BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Biểu mẫu 18
THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2022-2023

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại							
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học		Cao đẳng sư phạm		Trung cấp sư phạm	
				Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học
	Tổng số	**292**	**4.223**	**25.316**	**6.418**				
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II					x	x	x	x
3	Khối ngành III	237	3.967		5.863	x	x	x	x
4	Khối ngành IV					x	x	x	x
5	Khối ngành V	8		894	61	x	x	x	x
6	Khối ngành VI			20.239		x	x	x	x
7	Khối ngành VII	47	256	4.183	494	x	x	x	x

Nguồn: *Tổng hợp từ Báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2022 và xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023 - Phòng Quản trị nguồn nhân lực, UEH,*

Ghi chú:

1. Quy mô sinh viên chính quy gồm: i) Đại học chính quy; ii) Liên thông đại học chính quy; iii) Văn bằng 2 đại học chính quy.

2. Quy mô sinh viên vừa làm vừa học gồm: Đại học vừa làm vừa học; Liên thông đại học VLVH; iii) Văn bằng 2 VLVH.

3. Số liệu tính tại thời điểm 31/12/2021.

4. (*): Số liệu bao gồm học viên Chương trình cao học Việt Nam-Hà Lan.

B. Công khai thông tin về sinh viên chính quy tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
	Tổng số					
1.	Kinh doanh quốc tế	277				96
2.	Thống kê kinh tế	9				100
3.	Toán kinh tế	4				100
4.	Kinh tế	261				98
5.	Luật	66				93
6.	Quản trị khách sạn	32				100
7.	Quản lý công	5				—
8.	Quản trị kinh doanh	359				94
9.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	28				100
10.	Hệ thống thông tin quản lý	105				100
11.	Marketing	88				100
12.	Ngôn ngữ Anh	85				100
13.	Kế toán	540				100

14.	Tài chính Ngân hàng	439				98
15.	Kinh doanh thương mại	78				100

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)* 100.
Nguồn: *Phòng Đào tạo; ii) Phòng Đảm bảo chất lượng - Phát triển chương trình, UEH.*
Ghi chú: *Số lượng chỉ gồm có sinh viên Đại học chính quy.*

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	**Ngành Kinh tế chính trị**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.			
	Tiếng Anh 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

		đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm.			
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	5	- Dự lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế quốc tế	Môn học trang bị các hiểu biết căn bản về: (i) Lý thuyết thương mại, giúp sinh viên tìm hiểu cơ sở thương mại, mô hình thương mại và các lợi ích từ thương mại. Phần này có trọng tâm là Quy luật lợi thế so sánh, Lý thuyết chi phí cơ hội, đường cong ngoại thương, ToT, Lý thuyết Heckscher-Ohlin, Thuê ngoài và thương mại dựa trên cơ sở hiệu quả nhờ quy mô. (ii) Chính sách thương mại trình bày thuế xuất nhập khẩu, thuế đối kháng, thuế chống bán phá giá và tỷ lệ bảo hộ thực ERP trong thương mại. Ngoài ra chính sách di chuyển nguồn lực của các công ty đa quốc gia và hội nhập kinh tế khu vực cũng là chủ đề quan tâm của môn học, (iii) Thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái gồm bài giảng về chức năng, thành phần và hoạt động, các cơ chế tỷ giá, nghiệp vụ arbitrage hay giảm thiểu rủi ro tỷ giá trong thương mại.	3	4	- Dự lớp: 10% - Bài nghiên cứu cá nhân: 25% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế phát triển	Môn học nhấn mạnh những vấn đề phát triển của các quốc gia nghèo và giải thích những nguyên nhân và ảnh hưởng của đói nghèo, đưa ra các hàm ý chính sách. Khóa học dựa trên kinh tế học lý thuyết, được điều chỉnh để phản ánh cấu trúc thể chế đặc biệt đặc trưng cho hầu hết các nước đang phát triển.	3	3	□ Thi giữa học phần: 30% tổng số điểm □ Thi kết thúc học phần: 70% tổng số điểm.
	Kinh tế lượng	Giới thiệu chung về kinh tế lượng và quan hệ hồi quy, đặc biệt với dữ liệu chéo: mô hình hồi quy tuyến tính 2 biến và hồi quy tuyến tính bội, phương pháp OLS và các tính chất của ước lượng OLS. Các vấn đề mở rộng về dạng hàm và dữ liệu cũng được xem xét để đảm bảo thu được kết quả hồi quy đáng tin cậy. Học phần cũng giúp trang bị cho sinh viên những công cụ nghiên cứu định lượng quan trọng có thể vận dụng trong nghiên cứu khoa học và trong ứng dụng thực tiễn.	3	3	- Đánh giá quá trình: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

	Dự báo kinh doanh và phân tích dữ liệu	Môn học dành cho sinh viên mong muốn biết thêm về các công cụ dự báo và ứng dụng vào thực tế. Hiểu rõ về tài liệu giảng dạy của môn học tiên quyết cho lớp học này là điều cần thiết cho môn học này. Trọng tâm của khóa học này sẽ là các kỹ thuật cho phép người dự báo đưa ra các dự báo tốt trong một khoảng thời gian ngắn và báo cáo kết quả đó cho khách hàng. Khóa học này sẽ tập trung vào các khía cạnh thực tế của toàn bộ quá trình dự báo kinh tế.	3	4	□Dự lớp (chuyên cần) : 5% □Thuyết trình theo nhóm: 5% □Báo cáo nghiên cứu (tiểu luận): 20% □Thi giữa học phần: 10% □Thi kết thúc học phần: 50% □Bài tập 10%
	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Nội dung môn học trang bị cho học viên các kiến thức gắn liền với các mô hình hồi quy áp dụng trên thị trường tài chính thông qua các nội dung cụ thể như là xây dựng mô hình hồi quy, kiểm tra thành phần, kiểm định các giả thuyết trong hồi quy, xác định độ trễ, cũng như thực hiện các dự báo. Các mô hình hồi quy đề cập trong môn học gắn liền với các dạng dữ liệu nghiên cứu khác nhau như dữ liệu chuỗi thời gian, dữ liệu bảng.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: 30% - Báo cáo cuối kỳ: 50% - Thi giữa học phần: % - Thi kết thúc học phần: %
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiểu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.	3	3	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Bản thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3		- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 5% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế Công	Nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Vai trò của khu vực công trong nền kinh tế; Cơ sở kinh tế và các hoạt động của khu vực công trong nền kinh tế; Tìm hiểu, phân tích, đánh giá các chính sách của chính phủ áp dụng trong khu vực công; Sự điều tiết của chính phủ thông qua hoạt động chi tiêu công cộng và chính sách thuế khóa	3	4	− Dự lớp có bài tập cá nhân: 20% − Báo cáo bài tập nhóm: 20%

					− Thi giữa học phần: 10% − Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích dự án đầu tư	Môn học nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ năng thẩm định và phân tích dự án. Môn học dựa trên các công cụ và kỹ thuật hiện tại trong việc quản lý rủi ro và sự không chắc chắn của dự án để đảm bảo tỷ suất lợi nhuận là bền vững.	3	5	Dự lớp 40% Thảo luận tình huống theo nhóm 15% Bài tập 25% Dự án nhóm 60% Tổng 100%
	Kinh tế môi trường	Kinh tế môi trường nghiên cứu các vấn đề về suy thoái môi trường và tài nguyên thiên nhiên theo quan điểm và phương pháp phân tích của kinh tế học. Cũng giống như tất cả các môn kinh tế học khác, kinh tế môi trường quan tâm đến vấn đề cơ bản là phân phối các nguồn tài nguyên khan hiếm cho các mục đích sử dụng có tính cạnh tranh thông qua công cụ phân tích lợi ích – chi phí. Sự khác biệt với các môn học kinh tế khác nằm ở chỗ kinh tế môi trường tập trung xem các hoạt động kinh tế của con người gây ảnh hưởng như thế nào đến chất lượng môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Các quyết định kinh tế của nhà sản xuất, người tiêu dùng và chính phủ có thể gây ra tác động tiêu cực đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Tại sao điều này lại xảy ra trong hệ thống kinh tế? Tại sao các chủ thể kinh tế không tính đến các ảnh hưởng ngoại tác từ các hoạt động của họ lên môi trường và tài nguyên thiên nhiên? Làm thế nào để thay đổi hành vi để hướng đến các quyết định ít phương hại đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Học phần này sẽ trả lời các câu hỏi như thế.	3	5	Dự lớp : 5% Thảo luận : 5% Thuyết trình : 10% Bài tập cá nhân : 20% Dự án nhóm : 20% Thi giữa học phần : 0% Thi kết thúc học phần : 40%
	Kinh tế chính trị - phần tư bản chủ nghĩa	Sinh viên nắm được các nội dung: đối tượng, phương pháp và chức năng của KTCT; các khái niệm tái sản xuất và tăng trưởng kinh tế; sản xuất hàng hoá – tiền tệ; Sản xuất giá trị thặng dư ; Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản; Tái sản xuất tư bản xã hội ; các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư; chủ nghĩa tư bản độc quyền, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước và xu hướng vận động của nó; Sinh viên nắm vững được những kiến thức nền, cơ bản về kinh tế - là tiền đề nghiên cứu các khoa học kinh tế ngành.	3	5	- Dự lớp: 10% - Báo cáo, thuyết trình: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế chính trị - phần thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Kinh tế chính trị Mác - Lênin phần Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, trong công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước hiện nay. - Trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam và thế giới ngày nay.	3	6	- Quá trình: 50% - Dự lớp: 10% - Thuyết trình, Thảo luận: 15% - Kiểm tra giữa học phần: 15% - Tiểu luận: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		Đảm bảo tính hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, đảm bảo tính liên thông, hình thành tư duy kinh tế mới cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế chính trị. - Trên cơ sở đó hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. - Góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác - Lê nin đối với sinh viên , góp phần hình thành nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê nin để sau khi tốt nghiệp đại học sinh viên có thể hoạt động tốt trong lĩnh vực giảng dạy, nghiên cứu lý luận, tham gia các hoạt động quản lý kinh tế - xã hội.			
	Triết học - phần Chủ nghĩa duy vật biện chứng	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Học phần Triết học - phần Chủ nghĩa Duy vật biện chứng là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành kinh tế chính trị. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu thuộc về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lê nin. Từ đó, người học có cơ sở khoa học (thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật) để nhìn nhận và giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và trên thế giới. Học phần Triết học - phần Chủ nghĩa duy vật biện chứng có quan hệ mật thiết với học phần Triết học Mác - Lê nin (chương trình đại học đại trà): trên cơ sở kiến thức nền tảng của học phần Triết học Mác - Lê nin (chương trình đại học đại trà), học phần đi sâu vào phân tích thế giới quan, phương pháp luận, lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác - Lê nin một cách hệ thống, chi tiết và sâu sắc hơn. Học phần Triết học - phần Chủ nghĩa duy vật biện chứng cũng quan hệ chặt chẽ với các học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Kinh tế chính trị học Mác - Lê nin: những nội dung, quan điểm trong các học phần trên cung cấp tư liệu cho thấy sự vận dụng sáng tạo, hiệu quả thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật vào thực tiễn cách mạng.	3	3	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích chính sách công	Môn học này giới thiệu những nền tảng cơ bản về phân tích chính sách công. Môn học tập trung vào phát triển kỹ năng và thực hành tổng quát các công cụ được sử dụng trong phân tích chính sách công hướng đến trả lời các câu hỏi: Phân tích chính sách công là gì? Làm sao để phân tích chính sách công? Làm thế nào để chọn lựa giữa các chính sách có tính thay thế nhau?...	3	5	1. Process of learning 50% (1a)Individual performance: ●Discussion in the class ●Other activities encouraged by the lecturer 15% (1b)Group performance:

					●Group exercises and assignments ●Group presentation ●Other activities encouraged by the lecturer ■Counting the contribution of each member to the group's performance ■Details for groups' tasks are in the schedule: 15% (1c)Mid-term exam 20% 2. Final exam ●Multiple-choice questions, short-essay questions ●Cover all the contents in the schedule 50% Total 100%
	Triết học - phần Chủ nghĩa duy vật lịch sử	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Học phần Triết học - phần Chủ nghĩa Duy vật lịch sử là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành kinh tế chính trị. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu thuộc về thế giới quan và phương pháp luận duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lê nin. Từ đó, người học có cơ sở khoa học (thế giới quan và phương pháp luận duy vật lịch sử) để nhìn nhận và giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và trên thế giới. Học phần Triết học - phần Chủ nghĩa duy vật lịch sử có quan hệ mật thiết với học phần Triết học Mác - Lê nin (chương trình đại học đại trà): trên cơ sở kiến thức nền tảng của học phần Triết học Mác - Lê nin (chương trình đại học đại trà), học phần đi sâu vào phân tích thế giới quan, phương pháp luận, lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác - Lê nin một cách hệ thống, chi tiết và sâu sắc hơn. Học phần Triết học - phần Chủ nghĩa duy vật lịch sử cũng quan hệ chặt chẽ với các học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Kinh tế chính trị học Mác - Lê nin: những nội dung, quan điểm trong các học phần trên cung cấp tư liệu cho thấy sự vận dụng sáng tạo, hiệu quả thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật vào thực tiễn cách mạng. Đặc biệt, Học phần Triết học - phần Chủ nghĩa duy vật lịch sử có quan hệ mật thiết với học phần Học phần Triết học - phần Chủ nghĩa duy vật Biện chứng. Chính từ việc dựa trên cơ sở thế giới quan duy vật biện chứng và	3	4	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

		phương pháp luận biện chứng duy vật mà hình thành nên thế giới quan và phương pháp luận duy vật lịch sử.			
	Chính sách kinh tế - xã hội	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Chính sách kinh tế – xã hội là một trong những công cụ quan trọng nhất của Nhà nước để quản lý, điều hành các hoạt động kinh tế – xã hội theo mục tiêu xác định. Môn học cung cấp sinh viên bậc cử nhân chuyên ngành kinh tế chính trị những nội dung cốt lõi của các vấn đề sau: Quá trình hoạch định, tổ chức thực thi các chính sách kinh tế – xã hội; Quá trình phân tích các chính sách kinh tế – xã hội chủ yếu của Nhà nước; Quan điểm, nguyên tắc và nội dung của các chính sách: chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế; chính sách kinh tế đối ngoại, chính sách quản lý nguồn nhân lực và việc làm, chính sách giáo dục và đào tạo. Qua đó giúp người học nâng cao kiến thức chuyên ngành và phân tích, vận dụng đúng đắn chính sách trong thực tiễn.	3	6	- Dự lớp: 10 % - Thuyết trình nhóm: 20 % - Kiểm tra giữa học phần: 20 % - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Lịch sử các học thuyết kinh tế	Lịch sử các học thuyết kinh tế là môn học cơ sở cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế phát triển và Kinh tế chính trị. Môn học trình bày khái quát quá trình hình thành, ra đời phát triển và nội dung cơ bản trong các học thuyết kinh tế, của các tác giả thuộc các trường phái kinh tế khác nhau, qua đó giúp cho sinh viên hiểu rõ nguồn gốc hình thành các lý thuyết kinh tế chính thống, thấy được tính đa dạng của các học thuyết kinh tế, đồng thời cung cấp những kiến thức kinh tế cơ bản để ứng dụng vào thực tiễn, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể.	3	6	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% Điểm học phần: 100%
	Giới thiệu tác phẩm kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo - Trang bị cho sinh viên giá trị cốt lõi của Mác và Lênin trong 2 tác phẩm Bộ Tư bản của Mác và Chính sách Kinh tế mới của Lênin. - Giúp sinh viên hiểu rõ được những nội dung cốt lõi, cơ sở khoa học của học phần Kinh tế chính trị - phần chủ nghĩa tư bản và Kinh tế chính trị thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. - Trên cơ sở đó giúp sinh viên hiểu, có thể vận dụng lý luận Mác - Lênin vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. - Góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác - Lê nin đối với sinh viên , góp phần hình thành nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê nin để sau khi tốt nghiệp đại học sinh viên có thể hoạt động tốt trong lĩnh vực giảng dạy, nghiên cứu lý luận, tham gia các hoạt động quản lý kinh tế - xã hội.	3	6	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% Điểm học phần: 100%

	Lịch sử triết học	Lịch sử triết học là môn học đem lại những hiểu biết mang tính hệ thống và khái quát về các trào lưu, các tư tưởng, các trường phái triết học của các quốc gia dân tộc trên thế giới từ thời cổ đại đến hiện đại. Nghiên cứu Lịch sử triết học không chỉ làm phong phú đời sống tinh thần của người học bằng những tri thức triết học sâu sắc, mà còn góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận của người học, để qua đó người học có thể vận dụng những tri thức triết học một cách tích cực, sáng tạo vào phân tích và giải quyết những vấn đề phức tạp trong nhận thức và trong thực tiễn. Chương trình học phần Lịch sử triết học gồm 4 chương, trong đó, chương 1: Khái lược về triết học và lịch sử triết học; chương 2: Lịch sử triết học phương Đông - trình bày sự ra đời, đặc điểm và tư tưởng triết học một số đại biểu tiêu biểu của triết học Ấn Độ cổ – trung đại, triết học Trung Quốc cổ – trung đại và lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam; chương 3: Lịch sử triết học phương Tây ngoài mácxít - trình bày sự ra đời, đặc điểm và tư tưởng triết học một số đại biểu tiêu biểu của triết học Hy Lạp cổ đại, triết học phương Tây trung đại, triết học phương Tây thời Phục hưng – cận đại và một số trào lưu triết học phương Tây hiện đại; chương 4: Lịch sử triết học mác - lênin - trình bày điều kiện, tiền đề ra đời của triết học Mác và những giai đoạn chủ yếu trong sự ra đời và phát triển của triết học Mác – Lênin.	3	5	- Điểm quá trình chiếm: 50% điểm toàn phần, trong đó: + Tham dự lớp: 20% điểm quá trình + Thảo luận và thuyết trình nhóm: 40% điểm quá trình. + Kiểm tra giữa học phần: 40% điểm quá trình. - Điểm thi kết thúc học phần: 50% điểm toàn phần.
	Đường lối kinh tế của ĐCSVN	Cung cấp kiến thức về chủ trương, đường lối, chính sách kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Môn Đường lối kinh tế của Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc kiến thức chuyên ngành của ngành kinh tế chính trị. Môn Đường lối kinh tế nghiên cứu sâu sắc, có hệ thống quá trình hình thành, bổ sung và phát triển đường lối kinh tế của Đảng Cộng Sản Việt Nam qua hai thời kỳ trước và sau đổi mới. Nội dung môn học tập trung nghiên cứu về đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đường lối phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn; đường lối hội nhập kinh tế quốc tế; đường lối phát triển kinh tế biển. Qua việc nghiên cứu nội dung, môn học này cũng đánh giá những thành tựu đạt được và hạn chế của việc thực hiện đường lối đó.	3	5	
	Các lý thuyết kinh tế phương tây hiện đại	Các học thuyết kinh tế phương tây hiện đại là môn học cơ sở cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế chính trị. Môn học trình bày những nội dung cơ bản của các lý thuyết kinh tế phương tây hiện đại, bắt đầu từ lý thuyết của J.M.Keynes đến các Lý thuyết đương đại. Môn học giúp cho sinh viên hiểu rõ nội dung cơ bản của các lý thuyết kinh tế phương Tây hiện đại, thấy được tính đa dạng của các Lý thuyết kinh tế, đồng thời cung cấp những kiến thức kinh tế cơ bản để ứng dụng vào thực	3	5	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% Điểm học phần: 100%

	Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế gồm 3 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: cơ sở, nguồn gốc quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế; những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về kinh tế, quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH.	3	6	- Dự lớp (chuyên cần): 20% - Thảo luận: 10% - Bài tập LMS: 10% - Thuyết trình (Báo cáo): 10% - Tiểu luận kết thúc học phần: 50%
	Chính trị học	Hiểu rõ Chính trị và các mối quan hệ chính trị. Nắm vững nội dung cơ bản về Lịch sử tư tưởng chính trị Phương Đông, phương Tây, Việt Nam từ đó xác định các giá trị của nó và vận dụng vào sự nghiệp đổi mới hiện nay. Hiểu rõ Quyền lực chính trị nói chung và cơ chế thực hiện quyền lực chính trị ở Việt Nam hiện nay. Hiểu rõ mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và chính trị từ đó vận dụng vào giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở nước ta hiện nay. Nắm vững các nội dung về Đảng chính trị, từ đó vận dụng vào việc xây dựng Đảng ta hiện nay. Nắm vững lý luận về Nhà nước pháp quyền và Xã hội công dân, từ đó vận dụng vào xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân ở nước ta. Hiểu rõ lý luận chung về Quyết sách chính trị, từ đó vận dụng vào xây dựng cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta hiện nay. Nắm vững vai trò của các Tổ chức chính tri-xã hội trong việc tổ chức và phát huy sức mạnh của quần chúng nhân dân. Hiểu đầy đủ về Hệ thống chính trị đương đại, từ đó xác định tính đúng đắn, hợp quy luật của việc lựa chọn mô hình chính trị ở nước ta. Nắm vững nguyên tắc Xử lý tình huống chính trị nhằm vận dụng vào giải quyết các điểm nóng chính trị ở Việt Nam trong đổi mới hiện nay.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận thuyết trình nhóm: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% Tổng cộng: 100%
	Logic học	Logic học (hình thức) là một bộ môn khoa học nghiên cứu tư duy trong trạng thái đã được hình thành mà không tính tới quá trình sinh thành, hay phát triển của nó (Đây cũng là điểm khác biệt của học phần với môn Logic học biện chứng – một bộ môn khoa học xem xét tư duy trong quá trình hình thành, vận động và phát triển). Vấn đề cơ bản của Logic học là vấn đề tính chân lý của tư tưởng. Nội dung học phần Logic học được thiết kế thành 6 chương: Chương 1- Đối tượng, nhiệm vụ và ý nghĩa của Logic học; Chương 2 - Các quy luật logic hình thức cơ bản của tư duy; Chương 3 - Khái niệm; Chương 4 - Phán đoán; Chương 5 - Suy luận; Chương 6 : Giả thuyết, chứng minh, bác bẻ, ngụy biện. Kiến thức của các chương có liên quan với nhau rất chặt chẽ, chi phối nhau cả về mặt nội dung lẫn về mặt kết cấu logic - đó là những kiến thức quan trọng, bổ ích, góp phần rèn luyện phương pháp tư duy hình thức và nâng cao trình độ tư duy logic cho sinh viên.	3	6	- Điểm quá trình chiếm: 50% điểm toàn phần, trong đó: + Tham dự lớp: 20% điểm quá trình + Thảo luận và thuyết trình nhóm: 40% điểm quá trình. + Kiểm tra giữa học phần: 50% điểm quá trình. - Điểm thi kết thúc học phần: 50% điểm toàn phần.
	Thực tập và tốt nghiệp		10	7	

2	**Ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) • Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30%

		nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Tiếng Anh HP1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. – Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. – Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). – Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh HP2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh HP3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. – Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. – Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). – Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%

	Tiếng Anh HP4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Môn học cung cấp sinh viên kiến thức về Ma trận, Định thức, Hệ phương trình tuyến tính, Hàm một biến và các kiến thức liên quan, Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan, Phương trình vi phân. Sinh viên còn có thể ứng dụng để phân tích vấn đề trong tài chính và kinh doanh.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	1	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ	2	2	- Dự lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.			
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp lý cần thiết để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Lớp học dùng các tình huống thực tế với mục đích giúp sinh viên ứng dụng vào môi trường làm việc như: thủ tục, điều khoản cấm, hợp đồng, thương mại và tranh chấp.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, …	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Môn học xây dựng các kỹ năng học tập ngoại khóa, phân tích một vài doanh nghiệp nhỏ trong môn học. Những kỹ năng và nội dung bài học được củng cố bằng việc nhấn mạnh vào kinh nghiêm thực tế, giúp ứng dụng vào xã hội, cá nhân và bắt kịp công nghệ.	1	4	-Tiểu luận: 30% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Tài chính doanh nghiệp	Nội dung của môn học Tài chính Doanh nghiệp bậc đào tạo đại học sẽ cung cấp những kiến thức nền tảng về quản trị tài chính cho các loại hình doanh nghiệp và đặc biệt là loại hình công ty cổ phần. Môn học này được thiết kế phù hợp không những cho chuyên ngành tài chính mà còn cho tất cả các chuyên ngành khác thuộc trường kinh doanh (Business school). Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về quản trị tài chính doanh nghiệp như đã nêu trong mục số 7 bên trên để có thể vận dụng trong các môn học chuyên sâu của chuyên ngành tài chính hoặc có thể ứng dụng những kiến thức này ở những bậc học cao hơn.	3	3	• Thuyết trình (làm việc nhóm): 30% • Bài tập (làm việc nhóm): 20% • Thi cuối học phần (cá nhân): 50%

	Thị trường tiền tệ và thị trường vốn	Môn học này được xây dựng nhằm giúp sinh viên có những kiến thức về thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ, thị trường vốn, và hoạt động của các định chế tài chính trung gian. Những nội dung cơ bản về gắn liền với các công cụ tài chính như các công cụ vốn, công cụ nợ và công cụ phái sinh cũng được đề cập trong môn học. Đồng thời, môn học cũng trình bày các nguyên tắc và cơ chế hoạt động của các thị trường giao dịch các công cụ tài chính nêu trên.	3	6	- Bài tập nhóm & thuyết trình: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60 %
	Tối ưu hóa	Môn học giới thiệu các khái niệm tối ưu một mục tiêu và thuật giải. Khảo sát mô hình bài toán QHTT, mô hình bài toán vận tải, mô hình bài toán xe không. Khái niệm tập không trội trong tối ưu đa mục tiêu, tối ưu Pareto và các thuật giải.	3	3	- Bản thu hoạch: 5% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Một trong những kỹ năng thiết yếu mà sinh viên ngành kinh tế cần có là khả năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề kinh tế. Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề. Môn học này hướng đến các phương pháp, kỹ thuật nghiên cứu thông dụng trong kinh tế, tài chính, quản trị kinh doanh (bao gồm cả nghiên cứu thị trường) và quản trị công. Sinh viên sẽ phải thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế được tổ chức dưới dạng nghiên cứu nhóm, có biên soạn đề cương, thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo nghiên cứu. Đây là cách tốt nhất để học môn học này.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: 30% - Báo cáo cuối kỳ: 50% - Thi giữa học phần: % - Thi kết thúc học phần: %
	Kinh tế lượng	Giới thiệu chung về kinh tế lượng và quan hệ hồi quy; mô hình hồi quy tuyến tính 2 biến; một số dạng hàm hồi quy phi tuyến tính; mô hình hồi quy bội; hồi quy với biến giả; hiện tượng đa cộng tuyến; hiện tượng phương sai thay đổi; hiện tượng tự tương quan; vấn đề lựa chọn mô hình.	3	3	- Đánh giá quá trình: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Kinh tế lượng ứng dụng	Môn học kinh tế lượng dành cho chương trình đại học Khoa Kinh tế nhằm vào việc ứng dụng để thực hiện các nghiên cứu định lượng. Môn học nhằm cung cấp kiến thức căn bản và sử dụng các ví dụ thực tế để minh họa các mô hình kinh tế lượng phổ biến. Kết thúc môn học, học viên có thể chọn lựa mô hình kinh tế lượng phù hợp với chủ đề nghiên cứu và sử dụng thành thạo phần mềm kinh tế lượng cho các mô hình này.	3	4	- Chuyên cần: 10% - Thảo luận nhóm và báo cáo: 30% - Thuyết trình giữa học phần: 20% - Bài báo cáo kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế lượng chuỗi thời gian	Môn học này cung cấp các kỹ thuật phân tích dữ liệu chuỗi thời gian hết sức cần thiết để thực hiện nghiên cứu khoa học và khóa luật tốt nghiệp. Sinh viên tiếp cận kiến thức của môn học không chỉ từ góc độ kiến thức nền tảng của	3	5	- Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Bài tập 20%

		các công thức toán học cần thiết nhất, từ các tình huống gần gũi trong thực tế, mà còn dưới dạng 'ứng dụng', 'thực hành' trên phần mềm Eviews (chính), và Stata (phụ) về hầu hết các mô hình kinh tế lượng chuỗi thời gian đơn biến và đa biến thông dụng hiện nay.			- Thi kết thúc học phần (nộp tiểu luận theo nhóm+vấn đáp): 50%
	Phương pháp thu thập và quản lý dữ liệu	Môn học này cung cấp một cách nhìn tổng quan về phương pháp cũng như các bước cần thiết để tiến hành khảo sát thu thập dữ liệu, bao gồm việc thiết kế câu hỏi, chọn mẫu, khảo sát thử, những sai lệch trong đo lường, biên tập và phân tích dữ liệu khảo sát… Môn học sẽ bao gồm 2 phần chính: (1) thảo luận về các kỹ thuật thu thập dữ liệu, và (2) thực nghiệm 1 dự án khảo sát thu thập dữ liệu.	3	5	- Dự lớp: % - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: 30% - Thuyết trình: 20% - Báo cáo: 30% - Thi giữa học phần: % - Thi kết thúc học phần: %
	Kinh tế quốc tế	Học xong Kinh tế quốc tế sinh viên có thể: - Hiểu và sử dụng các khái niệm, thuật ngữ Kinh tế quốc tế cho nghiên cứu; - Giải thích xu hướng toàn cầu hóa và các lý thuyết Kinh tế quốc tế; - Giải quyết các vấn đề phát sinh trong hội nhập kinh tế, nhận dạng và so sánh khác biệt về môi trường thương mại quốc tế; - Biết ý nghĩa và tác động của các chính sách thương mại. Nắm khái niệm về thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái.	3	4	- Dự lớp: 10% - Bài nghiên cứu cá nhân: 25% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế phát triển	Môn học nhấn mạnh những vấn đề phát triển của các quốc gia nghèo và giải thích những nguyên nhân và ảnh hưởng của đói nghèo, đưa ra các hàm ý chính sách. Khóa học dựa trên kinh tế học lý thuyết, được điều chỉnh để phản ánh cấu trúc thể chế đặc biệt đặc trưng cho hầu hết các nước đang phát triển.	3	4	□ Thi giữa học phần: 30% tổng số điểm □ Thi kết thúc học phần: 70% tổng số điểm.
	Kinh tế nông nghiệp	Môn học này lược lại các khái niệm và các công cụ phân tích kinh tế cơ bản và áp dụng chúng vào việc phân tích các quyết định sản xuất và marketing cũng như các vấn đề về chính sách trong khu vực nông nghiệp. Cụ thể, môn học sẽ trình bày các đặc điểm của sản xuất nông nghiệp; các yếu tố của sản xuất và hàm sản xuất nông nghiệp; vai trò của nông nghiệp trong phát triển kinh tế và trong nền kinh tế; kinh tế học sản xuất và chi phí: giới thiệu các khái niệm kinh tế về chi phí và sản xuất, sử dụng và ra quyết định phân bổ nguồn lực trong nông nghiệp; kinh tế học quản trị nông trại: lựa chọn các mức sản lượng, lựa chọn các kết hợp nhập lượng, xuất lượng, các khái niệm chi phí và ra quyết định; kinh tế học về thị trường nông nghiệp: giới thiệu các khái niệm kinh tế về thị trường và sự áp dụng các khái niệm này vào các thị trường nông nghiệp, các khía cạnh của các thị trường nông nghiệp và các cách tiếp cận để phân tích các thị trường nông nghiệp; môi trường và nông nghiệp; thương mại nông nghiệp; chính sách nông nghiệp và tài nguyên: cơ sở can thiệp của chính phủ, các công cụ chính sách tác động vào ngành nông nghiệp,	3	4	□ Dự lớp : 5% □ Thảo luận : 5% □ Thuyết trình : 10% □ Bản thu hoạch/Bài luận cá nhân : 20% □ Báo cáo/Dự án nhóm : 20% □ Thi giữa học phần : 0% □ Thi kết thúc học phần : 40%

		khung phân tích các chính sách nông nghiệp; các tác động của các chính sách lên nông nghiệp.			
	Kinh tế công	Nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: - Vai trò của khu vực công trong nền kinh tế - Cơ sở kinh tế và các hoạt động của khu vực công trong nền kinh tế - Tìm hiểu, phân tích, đánh giá các chính sách của chính phủ áp dụng trong khu vực công - Sự điều tiết của chính phủ thông qua hoạt động chi tiêu công cộng và chính sách thuế khóa	3	4	− Dự lớp có bài tập cá nhân: 20% − Báo cáo bài tập nhóm: 20% − Thi giữa học phần: 10% − Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế môi trường	Kinh tế môi trường nghiên cứu các vấn đề về suy thoái môi trường và tài nguyên thiên nhiên theo quan điểm và phương pháp phân tích của kinh tế học. Cũng giống như tất cả các môn kinh tế học khác, kinh tế môi trường quan tâm đến vấn đề cơ bản là phân phối các nguồn tài nguyên khan hiếm cho các mục đích sử dụng có tính cạnh tranh thông qua công cụ phân tích lợi ích – chi phí. Sự khác biệt với các môn học kinh tế khác nằm ở chỗ kinh tế môi trường tập trung xem các hoạt động kinh tế của con người gây ảnh hưởng như thế nào đến chất lượng môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Các quyết định kinh tế của nhà sản xuất, người tiêu dùng và chính phủ có thể gây ra tác động tiêu cực đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Tại sao điều này lại xảy ra trong hệ thống kinh tế? Tại sao các chủ thể kinh tế không tính đến các ảnh hưởng ngoại tác từ các hoạt động của họ lên môi trường và tài nguyên thiên nhiên? Làm thế nào để thay đổi hành vi để hướng đến các quyết định ít phương hại đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Học phần này sẽ trả lời các câu hỏi như thế.	3	4	□ Dự lớp : 5% □ Thảo luận : 5% □ Thuyết trình : 10% □ Bài tập cá nhân : 20% □ Dự án nhóm : 20% □ Thi giữa học phần : 0% □ Thi kết thúc học phần : 40%
	Lịch sử các tư tưởng kinh tế	Khóa học này khảo sát những trường phái chính trong lịch sử của sự phát triển các tư tưởng kinh tế, bắt đầu với trường phái cổ điển và các tác phẩm của Smith, Ricardo, J.S. Mill, Thornton, Say, và những người khác. Sau đó đánh giá những thách thức của Marx, các nhà kinh tế biên tế và Keynes đối với các nhà kinh tế cổ điển với những nhân vật chủ chốt như Marx, Marshall, Walras, Wicksell, Schumpeter, Fisher, và những người khác. Riêng về Keynes, khóa học tập trung vào những chỉ trích của Keynes đối với phái cổ điển và các lý thuyết của Keynes về đầu tư, lãi suất và cầu tiền. Khóa học cũng thảo luận trào lưu tư tưởng kinh tế sau 1945 với các nhà kinh tế tân cổ điển, phân tích 'IS / LM' với một số các lý thuyết về tiêu dùng, đầu tư, cầu tiền được xem xét cùng với những thách thức của Friedman (phái tiền tệ).	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

		Trong suốt khóa học, các học thuyết kinh tế sẽ được xem xét trong ánh sáng của các mối quan hệ giữa lý thuyết, chính sách gắn với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và kinh tế từ năm 2007			
	Kinh tế vi mô ứng dụng	Môn học này là sự tiếp nối của môn Nguyên lý Kinh tế học vi mô (Principles of Microeconomics), nhấn mạnh đến việc ứng dụng các nguyên lý và phương pháp tiếp cận kinh tế để ra quyết định quản lý quan trọng trong các tổ chức. Môn học giúp người học hiểu được các nguyên lý để thúc đẩy mục tiêu của tổ chức cũng như hiểu biết tốt hơn về môi trường kinh doanh bên ngoài, những vấn đề mà các nhà quản lý phải đối mặt trong phạm vi chức năng của tổ chức cũng như các chiến lược mà họ phải tính đến. Ngoài ra, người học cũng sẽ được áp dụng các kỹ thuật phân tích và công cụ định lượng để kết nối các khái niệm đã học đến việc đo lường và đưa ra quyết định. Mục tiêu chính của môn học là để phát triển các công cụ hữu ích cho các môn học khác, là nền tảng cho nhiều chuyên ngành khác nhau như tài chính, marketing, chiến lược kinh doanh cũng như các khóa học MBA.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: % - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: 20% - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích lợi ích-chi phí	Khóa học này sẽ cung cấp cho sinh viên một quy trình gồm các bước cơ bản theo một trình tự khoa học của một phân tích lợi ích – chi phí điển hình như nhận dạng các lợi ích và chi phí, lượng hóa các lợi ích và chi phí, tiền tệ hóa các lợi ích và chi phí, lập bảng theo thời gian các lợi ích và chi phí, chiết khấu dòng lợi ích ròng, tính toán các tiêu chí đánh giá dự án, phân tích rủi ro, và viết báo cáo thẩm định theo chuẩn mực quốc tế. Điểm nổi bật của học phần này là giúp sinh viên có sự hiểu biết toàn diện về thẩm định dự án theo nhiều quan điểm khác nhau như quan điểm chủ đầu tư, quan điểm tổng đầu tư và quan điểm xã hội. Vì thế, bất kỳ một thẩm định dự án nào trong khuôn khổ của phân tích lợi ích – chi phí cũng đều bao gồm đầy đủ các hợp phần phân tích tài chính, phân tích kinh tế, phân tích phân phối và phân tích rủi ro. Đây là điều mà các khóa thẩm định dự án truyền thống còn hạn chế. Đây là khóa học dựa vào thực hành trên bảng tính Excel, vì thế sinh viên sẽ có cơ hội thực hành nhiều bài tập thực hành thực tế để phát triển các kỹ năng phân tích và sử lý dữ liệu.	3	5	□ Dự lớp : 10% □ Thảo luận : 10% □ Thuyết trình : 10% □ Bài tập cá nhân : 30% □ Dự án nhóm : 40% □ Thi giữa học phần : 0% □ Thi kết thúc học phần : 0%
	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	Trong học phần kinh tế vĩ mô ứng dụng, sinh viên sẽ được yêu cầu thực hành các tình huống thực tế, triển khai và thảo luận các bài tập lớn trên lớp. Để làm được điều đó, sinh viên sẽ được yêu cầu thu thập, phân tích và viết báo cáo về các sự kiện cũng như các mối quan hệ của các biến số kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế. Mục tiêu quan trọng nhất vẫn là giúp người học có thể nghe, đọc, hiểu và đưa ra các quan điểm cá nhân trước những thông tin và chính sách kinh tế của một quốc gia cũng như thế giới.	3	4	- Dự lớp: 10 % - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 20% [Dự án nhóm] - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: % - Thi kết thúc học phần: 60% [Dự án cá nhân/nhóm]

	Kinh tế học quản lý nhân sự	Kinh tế học nhân sự là môn học áp dụng các phương pháp tiếp cận về kinh tế và toán học; các phương pháp kinh tế lượng và thống kê vào các chủ đề truyền thống trong nghiên cứu quản lý nguồn nhân lực trong nội bộ doanh nghiệp với các chủ đề như lương thưởng, biến đông nhân sự, động cơ khuyến khích và các đãi ngộ đối với người lao động, định mức, làm việc theo nhóm, trao quyền cho người lao động và mối quan hệ đồng nghiệp. Bên cạnh đó môn học còn phân tích các động lực của nhân viên cũng như sự phát triển các kỹ năng của họ trong doanh nghiệp. Ngoài ra, môn học còn thảo luận về cơ chế tuyển dụng, chiến lược đào tạo và chế độ đãi ngộ nhân viên một cách hiệu quả. Khóa học còn cung cấp cho người học những nghiên cứu thực nghiệm trong quản lý nguồn nhân lực trong nội bộ doanh nghiệp.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế học tổ chức ngành	Kinh tế học tổ chức ngành là một môn học nghiên cứu những lí thuyết mới nhất về sự tổ chức ngành, cũng như những lí thuyết mới nhất giải thích hành vi chiến lược và thành tựu của các hãng và của ngành. Môn học này trước hết cung cấp nền tảng lí thuyết bằng việc giới thiệu những yếu tố chính của sự tổ chức ngành thông qua mô hình 'cấu trúc – hành vi – thành tựu' và một số lí thuyết khác nhau về hành vi của hãng, bao gồm lí thuyết tân cổ điển, các lí thuyết quản trị, lí thuyết hành vi và những triển vọng được rút ra từ sự phân tích chi phí giao dịch, lí thuyết đại diện, cách tiếp cận các quyền tài sản. Sau đó môn học này tập trung phân tích cấu trúc của ngành để làm rõ vai trò của những thuộc tính cấu trúc ngành trong việc giải thích hành vi chiến lược của các hãng hoạt động trong ngành. Theo đó, các mô hình cấu kết và không cấu kết trong thị trường độc quyền nhóm sẽ được nghiên cứu. Những thuộc tính cấu trúc quan trọng khác như là mức độ tập trung người bán và các rào cản gia nhập vào ngành cũng sẽ được khảo sát. Trên cơ sở phân tích cấu trúc ngành, môn học này chuyển sang phân tích các hành vi chiến lược ở cấp độ hãng. Một số chiến lược định giá, bao gồm phân biệt giá và nhượng giá, sẽ được thảo luận. Các hãng cũng có thể áp dụng những chiến lược phi giá cả để cải thiện khả năng sinh lời hoặc dành lợi thế cạnh tranh so với đối thủ. Vì vậy, môn học cũng sẽ thảo luận các chiến lược khác biệt hóa sản phẩm, quảng cáo, nghiên cứu và phát triển, sáp nhập theo chiều ngang và các liên minh chiến lược, hợp nhất theo chiều dọc, ràng buộc theo chiều dọc, và đa dạng hóa. Cuối cùng, môn học này sẽ khép lại bằng việc giới thiệu các chỉ số quan trọng đo lường thành tựu của các hãng và của ngành mà các hãng hoạt động trong đó, bao gồm khả năng sinh lời, sự tăng trưởng, chất lượng sản phẩm và dịch vụ, tiến bộ công nghệ, hiệu quả về mặt sản xuất và về mặt phân bổ.	3	6	- Chuyên cần: 10% - Thuyết trình: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Tiểu luận môn học: 50%

	Chính sách thương mại và công nghiệp	Môn học này giúp sinh viên hiểu được vai trò của chính sách ngoại thương và công nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Môn học bắt đầu bằng việc phân tích các hàm ý chính sách từ các lý thuyết thương mại cổ điển và lý thuyết thương mại mới. Sau đó môn học phân tích về tác động của các công cụ chính sách ngoại thương và công nghiệp và việc áp dụng các công cụ này trong bối cảnh các ngành công nghiệp của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế. Môn học cũng cung cấp cho sinh viên các công cụ và dữ liệu phân tích liên quan đến thương mại và công nghiệp. Bên cạnh đó, môn học cũng giúp sinh viên hiểu được yếu tố chính trị trong các chính sách thương mại cũng như chính sách thương mại và công nghiệp ở các nước đang phát triển và các nước đã phát triển.	3	6	- Dự lớp: 5 % - Thảo luận: 5% - Bản thu hoạch: 10 % - Thuyết trình: 5% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Phân tích hành vi người tiêu dùng	Môn học này giúp sinh viên ứng dụng lý thuyết hành vi người tiêu dùng trên thực tế. Cụ thể trong môn học này, sinh viên sẽ học: - Ước lượng hàm cầu cho các hàng hóa riêng lẻ - Ước lượng hệ phương trình hàm cầu cho các hàng hóa liên quan - Tính độ co giãn và phản ứng của người tiêu dùng với sự thay đổi về giá - Phân tích hành vi lựa chọn của người tiêu dùng	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: 20% - Báo cáo: 50% - Thi giữa học phần: % - Thi kết thúc học phần: %
	Kinh tế vĩ mô quốc tế	Khóa học này đề cập đến các khía cạnh tiền tệ của một nền kinh tế trong bối cảnh toàn cầu và các quan hệ tài chính giữa các nước. Khóa học sẽ thảo luận về cán cân thanh toán quốc tế, thị trường ngoại hối và tỷ giá, giá và xác định thu nhập trong một nền kinh tế mở, chính sách tỷ giá và chính sách kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở. Nó cũng sẽ thảo luận về sự phát triển của hệ thống tiền tệ quốc tế, sự phối hợp của các chính sách kinh tế vĩ mô giữa các quốc gia, toàn cầu hóa của thị trường vốn, các cuộc khủng hoảng tài chính, và các vấn đề của liên minh tiền tệ châu Âu.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Chính sách kinh tế vĩ mô	Môn Chính sách kinh tế vĩ mô thiết kế nhằm cung cấp kỹ năng đánh giá và phân tích các chính sách kinh tế vĩ mô; góp phần cải thiện mức độ hiểu biết của sinh viên đối với quá trình xây dựng, thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô ở Việt Nam và các nước đang phát triển. Thông qua phương pháp tiếp cận tình huống và tài liệu được biên soạn mới nhất sẽ giúp người học tổng hợp và cập nhật các kết quả nghiên cứu hiện hành của các nhà kinh tế. Nhiều vấn đề lý thuyết, bằng chứng thực nghiệm và các tranh luận chính sách sẽ được thảo luận qua từng chủ đề riêng biệt một cách có hệ thống. Điều đáng lưu ý là cấu trúc các chủ đề thảo luận trong môn học này sẽ được thay đổi và cập nhật liên tục theo thời gian nhằm phản ánh đầy đủ và kịp thời	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 20% - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: % - Thi kết thúc học phần: 60%

		nhất các chính sách kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước (chương trình năm hiện hành xem mục 12. Nội dung chi tiết học phần).			
	Hệ thống tài chính: thể chế và thị trường	Khóa học này tập trung nghiên cứu cách thức xây dựng một hệ thống tài chính hoạt động hữu hiệu nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế ở một nền kinh tế chuyển đổi, mở, và đang phát triển như Việt Nam. Cách tiếp cận thể chế được lựa chọn để trình bày các nội dụng trong khóa học này. Khóa học bắt đầu bằng việc giới thiệu một bức tranh tổng quan về hệ thống tài chính, phân tích quá trình phát triển của hệ thống tài chính và những vấn đề của hệ thống tài chính ở các nước đang phát triển. Một cách chi tiết hơn, khóa học thảo luận những nền tảng thể chế của hệ thống tài chính bao gồm các hợp đồng tài chính, nền tảng pháp lý, quyền sở hữu tài sản và thế chấp, luật ngân hàng, quy định ngân hàng, tài trợ cho doanh nghiệp, các hoạt động giám sát và kiểm soát. Tiếp theo khóa học cũng sẽ thảo luận về khủng hoảng tài chính, các nguyên nhân và giải pháp khắc phục dựa vào kinh nghiệm của các cuộc khủng hoảng tài chính ở các quốc gia khác nhau. Chúng ta xem xét những vấn đề cơ bản về quy tắc quản lý, giám sát và điều tiết hệ thống tài chính. Cuối cùng vai trò của nhà nước trong việc tạo lập và hỗ trợ các tổ chức ngân hàng và thị trường tài chính để phát triển kinh tế được nhấn mạnh, đặc biệt trong bối cảnh của các nền kinh tế chuyển đổi và hội nhập.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
	Khóa luận tốt nghiệp		10	7	
3	**Ngành Kinh tế đầu tư, chuyên ngành Thẩm định giá và Quản trị tài sản**				
	Triết học Mác - Lênin	Mô tả vắn tắt nội dung học phần (Course description): - Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

		Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức - Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới; - Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân; - Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. - Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng. - Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.			
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Chuẩn đầu ra của học phần Sinh viên sau khi hoàn thành học phần KTCT Mác – Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Nắm vững đối tượng, phương pháp và chức năng của môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

		- Nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hoá, hàng hoá, tiền tệ, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. - Hiểu rõ học thuyết của C. Mác về giá trị thặng dư, tích luỹ, tái sản xuất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, từ đó liên hệ và vận dụng vào thực tiễn - Nắm vững lý luận của Mác – Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường - Hiểu rõ mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, cùng với đó là việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam - Hiểu rõ tính tất yếu khách quan, nội dung và những biện pháp để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đồng thời hiểu rõ tác động, những hình thức và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. - Trang bị kiến thức khoa học và thực tiễn của nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng XHCN nói riêng. - Rèn luyện tư duy khoa học, tư duy phản biện độc lập thông qua việc nghiên cứu và học tập môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Giúp cho sinh viên có thể vận dụng những kiến thức của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn - Trang bị kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu. - Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Giúp sinh viên có lập trường chính trị đúng đắn, tin tưởng vào đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên đối với bản thân, cộng đồng và xã hội			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	1	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10%

		Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).			- LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.	3	1	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

		pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.	2	2	- Dự lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô ứng dụng	Môn học này là sự tiếp nối của môn Kinh tế vi mô (Microeconomics), nhấn mạnh đến việc ứng dụng các nguyên lý và phương pháp tiếp cận kinh tế để ra quyết định quản lý quan trọng trong các tổ chức. Môn học giúp người học hiểu được các nguyên lý để thúc đẩy mục tiêu của tổ chức cũng như hiểu biết tốt hơn về môi trường kinh doanh bên ngoài, những vấn đề mà các nhà quản lý phải đối mặt trong phạm vi chức năng của tổ chức cũng như các chiến lược mà họ phải tính đến. Ngoài ra, người học cũng sẽ được áp dụng các kỹ thuật phân tích và công cụ định lượng để kết nối các khái niệm đã học đến việc đo lường và đưa ra quyết định. Mục tiêu chính của môn học là để phát triển các công cụ hữu ích cho các môn học khác, là nền tảng cho nhiều chuyên ngành khác nhau như tài chính, marketing, chiến lược kinh doanh cũng như các khóa học MBA.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình nhóm: 10% - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	Kinh tế Vĩ mô Ứng dụng được xây dựng trên nền tảng kiến thức nền của môn Kinh tế học Vĩ mô. Như chúng ta đã nghiên cứu trong giai đoạn cơ bản, Kinh tế học Vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm	3	3	- Dự lớp: 10 % - Thảo luận: 10 % - Bản thu hoạch: 20 % [Dự án nhóm] - Thuyết trình theo nhóm: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: %

		hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này trong cả ngắn hạn và dài hạn.			- Thi kết thúc học phần: 60 % [Dự án cá nhân/nhóm]
	Kinh tế lượng ứng dụng	Môn học kinh tế lượng dành cho chương trình đại học Khoa Kinh tế nhằm vào việc ứng dụng để thực hiện các nghiên cứu định lượng. Môn học nhằm cung cấp kiến thức căn bản và sử dụng các ví dụ thực tế để minh họa các mô hình kinh tế lượng phổ biến. Kết thúc môn học, học viên có thể chọn lựa mô hình kinh tế lượng phù hợp với chủ đề nghiên cứu và sử dụng thành thạo phần mềm kinh tế lượng cho các mô hình này.	3	4	- Chuyên cần: 10% - Thảo luận nhóm và báo cáo: 30% - Thuyết trình giữa học phần: 20% - Bài báo cáo kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Một trong những kỹ năng thiết yếu mà sinh viên ngành kinh tế cần có là khả năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề kinh tế. Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề. Sinh viên sẽ phải thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế được tổ chức dưới dạng nghiên cứu nhóm, có biên soạn đề cương, thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu và viết báo cáo nghiên cứu. Đây là cách tốt nhất để học môn học này.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình nhóm: 30% - Báo cáo cuối kỳ: 50% - Thi giữa học phần: % - Thi kết thúc học phần: %
	Kinh tế phát triển	Môn học nhấn mạnh những vấn đề phát triển của các quốc gia nghèo và giải thích những nguyên nhân và ảnh hưởng của đói nghèo, đưa ra các hàm ý chính sách. Khóa học dựa trên kinh tế học lý thuyết, được điều chỉnh để phản ánh cấu trúc thể chế đặc biệt đặc trưng cho hầu hết các nước đang phát triển.	3	5	□ Dự lớp (chuyên cần) : 5% □ Thảo luận tình huống theo nhóm : 5% □ Thuyết trình nhóm : 10% □ Bài tập cá nhân : 10% □ Thi giữa học phần : 20% □ Thi kết thúc học phần : 50%
	Kinh tế học tài chính	Những tiến bộ mang tính đột phá trong lý thuyết tài chính và thực tiễn những thập kỷ qua đã làm thay đổi sâu sắc thế giới tài chính. Những thay đổi này còn được đẩy nhanh bởi toàn cầu hóa sâu rộng của thị trường tài chính và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ tài chính trong những năm gần đây. Học phần này cung cấp nền tảng và các nguyên tắc cơ bản của phân tích tài chính hiện đại và các ứng dụng của chúng đối với các thách thức kinh doanh trong việc lập ngân sách vốn, đánh giá dự án, các quyết định đầu tư và tài trợ của doanh nghiệp cũng như quản lý đầu tư. Học phần được dựa trên các bài giảng. Các bài giảng sẽ bao gồm lý thuyết, ví dụ và thảo luận trên lớp. Bài tập về nhà sẽ tập trung vào việc áp dụng tài liệu từ các bài giảng. Các chủ đề chính được đề cập gồm:	3	4	□ Dự lớp : 10% □ Thuyết trình theo nhóm: 10% □ Thảo luận: 10% □ Kiểm tra giữa kỳ: 20% □ Thi cuối kỳ: 50%

		• Giá trị thời gian của tiền tệ • Giới thiệu về các công cụ tài chính • Rủi ro và lợi nhuận • Lý thuyết danh mục đầu tư • Phân bổ vốn • CAPM • Hiệu quả thị trường • Thẩm định giá vốn chủ sở hữu			
	Nguyên lý thẩm định giá	Mục đích của khóa học này là cung cấp cho người học những hiểu biết về sự phát triển thẩm định giá trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Khóa học này cũng cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến thẩm định giá như cơ sở giá trị, các nguyên tắc kinh tế để ước tính giá trị tài sản, cách tiếp cận, phương pháp, quy trình thẩm định giá, các tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế và Việt Nam.	3	3	Dự lớp: 10% Thảo luận: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 50%
	Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu	Môn học cung cấp các kỹ thuật cho phép người dự báo đưa ra các dự báo tốt trong một khoảng thời gian ngắn hạn và trung hạn và báo cáo kết quả đó cho các bên liên quan. Đồng thời môn học cũng trang bị cho người học các kỹ thuật phân tích dữ liệu định lượng nâng cao trong kinh tế và kinh doanh. Đặc biệt, sinh viên tiếp cận môn học không chỉ từ góc độ kiến thức nền tảng mà còn từ các tình huống gần gũi trong thực tế và quá trình 'ứng dụng', 'thực hành' liên tục trên phần các mềm thông dụng hiện nay như Eviews, IBM SPSS Statistics, Stata, R. Ngoài ra, môn học cũng hỗ trợ sinh viên làm quen với mô hình Input-Output, các phương pháp đánh giá tác động như so sánh điểm xu hướng (PSM) và khác biệt trong khác biệt (DID). Sau khi học môn này, sinh viên có thể tích lũy được những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể phân tích dữ liệu và dự báo từ đó hỗ trợ đáng kể cho việc hình thành chính sách, chiến lược, kế hoạch cũng như việc đưa ra các quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước và các loại hình doanh nghiệp.	3	5	Dự lớp (chuyên cần) : 5% Thuyết trình theo nhóm: 5% Báo cáo nghiên cứu (tiểu luận): 20% Thi giữa học phần: 10% Thi kết thúc học phần: 50% Bài tập: 10%
	Phân tích dự án đầu tư	Môn học nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ năng thẩm định và phân tích dự án. Môn học dựa trên các công cụ và kỹ thuật hiện tại trong việc quản lý rủi ro và sự không chắc chắn của dự án để đảm bảo tỷ suất lợi nhuận là bền vững.	3	4	Dự lớp 40% Thảo luận tình huống theo nhóm 15% Bài tập 25% Dự án nhóm 60% Tổng 100%
	Phân tích và quản lý đầu tư	Môn học này giới thiệu các nguyên tắc cơ bản của phân tích đầu tư, lý thuyết và kỹ thuật quản lý, đồng thời bao gồm các vấn đề chính hiện đang được các nhà đầu tư quan tâm: phân tích chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, đánh giá quản lý tài sản, quản lý danh mục đầu tư ứng dụng.	3	5	- Chuyên cần: 10 % - Thảo luận nhóm: 15 % - Báo cáo nhóm: 25 % - Nộp bài dự án: 50 %

	Thực hành quản trị dự án	Môn học cung cấp cho các nhà quản lý dự án các công cụ và kỹ thuật tiên tiến để nâng cao vai trò lãnh đạo của họ trong các dự án. Trong môn học, sinh viên sẽ có cơ hội trau dồi các kỹ năng về quản trị và lập kế hoạch dự án, quản lý và tham gia các bên liên quan, quản lý các thay đổi trong phạm vi và phát triển một nhóm dự án hiệu quả để đạt được kết quả dự án.	3	6	- Thuyết trình, làm việc nhóm: 15% - Thảo luận nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần (tiểu luận): 50% - Bài tập: 20%
	Trực quan hoá và hệ thống thông tin địa lý	Môn học cung cấp cái nhìn sâu về thể hiện trực quan dữ liệu và thảo luận một số kỹ thuật được dùng nhiều trong thực tế. Bên cạnh đó, hệ thống thông tin địa lý (GIS), sinh viên sẽ được dạy những kỹ năng cần thiết để dùng phần mềm GIS và học phân tích dữ liệu và dùng công cụ phân loại để vẽ biểu đồ.	3	5	− Chuyên cần: 10 % − Thảo luận nhóm: 15 % − Báo cáo nhóm: 25 % − Nộp bài dự án: 50 %
	Pháp luật về TĐG	Môn học Pháp luật về Thẩm định giá giúp cho người học có thể tiếp cận được với các quy định pháp luật liên quan đến công tác Thẩm định giá. Ngoài ra, các luật về bất động sản, Luật Giá, luật nhà ở,…cũng là một phần nội dung quan trọng của môn học này.	3	3	
	Kinh tế học trong TĐG DN	Học phần này tập trung vào các lý thuyết kinh tế và tài chính của thẩm định giá doanh nghiệp. Mặc dù có rất nhiều tài liệu về tài chính doanh nghiệp, kế toán, kinh tế học, quản quản trị và toán học nhưng hai nguyên tắc cơ bản của công ty vẫn chưa được hiểu một cách rõ ràng: (i) định nghĩa về công ty và (ii) xác định giá trị của các công ty. Học phần này được chia thành hai phần chính để giải quyết những khoảng trống này. Phần đầu tiên sẽ tập trung vào các lý thuyết còn tồn tại của công ty và giá trị doanh nghiệp và thực tế mà các nhà quản lý, nhà đầu tư và doanh nhân phải đối mặt. Phần thứ hai sẽ thảo luận về các lý thuyết kinh tế và tài chính của thẩm định giá doanh nghiệp - cơ sở cho ba cách tiếp cận trong hoạt động thẩm định giá doanh nghiệp. Học phần được dựa trên các bài giảng. Các bài giảng sẽ bao gồm lý thuyết, ví dụ và thảo luận trên lớp. Bài tập về nhà sẽ tập trung vào việc áp dụng tài liệu từ các bài giảng. Các chủ đề chính được đề cập gồm: • Các lý thuyết về giá trị • Bản chất của công ty • Các lý thuyết kinh tế về giá trị • Các lý thuyết tài chính về giá trị • Nền tảng của định giá và thẩm định giá doanh nghiệp	3	4	• Dự lớp: 10% • Thảo luận: 10% • Kiểm tra giữa kỳ: 30% • Thi cuối kỳ: 50%
	Thẩm định giá bất động sản	Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về bất động sản và thị trường bất động sản, trang bị cho người học các nguyên tắc và phương pháp thẩm định giá bất động sản, cung cấp các kỹ năng để người học có thể đưa ra được các nhận định về giá trị bất động sản.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bài thuyết trình: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Thẩm định giá máy - thiết bị	Học phần này trang bị cho sinh viên những kỹ thuật phân tích dữ liệu, phương pháp cần thiết nhằm thực hiện xác định giá trị của máy-thiết bị theo đúng quy	3	6	• Dự lớp: 10% • Thảo luận: 10%

		trình được lập ra một cách lô gíc. Học phần sẽ trang bị (1) những khái niệm, nguyên tắc lý thuyết về thẩm định giá máy móc - thiết bị; (2) thực hành và thảo luận, giúp cho sinh viên bước đầu vận dụng lý thuyết vào thực tiễn;(3) Sinh viên tốt nghiệp ra trường sẽ có được kiến thức và các kỹ năng cần thiết để thực hiện xác định giá trị của các loại máy -thiết bị.			• Kiểm tra giữa kỳ: 30% • Thi cuối kỳ: 50%
	Thẩm định giá doanh nghiệp	Học phần này nhằm cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu về doanh nghiệp và thẩm định giá doanh nghiệp. Theo đó, học phần sẽ trang bị (1) các nguyên tắc và cách tiếp cận để người học có thể thẩm định giá một doanh nghiệp cụ thể trong thực tế; (2) cung cấp kiến thức, kỹ năng để người học có thể đưa ra các xét đoán nghề nghiệp trong quá trình thẩm định giá doanh nghiệp; và (3) các nội dung cần chuẩn bị để người học có thể lập, soát xét chứng thư/báo cáo thẩm định giá doanh nghiệp mà mình đã thực hiện theo thông lệ quốc tế và tại Việt Nam.	3	5	• Dự lớp: 10% • Thảo luận: 10% • Kiểm tra giữa kỳ: 30% • Thi cuối kỳ: 50%
	Thẩm định giá tài sản vô hình	Môn học này cung cấp cho sinh viên nền tảng kiến thức liên quan đến tài sản vô hình và các cách tiếp cận trong thẩm định giá tài sản vô hình được áp dụng trên thế giới và theo tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam hiện hành. Qua đó, sinh viên sẽ vận dụng các phương pháp trong từng cách tiếp cận thẩm định giá tài sản vô hình vào một tài sản vô hình cụ thể ở Việt Nam.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bài thuyết trình nhóm: 20% - Báo cáo cuối kỳ: 60%
	Quản trị tài sản bất động sản	Môn học này nhằm cung cấp cho học viên những kỹ thuật phân tích để tiếp cận những quyết định quản trị bất động sản mà sinh viên sẽ gặp trong nghề nghiệp của người học. Sự hiểu biết về mối quan hệ bên trong với chức năng khác nhau của quản trị bất động sản cũng sẽ được cung cấp thông qua môn học. Sinh viên sẽ được nắm được những quy trình và yếu tố quan trọng trong quản trị danh mục đầu tư và tài sản bất động sản. Kiến thức chuyên sâu về quản trị bất động sản cũng sẽ được giới thiệu thông qua các tình huống thực tiễn.	3	5	• Dự lớp: 10% • Thảo luận: 10% • Kiểm tra giữa kỳ: 30% • Thi cuối kỳ: 50%
	Quản trị tài sản trí tuệ	Môn học Quản trị tài sản trí tuệ cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các tài sản trí tuệ, các quyền liên quan đến tài sản trí tuệ bao gồm quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, và các quyền liên quan khác. Bên cạnh đó, môn học còn tập trung vào việc cung cấp kiến thức về hệ thống các văn bản pháp luật Quốc tế và Việt Nam liên quan đến nhận biết, đăng ký và bảo hộ các quyền liên quan đến tài sản trí tuệ. Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có thể nhận biết được các tài sản trí tuệ, phân tích được nội dung các quyền, chuẩn bị hồ sơ đăng ký bảo hộ cho các tài sản trí tuệ , đánh giá được khả năng thương mại hóa cũng như xây dựng được mô hình thương mại hóa tài sản trí tuệ hiệu quả.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình case study: 30% - Thi cuối kỳ: 50%
	Thẩm định giá đầu tư	Môn học này nhằm cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu về đầu tư và thẩm định giá đầu tư. Người học có thể nhận biết sự khác nhau giữa các vấn	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10%

		để ngắn và dài hạn, các giá trị khác nhau và quan điểm khác nhau (của nhà đầu tư, nhà quản lý, và người phân tích) trong thẩm định giá đầu tư. Ngoài ra, môn học này còn cung cấp thêm công cụ quyền chọn, các mô hình thẩm định giá các loại hình công ty đặc biệt và các kỹ thuật nâng cao trong thẩm định giá đầu tư.			- Bài thuyết trình nhóm: 20% - Báo cáo kết thúc học phần: 60%
	Phát triển bất động sản	Khóa học này cung cấp cho sinh viên năm cuối đại học kiến thức cơ bản về phát triển bất động sản. Kiến thức này là tiêu chuẩn và đã được giảng dạy trong các chương trình bất động sản khác nhau trên thế giới. Để phát triển nội dung khóa học, sinh viên sẽ tham gia vào các hoạt động khác nhau trong và ngoài lớp học. Sinh viên sẽ khám phá từng bước quá trình phát triển bất động sản, bắt đầu bằng việc mua đất và kết thúc bằng bất động sản nhà ở.	3	6	
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
4	**Ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20%

		Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			- Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên:	4	2	- Dự lớp: 10%

		- Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).			- LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn Nguyên lý Kinh tế vi mô giới thiệu đến người học các nguyên lý cơ bản của kinh tế học và giúp phát triển khả năng hiểu được các lý thuyết về kinh tế vi mô ở mức độ nhập môn thông qua các nguyên lý cơ bản. Môn học bắt đầu với các phương pháp tư duy như một nhà kinh tế, sau đó phát triển khả năng phân tích cung và cầu trên thị trường. Tiếp theo sẽ là hành vi của các doanh nghiệp trên các cấu trúc thị trường khác nhau. Sau cùng là tìm hiểu về sự lựa chọn của người tiêu dùng.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

	Kinh tế vĩ mô	Môn học Nguyên lý Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá. Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, môn học sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Thêm vào đó, môn học này cũng giúp chúng ta tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế và phân tích các nguồn tăng trưởng kinh tế và bài học kinh nghiệm của các nước và các khu vực khác nhau trên thế giới.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng,…	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần:	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo

		Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh	1		- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	ERP (HRM)	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp. Cụ thể là: • Hiểu rõ ERP là gì? Mục tiêu và các thành phần chính trong hệ thống ERP. • Nắm vững quá trình hình thành và phát triển hệ thống phần mềm ERP. • Hiểu rõ nguyên lý hoạt động của phân hệ HRM, cụ thể là các phần - Thiết lập và quản lý cấu trúc tổ chức - Lập kế hoạch và triển khai dự án tuyển dụng - Quản lý hồ sơ năng lực của nhân viên và các vấn đề khác (đặt và theo dõi mục tiêu làm việc, sa thải, luân chuyển, kiêm nhiệm…)	2	4	- Dự lớp: 10% - Bài tập cá nhân: 10% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Xây dựng và quản lý các khóa đào tạo. Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được thực hành minh họa trên hệ thống ERP cụ thể. Nội dung học phần gồm: • Cung cấp các khái niệm trong ERP bao gồm: - Thành phần chính trong một hệ thống ERP - Cách thức hoạt động của hệ thống ERP - Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới - Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp • Giới thiệu về hệ thống Microsoft Dynamicx AX. • Thiết lập và quản lý cấu trúc tổ chức. • Lập kế hoạch và triển khai dự án tuyển dụng. • Quản lý hồ sơ năng lực của nhân viên và các vấn đề khác. • Xây dựng và quản lý các khóa đào tạo			
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiểu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.	3	3	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Bản thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của một nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu các ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản lý. Các chủ đề của học phần này bao gồm: tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí - khối	3	3	- Dự lớp và tham gia LMS: 5% - Case-study và thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 70%

		lượng - lợi nhuận, lập ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá sản phẩm; thông tin thích hợp cho việc ra quyết định của nhà quản trị.			
	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	Hoạt động nghiên cứu là cần thiết để giúp các nhà quản trị hiểu rõ hơn những thay đổi của các yếu tố trong môi trường kinh doanh nhằm có các thông tin làm cơ sở để đưa ra các quyết định hợp lý và hiệu quả trong kinh doanh. Vì lẽ đó, môn học được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến thức, phương pháp và công cụ nghiên cứu cơ bản thường được sử dụng trong hoạt động nghiên cứu để có thể xác định đúng vấn đề nghiên cứu, thiết lập qui trình nghiên cứu phù hợp, và xác định các kiểm nghiệm phù hợp với các giả thuyết đã đề ra.	3	3	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 15% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: 10% - Báo cáo nhóm (dự án nghiên cứu):20% - Thi giữa học phần: % - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị điều hành	Nội dung cơ bản quản trị điều hành là quản trị chuỗi giá trị và các quá trình liên quan đến việc tạo ra và mang lại giá trị cho khách hàng bằng cách chuyển đổi các yếu tố đầu vào như lao động, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu… thành các kết quả đầu ra như sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Nhìn chung, quy trình quản trị điều hành có thể được phân loại thành (1) các quy trình sản xuất sản phẩm hàng hóa, dịch vụ (2) các quy trình hỗ trợ như quản trị công nghệ, quản trị marketing, quản trị nguồn nhân lực, quản trị tài chính, quản trị hệ thống thông tin.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Báo cáo: 10% -Thuyết trình: 10% -Bài tập: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị nguồn nhân lực	Dù hoạt động trong bất kỳ lĩnh vực nào: marketing, tài chính, kỹ thuật, hay điều hành chung thì nhiệm vụ khó khăn và quan trọng nhất của các nhà quản trị vẫn là quản trị nguồn nhân lực trong bộ phận/tổ chức của mình. Quản trị nguồn nhân lực là môn học mà tất cả các nhà quản trị cần nắm vững để phát triển tổ chức bền vững và quản trị cấp dưới hiệu quả. Môn học quản trị nguồn nhân lực chú trọng trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng căn bản về hoạch định nguồn nhân lực; thu hút và tuyển dụng nhân sự; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; đánh giá kết quả thực hiện công việc; và trả công lao động trong tổ chức/ doanh nghiệp. Đồng thời, môn học cũng hướng dẫn sinh viên phát triển khả năng phân tích, đánh giá các hoạt động thực tiễn quản trị nguồn nhân lực.	3	4	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính cho nhà Quản trị	Tài chính là một chức năng quan trọng trong bất kỳ tổ chức nào dù mới hình thành hay đang trong giai đoạn phát triển như các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, ngân hàng, bệnh viện, trường học,… Môn học tài chính dành cho nhà quản lý được giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức, khung phân tích và kỹ năng phân tích cơ bản về tài chính cho chủ sở hữu của doanh nghiệp trong quá trình ra quyết định về tài chính một cách hữu hiệu nhất để thực hiện được mục tiêu mà doanh nghiệp đặt ra. Môn học này tập trung vào các quyết định tài chính của nhà quản lý, giới thiệu cho người học nhiều thách thức về tài chính phải đối mặt bởi nhà	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		quản trị doanh nghiệp và làm thế nào bắt đầu xác định vấn đề, thiết lập các tiêu chí đánh giá quan trọng và tạo ra các lựa chọn tài chính khả thi để hỗ trợ việc ra quyết định có thể ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp. Môn học này được chia làm 4 phần: Phần một cung cấp những kiến thức cơ bản về các loại hình doanh nghiệp và vai trò của quản trị tài chính tại các loại hình doanh nghiệp. Phần hai cung cấp các kiến thức về tổ chức và vận hành một doanh nghiệp công ty cổ phần, giải quyết cách thức và từ đó các nhà quản lý gia tăng vốn, sử dụng các thông tin tài chính đánh giá kết quả tài chính và kết quả hoạt động để ra quyết định. Phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị tài chính đồng thời cũng trang bị cho sinh viên những kiến thức hiện đại về phân tích tài chính, phân tích rủi ro và lợi nhuận, các mô hình quản trị tài chính hiện đại. Phần ba giải quyết các vấn đề có liên quan đến kỹ thuật giá trị tiền tệ theo thời gian, các hoạt động hoạch định trong tương lai như quản trị dòng tiền, các loại vốn và chi phí của hoạt động tài trợ, dự báo và lập kế hoạch tài chính Phần cuối cùng sẽ đi vào giới thiệu các phương pháp xác định giá trị của một doanh nghiệp và cách thức thu hoạch giá trị đầu tư dự án dài hạn. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của môn học và các môn học khác: • Môn học này là điều kiện cần thiết để học môn Thẩm định dự án, Lập kế hoạch kinh doanh và Quản trị rủi ro. Kiến thức của môn học này có thể vận dụng để thực hiện đề tài cho học phần thực tập bắt buộc			
	Chiến lược marketing cho nhà quản trị	Môn học Chiến lược marketing dành cho nhà quản trị cung cấp cho người học bộ khung phân tích về chiến lược marketing bao gồm các thành phần và yếu tố cốt yếu. Học viên sẽ mô tả, phân tích và áp dụng các thành phần này trong mối quan hệ với các yếu tố chiến lược khác như phản ứng của khách hàng, lòng trung thành hay lời truyền miệng của họ. Học viên sẽ áp dụng kiến thức để xây dựng các chiến lược định vị quan trọng liên quan đến định vị qua sản phẩm; định vị qua giá, phân phối và truyền thông; định vị qua lăng kính đánh giá của khách hàng. Cuối cùng, người học sẽ tự xây dựng một chiến lược marketing và một bản kế hoạch marketing cho một doanh nghiệp cụ thể.	3	5	-Điểm giữa kỳ 50% •Báo cáo dự án của nhóm 20% •Bài kiểm tra cá nhân 20% •Các bài tập khác trong lớp và LMS 10% -Điểm kết thúc môn 50% •Bài thi tự luận kết thúc môn (đề mở) 50%
	Hành vi tổ chức	Trong giai đọan hiện nay đã có một sự thay đổi rất lớn về nhận thức của người quản lý doanh nghiệp đối với người lao động. Nếu như trước đây người lao động được xem như là chi phí đầu vào thì hiện nay người lao động được xem như tài sản, nguồn lực vô cùng quý giá quyết định sự thành bại của một doanh	3	3	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10%

		nghiệp. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để nhân viên hăng say làm việc, làm việc hết mình, hết việc chứ không phải hết giờ. Môn Hành vi tổ chức phát triển những kiến thức cơ bản cần thiết cho nhà quản trị để nhận biết về các nguyên nhân, yếu tố tác động từ bên trong và ngoại cảnh, dẫn đến những hành vi của các cá nhân, các nhóm trong tổ chức; học được một số phương pháp giải quyết những vấn đề quản lý liên quan đến con người trong tổ chức. Nhà quản lý nào cũng cần có kỹ năng quan hệ con người tốt để có thể quản lý cấp dưới, giao tiếp với cấp trên, quản trị thành công sự thay đổi của tổ chức. Những kiến thức kỹ năng này càng có ý nghĩa thực tiễn trong bối cảnh Việt nam, khi mà các doanh nghiệp, các tổ chức đều đang buộc phải đổi mới.			-Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Quản trị chất lượng	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về chất lượng và quản trị chất lượng; các mô hình quản trị chất lượng tiên tiến; cách thức xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống quản trị chất lượng trong các tổ chức nhằm góp phần tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường; nguyên tắc và các phương pháp đánh giá chất lượng, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng. Môn học Quản trị chất lượng có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Marketing căn bản, Thống kê ứng dụng trong kinh doanh.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Báo cáo bài tập, bài thực hành nhóm: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: trắc nghiệm và tự luận 45 phút, lý thuyết và bài tập, đề đóng Thi kết thúc học phần: trắc nghiệm và tự luận 60 phút, lý thuyết và bài tập, đề đóng
	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	Học phần trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về mối quan hệ giữa doanh nghiệp, xã hội và các bên liên quan. Trong đó, đề cập đến các vấn đề: công dân doanh nghiệp; cách tiếp cận các bên liên quan về doanh nghiệp, xã hội và đạo đức; quản trị công ty và	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10%

		quản trị chiến lược; đạo đức kinh doanh và quản trị; các bên liên quan bên ngoài; các bên liên quan bên trong. Giúp sinh viên nắm được các khái niệm về CSR, đánh giá được các công ty thể hiện vai trò của mình dối với các bên liên quan như thế nào. Để thực hiện CSR đòi hỏi các công ty phải xác định mục tiêu phù hợp với các mong đợi của xã hội, vì thế đòi hỏi công ty phải trả lời các câu hỏi: trách nhiệm đối với xã hội của công ty trong hoạt động kinh doanh là gì? Các mối quan tâm của công ty đối với các bên liên quan như thế nào? Chúng có thể có những mâu thuẫn gì?			-Thuyết trình (hoặc thi giữa học phần) 30% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm. Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp. Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, được sử dụng tài liệu khi làm bài. Thi kết thúc học phần: 75 phút, tự luận, không được sử dụng tài liệu khi làm bài.
	Thẩm định dự án	Môn học này được chia làm 5 phần - Phần một giới thiệu tổng quan về thẩm định dự án đầu tư, qua đó giúp sinh viên hiểu được các khái niệm quan trọng liên quan đến việc phân tích và ra quyết định đầu tư dự án, hiểu được các giai đoạn thẩm định và khung phân tích một dự án đầu tư cụ thể. - Phần hai trang bị các kiến thức liên quan đến phân tích ngân lưu dự án đầu tư để ước lượng ngân lưu ròng và tính toán các chỉ tiêu thẩm định định lượng dự án cũng như ý nghĩa ứng dụng của các chỉ tiêu trong việc ra quyết định đầu tư. Phần này cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng xây dựng các mô hình tài chính và chuyển đổi từ phân tích tài chính sang phân tích kinh tế dự án thông qua việc xử lý các bảng tính trên nền Excel. - Phần ba tập trung xem xét các nguồn tài trợ vốn khác nhau có thể huy động cho dự án và xác định suất chiết khấu thích hợp để chiết khấu dòng tiền của dự án theo các quan điểm ngân lưu khác nhau. - Phần bốn mô tả cách thức phân tích tác động của lạm phát đến ngân lưu dự án đầu tư. - Phần năm giới thiệu các kỹ thuật phân tích rủi ro dự án đầu tư và trang bị cho sinh viên các phương pháp phân tích rủi ro bằng phần mềm excel và phần mềm Crystal Ball trong việc đánh giá hiệu quả dự án đầu tư. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của môn học và các môn học khác: - Sinh viên có thể sử dụng kiến thức của môn học này vào môn quản trị dự án trên khía cạnh khởi sự và lựa chọn dự án - Kiến thức của môn học này cũng có thể sử dụng để thực hiện đề tài cho học phần thực tập bắt buộc	3	5	-Dự lớp: 5% -Tiểu luận: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Tiểu luận: thực hiện theo nhóm từ 5-7 sinh viên -Thi giữa học phần: Trắc nghiệm và tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 60 phút -Thi kết thúc học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 75 phút

	Quản trị chiến lược	Học phần quản trị chiến lược được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm soát chiến lược trong tổ chức. Nội dung của học phần được thiết kế để cung cấp cho người học những kiến thức bao gồm: khái niệm chiến lược/chiến lược kinh doanh; vị trí, vai trò và phân loại chiến lược; cách thức để tạo ra sự khác biệt cho chiến lược; môi trường hoạt động của tổ chức; cách thiết lập sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của tổ chức; các kỹ thuật để xây dựng và lựa chọn chiến lược; triển khai chiến lược trong thực tế; thực hiện kiểm soát chiến lược. Học phần quản trị chiến lược sẽ giúp người học dễ dàng hơn khi học tiếp các học phần khác của chuyên ngành quản trị như: tổ chức, quản trị nhân sự, quản trị sản xuất, quản trị marketing,...	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm. Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp. Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, được sử dụng tài liệu khi làm bài. Thi kết thúc học phần: 75 phút, tự luận, không được sử dụng tài liệu khi làm bài.
	Phân tích định lượng trong quản trị	Ra quyết định là một hoạt động/công việc thường xuyên và quan trọng của nhà quản lý. Để có những quyết định phù hợp, nhà quản lý cần thu thập, xử lý và phân tích thông tin. Dựa trên nền tảng khoa hoc quản trị và lý thuyết xác suất và thống kê, môn học này sẽ hỗ trợ quá trình ra quyết định với các phương pháp phân tích định lượng căn bản áp dụng trong quản lý như phân tích bài toán tối ưu, bài toán ra quyết định, bài toán xếp hàng và phương pháp phân tích Markov. Phạm vi áp dụng các phương pháp phân tích định lượng khá đa dạng từ sản xuất, tài chính cho đến tiếp thị. Việc sử dụng các phần mềm trong phân tích, nhất là phần mềm thông dụng Excel, cũng sẽ được đề cập trong môn học này.	3	2	Thi giữa kỳ (online): 20% Bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 60% Sinh viên được phép tham khảo tài liệu trong kỳ thi giữa kỳ. Sinh viên chỉ được tóm tắt 1 trang giấy A4 trong kỳ thi cuối kỳ
	Quản trị rủi ro doanh nghiệp	Trong chương trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh, sinh viên đã được trang bị các kiến thức quản trị chiến lược để giúp doanh nghiệp đặt ra các mục tiêu hiệu quả (effectiveness), và cách vận hành các bộ phận chức năng như nhân sự, tài chính, sản xuất, marketing để giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu suất hoạt động (efficiency). Mảng còn lại là sự kết nối giữa hiệu quả kinh doanh và rủi ro của doanh nghiệp sẽ được giải quyết trong học phần Quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM) Mục tiêu của môn học: Sau khi kết thúc học phần này, người học sẽ: - Biết ERM là gì và có các năng lực cụ thể như: - Áp dụng các công cụ để nhận dạng các rủi ro của doanh nghiệp - Biết thiết kế các thang đo định tính và định lượng để đánh giá rủi ro - Biết ra các quyết định dựa trên các phân tích rủi ro	3	6	-Dự lớp: 5% -Sửa bài tập trên lớp 5% -Thuyết trình lý thuyết 20% -Thuyết trình bài tập nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình lần 1: Các nhóm thuyết trình lý thuyết các chương đã bốc thăm ngẫu nhiên ở buổi học đầu với giáo viên. Tất cả các thành viên của nhóm sẽ tham gia thuyết trình phần mình đã chuẩn bị

		- Hiểu tầm quan trọng và biết thiết kế chương trình truyền đạt rủi ro của doanh nghiệp Môn học QTRRDN có mối liên hệ với các môn học trước như: Quản trị tài chính, Kế toán quản trị, Quản trị chiến lược, Quản trị nhân sự…. Trong chương trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh, sinh viên đã được trang bị các kiến thức quản trị chiến lược để giúp doanh nghiệp đặt ra các mục tiêu hiệu quả (effectiveness), và cách vận hành các bộ phận chức năng như nhân sự, tài chính, sản xuất, marketing để giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu suất hoạt động (efficiency). Mảng còn lại là sự kết nối giữa hiệu quả kinh doanh và rủi ro của doanh nghiệp sẽ được giải quyết trong học phần Quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM) Mục tiêu của môn học: Sau khi kết thúc học phần này, người học sẽ: - Biết ERM là gì và có các năng lực cụ thể như: - Áp dụng các công cụ để nhận dạng các rủi ro của doanh nghiệp - Biết thiết kế các thang đo định tính và định lượng để đánh giá rủi ro - Biết ra các quyết định dựa trên các phân tích rủi ro - Hiểu tầm quan trọng và biết thiết kế chương trình truyền đạt rủi ro của doanh nghiệp Môn học QTRRDN có mối liên hệ với các môn học trước như: Quản trị tài chính, Kế toán quản trị, Quản trị chiến lược, Quản trị nhân sự….			Các nhóm sẽ gửi bài thuyết trình (PP) cho GV trước ngày thuyết trình để GV duyệt. Thuyết trình lần 2: Các nhóm nộp file word báo cáo và file excel bài tập nhóm trước ngày thuyết trình để giáo viên duyệt Thi kết thúc học phần: 60 -75 phút, lý thuyết và bài tập
	Quản trị sự thay đổi	Thế kỷ XXI cho thấy một bức tranh về sự thay đổi trên mọi khía cạnh gồm: thị trường kinh doanh biến động, toàn cầu hóa, những thay đổi trong chính sách của chính phủ, công nghệ mới nổi, sự thay đổi trong nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng. Những điều này dẫn đến việc quản lý tổ chức và quản lý chiến lược đã trở nên nhiều khó khăn hơn. Các doanh nghiệp phải phản ứng nhanh chóng với những thay đổi của môi trường kinh doanh đầy biến động. Do đó, mục tiêu của môn học này là cung cấp kiến thức phù hợp về quy trình quản lý sự thay đổi. Người học sẽ phân tích và thảo luận về các tình huống để áp dụng các khái niệm. Các tình huống sẽ giúp học viên hiểu rõ hơn về sự thay đổi của tổ chức và quá trình thay đổi của tổ chức. Ngoài ra, môn học sẽ giúp người học phát triển tư duy về cách tiếp cận các quá trình thay đổi, cũng như học cách đánh giá các công cụ và các mô hình, hiểu các bối cảnh và hiểu cách áp dụng các giải pháp sáng tạo liên quan đến sự thay đổi của tổ chức. Môn học Quản trị sự thay đổi có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Hành vi tổ chức, Lãnh đạo và Quản trị chiến lược.	2	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 90 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở

	Triển khai chiến lược	Việc xây dựng một chiến lược hoàn hảo chỉ là điều kiện ban đầu cho việc duy trì và phát triển lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, làm sao để chiến lược đó được triển khai một cách tốt nhất và có những điều chỉnh kịp thời doanh nghiệp đi đúng hướng và tạo nên sự khác biệt so với đối thủ cạnh tranh mới là vấn đề quan trọng và là một câu hỏi đặt ra cho nhà quản trị. Học phần Triển khai Chiến lược (Strategy Implementation) cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng về quá trình triển khai chiến lược Phát triển và Chiến lược Cạnh tranh vào thực tế hoạt động của doanh nghiệp. Qua học phần này người học sẽ nắm được qui trình và các nguyên tắc cơ bản trong triển khai chiến lược vào thực tế; Hiểu và vận dụng được các công cụ triển khai chiến lược như Thẻ điểm Cân bằng (Balanced Scorecard - BSC), Xây dựng Bản đồ Chiến lược (Strategy Maps - SM), Cách thức xây dựng các chỉ tiêu hoạt động cụ thể (KPIs; OKRs)... Người học được thực hành các kỹ thuật phân tích qua những tình huống (case study) thực tế của Việt Nam và thế giới. Môn học cũng cung cấp cho người học tư duy cạnh tranh của nhà quản trị trong nền kinh tế hội nhập, tư duy phát triển bền vững mang tính dài hạn và khả năng phân tích đánh giá thực trạng kinh doanh để đề xuất những mô hình kinh doanh (Business Model - BM) phù hợp cho doanh nghiệp.	3	6	□Kết quả học phần là tổng hợp của điểm quá trình (30 - 50%), và điểm thi cuối môn (70 - 50%). Thang điểm đánh giá : 10. 1.Điểm quá trình : 30 – 50 % bao gồm □Dự lớp (chuyên cần) % □Thảo luận % □Thuyết trình % □Báo cáo % □Thi giữa học phần % 2.Thi kết thúc học phần : 50 -70 % □Cách thức đánh giá điểm quá trình và kiểm tra giữa môn do giáo viên chính quyết định theo tỉ lệ thang điểm đã qui định, số lượng bài và hình thức bài kiểm tra quá trình do từng giáo viên qui định. □Thi hết môn : kết hợp giữa TỰ LUẬN, làm Bài tập và giải quyết tình huống cụ thể. Đề thi chung cho các lớp do bộ môn ra theo chương trình đã thống nhất trong toàn bộ môn.
	Lập kế hoạch kinh doanh	Môn lập kế hoạch kinh doanh được thiết kế và giới thiệu cho sinh viên bậc đại học chuyên ngành quản trị kinh doanh. Nó là môn học kết hợp một cách logic kiến thức của các môn chuyên ngành khác nhằm hình thành một bản kế hoạch thể hiện chi tiết tất cả các mục tiêu, ngân sách, kết quả kinh doanh và các hoạt động mà doanh nghiệp muốn thực hiện trong kỳ kế hoạch. Bên cạnh đó, môn học này còn hệ thống hoá kiến thức chuyên ngành quản trị kinh doanh. Môn học hỗ trợ sinh viên phát triển kỹ năng tư duy hệ thống, kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, và quan trọng hơn là tạo ra sự kết hợp giữa lý thuyết với thực hành quản trị.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Bài tập cá nhân: 15% -Thuyết trình: 20% -Tiểu luận kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Tiểu luận kết thúc học phần: Mỗi nhóm sẽ phải hoàn thành một bài tiểu luận nhóm vào thời điểm kết thúc môn học Thuyết trình & Bài tập cá nhân: Sinh viên thực hiện bài tập trên LMS và thuyết trình theo sự phân công của giảng viên Thảo luận: Mỗi buổi học, sinh viên sẽ được thảo luận các tình huống liên quan đến nội dung môn học.
	Lãnh đạo	Lãnh đạo là một hoạt động đã xuất hiện từ khi xã hội loài người hình thành và là một trong những nhân tố đóng vai trò quyết định trong sự phát triển của xã hội loài người, các tổ chức. Vì thế lãnh đạo luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của mọi người. Đặc biệt trong điều kiện toàn cầu hóa với sự bùng nổ	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 5%

		tri thức, môi trường kinh tế, văn hóa, xã hội có sự thay đổi nhanh chóng hiện nay lãnh đạo trở thành một chủ đề được quan tâm đặc biệt. Trong điều kiện một xã hội đầy biến động sự lãnh đạo đang đối mặt với những cơ hội và thách thức vô cùng to lớn với sự tồn tại của các cộng đồng và các tổ chức. Để khai thác tốt những cơ hội và xử lý thỏa đáng những thách thức cho sự phát triển của các cộng đồng, các tổ chức đòi hỏi những năng lực lãnh đạo đầy mạnh mẽ và thuyết phục. Môn học chú ý vào các nội dung cơ bản của lãnh đạo gồm: phát triển khái niệm, mô hình lãnh đạo, các phương pháp phát triển các kỹ năng thiết yếu của người lãnh đạo; phân tích các bối cảnh và tình huống cho việc lãnh đạo hiệu quả.			-Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phát triển kỹ năng quản trị	Học phần này được thiết kế để giúp sinh viên phát triển khả năng quản trị của bản thân trong môi trường kinh doanh hiện đại. Sinh viên sẽ phát triển kỹ năng quản trị của mình thông qua việc được hướng dẫn chi tiết về phong cách quản trị có hiệu quả thay vì chỉ thảo luận những cách thức quản trị của một doanh nhân xuất chúng trong một tổ chức hay công ty nào đó. Học phần này sẽ sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy, bao gồm bài thuyết giảng ngắn, thuyết trình trên lớp, thảo luận nhóm nhỏ và bài tập cá nhân, công cụ tự đánh giá, và các tình huống khác.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50 % Hình thức đánh giá: •Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm •Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp •Thi giữa học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở •Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Tư duy thiết kế trong kinh doanh	Trong một môi trường kinh doanh đầy bất ổn hiện nay, việc tìm kiếm và phân tích các thông tin kinh doanh theo cách hệ thống và liệt kê với tư duy tuyến tính dường như không còn phù hợp. Có quá nhiều các thông tin mà một nhà kinh doanh cần phải thu thập, tính toán và xử lý. Vì vậy, việc sử dụng cách tiếp cận tuyến tính để có thể dự báo các xu thế tương lai sẽ ngày càng trở nên khó khăn. Học phần tư duy thiết kế trong kinh doanh sẽ cung cấp các kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp giải quyết vấn đề này. Môn học tư duy thiết kế trong kinh doanh sẽ trang bị cho người học cách sử dụng tư duy của một nhà thiết kế trong phân tích là lên ý tưởng kinh doanh. Chìa khóa của tư duy thiết kế là cảm thông với khách hàng và tìm ra nhu cầu chưa được đáp ứng của họ thông qua việc thấu hiểu các niềm tin, giá trị, động	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm

		lực, hành vi, sự đau khổ, thách thức và mong muốn của khách hàng. Từ đó phát triển các giải pháp kinh doanh sáng tạo. Sáu nguyên tắc của tư duy thiết kế là lấy con người làm trung tâm, làm việc theo đội cộng tác, học thông qua hành động, gắn với thử nghiệm, thấu hiểu mô hình, các mối quan hệ và hệ thống, suy nghĩ và trình bày bằng hình ảnh. Nội dung môn học sẽ cung cấp và kiến thức và kỹ năng để người học ứng dụng được ba giai đoạn của tư duy thiết kế trong kinh doanh gồm: xác định cảm hứng (Inspiration), phát sinh ý tưởng (Ideation), và triển khai ý tưởng (Implemetation). Các kỹ năng phân tích được áp dụng trong các giai đoạn của tư duy thiết kế sẽ được giới thiệu cho người học thông qua các mô hình SCOPES, STEEP, ma trận phân tích STEEP, ma trận ưu tiên chiến lược, sơ đồ các bên liên quan, cách quan sát khách hàng, cách phỏng vấn khách hàng, xác định các nhu cầu ẩn của khách hàng, mô hình POEMS, mô hình cảm thông, mô hình trải nghiệm của khách hàng,...			Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Đạo đức kinh doanh	Học phần giới thiệu các lý thuyết đạo đức kinh doanh áp dụng vào quản lý kinh doanh. Nghiên cứu các hệ thống đạo đức khác nhau, sự thay đổi về văn hóa tổ chức, và cách các tổ chức phát triển và áp dụng các chương trình đạo đức. Học phần này được thiết kế để giúp sinh viên ngành quản trị và các nhà doanh nghiệp phân biệt được những gì hợp đạo lý hay không hợp đạo lý trong bối cảnh kinh doanh hiện nay. Nó cũng hướng dẫn các nhà kinh doanh cách tự bảo vệ và giúp các doanh nghiệp tránh các vi phạm các hành vi một cách đáng tiếc.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 90 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Giao tiếp kinh doanh	Khóa học này cung cấp kiến thức và phát triển các kỹ năng mà sinh viên cần thiết để giao tiếp thành công trong môi trường công việc. Các chủ đề liên quan được tích hợp trong suốt khóa học thông qua việc khám phá các phân tích nghiên cứu điển hình bao gồm giao tiếp toàn cầu, đạo đức kinh doanh, thách thức đa dạng và các yếu tố phát triển ảnh hưởng đến giao tiếp kinh doanh. Khóa học tập trung vào việc phát triển các kỹ thuật giao tiếp phù hợp cần thiết để định dạng và viết nhiều loại tài liệu kinh doanh dựa trên sự phát triển của	3	6	-Bài tập nhóm (2 bài): 20% -Thuyết trình nhóm (1 bài): 30% -Thi kết thúc học phần (thi cá nhân): 50%

		chiến lược truyền thông. Việc chuẩn bị sơ yếu lý lịch, thư ứng tuyển và các kỹ năng phát triển nghề nghiệp liên quan cũng là chủ đề quan trọng được khám phá.			
	Văn hóa tổ chức	Môn học tập trung vào vai trò và cấu trúc của văn hóa trong việc thực hiện và quản trị tổ chức. Trên cơ sở nguyên tắc của lãnh đạo đạo đức và quản trị mang tính chiến lược, môn học được thiết kế để giúp sinh viên phát triển nhận thức về bản thân, các kỹ năng và khả năng cá nhân góp phần vào thành công của tổ chức và nhóm và quan điểm nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đưa mọi người cùng đạt được những mục tiêu chung. Phần đầu tiên của môn học, sinh viên sẽ xem xét các lý thuyết và khuôn khổ để phân tích văn hóa tổ chức và được giới thiệu một số công cụ để đánh giá các triết lý và cách tiếp cận lãnh đạo khác nhau. Sinh viên cũng sẽ khám phá cách các nhà lãnh đạo và quản trị tạo ra văn hóa hiệu quả, phát triển tầm nhìn và giá trị, truyền đạt thông điệp chính đến nhân viên / các bên liên quan và vượt qua các rào cản để thay đổi. Trong phần này của khóa học, sinh viên sẽ được giới thiệu với nhóm của mình và bắt đầu thảo luận về các bài đọc, bài giảng và bài tập. Sinh viên cũng sẽ hoàn thành các cuộc thảo luận tại lớp. Phần thứ hai của môn học dựa trên phương pháp tiếp cận tình huống. Sinh viên sẽ làm việc theo nhóm để phân tích văn hóa trong doanh nghiệp trong nhiều tình huống khác nhau. Tại sao phải nghiên cứu tình huống? Bởi vì chúng dựa trên các tình huống thực tế và sẽ cho sinh viên cơ hội để phân tích các tình huống phức tạp và xác định các mối quan hệ nhân quả, quản trị chẩn đoán và các yếu tố văn hóa cũng như đưa ra các khuyến nghị để cải thiện năng suất. Các tình huống cũng cung cấp một cách thức để áp dụng các lý thuyết được phân tích, khuôn khổ và nguyên tắc lãnh đạo mà sinh viên gặp phải thông qua các bài đọc và bài giảng của khóa học. Trong phần cuối cùng của môn học, sinh viên sẽ tiến hành nghiên cứu văn hóa doanh nghiệp thực tế liên quan đến việc khám phá sâu rộng về văn hóa và phương thức giao tiếp của một tổ chức. Điều này sẽ liên quan đến một loạt các phương pháp nghiên cứu, cả về định lượng và định tính. Nghiên cứu sẽ giúp sinh viên hiểu được vai trò của văn hóa và cải thiện kỹ năng quan sát cũng như khả năng diễn giải cách nhân viên, khách hàng và các bên liên quan hiểu và tương tác với tổ chức và trong hệ thống xã hội rộng lớn hơn.	3	6	-Dự lớp: 5% -Bài tập cá nhân 10% -Nghiên cứu dự án và trình bày: 25% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD có thể chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm -Nghiên cứu dự án văn hóa doanh nghiệp: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn. -Thi giữa học phần: tự luận 30-45 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở -Thi kết thúc học phần: từ 60 đến 75 phút. Hình thức thi: lý thuyết và tình huống, được tham khảo tài liệu (tùy theo giảng viên).
	Đàm phán trong quản trị	Khả năng đàm phán hiệu quả rất cần thiết cho sự thành công trong kinh doanh. Mục đích của môn học là hiểu rõ lý thuyết và các quy trình đàm phán để bạn có thể thương lượng trong các môi trường khác nhau.Với môn học này, những người tham gia sẽ tìm hiểu về việc đàm phán, tham gia vào các bài tập thực hành và trình bày kinh nghiệm đàm phán và các khái niệm. Những người tham	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

		dự sẽ nắm vững các khái niệm chính, hiểu rõ (xác định, mô tả, nhận biết), ứng dụng (ứng dụng vào các ví dụ, đưa ra các giải pháp cho các vấn đề thực tiễn) và phân tích (so sánh và đối chiếu…) các chủ đề trong đàm phán. Ngoài ra, môn học sẽ giúp người học phát triển và vận dụng kĩ năng mềm trong suốt quá trình phân tích, đàm phán các hợp đồng thương mại cũng như nắm vững vị thế của mình trong bất kì cuộc đàm phán nào. Môn học Quản trị sự thay đổi có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Marketing căn bản.			Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Thi giữa học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết và tình huống, đề đóng. Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề đóng.
	Quản trị dự án	Quản trị dự án thực tế là một sự kết hợp giữa khoa học và nghệ thuật. Tính nghệ thuật ở đây nói đến kỹ năng quản lý con người hay dự án. Khoa học bao gồm các công cụ và các kỹ thuật quản lý hình thành các nền móng của tiến trình quản lý dự án. Môn học Quản trị dự án tích hợp các khối kiến thức quản trị thông qua các khái niệm, các khuôn khổ phân tích, các tiến trình và công cụ quản lý dự án cơ bản để giải quyết bài toán triển khai dự án nhằm tạo ra và chuyển giao các kết xuất cụ thể đáp ứng các yêu cầu về phạm vi, chất lượng, thời gian và ngân sách nhất định Môn học này được chia làm 7 phần - Phần một giới thiệu tổng quan về dự án và quản lý dự án, qua đó giúp sinh viên hiểu được các khái niệm quan trọng liên quan đến dự án và quản lý dự án ví dụ như tính chất, vòng đời của dự án, các tiến trình quản lý dự án, tầm quan trọng của quản lý dự ạn, các thành viên có liên quan đến dự án, nhà quản lý dự án và cấu trúc tổ chức dự án. - Phần hai trang bị các kiến thức liên quan đến khởi sự và lựa chọn dự án. Phần này trình bày các vấn đề về quá trình hình thành dự án, sự gắn kết giữa dự án và chiến lược, các mô hình lựa chọn dự án cũng như tiêu chuẩn để chọn lựa mô hình. Cuối phần hai trình bày các thành phần của một bản tuyên bố dự án cần có để có thể truyền tải thông tin hiệu quả đến các thành viên liên quan. - Phần ba tập trung vào vấn đề hoạch định dự án. Phần này trình bày tầm quan trọng của hoạch định dự án và các khung hoạch định dự án cơ bản, định nghĩa mục tiêu dự án, phát triển các danh mục công việc, tổ chức đội dự án, lập tiến độ dự án, hoạch định nguồn lực và ước lượng chi phí. Phần này cũng trang bị cho sinh viên việc vẽ các sơ đồ tiến độ (AON, GANTT…) thông qua công cụ excel. - Phần bốn mô tả cách thức để tối ưu hóa tiến độ dự án thông qua việc cân bằng nguồn lực và phân tích sự đánh đổi về thời gian và chi phí của dự án. Phần này cũng trang bị cho sinh viên cách thức tối ưu hóa tiến độ thông qua công cụ excel.	3	6	-Điểm kiểm tra quá trình: 50% oChuyên cần 10% oTiểu luận nhóm 20% Thuyết trình 10% Bản thu hoạch 10% oKiểm tra giữa kỳ 20% -Điểm thi kết thúc học phần: 50%

		- Phần năm trình bày vấn đề thực hiện và kiểm soát dự án bao gồm khởi động dự án, quy trình kiểm soát dự án, kiểm soát mục tiêu dự án và kiểm soát sự thay đổi của dự án. - Phần sáu trình bày các vấn đề liên quan đến kết thúc dự án. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của môn học và các môn học khác: Kiến thức của môn học này cũng có thể sử dụng để thực hiện đề tài cho học phần thực tập bắt buộc.			
	Quản trị quan hệ khách hàng (CRM)	Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp cho sinh viên nền kiến thức để xây dựng, giữ và phát triển khách hàng của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững. Môn học tập trung vào các vấn đề cụ thể của quản trị quan hệ khách hàng dựa trên cách tiếp cận theo các cấp độ CRM (phân tích, tác nghiệp, chiến lược). Đây là cách tiếp cận dựa trên cơ sở dữ liệu khách hàng, từ đó giúp doanh nghiệp nhận ra khách hàng tại mọi điểm tiếp xúc, nhóm gộp những khách hàng tương đồng về nhu cầu hoặc giá trị, từ đó đối xử với những khách hàng khác nhau một cách khác nhau. Bên cạnh đó, làm sao để thực hiện và triển khai CRM liên quan tới cách thức tổ chức trong CRM, truyền thông giá trị văn hóa hướng đến khách hàng, và quan trọng hơn là tạo dựng và quản trị mạng lưới của doanh nghiệp.	3	6	-Quá trình 20% oBài tập tình huống oBài kiểm tra tại lớp oPhát biểu góp phần xây dựng bài học -Thuyết trình và báo cáo 30% -Thi cuối khóa 50%
	Quản trị điều hành 2	Quản trị điều hành 2 tập trung vào những xu thế đang được quan tâm nhất hiện nay là quản trị chuỗi cung ứng và quản trị dịch vụ. Vẫn xoay quanh nội dung quản trị chuỗi giá trị và các quá trình, quản trị điều hành 2 cung cấp thêm những lý thuyết, phương pháp và công cụ cho doanh nghiệp trong vận hành các hoạt động mua hàng, tồn kho, phân phối, thiết kế hệ thống và phát triển các sản phẩm dịch vụ nhằm mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 15% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, nội dung theo phân công Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thảo luận: thực hiện thảo luận nhóm khi có yêu cầu. Thi kết thúc học phần: 75 phút, được sử dụng tài liệu
	Quản trị chất lượng dịch vụ	Học phần Quản trị Chất lượng Dịch vụ mở rộng kiến thức về quản trị chất lượng và vận dụng tiếp cận xây dựng hệ thống quản trị chất lượng trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ. Học phần hướng đến cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật liên quan đến đặc thù của sản phẩm dịch vụ, quản lý quá trình tạo dịch vụ, sự thõa mãn khách hàng và quản lý chất lượng dịch vụ toàn	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10%

		diện. Hoàn tất chương trình, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức của môn học vào công việc định hướng dịch vụ và khách hàng cũng như hỗ trợ cho các nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh nói chung và quản trị chất lượng nói riêng. Môn học Quản trị chất lượng dịch vụ có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Quản trị chất lượng.			-Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, lý thuyết và tình huống, đề đóng Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề đóng
	Thiết lập và mô hình hóa quy trình trong doanh nghiệp	Môn học này hướng đến việc cung cấp cho học viên sự hiểu biết rõ hơn về các nguyên tắc cơ bản của quản lý quy trình kinh doanh (BPM), đặc biệt chú ý đến mô hình hóa, phân tích, thiết kế, chuyển đổi và tổ chức các quy trình trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, môn học cũng cung cấp các công cụ và phương pháp có thể áp dụng ngay trong môi trường làm việc hàng ngày.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 120 phút, lý thuyết và bài tập, đề mở Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Hệ thống sản xuất tinh gọn (Lean)	Môn học hệ thống sản xuất tinh gọn (Lean Production System) được xây dựng và giới thiệu cho sinh viên chuyên ngành quản trị kinh doanh tổng hợp. Môn học bao gồm một hệ thống các công cụ và phương pháp cải tiến tập trung vào việc tạo thêm giá trị cho khách hàng cùng lúc với việc loại bỏ các lãng phí trong quá trình sản xuất/ cung cấp dịch vụ của một tổ chức, từ đó giúp cắt giảm chi phí (đồng nghĩa với việc tăng lợi nhuận), tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực, rút ngắn thời gian chu trình sản xuất/ cung cấp dịch vụ, đồng thời tăng khả năng đáp ứng một cách linh hoạt các yêu cầu không ngừng biến động và ngày càng khắt khe của khách hàng.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm

		Hệ thống được xây dựng trên cơ sở nền móng là 5S, tiêu chuẩn hóa công việc và kaizen Hai trụ cột chính của hệ thống là Làm đúng lúc (Just in time) và Tự động hóa thông minh (Jidoka) với các công cụ như: hệ thống kéo, kanban, cân bằng sản xuất, TPM, chuyển đổi nhanh, chuỗi một sản phẩm …			Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	Các công ty nhỏ cung cấp hàng hóa và dịch vụ mà chúng ta sử dụng hàng ngày, cung cấp việc làm và đào tạo cho hàng triệu công nhân, đồng thời dẫn đầu trong việc tạo ra các sản phẩm và dịch vụ giúp cuộc sống của chúng ta dễ dàng và thú vị hơn. Các doanh nghiệp nhỏ có trách nhiệm giới thiệu với thế giới những phát minh kỳ diệu. Mục đích của khóa học này là mở ra tư duy về những khả năng, thách thức và phần thưởng khi sở hữu doanh nghiệp riêng và cung cấp những công cụ cần thiết để thành công. Đó không phải là một con đường dễ dàng để đi, nhưng phần thưởng - cả hữu hình và vô hình - đều xứng đáng với rủi ro. Các cách tiếp cận kinh doanh ngày nay đã vượt qua thử thách của thời gian bằng cách mang đến cho người học kiến thức mà họ sẽ cần để khởi động và quản lý thành công một doanh nghiệp nhỏ trong một môi trường cạnh tranh gay gắt. Khóa học cung cấp rất nhiều công cụ và kỹ thuật "thực hành" thực tế để làm cho hoạt động kinh doanh thành công. Khóa học này dạy học viên cách phù hợp để khởi động và quản lý một doanh nghiệp nhỏ với sức mạnh duy trì để thành công và phát triển.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 15% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi cuối kỳ: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: đề đóng 60 phút
	Tài chính khởi nghiệp	Tài chính là một chức năng quan trọng trong bất kỳ tổ chức nào dù mới hình thành hay đang trong giai đoạn phát triển như các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, ngân hàng, bệnh viện, trường học,… Môn học tài chính khởi nghiệp được giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức, khung phân tích và kỹ năng phân tích cơ bản về tài chính cho chủ sở hữu của doanh nghiệp khởi nghiệp trong quá trình ra quyết định về tài chính một cách hữu hiệu nhất để thực hiện được mục tiêu mà doanh nghiệp khởi nghiệp đặt ra. Môn học này tập trung vào các quyết định tài chính của nhà khởi nghiệp, giới thiệu cho người học nhiều thách thức về tài chính phải đối mặt bởi nhà khởi nghiệp và làm thế nào bắt đầu xác định vấn đề, thiết lập các tiêu chí đánh giá quan trọng và tạo ra các lựa chọn tài chính khả thi để hỗ trợ việc ra quyết định có thể ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp khởi nghiệp. Môn học này được chia làm 4 phần:	3	6	-Dự lớp: 5% -Tiểu luận: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Tiểu luận: thực hiện theo nhóm từ 5-7 sinh viên -Thi giữa học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 60 phút -Thi kết thúc học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 75 phút

		Phần một cung cấp những kiến cơ bản về khởi nghiệp như phát triển ý tưởng kinh doanh, xác định và đánh giá các cơ hội khởi nghiệp, vai trò, các nguyên tắc của tài chính khởi nghiệp và vấn đề tài trợ khởi nghiệp Phần hai cung cấp các kiến thức về tổ chức và vận hành một doanh nghiệp khởi nghiệp, giải quyết cách thức và từ đó các nhà khởi nghiệp gia tăng vốn, sử dụng các thông tin tài chính đánh giá kết quả tài chính và kết quả hoạt động để ra quyết định Phần ba giải quyết các vấn đề có liên quan đến kỹ thuật giá trị tiền tệ theo thời gian, các hoạt động hoạch định trong tương lai như quản trị dòng tiền, các loại vốn và chi phí của hoạt động tài trợ, dự báo và lập kế hoạch tài chính Phần cuối cùng sẽ đi vào giới thiệu các phương pháp xác định giá trị của một doanh nghiệp khởi nghiệp và cách thức thu hoạch giá trị đầu tư dự án khởi nghiệp thông qua chiến lược rút lui/thoái vốn (Exit strategy). Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của môn học và các môn học khác: • Môn học này là điều kiện cần thiết để học môn Thẩm định dự án, Lập kế hoạch kinh doanh và Quản trị rủi ro Kiến thức của môn học này có thể vận dụng để thực hiện đề tài cho học phần thực tập bắt buộc.			
	Quản trị sáng tạo và đổi mới	Sáng tạo luôn là một điều cần thiết không chỉ cho cá nhân mà còn cho cả tổ chức. Sáng tạo được xem là một năng lực phát sinh những ý tưởng và giải pháp mới và hữu ích cho việc giải quyết các vướng mắc và thách thức hàng ngày. Đối với hoạt động kinh doanh hoạt động sáng tạo cho thay thay đổi sản phẩm, quy trình, công nghệ, cách thức vận hành hoạt động ngày càng có hiệu quả hơn và góp phần tạo lợi thế canh tranh của doanh nghiệp. Nhưng vấn đề đặt ra là làm thế nào để hình thành năng lực sáng tạo? làm sao tạo được môi trường ủng hộ sáng tạo? Tất cả những vấn đề đó sẽ được giải quyết trong học phần này. Học phần bắt đầu với việc giới thiệu các khái niệm có liên quan về sáng tạo, vai trò của các nhóm sáng tạo trong tổ chức, và làm thế nào để xây dựng một tổ chức sáng tạo. Trên nền tảng tổng quan này các kiến thức có liên quan đến quản trị sáng tạo sẽ được giới thiệu: quản trị công việc sáng tạo, xây dựng khung quan hệ giữa lãnh đạo-sáng tạo-tổ chức, giữa quản trị sự thay đổi-sáng tạo-phát triển tổ chức. Cuối cùng sự mở rông của khái niệm sáng tạo từ lĩnh vực marketing đến người tiêu dùng khung thể chế về chính trị và văn hóa cho sáng tạo.	3	6	-Tham dự vào hoạt động thảo luận nhóm: 10% -Tham dự thuyết trình: 10% -Báo cáo nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: GVHD chọn ngẫu nhiên nhóm trình bày và thành viên trình bày. Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Quản trị khởi nghiệp	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về quản trị khởi nghiệp. Các kiến thức này được chia ra thành bốn bộ phần. Phần 1 sẽ giới thiệu những triển vọng của quản trị khởi nghiệp. Nội dung của phần này bao gồm những vấn đề như bản chất và tầm quan trọng của khởi nghiệp, tư duy	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 20%

		kinh doanh, dự định khởi nghiệp và các cơ hội khởi nghiệp. Phần hai cung cấp những kiến thức liên quan đến việc tạo lập doanh nghiệp và khởi động cho hoạt động kinh doanh. Việc phân tích ý tưởng và cơ hội kinh doanh, các khía cạnh luật pháp, các kế hoạch kinh doanh, marketing, tổ chức, tài chính sẽ được thảo luận chi tiết trong phần này. Phần thứ ba giải quyết việc tìm kiếm và khai thác các nguồn tài trợ cho doanh nghiệp. Cuối cùng phần 4 sẽ nêu ra các giải pháp quản trị, phát triển và tìm kiếm thị trường quốc tế cho doanh nghiệp.			-Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thảo luận: SV tham gia thảo luận, trao đổi bài tập theo nhóm Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Báo cáo bài tập chuẩn bị cho thuyết trình: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, không được sử dụng tài liệu khi làm bài
	Marketing khởi nghiệp	Môn học Marketing khởi nghiệp là môn học dựa trên tư duy của người làm chủ doanh nghiệp thực hiện các chiến lược marketing. Nó không chỉ là những vấn đề chuyên môn của marketing, mà còn là việc áp dụng nó vào trong tư duy của doanh nghiệp trong bối cảnh khởi nghiệp. Vì vậy, khi đặt chủ thể áp dụng là nhà quản trị/founder nên môn học có cấu trúc khác thông thường; cụ thể là phần thứ nhất môn học bàn nhiều về thị trường/ngành công nghiệp-khách hàng và cạnh tranh. Trong phần thứ nhất những vấn đề cơ bản từ nhu cầu, sáng tạo giá trị khác biệt, hiểu khách hàng và phân khúc thị trường sẽ được chia sẻ ở quan điểm là thì ra khoảng trống nhu cầu mà một doanh chủ có thể cung cấp cho thị trường để thành công. Phần thứ hai của môn học bàn về các giải pháp thực thi marketing phi truyền thống; theo đó chiến lược quan hệ khách hàng, chiến lược mở rộng thị trường, chiến lược tương tác trực tiếp, chiến lược khác biệt hóa giải pháp khách hàng, chiến lược áp dụng digital và chiến lược truyền thông tích hợp...mục tiêu giúp người khởi nghiệp áp dụng mọi biện pháp thực địa. Phần thứ ba của môn học giúp người khởi nghiệp tinh thần lãnh đạo marketing theo đuổi kết quả thông qua hệ tư tưởng biết đổi mới, chấp nhận rủi ro và chủ động thay đổi trong thị trường cạnh tranh.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 15% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 10% -Báo cáo nhóm (dự án nghiên cứu):20% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tuyển dụng và đào tạo	Tuyển dụng và Đào tạo nhân lực là một trong những nghiệp vụ then chốt của quản trị nguồn nhân lực trong tất cả các tổ chức. Tuyển chọn đúng người cho đúng viêc vào đúng thời điểm cần thiết; trang bị, bổ sung, phát huy năng lực của người lao động nhằm hoàn thiện, nâng cao các kiến thức, kỹ năng và thái độ để giúp họ thực hiện tốt công việc góp phần vào việc đạt được mục tiêu của tổ chức, đảm bảo cho sự thành công của doanh nghiệp. Học phần nhằm giới thiệu quy trình thu hút, sàng lọc, bổ nhiệm nhân sự; thiết lập các chiến lược, chính sách tuyển dụng phù hợp với quy định của Luật pháp và tổ chức, đánh giá các tiêu chí tuyển chọn và đánh giá hoạt động của hệ	3	6	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút.

		thống tuyển dụng; giới thiệu các nội dung cơ bản của đào tạo, hoạch định chiến lược đào tạo và quy trình đào tạo. Học phần chú trọng đặc biệt đến các kỹ thuật, công cụ sử dụng trong quá trình tuyển dụng và đào tạo như: sàng lọc ứng viên, kiểm tra và phỏng vấn; phân tích nhu cầu đào tạo, các phương pháp đào tạo.			-Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Đánh giá thực hiện công việc	Quản trị đánh giá thực hiện công việc là một nghiệp vụ quan trọng mà tổ chức thực hiện để huy động năng lực của mỗi nhân viên trong doanh nghiệp hướng về đạt được mục tiêu chiến lược. Chính vì thế, môn học này liên kết với chiến lược kinh doanh, quản trị nguồn nhân lực và là nền tảng cho vấn đề khen thưởng nhân viên, đào tạo và quản trị tài năng trong tổ chức. Nội dung môn học tập trung vào quản trị đánh giá thực hiện công việc theo chu trình gồm thiết lập và kết nối mục tiêu, triển khai đánh giá thực hiện công việc, đánh giá thành tích của người lao động và thảo luận kết quả đánh giá thực hiện công việc của người lao động.	3	6	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Quản trị thù lao lao động	Xây dựng hệ thống trả công lao động (bao gồm lương và các chế độ đãi ngộ) hiệu quả nhằm giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, có khả năng thu hút, duy trì đội ngũ nhân viên giỏi và khuyến khích họ tận tâm, nỗ lực hoàn thành tốt công việc. Môn học được thiết kế theo các nội dung chính của hệ thống trả công lao động: mô hình trả công lao động 3P, xác định giá trị công việc, xác định lương chức danh, lương cá nhân, khoán lương và quản lý ngân sách lương. Môn học Trả công lao động có mối liên hệ với các môn học trước như Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vi mô, Quản trị học, Quản trị nguồn nhân lực căn bản.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 90 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Quan hệ lao động	Quan hệ lao động là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái quát về QHLĐ trong tổ chức; Chủ thể trong quan hệ lao động; Cơ chế quan hệ lao động; Tổ chức đối thoại, thương lượng trong QHLĐ; Xung đột và tranh chấp lao động.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20%

					-Thi kết thúc học phần: 50 % (Tiểu luận không thuyết trình)
	Luật lao động	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp luật về lao động quan trọng, rèn luyện cho sinh viên cách hệ thống hóa kiến thức, cũng như luyện tập cho sinh viên cách phân tích và giải thích pháp luật trong một tình huống thực tế. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề: mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động từ góc độ quyền và nghĩa vụ của mỗi bên; vai trò của tổ chức đại diện người lao động và các cơ quan quản lý nhà nước đối với quan hệ lao động trong nền kinh tế thị trường; cách thức giải quyết các tranh chấp lao động tập thể và tranh chấp lao động cá nhân. Từ đó, sinh viên có thể hiểu được cách quản lý người lao động phù hợp và hiệu quả trong từng môi trường làm việc khác nhau, nhằm đưa quan hệ lao động vào nề nếp, trật tự trong khuôn khổ pháp luật, giúp lao động ngày càng hiệu quả, nhất là trong nền kinh tế thị trường hiện nay.	3	6	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Thực tập và tốt nghiệp		10	7	
5	**Ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị chất lượng**				
	Triết học Mác LêNin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử − Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. − Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống − Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác LêNin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

		cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: − Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. − Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		− Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).			
	Ngoại ngữ 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: − Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. − Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. − Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: − Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. − Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. − Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). − Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn Nguyên lý Kinh tế vi mô giới thiệu đến người học các nguyên lý cơ bản của kinh tế học và giúp phát triển khả năng hiểu được các lý thuyết về kinh tế vi mô ở mức độ nhập môn thông qua các nguyên lý cơ bản. Môn học bắt đầu với các phương pháp tư duy như một nhà kinh tế, sau đó phát triển khả năng	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: %

		phân tích cung và cầu trên thị trường. Tiếp theo sẽ là hành vi của các doanh nghiệp trên các cấu trúc thị trường khác nhau. Sau cùng, là tìm hiểu về sự lựa chọn của người tiêu dùng.			- Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học Nguyên lý Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá. Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, môn học sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Thêm vào đó, môn học này cũng giúp chúng ta tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế và phân tích các nguồn tăng trưởng kinh tế và bài học kinh nghiệm của các nước và các khu vực khác nhau trên thế giới.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng,…	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20%

		ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này			- Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh	1	4	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	ERP (SCM)	Khóa học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng. − Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. − Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu "đầu vào" đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách…có liên quan nhằm đạt	2	4	-Dự lớp: 10% -Bài tập cá nhân: 10% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

		được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia.			
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiểu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, được sử dụng tài liệu Thi kết thúc học phần: 75 phút, trắc nghiệm 100 câu, không sử dụng tài liệu
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị, phân loại chi phí, phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm, thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.	3	3	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	Hoạt động nghiên cứu là cần thiết để giúp các nhà quản trị hiểu rõ hơn những thay đổi của các yếu tố trong môi trường kinh doanh nhằm có các thông tin làm cơ sở để đưa ra các quyết định hợp lý và hiệu quả trong kinh doanh. Vì lẽ đó, môn học được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến thức, phương pháp và công cụ nghiên cứu cơ bản thường được sử dụng trong hoạt động nghiên cứu để có thể xác định đúng vấn đề nghiên cứu, thiết lập qui trình	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 15% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 10% -Báo cáo nhóm (dự án nghiên cứu):20% -Thi giữa học phần: %

		nghiên cứu phù hợp, và xác định các kiểm nghiệm phù hợp với các giả thuyết đã đề ra.			-Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị điều hành	Nội dung cơ bản quản trị điều hành là quản trị chuỗi giá trị và các quá trình liên quan đến việc tạo ra và mang lại giá trị cho khách hàng bằng cách chuyển đổi các yếu tố đầu vào như lao động, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu… thành các kết quả đầu ra như sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Nhìn chung, quy trình quản trị điều hành có thể được phân loại thành (1) các quy trình sản xuất sản phẩm hàng hóa, dịch vụ (2) các quy trình hỗ trợ như quản trị công nghệ, quản trị marketing, quản trị nguồn nhân lực, quản trị tài chính, quản trị hệ thống thông tin.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Báo cáo: 10% -Thuyết trình: 10% -Bài tập: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, nội dung theo phân công Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Bài tập: thực hiện các bài tập được yêu cầu trên LMS. Thảo luận: thực hiện thảo luận nhóm khi có yêu cầu Thi kết thúc học phần: 75 phút, được sử dụng tài liệu
	Quản trị nguồn nhân lực	Dù hoạt động trong bất kỳ lĩnh vực nào: marketing, tài chính, kỹ thuật, hay điều hành chung thì nhiệm vụ khó khăn và quan trọng nhất của các nhà quản trị vẫn là quản trị nguồn nhân lực trong bộ phận/tổ chức của mình. Quản trị nguồn nhân lực là môn học mà tất cả các nhà quản trị cần nắm vững để phát triển tổ chức bền vững và quản trị cấp dưới hiệu quả. Môn học quản trị nguồn nhân lực chú trọng trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng căn bản về hoạch định nguồn nhân lực; thu hút và tuyển dụng nhân sự; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; đánh giá kết quả thực hiên công việc; và trả công lao động trong tổ chức/ doanh nghiệp. Đồng thời, môn học cũng hướng dẫn sinh viên phát triển khả năng phân tích, đánh giá các hoạt động thực tiễn quản trị nguồn nhân lực.	3	4	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Tài chính cho nhà Quản trị	Tài chính là một chức năng quan trọng trong bất kỳ tổ chức nào dù mới hình thành hay đang trong giai đoạn phát triển như các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, ngân hàng, bệnh viện, trường học,… Môn học tài chính dành cho nhà quản lý được giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức, khung phân tích và kỹ năng phân tích cơ bản về tài	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0%

		chính cho chủ sở hữu của doanh nghiệp trong quá trình ra quyết định về tài chính một cách hữu hiệu nhất để thực hiện được mục tiêu mà doanh nghiệp đặt ra. Môn học này tập trung vào các quyết định tài chính của nhà quản lý, giới thiệu cho người học nhiều thách thức về tài chính phải đối mặt bởi nhà quản trị doanh nghiệp và làm thế nào bắt đầu xác định vấn đề, thiết lập các tiêu chí đánh giá quan trọng và tạo ra các lựa chọn tài chính khả thi để hỗ trợ việc ra quyết định có thể ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp. Môn học này được chia làm 4 phần: Phần một cung cấp những kiến thức cơ bản về các loại hình doanh nghiệp và vai trò của quản trị tài chính tại các loại hình doanh nghiệp. Phần hai cung cấp các kiến thức về tổ chức và vận hành một doanh nghiệp công ty cổ phần, giải quyết cách thức và từ đó các nhà quản lý gia tăng vốn, sử dụng các thông tin tài chính đánh giá kết quả tài chính và kết quả hoạt động để ra quyết định. Phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị tài chính đồng thời cũng trang bị cho sinh viên những kiến thức hiện đại về phân tích tài chính, phân tích rủi ro và lợi nhuận, các mô hình quản trị tài chính hiện đại. Phần ba giải quyết các vấn đề có liên quan đến kỹ thuật giá trị tiền tệ theo thời gian, các hoạt động hoạch định trong tương lai như quản trị dòng tiền, các loại vốn và chi phí của hoạt động tài trợ, dự báo và lập kế hoạch tài chính Phần cuối cùng sẽ đi vào giới thiệu các phương pháp xác định giá trị của một doanh nghiệp và cách thức thu hoạch giá trị đầu tư dự án dài hạn. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của môn học và các môn học khác: • Môn học này là điều kiện cần thiết để học môn Thẩm định dự án, Lập kế hoạch kinh doanh và Quản trị rủi ro Kiến thức của môn học này có thể vận dụng để thực hiện đề tài cho học phần thực tập bắt buộc			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD bóc ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 90 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Chiến lược Marketing cho nhà quản trị	Môn học Chiến lược marketing dành cho nhà quản trị cung cấp cho người học bộ khung phân tích về chiến lược marketing bao gồm các thành phần và yếu tố cốt yếu. Học viên sẽ mô tả, phân tích và áp dụng các thành phần này trong mối quan hệ với các yếu tố chiến lược khác như phản ứng của khách hàng, lòng trung thành hay lời truyền miệng của họ. Học viên sẽ áp dụng kiến thức để xây dựng các chiến lược định vị quan trọng liên quan đến định vị qua sản phẩm; định vị qua giá, phân phối và truyền thông; định vị qua lăng kính đánh giá của khách hàng. Cuối cùng, người học sẽ tự xây dựng một chiến lược marketing và một bản kế hoạch marketing cho một doanh nghiệp cụ thể.	3	4	-Điểm giữa kỳ 50% •Báo cáo dự án của nhóm 20% •Bài kiểm tra cá nhân 20% •Các bài tập khác trong lớp và LMS 10% -Điểm kết thúc môn 50% •Bài thi tự luận kết thúc môn (đề mở) 50%

	Hành vi tổ chức	Trong giai đoạn hiện nay đã có một sự thay đổi rất lớn về nhận thức của người quản lý doanh nghiệp đối với người lao động. Nếu như trước đây người lao động được xem như là chi phí đầu vào thì hiện nay người lao động được xem như tài sản, nguồn lực vô cùng quý giá quyết định sự thành bại của một doanh nghiệp. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để nhân viên hăng say làm việc, làm việc hết mình, hết việc chứ không phải hết giờ. Môn Hành vi tổ chức phát triển những kiến thức cơ bản cần thiết cho nhà quản trị để nhận biết về các nguyên nhân, yếu tố tác động từ bên trong và ngoại cảnh, dẫn đến những hành vi của các cá nhân, các nhóm trong tổ chức; học được một số phương pháp giải quyết những vấn đề quản lý liên quan đến con người trong tổ chức. Nhà quản lý nào cũng cần có kỹ năng quan hệ con người tốt để có thể quản lý cấp dưới, giao tiếp với cấp trên, quản trị thành công sự thay đổi của tổ chức. Những kiến thức kỹ năng này càng có ý nghĩa thực tiễn trong bối cảnh Việt nam, khi mà các doanh nghiệp, các tổ chức đều đang buộc phải đổi mới.	3	3	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Quản trị chất lượng	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về chất lượng và quản trị chất lượng; các mô hình quản trị chất lượng tiên tiến; cách thức xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống quản trị chất lượng trong các tổ chức nhằm góp phần tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường; nguyên tắc và các phương pháp đánh giá chất lượng, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng. Môn học Quản trị chất lượng có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Marketing căn bản, Thống kê ứng dụng trong kinh doanh.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Báo cáo bài tập, bài thực hành nhóm: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: trắc nghiệm và tự luận 45 phút, lý thuyết và bài tập, đề đóng Thi kết thúc học phần: trắc nghiệm và tự luận 60 phút, lý thuyết và bài tập, đề đóng
	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR)	Học phần trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về mối quan hệ giữa doanh nghiệp, xã hội và các bên liên quan. Trong đó, đề cập đến các vấn đề: công dân doanh nghiệp; cách tiếp cận các bên liên quan về doanh nghiệp, xã hội và đạo đức; quản trị công ty và quản trị chiến lược; đạo đức kinh doanh và quản trị; các bên liên quan bên ngoài; các bên liên quan bên trong.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình (hoặc thi giữa học phần) 30%

		Giúp sinh viên nắm được các khái niệm về CSR, đánh giá được các công ty thể hiện vai trò của mình đối với các bên liên quan như thế nào. Để thực hiện CSR đòi hỏi các công ty phải xác định mục tiêu phù hợp với các mong đợi của xã hội, vì thế đòi hỏi công ty phải trả lời các câu hỏi: trách nhiệm đối với xã hội của công ty trong hoạt động kinh doanh là gì? Các mối quan tâm của công ty đối với các bên liên quan như thế nào? Chúng có thể có những mâu thuẫn gì?			-Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm. Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp. Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, được sử dụng tài liệu khi làm bài. Thi kết thúc học phần: 75 phút, tự luận, không được sử dụng tài liệu khi làm bài.
	Thẩm định dự án	Môn học này được chia làm 5 phần - Phần một giới thiệu tổng quan về thẩm định dự án đầu tư, qua đó giúp sinh viên hiểu được các khái niệm quan trọng liên quan đến việc phân tích và ra quyết định đầu tư dự án, hiểu được các giai đoạn thẩm định và khung phân tích một dự án đầu tư cụ thể. - Phần hai trang bị các kiến thức liên quan đến phân tích ngân lưu dự án đầu tư để ước lượng ngân lưu ròng và tính toán các chỉ tiêu thẩm định định lượng dự án cũng như ý nghĩa ứng dụng của các chỉ tiêu trong việc ra quyết định đầu tư. Phần này cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng xây dựng các mô hình tài chính và chuyển đổi từ phân tích tài chính sang phân tích kinh tế dự án thông qua việc xử lý các bảng tính trên nền Excel. - Phần ba tập trung xem xét các nguồn tài trợ vốn khác nhau có thể huy động cho dự án và xác định suất chiết khấu thích hợp để chiết khấu dòng tiền của dự án theo các quan điểm ngân lưu khác nhau. - Phần bốn mô tả cách thức phân tích tác động của lạm phát đến ngân lưu dự án đầu tư. - Phần năm giới thiệu các kỹ thuật phân tích rủi ro dự án đầu tư và trang bị cho sinh viên các phương pháp phân tích rủi ro bằng phần mềm excel và phần mềm Crystal Ball trong việc đánh giá hiệu quả dự án đầu tư. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của môn học và các môn học khác: - Sinh viên có thể sử dụng kiến thức của môn học này vào môn quản trị dự án trên khía cạnh khởi sự và lựa chọn dự án Kiến thức của môn học này cũng có thể sử dụng để thực hiện đề tài cho học phần thực tập bắt buộc	3	5	-Dự lớp: 5% -Tiểu luận: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Tiểu luận: thực hiện theo nhóm từ 5-7 sinh viên -Thi giữa học phần: Trắc nghiệm và tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 60 phút -Thi kết thúc học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 75 phút
	Quản trị chiến lược	Học phần quản trị chiến lược được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm soát chiến lược trong tổ chức.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5%

		Nội dung của học phần được thiết kế để cung cấp cho người học những kiến thức bao gồm: khái niệm chiến lược/chiến lược kinh doanh; vị trí, vai trò và phân loại chiến lược; cách thức để tạo ra sự khác biệt cho chiến lược; môi trường hoạt động của tổ chức; cách thiết lập sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của tổ chức; các kỹ thuật để xây dựng và lựa chọn chiến lược; triển khai chiến lược trong thực tế; thực hiện kiểm soát chiến lược. Học phần quản trị chiến lược sẽ giúp người học dễ dàng hơn khi học tiếp các học phần khác của chuyên ngành quản trị như: tổ chức, quản trị nhân sự, quản trị sản xuất, quản trị marketing,...			-Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm. Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp. Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, được sử dụng tài liệu khi làm bài. Thi kết thúc học phần: 75 phút, tự luận, không được sử dụng tài liệu khi làm bài.
	Phân tích định lượng trong quản trị	Ra quyết định là một hoạt động/công việc thường xuyên và quan trọng của nhà quản lý. Để có những quyết định phù hợp, nhà quản lý cần thu thập, xử lý và phân tích thông tin. Dựa trên nền tảng khoa hoc quản trị và lý thuyết xác suất và thống kê, môn học này sẽ hỗ trợ quá trình ra quyết định với các phương pháp phân tích định lượng căn bản áp dụng trong quản lý như phân tích bài toán tối ưu, bài toán ra quyết định, bài toán xếp hàng và phương pháp phân tích Markov. Phạm vi áp dụng các phương pháp phân tích định lượng khá đa dạng từ sản xuất, tài chính cho đến tiếp thị. Việc sử dụng các phần mềm trong phân tích, nhất là phần mềm thông dụng Excel, cũng sẽ được đề cập trong môn học này.	3	2	Thi giữa kỳ (online): 20% Bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 60% Sinh viên được phép tham khảo tài liệu trong kỳ thi giữa kỳ. Sinh viên chỉ được tóm tắt 1 trang giấy A4 trong kỳ thi cuối kỳ
	Quản trị chất lượng dịch vụ	Học phần Quản trị Chất lượng Dịch vụ mở rộng kiến thức về quản trị chất lượng và vận dụng tiếp cận xây dựng hệ thống quản trị chất lượng trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ. Học phần hướng đến cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật liên quan đến đặc thù của sản phẩm dịch vụ, quản lý quá trình tạo dịch vụ, sự thõa mãn khách hàng và quản lý chất lượng dịch vụ toàn diện. Hòan tất chương trình, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức của môn học vào công việc định hướng dịch vụ và khách hàng cũng như hỗ trợ cho các nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh nói chung và quản trị chất lượng nói riêng. Môn học Quản trị chất lượng dịch vụ có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Quản trị chất lượng.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, lý thuyết và tình huống, đề đóng

					Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề đóng
	Kỹ thuật quản trị chất lượng I	Trong bối cảnh nền kinh tế cạnh tranh ngày càng gay gắt như hiện nay, doanh nghiệp chỉ có thể tồn tại và phát triển khi đảm bảo và nâng cao được chất lượng sản phẩm, dịch vụ của mình. Do đó, học phần này được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến hoạt động hoạch định, kiểm soát chất lượng trong tổ chức, tập trung vào những công cụ kiểm soát quá trình bằng thống kê – SPC (Statistical Process Control) và phương pháp giải quyết vấn đề - PS (Problem Solving). Hoàn tất học phần, sinh viên có thể hiểu được lợi ích của việc kiểm soát quá trình bằng thống kê và vận dụng được các kiến thức của học phần vào việc hoạch định, kiểm soát, cải tiến chất lượng cũng như hỗ trợ cho các nghiên cứu khác trong lĩnh vực quản trị chất lượng nói chung. Môn Kỹ thuật quản trị chất lượng phần 1 liên hệ chặt chẽ với các học phần trước như Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh, Phương pháp nghiên cứu trong quản trị, Quản trị chất lượng và là nền tảng cho việc nghiên cứu học phần 6 sigma.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Tiểu luận nhóm: 15% -Thi giữa học phần: 10% -Thi thực hành trên máy tính 15% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Tiểu luận nhóm: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp.Tiêu chí chấm điểm cá nhân trong nhóm: theo mức độ và hiệu quả của việc tham gia làm bài tập nhóm (do nhóm tự đánh giá) Thi giữa học phần: 40 câu trắc nghiệm trên LMS 40 phút, đề mở Thi thực hành trên máy 90 phút, đề mở. -Nhận dạng được biểu đồ cần áp dụng -Sử dụng được phần mềm Excel và SPSS để vẽ biểu đồ -Rút ra nhận xét. Thi kết thúc học phần: trắc nghiệm và tự luận 60 phút, đề mở. -Nội dung •Phần 1: Trắc nghiệm (40 câu) 80% •Phần 2: Bài toán (1 bài) 20% -Tiêu chí chấm điểm •Mức độ hiểu nội dung cơ bản của môn học. •Khả năng tính toán, vận dụng thực tế.
	Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000	Môn học giới thiệu về hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9000 – được áp dụng khá rộng rãi trên thế giới và Việt Nam. Qua môn học này, sinh viên sẽ hiểu đúng những nội dung cơ bản của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000 cũng như những lợi ích mà hệ thống này mang lại cho tổ chức, khách hàng và các bên quan tâm; nắm được các nguyên tắc cơ bản và học tập được những kinh nghiệm trong việc xây dựng, vận hành, duy trì và cải tiến hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn trong tổ chức.	2	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thảo luận: SV tham gia thảo luận, trao đổi bài tập theo nhóm

					Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Báo cáo bài tập chuẩn bị cho thuyết trình: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, được sử dụng tài liệu khi làm bài Thi kết thúc học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và bài tập, không được sử dụng tài liệu khi làm bài
	Phương pháp 6 sigma	Cải tiến là một trong bốn chức năng cơ bản của Quản trị chất lượng. Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức liên quan đến hoạt động cải tiến trong doanh nghiệp và đề sâu đến hệ phương pháp cải tiến mang lại những kết quả đột phá trong doanh nghiệp thông qua cải tiến quá trình theo chu trình DMAIC (hay còn gọi là Hệ phương pháp cải tiến quá trình 6 Sigma). Chương trình cung cấp cho học viên cái nhìn bao quát về chu trình thực hiện DMAIC (Define – Measure – Analyze – Improve – Control) và chi tiết trong cách thức thực hiện giai đoạn Define trong việc xác định các dự án cải tiến đột phá trong doanh nghiệp. Hoàn tất chương trình, học viên có thể vận dụng các kiến thức của môn học nhằm hoàn thiện phương pháp làm việc, học tập và liên hệ với các môn học khác để ứng dụng vào thực tế.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề đóng Thi kết thúc học phần: Tiểu luận không thuyết trình
	Kỹ thuật quản trị chất lượng II	Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho học viên những kỹ thuật được sử dụng trong hoạt động quản lý chất lượng trong doanh nghiệp - đặc biệt các phương pháp/ kỹ thuật/ công cụ không liên quan đến thống kê. Các phương pháp/ kỹ thuật và công cụ này được sử dụng trong tất cả các chức năng của quản trị chất lượng: Hoạch định - Tổ chức - Kiểm soát - Cải tiến. Hoàn tất chương trình, học viên có thể vận dụng các kiến thức của môn học nhằm hoàn thiện phương pháp làm việc, học tập và liên hệ với các môn học khác để ứng dụng vào thực tế.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm

					Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề đóng Thi kết thúc học phần: Tiểu luận không thuyết trình
	Đánh giá hệ thống quản lý chất lượng	Môn học cung cấp các kiến thức về chất lượng hệ thống quản lý của một tổ chức, các mô hình quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn hoặc tiêu chí chất lượng (ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, HACCP, Giải thưởng chất lượng Việt nam, Giải thưởng Balbridge…); cách tiến hành xây dựng một chương trình đánh giá chất lượng và có khả năng tiến hành đánh giá, viết báo cáo đánh giá chất lượng của một hệ thống quản lý.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thảo luận: SV tham gia thảo luận, trao đổi bài tập theo nhóm Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, được sử dụng tài liệu khi làm bài Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết và bài tập, không được sử dụng tài liệu khi làm bài
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Khóa học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng. Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu "đầu vào" đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia.	3	6	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm: 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi: 50%
	Quản trị quan hệ khách hàng (CRM)	Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp cho sinh viên nền kiến thức để xây dựng, giữ và phát triển khách hàng của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững. Môn học tập trung vào các vấn đề cụ thể của quản trị quan hệ khách hàng dựa trên cách tiếp cận theo các cấp độ CRM (phân tích, tác nghiệp, chiến lược). Đây là cách tiếp cận dựa trên cơ	3	6	-Quá trình 20% oBài tập tình huống oBài kiểm tra tại lớp oPhát biểu góp phần xây dựng bài học -Thuyết trình và báo cáo 30%

		sở dữ liệu khách hàng, từ đó giúp doanh nghiệp nhận ra khách hàng tại mọi điểm tiếp xúc, nhóm gộp những khách hàng tương đồng về nhu cầu hoặc giá trị, từ đó đối xử với những khách hàng khác nhau một cách khác nhau. Bên cạnh đó, làm sao để thực hiện và triển khai CRM liên quan tới cách thức tổ chức trong CRM, truyền thông giá trị văn hóa hướng đến khách hàng, và quan trọng hơn là tạo dựng và quản trị mạng lưới của doanh nghiệp.			-Thi cuối khóa 50%
	Quản trị dự án	Quản trị dự án thực tế là một sự kết hợp giữa khoa học và nghệ thuật. Tính nghệ thuật ở đây nói đến kỹ năng quản lý con người hay dự án. Khoa học bao gồm các công cụ và các kỹ thuật quản lý hình thành các nền móng của tiến trình quản lý dự án. Môn học Quản trị dự án tích hợp các khối kiến thức quản trị thông qua các khái niệm, các khuôn khổ phân tích, các tiến trình và công cụ quản lý dự án cơ bản để giải quyết bài toán triển khai dự án nhằm tạo ra và chuyển giao các kết xuất cụ thể đáp ứng các yêu cầu về phạm vi, chất lượng, thời gian và ngân sách nhất định Môn học này được chia làm 7 phần - Phần một giới thiệu tổng quan về dự án và quản lý dự án, qua đó giúp sinh viên hiểu được các khái niệm quan trọng liên quan đến dự án và quản lý dự án ví dụ như tính chất, vòng đời của dự án, các tiến trình quản lý dự án, tầm quan trọng của quản lý dự ạn, các thành viên có liên quan đến dự án, nhà quản lý dự án và cấu trúc tổ chức dự án. - Phần hai trang bị các kiến thức liên quan đến khởi sự và lựa chọn dự án. Phần này trình bày các vấn đề về quá trình hình thành dự án, sự gắn kết giữa dự án và chiến lược, các mô hình lựa chọn dự án cũng như tiêu chuẩn để chọn lựa mô hình. Cuối phần hai trình bày các thành phần của một bản tuyên bố dự án cần có để có thể truyền tải thông tin hiệu quả đến các thành viên liên quan. - Phần ba tập trung vào vấn đề hoạch định dự án. Phần này trình bày tầm quan trọng của hoạch định dự án và các khung hoạch định dự án cơ bản, định nghĩa mục tiêu dự án, phát triển các danh mục công việc, tổ chức đội dự án, lập tiến độ dự án, hoạch định nguồn lực và ước lượng chi phí. Phần này cũng trang bị cho sinh viên việc vẽ các sơ đồ tiến độ (AON, GANTT…) thông qua công cụ excel. - Phần bốn mô tả cách thức để tối ưu hóa tiến độ dự án thông qua việc cân bằng nguồn lực và phân tích sự đánh đổi về thời gian và chi phí của dự án. Phần này cũng trang bị cho sinh viên cách thức tối ưu hóa tiến độ thông qua công cụ excel. - Phần năm trình bày vấn đề thực hiện và kiểm soát dự án bao gồm khởi động dự án, quy trình kiểm soát dự án, kiểm soát mục tiêu dự án và kiểm soát sự thay đổi của dự án.	3	6	-Điểm kiểm tra quá trình: 50% oChuyên cần 10% oTiểu luận nhóm 20% Thuyết trình 10% Bản thu hoạch 10% oKiểm tra giữa kỳ 20% -Điểm thi kết thúc học phần: 50%

		- Phần sáu trình bày các vấn đề liên quan đến kết thúc dự án. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của môn học và các môn học khác: Kiến thức của môn học này cũng có thể sử dụng để thực hiện đề tài cho học phần thực tập bắt buộc.			
	Thiết lập và mô hình hóa quy trình trong doanh nghiệp	Môn học Thiết lập và mô hình hóa quy trình trong doanh nghiệp được xây dựng và giới thiệu cho sinh viên chuyên ngành quản trị chất lượng. Môn học này hướng đến việc cung cấp cho học viên sự hiểu biết rõ hơn về các nguyên tắc cơ bản của quản lý quy trình kinh doanh (Business Process Management), đặc biệt chú ý đến mô hình hóa, phân tích, thiết kế, chuyển đổi và tổ chức các quy trình trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, môn học cũng cung cấp các công cụ và phương pháp có thể áp dụng ngay trong môi trường làm việc hàng ngày.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 120 phút, lý thuyết và bài tập, đề mở Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Hệ thống sản xuất tinh gọn (Lean)	Môn học hệ thống sản xuất tinh gọn (Lean Production System) được xây dựng và giới thiệu cho sinh viên chuyên ngành quản trị kinh doanh tổng hợp. Môn học bao gồm một hệ thống các công cụ và phương pháp cải tiến tập trung vào việc tạo thêm giá trị cho khách hàng cùng lúc với việc loại bỏ các lãng phí trong quá trình sản xuất/ cung cấp dịch vụ của một tổ chức, từ đó giúp cắt giảm chi phí (đồng nghĩa với việc tăng lợi nhuận), tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực, rút ngắn thời gian chu trình sản xuất/ cung cấp dịch vụ, đồng thời tăng khả năng đáp ứng một cách linh hoạt các yêu cầu không ngừng biến động và ngày càng khắt khe của khách hàng. Hệ thống được xây dựng trên cơ sở nền móng là 5S, tiêu chuẩn hóa công việc và kaizen Hai trụ cột chính của hệ thống là Làm đúng lúc (Just in time) và Tự động hóa thông minh (Jidoka) với các công cụ như: hệ thống kéo, kanban, cân bằng sản xuất, TPM, chuyển đổi nhanh, chuỗi một sản phẩm …	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở

	Luật lao động	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp luật về lao động quan trọng, rèn luyện cho sinh viên cách hệ thống hóa kiến thức, cũng như luyên tập cho sinh viên cách phân tích và giải thích pháp luật trong một tình huống thực tế. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề: mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động từ góc độ quyền và nghĩa vụ của mỗi bên; vai trò của tổ chức đại diện người lao động và các cơ quan quản lý nhà nước đối với quan hệ lao động trong nền kinh tế thị trường; cách thức giải quyết các tranh chấp lao động tập thể và tranh chấp lao động cá nhân. Từ đó, sinh viên có thể hiểu được cách quản lý người lao động phù hợp và hiệu quả trong từng môi trường làm việc khác nhau, nhằm đưa quan hệ lao động vào nề nếp, trật tự trong khuôn khổ pháp luật, giúp lao động ngày càng hiệu quả, nhất là trong nền kinh tế thị trường hiện nay.	3	6	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Lập kế hoạch kinh doanh	Môn lập kế hoạch kinh doanh được thiết kế và giới thiệu cho sinh viên bậc đại học chuyên ngành quản trị kinh doanh. Nó là môn học kết hợp một cách logic kiến thức của các môn chuyên ngành khác nhằm hình thành một bản kế hoạch thể hiện chi tiết tất cả các mục tiêu, ngân sách, kết quả kinh doanh và các hoạt động mà doanh nghiệp muốn thực hiện trong kỳ kế hoạch. Bên cạnh đó, môn học này còn hệ thống hoá kiến thức chuyên ngành quản trị kinh doanh. Môn học hỗ trợ sinh viên phát triển kỹ năng tư duy hệ thống, kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, và quan trọng hơn là tạo ra sự kết hợp giữa lý thuyết với thực hành quản trị.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Bài tập cá nhân: 15% -Thuyết trình: 20% -Tiểu luận kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Tiểu luận kết thúc học phần: Mỗi nhóm sẽ phải hoàn thành một bài tiểu luận nhóm vào thời điểm kết thúc môn học Thuyết trình & Bài tập cá nhân: Sinh viên thực hiện bài tập trên LMS và thuyết trình theo sự phân công của giảng viên Thảo luận: Mỗi buổi học, sinh viên sẽ được thảo luận các tình huống liên quan đến nội dung môn học.
	Lãnh đạo	Lãnh đạo là một hoạt động đã xuất hiện từ khi xã hội loài người hình thành và là một trong những nhân tố đóng vai trò quyết định trong sự phát triển của xã hội loài người, các tổ chức. Vì thế nó luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của tất cả mọi người. Đặc biệt, trong điều kiện toàn cầu hóa, với sự bùng nổ tri thức, môi trường kinh tế, văn hóa, xã hội có sự thay đổi rất nhanh chóng hiện nay lãnh đạo trở thành một chủ đề được quan tâm đặc biệt. Trong điều kiện một xã hội đầy biến động sự lãnh đạo đang đối mặt với những cơ hội to lớn cũng như những thách thức vô cùng to lớn với sự tồn tại và phát triển của các cộng đồng và các tổ chức. Để khai thác tốt những cơ hội và xử lý thỏa đáng những thách thức cho sự phát triển của các cộng đồng, các tổ chức đòi hỏi những năng lực lãnh đạo mạnh mẽ đầy thuyết phục.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 5% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		Môn học chú trọng vào các nội dung cơ bản của lãnh đạo: phát triển khái niệm, mô hình lãnh đạo, các phương pháp phát triển các kỹ năng cốt yếu của người lãnh đạo; phân tích các bối cảnh và tình huống cho việc lãnh đạo hiệu quả.			
	Phát triển kỹ năng quản trị	Học phần này được thiết kế để giúp sinh viên phát triển khả năng quản trị của bản thân trong môi trường kinh doanh hiện đại. Sinh viên sẽ phát triển kỹ năng quản trị của mình thông qua việc được hướng dẫn chi tiết về phong cách quản trị có hiệu quả thay vì chỉ thảo luận những cách thức quản trị của một doanh nhân xuất chúng trong một tổ chức hay công ty nào đó. Học phần này sẽ sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy, bao gồm bài thuyết giảng ngắn, thuyết trình trên lớp, thảo luận nhóm nhỏ và bài tập cá nhân, công cụ tự đánh giá, và các tình huống khác.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50 % Hình thức đánh giá: •Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm •Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp •Thi giữa học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở •Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	Môn học chú trọng các nội dung cơ bản của đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; Hoạch định chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; Các phương pháp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; Phân tích chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.	3	6	- Thảo luận/bài tập trên lớp 20% - Thuyết trình tiểu luận/Kiểm tra giữa học phần 30% - Thi kết thúc học phần: 50% Tổng cộng 100%
	Khóa luận tốt nghiệp		10	7	
6	**Ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị khởi nghiệp**				
	Triết học Mác LêNin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử	3	1	•Đánh giá quá trình : 50% - Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20%

		- Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			- Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác LêNin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

		định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20%

		Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.			- Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn Nguyên lý Kinh tế vi mô giới thiệu đến người học các nguyên lý cơ bản của kinh tế học và giúp phát triển khả năng hiểu được các lý thuyết về kinh tế vi mô ở mức độ nhập môn thông qua các nguyên lý cơ bản. Môn học bắt đầu với các phương pháp tư duy như một nhà kinh tế, sau đó phát triển khả năng phân tích cung và cầu trên thị trường. Tiếp theo sẽ là hành vi của các doanh nghiệp trên các cấu trúc thị trường khác nhau. Sau cùng là tìm hiểu về sự lựa chọn của người tiêu dùng.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học Nguyên lý Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá. Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, môn học sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Thêm vào đó, môn học này cũng giúp chúng ta tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế và phân tích các nguồn tăng trưởng kinh tế và bài học kinh nghiệm của các nước và các khu vực khác nhau trên thế giới.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng,…			
	Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

		nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…			
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiệu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, được sử dụng tài liệu Thi kết thúc học phần: 75 phút, trắc nghiệm 100 câu, không sử dụng tài liệu
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc	3	3	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%

		nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.			
	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	Hoạt động nghiên cứu là cần thiết để giúp các nhà quản trị hiểu rõ hơn những thay đổi của các yếu tố trong môi trường kinh doanh nhằm có các thông tin làm cơ sở để đưa ra các quyết định hợp lý và hiệu quả trong kinh doanh. Vì lẽ đó, môn học được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến thức, phương pháp và công cụ nghiên cứu cơ bản thường được sử dụng trong hoạt động nghiên cứu để có thể xác định đúng vấn đề nghiên cứu, thiết lập qui trình nghiên cứu phù hợp,và xác định các kiểm nghiệm phù hợp với các giả thuyết đã đề ra.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 15% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 10% -Báo cáo nhóm (dự án nghiên cứu): 20% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị điều hành	Nội dung cơ bản quản trị điều hành là quản trị chuỗi giá trị và các quá trình liên quan đến việc tạo ra và mang lại giá trị cho khách hàng bằng cách chuyển đổi các yếu tố đầu vào như lao động, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu… thành các kết quả đầu ra như sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Nhìn chung, quy trình quản trị điều hành có thể được phân loại thành (1) các quy trình sản xuất sản phẩm hàng hóa, dịch vụ (2) các quy trình hỗ trợ như quản trị công nghệ, quản trị marketing, quản trị nguồn nhân lực, quản trị tài chính, quản trị hệ thống thông tin.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Báo cáo: 10% -Thuyết trình: 10% -Bài tập: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, nội dung theo phân công Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Bài tập: thực hiện các bài tập được yêu cầu trên LMS. Thảo luận: thực hiện thảo luận nhóm khi có yêu cầu Thi kết thúc học phần: 75 phút, được sử dụng tài liệu
	Quản trị nguồn nhân lực	Dù hoạt động trong bất kỳ lĩnh vực nào: marketing, tài chính, kỹ thuật, hay điều hành chung thì nhiệm vụ khó khăn và quan trọng nhất của các nhà quản trị vẫn là quản trị nguồn nhân lực trong bộ phận/tổ chức của mình. Quản trị nguồn nhân lực là môn học mà tất cả các nhà quản trị cần nắm vững để phát triển tổ chức bền vững và quản trị cấp dưới hiệu quả. Môn học quản trị nguồn nhân lực chú trọng trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng căn bản về hoạch định nguồn nhân lực; thu hút và tuyển dụng nhân sự; đào tạo và phát triển	3	4	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá:

		nguồn nhân lực; đánh giá kết quả thực hiện công việc; và trả công lao động trong tổ chức/ doanh nghiệp. Đồng thời, môn học cũng hướng dẫn sinh viên phát triển khả năng phân tích, đánh giá các hoạt động thực tiễn quản trị nguồn nhân lực.			-Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Tài chính cho nhà Quản trị	Tài chính là một chức năng quan trọng trong bất kỳ tổ chức nào dù mới hình thành hay đang trong giai đoạn phát triển như các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, ngân hàng, bệnh viện, trường học,… Môn học tài chính dành cho nhà quản lý được giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức, khung phân tích và kỹ năng phân tích cơ bản về tài chính cho chủ sở hữu của doanh nghiệp trong quá trình ra quyết định về tài chính một cách hữu hiệu nhất để thực hiện được mục tiêu mà doanh nghiệp đặt ra. Môn học này tập trung vào các quyết định tài chính của nhà quản lý, giới thiệu cho người học nhiều thách thức về tài chính phải đối mặt bởi nhà quản trị doanh nghiệp và làm thế nào bắt đầu xác định vấn đề, thiết lập các tiêu chí đánh giá quan trọng và tạo ra các lựa chọn tài chính khả thi để hỗ trợ việc ra quyết định có thể ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD bóc ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 90 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Chiến lược Marketing cho nhà quản trị	Môn học Chiến lược marketing dành cho nhà quản trị cung cấp cho người học bộ khung phân tích về chiến lược marketing bao gồm các thành phần và yếu tố cốt yếu. Học viên sẽ mô tả, phân tích và áp dụng các thành phần này trong mối quan hệ với các yếu tố chiến lược khác như phản ứng của khách hàng, lòng trung thành hay lời truyền miệng của họ. Học viên sẽ áp dụng kiến thức để xây dựng các chiến lược định vị quan trọng liên quan đến định vị qua sản phẩm; định vị qua giá, phân phối và truyền thông; định vị qua lăng kính đánh giá của khách hàng. Cuối cùng, người học sẽ tự xây dựng một chiến lược marketing và một bản kế hoạch marketing cho một doanh nghiệp cụ thể.	3	5	-Điểm giữa kỳ 50% •Báo cáo dự án của nhóm 20% •Bài kiểm tra cá nhân 20% •Các bài tập khác trong lớp và LMS 10% -Điểm kết thúc môn 50% •Bài thi tự luận kết thúc môn (đề mở) 50%
	Hành vi tổ chức	Các tổ chức hiện nay đang phải đối mặt với môi trường cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt. Trong môi trường cạnh tranh đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải sử dụng hiệu quả các nguồn lực, trong đó đặc biệt quan trọng là nguồn lực con người. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để nhân viên hăng say làm việc, làm việc hết mình, hết việc chứ không hết giờ? Môn Hành vi tổ chức tìm hiểu	3	3	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10%

		và nghiên cứu những yếu tố tác động đến hành vi ở cấp độ cá nhân, nhóm và tổ chức.Trên cơ sở đó phát triển những kiến thức cơ bản cần thiết cho nhà quản trị để nhận biết các nguyên nhân, các yếu tố tác động cả bên trong và bên ngoài dẫn đến những hành vi của các cá nhân, các nhóm trong tổ chức; học được một số phương pháp giải quyết những vấn đề liên quan đến con người trong tổ chức nhằm thay đổi hành vi tổ chức để đạt được hiệu quả cao hơn. Thông qua môn học này, sinh viên còn được phát triển những năng lực của nhà quản lý hiện đại như năng lực truyền đạt, năng lực làm việc nhóm.			-Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Quản trị chất lượng	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về chất lượng và quản trị chất lượng; các mô hình quản trị chất lượng tiên tiến; cách thức xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống quản trị chất lượng trong các tổ chức nhằm góp phần tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường; nguyên tắc và các phương pháp đánh giá chất lượng, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Báo cáo bài tập, bài thực hành nhóm: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: trắc nghiệm và tự luận 45 phút, lý thuyết và bài tập, đề đóng Thi kết thúc học phần: trắc nghiệm và tự luận 60 phút, lý thuyết và bài tập, đề đóng
	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	Giúp sinh viên nắm được các khái niệm về CSR, đánh giá được các công ty thể hiện vai trò của mình đối với các bên liên quan như thế nào. Để thực hiện CSR đòi hỏi các công ty phải xác định mục tiêu phù hợp với các mong đợi của xã hội, vì thế đòi hỏi công ty phải trả lời các câu hỏi: trách nhiệm đối với xã hội của công ty trong hoạt động kinh doanh là gì? Các mối quan tâm của công ty đối với các bên liên quan như thế nào? Chúng có thể có những mâu thuẫn gì?	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình (hoặc thi giữa học phần) 30% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm. Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp.

					Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, được sử dụng tài liệu khi làm bài. Thi kết thúc học phần: 75 phút, tự luận, không được sử dụng tài liệu khi làm bài.
	Thẩm định dự án	Môn học này được chia làm 3 phần. Phần một giới thiệu tổng quan về thẩm định dự án đầu tư, qua đó giúp sinh viên hiểu được các khái niệm quan trọng liên quan đến việc phân tích và ra quyết định đầu tư dự án, hiểu được các giai đoạn của tiến triển và khung phân tích một dự án đầu tư cụ thể. Phần hai trang bị các kiến thức liên quan đến phân tích ngân lưu dự án đầu tư để ước lượng ngân lưu ròng và tính toán các chỉ tiêu thẩm định định lượng dự án cũng như ý nghĩa ứng dụng của các chỉ tiêu trong việc ra quyết định đầu tư. Phần này cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng xây dựng các mô hình tài chính và chuyển đổi từ phân tích tài chính sang phân tích Kinh tế dự án thông qua việc xử lý các bảng tính trên nền excel. Phần ba giới thiệu các kỹ thuật phân tích rủi ro dự án đầu tư và trang bị cho sinh viên các phương pháp phân tích rủi ro bằng phần mềm excel và phần mềm Crystal Ball trong việc đánh giá hiệu quả dự án đầu tư.	3	5	- Dự lớp: 5% - Tiểu luận: 15% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: - Tiểu luận: thực hiện theo nhóm từ 5-7 sinh viên - Thi giữa học phần: Trắc nghiệm và tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 60 phút - Thi kết thúc học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 75 phút
	Quản trị chiến lược	Học phần quản trị chiến lược được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm soát chiến lược trong tổ chức. Nội dung của học phần được thiết kế để cung cấp cho người học những kiến thức bao gồm: khái niệm chiến lược/chiến lược kinh doanh; vị trí, vai trò và phân loại chiến lược; cách thức để tạo ra sự khác biệt cho chiến lược; môi trường hoạt động của tổ chức; cách thiết lập sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của tổ chức; các kỹ thuật để xây dựng và lựa chọn chiến lược; triển khai chiến lược trong thực tế; thực hiện kiểm soát chiến lược. Học phần quản trị chiến lược sẽ giúp người học dễ dàng hơn khi học tiếp các học phần khác của chuyên ngành quản trị như: tổ chức, quản trị nhân sự, quản trị sản xuất, quản trị marketing	3	5	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Bản thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm. Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp. Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, được sử dụng tài liệu khi làm bài. Thi kết thúc học phần: 75 phút, tự luận, không được sử dụng tài liệu khi làm bài.
	Phân tích định lượng trong quản trị	Môn này cung cấp cho sinh viên một số phương pháp định lượng cơ bản dùng trong quản lý như: Quy hoạch tuyến tính, Bài toán vận tải, Bài toán ra quyết định, Lập lịch trình dự án. Ngoài ra, môn học này cũng trang bị các mô hình toán học được ứng dụng vào những tình huống kinh doanh. Các mô hình này được chọn vì có thể áp dụng được cho nhiều lĩnh vực kinh doanh chức năng:	3	2	Thi giữa kỳ (online): 20% Bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 60% Sinh viên được phép tham khảo tài liệu trong kỳ thi giữa kỳ.

		sản xuất, tài chính và tiếp thị. Việc sử dụng phần mềm Excel, phần mềm ExcelQM&QM , Win QSB để giải các bài toán được vận dụng trong môn học này			Sinh viên chỉ được tóm tắt 1 trang giấy A4 trong kỳ thi cuối kỳ
	Quản trị sáng tạo và đổi mới	Sáng tạo luôn là một điều cần thiết không chỉ cho cá nhân mà còn cho cả tổ chức. Sáng tạo được xem là một năng lực phát sinh những ý tưởng và giải pháp mới và hữu ích cho việc giải quyết các vướng mắc và thách thức hàng ngày. Đối với hoạt động kinh doanh hoạt động sáng tạo cho thay thay đổi sản phẩm, quy trình, công nghệ, cách thức vận hành hoạt động ngày càng có hiệu quả hơn và góp phần tạo lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Những vấn đề đặt ra là làm thế nào để hình thành năng lực sáng tạo? làm sao tạo được môi trường ủng hộ sáng tạo? Tất cả những vấn đề đó sẽ được giải quyết trong học phần này. Học phần bắt đầu với việc giới thiệu các khái niệm có liên quan về sáng tạo, vai trò của các nhóm sáng tạo trong tổ chức, và làm thế nào để xây dựng một tổ chức sáng tạo. Trên nền tảng tổng quan này các kiến thức có liên quan đến quản trị sáng tạo sẽ được giới thiệu: quản trị công việc sáng tạo, xây dựng khung quan hệ giữa lãnh đạo-sáng tạo-tổ chức, giữa quản trị sự thay đổi-sáng tạo-phát triển tổ chức. Cuối cùng sự mở rộng của khái niệm sáng tạo từ lĩnh vực marketing đến người tiêu dùng khung thể chế về chính trị và văn hóa cho sáng tạo.	3	5	- Tham dự vào hoạt động thảo luận nhóm: 10% - Tham dự thuyết trình: 10% - Báo cáo nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: GVHD chọn ngẫu nhiên nhóm trình bày và thành viên trình bày. Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Mô hình kinh doanh	Việc xây dựng mô hình kinh doanh là một điều quan trọng thiết yếu cho mọi doanh nghiệp vừa mới hình thành, đặc biệt là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kỹ thuật hay mang tính sáng tạo cao vì chúng cần những sự đổi mới mang tính đột phá ở những bước có thể tạo nên giá trị gia tăng cao nhất trong chuỗi giá trị. Trong trường hợp nêu trên, các doanh nghiệp vừa khởi sự phải khởi đầu từ con số không cho nên việc thiết lập mối quan hệ với những đối tác hữu quan và phát hiện các nguồn tạo doanh thu là điều kiện tiên quyết và sống còn. Học phần sẽ bắt đầu giới thiệu 9 yếu tố thành phần quan trọng trong mô hình kinh doanh. Trên cơ sở đó, các mô hình kinh doanh cơ bản sẽ được tiếp tục giới thiệu cho sinh viên. Sau đó các kiến thức có liên quan đến việc thiết kế mô hình kinh doanh, chiến lược thiết kế, và quy trình thiết kế sẽ được trình bày. Trên nền tảng của những kiến thức nêu trên, sinh viên sẽ thực hiện nghiên cứu và phân tích những mô hình kinh doanh trên thực tế.	3	5	- Dự lớp: % - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: 10% - Báo cáo nhóm (mô hình kinh doanh): 20% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư duy thiết kế trong kinh doanh	Mục tiêu của những nỗ lực phát triển kinh doanh đòi hỏi nhà kinh doanh phải đáp ứng hai yêu cầu cơ bản: phải thông hiểu vững chắc những khái niệm kinh doanh và nhà kinh doanh phải có năng lực trực giác, sáng suốt, và sáng tạo để hình thành những ý tưởng kinh doanh và đưa nó vào áp dụng thực tế. Để đáp ứng yêu cầu này, học phần sẽ cung cấp kiến thức liên quan đến việc tổng	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Bản thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10%

		hợp hai khái niệm "Phác thảo tư duy kinh doanh" và "lên sơ đồ các khái niệm kinh doanh" nhằm làm cho hoạt động kinh doanh ngày càng tốt hơn. Ba vấn đề được nêu ra trong học phần này bao gồm: (i) Giới thiệu các nội dung liên quan đến "Phác thảo tư duy phân tích kinh doanh" tiến hành những hoạt động kinh doanh gì, làm thế nào để vận dụng các nguyên tắc phác thảo tư duy kinh doanh vào thực tế, và tiến hành các hoạt động tái xác định quy trình phân tích hoạt động kinh doanh; (ii) Phần thứ hai sẽ cung cấp những kiến thức và sự vận dụng kiến thức liên quan đến "Xây dựng sơ đồ khái niệm kinh doanh", các vấn đề này bao gồm việc nhận dạng và phân tích các thông tin kinh doanh, lên sơ đồ các khái niệm kinh doanh; (iii), cuối cùng thực hiện sự "Cải tiến kinh doanh thông qua các sơ đồ các khái niệm kinh doanh". Sự cải tiến này được thực hiện thông qua phân tích độ tin cậy của thông tin kinh doanh, làm chủ thông tin quản trị, thực hiện các quy luật kinh doanh một cách tự chủ			- Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Nhượng quyền kinh doanh	Phương thức tiến hành khởi nghiệp kinh doanh thông qua hình thức nhượng quyền ngày càng phổ biến trên thế giới. Rất nhiều đơn vị sản xuất hay dịch vụ đang được quản trị theo hình thức nhượng quyền. Từ đó yêu cầu trang bị kiến thức cho những người thực hiện nhượng quyền và được nhượng quyền kinh doanh càng lớn. Xuất phát từ đó, học phần này được thiết kế để giới thiệu những kiến thức cần thiết bao trùm các khía cạnh quan trọng của hoạt động nhượng quyền như khởi sự, phát triển, và quản trị mối quan hệ của mạng lưới các doanh nghiệp được và thực hiện nhượng quyền. Học phần cũng đặt mối quan tâm lớn đến sự hợp tác của hai đối tượng này để tạo sự thành công cho cả đôi bên. Các cơ hội mở rộng hoạt động nhượng quyền, tài trợ cho người được nhượng quyền, và các khía cạnh pháp lý cũng được đề cập đến trong học phần này.	3	6	- Dự lớp: % - Thảo luận: 15% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: 15% - Báo cáo nhóm (mô hình NQKD) 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thương mại điện tử	Khóa học này tập trung vào các nguyên tắc của thương mại điện tử từ góc độ kinh doanh, cung cấp tổng quan về các chủ đề kinh doanh và công nghệ, mô hình kinh doanh, chuỗi giá trị ảo, đổi mới xã hội và chiến lược tiếp thị. Ngoài ra, một số vấn đề chính liên quan đến thương mại điện tử — bảo mật, quyền riêng tư, quyền sở hữu trí tuệ, xác thực, mã hóa, chính sách sử dụng được chấp nhận và trách nhiệm pháp lý — sẽ được khám phá. Sinh viên sẽ xây dựng sự hiện diện web của họ và tiếp thị nó bằng nền tảng trực tuyến	3	6	- Dự lớp: % - Thảo luận: % - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: 20% - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính khởi nghiệp	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức, khung phân tích và kỹ năng phân tích cơ bản về tài chính cho chủ sở hữu của doanh nghiệp khởi nghiệp trong quá trình ra quyết định về tài chính một cách hữu hiệu nhất để thực hiện được mục tiêu mà doanh nghiệp khởi nghiệp đặt ra. Môn học tập trung vào các quyết định tài chính của các nhà khởi nghiệp, giới thiệu cho người học nhiều thách thức về tài chính được đối mặt bởi nhà khởi nghiệp và làm thế	3	6	- Dự lớp: 5% - Tiểu luận: 15% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá:

		nào bắt đầu xác định các vấn đề, thiết lập các tiêu chí đánh giá quan trọng và tạo ra các lựa chọn tài chính khả thi để hỗ trợ việc ra quyết định có thể ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp khởi nghiệp			- Tiểu luận: thực hiện theo nhóm từ 5-7 sinh viên - Thi giữa học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 60 phút - Thi kết thúc học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 75 phút
	Marketing khởi nghiệp	Khóa học này kiểm tra quy trình tiếp thị và các thành phần của chiến lược tiếp thị thành công để bắt đầu và phát triển một liên doanh kinh doanh thành công. Sinh viên tìm hiểu về thực tiễn đang phát triển của tiếp thị và tiềm năng cho tư duy kinh doanh. Trọng tâm bao gồm các vấn đề với mô hình tiếp thị thông thường đến việc phát triển chiến lược tiếp thị trong kỷ nguyên kỹ thuật số	3		- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 15% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: 10% - Báo cáo nhóm (dự án nghiên cứu):20% - Thi giữa học phần: % - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	Các công ty nhỏ cung cấp hàng hóa và dịch vụ mà chúng ta sử dụng hàng ngày, cung cấp việc làm và đào tạo cho hàng triệu công nhân, đồng thời dẫn đầu trong việc tạo ra các sản phẩm và dịch vụ giúp cuộc sống của chúng ta dễ dàng và thú vị hơn. Các doanh nghiệp nhỏ có trách nhiệm giới thiệu với thế giới những phát minh kỳ diệu. Mục đích của khóa học này là mở ra tư duy về những khả năng, thách thức và phần thưởng khi sở hữu doanh nghiệp riêng và cung cấp những công cụ cần thiết để thành công. Đó không phải là một con đường dễ dàng để đi, nhưng phần thưởng - cả hữu hình và vô hình - đều xứng đáng với rủi ro. Các cách tiếp cận kinh doanh ngày nay đã vượt qua thử thách của thời gian bằng cách mang đến cho người học kiến thức mà họ sẽ cần để khởi động và quản lý thành công một doanh nghiệp nhỏ trong một môi trường cạnh tranh gay gắt. Khóa học cung cấp rất nhiều công cụ và kỹ thuật "thực hành" thực tế để làm cho hoạt động kinh doanh thành công. Khóa học này dạy học viên cách phù hợp để khởi động và quản lý một doanh nghiệp nhỏ với sức mạnh duy trì để thành công và phát triển	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 15% - Báo cáo nhóm: 10% - Thi cuối kỳ: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: đề đóng 60 phút
	Lập kế hoạch kinh doanh	Môn lập kế hoạch kinh doanh được thiết kế và giới thiệu cho sinh viên bậc đại học chuyên ngành quản trị kinh doanh. Nó là môn học kết hợp một cách logic kiến thức của các môn chuyên ngành khác nhằm hình thành một bản kế hoạch thể hiện chi tiết tất cả các mục tiêu, ngân sách, kết quả kinh doanh và các hoạt động mà doanh nghiệp muốn thực hiện trong kỳ kế hoạch. Bên cạnh đó, môn học này còn hệ thống hoá kiến thức chuyên ngành quản trị kinh doanh. Môn học hỗ trợ sinh viên phát triển kỹ năng tư duy hệ thống, kỹ năng	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 10% - Bài tập cá nhân: 15% - Thuyết trình: 20% - Tiểu luận kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá:

		giao tiếp bằng văn bản, và quan trọng hơn là tạo ra sự kết hợp giữa lý thuyết với thực hành quản trị.			Tiểu luận kết thúc học phần: Mỗi nhóm sẽ phải hoàn thành một bài tiểu luận nhóm vào thời điểm kết thúc môn học Thuyết trình & Bài tập cá nhân: Sinh viên thực hiện bài tập trên LMS và thuyết trình theo sự phân công của giảng viên Thảo luận: Mỗi buổi học, sinh viên sẽ được thảo luận các tình huống liên quan đến nội dung môn học.
	Hệ sinh thái khởi nghiệp	Hệ sinh thái khởi nghiệp cung cấp một khuôn khổ và hướng dẫn thực tế cho những người xây dựng cộng đồng khởi nghiệp qua lăng kính kinh nghiệm của một số tình huống. Hệ sinh thái khởi nghiệp ở mỗi quốc gia nằm trong hệ sinh thái khởi nghiệp toàn cầu đã phát triển về quy mô, tồn tại ở nhiều nơi hơn, liên quan đến nhiều người và tổ chức hơn, đồng thời tạo ra nhiều sự kiện hơn bất kỳ thời điểm nào trong lịch sử. Nó cung cấp một sự hứng khởi và lạc quan cho tinh thần kinh doanh mà không ai sánh kịp trong nhiều lĩnh vực của xã hội. Sự gia tăng hoạt động khởi động này có thể kiểm chứng căn cứ trên một số tình huống. Tuy nhiên, có một số lý do cần phải cân nhắc cẩn trọng. Mặc dù tiến bộ rất ấn tượng, nhưng không ai giải quyết được câu hỏi điều gì sẽ xảy ra khi những thất bại không thể tránh khỏi. Doanh nhân sẽ luôn tạo ra các công ty mới, nhưng liệu các tác nhân trong hệ sinh thái khởi nghiệp có tiếp tục mang lại nguồn lực và các cam kết lâu dài khi những điều thuận lợi trở thành thách thức, khi môi trường kinh doanh biến đổi nhanh chóng không thể dự đoán? Học phần sẽ cung cấp cho người học cách thức xây dựng và vận hành một hệ sinh thái bền vững cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Học phần cũng cung cấp một nền tảng cho tinh thần kinh doanh và tư duy kinh doanh có giá trị đối với xã hội. Khi các hệ sinh thái và cộng đồng khởi nghiệp trở nên phổ biến trên khắp hành tinh, các bài học từ sự lớn mạnh và phát triển của chúng sẽ áp dụng cho mọi loại hình tổ chức. Việc áp dụng các khuôn mẫu về hệ sinh thái khởi nghiệp cho các chính phủ, học viện, các tập đoàn lớn và các tổ chức phi lợi nhuận có thể mang lại kết quả mạnh mẽ và bền vững.	3	6	- Dự lớp: % - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: 10% - Báo cáo nhóm (mô hình kinh doanh): 20% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị khởi nghiệp	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về quản trị khởi nghiệp. Các kiến thức này được chia ra thành bốn bộ phần. Phần 1 sẽ giới thiệu những triển vọng của quản trị khởi nghiệp. Nội dung của phần này bao gồm những vấn đề như bản chất và tầm quan trọng của khởi nghiệp, tư duy kinh doanh, dự định khởi nghiệp và các cơ hội khởi nghiệp. Phần hai cung cấp những kiến thức liên quan đến việc tạo lập doanh nghiệp và khởi động	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 20% - Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá:

		cho hoạt động kinh doanh. Việc phân tích ý tưởng và cơ hội kinh doanh, các khía cạnh luật pháp, các kế hoạch kinh doanh, marketing, tổ chức, tài chính sẽ được thảo luận chi tiết trong phần này. Phần thứ ba giải quyết việc tìm kiếm và khai thác các nguồn tài trợ cho doanh nghiệp. Cuối cùng phần 4 sẽ nêu ra các giải pháp quản trị, phát triển và tìm kiếm thị trường quốc tế cho doanh nghiệp.			Thảo luận: SV tham gia thảo luận, trao đổi bài tập theo nhóm Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Báo cáo bài tập chuẩn bị cho thuyết trình: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, không được sử dụng tài liệu khi làm bài
	Khóa luận tốt nghiệp		10	7	
7	**Ngành Công nghệ và đổi mới sáng tạo**				
	Triết học Mác - Lênin	Nội dung chương trình gồm 3 chương: Chương 1 - Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội - trình bày những nội dung tổng quát về triết học và vấn đề cơ bản của triết học; về đối tượng, chức năng, vai trò của triết học Mác Lênin; Chương 2 - Chủ nghĩa duy vật biện chứng - trình bày những nội dung tổng quát về bản chất vật chất và bản tính biện chứng của vạn vật trong thế giới nói chung, trong nhận thức nói riêng; Chương 3 - Chủ nghĩa duy vật lịch sử - trình bày những quan niệm duy vật và biện chứng về xã hội như: học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, học thuyết giai cấp và đấu tranh giai cấp, học thuyết nhà nước và cách mạng xã hội, quan niệm về ý thức xã hội, quan niệm về con người và vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung chương trình gồm 6 chương: Chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ Chương 2 đến Chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	1	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nội dung chương trình gồm 7 chương: Chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKH (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH). Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học. Cụ thể các vấn đề như: Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.			
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Môn Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc chương trình đại cương của sinh viên các trường Đại học và Cao đẳng. Môn học nghiên cứu sâu sắc, có hệ thống các sự kiện lịch sử Đảng, hiểu rõ nội dung, tính chất, bản chất của các sự kiện đó gắn liền với sự lãnh đạo của Đảng. Các sự kiện thể hiện quá trình Đảng ra đời, phát triển và lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc, kháng chiến cứu quốc và xây dựng, phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại.	2	2	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Nội dung chương trình gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người mới.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp lý cần thiết để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất có tên gọi Pháp luật về quan hệ giưa nhà nước và chủ thể kinh doanh kinh doanh. Phần này giới thiệu quan niệm về pháp luật, vai trò và chức năng của pháp luật trong xã hội, nguồn luật, luật hiến pháp với bảo vệ quyền tự do kinh doanh, giám sát hoạt động kinh doanh và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh doanh. Phần thứ hai có tên gọi Pháp luật về hoạt động kinh doanh, trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tài sản, các loại hình doanh nghiệp, nhất là pháp luật về công ty, các nguyên tắc của pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh và pháp luật về phá sản doanh nghiệp.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Ngoại ngữ 1	Chương trình giúp phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Chương trình giúp phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. Có kiến thức tổng	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10%

		quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và manage conflict. Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).			- Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Chương trình giúp phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business và ethics. Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR). Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Chương trình xoay quanh các chủ đề về kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương trình học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài học là các câu hỏi kiểm tra mức độ đọc hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về toán, biết lý luận chặt chẽ, biết tư duy có logic để làm nền tảng nghiên cứu các môn chuyên ngành trong những năm học sau. Các nội dung gồm: Ma trận, Định thức, Hệ phương trình tuyến tính, Hàm một biến và các kiến thức liên quan, Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan, Phương trình vị phân.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Kinh tế vi mô	Nội dung chương trình gồm 15 chương, được giới thiệu trong 9 buổi. Một số chương sẽ chỉ được giới thiệu khái quát trên lớp. Tuy nhiên, sinh viên cần phải đọc và nắm vững tất cả các chương để hoàn thành tốt bài thi giữa kỳ và kết thúc học phần. 15 chương gồm: Chương 1: Mười nguyên lý của kinh tế học; Chương 2: Suy nghĩ như một nhà kinh tế học; Chương 3: Sự phụ thuộc lẫn nhau và lợi ích từ thương mại; Chương 4: Các lực lượng cung và cầu trên thị trường; Chương 5: Độ co giãn và ứng dụng; Chương 6: Cung, cầu và chính sách của chính phủ; Chương 7: Người tiêu dùng, nhà sản xuất và hiệu quả thị trường; Chương 8: Ứng dụng: Chi phí của thuế; Chương 9: Ứng dụng: Thương mại quốc tế; Chương 13: Chi phí sản xuất; Chương 14: Doanh nghiệp	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

		trên thị trường cạnh tranh; Chương 15: Doanh nghiệp độc quyền; Chương 16: Cạnh tranh độc quyền; Chương 17: Độc quyền nhóm; Chương 21: Lý thuyết về sự lựa chọn của người tiêu dùng.			
	Kinh tế vĩ mô	Nội dung chương trình gồm 14 chương được giới thiệu trong 11 buổi. Một số chương sẽ chỉ được giới thiệu khái quát trên lớp. Tuy nhiên, sinh viên cần phải đọc và nắm vững tất cả các chương để hoàn thành tốt bài thi giữa kỳ và kết thúc học phần. Chương trình giới thiệu vai trò của hệ thống trong quá trình chuyển dịch từ tiết kiệm qua chi tiêu đầu tư, qua đó nhân ra vai trò tổng cầu trong việc quyết định sản lượng. Về phía cầu, môn học sẽ thảo luận một số giả thuyết về nguyên nhân của hiện tương chu kỳ kinh tế. Tiếp theo là giới thiệu tổng cung với các giả định khác nhau về giá và tiền lương. Thông qua mô hình tổng cung tổng cầu, môn học sẽ thảo luận một cách chi tiết hơn về sự biến động của sản lượng, giá cả, về chính sách ổn định hóa và cuối cùng là thảo luận về sự cạnh tranh của lý thuyết Keynes và cổ điển và các xu hướng gần đây như một tóm tắt của bức tranh lý thuyết kinh tế vĩ mô.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh & Kinh Tế cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế, kinh doanh và xã hội. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, thống kê suy diễn, chỉ số, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai...Học phần giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Nguyên lý kế toán	Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán như: Bản chất, nguyên tắc của kế toán; Hệ thống phương pháp kế toán; Trình tự chung về kế toán các yếu tố; Các quá trình kinh doanh chủ yếu; Các hình thức kế toán, tổ chức công tác và bộ máy kế toán.	3	3	−Điểm quá trình: 30% −Thi hết môn: 70%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	2	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.

	Khởi nghiệp kinh doanh	Học phần "Khởi nghiệp kinh doanh" được thiết kế và trình bày cho sinh viên năm thứ 4 với thời lượng 1 tín chỉ nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản như: Hệ sinh thái khởi nghiệp và cách thức thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp, sáng tạo-đổi mới-khởi nghiệp kinh doanh, cách thức nhận dạng và khai thác cơ hội kinh doanh, xây dựng mô hình kinh doanh, các hình thức pháp lý cần chú ý khi thành lập doanh nghiệp, lập kế hoạch kinh doanh. Việc trình bày và truyền đạt các kiến thức nêu trên theo phương châm tích hợp và ứng dụng các kiến thức nền tảng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh vào thực tế khởi nghiệp và vận hành doanh nghiệp khởi nghiệp trong bối cảnh của môi trường kinh tế-công nghệ-xã hội của Việt Nam.	1	5	●Bài kiểm tra giữa học phần: 30% ●Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị học	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức quản trị cơ bản và tổng quát nhằm giúp sinh viên có sự hiểu biết toàn diện về tổ chức và vận hành tổ chức như: các khái niệm cơ bản về quản trị (hoạt động quản trị, nhà quản trị, các chức năng quản trị, ra quyết định quản trị,…), hệ tư tưởng quản trị, cách thức quản lý tổ chức trong thời kỳ hội nhập và đổi mới. Đây là nền tảng cơ bản và hữu ích giúp sinh viên có thể trở thành nhân viên chuyên nghiệp, thành viên hiệu quả của đội nhóm và nhà quản lý thành công. Đặc biệt, trong bối cảnh cạnh tranh năng động và đổi mới đa dạng như hiện nay, môn học không chỉ cần thiết trong việc xây dựng nền tảng tri thức về tổ chức đối với người học, mà còn cung cấp nhiều kỹ năng làm việc và công cụ giải quyết công việc hiệu quả. Và suy cho cùng, sinh viên có thể nâng cao khả năng nhận thức các vấn đề và biết cách để đạt được mục tiêu nghề nghiệp như mong muốn.	3	3	●Điểm quá trình 30% - 50% ●Kết thúc học phần: 50% - 70%
	Quản trị tài chính	Học phần này giúp sinh viên thấy được mối quan hệ giữa các quyết định tài chính và hoạt động dịch chuyển dòng tiền trong doanh nghiệp. Các yếu tố liên quan như giá lý thời gian của dòng tiền, phân tích lưu lượng tiền mặt, các bù trừ của rủi ro và sinh lợi, sự dị biệt hoá, đánh giá các gía lý đầu tư khác nhau, mô hình định giá tài sản vốn (capital asset pricing model - CAPM)…sẽ được đề cập. Sinh viên được yêu cầu giải các bài tập tình huống mà qua đó, các khái niệm có liên đới khác nhau được vận dụng nhằm giúp họ có cách nhìn tổng quát về mối quan hệ hỗ tương giữa các hoạt động tài chính.	3	6	−Điểm quá trình: 30% −Thi hết môn: 70%
	Quản trị nguồn nhân lực	Quản trị Nguồn nhân lực (QT.NNL) là một trong các chức năng quan trọng trong quản trị doanh nghiệp, môn học này cung cấp các kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản trị nguồn lực (con người) trong doanh nghiệp nói chung và công ty MNCs nói riêng. Nội dung chính của nó bao phủ nhiều hoạt động quan trọng trong chu trình QT.NNL bao gồm QT.NNL và Chiến lược QTNNL, Tuyển dụng, lựa chọn & bố trí nguồn lực, Hoạch định, quản lý và đánh giá hiệu quả làm việc của nhân viên, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, hoạch định và quản lý hệ thống thu nhập, phúc lợi, dịch vụ cho người lao động, mối	3	6	-Bài tập cá nhân : 20 % -Thảo luận nhóm: 10 % -Kiểm tra cuối chuyên đề: 10 % -Thi kết thúc học phần: 60 %

		quan hệ lao động và những vấn đề có liên quan. Nội dung được trình bày kết hợp với những tình huống thực tế sinh động trong quá trình quản lý doanh nghiệp MNCs tại Việt Nam.			
	Chiến lược Marketing đổi mới sáng tạo	Đổi mới sáng tạo Marketing là khoá học thiết kế nhằm vào giải pháp đưa sản phẩm và dịch vụ ra thị trường thành công trong điều kiện liên tục sáng tạo. Môi trường thực thi marketing luôn có những thách thức từ cạnh tranh và thay đổi của khách hàng/người tiêu dùng, vì vậy áp dụng đổi mới sáng tạo phải hướng đến giải quyết các vấn đề cạnh tranh trong marketing từ nhận diện cơ hội thị trường, thiết kế sản phẩm/dịch vụ, kênh marketing hữu hiệu hay những giải pháp dịch vụ cũng như xây dựng thương hiệu. Khoá học được thiết kế 3 phần; phần đầu giới thiệu bản chất sáng tạo trong marketing, chiến lược đổi mới sáng tạo và những ứng dụng đổi mới sáng tạo trong trải nghiệm khách hàng, sản phẩm, phân phối/bán hàng và xây dựng thương hiệu. Phần hai hướng dẫn nghiên cứu tình huống marketing phải áp dụng đổi mới sáng tạo nhằm giúp tăng khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề. Cuối cùng là thực hành kỹ năng áp dụng kiến thức bằng một dự án cho một sản phẩm/thương hiệu cụ thể.	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 40% -Thuyết trình: % -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 40%
	Kế toán quản trị	Học phần này trang bị những kiến thức liên quan đến việc làm thế nào để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định và kiểm soát thành quả hoạt động của doanh nghiệp. Môn học này còn đặt trọng tâm vào việc trang bị các kỹ thuật của kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc đưa ra các quyết định kinh doanh của nhà quản lý. Thông qua môn học này, sinh viên sẽ tiếp cận hoạt động quản lý ở góc độ kế toán quản trị. Nội dung của học phần bao gồm: Giới thiệu tổng quan về môn học kế toán quản trị, phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng - lợi nhuận; lập dự toán; đánh giá trách nhiệm quản 1ý; định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.	3	5	-Kiểm tra quá trình: 15% -Giải quyết tình huống kế toán quản trị: 15% -Kiểm tra kết thúc học phần: 70%
	Giao tiếp kinh doanh	Khóa học này cung cấp kiến thức và phát triển các kỹ năng mà sinh viên cần thiết để giao tiếp thành công trong môi trường công việc. Các chủ đề liên quan được tích hợp trong suốt khóa học thông qua việc khám phá các phân tích nghiên cứu điển hình bao gồm giao tiếp toàn cầu, đạo đức kinh doanh, thách thức đa dạng và các yếu tố phát triển ảnh hưởng đến giao tiếp kinh doanh. Khóa học tập trung vào việc phát triển các kỹ thuật giao tiếp phù hợp cần thiết để định dạng và viết nhiều loại tài liệu kinh doanh dựa trên sự phát triển của chiến lược truyền thông. Việc chuẩn bị sơ yếu lý lịch, thư ứng tuyển và các kỹ năng phát triển nghề nghiệp liên quan cũng là chủ đề quan trọng được khám phá.	3	5	-Bài tập nhóm (2 bài): 20% -Thuyết trình nhóm (1 bài): 30% -Thi kết thúc học phần (thi cá nhân): 50%

	A.I. trong Kinh doanh	Khoá học này giúp sinh viên tìm hiểu các kiến thức cơ bản về dữ liệu lớn, Học máy (machine learning) và Trí tuệ nhân tạo (AI) sẽ ảnh hưởng đến chiến lược kinh doanh. Chương trình sẽ điểm qua các nguyên lý kiến thức liên quan lợi ích dữ liệu lớn và vai trò dữ liệu trong các quyết định kinh doanh trong kỹ nguyên công nghiệp 4.0 và kiến thức về AI (bao hàm luôn vai trò của Học máy) trong các ứng dụng kinh doanh, ứng dụng trong một số ngành công nghiệp chủ lực, lợi thế cạnh tranh của AI trong chiến lược và những rủi ro cùng với đạo dức trong sử dụng AI cho chiến lược kinh doanh.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 40%
	Hệ thống đổi mới sáng tạo toàn cầu	Hệ thống đổi mới sáng tạo toàn cần (GIS) là môn học nghiên cứu và giới thiệu sự kết hợp sáng tạo và đổi mới trong kinh doanh toàn cầu. Môn học giúp cho nhà quản lý một hệ thống đổi mới sáng tạo xuyên biên giới, kết hợp giữa đổi mới sáng tạo bên trong doanh nghiệp và hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia-vùng và toàn cầu. Vì vậy, môn học phát triển kỹ năng duôi dưỡng văn hoá đổi mới sáng tạo trong cạnh tranh thay đổi, kỷ thuật trong xây dựng và tích hợp thành tựu đổi mới sáng tạo toàn cầu, các giải quyết rủi ro và quản lý vận hành đổi mới sáng tạo đa quốc gia. Bên cạnh đó, khoá học cung cấp kỹ năng thiết lập GIS, thay đổi kỹ năng con người tích hợp công nghệ mới và khả năng áp dụng rộng trong GIS. Môn học chia làm 3 phần; phần thứ nhất bàn về nguyên lý quản trị GIS, phần thứ hai nhấn mạnh vai trò GIS trong các doanh nghiệp toàn cầu và phần cuối cùng giới thiệu các giải pháp tích hợp GIS trong đổi mới sáng tạo quốc gia-khu vực-toàn cầu.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 40% -Thuyết trình: % -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 40%
	Business Intelligence	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence - BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh.	3	3	−Dự lớp: 5 % −Thảo luận: 10 % −Thuyết trình: 15 % −Báo cáo đồ án: 20 % −Thi kết thúc học phần: 50 %
	Quản trị đổi mới sáng tạo 1	Học phần Quản trị đổi mới sáng tạo cung cấp cho sinh viên những khái niệm và kiến thức cơ bản về quản lý đổi mới, cách quản lý đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, cũng như xây dựng hiểu biết về những thách thức và cơ hội mà quan đến vấn đề này. Các doanh nghiệp lớn và nhỏ đều phải đối mặt giải quyết các khái niệm phức tạp và kiến thức về đổi mới sáng tạo, điều này không chỉ đòi hỏi việc hình thành ý tưởng sáng tạo mà còn phải quản lý các ý tưởng sáng tạo. Do đó, môn học này, sinh viên được học về quá trình đổi mới, cách tạo	3	3	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 15% -Báo cáo: 15% -Thảo luận tình huống 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		ra các ý tưởng và đánh giá ý tưởng. Thông qua đó, cung cấp các phương pháp và công cụ để nghiên cứu, phát triển, và quản lý đổi mới sáng tạo bền vững.			
	Quản trị công nghệ	Quản trị công nghệ là môn học xem xét sự ra đời công nghệ mới, những thay đổi công nghệ trong sản xuất hàng hoá và dịch vụ cho thị trường. Môn học này kết hợp công nghệ vào kinh doanh và đối chiếu khả năng thương mại hoá cùng với các lợi ích/thiệt hại của nó mang lại cho Doanh nghiệp và xã hội. Thiết kế khoá học gồm ba phần chính; thứ nhất là kiến thức về công nghệ, các xu hướng công nghệ trong các ngành công nghiệp, quản trị triển khai công nghệ và quan trọng là kết hợp con người và công nghệ trong sự phát triển các giải pháp cạnh tranh tại doanh nghiệp. Phần thứ hai là dự án áp dụng về một giải pháp công nghệ mới cũng như khai thác tối ưu các công nghệ của một doanh nghiệp. Phần này học bằng hình thức làm dự án và áp dụng trong bối cảnh doanh nghiệp. Cuối cùng là những kỹ năng cá nhân cho sinh viên trong việc tiếp cận công nghệ, phân tích công nghệ nào mang lại giá trị mới cho doanh nghiệp và kỹ năng làm việc trong những dự án chuyển đổi số/nâng cao giải pháp công nghệ cho doanh nghiệp.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình nhóm 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 55%
	Tư duy thiết kế trong kinh doanh	Tư duy thiết kế là một môn khoa học xã hội gắn liền với quá trình suy nghĩ (thinking) và thiết kế (Design) nhằm giải quyết vấn đề (solving problem). Học phần này sẽ tập trung vào việc giúp sinh viên cải thiện khả năng tạo ra những ý tưởng và phát kiến mới, làm việc với sự đổi mới thường xuyên nhằm giải quyết vấn đề. Tư duy thiết kế đang dần trở nên phổ biến cả trong ngành công nghiệp và kinh doanh. Môn học này được thiết kế như một dự án với chuỗi các báo cáo chuyên đề và workshop về tư duy thiết kế. Sau khoá học này, sinh viên có khả năng nghiên cứu, phân tích, khám phá và trình bày ý tưởng một cách hiệu quả, làm việc độc lập trong những dự án độc lập của cá nhân và dự án theo nhóm.	3	4	•Bài tập sáng tạo cá nhân 50% •Dự án sáng tạo theo nhóm 50%
	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ những khía cạnh kinh doanh quan trọng trong giai đoạn phát triển ban đầu của một công ty, giúp người học có thể quản lý và phát triển công ty mới thành lập hiệu quả hơn. Học phần cũng cung cấp nền tảng để khởi động và thực hiện thành công các dự án khởi nghiệp trong các tổ chức đã được thành lập. Học phần này chuẩn bị cho người học một sự nghiệp tương lai với tư cách là doanh nhân, là người sáng lập doanh nghiệp mới hoặc khởi động các dự án khởi nghiệp mới trong các tổ chức đã được thành lập.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: % -Báo cáo kế hoạch kinh doanh: 40% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 40%
	Chuyển đổi số trong kinh doanh	Với sự phát triển không ngừng của công nghệ, và môi trường thay đổi liên tục, cần có sự sáng tạo và đổi mới kết nối với công nghệ để doanh nghiệp có thể đứng vững trên thị trường. Các công nghệ của thời đại mới được bao quanh bởi dữ liệu và đang thay đổi hoạt động kinh doanh và thị trường. Công nghệ	3	5	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 15% -Báo cáo: 15% -Thảo luận tình huống 20%

		hiện đang được xếp hạng là yếu tố tác động tới tổ chức, nó cách mạng hoá sản phẩm, hoạt động và mô hình kinh doanh của các công ty. Trong một môi trường kinh doanh được thúc đẩy bởi công nghệ, cạnh tranh đến từ khắp mọi nơi, các ranh giới bị xoá mờ. Công nghệ đang định hình lại bối cảnh kinh doanh, môn học này bao gồm các phần lý thuyết về khái niệm và các hoạt động seminar.			-Thi kết thúc học phần: 50%
	Các dự án mạo hiểm mới	Học phần cung cấp cho sinh viên những phương pháp tiếp cận để tạo ra và phát triển các ý tưởng kinh doanh mới, hoặc khởi sự một doanh nghiệp dựa trên đầu tư từ các tổ chức. Là môn học chủ yếu giảng dạy tinh thần mạo hiểm, tư tưởng mạo hiểm và chấp nhận rủi ro trong những mô hình doanh nghiệp đòi hỏi kỹ năng và đầu tư. Sinh viên được trang bị kiến thức và kỹ năng để xây dựng một kinh doanh/liên kết kinh doanh, phát triển ý tưởng kinh doanh từ những đầu tư mới, thuyết phục và lôi kéo cộng sự phù hợp. Bên cạnh đó, thông qua học dự án và tình huống, sinh viên sẽ được rèn luyện về sự nhạy bén, linh hoạt và tư duy thực tế. Cuối cùng, môn học này cũng đề cập đến cách làm việc với các quỹ đầu tư kêu gọi vốn, các quyết định đầu tư và chiến lược kinh doanh.	3	5	•Dự lớp: 10% •Thuyết trình: 15% •Báo cáo: 15% •Thảo luận tình huống 20% •Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị đổi mới sáng tạo 2	Tiếp nối nội dung học phần Quản trị đổi mới sáng tạo 1, học phần Quản trị đổi mới sáng tạo 2 cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu và kỹ năng vận dụng về các kỹ thuật sáng tạo để có thể hiểu được nhu cầu của thị trường, của khách hàng, từ đó hình thành, lựa chọn các ý tưởng đổi mới sáng tạo để tạo ra các sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường. Các doanh nghiệp luôn phải đối diện với rất nhiều vấn đề phát sinh (cả bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp) trong suốt quá trình phát triển sản phẩm mới. Do đó, môn học này, sinh viên không chỉ học cách phát triển sản phẩm mới từ các ý tưởng đổi mới sáng tạo mà còn học về cách quản lý quy trình phát triển sản phẩm mới một cách bền vững. Môn học này đòi hỏi sinh viên thực hiện một dự án đổi mới sáng tạo dựa trên một tình huống thực tế, do đó, yêu cầu sinh viên tham gia một cách tích cực, chủ động.	3	4	•Dự lớp: 10% •Thuyết trình: 15% •Báo cáo: 15% •Thảo luận tình huống 20% •Thi kết thúc học phần: 50%
	Văn hóa đổi mới sáng tạo	Học phần này giúp người học hiểu được tầm quan trọng của văn hóa đổi mới sáng tạo trong quá trình đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp. Người học được cung cấp kiến thức để định vị văn hóa đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp, hiểu những rào cản doanh nghiệp phải đối mặt trong quá trình hình thành văn hóa đổi mới sáng tạo. Thông qua việc đánh giá thực trạng văn hóa đổi mới sáng tạo tại một doanh nghiệp cụ thể, người học có thể vận dụng kiến thức để hiểu được doanh nghiệp cần làm gì để xây dựng và phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: % -Báo cáo: 40% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 40%

	Đổi mới sáng tạo dịch vụ	Đổi mới sáng tạo trong ngành công nghiệp dịch vụ là thay đổi kinh doanh hướng đến sáng tạo các giá trị cho khách hàng. Đặc biệt là giúp các nhà quản lý ngành dịch vụ thiết kế trải nghiệm khách hàng xuất sắc thông qua dịch vụ, con người thương hiệu và kết nối cảm nhận tích cực từ khách hàng. Môn học cung cấp các công cụ đổi mới sáng tạo ứng dụng trong công nghiệp dịch vụ từ lưu trú, ngân hàng, hàng không, vận tải, chăm sóc cá nhân, dịch vụ y tế, giáo dục và những ngành dịch vụ công nghiệp khác. Trong khoá học này, nhận diện các hình thức đổi mới sáng tạo, thực tập thử nghiên cứu đổi mới sáng tạo ở những mảng dịch vụ khác nhau, vai trò áp dụng công nghệ trong ngành dịch vụ, văn hoá đổi mới sáng tạo trong dịch vụ và những vấn đề lãnh đạo quá trình đổi mới sáng tạo trong dịch vụ. Khoá học thiết kế 3 phần chính bao gồm khung kiến thức công cụ, nội dung nghiên cứu áp dụng và khả năng tự học cũng như tự phát triển nghề nghiệp cho sinh viên trong ngành công nghiệp dịch vụ. Khoá học cũng nhắm đến khuyến khích sinh viên khởi nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ trong bối cảnh Việt Nam.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 40% -Thuyết trình: % -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 40%
	Đổi mới sáng tạo công nghệ	Công nghệ đã trở thành một trong những yếu tố chính, quan trọng nhất để thúc đẩy tiến bộ và tăng trưởng kinh tế. Môn học này giới thiệu về nền tảng lịch sử công nghệ, đổi mới công nghệ, công nghệ của các cuộc cách mạng trong sản xuất và những xu hướng công nghệ trong nền tảng ICT như Virtual Reality (VR), Augmented Reality (AR) và Extended Reality (XR). Bên cạnh đó, môn học giới thiệu làm thế nào để thích nghi đổi mới sáng tạo trong tiến trình sáng tạo công nghệ và áp dụng công nghệ. Phần chính cho sinh viên là biết phân tích các xu hướng công nghệ, tích hợp công nghệ trong các giải pháo kinh doanh và biết những đầu tư công nghệ cho cạnh tranh trong kinh doanh. Môn học này cũng đặc biệt giúp những nhà nghiên cứu công nghệ hiểu được bản chất kinh doanh sẽ thay đổi theo phát triển công nghệ và những mô hình/phòng thí nghiệm công nghệ đang diễn ra trên thới giới.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 40% -Thuyết trình: % -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 40%
	Đổi mới sáng tạo xã hội	Đổi mới sáng tạo xã hội giúp giải quyết các vấn đề cấp bách nhất của thời đại như biến đổi khí hậu, dịch bệnh mãn tính trên toàn thế giới và sự gia tăng bất bình đẳng. Đổi mới xã hội mang lại các quá trình, số liệu, mô hình và phương pháp được sử dụng để đổi mới trong lĩnh vực thương mại hoặc công nghệ. Học phần này trang bị cho người học về tư duy đổi mới xã hội trong quá trình khởi nghiệp, điều hành hay tham gia vào quá trình vận hành các doanh nghiệp sẵn có. Người học được cung cấp kiến thức tổng quan về quy trình, chiến lược tạo ra những thay đổi tích cực cho xã hội. Thông qua hoạt động học tập thảo luận dưới hình thức thảo luận chuyên đề có sự tham gia của các doanh nghiệp xã hội, các nhà hoạt động xã hội cùng bài tập nhóm tập trung giải quyết các tình huống đổi mới xã hội.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 40% -Thuyết trình: % -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 40%

	Kinh doanh quốc tế	Môn học đề cập đến những nội dung sau: giới thiệu chung về toàn cầu hóa và các loại hình kinh doanh quốc tế; Tìm hiểu về môi trường kinh doanh quốc tế và những yếu tố tạo sự khác biệt giữa các quốc gia; Giới thiệu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản và các mô hình tổ chức tương ứng; Những vấn đề các nhà quản trị kinh doanh quốc tế thường gặp khi điều hành các hoạt động chức năng.	3	5	Chuyên cần / Tham gia đóng góp ý kiến, thảo luận trên lớp 05% Báo cáo giải quyết tình huống / Thuyết trình bài nghiên cứu 30% Tiểu luận (bản in)15% Thi cuối khóa 50%
	Dự án A.I.	Học phần này nhằm trang bị cho người học kỹ năng ứng dụng phương pháp AI và máy học cho các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực kinh tế xã hội. Giúp người học thấu hiểu những kiến thức và hình thành kỹ năng cần thiết để tham gia điều phối/quản lý các dự án phần mềm phục vụ công tác nghiên cứu và quản lý trong các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng. Người học được khuyến khích đổi mới sáng tạo áp dụng AI cho những khởi sự kinh doanh mới bằng dự án đổi mới sáng tạo hay khởi sự kinh doanh mới dưới sự hướng dẫn của Giảng viên chuyên gia.	3	5	Bài tập nhóm 20% Dự án nhóm 40% Kiểm tra cuối kỳ 40%
	Lãnh đạo	Lãnh đạo là một hoạt động đã xuất hiện từ khi xã hội loài người hình thành và là một trong những nhân tố đóng vai trò quyết định trong sự phát triển của xã hội loài người, các tổ chức. Vì thế nó luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của tất cả mọi người. Đặc biệt, trong điều kiện toàn cầu hóa, với sự bùng nổ tri thức, môi trường kinh tế, văn hóa, xã hội có sự thay đổi rất nhanh chóng hiện nay lãnh đạo trở thành một chủ đề được quan tâm đặc biệt. Trong điều kiện một xã hội đầy biến động sự lãnh đạo đang đối mặt với những cơ hội to lớn cũng như những thách thức vô cùng to lớn với sự tồn tại và phát triển của các cộng đồng và các tổ chức. Để khai thác tốt những cơ hội và xử lý thỏa đáng những thách thức cho sự phát triển của các cộng đồng, các tổ chức đòi hỏi những năng lực lãnh đạo mạnh mẽ đầy thuyết phục. Môn học chú trọng vào các nội dung cơ bản của lãnh đạo: phát triển khái niệm, mô hình lãnh đạo, các phương pháp phát triển các kỹ năng cốt yếu của người lãnh đạo; phân tích các bối cảnh và tình huống cho việc lãnh đạo hiệu quả.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 5% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị tài sản sở hữu trí tuệ	Học phần Quản trị tài sản trí tuệ cung cấp cho sinh viên những khái niệm và kiến thức cơ bản về các loại hình tài sản trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ, cũng như cách thức xây dựng các quy trình quản lý các tài sản trí tuệ trong hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là trong hoạt động đổi mới sáng tạo và nghiên cứu phát triển. Tài sản trí tuệ ngày càng chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu giá trị của doanh nghiệp và chiếm tỉ trọng hơn 80% tổng giá trị của các doanh nghiệp trong danh mục S&P 500 (năm 2020). Do vậy việc quản trị tài sản trí tuệ đã trở thành một trong những nhiệm vụ cấp thiết của mọi doanh nghiệp. Môn học này sinh viên được học những kiến thức nền tảng về tài sản trí tuệ, những	3	6	•Dự lớp: 10% •Thuyết trình: 15% •Báo cáo: 15% •Thảo luận tình huống 20% •Thi kết thúc học phần: 50%

		quy định pháp luật liên quan tới tài sản trí tuệ, quá trình hình thành, phương pháp quản lý và khai thác và phát triển các tài sản trí tuệ. Qua đó cung cấp cho sinh viên kiến thức và công cụ pháp lý để xây dựng, vận hành hệ thống quản lý, phát triển và khai thác hiệu quả các tài sản trí tuệ.			
	Thương mại hóa sản phẩm công nghệ	Học phần Thương mại hóa sản phẩm công nghệ nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết cũng như thực hành liên quan tới hoạt động chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm. Sinh viên được kiến thức và kỹ năng để lập kế hoạch, đánh giá công nghệ, đánh giá thị trường, định vị công nghệ. Hơn nữa, sinh viên hiểu được vai trò của các loại hình tài sản trí tuệ trong việc cạnh tranh, phát triển và thương mại hóa sản phẩm khoa học công nghệ.	3	6	•Dự lớp: 10% •Thuyết trình: 15% •Báo cáo: 15% •Thảo luận tình huống 20% •Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị và phát triển sản phẩm mới	Đây là môn học tự chọn, được thiết kế như một dự án phát triển sản phẩm mới trong doanh nghiệp, các buổi học lý thuyết và các tài liệu trực tuyến sẽ bổ trợ những kiến thức bổ sung giúp cho người học có thể hoàn thành được dự án. Mỗi một dự án gồm ba mảng hoạt động chính: (1) quản trị và hoạch định chiến lược sản phẩm, (2) phát triển ý tưởng sản phẩm mới và (3) hoạch định chiến lược giới thiệu sản phẩm mới. Thông qua dự án của môn học này, sinh viên được cơ hội vận dụng các kiến thức và kỹ năng chuyên môn đã học trước đó về quản trị marketing, chiến lược thương hiệu và truyền thông marketing tích hợp. Đồng thời, môn học cũng giúp sinh viên nâng cao các năng lực tổng hợp như tư duy, giao tiếp, hợp tác, và nghiên cứu; điều này giúp sinh viên hình thành khả năng làm việc với tác phong chuyên nghiệp và ứng phó được với môi trường luôn biến đổi.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 15% -Báo cáo: 15% -Thảo luận tình huống 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính khởi nghiệp	Học phần bắt đầu với việc cung cấp những kiến cơ bản về môi trường khởi nghiệp như phát triển ý tưởng kinh doanh và vấn đề tài trợ khởi nghiệp. Phần hai sẽ cung cấp các kiến thức về tổ chức và vận hành một dự án kinh doanh: tổ chức và tài trợ cho một dự án kinh doanh mới, việc hoạch định các báo cáo tài chính và sử dụng các thong tin tài chính để ra quyết định, và việc đánh giá kết quả tài chính và kết quả hoạt động. Phần ba giả quyết các vấn đề có liên quan đến các hoạt động hoạch định trong tương lai như quản trị dòng tiền, các loại vốn và chi phí của hoạt động tài trợ, và xem xét các khía cạnh pháp lý của việc chứng khoán hóa. Phần thư tư cung cấp các kiến thực và công cụ trong việc lượng giá giá trị của một dự các kinh doanh: hoạch định các báo cáo tài chính của dự án, lượng giá dự án kinh doanh trong giai đoạn ban đầu, và các phương pháp đánh giá giá trị vốn hóa của dự án kinh doanh. Phần thứ năm sẽ đi vào giới thiệu việc xác định cấu trúc tài chính cho một dự án kinh doanh tăng trưởng, phần này sẽ giải quyết các vấn đề như huy động nguồn vốn từ các quỹ đầu tư hay tìm kiếm nguồn tài trợ khác, huy động vốn từ chứng	3	6	- Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình: 15% - Báo cáo nhóm: 15% - Thi kết thúc học phần: 60%

		khoán và việc định giá doanh nghiệp. Cuối cùng chúng ta sẽ đi vào giới thiệu chiến lược khai thác từ dự án kinh doanh và rút lui khỏi ngành.			
	Học kỳ Doanh nghiệp		10	7	
8	**Ngành Kinh doanh quốc tế**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	1	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình nhóm: 20% -Kiểm tra giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng

		nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	2	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh P1	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study). Sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nghe-nói đọc-viết và đặc biệt khi tham gia các hoạt động trên lớp như: thảo luận, đóng vai trong hội thoại và giải quyết các vấn đề tình huống (problem-solving) sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng đàm thoại tiếng Anh và các kỹ năng làm việc nhóm. Môn học cũng giúp sinh viên có kiến thức về các hoạt động trong môi trường kinh doanh như: các công việc trong ngành kinh doanh, các vấn đề phát sinh trong kinh doanh, thị trường, cách tổ chức của một công ty...	4	1	-Dự lớp: 10% -LMS: 10% -Thi Speaking: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh P2	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study). Sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nghe-nói đọc-viết và đặc biệt khi tham gia các hoạt động trên lớp như: thảo luận, đóng vai trong hội thoại và giải quyết các vấn đề tình huống (problem-solving) sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng đàm thoại tiếng Anh và các kỹ năng làm việc nhóm. Môn học cũng giúp sinh viên có kiến thức về các hoạt động trong môi trường	4	2	-Dự lớp: 10% -LMS: 10% -Thi Speaking: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

		kinh doanh như: các công việc trong ngành kinh doanh, các vấn đề phát sinh trong kinh doanh, thị trường, cách tổ chức của một công ty...			
	Tiếng Anh P3	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study). Sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nghe-nói đọc-viết và đặc biệt khi tham gia các hoạt động trên lớp như: thảo luận, đóng vai trong hội thoại và giải quyết các vấn đề tình huống (problem-solving) sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng đàm thoại tiếng Anh và các kỹ năng làm việc nhóm. Môn học cũng giúp sinh viên có kiến thức về các hoạt động trong môi trường kinh doanh như: các công việc trong ngành kinh doanh, các vấn đề phát sinh trong kinh doanh, thị trường, cách tổ chức của một công ty...	4	3	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 10% -LMS: 10% -Thi Speaking: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh P4	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study). Sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nghe-nói đọc-viết và đặc biệt khi tham gia các hoạt động trên lớp như: thảo luận, đóng vai trong hội thoại và giải quyết các vấn đề tình huống (problem-solving) sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng đàm thoại tiếng Anh và các kỹ năng làm việc nhóm. Môn học cũng giúp sinh viên có kiến thức về các hoạt động trong môi trường kinh doanh như: các công việc trong ngành kinh doanh, các vấn đề phát sinh trong kinh doanh, thị trường, cách tổ chức của một công ty...	4	4	-Dự lớp: 10% -LMS: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần này cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế, kinh doanh và xã hội. Các phương pháp này bao gồm: thống kê suy diễn, suy diễn trong trường hợp mẫu nhỏ hay không chuẩn, ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		Giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm: − Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI ...), tỷ lệ lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp. − Ứng dụng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như mối quan hệ của ngân sách chính phủ với tăng trưởng kinh tế và lạm phát, hoặc giữa cung tiền với lãi suất và tỷ giá hối đoái... − Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong ổn định nền kinh tế.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học tại UEH những kiến thức pháp lý cần thiết để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất có tên gọi Nhập môn pháp luật, bản chất là học phần Pháp luật đại cương theo quy định của Bộ GDvàĐT, giới thiệu quan niệm về pháp luật, vai trò và chức năng của pháp luật trong xã hội, nguồn luật, cấu trúc các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam, quy trình ban hành quy phạm pháp luật và hệ thống tòa án cũng như các cơ quan tư pháp ở Việt Nam. Phần thứ hai có tên gọi Môi trường pháp luật cho hoạt động kinh doanh, trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về loại hình doanh nghiệp, nhất là pháp luật về công ty, các nguyên tắc của pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh và pháp luật về phá sản doanh nghiệp.	3	3	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kế toán - một trong những công cụ quản lý kinh tế của doanh nghiệp. Học phần này này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán	3	2	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%

		như: bản chất, nguyên tắc của kế toán, hệ thống phương pháp kế toán, trình tự chung về các yếu tố, các quá trình kinh doanh chủ yếu, các hình thức kế toán, tổ chức công tác và bộ máy kế toán, ...			
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Học phần giúp trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh và Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	ERP (SCM)	Học phần giúp cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp.	2	5	- Dự lớp: 20% - Thảo luận: 20% - Bài tập nhóm: 20% - Dự án: 40%
	Hệ thống thông tin quản lý	Môn học này cung cấp những kiến thức và kỹ năng về hệ thống thông tin quản lý như một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học trình bày cách thức sử dụng và tái tổ chức hệ thống thông tin để khai thác hệ thống một cách có hiệu quả nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Nội dung của môn học bao gồm những khái niệm cơ sở về hệ thống thông tin quản lý, các yếu tố cấu thành, vai trò, vị trí và tầm quan trọng của hệ thống trong tổ chức; những phương thức mà hệ thống trợ giúp các hoạt động kinh doanh, hỗ trợ việc ra quyết định và tạo ra lợi thế cạnh tranh; quy trình tổ chức và phương pháp tiến hành giải quyết những vấn đề kinh doanh bằng hệ thống	3	3	- Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

		thông tin dựa trên cơ sở công nghệ thông tin; nghiên cứu một vài hệ thống thông tin tiêu biểu dưới dạng nghiên cứu tình huống (Case Study).			
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	3	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 5% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị học	Quản trị học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp). Qua học phần này người học sẽ nắm được lý thuyết chung về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp), bao gồm: khái niệm và sự cần thiết của quản trị, các chức năng cơ bản của quản trị, các kỹ năng yêu cầu đối với nhà quản trị, ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động của doanh nghiệp, ra quyết định quản trị, lãnh đạo và động viên nhân viên. Ngoài ra học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại.	3	1	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Bản thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, được sử dụng tài liệu Thi kết thúc học phần: 75 phút, trắc nghiệm 100 câu, không sử dụng tài liệu
	Quản trị tài chính	Học phần này giúp sinh viên thấy được mối quan hệ giữa các quyết định tài chính và hoạt động dịch chuyển dòng tiền trong doanh nghiệp. Các yếu tố liên quan như giá lý thời gian của dòng tiền, phân tích lưu lượng tiền mặt, các bù trừ của rủi ro và sinh lợi, sự dị biệt hoá, đánh giá các gía lý đầu tư khác nhau, mô hình định giá tài sản vốn (capital asset pricing model – CAPM)…sẽ được đề cập. Sinh viên được yêu cầu giải các bài tập tình huống mà qua đó, các khái niệm có liên đới khác nhau được vận dụng nhằm giúp họ có cách nhìn tổng quát về mối quan hệ hỗ tương giữa các hoạt động tài chính.	3	4	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài kiểm tra LMS: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sự hiểu biết về môi trường toàn cầu, tác động của nó đối với hoạt động kinh doanh toàn cầu, lựa chọn các chiến lược cụ thể cho việc gia nhập thị trường nước ngoài, duy trì các lợi thế cạnh tranh tốt nhất của mô hình kinh doanh toàn cầu, phát triển năng lực tổ chức bằng cách phát triển lợi thế và cam kết thực hiện chiến lược,	3	4	- Chuyên cần 10 % - Thảo luận/Tình huống (LMS) 20 %

		và triển khai hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác chiến lược. Tóm lại, môn học này nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng về thiết kế và lựa chọn chiến lược kinh doanh toàn cầu hiệu quả.			- Nhóm (final presentation) 20 % - Cuối kì 50 %
	Kinh doanh quốc tế	Môn học Quản trị Kinh doanh quốc tế giới thiệu môi trường kinh doanh quốc tế và những vấn đề cơ bản trong việc quản trị các hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp. Những nội dung của môn học bao gồm: giới thiệu chung về toàn cầu hóa; tìm hiểu về môi trường kinh doanh quốc tế và những yếu tố tạo sự khác biệt giữa các quốc gia; các lý thuyết và chính sách thương mại và đầu tư quốc tế, giới thiệu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản, các phương thức thâm nhập kinh doanh quốc tế, và các chiến lược chức năng trong hoạt động quản trị kinh doanh quốc tế.	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10 % O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Môn học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu. - Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu "đầu vào" đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách,…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia.	3	4	- Dự lớp: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình nhóm: 20% - Thi: 50%
	Phân tích kinh doanh	Phân tích kinh doanh đề cập đến cách thức mà các tổ chức như doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, và các cơ quan chính phủ có thể sử dụng dữ liệu để hiểu sâu và đưa ra quyết định tốt hơn. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về việc phân tích hoạt động kinh doanh và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần cũng giúp sinh viên hình thành các kỹ năng cần thiết để xử lý các tình huống thực tế trong hoạt động kinh doanh: phân tích, tổng hợp số liệu, dự đoán tình huống, đề xuất phương hướng giải quyết vấn đề. Trong khóa học này, sinh viên sẽ tìm hiểu để xác định, đánh giá và nắm bắt cơ hội phân tích kinh doanh để tạo ra giá trị mới cho tổ chức.	3	4	- Dự lớp: 10% - Bài tập: 20% - Thuyết trình nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Mô phỏng Kinh doanh	Ngành công nghiệp hiện nay hỗ trợ cho các dự án thực tế. Thông qua việc học tại trường, học viên sẽ được cung cấp những giải pháp thiết thực cho nhu cầu kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp. Các dự án sẽ được cung cấp từ khắp các lĩnh vực như hệ thống thông tin hay quản lý hoạt động. Trong quá trình hoàn thành các dự án, học viên sẽ đạt được các kỹ năng thực hành trong	3	6	- Đánh giá công việc cá nhân hằng tuần và cá nhân đánh giá các thành viên trong nhóm: 10% - Viết kế hoạch chiến lược 3 năm trong môn học: 20%

		môi trường làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình trước đám đông, quản lý dự án cũng như hành vi kinh doanh.			- Kiểm tra bài tập trực tuyến theo nhóm (2 bài): 15% - Viết báo cáo và thuyết trình kết quả kinh doanh cuối khoá 5% - Kết thúc học phần: + Kết quả kinh doanh tổng tới năm 12: 50%
	Kinh doanh quốc tế tại Châu Á	Môn học giới thiệu những vấn đề mới trong việc quản trị các hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp kinh doanh quốc tế tại khu vực Châu Á. Những nội dung của môn học bao gồm: tìm hiểu về vấn đề toàn cầu hóa tại Châu Á, tìm hiểu các điều kiện thị trường Châu Á, chiến lược tiếp cận thị trường châu Á và vấn hội nhập khu vực. Ngoài ra môn học cũng giới thiệu về quản trị kinh doanh gia đình ở Châu Á. Cuối cùng, môn học đề cập vấn đề đạo đức trong kinh doanh quốc tế, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh quốc tế tại châu Á.	3	5	- Dự lớp: 10% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 25% - Tiểu luận kết thúc học phần: 50%
	Quản trị Nguồn nhân lực Quốc tế	Quản trị Nguồn nhân lực (QT.NNL) là một trong các chức năng quan trọng trong quản trị doanh nghiệp, môn học này cung cấp các kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản trị nguồn lực (con người) trong doanh nghiệp nói chung và công ty MNCs nói riêng. Nội dung chính của nó bao phủ nhiều hoạt động quan trọng trong chu trình QT.NNL bao gồm QT.NNL và Chiến lược QTNNL, Tuyển dụng, lựa chọn & bố trí nguồn lực, Hoạch định, quản lý và đánh giá hiệu quả làm việc của nhân viên, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, hoạch định và quản lý hệ thống thu nhập, phúc lợi, dịch vụ cho người lao động, mối quan hệ lao động và những vấn đề có liên quan. Nội dung được trình bày kết hợp với những tình huống thực tế sinh động trong quá trình quản lý doanh nghiệp MNCs tại Việt Nam.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch hay kiểm tra cuối chuyên đề:20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Mô hình kinh doanh và ứng dụng	Khóa học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên, chủ yếu trong các lĩnh vực kinh doanh và kinh tế, hiểu rõ khái niệm về vai trò của khoa học quản lý trong quá trình ra quyết định. Đây là một khóa học quan trọng trong việc phát triển các mô hình quyết định và ứng dụng của chúng vào các vấn đề quản lý. Trọng tâm là các mô hình được sử dụng rộng rãi trong tất cả các ngành và lĩnh vực chức năng, bao gồm hoạt động, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính, kế toán và tiếp thị.	3	3	- Bài tập nhóm – 3 bài (group homework): 30% - Bài kiểm tra cá nhân – 2 bài (individual quizzes): 20% - Thi kết thúc học phần (final exam): 50%
	Logistics quốc tế	Khóa học này giới thiệu các khái niệm, quan điểm và định hướng mới trong lương lai của ngành logistics: - Tầm quan trọng của logistics đối với nền kinh tế nói chung và chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nói riêng - Các hoạt động và chức năng của Logistics dựa trên 3 dòng tài nguyên chính: (1) vật chất: khái niệm và các loại hình kho bãi, tầm quan trọng của packaging	3	5	- Thảo luận và bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

		và các kỹ thuật chất xếp hàng trong quản lý kho bãi, các loại hình vận tải và quản lý vận tải; (2) thông tin: các loại hệ thống quản lý thông tin được sử dụng phổ biến trong quản lý logistics; (3) tài chính: các quyết định về logistics ảnh hưởng đến các chiến lược tài chính của công ty như thế nào. - Quản lý Logistics (quản lý nhu cầu, quản lý đơn hàng, và dịch vụ khách hàng) và các vấn đề phát sinh liên quan. Các xu hướng về logistics trên thế giới, cơ hội và thách thức đối với logistics trong nước.			
	Thương mại quốc tế	Môn học cung cấp kiến thức về các nguyên tắc nền tảng trong thiết lập hoạt động thương mại hàng hóa và dịch vụ quốc tế, cũng như trong vận chuyển nguồn vốn và lao động xuyên quốc gia. Thêm vào đó, môn học giúp sinh viên hiểu biết các hình thức liên kết thương mại quốc tế giữa các quốc gia; đồng thời phân tích được tác động từ các công cụ chủ yếu của chính sách thương mại, đánh giá được hiệu quả kinh tế của chúng, cũng như giải quyết các vấn đề phát sinh khi áp dụng chúng trong thực tế. Ngoài ra, môn học trình bày những đặc điểm kinh tế của các thoả thuận thương mại khu vực, chẳng hạn như các khu vực mậu dịch tự do, liên minh hải quan và thị trường chung. Môn học sẽ giúp hoàn thiện kiến thức và tư duy phân tích của sinh viên về môi trường kinh doanh quốc tế, chú trọng vào hoạt động ngoại thương.	3	6	- Thảo luận cá nhân từng buổi: 25% - Thuyết trình + báo cáo nhóm: 25% - Thi kết thúc học phần (trắc nghiệm): 50%
	Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	Trong khoá học này liên quan đến việc quản lý tài chính của công ty trong bối cảnh kinh doanh quốc tế. Nội dung nhấn mạnh vào hai phần chính: (1) Kinh tế vĩ mô: các kiến thức về kinh tế vĩ mô và các cơ sở thể chế trong môi trường tài chính quốc tế, vai trò/tác động của các tổ chức/ yếu tố này đến sự biến động tỷ giá hối đoái, và các kỹ thuật và công cụ dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai (2) Quản lý tài chính quốc tế: các vấn đề và cơ hội của các công ty đa quốc gia trên thị trường tài chính quốc tế, các kiến thức về công cụ phái sinh ngoại hối (chẳng hạn như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng hoán đổi) cũng như các giải pháp quản lý rủi ro hối đoái.	3	5	- Thảo luận và Thuyết trình theo nhóm: 20% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị xuất nhập khẩu	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị xuất nhập khẩu, gồm những nội dung chủ yếu sau: Hoạch định chiến lược kinh doanh xuất nhập khẩu; Đàm phán hợp đồng xuất nhập khẩu; Soạn thảo hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và tổ chức thực hiện các hợp đồng xuất nhập khẩu.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Dự án kinh doanh quốc tế	Khóa học này cung cấp một giới thiệu có hệ thống và kỹ lưỡng về tất cả các khía cạnh của quản lý dự án. Dự án là một khía cạnh ngày càng quan trọng của kinh doanh hiện đại. Do đó, khóa học nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu mối quan hệ giữa các dự án và các mục tiêu chiến lược của tổ chức. Khóa	3	6	- Bài tập tình huống nhóm: 20% - Bài kiểm tra cá nhân: 20% - Thuyết trình nhóm 10% - Dự án nhóm: 50%

		học cũng thảo luận về các kỹ năng liên quan đến kỹ thuật, văn hóa và giao tiếp cá nhân cần thiết để thành công quản lý dự án từ khi bắt đầu đến khi kết thúc. Khóa học nhấn mạnh rằng quản lý dự án là một ngành học chuyên nghiệp với các công cụ, kiến thức và kỹ năng riêng. Các khái niệm là được củng cố bởi các nghiên cứu điển hình bao gồm nhiều loại dự án và ngành công nghiệp.			
	Marketing quốc tế	Đây là môn học quan trọng trong ngành Marketing và các ngành khác như Kinh doanh quốc tế, Thương mại, Du lịch… trong bối cảnh toàn cầu hóa. Môn học này trình bày những khái niệm và những công cụ để phân tích các chiến lược marketing quốc tế và đánh giá thị trường nước ngoài. Môn học này tập trung vào những kỹ năng nghiên cứu marketing để phát triển, đánh giá và thực hiện những kế hoạch marketing quốc tế ở các cấp độ doanh nghiệp, quốc gia và khu vực dựa trên 4P của marketing. Qua sự hiểu biết và kết hợp nhuần nhuyễn lý thuyết và thực tiễn, sinh viên có được tư duy vững chắc về marketing quốc tế cũng như nền tảng thực tế cần thiết về thị trường toàn cầu. Môn học này cũng tạo ra một môi trường học tập gợi cảm hứng nghiên cứu, tự khám phá, và hoàn thiện kiến thức bằng phương pháp học nhóm, tình huống, và những bài tập do giảng viên hướng dẫn từ quá trình thảo luận tại lớp.	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận, bài tập: 20% - Tiểu luận, dự án: 20% - Thuyết trình: 5% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing kỹ thuật số	Khoá học này đặc biệt dành cho những sinh viên đang hướng đến công việc trong lĩnh vực online marketing. Khoá học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật mới nhất về chuyển đổi số và những thách thức môi trường kinh doanh hiện tại. Sinh viên sẽ có thể phát triển tư duy số để thành công trong lĩnh vực này, khi có thể quản trị được các tài sản kỹ thuật số và biết cách tích hợp những kênh thích hợp vào các hoạt động marketing nhắm đến khách hàng.	3	6	- 3 Bài trắc nghiệm (cá nhân, vào cuối mỗi phần): 30% - Assignment 1: Tiểu luận nhỏ (vào cuối phần 1): 20% - Assignment 2: Dự án mini: 50%
	Quản trị đa văn hóa	Môn học tập trung vào kinh doanh và quản lý, khóa học này cung cấp kiến thức và kinh nghiệm để phát triển các kỹ năng giao tiếp và tương tác giữa các cá nhân-đa văn hóa cần thiết cho các nhà quản lý quốc tế. Trong khi học cách xác định các khía cạnh văn hóa của lời nói và hành vi phi ngôn ngữ của những người từ các nền văn hóa khác nhau và chính họ, sinh viên đến nhận ra sự khác biệt văn hóa có thể gây ra khó khăn trong các tình huống quản lý. Những người tham gia sẽ có được kiến thức chuyên môn chi tiết trong việc đối phó với nhiều tình huống văn hóa, thách thức và mô hình, do đó học các kỹ năng thực tế sẽ hữu ích cho cá nhân của họ và phát triển nghề nghiệp ngang tầm quốc tế.	3	6	- Thảo luận (discussion): 10% - Bài báo cáo cá nhân (individual report): 10% - Thuyết trình nhóm (group presentation): 20% - Bài tập tình huống - 2 bài (2 case studies): 10% - Dự án nhóm cuối học phần (group project): 50%
	Hành vi tổ chức trong kinh doanh	Học phần hành vi tổ chức giới thiệu cho sinh viên một số vấn đề tổng quan về hành vi tổ chức như: Đối tượng, nhiệm vụ, chức năng và các phương pháp	3	6	- Class attendance: 5% - Discussion: 5%

		nghiên cứu hành vi tổ chức; Các cơ sở của hành vi cá nhân: Những đặc tính về tiểu sử, tính cách, nhận thức, học tập; Cơ sở hành vi nhóm: Nguyên nhân ra nhập nhóm, những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi nhóm và ra quyết định nhóm; Một số vấn đề về cơ cấu tổ chức: Mô hình tổ chức và các yếu tố cần quan tâm khi thiết kế cơ cấu tổ chức; Các vấn đề về văn hoá tổ chức như: Đặc tính, chức năng của văn hoá tổ chức, sự hình thành và duy trì văn hoá tổ chức; Các vấn đề đổi mới và phát triển tổ chức: Những tồn tại và thích ứng của tổ chức, sự thay đổi tổ chức, quá trình phát triển của tổ chức, các yếu tố cản trở sự thay đổi tổ chức và các biện pháp khắc phục những cản trở đối với sự thay đổi tổ chức.			- Presentations: 5% - Report: 5% - Mid-term exam: 20% - Final exam: 60%
	Nghiên cứu marketing	Nghiên cứu Marketing là rất quan trọng đối với các quyết định kinh doanh hiệu quả vì nó được xem là "chức năng liên kết một tổ chức với thị trường của nó thông qua việc thu thập thông tin" (Hair, 2013, tr.5). Nghiên cứu Marketing có thể giúp các tổ chức xác định và giải quyết các vấn đề Marketing và đạt được các kết quả kinh doanh mong muốn. Khóa học này sẽ cung cấp cho sinh viên có kiến thức cho việc thực hiện nghiên cứu Marketing một cách hiệu quả. Kết quả là, sinh viên có thể thiết kế một kế hoạch nghiên cứu Marketing, thu thập và phân tích dữ liệu và trình bày kết quả nghiên cứu. Ngoài ra, kiến thức của khóa học này cũng có thể giúp sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp hoặc bất kỳ nghiên cứu nào.	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 5% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thương mại trong kỷ nguyên số	Học phần Thương mại trong kỷ nguyên số giới thiệu cho học viên những kiến thức về thương mại điện tử, bao gồm các nội dung chính như phát triển thương mại điện tử và các mô hình kinh doanh cho thương mại điện tử của các quốc gia trên thế giới; nền tảng cơ bản của thương mại điện tử; nguyên tắc giao dịch mua bán trực tuyến; những rủi ro và hạn chế rủi ro mua bán trực tuyến; hệ thống thanh toán điện tử và Electronic Data Interchange (EDI).	3	6	- Dự lớp: 100% - Thuyết trình: 15% - Báo cáo: 15% - Thảo luận tình huống 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực tập tốt nghiệp	Thực tập tốt nghiệp, kết quả hợp tác đào tạo giữa UEH, giữa khoa KDQTM và doanh nghiệp là một hình thức của học phần "Thực tập và tốt nghiệp" và được quy định chi tiết trong chương trình đào tạo từng ngành / chuyên ngành của khoa Kinh doanh quốc tế – Marketing. Với mục đích giúp sinh viên vận dụng, cũng như củng cố và bổ sung những kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn theo ngành học. Đồng thời, Thực tập tốt nghiệp còn giúp sinh viên rèn luyện phương pháp, kỹ năng làm việc, kỹ năng tổ chức tại doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm thị trường lao động ngay sau khi kết thúc quá trình đào tạo.	10	7	
9	**Ngành Kinh doanh quốc tế, chuyên ngành Ngoại thương**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15%

		giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử.			• Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	1	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10 % - Thuyết trình nhóm: 20 % - Kiểm tra giữa học phần: 20 % - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiêm + 1 câu tự luận)
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng	2	2	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

		dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			
	Tiếng Anh 1	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study). Sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nghe-nói đọc-viết và đặc biệt khi tham gia các hoạt động trên lớp như: thảo luận, đóng vai trong hội thoại và giải quyết các vấn đề tình huống (problem-solving) sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng đàm thoại tiếng Anh và các kỹ năng làm việc nhóm. Môn học cũng giúp sinh viên có kiến thức về các hoạt động trong môi trường kinh doanh như: các công việc trong ngành kinh doanh, các vấn đề phát sinh trong kinh doanh, thị trường, cách tổ chức của một công ty...	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 2	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study). Sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nghe-nói đọc-viết và đặc biệt khi tham gia các hoạt động trên lớp như: thảo luận, đóng vai trong hội thoại và giải quyết các vấn đề tình huống (problem-solving) sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng đàm thoại tiếng Anh và các kỹ năng làm việc nhóm. Môn học cũng giúp sinh viên có kiến thức về các hoạt động trong môi trường kinh doanh như: các công việc trong ngành kinh doanh, các vấn đề phát sinh trong kinh doanh, thị trường, cách tổ chức của một công ty...	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 3	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study).	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%

		Sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nghe-nói đọc-viết và đặc biệt khi tham gia các hoạt động trên lớp như: thảo luận, đóng vai trong hội thoại và giải quyết các vấn đề tình huống (problem-solving) sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng đàm thoại tiếng Anh và các kỹ năng làm việc nhóm. Môn học cũng giúp sinh viên có kiến thức về các hoạt động trong môi trường kinh doanh như: các công việc trong ngành kinh doanh, các vấn đề phát sinh trong kinh doanh, thị trường, cách tổ chức của một công ty...			
	Tiếng Anh 4	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study). Sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nghe-nói đọc-viết và đặc biệt khi tham gia các hoạt động trên lớp như: thảo luận, đóng vai trong hội thoại và giải quyết các vấn đề tình huống (problem-solving) sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng đàm thoại tiếng Anh và các kỹ năng làm việc nhóm. Môn học cũng giúp sinh viên có kiến thức về các hoạt động trong môi trường kinh doanh như: các công việc trong ngành kinh doanh, các vấn đề phát sinh trong kinh doanh, thị trường, cách tổ chức của một công ty...	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần này cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế, kinh doanh và xã hội. Các phương pháp này bao gồm: thống kê suy diễn, suy diễn trong trường hợp mẫu nhỏ hay không chuẩn, ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: %

		tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.			- Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm: − Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI ...), tỷ lệ lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp. − Ứng dụng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như mối quan hệ của ngân sách chính phủ với tăng trưởng kinh tế và lạm phát, hoặc giữa cung tiền với lãi suất và tỷ giá hối đoái... − Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong ổn định nền kinh tế.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học tại UEH những kiến thức pháp lý cần thiết để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất có tên gọi Nhập môn pháp luật, bản chất là học phần Pháp luật đại cương theo quy định của Bộ GDvàĐT, giới thiệu quan niệm về pháp luật, vai trò và chức năng của pháp luật trong xã hội, nguồn luật, cấu trúc các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam, quy trình ban hành quy phạm pháp luật và hệ thống tòa án cũng như các cơ quan tư pháp ở Việt Nam. Phần thứ hai có tên gọi Môi trường pháp luật cho hoạt động kinh doanh, trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về loại hình doanh nghiệp, nhất là pháp luật về công ty, các nguyên tắc của pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh và pháp luật về phá sản doanh nghiệp.	3	3	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kế toán - một trong những công cụ quản lý kinh tế của doanh nghiệp. Học phần này này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán như: bản chất, nguyên tắc của kế toán, hệ thống phương pháp kế toán, trình tự chung về các yếu tố, các quá trình kinh doanh chủ yếu, các hình thức kế toán, tổ chức công tác và bộ máy kế toán, ...	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.			* Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Học phần gíup trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh và Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	ERP (SCM)	Học phần giúp cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp.	2	5	- Dự lớp: 20% - Thảo luận: 20% - Bài tập nhóm: 20% - Dự án: 40%
	Hệ thống thông tin quản lý	Môn học này cung cấp những kiến thức và kỹ năng về hệ thống thông tin quản lý như một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học trình bày cách thức sử dụng và tái tổ chức hệ thống thông tin để khai thác hệ thống một cách có hiệu quả nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Nội dung của môn học bao gồm những khái niệm cơ sở về hệ thống thông tin quản lý, các yếu tố cấu thành, vai trò, vị trí và tầm quan trọng của hệ thống trong tổ chức; những phương thức mà hệ thống trợ giúp các hoạt động kinh doanh, hỗ trợ việc ra quyết định và tạo ra lợi thế cạnh tranh; quy trình tổ chức và phương pháp tiến hành giải quyết những vấn đề kinh doanh bằng hệ thống thông tin dựa trên cơ sở công nghệ thông tin; nghiên cứu một vài hệ thống thông tin tiêu biểu dưới dạng nghiên cứu tình huống (Case Study).	3	3	- Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	3	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 5% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

	Quản trị học	Quản trị học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp). Qua học phần này người học sẽ nắm được lý thuyết chung về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp), bao gồm: khái niệm và sự cần thiết của quản trị, các chức năng cơ bản của quản trị, các kỹ năng yêu cầu đối với nhà quản trị, ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động của doanh nghiệp, ra quyết định quản trị, lãnh đạo và động viên nhân viên. Ngoài ra học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại.	3	1	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Bản thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị tài chính	Học phần này giúp sinh viên thấy được mối quan hệ giữa các quyết định tài chính và hoạt động dịch chuyển dòng tiền trong doanh nghiệp. Các yếu tố liên quan như giá lý thời gian của dòng tiền, phân tích lưu lượng tiền mặt, các bù trừ của rủi ro và sinh lợi, sự dị biệt hoá, đánh giá các gía lý đầu tư khác nhau, mô hình định giá tài sản vốn (capital asset pricing model – CAPM)…sẽ được đề cập. Sinh viên được yêu cầu giải các bài tập tình huống mà qua đó, các khái niệm có liên đới khác nhau được vận dụng nhằm giúp họ có cách nhìn tổng quát về mối quan hệ hỗ tương giữa các hoạt động tài chính.	3	4	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài kiểm tra LMS: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sự hiểu biết về môi trường toàn cầu, tác động của nó đối với hoạt động kinh doanh toàn cầu, lựa chọn các chiến lược cụ thể cho việc gia nhập thị trường nước ngoài, duy trì các lợi thế cạnh tranh tốt nhất của mô hình kinh doanh toàn cầu, phát triển năng lực tổ chức bằng cách phát triển lợi thế và cam kết thực hiện chiến lược, và triển khai hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác chiến lược. Tóm lại, môn học này nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng về thiết kế và lựa chọn chiến lược kinh doanh toàn cầu hiệu quả.	3	4	- Chuyên cần 10 % - Thảo luận/Tình huống (LMS) 20 % - Nhóm (final presentation) 20 % - Cuối kì 50 %
	Kinh doanh quốc tế	Môn học Quản trị Kinh doanh quốc tế giới thiệu môi trường kinh doanh quốc tế và những vấn đề cơ bản trong việc quản trị các hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp. Những nội dung của môn học bao gồm: giới thiệu chung về toàn cầu hóa; tìm hiểu về môi trường kinh doanh quốc tế và những yếu tố tạo sự khác biệt giữa các quốc gia; các lý thuyết và chính sách thương mại và đầu tư quốc tế, giới thiệu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản, các phương thức thâm nhập kinh doanh quốc tế, và các chiến lược chức năng trong hoạt động quản trị kinh doanh quốc tế.	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Môn học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu. - Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu “đầu vào” đến khi chúng được biến	3	4	- Dự lớp: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình nhóm: 20% - Thi: 50%

		chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách,…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia.			
	Phân tích kinh doanh	Phân tích kinh doanh đề cập đến cách thức mà các tổ chức như doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, và các cơ quan chính phủ có thể sử dụng dữ liệu để hiểu sâu và đưa ra quyết định tốt hơn. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về việc phân tích hoạt động kinh doanh và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần cũng giúp sinh viên hình thành các kỹ năng cần thiết để xử lý các tình huống thực tế trong hoạt động kinh doanh: phân tích, tổng hợp số liệu, dự đoán tình huống, đề xuất phương hướng giải quyết vấn đề. Trong khóa học này, sinh viên sẽ tìm hiểu để xác định, đánh giá và nắm bắt cơ hội phân tích kinh doanh để tạo ra giá trị mới cho tổ chức.	3	4	- Dự lớp: 10% - Bài tập: 20% - Thuyết trình nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Mô phỏng kinh doanh	Ngành công nghiệp hiện nay hỗ trợ cho các dự án thực tế. Thông qua việc học tại trường, học viên sẽ được cung cấp những giải pháp thiết thực cho nhu cầu kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp. Các dự án sẽ được cung cấp từ khắp các lĩnh vực như hệ thống thông tin hay quản lý hoạt động. Trong quá trình hoàn thành các dự án, học viên sẽ đạt được các kỹ năng thực hành trong môi trường làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình trước đám đông, quản lý dự án cũng như hành vi kinh doanh.	3	6	- Đánh giá công việc cá nhân hằng tuần và cá nhân đánh giá các thành viên trong nhóm: 10% - Viết kế hoạch chiến lược 3 năm trong môn học: 20% - Kiểm tra bài tập trực tuyến theo nhóm (2 bài): 15% - Viết báo cáo và thuyết trình kết quả kinh doanh cuối khoá 5% - Kết thúc học phần: + Kết quả kinh doanh tổng tới năm 12: 50%
	Kinh doanh quốc tế tại Châu Á	Môn học giới thiệu những vấn đề mới trong việc quản trị các hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp kinh doanh quốc tế tại khu vực Châu Á. Những nội dung của môn học bao gồm: tìm hiểu về vấn đề toàn cầu hóa tại Châu Á, tìm hiểu các điều kiện thị trường Châu Á, chiến lược tiếp cận thị trường châu Á và vấn hội nhập khu vực. Ngoài ra môn học cũng giới thiệu về quản trị kinh doanh gia đình ở Châu Á. Cuối cùng, môn học đề cập vấn đề đạo đức trong kinh doanh quốc tế, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh quốc tế tại châu Á.	3	5	- Dự lớp: 10% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 25% - Tiểu luận kết thúc học phần: 50%
	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế	Quản trị Nguồn nhân lực (QT.NNL) là một trong các chức năng quan trọng trong quản trị doanh nghiệp, môn học này cung cấp các kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản trị nguồn lực (con người) trong doanh nghiệp nói chung và công ty MNCs nói riêng. Nội dung chính của nó bao phủ nhiều hoạt động quan trọng trong chu trình QT.NNL bao gồm QT.NNL và Chiến lược QTNNL, Tuyển dụng, lựa chọn & bố trí nguồn lực, Hoạch định, quản lý và đánh giá	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch hay kiểm tra cuối chuyên đề:20%

		hiệu quả làm việc của nhân viên, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, hoạch định và quản lý hệ thống thu nhập, phúc lợi, dịch vụ cho người lao động, mối quan hệ lao động và những vấn đề có liên quan. Nội dung được trình bày kết hợp với những tình huống thực tế sinh động trong quá trình quản lý doanh nghiệp MNCs tại Việt Nam.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Mô hình kinh doanh và khoa học ứng dụng	Khóa học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên, chủ yếu trong các lĩnh vực kinh doanh và kinh tế, hiểu rõ khái niệm về vai trò của khoa học quản lý trong quá trình ra quyết định. Đây là một khóa học quan trọng trong việc phát triển các mô hình quyết định và ứng dụng của chúng vào các vấn đề quản lý. Trọng tâm là các mô hình được sử dụng rộng rãi trong tất cả các ngành và lĩnh vực chức năng, bao gồm hoạt động, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính, kế toán và tiếp thị.	3	3	- Bài tập nhóm – 3 bài (group homework): 30% - Bài kiểm tra cá nhân – 2 bài (individual quizzes): 20% - Thi kết thúc học phần (final exam): 50%
	Logistics quốc tế	Khóa học này giới thiệu các khái niệm, quan điểm và định hướng mới trong lương lai của ngành logistics: - Tầm quan trọng của logistics đối với nền kinh tế nói chung và chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nói riêng - Các hoạt động và chức năng của Logistics dựa trên 3 dòng tài nguyên chính: (1) vật chất: khái niệm và các loại hình kho bãi, tầm quan trọng của packaging và các kỹ thuật chất xếp hàng trong quản lý kho bãi, các loại hình vận tải và quản lý vận tải; (2) thông tin: các loại hệ thống quản lý thông tin được sử dụng phổ biến trong quản lý logistics; (3) tài chính: các quyết định về logistics ảnh hưởng đến các chiến lược tài chính của công ty như thế nào. - Quản lý Logistics (quản lý nhu cầu, quản lý đơn hàng, và dịch vụ khách hàng) và các vấn đề phát sinh liên quan. Các xu hướng về logistics trên thế giới, cơ hội và thách thức đối với logistics trong nước.	3	5	- Thảo luận và bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thương mại quốc tế	Môn học cung cấp kiến thức về các nguyên tắc nền tảng trong thiết lập hoạt động thương mại hàng hóa và dịch vụ quốc tế, cũng như trong vận chuyển nguồn vốn và lao động xuyên quốc gia. Thêm vào đó, môn học giúp sinh viên hiểu biết các hình thức liên kết thương mại quốc tế giữa các quốc gia; đồng thời phân tích được tác động từ các công cụ chủ yếu của chính sách thương mại, đánh giá được hiệu quả kinh tế của chúng, cũng như giải quyết các vấn đề phát sinh khi áp dụng chúng trong thực tế. Ngoài ra, môn học trình bày những đặc điểm kinh tế của các thoả thuận thương mại khu vực, chẳng hạn như các khu vực mậu dịch tự do, liên minh hải quan và thị trường chung. Môn học sẽ giúp hoàn thiện kiến thức và tư duy phân tích của sinh viên về môi trường kinh doanh quốc tế, chú trọng vào hoạt động ngoại thương.	3	6	- Thảo luận cá nhân từng buổi: 25% - Thuyết trình + báo cáo nhóm: 25% - Thi kết thúc học phần (trắc nghiệm): 50%

	Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	Trong khoá học này liên quan đến việc quản lý tài chính của công ty trong bối cảnh kinh doanh quốc tế. Nội dung nhấn mạnh vào hai phần chính: (1) Kinh tế vĩ mô: các kiến thức về kinh tế vĩ mô và các cơ sở thể chế trong môi trường tài chính quốc tế, vai trò/tác động của các tổ chức/ yếu tố này đến sự biến động tỷ giá hối đoái, và các kỹ thuật và công cụ dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai (2) Quản lý tài chính quốc tế: các vấn đề và cơ hội của các công ty đa quốc gia trên thị trường tài chính quốc tế, các kiến thức về công cụ phái sinh ngoại hối (chẳng hạn như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng hoán đổi) cũng như các giải pháp quản lý rủi ro hối đoái.	3	5	- Thảo luận và Thuyết trình theo nhóm: 20% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị xuất nhập khẩu	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị xuất nhập khẩu, gồm những nội dung chủ yếu sau: Hoạch định chiến lược kinh doanh xuất nhập khẩu; Đàm phán hợp đồng xuất nhập khẩu; Soạn thảo hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và tổ chức thực hiện các hợp đồng xuất nhập khẩu.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Dự án kinh doanh quốc tế	Khóa học này cung cấp một giới thiệu có hệ thống và kỹ lưỡng về tất cả các khía cạnh của quản lý dự án. Dự án là một khía cạnh ngày càng quan trọng của kinh doanh hiện đại. Do đó, khóa học nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu mối quan hệ giữa các dự án và các mục tiêu chiến lược của tổ chức. Khóa học cũng thảo luận về các kỹ năng liên quan đến kỹ thuật, văn hóa và giao tiếp cá nhân cần thiết để thành công quản lý dự án từ khi bắt đầu đến khi kết thúc. Khóa học nhấn mạnh rằng quản lý dự án là một ngành học chuyên nghiệp với các công cụ, kiến thức và kỹ năng riêng. Các khái niệm là được củng cố bởi các nghiên cứu điển hình bao gồm nhiều loại dự án và ngành công nghiệp.	3	6	- Bài tập tình huống nhóm: 20% - Bài kiểm tra cá nhân: 20% - Thuyết trình nhóm 10% - Dự án nhóm: 50%
	Marketing toàn cầu	Đây là môn học quan trọng trong ngành Marketing và các ngành khác như Kinh doanh quốc tế, Thương mại, Du lịch… trong bối cảnh toàn cầu hóa. Môn học này trình bày những khái niệm và những công cụ để phân tích các chiến lược marketing quốc tế và đánh giá thị trường nước ngoài. Môn học này tập trung vào những kỹ năng nghiên cứu marketing để phát triển, đánh giá và thực hiện những kế hoạch marketing quốc tế ở các cấp độ doanh nghiệp, quốc gia và khu vực dựa trên 4P của marketing. Qua sự hiểu biết và kết hợp nhuần nhuyễn lý thuyết và thực tiễn, sinh viên có được tư duy vững chắc về marketing quốc tế cũng như nền tảng thực tế cần thiết về thị trường toàn cầu. Môn học này cũng tạo ra một môi trường học tập gợi cảm hứng nghiên cứu, tự khám phá, và hoàn thiện kiến thức bằng phương pháp học nhóm, tình huống, và những bài tập do giảng viên hướng dẫn từ quá trình thảo luận tại lớp.	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận, bài tập: 20% - Tiểu luận, dự án: 20% - Thuyết trình: 5% - Thi kết thúc học phần: 50%

	Quản trị Marketing	Trong học phần kết hợp giữa lý thuyết và thực hành về Quản trị Marketing, sinh viên hình thành và phát triển khả năng để ra các quyết định marketing hiệu quả, bao gồm việc nhận diện các cơ hội marketing, phát triển các chiến lược và triển khai thành các kế hoạch hành động. Đây là một học phần học bằng phương pháp dự án, tập trung vào quy trình hoạch định một cách chiến lược theo định hướng thị trường, nghiên cứu thị trường, chọn lựa khúc thị trường mục tiêu và định vị thương hiệu, quản trị sản phẩm/ dịch vụ và hoạch định các chương trình hỗn hợp Marketing. - Sinh viên được trải nghiệm sự hợp tác giữa các nhóm chức năng khác nhau trong bộ phận marketing, từ đó định hình tư duy marketing và định hướng cho sự nghiệp của bản thân.	3	6	- Điểm giữa kỳ 50% ● Báo cáo phân tích môi trường marketing 20% ● Bài trắc nghiệm cá nhân 20% ● Hoàn thành các bài học trên LMS 10% - Điểm kết thúc môn 50% ● Bài kết thúc môn 30% ● Đánh giá hiệu quả làm việc và kỹ năng 20%
	Vận tải và bảo hiểm	Học phần cung cấp khối kiến thức lý thuyết và kiến thức thực tiễn liên quan đến các hoạt động Vận tải và Bảo hiểm hàng hóa Quốc tế. Sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức về các quy trình và tổ chức hoạt động của các phương thức vận tải, nhận biết các chứng từ vận tải và có thể tính toán các bài toán vận tải và bảo hiểm quốc tế, thực hành các chứng từ cơ bản của hoạt động vận tải. Sinh viên có thể thực hành mô phỏng các hoạt động giao nhận vận tải và bảo hiểm hàng hóa, cũng như biết được những yêu cầu về thái độ nghề nghiệp liên quan đến hoạt động vận tải quốc tế. Môn học còn giúp sinh viên có khả năng vận dụng liên quan đến các hoạt động Logistics, SCM, thanh toán quốc tế; kinh doanh xuất nhập khẩu, ngân hàng…	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị dịch vụ	Môn học sẽ tập trung vào những nội dung chủ yếu về các nguyên tắc quản trị kinh doanh dịch vụ, phân tích mô hình 5 khoảng cách về chất lượng dịch vụ, quản trị thiết kế và phát triển dịch vụ, và tổ chức triển khai hoạt động dịch vụ để đạt hiệu quả kinh doanh tốt nhất. Như vậy, môn học này sẽ giúp cho học viên chuyên ngành thương mại có những kiến thức và những kỹ năng cơ bản về quản trị kinh doanh dịch vụ nói chung.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Mua hàng và cung ứng toàn cầu	Môn học này giúp sinh viên vận dụng kiến thức về chuỗi cung ứng để thực thi chiến lược. Nội dung môn học tập trung vào vai trò của mua hàng và cung ứng trong toàn bộ chuỗi cung ứng, giải quyết bài toán chi phí chiến lược, đưa ra quyết định mua, nguồn cung cũng như đối tác, đánh giá lựa chọn nhà cung cấp, đánh giá và đảm bảo chất lượng, quy trình mua hàng và cung ứng điện tử và toàn cầu.	3	6	- Dự lớp và thảo luận 20% - Bài tập nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị bán hàng	Môn học này được thiết kế cho sinh viên bậc cử nhân đại học ngành Marketing, Thương mại. Môn học này trình bày những kiến thức về thiết kế,	3	6	- Báo cáo (Thuyết trình theo nhóm):30% - Thảo luận tình huống 20%

		quản lý, xây dựng và đề xuất các giải pháp để tối đa hóa hoạt động phân phối dưới góc độ là doanh nghiệp hay tổ chức.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực tập tốt nghiệp	Thực tập tốt nghiệp, kết quả hợp tác đào tạo giữa UEH, giữa khoa KDQTM và doanh nghiệp là một hình thức của học phần "Thực tập và tốt nghiệp" và được quy định chi tiết trong chương trình đào tạo từng ngành / chuyên ngành của khoa Kinh doanh quốc tế – Marketing. Với mục đích giúp sinh viên vận dụng, cũng như củng cố và bổ sung những kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn theo ngành học. Đồng thời, Thực tập tốt nghiệp còn giúp sinh viên rèn luyện phương pháp, kỹ năng làm việc, kỹ năng tổ chức tại doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm thị trường lao động ngay sau khi kết thúc quá trình đào tạo.	10	7	
10	**Ngành Kinh doanh thương mại**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20%

		vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			- Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Môn học giúp sinh viên hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	1	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật,	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

		đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, … + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh & Kinh Tế cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế, kinh doanh và xã hội. Các phương pháp này bao gồm: thống kê suy diễn, suy diễn trong trường hợp mẫu nhỏ hay không chuẩn, ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: %

		biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.			- Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Nguyên lý kế toán	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kế toán - một trong những công cụ quản lý kinh tế của doanh nghiệp. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán như: bản chất, nguyên tắc của kế toán, hệ thống phương pháp kế toán, trình tự chung về các yếu tố, các quá trình kinh doanh chủ yếu, các hình thức kế toán, tổ chức công tác và bộ máy kế toán…	3	3	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (SCM)	Môn học cung cấp những hiểu biết về lý thuyết nền tảng và cách sử dụng phần mềm QM for Windows và Excel Solver như một công cụ để giải quyết những bài toán vận tải và kiểm kê kho trong QLCCU cho các doanh nghiệp thời đại công nghệ. SV sẽ học và thực hành cách thức chọn lọc thu thập và phân tích dữ liệu đầu vào cho phần mềm ERP của doanh nghiệp, góp phần lập được kế hoạch sản xuất, quản lý tồn kho, đề xuất chiến lược hỗ trợ quyết định mua sắm nguyên vật liệu, thiết lập kế hoạch giao hàng giúp tối ưu hoá vận hành của doanh nghiệp.	2	6	- Dự lớp: 20% - Thảo luận: 20% - Bài tập nhóm: 20% - Dự án: 40%
	Ngoại ngữ 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính:	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.			
	Quản trị học	Quản trị học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp). Qua học phần này người học sẽ nắm được lý thuyết chung về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp), bao gồm: khái niệm và sự cần thiết của quản trị, các chức năng cơ bản của quản trị, các kỹ năng yêu cầu đối với nhà quản trị, ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động của doanh nghiệp, ra quyết định quản trị, lãnh đạo và động viên nhân viên. Ngoài ra học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại.	3	2	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Bản thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, được sử dụng tài liệu Thi kết thúc học phần: 75 phút, trắc nghiệm 100 câu, không sử dụng tài liệu
	Kinh doanh quốc tế	Môn học Kinh doanh quốc tế giới thiệu các yếu tố của môi trường kinh doanh quốc tế ảnh hưởng đến chiến lược và các hoạt động kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp. Những nội dung chính của môn học là toàn cầu hóa, sự khác biệt giữa các quốc gia, môi trường thương mại và đầu tư toàn cầu, các lý thuyết thương mại và đầu tư quốc tế, và các chiến lược quản trị hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp.	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	2	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 5% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 20%

					- Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị tài chính	Môn học này nghiên cứu về các lý luận chuyên sâu về tài chính, tiền tệ trong nền kinh tế thị trường, làm nền tảng để nghiên cứu các môn nghiệp vụ thuộc khối ngành Kinh Tế và Quản Trị Kinh Doanh. (1) Các cách tiếp cận khác nhau về tài chính, các xu hướng đổi mới tài chính – tiền tệ của thế giới và Việt nam; (2) vai trò quản lý và can thiệp của Nhà nước bằng các công cụ tài chính vào các hoạt động tài chính - tiền tệ; (3) Các thể chế tài chính; (4) Các nguồn tài trợ cho phát triển kinh tế; (5) Cấu trúc tài chính doanh nghiệp và khuynh hướng tài trợ tài doanh nghiệp; (6) Thị trường tài chính; Hệ thống tiền tệ và cung cầu tiền tệ, kiểm soát tiền tệ; (7) Khủng hoảng tài chính - tiền tệ; (8) Tài chính quốc tế, tự do hóa tài chính, đồng tiền chuyển đổi tự do và các dòng vốn quốc tế.	3	4	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài kiểm tra LMS: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học Quản trị chiến lược toàn cầu giới thiệu các yếu tố trong môi trường kinh doanh toàn cầu và tác động của nó đối với chiến lược và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp toàn cầu. Những nội dung chính của môn học tập trung vào các kiến thức và kỹ năng thiết kế và lựa chọn chiến lược kinh doanh hiệu quả bao gồm môi trường kinh doanh toàn cầu và chiến lược toàn cầu (cấu phần của chiến lược toàn cầu, tham gia thị trường mới và liên minh chiến lược toàn cầu).	3	3	- Dự lớp 10% - Thảo luận 10% - Bản thu hoạch 10% - Thi giữa học phần 20% - Thi kết thúc học phần 50%
	Hệ thống thông tin quản lý	Môn học này cung cấp những kiến thức và kỹ năng về hệ thống thông tin quản lý như một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học trình bày cách thức sử dụng và tái tổ chức hệ thống thông tin để khai thác hệ thống một cách có hiệu quả nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Nội dung của môn học bao gồm những khái niệm cơ sở về hệ thống thông tin quản lý, các yếu tố cấu thành, vai trò, vị trí và tầm quan trọng của hệ thống trong tổ chức; những phương thức mà hệ thống trợ giúp các hoạt động kinh doanh, hỗ trợ việc ra quyết định và tạo ra lợi thế cạnh tranh; quy trình tổ chức và phương pháp tiến hành giải quyết những vấn đề kinh doanh bằng hệ thống thông tin dựa trên cơ sở công nghệ thông tin; nghiên cứu một vài hệ thống thông tin tiêu biểu dưới dạng nghiên cứu tình huống (Case Study).	3	4	- Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Mô phỏng kinh doanh	Trong thời gian học, sinh viên sẽ tham dự vào chương trình "Mô phỏng kinh doanh toàn cầu" được ví như một thế giới kinh doanh thu nhỏ. Sinh viên được	3	5	- Đánh giá công việc cá nhân hằng tuần và cá nhân đánh giá các thành viên trong nhóm: 10%

		phân nhóm, mỗi nhóm sẽ mở một công ty và điều hành hoạt động kinh doanh trong môi trường ảo này. Sinh viên có cơ hội cạnh tranh với những nhóm sinh viên ở các trường đại học khác trên thế giới cùng tham gia trong chương trình. Sự khác biệt về môi trường sống, môi trường kinh doanh sẽ tạo ra những cơ hội và thách thức thú vị cho sinh viên. Theo lịch làm việc của chương trình, hàng tuần (tương đương với mỗi quý trong chương trình môn học) các công ty sẽ phân tích kết quả kinh doanh, lập kế hoạch kinh doanh và ra quyết định. Ngoài ra, sinh viên sẽ có cơ hội tham dự những hoạt động kinh doanh thực sự tại các doanh nghiệp, hoặc tự kinh doanh. Giảng viên trong môn học này giữ vai trò là nhà tư vấn, giám sát hoạt động của các nhóm.			- Viết kế hoạch chiến lược 3 năm trong môn học: 20% - Kiểm tra bài tập trực tuyến theo nhóm (2 bài): 15% - Viết báo cáo và thuyết trình kết quả kinh doanh cuối khoá 5% - Kết thúc học phần: + Kết quả kinh doanh tổng tới năm 12: 50%
	Phân tích kinh doanh	Phân tích kinh doanh đề cập đến cách thức mà các tổ chức như doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, và các cơ quan chính phủ có thể sử dụng dữ liệu để hiểu sâu và đưa ra quyết định tốt hơn. Phân tích kinh doanh được áp dụng trong vận hành, tiếp thị, tài chính, và hoạch định chiến lược với bộ phận chức năng khác. Khả năng sử dụng dữ liệu một cách hiệu quả để ra quyết định nhanh chóng, chính xác và chuyên nghiệp đã là một lợi thế chiến lược quan trọng đối với các công ty. Phân tích kinh doanh đang trở thành một khả năng quan trọng đối với các doanh nghiệp ở tất cả các loại hình và tất cả các qui mô. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về việc phân tích hoạt động kinh doanh và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần cũng giúp sinh viên hình thành các kỹ năng cần thiết để xử lý các tình huống thực tế trong hoạt động kinh doanh: phân tích, tổng hợp số liệu, dự đoán tình huống, đề xuất phương hướng giải quyết vấn đề. Trong khóa học này, sinh viên sẽ tìm hiểu để xác định, đánh giá và nắm bắt cơ hội phân tích kinh doanh để tạo ra giá trị mới cho tổ chức.	3	4	- Dự lớp: 10% - Bài tập: 20% - Thuyết trình nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Môn học Quản trị chuỗi cung ứng cho sinh viên những kiến thức có thể giúp sinh viên hiểu và làm tốt công tác quản trị chuỗi cung ứng từ sản xuất, phân phối và tiêu thụ. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức sau: Giới thiệu những kiến thức cơ bản về chuỗi cung ứng và tầm quan trọng của chỗi trong chiến lược của công ty; Quy trình chuỗi cung ứng hoạch định và thu mua, sản xuất và phân phối; Hiệu quả của quản trị chuỗi cung ứng; Tạo ra chuỗi cung ứng mang lợi thế cạnh tranh.	3	4	- Dự lớp: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình nhóm: 20% - Thi: 50%
	Thương mại trong kỷ nguyên số	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thương mại điện tử. Môn học bao gồm các chủ đề lớn: - Thị trường điện tử và các mô hình kinh doanh cho thương mại điện tử - Cách thức giao dịch, trao đổi và mua bán hàng hóa dịch vụ trên mạng; - Các phương thức tiếp thị đến khách hàng và thanh toán trực tuyến.	3	5	- Dự lớp: % - Thuyết trình: 15% - Báo cáo: 15% - Thảo luận tình huống 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

	Quản trị bán hàng	Giới thiệu cho sinh viên về các vấn đề khái quát trong quản trị bán hàng, tổ chức mua hàng, thiết kế lãnh thổ bán hàng, nâng cao lợi nhuận bán hàng, gồm những nội dung chủ yếu sau: - Khái quát về quản trị bán hàng và bản chất của nghề bán hàng: Nêu lên những định nghĩa cơ bản về bán hàng và quản trị bán hàng, những cơ hội và thách thức của nghề bán hàng - Mô hình tổ chức lực lượng bán hàng: Giới thiệu về lực lượng bán hàng của doanh nghiệp, lựa chọn các hình thức phân phối và các mô hình tổ chức lực lượng bán hàng - Động viên lực lượng bán hàng: Giới thiệu các chiến lược thị phần và các hình thức khuyến khích động viên lực lượng bán hàng tương ứng, các hình thức động viên vật chất và tinh thần đối với nhân viên bán hàng - Xây dựng lực lượng bán hàng: Những kiến thức và phẩm chất cần có đối với lực lượng bán hàng, những hoạt động lực lượng bán hàng, tuyển dụng và đào tạo lực lượng bán hàng - Giám đốc bán hàng chuyên nghiệp: Vai trò và trách nhiệm của giám đốc bán hàng, các hoạt động của giám đốc bán hàng, đánh giá giám đốc bán hàng.	3	5	- Báo cáo (Thuyết trình theo nhóm): 30% - Thảo luận tình huống 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Mua hàng và cung ứng toàn cầu	Môn học này giúp sinh viên vận dụng kiến thức về chuỗi cung ứng để thực thi chiến lược. Nội dung môn học tập trung vào vai trò của mua hàng và cung ứng trong toàn bộ chuỗi cung ứng, giải quyết bài toán chi phí chiến lược, đưa ra quyết định mua, nguồn cung cũng như đối tác, đánh giá lựa chọn nhà cung cấp, đánh giá và đảm bảo chất lượng, quy trình mua hàng và cung ứng điện tử và cung ứng toàn cầu.	3	6	- Dự lớp và thảo luận 20% - Bài tập nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Hành vi người tiêu dùng	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về nhu cầu, hành vi và quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, từ việc thấu hiểu người tiêu dùng sẽ giúp sinh viên phân tích các cơ hội marketing, phân khúc thị trường và xác định thị trường mục tiêu cùng với việc đề giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm đạt các kết marketing.	3	5	- Chuyên cần: 5% - Thảo luận trên lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 25% - Thi cuối kỳ: 60%
	Quản trị bán lẻ	Môn học giới thiệu những định chế bán lẻ hiện đại và quá trình tiến hóa của nó. Người học sẽ được tiếp cận khái niệm bán lẻ hỗn hợp (retailing mix) để có thể xây dựng chiến lược kinh doanh cho tổ chức bán lẻ như: xác định danh mục hàng hóa kinh doanh, nghệ thuật định giá bán lẻ, chiến lược xác định vị trí cửa hàng, marketing và bán hàng, quản lý cửa hàng và quản trị mối quản hệ khách hàng trong xu hướng kinh doanh mới.	3	6	- Dự lớp và thảo luận 20% - Bài tập nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nghiên cứu Marketing	Nghiên cứu là một hoạt động cần thiết để cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định trong quản trị, nhờ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của các quyết định trong kinh doanh. Để thực hiện các báo cáo trong công tác quản lý hằng ngày một cách chuyên nghiệp, không thể thiếu năng lực nghiên cứu. Đối	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 5 % -Báo cáo: 5%

		với sinh viên các ngành quản trị kinh doanh thì các kiến thức và kỹ năng nghiên cứu càng hữu ích để học tập các môn học khác. Quan trọng hơn, nó là công cụ cần thiết giúp sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp theo thông lệ quốc tế - một tiêu chuẩn quan trọng của việc hoàn tất chương trình đào tạo ở bậc cử nhân.			-Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thương mại quốc tế	Môn học cung cấp kiến thức về các lý thuyết nền trong thương mại hàng hóa và dịch vụ quốc tế, cũng như trong vận chuyển nguồn vốn và lao động xuyên quốc gia. Thêm vào đó, môn học giúp sinh viên xây dựng cách thức phân tích cân bằng từng phần và tổng thể các công cụ chủ yếu của chính sách thương mại, đánh giá được hiệu quả kinh tế của chúng, cũng như giải quyết các vấn đề phát sinh khi áp dụng chúng trong thực tế. Ngoài ra, môn học trình bày những đặc điểm kinh tế của các thoả thuận thương mại khu vực, chẳng hạn như các khu vực mậu dịch tự do, liên minh hải quan và thị trường chung.	3	4	-Thảo luận cá nhân từng buổi: 25% -Thuyết trình + báo cáo nhóm: 25% -Thi kết thúc học phần (trắc nghiệm): 50%
	Quản trị xuất nhập khẩu	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị xuất nhập khẩu, gồm những nội dung chủ yếu sau: Hoạch định chiến lược kinh doanh xuất nhập khẩu; Đàm phán hợp đồng xuất nhập khẩu; Soạn thảo hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và tổ chức thực hiện các hợp đồng xuất nhập khẩu.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị quan hệ khách hàng (CRM)	Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp cho sinh viên nền kiến thức để xây dựng, giữ và phát triển khách hàng của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững. Môn học tập trung vào các vấn đề cụ thể của quản trị quan hệ khách hàng dựa trên cách tiếp cận theo các cấp độ CRM (phân tích, tác nghiệp, chiến lược). Đây là cách tiếp cận dựa trên cơ sở dữ liệu khách hàng, từ đó giúp doanh nghiệp nhận ra khách hàng tại mọi điểm tiếp xúc, nhóm gộp những khách hàng tương đồng về nhu cầu hoặc giá trị, từ đó đối xử với những khách hàng khác nhau một cách khác nhau. Bên cạnh đó, làm sao để thực hiện và triển khai CRM liên quan tới cách thức tổ chức trong CRM, truyền thông giá trị văn hóa hướng đến khách hàng, và quan trọng hơn là tạo dựng và quản trị mạng lưới của doanh nghiệp.	3	6	- Quá trình 20% O Bài tập tình huống O Bài kiểm tra tại lớp O Phát biểu góp phần xây dựng bài học - Thuyết trình và báo cáo 30% - Thi cuối khóa 50%
	Marketing trong kỷ nguyên số	Khoá học này đặc biệt dành cho những sinh viên đang hướng đến công việc trong lĩnh vực online marketing. Khoá Digital Marketing này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật mới nhất về chuyển đổi số và những thách thức môi trường kinh doanh hiện tại. Sinh viên sẽ có thể phát triển tư duy số để thành công trong lĩnh vực này, khi có thể quản trị được các tài sản kỹ thuật số và biết cách tích hợp những kênh thích hợp vào các hoạt động marketing nhắm đến khách hàng.	3	6	- 3 Bài trắc nghiệm (cá nhân, vào cuối mỗi phần): 30% - Assignment 1: Tiểu luận nhỏ (vào cuối phần 1): 20% - Assignment 2: Dự án mini: 50%
	Marketing dịch vụ	Học phần Marketing dịch vụ giới thiệu và giúp sinh viên biết được những vấn đề liên quan đến marketing dịch vụ, so sánh sự khác nhau và giống nhau giữa	3	5	- Báo cáo (Thuyết trình theo nhóm):30% - Thảo luận tình huống 20%

		marketing dịch vụ và marketing sản phẩm hữu hình. Học phần marketing dịch vụ cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về chất lượng dịch vụ, nhận biết các yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ, phương pháp đo lường chất lượng dịch vụ của một doanh nghiệp, vì các doanh nghiệp ngày nay đòi hỏi phải chú trọng đến khả năng làm hài lòng khách hàng, chất lượng dịch vụ, dịch vụ khách hàng... Bên cạnh đó, học phần cung cấp các kỹ năng xây dựng, phát triển và thực hiện một chiến lược marketing cho loại hình dịch vụ cụ thể.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị dịch vụ	Môn học sẽ tập trung vào những nội dung chủ yếu về các nguyên tắc quản trị kinh doanh dịch vụ, phân tích mô hình 5 khoảng cách về chất lượng dịch vụ, quản trị thiết kế và phát triển dịch vụ, và tổ chức triển khai hoạt động dịch vụ để đạt hiệu quả kinh doanh tốt nhất. Như vậy, môn học này sẽ giúp cho học viên chuyên ngành thương mại có những kiến thức và những kỹ năng cơ bản về quản trị kinh doanh dịch vụ nói chung.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Dự án kinh doanh quốc tế	Khóa học này cung cấp một giới thiệu có hệ thống và kỹ lưỡng về tất cả các khía cạnh của quản lý dự án. Dự án là một khía cạnh ngày càng quan trọng của kinh doanh hiện đại. Do đó, khóa học nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu mối quan hệ giữa các dự án và các mục tiêu chiến lược của tổ chức. Khóa học cũng thảo luận về các kỹ năng liên quan đến kỹ thuật, văn hóa và giao tiếp cá nhân cần thiết để thành công quản lý dự án từ khi bắt đầu đến khi kết thúc. Khóa học nhấn mạnh rằng quản lý dự án là một ngành học chuyên nghiệp với các công cụ, kiến thức và kỹ năng riêng. Các khái niệm là được củng cố bởi các nghiên cứu điển hình bao gồm nhiều loại dự án và ngành công nghiệp.	3	6	-Bài tập tình huống nhóm: 20% -Bài kiểm tra cá nhân: 20% -Thuyết trình nhóm 10% -Dự án nhóm: 50%
	Giao tiếp kinh doanh	Giao tiếp kinh doanh hiệu quả không chỉ là báo cáo, dưới hình thức này hay hình thức khác mà mỗi tình huống hay cơ hội giao tiếp đều cần có ý tưởng mới, hay nghĩ cách tạo ấn tượng và mang tính hiệu quả cao. Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp kinh doanh và cách rèn luyện các kỹ năng giao tiếp hiệu quả cũng như những ứng dụng của giao tiếp trong công việc cụ thể, bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Tổng quan về giao tiếp kinh doanh và các nguyên tắc của giao tiếp kinh doanh; Các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và kỹ năng giao tiếp không lời; Cách sử dụng các phương tiện hỗ trợ giao tiếp hiệu quả; Các ứng dụng của giao tiếp kinh doanh trong giao tiếp đa văn hóa, trong đàm phán và trong tuyển dụng.	3	5	-Bài tập nhóm (2 bài): 20% -Thuyết trình nhóm (1 bài): 30% -Thi kết thúc học phần (thi cá nhân):50%
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
11	**Ngành Marketing**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15%

		giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			• Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	1	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng

		tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	2	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.			
	Tiếng Anh 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh & Kinh Tế trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Học phần trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật,	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

		đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	3	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	2	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	ERP (SCM)	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp. Cụ thể là: • Hiểu rõ ERP là gì? Mục tiêu và các thành phần chính trong hệ thống ERP. • Nắm vững quá trình hình thành và phát triển hệ thống phần mềm ERP. • Hiểu rõ nguyên lý hoạt động của phân hệ SCM, cụ thể là các phần - Product Management - Procurement - Trading Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được thực hành minh họa trên hệ thống ERP cụ thể. Nội dung học phần gồm: • Cung cấp các khái niệm trong ERP bao gồm: - Thành phần chính trong một hệ thống ERP - Cách thức hoạt động của hệ thống ERP - Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới - Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp • Giới thiệu về hệ thống Microsoft Dynamicx AX.	2	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập cá nhân: 10% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

		• Khởi tạo và quản lý dữ liệu về sản phẩm cùng các thông số liên quan trên hệ thống Dynamic AX • Hiểu rõ nguyên lý của các quy trình Procurment, thực hành trên hệ thống Dynamix AX. • Hiểu rõ nguyên lý của các quy trình Trading, thực hành trên hệ thống Dynamix AX.			
	Hệ thống thông tin quản lý	Học phần giới thiệu các khái niệm, vai trò của các loại hệ thống thông tin quản lý, các khái niệm và phương pháp quản lý phần cứng, phần mềm, dữ liệu, mạng truyền thông, Internet. Trình bày các phương pháp xây dựng, triển khai HTTT quản trị và tác động đến hoạt động và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp. Phân tích các khả năng ứng dụng HTTT quản trị trong các hoạt động của doanh nghiệp ở cả ba cấp chiến lược, chiến thuật, và tác nghiệp.	3	3	-Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học Quản trị chiến lược toàn cầu giới thiệu các yếu tố trong môi trường kinh doanh toàn cầu và tác động của nó đối với chiến lược và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp toàn cầu. Những nội dung chính của môn học tập trung vào các kiến thức và kỹ năng thiết kế và lựa chọn chiến lược kinh doanh hiệu quả bao gồm môi trường kinh doanh toàn cầu và chiến lược toàn cầu (cấu phần của chiến lược toàn cầu, tham gia thị trường mới và liên minh chiến lược toàn cầu).	3	3	-Dự lớp 10% -Thảo luận 10% -Bản thu hoạch 10% -Thi giữa học phần 20% -Thi kết thúc học phần 50%
	Kinh doanh quốc tế	Môn học Quản trị Kinh doanh quốc tế giới thiệu các yếu tố của môi trường kinh doanh quốc tế ảnh hưởng đến chiến lược và các hoạt động kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp. Những nội dung chính của môn học là toàn cầu hóa, sự khác biệt giữa các quốc gia, môi trường thương mại và đầu tư toàn cầu, các lý thuyết thương mại và đầu tư quốc tế, và các chiến lược quản trị hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp.	3	3	-Dự lớp: 5% -Bài kiểm tra cá nhân: 15% -Bài tập nhóm: 30% oBài thu hoạch 10% oThuyết trình 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	2	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 5% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị học	Quản trị học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp). Qua học phần này người học sẽ nắm được lý thuyết chung về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp), bao gồm : khái niệm và sự cần thiết của quản trị, các chức năng cơ bản của quản trị, các kỹ năng yêu cầu đối với nhà quản trị, ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động của doanh nghiệp, ra quyết định quản trị, lãnh đạo và động viên nhân viên. Ngoài ra học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại.	3	2	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%

					Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, được sử dụng tài liệu Thi kết thúc học phần: 75 phút, trắc nghiệm 100 câu, không sử dụng tài liệu
	Quản trị tài chính	Quản trị tài chính là một môn học trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp. Môn học Quản trị tài chính bậc đào tạo đại học sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng và hiện đại về quản trị tài chính cho các loại hình tổ chức doanh nghiệp khác nhau, các công ty cổ phần, bất kể là các công ty đang hoạt động kinh doanh trong nước hay trên phạm vi toàn cầu. Tại các Trường Kinh Doanh (School of Business) trên khắp thế giới, môn học này là một trong những môn học cơ sở được thiết kế phù hợp cho chương trình quản trị kinh doanh, thương mại, marketing, logistics, kinh doanh quốc tế… Các kiến thức từ môn học này sẽ giúp nhà quản trị phân tích đánh giá hiệu quả tài chính của công ty, tính toán giá trị tiền tệ theo thời gian, cách thức các doanh nghiệp phát hành chứng khoán, định giá chứng khoán và định giá doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính, phân tích đánh đổi giữa rủi ro và tỷ suất sinh lợi, thẩm định dự án đầu tư dài hạn, quản trị tài sản và các nguồn tài trợ ngắn hạn. Bên cạnh đó môn học này còn trang bị thêm kiến thức nâng cao về thẩm định hoạt động thuê tài chính, và đánh giá các hoạt động mua bán và sáp nhập doanh nghiệp. Khi hoàn thành môn học này, sinh viên sẽ nắm được kỹ thuật và cách thức đưa ra các quyết định quản trị tài chính tối ưu nhằm tối thiểu hóa rủi ro và tối đa hóa giá trị doanh nghiệp, tối đa hóa giá trị tài sản của cổ đông.	3	4	-Dự lớp và thảo luận: 10% -Bài kiểm tra LMS: 20% -Kiểm tra giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích kinh doanh	Sinh viên được trải nghiệm sự hợp tác giữa các nhóm chức năng khác nhau trong bộ phận marketing, từ đó định hình tư duy marketing và định hướng cho sự nghiệp của bản thân.	3	4	-Dự lớp: 10% -Bài tập: 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hành vi người tiêu dùng	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về nhu cầu, hành vi và quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, từ việc thấu hiểu người tiêu dùng sẽ giúp sinh viên phân tích các cơ hội marketing, phân khúc thị trường và xác định thị trường mục tiêu cùng với việc đề giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm đạt các kết marketing.	3	3	- Chuyên cần: 5% - Thảo luận trên lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 25% - Thi cuối kỳ: 60%

	Nghiên cứu Marketing	Nghiên cứu là một hoạt động cần thiết để cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định trong quản trị, nhờ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của các quyết định trong kinh doanh. Để thực hiện các báo cáo trong công tác quản lý hằng ngày một cách chuyên nghiệp, không thể thiếu năng lực nghiên cứu. Đối với sinh viên các ngành quản trị kinh doanh thì các kiến thức và kỹ năng nghiên cứu càng hữu ích để học tập các môn học khác. Quan trọng hơn, nó là công cụ cần thiết giúp sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp theo thông lệ quốc tế - một tiêu chuẩn quan trọng của việc hoàn tất chương trình đào tạo ở bậc cử nhân.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 5% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị marketing	Trong học phần kết hợp giữa lý thuyết và thực hành về Quản trị Marketing, sinh viên hình thành và phát triển khả năng để ra các quyết định marketing hiệu quả, bao gồm việc nhận diện các cơ hội marketing, phát triển các chiến lược và triển khai thành các kế hoạch hành động. Đây là một học phần học bằng phương pháp dự án, tập trung vào quy trình hoạch định một cách chiến lược theo định hướng thị trường, nghiên cứu thị trường, chọn lựa khúc thị trường mục tiêu và định vị thương hiệu, quản trị sản phẩm/ dịch vụ và hoạch định các chương trình hỗn hợp Marketing. Sinh viên được trải nghiệm sự hợp tác giữa các nhóm chức năng khác nhau trong bộ phận marketing, từ đó định hình tư duy marketing và định hướng cho sự nghiệp của bản thân.	3	4	-Điểm giữa kỳ 50% ●Báo cáo phân tích môi trường marketing 20% ●Bài trắc nghiệm cá nhân 20% ●Hoàn thành các bài học trên LMS 10% -Điểm kết thúc môn 50% ●Bài kết thúc môn 30% ●Đánh giá hiệu quả làm việc và kỹ năng 20%
	Mô phỏng kinh doanh	Ngành công nghiệp hiện nay hỗ trợ cho các dự án thực tế. Thông qua việc học tại trường, học viên sẽ được cung cấp những giải pháp thiết thực cho nhu cầu kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp. Các dự án sẽ được cung cấp từ khắp các lĩnh vực như hệ thống thông tin hay quản lý hoạt động. Trong quá trình hoàn thành các dự án, học viên sẽ đạt được các kỹ năng thực hành trong môi trường làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình trước đám đông, quản lý dự án cũng như hành vi kinh doanh.	3	5	- Đánh giá công việc cá nhân hằng tuần và cá nhân đánh giá các thành viên trong nhóm: 10% - Viết kế hoạch chiến lược 3 năm trong môn học: 20% - Kiểm tra bài tập trực tuyến theo nhóm (2 bài): 15% - Viết báo cáo và thuyết trình kết quả kinh doanh cuối khoá 5% - Kết thúc học phần: + Kết quả kinh doanh tổng tới năm 12: 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Khóa học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản trị vận hành và chuỗi cung ứng. Quản trị vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Quản trị chuỗi cung ứng là việc quản trị dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật	3	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm: 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi: 50%

		chất xuyên suốt từ khâu "đầu vào" đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản trị các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách,…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá trị tích cực cho cho các bên tham gia.			
	Quản trị thương hiệu	Môn học này được thiết kế cho sinh viên bậc cử nhân đại học ngành Marketing, Thương mại. Môn học này trình bày những kiến thức về thiết kế, quản trị, xây dựng và quảng bá thương hiệu dưới góc độ là doanh nghiệp hay tổ chức. Học phần sẽ giúp sinh viên nâng cao nhận thức về sự cần thiết của quản trị thương hiệu trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp; có những kỹ năng cần thiết trong việc xây dựng và quảng bá thương hiệu trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay. Trên cơ sở đó, khi ra trường sinh viên có thể hoạch định và tổ chức thực hiện hoạt động này tại các doanh nghiệp một cách hiệu quả.	3	5	-Thuyết trình giữa học phần: 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing trong kỷ nguyên số	Khoá học này đặc biệt dành cho những sinh viên đang hướng đến công việc trong lĩnh vực online marketing. Khoá học Marketing trong kỷ nguyên số này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật mới nhất về chuyển đổi số và những thách thức môi trường kinh doanh hiện tại. Sinh viên sẽ có thể phát triển tư duy số để thành công trong lĩnh vực này, khi có thể quản trị được các tài sản kỹ thuật số và biết cách tích hợp những kênh thích hợp vào các hoạt động marketing nhắm đến khách hàng.	3	6	-3 Bài trắc nghiệm (cá nhân, vào cuối mỗi phần): 30% -Assignment 1: Tiểu luận nhỏ (vào cuối phần 1): 20% -Assignment 2: Dự án mini: 50%
	Tư duy sáng tạo trong marketing	Tư duy sáng tạo là một môn khoa học xã hội gắn liền với quá trình suy nghĩ (thinking) và sáng tạo (creativity) nhằm giải quyết vấn đề (solving problem). Học phần này sẽ nhắm đến việc giúp sinh viên cải thiện khả năng tạo ra những ý tưởng và phát kiến mới, đặc biệt tập trung vào các hoạt động quảng cáo, truyền thông và xúc tiến thương hiệu sáng tạo. Sinh viên có khả năng nghiên cứu, phân tích, khám phá và trình bày ý tưởng một cách hiệu quả, làm việc độc lập trong những dự án độc lập của cá nhân và dự án theo nhóm.	3	4	-Bài tập sáng tạo cá nhân 50% -Dự án sáng tạo theo nhóm 50%
	Truyền thông marketing tích hợp	Nội dung học phần chia làm 2 phần: phần lý thuyết và phần thực tập cùng với nghiên cứu tình huống để phát triển kỹ năng. Trong phần lý thuyết, nội dung môn học đề cập đến 3 khía cạnh; Bản chất và sự tiến triển của truyền thông Marketing (IMC), giới thiệu các công cụ IMC và ứng dụng trong các quyết định marketing. Đặc biệt là phần lý thuyết này giúp sinh viên nhận ra bản chất của chiến lược truyền thông Marketing trong xây dựng thương hiệu. Khung kiến thực chính là các bài giảng về hoạch định truyền thông đại chúng, xây dựng các chỉ tiêu đo lường hiệu quả và làm thế nào để phối hợp các công cụ IMC hiệu quả trên nền tảng tích hợp. Trong nội dung này sẽ đề cập đến khía cạnh chuyên sâu về sáng tạo và vai trò của nó trong 5 công cụ IMC. Phần thực	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 40%

		hành là nội dung về các bài tập nhóm liên quan đến nghiên cứu về IMC, các công cụ IMC về phương diện ứng dụng vào một thương hiệu cụ thể. Trong phần này sinh viên bắt buộc phải đọc tài liệu, tổng hợp thông tin và thực hiện báo cáo về kết quả nghiên cứu theo yêu cầu. Bên cạnh thực tập từ dự án, sinh viên sẽ thảo luận tình huống, nội dung này gồm thảo luận tình huống theo tài liệu của giảng viên và tình huống mà sinh viên được yêu cầu nghiên cứu để trình bày trên lớp để phát triển kỹ năng tự học và tư duy phản biện.			
	Marketing quốc tế	Đây là môn học quan trọng trong ngành Marketing và các ngành khác như Kinh doanh quốc tế, Thương mại, Du lịch… trong bối cảnh toàn cầu hóa. Môn học này trình bày những khái niệm và những công cụ để phân tích các chiến lược marketing quốc tế và đánh giá thị trường nước ngoài. Môn học này tập trung vào những kỹ năng nghiên cứu marketing để phát triển, đánh giá và thực hiện những kế hoạch marketing quốc tế ở các cấp độ doanh nghiệp, quốc gia và khu vực dựa trên 4P của marketing. Qua sự hiểu biết và kết hợp nhuần nhuyễn lý thuyết và thực tiễn, sinh viên có được tư duy vững chắc về marketing quốc tế cũng như nền tảng thực tế cần thiết về thị trường toàn cầu. Môn học này cũng tạo ra một môi trường học tập gợi cảm hứng nghiên cứu, tự khám phá, và hoàn thiện kiến thức bằng phương pháp học nhóm, tình huống, và những bài tập do giảng viên hướng dẫn từ quá trình thảo luận tại lớp.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận, bài tập: 20% -Tiểu luận, dự án: 20% -Thuyết trình: 5% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị đổi mới sáng tạo	Học phần Quản trị đổi mới sáng tạo cung cấp cho sinh viên những khái niệm và kiến thức cơ bản về quản lý đổi mới, cách quản lý đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, cũng như xây dựng hiểu biết về những thách thức và cơ hội mà quan đến vấn đề này. Các doanh nghiệp lớn và nhỏ đều phải đối mặt giải quyết các khái niệm phức tạp và kiến thức về đổi mới sáng tạo, điều này không chỉ đòi hỏi việc hình thành ý tưởng sáng tạo mà còn phải quản lý các ý tưởng sáng tạo. Do đó, môn học này, sinh viên được học về quá trình đổi mới, cách tạo ra các ý tưởng và đánh giá ý tưởng. Thông qua đó, cung cấp các phương pháp và công cụ để nghiên cứu, phát triển, và quản lý đổi mới sáng tạo bền vững.	3	5	-Dự lớp: % -Thuyết trình: 15% -Báo cáo: 15% -Thảo luận tình huống: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị quan hệ khách hàng (CRM)	Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp cho sinh viên nền kiến thức để xây dựng, giữ và phát triển khách hàng của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững. Môn học tập trung vào các vấn đề cụ thể của quản trị quan hệ khách hàng dựa trên cách tiếp cận theo các cấp độ CRM (phân tích, tác nghiệp, chiến lược). Đây là cách tiếp cận dựa trên cơ sở dữ liệu khách hàng, từ đó giúp doanh nghiệp nhận ra khách hàng tại mọi điểm tiếp xúc, nhóm gộp những khách hàng tương đồng về nhu cầu hoặc giá trị, từ đó đối xử với những khách hàng khác nhau một cách khác nhau. Bên cạnh đó, làm sao để thực hiện và triển khai CRM liên quan tới cách thức tổ	3	5	-Quá trình 20% oBài tập tình huống oBài kiểm tra tại lớp oPhát biểu góp phần xây dựng bài học -Thuyết trình và báo cáo 30% -Thi cuối khóa 50%

		chức trong CRM, truyền thông giá trị văn hóa hướng đến khách hàng, và quan trọng hơn là tạo dựng và quản trị mạng lưới của doanh nghiệp.			
	Quản trị bán hàng	Môn học này được thiết kế cho sinh viên bậc cử nhân đại học ngành Marketing, Thương mại. Môn học này trình bày những kiến thức về thiết kế, quản lý, xây dựng và đề xuất các giải pháp để tối đa hóa hoạt động phân phối dưới góc độ là doanh nghiệp hay tổ chức.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 5% -Thi giữa học phần: 25% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quảng cáo	Nội dung môn học được cấu thành 3 phần diễn ra trong suốt 9 tuần. Phần đầu trang bị các kiến thức nền tảng về quảng cáo đại chúng, công cụ quảng cáo đại chúng trên các phương tiện TV, Radio, Báo/tạp chí, OOH và các phương tiện khác. Trong phần cơ sở kiến thức này còn phần phân tích sáng tạo và hoạch định một chiến dịch quảng cáo. Phần thứ hai của môn học là dự án hoạch định 1 chiến dịch quảng cáo nhằm tăng khả năng thực hành, trong phần này nhóm sinh viên sẽ chọn 1 nhãn hiệu cụ thể và trình 1 chiến dịch được phản biện tại lớp. Dự án chiến dịch quảng cáo là một phần bắt buộc trong quá trình học. Phần thứ 3 là những bài tập nhằm hiểu và chuẩn bị kỹ năng làm việc trong ngành quảng cáo, cụ thể là kỹ năng trình bày một chiến dịch quảng cáo, kỹ năng pitching và làm việc tại công ty quảng cáo.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 40%
	Quan hệ công chúng	Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về PR, phân biệt PR với quảng cáo, các kỹ năng cần có của một người muốn trở thành PR chuyên nghiệp như kỹ năng viết, hiệu đính, thuyết trình và làm việc nhóm. Bên cạnh đó, sinh viên còn được nghe trình bày về các hoạt động thông dụng của PR mà các doanh nghiệp đang ứng dụng trong thực tế như tổ chức họp báo, viết thông cáo báo chí, tổ chức sự kiện, viết hồ sơ xin tài trợ và các bước giải quyết khủng hoảng trong kinh doanh. Cuối chương trình, sinh viên sẽ nghe về chủ đề đánh giá hiệu quả các chương trình PR.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing dịch vụ	Học phần Marketing dịch vụ giới thiệu và giúp sinh viên biết được những vấn đề liên quan đến marketing dịch vụ, so sánh sự khác nhau và giống nhau giữa marketing dịch vụ và marketing sản phẩm hữu hình. Học phần marketing dịch vụ cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về chất lượng dịch vụ, nhận biết các yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ, phương pháp đo lường chất lượng dịch vụ của một doanh nghiệp, vì các doanh nghiệp ngày nay đòi hỏi phải chú trọng đến khả năng làm hài lòng khách hàng, chất lượng dịch vụ, dịch vụ khách hàng... Bên cạnh đó, học phần cung cấp các kỹ năng xây dựng, phát triển và thực hiện một chiến lược marketing cho loại hình dịch vụ cụ thể.	3	6	-Báo cáo (Thuyết trình theo nhóm): 30% -Thảo luận tình huống 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing xã hội	Marketing xã hội (Social Marketing) dựa trên những nguyên lý Marketing để phát triển những chương trình, chiến lược tạo ra sự thay đổi về hành vi liên quan đến những giá trị xã hội (social goods). Môn học Marketing xã hội được	3	6	-Dự lớp 10% -Thảo luận 10% -Bản thu hoạch 10%

		thiết kế hoàn toàn theo phương pháp Phục vụ Cộng đồng (service marketing) để kết nối sinh viên với cộng đồng địa phương. Thông qua các hoạt động marketing xã hội tại các tổ chức phi lợi nhuận địa phương, hoặc những chương trình trách nhiệm xã hội tại doanh nghiệp, sinh viên có thể tích luỹ kinh nghiệm, nâng cao năng lực chuyên môn. Hoạt động Service Learning sẽ gồm ba khối nội dung: (1) Lý thuyết và Tư duy về Marketing Xã hội, (2) Nghiên cứu và Phân tích tình huống cụ thể tại cộng đồng và (3) Triển khai hoạt động Marketing - Truyền thông. Với trải nghiệm trong môn học này, sinh viên có thể tiếp tục phát triển sự nghiệp như nhân viên Marketing, Truyền thông hoặc Điều phối dự án tại các tổ chức phi lợi nhuận quốc tế và địa phương, các doanh nghiệp xã hội, các dự án CSR/CSV tại các doanh nghiệp truyền thống hoặc doanh nghiệp mới khởi nghiệp.			-Thi giữa học phần 20% -Thi kết thúc học phần 50%
	Marketing trong kinh doanh (B2B marketing)	Với trải nghiệm trong môn học này, sinh viên có thể tiếp tục phát triển sự nghiệp như nhân viên Marketing, Truyền thông hoặc Điều phối dự án tại các tổ chức phi lợi nhuận quốc tế và địa phương, các doanh nghiệp xã hội, các dự án CSR/CSV tại các doanh nghiệp truyền thống hoặc doanh nghiệp mới khởi nghiệp.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 20% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị và phát triển sản phẩm mới	Quản trị và Phát triển sản phẩm mới là một học phần học theo dự án, với mục tiêu cung cấp các trải nghiệm của một vòng phát triển sản phẩm mới. Học phần này nhấn mạnh vào các vấn đề về kinh doanh và thương hiệu, và cách tiếp cận lấy con người làm trung tâm; bao gồm: chiến lược quản trị sản phẩm, xác định các cơ hội, phát triển – kiểm định và marketing cho các sản phẩm mới. Sinh viên cũng có những kinh nghiệm quan trọng để phát triển năng lực hợp tác cùng làm việc trong một nhóm đa chức năng, năng lực ngôn ngữ, tư duy phản biện và tư duy thiết kế giải pháp giải quyết vấn đề.	3	6	-Báo cáo hành trình thực hiện dự án (Project Report):30% -Báo cáo nghiên cứu 1: 20% -Báo cáo nghiên cứu 2: 20% -Thuyết trình Kế hoạch Marketing Sản phẩm mới: 30%
	Học kỳ doanh nghiệp	Học kỳ doanh nghiệp, kết quả hợp tác đào tạo giữa UEH, giữa khoa KDQTM và doanh nghiệp là một hình thức của học phần "Thực tập và tốt nghiệp" và được quy định chi tiết trong chương trình đào tạo từng ngành / chuyên ngành của khoa Kinh doanh quốc tế – Marketing. Với mục đích giúp sinh viên vận dụng, cũng như củng cố và bổ sung những kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn theo ngành học. Đồng thời, Học kỳ doanh nghiệp còn giúp sinh viên rèn luyện phương pháp, kỹ năng làm việc, kỹ năng tổ chức tại doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm thị trường lao động ngay sau khi kết thúc quá trình đào tạo.	10	7	
12	**Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**				

	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	1	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình nhóm: 20% -Kiểm tra giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiêm + 1 câu tự luận)
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo	2	3	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10%

		cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			- Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh 1	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study). Sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nghe-nói đọc-viết và đặc biệt khi tham gia các hoạt động trên lớp như: thảo luận, đóng vai trong hội thoại và giải quyết các vấn đề tình huống (problem-solving) sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng đàm thoại tiếng Anh và các kỹ năng làm việc nhóm. Môn học cũng giúp sinh viên có kiến thức về các hoạt động trong môi trường kinh doanh như: các công việc trong ngành kinh doanh, các vấn đề phát sinh trong kinh doanh, thị trường, cách tổ chức của một công ty...	4	1	-Dự lớp: 10% -LMS: 10% -Thi Speaking: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 2	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study). Sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nghe-nói đọc-viết và đặc biệt khi tham gia các hoạt động trên lớp như: thảo luận, đóng vai trong hội thoại và giải quyết các vấn đề tình huống (problem-solving) sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng đàm thoại tiếng Anh và các kỹ năng làm việc nhóm. Môn học cũng giúp sinh viên có kiến thức về các hoạt động trong môi trường kinh doanh như: các công việc trong ngành kinh doanh, các vấn đề phát sinh trong kinh doanh, thị trường, cách tổ chức của một công ty...	4	2	-Dự lớp: 10% -LMS: 10% -Thi Speaking: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 3	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội	4	3	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 10% -LMS: 10% -Thi Speaking: 10%

		dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study). Sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nghe-nói đọc-viết và đặc biệt khi tham gia các hoạt động trên lớp như: thảo luận, đóng vai trong hội thoại và giải quyết các vấn đề tình huống (problem-solving) sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng đàm thoại tiếng Anh và các kỹ năng làm việc nhóm. Môn học cũng giúp sinh viên có kiến thức về các hoạt động trong môi trường kinh doanh như: các công việc trong ngành kinh doanh, các vấn đề phát sinh trong kinh doanh, thị trường, cách tổ chức của một công ty...			-Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 4	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study). Sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nghe-nói đọc-viết và đặc biệt khi tham gia các hoạt động trên lớp như: thảo luận, đóng vai trong hội thoại và giải quyết các vấn đề tình huống (problem-solving) sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng đàm thoại tiếng Anh và các kỹ năng làm việc nhóm. Môn học cũng giúp sinh viên có kiến thức về các hoạt động trong môi trường kinh doanh như: các công việc trong ngành kinh doanh, các vấn đề phát sinh trong kinh doanh, thị trường, cách tổ chức của một công ty...	4	4	-Dự lớp: 10% -LMS: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần này cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế, kinh doanh và xã hội. Các phương pháp này bao gồm: thống kê suy diễn, suy diễn trong trường hợp mẫu nhỏ hay không chuẩn, ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20%

		tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.			- Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm: − Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI ...), tỷ lệ lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp. − Ứng dụng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như mối quan hệ của ngân sách chính phủ với tăng trưởng kinh tế và lạm phát, hoặc giữa cung tiền với lãi suất và tỷ giá hối đoái... − Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong ổn định nền kinh tế.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học tại UEH những kiến thức pháp lý cần thiết để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất có tên gọi Nhập môn pháp luật, bản chất là học phần Pháp luật đại cương theo quy định của Bộ GDvàĐT, giới thiệu quan niệm về pháp luật, vai trò và chức năng của pháp luật trong xã hội, nguồn luật, cấu trúc các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam, quy trình ban hành quy phạm pháp luật và hệ thống tòa án cũng như các cơ quan tư pháp ở Việt Nam. Phần thứ hai có tên gọi Môi trường pháp luật cho hoạt động kinh doanh, trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về loại hình doanh nghiệp, nhất là pháp luật về công ty, các nguyên tắc của pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh và pháp luật về phá sản doanh nghiệp.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kế toán - một trong những công cụ quản lý kinh tế của doanh nghiệp. Học phần này này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán như: bản chất, nguyên tắc của kế toán, hệ thống phương pháp kế toán, trình tự chung về các yếu tố, các quá trình kinh doanh chủ yếu, các hình thức kế toán, tổ chức công tác và bộ máy kế toán, ...	3	1	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành	2	2	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10%

		các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.			- Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Học phần giúp trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh và Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp	2	2	- Bài kiểm tra giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	ERP (SCM)	Học phần giúp cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp.	2	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập cá nhân: 10% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Hệ thống thông tin quản lý	Môn học này cung cấp những kiến thức và kỹ năng về hệ thống thông tin quản lý như một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học trình bày cách thức sử dụng và tái tổ chức hệ thống thông tin để khai thác hệ thống một cách có hiệu quả nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Nội dung của môn học bao gồm những khái niệm cơ sở về hệ thống thông tin quản lý, các yếu tố cấu thành, vai trò, vị trí và tầm quan trọng của hệ thống trong tổ chức; những phương thức mà hệ thống trợ giúp các hoạt động kinh doanh, hỗ trợ việc ra quyết định và tạo ra lợi thế cạnh tranh; quy trình tổ chức và phương pháp tiến hành giải quyết những vấn đề kinh doanh bằng hệ thống thông tin dựa trên cơ sở công nghệ thông tin; nghiên cứu một vài hệ thống thông tin tiêu biểu dưới dạng nghiên cứu tình huống (Case Study).	3	3	- Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	2	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 5% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 20%

					- Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị học	Quản trị học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp). Qua học phần này người học sẽ nắm được lý thuyết chung về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp), bao gồm: khái niệm và sự cần thiết của quản trị, các chức năng cơ bản của quản trị, các kỹ năng yêu cầu đối với nhà quản trị, ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động của doanh nghiệp, ra quyết định quản trị, lãnh đạo và động viên nhân viên. Ngoài ra học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại.	3	3	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Bản thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị tài chính	Môn học Quản trị tài chính bậc đào tạo đại học sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng và hiện đại về quản trị tài chính cho các loại hình tổ chức doanh nghiệp khác nhau, các công ty cổ phần, bất kể là các công ty đang hoạt động kinh doanh trong nước hay trên phạm vi toàn cầu. Tại các Trường Kinh Doanh (School of Business) trên khắp thế giới, môn học này là một trong những môn học cơ sở được thiết kế phù hợp cho chương trình quản trị kinh doanh, thương mại, marketing, logistics, kinh doanh quốc tế… Các kiến thức từ môn học này sẽ giúp nhà quản trị đưa ra ba quyết định tài chính quan trọng đó là: quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư tài chính như phân tích tài chính, lập kế hoạch tài chính dài hạn, chính sách cổ tức và giá trị doanh nghiệp, quản trị tài sản và lập kế hoạch tài chính ngắn hạn. Bên cạnh đó môn học này còn trang bị thêm kiến thức hiện đại về phân tích hoạt động mua bán, sáp nhập, và tái cấu trúc doanh nghiệp. Khi hoàn thành môn học này, sinh viên sẽ nắm được kỹ thuật và cách thức đưa ra các quyết định quản trị tài chính tối ưu nhằm tối thiểu hóa rủi ro và tối đa hóa giá trị doanh nghiệp, tối đa hóa giá trị tài sản của cổ đông.	3	4	-Dự lớp và thảo luận: 10% -Bài kiểm tra LMS: 20% -Kiểm tra giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học này nhằm giúp các sinh viên kiến thức và kỹ năng xây dựng chiến lược kinh doanh toàn cầu và duy trì lợi thế cạnh tranh trong việc tìm kiếm sự thâm nhập và phát triển trên toàn cầu. Nó bao gồm sự hiểu biết về toàn cầu hóa và tác động của nó đối với công ty kinh doanh toàn cầu; Lựa chọn các chiến lược cụ thể cho việc gia nhập thị trường nước ngoài, đồng thời duy trì các khía cạnh mạnh mẽ nhất của mô hình kinh doanh của công ty; Phát triển năng lực tổ chức bằng cách phát triển lợi thế và cam kết thực hiện chiến lược; Triển khai hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác chiến lược; Sáng tạo trong sử dụng nguồn thuê ngoài và quản lý chuỗi cung ứng; Và tái cơ cấu văn hoá của tổ chức thông qua các cấu trúc, quy trình đáp ứng. Tóm lại, khóa học này là nhằm vào xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược kinh doanh toàn cầu thành công.	3	5	-Dự lớp 10 % -Thảo luận 10 % -Bản thu hoạch 10 % -Thi giữa học phần 20 % -Thi kết thúc học phần 50 %

	Kinh doanh quốc tế	Môn học đề cập đến những nội dung sau: giới thiệu chung về toàn cầu hóa và các loại hình kinh doanh quốc tế; Tìm hiểu về môi trường kinh doanh quốc tế và những yếu tố tạo sự khác biệt giữa các quốc gia; Giới thiệu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản và các mô hình tổ chức tương ứng.	3	2	Chuyên cần / đóng góp ý kiến, thảo luận trên lớp: 15% Kiểm tra giữa kỳ 10% Phân tích tình huống 10% Tìm hiểu thị trường tiềm năng cho 1 DN VN 15% Bài thi cuối khóa 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Môn học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu. - Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu "đầu vào" đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách,…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia.	3	3	- Dự lớp: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình nhóm: 20% - Thi: 50%
	Quản trị tồn kho và kho vận	Môn học cung cấp kiến thức về vai trò chiến lược của chức năng kho vận trong môi trường logistics hiện đại, và các yếu tố liên quan đến quản lý kho bãi. Các chủ đề được đề cập đến trong môn học bao gồm: chiến lược kho vận, những quy định, ICT, quản lý hàng hóa, kiểm soát tồn kho, và tính toán hiệu suất tồn kho và kho hàng.	3	4	
	Vận tải và bảo hiểm	Học phần cung cấp khối kiến thức lý thuyết và kiến thức thực tiễn liên quan đến các hoạt động Vận tải và Bảo hiểm hàng hóa Quốc tế. Sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức về các quy trình và tổ chức hoạt động của các phương thức vận tải, nhận biết các chứng từ vận tải và có thể tính toán các bài toán vận tải và bảo hiểm quốc tế, thực hành các chứng từ cơ bản của hoạt động vận tải. Sinh viên có thể thực hành mô phỏng các hoạt động giao nhận vận tải và bảo hiểm hàng hóa, cũng như biết được những yêu cầu về thái độ nghề nghiệp liên quan đến hoạt động vận tải quốc tế. Môn học còn giúp sinh viên có khả năng vận dụng liên quan đến các hoạt động Logistics, SCM, thanh toán quốc tế; kinh doanh xuất nhập khẩu, ngân hàng…	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Logistics quốc tế	Khóa học này nhằm cung cấp kiến thức, quan điểm và định hướng trong ngành logistics: • Tầm quan trọng của logistics đối với nền kinh tế nói chung và chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nói riêng.	3	4	- Thảo luận và bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

		• Các hoạt động và chức năng của Logistics dựa trên 3 dòng nguồn lực chính: (1) vật chất: khái niệm và các loại kho, tầm quan trọng của kỹ thuật đóng gói và xử lý vật liệu trong quản lý kho, các loại hình vận chuyển và quản lý vận tải; (2) thông tin: các loại hệ thống quản lý thông tin thường được sử dụng trong quản lý hậu cần; (3) tài chính: các quyết định hậu cần ảnh hưởng như thế nào đến các chiến lược tài chính của doanh nghiệp. • Quản lý hậu cần (quản lý nhu cầu, quản lý đơn hàng và dịch vụ khách hàng) và các vấn đề liên quan khác - Các xu hướng Logistics trên thế giới; cơ hội và thách thức đối với logistics trong nước (Việt Nam)			
	Phân tích kinh doanh	Phân tích kinh doanh đề cập đến cách thức mà các tổ chức như doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, và các cơ quan chính phủ có thể sử dụng dữ liệu để hiểu sâu và đưa ra quyết định tốt hơn. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về việc phân tích hoạt động kinh doanh và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần cũng giúp sinh viên hình thành các kỹ năng cần thiết để xử lý các tình huống thực tế trong hoạt động kinh doanh: phân tích, tổng hợp số liệu, dự đoán tình huống, đề xuất phương hướng giải quyết vấn đề. Trong khóa học này, sinh viên sẽ tìm hiểu để xác định, đánh giá và nắm bắt cơ hội phân tích kinh doanh để tạo ra giá trị mới cho tổ chức.	3	4	- Dự lớp: 10% - Bài tập: 20% - Thuyết trình nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Mô phỏng kinh doanh	Ngành công nghiệp hiện nay hỗ trợ cho các dự án thực tế. Thông qua việc học tại trường, học viên sẽ được cung cấp những giải pháp thiết thực cho nhu cầu kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp. Các dự án sẽ được cung cấp từ khắp các lĩnh vực như hệ thống thông tin hay quản lý hoạt động. Trong quá trình hoàn thành các dự án, học viên sẽ đạt được các kỹ năng thực hành trong môi trường làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình trước đám đông, quản lý dự án cũng như hành vi kinh doanh.	3	5	- Đánh giá công việc cá nhân hằng tuần và cá nhân đánh giá các thành viên trong nhóm: 10% - Viết kế hoạch chiến lược 3 năm trong môn học: 20% - Kiểm tra bài tập trực tuyến theo nhóm (2 bài): 15% - Viết báo cáo và thuyết trình kết quả kinh doanh cuối khoá 5% - Kết thúc học phần: + Kết quả kinh doanh tổng tới năm 12: 50%
	Quản trị xuất nhập khẩu	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị xuất nhập khẩu, gồm những nội dung chủ yếu sau: Hoạch định chiến lược kinh doanh xuất nhập khẩu; Đàm phán hợp đồng xuất nhập khẩu; Soạn thảo hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và tổ chức thực hiện các hợp đồng xuất nhập khẩu.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Chuỗi cung ứng trong TMĐT	Học phần này tập trung vào tư duy quản lý hiện đại cũng như các phương pháp và chiến lược được sử dụng trong quản lý chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp điện tử. Đồng thời, học phần cũng làm rõ vai trò của hệ thống doanh	3	5	

		nghiệp và thương mại điện tử trong việc tạo điều kiện trao đổi thông tin và hàng hóa giữa các đối tác kinh doanh.			
	Mua hàng và cung ứng toàn cầu	Môn học Quản trị mua hàng và lưu kho cung cấp cho sinh viên những kiến thức có thể giúp sinh viên hiểu và làm tốt công tác quản trị mua hàng và lưu kho sau này. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức sau: Giới thiệu những kiến thức cơ bản về chuỗi cung ứng và tầm quan trọng của mua hàng và lưu kho trong chiến lược của công ty; Phân khúc mua hàng và marketing mua hàng; Tính toán nhu cầu và kế hoạch mua hàng; Giá cả và chi phí trong mua hàng; Quản lý dòng hàng hóa và hệ thống cung ứng; Kiểm tra đánh giá kết quả mua hàng.	3	4	-Dự lớp và thảo luận 20% -Bài tập nhóm: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế giải pháp chuỗi cung ứng/logistics	Môn học tập trung vào những nội dung như: cung cấp tổng quan về giải pháp logistics và quản lý dự án trong Dịch vụ Logistics; các đặc điểm của dự án và 3 giai đoạn chính của dự án và lĩnh hội các kỹ năng cần thiết để trở thành một thành viên tốt của nhóm quản lý dự án; các phương pháp tiếp cận dự án giải pháp logistics thông qua: phương pháp tiếp cận theo từng giai đoạn, xác định vấn đề, thiết kế, thực hiện dự án, tiến độ dự án và đánh giá lộ trình; các kỹ thuật cần thiết trong việc quản lý các giai đoạn khác nhau của một dự án, bao gồm: lập kế hoạch dự án, Bắt đầu dự án và quản lý Rủi ro và Vấn đề; giá trị của các giải pháp đề xuất trong Dịch vụ Logistics thông qua tư duy tối ưu hóa chi phí và nâng cao mức dịch vụ.	3	6	
	Quản trị bán lẻ	Môn học giới thiệu những định chế bán lẻ hiện đại và quá trình tiến hóa của nó. Người học sẽ được tiếp cận khái niệm bán lẻ hỗn hợp (retailing mix) để có thể xây dựng chiến lược kinh doanh cho tổ chức bán lẻ như: xác định danh mục hàng hóa kinh doanh, nghệ thuật định giá bán lẻ, chiến lược xác định vị trí cửa hàng và phương pháp xúc tiến bán hàng hiện đại.	3	6	- Dự lớp và thảo luận 20% - Bài tập nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị dịch vụ	Môn học sẽ tập trung vào những nội dung chủ yếu về các nguyên tắc quản lý kinh doanh dịch vụ, phân tích mô hình 5 khoảng cách về chất lượng dịch vụ, quản lý thiết kế và phát triển dịch vụ, và tổ chức triển khai hoạt động dịch vụ để đạt hiệu quả kinh doanh tốt nhất. Như vậy, môn học này sẽ giúp cho học viên chuyên ngành thương mại có những kiến thức và những kỹ năng cơ bản về quản lý kinh doanh dịch vụ nói chung.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị bán hàng	Môn học này được thiết kế cho sinh viên bậc cử nhân đại học ngành Marketing, Thương mại. Môn học này trình bày những kiến thức về thiết kế, quản lý, xây dựng và đề xuất các giải pháp để tối đa hóa hoạt động phân phối dưới góc độ là doanh nghiệp hay tổ chức.	3	6	- Báo cáo (Thuyết trình theo nhóm):30% - Thảo luận tình huống 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing kỹ thuật số	Môn học này đặc biệt dành cho những sinh viên đang hướng đến công việc trong lĩnh vực online marketing. Khoá Digital Marketing này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật mới nhất về chuyển đổi số	3	6	- 3 Bài trắc nghiệm (cá nhân, vào cuối mỗi phần): 30%

		và những thách thức môi trường kinh doanh hiện tại. Sinh viên sẽ có thể phát triển tư duy số để thành công trong lĩnh vực này, khi có thể quản trị được các tài sản kỹ thuật số và biết cách tích hợp những kênh thích hợp vào các hoạt động marketing nhắm đến khách hàng.			- Assignment 1: Tiểu luận nhỏ (vào cuối phần 1): 20% - Assignment 2: Dự án mini: 50%
	Nghiên cứu marketing	Nghiên cứu là một hoạt động cần thiết để cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định trong quản trị, nhờ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của các quyết định trong kinh doanh. Để thực hiện các báo cáo trong công tác quản lý hằng ngày một cách chuyên nghiệp, không thể thiếu năng lực nghiên cứu. Đối với sinh viên các ngành quản trị kinh doanh thì các kiến thức và kỹ năng nghiên cứu càng hữu ích để học tập các môn học khác. Quan trọng hơn, nó là công cụ cần thiết giúp sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp theo thông lệ quốc tế - một tiêu chuẩn quan trọng của việc hoàn tất chương trình đào tạo ở bậc cử nhân.	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 5% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing trong kinh doanh	Marketing trong kinh doanh mô tả hoạt động tiếp thị giữa các doanh nghiệp với nhau hay còn gọi là B2B Marketing. Marketing trong kinh doanh nhấn mạnh vào sự phức tạp của quá trình mua hàng, mối quan hệ chiến lược giữa người mua doanh nghiệp và người bán doanh nghiệp và sự phụ thuộc lẫn nhau của họ. Các nội dung xoanh quanh việc tìm hiểu các nhóm khách hàng tổ chức khác nhau, hành vi mua hàng của họ và các chiến lược marketing mix.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 20% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp trong quản trị sản xuất	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để vận dụng hệ thống thông tin vào hoạt động quản trị sản xuất, định mức nguyên vật liệu trong sản xuất (Bill of Material, BOM), quản trị quy trình sản xuất (Routing Management, RM), hoạch định phối hợp sản xuất và bán hàng (Sales & Operation planning, S&OP), định giá sản phẩm… và các quy trình điển hình cũng như các khái niệm liên quan như năng lực sản xuất, chi phí sản phẩm, theo dõi và dự báo…Đồng thời sinh cũng được trang bị khả năng sử dụng thuần thục phần mềm ERP (Microsoft Dynamic AX) để thực hiện các quy trình nghiệp vụ liên quan quản trị sản xuất: khai báo, quản lý định mức nguyên vật liệu, hoạch định phối hợp sản xuất và bán hàng….	3	6	
	Công nghệ và đổi mới trong QLCCU	Khóa học nhằm mục đích phát triển kiến thức khái niệm và kỹ năng thực hành của sinh viên liên quan đến quản lý đổi mới công nghệ thông qua các giai đoạn khác nhau của quá trình đổi mới. Khóa học này sẽ phân tích cả cách các công ty nhỏ và lớn có thể cạnh tranh trong các thị trường cạnh tranh thông qua việc quản lý công nghệ và đổi mới. Cũng sẽ tập trung vào cách các doanh nghiệp nhỏ và lớn có thể xác định nhu cầu thị trường và thương mại hóa các đổi mới. Khóa học nhấn mạnh vai trò của mạng xã hội và mạng xã hội trong việc phát triển, thúc đẩy và quản lý các đổi mới. Khóa học chủ yếu sử dụng các nghiên cứu điển hình và thảo luận trên lớp để phân tích các vấn đề mới	3	6	

		nổi trong chiến lược công nghệ, các quyết định hoạt động và tinh thần kinh doanh.			
	Hành vi tổ chức trong kinh doanh	Đây là môn học nâng cao cho sinh viên trong ngành Logistics và SCM, Marketing, Quản lý kinh doanh, Thương mại, Kinh doanh quốc tế, Du lịch… Môn học này trình bày các lý thuyết và nghiên cứu về hành vi tổ chức và quản lý tổ chức hiệu quả, cung cấp cho sinh viên các kiến thức về Hành vi Tổ chức như: • Hành vi và văn hóa tổ chức. • Các cơ sở của hành vi cá nhân: Giá trị, thái độ và sự hài lòng trong công việc; • Động cơ; • Thiết kế công việc: phạm vi, chiều sâu và các mối quan hệ. Môn học cũng cung cấp cho sinh viên các kỹ năng quản lý để họ có thể trở thành những nhà quản lý thành công trong bất kỳ tổ chức nào.	3	6	- Class attendance: 5% - Discussion: 5% - Presentations: 5% - Report: 5% - Mid-term exam: 20% - Final exam: 60%
	Quản trị sự thay đổi	Mục tiêu của môn học này là cung cấp kiến thức phù hợp về quy trình quản lý thay đổi, tức là cách thức diễn ra quá trình và thực hiện quản lý thay đổi trong các công ty. Việc quản lý sự thay đổi sẽ diễn ra trong 7 chủ đề sau : • Viễn cảnh sự thay đổi trong doanh nghiệp • Tại sao doanh nghiệp lại cần thay đổi • Những gì sẽ thay đổi trong doanh nghiệp • Phân tích sự thay đổi • Các yếu tố chống lại sự thay đổi • Thực hiện sự thay đổi • Các chiến lược và kỹ năng để truyền đạt sự thay đổi Mục tiêu quan trọng trong khóa học này là giúp sinh viên phát triển khuôn khổ tư duy về cách tiếp cận quy trình thay đổi trong doanh nghiệp, học cách đánh giá các công cụ và kỹ thuật có sẵn, hiểu các bối cảnh của sự thay đổo, tìm hiểu cách để áp dụng các giải pháp sáng tạo cho các tình huống thay đổi phức tạp.	3	6	
	Quản trị đa văn hóa	Môn học tập trung vào kinh doanh và quản lý, khóa học này cung cấp kiến thức và kinh nghiệm để phát triển các kỹ năng giao tiếp và tương tác giữa các cá nhân-đa văn hóa cần thiết cho các nhà quản lý quốc tế. Trong khi học cách xác định các khía cạnh văn hóa của lời nói và hành vi phi ngôn ngữ của những người từ các nền văn hóa khác nhau và chính họ, sinh viên đến nhận ra sự khác biệt văn hóa có thể gây ra khó khăn trong các tình huống quản lý. Những người tham gia sẽ có được kiến thức chuyên môn chi tiết trong việc đối phó với nhiều tình huống văn hóa, thách thức và mô hình, do đó học các kỹ năng	3	6	- Thảo luận (discussion): 10% - Bài báo cáo cá nhân (individual report): 10% - Thuyết trình nhóm (group presentation): 20% - Bài tập tình huống - 2 bài (2 case studies): 10%

		thực tế sẽ hữu ích cho cá nhân của họ và phát triển nghề nghiệp ngang tầm quốc tế.			- Dự án nhóm cuối học phần (group project): 50%
	Thực tập tốt nghiệp	Thực tập tốt nghiệp, kết quả hợp tác đào tạo giữa UEH, giữa khoa KDQTM và doanh nghiệp là một hình thức của học phần "Thực tập và tốt nghiệp" và được quy định chi tiết trong chương trình đào tạo từng ngành / chuyên ngành của khoa Kinh doanh quốc tế – Marketing. Với mục đích giúp sinh viên vận dụng, cũng như củng cố và bổ sung những kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn theo ngành học. Đồng thời, Thực tập tốt nghiệp còn giúp sinh viên rèn luyện phương pháp, kỹ năng làm việc, kỹ năng tổ chức tại doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm thị trường lao động ngay sau khi kết thúc quá trình đào tạo.	10	7	
13	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính công**				
	Triết học Mác-Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20%

		vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			- Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	1	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20%

		- Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).			- Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20%

		phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.			- Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh & Kinh Tế trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Dự lớp: - Đề tài nhóm/ kiểm tra ngắn (2-4 bài): 20% (Sĩ số lớp ≤ 60 thì thực hiện đề tài nhóm, sĩ số lớp trên 60 thì dùng hình thức kiểm tra có thông báo trước hoặc không thông báo trước) - Kiểm tra giữa kỳ (chương 4,5,6,7): 20% - Thi cuối kỳ (tự luận) (trừ chương 4,5,6,7): 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	2	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

		Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần này trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Tham dự lớp, thảo luận nhóm thuyết trình, thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù	1	5	- Bài kiểm tra giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.	2	4	- Làm bài trên LMS: 20 % - Kiểm tra giữa kỳ: 20 % - Thi kết thúc học phần: 60 %
	Nguyên lý tài chính - ngân hàng	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Vai trò của tiền tệ và hệ thống tài chính; những hiểu biết về lãi suất; thị trường tài chính và hiệu quả thông tin; thông tin bất cân xứng và cấu trúc tài chính doanh nghiệp; ngân hàng và các định chế tài chính; các công cụ của chính sách tiền tệ; thị trường ngoại hối và hệ thống tài chính quốc tế.	3	3	1.Đánh giá quá trình 50% (1a)Hoạt động cá nhân: ●Phát biểu trên lớp ●Các hình thức khác theo qui định của giảng viên: 25% (1b)Hoạt động nhóm: ●Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm ●Thuyết trình theo nhóm ●Các hình thức khác theo qui định của giảng viên

					(Lưu ý: ■Đánh giá mức độ đóng góp của từng cá nhân đối với hoạt động nhóm; ■Lịch trình chuẩn bị, nộp bài tập nhóm và thuyết trình xem chi tiết ở Mục 6) 15% (1c)Kiểm tra giữa kỳ 10% 2. Thi cuối kỳ ●Hình thức: Trắc nghiệm, không sử dụng tài liệu khi làm bài hoặc tự luận được sử dụng tài liệu. ●Nội dung: toàn bộ các nội dung trong chương trình môn học: 50% Tổng cộng: 100%
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.	3	6	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính công	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính công như: Khu vực công; thất bại thị trường và vai trò của chính phủ, lý thuyết về hiệu quả và công bằng; hàng hóa công và chi tiêu công; phân tích lợi ích và chi phí dự án công; lý thuyết thuế và khuôn khổ phân tích thuế hiệu quả và tối ưu; ngân sách nhà nước và tài trợ bội chi ngân sách.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nguyên lý Thuế	Học phần này giúp cho sinh viên hiểu được hệ thống thuế xét trên khía cạnh luật pháp và kinh tế. Trong học phần này, các yếu tố nền tảng của chế độ thuế gián thu và thuế trực thu được phân tích một cách chi tiết. Học phần khám phá các nguyên tắc đánh thuế thu nhập và sự giảm trừ thuế; đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên hiểu được hệ thống thuế gián thu.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Doanh nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh qua ba phần nội dung chính: Phần 1 nghiên cứu các vấn đề pháp lý cơ bản về doanh nghiệp và pháp luật doanh nghiệp như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp, nguyên tắc giải quyết xung đột giữa pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành. Phần 2 nghiên cứu các quy định của pháp luật doanh	2	3	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% -Kiểm tra trên lớp: 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn

		nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính bên trong của từng loại hình doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị củng từng loại doanh nghiệp cụ thể. Phần 3 nghiên cứu các quy định pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp.			Tổng cộng: 100%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.	3	4	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định thuế	Môn học cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán tài chính căn bản 1	Kế toán tài chính căn bản 1 là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính	3	3	- Các nhiệm vụ được giao: 10% - Thuyết trình và bài tập: 10% - Kiểm tra giữa kỳ: 20%

		– đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán các loại tài sản trong doanh nghiệp. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: chuẩn mực hàng tồn kho; bất động sản, nhà xưởng và thiết bị; tài sản cố định vô hình;…cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học nhập môn về Kiểm toán và Hệ thống thông tin kế toán, cũng như các học phần Kế toán tài chính tiếp theo.			- Kiểm tra cuối kỳ: 60% Tổng cộng 100%
	Kế toán tài chính căn bản 2	Kế toán tài chính 2 tiếp theo học phần Kế toán tài chính 1, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán các loại nợ phải trả và doanh thu, chi phí trong doanh nghiệp. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: IAS 37, IAS 32, IFRS 7, IFRS 9, IAS 12, IFRS 15;….cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây dựng, kinh doanh bất động sản.	3	5	- Các nhiệm vụ được giao: 10% - Thuyết trình và bài tập: 10% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Kiểm tra cuối kỳ: 60% Tổng cộng 100%
	Kế toán thuế	Mục đích chính của học phần nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức liên quan đến các quy định của Luật Kế toán về nguyên tắc ghi nhận và hạch toán những loại thuế phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, mô-đun sẽ đi vào xác định cụ thể nghĩa vụ thuế và cách tính các loại thuế nhằm giúp sinh viên áp dụng kiến thức của mình giải quyết các tình huống liên quan đến kế toán thuế trong doanh nghiệp. Những kiến thức trong học phần này là nền tảng giúp người học kiểm soát chi phí thuế và giảm thiểu rủi ro liên quan đến kế toán thuế tại doanh nghiệp. Cuối cùng, mô-đun trang bị cho người học cách trình bày thuế trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế lượng	Giới thiệu chung về kinh tế lượng và quan hệ hồi quy, đặc biệt với dữ liệu chéo: mô hình hồi quy tuyến tính 2 biến và hồi quy tuyến tính bội, phương pháp OLS và các tính chất của ước lượng OLS. Các vấn đề mở rộng về dạng hàm và dữ liệu cũng được xem xét để đảm bảo thu được kết quả hồi quy đáng tin cậy. Học phần cũng giúp trang bị cho sinh viên những công cụ nghiên cứu định lượng quan trọng có thể vận dụng trong nghiên cứu khoa học và trong ứng dụng thực tiễn.	3	4	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân sách và tài chính chính phủ	Làm thế nào để chính phủ huy động vốn để đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô? Chính phủ nên làm gì? Tại sao một số hoạt động kinh tế được thực hiện	3	4	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 15%

		trong khu vực công và những hoạt động khác trong tư nhân? Chính phủ nên làm nhiều hơn những gì hiện đang làm, hoặc ít hơn? Chính sách chi tiêu công là gì? Phân cấp tài chính làm tăng khả năng cung cấp hàng hóa và dịch vụ công như thế nào? Mối liên hệ giữa thâm hụt ngân sách và nợ công là gì? Để trả lời những câu hỏi này, chúng ta phải bắt đầu bằng cách hiểu những gì chính phủ làm gì ngày hôm nay. Học phần này tập trung vào vai trò và quy mô của khu vực công, đặc biệt là chính phủ. Học phần gồm sáu chương. Chương 1 thảo luận về các chức năng kinh tế của chính phủ. Chương 2 trình bày hệ thống ngân sách ở Việt Nam và các nước được lựa chọn. Chương 3 mô tả phân cấp tài khóa. Chương 4 giới thiệu các khoản thu của chính phủ. Chương 5 phân tích chi tiêu của chính phủ và tác động của nó đối với nền kinh tế. Chương 6 xác định thâm hụt ngân sách và những hệ lụy.			- Thi giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý tài chính các đơn vị công	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản và cụ thể về quản lý tài chính các đơn vị công lập và các tổ chức phi lợi nhuận. Trước hết, học phần mô tả vai trò của cơ quan công quyền trong việc cung cấp dịch vụ vì lợi ích cộng đồng. Thứ hai, học phần thảo luận về các phương pháp và kỹ năng soạn lập ngân sách trong các đơn vị công. Thêm vào đó, học phần cũng giới thiệu các kỹ thuật kiểm soát các nguồn tài trợ trong các đơn vị công. Cuối cùng, học phần trang bị kỹ năng chuẩn bị và phân tích báo cáo tài chính của các đơn vị công.	3	5	1. Đánh giá quá trình 50% (1a) Hoạt động cá nhân - Kiểm tra trên lớp - Phát biểu trên lớp - Bài tập ở nhà 15% (1b) Hoạt động nhóm (5 người) - Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm - Thuyết trình theo nhóm 15 % (1c) Kiểm tra giữa kỳ 20 % 2. Thi cuối kỳ (thí sinh được sử dụng tài liệu, thời gian làm bài 60 phút), hình thức đề thi: lý thuyết và bài tập tự luận. 50% Tổng cộng 100%
	Kế toán tài chính các đơn vị công	Học phần trình bày nền tảng đặc điểm tài chính và cơ chế hoạt động của các đơn vị công. Sau đó, học phần trình bày yếu tố và nền tảng của kế toán khu vực công. Kiến thức này sẽ đóng vai trò làm căn cứ để kiểm soát tài chính trong đơn vị công. Từ đó, người học sẽ có thể quản lý chi phí hoạt động và đưa ra các đề xuất hữu ích về xác định giá trị của mức phí bù đắp khi cung cấp dịch vụ công. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho người học các kỹ thuật chuẩn bị và lập báo cáo tài chính cùng với kiến thức kiểm toán cho khu vực công dựa trên các chuẩn mực kế toán quốc tế của khu vực công theo IPSASB. Cuối cùng, học phần trang bị cho người học kiến thức về hành nghề kế toán tại một số lĩnh vực công cụ thể tại Việt Nam.	3	5	1.Đánh giá quá trình 50% (1a)Hoạt động cá nhân -Kiểm tra trên lớp -Phát biểu trên lớp -Bài tập ở nhà 15% (1b)Hoạt động nhóm (5 người) -Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm -Thuyết trình theo nhóm 15% (1c)Kiểm tra giữa kỳ 20 %

					2.Thi cuối kỳ (thí sinh được sử dụng tài liệu, thời gian làm bài 75 phút), hình thức đề thi: bài tập tự luận: 50% Tổng cộng: 100%
	Tài chính chính quyền địa phương	Học phần cung cấp khái niệm và kiến thức căn bản về tài chính liên chính phủ, phân cấp tài chính, cũng như ngân sách chính quyền địa phương. Đầu tiên, học phần giới thiệu những khái niệm, nguồn thu chính và trách nhiệm chi tiêu của chính quyền địa phương. Sau đó học phần thảo luận về những thách thức liên quan đến chức năng quản lý số thu, các vấn đề quản lý và kiểm soát chi tiêu để có thể cung cấp dịch vụ công địa phương đạt hiệu suất và hiệu quả. Ngoài ra, học phần cũng mô tả quy trình ngân sách địa phương, phạm vi tự chủ của chính quyền địa phương và quản lý nợ. Cuối cùng, học phần thảo luận trách nhiệm giải trình giữa các cấp chính quyền và giữa chính phủ và công dân; phác thảo các mô hình thể chế, tài chính liên chính phủ, phân cấp tài chính: xác định và xây dựng chuyển giao tài chính; khung kiểm soát liên chính phủ: xác định cách thức tạo nguồn thu địa phương và kiểm soát chi tiêu; chỉ ra những bất cập trong tài chính của các địa phương cụ thể.	3	6	- Dự lớp: 10% - Bài tập và thuyết trình : 15% - Thi giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Chính phủ điện tử	Chính phủ Điện tử (e-Government) là việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của chính phủ, cung cấp các dịch vụ công, thực hiện các hoạt động của chính phủ trên các nền tảng công nghệ thông tin, viễn thông. Với tiềm năng của mạng máy tính, bao gồm cả mạng nội bộ và mạng toàn cầu, chính phủ điện tử sẽ thay đổi một số phương thức, cấu trúc hoạt động của cơ quan Nhà nước để tạo ra nhiều cơ hội cho người dân có thể tương tác trực tiếp với chính phủ cũng như chính phủ có thể cung cấp các dịch vụ trực tiếp cho người dân của mình. Mục tiêu chung là tăng cường năng lực, nâng cao hiệu quả điều hành nhà nước của chính phủ, mang lại thuận lợi cho dân chúng, tăng cường sự công khai minh bạch, giảm chi tiêu chính phủ. Ở chương mở đầu, Tổng quan về bộ máy nhà nước và CPĐT, sinh viên được trang bị các khái niệm về bộ máy nhà nước, mô hình CPĐT và những khó khăn thác thức cũng như các yêu cầu đối với giải pháp CPĐT. Tiếp theo, sinh viên được trang bị các kiến thức cơ bản về công nghệ liên quan đến Công nghệ và khung kiến trúc CPĐT. Trong chương Hệ thống thông tin trong CPĐT, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về thông tin, hiểu được hệ thống thông tin trong quản lý và các Ứng dụng CPĐT ở cấp quốc tế hay địa phương ở chương kế tiếp. Để triển khai CPĐT thành công, trong chương Các yếu tố quyết định sự thành công của CPĐT sẽ bàn đến các yếu tố nguồn lực nói chung, yếu tố xã hội, đạo đức, pháp luật cùng với các yếu tố về điện tử, viễn thông. Để khai thác các dịch vụ của CPĐT, sinh viên được trang bị kiến	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 5% -Thi giữa học phần: 25% -Thi kết thúc học phần: 60%

		thức về mô hình hoạt động của CPĐT. Ở chương cuối, Xây dựng và thực thi CPĐT, sinh viên sẽ tìm hiểu lộ trình phát triển, quản trị các dự án CPĐT, tình hình phát triển CPĐT trên thế giới và Việt Nam.			
	Quản lý khu vực công	Học phần này tập trung vào các vấn đề về thực hành quản lý tại các cơ quan chính phủ và các tổ chức phi lợi nhuận. Sự hiệu quả của những cơ quan này phụ thuộc vào mối quan hệ của họ với cơ quan lập pháp và hành pháp, khách hàng, các đơn vị của chính phủ, và các tổ chức chính phủ và phi lợi nhuận khác. Học viên sẽ được tham gia thảo luận và phân tích vai trò của một quản lý trong khu vực công, trách nhiệm của họ và các yếu tố ảnh hưởng.	3	4	Hoạt động cá nhân 10% Tiểu luận nhóm 20% Kiểm tra giữa kỳ 20% Kiểm tra cuối kỳ 50%
	Phân tích chính sách công	Môn học này giới thiệu những nền tảng cơ bản về phân tích chính sách công. Môn học tập trung vào phát triển kỹ năng và thực hành tổng quát các công cụ được sử dụng trong phân tích chính sách công hướng đến trả lời các câu hỏi: Phân tích chính sách công là gì? Làm sao để phân tích chính sách công? Làm thế nào để chọn lựa giữa các chính sách có tính thay thế nhau?...	3	6	1. Process of learning 50% (1a)Individual performance: ●Discussion in the class ●Other activities encouraged by the lecturer 15% (1b)Group performance: ●Group exercises and assignments ●Group presentation ●Other activities encouraged by the lecturer ■Counting the contribution of each member to the group's performance ■Details for groups' tasks are in the schedule: 15% (1c)Mid-term exam 20% 2. Final exam ●Multiple-choice questions, short-essay questions ●Cover all the contents in the schedule 50% Total 100%
	Quản lý tài khoá và soạn lập ngân sách	Học phần đề cập đến các mục tiêu và nội dung quản lý tài chính cũng như các phương pháp lập ngân sách; mục tiêu, phương pháp quản lý chi tiêu công; phân tích và xây dựng chính sách, làm rõ mối quan hệ giữa các mục tiêu và chính sách, giữa chính sách và ngân sách. Học phần giới thiệu và so sánh phương pháp lập ngân sách truyền thống với các phương pháp lập ngân sách hiện đại. Ngoài ra, học phần xây dựng một hệ thống các chỉ số để đo lường và đánh giá hiệu quả và hiệu quả của các chương trình chi tiêu, làm cơ sở cho ngân sách tốt hơn cho năm dự báo. Các chương của học phần phác thảo kế hoạch tài chính, thành phần và nội dung của khung tài chính và chi tiêu trung	3	6	- Dự lớp: 10% - Bài tập, thuyết trình 15% - Thi giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50%

		hạn. Học phần cũng trang bị cho người học các kỹ năng ngân sách trung hạn như dự báo doanh thu và dự toán chi liên kết với ngành và địa phương. Cuối cùng, học phần giới thiệu những tình huống thực tế để người học tiếp cận và phân tích dự toán ngân sách và các báo cáo ngân sách.			
	Thẩm định và quản lý dự án công	Học phần này cung cấp cho sinh viên khung quản lý dự án, bất kể dự án công hay dự án tư, theo quan điểm của Viện Quản trị Dự án (PMI) – một tổ chức nổi tiếng và đáng tin cậy của Thế giới trong lĩnh vực này. Thêm nữa, học phần cũng cung cấp phương pháp cùng với kỹ năng thẩm định, đánh giá các dự án đầu tư của chính phủ chủ yếu từ góc độ tài chính và kinh tế.	3	5	- Dự lớp: 20% - Thảo luận: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật hành chính	Môn học bao gồm sáu chương. Chương một giới thiệu phân tích khung và các khái niệm quan trọng về lợi ích, chi phí cơ hội, thặng dư, hiệu quả,.... Chương 2 tập trung vào phân tích tài chính, bao gồm dòng tiền hoạt động ròng, tổng quan điểm đầu tư, quan điểm của chủ sở hữu,.... Chương 3 phân tích các tiêu chí đánh giá là giá trị hiện tại ròng, tỷ suất hoàn vốn nội bộ.	3	5	- Dự lớp: % - Thảo luận: 5% - Bài tập nhở: 15% - Bài tập lớn: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% - Khác: %
	Kiểm toán căn bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.	3	5	- Thuyết trình và bài tập: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 30% - Kiểm tra cuối kỳ: 50% Tổng cộng 100%
	Phân tích Lợi ích - Chi phí khu vực công	Phân tích lợi ích chi phí có ứng dụng rộng rãi trong nhiều loại hình dự án: dự án sử dụng tài nguyên thiên nhiên, dự án cơ sở hạ tầng, dự án an toàn giao thông, chương trình chăm sóc sức khỏe và đầu tư vào giáo dục,…. Với sự phổ biến của các phân tích lợi ích chi phí trong các quy trình ngân sách của chính phủ, học phần này sẽ phát triển các kỹ năng thẩm định quan trọng cần thiết để đánh giá các báo cáo khu vực công. Khóa học bao gồm sáu chương. Chương một giới thiệu phân tích khung và các khái niệm quan trọng về lợi ích, chi phí cơ hội, thặng dư, hiệu suất,.... Chương 2 tập trung vào phân tích tài chính, bao gồm dòng tiền hoạt động ròng, quan điểm tổng đầu tư, quan điểm của chủ sở hữu,.... Chương 3 phân tích các tiêu chí hiện giá ròng, tỷ suất hoàn vốn nội sinh. Chương 4 cung cấp một số dữ liệu cơ bản mô tả biến động của đầu vào. Chương 5 liên quan đến lạm phát bao gồm dòng tiền nhiễm lạm phát và suất chiết khấu nhiễm lạm phát. Chương Sáu cung cấp kỹ thuậ phân tích lợi ích-chi phí cơ bản trong một số lĩnh vực.	3	6	- Dự lớp: 10 % - Thuyết trình: 15 % - Thi giữa học phần: 25 % - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Lãnh đạo	Lãnh đạo là một hoạt động đã xuất hiện từ khi xã hội loài người hình thành và là một trong những nhân tố đóng vai trò quyết định trong sự phát triển của	3	6	- Thảo luận/bài tập trên lớp: 20%

		xã hội loài người, các tổ chức. Vì thế lãnh đạo luôn nhận được sự quan tâm dặc biệt của mọi người. Đặc biệt trong điều kiện toàn cầu hóa với sự bùng nổ tri thức, môi trường kinh tế, văn hóa, xã hội có sự thay đổi nhanh chóng hiện nay lãnh đạo trở thành một chủ đề được quan tâm đặc biệt. Trong điều kiện một xã hội đầy biến động sự lãnh đạo đang đối mặt với những cơ hội và thách thức vô cùng to lớn với sự tồn tại của các cộng đồng và các tổ chức. Để khai thác tốt những cơ hội và xử lý thỏa đáng những thách thức cho sự phát triển của các cộng đồng, các tổ chức đòi hỏi những năng lực lãnh đạo đầy mạnh mẽ và thuyết phục. Môn học chú ý vào các nội dung cơ bản của lãnh đạo gồm: phát triển khái niệm, mô hình lãnh đạo, các phương pháp phát triển các kỹ năng thiết yếu của người lãnh đạo; phân tích các bối cảnh và tình huống cho việc lãnh đạo hiệu quả.			- Thuyết trình tiểu luận/Kiểm tra giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50% Tổng cộng: 100%
	Định giá và quản lý tài sản công	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về định giá và quản lý tài sản công như: các công cụ định giá tài sản nhà nước như định giá bất động sản, định giá máy móc thiết bị, định giá doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp những nội dung về quản lý tài sản công, quản lý mua sắm công, quản lý đầu tư công,…	3	6	- Thảo luận: 10% - Thuyết trình 10% - Tiểu luận: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị sự thay đổi	Thế kỷ XXI cho thấy một bức tranh về sự thay đổi trên mọi khía cạnh gồm: thị trường kinh doanh biến động, toàn cầu hóa, những thay đổi trong chính sách của chính phủ, công nghệ mới nổi, sự thay đổi trong nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng. Những điều này dẫn đến việc quản lý tổ chức và quản lý chiến lược đã trở nên nhiều khó khăn hơn. Các doanh nghiệp phải phản ứng nhanh chóng với những thay đổi của môi trường kinh doanh đầy biến động. Do đó, mục tiêu của môn học này là cung cấp kiến thức phù hợp về quy trình quản lý sự thay đổi. Người học sẽ phân tích và thảo luận về các tình huống để áp dụng các khái niệm. Các tình huống sẽ giúp học viên hiểu rõ hơn về sự thay đổi của tổ chức và quá trình thay đổi của tổ chức. Ngoài ra, môn học sẽ giúp người học phát triển tư duy về cách tiếp cận các quá trình thay đổi, cũng như học cách đánh giá các công cụ và các mô hình, hiểu các bối cảnh và hiểu cách áp dụng các giải pháp sáng tạo liên quan đến sự thay đổi của tổ chức. Môn học Quản trị sự thay đổi có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Hành vi tổ chức, Lãnh đạo và Quản trị chiến lược.	3	6	-Tham gia đầy đủ và tích cực: 10% -Bài tập tình huống: 20% -Tiểu luận nhóm: 30% -Thi cuối khóa: 40%
	Khóa luận/Học kỳ doanh nghiệp/ Thực tập - chuyên đề tốt nghiệp	Sinh viên có thể chọn một trong ba hình thức sau đây: Khóa luận tốt nghiệp (viết báo cáo theo hướng nghiên cứu ứng dụng) / Học kỳ doanh nghiệp và viết báo cáo thực tập theo hướng công việc/Thực tập bình thường và viết chuyên đề tốt nghiệp;	10	7	

		1. Khóa luận tốt nghiệp: Sinh viên không đi thực tập và viết khóa luận tốt nghiệp dạng bài nghiên cứu (Theo quy định về Thực – Tập tốt nghiệp của UEH và Kế hoạch Thực tập – Tốt nghiệp của khoa TCC); 2. Học kỳ doanh nghiệp: Sinh viên thực hiện Học kỳ doanh nghiệp tại các đơn vị thực tập (doanh nghiệp hoặc tổ chức phù hợp với chương trình đào tạo), thực hiện viết Nhật ký làm việc và Báo cáo kinh nghiệm (Theo quy định về Thực – Tập tốt nghiệp của UEH và Kế hoạch Thực tập – Tốt nghiệp của khoa TCC); 3. Thực tập - Chuyên đề tốt nghiệp: Sinh viên sẽ đi thực tập tại các đơn vị thực tập (doanh nghiệp hoặc tổ chức phù hợp với chương trình đào tạo) và viết chuyên đề tốt nghiệp (Theo quy định về Thực – Tập tốt nghiệp của UEH và Kế hoạch Thực tập – Tốt nghiệp của khoa TCC).			
14	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Quản lý thuế**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20%

		Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			- Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).			
	Ngoại ngữ 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: %

		đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.			- Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Học phần trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh & Kinh Tế trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần này trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	1	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần này trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của	2	2	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.			* Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản	1	4	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.	3	3	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán tài chính căn bản 1	Kế toán tài chính căn bản 1 là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán các loại tài sản trong doanh nghiệp. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: chuẩn mực hàng tồn kho; bất động sản, nhà xưởng và thiết bị; tài sản cố định vô hình;… cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học nhập môn về Kiểm toán và Hệ thống thông tin kế toán, cũng như các học phần Kế toán tài chính tiếp theo.	3	2	- Các nhiệm vụ được giao: 10% - Thuyết trình và bài tập: 10% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Kiểm tra cuối kỳ: 60% Tổng cộng 100%

	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.	3	4	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định Thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nguyên lý Tài chính - Ngân hàng	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Vai trò của tiền tệ và hệ thống tài chính; những hiểu biết về lãi suất; thị trường tài chính và hiệu quả thông tin; thông tin bất cân xứng và cấu trúc tài chính doanh nghiệp; ngân hàng và các định chế tài chính; các công cụ của chính sách tiền tệ; thị trường ngoại hối và hệ thống tài chính quốc tế. Sinh viên có khả năng hiểu được các thông tin cơ bản về tài chính – ngân hàng; mô tả và giải thích được cơ chế vận hành của hệ thống tài chính và thị trường tài chính, hoạt động ngân hàng và các định chế tài chính; sự luân chuyển các nguồn tài chính trong hệ thống tài chính; phân tích được lợi ích và chi phí của mỗi nguồn tài trợ khi lựa chọn cấu trúc tài chính. Vận dụng những kiến thức học được từ môn học này, sinh viên có thể: (i) lý giải các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng (như: sự lựa chọn cấu trúc tài chính, sự biến động lãi suất, quyết định phân bổ nguồn lực tài chính của các chủ thể tài chính...); (ii) làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong những môn học khác. Ngoài ra, thông qua phương pháp giảng dạy tích cực và việc đề ra các nguyên tắc phải tuân thủ khi tham gia môn học, sinh viên còn có thể phát triển được khả năng tư duy, hoàn thiện các kỹ năng mềm cũng như thái độ.	3	2	1.Đánh giá quá trình 50% (1a)Hoạt động cá nhân: ●Phát biểu trên lớp ●Các hình thức khác theo qui định của giảng viên: 25% (1b)Hoạt động nhóm: ●Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm ●Thuyết trình theo nhóm ●Các hình thức khác theo qui định của giảng viên (Lưu ý: ■Đánh giá mức độ đóng góp của từng cá nhân đối với hoạt động nhóm; ■Lịch trình chuẩn bị, nộp bài tập nhóm và thuyết trình xem chi tiết ở Mục 6) 15% (1c)Kiểm tra giữa kỳ 10% 2. Thi cuối kỳ ●Hình thức: Trắc nghiệm, không sử dụng tài liệu khi làm bài ●Nội dung: toàn bộ các nội dung trong chương trình môn học: 50% Tổng cộng 100%

	Tài chính công	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính công như: Khu vực công; thất bại thị trường và vai trò của chính phủ, lý thuyết về hiệu quả và công bằng; hàng hóa công và chi tiêu công; phân tích lợi ích và chi phí dự án công; lý thuyết thuế và khuôn khổ phân tích thuế hiệu quả và tối ưu; ngân sách nhà nước và tài trợ bội chi ngân sách .	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10 % - Thi giữa học phần: 20 % - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Thị trường và các định chế tài chính	Học phần giới thiệu cho người học các vấn đề tổng quan về thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian trên thị trường. Hoạt động của các thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu, thị trường thế chấp và thị trường ngoại hối được mô tả chi tiết. Đồng thời, hoạt động của các định chế tài chính trung gian bao gồm ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm… cũng được thảo luận để thấy rõ vai trò cũng như vị trí của các định chế trên thị trường.	3	3	-Dự lớp: % -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính căn bản 2	Kế toán tài chính căn bản 2 tiếp theo học phần Kế toán tài chính căn bản 1, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán các loại nợ phải trả và doanh thu, chi phí trong doanh nghiệp. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: IAS 37, IAS 32, IFRS 7, IFRS 9, IAS 12, IFRS 15;….cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây dựng, kinh doanh bất động sản.	3	4	- Điểm quá trình (trọng số 40%): thang điểm 10 (làm tròn 0,5): gồm nhiệm vụ được giao: 10%, thuyết trình và bài tập: 10%, kiểm tra giữa kỳ: 20% - Điểm kiểm tra cuối kỳ (trọng số 60%): thang điểm 10 (làm tròn 0,5)5 - Điểm toàn bộ học phần: thang điểm 10 (làm tròn 0,1)
	Nguyên lý thuế	Học phần này giúp cho sinh viên hiểu được hệ thống thuế xét trên khía cạnh luật pháp và kinh tế. Trong học phần này, các yếu tố nền tảng của chế độ thuế gián thu và thuế trực thu được phân tích một cách chi tiết. Học phần khám phá các nguyên tắc đánh thuế thu nhập và sự giảm trừ thuế; đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên hiểu được hệ thống thuế gián thu.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

	Luật doanh nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh qua ba phần nội dung chính : Phần 1 nghiên cứu các vấn đề pháp lý cơ bản về doanh nghiệp và pháp luật doanh nghiệp như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp, nguyên tắc giải quyết xung đột giữa pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành. Phần 2 nghiên cứu các quy định của pháp luật doanh nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính bên trong của từng loại hình doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị củng từng loại doanh nghiệp cụ thể. Phần 3 nghiên cứu các quy định pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp.	3	3	-Điểm quá trình: 50% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn -Tổng cộng : 100%
	Chính sách quản lý và hỗ trợ thương mại	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về chính sách quản lý và tạo điều kiện thương mại. Các xu hướng quốc tế ảnh hưởng đến quản lý và tạo điều kiện thương mại cũng được thảo luận, bao gồm ứng dụng công nghệ mới, hiệp định thương mại và áp lực quốc tế nhằm đạt được sự cân bằng thích hợp giữa việc tạo thuận lợi cho kinh doanh và tuân thủ các quy định.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thuế xuất nhập khẩu	Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về các loại thuế trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Thông qua môn học, người học hiểu được tổng quan lý thuyết về thuế quan và các vấn đề có liên quan. Các nội dung cơ bản của chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành cũng được trình bày. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức về thuế xuất nhập khẩu và các chính sách có liên quan để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.	2	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thuế gián thu	Học phần giúp cho sinh viên hiểu được đặc điểm thuế gián thu, các nguyên tắc đánh thuế, phạm vi tác động và phương pháp tính thuế của một số sắc thuế gián thu. Và quan trọng hơn, học phần này cung cấp cho người học những kiến thức để có thể phân tích và nhận thức đúng đắn về thuế gián thu.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận, bài tập, tình huống trên LMS: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	Học phần giúp cho sinh viên hiểu được đặc điểm thuế Thu nhập doanh nghiệp, các nguyên tắc đánh thuế, phạm vi tác động và phương pháp tính thuế của thuế Thu nhập doanh nghiệp. Học phần cũng khám phá mối quan hệ giữa thuế Thu nhập doanh nghiệp và thuế Thu nhập cá nhân; thuế Thu nhập doanh nghiệp và cấu trúc tài chính của doanh nghiệp.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận, bài tập, tình huống trên LMS: 20% - Thi giữa học phần: 20%

					- Thi kết thúc học phần: 50%
	Thuế Thu nhập Cá nhân	Học phần khám phá cấu trúc của luật thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam; so sánh sự khác biệt với các nước khác trên thế giới. Học phần cũng nghiên cứu các chính sách đánh thuế thu nhập, giảm trừ thuế, khấu trừ thuế. Đồng thời, học phần nghiên cứu thuế thu nhập cá nhân đối với các trường hợp chuyển nhượng vốn.	2	5	- Tham dự học: 10% - Thuyết trình, thảo luận: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thuế Tài sản	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về thuế tài sản mà trọng tâm là các loại thuế trong lĩnh vực bất động sản. Qua đó, sinh viên nhận biết và hiểu được các vấn đề lý thuyết của thuế tài sản. Học phần cũng giúp sinh viên hiểu được nội dung cơ bản của các loại thuế liên quan đến việc sở hữu (hoặc sử dụng) và chuyển nhượng bất động sản theo quy định pháp luật hiện hành tại Việt Nam. Từ đó, sinh viên có khả năng ứng dụng các hiểu biết, quy định về thuế trong lĩnh vực bất động sản vào thực tiễn cuộc sống.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Đạo đức Thuế	Học phần này được thiết kế nhằm giúp sinh viên tiếp cận, nghiên cứu và phân tích hệ thống thuế từ những góc độ xem xét khác nhau: đạo đức, chuẩn mực, pháp lý. Ban đầu, khóa học tập trung làm rõ khía cạnh đạo đức và pháp lý. Sau đó, khóa học xem xét những quy phạm pháp luật và quy tắc đạo đức, một số bộ luật áp dụng đối với các chuyên gia thuế và những người nộp thuế, phân tích vai trò của tinh thần thuế đến tuân thủ thuế. Hệ thống kiến thức nền tảng này sau đó được vận dụng để đánh giá, phê bình các vấn đề có liên quan đến tuân thủ thuế ở Việt Nam, bao gồm cả cách thức để tiếp cận đúng hệ thống pháp luật về thuế, các khái niệm trốn thuế, tránh thuế và hoạch định thuế và vai trò của các điều khoản nhằm hạn chế tình trạng tránh thuế.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật quản lý Thuế	Học phần này cung cấp những kiến thức nền tảng về quản lý thuế; Tổ chức bộ máy quản lý thuế; Những vấn đề Luật quản lý thuế quy định đối với các chủ thể liên quan đến quản lý thuế phải hiểu rõ và tuân thủ. Học phần cũng tập trung vào khía cạnh thực hành những nghiệp vụ về quản lý đăng ký thuế, kê khai thuế, Kiểm tra, thanh tra thuế; Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật thuế và giải quyết các vấn đề khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật thuế.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thuế Quốc tế	Học phần này cung cấp các kiến thức nền tảng cho việc tìm hiểu nguyên tắc thiết kế và vận hành hệ thống thuế thu nhập có liên quan đến các hoạt động đầu tư xuyên quốc gia và sự dịch chuyển nguồn thu nhập trên toàn cầu. Phương pháp tiếp cận dưới hình thức so sánh sẽ được áp dụng để làm nổi bật các chính sách khác nhau có thể được áp dụng bởi các quốc gia để giải quyết các vấn đề về thuế có liên quan đến yếu tố nước ngoài. Phương pháp so sánh này sẽ được mở rộng để xem xét đến kết quả thuế của những chính sách thuế	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		quốc tế khác nhau và những tác động của chúng. Trên cơ sở đó, học phần cũng khám phá các khía cạnh cụ thể của thuế quốc tế đối với các hoạt động kinh doanh xuyên quốc gia: vấn đề cư trú thuế, vấn đề tránh thuế quốc tế và hiệp định tránh đánh thuế hai lần; các biện pháp chống lại hành vi tránh thuế quốc tế; vấn đề chuyển giá và các vấn đề có xu hướng phát triển trong tương lai của thuế quốc tế: thương mại điện tử, BEPS, …..Học phần cũng được thiết kế để sinh viên có thể vận dụng các quy định về thuế quốc tế trong bối cảnh thuế của Việt Nam hiện hành.			
	Thực hành thuế	Môn học này cung cấp kỹ năng cơ bản để thực hành thuế. Đây là một kỹ năng quan trọng và cần thiết để có thể làm việc trong lĩnh vực thuế. Thông qua những bài tập mô phỏng, tình huống thực tế, giảng viên giúp người học tiếp cận với những thủ tục tuân thủ thuế. Sau khi hoàn thành tốt môn học này, người học có khả năng thực hiện nhiệm vụ liên quan đến thực hành thuế một cách thành thạo, hạn chế được những sai sót cũng như bảo đảm tuân thủ các quy định của nhà nước về thuế.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiểm toán căn bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.	3	6	- Thuyết trình và bài tập: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 30% - Kiểm tra cuối kỳ: 50% Tổng cộng: 100%
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.	3	6	-Kiểm tra quá trình: 15% -Giải quyết tình huống kế toán quản trị, bài tập nhóm: 15% -Kiểm tra kết thúc học phần: 70%
	Thương mại điện tử	Học phần này giúp sinh viên hiểu biết tổng quan về các tiến bộ trong ngành kinh doanh trực tuyến, các mô hình kinh doanh thương mại điện tử, công nghệ, đặc tính thị trường và hành vi của khách hàng; các cách thức tổ chức và	3	6	□Dự lớp: 10 % □Báo cáo nhóm: 20 % □Kiểm tra cá nhân: 10 % □Thi kết thúc học phần: 60 %

		vận hành hoạt động kinh doanh điện tử và các xu thế kinh doanh đang tiến triển trong lĩnh vực trực tuyến.			
	Quản lý rủi ro tuân thủ thuế	Môn học cung cấp cho người học kiến thức về quản lý rủi ro tuân thủ thuế trong bối cảnh cơ quan thuế các nước thực thi cơ chế quản lý thuế tự khai tự nộp. Cụ thể, môn học cung cấp cho người học kiến thức về khuôn khổ thực thi quản lý rủi ro tuân thủ thuế; chiến lược quản lý rủi ro tuân thủ thuế của cơ quan thuế bên cạnh việc phân tích những yếu tố then chốt quyết định hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế. Các bước trong quy trình quản lý rủi ro được phân tích theo lý thuyết cùng với thực tiễn áp dụng tại Việt Nam: nhận diện rủi ro, phân tích rủi ro, xếp hạng rủi ro, xử lý rủi ro và đánh giá. Ngoài ra, môn học cũng giới thiệu cho người học xu hướng quản lý thuế và quản lý rủi ro tuân thủ thuế theo hướng hiện đại, tăng cường mức độ tuân thủ tự nguyện cũng như cải thiện môi trường thuế.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán thuế	Nội dung chính của học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức có liên quan đến quy định của Luật kế toán về căn cứ ghi nhận và hạch toán các khoản thuế phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Sau đó, học phần sẽ đi vào cụ thể việc xác định nghĩa vụ thuế và cách hạch toán từng khoản thuế nhằm giúp học viên áp dụng kiến thức để giải quyết các tình huống có liên quan đến công tác kế toán thuế tại các doanh nghiệp. Kiến thức này là nền tảng giúp người học kiểm soát được các khoản chi phí thuế và giảm thiểu các rủi ro có liên quan đến công tác kế toán thuế tại doanh nghiệp. Cuối cùng, học phần trang bị cho người học kiến thức để trình bày các khoản thuế trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Đầu tư công	Học phần trình bày những vấn đề cơ bản về đầu tư công, như: lý luận về đầu tư công và quản lý đầu tư công; nguồn vốn đầu tư công; quản lý và kế hoạch hóa đầu tư công; kết quả và hiệu quả đầu tư công; phương pháp lập dự án đầu tư công; thẩm định dự án đầu tư công; tổng quan về đấu thầu và đấu thầu qua mạng.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Khóa luận tốt nghiệp		10	7	
	Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
15	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Thuế trong kinh doanh**				
	Triết học Mác – Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20%

		dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			- Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10%

		Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER).	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.			
	Ngoại ngữ 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Học phần trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

	Toán dành cho kinh tế và ứng dụng	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	-Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế & Kinh Doanh trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

		Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần này trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	1	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần này trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	2	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà	1	4	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Khóa học này giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin (HTTT), tính năng hiện đại của các ứng dụng HTTT trong môi trường kinh doanh hiện đại và những cân nhắc trong việc phát triển và quản lý HTTT để cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao nhằm đạt được lợi thế cạnh tranh. Khóa học cũng sẽ giới thiệu cho sinh viên cơ sở hạ tầng công nghệ cơ bản của HTTT, các vấn đề đạo đức và xã hội liên quan đến việc sử dụng HTTT trong kinh doanh.	2	5	Dự lớp: 10% Báo cáo nhóm: 10% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết	3	3	Dự lớp và thảo luận: 15% Bài tập nhóm: 10% Bài kiểm tra LMS: 10% Kiểm tra giữa học phần: 15% Thi kết thúc học phần: 50%

		định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.			
	Kế toán tài chính căn bản 1	Kế toán tài chính căn bản 1 là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán các loại tài sản trong doanh nghiệp. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: chuẩn mực hàng tồn kho; bất động sản, nhà xưởng và thiết bị; tài sản cố định vô hình;… cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học nhập môn về Kiểm toán và Hệ thống thông tin kế toán, cũng như các học phần Kế toán tài chính tiếp theo.	3	2	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.	3	4	Dự lớp: % Thảo luận: % Bản thu hoạch: % Thuyết trình: 20% Báo cáo: % Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định Thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

	Nguyên lý Tài chính – Ngân hàng	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Vai trò của tiền tệ và hệ thống tài chính; những hiểu biết về lãi suất; thị trường tài chính và hiệu quả thông tin; thông tin bất cân xứng và cấu trúc tài chính doanh nghiệp; ngân hàng và các định chế tài chính; các công cụ của chính sách tiền tệ; thị trường ngoại hối và hệ thống tài chính quốc tế. Sinh viên có khả năng hiểu được các thông tin cơ bản về tài chính – ngân hàng; mô tả và giải thích được cơ chế vận hành của hệ thống tài chính và thị trường tài chính, hoạt động ngân hàng và các định chế tài chính; sự luân chuyển các nguồn tài chính trong hệ thống tài chính; phân tích được lợi ích và chi phí của mỗi nguồn tài trợ khi lựa chọn cấu trúc tài chính. Vận dụng những kiến thức học được từ môn học này, sinh viên có thể: (i) lý giải các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng (như: sự lựa chọn cấu trúc tài chính, sự biến động lãi suất, quyết định phân bổ nguồn lực tài chính của các chủ thể tài chính...); (ii) làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong những môn học khác. Ngoài ra, thông qua phương pháp giảng dạy tích cực và việc đề ra các nguyên tắc phải tuân thủ khi tham gia môn học, sinh viên còn có thể phát triển được khả năng tư duy, hoàn thiện các kỹ năng mềm cũng như thái độ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính công	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính công như: Khu vực công; thất bại thị trường và vai trò của chính phủ, lý thuyết về hiệu quả và công bằng; hàng hóa công và chi tiêu công; phân tích lợi ích và chi phí dự án công; lý thuyết thuế và khuôn khổ phân tích thuế hiệu quả và tối ưu; ngân sách nhà nước và tài trợ bội chi ngân sách.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10 % - Thi giữa học phần: 20 % - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Thị trường và các định chế tài chính	Học phần giới thiệu cho người học các vấn đề tổng quan về thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian trên thị trường. Hoạt động của các thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu, thị trường thế chấp và thị trường ngoại hối được mô tả chi tiết. Đồng thời, hoạt động của các định chế tài chính trung gian bao gồm ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư, công ty	3	3	Dự lớp: % Thảo luận: 10% Bản thu hoạch: 10% Thuyết trình: 10% Báo cáo: % Thi giữa học phần: 10%

		chứng khoán, công ty bảo hiểm… cũng được thảo luận để thấy rõ vai trò cũng như vị trí của các định chế trên thị trường.			Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính căn bản 2	Kế toán tài chính căn bản 2 tiếp theo học phần Kế toán tài chính căn bản 1, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán các loại nợ phải trả và doanh thu, chi phí trong doanh nghiệp. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: IAS 37, IAS 32, IFRS 7, IFRS 9, IAS 12, IFRS 15;….cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây dựng, kinh doanh bất động sản.	3	4	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Nguyên lý thuế	Học phần này giúp cho sinh viên hiểu được hệ thống thuế xét trên khía cạnh luật pháp và kinh tế. Trong học phần này, các yếu tố nền tảng của chế độ thuế gián thu và thuế trực thu được phân tích một cách chi tiết. Học phần khám phá các nguyên tắc đánh thuế thu nhập và sự giảm trừ thuế; đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên hiểu được hệ thống thuế gián thu.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật doanh nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên có thể hiểu được các quy định của pháp luật doanh nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính, cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị của từng loại doanh nghiệp cụ thể cùng với các quy định liên quan đến thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp.	3	3	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% -Kiểm tra trên lớp: 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn Tổng cộng: 100%
	Thuế Quốc tế	Học phần này cung cấp các kiến thức nền tảng cho việc tìm hiểu nguyên tắc thiết kế và vận hành hệ thống thuế thu nhập có liên quan đến các hoạt động đầu tư xuyên quốc gia và sự dịch chuyển nguồn thu nhập trên toàn cầu. Phương pháp tiếp cận dưới hình thức so sánh sẽ được áp dụng để làm nổi bật các chính sách khác nhau có thể được áp dụng bởi các quốc gia để giải quyết các vấn đề về thuế có liên quan đến yếu tố nước ngoài. Phương pháp so sánh này sẽ được mở rộng để xem xét đến kết quả thuế của những chính sách thuế quốc tế khác nhau và những tác động của chúng. Trên cơ sở đó, học phần cũng khám phá các khía cạnh cụ thể của thuế quốc tế đối với các hoạt động kinh doanh xuyên quốc gia: vấn đề cư trú thuế, vấn đề tránh thuế quốc tế và hiệp định tránh đánh thuế hai lần; các biện pháp chống lại hành vi tránh thuế quốc tế; vấn đề chuyển giá và các vấn đề có xu hướng phát triển trong tương	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		lai của thuế quốc tế: thương mại điện tử, BEPS, …..Học phần cũng được thiết kế để sinh viên có thể vận dụng các quy định về thuế quốc tế trong bối cảnh thuế của Việt Nam hiện hành.			
	Đạo đức Thuế	Học phần này được thiết kế nhằm giúp sinh viên tiếp cận, nghiên cứu và phân tích hệ thống thuế từ những góc độ xem xét khác nhau: đạo đức, chuẩn mực, pháp lý. Ban đầu, khóa học tập trung làm rõ khía cạnh đạo đức và pháp lý. Sau đó, khóa học xem xét những quy phạm pháp luật và quy tắc đạo đức, một số bộ luật áp dụng đối với các chuyên gia thuế và những người nộp thuế, phân tích vai trò của tinh thần thuế đến tuân thủ thuế. Hệ thống kiến thức nền tảng này sau đó được vận dụng để đánh giá, phê bình các vấn đề có liên quan đến tuân thủ thuế ở Việt Nam, bao gồm cả cách thức để tiếp cận đúng hệ thống pháp luật về thuế, các khái niệm trốn thuế, tránh thuế và hoạch định thuế và vai trò của các điều khoản nhằm hạn chế tình trạng tránh thuế.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Định giá chuyển giao và kinh doanh toàn cầu	Môn học này sẽ tập trung cung cấp kiến thức về giá chuyển nhượng của các công ty đa quốc gia. Các doanh nghiệp đa quốc gia thường sử dụng giá chuyển nhượng như một công cụ hữu ích để nguồn lực nội bộ, lập kế hoạch và tối đa hóa lợi nhuận, cùng với các mục tiêu khác. Mặt khác, chính phủ sử dụng các biện pháp quản lý giá chuyển nhượng để xác định trách nhiệm thuế thích hợp của các doanh nghiệp trong thẩm quyền thuế của mình. Các chính phủ quan tâm đến việc đảm bảo rằng giá chuyển nhượng phản ánh đầy đủ giá trị hàng hoá và dịch vụ để có thể nhận được khoản thu thuế liên quan đến hàng hoá và dịch vụ theo quy định thuế hiện hành. Cụ thể, môn học phân tích tổng quan về giá chuyển nhượng dưới góc độ của người nộp thuế, cơ quan thuế; việc áp dụng nguyên tắc ALP (Arm's Length Principle) khi thực thi các biện pháp điều chỉnh giá cho giao dịch liên kết. Một số trường hợp đặc thù về giá chuyển nhượng trong thương mại điện tử, sở hữu trí tuệ, … cũng được thảo luận và phân tích.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	Học phần giúp cho sinh viên hiểu được đặc điểm thuế Thu nhập doanh nghiệp, các nguyên tắc đánh thuế, phạm vi tác động và phương pháp tính thuế của thuế Thu nhập doanh nghiệp. Học phần cũng khám phá mối quan hệ giữa thuế Thu nhập doanh nghiệp và thuế Thu nhập cá nhân; thuế Thu nhập doanh nghiệp và cấu trúc tài chính của doanh nghiệp.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận, bài tập, tình huống trên LMS: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thuế Thu nhập Cá nhân	Học phần khám phá cấu trúc của luật thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam; so sánh sự khác biệt với các nước khác trên thế giới. Học phần cũng nghiên cứu các chính sách đánh thuế thu nhập, giảm trừ thuế, khấu trừ thuế. Đồng thời,	2	5	- Tham dự học: 10% - Thuyết trình, thảo luận: 10% - Thi giữa học phần: 30%

		học phần nghiên cứu thuế thu nhập cá nhân đối với các trường hợp chuyển nhượng vốn.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Thuế gián thu	Học phần giúp cho sinh viên hiểu được đặc điểm thuế gián thu, các nguyên tắc đánh thuế, phạm vi tác động và phương pháp tính thuế của một số sắc thuế gián thu. Và quan trọng hơn, học phần này cung cấp cho người học những kiến thức để có thể phân tích và nhận thức đúng đắn về thuế gián thu.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận, bài tập, tình huống trên LMS: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thuế Tài sản	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về thuế tài sản mà trọng tâm là các loại thuế trong lĩnh vực bất động sản. Qua đó, sinh viên nhận biết và hiểu được các vấn đề lý thuyết của thuế tài sản. Học phần cũng giúp sinh viên hiểu được nội dung cơ bản của các loại thuế liên quan đến việc sở hữu (hoặc sử dụng) và chuyển nhượng bất động sản theo quy định pháp luật hiện hành tại Việt Nam. Từ đó, sinh viên có khả năng ứng dụng các hiểu biết, quy định về thuế trong lĩnh vực bất động sản vào thực tiễn cuộc sống.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực hành thuế	Môn học này cung cấp kỹ năng cơ bản để thực hành thuế. Đây là một kỹ năng quan trọng và cần thiết để có thể làm việc trong lĩnh vực thuế. Thông qua những bài tập mô phỏng, tình huống thực tế, giảng viên giúp người học tiếp cận với những thủ tục tuân thủ thuế. Sau khi hoàn thành tốt môn học này, người học có khả năng thực hiện nhiệm vụ liên quan đến thực hành thuế một cách thành thạo, hạn chế được những sai sót cũng như bảo đảm tuân thủ các quy định của nhà nước về thuế.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống thông tin quản lý	Khóa học này giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin (HTTT), tính năng hiện đại của các ứng dụng HTTT trong môi trường kinh doanh hiện đại và những cân nhắc trong việc phát triển và quản lý HTTT để cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao nhằm đạt được lợi thế cạnh tranh. Khóa học cũng sẽ giới thiệu cho sinh viên cơ sở hạ tầng công nghệ cơ bản của HTTT, các vấn đề đạo đức và xã hội liên quan đến việc sử dụng HTTT trong kinh doanh.	2	6	-Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán thuế	Nội dung chính của học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức có liên quan đến quy định của Luật kế toán về căn cứ ghi nhận và hạch toán các khoản thuế phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Sau đó, học phần sẽ đi vào cụ thể việc xác định nghĩa vụ thuế và cách hạch toán từng khoản thuế nhằm giúp học viên áp dụng kiến thức để giải quyết các tình huống có liên quan đến công tác kế toán thuế tại các doanh nghiệp. Kiến thức này là nền tảng giúp người học kiểm soát được các khoản chi phí	2	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		thuế và giảm thiểu các rủi ro có liên quan đến công tác kế toán thuế tại doanh nghiệp. Cuối cùng, học phần trang bị cho người học kiến thức để trình bày các khoản thuế trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.			
	Thuế Xuất Nhập khẩu	Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về các loại thuế trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Thông qua môn học, người học hiểu được tổng quan lý thuyết về thuế quan và các vấn đề có liên quan. Các nội dung cơ bản của chính sách thuế xuất nhập khẩu hiện hành cũng được trình bày. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức về thuế xuất nhập khẩu và các chính sách có liên quan để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.	2	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Đầu tư công	Học phần trình bày những vấn đề cơ bản về đầu tư công, như: lý luận về đầu tư công và quản lý đầu tư công; nguồn vốn đầu tư công; quản lý và kế hoạch hóa đầu tư công; kết quả và hiệu quả đầu tư công; phương pháp lập dự án đầu tư công; thẩm định dự án đầu tư công; tổng quan về đấu thầu và đấu thầu qua mạng.	2	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thuế đối với hoạt động mua bán và sáp nhập	Động lực thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động M&A chính là sự kết hợp hai công ty riêng biệt mang lại giá trị lớn hơn so với sự tồn tại độc lập từng công ty riêng lẻ. Với mục tiêu tối đa hóa tài sản, các công ty đánh giá các cơ hội có thể đạt được thông qua con đường sáp nhập hoặc mua lại. Các vấn đề về thuế là một yếu tố tác động đáng kể đến các quyết định mua bán và sáp nhập công ty. Mục đích của khóa học này là cung cấp cho sinh viên một cách hệ thống và toàn diện để xử lý các vấn đề thuế trong các giao dịch mua bán và sáp nhập. Khóa học có sáu chương. Chương 1 thảo luận về các chiến lược của công ty và mô tả các giao dịch M&A. Chương 2 trình bày hệ thống thuế ở Việt Nam và xác định các khía cạnh thuế của M&A. Chương 3 tập trung vào các loại thuế gián thu. Chương 4 tập trung vào các loại thuế trực thu. Chương 5 phân tích mức độ tuân thủ rủi ro thuế trong M&A. Chương 6 giới thiệu các vấn đề về thuế trong các giao dịch M&A trên thế giới.	3	6	-Dự lớp: 20% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý rủi ro tuân thủ thuế	Môn học cung cấp cho người học kiến thức về quản lý rủi ro tuân thủ thuế trong bối cảnh cơ quan thuế các nước thực thi cơ chế quản lý thuế tự khai tự nộp. Cụ thể, môn học cung cấp cho người học kiến thức về khuôn khổ thực thi quản lý rủi ro tuân thủ thuế; chiến lược quản lý rủi ro tuân thủ thuế của cơ quan thuế bên cạnh việc phân tích những yếu tố then chốt quyết định hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế. Các bước trong quy trình quản lý rủi ro được phân tích theo lý thuyết cùng với thực tiễn áp dụng tại Việt Nam: nhận diện rủi ro, phân tích rủi ro, xếp hạng rủi ro, xử lý rủi ro và đánh giá. Ngoài ra, môn học cũng giới thiệu cho người học xu hướng quản lý thuế và quản lý	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		rủi ro tuân thủ thuế theo hướng hiện đại, tăng cường mức độ tuân thủ tự nguyện cũng như cải thiện môi trường thuế.			
	Quản trị chiến lược	Học phần quản trị chiến lược được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm soát chiến lược trong tổ chức. Nội dung của học phần được thiết kế để cung cấp cho người học những kiến thức bao gồm: khái niệm chiến lược/chiến lược kinh doanh; vị trí, vai trò và phân loại chiến lược; cách thức để tạo ra sự khác biệt cho chiến lược; môi trường hoạt động của tổ chức; cách thiết lập sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của tổ chức; các kỹ thuật để xây dựng và lựa chọn chiến lược; triển khai chiến lược trong thực tế; thực hiện kiểm soát chiến lược. Học phần quản trị chiến lược sẽ giúp người học dễ dàng hơn khi học tiếp các học phần khác của chuyên ngành quản trị như: tổ chức, quản trị nhân sự, quản trị sản xuất, quản trị marketing,...	3	6	Dự lớp: % Thảo luận: % Bản thu hoạch: % Thuyết trình: 20% Báo cáo: % Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị rủi ro tài chính	Môn học này được thiết kế để áp dụng các lý thuyết và phương pháp chon nhu cầu quản trị rủi ro tài chính. Với sự phát triển của thị trường tài chính và nhiều cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra trong thời gian qua, quản trị rủi ro tài chính ngày nay càng đóng vai trò quan trọng nhằm giúp các nhà quản trị tài chính hiểu các loại rủi ro tài chính và cách thức đối phó với rủi ro. Môn học này sẽ giới thiệu một số chiến lược quản trị rủi ro tài chính thông qua việc sử dụng các sản phẩm phái sinh để đo lường và quản lý các loại rủi ro do biến động trong giá cả hàng hóa, tỷ giá, giá chứng khoán, lãi suất,…có tác động bất lợi đến doanh nghiệp và các tổ chức tài chính.	3	6	•Dự lớp: 5% •Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% •Thuyết trình: 20% •Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Kiểm toán căn bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.	3	6	- Thuyết trình và bài tập: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 30% - Kiểm tra cuối kỳ: 50% Tổng cộng 100%
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
	Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
16	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Quản trị hải quan - ngoại thương**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

		- Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			• Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng	2	1	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

		dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ Anh (HP1)	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ Anh (HP2)	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ Anh (HP3)	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%

	Ngoại ngữ Anh (HP4)	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh & Kinh Tế trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

		tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	1	2	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo	2	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Hoạch định nguồn lực (SCM)	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp. Cụ thể là: - Hiểu rõ ERP là gì? Mục tiêu và các thành phần chính trong hệ thống ERP. - Nắm vững quá trình hình thành và phát triển hệ thống phần mềm ERP. - Hiểu rõ nguyên lý hoạt động của phân hệ SCM, cụ thể là các phần ▪ Product Management ▪ Procurement ▪ Trading Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được thực hành minh họa trên hệ thống ERP cụ thể. Nội dung học phần gồm: - Cung cấp các khái niệm trong ERP bao gồm: ▪ Thành phần chính trong một hệ thống ERP ▪ Cách thức hoạt động của hệ thống ERP ▪ Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới ▪ Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp - Giới thiệu về hệ thống Microsoft Dynamicx AX. - Khởi tạo và quản lý dữ liệu về sản phẩm cùng các thông số liên quan trên hệ thống Dynamic AX - Hiểu rõ nguyên lý của các quy trình Procurment, thực hành trên hệ thống Dynamix AX. - Hiểu rõ nguyên lý của các quy trình Trading, thực hành trên hệ thống Dynamix AX.	2	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập cá nhân: 10% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Thương mại quốc tế: lý	Môn học Lý thuyết thương mại quốc tế giới thiệu đến sinh viên những kiến thức nền tảng về mậu dịch hàng hóa và dịch vụ quốc tế, sự phụ thuộc giữa các	3	3	1. Đánh giá quá trình 40% (1a)Hoạt động cá nhân:

	thuyết và chính sách	quốc gia trong việc cung ứng hàng hóa, lợi ích của thương mại, các hình mẫu (mô hình) thương mại, tác động của bảo hộ mậu dịch, sự dịch chuyển quốc tế của lao động và vốn và chính sách thương mại của các quốc gia là đối tác quan trọng của Việt Nam. Nội dung học phần còn đề cập đến các vấn đề đương đại về kinh tế chính trị toàn cầu hóa và thương mại quốc tế, tranh chấp thương mại và chiến tranh thương mại, v.v.			-Phát biểu trên lớp -Các hình thức khác theo qui định của giảng viên: 10% (1b)Hoạt động nhóm: -Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm -Thuyết trình theo nhóm -Các hình thức khác theo qui định của giảng viên (Lưu ý: ■Đánh giá mức độ đóng góp của từng cá nhân đối với hoạt động nhóm; ■Lịch trình chuẩn bị, nộp bài tập nhóm và thuyết trình xem chi tiết ở mục 14) 20% (1c)Kiểm tra giữa kỳ 10% 2. Thi cuối kỳ -Hình thức: Trắc nghiệm hoặc tự luận, không sử dụng tài liệu khi làm bài -Nội dung: toàn bộ các nội dung trong chương trình môn học: 60% Tổng cộng 100%
	Luật thương mại quốc tế	Qua nhiều thập kỷ của hệ thống pháp luật quốc tế, Luật thương mại quốc tế đã phát triển cả về mặt nội dung và ứng dụng thực tiễn của nó. Từ vòng đàm phán Uruguay thiết lập nên định chế WTO, không chỉ là việc mở rộng thêm lĩnh vực và phạm vi của thương mại quốc tế, mà còn mang đến một cơ chế giải quyết những tranh chấp và bất đồng để qua đó hoàn thiện thêm luật lệ và xây dựng thêm các thỏa thuận mới. Vì thế môn học trang bị sinh viên các kiến thức kiến thức bao quát từ nền tảng cũng như cấu trúc của hệ thống kinh doanh toàn cầu, dựa trên các nghĩa vụ được xác lập trong các định chế quốc tế, các hệ thống giải quyết tranh chấp, sự giao thoa của thương mại quốc tế với các định chế pháp lý quốc tế khác, để đến mục đích cuối cùng là hướng đến tương lai của phát triển bền vững.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 0% - Thuyết trình: 15% - Báo cáo: 0% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50% - Khác: 0%
	Thuế quốc tế	Học phần này cung cấp các kiến thức nền tảng cho việc tìm hiểu nguyên tắc thiết kế và vận hành hệ thống thuế thu nhập có liên quan đến các hoạt động đầu tư xuyên quốc gia và sự dịch chuyển nguồn thu nhập trên toàn cầu. Phương pháp tiếp cận dưới hình thức so sánh sẽ được áp dụng để làm nổi bật các chính sách khác nhau có thể được áp dụng bởi các quốc gia để giải quyết các vấn đề về thuế có liên quan đến yếu tố nước ngoài. Phương pháp so sánh	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		này sẽ được mở rộng để xem xét đến kết quả thuế của những chính sách thuế quốc tế khác nhau và những tác động của chúng. Trên cơ sở đó, học phần cũng khám phá các khía cạnh cụ thể của thuế quốc tế đối với các hoạt động kinh doanh xuyên quốc gia: vấn đề cư trú thuế, vấn đề tránh thuế quốc tế và hiệp định tránh đánh thuế hai lần; các biện pháp chống lại hành vi tránh thuế quốc tế; vấn đề chuyển giá và các vấn đề có xu hướng phát triển trong tương lai của thuế quốc tế: thương mại điện tử, BEPS, …..Học phần cũng được thiết kế để sinh viên có thể vận dụng các quy định về thuế quốc tế trong bối cảnh thuế của Việt Nam hiện hành.			
	Nguyên lý quản lý hải quan	Với những tiện ích không ngừng gia tăng của công nghệ thông tin, công nghệ vận tải được hỗ trợ bởi quy trình thủ tục luôn cải tiến theo hướng tinh gọn, các quốc gia ngày càng "gần" nhau hơn. Ranh giới vùng lãnh thổ và quốc gia vẫn tồn tại, nhưng con người và đi theo là văn hóa, thương mại, chính trị thậm chí cả ô nhiễm, tội phạm qua lại giữa các vùng lãnh thổ và quốc gia trở nên ngày càng dễ dàng và thuận tiện hơn. Môn học Nguyên lý Quản lý Hải quan cung cấp những kiến thức cơ bản về đường biên giới và những vấn đề xuyên biên giới như dòng chảy ngoại thương, dòng chảy vốn, chính sách thuế và liên minh thuế quan. Đặc biệt học phần tập trung mô tả cơ sở lý thuyết, pháp lý và thông lệ quốc tế về tổ chức bộ máy hải quan và các hoạt động quản lý hải quan trong bối cảnh toàn cầu. Bên cạnh đó, môn học này cũng thảo luận những vấn đề khác như thúc đẩy thương mại, hỗ trợ dòng vốn, dòng lao động quốc tế, bảo vệ an ninh và an toàn quốc gia, phòng chống tội phạm xuyên biên giới, phòng vệ xâm lấn sinh học và xâm lấn văn hóa xấu, phòng vệ nguy cơ khủng bố,… Một phần không thể thiếu đó là quản lý rủi ro trong lĩnh vực hải quan được thảo luận ở phần cuối của môn học.	3	3	1.Đánh giá quá trình 50% (1a)Hoạt động cá nhân -Kiểm tra trên lớp -Phát biểu trên lớp -Bài tập ở nhà 15 % (1b)Hoạt động nhóm (từ 4 đến 6 người) -Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm -Thuyết trình theo nhóm 15 % (1c)Kiểm tra giữa kỳ 20 % 2.Thi cuối kỳ (thí sinh được sử dụng tài liệu, thời gian làm bài từ 60 phút đến 90 phút), -Hình thức đề thi: bài tự luận. -Nội dung: toàn bộ nội dung đã học 50% Tổng cộng 100%
	Nhập môn phân loại thuế quan	Hệ thống mô tả hài hòa và mã hóa hàng hóa được xem là một trong những công cụ thành công nhất được phát triển bởi Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO – World Custom Organization). Hệ thống mô tả hài hòa và mã hóa hàng hóa là một bảng danh mục hàng hóa đa mục đích được sử dụng tại hơn 200 quốc gia nhằm mục đích tuân thủ thương mại quốc tế. Vì vậy, môn học Nhập môn Phân loại hải quan được thiết kế nhằm trang bị cho học viên kiến thức cơ bản về hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, cách áp mã hàng hóa theo hệ thống hài hòa, các quy tắc phân loại hàng hóa của Tổ chức Hải quan Thế giới và Danh mục và biểu thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam và Danh mục biểu thuế quan hài hòa của ASEAN (AHTN - Asean Harmonised Tariff Nomenclature). Bên cạnh đó sinh viên cũng được giới thiệu những nội dung cơ bản về qui tắc xuất xứ hàng hóa không ưu đãi và có ưu đãi thuế quan trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào thị trường quốc tế bằng việc	3	4	1.Đánh giá quá trình 50% (1a)Hoạt động cá nhân -Kiểm tra trên lớp -Phát biểu trên lớp -Bài tập ở nhà 10% (1b)Hoạt động nhóm (từ 4 đến 6 người) -Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm -Thuyết trình theo nhóm 30 % (1c)Kiểm tra giữa kỳ 10 % 2.Thi cuối kỳ (thí sinh có thể hoặc không được sử dụng tài liệu, thời gian làm bài từ 75 – 90 phút)

		ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do với các quốc gia và khu vực kinh tế quan trọng như là USA, EU, Nhật Bản, ASEAN, v.v.			-Hình thức đề thi: bài tự luận. -Nội dung: toàn bộ nội dung đã học. 50% Tổng cộng 100%
	Di trú quốc tế: luật pháp và chính sách	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về kinh tế học di trú, thực tiễn luật và chính sách liên quan đến vấn đề nhập cư và quản lý nhập cư. Chính sách khuyến khích (hạn chế) nhập cư được nghiên cứu từ góc độ quốc tế và trong nước. Các chủ đề khác cũng thảo luận như là: tác động xã hội, nhân đạo và chính sách nhân khẩu học cũng như những vấn đề thực tiễn như thị thực, giấy phép nhập cảnh, hoạt động biên giới và tuân thủ ở một số quốc gia và khu vực có lượng người nhập cư lớn như là Bắc Mỹ, Châu Âu, Úc và Đông Bắc Á, v.v.	2	6	□Dự lớp: 10% □Thảo luận và thuyết trình 30% □Thi kết thúc học phần: 60%
	Nguyên lý tài chính và ngân hàng	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Vai trò của tiền tệ và hệ thống tài chính; những hiểu biết về lãi suất; thị trường tài chính và hiệu quả thông tin; thông tin bất cân xứng và cấu trúc tài chính doanh nghiệp; ngân hàng và các định chế tài chính; các công cụ của chính sách tiền tệ; thị trường ngoại hối và hệ thống tài chính quốc tế.	3	3	1.Đánh giá quá trình 50% (1a)Hoạt động cá nhân: ●Phát biểu trên lớp ●Các hình thức khác theo qui định của giảng viên: 25% (1b)Hoạt động nhóm: ●Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm ●Thuyết trình theo nhóm ●Các hình thức khác theo qui định của giảng viên (Lưu ý: ■Đánh giá mức độ đóng góp của từng cá nhân đối với hoạt động nhóm; ■Lịch trình chuẩn bị, nộp bài tập nhóm và thuyết trình xem chi tiết ở Mục 6) 15% (1c)Kiểm tra giữa kỳ 10% 2. Thi cuối kỳ ●Hình thức: Trắc nghiệm, không sử dụng tài liệu khi làm bài ●Nội dung: toàn bộ các nội dung trong chương trình môn học: 50% Tổng cộng 100%
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10%

		vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.			- Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.	3	3	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính cung cấp kiến thức nền tảng cho việc xử lý và trình bày thông tin về các yếu tố của Báo cáo tài chính. Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức ghi nhận, đánh giá, trình bày và công bố các yếu tố cơ bản của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung tổ chức kế toán các loại tài sản trong doanh nghiệp như tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản cố định.	3	3	- Các nhiệm vụ được giao: 10% - Thuyết trình và bài tập: 10% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Kiểm tra cuối kỳ: 60% Tổng cộng 100%
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10 % - Thi giữa học phần: 20 % - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Quản trị chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên	3	6	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: %

		hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.			-Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị kinh doanh quốc tế	Môn học đề cập đến những nội dung sau: giới thiệu chung về toàn cầu hóa và các loại hình kinh doanh quốc tế; Tìm hiểu về môi trường kinh doanh quốc tế và những yếu tố tạo sự khác biệt giữa các quốc gia; Giới thiệu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản và các mô hình tổ chức tương ứng.	3	4	Chuyên cần / đóng góp ý kiến, thảo luận trên lớp: 15% Kiểm tra giữa kỳ 10% Phân tích tình huống 10% Tìm hiểu thị trường tiềm năng cho 1 DN VN 15% Bài thi cuối khóa 50%
	Quản trị xuất nhập khẩu	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị xuất nhập khẩu, gồm những nội dung chủ yếu sau: Hoạch định chiến lược kinh doanh xuất nhập khẩu; Đàm phán hợp đồng xuất nhập khẩu; Soạn thảo hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và tổ chức thực hiện các hợp đồng xuất nhập khẩu.	3	5	•Midterm Examination: 40% •Final Examination: 40% •Assignments: 10% •Class Attendance: 10%
	Chính sách quản lý và hỗ trợ thương mại	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về chính sách quản lý và tạo điều kiện thương mại. Các xu hướng quốc tế ảnh hưởng đến quản lý và tạo điều kiện thương mại cũng được thảo luận, bao gồm ứng dụng công nghệ mới, hiệp định thương mại và áp lực quốc tế nhằm đạt được sự cân bằng thích hợp giữa việc tạo thuận lợi cho kinh doanh và tuân thủ các quy định.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thủ tục hải quan	Môn học cung cấp những kiến thức nền tảng cho sinh viên về các thủ tục hải quan liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu của tổ chức kinh doanh. Đây được xem là những thủ tục cần thiết để hàng hóa, phương tiện vận tải được nhập khẩu/nhập cảnh vào một quốc gia hoặc xuất khẩu/xuất cảnh ra khỏi biên giới một quốc gia. Môn học cũng đề cập đến phạm vi hoạt động và các thủ tục pháp lý mà cộng đồng thương mại quốc tế và cơ quan hải quan phải tuân thủ theo quy định chung của Tổ chức Hải quan thế giới và luật hải quan của từng quốc gia.	3	5	1.Đánh giá quá trình 50% (1a)Hoạt động cá nhân -Kiểm tra trên lớp -Phát biểu trên lớp -Bài tập ở nhà 10% (1b)Hoạt động nhóm (từ 4 đến 6 người) -Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm -Thuyết trình theo nhóm 20 % (1c)Kiểm tra giữa kỳ 20 % 2.Thi cuối kỳ (thí sinh được sử dụng tài liệu, thời gian làm bài từ 60 phút) -Hình thức đề thi: bài tự luận. -Nội dung: toàn bộ nội dung đã học 50% Tổng cộng 100%

	Nhập môn định giá hải quan	Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về trị giá hải quan dựa trên Hiệp định về giá trị của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Hiệp định này đang được thực hiện hoặc sẽ được thực thi bởi tất cả các nước thành viên WTO và các nền kinh tế để sử dụng làm phương tiện định giá hàng hóa và dịch vụ bất cứ khi nào chúng di chuyển xuyên biên giới quốc gia. Sinh viên sẽ được trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết để xác định giá trị của hàng hóa theo luật trong nước dựa trên một hệ thống được quốc tế công nhận. Ngoài ra, sinh viên được yêu cầu khảo sát tất cả các phương pháp định giá của Hiệp định, bao gồm cả tác động của các bên liên quan, cùng với các vấn đề cụ thể như chiết khấu, tiền bản quyền và bán hàng có điều kiện.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nguyên lý kiểm hoá	Trong môn học này, sinh viên sẽ được tiếp cận với các vấn đề về kiểm soát hải quan bởi các nhà quản lý biên giới để đảm bảo tuân thủ luật pháp và các quy định đối với vận chuyển hàng hoá qua biên giới. Sinh viên sẽ hiểu rõ hơn về các kỹ thuật và thủ tục thiết yếu để các nhà quản lý biên giới có thể quản lý và cho phép đa số hàng hóa vượt qua biên giới với sự can thiệp tối thiểu nhất.	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50% - Khác: 5%
	Thanh toán quốc tế	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về hợp đồng ngoại thương, Incoterms, cách phát hành và lưu thông các phương tiện thanh toán và cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu những kiến thức về chứng từ trong thanh toán, thực hành kiểm tra bộ chứng từ và xử lý các tình huống tranh chấp phát sinh trong các giao dịch thương mại và dịch vụ quốc tế.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: -Bản thu hoạch: -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng	Môn học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu. Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu "đầu vào" đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan	3	4	+Kiểm tra giữa kỳ: (30%) +Thi hết môn: (70%) Tổng cộng: 100%

		như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách,…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia.			
	Luật sở hữu trí tuệ	Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ trong những thập niên gần đây đã tác động mạnh mẽ và sâu rộng đến sự phát triển mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Các tác phẩm văn học nghệ thuật, các phát minh khoa học, các sáng chế được ứng dụng rộng rãi đã làm thay đổi một cách sâu sắc đời sống vật chất và tinh thần của xã hội. Công nghệ thông tin đã chuyển tải nhiều giá trị tri thức nhanh chóng và rộng khắp, hình thành một quan niệm mới về thế giới – "thế giới phẳng". Công nghệ sinh học đã đưa nhiều giá trị tiềm ẩn của thế giới tự nhiên đến với con người theo phương thức tối ưu hóa. Điều này dẫn đến một hệ quả tất yếu là tài sản trí tuệ - tài sản dựa trên tri thức cũng dần trở thành bộ phận quan trọng trong cấu trúc tài sản của mỗi quốc gia và mỗi doanh nghiệp. Tỷ trọng của tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp thường lên đến 60-70% trong tổng giá trị tài sản doanh nghiệp. Nhìn rộng hơn, một nền kinh tế muốn phát triển ổn định với tốc độ tăng trưởng cao cần bảo đảm phải xây dựng một nền tảng vững chắc về tài sản trí tuệ; đó chính là các giá trị tri thức tích lũy và kế thừa qua nhiều thế hệ hoặc được chuyển giao bằng các hợp đồng, giúp sự lan truyền những giá trị tri thức và công nghệ hiện đại đến những vùng miền khác nhau về trình độ phát triển trên thế giới. Môn học này được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những hiểu biết đầy đủ về các quy định liên quan đến việc bảo hộ và bảo vệ quyền SHTT, khai thác hiệu quả các giá trị tài sản này. Môn học gồm các nội dung chính: - Quyền tác giả và các quyền liên quan - Quyền sở hữu công nghiệp - Quyền đối với giống cây trồng - Định giá và thương mại hoá tài sản trí tuệ - Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và giải quyết tranh chấp	3	4	Điểm quá trình: 50%: Dự lớp đầy đủ Thảo luận nhóm Bài tập Thuyết trình Kiểm tra giữa kỳ -Kiểm tra kết thúc học phần: 50%: thi viết -Tổng cộng : 100%
	Mua hàng và cung ứng toàn cầu	Môn học Quản trị mua hàng và lưu kho cung cấp cho sinh viên những kiến thức có thể giúp sinh viên hiểu và làm tốt công tác quản trị mua hàng và lưu kho sau này. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức sau: Giới thiệu những kiến thức cơ bản về chuỗi cung ứng và tầm quan trọng của mua hàng và lưu kho trong chiến lược của công ty; Phân khúc mua hàng và marketing mua hàng; Tính toán nhu cầu và kế hoạch mua hàng; Giá cả và chi phí trong mua hàng; Quản lý dòng hàng hóa và hệ thống cung ứng; Kiểm tra đánh giá kết quả mua hàng.	3	5	-Dự lớp và thảo luận 20% -Bài tập nhóm: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thương mại điện tử	Học phần này giúp sinh viên hiểu biết tổng quan về các tiến bộ trong ngành kinh doanh trực tuyến, các mô hình kinh doanh thương mại điện tử, công	3	5	□Dự lớp: 10 % □Báo cáo nhóm: 20 %

		nghệ, đặc tính thị trường và hành vi của khách hàng; các cách thức tổ chức và vận hành hoạt động kinh doanh điện tử và các xu thế kinh doanh đang tiến triển trong lĩnh vực trực tuyến.			Kiểm tra cá nhân: 10 % Thi kết thúc học phần: 60 %
	Qui định vận tải hàng hải & hàng không	Môn học này khái quát các hoạt động vận tải hàng hải và hàng không được thực hiện tại biên giới, các công ước và điều luật quốc tế ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải và hàng không cùng với các khía cạnh pháp lý và thủ tục của hoạt động vận tải hàng hải và hàng không.	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50% - Khác: 5%
	Thuế xuất - nhập khẩu	Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về các loại thuế trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Thông qua môn học, người học hiểu được tổng quan lý thuyết về thuế quan và các vấn đề có liên quan. Các nội dung cơ bản của chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành cũng được trình bày. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức về thuế xuất nhập khẩu và các chính sách có liên quan để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Khóa luận tốt nghiệp	Sinh viên có thể chọn một trong hai hình thức sau đây: Học kỳ doanh nghiệp và viết báo cáo thực tập theo hướng công việc; thực tập thông thường và viết báo cáo theo hướng nghiên cứu ứng dụng. Báo cáo thực tập theo hướng công việc: 1) Báo cáo sản phẩm: các mục tiêu học tập, mô tả cơ quan thực tập, các công việc đã thực hiện tại cơ quan thực tập, vai trò trong từng công việc, các kết quả đạt được của từng công việc và những đóng góp quan trọng cho cơ quan thực tập; 2) Báo cáo suy tưởng: thảo luận mức độ hoàn thành các mục tiêu học tập đề ra ban đầu, những bài học kinh nghiệm và trình bày kế hoạch phát triển bản thân. Báo cáo thực tập theo hướng nghiên cứu ứng dụng: 1) Báo cáo sản phẩm: các mục tiêu học tập, mô tả cơ quan thực tập, vấn đề nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực kinh doanh xuất – nhập khẩu, dịch vụ ngoại thương của cơ quan thực tập, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, gợi ý chính sách, kết luận; 2) Báo cáo suy tưởng: thảo luận mức độ hoàn thành các mục tiêu học tập đề	10	7	

		ra ban đầu, những bài học kinh nghiệm từ quá trình thực tập và trình bày kế hoạch phát triển bản thân.			
	Học kỳ doanh nghiệp	Sinh viên có thể chọn một trong hai hình thức sau đây: Học kỳ doanh nghiệp và viết báo cáo thực tập theo hướng công việc; thực tập thông thường và viết báo cáo theo hướng nghiên cứu ứng dụng. Báo cáo thực tập theo hướng công việc: 1) Báo cáo sản phẩm: các mục tiêu học tập, mô tả cơ quan thực tập, các công việc đã thực hiện tại cơ quan thực tập, vai trò trong từng công việc, các kết quả đạt được của từng công việc và những đóng góp quan trọng cho cơ quan thực tập; 2) Báo cáo suy tưởng: thảo luận mức độ hoàn thành các mục tiêu học tập đề ra ban đầu, những bài học kinh nghiệm và trình bày kế hoạch phát triển bản thân. Báo cáo thực tập theo hướng nghiên cứu ứng dụng: 1) Báo cáo sản phẩm: các mục tiêu học tập, mô tả cơ quan thực tập, vấn đề nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực kinh doanh xuất – nhập khẩu, dịch vụ ngoại thương của cơ quan thực tập, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, gợi ý chính sách, kết luận; 2) Báo cáo suy tưởng: thảo luận mức độ hoàn thành các mục tiêu học tập đề ra ban đầu, những bài học kinh nghiệm từ quá trình thực tập và trình bày kế hoạch phát triển bản thân.	10	7	
17	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

		hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	3	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		+ Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	3	3	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

	Ngoại ngữ 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

		- Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm.			
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

		luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản	1	3	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Lý thuyết tài chính	Môn học này cung cấp các kiến thức nền tảng về tiền tệ và hệ thống tài chính bao gồm các vấn đề về tiền tệ, hệ thống thanh toán, cung tiền và tăng trưởng kinh tế cũng như tổng quan về các công cụ tài chính, thị trường tài chính và các định chế tài chính. Ngoài ra, môn học này cũng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa lãi suất, cấu trúc kỳ hạn của lãi suất và các công cụ chính giao dịch trên thị trường tài chính như cổ phiếu, trái phiếu. Bên cạnh đó, người học sẽ được cung cấp các kiến thức nền tảng về tỷ giá hối đoái, sự hình thành và các nhân tố tác động đến tỷ giá hối đoái. Cuối cùng người học sẽ được tìm hiểu nhóm kiến thức bao quát về lĩnh vực ngân hàng, quản trị ngân hàng, vai trò của Ngân hàng Trung Ương, quá trình cung tiền và việc thực thi chính sách tiền tệ trong nền kinh tế.	3	3	➢Đánh giá giữa kỳ ▪Tham dự lớp: 5% ▪Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 25% ▪Thuyết trình nhóm: 20% ➢Đánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50 % Chú ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.	3	4	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính quốc tế	Môn học tài chính quốc tế cung cấp cho người học kiến thức để phân tích mối liên hệ giữa 3 vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng và có liên quan mật thiết đến nhau trong một nền kinh tế mở đó là tỷ giá, chiều hướng vận động của dòng vốn và khủng hoảng tài chính. Để làm điều đó, môn học này trang bị cho học viên kiến thức về các lý thuyết kinh điển trong tài chính quốc tế thể hiện mối tương quan giữa các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất và tỷ giá. Ngoài ra, môn học này cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá; sự thực thi các chính sách tỷ giá hối đoái của chính	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bài test LMS: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 % * Bài thi cuối kỳ nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.

		phủ và các mô hình khủng hoảng tài chính xảy ra trong vài thập niên trở lại đây.			
	Kinh tế lượng tài chính	Môn học Kinh tế lượng Tài chính nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về về thống kê và các phương pháp định lượng cho mục đích suy luận thống kê và kiểm định các giả thuyết trong tài chính bằng cách sử dụng dữ liệu lịch sử và dữ liệu thời gian thực. Từ việc dạy và học môn học này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức áp dụng phân tích định lượng ứng dụng và kỹ thuật phân tích hồi quy để phát triển và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, kiểm định các mối quan hệ nếu có giữa các biến số tài chính như tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính…Bên cạnh đó sinh viên cũng có khả năng sử dụng dữ liệu lịch sử để thực hiện dự báo về xu hướng của những biến số tài chính quan trọng trong tương lai mà ngày nay có rất nhiều ứng dụng quan trọng trong thế giới thực. Môn học này cũng giới thiệu cho sinh viên một số phần mềm phổ biến như Stata, R-package mà hiện đang được sử dụng rộng rãi bởi các nhà phân tích tài chính và các nhà nghiên cứu học thuật lĩnh vực tài chính nhằm đảm bảo họ sẽ thành thạo trong việc sử dụng máy tính xử lý các mô hình kinh tế lượng từ đơn giản đến phức tạp, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho công việc nghiên cứu cũng như cho nghề nghiệp của mình trong tương lai.	3	4	- Dự lớp, thảo luận và bài tập (theo nhóm): 50 % - Đề án môn học (theo cá nhân): 50%
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	3	- Dự lớp, Thảo luận: 5% - Làm test online, LMS: 5% - Thuyết trình, bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Đầu tư tài chính	Môn học này nghiên cứu về các lý thuyết và thực tiễn liên quan đến quản lý hoạt động đầu tư tài chính. Với mục tiêu cung cấp cho sinh viên những kiến thức từ nền tảng đến chuyên sâu kết hợp đào tạo những kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu của một số lĩnh vực nghề nghiệp như phân tích đầu tư, quản lý danh mục đầu tư tại các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, ngân hàng và các định chế tài chính khác. Môn học được mở đầu bằng những kiến thức cơ bản về môi trường đầu tư, các loại tài sản đầu tư cũng như cách thức các chứng khoán được giao dịch trên thị trường và hoạt động của các quỹ đầu tư. Sau đó, sinh viên tiếp tục được khám phá các chủ đề chuyên sâu về rủi ro - tỷ suất sinh lợi; các lý thuyết về phân bổ tài sản; cách thức định giá cổ phiếu, định giá trái phiếu làm cơ sở để thực hành thiết lập các danh mục và quản lý danh mục đầu tư phù hợp với mục tiêu và ràng buộc của các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức trên thị trường tài chính.	3	5	Quá trình 50% Dự lớp 5% Kiểm tra trắc nghiệm LMS (2-3 bài)10% Bài tiểu luận nhóm 15% Kiểm tra giữa kỳ 20% Thi kết thúc học phần 50%

	Điều hành công ty cổ phần và Đạo đức trong tài chính	Đây là môn học được thiết kế đặc biệt nhằm trang bị cho người học hai khối kiến thức được sát hạch trong các kỳ thi của tổ chức CFA và có vai trò rất quan trọng đối với những ai làm việc trong lĩnh vực tài chính: 1) Điều hành CTCP hay Giám sát quản trị bao gồm các chính sách của công ty và luật lệ mà qua đó nó điều chỉnh và định hình cách thức mà một công ty cổ phần sẽ được kiểm soát và vận hành như thế nào. Sinh viên sẽ được trang bị các kỹ năng cơ bản để đánh giá chất lượng hệ thống giám sát quản trị mà từ đó sẽ làm giảm những mâu thuẫn tiềm tàng giữa các bên có lợi ích liên quan, và do vậy, làm gia tăng giá trị công ty. Khối kiến thức này sẽ cung cấp những nội dung cơ bản của tiến trình giám sát quản trị từ nhiều góc độ khác nhau như cấu trúc sở hữu, cấu trúc và tính độc lập của hội đồng quản trị, sự cân bằng quyền lực giữa nhà điều hành cấp cao, các nhà đầu tư, chủ nợ, người lao động, chính quyền, những bên có liên quan khác thậm chí là giới truyền thông, cũng như đánh giá hiệu quả, vai trò và trách nhiệm của các bên có liên quan trong việc cải thiện chất lượng giám sát hoạt động quản trị của công ty. 2) Đạo đức tài chính là vấn đề mà các nhà quản lý, nhà đầu tư cần phải hiểu rõ khi làm việc trong lĩnh vực tài chính. Đặc biệt là những tình huống mà hành vi tài chính không được kiểm soát và chế tài rõ ràng bởi các quy định của pháp luật nhưng có thể mang lại những lợi ích tiềm tàng cho người đưa ra quyết định. Và do vậy các nhà quản trị và các nhà đầu tư sẽ bị cám dỗ để phá vỡ quy tắc và hành xử phi đạo đức và gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Môn học sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về các nguyên tắc cơ bản trong đạo đức tài chính, đạo đức trong mối quan hệ với khách hàng, đạo đức trong đầu tư, đạo đức trên thị trường tài chính và đạo đức trong quản lý tài chính doanh nghiệp.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 20% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% -Thực tế tiêu chuẩn đánh giá sẽ thay đổi cụ thể tùy theo mỗi GV đứng lớp
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng, mô hình kinh doanh ngân hàng cũng như sản phẩm, giá cả sản phẩm.	3	5	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.			
	Kinh tế lượng tài chính nâng cao	Môn học Kinh Tế Lượng Tài Chính nâng cao bổ sung kiến thức về Kinh tế lượng tài chính cho sinh viên mà theo đó người học sẽ hiểu và biết cách vận dụng các kỹ thuật phân tích kiểm định hồi quy các mô hình nghiên cứu khác nhau trong lĩnh vực tài chính, đặc biệt là các kỹ thuật phân tích hồi quy chuỗi thời gian. Bên cạnh việc trang bị cho sinh viên các kỹ thuật ước lượng ở mức độ nâng cao để giải quyết vấn đề nội sinh khi thực hiện hồi quy sử dụng dữ liệu bảng, vấn đề sai lệch khi chọn mẫu, nghiên cứu sự kiện… môn học còn giới thiệu cho sinh viên kiến thức về các mô hình kiểm định tính bất ổn của chuỗi thời gian cũng như các kỹ thuật hồi quy chuỗi thời gian phi tuyến tính, mô hình chuyển đổi Markov, những kỹ thuật áp dụng phân tích chuỗi thời gian phi tuyến vào nghiên cứu tài chính. Môn học này cũng nhằm trang bị cho sinh viên những kỹ thuật định lượng thực hành để hỗ trợ việc ra quyết định tài chính trong thế giới thực, kỹ thuật phân tích dữ liệu tài chính sử dụng dữ liệu thời gian thực để định giá các tài sản tài chính, dự báo các biến số tài chính quan trọng trong lĩnh vực đầu tư tài chính, tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, và quản trị rủi ro. Các mô hình kinh tế lượng khác nhau được thảo luận trong khóa học này có rất nhiều ứng dụng thiết thực trong lĩnh vực kinh tế và tài chính, cho dù là người học sẽ ứng dụng nó trong kinh doanh hay trong nghiên cứu học thuật.	3	5	- Dự lớp, thảo luận và bài tập (theo nhóm): 50 % - Đề án môn học (theo cá nhân): 50%
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiểu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, được sử dụng tài liệu Thi kết thúc học phần: 75 phút, trắc nghiệm 100 câu, không sử dụng tài liệu

	Luật doanh nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh qua ba phần nội dung chính : Phần 1 nghiên cứu các vấn đề pháp lý cơ bản về doanh nghiệp và pháp luật doanh nghiệp như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp, nguyên tắc giải quyết xung đột giữa pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành. Phần 2 nghiên cứu các quy định của pháp luật doanh nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính bên trong của từng loại hình doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị củng từng loại doanh nghiệp cụ thể. Phần 3 nghiên cứu các quy định pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp.	3	4	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% - Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, - Kiểm tra trên lớp : 10% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn Tổng cộng : 100%
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.	3	4	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	Nội dung của môn học Tài chính Doanh nghiệp nâng cao của bậc đào tạo đại học sẽ cung cấp những kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp, kiến thức quản lý nguồn vốn để tối đa hóa giá trị tài sản của cổ đông cho các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian, cũng như các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên được kỳ vọng sẽ có hiểu biết nâng cao về các khái niệm và kỹ thuật quản lý tài chính nâng cao mà học phần tài chính doanh nghiệp trước đó chưa thể đề cập đến nhưng sẽ rất hữu ích cho công việc trong thực tế, và cả cho nghiên cứu hàn lâm chuyên sâu. Môn học này sẽ trình bày lý thuyết MM với chi phí phá sản, vấn đề chi phí đại diện, thông tin bất cân xứng, và giới hạn mức độ sử dụng nợ; thị trường hiệu quả và tài chính hành vi; tài trợ dài hạn và cách thức doanh nghiệp huy động vốn; quyền chọn, hợp đồng giao sau và tài chính doanh nghiệp. Cuối cùng, môn học này cũng cung cấp kiến thức chuyên sâu về kiệt quệ tài chính, một khái niệm tài chính quan trọng nhưng khó định nghĩa chính xác. Và hiện nay ở Việt Nam có rất nhiều doanh nghiệp đang phải	3	5	-Dự lớp và thảo luận 15% -Bài tập nhóm : 10% -Bài kiểm tra LMS 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

		đối mặt với kiệt quệ tài chính nhưng chưa hiểu rõ về nó cũng như khả năng nhận diện các chiến lược hợp lý để giải quyết vấn đề.			
	Tài chính định lượng	Môn học này đề cập đến các mô hình tài chính áp dụng những kiến thức học từ sách vở vào trong cuộc sống thực tiễn khi nhà quản trị và nhà đầu tư cần đưa ra các quyết định tài chính quan trọng và đáng tin cậy. Những khái niệm và chức năng cơ bản trong công nghệ thông tin và thống kê được kết hợp với các lý thuyết tài chính để thiết kế những mô hình xử lý dữ liệu để đưa ra quyết định quan trọng trong quản trị danh mục đầu tư, đánh giá rủi ro dự án, định giá quyền chọn và phòng ngừa rủi ro. Với sự hỗ trợ của các phần mềm tin học trong tài chính, khả năng tính toán và xử lý dữ liệu trong các mô hình tài chính được giải quyết một cách nhanh chóng và hiệu quả. Vì thế, đây là môn học mang tính chất thực hành và có ý nghĩa thực tiễn rất cao. Môn học tập trung vào ứng dụng Excel, VBA và MatLab cho các mô hình tài chính của 4 mảng kiến thức quan trọng bao gồm: (1) Các mô hình tài chính doanh nghiệp. (2) Các mô hình danh mục đầu tư tối ưu và mô phỏng. (3) Các mô hình định giá quyền chọn và mô phỏng. 4) các mô hình định giá trái phiếu, tính toán chiến lược đầu tư "miễn nhiễm", và cấu trúc kỳ hạn của lãi suất.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Video thuyết trình: 35% ●Sinh viên chia nhóm để làm việc chung. Kết quả là các bài VIDEO thuyết trình về các nội dung thực hành của mỗi buổi học. Sinh viên phải nộp các Video này cho GV trên LMS để chấm điểm. ●Các nhóm và cá nhân được khuyến khích đặt câu hỏi thảo luận (đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi đều được cộng điểm). -Báo cáo kết thúc học phần: 50% ●Nộp bài thu hoạch cá nhân, trong đó, sinh viên thực hiện mô hình hóa để giải quyết một tình huống thực tế (hoặc mô phỏng). Giảng viên sẽ cho điểm dựa trên sự phức tạp và khả năng ứng dụng kiến thức đã học vào giải quyết tình huống. ●Lưu ý: nếu điểm kết thúc học phần nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi.
	Tài chính công ty đa quốc gia	Môn học này cung cấp cho sinh viên hiểu biết về các thị trường tài chính quốc tế nơi các công ty đa quốc gia hoạt động, những rủi ro mà một công ty đa quốc phải đối mặt khi hoạt động trong môi trường toàn cầu. Đặc biệt, môn học này tập trung vào các quyết định tài chính của công ty đa quốc gia bao gồm đo lường độ nhạy cảm đối với rủi ro tỷ giá, thuế, các quyết định đầu tư và tài trợ ngắn hạn, hoạt động đầu tư và vấn đề hợp nhất mua lại xuyên quốc gia, đánh giá dự án đầu tư nước ngoài, cấu trúc vốn quốc tế và chi phí sử dụng vốn.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận và thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 25% -Thi kết thúc học phần: 50% Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Phân tích tài chính	Môn học này có tính thực tế rất cao vì nó giúp sinh viên khi ra trường có thể đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao từ nhà quản trị tài chính doanh nghiệp, nhà đầu tư trên thị trường, chuyên viên tín dụng ngân hàng …Môn học sẽ giới thiệu các nội dung khác nhau khi phân tích tình hình tài chính của một công ty. Vì quá trình phân tích này chủ yếu được dựa trên tài liệu chính là các báo cáo tài chính của một công ty, do đó phần phân tích báo cáo tài chính được đề cập như là một phần quan trọng để đánh giá chất lượng thu nhập của công ty. Từ đó đánh giá khả năng sinh lời của công ty, đánh giá tính bền vững của thu nhập và sức mạnh tài chính của công ty đó. Tuy nhiên, phân tích tài chính	3	5	Quá trình 50% Dự lớp 5% Bài Video thuyết trình bài tập cuối chương theo nhóm 30% Bài kiểm tra trắc nghiệm LMS (cá nhân) 15%

		cũng nhấn mạnh đến phân tích triển vọng của công ty qua đó dự báo thành quả của công ty trong tương lai. Quá trình phân tích này giúp cho nhà đầu tư xác định giá trị nội tại phù hợp của một công ty để đưa ra những quyết định quan trọng trong quản trị tài chính hay quyết định đầu tư trong hoạt động đầu tư vốn cổ phần. Do đó, cấu trúc của môn học này sẽ được đề cập theo 4 nội dung chính: (1) Tổng quan về vấn đề phân tích; (2) Phân tích báo cáo tài chính; (3) Phân tích tài chính; và (4) Phân tích triển vọng. Một cách chi tiết, môn học này trình bày vai trò của phân tích chất lượng báo cáo tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, tầm quan trọng và ý nghĩa của kế toán dồn tích đối với công việc phân tích. Môn học này cũng nhấn mạnh các quy trình và phương pháp phân tích tài chính bao gồm phân tích khả năng sinh lời, phân tích nguồn và sử dụng nguồn vốn, và phân tích rủi ro, từ đó nhà phân tích có thể dự phóng các báo cáo tài chính của doanh nghiệp và định giá vốn chủ sở hữu.			Thi kết thúc học phần 50%
	Quản trị rủi ro tài chính	Môn học này được thiết kế để áp dụng các lý thuyết và phương pháp cho nhu cầu quản trị rủi ro tài chính. Với sự phát triển của thị trường tài chính và nhiều cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra trong thời gian qua, quản trị rủi ro tài chính ngày nay càng đóng vai trò quan trọng nhằm giúp cho các nhà quản trị tài chính hiểu các loại rủi ro tài chính và cách thức đối phó với rủi ro. Môn học này sẽ giới thiệu một số chiến lược quản trị rủi ro tài chính thông qua việc sử dụng các sản phẩm phái sinh bao gồm hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, quyền chọn, và hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa và quản lý các loại rủi ro do biến động trong giá cả hàng hóa, tỷ giá, giá chứng khoán, lãi suất …có tác động bất lợi đến doanh nghiệp và các tổ chức tài chính. Ngoài mục tiêu phòng ngừa rủi ro, các chiến lược kinh doanh dựa trên các sản phẩm phái sinh kể trên cũng được đề cập trong môn học này. Thêm vào đó, môn học sẽ trình bày một số các nội dung cơ bản về các kỹ thuật quản trị rủi ro tài chính và các ứng dụng liên quan.	3	6	●Dự lớp: 5% ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% ●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Hoạch định ngân sách vốn đầu tư	Môn học này tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ thuật chuyên sâu về thẩm định dự án đầu tư trong thực tiễn, cũng như mối quan hệ giữa quyết định đầu tư và quyết định tài trợ. Ngoài ra, nội dung học phần còn trình bày về kỹ thuật thẩm định dự án có đính kèm theo các quyền chọn thực và phân tích rủi ro dự án trong thực tiễn sử dụng phân tích kịch bản và mô phỏng Monte Carlo. Bên cạnh đó, môn học còn đề cập đến 3 phương pháp để đưa ra quyết định đầu tư khi công ty có sử dụng đòn bẩy tài chính: phương pháp APV (Adjusted Present Value), FTE (Flow To Equity) và WACC (Weighted Average Cost of Capital), cũng như phân tích và ra quyết định lựa chọn giữa thuê tài sản so với mua tài sản. Xuyên suốt khóa học, người	3	6	-Dự lớp và thảo luận 15% -Bản thu hoạch: 10% -Bài kiểm tra LMS 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

		học sẽ hiểu và phân tích được sự đánh đổi giữa tỷ suất sinh lợi và rủi ro từ góc độ của cổ đông đối với quyết định đầu tư và mục tiêu tối đa hoá giá trị công ty.			
	Sáp nhập, Mua lại và Tái cấu trúc doanh nghiệp	Môn học này được thiết kế cho sinh viên bậc cử nhân của trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, những người muốn có kiến thức về mua bán và sáp nhập cũng như tái cấu trúc doanh nghiệp. Hoàn thành khóa học, sinh viên có thể: ● phân biệt các loại hình hợp nhất và mua lại (M&A); ● hiểu về lịch sử M&A; ● mô tả và giải thích các chiến lược M&A khác nhau; các chiến thuật thâu tóm; cũng như các biện pháp chống bị thâu tóm; ● mô tả và giải thích các động cơ và các biện pháp khác nhau của việc tái cấu trúc doanh nghiệp.	3	5	Quá trình: + Tham dự lớp học (tham dự và tham gia lớp học) 10% + Bài tập nhóm (thuyết trình hoặc tình huống) 20% + Bài kiểm tra giữa kỳ 20% Thi kết thúc học phần 50% Lưu ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần bằng hoặc nhỏ hơn 3 điểm, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Tài chính hành vi	Môn học này được thiết kế để cung cấp các kiến thức cơ bản về tài chính hành vi. Cụ thể, môn học tập trung phân tích các khía cạnh bất hợp lý của hành vi con người và ảnh hưởng của chúng đến các quyết định đầu tư và tài chính. Các chủ đề chính bao gồm lý thuyết hữu dụng kỳ vọng, lý thuyết triển vọng, các thách thức đối với thị trường hiệu quả, các mẫu hình và tính toán bất hợp lý, tự nghiệm và lệch lạc, sự quá tự tin, nhà quản lý lý trí và nhà đầu tư phi lý trí. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên được kỳ vọng sẽ nắm bắt được các giới hạn của lý thuyết kinh doanh chênh lệch giá, các thách thức của lý thuyết thị trường hiệu quả, các giả định và nội dung chính của lý thuyết hữu dụng kỳ vọng, lý thuyết triển vọng, và các hiện tượng bất thường mà các lý thuyết tài chính cổ điển không thể giải thích đầy đủ. Sinh viên cũng có thể xác định được các lệch lạc hành vi của con người và tác động của chúng đến các quyết định tài chính của cả nhà đầu tư và nhà quản lý.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Định giá doanh nghiệp	Môn học Định giá doanh nghiệp này được thiết kế để giảng dạy cho sinh viên trong hệ đào tạo Đại học của Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, cung cấp những kiến thức nền tảng về định giá doanh nghiệp. Môn học này sẽ giúp người học: ● Khám phá được những nền tảng của vấn đề định giá doanh nghiệp như các chuẩn giá trị của định giá, quy trình định giá, làm cách nào thu thập và xử lý thông tin cho mục đích định giá. ● Hiểu những nguyên lý cơ bản của định giá công ty từ đại chúng đến tư nhân. ● Có kiến thức cơ bản về 3 phương pháp định giá là phương pháp thu nhập; phương pháp thị trường; và phương pháp dựa trên tài sản: các điểm mạnh, điểm yếu của từng phương pháp, và điều kiện áp dụng.	3	6	➢Đánh giá giữa kỳ ▪Tham dự lớp: 10% ▪Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 20% ▪Thuyết trình nhóm: 20% ➢Đánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50% Chú ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.

		● Hiểu tầm quan trọng của chi phí sử dụng vốn và biết cách ước tính chi phí sử dụng vốn trong các trường hợp cụ thể khác nhau.			
	Vốn cổ phần tư nhân và vốn đầu tư mạo hiểm	Môn học này tập trung vào việc phân tích vốn cổ phần tư nhân và vốn đầu tư mạo hiểm dưới góc độ của các trung gian tài chính nhằm hướng đến các hoạt động tư vấn, đàm phán các giao dịch và tài trợ nguồn vốn cho các doanh nghiệp có nhu cầu cần nguồn tài trợ. Đặc biệt, môn học này lưu ý đến việc cung cấp cho sinh viên hiểu biết sâu về cơ chế nền tảng cho việc hình thành hoặc phát triển một doanh nghiệp và việc duy trì nguồn tài trợ từ hệ thống tài chính. Do đó, môn học này được chia thành 3 phần chính: thị trường và sự cạnh tranh; các vấn đề pháp lý và các quy định; việc quản lý vốn cổ phần tư nhân và vốn đầu tư mạo hiểm hoặc thực hiện giao dịch liên quan đến nguồn tài trợ này. Việc trình bày các nghiên cứu tình huống thực tế (case studies) sẽ càng giúp sinh viên nâng cao hơn nữa tính liên hệ thực tế từ việc quan sát trên thị trường.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận và thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 25% -Thi kết thúc học phần: 50% Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Đầu tư bất động sản	Cung cấp cho Sinh viên các kiến thức, sự hiểu biết về rủi ro và tỷ suất sinh lợi liên quan đến đầu tư và tài trợ bất động sản nhà ở và bất động sản thương mại. Môn học sẽ cung cấp nền tảng về các khái niệm và phương pháp đầu tư, phát triển Tài chính bất động sản, Thẩm định giá, Tư vấn, Quản lý danh mục đầu tư bất động sản, Cho thuê, Quản lý tài sản, Phân tích vị trí bất động sản, Phân tích rủi ro các dự án đầu tư bất động sản và quản lý bất động sản công ty. Từ đó, người học có thể thực hiện phân tích và đưa ra được những quyết định đầu tư và tài trợ bất động sản hiệu quả.	3	6	➢Đánh giá giữa kỳ ▪Tham dự lớp: 10% ▪Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 20% ▪Thuyết trình nhóm: 20% ➢Đánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50% Chú ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Tài Chính khởi nghiệp	Học phần Tài chính khởi nghiệp cung cấp các kiến thức tổng quan về quản trị tài chính dưới khía cạnh của một nhà khởi nghiệp. Học phần tập trung vào nhu cầu lập kế hoạch, huy động vốn và ra quyết định tài chính của các dự án khởi nghiệp mới, đặc biệt trong giai đoạn khởi sự và phát triển. Thị trường tài chính và các nguồn tài trợ đối với các dự án khởi nghiệp về cơ bản có nhiều khác biệt đối với thị trường tài chính được xem xét trong tài chính doanh nghiệp tiêu chuẩn: Các công ty khởi nghiệp thường non trẻ, chưa phát sinh lợi nhuận, lịch sử hoạt động ngắn, mức độ bất ổn cao và các hạn chế tài chính. Do đó, nguồn huy động vốn khả dụng đối với các công ty khởi nghiệp chủ yếu là các thị trường trong đó các điều khoản và định giá được thương lượng với từng trường hợp cụ thể. Đồng thời, các nhà đầu tư có thể gia tăng giá trị hoặc tham gia tác động vào các công ty được tài trợ.	3	6	- Dự lớp: 5% - Tiểu luận: 15% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: - Tiểu luận: thực hiện theo nhóm từ 5-7 sinh viên - Thi giữa học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 60 phút - Thi kết thúc học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 75 phút

	Công nghệ tài chính	Môn học này được thiết kế để giúp người học hiểu rõ sự thay đổi to lớn mà công nghệ tài chính (fintech) đang diễn ra, từ đó ảnh hưởng lên các ngành khác trong nền kinh tế. Môn học cung cấp những hiểu biết chi tiết về các dịch vụ tài chính, công nghệ và mô hình kinh doanh hiện đại đã xuất hiện trong những năm gần đây làm thay đổi hoàn toàn các mô hình kinh doanh truyền thống, đồng thời trình bày những ví dụ thực tế điển hình trong ngành này trên toàn cầu - từ trạng thái của các tổ chức tài chính truyền thống ở Châu Âu và châu Mỹ, đến sự phát triển và áp dụng nhanh chóng các công nghệ đổi mới ở các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á. Môn học cũng trình bày các hệ sinh thái tương ứng và khuôn khổ pháp lý xoay quanh việc xuất hiện của Fintech trong nền kinh tế.	3	6	●Dự lớp: 5% ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% ●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Thực hành quản trị rủi ro công ty	Môn học này cung cấp các khái niệm và kỹ năng cơ bản để thiết kế và thực hiện hiệu quả chương trình Quản trị rủi ro công ty (ERM) phù hợp với văn hóa, cấu trúc và quy trình quản trị hiện tại của một công ty. Môn học cung cấp kiến thức giúp sinh viên nắm được các rào cản chung đối với việc thực hiện ERM hiệu quả và học các kỹ thuật cơ bản để khắc phục các hạn chế trong quá trình quản trị rủi ro công ty. Môn học còn cung cấp nội dung liên quan đến các ảnh hưởng bên trong và bên ngoài đối với cách tiếp cận quản trị rủi ro của công ty. Sinh viên còn được giới thiệu các phương pháp đánh giá rủi ro doanh nghiệp và các kỹ thuật hỗ trợ khác. Thông qua kiến thức và kỹ thuật cơ bản được học, sinh viên sẽ có thể áp dụng để thiết kế một bản nháp Chương trình ERM, bao gồm kế hoạch và tiến trình thực hiện cho một doanh nghiệp cụ thể.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực tập và tốt nghiệp		10	7	
18	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Đầu tư tài chính**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	3	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10%

		Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	3	- Dự lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên:	4	2	- Dự lớp: 10%

		- Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).			- LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.

	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

		nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo	1	3	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Lý thuyết tài chính	Môn học này cung cấp các kiến thức nền tảng về tiền tệ và hệ thống tài chính bao gồm các vấn đề về tiền tệ, hệ thống thanh toán, cung tiền và tăng trưởng kinh tế cũng như tổng quan về các công cụ tài chính, thị trường tài chính và các định chế tài chính. Ngoài ra, môn học này cũng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa lãi suất, cấu trúc kỳ hạn của lãi suất và các công cụ chính giao dịch trên thị trường tài chính như cổ phiếu, trái phiếu. Bên cạnh đó, người học sẽ được cung cấp các kiến thức nền tảng về tỷ giá hối đoái, sự hình thành và các nhân tố tác động đến tỷ giá hối đoái. Cuối cùng người học sẽ được tìm hiểu nhóm kiến thức bao quát về lĩnh vực ngân hàng, quản trị ngân hàng, vai trò của Ngân hàng Trung Ương, quá trình cung tiền và việc thực thi chính sách tiền tệ trong nền kinh tế.	3	3	ØĐánh giá giữa kỳ Tham dự lớp: 5% Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 25% Thuyết trình nhóm: 20% ØĐánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50 % Chú ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.	3	4	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Tài chính quốc tế	Môn học Tài chính quốc tế cung cấp cho người học kiến thức để phân tích mối liên hệ giữa 3 vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng và có liên quan mật thiết đến nhau trong một nền kinh tế mở đó là tỷ giá, chiều hướng vận động của dòng vốn và khủng hoảng tài chính. Để làm điều đó, môn học này trang bị cho học viên kiến thức về các lý thuyết kinh điển trong tài chính quốc tế thể hiện mối tương quan giữa các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất và tỷ giá. Ngoài ra, môn học này cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá; sự thực thi các chính sách tỷ giá hối đoái của chính phủ và các mô hình khủng hoảng tài chính xảy ra trong vài thập niên trở lại đây.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bài test LMS: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 % * Bài thi cuối kỳ nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Kinh tế lượng tài chính	Môn học Kinh tế lượng Tài chính nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về về thống kê và các phương pháp định lượng cho mục đích suy luận thống kê và kiểm định các giả thuyết trong tài chính bằng cách sử dụng dữ liệu lịch sử và dữ liệu thời gian thực. Từ việc dạy và học môn học này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức áp dụng phân tích định lượng ứng dụng và kỹ thuật phân tích hồi quy để phát triển và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, kiểm định các mối quan hệ nếu có giữa các biến số tài chính như tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính…Bên cạnh đó sinh viên cũng có khả năng sử dụng dữ liệu lịch sử để thực hiện dự báo về xu hướng của những biến số tài chính quan trọng trong tương lai mà ngày nay có rất nhiều ứng dụng quan trọng trong thế giới thực. Môn học này cũng giới thiệu cho sinh viên một số phần mềm phổ biến như Stata, R-package mà hiện đang được sử dụng rộng rãi bởi các nhà phân tích tài chính và các nhà nghiên cứu học thuật lĩnh vực tài chính nhằm đảm bảo họ sẽ thành thạo trong việc sử dụng máy tính xử lý các mô hình kinh tế lượng từ đơn giản đến phức tạp, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho công việc nghiên cứu cũng như cho nghề nghiệp của mình trong tương lai.	3	4	- Dự lớp, thảo luận và bài tập (theo nhóm): 50 % - Đề án môn học (theo cá nhân): 50%
	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	3	- Dự lớp, Thảo luận: 5% - Làm test online, LMS: 5% - Thuyết trình, bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Đầu tư tài chính	Môn học này nghiên cứu về các lý thuyết và thực tiễn liên quan đến quản lý hoạt động đầu tư tài chính. Với mục tiêu cung cấp cho sinh viên những kiến thức từ nền tảng đến chuyên sâu kết hợp đào tạo những kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu của một số lĩnh vực nghề nghiệp như phân tích đầu tư, quản lý	3	5	Quá trình 50% Dự lớp 5%

		danh mục đầu tư tại các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, ngân hàng và các định chế tài chính khác. Môn học được mở đầu bằng những kiến thức cơ bản về môi trường đầu tư, các loại tài sản đầu tư cũng như cách thức các chứng khoán được giao dịch trên thị trường và hoạt động của các quỹ đầu tư. Sau đó, sinh viên tiếp tục được khám phá các chủ đề chuyên sâu về rủi ro - tỷ suất sinh lợi; các lý thuyết về phân bổ tài sản; cách thức định giá cổ phiếu, định giá trái phiếu làm cơ sở để thực hành thiết lập các danh mục và quản lý danh mục đầu tư phù hợp với mục tiêu và ràng buộc của các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức trên thị trường tài chính.			Kiểm tra trắc nghiệm LMS (2-3 bài) 10% Bài tiểu luận nhóm 15% Kiểm tra giữa kỳ 20% Thi kết thúc học phần 50%
	Điều hành công ty cổ phần và Đạo đức trong tài chính	Đây là môn học được thiết kế đặc biệt nhằm trang bị cho người học hai khối thức được sát hạch trong các kỳ thi của tổ chức CFA và có vai trò rất quan trọng đối với những ai làm việc trong lĩnh vực tài chính: 1) Giám sát quản trị bao gồm các chính sách của công ty và luật lệ mà qua đó nó điều chỉnh và định hình cách thức mà một công ty cổ phần sẽ được kiểm soát và vận hành như thế nào. Sinh viên sẽ được trang bị các kỹ năng cơ bản để đánh giá chất lượng hệ thống giám sát quản trị mà từ đó sẽ làm giảm những mâu thuẫn tiềm tàng giữa các bên có lợi ích liên quan, và do vậy, làm gia tăng giá trị công ty. Khối kiến thức này sẽ cung cấp những nội dung cơ bản của tiến trình giám sát quản trị từ nhiều góc độ khác nhau như cấu trúc sở hữu, cấu trúc và tính độc lập của hội đồng quản trị, sự cân bằng quyền lực giữa nhà điều hành cấp cao, các nhà đầu tư, chủ nợ, người lao động, chính quyền, những bên có liên quan khác thậm chí là giới truyền thông, cũng như đánh giá hiệu quả, vai trò và trách nhiệm của các bên có liên quan trong việc cải thiện chất lượng giám sát hoạt động quản trị của công ty. 2) Đạo đức tài chính là vấn đề mà các nhà quản lý, nhà đầu tư cần phải hiểu rõ khi làm việc trong lĩnh vực tài chính. Đặc biệt là những tình huống mà hành vi tài chính không được kiểm soát và chế tài rõ ràng bởi các quy định của pháp luật nhưng có thể mang lại những lợi ích tiềm tàng cho người đưa ra quyết định. Và do vậy các nhà quản trị và các nhà đầu tư sẽ bị cám dỗ để phá vỡ quy tắc và hành xử phi đạo đức và gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Môn học sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về các nguyên tắc cơ bản trong đạo đức tài chính, đạo đức trong mối quan hệ với khách hàng, đạo đức trong đầu tư, đạo đức trên thị trường tài chính và đạo đức trong quản lý tài chính doanh nghiệp.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 20% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% -Thực tế tiêu chuẩn đánh giá sẽ thay đổi cụ thể tùy theo mỗi GV đứng lớp
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể	3	4	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

		gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.			
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế lượng tài chính nâng cao	Môn học Kinh Tế Lượng Tài Chính nâng cao bổ sung kiến thức về Kinh tế lượng tài chính cho sinh viên mà theo đó người học sẽ hiểu và biết cách vận dụng các kỹ thuật phân tích kiểm định hồi quy các mô hình nghiên cứu khác nhau trong lĩnh vực tài chính, đặc biệt là các kỹ thuật phân tích hồi quy chuỗi thời gian. Bên cạnh việc trang bị cho sinh viên các kỹ thuật ước lượng ở mức độ nâng cao để giải quyết vấn đề nội sinh khi thực hiện hồi quy sử dụng dữ liệu bảng, vấn đề sai lệch khi chọn mẫu, nghiên cứu sự kiện… môn học còn giới thiệu cho sinh viên kiến thức về các mô hình kiểm định tính bất ổn của chuỗi thời gian cũng như các kỹ thuật hồi quy chuỗi thời gian phi tuyến tính, mô hình chuyển đổi Markov, những kỹ thuật áp dụng phân tích chuỗi thời gian phi tuyến vào nghiên cứu tài chính. Môn học này cũng nhằm trang bị cho sinh viên những kỹ thuật định lượng thực hành để hỗ trợ việc ra quyết định tài chính trong thế giới thực, kỹ thuật phân tích dữ liệu tài chính sử dụng dữ liệu thời gian thực để định giá các tài sản tài chính, dự báo các biến số tài chính quan trọng trong lĩnh vực đầu tư tài chính, tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, và quản trị rủi ro. Các mô hình kinh tế lượng khác nhau được thảo luận trong khóa học này có rất nhiều ứng dụng thiết thực trong lĩnh vực kinh tế và tài chính, cho dù là người học sẽ ứng dụng nó trong kinh doanh hay trong nghiên cứu học thuật	3	5	- Dự lớp, thảo luận và bài tập (theo nhóm): 50% - Đề án môn học (theo cá nhân): 50%
	Tài chính định lượng	Môn học này đề cập đến các mô hình tài chính áp dụng những kiến thức học từ sách vở vào trong cuộc sống thực tiễn khi nhà quản trị và nhà đầu tư cần đưa ra các quyết định tài chính quan trọng và đáng tin cậy. Những khái niệm và chức năng cơ bản trong công nghệ thông tin và thống kê được kết hợp với các lý thuyết tài chính để thiết kế những mô hình xử lý dữ liệu để đưa ra quyết định quan trọng trong quản trị danh mục đầu tư, đánh giá rủi ro dự án, định giá quyền chọn và phòng ngừa rủi ro. Với sự hỗ trợ của các phần mềm tin học trong tài chính, khả năng tính toán và xử lý dữ liệu trong các mô hình tài chính được giải quyết một cách nhanh chóng và hiệu quả. Vì thế, đây là môn học	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Video thuyết trình: 35% •Sinh viên chia nhóm để làm việc chung. Kết quả là các bài VIDEO thuyết trình về các nội dung thực hành của mỗi buổi học. Sinh viên phải nộp các Video này cho GV trên LMS để chấm điểm.

		mang tính chất thực hành và có ý nghĩa thực tiễn rất cao. Môn học tập trung vào ứng dụng Excel, VBA và MatLab cho các mô hình tài chính của 4 mảng kiến thức quan trọng bao gồm: (1) Các mô hình tài chính doanh nghiệp. (2) Các mô hình danh mục đầu tư tối ưu và mô phỏng. (3) Các mô hình định giá quyền chọn và mô phỏng. 4) các mô hình định giá trái phiếu, tính toán chiến lược đầu tư "miễn nhiễm", và cấu trúc kỳ hạn của lãi suất.			•Các nhóm và cá nhân được khuyến khích đặt câu hỏi thảo luận (đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi đều được cộng điểm). -Báo cáo kết thúc học phần: 50% •Nộp bài thu hoạch cá nhân, trong đó, sinh viên thực hiện mô hình hóa để giải quyết một tình huống thực tế (hoặc mô phỏng). Giảng viên sẽ cho điểm dựa trên sự phức tạp và khả năng ứng dụng kiến thức đã học vào giải quyết tình huống. •Lưu ý: nếu điểm kết thúc học phần nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi.
	Phân tích rủi ro và mô hình hóa	Môn học này khám phá các phương pháp đo lường và mô hình hóa rủi ro định lượng. Môn học cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết sâu sắc về phân tích rủi ro thị trường từ quan điểm thực tế và kỹ thuật. Các chủ đề trong môn học tập trung vào các thuộc tính giá cả và tỷ suất sinh lợi, các mô hình đơn biến và đa biến để dự báo rủi ro, các thước đo rủi ro, thực hiện và đánh giá các dự báo rủi ro, và mô phỏng. Sau khi hoàn thành khóa học này, sinh viên có thể hiểu các khái niệm lý thuyết và kỹ thuật được sử dụng trong phân tích rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, khóa học cũng giúp sinh viên có khả năng sử dụng các công cụ ngôn ngữ lập trình trong quản lý rủi ro định lượng. Điều này sẽ mang đến cho sinh viên khả năng để có thể đối phó với các vấn đề thực tế trong quản lý rủi ro từ khía cạnh định lượng.	3	5	●Dự lớp: 5% ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% ●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	Nội dung của môn học Tài chính Doanh nghiệp nâng cao của bậc đào tạo đại học sẽ cung cấp những kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp, kiến thức quản lý nguồn vốn để tối đa hóa giá trị tài sản của cổ đông cho các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian, cũng như các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên được kỳ vọng sẽ có hiểu biết nâng cao về các khái niệm và kỹ thuật quản lý tài chính nâng cao mà học phần tài chính doanh nghiệp trước đó chưa thể đề cập đến nhưng sẽ rất hữu ích cho công việc trong thực tế, và cả cho nghiên cứu hàn lâm chuyên sâu. Môn học này sẽ trình bày lý thuyết MM với chi phí phá sản, vấn đề chi phí đại diện, thông tin bất cân xứng, và giới hạn mức độ sử dụng nợ; thị trường hiệu quả và tài chính hành vi; tài trợ dài hạn và cách thức doanh nghiệp huy động vốn; quyền chọn, hợp đồng giao sau và tài chính doanh nghiệp. Cuối cùng, môn học này cũng cung cấp kiến thức chuyên sâu về kiệt quệ tài chính, một khái niệm tài chính quan trọng nhưng khó định	3	5	-Dự lớp và thảo luận 15% -Bài tập nhóm : 10% -Bài kiểm tra LMS 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

		nghĩa chính xác. Và hiện nay ở Việt Nam có rất nhiều doanh nghiệp đang phải đối mặt với kiệt quệ tài chính nhưng chưa hiểu rõ về nó cũng như khả năng nhận diện các chiến lược hợp lý để giải quyết vấn đề.			
	Sản phẩm phái sinh	Môn học Sản phẩm Phái Sinh cung cấp những kiến thức hiện đại về các sản phẩm phái sinh phổ biến trên thị trường quốc tế lẫn Việt Nam, từ đó trang bị cho người học nền tảng cho việc xây dựng các chiến lược phòng ngừa và quản trị rủi ro tài chính cho bản thân cá nhân các nhà đầu tư lẫn các tổ chức kinh tế. Các công cụ tài chính phái sinh như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng hoán đổi và quyền chọn cho phép nhà quản lý rủi ro giảm thiểu hoặc thậm chí loại bỏ những rủi ro không mong muốn mà công ty đang phải đối mặt, do đó cho phép công ty tập trung vào lợi thế so sánh của mình. Môn học này trình bày các nội dung liên quan đến: các khái niệm cơ bản về sản phẩm phái sinh sinh, cấu trúc và hoạt động của thị trường phái sinh, các nguyên tắc và phương pháp định giá các công cụ phái sinh hiện đại trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ và hàng hóa như các quyền chọn (options), hợp đồng kỳ hạn (forwards), hợp đồng giao sau (futures) và các giao dịch hoán đổi (swaps).	3	5	●Dự lớp: 10 % ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 20% ●Thảo luận nhóm: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Chứng khoán có thu nhập cố định	Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chứng khoán có thu nhập cố định, đặc biệt là trái phiếu. Hoàn thành khóa học này, người học có thể: • mô tả các chứng khoán có thu nhập cố định khác nhau với các đặc điểm của chúng, chẳng hạn như trái phiếu; cổ phiếu ưu đãi; các sản phẩm có cấu trúc cũng như thị trường trái phiếu. • có kiến thức cơ bản về các nguyên tắc định giá, đặc biệt là định giá trái phiếu. • mô tả và giải thích các thuộc tính của cấu trúc kỳ hạn quan tâm. • mô tả và giải thích các rủi ro liên quan đến đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định. • có thể đo lường và phòng ngừa rủi ro liên quan đến chứng khoán có thu nhập cố định. • có kiến thức cơ bản về cả chiến lược phòng ngừa rủi ro thụ động và chủ động trong đầu tư chứng khoán có thu nhập cố định.	3	6	Quá trình: + Tham dự lớp học (tham dự và tham gia lớp học): 10% + Bài tập nhóm (thuyết trình hoặc tình huống): 20% + Bài kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi kết thúc học phần: 50% Lưu ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần bằng hoặc nhỏ hơn 3 điểm, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Phân tích tài chính	Môn học này có tính thực tế rất cao vì nó giúp sinh viên khi ra trường có thể đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao từ nhà quản trị tài chính doanh nghiệp, nhà đầu tư trên thị trường, chuyên viên tín dụng ngân hàng …Môn học sẽ giới thiệu các nội dung khác nhau khi phân tích tình hình tài chính của một công ty. Vì quá trình phân tích này chủ yếu được dựa trên tài liệu chính là các báo cáo tài chính của một công ty, do đó phần phân tích báo cáo tài chính được đề cập như là một phần quan trọng để đánh giá chất lượng thu nhập của công ty. Từ	3	6	Quá trình 50% Dự lớp 5% Bài Video thuyết trình bài tập cuối chương theo nhóm 30%

		đó đánh giá khả năng sinh lời của công ty, đánh giá tính bền vững của thu nhập và sức mạnh tài chính của công ty đó. Tuy nhiên, phân tích tài chính cũng nhấn mạnh đến phân tích triển vọng của công ty qua đó dự báo thành quả của công ty trong tương lai. Quá trình phân tích này giúp cho nhà đầu tư xác định giá trị nội tại phù hợp của một công ty để đưa ra những quyết định quan trọng trong quản trị tài chính hay quyết định đầu tư trong hoạt động đầu tư vốn cổ phần. Do đó, cấu trúc của môn học này sẽ được đề cập theo 4 nội dung chính: (1) Tổng quan về vấn đề phân tích; (2) Phân tích báo cáo tài chính; (3) Phân tích tài chính; và (4) Phân tích triển vọng. Một cách chi tiết, môn học này trình bày vai trò của phân tích chất lượng báo cáo tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, tầm quan trọng và ý nghĩa của kế toán dồn tích đối với công việc phân tích. Môn học này cũng nhấn mạnh các quy trình và phương pháp phân tích tài chính bao gồm phân tích khả năng sinh lời, phân tích nguồn và sử dụng nguồn vốn, và phân tích rủi ro, từ đó nhà phân tích có thể dự phóng các báo cáo tài chính của doanh nghiệp và định giá vốn chủ sở hữu.			Bài kiểm tra trắc nghiệm LMS (cá nhân) 15% Thi kết thúc học phần 50%
	Phân tích kỹ thuật	Phân tích Kỹ thuật là một trong những phương pháp quan trọng nhất trong việc dự báo ngắn hạn đối với những người giao dịch và nhà đầu tư. Các nhà giao dịch và đầu tư thường sử dụng Phân tích Kỹ thuật đối với cổ phiếu, trái phiếu, thị trường hàng hoá, kinh doanh tiền tệ… Gần đây, các học giả đã tìm cách hệ thống hoá lại các công cụ kỹ thuật, chỉ ra điểm mạnh, điểm yếu của những kĩ thuật phân tích và từ đó tạo ra một lợi thế giao dịch cho các nhà đầu tư. Thế nên, học phần này sẽ giúp sinh viên mở rộng thêm kiến thức và kĩ năng thực tiễn, từ đó tạo thêm cơ hội tìm kiếm các công việc liên quan đến hoạch định và đầu tư tài chính sau khi ra trường. Có thể nói rằng đối với các cá nhân và tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tài chính như các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư và các định chế tài chính khác thì phân tích kĩ thuật đóng một vai trò không thể thiếu trong phân tích đầu tư để gia tăng giá trị.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 25% -Báo cáo: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính hành vi	Môn học này được thiết kế để cung cấp các kiến thức cơ bản về tài chính hành vi. Cụ thể, môn học tập trung phân tích các khía cạnh bất hợp lý của hành vi con người và ảnh hưởng của chúng đến các quyết định đầu tư và tài chính. Các chủ đề chính bao gồm lý thuyết hữu dụng kỳ vọng, lý thuyết triển vọng, các thách thức đối với thị trường hiệu quả, các mẫu hình và tính toán bất hợp lý, tự nghiệm và lệch lạc, sự quá tự tin, nhà quản lý lý trí và nhà đầu tư phi lý trí. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên được kỳ vọng sẽ nắm bắt được các giới hạn của lý thuyết kinh doanh chênh lệch giá, các thách thức của lý thuyết thị trường hiệu quả, các giả định và nội dung chính của lý thuyết hữu dụng kỳ vọng, lý thuyết triển vọng, và các hiện tượng bất thường mà các lý	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

		thuyết tài chính cổ điển không thể giải thích đầy đủ. Sinh viên cũng có thể xác định được các lệch lạc hành vi của con người và tác động của chúng đến các quyết định tài chính của cả nhà đầu tư và nhà quản lý.			
	Quản lý danh mục đầu tư	Môn học này bao quát các vấn đề cơ bản của quản lý danh mục đầu tư. Sinh viên được trang bị chuyên sâu về các kiến thức nền tảng bao gồm: (i) các khái niệm về rủi ro và tỷ suất sinh lợi danh mục; (ii) tiến trình đầu tư bao gồm phân bổ vốn và phân bổ tài sản rủi ro tối ưu; (iii) các mô hình chỉ số, mô hình định giá tài sản vốn và lý thuyết kinh doanh chênh lệch giá; (iv) đánh giá thành quả danh mục. Phần còn lại tập trung vào thực hành quản lý danh mục. Người học có thể vận dụng các hiểu biết của mình để phân tích và thực hành phân bổ vốn và quản lý danh mục đầu tư gồm vốn cổ phần và các chứng khoán có thu nhập cố định. Đặc biệt người học sẽ nắm bắt các chiến lược quản lý danh mục năng động cũng như chính sách và khuôn khổ đầu tư của tổ chức CFA.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Đầu tư thay thế	Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát về đầu tư thay thế. Cụ thể, môn học này sẽ giúp sinh viên tìm hiểu quỹ phòng ngừa, quỹ đầu tư vốn tư nhân và đầu tư bất động sản. Nội dung chính của môn học gồm tìm hiểu sâu, phân tích các chiến lược đầu tư thay thế (đặc biệt là của các quỹ phòng ngừa) được thực thi như thế nào, làm thế nào để đánh giá các chiến lược này, làm thế nào để quản lý rủi ro, làm thế nào để thẩm định đối với các công ty đang thực hiện các chiến lược đầu tư thay thế.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Định giá doanh nghiệp	Môn học Định giá doanh nghiệp này được thiết kế để giảng dạy cho sinh viên trong hệ đào tạo Đại học của Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, cung cấp những kiến thức nền tảng về định giá doanh nghiệp. Môn học này sẽ giúp người học: • Khám phá được những nền tảng của vấn đề định giá doanh nghiệp như các chuẩn giá trị của định giá, quy trình định giá, làm cách nào thu thập và xử lý thông tin cho mục đích định giá. • Hiểu những nguyên lý cơ bản của định giá công ty từ đại chúng đến tư nhân. • Có kiến thức cơ bản về 3 phương pháp định giá là phương pháp thu nhập; phương pháp thị trường; và phương pháp dựa trên tài sản: các điểm mạnh, điểm yếu của từng phương pháp, và điều kiện áp dụng. • Hiểu tầm quan trọng của chi phí sử dụng vốn và biết cách ước tính chi phí sử dụng vốn trong các trường hợp cụ thể khác nhau.	3	6	ØĐánh giá giữa kỳ Tham dự lớp: 10% Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 20% Thuyết trình nhóm: 20% ØĐánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50% Chú ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Vốn cổ phần tư nhân và vốn mạo hiểm	Môn học này tập trung vào việc phân tích vốn cổ phần tư nhân và vốn đầu tư mạo hiểm dưới góc độ của các trung gian tài chính nhằm hướng đến các hoạt động tư vấn, đàm phán các giao dịch và tài trợ nguồn vốn cho các doanh nghiệp có nhu cầu cần nguồn tài trợ. Đặc biệt, môn học này lưu ý đến việc cung cấp cho sinh viên hiểu biết sâu về cơ chế nền tảng cho việc hình thành	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận và thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 25% -Thi kết thúc học phần: 50%

		hoặc phát triển một doanh nghiệp và việc duy trì nguồn tài trợ từ hệ thống tài chính. Do đó, môn học này được chia thành 3 phần chính: thị trường và sự cạnh tranh; các vấn đề pháp lý và các quy định; việc quản lý vốn cổ phần tư nhân và vốn đầu tư mạo hiểm hoặc thực hiện giao dịch liên quan đến nguồn tài trợ này. Việc trình bày các nghiên cứu tình huống thực tế (case studies) sẽ càng giúp sinh viên nâng cao hơn nữa tính liên hệ thực tế từ việc quan sát trên thị trường.			Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Đầu tư bất động sản	Môn học này cung cấp cho Sinh viên các kiến thức, sự hiểu biết về rủi ro và tỷ suất sinh lợi liên quan đến đầu tư và tài trợ bất động sản nhà ở và bất động sản thương mại. Môn học sẽ cung cấp nền tảng về các khái niệm và phương pháp đầu tư, phát triển Tài chính bất động sản, Thẩm định giá, Tư vấn, Quản lý danh mục đầu tư bất động sản, Cho thuê, Quản lý tài sản, Phân tích vị trí bất động sản, Phân tích rủi ro các dự án đầu tư bất động sản và quản lý bất động sản công ty. Từ đó, người học có thể thực hiện phân tích và đưa ra được những quyết định đầu tư và tài trợ bất động sản hiệu quả.	3	6	ØĐánh giá giữa kỳ Tham dự lớp: 10% Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 20% Thuyết trình nhóm: 20% ØĐánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50% Chú ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Chiến lược đầu tư toàn cầu	Môn học này tập trung vào các vấn đề lý thuyết và thực tiễn của đầu tư tài chính và quản lý danh mục đầu tư trong một môi trường toàn cầu. Với bối cảnh đầu tư trong các thị trường vốn quốc tế, vai trò của việc phân tích, đánh giá và dự báo ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái là đặc biệt quan trọng. Các khái niệm trọng tâm như mô hình định giá tài sản vốn, các chiến lược đầu tư vốn cổ phần và trái phiếu và đa dạng hóa danh mục sẽ được thảo luận và đánh giá trên cơ sở xuyên biên giới. Ngoài ra, các chiến lược quản trị rủi ro tiền tệ cũng sẽ được xem xét trong góc độ đầu tư quốc tế. Cuối cùng, những nguyên tắc và phương pháp đánh giá thành quả danh mục đầu tư quốc tế sẽ được giới thiệu, từ đó người học có thể hoàn thiện tiếp cận về tiến trình đầu tư toàn cầu.	3	6	-Dự lớp / Attendance: 5% -Thảo luận / Discussion & assignments: 10% -Thuyết trình / Presentations: 20% -Thi giữa học phần / Midterm exam: 15% -Thi kết thúc học phần/ Final exam: 50%
	Công nghệ tài chính	Môn học này được thiết kế để giúp người học hiểu rõ sự thay đổi to lớn mà công nghệ tài chính (fintech) đang diễn ra, từ đó ảnh hưởng lên các ngành khác trong nền kinh tế. Môn học cung cấp những hiểu biết chi tiết về các dịch vụ tài chính, công nghệ và mô hình kinh doanh hiện đại đã xuất hiện trong những năm gần đây làm thay đổi hoàn toàn các mô hình kinh doanh truyền thống, đồng thời trình bày những ví dụ thực tế điển hình trong ngành này trên toàn cầu - từ trạng thái của các tổ chức tài chính truyền thống ở Châu Âu và châu Mỹ, đến sự phát triển và áp dụng nhanh chóng các công nghệ đổi mới ở các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á. Môn học cũng trình bày các hệ sinh thái tương ứng và khuôn khổ pháp lý xoay quanh việc xuất hiện của Fintech trong nền kinh tế.	3	6	•Dự lớp: 5% •Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% •Thuyết trình: 20% •Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số

	Thực tập và tốt nghiệp		10	7	
19	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên:	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10%

		- Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.			- LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh & Kinh Tế trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọngso sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

		còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.			
	Kinh tế vĩ mô	Học phần trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kỹ năng mềm	Học phần này trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi sự kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành.	1	1	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần này trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	4	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10%

					-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.	3	3	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nguyên lý tài chính - ngân hàng	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Vai trò của tiền tệ và hệ thống tài chính; những hiểu biết về lãi suất; thị trường tài chính và hiệu quả thông tin; thông tin bất cân xứng và cấu trúc tài chính doanh nghiệp; ngân hàng và các định chế tài chính; các công cụ của chính sách tiền tệ; thị trường ngoại hối và hệ thống tài chính quốc tế. Sinh viên có khả năng hiểu được các thông tin cơ bản về tài chính – ngân hàng; mô tả và giải thích được cơ chế vận hành của hệ thống tài chính và thị trường tài chính, hoạt động ngân hàng và các định chế tài chính; sự luân chuyển các nguồn tài chính trong hệ thống tài chính; phân tích được lợi ích và chi phí của mỗi nguồn tài trợ khi lựa chọn cấu trúc tài chính. Vận dụng những kiến thức học được từ môn học này, sinh viên có thể: (i) lý giải các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng (như: sự lựa chọn cấu trúc tài chính, sự biến động lãi suất, quyết định phân bổ nguồn lực tài chính của	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		các chủ thể tài chính...); (ii) làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong những môn học khác. Ngoài ra, thông qua phương pháp giảng dạy tích cực và việc đề ra các nguyên tắc phải tuân thủ khi tham gia môn học, sinh viên còn có thể phát triển được khả năng tư duy, hoàn thiện các kỹ năng mềm cũng như thái độ.			
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thị trường và các định chế tài chính	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Học phần giới thiệu cho người học các vấn đề tổng quan về thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian trên thị trường. Hoạt động của các thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu, thị trường thế chấp và thị trường ngoại hối được mô tả chi tiết. Đồng thời, hoạt động của các định chế tài chính trung gian bao gồm ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm… cũng được thảo luận để thấy rõ vai trò cũng như vị trí của các định chế trên thị trường.	3	3	-Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.	3	4	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng đầu tư	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về mô hình hoạt động và các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh chủ yếu của các ngân hàng đầu tư. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: bảo lãnh phát hành, quản lý đầu tư, tư vấn thâu tóm và sáp nhập, môi giới và tự doanh, "financial engineering" …. Học xong môn học này, cùng với một số môn chuyên ngành ngân hàng, tài chính khác, sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng đảm nhận được công việc tại một số định chế tài chính như: ngân hàng đầu tư, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, ngân hàng thương mại.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Ngân hàng quốc tế	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về môi trường hoạt động và cách thức tổ chức quản lý của các ngân hàng quốc tế với mục tiêu phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng trên thế giới. Môn học cũng trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về hoạt động tài chính của các ngân hàng quốc tế, hoạt động ngân hàng đại lý; cho vay nước ngoài. Sinh viên sẽ được giới thiệu về Hiệp ước Basel nhằm mục tiêu đáng giá tầm quan trọng của khuôn khổ pháp lý, giám sát và các quy định trong hoạt động ngân hàng quốc tế và các vấn đề liên quan đến rửa tiền và khủng hoảng ngân hàng quốc tế. Ngoài ra, môn học cũng cung cấp cho sinh viên các công cụ phân tích và đánh giá các khó khăn và thách thức mà các nhà quản trị ngân hàng quốc tế phải đối mặt trong môi trường quốc tế và đặc biệt là cung cấp các hướng giải quyết cho các vấn đề này.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình và thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp định lượng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức nền tảng về thiết kế nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, đọc và tìm tài liệu liên quan.Môn học trang bị những kiến thức cơ bản về dữ liệu và nguồn dữ liệu trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, các đặc tính và ứng dụng.Môn học hướng dẫn học viên cách viết đề xuất nghiên cứu, xuất bản công trình nghiên cứu, đạo văn và trích dẫn.Môn học hướng dẫn học viên cách viết đề xuất nghiên cứu, xuất bản công trình nghiên cứu, đạo văn và trích dẫn. Ngoài ra, thực hành xử lý dữ liệu với phần mềm STATA là một nội dung tuỳ chọn của môn học.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 20% -Tiểu luận cuối học phần: 60%
	Quản trị sự thay đổi	Mục tiêu của môn học này là cung cấp kiến thức phù hợp về quy trình quản lý sự thay đổi. Người học sẽ phân tích và thảo luận về các tình huống để áp dụng các khái niệm. Các tình huống sẽ giúp học viên hiểu rõ hơn về sự thay đổi của tổ chức và quá trình thay đổi của tổ chức. Ngoài ra, môn học sẽ giúp người học phát triển tư duy về cách tiếp cận các quá trình thay đổi, cũng như học cách đánh giá các công cụ và các mô hình, hiểu các bối cảnh và hiểu cách áp dụng các giải pháp sáng tạo liên quan đến sự thay đổi của tổ chức. Môn học Quản trị sự thay đổi có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Hành vi tổ chức, Lãnh đạo và Quản trị chiến lược.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 90 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở

	Chính sách tiền tệ	Học phần chính sách tiền tệ nhằm trang bị cho sinh viên viên kiến thức và kỹ năng về Ngân hàng trung ương, các nghiệp vụ của Ngân hàng trung ương và công tác hoạch định chính sách tiền tệ, thực thi chính sách tiền tệ bằng những công cụ của Ngân hàng trung ương. Học phần cũng trang bị kiến thức về cơ chế truyền dẫn của chính sách tiền tệ thông qua các kênh tín dụng, thị trường ngoại hối, thị trường mở, từ đó tác động đến mục tiêu của chính sách tiền tệ. Từ đó giúp sinh viên biết liên hệ xử lý và đánh giá các tình huống thực tế của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích và định giá chứng khoán	Môn học Phân tích tín dụng và quản trị cho vay là một môn học chuyên ngành dành cho sinh viên chuyên ngành ngân hàng. Môn học này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng đánh giá năng lực tài chính, hiệu quả của phương án kinh doanh/dự án đầu tư của khách hàng, kỹ năng thẩm định các loại tài sản đảm bảo nhằm ra các quyết định cấp tín dụng. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị một số kiến thức về quản trị rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng như phân tích độ nhạy, phân tích tình huống, phân tích mô phỏng, quản trị danh mục cho vay. Sau khi học xong môn học này, cùng với kiến thức của môn nghiệp vụ ngân hàng thương mại, tài chính doanh nghiệp và kế toán tài chính, sinh viên có thể đảm nhận được các vị trí công tác liên quan đến hoạt động cấp tín dụng tại các NHTM và các định chế tài chính khác.	3	5	-Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị đầu tư	Môn học này trang bị cho người học các kiến thức lý thuyết và thực hành liên quan đến các quyết định đầu tư trên thị trường tài chính. Cụ thể, môn học giới thiệu khái quát về đầu tư và quản lý đầu tư, đồng thời trang bị các kiến thức lý thuyết nền tảng về tài chính hiện đại và tài chính hành vi hỗ trợ cho việc phân tích và đầu tư trên thị trường. Các công cụ phân tích đầu tư liên quan đến từng nhóm hàng hóa giao dịch trên thị trường trái phiếu và thị trường cổ phiếu cũng được thảo luận trong môn học[XVV1] . Ngoài ra, các kiến thức về quản lý danh mục đầu tư và các chính sách quản lý đầu tư cũng bao gồm trong nội dung của môn học giúp người học có thể hệ thống và nắm vững quy trình phân tích và đầu tư khi tham gia vào thị trường tài chính.	3	5	
	Kiểm toán căn bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bài báo cáo kiểm toán.	3	5	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho người học kiến thức về những chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5%

	trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	thương mại. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: hệ thống các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, những vấn đề pháp luật có liên quan đến hoạt động kinh doanh ngân hàng, trách nhiệm của người lao động đối với cá định chế tài chính và đối với khách hàng, mục tiêu và giá trị cốt lõi của các chuẩn mực nghề nghiệp, cách thức vận dụng hệ thống chuẩn mực vào công việc thực tiễn,…Học xong môn học này, cùng với một số môn chuyên ngành ngân hàng khác, người học có khản năng hiểu, xây dựng, và phát triển được hệ thống giám sát tuân thủ về chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp tại các ngân hàng thương mại và định chế tài chính khác			-Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Ngân hàng	Học phần Luật Ngân hàng sẽ trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về các quy định của pháp luật liên quan đến cơ cấu tổ chức, bộ máy điều hành và hoạt động của Ngân hàng trung ương, các tổ chức tài chính. Đồng thời giúp sinh viên bước đầu tiếp cận với các văn bản luật và dưới luật hiện đang chi phối đến toàn bộ hoạt động diễn ra tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng Việt Nam.	2	5	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích tín dụng và quản trị cho vay	Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết và thực hành về hoạt động phân tích và định giá chứng khoán bao gồm những kiến thức cơ bản liên quan đến dòng tiền và tỷ suất sinh lợi trong đầu tư; khái quát những nền tảng cơ bản về các lý thuyết tài chính hiện đại với các mô hình ứng dụng như CAPM, APT, 3FF; các nội dung phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật và mô hình định giá cổ phiếu như mô hình chiết khấu dòng cổ 2 tức; chiết khấu dòng tiền và chiết khấu dòng lợi nhuận còn lại; mô định giá trái phiếu, xác định độ lồi, đường cong giá lãi suất đối với trái phiếu.	3	6	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 05% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh doanh ngoại hối	Môn học cung cấp nền tảng kiến thức về tỷ giá hối đoái, các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, chiến lược bảo hiểm rủi ro cũng như các phương pháp phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật và các chiến lược kinh doanh trên thị trường ngoại hối. Môn học cũng giới thiệu chương trình mô phỏng thị trường ngoại hối và thị trường tiền tệ để sinh viên có điều kiện ứng dụng các kiến thức đã được học để thực hiện các chiến kinh doanh và đầu tư trên những thị trường này.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thanh toán quốc tế	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về hợp đồng ngoại thương, Incoterms, cách phát hành và lưu thông các phương tiện thanh toán và cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu những kiến thức về chứng từ trong thanh toán, thực hành kiểm tra bộ chứng từ và xử lý các tình huống tranh chấp phát sinh trong các giao dịch thương mại và dịch vụ quốc tế.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán ngân hàng	Kế toán ngân hàng bao gồm kế toán tại các Tổ chức tín dụng và tại Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên giới hạn của học phần tập trung xử lý kế toán tại các Tổ	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10%

		chức tín dụng mà trong đó đặc biệt nhấn mạnh kế toán tại các Ngân hàng thương mại. Kế toán ngân hàng có vai trò đặc biệt trong việc cung cấp các số liệu, phản ánh tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của ngân hàng. Với học phần này, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức để thực hiện được căn bản cách xử lý kế toán các hoạt động nghiệp vụ tại ngân hàng và vận dụng vào thực tế. Qua đó cũng giúp sinh viên ôn lại kiến thức đã học về môn nghiệp vụ ngân hàng thương mại và môn thanh toán quốc tế.			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị ngân hàng	Quản trị ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về các hoạt động ngân hàng cũng như đặc điểm và xu hướng phát triển trong kinh doanh ngân hàng của lĩnh vực này. Khóa học giúp sinh viên cách phân tích kiết quả hoạt động và rủi co của ngân hàng. Sau đó sinh viên được trang bị kiến thức quả trị nguồn vốn huy động, hoạt động tín dụng, đầu tư cũng như các hoạt động sinh lời không phải từ lãi. Sau cùng là cách thức ngân hàng quản trị vốn tự có để đối phó với rủi ro	3	6	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý bán hàng tại các định chế tài chính	Quản lý bán hàng trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hoạt động quản lý bán hàng tại các ngân hàng và các định chế tài chính, tổ chức và hoạt động của quản lý bán hàng, môi trường pháp lý của quản lý bán hàng, đánh giá hiệu quả hoạt động bán hàng. Bên cạnh đó cung cấp kiến thức chuyên sâu về các hoạt động chủ yếu của QLBH như: môi trường bán hàng, kỹ thuật bán hàng, kiểm soát và chiến lược bán hàng, bán hàng quốc tế.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 5 % -Bản thu hoạch: 5 % -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định tài chính cá nhân	Trong trong bối cảnh cuộc sống thay đổi nhanh chóng như hiện nay, con người ngày càng thường xuyên phải đối mặt với những biến động diễn ra ngoài dự kiến như: nền kinh tế suy thoái, phá sản, thất nghiệp, tử vong đột ngột…làm những mục tiêu tương lai có nguy cơ khó thành hiện thực. Hoạch định tài chính trở thành một hoạt động vô cùng cần thiết, giúp cá nhân có sự chuẩn bị vững chắc trong tương lai và đem lại sự cân bằng ổn định trong cuộc sống. Hoạch định tài chính giúp cá nhân xây dựng định hướng trong những lĩnh vực quan trọng: từ lựa chọn nghề nghiệp, lập kế hoạch chi tiêu trong ngân sách, lập danh mục đầu tư tài chính cá nhân đến lập kế hoạch cho tuổi nghỉ hưu, hoạch định di sản. Một tình hình tài chính lành mạnh sẽ giúp cá nhân chủ động trong những quyết định, đạt được những mục tiêu đã đề ra, và được bảo vệ an toàn hơn trước những biến cố. Môn học này nghiên cứu những khái niệm, nguyên tắc, công cụ và phương pháp vận dụng kiến thức quản lý tài chính cá nhân trong một số lĩnh vực chính của cuộc sống nhằm xây dựng nền tảng tài chính vững chắc trong tương lai. Đây là môn học vận dụng các kiến thức đã học trong các học phần ngân hàng thương mại, nguyên lý kế toán, thị trường tiền tệ và thị trường vốn, nguyên lý	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Bài tập cá nhân: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

		thực hành bảo hiểm để có thể thực hiện việc lập kế hoạch tài chính cho cá nhân.			
	Hoạt động bảo hiểm qua kênh ngân hàng	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết về hoạt động cung ứng sản phẩm bảo hiểm qua kênh ngân hàng thương mại. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này như mối quan hệ tương trợ giữa hoạt động bảo hiểm và ngân hàng, chiến lược xâm nhập thị trường bảo hiểm của các ngân hàng thương mại, những sản bảo hiểm được phân phối qua kênh ngân hàng, phân tích và đánh giá rủi ro của các sản phẩm đầu tư, và các chuẩn mực đạo đức khi cung ứng sản phẩm bảo hiểm qua kênh ngân hàng cho khách hàng. Học xong môn học này, sinh viên sẽ phát triển được năng lực xác định nhu cầu và lập kế hoạch sử dụng các sản phẩm bảo hiểm cũng như lập kế hoạch tài chính theo các ưu tiên và mục tiêu của khác hàng.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Công nghệ chuỗi khối và tiền mã hóa	Khóa học này giới thiệu các loại tiền điện tử và công nghệ chuỗi khối mới nhất và các ứng dụng. Môn học thảo luận về các vấn đề liên quan đến chuỗi khối và tiền điện tử và giải thích cách cung cấp bảo mật khác nhau thông qua các thuật toán, khuôn khổ, phương pháp tiếp cận, kỹ thuật và cơ chế. Khóa học này cũng cung cấp kiến thức về blockchain liên quan đến các công nghệ khác như IoT, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, đề xuất các vấn đề pháp lý, rủi ro và các giải pháp quản lý và hàm ý chính sách.	3	6	
	Marketing ngân hàng	Học phần giới thiệu những kiến thức và kỹ năng thực hành về marketing ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của những người đang làm công tác thực tế cũng như trong học tập, nghiên cứu của sinh viên ngành tài chính-ngân hàng.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình-báo cáo nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Fintech trong ngân hàng	Học phần "Fintech trong ngân hàng" cung cấp cho sinh viên các kiến thức căn bản về bản chất, nguyên lý sáng tạo, các công cụ vận hành và các quan hệ tác động giữa các hoạt động Fintech và xu hướng phát triển tương lai của tiền tệ cùng với các thể chế giao dịch, sản phẩm và cấu trúc thị trường tài chính ngân hàng.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị ngân quỹ	Môn học quản trị ngân quỹ là môn học thuộc nhóm các môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu về hoạt động của NHTM, được giảng dạy vào năm cuối trong chương trình, cung cấp những lý luận cơ bản về nguồn vốn kinh doanh của ngân hàng thương mại và hoạt động quản trị nguồn vốn này như những lý thuyết về trạng thái thanh khoản, phương pháp ước lượng thanh khoản, cơ chế quản lý nguồn vốn,... Ngoài ra, môn học cũng cung cấp những kiến thức về các công cụ được sử dụng trong quản trị nguồn vốn, cách thức đo lường và xử lý những rủi ro trong hoạt động quản trị ngân quỹ. Vận dụng kiến thức và	3	5	- Thảo luận: 05% - Bản thu hoạch: 15% - Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20%

		kỹ năng được trang bị trong môn học Quản trị ngân quỹ kết hợp với các môn học khác như Ngân hàng thương mại, Quản trị ngân hàng, sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc tại bộ phận quản trị ngân quỹ tại các ngân hàn thương mại.			-Thi kết thúc học phần: 50%
	Core Banking	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng thực hành về hệ thống "Core banking" đang được áp dụng trong thực tế tại các NHTM Việt Nam. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm cách thức xác định vấn đề, xử lý tình huống trong các hoạt động kinh doanh của NHTM như: hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng, thanh toán qua ngân hàng, và thanh toán quốc tế. Học xong môn học này, sinh viên sẽ có điều kiện nâng cao kiến thức về cách thức cung ứng sản phẩm dịch vụ ngân hàng đến khách hàng, hiểu được mối liên hệ giữa các bộ phận kinh doanh trong ngân hàng và có cơ hội tiếp cận thực tiễn ngay từ khi còn học tại trường.	2	5	-Kiểm tra giữa kỳ: 30 % -Thi kết thúc học phần: 70 %
	Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
20	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Thị trường chứng khoán**				
	Triết học Mác – Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng và tài chính. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study) trên LMS.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

	Ngoại ngữ 2	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng và tài chính. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study) trên LMS.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng và tài chính. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study) trên LMS.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng và tài chính. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study) trên LMS.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọn so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

		trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ			* Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp	1	1	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30%

		nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…			- Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	4	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.	3	3	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể	3	3	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

		gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.			
	Thị trường và các định chế tài chính	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Học phần giới thiệu cho người học các vấn đề tổng quan về thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian trên thị trường. Hoạt động của các thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu, thị trường thế chấp và thị trường ngoại hối được mô tả chi tiết. Đồng thời, hoạt động của các định chế tài chính trung gian bao gồm ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm… cũng được thảo luận để thấy rõ vai trò cũng như vị trí của các định chế trên thị trường.	3	3	-Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngân hàng đầu tư	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về mô hình hoạt động và các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh chủ yếu của các ngân hàng đầu tư. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: bảo lãnh phát hành, quản lý đầu tư, tư vấn thâu tóm và sáp nhập, môi giới và tự doanh, "financial engineering"…. Học xong môn học này, cùng với một số môn chuyên ngành ngân hàng, tài chính khác, sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng đảm nhận được công việc tại một số định chế tài chính như: ngân hàng đầu tư, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, ngân hàng thương mại.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Sản phẩm phái sinh	Môn học Sản phẩm Phái sinh cung cấp những kiến thức hiện đại về các sản phẩm phái sinh phổ biến trên thị trường quốc tế lẫn Việt Nam. Môn học này trang bị cho người học nền tảng để xây dựng các chiến lược phòng ngừa và quản trị rủi ro tài chính cho bản thân các nhà đầu tư lẫn các tổ chức kinh tế. Các công cụ tài chính phái sinh như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng hoán đổi và quyền chọn cho phép nhà quản lý rủi ro giảm thiểu hoặc thậm chí loại bỏ những rủi ro không mong muốn mà công ty đang phải đối mặt. Do đó, những công cụ này cho phép công ty tập trung vào lợi thế so sánh của mình. Môn học này trình bày các nội dung liên quan đến: các khái niệm cơ bản về sản phẩm phái sinh sinh, cấu trúc và hoạt động của thị trường phái sinh, các nguyên tắc và phương pháp định giá các công cụ phái sinh trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ và hàng hóa như các quyền chọn (options), hợp đồng kỳ hạn (forwards), hợp đồng giao sau (futures) và các giao dịch hoán đổi (swaps).	3	4	●Dự lớp: 10 % ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 20% ●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Phương pháp định lượng trong	Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về nền tảng các phương pháp nghiên cứu định lượng gắn liền với hoạt động của các định chế tài chính, các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Trong môn học, các phương	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 20%

	lĩnh vực tài chính ngân hàng	pháp định lượng được trình bày thông qua các cách thức thu thập và xử lý dữ liệu dạng bảng và dữ liệu dạng chuỗi thời gian. Đồng thời, học viên có thể thực hiện các kiểm định liên quan các mô hình định lượng cơ bản được đề cập như mô hình hồi quy đơn biến, hồi quy bội, hồi quy với biến phụ thuộc là biến giả….			-Tiểu luận cuối học phần: 60%
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 5 % -Bản thu hoạch: 5 % -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiểm toán căn bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.	3	5	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Chính sách tiền tệ	Học phần chính sách tiền tệ nhằm trang bị cho sinh viên viên kiến thức và kỹ năng về Ngân hàng trung ương, các nghiệp vụ của Ngân hàng trung ương và công tác hoạch định chính sách tiền tệ, thực thi chính sách tiền tệ bằng những công cụ của Ngân hàng trung ương. Học phần cũng trang bị kiến thức về cơ chế truyền dẫn của chính sách tiền tệ thông qua các kênh tín dụng, thị trường ngoại hối, thị trường mở, từ đó tác động đến mục tiêu của chính sách tiền tệ. Từ đó giúp sinh viên biết liên hệ xử lý và đánh giá các tình huống thực tế của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Fintech trong ngân hàng	Học phần "Công nghệ tài chính trong lĩnh vực ngân hàng" cung cấp cho sinh viên các kiến thức căn bản về bản chất, nguyên lý sáng tạo, các công cụ vận hành và các quan hệ tác động giữa các hoạt động Fintech và xu hướng phát triển tương lai của tiền tệ cùng với các thể chế giao dịch, sản phẩm và cấu trúc thị trường tài chính ngân hàng.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật doanh nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh qua ba phần nội dung chính: Phần 1 nghiên cứu các vấn đề pháp lý cơ bản về doanh nghiệp và pháp luật doanh nghiệp như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp, nguyên tắc giải quyết xung đột giữa pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành. Phần 2 nghiên cứu các quy định của pháp luật doanh	3	5	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% - Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, - Kiểm tra trên lớp : 10% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn

		nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính bên trong của từng loại hình doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị cũng từng loại doanh nghiệp cụ thể. Phần 3 nghiên cứu các quy định pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp			
	Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho người học kiến thức về những chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng thương mại. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: hệ thống các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, những vấn đề pháp luật có liên quan đến hoạt động kinh doanh ngân hàng, trách nhiệm của người lao động đối với cá định chế tài chính và đối với khách hàng, mục tiêu và giá trị cốt lõi của các chuẩn mực nghề nghiệp, cách thức vận dụng hệ thống chuẩn mực vào công việc thực tiễn,…Học xong môn học này, cùng với một số môn chuyên ngành ngân hàng khác, người học có khả năng hiểu, xây dựng, và phát triển được hệ thống giám sát tuân thủ về chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp tại các ngân hàng thương mại và định chế tài chính khác	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật chứng khoán	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Học phần này được xây dựng nhằm giúp sinh viên có những kiến thức về pháp lý trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Những nội dung cơ bản trong học phần nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về địa vị pháp lý của các chủ thể tiến hành hoạt động kinh doanh chứng khoán, nội dung pháp lý chủ yếu trong kinh doanh chứng khoán và quản lý nhà nước trong lĩnh vực chứng khoán.	2	6	-Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích và định giá chứng khoán	Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết và thực hành về hoạt động phân tích và định giá chứng khoán bao gồm những kiến thức cơ bản liên quan đến dòng tiền và tỷ suất sinh lợi trong đầu tư; khái quát những nền tảng cơ bản về các lý thuyết tài chính hiện đại với các mô hình ứng dụng như CAPM, APT, 3FF; các nội dung phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật và mô hình định giá cổ phiếu như mô hình chiết khấu dòng cổ 2 tức; chiết khấu dòng tiền và chiết khấu dòng lợi nhuận còn lại; mô định giá trái phiếu, xác định độ lồi, đường cong giá lãi suất đối với trái phiếu.	3	5	-Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Nghiệp vụ công ty chứng khoán	Công ty chứng khoán có vai trò rất quan trọng trong hoạt động của thị trường vốn. Do vậy, môn học trang bị cho học viên những kiến thức tổng quát về cơ cấu tổ chức và hoạt động của các công ty chứng khoán, thông qua việc cung cấp nền tảng kiến thức về các dịch vụ của định chế tài chính này trên thị trường vốn. Môn học cũng đi sâu vào phân tích các hoạt động cơ bản và hoạt động hỗ trợ của công ty chứng khoán giúp học viên có thể tiếp cận với các kiến thức thực tế đang áp dụng. Quan trọng là môn học sẽ cung cấp các kiến thức	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%

		thực tế về các nghiệp vụ công ty chứng khoán cho sinh viên chuyên ngành chứng khoán, giúp sinh viên có được những kiến thức thực tế vững chắc để gia nhập thị trường lao động ngành thị trường chứng khoán.			
	Kinh doanh ngoại hối	Môn học cung cấp nền tảng kiến thức về tỷ giá hối đoái, các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, chiến lược bảo hiểm rủi ro cũng như các phương pháp phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật và các chiến lược kinh doanh trên thị trường ngoại hối. Môn học cũng giới thiệu chương trình mô phỏng thị trường ngoại hối và thị trường tiền tệ để sinh viên có điều kiện ứng dụng các kiến thức đã được học để thực hiện các chiến kinh doanh và đầu tư trên những thị trường này.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý quỹ đầu tư	Nội dung môn học cung cấp cho học viên các kiến thức tổng quan về hoạt động của quỹ đầu tư. Trong đó, phần 1 đề cập cấu trúc, phương pháp đo lường và các quy định trong hoạt động quỹ. Phần 2 trang bị các kiến thức về quản lý danh mục đầu tư và giao dịch trên thị trường. Nội dung phần 3 trình bày tổng quan về hoạt động của quỹ đầu tư như Marketing và quan hệ cổ đông, tài trợ, quản trị và các nhân tố toàn cầu tác động lên quỹ tương hỗ.	3	6	-Bản thu hoạch: 20% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định tài chính cá nhân	Trong trong bối cảnh cuộc sống thay đổi nhanh chóng như hiện nay, con người ngày càng thường xuyên phải đối mặt với những biến động diễn ra ngoài dự kiến như: nền kinh tế suy thoái, phá sản, thất nghiệp, tử vong đột ngột…làm những mục tiêu tương lai có nguy cơ khó thành hiện thực. Hoạch định tài chính trở thành một hoạt động vô cùng cần thiết, giúp cá nhân có sự chuẩn bị vững chắc trong tương lai và đem lại sự cân bằng ổn định trong cuộc sống. Hoạch định tài chính giúp cá nhân xây dựng định hướng trong những lĩnh vực quan trọng: từ lựa chọn nghề nghiệp, lập kế hoạch chi tiêu trong ngân sách, lập danh mục đầu tư tài chính cá nhân đến lập kế hoạch cho tuổi nghỉ hưu, hoạch định di sản. Một tình hình tài chính lành mạnh sẽ giúp cá nhân chủ động trong những quyết định, đạt được những mục tiêu đã đề ra, và được bảo vệ an toàn hơn trước những biến cố. Môn học này nghiên cứu những khái niệm, nguyên tắc, công cụ và phương pháp vận dụng kiến thức quản lý tài chính cá nhân trong một số lĩnh vực chính của cuộc sống nhằm xây dựng nền tảng tài chính vững chắc trong tương lai. Đây là môn học vận dụng các kiến thức đã học trong các học phần ngân hàng thương mại, nguyên lý kế toán, thị trường tiền tệ và thị trường vốn, nguyên lý thực hành bảo hiểm để có thể thực hiện việc lập kế hoạch tài chính cho cá nhân.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Bài tập cá nhân: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Quản trị rủi ro tại các định chế tài chính	Học phần giới thiệu các loại rủi ro của các định chế tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và rủi ro vận hành. Các mô hình để đo lường và quản lý các rủi ro trên sẽ được giới thiệu	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 10%

		trong học phần. Từ đó, sinh viên có thể tính toán được nguồn vốn tối thiểu của một định chế nhằm phòng chống và quản trị rủi ro một cách hiệu quả.			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing dịch vụ tài chính - ngân hàng	Học phần giới thiệu những kiến thức và kỹ năng thực hành về marketing dịch vụ tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của những người đang làm công tác thực tế cũng như trong học tập, nghiên cứu của sinh viên ngành tài chính-ngân hàng. Các nội dung giảng dạy chủ yếu bao gồm hành vi người tiêu dùng và phân đoạn thị trường dịch vụ tài chính, các chính sách marketing hỗn hợp và quản trị quan hệ khách hàng.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình-báo cáo nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý bán hàng tại các định chế tài chính	Quản lý bán hàng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hoạt động quản lý bán hàng tại các ngân hàng và các định chế tài chính, tổ chức và hoạt động của quản lý bán hàng, môi trường pháp lý của quản lý bán hàng, đánh giá hiệu quả hoạt động bán hàng. Bên cạnh đó cung cấp kiến thức chuyên sâu về các hoạt động chủ yếu của QLBH như: môi trường bán hàng, kỹ thuật bán hàng, kiểm soát và chiến lược bán hàng, bán hàng quốc tế.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 5 % -Bản thu hoạch: 5 % -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Các mô hình hồi quy trên thị trường tài chính	Nội dung môn học trang bị cho học viên các kiến thức gắn liền với các mô hình hồi quy áp dụng trên thị trường tài chính thông qua các nội dung cụ thể như là xây dựng mô hình hồi quy, kiểm tra thành phần, kiểm định các giả thuyết trong hồi quy, xác định độ trễ, cũng như thực hiện các dự báo. Các mô hình hồi quy đề cập trong môn học gắn liền với các dạng dữ liệu nghiên cứu khác nhau như dữ liệu chuỗi thời gian, dữ liệu bảng.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 20% -Tiểu luận cuối học phần: 60%
	Thanh toán quốc tế	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về hợp đồng ngoại thương, Incoterms, cách phát hành và lưu thông các phương tiện thanh toán và cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu những kiến thức về chứng từ trong thanh toán, thực hành kiểm tra bộ chứng từ và xử lý các tình huống tranh chấp phát sinh trong các giao dịch thương mại và dịch vụ quốc tế.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng quốc tế	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về môi trường hoạt động và cách thức tổ chức quản lý của các ngân hàng quốc tế với mục tiêu phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng trên thế giới. Môn học cũng trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về hoạt động tài chính của các ngân hàng quốc tế, hoạt động ngân hàng đại lý; cho vay nước ngoài. Sinh viên sẽ được giới thiệu về Hiệp ước Basel nhằm mục tiêu đáng giá tầm quan trọng của khuôn khổ pháp lý, giám sát và các quy định trong hoạt động ngân hàng quốc tế và các vấn đề liên quan đến rửa tiền và khủng hoảng ngân hàng quốc tế. Ngoài ra, môn học cũng cung cấp cho sinh viên các công cụ phân tích và đánh giá các khó khăn và thách thức mà các nhà quản trị ngân hàng quốc tế phải đối	3	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình và thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		mặt trong môi trường quốc tế và đặc biệt là cung cấp các hướng giải quyết cho các vấn đề này.			
	Công nghệ chuỗi khối và tiền mã hóa	Khóa học này giới thiệu các loại tiền điện tử và công nghệ chuỗi khối mới nhất và các ứng dụng. Môn học thảo luận về các vấn đề liên quan đến chuỗi khối và tiền điện tử và giải thích cách cung cấp bảo mật khác nhau thông qua các thuật toán, khuôn khổ, phương pháp tiếp cận, kỹ thuật và cơ chế. Khóa học này cũng cung cấp kiến thức về blockchain liên quan đến các công nghệ khác như IoT, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, đề xuất các vấn đề pháp lý, rủi ro và các giải pháp quản lý và hàm ý chính sách.	3	6	
	Core Banking	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng thực hành về hệ thống "Core banking" đang được áp dụng trong thực tế tại các NHTM Việt Nam. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm cách thức xác định vấn đề, xử lý tình huống trong các hoạt động kinh doanh của NHTM như: hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng, thanh toán qua ngân hàng, và thanh toán quốc tế. Học xong môn học này, sinh viên sẽ có điều kiện nâng cao kiến thức về cách thức cung ứng sản phẩm dịch vụ ngân hàng đến khách hàng, hiểu được mối liên hệ giữa các bộ phận kinh doanh trong ngân hàng và có cơ hội tiếp cận thực tiễn ngay từ khi còn học tại trường.	2	5	-Kiểm tra giữa kỳ: 30 % -Thi kết thúc học phần: 70 %
	Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
21	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng đầu tư**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50%

		liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.			- Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30%

		nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.			
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh & Kinh Tế trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật,	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

		đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Học phần trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kỹ năng mềm	Học phần này trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.			* Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và	1	1	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần này trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	4	- Dự lớp, Thảo luận: 5% - Làm test online, LMS: 5% - Thuyết trình, bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.	3	3	- Dự lớp và thảo luận: 15% - Bài tập nhóm: 10% - Bài kiểm tra LMS: 10% - Kiểm tra giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10%

		kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.			- Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.	3	3	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thị trường và các định chế tài chính	Học phần giới thiệu cho người học các vấn đề tổng quan về thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian trên thị trường. Hoạt động của các thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu, thị trường thế chấp và thị trường ngoại hối được mô tả chi tiết. Đồng thời, hoạt động của các định chế tài chính trung gian bao gồm ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm… cũng được thảo luận để thấy rõ vai trò cũng như vị trí của các định chế trên thị trường.	3	3	-Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 5 % -Bản thu hoạch: 5 % -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho người học kiến thức về những chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng thương mại. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: hệ thống các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, những vấn đề pháp luật có liên quan đến hoạt động kinh doanh ngân hàng, trách nhiệm của người lao động đối với cá định chế tài chính và đối với khách hàng, mục tiêu và giá trị cốt lõi của các chuẩn mực nghề nghiệp, cách thức vận dụng hệ thống chuẩn mực vào công việc thực tiễn,…Học xong môn học này, cùng với một số môn chuyên ngành ngân hàng khác, người học có khản năng hiểu, xây dựng, và phát triển được hệ thống giám sát tuân thủ về chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp tại các ngân hàng thương mại và định chế tài chính khác	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp định lượng trong	Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về nền tảng các phương pháp nghiên cứu định lượng gắn liền với hoạt động của các định chế	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10%

	lĩnh vực tài chính ngân hàng	tài chính, các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Trong môn học, các phương pháp định lượng được trình bày thông qua các cách thức thu thập và xử lý dữ liệu dạng bảng và dữ liệu dạng chuỗi thời gian. Đồng thời, học viên có thể thực hiện các kiểm định liên quan các mô hình định lượng cơ bản được đề cập như mô hình hồi quy đơn biến, hồi quy bội, hồi quy với biến phụ thuộc là biến giả….			-Báo cáo: 20% -Tiểu luận cuối học phần: 60%
	Ngân hàng đầu tư	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về mô hình hoạt động và các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh chủ yếu của các ngân hàng đầu tư. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: bảo lãnh phát hành, quản lý đầu tư, tư vấn thâu tóm và sáp nhập, môi giới và tự doanh, "financial engineering"…. Học xong môn học này, cùng với một số môn chuyên ngành ngân hàng, tài chính khác, sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng đảm nhận được công việc tại một số định chế tài chính như: ngân hàng đầu tư, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, ngân hàng thương mại.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thẩm định tín dụng	Môn học thẩm định tín dụng trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực thẩm định tín dụng và ra quyết định tín dụng tại các ngân hàng. Cụ thể, môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên các kỹ thuật phân tích dữ liệu tài chính của khách hàng để từ đó đánh giá năng lực trả nợ của khách hàng, giúp ngân hàng ra các quyết định cho vay và cấp tín dụng một cách chính xác. Những kiến thức cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm kỹ thuật thẩm định năng lực pháp lý, tình hình tài chính, tính khả thi và hiệu quả của phương án sản xuất kinh doanh và dự án đầu tư, chất lượng tài sản đảm bảo của khách hàng, kiến thức về quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng ngân hàng. Sau khi học xong môn học này, cùng với kiến thức của các môn học khác trong chương trình, sinh viên sẽ có thể tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp tại bộ phận tín dụng của các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng, cũng như các bộ phận phân tích tín dụng, đầu tư trái phiếu của công ty chứng khoán, quỹ đầu tư và các định chế tài chính khác.	3	5	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận: 15 % -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15 % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Sản phẩm phái sinh	Môn học Sản phẩm Phái Sinh cung cấp những kiến thức hiện đại về các sản phẩm phái sinh phổ biến trên thị trường quốc tế lẫn Việt Nam, từ đó trang bị cho người học nền tảng cho việc xây dựng các chiến lược phòng ngừa và quản trị rủi ro tài chính cho bản thân cá nhân các nhà đầu tư lẫn các tổ chức kinh tế. Các công cụ tài chính phái sinh như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng hoán đổi và quyền chọn cho phép nhà quản lý rủi ro giảm thiểu hoặc thậm chí loại bỏ những rủi ro không mong muốn mà công ty đang phải đối mặt, do đó cho phép công ty tập trung vào lợi thế so sánh của mình. Môn học	3	5	● Dự lớp: 10 % ● Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 20% ● Thuyết trình: 20% ● Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số

		này trình bày các nội dung liên quan đến: các khái niệm cơ bản về sản phẩm phái sinh sinh, cấu trúc và hoạt động của thị trường phái sinh, các nguyên tắc và phương pháp định giá các công cụ phái sinh hiện đại trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ và hàng hóa như các quyền chọn (options), hợp đồng kỳ hạn (forwards), hợp đồng giao sau (futures) và các giao dịch hoán đổi (swaps).			
	Kiểm toán căn bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.	3	5	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Chính sách tiền tệ	Học phần chính sách tiền tệ nhằm trang bị cho sinh viên viên kiến thức và kỹ năng về Ngân hàng trung ương, các nghiệp vụ của Ngân hàng trung ương và công tác hoạch định chính sách tiền tệ, thực thi chính sách tiền tệ bằng những công cụ của Ngân hàng trung ương. Học phần cũng trang bị kiến thức về cơ chế truyền dẫn của chính sách tiền tệ thông qua các kênh tín dụng, thị trường ngoại hối, thị trường mở, từ đó tác động đến mục tiêu của chính sách tiền tệ. Từ đó giúp sinh viên biết liên hệ xử lý và đánh giá các tình huống thực tế của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Ngân hàng - Chứng khoán	Luật Ngân hàng - Chứng khoán là môn khoa học pháp lí chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về địa vị pháp lí của các chủ thể tiến hành hoạt động kinh doanh ngân hàng - chứng khoán, nội dung pháp lí chủ yếu trong kinh doanh ngân hàng - chứng khoán và quản lí nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng - chứng khoán.	2	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng đầu tư nâng cao	Môn học ngân hàng đầu tư nâng cao là môn học tiếp nối môn ngân hàng đầu tư. Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu và nâng cao về những hoạt động kinh doanh mang tính chất phức tạp và chuyên sâu của ngân hàng đầu tư. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: dịch vụ tư vấn mau bán và sáp nhập, tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, quỹ đầu tư tư nhân (private equity), quỹ đầu tư mạo hiểm. Học xong môn học này, sau khi tốt nghiệp, sinh viên có nhiều cơ hội đảm nhận những công việc tại các ngân hàng đầu tư, bộ phận ngân hàng hàng đầu tư, tự doanh tại các công ty chứng khoán và những công việc thuộc lĩnh vực đầu tư tại các quỹ đầu tư.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị rủi ro tại các định chế tài chính	Học phần giới thiệu các loại rủi ro của các định chế tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và rủi ro vận hành. Các mô hình để đo lường và quản lý các rủi ro trên sẽ được giới thiệu	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 10%

		trong học phần. Từ đó, sinh viên có thể tính toán được nguồn vốn tối thiểu của một định chế nhằm phòng chống và quản trị rủi ro một cách hiệu quả.			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Chiến lược kinh doanh trên thị trường Nợ	Nội dung môn học thảo luận về thị trường nợ và đề cập các kỹ thuật sử dụng cho việc định giá các công cụ nợ và quản trị rủi ro lãi suất. Nội dung môn học cũng thảo luận các các vấn đề liên quan đến các công cụ đặc biệt như các hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng hoán đổi trên lãi suất và các khoản nợ trên thị trường thế chấp.	3	5	-Thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Chiến lược kinh doanh trên thị trường vốn	Nội dung học phần giới thiệu các kỹ thuật, mô hình phân tích và định giá cổ phiếu như phân tích vĩ mô, phân tích ngành công nghiệp, phân tích công ty và định giá cổ phiếu bằng các mô hình chiết khấu dòng tiền, mô hình định giá tương đối. Bên cạnh đó cung cấp cho sinh viên các kiến thức về phân tích kỹ thuật để xác định thời điểm ra vào thị trường hợp lý, dự báo thị trường trong ngắn trung và dài hạn. Từ đó đưa ra các chiến lược kinh doanh phù hợp	3	4	
	Hoạch định tài chính cá nhân	Trong trong bối cảnh cuộc sống thay đổi nhanh chóng như hiện nay, con người ngày càng thường xuyên phải đối mặt với những biến động diễn ra ngoài dự kiến như: nền kinh tế suy thoái, phá sản, thất nghiệp, tử vong đột ngột…làm những mục tiêu tương lai có nguy cơ khó thành hiện thực. Hoạch định tài chính trở thành một hoạt động vô cùng cần thiết, giúp cá nhân có sự chuẩn bị vững chắc trong tương lai và đem lại sự cân bằng ổn định trong cuộc sống. Hoạch định tài chính giúp cá nhân xây dựng định hướng trong những lĩnh vực quan trọng: từ lựa chọn nghề nghiệp, lập kế hoạch chi tiêu trong ngân sách, lập danh mục đầu tư Hoạch định tài chính cá nhân đến lập kế hoạch cho tuổi nghỉ hưu, hoạch định di sản. Một tình hình tài chính lành mạnh sẽ giúp cá nhân chủ động trong những quyết định, đạt được những mục tiêu đã đề ra, và được bảo vệ an toàn hơn trước những biến cố. Môn học này nghiên cứu những khái niệm, nguyên tắc, công cụ và phương pháp vận dụng kiến thức quản lý Hoạch định tài chính cá nhân trong một số lĩnh vực chính của cuộc sống nhằm xây dựng nền tảng tài chính vững chắc trong tương lai. Đây là môn học vận dụng các kiến thức đã học trong các học phần ngân hàng thương mại, nguyên lý kế toán, thị trường tiền tệ và thị trường vốn, nguyên lý thực hành bảo hiểm để có thể thực hiện việc lập kế hoạch tài chính cho cá nhân.	3	3	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Bài tập cá nhân: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Quản lý quỹ đầu tư	Nội dung môn học cung cấp cho học viên các kiến thức tổng quan về hoạt động của quỹ đầu tư. Trong đó, phần 1 đề cập cấu trúc, phương pháp đo lường và các quy định trong hoạt động quỹ. Phần 2 trang bị các kiến thức về quản lý danh mục đầu tư và giao dịch trên thị trường. Nội dung phần 3 trình bày tổng quan về hoạt động của quỹ đầu tư như Marketing và quan hệ cổ đông, tài trợ, quản trị và các nhân tố toàn cầu tác động lên quỹ tương hỗ.	3	6	-Bản thu hoạch: 20% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Quản trị rủi ro ngoại hối	Học phần cung cấp kiến thức quản trị rủi ro ngoại hối trong hoạt động ngân hàng và hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp. Học viên có thể sử dụng các chiến lược bảo hộ, cũng như các phương pháp phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật, các chiến lược kinh doanh trên thị trường phái sinh và các chiến lược đầu cơ. Môn học cũng giới thiệu chương trình mô phỏng thị trường ngoại hối và thị trường tiền tệ để học viên có điều kiện ứng dụng các kiến thức đã được học để thực hiện các chiến kinh doanh, đầu tư trên những thị trường này, tư vấn cho nhà quản trị các chiến lược phòng ngừa rủi ro ngoại hối.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài trợ dự án	Môn học này cung cấp cho học viên các kiến thức chuyên sâu về tài trợ dự án. Một số kiến thức cốt lõi sẽ được trình bày trong môn học này bao gồm: đặc điểm phân biệt giữa hình thức tài trợ dự án và các hình thức tài trợ khác, cách thức lập kế hoạch tài trợ cho một dự án, phương pháp thẩm định một dự án… Học xong môn học này, học viên có khả năng đảm nhận công việc tại một số định chế tài chính có chức năng cấp tín dụng và tài trợ tài chính như: ngân hàng thương mại, công ty tài chính và các quỹ đầu tư.	3	6	- Thảo luận: 05% - Bản thu hoạch: 15% - Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Các tình huống trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng, tài chính	Môn học này được thiết kế để giúp sinh viên phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, vận dụng kiến thức đã học trong các môn học trước để giải quyết vấn đề phức tạp trong những lĩnh vực kinh doanh của ngân hàng đầu tư. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: phân tích và giải quyết các tình huống trong lĩnh vực bảo lãnh phát hành, phân tích và giải quyết các tình huống trong lĩnh vực thâu tóm, sáp nhập và tái cấu trúc doanh nghiệp, quản trị đầu tư và huy động vốn cho các khách hàng doanh nghiệp.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng quốc tế	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về môi trường hoạt động và cách thức tổ chức quản lý của các ngân hàng quốc tế với mục tiêu phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng trên thế giới. Môn học cũng trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về hoạt động tài chính của các ngân hàng quốc tế, hoạt động ngân hàng đại lý; cho vay nước ngoài. Sinh viên sẽ được giới thiệu về Hiệp ước Basel nhằm mục tiêu đáng giá tầm quan trọng của khuôn khổ pháp lý, giám sát và các quy định trong hoạt động ngân hàng quốc tế và các vấn đề liên quan đến rửa tiền và khủng hoảng ngân hàng quốc tế. Ngoài ra, môn học cũng cung cấp cho sinh viên các công cụ phân tích và đánh giá	3	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình và thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		các khó khăn và thách thức mà các nhà quản trị ngân hàng quốc tế phải đối mặt trong môi trường quốc tế và đặc biệt là cung cấp các hướng giải quyết cho các vấn đề này.			
	Kỹ thuật tài chính	Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có thể sáng tạo và thiết kế ra các sản phẩm mới trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nhằm đáp ứng các nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: các kỹ thuật tài chính, chứng khoán hoá, sản phẩm cấu trúc (structured products), sản phẩm phái sinh tín dụng, chiến lược đầu tư hỗn hợp, đầu tư mạo hiểm, các chiến lược kinh doanh trên sản phẩm phái sinh	3	6	
	Marketing dịch vụ tài chính - ngân hàng	Học phần giới thiệu những kiến thức và kỹ năng thực hành về marketing dịch vụ tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của những người đang làm công tác thực tế cũng như trong học tập, nghiên cứu của sinh viên ngành tài chính-ngân hàng. Các nội dung giảng dạy chủ yếu bao gồm hành vi người tiêu dùng và phân đoạn thị trường dịch vụ tài chính, các chính sách marketing hỗn hợp và quản trị quan hệ khách hàng.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình-báo cáo nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Core Banking	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng thực hành về hệ thống "Core banking" đang được áp dụng trong thực tế tại các NHTM Việt Nam. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm cách thức xác định vấn đề, xử lý tình huống trong các hoạt động kinh doanh của NHTM như: hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng, thanh toán qua ngân hàng, và thanh toán quốc tế. Học xong môn học này, sinh viên sẽ có điều kiện nâng cao kiến thức về cách thức cung ứng sản phẩm dịch vụ ngân hàng đến khách hàng, hiểu được mối liên hệ giữa các bộ phận kinh doanh trong ngân hàng và có cơ hội tiếp cận thực tiễn ngay từ khi còn học tại trường.	2	5	-Kiểm tra giữa kỳ: 30 % -Thi kết thúc học phần: 70 %
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
22	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Quản trị tín dụng**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

		về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng và tài chính. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study) trên LMS.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng và tài chính. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study) trên LMS.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng và tài chính. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study) trên LMS.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng và tài chính. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study) trên LMS.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọngso sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20%

		này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			- Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn	1	1	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	4	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể	3	3	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

		nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.			
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.	3	3	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Nghiên cứu khách hàng vay vốn	Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức về đặc điểm, nhu cầu và hành vi của các khách hàng vay vốn, bao gồm khách hàng cá nhân và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên được giới thiệu và tiếp cận với các phương pháp, công cụ giúp phân tích khách hàng vay vốn. Quản trị Tín dụng trong NHTM bao gồm các công việc thuộc ba lĩnh vực: thẩm định tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng và quan hệ khách hàng. Trong đó, môn học này là một trong số những môn học cung cấp kiến thức và kỹ năng cho phép sinh viên thực hiện những công việc thuộc mảng quan hệ khách hàng. Ngoài ra, những hiểu biết và khả năng phân tích về khách hàng vay vốn cũng góp phần nâng cao hiệu quả của công tác thẩm định và quản trị rủi ro tín dụng	3	5	-Thảo luận: 10% -Báo cáo: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thị trường các và định chế tài chính	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Học phần giới thiệu cho người học các vấn đề tổng quan về thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian trên thị trường. Hoạt động của các thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu, thị trường thế chấp và thị trường ngoại hối được mô tả chi tiết. Đồng thời, hoạt động của các định chế tài chính trung gian bao gồm ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm… cũng được thảo luận để thấy rõ vai trò cũng như vị trí của các định chế trên thị trường.	3	3	-Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản lý quỹ đầu tư	Nội dung môn học cung cấp cho học viên các kiến thức tổng quan về hoạt động của quỹ đầu tư. Trong đó, phần 1 đề cập cấu trúc, phương pháp đo lường và các quy định trong hoạt động quỹ. Phần 2 trang bị các kiến thức về quản	3	5	-Bản thu hoạch: 20% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20%

		lý danh mục đầu tư và giao dịch trên thị trường. Nội dung phần 3 trình bày tổng quan về hoạt động của quỹ đầu tư như Marketing và quan hệ cổ đông, tài trợ, quản trị và các nhân tố toàn cầu tác động lên quỹ tương hỗ.			-Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích báo cáo tài chính	Học phần Phân tích báo cáo tài chính được thiết kế nhằm giúp người học hiểu và phân tích tình hình tài chính của đơn vị thông qua báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, học phần cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu về bản chất và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Học phần trình bày các kỹ thuật phân tích trong toàn bộ quy trình phân tích báo cáo tài chính, bắt đầu từ việc phân tích ngành và chiến lược, tiếp theo là phân tích kế toán để đánh giá chất lượng thông tin báo cáo tài chính của đơn vị trước khi bắt đầu phân tích. Sau đó, người học được hướng dẫn các kỹ thuật phân tích khả năng sinh lợi, khả năng thanh toán ngắn hạn và dài hạn, đòn bẩy tài chính, năng lực thanh toán nợ vay và năng lực dòng tiền của doanh nghiệp. Cuối cùng, học phần giúp người học phân tích triển vọng để có thể dự báo các chỉ tiêu quan trọng trên báo báo cáo tài chính với nhiều mục đích khác nhau như như định giá chứng khoán, thẩm định tín dụng, và các quyết định quản trị doanh nghiệp.	3	3	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Tiểu luận: 15% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị học	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức quản trị cơ bản và tổng quát nhằm giúp sinh viên có sự hiểu biết toàn diện về tổ chức và vận hành tổ chức như: các khái niệm cơ bản về quản trị (hoạt động quản trị, nhà quản trị, các chức năng quản trị, ra quyết định quản trị,…), hệ tư tưởng quản trị, cách thức quản lý tổ chức trong thời kỳ hội nhập và đổi mới. Đây là nền tảng cơ bản và hữu ích giúp sinh viên có thể trở thành nhân viên chuyên nghiệp, thành viên hiệu quả của đội nhóm và nhà quản lý thành công. Đặc biệt, trong bối cảnh cạnh tranh năng động và đổi mới đa dạng như hiện nay, môn học không chỉ cần thiết trong việc xây dựng nền tảng tri thức về tổ chức đối với người học, mà còn cung cấp nhiều kỹ năng làm việc và công cụ giải quyết công việc hiệu quả. Và suy cho cùng, sinh viên có thể nâng cao khả năng nhận thức các vấn đề và biết cách để đạt được mục tiêu nghề nghiệp như mong muốn. Do là kiến thức nền tảng nên môn học phù hợp và thật sự cần thiết với sinh viên tất cả các chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế.	3	5	●Điểm quá trình 30% - 50% ●Kết thúc học phần: 50% - 70%
	Quản trị xuất nhập khẩu	Khóa học này kiểm tra những kiến thức cơ bản về quản lý xuất khẩu và nhập khẩu, giới thiệu về cách thức hoạt động của các giao dịch xuất khẩu và xuất khẩu, các thủ tục và tài liệu, xác định cơ hội thương mại quốc tế và mang lại cơ hội thành hiện thực. Khóa học này cung cấp các nội dung về lập kế hoạch và chuẩn bị cho xuất khẩu, định giá trong thương mại quốc tế, các điều khoản và thủ tục thanh toán, kỹ thuật đàm phán trong xuất nhập khẩu và hợp đồng mua bán quốc tế.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

	Phương pháp định lượng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về nền tảng các phương pháp nghiên cứu định lượng gắn liền với hoạt động của các định chế tài chính, các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Trong môn học, các phương pháp định lượng được trình bày thông qua các cách thức thu thập và xử lý dữ liệu dạng bảng và dữ liệu dạng chuỗi thời gian. Đồng thời, học viên có thể thực hiện các kiểm định liên quan các mô hình định lượng cơ bản được đề cập như mô hình hồi quy đơn biến, hồi quy bội, hồi quy với biến phụ thuộc là biến giả….	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 20% -Tiểu luận cuối học phần: 60%
	Hoạt động bảo hiểm qua kênh ngân hàng	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết về hoạt động cung ứng sản phẩm bảo hiểm qua kênh ngân hàng thương mại. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này như mối quan hệ tương trợ giữa hoạt động bảo hiểm và ngân hàng, chiến lược xâm nhập thị trường bảo hiểm của các ngân hàng thương mại, những sản bảo hiểm được phân phối qua kênh ngân hàng, phân tích và đánh giá rủi ro của các sản phẩm đầu tư, và các chuẩn mực đạo đức khi cung ứng sản phẩm bảo hiểm qua kênh ngân hàng cho khách hàng. Học xong môn học này, sinh viên sẽ phát triển được năng lực xác định nhu cầu và lập kế hoạch sử dụng các sản phẩm bảo hiểm cũng như lập kế hoạch tài chính theo các ưu tiên và mục tiêu của khách hàng.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị điều hành	Quản lý hoạt động là chủ đề tập trung vào quản lý chuỗi giá trị và các quá trình liên quan đến việc tạo ra và cung cấp giá trị cho khách hàng bằng cách chuyển đổi các yếu tố đầu vào như lao động, máy móc, nguyên liệu thô thành đầu ra - hàng hóa và dịch vụ. Hoạt động hiệu quả và hiệu quả có thể mang lại cho tổ chức những lợi thế cạnh tranh lớn vì khả năng đáp ứng các yêu cầu của khách hàng và thị trường một cách nhanh chóng, với chi phí thấp và chất lượng cao, là yếu tố quan trọng để đạt được lợi nhuận và tăng trưởng thông qua việc tăng thị phần. Do đó, môn học tập trung vào các khái niệm, vấn đề và kỹ thuật cơ bản để vận hành hiệu quả và hiệu quả; đặc biệt chú trọng vào cải tiến quy trình. Các chủ đề bao gồm: chiến lược hoạt động, thiết kế sản phẩm và dịch vụ, thiết kế và phân tích quy trình, bố trí cơ sở, lập kế hoạch năng lực, lập kế hoạch tổng hợp, lập kế hoạch và trình tự, quản lý nguyên vật liệu và hàng tồn kho.	3	4	
	Kiểm toán căn bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.	3	4	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60%

	Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho người học kiến thức về những chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng thương mại. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: hệ thống các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, những vấn đề pháp luật có liên quan đến hoạt động kinh doanh ngân hàng, trách nhiệm của người lao động đối với cá định chế tài chính và đối với khách hàng, mục tiêu và giá trị cốt lõi của các chuẩn mực nghề nghiệp, cách thức vận dụng hệ thống chuẩn mực vào công việc thực tiễn,…Học xong môn học này, cùng với một số môn chuyên ngành ngân hàng khác, người học có khả năng hiểu, xây dựng, và phát triển được hệ thống giám sát tuân thủ về chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp tại các ngân hàng thương mại và định chế tài chính khác	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Ngân hàng	Học phần Luật Ngân hàng sẽ trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về các quy định của pháp luật liên quan đến cơ cấu tổ chức, bộ máy điều hành và hoạt động của Ngân hàng trung ương, các tổ chức tài chính. Đồng thời giúp sinh viên bước đầu tiếp cận với các văn bản luật và dưới luật hiện đang chi phối đến toàn bộ hoạt động diễn ra tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng Việt Nam.	2	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích tín dụng và quản trị cho vay	Môn học Phân tích tín dụng và quản trị cho vay là một môn học chuyên ngành dành cho sinh viên chuyên ngành ngân hàng. Môn học này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng đánh giá năng lực tài chính, hiệu quả của phương án kinh doanh/dự án đầu tư của khách hàng, kỹ năng thẩm định các loại tài sản đảm bảo nhằm ra các quyết định cấp tín dụng. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị một số kiến thức về quản trị rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng như phân tích độ nhạy, phân tích tình huống, phân tích mô phỏng, quản trị danh mục cho vay. Sau khi học xong môn học này, cùng với kiến thức của môn nghiệp vụ ngân hàng thương mại, tài chính doanh nghiệp và kế toán tài chính, sinh viên có thể đảm nhận được các vị trí công tác liên quan đến hoạt động cấp tín dụng tại các NHTM và các định chế tài chính khác.	3	6	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 05% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 5 % -Bản thu hoạch: 5 % -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Ngân hàng quốc tế	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về hợp đồng ngoại thương, Incoterms, cách phát hành và lưu thông các phương tiện thanh toán và cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu những kiến thức về chứng từ trong thanh toán, thực hành kiểm tra bộ chứng từ và xử lý các tình huống tranh chấp phát sinh trong các giao dịch thương mại và dịch vụ quốc tế.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình và thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Mô hình quản trị rủi ro tín dụng	Môn học Mô hình quản trị rủi ro tín dụng - Credit Risk Modelling được thiết kế để cung cấp các kiến thức cho người học có thể phát triển các kỹ năng sử dụng những thông tin của thị trường nhằm lựa chọn mô hình đánh giá rủi ro tín dụng của khách hàng. Ngoài ra, các chủ đề được giảng dạy sẽ giúp người học có khả năng ứng dụng các mô hình đánh giá rủi ro tín dụng vào việc định giá và quản trị rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư. Một số chủ đề cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này là: Thứ nhất: Tính cấp thiết của việc đánh giá rủi ro tín dụng trong hoạt động quản trị rủi ro của Ngân hàng thương mại và Ngân hàng đầu tư. Thứ hai: Hiểu về các mô hình quản trị rủi ro đối với từng khách hàng và danh mục cấp tín dụng đã được xây dựng và áp dụng bởi các ngân hàng điển hình. Thứ ba: Ứng dụng và điều chỉnh các mô hình quản trị rủi ro tín dụng thích ứng với điều kiện của Việt Nam, đặc thù của mỗi ngân hàng	3	6	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 05% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán ngân hàng	Kế toán ngân hàng bao gồm kế toán tại các Tổ chức tín dụng và tại Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên giới hạn của học phần tập trung xử lý kế toán tại các Tổ chức tín dụng mà trong đó đặc biệt nhấn mạnh kế toán tại các Ngân hàng thương mại. Kế toán ngân hàng có vai trò đặc biệt trong việc cung cấp các số liệu, phản ánh tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của ngân hàng. Với học phần này, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức để thực hiện được căn bản cách xử lý kế toán các hoạt động nghiệp vụ tại ngân hàng và vận dụng vào thực tế. Qua đó cũng giúp sinh viên ôn lại kiến thức đã học về môn nghiệp vụ ngân hàng thương mại và môn thanh toán quốc tế.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Thẩm định dự án đầu tư trong hoạt động tín dụng	Thẩm định hiệu quả của 1 dự án là bước quan trọng mang tính quyết định trong quá trình cấp tín dụng của ngân hàng. Môn học này sẽ cung cấp cho người học kỹ thuật để lập dự toán dòng tiền dựa trên các thông số của dự án, từ đó người học được hướng dẫn sử dụng các công cụ phân tích rủi ro để đánh giá tính hiệu quả của dự án. Môn học này là môn học chuyên sâu của học phần Thẩm định tín dụng, giúp người học tìm hiểu lý thuyết và ứng dụng trong công việc của 1 chuyên viên thẩm định trong ngân hàng.	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Bài tập cá nhân: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Quản trị ngân hàng	Quản trị ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về các hoạt động ngân hàng cũng như đặc điểm và xu hướng phát triển trong kinh doanh ngân hàng của lĩnh vực này. Khóa học giúp sinh viên cách phân tích kết quả hoạt	3	6	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

		động và rủi ro của ngân hàng. Sau đó sinh viên được trang bị kiến thức quản trị nguồn vốn huy động, hoạt động tín dụng, đầu tư cũng như các hoạt động sinh lời không phải từ lãi. Sau cùng là cách thức ngân hàng quản trị vốn tự có để đối phó với rủi ro			
	Hoạch định tài chính cá nhân	Trong trong bối cảnh cuộc sống thay đổi nhanh chóng như hiện nay, con người ngày càng thường xuyên phải đối mặt với những biến động diễn ra ngoài dự kiến như: nền kinh tế suy thoái, phá sản, thất nghiệp, tử vong đột ngột…làm những mục tiêu tương lai có nguy cơ khó thành hiện thực. Hoạch định tài chính trở thành một hoạt động vô cùng cần thiết, giúp cá nhân có sự chuẩn bị vững chắc trong tương lai và đem lại sự cân bằng ổn định trong cuộc sống. Hoạch định tài chính giúp cá nhân xây dựng định hướng trong những lĩnh vực quan trọng: từ lựa chọn nghề nghiệp, lập kế hoạch chi tiêu trong ngân sách, lập danh mục đầu tư tài chính cá nhân đến lập kế hoạch cho tuổi nghỉ hưu, hoạch định di sản. Một tình hình tài chính lành mạnh sẽ giúp cá nhân chủ động trong những quyết định, đạt được những mục tiêu đã đề ra, và được bảo vệ an toàn hơn trước những biến cố. Môn học này nghiên cứu những khái niệm, nguyên tắc, công cụ và phương pháp vận dụng kiến thức quản lý tài chính cá nhân trong một số lĩnh vực chính của cuộc sống nhằm xây dựng nền tảng tài chính vững chắc trong tương lai. Đây là môn học vận dụng các kiến thức đã học trong các học phần ngân hàng thương mại, nguyên lý kế toán, thị trường tiền tệ và thị trường vốn, nguyên lý thực hành bảo hiểm để có thể thực hiện việc lập kế hoạch tài chính cho cá nhân.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Bài tập cá nhân: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Chính sách tiền tệ	Học phần chính sách tiền tệ nhằm trang bị cho sinh viên viên kiến thức và kỹ năng về Ngân hàng trung ương, các nghiệp vụ của Ngân hàng trung ương và công tác hoạch định chính sách tiền tệ, thực thi chính sách tiền tệ bằng những công cụ của Ngân hàng trung ương. Học phần cũng trang bị kiến thức về cơ chế truyền dẫn của chính sách tiền tệ thông qua các kênh tín dụng, thị trường ngoại hối, thị trường mở, từ đó tác động đến mục tiêu của chính sách tiền tệ. Từ đó giúp sinh viên biết liên hệ xử lý và đánh giá các tình huống thực tế của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Sản phẩm phái sinh	Môn học Sản phẩm Phái sinh cung cấp những kiến thức hiện đại về các sản phẩm phái sinh phổ biến trên thị trường quốc tế lẫn Việt Nam. Môn học này trang bị cho người học nền tảng để xây dựng các chiến lược phòng ngừa và quản trị rủi ro tài chính cho bản thân các nhà đầu tư lẫn các tổ chức kinh tế. Các công cụ tài chính phái sinh như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng hoán đổi và quyền chọn cho phép nhà quản lý rủi ro giảm thiểu hoặc thậm chí loại bỏ những rủi ro không mong muốn mà công ty đang phải đối	3	6	●Dự lớp: 10 % ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 20% ●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số

		mặt. Do đó, những công cụ này cho phép công ty tập trung vào lợi thế so sánh của mình. Môn học này trình bày các nội dung liên quan đến: các khái niệm cơ bản về sản phẩm phái sinh sinh, cấu trúc và hoạt động của thị trường phái sinh, các nguyên tắc và phương pháp định giá các công cụ phái sinh trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ và hàng hóa như các quyền chọn (options), hợp đồng kỳ hạn (forwards), hợp đồng giao sau (futures) và các giao dịch hoán đổi (swaps).			
	Marketing ngân hàng	Học phần giới thiệu những kiến thức và kỹ năng thực hành về marketing ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của những người đang làm công tác thực tế cũng như trong học tập, nghiên cứu của sinh viên ngành tài chính-ngân hàng.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình-báo cáo nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị ngân quỹ	Môn học quản trị ngân quỹ là môn học thuộc nhóm các môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu về hoạt động của NHTM, được giảng dạy vào năm cuối trong chương trình, cung cấp những lý luận cơ bản về nguồn vốn kinh doanh của ngân hàng thương mại và hoạt động quản trị nguồn vốn này như những lý thuyết về trạng thái thanh khoản, phương pháp ước lượng thanh khoản, cơ chế quản lý nguồn vốn,... Ngoài ra, môn học cũng cung cấp những kiến thức về các công cụ được sử dụng trong quản trị nguồn vốn, cách thức đo lường và xử lý những rủi ro trong hoạt động quản trị ngân quỹ. Vận dụng kiến thức và kỹ năng được trang bị trong môn học Quản trị ngân quỹ kết hợp với các môn học khác như Ngân hàng thương mại, Quản trị ngân hàng, sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc tại bộ phận quản trị ngân quỹ tại các ngân hàn thương mại.	3	6	- Thảo luận: 05% - Bản thu hoạch: 15% - Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Core Banking	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng thực hành về hệ thống "Core banking" đang được áp dụng trong thực tế tại các NHTM Việt Nam. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm cách thức xác định vấn đề, xử lý tình huống trong các hoạt động kinh doanh của NHTM như: hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng, thanh toán qua ngân hàng, và thanh toán quốc tế. Học xong môn học này, sinh viên sẽ có điều kiện nâng cao kiến thức về cách thức cung ứng sản phẩm dịch vụ ngân hàng đến khách hàng, hiểu được mối liên hệ giữa các bộ phận kinh doanh trong ngân hàng và có cơ hội tiếp cận thực tiễn ngay từ khi còn học tại trường.	2	5	-Kiểm tra giữa kỳ: 30 % -Thi kết thúc học phần: 70 %
	Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
23	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng quốc tế**				

	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10%

		cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			- Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng và tài chính. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study) trên LMS.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng và tài chính. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study) trên LMS.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng và tài chính. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study) trên LMS.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng và tài chính. Môn học cũng giúp sinh viên làm quen với các bài thi TOEIC và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn TOEIC đầu ra theo yêu cầu của trường. Nội dung của môn học bao gồm 2 phần: Học trên lớp và Tự học (Independent Study) trên LMS.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: %

		hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.			- Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi	1	1	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	5	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ	3	3	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

		ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.			
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.	3	3	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 5 % -Bản thu hoạch: 5 % -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.	3	4	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thị trường và các định chế tài chính	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Học phần giới thiệu cho người học các vấn đề tổng quan về thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian trên thị trường. Hoạt động của các thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu, thị trường thế chấp và thị trường ngoại hối được mô tả chi tiết. Đồng thời, hoạt động của các định chế tài chính trung gian bao gồm ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm… cũng được thảo luận để thấy rõ vai trò cũng như vị trí của các định chế trên thị trường.	3	3	-Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%

	Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho người học kiến thức về những chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng thương mại. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: hệ thống các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, những vấn đề pháp luật có liên quan đến hoạt động kinh doanh ngân hàng, trách nhiệm của người lao động đối với cá định chế tài chính và đối với khách hàng, mục tiêu và giá trị cốt lõi của các chuẩn mực nghề nghiệp, cách thức vận dụng hệ thống chuẩn mực vào công việc thực tiễn,…Học xong môn học này, cùng với một số môn chuyên ngành ngân hàng khác, người học có khản năng hiểu, xây dựng, và phát triển được hệ thống giám sát tuân thủ về chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp tại các ngân hàng thương mại và định chế tài chính khác	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị đa văn hóa tại các định chế tài chính	Ngành tài chính-ngân hàng trong môi trường kinh doanh năng động hiện nay đòi hỏi ngày càng nhiều hơn các giao dịch và xúc tiến đa phương, đa quốc gia giữa các định chế tài chính. Trong bối cảnh đó, môn học quản trị đa văn hóa tại các định chế tài chính sẽ cung cấp cho người học những hiểu biết nền tảng, các kỹ năng cần thiết và các góc nhìn đa chiều và đặc trưng từ định chế tài chính trong việc quản trị, điều hành và đưa ra các quyết định tài chính trong một môi trường đa văn hóa. Thông qua khóa học, với góc nhìn từ quản trị định chế tài chính, người học sẽ được tiếp cận một cách có hệ thống các khái niệm quan trọng của văn hóa, sự hòa hợp và khác biệt văn hóa cũng như những quy tắc, chuẩn mực và giá trị riêng và chung từ những nền văn hóa khác nhau. Người học sẽ có góc nhìn bao quát về ảnh hưởng của đa văn hóa đến các hoạt động chính của các định chế tài chính thông qua các nội dung chính bao gồm: các yếu tố văn hóa trong các định chế tài chính, văn hóa và hoạch định tổ chức, văn hóa và xây dựng chiến lược, văn hóa và quản trị nguồn nhân lực và văn hóa và các quyết định tài chính trong các định chế tài chính.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình/Bài tập nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh doanh quốc tế	Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên có khả năng đạt được những kiến thức và những kỹ năng sau: Nắm bắt xu hướng toàn cầu hóa trên thế giới hiện nay, Nhận biết ảnh hưởng của xu hướng toàn cầu hóa đối với hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp và doanh nhân Việt Nam, Hiểu những yếu tố tạo nên sự khác biệt giữa các quốc gia, Hiểu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản, Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng báo cáo và thuyết trình, Nâng cao kỹ năng thu thập, tổng hợp và xử lý thông tin, Xây dựng thói quen theo dõi, cập nhật thông tin kinh doanh quốc tế, Phân tích và đánh giá môi trường kinh doanh quốc tế, Rèn luyện kỹ năng truyền đạt, kỹ năng báo cáo và thuyết trình, Phát triển khả năng tự học; Tự tin và linh hoạt trong giao tiếp; Tôn trọng sự khác biệt của mỗi cá nhân; Có ý thức đóng góp cho sự phát triển cộng đồng. Mô tả vắn tắt nội dung học phần Môn học đề cập đến những nội	3	5	

		dung sau: giới thiệu chung về toàn cầu hóa và các loại hình kinh doanh quốc tế; Tìm hiểu về môi trường kinh doanh quốc tế và những yếu tố tạo sự khác biệt giữa các quốc gia; Giới thiệu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản và các mô hình tổ chức tương ứng			
	Quản lý quỹ đầu tư	Nội dung môn học cung cấp cho học viên các kiến thức tổng quan về hoạt động của quỹ đầu tư. Trong đó, phần 1 đề cập cấu trúc, phương pháp đo lường và các quy định trong hoạt động quỹ. Phần 2 trang bị các kiến thức về quản lý danh mục đầu tư và giao dịch trên thị trường. Nội dung phần 3 trình bày tổng quan về hoạt động của quỹ đầu tư như Marketing và quan hệ cổ đông, tài trợ, quản trị và các nhân tố toàn cầu tác động lên quỹ tương hỗ.	3	5	-Bản thu hoạch: 20% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp định lượng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về nền tảng các phương pháp nghiên cứu định lượng gắn liền với hoạt động của các định chế tài chính, các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Trong môn học, các phương pháp định lượng được trình bày thông qua các cách thức thu thập và xử lý dữ liệu dạng bảng và dữ liệu dạng chuỗi thời gian. Đồng thời, học viên có thể thực hiện các kiểm định liên quan các mô hình định lượng cơ bản được đề cập như mô hình hồi quy đơn biến, hồi quy bội, hồi quy với biến phụ thuộc là biến giả….	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 20% -Tiểu luận cuối học phần: 60%
	Hoạt động bảo hiểm qua kênh ngân hàng	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết về hoạt động cung ứng sản phẩm bảo hiểm qua kênh ngân hàng thương mại. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này như mối quan hệ tương trợ giữa hoạt động bảo hiểm và ngân hàng, chiến lược xâm nhập thị trường bảo hiểm của các ngân hàng thương mại, những sản bảo hiểm được phân phối qua kênh ngân hàng, phân tích và đánh giá rủi ro của các sản phẩm đầu tư, và các chuẩn mực đạo đức khi cung ứng sản phẩm bảo hiểm qua kênh ngân hàng cho khách hàng. Học xong môn học này, sinh viên sẽ phát triển được năng lực xác định nhu cầu và lập kế hoạch sử dụng các sản phẩm bảo hiểm cũng như lập kế hoạch tài chính theo các ưu tiên và mục tiêu của khách hàng.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích và định giá chứng khoán	Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết và thực hành về hoạt động phân tích và định giá chứng khoán bao gồm những kiến thức cơ bản liên quan đến dòng tiền và tỷ suất sinh lợi trong đầu tư; khái quát những nền tảng cơ bản về các lý thuyết tài chính hiện đại với các mô hình ứng dụng như CAPM, APT, 3FF; các nội dung phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật và mô hình định giá cổ phiếu như mô hình chiết khấu dòng cổ 2 tức; chiết khấu dòng tiền và chiết khấu dòng lợi nhuận còn lại; mô định giá trái phiếu, xác định độ lồi, đường cong giá lãi suất đối với trái phiếu.	3	4	-Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Quản lý bán hàng tại các định chế tài chính	Quản lý bán hàng trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hoạt động quản lý bán hàng tại các ngân hàng và các định chế tài chính, tổ chức và hoạt động của quản lý bán hàng, môi trường pháp lý của quản lý bán hàng, đánh giá hiệu quả hoạt động bán hàng. Bên cạnh đó cung cấp kiến thức chuyên sâu về các hoạt động chủ yếu của QLBH như: môi trường bán hàng, kỹ thuật bán hàng, kiểm soát và chiến lược bán hàng, bán hàng quốc tế.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 5 % -Bản thu hoạch: 5 % -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiểm toán căn bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.	3	4	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngân hàng quốc tế	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về hợp đồng ngoại thương, Incoterms, cách phát hành và lưu thông các phương tiện thanh toán và cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu những kiến thức về chứng từ trong thanh toán, thực hành kiểm tra bộ chứng từ và xử lý các tình huống tranh chấp phát sinh trong các giao dịch thương mại và dịch vụ quốc tế.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình và thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tín dụng ngân hàng	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng thực hành về nghiệp vụ cấp tín dụng của ngân hàng quốc tế. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: cách thức thu thập và xử lý thông tin phục vụ cho hoạt động cấp tín dụng, kỹ năng ra quyết định tín dụng, cách thức xác định vấn đề, xử lý tình huống trong các hoạt động tín dụng của ngân hàng quốc tế. Học xong môn học này, sinh viên sẽ nâng cao kiến thức, kỹ năng thực hành về cách thức cung ứng dịch vụ tín dụng ngân hàng quốc tế đến khách hàng và có thể đảm nhận các vị trí công việc trong bộ phận tín dụng tại các ngân hàng quốc tế, ngân hàng thương mại và các định chế tài chính trung gian khác.	3	5	-Thảo luận: 5 % -Bản thu hoạch: 15 % -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng đầu tư	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về mô hình hoạt động và các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh chủ yếu của các ngân hàng đầu tư. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: bảo lãnh phát hành, quản lý đầu tư, tư vấn thâu tóm và sáp nhập, môi giới và tự doanh, “financial engineering” …. Học xong môn học này, cùng với một số môn chuyên ngành ngân hàng, tài chính khác, sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng đảm nhận được công việc tại một số định chế tài chính như: ngân hàng đầu tư, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, ngân hàng thương mại.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Thị trường ngoại hối quốc tế	Học phần cung cấp nền tảng kiến thức về tỷ giá hối đoái quốc tế, các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, chiến lược bảo hiểm rủi ro cũng như các phương pháp phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật và các chiến lược kinh doanh trên thị trường ngoại hối trong bối cảnh quốc tế. Môn học cũng giới thiệu chương trình mô phỏng thị trường ngoại hối và thị trường tiền tệ để sinh viên có điều kiện ứng dụng các kiến thức đã được học để thực hiện các chiến kinh doanh và đầu tư trong bối cảnh các giao dịch quốc tế ngày càng gia tăng tại các ngân hàng Việt Nam và thế giới.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thanh toán quốc tế	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về hợp đồng ngoại thương, Incoterms, cách phát hành và lưu thông các phương tiện thanh toán và cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu những kiến thức về chứng từ trong thanh toán, thực hành kiểm tra bộ chứng từ và xử lý các tình huống tranh chấp phát sinh trong các giao dịch thương mại và dịch vụ quốc tế.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiêu chuẩn thực hành ngân hàng quốc tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hợp đồng ngoại thương, Incoterms, cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế theo các tiêu chuẩn ngân hàng quốc tế hiện đại. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu những kiến thức về chứng từ trong thanh toán, thực hành kiểm tra bộ chứng từ và xử lý các tình huống tranh chấp phát sinh trong các giao dịch thương mại và dịch vụ quốc tế, vận dụng các văn bản pháp lý quốc tế của Phòng thương mại quốc tế. Học phần còn giúp học viên thực hành giải quyết các tình huống cụ thể và cập nhật các tiêu chuẩn thực hành ngân hàng quốc tế theo các văn bản mới nhất của ICC. Thực hiện các vai trò là các nhà xuất khẩu, nhập khẩu, ngân hàng và trọng tài thương mại. Sử dụng được CoreBanking để thực hiện giả lập mô phỏng các nghiệp vụ ngân hàng quốc tế tại trung tâm mô phỏng của trường Đại học kinh tế TP. HCM.	2	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị ngân hàng quốc tế	Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng quản trị chuyên sâu trong lĩnh vực ngân hàng quốc tế với các phương pháp quản trị rủi ro hiện đại. Các nội dung chủ yếu của học phần bao gồm đặc điểm của hoạt động ngân hàng quốc tế, các hoạt động ngân hàng quốc tế căn bản, quản trị tài sản và nguồn vốn, quản trị thanh khoản, quản trị rủi ro lãi suất, quản trị rủi ro hối đoái, quản trị danh mục cho vay. Đồng thời giúp sinh viên biết vận hành các mô hình, các công cụ tài chính phái sinh tiên tiến đang được các ngân hàng và định chế tài chính quốc tế áp dụng rộng rãi như mô hình thời lượng, hợp đồng tương lai, hợp đồng hoán đổi trong quản trị rủi ro ngân hàng.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán ngân hàng	Kế toán ngân hàng bao gồm kế toán tại các Tổ chức tín dụng và tại Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên giới hạn của học phần tập trung xử lý kế toán tại các Tổ chức tín dụng mà trong đó đặc biệt nhấn mạnh kế toán tại các Ngân hàng	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 20%

		thương mại. Kế toán ngân hàng có vai trò đặc biệt trong việc cung cấp các số liệu, phản ánh tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của ngân hàng. Với học phần này, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức để thực hiện được căn bản cách xử lý kế toán các hoạt động nghiệp vụ tại ngân hàng và vận dụng vào thực tế. Qua đó cũng giúp sinh viên ôn lại kiến thức đã học về môn nghiệp vụ ngân hàng thương mại và môn thanh toán quốc tế.			-Thi kết thúc học phần: 60%
	Fintech trong ngân hàng	Học phần "Fintech trong lĩnh vực ngân hàng" cung cấp cho sinh viên các kiến thức căn bản về bản chất, nguyên lý sáng tạo, các công cụ vận hành và các quan hệ tác động giữa các hoạt động Fintech và xu hướng phát triển tương lai của tiền tệ cùng với các thể chế giao dịch, sản phẩm và cấu trúc thị trường tài chính ngân hàng.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Digital marketing trong lĩnh vực ngân hàng	Môn học này cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng thực hành về các hoạt động dịch vụ ngân hàng trên cơ sở ứng dụng công nghệ số. Thiết kế các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, xây dựng quy trình thực hiện hướng đến xây dựng ngân hàng số bắt kịp xu hướng thế giới, đảm bảo vận hành an toàn hệ thống ngân hàng, ứng dụng ngân hàng số để phát triển những hệ thống ngân hàng với mô hình không cần chi nhánh giao dịch, hoạt động theo mô hình ngân hàng số…Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn trong điều kiện ứng dụng công nghệ hiện đại tại các NHTM và định chế tài chính khác. Ngoài kiến thức đạt được, môn học Digital banking còn rèn luyện thêm cho sinh viên kỹ năng thuyết trình, phân tích, khả năng ứng xử và ra quyết định các tình huống trong công việc nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận công việc trong lĩnh vực Tài chính.-Ngân hàng ,	3	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị ngân quỹ ngân hàng quốc tế	Môn học quản trị ngân quỹ là môn học thuộc nhóm các môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu về hoạt động của NHTM, được giảng dạy vào năm cuối trong chương trình, cung cấp những lý luận cơ bản về nguồn vốn kinh doanh của ngân hàng thương mại và hoạt động quản trị nguồn vốn này như những lý thuyết về trạng thái thanh khoản, phương pháp ước lượng thanh khoản, cơ chế quản lý nguồn vốn,... Ngoài ra, môn học cũng cung cấp những kiến thức về các công cụ được sử dụng trong quản trị nguồn vốn, cách thức đo lường và xử lý những rủi ro trong hoạt động quản trị ngân quỹ. Vận dụng kiến thức và kỹ năng được trang bị trong môn học Quản trị ngân quỹ kết hợp với các môn học khác như Ngân hàng thương mại, Quản trị ngân hàng, sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc tại bộ phận quản trị ngân quỹ tại các ngân hàng thương mại.	3	6	- Thảo luận: 05% - Bản thu hoạch: 15% - Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật ngân hàng quốc tế	Học phần Luật Ngân hàng quốc tế sẽ trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về các quy định của pháp luật liên quan đến bộ máy tổ chức và hoạt động của hệ	3	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20%

		thống ngân hàng ở một số quốc gia trên thế giới, giúp sinh viên bước đầu tiếp cận với các văn bản luật và dưới luật hiện đang chi phối đến toàn bộ hoạt động diễn ra tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính khác			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định tài chính cá nhân	Trong trong bối cảnh cuộc sống thay đổi nhanh chóng như hiện nay, con người ngày càng thường xuyên phải đối mặt với những biến động diễn ra ngoài dự kiến như: nền kinh tế suy thoái, phá sản, thất nghiệp, tử vong đột ngột…làm những mục tiêu tương lai có nguy cơ khó thành hiện thực. Hoạch định tài chính trở thành một hoạt động vô cùng cần thiết, giúp cá nhân có sự chuẩn bị vững chắc trong tương lai và đem lại sự cân bằng ổn định trong cuộc sống. Hoạch định tài chính giúp cá nhân xây dựng định hướng trong những lĩnh vực quan trọng: từ lựa chọn nghề nghiệp, lập kế hoạch chi tiêu trong ngân sách, lập danh mục đầu tư tài chính cá nhân đến lập kế hoạch cho tuổi nghỉ hưu, hoạch định di sản. Một tình hình tài chính lành mạnh sẽ giúp cá nhân chủ động trong những quyết định, đạt được những mục tiêu đã đề ra, và được bảo vệ an toàn hơn trước những biến cố. Môn học này nghiên cứu những khái niệm, nguyên tắc, công cụ và phương pháp vận dụng kiến thức quản lý tài chính cá nhân trong một số lĩnh vực chính của cuộc sống nhằm xây dựng nền tảng tài chính vững chắc trong tương lai. Đây là môn học vận dụng các kiến thức đã học trong các học phần ngân hàng thương mại, nguyên lý kế toán, thị trường tiền tệ và thị trường vốn, nguyên lý thực hành bảo hiểm để có thể thực hiện việc lập kế hoạch tài chính cho cá nhân.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Bài tập cá nhân: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Sản phẩm phái sinh	Môn học Sản phẩm Phái sinh cung cấp những kiến thức hiện đại về các sản phẩm phái sinh phổ biến trên thị trường quốc tế lẫn Việt Nam. Môn học này trang bị cho người học nền tảng để xây dựng các chiến lược phòng ngừa và quản trị rủi ro tài chính cho bản thân các nhà đầu tư lẫn các tổ chức kinh tế. Các công cụ tài chính phái sinh như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng hoán đổi và quyền chọn cho phép nhà quản lý rủi ro giảm thiểu hoặc thậm chí loại bỏ những rủi ro không mong muốn mà công ty đang phải đối mặt. Do đó, những công cụ này cho phép công ty tập trung vào lợi thế so sánh của mình. Môn học này trình bày các nội dung liên quan đến: các khái niệm cơ bản về sản phẩm phái sinh sinh, cấu trúc và hoạt động của thị trường phái sinh, các nguyên tắc và phương pháp định giá các công cụ phái sinh trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ và hàng hóa như các quyền chọn (options), hợp đồng kỳ hạn (forwards), hợp đồng giao sau (futures) và các giao dịch hoán đổi (swaps).	3	6	●Dự lớp: 10 % ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 20% ●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Core Banking	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng thực hành về hệ thống “Core banking” đang được áp dụng trong thực tế	2	5	-Kiểm tra giữa kỳ: 30 % -Thi kết thúc học phần: 70 %

		tại các NHTM Việt Nam. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm cách thức xác định vấn đề, xử lý tình huống trong các hoạt động kinh doanh của NHTM như: hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng, thanh toán qua ngân hàng, và thanh toán quốc tế. Học xong môn học này, sinh viên sẽ có điều kiện nâng cao kiến thức về cách thức cung ứng sản phẩm dịch vụ ngân hàng đến khách hàng, hiểu được mối liên hệ giữa các bộ phận kinh doanh trong ngân hàng và có cơ hội tiếp cận thực tiễn ngay từ khi còn học tại trường.			
	Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
24	**Ngành Tài chính quốc tế**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	2	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh 1	- Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 2	- Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).			
	Tiếng Anh 3	- Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	3	- Dự lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		+ Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất,	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: %

		đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác			- Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọngso sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp .			
	Lý thuyết tài chính	Môn học này cung cấp các kiến thức nền tảng về tiền tệ và hệ thống tài chính bao gồm các vấn đề về tiền tệ, hệ thống thanh toán, cung tiền và tăng trưởng kinh tế cũng như tổng quan về các công cụ tài chính, thị trường tài chính và các định chế tài chính.	3	3	ØĐánh giá giữa kỳ Tham dự lớp: 5% Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 25% Thuyết trình nhóm: 20%

		Ngoài ra, môn học này cũng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa lãi suất, cấu trúc kỳ hạn của lãi suất và các công cụ chính giao dịch trên thị trường tài chính như cổ phiếu, trái phiếu. Bên cạnh đó, người học sẽ được cung cấp các kiến thức nền tảng về tỷ giá hối đoái, sự hình thành và các nhân tố tác động đến tỷ giá hối đoái. Cuối cùng người học sẽ được tìm hiểu nhóm kiến thức bao quát về lĩnh vực ngân hàng, quản trị ngân hàng, vai trò của Ngân hàng Trung Ương, quá trình cung tiền và việc thực thi chính sách tiền tệ trong nền kinh tế.			ØĐánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50 % Chú ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.	3	4	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính quốc tế	Môn học tài chính quốc tế cung cấp cho người học kiến thức để phân tích mối liên hệ giữa 3 vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng và có liên quan mật thiết đến nhau trong một nền kinh tế mở đó là tỷ giá, chiều hướng vận động của dòng vốn và khủng hoảng tài chính. Để làm điều đó, môn học này trang bị cho học viên kiến thức về các lý thuyết kinh điển trong tài chính quốc tế thể hiện mối tương quan giữa các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất và tỷ giá. Ngoài ra, môn học này cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá; sự thực thi các chính sách tỷ giá hối đoái của chính phủ và các mô hình khủng hoảng tài chính xảy ra trong vài thập niên trở lại đây.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bài test LMS: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 % * Bài thi cuối kỳ nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Kinh tế lượng tài chính	Môn học Kinh tế lượng Tài chính nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về về thống kê và các phương pháp định lượng cho mục đích suy luận thống kê và kiểm định các giả thuyết trong tài chính bằng cách sử dụng dữ liệu lịch sử và dữ liệu thời gian thực. Từ việc dạy và học môn học này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức áp dụng phân tích định lượng ứng dụng và kỹ thuật phân tích hồi quy để phát triển và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, kiểm định các mối quan hệ nếu có giữa các biến	3	4	- Dự lớp, thảo luận và bài tập (theo nhóm): 50% - Đề án môn học (theo cá nhân): 50%

		số tài chính như tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính…Bên cạnh đó sinh viên cũng có khả năng sử dụng dữ liệu lịch sử để thực hiện dự báo về xu hướng của những biến số tài chính quan trọng trong tương lai mà ngày nay có rất nhiều ứng dụng quan trọng trong thế giới thực. Môn học này cũng giới thiệu cho sinh viên một số phần mềm phổ biến như Stata, R-package mà hiện đang được sử dụng rộng rãi bởi các nhà phân tích tài chính và các nhà nghiên cứu học thuật lĩnh vực tài chính nhằm đảm bảo họ sẽ thành thạo trong việc sử dụng máy tính xử lý các mô hình kinh tế lượng từ đơn giản đến phức tạp, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho công việc nghiên cứu cũng như cho nghề nghiệp của mình trong tương lai			
	Kinh tế lượng tài chính nâng cao	Môn học Kinh Tế Lượng Tài Chính nâng cao bổ sung kiến thức về Kinh tế lượng tài chính cho sinh viên mà theo đó người học sẽ hiểu và biết cách vận dụng các kỹ thuật phân tích kiểm định hồi quy các mô hình nghiên cứu khác nhau trong lĩnh vực tài chính, đặc biệt là các kỹ thuật phân tích hồi quy chuỗi thời gian. Bên cạnh việc trang bị cho sinh viên các kỹ thuật ước lượng ở mức độ nâng cao để giải quyết vấn đề nội sinh khi thực hiện hồi quy sử dụng dữ liệu bảng, vấn đề sai lệch khi chọn mẫu, nghiên cứu sự kiện… môn học còn giới thiệu cho sinh viên kiến thức về các mô hình kiểm định tính bất ổn của chuỗi thời gian cũng như các kỹ thuật hồi quy chuỗi thời gian phi tuyến tính, mô hình chuyển đổi Markov, những kỹ thuật áp dụng phân tích chuỗi thời gian phi tuyến vào nghiên cứu tài chính. Môn học này cũng nhằm trang bị cho sinh viên những kỹ thuật định lượng thực hành để hỗ trợ việc ra quyết định tài chính trong thế giới thực, kỹ thuật phân tích dữ liệu tài chính sử dụng dữ liệu thời gian thực để định giá các tài sản tài chính, dự báo các biến số tài chính quan trọng trong lĩnh vực đầu tư tài chính, tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, và quản trị rủi ro. Các mô hình kinh tế lượng khác nhau được thảo luận trong khóa học này có rất nhiều ứng dụng thiết thực trong lĩnh vực kinh tế và tài chính, cho dù là người học sẽ ứng dụng nó trong kinh doanh hay trong nghiên cứu học thuật.	3	5	- Dự lớp, thảo luận và bài tập (theo nhóm): 50% - Đề án môn học (theo cá nhân): 50%
	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	3	- Dự lớp, Thảo luận: 5% - Làm test online, LMS: 5% - Thuyết trình, bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Đầu tư tài chính	Môn học này nghiên cứu về các lý thuyết và thực tiễn liên quan đến quản lý hoạt động đầu tư tài chính. Với mục tiêu cung cấp cho sinh viên những kiến	3	5	Quá trình 50%

		thức từ nền tảng đến chuyên sâu kết hợp đào tạo những kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu của một số lĩnh vực nghề nghiệp như phân tích đầu tư, quản lý danh mục đầu tư tại các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, ngân hàng và các định chế tài chính khác. Môn học được mở đầu bằng những kiến thức cơ bản về môi trường đầu tư, các loại tài sản đầu tư cũng như cách thức các chứng khoán được giao dịch trên thị trường và hoạt động của các quỹ đầu tư. Sau đó, sinh viên tiếp tục được khám phá các chủ đề chuyên sâu về rủi ro - tỷ suất sinh lợi; các lý thuyết về phân bổ tài sản; cách thức định giá cổ phiếu, định giá trái phiếu làm cơ sở để thực hành thiết lập các danh mục và quản lý danh mục đầu tư phù hợp với mục tiêu và ràng buộc của các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức trên thị trường tài chính.			Dự lớp 5% Kiểm tra trắc nghiệm LMS (2-3 bài): 10% Bài tiểu luận nhóm 15% Kiểm tra giữa kỳ 20% Thi kết thúc học phần 50%
	Sản phẩm phái sinh	Môn học sản phẩm phái sinh cung cấp những kiến thức hiện đại về các sản phẩm phái sinh phổ biến trên thị trường quốc tế lẫn Việt Nam, từ đó trang bị cho người học nền tảng cho việc xây dựng các chiến lược phòng ngừa và quản trị rủi ro tài chính cho bản thân cá nhân các nhà đầu tư lẫn các tổ chức kinh tế. Các công cụ tài chính phái sinh như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng hoán đổi và quyền chọn cho phép nhà quản lý rủi ro giảm thiểu hoặc thậm chí loại bỏ những rủi ro không mong muốn mà công ty đang phải đối mặt, do đó cho phép công ty tập trung vào lợi thế so sánh của mình. Môn học này trình bày các nội dung liên quan đến: các khái niệm cơ bản về sản phẩm phái sinh sinh, cấu trúc và hoạt động của thị trường phái sinh, các nguyên tắc và phương pháp định giá các công cụ phái sinh hiện đại trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ và hàng hóa như các quyền chọn (options), hợp đồng kỳ hạn (forwards), hợp đồng giao sau (futures) và các giao dịch hoán đổi (swaps).	3	4	●Dự lớp: 10 % ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 20% ●Thảo luận nhóm: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.	3	3	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.			
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học này nhằm giúp các sinh viên kiến thức và kỹ năng xây dựng chiến lược kinh doanh toàn cầu và duy trì lợi thế cạnh tranh trong việc tìm kiếm sự thâm nhập và phát triển trên toàn cầu. Nó bao gồm sự hiểu biết về toàn cầu hóa và tác động của nó đối với công ty kinh doanh toàn cầu; Lựa chọn các chiến lược cụ thể cho việc gia nhập thị trường nước ngoài, đồng thời duy trì các khía cạnh mạnh mẽ nhất của mô hình kinh doanh của công ty; Phát triển năng lực tổ chức bằng cách phát triển lợi thế và cam kết thực hiện chiến lược; Triển khai hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác chiến lược; Sáng tạo trong sử dụng nguồn thuê ngoài và quản lý chuỗi cung ứng; Và tái cơ cấu văn hoá của tổ chức thông qua các cấu trúc, quy trình đáp ứng. Tóm lại, khóa học này là nhằm vào xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược kinh doanh toàn cầu thành công.	3	4	-Dự lớp 10 % -Thảo luận 10 % -Bản thu hoạch 10 % -Thi giữa học phần 20 % -Thi kết thúc học phần 50 %
	Kế toán quốc tế	Môn học Kế toán quốc tế 1 giúp sinh viên hiểu về môi trường lập báo cáo tài chính quốc tế. Cụ thể, môn học cung cấp kiến thức để sinh viên có thể hiểu các khái niệm cơ bản của kế toán như các yếu tố của BCTC và các đặc điểm chất lượng của BCTC. Ngoài việc tìm hiểu khuôn mẫu lý thuyết kế toán, môn học giúp sinh viên hiểu và phân tích được một số chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) hay chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) để có thể vận dụng các chuẩn mực này vào việc xử lý, ghi nhận và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính. Môn học này không chỉ giúp sinh viên hiểu được các nguyên tắc xử lý của kế toán theo quy định của chuẩn mực IAS/IFRS, còn giúp sinh viên giải thích được cơ sở xây dựng các nguyên tắc kế toán và ảnh hưởng của việc lựa chọn nguyên tắc kế toán đến BCTC của doanh nghiệp.	3	4	Tham gia quá trình học 10% Tiểu luận 15% Kiểm tra giữa kỳ 15% Thi kết thúc môn học 60%
	Luật kinh doanh các dịch vụ tài chính	Nội dung môn học bao gồm các quy định pháp lý điều tiết hoạt động kinh doanh dịch vụ ngân hàng, bao gồm (1) các quy định đặc thù về thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, kiểm soát đặc biệt, giải thể và phá sản các chủ thể kinh doanh dịch vụ tài chính; (2) các quy định pháp luật điều tiết các nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng. Ngoài ra, sinh viên được tiếp cận các quy định pháp lý điều tiết hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, bao gồm (1) các quy định đặc thù về thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, kiểm soát đặc biệt, giải thể và phá sản các chủ thể kinh doanh dịch vụ bảo hiểm; (2) các quy định pháp luật điều tiết các hoạt động kinh doanh bảo hiểm như quy định riêng về hợp đồng bảo hiểm, các loại hình bảo hiểm cũng như các quy định pháp lý điều tiết hoạt động kinh doanh chứng khoán, bao gồm (1) Quy định về tổ chức thị trường chứng khoán và việc phát hành chứng khoán, (2) các quy định đặc thù đối với các loại chủ thể kinh doanh chứng khoán, (3) các quy định pháp luật	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%

		điều tiết các hoạt động kinh doanh chứng khoán như quy định riêng đặc thù trong kinh doanh chứng khoán.			
	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	Nội dung của môn học Tài chính Doanh nghiệp nâng cao của bậc đào tạo đại học sẽ cung cấp những kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp, kiến thức quản lý nguồn vốn để tối đa hóa giá trị tài sản của cổ đông cho các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian, cũng như các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên được kỳ vọng sẽ có hiểu biết nâng cao về các khái niệm và kỹ thuật quản lý tài chính nâng cao mà học phần tài chính doanh nghiệp trước đó chưa thể đề cập đến nhưng sẽ rất hữu ích cho công việc trong thực tế, và cả cho nghiên cứu hàn lâm chuyên sâu. Môn học này sẽ trình bày lý thuyết MM với chi phí phá sản, vấn đề chi phí đại diện, thông tin bất cân xứng, và giới hạn mức độ sử dụng nợ; thị trường hiệu quả và tài chính hành vi; tài trợ dài hạn và cách thức doanh nghiệp huy động vốn; quyền chọn, hợp đồng giao sau và tài chính doanh nghiệp. Cuối cùng, môn học này cũng cung cấp kiến thức chuyên sâu về kiệt quệ tài chính, một khái niệm tài chính quan trọng nhưng khó định nghĩa chính xác. Và hiện nay ở Việt Nam có rất nhiều doanh nghiệp đang phải đối mặt với kiệt quệ tài chính nhưng chưa hiểu rõ về nó cũng như khả năng nhận diện các chiến lược hợp lý để giải quyết vấn đề.	3	5	-Dự lớp và thảo luận 15% -Bài tập nhóm : 10% -Bài kiểm tra LMS 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính công ty đa quốc gia	Môn học này cung cấp cho sinh viên hiểu biết về các thị trường tài chính quốc tế nơi các công ty đa quốc gia hoạt động, những rủi ro mà một công ty đa quốc phải đối mặt khi hoạt động trong môi trường toàn cầu. Đặc biệt, môn học này tập trung vào các quyết định tài chính của công ty đa quốc gia bao gồm đo lường độ nhạy cảm đối với rủi ro tỷ giá, thuế, các quyết định đầu tư và tài trợ ngắn hạn, hoạt động đầu tư và vấn đề hợp nhất mua lại xuyên quốc gia, đánh giá dự án đầu tư nước ngoài, cấu trúc vốn quốc tế và chi phí sử dụng vốn.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận và thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 25% -Thi kết thúc học phần: 50% Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Thị trường tài chính Quốc tế	Môn học này cung cấp cho người học các kiến thức về cấu trúc tổ chức và sự vận hành của thị trường tài chính, đồng thời giới thiệu đặc điểm và vai trò các định chế tài chính chủ chốt như các định chế tiết kiệm và cho vay, công ty bảo hiểm, quỹ hỗ tương trong thị trường tài chính. Bên cạnh đó, môn học này cũng đi sâu phân tích các công cụ được giao dịch trên thị trường tiền tệ và thị trường vốn như các khoản ký gửi, cổ phiếu, trái phiếu, các khoản chứng khoán hóa qua đó cho thấy được sự động của dòng vốn trong thị trường và làm nổi bật vai trò của các định chế tài chính. Ngoài ra, môn học này cũng đề cập đến mối quan hệ giữa thị trường tài chính trong nước và nước ngoài, đồng thời giới thiệu các quy định điều tiết các định chế tài chính.	3	5	●Dự lớp: 10 % ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 20% ●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số

	Chiến lược đầu tư toàn cầu	Môn học này tập trung vào các vấn đề lý thuyết và thực tiễn của đầu tư tài chính và quản lý danh mục đầu tư trong một môi trường toàn cầu. Với bối cảnh đầu tư trong các thị trường vốn quốc tế, vai trò của việc phân tích, đánh giá và dự báo ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái là đặc biệt quan trọng. Các khái niệm trọng tâm như mô hình định giá tài sản vốn, các chiến lược đầu tư vốn cổ phần và trái phiếu và đa dạng hóa danh mục sẽ được thảo luận và đánh giá trên cơ sở xuyên biên giới. Ngoài ra, các chiến lược quản trị rủi ro tiền tệ cũng sẽ được xem xét trong góc độ đầu tư quốc tế. Cuối cùng, những nguyên tắc và phương pháp đánh giá thành quả danh mục đầu tư quốc tế sẽ được giới thiệu, từ đó người học có thể hoàn thiện tiếp cận về tiến trình đầu tư toàn cầu.	3	6	-Dự lớp / Attendance: 5% -Thảo luận / Discussion & assignments: 10% -Thuyết trình / Presentations: 20% -Thi giữa học phần / Midterm exam: 15% -Thi kết thúc học phần/ Final exam: 50%
	Quản trị rủi ro tài chính	Môn học này được thiết kế để áp dụng các lý thuyết và phương pháp cho nhu cầu quản trị rủi ro tài chính. Với sự phát triển của thị trường tài chính và nhiều cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra trong thời gian qua, quản trị rủi ro tài chính ngày nay càng đóng vai trò quan trọng nhằm giúp cho các nhà quản trị tài chính hiểu các loại rủi ro tài chính và cách thức đối phó với rủi ro. Môn học này sẽ giới thiệu một số chiến lược quản trị rủi ro tài chính thông qua việc sử dụng các sản phẩm phái sinh bao gồm hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, quyền chọn, và hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa và quản lý các loại rủi ro do biến động trong giá cả hàng hóa, tỷ giá, giá chứng khoán, lãi suất …có tác động bất lợi đến doanh nghiệp và các tổ chức tài chính. Ngoài mục tiêu phòng ngừa rủi ro, các chiến lược kinh doanh dựa trên các sản phẩm phái sinh kể trên cũng được đề cập trong môn học này. Thêm vào đó, môn học sẽ trình bày một số các nội dung cơ bản về các kỹ thuật quản trị rủi ro tài chính và các ứng dụng liên quan.	3	5	•Dự lớp: 5% •Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% •Thuyết trình: 20% •Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Điều tiết các định chế tài chính	Thị trường tài chính đang dần trở nên phức tạp hơn trong nhiều năm trở lại đây. Vấn đề điều tiết được đặc biệt quan tâm sau Cuộc Khủng hoảng Tài chính toàn cầu năm 2008. Hơn nữa, sự xuất hiện các công nghệ mới đang làm thay đổi đáng kể cách thức vận hành của thị trường tài chính, khiến các cơ quan quản lý có thêm nhiều vấn đề cần phải giải quyết nhằm đảm bảo sự ổn định và hiệu quả của hệ thống tài chính. Môn học này giới thiệu các yếu tố cơ bản và cấu trúc của thị trường tài chính, cơ chế điều tiết đằng sau nó, cùng với các thách thức thị trường đang đối mặt.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 5% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Chiến lược và hệ thống giao dịch	Môn học giới thiệu và ứng dụng các chiến lược giao dịch dựa trên nền tảng định lượng và hệ thống nhận diện tự động nhằm thúc đẩy các cơ chế ra quyết định ngay lập tức trên thị trường tài chính. Một số góc nhìn về giao dịch dựa trên thuật toán và các nền tảng tài chính định lượng quan trọng được hướng dẫn chi tiết trong chương trình. Các chủ đề nổi bật thường dẫn đến các giao dịch thành công như các mô hình tài chính, chiến lược đặt lệnh, chiến lược	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

		tối ưu hóa danh mục, cũng như các chiến lược giao dịch tự động hay bán tự động sẽ được thảo luận và trao đổi để sinh viên có thể hiểu và ứng dụng một cách dễ dàng. Ngoài ra, các thuật toán máy học và khai phá dữ liệu dùng để ứng dụng trong giao dịch cũng được giới thiệu, đồng thời hướng dẫn cho sinh viên các kỹ năng phân tích dựa trên khung thời gian và các dạng tài sản được đầu tư.			
	Chuyển giá quốc tế	Môn học Chuyển giá quốc tế cung cấp cho người học các kiến thức từ góc độ lý thuyết đến thực tiễn về cách thức chuyển giá của các công ty đa quốc gia trong phạm vi quốc tế. Thông qua việc hiểu và áp dụng các nguyên tắc cơ bản của chuyển giá, cũng như những quy định riêng biệt của từng quốc gia và thông lệ quốc tế, người học có thể hiểu được lý do một công ty hoạt động xuyên biên giới có tối đa hóa lợi nhuận trong khuôn khổ cho phép. Bên cạnh đó, nội dung từ môn học cũng thảo luận những động cơ mà các công ty đa quốc gia phải thực hiện chuyển giá, đồng thời đưa ra những thuận lợi và khó khăn trong cách thức triển khai này.	3	6	•Dự lớp: 5% •Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% •Thuyết trình: 20% •Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Sáp nhập, mua lại và tái cấu trúc doanh nghiệp	Học phần này sẽ cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về Sáp nhập; Mua lại (M&A) và tái cấu trúc doanh nghiệp như các khái niệm cơ bản về M&A; lịch sử M&A; xu thế M&A trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần này cũng cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết sâu về các chiến lược M&A phổ biến, giúp người học trả lời câu hỏi tại sao và khi nào một doanh nghiệp sẽ thực hiện M&A; các chiến thuật thường được áp dụng trong một thương vụ M&A cùng các ưu nhược điểm, khả năng ứng dụng của từng chiến thuật; các chiến thuật doanh nghiệp có thể sử dụng để phòng và chống khả năng bị thâu tóm, đặc biệt khi xảy ra thâu tóm thù địch; phân tích và định giá trong M&A; các hình thức tái cấu trúc doanh nghiệp, ảnh hưởng của các hình thức này lên giá trị của chủ sở hữu; Ngoài ra, người học cũng được giới thiệu các luật và chính sách liên quan đến tái cấu trúc doanh nghiệp.	3	6	Quá trình: 50% + Tham dự lớp học (tham dự và tham gia lớp học): 10% + Bài tập nhóm (thuyết trình hoặc tình huống): 20% + Bài kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích rủi ro và mô hình hóa	Môn học này khám phá các phương pháp đo lường và mô hình hóa rủi ro định lượng. Môn học cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết sâu sắc về phân tích rủi ro thị trường từ quan điểm thực tế và kỹ thuật. Các chủ đề trong môn học tập trung vào các thuộc tính giá cả và tỷ suất sinh lợi, các mô hình đơn biến và đa biến để dự báo rủi ro, các thước đo rủi ro, thực hiện và đánh giá các dự báo rủi ro, và mô phỏng. Sau khi hoàn thành khóa học này, sinh viên có thể hiểu các khái niệm lý thuyết và kỹ thuật được sử dụng trong phân tích rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, khóa học cũng giúp sinh viên có khả năng sử dụng các công cụ ngôn ngữ lập trình trong quản lý rủi ro định lượng. Điều này sẽ mang đến cho sinh viên khả năng	3	6	●Dự lớp: 5% ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% ●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số

		để có thể đối phó với các vấn đề thực tế trong quản lý rủi ro từ khía cạnh định lượng.			
	Tài chính định lượng	Môn học này đề cập đến các mô hình tài chính áp dụng những kiến thức học từ sách vở vào trong cuộc sống thực tiễn khi nhà quản trị và nhà đầu tư cần đưa ra các quyết định tài chính quan trọng và đáng tin cậy. Những khái niệm và chức năng cơ bản trong công nghệ thông tin và thống kê được kết hợp với các lý thuyết tài chính để thiết kế những mô hình xử lý dữ liệu để đưa ra quyết định quan trọng trong quản trị danh mục đầu tư, đánh giá rủi ro dự án, định giá quyền chọn và phòng ngừa rủi ro. Với sự hỗ trợ của các phần mềm tin học trong tài chính, khả năng tính toán và xử lý dữ liệu trong các mô hình tài chính được giải quyết một cách nhanh chóng và hiệu quả. Vì thế, đây là môn học mang tính chất thực hành và có ý nghĩa thực tiễn rất cao. Môn học tập trung vào ứng dụng Excel, VBA và MatLab cho các mô hình tài chính của 4 mảng kiến thức quan trọng bao gồm: (1) Các mô hình tài chính doanh nghiệp. (2) Các mô hình danh mục đầu tư tối ưu và mô phỏng. (3) Các mô hình định giá quyền chọn và mô phỏng. 4) các mô hình định giá trái phiếu, tính toán chiến lược đầu tư "miễn nhiễm", và cấu trúc kỳ hạn của lãi suất.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Video thuyết trình: 35% -Báo cáo kết thúc học phần: 50%
	Chứng khoán có thu nhập cố định	Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chứng khoán có thu nhập cố định, đặc biệt là trái phiếu. Cụ thể, người học sẽ được trang bị kiến thức về các loại chứng khoán có thu nhập cố định khác nhau với các đặc điểm của chúng, chẳng hạn như trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi, các sản phẩm có cấu trúc cũng như thị trường trái phiếu; các nguyên tắc định giá và định giá trái phiếu; các thuộc tính của cấu trúc kỳ hạn, các rủi ro liên quan đến đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định và cách thức đo lường rủi ro khi đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định; các kiến thức cơ bản về các chiến thuật phòng ngừa rủi ro trong đầu tư chứng khoán thu nhập cố định.	3	6	Quá trình: + Tham dự lớp học (tham dự và tham gia lớp học) 10% + Bài tập nhóm (thuyết trình hoặc tình huống) 20% + Bài kiểm tra giữa kỳ 20% Thi kết thúc học phần 50%
	Công nghệ tài chính	Môn học này được thiết kế để giúp người học hiểu rõ sự thay đổi to lớn mà công nghệ tài chính (fintech) đang diễn ra, từ đó ảnh hưởng lên các ngành khác trong nền kinh tế. Môn học cung cấp những hiểu biết chi tiết về các dịch vụ tài chính, công nghệ và mô hình kinh doanh hiện đại đã xuất hiện trong những năm gần đây làm thay đổi hoàn toàn các mô hình kinh doanh truyền thống, đồng thời trình bày những ví dụ thực tế điển hình trong ngành này trên toàn cầu - từ trạng thái của các tổ chức tài chính truyền thống ở Châu Âu và châu Mỹ, đến sự phát triển và áp dụng nhanh chóng các công nghệ đổi mới ở các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á. Môn học cũng trình bày các hệ sinh thái tương ứng và khuôn khổ pháp lý xoay quanh việc xuất hiện của Fintech trong nền kinh tế.	3	6	•Dự lớp: 5% •Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% •Thuyết trình: 20% •Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số

	Thực tập và tốt nghiệp		10	7	
25	**Ngành Tài chính quốc tế, chuyên ngành Quản trị rủi ro tài chính**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	2	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10%

		- Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm			- Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

		- Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm			
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần:	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo

		Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết	3	3	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

		định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.			
	Lý thuyết tài chính	Môn học này cung cấp các kiến thức nền tảng về tiền tệ và hệ thống tài chính bao gồm các vấn đề về tiền tệ, hệ thống thanh toán, cung tiền và tăng trưởng kinh tế cũng như tổng quan về các công cụ tài chính, thị trường tài chính và các định chế tài chính. Ngoài ra, môn học này cũng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa lãi suất, cấu trúc kỳ hạn của lãi suất và các công cụ chính giao dịch trên thị trường tài chính như cổ phiếu, trái phiếu. Bên cạnh đó, người học sẽ được cung cấp các kiến thức nền tảng về tỷ giá hối đoái, sự hình thành và các nhân tố tác động đến tỷ giá hối đoái. Cuối cùng người học sẽ được tìm hiểu nhóm kiến thức bao quát về lĩnh vực ngân hàng, quản trị ngân hàng, vai trò của Ngân hàng Trung Ương, quá trình cung tiền và việc thực thi chính sách tiền tệ trong nền kinh tế.	3	3	ØĐánh giá giữa kỳ Tham dự lớp: 5% Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 25% Thuyết trình nhóm: 20% ØĐánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50 %
	Tài chính quốc tế	Môn học tài chính quốc tế cung cấp cho người học kiến thức để phân tích mối liên hệ giữa 3 vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng và có liên quan mật thiết đến nhau trong một nền kinh tế mở đó là tỷ giá, chiều hướng vận động của dòng vốn và khủng hoảng tài chính. Để làm điều đó, môn học này trang bị cho học viên kiến thức về các lý thuyết kinh điển trong tài chính quốc tế thể hiện mối tương quan giữa các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất và tỷ giá. Ngoài ra, môn học này cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá; sự thực thi các chính sách tỷ giá hối đoái của chính phủ và các mô hình khủng hoảng tài chính xảy ra trong vài thập niên trở lại đây.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bài test LMS: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 % * Bài thi cuối kỳ nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Kinh tế lượng tài chính	Môn học Kinh tế lượng Tài chính nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về về thống kê và các phương pháp định lượng cho mục đích suy luận thống kê và kiểm định các giả thuyết trong tài chính bằng cách sử dụng dữ liệu lịch sử và dữ liệu thời gian thực. Từ việc dạy và học môn học này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức áp dụng phân tích định lượng ứng dụng và kỹ thuật phân tích hồi quy để phát triển và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, kiểm định các mối quan hệ nếu có giữa các biến số tài chính như tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính,	3	4	- Dự lớp, thảo luận và bài tập (theo nhóm): 50% - Đề án môn học (theo cá nhân): 50%

		quản trị rủi ro tài chính…Bên cạnh đó sinh viên cũng có khả năng sử dụng dữ liệu lịch sử để thực hiện dự báo về xu hướng của những biến số tài chính quan trọng trong tương lai mà ngày nay có rất nhiều ứng dụng quan trọng trong thế giới thực. Môn học này cũng giới thiệu cho sinh viên một số phần mềm phổ biến như Stata, R-package mà hiện đang được sử dụng rộng rãi bởi các nhà phân tích tài chính và các nhà nghiên cứu học thuật lĩnh vực tài chính nhằm đảm bảo họ sẽ thành thạo trong việc sử dụng máy tính xử lý các mô hình kinh tế lượng từ đơn giản đến phức tạp, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho công việc nghiên cứu cũng như cho nghề nghiệp của mình trong tương lai.			
	Sản phẩm phái sinh	Môn học Sản phẩm Phái Sinh cung cấp những kiến thức hiện đại về các sản phẩm phái sinh phổ biến trên thị trường quốc tế lẫn Việt Nam, từ đó trang bị cho người học nền tảng cho việc xây dựng các chiến lược phòng ngừa và quản trị rủi ro tài chính cho bản thân cá nhân các nhà đầu tư lẫn các tổ chức kinh tế. Các công cụ tài chính phái sinh như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng hoán đổi và quyền chọn cho phép nhà quản lý rủi ro giảm thiểu hoặc thậm chí loại bỏ những rủi ro không mong muốn mà công ty đang phải đối mặt, do đó cho phép công ty tập trung vào lợi thế so sánh của mình. Môn học này trình bày các nội dung liên quan đến: các khái niệm cơ bản về sản phẩm phái sinh sinh, cấu trúc và hoạt động của thị trường phái sinh, các nguyên tắc và phương pháp định giá các công cụ phái sinh hiện đại trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ và hàng hóa như các quyền chọn (options), hợp đồng kỳ hạn (forwards), hợp đồng giao sau (futures) và các giao dịch hoán đổi (swaps).	3	4	●Dự lớp: 10 % ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 20% ●Thảo luận nhóm: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Quản trị rủi ro tài chính	Môn học này được thiết kế để áp dụng các lý thuyết và phương pháp cho nhu cầu quản trị rủi ro tài chính. Với sự phát triển của thị trường tài chính và nhiều cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra trong thời gian qua, quản trị rủi ro tài chính ngày nay càng đóng vai trò quan trọng nhằm giúp cho các nhà quản trị tài chính hiểu các loại rủi ro tài chính và cách thức đối phó với rủi ro. Môn học này sẽ giới thiệu một số chiến lược quản trị rủi ro tài chính thông qua việc sử dụng các sản phẩm phái sinh bao gồm hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, quyền chọn, và hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa và quản lý các loại rủi ro do biến động trong giá cả hàng hóa, tỷ giá, giá chứng khoán, lãi suất …có tác động bất lợi đến doanh nghiệp và các tổ chức tài chính. Ngoài mục tiêu phòng ngừa rủi ro, các chiến lược kinh doanh dựa trên các sản phẩm phái sinh kể trên cũng được đề cập trong môn học này. Thêm vào đó, môn học sẽ trình bày một số các nội dung cơ bản về các kỹ thuật quản trị rủi ro tài chính và các ứng dụng liên quan.	3	4	•Dự lớp: 5% •Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% •Thuyết trình: 20% •Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số

	Đầu tư tài chính	Môn học này nghiên cứu về các lý thuyết và thực tiễn liên quan đến quản lý hoạt động đầu tư tài chính. Với mục tiêu cung cấp cho sinh viên những kiến thức từ nền tảng đến chuyên sâu kết hợp đào tạo những kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu của một số lĩnh vực nghề nghiệp như phân tích đầu tư, quản lý danh mục đầu tư tại các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, ngân hàng và các định chế tài chính khác. Môn học được mở đầu bằng những kiến thức cơ bản về môi trường đầu tư, các loại tài sản đầu tư cũng như cách thức các chứng khoán được giao dịch trên thị trường và hoạt động của các quỹ đầu tư. Sau đó, sinh viên tiếp tục được khám phá các chủ đề chuyên sâu về rủi ro - tỷ suất sinh lợi; các lý thuyết về phân bổ tài sản; cách thức định giá cổ phiếu, định giá trái phiếu làm cơ sở để thực hành thiết lập các danh mục và quản lý danh mục đầu tư phù hợp với mục tiêu và ràng buộc của các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức trên thị trường tài chính.	3	4	Quá trình 50% Dự lớp 5% Kiểm tra trắc nghiệm LMS (2-3 bài) 10% Bài tiểu luận nhóm 15% Kiểm tra giữa kỳ 20% Thi kết thúc học phần 50%
	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính là học phần cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	3	- Dự lớp, Thảo luận: 5% - Làm test online, LMS: 5% - Thuyết trình, bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng, mô hình kinh doanh ngân hàng cũng như sản phẩm, giá cả sản phẩm.	3	3	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật doanh nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh qua ba phần nội dung chính : Phần 1 nghiên cứu các vấn đề pháp lý cơ bản về doanh nghiệp và pháp luật doanh nghiệp như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp, nguyên tắc giải quyết xung đột giữa pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành. Phần 2 nghiên cứu các quy định của pháp luật doanh nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính bên trong của từng loại hình doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị củng từng loại doanh nghiệp cụ thể. Phần 3 nghiên cứu các quy định pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp.	3	3	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, -Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn Tổng cộng : 100%
	Luật kinh doanh các dịch vụ tài chính	Các dịch vụ tài chính bao gồm các các dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán đã trở nên là một phần quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Hoạt động kinh doanh các loại hình dịch vụ tài chính là một lĩnh vực kinh doanh	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5%

		đặc thù và được nhà nước điều tiết bằng các quy định riêng bên cạnh các quy định của luật kinh doanh thông thường. Môn học này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về các ngành dịch vụ tài chính như ngân hàng, bảo hiểm và chứng khoán để từ đó hiểi biết sự cần thiết và nội dung điều tiết của nhà nước đối với hoạt động kinh doanh các dịch vụ tài chính này. Nội dung môn học bao gồm - Phần nhập môn, học viên sẽ được tiếp cận lý thuyết về luật chung và luật chuyên ngành áp dụng trong phạm vi luật kinh doanh thuộc lĩnh vực kinh doanh chuyên ngành dịch vụ tài chính. Cách thức nghiên cứu và xây dựng pháp luật và tra cứu pháp luật chuyên ngành trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ tài chính. - Phần thứ 2, học viên được tiếp cận các quy định pháp lý điều tiết hoạt động kinh doanh dịch vụ ngân hàng, bao gồm (1) các quy định đặc thù về thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, kiểm soát đặc biệt, giải thể và phá sản các chủ thể kinh doanh dịch vụ tài chính; (2) các quy định pháp luật điều tiết các nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng. - Phần thứ 3, học viên được tiếp cận các quy định pháp lý điều tiết hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, bao gồm (1) các quy định đặc thù về thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, kiểm soát đặc biệt, giải thể và phá sản các chủ thể kinh doanh dịch vụ bảo hiểm; (2) các quy định pháp luật điều tiết các hoạt động kinh doanh bảo hiểm như quy định riêng về hợp đồng bảo hiểm, các loại hình bảo hiểm. - Phần thứ 4, học viên được tiếp cận các quy định pháp lý điều tiết hoạt động kinh doanh chứng khoán, bao gồm (1) Quy định về tổ chức thị trường chứng khoán và việc phát hành chứng khoán, (2) các quy định đặc thù đối với các loại chủ thể kinh doanh chứng khoán, (3) các quy định pháp luật điều tiết các hoạt động kinh doanh chứng khoán như quy định riêng đặc thù trong kinh doanh chứng khoán. - Phần thứ 5 : học viên được tìm hiểu về giám sát tài chính và vấn đề bảo vệ người tiêu dùng trong kinh doanh các dịch vụ tài chính			-Thuyết trình: 20% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc	3	5	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%

		nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.			
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học này nhằm giúp các sinh viên kiến thức và kỹ năng xây dựng chiến lược kinh doanh toàn cầu và duy trì lợi thế cạnh tranh trong việc tìm kiếm sự thâm nhập và phát triển trên toàn cầu. Nó bao gồm sự hiểu biết về toàn cầu hóa và tác động của nó đối với công ty kinh doanh toàn cầu; Lựa chọn các chiến lược cụ thể cho việc gia nhập thị trường nước ngoài, đồng thời duy trì các khía cạnh mạnh mẽ nhất của mô hình kinh doanh của công ty; Phát triển năng lực tổ chức bằng cách phát triển lợi thế và cam kết thực hiện chiến lược; Triển khai hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác chiến lược; Sáng tạo trong sử dụng nguồn thuê ngoài và quản lý chuỗi cung ứng; Và tái cơ cấu văn hoá của tổ chức thông qua các cấu trúc, quy trình đáp ứng. Tóm lại, khóa học này là nhằm vào xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược kinh doanh toàn cầu thành công.	3	5	-Dự lớp 10 % -Thảo luận 10 % -Bản thu hoạch 10 % -Thi giữa học phần 20 % -Thi kết thúc học phần 50 %
	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	Nội dung của môn học Tài chính Doanh nghiệp nâng cao của bậc đào tạo đại học sẽ cung cấp những kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp, kiến thức quản lý nguồn vốn để tối đa hóa giá trị tài sản của cổ đông cho các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian, cũng như các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên được kỳ vọng sẽ có hiểu biết nâng cao về các khái niệm và kỹ thuật quản lý tài chính nâng cao mà học phần tài chính doanh nghiệp trước đó chưa thể đề cập đến nhưng sẽ rất hữu ích cho công việc trong thực tế, và cả cho nghiên cứu hàn lâm chuyên sâu. Môn học này sẽ trình bày lý thuyết MM với chi phí phá sản, vấn đề chi phí đại diện, thông tin bất cân xứng, và giới hạn mức độ sử dụng nợ; thị trường hiệu quả và tài chính hành vi; tài trợ dài hạn và cách thức doanh nghiệp huy động vốn; quyền chọn, hợp đồng giao sau và tài chính doanh nghiệp. Cuối cùng, môn học này cũng cung cấp kiến thức chuyên sâu về kiệt quệ tài chính, một khái niệm tài chính quan trọng nhưng khó định nghĩa chính xác. Và hiện nay ở Việt Nam có rất nhiều doanh nghiệp đang phải đối mặt với kiệt quệ tài chính nhưng chưa hiểu rõ về nó cũng như khả năng nhận diện các chiến lược hợp lý để giải quyết vấn đề.	3	5	-Dự lớp và thảo luận 15% -Bài tập nhóm : 10% -Bài kiểm tra LMS 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính định lượng	Môn học này đề cập đến các mô hình tài chính áp dụng những kiến thức học từ sách vở vào trong cuộc sống thực tiễn khi nhà quản trị và nhà đầu tư cần đưa ra các quyết định tài chính quan trọng và đáng tin cậy. Những khái niệm và chức năng cơ bản trong công nghệ thông tin và thống kê được kết hợp với	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Video thuyết trình: 35% -Báo cáo kết thúc học phần: 50%

		các lý thuyết tài chính để thiết kế những mô hình xử lý dữ liệu để đưa ra quyết định quan trọng trong quản trị danh mục đầu tư, đánh giá rủi ro dự án, định giá quyền chọn và phòng ngừa rủi ro. Với sự hỗ trợ của các phần mềm tin học trong tài chính, khả năng tính toán và xử lý dữ liệu trong các mô hình tài chính được giải quyết một cách nhanh chóng và hiệu quả. Vì thế, đây là môn học mang tính chất thực hành và có ý nghĩa thực tiễn rất cao. Môn học tập trung vào ứng dụng Excel, VBA và MatLab cho các mô hình tài chính của 4 mảng kiến thức quan trọng bao gồm: (1) Các mô hình tài chính doanh nghiệp. (2) Các mô hình danh mục đầu tư tối ưu và mô phỏng. (3) Các mô hình định giá quyền chọn và mô phỏng. 4) các mô hình định giá trái phiếu, tính toán chiến lược đầu tư "miễn nhiễm", và cấu trúc kỳ hạn của lãi suất.			
	Phân tích rủi ro và mô hình hóa	Môn học này khám phá các phương pháp đo lường và mô hình hóa rủi ro định lượng. Môn học cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết sâu sắc về phân tích rủi ro thị trường từ quan điểm thực tế và kỹ thuật. Các chủ đề trong môn học tập trung vào các thuộc tính giá cả và tỷ suất sinh lợi, các mô hình đơn biến và đa biến để dự báo rủi ro, các thước đo rủi ro, thực hiện và đánh giá các dự báo rủi ro, và mô phỏng. Sau khi hoàn thành khóa học này, sinh viên có thể hiểu các khái niệm lý thuyết và kỹ thuật được sử dụng trong phân tích rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, khóa học cũng giúp sinh viên có khả năng sử dụng các công cụ ngôn ngữ lập trình trong quản lý rủi ro định lượng. Điều này sẽ mang đến cho sinh viên khả năng để có thể đối phó với các vấn đề thực tế trong quản lý rủi ro từ khía cạnh định lượng.	3	6	●Dự lớp: 5% ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% ●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Nguyên tắc quản trị rủi ro và bảo hiểm	Môn học này sẽ phát triển khái niệm của rủi ro, cách thức phân loại các rủi ro, các loại ứng dụng của quản lý rủi ro bao gồm rủi ro thương mại và rủi ro cá nhân. Từ đó, hiểu được vai trò của bảo hiểm trong việc quản trị rủi ro, mô tả và phân tích các loại bảo hiểm trên thị trường hiện nay. Nghiên cứu về vai trò của ngành bảo hiểm đối với nền kinh tế, thị trường tài chính và cộng đồng doanh nghiệp nói chung cũng được đề cập. Khóa học này sẽ bao gồm cách các cá nhân và doanh nghiệp nắm được các kỹ thuật quản lý rủi ro và bảo hiểm để đối phó với các tổn thất có thể xảy ra. Bảo hiểm là cơ chế chính để quản lý rủi ro trong xã hội, hiểu được điều đó sẽ giúp nắm được cách các cá nhân và tổ chức quản lý rủi ro thông qua các sản phẩm bảo hiểm. Sinh viên sẽ khám phá các khía cạnh của các hợp đồng bảo hiểm và cố gắng hiểu cách các khiếu nại tồn tại và được quản lý.	3	5	13. 1 Đánh giá quá trình: 50% (1)Hoạt động cá nhân: -Thảo luận: điểm cộng (2)Hoạt động nhóm: 30% -Tiểu luận (không thuyết trình). -Thuyết trình (không viết luận). -Các hình thức khác theo quy định của giảng viên. (3)Thi giữa học phần: 20% 13.2 Thi kết thúc học phần: 50% Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Kinh tế lượng tài chính nâng cao	Môn học Kinh Tế Lượng Tài Chính nâng cao bổ sung kiến thức về Kinh tế lượng tài chính cho sinh viên mà theo đó người học sẽ hiểu và biết cách vận dụng các kỹ thuật phân tích kiểm định hồi quy các mô hình nghiên cứu khác	3	5	- Dự lớp, thảo luận và bài tập (theo nhóm): 50%

		nhau trong lĩnh vực tài chính, đặc biệt là các kỹ thuật phân tích hồi quy chuỗi thời gian. Bên cạnh việc trang bị cho sinh viên các kỹ thuật ước lượng ở mức độ nâng cao để giải quyết vấn đề nội sinh khi thực hiện hồi quy sử dụng dữ liệu bảng, vấn đề sai lệch khi chọn mẫu, nghiên cứu sự kiện… môn học còn giới thiệu cho sinh viên kiến thức về các mô hình kiểm định tính bất ổn của chuỗi thời gian cũng như các kỹ thuật hồi quy chuỗi thời gian phi tuyến tính, mô hình chuyển đổi Markov, những kỹ thuật áp dụng phân tích chuỗi thời gian phi tuyến vào nghiên cứu tài chính. Môn học này cũng nhằm trang bị cho sinh viên những kỹ thuật định lượng thực hành để hỗ trợ việc ra quyết định tài chính trong thế giới thực, kỹ thuật phân tích dữ liệu tài chính sử dụng dữ liệu thời gian thực để định giá các tài sản tài chính, dự báo các biến số tài chính quan trọng trong lĩnh vực đầu tư tài chính, tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, và quản trị rủi ro. Các mô hình kinh tế lượng khác nhau được thảo luận trong khóa học này có rất nhiều ứng dụng thiết thực trong lĩnh vực kinh tế và tài chính, cho dù là người học sẽ ứng dụng nó trong kinh doanh hay trong nghiên cứu học thuật.			- Đề án môn học (theo cá nhân): 50%
	Quản trị rủi ro tài chính nâng cao	Các cuộc khủng hoảng tài chính trên quy mô toàn cầu trong những năm vừa qua đã gây thiệt hại rất lớn cho thị trường tài chính và nền kinh tế toàn cầu. Điều này đã thu hút sự chú ý nhiều hơn vào vấn đề quản trị rủi ro, đặc biệt là trong các định chế tài chính, để ngăn chặn thảm họa tương tự tái diễn. Môn học này sẽ cung cấp thông tin khái quát về các loại rủi ro mà một định chế tài chính có thể gặp phải, ở bối cảnh trong nước và quốc tế, bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro ngoại hối, rủi ro ngoài bảng cân đối kế toán, rủi ro hoạt động và rủi ro hệ thống. Người học cũng sẽ được làm quen với các quy trình và kỹ thuật quản trị rủi ro liên quan, đồng thời biết đến các biến cố định chế tài chính phá sản nổi cộm, vốn xuất phát từ việc quản trị rủi ro không hợp lý.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 5% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực hành quản trị rủi ro công ty	Môn học này cung cấp các khái niệm và kỹ năng cơ bản để thiết kế và thực hiện hiệu quả chương trình Quản trị rủi ro công ty (ERM) phù hợp với văn hóa, cấu trúc và quy trình quản trị hiện tại của một công ty. Môn học cung cấp kiến thức giúp sinh viên nắm được các rào cản chung đối với việc thực hiện ERM hiệu quả và học các kỹ thuật cơ bản để khắc phục các hạn chế trong quá trình quản trị rủi ro công ty. Môn học còn cung cấp nội dung liên quan đến các ảnh hưởng bên trong và bên ngoài đối với cách tiếp cận quản trị rủi ro của công ty. Sinh viên còn được giới thiệu các phương pháp đánh giá rủi ro doanh nghiệp và các kỹ thuật hỗ trợ khác. Thông qua kiến thức và kỹ thuật cơ bản được học, sinh viên sẽ có thể áp dụng để thiết kế một bản nháp Chương trình ERM, bao gồm kế hoạch và tiến trình thực hiện cho một doanh nghiệp cụ thể.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Quản lý danh mục đầu tư	Môn học này bao quát các vấn đề cơ bản của quản lý danh mục đầu tư. Sinh viên được trang bị chuyên sâu về các kiến thức nền tảng bao gồm: (i) các khái niệm về rủi ro và tỷ suất sinh lợi danh mục; (ii) tiến trình đầu tư bao gồm phân bổ vốn và phân bổ tài sản rủi ro tối ưu; (iii) các mô hình chỉ số, mô hình định giá tài sản vốn và lý thuyết kinh doanh chênh lệch giá; (iv) đánh giá thành quả danh mục. Phần còn lại tập trung vào thực hành quản lý danh mục. Người học có thể vận dụng các hiểu biết của mình để phân tích và thực hành phân bổ vốn và quản lý danh mục đầu tư gồm vốn cổ phần và các chứng khoán có thu nhập cố định. Đặc biệt người học sẽ nắm bắt các chiến lược quản lý danh mục năng động cũng như chính sách và khuôn khổ đầu tư của tổ chức CFA.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Điều tiết các định chế tài chính	Thị trường tài chính đang dần trở nên phức tạp hơn trong nhiều năm trở lại đây. Vấn đề điều tiết được đặc biệt quan tâm sau Cuộc Khủng hoảng Tài chính toàn cầu năm 2008. Hơn nữa, sự xuất hiện các công nghệ mới đang làm thay đổi đáng kể cách thức vận hành của thị trường tài chính, khiến các cơ quan quản lý có thêm nhiều vấn đề cần phải giải quyết nhằm đảm bảo sự ổn định và hiệu quả của hệ thống tài chính. Môn học này giới thiệu các yếu tố cơ bản và cấu trúc của thị trường tài chính, cơ chế điều tiết đằng sau nó, cùng với các thách thức thị trường đang đối mặt.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 5% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Chứng khoán có thu nhập cố định	Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chứng khoán có thu nhập cố định, đặc biệt là trái phiếu. Hoàn thành khóa học này, người học có thể: • mô tả các chứng khoán có thu nhập cố định khác nhau với các đặc điểm của chúng, chẳng hạn như trái phiếu; cổ phiếu ưu đãi; các sản phẩm có cấu trúc cũng như thị trường trái phiếu. • có kiến thức cơ bản về các nguyên tắc định giá, đặc biệt là định giá trái phiếu. • mô tả và giải thích các thuộc tính của cấu trúc kỳ hạn quan tâm. • mô tả và giải thích các rủi ro liên quan đến đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định. • có thể đo lường và phòng ngừa rủi ro liên quan đến chứng khoán có thu nhập cố định. • có kiến thức cơ bản về cả chiến lược phòng ngừa rủi ro thụ động và chủ động trong đầu tư chứng khoán có thu nhập cố định.	3	6	Quá trình: 50% + Tham dự lớp học (tham dự và tham gia lớp học) 10% + Bài tập nhóm (thuyết trình hoặc tình huống) 20% + Bài kiểm tra giữa kỳ 20% Thi kết thúc học phần 50%
	Chiến lược và hệ thống giao dịch	Môn học giới thiệu và ứng dụng các chiến lược giao dịch dựa trên nền tảng định lượng và hệ thống nhận diện tự động nhằm thúc đẩy các cơ chế ra quyết định ngay lập tức trên thị trường tài chính. Một số góc nhìn về giao dịch dựa trên thuật toán và các nền tảng tài chính định lượng quan trọng được hướng dẫn chi tiết trong chương trình. Các chủ đề nổi bật thường dẫn đến các giao dịch thành công như các mô hình tài chính, chiến lược đặt lệnh, chiến lược	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

		tối ưu hóa danh mục, cũng như các chiến lược giao dịch tự động hay bán tự động sẽ được thảo luận và trao đổi để sinh viên có thể hiểu và ứng dụng một cách dễ dàng. Ngoài ra, các thuật toán máy học và khai phá dữ liệu dùng để ứng dụng trong giao dịch cũng được giới thiệu, đồng thời hướng dẫn cho sinh viên các kỹ năng phân tích dựa trên khung thời gian và các dạng tài sản được đầu tư.			
	Chiến lược đầu tư toàn cầu	Môn học này tập trung vào các vấn đề lý thuyết và thực tiễn của đầu tư tài chính và quản lý danh mục đầu tư trong một môi trường toàn cầu. Với bối cảnh đầu tư trong các thị trường vốn quốc tế, vai trò của việc phân tích, đánh giá và dự báo ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái là đặc biệt quan trọng. Các khái niệm trọng tâm như mô hình định giá tài sản vốn, các chiến lược đầu tư vốn cổ phần và trái phiếu và đa dạng hóa danh mục sẽ được thảo luận và đánh giá trên cơ sở xuyên biên giới. Ngoài ra, các chiến lược quản trị rủi ro tiền tệ cũng sẽ được xem xét trong góc độ đầu tư quốc tế. Cuối cùng, những nguyên tắc và phương pháp đánh giá thành quả danh mục đầu tư quốc tế sẽ được giới thiệu, từ đó người học có thể hoàn thiện tiếp cận về tiến trình đầu tư toàn cầu.	3	6	-Dự lớp / Attendance: 5% -Thảo luận / Discussion & assignments: 10% -Thuyết trình / Presentations: 20% -Thi giữa học phần / Midterm exam: 15% -Thi kết thúc học phần/ Final exam: 50%
	Công nghệ tài chính	Môn học này được thiết kế để giúp người học hiểu rõ sự thay đổi to lớn mà công nghệ tài chính (fintech) đang diễn ra, từ đó ảnh hưởng lên các ngành khác trong nền kinh tế. Môn học cung cấp những hiểu biết chi tiết về các dịch vụ tài chính, công nghệ và mô hình kinh doanh hiện đại đã xuất hiện trong những năm gần đây làm thay đổi hoàn toàn các mô hình kinh doanh truyền thống, đồng thời trình bày những ví dụ thực tế điển hình trong ngành này trên toàn cầu - từ trạng thái của các tổ chức tài chính truyền thống ở Châu Âu và châu Mỹ, đến sự phát triển và áp dụng nhanh chóng các công nghệ đổi mới ở các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á. Môn học cũng trình bày các hệ sinh thái tương ứng và khuôn khổ pháp lý xoay quanh việc xuất hiện của Fintech trong nền kinh tế.	3	6	•Dự lớp: 5% •Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% •Thuyết trình: 20% •Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Thực tập và tốt nghiệp	"Học kỳ doanh nghiệp" một hình thức của học phần "Thực tập và tốt nghiệp", được bố trí vào học kỳ cuối của chương trình đào tạo (Điều 2, Quyết định số 716/QĐ-ĐHKT-QLĐTCTSV ngày 09 tháng 3 năm 2020). Học phần này giúp sinh viên: Vận dụng kiến thức lý thuyết đã học vào việc quan sát và mô tả hoạt động thực tế tại các doanh nghiệp, định chế tài chính; Thực hành kỹ năng nghề nghiệp gắn với hoạt động của ngành tài chính nói chung và quản trị rủi ro tài chính nói riêng và rèn luyện kỹ năng cũng như thái độ làm việc chuyên nghiệp, phát triển các mối quan hệ nhằm chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai sau tốt nghiệp. Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả thực tập của mình dưới hình thức một "Báo cáo kết quả hoạt động".	10	7	
26	**Ngành Bảo hiểm**				

	Triết học Mác - Lênin	- Học phần Triết học Mác-Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn Kinh tế chính trị Mác-Leenin dành cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là các vấn đề tích lũy và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	3	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.			
	Tiếng Anh 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Học phần trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

		phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.			
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh & Kinh Tế trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật,	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

		đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần này trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần này trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	2	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dung KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.	2	2	- Dự lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Nguyên lý Bảo hiểm	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về rủi ro, quản trị rủi ro, bảo hiểm và thị trường bảo hiểm – một bộ phận quan trọng của thị trường tài chính cho sinh viên. Đây là môn học cung cấp kiến thức ngành làm nền tảng để sinh viên có thể học các môn học chuyên ngành, đồng thời, rèn luyện cho sinh viên	3	3	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

		những kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn cần thiết để có thể tham gia thị trường lao động ngành bảo hiểm nói riêng, ngành tài chính nói chung sau này.			
	Định phí	Học phần này giúp sinh viên ngành bảo hiểm hiểu và có khả năng vận dụng kiến thức về nghiệp vụ định phí bảo hiểm, kiến thức chuyên sâu về quản lý quỹ dự phòng nghiệp vụ trong các doanh nghiệp bảo hiểm. Bên cạnh đó, sinh viên còn được trang bị các kỹ năng thực hành nghề nghiệp (sử dụng công nghệ thông tin trong công tác định phí, rèn luyện kỹ năng mềm cần thiết nhằm tham gia công việc nghề nghiệp sau này.	3	6	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài tập nhóm: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lý thuyết tài chính	Môn học lý tài chính cung cấp kiến thức về tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Sau khi được trang bị các kiến thức về môn học, sinh viên có thể hiểu được quá trình tạo tiền của hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế; các công cụ của chính sách tiền tệ hiện đại của các NHTW trên thế giới cũng như những đặc thù của các công cụ này được vận dụng bởi Ngân hàng nhà nước Việt Nam; phân tích được các chiến lược và chiến thuật điều hành chính sách tiền tệ; hiểu và phân tích được vai trò của kỳ vọng hợp lý trong chính sách tiền tệ; hiểu và giải thích được các kênh truyền dẫn của chính sách tiền tệ. Trên cơ sở đó, sinh viên được thực hành thảo luận, vận dụng bình luận các vấn đề thực tiễn điều hành chính sách tiền tệ khác nhau từ quan điểm của các nhà kinh tế và các NHTW trên thế giới.	3	3	- Tham dự lớp: 5% - Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 25% - Thuyết trình nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính quốc tế	Môn học tài chính quốc tế cung cấp cho người học kiến thức để phân tích mối liên hệ giữa 3 vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng và có liên quan mật thiết đến nhau trong một nền kinh tế mở đó là tỷ giá, chiều hướng vận động của dòng vốn và khủng hoảng tài chính. Để làm điều đó, môn học này trang bị cho học viên kiến thức về các lý thuyết kinh điển trong tài chính quốc tế thể hiện mối tương quan giữa các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất và tỷ giá. Ngoài ra, môn học này cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá; sự thực thi các chính sách tỷ giá hối đoái của chính phủ và các mô hình khủng hoảng tài chính xảy ra trong vài thập niên trở lại đây.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bài test LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% * Bài thi cuối kỳ nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Kinh tế lượng tài chính	Môn học Kinh tế lượng Tài chính nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về về thống kê và các phương pháp định lượng cho mục đích suy luận thống kê và kiểm định các giả thuyết trong tài chính bằng cách sử dụng dữ liệu lịch sử và dữ liệu thời gian thực. Từ việc dạy và học môn học này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức áp dụng phân tích định lượng ứng dụng và kỹ thuật phân tích hồi quy để phát triển và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, kiểm định các mối quan hệ nếu có giữa các biến số tài chính như tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính,	3	5	- Dự lớp, thảo luận và bài tập (theo nhóm): 50% - Đề án môn học (theo cá nhân): 50%

		quản trị rủi ro tài chính…Bên cạnh đó sinh viên cũng có khả năng sử dụng dữ liệu lịch sử để thực hiện dự báo về xu hướng của những biến số tài chính quan trọng trong tương lai mà ngày nay có rất nhiều ứng dụng quan trọng trong thế giới thực. Môn học này cũng giới thiệu cho sinh viên một số phần mềm phổ biến như Stata, R-package mà hiện đang được sử dụng rộng rãi bởi các nhà phân tích tài chính và các nhà nghiên cứu học thuật lĩnh vực tài chính nhằm đảm bảo họ sẽ thành thạo trong việc sử dụng máy tính xử lý các mô hình kinh tế lượng từ đơn giản đến phức tạp, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho công việc nghiên cứu cũng như cho nghề nghiệp của mình trong tương lai.			
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.	3	4	- Dự lớp và thảo luận: 15% - Bài tập nhóm: 10% - Bài kiểm tra LMS: 10% - Kiểm tra giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Đầu tư tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	5	- Dự lớp: 5% - Kiểm tra trắc nghiệm LMS (2-3 bài): 10% - Bài tiểu luận nhóm: 15% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định kế hoạch thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Môn học tập trung vào đánh giá các tiêu chuẩn của một hệ thống thuế tốt. Học phần khám phá các nguyên tắc cơ bản của việc hoạch định thuế, hiểu nội dung và ứng dụng quy trình hoạch định thuế.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Môn học này nhằm giúp các sinh viên kiến thức và kỹ năng xây dựng chiến lược kinh doanh toàn cầu và duy trì lợi thế cạnh tranh trong việc tìm kiếm sự thâm nhập và phát triển trên toàn cầu. Nó bao gồm sự hiểu biết về toàn cầu hóa và tác động của nó đối với công ty kinh doanh toàn cầu; Lựa chọn các	3	6	- Thuyết trình: 20% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

		chiến lược cụ thể cho việc gia nhập thị trường nước ngoài, đồng thời duy trì các khía cạnh mạnh mẽ nhất của mô hình kinh doanh của công ty; Phát triển năng lực tổ chức bằng cách phát triển lợi thế và cam kết thực hiện chiến lược; Triển khai hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác chiến lược; Sáng tạo trong sử dụng nguồn thuê ngoài và quản lý chuỗi cung ứng; Và tái cơ cấu văn hoá của tổ chức thông qua các cấu trúc, quy trình đáp ứng. Tóm lại, khóa học này là nhằm vào xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược kinh doanh toàn cầu thành công.			
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	3	- Dự lớp, Thảo luận: 5% - Làm test online, LMS: 5% - Thuyết trình, bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.	3	4	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiểu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%

		viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.			
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học này nhằm giúp các sinh viên kiến thức và kỹ năng xây dựng chiến lược kinh doanh toàn cầu và duy trì lợi thế cạnh tranh trong việc tìm kiếm sự thâm nhập và phát triển trên toàn cầu. Nó bao gồm sự hiểu biết về toàn cầu hóa và tác động của nó đối với công ty kinh doanh toàn cầu; Lựa chọn các chiến lược cụ thể cho việc gia nhập thị trường nước ngoài, đồng thời duy trì các khía cạnh mạnh mẽ nhất của mô hình kinh doanh của công ty; Phát triển năng lực tổ chức bằng cách phát triển lợi thế và cam kết thực hiện chiến lược; Triển khai hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác chiến lược; Sáng tạo trong sử dụng nguồn thuê ngoài và quản lý chuỗi cung ứng; Và tái cơ cấu văn hoá của tổ chức thông qua các cấu trúc, quy trình đáp ứng. Tóm lại, khóa học này là nhằm vào xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược kinh doanh toàn cầu thành công.	3	4	-Dự lớp 10 % -Thảo luận 10 % -Bản thu hoạch 10 % -Thi giữa học phần 20 % -Thi kết thúc học phần 50 %
	Quản trị doanh nghiệp bảo hiểm	Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên chuyên ngành bảo hiểm kiến thức về quản trị kinh doanh ở các doanh nghiệp bảo hiểm (Mô hình tổ chức doanh nghiệp bảo hiểm, Quản lý nguồn nhân lực doanh nghiệp bảo hiểm, Đại lý và môi giới bảo hiểm, hệ thống phân phối sản phẩm bảo hiểm, quản lý khách hàng bảo hiểm, quản trị tài chính đầu tư, phân tích hoạt động kinh doanh). Đồng thời, rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn cần thiết để sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc tại các bộ phận quản lý chức năng của các doanh nghiệp bảo hiểm.	3	6	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài tập nhóm: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị tài chính kế toán bảo hiểm	Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên ngành bảo hiểm kiến thức về quản trị tài chính kế toán doanh nghiệp bảo hiểm: Đặc trưng của công tác quản trị tài chính kế toán doanh nghiệp bảo hiểm; Trích lập và hạch toán quỹ dự phòng nghiệp vụ trong doanh nghiệp bảo hiểm; Nhận diện và hạch toán các nghiệp vụ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm; Quản lý hoạt động đầu tư, phân tích và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp bảo hiểm. Học xong môn học này sinh viên có thể làm việc tại các bộ phận quản lý tài chính – đầu tư – kế toán của các doanh nghiệp bảo hiểm.	3	5	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thị trường và dịch vụ bảo hiểm nhân thọ	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ cũng như cơ chế hoạt động của một công ty bảo hiểm nhân thọ. Từ đó, giúp sinh viên có một nền tảng kiến thức và phương pháp cơ bản để nghiên cứu chuyên sâu hơn về lĩnh vực này. Thêm vào đó, việc cung cấp các kiến thức về nghiệp vụ bảo hiểm tai nạn và sức khỏe cho đối tượng là con người giúp sinh viên có thể hiểu hơn việc xây dựng các sản phẩm bổ trợ trong công ty bảo hiểm nhân thọ.	3	4	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài tập nhóm: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

	Thị trường và dịch vụ bảo hiểm hàng hải	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu, kỹ năng chuyên môn, khả năng tư duy, phương pháp nghiên cứu các nội dung của các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hải – một phần quan trọng của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ. Học xong môn học này sinh viên có thể làm việc tại các phòng quản lý nghiệp vụ, mạng lưới kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trên thị trường bảo hiểm.	3	4	
	Thị trường và dịch vụ bảo hiểm phi hàng hải	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu, kỹ năng chuyên môn, khả năng tư duy, phương pháp nghiên cứu các nội dung của các nghiệp vụ bảo hiểm phi hàng hải – một phần quan trọng của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ. Học xong môn học này sinh viên có thể làm việc tại các phòng quản lý nghiệp vụ, mạng lưới kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trên thị trường bảo hiểm.	3	5	
	Thị trường và dịch vụ tái bảo hiểm	Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên ngành bảo hiểm kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ tái bảo hiểm (Các hình thức và phương thức tái bảo hiểm), kiến thức chuyên sâu về quản trị tái bảo hiểm (Lập kế hoạch tái bảo hiểm). Qua học phần này, sinh viên còn được trang bị các kỹ năng thực hành nghề nghiệp (Phân chia rủi ro, Đọc-HIểu, Lập-Phân tích kế hoạch tái bảo hiểm hàng năm), rèn luyện kỹ năng mềm cần thiết nhằm tham gia công việc nghề nghiệp sau này. Học xong môn học này sinh viên có thể làm việc tại các phòng quản lý nghiệp vụ tái bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm gốc hoặc tại các doanh nghiệp tái bảo hiểm trên thị trường bảo hiểm.	3	5	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Môi trường pháp lý kinh doanh bảo hiểm	Học phần sẽ trang bị cho sinh viên cái nhìn tổng quát về các qui định của pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm, những qui định ràng buộc khi muốn thành lập doanh nghiệp liên quan đến kinh doanh bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của chủ thể tham gia vào hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Để từ đó, học viên có thểm tham gia giải quyết các tình huống phát sinh trên thực tế liên quan đến hoạt động bảo hiểm cho phù hợp với qui định của pháp luật. Học viên có thể sử dụng các kiến thức có được từ môn học để ứng xử trong các quan hệ bảo hiểm mà mình tham gia hoặc tư vấn cho những chủ thể khác muốn tham gia vào hoạt động bảo hiểm trên thị trường.	3	5	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Chứng khoán có thu nhập cố định	Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chứng khoán có thu nhập cố định, đặc biệt là trái phiếu. Hoàn thành khóa học này, người học có thể: ● mô tả các chứng khoán có thu nhập cố định khác nhau với các đặc điểm của chúng, chẳng hạn như trái phiếu; cổ phiếu ưu đãi; các sản phẩm có cấu trúc cũng như thị trường trái phiếu. ● có kiến thức cơ bản về các nguyên tắc định giá, đặc biệt là định giá trái phiếu.	3	6	- Tham dự lớp học (tham dự và tham gia lớp học): 10% - Bài tập nhóm (thuyết trình hoặc tình huống): 20% - Bài kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

		● mô tả và giải thích các thuộc tính của cấu trúc kỳ hạn quan tâm. ● mô tả và giải thích các rủi ro liên quan đến đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định. ● có thể đo lường và phòng ngừa rủi ro liên quan đến chứng khoán có thu nhập cố định. có kiến thức cơ bản về cả chiến lược phòng ngừa rủi ro thụ động và chủ động trong đầu tư chứng khoán có thu nhập cố định.			
	Đầu tư bất động sản	Môn học này cung cấp cho Sinh viên các kiến thức, sự hiểu biết về rủi ro và tỷ suất sinh lợi liên quan đến đầu tư và tài trợ bất động sản nhà ở và bất động sản thương mại. Môn học sẽ cung cấp nền tảng về các khái niệm và phương pháp đầu tư, phát triển Tài chính bất động sản, Thẩm định giá, Tư vấn, Quản lý danh mục đầu tư bất động sản, Cho thuê, Quản lý tài sản, Phân tích vị trí bất động sản, Phân tích rủi ro các dự án đầu tư bất động sản và quản lý bất động sản công ty. Từ đó, người học có thể thực hiện phân tích và đưa ra được những quyết định đầu tư và tài trợ bất động sản hiệu quả.	3	6	- Tham dự lớp: 10% - Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 20% - Thuyết trình nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Chiến lược Đầu tư toàn cầu	Môn học này tập trung vào các vấn đề lý thuyết và thực tiễn của đầu tư tài chính và quản lý danh mục đầu tư trong một môi trường toàn cầu. Với bối cảnh đầu tư trong các thị trường vốn quốc tế, vai trò của việc phân tích, đánh giá và dự báo ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái là đặc biệt quan trọng. Các khái niệm trọng tâm như mô hình định giá tài sản vốn, các chiến lược đầu tư vốn cổ phần và trái phiếu và đa dạng hóa danh mục sẽ được thảo luận và đánh giá trên cơ sở xuyên biên giới. Ngoài ra, các chiến lược quản trị rủi ro tiền tệ cũng sẽ được xem xét trong góc độ đầu tư quốc tế. Cuối cùng, những nguyên tắc và phương pháp đánh giá thành quả danh mục đầu tư quốc tế sẽ được giới thiệu, từ đó người học có thể hoàn thiện tiếp cận về tiến trình đầu tư toàn cầu.	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 20% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích tài chính	Môn học này có tính thực tế rất cao vì nó giúp sinh viên khi ra trường có thể đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao từ nhà quản trị tài chính doanh nghiệp, nhà đầu tư trên thị trường, chuyên viên tín dụng ngân hàng …Môn học sẽ giới thiệu các nội dung khác nhau khi phân tích tình hình tài chính của một công ty. Vì quá trình phân tích này chủ yếu được dựa trên tài liệu chính là các báo cáo tài chính của một công ty, do đó phần phân tích báo cáo tài chính được đề cập như là một phần quan trọng để đánh giá chất lượng thu nhập của công ty. Từ đó đánh giá khả năng sinh lời của công ty, đánh giá tính bền vững của thu nhập và sức mạnh tài chính của công ty đó. Tuy nhiên, phân tích tài chính cũng nhấn mạnh đến phân tích triển vọng của công ty qua đó dự báo thành quả của công ty trong tương lai. Quá trình phân tích này giúp cho nhà đầu tư xác định giá trị nội tại phù hợp của một công ty để đưa ra những quyết định	3	6	- Dự lớp: 5% - Video clip thuyết trình bài tập cuối chương theo nhóm: 30% - Bài kiểm tra trắc nghiệm LMS (cá nhân): 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

		quan trọng trong quản trị tài chính hay quyết định đầu tư trong hoạt động đầu tư vốn cổ phần. Do đó, cấu trúc của môn học này sẽ được đề cập theo 4 nội dung chính: (1) Tổng quan về vấn đề phân tích; (2) Phân tích báo cáo tài chính; (3) Phân tích tài chính; và (4) Phân tích triển vọng. Một cách chi tiết, môn học này trình bày vai trò của phân tích chất lượng báo cáo tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, tầm quan trọng và ý nghĩa của kế toán dồn tích đối với công việc phân tích. Môn học này cũng nhấn mạnh các quy trình và phương pháp phân tích tài chính bao gồm phân tích khả năng sinh lời, phân tích nguồn và sử dụng nguồn vốn, và phân tích rủi ro, từ đó nhà phân tích có thể dự phóng các báo cáo tài chính của doanh nghiệp và định giá vốn chủ sở hữu.			
	Quản trị rủi ro tài chính	Môn học này được thiết kế để áp dụng các lý thuyết và phương pháp cho nhu cầu quản trị rủi ro tài chính. Với sự phát triển của thị trường tài chính và nhiều cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra trong thời gian qua, quản trị rủi ro tài chính ngày nay càng đóng vai trò quan trọng nhằm giúp cho các nhà quản trị tài chính hiểu các loại rủi ro tài chính và cách thức đối phó với rủi ro. Môn học này sẽ giới thiệu một số chiến lược quản trị rủi ro tài chính thông qua việc sử dụng các sản phẩm phái sinh bao gồm hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, quyền chọn, và hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa và quản lý các loại rủi ro do biến động trong giá cả hàng hóa, tỷ giá, giá chứng khoán, lãi suất …có tác động bất lợi đến doanh nghiệp và các tổ chức tài chính. Ngoài mục tiêu phòng ngừa rủi ro, các chiến lược kinh doanh dựa trên các sản phẩm phái sinh kể trên cũng được đề cập trong môn học này. Thêm vào đó, môn học sẽ trình bày một số các nội dung cơ bản về các kỹ thuật quản trị rủi ro tài chính và các ứng dụng liên quan.	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% - Thuyết trình: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Công nghệ tài chính	Môn học này được thiết kế để giúp người học hiểu rõ sự thay đổi to lớn mà công nghệ tài chính (fintech) đang diễn ra, từ đó ảnh hưởng lên các ngành khác trong nền kinh tế. Môn học cung cấp những hiểu biết chi tiết về các dịch vụ tài chính, công nghệ và mô hình kinh doanh hiện đại đã xuất hiện trong những năm gần đây làm thay đổi hoàn toàn các mô hình kinh doanh truyền thống, đồng thời trình bày những ví dụ thực tế điển hình trong ngành này trên toàn cầu - từ trạng thái của các tổ chức tài chính truyền thống ở Châu Âu và châu Mỹ, đến sự phát triển và áp dụng nhanh chóng các công nghệ đổi mới ở các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á. Môn học cũng trình bày các hệ sinh thái tương ứng và khuôn khổ pháp lý xoay quanh việc xuất hiện của Fintech trong nền kinh tế.	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% - Thuyết trình: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Học kỳ doanh nghiệp	"Học kỳ doanh nghiệp" một hình thức của học phần "Thực tập và tốt nghiệp", được bố trí vào học kỳ cuối của chương trình đào tạo (Điều 2, Quyết định số	10	7	

		716/QĐ-ĐHKT-QLĐTCTSV ngày 09 tháng 3 năm 2020). Đây là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Bảo hiểm tại trường Đại học Kinh tế TPHCM (UEH). Học phần này giúp sinh viên: Vận dụng kiến thức lý thuyết đã học vào việc quan sát và mô tả hoạt động thực tế ngành bảo hiểm tại doanh nghiệp bảo hiểm; Thực hành kỹ năng nghề nghiệp gắn với hoạt động của ngành bảo hiểm và rèn luyện kỹ năng cũng như thái độ làm việc chuyên nghiệp, phát triển các mối quan hệ nhằm chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai sau tốt nghiệp. Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả thực tập của mình dưới hình thức một "Báo cáo kết quả hoạt động".			
27	**Ngành Kế toán, chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp**				
	Triết học Mác-Lênin	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử § Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. § Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống § Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Học phần cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Học phần chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	3	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Tiếng Anh giao tiếp thương mại phần 1 giúp sinh viên: § Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. § Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như nghề nghiệp, doanh nghiệp, thương mại, ý tưởng và cuộc sống. § Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

	Ngoại ngữ 2	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Tiếng Anh giao tiếp thương mại phần 2 giúp sinh viên: § Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. § Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như kinh doanh, tiếp thị, lập kế hoạch, quản lý nhân sự và xung đột. § Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Tiếng Anh giao tiếp thương mại phần 3 giúp sinh viên: § Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như thương hiệu, cấu trúc tổ chức, đầu tư, kinh doanh quốc tế và đạo đức. § Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. § Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). § Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: § Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. § Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần:	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo

		Phần thứ nhất: Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai: Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Kinh tế vi mô	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Học phần này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Học phần tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Học phần còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

		xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.			
	Nguyên lý kế toán	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm: § Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận; § Định thức và các tính chất quan trọng; § Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận; § Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng; § Hàm một biến và các kiến thức liên quan; § Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan; § Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2; § Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh & Kinh Tế trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành	2	6	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.			* Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	3	- Dự lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Tài chính Doanh Nghiệp cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.	3	3	- Dự lớp và thảo luận: 15% - Bài tập nhóm: 10% - Bài kiểm tra LMS: 10% - Kiểm tra giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống thuế Việt Nam	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thuế. Nội dung chính của học phần bao gồm: khái niệm thuế, đặc điểm thuế, vai trò của thuế, phân loại thuế, các yếu tố cơ bản hình thành luật thuế; khái niệm, đặc điểm, vai trò của các loại thuế hiện hành của Việt Nam; nội dung cơ bản của các loại thuế theo luật hiện hành của Việt Nam.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán tài chính căn bản 1	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Kế toán tài chính căn bản 1 là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán các loại tài sản trong doanh nghiệp. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: chuẩn mực hàng tồn kho; bất động sản, nhà xưởng và thiết bị; tài sản cố định vô hình;… cùng	3	3	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

		với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học nhập môn về Kiểm toán và Hệ thống thông tin kế toán, cũng như các học phần Kế toán tài chính tiếp theo.			
	Kế toán tài chính căn bản 2	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Kế toán tài chính căn bản 2 tiếp theo học phần Kế toán tài chính căn bản 1, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán các loại nợ phải trả và doanh thu, chi phí trong doanh nghiệp. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: IAS 37, IAS 32, IFRS 7, IFRS 9, IAS 12, IFRS 15;… cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây dựng, kinh doanh bất động sản.	3	4	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này giúp cho sinh viên hiểu biết tổng quan về đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam, bao gồm: chức năng, nhiệm vụ; đặc điểm tài chính; tổ chức công tác kế toán; chế độ kế toán và các quy định hiện hành khác liên quan đến việc thực hành kế toán tại đơn vị. Học phần này cũng chú trọng vào việc hướng dẫn thực hành kế toán đối với các hoạt động quan trọng và mang tính đặc thù của khu vực nhà nước, giúp sinh viên có thể nắm bắt các công việc kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp ngay khi vừa tiếp cận.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Kiểm toán căn bản	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.	3	4	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán quản trị 1	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, đánh giá, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng	3	4	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%

		tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính, lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; hệ thống kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm theo đơn đặt hàng; hệ thống kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm theo quy trình sản xuất; hệ thống kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm dựa trên cơ sở hoạt động; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.			
	Kế toán quản trị 2	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát, ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cũng như góp phần nâng cao lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát, đưa ra các quyết định kinh doanh và cải thiện chất lượng sản phẩm - dịch vụ. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý. Các chủ đề của học phần này bao gồm: lập dự toán ngân sách, lập dự toán linh hoạt và phân tích thành quả hoạt động, xây dựng chi phí định mức và phân tích biến động chi phí, đánh giá trách nhiệm quản lý, quản trị nhà cung cấp và khách hàng, quản trị chất lượng và quyết định về dự toán vốn đầu tư dài hạn.	3	5	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Hệ thống thông tin kế toán	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về đặc trưng của một hệ thống thông tin và hệ thống thông tin kế toán, các kỹ thuật tài liệu hóa hệ thống và cách thức tổ chức dữ liệu và xử lý dữ liệu trong hệ thống thông tin kế toán. Bên cạnh đó, học viên sẽ có thể nhận biết và có khả năng vận dụng hệ thống kiểm soát nội bộ/ quản trị rủi ro trong doanh nghiệp. Đặc biệt, là khả năng nắm bắt cụ thể về các thủ tục kiểm soát hệ thống thông tin kế toán, từ đó có khả năng vận dụng thực tế. Ngoài ra, người học còn được cung cấp cá kiến thức về các chu trình kinh doanh trong doanh nghiệp và các hoạt động chính trong chu trình cũng như các vấn đề liên quan đến kế toán chu trình: chu trình doanh thu và chu trình chi phí. Cuối cùng, học phần này được thiết kế để cung	3	4	- Dự lớp: 05 % - Thảo luận, thuyết trình: 10 % - Trắc nghiệm cá nhân trên LMS: 05 % - Bài tập nhóm tự luận trên LMS: 15 % - Thi giữa học phần: 15 % - Thi kết thúc học phần: 50 %

		cấp những hiểu biết cơ bản về chu trình phát triển hệ thống thông tin và công việc cần thực hiện trong một dự án tái phát triển hệ thống thông tin.			
	Phân tích báo cáo tài chính	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Phân tích báo cáo tài chính được thiết kế nhằm giúp người học diễn giải và phân tích báo cáo tài chính. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về các chỉ tiêu trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong các hoạt động kinh doanh, đầu tư, tài chính. Học phần cũng trình bày phân tích ngành và chiến lược, phân tích kế toán trong mối quan hệ với phân tích tài chính nhằm giúp người học có khả năng phân tích khả năng sinh lợi, khả năng thanh toán và năng lực dòng tiền của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học phần này cũng giúp người học phân tích triển vọng nhằm dự báo những chỉ tiêu quan trọng trên báo báo cáo tài chính phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau như định giá chứng khoán, thẩm định tín dụng và các quyết định quản trị doanh nghiệp.	3	5	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Tiểu luận: 15% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Kế toán tài chính nâng cao 1	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Kế toán tài chính nâng cao tiếp theo học phần Kế toán tài chính căn bản 2, cung cấp kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán trong công ty cổ phần, kế toán các khoản đầu tư và kế toán thuê tài sản. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: IAS 32 , IAS 33, IFRS2, IFRS 7, IFRS 9, IFRS 16, IFRS 13;….cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt các giao dịch liên quan đến cổ phiếu trong công ty cổ phần, cũng như các hoạt động đầu tư và thuê tài sản.	3	5	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính nâng cao 2	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Kế toán tài chính nâng cao 2 tiếp theo học phần Kế toán tài chính nâng cao 1, cung cấp kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào vấn đề trình bày và công bố thông tin trên Báo cáo tài chính. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: IAS 7, IAS 8, IAS 10, IAS 21, IAS 34; IFRS 1… cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp trong công tác chuẩn bị thông tin trình bày Báo cáo tài chính hoặc ở khía cạnh người sử dụng thông tin tài chính nhằm ra quyết định.	3	6	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

	Kế toán quốc tế 1	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Kế toán quốc tế 1 giúp sinh viên hiểu về môi trường lập báo cáo tài chính (BCTC) quốc tế. Cụ thể, học phần cung cấp kiến thức để sinh viên có thể hiểu các khái niệm cơ bản của kế toán như các yếu tố của BCTC và các đặc điểm chất lượng của BCTC. Ngoài việc tìm hiểu khuôn mẫu lý thuyết kế toán, học phần giúp sinh viên hiểu và phân tích được một số chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) hay chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) để có thể vận dụng các chuẩn mực này vào việc xử lý, ghi nhận và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính. Học phần này không chỉ giúp sinh viên hiểu được các nguyên tắc xử lý của kế toán theo quy định của chuẩn mực IAS/IFRS, còn giúp sinh viên giải thích được cơ sở xây dựng các nguyên tắc kế toán và ảnh hưởng của việc lựa chọn nguyên tắc kế toán đến BCTC của doanh nghiệp.	3	4	Tham gia quá trình học (tham dự lớp, thảo luận nhóm) 10% Tiểu luận 15% Kiểm tra giữa kỳ 15% Thi kết thúc môn học 60%
	Kế toán quốc tế 2	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Kế toán quốc tế 2 hướng đến các chủ đề kế toán nâng cao trong hệ thống chuẩn mực IAS/ IFRS, bao gồm: chuẩn mực thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu, thanh toán bằng cổ phiếu, báo cáo bộ phận, đo lường giá trị hợp lý, công cụ tài chính, kế toán công cụ phái sinh và dự phòng rủi ro. Qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các chuẩn mực này để có thể vận dụng vào việc xử lý, ghi nhận và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính. Học phần không chỉ giúp sinh viên hiểu được các nguyên tắc xử lý của kế toán theo quy định của chuẩn mực IAS/ IFRS, còn giúp sinh viên giải thích được cơ sở xây dựng các nguyên tắc kế toán và ảnh hưởng của việc lựa chọn nguyên tắc kế toán đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.	3	5	Tham gia quá trình học (tham dự lớp, thảo luận nhóm) 10% Tiểu luận 15% Kiểm tra giữa kỳ 15% Thi kết thúc môn học 60%
	Lập báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này cung cấp cho sinh viên một sự hiểu biết chi tiết các vấn đề nâng cao liên quan việc lập báo cáo tài chính hợp nhất trong tình huống quan hệ công ty mẹ - công ty con, công liên doanh, công ty liên kết và công ty sở hữu nhiều cấp. Một số chủ đề nghiên cứu trong học phần bao gồm: xác định quyền kiểm soát; kế toán các vấn đề lập báo cáo tài chính hợp nhất như: hạch toán các giao dịch nội bộ, chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất lập bằng ngoại tệ, lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất. Học phần được thiết kế dựa trên giả định sinh viên có kiến thức nền tảng về kế toán, quan trọng là kiến thức về lập báo cáo tài chính doanh nghiệp để tiếp tục phát triển kiến thức về lập báo cáo tài chính hợp nhất. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp sinh viên có khả năng đọc và hiểu các chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) về báo cáo chính tập đoàn.	3	6	Tham gia quá trình học (tham dự lớp, thảo luận nhóm) (Class attendance, group discussion) 10% Tiểu luận (Assignment) 15% Kiểm tra giữa kỳ (Mid-term exam) 15% Thi kết thúc môn học (Final exam) 60%
	An toàn thông tin kế toán	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt:	3	5	- Dự lớp và thảo luận: 5% - Bài luận/ bài tập nhóm/ cá nhân: 20%

		Vấn đề đảm bảo an toàn thông tin của bất kỳ tổ chức (dù lớn hay nhỏ) trong bối cảnh CMCN 4.0 là một thách thức ngày càng tăng. Các mối đe dọa đối với an toàn thông tin (bao gồm thông tin kế toán) như phần mềm độc hại, các cuộc tấn công lừa đảo... là toàn cầu, dai dẳng và ngày càng tinh vi. Để phát triển môi trường máy tính an toàn trong tương lai, các tổ chức đang trông cậy vào thế hệ chuyên gia tiếp theo, người có đủ kiến thức, kỹ năng và cả kinh nghiệm để giải quyết và quản lý các vấn đề an toàn thông tin phức tạp. Học phần này cung cấp cho người học một cái nhìn tổng quan về an toàn thông tin kế toán và trình bày chu kỳ vòng đời phát triển hệ thống an toàn trong môi trường kinh doanh ngày nay. Nó nhấn mạnh cách nhận biết các mối đe dọa và tấn công hệ thống thông tin, cách đánh giá việc quản lý rủi ro hiện hành, cách thiết kế các chính sách, tiêu chuẩn, thực tiễn triển khai an toàn để xây dựng một kế hoạch an toàn hữu hiệu và hiệu quả, cách áp dụng kiểm soát truy cập logic và kiểm soát truy cập vật lý, cách thực hiện, bảo trì và thay đổi chương trình an toàn thông tin. Bằng các kiến thức, kỹ năng và thái độ được cung cấp trong môn học này, người học có thể nắm bắt các kiến thức chuyên sâu về an toàn thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng CNTT và trở thành các chuyên gia đánh giá rủi ro và an toàn thông tin (thông tin kế toán) trong các doanh nghiệp và tổ chức khác.			- Thi giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Kiểm toán báo cáo tài chính	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn Kiểm toán Báo cáo tài chính sẽ hệ thống hoá kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán, cũng như chuẩn mực kiểm toán liên quan; từ đó, sinh viên được cung cấp kiến thức và kỹ năng để thực hành kiểm toán một số khoản mục cơ bản trên báo cáo tài chính. Cụ thể là thiết kế và thực hiện chương trình kiểm toán, lập hồ sơ kiểm toán, điều chỉnh các sai lệch đã phát hiện. Môn học này có tính ứng dụng cao vì yêu cầu sinh viên sẽ thực hành kiểm toán trên những mô hình số liệu cụ thể và lập hồ sơ kiểm toán.	3	5	-Dự lớp/Class attendance: 5% -Thảo luận/Discussion: 5% -Thuyết trình/Presentations: 20% -Thi giữa học phần/Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/Final test: 50%
	Tổ chức công tác kế toán trong môi trường công nghệ thông tin	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản để đạt được sự thành công trong dự án tổ chức công tác kế toán cho doanh nghiệp trong môi trường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT). Đầu tiên, các kiến thức về mục tiêu, yêu cầu và nhân tố chi phối tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp trong môi trường ứng dụng CNTT được giới thiệu. Học phần này cũng trình bày quy trình và cách thức tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp, bao gồm: xác định các yêu cầu thông tin kế toán, tổ chức các đối tượng kế toán và đối tượng quản lý chi tiết, xây dựng hệ thống chứng từ	3	7	- Dự lớp: 10 % - Thảo luận: 10 % - Thi giữa học phần: 30 % - Thi kết thúc học phần: 50 %

		và quy trình lập và luân chuyển chứng từ, tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán, tổ chức hệ thống báo cáo kế toán, xây dựng cơ cấu bộ máy kế toán và lựa chọn, đánh giá phần mềm kế toán/ ERP. Bên cạnh đó, môn học hướng dẫn cách thức áp dụng kiến thức về tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp vào thực tế. Chúng tôi thiết kế môn học này nhằm gắn liền các tri thức cần thiết trong thực hành nghề nghiệp kế toán với thực tế bằng các nội dung hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán/ ERP theo định hướng mô phỏng kế toán. Người học sẽ được tiếp cận với cách thức cài đặt, khai báo ban đầu và vận hành, khai thác thông tin trên phần mềm kế toán/ ERP.			
	Chuẩn mực kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu về hệ thống chuẩn mực kiểm toán và dịch vụ đảm bảo, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, đánh giá và đối phó rủi ro kiểm toán, thu thập đánh giá bằng chứng, báo cáo kết quả công việc, lấy mẫu kiểm toán và các dịch vụ khác do công ty kiểm toán cung cấp.	3	6	-Dự lớp/ Class attendance:: 5% -Thảo luận/ Discussion: 5% -Thuyết trình/ Presentations: 20% -Thi giữa học phần/ Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/ Final test: 50%
	Thanh toán quốc tế	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về hợp đồng ngoại thương, Incoterms, cách phát hành và lưu thông các phương tiện thanh toán và cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu những kiến thức về chứng từ trong thanh toán, thực hành kiểm tra bộ chứng từ và xử lý các tình huống tranh chấp phát sinh trong các giao dịch thương mại và dịch vụ quốc tế.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: -Bản thu hoạch: -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiểm toán công nghệ thông tin	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn học này cung cấp cho người học những hiểu biết về kiểm toán công nghệ thông tin (CNTT) từ góc nhìn của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập nhằm cung cấp cho xã hội những kiểm toán viên chất lượng, đáp ứng nhu cầu về kiểm toán CNTT. Môn học bắt đầu với các kiến thức tổng quan về kiểm toán CNTT và các quy định pháp lý liên quan đến an toàn thông tin và kiểm toán CNTT. Người học được giới thiệu về quy trình kiểm toán CNTT và một số công cụ, kỹ thuật sử dụng trong kiểm toán CNTT. Để có thể thực hiện các chương trình kiểm toán CNTT, các kiến thức về chiến lược và quản trị CNTT, quản lý rủi ro CNTT, quản lý dự án ứng dụng CNTT và chu kỳ phát triển hệ thống được ôn lại làm cơ sở để giới thiệu về vai trò	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50%

		của kiểm toán viên trong các hoạt động quản trị, quản lý và ứng dụng CNTT trong tổ chức hướng đến thực hiện kiểm toán liên tục. Các nội dung chuyên sâu về kiểm toán các hệ thống ứng dụng, kiểm toán quản lý kiểm soát sự thay đổi, kiểm toán các hoạt động của hệ thống thông tin (đặc biệt là hệ hệ thống thông tin kế toán), kiểm toàn an toàn thông tin và kiểm toán mua, quản lý dịch vụ và thuê ngoài hệ thống được cung cấp nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp chuyên nghiệp cho các kiểm toán viên thực hiện kiểm toán CNTT.			
	Phân tích dữ liệu trong kế toán	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn học này giúp người học phát triển tư duy phân tích, nắm bắt các kiến thức và kỹ năng phân tích dữ liệu trong kế toán, am hiểu cách thức sử dụng các phần mềm hỗ trợ trong phân tích dữ liệu, góp phần tạo ra giá trị thông qua việc cung cấp thông tin, trả lời các câu hỏi trong kinh doanh, trong kế toán. Môn học giúp người học hiểu tầm quan trọng của dữ liệu và phân tích dữ liệu trong môi trường kế toán và quản lý kinh doanh. Người học sẽ thực hiện và hoàn thành các quá trình phân tích dữ liệu dựa trên tình huống và sử dụng các phần mềm phân tích. Người học sẽ được cung cấp các kỹ năng bao gồm Tư duy phân tích, Sàng lọc và chuẩn bị dữ liệu, Phân tích mô tả dữ liệu, Phân tích nâng cao, Giải quyết vấn đề thông qua phân tích dữ liệu thống kê, Trực quan hóa và báo cáo kết quả phân tích. Người học cũng có thể áp dụng mô hình IMPACT (1. Identify the question; 2. Master the data; 3. Perform test plan; 4. Address and refine results; 5. Communicate insights; 6. Track outcomes) để giải quyết các vấn đề trong quá trình phân tích dữ liệu trong kế toán.`	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị rủi ro tài chính	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn học này được thiết kế để áp dụng các lý thuyết và phương pháp cho nhu cầu quản trị rủi ro tài chính. Với sự phát triển của thị trường tài chính và nhiều cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra trong thời gian qua, quản trị rủi ro tài chính ngày nay càng đóng vai trò quan trọng nhằm giúp cho các nhà quản trị tài chính hiểu các loại rủi ro tài chính và cách thức đối phó với rủi ro. Môn học này sẽ giới thiệu một số chiến lược quản trị rủi ro tài chính thông qua việc sử dụng các sản phẩm phái sinh bao gồm hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, quyền chọn, và hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa và quản lý các loại rủi ro do biến động trong giá cả hàng hóa, tỷ giá, giá chứng khoán, lãi suất …có tác động bất lợi đến doanh nghiệp và các tổ chức tài chính. Ngoài mục tiêu phòng ngừa rủi ro, các chiến lược kinh doanh dựa trên các sản phẩm phái sinh kể trên cũng được đề cập trong môn học này. Thêm vào đó, môn	3	6	• Dự lớp: 5% • Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% • Thuyết trình: 20% • Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số

		học sẽ trình bày một số các nội dung cơ bản về các kỹ thuật quản trị rủi ro tài chính và các ứng dụng liên quan.			
	Kiểm soát nội bộ	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn học cung cấp kiến thức tổng quát về các loại gian lận và hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm giảm thiểu rủi ro do gian lận và sai sót, giúp đạt được mục tiêu của đơn vị. Bên cạnh đó, môn học còn cung cấp kiến thức chuyên sâu về kiểm soát nội bộ trong từng chu trình nghiệp vụ của doanh nghiệp, phục vụ cho việc đánh giá và tư vấn về kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp.	3	6	-Thuyết trình+ Báo cáo/ Presentations+ Reports: 20% -Thi giữa học phần/ Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/ Final test: 60%
	Khoá luận tốt nghiệp/ Học kỳ doanh nghiệp	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Sinh viên có thể chọn một trong hai hình thức sau đây: Học kỳ doanh nghiệp và viết báo cáo học kỳ doanh nghiệp hoặc thực tập thông thường và viết khoá luận tốt nghiệp. Báo cáo học kỳ doanh nghiệp gồm các nội dung: các mục tiêu học tập tại doanh nghiệp, mô tả cơ quan thực tập, các công việc đã thực hiện tại cơ quan thực tập, vai trò trong từng công việc, các kết quả đạt được của từng công việc và những đóng góp quan trọng cho cơ quan thực tập. Khoá luận tốt nghiệp gồm các nội dung: giới thiệu tổng quan về đơn vị thực tập, cơ sở lý thuyết, thực trạng ứng dụng vấn đề nghiên cứu tại đơn vị và cuối cùng là trình bày nhận xét và đề xuất các kiến nghị. Qua quá trình thực tập hoặc thực hiện học kỳ doanh nghiệp, sinh viên có thể áp dụng kiến thức chuyên môn để thực hiện các công việc tại một đơn vị; so sánh và đối chiếu những gì đã học ở nhà trường với thực tiễn hoạt động kinh doanh của các đơn vị. Từ đó, sinh viên phát triển các kỹ năng cần thiết để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai; thể hiện sự hiểu biết về trách nhiệm đạo đức, xã hội liên quan đến lĩnh vực hoạt động của cơ quan thực tập. Bên cạnh đó, mục tiêu của viết khoá luận tốt nghiệp hoặc báo cáo học kỳ doanh nghiệp sẽ giúp sinh viên có kỹ năng trình bày các kết quả dưới dạng văn bản một cách chuyên nghiệp.	10	7	
28	**Ngành Kế toán, chuyên ngành Kế toán công**				
	Triết học Mác Lênin	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử, như sau: ● Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. ● Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

		● Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Học phần cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Học phần chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình nhóm: 20 % -Kiểm tra giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 % (20 câu trắc nghiêm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh	2	3	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

		nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người họcnâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: điểm thưởng -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: điểm thưởng -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh 1	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Tiếng Anh Phần 1giúp sinh viên: - phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 2	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Tiếng Anh Phần 2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 3	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Tiếng Anh Phần 3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.			
	Tiếng Anh 4	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: - Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. - Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: ● Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. ● Định thức và các tính chất quan trọng. ● Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. ● Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. ● Hàm một biến và các kiến thức liên quan. ● Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan ● Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. ● Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Kinh tế vi mô	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Luật kinh doanh	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: ● Phần thứ nhất: Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

		● Phần thứ hai: Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần sẽ giới thiệu các nội dung như khái niệm về kế toán; các nguyên tắc kế toán được thừa nhận; đối tượng kế toán và sự hình thành tài sản của một doanh nghiệp; sự vận động của tài sản trong hoạt động kinh doanh; nhiệm vụ, yêu cầu và đặc điểm của công tác kế toán; hệ thống các phương pháp kế toán; chứng từ kế toán và kiểm kê; phương pháp tính giá đối tượng kế toán; phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán, một số báo cáo kế toán tổng hợp và cân đối; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ (báo cáo ngân lưu); tài khoản, hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp hiện hành và ghi sổ kép; kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu như cung cấp, sản xuất, tiêu thụ,…; các phương pháp kiểm tra số liệu kế toán; tổ chức bộ máy kế toán ở đơn vị kinh tế cơ sở.	3	2	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	5	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu, các vấn đề và phương pháp khoa học dữ liệu; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng khoa học dữ liệu công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý. Nội dung học phần gồm các chương: - Chương 1: Tổng quan về khoa học dữ liệu - Chương 2: Phương pháp toán thống kê để giải quyết các bài toán kinh tế - Chương 3: Phương pháp công nghệ trong khoc học dữ liệu	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

		- Chương 4: Phân lớp dữ liệu và các ứng dụng trong kinh tế - Chương 5: Phân cụm dữ liệu và các ứng dụng trong kinh tế			
	Kế toán tài chính căn bản 1	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính cung cấp kiến thức nền tảng cho việc xử lý và trình bày thông tin về các yếu tố của Báo cáo tài chính. Kế toán tài chính 1 cung cấp kiến thức cơ bản về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức ghi nhận, đánh giá, trình bày và công bố các yếu tố cơ bản của báo cáo tài chính. Cụ thể, học phần này tập trung tổ chức kế toán các loại tài sản trong doanh nghiệp như tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định và các khoản đầu tư tài chính.	3	3	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính căn bản 2	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Kế toán tài chính 2 tiếp theo học phần Kế toán tài chính 1 cung cấp kiến thức nền tảng cho việc xử lý và trình bày thông tin về các yếu tố của Báo cáo tài chính. Kế toán tài chính 2 cung cấp kiến thức về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức ghi nhận, đánh giá, trình bày và công bố các yếu tố cơ bản trên Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động thông qua hoạt động của doanh nghiệp trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, sản xuất công nghiệp, xây lắp và kinh doanh bất động sản. Nội dung học phần hướng đến kế toán nợ phải trả, thuê tài sản, hoạt động kinh doanh hàng hóa, giao dịch ngoại tệ, hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ, hoạt động xây lắp, hoạt động kinh doanh bất động sản.	3	4	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán quản trị 1	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định và kiểm soát một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; hệ thống kế toán chi phí theo công việc, theo quá trình sản xuất và trên cơ sở hoạt động; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.	3	5	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Kế toán quản trị 2	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này giúp cho người học hiểu và vận dụng thông tin kế toán quản trị cho việc hoạch định và kiểm soát, quản trị hoạt động trong chuỗi giá trị, quản	3	5	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15%

		trị chi phí chất lượng và hệ thống quản trị chất lượng trong doanh nghiệp. Các chủ đề của học phần này bao gồm: dự toán ngân sách; dự toán linh hoạt và phân tích thành quả hoạt động; chi phí định mức và phân tích chênh lệch; đánh giá thành quả trong các tổ chức phân quyền; quản trị nhà cung cấp và khách hàng; quản trị chất lượng; quyết định về dự toán vốn đầu tư dài hạn.			-Thi kết thúc học phần: 70%
	Hệ thống thông tin kế toán	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần giúp người học hiểu được nguyên tắc hoạt động của một hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT), nguyên tắc để đánh giá và kiểm soát hệ thống thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng công nghệ thông tin cũng như cung cấp kiến thức về phát triển HTTTKT trong điều kiện ứng dụng phần mềm. Cụ thể, học phần trình bày về các công cụ lập tài liệu hệ thống, cách thức lập tài liệu hệ thống thông tin kế toán; cung cấp kiến thức về các mô hình dữ liệu và cách thức tổ chức dữ liệu trong một hệ thống kế toán máy tính, đồng thời cung cấp kiến thức về kiểm soát nội bộ trong điều kiện thủ công và điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin. Học phần trình bày về các chu trình nghiệp vụ trong doanh nghiệp theo cách nhìn của kế toán.	3	4	- Dự lớp: 05 % - Thảo luận, thuyết trình: 10 % - Trắc nghiệm cá nhân trên LMS: 05 % - Bài tập nhóm tự luận trên LMS: 15 % - Thi giữa học phần: 15 % - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Hệ thống thuế Việt Nam	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thuế. Nội dung chính của học phần bao gồm: khái niệm thuế, đặc điểm thuế, vai trò của thuế, phân loại thuế, các yếu tố cơ bản hình thành luật thuế; khái niệm, đặc điểm, vai trò của các loại thuế hiện hành của Việt Nam; Nội dung cơ bản của các loại thuế theo luật hiện hành của Việt Nam.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính doanh nghiệp	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Tài chính Doanh nghiệp bậc đào tạo đại học cung cấp những kiến thức nền tảng về quản trị tài chính cho các loại hình doanh nghiệp và đặc biệt là loại hình công ty cổ phần. Học phần này được thiết kế phù hợp không những cho chuyên ngành tài chính mà còn cho tất cả các chuyên ngành khác thuộc trường kinh doanh. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể nắm bắt được cấu trúc tổ chức công ty cổ phần; sự mâu thuẫn về quyền sở hữu và quyền quản lý trong công ty cổ phần; thị trường tài chính và vai trò của nhà quản trị tài chính. Người học có thể hiểu và thực hành lập kế hoạch tài chính dài hạn; hiểu và thực hành định giá trái phiếu; nắm bắt nguyên tắc định giá cổ phần thường theo các mô hình định giá; hiểu biết về bản chất của cổ tức và các hình thức chi trả cổ tức thay thế lẫn nhau trong một doanh nghiệp.	3	3	• Thuyết trình (làm việc nhóm): 30% • Bài tập (làm việc nhóm): 20% • Thi cuối học phần (cá nhân): 50%
	Kế toán công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này giúp cho sinh viên hiểu biết tổng quan về đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam, bao gồm: chức năng, nhiệm vụ; đặc điểm tài chính; tổ chức công tác kế toán; chế độ kế toán và các quy định hiện hành khác liên	3	3	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%

		quan đến việc thực hành kế toán tại đơn vị. Học phần này cũng chú trọng vào việc hướng dẫn thực hành kế toán đối với các hoạt động quan trọng và mang tính đặc thù của khu vực nhà nước, giúp sinh viên có thể nắm bắt các công việc kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp ngay khi vừa tiếp cận.			
	Phân tích báo cáo tài chính	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Phân tích báo cáo tài chính được thiết kế nhằm giúp người học diễn giải và phân tích báo cáo tài chính. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về các chỉ tiêu trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong các hoạt động kinh doanh, đầu tư, tài chính. Học phần cũng trình bày phân tích ngành và chiến lược, phân tích kế toán trong mối quan hệ với phân tích tài chính nhằm giúp người học có khả năng phân tích khả năng sinh lợi, khả năng thanh toán và năng lực dòng tiền của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học phần này cũng giúp người học phân tích triển vọng nhằm dự báo những chỉ tiêu quan trọng trên báo báo cáo tài chính phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau như định giá chứng khoán, thẩm định tín dụng và các quyết định quản trị doanh nghiệp.	3	5	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Tiểu luận: 15% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Kiểm toán căn bản	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.	3	4	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Cơ chế tài chính kế toán khu vực công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này tạo ra kiến thức nền tảng về cơ chế tài chính và kế toán áp dụng cho khu vực công tại Việt Nam cũng như cách thức định hướng trong quá trình quản lý ngân sách nhà nước. Theo đó, dựa vào kiến thức chung về kinh tế học, môn học sẽ giúp cho sinh viên nắm được các quy định cơ bản hiện hành có liên quan đến quy định trong cơ chế điều hành ngân sách nhà nước đối với việc ghi nhận các khoản thu, chi từ ngân sách. Sinh viên sẽ nắm được quy trình lập dự toán, thực hiện và quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm cho tổng thể nền kinh tế quốc dân. Ngoài ra, sinh viên sẽ nắm được cơ chế quản lý tài chính công và kế toán công trong từng loại đơn vị.	3	3	□Dự lớp: 10% □Thuyết trình: 20% □Thi giữa học phần: 20% □Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán công 2	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này giúp cho sinh viên hiểu biết tổng quan về đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam, bao gồm: đặc điểm tài chính; chế độ kế toán và các quy định hiện hành khác liên quan đến việc thực hành kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam một cách chuyên sâu hơn. Học phần này cũng	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70 %

		chú trọng vào việc hướng dẫn thực hành kế toán đối với các hoạt động quan trọng và mang tính đặc thù của khu vực nhà nước, giúp sinh viên có thể nắm bắt các công việc kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp ngay khi vừa tiếp cận.			
	Phân tích BCTC khu vực công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này giúp cho sinh viên có được những kiến thức, kỹ năng về đọc, hiểu và phân tích báo cáo tài chính của đơn vị hành chính sự nghiệp và báo cáo tài chính nhà nước của Việt Nam.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thực hành nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kiểm toán khu vực công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được từ những vấn đề cơ bản nhất của kiểm toán đến các vấn đề chuyên sâu vào quy trình kiểm toán một số nội dung cụ thể trong quá trình thực hiện của các đơn vị công tại Việt Nam. Hơn thế nữa, học phần sẽ cung cấp quy trình kiểm toán cơ bản của cơ quan kiểm toán nhà nước khi kiểm tra, soát xét báo cáo ở những đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước, các đơn vị thực hiện dự án hay các tổ chức trong khu vực công, qua đó đưa ra những ý kiến cho người sử dụng về tính minh bạch của số liệu trên báo cáo tài chính đơn vị đó. Nội dung này sẽ được giới thiệu thông qua việc cung cấp thông tin về tổng quan kiểm toán khu vực công hay còn gọi là kiểm toán nhà nước, môi trường kiểm toán khu vực công, quy trình kiểm toán cũng như giới thiệu các chuẩn mực kiểm toán nhà nước mà quan trọng chính là bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp cho kiểm toán viên nhà nước.	3	5	□Dự lớp: 10% □Thuyết trình: 20% □Thi giữa học phần: 20% □Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán công quốc tế	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần được thiết kế nhằm củng cố và bổ sung kiến thức, kỹ năng kế toán cho sinh viên chuyên ngành Kế toán công. Thông qua học phần này, sinh viên có thể nắm vững hơn các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng cho đơn vị công đã học trong học phần kế toán công cơ bản. Đồng thời, hiểu biết thêm về Khuôn mẫu lý thuyết Kế toán công quốc tế và các Chuẩn mực Kế toán công quốc tế. Trên nền tảng kiến thức đạt được từ học phần này, sinh viên có thể vận dụng thuần thục kiến thức, kỹ năng đã học Kế toán công trong bối cảnh hội nhập theo thông lệ kế toán công quốc tế.	3	6	-Thảo luận nhóm: 10% -Bài tập nộp LMS: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60% -Nếu nghỉ học quá số buổi học theo quy định thì sẽ bị cấm thi cho học phần đó.
	Lập dự toán và đánh giá hiệu quả hoạt động trong khu vực công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này giúp cho sinh viên có được những kiến thức và kỹ năng về lập dự toán và đánh giá hiệu quả hoạt động của các đơn vị thuộc khu vực công, bao gồm các cấp chính quyền và các đơn vị công hoạt động trong một số lĩnh vực như hành chính, giáo dục, y tế. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu một số công cụ quản trị để nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị, bao gồm đơn vị công lẫn doanh nghiệp. 1	3	6	-Dự lớp: 10% -Thực hành nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

	Kiểm soát nội bộ khu vực công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được từ những vấn đề cơ bản nhất về kiểm soát và các nội dung đi từ cơ bản đến chuyên sâu về hệ thống kiểm soát nội bộ dựa trên kiến thức về kiểm soát trong khu vực tư cũng như những hướng dẫn trong khu vực công do các tổ chức nghề nghiệp ban hành. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp thông tin liên quan đến quá trình hình thành và phát triển của các lý thuyết và thực tiễn kiểm soát nội bộ; các thành phần cấu thành trong cấu trúc của kiểm soát nội bộ và một số vấn đề cụ thể trong từng mảng hoạt động thuộc đơn vị công.	3	6	□Dự lớp: 10% □Thuyết trình: 20% □Thi giữa học phần: 20% □Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng lãnh đạo trong khu vực công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn học Kỹ năng lãnh đạo trong khu vực công cung cấp cho học viên những hiểu biết về cách thức các nhà lãnh đạo thúc đẩy người khác thành công trong một tổ chức nói chung và trong các tổ chức công nói riêng. Môn học này bao gồm ba nội dung chính: ● Nội dung thứ nhất trình bày các khái niệm về lãnh đạo, các cách tiếp cận về lãnh đạo và các lý thuyết về lãnh đạo. ● Nội dung thứ hai giới thiệu các phong cách lãnh đạo chủ yếu trong khu vực công gồm lãnh đạo chuyển dạng, lãnh đạo phụng sự, lãnh đạo đích thực và lãnh đạo khiêm nhường. ● Nội dung thứ ba đề cập đến các yếu tố có liên quan đến lãnh đạo như đạo đức lãnh đạo, lãnh đạo và giới, lãnh đạo và văn hóa. Qua các nội dung trên, học viên sẽ được trang bị các kỹ năng như tư duy tích cực, giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, trao quyền hiệu quả, lãnh đạo đội và động viên nhân viên. Thông qua môn học, học viên được kỳ vọng sẽ nâng cao kiến thức và kỹ năng nhằm áp dụng các hiểu biết về lãnh đạo vào công việc và cuộc sống.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn Quản trị nguồn nhân lực trong khu vực công trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về quản lý nguồn nhân lực trong khu vực công. Nội dung chính bao gồm: Tổng quan về quản trị nguồn nhân lực khu vực công, Hoạch nguồn nhân lực khu vực công, Phân tích công việc, Tuyển dụng, Đào tạo và phát triển, Quản lý đánh giá kết quả thực hiện công việc, Trả công lao động, Quan hệ lao động, và Tình nguyện trong khu vực công.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 25% -Tiểu luận kết thúc học phần: 50%
	Kế toán điều tra trong khu vực công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này sẽ giúp bổ sung cho người học những kiến thức về kế toán, kiểm toán khu vực công bằng cách áp dụng vào quá trình điều tra những hành vi mang tính gian lận trong tổ chức. Sau khi kết thúc học phần này thì người học sẽ có thể hiểu được lịch sử hình thành và quá trình phát triển của kế toán	3	6	□Dự lớp: 10% □Thuyết trình: 20% □Thi giữa học phần: 20% □Thi kết thúc học phần: 50%

		hoạt động điều tra trong đơn vị công và được thực hiện bởi các kiểm toán viên điều tra và thanh tra viên chuyên môn hướng đến việc phát hiện gian lận trong đơn vị. Thêm vào đó, người học sẽ được nghiên cứu từ các vấn đề chung liên quan đến môi trường pháp luật đối với hành vi gian lận trong hệ thống kế toán, cách thức đảm bảo an toàn thông tin và quy trình chi tiết của hoạt động điều tra trong khi tiến hành tại một đơn vị công.			
	Kiểm toán nội bộ khu vực công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được từ những vấn đề cơ bản nhất về kiểm soát và các nội dung đi từ cơ bản đến chuyên sâu về hệ thống kiểm soát nội bộ dựa trên kiến thức về kiểm soát trong khu vực tư cũng như những hướng dẫn trong khu vực công do các tổ chức nghề nghiệp ban hành. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp thông tin liên quan đến quá trình hình thành và phát triển của các lý thuyết và thực tiễn kiểm soát nội bộ; các thành phần cấu thành trong cấu trúc của kiểm soát nội bộ và một số vấn đề cụ thể trong từng mảng hoạt động thuộc đơn vị công.	3	6	□Dự lớp: 10% □Thuyết trình: 20% □Thi giữa học phần: 20% □Thi kết thúc học phần: 50%
	An toàn thông tin kế toán	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Vấn đề đảm bảo an toàn thông tin của bất kỳ tổ chức (dù lớn hay nhỏ) trong bối cảnh CMCN 4.0 là một thách thức ngày càng tăng. Các mối đe dọa đối với an toàn thông tin (bao gồm thông tin kế toán) như phần mềm độc hại, các cuộc tấn công lừa đảo... là toàn cầu, dai dẳng và ngày càng tinh vi. Để phát triển môi trường máy tính an toàn trong tương lai, các tổ chức đang trông cậy vào thế hệ chuyên gia tiếp theo, người có đủ kiến thức, kỹ năng và cả kinh nghiệm để giải quyết và quản lý các vấn đề an toàn thông tin phức tạp. Học phần này cung cấp cho người học một cái nhìn tổng quan về an toàn thông tin kế toán và trình bày chu kỳ vòng đời phát triển hệ thống an toàn trong môi trường kinh doanh ngày nay. Nó nhấn mạnh cách nhận biết các mối đe dọa và tấn công hệ thống thông tin, cách đánh giá việc quản lý rủi ro hiện hành, cách thiết kế các chính sách, tiêu chuẩn, thực tiễn triển khai an toàn để xây dựng một kế hoạch an toàn hữu hiệu và hiệu quả, cách áp dụng kiểm soát truy cập logic và kiểm soát truy cập vật lý, cách thực hiện, bảo trì và thay đổi chương trình an toàn thông tin. Bằng các kiến thức, kỹ năng và thái độ được cung cấp trong môn học này, người học có thể nắm bắt các kiến thức chuyên sâu về an toàn thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng CNTT và trở thành các chuyên gia đánh giá rủi ro và an toàn thông tin (thông tin kế toán) trong các doanh nghiệp và tổ chức khác.	3	6	- Dự lớp và thảo luận: 5% - Bài luận/ bài tập nhóm/ cá nhân: 20% - Thi giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Khóa luận / Học kỳ doanh nghiệp	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Sinh viên có thể chọn một trong hai hình thức sau đây: Học kỳ doanh nghiệp và viết báo cáo học kỳ doanh nghiệp hoặc thực tập thông thường và viết khoá	10	7	

		luận tốt nghiệp. Báo cáo học kỳ doanh nghiệp gồm các nội dung: các mục tiêu học tập tại doanh nghiệp, mô tả cơ quan thực tập, các công việc đã thực hiện tại cơ quan thực tập, vai trò trong từng công việc, các kết quả đạt được của từng công việc và những đóng góp quan trọng cho cơ quan thực tập. Khoá luận tốt nghiệp gồm các nội dung: giới thiệu tổng quan về đơn vị thực tập, cơ sở lý thuyết, thực trạng ứng dụng vấn đề nghiên cứu tại đơn vị và cuối cùng là trình bày nhận xét và đề xuất các kiến nghị. Qua quá trình thực tập hoặc thực hiện học kỳ doanh nghiệp, sinh viên có thể áp dụng kiến thức chuyên môn để thực hiện các công việc tại một đơn vị; so sánh và đối chiếu những gì đã học ở nhà trường với thực tiễn hoạt động kinh doanh của các đơn vị. Từ đó, sinh viên phát triển các kỹ năng cần thiết để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai; thể hiện sự hiểu biết về trách nhiệm đạo đức, xã hội liên quan đến lĩnh vực hoạt động của cơ quan thực tập. Bên cạnh đó, mục tiêu của viết khoá luận tốt nghiệp hoặc báo cáo học kỳ doanh nghiệp sẽ giúp sinh viên có kỹ năng trình bày các kết quả dưới dạng văn bản một cách chuyên nghiệp.			
29	**Ngành Toán kinh tế**				
	Triết học MLN	Học phần Triết học Mác – Lenin cung cấp cho sinh viên những trí thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị MLN	Môn học này dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủng hĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích lũy và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

	Chủ nghĩa XHKH	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lenin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH, sứ mệnh của lịch sử giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa, cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ ên chủ nghĩa xã hội, vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lenin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình nhóm: 20% -Kiểm tra giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiêm + 1 câu tự luận)
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần này gồm 6 chương, cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học, về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh, những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: điểm thưởng -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: điểm thưởng -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho SV sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 – 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (190- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 – 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	- Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).			
	Ngoại ngữ 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CEFR). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: %

		hiểm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.			- Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Đại số tuyến tính	Học phần này trang bị các kiến thức về Đại số Tuyến tính cho sinh viên ngành Toán nhằm trang bị một số lập luận khoa học và công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học tiếp theo trong ngành/chuyên ngành + Ma trận và các phép toán cơ bản, Định thức và một số tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và phương pháp giải. + Không gian vectơ, độc lập tuyến tính và phụ thuộc tuyến tính, cơ sở và số chiều. + Không gian vectơ con và một số tính chất cơ bản. + Tích vô hướng và một số tính chất, không gian Euclid. + Cơ sở trực giao, cơ sở trực chuẩn, quá trình trực giao hóa Gram – Schmidt. + Ma trận trực giao, quy tắc phân rã QR. + Phép biến đổi tuyến tính, giá trị riêng và vectơ riêng. + Chéo hóa ma trận. + Dạng song tuyến tính, dạng toàn phương.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Giải tích 1	Học phần này giới thiệu những khái niệm và công cụ cơ bản trong giải tích với hàm một biến số. Các chủ đề chính bao gồm Phép tính vi phân hàm một biến, đạo hàm riêng và vi phân của hàm nhiều biến, bài toán tối ưu, tích phân suy rộng, lý thuyết chuỗi số, chuỗi lũy thừa và phương trình vi phân. Các chủ đề này là công cụ để sinh viên học tiếp các môn chuyên ngành trong chương trình đào tạo.	3	1	-Bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20%

		ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			- Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý. Nội dung học phần gồm các chương: - Chương 1: Tổng quan về khoa học dữ liệu - Chương 2: Phương pháp toán thống kê để giải quyết các bài toán kinh tế - Chương 3: Phương pháp công nghệ trong khoa học dữ liệu - Chương 4: Phân lớp dữ liệu và các ứng dụng trong kinh tế - Chương 5: Phân cụm dữ liệu và các ứng dụng trong kinh tế	2	6	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10%

		học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ			- Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Lý thuyết xác suất	Học phần này được thiết kế giúp sinh viên nắm vững các khái niệm cơ bản về xác suất, biến ngẫu nhiên, biến ngẫu nhiên nhiều chiều và các ứng dụng của chúng. Để có thể học tốt môn học này, sinh viên nắm vững các kiến thức của môn Giải tích 2. Đồng thời, các kiến thức từ môn học Lý thuyết xác suất sẽ là nền tảng quan trọng để SV học tiếp các môn khác như Thống kê toán, Kinh tế lượng, Quá trình ngẫu nhiên…	3	2	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Toán tài chính trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Toán tài chính theo đề xuất của giảng viên.
	Thống kê toán	Học phần Thống kê toán được thiết kế nhằm cung cấp cho người học các kiến thức và khả năng vận dụng, phân tích liên quan đến các vấn đề chọn mẫu ngẫu nhiên, phân phối mẫu, suy diễn thống kê. Cụ thể suy diễn thống kê bao gồm các kiến thức về các phương pháp ước lượng và kiểm định các tham số của tổng thể như trung bình tổng thể, tỷ lệ tổng thể, phương sai tổng thể, chênh lệch hai trung bình tổng thể, chênh lệch hai tỷ lệ tổng thể. Một số khái niệm quan trọng khác cũng được đề cập đến như bổ đề Neyman – Pearson, mức ý nghĩa và độ mạnh của kiểm định, kiểm định tỷ số hợp lý, các tiêu chuẩn để so sánh và lựa chọn kết quả ước lượng. Ngoài ra, các loại kiểm định phi tham số như kiểm định sự độc lập của hai biến ngẫu nhiên, kiểm định luật phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên cũng được trình bày. Để nắm bắt được kiến thức Thống kê toán sinh viên phải được trang bị kiến thức Lý thuyết xác suất nói riêng và kiến thức Toán cao cấp nói chung. Đến lượt nó, kiến thức về Lý thuyết xác suất và Thống kê toán sẽ là nền tảng cho các môn học Kinh tế lượng, Quá trình ngẫu nhiên, Toán bảo hiểm ngắn hạn, …	3	3	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm & thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Giải tích 2	Học phần này giới thiệu các khái niệm tích phân của hàm nhiều biến bao gồm tích phân bội hai và bội ba, tích phân đường và tích phân mặt, tích phân của trường véctơ trên đường và mặt cong. Ngoài ra, môn học còn đề cập đến một số vấn đề cơ bản của bài toán tối ưu phi tuyến.	3	2	-Bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quá trình ngẫu nhiên	Học phần này giới thiệu một số khái niệm cơ bản về quá trình ngẫu nhiên, giới thiệu các quá trình ngẫu nhiên quan trọng như random walk, xích markov, quá trình Wiener, v,v. Ngoài ra, một số áp dụng của quá trình ngẫu nhiên trong kinh tế, tài chính cũng được trình bày.	3	3	-Dự lớp: 5% -Bài tập: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế lượng	Giới thiệu chung về kinh tế lượng và quan hệ hồi quy, đặc biệt với dữ liệu chéo: mô hình hồi quy tuyến tính 2 biến và hồi quy tuyến tính bội, phương pháp OLS và các tính chất của ước lượng OLS. Các vấn đề mở rộng về dạng hàm và dữ liệu cũng được xem xét để đảm bảo thu được kết quả hồi quy đáng tin cậy. Học phần cũng giúp trang bị cho sinh viên những công cụ nghiên cứu	3		-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		định lượng quan trọng có thể vận dụng trong nghiên cứu khoa học và trong ứng dụng thực tiễn.			
	Lập trình cơ bản với R	Học phần trình bày trước tiên những vấn đề cơ bản dành cho người mới bắt đầu tiếp cận với lập trình, rèn luyện kỹ năng suy nghĩ, giải quyết vấn đề bằng lập trình; sau giai đoạn này, người học được trình bày ngôn ngữ lập trình R để giải quyết thực tế bằng các câu lệnh, cấu trúc dữ liệu cơ bản, cấu trúc rẽ nhánh và cấu trúc lặp. Nội dung được tổ chức qua các chương như sau: ● Chương 1: Giới thiệu nguyên lý lập trình ● Chương 2: Sử dụng sơ đồ khối để trình bày vấn đề và cách thức giải quyết ● Chương 3: Giới thiệu ngôn ngữ lập trình R ● Chương 4: Những vấn đề cơ bản trong R (Nuts and Bolts) ● Chương 5: Đọc, ghi dữ liệu trong R ● Chương 6: Cấu trúc rẽ nhánh và cấu trúc lặp ● Chương 7: Hàm (Functions) ● Chương 8: Xử lý lỗi (Debugging) ● Chương 9: Lập trình đúng tiêu chuẩn (Coding Standards for R)	3	2	-Dự lớp: 10% -Bài tập dự án cá nhân: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần được thiết kế thành các phần sau đây để đáp ứng mục tiêu của học phần: - Chương 1: Giới thiệu về cơ sở dữ liệu - Chương 2: Giới thiệu cơ sở dữ liệu quan hệ - Chương 3: Ngôn ngữ truy vấn SQL - Chương 4: Thiết kế cơ sở dữ liệu quan hệ - Chương 5: Lưu trữ dữ liệu và cấu trúc tập tin - Chương 6: Cơ sở dữ liệu bán cấu trúc - Chương 7: Cơ sở dữ liệu không cấu trúc - Chương 8: Giới thiệu các loại cơ sở dữ liệu hiện đại khác - Chương 9: Kiến trúc cơ sở dữ liệu	3	4	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án : 50% -Báo cáo đề án: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán tài chính	Học phần Toán tài chính cung cấp cho người một hệ thống kiến thức vững chắc về lý thuyết lãi suất, giá trị của tiền tệ theo thời gian, dòng tiền, danh mục đầu tư cũng như các ứng dụng trong phân tích các tài sản và các giao dịch tài chính. Học phần cũng cung cấp kiến thức giúp tính toán các giá trị hiện tại và tích lũy cho các dòng tiền khác nhau làm cơ sở cho việc định giá tài sản tài chính, lựa chọn dự án đầu tư, lập ngân sách vốn và định giá dòng tiền tiềm ẩn. Học phần cũng đề cập chi tiết đến cấu trúc kỳ hạn của lãi suất và , quản lý tài sản/nợ phải trả trong cân đối dòng tiền của doanh nghiệp.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Toán tài chính trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Toán tài chính theo đề xuất của giảng viên.
	Phân tích chuỗi thời gian	Trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao về chuỗi thời gian và các mô hình xử lý chuỗi thời gian về mặt lý thuyết, thực hành và tìm hiểu các ứng dụng của các mô hình nâng cao này. Cụ thể, học phần này cung cấp cho học	3	5	-Bản thu hoạch: 25% -Thi giữa học phần: 25% -Thi kết thúc học phần: 50%

		viên các ước lượng, kiểm định và dự báo trên các mô hình xử lý chuỗi thời gian, bao gồm: - Kiểm định tính dừng và vấn đề hồi quy giả mạo. - Mô hình ARDL - Mô hình ARCH/GARCH - Mô hình VAR và SVAR - Quan hệ đồng liên kết và mô hình VECM - Không gian trạng thái và bộ lọc Kalman. Ngoài ra, học viên được hướng dẫn thực hành trên phần mềm Eviews/Stata/R và đọc hiểu các bài nghiên cứu liên quan đến các mô hình nâng cao về chuỗi thời gian.			
	Lý thuyết trò chơi	Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản của mô hình Trò chơi chiến lược; Cân bằng chiến lược - ý tưởng, ứng dụng và phương pháp tìm cân bằng chiến lược. Lần lượt trình bày các mô hình trò chơi đặc biệt cùng cơ sở toán học của nó để giải quyết lớp các bài toán tiêu biểu.Giúp sinh viên nhìn các tình huống kinh tế, trong môi trường cạnh tranh, khi đàm phán, thương lượng… dưới dạng một trò chơi chiến lược, và có ý thức về sự tương tác giữa các đối tượng, từ đó phân tích các chiến lược và ra quyết định.	3	4	-Thi giữa học phần 20% -Bài tập nhóm 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Lý thuyết tối ưu	Khóa học này đề cập đến lý thuyết toán học về tối ưu hóa. Các chủ đề được đề cập bao gồm quy hoạch tuyến tính, phương pháp đơn hình, lý thuyết đối ngẫu, các định lý về các vấn đề luồng mạng thay thế, quy hoạch nguyên và tối ưu hóa tổ hợp	3	5	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Điều khiển tối ưu trong kinh tế	Môn học Điều khiển tối ưu trong kinh tế cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp để giải các bài toán điều khiển tối ưu với trường hợp thời gian liên lục và ràng buộc bất đẳng thức. Hơn nữa, môn học này trang bị cho sinh viên cách giải một số bài toán điều khiển tối ưu được ứng dụng phổ biến trong kinh tế và tài chính.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phương trình vi phân	Học phần này giới thiệu một số phương pháp giải tích để giải các phương trình vi phân tuyến tính, các phương pháp nghiên cứu định tính một số lớp phương trình vi phân phi tuyến. Ngoài ra, một số mô hình trong kinh tế, tài chính, sinh học liên quan đến phương trình vi phân cũng được trình bày.	3	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập/ Thuyết trình nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phương pháp tính ứng dụng trong kinh tế	Học phần này giới thiệu cho sinh viên về phương pháp tính toán gần đúng áp dụng trong các mô hình kinh tế. Trong học phần, học viên sẽ biết các phát biểu các bài toán kinh tế dưới dạng có thể xử lý được bằng máy tính và sử các kỹ thuật của phương pháp tính để giải quyết các bài toán này. Các kỹ thuật phương pháp tính trong học phần này được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực từ kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô cho đến lý thuyết trò chơi cũng như các	3	6	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60%

		vấn đề trong tài chính. Học phần cũng sử dụng phần mềm Matlab để thực hiện các thuật toán đề cập trong nội dung.			
	Mô hình kinh tế vĩ mô	Học phần nhập môn mô hình toán kinh tế cung cấp các kiến thức về mô hình toán kinh tế, trong đó đề cập đến lý thuyết và chính sách kinh tế vĩ mô. Chủ đề chính trong môn học là phân tích vai trò của chính phủ trong việc ảnh hưởng đến hành vi cá nhân và nền kinh tế vĩ mô thông qua chính sách tài khóa, tức là chi tiêu của chính phủ, thuế và các chương trình bảo hiểm xã hội. Các chủ đề này được trình bày xuyên suốt trong các lý thuyết kinh tế được biểu diễn dưới dạng mô hình từ đơn giản như mô hình cơ bản trong tiêu dùng và tiết kiệm đến các mô hình phức tạp hơn như trong lý thuyết kinh tế tân cổ điển hoặc chính sách chuyển giao tài chính và chính sách tài khóa liên thế hệ.	3	5	-Thảo luận và thuyết trình 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Thống kê Bayes	Học phần này sẽ giới thiệu cho sinh viên về suy luận thống kê Bayes. Nội dung học phần đề cập đến quy tắc Bayes, suy luận Bayes cho trường hợp mô hình có một và hai tham số, các kiểm định và chẩn đoán trên mô hình , giới thiệu về phương pháp Markov Chain Monte Carlo, Metropolis-Hastings và Gibbs Sampling, phương pháp Bayes phân cấp cùng với các tiêu chí đánh giá, so sánh và lựa chọn mô hình.	2	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Máy học ứng dụng	Máy học đóng vai trò rất quan trọng trong sự thành công của nhiều công nghệ gần đây, bao gồm các phương tiện tự lái, công cụ tìm kiếm, chẩn đoán y tế tự động, nhận dạng hình ảnh và phân tích mạng xã hội, và trong rất nhiều các thành tựu công nghệ khác. Học phần này sẽ giới thiệu các khái niệm và thuật toán cơ bản của máy học, nhấn mạnh vào ứng dụng của chúng trong các vấn đề thực tế. Khóa học này sẽ giới thiệu về học có giám sát (cây quyết định, hồi quy logistic, SVM, mạng nơ-ron và deep learning), học không giám sát (phân cụm, giảm kích thước) và một số thuật toán học củng cố. Các thuật toán trong học phần sẽ được thực hiện với sự hỗ trợ của phần mềm R/Python.	3	6	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm và thảo luận tại lớp 30% -Dự án kết thúc học phần 60%
	Phân tích chuỗi thời gian nâng cao	Học phần Phân tích chuỗi thời gian nâng cao cung cấp cho người học các kiến thức nâng cao ngoài những kiến thức đã học trong học phần Phân tích chuỗi thời gian cơ bản. Học phần này bao gồm những nội dung chính như ứng dụng phân tích phổ trong phân tích chuỗi thời gian, mô hình không gian trạng thái và bộ lọc Kalman và các mô hình hồi quy có điểm gãy cấu trúc hoặc điểm ngưỡng trong hồi quy	3	5	-Bài tập cá nhân 20% -Bài tập nhóm tại lớp 20% -Dự án hoặc thi kết thúc học phần 60%
	Hồi quy với dữ liệu bảng	Học phần Hồi quy với dữ liệu bảng đề cập đến các mô hình kinh tế lượng ứng dụng xử lý các tập dữ liệu dạng bảng của một nhóm đối tượng được thu thập tại nhiều thời điểm. Các chủ đề sẽ được đề cập trong học phần bao gồm giới thiệu mô hình, ước lượng và suy diễn thống kê trong trường hợp dữ liệu bảng như mô hình tác động cố định, mô hình tác động ngẫu nhiên, mô hình hỗn hợp. Học phần cũng mở rộng sang các mô hình hồi quy dạng bảng động và	3	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập cá nhân 15% -Bài tập nhóm 15% -Thi kết thúc học phần: 60%

		phương pháp GMM được ứng dụng với mô hình dạng bảng động. Học phần cũng sẽ giới thiệu Stata hoặc R để hỗ trợ việc ước lượng, kiểm định và suy diễn thống kê với các mô hình được đề cập.			
	Thống kê phi tham số	Học phần Thống kê phi tham số đề cập đến việc phân tích dữ liệu bằng cách phương pháp phi tham số. Các chủ đề được đề cập trong học phần bao gồm phân tích dữ liệu phân loại bằng cách sử dụng kiểm định Chi-square; và các phương pháp phi tham số cho các mẫu đơn và để so sánh hai mẫu.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô ứng dụng	Môn học này là sự tiếp nối của môn Nguyên lý Kinh tế học vi mô (Principles of Microeconomics), nhấn mạnh đến việc ứng dụng các nguyên lý và phương pháp tiếp cận kinh tế để ra quyết định quản lý quan trọng trong các tổ chức. Môn học giúp người học hiểu được các nguyên lý để thúc đẩy mục tiêu của tổ chức cũng như hiểu biết tốt hơn về môi trường kinh doanh bên ngoài, những vấn đề mà các nhà quản lý phải đối mặt trong phạm vi chức năng của tổ chức cũng như các chiến lược mà họ phải tính đến. Ngoài ra, người học cũng sẽ được áp dụng các kỹ thuật phân tích và công cụ định lượng để kết nối các khái niệm đã học đến việc đo lường và đưa ra quyết định. Mục tiêu chính của môn học là để phát triển các công cụ hữu ích cho các môn học khác, là nền tảng cho nhiều chuyên ngành khác nhau như tài chính, marketing, chiến lược kinh doanh cũng như các khóa học MBA.	3	3	Bài tập và tham gia: 20% Thi tự luận giữa kỳ: 30%. Tiểu luận cuối kỳ: 50%.
	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	Trong học phần kinh tế vĩ mô ứng dụng, sinh viên sẽ được yêu cầu thực hành các tình huống thực tế, triển khai và thảo luận các bài tập lớn trên lớp. Để làm được điều đó, sinh viên sẽ được yêu cầu thu thập, phân tích và viết báo cáo về các sự kiện cũng như các mối quan hệ của các biến số kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế. Mục tiêu quan trọng nhất vẫn là giúp người học có thể nghe, đọc, hiểu và đưa ra các quan điểm cá nhân trước những thông tin và chính sách kinh tế của một quốc gia cũng như thế giới.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: % -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Kinh tế môi trường	Môn học Kinh tế môi trường được thiết kế để giúp người học có thể hiểu được các mối liên kết giữa hoạt động kinh tế và môi trường. Môn học sẽ giới thiệu các lý thuyết và công cụ có thể được sử dụng để phân tích và đo lường các mối quan hệ nói trên để có thể giúp đưa ra các quyết định phù hợp nhằm quản lý tốt nhất môi trường và tài nguyên thiên nhiên.	3	3	Dự lớp : 5% Thảo luận : 5% Thuyết trình : 10% Bài tập cá nhân : 20% Dự án nhóm : 20% Thi giữa học phần : 0%

					Thi kết thúc học phần : 40%
	Chính sách kinh tế vĩ mô	Môn Chính sách kinh tế vĩ mô thiết kế nhằm cung cấp kỹ năng đánh giá và phân tích các chính sách kinh tế vĩ mô; góp phần cải thiện mức độ hiểu biết của sinh viên đối với quá trình xây dựng, thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô ở Việt Nam và các nước đang phát triển. Thông qua phương pháp tiếp cận tình huống và tài liệu được biên soạn mới nhất sẽ giúp người học tổng hợp và cập nhật các kết quả nghiên cứu hiện hành của các nhà kinh tế. Nhiều vấn đề lý thuyết, bằng chứng thực nghiệm và các tranh luận chính sách sẽ được thảo luận qua từng chủ đề riêng biệt một cách có hệ thống. Điều đáng lưu ý là cấu trúc các chủ đề thảo luận trong môn học này sẽ được thay đổi và cập nhật liên tục theo thời gian nhằm phản ánh đầy đủ và kịp thời nhất các chính sách kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước (chương trình năm hiện hành xem mục 12. Nội dung chi tiết học phần).	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bản thu hoạch: 20 % -Thuyết trình: % -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Kinh tế công	Nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: - Vai trò của khu vực công trong nền kinh tế - Cơ sở kinh tế và các hoạt động của khu vực công trong nền kinh tế - Tìm hiểu, phân tích, đánh giá các chính sách của chính phủ áp dụng trong khu vực công - Sự điều tiết của chính phủ thông qua hoạt động chi tiêu công cộng và chính sách thuế khóa	3	3	−Dự lớp có bài tập cá nhân : 20 % −Báo cáo bài tập nhóm : 20% −Thi giữa học phần: 10% −Thi kết thúc học phần: 50 %
	Kinh tế phát triển	Môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết căn bản về khái niệm, bản chất, nội dung của tăng trưởng và phát triển kinh tế, - Giúp sinh viên có hiểu biết khái quát về các lý thuyết phát triển. - Phân tích những nguồn lực căn bản để một quốc gia có thể phát triển. - Phân tích những chính sách phát triển trong từng khu vực kinh tế như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ… và tác động của các chính sách đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. - Phân tích tác động của những vấn đề như nghèo đói, đô thị hóa, ô nhiễm môi trường, văn hóa… đối với phát triển.	2	4	−Thi giữa học phần: 30% tổng số điểm −Thi kết thúc học phần: 70% tổng số điểm
	Lịch sử tư tưởng kinh tế	Khóa học này khảo sát những trường phái chính trong lịch sử của sự phát triển các tư tưởng kinh tế, bắt đầu với trường phái cổ điển và các tác phẩm của Smith, Ricardo, J.S. Mill, Thornton, Say, và những người khác. Sau đó đánh giá những thách thức của Marx , các nhà kinh tế biên tế và Keynes đối với các nhà kinh tế cổ điển với những nhân vật chủ chốt như Marx, Marshall, Walras, Wicksell, Schumpeter,	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		Fisher, và những người khác. Riêng về Keynes, khóa học tập trung vào những chỉ trích của Keynes đối với phái cổ điển và các lý thuyết của Keynes về đầu tư, lãi suất và cầu tiền. Khóa học cũng thảo luận trào lưu tư tưởng kinh tế sau 1945 với các nhà kinh tế tân cổ điển, phân tích 'IS / LM' với một số các lý thuyết về tiêu dùng, đầu tư, cầu tiền được xem xét cùng với những thách thức của Friedman (phái tiền tệ). Sự trỗi dậy của kinh tế cổ điển vào những thập niên 60 và lý thuyết Keynes được cách tân gắn liền với sự phát triển của kinh tế vi mô hiện đại cũng được thảo luận trong khóa học. Trong suốt khóa học, các học thuyết kinh tế sẽ được xem xét trong ánh sáng của các mối quan hệ giữa lý thuyết, chính sách gắn với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và kinh tế từ năm 2007			
	Nguyên lý tài chính - ngân hàng	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Vai trò của tiền tệ và hệ thống tài chính; những hiểu biết về lãi suất; thị trường tài chính và hiệu quả thông tin; thông tin bất cân xứng và cấu trúc tài chính doanh nghiệp; ngân hàng và các định chế tài chính; các công cụ của chính sách tiền tệ; thị trường ngoại hối và hệ thống tài chính quốc tế.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống tài chính: thể chế và thị trường	Khóa học này giới thiệu cho sinh viên nhận biết một hệ thống tài chính hoạt động hữu hiệu nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế ở một nền kinh tế chuyển đổi, mở, và đang phát triển. Cách tiếp cận thể chế được lựa chọn để trình bày các nội dung này. Khóa học bắt đầu bằng việc giới thiệu một bức tranh tổng quan về vai trò hệ thống tài chính trong nền kinh tế, phân tích quá trình phát triển của hệ thống tài chính và những vấn đề của hệ thống tài chính ở các nước đang phát triển, đi từ những nguy cơ tiềm tàng về thất bại của chính phủ đối với các hình thức áp chế tài chính đến tự do hóa tài chính. Một cách chi tiết hơn khóa học cũng thảo luận những nền tảng của hệ thống tài chính bao gồm các hợp đồng tài chính, nền tảng pháp lý, quyền sở hữu tài sản và thế chấp, luật ngân hàng, quy chế ngân hàng, tài trợ cho doanh nghiệp, các hoạt động giám sát và kiểm soát. Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên được bổ sung kiến thứ để có kỹ năng phân tích, nghiên cứu, ra quyết định trong các lĩnh vực kinh tế liên quan đến chính phủ, doanh nghiệp và các tổ chức khác	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết	3	5	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

		định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.			
	Tài chính quốc tế	Tài chính Quốc tế là một môn học khá hiện đại vì nó liên tục được cập nhật theo nhịp điệu phát triển của thị trường tài chính toàn cầu. Có thể nói nội dung của Tài Chính Quốc Tế khá rộng, nó bao hàm những xu hướng vận động mang tính toàn cầu của các thị trường, định chế tài chính, các sản phẩm và kỹ thuật tài chính cho đến việc ban hành các chính sách công xuất phát từ nhu cầu điều tiết và quản lý thị trường tài chính của Chính phủ. Cụ thể, môn học tài chính quốc tế cung cấp cho người học kiến thức để phân tích mối liên hệ giữa ba vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng và có liên quan mật thiết đến nhau trong một nền kinh tế mở đó là tỷ giá, chiều hướng vận động của dòng vốn và khủng hoảng tài chính. Để làm điều đó, một mặt môn học này trang bị cho học viên kiến thức về các lý thuyết kinh điển trong tài chính quốc tế thể hiện mối tương quan giữa các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất và tỷ giá như ngang giá lãi suất, ngang giá sức mua và hiệu ứng Fisher quốc tế. Mặt khác, môn học Tài chính quốc tế còn cung cấp cho người học các kiến thức liên quan đến cán cân thanh toán quốc tế, qua đó giúp người học phân tích được xu hướng vận động của dòng thương mại, dòng vốn quốc tế và ảnh hưởng nó đến sức khỏe của nền kinh tế. Ngoài ra, môn học này cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá; sự thực thi các chính sách tỷ giá hối đoái của chính phủ và các mô hình khủng hoảng tài chính xảy ra trong vài thập niên trở lại đây. Sau khi học xong môn học, sinh viên có thể hiểu được sự vận hành của thị trường tài chính quốc tế và các giao dịch trên thị trường ngoại hối, hiểu được cán cân thanh toán quốc tế và các nhân tố tác động, hiểu được ưu nhược điểm của các cơ chế tỷ giá và can thiệp của chính phủ, hiểu và giải thích được mối quan hệ giữa các nhân tố kinh tế vĩ mô cũng như các cơ chế khủng hoảng tài chính.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bài test LMS: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 % * Bài thi cuối kỳ nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Khóa luận		10	7	
	Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
30	**Ngành Toán kinh tế, chuyên ngành Toán tài chính**				

	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức - Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới; - Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân; - Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. - Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng. - Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50%

		biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Chuẩn đầu ra của học phần Sinh viên sau khi hoàn thành học phần KTCT Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Nắm vững đối tượng, phương pháp và chức năng của môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hoá, hàng hoá, tiền tệ, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. - Hiểu rõ học thuyết của C. Mác về giá trị thặng dư, tích luỹ, tái sản xuất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, từ đó liên hệ và vận dụng vào thực tiễn - Nắm vững lý luận của Mác – Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường - Hiểu rõ mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, cùng với đó là việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam - Hiểu rõ tính tất yếu khách quan, nội dung và những biện pháp để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đồng thời hiểu rõ tác động, những hình thức và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. - Trang bị kiến thức khoa học và thực tiễn của nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng XHCN nói riêng. - Rèn luyện tư duy khoa học, tư duy phản biện độc lập thông qua việc nghiên cứu và học tập môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Giúp cho sinh viên có thể vận dụng những kiến thức của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn - Trang bị kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu. - Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Giúp sinh viên có lập trường chính trị đúng đắn, tin tưởng vào đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước			- Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

		- Nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên đối với bản thân, cộng đồng và xã hội			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần CNXHKH sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - SV có kiến thức cơ bản về sự ra đời, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập nghiên cứu CNXH khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin - SV nắm vững những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân (GCCN) và sứ mệnh lịch sử của GCCN, ý nghĩa của sứ mệnh lịch sử đó trong bối cảnh hiện nay - SV nắm vững kiến thức cơ bản về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH, sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể của nước ta - SV có kiến thức về bản chất của nền dân chủ XHCN, nhà nước XHCN nói chung, ở Việt Nam nói riêng - SV nắm được kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và nội dung liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay - SV nắm được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình; chính sách dân tộc, tôn giáo và gia đình của Đảng và nhà nước ta hiện nay. - SV có khả năng tư duy độc lập trong tự học, nghiên cứu và phát hiện những vấn đề liên quan đến CNXHKH	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		- SV biết vận dụng phương pháp luận của CNXHKH và những tri thức đã học vào phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến chính trị - xã hội và con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay - SV có kỹ năng làm việc nhóm, trình bày kết quả nghiên cứu và thực hành các kỹ năng mềm ở mức độ căn bản - SV có thái độ đúng đắn về môn học CNXHKH nói riêng và thái độ tích cực học tập các môn LLCT nói chung - SV có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn và củng cố niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo - SV có ý thức trách nhiệm đối với bản thân và xã hội trong công cuộc xây dựng CNXH của đất nước.			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	"Mô tả vắn tắt nội dung học phần (Course description): Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên nhớ được những dấu mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử Đảng CSVN. - Sinh viên có thể khái quát hóa một cách có hệ thống sự ra đời của Đảng, đường lối của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc đổi mới đất nước. - Sinh viên có thể phân tích được những những thành tựu và hạn chế trong tiến trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. - Có khả năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học. - Có khả năng sử dụng những nội dung đã học trong việc suy nghĩ, trình bày, thảo luận một số vấn đề đơn giản về đường lối, chủ trương của Đảng trong cuộc sống.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

		- Có khả năng vận dụng, nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên hiểu được những những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; - Nắm được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh; - Hiểu được quá trình vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong kháng chiến bảo vệ độc lập và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. - Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá; - Góp phần hình thành phương pháp công tác khoa học, tác phong quần chúng, ý thức trách nhiệm cho sinh viên; - Vận dụng, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống, học tập và công tác. - Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và dân tộc ta; - Giúp sinh viên, nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; - Thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Môn học này giúp SV:	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10%

		- Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm			- Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	"Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

		- Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm			
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Đại số tuyến tính	Học phần này trang bị các kiến thức về Đại số Tuyến tính cho sinh viên ngành Toán nhằm trang bị một số lập luận khoa học và công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học tiếp theo trong chuyên ngành Tính toán Rủi ro & Định phí Bảo hiểm. + Ma trận và các phép toán cơ bản, Định thức và một số tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và phương pháp giải. + Không gian vectơ, độc lập tuyến tính và phụ thuộc tuyến tính, cơ sở và số chiều. + Không gian vectơ con và một số tính chất cơ bản. + Tích vô hướng và một số tính chất, không gian Euclid. + Cơ sở trực giao, cơ sở trực chuẩn, quá trình trực giao hóa Gram – Schmidt. + Ma trận trực giao, quy tắc phân rã QR. + Phép biến đổi tuyến tính, giá trị riêng và vectơ riêng. + Chéo hóa ma trận. + Dạng song tuyến tính, dạng toàn phương.	3	1	
	Giải tích 1	Học phần này giới thiệu những khái niệm và công cụ cơ bản trong giải tích với hàm một biến số. Các chủ đề chính bao gồm Phép tính vi phân hàm một biến, đạo hàm riêng và vi phân của hàm nhiều biến, bài toán tối ưu, tích phân suy rộng, lý thuyết chuỗi số, chuỗi lũy thừa và phương trình vi phân.	3	1	-Bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%

		Các chủ đề này là công cụ để sinh viên học tiếp các môn chuyên ngành trong chương trình đào tạo.			
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần này trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.

		môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.			
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.	1	1	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	3	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Giải tích 2	Học phần này giới thiệu các khái niệm tích phân của hàm nhiều biến bao gồm tích phân bội hai và bội ba, tích phân đường và tích phân mặt, tích phân của trường véctơ trên đường và mặt cong. Ngoài ra, môn học còn đề cập đến một số vấn đề cơ bản của bài toán tối ưu phi tuyến.	3	2	-Bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Lý thuyết xác suất	Học phần này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên nắm vững các khái niệm cơ bản về Xác suất, Biến ngẫu nhiên đơn và nhiều chiều và các ứng dụng của chúng.	3	2	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Toán tài chính trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Toán tài chính theo đề xuất của giảng viên.
	Thống kê toán	Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản quan trọng cho các lý thuyết về phân phối xác suất, xấp xỉ, các kiểu hội tụ của đại lượng ngẫu nhiên, mẫu, ước lượng, kiểm định từ đó giúp cho sinh viên nắm vững và có thể thực hiện các bài toán thực tế về phân tích dữ liệu, suy diễn thống kê thông qua việc sử dụng các phần mềm ứng dụng.	3	3	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận/ Thuyết trình 15 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Quá trình ngẫu nhiên	Học phần này giới thiệu một số khái niệm cơ bản về quá trình ngẫu nhiên, các quá trình ngẫu nhiên quan trọng như random walk, xích markov, quá trình Wiener, v,v. Ngoài ra, một số áp dụng của quá trình ngẫu nhiên trong kinh tế, tài chính cũng được trình bày.	3	4	-Dự lớp: 5% -Bài tập: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán tài chính	Học phần này bao gồm cả lý thuyết và thực hành với dữ liệu thực được hỗ trợ bởi các phần mềm. Học phần cung cấp kiến thức, công cụ toán học nhằm giải quyết các bài toán tài chính với dòng tiền cố định và bước đầu cho cả những dòng tiền không chắc chắn. Nội dung được chia thành 6 chương, đề cập 3 vấn đề chính là các mô hình lãi suất, Toán học dành cho danh mục đầu tư, lãi suất ngẫu nhiên và các áp dụng cho các bài toán tài chính của doanh nghiệp, nhà đầu tư …	3	4	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận/Thuyết trình 15 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Kinh tế lượng	Học phần Kinh tế lượng giới thiệu về mô hình hồi quy và ứng dụng trong phân tích dữ liệu kinh tế. Học phần này giới thiệu cả về khía cạnh lý thuyết lẫn thực hành của các phân tích thống kê, tập trung vào việc ước lượng mô hình, kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, dự báo các biến số kinh tế dựa trên	3	4	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		các mô hình kinh tế lượng và cách thức vận dụng các phân tích kinh tế lượng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Học phần cũng giúp trang bị cho sinh viên những công cụ nghiên cứu định lượng quan trọng có thể vận dụng trong nghiên cứu khoa học và trong ứng dụng thực tiễn. Học phần cũng sử dụng phần mềm R/(hoặc Eviews, hoặc Stata) để thực hành các mô hình kinh tế lượng trong vấn đề ước lượng, kiểm định và dự báo. Học phần cũng giới thiệu cách đọc kết quả các bài nghiên cứu (tiếng Việt và tiếng Anh) có vận dụng mô hình hồi quy để giải quyết các vấn đề thực tiễn giúp sinh viên đọc hiểu các kết quả nghiên cứu được công bố cũng như nắm bắt được quy trình thực hiện một nghiên cứu có sử dụng các phân tích kinh tế lượng.			
	Lập trình căn bản	Học phần nhằm cung cấp những kỹ năng tổng quan về tư duy lập trình cơ bản và kiến thức để có thể sử dụng một ngôn ngữ để lập trình mức độ cơ bản. Ngôn ngữ được sử dụng trong học phần là R. Học phần trình bày nội dung cơ bản dành cho người mới bắt đầu lập trình; ở trình độ đại học, người học bắt buộc cần có tư duy logic và suy luận lập trình. Kết thúc học phần, người học có khả năng: (1) tư duy, phân tích, suy luận và trình bày vấn đề bằng sơ đồ khối mô tả vấn đề cần giải quyết dưới góc độ lập trình; (2) nắm vững những cấu trúc dữ liệu cơ bản; (3) sử dụng ngôn ngữ R để lập trình cơ bản, sử dụng thành thạo các cấu trúc dữ liệu cơ bản, cấu trúc rẽ nhánh và lặp.	3	3	-Dự lớp: 10% -Bài tập dự án cá nhân: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp.	3	5	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án : 50% -Báo cáo đề án: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp tính	Học phần này giới thiệu các phương pháp tính gần đúng để giải các bài toán xuất hiện trong Toán áp dụng nói chung và Toán tài chính nói riêng: giải hệ phương trình tuyến tính, lý thuyết nội suy, giải phương trình vi phân, phương trình đạo hàm riêng.	3	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập thực hành: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán tài chính nâng cao	Học phần này cung cấp kiến thức cần thiết về các thành phần và các hoạt động chủ yếu của thị trường tài chính, cùng với các công cụ toán học phù hợp (tích phân ngẫu nhiên, phương trình vi phân ngẫu nhiên...), đồng thời cũng đề cập đến ý tưởng, phương pháp, kỹ thuật, mô hình để giải quyết các bài toán về định giá, lựa chọn portfolio, định lượng và phân tích rủi ro, với sự hỗ trợ của các phần mềm ứng dụng	3	5	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận/ Thuyết trình 15 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %

	Kinh tế lượng nâng cao	Học phần Kinh tế lượng nâng cao giới thiệu các kiến thức nâng cao trong kinh tế lượng, bao gồm xử lý hiện tượng nội sinh bằng biến công cụ và phương pháp 2SLS; phương pháp GMM, các mô hình xử lý dữ liệu bảng, mô hình hồi quy dạng bảng động. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp học viên có những kiến thức cơ bản về chuỗi thời gian như các thành phần của chuỗi thời gian, tính dừng của dữ liệu và vấn đề hồi quy giả mạo. Các chuỗi nhiễu trắng, bước ngẫu nhiên, quá trình AR, MA, ARMA, ARIMA và các dạng mở rộng cũng được đề cập trong chương trình để học viên có thể phân tích các chuỗi thời gian và dự báo. Các tính toán học phần được hỗ trợ bằng phần mềm Stata hoặc R.	3	5	-Thi giữa học phần 20% -Bài tập nhóm 20% -Thi kết thúc học phần 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Toán tài chính trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Toán tài chính theo đề xuất của giảng viên.
	Phân tích dữ liệu đa biến	Môn học Phân tích dữ liệu đa biến cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp phân tích đa biến đối với dữ liệu sơ cấp sử dụng phổ biến trong phân tích kinh doanh cũng như nghiên cứu học thuật. Môn học này trang bị cho sinh viên cách xây dựng & kiểm định thang đo dùng trong nghiên cứu và ứng dụng, công cụ phân tích nhân tố còn được ứng dụng đo lường và tóm tắt thông tin về những biến trừu tượng và phức tạp, phân tích cụm để phân nhóm các đối tượng khảo sát, phân tích biệt số để tìm các đặc trưng giúp phân biệt các đối tượng, phân tích tương hợp và đo lường đa hướng để lập bản đồ nhận thức của con người về các đối tượng quan tâm, cuối cùng là công cụ phân tích phương sai 2 yếu tố và hồi quy Logistic	3	6	-Thảo luận: 10% -Đề tài: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Công cụ và kỹ thuật trên thị trường tài chính	Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản quan trọng về các công cụ và kỹ thuật trong thị trường tài chính, trong đó sinh viên sẽ được tìm hiểu về các khái niệm của thị trường tài chính nói chung, cũng như được mô tả về các loại chứng khoán và công thức toán trong việc định giá trái phiếu, cổ phiếu, cách tính toán việc quản lý rủi ro giá trên thị trường chứng khoán và OTC.	3	5	-Thi giữa học phần: 20% -Bài tập nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Ứng dụng tin học trong tài chính	Học phần này cung cấp các kiến thức về quản trị dữ liệu cùng với việc sử dụng phần mềm Excel, lập trình với VBA (Visual Basic for Applications), R và ứng dụng để giải quyết các bài toán chủ yếu trong Toán tài chính (giá trị tiền tệ theo thời gian, lập kế hoạch, thẩm định dự án, tài chính doanh nghiệp, phân tích tài chính, dự báo, định giá quyền chọn, quản trị rủi ro, tối ưu hóa danh mục đầu tư...)	3	6	-Dự lớp: 5 % -Thuyết trình: 35 % -Tiểu luận kết thúc học phần: 60 %
	Lý thuyết trò chơi	Lý thuyết trò chơi là một mô hình toán về các tương tác chiến lược giữa các đối tác (người chơi). Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản của mô hình Trò chơi chiến lược; Cân bằng chiến lược - ý tưởng, ứng dụng và phương pháp tìm cân bằng chiến lược. Lần lượt trình bày các mô hình trò chơi đặc biệt cùng cơ sở toán học của nó để giải quyết lớp các bài toán tiêu biểu. Giúp sinh viên nhìn các tình huống kinh tế, trong môi trường cạnh tranh, khi đàm	3	4	-Thi giữa học phần : 20% -Bài tập nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

		phán, thương lượng… dưới dạng một trò chơi chiến lược, và có ý thức về sự tương tác giữa các đối tượng, từ đó phân tích các chiến lược và ra quyết định.			
	Phân tích kỹ thuật trong tài chính	Môn học cung cấp cho sinh viên các công cụ của phân tích kỹ thuật, vẽ đồ thị, lập biểu đồ bên cạnh những kiến thức mới liên quan đến thị trường tài chính: - Các chỉ báo của thị trường cổ phiếu - lượng phát hành cổ phiếu tăng/giảm, các mức giá cao hơn/thấp hơn, khối lượng giao dịch tăng/giảm, các công cụ đánh giá cường độ thị trường đồng thời đưa ra cảnh báo sớm về những xu hướng thay đổi tiềm ẩn. - Các kỹ thuật lập đồ thị từ cơ bản cho đến công nghệ mới nhất, các hệ thống phân tích tiên tiến nhất cũng như cách sử dụng các đồ thị một cách hiệu quả nhất trong phân tích. - Phân tích liên thị trường: giải thích rõ ràng về mối tương quan thiết yếu giữa các thị trường tài chính. - Mở rộng quy trình phát triển các hệ thống, các chỉ báo kỹ thuật tiên tiến, các dạng đồ thị mới như lập đồ thị phân khúc thị trường....	3	6	-Thuyết trình, báo cáo: 30% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.	3	3	•Thuyết trình (làm việc nhóm): 30% •Bài tập (làm việc nhóm): 20% •Thi cuối học phần (cá nhân): 50%
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10 % - Thi giữa học phần: 20 % - Thi kết thúc học phần: 50 %

	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiểu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.	3	5	•Điểm quá trình 30% - 50% •Kết thúc học phần 50% - 70%
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	5	Thuyết trình 10% Thi giữa học phần 30% Thi kết thúc học phần 60%
	Thị trường tiền tệ và thị trường vốn	Học phần này được xây dựng nhằm giúp sinh viên có những kiến thức về thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ, thị trường vốn, và hoạt động của các định chế tài chính trung gian. Những nội dung cơ bản về gắn liền với các công cụ tài chính như các công cụ vốn, công cụ nợ và công cụ phái sinh cũng được đề cập trong học phần. Đồng thời, học phần cũng trình bày các nguyên tắc và cơ chế hoạt động của các thị trường giao dịch các công cụ tài chính nêu trên.	3	6	-Dự lớp: % -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Nguyên lý thẩm định giá	Mục đích của khóa học này là cung cấp cho người học những hiểu biết về sự phát triển thẩm định giá trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Khóa học này cũng cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến thẩm định giá như cơ sở giá trị, các nguyên tắc kinh tế để ước tính giá trị tài sản, cách tiếp cận, phương pháp, quy trình thẩm định giá, các tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế và Việt Nam.	3	6	•Dự lớp: 10% •Thảo luận: 10% •Kiểm tra giữa kỳ: 30% •Thi cuối kỳ: 50%
	Phân tích dữ liệu bảo hiểm	Học phần này đề cập đến các kỹ thuật phân tích các nhóm dữ liệu như dữ liệu về dữ liệu tử vong, dữ liệu sức khỏe, dữ liệu bảo hiểm, nhằm phục vụ cho các phân tích định phí bảo hiểm, định lượng rủi ro và ra quyết định. Cụ thể, học phần sẽ tập trung vào nhóm kỹ thuật phân tích dự báo và học máy thống kê cùng với các ứng dụng của các kỹ thuật này trong lĩnh vực actuary. Các kỹ	3	6	-Kiểm tra giữa học phần: 20% -Bài tập nhóm : 20% -Thi kết thúc học phần: 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Thống

		thuật phân tích dữ liệu bao gồm phân tích dữ liệu khám phá, phân loại và dự báo với mô hình hồi quy; phân tích mô tả, suy diễn và dự báo; phân tích bằng học máy và học máy thống kê có giám sát hoặc không giám sát. Học phần cũng giới thiệu các chuẩn mực và quy tắc trong quản trị rủi ro liên quan đến sử dụng và phân tích dữ liệu			kê lập mô hình rủi ro trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Thống kê lập mô hình rủi ro (phần 1 hoặc phần 2) theo đề xuất của giảng viên.
	Khai thác dữ liệu kinh doanh	Học phần Khai thác dữ liệu kinh doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp khai thác dữ liệu cơ bản được sử dụng phổ biến trong kinh doanh. Môn học này trang bị cho sinh viên những khái niệm căn bản, quy trình thực hiện, các kỹ thuật, giải thuật và mô hình khai thác dữ liệu ở giác độ ứng dụng đối với các cơ sở dữ liệu lớn của các doanh nghiệp.	3	6	-Đề tài nhóm: 30% -Kiểm tra cá nhân đột xuất 20% -Tiểu luận cuối kỳ: 50%
	Khóa luận tốt nghiệp		10	7	
	Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
31	**Ngành Toán kinh tế, chuyên ngành Phân tích rủi ro và định phí bảo hiểm**				
	Triết học MLN	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị MLN	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

	Chủ nghĩa XHKH	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ HP1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).			
	Ngoại ngữ HP2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ HP3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ HP4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: %

		đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.			- Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vĩ mô	Học phần trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	Điểm đánh giá SV sẽ có 2 mục: điểm quá trình và điểm kết thúc học phần. Tỉ lệ giữa 2 cột điểm này sẽ do GV tự quyết định, trong đó điểm quá trình dao động từ 30% đến 50% và điểm kết thúc học phần dao động từ 50% đến 70%. Hình thức của đánh giá quá trình sẽ do GV tự quyết định như: chuyên cần, thảo luận, thi giữa học phần... - Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Đại số tuyến tính	+ Ma trận và các phép toán cơ bản, Định thức và một số tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và phương pháp giải. + Không gian vectơ, độc lập tuyến tính và phụ thuộc tuyến tính, cơ sở và số chiều. + Không gian vectơ con và một số tính chất cơ bản. + Tích vô hướng và một số tính chất, không gian Euclid. + Cơ sở trực giao, cơ sở trực chuẩn, quá trình trực giao hóa Gram – Schmidt. + Ma trận trực giao, quy tắc phân rã QR. + Phép biến đổi tuyến tính, giá trị riêng và vectơ riêng. + Chéo hóa ma trận. + Dạng song tuyến tính, dạng toàn phương. Học phần này trang bị các kiến thức về Đại số Tuyến tính cho sinh viên ngành Toán nhằm trang bị một số lập luận khoa học và công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học tiếp theo trong chuyên ngành Phân tích Rủi ro & Định phí Bảo hiểm.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

	Giải tích 1	Học phần này giới thiệu những khái niệm và công cụ cơ bản trong giải tích với hàm một biến số. Các chủ đề chính bao gồm Phép tính vi phân hàm một biến, đạo hàm riêng và vi phân của hàm nhiều biến, bài toán tối ưu, tích phân suy rộng, lý thuyết chuỗi số, chuỗi lũy thừa và phương trình vi phân. Các chủ đề này là công cụ để sinh viên học tiếp các môn chuyên ngành trong chương trình đào tạo.	3	1	-Bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần này trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20%

		tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.			-Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần này trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Lý thuyết Xác suất	Học phần này được thiết kế giúp sinh viên nắm vững các khái niệm cơ bản về xác suất, biến ngẫu nhiên, biến ngẫn nhiêu nhiều chiều và các ứng dụng của chúng. Để có thể học tốt môn học này, sinh viên nắm vững các kiến thức của môn Giải tích 2. Đồng thời, các kiến thức từ môn học Lý thuyết xác suất sẽ là nền tảng quan trọng để SV học tiếp các môn khác như Thống kê toán, Kinh tế lượng, Quá trình ngẫu nhiên…	3	2	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Toán tài chính trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Toán tài chính theo đề xuất của giảng viên.
	Giải tích 2	Học phần này giới thiệu các khái niệm tích phân của hàm nhiều biến bao gồm tích phân bội hai và bội ba, tích phân đường và tích phân mặt, tích phân của trường véctơ trên đường và mặt cong. Ngoài ra, môn học còn đề cập đến một số vấn đề cơ bản của bài toán tối ưu phi tuyến.	3	2	-Bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê toán	Học phần Thống kê toán được thiết kế nhằm cung cấp cho người học các kiến thức và khả năng vận dụng, phân tích liên quan đến các vấn đề chọn mẫu ngẫu nhiên, phân phối mẫu, suy diễn thống kê. Cụ thể suy diễn thống kê bao gồm các kiến thức về các phương pháp ước lượng và kiểm định các tham số của tổng thể như trung bình tổng thể, tỷ lệ tổng thể, phương sai tổng thể, chênh lệch hai trung bình tổng thể, chênh lệch hai tỷ lệ tổng thể. Một số khái niệm quan trọng khác cũng được đề cập đến như bổ đề Neyman – Pearson, mức ý nghĩa và độ mạnh của kiểm định, kiểm định tỷ số hợp lý, các tiêu chuẩn để so sánh và lựa chọn kết quả ước lượng. Ngoài ra, các loại kiểm định phi tham số như kiểm định sự độc lập của hai biến ngẫu nhiên, kiểm định luật phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên cũng được trình bày. Để nắm bắt được kiến thức Thống kê toán sinh viên phải được trang bị kiến thức Lý thuyết xác suất nói riêng và kiến thức Toán cao cấp nói chung. Đến lượt nó, kiến thức về Lý thuyết xác suất và Thống kê toán sẽ là nền tảng cho	3	3	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm & thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		các môn học Kinh tế lượng, Quá trình ngẫu nhiên, Toán bảo hiểm ngắn hạn, …			
	Quá trình ngẫu nhiên	Học phần này giới thiệu một số khái niệm cơ bản về quá trình ngẫu nhiên, giới thiệu các quá trình ngẫu nhiên quan trọng như random walk, xích markov, quá trình Wiener, v,v. Ngoài ra, một số áp dụng của quá trình ngẫu nhiên trong kinh tế, tài chính cũng được trình bày.	3	4	-Dự lớp: 5% -Bài tập: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế lượng	Giới thiệu chung về kinh tế lượng và quan hệ hồi quy, đặc biệt với dữ liệu chéo: mô hình hồi quy tuyến tính 2 biến và hồi quy tuyến tính bội, phương pháp OLS và các tính chất của ước lượng OLS. Các vấn đề mở rộng về dạng hàm và dữ liệu cũng được xem xét để đảm bảo thu được kết quả hồi quy đáng tin cậy. Học phần cũng giúp trang bị cho sinh viên những công cụ nghiên cứu định lượng quan trọng có thể vận dụng trong nghiên cứu khoa học và trong ứng dụng thực tiễn.	3	4	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập trình căn bản	Học phần nhằm cung cấp những kỹ năng tổng quan về tư duy lập trình căn bản và kiến thức để có thể sử dụng một ngôn ngữ để lập trình mức độ cơ bản. Ngôn ngữ được sử dụng trong học phần là R. Học phần trình bày nội dung cơ bản dành cho người mới bắt đầu lập trình; ở trình độ đại học, người học bắt buộc cần có tư duy logic và suy luận lập trình. Kết thúc học phần, người học có khả năng: (1) tư duy, phân tích, suy luận và trình bày vấn đề bằng sơ đồ khối mô tả vấn đề cần giải quyết dưới góc độ lập trình; (2) nắm vững những cấu trúc dữ liệu cơ bản; (3) sử dụng ngôn ngữ R để lập trình căn bản, sử dụng thành thạo các cấu trúc dữ liệu cơ bản, cấu trúc rẽ nhánh và lặp.	3	3	-Dự lớp: 10% -Bài tập dự án cá nhân: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp.	3	3	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án : 50% -Báo cáo đề án: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập trình nâng cao với R	Học phần yêu cầu người học đã học qua lập trình căn bản, có khả năng tự viết chương trình bằng R, có hiểu biết về cơ sở dữ liệu và cách thức lưu trữ, xử lý dữ liệu. Từ đó, học phần này được thiết kế để người học nâng cao khả năng xử lý dữ liệu với R. Cụ thể, mục tiêu của học phần nhằm cung cấp (1) những kỹ thuật lập trình nâng cao trong R như xử lý dữ liệu với tập tin, kết nối cơ sở dữ liệu, Internet; (2) làm việc với những cấu trúc dữ liệu nâng cao, phức tạp; (3) sử dụng các gói thư viện và đóng gói R package; (4) tìm kiếm, nghiên cứu, vận dụng và giải quyết bằng R các mô hình, thuật toán đã được học và ở các môn học khác.	3	4	-Dự lớp: 10% -Bài tập dự án cá nhân: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Toán tài chính (dành cho chuyên viên định phí)	Học phần Toán tài chính cung cấp cho người một hệ thống kiến thức vững chắc về lý thuyết lãi suất, giá trị của tiền tệ theo thời gian, dòng tiền, danh mục đầu tư cũng như các ứng dụng trong phân tích các tài sản và các giao dịch tài chính. Học phần cũng cung cấp kiến thức giúp tính toán các giá trị hiện tại và tích lũy cho các dòng tiền khác nhau làm cơ sở cho việc định giá tài sản tài chính, lựa chọn dự án đầu tư, lập ngân sách vốn và định giá dòng tiền tiềm ẩn. Học phần cũng đề cập chi tiết đến cấu trúc kỳ hạn của lãi suất và , quản lý tài sản/nợ phải trả trong cân đối dòng tiền của doanh nghiệp.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Toán tài chính trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Toán tài chính theo đề xuất của giảng viên.
	Toán tài chính thực hành	Học phần Toán tài chính thực hành giúp sinh viên củng cố các kiến thức toán tài chính, vận dụng nhuần nhuyễn trong giải quyết các bài tập thực hành toán tài chính trong kỳ thi chứng chỉ nghề nghiệp của hiệp hội Actuary Mỹ (SOA – Society of Actuary). Ngoài ra, học phần cũng đưa ra các bài tập tình huống phù hợp trong thực tiễn để người học vận dụng kiến thức toán tài chính giải quyết những tình huống liên quan trong nền kinh tế.	2	4	-Thi giữa học kỳ: 20% -Bài tập tại lớp: 10% -Bài tập về nhà: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Toán tài chính trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Toán tài chính theo đề xuất của giảng viên.
	Kinh tế vi mô trung cấp	Môn học này là sự tiếp nối của môn Kinh tế học vi mô giai đoạn đại cương, tuy nhiên nhấn mạnh vào tính ứng dụng của các lý thuyết kinh tế. Các vấn đề lý thuyết về sản xuất và tiêu dùng có thể được vận dụng trong việc ra quyết định kinh tế là một nội dung quan trọng của môn học. Môn học cũng cho thấy có thể đạt được hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể của thị trường cạnh tranh và chỉ ra những ví dụ về thất bại thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ.	3	3	Bài tập và tham gia: 20% Thi tự luận giữa kỳ: 30%. Tiểu luận cuối kỳ: 50%.
	Lý thuyết xác suất nâng cao	Học phần Lý thuyết xác suất nâng cao giúp sinh viên củng cố các kiến thức Lý thuyết xác suất, vận dụng nhuần nhuyễn trong giải quyết các bài tập thực hành trong kỳ thi Exam P để lấy chứng chỉ nghề nghiệp của hiệp hội Actuary Mỹ (SOA – Society of Actuary). Ngoài ra, học phần cũng đưa ra các bài tập tình huống phù hợp trong thực tiễn để người học vận dụng kiến thức Lý thuyết xác suất giải quyết những tình huống liên quan trong nền kinh tế.	3	3	-Thi giữa học kỳ: 50% -Thi kết thúc học phần: 50% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Lý thuyết xác suất trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Lý thuyết xác suất chính theo đề xuất của giảng viên.
	Kinh tế vĩ mô trung cấp	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Bên cạnh đó, chúng ta cũng sẽ nghiên cứu trạng thái của nền kinh	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: % -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %

		tế trong dài hạn, tăng trưởng kinh tế trong rất dài hạn, và cuối cùng là nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn.			
	Phân tích chuỗi thời gian	Trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao về chuỗi thời gian và các mô hình xử lý chuỗi thời gian về mặt lý thuyết, thực hành và tìm hiểu các ứng dụng của các mô hình nâng cao này. Cụ thể, học phần này cung cấp cho học viên các ước lượng, kiểm định và dự báo trên các mô hình xử lý chuỗi thời gian, bao gồm: - Kiểm định tính dừng và vấn đề hồi quy giả mạo. - Mô hình ARDL - Mô hình ARCH/GARCH - Mô hình VAR và SVAR - Quan hệ đồng liên kết và mô hình VECM - Không gian trạng thái và bộ lọc Kalman. Ngoài ra, học viên được hướng dẫn thực hành trên phần mềm Eviews/Stata/R và đọc hiểu các bài nghiên cứu liên quan đến các mô hình nâng cao về chuỗi thời gian.	3	6	-Bản thu hoạch: 25% -Thi giữa học phần: 25% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	5	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp dành cho chuyên viên định phí (Phần 1)	Nội dung của môn học Tài chính Doanh nghiệp dành cho chuyên viên định phí sẽ cung cấp những kiến thức nền tảng về tài chính doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của tổ chức kiểm định chương trình đào tạo Actuarial Science với hiệp hội Actuary của Mỹ (SOA). Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp, cụ thể hơn là về sự kết hợp giữa 3 quyết định: đầu tư, tài trợ và quản trị vốn luân chuyển.	2	5	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Online quizzes (LMS): 20% -Mini case study: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính doanh nghiệp dành cho chuyên viên định phí (Phần 2)	Nội dung của môn học Tài chính Doanh nghiệp dành cho chuyên viên định phí 2 cung cấp những kiến thức nền tảng về tài chính doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của tổ chức kiểm định chương trình đào tạo Actuarial Science với hiệp hội Actuary của Mỹ (SOA). Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp, cụ thể hơn là về sự kết hợp giữa 3 quyết định: đầu tư, tài trợ và quản trị vốn luân chuyển.	2	6	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Online quizzes (LMS): 20% -Case studies: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Lý thuyết đầu tư và thị trường tài chính 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến thị trường tài chính và các quyết định tài chính mà nhà quản trị tài chính phải thực hiện trên cơ sở sử dụng các mô hình toán, thống kê, và xác suất.... nhằm hoạch định chiến lược tài chính cho doanh nghiệp, từ đó có thể tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.	3	4	-Thuyết trình hoặc làm tiểu luận: 10% -Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lý thuyết đầu tư và thị trường tài chính 2	Môn học này giới thiệu về các sản phẩm phái sinh như là các công cụ để quản trị rủi ro tài chính. Các sản phẩm phái sinh bao gồm hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, các loại quyền chọn và tính chất của chúng. Từ đó giới thiệu các chiến lược vận dụng các công cụ này trong thực tiễn.	3	5	-Thuyết trình: 10% -Bài tập nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Thống kê lập mô hình rủi ro 1	Học phần Thống kê lập mô hình rủi ro 1 cung cấp cho người học các phương pháp và mô hình để phân tích dữ liệu liên quan đến rủi ro dựa trên nền tảng của các mô hình hồi quy, trong đó chủ yếu là mô hình hồi quy tuyến tính tổng quát (GLM) và các mô hình chuỗi thời gian. Học phần cũng bao gồm nội dung về các phương pháp để lựa chọn và kiểm định các mô hình. Học phần này được xây dựng theo một phần nội dung của kỳ thi SRM (Statistics for Risk Modeling) của hiệp hội SOA(Society of Actuaries, Mỹ)	2	5	-Kiểm tra giữa học phần: 20% -Bài tập nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Thống kê lập mô hình rủi ro trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Thống kê lập mô hình rủi ro (phần 1 hoặc phần 2) theo đề xuất của giảng viên.
	Thống kê lập mô hình rủi ro 2	Học phần Thống kê lập mô hình rủi ro 2 cung cấp cho người các phương pháp và mô hình để phân tích dữ liệu liên quan đến rủi ro dựa trên nền tảng của máy học bằng thống kê (Statistical Learning), trong đó chủ yếu là phép phân tích thành phần chính PCA(Principle Compenent Analysis), mô hình cây quyết định (Decision Tree), phân tích cụm (Cluster Analysis). Học phần cũng bao gồm nội dung về các phương pháp để kiểm định, so sánh và lựa chọn giữah các mô hình. Học phần này được xây dựng theo một phần nội dung của kỳ thi SRM (Statistics for Risk Modeling) của hiệp hội SOA (Society of Actuaries, Mỹ)	3	6	-Kiểm tra giữa học phần: 20% -Bài tập nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Thống kê lập mô hình rủi ro trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Thống kê lập mô hình rủi ro (phần 1 hoặc phần 2) theo đề xuất của giảng viên.
	Toán bảo hiểm ngắn hạn 1	Học phần này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên nắm vững các khái niệm: đo lường độ rủi ro, các đặc tính của các mô hình actuarial, các mô hình Severity, các mô hình tần số, các mô hình tổn thất toàn bộ.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán bảo hiểm ngắn hạn 2	Học phần này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên nắm vững các khái niệm: Mô hình tai họa, ước lượng dữ liệu, ước lượng tham số, lựa chọn mô hình, mô phỏng, sự tin cậy. Sinh viên hiểu và có thể tính toán các loại phí và dự trữ cho các bảo hiểm ngắn hạn.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán bảo hiểm dài hạn 1	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các mô hình và lý thuyết truyền thống về các loại hình bảo hiểm dài hạn và hướng dẫn sinh viên áp dụng chúng vào việc định giá khoản bồi thường, niên kim, giá trị các loại hợp đồng bảo hiểm… Thông qua việc tập trung vào các hợp đồng và giả thiết thực tế, khóa học này	3	4	-Bản thu hoạch: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

		nhằm mục đích thúc đẩy nhận thức kinh doanh chung về bảo hiểm nhân thọ cũng như là các công cụ toán học để quản lý rủi ro trong bối cảnh đó.			
	Toán bảo hiểm dài hạn 2	Môn học này tiếp tục học phần Toán bảo hiểm dài hạn 1, cung cấp cho sinh viên các mô hình và lý thuyết hiện đại hơn về các loại hình bảo hiểm dài hạn: mô hình đa trạng thái. Sử dụng mô hình này cho phép một khuôn khổ duy nhất cho nhiều loại hình bảo hiểm, bao gồm bảo hiểm thay thế thu nhập, bảo hiểm bệnh hiểm nghèo… Qua đó, sinh viên biết cách áp dụng các mô hình và lý thuyết hiện đại này để giải quyết các bài toán liên quan đến các sản phẩm bảo hiểm hai nhân mạng, bài toán về lương hưu và quyền lợi chăm sóc sức khỏe cho hưu trí, bài toán tính toán chi phí phát sinh của bảo hiểm nhân thọ truyền thống.	3	5	-Bản thu hoạch: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Khóa luận tốt nghiệp / Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
32	**Ngành Thống kê kinh tế**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức - Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới;	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

		- Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân; - Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. - Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng. - Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.			
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Chuẩn đầu ra của học phần Sinh viên sau khi hoàn thành học phần KTCT Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Nắm vững đối tượng, phương pháp và chức năng của môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hoá, hàng hoá, tiền tệ, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. - Hiểu rõ học thuyết của C. Mác về giá trị thặng dư, tích luỹ, tái sản xuất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, từ đó liên hệ và vận dụng vào thực tiễn - Nắm vững lý luận của Mác – Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường - Hiểu rõ mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, cùng với đó là việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam - Hiểu rõ tính tất yếu khách quan, nội dung và những biện pháp để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

		công nghiệp 4.0, đồng thời hiểu rõ tác động, những hình thức và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. - Trang bị kiến thức khoa học và thực tiễn của nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng XHCN nói riêng. - Rèn luyện tư duy khoa học, tư duy phản biện độc lập thông qua việc nghiên cứu và học tập môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Giúp cho sinh viên có thể vận dụng những kiến thức của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn - Trang bị kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu. - Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Giúp sinh viên có lập trường chính trị đúng đắn, tin tưởng vào đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên đối với bản thân, cộng đồng và xã hội			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần CNXHKH sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - SV có kiến thức cơ bản về sự ra đời, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập nghiên cứu CNXH khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		- SV nắm vững những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân (GCCN) và sứ mệnh lịch sử của GCCN, ý nghĩa của sứ mệnh lịch sử đó trong bối cảnh hiện nay - SV nắm vững kiến thức cơ bản về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH, sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể của nước ta - SV có kiến thức về bản chất của nền dân chủ XHCN, nhà nước XHCN nói chung, ở Việt Nam nói riêng - SV nắm được kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và nội dung liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay - SV nắm được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình; chính sách dân tộc, tôn giáo và gia đình của Đảng và nhà nước ta hiện nay. - SV có khả năng tư duy độc lập trong tự học, nghiên cứu và phát hiện những vấn đề liên quan đến CNXHKH - SV biết vận dụng phương pháp luận của CNXHKH và những tri thức đã học vào phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến chính trị - xã hội và con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay - SV có kỹ năng làm việc nhóm, trình bày kết quả nghiên cứu và thực hành các kỹ năng mềm ở mức độ căn bản - SV có thái độ đúng đắn về môn học CNXHKH nói riêng và thái độ tích cực học tập các môn LLCT nói chung - SV có thái độ chính trị , tư tưởng đúng đắn và củng cố niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo - SV có ý thức trách nhiệm đối với bản thân và xã hội trong công cuộc xây dựng CNXH của đất nước			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

		Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên nhớ được những dấu mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử Đảng CSVN. - Sinh viên có thể khái quát hóa một cách có hệ thống sự ra đời của Đảng, đường lối của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc đổi mới đất nước. - Sinh viên có thể phân tích được những những thành tựu và hạn chế trong tiến trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. - Có khả năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học. - Có khả năng sử dụng những nội dung đã học trong việc suy nghĩ, trình bày, thảo luận một số vấn đề đơn giản về đường lối, chủ trương của Đảng trong cuộc sống. - Có khả năng vận dụng, nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên hiểu được những những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; - Nắm được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh; - Hiểu được quá trình vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong kháng chiến bảo vệ độc lập và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. - Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá; - Góp phần hình thành phương pháp công tác khoa học, tác phong quần chúng, ý thức trách nhiệm cho sinh viên; - Vận dụng, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống, học tập và công tác. - Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và dân tộc ta; - Giúp sinh viên, nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội;	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

		- Thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.			
	Ngoại ngữ 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	1	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.			* Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tin học trong kinh doanh	Môn học này giúp bạn phát triển kỹ năng sử dụng các phần mềm phổ biến trong công việc để đáp ứng các yêu cầu của doanh nghiệp về việc ứng dụng Công nghệ Thông tin và Truyền thông vào hoạt động của doanh nghiệp. Trang bị đầy đủ kiến thức để sinh viên sử dụng thành thạo Excel trong các môn chuyên ngành kinh tế. Môn học này được chia thành 4 phần. a) Phần 1: Tổng quan về tin học: cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, mạng Internet, web, thương mại điện tử; các loại phần mềm; sự riêng tư, bảo mật. b) Phần 2: Báo cáo kinh doanh và thuyết trình. Cung cấp cho sinh viên những kỹ năng cần thiết trong việc tạo ra một báo cáo kinh doanh chuẩn và bài thuyết trình mang tính sinh động, hiệu quả (Microsoft Word, Microsoft PowerPoint) c) Phần 3: Biểu diễn và khai thác dữ liệu bằng Excel: Cung cấp cho sinh viên có khả năng phân tích các yêu cầu trong quản lý dữ liệu của doanh nghiệp vừa và nhỏ, lựa chọn/thiết kế cấu trúc dữ liệu phù hợp yêu cầu, khai thác một cách hiệu quả (chính xác, nhanh và ít tốn kém kinh phí) thông qua các chức năng trong Microsoft Excel. d) Phần 4: Phân tích dữ liệu kinh doanh với Excel. Cung cấp cho sinh viên khả năng vận dụng các hàm và công cụ của Excel vào việc tổng hợp và phân tích dữ liệu để giải quyết các bài toán cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý, từ việc tổ chức dữ liệu, lựa chọn các mô hình tính toán và dựa vào kết quả tính toán giúp ra các quyết định quản lý.	3	2	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Nguyên lý tài chính - ngân hàng	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Vai trò của tiền tệ và hệ thống tài chính; những hiểu biết về lãi suất; thị trường tài chính và hiệu quả thông tin; thông tin bất cân xứng và cấu trúc tài chính doanh nghiệp; ngân hàng và các định chế tài chính; các công cụ của chính sách tiền tệ; thị trường ngoại hối và hệ thống tài chính quốc tế. Sinh viên có khả năng hiểu được các thông tin cơ bản về tài chính – ngân hàng; mô tả và giải thích được cơ chế vận hành của hệ thống tài chính và thị trường tài chính, hoạt động ngân hàng và các định chế tài chính; sự luân chuyển các nguồn tài chính trong	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10%

		hệ thống tài chính; phân tích được lợi ích và chi phí của mỗi nguồn tài trợ khi lựa chọn cấu trúc tài chính. Vận dụng những kiến thức học được từ môn học này, sinh viên có thể: (i) lý giải các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng (như: sự lựa chọn cấu trúc tài chính, sự biến động lãi suất, quyết định phân bổ nguồn lực tài chính của các chủ thể tài chính...); (ii) làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong những môn học khác. Ngoài ra, thông qua phương pháp giảng dạy tích cực và việc đề ra các nguyên tắc phải tuân thủ khi tham gia môn học, sinh viên còn có thể phát triển được khả năng tư duy, hoàn thiện các kỹ năng mềm cũng như thái độ.			- Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiểu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế phát triển	Môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết căn bản về khái niệm, bản chất, nội dung của tăng trưởng và phát triển kinh tế, - Giúp sinh viên có hiểu biết khái quát về các lý thuyết phát triển. - Phân tích những nguồn lực căn bản để một quốc gia có thể phát triển. - Phân tích những chính sách phát triển trong từng khu vực kinh tế như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ… và tác động của các chính sách đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. - Phân tích tác động của những vấn đề như nghèo đói, đô thị hóa, ô nhiễm môi trường, văn hóa… đối với phát triển.	3	3	□Thi giữa học phần: 30% tổng số điểm □Thi kết thúc học phần: 70% tổng số điểm.
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	2	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận: 5 % -Thuyết trình: 5 % -Báo cáo: 5 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %

	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin đóng vai trò trung tâm trong nhiều khía cạnh của hoạt động kinh doanh, là một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học này giới thiệu cho sinh viên về các HTTT, vai trò của các HTTT trong môi trường kinh doanh hiện đại, những vấn đề cần cân nhắc trong việc phát triển và quản trị các HTTT nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Môn học cũng trình bày cơ sở Công nghệ thông tin của các HTTT, các vấn đề về riêng tư và bảo mật thông tin, đạo đức và xã hội có liên quan.	3	4	-Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị Marketing	Trong học phần kết hợp giữa lý thuyết và thực hành về Quản trị Marketing, sinh viên hình thành và phát triển khả năng để ra các quyết định marketing hiệu quả, bao gồm việc nhận diện các cơ hội marketing, phát triển các chiến lược và triển khai thành các kế hoạch hành động. Đây là một học phần học bằng phương pháp dự án, tập trung vào quy trình hoạch định một cách chiến lược theo định hướng thị trường, nghiên cứu thị trường, chọn lựa khúc thị trường mục tiêu và định vị thương hiệu, quản trị sản phẩm/ dịch vụ và hoạch định các chương trình hỗn hợp Marketing. - Sinh viên được trải nghiệm sự hợp tác giữa các nhóm chức năng khác nhau trong bộ phận marketing, từ đó định hình tư duy marketing và định hướng cho sự nghiệp của bản thân.	3	3	-Điểm giữa kỳ 50% •Báo cáo phân tích môi trường marketing 20% •Bài trắc nghiệm cá nhân 20% •Hoàn thành các bài học trên LMS 10% -Điểm kết thúc môn 50% •Bài kết thúc môn 30% •Đánh giá hiệu quả làm việc và kỹ năng 20%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế & kinh doanh II	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh II cung cấp một số nội dung chuyên biệt phục vụ cho việc áp dụng phương pháp thống kê trong thực tế như việc kiểm soát sai lầm khi kiểm định giả thuyết thống kê; kiểm tra tính độc lập và tính phù hợp của phân phối trước khi áp dụng luật phân phối; các phương pháp xem xét tác động nhân quả như phân tích phương sai và hồi quy; các phương pháp phi tham số sử dụng khi tổng thể không thỏa điều kiện về luật phân phối hay không rõ về luật phân phối hoặc khi dữ liệu không ở dạng định lượng; thống kê Bayes và ứng dụng trong phân tích để ra quyết định; các phương pháp thống kê trong kiểm soát chất lượng.	3	3	-Thảo luận tình huống (nhóm): 10% -Bài tập: 10% -Kiểm tra giữa kỳ (chương 1,2,3,4,5): 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phương pháp nghiên cứu trong thống kê kinh tế	Học phần Phương pháp nghiên cứu trong thống kê kinh tế cung cấp một cách có hệ thống các khái niệm và phương pháp nhằm thiết kế và thực hiện một cuộc nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực thống kê kinh tế. Nội dung chính bao gồm cách xác định vấn đề nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, tổng kết lý thuyết và tổng kết nghiên cứu trước đó để đề xuất mô hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, phương pháp thu thập dữ liệu và phương pháp phân tích dữ liệu.	3	4	-Đề tài nhóm: 100%

	Hành vi người tiêu dùng	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về nhu cầu, hành vi và quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, từ việc thấu hiểu người tiêu dùng sẽ giúp sinh viên phân tích các cơ hội marketing, phân khúc thị trường và xác định thị trường mục tiêu cùng với việc đề giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm đạt các kết marketing.	3	6	- Chuyên cần: 5% - Thảo luận trên lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 25% - Thi cuối kỳ: 60%
	Quản trị chiến lược	Học phần quản trị chiến lược được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm soát chiến lược trong tổ chức. Nội dung của học phần được thiết kế để cung cấp cho người học những kiến thức bao gồm: khái niệm chiến lược/chiến lược kinh doanh; vị trí, vai trò và phân loại chiến lược; cách thức để tạo ra sự khác biệt cho chiến lược; môi trường hoạt động của tổ chức; cách thiết lập sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của tổ chức; các kỹ thuật để xây dựng và lựa chọn chiến lược; triển khai chiến lược trong thực tế; thực hiện kiểm soát chiến lược. Học phần quản trị chiến lược sẽ giúp người học dễ dàng hơn khi học tiếp các học phần khác của chuyên ngành quản trị như: tổ chức, quản trị nhân sự, quản trị sản xuất, quản trị marketing,...	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	6	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị thương hiệu	Môn học này trình bày những kiến thức về thiết kế, quản trị, xây dựng và quảng bá thương hiệu dưới góc độ là doanh nghiệp hay tổ chức. Học phần sẽ giúp sinh viên nâng cao nhận thức về sự cần thiết của quản trị thương hiệu trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp; có những kỹ năng cần thiết trong việc xây dựng và quảng bá thương hiệu trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay. Trên cơ sở đó, khi ra trường sinh viên có thể hoạch định và tổ chức thực hiện hoạt động này tại các doanh nghiệp một cách hiệu quả.	3	6	-Thuyết trình giữa học phần: 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chất lượng	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về chất lượng và quản trị chất lượng; các mô hình quản trị chất lượng tiên tiến; cách thức xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống quản trị chất lượng trong các tổ chức nhằm góp phần tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường; nguyên tắc và các phương pháp đánh giá chất lượng, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại	3	6	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10%

		hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.			-Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức phục vụ cho công việc quản trị và khai thác dữ liệu và công việc phân tích, thiết kế hệ thống dữ liệu cho hệ thống thông tin. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp. Nội dung học phần bao gồm: (1) Khái niệm lý thuyết căn bản về cơ sở dữ liệu, (2) Phần kỹ năng phân tích thiết kế mô hình dữ liệu (mô hình thực thể, mô hình quan hệ), (3) Phần kỹ năng về quản tri (khai thác, tạo lập,…) cơ sở dữ liệu thông qua hệ quản trị cơ sở dữ liệu.	3	3	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án : 50% -Báo cáo đề án: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Học phần này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên nắm vững các khái niệm: tiệm cận, các loại hội tụ, các dạng ước lượng điểm, khoảng tin cậy, lý thuyết kiểm định và các phương pháp kiểm định thông dụng.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế lượng	Giới thiệu chung về kinh tế lượng và quan hệ hồi quy, đặc biệt với dữ liệu chéo: mô hình hồi quy tuyến tính 2 biến và hồi quy tuyến tính bội, phương pháp OLS và các tính chất của ước lượng OLS. Các vấn đề mở rộng về dạng hàm và dữ liệu cũng được xem xét để đảm bảo thu được kết quả hồi quy đáng tin cậy. Học phần cũng giúp trang bị cho sinh viên những công cụ nghiên cứu định lượng quan trọng có thể vận dụng trong nghiên cứu khoa học và trong ứng dụng thực tiễn.	3	5	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích dữ liệu	Học phần Phân tích dữ liệu cung cấp một cách có hệ thống các kỹ thuật cần thiết khi phân tích dữ liệu, cụ thể bao gồm: (1) Cách tổ chức và tạo khuôn nhập liệu cho các dữ liệu sơ cấp thu thập trong các cuộc điều tra thống kê có nhiều nội dung và phức tạp; (2) Cách làm sạch và chuẩn bị dữ liệu để tiến hành phân tích; (3) Cách sử dụng coding trong phân tích dữ liệu; (4) Cách trình bày tóm tắt dữ liệu số lớn bằng bảng biểu, đồ thị, đặc trưng số; (5) Phương pháp phân tích dữ liệu trên một biến hoặc nhiều biến kết hợp với	2	4	-Dự lớp/ bài kiểm tra ngắn đột xuất: 10% -Bài tập nhóm (2 báo cáo bằng Poster): 40% -Thi kết thúc học phần: 50%

		nhau; (6) Phương pháp phân tích và nhận diện mô hình hồi quy phù hợp để phân tích mối quan hệ nhân quả.			
	Phương pháp chọn mẫu	Học phần Phương pháp chọn mẫu cung cấp một cách có hệ thống kiến thức về các phương pháp chọn mẫu trong nghiên cứu bao gồm các phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên và ngẫu nhiên. Nội dung chủ yếu của học phần tập trung vào các phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên như chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản, chọn mẫu hệ thống, chọn mẫu phân tầng, chọn mẫu cụm, chọn mẫu kết hợp và các phương pháp ước lượng như ước lượng tỷ số, ước lượng hồi quy và ước lượng chênh lệch. Cung cấp cách xác định cỡ mẫu trong một cuộc điều tra nhằm đảm bảo tính đại diện của mẫu. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng lựa chọn mẫu ngẫu nhiên và xử lý kết quả điều tra.	3	5	-Đề tài nhóm: 20% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Dự báo trong kinh tế và kinh doanh	Việc ra quyết định thường đòi hỏi phải dự báo các biến số liên quan trong tương lai mà kết quả của một quyết định được thực hiện. Học phần Dự báo trong kinh doanh và kinh tế cung cấp một cái nhìn tổng quan về các phương pháp hiện đại, định lượng, thống kê và kinh tế lượng để dự báo và đánh giá dự báo. Các chủ đề bao gồm hồi quy tuyến tính; mô hình hóa và dự báo xu hướng và tính thời vụ; đặc trưng và dự báo chu kỳ; Mô hình MA, AR và ARMA; dự báo với các hồi quy; đánh giá và kết hợp các dự báo. Học phần này hướng đến việc giúp sinh viên ứng dụng các kỹ thuật dự báo định lượng, phát triển các kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên dụng, phát triển kỹ năng viết trong khoa học, phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin và thu thập dữ liệu, kỹ năng làm việc nhóm, và kỹ năng tiếng Anh thông qua đọc hiểu tài liệu học tập, tài liệu tham khảo bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt. Học phần giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	6	-Dự lớp/ bài kiểm tra ngắn đột xuất: 20% -Đề tài/bài tập nhóm: 20% -Tiểu luận nhóm có thuyết trình: 60%
	Thống kê dân số và nguồn lao động	Học phần này cung cấp những kiến thức cũng như những phương pháp thu thập thông tin dân số và lao động; mô tả, phân tích quy mô và cơ cấu dân số theo phương pháp thống kê; các phương pháp nghiên cứu thống kê quá trình sinh, chết, di cư – các thành tố tạo nên sự biến động về quy mô và cơ cấu dân số. Nghiên cứu dân số phát triển, dự báo dân số làm nền tảng cho các dự báo kinh tế xã hội. Các phương pháp thống kê cơ bản nghiên cứu quá trình hình thành, phân phối và sử dụng nguồn nhân lực. Cung cấp những phương pháp cơ bản Thống kê Lao động và việc làm và các chỉ tiêu thống kê.	3	5	-Chuyên cần: 10% -Đề tài nhóm: 20% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		Kỹ năng sử dụng các phần mềm trong xử lý dữ liệu (Excel, SPSS), đọc được các bảng kết quả từ phần mềm cung cấp.			
	Thống kê doanh nghiệp	Học phần Thống Kê Doanh Nghiệp cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê phản ánh toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần cung cấp cho người học kỹ năng tính toán và phân tích hệ thống chỉ tiêu thống kê trong doanh nghiệp, nhằm phục vụ cho quá trình quản lý doanh nghiệp. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	6	-Dự lớp/ bài kiểm tra ngắn đột xuất: 20% -Đề tài/bài tập nhóm: 20% -Tiểu luận nhóm có thuyết trình: 60%
	Thống kê xã hội	Nội dung học phần Thống kê xã hội bao gồm: thống kê các hiện tượng xã hội để nhận biết một cách cụ thể trình độ phát triển của xã hội. Các khía cạnh nội dung của thống kê xã hội bao gồm tuổi thọ, mức sống dân cư, văn hóa, giáo dục, bảo vệ sức khỏe, hôn nhân và gia đình, pháp luật và thực hiện pháp luật. Thông qua việc xác định các chỉ tiêu đo lường từng khía cạnh, phân tích dữ liệu cụ thể giúp đề xuất những khuyến nghị cho những người làm chính sách có biện pháp quản lý xã hội một cách thích hợp.	3	5	-Đề tài dự án nhóm: 35% -Bài tập nhóm: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khai thác dữ liệu kinh doanh	Học phần Khai thác dữ liệu kinh doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp khai thác dữ liệu cơ bản được sử dụng phổ biến trong kinh doanh. Môn học này trang bị cho sinh viên những khái niệm căn bản, quy trình thực hiện, các kỹ thuật, giải thuật và mô hình khai thác dữ liệu ở giác độ ứng dụng đối với các cơ sở dữ liệu lớn của các doanh nghiệp.	3	6	-Đề tài nhóm: 30% -Kiểm tra cá nhân đột xuất 20% -Tiểu luận cuối kỳ: 50%
	Hệ thống tài khoản quốc gia	Học phần Hệ thống tài khoản quốc gia cung cấp lý thuyết cơ bản và phương pháp xác định và phân tích hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế tổng hợp nói chung và hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) nói riêng. Nhìn ở góc độ vĩ mô, học phần này cung cấp hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh chu trình kinh tế, sự tác động qua lại giữa các yếu tố trong quá trình sản xuất sản phẩm (vật chất và dịch vụ), kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn bộ nền kinh tế quốc dân nói chung và từng ngành kinh tế nói riêng, tốc độ tăng trưởng kinh tế và sự biến động cơ cấu đó qua các năm, các mối quan hệ tỉ lệ chủ yếu của nền kinh tế, hiệu quả sản xuất xã hội. Kiến thức học phần là một trong những công cụ đắc lực phục vụ nghiên cứu các hiện tượng và quá trình kinh tế diễn ra trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, cung cấp cơ sở xây dựng các mô hình kinh tế vĩ mô.	2	6	-Chuyên cần: 10% -Đề tài nhóm: 20% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khóa luận tốt nghiệp	Khóa luận tốt nghiệp là một học phần kết nối tất cả các kiến thức và kỹ năng được cung cấp trong các học phần trước đó trong quá trình học tập của sinh	10	7	-Quá trình thực hiện đề tài : 30%

		viên để thực hành nghiên cứu và phân tích thống kê cung cấp được thông tin hỗ trợ cho việc giải quyết một vấn đề cụ thể trong kinh doanh và tiếp thị			-Bản báo cáo kết quả Khóa luận tốt nghiệp: 70%
	Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
33	**Ngành Thống kê kinh tế, chuyên ngành Thống kê kinh doanh**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức - Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới; - Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân; - Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. - Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng. - Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Chuẩn đầu ra của học phần Sinh viên sau khi hoàn thành học phần KTCT Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Nắm vững đối tượng, phương pháp và chức năng của môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hoá, hàng hoá, tiền tệ, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. - Hiểu rõ học thuyết của C. Mác về giá trị thặng dư, tích luỹ, tái sản xuất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, từ đó liên hệ và vận dụng vào thực tiễn - Nắm vững lý luận của Mác – Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường - Hiểu rõ mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, cùng với đó là việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam - Hiểu rõ tính tất yếu khách quan, nội dung và những biện pháp để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đồng thời hiểu rõ tác động, những hình thức và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. - Trang bị kiến thức khoa học và thực tiễn của nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng XHCN nói riêng. - Rèn luyện tư duy khoa học, tư duy phản biện độc lập thông qua việc nghiên cứu và học tập môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Giúp cho sinh viên có thể vận dụng những kiến thức của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn - Trang bị kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

		- Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Giúp sinh viên có lập trường chính trị đúng đắn, tin tưởng vào đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên đối với bản thân, cộng đồng và xã hội			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần CNXHKH sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - SV có kiến thức cơ bản về sự ra đời, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập nghiên cứu CNXH khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin - SV nắm vững những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân (GCCN) và sứ mệnh lịch sử của GCCN, ý nghĩa của sứ mệnh lịch sử đó trong bối cảnh hiện nay - SV nắm vững kiến thức cơ bản về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH, sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể của nước ta - SV có kiến thức về bản chất của nền dân chủ XHCN, nhà nước XHCN nói chung, ở Việt Nam nói riêng - SV nắm được kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và nội dung liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		- SV nắm được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình; chính sách dân tộc, tôn giáo và gia đình của Đảng và nhà nước ta hiện nay. - SV có khả năng tư duy độc lập trong tự học, nghiên cứu và phát hiện những vấn đề liên quan đến CNXHKH - SV biết vận dụng phương pháp luận của CNXHKH và những tri thức đã học vào phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến chính trị - xã hội và con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay - SV có kỹ năng làm việc nhóm, trình bày kết quả nghiên cứu và thực hành các kỹ năng mềm ở mức độ căn bản - SV có thái độ đúng đắn về môn học CNXHKH nói riêng và thái độ tích cực học tập các môn LLCT nói chung - SV có thái độ chính trị , tư tưởng đúng đắn và củng cố niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo - SV có ý thức trách nhiệm đối với bản thân và xã hội trong công cuộc xây dựng CNXH của đất nước			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên nhớ được những dấu mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử Đảng CSVN. - Sinh viên có thể khái quát hóa một cách có hệ thống sự ra đời của Đảng, đường lối của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc đổi mới đất nước. - Sinh viên có thể phân tích được những những thành tựu và hạn chế trong tiến trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. - Có khả năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

		- Có khả năng sử dụng những nội dung đã học trong việc suy nghĩ, trình bày, thảo luận một số vấn đề đơn giản về đường lối, chủ trương của Đảng trong cuộc sống. - Có khả năng vận dụng, nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên hiểu được những những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; - Nắm được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh; - Hiểu được quá trình vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong kháng chiến bảo vệ độc lập và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. - Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá; - Góp phần hình thành phương pháp công tác khoa học, tác phong quần chúng, ý thức trách nhiệm cho sinh viên; - Vận dụng, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống, học tập và công tác. - Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và dân tộc ta; - Giúp sinh viên, nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; - Thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm			
	Ngoại ngữ 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

		- Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm			
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm			- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	1	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

		cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.			
	Tin học trong kinh doanh	Môn học này giúp bạn phát triển kỹ năng sử dụng các phần mềm phổ biến trong công việc để đáp ứng các yêu cầu của doanh nghiệp về việc ứng dụng Công nghệ Thông tin và Truyền thông vào hoạt động của doanh nghiệp. Trang bị đầy đủ kiến thức để sinh viên sử dụng thành thạo Excel trong các môn chuyên ngành kinh tế. Môn học này được chia thành 4 phần. a) Phần 1: Tổng quan về tin học: cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, mạng Internet, web, thương mại điện tử; các loại phần mềm; sự riêng tư, bảo mật. b) Phần 2: Báo cáo kinh doanh và thuyết trình. Cung cấp cho sinh viên những kỹ năng cần thiết trong việc tạo ra một báo cáo kinh doanh chuẩn và bài thuyết trình mang tính sinh động, hiệu quả (Microsoft Word, Microsoft PowerPoint) c) Phần 3: Biểu diễn và khai thác dữ liệu bằng Excel: Cung cấp cho sinh viên có khả năng phân tích các yêu cầu trong quản lý dữ liệu của doanh nghiệp vừa và nhỏ, lựa chọn/thiết kế cấu trúc dữ liệu phù hợp yêu cầu, khai thác một cách hiệu quả (chính xác, nhanh và ít tốn kém kinh phí) thông qua các chức năng trong Microsoft Excel. d) Phần 4: Phân tích dữ liệu kinh doanh với Excel. Cung cấp cho sinh viên khả năng vận dụng các hàm và công cụ của Excel vào việc tổng hợp và phân tích dữ liệu để giải quyết các bài toán cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý, từ việc tổ chức dữ liệu, lựa chọn các mô hình tính toán và dựa vào kết quả tính toán giúp ra các quyết định quản lý.	3	2	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Nguyên lý tài chính - ngân hàng	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Vai trò của tiền tệ và hệ thống tài chính; những hiểu biết về lãi suất; thị trường tài chính và hiệu quả thông tin; thông tin bất cân xứng và cấu trúc tài chính doanh nghiệp; ngân hàng và các định chế tài chính; các công cụ của chính sách tiền tệ; thị trường ngoại hối và hệ thống tài chính quốc tế. Sinh viên có khả năng hiểu được các thông tin cơ bản về tài chính – ngân hàng; mô tả và giải thích được cơ chế vận hành của hệ thống tài chính và thị trường tài chính, hoạt động ngân hàng và các định chế tài chính; sự luân chuyển các nguồn tài chính trong hệ thống tài chính; phân tích được lợi ích và chi phí của mỗi nguồn tài trợ khi lựa chọn cấu trúc tài chính. Vận dụng những kiến thức học được từ môn học này, sinh viên có thể: (i) lý giải các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng (như: sự lựa chọn cấu trúc tài chính, sự biến động lãi suất, quyết định phân bổ nguồn lực tài chính của các chủ thể tài chính...); (ii) làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong những môn học khác. Ngoài	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		ra, thông qua phương pháp giảng dạy tích cực và việc đề ra các nguyên tắc phải tuân thủ khi tham gia môn học, sinh viên còn có thể phát triển được khả năng tư duy, hoàn thiện các kỹ năng mềm cũng như thái độ.			
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiểu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế phát triển	Môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết căn bản về khái niệm, bản chất, nội dung của tăng trưởng và phát triển kinh tế, - Giúp sinh viên có hiểu biết khái quát về các lý thuyết phát triển. - Phân tích những nguồn lực căn bản để một quốc gia có thể phát triển. - Phân tích những chính sách phát triển trong từng khu vực kinh tế như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ… và tác động của các chính sách đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. - Phân tích tác động của những vấn đề như nghèo đói, đô thị hóa, ô nhiễm môi trường, văn hóa… đối với phát triển.	3	3	Thi giữa học phần: 30% tổng số điểm Thi kết thúc học phần: 70% tổng số điểm.
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	2	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận: 5 % -Thuyết trình: 5 % -Báo cáo: 5 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin đóng vai trò trung tâm trong nhiều khía cạnh của hoạt động kinh doanh, là một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học này giới thiệu cho sinh viên về các HTTT, vai trò của các HTTT trong môi trường kinh doanh hiện đại, những vấn đề cần cân nhắc trong việc phát triển và quản trị các HTTT nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng	3	4	-Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Môn học cũng trình bày cơ sở Công nghệ thông tin của các HTTT, các vấn đề về riêng tư và bảo mật thông tin, đạo đức và xã hội có liên quan.			
	Quản trị Marketing	Trong học phần kết hợp giữa lý thuyết và thực hành về Quản trị Marketing, sinh viên hình thành và phát triển khả năng để ra các quyết định marketing hiệu quả, bao gồm việc nhận diện các cơ hội marketing, phát triển các chiến lược và triển khai thành các kế hoạch hành động. Đây là một học phần học bằng phương pháp dự án, tập trung vào quy trình hoạch định một cách chiến lược theo định hướng thị trường, nghiên cứu thị trường, chọn lựa khúc thị trường mục tiêu và định vị thương hiệu, quản trị sản phẩm/ dịch vụ và hoạch định các chương trình hỗn hợp Marketing. - Sinh viên được trải nghiệm sự hợp tác giữa các nhóm chức năng khác nhau trong bộ phận marketing, từ đó định hình tư duy marketing và định hướng cho sự nghiệp của bản thân.	3	3	-Điểm giữa kỳ 50% •Báo cáo phân tích môi trường marketing 20% •Bài trắc nghiệm cá nhân 20% •Hoàn thành các bài học trên LMS 10% -Điểm kết thúc môn 50% •Bài kết thúc môn 30% •Đánh giá hiệu quả làm việc và kỹ năng 20%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế & kinh doanh II	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh II cung cấp một số nội dung chuyên biệt phục vụ cho việc áp dụng phương pháp thống kê trong thực tế như việc kiểm soát sai lầm khi kiểm định giả thuyết thống kê; kiểm tra tính độc lập và tính phù hợp của phân phối trước khi áp dụng luật phân phối; các phương pháp xem xét tác động nhân quả như phân tích phương sai và hồi quy; các phương pháp phi tham số sử dụng khi tổng thể không thỏa điều kiện về luật phân phối hay không rõ về luật phân phối hoặc khi dữ liệu không ở dạng định lượng; thống kê Bayes và ứng dụng trong phân tích để ra quyết định; các phương pháp thống kê trong kiểm soát chất lượng.	3	3	-Thảo luận tình huống (nhóm): 10% -Bài tập: 10% -Kiểm tra giữa kỳ (chương 1,2,3,4,5): 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Nghiên cứu Marketing	Nghiên cứu là một hoạt động cần thiết để cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định trong quản trị, nhờ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của các quyết định trong kinh doanh. Để thực hiện các báo cáo trong công tác quản lý hằng ngày một cách chuyên nghiệp, không thể thiếu năng lực nghiên cứu. Đối với sinh viên các ngành quản trị kinh doanh thì các kiến thức và kỹ năng nghiên cứu càng hữu ích để học tập các môn học khác. Quan trọng hơn, nó là công cụ cần thiết giúp sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp theo thông lệ quốc tế - một tiêu chuẩn quan trọng của việc hoàn tất chương trình đào tạo ở bậc cử nhân.	3	4	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận: 5 % -Thuyết trình: 5 % -Báo cáo: 5 % -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hành vi người tiêu dùng	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về nhu cầu, hành vi và quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, từ việc thấu hiểu người tiêu dùng sẽ giúp	3	6	- Chuyên cần: 5% - Thảo luận trên lớp: 10%

		sinh viên phân tích các cơ hội marketing, phân khúc thị trường và xác định thị trường mục tiêu cùng với việc đề giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm đạt các kết marketing.			- Báo cáo nhóm: 25% - Thi cuối kỳ: 60%
	Quản trị chiến lược	Học phần quản trị chiến lược được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm soát chiến lược trong tổ chức. Nội dung của học phần được thiết kế để cung cấp cho người học những kiến thức bao gồm: khái niệm chiến lược/chiến lược kinh doanh; vị trí, vai trò và phân loại chiến lược; cách thức để tạo ra sự khác biệt cho chiến lược; môi trường hoạt động của tổ chức; cách thiết lập sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của tổ chức; các kỹ thuật để xây dựng và lựa chọn chiến lược; triển khai chiến lược trong thực tế; thực hiện kiểm soát chiến lược. Học phần quản trị chiến lược sẽ giúp người học dễ dàng hơn khi học tiếp các học phần khác của chuyên ngành quản trị như: tổ chức, quản trị nhân sự, quản trị sản xuất, quản trị marketing,...	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	6	- Dự lớp, Thảo luận: 5% - Làm test online, LMS: 5% - Thuyết trình, bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị thương hiệu	Môn học này trình bày những kiến thức về thiết kế, quản trị, xây dựng và quảng bá thương hiệu dưới góc độ là doanh nghiệp hay tổ chức. Học phần sẽ giúp sinh viên nâng cao nhận thức về sự cần thiết của quản trị thương hiệu trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp; có những kỹ năng cần thiết trong việc xây dựng và quảng bá thương hiệu trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay. Trên cơ sở đó, khi ra trường sinh viên có thể hoạch định và tổ chức thực hiện hoạt động này tại các doanh nghiệp một cách hiệu quả.	3	6	-Thuyết trình giữa học phần: 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chất lượng	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về chất lượng và quản trị chất lượng; các mô hình quản trị chất lượng tiên tiến; cách thức xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống quản trị chất lượng trong các tổ chức nhằm góp phần tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường; nguyên tắc và các phương pháp đánh giá chất lượng, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết	3	6	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

		định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.			
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức phục vụ cho công việc quản trị và khai thác dữ liệu và công việc phân tích, thiết kế hệ thống dữ liệu cho hệ thống thông tin. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp. Nội dung học phần bao gồm: (1) Khái niệm lý thuyết căn bản về cơ sở dữ liệu, (2) Phần kỹ năng phân tích thiết kế mô hình dữ liệu (mô hình thực thể, mô hình quan hệ), (3) Phần kỹ năng về quản tri (khai thác, tạo lập,…) cơ sở dữ liệu thông qua hệ quản trị cơ sở dữ liệu.	3	3	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án : 50% -Báo cáo đề án: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Học phần này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên nắm vững các khái niệm: tiệm cận, các loại hội tụ, các dạng ước lượng điểm, khoảng tin cậy, lý thuyết kiểm định và các phương pháp kiểm định thông dụng.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế lượng	Giới thiệu chung về kinh tế lượng và quan hệ hồi quy, đặc biệt với dữ liệu chéo: mô hình hồi quy tuyến tính 2 biến và hồi quy tuyến tính bội, phương pháp OLS và các tính chất của ước lượng OLS. Các vấn đề mở rộng về dạng hàm và dữ liệu cũng được xem xét để đảm bảo thu được kết quả hồi quy đáng tin cậy. Học phần cũng giúp trang bị cho sinh viên những công cụ nghiên cứu định lượng quan trọng có thể vận dụng trong nghiên cứu khoa học và trong ứng dụng thực tiễn.	3	5	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích dữ liệu	Học phần Phân tích dữ liệu cung cấp một cách có hệ thống các kỹ thuật cần thiết khi phân tích dữ liệu, cụ thể bao gồm: (1) Cách tổ chức và tạo khuôn nhập liệu cho các dữ liệu sơ cấp thu thập trong các cuộc điều tra thống kê có nhiều nội dung và phức tạp; (2) Cách làm sạch và chuẩn bị dữ liệu để tiến hành phân tích; (3) Cách sử dụng coding trong phân tích dữ liệu; (4) Cách trình bày tóm tắt dữ liệu số lớn bằng bảng biểu, đồ thị, đặc trưng số; (5) Phương pháp phân tích dữ liệu trên một biến hoặc nhiều biến kết hợp với nhau; (6) Phương pháp phân tích và nhận diện mô hình hồi quy phù hợp để phân tích mối quan hệ nhân quả.	3	4	-Dự lớp/ bài kiểm tra ngắn đột xuất : 10% -Bài tập nhóm (2 báo cáo bằng Poster): 40% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Phương pháp chọn mẫu	Học phần Phương pháp chọn mẫu cung cấp một cách có hệ thống kiến thức về các phương pháp chọn mẫu trong nghiên cứu bao gồm các phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên và ngẫu nhiên. Nội dung chủ yếu của học phần tập trung vào các phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên như chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản, chọn mẫu hệ thống, chọn mẫu phân tầng, chọn mẫu cụm, chọn mẫu kết hợp và các phương pháp ước lượng như ước lượng tỷ số, ước lượng hồi quy và ước lượng chênh lệch. Cung cấp cách xác định cỡ mẫu trong một cuộc điều tra nhằm đảm bảo tính đại diện của mẫu. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng lựa chọn mẫu ngẫu nhiên và xử lý kết quả điều tra.	2	5	-Đề tài nhóm: 20% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Dự báo trong kinh tế và kinh doanh	Việc ra quyết định thường đòi hỏi phải dự báo các biến số liên quan trong tương lai mà kết quả của một quyết định được thực hiện. Học phần Dự báo trong kinh doanh và kinh tế cung cấp một cái nhìn tổng quan về các phương pháp hiện đại, định lượng, thống kê và kinh tế lượng để dự báo và đánh giá dự báo. Các chủ đề bao gồm hồi quy tuyến tính; mô hình hóa và dự báo xu hướng và tính thời vụ; đặc trưng và dự báo chu kỳ; Mô hình MA, AR và ARMA; dự báo với các hồi quy; đánh giá và kết hợp các dự báo. Học phần này hướng đến việc giúp sinh viên ứng dụng các kỹ thuật dự báo định lượng, phát triển các kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên dụng, phát triển kỹ năng viết trong khoa học, phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin và thu thập dữ liệu, kỹ năng làm việc nhóm, và kỹ năng tiếng Anh thông qua đọc hiểu tài liệu học tập, tài liệu tham khảo bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt. Học phần giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	6	-Dự lớp/ bài kiểm tra ngắn đột xuất: 20% -Đề tài/bài tập nhóm: 20% -Tiểu luận nhóm có thuyết trình: 60%
	Phân tích định lượng trong kinh doanh	Học phần Phân Tích Định Lượng trong Kinh Doanh cung cấp cho sinh viên kiến thức về quy trình ra quyết định và các phương pháp phân tích định lượng trong kinh doanh. Là công cụ có thể hỗ trợ nhà điều hành, quản lý của các doanh nghiệp ra quyết định một cách khoa học và hợp lý dựa vào kỹ thuật phân tích quyết định, phân tích cận biên, quy hoạch tuyến tính. Học phần này còn bao gồm công cụ hỗ trợ các nhà quản trị lên kế hoạch giám sát và kiểm soát các dự án lớn và phức tạp. Học phần này còn giới thiệu các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho việc phân tích nhằm tiết kiệm thời gian, công sức, và trình bày bằng các biểu đồ chuyên môn phù hợp; cho sinh viên làm quen với việc dùng các công cụ phần mềm bổ trợ cho việc phân tích định lượng.	3	5	- Dự lớp/bài kiểm tra ngắn đột xuất: 10% - Đề tài/bài tập nhóm: 15% - Kiểm tra giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích dữ liệu đa biến	Học phần Phân tích dữ liệu đa biến cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp phân tích đa biến đối với dữ liệu sơ cấp sử dụng phổ biến trong phân	3	5	-Thảo luận: 10%

		tích kinh doanh cũng như nghiên cứu học thuật. Môn học này trang bị cho sinh viên cách xây dựng & kiểm định thang đo dùng trong nghiên cứu và ứng dụng, công cụ phân tích nhân tố còn được ứng dụng đo lường và tóm tắt thông tin về những biến trừu tượng và phức tạp, phân tích cụm để phân nhóm các đối tượng khảo sát, phân tích biệt số để tìm các đặc trưng giúp phân biệt các đối tượng, phân tích tương hợp và đo lường đa hướng để lập bản đồ nhận thức của con người về các đối tượng quan tâm, cuối cùng là công cụ phân tích phương sai 2 yếu tố và hồi quy Logistic.			-Đề tài: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích dữ liệu thị trường	Học phần Phân tích dữ liệu thị trường cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp và kỹ thuật phân tích dữ liệu tương ứng với các yêu cầu nghiên cứu, phân tích để ra quyết định về thị trường phổ biến trong các tổ chức kinh doanh. Môn học này trang bị cho sinh viên các khái niệm, dữ liệu nguồn, kỹ năng phân tích theo từng chủ đề cụ thể của tiếp cận thị trường từ các phân tích cơ bản như hành vi thái độ của thị trường, phân khúc thị trường, phân tích định vị, cho đến các chủ đề chuyên sâu như phân tích về sản phẩm, giá, quảng cáo, bán lẻ và sức khỏe thương hiệu.	3	6	-Đề tài nhóm: 20% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Khai thác dữ liệu kinh doanh	Học phần Khai thác dữ liệu kinh doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp khai thác dữ liệu cơ bản được sử dụng phổ biến trong kinh doanh. Môn học này trang bị cho sinh viên những khái niệm căn bản, quy trình thực hiện, các kỹ thuật, giải thuật và mô hình khai thác dữ liệu ở giác độ ứng dụng đối với các cơ sở dữ liệu lớn của các doanh nghiệp.	3	6	-Đề tài nhóm: 30% -Kiểm tra cá nhân đột xuất: 20% -Tiểu luận cuối kỳ: 50%
	Hệ thống thống kê quốc gia	Học phần Hệ thống thống kê quốc gia cung cấp cung cấp một cái nhìn tổng quan về hệ thống thống kê quốc gia theo khuyến nghị của Liên Hiệp Quốc, từ cơ sở của thống kê chính thức, hệ thống thống kê quốc gia và các cơ quan thống kê, người sử dụng thông tin thống kê quốc gia và nhu cầu sử dụng thông tin thống kê quốc gia. Học phần này cũng bao gồm Luật Thống Kê và hệ thống thống kê quốc gia Việt nam, hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia Việt Nam và một số cuộc điều tra lớn của thống kê quốc gia. Học phần này cũng bao gồm việc thực hành khai thác dữ liệu bộ dữ liệu điều tra mức sống dân cư Việt Nam và tìm hiểu ý nghĩa của kết quả khai thác được đối với kinh doanh và quản lý.	2	6	-Thảo luận tình huống : 10% -Thuyết trình: 40% -Báo cáo kết quả đề tài nhóm: 50%
	Khóa luận TN	Khóa luận tốt nghiệp là một học phần kết nối tất cả các kiến thức và kỹ năng được cung cấp trong các học phần trước đó trong quá trình học tập của sinh viên để thực hành nghiên cứu và phân tích thống kê cung cấp được thông tin hỗ trợ cho việc giải quyết một vấn đề cụ thể trong kinh doanh và tiếp thị	10	7	-Quá trình thực hiện đề tài: 30% -Bản báo cáo kết quả Khóa luận tốt nghiệp: 70%
	Học kỳ DN		10	7	
34	**Ngành Hệ thống thông tin quản lý, chuyên ngành Hệ thống thông tin kinh doanh**				

	Triết học Mac – Lênin	Mô tả vắn tắt nội dung học phần (Course description): - Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức - Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới; - Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân; - Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. - Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng. - Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50%

		trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Chuẩn đầu ra của học phần Sinh viên sau khi hoàn thành học phần KTCT Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Nắm vững đối tượng, phương pháp và chức năng của môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hoá, hàng hoá, tiền tệ, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. - Hiểu rõ học thuyết của C. Mác về giá trị thặng dư, tích luỹ, tái sản xuất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, từ đó liên hệ và vận dụng vào thực tiễn - Nắm vững lý luận của Mác – Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường - Hiểu rõ mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, cùng với đó là việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam - Hiểu rõ tính tất yếu khách quan, nội dung và những biện pháp để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đồng thời hiểu rõ tác động, những hình thức và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. - Trang bị kiến thức khoa học và thực tiễn của nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng XHCN nói riêng. - Rèn luyện tư duy khoa học, tư duy phản biện độc lập thông qua việc nghiên cứu và học tập môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Giúp cho sinh viên có thể vận dụng những kiến thức của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn - Trang bị kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu. - Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Giúp sinh viên có lập trường chính trị đúng đắn, tin tưởng vào đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước			- Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

		- Nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên đối với bản thân, cộng đồng và xã hội			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Mô tả vắn tắt nội dung học phần (Course description): trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần CNXHKH sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - SV có kiến thức cơ bản về sự ra đời, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập nghiên cứu CNXH khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin - SV nắm vững những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân (GCCN) và sứ mệnh lịch sử của GCCN, ý nghĩa của sứ mệnh lịch sử đó trong bối cảnh hiện nay - SV nắm vững kiến thức cơ bản về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH, sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể của nước ta - SV có kiến thức về bản chất của nền dân chủ XHCN, nhà nước XHCN nói chung, ở Việt Nam nói riêng - SV nắm được kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và nội dung liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay - SV nắm được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình; chính sách dân tộc, tôn giáo và gia đình của Đảng và nhà nước ta hiện nay.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		- SV có khả năng tư duy độc lập trong tự học, nghiên cứu và phát hiện những vấn đề liên quan đến CNXHKH - SV biết vận dụng phương pháp luận của CNXHKH và những tri thức đã học vào phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến chính trị - xã hội và con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay - SV có kỹ năng làm việc nhóm, trình bày kết quả nghiên cứu và thực hành các kỹ năng mềm ở mức độ căn bản - SV có thái độ đúng đắn về môn học CNXHKH nói riêng và thái độ tích cực học tập các môn LLCT nói chung - SV có thái độ chính trị , tư tưởng đúng đắn và củng cố niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo - SV có ý thức trách nhiệm đối với bản thân và xã hội trong công cuộc xây dựng CNXH của đất nước			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Mô tả vắn tắt nội dung học phần (Course description): Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên nhớ được những dấu mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử Đảng CSVN. - Sinh viên có thể khái quát hóa một cách có hệ thống sự ra đời của Đảng, đường lối của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc đổi mới đất nước. - Sinh viên có thể phân tích được những những thành tựu và hạn chế trong tiến trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. - Có khả năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học.	2	3	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

		- Có khả năng sử dụng những nội dung đã học trong việc suy nghĩ, trình bày, thảo luận một số vấn đề đơn giản về đường lối, chủ trương của Đảng trong cuộc sống. - Có khả năng vận dụng, nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Mô tả vắn tắt nội dung học phần (Course description): Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên hiểu được những những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; - Nắm được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh; - Hiểu được quá trình vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong kháng chiến bảo vệ độc lập và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. - Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá; - Góp phần hình thành phương pháp công tác khoa học, tác phong quần chúng, ý thức trách nhiệm cho sinh viên; - Vận dụng, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống, học tập và công tác. - Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và dân tộc ta; - Giúp sinh viên, nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; - Thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh giao tiếp thương mại 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).			
	Tiếng Anh giao tiếp thương mại 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh giao tiếp thương mại 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh giao tiếp thương mại 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: %

		khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm			- Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành	2	6	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10%

		các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.			- Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Khoa Học Dữ Liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	6	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Cơ sở công nghệ thông tin	Học phần cơ sở công nghệ thông tin nhằm cung cấp cho người học kiến thức về kiến trúc hệ thống máy tính, hệ điều hành; cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin doanh nghiệp; và kỹ năng định dạng văn bản, kỹ năng phân tích dữ liệu.	3	1	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở lập trình	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập trình như là một trong những kiến thức nền tảng trong các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin. Ngoài ra, môn học trình bày những khái niệm cơ bản về thuật toán và cách thức phát triển các thuật toán. Học phần cũng cung cấp các kiến thức về ngôn ngữ lập trình C# như : kiểu dữ liệu; khai báo biến, hằng, biểu thức; các lệnh gán; xuất nhập dữ liệu; các cấu trúc điều khiển rẽ nhánh, vòng lặp; mảng 1 và 2 chiều; hàm/phương thức; kiểu chuỗi; tập tin,... để sinh viên có thể áp dụng cài đặt các thuật toán từ mức căn bản đến nâng cao.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 0% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dùng trong Tin học	Học phần này giới thiệu các ý tưởng và phương pháp cơ bản trong toán học rời rạc cũng như những công cụ toán học cần thiết trong ngành Tin học. Môn học minh họa tầm quan trọng của các khái niệm toán rời rạc đồng thời cung cấp các công cụ giải quyết vấn đề liên quan cho các chuyên gia tin học, đặc biệt chú trọng vào việc giải quyết vấn đề bằng phương pháp toán học	3	2	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin đóng vai trò trung tâm trong nhiều khía cạnh của hoạt động kinh doanh, là một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học này giới thiệu cho sinh viên về các HTTT, vai trò của các HTTT trong môi trường kinh doanh hiện đại, những vấn đề cần cân nhắc trong việc phát triển và quản trị các HTTT nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Môn học cũng trình bày cơ sở Công nghệ thông tin của các HTTT, các vấn đề về riêng tư và bảo mật thông tin, đạo đức và xã hội có liên quan.	3	2	-Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và	3	3	-Dự lớp: % -Thảo luận: %

		khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp.			-Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án : 50% -Báo cáo đề án: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích nghiệp vụ	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng thực hiện việc phân tích nghiệp vụ kinh doanh một cách hiệu quả. Các kỹ thuật phân tích nghiệp vụ kinh doanh sẽ được giới thiệu từ giai đoạn khảo sát hiện trạng, phân tích quan điểm của các bên liên quan đến xác định và mô hình hóa các yêu cầu cũng như chuẩn bị và trình bày một trường hợp kinh doanh. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học.	3	4	Dự lớp: 10% Bài tập cá nhân: 20% Thuyết trình bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích thiết kế hệ thống	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể đề xuất một giải pháp tin học trong kinh doanh và quản lý. Học phần gồm các nội dung chính sau: a. Giới thiệu quy trình, hệ thống tài liệu và phương pháp luận phân tích thiết kế hướng đối tượng; b. Giới thiệu UML, một ngôn ngữ lập mô hình, cùng mối quan hệ giữa UML với quá trình phân tích thiết kế; c. Mô hình hóa: nghiệp vụ, chức năng, cấu trúc, và hành vi; d. Thiết kế: lớp, cơ sở dữ liệu, giao diện người dùng, và kiến trúc vật lý.	3	5	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Tư duy hệ thống	Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hệ thống và phương pháp luận tư duy hệ thống, cung cấp cho người học các kỹ năng tư duy và tìm kiếm giải pháp sáng tạo, hình thành ở người học khả năng lập luận và giải quyết vấn đề trong các hoạt động nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh doanh. Đồng thời, giúp người học rèn luyện những kỹ năng cần thiết trong việc xây dựng giải pháp cho vấn đề trên cơ sở xem xét toàn diện các mặt của vấn đề, xử lý hiệu quả các mối quan hệ phức tạp và mô tả vấn đề một cách hệ thống, logic và sáng tạo.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận nhóm: 10% -Thi giữa học phần (thuyết trình nhóm):20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Giới thiệu về quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP)	Môn học cung cấp cho sinh viên : • Các khái niệm trong ERP • Thành phần chính trong một hệ thống ERP • Cách thức hoạt động của hệ thống ERP • Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới • Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp • Hiểu rõ những ưu nhược điểm của ERP	3	6	- Dự lớp: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình bài tập nhóm: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%

	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence – BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh	3	5	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Quản trị học	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức quản trị cơ bản và tổng quát nhằm giúp sinh viên có sự hiểu biết toàn diện về tổ chức và vận hành tổ chức như: các khái niệm cơ bản về quản trị (hoạt động quản trị, nhà quản trị, các chức năng quản trị, ra quyết định quản trị,…), hệ tư tưởng quản trị, cách thức quản lý tổ chức trong thời kỳ hội nhập và đổi mới. - Đây là nền tảng cơ bản và hữu ích giúp sinh viên có thể trở thành nhân viên chuyên nghiệp, thành viên hiệu quả của đội nhóm và nhà quản lý thành công. Đặc biệt, trong bối cảnh cạnh tranh năng động và đổi mới đa dạng như hiện nay, môn học không chỉ cần thiết trong việc xây dựng nền tảng tri thức về tổ chức đối với người học, mà còn cung cấp nhiều kỹ năng làm việc và công cụ giải quyết công việc hiệu quả. Và suy cho cùng, sinh viên có thể nâng cao khả năng nhận thức các vấn đề và biết cách để đạt được mục tiêu nghề nghiệp như mong muốn. - Do là kiến thức nền tảng nên môn học phù hợp và thật sự cần thiết với sinh viên tất cả các chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị sự thay đổi	Thế kỷ XXI cho thấy một bức tranh về sự thay đổi trên mọi khía cạnh gồm: thị trường kinh doanh biến động, toàn cầu hóa, những thay đổi trong chính sách của chính phủ, công nghệ mới nổi, sự thay đổi trong nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng. Những điều này dẫn đến việc quản lý tổ chức và quản lý chiến lược đã trở nên nhiều khó khăn hơn. Các doanh nghiệp phải phản ứng nhanh chóng với những thay đổi của môi trường kinh doanh đầy biến động. Do đó, mục tiêu của môn học này là cung cấp kiến thức phù hợp về quy trình quản lý sự thay đổi. Người học sẽ phân tích và thảo luận về các tình huống để áp dụng các khái niệm. Các tình huống sẽ giúp học viên hiểu rõ hơn về sự thay đổi của tổ chức và quá trình thay đổi của tổ chức. Ngoài ra, môn học sẽ giúp người học phát triển tư duy về cách tiếp cận các quá trình thay đổi, cũng như học cách đánh giá các công cụ và các mô hình,	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%

		hiểu các bối cảnh và hiểu cách áp dụng các giải pháp sáng tạo liên quan đến sự thay đổi của tổ chức. Môn học Quản trị sự thay đổi có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Hành vi tổ chức, Lãnh đạo và Quản trị chiến lược.			
	Cơ sở dữ liệu nâng cao	Sinh viên sẽ được trang bị về các khái niệm cơ bản của kho dữ liệu, các kỹ thuật thiết kế, xây dựng, truy xuất, khai thác dữ liệu trong kho dữ liệu. Môn học cũng cung cấp kiến thức để sinh viên có thể thực hành tốt việc thiết kế và chuyển đổi dữ liệu từ cơ sở dữ liệu thông thường sang kho dữ liệu, đồng thời có thể tham gia vào các dự án về kho dữ liệu trong doanh nghiệp.	3	4	-Dự lớp: 10% -Báo cáo: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phát triển ứng dụng web	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng hiểu rõ về lập trình WEB và có thể phát triển các ứng dụng WEB bằng công nghệ ASP.NET MVC. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phát triển ứng dụng trên desktop	Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng hợp về lập trình và cơ sở dữ liệu để xây dựng những ứng dụng trên môi trường Desktop (chủ yếu tập trung vào Winforms). Nội dung của học phần này bao gồm: các kiến thức và kỹ năng về lập trình giao diện; cách thức thao tác với cơ sở dữ liệu bằng ngôn ngữ lập trình, cách tạo các báo cáo theo dữ liệu và nhu cầu thông tin; các kiến thức và kỹ năng xây dựng ứng dụng theo các mô hình dữ liệu hướng đối tượng. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thương mại điện tử	Học phần này giúp sinh viên hiểu biết tổng quan về các tiến bộ trong ngành kinh doanh trực tuyến, các mô hình kinh doanh thương mại điện tử, công nghệ, đặc tính thị trường và hành vi của khách hàng; các cách thức tổ chức và vận hành hoạt động kinh doanh điện tử và các xu thế kinh doanh đang tiến triển trong lĩnh vực trực tuyến.	3	6	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Dữ liệu lớn và ứng dụng	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng các phương pháp công nghệ (ICT) trong việc ứng dụng dữ liệu lớn trong các lĩnh vực kinh doanh như thiết kế sản phẩm, tiếp thị, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính – ngân hàng và các việc ra quyết định.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: % -Báo cáo: 30% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%

	Kiến trúc hệ thống	Học phần này hướng đến việc hướng dẫn cho sinh viên chuyên ngành THQL những kỹ năng thực tế trong việc lập mô hình và phát triển các kiến trúc IT cho những doanh nghiệp. Một số framework, phương pháp luận về lập mô hình và phát triển kiến trúc IT cho doanh nghiệp cũng được đề cập thông qua các mô hình TOGAF và Zachman. Bên cạnh đó, sinh viên được trang bị kiến thức kiến trúc hướng dịch vụ về các hình thức tích hợp trong việc triển khai các hệ thống ứng dụng phức tạp trong doanh nghiệp. Các hướng kiến trúc mới cũng được giới thiệu như điện toán đám mây, shared-nothing architecture, column-based database. Nội dung học phần được thiết kế thành các thành phần theo thứ tự như sau: • Chương 1: Giới thiệu về kiến trúc hệ thống thông tin. • Chương 2: Xây dựng một kiến trúc hệ thống thông tin • Chương 3: Một cách tiếp cận mới trong kiến trúc thông tin • Chương 4: Các vấn đề nền tảng về kiến trúc thông tin tập đoàn • Chương 5: Miền giá trị, Quản trị và Bảo mật thông tin • Chương 6: Kiến trúc thông tin tập đoàn – A conceptual and logical view • Chương 7: Kiến trúc thông tin tập đoàn – A component model	3	5	-Dự lớp: 10% -Các hoạt động trên LMS: 10% -Bài tập trên LMS: 20% -Báo cáo đề án final project: 60%
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.	3	5	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị nguồn nhân lực	Quản lý suy cho cùng là quản lý con người, nhân tố con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực cho sự phát triển xã hội. Trong giai đoạn toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới và trong xu thế đổi mới kinh tế hiện nay của nước ta, việc phát huy đầy đủ có hiệu quả nhân tố con người có ý nghĩa quyết định cho sự thành bại của các tổ chức. Quản trị nguồn nhân lực là quản lý một tài sản lớn nhất của tổ chức, doanh nghiệp. Không có nguồn nhân lực tốt, doanh nghiệp sẽ không thực thi các chiến lược nột cách hiệu quả và không đạt được mục đích đề ra. Sự biến động	3	5	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá:

		mạnh mẽ của môi trường kinh doanh, tính chất khốc liệt của cạnh tranh và yêu cầu phải đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân viên trong nền kinh tế thị trường đã và đang tạo ra sức ép lớn, đòi hỏi các nhà quản trị phải có các quan điểm mới, lĩnh hội được những phương pháp mới và nắm vững được những kỹ năng mới về quản trị con người. Môn học chú trọng trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng căn bản về quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức/doanh nghiệp, cụ thể: Nhận biết được vai trò, chức năng của quản trị nguồn nhân lực; phân tích công việc, hoạch định nguồn nhân lực, tuyển dụng, đào tạo và phát triển, đánh giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên, trả công lao động. Đồng thời, môn học cũng quan tâm hướng dẫn sinh viên phát triển khả năng phân tích các vấn đề trong thực tiễn quản trị nguồn nhân lực			-Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Môn học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu. - Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu "đầu vào" đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách,…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia.	3	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm: 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi: 50%
	Quản trị quan hệ khách hàng	Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp cho sinh viên nền kiến thức để xây dựng, giữ và phát triển khách hàng của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững. Môn học tập trung vào các vấn đề cụ thể của quản trị quan hệ khách hàng dựa trên cách tiếp cận theo các cấp độ CRM (phân tích, tác nghiệp, chiến lược). Đây là cách tiếp cận dựa trên cơ sở dữ liệu khách hàng, từ đó giúp doanh nghiệp nhận ra khách hàng tại mọi điểm tiếp xúc, nhóm gộp những khách hàng tương đồng về nhu cầu hoặc giá trị, từ đó đối xử với những khách hàng khác nhau một cách khác nhau. Bên cạnh đó, làm sao để thực hiện và triển khai CRM liên quan tới cách thức tổ chức trong CRM, truyền thông giá trị văn hóa hướng đến khách hàng, và quan trọng hơn là tạo dựng và quản trị mạng lưới của doanh nghiệp.	3	6	-Quá trình 20% oBài tập tình huống oBài kiểm tra tại lớp oPhát biểu góp phần xây dựng bài học -Thuyết trình và báo cáo 30% -Thi cuối khóa 50%
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học	3	6	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10%

		phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
35	**Ngành Hệ thống thông tin quản lý, chuyên ngành Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và	2	5	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

		luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Ngoại ngữ 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm			
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		+ Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	5	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành.	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.	2	6	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Cơ sở công nghệ thông tin	Học phần cơ sở công nghệ thông tin nhằm cung cấp cho người học kiến thức về kiến trúc hệ thống máy tính, hệ điều hành; cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin doanh nghiệp; và kỹ năng định dạng văn bản, kỹ năng phân tích dữ liệu.	3	1	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở lập trình	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập trình như là một trong những kiến thức nền tảng trong các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin. Ngoài ra, môn học trình bày những khái niệm cơ	3		-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 0% -Bản thu hoạch: 0%

		bản về thuật toán và cách thức phát triển các thuật toán. Học phần cũng cung cấp các kiến thức về ngôn ngữ lập trình C# như : kiểu dữ liệu; khai báo biến, hằng, biểu thức; các lệnh gán; xuất nhập dữ liệu; các cấu trúc điều khiển rẽ nhánh, vòng lặp; mảng 1 và 2 chiều; hàm/phương thức; kiểu chuỗi; tập tin,... để sinh viên có thể áp dụng cài đặt các thuật toán từ mức căn bản đến nâng cao.			-Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dành cho tin học	Học phần này giới thiệu các ý tưởng và phương pháp cơ bản trong toán học rời rạc cũng như những công cụ toán học cần thiết trong ngành Tin học. Môn học minh họa tầm quan trọng của các khái niệm toán rời rạc đồng thời cung cấp các công cụ giải quyết vấn đề liên quan cho các chuyên gia tin học, đặc biệt chú trọng vào việc giải quyết vấn đề bằng phương pháp toán học	3	2	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin đóng vai trò trung tâm trong nhiều khía cạnh của hoạt động kinh doanh, là một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học này giới thiệu cho sinh viên về các HTTT, vai trò của các HTTT trong môi trường kinh doanh hiện đại, những vấn đề cần cân nhắc trong việc phát triển và quản trị các HTTT nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Môn học cũng trình bày cơ sở Công nghệ thông tin của các HTTT, các vấn đề về riêng tư và bảo mật thông tin, đạo đức và xã hội có liên quan.	3	2	-Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp.	3	3	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án : 50% -Báo cáo đề án: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích nghiệp vụ	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng thực hiện việc phân tích nghiệp vụ kinh doanh một cách hiệu quả. Các kỹ thuật phân tích nghiệp vụ kinh doanh sẽ được giới thiệu từ giai đoạn khảo sát hiện trạng, phân tích quan điểm của các bên liên quan đến xác định và mô hình hóa các yêu cầu cũng như chuẩn bị và trình bày một trường hợp kinh doanh. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học.	3	3	Dự lớp: 10% Bài tập cá nhân: 20% Thuyết trình bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích thiết kế hệ thống	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể đề xuất một giải pháp tin học trong kinh doanh và quản lý. Học phần gồm các nội dung chính sau:	3	4	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15%

		a. Giới thiệu quy trình, hệ thống tài liệu và phương pháp luận phân tích thiết kế hướng đối tượng; b. Giới thiệu UML, một ngôn ngữ lập mô hình, cùng mối quan hệ giữa UML với quá trình phân tích thiết kế; c. Mô hình hóa: nghiệp vụ, chức năng, cấu trúc, và hành vi; d. Thiết kế: lớp, cơ sở dữ liệu, giao diện người dùng, và kiến trúc vật lý.			-Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Tư duy hệ thống	Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hệ thống và phương pháp luận tư duy hệ thống, cung cấp cho người học các kỹ năng tư duy và tìm kiếm giải pháp sáng tạo, hình thành ở người học khả năng lập luận và giải quyết vấn đề trong các hoạt động nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh doanh. Đồng thời, giúp người học rèn luyện những kỹ năng cần thiết trong việc xây dựng giải pháp cho vấn đề trên cơ sở xem xét toàn diện các mặt của vấn đề, xử lý hiệu quả các mối quan hệ phức tạp và mô tả vấn đề một cách hệ thống, logic và sáng tạo.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận nhóm: 10% -Thi giữa học phần (thuyết trình nhóm):20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị học	• Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức quản trị cơ bản và tổng quát nhằm giúp sinh viên có sự hiểu biết toàn diện về tổ chức và vận hành tổ chức như: các khái niệm cơ bản về quản trị (hoạt động quản trị, nhà quản trị, các chức năng quản trị, ra quyết định quản trị,…), hệ tư tưởng quản trị, cách thức quản lý tổ chức trong thời kỳ hội nhập và đổi mới. • Đây là nền tảng cơ bản và hữu ích giúp sinh viên có thể trở thành nhân viên chuyên nghiệp, thành viên hiệu quả của đội nhóm và nhà quản lý thành công. Đặc biệt, trong bối cảnh cạnh tranh năng động và đổi mới đa dạng như hiện nay, môn học không chỉ cần thiết trong việc xây dựng nền tảng tri thức về tổ chức đối với người học, mà còn cung cấp nhiều kỹ năng làm việc và công cụ giải quyết công việc hiệu quả. Và suy cho cùng, sinh viên có thể nâng cao khả năng nhận thức các vấn đề và biết cách để đạt được mục tiêu nghề nghiệp như mong muốn. • Do là kiến thức nền tảng nên môn học phù hợp và thật sự cần thiết với sinh viên tất cả các chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị sự thay đổi	Học phần này được thiết kế nhằm trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản về quản trị thay đổi cho sinh viên. Nội dung chính của môn học bao gồm: Thay đổi và nguyên nhân của sự thay đổi, chẩn đoán thay đổi, lập kế hoạch thay đổi, thực hiện thay đổi và các nội dung quan trọng khác. Các phương pháp khác nhau sẽ được sử dụng trong giảng dạy học phần Quản trị thay đổi. Các phương pháp đó bao gồm giảng lý thuyết (mini-lectures), thảo luận nhóm và thuyết trình, bài tập tình huống, tiểu luận nhóm thuyết trình trước lớp. Các chủ đề thảo luận và thuyết trình được gắn với thực tiễn của các tổ chức, doanh nghiệp nhằm giúp sinh viên vận dụng lý thuyết vào thực tế.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%

		Sự tương tác và học đi đôi với hành được chú trọng. Sinh viên được giới thiệu các tài liệu liên quan để đọc trước khi đến lớp. Sinh viên cũng được khuyến khích nghiên cứu các tình huống thực tế các doanh nghiệp thay đổi thành công và thất bại để phân tích nhằm giúp nắm vững lý thuyết hơn và nâng cao khả năng vận dụng kiến thức vào thực tế.			
	Giới thiệu hệ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	Môn học cung cấp cho sinh viên : • Các khái niệm trong ERP • Thành phần chính trong một hệ thống ERP • Cách thức hoạt động của hệ thống ERP • Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới • Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp • Hiểu rõ những ưu nhược điểm của ERP	3	3	- Dự lớp: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình bài tập nhóm: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence – BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh	3	5	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Môn học dựa vào các khái niệm, nguyên tắc và kỹ thuật để quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Một khái lược về các thuật ngữ, các khái niệm cơ bản và trách nhiệm trong lĩnh vực này sẽ được trình bày. Quản trị vận hành là một môn được thiết kế để giúp hỗ trợ ra quyết định – với hoặc giữa các tổ chức – có liên quan đến sự phát triển, sản xuất, và phân phối sản phẩm và dịch vụ. Vận hành bao hàm phần lớn các hoạt động của các tổ chức vì chịu trách nhiệm sử dụng hiệu quả các tài sản, vốn lưu động và tài nguyên nhân lực. Môn sử dụng cách tiếp cận theo quan điểm quản trị nhấn mạnh vào các ảnh hưởng chiến lược của quyết định vận hành đối với tính cạnh tranh của doanh nghiệp và chuỗi cung ứng của họ. Các tương tác giữa các lĩnh vực như marketing, tài chính và kế toán cũng như sự ảnh hưởng của khách hàng bên ngoài đối với doanh nghiệp cũng được xem xét.	3	6	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm: 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi: 50%
	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc	3	3	-Dự lớp, Thảo luận: 5%

		biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.			-Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Marketing căn bản	Khóa học giới thiệu các vấn đề của Marketing với trọng tâm là học cách phát triển các chiến lược Marketing đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Khóa học tập trung vào các khái niệm cơ bản về Marketing, vai trò của Marketing trong tổ chức và vai trò của Marketing trong xã hội. Các chủ đề bao gồm phân khúc thị trường, phát triển sản phẩm, xúc tiến, phân phối và định giá. Các chủ đề khác, sẽ được đưa vào khóa học, là môi trường bên ngoài (sẽ tập trung vào các chủ đề tích hợp với Marketing, chẳng hạn như kinh tế, chính trị, chính phủ và tự nhiên), nghiên cứu Marketing, Marketing quốc tế / toàn cầu có liên quan đến sự đa dạng văn hóa, đạo đức , tác động của công nghệ đối với Marketing và nghề nghiệp trong Marketing.	3	5	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận: 5 % -Thuyết trình: 5 % -Báo cáo: 5 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	ERP trong quản trị tài chính	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về lĩnh vực quản trị tài chính và các quy trình nghiệp vụ liên quan. Môn học cũng giới thiệu cách thức ứng dụng giải pháp ERP nhằm hỗ trợ hoạt động này trong tổ chức. Đồng thời, môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng sử dụng các chức năng trong một phần mềm ERP để quản trị tài chính.	3	6	- Làm bài trên LMS: 10 % - Thi giữa kỳ: 40 % (Bài nhóm về nhận xét đánh giá các hệ thống khác phủ nghiệp vụ) - Thi kết thúc học phần: 50 %
	ERP trong quản trị mua hàng và phân phối.	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về quản trị hoạt động mua hàng và phân phối cũng như các quy trình nghiệp vụ liên quan. Môn học cũng giới thiệu cách thức ứng dụng giải pháp ERP nhằm hỗ trợ hoạt động này trong tổ chức. Bên cạnh đó, Môn học cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng sử dụng các chức năng trong một phần mềm ERP để quản trị hoạt động mua hàng. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	4	-Làm bài trên LMS: 10 % -Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%
	ERP mã nguồn mở	Bên cạnh các kiến thức và kỹ năng được trang bị liên quan đến phần mềm ERP mã nguồn đóng đã được học ở các môn học khác, trong môn học này, sinh viên được tiếp cận các kiến thức và kỹ năng liên quan đến lập trình, tổ	3	6	-Bài tập cá nhân 20%

		chức dữ liệu cũng như cấu hình trên một hệ thống ERP được xây dựng bằng giải pháp mã nguồn mở. Ngoài ra, sinh viên sẽ phải hiện thực các quy trình cơ bản trong hệ thống thông tin doanh nghiệp đã được học như quy trình mua hàng phân phối, quy trình chăm sóc khách hàng, quy trình quản lý kho… bằng giải pháp này.			-Kiểm tra giữa kỳ 20% -Nộp PROJECT kết thúc học phần 60 %
	ERP trong quản trị nguồn nhân lực	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về lĩnh vực quản trị nguồn nhân lực và các quy trình nghiệp vụ liên quan. Môn học cũng giới thiệu cách thức ứng dụng giải pháp ERP nhằm hỗ trợ hoạt động này trong tổ chức. Đồng thời, môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng sử dụng các chức năng trong một phần mềm ERP để quản trị nguồn nhân lực.	3	4	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình nhóm: 40% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	ERP trong quản trị kho	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về lĩnh vực quản trị kho và các quy trình nghiệp vụ liên quan ở hệ thống. Môn học cũng giới thiệu cách thức mà các giải pháp ERP xây dựng nhằm hỗ trợ hoạt động này trong tổ chức. Đồng thời môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng sử dụng các chức năng trong một phần mềm hệ thống ERP để quản trị kho. Cuối cùng là khả năng sử dụng kiến thức đã học để tư vấn và định hướng lựa chọn giải pháp quản lý kho cho tổ chức doanh nghiệp.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án: % -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 40% (Thi trắc nghiệm kiến thức) -Thi kết thúc học phần: 50% (thuyết trình đồ án)
	ERP trong quản trị quan hệ khách hàng	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP – CRM, cụ thể là hệ thống chức năng cốt lõi CRM, như là: quá trình luân chuyển thông tin trong qui trình của CRM, các công cụ phân tích và tạo báo cáo. Các kiến thức trên được trình bày thông qua hệ thống phần mềm quản lý CRM phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp trong thực tế.	3	5	-Dự lớp: 10% -Các hoạt động trên LMS: 10% -Bài tập trên LMS: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	ERP trong quản trị sản xuất	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để vận dụng hệ thống thông tin vào hoạt động quản trị sản xuất, định mức nguyên vật liệu trong sản xuất (Bill of Material, BOM), quản trị quy trình sản xuất (Routing Management, RM), hoạch định phối hợp sản xuất và bán hàng (Sales & Operation planning, S&OP), định giá sản phẩm… và các quy trình điển hình cũng như các khái niệm liên quan như năng lực sản xuất, chi phí sản phẩm, theo dõi và dự báo…Đồng thời sinh cũng được trang bị khả năng sử dụng thuần thục phần mềm ERP (Microsoft Dynamic AX) để thực hiện các quy trình nghiệp vụ liên quan quản trị sản xuất: khai báo, quản lý định mức nguyên vật liệu, hoạch định phối hợp sản xuất và bán hàng…	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản lý dự án CNTT	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quản trị dự án Công nghệ thông tin, các công cụ phần mềm được sử dụng trong quản lý dự án, tăng cường các	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10%

		kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo. Nguyên tắc quản lý dự án cơ bản, xây dựng kế hoạch, ước lượng chi phí và tài nguyên. Xây dựng và quản lý đội ngũ, quan hệ khách hàng, phân bố tài nguyên, theo dõi và kiểm soát tiến trình thực hiện. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học			-Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
36	**Ngành Kỹ thuật phần mềm**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng	3	4	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

		trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

		- Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm			
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	1	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Môn học này giúp SV:	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10%

		- Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm			- LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành.	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Toán dùng trong Tin học	Học phần này giới thiệu các ý tưởng và phương pháp cơ bản trong toán học rời rạc cũng như những công cụ toán học cần thiết trong ngành Tin học. Môn học minh họa tầm quan trọng của các khái niệm toán rời rạc đồng thời cung cấp các công cụ giải quyết vấn đề liên quan cho các chuyên gia tin học, đặc biệt chú trọng vào việc giải quyết vấn đề bằng phương pháp toán học	3	2	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở công nghệ thông tin	Học phần cơ sở công nghệ thông tin nhằm cung cấp cho người học kiến thức về kiến trúc hệ thống máy tính, hệ điều hành; cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin doanh nghiệp; và kỹ năng định dạng văn bản, kỹ năng phân tích dữ liệu.	3	1	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở lập trình	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập trình như là một trong những kiến thức nền tảng trong các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin. Ngoài ra, môn học trình bày những khái niệm cơ bản về thuật toán và cách thức phát triển các thuật toán. Học phần cũng cung cấp các kiến thức về ngôn ngữ lập trình C# như : kiểu dữ liệu; khai báo biến,	3	1	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 0% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0%

		hằng, biểu thức; các lệnh gán; xuất nhập dữ liệu; các cấu trúc điều khiển rẽ nhánh, vòng lặp; mảng 1 và 2 chiều; hàm/phương thức ; kiểu chuỗi; tập tin,... để sinh viên có thể áp dụng cài đặt các thuật toán từ mức căn bản đến nâng cao.			-Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp.	3	3	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án : 50% -Báo cáo đề án: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Học phần Cấu trúc dữ liệu và giải thuật giúp cho sinh viên hiểu được tầm quan trọng của cách tổ chức dữ liệu và giải thuật được xây dựng trên dữ liệu đó. Nội dung của học phần trình bày các cấu trúc dữ liệu từ cơ bản đến nâng cao bao gồm mảng, danh sách, ngăn xếp, hàng đợi, danh sách liên kết, cây, đồ thị; và các giải thuật sắp xếp và tìm kiếm phổ biến hiện nay. Ngoài ra học phần còn giúp sinh viên bổ sung và hoàn thiện các kỹ năng lập trình cũng như tư duy trong việc xây dựng một chương trình máy tính.	3	2	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 0 % -Bản thu hoạch: 0 % -Thuyết trình: 0 % -Báo cáo: 15 % -Thi giữa học phần: 25 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Mạng máy tính	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về mạng máy tính và mạng Internet. Bên cạnh đó, sinh viên nắm được cách thức hoạt động của các thành phần trong mạng máy tính như các lớp trong mô hình OSI, các giao thức cơ bản,… Ngoài ra, sinh viên được tiếp cận tìm hiểu và thực hành quản lý server trên hệ điều hành Windows Server	3	3	- Bài tập cá nhân: 20% - Bài tập nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	An ninh thông tin	Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về an ninh thông tin (ANTT), các vấn đề phổ biến của ANTT đối với phần mềm, HTTT và thiết bị công nghệ thông minh. Đồng thời rèn luyện kỹ năng vận dụng các phương pháp, công cụ ANTT để đảm bảo an toàn và an ninh cho phần mềm, thiết bị công nghệ thông minh, HTTT của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế giao diện	Học phần này cung cấp kiến thức toàn diện về những công nghệ thiết kế và hiện thực giao diện người dùng. Các chủ đề bao gồm nền tảng của sự tương tác giữa con người và máy tính, phương pháp xây dựng giao diện người dùng đồ họa, các thiết bị và công nghệ tương tác, các mô hình nhận thức, tính tiện dụng, quá trình thiết kế và phát triển, các hệ thống quản lý giao diện người dùng, các kỹ thuật và phong cách thiết kế giao diện	3	4	a.Bài tập cá nhân 20% i.Bài tập về nhà 10% ii.Bài tập tại lớp 10% b.Bài tập nhóm 20% c.Thi kết thúc học phần 60%
	Công nghệ phần mềm	Học phần cung cấp cho sinh những kiến thức cơ bản trong việc xây dựng và phát triển phần mềm bao gồm các bước trong quá trình phát triển phần mềm	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10%

		từ bước lấy, tiếp nhận, phân tích yêu cầu cho đến thiết kế cài đặt, Quản lý chất lượng phần mềm và dự toán chi phí xây dựng. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học			-Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích thiết kế hệ thống	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể đề xuất một giải pháp tin học trong kinh doanh và quản lý. Học phần gồm các nội dung chính sau: a. Giới thiệu quy trình, hệ thống tài liệu và phương pháp luận phân tích thiết kế hướng đối tượng; b. Giới thiệu UML, một ngôn ngữ lập mô hình, cùng mối quan hệ giữa UML với quá trình phân tích thiết kế; c. Mô hình hóa: nghiệp vụ, chức năng, cấu trúc, và hành vi; d. Thiết kế: lớp, cơ sở dữ liệu, giao diện người dùng, và kiến trúc vật lý.	3	4	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Đảm bảo và kiểm soát chất lượng phần mềm	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng thực hiện việc đảm bảo và kiểm soát chất lượng phần mềm hiệu quả. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý dự án công nghệ thông tin	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quản trị dự án Công nghệ thông tin, các công cụ phần mềm được sử dụng trong quản lý dự án, tăng cường các kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo. Nguyên tắc quản lý dự án cơ bản, xây dựng kế hoạch, ước lượng chi phí và tài nguyên. Xây dựng và quản lý đội ngũ, quan hệ khách hàng, phân bố tài nguyên, theo dõi và kiểm soát tiến trình thực hiện. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập trình hướng đối tượng	Học phần này giới thiệu cách tiếp cận hướng đối tượng đối với việc lập trình, cho thấy tầm quan trọng của lập trình hướng đối tượng và những ưu điểm so với lập trình hướng cấu trúc. Nội dung chính được cung cấp bao gồm: các khái niệm và nguyên lý về lập trình hướng đối tượng; cách thức thiết kế lớp và các thành phần; cài đặt các tính chất của hướng đối tượng như: kế thừa, bao đóng, trừu tượng, đa hình. Thông qua việc thực hành một số ứng dụng đơn giản trên ngôn ngữ lập trình C# để hiểu sâu sắc về các tính chất chính yếu của mô hình hướng đối tượng.	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: % -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Kiến trúc phần mềm hướng dịch vụ	Học phần này được thiết kế để cung cấp một giới thiệu toàn diện về SOA: từ những khái niệm cơ bản về SOA đến phân tích, thiết kế yêu cầu theo SOA để phát triển một ứng dụng trên những nền tảng SOA hiện nay (.NET). Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm củng cố và vận dụng kiến thức đã học.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Điện toán đám mây	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng hiểu rõ về điện toán đám mây và các xu hướng công nghệ liên quan đến điện toán đám mây hiện nay. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phát triển ứng dụng Web	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng hiểu rõ về lập trình WEB và có thể phát triển các ứng dụng WEB bằng công nghệ ASP.NET MVC. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phát triển ứng dụng Desktop	Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng hợp về lập trình và cơ sở dữ liệu để xây dựng những ứng dụng trên môi trường Desktop (chủ yếu tập trung vào Winforms). Nội dung của học phần này bao gồm: các kiến thức và kỹ năng về lập trình giao diện; cách thức thao tác với cơ sở dữ liệu bằng ngôn ngữ lập trình, cách tạo các báo cáo theo dữ liệu và nhu cầu thông tin; các kiến thức và kỹ năng xây dựng ứng dụng theo các mô hình dữ liệu hướng đối tượng. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phát triển ứng dụng Mobile	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng hiểu rõ về lập trình di động và có thể phát triển các ứng dụng di động Android. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán	2	3	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10%

		thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Trí tuệ nhân tạo	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các phương pháp giải quyết vấn đề của Trí tuệ nhân tạo (AI), kỹ năng vận dụng phương pháp AI cho các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết tham gia phát triển các dự án phần mềm phục vụ công tác nghiên cứu và quản lý trong các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 30% -Thi giữa học phần: 0% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khai phá dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về khai phá dữ liệu. Đồng thời cung cấp cho sinh viên những thuật toán phục vụ cho việc khai phá dữ liệu thông qua sử dụng máy tính. Từ những kiến thức đó, sinh viên có thể vận dụng để lập trình hay sử dụng các thư viện để làm ra các chức năng phục vụ cho mục đích tư vấn hay hỗ trợ ra quyết định.	3	6	-Dự lớp: 20% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Máy học	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các phương pháp máy học (ML), cũng như thực hành ứng dụng ML cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về phân tích dữ liệu sử dụng ML, có thể tham gia các dự án nghiên cứu thuộc các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng.	3	5	-Dự lớp: 20% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Công nghệ và đổi mới	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức về những công nghệ trọng yếu của lĩnh vực điện toán; thông tin mới về các đột phá công nghệ có tính bước ngoặc những năm gần đây. Trên cơ sở đó, cung cấp cho người học những kỹ năng cần thiết trong việc xác định các mục tiêu phát triển có tính chiến lược; tiếp cận xu thế công nghệ của thời đại trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm lực tổ chức, doanh nghiệp; tiết kiệm tài nguyên và thân thiện môi trường	3	6	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence – BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các	3	6	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%

		mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh			
	ERP trong quản trị mua hàng và phân phối	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về quản trị hoạt động mua hàng và phân phối cũng như các quy trình nghiệp vụ liên quan. Môn học cũng giới thiệu cách thức ứng dụng giải pháp ERP nhằm hỗ trợ hoạt động này trong tổ chức. Bên cạnh đó, Môn học cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng sử dụng các chức năng trong một phần mềm ERP để quản trị hoạt động mua hàng. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	6	-Làm bài trên LMS: 10 % -Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thương mại điện tử	Học phần này giúp sinh viên hiểu biết tổng quan về các tiến bộ trong ngành kinh doanh trực tuyến, các mô hình kinh doanh thương mại điện tử, công nghệ, đặc tính thị trường và hành vi của khách hàng; các cách thức tổ chức và vận hành hoạt động kinh doanh điện tử và các xu thế kinh doanh đang tiến triển trong lĩnh vực trực tuyến.	3	6	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Khóa luận/Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
37	**Ngành Khoa học dữ liệu**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	2	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận)

		quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.			Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	5	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai	3	3	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20%

		phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			- Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	1	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20%

		gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm			- Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	3	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm			
	Ngoại ngữ 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Thống kê toán	Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản quan trọng cho các lý thuyết về phân phối xác suất, xấp xỉ, các kiểu hội tụ của đại lượng ngẫu nhiên, mẫu, ước lượng, kiểm định từ đó giúp cho sinh viên nắm vững và có thể thực hiện các bài toán thực tế về phân tích dữ liệu, suy diễn thống kê thông qua việc sử dụng các phần mềm ứng dụng.	3	1	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm & thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế lượng	Giới thiệu chung về kinh tế lượng và quan hệ hồi quy, đặc biệt với dữ liệu chéo: mô hình hồi quy tuyến tính 2 biến và hồi quy tuyến tính bội, phương pháp OLS và các tính chất của ước lượng OLS. Các vấn đề mở rộng về dạng hàm và dữ liệu cũng được xem xét để đảm bảo thu được kết quả hồi quy đáng tin cậy. Học phần cũng giúp trang bị cho sinh viên những công cụ nghiên cứu	3	2	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		định lượng quan trọng có thể vận dụng trong nghiên cứu khoa học và trong ứng dụng thực tiễn.			
	Toán tài chính	Học phần này bao gồm cả lý thuyết và thực hành với dữ liệu thực được hỗ trợ bởi các phần mềm. Học phần cung cấp kiến thức, công cụ toán học nhằm giải quyết các bài toán tài chính với dòng tiền cố định và bước đầu cho cả những dòng tiền không chắc chắn. Nội dung được chia thành 6 chương, đề cập 3 vấn đề chính là các mô hình lãi suất, Toán học dành cho danh mục đầu tư, lãi suất ngẫu nhiên và các áp dụng cho các bài toán tài chính của doanh nghiệp, nhà đầu tư …	3	2	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Toán tài chính trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Toán tài chính theo đề xuất của giảng viên.
	Toán dùng trong Tin học	Học phần này giới thiệu các ý tưởng và phương pháp cơ bản trong toán học rời rạc cũng như những công cụ toán học cần thiết trong ngành Tin học. Môn học minh họa tầm quan trọng của các khái niệm toán rời rạc đồng thời cung cấp các công cụ giải quyết vấn đề liên quan cho các chuyên gia tin học, đặc biệt chú trọng vào việc giải quyết vấn đề bằng phương pháp toán học	3	2	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở công nghệ thông tin	Học phần cơ sở công nghệ thông tin nhằm cung cấp cho người học kiến thức về kiến trúc hệ thống máy tính, hệ điều hành; cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin doanh nghiệp; và kỹ năng định dạng văn bản, kỹ năng phân tích dữ liệu.	3	1	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở lập trình	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập trình như là một trong những kiến thức nền tảng trong các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin. Ngoài ra, môn học trình bày những khái niệm cơ bản về thuật toán và cách thức phát triển các thuật toán. Học phần cũng cung cấp các kiến thức về ngôn ngữ lập trình C# như : kiểu dữ liệu; khai báo biến, hằng, biểu thức; các lệnh gán; xuất nhập dữ liệu; các cấu trúc điều khiển rẽ nhánh, vòng lặp; mảng 1 và 2 chiều; hàm/phương thức ; kiểu chuỗi; tập tin,... để sinh viên có thể áp dụng cài đặt các thuật toán từ mức căn bản đến nâng cao.	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 0% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp.	3	3	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án : 50% -Báo cáo đề án: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Học phần Cấu trúc dữ liệu và giải thuật giúp cho sinh viên hiểu được tầm quan trọng của cách tổ chức dữ liệu và giải thuật được xây dựng trên dữ liệu đó. Nội dung của học phần trình bày các cấu trúc dữ liệu từ cơ bản đến nâng cao	3	3	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 0 % -Bản thu hoạch: 0 %

		bao gồm mảng, danh sách, ngăn xếp, hàng đợi, danh sách liên kết, cây, đồ thị; và các giải thuật sắp xếp và tìm kiếm phổ biến hiện nay. Ngoài ra học phần còn giúp sinh viên bổ sung và hoàn thiện các kỹ năng lập trình cũng như tư duy trong việc xây dựng một chương trình máy tính.			-Thuyết trình: 0 % -Báo cáo: 15 % -Thi giữa học phần: 25 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Phân tích nghiệp vụ	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng thực hiện việc phân tích nghiệp vụ kinh doanh một cách hiệu quả. Các kỹ thuật phân tích nghiệp vụ kinh doanh sẽ được giới thiệu từ giai đoạn khảo sát hiện trạng, phân tích quan điểm của các bên liên quan đến xác định và mô hình hóa các yêu cầu cũng như chuẩn bị và trình bày một trường hợp kinh doanh. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học.	3	4	Dự lớp: 10% Bài tập cá nhân: 20% Thuyết trình bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	3	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	6	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.	2	3	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình phân tích dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để xử lý, thao tác, phân tích và trực quan hóa các kết quả dựa trên bộ dữ liệu, thông qua ngôn ngữ lập trình thông dụng trong lĩnh vực khoa học dữ liệu.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: % -Báo cáo: 30% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%

	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về tính toán ngôn ngữ (Computational linguistics) và những kiến thức chuyên về các quy trình xử lý ngôn ngữ tự nhiên (natural language processing). Đồng thời cung cấp cho sinh viên những thư viện hỗ trợ cho việc xử lý ngôn ngữ tự nhiên.	3	5	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án : 50% -Báo cáo đề án: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Trí tuệ nhân tạo	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các phương pháp giải quyết vấn đề của Trí tuệ nhân tạo (AI), kỹ năng vận dụng phương pháp AI cho các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết tham gia phát triển các dự án phần mềm phục vụ công tác nghiên cứu và quản lý trong các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 30% -Thi giữa học phần: 0% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Máy học	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các phương pháp máy học (ML), cũng như thực hành ứng dụng ML cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về phân tích dữ liệu sử dụng ML, có thể tham gia các dự án nghiên cứu thuộc các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng.	3	5	-Dự lớp: 20% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khai phá dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về khai phá dữ liệu. Đồng thời cung cấp cho sinh viên những thuật toán phục vụ cho việc khai phá dữ liệu thông qua sử dụng máy tính. Từ những kiến thức đó, sinh viên có thể vận dụng để lập trình hay sử dụng các thư viện để làm ra các chức năng phục vụ cho mục đích tư vấn hay hỗ trợ ra quyết định.	3	5	-Dự lớp: 20% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Biểu diễn trực quan dữ liệu	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng và rèn luyện những kỹ năng liên quan đến việc khai thác các kho dữ liệu lớn (Datawarehouse – DW) một cách trực quan và đa dạng bằng các công cụ phổ biến để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh.	3	4	-Dự lớp: 15% -Thảo luận: % -Bài tập: 20% -Thuyết trình: 15% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tính toán hiệu suất cao	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các hệ thống tính toán hiệu suất cao (HPC), các vấn đề và phương pháp HPC; bao gồm các mô hình HPC, nguyên lý, phương pháp đánh giá, và vận dụng HPC cho khoa	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0%

		học dữ liệu ứng dụng. Trên cơ sở đó giúp người học nắm vững các kiến thức về HPC, các kỹ năng cần thiết trong vận dụng và khai thác các hệ thống HPC phục vụ vấn đề khoa học dữ liệu ở doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp thuộc lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, tín dụng và bảo hiểm.			-Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 30% -Thi giữa học phần: 0% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence – BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh.	3	6	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Big data và ứng dụng	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng các phương pháp công nghệ (ICT) trong việc ứng dụng dữ liệu lớn trong các lĩnh vực kinh doanh như thiết kế sản phẩm, tiếp thị, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính – ngân hàng và các việc ra quyết định.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: % -Báo cáo: 30% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.	3	4	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp	3	4	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận: 5 %

		phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.			-Thuyết trình: 5 % -Báo cáo: 5 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Hành vi người tiêu dùng	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về nhu cầu, hành vi và quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, từ việc thấu hiểu người tiêu dùng sẽ giúp sinh viên phân tích các cơ hội marketing, phân khúc thị trường và xác định thị trường mục tiêu cùng với việc đề giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm đạt các kết marketing.	3	6	- Chuyên cần: 5% - Thảo luận trên lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 25% - Thi cuối kỳ: 60%
	Quản trị quan hệ khách hàng	Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp cho sinh viên nền kiến thức để xây dựng, giữ và phát triển khách hàng của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững. Môn học tập trung vào các vấn đề cụ thể của quản trị quan hệ khách hàng dựa trên cách tiếp cận theo các cấp độ CRM (phân tích, tác nghiệp, chiến lược). Đây là cách tiếp cận dựa trên cơ sở dữ liệu khách hàng, từ đó giúp doanh nghiệp nhận ra khách hàng tại mọi điểm tiếp xúc, nhóm gộp những khách hàng tương đồng về nhu cầu hoặc giá trị, từ đó đối xử với những khách hàng khác nhau một cách khác nhau. Bên cạnh đó, làm sao để thực hiện và triển khai CRM liên quan tới cách thức tổ chức trong CRM, truyền thông giá trị văn hóa hướng đến khách hàng, và quan trọng hơn là tạo dựng và quản trị mạng lưới của doanh nghiệp.	3	6	-Quá trình 20% oBài tập tình huống oBài kiểm tra tại lớp oPhát biểu góp phần xây dựng bài học -Thuyết trình và báo cáo 30% -Thi cuối khóa 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	"Môn học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu. - Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu "đầu vào" đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách,…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia."	3	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm: 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi: 50%
	Digital Marketing	Môn học nhằm cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản về tiếp thị số (digital marketing) và sự quan trọng của digital marketing đối với sự phát triển của tổ chức, cũng như những vấn đề cần cân nhắc khi lập kế hoạch/chiến lược và triển khai chiến lược digital marketing. Digital marketing là một khía cạnh thú vị của việc thực hiện marketing trong thời kỳ hiện đại, nhờ sự phát triển mạnh mẽ của internet và các phương tiện số. Môn học tập trung vào 3 nội dung chính: (1) cung cấp các khái niệm cơ bản về digital marketing, tầm quan	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: 15% -Thuyết trình: 25% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%

		trọng của digital marketing trong nỗ lực làm tăng hiệu quả hoạt động của tổ chức; (2) Lập kế hoạch và triển khai chiến lược marketing, các kênh truyền thông marketing (search engine optimization, search ads, email marketing, social marketing,…). (3) Đánh giá, nâng cao hiệu quả của hoạt động marketing.			
	Công nghệ và đổi mới	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức về những công nghệ trọng yếu của lĩnh vực điện toán; thông tin mới về các đột phá công nghệ có tính bước ngoặc những năm gần đây. Trên cơ sở đó, cung cấp cho người học những kỹ năng cần thiết trong việc xác định các mục tiêu phát triển có tính chiến lược; tiếp cận xu thế công nghệ của thời đai trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm lực tổ chức, doanh nghiệp; tiết kiệm tài nguyên và thân thiện môi trường	3	6	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro.	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
38	**Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, chuyên ngành Quản trị lữ hành**				
	Triết học Mác-Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức - Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới;	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

		- Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân; - Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. - Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng. - Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.			
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần KTCT Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Nắm vững đối tượng, phương pháp và chức năng của môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hoá, hàng hoá, tiền tệ, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. - Hiểu rõ học thuyết của C. Mác về giá trị thặng dư, tích luỹ, tái sản xuất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, từ đó liên hệ và vận dụng vào thực tiễn - Nắm vững lý luận của Mác – Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường - Hiểu rõ mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, cùng với đó là việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam - Hiểu rõ tính tất yếu khách quan, nội dung và những biện pháp để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đồng thời hiểu rõ tác động, những hình thức và phương	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

		hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. - Trang bị kiến thức khoa học và thực tiễn của nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng XHCN nói riêng. - Rèn luyện tư duy khoa học, tư duy phản biện độc lập thông qua việc nghiên cứu và học tập môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Giúp cho sinh viên có thể vận dụng những kiến thức của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn - Trang bị kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu. - Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Giúp sinh viên có lập trường chính trị đúng đắn, tin tưởng vào đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên đối với bản thân, cộng đồng và xã hội.			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần CNXHKH sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - SV có kiến thức cơ bản về sự ra đời, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập nghiên cứu CNXH khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		- SV nắm vững những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân (GCCN) và sứ mệnh lịch sử của GCCN, ý nghĩa của sứ mệnh lịch sử đó trong bối cảnh hiện nay - SV nắm vững kiến thức cơ bản về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH, sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể của nước ta - SV có kiến thức về bản chất của nền dân chủ XHCN, nhà nước XHCN nói chung, ở Việt Nam nói riêng - SV nắm được kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và nội dung liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay - SV nắm được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình; chính sách dân tộc, tôn giáo và gia đình của Đảng và nhà nước ta hiện nay. - SV có khả năng tư duy độc lập trong tự học, nghiên cứu và phát hiện những vấn đề liên quan đến CNXHKH - SV biết vận dụng phương pháp luận của CNXHKH và những tri thức đã học vào phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến chính trị - xã hội và con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay - SV có kỹ năng làm việc nhóm, trình bày kết quả nghiên cứu và thực hành các kỹ năng mềm ở mức độ căn bản - SV có thái độ đúng đắn về môn học CNXHKH nói riêng và thái độ tích cực học tập các môn LLCT nói chung - SV có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn và củng cố niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo - SV có ý thức trách nhiệm đối với bản thân và xã hội trong công cuộc xây dựng CNXH của đất nước			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

		Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên nhớ được những dấu mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử Đảng CSVN. - Sinh viên có thể khái quát hóa một cách có hệ thống sự ra đời của Đảng, đường lối của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc đổi mới đất nước. - Sinh viên có thể phân tích được những những thành tựu và hạn chế trong tiến trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. - Có khả năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học. - Có khả năng sử dụng những nội dung đã học trong việc suy nghĩ, trình bày, thảo luận một số vấn đề đơn giản về đường lối, chủ trương của Đảng trong cuộc sống. - Có khả năng vận dụng, nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên hiểu được những những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; - Nắm được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh; - Hiểu được quá trình vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong kháng chiến bảo vệ độc lập và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. - Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá; - Góp phần hình thành phương pháp công tác khoa học, tác phong quần chúng, ý thức trách nhiệm cho sinh viên; - Vận dụng, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống, học tập và công tác; - Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và dân tộc ta; - Giúp sinh viên, nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội;	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

		- Thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.			
	Ngoại ngữ 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Môn học này giúp SV - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, … Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm: - Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. - Định thức và các tính chất quan trọng. - Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. - Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng.	3	2	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		- Hàm một biến và các kiến thức liên quan. - Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan - Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. - Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	1	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn	3	3	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

		nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	2	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới	1	3	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Quản trị du lịch	Học phần Quản trị du lịch mô tả và diễn giải khái niệm về ngành công nghiệp du lịch, vai trò và chức năng của ngành nhằm giải thích tại sao đây là một ngành kinh doanh toàn cầu quan trọng. Học phần này cho thấy cách thức hoạt động du lịch được tổ chức, điều hành và quản lý như thế nào thông qua các đơn vị du lịch - cũng như cách chúng ta muốn thực hiện các kỳ nghỉ và sử dụng thời gian giải trí đã tạo ra một ngành công nghiệp đang nhiều tiềm năng phát triển và cần kiểm soát một cách hiệu quả.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học quản trị	Khoa học quản trị đề cập đến việc giải quyết các vấn đề quản trị có liên quan đến yếu tố định lượng. Thủ tục trình tự được thực hiện đối với một nhà khoa học quản trị bao gồm: xác định vấn đề và thu thập dữ liệu, diễn giải vấn đề gặp phải dưới ngôn ngữ của mô hình toán, sau cùng giải quyết mô hình một cách logic từ đó đưa ra các kiến nghị giải quyết vấn đề. Theo trình tự này, học phần sẽ tập trung giới thiệu và phân tích các mô hình và kỹ thuật tối ưu hóa khác nhau. Xuyên suốt học phần, sinh viên sẽ được hướng dẫn sử dụng các bảng tính để thực hiện các phép toán. Tuy nhiên, học phần không đi sâu vào các thuật toán trong các mô hình này. Thay vào đó, học phần hướng tới việc phân tích tại sao và cách thức mà các mô hình này được ứng dụng vào giải quyết các vấn đề quản trị. Các phân tích về yêu cầu dữ liệu đầu vào và diễn giải ý nghĩa của kết quả cũng được chú trọng.	3	3	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oKiểm tra cá nhân (2 bài): 10% oBài tập nhóm (2 bài) 20% oThuyết trình nhóm: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế trải nghiệm khách hàng	Mục đích của môn học này là cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và hiểu biết về cách các doanh nghiệp lữ hành và du lịch quản lý trải nghiệm khách hàng. Sinh viên sẽ có thể lập bản đồ hành trình mà khách hàng thực hiện thông qua hoạt động kinh doanh du lịch và lữ hành. Sinh viên sẽ xem xét	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20%

		cách thức công nghệ đang thay đổi cách khách hàng tương tác với các doanh nghiệp du lịch và lữ hành và người tiêu dùng trực tuyến và ngoại tuyến là khác nhau rõ ràng.			-Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị đám đông	Tâm lý và hành vi của các cá nhân đơn lẻ thì được công chúng biết đến nhiều nhưng tâm lý và hành vi của đám đông thì khá xa lạ với nhiều nhà quản trị. Tuy nhiên, kiến thức này là phần quan trọng trong quản lý đám đông trong ngành du lịch, đặc biệt là khi có tình huống sự cố xảy ra. Học phần này cung cấp các kiến thức nền tảng về khái niệm đám đông, các yếu tố hình thành nên đám đông, đặc tính tâm lý và hành vi đám đông, các phản ứng cũng như các kỹ thuật quản lý. Các mô hình quản trị đám đông, ma trận phân tích rủi ro đám đông, các phần mềm và thủ thuật tâm lý cũng sẽ được giới thiệu nhằm giúp cho sinh viên chủ động khi làm việc với những tập hợp đông người.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị kênh phân phối trong du lịch	Hiểu cấu trúc hệ thống phân phối ngành du lịch, cách thức khách hàng mua, cơ chế hoạt động của các bên tham gia trong kênh phân phối, đặc tính cạnh tranh, các kiểu bán hàng và thúc đẩy mua sắm, các hình thức thưởng phạt trong phân phối.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	Mục đích của môn học này là nhằm giúp sinh viên xây dựng khả năng đánh giá, thấu hiểu và áp dụng các nguyên tắc, lý thuyết của quản lý nguồn nhân lực (HRM) một cách hiệu quả. Sinh viên sẽ thấu hiểu được tầm quan trọng của đào tạo và phát triển trong việc xây dựng và mở rộng nền tảng kỹ năng của cả tổ chức và đảm bảo nó luôn phù hợp & thích nghi với môi trường kinh doanh luôn thay đổi.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị hiệu quả	Học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết nền tảng về các nguyên tắc quản trị hiệu quả và việc sử dụng các chiến lược về giá cả và kiểm soát năng lực cung ứng để giúp gia tăng lợi nhuận cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ có các đặc điểm sau: sản phẩm không dự trữ được, năng lực cung ứng ổn định tương đối so với nhu cầu, chịu ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ. Trên cơ sở các kiến thức cơ bản này, học phần đi sâu vào hoạt động quản trị hiệu quả trong một số ngành cụ thể của lĩnh vực du lịch, bao gồm: khách sạn, nhà hàng, hãng vận chuyển và công ty lữ hành.	3	4	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oThảo luận nhóm: 20% oThuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếp thị trong du lịch	Môn tiếp thị du lịch sẽ hướng dẫn sinh viên trên còn đường học hỏi và khám phá đầy hấp dẫn các khía cạnh của tiếp thị ngành du lịch. Trong suốt quá trình học sinh viên được định hướng và nắm vững các khái niệm, các ứng dụng, cách nhìn nhận cơ hội thị trường, các kinh nghiệm tiếp thị đã được đúc kết và	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 10%

		các tình huống thành công đã được ghi nhận trong nghệ thuật tiếp thị du lịch trên quy mô toàn cầu. Tiếp thị vừa là nghệ thuật vừa là khoa học. Sinh viên sẽ nhận ra điều này khi được giới thiệu về vai trò của tiếp thị đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và cộng đồng; khám phá các công cụ và kỹ thuật được sử dụng để phát triển chiến lược tiếp thị. Môn học sẽ đặc biệt nhấn mạnh đến tác động của môi trường đa văn hoá, tầm quan trọng của các yếu tố trong hỗn hợp tiếp thị, các vấn đề nóng bỏng của tiếp thị hiện nay và các phương pháp phân tích cơ hội tiếp thị trong ngành du lịch. Trong quá trình này sinh viên còn được giới thiệu và hướng dẫn các kỹ thuật tiếp thị trên Internet, nền tảng di động, công nghệ số, dữ liệu lớn… nhằm giúp sinh viên nắm bắt và đón đầu các xu thế mới trong tiếp thị.			-Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 70%
	Điểm đến du lịch toàn cầu	Môn học này sẽ giúp sinh viên có được sự hiểu biết về quy mô, bản chất và sự phát triển của ngành du lịch trên quy mô toàn cầu. Sinh viên sẽ được hướng dẫn sử dụng dữliệu thống kê để phân tích quy mô và giá trị của ngành du lịch trên đa số các vùng lãnh thổ trên thế giới. Sinh viên sẽ được hướng dẫn và xây dựng năng lực kiểm tra sự tăng trưởng du lịch ở các điểm đến cụ thể và các khu vực địa lý khác nhau trên thế giới. Thông qua đó sinh viên sẽ nắm được khả năng xác định các xu hướng và đưa ra các giải thích lý do cho những xu hướng này.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị hiếu khách	Học phần này mô tả các công việc thường nhật xảy ra ở tất cả các phòng ban, bộ phận hoạt động trong các đơn vị kinh doanh dịch vụ giải trí và du lịch. Môn học giúp sinh viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu mỗi bộ phận và những gì anh/chị ta cần làm để các hoạt động được diễn ra thông suốt và đạt hiệu quả. Điểm nhấn của chương trình là hoạt động của bộ phận tiền sảnh, buồng phòng và các bộ phận thuộc nhóm vận hành. Các chủ đề bao gồm cấu trúc doanh nghiệp, trách nhiệm phòng ban, dịch vụ lưu trú, phân bổ nhân sự, huấn luyện và đào tạo, kỹ năng ra quyết định quản lý và khuynh hướng của ngành công nghiệp. Học phần cung cấp kiến thức nền tảng cho các học phần tiếp theo như Quản trị vận hành tour.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị vận hành tour	Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên các hiểu biết về kiến thức và kỹ năng quản lý điều hành tour. Sinh viên sẽ nắm bắt được vai trò, chức năng, cơ cấu và cách tổ chức của lĩnh vực điều hành tour cùng các loại hình điều hành tour. Kế sau đó sinh viên sẽ được hướng dẫn xây dựng quy trình thiết kế và kiến tạo nên sản phẩm du lịch trọn gói. Các kiến thức và kỹ năng này sẽ bao gồm luôn cả khả năng giải quyết các các vấn đề mà những người làm lãnh đạo phải đối mặt rất thường xuyên chẳng hạn như việc ra quyết định chiến lược và chiến thuật để đưa doanh nghiệp tới thành công.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%

	Quản trị bán sản phẩm lữ hành	Môn học này giới thiệu cho sinh viên về kỷ luật quản lý bán hàng của thế kỷ 21, cung cấp một cái nhìn tổng quan toàn diện về quản lý bán hàng và trang bị cho sinh viên những công cụ và kiến thức cần thiết để thành công trong môi trường bán hàng ngày càng phức tạp và có nhịp độ nhanh.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phát triển dịch vụ lữ hành	Dịch vụ du lịch được bán cho du khách để mang lại cảm nhận, cảm xúc và các lợi ích tâm lý. Trong bối cảnh hiện nay, khi nhu cầu của du khách thay đổi một cách nhanh chóng thể hiện ở cách thức mà họ đòi hỏi dịch vụ trong các hành trình đòi hỏi dịch vụ lữ hành cần được nghiên cứu một cách thấu đáo và cụ thể để mang lại những trải nghiệm thú vị. Cách tiếp cận theo phương pháp giải quyết vấn đề giúp người học tiếp thu một cách hiệu quả nhất phương pháp tư duy để có thể thiết kế sản phẩm lữ hành mới hay phát triển, điều chỉnh sản phẩm hiện hữu.	3	5	-Thuyết trình nhóm: 30% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Hướng dẫn du lịch	Môn học trang bị cho người học các kiến thức về nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp cũng như quy trình tổ chức hướng dẫn khách du lịch thông qua các phương pháp hướng dẫn khác nhau.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị điểm đến	Mục đích của học phần này là giới thiệu cho sinh viên một đánh giá toàn diện các khái niệm và vấn đề chính về quản lý điểm đến. Đồng thời sinh viên được cung cấp các kiến thức về các tổ chức khác nhau có liên quan trong việc cung cấp định hướng và hỗ trợ cho sự phát triển và tăng trưởng điểm đến du lịch một cách bền vững liên tục. Người học sẽ đánh giá vai trò của các tổ chức khu vực công và tư nhân trong việc phát triển và cung cấp các chiến lược quản lý và tiếp thị điểm đến.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Dự án lữ hành	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên một cơ hội để tham gia vào làm nghiên cứu bền vững cho một lĩnh vực nghiên cụ thể mà sinh viên lựa chọn.Sinh viên thông qua môn học sẽ có thể thể hiện được năng lực của mình cũng như khả năng xác định một chủ đề nghiên cứu, phát triển các hướng nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và trình bày kết quả nghiên cứu, và trình bày kết quả của nghiên cứu đó ở cả dạng văn bảng lẫn thuyết trình. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên sẽ có được sự tự tin để tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và giải quyết các vấn đề vốn là năng lực và chức năng quan trọng của một nhà quản lý.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%

	Quản trị quan hệ khách hàng trong du lịch	Môn học giải thích quản trị quan hệ khách hàng là gì, các lợi ích mà nó mang lại, môi trường mà nó được sử dụng, các công nghệ được khai thác, và cách thức mà nó được triển khai. Môn học trình bày các cách thức thực hành quản trị quan hệ khách hàng và các công nghệ được sử dụng để tăng cường thành quả của tiếp thị, bán hàng và dịch vụ xuyên suốt các giai đoạn của chu kỳ sống của khách hàng bao gồm thu hút khách hàng, giữ khách và phát triển thị trường. Môn học cũng cho thấy cách thức phối hợp việc quản trị quan hệ khách hàng với các chức năng khác trong doanh nghiệp.	3	5	-Dự lớp: -Thảo luận: -Bản thu hoạch: -Thuyết trình: -Báo cáo: -Thi giữa học phần: -Thi kết thúc học phần:	10% 20% % 20% % % 50%
	Tiếp thị lữ hành	Môn học cung cấp các kiến thức và cơ hội rèn luyện kỹ năng cần thiết cho sinh viên về tiếp thị lữ hành. Qua đó sinh viên hiểu một cách toàn diện về cách tổ chức hoạt động, công việc tại cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành, phân bổ nguồn lực bao gồm con người và vật liệu và ứng dụng các hoạt động marketing vào ngành du lịch lữ hành. Môn học còn trang bị các kiến thức về khả năng phân tích hành vi khách hàng, phân tích đối thủ cạnh tranh, nghiên cứu thị trường củng cố những bước đầu tiên trong việc lập kế hoạch marketing hoàn chỉnh. Kiến thức về quản cáo, khuyến mãi, truyền thông sẽ được nắm kỹ thông qua các hoạt động, bài tập trong học phần.	3	6	-Dự lớp: -Thảo luận: -Bản thu hoạch: -Thuyết trình: -Báo cáo: -Thi giữa học phần: -Thi kết thúc học phần:	10% 10% % 10% % % 70%
	Du lịch theo nhu cầu đặc biệt	Môn học này được thiết kế để nâng cao kiến thức và hiểu biết của sinh viên về thị trường du lịch được quan tâm đặc biệt trên toàn cầu. Sinh viên sẽ điều tra quy mô và phạm vi của các sản phẩm và dịch vụ du lịch sở thích đặc biệt hiện có, đồng thời sẽ thực hiện nghiên cứu để khám phá các cơ hội thích hợp và sở thích đặc biệt mới nổi và đang phát triển.	3	6	-Dự lớp: -Thảo luận: -Bản thu hoạch: -Thuyết trình: -Báo cáo: -Thi giữa học phần: -Thi kết thúc học phần:	10% 10% % 30% % % 50%
	Tâm lý du khách	Khóa học này cung cấp cho sinh viên các khía cạnh của tâm lý du khách để từ đó hiểu các hành vi của họ. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên khả năng nhận diện và phân loại về tâm lý khách du lịch, một trong những khía cạnh quan trọng để ra các quyết định của hoạt động quản trị.	3	6	-Dự lớp: -Thảo luận: -Bản thu hoạch: -Thuyết trình: -Báo cáo: -Thi giữa học phần: -Thi kết thúc học phần:	10% 10% % 30% % % 50 %
	Quản trị lữ hành doanh nghiệp	Đây là môn học nhằm chuẩn bị và phát triển kiến thức & kỹ năng của sinh viên về một môi trường chuyên nghiệp của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch cùng các hình thức hoạt động căn bản của các đại lý du lịch để có thể đáp ứng nhu cầu của khách du lịch là nhân viên từ các công ty. Thông qua các case study được cập nhật mới nhất có thể phản ánh thực tiễn ngành du lịch hiện tại, sinh viên sẽ xây dựng được năng lực đánh giá một cách nhuần nhuyễn và chuyên nghiệp về thị trường kinh doanh du lịch toàn cầu.	3	6	-Dự lớp: -Thảo luận: -Bản thu hoạch: -Thuyết trình: -Báo cáo: -Thi giữa học phần: -Thi kết thúc học phần:	10% 20% % 20% % % 50%

	Ứng dụng điện toán trong du lịch	Môn học này sẽ giới thiệu cho sinh viên về hệ thống thông tin trong du lịch, cơ sở hạ tầng viễn thông và mạng internet, cách mà các thành phần này kết nối và hoạt động cũng như cách vận hành hệ thống. Sinh viên sẽ được hướng dẫn tìm hiểu về thương mại điện tử và các chiến lược trong lĩnh vực kinh doanh du thuyền hiện nay thông qua môi trường số, nền tảng di động, các ứng dụng & phần mềm đặt chỗ toàn cầu và ứng dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý nguồn nhân lực, tiếp thị, bán hàng và hệ thống an ninh.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Dịch vụ vận chuyển hành khách	Mục đích của môn học này là nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức & hiểu biết về tầm quan trọng chiến lược của dịch vụ vận tải hành khách trong thế giới hiện đại. Mỗi ngành dịch vụ vận tải hành khách sẽ được giảng dạy cẩn thận nhằm giúp sinh viên thấu hiểu được về cơ cấu, tổ chức và quản lý của mỗi ngành & loại hình dịch vụ vận tải này. Các xu hướng mới nhất đang ảnh hưởng đến các ngành dịch vụ vận tải cũng sẽ được phân tích cụ thể & cẩn thận nhằm làm rõ các tác động của chúng đối với việc quản lý các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ vận tải.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị phân phối lữ hành	Môn học này được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết về chuỗi phân phối phức tạp trong ngành du lịch. Môn học này sẽ bao gồm bản chất của các mối quan hệ giữa các tổ chức ở các giai đoạn khác nhau trong chuỗi phân phối: đại lý, người bán buôn và người bán lẻ. Sinh viên sẽ nghiên cứu các mối quan hệ qua lại và những mối quan hệ này đã thay đổi như thế nào do một loạt các yếu tố bao gồm tăng cường tích hợp, công nghệ và xu hướng tiêu dùng.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Du lịch trọn gói	Mục đích của môn học này là cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và hiểu biết về thiết kế, quản lý và phân phối các sản phẩm và gói sản phẩm. Môn học tạo điều kiện để sinh viên phát triển sự hiểu biết của họ về cách các nhà điều hành tour sử dụng các nguyên tắc đóng gói năng động để cải thiện các sản phẩm và dịch vụ mà họ cung cấp, đồng thời có thể phản ứng nhanh chóng với nhu cầu thay đổi của thị trường.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Du lịch có trách nhiệm	Mục đích của môn học này là cung cấp cho sinh viên kiến thức và hiểu biết về du lịch có trách nhiệm, cũng như cách thức hoạt động này được quản lý và phát triển ở các quốc gia khác nhau. Sinh viên bắt đầu với việc hiểu khái niệm và ý nghĩa của du lịch có trách nhiệm, sau đó sẽ áp dụng điều này vào tình huống 'thực tế' thông qua việc tạo ra một nghiên cứu điển hình về phát triển du lịch quốc gia hoặc địa phương. Điều này sẽ liên quan đến việc lập kế hoạch, giải quyết xung đột lợi ích, cân bằng cung với cầu, các vấn đề luân lý và đạo đức, và các vấn đề kinh tế và môi trường xã hội.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phát triển du lịch bền vững	Học phần nhằm giới thiệu khái niệm bền vững và phát triển bền vững trong lĩnh vực du lịch. Sinh viên sẽ phân tích các nguyên tắc của du lịch bền vững	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10%

		và ứng dụng thực tế của nó từ quan điểm của các nhà quản lý điểm đến và các doanh nghiệp kinh doanhdu lịch. Một trong những mục tiêu cơ bản là hiểu rõ hơn về các khía cạnh lý thuyết và thực tiễn của quản lý môi trường trong lĩnh vực du lịch, cũng như các vấn đề liên quan đến tính bền vững kinh tế và xã hội của phát triển du lịch.			-Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Văn hoá và di sản	Môn học này xem xét việc quản lý di sản và văn hóa một cách đổi mới và vai trò của nó trong ngành du lịch văn hóa. Môn học cung cấp cho sinh viên cơ hội để phát triển các kỹ năng kinh doanh và sáng tạo của riêng họ khi lập kế hoạch quản lý phát triển du lịch văn hóa và di sản.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiến tập (Học kỳ doanh nghiệp)		5	6	
	Chuyên đề tốt nghiệp		10	7	
39	**Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, chuyên ngành Quản trị du thuyền**				
	Triết học Mác-Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức - Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới;	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

		- Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân; - Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. - Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng. - Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.			
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần KTCT Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Nắm vững đối tượng, phương pháp và chức năng của môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hoá, hàng hoá, tiền tệ, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. - Hiểu rõ học thuyết của C. Mác về giá trị thặng dư, tích luỹ, tái sản xuất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, từ đó liên hệ và vận dụng vào thực tiễn - Nắm vững lý luận của Mác – Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường - Hiểu rõ mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, cùng với đó là việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam - Hiểu rõ tính tất yếu khách quan, nội dung và những biện pháp để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đồng thời hiểu rõ tác động, những hình thức và phương	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

		hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. - Trang bị kiến thức khoa học và thực tiễn của nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng XHCN nói riêng. - Rèn luyện tư duy khoa học, tư duy phản biện độc lập thông qua việc nghiên cứu và học tập môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Giúp cho sinh viên có thể vận dụng những kiến thức của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn - Trang bị kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu. - Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Giúp sinh viên có lập trường chính trị đúng đắn, tin tưởng vào đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên đối với bản thân, cộng đồng và xã hội.			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần CNXHKH sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - SV có kiến thức cơ bản về sự ra đời, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập nghiên cứu CNXH khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		- SV nắm vững những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân (GCCN) và sứ mệnh lịch sử của GCCN, ý nghĩa của sứ mệnh lịch sử đó trong bối cảnh hiện nay - SV nắm vững kiến thức cơ bản về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH, sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể của nước ta - SV có kiến thức về bản chất của nền dân chủ XHCN, nhà nước XHCN nói chung, ở Việt Nam nói riêng - SV nắm được kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và nội dung liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay - SV nắm được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình; chính sách dân tộc, tôn giáo và gia đình của Đảng và nhà nước ta hiện nay. - SV có khả năng tư duy độc lập trong tự học, nghiên cứu và phát hiện những vấn đề liên quan đến CNXHKH - SV biết vận dụng phương pháp luận của CNXHKH và những tri thức đã học vào phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến chính trị - xã hội và con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay - SV có kỹ năng làm việc nhóm, trình bày kết quả nghiên cứu và thực hành các kỹ năng mềm ở mức độ căn bản - SV có thái độ đúng đắn về môn học CNXHKH nói riêng và thái độ tích cực học tập các môn LLCT nói chung - SV có thái độ chính trị , tư tưởng đúng đắn và củng cố niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo - SV có ý thức trách nhiệm đối với bản thân và xã hội trong công cuộc xây dựng CNXH của đất nước			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

		Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên nhớ được những dấu mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử Đảng CSVN. - Sinh viên có thể khái quát hóa một cách có hệ thống sự ra đời của Đảng, đường lối của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc đổi mới đất nước. - Sinh viên có thể phân tích được những những thành tựu và hạn chế trong tiến trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. - Có khả năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học. - Có khả năng sử dụng những nội dung đã học trong việc suy nghĩ, trình bày, thảo luận một số vấn đề đơn giản về đường lối, chủ trương của Đảng trong cuộc sống. - Có khả năng vận dụng, nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên hiểu được những những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; - Nắm được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh; - Hiểu được quá trình vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong kháng chiến bảo vệ độc lập và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. - Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá; - Góp phần hình thành phương pháp công tác khoa học, tác phong quần chúng, ý thức trách nhiệm cho sinh viên; - Vận dụng, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống, học tập và công tác; - Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và dân tộc ta; - Giúp sinh viên, nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội;	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

		- Thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.			
	Ngoại ngữ 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, … Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm: - Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. - Định thức và các tính chất quan trọng. - Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. - Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng.	3	2	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		- Hàm một biến và các kiến thức liên quan. - Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan - Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. - Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	1	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn	3	3	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

		nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	2	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới	1	3	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Quản trị du lịch	Học phần Quản trị du lịch mô tả và diễn giải khái niệm về ngành công nghiệp du lịch, vai trò và chức năng của ngành nhằm giải thích tại sao đây là một ngành kinh doanh toàn cầu quan trọng. Học phần này cho thấy cách thức hoạt động du lịch được tổ chức, điều hành và quản lý như thế nào thông qua các đơn vị du lịch - cũng như cách chúng ta muốn thực hiện các kỳ nghỉ và sử dụng thời gian giải trí đã tạo ra một ngành công nghiệp đang nhiều tiềm năng phát triển và cần kiểm soát một cách hiệu quả.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học quản trị	Khoa học quản trị đề cập đến việc giải quyết các vấn đề quản trị có liên quan đến yếu tố định lượng. Thủ tục trình tự được thực hiện đối với một nhà khoa học quản trị bao gồm: xác định vấn đề và thu thập dữ liệu, diễn giải vấn đề gặp phải dưới ngôn ngữ của mô hình toán, sau cùng giải quyết mô hình một cách logic từ đó đưa ra các kiến nghị giải quyết vấn đề. Theo trình tự này, học phần sẽ tập trung giới thiệu và phân tích các mô hình và kỹ thuật tối ưu hóa khác nhau. Xuyên suốt học phần, sinh viên sẽ được hướng dẫn sử dụng các bảng tính để thực hiện các phép toán. Tuy nhiên, học phần không đi sâu vào các thuật toán trong các mô hình này. Thay vào đó, học phần hướng tới việc phân tích tại sao và cách thức mà các mô hình này được ứng dụng vào giải quyết các vấn đề quản trị. Các phân tích về yêu cầu dữ liệu đầu vào và diễn giải ý nghĩa của kết quả cũng được chú trọng.	3	3	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oKiểm tra cá nhân (2 bài): 10% oBài tập nhóm (2 bài) 20% oThuyết trình nhóm: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế trải nghiệm khách hàng	Mục đích của môn học này là cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và hiểu biết về cách các doanh nghiệp lữ hành và du lịch quản lý trải nghiệm khách hàng. Sinh viên sẽ có thể lập bản đồ hành trình mà khách hàng thực hiện thông qua hoạt động kinh doanh du lịch và lữ hành. Sinh viên sẽ xem xét	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		cách thức công nghệ đang thay đổi cách khách hàng tương tác với các doanh nghiệp du lịch và lữ hành và người tiêu dùng trực tuyến và ngoại tuyến là khác nhau rõ ràng.			
	Quản trị đám đông	Tâm lý và hành vi của các cá nhân đơn lẻ thì được công chúng biết đến nhiều nhưng tâm lý và hành vi của đám đông thì khá xa lạ với nhiều nhà quản trị. Tuy nhiên, kiến thức này là phần quan trọng trong quản lý đám đông trong ngành du lịch, đặc biệt là khi có tình huống sự cố xảy ra. Học phần này cung cấp các kiến thức nền tảng về khái niệm đám đông, các yếu tố hình thành nên đám đông, đặc tính tâm lý và hành vi đám đông, các phản ứng cũng như các kỹ thuật quản lý. Các mô hình quản trị đám đông, ma trận phân tích rủi ro đám đông, các phần mềm và thủ thuật tâm lý cũng sẽ được giới thiệu nhằm giúp cho sinh viên chủ động khi làm việc với những tập hợp đông người.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị kênh phân phối trong du thuyền	Hiểu cấu trúc hệ thống phân phối ngành du lịch, cách thức khách hàng mua, cơ chế hoạt động của các bên tham gia trong kênh phân phối, đặc tính cạnh tranh, các kiểu bán hàng và thúc đẩy mua sắm, các hình thức thưởng phạt trong phân phối.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	Môn học sẽ trình bày các kiến thức cơ bản về vai trò của quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hiếu khách; Nghiên cứu chiến lược về tổ chức và quản lý nhân sự; Cơ sở pháp lý về quản trị nguồn nhân lực, tuyển chọn và bố trí lao động, đánh giá thực hiện công việc, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; Thù lao và các phúc lợi dịch vụ cho người lao động; Hiệu quả và phát triển tổ chức; đào tạo và phát triển nhân viên; Các mối quan hệ lao động và những vấn đề có liên quan.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị hiệu quả	Học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết nền tảng về các nguyên tắc quản trị hiệu quả và việc sử dụng các chiến lược về giá cả và kiểm soát năng lực cung ứng để giúp gia tăng lợi nhuận cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ có các đặc điểm sau: sản phẩm không dự trữ được, năng lực cung ứng ổn định tương đối so với nhu cầu, chịu ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ. Trên cơ sở các kiến thức cơ bản này, học phần đi sâu vào hoạt động quản trị hiệu quả trong một số ngành cụ thể của lĩnh vực du lịch, bao gồm: khách sạn, nhà hàng, hãng vận chuyển và công ty lữ hành.	3	4	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oThảo luận nhóm: 20% oThuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếp thị trong du lịch	Môn tiếp thị du lịch sẽ hướng dẫn sinh viên trên còn đường học hỏi và khám phá đầy hấp dẫn các khía cạnh của tiếp thị ngành du lịch. Trong suốt quá trình học sinh viên được định hướng và nắm vững các khái niệm, các ứng dụng, cách nhìn nhận cơ hội thị trường, các kinh nghiệm tiếp thị đã được đúc kết và các tình huống thành công đã được ghi nhận trong nghệ thuật tiếp thị du lịch	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%

		trên quy mô toàn cầu. Tiếp thị vừa là nghệ thuật vừa là khoa học. Sinh viên sẽ nhận ra điều này khi được giới thiệu về vai trò của tiếp thị đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và cộng đồng; khám phá các công cụ và kỹ thuật được sử dụng để phát triển chiến lược tiếp thị. Môn học sẽ đặc biệt nhấn mạnh đến tác động của môi trường đa văn hoá, tầm quan trọng của các yếu tố trong hỗn hợp tiếp thị, các vấn đề nóng bỏng của tiếp thị hiện nay và các phương pháp phân tích cơ hội tiếp thị trong ngành du lịch. Trong quá trình này sinh viên còn được giới thiệu và hướng dẫn các kỹ thuật tiếp thị trên Internet, nền tảng di động, công nghệ số, dữ liệu lớn… nhằm giúp sinh viên nắm bắt và đón đầu các xu thế mới trong tiếp thị.			
	Dự án du thuyền	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên một cơ hội để tham gia vào làm nghiên cứu bền vững cho một lĩnh vực nghiên cụ thể mà sinh viên lựa chọn.Sinh viên thông qua môn học sẽ có thể thể hiện được năng lực của mình cũng như khả năng xác định một chủ đề nghiên cứu, phát triển các hướng nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và trình bày kết quả nghiên cứu, và trình bày kết quả của nghiên cứu đó ở cả dạng văn bảng lẫn thuyết trình. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên sẽ có được sự tự tin để tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và giải quyết các vấn đề vốn là năng lực và chức năng quan trọng của một nhà quản lý.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Điểm đến du lịch toàn cầu	Môn học này sẽ giúp sinh viên có được sự hiểu biết về quy mô, bản chất và sự phát triển của ngành du lịch trên quy mô toàn cầu. Sinh viên sẽ được hướng dẫn sử dụng dữliệu thống kê để phân tích quy mô và giá trị của ngành du lịch trên đa số các vùng lãnh thổ trên thế giới. Sinh viên sẽ được hướng dẫn và xây dựng năng lực kiểm tra sự tăng trưởng du lịch ở các điểm đến cụ thể và các khu vực địa lý khác nhau trên thế giới. Thông qua đó sinh viên sẽ nắm được khả năng xác định các xu hướng và đưa ra các giải thích lý do cho những xu hướng này.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị hiếu khách	Học phần này mô tả các công việc thường nhật xảy ra ở tất cả các phòng ban, bộ phận hoạt động trong các đơn vị kinh doanh dịch vụ giải trí hoặc trên du thuyền. Môn học giúp sinh viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu mỗi bộ phận và những gì anh/chị ta cần làm để các hoạt động được diễn ra thông suốt và đạt hiệu quả. Điểm nhấn của chương trình là hoạt động của bộ phận tiền sảnh, buồng phòng và các bộ phận thuộc nhóm vận hành. Các chủ đề bao gồm cấu trúc doanh nghiệp, trách nhiệm phòng ban, dịch vụ lưu trú, phân bổ nhân sự, huấn luyện và đào tạo, kỹ năng ra quyết định quản lý và khuynh hướng của ngành công nghiệp.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Dịch vụ hành khách du thuyền	Môn học này giới thiệu cho người học các nội dung liên quan đến các vấn đề quản trị dịch vụ du thuyền ở khía cạnh nhà cung cấp dịch vụ, các tác động của	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10%

		dịch vụ du thuyền và việc quản lý du khách. Đồng thời, kiến thức về quản lý hậu cần và thu mua cũng được cung cấp nhằm giúp người học quản lý dịch vụ không những từ phía khách hàng mà còn cả các nhà cung cấp. Bên cạnh đó, truyền thông marketing trong ngành và gói dịch vụ được đề cập để làm bước đệm cho việc phát triển sản phẩm dịch vụ du thuyền, xây dựng phương án hành trình và chuyến đi, thiết kế và sáng tạo các hoạt động short-side. Thông qua các nội dung trên, người học có cái nhìn tổng quan về tiêu chuẩn của chất lượng dịch vụ du thuyền. Cuối cùng, học phần này còn chỉ ra các phương pháp tiên đoán cũng như các thách thức mà ngành công nghiệp du thuyền gặp phải trong tương lai nhằm tạo điều kiện thảo luận để sinh viên có khả năng phân tích vấn đề và tư duy logic.			-Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị vận hành du thuyền	Chương trình học trang bị cho người học các hiểu biết về các hoạt động quản lý, tổ chức kinh doanh của một hãng du thuyền; giúp người học sẽ nắm bắt được xu thế kinh doanh, cơ hội cũng như thách thức trong môi trường hiên nay đối với lĩnh vực này. Từ đó, sinh viên sẽ nghiên cứu việc quản lý các hành trình du ngoạn, nghiên cứu các chiến lược tiếp thị và bán hàng khác nhau của các tuyến du thuyền đa dạng. Với những kiến thức nêu trên, người học có khả năng thực hiện các công việc như lập kế hoạch kinh doanh, thiết kế sản phẩm, xây dựng và quản lý hệ thống các kênh phân phối, thiết lập quan hệ với các nhà cung ứng hay nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng của một hãng du thuyền.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị quan hệ khách hàng trong du thuyền	Môn học giải thích quản trị quan hệ khách hàng là gì, các lợi ích mà nó mang lại, môi trường mà nó được sử dụng, các công nghệ được khai thác, và cách thức mà nó được triển khai. Môn học trình bày các cách thức thực hành quản trị quan hệ khách hàng và các công nghệ được sử dụng để tăng cường thành quả của tiếp thị, bán hàng và dịch vụ khách hàng xuyên suốt các giai đoạn của chu kỳ hành trình khách hàng bao gồm thu hút khách hang mới, giữ khách hàng cũ, phát triển thị trường và tạo lợi thế cạnh tranh bền vững.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Vận hành ẩm thực	Môn học Vận hành ẩm thực mô tả các khâu vận hành, phương pháp tổ chức thực hiện bộ phận ẩm thực trên du thuyền. Sinh viên sẽ phải học các kỹ năng vận hành cần thiết để làm việc trong lĩnh vực ẩm thực và đánh giá cao các thiết bị và công nghệ được sử dụng. Bên cạnh đó, sinh viên được cung cấp kiến thức liên quan đến các phương pháp định lượng nhằm giúp theo dõi các hoạt động dưới lăng kính của sự biến động chi phí và doanh thu của bộ phận này. Thông qua đó, sinh viên hiểu nhiệm vụ của quản trị và các phương pháp cần áp dụng để duy trì tình trạng hoạt động hiệu quả tối ưu.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Quản trị bán dịch vụ du thuyền	Học phần tiếp cận các loại hình sự kiện trong đó có thể kể đến các sự kiện được tổ chức bởi bộ phận banquet (chuyên cung cấp dịch vụ tổ chức sự kiện và yến tiệc) trong khách sạn cùng những đặc điểm cơ bản của các loại sự kiện trên. Tìm hiểu về các công cụ xúc tiến bán hàng, tổ chức tiếp thị sự kiện và ứng dụng của chúng trong thực tế. Phân tích các phương thức tổ chức bán sản phẩm dịch vụ tổ chức sự kiện trong khách sạn, trong đó tập trung mô tả công việc, các tố chất và kỹ năng cần thiết của nhân viên bán hàng; các tình huống thực tiễn mà một nhân viên bán hàng cho khách hàng cá nhân và khách đoàn giao dịch trực tiếp hay thông qua các kênh bán hàng khác phải trải qua để từ đó sinh viên rút ra những kinh nghiệm về kỹ năng bán hàng cho bản thân	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị tiền sảnh	Học phần Quản trị tiền sảnh cung cấp một góc nhìn tổng quan về nhiệm vụ, chức năng và quy trình vận hành của bộ phận tiền sảnh trong mối liên hệ chặt chẽ với các bộ phận khác. Học phần trang bị cho người học những khái niệm và kỹ năng cần thiết về các dịch vụ tiền sảnh như vận hành dịch vụ tiền sảnh, hệ thống đặt phòng, qui trình nhận và trả phòng, đăng ký cho khách, bán hàng tại chỗ, thanh toán và ghi hoá đơn, quản trị doanh thu, qui trình kiểm toán đêm, quản lý nguồn nhân lực. Ở các nội dung này, sinh viên được tham gia thảo luận và thực hành nghiệp vụ trong tình huống giả định.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếp thị du thuyền	Môn học cung cấp các kiến thức và cơ hội rèn luyện kỹ năng cần thiết cho sinh viên về tiếp thị chuyên ngành. Qua đó sinh viên hiểu một cách toàn diện về cách tổ chức hoạt động, công việc chuyên ngành, phân bổ nguồn lực bao gồm con người và vật liệu và ứng dụng các hoạt động marketing vào chuyên ngành. Môn học còn trang bị các kiến thức về khả năng phân tích hành vi khách hàng, phân tích đối thủ cạnh tranh, nghiên cứu thị trường củng cố những bước đầu tiên trong việc lập kế hoạch marketing hoàn chỉnh. Kiến thức về quản cáo, khuyến mãi, truyền thông sẽ được nắm kỹ thông qua các hoạt động, bài tập trong học phần.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Sáng tạo dịch vụ	Học phần cung cấp bức tranh tổng thể về vai trò ngày càng quan trọng của ngành dịch vụ. Xuất phát từ trải nghiệm cần tạo ra cho khách hàng, học phần dẫn dắt người học về các nguyên tắc chuyển thể từ trải nghiệm thành các dịch vụ một cách sáng tạo, từ đó tạo ra dịch vụ một cách hiệu quả về phương diện phục vụ khách hàng cũng như tính khả thi về nguồn lực hiện có của doanh nghiệp. Những bài tập tình huống được đưa ra bàn luận phân tích để minh họa rõ nét việc áp dụng lý thuyết về các kỹ thuật và quy trình thiết kế sáng tạo dịch vụ vào thực tiễn diễn ra như thế nào.	3	6	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oThảo luận nhóm: 20% oThuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Tâm lý du khách	Khóa học này cung cấp cho sinh viên các khía cạnh của tâm lý du khách để từ đó hiểu các hành vi của họ. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên khả năng nhận diện và phân loại về tâm lý khách du lịch, một trong những khía cạnh quan trọng để ra các quyết định của hoạt động quản trị.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Vãng hồi dịch vụ	Lỗi trong dịch vụ du thuyền là bất kỳ loại lỗi, sai sót, thiếu hụt hoặc sự cố nào xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ. Việc trải nghiệm các dịch vụ du lịch và khách sạn chưa được chuẩn hoá qui trình sẽ mang đến rủi ro trong quán trình vận hành. Sự thay đổi trong dịch vụ cung cấp đến chủ yếu từ hai yếu tố: qui trình vận hành và nhân sự thực hiện. Các vấn đề về chất lượng dịch vụ hoặc lỗi dịch vụ trong các doanh nghiệp là đều chắc chắn không thể nào tránh khỏi, tuy nhiên từ những sai sót này nhà quản lý sẽ nhận ra, đánh giá và đề xuất các giải pháp xử lý trong ngắn và dài hạn để cải thiện, nâng cấp chất lượng dịch vụ trong tương lai.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tác động môi trường của du lịch	Học phần tập trung phân tích tác động của du lịch đối với môi trường, bao gồm cả tác động tích cực và tiêu cực, từ cấp độ địa phương đến cấp độ toàn cầu. Môn học đưa ra tổng quan lịch sử về sự tăng trưởng của du lịch. Điều này thảo luận về cách ngành du lịch tiếp thị môi trường vật chất và văn hóa, để tạo thành sản phẩm du lịch nhằm bán ra thị trường tiêu thụ. Trong tiến trình này, chắc chắn đã có những hậu quả từ tăng trưởng du lịch về môi trường và sử dụng môi trường kỹ thuật quản lý và lập kế hoạch được mô tả. Các khía cạnh đạo đức tương tác giữa du lịch và môi trường cũng xem xét. Kiến thức học phần sẽ mở đầu với các vấn đề môi trường tự nhiên, kinh tế, văn hoá-xã hội và chính trị cũng như tác động của chúng lên cấp độ địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Du lịch trọn gói	Mục đích của môn học này là cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và hiểu biết về thiết kế, quản lý và phân phối các sản phẩm và gói sản phẩm. Môn học tạo điều kiện để sinh viên phát triển sự hiểu biết của họ về cách các nhà điều hành tour sử dụng các nguyên tắc đóng gói năng động để cải thiện các sản phẩm và dịch vụ mà họ cung cấp, đồng thời có thể phản ứng nhanh chóng với nhu cầu thay đổi của thị trường.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chia sẻ đầu tư	Học phần cung cấp kiến thức về hình thức chia sẻ đầu tư trong lĩnh vực khách sạn và resort, mở rộng sang áp dụng cho hình thức du lịch du thuyền. Đây là khái niệm đang được ưa chuộng trong đầu tư dịch vụ du lịch và đang trở thành một trong những hình thức góp vốn hiệu quả nhất hiện nay.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị xếp hàng	Học phần trình bày các phương pháp và tiếp cận cơ bản trong các mô hình xếp hàng, hiểu cách thức các mô hình được xây dựng và phân tích chúng. Học viên cũng được hướng dẫn cách thức xây dựng mô hình phục vụ việc tính toán cho các trường hợp phục vụ đám đông khách hàng. Các mô hình một người	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

		phục vụ và nhiều phục vụ với các trật tự đến khác nhau của khách hàng được phân tích và xác định cách tính toán thời gian và chi phí trong hệ thống chờ. Các tình huống chờ sẽ phản ánh được chất lượng dịch vụ du lịch.			
	Ứng dụng điện toán trong du lịch	Môn học này sẽ giới thiệu cho sinh viên về hệ thống thông tin trong du lịch, cơ sở hạ tầng viễn thông và mạng internet, cách mà các thành phần này kết nối và hoạt động cũng như cách vận hành hệ thống. Sinh viên sẽ được hướng dẫn tìm hiểu về thương mại điện tử và các chiến lược trong lĩnh vực kinh doanh du thuyền hiện nay thông qua môi trường số, nền tảng di động, các ứng dụng & phần mềm đặt chỗ toàn cầu và ứng dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý nguồn nhân lực, tiếp thị, bán hàng và hệ thống an ninh.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị quầy pha chế	Môn học trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng về pha chế thức uống có cồn và không cồn cũng như phương thức vận hành và quản lý quầy bar. Thông qua các giờ học thực hành, sinh viên sẽ hiểu được tầm quan trọng của khả năng giao tiếp, ngôn ngữ hình thể của một bartender sẽ giúp họ thực hiện tốt hơn công việc của mình.	3	6	-Thực hành: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị câu lạc bộ	Môn học sẽ trình bày các kiến thức cơ bản về quản trị và vận hành Câu lạc bộ. Nội dung tóm tắt của học phần này bao gồm những mục cơ bản: giới thiệu về Câu lạc bộ hiện đại, các loại hình cơ bản CLB và việc phát triển nghề nghiệp trong CLB; tìm hiểu về mô hình, tiến trình và cách thức hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh CLB; quản trị nguồn nhân lực CLB; quản trị tài chính - hệ thống thông tin CLB; quản trị chất lượng dịch vụ CLB; quản trị Marketing và những chương trình Marketing đặc thù cho CLB, quản lý và thu hút hội viên CLB; tìm hiểu cách thức quản lý và vận hành các cơ sở và dịch vụ CLB như F&B, hoạt động vui chơi giải trí; Quản lý và vận hành Câu lạc bộ sức khỏe - thể thao (Spa, Fitness, Tennis và các hoạt động thể thao dưới nước…); Quản lý và vận hành sân Golf.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiến tập (Học kỳ doanh nghiệp)		5	6	
	Chuyên đề tốt nghiệp		10	7	
40	**Ngành Quản trị khách sạn, chuyên ngành Quản trị khách sạn**				
	Triết học Mác-Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

		sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức - Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới; - Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân; - Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. - Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng. - Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.			• Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

		Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần KTCT Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Nắm vững đối tượng, phương pháp và chức năng của môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hoá, hàng hoá, tiền tệ, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. - Hiểu rõ học thuyết của C. Mác về giá trị thặng dư, tích luỹ, tái sản xuất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, từ đó liên hệ và vận dụng vào thực tiễn - Nắm vững lý luận của Mác – Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường - Hiểu rõ mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, cùng với đó là việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam - Hiểu rõ tính tất yếu khách quan, nội dung và những biện pháp để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đồng thời hiểu rõ tác động, những hình thức và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. - Trang bị kiến thức khoa học và thực tiễn của nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng XHCN nói riêng. - Rèn luyện tư duy khoa học, tư duy phản biện độc lập thông qua việc nghiên cứu và học tập môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Giúp cho sinh viên có thể vận dụng những kiến thức của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn - Trang bị kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu. - Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Giúp sinh viên có lập trường chính trị đúng đắn, tin tưởng vào đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên đối với bản thân, cộng đồng và xã hội.			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần CNXHKH sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - SV có kiến thức cơ bản về sự ra đời, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập nghiên cứu CNXH khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin - SV nắm vững những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân (GCCN) và sứ mệnh lịch sử của GCCN, ý nghĩa của sứ mệnh lịch sử đó trong bối cảnh hiện nay - SV nắm vững kiến thức cơ bản về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH, sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể của nước ta - SV có kiến thức về bản chất của nền dân chủ XHCN, nhà nước XHCN nói chung, ở Việt Nam nói riêng - SV nắm được kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và nội dung liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay - SV nắm được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình; chính sách dân tộc, tôn giáo và gia đình của Đảng và nhà nước ta hiện nay. - SV có khả năng tư duy độc lập trong tự học, nghiên cứu và phát hiện những vấn đề liên quan đến CNXHKH - SV biết vận dụng phương pháp luận của CNXHKH và những tri thức đã học vào phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến chính trị - xã hội và con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay - SV có kỹ năng làm việc nhóm, trình bày kết quả nghiên cứu và thực hành các kỹ năng mềm ở mức độ căn bản - SV có thái độ đúng đắn về môn học CNXHKH nói riêng và thái độ tích cực học tập các môn LLCT nói chung			

		- SV có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn và củng cố niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo - SV có ý thức trách nhiệm đối với bản thân và xã hội trong công cuộc xây dựng CNXH của đất nước			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên nhớ được những dấu mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử Đảng CSVN. - Sinh viên có thể khái quát hóa một cách có hệ thống sự ra đời của Đảng, đường lối của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc đổi mới đất nước. - Sinh viên có thể phân tích được những những thành tựu và hạn chế trong tiến trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. - Có khả năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học. - Có khả năng sử dụng những nội dung đã học trong việc suy nghĩ, trình bày, thảo luận một số vấn đề đơn giản về đường lối, chủ trương của Đảng trong cuộc sống. - Có khả năng vận dụng, nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

		Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên hiểu được những những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; - Nắm được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh; - Hiểu được quá trình vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong kháng chiến bảo vệ độc lập và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. - Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá; - Góp phần hình thành phương pháp công tác khoa học, tác phong quần chúng, ý thức trách nhiệm cho sinh viên; - Vận dụng, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống, học tập và công tác; - Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và dân tộc ta; - Giúp sinh viên, nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; - Thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.			
	Ngoại ngữ 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Môn học này giúp SV:	4	3	- Dự lớp: 10%

		- Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.			- Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, … Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm: - Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. - Định thức và các tính chất quan trọng. - Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. - Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. - Hàm một biến và các kiến thức liên quan. - Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan - Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. - Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.	3	2	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	1	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

		nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	3	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	2	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi	1	3	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Quản trị du lịch	Học phần Quản trị du lịch mô tả và diễn giải khái niệm về ngành công nghiệp du lịch, vai trò và chức năng của ngành nhằm giải thích tại sao đây là một ngành kinh doanh toàn cầu quan trọng. Học phần này cho thấy cách thức hoạt động du lịch được tổ chức, điều hành và quản lý như thế nào thông qua các đơn vị du lịch - cũng như cách chúng ta muốn thực hiện các kỳ nghỉ và sử dụng thời gian giải trí đã tạo ra một ngành công nghiệp đang nhiều tiềm năng phát triển và cần kiểm soát một cách hiệu quả.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

	Khoa học quản trị	Khoa học quản trị đề cập đến việc giải quyết các vấn đề quản trị có liên quan đến yếu tố định lượng. Thủ tục trình tự được thực hiện đối với một nhà khoa học quản trị bao gồm: xác định vấn đề và thu thập dữ liệu, diễn giải vấn đề gặp phải dưới ngôn ngữ của mô hình toán, sau cùng giải quyết mô hình một cách logic từ đó đưa ra các kiến nghị giải quyết vấn đề. Theo trình tự này, học phần sẽ tập trung giới thiệu và phân tích các mô hình và kỹ thuật tối ưu hóa khác nhau. Xuyên suốt học phần, sinh viên sẽ được hướng dẫn sử dụng các bảng tính để thực hiện các phép toán. Tuy nhiên, học phần không đi sâu vào các thuật toán trong các mô hình này. Thay vào đó, học phần hướng tới việc phân tích tại sao và cách thức mà các mô hình này được ứng dụng vào giải quyết các vấn đề quản trị. Các phân tích về yêu cầu dữ liệu đầu vào và diễn giải ý nghĩa của kết quả cũng được chú trọng.	3	3	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oKiểm tra cá nhân (2 bài): 10% oBài tập nhóm (2 bài) 20% oThuyết trình nhóm: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị hiệu quả	Học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết nền tảng về các nguyên tắc quản trị hiệu quả và việc sử dụng các chiến lược về giá cả và kiểm soát năng lực cung ứng để giúp gia tăng lợi nhuận cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ có các đặc điểm sau: sản phẩm không dự trữ được, năng lực cung ứng ổn định tương đối so với nhu cầu, chịu ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ. Trên cơ sở các kiến thức cơ bản này, học phần đi sâu vào hoạt động quản trị hiệu quả trong một số ngành cụ thể của lĩnh vực du lịch, bao gồm: khách sạn, nhà hàng, hãng vận chuyển và công ty lữ hành.	3	4	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oThảo luận nhóm: 20% oThuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị đám đông	Tâm lý và hành vi của các cá nhân đơn lẻ thì được công chúng biết đến nhiều nhưng tâm lý và hành vi của đám đông thì khá xa lạ với nhiều nhà quản trị. Tuy nhiên, kiến thức này là phần quan trọng trong quản lý đám đông trong ngành du lịch, đặc biệt là khi có tình huống sự cố xảy ra. Học phần này cung cấp các kiến thức nền tảng về khái niệm đám đông, các yếu tố hình thành nên đám đông, đặc tính tâm lý và hành vi đám đông, các phản ứng cũng như các kỹ thuật quản lý. Các mô hình quản trị đám đông, ma trận phân tích rủi ro đám đông, các phần mềm và thủ thuật tâm lý cũng sẽ được giới thiệu nhằm giúp cho sinh viên chủ động khi làm việc với những tập hợp đông người.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếp thị trong du lịch	Môn tiếp thị du lịch sẽ hướng dẫn sinh viên trên còn đường học hỏi và khám phá đầy hấp dẫn các khía cạnh của tiếp thị ngành du lịch. Trong suốt quá trình học sinh viên được định hướng và nắm vững các khái niệm, các ứng dụng, cách nhìn nhận cơ hội thị trường, các kinh nghiệm tiếp thị đã được đúc kết và các tình huống thành công đã được ghi nhận trong nghệ thuật tiếp thị du lịch trên quy mô toàn cầu. Tiếp thị vừa là nghệ thuật vừa là khoa học. Sinh viên sẽ nhận ra điều này khi được giới thiệu về vai trò của tiếp thị đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và cộng đồng; khám phá các công cụ và kỹ thuật được sử dụng để phát triển chiến lược tiếp thị. Môn học sẽ đặc biệt	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%

		nhấn mạnh đến tác động của môi trường đa văn hoá, tầm quan trọng của các yếu tố trong hỗn hợp tiếp thị, các vấn đề nóng bỏng của tiếp thị hiện nay và các phương pháp phân tích cơ hội tiếp thị trong ngành du lịch. Trong quá trình này sinh viên còn được giới thiệu và hướng dẫn các kỹ thuật tiếp thị trên Internet, nền tảng di động, công nghệ số, dữ liệu lớn… nhằm giúp sinh viên nắm bắt và đón đầu các xu thế mới trong tiếp thị.			
	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	Môn học sẽ trình bày các kiến thức cơ bản về vai trò của quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hiếu khách; Nghiên cứu chiến lược về tổ chức và quản lý nhân sự; Cơ sở pháp lý về quản trị nguồn nhân lực, tuyển chọn và bố trí lao động, đánh giá thực hiện công việc, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; Thù lao và các phúc lợi dịch vụ cho người lao động; Hiệu quả và phát triển tổ chức; đào tạo và phát triển nhân viên; Các mối quan hệ lao động và những vấn đề có liên quan.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị kênh phân phối trong khách sạn	Hiểu cấu trúc hệ thống phân phối ngành du lịch, cách thức khách hàng mua, cơ chế hoạt động của các bên tham gia trong kênh phân phối, đặc tính cạnh tranh, các kiểu bán hàng và thúc đẩy mua sắm, các hình thức thưởng phạt trong phân phối.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế trải nghiệm khách hàng	Mục đích của môn học này là cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và hiểu biết về cách các doanh nghiệp lữ hành và du lịch quản lý trải nghiệm khách hàng. Sinh viên sẽ có thể lập bản đồ hành trình mà khách hàng thực hiện thông qua hoạt động kinh doanh du lịch và lữ hành. Sinh viên sẽ xem xét cách thức công nghệ đang thay đổi cách khách hàng tương tác với các doanh nghiệp du lịch và lữ hành và người tiêu dùng trực tuyến và ngoại tuyến là khác nhau rõ ràng.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị dịch vụ lưu trú	Môn học này cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết toàn diện về đa dạng các dịch vụ lưu trú, các hình thức sở hữu và hệ thống phân loại khác nhau. Chức năng, vai trò và tầm quan trọng của từng bộ phận trong dịch vụ lưu trú cũng sẽ được đánh giá cùng với cơ sở vật chất và chức năng an ninh của dịch vụ. Sinh viên có thể xác định các xu hướng và công nghệ cho lĩnh vực này cũng như tác động của chúng đối với các chức năng, dịch vụ cung ứng cho khách hàng.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Hệ thống thông tin trong khách sạn	Môn học này sẽ giới thiệu cho sinh viên về hệ thống thông tin trong khách sạn, cơ sở hạ tầng viễn thông và mạng internet, cách mà các thành phần này kết nối và hoạt động cũng như cách vận hành hệ thống. Sinh viên sẽ được hướng dẫn tìm hiểu về thương mại điện tử và các chiến lược cho ngành khách sạn hiện nay thông qua môi trường số, nền tảng di động, các ứng dụng & phần mềm đặt chỗ, book phòng toàn cầu và ứng dụng công nghệ thông tin vào việc	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%

		quản lý nguồn nhân lực, tiếp thị, bán hàng và hệ thống an ninh an toàn phục vụ cho ngành khách sạn.			
	Quản trị tiền sảnh	Học phần Quản trị tiền sảnh cung cấp một góc nhìn chi tiết về nhiệm vụ, chức năng và quy trình vận hành của bộ phận tiền sảnh trong mối liên hệ chặt chẽ với các bộ phận khác. Học phần trang bị cho người học những khái niệm và kỹ năng cần thiết về các dịch vụ tiền sảnh như vận hành dịch vụ tiền sảnh, hệ thống đặt phòng, qui trình nhận và trả phòng, đăng ký cho khách, bán hàng tại chỗ, thanh toán và ghi hoá đơn, quản trị doanh thu, qui trình kiểm toán đêm, quản lý nguồn nhân lực. Ở các nội dung này, sinh viên được tham gia thảo luận và thực hành nghiệp vụ trong tình huống giả định.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Vận hành dịch vụ buồng	Môn học cung cấp các kiến thức và cơ hội rèn luyện kỹ năng cần thiết cho các hoạt động vận hành buồng để phục vụ khách lưu trú tại khách sạn. Qua đó sinh viên hiểu một cách toàn diện các chức năng, nhiệm vụ của bộ phận buồng, vai trò các nhân sự và các quy trình quản lý để đảm bảo tình trạng buồng, tiện nghi trong buồng nhằm phục vụ tối đa công suất kinh doanh của khách sạn và sự hài long của khách hàng. Ngoài ra trang bị các kỹ năng cần thiết, chuẩn mực để giao tiếp với khách và thực hiện công việc một cách an toàn.	3	5	-Thu hoạch: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị Nhà hàng	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về hoạt động kinh doanh nhà hàng: từ cơ cấu tổ chứ đến quy trình hoạt động của một nhà hàng; nguyên tắc xây dựng và thiết kế thực đơn; quản trị nhân lực nhà hàng; hoạt động marketing trong kinh doanh nhà hàng; kiểm soát chất lượng dịch vụ của nhà hàng,… Thông qua đó, sinh viên hiểu nhiệm vụ của quản trị và các phương pháp cần áp dụng để duy trì tình trạng hoạt động hiệu quả tối ưu.	3	5	-Thực hành: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị sự kiện và hội nghị	Học phần Quản trị sự kiện và hội nghị bao quát các kiến thức học thuật và thực hành về hoạt động quản trị sự kiện, cung cấp các khái niệm, xem xét các tác động của ngành công nghiệp sự kiện trong bối cảnh kinh doanh rộng lớn. Học phần phát triển các hiểu biết về các lĩnh vực chủ chốt mà một nhà quản trị sự kiện cần có, bao gồm: lập kế hoạch, quản trị dự án, quản lý nhân sự, tiếp thị và truyền thông sự kiện, kế hoạch tài chính, tài trợ sự kiện, tổ chức hậu cần, và quản trị rủi ro.	3	5	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oBài tập cá nhân LMS: 10% oThảo luận nhóm: 10% oThuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Chiến lược kinh doanh hiếu khách	Học phần Chiến lược kinh doanh hiếu khách cung cấp cho sinh viên các phát triển nhận thức về các loại chiến lược khác nhau có thể được sử dụng trong vai trò vận hành, chiến thuật hoặc chiến lược cho một tổ chức doanh nghiệp khách sạn. Điều này sẽ được củng cố bởi kiến thức và hiểu biết sâu sắc về các lý thuyết, mô hình và khái niệm có thể hỗ trợ đáng kể cho sự lựa chọn và định hướng chiến lược của tổ chức nhằm đạt được các mục tiêu kinh doanh trong ngắn hạn và dài hạn.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

	Quản trị quan hệ khách hàng trong khách sạn	Môn học giải thích quản trị quan hệ khách hàng là gì, các lợi ích mà nó mang lại, môi trường mà nó được sử dụng, các công nghệ được khai thác, và cách thức mà nó được triển khai. Môn học trình bày các cách thức thực hành quản trị quan hệ khách hàng và các công nghệ được sử dụng để tăng cường thành quả của tiếp thị, bán hàng và dịch vụ khách hàng xuyên suốt các giai đoạn của chu kỳ hành trình khách hàng bao gồm thu hút khách hang mới, giữ khách hàng cũ, phát triển thị trường và tạo lợi thế cạnh tranh bền vững.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Dự án hiếu khách	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên một cơ hội để tham gia vào làm nghiên cứu bền vững cho một lĩnh vực nghiên cứu cụ thể mà sinh viên lựa chọn.Sinh viên thông qua môn học sẽ có thể thể hiện được năng lực của mình cũng như khả năng xác định một chủ đề nghiên cứu, phát triển các hướng nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và trình bày kết quả nghiên cứu, và trình bày kết quả của nghiên cứu đó ở cả dạng văn bản lẫn thuyết trình. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên sẽ có được sự tự tin để tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và giải quyết các vấn đề vốn là năng lực và chức năng quan trọng của một nhà quản lý.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hành vi khách hàng ngành khách sạn	Học phần được thiết kế nhằm nâng cao kiến thức và hiểu biết của sinh viên về quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, từ việc nhận biết nhu cầu thông qua nghiên cứu, đánh giá các lựa chọn thay thế, quyết định mua hàng và đánh giá sau khi mua hàng ngành hiếu khách (Sự kiện và dịch vụ giải trí). Thời lượng học phần cung cấp cho sinh viên các lý thuyết và khung mô hình nền tảng, đồng thời sinh viên cũng sẽ phải liên hệ những kiến thức này với các ví dụ thực tế, bao gồm cả việc dựa trên kinh nghiệm cá nhân của bản thân.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Tiếp thị ngành hiếu khách	Môn học cung cấp các kiến thức và cơ hội rèn luyện kỹ năng cần thiết cho sinh viên về tiếp thị khách sạn. Qua đó sinh viên hiểu một cách toàn diện về cách tổ chức hoạt động, công việc tại cơ sở kinh doanh khách sạn, phân bổ nguồn lực bao gồm con người và vật liệu và ứng dụng các hoạt động marketing vào ngành khách sạn. Môn học còn trang bị các kiến thức về khả năng phân tích hành vi khách hàng, phân tích đối thủ cạnh tranh, nghiên cứu thị trường củng cố những bước đầu tiên trong việc lập kế hoạch marketing hoàn chỉnh. Kiến thức về quản cáo, khuyến mãi, truyền thông sẽ được nắm kỹ thông qua các hoạt động, bài tập trong học phần.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị xếp hàng	Học phần trình bày các phương pháp và tiếp cận cơ bản trong các mô hình xếp hàng, hiểu cách thức các mô hình được xây dựng và phân tích chúng. Học viên cũng được hướng dẫn cách thức xây dựng mô hình phục vụ việc tính toán cho các trường hợp phục vụ đám đông khách hàng. Các mô hình một người phục vụ và nhiều phục vụ với các trật tự đến khác nhau của khách hàng được phân tích và xác định cách tính toán thời gian và chi phí trong hệ thống chờ.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

		Các tình huống chờ sẽ được phản ánh thành cấu thành chất lượng dịch vụ du lịch.			
	Tiếp thị số ngành hiếu khách	Tiếp thị kỹ thuật số hiện là một thành phần chính của tất cả các chiến dịch tiếp thị khách sạn thành công. Mục đích của môn học này là giới thiệu cho sinh viên những phát triển chính đang diễn ra trong lĩnh vực tiếp thị kỹ thuật số. Nó sẽ cho phép sinh viên phát triển sự hiểu biết về cách các tổ chức khách sạn sử dụng các công cụ và kỹ thuật kỹ thuật số khác nhau để thu hút khách hàng của họ và duy trì lợi thế cạnh tranh. Học phần này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên kiến thức và công cụ để làm việc như một phần của nhóm tiếp thị kỹ thuật số hoặc tiếp tục nghiên cứu thêm về lĩnh vực cụ thể này.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	An toàn và an ninh khách sạn	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản ứng phó với các rủi ro và tai nạn trong quá trình làm việc tại khách sạn. Sau khi hoàn tất môn học sinh viên hiểu rõ được vấn đề an ninh an toàn được áp dụng không chỉ cho tài sản mà còn là sức khỏe của cả khách hàng và nhân viên tại khách sạn. Sự kết hợp giữa các giờ học lý thuyết và các seminar được thực hiện bởi các khách sạn sẽ giúp người học cập nhật các tình huống và nhận thức thách thức đối với mình trong tương lai	3	6	-Thực hành: 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích đầu tư khách sạn	Học phần này được thiết kế theo trình tự phát triển của việc ra quyết định đầu tư khách sạn. Trước hết là giới thiệu cách thức phân tích và đánh giá thị trường. Sau đó, học phần trình bày các kỹ thuật dự báo doanh thu và dự báo chi phí, làm cơ sở cho việc phân tích hòa vốn, tính toán các tiêu chuẩn ra quyết định đầu tư. Cuối cùng, các chiến lược đầu tư khác nhau được trình bày. Vấn đề nguồn vốn và huy động vốn cũng được giới thiệu, cung cấp bức tranh toàn cảnh về hoạt động đầu tư khách sạn.	3	6	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oThảo luận nhóm: 20% oThuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Vãng hồi dịch vụ	Lỗi trong dịch vụ khách sạn và du lịch là bất kỳ loại lỗi, sai sót, thiếu hụt hoặc sự cố nào xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ. Việc trải nghiệm các dịch vụ du lịch và khách sạn chưa được chuẩn hoá qui trình sẽ mang đến rủi ro trong quán trình vận hành. Sự thay đổi trong dịch vụ cung cấp đến chủ yếu từ hai yếu tố: qui trình vận hành và nhân sự thực hiện. Các vấn đề về chất lượng dịch vụ hoặc lỗi dịch vụ trong các doanh nghiệp là đều chắc chắn không thể nào tránh khỏi, tuy nhiên từ những sai sót này nhà quản lý sẽ nhận ra, đánh giá và đề xuất các giải pháp xử lý trong ngắn và dài hạn để cải thiện, nâng cấp chất lượng dịch vụ trong tương lai.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chia sẻ đầu tư	Học phần cung cấp kiến thức về hình thức chia sẻ đầu tư trong lĩnh vực khách sạn và resort thông qua những khái niệm liên quan đến chia sẻ đầu tư mà ở Việt Nam thường được biết đến với khái niệm về sở hữu kỳ nghỉ hay trao đổi kỳ nghỉ đang thịnh hành trong đầu tư dự án khu nghỉ dưỡng và khách sạn.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		Đây là khái niệm đang được ưa chuộng trong đầu tư dịch vụ du lịch và đang trở thành một trong những hình thức góp vốn hiệu quả nhất hiện nay.			
	Quản trị câu lạc bộ	Môn học sẽ trình bày các kiến thức cơ bản về quản trị và vận hành Câu lạc bộ, nội dung tóm tắt của học phần này bao gồm những mục cơ bản: giới thiệu về Câu lạc bộ hiện đại, các loại hình cơ bản CLB và việc phát triển nghề nghiệp trong CLB; tìm hiểu về mô hình, tiến trình và cách thức hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh CLB; Quản trị nguồn nhân lực du lịch CLB; quản trị tài chính - hệ thống thông tin CLB; quản trị chất lượng dịch vụ CLB; quản trị Marketing và những chương trình Marketing đặc thù cho CLB, quản lý và thu hút hội viên CLB; tìm hiểu cách thức quản lý và vận hành các cơ sở và dịch vụ CLB như F&B, hoạt động vui chơi giải trí; Quản lý và vận hành Câu lạc bộ sức khỏe - thể thao (Spa, Fitness, Tennis và các hoạt động thể thao dưới nước…); Quản lý và vận hành sân Golf	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị bar	Môn học trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng về pha chế thức uống có cồn và không cồn cũng như phương thức vận hành và quản lý quầy bar. Thông qua các giờ học thực hành, sinh viên sẽ hiểu được tầm quan trọng của khả năng giao tiếp, ngôn ngữ hình thể của một bartender sẽ giúp họ thực hiện tốt hơn công việc của mình.	3	6	-Thực hành: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị thu mua trong khách sạn	Bên cạnh việc quản lý khách hàng để mang lại lợi nhuận, các doanh nghiệp du lịch đặc biệt là khách sạn và sự kiện cũng cần chú tâm đến khâu quản trị thu mua và chuỗi cung ứng để tối đa hoá hiệu quả nguồn nhân lực và hạn chế hao phí tài chính. Môn học này chú trọng vào việc giới thiệu các nội dung liên quan đến quy trình thu mua, phân tích các bước trong quy trình, cách đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp phù hợp, quản lý giá cả, thảo luận và giải quyết các mâu thuẫn, ký kết hợp đồng và các vấn đề liên quan đến luật pháp và đạo đức kinh doanh trong thu mua, quản trị các loại rủi ro và dịch vụ thu mua tiến tới xây dựng mô hình thu mua bền vững. Đồng thời, giúp cho nhà quản trị có cái nhìn sâu rộng liên quan đến việc tạo lập nguồn cung trong xu thế toàn cầu hoá và đáp ứng với sự thay đổi linh hoạt của môi trường cũng như giải quyết các tình huống (case-study), nắm bắt xu thế mới trong tương lai để phục vụ cho công việc sau này.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị phương tiện	Môn học này cung cấp góc nhìn tổng quan về quản lý cơ sở vật chất và phát triển khả năng của sinh viên trong việc vận dụng kiến thức, ý tưởng và kỹ năng có liên quan để xây dựng qui trình và phương pháp giải quyết các vấn đề vận hành. Sinh viên sẽ nắm vững những thành phần chính liên quan đến việc thiết kế và quản trị phương tiện. Sinh viên sẽ nắm được kiến thức liên quan đến: tính chất tự nhiên của phương tiện, nhu cầu bảo trì của chúng, các hệ thống phương tiện chính, thiết kế và và cải tạo phương tiện, cơ sở vật chất.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%

		Ngành du lịch không ngừng phát triển ngày nay đòi hỏi người quản lý phải hiểu được các yếu tố cơ bản trong thiết kế, bảo trì, cải tạo cơ sở vật chất và phương tiện			
	Kiến tập (Học kỳ doanh nghiệp)		5	6	
	Chuyên đề tốt nghiệp		10	7	
41	**Ngành Quản trị khách sạn, chuyên ngành Quản trị sự kiện và dịch vụ giải trí**				
	Triết học Mác-Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức - Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới; - Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân; - Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. - Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

		- Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.			
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần KTCT Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Nắm vững đối tượng, phương pháp và chức năng của môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hoá, hàng hoá, tiền tệ, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. - Hiểu rõ học thuyết của C. Mác về giá trị thặng dư, tích luỹ, tái sản xuất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, từ đó liên hệ và vận dụng vào thực tiễn - Nắm vững lý luận của Mác – Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường - Hiểu rõ mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, cùng với đó là việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam - Hiểu rõ tính tất yếu khách quan, nội dung và những biện pháp để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đồng thời hiểu rõ tác động, những hình thức và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. - Trang bị kiến thức khoa học và thực tiễn của nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng XHCN nói riêng. - Rèn luyện tư duy khoa học, tư duy phản biện độc lập thông qua việc nghiên cứu và học tập môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

		- Giúp cho sinh viên có thể vận dụng những kiến thức của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn - Trang bị kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu. - Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Giúp sinh viên có lập trường chính trị đúng đắn, tin tưởng vào đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên đối với bản thân, cộng đồng và xã hội.			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần CNXHKH sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - SV có kiến thức cơ bản về sự ra đời, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập nghiên cứu CNXH khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin - SV nắm vững những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân (GCCN) và sứ mệnh lịch sử của GCCN, ý nghĩa của sứ mệnh lịch sử đó trong bối cảnh hiện nay - SV nắm vững kiến thức cơ bản về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH, sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể của nước ta	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		- SV có kiến thức về bản chất của nền dân chủ XHCN, nhà nước XHCN nói chung, ở Việt Nam nói riêng - SV nắm được kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và nội dung liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay - SV nắm được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình; chính sách dân tộc, tôn giáo và gia đình của Đảng và nhà nước ta hiện nay. - SV có khả năng tư duy độc lập trong tự học, nghiên cứu và phát hiện những vấn đề liên quan đến CNXHKH - SV biết vận dụng phương pháp luận của CNXHKH và những tri thức đã học vào phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến chính trị - xã hội và con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay - SV có kỹ năng làm việc nhóm, trình bày kết quả nghiên cứu và thực hành các kỹ năng mềm ở mức độ căn bản - SV có thái độ đúng đắn về môn học CNXHKH nói riêng và thái độ tích cực học tập các môn LLCT nói chung - SV có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn và củng cố niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo - SV có ý thức trách nhiệm đối với bản thân và xã hội trong công cuộc xây dựng CNXH của đất nước			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên nhớ được những dấu mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử Đảng CSVN.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

		- Sinh viên có thể khái quát hóa một cách có hệ thống sự ra đời của Đảng, đường lối của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc đổi mới đất nước. - Sinh viên có thể phân tích được những những thành tựu và hạn chế trong tiến trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. - Có khả năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học. - Có khả năng sử dụng những nội dung đã học trong việc suy nghĩ, trình bày, thảo luận một số vấn đề đơn giản về đường lối, chủ trương của Đảng trong cuộc sống. - Có khả năng vận dụng, nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên hiểu được những những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; - Nắm được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh; - Hiểu được quá trình vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong kháng chiến bảo vệ độc lập và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. - Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá; - Góp phần hình thành phương pháp công tác khoa học, tác phong quần chúng, ý thức trách nhiệm cho sinh viên; - Vận dụng, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống, học tập và công tác; - Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và dân tộc ta; - Giúp sinh viên, nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; - Thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Môn học này giúp SV:	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10%

		- Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.			- Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: %

		định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm.			- Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, … Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm: - Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. - Định thức và các tính chất quan trọng. - Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. - Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. - Hàm một biến và các kiến thức liên quan. - Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan - Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2.	3	2	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		- Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	1	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	3	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-	2	2	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10%

		thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro.	1	3	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Quản trị du lịch	Học phần Quản trị du lịch mô tả và diễn giải khái niệm về ngành công nghiệp du lịch, vai trò và chức năng của ngành nhằm giải thích tại sao đây là một ngành kinh doanh toàn cầu quan trọng. Học phần này cho thấy cách thức hoạt động du lịch được tổ chức, điều hành và quản lý như thế nào thông qua các đơn vị du lịch - cũng như cách chúng ta muốn thực hiện các kỳ nghỉ và sử dụng thời gian giải trí đã tạo ra một ngành công nghiệp đang nhiều tiềm năng phát triển và cần kiểm soát một cách hiệu quả.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học quản trị	Khoa học quản trị đề cập đến việc giải quyết các vấn đề quản trị có liên quan đến yếu tố định lượng. Thủ tục trình tự được thực hiện đối với một nhà khoa học quản trị bao gồm: xác định vấn đề và thu thập dữ liệu, diễn giải vấn đề gặp phải dưới ngôn ngữ của mô hình toán, sau cùng giải quyết mô hình một cách logic từ đó đưa ra các kiến nghị giải quyết vấn đề. Theo trình tự này, học phần sẽ tập trung giới thiệu và phân tích các mô hình và kỹ thuật tối ưu hóa khác nhau. Xuyên suốt học phần, sinh viên sẽ được hướng dẫn sử dụng các bảng tính để thực hiện các phép toán. Tuy nhiên, học phần không đi sâu vào các thuật toán trong các mô hình này. Thay vào đó, học phần hướng tới việc phân tích tại sao và cách thức mà các mô hình này được ứng dụng vào giải quyết các vấn đề quản trị. Các phân tích về yêu cầu dữ liệu đầu vào và diễn giải ý nghĩa của kết quả cũng được chú trọng.	3	3	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oKiểm tra cá nhân (2 bài): 10% oBài tập nhóm (2 bài) 20% oThuyết trình nhóm: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị hiệu quả	Học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết nền tảng về các nguyên tắc quản trị hiệu quả và việc sử dụng các chiến lược về giá cả và kiểm soát năng lực cung ứng để giúp gia tăng lợi nhuận cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ có các đặc điểm sau: sản phẩm không dự trữ được, năng lực cung ứng ổn định tương đối so với nhu cầu, chịu ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ. Trên cơ sở các kiến thức cơ bản này, học phần đi sâu vào hoạt động quản trị hiệu quả trong một số ngành cụ thể của lĩnh vực du lịch, bao gồm: khách sạn, nhà hàng, hãng vận chuyển và công ty lữ hành.	3	4	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oThảo luận nhóm: 20% oThuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Quản trị đám đông	Hoạt động sự kiện và du lịch luôn gắn liền với đám đông. Mức độ lớn nhỏ có thể thay đổi khác nhau và đám đông càng lớn thì càng hàm chứa nhiều yếu tố rủi ro do bất trắc. Nhu cầu và hành vi của đám đông có thể khá xa lạ so với những gì chúng ta thường biết, đặc biệt là khi có tình huống sự cố xảy ra. Môn học này giúp trang bị các kiến thức về đặc tính tâm lý và hành vi đám đông, các phản ứng cũng như các kỹ thuật quản lý nhằm giúp cho sinh viên chủ động khi làm việc với những tập hợp đông người.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếp thị trong du lịch	Môn tiếp thị du lịch sẽ hướng dẫn sinh viên trên còn đường học hỏi và khám phá đầy hấp dẫn các khía cạnh của tiếp thị ngành du lịch. Trong suốt quá trình học sinh viên được định hướng và nắm vững các khái niệm, các ứng dụng, cách nhìn nhận cơ hội thị trường, các kinh nghiệm tiếp thị đã được đúc kết và các tình huống thành công đã được ghi nhận trong nghệ thuật tiếp thị du lịch trên quy mô toàn cầu. Tiếp thị vừa là nghệ thuật vừa là khoa học. Sinh viên sẽ nhận ra điều này khi được giới thiệu về vai trò của tiếp thị đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và cộng đồng; khám phá các công cụ và kỹ thuật được sử dụng để phát triển chiến lược tiếp thị. Môn học sẽ đặc biệt nhấn mạnh đến tác động của môi trường đa văn hoá, tầm quan trọng của các yếu tố trong hỗn hợp tiếp thị, các vấn đề nóng bỏng của tiếp thị hiện nay và các phương pháp phân tích cơ hội tiếp thị trong ngành du lịch. Trong quá trình này sinh viên còn được giới thiệu và hướng dẫn các kỹ thuật tiếp thị trên Internet, nền tảng di động, công nghệ số, dữ liệu lớn… nhằm giúp sinh viên nắm bắt và đón đầu các xu thế mới trong tiếp thị.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	Mục đích của môn học này là nhằm giúp sinh viên xây dựng khả năng đánh giá, thấu hiểu và áp dụng các nguyên tắc, lý thuyết của quản lý nguồn nhân lực (HRM) một cách hiệu quả. Sinh viên sẽ thấu hiểu được tầm quan trọng của đào tạo và phát triển trong việc xây dựng và mở rộng nền tảng kỹ năng của cả tổ chức và đảm bảo nó luôn phù hợp & thích nghi với môi trường kinh doanh luôn thay đổi.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị kênh phân phối trong sự kiện và giải trí	Hiểu cấu trúc hệ thống phân phối ngành du lịch, cách thức khách hàng mua, cơ chế hoạt động của các bên tham gia trong kênh phân phối, đặc tính cạnh tranh, các kiểu bán hàng và thúc đẩy mua sắm, các hình thức thưởng phạt trong phân phối.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế trải nghiệm khách hàng	Mục đích của môn học này là cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và hiểu biết về cách các doanh nghiệp lữ hành và du lịch quản lý trải nghiệm khách hàng. Sinh viên sẽ có thể lập bản đồ hành trình mà khách hàng thực hiện thông qua hoạt động kinh doanh du lịch và lữ hành. Sinh viên sẽ xem xét cách thức công nghệ đang thay đổi cách khách hàng tương tác với các doanh	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		nghiệp du lịch và lữ hành và người tiêu dùng trực tuyến và ngoại tuyến là khác nhau rõ ràng.			
	Dự án sự kiện & giải trí	Để hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ tham gia vào một dư án nghiên cứu bền vững trong một lĩnh vực nghiên cứu cụ thể của ngành nhà hàng. Học phần tạo điều kiện cho sinh viên thể hiện năng lực và khả năng xác định một chủ đề nghiên cứu, phát triển các mục đích, mục tiêu và kết quả nghiên cứu, và trình bày kết quả của nghiên cứu đó ở cả dạng viết và lời nói. Trong quá trình thực hiện nghiên cứu, sinh viên sẽ nhận được các góp ý từ các giáo viên hướng dẫn để có thể hoàn thiện kỹ năng nghiên cứu cũng như tự phát triển bản thân.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị quan hệ khách hàng trong sự kiện và giải trí	Môn học giải thích quản trị quan hệ khách hàng là gì, các lợi ích mà nó mang lại, môi trường mà nó được sử dụng, các công nghệ được khai thác, và cách thức mà nó được triển khai. Môn học trình bày các cách thức thực hành quản trị quan hệ khách hàng và các công nghệ được sử dụng để tăng cường thành quả của tiếp thị, bán hàng và dịch vụ khách hàng xuyên suốt các giai đoạn của chu kỳ hành trình khách hàng bao gồm thu hút khách hang mới, giữ khách hàng cũ, phát triển thị trường và tạo lợi thế cạnh tranh bền vững.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Nhập môn về sự kiện	Môn học giới thiệu về lịch sử và sự phát triển của các sự kiện, sự xuất hiện của ngành công nghiệp sự kiện; kiểm tra các yếu tố tác động đến sự kiện như xã hội/văn hóa, nhân khẩu học, môi trường, chính trị, kinh tế hay các yếu tố về du lịch, yếu tố tự nhiên cũng như tầm quan trọng của du lịch sự kiện. Bên cạnh đó, giúp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về việc lập chiến lược cho sự kiện với khái niệm sự kiện, các kế hoạch chi tiết, lãnh đạo tạo nguồn cảm hứng, quản lý nhân lực, tiếp thị để giúp cho một sự kiện thành công. Đồng thời ứng dụng các phương pháp Marketing cho sự kiện, lên kế hoạch cho các sự kiện thể thao, giải trí cũng như sư kiện du lịch.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Nhập môn dịch vụ giải trí	Giải trí là một ngành công nghiệp phát triển mạnh với sự tăng trưởng phi thường, tiềm năng to lớn và con đường sự nghiệp đa dạng. Học phần trình bày các khía cạnh lịch sử, triết học, xã hội của ngành công nghiệp giải trí; cung cấp những hiểu biết mới về các cơ sở vui chơi giải trí công cộng, phi lợi nhuận, thương mại và các doanh nghiệp du lịch; mô tả cách giải trí mang đến sự vui vẻ, phong phú, và các dịch vụ cho mọi người ở mọi lứa tuổi; và tiếp cận với một loạt các lựa chọn nghề nghiệp đồng thời hỗ trợ họ khi họ khám phá các lợi ích và chuẩn bị cho sự nghiệp đầy thách thức ở một trong những ngành công nghiệp hàng đầu của thế kỷ 21.	3	5	-Thực hành 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Hoạch định sự kiện	Học phần Hoạch định sự kiện cung cấp các kiến thức chuyên sâu về hoạch định tổ chức một sự kiện. Khởi đầu với việc phát triển các hiểu biết về việc lập kế hoạch chiến lược cho sự kiện, học phần lần lượt đi sâu vào việc hướng dẫn hoạch định trong từng lĩnh vực then chốt của sự kiện: nhân sự, tiếp thị và	3	5	-Điểm quá trình: 40% oThảo luận nhóm trên lớp 20%

		truyền thông, tài chính, dàn dựng sự kiện, tổ chức hậu cần và quản trị rủi ro. Các kỹ thuật quản trị dự án trong hoạch định và tổ chức sự kiện cũng được nhấn mạnh.			oKiểm tra cá nhân 20% -Điểm cuối kỳ: bài tập dự án (nhóm) 60%
	Tiếp thị sự kiện & giải trí	Môn học cung cấp các kiến thức và cơ hội rèn luyện kỹ năng cần thiết cho sinh viên về tiếp thị sự kiện & giải trí. Qua đó sinh viên hiểu một cách toàn diện về cách tổ chức hoạt động, công việc tại cơ sở kinh doanh sự kiện & giải trí, phân bổ nguồn lực bao gồm con người và vật liệu và ứng dụng các hoạt động marketing vào ngành sự kiện. Môn học còn trang bị các kiến thức về khả năng phân tích hành vi khách hàng, phân tích đối thủ cạnh tranh, nghiên cứu thị trường củng cố những bước đầu tiên trong việc lập kế hoạch marketing hoàn chỉnh. Kiến thức về quản cáo, khuyến mãi, truyền thông sẽ được nắm kỹ thông qua các hoạt động, bài tập trong học phần.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị bán dịch vụ sự kiện	Học phần tiếp cận các loại hình sự kiện trong đó có thể kể đến các sự kiện được tổ chức bởi bộ phận banquet (chuyên cung cấp dịch vụ tổ chức sự kiện và yến tiệc) trong khách sạn cùng những đặc điểm cơ bản của các loại sự kiện trên. Tìm hiểu về các công cụ xúc tiến bán hàng, tổ chức tiếp thị sự kiện và ứng dụng của chúng trong thực tế. Phân tích các phương thức tổ chức bán sản phẩm dịch vụ tổ chức sự kiện trong khách sạn, trong đó tập trung mô tả công việc, các tố chất và kỹ năng cần thiết của nhân viên bán hàng; các tình huống thực tiễn mà một nhân viên bán hàng cho khách hàng cá nhân và khách đoàn giao dịch trực tiếp hay thông qua các kênh bán hàng khác phải trải qua để từ đó sinh viên rút ra những kinh nghiệm về kỹ năng bán hàng cho bản thân.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị rủi ro sự kiện	Học phần quản trị rủi ro sự kiện trình bày các thực hành, qui trình thủ tục và biện pháp an toàn liên quan đến việc nhận diện, phân tích, lên kế hoạch phản ứng và kiểm soát các loại rủi ro có thể xảy ra trong một sự kiện; song song đó là cung cấp nền tảng lý thuyết về các kỹ thuật, chiến lược và công cụ hiệu quả để quản trị rủi ro sự kiện. Cụ thể, học phần sẽ bắt đầu bằng các tìm hiểu cơ bản về vai trò, qui trình quản trị rủi ro, công cụ/kỹ thuật sử dụng trong kế hoạch quản trị rủi ro. Tiếp đến học phần đề cập đến phạm vi của quản trị rủi ro sự kiện. Sau cùng là các trình bày chuyên sâu về từng khía cạnh trong quản trị rủi ro sự kiện, bao gồm các khía cạnh về tổ chức và các khía cạnh về hoạt động của sự kiện.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị dự án	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên một cơ hội để tham gia vào làm nghiên cứu bền vững cho một lĩnh vực nghiên cứu cụ thể mà sinh viên lựa chọn.Sinh viên thông qua môn học sẽ có thể thể hiện được năng lực của mình cũng như khả năng xác định một chủ đề nghiên cứu, phát triển các hướng nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và trình bày kết quả nghiên cứu, và trình bày kết quả	3	6	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oThảo luận nhóm: 20% oThuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		của nghiên cứu đó ở cả dạng văn bản lẫn thuyết trình. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên sẽ có được sự tự tin để tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và giải quyết các vấn đề vốn là năng lực và chức năng quan trọng của một nhà quản lý.			
	Vãng hồi dịch vụ	Lỗi trong dịch vụ khách sạn và du lịch là bất kỳ loại lỗi, sai sót, thiếu hụt hoặc sự cố nào xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ. Việc trải nghiệm các dịch vụ du lịch và khách sạn chưa được chuẩn hoá qui trình sẽ mang đến rủi ro trong quán trình vận hành. Sự thay đổi trong dịch vụ cung cấp đến chủ yếu từ hai yếu tố: qui trình vận hành và nhân sự thực hiện.Các vấn đề về chất lượng dịch vụ hoặc lỗi dịch vụ trong các doanh nghiệp là đều chắc chắn không thể nào tránh khỏi, tuy nhiên từ những sai sót này nhà quản lý sẽ nhận ra, đánh giá và đề xuất các giải pháp xử lý trong ngắn và dài hạn để cải thiện, nâng cấp chất lượng dịch vụ trong tương lai.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị dịch vụ giải trí	Giải trí là một ngành công nghiệp phát triển mạnh với sự tăng trưởng phi thường, tiềm năng to lớn và con đường sự nghiệp đa dạng. Học phần trình bày các khía cạnh lịch sử, triết học, xã hội của ngành công nghiệp giải trí; cung cấp những hiểu biết mới về các cơ sở vui chơi giải trí công cộng, phi lợi nhuận, thương mại và các doanh nghiệp du lịch; mô tả cách giải trí mang đến sự vui vẻ, phong phú, và các dịch vụ cho mọi người ở mọi lứa tuổi; và tiếp cận với một loạt các lựa chọn nghề nghiệp đồng thời hỗ trợ họ khi họ khám phá các lợi ích và chuẩn bị cho sự nghiệp đầy thách thức ở một trong những ngành công nghiệp hàng đầu của thế kỷ 21.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị sự kiện đặc biệt	Học phần được thiết kế nhằm giới thiệu đến sinh viên cụ thể về các loại hình dịch vụ sự kiện đặc biệt như hội thảo, hội nghị, và trưng bày, triển lãm. Sinh viên sẽ nhận thức rõ về tầm quan trọng của những nghiên cứu bài bản về sự kiện, thiết kế, lập kế hoạch, phối hợp và đánh giá quá trình quản lý sự kiện. Trong khuôn khổ học phần này, chúng ta sẽ khám phá những phạm vi bán hàng và quản lý sự kiện trong ngành khách sạn. Trong quá trình học tập, sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức để hiểu làm thế nào để tạo ra một trải nghiệm giá trị gia tăng cho người tham dự sự kiện, hỗ trợ trong việc đảm bảo sự tham gia của công chúng/khán giả như một hệ quả của chuỗi các hoạt động quản lý sự kiện	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị liên văn hóa	Quản trị liên văn hoá cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng trong chủ đề này cả về mặt học thuật lẫn như thủ thuật trong thực tế. Thật vậy, môn học chẳng những giúp sinh viên khái quát lại các hiểu biết của mình về sự đa dạng văn hoá các nước trên thế giới, phong cách học tập cũng như giá trị văn hoá mà các cộng đồng trên thế giới tôn thờ. Từ đó, sinh viên rút ra những bài học kinh nghiệm và thực hành giao tiếp, làm việc, đàm phán cũng như giải quyết	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

		các mâu thuẫn một cách khéo léo và phù hợp với từng đối tượng khác nhau từ các quốc gia cho đến các vùng miền khác nhau trong cùng một nước. Các tình huống và tài liệu đọc thêm cũng được thêm vào nhằm giúp cho sinh viên bổ sung kiến thức một cách toàn diện hơn để rèn luyện các kỹ năng giao tiếp và giải quyết vấn đề.			
	Hành vi khách hàng ngành sự kiện và giải trí	Học phần được thiết kế nhằm nâng cao kiến thức và hiểu biết của sinh viên về quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, từ việc nhận biết nhu cầu thông qua nghiên cứu, đánh giá các lựa chọn thay thế, quyết định mua hàng và đánh giá sau khi mua hàng ngành Sự kiện và dịch vụ giải trí. Thời lượng học phần cung cấp cho sinh viên các lý thuyết và khung mô hình nền tảng, đồng thời sinh viên cũng sẽ phải liên hệ những kiến thức này với các ví dụ thực tế, bao gồm cả việc dựa trên kinh nghiệm cá nhân của bản thân	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị xếp hàng	Học phần trình bày các phương pháp và tiếp cận cơ bản trong các mô hình xếp hàng, hiểu cách thức các mô hình được xây dựng và phân tích chúng. Học viên cũng được hướng dẫn cách thức xây dựng mô hình phục vụ việc tính toán cho các trường hợp phục vụ đám đông khách hàng. Các mô hình một người phục vụ và nhiều phục vụ với các trật tự đến khác nhau của khách hàng được phân tích và xác định cách tính toán thời gian và chi phí trong hệ thống chờ. Các tình huống chờ sẽ được phản ánh thành cấu thành chất lượng dịch vụ du lịch.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị Câu lạc bộ	Môn học sẽ trình bày các kiến thức cơ bản về quản trị và vận hành Câu lạc bộ. Nội dung tóm tắt của học phần này bao gồm những mục cơ bản: giới thiệu về Câu lạc bộ hiện đại, các loại hình cơ bản CLB và việc phát triển nghề nghiệp trong CLB; tìm hiểu về mô hình, tiến trình và cách thức hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh CLB; quản trị nguồn nhân lực CLB; quản trị tài chính - hệ thống thông tin CLB; quản trị chất lượng dịch vụ CLB; quản trị Marketing và những chương trình Marketing đặc thù cho CLB, quản lý và thu hút hội viên CLB; tìm hiểu cách thức quản lý và vận hành các cơ sở và dịch vụ CLB như F&B, hoạt động vui chơi giải trí; Quản lý và vận hành Câu lạc bộ sức khỏe - thể thao (Spa, Fitness, Tennis và các hoạt động thể thao dưới nước…); Quản lý và vận hành sân Golf.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị thu mua trong sự kiện	Bên cạnh việc quản lý khách hàng để mang lại lợi nhuận, các doanh nghiệp du lịch đặc biệt là khách sạn và sự kiện cũng cần chú tâm đến khâu quản trị thu mua và chuỗi cung ứng để tối đa hoá hiệu quả nguồn nhân lực và hạn chế hao phí tài chính. Môn học này chú trọng vào việc giới thiệu các nội dung liên quan đến quy trình thu mua, phân tích các bước trong quy trình, cách đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp phù hợp, quản lý giá cả, thảo luận và giải quyết các mâu thuẫn, ký kết hợp đồng và các vấn đề liên quan đến luật pháp và đạo đức	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

		kinh doanh trong thu mua, quản trị các loại rủi ro và dịch vụ thu mua tiến tới xây dựng mô hình thu mua bền vững. Đồng thời, giúp cho nhà quản trị có cái nhìn sâu rộng liên quan đến việc tạo lập nguồn cung trong xu thế toàn cầu hoá và đáp ứng với sự thay đổi linh hoạt của môi trường cũng như giải quyết các tình huống (case-study), nắm bắt xu thế mới trong tương lai để phục vụ cho công việc sau này			
	Công nghệ thông tin trong sự kiện và dịch vụ giải trí	Lĩnh vực du lịch và công nghệ thông tin là 2 lĩnh vực lớn và năng động nhất trên thế giới. Hoạt động độc lập hay phối hợp với nhau cả 2 đều có thể thay đổi cách thức nền kinh tế vận hành. Phần giao thoa và cộng hưởng của 2 lĩnh vực này sẽ được giới thiệu và tìm hiểu trong môn học này.	3	66	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị phương tiện	Môn học này cung cấp góc nhìn tổng quan về quản lý cơ sở vật chất và phát triển khả năng của sinh viên trong việc vận dụng kiến thức, ý tưởng và kỹ năng có liên quan để xây dựng qui trình và phương pháp giải quyết các vấn đề vận hành. Môn học còn chuẩn bị cho sinh viên có thể chịu trách nhiệm trong việc lập kế hoạch và đưa ra các giải pháp bằng cách thực hành quyền tự chủ và đưa ra đánh giá tốt nhất trong các hoạt động ở cấp quản lý.	3		-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Kiến tập (Học kỳ doanh nghiệp)		5	6	
	Chuyên đề tốt nghiệp		10	7	
42	**Ngành Quản lý công**				
	Triết học Mác-Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50%

		liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.			- Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	học phần tư tưởng hồ chí minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng hồ chí minh; những tư tưởng cơ bản của hồ chí minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về đảng cộng sản việt nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên:	4	1	- Dự lớp: 10%

		- Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).			- LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	5	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.

	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp	1	4	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng	2	3	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

		cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý. Nội dung học phần gồm các chương: - Chương 1: Tổng quan về khoa học dữ liệu - Chương 2: Phương pháp toán thống kê để giải quyết các bài toán kinh tế - Chương 3: Phương pháp công nghệ trong khoc học dữ liệu - Chương 4: Phân lớp dữ liệu và các ứng dụng trong kinh tế - Chương 5: Phân cụm dữ liệu và các ứng dụng trong kinh tế			
	Nguyên lý tài chính - ngân hàng	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Vai trò của tiền tệ và hệ thống tài chính; những hiểu biết về lãi suất; thị trường tài chính và hiệu quả thông tin; thông tin bất cân xứng và cấu trúc tài chính doanh nghiệp; ngân hàng và các định chế tài chính; các công cụ của chính sách tiền tệ; thị trường ngoại hối và hệ thống tài chính quốc tế. Sinh viên có khả năng hiểu được các thông tin cơ bản về tài chính – ngân hàng; mô tả và giải thích được cơ chế vận hành của hệ thống tài chính và thị trường tài chính, hoạt động ngân hàng và các định chế tài chính; sự luân chuyển các nguồn tài chính trong hệ thống tài chính; phân tích được lợi ích và chi phí của mỗi nguồn tài trợ khi lựa chọn cấu trúc tài chính. Vận dụng những kiến thức học được từ môn học này, sinh viên có thể: (i) lý giải các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng (như: sự lựa chọn cấu trúc tài chính, sự biến động lãi suất, quyết định phân bổ nguồn lực tài chính của các chủ thể tài chính...); (ii) làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong những môn học khác. Ngoài ra, thông qua phương pháp giảng dạy tích cực và việc đề ra các nguyên tắc phải tuân thủ khi tham gia môn học, sinh viên còn có thể phát triển được khả năng tư duy, hoàn thiện các kỹ năng mềm cũng như thái độ	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế phát triển	Môn học nghiên cứu về bản chất & ý nghĩa của tăng trưởng và phát triển kinh tế. Kinh tế phát triển dựa trên các lý thuyết phát triển và bằng chứng thực tế nghiên cứu những vấn đề và chính sách phát triển như: một quốc gia sử dụng các nguồn lực như thế nào để có thể phát triển bền vững; vấn đề phân phối thu nhập như thế nào để giảm nghèo đói, bất bình đẳng; công nghiệp hóa , đô thị hóa; phát triển nông nghiệp và nông thôn; tương tác của một nền kinh tế với phần còn lại của thế giới trong bối cảnh toàn cầu hoa…tất cả nhằm tìm kiếm mô hình phát triển thích hợp và hiệu quả nhất cho mỗi nước trong quá trình phát triển.	3	4	Điểm quá trình: 50% tổng số điểm học phần Điểm quá trình được đánh giá qua các hoạt động: 1/ Tham gia đầy đủ & tích cực các buổi lên lớp.(30% điểm quá trình) 2/ Hoàn thành các bài kiểm tra cá nhân mỗi chương trên hệ thống LMS (40% điểm quá trình) 3/ Tham gia làm bài thuyết trình theo nhóm (30% điểm quá trình) Thi kết thúc học phần: 50% tổng số điểm học phần

					Bài thi hết môn chiếm 60% tổng số điểm sẽ là bài thi trắc nghiệm gồm 50 câu , 60 phút (sinh viên không được sử dụng tài liệu khi làm bài)
	Kế toán công	Học phần này giới thiệu đến sinh viên tổng quan về đơn vị hành chính sự nghiệp, đặc điểm tài chính, tổ chức công tác kế toán, chế độ kế toán và các quy định khác liên quan đến việc thực hành kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam.	3	3	-Thuyết trình và bài tập: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 70 %
	Luật và chính sách công	Luật và Chính sách công là môn học cung cấp cho người học lượng kiến thức cơ bản để bắt đầu nghiên cứu sâu hơn các vấn đề về quản trị nhà nước. Chính sách công có thể được hiểu là kết quả của quá trình hiện thực hoá các định hướng chính trị của nhà nước lên xã hội. Trong đó nhà nước là chủ thể hoạch định chính sách và pháp luật là quá trình dịch các chính sách. Môn học này giúp người học có được một tầm nhìn ở cấp độ lãnh đạo các đơn vị trong bộ máy nhà nước thông qua việc cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát về 4 nhóm nội dung chính: (i) Nhà nước - chủ thể của chính sách công, (ii) Pháp luật - công cụ thực thi chính sách, (iii) Thể chế - Chính sách và mối quan hệ với pháp luật, (iv) Chính sách công trong bối cảnh toàn cầu. Môn học có thời lượng 3 tín chỉ, được chia thành 4 phần và 9 chuyên đề. Mỗi chuyên đề sẽ được nghiên cứu trong 1 buổi học bên cạnh 2 buổi giới thiệu và tổng kết môn học. Người học sẽ phải nghiên cứu khoảng 10-20 trang tài liệu mỗi buổi học. Ngoài ra, giảng viên sẽ cung cấp thêm một số tài liệu bằng tiếng anh để phục vụ nhu cầu nghiên cứu so sánh.	3	3	Thảo luận, phản biện nhóm: 30% Bài kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Hành chính	Luật hành chính là môn khoa học pháp lí chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về ngành luật hành chính; quản lí hành chính nhà nước; vi phạm hành chính, xử lí vi phạm hành chính và các biện pháp kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lí hành chính nhà nước. Những kiến thức này cần thiết cho việc xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật trong quản lí hành chính nhà nước; bảo đảm quản lí có hiệu quả và bảo hộ tích cực các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong quản lí hành chính nhà nước. Đồng thời, học phần Luật hành chính còn cung cấp những kiến thức nền tảng cho việc nghiên cứu các khoa học pháp lí chuyên ngành khác như: Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo; luật tố tụng hành chính; xây dựng văn bản pháp luật; luật đất đai; luật tài chính; luật lao động; luật môi trường; luật hôn nhân và gia đình.	3	1	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Hành chính công vụ	Công vụ là một yếu tố quan trọng của nền hành chính quốc gia, là một lĩnh vực thuộc hoạt động công quyền, nghĩa là gắn với quyền lực nhà nước, mà cụ thể là nhánh quyền hành pháp. Hành chính công vụ là những công việc thông qua nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan hành chính nhà nước, công chức	3	5	- Dự lớp: 10 % - Thảo luận, thuyết trình: 20 % - Thi giữa học phần: 20 % - Thi kết thúc học phần: 50 %

		hành chính gắn với các quy trình (trình tự, thủ tục) do pháp luật quy định. Hoạt động hành chính công vụ có ý nghĩa quyết định đến hiệu lực, hiệu quả của nền hành chính quốc gia. Nói cách khác, chế độ hành chính công vụ là sự cụ thể hóa quyền hành pháp vào các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội hướng tới việc cụ thể hóa quyền của Nhà nước, người dân trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước từ đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội quốc gia.			
	Luật Khiếu nại, tố cáo	Luật Khiếu nại tố cáo là môn học nghiên cứu các vấn đề khoa học pháp lý liên quan đến việc ghi nhận và thực hiện quyền của người dân khi khiếu nại, tố cáo. Thông qua môn học Luật khiếu nại, tố cáo góp phần giúp sinh viên có được cảm nhận và công cụ để bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân thông qua quyền khiếu nại, tố cáo.	2	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Đất đai	Nội dung môn học bao gồm các vấn đề sau đây a. Nhập môn Luật Đất đai Sinh viên nhận biết tầm quan trọng và ý nghĩa đối với kinh tế xã hội của Luật đất đai từ đó có thể giải thích được các quan điểm về sở hữu đất đai với tính chất là một tài sản đặc biệt và những giới hạn của việc thực hiện quyền sở hữu đối với đất đai. Từ những kiến thức chung được cung cấp, sinh viên hiểu và giải thích được lý do xuất hiện và duy trì chế độ sở hữu toàn dân đối với đất đai tại Việt Nam và những tác động của việc thực thi chế độ sở hữu toàn dân đối với việc xây dựng pháp luật về đất đai với tư cách là một tài sản đặc biệt. b. Chế độ quản lý nhà nước đối với đất đai: Từ việc thực thi chế độ sở hữu toàn dân đối với đất đai, sinh viên mong đợi sẽ hiểu rõ việc thực thi chế độ quản lý Nhà nước đối với đất đai với hai khía cạnh (1) quản lý Nhà nước đối với đất đai nhằm thực hiện quyền đại diện chủ chủ sở hữu toàn dân đối với đất đai, (2) Quản lý Nhà nước đối với đất đai nhằm thực hiện quyền quản lý của cơ quan công quyền, đảm bảo trật tự cộng và bảo vệ quyền lợi của người sử dụng đất khi có sự cầu viện của người sử dụng đất. c. Địa vị pháp lý của người sử dụng đất Sinh viên được cung cấp các kiến thức pháp lý cơ bản để giải thích các nội dung cấu thành địa vị pháp lý của người sử dụng đất từ việc xác lập quyền sử dụng đất, thực thi quyền của người sử dụng đất đối với đất đai với tư cách là một loại vật quyền dân sự và chấm dứt quyền sử dụng đất. d. Chế độ sử dụng các loại đất cụ thể Sinh viên được cung cấp các kiến thức pháp lý cơ bản về thực thi quyền sử dụng đất đối với một số loại đất cụ thể như nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng...	2	5	- Dự lớp: 10% - Tiểu luận môn học: 10% - Thuyết trình và thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		đ. Giải quyết tranh chấp đất đai Sinh viên được cung cấp các kiến thức pháp lý cơ bản và các ứng dụng cụ thể để có thể thực hành các bước cần thiết để giải quyết tranh chấp đất đai tại cơ thể chế giải quyết tranh chấp khác nhau tại Việt Nam.			
	Quản trị nhà nước	Môn học này gồm 3 tín chỉ. Ngoài thời gian học trên lớp, học viên phải đọc các tài liệu cho từng buổi giảng, tìm kiếm chủ đề liên hệ ứng dụng kiến thức trong thực tiễn. Môn học này nghiên cứu khái niệm và các nội dung chính của quản trị quốc gia từ trung ương đến địa phương. Học viên sẽ được trang bị các khái niệm cơ bản, yêu cầu, thành phần và vấn đề đo lường chất lượng quản trị nhà nước, các thách thức đương đại đối với quá trình quản trị nhà nước và định hướng thay đổi. Trên cơ sở các kiến thức cơ bản, các vấn đề về bộ máy, tổ chức chính quyền và quản lý nguồn lực của chính phủ từ trung ương đến địa phương nhằm đảm bảo mục tiêu quản trị nhà nước sẽ được trình bày. Cuối cùng, học viên sẽ được tiếp cận và trang bị các vấn đề cơ bản liên quan đến mối tương tác giữa người dân, doanh nghiệp và chính quyền, qua đó thúc đẩy nâng cao chất lượng của quản trị nhà nước. Mỗi chuyên đề được kết hợp giữa giảng bài truyền thống, thảo luận, nghiên cứu tình huống học nhóm và thực hiện các chuyên đề nghiên cứu độc lập. Học viên phải đọc tài liệu mỗi buổi giảng để hỗ trợ nghe giảng và trao đổi.	2	2	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 45 %
	Quản trị các tổ chức công	Môn học Quản trị các tổ chức công cung cấp cho học viên những kiến thức và kỹ năng để quản trị các hoạt động trong một tổ chức, bên cạnh đó hiểu cách kết hợp các hoạt động của cá nhân nhằm hoàn thành những mục tiêu chung của tổ chức. Môn học này bao gồm ba nội dung chính: • Nội dung thứ nhất giới thiệu các khái niệm về quản trị, công việc của nhà quản trị, ý nghĩa của việc nghiên cứu quản trị, các cách tiếp cận về quản trị. • Nội dung thứ hai phân tích những yếu tố tác động đến hoạt động quản trị như môi trường tổ chức, văn hóa tổ chức, trách nhiệm xã hội và đạo đức, sự đa dạng và đổi mới. • Nội dung thứ ba đề cập đến bốn chức năng chính của quản trị bao gồm hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát. Qua các nội dung trên, học viên sẽ được trang bị các kỹ năng như tư duy phản biện, thu thập và xử lý thông tin, ra quyết định, quản trị sự đa dạng, lãnh đạo và động viên nhân viên. Thông qua môn học, học viên được kỳ vọng sẽ nâng cao hiểu biết và kỹ năng nhằm áp dụng vào quản trị công việc và cuộc sống của bản thân. Học phần này là tiền đề cho các môn học bao gồm Kỹ năng lãnh đạo trong khu vực công, Quản trị chiến lược các tổ chức công, Quản trị nguồn nhân lực các tổ chức công	3	1	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Hành vi tổ chức các tổ chức công	Môn học hành vi tổ chức các tổ chức công trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến hành vi ở cấp độ cá nhân, nhóm và tổ chức. Cụ thể, ở cấp độ cá nhân, sinh viên sẽ tìm hiểu về về sự đa dạng tại nơi làm việc, những giá trị, nhận thức và ra quá trình ra quyết định, những vấn đề liên quan đến động lực làm việc. Ở cấp độ nhóm, trang bị cho sinh viên những kiến thức về đội làm việc, vấn đề truyền thông trong tổ chức, giải quyết xung đột và thương lượng trong tổ chức. Ở cấp độ tổ chức, sinh viên sẽ tìm hiểu những nội dung liên quan đến văn hóa tổ chức, quản trị sự thay đổi và stress trong tổ chức.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 25% -Tiểu luận kết thúc học phần: 50%
	Quản trị công nghệ	Ngày nay, công nghệ có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế, xã hội ở mọi tổ chức, mọi quốc gia. Môn học này cung cấp kiến thức và kỹ năng cho sinh viên về công nghệ, quản trị công nghệ trong các tổ chức. Quản trị công nghệ là một nhiệm vụ quan trọng và phải tiến hành qua nhiều bước. Từ việc đánh giá, dự báo, lựa chọn v.v.v đến việc chuyển giao công nghệ mới đều phải thực hiện một cách thận trọng, theo trình tự, nhất là trong bối cảnh các quốc gia, các tổ chức có năng lực công nghệ thấp, môi trường công nghệ còn nhiều hạn chế. Nội dung môn học được chia thành 6 chương, từ các khái niệm đến các nhiệm vụ cần thực hiện trong quá trình phát triển công nghệ. Trước tiên, ở phần Công nghệ và quản trị công nghệ, sinh viên sẽ được trang bị các khái niệm có liên quan đến công nghệ, quản trị công nghệ, môi trường công nghệ và các tác nghiệp liên quan đến chiến lược phát triển công nghệ của các tổ chức. Tiếp đó, sinh viên được trang bị kiến thức và kỹ năng để Đánh giá công nghệ và năng lực công nghệ, trong đó có cơ sở để đánh giá, có công cụ để phân tích và các biện pháp nhằm nâng cao năng lực công nghệ. Bên cạnh việc đánh giá thì Dự báo và hoạch định công nghệ cũng là nhiệm vụ quan trọng bởi nếu dự báo và hoạch định không tốt sẽ dẫn đến sự lựa chọn sai lầm về công nghệ. Sau khi đã có kiến thức và kỹ năng để đánh giá, dự báo và hoạch định, sinh viên được trang bị kiến thức để Lựa chọn và đổi mới công nghệ. Nhiệm vụ lựa chọn công nghệ có vai trò quan trọng bởi quá trình đầu tư vào công nghệ tốn kém nhiều chi phí và thời gian nên nếu lựa chọn không phù hợp sẽ mang lại nhiều tổn thất cho tổ chức. Thực tế thì sự phát triển công nghệ là không giống nhau giữa các tổ chức dẫn đến việc phải chuyển giao, có thể trong hay ngoài phạm vi của một quốc gia. Để quá trình Chuyển giao công nghệ thành công cũng cần nắm rõ các yếu tố tác động để từ đó công nghệ mới phát huy tác dụng cho bên nhận công nghệ. Chương cuối, sinh viên được trang bị kiến thức liên quan đến việc Quản lý công nghệ, trong đó tìm hiểu vai trò, mục tiêu và phạm vi của công việc này cũng như nhìn nhận mối quan hệ giữa phát triển công nghệ và phát triển kinh tế, xã hội.	2	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình nhóm 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 55%

	Marketing trong khu vực công	Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về marketing, những đặc điểm đặc trưng của chiến dịch marketing lĩnh vực công, các loại hình chiến lược marketing truyền thông lĩnh vực công và cách hoạch định, thấu hiểu các xu hướng marketing truyền thông, xây dựng thương hiệu thành phố, địa phương hướng đến đô thị thông minh và cuộc sống bền vững.	3	3	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ (Nhóm hoặc cá nhân): 50%
	Quản trị tài chính các tổ chức công	Môn Quản trị tài chính các tổ chức công giúp người học nắm vững những kiến thức cơ bản về quản lý tài chính tại các tổ chức công. Từ việc tìm hiểu đặc điểm và phân tích nguồn lực tài chính gắn với sứ mệnh các tổ chức công, kết hợp với các nguyên lý về phân bổ và lập dự toán nguồn kinh phí hoạt động tại đơn vị, sinh viên có vận dụng được các kiến thức này vào công tác quản lý ngân sách tại đơn vị ngay khi ra trường. Nội dung các chương môn học được bố cục theo trình tự từ việc tìm hiểu tổng quan hệ thống tài chính của nhà nước nói chung, một tổ chức công/đơn vị sự nghiệp nói riêng đến các bước của một quy trình ngân sách như lập dự toán, chấp hành dự toán, quyết toán, lập báo cáo tài chính và kiểm toán báo cáo tài chính tại được vị.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Tiểu luận kết thúc học phần: 50%
	Quản trị nguồn nhân lực các tổ chức công	Môn Quản trị nguồn nhân lực trong khu vực công trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về quản lý nguồn nhân lực trong khu vực công. Nội dung chính bao gồm: Tổng quan về quản trị nguồn nhân lực khu vực công, Hoạch nguồn nhân lực khu vực công, Phân tích công việc, Tuyển dụng, Đào tạo và phát triển, Quản lý đánh giá kết quả thực hiện công việc, Trả công lao động, Quan hệ lao động, Tình nguyện trong khu vực công.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 25%
	Kinh tế đô thị mới và marketing thành phố	Kinh tế đô thị mới là bộ môn nghiên cứu về vùng, đô thị và các hoạt động kinh tế bên trong. Kinh tế đô thị nằm giao thoa giữa địa lý và kinh tế, tích hợp vai trò của không gian trong các hoạt động kinh tế. Sinh viên sẽ được tiếp xúc với các lý thuyết và khái niệm giúp giải thích sự tồn tại, tăng trưởng và tác động của các thành phố, cũng như hiểu biết sâu sắc hơn về vai trò của các chính sách công và tư nhân tác động đến hình thái, cấu trúc và nền kinh tế đô thị. Khóa học cũng cung cấp cho sinh viên cơ hội để phát triển kiến thức về thương hiệu quốc gia hoặc địa phương. Trong khóa học, các khía cạnh khác nhau của thực tiễn xây dựng thương hiệu đô thị hiện đại, cũng như thảo luận về nền tảng lịch sử và lý thuyết sẽ được thảo luận, phân tích và rút ra bài học kinh nghiệm cho sinh viên.	3	5	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ (Nhóm hoặc cá nhân): 50%
	Thẩm định dự án đầu tư công	Môn học này nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng cho sinh viên về thẩm định dự án đầu tư công. Thẩm định là bước quan trọng trong quá trình hình thành và triển khai dự án bởi khi nguồn lực hạn chế thì việc lựa chọn những dự án có khả năng phát huy hiệu quả tốt, ngăn chặn những dự án còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ, nhiều rủi ro về tài chính, kinh tế, xã hội và môi trường là một nhiệm vụ cần thiết trước khi quyết định đầu tư, nhất là đối với những dự án đầu tư	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình nhóm 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 55%

		công có quy mô lớn, có tầm ảnh hưởng rộng trong xã hội. Nội dung học phần được chia thành 6 chương gồm các kiến thức thẩm định về tài chính, kinh tế, rủi ro, tài trợ vốn và tác động của dự án đến các bên liên quan. Trước tiên, ở phần tổng quan về thẩm định dự án đầu tư công, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức về dự án, về quy trình phát triển một dự án nói chung, trong đó nhấn mạnh đến vị trí, vai trò của công tác thẩm định dự án. Tiếp đó, khi đánh giá một dự án thì vấn đề tài chính được xem là một phần quan trọng đối với các bên liên quan, nhất là chủ đầu tư, vì vậy, sinh viên sẽ được trang bị một số chỉ số tài chính có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của dự án, tìm hiểu cách xây dựng bảng ngân lưu và đánh giá dưới góc nhìn phân tích tài chính. Ngoài ra, mỗi dự án có ảnh hưởng và chịu sự ảnh hưởng bởi nhiều lĩnh vực khác nhau, vì vậy, để kiểm soát và đánh giá mức độ ảnh hưởng của những tác động này, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức liên quan đến phân tích kinh tế, phân tích lợi ích và chi phí trên nhiều thị trường khác nhau như thị trường không biến dạng, thị trường biến dạng do chính sách thuế. Sinh viên cũng cần tự nghiên cứu thêm thị trường biến dạng do trợ cấp, giá sàn, giá trần, độc quyền, v.v.v. Một trong các nhiệm vụ quan trọng của công tác thẩm định dự án là kiểm soát và phát hiện những rủi ro, vì vậy, nội dung học phần cũng sẽ cung cấp kiến thức, kỹ năng và một số công cụ có liên quan đến việc phân tích rủi ro như phân tích độ nhạy, phân tích tình huống, phân tích mô phỏng, v.v.v. Sinh viên được trang bị kiến thức liên quan đến việc tài trợ dự án trong đó đề cập đến những vấn đề liên quan đến tài trợ vốn như nguồn tài trợ, cơ chế giám sát và thu hồi vốn tài trợ và tìm hiểu qua một số ví dụ thực tiễn. Phần cuối của môn học này, sinh viên sẽ tìm hiểu về tác động của dự án đối với những bên liên quan như vấn đề xóa đói giảm nghèo, phân phối, vấn đề ảnh hưởng của dự án đến các thị trường khác nhau. Ngoài kiến thức, sinh viên cũng được trang bị những kỹ năng thực hành trên máy tính, kỹ năng tổ chức và thảo luận nhóm, tìm hiểu từ chuyên gia để nắm rõ các vấn đề triển khai dự án từ thực tiễn, tìm hiểu những vấn đề có liên quan đến việc phát triển một dự án đầu tư công như tác động về môi trường, về xã hội, về chính trị, về an ninh quốc phòng, về vấn đề giới và hòa nhập xã hội.			
	Quản trị chiến lược các tổ chức công	Môn học Quản trị chiến lược các tổ chức công tập trung thảo luận những khái niệm, các quá trình và các công cụ chủ yếu trong Quản lý Khu vực Công, đặc biệt chú trọng đến những chủ đề chiến lược có tính thực tiễn cao trong việc quản lý chiến lược các tổ chức trong khu vực công, phát triển kỹ năng quản lý hiện đại, và những chủ đề mới trong việc hoàn thiện quản lý khu vực công trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay. Nội dung chính bao gồm: Tổng quan về quản trị chiến lược các tổ chức công; Đạo đức, trách nhiệm xã hội và sự bền	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 25%

		vững; Phân tích môi trường bên ngoài tổ chức; Phân tích môi trường bên trong tổ chức; Các chiến lược và lựa chọn chiến lược; Thực hiện và triển khai chiến lược; Kiểm ra đánh giá và kiểm soát chiến lược.			
	Kỹ năng lãnh đạo trong khu vực công	Môn học này cung cấp cho học viên những hiểu biết về cách thức các nhà lãnh đạo thúc đẩy người khác thành công, đặc biệt chú trọng về lãnh đạo ở các tổ chức hiện đại, chủ yếu tập trung vào khu vực công. Môn học này bao gồm ba nội dung chính: • Nội dung thứ nhất trình bày các khái niệm về lãnh đạo, các cách tiếp cận về lãnh đạo và các lý thuyết về lãnh đạo. • Nội dung thứ hai giới thiệu các phong cách lãnh đạo chủ yếu trong khu vực công gồm lãnh đạo chuyển dạng, lãnh đạo phụng sự, lãnh đạo đích thực và lãnh đạo khiêm nhường. • Nội dung thứ ba đề cập đến các yếu tố có liên quan đến lãnh đạo như đạo đức lãnh đạo, lãnh đạo và giới, lãnh đạo và văn hóa. Qua các nội dung trên, học viên sẽ được trang bị các kỹ năng như quản lý và lập kế hoạch, tư duy tích cực, giải quyết vấn đề, tạo động lực, kỹ năng giao tiếp, trao quyền hiệu quả, lãnh đạo đội và động viên nhân viên. Thông qua môn học, học viên được kỳ vọng sẽ nâng cao kiến thức và kỹ năng nhằm áp dụng các hiểu biết về lãnh đạo vào công việc và cuộc sống.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Dân sự	Môn học trang bị kiến thức pháp luật dân sự, rèn luyện kỹ năng nhận biết, phân tích vấn đề phát sinh trên thực tiễn thuộc phạm vi điều chỉnh của luật dân sự, kỹ năng giải quyết tranh chấp dân sự ở mức độ cơ bản. Với hướng tiếp cận đa chiều, toàn diện, môn học nhấn mạnh vào tầm quan trọng của việc đồng bộ hoá luật tư ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Sau chương trình học, người học nhận thức đúng về phương pháp điều chỉnh các quan hệ dân sự, vai trò của pháp luật dân sự trong việc đảm bảo quyền con người, lẽ phải, định hình thể chế, chính sách cho phát triển	3	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Tố tụng dân sự	Môn học Luật Tố tụng dân sự nghiên cứu các quy định về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại, lao động, dân sự và hôn nhân gia đình tại tòa án theo thủ tục tố tụng thông thường và thủ tục rút gọc. Theo đó, các quy định liên quan đến nguyên tắc tố tụng, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng dân sự cũng như thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự của tòa án, trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, xét lại bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm là những nội dung trọng tâm của môn học này	3	6	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20% -Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn

	Luật Đầu tư và Quản lý tài sản công	Môn học này được nhằm cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về hai nhóm vấn đề quan trọng trong quản trị công là luật về quản lý công sản và luật về đầu tư công. Nội dung môn học bao gồm các vấn đề sau: Vấn đề quản lý công sản: học viên sẽ được tiếp cận các lý thuyết và cơ sở xây dựng các quy định về định danh tài sản công, vai trò của tài sản công và sự cần thiết phải quản lý tài sản công. Học viên còn được tiếp cận với các quy định về quản lý tài sản công tại các khu vực hành chính - sự nghiệp, tài sản công thuộc kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công đồng, quản lý tài sản công tại doanh nghiệp, quản lý tài chính về đất đai và các tài nguyên khác, quản lý tài sản được xác lập thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, quản lý dự trữ nhà nước. Vấn đề đầu tư công: học viên sẽ được tiếp cận các lý thuyết và cơ sở xây dựng các quy định về đầu tư công, vai trò của tài sản công và sự cần thiết phải đầu tư công công. Học viên còn được tiếp cận với các quy định về quản lý đầu tư công trong các dự án mà nhà nước là chủ đầu tư.	3	6	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Doanh nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh qua ba phần nội dung chính: Phần 1 nghiên cứu các vấn đề pháp lý cơ bản về doanh nghiệp và pháp luật doanh nghiệp như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp, nguyên tắc giải quyết xung đột giữa pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành. Phần 2 nghiên cứu các quy định của pháp luật doanh nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính bên trong của từng loại hình doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị củng từng loại doanh nghiệp cụ thể. Phần 3 nghiên cứu các quy định pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp	3	6	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, -Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn
	Đạo đức trong khu vực công	Môn học này giúp người học hiểu được những vấn đề lý thuyết và thực tiễn về ra quyết định đạo đức trong khu vực công. Môn học nhấn mạnh đến việc phân tích những vấn đề đạo đức và phát triển kỹ năng phân tích và khung giá trị để hành động đạo đức trong vai trò phụng sự công	3	6	-Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Báo cáo nhóm: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 40 %
	Quản trị thay đổi khu vực công	Môn học này giúp người học hiểu được những lý thuyết và phương pháp thay đổi, quản trị sự thay đổi. Môn học cung cấp cho sinh viên cơ hội rèn luyện tư duy phản biện và suy nghĩ bên ngoài chiếc hộp cũng như tinh thần chấp nhận sự khác biệt. Sau khi học, người học có thể chọn cho mình mô hình hữu ích trong công việc cũng như trong thay đổi và phát triển tổ chức, xã hội.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bản thu hoạch: 15 % -Thuyết trình: 20 % -Thi kết thúc học phần: 45 %
	Chính phủ điện tử	Chính phủ Điện tử (e-Government) là việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của chính phủ, cung cấp các dịch vụ công, thực hiện các hoạt động của chính phủ trên các nền tảng công nghệ thông tin, viễn thông. Với	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 5% -Thi giữa học phần: 25%

		tiềm năng của mạng máy tính, bao gồm cả mạng nội bộ và mạng toàn cầu, chính phủ điện tử sẽ thay đổi một số phương thức, cấu trúc hoạt động của cơ quan Nhà nước để tạo ra nhiều cơ hội cho người dân có thể tương tác trực tiếp với chính phủ cũng như chính phủ có thể cung cấp các dịch vụ trực tiếp cho người dân của mình. Mục tiêu chung là tăng cường năng lực, nâng cao hiệu quả điều hành nhà nước của chính phủ, mang lại thuận lợi cho dân chúng, tăng cường sự công khai minh bạch, giảm chi tiêu chính phủ. Ở chương mở đầu, Tổng quan về bộ máy nhà nước và CPĐT, sinh viên được trang bị các khái niệm về bộ máy nhà nước, mô hình CPĐT và những khó khăn thác thức cũng như các yêu cầu đối với giải pháp CPĐT. Tiếp theo, sinh viên được trang bị các kiến thức cơ bản về công nghệ liên quan đến Công nghệ và khung kiến trúc CPĐT. Trong chương Hệ thống thông tin trong CPĐT, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về thông tin, hiểu được hệ thống thông tin trong quản lý và các Ứng dụng CPĐT ở cấp quốc tế hay địa phương ở chương kế tiếp. Để triển khai CPĐT thành công, trong chương Các yếu tố quyết định sự thành công của CPĐT sẽ bàn đến các yếu tố nguồn lực nói chung, yếu tố xã hội, đạo đức, pháp luật cùng với các yếu tố về điện tử, viễn thông. Để khai thác các dịch vụ của CPĐT, sinh viên được trang bị kiến thức về mô hình hoạt động của CPĐT. Ở chương cuối, Xây dựng và thực thi CPĐT, sinh viên sẽ tìm hiểu lộ trình phát triển, quản trị các dự án CPĐT, tình hình phát triển CPĐT trên thế giới và Việt Nam.			-Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính công	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính công như: Khu vực công; thất bại thị trường và vai trò của chính phủ, lý thuyết về hiệu quả và công bằng; hàng hóa công và chi tiêu công; phân tích lợi ích và chi phí dự án công; lý thuyết thuế và khuôn khổ phân tích thuế hiệu quả và tối ưu; ngân sách nhà nước và tài trợ bội chi ngân sách	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích và đánh giá chương trình	Phân tích, đánh giá chương trình phát triển là tên gọi chung cho một loạt các cách tiếp cận để nhận diện, phân tích, đánh giá một chính sách, chương trình phát triển, dự án (cấp độ quốc gia, địa phương, và ngành/doanh nghiệp). Môn học Phân tích, đánh giá chương trình phát triển được thiết kế trong chương trình đào tạo cử nhân nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về chính sách, phân tích chính sách, và đặc biệt là các kỹ thuật phân tích tác động của chính sách, chương trình, và dự án ở khu vực công. Ngoài ra, những cách tiếp cận này cũng có thể áp dụng trong phân tích ảnh hưởng của hoạt động sản xuất - kinh doanh của ngành/doanh nghiệp đến các khía cạnh kinh tế - xã hội của quốc gia và địa phương.	3	6	- Tham dự lớp: 25% - Thảo luận nhóm: 25% - Dự án của nhóm: 50%

	Phương pháp nghiên cứu trong khu vực công	Môn học phần này tập trung vào phát triển các nghiên cứu nhằm giải quyết các vấn đề trong khu vực công, qua đó học viên có thể sử dụng những thông tin từ nghiên cứu thực nghiệm để áp dụng vào thực tiễn quản lý. Các chủ đề được giới thiệu trong môn học này sẽ giúp học viên nắm được các kỹ năng cơ bản về xác định vấn đề, lược khảo lý thuyết, thiết kế nghiên cứu, xây dựng và kiểm định giả thuyết, đo lường và thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu, trình bày kết quả nghiên cứu và đề xuất các hàm ý quản trị.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Đề cương: 20 % -Tiểu luận kết thúc học phần: 50 %
	Chuyên đề tốt nghiệp/ Học kỳ Doanh nghiệp		10	7	
43	**Ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Tiếng Anh thương mại**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức - Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới; - Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân; - Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

		- Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng. - Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.			
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

		lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Đại cương văn hóa Việt Nam	Môn học bao gồm những khái niệm cơ bản về văn hóa học, những điều kiện hình thành và phát triển của nền văn hóa Việt Nam, những đặc trưng cơ bản về văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội của dân tộc Việt Nam, nhằm hiểu rõ tinh hoa, bản sắc văn hóa dân tộc.	2	2	- Điểm quá trình tỷ lệ 40% tổng điểm học phần bao gồm: • Tham dự lớp học: 20% • Hai bài kiểm tra trắc nghiệm: 40% (mỗi bài 20%) • Bài tiểu luận trình bày theo nhóm : 40% - Điểm bài thi tự luận kết thúc học phần: tỷ lệ 60% tổng điểm học phần
	Dẫn luận ngôn ngữ học	Nội dung của học phần nhằm giúp cho sinh viên nắm vững các khái niệm cơ bản và quan trọng nhất của ngôn ngữ học, hiểu biết về những thành tựu mới của ngôn ngữ học thế giới và các ngôn ngữ ở Đông Nam Á, những ngôn ngữ có cùng loại hình với ngôn ngữ Việt. Qua các bài học, sinh viên có thể nhận dạng, miêu tả, phân biệt các đơn vị từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp, chữ viết, loại hình ngôn ngữ. Đồng thời, sinh viên còn được tìm hiểu về nguồn gốc và sự phân loại các ngôn ngữ trên thế giới, sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ học, nhiệm vụ , quan hệ giữa ngôn ngữ học và các khoa học khác.	2	3	- Dự lớp: 10 % - Thảo luận: 10 % - Thi giữa học phần: 20 % - Thi kết thúc học phần: 60 %
	Tiếng Việt thực hành	Nội dung chính của học phần gồm những vấn đề lý thuyết cơ bản về tiếng Việt từ văn bản đến các đơn vị bộ phận như: đoạn văn, câu, từ ngữ, chữ viết và chính tả với sự phân tích ngữ liệu phù hợp. Phần bài tập trên lớp và về nhà giúp sinh viên củng cố kiến thức, thực hành kỹ năng sử dụng tiếng Việt, bồi dưỡng tình yêu, nâng cao ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.	2	3	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Quản trị học	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức quản trị cơ bản và tổng quát nhằm giúp sinh viên có sự hiểu biết toàn diện về tổ chức và vận hành tổ chức như: các khái niệm cơ bản về quản trị (hoạt động quản trị, nhà quản trị, các chức năng quản trị, ra quyết định quản trị,…), hệ tư tưởng quản trị, cách thức quản lý tổ chức trong thời kỳ hội nhập và đổi mới. Đây là nền tảng cơ bản và hữu ích giúp sinh viên có thể trở thành nhân viên chuyên nghiệp, thành viên hiệu quả của đội nhóm và nhà quản lý thành công. Đặc biệt, trong bối cảnh cạnh tranh năng động và đổi mới đa dạng như hiện	2	2	- Participation: 5% - Discussion: 5% - Assigment: 10% - Presentation: 10% - Report: 10% - Mid-term examination: 10% - Final examination: 50% Evaluation form:

		nay, môn học không chỉ cần thiết trong việc xây dựng nền tảng tri thức về tổ chức đối với người học, mà còn cung cấp nhiều kỹ năng làm việc và công cụ giải quyết công việc hiệu quả. Và suy cho cùng, sinh viên có thể nâng cao khả năng nhận thức các vấn đề và biết cách để đạt được mục tiêu nghề nghiệp như mong muốn. Do là kiến thức nền tảng nên môn học phù hợp và thật sự cần thiết với sinh viên tất cả các chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế.			- Presentation: group presentation, lecturer selects group members; - Report: group submit word file through Turnitin check system on LMS; - Mid-term exam: 75 minutes, discussion questions, theory and situations, opened book test; - Final exam: 75 minutes, 100-question multiple choices, closed book test.
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

	Tin học trong kinh doanh	Môn học này giúp bạn phát triển kỹ năng sử dụng các phần mềm phổ biến trong công việc để đáp ứng các yêu cầu của doanh nghiệp về việc ứng dụng Công nghệ Thông tin và Truyền thông vào hoạt động của doanh nghiệp. Trang bị đầy đủ kiến thức để sinh viên sử dụng thành thạo Excel trong các môn chuyên ngành kinh tế. Môn học này được chia thành 4 phần. a) Phần 1: Tổng quan về tin học: cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, mạng Internet, web, thương mại điện tử; các loại phần mềm; sự riêng tư, bảo mật. b) Phần 2: Báo cáo kinh doanh và thuyết trình. Cung cấp cho sinh viên những kỹ năng cần thiết trong việc tạo ra một báo cáo kinh doanh chuẩn và bài thuyết trình mang tính sinh động, hiệu quả (Microsoft Word, Microsoft PowerPoint) c) Phần 3: Biểu diễn và khai thác dữ liệu bằng Excel: Cung cấp cho sinh viên có khả năng phân tích các yêu cầu trong quản lý dữ liệu của doanh nghiệp vừa và nhỏ, lựa chọn/thiết kế cấu trúc dữ liệu phù hợp yêu cầu, khai thác một cách hiệu quả (chính xác, nhanh và ít tốn kém kinh phí) thông qua các chức năng trong Microsoft Excel. d) Phần 4: Phân tích dữ liệu kinh doanh với Excel. Cung cấp cho sinh viên khả năng vận dụng các hàm và công cụ của Excel vào việc tổng hợp và phân tích dữ liệu để giải quyết các bài toán cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý, từ việc tổ chức dữ liệu, lựa chọn các mô hình tính toán và dựa vào kết quả tính toán giúp ra các quyết định quản lý.	2	1	- Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% - Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngữ âm - Âm vị học	Nội dung môn học gồm 19 chương bao quát những kiến thức căn bản nhất về Ngữ âm học và Âm vị học tiếng Anh, gồm hệ thống nguyên âm tiếng Anh; phụ âm; âm vị và tha âm vị; các quy tắc âm vị học; âm tiết; trọng âm, và ngữ điệu. Ngoài ra còn có phần củng cố kiến thức và bài tập thực hành đi kèm.	2	3	-Dự lớp : 10 % -Bài tập : 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Từ vựng học	Từ vựng học là môn học không thể thiếu trong nhóm những môn học cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Anh. Từ vựng học tiếng Anh là một học phần của Ngôn ngữ học tiếng Anh dành cho sinh viên chuyên ngữ của Bộ môn Anh văn, Khoa Ngoại ngữ, cung cấp sự miêu tả toàn diện và phân tích thấu đáo về hệ thống hình thái học của đơn vị từ trong tiếng Anh, nghĩa từ vựng, sự phát triển của từ vựng và các kiểu mẫu cấu hình của từ trong tiếng Anh đương đại và trong chuyên ngành từ điển học hiện tại. Sinh viên hiểu được bản chất của từ và các phương thức cấu tạo từ, ngữ trong tiếng Anh; thấy được tính đặc biệt của từ, nhất là ranh giới từ trong tiếng Anh; nắm vững các kiểu từ có trong tiếng Anh: từ đơn, từ đa tiết cũng như những đơn vị tương đương với từ; phân tích được nghĩa của từ; phân loại được vốn từ tiếng Anh thành các lớp theo nguồn gốc, theo phạm vi sử dụng...	2	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

	Ngữ nghĩa học	Ngữ nghĩa học là môn học không thể thiếu trong nhóm những môn học cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Anh. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về ngữ nghĩa học bao gồm nghĩa của từ , nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn. Thông qua việc nắm bắt những kiến thức này, sinh viên có khả năng hiểu sâu và phân tích nghĩa, từ đó vận dụng vào quá trình học tập và nghiên cứu ngôn ngữ, vào chuyên môn cũng như vào quá trình giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày. Môn học được tiến hành thông qua sự kết hợp các hình thức dạy và học đa dạng như giảng bài, thực hành, thảo luận nhóm, thuyết trình. Ngoài ra, sinh viên cũng được khuyến khích tự học và nghiên cứu thêm ngoài giờ lên lớp.	2	4	-Dự lớp : 10 % -Bài tập : 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Hình thái - Cú pháp học	Hình thái học: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hình thái học; giúp sinh viên ứng dụng những hiểu biết về bộ môn vào việc giảng dạy, dịch thuật, và nghiên cứu sau này. Cú pháp học: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cú pháp học như: khái niệm cơ bản về cụm từ, câu, các thành tố của cụm và câu; các loại mệnh đề; các cách nhìn truyền thống và hiện đại về Cú pháp học. Môn học được tiến hành thông qua sự kết hợp các hình thức dạy và học đa dạng như giảng bài, thực hành, thảo luận nhóm, thuyết trình. Ngoài ra, sinh viên cũng được khuyến khích tự học và nghiên cứu thêm ngoài giờ lên lớp.	2	5	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Kỹ năng Nghe 1	Học phần gồm 06 bài học (units 1-6) trong giáo trình Market Leader – Intermediate, Third Edition, David Cotton, David Falvey & Simon Kent. Các bài học bao gồm nhiều chủ đề trong lĩnh vực thương mại, giúp người học khái quát được các khái niệm, nắm bắt ý chính, tóm tắt nội dung và mở rộng vốn từ vựng. Trong quá trình học, sinh viên cũng sẽ tham gia thảo luận trên lớp.	2	1	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng Nghe 2	Nội dung môn học gồm 6 bài cuối trong giáo trình Market Leader (3rd edition)- Intermediate bao gồm nhiều chủ đề trong lĩnh vực thương mại. Bài học giúp người học khái quát được các khái niệm, nắm bắt ý chính, tóm tắt nội dung và mở rộng vốn từ vựng. Trong quá trình học, sinh viên cũng sẽ tham gia thảo luận trên lớp.	2	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng Nghe 3	Nội dung môn học gồm 6 bài đầu tiên trong giáo trình Market Leader (3rd edition)- Upper-Intermediate bao gồm nhiều chủ đề trong lĩnh vực thương mại. Bài học giúp người học khái quát được các khái niệm, nắm bắt ý chính, tóm tắt nội dung và mở rộng vốn từ vựng. Trong quá trình học, sinh viên cũng sẽ tham gia thảo luận trên lớp.	2	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng Nghe 4	Nội dung môn học gồm 6 bài cuối trong giáo trình Market Leader (3rd edition)- Upper-Intermediate bao gồm nhiều chủ đề trong lĩnh vực thương mại. Bài học giúp người học khái quát được các khái niệm, nắm bắt ý chính,	2	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

		tóm tắt nội dung và mở rộng vốn từ vựng. Trong quá trình học, sinh viên cũng sẽ tham gia thảo luận trên lớp.			
	Kỹ năng Nghe 5	Nội dung môn học gồm 6 bài đầu tiên trong giáo trình Market Leader (3rd edition)- Advanced bao gồm nhiều chủ đề trong lĩnh vực thương mại. Ngoài ra, học phần này cũng nhấn mạnh các kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh như mở rộng mối quan hệ với đối tác, làm rõ và xác nhận vấn đề, ra quyết định, cách tạo điểm nhấn trong thuyết trình, giải quyết xung đột, ứng xử với các vấn đề thuộc đạo đức kinh doanh.	2	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng Nghe 6	Nội dung môn học gồm 6 bài cuối trong giáo trình Market Leader (3rd edition)- Advanced bao gồm nhiều chủ đề trong lĩnh vực thương mại. Ngoài ra, học phần này cũng nhấn mạnh các kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh như điều khiển cuộc nói chuyện, đàm phán, tư duy sáng tạo, thể hiện quan điểm độc lập trong thuyết trình, kỹ năng truy đòi nợ, và tham gia hội thảo từ xa.	2	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng Nói 1	Học phần Kỹ năng Nói Tiếng Anh Thương Mại 1 bao gồm 6 bài (bài 1 - 6) của sách Market Leader - Intermediate (tái bản lần thứ 3) của D., Falvey, D. & Kent, S. với nhiều chủ đề được phân bổ thành 6 buổi thực học, tương đương 30 tiết. Buổi học thứ 6 sẽ được dành cho ôn tập tổng hợp và giải đáp các thắc mắc liên quan tới học phần. Mỗi bài học bao gồm 4 phần: Phần 1: Giới thiệu tổng quan. Phần 2: Từ vựng (cung cấp những từ vựng có liên quan và cần thiết cho bài học) Phần 3: Kỹ năng giao tiếp kinh doanh (phát triển vốn ngôn ngữ cần thiết cho các hoạt động kinh doanh) Phần 4: Bài tập tình huống– chỉ thực hành nói (khuyến khích sinh viên làm việc theo nhóm để phân tích tình huống kinh doanh cụ thể và phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề cũng như kỹ năng thuyết trình) Bên cạnh đó, mỗi bài học cũng cung cấp cho sinh viên những hoạt động và bài tập nhằm phát triển kỹ năng nói thông qua 2 phần hỗ trợ Survival Business English và Speaking Bank. Sinh viên cũng được bồi dưỡng thêm kỹ năng Nói theo định hướng các kỳ thi đánh giá năng lực ngôn ngữ quốc tế.	2	1	-Dự lớp và Thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Kỹ năng Nói 2	Học phần Kỹ năng Nói Thương Mại 2 bao gồm 6 bài (bài 7 - 12) của sách Market Leader - Intermediate (tái bản lần thứ 3) của D., Falvey, D. & Kent, S. với nhiều chủ đề được phân bổ thành 8 buổi thực học, tương đương 30 tiết. Buổi học thứ 8 sẽ được dành cho ôn tập tổng hợp và giải đáp các thắc mắc liên quan tới học phần. Mỗi bài học bao gồm 4 phần: Phần 1: Khởi động (giới thiệu chủ đề của bài học)	2	2	- Chuyên cần và tham gia đóng góp vào bài học : 10% - Thuyết trình: 10% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Kiểm tra cuối kỳ: 60%

		Phần 2: Từ vựng (cung cấp những từ vựng có liên quan và cần thiết cho bài học) Phần 3: Kỹ năng giao tiếp kinh doanh (phát triển vốn ngôn ngữ cần thiết cho các hoạt động kinh doanh) Phần 4: Bài tập tình huống – chỉ thực hành nói (khuyến khích sinh viên làm việc theo nhóm để phân tích tình huống kinh doanh cụ thể và phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề cũng như kỹ năng thuyết trình) Bên cạnh đó, mỗi bài học cũng cung cấp cho sinh viên những hoạt động và bài tập nhằm phát triển kỹ năng nói thông qua 2 phần hỗ trợ Survival Business English và Speaking Bank. Sinh viên cũng được bồi dưỡng thêm kỹ năng Nói theo định hướng các kỳ thi đánh giá năng lực ngôn ngữ quốc tế.			
	Kỹ năng Nói 3	Nội dung môn học gồm 6 bài đầu trong giáo trình Market Leader –Upper Intermediate bao gồm nhiều chủ đề kinh tế thương mại đa dạng. Phần tình huống thực tế và khởi động giúp sinh viên hình dung được các khái niệm, sử dụng một cách tự tin trong khi nói, và là cơ hội để sinh viên có trải nghiệm trong lĩnh vực thương mại. Trong quá trình học, sinh viên cũng sẽ tham gia thảo luận trên lớp.	2	3	-Dự lớp và bài tập tại lớp: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng Nói 4	Nội dung môn học gồm 6 bài cuối trong giáo trình Market Leader –Upper Intermediate bao gồm nhiều chủ đề kinh tế thương mại đa dạng. Phần tình huống thực tế và khởi động giúp sinh viên hình dung được các khái niệm, sử dụng một cách tự tin trong khi nói, và là cơ hội để sinh viên có trải nghiệm trong lĩnh vực thương mại. Trong quá trình học, sinh viên cũng sẽ tham gia thảo luận trên lớp.	2	4	-Dự lớp và bài tập tại lớp: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng Nói 5	Nội dung môn học gồm 6 bài đầu trong giáo trình Market Leader –Advanced bao gồm nhiều chủ đề kinh tế thương mại đa dạng như (1) First Impression, (2) Training, (3) Energy, (4) Marketing, (5) Employment Trends, and (6) Ethics. Trong môn học Nói 5, sinh viên được học phần Nghiên cứu tình huống (Case study) để nâng cao kiến thức và kỹ năng giải quyết các tình huống có vấn đề thường gặp nơi công sở. Phần tình huống thực tế và khởi động giúp sinh viên hình dung được các khái niệm, sử dụng một cách tự tin trong khi nói, và là cơ hội để sinh viên có trải nghiệm trong lĩnh vực thương mại. Trong quá trình học, sinh viên cũng sẽ được thực hành các kỹ giao tiếp kinh doanh cần thiết nơi công sở như (1) Networking with new business partners, (2) Identifying problems, (3) Making a decision, (4) How to have remarkable points in a presentation, (5) How to handle a conflict, and (6) How to deal with issues of business ethics.	2	5	-Dự lớp và bài tập tại lớp: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng Nói 6	Nội dung môn học gồm 6 bài cuối trong giáo trình Market Leader –Advanced bao gồm nhiều chủ đề kinh tế thương mại đa dạng như (1) Finance, (2)	2	6	-Dự lớp và bài tập tại lớp: 20%

		Consultants, (3) Strategy, (4) Online Business, (5) New Business, and (6) Project Management. Trong môn học Nói 5, sinh viên được học phần Nghiên cứu tình huống (Case study) để nâng cao kiến thức và kỹ năng giải quyết các tình huống có vấn đề thường gặp nơi công sở. Phần tình huống thực tế và khởi động giúp sinh viên hình dung được các khái niệm, sử dụng một cách tự tin trong khi nói, và là cơ hội để sinh viên có trải nghiệm trong lĩnh vực thương mại. Trong quá trình học, sinh viên cũng sẽ được thực hành các kỹ giao tiếp kinh doanh cần thiết nơi công sở như : (1) Managing questions, (2) Negotiating, (3) Brainstorming and creativity, (4) Presentations, (5) Chasing payment, và (6) Teleconferencing.			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng Đọc 1	Học phần gồm 6 bài đầu (Unit 1-6) trong giáo trình Market Leader – Intermediate, 3rd Edition, với các chủ đề về kinh tế thương mại. Thông qua các hoạt động Pre-reading activities, Reading, và Post-reading, sinh viên sẽ nắm được cách hình thành ý tưởng trước khi đọc, nhận ra ý chính của bài, tóm tắt ý hoặc làm giàu vốn từ vựng….Trong quá trình học, sinh viên cũng sẽ tham gia thảo luận trên lớp.	2	1	
	Kỹ năng Đọc 2	Học phần gồm 6 bài cuối (Unit 7-12) trong giáo trình Market Leader – Intermediate, 3rd Edition, với các chủ đề về kinh tế thương mại: Văn hóa trong kinh doanh, Nguồn nhân lực, Thị trường quốc tế, Đạo đức trong viết Sơ yếu lí lịch, Khả năng lãnh đạo và Sự cạnh tranh trong kinh doanh. Mỗi bài học gồm có 2 bài đọc cùng chung chủ đề. Trước mỗi bài đọc là các hoạt động nhằm khơi gợi hứng thú của sinh viên về chủ đề, đồng thời trang bị kiến thức nền hoặc từ vựng liên quan để sinh viên có thể đọc hiểu bài đọc. Theo sau mỗi bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học.	2	2	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Kỹ năng Đọc 3	Chủ đề của các môn học bao gồm các vấn đề kinh tế thương mại như cách thức giao tiếp, tiếp thị quốc tế, xây dựng thiết lập các mối quan hệ, sự thành công trong kinh doanh, sự hài lòng trong công việc, và những rủi ro khi kinh doanh. Mỗi bài học gồm 2 bài đọc chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển kĩ năng đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học.	2	3	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Kỹ năng Đọc 4	Chủ đề của môn học bao gồm các vấn đề kinh tế thương mại như các kiểu quản lý, xây dựng đội nhóm, huy động vốn, phục vụ khách hàng, quản lý khủng hoảng, và M&A.	2	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %

		Mỗi bài học gồm 2 bài đọc chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển kĩ năng đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học.			
	Kỹ năng Đọc 5	Học phần được thiết kế gồm 2 phần chính: Phần 1: gồm 6 bài đầu (Unit 1-6) trong giáo trình Market Leader – Advanced, 3rd Edition, với các chủ đề kinh tế thương mại khác nhau như First impressions (Xây dựng ấn tượng ban đầu trong công việc), Training (Việc đào tạo nhân viên), Energy (Vấn đề năng lượng), Marketing (Tiếp thị), Employment trends (Xu hướng nghề nghiệp), and Ethics (Đạo đức kinh doanh & công việc). Giáo trình được dựa trên các bài báo trên The Financial Times, một trong những nguồn tham khảo chuyên môn nhằm đảm bảo tính đa dạng cũng như tính xác thực về nội dung. Thông qua các hoạt động Pre-reading activities, While-Reading, và Post-reading, học phần này được thiết kế nhằm giúp sinh viên hoàn thiện các kỹ năng đọc ở mức độ nâng cao; tóm tắt ý và làm giàu vốn từ vựng … Đồng thời, sinh viên có cơ hội để nâng cao khả năng đọc và tư duy phản biện. Phần 2: gồm 2 bài thi (test 1 &2) trong BEC Higher 5, Cambridge University Press nhằm giúp sinh viên phát triển kiến thức và kỹ năng để chuẩn bị cho các kỳ thi quốc tế về trình độ Tiếng Anh liên quan đến kinh doanh - thương mại.	2	5	-Dự lớp & thảo luận (Class attendance & Discussion): 10% -Thuyết trình (Presentation): 10% -Thi giữa học phần (Midterm test): 20% -Thi kết thúc học phần (Final test): 60%
	Kỹ năng Đọc 6	Học phần được thiết kế gồm 2 phần chính: Phần 1: gồm 6 bài sau (Unit 7-12) trong giáo trình Market Leader – Advanced, 3rd Edition, với các chủ đề kinh tế thương mại khác nhau như Finance (Tài chính), Consultants (Cố vấn), Strategy (Chiến lược), Online business (Kinh doanh trực tuyến), New business (Ngành kinh doanh mới), and Project management (Quản lí dự án). Giáo trình được dựa trên các bài báo trên The Financial Times, một trong những nguồn tham khảo chuyên môn nhằm đảm bảo tính đa dạng cũng như tính xác thực về nội dung. Thông qua các hoạt động Pre-reading activities, While-Reading, và Post-reading, học phần này được thiết kế nhằm giúp sinh viên hoàn thiện các kỹ năng đọc ở mức độ nâng cao; tóm tắt ý và làm giàu vốn từ vựng … Đồng thời, sinh viên có cơ hội để nâng cao khả năng đọc và tư duy phản biện. Phần 2: gồm 2 bài thi (test 3 & 4) trong BEC Higher 5, Cambridge University Press nhằm giúp sinh viên phát triển kiến thức và kỹ năng để chuẩn bị cho các kỳ thi quốc tế về trình độ Tiếng Anh liên quan đến kinh doanh - thương mại.	2	6	-Dự lớp & thảo luận (Class attendance & Discussion): 10% -Thuyết trình (Presentation): 10% -Thi giữa học phần (Midterm test): 20% -Thi kết thúc học phần (Final test): 60%
	Kỹ năng Viết 1	Môn Viết 1 là môn học viết thứ nhất trong năm môn viết văn bản thương mại của chương trình đào tạo. Năm môn học viết này được thiết kế nhằm trang bị	2	1	-Dự lớp: 10 % -Bài viết thực hành: 20 %

		kiến thức và kỹ năng viết các văn bản thương mại cho sinh viên với thể loại, nội dung, hình thức, độ dài và độ khó của văn bản ngày càng được mở rộng và nâng cao. Mỗi môn viết, theo trình tự, đều có chủ đề, chủ điểm và trình độ tương ứng và có thời gian giảng dạy tương đương 2 tín chỉ học tập. Nội dung môn Viết 1 được thiết kế có nhắm đến việc trang bị kiến thức, kỹ năng cho sinh viên để có thể tham dự các chứng chỉ quốc tế (đặc biệt là chứng chỉ BEC). Môn Viết 1 có nội dung mở rộng và nâng cao của môn Viết 1. Môn Viết 1 gồm có 6 bài học xoay quanh việc viết các thương tín thương mại qua các hình thức như email và thư từ nhằm để đề xuất giải pháp, hướng dẫn, đưa ra ý kiến, trả lời thư chào hàng. Nội dung môn học nằm trong 6 bài đầu của giáo trình Market Leader – Intermediate (3rd Edition, David Cotton, David Falvey & Simon Kent). Mỗi bài học sẽ giới thiệu hình thức, cấu trúc, từ vựng, văn phong và một số trường hợp sử dụng thường dùng. Sinh viên sẽ được làm quen, phân tích các văn bản mẫu và luyện tập viết theo các tình huống giả định tương tự. Các bài tập luyện viết được cung cấp qua các tài liệu bổ trợ do giảng viên biên soạn. Ngoài ra, sinh viên còn được chuẩn bị để thực hành một số mẫu bài viết báo cáo để mô tả tóm tắt hoặc các bài viết đề nghị (proposal) nhằm mô tả, tóm tắt, đề xuất, thuyết phục và các bài viết theo định hướng bài thi chứng chỉ quốc tế. Ngoài ra, môn Viết 1 cung cấp thêm kiến thức để sinh viên tham khảo (4 bài đầu của tài liệu tham khảo 1: Great writing 1. Folse, K. S., Muchmore-Vokoun, A. & Solomon E. V. Cengage Learning, 2014) thêm cách viết Tiếng Anh học thuật nhằm chuẩn bị cho sinh viên việc viết Khóa luận tốt nghiệp sau này.			-Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Kỹ năng Viết 2	Môn Viết 2 là môn học viết thứ hai trong năm môn viết văn bản thương mại của chương trình đào tạo. Năm môn học viết này được thiết kế nhằm trang bị kiến thức và kỹ năng viết các văn bản thương mại cho sinh viên với thể loại, nội dung, hình thức, độ dài và độ khó của văn bản ngày càng được mở rộng và nâng cao. Mỗi môn viết, theo trình tự, đều có chủ đề, chủ điểm và trình độ tương ứng và có thời gian giảng dạy tương đương 2 tín chỉ học tập. Nội dung môn Viết 2 được thiết kế có nhắm đến việc trang bị kiến thức, kỹ năng cho sinh viên để có thể tham dự các chứng chỉ quốc tế (đặc biệt là chứng chỉ BEC). Môn Viết 2 có nội dung mở rộng và nâng cao của môn Viết 1. Môn Viết 2 gồm có 6 bài học xoay quanh việc viết viết các thương tín thương mại qua các hình thức như email và thư từ nhằm để đề xuất giải pháp, hướng dẫn, đưa ra ý kiến, trả lời thư chào hàng. Nội dung môn học nằm trong 6 bài sau của giáo trình Market Leader – Intermediate (3rd Edition, David Cotton, David Falvey & Simon Kent). Mỗi bài học sẽ giới thiệu hình thức, cấu trúc,	2	2	-Dự lớp: 10 % -Bài viết thực hành: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 60 %

		từ vựng, văn phong và một số trường hợp sử dụng thường dùng. Sinh viên sẽ được làm quen, phân tích các văn bản mẫu và luyện tập viết theo các tình huống giả định tương tự. Các bài tập luyện viết được cung cấp qua các tài liệu bổ trợ do giảng viên biên soạn. Ngoài ra, sinh viên còn được chuẩn bị để thực hành một số mẫu bài viết báo cáo để mô tả tóm tắt hoặc các bài viết đề nghị (proposal) nhằm mô tả, tóm tắt, đề xuất, thuyết phục và các bài viết theo định hướng bài thi chứng chỉ quốc tế. Ngoài ra, môn Viết 2 cung cấp thêm kiến thức để sinh viên học tiếp lên các bộ môn khác trong khối kiến thức kỹ năng (đặc biệt là kỹ năng viết).			
	Kỹ năng Viết 3	Môn Viết 3 là môn học viết thứ ba trong năm môn viết văn bản thương mại của chương trình đào tạo. Năm môn học viết này được thiết kế nhằm trang bị kiến thức và kỹ năng viết các văn bản thương mại cho sinh viên với thể loại, nội dung, hình thức, độ dài và độ khó của văn bản ngày càng được mở rộng và nâng cao. Mỗi môn viết, theo trình tự, đều có chủ đề, chủ điểm và trình độ tương ứng và có thời gian giảng dạy tương đương 2 tín chỉ học tập. Nội dung môn Viết 3 được thiết kế có nhắm đến việc trang bị kiến thức, kỹ năng cho sinh viên để có thể tham dự các chứng chỉ quốc tế (đặc biệt là chứng chỉ BEC). Môn Viết 3 có nội dung mở rộng và nâng cao của môn Viết 2. Môn Viết 3 gồm có 6 bài học xoay quanh việc viết các thương tín thương mại qua các hình thức như email và thư từ để mời đối tác và trả lời lại lời mời, đặt phòng khách sạn, xin việc, đặt hàng và trả lời lại đơn đặt hàng, yêu cầu sự giúp đỡ. Nội dung môn học nằm trong 6 bài đầu của giáo trình Market Leader–Upper Intermediate (3rd Edition, David Cotton, David Falvey & Simon Kent). Mỗi bài học sẽ giới thiệu hình thức, cấu trúc, từ vựng, văn phong và một số trường hợp sử dụng thường dùng. Sinh viên sẽ được làm quen, phân tích các văn bản mẫu và luyện tập viết theo các tình huống giả định tương tự. Các bài tập luyện viết được cung cấp qua các tài liệu bổ trợ do giảng viên biên soạn. Ngoài ra, sinh viên còn được chuẩn bị để thực hành một số mẫu bài viết báo cáo để mô tả tóm tắt hoặc các bài viết đề nghị (proposal) nhằm mô tả, tóm tắt, đề xuất, thuyết phục và các bài viết theo định hướng bài thi chứng chỉ quốc tế. Môn Viết 3 cung cấp thêm kiến thức để sinh viên học tiếp lên các bộ môn khác trong khối kiến thức kỹ năng (đặc biệt là kỹ năng viết).	2	3	-Dự lớp: 10 % -Bài viết thực hành: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Kỹ năng Viết 4	Môn Viết 4 gồm có 6 bài học xoay quanh việc viết các thương tín thương mại qua các hình thức như email và thư từ. Nội dung môn học cũng giới thiệu 3 loại văn bản khác thường gặp trong kinh doanh như (i) biên bản họp, (ii) thông báo báo chí, và (iii) hướng dẫn / qui định. Nội dung môn học nằm trong 6 bài cuối của giáo trình Market Leader– Upper Intermediate (3rd Edition, David	2	4	-Dự lớp: 10% -Hoạt động trong lớp: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

		Cotton, David Falvey & Simon Kent). Mỗi bài học sẽ giới thiệu hình thức, cấu trúc, từ vựng, văn phong và một số trường hợp sử dụng thường dùng. Sinh viên sẽ được làm quen, phân tích các văn bản mẫu và luyện tập viết theo các tình huống giả định tương tự. Các bài tập luyện viết được cung cấp qua các tài liệu bổ trợ do giảng viên biên soạn. Ngoài ra, sinh viên còn được chuẩn bị để thực hành một số mẫu bài viết báo cáo để mô tả tóm tắt hoặc các bài viết đề nghị (proposal) nhằm mô tả, tóm tắt, đề xuất, thuyết phục và các bài viết theo định hướng bài thi chứng chỉ quốc tế. Ngoài ra, môn Viết 4 còn bổ sung tiếp 4 chương (chương 5-8) của tài liệu Great Writing 2: Great Paragraphs (2014) giúp phát triển kỹ năng viết tiếng Anh học thuật nhằm chuẩn bị cho sinh viên việc viết Khóa luận tốt nghiệp sau này.			
	Kỹ năng Viết 5	Môn Viết 5 gồm có 6 bài học xoay quanh việc viết các thương tín thương mại qua các hình thức như email và thư từ. Nội dung môn học cũng giới thiệu 4 loại văn bản thường gặp trong kinh doanh như (i) thư, (ii) thông báo báo chí, (iii) email và (vi) báo cáo nhưng mức độ chuyên sâu hơn trong công việc. Nội dung môn học nằm trong 6 bài dầu của giáo trình Market Leader– Advanced (3rd Edition, David Cotton, David Falvey & Simon Kent). Mỗi bài học sẽ giới thiệu hình thức, cấu trúc, từ vựng, văn phong và một số trường hợp sử dụng thường dùng. Sinh viên sẽ được làm quen, phân tích các văn bản mẫu và luyện tập viết theo các tình huống giả định tương tự. Các bài tập luyện viết được cung cấp qua các tài liệu bổ trợ do giảng viên biên soạn. Ngoài ra, sinh viên còn được chuẩn bị để thực hành một số mẫu bài viết báo cáo để mô tả tóm tắt hoặc các bài viết đề nghị (proposal) nhằm mô tả, tóm tắt, đề xuất, thuyết phục và các bài viết theo định hướng bài thi chứng chỉ quốc tế. Ngoài ra, môn Viết 5 còn bổ sung tiếp 4 chương cuối (chương 9-12) của tài liệu Great Writing 2: Great Paragraphs (2014) giúp phát triển kỹ năng viết tiếng Anh học thuật nhằm chuẩn bị cho sinh viên việc viết Khóa luận tốt nghiệp sau này.	2	5	-Dự lớp: 10% -Hoạt động trong lớp: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Academic Writing	Môn học đặt tập trung vào kĩ năng viết học thuật (academic writing) của sinh viên, trong đó trọng tâm được đặt vào kĩ năng viết bài luận 5 đoạn (5-paragraph essay). Môn học được phân thành 03 giai đoạn chính: Giai đoạn 01 là giai đoạn mở đầu, trong giai đoạn này, giảng viên sẽ củng cố và ổn định lại kiến thức nền của sinh viên về kĩ năng viết học thuật cũng như kiến thức và kĩ năng căn bản về viết đoạn (paragraph writing). Sự thống nhất và mạch lạc (coherence and cohesion) của một đoạn văn là trọng tâm giai đoạn 01.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%

		Giai đoạn 02 là giai đoạn mở rộng, tại đây, giảng viên sẽ giới thiệu về cấu trúc của một 5-paragraph essay đồng thời cung cấp cho sinh viên một nền tảng kiến thức bao quát về academic writing với các loại, các dạng essay khác nha, từ Descriptive-Narrative writing cho đến Cause & Effect essay. Trọng tâm tại giai đoạn này là trang bị cho sinh viên một hệ thống kiến thức sâu và rộng để có thể viết được bài luận với bất cứ chủ đề, thể loại nào. Giai đoạn 03 là giai đoạn đúc kết và củng cố, tại giai đoạn này, trọng tâm sẽ được thu hẹp về Argumentative essay, dạng bài luận phổ biến và quan trọng nhất của academic writing. Giảng viên sẽ rèn luyện cho sinh viên kĩ năng tư duy phê phán (critical thinking) và phương pháp phản biện bằng các luận điểm chặt chẽ. Sinh viên tại giai đoạn này cũng được yêu cầu làm quen với việc brainstorm, lập dàn ý (outlining) và viết bài luận dưới áp lực thời gian. Giảng viên sẽ hướng dẫn cách để sinh viên có thể xử lý các dạng essay ở các bài thi quốc tế (IELTS, TOEFL...) một cách hiệu quả			
	Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh	Môn học nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy và giao tiếp của sinh viên trong chuyên môn và trong công tác mà mình đảm nhận. Môn học gồm 6 chương học (units) giúp sinh viên phát triển và rèn luyện kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh, cụ thể: - các bước tiến hành một bài thuyết trình; - các kỹ thuật (techniques) trong thuyết trình; - ngôn ngữ sử dụng trong thuyết trình; - sử dụng ngôn ngữ hình thể (body language) khi thuyết trình; - cách đặt và trả lời các câu hỏi thảo luận.	2	1	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Văn hóa Anh - Mỹ	Môn học bao gồm 2 phần: phần Văn hóa Anh và phần Văn hóa Mỹ. Hai phần này cung cấp đầy đủ cho sinh viên thông tin cơ bản về các thể chế và đời sống hàng ngày của đất nước và con người Anh và Mỹ. Cụ thể là, sinh viên được trang bị kiến thức về hệ thống vùng miền đặt trưng, chính trị, luật pháp, kinh tế, xã hội, giáo dục, và tôn giáo. Ngoài ra, sinh viên học về giá trị, phong tục tập quán cũng như lịch sử của Vương quốc Anh và Hợp chủng quốc Hoa kỳ. Môn học xây dựng nền tảng vững chắc để giúp sinh viên học và tiếp thu ngôn ngữ Anh, trong hoạt động giao tiếp liên văn hóa.	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Giao tiếp kinh doanh liên văn hóa	Trong xu thế hội nhập quốc tế trên mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội thì việc giao tiếp liên văn hóa trở thành vấn đề mà các tổ chức và cá nhân hết sức quan tâm và việc hiểu biết nó một cách hệ thống cũng chính là một trong những yếu tố quan trọng giúp họ thành công. Môn học này nghiên cứu về cách giao tiếp và ứng xử giúp các cá nhân làm việc và giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hóa. Môn học cũng đưa ra những phân tích về sự khác biệt văn hóa qua thế giới quan, kinh nghiệm gia	3	4	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Viết một tiểu luận (2000 từ): 10% - Thi kết thúc học phần: 60%

		đình, quá trình nhận thức, hành vi… cũng như các phương thức giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ và các yếu tố tác động hoặc các rào cản khi giao tiếp giữa các nền văn hóa khác nhau. Môn học được giảng dạy theo phương pháp giao tiếp và mang tính tương tác cao: sinh viên được khuyến khích trình bày quan điểm, thái độ và kinh nghiệm của mình thông qua thảo luận trong nhóm và trên lớp trước khi so sánh với phần lý thuyết trong tài liệu học tập.			
	Biên dịch thương mại	Qua 11 tuần học, sinh viên sẽ được học một số vấn đề cơ bản của dịch thuật, nguyên tắc cơ bản, kỹ năng dịch thuật , hệ thống hóa các điểm ngữ pháp, các cấu trúc câu quan trọng và thường gặp trong ngôn ngữ Anh-Việt. Lý thuyết dịch được giảng lồng ghép qua việc phân tích các bài dịch thực hành, ngữ liệu thực hành cho môn học chủ yếu là các văn bản có chủ đề về kinh tế-tài chính-thương mại nguyên bản Việt-Anh. Lớp học sẽ mang tính tương tác cao giữa giảng viên và sinh viên, giữa sinh viên và sinh viên, giữa các nhóm học với nhau nhằm thảo luận giải quyết các vấn đề trong quá trình dịch thuật. Sau mỗi buổi học, sinh viên được giao các bài dịch theo cá nhân và nhóm và sẽ trình bày vào buổi học sau để giảng viên chỉnh sửa và cả lớp rút kinh nghiệm.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh trong các lĩnh vực kinh doanh	Chủ đề của các môn học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị	Môn học gồm 12 chương với các chủ đề liên quan đến lĩnh vực quản trị như: vai trò của nhà quản trị, cơ cấu tổ chức và các hoạt động kinh doanh, quản trị sản xuất, quản trị rủi ro, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng và phát triển hệ thống thương hiệu và hệ thống thông tin. Ngoài việc phát triển các kỹ năng và kiến thức tiếng Anh, môn học cũng giúp sinh viên có được những kiến thức căn bản về quản trị học.	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 15 % -Thi giữa học phần: 15 % -Thi kết thúc học phần: 60 %

		Trong quá trình học, sinh viên sẽ tham gia các hoạt động như thảo luận nhóm, giải quyết các bài tập tình huống (case study), đóng vai (role-play), các bài tập viết và nghe giúp sinh viên luyện tập cách xác định, phân tích và giải quyết những vấn đề mà nhà quản trị thường gặp, đồng thời cũng tạo cơ hội giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp trong môi trường kinh doanh một cách hiệu quả.			
	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	Môn học thích hợp cho học viên muốn học và sử dụng ngôn ngữ Anh liên quan đến lĩnh vực kế toán. Chủ đề của học phần gồm: kế toán và các ngành kế toán đặc biệt về kiểm toán; các văn bản liên quan đến kế toán như báo cáo tài chính, bảng cân đối kế toán; các vấn đề về sử dụng hệ thống kế toán như công cụ quản lý các hoạt động kinh doanh và đầu tư. Mỗi chương học sinh viên sẽ được rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ trên nền ngữ liệu nguyên bản (authentic) về kế toán và đặc biệt qua các bài báo trên tạp chí Financial Times sinh viên sẽ được tiếp cận và cập nhật ngôn ngữ và kiến thức về các hoạt động kế toán trong thời gian gần đây. Các hoạt động trên lớp như thảo luận, giải quyết các tình huống, đóng vai (role-play) sẽ giúp sinh viên làm quen và thực tập tốt tiếng Anh kế toán trên môi trường học thuật này.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Bài tập thực hành: 15 % -Thi giữa học phần: 15 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Tiếng Anh chuyên ngành Ngân hàng	Môn học sử dụng giáo trình chính English for Banking (McLisky, M - Garnet Education 2009) gồm 12 chương - mỗi chương giới thiệu một chủ đề khác nhau trong lĩnh vực ngân hàng. Mỗi chương lẻ tập trung vào nghe / nói và các chương chẵn chẵn tập trung vào đọc / viết. Mỗi chương học gồm 4 phần: - Phần 1: tập trung vào việc phát triển vốn từ vựng và giới thiệu các kỹ năng về từ vựng như cách cấu tạo từ, cách sử dụng tiền tố, hậu tố. - Phần 2: phát triển kỹ năng đọc hoặc nghe hiểu - Phần 3: phát triển kỹ năng đọc hoặc nghe hiểu bằng các bài tập như: (i) đối với kỹ năng đọc sinh viên sẽ được giới thiệu và thảo luận về chủ đề mả phải làm bài tập thực hành viết ở phần 4 của chương này và (ii) đối với kỹ năng nghe sinh viên sẽ được giới thiệu và thảo luận về chủ đề mả phải thực hành nói (như thuyết trình) ở phần 4 của chương học. - Phần 4: phát triển kỹ năng nói hoặc viết qua các chủ đề đã được giới thiệu ở phần 3. Mỗi chương bằng việc tiếp cận với các văn bản và mẫu hội thoại gốc (authentic) sinh viên sẽ có cơ hội phát triển kỹ năng nghe-nói-đọc-viết thông qua các hoạt động thảo luận, trò chơi đóng vai (role-play), thuyết trình, làm quen và xử lý các bảng biểu, mẫu phiếu của giao dịch ngân hàng-tài chính	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình theo nhóm: 15 % -Thi giữa học phần: 15 % -Thi kết thúc học phần: 60 %

		như telex, thư từ, bản ghi nhớ; các bài báo và các bảng báo cáo. Phương pháp dạy và học được sử dụng chủ yếu là sự kết hợp giữa 02 phương pháp: - (i) task-based learning: theo phương pháp này giảng viên tập trung chủ yếu vào việc hướng dẫn người học làm bài tập.; và - (ii) content-based learning: sinh viên được rèn luyện và phát triển kiến thức và kỹ năng thông qua các hoạt động học xung quanh một chủ đề có thực và một môi trường ngôn ngữ như thật.			
	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	Môn học English for Logistics được đưa vào giảng dạy với mục đích giúp sinh viên phát triển thuật ngữ chuyên ngành và làm quen các văn bản và các hoạt động giao tiếp bằng tiếng Anh trong lĩnh vực Logistics. Logistics là quá trình lên kế hoạch, áp dụng và kiểm soát các luồng chuyển dịch của hàng hóa hay thông tin liên quan tới nguyên nhiên liệu vật tư (đầu vào) và sản phẩm cuối cùng (đầu ra) từ điểm xuất phát tới điểm tiêu thụ. Trong quá trình học, sinh viên được thực hành các kỹ năng ngôn ngữ trên ngữ cảnh hoặc các văn bản, báo cáo, tài liệu về Logistics, và nắm được các khái niệm và kiến thức cơ bản về vai trò của Logistics trong hoạt động kinh doanh. Môn học đồng thời cũng tạo cơ hội giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp thông qua các hoạt động trên lớp như: thảo luận, bài tập tình huống, đóng vai, thuyết trình.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình theo nhóm: 15 % -Thi giữa học phần: 15 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch và Khách sạn	Môn học gồm 12 chương với các chủ đề liên quan đến lĩnh vực quản trị như: vai trò của nhà quản trị, cơ cấu tổ chức và các hoạt động kinh doanh, quản trị sản xuất, quản trị rủi ro, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng và phát triển hệ thống thương hiệu và hệ thống thông tin. Ngoài việc phát triển các kỹ năng và kiến thức tiếng Anh, môn học cũng giúp sinh viên có được những kiến thức căn bản về quản trị học. Trong quá trình học, sinh viên sẽ tham gia các hoạt động như thảo luận nhóm, giải quyết các bài tập tình huống (case study), đóng vai (role-play), các bài tập viết và nghe giúp sinh viên luyện tập cách xác định, phân tích và giải quyết những vấn đề mà nhà quản trị thường gặp, đồng thời cũng tạo cơ hội giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp trong môi trường kinh doanh một cách hiệu quả.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 15 % -Thi giữa học phần: 15 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	Môn học English for Law ngoài việc giúp sinh viên phát triển các kỹ năng và kiến thức tiếng Anh còn giúp sinh viên có được những kiến thức căn bản về ngành luật. Trọng tâm chính của môn học là trang bị cho sinh viên vốn thuật ngữ chuyên ngành luật cần thiết để có thể học tập và làm việc trong lĩnh vực pháp luật. Đặc biệt, sinh viên sẽ được cung cấp kỹ năng học thuật hết sức cần thiết như: cách ghi chú và nghe hiểu bài giảng; cách phát biểu trình bày ý kiến của mình	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình theo nhóm: 15 % -Thi giữa học phần: 15 % -Thi kết thúc học phần: 60 %

		tại các cuộc thảo luận và hội thảo; hoặc cách tóm tắt những ý chính từ các bài giảng hoặc các văn bản với chủ đề về pháp luật. Trong quá trình học sinh viên sẽ tham gia các hoạt động như thảo luận nhóm, giải quyết các bài tập tình huống (case study), đóng vai (role-play). Sinh viên còn được thực hành kỹ năng viết bằng cách hoàn thành các bài luận ngắn hoặc các báo cáo.			
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	5	-Class attendance: 5% -Discussion: 5% -Presentations: 5% -Report: 5% -Mid-term exam: 20% -Final exam: 60%
	Quản trị kinh doanh quốc tế	Môn học đề cập đến những nội dung sau: giới thiệu chung về toàn cầu hóa và các loại hình kinh doanh quốc tế; Tìm hiểu về môi trường kinh doanh quốc tế và những yếu tố tạo sự khác biệt giữa các quốc gia; Giới thiệu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản và các mô hình tổ chức tương ứng.	3	5	-Attendance: 5% -Individual test: 15% -Group work: 30% oReport 10% oPresentation 20% -Final exam: 50%
	Luật Kinh Doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	6	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

	Quản trị nguồn nhân lực	Dù hoạt động trong bất kỳ lĩnh vực nào: marketing, tài chính, kỹ thuật, hay điều hành chung thì nhiệm vụ khó khăn và quan trọng nhất của các nhà quản trị vẫn là quản trị nguồn nhân lực trong bộ phận/tổ chức của mình. Quản trị nguồn nhân lực là môn học mà tất cả các nhà quản trị cần nắm vững để phát triển tổ chức bền vững và quản trị cấp dưới hiệu quả. Môn học quản trị nguồn nhân lực chú trọng trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng căn bản về hoạch định nguồn nhân lực; thu hút và tuyển dụng nhân sự; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; đánh giá kết quả thực hiên công việc; và trả công lao động trong tổ chức/ doanh nghiệp. Đồng thời, môn học cũng hướng dẫn sinh viên phát triển khả năng phân tích, đánh giá các hoạt động thực tiễn quản trị nguồn nhân lực.	3	6	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Quản trị xuất nhập khẩu	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị xuất nhập khẩu, gồm những nội dung chủ yếu sau: Hoạch định chiến lược kinh doanh xuất nhập khẩu; Đàm phán hợp đồng xuất nhập khẩu; Soạn thảo hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và tổ chức thực hiện các hợp đồng xuất nhập khẩu.	3	6	-Attendance: 10% -Group exercise: 20% -Group presentation: 20% -Final test: 50%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Truyền thông hiệu quả (Giao tiếp; Trình bày; Phản hồi và hướng dẫn công việc); và Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh.	2	5	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp		10	7	
44	**Ngành Luật, chuyên ngành Luật kinh doanh quốc tế**				
	Kinh tế vi mô	Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Thương mại quốc tế	Môn học cung cấp kiến thức về các nguyên tắc nền tảng trong thiết lập hoạt động thương mại hàng hóa và dịch vụ quốc tế, cũng như trong vận chuyển nguồn vốn và lao động xuyên quốc gia. Thêm vào đó, môn học giúp sinh viên hiểu biết các hình thức liên kết thương mại quốc tế giữa các quốc gia; đồng	3	3	-Thảo luận cá nhân từng buổi: 25% -Thuyết trình + báo cáo nhóm: 25%

		thời phân tích được tác động từ các công cụ chủ yếu của chính sách thương mại, đánh giá được hiệu quả kinh tế của chúng, cũng như giải quyết các vấn đề phát sinh khi áp dụng chúng trong thực tế. Ngoài ra, môn học trình bày những đặc điểm kinh tế của các thoả thuận thương mại khu vực, chẳng hạn như các khu vực mậu dịch tự do, liên minh hải quan và thị trường chung. Môn học sẽ giúp hoàn thiện kiến thức và tư duy phân tích của sinh viên về môi trường kinh doanh quốc tế, chú trọng vào hoạt động ngoại thương.			-Thi kết thúc học phần (trắc nghiệm): 50%
	Toán dành cho KT và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	2	-Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Tư duy pháp lý	Môn học giới thiệu kiến thức về tư duy học pháp lý theo trình tự diễn tiến logic, bao gồm các nội dung về quy luật tư duy logic căn bản, các lỗi ngụy biện cần tránh trong lập luận, tiến tới việc nhận diện các phương pháp tư duy đặc thù trong lĩnh vực pháp lý và các kĩ thuật đặc biệt mà người hành nghề luật phải nắm vững;	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng

		nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Chủ nghĩa XH khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh pháp lý P1	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường hành nghề luật. Học phần bao gồm 3 phần: hoạt động học, thực hành trên lớp và tự học của sinh viên. Sinh viên có	4	1	-Dự lớp: 10% -LMS: 10% -Thi Speaking: 20%

		cơ hội thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nghe-nói đọc-viết và đặc biệt khi tham gia các hoạt động trên lớp như: thảo luận, đóng vai trong hội thoại và giải quyết các vấn đề tình huống (problem-solving) sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng đàm thoại tiếng Anh và các kỹ năng làm việc nhóm. Tiếng Anh Pháp lý 1 nhằm cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ và khái niệm pháp lý cơ bản, kiến thức và ngôn ngữ pháp lý được dùng trong các giao dịch ngân hàng, trong các hợp đồng thương mại bằng tiếng Anh, luật lao động, luật tổn hại. Sinh viên cũng được học văn phong, ngôn ngữ được sử dụng trong thư tín, đồng thời cũng được cung cấp kiến thức tổng quát về nội dung và cấu trúc của một hợp đồng tiếng Anh. Sinh viên phải hoàn thành các bài tập về nhà và các bài tập trong các tài liệu do giảng viên biên soạn. Sinh viên có thể liên lạc trực tiếp với giảng viên phụ trách lớp để được tư vấn và hỗ trợ cho việc tự học của mình.			-Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh pháp lý P2	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường hành nghề luật. Học phần bao gồm 3 phần: hoạt động học, thực hành trên lớp và tự học của sinh viên. Sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nghe-nói đọc-viết và đặc biệt khi tham gia các hoạt động trên lớp như: thảo luận, đóng vai trong hội thoại và giải quyết các vấn đề tình huống (problem-solving) sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng đàm thoại tiếng Anh và các kỹ năng làm việc nhóm. Tiếng Anh Pháp lý 2 cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ, kiến thức về luật kinh doanh, luật doanh nghiệp. Nếu trong Học phần 1 sinh viên được làm quen với ngôn ngữ, cấu trúc hợp đồng một cách tổng quát, thì học phần này tập trung kỹ hơn và sâu hơn về nội dung và ngôn ngữ trong các văn bản pháp lý, các điều khoản trong hợp đồng. Sinh viên phải hoàn thành các bài tập về nhà và các bài tập trong các tài liệu do giảng viên biên soạn. Sinh viên có thể liên lạc trực tiếp với giảng viên phụ trách lớp để được tư vấn và hỗ trợ cho việc tự học của mình.	4	2	-Dự lớp: 10% -LMS: 10% -Thi Speaking: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh pháp lý P3	Trên cơ sở vốn từ ngữ và kiến thức về chuyên ngành Luật đã được học trong học phần 1 và 2, sinh viên được phát triển kỹ năng đọc hiểu và nghe hiểu các bài đọc, bài diễn thuyết mang tính học thuật và xác thực. Học phần bao gồm 6 bài từ bài 1 đến bài 6 với các chủ đề khác nhau như pháp luật, pháp lệnh, tội phạm hình sự, dân sự, đạo luật về tội trộm cắp, các loại thông tin pháp lý trên mạng. Bài 1, 3 và 5 tập trung vào hai kỹ năng chính là nghe và nói. Bài 2, 4 và 6 nhằm luyện cho sinh viên kỹ năng đọc hiểu và viết. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được tăng thêm vốn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành.	4	3	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 10% -LMS: 10% -Thi Speaking: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh pháp lý P4	Thông qua các hoạt động nghe (listening), nói (speaking) và đọc hiểu (reading), sinh viên học được các thuật ngữ dùng trong tiếng Anh học thuật	4	4	-Dự lớp: 10% -LMS: 10%

		(academic English), các khái niệm, ngôn ngữ trong chuyên ngành luật. Nội dung các bài đọc hiểu, nghe hiểu trang bị cho sinh viên nền tảng cần thiết để có thể xử lý, giải quyết các vấn đề tương tự trong công việc liên quan đến ngành luật trong tương lai. Ngoài ra, các bài tập về thuật ngữ chuyên ngành cũng giúp sinh viên mở rộng kiến thức về các vấn đề khác nhau trong ngành luật, đồng thời tăng thêm vốn từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành. Tiếp nối theo học phần 3, học phần 4 bao gồm 6 bài từ bài 7 đến bài 12 với các chủ đề khác nhau như luật hợp đồng, luật lao động, luật quốc tế, luật nhân quyền, luật hình sự. Bài 7, 9 và 11 tập trung vào hai kỹ năng chính là nghe và nói. Các bài 8, 10 và 12 nhằm luyện cho sinh viên kỹ năng đọc hiểu và viết.			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Học phần trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp	1	6	-Tiểu luận: 30% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành Luật	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về máy tính, công nghệ thông tin, và một số ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý của các công ty luật. Bên cạnh đó, xu hướng ứng dụng CN 4.0 trong lĩnh vực pháp lý (legal tech) như: trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, công nghệ chuỗi khối, các hệ tư vấn pháp lý tự động,…cũng sẽ được đề cập đến trong học phần này. Học phần được chia làm 5 chương: ● Chương 1: Tổng quan về máy tính và công nghệ thông tin ● Chương 2: Soạn thảo văn bản, báo cáo và trình chiếu	3	5	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 20% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

		● Chương 3: Tổ chức và khai thác dữ liệu trên bảng tính ● Chương 4: Internet, web, thương mại điện tử, quảng cáo trực tuyến ● Chương 5: Công nghệ trong lĩnh vực pháp lý			
	Nhập môn luật học	Môn học này cung cấp cho sinh viên khái niệm về luật, khoa học luật, nghề luật và đạo đức nghề luật. Sinh viên sẽ được tiếp cận hệ thống về các quan niệm về luật dưới hai góc nhìn lý thuyết (các trường phái, các quan điểm và các cách tiếp cận luật là gì và luật nên là gì?), các cách thức hệ thống hoá pháp luật, các nguồn của luật và mối quan hệ giữa các loại nguồn, các cơ sở quan trọng của pháp luật như quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý. Ngoài ra, sinh viên cũng được trang bị những công cụ, phương pháp để phân tích, áp dụng pháp luật và nghiên cứu khoa học pháp lý, tìm hiểu về các nghề luật, các chuẩn mực của từng ngành nghề và đạo đức nghề luật để bước đầu định hướng hoạt động nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp của mình trong quá trình đào tạo tiếp theo.	3	1	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Các học thuyết pháp lý	Môn học nghiên cứu cách các lý thuyết pháp lý giải quyết các vấn đề pháp lý chính yếu có tính quy chuẩn, bản thể, và phương pháp luận, gồm: lý thuyết luật tự nhiên cổ điển, chủ nghĩa thực chứng pháp lý cổ điển, lý thuyết luật tự nhiên đương đại, chủ nghĩa thực chứng pháp lý đương đại, chủ nghĩa duy thực pháp lý và phong trào luật học phê bình; lý thuyết pháp lý mác-xít. Môn học tập trung vào các lý thuyết trong thế kỷ 20 và 21 vì lý do ảnh hưởng rộng rãi của chúng đến cách suy nghĩ về luật pháp đương đại.	3	3	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 10% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 30% -Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận hoặc tiểu luận không thuyết trình, Tổng cộng : 100%
	Luật Hiến pháp	Môn học Luật Hiến pháp cung cấp những kiến thức cơ bản về khoa học luật hiến pháp, ngành luật hiến pháp, chế định về chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học công nghệ, an ninh quốc phòng, chính sách đối ngoại, quan hệ cơ bản giữa nhà nước và công dân, những vấn đề cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam trong lịch sử lập hiến Việt Nam và pháp luật hiện hành, tạo nền tảng kiến thức chung cho sinh viên trong nghiên cứu các môn khoa học pháp lý tiếp theo.	3	1	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Dân sự I	Môn học trang bị kiến thức cơ bản, tổng thể về quan hệ pháp luật tư trong đời sống xã hội, nhất là trong môi trường kinh tế số, bao gồm (1) các quy định chung về luật dân sự, bao gồm khái niệm, phạm vi điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh, nguyên tắc cơ bản và nguồn của luật dân sự (2) chủ thể luật dân sự là cá nhân, pháp nhân (2) đối tượng của quan hệ pháp luật dân sự là quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân và các quan hệ khác có liên quan (3) quyền và nghĩa vụ của chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự cụ thể như quan hệ đại diện, quan hệ tài sản, quan hệ thừa kế. Bên cạnh đó, các nội dung của luật dân sự như giao dịch dân sự, thời hạn, thời hiệu cũng được nghiên cứu	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: 10% -Báo cáo: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Luật Dân sự II	Tiếp nối các nội dung sơ đẳng về nền tảng của luật tư, cùng nội dung về các vật quyền cơ bản như quyền sở hữu và thừa kế, môn học Luật Dân Sự II cung cấp kiến thức về nghĩa vụ dân sự từ khái quát đến cụ thể, bao gồm: (1) tổng quan về nghĩa vụ, căn cứ phát sinh nghĩa vụ và khả năng lưu thông nghĩa vụ (2) vấn đề bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (3) vấn đề chung về hợp đồng và các hợp đồng dân sự thông dụng (4) chế định về trách nhiệm dân sự, bao gồm trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Báo cáo trên lớp: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Hành chính	Luật hành chính là môn khoa học pháp lý chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về ngành luật hành chính; quản lý hành chính nhà nước; vi phạm hành chính, xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Những kiến thức này cần thiết cho việc xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật trong quản lý hành chính nhà nước; bảo đảm quản lý có hiệu quả và bảo hộ tích cực các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong quản lý hành chính nhà nước. Đồng thời, học phần Luật hành chính còn cung cấp những kiến thức nền tảng cho việc nghiên cứu các khoa học pháp lý chuyên ngành khác như: Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo; luật tố tụng hành chính; xây dựng văn bản pháp luật; luật đất đai; luật tài chính; luật lao động; luật môi trường; luật hôn nhân và gia đình	3	2	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Hình sự	Học phần Luật hình sự sẽ trang bị cho người học những vấn đề lý luận chung về luật hình sự cũng như những mô hình pháp lý tội phạm cụ thể, được chia thành 2 cụm kiến thức: phần chung và phần các tội phạm cụ thể. Trên cơ sở những kiến thức khái quát về tội phạm và cấu thành tội phạm, hình phạt và quyết định hình phạt được nghiên cứu ở phần chung, phần các tội phạm cụ thể sẽ cung cấp cho người học những dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội phạm phổ biến trong thực tế cuộc sống và các tội phạm liên quan mật thiết đến hoạt động kinh doanh.	3	5	-Dự lớp & soạn bài: 10 % -Bài tập nhóm: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Tố tụng HS	Môn học Luật Tố tụng hình sự giới thiệu cho sinh viên những vấn đề lý luận về quyền tư pháp; về bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự; về các mô hình tố tụng trên thế giới, cũng như những nội dung cơ bản của quá trình tố tụng được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự. Việc hiểu rõ cơ sở lý luận, những khái niệm cũng như các quy định trong quá trình tố tụng hình sự là yêu cầu bắt buộc đối với sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành luật. Thông qua môn học sẽ giúp cho sinh viên nền tảng kiến thức và những kỹ năng về tố tụng hình sự, để từ đó sinh viên có thể vận dụng những kiến thức đã học phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.	3	6	-Dự lớp & soạn bài: 10 % -Bài tập nhóm: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

	Luật Tố tụng DS	Môn học Luật Tố tụng dân sự nghiên cứu các quy định về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại, lao động, dân sự và hôn nhân gia đình tại tòa án theo thủ tục tố tụng thông thường và thủ tục rút gọc. Theo đó, các quy định liên quan đến nguyên tắc tố tụng, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng dân sự cũng như thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự của tòa án, trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, xét lại bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm là những nội dung trọng tâm của môn học này	3	5	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20% -Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn
	Luật Doanh nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên có thể hiểu được các quy định của pháp luật doanh nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính, cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị của từng loại doanh nghiệp cụ thể cùng với các quy định liên quan đến thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp.	3	3	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, -Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn
	Luật Thương mại	Môn Luật thương mại được giảng dạy dựa trên hiểu biết đã có về pháp luật doanh nghiệp và hành chính. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề liên quan đến các hoạt động thương mại tại Việt Nam, cụ thể là các hoạt động trung gian thương mại, xúc tiến thương mại, logistic, nhượng quyền thương mại… cũng như giới thiệu các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án.	3	4	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Lao động	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp luật về lao động quan trọng, rèn luyện cho sinh viên cách hệ thống hóa kiến thức, cách phân tích và giải thích pháp luật trong một tình huống thực tế. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề: mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động từ góc độ quyền và nghĩa vụ của mỗi bên; vai trò của tổ chức đại diện người lao động và các cơ quan quản lý nhà nước đối với quan hệ lao động trong nền kinh tế thị trường; cách thức giải quyết các tranh chấp lao động tập thể và tranh chấp lao động cá nhân. Từ đó, sinh viên có thể hiểu được cách quản lý người lao động phù hợp và hiệu quả trong từng môi trường làm việc khác nhau, nhằm đưa quan hệ lao động vào nề nếp, trật tự trong khuôn khổ pháp luật, giúp lao động ngày càng hiệu quả, nhất là trong nền kinh tế thị trường hiện nay.	3	4	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Đất đai	Nội dung môn học bao gồm các vấn đề sau: Quản lý Nhà nước đối với đất đai với hai khía cạnh (1) quản lý Nhà nước đối với đất đai nhằm thực hiện quyền đại diện chủ chủ sở hữu toàn dân đối với đất đai, (2) Quản lý Nhà nước đối với đất đai nhằm thực hiện quyền quản lý của cơ quan công quyền, đảm bảo	3	5	- Dự lớp: 10% - Tiểu luận môn học: 10% - Thuyết trình và thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 10%

		trật tự cộng và bảo vệ quyền lợi của người sử dụng đất khi có sự cầu viện của người sử dụng đất. Ngoài ra, sinh viên còn được cung cấp các kiến thức pháp lý cơ bản để giải thích các nội dung cấu thành địa vị pháp lý của người sử dụng đất từ việc xác lập quyền sử dụng đất, thực thi quyền của người sử dụng đất đối với đất đai với tư cách là một loại vật quyền dân sự và chấm dứt quyền sử dụng đất; Chế độ sử dụng các loại đất cụ thể như nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng, vấn đề giải quyết tranh chấp đất đai.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật thương mại điện tử	Luật TMĐT sẽ cung cấp và gợi mở cho sinh viên khung pháp lý điều chỉnh hoạt động thương mại điện tử, từ hợp đồng điện tử, giao dịch điện tử, cho đến các vấn đề có liên quan như sở hữu trí tuệ, dựa trên các nghĩa vụ được xác lập trong hành lang pháp lý trong nước, các chuẩn mực và nguyên tắc quốc tế được thừa nhận chung.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Viết bài nghiên cứu: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Pháp luật và nền kinh tế số	Trong thời đại số, các công nghệ đột phá đang dần trở thành những yếu tố chủ chốt chi phối nền kinh tế toàn cầu. Tiếp cận chủ đề trên, môn học Pháp luật và nền kinh tế số là môn học cho sinh viên thuộc các chuyên ngành Luật nhằm cung cấp cho người học các góc nhìn pháp lý từ các công nghệ đột phá và không gian mạng, đồng thời tìm hiểu, lý giải và đề xuất những giải pháp điều chỉnh các công nghệ trên dưới góc độ từ các quy định của pháp luật. Người học được cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến các công nghệ đột phá như chuỗi khối (blockchain), trí tuệ nhân tạo (artificial intelligence), big data (dữ liệu lớn), quantum computing (máy tính lượng tử)… để từ đó nhận diện được các vấn đề pháp lý có thể phát sinh. Bên cạnh đó, các lý thuyết về mối quan hệ giữa pháp luật và công nghệ cũng sẽ được đề cập, giúp người học phần nào tìm ra các giải pháp để giải quyết các vấn đề pháp lý từ công nghệ bằng công nghệ.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Viết bài nghiên cứu: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Kinh doanh Quốc tế	Môn học Quản trị Kinh doanh quốc tế giới thiệu môi trường kinh doanh quốc tế và những vấn đề cơ bản trong việc quản trị các hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp. Những nội dung của môn học bao gồm: giới thiệu chung về toàn cầu hóa; tìm hiểu về môi trường kinh doanh quốc tế và những yếu tố tạo sự khác biệt giữa các quốc gia; các lý thuyết và chính sách thương mại và đầu tư quốc tế, giới thiệu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản, các phương thức thâm nhập kinh doanh quốc tế, và các chiến lược chức năng trong hoạt động quản trị kinh doanh quốc tế	3	4	-Dự lớp: 5% -Bài kiểm tra cá nhân: 15% -Bài tập nhóm: 30% oBài thu hoạch 10 % oThuyết trình 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị Xuất Nhập khẩu	Khóa học này tìm hiểu về những vấn đề căn bản trong quản trị xuất nhập khẩu (XNK), giới thiệu cách lập hợp đồng XNK, mô tả quy trình và chứng từ liên quan, nhận diện được các cơ hội kinh doanh quốc tế và biến cơ hội này thành hiện thực. Môn học cung cấp những nội dung về lập kế hoạch chuẩn bị xuất	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

		khẩu, tính giá bán xuất khẩu, các điều khoản thanh toán, kĩ thuật đàm phán trong kinh doanh XNK và hợp đồng mua bán quốc tế.			
	Tài chính Quốc tế	Tài chính Quốc tế là một môn học khá hiện đại vì nó liên tục được cập nhật theo nhịp điệu phát triển của thị trường tài chính toàn cầu. Có thể nói nội dung của Tài Chính Quốc Tế khá rộng, nó bao hàm những xu hướng vận động mang tính toàn cầu của các thị trường, định chế tài chính, các sản phẩm và kỹ thuật tài chính cho đến việc ban hành các chính sách công xuất phát từ nhu cầu điều tiết và quản lý thị trường tài chính của Chính phủ. Cụ thể, môn học tài chính quốc tế cung cấp cho người học kiến thức để phân tích mối liên hệ giữa ba vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng và có liên quan mật thiết đến nhau trong một nền kinh tế mở đó là tỷ giá, chiều hướng vận động của dòng vốn và khủng hoảng tài chính. Để làm điều đó, một mặt môn học này trang bị cho học viên kiến thức về các lý thuyết kinh điển trong tài chính quốc tế thể hiện mối tương quan giữa các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất và tỷ giá như ngang giá lãi suất, ngang giá sức mua và hiệu ứng Fisher quốc tế. Mặt khác, môn học Tài chính quốc tế còn cung cấp cho người học các kiến thức liên quan đến cán cân thanh toán quốc tế, qua đó giúp người học phân tích được xu hướng vận động của dòng thương mại, dòng vốn quốc tế và ảnh hưởng nó đến sức khỏe của nền kinh tế. Ngoài ra, môn học này cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá; sự thực thi các chính sách tỷ giá hối đoái của chính phủ và các mô hình khủng hoảng tài chính xảy ra trong vài thập niên trở lại đây. Sau khi học xong môn học, sinh viên có thể hiểu được sự vận hành của thị trường tài chính quốc tế và các giao dịch trên thị trường ngoại hối, hiểu được cán cân thanh toán quốc tế và các nhân tố tác động, hiểu được ưu nhược điểm của các cơ chế tỷ giá và can thiệp của chính phủ, hiểu và giải thích được mối quan hệ giữa các nhân tố kinh tế vĩ mô cũng như các cơ chế khủng hoảng tài chính.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bài test LMS: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 % * Bài thi cuối kỳ nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Quản trị Nguồn nhân lực	Dù hoạt động trong bất kỳ lĩnh vực nào: marketing, tài chính, kỹ thuật, hay điều hành chung, v.v… thì nhiệm vụ khó khăn và quan trọng nhất của các nhà quản trị vẫn là quản trị nguồn nhân lực trong bộ phận/tổ chức của mình. Quản trị nguồn nhân lực là môn học mà tất cả các nhà quản trị cần nắm vững để phát triển tổ chức bền vững và quản trị cấp dưới hiệu quả. Môn học quản trị nguồn nhân lực chú trọng trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng căn bản về hoạch định nguồn nhân lực ; thu hút và tuyển dụng nhân sự, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực ; đánh giá kết quả thực hiện công việc ; và trả công lao động trong tổ chức/ doanh nghiệp. Đồng thời, môn học cũng hướng dẫn	3	4	- Thảo luận/bài tập trên lớp: 20% - Thuyết trình tiểu luận/ Kiểm tra giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

		sinh viên phát triển khả năng phân tích, đánh giá các hoạt động thực tiễn quản trị nguồn nhân lực .			
	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	Đàm phán và soạn thảo hợp đồng là một trong những kỹ năng quan trọng của những người hành nghề luật. Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: (i) Tổng quan về đàm phán và soạn thảo hợp đồng; (ii) Các vấn đề cơ bản về đàm phán hợp đồng; (iii) Các vấn đề cơ bản trong soạn thảo hợp đồng, để từ đó có thể bước đầu hình thành những hiểu biết và kỹ năng để xử lý được những tình huống phát sinh trong lĩnh vực được đào tạo.	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình/Thực hành: 30 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Kỹ năng hành nghề luật	Môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng cơ bản của Luật sư và trực tiếp sử dụng những kiến thức pháp luật đã học để ứng dụng vào thực tế hành nghề Luật sư thông qua những hoạt động của nghề Luật sư như: tư vấn pháp luật, tư vấn giải quyết các tình huống pháp lý cụ thể	3	6	
	Kỹ năng pháp chế doanh nghiệp	Môn học giúp học viên hiểu biết về vị trí, vai trò của công tác pháp chế doanh nghiệp, trang bị cho sinh viên kỹ năng cơ bản của người làm công tác pháp chế doanh nghiệp và trực tiếp sử dụng những kiến thức pháp luật đã học để ứng dụng vào thực tế thực hiện công tác pháp chế tại doanh nghiệp thông qua những hoạt động mà người làm công tác pháp chế doanh nghiệp phải thực hiện như: xây dựng quy chế, giám sát thực hiện quy chế, tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, tư vấn giải quyết các tình huống pháp lý cụ thể mà doanh nghiệp gặp phải	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp lý	Kỹ năng soạn thảo văn bản là môn khoa học pháp lý chuyên ngành cung cấp cho người học hệ thống văn bản trong thực tiễn hành nghề luật, trong đó tập trung vào hệ thống văn bản hành chính mang tính chất quản lý, điều hành cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Bên cạnh đó, người học được cung cấp những kỹ năng liên quan đến nhận diện cấu trúc, yêu cầu về ngôn ngữ, văn phong của từng loại văn bản; kỹ năng thu thập thông tin dữ liệu cần thiết cho việc soạn thảo văn bản phù hợp với yêu cầu về nội dung của từng loại văn bản	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Công pháp quốc tế	Thông qua môn học này, sinh viên được cung cấp những kiến thức cơ bản về Công pháp quốc tế, như: (1) Khái niệm, đặc điểm, nguồn, chủ thể của Luật quốc tế ; (2) Biên giới, lãnh thổ quốc gia ; (3) Dân cư, quốc tịch ; (4) Luật ngoại giao, lãnh sự ; (5) Giải quyết tranh chấp quốc tế.	3	4	-Dự lớp : 10 % -Tiểu luận : 10% -Thuyết trình và thảo luận : 20 % -Kiểm tra : 10 % -Thi kết thúc học phần : 50 %
	Tư pháp quốc tế	Môn học Tư pháp quốc tế bao gồm ba mảng nội dung chính: (1) Nghiên cứu những quy định pháp luật về thẩm quyền tài phán của tòa án quốc gia đối với vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài (2) Nghiên cứu những quy định pháp luật về nguyên tắc chọn luật áp dụng trong các lĩnh vực quyền sở hữu, hợp đồng, hôn nhân gia đình, thừa kế, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng có yếu tố	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

		nước ngoài (3) Nghiên cứu quy định pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam các bản án, quyết định của tòa án, trọng tài nước ngoài.			
	Luật Thương mại quốc tế 1	Với môn học này, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về: Nguồn của luật thương mại quốc tế tư; Bối cảnh kinh doanh quốc tế; Mua bán hàng hóa quốc tế; Vận tải quốc tế; Nhượng quyền thương mại quốc tế và Phương thức giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa các thương nhân.	3	5	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 10% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, -Kiểm tra trên lớp : 20% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng tài liệu
	Luật Thương mại quốc tế 2	Sau khi học xong học phần này, sinh viên được trang bị những kiến thức bao quát từ lý luận tới thực tiễn về: (i) Những vấn đề lý luận về luật thương mại quốc tế; (ii) Các nguyên tắc cơ bản trong Luật TM quốc tế; (iii) Các thiết chế thương mại quốc tế điển hình và cơ chế giải quyết tranh chấp, để từ đó có thể bước đầu xử lý được những vấn đề pháp lý cơ bản phát sinh trong lĩnh vực được đào tạo.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Sở hữu trí tuệ	Môn học này được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những hiểu biết đầy đủ về các quy định liên quan đến việc bảo hộ và bảo vệ quyền SHTT, khai thác hiệu quả các giá trị tài sản này. Môn học gồm các nội dung chính: Quyền tác giả và các quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, định giá và thương mại hoá tài sản trí tuệ và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và giải quyết tranh chấp	3	5	-Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật cạnh tranh trong nền thương mại tự do	Thương mại tự do là linh hồn của sự phát triển kinh tế toàn cầu. Nền kinh tế nước ta đang phát triển và hội nhập mạnh mẽ với kinh tế khu vực và thế giới nên càng cần phải duy trì tự do kinh tế, tự do cạnh tranh, ngăn chặn và gỡ bỏ những rào cản ngăn không cho kinh tế vận hành theo quy luật tự do cạnh tranh. Một trong các thách thức làm cản trở sự phát triển lành mạnh của thị trường là: (i) sự nở rộ các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong nhiều lĩnh vực, (ii) hiện tượng lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền gây hạn chế cạnh tranh của các doanh nghiệp lớn. Trong bối cảnh đó, nhằm thực hiện sứ mệnh bảo vệ cuộc cạnh tranh tự do và lành mạnh giữa các doanh nghiệp, Luật Cạnh tranh ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển chung của nền kinh tế trong nước và sự hội nhập sâu rộng vào nền thương mại tự do toàn cầu. Môn học Luật Cạnh tranh và Thương mại tự do bao gồm ba nội dung chính: (1) Nghiên cứu những quy định pháp luật kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh dưới các hình thức: thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền và tập trung kinh tế (2) Nghiên cứu các quy định pháp luật chống cạnh tranh không lành mạnh (3) Tìm hiểu quy trình tố tụng cạnh tranh.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

	Logistic quốc tế	Khóa học này giới thiệu các khái niệm, quan điểm và định hướng mới trong tương lai của ngành logistics:Tầm quan trọng của logistics đối với nền kinh tế nói chung và chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nói riêng. Các hoạt động và chức năng của Logistics dựa trên 3 dòng tài nguyên chính: (1) vật chất: khái niệm và các loại hình kho bãi, tầm quan trọng của packaging và các kỹ thuật chất xếp hàng trong quản lý kho bãi, các loại hình vận tải và quản lý vận tải; (2) thông tin: các loại hệ thống quản lý thông tin được sử dụng phổ biến trong quản lý logistics; (3) tài chính: các quyết định về logistics ảnh hưởng đến các chiến lược tài chính của công ty như thế nào. Quản lý Logistics (quản lý nhu cầu, quản lý đơn hàng, và dịch vụ khách hàng) và các vấn đề phát sinh liên quan. Các xu hướng về logistics trên thế giới, cơ hội và thách thức đối với logistics trong nước	3	6	-Thảo luận và bài tập nhóm: 20% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Pháp luật về thanh toán quốc tế	Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về pháp luật về thanh toán quốc tế - một yêu cầu quan trọng trong đào tạo cử nhân Luật, chuyên ngành Luật kinh doanh quốc tế, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng với các giao dịch thanh toán quốc tế ngày càng phát triển. Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức bao quát từ lý luận tới thực tiễn về: (i) Tổng quan về thanh toán quốc tế và pháp luật về thanh toán quốc tế; (ii) Pháp luật về chứng từ trong thanh toán quốc tế; (iii) Pháp luật về các phương thức thanh toán quốc tế cơ bản; (iv) Tư vấn trong lĩnh vực pháp luật về thanh toán quốc tế, để từ đó có thể bước đầu xử lý được những vấn đề pháp lý cơ bản phát sinh trong lĩnh vực được đào tạo.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Pháp luật về xuất nhập khẩu và hải quan	Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về pháp luật về xuất nhập khẩu và hải quan - một yêu cầu quan trọng trong đào tạo cử nhân Luật kinh doanh, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức bao quát từ lý luận tới thực tiễn về: (i) Tổng quan pháp luật về xuất nhập khẩu và hải quan; (ii) Pháp luật về hải quan trong hoạt động xuất nhập khẩu; (iii) Hợp đồng trong lĩnh vực xuất nhập khẩu; (iv) Pháp luật về thanh toán và bảo hiểm trong hoạt động xuất nhập khẩu; (v) Vi phạm và xử lý vi phạm trong lĩnh vực xuất nhập khẩu và hải quan, để từ đó có thể bước đầu xử lý được những vấn đề pháp lý cơ bản phát sinh trong lĩnh vực được đào tạo.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Phương thức giải quyết tranh chấp thay thế (ADR)	Môn học Phương thức giải quyết tranh chấp thay thế cung cấp những kiến thức chuyên sâu về pháp luật giải quyết tranh chấp bằng phương pháp trọng tài và hoà giải. Khi nghiên cứu môn học này, học viên sẽ được cung cấp các kiến thức về: Khái niệm, các hình thức trọng tài thương mại;So sánh thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế bằng trọng tài và tòa án; cùng	3	6	-Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

		các phương thức giải quyết tranh chấp khác. Thỏa thuận trọng tài: Khái niệm và hiệu lực.Tố tụng trọng tài .Thực tiễn giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại một số Trung tâm trọng tài quốc tế .Những vấn đề pháp lý các thương nhân Việt Nam cần lưu ý khi lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài; Bình luận một số phán quyết của Trọng tài thương mại quốc tế. Hoà giải thương mại. Thực hành hoạt động hòa giải.			
	Luật Môi trường quốc tế	Môn Luật quốc tế về môi trường được giảng dạy dựa trên hiểu biết đã có về pháp luật dân sự và công pháp quốc tế. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề liên quan đến các hoạt động bảo vệ môi trường tại Việt Nam cũng như các điều ước quốc tế về môi trường.	3	6	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật hàng hải	Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về luật hàng hải - một yêu cầu quan trọng trong đào tạo cử nhân Luật, chuyên ngành Luật kinh doanh quốc tế, khi mà phương thức vận chuyển hàng hóa bằng đường biển luôn là một trong những phương thức được các thương nhân lựa chọn và sử dụng một cách phổ biến nhất. Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức bao quát từ lý luận tới thực tiễn về: (i) Tổng quan về vận chuyển hàng hóa bằng đường biển và luật hàng hải; (ii) Hợp đồng trong vận chuyển hàng hóa bằng đường biển; (iii) Bảo hiểm trong vận chuyển hàng hóa bằng đường biển; (iv) Tư vấn trong lĩnh vực luật hàng hải, để từ đó có thể bước đầu xử lý được những vấn đề pháp lý cơ bản phát sinh trong lĩnh vực được đào tạo.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật so sánh	Với môn học này, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về khái niệm luật học so sánh, lịch sử, mục đích, vai trò của Luật học so sánh; khách thể của luật học so sánh: Các HTPL trên thế giới; Hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa; Hệ thống pháp luật Anh Mỹ; Hệ thống pháp luật Hồi giáo và các hệ thống pháp luật đặc thù khác	3	3	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 10% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, -Kiểm tra trên lớp : 20% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng tài liệu
	Kiến tập	Học phần này cung cấp cho người học cơ hội tìm hiểu và nắm bắt việc ứng dụng vào thực tiễn những kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp tại một tổ chức hành nghề luật cụ thể. Những chủ đề chính của học phần bao gồm: - Tìm hiểu chung về hoạt động của nơi kiến tập là một trong các đơn vị hành nghề luật (Văn phòng, công ty luật, tòa án) - Quan sát và tìm hiểu việc ứng dụng các kiến thức vào thực tiễn hành nghề Luật.	2	6	-Báo cáo kiến tập lần 1: 50 % -Báo cáo kiến tập lần 2: 50 %
	Khóa luận và thực tập tốt nghiệp	Học phần này cung cấp cho người học cơ hội ứng dụng thực tiễn những kiến thức đã học, các kỹ năng nghiên cứu và phương pháp luận thông qua lý thuyết và thực tiễn. Những chủ đề chính của học phần bao gồm:	8	7	-Tham gia kiến tập, cơ quan kiến tập đánh giá theo thang điểm 10 -Tham gia thực tập: Giảng viên hướng dẫn và giảng viên chấm 2 (phản biện) sẽ chấm khóa

		- Nhận thức chung về hoạt động của nơi thực tập là các đơn vị hành nghề luật (Văn phòng, công ty luật, tòa án) - Ứng dụng vào thực tiễn những nội dung lý thuyết đã học. - Viết khóa luận tốt nghiệp			luận tốt nghiệp của sinh viên theo thang điểm 10. Điểm cuối cùng là điểm trung bình cộng của hai giảng viên.
	Học kỳ doanh nghiệp	Doanh nghiệp trong khuôn khổ của môn học này được hiểu là một trong các tổ chức hành nghề Luật (như Luật sư, công chứng, thừa phát lại, trung tâm trọng tài thương mại, Trung tâm hoà giải thương mại..), Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hoặc cung ứng các dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (tại các bộ phận văn phòng, nhân sự hoặc pháp chế), tại các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng nhân dân), cơ quan tư pháp (toà án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án…), cơ quan quản lý nhà nước (uỷ ban nhân dân, các bộ, sở, phòng ban chuyên môn thuộc uỷ ban nhân dân), các tổ chức chính trị xã hội hoặc đơn vị sự nghiệp.	8	7	-Đánh giá của giáo viên hướng dẫn: 60% -Đánh giá của doanh nghiệp: 40%
45	**Ngành Quản trị nhân lực**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20%

		Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			- Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

	Ngoại ngữ 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có năm phần chính. § Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

		§ Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. § Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận. Cuối cùng là xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm			
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm: + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học tại UEH những kiến thức pháp lý cần thiết để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Môn học gồm hai phần. Phần thứ nhất có tên gọi Nhập môn pháp luật, bản chất là học phần Pháp luật đại cương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, giới thiệu quan niệm về pháp luật, vai trò và chức năng của pháp luật trong xã hội, nguồn luật, cấu trúc các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam, quy trình ban hành quy phạm pháp luật và hệ thống tòa án cũng như các cơ quan tư pháp ở Việt Nam. Phần thứ hai có tên gọi Môi trường pháp luật cho hoạt động kinh doanh, trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về loại hình doanh nghiệp, nhất là pháp luật về công ty, các nguyên tắc của pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh và pháp luật về phá sản doanh nghiệp	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	1	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	2	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp	1	4	-Tiểu luận: 30% -Thi kết thúc học phần: 70%

	Khoa học dữ liệu	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp. Cụ thể là: • Hiểu rõ ERP là gì? Mục tiêu và các thành phần chính trong hệ thống ERP. • Nắm vững quá trình hình thành và phát triển hệ thống phần mềm ERP. • Hiểu rõ nguyên lý hoạt động của phân hệ HRM, cụ thể là các phần - Thiết lập và quản lý cấu trúc tổ chức - Lập kế hoạch và triển khai dự án tuyển dụng - Quản lý hồ sơ năng lực của nhân viên và các vấn đề khác (đặt và theo dõi mục tiêu làm việc, sa thải, luân chuyển, kiêm nhiệm…) - Xây dựng và quản lý các khóa đào tạo. Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được thực hành minh họa trên hệ thống ERP cụ thể. Nội dung học phần gồm: • Cung cấp các khái niệm trong ERP bao gồm: - Thành phần chính trong một hệ thống ERP - Cách thức hoạt động của hệ thống ERP - Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới - Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp • Giới thiệu về hệ thống Microsoft Dynamicx AX. • Thiết lập và quản lý cấu trúc tổ chức. • Lập kế hoạch và triển khai dự án tuyển dụng. • Quản lý hồ sơ năng lực của nhân viên và các vấn đề khác. • Xây dựng và quản lý các khóa đào tạo	2	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập cá nhân: 10% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	Môn học này là sự tiếp nối của môn Nguyên lý Kinh tế học vi mô (Principles of Microeconomics), nhấn mạnh đến việc ứng dụng các nguyên lý và phương pháp tiếp cận kinh tế để ra quyết định quản lý quan trọng trong các tổ chức. Môn học giúp người học hiểu được các nguyên lý để thúc đẩy mục tiêu của tổ chức cũng như hiểu biết tốt hơn về môi trường kinh doanh bên ngoài, những vấn đề mà các nhà quản lý phải đối mặt trong phạm vi chức năng của tổ chức cũng như các chiến lược mà họ phải tính đến. Ngoài ra, người học cũng sẽ được áp dụng các kỹ thuật phân tích và công cụ định lượng để kết nối các khái niệm đã học đến việc đo lường và đưa ra quyết định. Mục tiêu chính của môn học là để phát triển các công cụ hữu ích cho các môn học khác, là nền tảng cho nhiều chuyên ngành khác nhau như tài chính, marketing, chiến lược kinh doanh cũng như các khóa học MBA.	3	3	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bản thu hoạch: 20 % [Dự án nhóm] -Thi kết thúc học phần: 60 % [Dự án cá nhân/nhóm]
	Kinh tế vi mô ứng dụng	• Trong phần ứng dụng này, sinh viên sẽ được yêu cầu thực hành các tình huống thực tế, triển khai và thảo luận các bài tập lớn trên lớp. Để làm được điều đó, sinh viên sẽ được yêu cầu thu thập, phân tích và viết báo cáo về các	3	3	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20%

		sự kiện cũng như các mối quan hệ của các biến số kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế. Mục tiêu quan trọng nhất vẫn là giúp người học có thể nghe, đọc, hiểu và đưa ra các quan điểm cá nhân trước những thông tin và chính sách kinh tế của một quốc gia cũng như thế giới. • Chúng ta sẽ bắt đầu môn học bằng cách nghiên cứu mối quan hệ bốn khu vực cơ bản bao gồm: (1) Sản xuất; (2) Ngân sách; (3) Tiền tệ; và (4) Nước ngoài thông qua tìm hiểu đầy đủ hơn về hạch toán thu nhập quốc dân và cán cân thanh toán. Qua đó, những kết nối nhất quán giữa các mục tiêu, công cụ chính sách và sự liên hệ giữa các chỉ tiêu tổng thể sẽ được thể hiện thông qua tác động của các công cụ chính sách cũng như những thay đổi có tính ngoại sinh. Khu vực sản xuất xem xét việc xác định các chỉ tiêu hạch toán quốc dân, cụ thể là GDP, việc làm, lạm phát, tổng cung tổng cầu...; khu vực ngân sách phân tích chính sách thu chi ngân sách liên quan đến thu, chi, tài trợ và vay nợ của chính phủ; khu vực tiền tệ bàn về những công cụ kiểm soát tiền tệ trực tiếp và gián tiếp với vai trò quan trọng của ngân hàng trung ương; và khu vực nước ngoài sẽ phân tích về các giao dịch hàng hoá và dịch vụ, giao dịch vốn, nợ bên ngoài và các chính sách tỉ giá hối đoái.			-Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế lượng ứng dụng	Môn học này sẽ giới thiệu các mô hình kinh tế và vai trò của kinh tế lượng; các mô hình hồi quy tuyến tính và kiểm định giả thuyết với đơn và đa biến giải thích trong trong thế giới hoàn hảo; xem xét kết quả của hồi quy khi một trong số giả định này bị vi phạm trên thực tế: sai dạng hàm, đa cộng tuyến, phương sai thay đổi, tương quan chuỗi; các mô hình dữ liệu bảng; các mô hình hồi quy với biến phụ thuộc định tính: mô hình logit và probit nhị phân, mô hình logit đa thức; các hồi quy với biến công cụ; kinh tế lượng chuỗi thời gian cơ bản: tính dừng và không dừng, các kiểm định tính dừng, mô hình ARIMA, mô hình ARCH/GARCH, phân tích đồng tích hợp, mô hình ECM, kiểm định nhân quả, và mô hình ARDL.	3	2	-Quá trình: 50%, trong đó: oTham gia lớp: 10% điểm danh oThuyết trình: 20% oBài tập trên lms và giữa kỳ: 20% theo yêu cầu của người dạy -Kết thúc học phần: 50%, trong đó: oBài thi theo 1 trong 2 hình thức: □Báo cáo nhóm □Thi vấn đáp: cá nhân
	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Một trong những kỹ năng thiết yếu mà sinh viên ngành kinh tế cần có là khả năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề kinh tế. Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề. Sinh viên sẽ phải thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế được tổ chức dưới dạng nghiên cứu nhóm, có biên soạn đề cương, thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu và viết báo cáo nghiên cứu. Đây là cách tốt nhất để học môn học này.	3	4	-Quá trình: 50%, trong đó: oTham gia lớp: 10% điểm danh oThảo luận: 10% oThuyết trình: 30% -Kết thúc học phần: 50%, trong đó: oBáo cáo cuối kỳ

	Khoa học quản lý	Nội dung chủ yếu của học phần tập trung làm rõ nhập môn khoa học quản lý, vai trò, chức năng quản lý, vận dụng quy luật trong quản lý; lịch sử các tư tưởng quản lý; các khái niệm, phạm trù, phương pháp nguyên tắc khoa học quản lý. Kiến thức về cơ cấu tổ chức quản lý, thông tin quản lý, quyết định quản lý; tổ chức khoa học lao động và cán bộ quản lý	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Truyền thông và giao tiếp trong tổ chức	Môn học cung cấp những kiến thức nền tảng về truyền thông và kỹ năng giao tiếp trong xã hội và tổ chức. Môn học thiệu cho sinh viên những vấn đề cơ bản cần lưu ý trong giao tiếp hiệu quả; lý giải những yếu tố chi phối đến quá trình giao tiếp dưới góc nhìn truyền thông học, tâm lý học, xã hội học. Môn học cũng giới thiệu khía cạnh giao tiếp cụ thể trong doanh nghiệp thông qua việc ứng dụng lý thuyết giao tiếp vào những bối cảnh và công việc cụ thể như giao tiếp nội bộ và bên ngoài, giao tiếp với những người đến từ nền văn hóa khác trong bối cảnh toàn cầu hóa, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng thương lượng, giải quyết xung đột.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị nguồn nhân lực và hành vi tổ chức	Nguồn nhân lực, là một yếu tố đầu vào hết sức cần thiết nhằm tăng hiệu quả kinh doanh. Theo mô hình EFQM, tiêu chí HRM đề cập đến các yếu tố như quy hoạch, quản lý và nâng cao năng lực nguồn nhân lực; xác định, phát triển và duy trì kiến thức và năng lực của người lao động; khuyến khích sự tham gia và trao quyền cho người lao động. Tất cả các yếu tố này đều có tác động tới kết quả kinh doanh bởi nhân lực là một loại tài sản cố định chính của các tổ chức doanh nghiệp. Sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực đóng góp đến 80% vào sự thành công của tổ chức. Trong điều kiện xã hội đang phát triển sang nền kinh tế tri thức, nhân tố tri thức của con người ngày càng chiếm vị trí quan trọng. Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực là môn học nằm trong nhóm khối kiến thức chuyên ngành, Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực ở cấp độ vĩ mô (Vùng, địa phương) lẫn vi mô (Tổ chức, doanh nghiệp). Những kiến thức được trang bị của môn học này giúp sinh viên quản lý nguồn nhân lực một cách có hiệu quả; hoàn thiện kỹ năng và sử dụng tốt các công cụ quản lý nguồn nhân lực, có khả năng thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực này.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50% (Hình thức tự luận)
	Phát triển nguồn nhân lực	Môn học nhấn mạnh tới các kỹ năng lãnh đạo trong cơ quan công quyền, doanh nghiệp (DN) qua việc phát triển khả năng tự thích ứng và tự học hỏi. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên (SV) sẽ có quan niệm tốt hơn về nghệ thuật lãnh đạo. Quan trọng hơn, với tư cách là một nhà quản trị, với khả năng nhận thức cao, hiểu rõ và phác họa được bối cảnh mà ở đó nghệ thuật lãnh đạo được ứng dụng sẽ giúp nhà quản trị đối phó với sự thay đổi. Môn học sẽ bao gồm lyù thuyết về lãnh đạo và thực hành các kỹ năng lãnh đạo hiệu quả,	2	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		các kỹ năng thích nghi, các kỹ năng sáng tạo, để làm chủ sự thay đổi. Môn học sẽ được thực hiện qua thảo luận tình huống, đóng kịch, làm bài tập và thuyết trình.			
	Dân số và phát triển	Dân số học luôn là vấn đề không chỉ có các nhà khoa học, các chuyên gia mà ngay cả các chính phủ, các tổ chức xã hội đều rất quan tâm. Dân số học và phát triển kinh tế có mối quan hệ tác động qua lại rất chặt chẽ với nhau. Quy mô, cơ cấu, chất lượng và tốc độ tăng dân số có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát triển kinh tế xã hội. Ngược lại, phát triển kinh tế xã hội có tác động trực tiếp đến mức sinh, mức chết, phân bố dân số và chất lượng dân cư của một vùng, một quốc gia cụ thể. Thứ nhất, người học sẽ có được những kiến thức cơ bản, phương pháp luận để phân tích, đánh giá và đề ra các biện pháp điều tiết các quá trình phát triển dân số và kinh tế xã hội. Thứ hai, người học cũng phân tích được sâu rộng những vấn đề cơ bản về dân số cũng như các mối quan hệ tác động qua lại giữa dân số với các vấn đề thuộc lĩnh vực lao động. Từ đó, người học có thể phát hiện, biểu diễn, phân tích, dự báo các mối quan hệ giữa dân số và phát triển, tìm ra quy luật hoặc tính quy luật của các mối quan hệ này	3	3	-Quá trình: 50%, trong đó: oBài nhóm: 20% là sản phẩm của nhóm theo yêu cầu của người dạy oTham gia lớp: 10% điểm danh oBài kiểm tra giữa kỳ: 20% theo yêu cầu của người dạy -Kết thúc học phần: 50%, trong đó: oBài thi theo 1 trong 2 hình thức: Thi tự luận: 75 phút, đề mở Thi vấn đáp: cá nhân
	Quan hệ lao động	Môn Quan hệ lao động là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái quát về QHLĐ trong tổ chức; Chủ thể trong quan hệ lao động; Cơ chế quan hệ lao động; Tổ chức đối thoại, thương lượng trong QHLĐ; Xung đột và tranh chấp lao động.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50% (Tiểu luận không thuyết trình)
	Bảo hiểm xã hội	Trang bị cho người học những kiến thức về pháp luật bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp, các chính sách đối với lao động tại doanh nghiệp, gắn liền với nghiệp vụ C&B của người học. Trang bị cho người học các kỹ năng cần thiết trong quá trình tác nghiệp kê khai hồ sơ tham gia và hưởng thụ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các nghiệp vụ khác liên quan. Trang bị cho người học khả năng giải quyết và xử lý các tình huống liên quan đến pháp luật bảo hiểm xã hội.	3	6	-Quá trình: 50%, trong đó: oBài nhật ký: 20% bao gồm 5 bài viết oTham gia lớp: 10% điểm danh oBài tập trên lms và giữa kỳ: 20% theo yêu cầu của người dạy -Kết thúc học phần: 50%, trong đó: oBài thi theo 1 trong 2 hình thức: Thi tự luận: 75 phút, đề mở Thi vấn đáp: cá nhân
	Quản lý hiệu suất lao động	Môn học giúp cho người học trang bị kiến thức liên quan đến quy trình và hệ thống quản lý hiệu suất lao động. Hiểu được vai trò thiết yếu của quản lý hiệu suất lao động trong quá trình thực hiện các mục tiêu chiến lược của tổ chức	2	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20%

					-Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế học lao động	Kinh tế học lao động là môn học nghiên cứu hành vi của các chủ thể trên thị trường lao động: doanh nghiệp, người lao động và chính phủ. Doanh nghiệp với tư cách là người sử dụng lao động và người lao động với tư cách cung cấp lao động là hai chủ thể chính trên thị trường lao động, bên cạnh sự hiện diện của chính phủ với vai trò tạo lập thể chế cho thị trường lao động được vận hành thuận lợi hơn. Kinh tế học lao động xem xét hành vi tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp cũng như hành vi tối đa hóa lợi ích của người lao động và cách thức mà hai chủ thể này tương tác với nhau trên thị trường lao động. Từ đó, ứng dụng các mô hình này vào thị trường lao động trên thực tế và sử dụng để đánh giá các chương trình và chính sách của thị trường lao động. Môn học này sẽ đưa ra các mô hình về cách thức mà chủ doanh nghiệp thực hiện các quyết định về cầu lao động, cách thức người lao động thực hiện các quyết định cung lao động; và cách thức mà mức lương và phúc lợi cho người lao động được quyết định. Đối tượng nghiên cứu chính của Kinh tế học lao động là: người lao động (đóng vai trò cung lao động), các doanh nghiệp thuê mướn lao động (đóng vai trò cầu lao động) và chính phủ (đưa ra các chính sách ảnh hưởng đến thị trường lao động).	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế	Môn Quản trị nguồn nhân lực quốc tế là môn học bắt buộc trong chuyên ngành quản trị nhân lực. Môn học cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về quản trị nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa, khi các tổ chức mở rộng hoạt động ra nước ngoài và tiếp nhận người lao động từ các quốc gia khác tới. Sự phát triển mạnh mẽ của các hình thức hợp tác quốc tế và giao thương quốc tế trong bối cảnh đa văn hóa và con người giữa các quốc gia có ảnh hưởng mạnh mẽ tới cách thức tuyển dụng, đào tạo, quản trị hiệu quả công việc và trả thù lao cho đội ngũ nhân viên của tổ chức. Nội dung môn học có liên hệ chặt chẽ với kiến thức của các môn Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực, Hành vi tổ chức và Truyền thông và giao tiếp trong tổ chức.	2	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Bài tập nhóm: 15% -Thi giữa học phần: 20% (Phỏng vấn CV cá nhân bằng Tiếng Anh) -Thi kết thúc học phần: 50% (Tiểu luận có thuyết trình tập trung)
	Luật lao động	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp luật về lao động quan trọng, rèn luyện cho sinh viên cách hệ thống hóa kiến thức, cũng như luyện tập cho sinh viên cách phân tích và giải thích pháp luật trong một tình huống thực tế. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề: mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động từ góc độ quyền và nghĩa vụ của mỗi bên; vai trò của tổ chức đại diện người lao động và các cơ quan quản lý nhà nước đối với quan hệ lao động trong nền kinh tế thị trường; cách thức giải quyết các tranh chấp lao động tập thể và tranh chấp lao động cá nhân. Từ đó, sinh viên có thể hiểu được cách quản lý người lao động phù hợp và hiệu quả trong từng môi trường làm việc khác nhau, nhằm đưa quan hệ lao	3	5	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

		động vào nề nếp, trật tự trong khuôn khổ pháp luật, giúp lao động ngày càng hiệu quả, nhất là trong nền kinh tế thị trường hiện nay.			
	Hoạch định và tuyển dụng nguồn nhân lực	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên ngành quản trị nhân lực, tập trung chủ yếu vào chức năng thu hút nguồn nhân lực, cụ thể là các hoạt động về hoạch định, tuyển mộ, và tuyển chọn nguồn nhân lực phù hợp cho cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp. Môn học dựa trên nền tảng kiến thức của Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực, Kinh tế học lao động, Hành vi tổ chức, và Tâm lý học trong quản lý nhân sự.	2	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Bài tập nhóm: 15% -Thi giữa học phần: 30% (Phỏng vấn CV cá nhân) -Thi kết thúc học phần: 40% (Tiểu luận có thuyết trình tập trung)
	Tiền lương và phúc lợi	Tiền lương và phúc lợi là một bộ phận cực kỳ quan trọng giúp các tổ chức, doanh nghiệp đo lường được độ hiệu quả của toàn bộ hệ thống nhân sự. Một chính sách tiền lương – Phúc lợi hợp lý sẽ góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện công việc, giữ chân nhân tài, đào thải nhân lực kém, bồi dưỡng nhân sự và lôi kéo nhân tài của đối thủ về với doanh nghiệp của mình. Tiền lương và phúc lợi là môn học nằm trong nhóm khối kiến thức chuyên ngành, nhằm giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức nghiệp vụ, kỹ năng và phương pháp để quản trị và xây dựng các sách chính Lương – Thưởng – Phúc lợi trong các tổ chức,doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Tâm lý học quản lý	Tâm lý học quản lý là môn học nằm trong nhóm khối kiến thức chuyên ngành, nhằm giúp sinh viên nhận thức sâu sắc các yêu cầu về năng lực, phẩm chất của nhà quản lý và đặc điểm tâm lý nhân viên. Đồng thời môn học còn trang bị cho sinh viên những kỹ năng và phương pháp giải quyết các vấn đề trong quản trị cá nhân cũng như trong tập thể. Với những kiến thức được học, sinh viên có thể ứng dụng vào quá trình tuyển dụng và sử dụng nguồn nhân lực như thuyết phục nhân viên bằng tâm lý, động viên khích lệ nhân viên… cũng như tự điều chỉnh hành vi giao tiếp - ứng xử của bản thân cho phù hợp trong hoạt động nghề nghiệp.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50 % (Tiểu luận không thuyết trình)
	Hành vi tổ chức ứng dụng	Môn hành vi tổ chức ứng dụng là môn học cơ sở ngành cần thiết cho những ai sẽ làm việc trong tổ chức. HVTCUD giúp người học giải thích được thái độ và hành vi của cá nhân, của nhóm và của tổ chức và vận dụng sự hiểu biết đó vào các hoạt động của quản trị nguồn nhân lực. Nói các khác, HVTCUD giúp người học ứng dụng những kiến thức về các quy luật tâm lý, hành vi vào việc điều chỉnh hành vi trong tổ chức, để từ đó nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, phát huy vai trò con người trong tổ chức, khai thác tối ưu nguồn nhân lực và phát huy tính sáng tạo của con người nhằm nâng cao hiệu quả và năng suất của tổ chức.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Tư duy sáng tạo và phát triển	Môn học trang bị cho người học những kỹ năng, phương pháp nhằm duy trì và điều chỉnh được các suy nghĩ tiêu cực, thay vào đó là thúc đẩy sự tích cực, sáng tạo trong việc giải quyết vấn đề, có cách tiếp cận mới trong các tình huống khó khăn, thử thách để tăng hiệu quả công việc và hạnh phúc trong công việc.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khoa học chính sách	Môn học sẽ trình bày các khái niệm trong nghiên cứu chính sách và liên hệ những khái niệm này với các vấn đề chính sách cụ thể. Môn học cũng chứng minh những lý thuyết và kỹ thuật trong phân tích chính sách, quy trình để tạo ra mộg chính sách hiệu quả ở khu vực công và tư nhân. Môn học cũng khơi gợi tư duy phản biện, khả năng phân tích, lập luận chặt chẽ, sự năng động và tự tin của mỗi người học.	3	4	-Quá trình: 50%, trong đó: oBài nhóm: 30% là sản phẩm của nhóm theo yêu cầu của người dạy oTham gia lớp: 20% điểm danh -Kết thúc học phần: 50%, trong đó: oBài thi theo 1 trong 2 hình thức: Thi tự luận: 75 phút, đề mở Thi vấn đáp: cá nhân
	Kinh tế học quản lý nhân sự	Kinh tế học nhân sự là môn học áp dụng các phương pháp tiếp cận về kinh tế và toán học; các phương pháp kinh tế lượng và thống kê vào các chủ đề truyền thống trong nghiên cứu quản lý nguồn nhân lực trong nội bộ doanh nghiệp với các chủ đề như lương thưởng, biến đông nhân sự, động cơ khuyến khích và các đãi ngộ đối với người lao động, định mức, làm việc theo nhóm, trao quyền cho người lao động và mối quan hệ đồng nghiệp. Bên cạnh đó môn học còn phân tích các động lực của nhân viên cũng như sự phát triển các kỹ năng của họ trong doanh nghiệp. Ngoài ra, môn học còn thảo luận về cơ chế tuyển dụng, chiến lược đào tạo và chế độ đãi ngộ nhân viên một cách hiệu quả. Khóa học còn cung cấp cho người học những nghiên cứu thực nghiệm trong quản lý nguồn nhân lực trong nội bộ doanh nghiệp.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Kết thúc học phần. 50%
	Phát triển kỹ năng lãnh đạo	Môn học nhấn mạnh tới các kỹ năng lãnh đạo trong cơ quan công quyền, doanh nghiệp (DN) qua việc phát triển khả năng tự thích ứng và tự học hỏi. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên (SV) sẽ có quan niệm tốt hơn về nghệ thuật lãnh đạo. Quan trọng hơn, với tư cách là một nhà quản trị, với khả năng nhận thức cao, hiểu rõ và phác họa được bối cảnh mà ở đó nghệ thuật lãnh đạo được ứng dụng sẽ giúp nhà quản trị đối phó với sự thay đổi. Môn học sẽ bao gồm lyù thuyết về lãnh đạo và thực hành các kỹ năng lãnh đạo hiệu quả, các kỹ năng thích nghi, các kỹ năng sáng tạo, để làm chủ sự thay đổi. Môn học sẽ được thực hiện qua thảo luận tình huống, đóng kịch, làm bài tập và thuyết trình.	2	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ứng dụng kỹ thuật số trong QTNNL	Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về Marketing và Digital Marketing, cụ thể là khái niệm và ứng dụng về marketing trên môi trường thương mại điện tử, bao gồm chiến lược viết nội dung trên các nền tảng khác nhau như website, blog, mạng xã hội, landing page,…; kỹ thuật tối ưu hoá công cụ tìm kiếm SEO	2	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Bài tập nhóm: 15% -Thi giữa học phần: 30% (Project)

		như SEO onpage, SEO offpage; các kỹ thuật marketing mạng xạ hội, quảng cáo hiển thị, và email marketing			-Thi kết thúc học phần: 40% (Vấn đáp - VĐTT)
	Phân tích dự án	Môn học này hướng dẫn sinh viên các nguyên lý về thẩm định dự án và sử dụng bảng tính Excel trong thẩm định dự án đầu tư. Các khái niệm cơ bản bao gồm nhận dạng các hạng mục thích hợp để đưa vào báo cáo ngân lưu và xây dựng các báo cáo ngân lưu dự án, xác định suất chiết khấu thích hợp cho các quan điểm thẩm định khác nhau, áp dụng các tiêu chí đánh giá hiệu quả tài chính dự án, và thực hiện phân tích rủi ro trong thẩm định dự án. Cụ thể, môn học sẽ sử dụng các dự án khác nhau trong các lĩnh vực kinh doanh để minh họa các bước tiến hành thẩm định dự án đầu tư từ việc nhận dạng và đo lường các lợi ích – chi phí, xây dựng báo cáo ngân lưu tài chính (các nguyên tắc; biên dạng ngân lưu; cách chuẩn bị bảng thông số, các chỉ số giá, kế hoạch đầu tư, lịch khấu hao, kế hoạch tài trợ, lịch vay và trả nợ, xử lý lãi vay trong thời kỳ xây dựng, kế hoạch sản xuất sản xuất và doanh thu, kế hoạch hoạt động và chi phí hoạt động, báo cáo thu nhập và dự trù thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án, kế hoạch vốn lưu động, báo cáo ngân lưu tài chính), chiết khấu và tính toán các tiêu chí về hiệu quả tài chính đến phân tích và quản lý rủi ro tài chính. Môn học cũng giúp sinh viên phân biệt giữa phân tích tài chính và phân tích kinh tế của cùng một dự án, cách xử lý các tác động môi trường của dự án và xử lý các biến dạng trong giá cả thị trường của các lợi ích và chi phí liên quan đến dự án.	2	5	-Quá trình: 50%, trong đó: oBài tập LMS: 30% bao gồm 6 bài oTham gia lớp: 10% điểm danh oBài tập giữa kỳ: 10% theo yêu cầu của người dạy -Kết thúc học phần: 50%, trong đó: oBài thi theo 1 trong 2 hình thức: □Thi tự luận: 75 phút, đề mở □Bài tiểu luận nhóm.
	Môi trường và an toàn lao động	Môi trường và An toàn lao động là học phần cung cấp những kiến thức tổng quan như: Kiến thức cơ bản về BHLĐ/AT-VSLĐ; Hệ thống luật pháp về BHLĐ/AT-VSLĐ; Các biện pháp làm việc An toàn - Vệ sinh nhằm bảo vệ sức khoẻ người lao động không bị TNLĐ và bệnh tật. Bên cạnh đó, học phần còn giúp cho người học có khả năng vận dụng các biện pháp AT-VSLĐ cơ bản vào thực tiễn cũng như cách thức quản lí và tổ chức triển khai công tác BHLĐ/AT-VSLĐ có hiệu quả tại 1 tổ chức/DN hay cơ sở lao động.	2	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50 % (Tiểu luận không thuyết trình)
	Phân tích con người	Học phần Trí tuệ cảm xúc và tư duy tích cực giúp sinh viên nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của thông minh cảm xúc và những suy nghĩ tích cực đối với sự thành công của cá nhân trong học tập, công việc và cuộc sống. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các yếu tố cấu thành nên trí tuệ cảm xúc, qua đó giúp sinh viên khám phá cảm xúc bản thân, biết cách tự điều chỉnh cảm xúc bản thân, biết đồng cảm với người khác để kết nối và giao tiếp hiệu quả hơn. Một khía cạnh khác, môn học giúp sinh viên hình thành nhận thức và thái độ sống tích cực.	2	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 5% -Các bài thực hành: 15% -Thuyết trình nhóm: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50 %

	Khóa luận Tốt nghiệp	Giúp sinh viên củng cố, bổ sung và vận dụng kiến thức đã học để phân tích, giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn (ngành/chuyên ngành) được giảng dạy trong nhà trường. + Rèn luyện phương pháp, kỹ năng làm việc, kỹ năng tổ chức tại doanh nghiệp, tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm và hình thành năng lực nghề nghiệp để có thể tham gia thị trường lao động ngay sau khi kết thúc quá trình đào tạo.	10	7	
	Học kỳ doanh nghiệp	Giúp sinh viên củng cố, bổ sung và vận dụng kiến thức đã học để phân tích, giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn (ngành/chuyên ngành) được giảng dạy trong nhà trường. + Rèn luyện phương pháp, kỹ năng làm việc, kỹ năng tổ chức tại doanh nghiệp, tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm và hình thành năng lực nghề nghiệp để có thể tham gia thị trường lao động ngay sau khi kết thúc quá trình đào tạo.	10	7	- Quá trình: 50% là đánh giá của doanh nghiệp - Kết thúc học phần: 50% là đánh giá của sinh viên
46	**Ngành Kiến trúc đô thị, chuyên ngành Kiến trúc và thiết kế đô thị thông minh**				
	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm			
	Tiếng Anh 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Triết học Mác - Lênin	Học phần Triết học Mác – Lênin gồm có 3 chương: Chương 1 - Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội - trình bày những nội dung tổng quát về triết học và vấn đề cơ bản của triết học; về đối tượng, chức năng, vai trò của triết học Mác Lênin. Chương 2 - Chủ nghĩa duy vật biện chứng - trình bày những nội dung tổng quát về bản chất vật chất và bản tính biện chứng của vạn vật trong thế giới nói chung, trong nhận thức nói riêng. Chương 3 - Chủ nghĩa duy vật lịch sử - trình bày những quan niệm duy vật và biện chứng về xã hội như: học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, học thuyết giai cấp và đấu tranh giai cấp, học thuyết nhà nước và cách mạng xã hội, quan niệm về ý thức xã hội, quan niệm về con người và vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử.	3	2	•Đánh giá quá trình : 50% - Dự lớp: 15 % - Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15 % - Kiểm tra giữa học phần: 20 % • Thi kết thúc học phần: 50 % - Hình thức thi: Tự luận (được sử dụng tài liệu) -Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung chương trình gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKH (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH); Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học. Cụ thể các vấn đề như: Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	2	5	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình nhóm: 20 % -Kiểm tra giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người mới.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Môn Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc chương trình đại cương của sinh viên các trường Đại học và Cao đẳng. Môn học nghiên cứu sâu sắc, có hệ thống các sự kiện lịch sử Đảng, hiểu rõ nội dung, tính chất, bản chất của các sự kiện đó gắn liền với sự lãnh đạo của Đảng. Các sự kiện thể hiện quá trình Đảng ra đời, phát triển và lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc, kháng chiến cứu quốc và xây dựng, phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại.	2	4	-Dự lớp: 15% -Bài thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán ứng dụng cho thiết kế	Để hướng tới xây dựng các siêu đô thị thông minh, các nhà thiết kế và quy hoạch đô thị phải đưa ra các ý tưởng và giải pháp một cách thông minh và tối ưu bằng cách sử dụng các công cụ tính toán trực quan và kỹ thuật số khác nhau. Để áp dụng các công cụ tính toán và kỹ thuật số một cách hiệu quả, các nhà thiết kế và quy hoạch cần phải hiểu một trình độ nhất định về toán học giải tích, toán học ứng dụng và các mô hình tối ưu hóa toán học. Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng và ứng dụng đơn giản nhưng mạnh mẽ của toán học ứng dụng trong lĩnh vực thiết kế và quản lý đô thị. Sinh viên sẽ học các mô hình và kỹ thuật thống kê hữu ích được sử dụng để thu thập dữ liệu và lưu trữ dữ liệu một cách ngăn nắp và phù hợp để phân tích. Các mô hình tối ưu hóa tuyến tính cũng sẽ được giới thiệu như một phần của nghiên cứu hoạt động.	3	4	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Đồ án cơ bản 1	Môn học này trình bày về thực hành biểu diễn hình ảnh, phát triển các kỹ năng cơ bản về vẽ, mô hình và tư duy thiết kế kiến trúc. Thông qua các bài tập thiết kế thực hành cần thiết, chương trình học cơ bản đầu tiên tập trung vào việc	7	1	Đánh giá quá trình (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ (cá nhân): 50%

		phát triển phương pháp thiết kế của sinh viên dựa trên các phương pháp làm việc cẩn trọng, sáng tạo, đạo đức và nghiêm túc để phục vụ cho việc khám phá các mệnh đề hình thức và không gian có ý nghĩa. Các kỹ thuật biểu diễn, kỹ năng sẽ được dạy trong hai phần trong suốt học kỳ bao gồm vẽ cơ bản và vẽ dự án & phối cảnh. Phương pháp hướng dẫn sẽ nhấn mạnh việc áp dụng các kỹ năng đại diện để đáp ứng với nhiệm vụ của dự án. Mỗi phần sẽ được giới hạn bởi một bài tập tích lũy và một dự án cuối cùng vào cuối học kỳ sẽ yêu cầu sinh viên thể hiện phân tích đồ họa toàn diện và kết quả vẽ và mô hình hóa tinh chỉnh.			
	Đồ án cơ bản 2	Học phần này tập trung vào việc sử dụng máy tính và phần mềm như một phương tiện tư duy tham số thông qua vẽ, mô hình hóa và tạo mẫu. Trong suốt học phần, sinh viên sẽ học nhiều kỹ thuật khác nhau về cách nghiên cứu và đào sâu vào tài liệu thực tế trong bối cảnh môi trường chuyên nghiệp và tìm ra cách tốt nhất để truyền đạt các giải pháp thiết kế cho các bên liên quan khác bằng kỹ năng thiết kế của mình. Các bài tập sẽ được thực hiện với Revit. Bất kể công cụ phần mềm cụ thể nào, các nguyên tắc và kiến thức được giới thiệu và áp dụng trong học phần này có thể được áp dụng trong tất cả các phần mềm khác và các trường hợp thực tế.	3	2	Đánh giá quá trình theo nhóm/cá nhân (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ (nhóm hoặc cá nhân): 50%
	Đồ án cơ bản 3	Tại Studiolab sẽ hướng dẫn sinh viên thông qua một loạt các ví dụ thực tế về các phương pháp trực quan hóa đô thị khác nhau. Người học sẽ bắt đầu với việc học cách điều tra và thu thập tài liệu, đưa ra quyết định phương pháp nào là tốt nhất cho một trường hợp cụ thể và cách tạo ra một sản phẩm đồ họa / bản vẽ đầy đủ thông tin. Các buổi học trên lớp sẽ bao gồm các bài giảng và hội thảo, nơi sinh viên có cơ hội áp dụng kiến thức và kỹ năng có sẵn của họ trong nhiều trường hợp thực tế. Học sinh có thể sẽ không thành thạo bất kỳ phương pháp nào trong số những phương pháp này trong một khoảng thời gian ngắn giới hạn. Thay vào đó, học phần này nhằm mục đích cung cấp cho sinh viên đủ kinh nghiệm với một kỹ thuật để bắt đầu hiểu ngữ pháp, cách sử dụng tiềm năng và các ràng buộc của nó, đồng thời làm việc theo nhóm bằng cách sử dụng các kỹ thuật đó. Vào cuối học phần, sinh viên sẽ có thể tạo bản đồ cơ bản, poster nghiên cứu, video ngắn và trình chiếu một cách có hiệu quả về các địa điểm đô thị, dù là đương đại hay lịch sử.	3	3	Đánh giá quá trình theo nhóm/cá nhân (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ (nhóm hoặc cá nhân): 50%
	Nguyên lý thiết kế kiến trúc	Môn học "Nguyên lý thiết kế kiến trúc" sẽ tập trung vào việc tạo ra sự hiểu biết chung về Kiến trúc và Thiết kế từ góc độ lý thuyết. Môn học nhằm mục đích cung cấp cho sinh viên các câu hỏi, kỹ thuật và công cụ để phát triển vốn từ vựng thiết kế vững chắc, cách thức và phương tiện để truyền đạt thiết kế	3	1	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%

		của họ cũng như hiểu triết lý và các cơ sở của quá trình thiết kế. Ngoài ra, "Nguyên lý thiết kế kiến trúc" cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về các quy tắc, luật và hướng dẫn thiết kế mà họ có thể sử dụng trong suốt quá trình học tập và theo đuổi sự nghiệp của mình.			
	Tham quan đô thị	Khóa học tham quan đô thị tập trung vào sự phát triển của kiến trúc, nội thất, thiết kế đô thị và đô thị hóa. Chương trình tạo cơ hội cho người học được tham quan các địa điểm có giá trị kiến trúc và văn hóa cao tại Việt Nam. Từ đó nguồn cảm hứng đó, người học sẽ thực hiện một bài báo cáo thu hoạch về một chủ đề nhất định được thông báo ở đầu chương trình.	1	5	Đánh giá cuối kỳ theo nhóm – Thuyết trình và báo cáo: 70%
	Lịch sử kiến trúc và đô thị	Môn học "Lịch sử kiến trúc và đô thị" sẽ trình bày những kiến thức chung về lịch sử Kiến trúc Thế giới, Chủ nghĩa Đô thị và xây dựng môi trường từ tiền sử đến nay; Ngoài việc xem xét các yếu tố đặc trưng của kiến trúc toàn cầu, môn học này khám phá các tòa nhà và thành phố trong bối cảnh văn hóa, xã hội, chính trị và tôn giáo của chúng với các phản ánh toán học thông qua bối cảnh đô thị của Thành phố Hồ Chí Minh. Các sinh viên sẽ tìm hiểu về các quá trình quan trọng hình thành nên đô thị của chúng ta trong quá khứ, hiện tại và tương lai, bao gồm quá trình đô thị hóa và sự phát triển lịch sử của các thành phố. Các quá trình này tạo thành một bối cảnh mang tính nhận thức mà trên đó việc nghiên cứu quy hoạch đô thị sẽ được đưa vào. Môn học sẽ bàn luận về sự liên quan của quy hoạch đô thị như một phần của quản trị đô thị, bao gồm phạm vi hoạt động của nó, các cơ quan và thể chế tham gia vào quá trình lập quy hoạch ở các thành phố khác nhau và ở Thành phố Hồ Chí Minh.	3	3	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Cấu tạo công trình	Môn học "Cấu tạo công trình" trình bày những kiến thức chung về hệ thống kết cấu, vật liệu xây dựng và các giải pháp thiết kế thực tế cho các cấu trúc xây dựng đương đại. Môn học tập trung vào việc phát triển năng lực của sinh viên để giải thích và diễn giải thông tin liên quan đến các nguyên tắc cơ bản và hành vi cấu trúc của các tòa nhà hiện đại chịu được trọng lực, gió, động đất và các lực môi trường khác. Phân tích các đặc điểm cấu trúc của vật liệu xây dựng thông thường và tìm hiểu để tích hợp các yếu tố cấu trúc thành hệ thống cấu trúc hoàn chỉnh trong các tòa nhà hiện đại.	3	1	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Vật liệu kiến trúc thông minh	Môn học "Vật liệu kiến trúc thông minh" sẽ trình bày những kiến thức tổng quát về những vật liệu thiết kế thông minh, cách sử dụng các loại vật liệu như gạch, bê tông cốt thép, thép, đá, gỗ, nhôm, kính, những vật liệu mới và cách nhiệt, v.v trong thiết kế nội thất và ngoại thất; kiến tạo và thi công để thể hiện giống với các bản vẽ kỹ thuật. Những vật liệu thông minh còn phản hồi lại với các kích thích như ánh sáng hoặc nhiệt độ bằng cách thay đổi hình dạng, độ phủ màu sắc, v.v. Ví dụ, chúng có thể phát triển mặt tiền tự hoạt động, động học và nền tường có thể thay đổi màu sắc và hoa văn của nó dựa trên nhiệt độ	3	2	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%

		và ánh sáng. Môn học sẽ dạy về các chức năng và cách sử dụng của khoảng 20 nhóm vật liệu thông minh.			
	Vật lý kiến trúc	Môn học Vật lý kiến trúc sẽ trình bày về các kiến thức tổng quát về sóng, âm thanh, địa chấn học, quy luật của chuyển động, lực, trọng lực, năng lượng, nhiệt động lực học, chất lỏng, đặc tính của nguyên liệu, ánh sáng đến kiến trúc. Kết thúc môn học này, sinh viên sẽ đạt được ● Lựa chọn công trình và nguyên liệu phù hợp với yêu cầu kỹ thuật ● Áp dụng vật lý vào xây dựng để thiết kế các tòa nhà bền vững và an toàn với môi trường ẩm.	3	2	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Thiết kế đô thị thông minh	Thiết kế đô thị là quá trình thiết kế và định hình các đặc điểm vật lý của thành phố, thị trấn, làng mạc và quy hoạch với tầm nhìn là một thành phố dịch vụ dành cho dân cư và khách du lịch. Môn học sẽ giúp giải quyết các vấn đề có quy mô lớn hơn kiến trúc. Thiết kế đô thị thông minh là quá trình tiếp cận bền vững hơn đối với thiết kế đô thị trong nỗ lực thúc đẩy tạo ra một xã hội và môi trường đáng sống cũng như sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên đô thị. Mục tiêu của môn học này bao gồm việc hiểu các lý thuyết thiết kế đô thị với nhiều thực tiễn từ quá khứ nhằm theo đuổi các kỹ thuật thiết kế bền vững, bảo tồn môi trường, hạn chế sự tràn lan đô thị, giảm thiểu chi phí giao thông, ngăn ngừa xung đột trong sử dụng đất, v.v. Nhìn chung, thiết kế đô thị quyết định các hoạt động kinh tế xã hội đa dạng diễn ra trong một khu vực cụ thể, các kiểu hành vi của con người mà chúng ta tạo ra và tác động đến môi trường. Khóa học nhằm mục đích: đảm bảo rằng sinh viên có hiểu biết về chức năng và tích hợp hiểu biết về các động lực của thiết kế đô thị; và chứng minh cách sử dụng hiệu quả các công cụ thiết kế và quy hoạch để quản lý tăng trưởng đô thị và đạt được các kết quả phát triển bền vững, công bằng và hiệu quả.	3	4	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Quy hoạch đô thị	Môn học này giới thiệu cho sinh viên lý thuyết và thực hành quy hoạch đô thị. Khóa học sẽ bao quát từ các xu hướng cho đến các thách thức trong quy hoạch thành phố ở các quy mô khác nhau từ quy hoạch vùng đến vùng lân cận. Đồng thời, sinh viên cũng sẽ có thêm kiến thức nền tảng về các vấn đề lịch sử và đương đại, các cuộc tranh luận và các vấn đề gây tranh cãi trong việc quy hoạch thông qua những tình huống thực tế. Kết thúc môn học, sinh viên sẽ hiểu rõ về "quy hoạch là gì" và một số thách thức trong việc hình thành nên các thành phố và khu vực xung quanh của chúng ta.	3	5	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Thiết kế cảnh quan thông minh	Học phần Thiết kế cảnh quan thông minh và tự phục hồi sẽ hướng dẫn sinh viên về các khái niệm cơ bản trong thiết kế cảnh quan bền vững. Học phần xoay quanh các sự kiện tiêu cực tác động đến các cộng đồng dân cư hiện nay như: hạn hán, nắng nóng cực đoan, hỏa hoạn, lũ lụt, lở đất, và quan trọng nhất, suy thoái đa dạng sinh học, điều sẽ làm suy yếu khả năng làm việc với môi	3	3	Đánh giá giữa kỳ theo cá nhân: 15% Đánh giá giữa kỳ theo nhóm: 25% Đánh giá cuối kỳ theo cá nhân: 50% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 10%

		trường tự nhiên của chúng ta. Mục tiêu của quy hoạch và thiết kế cảnh quan tự phục hồi là để nâng cao năng lực cho các cộng đồng của chúng ta để phục hồi nhanh hơn từ các sự kiện cực đoan nêu trên trong hiện tại và tương lai. Trong giai đoạn mà các thảm họa có thể khiến các hệ thống xây dựng truyền thống sụp đổ, các hệ thống thích ứng nhiều lớp có thể duy trì chức năng quan trọng của chúng và thường là những giải pháp thực thế và hiệu quả hơn về chi phí. Môn học này tạo điều kiện cho sinh viên học hỏi về các giải pháp thiết kế cảnh quan tự phục hồi và vật liệu nguồn gốc tự nhiên, trong bối cảnh chuyên nghiệp của các dự án thiết kế cảnh quan. Học phần này bao gồm nhiều nghiên cứu tình huống và tài nguyên minh họa cho các hệ thống đa lợi ích cũng như các giải pháp quy vi mô. Học phần cũng giải thích vai trò của kiến trúc sư cảnh quan trong nhóm chuyên gia quy hoạch và thiết kế trong việc tạo ra các dự án có tính phục hồi cao hơn.			
	Đồ án kiến trúc 1	Đồ án kiến trúc 1 là học phần trọng tâm của cả chương trình đào tạo. Học phần này sẽ tập trung vào phân tích các dạng và đặc trưng quan trọng của công trình nhà ở. Xuyên suốt đồ án, sinh viên được khuyến khích nghiên cứu mối tương quan giữa hành vi con người và không gian trong một công trình nhà ở cho 1 hộ gia đình. Đồ án sẽ nghiên cứu hình khối, chức năng, hoạt động và mối liên hệ của công trình với khu đất và các yếu tố bên ngoài. Sản phẩm của đồ án kiến trúc 1 bao gồm sản phẩm của nhóm và cá nhân.	4	2	Đánh giá giữa kỳ theo cá nhân: 15% Đánh giá giữa kỳ theo nhóm: 25% Đánh giá cuối kỳ theo cá nhân: 50% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 10%
	Đồ án kiến trúc 2	Đồ án kiến trúc 2 được tổ chức dưới dạng studio thiết kế kiến trúc. Trong học phần này, sinh viên sẽ được học về quá trình thiết kế hoàn thiện một công trình thương mại từ hình thành công năng cơ sở đến thiết kế kỹ thuật cho một công trình. Học phần sẽ tập trung vào các khái niệm cơ bản về thiết kế bền vững với mục tiêu giúp sinh viên được thực hành phát triển một thiết kế hoàn chỉnh cho công trình thương mại. Sinh viên sẽ làm việc cá nhân và nhóm trong suốt quá trình thiết kế. Sinh viên cũng sẽ được giới thiệu về quy trình thiết kế dựa trên các ý tưởng nền tảng, từ đó tổng hợp các thông tin và đưa ra kết luận dựa trên những tiền đề được thiết lập. Học phần cũng sẽ hướng dẫn cách tạo ra những phương án thiết kế, phương pháp đánh giá và lựa chọn giải pháp tối wuu. Vị trí và chủ đề của đồ án sẽ được lựa chọn khác nhau mỗi năm dựa trên các vấn đề và thách thức hiện hữu của đô thị.	5	3	Đánh giá giữa kỳ theo cá nhân: 15% Đánh giá giữa kỳ theo nhóm: 25% Đánh giá cuối kỳ theo cá nhân: 50% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 10%
	Đồ án Kiến trúc và đô thị thông minh	Học phần này được tổ chức dưới dạng studio thiết kế không gian. Thiết kế không gian là quá trình thiết kế môi trường bao quanh của một dự án mới phát triển như một công trình, một nhóm công trình hoặc một phức hợp lớn. Quá trình này liên quan đến việc thiết kế, đôi khi là quy hoạch không gian vật lý xung quanh khối kiến trúc chính, bao gồm thiết kế cảnh quan, không gian mở,	6	5	Đánh giá giữa kỳ theo cá nhân: 15% Đánh giá giữa kỳ theo nhóm: 25% Đánh giá cuối kỳ theo cá nhân: 50% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 10%

		các kết nối về khả năng tiếp cận, các kết nối về không gian và giao thông, địa hình, hình thái, chất lượng sử dụng, nội dung hoạt động,… Nó liên quan đến việc xem xét bối cảnh, phân tích và bản đồ hóa, phân khu chức năng sử dụng, cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận và lưu thông, môi trường văn hóa, tự nhiên và xã hội, bản sắc địa phương, ý thức về nơi chốn và đặc trưng của địa điểm đó, kiến tạo nơi chốn có sự tham gia của cộng đồng, và các yếu tố liên quan đến sự bền vững và đáng sống trong mối tương quan với dự án. Học phần này nhằm thiết kế một khu vực theo cách thông minh và bền vững nhất có thể, từ đó đóng góp vào sự phát triển chung của đô thị thông minh. Nhiều yếu tố của đô thị thông minh sẽ được giới thiệu và khuyến khích tích hợp và trong quá trình thiết kế. 3 giai đoạn cấu thành nên thiết kế của dự án bao gồm khảo sát và phân tích thực địa, tổng hợp và khái quát hóa, các bước hình thành và hoàn thiện ý tưởng thiết kế trong mối tương quan với dự án. Học phần này sẽ tập trung vào một dự án có quy mô cỡ vừa, nằm giữa quy mô của một thiết kế kiến trúc và thiết kế đô thị.			
	Đồ án đô thị thông minh	Học phần này được tổ chức dưới dạng studio quy hoạch không gian. Quy hoạch không gian là quá trình thiết kế của quy hoạch cho một dự án phát triển mới. Nó liên quan đến bước tổ chức môi trường bên ngoài như quá trình thiết kế kiến trúc và cảnh quan. Nó cũng liên quan đến việc tổ chức thực hiện phân tích thực địa, phân khu chức năng, hạ tầng, thiết kế tiếp cận và lưu thông, môi trường tự nhiên và nhân tạo, cùng nhiều yếu tố khác. Học phần này nhằm cung cấp cho người học kinh nghiệm thực hành trong việc quy hoạch môi trường đô thị bền vững thông qua việc tổ chức một cách có hệ thống các yếu tố như địa hình, công trình, không gian mở, cây xanh, mặt nước,… trong quy hoạch khu đất. Học phần giới thiệu 3 giai đoạn cấu thành nên thiết kế và quy hoạch không gian: nghiên cứu, phân tích và tổng hợp. Trong học phần đồ án này, một khu vực có quy mô cỡ vừa sẽ được lựa chọn để quy hoạch và thiết kế. Khu đất và chủ đề của đồ án sẽ được lựa chọn mỗi năm dựa trên các vấn đề và thách thức hiện hữu của đô thị.	6	5	Đánh giá giữa kỳ theo cá nhân: 15% Đánh giá giữa kỳ theo nhóm: 25% Đánh giá cuối kỳ theo cá nhân: 50% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 10%
	Đồ án Cảnh Quan Thông Minh: Thiết Kế Cảnh Quan Có Khả Năng Tự Phục	Đồ án ảnh quan thông minh nhấn mạnh vào việc bố cục, chất lượng không gian của cảnh quan và mối liên hệ giữa không gian và thời gian thể hiện của các yếu tố cảnh quan và các quy trình trong thiết kế, sự tương tác giữa cảnh quan và trải nghiệm thực tế của con người. Chủ đề của đồ án này là khám phá cảnh quan hữu hình như một đối tượng của thiết kế tự phục hồi. Học phần cung cấp các công cụ và kỹ năng dành cho việc nghiên cứu và thiết kế kiến trúc cảnh quan, dưới quy mô một khu vực công cộng trong bối cảnh đô thị hiện hữu hoặc phát triển mới. Trong đề án thiết kế, kiến thức lý thuyết từ học	6	4	Đánh giá giữa kỳ theo cá nhân: 15% Đánh giá giữa kỳ theo nhóm: 25% Đánh giá cuối kỳ theo cá nhân: 50% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 10%

		phần này sẽ được áp dụng với các giải pháp thiết kế cảnh quan có khả năng tự phục hồi khác nhau để giải quyết các sự kiện cực đoan như hạn hán, nắng nóng, hỏa hoạn, ngập lụt, lở đất, và quan trọng nhất là suy thoái đa dạng sinh học.			
	Kinh tế vùng và đô thị	Học phần này cung cấp kiến thức tổng quan về các nguyên lý và nguồn lực kinh tế liên quan đến quy hoạch, phát triển đô thị và đời sống dân cư, với trọng tâm vào các phương diện về xã hội và văn hóa. Sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức về cách các nhân tố kinh tế ảnh hưởng tới thiết kế, và bị ảnh hưởng bởi thiết kế như thế nào, chức năng và trải nghiệm của môi trường nhân tạo. Học phần này cũng khám phá cách các đô thị thông minh thúc đẩy sự phát triển kinh tế, cách các hệ thống không gian đô thị thích ứng với các nhu cầu cụ thể của nền kinh tế đô thị thông minh và cách nền kinh tế thông minh có thể tạo ra sự thịnh vượng và lợi ích xã hội cho cả cộng đồng.	3	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Kinh tế đô thị mới và Marketing thành phố	Kinh tế đô thị là học phần nghiên cứu về các vùng và đô thị, và các hoạt động kinh tế diễn ra trong đó. Kinh tế đô thị là sự giao thoa giữa địa lý và kinh tế, giới thiệu về vai trò của không gian trong mối tương quan với kinh tế. Sinh viên sẽ được học về các khái niệm và nguyên lý nền tảng, từ đó hình thành khả năng giải thích các hiện tượng hiện hữu, sự phát triển và tác động của các đô thị, cũng như đạt được sự hiểu biết sâu hơn về vai trò của các chính sách công và tư có thể tác động lên hình thái, cấu trúc và kinh tế đô thị. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên cơ hội để phát triển kiến thức về việc thương hiệu hóa một khu vực và quốc gia. Trong học phần này, sinh viên sẽ được nghiên cứu các ví dụ thực tiễn về việc thương hiệu hóa các khu vực trong bối cảnh hiện đại, cũng như thảo luận về nền tảng lý thuyết và lịch sử phía sau các ví dụ thực tiễn đó.	3	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Seminar: Kiến tạo nơi chốn thông minh	Học phần giới thiệu cho sinh viên bối cảnh đô thị Việt Nam và thế giới, đặc biệt là đô thị Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi mạnh mẽ về kinh tế và chính sách của một nước đang phát triển; đặt trọng tâm vào khu vực công. Bối cảnh nghiên cứu của học phần có thể trải dài khắp các thành phố của Việt Nam như Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Nẵng, Vĩnh Long,… đến các đô thị quốc tế như Seoul, bangkok, Brussels,… Các hoạt động sẽ được dựa trên nghiên cứu tình huống cụ thể và thực địa (nếu có thể). Trong suốt seminar, sinh viên sẽ đại diện cho một bên hữu quan cụ thể để tham gia vào quá trình trao đổi và phát triển giải pháp, thực trạng và bài giảng. Mỗi sinh viên sẽ được yêu cầu soạn một bài thuyết trình và viết một báo cáo dựa trên quan điểm của một bên liên quan cụ thể. Các hoạt động trong seminar này nhằm tìm hiểu sự phức tạp trong quá trình quy hoạch và thiết kế đô thị. Sinh viên sẽ được yêu cầu hợp tác với nhau nhằm tạo ra một dự án dưới hình	2	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%

		thức thiết kế, hoặc dưới hình thức một đề xuất chiến lược cho một dự án phát triển đô thị cụ thể ở quy mô khu dân cư hoặc khu ở. Nguyên lý về kiến tạo nơi chốn sẽ là trọng tâm trong seminar này, liên quan mật thiết đến các tài nguyên, cảm hứng và tiềm năng của cộng đồng địa phương, với mục tiêu tạo ra các không gian công cộng góp phần nâng cao sức khỏe, hạnh phúc và cuộc sống của dân cư đô thị.			
	Seminar: Tư duy thiết kế	Seminar Tư duy thiết kế giới thiệu các khái niệm về thiết kế ở nhiều quy mô và nguyên lý khác nhau. Sinh viên sẽ được tiếp xúc với các chủ đề và công nghệ thiết kế trọng tâm bao gồm các nguyên tắc, quy trình, phương pháp suy nghĩ và phân tích, và các phương diện văn hóa xã hội của thiết kế. Học phần cũng giới thiết các kỹ năng và tư duy cần thiết của đổi mới sáng tạo, kinh doanh và các phương pháp luận trong thiết kế bao gồm làm việc nhóm và tổ chức trình tự công việc, xây dựng đội nhóm và khả năng lãnh đạo, giải pháp trình bày phân tích. Các nhóm sẽ được chọn một lĩnh vực thiết kế cụ thể như nội thất, kiến trúc, đô thị, ứng dụng di động,… và thực hành cùng nhau trên các dự án để tạo ra các thiết kế sáng tạo mà có thể có tiềm năng phát triển thành sản phẩm thương mại hóa.	2	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Seminar: Tư duy doanh nhân và khởi nghiệp	Học phần "Tư duy doanh nhân & Khởi nghiệp" giảng dạy chuyên sâu về các chiến lược và khái niệm chính để quản lý các công ty khởi nghiệp kinh doanh. Các sinh viên sẽ học các phương pháp xây dựng mô hình kinh doanh và kế hoạch kinh doanh. Sinh viên được phát triển các năng lực quan trọng có thể được áp dụng trong quá trình hình thành và lập kế hoạch kinh doanh mới. Trong tiến trình của mô-đun, các trò chơi mô phỏng và workshop làm việc nhóm sẽ được giúp sinh viên vận dụng kiến thức lý thuyết để giải quyết các bài toán thực tế trong lĩnh vực đô thị thông minh. Ngoài ra, sinh viên sẽ có cơ hội tham gia và học hỏi kinh nghiệm từ các diễn giả, nhà sáng lập khởi nghiệp, nhà đầu tư trong hệ sinh thái khởi nghiệp trong và ngoài nước.	2	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Seminar: Công nghệ và đô thị thông minh	Học phần này giới thiệu cho người học các công nghệ mới nổi và cách những công nghệ đó được sử dụng để cải thiện quá trình quy hoạch, thiết kế và quản lý đô thị hiện đại. Người học sẽ đạt được các kiến thức nền tảng về các phương diện liên quan đến hệ thống và dịch vụ trong đô thị thông minh. Với trọng tâm vào công nghệ và dữ liệu trong quá trình thiết kế và quy hoạch đô thị, người học sẽ được hướng dẫn quá trình nghiên cứu và phát triển các giải pháp tiềm năng để biến đổi các khu vực đô thị trở nên bền vững và năng động hơn.	2	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Xã Hội Học: Phương Pháp Thúc Đẩy Sự	Môn học này giới thiệu cho sinh viên một bộ công cụ nhấn mạnh vào các quy trình sáng tạo mới, các giải pháp và cơ chế thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng, lĩnh vực tư nhân và người dân đô thị nói chung trong chính sách công.	3	5	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20%

	Tham Gia Của Cộng Đồng	Chương trình học hướng đến hỗ trợ chính quyền, cộng đồng dân cư và các bên hữu quan khác trong việc nhận thức được tầm quan trọng của sự tham vấn cộng đồng và những kiến thức và năng lực cần thiết để tổ chức, thiết kế, xây dựng, thực hành, đánh giá và giám sát các chính sách và chương trình liên quan lợi ích công và kinh tế xã hội, mà ở đó có sự tham gia tích cực của tất cả các bên liên quan. Thiết kế tham vấn cộng đồng cũng sẽ được giới thiệu tổng quan. Môn học cũng sẽ hướng dẫn sinh viên phương pháp lựa chọn những nghiên cứu tình huống để thực hành một số giải pháp và cơ chế được dạy trong chương trình.			Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Thành phố và cộng đồng bền vững	Môn học giúp sinh viên hiểu khái niệm toàn cầu về phát triển bền vững, từ đó nhận diện khái niệm đó một cách có hệ thống và các khả năng có thể áp dụng kiến thức chuyên sâu để xây dựng một thế giới bền vững hơn.	3	5	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Quản lý cơ sở hạ tầng đô thị có khả năng tự phục hồi	Môn học này nhằm cung cấp các khái niệm và kiến thức nền tảng, cũng như những mô hình và ứng dụng mới nhất trong lĩnh vực quản lý tài nguyên hướng đến các quyết định tối ưu về chiến lược can thiệp và quản lý cơ sở hạ tầng đô thị có khả năng phục hồi cao. Môn học bao gồm một nhóm các bài giảng về định nghĩa rủi ro và sự phục hồi đối với hệ thống cơ sở hạ tầng của một đô thị hiện đại, đặc biệt dưới sự tác động của suy thoái và thiên tai (động đất, ngập lụt); các giải pháp mô hình tin cậy; ứng dụng và thực tế của các giải pháp tối ưu hóa tuyến tính, phi tuyến tính và mạng lưới để xác định các chiến lược can thiệp tối ưu cho một đối tượng, một mạng lưới đơn bao gồm hàng ngàn đối tượng, hoặc những mạng lưới liên kết với nhiều chủ thể khác nhau. Thêm vào đó, môn học cũng cung cấp cho sinh viên các phương pháp liên quan đến phân tích nhiều quyết định và phân tích nhiều bên hữu quan nhằm hướng đến các giải pháp tối ưu.	3	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Mô hình thông tin xây dựng	Môn học này nhằm cung cấp kiến thức và các khái niệm nền tảng của mô hình thông tin xây dựng. Kết thúc học phần, sinh viên sẽ hiểu được các vấn đề mang tính lịch sử trong thi công xây dựng và cách mà BIM được ứng dụng để hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang một phương pháp xây dựng hiệu quả hơn. Trong suốt chương trình học, sinh viên sẽ đạt được các kỹ năng cơ bản về BIM, tạo ra các dự án riêng, học được cách thiết lập các bản vẽ kiến trúc và thi công và phát triển các lịch trình thi công bằng cách sử dụng hệ thống phần mềm hiện đại.	3	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Tiếp cận bền vững và Di chuyển thông minh	Khóa học giới thiệu về các khái niệm quy hoạch giao thông thiết yếu và sự tiếp cận vấn đề về khả năng tiếp cận bền vững và di chuyển thông minh. Phương pháp, công cụ và tình huống sử dụng được đưa ra thảo luận để giúp sinh viên hiểu rõ hơn về các khái niệm giảng dạy trên thực tế.	3	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%

	Quản lý và bảo tồn di sản văn hoá	Nội dung môn học bao quát các kiến thức về bảo tồn kiến trúc và đô thị. Nội dung nghiên cứu tập trung vào (1) các nhân tốc kỹ thuật, kinh tế xã hội và pháp lý ảnh hưởng đến sự bảo tồn của các công trình và di tích lịch sử; (2) giải pháp tái sử dụng thích ứng đối với các công trình lịch sử và (3) các quy ước quốc tế liên quan đến bảo tồn công trình và di tích. Chương trình bao gồm một nhóm các bài giảng về các phương diện khác nhau của bảo tồn kiến trúc và đô thị và một dự án ứng dụng thực tế các nguyên tắc bảo tồn.	3	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Chính sách đô thị	Chính sách đô thị là một chủ đề quan trọng liên quan đến nhiều phương diện của chính sách công bởi vì phần lớn người dân sinh sống, làm việc và giải trí trong phạm vi các đô thị hoặc các vùng phụ cận. Môn học này được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức về lý thuyết và chính sách cho sinh viên mong muốn hoạt động trong các cơ quan chính phủ, các tổ chức lợi nhuận, phi lợi nhuận hoặc các lĩnh vực liên quan. Nội dung môn học sẽ bao trùm nhiều khía cạnh của chính sách đô thị để cung cấp cho sinh viên kiến thức toàn diện về các thách thức về chính sách và những cơ hội cho đô thị ở cả các nước phát triển và đang phát triển.	3	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Thiết kế môi trường thông minh	Môn học Thiết kế bền vững với môi trường được xây dựng để giúp người học hình thành năng lực phát triển các thiết kế thích ứng và có khả năng phục hồi đối với tác động của biến đổi khí hậu trong bối cảnh đô thị khu vực châu Á, Thái Bình Dương. Môn học tập trung vào các đô thị loại 2 và 3 trong khu vực, tuy nhiên, các dữ liệu đầu vào có thể được tùy chỉnh để phù hợp với các bối cảnh khác nhau và hướng đến các giải pháp từ cả 2 nhóm chính phủ và phi chính phủ. Các mục tiêu chính của môn học như sau: ● Giới thiệu một góc nhìn có hệ thống về các tác động của biến đổi khí hậu lên các đô thị; ● Nâng cao kiến thức về biến đổi khí hậu và hiện tượng nóng lên toàn cầu; ● Cung cấp nền tảng hiểu biết về các tác động trực tiếp và gián tiếp của biến đổi khí hậu lên bối cảnh cụ thể của địa phương; ● Cung cấp một cơ chế cung để thực hiện đánh giá mức độ dễ bị tổn thương ở các quy mô khác nhau, từ nhóm dân cư đến liên vùng; ● Cho phép người học phát triển một cách có hệ thống các chiến lược nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể; ● Cung cấp các công cụ và kỹ thuật nhằm đưa ra các ưu tiên và tiêu chí đánh giá để lựa chọn giữa các giải pháp bền vững và thích ứng; ● Trình bày khái quát quy trình viết các đề án tài trợ và hỗ trợ tài chính để thực hiện các giải pháp bền vững;	3	6	Đánh giá giữa kỳ theo cá nhân: 15% Đánh giá giữa kỳ theo nhóm: 25% Đánh giá cuối kỳ theo cá nhân: 50% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 10%

		● Cung cấp các kiến thức khái quát về các giải pháp tài chính, bao gồm các nguồn thu từ địa phương, hỗ trợ từ khối tư nhân, các khoản viện trợ và cho vay trong nước và quốc tế.			
	Mapping thành phố	Trong khóa học này, sinh viên sẽ được học cách khám phá và nghiên cứu thành phố thông qua việc bản đồ hóa các yếu tố của đô thị. Cuối học phần, sinh viên sẽ đạt được kiến thức nền tảng về ứng dụng ArcGIS và biết cách hình ảnh hóa dữ liệu đô thị một cách hợp lý. Sinh viên cũng sẽ đạt được các kiến thức căn bản về việc thu thập, xử lý và trình bày dữ liệu đô thị nhằm mục đích giao tiếp, truyền tải kiến thức, nghiên cứu của mình một cách hiệu quả hơn tới các bên hữu quan trong quá trình thiết kế, quản lý.	3	4	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Hệ thống thông tin địa lý trong quy hoạch và quản lý đô thị	Công tác quản lý và qui hoạch đô thị hiện nay tại nước ta đang phải đối mặt với rất nhiều thử thách như vấn đề bùng phát dân di cư từ nông thôn vào đô thị, tình trạng ô nhiễm môi trường đô thị, hệ thống cấp nước và thoát nước đô thị không đáp ứng được tốc độ phát triển của đô thị, cơ giới hoá phương tiện giao thông và ô nhiễm không khí. Để có thể quản lý và quy hoạch đô thị một cách hợp lý và hiệu quả, các thông tin về hiện trạng cơ sở hạ tầng đô thị cũng như thông tin về kinh tế xã hội cần được cung cấp một cách kịp thời, chính xác. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và quy hoạch đô thị đã được áp dụng rộng rãi trên thế giới và đạt được hiệu quả rất cao, đặc biệt là hệ thống thông tin địa lý (Geographic Information System - GIS), với khả năng lưu trữ, xử lý và phân tích dữ liệu không gian mạnh mẽ rất thích hợp cho việc quản lý và qui hoạch đô thị. Môn học GiS trong quy hoạch và quản lý đô thị giúp học viên có được nền tảng kiến thức về hệ thống thông tin địa lý (GIS), mô hình dữ liệu GIS cũng như có khả năng phân tích dữ liệu GIS phục vụ cho công tác nghiên cứu và quản lý đô thị theo hướng tiếp cận toàn diện và bền vững.	3	4	Đánh giá quá trình theo cá nhân: 30% Đánh giá giữa kỳ theo nhóm: 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm – Thuyết trình và báo cáo: 50%
	Đo lường sự thông minh và bền vững của đô thị	Một thành phố thông minh khi và chỉ khi những nhu cầu của người dân đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững của môi trường. Sự cân bằng giữa các vấn đề xã hội và môi trường được quản lý và điều hành bởi Công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT), đây chính là nền tảng hạ tầng cơ bản của thành phố thông minh. Trong môn học này, sinh viên tìm hiểu sự ảnh hưởng của mạng lưới đô thị, quy hoạch đô thị thông minh, năng lượng chính là chất xúc tác cho sự phát triển bền vững, cơ sở hạ tầng thành phố thông minh, giao thông bền vững, luồng thông tin và truyền thông, lưới điện thông minh, cơ sở hạ tầng kỹ thuật số và vai trò của dữ liệu và công nghệ thông tin. Đồng thời, khóa học cũng cung cấp các tiêu chí để đo lường sự thông minh và bền vững của một thành phố, bao gồm chất lượng cuộc sống, quản trị công dân, thảo	3	4	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%

		luận về các vấn đề hướng tới việc tạo ra một thành phố thông minh và bền vững trong tương lai.			
	Tập sự	Chương trình thực tập cung cấp cơ hội cho sinh viên trải nghiệm môi trường làm việc trong lĩnh vực kiến trúc mà ở đó sinh viên có thể quan sát và áp dụng các kiến thức và kỹ năng đã học. Môn học này sẽ tập trung vào rèn luyện, giáo dục và trải nghiệm nhiều bước trong quá trình thiết kế từ các thiết kế cơ sở, phát triển thiết kế, hồ sơ hóa và trình bày phương án với khách hàng.	3	6	Đánh giá cuối kỳ theo nhóm – Thuyết trình và báo cáo: 70%
	Đồ án tốt nghiệp	Một luận văn cá nhân cuối cùng tích hợp tất cả các kiến thức trong khóa học, cũng như để nghiên cứu sâu về một chủ đề quan tâm đặc biệt, nhằm phát triển kiến thức liên quan đến nghề nghiệp của người học. Sinh viên làm việc chặt chẽ với một cố vấn hướng dẫn và được yêu cầu nộp một báo cáo bằng văn bản, cũng như trình bày, bảo vệ kết quả nghiên cứu trước một hội đồng học thuật chuyên nghiệp.	10	7	Đánh giá giữa kỳ theo cá nhân: 15% Đánh giá giữa kỳ theo nhóm: 25% Đánh giá cuối kỳ theo cá nhân: 50% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 10%
47	**Ngành Kinh doanh nông nghiệp**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. • Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. • Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống • Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20%

		Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			- Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Tiếng Anh P1: • Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. • Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. • Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Tiếng Anh P2:	4	2	- Dự lớp: 10%

		• Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. • Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. • Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).			- LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Tiếng Anh P3: • Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. • Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. • Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). • Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Tiếng Anh P4: Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: • Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. • Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, … • Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. • Định thức và các tính chất quan trọng. • Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. • Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		• Hàm một biến và các kiến thức liên quan. • Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan • Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần này cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của các sinh viên thuộc khối ngành Kinh tế, Kinh doanh và Quản lý. Học phần này sẽ giới thiệu sinh viên về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp người học cách thức ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng như thế nào đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá, ... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần:	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20%

		• Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. • Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			- Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, …	3	1	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu chính của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần bao gồm: • Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề • Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh • Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả • Kỹ năng định vị bản thân • Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	2	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh và tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	ERP (SCM)	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp. Cụ thể là: • Hiểu rõ ERP là gì? Mục tiêu và các thành phần chính trong hệ thống ERP. • Nắm vững quá trình hình thành và phát triển hệ thống phần mềm ERP. • Hiểu rõ nguyên lý hoạt động của phân hệ SCM (quản trị chuỗi cung ứng), cụ thể là các phần - Product Management (Quản trị sản phẩm) - Procurement (Mua hàng)	2	6	-Dự lớp: 10% -Bài tập cá nhân: 10% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

		- Trading (Giao dịch) Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được thực hành minh họa trên hệ thống ERP cụ thể. Nội dung học phần gồm: • Cung cấp các khái niệm trong ERP bao gồm: - Thành phần chính trong một hệ thống ERP - Cách thức hoạt động của hệ thống ERP - Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới - Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp • Giới thiệu về hệ thống Microsoft Dynamicx AX. • Khởi tạo và quản lý dữ liệu về sản phẩm cùng các thông số liên quan trên hệ thống Dynamic AX • Hiểu rõ nguyên lý của các quy trình Procurment, thực hành trên hệ thống Dynamix AX. • Hiểu rõ nguyên lý của các quy trình Trading, thực hành trên hệ thống Dynamix AX.			
	Kinh tế vi mô ứng dụng	Môn học này là sự tiếp nối của môn Nguyên lý Kinh tế học vi mô khi người học đã được làm quen với các khái niệm và nguyên lý căn bản trong việc mô tả và phân tích hành vi của các cá nhân và tổ chức trong một nền kinh tế, và cách thức mà thị trường vận hành. Ở học phần tiếp theo này với mục tiêu nhấn mạnh vào tính ứng dụng của các lý thuyết kinh tế sẽ giúp người học (i) nâng cao khả năng phân tích các vấn đề kinh tế vi mô và (ii) mở rộng kiến thức sang những chủ đề mới. Các chủ đề đã làm quen trong môn Nguyên lý Kinh tế học vi mô (lý thuyết người tiêu dùng, lý thuyết nhà sản xuất, và cân bằng thị trường) sẽ được thảo luận theo một cách thức nâng cao hơn. Cụ thể, những nền tảng khoa học đằng sau một đường cầu có độ dốc âm, một đường cung có độ dốc dương, và điểm cân bằng thị trường. Các chiến lược định giá nâng cao cũng sẽ được thảo luận và phân tích chuyên sâu. Một chủ đề mới sẽ được thảo luận là lựa chọn của tác nhân kinh tế trong điều kiện rủi ro. Tất cả những chủ đề này đều tập trung vào phân tích lựa chọn đơn lẻ của tác nhân kinh tế. Một công cụ phân tích quan trọng trong kinh tế học vi mô sẽ được giới thiệu lần đầu là lý thuyết trò chơi. Lý thuyết trò chơi cung cấp khung phân tích cho những tình huống mà các tác nhân kinh tế không còn lựa chọn đơn lẻ, thay vào đó các tác nhân kinh tế sẽ tương tác với nhau. Cụ thể, khi một tác nhân kinh tế ra quyết định phải cân nhắc đến phản ứng của các tác nhân kinh tế khác. Những ứng dụng của lý thuyết trò chơi sẽ được thảo luận, bao gồm cạnh tranh trong kinh doanh, xung đột vũ trang, biến đổi khí hậu, và các tương tác trong cuộc sống hàng ngày.	3	3	□Dự lớp: 10% □Thuyết trình: 20% □Thi giữa học phần: 20% □Thi kết thúc học phần: 50%

		Một chủ đề mới sẽ được thảo luận là vấn đề về thông tin trong các quyết định kinh tế, bao gồm thông tin bất cân xứng và thông tin không đầy đủ. Đi kèm với chủ đề này vấn đề về thiết kế cơ chế để ảnh hưởng hành vi của tác nhân kinh tế. Ngoại tác và hàng hóa công cũng là một trong những chủ đề được giảng dạy trong môn học này giúp cho người học hiểu rõ vai trò của chính phủ và các quyết định trong khu vực công nhằm sửa chữa những thất bại của thị trường, hỗ trợ nền kinh tế hoạt động hiệu quả và công bằng. Tất cả khái niệm, nguyên lý, và công cụ phân tích trong học phần này sẽ được áp dụng vào các vấn đề thực tiễn thông qua các ví dụ trong bài giảng, bài tập về nhà, thảo luận nhóm và thi cuối kỳ. Đặc biệt, học phần này được thiết kế một cách linh hoạt để giúp sinh viên có thể dễ dàng áp dụng các khái niệm và lý thuyết kinh tế vào lĩnh vực nông nghiệp thực phẩm. Các tình huống nghiên cứu, ví dụ minh họa, bài tập và bài luận đều liên quan đến các trang trại, công ty kinh doanh nông nghiệp và những người tiêu dùng các nông sản thực phẩm. Ngoài ra, học phần cũng phân tích ảnh hưởng của kinh tế số đến các kết quả thị trường.			
	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	Kinh tế vĩ mô ứng dụng sẽ giới thiệu cho sinh viên các kiến thức sau đây: • Kinh tế vĩ mô ứng dụng được xây dựng trên nền tảng kiến thức nền của môn Kinh tế vĩ mô. Như chúng ta đã nghiên cứu trong giai đoạn cơ bản, Kinh tế vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá, ... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này trong cả ngắn hạn và dài hạn. • Trong phần ứng dụng này, sinh viên sẽ được yêu cầu thực hành các tình huống thực tế, triển khai và thảo luận các bài tập lớn trên lớp. Để làm được điều đó, sinh viên sẽ được yêu cầu thu thập, phân tích và viết báo cáo về các sự kiện cũng như các mối quan hệ của các biến số kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế. Mục tiêu quan trọng nhất vẫn là giúp người học có thể nghe, đọc, hiểu và đưa ra các quan điểm cá nhân trước những thông tin và chính sách kinh tế của một quốc gia cũng như thế giới. • Chúng ta sẽ bắt đầu môn học bằng cách nghiên cứu mối quan hệ bốn khu vực cơ bản bao gồm: (1) Sản xuất; (2) Ngân sách; (3) Tiền tệ; và (4) Nước ngoài thông qua tìm hiểu đầy đủ hơn về hạch toán thu nhập quốc dân và cán cân thanh toán. Qua đó, những kết nối nhất quán giữa các mục tiêu, công cụ	3	4	□Dự lớp: 10% □Thảo luận: 10% □Bản thu hoạch: 20% [Dự án nhóm] □Thi kết thúc học phần: 60% [Dự án cá nhân/nhóm]

		chính sách và sự liên hệ giữa các chỉ tiêu tổng thể sẽ được thể hiện thông qua tác động của các công cụ chính sách cũng như những thay đổi có tính ngoại sinh. Khu vực sản xuất xem xét việc xác định các chỉ tiêu hạch toán quốc dân, cụ thể là GDP, việc làm, lạm phát, tổng cung tổng cầu...; khu vực ngân sách phân tích chính sách thu chi ngân sách liên quan đến thu, chi, tài trợ và vay nợ của chính phủ; khu vực tiền tệ bàn về những công cụ kiểm soát tiền tệ trực tiếp và gián tiếp với vai trò quan trọng của ngân hàng trung ương; và khu vực nước ngoài sẽ phân tích về các giao dịch hàng hoá và dịch vụ, giao dịch vốn, nợ bên ngoài và các chính sách tỉ giá hối đoái. • Các vấn đề kinh tế vĩ mô ngày càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết, nhất là sau cuộc khủng hoảng toàn cầu năm 2008. Trên bình diện lý thuyết và thực tiễn, người ta không chỉ thấy tầm quan trọng của kinh tế vĩ mô mà còn nảy sinh nhu cầu phải cải cách môn học này một cách toàn điện hơn. Chúng bao gồm các liên hệ mang tính toàn cầu và khu vực chứ không chỉ giới hạn trong phạm vi hạn hẹp của một nền kinh tế riêng lẻ, và đóng vai trò quan trọng trong đời sống của các cá nhân, doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước, các quá trình chính trị và quan hệ quốc tế. • Đặc biệt, môn học sẽ được thiết kế một cách linh hoạt để giúp sinh viên có thể dễ dàng áp dụng các khái niệm và mô hình kinh tế vào ngành nông nghiệp và thị trường nông nghiệp. Các tình huống nghiên cứu, các ví dụ minh họa, bài tập và bài luận đều liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, thực phẩm và thị trường các sản phẩm nông nghiệp.			
	Kinh tế lượng ứng dụng	Học phần kinh tế lượng ứng dụng hướng đến những sinh viên mong muốn đạt được những kiến thức thực hành và các kỹ thuật kinh tế lượng. Do đó, khoá học được thiết kế theo hướng áp dụng những kiến thức lý thuyết thống kê và kinh tế lượng vào trong thực tiễn phân tích số liệu thống kê, tập trung trong việc xây dựng các mô hình kinh tế lượng khác nhau phù hợp với yêu cầu thực tế, ứng dụng trong việc kiểm định các giả thuyết kinh tế và tài chính, xác định vai trò cũng như mức độ ảnh hưởng của các vấn đề mà nhà kinh tế quan tâm. Khoá học đòi hỏi sinh viên phải hiểu rõ những nội dung được giảng dạy trong thống kê trong kinh doanh và kinh tế, kinh tế vi mô và vĩ mô. Những mô hình kinh tế lượng được thực hành trong khoá học có nhiều ứng dụng trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, quản trị, chính sách công và một số lĩnh vực khác. Khoá học nổi bật với những ví dụ và bài tập thực hành từ số liệu thực tế được rút ra từ những đề tài nghiên cứu thực tiễn trên một số lĩnh vực khác nhau liên quan đến từng chuyên ngành, đây là một lợi thế cho người học vừa tiếp cận với mô hình kinh tế lượng thực tế trên phần mềm thống kê chuyên sâu (R) cũng như các kiến thức trên các lĩnh vực liên quan.	3	3	□Chuyên cần: 10% □Thảo luận nhóm và báo cáo: 30% □Thuyết trình giữa học phần: 20% □Bài báo cáo kết thúc học phần: 50%

	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Một trong những kỹ năng thiết yếu mà sinh viên ngành kinh tế cần có là khả năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề kinh tế. Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề. Sinh viên sẽ phải thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế được tổ chức dưới dạng nghiên cứu nhóm, có biên soạn đề cương, thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu và viết báo cáo nghiên cứu. Đây là cách tốt nhất để học môn học này.	3	4	□Dự lớp: 10% □Thảo luận: 10% □Thuyết trình: 30% □Báo cáo cuối kỳ: 50%
	Kinh tế học tài chính	Những tiến bộ mang tính đột phá trong lý thuyết tài chính và thực tiễn những thập kỷ qua đã làm thay đổi sâu sắc thế giới tài chính. Những thay đổi này còn được đẩy nhanh bởi toàn cầu hóa sâu rộng của thị trường tài chính và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ tài chính trong những năm gần đây. Học phần này cung cấp nền tảng và các nguyên tắc cơ bản của phân tích tài chính hiện đại và các ứng dụng của chúng đối với các thách thức kinh doanh trong việc lập ngân sách vốn, đánh giá dự án, các quyết định đầu tư và tài trợ của doanh nghiệp cũng như quản lý đầu tư. Học phần được dựa trên các bài giảng. Các bài giảng sẽ bao gồm lý thuyết, ví dụ và thảo luận trên lớp. Bài tập về nhà sẽ tập trung vào việc áp dụng tài liệu từ các bài giảng. Các chủ đề chính được đề cập gồm: • Giá trị thời gian của tiền tệ • Giới thiệu về các công cụ tài chính • Rủi ro và lợi nhuận • Lý thuyết danh mục đầu tư • Phân bổ vốn và cấu trúc tài chính • CAPM • Hiệu quả thị trường	3	3	□Dự lớp : 10% □Thảo luận : 10% □Thi giữa học phần : 30% □Thi kết thúc học phần : 50%
	Kinh tế quốc tế	Môn học cung cấp kiến thức về môi trường kinh tế, thương mại và tài chính toàn cầu. Chủ đề chính bao gồm toàn cầu hóa, học thuyết thương mại và đầu tư quốc tế, công cụ thương mại và đầu tư quốc tế, hội nhập kinh tế, khác biệt của các nền kinh tế mới nổi, phát triển kinh tế và thương mại, công ty đa quốc gia, thuê ngoài toàn cầu và thị trường tài chính – tiền tệ quốc tế.	3	3	-Dự lớp: 10% -Bài nghiên cứu cá nhân: 25 % -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị học	Quản trị học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp). Qua học phần này người học sẽ nắm được lý thuyết chung về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp), bao gồm: khái niệm và sự cần thiết của quản trị, các chức năng cơ bản của quản trị, các kỹ năng yêu cầu đối	3	2	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10%

		với nhà quản trị, ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động của doanh nghiệp, ra quyết định quản trị, lãnh đạo và động viên nhân viên. Ngoài ra học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại.			-Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, được sử dụng tài liệu Thi kết thúc học phần: 75 phút, trắc nghiệm 100 câu, không sử dụng tài liệu
	Marketing căn bản	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như vai trò của marketing và tầm quan trọng của marketing trong các tổ chức và trong xã hội; vai trò của giám đốc marketing trong các doanh nghiệp và các tổ chức khác; các nguyên lý, các khái niệm và các mô hình về marketing theo quan điểm ứng dụng thực tiễn; công cụ marketing hỗn hợp; môi trường marketing; định vị sản phẩm; hành vi khách hàng; kế hoạch marketing; phát triển sản phẩm; quảng cáo và quan hệ công chúng; các kênh phân phối; phân tích các cơ hội marketing và thiết kế một hỗn hợp marketing cho các thị trường mục tiêu khác nhau.	3	2	Giảng viên có thể chọn 1 trong các cách đánh giá sau: Cách 1: -Dự lớp: 5% -Thảo luận tình huống: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70% Cách 2: -Dự lớp: 5% -Tiểu luận: 15% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sự hiểu biết về môi trường toàn cầu, tác động của nó đối với hoạt động kinh doanh toàn cầu, lựa chọn các chiến lược cụ thể cho việc gia nhập thị trường nước ngoài, duy trì các lợi thế cạnh tranh tốt nhất của mô hình kinh doanh toàn cầu, phát triển năng lực tổ chức bằng cách phát triển lợi thế và cam kết thực hiện chiến lược, và triển khai hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác chiến lược. Tóm lại, môn học này nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng về thiết kế và lựa chọn chiến lược kinh doanh toàn cầu hiệu quả.	3	5	- Chuyên cần 10 % - Thảo luận/Tình huống (LMS) 20 % - Nhóm (final presentation) 20 % - Cuối kì 50 %
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Môn học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu, bao gồm: • Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp.	3	4	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm: 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi: 50%

		• Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu "đầu vào" đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách,…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia.			
	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	Đây là học phần cố lỗi của chương trình kinh doanh nông nghiệp. Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên một sự hiểu biết nhất định về các khái niệm và các nguyên lý quan trọng để quản trị thành công một doanh nghiệp nông nghiệp. Mặc dù hầu hết các khái niệm sẽ có thể áp dụng vào việc quản trị các nông trại hoặc khâu sản xuất trong chuỗi giá trị, nhưng học phần này sẽ tập trung nhiều vào các khu vực kinh doanh thực phẩm nông nghiệp và vật tư nông nghiệp của hệ thống sản xuất và marketing thực phẩm. Các nội dung bao gồm vai trò của giám đốc kinh doanh nông nghiệp, các nhiêm vụ của giám đốc kinh doanh nông nghiệp; phân tích sâu vấn đề tổ chức của một công ty kinh doanh nông nghiệp, lập kế hoạch kinh doanh nông nghiệp, kiểm soát các hoạt động kinh doanh của công ty kinh doanh nông nghiệp; phân tích các chức năng cơ bản: quản trị marketing kinh doanh nông nghiệp, quản trị tài chính kinh doanh nông nghiệp, quản trị vận hành kinh doanh nông nghiệp, quản trị nguồn nhân lực và công nghệ của doanh nghiệp nông nghiệp trong kỷ nguyên số; quản trị rủi ro trong kinh doanh nông nghiệp, các hệ thống truy xuất nguồn gốc thực phẩm và vai trò của chuyển đổi số; phân tích các thị trường nông nghiệp; thách thức và triển vọng của ngành kinh doanh nông nghiệp; các xu thế mới trong sản xuất nông nghiệp thực phẩm và các khía cạnh đang thay đổi trong kinh doanh nông nghiệp trên thế giới và Việt Nam.	3	4	□Dự lớp : 10% □Thảo luận : 10% □Báo cáo/Dự án nhóm : 40% □Thi kết thúc học phần : 40%
	Logistics quốc tế	Khóa học này nhằm cung cấp kiến thức, quan điểm và định hướng trong ngành logistics: • Tầm quan trọng của logistics đối với nền kinh tế nói chung và chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nói riêng. • Các hoạt động và chức năng của Logistics dựa trên 3 dòng nguồn lực chính: (1) vật chất: khái niệm và các loại kho, tầm quan trọng của kỹ thuật đóng gói và xử lý vật liệu trong quản lý kho, các loại hình vận chuyển và quản lý vận tải; (2) thông tin: các loại hệ thống quản lý thông tin thường được sử dụng trong quản lý hậu cần; (3) tài chính: các quyết định hậu cần ảnh hưởng như thế nào đến các chiến lược tài chính của doanh nghiệp. • Quản lý hậu cần (quản lý nhu cầu, quản lý đơn hàng và dịch vụ khách hàng) và các vấn đề liên quan khác.	3	5	-Thảo luận và bài tập nhóm: 20% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

		• Các xu hướng Logistics trên thế giới; cơ hội và thách thức đối với logistics trong nước (Việt Nam).			
	Chiến lược kinh doanh nông nghiệp	Đây là một học phần tích hợp và đòi hỏi sinh viên sử dụng kiến thức và kỹ năng từ học phần này và các học phần trước để áp dụng vào phân tích các vấn đề và tình huống chiến lược kinh doanh thực tế trong ngành nông nghiệp thực phẩm. Môn học này sẽ trình bày chi tiết hơn về quản trị chiến lược cho các công ty kinh doanh nông nghiệp. Học phần này sẽ phát triển các kỹ năng cần thiết của các giám đốc chuyên nghiệp như tư duy phản biện, sự sáng tạo và mức độ chuyên nghiệp trong thuyết trình. Nhiều thay đổi lớn đang diễn ra liên quan đến cách thức mà các doanh nghiệp, ngành và quốc gia cạnh tranh để tồn tại và phát triển. Điều này đòi hỏi sinh viên tốt nghiệp phải biết suy nghĩ khác biệt về cách thức phát triển chiến lược kinh doanh, và làm thế nào để giúp doanh nghiệp chuyển từ một mô hình cạnh tranh sang mô hình hợp tác cùng có lợi, trong đó văn hóa đổi mới được xem như yếu tố cốt lõi của sự khác biệt bền vững của công ty trước bối cảnh công nghiệp 4.0 và kỹ nguyên số. Các chiến lược "kinh doanh như bình thường" trở nên vô cùng rủi ro trong một môi trường kinh doanh đang thay đổi nhanh chóng và thay đổi liên tục như hiện tại và tương lai. Các chiến lược kinh doanh theo kiểu cũ có thể nhanh chóng trở nên lạc lõng và không còn thích hợp trong các thị trường của kỹ nguyên công nghệ 4.0. Quản trị chiến lược là sự sống còn cho sự tồn vong của doanh nghiệp. Thế giới thương mại ngày càng năng động và trở nên phức tạp khôn lường. Chính vì thế mà các nhà quản lý trong một môi trường cạnh tranh toàn cầu với vô vàng thử thách cần phải có sự hiểu biết về các nguyên lý của chiến lược kinh doanh và có thể áp dụng các nguyên lý này vào mọi chức năng và trách nhiệm quản trị trong doanh nghiệp như sản xuất, bán hàng, tài chính và nguồn nhân lực. Khóa học này là một cơ hội để sinh viên có thể tích hợp các kỹ năng khác nhau, các kiến thức khác nhau và phân tích các tình huống ứng dụng cụ thể về quản trị chiến lược trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp.	3	5	□Dự lớp : 5% □Thảo luận : 5% □Bản thu hoạch cá nhân : 30% □Bài thực hành mô phỏng : 30% □Thi kết thúc học phần : 30%
	Dự án kinh doanh nông nghiệp	Môn học này tích hợp các nguyên lý về thẩm định dự án, kế hoạch kinh doanh, marketing và sử dụng bảng tính Excel để thực hành thẩm định và trình bày kế hoạch thực hiện các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp. Các nội dung cơ bản bao gồm xác định mục tiêu, nhận dạng dự án, ước lượng các lợi ích và chi phí của dự án, xây dựng các báo cáo ngân lưu dự án, xác định suất chiết khấu thích hợp cho các quan điểm thẩm định khác nhau, áp dụng các tiêu chí đánh giá hiệu quả tài chính và kinh tế của dự án, thực hiện phân tích và quản trị rủi ro của dự án.	3	5	□Dự lớp : 5% □Thảo luận : 5% □Thuyết trình : 10% □Bài thực hành cá nhân : 40%

		Môn học bắt đầu với thực hành trên máy tính các dự án khác nhau trong lĩnh vực nông nghiệp để giúp sinh viên thành thạo các bước tiến hành thẩm định dự án đầu tư từ việc nhận dạng và đo lường các hạng mục của dự án, xây dựng báo cáo ngân lưu tài chính (các nguyên tắc; biên dạng ngân lưu; cách chuẩn bị bảng thông số, các chỉ số giá, kế hoạch đầu tư, lịch khấu hao, kế hoạch tài trợ, lịch vay và trả nợ, xử lý lãi vay trong thời kỳ xây dựng, kế hoạch sản xuất sản xuất và doanh thu, kế hoạch hoạt động và chi phí hoạt động, báo cáo thu nhập và dự trù thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án, kế hoạch vốn lưu động, các báo cáo ngân lưu tài chính), chiết khấu và tính toán các tiêu chí về hiệu quả tài chính và kinh tế đến xây dựng các kế hoạch marketing, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch huy động vốn, và sau cùng là sinh viên thực hiện và trình bày một dự án khởi nghiệp hoàn chỉnh trong lĩnh vực nông nghiệp. Ngoài những tình huống giáo khoa thì khóa học sẽ tạo điều kiện cho sinh viên thực hành nhiều dự án nông nghiệp công nghệ cao từ các doanh nghiệp nông nghiệp tại Việt Nam.			□Dự án nhóm : 40%
	Nghiên cứu thị trường nông nghiệp	Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên một số nội dung và kỹ thuật cần thiết trong lĩnh vực nghiên cứu thị trường nông nghiệp. Nghiên cứu thị trường trở nên rất quan trọng cho các doanh nghiệp nông nghiệp bởi vì doanh nghiệp luôn muốn biết các khách hàng hiện tại và tiềm năng của họ là ai, và họ đánh giá các sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp như thế nào. Nhờ thực hiện nghiên cứu thị trường mà các doanh nghiệp có thể hiểu biết tốt hơn những khách hàng hiện tại và tiềm năng của mình, và những yếu tố ảnh hưởng việc ra quyết định mua sắm của người tiêu dùng, đặc biệt là các nông sản thực phẩm. Qua học phần này, sinh viên sẽ khám phá có tính phê phán các nguyên lý nghiên cứu thị trường, các khái niệm và các mô hình nghiên cứu từ một quan điểm thực tiễn. Nghiên cứu thị trường hiệu quả đòi hỏi sinh viên phải biết nhận dạng vấn đề, phát triển một cách tiếp cận và thiết kế nghiên cứu một cách bài bản, thu thập số liệu, phân tích và giải thích số liệu một cách đúng đắn, và trình bày kết quả nghiên cứu một cách chuyên nghiệp. Với kiến thức thu được từ khóa học này, sinh viên có thể đánh giá và thiết kế các nghiên cứu thị trường hiệu quả trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp. Khóa học này còn là bước chuẩn bị lý tưởng cho những sinh viên có ý định thực tập theo hướng nghiên cứu tại các công ty kinh doanh nông nghiệp vào học kỳ cuối. Môn học sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng giao tiếp, quản lý nhóm một cách hiệu quả và các kỹ năng thu thập và phân tích số liệu thống kê một cách khoa học. Ngoài ra, môn học này cũng giúp sinh viên có một sự hiểu biết và nhận thức tốt hơn về bản thân với tư cách là một người tiêu dùng, và có thể	3	6	□Dự lớp : 5% □Thảo luận : 5% □Thuyết trình : 10% □Dự án nhóm : 40% □Thi kết thúc học phần : 40%

		xem xét áp dụng các khái niệm nghiên cứu thị trường để hỗ trợ sự phát triển cho nghề nghiệp trong tương lai.			
	Marketing và quản trị xuất khẩu nông sản	Xuất khẩu các nông sản và các sản phẩm có giá trị gia tăng cao là một phần ngày càng quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Học phần này được thiết kế để trang bị cho sinh viên kiến thức về chiến lược marketing quốc tế dùng cho tổ chức bộ máy quản trị hoạt động marketing và xuất khẩu nông sản ra các thị trường quốc tế. Khóa học bao gồm 9 bài giảng được thiết kế tập trung vào hai phần: (i) Thị trường cạnh tranh nông sản quốc tế, các phương thức marketing nông sản xuất khẩu, chiến lược sản phẩm, chiến lược giá nông sản, và chiến lược thị trường xuất khẩu; (ii) Hệ thống tổ chức và quản trị marketing nông sản xuất khẩu, gồm quản trị chuỗi cung ứng và phân phối nông sản xuất khẩu, khuyến mại, quảng cáo, truyền thông marketing, tổ chức hoạt động marketing xuất khẩu nông sản chuyên biệt và đánh giá hiệu quả các chiến lược marketing xuất khẩu. Khía cạnh chuyển đổi số được lồng ghép vào các bài giảng để giúp sinh viên thấy được các cơ hội và thách thức của các nông sản Việt Nam ở các thị trường phát triển. Ngoài ra, môn học cũng giúp sinh viên tư duy phản biện, tư duy phân tích, sự sáng tạo và kỹ năng thuyết trình chuyên nghiệp.	3	6	□Dự lớp : 5% □Thảo luận : 5% □Bài luận cá nhân : 20% □Dự án nhóm : 30% □Thi kết thúc học phần : 40%
	Chuỗi cung ứng thực phẩm bền vững	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các vấn đề cơ bản về quản trị chuỗi cung ứng thực phẩm bền vững. Các nội dung sẽ bao gồm các khái niệm và nguyên lý của quản trị chuỗi cung ứng; tối ưu hóa chuỗi cung ứng; lòng tin, quyền lực và công bằng trong các chuỗi cung ứng; các chủ thể trong một chuỗi cung ứng, các loại chuỗi cung ứng, các nhân tố ảnh hưởng chuỗi cung ứng, các hệ thống thực phẩm địa phương; sản xuất thực phẩm: các khâu chính từ sản xuất đến người tiêu dùng, những rào cản phát triển ngành nông nghiệp thực phẩm; chế biến thực phẩm: tầm quan trọng, các điều kiện thị trường, các quy trình; bán lẻ thực phẩm: môi trường bán lẻ, các kênh bán lẻ, bán hàng online; logistics thực phẩm: các môi trường logistics, đóng gói trong logistcs, kiểm soát nhiệt độ trong logistics; áp dụng công nghệ số trong các chuỗi cung ứng thực phẩm; tạo và chia sẻ giá trị trong các chuỗi thực phẩm; các vấn đề về môi trường trong các chuỗi cung ứng thực phẩm; quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc trong các chuỗi cung ứng; quản trị rủi ro trong các chuỗi cung ứng; các chính sách quản lý và các xu thế trong quản trị chuỗi cung ứng thực phẩm. Sinh viên yêu cầu phải thể hiện sự am hiểu các chuỗi cung ứng toàn cầu liên quan đến các mặt hàng nông sản thực phẩm như cà phê, đậu nành, gạo, đường, sữa, trứng, thịt, thủy sản, trái cây và các loại rau củ.	3	5	□Dự lớp : 5% □Thảo luận : 15% □Thuyết trình : 10% □Báo cáo/Dự án nhóm : 30% □Thi kết thúc học phần : 40%
	Thị trường hàng hóa phái sinh	Quản lý rủi ro là một phần rất quan trọng của bất kỳ doanh nghiệp nào, đặc biệt là các công ty kinh doanh nông nghiệp có liên quan đến ngoại thương các	3	6	□Dự lớp : 10%

		hàng hóa nông nghiệp. Mặc dù có nhiều nguồn rủi ro, nhưng quản lý rủi ro giá cả có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với kinh doanh nông nghiệp như các chủ nông trại, các công ty thương mại hoặc những nhà chế biến hạ nguồn của chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm. Môn học này giới thiệu cho sinh viên quy trình quản lý rủi ro giá nông nghiệp theo cả quan điểm của nông dân cũng như công ty thương mại. Chúng ta sẽ xem xét các công cụ sẵn có khác nhau để giúp các giám đốc kinh doanh nông nghiệp quản lý rủi ro giá cả và phát triển một khung phân tích để giúp doanh nghiệp hoặc nông trại xây dựng một chiến lược quản lý rủi ro về giá một cách hiệu quả. Chúng ta sẽ xem xét các hợp đồng khác nhau có thể được sử dụng để chuyển giao rủi ro giá nông nghiệp như hợp đồng liên doanh, hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn, etc. Ngoài ra, các kỹ thuật phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật sẽ được giới thiệu để giúp sinh viên có thể trở thành nhà đầu tư hoặc chuyên viên phân tích trên các sàn giao dịch hàng hóa. Trong khóa học này, sinh viên sẽ có cơ hội áp dụng các công cụ được học để thực hành giao dịch hàng hóa trực tuyến trên Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam. Khóa học này sẽ được các chuyên gia hàng đầu ở Sàn Giao dịch hàng hóa Việt Nam giảng dạy.			□Thảo luận : 10% □Bài tập cá nhân : 40% □Bài thực hành cá nhân : 40%
	Marketing kinh doanh nông nghiệp	Học phần này cung cấp cho sinh viên các khung lý thuyết và nhiều ví dụ thực tế để sinh viên có thể áp dụng các cách tiếp cận hiện đại vào lĩnh vực marketing của các công ty kinh doanh nông nghiệp thực phẩm. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên kiến thức đủ để lập kế hoạch và thực hiện các chiến lược và chiến thuật marketing hiệu quả trong kinh doanh nông nghiệp. Cụ thể, sinh viên sẽ học các nội dung về thị trường các nông sản thực phẩm; lý thuyết kinh tế về các chiến lược marketing kinh doanh nông nghiệp: cung – cầu, các cấu trúc thị trường, đo lường mức độ tập trung thị trường; các giai đoạn phát triển các chiến lược marketing kinh doanh nông nghiệp: xây dựng một kế hoạch marketing, thấu hiểu vi người tiêu dùng, am hiểu các đặc điểm về nông sản thực phẩm; giới thiệu các chiến lược marketing; các chiến lược định giá trong kinh doanh nông nghiệp: định giá độc quyền và độc quyền nhóm, các chiến lược định giá của nhà chế biến, các chiến lược giá bán lẻ, phân biệt giá; các chiến lược sản phẩm trong kinh doanh nông nghiệp: khác biệt hóa sản phẩm, nghiên cứu và phát triển; các chiến lược về truyền thông trong kinh doanh nông nghiệp: xây dựng thương hiệu, quảng cáo và chiêu thị trong kinh doanh nông nghiệp; các chiến lược kênh phân phối trong kinh doanh nông nghiệp, bán hàng online; marketing kỹ thuật số và những áp dụng	3	6	□Dự lớp : 5% □Thảo luận : 5% □Thuyết trình : 10% □Dự án nhóm : 40% □Thi giữa học phần : 40%

		trong kinh doanh nông nghiệp; đánh giá chương trình marketing kinh doanh nông nghiệp; đo lường hiệu quả marketing.			
	Quản lý thu mua nông sản	Môn học giới thiệu cho sinh viên các vấn đề cơ bản về việc ra quyết định mua các nông sản thực phẩm và quản trị mối quan hệ với các nhà cung cấp trong chuỗi giá trị nông sản thực phẩm. Các nội dung sẽ bao gồm các khái niệm và nguyên lý về quản trị mua hàng và nhà cung cấp; chức năng mua hàng và mối quan hệ với các phòng ban khác trong công ty; hoạch định nguồn lực và dự báo nhu cầu mua hàng của công ty; đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp; thương lượng giá và các hợp đồng mua hàng; tìm nguồn hàng trong nước và quốc tế; quản trị kho vận và logistics; quản trị rủi ro trong mua hàng và các vấn đề môi trường, xã hội trong mua các nông sản thực phẩm; quản trị mối quan hệ với nhà cung cấp. Ngoài ra, môn học cũng trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về áp dụng công nghệ trong việc mua hàng và quản lý mối quan hệ với các nhà cung cấp.	3	6	□Dự lớp : 10% □Thảo luận : 10% □Dự án nhóm : 40% □Thi kết thúc học phần : 40%
	Tài chính kinh doanh nông nghiệp	Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức và sự hiểu biết nhất định để thực hiện các quyết định tài chính với vai trò của một nhà quản lý doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp thực phẩm. Từ những kiến thức tài chính căn bản đã được học ở các học phần trước như kinh tế học tài chính và/hoặc phân tích lợi ích - chi phí, khóa học này sẽ tiếp tục giải quyết các quyết định tài chính quan trọng mà một giám đốc trong các công ty kinh doanh nông nghiệp phải đối diện. Các nội dung chính của môn học bao gồm các phân tích báo cáo tài chính, các mô hình định giá các công cụ tài chính như cổ phiếu và trái phiếu, định giá doanh nghiệp nông nghiệp, định giá bất động sản nông nghiệp, quản trị vốn lưu động, phân tich rủi ro doanh nghiệp, các vấn đề cơ bản của tài chính quốc tế và thực hành các dự án đầu tư trong nông nghiệp. Ngoài ra, khóa học cũng sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, sử dụng Excel cho phân tích tài chính, giải quyết vấn đề và tư duy phản biện. Kiến thức và kỹ năng về tài chính từ khóa học này cũng sẽ rất hữu ích cho những sinh viên muốn học và trở thành chuyên gia phân tích đầu tư trên các thị trường giao dịch hàng hóa.	3	6	□Dự lớp : 5% □Thảo luận : 5% □Bài thực hành cá nhân : 20% □Bài tập cá nhân : 20% □Thi kết thúc học phần : 40%
	Chính sách nông nghiệp và thực phẩm	Học phần này áp dụng các nguyên lý cơ bản của kinh tế học vào phân tích chính sách nông nghiệp. Cụ thể, môn học sẽ gồm các nội dung như cơ sở kinh tế học của phân tích chính sách; quá trình thiết lập chính sách; khung phân tích chính sách nông nghiệp và thực phẩm; các quy định quản lý tài nguyên bền vững trong nông nghiệp; giới thiệu khái quát về marketing và thương mại các hàng hóa nông nghiệp thực phẩm; tiếp cận tín dụng nông nghiệp và tài chính vi mô; sơ lược về các chính sách nông nghiệp và thực phẩm của Việt Nam: chính sách giá, chính sách lương thực, chính sách marketing, chính sách	3	6	□Dự lớp : 5% □Thảo luận : 5% □Bài luận cá nhân : 20% □Dự án nhóm : 30%

		đất đai, chính sách cơ giới hóa nông nghiệp, chính sách khoa học công nghệ trong nông nghiệp (đặc biệt là các chuyển đổi số), chính sách tín dụng cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, chính sách khuyến khích liên kết sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ. Ngoài ra, môn học cũng giới thiệu cho sinh viên các chính sách nông nghiệp và thực phẩm của một số quốc gia nông nghiệp tiên tiến trên thế giới, và những ứng dụng vào nông nghiệp Việt Nam. Môn học cũng khuyến khích sinh viên tìm hiểu thêm về các văn bản pháp luật cập nhật để có sự hiểu biết hơn về những định hướng và khuyến khích của Chính phủ Việt Nam về phát triển ngành nông nghiệp.			Thi kết thúc học phần : 40%
	Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm	Sản xuất các thực phẩm chất lượng cao an toàn cho tiêu dùng đóng vai trò rất quan trọng trong nước và quốc tế bởi vì an toàn thực phẩm và chất lượng rất quan trọng đối với sức khỏe, cũng như an ninh xã hội, kinh tế và môi trường. Nhiều tổ chức trong nước và quốc tế làm việc với ngành thực phẩm để ban hành nhiều chính sách, các tiêu chuẩn và các hiệp định để đảm bảo rằng các thực phẩm được bán ra thị trường và được tiêu dùng chấp nhận phải đáp ứng các hướng dẫn về an toàn, sức khỏe và chất lượng. Học phần này sẽ giới thiệu về ngành công nghiệp thực phẩm, các khái niệm về an toàn thực phẩm và các nguyên lý quản lý chất lượng thực phẩm. Những thách thức về an toàn thực phẩm cho ngành thực phẩm sẽ được giới thiệu, và các công cụ quản lý và các chính sách được sử dụng để kiểm soát sẽ được thảo luận. Các kỹ năng quan trọng về chất lượng thực phẩm và đánh giá an toàn, cũng như sự hiểu biết về các thực hành quản lý và công nghệ được sử dụng để đảm bảo các thực phẩm đáp ứng các yêu cầu thị trường và yêu cầu về mặt pháp lý cũng sẽ được quan tâm. Ví dụ, thảo luận sâu về các hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm toàn cầu của Ủy ban liên hợp FAO/WHO về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm: Codex Alimentarius lồng ghép với tiêu chuẩn HACCP và ISO 22000:2500, các thỏa thuận và quy định về SPS, TBT của WTO trong thương mại toàn cầu, và các rủi ro khác mà các công ty thực phẩm phải đánh giá và quản lý sẽ là một chủ đề quan trọng của môn học. Ngoài ra, học phần này cũng sẽ giới thiệu các bước và kỹ thuật được sử dụng để phát triển và đánh giá một HACCP, những nguyên lý quản lý chất lượng: vận chuyển, chế biến và bảo quản thực phẩm, và vai trò của chuyển đổi số trong việc thúc đẩy người tiêu dùng và các doanh nghiệp quan tâm hơn đến truy xuất nguồn gốc thực phẩm; những vấn đề quan trọng về thực phẩm, quan tâm của thế giới và các thành phần của hệ thống kiểm soát thực phẩm quốc gia trong bối cảnh gia tăng thương mại toàn cầu trong hội nhập kinh tế và toàn cầu hóa; các vấn nạn thường xảy ra về an toàn thực phẩm ở các nước đang	3	6	Dự lớp : 10% Thảo luận : 10% Thuyết trình : 10% Bài tiểu luận cá nhân : 50% Báo cáo dự án nhóm : 20%

		phát triển; cơ sở pháp lý về kiểm soát an toàn thực phẩm quốc gia, hệ thống quản lý nhà nước liên quan, các bộ tiêu chuẩn VietGAP đang được áp dụng.			
	Thương mại nông nghiệp quốc tế	Môn học này xem xét các nguyên lý kinh tế liên quan đến thương mại các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm giữa Việt Nam và các nước khác trên thế giới. Các nguyên lý kinh tế và các kỹ thuật phân tích được áp dụng vào thương mại quốc tế và các thị trường đa quốc gia. Ngoài ra, môn học sẽ trang bị cho sinh viên các công cụ cần thiết để phân tích các tác động của các chính sách nông nghiệp lên người tiêu dùng và người sản xuất nông nghiệp, các công ty kinh doanh nông nghiệp, người nộp thuế và thương mại quốc tế. Các nội dung bao gồm tổng quan về lịch sử thương mại nông nghiệp và thực phẩm toàn cầu; lý thuyết kinh tế căn bản; kinh tế học về thương mại quốc tế; các lập luận về bảo hộ mậu dịch; các chính sách ngoại thương của quốc gia nhập khẩu, xuất khẩu; các hàng rào kỹ thuật như TBT, SPS; truy xuất nguồn gốc trong thương mại nông nghiệp; các thỏa thuận thương mại đa phương WTO, GATT; các hiệp định thương mậu dịch ưu đãi; các luồng thương mại nông nghiệp chính trên thế giới (ngũ cốc, cà phê, tiêu, cao su, dầu cọ, đường, cotton, thủy sản, các vật tư nông nghiệp, …); các hiệp định thương mại có liên quan đến nông nghiệp của Việt Nam; ... Sinh viên yêu cầu phải am hiểu về sự phân bố sản xuất và tiêu thụ các mặt hàng nông sản chủ yếu để có thể áp dụng vào phân tích chiến lược kinh doanh, phân tích chính sách và phân tích đầu tư trên các thị trường giao dịch hàng hóa.	3	6	□Dự lớp : 5% □Thảo luận : 5% □Bài tiểu luận cá nhân : 30% □Bài tập nhóm : 20% □Thi kết thúc học phần : 40%
	Thực tập tốt nghiệp	Kỳ thực tập tốt nghiệp, kết quả hợp tác đào tạo giữa UEH, giữa khoa Kinh tế và doanh nghiệp là một hình thức của học phần "Thực tập và tốt nghiệp" và được quy định chi tiết trong chương trình đào tạo từng ngành / chuyên ngành của khoa Kinh kinh tế. Với mục đích giúp sinh viên vận dụng, cũng như củng cố và bổ sung những kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn theo ngành học. Đồng thời, học phần "Thực tập tốt nghiệp" còn giúp sinh viên rèn luyện phương pháp, kỹ năng làm việc, kỹ năng tổ chức tại doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm thị trường lao động ngay sau khi kết thúc quá trình đào tạo. Trong kỳ thực tập tốt nghiệp, sinh viên có thể lựa chọn một trong hai hình thức sau: Học kỳ doanh nghiệp (thực tập theo hướng công việc) và Khóa luận tốt nghiệp (thực tập theo hướng nghiên cứu).	10	7	
48	**Ngành Kinh tế đầu tư**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20%

		dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. • Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. • Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			- Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

		dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Tiếng Anh P1: • Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. • Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. • Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Tiếng Anh P2: • Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. • Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. • Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Tiếng Anh P3: • Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. • Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. • Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). • Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Tiếng Anh P4:	4	4	- Dự lớp: 10%

		Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: • Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.			- LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của các sinh viên thuộc khối ngành Kinh tế, Kinh doanh và Quản lý. Học phần này sẽ giới thiệu sinh viên về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp người học cách thức ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng như thế nào đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá, ... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		• Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. • Định thức và các tính chất quan trọng. • Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. • Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. • Hàm một biến và các kiến thức liên quan. • Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan • Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần này cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: • Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

		nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, …	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu chính của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần bao gồm: • Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề • Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh • Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả • Kỹ năng định vị bản thân • Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh và tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng để có thể trở thành nhứng người ra quyết định định hướng dữ liệu trong tương lai. Sau khi học môn học này, sinh viên có thể nắm rõ hơn về big data thông qua việc sử dụng SQL để tương tác với cơ sở dữ liệu và thao tác với các bảng biểu. Bên cạnh đó, sinh viên có thể học các ngôn ngữ lập trình với các phần mềm hiện đại như Python, R, Matlab… và thực hiện phân tích thống kê cũng như mô hình hóa cơ sở dữ liệu để có cái nhìn toàn diện hơn về các vấn đề đang giải quyết. Ngoài ra, sinh viên cũng có thể sự dụng các mô hình AI, tiếp cận với ngôn ngữ máy tính để có thể nhận diện, xử lý dữ liệu và có cơ sở khoa học để ra quyết định hay đề xuất, tư vấn.	2	2	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Nguyên lý thẩm định giá	Mục đích của khóa học này là cung cấp cho người học những hiểu biết về sự phát triển thẩm định giá trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Khóa học này cũng cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến thẩm định giá như cơ sở giá trị, các nguyên tắc kinh tế để ước tính giá trị tài sản, cách tiếp cận, phương pháp, quy trình thẩm định giá, các tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế và Việt Nam	3	5	□Dự lớp: 10% □Thảo luận: 10% □Kiểm tra giữa kỳ: 30% □Thi cuối kỳ: 50%
	Kinh tế học tài chính	Môn học này cung cấp các kiến thức về tài chính hiện đại và những ứng dụng của chúng vào nền kinh tế, kinh doanh. Thông qua môn học này, sinh viên có thể tìm hiểu cách thức mà các yếu tố kinh tế vi mô và vĩ mô định hướng nền kinh tế và tác động đến các quyết định tài chính, đồng thời nắm được các cơ chế vận hành của nền kinh tế tài chính thông qua các mô hình phổ biến. Các chủ đề chính trong môn học gồm có lý thuyết thị trường hiệu quả, các phương pháp định lượng trong tài chính, các vấn đề về ngại rủi ro, lý thuyết danh mục đầu tư, các mô hình và kỹ thuật định giá, lý thuyết tài chính hành vi, giới thiệu	3	3	□Dự lớp: 10% □Thuyết trình theo nhóm: 10% □Thảo luận: 10% □Kiểm tra giữa kỳ: 20% □Thi cuối kỳ: 50%

		về nội hàm kinh tế từ các cuộc khủng hoảng tài chính, vấn đề ra các quyết định đầu tư trong điều kiện bất định hiện nay.			
	Kinh tế lượng ứng dụng	Môn học kinh tế lượng dành cho chương trình đại học Khoa Kinh tế nhằm vào việc ứng dụng để thực hiện các nghiên cứu định lượng. Môn học nhằm cung cấp kiến thức căn bản và sử dụng các ví dụ thực tế để minh họa các mô hình kinh tế lượng phổ biến. Kết thúc môn học, học viên có thể chọn lựa mô hình kinh tế lượng phù hợp với chủ đề nghiên cứu và sử dụng thành thạo phần mềm kinh tế lượng cho các mô hình này.	3	3	-Chuyên cần: 10% -Thảo luận nhóm và báo cáo: 30% -Thuyết trình giữa học phần: 20% -Bài báo cáo kết thúc học phần: 50%
	Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu	Môn học cung cấp các kỹ thuật cho phép người dự báo đưa ra các dự báo tốt trong một khoảng thời gian ngắn hạn và trung hạn và báo cáo kết quả đó cho các bên liên quan. Đồng thời môn học cũng trang bị cho người học các kỹ thuật phân tích dữ liệu định lượng nâng cao trong kinh tế và kinh doanh. Đặc biệt, sinh viên tiếp cận môn học không chỉ từ góc độ kiến thức nền tảng mà còn từ các tình huống gần gũi trong thực tế và quá trình 'ứng dụng', 'thực hành' liên tục trên phần các mềm thông dụng hiện nay như Eviews, IBM SPSS Statistics, Stata và Python/R. Ngoài ra, môn học cũng hỗ trợ sinh viên làm quen với mô hình Input-Output, các phương pháp đánh giá tác động như so sánh điểm xu hướng (PSM) và khác biệt trong khác biệt (DID). Sau khi học môn này, sinh viên có thể tích lũy được những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể phân tích dữ liệu và dự báo từ đó hỗ trợ đáng kể cho việc hình thành chính sách, chiến lược, kế hoạch cũng như việc đưa ra các quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước và các loại hình doanh nghiệp.	3	4	□Dự lớp (chuyên cần) : 5% □Thuyết trình theo nhóm: 5% □Báo cáo nghiên cứu (tiểu luận): 20% □Thi giữa học phần: 10% □Thi kết thúc học phần: 50% □Bài tập 10%
	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Một trong những kỹ năng thiết yếu mà sinh viên ngành kinh tế cần có là khả năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề kinh tế. Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề. Môn học này hướng đến các phương pháp, kỹ thuật nghiên cứu thông dụng trong kinh tế, tài chính, quản trị kinh doanh (bao gồm cả nghiên cứu thị trường) và quản trị công. Sinh viên sẽ phải thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế được tổ chức dưới dạng nghiên cứu nhóm, có biên soạn đề cương, thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo nghiên cứu. Đây là cách tốt nhất để học môn học này.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình nhóm: 30% -Báo cáo cuối kỳ: 50%

	Kinh tế vi mô ứng dụng	Môn học này là sự tiếp nối của môn Nguyên lý Kinh tế học vi mô (Principles of Microeconomics), nhấn mạnh đến việc ứng dụng các nguyên lý và phương pháp tiếp cận kinh tế để ra quyết định quản lý quan trọng trong các tổ chức. Môn học giúp người học hiểu được các nguyên lý để thúc đẩy mục tiêu của tổ chức cũng như hiểu biết tốt hơn về môi trường kinh doanh bên ngoài, những vấn đề mà các nhà quản lý phải đối mặt trong phạm vi chức năng của tổ chức cũng như các chiến lược mà họ phải tính đến. Ngoài ra, người học cũng sẽ được áp dụng các kỹ thuật phân tích và công cụ định lượng để kết nối các khái niệm đã học đến việc đo lường và đưa ra quyết định. Mục tiêu chính của môn học là để phát triển các công cụ hữu ích cho các môn học khác, là nền tảng cho nhiều chuyên ngành khác nhau như tài chính, marketing, chiến lược kinh doanh cũng như các khóa học MBA.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	Trong học phần kinh tế vĩ mô ứng dụng, sinh viên sẽ được yêu cầu thực hành các tình huống thực tế, triển khai và thảo luận các bài tập lớn trên lớp. Để làm được điều đó, sinh viên sẽ được yêu cầu thu thập, phân tích và viết báo cáo về các sự kiện cũng như các mối quan hệ của các biến số kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế. Mục tiêu quan trọng nhất vẫn là giúp người học có thể nghe, đọc, hiểu và đưa ra các quan điểm cá nhân trước những thông tin và chính sách kinh tế của một quốc gia cũng như thế giới.	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bản thu hoạch: 20 % [Dự án nhóm] -Thi kết thúc học phần: 60 % [Dự án cá nhân/nhóm]
	Thực hành quản trị dự án	Môn học cung cấp cho các nhà quản lý dự án các công cụ và kỹ thuật tiên tiến để nâng cao vai trò lãnh đạo của họ trong các dự án, sử dụng phần mềm MS Project. Trong môn học, sinh viên sẽ có cơ hội trau dồi các kỹ năng về quản trị và lập kế hoạch dự án, quản lý và tham gia các bên liên quan, quản lý các thay đổi trong phạm vi và phát triển một nhóm dự án hiệu quả để đạt được kết quả dự án.	3	6	- Thuyết trình, làm việc nhóm: 15% - Thảo luận nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần (tiểu luận): 50% - Bài tập: 20%
	Kinh tế phát triển	Môn học nhấn mạnh những vấn đề phát triển của các quốc gia nghèo và giải thích những nguyên nhân và ảnh hưởng của đói nghèo, đưa ra các hàm ý chính sách. Khóa học dựa trên kinh tế học lý thuyết, được điều chỉnh để phản ánh cấu trúc thể chế đặc biệt đặc trưng cho hầu hết các nước đang phát triển.	3	3	□Dự lớp(chuyên cần) : 5% □Thảo luận tình huống theo nhóm : 5% □Thuyết trình nhóm : 10% □Bài tập cá nhân : 10% □Thi giữa học phần : 20% □Thi kết thúc học phần : 50%
	Phân tích dự án đầu tư	Môn học nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ năng thẩm định và phân tích dự án. Môn học dựa trên các công cụ và kỹ thuật hiện tại trong việc quản lý rủi ro và sự không chắc chắn của dự án để đảm bảo tỷ suất lợi nhuận là bền vững.	3	5	Thảo luận tình huống theo nhóm 15% Bài tập 25% Dự án nhóm 60%

	Trực quan hóa và hệ thống thông tin địa lý	Môn học cung cấp cái nhìn sâu về thể hiện trực quan dữ liệu và thảo luận một số kỹ thuật được dùng nhiều trong thực tế. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được hướng dẫn những kỹ năng cần thiết để dùng phần mềm hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong phân tích dữ liệu không gian, thể hiện bản đồ, học phân tích dữ liệu và dùng công cụ để vẽ biểu đồ, trực quan hóa dữ liệu.	3	3	−Chuyên cần: 10 % −Thảo luận nhóm: 15 % −Báo cáo nhóm: 25 % −Nộp bài dự án: 50 %
	Phân tích và quản lý đầu tư	Môn học này giới thiệu các nguyên tắc cơ bản của phân tích đầu tư, lý thuyết và kỹ thuật quản lý, đồng thời bao gồm các vấn đề chính hiện đang được các nhà đầu tư quan tâm: phân tích chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, đánh giá quản lý tài sản, quản lý danh mục đầu tư ứng dụng.	3	4	-Chuyên cần: 10 % -Thảo luận nhóm: 15 % -Báo cáo nhóm: 25 % -Nộp bài dự án: 50 %
	Thực hành thẩm định dự án	Môn học Thực hành Thẩm định dự án được thiết kế nhằm giúp sinh viên đã có kiến thức căn bản về thẩm định dự án rèn luyện các kỹ năng cần thiết khi thực hiện thẩm định dự án. Đồng thời, thông qua bài tập nhóm, môn học cũng giúp sinh viên có điều kiện tự thiết lập và thẩm định một dự án kinh doanh nhỏ, qua đó hình dung rõ hơn các bước trong quy trình thiết lập và thẩm định dự án đã được học ở môn Thẩm định kinh tế các dự án đầu tư. Môn học cũng ôn lại cho sinh viên kiến thức về phân tích kinh tế (phân tích lợi ích chi phí) trong thẩm định dự án và ứng dụng phân tích kinh tế vào thẩm định dự án thông qua một dự án cụ thể.	3	6	1. Kiểm tra đầu giờ 15% 2. Bài tập thực hành 30% Đề án môn học cuối kỳ (Tiểu luận) 55%
	Đầu tư và Marketing kỹ thuật số	Môn học được thiết kế để cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết thấu đáo về những nguyên tắc và thực tiễn về marketing trong môi trường kỹ thuật số. Môn học này mở ra những góc nhìn sâu vào sự biến đổi của môi trường văn hoá-xã hội và thị trường tiêu dùng, tạo ra cơ hội vận dụng những khái niệm chính yếu của marketing và phát triển những kỹ năng giải quyết vấn đề thông qua việc phân tích case study và thực hiện các dự án thực tế. Lồng ghép trong những kiến thức và kỹ năng, môn học còn chia sẻ những thông tin về những nghề nghiệp mới xuất hiện trong thời đại kỹ thuật số. Qua đó, người học hiểu thêm về bối cảnh toàn ngành e-marketing hiện tại và có những định hướng phát triển nghề nghiệp trong tương lai. Bên cạnh đó, môn học trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng về triển khai đầu tư mô hình kinh doanh online, kiến thức về chuyển đổi số trong doanh nghiệp.	3	5	□Dự lớp: 0% □Bài tập cá nhân: 15% □Thuyết trình bài tập nhóm: 25% □Thi kết thúc học phần: 50%
	Phát triển và marketing địa phương	Môn học cung cấp cho sinh viên khung lý thuyết và những kiến thức thực tế trong hoạt động xây dựng kế hoạch và thu hút các nguồn lực phát triển kinh tế ở địa phương. Ngoài ra, thông qua các hoạt động nhóm, môn học cũng hướng đến kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình.	3	4	−Dự lớp: 10% −Bản thu hoạch (theo nhóm): 15% −Thuyết trình (theo nhóm): 15% −Thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích và quản lý đầu tư nâng cao	Môn học cung cấp kiến thức và hiểu biết về các công cụ quản lý đầu tư, chiến lược đầu tư nâng cao. Để cho phép sinh viên theo dõi tài liệu học thuật về khả năng dự đoán lợi nhuận, lý thuyết định giá tài sản và chiến lược đầu tư. Sinh	3	6	-Chuyên cần: 10 % -Báo cáo cá nhân: 15 % -Thuyết trình nhóm: 25 %

		viên sẽ được học tập về lý thuyết và tối ưu hóa lợi nhuận; đánh giá hiệu suất danh mục đầu tư; định giá tài sản; đa dạng hóa quốc tế; các chiến lược đầu tư; tài liệu học thuật về khả năng dự đoán lợi nhuận và chiến lược đầu tư. Bên cạnh đó, môn học trang bị cho người học kiến thức cơ bản liên quan đến pháp luật đầu tư, đấu thầu và nghiệp vụ đấu thầu. Ngoài ra, sinh viên có nhiều thời gian rèn luyện kỹ năng thực hành phân tích kỹ thuật với MetaStock.			-Nộp bài dự án: 50 %
	Chiến lược và kế hoạch kinh doanh	Môn học cung cấp những kỹ năng và công cụ phân tích để xây dựng chiến lược phù hợp nhất. Sinh viên sẽ được trang bị kiến thức làm cách nào mà các nhà quản lý có thể đưa chiến lược vào thực tế và đạt hiệu quả từ việc dùng các nguồn lực giới hạn của doanh nghiệp.	3	6	□Dự lớp : 5% □Thuyết trình nhóm :15% □Thảo luận :10% □Bài tập :10% □Thi giữa học phần: :10% □Thi kết thúc học phần (đồ án môn học, vấn đáp) :50%
	Đánh giá tác động các chương trình và dự án	Môn học trình bày về các kỹ thuật chính để đánh giá tác động và giới thiệu về cách tiếp cận phương pháp hỗn hợp. Sinh viên sẽ học tập một học phần bổ sung về đánh giá theo phương pháp hỗn hợp.	3	6	□Dự lớp 10% □Thảo luận nhóm 10% □Thuyết trình nhóm 20% □Bài tập 10% □Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích dữ liệu lớn trong đầu tư và kinh doanh	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về thu thập và phân tích dữ liệu lớn, học máy với ngôn ngữ lập trình Python và một số công cụ khác (ví dụ Spark). Các tình huống áp dụng trong học tập liên quan nhiều đến mảng kinh tế-chính sách công, tài chính và đầu tư, kinh doanh. Ngoài ra, trong khóa học ba tín chỉ này, sinh viên sẽ học cách khai thác dữ liệu từ các phương tiện truyền thông, mạng xã hội để rút ra những hiểu biết sâu sắc về nhu cầu của khách hàng, về một tổ chức và công chúng của tổ chức đó; từ đó đưa ra các khuyến nghị hành động và chiến lược.	3	5	□Dự lớp (chuyên cần) : 5% □Thảo luận tình huống theo nhóm : 10% □Thuyết trình nhóm : 15% □Bài tập cá nhân : 30% □Dự án/tiểu luận nhóm : 35% □Thuyết trình dự án/tiểu luận nhóm : 15%
	Chiến lược Marketing	Được trang bị kiến thức về kinh tế học, đặc biệt là kinh tế học hành vi và kinh tế học tổ chức ngành và qui trình hoạch định chiến lược, sinh viên có thể	3	5	□Dự lớp (chuyên cần) : 5% □Thảo luận tình huống theo nhóm : 10%

		hoạch định những chiến lược marketing góp phần giúp doanh nghiệp đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt với tính bất định cao và tốc độ thay đổi liên tục của nhiều yếu tố bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp. Đầu tiên, sinh viên sẽ hình thành và tích luỹ những hiểu biết thấu đáo về thị trường và hành vi người tiêu dùng vốn được coi là điều kiện tiên quyết của quá trình hoạch định chiến lược thông qua những thiết kế nghiên cứu thị trường hiệu quả. Quan trọng hơn, những dữ liệu trong các cuộc khảo sát sẽ được phân tích và diễn giải với những phân tích/kiểm định (như RFM analysis, control package test, factor analytics, cluster analysis, discriminant analysis and multi-dimensional scaling), phân tích khám phá, những mô hình dự báo, mô hình hồi qui và những mô hình giả lập (như Monte Carlo simulations) được thực hiện trên các phần mềm (như SPSS, Excel) nhằm nâng cao tính hiệu quả của các quyết định marketing. Dựa trên những kết quả trên, sinh viên tiến hành các bước như phân khúc, chọn lựa và định vị (Segmenting-targeting-positioning approach). Bên cạnh đó các phân tích cạnh tranh (Industrial organization) và phân tích nguồn lực (Resource-based view) sẽ được thực hiện nhằm nhận diện ra các cơ hội, thách thức marketing cũng như nguồn lực nội tại của doanh nghiệp với mục đích duy trì lợi thế cạnh tranh. Các thông tin có được từ những phân tích kể trên là cơ sở để xây dựng ra các phương án chiến lược marketing. Các phương án này sẽ được cụ thể hoá với các chiến lược về sản phẩm, giá, phân phối, truyền thông quảng cáo. Bên cạnh những kiến thức cơ bản nói trên, khoá học còn được thiết kế sát hơn với thực tế kinh doanh đặc trưng bởi sự phổ biến của internet và điện thoại thông minh. Theo đó, kiến thức về marketing số (digital marketing) sẽ được tích hợp để sinh viên hiểu cách thức các công cụ số (digital tools) thay đổi cách sản phẩm được phát triển, được phân phối, được định giá và được truyền thông ra sao.			□Thuyết trình nhóm : 15% □Bài tập cá nhân : 30% □Dự án/tiểu luận nhóm : 35% □Thuyết trình dự án/tiểu luận nhóm: 15%
	Kinh tế công	Môn học bao gồm lý thuyết và bằng chứng về chính sách thuế của chính phủ. Các chủ đề bao gồm thuế suất, lý thuyết thuế tối ưu, ảnh hưởng của thuế đối với cung và tiết kiệm lao động, thuế và hành vi của doanh nghiệp, và chính sách chi tiêu thuế.	3	5	−Dự lớp có bài tập cá nhân : 20 % −Thảo luận nhóm: 10% −Thuyết trình: 10% −Báo cáo bài tập nhóm : 20% −Thi giữa học phần: 10% −Thi kết thúc học phần: 50 %
	Cơ sở dữ liệu	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên, sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức, doanh nghiệp	3	6	-Thuyết trình đề án : 50% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Thẩm định tín dụng	Môn học thẩm định tín dụng trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực thẩm định tín dụng và ra quyết định tín dụng tại các ngân hàng. Cụ thể, môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên các kỹ thuật phân tích dữ liệu tài chính của khách hàng để từ đó đánh giá năng lực trả nợ của khách hàng, giúp ngân hàng ra các quyết định cho vay và cấp tín dụng một cách chính xác. Những kiến thức cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm kỹ thuật thẩm định năng lực pháp lý, tình hình tài chính, tính khả thi và hiệu quả của phương án sản xuất kinh doanh và dự án đầu tư, chất lượng tài sản đảm bảo của khách hàng, kiến thức về quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng ngân hàng. Sau khi học xong môn học này, cùng với kiến thức của các môn học khác trong chương trình, sinh viên sẽ có thể tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp tại bộ phận tín dụng của các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng, cũng như các bộ phận phân tích tín dụng, đầu tư trái phiếu của công ty chứng khoán, quỹ đầu tư và các định chế tài chính khác.	3	6	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận: 15 % -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15 % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế hoạch và chính sách công	Sau khi học xong, học viên có thể sử dụng được các nguyên tắc và các phương pháp cơ bản nhất để lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng và quốc gia, cũng như kế hoạch ngành. Phương pháp ứng dụng bảng cân đối liên ngành xuất lượng và nhập lượng được trình bày trong học phần này. Phân tích và nghiên cứu các tác động của các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách thương mại và chính sách kiểm soát dòng lưu chuyển vốn giữa các quốc gia. Các chính sách kinh tế - xã hội khác cũng được trình bày trong môn học này: Chính sách giảm nghèo, chính sách công nghiệp, chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài và một số chính sách khác.	3	6	□Dự lớp: 10% □Thảo luận: 10% □Bản thu hoạch: 10% □Thuyết trình: 10% □Thi giữa học phần: 10% □Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật lập trình với Stata và Python	Môn học trang bị cho sinh viên nền tảng cơ bản về kỹ thuật lập trình Stata và ngôn ngữ lập trình Python. Từ những kiến thức và kỹ năng tích lũy được từ môn học, sinh viên dễ dàng áp dụng vào các môn chuyên ngành mà có sử dụng Stata hay Python.	3	5	□Dự lớp(chuyên cần) : 5% □Thảo luận tình huống theo nhóm : 10% □Thuyết trình nhóm : 15% □Bài tập cá nhân : 30% □Dự án/tiểu luận nhóm : 35% □Thuyết trình dự án/tiểu luận nhóm: 15%
	Quản trị vận hành và chuỗi cung ứng	Môn học quản trị vận hành và chuỗi cung ứng cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cở bản để có thể làm việc ở các bộ phận về quản trị vận hành, quản trị chất lượng, an toàn lao động, quản trị chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp. Trong quá trình học tập, sinh viên có áp dụng các công cụ phần mềm chuyên dụng trong phân tích và giải quyết các vấn đề chuyên môn; được tiếp cận các phương pháp quản trị hiện đại.	3	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm: 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thảo luận nhóm 10% -Thi: 50%

	Phương pháp định tính ứng dụng	Môn học nhấn mạnh việc phân tích các dạng dữ liệu định tính trong nghiên cứu kinh tế và kinh doanh. Sinh viên cũng được giới thiệu việc sử dụng phần mềm máy tính để phân tích dữ liệu định tính (Nvivo, Atlas.ti). Sinh viên phân tích dữ liệu mà họ thu thập được như một phần của các dự án thực địa. Các buổi học trên lớp bao gồm các bài giảng, thảo luận, làm việc nhóm chuyên sâu liên quan đến các dự án thực địa và hướng dẫn trong phòng máy tính.	3	5	□Dự lớp (chuyên cần) : 5% □Thảo luận tình huống theo nhóm : 10% □Thuyết trình nhóm : 15% □Bài tập cá nhân : 30% □Dự án/tiểu luận nhóm : 35% □Thuyết trình dự án/tiểu luận nhóm: 15%
	Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
	Khóa luận tốt nghiệp		10	7	
49	**Ngành Bất động sản**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20%

		- Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm			- Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

		- Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm			
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo

		luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành.	1	4	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô ứng dụng	Môn học này là sự tiếp nối của môn Nguyên lý Kinh tế học vi mô (Principles of Microeconomics), nhấn mạnh đến việc ứng dụng các nguyên lý và phương pháp tiếp cận kinh tế để ra quyết định quản lý quan trọng trong các tổ chức. Môn học giúp người học hiểu được các nguyên lý để thúc đẩy mục tiêu của tổ chức cũng như hiểu biết tốt hơn về môi trường kinh doanh bên ngoài, những vấn đề mà các nhà quản lý phải đối mặt trong phạm vi chức năng của tổ chức cũng như các chiến lược mà họ phải tính đến. Ngoài ra, người học cũng sẽ	3	3	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		được áp dụng các kỹ thuật phân tích và công cụ định lượng để kết nối các khái niệm đã học đến việc đo lường và đưa ra quyết định. Mục tiêu chính của môn học là để phát triển các công cụ hữu ích cho các môn học khác, là nền tảng cho nhiều chuyên ngành khác nhau như tài chính, marketing, chiến lược kinh doanh cũng như các khóa học MBA.			
	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	Trong học phần kinh tế vĩ mô ứng dụng, sinh viên sẽ được yêu cầu thực hành các tình huống thực tế, triển khai và thảo luận các bài tập lớn trên lớp. Để làm được điều đó, sinh viên sẽ được yêu cầu thu thập, phân tích và viết báo cáo về các sự kiện cũng như các mối quan hệ của các biến số kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế. Mục tiêu quan trọng nhất vẫn là giúp người học có thể nghe, đọc, hiểu và đưa ra các quan điểm cá nhân trước những thông tin và chính sách kinh tế của một quốc gia cũng như thế giới.	3	3	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bản thu hoạch: 20 % [Dự án nhóm] -Thi kết thúc học phần: 60 % [Dự án cá nhân/nhóm]
	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Một trong những kỹ năng thiết yếu mà sinh viên ngành kinh tế cần có là khả năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề kinh tế. Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề.	3	4	-Dự lớp: 10% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế lượng ứng dụng	Môn học kinh tế lượng dành cho chương trình đại học Khoa Kinh tế nhằm vào việc ứng dụng để thực hiện các nghiên cứu định lượng. Môn học nhằm cung cấp kiến thức căn bản và sử dụng các ví dụ thực tế để minh họa các mô hình kinh tế lượng phổ biến. Kết thúc môn học, học viên có thể chọn lựa mô hình kinh tế lượng phù hợp với chủ đề nghiên cứu và sử dụng thành thạo phần mềm kinh tế lượng cho các mô hình này.	3	4	-Tiểu luận: 40% -Thuyết trình: 10% -Bài luận nhóm cuối kỳ: 50%
	Kinh tế bất động sản	Học phần Kinh tế bất động sản áp dụng cách tư duy và nghiên cứu kinh tế phục vụ cho phân tích thị trường bất động sản cơ bản, dự báo cung cầu và các chính sách công liên quan đến quy định sử dụng đất và cung cấp dịch vụ công. Nội dung môn học cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết rộng rãi về các lực lượng kinh tế ảnh hưởng đến các thành phố trên toàn thế giới bao gồm các thành phố ở Việt Nam. Qua đó, sinh viên so sánh và đối chiếu các đặc điểm đặc trưng của thị trường bất động sản Việt Nam với những đặc điểm của một thị trường bất động sản và những đặc điểm của thị trường điển hình trong khu vực.	3	3	-Dự lớp: 10% -Bản thu hoạch: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế đô thị	Kinh tế đô thị là một nhánh của kinh tế học bắt nguồn từ kinh tế học vi mô trong những năm 1940 và kết hợp kiến thức trong lĩnh vực kinh tế và địa lý. Ngành kinh tế đô thị giải quyết vấn đề đô thị hóa và sự hình thành các thành	3	3	-Dự lớp: 10% -Team work: 20% -Quizzes: 10%

		phố dựa trên lý thuyết tích tụ và quyết định vị trí nhà ở của từng cá nhân. Bằng cách hiểu cơ chế cơ bản đó, sinh viên có thể khám phá các vấn đề nổi bật khác thường gắn liền với phát triển đô thị như giao thông, nhà ở và việc làm. Có thể tồn tại sự hiểu lầm về khái niệm kinh tế đô thị, một số người đã ví nó như các hoạt động kinh tế trong bối cảnh đô thị. Sự hiểu lầm hay cách hiểu này về kinh tế học đô thị đã phổ biến ở Việt Nam vì tiếng Việt không phân biệt kinh tế học với nền kinh tế. Một lý do khác cho cách giải thích đó có thể bắt nguồn từ các học giả bảo thủ Trung Quốc trong tác phẩm dịch của họ có ở Việt Nam trong những năm 1990.			-Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng viết & ứng dụng truyền thông	Học phần Viết và ứng dụng truyền thông được xây dựng trên tiền đề cho rằng kỹ năng viết không thể được mài giũa trong một khóa học. Tuy nhiên, vì khả năng viết hiệu quả vẫn là một thách thức đối với đa số những người đã đi làm, môn học này chuẩn bị cho sinh viên cách viết cơ bản và giúp sinh viên đạt được trình độ sơ cấp theo phương pháp thực hành. Sinh viên sẽ dành thời gian thực hành viết ở lớp và ở nhà, bài làm của sinh viên sẽ được giảng viên đánh giá và điều chỉnh.	3	2	-Bản thu hoạch: 30% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 40%
	Quy hoạch đô thị và nhà ở	Dân số nông thôn ở Việt Nam chiếm hơn 60% và bằng cách sử dụng tỷ lệ dân số thành thị làm chỉ số cho quá trình đô thị hóa, chính phủ tin rằng chúng ta sẽ đạt tỷ lệ đô thị hóa 40% vào năm 2020 và 50% vào năm 2040. Khi các xã trở thành thị trấn và các thành phố hiện tại trở nên đông đúc hơn do người dân di cư, chính phủ đang phải đối mặt với những thách thức để cung cấp đủ cơ sở hạ tầng và dịch vụ công để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng. Các tòa nhà chung cư mới sẽ mọc lên và quỹ đất dành cho công viên sẽ sớm cạn kiệt. Giá nhà ở cũng sẽ tăng và một bộ phận dân cư do đó sẽ phải chật vật với giá thuê cao hơn. Trong bối cảnh đó, quy hoạch đô thị là một công cụ mạnh mẽ để giải quyết những vấn đề nêu trên. Môn học này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về các vấn đề quy hoạch đô thị và nhà ở.	3	4	-Thuyết trình: 30% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phát triển bất động sản	Môn học cung cấp sinh viên năm 2 hoặc 3 kiến thức cơ bản của phát triển bất động sản. Kiến thức này là tiêu chuẩn và được sử dụng trong các chương trình bất động sản trên thế giới. Sinh viên sẽ tham gia các hoạt động trong lớp và ngoài lớp và khám phá các bước trình tự của quy trình phát triển bất động sản, bắt đầu bằng việc mua đất và kết thúc trong mảng bất động sản ở.	3	4	-Dự án nhóm: 30% -Bài tập cá nhân: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Đầu tư và tài trợ bất động sản	Phần 1 Thảo luận các khái niệm pháp lý quan trọng trong đầu tư và tài trợ BĐS cũng như các vấn đề pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư và tài trợ BĐS. Phần 2 Thảo luận các khái niệm giá trị tiền tệ theo thời gian quan trọng đối với việc đầu tư và thế chấp BĐS. Đồng thời thảo luận các cách thức cơ bản	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận và kiểm tra trên lớp: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%

		mà các khoản vay thế chấp được thiết lập: Các khoản vay thế chấp với lãi suất cố định và lãi suất có thể điều chỉnh. Phần 3 Tập trung đánh giá việc mua nhà của các hộ gia đình riêng lẽ như là một sự đầu tư. Phần này tập trung vào các yếu tố mà nó ảnh hưởng đến cầu nhà ở và thảo luận làm thế nào để phân tích nên thuê hay nên sở hữu nhà để đáp ứng nhu cầu lưu trú dựa trên các mức tiền thuê thị trường, các cân nhắc về thuế, ngoại trừ sự tăng giá và các yếu tố khác. Phần 4 quay trở lại việc phân tích đầu tư BĐS tạo ra thu nhập, bao gồm thẩm định các tài sản như thế nào, phân tích lợi nhuận và rủi ro tiềm năng của một phương án đầu tư và sự tác động của thuế đến lợi nhuận.			
	Thẩm định giá bất động sản ứng dụng	Học phần giới thiệu cho sinh viên các khái niệm về định giá bất động sản thông qua các thuật ngữ và nguyên tắc cơ bản của ngành thẩm định giá, giới thiệu các cách tiếp cận và phương pháp định giá bất động sản. Qua đó, sinh viên áp dụng các phương pháp ước tính cho bất động sản nhà ở và bất động sản thương mại tại Việt Nam. Nội dung bài giảng bao gồm: bản chất và phạm vi thẩm định giá; vai trò và chức năng của định giá viên; Tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế và Việt Nam; cơ sở và tiền đề của giá trị, đặc biệt là giá trị thị trường và giá trị phi thị trường; đặc điểm của tài sản và thị trường tài sản; quy trình định giá và báo cáo định giá và các cách tiếp cận của phương pháp định giá bất động sản.	3	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật về bất động sản	Môn học Luật Bất động sản cung cấp các kiến thức pháp lý cho hoạt động kinh doanh bất động sản ở Việt Nam. Cụ thể là sinh viên sẽ được tiếp cận với quy định về giao đất, cho thuê đất áp dụng đối với doanh nghiệp, các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động kinh doanh bất động sản và thị trường bất động sản của Việt Nam. Ngoài ra, môn học này nghiên cứu các điều kiện áp dụng cho kinh doanh bất động sản như mua bán nhà, công trình xây dựng có sẵn, hình thành trong tương lai, các hình thức kinh doanh dịch vụ bất động sản, kể cả các quy định về kinh doanh dịch vụ BĐS, vấn đề sở hữu bất động sản của các chủ thể trong và ngoài nước tại Việt Nam cũng như các hợp đồng áp dụng cho giao dịch bất động sản và chính sách của nhà nước Việt Nam đối với thị trường bất động sản thông qua các quy định tại Luật Kinh doanh Bất động sản, Luật Nhà ở, Luật Đất đai.	3	5	•Dự lớp: 10% •Tiểu luận môn học: 10% •Thuyết trình và thảo luận: 20% •Thi giữa học phần: 10% •Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp định lượng nâng cao	Dựa trên nền tảng lý thuyết và phân tích trong các học phần trước, đặc biệt là Kinh tế lượng ứng dụng, mô hình hồi quy tuyến tính có thể được coi là một công cụ không phù hợp để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu cơ bản trong kinh tế học ứng dụng. Vì vậy, học phần Phương pháp định lượng nâng cao cung cấp cho sinh viên các phương pháp kinh tế lượng tiên tiến để thực hiện nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế bất động sản. Trọng tâm nội dung sẽ là ước	3	6	-Dự lớp: 10% -Bài tập: 40% -Tiểu luận nhóm cuối kỳ: 50%

		lượng các mô hình kinh tế lượng và giải thích các kết quả ước lượng. Đối với mỗi mô hình, sinh viên sẽ được hướng dẫn cách sử dụng và triển khai mô hình bằng các phần mềm thống kê như R và Stata, và cách giải thích các kết quả hồi quy.			
	Thẩm định giá bất động sản nâng cao	Học phần cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết chuyên sâu về các phương pháp định giá bất động sản, bằng cách thông qua việc xác định giá trị các tình huống phức tạp hơn mà các chuyên gia khảo sát định giá thường gặp. Nội dung môn học trình bày những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến vai trò của định giá trong các quyết định đầu tư và phát triển bất động sản. Qua đó giúp sinh viên hiểu cách các phương pháp định giá khác nhau được áp dụng cho các loại tài sản khác nhau có tính đến các mục đích định giá như đầu tư, tái bán, thế chấp và bảo hiểm. Nội dung giảng dạy bao gồm các kỹ thuật định giá nâng cao cho bất động sản đầu tư, bất động sản thương mại, bất động sản phát triển, định giá nhà máy và thiết bị và các tài sản chuyên dụng. Học phần này sẽ được hỗ trợ bởi các nghiên cứu điển hình có liên quan và các buổi chia sẻ của các chuyên gia.	3	6	-Bản thu hoạch: 30% -Bài tập nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.	3	5	-Dự lớp và thảo luận (Cá nhân): 10% -Bài tập (làm việc nhóm): 20% -Mini case study (làm việc nhóm): 20% -Thi cuối học phần (cá nhân): 50%
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	5	-Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%

	Phân tích tài chính	Môn học này có tính thực tế rất cao vì nó giúp sinh viên khi ra trường có thể đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao từ nhà quản trị tài chính doanh nghiệp, nhà đầu tư trên thị trường, chuyên viên tín dụng ngân hàng …Môn học sẽ giới thiệu các nội dung khác nhau khi phân tích tình hình tài chính của một công ty. Vì quá trình phân tích này chủ yếu được dựa trên tài liệu chính là các báo cáo tài chính của một công ty, do đó phần phân tích báo cáo tài chính được đề cập như là một phần quan trọng để đánh giá chất lượng thu nhập của công ty. Từ đó đánh giá khả năng sinh lời của công ty, đánh giá tính bền vững của thu nhập và sức mạnh tài chính của công ty đó. Tuy nhiên, phân tích tài chính cũng nhấn mạnh đến phân tích triển vọng của công ty qua đó dự báo thành quả của công ty trong tương lai. Quá trình phân tích này giúp cho nhà đầu tư xác định giá trị nội tại phù hợp của một công ty để đưa ra những quyết định quan trọng trong quản trị tài chính hay quyết định đầu tư trong hoạt động đầu tư vốn cổ phần. Do đó, cấu trúc của môn học này sẽ được đề cập theo 4 nội dung chính: (1) Tổng quan về vấn đề phân tích; (2) Phân tích báo cáo tài chính; (3) Phân tích tài chính; và (4) Phân tích triển vọng. Một cách chi tiết, môn học này trình bày vai trò của phân tích chất lượng báo cáo tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, tầm quan trọng và ý nghĩa của kế toán dồn tích đối với công việc phân tích. Môn học này cũng nhấn mạnh các quy trình và phương pháp phân tích tài chính bao gồm phân tích khả năng sinh lời, phân tích nguồn và sử dụng nguồn vốn, và phân tích rủi ro, từ đó nhà phân tích có thể dự	3	5	Dự lớp và thảo luận 10% Bài Video thuyết trình bài tập cuối chương theo nhóm 20% Live case study/Kiểm tra giữa kỳ (tùy GV quyết định) 20% Thi kết thúc học phần 50%
	Phân tích và quản trị rủi ro bất động sản	Môn học giới thiệu các khái niệm cơ bản và các phương pháp, công cụ trong việc phân tích và quản trị rủi ro trong lĩnh vực bất động sản. Giảng viên sẽ trình bày các phương pháp và thảo luận cùng học viên trong việc ứng dụng các phương pháp này vào một dự án bất động sản cụ thể. Khi kết thúc môn học, học viên được trang bị kiến thức và kỹ năng đầy đủ để độc lập tiến hành phân tích và quản trị rủi ro trong lĩnh vực bất động sản hoặc các dự án bất động sản.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi cuối kỳ: 50%
	Phân tích chiến lược đầu tư bất động sản	Học phần Phân tích chiến lược đầu tư bất động sản giới thiệu cho sinh viên về thị trường vốn bất động sản. Môn học này cung cấp các khái niệm, nguyên tắc, phương pháp phân tích và công cụ cơ bản nhất hữu ích để đưa ra các quyết định đầu tư và tài chính liên quan đến bất động sản thương mại. Các nội dung được giảng dạy sẽ trải rộng trên thị trường vốn cổ phần và thị trường nợ bất động sản. Phần lớn khóa học tập trung vào bất động sản thương mại. Nội dung giảng dạy gồm 3 phần chính: Public equity markets (Equity and mortgage REITS); Public debt markets (the Commercial mortgage-backed securities (CMBS) market) và Real Estate Private Equity.	3	6	-Bản thu hoạch: 30% -Bài tập nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Quản trị tài sản bất động sản	Môn học này nhằm cung cấp cho học viên những kỹ thuật phân tích để tiếp cận những quyết định quản trị bất động sản mà sinh viên sẽ gặp trong nghề nghiệp của người học. Sự hiểu biết về mối quan hệ năng động bên trong của những chức năng khác nhau của quản trị bất động sản cũng sẽ được cung cấp thông qua môn học. Sinh viên sẽ được nắm được những quy trình và yếu tố quan trọng trong quản trị danh mục đầu tư và tài sản bất động sản. Kiến thức chuyên sâu về quản trị bất động sản cũng sẽ được giới thiệu thông qua các tình huống thực tiễn.	3	6	-Thuyết trình: 20% -Bài tập lớn: 15% -Bài tập cá nhân: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích thị trường bất động sản	Phân tích thị trường bất động sản sẽ giúp sinh viên tìm hiểu về các nguồn dữ liệu được sử dụng trong các nghiên cứu kinh tế và phân tích sâu về các xu hướng, hoạt động thị trường, doanh số, cho vay, thuê, và cách thức trong đó các nghiên cứu được thực hiện. Ngoài ra nội dung môn học cũng đề cập tới những chủ đề khác như các nghiên cứu về việc sử dụng đất và thiết kế đô thị, các nghiên cứu về giao thông, hành vi của con người và sự dịch chuyển dân số, các khu vực thương mại và tiêu dùng của khách hàng. Sinh viên sẽ học qua các nghiên cứu tình huống, các ví dụ minh họa và tham dự lớp trong buổi phân tích về sự phát triển của các trung tâm thương mại, sự phát triển của các khu đất trống (doanh số, các dự báo, và khảo sát), địa điểm của các trung tâm dịch vụ, các dự báo về dân số, xu hướng việc làm, các dự án cải tạo đô thị, và các nghiên cứu về tái sử dụng cộng đồng. Học phần bao gồm các bài giảng, các nghiên cứu tình huống, các diễn giả khách mời, bài tập về nhà, bài kiểm tra giữa kỳ và bài tiểu luận nhóm về những nội dung liên quan tới môn học. Môn học này sẽ xem xét cách thức thực hiện các nghiên cứu và phân tích về các thị trường cho các gia đình đơn lẻ, căn hộ chung cư, bất động sản công nghiệp, văn phòng, các trung tâm thương mại, khách sạn/nhà nghỉ, và bất động sản cho các mục đích đặc biệt hoặc mục đích hỗn hợp. Khóa học sẽ tập trung vào các nghiên cứu tình huống cho nhiều loại hình bất động sản. Các diễn giả khách mời sẽ cung cấp cho sinh viên những dữ liệu thị trường bất động sản và những kiến thức về những phân khúc thị trường khác nhau trên thực tế một cách sâu sắc hơn.	3	6	-Teamwork: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Bài báo cáo: 30% -Thi giữa học phần: 30%
	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	Nội dung của môn học Tài chính Doanh nghiệp nâng cao của bậc đào tạo đại học sẽ cung cấp những kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp, kiến thức quản lý nguồn vốn để tối đa hóa giá trị tài sản của cổ đông cho các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian, cũng như các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên được kỳ vọng sẽ có hiểu biết nâng cao về các khái niệm và kỹ thuật quản lý tài chính hiện đại mà học phần tài chính doanh nghiệp trước đó chưa thể đề cập đến nhưng sẽ rất hữu ích cho công việc thực tế, và cả cho nghiên cứu hàn	3	6	-Bài tập tình huống (làm việc nhóm): 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

		lâm chuyên sâu. Môn học này sẽ trình bày lý thuyết MM với chi phí phá sản, vấn đề chi phí đại diện, thông tin bất cân xứng, và giới hạn mức độ sử dụng nợ; thị trường hiệu quả và tài chính hành vi; tài trợ dài hạn và cách thức doanh nghiệp huy động vốn; quyền chọn, hợp đồng giao sau và tài chính doanh nghiệp. Cuối cùng, môn học này cũng cung cấp kiến thức chuyên sâu về kiệt quệ tài chính, một khái niệm tài chính quan trọng nhưng khó định nghĩa chính xác. Và hiện nay ở Việt Nam có rất nhiều doanh nghiệp đang phải đối mặt với kiệt quệ tài chính nhưng chưa hiểu rõ về nó cũng như khả năng nhận diện các chiến lược hợp lý để giải quyết vấn đề.			
	Tài chính hành vi	Môn học này được thiết kế để cung cấp các kiến thức cơ bản về tài chính hành vi. Cụ thể, môn học tập trung phân tích các khía cạnh bất hợp lý của hành vi con người và ảnh hưởng của chúng đến các quyết định đầu tư và tài chính. Các chủ đề chính bao gồm lý thuyết hữu dụng kỳ vọng, lý thuyết triển vọng, các thách thức đối với thị trường hiệu quả, các mẫu hình và tính toán bất hợp lý, tự nghiệm và lệch lạc, sự quá tự tin, nhà quản lý lý trí và nhà đầu tư phi lý trí. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên được kỳ vọng sẽ nắm bắt được các giới hạn của lý thuyết kinh doanh chênh lệch giá, các thách thức của lý thuyết thị trường hiệu quả, các giả định và nội dung chính của lý thuyết hữu dụng kỳ vọng, lý thuyết triển vọng, và các hiện tượng bất thường mà các lý thuyết tài chính cổ điển không thể giải thích đầy đủ. Sinh viên cũng có thể xác định được các lệch lạc hành vi của con người và tác động của chúng đến các quyết định tài chính của cả nhà đầu tư và nhà quản lý.	3	6	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Doanh nghiệp bất động sản	Môn học cung cấp kiến thức ứng dụng nghề nghiệp trong phát triển bất động sản ở Việt Nam cho sinh viên năm cuối. Môn học do một chuyên gia giàu kinh nghiệm nghề nghiệp và có chuyên môn liên quan các giai đoạn phát triển và các sản phẩm bất động sản. Lớp sẽ có nhiều hoạt động diễn ra trong phạm vi trong trường và bên ngoài.	3	6	-Bài tập nhóm: 40% -Dự lớp: 10% -Bai luận thúc học phần: 50%
	GIS trong quy hoạch và quản lý đô thị	Công tác quản lý và qui hoạch đô thị hiện nay tại nước ta đang phải đối mặt với rất nhiều thử thách như vấn đề bùng phát dân di cư từ nông thôn vào đô thị, tình trạng ô nhiễm môi trường đô thị, hệ thống cấp nước và thoát nước đô thị không đáp ứng được tốc độ phát triển của đô thị, cơ giới hoá phương tiện giao thông và ô nhiễm không khí. Để có thể quản lý và qui hoạch đô thị một cách hợp lý và hiệu quả, các thông tin về hiện trạng cơ sở hạ tầng đô thị cũng như thông tin về kinh tế xã hội cần được cung cấp một cách kịp thời, chính xác. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và qui hoạch đô thị đã được áp dụng rộng rãi trên thế giới và đạt được hiệu quả rất cao, đặc biệt là hệ thống thông tin địa lý (Geographic Information System - GIS), với khả năng lưu trữ, xử lý và phân tích dữ liệu không gian mạnh mẽ rất thích hợp	3	6	-Thuyết trình: 20% -Làm việc nhóm: 30% -Bài viết: 50%

		cho việc quản lý và qui hoạch đô thị. Môn học GiS trong quy hoạch và quản lý đô thị giúp học viên có được nền tảng kiến thức về hệ thống thông tin địa lý (GIS), mô hình dữ liệu GIS cũng như có khả năng phân tích dữ liệu GIS phục vụ cho công tác nghiên cứu và quản lý đô thị theo hướng tiếp cận toàn diện và bền vững.			
	Phát triển bất động sản nâng cao	Môn học cung cấp kiến thức nâng cao về các loại hình bất động sản khác như resort, công nghiệp, văn phòng, và thương mại bán lẻ. Sinh viên có cơ hội tiếp cận đánh giá thông tin thị trường ở các nước trong khu vực như Singapore, Thailand, Malaysia. Đồng thời môn học cũng cung cấp các chủ đề về phát triển bất động sản bao gồm các yếu tố rủi ro trong quá trình xây dựng, thiết kế, và vận hành. Môn học có sự tham gia của các chuyên gia trong lĩnh vực này.	3	6	-Tóm tắt thuật ngữ & tin tức: 30% -Bài tập nghiên cứu thị trường: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế và xây dựng	Khóa học này cung cấp cho sinh viên năm tư những kiến thức ứng dụng trong ngành kiến trúc và xây dựng, và nghề thiết kế kiến trúc và xây dựng, quy trình dự án bất động sản ở Việt Nam. Môn học sẽ được giảng dạy bởi một kiến trúc sư chuyên nghiệp, có chuyên môn và kinh nghiệm trong từng giai đoạn khác nhau của quá trình phát triển hoặc các loại hình thiết kế kiến trúc, sản phẩm bất động sản. Qua đó tạo điều kiện cho sinh viên tích cực tham gia vào các hoạt động khác nhau trong và ngoài lớp học.	3	5	-Bài tập nhóm: 30% -Teamwork: 20% -Bài luận cuối kỳ: 50%
	Quản lý dự án bất động sản	Quản lý Bất động sản (REM) có phù hợp phục vụ cho nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, khóa học này cố gắng chỉ bao gồm một số lĩnh vực cơ bản và cho thấy mối quan hệ giữa các lĩnh vực Quản lý Bất động sản với nhiều lĩnh vực liên quan khác như Quản lý Tiếp thị, Quản lý Tổng hợp, Kinh tế Vi mô và Vĩ mô, Định giá và Lập kế hoạch, v.v. Học phần này cung cấp cho sinh viên năm tư các kiến thức ứng dụng vào quản lý bất động sản tại Việt Nam. Môn học sẽ được giảng dạy bởi một kiến trúc sư chuyên nghiệp, có chuyên môn và kinh nghiệm trong từng giai đoạn khác nhau của quá trình phát triển hoặc các sản phẩm bất động sản khác nhau. Qua đó tạo điều kiện cho sinh viên tích cực tham gia vào các hoạt động khác nhau trong và ngoài lớp học.	3	5	-Teamwork: 30% -Bài tập nhóm: 20% -Bài thuyết trình cuối kỳ: 50%
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	5	Giảng viên có thể chọn 1 trong các cách đánh giá sau: Cách 1: -Dự lớp: 5% -Thảo luận tình huống: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70% Cách 2:

					-Dự lớp: 5% -Tiểu luận: 15% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Marketing dịch vụ	Đây là môn học cơ bản trong ngành marketing cho lĩnh vực kinh doanh Dịch vụ. Môn học được thiết kế để cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết các đặc điểm của sản phẩm dịch vụ, từ đó đưa ra các chính sách Marketing thích hợp trong lĩnh vực kinh doanh Dịch vụ.	3	6	-Teamwork: 10% -Báo cáo nhóm: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tổ chức và triển khai dự án	Năm 2010, Ngân hàng Thế giới chính thức công nhận Việt Nam là nước có thu nhập trung bình với GDP hiện tại khoảng 2.500 USD/đầu người. Ba năm sau, Oxfam cũng đã phát hành một báo cáo nghiên cứu về bất bình đẳng ở Việt Nam và tạo ra một chiến dịch viết những câu chuyện về người nghèo ở Việt Nam. Qua đó cho thấy sự phát triển kinh tế ở bất kỳ quốc gia nào cũng sẽ có những tác động tiêu cực đến đời sống xã hội, môi trường và cộng đồng ở quốc gia đó. Các báo cáo và tranh luận liên quan đến phát triển bền vững cho thấy rằng cần có những hành động tích cực hơn để giải quyết các vấn đề giữa kinh tế, chính trị và xã hội, đồng thời đưa ra một góc nhìn khác về các dự án xã hội mà thanh niên có thể làm trong khả năng và nguồn lực của mình. Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức thực tế về các lĩnh vực quan trọng đối với sự phát triển đô thị, thúc đẩy họ khám phá sự phát triển xã hội bền vững và hướng dẫn cho sinh viết proposal bằng tiếng Việt.	3	6	-Thuyết trình: 20% -Làm việc nhóm: 30% -Đánh giá dự án: 50%
	Marketing kỹ thuật số	Môn học này đặc biệt dành cho những sinh viên đang hướng đến công việc trong lĩnh vực online marketing. Khoá Digital Marketing này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật mới nhất về chuyển đổi số và những thách thức môi trường kinh doanh hiện tại. Sinh viên sẽ có thể phát triển tư duy số để thành công trong lĩnh vực này, khi có thể quản trị được các tài sản kỹ thuật số và biết cách tích hợp những kênh thích hợp vào các hoạt động marketing nhắm đến khách hàng.	3	6	Giảng viên có thể chọn 1 trong các cách đánh giá sau: Cách 1 – có thực hiện dự án thực tế - Thảo luận tình huống: 5% - Bài kiểm tra trực tuyến 15% - Dự án thực tế 30% - Thi kết thúc học phần 50% Cách 2 – không thực hiện dự án thực tế - Thảo luận tình huống 10% - Bài kiểm tra trực tuyến 10%

					- Thuyết trình 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị rủi ro doanh nghiệp	Trong chương trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh, sinh viên đã được trang bị các kiến thức quản trị chiến lược để giúp doanh nghiệp đặt ra các mục tiêu hiệu quả (effectiveness), và cách vận hành các bộ phận chức năng như nhân sự, tài chính, sản xuất, marketing để giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu suất hoạt động (efficiency). Mảng còn lại là sự kết nối giữa hiệu quả kinh doanh và rủi ro của doanh nghiệp sẽ được giải quyết trong học phần Quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM)	3	6	-Dự lớp: 5% -Sửa bài tập trên lớp 5% -Thuyết trình lý thuyết 20% -Thuyết trình bài tập nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập kế hoạch kinh doanh	Môn Lập kế hoạch kinh doanh được thiết kế và giới thiệu cho sinh viên bậc đại học chuyên ngành quản trị kinh doanh. Đây là môn học kết hợp một cách logic kiến thức của các môn chuyên ngành khác như quản trị chiến lược, marketing, nhân sự, sản xuất vận hành và tài chính nhằm hình thành một bản kế hoạch thể hiện chi tiết tất cả các mục tiêu, dự định, ngân sách, kết quả kinh doanh và các hoạt động mà doanh nghiệp muốn thực hiện trong kỳ kế hoạch. Bên cạnh đó, môn học này còn hỗ trợ sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng tư duy hệ thống, kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, và quan trọng hơn là tạo ra sự kết hợp giữa lý thuyết với thực hành quản trị.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Bài tập cá nhân: 15% -Thuyết trình: 20% -Tiểu luận kết thúc học phần: 50%
	Thực tập tốt nghiệp (Học kỳ doanh nghiệp)		10	7	
50	**Ngành Kiểm toán**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử, như sau: § Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. § Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống § Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20%

		sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Học phần cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.			- Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học phần này là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Học phần chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần này trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	3	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng

		nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.			
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Học phần này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Học phần tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Học phần còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Nội dung môn học bao gồm: - Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. - Định thức và các tính chất quan trọng. - Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. - Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. - Hàm một biến và các kiến thức liên quan. - Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan - Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. - Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng…	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Học phần này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất: Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai: Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	3	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần này chủ yếu tập trung vào các kỹ năng giao tiếp cho sinh viên năm nhất. Cụ thể, môn học sẽ giới thiệu thế nào là giao tiếp: định nghĩa, quá trình giao tiếp, các yếu tố hình thành quá trình giao tiếp; chất lượng/giao tiếp hiệu	2	3	-Dự lớp: 30% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10%

		quả: các đặc điểm, rào cản giao tiếp hiệu quả, cách vượt qua các rào cản để giao tiếp hiệu quả, các cấp độ giao tiếp; loại/hình thức giao tiếp: giao tiếp bằng lời nói và các hình thức, giao tiếp bằng văn bản và các hình thức, giao tiếp phi ngôn từ: audio, trực quan, ngôn ngữ cơ thể, ưu nhược điểm của mỗi hình thức giao tiếp, vai trò của giao tiếp phi ngôn từ; các kiểu giao tiếp: giao tiếp theo chiều dọc, giao tiếp theo chiều ngang, giao tiếp chéo, và ưu nhược điểm của mỗi kiểu giao tiếp; các nguồn thông tin: phỏng vấn, bảng câu hỏi, thư viện, quan sát, thí nghiệm, Internet; các kỹ thuật trong giao tiếp: các kỹ năng nghe, kỹ năng đọc, kỹ năng viết, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng xã hội; công nghệ giao tiếp: giao tiếp bằng máy tính, vai trò của công nghệ trong giao tiếp; các vấn đề đạo đức trong giao tiếp; giao tiếp nơi công sở: giao tiếp với đồng nghiệp, ứng xử với khách hàng.			-Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan	1	2	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý. Nội dung học phần gồm các chương: - Chương 1: Tổng quan về khoa học dữ liệu - Chương 2: Phương pháp toán thống kê để giải quyết các bài toán kinh tế - Chương 3: Phương pháp công nghệ trong khoc học dữ liệu - Chương 4: Phân lớp dữ liệu và các ứng dụng trong kinh tế - Chương 5: Phân cụm dữ liệu và các ứng dụng trong kinh tế	2	3	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính căn bản 1	Kế toán tài chính căn bản 1 là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán các loại tài sản trong doanh nghiệp. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: chuẩn mực hàng tồn kho; bất động sản, nhà xưởng và thiết bị; tài sản cố định vô hình;… cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học nhập môn về Kiểm toán và Hệ thống thông tin kế toán, cũng như các học phần Kế toán tài chính tiếp theo.	3	4	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kiểm soát nội bộ	Môn học cung cấp kiến thức tổng quát về các loại gian lận và hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm giảm thiểu rủi ro do gian lận và sai sót, giúp đạt được mục tiêu của đơn vị. Bên cạnh đó, môn học còn cung cấp kiến thức chuyên sâu về kiểm soát nội bộ trong từng chu trình nghiệp vụ của doanh nghiệp, phục vụ cho việc đánh giá và tư vấn về kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp.	3	4	-Tham dự lớp/ Attendance 5% -Thuyết trình+ Báo cáo/ Presentations+ Reports: 15% -Thi giữa học phần/ Mid-term test: 20%

					-Thi kết thúc học phần/ Final test: 60%
	Kế toán quản trị 1	Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định và kiểm soát một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; hệ thống kế toán chi phí theo công việc, theo quá trình sản xuất và trên cơ sở hoạt động; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.	3	4	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Kế toán tài chính căn bản 2	Kế toán tài chính căn bản 2 tiếp theo học phần Kế toán tài chính căn bản 1, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán các loại nợ phải trả và doanh thu, chi phí trong doanh nghiệp. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: IAS 37, IAS 32, IFRS 7, IFRS 9, IAS 12, IFRS 15;… cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây dựng, kinh doanh bất động sản.	3	5	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Hệ thống thông tin kế toán	Học phần giúp người học hiểu được nguyên tắc hoạt động của một hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT), nguyên tắc để đánh giá và kiểm soát hệ thống thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng công nghệ thông tin cũng như cung cấp kiến thức về phát triển HTTTKT trong điều kiện ứng dụng phần mềm. Cụ thể, học phần trình bày về các công cụ lập tài liệu hệ thống, cách thức lập tài liệu hệ thống thông tin kế toán; cung cấp kiến thức về các mô hình dữ liệu và cách thức tổ chức dữ liệu trong một hệ thống kế toán máy tính, đồng thời cung cấp kiến thức về kiểm soát nội bộ trong điều kiện thủ công và điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin. Học phần trình bày về các chu trình nghiệp vụ trong doanh nghiệp theo cách nhìn của kế toán.	3	5	- Dự lớp: 05 % - Thảo luận, thuyết trình: 10 % - Trắc nghiệm cá nhân trên LMS: 05 % - Bài tập nhóm tự luận trên LMS: 15 % - Thi giữa học phần: 15 % - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Hệ thống thuế Việt Nam	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thuế. Nội dung chính của học phần bao gồm: khái niệm thuế, đặc điểm thuế, vai trò của thuế,	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10%

		phân loại thuế, các yếu tố cơ bản hình thành luật thuế; khái niệm, đặc điểm, vai trò của các loại thuế hiện hành của Việt Nam; Nội dung cơ bản của các loại thuế theo luật hiện hành của Việt Nam.			- Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.	3	4	- Dự lớp và thảo luận: 15% - Bài tập nhóm: 10% - Bài kiểm tra LMS: 10% - Kiểm tra giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán quốc tế 1	Học phần Kế toán quốc tế 1 giúp sinh viên hiểu về môi trường lập báo cáo tài chính (BCTC) quốc tế. Cụ thể, học phần cung cấp kiến thức để sinh viên có thể hiểu các khái niệm cơ bản của kế toán như các yếu tố của BCTC và các đặc điểm chất lượng của BCTC. Ngoài việc tìm hiểu khuôn mẫu lý thuyết kế toán, học phần giúp sinh viên hiểu và phân tích được một số chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) hay chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) để có thể vận dụng các chuẩn mực này vào việc xử lý, ghi nhận và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính. Học phần này không chỉ giúp sinh viên hiểu được các nguyên tắc xử lý của kế toán theo quy định của chuẩn mực IAS/IFRS, còn giúp sinh viên giải thích được cơ sở xây dựng các nguyên tắc kế toán và ảnh hưởng của việc lựa chọn nguyên tắc kế toán đến BCTC của doanh nghiệp.	3	5	Tham gia quá trình học (tham dự lớp, thảo luận nhóm) 10% Tiểu luận 15% Kiểm tra giữa kỳ 15% Thi kết thúc môn học 60%
	Kế toán quốc tế 2	Học phần này hướng đến các chủ đề kế toán nâng cao trong hệ thống chuẩn mực IAS/ IFRS, bao gồm: chuẩn mực thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu, thanh toán bằng cổ phiếu, báo cáo bộ phận, đo lường giá trị hợp lý, công cụ tài chính, kế toán công cụ phái sinh và dự phòng rủi ro. Qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các chuẩn mực này để có thể vận dụng vào việc xử lý, ghi nhận và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính. Học phần không chỉ giúp sinh viên hiểu được các nguyên tắc xử lý của kế toán theo quy định của chuẩn mực IAS/ IFRS, còn giúp sinh viên giải thích được cơ sở xây dựng các nguyên tắc kế toán và ảnh hưởng của việc lựa chọn nguyên tắc kế toán đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.	3	6	Tham gia quá trình học (tham dự lớp, thảo luận nhóm) 10% Tiểu luận 15% Kiểm tra giữa kỳ 15% Thi kết thúc môn học 60%

	Kiểm toán căn bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.	3	4	-Dự lớp/Class attendance: 5% -Thảo luận/Discussion: 5% -Thuyết trình/Presentations: 10% -Thi giữa học phần/Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/Final test: 60%
	Phân tích báo cáo tài chính	Học phần Phân tích báo cáo tài chính được thiết kế nhằm giúp người học diễn giải và phân tích báo cáo tài chính. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về các chỉ tiêu trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong các hoạt động kinh doanh, đầu tư, tài chính. Học phần cũng trình bày phân tích ngành và chiến lược, phân tích kế toán trong mối quan hệ với phân tích tài chính nhằm giúp người học có khả năng phân tích khả năng sinh lợi, khả năng thanh toán và năng lực dòng tiền của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học phần này cũng giúp người học phân tích triển vọng nhằm dự báo những chỉ tiêu quan trọng trên báo báo cáo tài chính phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau như định giá chứng khoán, thẩm định tín dụng và các quyết định quản trị doanh nghiệp.	3	6	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Tiểu luận: 15% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Giới thiệu Hệ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: - Các khái niệm của hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) - Thành phần chính và cách thức hoạt động của hệ thống ERP - Mục tiêu của một hệ thống ERP và những ưu nhược điểm của nó - Vấn đề triển khai ERP trong doanh nghiệp	3	4	- Dự lớp: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình bài tập nhóm: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kiểm toán hoạt động	Môn học cung cấp kiến thức căn bản về kiểm toán hoạt động như định nghĩa về kiểm toán hoạt động, đánh giá đối tượng của kiểm toán hoạt động trên các phương diện tính kinh tế, tính hiệu quả và tính hữu hiệu. Môn học còn cung cấp hiểu biết về quy trình kiểm toán hoạt động như lập kế hoạch, phương pháp thu thập và phân tích bằng chứng, xử lý các phát hiện qua kiểm toán hoạt động và lập báo cáo kiểm toán hoạt động. Ngoài việc cung cấp kiến thức kiểm toán hoạt động trong khu vực công được thực hiện bởi kiểm toán nhà nước, môn học này còn trang bị kiến thức kiểm toán hoạt động trong các doanh nghiệp được thực hiện bởi kiểm toán nội bộ.	3	5	-Dự lớp/Class attendance: 5% -Thảo luận/Discussion: 5% -Thuyết trình/Presentations: 20% -Thi giữa học phần/Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/Final test: 50%

	Chuẩn mực kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	Môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu về hệ thống chuẩn mực kiểm toán và dịch vụ đảm bảo, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, đánh giá và đối phó rủi ro kiểm toán, thu thập đánh giá bằng chứng, báo cáo kết quả công việc, lấy mẫu kiểm toán và các dịch vụ khác do công ty kiểm toán cung cấp.	3	5	-Dự lớp/ Class attendance:: 5% -Thảo luận/ Discussion: 5% -Thuyết trình/ Presentations: 20% -Thi giữa học phần/ Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/ Final test: 50%
	Kiểm toán Báo cáo tài chính	Học phần này trước hết sẽ hệ thống hoá kiến thức liên quan đến các chuẩn mực, chế độ kế toán, cũng như yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán liên quan; từ đó, cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng để thực hành kiểm toán một số khoản mục cơ bản trên báo cáo tài chính. Cụ thể là thiết kế và thực hiện chương trình kiểm toán, lập hồ sơ kiểm toán, điều chỉnh các sai lệch đã phát hiện. Học phần có tính ứng dụng cao vì yêu cầu người học sẽ thực hành kiểm toán trên những mô hình số liệu cụ thể và lập hồ sơ kiểm toán.	3	6	-Dự lớp/Class attendance: 5% -Thảo luận/Discussion: 5% -Thuyết trình/Presentations: 20% -Thi giữa học phần/Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/Final test: 50%
	Kiểm toán nội bộ	Môn Kiểm toán nội bộ trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng và mang tính hệ thống về kiểm toán nội bộ như vai trò của kiểm toán nội bộ, cách thức tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ, phương pháp và quy trình kiểm toán nội bộ. Thông qua môn học này, sinh viên sẽ rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá rủi ro và xây dựng kế hoạch kiểm toán nội bộ cho các chức năng chủ yếu trong đơn vị như mua hàng, bán hàng, nhân sự, tài chính – kế toán, logistics, marketing, và sản xuất. Trọng tâm của môn học sẽ nhấn mạnh vào kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nội bộ, đây cũng chính là hoạt động mang lại giá trị gia tăng lớn nhất cho đơn vị.	3	5	-Dự lớp/Class attendance: 5% -Thảo luận/Discussion: 5% -Thuyết trình/Presentations: 20% -Thi giữa học phần/Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/Final test: 50%
	Lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS	Học phần này cung cấp cho sinh viên một sự hiểu biết chi tiết các vấn đề nâng cao liên quan việc lập báo cáo tài chính hợp nhất trong tình huống quan hệ công ty mẹ - công ty con, công liên doanh, công ty liên kết và công ty sở hữu nhiều cấp. Một số chủ đề nghiên cứu trong học phần bao gồm: xác định quyền kiểm soát; kế toán các vấn đề lập báo cáo tài chính hợp nhất như: hạch toán các giao dịch nội bộ, chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất lập bằng ngoại tệ, lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất. Học phần được thiết kế dựa trên giả định sinh viên có kiến thức	3	7	Tham gia quá trình học (tham dự lớp, thảo luận nhóm) (Class attendance, group discussion) 10% Tiểu luận (Assignment) 15% Kiểm tra giữa kỳ (Mid-term exam) 15%

		nền tảng về kế toán, quan trọng là kiến thức về lập báo cáo tài chính doanh nghiệp để tiếp tục phát triển kiến thức về lập báo cáo tài chính hợp nhất. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp sinh viên có khả năng đọc và hiểu các chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) về báo cáo chính tập đoàn.			Thi kết thúc môn học (Final exam) 60%
	Điều tra gian lận trong kế toán	Môn học Điều tra gian lận trong kế toán cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về gian lận như lịch sử hình thành và phát triển của gian lận, phân loại gian lận, đặc điểm của gian lận, quy trình nhận diện, ngăn ngừa và đối phó với gian lận. Hơn nữa, môn học cũng cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng để đánh giá gian lận, thu thập bằng chứng gian lận và viết báo cáo về điều tra gian lận, trong đó nhấn mạnh đến gian lận trên báo cáo tài chính. Ngoài ra môn học này cũng cung cấp kiến thức thực tế thông qua phân tích các tình huống đã xảy ra trong thực tiễn, cũng như các báo cáo tổng kết của hội nghề nghiệp về điều tra gian lận.	3	7	-Dự lớp/Class attendance: 5% -Thảo luận/Discussion: 5% -Thuyết trình/Presentations: 20% -Thi giữa học phần/Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/Final test: 50%
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức phục vụ cho công việc quản trị và khai thác dữ liệu và công việc phân tích, thiết kế hệ thống dữ liệu cho hệ thống thông tin. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp. Nội dung học phần được chia theo các phần sau: - Khái niệm lý thuyết căn bản về cơ sở dữ liệu - Phần kỹ năng phân tích thiết kế mô hình dữ liệu (mô hình thực thể, mô hình quan hệ) - Phần kỹ năng về quản tri (khai thác, tạo lập,…) cơ sở dữ liệu thông qua hệ quản trị cơ sở dữ liệu.	3	5/6	-Thuyết trình đề án : 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích dữ liệu với Python	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để xử lý, thao tác, phân tích và trực quan hóa các kết quả dựa trên bộ dữ liệu, thông qua ngôn ngữ lập trình Python, hiện rất thông dụng trong lĩnh vực khoa học dữ liệu.	3	5/6	-Dự lớp: 10% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%

	Khai phá dữ liệu	Học phần nhằm mục đích trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng và những thuật toán quan trọng phục vụ cho việc khai phá dữ liệu (KPDL). Bên cạnh đó, sinh viên còn có cơ hội rèn luyện những kỹ năng vận dụng các thuật toán để xây dựng những môđun có chức năng phục vụ cho công việc phân tích dữ liệu, tư vấn hay hỗ trợ ra quyết định trong kinh doanh. Nội dung chính của học phần bao gồm các chương: - Chương 1: Tổng quan về KPDL - Chương 2: Tiền xử lý dữ liệu - Chương 3: Phân tích dữ liệu trực tuyến và đa chiều - Chương 4: Mẫu phổ biến và luật kết hợp - Chương 5: Phân lớp dữ liệu - Chương 6: Gom cụm dữ liệu - Chương 7: Biểu diễn trực quan dữ liệu - Chương 8: Giá trị bất thường - Chương 9: KPDL nâng cao	3	5/6	- Dự lớp: 20% - Thảo luận: % - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: 30% - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: % - Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích dữ liệu	Môn học Phân tích dữ liệu cung cấp một cách có hệ thống các kỹ thuật cần thiết khi phân tích dữ liệu sơ cấp, bao gồm: - Cách tổ chức và tạo khuôn nhập liệu cho các dữ liệu sơ cấp thu thập trong các cuộc điều tra thống kê có nhiều nội dung và phức tạp. - Cách điều khiển và kiểm soát dữ liệu số lớn. - Cách trình bày tóm tắt dữ liệu số lớn bằng bảng biểu, đồ thị, đặc trưng số - Phương pháp phân tích dữ liệu trên một biến hoặc nhiều biến kết hợp với nhau. - Phương pháp phân tích và nhận diện mô hình dự báo phù hợp cho một dãy số thời gian để dự đoán các chỉ tiêu trong tương lai.	3	5/6	- Dự lớp: - Đề tài/bài tập nhóm: 30% - Thuyết trình nhóm: - Kiểm tra giữa kỳ: 10% - Thi cuối kỳ: 60%
	Kế toán quản trị 2	Học phần này giúp cho người học hiểu và vận dụng thông tin kế toán quản trị cho việc hoạch định và kiểm soát, quản trị hoạt động trong chuỗi giá trị, quản trị chi phí chất lượng và hệ thống quản trị chất lượng trong doanh nghiệp. Các chủ đề của học phần này bao gồm: dự toán ngân sách; dự toán linh hoạt và phân tích thành quả hoạt động; chi phí định mức và phân tích chênh lệch; đánh giá thành quả trong các tổ chức phân quyền; quản trị nhà cung cấp và khách hàng; quản trị chất lượng; quyết định về dự toán vốn đầu tư dài hạn.	3	5/6	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Kế toán công	Học phần này cung cấp cho người học những nội dung về cơ chế quản lý tài chính trong khu vực công, cơ chế quản lý ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức về một trong các chế độ kế toán khu vực công có quy mô áp dụng rộng rãi, đó là chế độ kế toán hành chính sự nghiệp như: kế toán tiền, vật tư, tài sản cố định, các nghiệp vụ thanh toán, nguồn kinh phí vốn, kế toán các khoản thu chi hoạt động sự nghiệp và	3	5/6	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%

		kinh doanh trong đơn vị hành chính sự nghiệp, quyết toán các nguồn kinh phí và báo cáo tài chính có liên quan. Ngoài ra, sinh viên cũng có thể tiến hành lập các báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách cho từng loại hoạt động, và có sự so sánh, đối chiếu với kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam.			
	Ngân hàng thương mại	Ngân hàng thương mại là môn học bắt buộc chuyên ngành Ngân hàng, ngân hàng đầu tư, Tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, thị trường chứng khoán và là môn tự chọn thuộc kiến thức ngành Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính công. Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về tổ chức hoạt động kinh doanh của NHTM, môi trường pháp lý của NHTM, các nghiệp vụ kinh doanh, phương thức quản lý rủi ro và đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng. Bên cạnh đó cung cấp kiến thức chuyên sâu về các hoạt động chủ yếu của NHTM như: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn tại các NHTM và định chế tài chính khác như công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty kiểm toán, quỹ tín dụng và cá tổ chức tài chính vi mô. Ngoài kiến thức đạt được, môn học Nghiệp vụ NHTM còn rèn luyện thêm cho sinh viên kỹ năng thuyết trình, phân tích tình huống, khả năng ứng xử và ra quyết định các tình huống trong công việc nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc thực tiễn trong lĩnh vực Ngân hàng – Tài chính.	3	5/6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 5 % -Bản thu hoạch: 5 % -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%%
	An toàn thông tin kế toán	Học phần này cung cấp cái nhìn tổng quan về an toàn thông tin kế toán cũng như trình bày chu kỳ vòng đời phát triển hệ thống an toàn trong môi trường kinh doanh ngày nay. Học phần nhấn mạnh cách thức nhận biết các mối đe dọa và tấn công hệ thống kế toán; phương pháp đánh giá việc quản lý rủi ro hiện hành, phương pháp thiết kế các chính sách, tiêu chuẩn, thực tiễn triển khai an toàn để xây dựng một kế hoạch an toàn, làm sao có thể áp dụng kiểm soát truy cập và kiểm soát truy cập vật lý, thực hiện, bảo trì và thay đổi chương trình an toàn thông tin. Các chủ đề sau được đề cập đến trong học phần này gồm: an toàn thông tin kế toán, điều tra an toàn, phân tích an toàn, thiết kế logic, thiết kế vật lý, triển khai, bảo trì và thay đổi.	3	5/6	- Dự lớp và thảo luận: 5% - Bài luận/ bài tập nhóm/ cá nhân: 20% - Thi giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Quản trị rủi ro doanh nghiệp	Trong chương trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh, sinh viên đã được trang bị các kiến thức quản trị chiến lược để giúp doanh nghiệp đặt ra các mục tiêu hiệu quả (effectiveness), và cách vận hành các bộ phận chức năng như nhân sự, tài chính, sản xuất, marketing để giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu suất hoạt động (efficiency). Mảng còn lại là sự kết nối giữa hiệu quả kinh doanh và rủi ro của doanh nghiệp sẽ được giải quyết trong học phần Quản trị	3	5/6	-Dự lớp: 5% -Sửa bài tập trên lớp 5% -Thuyết trình lý thuyết 20% -Thuyết trình bài tập nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		rủi ro doanh nghiệp (ERM) Mục tiêu của môn học: Sau khi kết thúc học phần này, người học sẽ: - Biết ERM là gì và có các năng lực cụ thể như: - Áp dụng các công cụ để nhận dạng các rủi ro của doanh nghiệp - Biết thiết kế các thang đo định tính và định lượng để đánh giá rủi ro - Biết ra các quyết định dựa trên các phân tích rủi ro - Hiểu tầm quan trọng và biết thiết kế chương trình truyền đạt rủi ro của doanh nghiệp			
	Quản trị chất lượng	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về chất lượng và quản trị chất lượng; các mô hình quản trị chất lượng tiên tiến; cách thức xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống quản trị chất lượng trong các tổ chức nhằm góp phần tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường; nguyên tắc và các phương pháp đánh giá chất lượng, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng.	3	5/6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật Doanh Nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh qua ba phần nội dung chính : Phần 1 nghiên cứu các vấn đề pháp lý cơ bản về doanh nghiệp và pháp luật doanh nghiệp như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp, nguyên tắc giải quyết xung đột giữa pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành. Phần 2 nghiên cứu các quy định của pháp luật doanh nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính bên trong của từng loại hình doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị cùng từng loại doanh nghiệp cụ thể. Phần 3 nghiên cứu các quy định pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp.	3	5/6	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% - Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, - Kiểm tra trên lớp : 10% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn
	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence – BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh. Học phần gồm các nội dung chính sau: - Tổng quan về Business Intellegence (BI); - Quản lý hiệu quả hoạt động kinh doanh (Business Performance) Management); - OLAP và Data mining trong BI;	3	5/6	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%

		- Text & Web mining trong BI.			
	Quản trị đánh giá thực hiện công việc	Việc nâng cao hiệu suất thông qua truyền cảm hứng từ nhà lãnh đạo tới người lao động luôn là một nội dung quan trọng trong các tổ chức. Câu hỏi đặt ra là làm sao chuyển đổi các mục tiêu của tổ chức và xác định kiến thức và kỹ năng cần thiết cho các quá trình đánh giá hiệu quả hoạt động công bằng, cải thiện hiệu suất cho người lao động trong các tổ chức hiện nay. Quản trị đánh giá thực hiện công việc là một nghiệp vụ quan trọng mà tổ chức thực hiện để huy động năng lực của mỗi nhân viên trong doanh nghiệp hướng về đạt được mục tiêu chiến lược. Chính vì thế, môn học này liên kết với chiến lược kinh doanh, quản trị nguồn nhân lực và là nền tảng cho vấn đề khen thưởng nhân viên, đào tạo và quản trị tài năng trong tổ chức. Nội dung môn học tập trung vào quản trị đánh giá thực hiện công việc theo chu trình gồm thiết lập và kết nối mục tiêu, triển khai đánh giá thực hiện công việc, đánh giá thành tích của người lao động và thảo luận kết quả đánh giá thực hiện công việc của người lao động.	3	5/6	- Dự lớp: 5% - Phát biểu: 5% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình: 10% - Kiểm tra giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Sáp nhập, mua lại và tái cấu trúc doanh nghiệp	Học phần này sẽ cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về Sáp nhập; Mua lại (M&A) và Tái cấu trúc doanh nghiệp như các khái niệm cơ bản về M&A; lịch sử M&A; xu thế M&A trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần này cũng cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết sâu về các chiến lược M&A phổ biến, giúp người học trả lời câu hỏi tại sao và khi nào một doanh nghiệp sẽ thực hiện M&A; các chiến thuật thường được áp dụng trong một thương vụ M&A cùng các ưu nhược điểm, khả năng ứng dụng của từng chiến thuật; các chiến thuật doanh nghiệp có thể sử dụng để phòng và chống khả năng bị thâu tóm, đặc biệt khi xảy ra thâu tóm thù địch; phân tích và định giá trong M&A; các hình thức tái cấu trúc doanh nghiệp, ảnh hưởng của các hình thức này lên giá trị của chủ sở hữu; Ngoài ra, người học cũng được giới thiệu các luật và chính sách liên quan đến tái cấu trúc doanh nghiệp.	3	5/6	+ Tham dự lớp học (tham dự và tham gia lớp học) 10% + Bài tập nhóm (thuyết trình hoặc tình huống) 20% + Bài kiểm tra giữa kỳ 20% Thi kết thúc học phần 50%
	Định giá doanh nghiệp	Môn học này sẽ giúp người học: - Hiểu được những nền tảng của vấn đề định giá doanh nghiệp, cụ thể: các doanh nghiệp được định giá như thế nào, làm thế nào để đánh giá thông tin của các báo cáo định giá trên thị trường. - Môn học sẽ cung cấp các nguyên tắc cơ bản cho việc định giá các công ty đại chúng và công ty tư nhân. - Môn học làm rõ ba phương pháp định giá là phương pháp thu nhập, phương pháp thị trường, và phương pháp dựa trên tài sản, cụ thể về: điều kiện áp dụng; các điểm mạnh, điểm yếu của từng phương pháp.	3	5/6	➢ Đánh giá giữa kỳ ▪ Tham dự lớp: 10% ▪ Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 20% ▪ Thuyết trình nhóm: 20% ➢ Đánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị điều hành	Môn học Quản trị điều hành được thiết kế và giới thiệu cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp. Nội dung cơ bản môn học là quản trị chuỗi giá	3	5/6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5%

		trị và các quá trình liên quan đến việc tạo ra và mang lại giá trị cho khách hàng bằng cách chuyển đổi các yếu tố đầu vào như lao động, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu thành các kết quả đầu ra như sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Quá trình quản trị điều hành có thể được phân loại thành (1) các quá trình sản xuất sản phẩm hàng hóa, dịch vụ (2) các quá trình hỗ trợ như quản trị công nghệ, quản trị marketing, quản trị nguồn nhân lực, quản trị tài chính, quản trị hệ thống thông tin. Môn học này sẽ cung cấp các kiến thức nền tảng để quản trị các quá trình này.			- Báo cáo: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị học	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức quản trị cơ bản và tổng quát nhằm giúp sinh viên có sự hiểu biết toàn diện về tổ chức và vận hành tổ chức như: các khái niệm cơ bản về quản trị (hoạt động quản trị, nhà quản trị, các chức năng quản trị, ra quyết định quản trị,…), hệ tư tưởng quản trị, cách thức quản lý tổ chức trong thời kỳ hội nhập và đổi mới. Đây là nền tảng cơ bản và hữu ích giúp sinh viên có thể trở thành nhân viên chuyên nghiệp, thành viên hiệu quả của đội nhóm và nhà quản lý thành công. Đặc biệt, trong bối cảnh cạnh tranh năng động và đổi mới đa dạng như hiện nay, môn học không chỉ cần thiết trong việc xây dựng nền tảng tri thức về tổ chức đối với người học, mà còn cung cấp nhiều kỹ năng làm việc và công cụ giải quyết công việc hiệu quả. Và suy cho cùng, sinh viên có thể nâng cao khả năng nhận thức các vấn đề và biết cách để đạt được mục tiêu nghề nghiệp như mong muốn. Do là kiến thức nền tảng nên môn học phù hợp và thật sự cần thiết với sinh viên tất cả các chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế.	3	5/6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thuế quốc tế	Học phần này cung cấp các kiến thức nền tảng cho việc tìm hiểu nguyên tắc thiết kế và vận hành hệ thống thuế thu nhập có liên quan đến các hoạt động đầu tư xuyên quốc gia và sự dịch chuyển nguồn thu nhập trên toàn cầu. Phương pháp tiếp cận dưới hình thức so sánh sẽ được áp dụng để làm nổi bật các chính sách khác nhau có thể được áp dụng bởi các quốc gia để giải quyết các vấn đề về thuế có liên quan đến yếu tố nước ngoài. Phương pháp so sánh này sẽ được mở rộng để xem xét đến kết quả thuế của những chính sách thuế quốc tế khác nhau và những tác động của chúng. Trên cơ sở đó, học phần cũng khám phá các khía cạnh cụ thể của thuế quốc tế đối với các hoạt động kinh doanh xuyên quốc gia: vấn đề cư trú thuế, vấn đề tránh thuế quốc tế và hiệp định tránh đánh thuế hai lần; các biện pháp chống lại hành vi tránh thuế quốc tế; vấn đề chuyển giá và các vấn đề đương thời khác của thuế quốc tế: thương mại điện tử, BEPS, ….	3	5/6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý rủi ro tuân thủ thuế	Môn học cung cấp cho người học kiến thức về quản lý rủi ro tuân thủ thuế trong bối cảnh cơ quan thuế các nước thực thi cơ chế quản lý thuế tự khai tự	3	5/6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10%

		nộp. Cụ thể, môn học cung cấp cho người học kiến thức về khuôn khổ thực thi quản lý rủi ro tuân thủ thuế; chiến lược quản lý rủi ro tuân thủ thuế của cơ quan thuế bên cạnh việc phân tích những yếu tố then chốt quyết định hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế. Các bước trong quy trình quản lý rủi ro được phân tích theo lý thuyết cùng với thực tiễn áp dụng tại Việt Nam: nhận diện rủi ro, phân tích rủi ro, xếp hạng rủi ro, xử lý rủi ro và đánh giá. Ngoài ra, môn học cũng giới thiệu cho người học xu hướng quản lý thuế và quản lý rủi ro tuân thủ thuế theo hướng hiện đại, tăng cường mức độ tuân thủ tự nguyện cũng như cải thiện môi trường thuế.			- Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Khóa luận tốt nghiệp/Học kỳ doanh nghiệp	Sinh viên có thể chọn một trong hai hình thức sau đây: Học kỳ doanh nghiệp và viết báo cáo học kỳ doanh nghiệp hoặc thực tập thông thường và viết khoá luận tốt nghiệp. Báo cáo học kỳ doanh nghiệp gồm các nội dung: các mục tiêu học tập tại doanh nghiệp, mô tả cơ quan thực tập, các công việc đã thực hiện tại cơ quan thực tập, vai trò trong từng công việc, các kết quả đạt được của từng công việc và những đóng góp quan trọng cho cơ quan thực tập. Khoá luận tốt nghiệp gồm các nội dung: giới thiệu tổng quan về đơn vị thực tập, cơ sở lý thuyết, thực trạng ứng dụng vấn đề nghiên cứu tại đơn vị và cuối cùng là trình bày nhận xét và đề xuất các kiến nghị. Qua quá trình thực tập hoặc thực hiện học kỳ doanh nghiệp, sinh viên có thể áp dụng kiến thức chuyên môn để thực hiện các công việc tại một đơn vị; so sánh và đối chiếu những gì đã học ở nhà trường với thực tiễn hoạt động kinh doanh của các đơn vị. Từ đó, sinh viên phát triển các kỹ năng cần thiết để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai; thể hiện sự hiểu biết về trách nhiệm đạo đức, xã hội liên quan đến lĩnh vực hoạt động của cơ quan thực tập. Bên cạnh đó, mục tiêu của viết khoá luận tốt nghiệp hoặc báo cáo học kỳ doanh nghiệp sẽ giúp sinh viên có kỹ năng trình bày các kết quả dưới dạng văn bản một cách chuyên nghiệp.	10	7	
51	**Ngành Quản trị bệnh viện**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

		- Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Tiếng Anh P1 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Tiếng Anh P2 giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như new business, marketing, planning, managing people và conflict. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CEFR).	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Tiếng Anh P3 giúp sinh viên: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Chủ đề của các bài học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.			
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học Nguyên lý Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá. Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, môn học sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Thêm vào đó, môn học này cũng giúp chúng ta tìm hiểu về	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

		tăng trưởng kinh tế và phân tích các nguồn tăng trưởng kinh tế và bài học kinh nghiệm của các nước và các khu vực khác nhau trên thế giới.			
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần nhằm mục đích trang bị các phương pháp toán học hữu ích trong việc hỗ trợ các hoạt động chính trong bệnh viện, bao gồm: + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Y khoa, Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng,	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh (Applied statistics for economics and business) là sự giới thiệu ngắn gọn và trực tiếp những phương pháp và ý tưởng cơ bản của thống kê. Học Phần cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê bao gồm việc thu thập dữ liệu, việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong nghiên cứu và quản lý. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này giới thiệu cho sinh viên khái niệm về luật và sự điều tiết của của pháp luật đối với hoạt động chăm sóc sức khoẻ. Phần nhập môn, học viên sẽ được tiếp cận những nhận thức căn bản về Nhà nước và pháp luật, trong đó nhấn mạnh đến hệ thống pháp luật Việt Nam. Phần trọng tâm của môn học giúp sinh viên biết hệ thống hoá, hiểu rõ nội dung và có khả năng vận dụng các quy định của pháp luật Việt Nam điều chỉnh về hoạt động chăm sóc sức khoẻ bao gồm khám, chữa bệnh. Cụ thể đó là bao gồm các vấn đề về quan hệ pháp lý giữa tổ chức hoạt động chăm sóc sức khoẻ, nhân viên y tế và người bệnh, trách nhiệm của cơ sở khám, chữa bệnh, của người hành nghề, quản lý thông tin khám, chữa bệnh và các vấn đề đạo đức trong hoạt động khám, chữa bệnh, nghiên cứu y học.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác	1	4	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Hệ thống hoạch định nguồn lực ERP (HRM)	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp. Cụ thể là: ● Hiểu rõ ERP là gì? Mục tiêu và các thành phần chính trong hệ thống ERP. ● Nắm vững quá trình hình thành và phát triển hệ thống phần mềm ERP. ● Hiểu rõ nguyên lý hoạt động của phân hệ HRM, cụ thể là các phần - Thiết lập và quản lý cấu trúc tổ chức - Lập kế hoạch và triển khai dự án tuyển dụng - Quản lý hồ sơ năng lực của nhân viên và các vấn đề khác (đặt và theo dõi mục tiêu làm việc, sa thải, luân chuyển, kiêm nhiệm…) - Xây dựng và quản lý các khóa đào tạo. Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được thực hành minh họa trên hệ thống ERP cụ thể. Nội dung học phần gồm: ● Cung cấp các khái niệm trong ERP bao gồm: - Thành phần chính trong một hệ thống ERP - Cách thức hoạt động của hệ thống ERP - Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới - Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp ● Giới thiệu về hệ thống Microsoft Dynamicx AX. ● Thiết lập và quản lý cấu trúc tổ chức. ● Lập kế hoạch và triển khai dự án tuyển dụng. ● Quản lý hồ sơ năng lực của nhân viên và các vấn đề khác. ● Xây dựng và quản lý các khóa đào tạo	2	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập cá nhân: 10% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiểu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng	3	2	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%

		các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.			
	Quản lý y tế và hệ thống CSSK	Tổ chức và quản lý y tế là môn học nghiên cứu về các lý luận hệ thống y tế, quản lý các nguồn lực và các hoạt động y tế, chính sách y tế từ đó vận dụng lý luận vào thực tiễn về hệ thống y tế Việt Nam, quản lý các nguồn lực y tế và các hoạt động y tế tại các tuyến, xây dựng và thực hiện các chính sách y tế có hiệu quả. Học phần gồm những nội dung sau: Tổng quan về tổ chức và quản lý y tế; Tổ chức và quản lý hệ thống y tế Việt Nam; Quản lý các nguồn lực y tế; Tổ chức và Quản lý hệ thống khám chữa bệnh; Đại cương về chính sách y tế; Quá trình xây dựng chính sách y tế; Một số chính sách lớn về y tế của Việt Nam hiện nay.	3	2	-Dự lớp: 10% -Quizzes: 10 % -Thuyết trình và báo cáo nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Thuật ngữ y khoa và bệnh lý học	Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về cấu trúc của thuật ngữ y khoa trong tiếng Anh và cách dịch thuật ngữ sang tiếng Việt thông qua việc phân tích gốc từ, tiền tố, hậu tố. Song song với việc học các thuật ngữ tiếng Anh, học viên sẽ được học về các thuật ngữ phổ biến có thể sử dụng khi làm việc tại các cơ sở y tế tại Việt Nam. Thuật ngữ y tế được sử dụng để mô tả chính xác các thành phần cơ thể con người, quá trình, bệnh tật, triệu chứng bệnh. Học phần sẽ giúp sinh viên hiểu được các văn bản, quy trình y khoa đang thực hiện tại các cơ sở y tế. Ngoài ra, sau khi kết thúc học phần, học viên có thể tự chủ động tìm hiểu sâu hơn các thuật ngữ liên quan đến tất cả các khoa, phòng của một cơ sở khám, chữa bệnh thông qua các tài liệu thuật ngữ chuyên ngành trong tiếng Anh và tiếng Việt. Việc hiểu biết về thuật ngữ y khoa sẽ giúp học viên làm việc dễ dàng hơn trong môi trường y tế trong tương lai.	3	3	- Hoạt động trong lớp: 10% - Quizzes: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Dịch tễ học	Dịch tễ học là môn học giúp cho các sinh viên chuyên ngành Quản lý bệnh viện biết được khái quát nguyên nhân gây bệnh, phân tích nguyên nhân, tìm giải pháp phòng chống bệnh dịch. Đồng thời môn dịch tễ giúp cho sinh viên khái niệm về các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong các nghiên cứu cộng đồng. Dịch tễ học là một ngành khoa học với các phương pháp nghiên cứu khoa học dựa trên dữ liệu và dựa trên một cách tiếp cận có hệ thống và không thiên vị để thu thập, phân tích và giải thích dữ liệu. Các phương pháp dịch tễ học cơ bản có xu hướng dựa vào quan sát cẩn thận và sử dụng các nhóm so sánh hợp lệ để đánh giá xem những gì đã quan sát được, chẳng hạn	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận và bài tập 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức thi: thi viết tự luận

		như số trường hợp mắc bệnh ở một khu vực cụ thể trong một khoảng thời gian cụ thể hoặc tần suất phơi nhiễm giữa những người mắc bệnh, khác với những gì có thể được mong đợi. Tuy nhiên, dịch tễ học cũng dựa trên các phương pháp từ các lĩnh vực khoa học khác, bao gồm thống kê sinh học và tin học, với khoa học sinh học, kinh tế, xã hội và hành vi.			
	Quản lý chăm sóc và điều trị	Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về hệ thống tổ chức các Phòng/ Ban, chuyên khoa trong bệnh viện tại Việt Nam và một số quốc gia phát triển trên thế giới trong việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho các bệnh nhân đang điều trị tại bệnh viện, cũng như bệnh nhân ngoại trú. Ngoài ra, học viên sẽ được hướng dẫn về phương pháp lập kế hoạch quản lý, quy trình chăm sóc - điều trị cho bệnh nhân từ lúc đến bệnh viện đến khi hồi phục, được hướng dẫn theo dõi tại nhà và được giáo dục, nâng cao hiểu biết về sức khỏe, từ đó góp phần cải thiện sự hài lòng của bệnh nhân và thân nhân. Học phần cũng giúp định hướng cho sinh viên quan sát các vấn đề thực tế đang diễn ra tại các cơ sở y tế, biết cách xác định các vấn đề còn hạn chế trong quy trình chăm sóc sức khỏe ở các góc độ khác nhau và tìm ra các phương hướng giải quyết và hoàn thiện hoạt động quản lý chăm sóc điều trị trong tương lai tốt hơn. Sau khi kết thúc học phần, học viên có thể tự chủ động tìm hiểu sâu hơn về quy trình chăm sóc sức khỏe trong nước và trên thế giới, có khả năng phối hợp với các kiến thức về quản trị học, hành vi tổ chức và lãnh đạo để tự xây dựng, hoàn thiện kế hoạch quản lý chăm sóc - điều trị tại cơ sở y tế sẽ công tác trong tương lai.	3	3	- Hoạt động trong lớp: 10% - Quizzes: 10 % - Thuyết trình và báo cáo nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD bóc ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: 60 trắc nghiệm trong 40 phút, lý thuyết và tình huống
	Quản trị điều hành bệnh viện	Môn học Quản trị điều hành bệnh viện được thiết kế và giới thiệu cho sinh viên ngành Quản trị bệnh viên. Đây là môn học tích hợp các nguyên tắc của khoa học quản lý nhằm xác định các phương pháp hiệu quả và tối ưu nhất để hỗ trợ vấn đề chăm sóc bệnh nhân. Ngày nay, nhiều vị trí công việc tại các bệnh viện có vai trò liên quan tới việc điều phối và chấp hành các hoạt động, quy trình. Học phần này là nền tảng, trang bị cho người học những kiến thức tổng quát về các khía cạnh quản trị trong môi trường đặc thù là bệnh viện và các cơ sở chăm sóc sức khỏe	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết, bài tập và tình huống, đề mở
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và	3	3	- Dự lớp và tham gia LMS: 5% - Case-study và thuyết trình: 10%

		phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.			- Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Kế toán công	Học phần này giúp cho sinh viên hiểu biết tổng quan về đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam, bao gồm: chức năng, nhiệm vụ; đặc điểm tài chính; tổ chức công tác kế toán; chế độ kế toán và các quy định hiện hành khác liên quan đến việc thực hành kế toán tại đơn vị. Học phần này cũng chú trọng vào việc hướng dẫn thực hành kế toán đối với các hoạt động quan trọng và mang tính đặc thù của khu vực nhà nước, giúp sinh viên có thể nắm bắt các công việc kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp ngay khi vừa tiếp cận.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị hành chính bệnh viện	Môn học này giúp sinh viên hiểu sâu hơn về các khía cạnh khác nhau cũng như tầm quan trọng, chức năng, chính sách của các thủ tục, trang bị, kiểm soát, điều phối, giao tiếp, bố trí nhân sự, báo cáo tài liệu về các dịch vụ lâm sàng và quản lý phân khu ngoại trú và nội trú trong bệnh viện. Sinh viên hiểu biết thêm về các quy trình và chi tiết liên quan đến chăm sóc bệnh nhân hiệu quả và để tăng thêm mức độ hài lòng của bệnh nhân.	2	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Pháp luật, y đức và chính sách y tế	Từ câu hỏi về khả năng cho phép của nghiên cứu đối với đối tượng con người đến những cuộc tranh luận đang diễn ra về chăm sóc sức khỏe, khóa học này nghiên cứu một số câu hỏi xã hội quan trọng nhất trong thời đại của chúng ta: các nghiên cứu về tế bào gốc? Chúng ta có nên thử nghiệm trên con người? Với tư cách là thành viên của một xã hội tiên tiến, chúng ta có quyền được chăm sóc sức khỏe không? Trong khóa học này, bạn sẽ tìm hiểu kiến thức cơ bản về các vấn đề trong đạo đức y khoa và bạn sẽ phát triển các công cụ để phân tích và đánh giá các lập trường mâu thuẫn về các vấn đề đạo đức phức tạp. Trong khóa học này, nội dung khóa học không chỉ quan tâm đến những gì một số người tin tưởng, mà còn quan tâm đến việc liệu những lý do đưa ra củng cố cho niềm tin có phải là những điều tốt nhất không. Chúng ta sẽ nghiên cứu các cuộc tranh luận về pháp lý, đạo đức và triết học xung quanh công nghệ y sinh học mới nổi , chính sách và thông lệ. Khóa học bắt đầu với phần giới	2	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		thiệu (rất) ngắn gọn về phương pháp luận triết học và sau đó đưa ra các câu hỏi ứng dụng và lý thuyết về quyền tự chủ, bảo mật, đạo đức nghiên cứu, sinh sản, bệnh tật tử vong và chăm sóc sức khỏe. Việc nghiên cứu đạo đức y học, về bản chất của nó, thúc đẩy sự điều tra cởi mở từ các quan điểm khác nhau. Trong khóa học này, bạn sẽ học cách tiếp cận các vấn đề đạo đức phức tạp bằng cách phân tích chính xác, quan tâm đến đạo đức và tư duy phán đoán. Điều này liên quan đến việc nghiên cứu cẩn thận một loạt các các lý thuyết nền tảng kết hợp với các tình huống và bối cảnh cụ thể.			
	Phương pháp nghiên cứu trong y khoa và quản lý	Học phần cung cấp một khung nghiên cứu và góc nhìn đặc thù cho sinh viên/người học nhằm giúp cho họ tiến hành những nghiên cứu liên quan đến thực tiễn hoạt động trong y học. Sự đặc thù này xuất phát từ cách tiếp cận theo y học thực chứng (evidence-based clinical practice) là cách tiếp cận đòi hỏi sự tích hợp của chứng cứ tốt nhất từ các nghiên cứu khoa học với kinh nghiệm lâm sàng vào tình huống cụ thể của bệnh nhân. Nội dung của học phần được chia ra thành 3 phần. Phần thứ nhất giới thiệu tổng quan về nghiên cứu dựa trên y học thực chứng với các chủ đề như khái niệm về nghiên cứu, cách thức đọc và đánh giá một bài nghiên cứu được xuất bản trên tạp chí, cách tiếp cận nghiên cứu theo y học thực chứng, và đạo đức trong nghiên cứu trong y khoa. Phần thứ hai trình bày các tích hợp các khái niệm, cấu trúc nghiên cứu lại với nhau để tiến hành một nghiên cứu dựa trên thực chứng y khoa. Kiến thức được cung cấp từ phần này giúp cho sinh viên nêu ra một câu hỏi vướng mắc trong lĩnh vực y học và quá trình trả lời câu hỏi này sẽ quyết định phương pháp luận và cách thức phân tích trong nghiên cứu. Nội dung của phần này bắt đầu với việc hướng dẫn cho sinh viên tìm các nguồn nhận dạng chủ đề nghiên cứu, thiết lập các cấu trúc chứng cứ theo từng cấp bậc, nhận dạng cách thức sử dụng nghiên cứu định tính và định lượng cũng như kỹ thuật thu thập dữ liệu của hai cách tiếp cận này trong nghiên cứu y khoa, kiểm định giá trị và độ tin cậy bằng các công cụ thống kê thích hợp trong nghiên cứu định lượng, thực hiện kiểm định so sánh và mối quan hệ song hành. Phần thứ ba hướng dẫn sinh viên cách thức trình bày các phát hiện và viết một đề tài nghiên cứu.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Quản trị nguồn nhân lực	Quản lý suy cho cùng là quản lý con người, nhân tố con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực cho sự phát triển xã hội. Trong giai đoạn toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới và trong xu thế đổi mới kinh tế hiện nay của nước ta, việc phát huy đầy đủ có hiệu quả nhân tố con người có ý nghĩa quyết định cho sự thành bại của các tổ chức. Quản trị nguồn nhân lực là quản lý một tài sản lớn nhất của tổ chức, doanh nghiệp. Không có nguồn nhân lực tốt, doanh nghiệp sẽ không thực thi các chiến lược nột cách hiệu quả và không đạt được mục đích đề ra. Sự biến động	3	4	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá:

		mạnh mẽ của môi trường kinh doanh, tính chất khốc liệt của cạnh tranh và yêu cầu phải đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân viên trong nền kinh tế thị trường đã và đang tạo ra sức ép lớn, đòi hỏi các nhà quản trị phải có các quan điểm mới, lĩnh hội được những phương pháp mới và nắm vững được những kỹ năng mới về quản trị con người. Môn học chú trọng trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng căn bản về quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức/doanh nghiệp, cụ thể: Nhận biết được vai trò, chức năng của quản trị nguồn nhân lực; phân tích công việc, hoạch định nguồn nhân lực, tuyển dụng, đào tạo và phát triển, đánh giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên, trả công lao động. Đồng thời, môn học cũng quan tâm hướng dẫn sinh viên phát triển khả năng phân tích các vấn đề trong thực tiễn quản trị nguồn nhân lực.			-Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Quản trị tài chính bệnh viện và bảo hiểm y tế	Môn học tập trung chủ yếu nghiên cứu về các nội dụng chính như là: quản lý tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập, quản lý tài chính tại bệnh viện công và cổ phần; Công tác quản lý các nguồn lực tài chính (ngân sách nhà nước, nguồn thu viện phí và bảo hiểm y tế, nguồn viện trợ và các nguồn thu khác); quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính; cơ chế quản lý tài chính bệnh viện. Môn học Quản trị tài chính bệnh viện có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Hành vi tổ chức, và Quản trị chiến lược.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD bóc ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 90 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Quản trị chiến lược bệnh viện	Học phần Lãnh đạo và quản trị chiến lược bệnh viện hiệu quả được thiết kế nhằm cung cấp cho người học các kiến thức, kỹ năng và thái độ liên quan đến việc thiết lập, triển khai và kiểm soát chiến lược trong các cơ sở chăm sóc sức khỏe. Người học sẽ được tìm hiểu về quy trình hoạch định chiến lược, cách thức triển khai và kiểm soát chiến lược như: xác định sứ mệnh, phân tích môi trường bên ngoài, phân tích nội bộ, đánh giá cơ hội, nguy cơ, các điểm mạnh, điểm yếu của tổ chức chăm sóc sức khỏe, thiết lập các phương án chiến lược, lựa chọn chiến lược, xác định cấu trúc tổ chức, lãnh đạo, văn hóa,... để đảm bảo tổ chức chăm sóc sức khỏe có thể thiết lập và triển khai chiến lược thành công.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm

		Quản trị Lãnh đạo và quản trị chiến lược bệnh viện được xem là một học phần thiết yếu, chi phối các hoạt động khác trong tổ chức. Vì vậy việc nắm vững kiến thức và kỹ năng về chiến lược sẽ là một nền tảng căn bản giúp tổ chức chăm sóc sức khỏe thành công.			Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, được sử dụng tài liệu Thi kết thúc học phần: 75 phút, tự luận, được sử dụng tài liệu
	Quản trị hệ thống thông tin bệnh viện	Thế kỷ 21 ghi nhận sự kết hợp tích cực giữa các ý tưởng và kiến thức mời từ nhiều lĩnh vực - bao gồm những tiến bộ trong khoa học thông tin và công nghệ, lý thuyết quản lý và thực hành hệ thống thông tin, sự kết hợp của khoa học sức khỏe với công nghệ máy tính, cùng với sự gia tăng các ấn phẩm tin học và chăm sóc sức khỏe - đang bắt đầu ảnh hưởng đến sự phát triển và bùng nổ kiến thức của lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý bệnh viện (HMIS). Khóa học này cung cấp cho người học bốn mảng kiến thức bao gồm: (1) nền tảng chung về việc hình thành khái niệm (2) HMIS, công nghệ HMIS và các ứng dụng, (3) lên kế hoạch và quản lý dự án phát triển HMIS và cuối cùng (4) các tiêu chuẩn HMIS, các vấn đề quản lý, chính sách, toàn cầu hóa và tương lai của HMIS.	3	5	-Dự lớp và thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Quản trị bệnh án	Khóa học này cung cấp nghiên cứu về quy trình lưu trữ hồ sơ (bao gồm quy trình lập Hồ sơ bệnh án giấy và bệnh án điện tử) được sử dụng trong văn phòng hành chính bệnh viện và các cơ sở y tế khác. Khóa học này trình bày việc sử dụng hệ thống quản lý thực hành y tế tích hợp và hệ thống hồ sơ bệnh án điện tử (PM / EHR) trong môi trường văn phòng y tế. Trước tiên, sinh viên tìm hiểu khung khái niệm thanh toán y tế và sử dụng hồ sơ sức khỏe điện tử trong tài liệu y tế và quản lý bệnh nhân. Sau đó, bằng cách làm việc thông qua các bài tập có độ khó tăng dần mô phỏng việc sử dụng PM / EHR, sinh viên phát triển các kỹ năng có thể chuyển giao cần thiết để quản lý hồ sơ bệnh án bệnh nhân.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng dược và thiết bị y tế bệnh viện	Học phần tập trung vào các nội dung giúp học viên nắm vững và vận dụng các văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu cho đấu thầu thuốc, vắc xin, hoá chất (sát khuẩn, xét nghiệm), vật tư y tế, trang thiết bị trong bệnh viện; cách thức/ kỹ năng quản trị cung ứng dược bệnh viện (mua sắm, tồn trữ, phân phối/ cấp phát, sử dụng, thống kê, quản trị rủi ro…).	3	5	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút.

					-Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Kinh tế y tế trong chăm sóc sức khỏe	Kinh tế y tế là một lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng cho phép kiểm tra một cách hệ thống các vấn đề phải đối mặt trong việc tăng cường sức khỏe cho tất cả mọi người. Bằng cách áp dụng các lý thuyết kinh tế về hành vi lựa chọn của người tiêu dùng, nhà sản xuất và xã hội, kinh tế học sức khỏe nhằm mục đích hiểu hành vi của các cá nhân, nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, các tổ chức công và tư, và chính phủ trong việc ra quyết định. Các nhà kinh tế học về sức khỏe áp dụng các lý thuyết về sản xuất, hiệu quả, cạnh tranh để cung cấp thông tin tốt hơn cho khu vực công và tư về cách thức hoạt động các chương trình chăm sóc sức khỏe hiệu quả nhất, tiết kiệm chi phí và công bằng nhất. Các nghiên cứu như vậy có thể bao gồm việc đánh giá kinh tế của các công nghệ mới, cũng như nghiên cứu giá cả phù hợp, đầu tư công và tư tối ưu và hành vi chiến lược.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch : 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing dịch vụ y tế	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản cho học viên về các vấn đề có liên quan trong hoạt động marketing các dịch vụ y tế. Các kiến thức của học phần được phân thành 4 nội dung. Nội dung đầu tiên trình bày quá trình phát triển của marketing trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, đặc biệt nhấn mạnh đến sự tác động của các vấn đề thuộc ngữ cảnh xã hội đến marketing dịch vụ y tế. Nội dung thứ hai đi sâu vào phân tích thị trường dịch vụ chăm sóc sức khỏe trên các khía cạnh như bản chất của thị trường, hành vi của người quyết định sử dụng dịch vụ y tế, các loại sản phẩm và dịch vụ chăm sóc-điều trị, và các nhân tố tác đọng đến quyết định sử dụng dịch vụ y tế. Nội dung thứ ba đề cập đến các công cụ và kỹ thuật sử dụng trong marketing. Mô đun này bắt đầu bằng việc giới thiệu các chiến lược marketing, các kỹ thuật marketing truyền thống và đương đại. Nội dung cuối cùng tập trung vào hoạt động quản trị marketing như quản trị và đánh giá quá trình marketing, thực hiện nghiêncứu thị trường, lập kế hoạch marketing, và khai thác cơ sở dữ liệu thị trường.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chất lượng dịch vụ bệnh viện	Quản trị chất lượng đã trở thành một hoạt động không thể thiếu đối với sự phát triển của các tổ chức thông qua việc tập trung vào hiệu quả của hệ thống quản lý và sự thỏa mãn của khách hàng. Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức căn bản về quản trị chất lượng và vai trò của nó đối với sự phát triển bền vững của các tổ chức nói chung và cơ sở y tế nói riêng. Khóa học này giúp sinh viên nhận biết được những yếu tố tác động đến nhận thức của khách hàng về sản phẩm và dịch vụ có chất lượng. Bên cạnh đó sinh viên cũng nắm bắt được những đặc tính chất lượng quan trọng đối với người sử	3	5	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình và báo cáo nhóm: 30% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD bóc ngẫu nhiên thành viên trong nhóm

		dụng và nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe từ đó hiểu rõ những bình diện khác nhau về Chất Lượng trong dịch vụ chăm sóc sức khỏe Thông qua khóa học, học viên có nhiều cơ hội để thảo luận, nhận dạng những vấn đề về quản trị chất lượng tại tổ chức của mình, được chia sẻ những kiến thức và kinh nghiệm về quản trị chất lượng, từ đó giúp học viên có khả năng vận dụng các kiến thức của môn học để giải quyết các vấn đề quản trị chất lượng cũng như định hướng triển khai hệ thống quản lý chất lượng thích hợp tại tổ chức mình. Sinh viên hiểu được những bộ tiêu chuẩn chất lượng bệnh viện phổ biến và hiện dùng, biết được sự theo đuổi của các BV công lập và tư nhân một cách khái quát. Sinh viên có những kỹ năng cơ bản để theo đuổi cách thực hiện quy trình, tổ chức các triển khai bảng kiểm để giúp tự tin quản lý về chất lượng.			Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: 40 phút – Trắc nghiệm MCQ 60 câu
	Quản trị dự án	Quản trị dự án thực tế là một sự kết hợp giữa khoa học và nghệ thuật. Tính nghệ thuật ở đây nói đến kỹ năng quản lý con người hay dự án. Khoa học bao gồm các công cụ và các kỹ thuật quản lý hình thành các nền móng của tiến trình quản lý dự án. Môn học Quản trị dự án tích hợp các khối kiến thức quản trị thông qua các khái niệm, các khuôn khổ phân tích, các tiến trình và công cụ quản lý dự án cơ bản để giải quyết bài toán triển khai dự án nhằm tạo ra và chuyển giao các kết xuất cụ thể đáp ứng các yêu cầu về phạm vi, chất lượng, thời gian và ngân sách nhất định	3	6	-Điểm kiểm tra quá trình: 50% oChuyên cần 10% oTiểu luận nhóm 20% □Thuyết trình 10% □Bản thu hoạch 10% oKiểm tra giữa kỳ 20% -Điểm thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị rủi ro chăm sóc sức khỏe	Kết thúc khóa học này, người học sẽ: (a) Nhận diện và hiểu các khái niệm về rủi ro, sự cố, các chỉ tiêu đánh giá rủi ro về sức khỏe và rủi ro trong bệnh viện. (b) Nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro theo từng nhóm lý thuyết hiện có. (c) Nhận diện các thách thức đối với vấn đề an toàn người bệnh ở các nước đang phát triển. (d) Biết cách để đo lường các chỉ tiêu rủi ro về sức khỏe, cải thiện khả năng lựa chọn và thực hiện nghiên cứu trong lĩnh vực sức khỏe.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD bóc ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 90 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Lập kế hoạch kinh doanh	Môn lập kế hoạch và phát triển bệnh viện được thiết kế và giới thiệu cho sinh viên bậc đại học chuyên ngành quản trị bệnh viện. Đây là môn học kết hợp một cách logic kiến thức của các môn chuyên ngành khác như quản trị chiến lược, marketing, nguồn nhân lực, điều hành và tài chính nhằm hình thành một	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Bài tập cá nhân: 15% -Thuyết trình: 20%

		bản kế hoạch thể hiện chi tiết tất cả các mục tiêu, dự định, ngân sách, kết quả kinh doanh và các hoạt động mà doanh nghiệp muốn thực hiện trong kỳ kế hoạch. Bên cạnh đó, môn học này còn hỗ trợ sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng tư duy hệ thống, kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, và quan trọng hơn là tạo ra sự kết hợp giữa lý thuyết với thực hành quản trị.			-Tiểu luận kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Tiểu luận kết thúc học phần: Mỗi nhóm sẽ phải hoàn thành một bài tiểu luận nhóm vào thời điểm kết thúc môn học Thuyết trình & Bài tập cá nhân: Sinh viên thực hiện bài tập trên LMS và thuyết trình theo sự phân công của giảng viên Thảo luận: Mỗi buổi học, sinh viên sẽ được thảo luận các tình huống liên quan đến nội dung môn học.
	Phân tích định lượng dành cho nhà quản trị	Ra quyết định là một hoạt động/công việc thường xuyên và quan trọng của nhà quản lý. Để có những quyết định phù hợp, nhà quản lý cần thu thập, xử lý và phân tích thông tin. Dựa trên nền tảng khoa hoc quản trị và lý thuyết xác suất và thống kê, môn học này sẽ hỗ trợ quá trình ra quyết định với các phương pháp phân tích định lượng căn bản áp dụng trong quản lý như phân tích bài toán tối ưu, bài toán ra quyết định, bài toán xếp hàng và phương pháp phân tích Markov. Phạm vi áp dụng các phương pháp phân tích định lượng khá đa dạng từ sản xuất, tài chính cho đến tiếp thị. Việc sử dụng các phần mềm trong phân tích, nhất là phần mềm thông dụng Excel, cũng sẽ được đề cập trong môn học này.	3	6	Thi giữa kỳ (online): 20% Bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 60% Sinh viên được phép tham khảo tài liệu trong kỳ thi giữa kỳ. Sinh viên chỉ được tóm tắt 1 trang giấy A4 trong kỳ thi cuối kỳ
	Quản trị dược trong bệnh viện	Môn học này giúp sinh viên hiểu sâu hơn về các khía cạnh khác nhau cũng như phân loại quan trọng, chức năng, chính sách của các thủ tục, trang bị, kiểm soát, điều phối, giao tiếp, bố trí thuốc men, dược phẩm cung cấp cho dịch vụ lâm sàng và phân vùng ngoại trú và nội trú trong bệnh viện. Sinh viên hiểu thêm về các quy trình và chi tiết liên quan đến kiểm tra thuốc hiệu quả và để bảo đảm chất lượng dược phẩm trong bệnh viện.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Quản lý dinh dưỡng bệnh viện	Thông thường, cơ thể con người nhận được các chất dinh dưỡng cần thiết mà cơ thể họ yêu cầu thông qua chế độ ăn uống bình thường hàng ngày để chế biến các loại thực phẩm phù hợp trong cơ thể. Tuy nhiên, có những trường hợp như bệnh tật, đau khổ, căng thẳng, v.v. có thể khiến cơ thể không có đủ chất dinh dưỡng chỉ thông qua chế độ ăn kiêng. Trong những điều kiện như vậy, có thể cần phải bổ sung chế độ ăn uống theo công thức đặc biệt cho tình trạng cá nhân của người bệnh để lấp đầy khoảng trống do tình trạng cụ thể tạo ra. Điều này có thể ở dạng dinh dưỡng lâm sàng. Môn học này giúp sinh viên hiểu sâu hơn về dinh dưỡng con người và thực hành chế độ ăn uống tốt . Sinh viên hiểu biết thêm về cách quản lý bệnh nhân, bao gồm không chỉ bệnh nhân	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50-70%

		ngoại trú tại các phòng khám, mà cả bệnh nhân nội trú trong bệnh viện, kết hợp với chủ yếu các lĩnh vực khoa học về dinh dưỡng và chế độ ăn uống.			
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức phục vụ cho công việc quản trị và khai thác dữ liệu và công việc phân tích, thiết kế hệ thống dữ liệu cho hệ thống thông tin. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp. Nội dung học phần được chia theo các phần sau: - Khái niệm lý thuyết căn bản về cơ sở dữ liệu - Phần kỹ năng phân tích thiết kế mô hình dữ liệu (mô hình thực thể, mô hình quan hệ) - Phần kỹ năng về quản tri (khai thác, tạo lập,…) cơ sở dữ liệu thông qua hệ quản trị cơ sở dữ liệu.	3	6	-Thuyết trình đề án : 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh (BI)	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence – BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh.	3	6	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Thương mại điện tử	Học phần này giúp sinh viên hiểu biết tổng quan về các tiến bộ trong ngành kinh doanh trực tuyến, các mô hình kinh doanh thương mại điện tử, công nghệ, đặc tính thị trường và hành vi của khách hàng; các cách thức tổ chức và vận hành hoạt động kinh doanh điện tử và các xu thế kinh doanh đang tiến triển trong lĩnh vực trực tuyến	3	6	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kiến tập 1	Buổi kiến tập tại bệnh viện, sinh viên được tiếp xúc thực hiện các khoa học khác nhau của bệnh viện. Môn học được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho này tập mục tiêu và dựa trên nguyên tắc của "học bằng cách quan sát". Đây cũng là môn học giúp học cách “làm việc theo nhóm”. Tất cả các ban phòng, chính và lâm sàng, sẽ được chia thành "Hoạt động nhóm", bao gồm hoạt động khoảng 16 trong một hình đại điển bệnh viện. Mỗi nhóm học sinh, sẽ tiếp xúc với mọi cụm hoạt động theo vòng tua du lịch. Lịch bao gồm các lớp 7 thời gian, phân bổ tất cả các nhóm hoạt động. Các cụm sẽ được chuẩn bị. Các thành viên nhóm sẽ đến thăm Cụm vào các định định ngày và nghiên cứu các hoạt động theo hướng dẫn do giảng viên cung cấp. Group sinh viên cũng sẽ được yêu cầu làm một số nhiệm vụ trong bệnh viện. Sinh viên sẽ có	10	7	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: 50%

		bản báo cáo và trình chiếu Power Point trước giảng viên và chuyên gia tại bệnh viện.			
	Kiến tập 2	Buổi kiến tập tại bệnh viện, sinh viên được tiếp xúc thực hiện các khoa học khác nhau của bệnh viện. Môn học được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho này tập mục tiêu và dựa trên nguyên tắc của "học bằng cách quan sát". Đây cũng là môn học giúp học cách "làm việc theo nhóm". Tất cả các ban phòng, chính và lâm sàng, sẽ được chia thành "Hoạt động nhóm", bao gồm hoạt động khoảng 16 trong một hình đại điển bệnh viện. Mỗi nhóm học sinh, sẽ tiếp xúc với mọi cụm hoạt động theo vòng tua du lịch. Lịch bao gồm các lớp 7 thời gian, phân bổ tất cả các nhóm hoạt động. Các cụm sẽ được chuẩn bị. Các thành viên nhóm sẽ đến thăm Cụm vào các định định ngày và nghiên cứu các hoạt động theo hướng dẫn do giảng viên cung cấp. Group sinh viên cũng sẽ được yêu cầu làm một số nhiệm vụ trong bệnh viện. Sinh viên sẽ có bản báo cáo và trình chiếu Power Point trước giảng viên và chuyên gia tại bệnh viện.	10	7	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiến tập + Thực tập + Học kỳ doanh nghiệp	Buổi kiến tập tại bệnh viện, sinh viên được tiếp xúc thực hiện các khoa học khác nhau của bệnh viện. Môn học được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho này tập mục tiêu và dựa trên nguyên tắc của "học bằng cách quan sát". Đây cũng là môn học giúp học cách "làm việc theo nhóm". Tất cả các ban phòng, chính và lâm sàng, sẽ được chia thành "Hoạt động nhóm", bao gồm hoạt động khoảng 16 trong một hình đại điển bệnh viện. Mỗi nhóm học sinh, sẽ tiếp xúc với mọi cụm hoạt động theo vòng tua du lịch. Lịch bao gồm các lớp 7 thời gian, phân bổ tất cả các nhóm hoạt động. Các cụm sẽ được chuẩn bị. Các thành viên nhóm sẽ đến thăm Cụm vào các định định ngày và nghiên cứu các hoạt động theo hướng dẫn do giảng viên cung cấp. Group sinh viên cũng sẽ được yêu cầu làm một số nhiệm vụ trong bệnh viện. Sinh viên sẽ có bản báo cáo và trình chiếu Power Point trước giảng viên và chuyên gia tại bệnh viện.	10	7	
52	**Ngành Thương mại điện tử**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

		về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	3	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngoại ngữ 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngoại ngữ 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm			
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		+ Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	1	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	6	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dùng trong Tin học	Học phần này giới thiệu các ý tưởng và phương pháp cơ bản trong toán học rời rạc cũng như những công cụ toán học cần thiết trong ngành Tin học. Môn học minh họa tầm quan trọng của các khái niệm toán rời rạc đồng thời cung cấp các công cụ giải quyết vấn đề liên quan cho các chuyên gia tin học, đặc biệt chú trọng vào việc giải quyết vấn đề bằng phương pháp toán học	3	2	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở công nghệ thông tin	Học phần cơ sở công nghệ thông tin nhằm cung cấp cho người học kiến thức về kiến trúc hệ thống máy tính, hệ điều hành; cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin doanh nghiệp; và kỹ năng định dạng văn bản, kỹ năng phân tích dữ liệu.	3	2	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Dịch vụ mạng Internet	Internet - hệ thống mạng toàn cầu, mang lại nhiều lợi ích và là nền tảng cho thương mại điện tử phát triển. Hiểu về Internet sẽ giúp cho sinh viên có kiến thức nền trong việc học các môn học sau. Nội dung học phần được chia thành 3 phần lớn: (1) Khái niệm và những kiến thức tổng quan về Internet; (2) Các dịch vụ trên nền tảng Internet; (3) Ứng dụng các dịch vụ trên nền tảng Internet vào e-Business	3	4	- Dự lớp: 10% - Bài tập cá nhân: 15% - Thuyết trình bài tập nhóm: 25% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở lập trình	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập trình như là một trong những kiến thức nền tảng trong các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin. Ngoài ra, môn học trình bày những khái niệm cơ bản về thuật toán và cách thức phát triển các thuật toán. Học phần cũng cung cấp các kiến thức về ngôn ngữ lập trình C# như : kiểu dữ liệu; khai báo biến, hằng, biểu thức; các lệnh gán; xuất nhập dữ liệu; các cấu trúc điều khiển rẽ nhánh, vòng lặp; mảng 1 và 2 chiều; hàm/phương thức ; kiểu chuỗi; tập tin,...	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 0% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

		để sinh viên có thể áp dụng cài đặt các thuật toán từ mức căn bản đến nâng cao.			
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp.	3	4	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án : 50% -Báo cáo đề án: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	3	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận: 5 % -Thuyết trình: 5 % -Báo cáo: 5 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiểu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, được sử dụng tài liệu Thi kết thúc học phần: 75 phút, trắc nghiệm 100 câu, không sử dụng tài liệu
	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin đóng vai trò trung tâm trong nhiều khía cạnh của hoạt động kinh doanh, là một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học này giới thiệu cho sinh viên về các HTTT, vai trò của các HTTT trong môi trường kinh doanh hiện đại, những vấn đề cần cân nhắc trong việc phát triển và quản trị các HTTT nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng	3	3	-Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

		cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Môn học cũng trình bày cơ sở Công nghệ thông tin của các HTTT, các vấn đề về riêng tư và bảo mật thông tin, đạo đức và xã hội có liên quan.			
	Phân tích nghiệp vụ kinh doanh	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng thực hiện việc phân tích nghiệp vụ kinh doanh một cách hiệu quả. Các kỹ thuật phân tích nghiệp vụ kinh doanh sẽ được giới thiệu từ giai đoạn khảo sát hiện trạng, phân tích quan điểm của các bên liên quan đến xác định và mô hình hóa các yêu cầu cũng như chuẩn bị và trình bày một trường hợp kinh doanh. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học.	3	4	Dự lớp: 10% Bài tập cá nhân: 20% Thuyết trình bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích thiết kế hệ thống	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể đề xuất một giải pháp tin học trong kinh doanh và quản lý. Học phần gồm các nội dung chính sau: a. Giới thiệu quy trình, hệ thống tài liệu và phương pháp luận phân tích thiết kế hướng đối tượng; b. Giới thiệu UML, một ngôn ngữ lập mô hình, cùng mối quan hệ giữa UML với quá trình phân tích thiết kế; c. Mô hình hóa: nghiệp vụ, chức năng, cấu trúc, và hành vi; d. Thiết kế: lớp, cơ sở dữ liệu, giao diện người dùng, và kiến trúc vật lý.	3	4	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Thương mại điện tử	Học phần này giúp sinh viên hiểu biết tổng quan về các tiến bộ trong ngành kinh doanh trực tuyến, các mô hình kinh doanh thương mại điện tử, công nghệ, đặc tính thị trường và hành vi của khách hàng; các cách thức tổ chức và vận hành hoạt động kinh doanh điện tử và các xu thế kinh doanh đang tiến triển trong lĩnh vực trực tuyến.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 0% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Công nghệ Thương mại điện tử	Môn học này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng nắm được các công nghệ mã nguồn mở được sử dụng để phát triển các hệ thống TMĐT để có thể tự xây dựng một hệ thống TMĐT cho riêng mình hay chỉnh sửa, nâng cấp những hệ thống TMĐT có sẵn. Kiến thức được cung cấp khá nhiều và trải rộng trên nhiều lĩnh vực, từ hệ quản trị Cơ sở dữ liệu, ngôn ngữ lập trình mới lẫn ứng dụng Web, cũng như nền tảng TMĐT sẵn có.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 15% -Thuyết trình: 25% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị dự án Thương mại điện tử	Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên biết mục tiêu của hoạt động dự án TMĐT; các giai đoạn của quản lý dự án TMĐT; các lĩnh vực cần quản lý của một người quản lý dự án; những công việc phải làm cũng như các công cụ và biểu mẫu sử dụng trong điều hành quản lý một dự án TMĐT.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: %

					-Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Bảo mật thông tin trong Thương mại điện tử	Học phần này giúp sinh viên nhận dạng những nguy cơ đe dọa môi trường Thương mại điên tử, xác định các chính sách và công cụ bảo mật cần thiết. Từ đó, sinh viên có thể đánh giá mức độ an toàn của một hệ thống TMĐT.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: % -Báo cáo: 30% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	Digital Marketing	Môn học nhằm cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản về tiếp thị số (digital marketing) và sự quan trọng của digital marketing đối với sự phát triển của tổ chức, cũng như những vấn đề cần cân nhắc khi lập kế hoạch/chiến lược và triển khai chiến lược digital marketing. Digital marketing là một khía cạnh thú vị của việc thực hiện marketing trong thời kỳ hiện đại, nhờ sự phát triển mạnh mẽ của internet và các phương tiện số. Môn học tập trung vào 3 nội dung chính: (1) cung cấp các khái niệm cơ bản về digital marketing, tầm quan trọng của digital marketing trong nỗ lực làm tăng hiệu quả hoạt động của tổ chức; (2) Lập kế hoạch và triển khai chiến lược marketing, các kênh truyền thông marketing (search engine optimization, search ads, email marketing, social marketing,…). (3) Đánh giá, nâng cao hiệu quả của hoạt động marketing.	3	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập cá nhân: 15% -Thuyết trình bài tập nhóm: 25% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Chiến lược kinh doanh Thương mại điện tử	Học phần Chiến lược kinh doanh thương mại điện tử nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng về quản trị chiến lược, lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử. Nội dung học phần được chia theo các chương sau: • Chương 1: Chiến lược kinh doanh trong thời đại số • Chương 2: Phân tích môi trường bên trong • Chương 3: Phân tích môi trường bên ngoài • Chương 4: Phân tích và lựa chọn chiến lược kinh doanh điện tử • Chương 5: Chuỗi cung ứng điện tử • Chương 6: Quản trị quan hệ khách hàng trực tuyến • Chương 7: Chiến lược công nghệ phục vụ cho kinh doanh điện tử • Chương 8: Quản trị sự thay đổi chiến lược	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phát triển ứng dụng Thương mại điện tử	Học phần trình bày những nội dung sau đây: • Cấu trúc ứng dụng thương mại điện tử. • Ứng dụng mobile và Ứng dụng web • Mô hình làm việc của trình chủ phục vụ Web (Web Server) • Mô hình Ứng dụng web với client–scripting	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10%

		• Mô hình Ứng dụng web với server–scripting • Mô hình Ứng dụng web với các hệ quản trị cơ sở dữ liệu thông dụng • Lập trình ASP.NET với C# trong các mô hình Web Form, MVC; • Phân tích và xây dựng ứng dụng Web quản lý có kết nối hệ quản trị cơ sở dữ liệu MS SQL Server; • Triển khai ứng dụng Web vào thực tế. • Bài tập tình huống mẫu được thực hiện trong suốt quá trình học			-Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Môn học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu. Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu "đầu vào" đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách,…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia.	3	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm: 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi: 50%
	Hành vi người tiêu dùng	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về nhu cầu, hành vi và quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, từ việc thấu hiểu người tiêu dùng sẽ giúp sinh viên phân tích các cơ hội marketing, phân khúc thị trường và xác định thị trường mục tiêu cùng với việc đề giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm đạt các kết marketing.	3	5	- Chuyên cần: 5% - Thảo luận trên lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 25% - Thi cuối kỳ: 60%
	Quản trị quan hệ khách hàng	Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp cho sinh viên nền kiến thức để xây dựng, giữ và phát triển khách hàng của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững. Môn học tập trung vào các vấn đề cụ thể của quản trị quan hệ khách hàng dựa trên cách tiếp cận theo các cấp độ CRM (phân tích, tác nghiệp, chiến lược). Đây là cách tiếp cận dựa trên cơ sở dữ liệu khách hàng, từ đó giúp doanh nghiệp nhận ra khách hàng tại mọi điểm tiếp xúc, nhóm gộp những khách hàng tương đồng về nhu cầu hoặc giá trị, từ đó đối xử với những khách hàng khác nhau một cách khác nhau. Bên cạnh đó, làm sao để thực hiện và triển khai CRM liên quan tới cách thức tổ chức trong CRM, truyền thông giá trị văn hóa hướng đến khách hàng, và quan trọng hơn là tạo dựng và quản trị mạng lưới của doanh nghiệp.	3	6	-Quá trình 20% oBài tập tình huống oBài kiểm tra tại lớp oPhát biểu góp phần xây dựng bài học -Thuyết trình và báo cáo 30% -Thi cuối khóa 50%
	Giới thiệu hệ thống hoạch	Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP; Các thành phần chính trong một hệ thống ERP. Hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ cũng được mô tả trong môn học này. Ngoài ra,	3	5	- Dự lớp: 10%

	định nguồn lực doanh nghiệp	các kiến thức cần thiết về việc tái cấu trúc qui trình, doanh nghiệp và triển khai hệ thống ERP phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp cũng được cung cấp thông qua bài giảng, bài tập nhóm dựa trên các case studies.			- Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình bài tập nhóm: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Nghiên cứu Marketing	Nghiên cứu là một hoạt động cần thiết để cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định trong quản trị, nhờ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của các quyết định trong kinh doanh. Để thực hiện các báo cáo trong công tác quản lý hằng ngày một cách chuyên nghiệp, không thể thiếu năng lực nghiên cứu. Đối với sinh viên các ngành quản trị kinh doanh thì các kiến thức và kỹ năng nghiên cứu càng hữu ích để học tập các môn học khác. Quan trọng hơn, nó là công cụ cần thiết giúp sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp theo thông lệ quốc tế - một tiêu chuẩn quan trọng của việc hoàn tất chương trình đào tạo ở bậc cử nhân.	3	6	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận: 5 % -Thuyết trình: 5 % -Báo cáo: 5 % -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Business Intelligence	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence – BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh.	3	6	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Phát triển ứng dụng Mobile	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng hiểu rõ về lập trình di động và có thể phát triển các ứng dụng di động Android. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận / bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khai phá dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về khai phá dữ liệu. Đồng thời cung cấp cho sinh viên những thuật toán phục vụ cho việc khai phá dữ liệu thông qua sử dụng máy tính. Từ những kiến thức đó, sinh viên có thể vận dụng để lập trình hay sử dụng các thư viện để làm ra các chức năng phục vụ cho mục đích tư vấn hay hỗ trợ ra quyết định.	3	6	-Dự lớp: 20% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%

	Phân tích dự án đầu tư	Môn học nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ năng thẩm định và phân tích dự án. Môn học dựa trên các công cụ và kỹ thuật hiện tại trong việc quản lý rủi ro và sự không chắc chắn của dự án để đảm bảo tỷ suất lợi nhuận là bền vững.	3	6	□Dự lớp : 5% □Thảo luận : 5% □Thuyết trình : 10% □Bản thu hoạch/Bài luận cá nhân : 40% □Báo cáo/Dự án nhóm : 40% □Thi giữa học phần : 0% □Thi kết thúc học phần : 0%
	Hệ thống thanh toán điện tử	Ngày nay, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử là các dịch vụ thanh toán điện tử phong phú và đa dạng. Các dịch vụ này đem đến cho người dùng nhiều lựa chọn trong vai trò người bán cũng như người mua khi hoạt động kinh doanh hoặc mua sắm trực tuyến. Sinh viên ngành thương mại điện tử cần có hiểu biết về các dịch vụ thanh toán cũng như rủi ro của chúng đồng thời thời phải có kiến thức tổng quan, các mô hình cũng như các xu hướng trong hoạt động thanh toán điện tử.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Thương mại điện tử	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về luật thương mại điện tử - một yêu cầu lớn của trong đào tạo cử nhân thương mại, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập và thời đại công nghệ thông tin như hiện nay. Hiện nay, hệ thống pháp luật về TMĐT trên thế giới đã dần dần hoàn thiện, tiến tới các chuẩn mực chung, nhưng hệ thống pháp luật trong nước về lĩnh vực này vẫn còn rất thiếu và yếu. Sinh viên phải có kiến thức bao quát từ nền tảng cũng như cấu trúc của khung pháp lý điều chỉnh hoạt động thương mại điện tử, từ hợp đồng điện tử, giao dịch điện tử, cho đến các vấn đề có liên quan như bảo mật dữ liệu và sở hữu trí tuệ. dựa trên các nghĩa vụ được xác lập trong hành lang pháp lý trong nước, các chuẩn mực và nguyên tắc quốc tế được thừa nhận chung. Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức về Luật thương mại điện tử trong các công tác nghiên cứu xây dựng pháp luật, tư vấn pháp lý cho doanh nghiệp trong các vấn đề liên quan đến kinh doanh online, quảng cáo trực tuyến, kênh thanh toán trực tuyến, giao kết hợp đồng gián tiếp, bảo mật thông tin trực tuyến và bảo vệ sở hữu trí tuệ trong môi trường mạng.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Viết bài nghiên cứu: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

	Dữ liệu lớn và ứng dụng	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng các phương pháp công nghệ (ICT) trong việc ứng dụng dữ liệu lớn trong các lĩnh vực kinh doanh như thiết kế sản phẩm, tiếp thị, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính – ngân hàng và các việc ra quyết định.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	Khóa luận/Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
53	**Ngành Luật kinh tế**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	2	2	
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh pháp lý 1	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường hành nghề luật. Học phần bao gồm 3 phần: hoạt động học, thực hành trên lớp và tự học của sinh viên. Sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nghe-nói đọc-viết và đặc biệt khi tham gia các hoạt động trên lớp như: thảo luận, đóng vai trong hội thoại và giải quyết các vấn đề tình huống (problem-solving) sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng đàm thoại tiếng Anh và các kỹ năng làm việc nhóm. Tiếng Anh Pháp lý 1 nhằm cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ và khái niệm pháp lý cơ bản, kiến thức và ngôn ngữ pháp lý được dùng trong các giao dịch ngân hàng, trong các hợp đồng thương mại bằng tiếng Anh, luật lao động, luật tổn hại. Sinh viên cũng được học văn phong, ngôn ngữ được sử dụng trong thư tín, đồng thời cũng được cung cấp kiến thức tổng quát về nội dung và cấu trúc của một hợp đồng tiếng Anh. Sinh viên phải hoàn thành các bài tập về nhà và các bài tập trong các tài liệu do giảng viên biên soạn. Sinh viên có thể liên lạc trực tiếp với giảng viên phụ trách lớp để được tư vấn và hỗ trợ cho việc tự học của mình.	4	1	-Dự lớp: 10% -LMS: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

	Tiếng Anh pháp lý 2	Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường hành nghề luật. Học phần bao gồm 3 phần: hoạt động học, thực hành trên lớp và tự học của sinh viên. Sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nghe-nói đọc-viết và đặc biệt khi tham gia các hoạt động trên lớp như: thảo luận, đóng vai trong hội thoại và giải quyết các vấn đề tình huống (problem-solving) sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng đàm thoại tiếng Anh và các kỹ năng làm việc nhóm. Tiếng Anh Pháp lý 2 cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ, kiến thức về luật kinh doanh, luật doanh nghiệp. Nếu trong Học phần 1 sinh viên được làm quen với ngôn ngữ, cấu trúc hợp đồng một cách tổng quát, thì học phần này tập trung kỹ hơn và sâu hơn về nội dung và ngôn ngữ trong các văn bản pháp lý, các điều khoản trong hợp đồng. Sinh viên phải hoàn thành các bài tập về nhà và các bài tập trong các tài liệu do giảng viên biên soạn. Sinh viên có thể liên lạc trực tiếp với giảng viên phụ trách lớp để được tư vấn và hỗ trợ cho việc tự học của mình.	4	2	-Dự lớp: 10% -LMS: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh pháp lý 3	Trên cơ sở vốn từ ngữ và kiến thức về chuyên ngành Luật đã được học trong học phần 1 và 2, sinh viên được phát triển kỹ năng đọc hiểu và nghe hiểu các bài đọc, bài diễn thuyết mang tính học thuật và xác thực. Học phần bao gồm 6 bài từ bài 1 đến bài 6 với các chủ đề khác nhau như pháp luật, pháp lệnh, tội phạm hình sự, dân sự, đạo luật về tội trộm cắp, các loại thông tin pháp lý trên mạng. Bài 1, 3 và 5 tập trung vào hai kỹ năng chính là nghe và nói. Bài 2, 4 và 6 nhằm luyện cho sinh viên kỹ năng đọc hiểu và viết. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được tăng thêm vốn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành.	4	3	-Dự lớp: 10% -LMS: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh pháp lý 4	Thông qua các hoạt đông nghe (listening), nói (speaking) và đọc hiểu (reading), sinh viên học được các thuật ngữ dùng trong tiếng Anh học thuật (academic English), các khái niệm, ngôn ngữ trong chuyên ngành luật. Nội dung các bài đọc hiểu, nghe hiểu trang bị cho sinh viên nền tảng cần thiết để có thể xử lý, giải quyết các vấn đề tương tự trong công việc liên quan đến ngành luật trong tương lai. Ngoài ra, các bài tập về thuật ngữ chuyên ngành cũng giúp sinh viên mở rộng kiến thức về các vấn đề khác nhau trong ngành luật, đồng thời tăng thêm vốn từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành. Tiếp nối theo học phần 3, học phần 4 bao gồm 6 bài từ bài 7 đến bài 12 với các chủ đề khác nhau như luật hợp đồng, luật lao động, luật quốc tế, luật nhân quyền, luật hình sự. Bài 7, 9 và 11 tập trung vào hai kỹ năng chính là nghe và nói. Các bài 8, 10 và 12 nhằm luyện cho sinh viên kỹ năng đọc hiểu và viết.	4	4	-Dự lớp: 10% -LMS: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: %

		học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.			- Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Nhập môn kinh tế luật	Nhập môn kinh tế luật là môn học nhập môn cho sinh viên thuộc các chuyên ngành Luật nhằm cung cấp cho người học góc nhìn pháp luật từ khía cạnh kinh tế, tìm hiểu, lý giải và đề xuất những giải pháp cho những trường hợp kém hiệu quả của nền kinh tế thị trường dưới góc độ từ các quy định của pháp luật. Người học được cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến kinh tế học như lý thuyết trò chơi, thất bại của thị trường, ngoại tác,… để từ đó phân tích các quy định hiện hành liên quan đến các lĩnh vực pháp luật, cả công và tư, như pháp luật cạnh tranh, pháp luật về quy định giá cho dịch vụ công, pháp luật hình sự, pháp luật về quản trị công ty,…	2	3	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	2	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Học phần trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan	1	6	-Tiểu luận: 30% -Thi kết thúc học phần: 70%

		hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Ứng dụng CNTT trong ngành luật	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về máy tính, công nghệ thông tin, và một số ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý của các công ty luật. Bên cạnh đó, xu hướng ứng dụng CN 4.0 trong lĩnh vực pháp lý (legal tech) như: trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, công nghệ chuỗi khối, các hệ tư vấn pháp lý tự động,…cũng sẽ được đề cập đến trong học phần này. Học phần được chia làm 5 chương: ● Chương 1: Tổng quan về máy tính và công nghệ thông tin ● Chương 2: Soạn thảo văn bản, báo cáo và trình chiếu ● Chương 3: Tổ chức và khai thác dữ liệu trên bảng tính ● Chương 4: Internet, web, thương mại điện tử, quảng cáo trực tuyến ● Chương 5: Công nghệ trong lĩnh vực pháp lý	2	6	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 20% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 30% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cổ luật và văn hóa pháp lý Việt Nam	Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức về lịch sử lập pháp qua các thời kì của Việt Nam, đặc trưng pháp lý và những ưu điểm, tồn tại của chính sách pháp luật trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Qua việc nghiên cứu cổ luật, sinh viên hình thành nên ý thức về văn hóa pháp lý của Việt Nam, nhận biết các đặc điểm của bản sắc văn hóa Việt Nam thể hiện qua tư duy pháp lý của người Việt Nam. Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể hiểu được truyền thống văn hóa, ứng xử của người Việt đối với chính sách pháp luật, hình thành ý thức đúng đắn và tích cực về pháp luật, đồng thời, có thái độ trân trọng, giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam thông qua các hoạt động thực hiện pháp luật trong bối cảnh hội nhập và chuyển đi số.	2	2	
	Tư duy pháp lý	Môn học giới thiệu kiến thức về tư duy học pháp lý theo trình tự diễn tiến logic, bao gồm các nội dung về quy luật tư duy logic căn bản, các lỗi ngụy biện cần tránh trong lập luận, tiến tới việc nhận diện các phương pháp tư duy đặc thù trong lĩnh vực pháp lý và các kĩ thuật đặc biệt mà người hành nghề luật phải nắm vững;	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Các học thuyết pháp lý	Môn học nghiên cứu cách các lý thuyết pháp lý giải quyết các vấn đề pháp lý chính yếu có tính quy chuẩn, bản thể, và phương pháp luận, gồm: lý thuyết luật tự nhiên cổ điển, chủ nghĩa thực chứng pháp lý cổ điển, lý thuyết luận tự nhiên đương đại, chủ nghĩa thực chứng pháp lý đương đại, chủ nghĩa duy thực	3	4	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 10% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 30% -Kiểm tra trên lớp : 10%

		pháp lý và phong trào luật học phê bình; lý thuyết pháp lý mác-xit. Môn học tập trung vào các lý thuyết trong thế kỷ 20 và 21 vì lý do ảnh hưởng rộng rãi của chúng đến cách suy nghĩ về luật pháp đương đại.			Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận hoặc tiểu luận không thuyết trình
	Nhập môn Luật học	Môn học này cung cấp cho sinh viên khái niệm về luật, khoa học luật, nghề luật và đạo đức nghề luật. Sinh viên sẽ được tiếp cận hệ thống về các quan niệm về luật dưới hai góc nhìn lý thuyết (các trường phái, các quan điểm và các cách tiếp cận luật là gì và luật nên là gì?), các cách thức hệ thống hoá pháp luật, các nguồn của luật và mối quan hệ giữa các loại nguồn, các cơ sở quan trọng của pháp luật như quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý. Ngoài ra, sinh viên cũng được trang bị những công cụ, phương pháp để phân tích, áp dụng pháp luật và nghiên cứu khoa học pháp lý, tìm hiểu về các nghề luật, các chuẩn mực của từng ngành nghề và đạo đức nghề luật để bước đầu định hướng hoạt động nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp của mình trong quá trình đào tạo tiếp theo.	3	1	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật hiến pháp	Môn học Luật Hiến pháp cung cấp những kiến thức cơ bản về khoa học luật hiến pháp, ngành luật hiến pháp, chế định về chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học công nghệ, an ninh quốc phòng, chính sách đối ngoại, quan hệ cơ bản giữa nhà nước và công dân, những vấn đề cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam trong lịch sử lập hiến Việt Nam và pháp luật hiện hành, tạo nền tảng kiến thức chung cho sinh viên trong nghiên cứu các môn khoa học pháp lý tiếp theo.	2	1	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật dân sự I	Môn học trang bị kiến thức cơ bản, tổng thể về quan hệ pháp luật tư trong đời sống xã hội, nhất là trong môi trường kinh tế số, bao gồm (1) các quy định chung về luật dân sự, bao gồm khái niệm, phạm vi điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh, nguyên tắc cơ bản và nguồn của luật dân sự (2) chủ thể luật dân sự là cá nhân, pháp nhân (2) đối tượng của quan hệ pháp luật dân sự là quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân và các quan hệ khác có liên quan (3) quyền và nghĩa vụ của chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự cụ thể như quan hệ đại diện, quan hệ tài sản, quan hệ thừa kế. Bên cạnh đó, các nội dung của luật dân sự như giao dịch dân sự, thời hạn, thời hiệu cũng được nghiên cứu	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: 10% -Báo cáo: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật dân sự II	Tiếp nối các nội dung sơ đẳng về nền tảng của luật tư, cùng nội dung về các vật quyền cơ bản như quyền sở hữu và thừa kế, môn học Luật Dân Sự II cung cấp kiến thức về nghĩa vụ dân sự từ khái quát đến cụ thể, bao gồm: (1) tổng quan về nghĩa vụ, căn cứ phát sinh nghĩa vụ và khả năng lưu thông nghĩa vụ (2) vấn đề bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (3) vấn đề chung về hợp đồng và các hợp đồng dân sự thông dụng (4) chế định về trách nhiệm dân sự, bao gồm trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Báo cáo trên lớp: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Luật hành chính	Luật hành chính là môn khoa học pháp lí chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về ngành luật hành chính; quản lí hành chính nhà nước; vi phạm hành chính, xử lí vi phạm hành chính và các biện pháp kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lí hành chính nhà nước. Những kiến thức này cần thiết cho việc xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật trong quản lí hành chính nhà nước; bảo đảm quản lí có hiệu quả và bảo hộ tích cực các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong quản lí hành chính nhà nước. Đồng thời, học phần Luật hành chính còn cung cấp những kiến thức nền tảng cho việc nghiên cứu các khoa học pháp lí chuyên ngành khác như: Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo; luật tố tụng hành chính; xây dựng văn bản pháp luật; luật đất đai; luật tài chính; luật lao động; luật môi trường; luật hôn nhân và gia đình	3	2	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật hình sự	Học phần Luật hình sự sẽ trang bị cho người học những vấn đề lý luận chung về luật hình sự cũng như những mô hình pháp lý tội phạm cụ thể, được chia thành 2 cụm kiến thức: phần chung và phần các tội phạm cụ thể. Trên cơ sở những kiến thức khái quát về tội phạm và cấu thành tội phạm, hình phạt và quyết định hình phạt được nghiên cứu ở phần chung, phần các tội phạm cụ thể sẽ cung cấp cho người học những dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội phạm phổ biến trong thực tế cuộc sống và các tội phạm liên quan mật thiết đến hoạt động kinh doanh.	3	5	-Dự lớp & soạn bài: 10 % -Bài tập nhóm: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật đất đai	Nội dung môn học bao gồm các vấn đề sau: Quản lý Nhà nước đối với đất đai với hai khía cạnh (1) quản lý Nhà nước đối với đất đai nhằm thực hiện quyền đại diện chủ chủ sở hữu toàn dân đối với đất đai, (2) Quản lý Nhà nước đối với đất đai nhằm thực hiện quyền quản lý của cơ quan công quyền, đảm bảo trật tự cộng và bảo vệ quyền lợi của người sử dụng đất khi có sự cầu viện của người sử dụng đất. Ngoài ra, sinh viên còn được cung cấp các kiến thức pháp lý cơ bản để giải thích các nội dung cấu thành địa vị pháp lý của người sử dụng đất từ việc xác lập quyền sử dụng đất, thực thi quyền của người sử dụng đất đối với đất đai với tư cách là một loại vật quyền dân sự và chấm dứt quyền sử dụng đất; Chế độ sử dụng các loại đất cụ thể như nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng, vấn đề giải quyết tranh chấp đất đai.	2	4	- Dự lớp: 10% - Tiểu luận môn học: 10% - Thuyết trình và thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật lao động	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp luật về lao động quan trọng, rèn luyện cho sinh viên cách hệ thống hóa kiến thức, cách phân tích và giải thích pháp luật trong một tình huống thực tế. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề: mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động từ góc độ quyền và nghĩa vụ của mỗi bên; vai trò của tổ chức đại diện người lao động và các cơ quan quản lý nhà nước đối với quan hệ lao động trong nền kinh tế thị trường; cách thức giải quyết các tranh chấp lao	3	3	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

		động tập thể và tranh chấp lao động cá nhân. Từ đó, sinh viên có thể hiểu được cách quản lý người lao động phù hợp và hiệu quả trong từng môi trường làm việc khác nhau, nhằm đưa quan hệ lao động vào nề nếp, trật tự trong khuôn khổ pháp luật, giúp lao động ngày càng hiệu quả, nhất là trong nền kinh tế thị trường hiện nay.			
	Công pháp quốc tế	Thông qua môn học này, sinh viên được cung cấp những kiến thức cơ bản về Công pháp quốc tế, như: (1) Khái niệm, đặc điểm, nguồn, chủ thể của Luật quốc tế ; (2) Biên giới, lãnh thổ quốc gia ; (3) Dân cư, quốc tịch ; (4) Luật ngoại giao, lãnh sự ; (5) Giải quyết tranh chấp quốc tế.	2	4	-Dự lớp : 10 % -Tiểu luận : 10% -Thuyết trình và thảo luận : 20 % -Kiểm tra : 10 % -Thi kết thúc học phần : 50 %
	Tư pháp quốc tế	Môn học Tư pháp quốc tế bao gồm ba mảng nội dung chính: (1) Nghiên cứu những quy định pháp luật về thẩm quyền tài phán của tòa án quốc gia đối với vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài (2) Nghiên cứu những quy định pháp luật về nguyên tắc chọn luật áp dụng trong các lĩnh vực quyền sở hữu, hợp đồng, hôn nhân gia đình, thừa kế, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng có yếu tố nước ngoài (3) Nghiên cứu quy định pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam các bản án, quyết định của tòa án, trọng tài nước ngoài.	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật tố tụng hình sự	Môn học Luật Tố tụng hình sự giới thiệu cho sinh viên những vấn đề lý luận về quyền tư pháp; về bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự; về các mô hình tố tụng trên thế giới, cũng như những nội dung cơ bản của quá trình tố tụng được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự. Việc hiểu rõ cơ sở lý luận, những khái niệm cũng như các quy định trong quá trình tố tụng hình sự là yêu cầu bắt buộc đối với sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành luật. Thông qua môn học sẽ giúp cho sinh viên nền tảng kiến thức và những kỹ năng về tố tụng hình sự, để từ đó sinh viên có thể vận dụng những kiến thức đã học phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.	2	6	-Dự lớp & soạn bài: 10 % -Bài tập nhóm: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật tố tụng dân sự	Môn học Luật Tố tụng dân sự nghiên cứu các quy định về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại, lao động, dân sự và hôn nhân gia đình tại tòa án theo thủ tục tố tụng thông thường và thủ tục rút gọc. Theo đó, các quy định liên quan đến nguyên tắc tố tụng, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng dân sự cũng như thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự của tòa án, trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, xét lại bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm là những nội dung trọng tâm của môn học này	3	4	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20% -Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn
	Luật so sánh	Với môn học này, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về khái niệm luật so sánh, lịch sử, mục đích, vai trò của Luật so sánh; khách thể của luật so sánh: Các HTPL trên thế giới; Hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa; Hệ thống	2	5	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 10% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20% -Kiểm tra trên lớp : 20%

		pháp luật Anh Mỹ; Hệ thống pháp luật Hồi giáo và các hệ thống pháp luật đặc thù khác			-Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng tài liệu
	Quản trị học	Quản trị học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp). Qua học phần này người học sẽ nắm được lý thuyết chung về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp), bao gồm: khái niệm và sự cần thiết của quản trị, các chức năng cơ bản của quản trị, các kỹ năng yêu cầu đối với nhà quản trị, ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động của doanh nghiệp, ra quyết định quản trị, lãnh đạo và động viên nhân viên. Ngoài ra học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại	3	3	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Bản thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, được sử dụng tài liệu Thi kết thúc học phần: 75 phút, trắc nghiệm 100 câu, không sử dụng tài liệu
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	3	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật Doanh nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên có thể hiểu được các quy định của pháp luật doanh nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính, cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị của từng loại doanh nghiệp cụ thể cùng với các quy định liên quan đến thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp.	3	3	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20% -Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn
	Luật Thương mại	Môn Luật thương mại được giảng dạy dựa trên hiểu biết đã có về pháp luật doanh nghiệp và hành chính. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề liên quan đến các hoạt động thương mại tại Việt Nam, cụ thể là các hoạt động trung gian thương mại, cúc tiến thương mại, logistic, nhượng quyền thương mại… cũng như giới thiệu các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án.	3	4	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật sở hữu trí tuệ	Môn học này được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những hiểu biết đầy đủ về các quy định liên quan đến việc bảo hộ và bảo vệ quyền SHTT, khai	2	5	-Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 20 %

		thác hiệu quả các giá trị tài sản này. Môn học gồm các nội dung chính: Quyền tác giả và các quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, định giá và thương mại hoá tài sản trí tuệ và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và giải quyết tranh chấp			-Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Thương mại quốc tế 1	Với môn học này, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về: Nguồn của luật thương mại quốc tế tư; Bối cảnh kinh doanh quốc tế; Mua bán hàng hóa quốc tế; Vận tải quốc tế; Nhượng quyền thương mại quốc tế và Phương thức giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa các thương nhân.	3	6	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 10% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20% -Kiểm tra trên lớp : 20% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng tài liệu
	Luật kinh doanh các dịch vụ tài chính	Nội dung môn học bao gồm các quy định pháp lý điều tiết hoạt động kinh doanh dịch vụ ngân hàng, bao gồm (1) các quy định đặc thù về thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, kiểm soát đặc biệt, giải thể và phá sản các chủ thể kinh doanh dịch vụ tài chính; (2) các quy định pháp luật điều tiết các nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng. Ngoài ra, sinh viên được tiếp cận các quy định pháp lý điều tiết hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, bao gồm (1) các quy định đặc thù về thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, kiểm soát đặc biệt, giải thể và phá sản các chủ thể kinh doanh dịch vụ bảo hiểm; (2) các quy định pháp luật điều tiết các hoạt động kinh doanh bảo hiểm như quy định riêng về hợp đồng bảo hiểm, các loại hình bảo hiểm cũng như các quy định pháp lý điều tiết hoạt động kinh doanh chứng khoán, bao gồm (1) Quy định về tổ chức thị trường chứng khoán và việc phát hành chứng khoán, (2) các quy định đặc thù đối với các loại chủ thể kinh doanh chứng khoán, (3) các quy định pháp luật điều tiết các hoạt động kinh doanh chứng khoán như quy định riêng đặc thù trong kinh doanh chứng khoán.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật cạnh tranh	Môn học Luật cạnh tranh bao gồm ba nội dung chính: (1) Nghiên cứu những quy định pháp luật kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh dưới các hình thức: thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền và tập trung kinh tế (2) Nghiên cứu các quy định pháp luật chống cạnh tranh không lành mạnh (3) Tìm hiểu quy trình tố tụng cạnh tranh.	2	4	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp lý	Kỹ năng soạn thảo văn bản là môn khoa học pháp lý chuyên ngành cung cấp cho người học hệ thống văn bản trong thực tiễn hành nghề luật, trong đó tập trung vào hệ thống văn bản hành chính mang tính chất quản lý, điều hành cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Bên cạnh đó, người học được cung cấp những kỹ năng liên quan đến nhận diện cấu trúc, yêu cầu về ngôn ngữ, văn phong của từng loại văn bản; kỹ năng thu thập thông tin dữ liệu cần thiết cho việc soạn thảo văn bản phù hợp với yêu cầu về nội dung của từng loại văn bản	2	4	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	Đàm phán và soạn thảo hợp đồng là một trong những kỹ năng quan trọng của những người hành nghề luật. Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: (i) Tổng quan về đàm phán và soạn thảo hợp đồng; (ii) Các vấn đề cơ bản về đàm phán hợp đồng; (iii) Các vấn đề cơ bản trong soạn thảo hợp đồng, để từ đó có thể bước đầu hình thành những hiểu biết và kỹ năng để xử lý được những tình huống phát sinh trong lĩnh vực được đào tạo.	2	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bản thu hoạch: 0 % -Thuyết trình/Thực hành: 30 % -Báo cáo: 0 % -Thi giữa học phần: 0 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Kỹ năng hành nghề luật sư	Môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng cơ bản của Luật sư và trực tiếp sử dụng những kiến thức pháp luật đã học để ứng dụng vào thực tế hành nghề Luật sư thông qua những hoạt động của nghề Luật sư như: tư vấn pháp luật, tư vấn giải quyết các tình huống pháp lý cụ thể	2	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng pháp chế doanh nghiệp	Môn học giúp học viên hiểu biết về vị trí, vai trò của công tác pháp chế doanh nghiệp, trang bị cho sinh viên kỹ năng cơ bản của người làm công tác pháp chế doanh nghiệp và trực tiếp sử dụng những kiến thức pháp luật đã học để ứng dụng vào thực tế thực hiện công tác pháp chế tại doanh nghiệp thông qua những hoạt động mà người làm công tác pháp chế doanh nghiệp phải thực hiện như: xây dựng quy chế, giám sát thực hiện quy chế, tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, tư vấn giải quyết các tình huống pháp lý cụ thể mà doanh nghiệp gặp phải	2	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Môi trường	Môn Luật môi trường được giảng dạy dựa trên hiểu biết đã có về pháp luật dân sự và hành chính. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề liên quan đến các hoạt động bảo vệ môi trường tại Việt Nam, cụ thể là báo cáo môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường, bảo vệ các thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý chất thải, ứng phó biến đổi khí hậu … cũng như bồi thường thiệt hại về môi trường.	2	5	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật kinh doanh bất động sản	Môn học Luật Kinh doanh Bất động sản cung cấp các kiến thức pháp lý cho hoạt động kinh doanh bất động sản ở Việt Nam. Cụ thể, sinh viên sẽ được tiếp cận với các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động kinh doanh bất động sản và thị trường bất động sản của Việt Nam. Ngoài ra, môn học này nghiên cứu các điều kiện áp dụng cho kinh doanh bất động sản như mua bán nhà, công trình xây dựng và kinh doanh dịch vụ bất động sản như môi giới bất động sản, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, cũng như các hợp đồng áp dụng cho giao dịch bất động sản, vấn đề sở hữu nhà ở của người Việt Nam trong nước, người Việt Nam định cư ở	2	5	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20% -Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn

		nước ngoài, người nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam và chính sách của nhà nước Việt Nam đối với thị trường bất động sản, các hình thức phát triển dự án bất động sản của doanh nghiệp thông qua các quy định tại Luật Kinh doanh Bất động sản, Luật Nhà ở, Luật Đất đai có liên quan.			
	Pháp luật và nền kinh tế số	Môn học Pháp luật và nền kinh tế số là môn học cho sinh viên thuộc các chuyên ngành Luật nhằm cung cấp cho người học các góc nhìn pháp lý từ các công nghệ đột phá và không gian mạng, đồng thời tìm hiểu, lý giải và đề xuất những giải pháp điều chỉnh các công nghệ trên dưới góc độ từ các quy định của pháp luật. Người học được cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến các công nghệ đột phá như chuỗi khối (blockchain), trí tuệ nhân tạo (artificial intelligence), big data (dữ liệu lớn), quantum computing (máy tính lượng tử)… để từ đó nhận diện được các vấn đề pháp lý có thể phát sinh. Bên cạnh đó, các lý thuyết về mối quan hệ giữa pháp luật và công nghệ cũng sẽ được đề cập, giúp người học phần nào tìm ra các giải pháp để giải quyết các vấn đề pháp lý từ công nghệ bằng công nghệ.	2	5	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Viết bài nghiên cứu: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Thương mại điện tử	Luật TMĐT sẽ cung cấp và gợi mở cho sinh viên khung pháp lý điều chỉnh hoạt động thương mại điện tử, từ hợp đồng điện tử, giao dịch điện tử, cho đến các vấn đề có liên quan như sở hữu trí tuệ, dựa trên các nghĩa vụ được xác lập trong hành lang pháp lý trong nước, các chuẩn mực và nguyên tắc quốc tế được thừa nhận chung.	2	5	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Viết bài nghiên cứu: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Đầu tư	Môn Luật đầu tư được giảng dạy dựa trên hiểu biết đã có về pháp luật doanh nghiệp và hành chính. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề liên quan đến các hoạt động đầu tư tại Việt Nam cũng như hoạt động đầu tư ra nước ngoài, đồng thời, môn học cũng trang bị cho người học những vấn đề về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư và bảo đảm đầu tư.	2	6	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật thuế trong kinh doanh	Môn học trang bị kiến thức lý luận cơ bản về thuế trong kinh doanh như đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế, những trường hợp không chịu thuế, căn cứ tính thuế, chế độ miễn giảm… trong từng sắc thuế trong kinh doanh. Ngoài ra, môn học này giúp sinh viên nắm bắt những quy định của pháp luật về chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế đối với tất cả các sắc thuế trong hệ thống pháp luật thuế Việt Nam, các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm trong lĩnh vực thuế. - Mục đích của môn luật thuế trong kinh doanh giúp người học có những kiến thức pháp luật trong lĩnh vực thuế để vận dụng vào các công việc thực tế để tư cấn cho doanh nghiệp hoặc thực hiện các công việc của cán bộ Hải quan, cán bộ thuế theo đúng pháp luật, tư vấn về kê khai, quản lý thuế, thực hiện các công việc liên quan đến hoạt động đăng ký, kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật.	2	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Luật trọng tài thương mại	Môn học Luật trọng tài thương mại cung cấp những kiến thức chuyên sâu về pháp luật giải quyết tranh chấp bằng phương pháp trọng tài. Khi nghiên cứu môn học này, học viên sẽ được cung cấp các kiến thức về: - Khái niệm, các hình thức trọng tài thương mại; - So sánh thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế bằng trọng tài và tòa án; cùng các phương thức giải quyết tranh chấp khác - Thỏa thuận trọng tài: Khái niệm và hiệu lực - Tố tụng trọng tài - Thực tiễn giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại một số Trung tâm trọng tài quốc tế - Những vấn đề pháp lý các thương nhân Việt Nam cần lưu ý khi lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài;	2	6	-Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật thương mại quốc tế 2	Sau khi học xong học phần này, sinh viên được trang bị những kiến thức bao quát từ lý luận tới thực tiễn về: (i) Những vấn đề lý luận về luật thương mại quốc tế; (ii) Các nguyên tắc cơ bản trong Luật TM quốc tế; (iii) Các thiết chế thương mại quốc tế điển hình và cơ chế giải quyết tranh chấp, để từ đó có thể bước đầu xử lý được những vấn đề pháp lý cơ bản phát sinh trong lĩnh vực được đào tạo.	2	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bản thu hoạch: 0 % -Thuyết trình: 20 % -Báo cáo: 0 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật đấu thầu và đấu giá	Môn học Luật đấu thầu và đấu giá tài sản cung cấp các kiến thức pháp lý về trình tự, thủ tục đấu thầu, đấu giá tài sản, xác định tư cách hợp lệ của các bên tham gia vào hoạt động đấu thầu, đấu giá tài sản theo các quy định của pháp luật Việt Nam. Ngoài ra, các quy định liên quan đến nguyên tắc đấu thầu, xử lý các vấn đề pháp lý phát sinh trong quá trình đấu thầu như giao kết hợp đồng, vấn đề hủy thầu, hủy đấu giá tài sản, xét năng lực, hồ sơ của các bên tham gia dự thầu, dự đấu giá tài sản cũng như các hình thức lựa chọn nhà thầu, phương thức đấu thầu, đấu giá tài sản cũng là những nội dung trọng tâm của môn học này	2	6	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20% -Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng tài liệu bằng văn bản
	Pháp luật về xuất nhập khẩu và hải quan	Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về pháp luật về xuất nhập khẩu và hải quan - một yêu cầu quan trọng trong đào tạo cử nhân Luật kinh doanh, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức bao quát từ lý luận tới thực tiễn về: (i) Tổng quan pháp luật về xuất nhập khẩu và hải quan; (ii) Pháp luật về hải quan trong hoạt động xuất nhập khẩu; (iii) Hợp đồng trong lĩnh vực xuất nhập khẩu; (iv) Pháp luật về thanh toán và bảo hiểm trong hoạt động xuất nhập khẩu; (v) Vi phạm và xử lý vi phạm trong lĩnh vực xuất nhập khẩu và hải quan, để từ đó có thể bước đầu xử lý được những vấn đề pháp lý cơ bản phát sinh trong lĩnh vực được đào tạo.	2	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bản thu hoạch: 0 % -Thuyết trình: 20 % -Báo cáo: 0 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

	Kiến tập	Học phần này cung cấp cho người học cơ hội tìm hiểu và năm bắt được việc ứng dụng vào thực tiễn những kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp tại một tổ chức hành nghề luật cụ thể. Những chủ đề chính của học phần bao gồm: - Tìm hiểu chung về hoạt động của nơi kiến tập là một trong các đơn vị hành nghề luật (Văn phòng, công ty luật, tòa án) - Quan sát và tìm hiểu việc ứng dụng các kiến thức vào thực tiễn hành nghề Luật.	2	6	-Báo cáo kiến tập lần 1: 50 % -Báo cáo kiến tập lần 2: 50 %
	Khóa luận và thực tập tốt nghiệp	Học phần này cung cấp cho người học cơ hội ứng dụng thực tiễn những kiến thức đã học, các kỹ năng nghiên cứu và phương pháp luận thông qua lý thuyết và thực tiễn. Những chủ đề chính của học phần bao gồm: - Nhận thức chung về hoạt động của nơi thực tập là các đơn vị hành nghề luật (Văn phòng, công ty luật, tòa án) - Ứng dụng vào thực tiễn những nội dung lý thuyết đã học. - Viết khóa luận tốt nghiệp	8	7	-Tham gia kiến tập, cơ quan kiến tập đánh giá theo thang điểm 10 -Tham gia thực tập: Giảng viên hướng dẫn và giảng viên chấm 2 (phản biện) sẽ chấm khóa luận tốt nghiệp của sinh viên theo thang điểm 10. Điểm cuối cùng là điểm trung bình cộng của hai giảng viên.
	Học kỳ doanh nghiệp	Doanh nghiệp trong khuôn khổ của môn học này được hiểu là một trong các tổ chức hành nghề Luật (như Luật sư, công chứng, thừa phát lại, trung tâm trọng tài thương mại, Trung tâm hoà giải thương mại..), Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hoặc cung ứng các dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (tại các bộ phận văn phòng, nhân sự hoặc pháp chế), tại các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng nhân dân), cơ quan tư pháp (toà án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án…), cơ quan quản lý nhà nước (uỷ ban nhân dân, các bộ, sở, phòng ban chuyên môn thuộc uỷ ban nhân dân), các tổ chức chính trị xã hội hoặc đơn vị sự nghiệp.	8	7	-Đánh giá của giáo viên hướng dẫn: 60% -Đánh giá của doanh nghiệp: 40%
54	**Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, chuyên ngành Công nghệ logistics**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	2	2	
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh 1	Môn học này giúp SV:	4	1	- Dự lớp: 10%

		- Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.			- LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi	1		- Tiểu luận:30.00 % - Thi kết thúc học phần:70.00 %

		mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.			* Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	1	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Thống kê toán	Học phần Thống kê ứng dụng cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3		Đề tài nhóm: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán cao cấp 1	Học phần Toán cao cấp A1 cung cấp các kiến thức cơ bản về giới hạn, tính liên tục và phép tính vi tích phân của hàm một biến, chuỗi số, chuỗi hàm, phép tính tích phân hàm nhiều biến bao gồm tích phân bội 2 (tích phân kép), tích phân bội ba, tích phân đường, tích phân mặt và các kiến thức cơ bản về phương trình vi phân.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo:30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán cao cấp 2	Học phần này bao gồm các kiến thức về ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vector, không gian Euclide, chéo hóa ma trận, dạng toàn phương và các phép tính vi phân hàm nhiều biến, trường vector.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo:30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Vật lý 1	Học phần này cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của vật lý bao gồm các phần cơ học và nhiệt học làm cơ sở cho việc tiếp cận các môn học chuyên ngành trình độ đại học các ngành khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về vật lý để khảo sát sự chuyển động, năng lượng và các hiện tượng vật lý liên quan đến các đối tượng trong tự nhiên có kích thước từ phân tử đến cỡ hành tinh. Sau khi học xong học phần sinh viên sẽ có khả năng ứng dụng những kiến thức đã học trong nghiên cứu khoa học cũng như trong phát triển kỹ thuật và công nghệ hiện đại.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo:30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Vật lý 2	Học phần này cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của vật lý gồm các phần điện từ học và quang học làm cơ sở cho việc tiếp cận với các môn học chuyên ngành trình độ đại học các ngành khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức về các hiện tượng trong thế giới tự nhiên và ứng dụng những kiến thức đó trong nghiên cứu khoa học, trong phát triển kỹ thuật và công nghệ hiện đại	3		Dự lớp: 20% Báo cáo:30% Thi kết thúc học phần: 50%

	Toán dành cho kỹ sư	Học phần Toán dành cho kỹ sư cung cấp cho sinh viên lý thuyết nhập môn Giải tích số và phép biến đổi Laplace, phép biến đổi Fourier, nhận biết được dạng bài toán tối ưu và đưa ra phương pháp phù hợp. Ngoài ra, học phần cung cấp cho sinh viên kỹ năng áp dụng kiến thức Toán cao cấp trong thực hành tính toán trong chuyên ngành.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo:30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Thí nghiệm vật lý	Thí nghiệm vật lý 1 gồm một đơn vị học phần có 9 bài thí nghiệm về động học, động lực học chất điểm động lực học vật rắn và nhiệt học. Đây là môn học bổ sung cho sinh viên thuộc khối ngành công nghệ hệ cao đẳng và đại học những kiến thức về bản chất các hiện tượng vật lý xảy ra trong tự nhiên, kiểm tra lại các lý thuyết vật lý đã được học trong chương trình nhằm rèn luyện cho các kỹ sư tương lai kỹ năng quan sát, tiến hành thí nghiệm, đo đạc và tính toán, phân tích, xử lý số liệu.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo:30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế kỹ thuật	Môn học nhằm cung cấp những khái niệm cơ bản liên quan đến kinh tế và các kỹ thuật phân tích, đánh giá cho các phương án kỹ thuật, bao gồm: - Khái niệm và vai trò của kinh tế kỹ thuật; - Giá trị thời gian của tiền tệ - những công thức tính toán lãi suất và tương đương - Cơ sở so sánh và lựa chọn các phương án - Khái niệm về kế toán và phân tích dòng tiền sau thuế	3		Dự lớp phát biểu:10 % Thuyết trình nhóm:20 % Kiểm tra giữa học phần: 20 % Tổng điểm quá trình 50% Thi kết thúc học phần: 50 % (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 01 câu tự luận) Điểm học phần 100%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

		nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Quản trị công nghệ	Quản trị công nghệ là học phần xem xét sự ra đời công nghệ mới, những thay đổi công nghệ trong sản xuất hàng hoá và dịch vụ cho thị trường. Môn học này kết hợp công nghệ vào kinh doanh và đối chiếu khả năng thương mại hoá cùng với các lợi ích/thiệt hại của nó mang lại cho Doanh nghiệp và xã hội. Thiết kế khóa học gồm ba phần chính; thứ nhất là kiến thức về công nghệ, các xu hướng công nghệ trong các ngành công nghiệp, quản trị triển khai công nghệ và quan trọng là kết hợp con người và công nghệ trong sự phát triển các giải pháp cạnh tranh tại doanh nghiệp. Phần thứ hai là dự án áp dụng về một giải pháp công nghệ mới cũng như khai thác tối ưu các công nghệ của một doanh nghiệp. Phần này học bằng hình thức làm dự án và áp dụng trong bối cảnh doanh nghiệp. Cuối cùng là những kỹ năng cá nhân cho sinh viên trong việc tiếp cận công nghệ, phân tích công nghệ nào mang lại giá trị mới cho doanh nghiệp và kỹ năng làm việc trong những dự án chuyển đổi số/nâng cao giải pháp công nghệ cho doanh nghiệp.	3		Dự lớp: 10% Thảo luận: 10% Bản thu hoạch: 40% Thi kết thúc học phần: 40%
	Cơ kỹ thuật 1	Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tĩnh học, động học và động lực học của vật rắn tuyệt đối. Trong đó: tĩnh học cung cấp kiến thức liên quan đến điều kiện cân bằng tĩnh của chất điểm, của vật rắn dưới tác dụng của lực; động học nghiên cứu về các thông số hình học của chuyển động song phẳng của vật rắn, của điểm thuộc vật rắn; động lực học nghiên cứu chuyển động của vật rắn dưới tác dụng của lực. Trên cơ sở các kiến thức được học ở trên, sinh viên sẽ xác định được các phản lực liên kết trong cơ hệ. Từ các kiến thức động học, sinh viên có thể tính toán thiết kế cơ cấu thỏa mãn các yêu cầu hình học của chuyển động cho trước. Sau cùng, kiến thức động lực học cho phép sinh viên xác định được tính chất chuyển động của vật rắn dưới tác dụng của lực.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ kỹ thuật 2	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về cơ học vật rắn biến dạng, các khái niệm cơ bản về biến dạng, nội lực, ứng suất, chuyển vị, trạng thái ứng suất & các thuyết bền sử dụng trong tính toán thiết kế máy & chi tiết máy. Môn học trang bị cho sinh viên phương pháp xác định nội lực, ứng suất và chuyển vị cho các kết cấu, chi tiết dạng thanh làm việc trong miền đàn hồi tuyến tính chịu tải trọng kéo/nén, xoắn, uốn từ đó giải quyết các bài toán cơ bản trong tính toán thiết kế chi tiết máy dựa trên điều kiện bền, điều kiện cứng vững và ổn định.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống thông tin quản lý	Môn học này cung cấp những kiến thức và kỹ năng về hệ thống thông tin quản lý như một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành	3	3	- Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% - Thi giữa học phần: 20%

		công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học trình bày cách thức sử dụng và tái tổ chức hệ thống thông tin để khai thác hệ thống một cách có hiệu quả nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Nội dung của môn học bao gồm những khái niệm cơ sở về hệ thống thông tin quản lý, các yếu tố cấu thành, vai trò, vị trí và tầm quan trọng của hệ thống trong tổ chức; những phương thức mà hệ thống trợ giúp các hoạt động kinh doanh, hỗ trợ việc ra quyết định và tạo ra lợi thế cạnh tranh; quy trình tổ chức và phương pháp tiến hành giải quyết những vấn đề kinh doanh bằng hệ thống thông tin dựa trên cơ sở công nghệ thông tin; nghiên cứu một vài hệ thống thông tin tiêu biểu dưới dạng nghiên cứu tình huống (Case Study).			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Khoa học máy tính 1	Môn học nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lập trình máy tính và ngôn ngữ lập trình Python. Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản trong lập trình máy tính: xác định yêu cầu của bài toán, xây dựng lưu đồ giải thuật, xây dựng chương trình và biên dịch chương trình. Môn học giúp người học có nền tảng lý thuyết và những kỹ năng để có thể nắm bắt, sử dụng được các phần mềm lập trình vận dụng vào việc xây dựng chương trình điều khiển cho các hệ thống thực.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật chế tạo	Môn học này cung cấp các kiến thức kỹ thuật cơ sở về kỹ thuật cơ khí từ giai đoạn đầu đến cuối của quá trình chế tạo các chi tiết. Môn học trang bị cho sinh viên kỹ thuật nhưng không chuyên về công nghệ chế tạo máy có khả năng tính toán, lựa chọn vật liệu, phôi, phương pháp gia công chế tạo cơ khí nhằm đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và kinh tế. Môn học bao gồm các nội dung: + lựa chọn vật liệu + phương pháp tạo phôi + phương pháp gia công + kiểm tra đánh giá sản phẩm + tạo mẫu nhanh Môn học giúp người học có kiến thức và kỹ năng để chọn lựa được phương án vật liệu, chế tạo phôi và phương pháp gia công phù hợp khi đi vào thức tế sản xuất cơ khí.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật điện - điện tử	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vật liệu chế tạo linh kiện điện tử. Trình bày cấu trúc, đặc trưng và ứng dụng của các linh kiện điện tử cơ bản như Diode, Transistor, SCR, TRIAC, DIAC, OP-AMP và các linh kiện 4 lớp bán dẫn, linh kiện quang điện tử. Hướng dẫn sinh viên cách phân tích, tính toán các thông số và thiết kế các mạch điện tử cơ bản như: mạch chỉnh lưu, mạch xén, mạch nguồn DC, mạch khuếch đại tín hiệu nhỏ, mạch khuếch đại công suất, mạch transistor ngắt dẫn, mạch dao động, các	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

		mạch điều khiển dùng SCR, TRIAC, DIAC, quang trở, opto và các mạch điện tử ứng dụng trong thực tế			
	Thiết kế máy	Môn học này là môn học cơ sở ngành của khối ngành kỹ thuật bao gôm hai nội dung Nguyên lý máy và Chi tiết máy. Nội dung nguyên lý máy trang bị cho người học những kiến thức cần thiết về nguyên lý cấu tạo cơ cấu, phương pháp xác định các yếu tố động học, lực học của cơ cấu, động lực học cơ cấu và máy. Nội dung chi tiết máy trang bị cơ sở lý thuyết và phương pháp tính toán thiết kế các chi tiết máy và bộ phận máy có mặt ở hầu hết các máy hiện đại, cung cấp các kiến thức cơ bản về nguyên lý làm việc và kết cấu các chi tiết máy, bồi dưỡng khả năng độc lập giải quyết các vấn đề tính toán thiết kế chi tiết máy và các hệ dẫn động cơ khí, những nội dung hết sức quan trọng trong thiết kế máy nói chung. Môn học này giúp cho sinh viên có khả năng giải quyết các bài toán kỹ thuật về tính toán động học máy, trình tự thiết kế các chi tiết máy. Từ đó sinh viên sẽ vận dụng các kiến thức trong môn học để giải quyết các vấn đề về thiết kế máy khi thực hiện đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp.	3		Dự lớp: 05% Bài trắc nghiệm dạy học số 20% Thi giữa học phần: 25% Thi kết thúc học phần: 50%
	Vẽ kỹ thuật	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hình họa vẽ kỹ thuật bao gồm: 1- Các tiêu chuẩn trình bày bản vẽ; 2- Công cụ dựng hình sử dụng để giải quyết các bài toán hình học thường gặp trong công tác thiết kế, xây dựng bản vẽ kỹ thuật; 3- Phép chiếu & phương pháp các hình chiếu vuông góc sử dụng trong vẽ kỹ thuật; 4- Các tiêu chuẩn, quy định biểu diễn vật thể sử dụng trong trình bày bản vẽ kỹ thuật bao gồm bản vẽ chi tiết & bản vẽ lắp. Môn học giúp sinh viên phát triển kỹ năng đọc hiểu & xây dựng bản vẽ kỹ thuật cho các chi tiết máy, cụm lắp cũng như rèn luyện tác phong làm việc khoa học, tính cẩn thận, ý thức tổ chức kỷ luật của người làm công tác kỹ thuật.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Nhập môn Công nghệ Logistic	Học phần trang bị cho sinh viên ngành Công nghệ logistics những kiến thức cơ bản về: - Ngành nghề, hướng đào tạo chuyên ngành công nghệ logistics; - Tổ chức trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Trường Công nghệ và Thiết kế và các nguồn lực phục vụ đào tạo khác của trường; - Kiến thức cơ bản về kỹ thuật, công nghệ, các công nghệ tiên tiến, Cách mạng Công nghiệp 4.0; - Kiến thức về kỹ thuật giao tiếp, làm việc nhóm, phương pháp học tập tích cực và sáng tạo có liên quan đến công nghệ; - Hiểu biết về đạo đức học tập, đạo đức khoa học; nhận thức về lịch sử và tương lai của kỹ thuật, về mối liên hệ giữa kỹ thuật và thế giới bên ngoài và sự liên quan của kỹ thuật đến các vấn đề đương đại.	3		- Dự lớp: 20.00 % - Báo cáo: 30.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %

	Vận trù học	Vận trù học nhằm giới thiệu cho sinh viên các mô hình toán thông dụng được sử dụng trong các bài toán ra quyết định. Một loạt các mô hình xác định như: các mô hình quy hoạch phi tuyến, các mô hình quy hoạch tuyến tính, các mô hình quy hoạch mạng, các mô hình quy hoạch số nguyên được sử dụng để giải quyết các bài toán thực tiễn. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp các kiến thức giúp sinh viên chuyển đổi các bài toán thực tiễn về dạng các mô hình toán của Vận trù học, từ đó có thể áp dụng các phương pháp được học để giải. Ngoài ra, sinh viên còn tìm hiểu cách phân tích và biểu diễn kết quả nhờ sự trợ giúp của các giải pháp phần mềm.	3		Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%
	Cơ cấu chấp hành và cảm biến	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý, hoạt động, vận hành và ứng dụng của các loại cảm biến như cảm biến màu, tiệm cận, điện dung, cảm ứng, từ, nhiệt độ, quang, áp suất, lực, góc quay và vận tốc. Bên cạnh đó môn học còn cung cấp các kiến thức cơ bản về các cơ cấu chấp hành DC, AC, servo, tuyến tính.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống tự động	Học phần cung cấp những kiến thức ban đầu về hệ thống điều khiển tự động công nghiệp, kỹ thuật cảm biến, cơ cấu chấp hành và hệ thống điều khiển PLC. Đây là học phần chuyên sâu về đối tượng trong dây truyền tự động hóa quá trình sản xuất công nghiệp, giúp người học nhận thức được các thành phần trong một hệ thống sản xuất, nguyên lý làm việc và phương pháp thiết kế một hệ thống tự động hóa QTSX công nghiệp.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Internet vạn vật	Môn học cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản, nâng cao về hệ thống IoT, các thành phần và ứng dụng của IoT. Học viên sẽ được trải nghiệm các bước triển khai một hệ thống IoT trên nền tảng Raspberry. Ngoài ra học viên sẽ được giới thiệu và hướng dẫn sử dụng các dịch vụ điện toán đám mây trong xử lý dữ liệu.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật robot 1	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nền tảng của kỹ thuật robot. Sinh viên sẽ dựa trên nền tảng các môn học trước như: cơ học kỹ thuật, thiết kế cơ khí, điều khiển tự động để xây dựng, thiết kế và đánh giá các hệ thống robot. Các nội dung trong học phần này bao gồm: chuyển đổi hệ trục toạ độ; phân tích động học robot; xác định các bài toán động học thuận, động học nghịch robot; lập quỹ đạo chuyển động của robot; bài toán Jacobi và vận tốc; động lực học thuận và nghịch; lập trình mô phỏng và điều khiển robot.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật robot 2	Môn học này trình bày các khía cạnh lý thuyết và tính toán khác nhau của một loạt các phương pháp tối ưu hóa để giải quyết nhiều vấn đề khác nhau trong kỹ thuật và robot.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích nghiệp vụ kinh doanh	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng thực hiện việc phân tích nghiệp vụ kinh doanh một cách hiệu quả.	3		- Dự lớp:10.00 % - Bài tập cá nhân:20.00 %

		Các kỹ thuật phân tích nghiệp vụ kinh doanh sẽ được giới thiệu từ giai đoạn khảo sát hiện trạng, phân tích quan điểm của các bên liên quan đến xác định và mô hình hóa các yêu cầu cũng như chuẩn bị và trình bày một trường hợp kinh doanh. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học.			- Thuyết trình bài tập nhóm:20.00 % - Thi kết thúc học phần: :50.00 %
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiệu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị tồn kho và kho vận	Học phần được chia làm hai phần chính là quản trị hàng tồn kho và quản trị kho hàng. Phần 1 cung cấp hiểu biết về hàng tồn kho, phân loại, chi phí hàng tồn kho, các kiến thức công nghệ hiện đại liên quan. Và các phương pháp lập kế hoạch đặt mua hàng để quản trị hàng tồn kho hiệu quả. Phần 2 đem lại các thông tin về vai trò kho hàng, người trưởng kho (giám đốc), các quy trình xử lý vận hành trong kho. Tổ chức cung ứng nguồn nhân lực phục vụ vận hành kho, tính toán chi phí phát sinh trong kho, tiến hành phân tích hiệu quả hoạt động toàn bộ kho.	3		- Dự lớp: 10.00 % - Thảo luận: 10.00 % - Bản thu hoạch: 10.00 % - Thi giữa học phần: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Thí nghiệm kỹ thuật robot	Nguyên lý làm việc của hệ thống tự động hóa trong công nghiệp như cảm biến, PLC, mạng truyền thông CN, robot công nghiệp Các phần tử trong hệ thống tự động hóa trong công nghiệp và robot công nghiệp Nguyên tắc cơ bản để mô phỏng Robot công nghiệp với các vấn đề về động học, động lực học, điều khiển Nguyên tắc thao tác cơ bản để lập trình và vận hành Robot công nghiệp, Nguyên tắc ứng dụng của Robot công nghiệp trong thực tế.	2		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

	Trí tuệ nhân tạo	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các phương pháp giải quyết vấn đề của Trí tuệ nhân tạo (AI), kỹ năng vận dụng phương pháp AI cho các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết tham gia phát triển các dự án phần mềm phục vụ công tác nghiên cứu và quản lý trong các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống nâng chuyển	Môn học Hệ thống nâng chuyển cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về cơ giới hóa, các quá trình nâng chuyển sản phẩm trong các lĩnh vực khác nhau (công nghiệp, nông nghiệp và chế biến thực phẩm, xây dựng…). Học viên hiểu được cấu tạo, nguyên lý làm việc, phạm vi sử dụng, cách lựa chọn, quản lý, biết tính toán, thiết kế các cơ cấu, chi tiết điển hình của các hệ thống, thiết bị nâng, vận chuyển.	3		- Dự lớp: 20.00 % - Báo cáo: 30.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Thiết kế và quản lý chuỗi cung ứng	Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức cốt lõi của chuỗi cung ứng. Trang bị khả năng thiết kế chuỗi cung ứng mới và hệ thống dịch vụ logistics hỗ trợ. Trang bị khả năng phân tích, đánh giá và cải thiện hiệu quả vận hành của hệ thống Logistics có sẵn.	3		- Dự lớp: 20.00 % - Báo cáo: 30.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Thiết kế mặt bằng	Môn học giúp sinh viên hiểu được cách thiết kế vị trí và mặt bằng của hệ thống công nghiệp hoặc mặt bằng dịch vụ. Một số phương pháp lựa chọn máy móc, thiết bị và cách phân bổ chúng hiệu quả. Môn học nhấn mạnh vào các phương pháp định lượng, các lý thuyết bổ trợ để thiết kế mặt bằng nhà máy, nhà kho hoặc mặt bằng dịch vụ.	3		- Dự lớp: 20.00 % - Báo cáo: 30.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Đồ án hệ thống logistics 1	Đồ án này yêu cầu sinh viên ngành Công nghệ Logistics thực hiện một dự án bao gồm một loạt các nội dung trong việc thiết kế hệ thống truyền động cơ khí cho một hệ thống Logistics đảm bảo tính liên kết với các nguyên tắc thiết kế cơ điện tử, thiết bị và các giao diện, cảm biến, cơ cấu chấp hành và sự tích hợp của các hệ thống điều khiển. Ngoài ra sinh viên phải mô hình hóa cơ điện tích hợp, các khái niệm tiên tiến, xu hướng trong tương lai, và sự phát triển hiện đại trong Logistics cũng được trình bày trong đồ án. Các chủ đề về đồ án truyền động cơ khí là sinh viên phải triển khai thiết kế và chế tạo các hệ thống Logistics ứng dụng cho các ngành công nghiệp, dịch vụ bao gồm: vận tải, sau thu hoạch, nuôi trồng, khai thác…	1		- Dự lớp: 20.00 % - Báo cáo: 30.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Đồ án hệ thống logistics 2	Đồ án này yêu cầu sinh viên ngành Công nghệ Logistics thực hiện một dự án giúp người học củng cố những kiến thức cơ bản về lựa chọn cơ cấu chấp hành điện, khí nén, thuỷ lực, hệ thống van, động cơ, hệ thống cung cấp năng lượng, tính toán các hệ thống truyền động cơ khí...Đồng thời nâng cao khả năng thiết lập bản vẽ lắp, bản vẽ chi tiết các chi tiết điển hình của hệ thống cơ khí, thiết	1		- Dự lớp: 20.00 % - Báo cáo: 30.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %

		kế hệ thống điện điều khiển cho hệ thống truyền động cơ khí gồm các cơ cấu chấp hành, lập bản thuyết minh.			
	Thí nghiệm Trí tuệ nhân tạo	Nguyên lý làm việc của hệ thống AI trong đời sống và công nghiệp Nhắc lại các cấu hình mạng cơ bản của AI Nguyên tắc cơ bản để lập trình các chương trình AI Các nền tảng cơ bản để thu thập và xử lý dữ liệu. Nguyên tắc ứng dụng của AI trong thực tế.	1		- Dự lớp: 20.00 % - Báo cáo: 30.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Dữ liệu lớn và ứng dụng	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng các phương pháp công nghệ (ICT) trong việc ứng dụng dữ liệu lớn trong các lĩnh vực kinh doanh như thiết kế sản phẩm, tiếp thị, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính – ngân hàng và các việc ra quyết định.	3		- Dự lớp: 10.00 % - Báo cáo: 30.00 % - Thi kết thúc học phần: 60.00 %
	Phân tích dữ liệu	Môn học Phân tích dữ liệu cung cấp một cách có hệ thống các kỹ thuật cần thiết khi phân tích dữ liệu, cụ thể bao gồm: - Cách tổ chức và tạo khuôn nhập liệu cho các dữ liệu sơ cấp thu thập trong các cuộc điều tra thống kê có nhiều nội dung và phức tạp. - Cách làm sạch và chuẩn bị dữ liệu để tiến hành phân tích. - Cách sử dụng coding trong phân tích dữ liệu. - Cách trình bày tóm tắt dữ liệu số lớn bằng bảng biểu, đồ thị, đặc trưng số - Phương pháp phân tích dữ liệu trên một biến hoặc nhiều biến kết hợp với nhau. - Phương pháp phân tích và nhận diện mô hình hồi quy phù hợp để phân tích mối quan hệ nhân quả.	3		- Dự lớp/ bài kiểm tra ngắn đột xuất:10.00 % - Bài tập nhóm (2 báo cáo bằng Poster):40.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Quản trị bán hàng	Môn Quản trị bán hàng là môn giúp sinh viên có các kiến thức cốt lõi về quản trị bán hàng. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về công tác bán hàng, cách thức tổ chức và quản lý bán hàng tại doanh nghiệp. Nội dung chi tiết bao gồm: Tổng quan về bán hàng và quản trị bán hàng; Xây dựng kế hoạch bán hàng; Kỹ thuật bán hàng và chăm sóc khách hàng; Thiết kế và tổ chức lực lượng bán hàng trong doanh nghiệp; Quản trị đội ngũ bán hàng và phân tích đánh giá kết quả bán hàng	3		- Báo cáo (Thuyết trình theo nhóm):30.00 % - Thảo luận tình huống:20.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Quản trị bán lẻ	Bán lẻ là một ngành năng động và luôn thay đổi. Sự tăng trưởng đáng kể trong ngành công nghiệp này, sự xuất hiện của thương mại điện tử, mua bán và sát nhập, công nghệ mới ảnh hưởng đến cách quản lý hàng hóa và bán hàng, và các mô hình kinh doanh bán lẻ mới. Mục đích của khóa học này là giới thiệu cho sinh viên về thế giới bán lẻ từ quan điểm quản lý, giúp cho sinh viên bắt kịp những thay đổi trong ngành và hiểu được những quyết định mà người mua, người quản lý, người chủ sở hữu các cở sở bán lẻ truyền thống phải đối mặt cũng như các nhà bán lẻ điện tử. Sinh viên sẽ nắm bắt được xu hướng bán lẻ, công nghệ trong ngành, các yếu tố tạo nên hỗn hợp bán lẻ (retail mix), bao	3		- Dự lớp và thảo luận: 20.00 % - Bài tập nhóm: 30.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %

		gồm các loại hình bán lẻ, bán lẻ đa kênh, hành vi mua của người tiêu dùng, chiến lược marketing trong bán lẻ, lựa chọn vị trí địa điểm bán lẻ, quản lý chuỗi cung ứng trong bán lẻ, quản lý hàng hóa, định giá bán lẻ, quản lý cửa hàng, thiết kế và bố trí trưng bày trong cử hàng, dịch vụ khách hàng và sự chuyển động quốc tế của các nhà bán lẻ.			
	Quản trị dịch vụ	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Môn học sẽ tập trung vào những nội dung chủ yếu về các nguyên tắc quản trị kinh doanh dịch vụ, phân tích mô hình 5 khoảng cách về chất lượng dịch vụ, quản trị thiết kế và phát triển dịch vụ, và tổ chức triển khai hoạt động dịch vụ để đạt hiệu quả kinh doanh tốt nhất. Như vậy, môn học này sẽ giúp cho học viên chuyên ngành thương mại có những kiến thức và những kỹ năng cơ bản về quản trị kinh doanh dịch vụ nói chung.	3		- Dự lớp: 10.00 % - Thảo luận: 20.00 % - Thi giữa học phần: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Quản trị chất lượng	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về chất lượng và quản trị chất lượng; các mô hình quản trị chất lượng tiên tiến; cách thức xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống quản trị chất lượng trong các tổ chức nhằm góp phần tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường; nguyên tắc và các phương pháp đánh giá chất lượng, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng. Môn học Quản trị chất lượng có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Marketing căn bản, Thống kê ứng dụng trong kinh doanh.	3		- Dự lớp: 5.00 % - Thảo luận: 5.00 % - Thuyết trình: 10.00 % - Báo cáo: 10.00 % - Thi giữa học phần: 10.00 % - Thi kết thúc học phần: 60.00 %
	Quản trị dự án	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên một cơ hội để tham gia vào làm nghiên cứu bền vững cho một lĩnh vực nghiên cứu cụ thể mà sinh viên lựa chọn.Sinh viên thông qua môn học sẽ có thể thể hiện được năng lực của mình cũng như khả năng xác định một chủ đề nghiên cứu, phát triển các hướng nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và trình bày kết quả nghiên cứu, và trình bày kết quả của nghiên cứu đó ở cả dạng văn bản lẫn thuyết trình. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên sẽ có được sự tự tin để tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và giải quyết các vấn đề vốn là năng lực và chức năng quan trọng của một nhà quản lý.	3		- Dự lớp: 10.00 % - Thảo luận: 20.00 % - Thuyết trình: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Khoa học ra quyết định	Ra quyết định là một trong những phần quan trọng trong lĩnh vực vận trù học hoặc khoa học quản lý. Kỹ thuật ra quyết định giúp quản lý lựa chọn phương án tốt nhất dựa trên các tiêu chí định lượng. Học phần này cung cấp cho sinh	3		- Dự lớp: 20.00 % - Báo cáo::

		viên kiến thức cơ bản về xây dựng mô hình quyết định giúp họ có thể đưa ra quyết định dựa trên kết quả của các mô hình. Học phần này cũng cung cấp cho sinh viên các kỹ thuật cụ thể cho các ứng dụng thực tế trong sản xuất và dịch vụ.`			30.00 % - Thi kết thúc học phần: : 50.00 %
	Công nghệ và đổi mới trong quản lý chuỗi cung ứng	Môn học Công nghệ và đổi mới trong quản lý chuỗi cung ứng liên quan đến việc thiết lập, quản lý và cải tiến hệ thống công nghệ trong chuỗi cung ứng ở cấp độ toàn cầu. Nội dung của học phần này nhấn mạnh vào việc đưa ra lý do tại sao việc ứng dụng công nghệ và đổi mới trong chuỗi cung ứng là quan trọng, đặc biệt là với sự phức tạp tăng dần của dòng dịch chuyển thông tin trong tương lai gần. Đây được xem như hoạt động then chốt đối với cả các công ty lớn đa quốc gia cũng như các doanh nghiệp nhỏ. Môn học đồng thời chỉ ra cách thiết kế một hệ thống thông tin chuỗi cung ứng đáp ứng các yêu cầu về ba điều cơ bản (kinh tế, xã hội và môi trường) trong tương lai.	3		- Dự lớp và Thảo luận: 20.00 % - Thi giữa học phần: 30.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	ERP trong quản trị mua hàng và phân phối	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về quản trị hoạt động mua hàng và phân phối cũng như các quy trình nghiệp vụ liên quan. Môn học cũng giới thiệu cách thức ứng dụng giải pháp ERP nhằm hỗ trợ hoạt động này trong tổ chức. Bên cạnh đó, Môn học cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng sử dụng các chức năng trong một phần mềm ERP để quản trị hoạt động mua hàng. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3		- Làm bài trên LMS:: 10.00 % - Thi giữa học phần: : 40.00 % - Thi kết thúc học phần:: 50.00 %
	ERP trong quản trị sản xuất	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để vận dụng hệ thống thông tin vào hoạt động quản trị sản xuất, định mức nguyên vật liệu trong sản xuất (Bill of Material, BOM), quản trị quy trình sản xuất (Routing Management, RM), hoạch định phối hợp sản xuất và bán hàng (Sales & Operation planning, S&OP), định giá sản phẩm… và các quy trình điển hình cũng như các khái niệm liên quan như năng lực sản xuất, chi phí sản phẩm, theo dõi và dự báo…Đồng thời sinh cũng được trang bị khả năng sử dụng thuần thục phần mềm ERP (Microsoft Dynamic AX) để thực hiện các quy trình nghiệp vụ liên quan quản trị sản xuất: khai báo, quản lý định mức nguyên vật liệu, hoạch định phối hợp sản xuất và bán hàng….	3		- Dự lớp: 10.00 % - Thảo luận: 10.00 % - Thi giữa học phần: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 60.00 %
	Chuỗi cung ứng trong thương mại điện tử	Trong học phần này, sinh viên sẽ phát triển tư duy chiến lược về các chiến lược quản lý chuỗi cung ứng, mua sắm và dịch vụ tích hợp hoặc một phần cho các tổ chức doanh nghiệp dựa vào Internet và công nghệ thông tin để giao dịch với các nhà cung cấp và người tiêu dùng cuối cùng. Để đạt được mục tiêu này, học phần sẽ cung cấp các nguyên tắc cơ bản từ các lĩnh vực kinh doanh của quản lý chuỗi cung ứng và quản lý thông tin giúp thiết lập nền tảng lý thuyết. Ngoài ra, dựa vào các khái niệm ứng dụng và hiểu biết thực tế, sinh viên sẽ phát triển kiến thức và kỹ năng cần thiết để lập kế hoạch, tổ chức, vận	3		- Thảo luận nhóm theo tuần: 25.00 % - Báo cáo và thuyết trình nhóm: 25.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %

		hành và kiểm soát nhiều quy trình, nguồn lực, dịch vụ và mối quan hệ trong chuỗi cung ứng thông qua Internet và công nghệ thông tin. Phương pháp tiếp cận môn học chủ yếu dựa vào nội dung thuyết giảng, báo cáo nghiên cứu điển hình và các cuộc thảo luận, điều tra phân tích các tình huống cụ thể.			
	Logistics quốc tế	Khóa học này giới thiệu các khái niệm, quan điểm và định hướng mới trong lương lai của ngành logistics: Tầm quan trọng của logistics đối với nền kinh tế nói chung và chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nói riêng Các hoạt động và chức năng của Logistics dựa trên 3 dòng tài nguyên chính: (1) vật chất: khái niệm và các loại hình kho bãi, tầm quan trọng của packaging và các kỹ thuật chất xếp hàng trong quản lý kho bãi, các loại hình vận tải và quản lý vận tải; (2) thông tin: các loại hệ thống quản lý thông tin được sử dụng phổ biến trong quản lý logistics; (3) tài chính: các quyết định về logistics ảnh hưởng đến các chiến lược tài chính của công ty như thế nào. Quản lý Logistics (quản lý nhu cầu, quản lý đơn hàng, và dịch vụ khách hàng) và các vấn đề phát sinh liên quan Các xu hướng về logistics trên thế giới, cơ hội và thách thức đối với logistics trong nước	3		- Thảo luận và bài tập nhóm:: 20.00 % - Thuyết trình: 30.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Các mô hình mô phỏng trong quản lý chuỗi cung ứng	Mô hình hóa, phân tích các hệ thống dịch vụ và công nghiệp, đặc biệt là hệ thống Logistics và chuỗi cung ứng. Phát triển các mô hình mô phỏng rời rạc và liên tục sử dụng phần mềm ARENA.	3		- Dự lớp:20.00 % - Báo cáo: 30.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Khóa luận tốt nghiệp		10		
	Học kỳ doanh nghiệp		10		
55	**Ngành Công nghệ truyền thông, chuyên ngành Truyền thông số và thiết kế đa phương tiện**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

		- Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội			
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	2	2	
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng

		nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán ứng dụng cho thiết kế	Để hướng tới xây dựng các siêu đô thị thông minh, các nhà thiết kế và quy hoạch đô thị phải đưa ra các ý tưởng và giải pháp một cách thông minh và tối ưu bằng cách sử dụng các công cụ tính toán trực quan và kỹ thuật số khác nhau. Để áp dụng các công cụ tính toán và kỹ thuật số một cách hiệu quả, các nhà thiết kế và quy hoạch cần phải hiểu một trình độ nhất định về toán học giải tích, toán học ứng dụng và các mô hình tối ưu hóa toán học. Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng và ứng dụng đơn giản nhưng mạnh mẽ của toán học ứng dụng trong lĩnh vực thiết kế và quản lý đô thị. Sinh viên sẽ học các mô hình và kỹ thuật thống kê hữu ích được sử dụng để thu thập dữ liệu và lưu trữ dữ liệu một cách ngăn nắp và phù hợp để phân tích. Các mô hình tối ưu hóa tuyến tính cũng sẽ được giới thiệu như một phần của nghiên cứu hoạt động.	3	4	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Dự án 1: Nghệ thuật và văn hóa	This course focuses on the production of public art projects in public places and streets in the city (especially in association with cultural events), socially engaged art and community art. Students will examine the conceptual framework for what public art is and its context (either permanent or in cultural events), how artists and people are engaged, and how public art is managed. As the course begins, the instructor will provide an orientation class on public art, public art controversies, temporary works, current issues, the roles that stakeholders play in the public art process, educational programming, the interaction between art and culture, and the importance of public art planning. Before diving into their key group project – the dynamic public art project– students will be assigned to work in a small group to explore and present in class one of the five key topics: public art (as mainstream), street art (as guerilla art), established art city, abandoned place revitalized by art, and public engagement through interactivity). For the key project, students will be required to work in small group to produce a public art project that will introduce the following: Research, context, process and expected impact (especial for social change) Site specific. Time specific. Context specific. (Sites in Ho Chi Minh City are encouraged).	3		- Dự lớp: 10.00 % - Thảo luận: 10.00 % - Thuyết trình: 10.00 % - Bài tập nhóm: 40.00 % - Bài tập cá nhân: 30.00 %

		The socio-political significance of the placement and imposition of symbols in the public arena. Public interaction, engagement and collaboration. Readings, case studies, and site visits will be used to give students an overview of the field of public art and the role that public art plays in communities in the city.			
	Lịch sử nghệ thuật và văn hóa thế giới	This course introduces concise knowledge about major art movements and their related cultures across the ages (time dimension) and regions around the world (geographical dimension), and studies when, where and what art movement existed in its associated culture, and how such art has impacted society and world history. It covers not only that from the West (which is typical in many art history classes), but also goes beyond the West to explore arts and their associated cultures in other regions such as Asia (including Vietnam) and Indigenous Americas. As a short course and thus, unable to cover everything, this course will focus more on recent ages such as from the Renaissance and especially from the 19th century to date. Especially given the viewpoint of the focus of CTD on digital technology, latest art movements such as digital art and its associated digital culture will be explored. Students will embark on methods of discussion, analytical paradigms, guided discovery, and independent learning. These strategies and techniques enable students to develop critical thinking and visual literacy skills with which they can deeply extract meaning from any artwork they encounter throughout their lives.	3		- Dự lớp: 10.00 % - Thảo luận: 10.00 % - Thuyết trình: 15.00 % - Báo cáo: 15.00 % - Thi giữa học phần: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 30.00 %
	Xã hội học: Phương pháp thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng	Môn học này giới thiệu cho sinh viên một bộ công cụ nhấn mạnh vào các quy trình sáng tạo mới, các giải pháp và cơ chế thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng, lĩnh vực tư nhân và các bên liên quan. Chương trình học hướng đến hỗ trợ chính quyền, cộng đồng và các bên hữu quan khác trong việc nhận thức được tầm quan trọng của sự tham vấn cộng đồng và những kiến thức và năng lực cần thiết để tổ chức, thiết kế, xây dựng, thực hành, đánh giá và giám sát các chính sách và chương trình liên quan lợi ích công và kinh tế xã hội, mà ở đó có sự tham gia tích cực của tất cả các bên liên quan. Thiết kế tham vấn cộng đồng cũng sẽ được giới thiệu tổng quan. Môn học cũng sẽ hướng dẫn sinh viên phương pháp lựa chọn những nghiên cứu tình huống để thực hành một số giải pháp và cơ chế được dạy trong chương trình.	3		- Nhập dữ liệu: 0.00 % - Attendance Assessment : 0.00 % - Group Presentation/ Poster Assessment: 0.00 % - Report/ Research/ Project/ Case Studies/ Essay Assessment: 0.00 %
	Tiếng Anh 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20%

		- Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.			- Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Studio 1: Thiết kế cơ bản	Môn học giới thiệu các nguyên tắc và cách thức thực hành thiết kế phổ biến, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về thiết kế bằng cách sử dụng các nguyên tắc và lý thuyết cơ bản áp dụng cho tất cả các loại hình nghệ thuật. Sinh viên sẽ học ngôn ngữ của thiết kế như: hình thức, cân bằng, cấu trúc, nhịp điệu và sự hài hòa được nghiên cứu trên đơn sắc và màu sắc. Thông qua	6		Đánh giá quá trình 30% Đánh giá giữa kỳ 20% Đánh giá cuối kỳ 50%

		các bài tập cần thiết, Studio 1 tập trung vào việc phát triển phương pháp tư duy của sinh viên, chẳng hạn như cách suy nghĩ như một nhà thiết kế và cách đánh giá giữa việc thực hiện thiết kế tốt và xấu. Khóa học này đặt nền tảng cho các môn học khác liên quan đến thiết kế nâng cao hơn.			
	Kinh tế học	Chuyên đề này sẽ cung cấp cho người học cái nhìn sâu sắc về khái niệm cơ bản về kinh tế và nguồn lực khan hiếm, cung, cầu thị trường và giá cả trong mối quan hệ với khách hàng cũng như hành vi của nhà sản xuất. Người học cũng có thể đánh giá được các cấu trúc mô hình thị trường cũng như sự can thiệp của chính phủ vào thị trường. Ngoài ra, kiến thức của môn học có thể giúp người học không chỉ hiểu về các vấn đề kinh tế của một quốc gia hoặc một vùng miền mà còn có thể đánh giá tình hình kinh tế chính trị vĩ mô cũng như những tác động của nền kinh tế đối với một quốc gia và trên thế giới. Môn học cũng cung cấp cho người học khả năng đánh giá sự hiệu quả của nền kinh tế. Hơn thế nữa sinh viên có thể lập kế hoạch ngắn hạn hoặc dài hạn cho sự phát triển của doanh nghiệp một cách hiệu quả. Các khái niệm, nguyên lý, và công cụ phân tích được cung cấp trong khóa học này sẽ giúp người học có thể ứng dụng vào môi trường thực tế thông qua bài giảng, ví dụ, bài tập về nhà, thảo luận nhóm và tiểu luận cuối kỳ.			- Attendance & Doing quizzes (Dự lớp): 10.00 % - Group Assignment (Thảo luận nhóm): 20.00 % - Mid- term test (Kiểm tra giữa kỳ): 20.00 % - Final test (Kiểm tra cuối kỳ): 50.00 %
	Seminar 1: Tư duy doanh nhân và khởi nghiệp	Học phần "Tư duy doanh nhân & Khởi nghiệp" giảng dạy chuyên sâu về các chiến lược và khái niệm chính để quản lý các công ty khởi nghiệp kinh doanh. Các sinh viên sẽ học các phương pháp xây dựng mô hình kinh doanh và kế hoạch kinh doanh. Sinh viên được phát triển các năng lực quan trọng có thể được áp dụng trong quá trình hình thành và lập kế hoạch kinh doanh mới. Trong tiến trình của mô-đun, các trò chơi mô phỏng và workshop làm việc nhóm sẽ được giúp sinh viên vận dụng kiến thức lý thuyết để giải quyết các bài toán thực tế trong lĩnh vực đô thị thông minh. Ngoài ra, sinh viên sẽ có cơ hội tham gia và học hỏi kinh nghiệm từ các diễn giả, nhà sáng lập khởi nghiệp, nhà đầu tư trong hệ sinh thái khởi nghiệp trong và ngoài nước.	2		Đánh giá quá trình 30% Đánh giá giữa kỳ 20% Đánh giá cuối kỳ 50%
	Hành vi tổ chức: Nghệ thuật & Văn hóa	This course will provide students with a fundamental understanding of the characteristics and behavior of groups and organizations. Students will be acquainted with contemporary perspectives on how organizations act and how organizations impact the actions of organizational members and vice versa. The course will offer specific emphasis on organizational issues in the context of arts and culture. It will examine group dynamics and processes, culture, leadership, power, and organizational structure, as well as how the organizational context and environment influences on the organization.	3		- Dự lớp: 10.00 % - Thảo luận: 20.00 % - Thuyết trình: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %

		Throughout the course students will explore relations between individuals (employees, managers, leaders), formal and informal groups, organizations, industries and the wider organizational context. A range of teaching methods and course materials will help us introduce important approaches, concepts, and frameworks, and apply those to different types of organizations operating in diverse sectors and geographies. The course will also highlight particularities of organizational behavior in the specific case of arts and culture, through a range of examples from around the world. The course will allow students (1) to develop an ability to analyze, comprehend, and explain important aspects and determinants of behavior in organizations in consideration of culture difference, and 2) to apply theories and approaches from the course in a practical way to competently and strategically address problems, envision and achieve organizational change, and learn what it takes to be more effective and engaging leaders and managers, especially in the context of arts and culture.			
	Quản trị và truyền thông	Management and Communication is a basic subject of management and communication to become a better manager. It provides an understanding of the basic concepts of management and communication. The basic managerial activities including planning, organizing & controlling, and leading to accomplish better goals will be studied and practiced in this course. Communication as a key point to have better performance. Students are going to study about general knowledge on communication, public speaking, body languages, cross culture and persuade communication, they know how and prefer to to demonstrate the skill of communication. They are well aware of managing communication in managing others.	3		- Dự lớp: 10.00 % - Thảo luận: 20.00 % - Thuyết trình: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Dự án 2: Chiến lược và chiến dịch quan hệ công chúng & quảng cáo	Môn học này được thiết kế giúp người học áp dụng các kiến thức về nguyên tắc quan hệ công chúng, phương pháp nghiên cứu, chiến lược, truyền thông bằng lời và hình ảnh để phát triển một chiến dịch quan hệ công chúng cho một khách hàng. Người học sẽ phát triển kinh nghiệm trực tiếp liên quan đến một yếu tố của một chiến dịch truyền thông chiến lược.	3		- Dự lớp: 5.00 % - Thảo luận: 15.00 % - Thuyết trình (PR plan): 10.00 % - Báo cáo (PR plan): 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Dự án 3: Tổ chức sự kiện thực chiến	The course provides students knowledge and ability to carry out a real Event Project. During the course, students will learnprocess to organize event .This course is related to the following courses: xxx	3		- Dự lớp: 5.00 % - Thảo luận: 5.00 % - Bản thu hoạch: 20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 40.00 %

	Marketing và Truyền thông	Môn học này có hai mục tiêu: - Môn học giới thiệu cho sinh viên các khái niệm và lý thuyết cơ bản phản ánh phạm vi rộng và đa dạng của marketing. Môn học cung cấp những hiểu biết sâu sắc về vai trò của marketing trong một tổ chức, những đóng góp của mareketing đối với hoạt động kinh doanh nói chung, mô tả các khung phân tích giúp hoạch định các hoạt động tiếp thị và giúp giải quyết những thách thức trong thị trường luôn thay đổi. - Khóa học cũng nhằm giúp học viên hiểu được quy trình phát triển một chương trình truyền thông marketing cho một sản phẩm hoặc dịch vụ dựa trên sự tích hợp của các công cụ truyền thông.	3		- Dự lớp: 5.00 % - Thảo luận: 5.00 % - Thuyết trình: (IMC Plan): 20.00 % - Báo cáo: (Marketing Plan) : 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Seminar 2: Các vấn đề marketing đương đại	Môn học này cung cấp cho người học các kiến thức về các vấn đề đương đại của marketing: ảnh hưởng của internet và công nghệ đến thực hành marketing, chủ nghĩa tiêu dùng và marketing bền vững; toàn cầu hóa và quản trị marketing toàn cầu; marketing xã hội; và triết lý marketing toàn diện.	1		- Dự lớp: 5.00 % - Thảo luận: 5.00 % - Bản thu hoạch: 10.00 % - Báo cáo: 30.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Marketing số và thương hiệu	The course provides students knowledge and ability to carry out a Digital Marketing, Brand and Advertisement project. During the course, students will learnmodel digital marketing, brand equity and process of advertisement campaign. This course is related to the following courses: xxx	3		
	Nghiên cứu marketing và hành vi người tiêu dùng	Môn học này có hai mục tiêu: - Môn học này cung cấp những kiến thức về cách thức để có sự thấu hiểu nhu cầu và mong muốn của thị trường. Nghiên cứu marketing cung cấp thông tin làm cơ sở các quyết định của nhà quản lý. - Môn học này cung cấp những kiến thức lý thuyết và khái niệm về hành vi người tiêu dùng, bao gồm tâm lý của việc ra quyết định và lựa chọn cá nhân, các kiểu hành vi được thể hiện bởi các nhóm khách hàng tiêu dùng, cũng như các ảnh hưởng xã hội và văn hóa lên thái độ và hành vi của người tiêu dùng.	3		- Dự lớp: 5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Thuyết trình: (kết quả nghiên cứu) :10.00 % - Báo cáo: (dự án nghiên cứu): 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 40.00 %
	Nghệ thuật kể chuyện	After accomplishing this course, student are able to understand the rold of storytelling in communication and its importace. In addition, students can pply storytelling technique in not only in real life but also in working environment.	3		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Truyền thông đại chúng	The course provides students knowledge and ability to carry out a Mass Communication demo project. During the course, students will learnoutline of mass media, content and internet affects to mass communication .This course is related to the following courses: xxx	3		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 %

					- Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Xu hướng truyền thông mới nổi				
	Truyền thông tích hợp	The course provides students knowledge and ability to carry out a Integrative Communication project. During the course, students will learn models of communication, develop ability to integrate medium for communication purpose .This course is related to the following courses: xxx	3		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Truyền thông tương tác	The course provides students knowledge and having proound understanding of the influence of personal values and how they shape daily intercommunication, professional communication, and branding. In addition, student will have the ability to collect pieces of information from relevant sources, analyze them critically and appropriately associate them, to create unique content and have confidence to interact with diverse people and audiences, by analyzing and respecting cultural background and diversity.	3		- Session 2 - Journalistic deliverable:10.00 % - Group presentation:10.00 % - Individual presentation:15.00 % - Session 3 - Case-study:20.00 % - Session 4 - Research and presentation:20.00 % - Session 5 - Communication strategy project:25.00 %
	Seminar 3: Xu hướng hiện tại về truyền thông xã hội	Môn học này sẽ xem xét chuyên sâu về phương tiện truyền thông xã hội cho mục đích kinh doanh, bao gồm đặt mục tiêu truyền thông xã hội, tìm kiếm nền tảng truyền thông thích hợp cho các mục đích cụ thể, sử dụng phân tích để đạt được mục tiêu, v.v. Môn học này còn giới thiệu về các công cụ phân phối trên mạng xã hội như Hootsuite và các công cụ khác như Google Analytics. Sinh viên sẽ làm một dự án cuối cùng sẽ tập trung vào một vấn đề trong đó một công cụ phân tích phương tiện truyền thông sẽ được sử dụng để hoàn thành.	1		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:15.00 % - Báo cáo:30.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Studio 3: Truyền thông xã hội	The course provides students with social networks's tools to produce content. During the course, students will learn skills in using those tools .This course is related to the following courses: xxx	3		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %

	Truyền thông giải trí	The course provides students knowledge about social network During the course, students will learn popular social networks today. This course is related to the following courses: xxx	3		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Tương tác người - máy	Tương tác người-máy tính (HCI) là một ngành học liên quan đến việc thiết kế, đánh giá và triển khai các hệ thống máy tính tương tác cho con người sử dụng và nghiên cứu các hiện tượng chính xung quanh chúng. Trong tương tác giữa người và máy tính, mục tiêu chính là thực hiện phân tích, thiết lập các yêu cầu, thiết kế và đánh giá các hệ thống và sản phẩm tương tác dựa trên máy tính đối với người dùng. Về phương diện tương tác, khóa học bàn đến thiết kế màn hình nhận thức, tri giác (có sự chú ý, ghi nhớ, suy nghĩ, đóng vai và giác quan…) trong trải nghiệm tương tác với người. Mô hình giao tiếp người-máy trong những ứng dụng kinh doanh, dựa trên không gian ảo, trợ lý ảo, thiết bị di động và người máy. Học phần coi trọng trải nghiệm người dùng trên công nghệ (UX/UI).	3		- Dự lớp: 20.00 % - Báo cáo: 30.00 % - Dự án kết thúc học phần: 50.00 %
	Công nghệ mới trong truyền thông	The course introduces students knowledge about new technology to apply for communication activites. During the course, students will exploreBig Data , Metaverse and AI .This course is related to the following courses: xxx	3		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Seminar 4: Tư duy thiết kế	Seminar Tư duy thiết kế giới thiệu các khái niệm về thiết kế ở nhiều quy mô và nguyên lý khác nhau. Sinh viên sẽ được tiếp xúc với các chủ đề và công nghệ thiết kế trọng tâm bao gồm các nguyên tắc, quy trình, phương pháp suy nghĩ và phân tích, và các phương diện văn hóa xã hội của thiết kế. Học phần cũng giới thiết các kỹ năng và tư duy cần thiết của đổi mới sáng tạo, kinh doanh và các phương pháp luận trong thiết kế bao gồm làm việc nhóm và tổ chức trình tự công việc, xây dựng đội nhóm và khả năng lãnh đạo, giải pháp trình bày phân tích. Các nhóm sẽ được chọn một lĩnh vực thiết kế và thực hành cùng nhau trên các dự án để tạo ra các thiết kế sáng tạo mà có thể có tiềm năng phát triển thành sản phẩm thương mại hóa.	2		Đánh giá quá trình theo nhóm 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân) 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm 50%
	Seminar 5: Quản trị khủng hoảng truyền thông	Ngoài việc sở hữu kỹ năng nói và viết xuất sắc, chuyên gia truyền thông chuyên nghiệp ngày nay phải chuẩn bị sẵn sàng để đưa ra các kế hoạch truyền thông xử lý khủng hoảng. Sinh viên sẽ học cách xác định các nhóm truyền	1		- Dự lớp: 5.00 % - Thảo luận: 15.00 % - Báo cáo (crisis complan): 30.00 %

		thông và người phát ngôn về khủng hoảng, đào tạo người phát ngôn trong việc giao tiếp với các phương tiện truyền thông, thiết lập hệ thống thông báo, xác định các bên liên quan và phát triển các thông điệp chính. Sinh viên sẽ có cơ hội lập một kế hoạch truyền thông xử lý khủng hoảng đầy đủ như một phần của dự án cuối cùng của họ.			- Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Studio 2: Thiết kế đồ họa	Thiết kế đồ họa là môn học luôn mang tính hiện đại và có sự ảnh hưởng đa chiều tới hầu hết các ngành nghề trong xã hội. Thiết kế đồ họa đóng vai trò quan trọng trong quảng cáo, các hoạt động văn hóa nghệ thuật. Môn học sẽ giúp sinh viên hiểu được quá trình thiết kế, từ những bài tập cơ bản đến những đồ án lớn. Môn học không những truyền đạt tư duy về thiết kế mà còn rèn luyện, phát triển kỹ năng thông qua các phần mềm đồ họa thông dụng hiện nay như Adobe Illustrator, Adobe Indesign, Blender. Chương trình Thiết kế đồ họa sẽ trang bị cho bạn các kỹ năng để trở thành nhà thiết kế trong các lĩnh vực thiết kế đồ họa, chỉ đạo nghệ thuật, hình ảnh, quảng cáo, vẽ hoạt hình, ấn phẩm, thiết kế tạp chí, thiết kế sách, thiết kế bao bì…	3		Đánh giá quá trình theo nhóm 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân) 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm 50%
	Studio 4: Sáng tạo nội dung truyền thông	The course provides students knowledge and ability to carry out content for media projects. During the course, students will learn content strategy, process to develop content and ability to write, measure and evaluate content .	3		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Studio 5: Sản xuất truyền thông	Môn học này cung cấp kiến thức nhập môn về lý thuyết và thực hành của sản xuất phương tiện truyền thông. Môn học này bao gồm xem xét tổng thể về các hoạt động truyền thông đương đại và khám phá về các kỹ thuật sản xuất truyền thông. Sinh viên sẽ có cơ hội tạo ra sản phẩm phương tiện truyền thông hỗn hợp bằng cách sử dụng nhiều công nghệ khác nhau. Sinh viên sẽ sáng tạo ra một sản phẩm truyền thông vào cuối học kỳ và đánh giá nghiêm túc về thực hành của mình.	4		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:10.00 % - Bản thu hoạch: 5.00 % - Audio slideshow: 20.00 % - Online documentary : 20.00 % - Major media production: 40.00 %
	Trải nghiệm và giao diện người dùng	Sinh viên trong khóa học này sẽ hiểu được nguyên lý và quy trình trong thiết kế User Experience and User Interface, đồng thời nắm rõ tư duy thiết kế trong việc đáp ứng nhu cầu của người dùng và cho họ trải nghiệm tốt nhất. Ngoài ra sinh viên cũng sẽ được hướng dẫn cách nghiên cứu, phân tích đối tượng người dùng để từ đó tạo ra các thiết kế User Experience and User Interface cho sản phẩm, phù hợp với thị hiếu của người dùng và mục đích của doanh nghiệp. Ngoài các buổi học lý thuyết, khóa học có sự kết hợp với các buổi	3		Đánh giá quá trình theo nhóm 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân) 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm 50%

		thực hành, seminar để sinh viên có thể vận dụng các kỹ năng, kiến thức trong việc xây dựng, thiết kế sản phẩm cho riêng mình.			
	Dự án 4: Thiết kế và phát triển website	Trong khóa học này, bạn sẽ có được kiến thức nền tảng về việc tạo trang web và có thể áp dụng nó vào việc lập kế hoạch, thiết kế và phát triển trang web portfolio của riêng bạn trong suốt học kỳ sử dụng WordPress. Hơn nữa, bạn có thể tạo các trang web; blog về các hoạt động của bạn; và tích hợp phương tiện truyền thông xã hội vào sự hiện diện trực tuyến của bạn. Sinh viên sẽ áp dụng các kỹ năng thiết kế, kiểu chữ và phần mềm đã học trước đó để tạo, tổ chức và cấu trúc nội dung sao cho rõ ràng và có tác động thông qua việc sử dụng kiểu chữ, màu sắc, hình ảnh và tính tương tác bằng WordPress.	3		Đánh giá quá trình theo nhóm 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân) 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm 50%
	Studio 6: Sản xuất phương tiện truyền thông số				
	Kết nối mạng lưới xã hội	The course provides students knowledge about social network During the course, students will learn popular social networks today. This course is related to the following courses: xxx	1		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Kỹ năng viết trong truyền thông đại chúng và truyền thông số	The course provides students skills for writing to a mass audience During the course, students will learn techniques and methods for writing mass content. This course is related to the following courses: xxx	1		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Lãnh đạo và xây dựng đội ngũ năng động	The course provides students skills in practice leadship to work in team. During the course, students will learn about leadership skill and teamworks skills .This course is related to the following courses: xxx	1		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Nghệ thuật, thẩm mỹ và cảm xúc	The course provides students to apply art, aesthtics to produce content. During the course, students will learn about art, aesthetics and emotion concept .This course is related to the following courses: xxx	1		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 %

					- Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Quản trị bản thân	The course provides students skills for managing yourrself During the course, students will gain methods to developself managing activities. This course is related to the following courses: xxx	1		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Studio 7: Đổi mới trong truyền thông số	Khóa học này cung cấp cho người học những khái niệm mới liên quan đến thời đại kỹ thuật số. Người học sẽ được giới thiệu những khái niệm và ý tưởng quan trọng liên quan đến sự giao thoa giữa truyền thông và công nghệ. Các chủ đề sẽ được thảo luận bao gồm sự phát triển của truyền thông kỹ thuật số, tác động của truyền thông kỹ thuật số đối với các cá nhân, nhóm xã hội và tương lai của truyền thông kỹ thuật số.	1		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:10.00 % - Báo cáo:30.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Studio 8: Kỹ thuật làm phim số hóa	Khóa học này giới thiệu về lý thuyết và thực hành tiền sản xuất phim kỹ thuật số. Nó cung cấp những hiểu biết cơ bản về công nghệ sản xuất phim kỹ thuật số, vận hành thiết bị, thuật ngữ và kỹ thuật. Sinh viên sẽ được hướng dẫn workflow để làm phim số hóa và các công cụ công nghệ tiện ích cần thiết đồng thời chú trọng đến bức tranh toàn cảnh: storytelling. Sinh viên sẽ viết, sản xuất, dàn dựng một kịch bản đã được phê duyệt trước và hoàn thành các thủ tục cần thiết cho một bộ phim ngắn.	1		- Dự lớp: 5.00 % - Thảo luận: 15.00 % - Báo cáo: 30.00 % -Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Tư duy tích cực và thông minh cảm xúc	The subject of Emotional Intelligence (EI) and Positive Thinking (PT) is for developing effective work skills. EI helps learners to recognize and explore their emotions, so that they can manage their emotions in accordance with situations in communication. Besides, EI helps learners to empathize with others, thus they can connect and communicate with people more effectively. In addition, this course applies mindfulness practice to improve EI ability. In parallel with EI is PT, this subject helps learners to correctly understand about life, work, relationships, success and failure, from that thay have right attitude, action in every situation. This course also helps learners to build and develop positive thinking maps for themselves.	1		- Dự lớp: 5.00 % - Thảo luận: 5.00 % - Bản thu hoạch: 20.00 % - Thuyết trình: 5.00 % - Báo cáo: 5.00 % - Thi giữa học phần: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 40.00 %
	Tham quan thực tế		1		
	Thực tập	Thực tập tốt nghiệp, kết quả hợp tác đào tạo giữa UEH, giữa khoa KDQTM và doanh nghiệp là một hình thức của học phần “Thực tập và tốt nghiệp” và được quy định chi tiết trong chương trình đào tạo từng ngành / chuyên ngành	3		

		của khoa Kinh doanh quốc tế – Marketing. Với mục đích giúp sinh viên vận dụng, cũng như củng cố và bổ sung những kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn theo ngành học. Đồng thời, Thực tập tốt nghiệp còn giúp sinh viên rèn luyện phương pháp, kỹ năng làm việc, kỹ năng tổ chức tại doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm thị trường lao động ngay sau khi kết thúc quá trình đào tạo.			
	Khóa luận tốt nghiệp		10		
	Học kỳ doanh nghiệp		10		
56	**Ngành Công nghệ tài chính**				
	Thống kê ứng dụng	Học phần này cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế, kinh doanh và xã hội. Các phương pháp này bao gồm: thống kê suy diễn, suy diễn trong trường hợp mẫu nhỏ hay không chuẩn, ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			- Đề tài nhóm: 20.00 % - Kiểm tra giữa kỳ: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 60.00 %
	Toán dành cho tin học	Học phần này giới thiệu các ý tưởng và phương pháp cơ bản trong toán học rời rạc cũng như những công cụ toán học cần thiết trong ngành Tin học. Môn học minh họa tầm quan trọng của các khái niệm toán rời rạc đồng thời cung cấp các công cụ giải quyết vấn đề liên quan cho các chuyên gia tin học, đặc biệt chú trọng vào việc giải quyết vấn đề bằng phương pháp toán học	3	2	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 2	Môn học này giúp SV:	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10%

		- Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.			- Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức	1	2	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

		- Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội			
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	2	2	
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng

		nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	An ninh thông tin	Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về an ninh thông tin (ANTT), các vấn đề phổ biến của ANTT đối với phần mềm, HTTT và thiết bị công nghệ thông minh. Đồng thời rèn luyện kỹ năng vận dụng các phương pháp, công cụ ANTT để đảm bảo an toàn và an ninh cho phần mềm, thiết bị công nghệ thông minh, HTTT của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% --Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.	2	3	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình căn bản	Học phần nhằm cung cấp những kỹ năng tổng quan về tư duy lập trình cơ bản và kiến thức để có thể sử dụng một ngôn ngữ để lập trình mức độ cơ bản. Ngôn ngữ được sử dụng trong học phần là R. Học phần trình bày nội dung cơ bản dành cho người mới bắt đầu lập trình; ở trình độ đại học, người học bắt buộc cần có tư duy logic và suy luận lập trình. Kết thúc học phần, người học có khả năng: (1) tư duy, phân tích, suy luận và trình bày vấn đề bằng sơ đồ khối mô tả vấn đề cần giải quyết dưới góc độ lập trình; (2) nắm vững những cấu trúc dữ liệu cơ bản; (3) sử dụng ngôn ngữ R để lập trình cơ bản, sử dụng thành thạo các cấu trúc dữ liệu cơ bản, cấu trúc rẽ nhánh và lặp.	3	3	-Dự lớp: 10% -Bài tập dự án cá nhân: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Học phần Cấu trúc dữ liệu và giải thuật giúp cho sinh viên hiểu được tầm quan trọng của cách tổ chức dữ liệu và giải thuật được xây dựng trên dữ liệu đó. Nội dung của học phần trình bày các cấu trúc dữ liệu từ cơ bản đến nâng cao bao gồm mảng, danh sách, ngăn xếp, hàng đợi, danh sách liên kết, cây, đồ thị; và các giải thuật sắp xếp và tìm kiếm phổ biến hiện nay. Ngoài ra học phần còn giúp sinh viên bổ sung và hoàn thiện các kỹ năng lập trình cũng như tư duy trong việc xây dựng một chương trình máy tính.	3	2	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 0 % -Bản thu hoạch: 0 % -Thuyết trình: 0 % -Báo cáo: 15 % -Thi giữa học phần: 25 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Máy học căn bản	Học phần máy học cơ bản giới thiệu những kiến thức và kỹ năng nghiên cứu, ứng dụng công nghệ máy học nhằm đáp ứng nhu cầu của những người học đang đang thực hiện nghiên cứu ứng dụng hoặc đang thực hiện các công tác quản trị, khai thác dữ liệu. Thông qua học phần, người học có thể nắm bắt được những nội dung cơ bản về máy học và các ứng dụng cơ bản như: hiểu các nguyên tắc cơ bản của máy học, các mô hình máy học cơ bản, các ứng	3		- Dự lớp: 10.00 % - Thảo luận: 10.00 % - Thuyết trình và bài tập: 30.00 % - Làm dự án kết thúc học phần: 50.00 %

		dụng hiện tại của máy học và có khả năng bắt đầu độc lập các dự án nghiên cứu liên quan đến ứng dụng máy học. Các nội dung chính của học phần bao gồm: tổng quan về máy học, các mô hình học máy hồi quy tuyến tính, các mô hình học máy phân loại, các mô hình học máy clustering và mạng nơ ron.			
	Quản trị đổi mới sáng tạo	Học phần Quản trị đổi mới sáng tạo cung cấp cho sinh viên những khái niệm và kiến thức cơ bản về quản lý đổi mới, cách quản lý đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, cũng như xây dựng hiểu biết về những thách thức và cơ hội mà quan đến vấn đề này. Các doanh nghiệp lớn và nhỏ đều phải đối mặt giải quyết các khái niệm phức tạp và kiến thức về đổi mới sáng tạo, điều này không chỉ đòi hỏi việc hình thành ý tưởng sáng tạo mà còn phải quản lý các ý tưởng sáng tạo. Do đó, môn học này, sinh viên được học về quá trình đổi mới, cách tạo ra các ý tưởng và đánh giá ý tưởng. Thông qua đó, cung cấp các phương pháp và công cụ để nghiên cứu, phát triển, và quản lý đổi mới sáng tạo bền vững.	3	5	-Dự lớp: % -Thuyết trình: 15% -Báo cáo: 15% -Thảo luận tình huống: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2		Dự lớp: 5% LMS activities: 5% Thi giữa học phần: 40% Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp nghiên cứu	Học phần Phương pháp nghiên cứu giúp cho người học có kiến thức, kỹ năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề trong lĩnh vực công nghệ tài chính. Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề.	2		- Đề tài nhóm: 50.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %

		Sinh viên sẽ phải thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế được tổ chức dưới dạng nghiên cứu nhóm, có biên soạn đề cương, thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu và viết báo cáo nghiên cứu. Đây là cách tốt nhất để học môn học này.			
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm: − Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI ...), tỷ lệ lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp. − Ứng dụng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như mối quan hệ của ngân sách chính phủ với tăng trưởng kinh tế và lạm phát, hoặc giữa cung tiền với lãi suất và tỷ giá hối đoái... − Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong ổn định nền kinh tế.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Nguyên lý kế toán	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kế toán - một trong những công cụ quản lý kinh tế của doanh nghiệp. Học phần này này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán như: bản chất, nguyên tắc của kế toán, hệ thống phương pháp kế toán, trình tự chung về các yếu tố, các quá trình kinh doanh chủ yếu, các hình thức kế toán, tổ chức công tác và bộ máy kế toán, ...	3	2	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế lượng tài chính	Môn học Kinh tế lượng Tài chính nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về về thống kê và các phương pháp định lượng cho mục đích suy luận thống kê và kiểm định các giả thuyết trong tài chính bằng cách sử dụng dữ liệu lịch sử và dữ liệu thời gian thực. Từ việc dạy và học môn học này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức áp dụng phân tích định lượng ứng dụng và kỹ thuật phân tích hồi quy để phát triển và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, kiểm định các mối quan hệ nếu có giữa các biến số tài chính như tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính…Bên cạnh đó sinh viên cũng có khả năng sử dụng dữ liệu lịch sử để thực hiện dự báo về xu hướng của những biến số tài chính quan trọng trong tương lai mà ngày nay có rất nhiều ứng dụng quan trọng trong thế	3	4	- Dự lớp, thảo luận và bài tập (theo nhóm): 50 % - Đề án môn học (theo cá nhân): 50%

		giới thực. Môn học này cũng giới thiệu cho sinh viên một số phần mềm phổ biến như Stata, R-package mà hiện đang được sử dụng rộng rãi bởi các nhà phân tích tài chính và các nhà nghiên cứu học thuật lĩnh vực tài chính nhằm đảm bảo họ sẽ thành thạo trong việc sử dụng máy tính xử lý các mô hình kinh tế lượng từ đơn giản đến phức tạp, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho công việc nghiên cứu cũng như cho nghề nghiệp của mình trong tương lai.			
	Lý thuyết tài chính	Môn học này cung cấp các kiến thức nền tảng về tiền tệ và hệ thống tài chính bao gồm các vấn đề về tiền tệ, hệ thống thanh toán, cung tiền và tăng trưởng kinh tế cũng như tổng quan về các công cụ tài chính, thị trường tài chính và các định chế tài chính. Ngoài ra, môn học này cũng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa lãi suất, cấu trúc kỳ hạn của lãi suất và các công cụ chính giao dịch trên thị trường tài chính như cổ phiếu, trái phiếu. Bên cạnh đó, người học sẽ được cung cấp các kiến thức nền tảng về tỷ giá hối đoái, sự hình thành và các nhân tố tác động đến tỷ giá hối đoái. Cuối cùng người học sẽ được tìm hiểu nhóm kiến thức bao quát về lĩnh vực ngân hàng, quản trị ngân hàng, vai trò của Ngân hàng Trung Ương, quá trình cung tiền và việc thực thi chính sách tiền tệ trong nền kinh tế.	3	3	ØĐánh giá giữa kỳ Tham dự lớp: 5% Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 25% Thuyết trình nhóm: 20% ØĐánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50 % Chú ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.	3	4	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thị trường và các định chế tài chính	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Học phần giới thiệu cho người học các vấn đề tổng quan về thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian trên thị trường. Hoạt động của các thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu, thị trường thế chấp và thị trường ngoại hối được mô tả chi tiết. Đồng thời, hoạt động của các định chế tài chính trung gian bao gồm ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư, công ty	3	3	-Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%

		chứng khoán, công ty bảo hiểm… cũng được thảo luận để thấy rõ vai trò cũng như vị trí của các định chế trên thị trường.			
	A.I. trong tài chính - ngân hàng	Học phần này giúp sinh viên tìm hiểu các kiến thức cơ bản về Học máy (machine learning) và Trí tuệ nhân tạo (AI) và các ứng dụng của nó trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Trong đó giúp cho sinh viên hiểu và vận dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực tài chính- ngân hàng.	3		- Dự lớp: 10.00 % - Thảo luận: : 10.00 % - Thuyết trinh và bài tập : 30.00 % - Làm dự án kết thúc học phần: 50.00 %
	Chuỗi khối và tài sản crypto	Khóa học này giới thiệu các loại tài sản crypto, công nghệ chuỗi khối và các ứng dụng. Môn học thảo luận về các vấn đề liên quan đến chuỗi khối và tiền điện tử và giải thích cách cung cấp bảo mật khác nhau thông qua các thuật toán, khuôn khổ, phương pháp tiếp cận, kỹ thuật và cơ chế. Khóa học này cũng cung cấp kiến thức về blockchain liên quan đến các công nghệ khác như IoT, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, đề xuất các vấn đề pháp lý, rủi ro và các giải pháp quản lý và hàm ý chính sách.	3		- Dự lớp: 10.00 % - Thuyết trình: 20.00 % - Thi giữa học phần: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Đầu tư tài chính	Môn học này nghiên cứu về các lý thuyết và thực tiễn liên quan đến quản lý hoạt động đầu tư tài chính. Với mục tiêu cung cấp cho sinh viên những kiến thức từ nền tảng đến chuyên sâu kết hợp đào tạo những kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu của một số lĩnh vực nghề nghiệp như phân tích đầu tư, quản lý danh mục đầu tư tại các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, ngân hàng và các định chế tài chính khác. Môn học được mở đầu bằng những kiến thức cơ bản về môi trường đầu tư, các loại tài sản đầu tư cũng như cách thức các chứng khoán được giao dịch trên thị trường và hoạt động của các quỹ đầu tư. Sau đó, sinh viên tiếp tục được khám phá các chủ đề chuyên sâu về rủi ro - tỷ suất sinh lợi; các lý thuyết về phân bổ tài sản; cách thức định giá cổ phiếu, định giá trái phiếu làm cơ sở để thực hành thiết lập các danh mục và quản lý danh mục đầu tư phù hợp với mục tiêu và ràng buộc của các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức trên thị trường tài chính.	3	5	Quá trình 50% Dự lớp 5% Kiểm tra trắc nghiệm LMS (2-3 bài)10% Bài tiểu luận nhóm 15% Kiểm tra giữa kỳ 20% Thi kết thúc học phần 50%
	Lập trình ứng dụng	Học phần này giới thiệu các khái niệm cơ bản trong lập trình máy tính với trọng tâm là các ứng dụng kinh doanh. Sinh viên sẽ phát triển sự hiểu biết về logic lập trình cơ bản và học cách sử dụng các cấu trúc lập trình cơ bản để giải quyết các vấn đề kinh doanh. Sinh viên được giới thiệu về mô hình hướng đối tượng, chu trình phát triển chương trình và các nguyên tắc lập trình. Chương trình bao gồm các khái niệm cơ bản về lập trình hướng đối tượng, nguyên tắc thiết kế chương trình, cấu trúc lập trình, kiểu và cấu trúc dữ liệu, kiểm tra chương trình và gỡ lỗi. Nhấn mạnh vào việc triển khai các chương trình có cấu trúc thủ tục, cùng với giao diện người dùng đồ họa và mã hướng sự kiện. Sau khi hoàn thành, sinh viên sẽ có thể thiết kế, viết mã, kiểm tra và gỡ lỗi các chương trình dựa trên các yêu cầu kinh doanh bằng ngôn ngữ lập trình đã chọn.	3		- Dự lớp: 20.00 % - Báo cáo dự án: 40.00 % - Dự án kết thúc học phần: 40.00 %

	Ngân hàng số và công nghệ tài chính	Học phần "Ngân hàng số và tài chính công nghệ" cung cấp cho sinh viên đại học các kiến thức chuyên sâu về cơ chế, tác động của công nghệ đến các hoạt động của ngân hàng thương mại và các cơ chế giám sát truyền thống, đặc biệt là các nhân tố liên quan đến các đột phá về công nghệ số của ngân hàng, rộng hơn nữa là của tài chính công nghệ, những thay đổi về hành vi của khách hàng, xu hướng phát triển tương lai của tiền tệ, sự cạnh tranh, các vấn đề pháp lý và quản lý.	3		- Dự lớp:10.00 % - Thuyết trình: 20.00 % - Thi giữa học phần: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Quản trị, trách nhiệm và đạo đức trong tài chính	Môn học "Quản trị, Trách nhiệm và Đạo đức trong Tài chính" được thiết kế đặc biệt nhằm trang bị cho người học những kiến thức mới được khai phá trong giai đoạn gần đây của kinh tế học tài chính: Thứ nhất, giám sát công ty cổ phần (Corporate governance) bao gồm các chính sách của công ty và luật lệ mà qua đó nó điều chỉnh và định hình cách thức mà một công ty cổ phần sẽ được kiểm soát và vận hành như thế nào. Người học sẽ được trang bị các kỹ năng cơ bản để đánh giá chất lượng hệ thống giám sát quản trị mà từ đó sẽ làm giảm những mâu thuẫn tiềm tàng giữa các bên có lợi ích liên quan, và do vậy, làm gia tăng giá trị công ty. Bên cạnh đó, môn học sử dụng các kiến thức mới từ các nghiên cứu hàng đầu trong lĩnh vực tài chính về mối quan hệ giữa quản trị, giám sát doanh nghiệp và các hoạt động, quyết định tài chính của doanh nghiệp. Thứ hai, môn học giới thiệu khái niệm Đạo đức trong tài chính thông qua nhiều cách tiếp cận hiện đại. Đạo đức là vấn đề rất quan trọng mà các nhà quản lý, nhà đầu tư cần phải hiểu rõ khi làm việc trong lĩnh vực tài chính. Sinh viên sẽ được giới thiệu và thảo luận về các cạm bẫy đạo đức trong tài chính khiến các nhà quản trị cũng như nhà đầu tư dễ bị sa vào trong quá trình điều hành và đầu tư. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về giá trị tăng thêm của đạo đức doanh nghiệp trong bối cảnh phát triển bền vững thông qua các bằng chứng thực nghiệm từ nghiên cứu khoa học mới nhất trong lĩnh vực tài chính và quản trị. Thứ ba, môn học giới thiệu và đi sâu vào khái niệm Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Social Responsibility) và mối quan hệ của nó tới các chính sách tài chính và hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là một tổng hòa các mối quan hệ lành mạnh và có tính đóng góp cao giữa doanh nghiệp và xã hội, người lao động cũng như môi trường sống. Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp là một hướng phát triển bền vững được chú trọng trong lĩnh vực tài chính trên thế giới trong hai thập niên gần đây.	3		- Dự lớp: 10.00 % - Thảo luận: 10.00 % - Bản thu hoạch: 20.00 % - Thuyết trình: 10.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %

	Tài chính quốc tế	Môn học Tài chính quốc tế cung cấp cho người học kiến thức để phân tích mối liên hệ giữa 3 vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng và có liên quan mật thiết đến nhau trong một nền kinh tế mở đó là tỷ giá, chiều hướng vận động của dòng vốn và khủng hoảng tài chính. Để làm điều đó, môn học này trang bị cho học viên kiến thức về các lý thuyết kinh điển trong tài chính quốc tế thể hiện mối tương quan giữa các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất và tỷ giá. Ngoài ra, môn học này cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá; sự thực thi các chính sách tỷ giá hối đoái của chính phủ và các mô hình khủng hoảng tài chính xảy ra trong vài thập niên trở lại đây.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bài test LMS: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 % * Bài thi cuối kỳ nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên ứng dụng	Học phần Xử lý ngôn ngữ tự nhiên ứng dụng giới thiệu những kiến thức và kỹ năng nghiên cứu, ứng dụng công nghệ xử lý ngôn ngữ tự nhiên nhằm đáp ứng nhu cầu của những người học đang thực hiện nghiên cứu ứng dụng hoặc đang thực hiện các công tác nghiên cứu, quản trị, khai thác dữ liệu. Thông qua học phần, người học có thể nắm bắt được những nội dung về xử lý ngôn ngữ tự nhiên và các ứng dụng của xử lý ngôn ngữ tự nhiên như: hiểu các nguyên tắc xử lý ngôn ngữ tự nhiên, các mô hình máy học sử dụng để xử lý ngôn ngữ tự nhiên, các ứng dụng hiện tại của xử lý ngôn ngữ tự nhiên và có khả năng bắt đầu độc lập các dự án nghiên cứu liên quan đến ứng dụng xử lý ngôn ngữ tự nhiên.	3		- Dự lớp: 10.00 % - Thảo luận:10.00 % - Thuyết trình và bài tập : 30.00 % - Làm dự án kết thúc học phần: 50.00 %
	Nhập môn tương tác người - máy	Tương tác người-máy tính (HCI) là một ngành học liên quan đến việc thiết kế, đánh giá và triển khai các hệ thống máy tính tương tác cho con người sử dụng và nghiên cứu các hiện tượng chính xung quanh chúng. Trong tương tác giữa người và máy tính, mục tiêu chính là thực hiện phân tích, thiết lập các yêu cầu, thiết kế và đánh giá các hệ thống và sản phẩm tương tác dựa trên máy tính đối với người dùng. Về phương diện tương tác, khóa học bàn đến thiết kế màn hình nhận thức, tri giác (có sự chú ý, ghi nhớ, suy nghĩ, đóng vai và giác quan…) trong trải nghiệm tương tác với người. Mô hình giao tiếp người-máy trong những ứng dụng kinh doanh, dựa trên không gian ảo, trợ lý ảo, thiết bị di động và người máy. Học phần coi trọng trải nghiệm người dùng trên công nghệ (UX/UI).	3		- Dự lớp:20.00 % - Báo cáo:30.00 % - Dự án thúc học phần:50.00 %
	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence – BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một	3	5	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%

		công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh			
	Khoa học dữ liệu nâng cao	Học phần này giúp người học phân tích dữ liệu thực hành hướng đến giải quyết các vấn đề trong thế giới thực thông qua các kỹ năng thu thập, quản lý và phân tích dữ liệu bằng ngôn ngữ lập trình Python và khác. Nội dung học phần bao gồm giới thiệu về cấu trúc dữ liệu, phân tích dữ liệu khám phá, suy luận và mô hình thống kê, học máy và phân tích dữ liệu đa chiều. Người học được đào tạo các kỹ năng cần thiết để phát triển các sản phẩm dữ liệu bao gồm; các báo cáo có thể tái tạo có thể được sử dụng để truyền đạt hiệu quả các kết quả từ phân tích dữ liệu. Học phần gồm một dự án khoa học dữ liệu sẽ được thực hiện trong một nhóm nhỏ cho một khách hàng thực sự từ doanh nghiệp. Trong đó gồm quản lý dự án, đặc tả yêu cầu, thiết kế, mã hóa, thu thập và quản lý dữ liệu, thử nghiệm, lập tài liệu và trình bày.	3		- Dự lớp:20.00 % - Báo cáo:30.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Phát triển và Thiết kế Web	Học phần cung cấp những kiến thức kỹ thuật cơ bản giúp người học có thể thiết kế và phát triển web ứng dụng trong kinh tế/kinh doanh. Người học được giới thiệu từ kiến thức tổng quan về môi trường Web và Internet, mô hình kiến trúc chủ khách (client-server) của các ứng dụng web, đến các bước cụ thể để thiết lập một website, ngôn ngữ lập trình website từ cơ bản đến nâng cao. Ngoài ra, dịch vụ khai thác và tối ưu website trong kỷ nguyên số cũng được giới thiệu để sinh viên nắm bắt và ứng dụng vào thực tiễn (web 1.0, 2.0, 3.0; social media…). Môn học này theo hình thức dự án, sinh viên sẽ theo một dự án thiết kế website ngay từ đầu môn để nắm công nghệ xây dựng ứng dụng web, tối ưu website, biện pháp bảo mật ứng dụng web và cập nhật những khuynh hướng phát triển website trên các nền tảng giao diện đa phương tiện.	3		- Dự lớp: 20.00 % - Báo cáo:30.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Trực quan hóa dữ liệu	Học phần này tập trung vào việc xây dựng các kỹ năng sáng tạo và nghiệp vụ để chuyển đổi dữ liệu thành các báo cáo trực quan nhằm mục đích tạo ra sự hiểu biết, nhận thức, suy luận và đơn giản hoá thông tin. Sinh viên sẽ học cách sử dụng phần mềm để nhập, tổ chức và trực quan hóa dữ liệu nhấn mạnh việc áp dụng các nguyên tắc thiết kế đồ hoạ, nghệ thuật tri giác và tâm lý học tri giác tạo ra các biểu đồ và trang tổng quan rõ ràng, trang nhã truyền tải được nội dung cốt yếu của sự thấu hiểu, thông điệp hoặc đề xuất được chắt lọc từ dữ liệu. Sinh viên sẽ làm quen với các kỹ thuật trực quan hóa dữ liệu khám phá và giải thích để thuyết trình và kể chuyện. Ngoài ra, sinh viên sẽ làm việc cùng nhau trong các dự án nhóm để phát triển các kỹ năng trực quan hoá dữ liệu từ một dự án kinh doanh hay sáng tạo công nghệ, từ đó hoàn thiện các năng lực; tư duy bằng hình ảnh, phân tích dữ liệu, chọn công nghệ trực quan hoá, thiết kế hướng người đọc và chuẩn hoá/đạo đức dữ liệu.	3		- Dự lớp: 20.00 % - Báo cáo:30.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %

	Chiến lược Marketing đổi mới sáng tạo	Đổi mới sáng tạo Marketing là khoá học thiết kế nhằm vào giải pháp đưa sản phẩm và dịch vụ ra thị trường thành công trong điều kiện liên tục sáng tạo. Môi trường thực thi marketing luôn có những thách thức từ cạnh tranh và thay đổi của khách hàng/người tiêu dùng, vì vậy áp dụng đổi mới sáng tạo phải hướng đến giải quyết các vấn đề cạnh tranh trong marketing từ nhận diện cơ hội thị trường, thiết kế sản phẩm/dịch vụ, kênh marketing hữu hiệu hay những giải pháp dịch vụ cũng như xây dựng thương hiệu. Khoá học được thiết kế 3 phần; phần đầu giới thiệu bản chất sáng tạo trong marketing, chiến lược đổi mới sáng tạo và những ứng dụng đổi mới sáng tạo trong trải nghiệm khách hàng, sản phẩm, phân phối/bán hàng và xây dựng thương hiệu. Phần hai hướng dẫn nghiên cứu tình huống marketing phải áp dụng đổi mới sáng tạo nhằm giúp tăng khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề. Cuối cùng là thực hành kỹ năng áp dụng kiến thức bằng một dự án cho một sản phẩm/thương hiệu cụ thể.	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 40% -Thuyết trình: % -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 40%
	Kinh doanh quốc tế	Môn học đề cập đến những nội dung sau: giới thiệu chung về toàn cầu hóa và các loại hình kinh doanh quốc tế; Tìm hiểu về môi trường kinh doanh quốc tế và những yếu tố tạo sự khác biệt giữa các quốc gia; Giới thiệu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản và các mô hình tổ chức tương ứng; Những vấn đề các nhà quản trị kinh doanh quốc tế thường gặp khi điều hành các hoạt động chức năng.	3	5	Chuyên cần / Tham gia đóng góp ý kiến, thảo luận trên lớp 05% Báo cáo giải quyết tình huống / Thuyết trình bài nghiên cứu 30% Tiểu luận (bản in)15% Thi cuối khóa 50%
	Lãnh đạo trong thời đại số	Nhà lãnh đạo ngày nay coi chuyển đổi số trong tổ chức là một khát khao/mong muốn và cấp thiết. Vì vậy, các nguyên lý lãnh đạo chung đang bị chi phối trong điều kiện kỹ thuật số, mặc dù những nguyên tắc lãnh đạo chung vẫn còn giá trị. Học phần này đề cập những vấn đề mới từ kỹ thuật số trong lãnh đạo như: kỹ thuật số/chuyển đổi số từ quan điểm chiến lược, lãnh đạo tổ chức cạnh tranh/thích nghi thay đổi số, phương pháp lãnh đạo mới/trong kỹ thuật số, đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ. Sinh viên sau khi học, khái niệm về lãnh đạo kỹ thuật số, khả năng lãnh đạo bền vững và thích nghi với văn hóa đổi mới sáng tạo và cạnh tranh trong kỷ nguyên 4.0.			- Dự lớp: 20.00 % - Báo cáo:30.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Văn hóa đổi mới sáng tạo	Học phần này giúp người học hiểu được tầm quan trọng của văn hóa đổi mới sáng tạo trong quá trình đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp. Người học được cung cấp kiến thức để định vị văn hóa đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp, hiểu những rào cản doanh nghiệp phải đối mặt trong quá trình hình thành văn hóa đổi mới sáng tạo. Thông qua việc đánh giá thực trạng văn hóa đổi mới sáng tạo tại một doanh nghiệp cụ thể, người học có thể vận dụng kiến thức để hiểu được doanh nghiệp cần làm gì để xây dựng và phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: % -Báo cáo: 40% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 40%

	Quản lý danh mục đầu tư	Môn học này bao quát các vấn đề cơ bản của quản lý danh mục đầu tư. Sinh viên được trang bị chuyên sâu về các kiến thức nền tảng bao gồm: (i) các khái niệm về rủi ro và tỷ suất sinh lợi danh mục; (ii) tiến trình đầu tư bao gồm phân bổ vốn và phân bổ tài sản rủi ro tối ưu; (iii) các mô hình chỉ số, mô hình định giá tài sản vốn và lý thuyết kinh doanh chênh lệch giá; (iv) đánh giá thành quả danh mục. Phần còn lại tập trung vào thực hành quản lý danh mục. Người học có thể vận dụng các hiểu biết của mình để phân tích và thực hành phân bổ vốn và quản lý danh mục đầu tư gồm vốn cổ phần và các chứng khoán có thu nhập cố định. Đặc biệt người học sẽ nắm bắt các chiến lược quản lý danh mục năng động cũng như chính sách và khuôn khổ đầu tư của tổ chức CFA.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị rủi ro tài chính	Môn học này được thiết kế để áp dụng các lý thuyết và phương pháp cho nhu cầu quản trị rủi ro tài chính. Với sự phát triển của thị trường tài chính và nhiều cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra trong thời gian qua, quản trị rủi ro tài chính ngày nay càng đóng vai trò quan trọng nhằm giúp cho các nhà quản trị tài chính hiểu các loại rủi ro tài chính và cách thức đối phó với rủi ro. Môn học này sẽ giới thiệu một số chiến lược quản trị rủi ro tài chính thông qua việc sử dụng các sản phẩm phái sinh bao gồm hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, quyền chọn, và hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa và quản lý các loại rủi ro do biến động trong giá cả hàng hóa, tỷ giá, giá chứng khoán, lãi suất …có tác động bất lợi đến doanh nghiệp và các tổ chức tài chính. Ngoài mục tiêu phòng ngừa rủi ro, các chiến lược kinh doanh dựa trên các sản phẩm phái sinh kể trên cũng được đề cập trong môn học này. Thêm vào đó, môn học sẽ trình bày một số các nội dung cơ bản về các kỹ thuật quản trị rủi ro tài chính và các ứng dụng liên quan.	3	5	•Dự lớp: 5% •Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% •Thuyết trình: 20% •Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Sản phẩm phái sinh	Môn học Sản phẩm Phái Sinh cung cấp những kiến thức hiện đại về các sản phẩm phái sinh phổ biến trên thị trường quốc tế lẫn Việt Nam, từ đó trang bị cho người học nền tảng cho việc xây dựng các chiến lược phòng ngừa và quản trị rủi ro tài chính cho bản thân cá nhân các nhà đầu tư lẫn các tổ chức kinh tế. Các công cụ tài chính phái sinh như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng hoán đổi và quyền chọn cho phép nhà quản lý rủi ro giảm thiểu hoặc thậm chí loại bỏ những rủi ro không mong muốn mà công ty đang phải đối mặt, do đó cho phép công ty tập trung vào lợi thế so sánh của mình. Môn học này trình bày các nội dung liên quan đến: các khái niệm cơ bản về sản phẩm phái sinh sinh, cấu trúc và hoạt động của thị trường phái sinh, các nguyên tắc và phương pháp định giá các công cụ phái sinh hiện đại trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ và hàng hóa như các quyền chọn (options), hợp đồng kỳ hạn (forwards), hợp đồng giao sau (futures) và các giao dịch hoán đổi (swaps).	3	5	●Dự lớp: 10 % ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 20% ●Thảo luận nhóm: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số

	Tài chính khởi nghiệp	Tài chính là một chức năng quan trọng trong bất kỳ tổ chức nào dù mới hình thành hay đang trong giai đoạn phát triển như các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, ngân hàng, bệnh viện, trường học,… Môn học tài chính khởi nghiệp được giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức, khung phân tích và kỹ năng phân tích cơ bản về tài chính cho chủ sở hữu của doanh nghiệp khởi nghiệp trong quá trình ra quyết định về tài chính một cách hữu hiệu nhất để thực hiện được mục tiêu mà doanh nghiệp khởi nghiệp đặt ra. Môn học này tập trung vào các quyết định tài chính của nhà khởi nghiệp, giới thiệu cho người học nhiều thách thức về tài chính phải đối mặt bởi nhà khởi nghiệp và làm thế nào bắt đầu xác định vấn đề, thiết lập các tiêu chí đánh giá quan trọng và tạo ra các lựa chọn tài chính khả thi để hỗ trợ việc ra quyết định có thể ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp khởi nghiệp. Môn học này được chia làm 4 phần: Phần một cung cấp những kiến cơ bản về khởi nghiệp như phát triển ý tưởng kinh doanh, xác định và đánh giá các cơ hội khởi nghiệp, vai trò, các nguyên tắc của tài chính khởi nghiệp và vấn đề tài trợ khởi nghiệp Phần hai cung cấp các kiến thức về tổ chức và vận hành một doanh nghiệp khởi nghiệp, giải quyết cách thức và từ đó các nhà khởi nghiệp gia tăng vốn, sử dụng các thông tin tài chính đánh giá kết quả tài chính và kết quả hoạt động để ra quyết định Phần ba giải quyết các vấn đề có liên quan đến kỹ thuật giá trị tiền tệ theo thời gian, các hoạt động hoạch định trong tương lai như quản trị dòng tiền, các loại vốn và chi phí của hoạt động tài trợ, dự báo và lập kế hoạch tài chính Phần cuối cùng sẽ đi vào giới thiệu các phương pháp xác định giá trị của một doanh nghiệp khởi nghiệp và cách thức thu hoạch giá trị đầu tư dự án khởi nghiệp thông qua chiến lược rút lui/thoái vốn (Exit strategy). Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của môn học và các môn học khác: • Môn học này là điều kiện cần thiết để học môn Thẩm định dự án, Lập kế hoạch kinh doanh và Quản trị rủi ro Kiến thức của môn học này có thể vận dụng để thực hiện đề tài cho học phần thực tập bắt buộc.	3	6	-Dự lớp: 5% -Tiểu luận: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Tiểu luận: thực hiện theo nhóm từ 5-7 sinh viên -Thi giữa học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 60 phút -Thi kết thúc học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 75 phút
	Khóa luận tốt nghiệp				
	Học kỳ doanh nghiệp				
57	**Ngành Marketing kỹ thuật số, chuyên ngành Công nghệ marketing**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15%

		giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội			• Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	2	2	
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

		lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 4	Môn học này giúp SV:	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10%

		- Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.			- Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần này cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế, kinh doanh và xã hội. Các phương pháp này bao gồm: thống kê suy diễn, suy diễn trong trường hợp mẫu nhỏ hay không chuẩn, ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Học phần giúp trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh và Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.			
	Enterprise Resource Planning (Supply chain Management)	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp. Cụ thể là: Hiểu rõ ERP là gì? Mục tiêu và các thành phần chính trong hệ thống ERP. Nắm vững quá trình hình thành và phát triển hệ thống phần mềm ERP. Hiểu rõ nguyên lý hoạt động của phân hệ SCM, cụ thể là các phần Product Management Procurement Trading Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được thực hành minh họa trên hệ thống ERP cụ thể. Nội dung học phần gồm: Cung cấp các khái niệm trong ERP bao gồm: Thành phần chính trong một hệ thống ERP Cách thức hoạt động của hệ thống ERP Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp Giới thiệu về hệ thống Microsoft Dynamicx AX. Khởi tạo và quản lý dữ liệu về sản phẩm cùng các thông sồ liên quan trên hệ thống Dynamic AX Hiểu rõ nguyên lý của các quy trình Procurment, thực hành trên hệ thống Dynamix AX. Hiểu rõ nguyên lý của các quy trình Trading, thực hành trên hệ thống Dynamix AX.	2		- Dự lớp: 10.00 % - Bài tập cá nhân: 10.00 % - Kiểm tra giữa kỳ: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 60.00 %
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm: − Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI ...), tỷ lệ lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: %

		− Ứng dụng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như mối quan hệ của ngân sách chính phủ với tăng trưởng kinh tế và lạm phát, hoặc giữa cung tiền với lãi suất và tỷ giá hối đoái... − Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong ổn định nền kinh tế.			- Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Nguyên lý kế toán	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kế toán - một trong những công cụ quản lý kinh tế của doanh nghiệp. Học phần này này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán như: bản chất, nguyên tắc của kế toán, hệ thống phương pháp kế toán, trình tự chung về các yếu tố, các quá trình kinh doanh chủ yếu, các hình thức kế toán, tổ chức công tác và bộ máy kế toán, ...	3	2	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Cấu trúc và cơ sở dữ liệu	Giới thiệu về lập trình cho khoa học dữ liệu là học phần giúp sinh viên làm quen với đặc điểm của dữ liệu, cách thức cơ bản sử dụng Python để phục vụ	3		- Dự lớp:10.00 % - Bài tập:40.00 %

		mục đích thu thập, phân tích dữ liệu, trực quan hóa dữ liệu cũng như cung cấp kiến thức nền tảng cho việc thực hiện các ứng dụng chuyên sâu cho Công nghệ Marketing.			- Dự án kết thúc học phần:50.00 %
	Hệ thống thông tin quản lý	Học phần giới thiệu các khái niệm, vai trò của các loại hệ thống thông tin quản lý, các khái niệm và phương pháp quản lý phần cứng, phần mềm, dữ liệu, mạng truyền thông, Internet. Trình bày các phương pháp xây dựng, triển khai HTTT quản trị và tác động đến hoạt động và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp. Phân tích các khả năng ứng dụng HTTT quản trị trong các hoạt động của doanh nghiệp ở cả ba cấp chiến lược, chiến thuật, và tác nghiệp.	3	3	-Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh doanh quốc tế	Môn học Quản trị Kinh doanh quốc tế giới thiệu các yếu tố của môi trường kinh doanh quốc tế ảnh hưởng đến chiến lược và các hoạt động kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp. Những nội dung chính của môn học là toàn cầu hóa, sự khác biệt giữa các quốc gia, môi trường thương mại và đầu tư toàn cầu, các lý thuyết thương mại và đầu tư quốc tế, và các chiến lược quản trị hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp.	3	3	-Dự lớp: 5% -Bài kiểm tra cá nhân: 15% -Bài tập nhóm: 30% oBài thu hoạch 10% oThuyết trình 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	2	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 5% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học này nhằm giúp các sinh viên kiến thức và kỹ năng xây dựng chiến lược kinh doanh toàn cầu và duy trì lợi thế cạnh tranh trong việc tìm kiếm sự thâm nhập và phát triển trên toàn cầu. Nó bao gồm sự hiểu biết về toàn cầu hóa và tác động của nó đối với công ty kinh doanh toàn cầu; Lựa chọn các chiến lược cụ thể cho việc gia nhập thị trường nước ngoài, đồng thời duy trì các khía cạnh mạnh mẽ nhất của mô hình kinh doanh của công ty; Phát triển năng lực tổ chức bằng cách phát triển lợi thế và cam kết thực hiện chiến lược; Triển khai hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác chiến lược; Sáng tạo trong sử dụng nguồn thuê ngoài và quản lý chuỗi cung ứng; Và tái cơ cấu văn hoá của tổ chức thông qua các cấu trúc, quy trình đáp ứng. Tóm lại, khóa học này là nhằm vào xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược kinh doanh toàn cầu thành công.	3	5	-Dự lớp 10 % -Thảo luận 10 % -Bản thu hoạch 10 % -Thi giữa học phần 20 % -Thi kết thúc học phần 50 %
	Phân tích kinh doanh (R studio & Python)	Sau khi hoàn thành khóa học, học viên sẽ nắm vững các kiến thức sau: Thành thạo ngôn ngữ R Khai phá dữ liệu: tổng hợp, làm sạch, chuẩn hóa, biến đổi dữ liệu kinh doanh Biểu diễn hình ảnh và tạo lập các báo cáo Business Intelligence hiệu quả Sử dụng các phương pháp thống kê để phân tích dữ liệu kinh doanh	3		- Dự lớp: 10.00 % - Thuyết trình nhóm: 20.00 % - Bài tập: 20.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %

		Xây dựng các mô hình dự báo xu hướng và rủi ro Làm chủ quá trình triển khai dự án khoa học dữ liệu trong Doanh nghiệp Giới thiệu về lập trình cho khoa học dữ liệu là học phần giúp sinh viên làm quen với đặc điểm của dữ liệu, cách thức cơ bản sử dụng Python để phục vụ mục đích thu thập, phân tích dữ liệu, trực quan hóa dữ liệu cũng như cung cấp kiến thức nền tảng cho việc thực hiện các ứng dụng chuyên sâu cho Công nghệ Marketing.			
	Dữ liệu lớn trong marketing	Học phần Dữ liệu lớn trong marketing trình độ đại học/cao học hướng đến cung cấp cho học viên kết nối và ứng dụng big data nhằm tăng các giá trị trong việc quản lý, lập kế hoạch và ra quyết định trong marketing của doanh nghiệp. Bên cạnh những kiến thức đạt được từ giáo trình, học viên sẽ được tiếp cận với những tình huống thực tế (practical cases), bài báo quốc tế (reviewed papers) với nhiều xu hướng mới về ứng dụng Big data nhằm giúp học viên có kiến thức chuyên sâu và am hiểu về các hành vi của khách hàng, các hoạt động marketing của doanh nghiệp trong thời kỳ kỷ nguyên số.	3		- Thảo luận trên lớp/trình bày review papers (điểm quá trình):20.00 % - Thuyết trình và nộp intermediate report (điểm quá trình):30.00 % - Thuyết trình và nộp Group Project (điểm kết thúc học phần):50.00 %
	Hành vi người tiêu dùng trong kỷ nguyên số	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về nhu cầu, hành vi và quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, từ việc thấu hiểu người tiêu dùng sẽ giúp sinh viên phân tích các cơ hội marketing, phân khúc thị trường và xác định thị trường mục tiêu cùng với việc đề giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm đạt các kết marketing.	3		- Chuyên cần:5.00 % - Thảo luận trên lớp:10.00 % - Báo cáo nhóm:25.00 % - Thi cuối kì:60.00 %
	Mô phỏng kinh doanh	Ngành công nghiệp hiện nay hỗ trợ cho các dự án thực tế. Thông qua việc học tại trường, học viên sẽ được cung cấp những giải pháp thiết thực cho nhu cầu kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp. Các dự án sẽ được cung cấp từ khắp các lĩnh vực như hệ thống thông tin hay quản lý hoạt động. Trong quá trình hoàn thành các dự án, học viên sẽ đạt được các kỹ năng thực hành trong môi trường làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình trước đám đông, quản lý dự án cũng như hành vi kinh doanh.	3	5	- Đánh giá công việc cá nhân hằng tuần và cá nhân đánh giá các thành viên trong nhóm: 10% - Viết kế hoạch chiến lược 3 năm trong môn học: 20% - Kiểm tra bài tập trực tuyến theo nhóm (2 bài): 15% - Viết báo cáo và thuyết trình kết quả kinh doanh cuối khoá 5% - Kết thúc học phần: + Kết quả kinh doanh tổng tới năm 12: 50%
	Nghiên cứu marketing	Nghiên cứu là một hoạt động cần thiết để cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định trong quản trị, nhờ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của các quyết định trong kinh doanh. Để thực hiện các báo cáo trong công tác quản lý hằng ngày một cách chuyên nghiệp, không thể thiếu năng lực nghiên cứu. Đối với sinh viên các ngành quản trị kinh doanh thì các kiến thức và kỹ năng nghiên cứu càng hữu ích để học tập các môn học khác. Quan trọng hơn, nó là công cụ cần thiết giúp sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp theo thông lệ	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 5% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

		quốc tế - một tiêu chuẩn quan trọng của việc hoàn tất chương trình đào tạo ở bậc cử nhân.			
	Phân tích dữ liệu mạng xã hội	Sự phát triển nhanh chóng của phương tiện truyền thông xã hội đã mang lại cho người tiêu dùng đại chúng một công cụ mạnh mẽ để tạo ra kiến thức và truyền đạt quan điểm. Đồng thời, mạng xã hội đã tạo ra cơ hội chưa từng có cho các công ty để tương tác trong thời gian thực với người tiêu dùng. Ngoài ra, quy mô và sự phong phú của dữ liệu truyền thông xã hội đã cung cấp cho các công ty một kho thông tin chi tiết về người tiêu dùng sâu bất tận để chuyển hóa các hoạt động kinh doanh và tiếp thị của mình. Môn học Phân tích phương tiện truyền thông xã hội cho phép sinh viên nắm được các công cụ phân tích để đào bới và khai thác tối đa cũng như tối ưu dữ liệu truyền thông xã hội. Môn học sẽ giới thiệu các công cụ như phân tích mức độ tương tác (engagement), phân tích tình cảm (sentiment), mô hình hóa chủ đề (topic modeling), phân tích mạng xã hội, xác định những người có ảnh hưởng và đánh giá chiến lược truyền thông xã hội. Nó sẽ liên quan đến rất nhiều bài tập thực hành.	3		- Dự lớp:10.00 % - Thảo luận:10.00 % - Báo cáo:20.00 % - Thi giữa học phần:10.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Ứng dụng công nghệ trong marketing	Công nghệ Marketing, hay MarTech, là một thuật ngữ rộng bao gồm bất kỳ công cụ công nghệ nào giúp các nhà quản trị Marketing hoàn thành công việc của họ. Các công nghệ bao gồm công nghệ bắt chước con người để tạo ra, giao tiếp, cung cấp và nâng cao giá trị trong suốt hành trình của khách hàng bao gồm AI, NLP, cảm biến, robot, thực tế tăng cường (AR), thực tế ảo (VR), IoT và blockchain. Sự kết hợp của những công nghệ này là yếu tố thúc đẩy Marketing 5.0. Khóa học này sẽ cung cấp cho sinh viên có kiến thức cho việc hiểu biết và vận dung công nghệ trong hoạt động Marketing một cách hiệu quả.	3		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:30.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Blockchain trong kinh doanh	Ứng dụng Marketing kỹ thuật số và blockchain được thiết kế để xem xét vai trò của blockchain trong công cuộc cách mạng hoá marketing kỹ thuật số. Môn học này tập trung vào các khái niệm cốt lõi của marketing kỹ thuật số và công nghệ Blockchain. Blockchain có thể giúp các nhà marketing vượt qua các thách thức của kỹ thuật số trong điều kiện hiện tại. Môn học cũng cung cấp các kiến thức chuyên môn về việc loại bỏ các gian lận trong quảng cáo trực tuyến và các bên trung gian để từ đó xây dựng lòng tin và tính minh bạch về dữ liệu và thông tin. Ứng dụng blockchain cho phép khách hàng hoàn toàn kiểm soát thông tin của họ, từ đó với các doanh nghiệp có ứng dụng blockchain có thể sẽ giúp nâng cao sự tin tưởng và sử dụng của khách hàng. Blockchain trở thành một USP của doanh nghiệp.	3		- Dự lớp:10.00 % - Thảo luận:10.00 % - Thuyết trình:15.00 % - Báo cáo:15.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Thực hành phân tích marketing	Khóa học này trang bị cho sinh viên cách thực hiện quá trình chuyển đổi này bằng cách đặt họ vào một công ty hợp tác và để sinh viên vào vai trò chủ động	3		- Chuyên cần:10.00 % - Thảo luận:40.00 %

		tìm ra giải pháp cho một vấn đề phân tích marketing thực sự tạo ra sự khác biệt cho doanh nghiệp. Thông qua khóa học, sinh viên được chuẩn bị tối ưu cho thị trường việc làm bằng cách cung cấp cho họ kinh nghiệm thực tế về phân tích tiếp thị.			- Báo cáo nhóm:50.00 %
	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng vào marketing	Học phần này trang bị cho người học kiến thức cơ bản về cách giải quyết vấn đề của Trí Tuệ nhân tạo (AI), kỹ năng vận dụng phương pháp AI cho vấn đề về Marketing, từ đó giúp cho người học có những kiến thức và kĩ năng cần thiết để tham gia dự án, phát triển phần mềm thực hiện công tác nghiên cứu, quản lí lĩnh vực Marketing.	3		- Thảo luận / trình bày trên lớp (điểm quá trình):20.00 % - Thuyết trình và nộp intermediate report (điểm quá trình):30.00 % - Thuyết trình và nộp Group Project (điểm kết thúc học phần):50.00 %
	Biểu diễn trực quan dữ liệu	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng và rèn luyện những kỹ năng liên quan đến việc khai thác các kho dữ liệu lớn (Datawarehouse – DW) một cách trực quan và đa dạng bằng các công cụ phổ biến để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh.	3		- Thuyết trình đề án :50.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Quản trị tài chính	Học phần này giúp sinh viên thấy được mối quan hệ giữa các quyết định tài chính và hoạt động dịch chuyển dòng tiền trong doanh nghiệp. Các yếu tố liên quan như giá lý thời gian của dòng tiền, phân tích lưu lượng tiền mặt, các bù trừ của rủi ro và sinh lợi, sự dị biệt hoá, đánh giá các gía lý đầu tư khác nhau, mô hình định giá tài sản vốn (capital asset pricing model - CAPM)…sẽ được đề cập. Sinh viên được yêu cầu giải các bài tập tình huống mà qua đó, các khái niệm có liên đới khác nhau được vận dụng nhằm giúp họ có cách nhìn tổng quát về mối quan hệ hỗ tương giữa các hoạt động tài chính.	3	6	−Điểm quá trình: 30% −Thi hết môn: 70%
	Sáng tạo và thiết kế sản phẩm mới	Đây là môn học tự chọn, được thiết kế như một dự án phát triển sản phẩm mới trong doanh nghiệp, các buổi học lý thuyết và các tài liệu trực tuyến sẽ bổ trợ những kiến thức bổ sung giúp cho người học có thể hoàn thành được dự án. Mỗi một dự án gồm ba mảng hoạt động chính: (1) quản trị và hoạch định chiến lược sản phẩm, (2) phát triển ý tưởng sản phẩm mới và (3) hoạch định chiến lược giới thiệu sản phẩm mới. Thông qua dự án của môn học này, sinh viên được cơ hội vận dụng các kiến thức và kỹ năng chuyên môn đã học trước đó về quản trị marketing, chiến lược thương hiệu và truyền thông marketing tích hợp. Đồng thời, môn học cũng giúp sinh viên nâng cao các năng lực tổng hợp như tư duy, giao tiếp, hợp tác, và nghiên cứu; điều này giúp sinh viên hình thành khả năng làm việc với tác phong chuyên nghiệp và ứng phó được với môi trường luôn biến đổi.	3		- Báo cáo hành trình thực hiện dự án (Project Report):30.00 % - Báo cáo nghiên cứu 1:20.00 % - Báo cáo nghiên cứu 2:20.00 % - Thuyết trình Kế hoạch Marketing Sản phẩm mới:30.00 %
	Mạng xã hội và marketing thiết bị di động	Phương tiện truyền thông xã hội là một nhóm các công cụ hỗ trợ tương tác để kết nối người dùng Internet dựa trên lợi ích chung bằng cách tạo và chia sẻ nội dung do người dùng điều khiển để tạo ra giá trị. Quản lý phương tiện truyền thông xã hội là nghệ thuật và khoa học về cách các tổ chức nên áp dụng	3		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 %

		chiến lược phương tiện truyền thông xã hội trên các lĩnh vực khác nhau của công ty (hoặc các phòng ban) bằng cách thực hiện các hành động xã hội và hành động kinh doanh theo thứ tự để giúp tạo ra giá trị kinh doanh và thực hiện sứ mệnh của tổ chức. Mobile marketing là một chiến lược tiếp thị kỹ thuật số đa kênh nhằm tiếp cận đối tượng mục tiêu thông qua điện thoại thông minh, máy tính bảng và các thiết bị di động khác, thông qua trang web, email, SMS và MMS, phương tiện truyền thông xã hội và ứng dụng. Khóa học này sẽ cung cấp cho sinh viên có kiến thức cho việc hiểu biết Phương tiện truyền thông xã hội và Mobile marketing trong hoạt động Marketing một cách hiệu quả.			- Thi giữa học phần:30.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Marketing trong kỷ nguyên số	Khóa học này đặc biệt dành cho những sinh viên đang hướng đến công việc trong lĩnh vực online marketing. Khóa Marketing trong kỷ nguyên số - Marketing in digital era này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật mới nhất về chuyển đổi số và những thách thức môi trường kinh doanh hiện tại. Sinh viên sẽ có thể phát triển tư duy số để thành công trong lĩnh vực này, khi có thể quản trị được các tài sản kỹ thuật số và biết cách tích hợp những kênh thích hợp vào các hoạt động marketing nhắm đến khách hàng.	2		- 3 bài trắc nghiệm (cá nhân, vào cuối mỗi phần): 30.00 % - Assignment 1: Tiểu luận nhỏ (vào cuối phần 1): 20.00 % - Assignment 2: Dự án mini: 50.00 %
	Phân tích website và thiết kế giao diện web	Phân tích và thiết kế Web sẽ giúp sinh viên phân tích dữ liệu, báo cáo và sử dụng dữ liệu một cách hiệu quả bằng các công cụ Google Analytics, Google Keywords for SEO and Google Ads, hoặc các công cụ Phân tích Web & Kỹ thuật số. Tìm hiểu quy trình Phân tích trang web và Phân tích kỹ thuật số đã được thử nghiệm và thử nghiệm với các công ty để hiểu được các hoạt động đang diễn ra trên thực tế. Thêm vào đó, sinh viên được hướng dẫn thiết kế giao diện website dưới góc độ của người làm marketing để tăng độ nhận diện thương hiệu, khả năng tìm kiếm thông tin, tra cứu, và theo hành trình khách hàng mục tiêu.	3		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:10.00 % - Báo cáo nhóm:25.00 % - Thi kết thúc học phần:60.00 %
	Thiết kế trải nghiệm khách hàng	Mục đích của môn học này là cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và hiểu biết về cách các doanh nghiệp lữ hành và du lịch quản lý trải nghiệm khách hàng. Sinh viên sẽ có thể lập bản đồ hành trình mà khách hàng thực hiện thông qua hoạt động kinh doanh du lịch và lữ hành. Sinh viên sẽ xem xét cách thức công nghệ đang thay đổi cách khách hàng tương tác với các doanh nghiệp du lịch và lữ hành và người tiêu dùng trực tuyến và ngoại tuyến là khác nhau rõ ràng.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Sáng tạo nội dung kỹ thuật số	Sáng tạo nội dung kỹ thuật số là một cách tiếp cận chiến lược tập trung vào việc tạo ra nội dung để giúp nâng cao thương hiệu của tổ chức. Môn học tập trung vào việc sáng tạo ra những chương trình, hữu ích trong việc phục vụ những khách hàng mục tiêu, điều này thu hút và thúc đẩy sự trung thành của	3		- Phát biểu (Participation):10.00 % - Thảo luận nhóm (Group discussion):20.00 % - Thuyết trình cuối khóa (Final presentation): 20.00 %

		khách hàng với thương hiệu của doanh nghiệp, từ đó tăng lợi nhuận. Khóa học này giới thiệu cho sinh viên các khái niệm về tiếp thị nội dung và giúp phát triển các kỹ năng cần thiết để phát triển và điều hành một kế hoạch tiếp thị nội dung thành công.			- Thi cuối kì (Final exam):50.00 %
	Trình bày và tạo nội dung quảng cáo	Chiến lược video hiệu quả là một thành phần quan trọng của bất kỳ chiến dịch tiếp thị thành công nào. Khóa học này dành cho sinh viên muốn hiểu và thực hiện chiến lược video mang lại lợi tức đầu tư tối đa. Bên cạnh đó, khóa học này nhằm mục đích nâng cao hiểu biết của bạn về video tiếp thị và cách sử dụng chúng một cách chiến lược để tăng tỷ lệ chuyển đổi, nhận thức về thương hiệu và tạo khách hàng tiềm năng. Sinh viên sẽ khám phá một loạt các công cụ và chiến thuật tiếp thị kỹ thuật số bao gồm: tiếp thị, quảng cáo hiển thị hình ảnh, video kỹ thuật số, công cụ tìm kiếm, phương tiện truyền thông xã hội, thiết bị di động, trò chơi, v.v. Một cách tiếp cận thực tế được áp dụng trong khóa học này. Ngoài việc làm quen với các nguyên tắc cơ bản của tiếp thị kỹ thuật số, sinh viên sẽ bắt đầu phát triển các kỹ năng giải quyết các vấn đề kinh doanh trong thế giới thực và khai thác các cơ hội kinh doanh kỹ thuật số			- Tham gia lớp học: 20.00 % - Nghiên cứu điển hình nhóm: 10.00 % - Quizzes: 20.00 % - Trình bày nhóm: 25.00 % - Dự án cuối cùng của nhóm: 25.00 %
	Khóa luận tốt nghiệp		**10**		
	Học kỳ doanh nghiệp		**10**		
58	**Ngành Trí tuệ nhân tạo, chuyên ngành Robot và trí tuệ nhân tạo**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị	2	2	

		trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.			
	Tiếng Anh 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

		môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2		Dự lớp: 5% LMS activities: 5% Thi giữa học phần: 40% Thi kết thúc học phần: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2		Dự lớp: 10% Thảo luận nhóm: 10% Thuyết trình nhóm: 30% Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu	2		Dự lớp: 10% Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 60%

		và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Thống kê toán	Học phần Thống kê ứng dụng cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3		Đề tài nhóm: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán cao cấp 1	Học phần Toán cao cấp A1 cung cấp các kiến thức cơ bản về giới hạn, tính liên tục và phép tính vi tích phân của hàm một biến, chuỗi số, chuỗi hàm, phép tính tích phân hàm nhiều biến bao gồm tích phân bội 2 (tích phân kép), tích phân bội ba, tích phân đường, tích phân mặt và các kiến thức cơ bản về phương trình vi phân.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo:30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán cao cấp 2	Học phần này bao gồm các kiến thức về ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vector, không gian Euclide, chéo hóa ma trận, dạng toàn phương và các phép tính vi phân hàm nhiều biến, trường vector.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo:30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Vật lý 1	Học phần này cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của vật lý bao gồm các phần cơ học và nhiệt học làm cơ sở cho việc tiếp cận các môn học chuyên ngành trình độ đại học các ngành khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về vật lý để khảo sát sự chuyển động, năng lượng và các hiện tượng vật lý liên quan đến các đối tượng trong tự nhiên có kích thước từ phân tử đến cỡ hành tinh. Sau khi học xong học phần sinh viên sẽ có khả năng ứng dụng những kiến thức đã học trong nghiên cứu khoa học cũng như trong phát triển kỹ thuật và công nghệ hiện đại.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo:30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Vật lý 2	Học phần này cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của vật lý gồm các phần điện từ học và quang học làm cơ sở cho việc tiếp cận với các môn học chuyên ngành trình độ đại học các ngành khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức về các hiện tượng trong thế giới tự nhiên và ứng dụng những kiến thức đó trong nghiên cứu khoa học, trong phát triển kỹ thuật và công nghệ hiện đại	3		Dự lớp: 20% Báo cáo:30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Thí nghiệm vật lý	Thí nghiệm vật lý 1 gồm một đơn vị học phần có 9 bài thí nghiệm về động học, động lực học chất điểm động lực học vật rắn và nhiệt học. Đây là môn học bổ sung cho sinh viên thuộc khối ngành công nghệ hệ cao đẳng và đại học những kiến thức về bản chất các hiện tượng vật lý xảy ra trong tự nhiên, kiểm	3		Dự lớp: 20% Báo cáo:30% Thi kết thúc học phần: 50%

		tra lại các lý thuyết vật lý đã được học trong chương trình nhằm rèn luyện cho các kỹ sư tương lai kỹ năng quan sát, tiến hành thí nghiệm, đo đạc và tính toán, phân tích, xử lý số liệu.			
	Toán dành cho kỹ sư	Học phần Toán dành cho kỹ sư cung cấp cho sinh viên lý thuyết nhập môn Giải tích số và phép biến đổi Laplace, phép biến đổi Fourier, nhận biết được dạng bài toán tối ưu và đưa ra phương pháp phù hợp. Ngoài ra, học phần cung cấp cho sinh viên kỹ năng áp dụng kiến thức Toán cao cấp trong thực hành tính toán trong chuyên ngành.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo:30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Kinh tế kỹ thuật	Môn học nhằm cung cấp những khái niệm cơ bản liên quan đến kinh tế và các kỹ thuật phân tích, đánh giá cho các phương án kỹ thuật, bao gồm: - Khái niệm và vai trò của kinh tế kỹ thuật; - Giá trị thời gian của tiền tệ - những công thức tính toán lãi suất và tương đương - Cơ sở so sánh và lựa chọn các phương án - Khái niệm về kế toán và phân tích dòng tiền sau thuế	3		Dự lớp phát biểu:10 % Thuyết trình nhóm:20 % Kiểm tra giữa học phần: 20 % Tổng điểm quá trình 50% Thi kết thúc học phần: 50 % (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 01 câu tự luận) Điểm học phần 100%

	Quản trị công nghệ	Quản trị công nghệ là học phần xem xét sự ra đời công nghệ mới, những thay đổi công nghệ trong sản xuất hàng hoá và dịch vụ cho thị trường. Môn học này kết hợp công nghệ vào kinh doanh và đối chiếu khả năng thương mại hoá cùng với các lợi ích/thiệt hại của nó mang lại cho Doanh nghiệp và xã hội. Thiết kế khóa học gồm ba phần chính; thứ nhất là kiến thức về công nghệ, các xu hướng công nghệ trong các ngành công nghiệp, quản trị triển khai công nghệ và quan trọng là kết hợp con người và công nghệ trong sự phát triển các giải pháp cạnh tranh tại doanh nghiệp. Phần thứ hai là dự án áp dụng về một giải pháp công nghệ mới cũng như khai thác tối ưu các công nghệ của một doanh nghiệp. Phần này học bằng hình thức làm dự án và áp dụng trong bối cảnh doanh nghiệp. Cuối cùng là những kỹ năng cá nhân cho sinh viên trong việc tiếp cận công nghệ, phân tích công nghệ nào mang lại giá trị mới cho doanh nghiệp và kỹ năng làm việc trong những dự án chuyển đổi số/nâng cao giải pháp công nghệ cho doanh nghiệp.	3		Dự lớp: 10% Thảo luận: 10% Bản thu hoạch: 40% Thi kết thúc học phần: 40%
	Nhập môn Robot và trí tuệ nhân tạo	Học phần trang bị cho sinh viên ngành Robot và Trí tuệ nhân tạo những kiến thức cơ bản về: - Ngành nghề, hướng đào tạo chuyên ngành Robot và Trí tuệ nhân tạo; - Tổ chức trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Trường Công nghệ và Thiết kế và các nguồn lực phục vụ đào tạo khác của trường; - Kiến thức cơ bản về kỹ thuật, công nghệ, các công nghệ tiên tiến, Cách mạng Công nghiệp 4.0; - Kiến thức về kỹ thuật giao tiếp, làm việc nhóm, phương pháp học tập tích cực và sáng tạo có liên quan đến công nghệ; - Hiểu biết về đạo đức học tập, đạo đức khoa học; nhận thức về lịch sử và tương lai của kỹ thuật, về mối liên hệ giữa kỹ thuật và thế giới bên ngoài và sự liên quan của kỹ thuật đến các vấn đề đương đại.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Khoa học máy tính 1	Môn học nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lập trình máy tính và ngôn ngữ lập trình Python. Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản trong lập trình máy tính: xác định yêu cầu của bài toán, xây dựng lưu đồ giải thuật, xây dựng chương trình và biên dịch chương trình. Môn học giúp người học có nền tảng lý thuyết và những kỹ năng để có thể nắm bắt, sử dụng được các phần mềm lập trình vận dụng vào việc xây dựng chương trình điều khiển cho các hệ thống thực.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật điện - điện tử	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vật liệu chế tạo linh kiện điện tử. Trình bày cấu trúc, đặc trưng và ứng dụng của các linh kiện điện tử cơ bản như Diode, Transistor, SCR, TRIAC, DIAC, OP-AMP và các linh kiện 4 lớp bán dẫn, linh kiện quang điện tử. Hướng dẫn sinh viên cách phân tích, tính toán các thông số và thiết kế các mạch điện tử cơ bản như:	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

		mạch chỉnh lưu, mạch xén, mạch nguồn DC, mạch khuếch đại tín hiệu nhỏ, mạch khuếch đại công suất, mạch transistor ngắt dẫn, mạch dao động, các mạch điều khiển dùng SCR, TRIAC, DIAC, quang trở, opto và các mạch điện tử ứng dụng trong thực tế			
	Vẽ kỹ thuật	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hình họa vẽ kỹ thuật bao gồm: 1- Các tiêu chuẩn trình bày bản vẽ; 2- Công cụ dựng hình sử dụng để giải quyết các bài toán hình học thường gặp trong công tác thiết kế, xây dựng bản vẽ kỹ thuật; 3- Phép chiếu & phương pháp các hình chiếu vuông góc sử dụng trong vẽ kỹ thuật; 4- Các tiêu chuẩn, quy định biểu diễn vật thể sử dụng trong trình bày bản vẽ kỹ thuật bao gồm bản vẽ chi tiết & bản vẽ lắp. Môn học giúp sinh viên phát triển kỹ năng đọc hiểu & xây dựng bản vẽ kỹ thuật cho các chi tiết máy, cụm lắp cũng như rèn luyện tác phong làm việc khoa học, tính cẩn thận, ý thức tổ chức kỷ luật của người làm công tác kỹ thuật.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ kỹ thuật 1	Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tĩnh học, động học và động lực học của vật rắn tuyệt đối. Trong đó: tĩnh học cung cấp kiến thức liên quan đến điều kiện cân bằng tĩnh của chất điểm, của vật rắn dưới tác dụng của lực; động học nghiên cứu về các thông số hình học của chuyển động song phẳng của vật rắn, của điểm thuộc vật rắn; động lực học nghiên cứu chuyển động của vật rắn dưới tác dụng của lực. Trên cơ sở các kiến thức được học ở trên, sinh viên sẽ xác định được các phản lực liên kết trong cơ hệ. Từ các kiến thức động học, sinh viên có thể tính toán thiết kế cơ cấu thỏa mãn các yêu cầu hình học của chuyển động cho trước. Sau cùng, kiến thức động lực học cho phép sinh viên xác định được tính chất chuyển động của vật rắn dưới tác dụng của lực.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ kỹ thuật 2	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về cơ học vật rắn biến dạng, các khái niệm cơ bản về biến dạng, nội lực, ứng suất, chuyển vị, trạng thái ứng suất & các thuyết bền sử dụng trong tính toán thiết kế máy & chi tiết máy. Môn học trang bị cho sinh viên phương pháp xác định nội lực, ứng suất và chuyển vị cho các kết cấu, chi tiết dạng thanh làm việc trong miền đàn hồi tuyến tính chịu tải trọng kéo/nén, xoắn, uốn từ đó giải quyết các bài toán cơ bản trong tính toán thiết kế chi tiết máy dựa trên điều kiện bền, điều kiện cứng vững và ổn định.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật chế tạo	Môn học này cung cấp các kiến thức kỹ thuật cơ sở về kỹ thuật cơ khí từ giai đoạn đầu đến cuối của quá trình chế tạo các chi tiết. Môn học trang bị cho sinh viên kỹ thuật nhưng không chuyên về công nghệ chế tạo máy có khả năng tính toán, lựa chọn vật liệu, phôi, phương pháp gia công chế tạo cơ khí nhằm đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và kinh tế. Môn học bao gồm các nội dung:	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

		+ lựa chọn vật liệu + phương pháp tạo phôi + phương pháp gia công + kiểm tra đánh giá sản phẩm + tạo mẫu nhanh Môn học giúp người học có kiến thức và kỹ năng để chọn lựa được phương án vật liệu, chế tạo phôi và phương pháp gia công phù hợp khi đi vào thức tế sản xuất cơ khí.			
	Kỹ thuật số	Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hệ thống số, nguyên tắc hoạt động và cấu tạo của hệ thống số, cung cấp phương pháp thiết kế, rút gọn hệ thống một cách đơn giản, thiết kế hệ thống theo một yêu cầu cho trước, và ứng dụng của hệ thống số trong thực tế.	2		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Khoa học máy tính 2	Môn học nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lập trình giao diện và ngôn ngữ lập trình C#. Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản trong lập trình giao diện: xác định yêu cầu của bài toán, thiết kế giao diện và xây dựng chương trình giao diện. Môn học giúp người học có nền tảng lý thuyết và những kỹ năng để có thể nắm bắt, sử dụng được các phần mềm lập trình vận dụng vào việc xây dựng chương trình điều khiển cho các hệ thống thực.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế máy	Môn học này là môn học cơ sở ngành của khối ngành kỹ thuật bao gôm hai nội dung Nguyên lý máy và Chi tiết máy. Nội dung nguyên lý máy trang bị cho người học những kiến thức cần thiết về nguyên lý cấu tạo cơ cấu, phương pháp xác định các yếu tố động học, lực học của cơ cấu, động lực học cơ cấu và máy. Nội dung chi tiết máy trang bị cơ sở lý thuyết và phương pháp tính toán thiết kế các chi tiết máy và bộ phận máy có mặt ở hầu hết các máy hiện đại, cung cấp các kiến thức cơ bản về nguyên lý làm việc và kết cấu các chi tiết máy, bồi dưỡng khả năng độc lập giải quyết các vấn đề tính toán thiết kế chi tiết máy và các hệ dẫn động cơ khí, những nội dung hết sức quan trọng trong thiết kế máy nói chung. Môn học này giúp cho sinh viên có khả năng giải quyết các bài toán kỹ thuật về tính toán động học máy, trình tự thiết kế các chi tiết máy. Từ đó sinh viên sẽ vận dụng các kiến thức trong môn học để giải quyết các vấn đề về thiết kế máy khi thực hiện đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp.	3		Dự lớp: 05% Bài trắc nghiệm dạy học số 20% Thi giữa học phần: 25% Thi kết thúc học phần: 50%
	Lý thuyết điều khiển tự động	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nền tảng những kiến thức cơ bản về lý thuyết điều khiển tự động các hệ tuyến tính liên tục. Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng về mô hình hoá hệ thống vật lý, kiến thức và kỹ năng ứng dụng các công cụ toán học để khảo sát đặc tính động học của hệ thống, đánh giá chất lượng động học của hệ thống, thiết	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

		kế và hiệu chỉnh hệ thống điều khiển. Đây là học phần cơ sở ngành, giúp sinh viên có kiến thức nền tảng để tiếp cận nhanh các ứng dụng cụ thể, chuyên sâu trong lĩnh vực Robot.			
	Cơ cấu chấp hành và cảm biến	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý, hoạt động, vận hành và ứng dụng của các loại cảm biến như cảm biến màu, tiệm cận, điện dung, cảm ứng, từ, nhiệt độ, quang, áp suất, lực, góc quay và vận tốc. Bên cạnh đó môn học còn cung cấp các kiến thức cơ bản về các cơ cấu chấp hành DC, AC, servo, tuyến tính.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật robot 1	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nền tảng của kỹ thuật robot. Sinh viên sẽ dựa trên nền tảng các môn học trước như: cơ học kỹ thuật, thiết kế cơ khí, điều khiển tự động để xây dựng, thiết kế và đánh giá các hệ thống robot. Các nội dung trong học phần này bao gồm: chuyển đổi hệ trục toạ độ; phân tích động học robot; xác định các bài toán động học thuận, động học nghịch robot; lập quỹ đạo chuyển động của robot; bài toán Jacobi và vận tốc; động lực học thuận và nghịch; lập trình mô phỏng và điều khiển robot.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật robot 2	Môn học này trình bày các khía cạnh lý thuyết và tính toán khác nhau của một loạt các phương pháp tối ưu hóa để giải quyết nhiều vấn đề khác nhau trong kỹ thuật và robot.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Vi điều khiển	Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vi điều khiển, các phương pháp thiết kế hệ thống số có sử dụng vi điều khiển, các ngoại vi cơ bản và ứng dụng của nó trong hệ thống số.			Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Thí nghiệm kỹ thuật robot	Nguyên lý làm việc của hệ thống tự động hóa trong công nghiệp như cảm biến, PLC, mạng truyền thông CN, robot công nghiệp Các phần tử trong hệ thống tự động hóa trong công nghiệp và robot công nghiệp Nguyên tắc cơ bản để mô phỏng Robot công nghiệp với các vấn đề về động học, động lực học, điều khiển Nguyên tắc thao tác cơ bản để lập trình và vận hành Robot công nghiệp, Nguyên tắc ứng dụng của Robot công nghiệp trong thực tế.	2		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Trí tuệ nhân tạo	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các phương pháp giải quyết vấn đề của Trí tuệ nhân tạo (AI), kỹ năng vận dụng phương pháp AI cho các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết tham gia phát triển các dự án phần mềm phục vụ công tác nghiên cứu và quản lý trong các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

	Hệ thống nhúng	Môn học cung cấp cho học viên kiến thức về hệ thống nhúng và các ứng dụng của nó. Giúp học viên hiểu về kiến trúc bộ vi xử lý ARM, Broadcom. Viết code giao tiếp, điều khiển trực tiếp phần cứng với ngôn ngữ C. Phát triển hệ thống nhúng trên nền tảng hệ điều hành thời gian thực RTOS và Linux.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Thị giác máy	Học phần này trang bị cho sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử những kiến thức về kỹ thuật xử lý ảnh tĩnh và ảnh động, bao gồm những kỹ năng xử lý cơ bản (thao tác với ảnh và camera bằng chương trình, làm mờ, khử nhiễu, làm nổi cạnh, chuyển đổi không gian màu) và nâng cao (nhận dạng màu sắc, biên dạng, phát hiện chuyển động...). Đồng thời, áp dụng kỹ thuật xử lý ảnh để tạo ra các hệ thống cảm biến thông minh cho máy (máy nhìn cho máy) sử dụng trong các dây chuyền sản xuất và đời sống.	4		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống tự động	Học phần cung cấp những kiến thức ban đầu về hệ thống điều khiển tự động công nghiệp, kỹ thuật cảm biến, cơ cấu chấp hành và hệ thống điều khiển PLC. Đây là học phần chuyên sâu về đối tượng trong dây truyền tự động hóa quá trình sản xuất công nghiệp, giúp người học nhận thức được các thành phần trong một hệ thống sản xuất, nguyên lý làm việc và phương pháp thiết kế một hệ thống tự động hóa QTSX công nghiệp.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Internet vạn vật	Môn học cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản, nâng cao về hệ thống IoT, các thành phần và ứng dụng của IoT. Học viên sẽ được trải nghiệm các bước triển khai một hệ thống IoT trên nền tảng Raspberry. Ngoài ra học viên sẽ được giới thiệu và hướng dẫn sử dụng các dịch vụ điện toán đám mây trong xử lý dữ liệu.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Tương tác người và máy	Môn học này sẽ tập trung vào lĩnh vực Tương tác Người-Robot (HRI) cũng như vấn đề tương tác thực ảo. Môn học này kết hợp nhiều kiến thức và lĩnh vực phục vụ cho ngành học Robot và trí tuệ nhân tạo với sự hỗ trợ của tâm lý học nhận thức. Mục tiêu chính của môn học này là cho phép robot tương tác thành công với con người. Khi robot ngày càng đi vào vai trò chức năng trong môi trường hàng ngày của con người (như nhà, trường học và bệnh viện), chúng ta cần chúng để có thể tương tác với người thường.	3		Dự lớp: 10% Báo cáo: 40% Thi kết thúc học phần: 50%
	Thí nghiệm điều khiển tự động	−Khảo sát động lực học hệ thống −Điều khiển PID thời gian thực −Điều khiển PID kỹ thuật số −Điều khiển đối tượng có đặc tính trễ −Điều khiển hồi tiếp trạng thái −Điều chỉnh hệ phi tuyến xung quanh điểm cân bằng	1		Báo cáo: 50% Thi kết thúc học phần: 50%
	Thí nghiệm Trí tuệ nhân tạo	−Nguyên lý làm việc của hệ thống AI trong đời sống và công nghiệp −Nhắc lại các cấu hình mạng cơ bản của AI −Nguyên tắc cơ bản để lập trình các chương trình AI	1		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

		−Các nền tảng cơ bản để thu thập và xử lý dữ liệu. −Nguyên tắc ứng dụng của AI trong thực tế.			
	Đồ án thiết kế robot	Khóa học này giới thiệu cho sinh viên các khái niệm, nguyên tắc và thuật toán nâng cao trong người máy và hệ thống nhúng. Đây là một khóa học dự án nhằm giải quyết một thách thức lớn: tạo ra một hệ thống robot. Giải quyết vấn đề lớn thách thức yêu cầu thiết kế và lập trình robot hoặc hệ thống nhúng tương tác hiệu quả và tự chủ với thế giới thực. Sinh viên sẽ tìm hiểu về công nghệ hiện đại trong chế tạo người máy và tích hợp và đưa vào sử dụng lý thuyết kiến thức từ khóa học này hoặc trước đó trong chương trình giảng dạy. Các chủ đề bao gồm: kiểm soát, lập kế hoạch chuyển động; ước lượng trạng thái; động học và động lực học thuận nghịch, thị giác máy tính, điều khiển trực quan, kết nối mạng dạng lưới và điều khiển qua mạng của các hệ thống nhiều rô-bốt. Khóa học sẽ được cấu trúc với một bài giảng và phòng thí nghiệm. Các bài giảng sẽ được sử dụng để trình bày các khái niệm và các thuật toán cho các chủ đề của khóa học. Học sinh cũng sẽ trình bày đánh giá thiết kế trong các bài giảng. các phòng thí nghiệm sẽ được sử dụng để phát triển và thực hiện dự án thử thách khóa học. Học sinh sẽ làm việc theo nhóm để thiết kế một giải pháp tích hợp cho hệ thống robot làm vườn. Học sinh sẽ được giới thiệu đến các nền tảng khoa học và cơ sở hạ tầng hệ thống trong phòng thí nghiệm đầu tiên. Trong các phòng thí nghiệm tiếp theo, học sinh sẽ làm việc trong các phòng thí nghiệm nhỏ các nhóm để phát triển triển khai và đánh giá một giải pháp mạnh mẽ cho một thành phần của dự án. Mô-đun cuối cùng của khóa học sẽ tích hợp tất cả các thành phần và đánh giá hiệu suất.	1		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Đồ án trí tuệ nhân tạo	Đồ án này yêu cầu sinh viên ngành CNKT Robot và Trí tuệ nhân tạo thực hiện một dự án nhằm củng cố những kiến thức cơ bản về tính ứng dụng của trí tuệ nhân tạo vào một lĩnh vực thực tế. Hiểu được các mạng trí tuệ nhân tạo, xử lý, thu thập các dữ liệu phục vụ cho quá trình đào tạo mô hình AI. Đồng thời nâng cao khả năng lập trình, tính toán, lựa chọn các model phù hợp cho từng lĩnh vực ứng dụng.	1		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Đồ án và thực tập tốt nghiệp	Mục đích của môn học này là sử dụng kinh nghiệm thực tập để giúp sinh viên phát triển kỹ năng và kỹ thuật của mình vào các vấn đề thực tế tại doanh nghiệp. Sinh viên sẽ được sắp xếp vào các doanh nghiệp phù hợp với chuyên làm việc toàn thời gian và được đánh giá sau khi hoàn thành khóa thực tập. Chương trình thực tập sẽ được sắp xếp phù hợp với mục đích của chương trình kỹ thuật và các lĩnh vực chuyên môn. Sinh viên sẽ trải nghiệm một môi trường làm việc thực tế và hiểu được kỹ năng và kiến thức chuyên môn có thể được sử dụng như thế nào trong công nghiệp. Họ cũng sẽ có thể ứng dụng	10		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

		kiến thức kỹ thuật vào hoạt động thực tế nhằm đánh giá kiến thức đã học và sẽ học cả mới và hiện tại, và xác định các lĩnh vực phát triển hơn nữa cho sự nghiệp tương lai của sinh viên.			
	Dữ liệu lớn và ứng dụng	Môn học giới thiệu tổng quan về khái niệm, đặc trưng cũng như những thách thức của Big data (Khả năng phân tích, dự đoán nhằm trích xuất một giá trị lớn hơn từ dữ liệu). Giới thiệu một số phương pháp và công cụ phổ biến để khai thác và quản lý Big data (Hadoop, MapReduce và Spark).	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) là một trong những công nghệ quan trọng nhất của thời đại thông tin. Hiểu những cách nói ngôn ngữ phức tạp cũng là một phần quan trọng của trí tuệ nhân tạo. Các ứng dụng của NLP ở khắp mọi nơi vì mọi người giao tiếp hầu hết mọi thứ bằng ngôn ngữ: tìm kiếm trên web, quảng cáo, email, dịch vụ khách hàng, dịch ngôn ngữ, báo cáo X quang, v.v. Có rất nhiều nhiệm vụ cơ bản và mô hình học máy đằng sau các ứng dụng NLP. Gần đây, các phương pháp học sâu đã đạt được hiệu suất rất cao trên nhiều nhiệm vụ NLP khác nhau. Chúng có thể giải quyết các nhiệm vụ với các mô hình đầu cuối duy nhất và không yêu cầu kỹ thuật tính năng truyền thống, dành riêng cho nhiệm vụ. Trong khóa học này, sinh viên sẽ học cách triển khai, đào tạo, gỡ lỗi, trực quan hóa và phát minh ra các mô hình mạng thần kinh của riêng mình. Khóa học cung cấp phần giới thiệu kỹ lưỡng về nghiên cứu tiên tiến trong lĩnh vực học sâu áp dụng cho NLP. Về mặt mô hình, chúng tôi sẽ đề cập đến các biểu diễn vectơ từ, mạng nơ-ron dựa trên cửa sổ, mạng nơ-ron tái phát, mô hình bộ nhớ ngắn hạn dài hạn, mạng nơ-ron đệ quy, mạng nơ-ron tích chập cũng như một số mô hình gần đây liên quan đến thành phần bộ nhớ. Thông qua các bài giảng và bài tập lập trình, sinh viên sẽ học các thủ thuật kỹ thuật cần thiết để làm cho mạng nơ-ron hoạt động trên các vấn đề thực tế.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Tối ưu hóa	Học phần này giới thiệu về bài toán tối ưu và các dạng bài toán tối ưu; lý thuyết cơ bản của bài toán quy hoạch tuyến tính và bài toán đối ngẫu; phương pháp đơn hình và phương pháp đơn hình đối ngẫu; một số bài toán điển hình trong kinh tế và kỹ thuật dẫn về bài toán quy hoạch tuyến tính; các điều kiện tối ưu cho bài toán quy hoạch phi tuyến; một số phương pháp cơ bản để giải bài toán quy hoạch phi tuyến.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Học máy	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nền tảng về máy học như thuật toán phân lớp, nhóm, mạng nơ ron, học sâu, học giám sát, học củng cố và ứng dụng các thuật toán để giải quyết các bài toán thực tế và nhất là trong lĩnh vực Robot và AI	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Học sâu	Thị giác máy tính đã trở nên phổ biến trong xã hội của chúng ta, với các ứng dụng trong tìm kiếm, hiểu hình ảnh, ứng dụng, lập bản đồ, y học, máy bay	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30%

		không người lái và ô tô tự lái. Cốt lõi của nhiều ứng dụng này là các tác vụ nhận dạng hình ảnh như phân loại, bản địa hóa và phát hiện hình ảnh. Những phát triển gần đây về phương pháp tiếp cận mạng thần kinh (hay còn gọi là "học sâu") đã nâng cao đáng kể hiệu suất của các hệ thống nhận dạng hình ảnh hiện đại này. Khóa học này đi sâu vào các chi tiết của kiến trúc học sâu, tập trung vào việc học các mô hình đầu cuối cho các nhiệm vụ này, đặc biệt là phân loại hình ảnh. Trong khóa học kéo dài 10 tuần, sinh viên sẽ học cách triển khai và huấn luyện mạng lưới thần kinh của riêng mình, đồng thời hiểu rõ hơn về nghiên cứu tiên tiến trong lĩnh vực thị giác máy tính. Ngoài ra, nhiệm vụ cuối cùng sẽ mang đến cho họ cơ hội đào tạo và áp dụng các mạng lưới nhiều triệu tham số cho các vấn đề về tầm nhìn trong thế giới thực mà họ lựa chọn. Thông qua nhiều bài tập thực hành và dự án cuối khóa, sinh viên sẽ có được bộ công cụ để thiết lập các nhiệm vụ học sâu và các thủ thuật kỹ thuật thực tế để đào tạo và tinh chỉnh mạng lưới thần kinh sâu.			Thi kết thúc học phần: 50%
	Điều khiển phi tuyến và đa biến	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về điều khiển phi tuyến và đa biến như lý thuyết ổn định điều khiển phi tuyến, tối ưu trong điều khiển hệ thống hồi tiếp phi tuyến, điều khiển bền vững cho hệ thống phi tuyến và đa biến	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Cấu trúc phần mềm cho robot và AI	Robot là một cỗ máy đa năng, đa hình thức và đa chức năng. Nó thể hiện những đặc điểm hoàn toàn mới và độc đáo liên quan đến những gì nó được làm, cách nó được cấu trúc và những gì nó có thể làm. Để thích nghi với sự đa dạng về hình thức và chức năng này, các kiến trúc phần mềm cho robot phải được đặt nền tảng của một mô hình thực thi tính linh hoạt và hiệu quả vượt xa các ứng dụng được phát triển trong các ứng dụng miền khác. Học sinh sẽ có thể xác định các yêu cầu ổn định trong các tình huống khác nhau, các vấn đề thiết kế chung và cách tiếp cận tương tự đối với các vấn đề phát triển phần mềm tái diễn trong khi thiết kế các ứng dụng Robotics mới. Một mục tiêu khác của môn học là làm cho các sinh viên quen thuộc với phần mềm trung gian robot được sử dụng rất phổ biến trong các ứng dụng robot, như ROS (Hệ điều hành Robot).	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Robot có chân và dạng người	Khóa học này trình bày các nguyên tắc cơ bản của kiểm soát hình người để vận động và thao tác. Các sinh viên sẽ học các giải pháp phổ biến nhất được sử dụng để tổng hợp và kiểm soát chuyển động ổn định.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Robot hợp tác, phân tán và module	Việc phân phối các thiết bị, cảm biến và cơ cấu truyền động, giữa một số robot di động làm gia tăng tính linh hoạt đồng thời giảm chi phí tổng thể so với các giải pháp thuần túy dựa trên một robot đa năng duy nhất. Tuy nhiên, để hợp tác hiệu quả giữa một nhóm robot, cần phải giải quyết các thách thức về quản lý hiệu quả các thiết bị và thông tin liên lạc giữa chúng. Việc này cũng đại	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

		diện cho một bài kiểm tra cho việc phân bổ và lập kế hoạch của các nhiệm vụ thực tế. Các ứng dụng bao gồm từ môi trường thăm dò và / hoặc giám sát hiệu quả, đến công việc hỗ trợ cứu hộ. Giải pháp này được công nhận rộng rãi rằng sẽ đem đến nhiều lợi ích trong quá trình sản xuất tại các công ty SME. Như vậy, việc sử dụng trực quan, dễ dàng thích ứng với nhiều tác vụ khác nhau, cấu trúc động học linh hoạt có thể được thay đổi dễ dàng. Theo quan điểm này, người ta cũng thừa nhận rằng một câu trả lời đáng kể cho các nhu cầu đã đề cập nên chuyển tiếp sự phát triển của các cấu trúc rô bốt có thể định cấu hình theo mô-đun, cấu trúc này cũng phải thể hiện các đặc tính tự tổ chức chuyển động, sau khi được lắp ráp trong cấu hình mong muốn. Với những góc độ đã đề cập, khóa học này sẽ cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ điện tử cơ bản và các kỹ thuật liên quan cho phép tái cấu trúc các robot mô-đun; cũng như các phương pháp điều khiển tự tổ chức được phân phối nội bộ và các thuật toán liên quan.			
	Phỏng sinh và robot sinh học	Môn học này sẽ trình bày về nền tảng của hệ thống phòng sinh và robot sinh học. Môn học này sẽ phân tích các tính chất di chuyển của hệ thống sinh học, cách di chuyển và các cảm biến sinh học. Nó sẽ cho thấy mối liên hệ giữa chuyển động sinh học đưa vào hệ thống robot. Mục đích của môn học học này đưa ra sinh viên thấy được sự sáng tạo để thiết kế các thiết bị robot trên nền tảng sinh học. Vai trò, vị trí học phần: Học phần này trang bị cho học viên các kiến thức của hệ thống phỏng sinh và robot sinh học. Với các kiến thức này học viên có khả năng nghiên cứu, thiết kế và chế tạo các hệ thống phỏng sinh và robot sinh học. Đây là môn khá đặc trưng của ngành Robot và Trí tuệ nhân tạo, đóng vai trò nền tảng cho việc nghiên cứu các hệ thống robot tương lai.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập trình robot nâng cao	Môn học này trình bày các khía cạnh lý thuyết và tính toán khác nhau của một loạt các phương pháp tối ưu hóa để giải quyết nhiều vấn đề khác nhau trong kỹ thuật và robot.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Xử lý tín hiệu số	Môn học này trang bị cho sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử các khái niệm căn bản và kiến thức trong lĩnh vực xử lý tín hiệu số như tín hiệu tương tự, tín hiệu số, khoảng tần số của chúng và mối quan hệ giữa chúng. Phép biến đổi z và ứng dụng. Phép biến đổi Fourier rời rạc (DFT). Thuật toán biến đổi Fourier nhanh FFT. Đặc tính tần số và đáp ứng xung của các mạch lọc rời rạc lý tưởng. Các chỉ tiêu kỹ thuật của mạch lọc thực tế. Tổng hợp lọc FIR bằng phương pháp cửa sổ. Giới thiệu tổng hợp lọc FIR tối ưu theo định lí Chebyshev và thuật toán Remez, giới thiệu phương pháp lấy mẫu tần số. Giới thiệu tổng hợp lọc IIR bằng phương pháp bất biến đặc tính xung và phương pháp song tuyến tính.	**3**		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

	Thiết kế tối ưu robot	Môn học này cung cấp những phương pháp luận và công cụ để thiết kế robot với các cấu hình nối tiếp và cả song song cũng như các loại cấu hình khác của các loại robot hiện nay. Sinh viên sẽ được học phương pháp thiết kế tối ưu cơ hệ của các loại robot hiện nay. Các cơ cấu cơ thường gặp như cơ cấu nối tiếp và song song đặc biệt cơ cấu kết hợp. Phân tích hiệu quả cơ học trong các hệ thống cơ học xem xét sức cản cơ học (ma sát) và hiệu quả những hạn chế của hệ thống lái và bộ truyền động. Hệ thống truyền động trong robot, đặc điểm công suất cần thiết của động cơ khi xem xét thiết kế hệ thống robot, hiệu quả cơ học và điều kiện làm việc của nó, quy trình thiết kế sử dụng khoa học vật liệu (lựa chọn vật liệu với phân tích cường độ vật liệu) và bao gồm cả hệ thống di chuyển tự động, thiết bị truyền động, cung cấp điện.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Mỹ thuật công nghiệp	Học phần trang bị cho sinh viên ngành Robot và trí tuệ nhân tạo những kiến thức cơ bản về tạo hình hai chiều và ba chiều trong thiết kế mỹ thuật công nghiệp. Nội dung trọng tâm của học phần là ngôn ngữ tạo hình trên mặt phẳng và trên khối. Cung cấp kiến thức về tính chất của hình khối và phương pháp xây dựng hình khối cũng như bản chất của thiết kế và sản phẩm của thiết kế công nghiệp. Trên cơ sở khoa học đó giúp sinh viên biết vận dụng kiến thức trong thiết kế sản phẩm công nghiệp, sản phẩm có tính hữu ích và là kết quả của quá trình sáng tạo, sản xuất hàng loạt và có giá trị thẩm mỹ. Ngoài ra sinh viên được rèn luyện kỹ năng vẽ tay, kỹ năng làm mô hình.			Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
59	**Ngành An toàn thông tin**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn	2	2	

		liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Công nghệ thông tin	Môn học này trang bị cho sinh viên ngành Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin quản lý tại UEH những kiến thức pháp lý cần thiết để hoạt động trong môi trường kinh doanh liên quan đến công nghệ thông tin ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần:	**3**		-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 10% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, -Kiểm tra trên lớp : 20% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm,

		Phần thứ nhất Hệ thống pháp luật Việt Nam. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu biết chung cơ bản về pháp luật gồm: nguồn gốc của pháp luật, khái niệm, đặc điểm của pháp luật và cơ chế điều chỉnh của pháp luật. Từ đó, giúp người học hiểu rõ bản chất, vai trò của pháp luật trong cuộc sống, và có thái độ thượng tôn pháp luật. Phần thứ hai Pháp luật trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật điều chỉnh hành vi của các chủ thể trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Những nội dung chính của phần này bao gồm: tài sản trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, pháp luật về doanh nghiệp công nghệ thông tin, pháp luật về dữ liệu số và bảo vệ dữ liệu số, pháp luật về hợp đồng và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực công nghệ thông tin.			
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2		Dự lớp: 10% Thảo luận nhóm: 10% Thuyết trình nhóm: 30% Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2		Dự lớp: 10% Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 60%

	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2		Dự lớp: 5% LMS activities: 5% Thi giữa học phần: 40% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm: − Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI ...), tỷ lệ lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp. − Ứng dụng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như mối quan hệ của ngân sách chính phủ với tăng trưởng kinh tế và lạm phát, hoặc giữa cung tiền với lãi suất và tỷ giá hối đoái... − Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong ổn định nền kinh tế.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiệu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%

		các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.			
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Tiếng Anh 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.			
	Tiếng Anh 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho tin học	Học phần này giới thiệu các ý tưởng và phương pháp cơ bản trong toán học rời rạc cũng như những công cụ toán học cần thiết trong ngành Tin học. Môn học minh họa tầm quan trọng của các khái niệm toán rời rạc đồng thời cung cấp các công cụ giải quyết vấn đề liên quan cho các chuyên gia tin học, đặc biệt chú trọng vào việc giải quyết vấn đề bằng phương pháp toán học	3	2	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở lập trình	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập trình như là một trong những kiến thức nền tảng trong các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin. Ngoài ra, môn học trình bày những khái niệm cơ bản về thuật toán và cách thức phát triển các thuật toán. Học phần cũng cung cấp các kiến thức về ngôn ngữ lập trình C# như : kiểu dữ liệu; khai báo biến, hằng, biểu thức; các lệnh gán; xuất nhập dữ liệu; các cấu trúc điều khiển rẽ nhánh, vòng lặp; mảng 1 và 2 chiều; hàm/phương thức; kiểu chuỗi; tập tin,... để sinh viên có thể áp dụng cài đặt các thuật toán từ mức căn bản đến nâng cao.	3		-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 0% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về quy trình thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học: xác định chủ đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, thực hiện nghiên cứu, và trình bày kết quả nghiên cứu. Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức và kĩ năng cần thiết để triển khai một nghiên cứu thực tiễn. Bên cạnh đó, sinh viên còn được giới thiệu về các công cụ hỗ trợ viết báo cáo, trích dẫn, quy trình xuất bản cũng như các vấn đề liên quan đến đạo đức nghiên cứu.	3		Thuyết trình đề án :50% Thi kết thúc học phần:50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần được thiết kế thành các phần sau đây để đáp ứng mục tiêu của học phần:	3	4	-Thuyết trình đề án : 50% -Thi kết thúc học phần: 50%

		- Chương 1: Giới thiệu về cơ sở dữ liệu - Chương 2: Giới thiệu cơ sở dữ liệu quan hệ - Chương 3: Ngôn ngữ truy vấn SQL - Chương 4: Thiết kế cơ sở dữ liệu quan hệ - Chương 5: Lưu trữ dữ liệu và cấu trúc tập tin - Chương 6: Cơ sở dữ liệu bán cấu trúc - Chương 7: Cơ sở dữ liệu không cấu trúc - Chương 8: Giới thiệu các loại cơ sở dữ liệu hiện đại khác - Chương 9: Kiến trúc cơ sở dữ liệu			
	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Học phần Cấu trúc dữ liệu và giải thuật giúp cho sinh viên hiểu được tầm quan trọng của cách tổ chức dữ liệu và giải thuật được xây dựng trên dữ liệu đó. Nội dung của học phần trình bày các cấu trúc dữ liệu từ cơ bản đến nâng cao bao gồm mảng, danh sách, ngăn xếp, hàng đợi, danh sách liên kết, cây, đồ thị; và các giải thuật sắp xếp và tìm kiếm phổ biến hiện nay. Ngoài ra học phần còn giúp sinh viên bổ sung và hoàn thiện các kỹ năng lập trình cũng như tư duy trong việc xây dựng một chương trình máy tính. Học phần được chia làm 9 chương: - Chương 1: Tổng quan về cấu trúc dữ liệu và giải thuật - Chương 2 : Cấu trúc Mảng (Array), Danh sách (List) và Mảng động (ArrayList) - Chương 3: Cấu trúc Ngăn xếp (Stack) và Hàng đợi (Queue) - Chương 4: Giải thuật tìm kiếm (Searching) - Chương 5: Giải thuật sắp xếp (Sorting) - Chương 6: Cấu trúc Danh sách liên kết (Linked List) - Chương 7: Cấu trúc Từ điển (Dictionary) và Bảng băm (Hash Table) - Chương 8: Cấu trúc cây (Tree) - Chương 9: Cấu trúc đồ thị (Graph)	3		-Dự lớp:10 % -Thảo luận:0 % -Bản thu hoạch: 0 % -Thuyết trình:0 % -Báo cáo:15 % -Thi giữa học phần:25 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Mạng máy tính	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về mạng máy tính và mạng Internet. Bên cạnh đó, sinh viên nắm được cách thức hoạt động của các thành phần trong mạng máy tính như các lớp trong mô hình OSI, các giao thức cơ bản,… Ngoài ra, sinh viên được tiếp cận tìm hiểu và thực hành quản lý server trên hệ điều hành Windows Server. Cụ thể: ● Chương 1: Tổng quan về mạng máy tính và mạng Internet, các thiết bị phần cứng và phần mềm cấu thành một mạng. Các khái niệm mạng sẽ được diễn giải từ ngoài vào trong và cung cấp khái niệm cơ bản về các gói tin trong một mạng. ● Chương 2: Giới thiệu về lớp ứng dụng của mô hình OSI; dịch vụ WWW, DNS và các giao thức HTTP, SMTP, TCP, UDP…	3		- Bài tập cá nhân:20% - Bài tập nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần:60%

		● Chương 3: Giới thiệu về lớp giao vận (Transport Layer) của mô hình OSI. Tìm hiểu về các dịch vụ của lớp giao vận, những thành phần chính của việc truyền tải dữ liệu trên mạng. Tìm hiểu cách điều khiển tắc nghẽn dữ liệu. ● Chương 4 & 5: Giới thiệu về lớp mạng (Network Layer) của mô hình OSI. Tìm hiểu về Router, địa chỉ IPv4, IPv6, cách đánh địa chỉ IP trong mạng. Thuật toán routing, tìm hiểu các cách thức truyền tải dữ liệu bên trong mạng. ● Chương 6: Giới thiệu về lớp liên kết (Link Layer), mạng LANs, các thành phần của mạng LANs, các loại mạng LANs cơ bản. ● Chương 7 & 8: Giới thiệu về mạng không dây và mạng điện thoại, các chuẩn mạng không dây, sự khác nhau giữa các chuẩn, và các thành phần chính của mạng điện thoại; bảo mật trong một mạng máy tính: các chuẩn bảo mật mạng và các hình thức bảo mật mạng. ● Chương 9: Các kiến thức về cài đặt, cấu hình Windows Server 2012 như sử dụng Remote Desktop để quản lý, cấu hình TCP/IP, DHCP, DNS… quản lý user, groups và computer trong một mạng.			
	Kiến trúc máy tính và hệ điều hành	học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ sở / cơ bản về kiến trúc máy tính và hệ điều hành, giúp người học có những kiến thức nền tảng trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Học phần gồm 2 khối kiến thức: Phần 1: Kiến trúc máy tính: cụm hệ thống, thiết bị lưu trữ, thiết bị nhập- xuất, truyền thông và mạng, hoạt động và nâng cao hiệu năng hệ thống. Phần 2: Kiến thức Hệ điều hành máy vi tính	3		Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% Báo cáo, thuyết trình nhóm:20% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Dịch vụ mạng Internet	Học phần cung cấp người học kiến thức về dịch vụ trên nền tảng Internet. Bên cạnh đó, người học có thể ứng dụng các dịch vụ trên nên tảng Internet vào thương mại điện. Cụ thể: • Chương 1: Giới thiệu mạng Internet • Chương 2: Các giao thức cơ bản trong việc truyền tải thông tin trên Internet • Chương 3: Công nghệ Web • Chương 4: Dịch vụ Email • Chương 5: Một số dịch vụ khác phổ biến trên Internet • Chương 6: Xuất bản website trên Internet • Chương 7: Điện toán đám mây và những dịch cho thương mại điện tử. • Chương 8: Bảo mật các dịch vụ trên mạng Internet	3		- Dự lớp:10% - Bài tập cá nhân: 15% - Thuyết trình bài tập nhóm:25% - Thi kết thúc học phần:50%
	Lý thuyết mật mã	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo:	3		Làm bài tập về nhà:20% Thi giữa học phần (tự luận):30% Thi kết thúc học phần (tự luận): 50%

		Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức về mật mã và các thuật toán mã dữ liệu. Đồng thời cung cấp khả năng phân tích và hiện thực các bài toán mã hóa. Nội dung bao gồm: - Giới thiệu một số kiến thức toán căn bản. - Căn bản về mật mã - Phương pháp mã DES (Data Encryption Standard) - Phương pháp mã AES (Advanced Encryption Standard) - Phương pháp mã khóa công khai - Hàm băm (Hash function)			
	Lý thuyết thông tin và mã hóa	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức về lý thuyết thông tin, những khái niệm về mã, nguồn, kênh và sự mã. Đồng thời cung cấp khả năng phân tích và hiện thực các loại mã căn bản. Nội dung bao gồm: - Lý thuyết xac suất, quy trình ngẫu nhiên, nhiễu. - Lý thuyết thông tin - Mã nguồn - Các thuật toán mã mở rộng - Giới thiệu mở rộng các loại mã	3		Làm bài tập về nhà:20% Thi giữa học phần (tự luận):30% Thi kết thúc học phần (tự luận): 50%
	Quản trị cơ sở dữ liệu	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức về việc quản trị dữ liệu một cách hiệu quả cho các nhu cầu khai thác dữ liệu. Học phần đem lại những kỹ năng chuyên sâu trong việc sử dụng một hệ quản trị cơ sở dữ liệu để quản trị dữ liệu. Nội dung bao gồm: - Tổng quan về hệ quản trị cơ sở dữ liệu - Cấu hình máy chủ dữ liệu - Quản trị dữ liệu Quản lý tập tin, nhóm tập tin Cấu hình thông số bảng, chỉ mục, ràng buộc, khóa (lock – Block) và giao tác. Quan sát thông số dữ liệu - Phân quyền quản trị dữ liệu - Mã hóa - Sao lưu và phục hồi dữ liệu	3		Thảo luận:20% Thuyết trình tiểu luận 30% Thi kết thúc học phần (báo cáo đồ án):50%
	Quản trị mạng	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Môn học quản trị mạng với Windows Server 2019 là một khóa học chuyên sâu giúp học viên nắm vững các kỹ năng cần thiết để quản lý hệ thống mạng	3		- Bài tập cá nhân: 20% - Bài tập nhóm: 20%

		trên nền tảng Windows Server 2019. Trong khoá học này, học viên sẽ được hướng dẫn cách triển khai, cấu hình và quản lý mạng LAN, WAN, DNS, DHCP, Active Directory, v.v. Trong khi đó, cũng sẽ học cách bảo mật mạng và giải quyết các vấn đề liên quan đến mạng. Khoá học này được thiết kế để cung cấp cho học viên các kỹ năng cần thiết để trở thành một chuyên gia quản trị mạng đầy đủ và hiệu quả.			- Thi kết thúc học phần: 60%
	Cơ sở an toàn thông tin	Môn học này là trang bị cho sinh viên phát triển chính sách bảo mật CNTT và quản lý an ninh bao gồm các vấn đề pháp lý và đạo đức trong quản lý và kiểm toán bảo mật. Môn học cung cấp cho sinh viên những nền tảng cần thiết để áp dụng an toàn và an ninh mạng cũng như quản lý an ninh ở cấp độ doanh nghiệp từ góc độ quản lý con người và kỹ thuật, khám phá các công nghệ bảo mật thường được sử dụng trong ngành. Các chủ đề bao gồm các chiến lược phòng thủ và tấn công mạng, bao gồm bảo mật web, tường lửa, hệ thống phát hiện xâm nhập cùng với các dịch vụ bảo mật như bảo mật, toàn vẹn, xác thực (CIA). Một loạt các công nghệ bảo mật như IPSec, SSL, PGP và S/MIME được đề cập trong môn học này.	3		Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	An toàn hệ thống máy tính	Môn học này bao gồm các khái niệm, chiến lược và kỹ thuật bảo mật hệ thống hiện đại. Sinh viên phát triển các chiến thuật thực tế và làm việc để đạt được bảo mật kỹ thuật số trong các hệ thống vận hành, cơ sở dữ liệu và máy chủ ở nhiều khía cạnh khác nhau. Sinh viên áp dụng các biện pháp và nguyên tắc bảo mật bằng cách thiết kế, triển khai và cấu hình trên các hệ thống, hiểu và áp dụng nguyên tắc an toàn và bảo mật hệ thống thông qua các công cụ khác nhau để chống lại các hình thức tấn công khác nhau.	3		Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiến trúc hệ thống doanh nghiệp	học phần cung cấp cho người học những kiến thức về kiến trúc doanh nghiệp (EA) hiện đại làm thay đổi các doanh nghiệp lớn theo hướng hiện đại, linh hoạt, năng động dựa trên các giải pháp CNTT hiện đại trong tổ chức, cụ thể: Chương 1: Tổng quan kiến trúc doanh nghiệp (EA). Nội dung: Vai trò của kiến trúc doanh nghiệp (EA). Giới thiệu các khung kiến trúc: Khung kiến trúc nhóm mở (TOGAF), Zachman, North Stars và các phương pháp như Triển khai chức năng chất lượng (QFD) và Kiến trúc linh hoạt mở (O-AA). Chương 2: Chuyển đổi sang kiến trúc doanh nghiệp hiện đại. Nội dung: khám phá cách EA có thể giúp chuyển đổi doanh nghiệp thành một doanh nghiệp hiện đại, linh hoạt hơn, chuyển đổi từ định hướng người bán sang định hướng khách hàng. Chương 3: Chuyển đổi số. Nội dung: những thách thức và kế hoạch mà doanh nghiệp phải thực hiện để chấp nhận thay đổi. Mô hình hoạt động, mục tiêu mới và một lộ trình để thực hiện mô hình này, bằng cách xem xét việc chuyển đổi chính tổ chức thành các doanh nghiệp siêu nhỏ và áp dụng các quy tắc	3		Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%

		kiến trúc cho các hệ thống kỹ thuật số mới của tổ chức. Quản lý rủi ro trong quá trình chuyển đổi. Chương 4: Kiến trúc doanh nghiệp linh hoạt (Floating Architecture). Nội dung: Áp dụng các nguyên tắc DevOps xây dựng các kiến trúc doanh nghiệp hiện đại, năng động, linh hoạt. Chương 5: Thay đổi qui mô doanh nghiệp với kiến trúc doanh nghiệp. Nội dung: Lập kế hoạch kịch bản cho vấn đề điều chỉnh qui mô doanh nghiệp. Nguyên nhân điều chỉnh qui mô thất bại và cách thức giải quyết. Điều chỉnh qui mô doanh nghiệp bắt đầu từ đâu. Chương 6: Vai trò của kiến trúc sư doanh nghiệp.			
	Kiểm thử thâm nhập	Mục tiêu của khóa học này là dạy cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thử nghiệm thâm nhập và điều tra sau sự cố. Sinh viên sẽ học nhiều phương pháp khác nhau để kiểm tra cơ chế bảo mật và bảo vệ của các hệ thống cũng như cách vượt qua chúng. Bằng cách học cách "tấn công" một hệ thống, sinh viên sẽ học cách xác định các hiện vật khác nhau bị bỏ lại sau một cuộc "tấn công" trong thế giới thực.	3		Dự lớp: 10% Bài tập cá nhân: 20% Thuyết trình bài tập nhóm:20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích mã độc	Học phần nhằm giới thiệu các kĩ thuật phân tích mã độc tĩnh và động, các công cụ cơ bản và nâng cao bao gồm cả những công cụ trực tuyến. Các tiện ích cung cấp thông tin tóm tắt, cũng như trình dịch ngược và gỡ lỗi, cũng sẽ được thảo luận chi tiết. Bên cạnh đó, học phần cũng tập trung vào việc phân tích các mẫu phần mềm độc hại thực tế được tìm thấy trong tự nhiên. Ngoài ra, sinh viên cũng được hướng dẫn cách chuẩn bị các báo cáo phân tích phần mềm độc hại theo các mẫu được sử dụng trong ngành an toàn thông tin.	3		Bài tập cá nhân 20% i.Bài tập về nhà 10% ii.Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%
	Phản ứng với sự cố và điều tra số	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức và thực hành toàn diện về các phản ứng sự số khi doanh nghiệp mất ATTT hoặc các sự cố nghiêm trọng ảnh hưởng trực tiếp tới vận hành hệ thống trong doanh nghiệp. Điều tra số là một lĩnh vực liên quan đến việc phục hồi và điều tra các chứng cứ số được tìm thấy trong các thiết bị kỹ thuật số, được phân chia thành 3 loại là: điều tra máy tính, điều tra mạng và điều tra thiết bị đầu cuối & di động. Trong đó, điều tra mạng (Network Forensics) tập trung vào việc chặn bắt, sao lưu và phân tích lưu lượng mạng nhằm phục vụ điều tra trong công tác phòng chống tội phạm mạng. Đó đó học phần này cũng cung cấp một cái nhìn tổng quan về điều tra mạng, giới thiệu quy trình và một số công cụ hỗ trợ trong việc thực hiện điều tra.	3		Dự lớp: 10% Thảo luận:10% Bản thu hoạch: 10% Thuyết trình: 10% Báo cáo:20% Thi giữa học phần:10% project kết thúc học phần: 30%
	Hệ thống quản lý an toàn thông tin	Hệ thống quản lý ATTT (ISMS) sẽ giúp tổ chức thực hiện việc kiểm soát và định hướng cho các hoạt động đảm bảo ATTT. Việc hệ thống vận hành tốt sẽ giúp công tác đảm bảo ATTT tại tổ chức được duy trì liên tục, được xem xét đánh giá định kỳ và không ngừng cải tiến để đối phó với các rủi ro mới phát	3		Dự lớp, bài tập cá nhân:10% Báo cáo, thuyết trình nhóm:20% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%

		sinh. Các hoạt động đảm bảo ATTT trong tổ chức sẽ mang tính hệ thống, giảm sự phụ thuộc vào cán bộ thực thi và luôn được xem xét, đánh giá để nâng cao hiệu quả.			
	Quản trị rủ ro và bảo mật thông tin trong doanh nghiệp	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Quản trị rủi ro và bảo mật thông tin là một môn học cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh và công nghệ thông tin. Nó tập trung vào các phương pháp để phát hiện, đánh giá và quản lý các rủi ro bảo mật thông tin trong doanh nghiệp. Các chủ đề bao gồm các tiêu chuẩn an ninh thông tin, cơ chế bảo vệ dữ liệu, quản lý khai thác và phòng ngừa các cuộc tấn công mạng. Môn học này cũng giúp sinh viên hiểu và áp dụng các quy trình và công cụ để bảo vệ thông tin quan trọng của doanh nghiệp khỏi các mối đe dọa an ninh mạng.	3		- Bài tập cá nhân:20% - Bài tập nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Phát triển phần mềm an toàn	Mục tiêu là tìm hiểu những nền tảng của bảo mật phần mềm. Học phần cung cấp các lỗ hổng phần mềm quan trọng và các cuộc tấn công khai thác chúng: chẳng hạn như tràn bộ đệm, chèn SQL và chiếm quyền điều khiển phiên.... Từ đây sẽ xem xét các biện pháp phòng ngừa ngăn chặn hoặc giảm thiểu các cuộc tấn công này, bao gồm các kỹ thuật phân tích chương trình và thử nghiệm nâng cao, xem xét các kỹ thuật ở từng giai đoạn của chu kỳ phát triển có thể được sử dụng để tăng cường bảo mật cho hệ thống phần mềm.	3		Dự lớp: 10% Bài tập cá nhân: 20% Thuyết trình bài tập nhóm:20% Thi kết thúc học phần:50%
	Khai phá dữ liệu trong an toàn thông tin	Học phần nhằm mục đích trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng và những thuật toán quan trọng phục vụ cho việc khai phá dữ liệu (KPDL). Bên cạnh đó, sinh viên còn có cơ hội rèn luyện những kỹ năng vận dụng các thuật toán để xây dựng những môđun có chức năng phục vụ cho công việc phân tích dữ liệu để đảm bảo an toàn thông tin trong tổ chức. Nội dung chính của học phần bao gồm các chương: - Chương 1: Tổng quan về KPDL - Chương 2: Tiền xử lý dữ liệu - Chương 3: Phân tích dữ liệu trực tuyến và đa chiều - Chương 4: Mẫu phổ biến và luật kết hợp - Chương 5: Phân lớp dữ liệu - Chương 6: Gom cụm dữ liệu - Chương 7: Giá trị bất thường - Chương 8: Sự xâm nhập - Chương 9: Sự dị thường - Chương 10: Cảnh báo luồng không đồng nhất	3		Dự lớp: 20% Thuyết trình:30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Công nghệ chuỗi khối				

	Trí tuệ nhân tạo trong an toàn thông tin	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức và thực hành trong việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong bảo mật và ATTT. Sinh viên sẽ được học các kiên thức từ cơ bản tới nâng cao các phương pháp sử dụng học máy trong phân tích mà phát hiện các phần mềm độc hại, hay các phương thức săn tìm mối nguy hại (threat hunting) tiềm ẩn đang nhắm đến trong và ngoài hệ thống của doanh nghiệo hay của các cơ quan chính phủ trọng yếu. Thêm vào đó, sinh viên sẽ hiểu được vai trò lớn lao của trí tuệ tạo trong Cybersecurity thông qua các case study thực tế cũng như tiếp cận được các công cụ mã nguồn mở về học máy (ML) trong việc thực thi các tác vụ tự động dò quét các lỗ hổng hay tiến hành một chuỗi tấn công điều hướng mà không cần sự tham gia của con người.	3		Dự lớp: 10% Thảo luận:10% Bản thu hoạch: 10% Thuyết trình:10% Báo cáo:20% Thi giữa học phần:10% project thúc học phần: 30%
	An toàn ứng dụng Web	Mục tiêu là xây dựng sự hiểu biết về các cuộc tấn công web phổ biến nhất và các biện pháp đối phó với chúng. Sinh viên sẽ học nhiều phương pháp khác nhau để kiểm tra cơ chế bảo mật và bảo vệ của các trang Web cũng như cách vượt qua chúng.	3		−Dự lớp:10% −Bài tập cá nhân:20% −Thuyết trình bài tập nhóm:20% −Thi kết thúc học phần: 50%
	An toàn phần mềm và thiết bị di động	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. An toàn phần mềm và bảo mật thiết bị di động là một môn học quan trọng trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Nó tập trung vào các phương pháp và công nghệ để đảm bảo an toàn và bảo mật cho phần mềm và các thiết bị di động, bao gồm các điện thoại thông minh và máy tính bảng. Các chủ đề chính bao gồm các lỗ hổng bảo mật phần mềm, các kỹ thuật kiểm thử và phát hiện lỗ hổng, cơ chế bảo vệ thiết bị và dữ liệu, và các kỹ thuật mã hóa dữ liệu. Môn học này cũng giúp sinh viên hiểu và áp dụng các quy trình và công cụ để đảm bảo an toàn và bảo mật cho các ứng dụng và thiết bị di động trong môi trường làm việc và đời sống hàng ngày.	3		- Bài tập cá nhân:20% - Bài tập nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	An toàn IoT	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Môn học An toàn IoT là một môn học rất hữu ích cho sinh viên năm 3 vì nó cung cấp cho họ các kiến thức cần thiết để hiểu và áp dụng các giải pháp IoT trong thực tế. Bằng cách học môn học này, sinh viên sẽ được học các kỹ năng phân tích dữ liệu, xử lý tín hiệu và lập trình để tạo ra các ứng dụng IoT hiệu quả. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề. Với lợi ích này, việc học môn học An toán IoT sẽ giúp sinh viên năm 3 phát triển nhiều kỹ năng quan trọng và tăng cường cơ hội nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ IoT.	3		- Bài tập cá nhân: 20% - Bài tập nhóm:20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	An toàn điện toán đám mây	Môn học này cung cấp kiến thức về điện toán đám mây trong doanh nghiệp từ góc độ an ninh mạng, sinh viên phải hiểu và học các nguyên tắc cơ bản về	3		-Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20%

		bảo mật, quyền riêng tư và sự tin cậy trong hệ thống đám mây và có thể áp dụng chúng vào thực tế.			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khóa luận tốt nghiệp		**10**		
	Học kỳ doanh nghiệp		**10**		
60	**Ngành Công nghệ thông tin**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	2	2	
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

		lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Công nghệ thông tin	Môn học này trang bị cho sinh viên ngành Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin quản lý tại UEH những kiến thức pháp lý cần thiết để hoạt động trong môi trường kinh doanh liên quan đến công nghệ thông tin ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Hệ thống pháp luật Việt Nam. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu biết chung cơ bản về pháp luật gồm: nguồn gốc của pháp luật, khái niệm, đặc điểm của pháp luật và cơ chế điều chỉnh của pháp luật. Từ đó, giúp người học hiểu rõ bản chất, vai trò của pháp luật trong cuộc sống, và có thái độ thượng tôn pháp luật. Phần thứ hai Pháp luật trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật điều chỉnh hành vi của các chủ thể trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Những nội dung chính của phần này bao gồm: tài sản trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, pháp luật về doanh nghiệp công nghệ thông tin, pháp luật về dữ liệu số và bảo vệ dữ liệu số, pháp luật về hợp đồng và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực công nghệ thông tin.	**3**		-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 10% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, -Kiểm tra trên lớp : 20% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm,
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20%

		tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.			- Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm: − Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI ...), tỷ lệ lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp. − Ứng dụng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như mối quan hệ của ngân sách chính phủ với tăng trưởng kinh tế và lạm phát, hoặc giữa cung tiền với lãi suất và tỷ giá hối đoái... − Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong ổn định nền kinh tế.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiệu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành	2		Dự lớp: 10%

		vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			Thảo luận nhóm: 10% Thuyết trình nhóm: 30% Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2		Dự lớp: 10% Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2		Dự lớp: 5% LMS activities: 5% Thi giữa học phần: 40% Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh 1	Môn học này giúp SV:	4	1	- Dự lớp: 10%

		- Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.			- LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho tin học	Học phần này giới thiệu các ý tưởng và phương pháp cơ bản trong toán học rời rạc cũng như những công cụ toán học cần thiết trong ngành Tin học. Môn học minh họa tầm quan trọng của các khái niệm toán rời rạc đồng thời cung	3	2	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 15%

		cấp các công cụ giải quyết vấn đề liên quan cho các chuyên gia tin học, đặc biệt chú trọng vào việc giải quyết vấn đề bằng phương pháp toán học			-Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiến trúc máy tính và hệ điều hành	học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ sở / cơ bản về kiến trúc máy tính và hệ điều hành, giúp người học có những kiến thức nền tảng trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Học phần gồm 2 khối kiến thức: Phần 1: Kiến trúc máy tính: cụm hệ thống, thiết bị lưu trữ, thiết bị nhập- xuất, truyền thông và mạng, hoạt động và nâng cao hiệu năng hệ thống. Phần 2: Kiến thức Hệ điều hành máy vi tính	3		Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% Báo cáo, thuyết trình nhóm:20% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở lập trình	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập trình như là một trong những kiến thức nền tảng trong các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin. Ngoài ra, môn học trình bày những khái niệm cơ bản về thuật toán và cách thức phát triển các thuật toán. Học phần cũng cung cấp các kiến thức về ngôn ngữ lập trình C# như : kiểu dữ liệu; khai báo biến, hằng, biểu thức; các lệnh gán; xuất nhập dữ liệu; các cấu trúc điều khiển rẽ nhánh, vòng lặp; mảng 1 và 2 chiều; hàm/phương thức; kiểu chuỗi; tập tin,... để sinh viên có thể áp dụng cài đặt các thuật toán từ mức căn bản đến nâng cao.	3		-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 0% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần được thiết kế thành các phần sau đây để đáp ứng mục tiêu của học phần: - Chương 1: Giới thiệu về cơ sở dữ liệu - Chương 2: Giới thiệu cơ sở dữ liệu quan hệ - Chương 3: Ngôn ngữ truy vấn SQL - Chương 4: Thiết kế cơ sở dữ liệu quan hệ - Chương 5: Lưu trữ dữ liệu và cấu trúc tập tin - Chương 6: Cơ sở dữ liệu bán cấu trúc - Chương 7: Cơ sở dữ liệu không cấu trúc - Chương 8: Giới thiệu các loại cơ sở dữ liệu hiện đại khác - Chương 9: Kiến trúc cơ sở dữ liệu	3	4	-Thuyết trình đề án : 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Học phần Cấu trúc dữ liệu và giải thuật giúp cho sinh viên hiểu được tầm quan trọng của cách tổ chức dữ liệu và giải thuật được xây dựng trên dữ liệu đó. Nội dung của học phần trình bày các cấu trúc dữ liệu từ cơ bản đến nâng cao bao gồm mảng, danh sách, ngăn xếp, hàng đợi, danh sách liên kết, cây, đồ thị; và các giải thuật sắp xếp và tìm kiếm phổ biến hiện nay. Ngoài ra học phần còn giúp sinh viên bổ sung và hoàn thiện các kỹ năng lập trình cũng như tư duy trong việc xây dựng một chương trình máy tính.	3	2	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 0 % -Bản thu hoạch: 0 % -Thuyết trình: 0 % -Báo cáo: 15 % -Thi giữa học phần: 25 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Mạng máy tính	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về mạng máy tính và mạng Internet. Bên cạnh đó, sinh viên nắm được cách thức hoạt động của các thành phần trong mạng máy tính như các lớp trong mô hình OSI, các giao	3		- Bài tập cá nhân:20% - Bài tập nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần:60%

		thức cơ bản,… Ngoài ra, sinh viên được tiếp cận tìm hiểu và thực hành quản lý server trên hệ điều hành Windows Server. Cụ thể: ● Chương 1: Tổng quan về mạng máy tính và mạng Internet, các thiết bị phần cứng và phần mềm cấu thành một mạng. Các khái niệm mạng sẽ được diễn giải từ ngoài vào trong và cung cấp khái niệm cơ bản về các gói tin trong một mạng. ● Chương 2: Giới thiệu về lớp ứng dụng của mô hình OSI; dịch vụ WWW, DNS và các giao thức HTTP, SMTP, TCP, UDP… ● Chương 3: Giới thiệu về lớp giao vận (Transport Layer) của mô hình OSI. Tìm hiểu về các dịch vụ của lớp giao vận, những thành phần chính của việc truyền tải dữ liệu trên mạng. Tìm hiểu cách điều khiển tắc nghẽn dữ liệu. ● Chương 4 & 5: Giới thiệu về lớp mạng (Network Layer) của mô hình OSI. Tìm hiểu về Router, địa chỉ IPv4, IPv6, cách đánh địa chỉ IP trong mạng. Thuật toán routing, tìm hiểu các cách thức truyền tải dữ liệu bên trong mạng. ● Chương 6: Giới thiệu về lớp liên kết (Link Layer), mạng LANs, các thành phần của mạng LANs, các loại mạng LANs cơ bản. ● Chương 7 & 8: Giới thiệu về mạng không dây và mạng điện thoại, các chuẩn mạng không dây, sự khác nhau giữa các chuẩn, và các thành phần chính của mạng điện thoại; bảo mật trong một mạng máy tính: các chuẩn bảo mật mạng và các hình thức bảo mật mạng. ● Chương 9: Các kiến thức về cài đặt, cấu hình Windows Server 2012 như sử dụng Remote Desktop để quản lý, cấu hình TCP/IP, DHCP, DNS… quản lý user, groups và computer trong một mạng.			
	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về quy trình thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học: xác định chủ đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, thực hiện nghiên cứu, và trình bày kết quả nghiên cứu. Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức và kĩ năng cần thiết để triển khai một nghiên cứu thực tiễn. Bên cạnh đó, sinh viên còn được giới thiệu về các công cụ hỗ trợ viết báo cáo, trích dẫn, quy trình xuất bản cũng như các vấn đề liên quan đến đạo đức nghiên cứu.	3		Thuyết trình đề án :50% Thi kết thúc học phần:50%
	Lập trình hướng đối tượng	Học phần này giới thiệu cách tiếp cận hướng đối tượng đối với việc lập trình, cho thấy tầm quan trọng của lập trình hướng đối tượng và những ưu điểm so với lập trình hướng cấu trúc. Nội dung chính được cung cấp bao gồm: các khái niệm và nguyên lý về lập trình hướng đối tượng; cách thức thiết kế lớp và các thành phần; cài đặt các tính chất của hướng đối tượng như: kế thừa, bao đóng, trừu tượng, đa hình. Thông qua việc thực hành một số ứng dụng	3		Dự lớp: 10% Thảo luận:10% Báo cáo:10% Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

		đơn giản trên ngôn ngữ lập trình C# để hiểu sâu sắc về các tính chất chính yếu của mô hình hướng đối tượng.			
	Thiết kế giao diện	Giao diện người dùng là một phần của mỗi hệ thống máy tính, xác định cách mọi người kiểm soát và vận hành hệ thống đó. Khi giao diện được thiết kế tốt, nó dễ hiểu, có thể dự đoán và có thể kiểm soát được khiến người dùng cảm thấy hài lòng, và chịu trách nhiệm về hành động của họ. Môn học cung cấp kiến thức toàn diện về những công nghệ thiết kế và hiện thực giao diện người dùng. Các chủ đề bao gồm nền tảng của sự tương tác giữa con người và máy tính, phương pháp xây dựng giao diện người dùng đồ họa, các thiết bị và công nghệ tương tác, các mô hình nhận thức, tính tiện dụng, quá trình thiết kế và phát triển, các hệ thống quản lý giao diện người dùng, các kỹ thuật và phong cách thiết kế giao diện. Nội dung môn học gồm bốn phần a. Phần 1: Giới thiệu về thiết kế giao diện và các hệ thống tương tác b. Phần 2: Các phương pháp thiết kế và các kỹ thuật đánh giá c. Phần 3: Các phong cách tương tác trên các nền tảng khác nhau d. Phần 4: Các vấn đề thiết kế.	3		Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%
	Phát triển ứng dụng Web	Môn học này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng hiểu rõ về lập trình WEB và có thể phát triển các ứng dụng WEB bằng công nghệ ASP.NET MVC. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học. Nội dung học phần được chia theo các chương sau: ● Chương 1: Tổng quan về phát triển ứng dụng Web ● Chương 2: Tổng quan về thiết kế và lập trình WEB ● Chương 3: Lập trình phía máy khách ● Chương 4: Lập trình phía máy chủ ● Chương 5: Lập trình ASP.NET MVC với ứng dụng thực tế ● Chương 6: Bảo mật trong ASP.NET MVC ● Chương 7: Những nội dung nâng cao khác	3		Dự lớp: 10% Thảo luận: 10% Bản thu hoạch: 10% Thuyết trình: 10% Báo cáo: 10% Thi giữa học phần: % Thi kết thúc học phần: 50%
	Phát triển ứng dụng Mobile	Môn học này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng hiểu rõ về lập trình di động và có thể phát triển các ứng dụng di động Android. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học. Nội dung học phần được chia theo các chương sau: o Chương 1: Tổng quan về thiết kế và lập trình di động o Chương 2: Thiết kế giao diện di động o Chương 3: Lập trình Android o Chương 4: Tổng quan về môi trường phát triển Android	3		Dự lớp: 10% Thảo luận: 10% Báo cáo: 10% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%

		o Chương 5: Xử lý giao diện người dùng o Chương 6: Truy xuất và xữ lý dữ liệu o Chương 7: Tích hợp với các web service o Chương 8: Phát hành sản phẩm lên Google Play			
	Phân tích thiết kế hệ thống	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể đề xuất một giải pháp tin học trong kinh doanh và quản lý. Học phần gồm các nội dung chính sau: a. Giới thiệu quy trình, hệ thống tài liệu và phương pháp luận phân tích thiết kế hướng đối tượng; b. Giới thiệu UML, một ngôn ngữ lập mô hình, cùng mối quan hệ giữa UML với quá trình phân tích thiết kế; c. Mô hình hóa: nghiệp vụ, chức năng, cấu trúc, và hành vi; d. Thiết kế: lớp, cơ sở dữ liệu, giao diện người dùng, và kiến trúc vật lý.	3		Dự lớp: 05% Thảo luận: 10% Thuyết trình: 15% Đồ án nhóm: 20% Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Trí tuệ nhân tạo	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các phương pháp giải quyết vấn đề của Trí tuệ nhân tạo (AI), kỹ năng vận dụng phương pháp AI cho các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết tham gia phát triển các dự án phần mềm phục vụ công tác nghiên cứu và quản lý trong các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Công nghệ và đổi mới	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức về những công nghệ trọng yếu của lĩnh vực điện toán; thông tin mới về các đột phá công nghệ có tính bước ngoặc những năm gần đây. Trên cơ sở đó, cung cấp cho người học những kỹ năng cần thiết trong việc xác định các mục tiêu phát triển có tính chiến lược; tiếp cận xu thế công nghệ của thời đai trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm lực tổ chức, doanh nghiệp; tiết kiệm tài nguyên và thân thiện môi trường	3	6	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị cơ sở dữ liệu	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức phục vụ cho công việc quản trị và khai thác dữ liệu và công việc phân tích, thiết kế hệ thống dữ liệu cho hệ thống thông tin. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp. Nội dung học phần được chia theo các phần sau: - Khái niệm lý thuyết căn bản về cơ sở dữ liệu - Phần kỹ năng phân tích thiết kế mô hình dữ liệu (mô hình thực thể, mô hình quan hệ)	3		- Thuyết trình đề án:50.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %

		- Phần kỹ năng về quản tri (khai thác, tạo lập,…) cơ sở dữ liệu thông qua hệ quản trị cơ sở dữ liệu.			
	Dữ liệu lớn và ứng dụng	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng các phương pháp công nghệ (ICT) trong việc ứng dụng dữ liệu lớn trong các lĩnh vực kinh doanh như thiết kế sản phẩm, tiếp thị, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính – ngân hàng và các việc ra quyết định.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence – BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh. Học phần gồm các nội dung chính sau: - Tổng quan về Business Intellegence (BI); - Quản lý hiệu quả hoạt động kinh doanh (Business Performance) Management); - OLAP và Data mining trong BI; - Text & Web mining trong BI.	3	5/6	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu phi quan hệ	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức về dữ liệu phi quan hệ, đem lại kỹ năng xây dựng một số loại dữ liệu phi quan hệ với các công cụ hệ quản trị dữ liệu hiện đại. Từ những kiến thức lý thuyết và những kỹ năng thực nghiệm, sinh viên vận dụng vào việc tổ chức dữ liệu phi quan hệ phục vụ cho một mục đích lưu trữ hiện đại. Nội dung bao gồm: - Tổng quan về cơ sở dữ liệu phi quan hệ. - Những vấn đề liên quan: Tổng quan dữ liệu phân tán. - Phân loại dữ liệu phi quan hệ. - Thực nghiệm tổ chức các loại dữ liệu phi quan hệ.	3		Thảo luận: 20% Thuyết trình tiểu luận 30% Thi kết thúc học phần (báo cáo đồ án):50%
	An ninh thông tin	Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về an ninh thông tin (ANTT), các vấn đề phổ biến của ANTT đối với phần mềm, HTTT và thiết bị công nghệ thông minh. Đồng thời rèn luyện kỹ năng vận dụng các phương	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% --Báo cáo: 10%

		pháp, công cụ ANTT để đảm bảo an toàn và an ninh cho phần mềm, thiết bị công nghệ thông minh, HTTT của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Điện toán đám mây	Môn học này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng hiểu rõ về điện toán đám mây và các xu hướng công nghệ liên quan đến điện toán đám mây hiện nay. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học. Nội dung học phần được chia theo các chương sau: o Chương 1: Tổng quan về điện toán đám mây o Chương 2: Các loại dịch vụ của điện toán đám mây o Chương 3: Những nền tảng điện toán đám mây o Chương 4: Phát triển ứng dụng trên điện toán đám mây o Chương 5: Bảo mật trên điện toán đám mây o Chương 6: Điện toán đám mây di động (Mobile Cloud Computing) o Chương 7: Các vấn đề về kinh doanh liên quan đến điện toán đám mây o Chương 8: Quản lý đám mây	3		Dự lớp: 10% Thảo luận: 10% Báo cáo: 10% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Internet vạn vật	Môn học cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản, nâng cao về hệ thống IoT, các thành phần và ứng dụng của IoT. Học viên sẽ được trải nghiệm các bước triển khai một hệ thống IoT trên nền tảng Raspberry. Ngoài ra học viên sẽ được giới thiệu và hướng dẫn sử dụng các dịch vụ điện toán đám mây trong xử lý dữ liệu.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Chuyển đổi số	Chuyển đổi số liên quan đến việc sử dụng công nghệ số để phát triển cách thức hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó bao gồm những thay đổi đối với cơ sở hạ tầng, quy trình và văn hóa kinh doanh, với mục tiêu giúp doanh nghiệp thích ứng với nền kinh tế số và các yêu cầu mới của khách hàng. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về chuyển đổi số; các cấp độ và các khía cạnh chuyển đổi số trong chuỗi giá trị doanh nghiệp (nhân sự, tài chính, chuỗi cung ứng, quản trị quan hệ khách hàng,…); vai trò quan trọng của hệ thống thông tin và công nghệ số, sự thay đổi quy trình kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số.	3		- Dự lớp:10.00 % - Bài tập nhóm & thuyết trình:20.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Công nghệ marketing				
	Công nghệ tài chính	Môn học này được thiết kế để giúp người học hiểu rõ sự thay đổi to lớn mà công nghệ tài chính (fintech) đang diễn ra, từ đó ảnh hưởng lên các ngành khác trong nền kinh tế. Môn học cung cấp những hiểu biết chi tiết về các dịch	3	6	●Dự lớp: 5% ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25%

		vụ tài chính, công nghệ và mô hình kinh doanh hiện đại đã xuất hiện trong những năm gần đây làm thay đổi hoàn toàn các mô hình kinh doanh truyền thống, đồng thời trình bày những ví dụ thực tế điển hình trong ngành này trên toàn cầu - từ trạng thái của các tổ chức tài chính truyền thống ở Châu Âu và châu Mỹ, đến sự phát triển và áp dụng nhanh chóng các công nghệ đổi mới ở các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á. Môn học cũng trình bày các hệ sinh thái tương ứng và khuôn khổ pháp lý xoay quanh việc xuất hiện của Fintech trong nền kinh tế.			●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Chuỗi khối và tài sản Crypto				
	Thương mại điện tử	Học phần này giúp sinh viên hiểu biết tổng quan về các tiến bộ trong ngành kinh doanh trực tuyến, các mô hình kinh doanh thương mại điện tử, công nghệ, đặc tính thị trường và hành vi của khách hàng; các cách thức tổ chức và vận hành hoạt động kinh doanh điện tử và các xu thế kinh doanh đang tiến triển trong lĩnh vực trực tuyến.	3	6	□Dự lớp: 10 % □Báo cáo nhóm: 20 % □Kiểm tra cá nhân: 10 % □Thi kết thúc học phần: 60 %
	Hệ thống nhúng	Môn học cung cấp cho học viên kiến thức về hệ thống nhúng và các ứng dụng của nó. Giúp học viên hiểu về kiến trúc bộ vi xử lý ARM, Broadcom. Viết code giao tiếp, điều khiển trực tiếp phần cứng với ngôn ngữ C. Phát triển hệ thống nhúng trên nền tảng hệ điều hành thời gian thực RTOS và Linux.	3		Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp phát triển phần mềm linh hoạt	Mục tiêu tổng thể của môn học là cung cấp cho sinh viên kinh nghiệm thực tế trong việc áp dụng phương pháp luận linh hoạt vào môi trường làm việc của họ. Cả những nhà quản lý mới vào nghề và những nhà quản lý dày dạn kinh nghiệm đều có thể áp dụng các khái niệm linh hoạt vào tình huống của họ ở mọi cấp độ. Sinh viên sẽ nhận được một loạt các công cụ để áp dụng cho công việc của họ bao gồm: thu thập yêu cầu, ước tính, lập kế hoạch, chỉ số hiệu suất và mở rộng.	3		Dự lớp: 10% Bài tập cá nhân: 20% Thuyết trình bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý dự án công nghệ thông tin	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quản trị dự án Công nghệ thông tin, các công cụ phần mềm được sử dụng trong quản lý dự án, tăng cường các kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo. Nguyên tắc quản lý dự án cơ bản, xây dựng kế hoạch, ước lượng chi phí và tài nguyên. Xây dựng và quản lý đội ngũ, quan hệ khách hàng, phân bố tài nguyên, theo dõi và kiểm soát tiến trình thực hiện. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống thông tin quản lý	Môn học này cung cấp những kiến thức và kỹ năng về hệ thống thông tin quản lý như một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học trình bày cách thức sử dụng và tái tổ chức hệ thống thông tin để khai thác hệ thống một cách có hiệu	3	3	- Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

		quả nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Nội dung của môn học bao gồm những khái niệm cơ sở về hệ thống thông tin quản lý, các yếu tố cấu thành, vai trò, vị trí và tầm quan trọng của hệ thống trong tổ chức; những phương thức mà hệ thống trợ giúp các hoạt động kinh doanh, hỗ trợ việc ra quyết định và tạo ra lợi thế cạnh tranh; quy trình tổ chức và phương pháp tiến hành giải quyết những vấn đề kinh doanh bằng hệ thống thông tin dựa trên cơ sở công nghệ thông tin; nghiên cứu một vài hệ thống thông tin tiêu biểu dưới dạng nghiên cứu tình huống (Case Study).			
	Đảm bảo và kiểm soát chất lượng phần mềm	Môn học này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng thực hiện việc đảm bảo và kiểm soát chất lượng phần mềm hiệu quả. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học. Nội dung học phần được chia theo các chương sau: ● Chương 1: Tổng quan về đảm bảo và kiểm soát chất lượng phần mềm ● Chương 2: Lên kế hoạch đảm bảo và kiểm soát chất lượng phần mềm ● Chương 3: Những kỹ thuật đảm bảo và kiểm soát chất lượng phần mềm ● Chương 4: Những công cụ hỗ trợ cho đảm bảo và kiểm soát chất lượng phần mềm ● Chương 5: Quản lý cấu hình ● Chương 6: Những yếu tố quản lý trong chất lượng phần mềm ● Chương 7: Các tiêu chuẩn quản lý chất lượng phần mềm hiện nay ● Chương 8: Đảm bảo chất lượng phần mềm cho các dự án nhỏ ● Chương 9: Vai trò của lãnh đạo cấp cao và bộ phận đảm bảo và kiểm soát chất lượng phần mềm	3		Dự lớp: 10% Thảo luận: 10% Bản thu hoạch: 10% Thuyết trình: 10% Báo cáo: 10% Thi kết thúc học phần: 50%
	Khóa luận tốt nghiệp		**10**		
	Học kỳ doanh nghiệp		**10**		
61	**Ngành Khoa học máy tính**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

		- Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội			
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	2	2	
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng

		tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Công nghệ thông tin	Môn học này trang bị cho sinh viên ngành Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin quản lý tại UEH những kiến thức pháp lý cần thiết để hoạt động trong môi trường kinh doanh liên quan đến công nghệ thông tin ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Hệ thống pháp luật Việt Nam. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu biết chung cơ bản về pháp luật gồm: nguồn gốc của pháp luật, khái niệm, đặc điểm của pháp luật và cơ chế điều chỉnh của pháp luật. Từ đó, giúp người học hiểu rõ bản chất, vai trò của pháp luật trong cuộc sống, và có thái độ thượng tôn pháp luật. Phần thứ hai Pháp luật trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật điều chỉnh hành vi của các chủ thể trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Những nội dung chính của phần này bao gồm: tài sản trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, pháp luật về doanh nghiệp công nghệ thông tin, pháp luật về dữ liệu số và bảo vệ dữ liệu số, pháp luật về hợp đồng và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực công nghệ thông tin.	**3**		-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 10% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, -Kiểm tra trên lớp : 20% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm,
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm: − Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI ...), tỷ lệ lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp. − Ứng dụng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như mối quan hệ của ngân sách chính phủ với tăng trưởng kinh tế và lạm phát, hoặc giữa cung tiền với lãi suất và tỷ giá hối đoái... − Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

		trò của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong ổn định nền kinh tế.			
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiệu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2		Dự lớp: 10% Thảo luận nhóm: 10% Thuyết trình nhóm: 30% Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn	2		Dự lớp: 10% Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần:60%

		học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2		Dự lớp: 5% LMS activities: 5% Thi giữa học phần: 40% Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.			
	Tiếng Anh 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho tin học	Học phần này giới thiệu các ý tưởng và phương pháp cơ bản trong toán học rời rạc cũng như những công cụ toán học cần thiết trong ngành Tin học. Môn học minh họa tầm quan trọng của các khái niệm toán rời rạc đồng thời cung cấp các công cụ giải quyết vấn đề liên quan cho các chuyên gia tin học, đặc biệt chú trọng vào việc giải quyết vấn đề bằng phương pháp toán học	3	2	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở lập trình	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập trình như là một trong những kiến thức nền tảng trong các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin. Ngoài ra, môn học trình bày những khái niệm cơ bản về thuật toán và cách thức phát triển các thuật toán. Học phần cũng cung cấp các kiến thức về ngôn ngữ lập trình C# như : kiểu dữ liệu; khai báo biến, hằng, biểu thức; các lệnh gán; xuất nhập dữ liệu; các cấu trúc điều khiển rẽ nhánh, vòng lặp; mảng 1 và 2 chiều; hàm/phương thức; kiểu chuỗi; tập tin,... để sinh viên có thể áp dụng cài đặt các thuật toán từ mức căn bản đến nâng cao.	3		-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 0% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp nghiên cứu trong	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo:	3		Thuyết trình đề án :50% Thi kết thúc học phần:50%

	công nghệ thông tin	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về quy trình thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học: xác định chủ đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, thực hiện nghiên cứu, và trình bày kết quả nghiên cứu. Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức và kĩ năng cần thiết để triển khai một nghiên cứu thực tiễn. Bên cạnh đó, sinh viên còn được giới thiệu về các công cụ hỗ trợ viết báo cáo, trích dẫn, quy trình xuất bản cũng như các vấn đề liên quan đến đạo đức nghiên cứu.			
	Kiến trúc máy tính và hệ điều hành	học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ sở / cơ bản về kiến trúc máy tính và hệ điều hành, giúp người học có những kiến thức nền tảng trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Học phần gồm 2 khối kiến thức: Phần 1: Kiến trúc máy tính: cụm hệ thống, thiết bị lưu trữ, thiết bị nhập- xuất, truyền thông và mạng, hoạt động và nâng cao hiệu năng hệ thống. Phần 2: Kiến thức Hệ điều hành máy vi tính	3		Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% Báo cáo, thuyết trình nhóm:20% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần được thiết kế thành các phần sau đây để đáp ứng mục tiêu của học phần: - Chương 1: Giới thiệu về cơ sở dữ liệu - Chương 2: Giới thiệu cơ sở dữ liệu quan hệ - Chương 3: Ngôn ngữ truy vấn SQL - Chương 4: Thiết kế cơ sở dữ liệu quan hệ - Chương 5: Lưu trữ dữ liệu và cấu trúc tập tin - Chương 6: Cơ sở dữ liệu bán cấu trúc - Chương 7: Cơ sở dữ liệu không cấu trúc - Chương 8: Giới thiệu các loại cơ sở dữ liệu hiện đại khác - Chương 9: Kiến trúc cơ sở dữ liệu	3	4	-Thuyết trình đề án : 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Học phần Cấu trúc dữ liệu và giải thuật giúp cho sinh viên hiểu được tầm quan trọng của cách tổ chức dữ liệu và giải thuật được xây dựng trên dữ liệu đó. Nội dung của học phần trình bày các cấu trúc dữ liệu từ cơ bản đến nâng cao bao gồm mảng, danh sách, ngăn xếp, hàng đợi, danh sách liên kết, cây, đồ thị; và các giải thuật sắp xếp và tìm kiếm phổ biến hiện nay. Ngoài ra học phần còn giúp sinh viên bổ sung và hoàn thiện các kỹ năng lập trình cũng như tư duy trong việc xây dựng một chương trình máy tính.	3	2	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 0 % -Bản thu hoạch: 0 % -Thuyết trình: 0 % -Báo cáo: 15 % -Thi giữa học phần: 25 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Mạng máy tính	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về mạng máy tính và mạng Internet. Bên cạnh đó, sinh viên nắm được cách thức hoạt động của các thành phần trong mạng máy tính như các lớp trong mô hình OSI, các giao thức cơ bản,… Ngoài ra, sinh viên được tiếp cận tìm hiểu và thực hành quản lý server trên hệ điều hành Windows Server. Cụ thể: ● Chương 1: Tổng quan về mạng máy tính và mạng Internet, các thiết bị phần cứng và phần mềm cấu thành một mạng. Các khái niệm mạng sẽ được	3		- Bài tập cá nhân:20% - Bài tập nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần:60%

		diễn giải từ ngoài vào trong và cung cấp khái niệm cơ bản về các gói tin trong một mạng. ● Chương 2: Giới thiệu về lớp ứng dụng của mô hình OSI; dịch vụ WWW, DNS và các giao thức HTTP, SMTP, TCP, UDP… ● Chương 3: Giới thiệu về lớp giao vận (Transport Layer) của mô hình OSI. Tìm hiểu về các dịch vụ của lớp giao vận, những thành phần chính của việc truyền tải dữ liệu trên mạng. Tìm hiểu cách điều khiển tắc nghẽn dữ liệu. ● Chương 4 & 5: Giới thiệu về lớp mạng (Network Layer) của mô hình OSI. Tìm hiểu về Router, địa chỉ IPv4, IPv6, cách đánh địa chỉ IP trong mạng. Thuật toán routing, tìm hiểu các cách thức truyền tải dữ liệu bên trong mạng. ● Chương 6: Giới thiệu về lớp liên kết (Link Layer), mạng LANs, các thành phần của mạng LANs, các loại mạng LANs cơ bản. ● Chương 7 & 8: Giới thiệu về mạng không dây và mạng điện thoại, các chuẩn mạng không dây, sự khác nhau giữa các chuẩn, và các thành phần chính của mạng điện thoại; bảo mật trong một mạng máy tính: các chuẩn bảo mật mạng và các hình thức bảo mật mạng. ● Chương 9: Các kiến thức về cài đặt, cấu hình Windows Server 2012 như sử dụng Remote Desktop để quản lý, cấu hình TCP/IP, DHCP, DNS… quản lý user, groups và computer trong một mạng.			
	Lập trình hướng đối tượng	Học phần này giới thiệu cách tiếp cận hướng đối tượng đối với việc lập trình, cho thấy tầm quan trọng của lập trình hướng đối tượng và những ưu điểm so với lập trình hướng cấu trúc. Nội dung chính được cung cấp bao gồm: các khái niệm và nguyên lý về lập trình hướng đối tượng; cách thức thiết kế lớp và các thành phần; cài đặt các tính chất của hướng đối tượng như: kế thừa, bao đóng, trừu tượng, đa hình. Thông qua việc thực hành một số ứng dụng đơn giản trên ngôn ngữ lập trình C# để hiểu sâu sắc về các tính chất chính yếu của mô hình hướng đối tượng.	3		Dự lớp: 10% Thảo luận:10% Báo cáo:10% Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Lý thuyết đồ thị	Học phần nhằm mục đích trang bị cho sinh viên những kiến thức toán học cơ bản về đồ thị (graph) và cây (tree). Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp cho sinh viên rèn luyện những kỹ năng về lập trình cài đặt các thuật toán trên đồ thị và cây như: tìm đường đi, tìm cây tối đại và tô màu bản đồ. Những kiến thức và những kỹ năng thu nhận được từ học phần này sẽ là nền tảng giúp cho sinh viên sau này có khả năng giải quyết một số bài toán ứng dụng trong thực tế.	3		Dự lớp: 20% Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập trình Python	Học phần nhằm mục đích trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của ngôn ngữ Python. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp cho sinh viên rèn luyện những kỹ năng về lập trình bằng ngôn ngữ Python như: các cấu trúc điều khiển, các cấu trúc dữ liệu tập hợp và xử lý các loại tập tin thông dụng. Những kiến thức và những kỹ năng thu nhận được từ học phần này sẽ là nền tảng	3		Dự lớp: 20% Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

		giúp cho sinh viên sau này có khả năng cài đặt những thuật toán hay phân tích dữ liệu từ mức căn bản đến nâng cao.			
	Trí tuệ nhân tạo	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các phương pháp giải quyết vấn đề của Trí tuệ nhân tạo (AI), kỹ năng vận dụng phương pháp AI cho các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết tham gia phát triển các dự án phần mềm phục vụ công tác nghiên cứu và quản lý trong các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Máy học	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các phương pháp máy học (ML), cũng như thực hành ứng dụng ML cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về phân tích dữ liệu sử dụng ML, có thể tham gia các dự án nghiên cứu thuộc các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng.	3	5	-Dự lớp: 20% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khai phá dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về khai phá dữ liệu. Đồng thời cung cấp cho sinh viên những thuật toán phục vụ cho việc khai phá dữ liệu thông qua sử dụng máy tính. Từ những kiến thức đó, sinh viên có thể vận dụng để lập trình hay sử dụng các thư viện để làm ra các chức năng phục vụ cho mục đích tư vấn hay hỗ trợ ra quyết định.	3	6	-Dự lớp: 20% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngôn ngữ hình thức	Ngôn ngữ hình thức được sử dụng trong việc xây dựng các ngôn ngữ lập trình, lý thuyết về các chương trình dịch. Các ngôn ngữ hình thức tạo thành một công cụ mô tả đối với các mô hình tính toán cả cho dạng thông tin vào – ra lẫn theo kiểu thao tác. Lý thuyết ngôn ngữ hình thức, chính vì thực chất của nó là một lĩnh vực khoa học liên ngành; nhu cầu mô tả hình thức văn phạm được phát sinh trong nhiều ngành khoa học khác nhau từ lý thuyết ngôn ngữ hình thức đến sinh vật học. Do đó những khía cạnh thích hợp của lý thuyết ngôn ngữ hình thức sẽ có tầm quan trọng quyết định trong các giáo trình về Lý thuyết ngôn ngữ hình thức và otomat. Học phần cung cấp các các kiến thức cơ bản về Ngôn ngữ hình thức và các máy trừu tượng (các otomat, các văn phạm, máy turing). Đây là một mảng kiến thức bắt buộc đối với sinh viên các ngành khoa học máy tính. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể hiểu sâu hơn cấu trúc các ngôn ngữ lập trình, các chương trình dịch cũng như bản chất của thuật toán và độ phức tạp tính toán của chúng.	3		Dự lớp: 10% Thuyết trình: 10% Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

	Điện toán đám mây	Môn học này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng hiểu rõ về điện toán đám mây và các xu hướng công nghệ liên quan đến điện toán đám mây hiện nay. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học. Nội dung học phần được chia theo các chương sau: o Chương 1: Tổng quan về điện toán đám mây o Chương 2: Các loại dịch vụ của điện toán đám mây o Chương 3: Những nền tảng điện toán đám mây o Chương 4: Phát triển ứng dụng trên điện toán đám mây o Chương 5: Bảo mật trên điện toán đám mây o Chương 6: Điện toán đám mây di động (Mobile Cloud Computing) o Chương 7: Các vấn đề về kinh doanh liên quan đến điện toán đám mây o Chương 8: Quản lý đám mây	3		Dự lớp: 10% Thảo luận: 10% Báo cáo: 10% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập trình hàm	Môn lập trình hàm là một trong những môn học lập trình cơ bản trang bị cho sinh viên cách lập trình dựa trên nhữn hàm thuần tuý giống như các hàm toán học. Môn học giúp sinh viên ứng dụng các kiến thức toán học vào việc lập trình để chứng minh rằng một chương trình thực hiện nhiệm vụ của nó một cách chính xác hoặc tìm ra các giải pháp đơn giản dễ hiểu hơn để giải quyết bài toán. Sinh viên sẽ được trang bị kỹ năng lập trình hàm thông qua các ngôn ngữ phổ biến như Haskell hoặc javascript.	3		Dự lớp: 10% Thuyết trình: 10% Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập trình hệ thống	Nội dung môn học tập trung vào cách thức các ứng dụng được tạo ra bằng các phối hợp từ các chương trình nhỏ và trao đổi thông qua các đường dẫn (pipes), tập tin, bộ nhớ chung hoặc mạng. Môn học cũng trang bị kỹ năng lập trình đa luồng và chia sẻ bộ nhớ trên nền tảng kiến trúc máy tính NUMA (mô hình máy tính hiện đại với một nhiều bộ vi xử lý hoặc nhiều nhân). Sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức về lập trình song song, sử dụng các cấp độ khác nhau của bộ nhớ đệm, các kiểu khóa và đồng bộ hóa.	3		Dự lớp: 10% Thuyết trình: 10% Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Quá trình ngẫu nhiên	Học phần này giới thiệu một số khái niệm cơ bản về quá trình ngẫu nhiên giới thiệu các quá trình ngẫu nhiên quan trọng như random walk, xich markow, quá trình Wiener, Ngoài ra một số áp dụng của quá trình ngẫu nhiên trong kinh tế, tài chính cũng được trình bày.	3		Dự lớp: 5% Bài tập: 15% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 60%
	Xử lý và phân tích ảnh	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về ảnh số, các phương pháp, thuật toán xử lý ảnh số, phân tích ảnh số và công nghệ thị giác máy liên quan đến nhận dạng đối tượng. Bên cạnh đó, các kĩ năng liên quan đến vận dụng các phương pháp khôi phục ảnh, tách biên, nâng cao chất lượng ảnh, phân đoạn ảnh để phục vụ cho các thao tác hậu xử lý khác trong thị giác máy cũng giúp cho sinh viên giải quyết các bài toán thực tế có liên quan đến ảnh số. Ngoài	3		Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%

		ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên kĩ năng sử dụng các thư viện phần mềm hỗ trợ cho các kĩ thuật xử lý và phân tích ảnh.			
	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về tính toán ngôn ngữ (Computational linguistics) và những kiến thức chuyên về các quy trình xử lý ngôn ngữ tự nhiên (natural language processing). Đồng thời cung cấp cho sinh viên những thư viện hỗ trợ cho việc xử lý ngôn ngữ tự nhiên.	3		Thuyết trình đề án : 50% Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống hỗ trợ ra quyết định	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức về hệ hỗ trợ quản lý, hệ ra quyết định và hệ hỗ trợ quyết định. Đồng thời đem lại cho sinh viên sự hiểu biết và phân tích về các thành phần, mô hình và cả thuật toán của hệ hỗ trợ quyết định. Cuối cùng, môn học giúp sinh viên có kỹ năng định hướng phát triển hệ hỗ trợ quyết định. Nội dung bao gồm: - Tổng quan về hệ hỗ trợ quản lý - Mô hình, hệ ra quyết định - Hệ hỗ trợ quyết định - Giới thiệu về nhánh quản lý dữ liệu trong hệ hỗ trợ quyết định - Giới thiệu về nhánh mô hình trong hệ hỗ trợ quyết định - Giới thiệu về nhánh quản lý tri thức trong hệ hỗ trợ quyết định - Quy trình phát triển hệ hỗ trợ quyết định	3		Thảo luận: 20% Thuyết trình tiểu luận 30% Thi kết thúc học phần (báo cáo đồ án):50%
	Nhập môn học sâu	Deep Learning là một lĩnh vực của trí tuệ nhân tạo (AI) liên quan đến việc xây dựng các mô hình mạng nơ-ron sâu để giải quyết các vấn đề phức tạp, như phân loại ảnh, dịch thuật tự động và phân tích dữ liệu. Deep Learning là một phương pháp học máy dựa trên mạng nơ-ron sâu, trong đó các lớp nơ-ron liên kết với nhau để học từ dữ liệu đầu vào và tạo ra các dự đoán cho dữ liệu mới. Deep Learning là một lĩnh vực đang phát triển nhanh chóng và có nhiều ứng dụng trong các lĩnh vực khác nhau, từ y tế đến tự động hóa công nghiệp. Nó được xem là một trong những xu hướng quan trọng trong trí tuệ nhân tạo hiện nay. Môn học Deep Learning tập trung vào cách xây dựng và huấn luyện các mô hình mạng nơ-ron sâu, cùng với các kỹ thuật để tối ưu hóa các mô hình này. Các môn học Deep Learning cũng bao gồm việc giải quyết các vấn đề phức tạp bằng cách sử dụng các mô hình mạng nơ-ron sâu, bao gồm các ứng dụng trong xử lý ảnh, ngôn ngữ tự nhiên và điều khiển robot. Môn học	3		Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%

		Deep Learning cũng thường đi sâu vào các kỹ thuật lõi của học máy, bao gồm việc tối ưu hóa và điều chuẩn mô hình, xử lý dữ liệu bị thiếu và giảm thiểu overfitting. Một số công cụ phổ biến được sử dụng trong Deep Learning bao gồm TensorFlow, Keras và PyTorch. Nội dung môn học gồm bốn phần Chương 1: Introduction to Deep Learning Chương 2: Neural Networks Basics Chương 3: Convolutional Neural Networks Chương 4: Recurrent Neural Networks Chương 5: Deep Learning for Computer Vision Chương 6: Natural Language Processing with Deep Learning. Chương 7: Deep Reinforcement Learning			
	Phân tích dữ liệu mạng xã hội	Khóa học này tập trung vào việc khai thác dữ liệu từ các mạng xã hội như Twitter, Facebook, LinkedIn, Google+, và GitHub. Sinh viên sẽ học cách sử dụng các công cụ mã nguồn mở để lấy dữ liệu, xử lý dữ liệu và trực quan hóa dữ liệu thu thập được. Nội dung môn học gồm năm phần ● Chương 1: Tổng quan về khai thác dữ liệu từ mạng xã hội: Trong chương này này, sinh viên sẽ được giới thiệu về các khái niệm cơ bản về khai thác dữ liệu từ mạng xã hội, bao gồm các ứng dụng và thách thức của lĩnh vực này. ● Chương 2: Sử dụng API để lấy dữ liệu từ Twitter, Facebook và LinkedIn: Chương này tập trung vào cách sử dụng các API của Twitter, Facebook và LinkedIn để lấy dữ liệu. Sinh viên sẽ học cách tạo các yêu cầu API, xử lý các định dạng dữ liệu trả về, và tạo các chương trình máy tính để lấy dữ liệu. ● Chương 3: Xử lý và phân tích dữ liệu thu thập được: Trong chương này, sinh viên sẽ học cách sử dụng các công cụ Python để xử lý dữ liệu thu thập được từ các mạng xã hội. Các công cụ này bao gồm thư viện pandas để xử lý dữ liệu dưới dạng bảng và thư viện matplotlib để trực quan hóa dữ liệu. ● Chương 4: Trực quan hóa dữ liệu bằng các biểu đồ và đồ thị: Trong chương này, sinh viên sẽ học cách sử dụng các công cụ Python để trực quan hóa dữ liệu thu thập được từ các mạng xã hội bằng các biểu đồ và đồ thị. Các công cụ này bao gồm thư viện seaborn để vẽ các biểu đồ thống kê và thư viện networkx để vẽ các đồ thị liên kết. ● Chương 5: Áp dụng các kỹ thuật khai thác dữ liệu: Chương này tập trung vào các kỹ thuật khai thác dữ liệu để tìm kiếm thông tin và phát hiện các mối liên hệ từ dữ liệu thu thập được từ các mạng xã hội. Sinh viên sẽ học	3		Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%

		cách sử dụng các kỹ thuật này để phân tích dữ liệu và tìm kiếm thông tin cụ thể, ví dụ như tìm kiếm các hashtag phổ biến trên Twitter hoặc tìm kiếm các nhóm người dùng tương tự trên LinkedIn. Tất cả các chương trong khóa học đều sử dụng ngôn ngữ lập trình Python và các thư viện phổ biến như pandas, matplotlib, seaborn, networkx và các công cụ phát triển phần mềm khác.			
	Lý thuyết trò chơi	Môn học trang bị khung làm việc được dùng để nghiên cứu các tương tác mang tính chiến lược giữa những người tham gia thông qua việc ra quyết định của họ. Học xong học phần này sinh viên có khả năng (i) Giải thích một số hiện tượng kinh tế như tính cạnh tranh, chất lượng của lực lượng lao động, mức lương, tác động của chính sách; (i) Mô hình hóa một bài toán quyết định, bằng các khái niệm của lý thuyết trò chơi và từ các giả định của bài toán cụ thể; và (iii) Sử dụng các công cụ để giải chúng dựa trên các nguyên lý được học. Nội dung chính liên quan đến mục tiêu của trò chơi (solution concept), trong đó cân bằng Nash có vai trò quan trọng, phụ thuộc vào dạng (tĩnh, động, chuẩn, mở rộng, Bayes) và thông tin (đầy đủ, không đầy đủ). Qua đó khảo sát các mô hình kinh tế cụ thể như mô hình độc quyền nhóm, tín hiệu thị trường việc làm, lựa chọn đối nghịch, mặc cả, đấu giá, tiền lương hiệu quả	3		Dự lớp: 5% Thảo luận: 5% Bài tập: 15% Báo cáo chuyên đề: 25% Bài luận kết thúc học phần: 50%
	Vận trù học	Vận trù học nhằm giới thiệu cho sinh viên các mô hình toán thông dụng được sử dụng trong các bài toán ra quyết định. Một loạt các mô hình xác định như: các mô hình quy hoạch phi tuyến, các mô hình quy hoạch tuyến tính, các mô hình quy hoạch mạng, các mô hình quy hoạch số nguyên được sử dụng để giải quyết các bài toán thực tiễn. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp các kiến thức giúp sinh viên chuyển đổi các bài toán thực tiễn về dạng các mô hình toán của Vận trù học, từ đó có thể áp dụng các phương pháp được học để giải. Ngoài ra, sinh viên còn tìm hiểu cách phân tích và biểu diễn kết quả nhờ sự trợ giúp của các giải pháp phần mềm.	3		Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%
	Tính toán trong kinh tế	Môn học trang bị các phương pháp tính toán dùng để giải các bài toán cơ bản trong Kinh tế. Các phương pháp tính toán gồm: phương pháp ma trận, phương pháp tối ưu, phương pháp vi tích phân, phương pháp xác suất và phương pháp điều khiển tối ưu. Học xong học phần, sinh viên có khả năng phân tích bài toán Kinh tế để chọn phương pháp giải và biểu diễn bài toán phù hợp với phương pháp này, đồng thời sử dụng công cụ phần mềm để giải và trình bày kết quả.	3		Dự lớp: 5% Thảo luận: 5% Bài tập: 15% Báo cáo chuyên đề: 25% Bài luận kết thúc học phần: 50%
	Hệ chuyên gia	trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo: Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức về hệ chuyên gia. Đồng thời đem lại cho sinh viên hiểu và phân tích được về các thành phần,	3		Thảo luận: 20% Thuyết trình tiểu luận 30% Thi kết thúc học phần (báo cáo đồ án):50%

		mô hình và các thuật toán của hệ hỗ trợ quyết định. Cuối cùng, môn học giúp sinh viên có kỹ năng định hướng phát triển và xây dựng hệ hỗ trợ quyết định. Nội dung bao gồm: - Tổng quan về hệ chuyên gia - Cấu trúc của hệ chuyên gia - Thể hiện của tri thức - Phương pháp suy (Inference) - Luận lý mờ và hệ suy diễn mờ - Giới thiệu về ngôn ngữ PROLOG và CLIPS - Sự phát triển hệ			
	Nhập môn xử lý âm thanh	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về tín hiệu âm thanh và giọng nói, các kĩ thuật xử lý âm thanh, giọng nói như kĩ thuật coding, làm mượt âm, v.v. Bên cạnh đó, các kĩ năng xử lý âm thanh và giọng nói trên dựa trên các giải pháp phần mềm sẽ giúp sinh viên có thể áp dụng vào các bài toán thực tiễn như tách nhiễu, làm mượt âm, hoặc các bài toán xử lý nâng cao như text-to-speech. Ngoài ra, sinh viên cũng được làm quen với các thư viện xử lý âm thanh và giọng nói chuyên dụng để phục vụ cho công việc trong tương lai.	3		Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%
	Thiết kế giao diện	Giao diện người dùng là một phần của mỗi hệ thống máy tính, xác định cách mọi người kiểm soát và vận hành hệ thống đó. Khi giao diện được thiết kế tốt, nó dễ hiểu, có thể dự đoán và có thể kiểm soát được khiến người dùng cảm thấy hài lòng, và chịu trách nhiệm về hành động của họ. Môn học cung cấp kiến thức toàn diện về những công nghệ thiết kế và hiện thực giao diện người dùng. Các chủ đề bao gồm nền tảng của sự tương tác giữa con người và máy tính, phương pháp xây dựng giao diện người dùng đồ họa, các thiết bị và công nghệ tương tác, các mô hình nhận thức, tính tiện dụng, quá trình thiết kế và phát triển, các hệ thống quản lý giao diện người dùng, các kỹ thuật và phong cách thiết kế giao diện. Nội dung môn học gồm bốn phần a. Phần 1: Giới thiệu về thiết kế giao diện và các hệ thống tương tác b. Phần 2: Các phương pháp thiết kế và các kỹ thuật đánh giá c. Phần 3: Các phong cách tương tác trên các nền tảng khác nhau d. Phần 4: Các vấn đề thiết kế.	3		Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%
	Đồ hoạ máy tính	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đồ hoạ máy tính, các thuật toán vẽ hình thể, tô màu, chiếu sáng, đổ bóng, phản xạ, v.v. Sinh viên cũng sẽ tìm hiểu về những kĩ thuật cơ bản để tạo ra chuyển động. Ngoài ra, sinh viên cũng được trang bị những kĩ năng cần thiết để cài đặt các thuật toán dựa trên thư viện đồ hoạ phổ biến là OpenGL.	3		Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%

	Thiết kế nội dung đa phương tiện	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến nội dung đa phương tiện như: đồ họa, âm thanh và video. Để tạo nội dung đa phương tiện đa dạng và hấp dẫn, sinh viên cần phải có kiến thức về phần mềm tạo nội dung đa phương tiện chuyên dụng. Bên cạnh tìm hiểu về các giải pháp phần mềm cho thiết kế đa phương tiện, sinh viên còn được cung cấp các kiến thức liên quan đến nguyên tắc thiết kế các nội dung đa phương tiện nhằm đạt được tính thẩm mỹ và gia tăng mức độ tương tác. Ngoài ra, sinh viên còn tương tác nhóm để phát huy tư duy phản biện trong việc truyền tải nội dung thiết kế.	3		Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%
	Khóa luận tốt nghiệp		10		
	Học kỳ doanh nghiệp		10		
62	**Ngành Kinh doanh số**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	2	2	
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20%

		Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội			- Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh 1	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	1	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 2	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics.	4	2	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

		- Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.			
	Tiếng Anh 3	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - LMS: 10% - Thi Speaking: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 4	Môn học này giúp SV: - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như brands, organizational structures, investment, international business, và ethics. - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Trang bị kiến thức và kỹ năng cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp quốc tế (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu (CFER). - Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.	4	4	- Dự lớp: 10% - LMS: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

		Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	1	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, … Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm: - Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. - Định thức và các tính chất quan trọng. - Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. - Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. - Hàm một biến và các kiến thức liên quan. - Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan - Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. - Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.	3	2	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20%

		biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.			- Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm: − Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI ...), tỷ lệ lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp. − Ứng dụng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như mối quan hệ của ngân sách chính phủ với tăng trưởng kinh tế và lạm phát, hoặc giữa cung tiền với lãi suất và tỷ giá hối đoái... − Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong ổn định nền kinh tế.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	6	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

		một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	1	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.	2	6	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Cơ sở công nghệ thông tin	Học phần cơ sở công nghệ thông tin nhằm cung cấp cho người học kiến thức về kiến trúc hệ thống máy tính, hệ điều hành; cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin doanh nghiệp; và kỹ năng định dạng văn bản, kỹ năng phân tích dữ liệu.	3	1	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống thông tin quản lý	Môn học này cung cấp những kiến thức và kỹ năng về hệ thống thông tin quản lý như một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học trình bày cách thức sử dụng và tái tổ chức hệ thống thông tin để khai thác hệ thống một cách có hiệu	3	3	- Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

		quả nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Nội dung của môn học bao gồm những khái niệm cơ sở về hệ thống thông tin quản lý, các yếu tố cấu thành, vai trò, vị trí và tầm quan trọng của hệ thống trong tổ chức; những phương thức mà hệ thống trợ giúp các hoạt động kinh doanh, hỗ trợ việc ra quyết định và tạo ra lợi thế cạnh tranh; quy trình tổ chức và phương pháp tiến hành giải quyết những vấn đề kinh doanh bằng hệ thống thông tin dựa trên cơ sở công nghệ thông tin; nghiên cứu một vài hệ thống thông tin tiêu biểu dưới dạng nghiên cứu tình huống (Case Study).			
	Nguyên lý kinh doanh số	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kinh doanh trong môi trường số như cơ sở hạ tầng kinh doanh số, môi trường kinh doanh số. Ứng dụng kỹ thuật số trong hoạch định chiến lược, quản trị chuỗi cung ứng, marketing, mối quan hệ với khách hàng. Môn học kinh doanh số có mối liên hệ với các môn học trước như Marketing trong kỷ nguyên số, Thống kê ứng dụng trong kinh doanh, Quản trị chiến lược.	3		- Tham dự lớp:10.00 % - Bài tập nhóm & thuyết trình:20.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Phân tích định lượng trong quản trị	Ra quyết định là một hoạt động/công việc thường xuyên và quan trọng của nhà quản lý. Để có những quyết định phù hợp, nhà quản lý cần thu thập, xử lý và phân tích thông tin. Dựa trên nền tảng khoa hoc quản trị và lý thuyết xác suất và thống kê, môn học này sẽ hỗ trợ quá trình ra quyết định với các phương pháp phân tích định lượng căn bản áp dụng trong quản lý như phân tích bài toán tối ưu, bài toán ra quyết định, bài toán xếp hàng và phương pháp phân tích Markov. Phạm vi áp dụng các phương pháp phân tích định lượng khá đa dạng từ sản xuất, tài chính cho đến tiếp thị. Việc sử dụng các phần mềm trong phân tích, nhất là phần mềm thông dụng Excel, cũng sẽ được đề cập trong môn học này.	3	2	Thi giữa kỳ (online): 20% Bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 60% Sinh viên được phép tham khảo tài liệu trong kỳ thi giữa kỳ. Sinh viên chỉ được tóm tắt 1 trang giấy A4 trong kỳ thi cuối kỳ
	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	Hoạt động nghiên cứu là cần thiết để giúp các nhà quản trị hiểu rõ hơn những thay đổi của các yếu tố trong môi trường kinh doanh nhằm có các thông tin làm cơ sở để đưa ra các quyết định hợp lý và hiệu quả trong kinh doanh. Vì lẽ đó, môn học được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến thức, phương pháp và công cụ nghiên cứu cơ bản thường được sử dụng trong hoạt động nghiên cứu để có thể xác định đúng vấn đề nghiên cứu, thiết lập qui trình nghiên cứu phù hợp, và xác định các kiểm nghiệm phù hợp với các giả thuyết đã đề ra.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 15% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 10% -Báo cáo nhóm (dự án nghiên cứu):20% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Chiến lược marketing cho nhà quản trị	Môn học Chiến lược marketing dành cho nhà quản trị cung cấp cho người học bộ khung phân tích về chiến lược marketing bao gồm các thành phần và yếu tố cốt yếu. Học viên sẽ mô tả, phân tích và áp dụng các thành phần này trong mối quan hệ với các yếu tố chiến lược khác như phản ứng của khách hàng, lòng trung thành hay lời truyền miệng của họ. Học viên sẽ áp dụng kiến thức	3	5	-Điểm giữa kỳ 50% •Báo cáo dự án của nhóm 20% •Bài kiểm tra cá nhân 20% •Các bài tập khác trong lớp và LMS 10% -Điểm kết thúc môn 50%

		để xây dựng các chiến lược định vị quan trọng liên quan đến định vị qua sản phẩm; định vị qua giá, phân phối và truyền thông; định vị qua lăng kính đánh giá của khách hàng. Cuối cùng, người học sẽ tự xây dựng một chiến lược marketing và một bản kế hoạch marketing cho một doanh nghiệp cụ thể.			•Bài thi tự luận kết thúc môn (đề mở) 50%
	Hành vi tổ chức	Các tổ chức hiện nay đang phải đối mặt với môi trường cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt. Trong môi trường cạnh tranh đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải sử dụng hiệu quả các nguồn lực, trong đó đặc biệt quan trọng là nguồn lực con người. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để nhân viên hăng say làm việc, làm việc hết mình, hết việc chứ không hết giờ? Môn Hành vi tổ chức tìm hiểu và nghiên cứu những yếu tố tác động đến hành vi ở cấp độ cá nhân, nhóm và tổ chức.Trên cơ sở đó phát triển những kiến thức cơ bản cần thiết cho nhà quản trị để nhận biết các nguyên nhân, các yếu tố tác động cả bên trong và bên ngoài dẫn đến những hành vi của các cá nhân, các nhóm trong tổ chức; học được một số phương pháp giải quyết những vấn đề liên quan đến con người trong tổ chức nhằm thay đổi hành vi tổ chức để đạt được hiệu quả cao hơn. Thông qua môn học này, sinh viên còn được phát triển những năng lực của nhà quản lý hiện đại như năng lực truyền đạt, năng lực làm việc nhóm.	3	3	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.	3	3	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị chiến lược trong môi trường số	Học phần quản trị chiến lược được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm soát chiến lược trong tổ chức. Nội dung của học phần được thiết kế để cung cấp cho người học những kiến thức bao gồm: khái niệm chiến lược/chiến lược kinh doanh; vị trí, vai trò và phân loại chiến lược; cách thức để tạo ra sự khác biệt cho chiến lược; môi trường hoạt động của tổ chức; cách thiết lập sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của tổ chức; các kỹ thuật để xây dựng và lựa chọn chiến lược; triển khai chiến lược trong thực tế; thực hiện kiểm soát chiến lược. Học phần quản trị chiến	3		- Dự lớp:10.00 % - Thảo luận:10.00 % - Bản thu hoạch:10.00 % - Thuyết trình:10.00 % - Thi giữa học phần:10.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %

		lược sẽ giúp người học dễ dàng hơn khi học tiếp các học phần khác của chuyên ngành quản trị như: tổ chức, quản trị nhân sự, quản trị sản xuất, quản trị marketing.			
	Quản trị điều hành số trong môi trường số	Nội dung cơ bản quản trị điều hành là quản trị chuỗi giá trị và các quá trình liên quan đến việc tạo ra và mang lại giá trị cho khách hàng bằng cách chuyển đổi các yếu tố đầu vào như lao động, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu… thành các kết quả đầu ra như sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Nhìn chung, quy trình quản trị điều hành có thể được phân loại thành (1) các quy trình sản xuất sản phẩm hàng hóa, dịch vụ (2) các quy trình hỗ trợ như quản trị công nghệ, quản trị marketing, quản trị nguồn nhân lực, quản trị tài chính, quản trị hệ thống thông tin.	3		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Thuyết trình:10.00 % - Báo cáo:10.00 % - Bài tập:10.00 % - Thi kết thúc học phần:60.00 %
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiệu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị nguồn nhân lực trong môi trường số	Dù hoạt động trong bất kỳ lĩnh vực nào: marketing, tài chính, kỹ thuật, hay điều hành chung thì nhiệm vụ khó khăn và quan trọng nhất của các nhà quản trị vẫn là quản trị nguồn nhân lực trong bộ phận/tổ chức của mình. Quản trị nguồn nhân lực là môn học mà tất cả các nhà quản trị cần nắm vững để phát triển tổ chức bền vững và quản trị cấp dưới hiệu quả. Môn học quản trị nguồn nhân lực chú trọng trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng căn bản về hoạch định nguồn nhân lực; thu hút và tuyển dụng nhân sự; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; đánh giá kết quả thực hiện công việc; và trả công lao động trong tổ chức/ doanh nghiệp. Đồng thời, môn học cũng hướng dẫn sinh viên phát triển khả năng phân tích, đánh giá các hoạt động thực tiễn quản trị nguồn nhân lực.	3		- Dự lớp:5.00 % - Phát biểu:5.00 % - Thảo luận nhóm:10.00 % - Thuyết trình:10.00 % - Kiểm tra giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %

	Tài chính số cho nhà quản trị	Tài chính là một chức năng quan trọng trong bất kỳ tổ chức nào dù mới hình thành hay đang trong giai đoạn phát triển như các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, ngân hàng, bệnh viện, trường học… Môn học tài chính dành cho nhà quản lý được giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức, khung phân tích và kỹ năng phân tích cơ bản về tài chính cho chủ sở hữu của doanh nghiệp trong quá trình ra quyết định về tài chính một cách hữu hiệu nhất để thực hiện được mục tiêu mà doanh nghiệp đặt ra. Môn học này tập trung vào các quyết định tài chính của nhà quản lý, giới thiệu cho người học nhiều thách thức về tài chính phải đối mặt bởi nhà quản trị doanh nghiệp và làm thế nào bắt đầu xác định vấn đề, thiết lập các tiêu chí đánh giá quan trọng và tạo ra các lựa chọn tài chính khả thi để hỗ trợ việc ra quyết định có thể ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp.	3		- Dự lớp + bài tập hàng tuần: 15.00 % - Thi giữa học phần: 35.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR)	Học phần trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về mối quan hệ giữa doanh nghiệp, xã hội và các bên liên quan. Trong đó, đề cập đến các vấn đề: công dân doanh nghiệp; cách tiếp cận các bên liên quan về doanh nghiệp, xã hội và đạo đức; quản trị công ty và quản trị chiến lược; đạo đức kinh doanh và quản trị; các bên liên quan bên ngoài; các bên liên quan bên trong. Giúp sinh viên nắm được các khái niệm về CSR, đánh giá được các công ty thể hiện vai trò của mình đối với các bên liên quan như thế nào. Để thực hiện CSR đòi hỏi các công ty phải xác định mục tiêu phù hợp với các mong đợi của xã hội, vì thế đòi hỏi công ty phải trả lời các câu hỏi: trách nhiệm đối với xã hội của công ty trong hoạt động kinh doanh là gì? Các mối quan tâm của công ty đối với các bên liên quan như thế nào? Chúng có thể có những mâu thuẫn gì?	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình (hoặc thi giữa học phần): 30% -Thi kết thúc học phần:50%
	Thẩm định dự án	Môn học này được chia làm 5 phần - Phần một giới thiệu tổng quan về thẩm định dự án đầu tư, qua đó giúp sinh viên hiểu được các khái niệm quan trọng liên quan đến việc phân tích và ra quyết định đầu tư dự án, hiểu được các giai đoạn thẩm định và khung phân tích một dự án đầu tư cụ thể. - Phần hai trang bị các kiến thức liên quan đến phân tích ngân lưu dự án đầu tư để ước lượng ngân lưu ròng và tính toán các chỉ tiêu thẩm định định lượng dự án cũng như ý nghĩa ứng dụng của các chỉ tiêu trong việc ra quyết định đầu tư. Phần này cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng xây dựng các mô hình tài chính và chuyển đổi từ phân tích tài chính sang phân tích kinh tế dự án thông qua việc xử lý các bảng tính trên nền Excel.	3	5	-Dự lớp: 5% -Tiểu luận: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

		- Phần ba tập trung xem xét các nguồn tài trợ vốn khác nhau có thể huy động cho dự án và xác định suất chiết khấu thích hợp để chiết khấu dòng tiền của dự án theo các quan điểm ngân lưu khác nhau. - Phần bốn mô tả cách thức phân tích tác động của lạm phát đến ngân lưu dự án đầu tư. - Phần năm giới thiệu các kỹ thuật phân tích rủi ro dự án đầu tư và trang bị cho sinh viên các phương pháp phân tích rủi ro bằng phần mềm excel và phần mềm Crystal Ball trong việc đánh giá hiệu quả dự án đầu tư. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của môn học và các môn học khác: - Sinh viên có thể sử dụng kiến thức của môn học này vào môn quản trị dự án trên khía cạnh khởi sự và lựa chọn dự án - Kiến thức của môn học này cũng có thể sử dụng để thực hiện đề tài cho học phần thực tập bắt buộc			
	Chuyển đổi số	Chuyển đổi số liên quan đến việc sử dụng công nghệ số để phát triển cách thức hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó bao gồm những thay đổi đối với cơ sở hạ tầng, quy trình và văn hóa kinh doanh, với mục tiêu giúp doanh nghiệp thích ứng với nền kinh tế số và các yêu cầu mới của khách hàng. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về chuyển đổi số; các cấp độ và các khía cạnh chuyển đổi số trong chuỗi giá trị doanh nghiệp (nhân sự, tài chính, chuỗi cung ứng, quản trị quan hệ khách hàng,…); vai trò quan trọng của hệ thống thông tin và công nghệ số, sự thay đổi quy trình kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số.	3		- Dự lớp:10.00 % - Bài tập nhóm & thuyết trình:20.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Quản trị cơ sở dữ liệu	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức phục vụ cho công việc quản trị và khai thác dữ liệu và công việc phân tích, thiết kế hệ thống dữ liệu cho hệ thống thông tin. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp. Nội dung học phần được chia theo các phần sau: - Khái niệm lý thuyết căn bản về cơ sở dữ liệu - Phần kỹ năng phân tích thiết kế mô hình dữ liệu (mô hình thực thể, mô hình quan hệ) - Phần kỹ năng về quản tri (khai thác, tạo lập,…) cơ sở dữ liệu thông qua hệ quản trị cơ sở dữ liệu.	3		- Thuyết trình đề án:50.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Thương mại điện tử	Khóa học này tập trung vào các nguyên tắc của thương mại điện tử từ góc độ kinh doanh, cung cấp tổng quan về các chủ đề kinh doanh và công nghệ, mô hình kinh doanh, chuỗi giá trị ảo, đổi mới xã hội và chiến lược tiếp thị. Ngoài ra, một số vấn đề chính liên quan đến thương mại điện tử — bảo mật, quyền	3	6	- Dự lớp: % - Thảo luận: % - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: 20%

		riêng tư, quyền sở hữu trí tuệ, xác thực, mã hóa, chính sách sử dụng được chấp nhận và trách nhiệm pháp lý — sẽ được khám phá. Sinh viên sẽ xây dựng sự hiện diện web của họ và tiếp thị nó bằng nền tảng trực tuyến			- Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Mô hình kinh doanh trong môi trường số	Việc xây dựng mô hình kinh doanh là một điều quan trọng thiết yếu cho mọi doanh nghiệp vừa mới hình thành, đặc biệt là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kỹ thuật hay mang tính sáng tạo cao vì chúng cần những sự đổi mới mang tính đột phá ở những bước có thể tạo nên giá trị gia tăng cao nhất trong chuỗi giá trị. Trong trường hợp nêu trên, các doanh nghiệp vừa khởi sự phải khởi đầu từ con số không cho nên việc thiết lập mối quan hệ với những đối tác hữu quan và phát hiện các nguồn tạo doanh thu là điều kiện tiên quyết và sống còn. Học phần sẽ bắt đầu giới thiệu 9 yếu tố thành phần quan trọng trong mô hình kinh doanh. Trên cơ sở đó, các mô hình kinh doanh cơ bản sẽ được tiếp tục giới thiệu cho sinh viên. Sau đó các kiến thức có liên quan đến việc thiết kế mô hình kinh doanh, chiến lược thiết kế, và quy trình thiết kế sẽ được trình bày. Trên nền tảng của những kiến thức nêu trên, sinh viên sẽ thực hiện nghiên cứu và phân tích những mô hình kinh doanh trên thực tế.	2		- Thảo luận:10.00 % - Thuyết trình:10.00 % - Báo cáo nhóm (mô hình kinh doanh): 20.00 % - Thi giữa học phần:10.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Giới thiệu hệ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức về Các khái niệm của hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) Thành phần chính và cách thức hoạt động của hệ thống ERP Mục tiêu của một hệ thống ERP và những ưu nhược điểm của nó. Vấn đề triển khai ERP trong doanh nghiệp.	2		- Dự lớp:10.00 % - Bài tập nhóm:20.00 % - Thuyết trình bài tập nhóm:10.00 % - Thi kết thúc học phần:60.00 %
	Marketing trong kỷ nguyên số	Khóa học này đặc biệt dành cho những sinh viên đang hướng đến công việc trong lĩnh vực online marketing. Khóa Marketing trong kỷ nguyên số - Marketing in digital era này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật mới nhất về chuyển đổi số và những thách thức môi trường kinh doanh hiện tại. Sinh viên sẽ có thể phát triển tư duy số để thành công trong lĩnh vực này, khi có thể quản trị được các tài sản kỹ thuật số và biết cách tích hợp những kênh thích hợp vào các hoạt động marketing nhắm đến khách hàng.	2		- 3 bài trắc nghiệm (cá nhân, vào cuối mỗi phần):30.00 % - Assignment 1: Tiểu luận nhỏ (vào cuối phần 1):20.00 % - Assignment 2: Dự án mini:50.00 %
	Quản trị chất lượng	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về chất lượng và quản trị chất lượng; các mô hình quản trị chất lượng tiên tiến; cách thức xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống quản trị chất lượng trong các tổ chức nhằm góp phần tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường; nguyên tắc và các phương pháp đánh giá chất lượng, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng. Môn học Quản trị chất lượng có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Marketing căn bản, Thống kê ứng dụng trong kinh doanh.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập

					Báo cáo bài tập, bài thực hành nhóm: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: trắc nghiệm và tự luận 45 phút, lý thuyết và bài tập, đề đóng Thi kết thúc học phần: trắc nghiệm và tự luận 60 phút, lý thuyết và bài tập, đề đóng
	Quản trị sáng tạo và đổi mới	Sáng tạo luôn là một điều cần thiết không chỉ cho cá nhân mà còn cho cả tổ chức. Sáng tạo được xem là một năng lực phát sinh những ý tưởng và giải pháp mới và hữu ích cho việc giải quyết các vướng mắc và thách thức hàng ngày. Đối với hoạt động kinh doanh hoạt động sáng tạo cho thay thay đổi sản phẩm, quy trình, công nghệ, cách thức vận hành hoạt động ngày càng có hiệu quả hơn và góp phần tạo lợi thế canh tranh của doanh nghiệp. Nhưng vấn đề đặt ra là làm thế nào để hình thành năng lực sáng tạo? làm sao tạo được môi trường ủng hộ sáng tạo? Tất cả những vấn đề đó sẽ được giải quyết trong học phần này. Học phần bắt đầu với việc giới thiệu các khái niệm có liên quan về sáng tạo, vai trò của các nhóm sáng tạo trong tổ chức, và làm thế nào để xây dựng một tổ chức sáng tạo. Trên nền tảng tổng quan này các kiến thức có liên quan đến quản trị sáng tạo sẽ được giới thiệu: quản trị công việc sáng tạo, xây dựng khung quan hệ giữa lãnh đạo-sáng tạo-tổ chức, giữa quản trị sự thay đổi-sáng tạo-phát triển tổ chức. Cuối cùng sự mở rông của khái niệm sáng tạo từ lĩnh vực marketing đến người tiêu dùng khung thể chế về chính trị và văn hóa cho sáng tạo.	3	6	-Tham dự vào hoạt động thảo luận nhóm:10% -Tham dự thuyết trình:10% -Báo cáo nhóm:20% -Thi kết thúc học phần:60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: GVHD chọn ngẫu nhiên nhóm trình bày và thành viên trình bày. Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Giới thiệu hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence - BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh.	2		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:10.00 % - Thuyết trình:15.00 % - Đồ án nhóm:20.00 % - Đồ án kết thúc học phần:50.00 %
	Quản trị sự thay đổi	Nội dung học phần này cung cấp và trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thay đổi và phát triển trong tổ chức. Các nội dung chính của học phần gồm tổng quan về thay đổi và phát triển, các bước tiến hành thay đổi, quản trị sự thay đổi để chủ động phát triển, tái lập - con đường thay đổi để phát triển các doanh nghiệp, tạo ra sự liên tục thay đổi để phát triển. Nội dung ở chương 1 sẽ tập trung khái quát về sự thay đổi và phát triển, phân biệt các quan điểm	2		- Dự lớp:10.00 % - Thuyết trình:10.00 % - Kiểm tra giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:60.00 %

		phát triển. Nội dung ở chương 2 sẽ giới thiệu các bước tiến hành thay đổi doanh nghiệp. Nội dung ở chương 3 sẽ tập trung nhận diện các nhân tố tác động đến thay đổi và lập kế hoạch thay đổi. Nội dung chương 4 sẽ giới thiệu các đặc trưng và kỹ năng tái lập doanh nghiệp. Nội dung chương 5 sẽ làm rõ các đặc trưng cơ bản của người lãnh đạo liên tục thay đổi.			
	Luật kinh doanh trong môi trường số	Luật kinh doanh trong môi trường số là một yêu cầu lớn trong đào tạo cử nhân luật, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập và thời đại công nghệ thông tin như hiện nay. Hiện nay, hệ thống pháp luật về TMĐT trên thế giới đã dần hoàn thiện, tiến tới các chuẩn mực chung, nhưng hệ thống pháp luật trong nước về lĩnh vực này vẫn còn nhiều thiếu sót. Từ vòng đàm phán Uruguay thiết lập nên định chế WTO, cho đến việc gia nhập CP-TPP và hình thành nên cộng đồng kinh tế ASEAN, cho thấy cơ hội và tương lai của thương mại điện tử sẽ phát triển không ngừng, và việc nắm vững luật lệ, không chỉ là luật nội địa mà còn cả luật của các thiết chế quốc tế là điều vô cùng cần thiết cho môn học này. Luật TMĐT sẽ cung cấp và gợi mở cho sinh viên khung pháp lý điều chỉnh hoạt động thương mại điện tử, từ hợp đồng điện tử, giao dịch điện tử, cho đến các vấn đề có liên quan như sở hữu trí tuệ, dựa trên các nghĩa vụ được xác lập trong hành lang pháp lý trong nước, các chuẩn mực và nguyên tắc quốc tế được thừa nhận chung.	2		
	Tư duy thiết kế trong kinh doanh	Học phần Tư duy thiết kế trong kinh doanh được thiết kế nhằm cung cấp cho người học kiến thức, kỹ năng và thái độ của một nhà thiết kế được áp dụng trong lĩnh vực kinh doanh để từ đó có thể phân tích hoạt động kinh doanh, tìm các ý tưởng, giải pháp kinh doanh sáng tạo, thực hiện đổi mới hoạt động kinh doanh. Người học sẽ được cung cấp các kiến thức về các giai đoạn của tư duy thiết kế gồm: xác định cảm hứng ý tưởng (inspiration), sản sinh các ý tưởng kinh doanh sáng tạo (ideation), và triển khai các ý tưởng trong thực tiễn (implementation). Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được thực hành tương tác thông qua các bài tập với các nguyên tắc: lấy con người làm trung tâm, làm việc theo đội cộng tác, thử nghiệm, học thông qua hành động, khái quát hóa, tư duy và trình bày bằng hình ảnh. Sau khi kết thúc khóa học, sinh viên sẽ tăng khả năng sáng tạo trong phân tích đổi mới và tìm ý tưởng kinh doanh sáng tạo và có thể áp dụng vào thực tiễn.	2		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:10.00 % - Thuyết trình:10.00 % - Báo cáo:10.00 % - Thi giữa học phần:10.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Quản trị chuỗi cung ứng trong môi trường số	Môn học tập trung vào các vấn đề quản lý hoạt động trong chuỗi cung ứng và hậu cần trong Công nghiệp 4.0. Mục tiêu chủ đề là để học tốt nhất gần đây thực hành trong quản lý chuỗi cung ứng, và để phát triển các kỹ năng phân tích cho nghiên cứu kinh doanh kỹ thuật số trong lĩnh vực này. Sự phát triển kỹ năng được thực hiện thông qua bài giảng, bài tập cá nhân, thuyết trình nhóm, và nghiên cứu tình huống.	2		- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận :5.00 % - Thuyết trình:10.00 % - Báo cáo:10.00 % - Bài tập:10.00 % - Thi kết thúc học phần:60.00 %

		Chủ đề này góp phần đạt được kết quả của chương trình Kinh doanh kỹ thuật số bằng cách a) đào sâu kiến thức của sinh viên về chuỗi cung ứng và quản lý hậu cần trong kỷ nguyên kỹ thuật số và b) có được kiến thức chuyên sâu về công nghệ kỹ thuật số trong kinh doanh.			
	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh	Học phần cung cấp các kiến thức căn bản và cách thức ứng dụng Trí tuệ nhân tạo trong các hoạt động kinh doanh. Sinh viên phân tích được những lợi thế cạnh tranh và có khả năng vận dụng các kỹ thuật/công nghệ tiên tiến của AI như Học máy, Học sâu, Chatbot, Thị giác máy tính... để đề xuất áp dụng các giải pháp AI nâng cao hiệu quả hoạt động và tạo ra giá trị cho doanh nghiệp.	2		
	Giới thiệu hệ thống thanh toán điện tử	Môn học được chia làm bốn phần: Phần 1: Tổng quan về các hệ thống thanh toán Chương 1: Tổng quan về các hệ thống thanh toán. Chương 2: Các phân loại của hệ thống thanh toán Phần 2: Các hệ thống thanh toán điện tử Chương 3: hệ thống DTNS và RTGS Chương 4: hệ thống lai và hệ thống tích hợp Chương 5: các xu hướng tiến hóa của hệ thống thanh toán Phần 3: Thanh toán di động Chương 6: Nền tảng kỹ thuật của thanh toán di động Chương 7: Các mô hình thanh toán di động Phần 4: Rủi ro trong hoạt động thanh toán điện tử. Chương 8: Rủi ro trong hoạt động thanh toán điện tử	2		- Dự lớp:10.00 % - Thảo luận:10.00 % - Thuyết trình:10.00 % - Báo cáo:10.00 % - Bản thu hoạch:10.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Công nghệ và đổi mới	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức về những công nghệ trọng yếu của lĩnh vực điện toán; thông tin mới về các đột phá công nghệ có tính bước ngoặc những năm gần đây. Trên cơ sở đó, cung cấp cho người học những kỹ năng cần thiết trong việc xác định các mục tiêu phát triển có tính chiến lược; tiếp cận xu thế công nghệ của thời đại trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm lực tổ chức, doanh nghiệp; tiết kiệm tài nguyên và thân thiện môi trường	3	6	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Khóa luận tốt nghiệp		**10**		
	Học kỳ doanh nghiệp		**10**		

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1	Vận dụng điều kiện thương mại quốc tế hiệu quả: Cập nhật Incoterms 2020	2022	
2	Giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa phục hồi sản xuất kinh doanh do đại dịch - Kinh nghiệm thế giới và hàm ý cho Việt Nam	2022	
3	Tiền kỹ thuật số của ngân hàng trung ương: thực trạng và xu thế phát triển - Hàm ý cho Việt Nam.	2022	
4	Marketing quốc tế	2022	

5	Nghiên cứu tác động của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với tăng trưởng kinh tế tỉnh Vĩnh Long	2023	
6	Nghiên cứu mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế - Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong kỷ nguyên số	2023	
7	Hệ thống thông tin kế toán phần 2	2023	
8	Giá trị văn hóa truyền thống dân tộc với nguồn nhân lực Việt Nam trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay	2022	
9	Tài chính - Kế toán và kiểm soát chất lượng trong quản trị đại học hiệu quả tại các cơ sở giáo dục đại học công lập theo hướng tự chủ tại Việt Nam	2023	
10	Hệ thống tài chính vận hành như thế nào	2021	
11	Thị trường chứng khoán		
12	Khủng hoảng nợ công hậu Covid-19. Ứng dụng hệ thống cảnh báo sớm EWS để dự báo khủng hoảng nợ công ở các quốc gia châu Á trong bối cảnh hậu Covid-19.	2023	
13	Project finance, personal finance, bank treasury management, security market	2023	
14	Ổn định tài chính trong kỷ nguyên số: phát triển hợp tác ngân hàng - fintech	2021	
15	Hội nhập tài chính quốc tế và khủng hoảng. Mô hình cảnh báo khủng hoảng tài chính cho Việt Nam.	2015	
16	Thị trường cổ phiếu quốc tế. Những biến động trước phản ứng chính sách và mức độ tiêm chủng vắc-xin trong giai đoạn Covid-19.	2023	
17	Phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam	2023	
18	Khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên đại học tại Việt Nam: lý luận và thực tiễn	2023	

Nguồn: *Phòng Quản lý khoa học - Hợp tác quốc tế, UEH.*

E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

STT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
I	**Trình độ Thạc sĩ**			
1	A sequential model of event strength's influence on employee workplace psychological needs, emotional exhaustion, and counterproductive behaviors: an evidence from the Covid-19 pandemic event	Le Thi Thuy	Le Nhat Hanh	Drawing upon the Event System Theory (EST), this study examines the impact of event strength on two workplace psychological needs (including work-related loneliness and job insecurity) which in turn induce emotional exhaustion and then leads to minor counterproductive behaviors of employees. With the data collected from 301 employees working in different industries in big cities in South Vietnam. The technique of Partial Least Square Structural Equation Model (PLS-SEM) with a two-stage approach is employed to test the research hypotheses. The findings reveal that event strength with three dimensions (event novelty, event disruption, and event criticality) significantly increases workplace loneliness and job insecurity. The depletion of these two psychological needs then strongly provokes employees' emotional exhaustion, thus leading to the undesired consequence of minor counterproductive workplace behaviors. This study also acknowledges and considers the disproportionate impacts that an event like COVID 19 may have on employees depending on their demographic characteristics.
2	Ảnh hưởng của biến động dòng tiền đến quyết định cấu trúc vốn: bằng chứng thực nghiệm ở các doanh nghiệp Việt Nam	Lê Mạnh Toàn	Lê Thị Phương Vy	Bài nghiên cứu phân tích sự ảnh hưởng của rủi ro hoạt động thể hiện qua sự biến động của dòng tiền hoạt động lên cấu trúc vốn của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Bài viết sử dụng mẫu dữ liệu của 459 doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2020. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu cũng xem xét ảnh hưởng của các yếu tố đặc trưng khác như quy mô, cơ cấu tài sản hữu hình, khả năng sinh lời và khả năng tăng trưởng lên tỷ lệ nợ mà doanh nghiệp Việt Nam sử dụng. Kết quả cho thấy, rủi ro trong dòng tiền hoạt động (Cash flow volatility – CFV) thực sự có ảnh hưởng đến cấu trúc vốn hay tỷ lệ đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp. Khi rủi ro gia tăng, tức dòng tiền hoạt động có sự biến động lớn, các doanh nghiệp có xu hướng sử dụng nhiều nợ hơn. Tuy nhiên, mối quan hệ này chỉ được nhận thấy rõ ràng ở nhóm các doanh nghiệp có tiềm lực tài chính tốt hơn. Nghĩa là với những doanh nghiệp có lưu chuyển tiền tự tiền hoạt động kinh doanh lớn ở Việt Nam, thường xuất hiện xu hướng sử dụng tỷ lệ nợ cao hơn những doanh nghiệp có lượng lưu chuyển tiền nhỏ hơn. Thông qua bài nghiên cứu, tôi cho thấy ảnh hưởng thực sự mà sự biến động của dòng tiền có thể gây ra đối với những quyết định tài trợ của doanh nghiệp. Ngoài ra, nghiên cứu thực nghiệm còn cho thấy các doanh nghiệp có quy mô lớn, cơ cấu tài sản hữu hình lớn và có tốc độ tăng trưởng dương sẽ sử dụng nhiều nợ hơn. Ngụ ý, những doanh nghiệp có tiếng trên thị trường, có giá tài sản đảm bảo hữu hình lớn, có tiềm năng phát triển và khả năng kiệt quệ tài chính ở mức thấp sẽ dễ dàng tiếp xúc với ngân hàng và nguồn vốn tài trợ bằng nợ vay hơn. Ngược lại, kết quả cũng chỉ ra rằng những doanh nghiệp có tỷ suất sinh lời đạt hiệu quả cao sẽ hạn chế sử dụng nợ phù hợp với lý giải của lý thuyết trật tự phân hạng. Như vậy, kết quả mà bài viết mang lại có thể hữu ích đối với các nhà quản trị trong việc cân nhắc tỷ lệ đòn bẩy trong doanh nghiệp của mình, các ngân hàng hay tổ chức tài chính trong việc giảm thiểu rủi ro liên quan đến nợ xấu và các nhà đầu tư trong việc xem xét quyết định rót vốn của mình.

3	Ảnh hưởng của các đặc tính hội đồng quản trị đến lượng tiền mặt nắm giữ của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời kỳ bất ổn	Võ Văn Thành	Trần Thị Hải Lý	Bài nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của các đặc tính Hội đồng quản trị đến lượng tiền mặt nắm giữ của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời kỳ bất ổn, tác giả áp dụng hướng nghiên cứu của D.R. Cambrea và cộng sự (2021), tác giả tập trung vào ba đặc tính chính của Hội đồng quản trị: Giám đốc điều hành kiêm nhiệm, Số lượng thành viên Hội đồng quản trị độc lập và Quy mô Hội đồng quản trị với mẫu dữ liệu được thu thập từ 89 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2006 - 2021 nhằm kiểm tra ảnh hưởng của các đặc tính Hội đồng quản trị đến lượng tiền mặt nắm giữ trong các giai đoạn khác nhau của nền kinh tế. Đầu tiên, tác giả nhận thấy rằng doanh nghiệp Việt Nam có khuynh hướng gia tăng lượng tiền mặt nắm giữ để tránh các biến động về dòng tiền và các sự kiện bất ngờ, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động với quy mô nhỏ, khó tiếp cận thị trường vốn. Thứ hai, tác giả tìm thấy sự ảnh hưởng của các đặc tính Hội đồng quản trị đến lượng tiền mặt nắm giữ tại doanh nghiệp Việt Nam, cụ thể là các doanh nghiệp có thành viên hội đồng quản trị kiêm nhiệm vai trò CEO có xu hướng gia tăng dự trữ tiền mặt tại doanh nghiệp phù hợp với lý thuyết đại diện. Trong thời kỳ bất ổn của nền kinh tế, đặc tính hội đồng quản trị của doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến lượng tiền mặt nắm giữ của doanh nghiệp. Để kiểm soát vấn đề đại diện và nâng cao giá trị công ty, các doanh nghiệp niêm yết cần minh bạch hóa cơ chế quản trị, gia tăng tính độc lập giữa hoạt động quản trị và công tác điều hành doanh nghiệp.
4	Ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô đến lợi nhuận cổ phiếu: thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thanh Bình	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Luận văn này được viết như một phần của chương trình Thạc sĩ Tài chính tại Đại học Kinh tế TP.HCM (UEH). Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phân tích mối quan hệ giữa lợi nhuận cổ phiếu được tính ra từ tỷ lệ thay đổi của chỉ số VNIndex và bảy yếu tố kinh tế vĩ mô tại Việt Nam giai đoạn 20011-2022. Bảy yếu tố kinh tế vĩ mô quan trọng được đưa vào nghiên cứu bao gồm: sản xuất công nghiệp, lãi suất (lãi suất trái phiếu chính phủ 10 năm), chỉ số giá tiêu dùng (đại diện cho lạm phát), tỷ giá hối đoái, giá dầu, giá vàng, cung tiền M2, đến thị lợi nhuận cổ phiếu Vnindex. Dữ liệu được sử dụng trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2011 đến tháng 12 năm 2022. Kết quả nghiên cứu được thực hiện bằng mô hình hồi quy OLS. Các kết quả nghiên cứu cho thấy có mối tương quan thuận giữa giá dầu và VNIndex và mối tương quan nghịch giữa sản xuất công nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái và lợi nhuận cổ phiếu Vnindex. Các yếu tố còn lại như Lạm phát, giá vàng, cung tiền và lợi nhuận cổ phiếu Vnindex không có mối tương quan với nhau. Luận văn tiếp tục kiểm định sai số của mô hình hồi quy, bao gồm kiểm định phân phối chuẩn của phần dư trong mô hình hồi quy và các kiểm định phương sai sai số thay đổi, Kiểm tra nhiễu ồn trắng và tự tương quan. Tất cả các phép kiểm định đều cho kết quả của mô hình hồi quy OLS là đáng tin cậy. sau đó luận văn đưa ra các kết luận từ mô hình nghiên cứu và cuối cùng là những kết luận chung có nêu lên Ý nghĩa từ nghiên cứu và các gợi ý chính sách.
5	Ảnh hưởng của các thuộc tính bao bì đến hành vi mua sản phẩm sữa tươi đóng hộp tại Thành phố Hồ Chí Minh	Bùi Thị Hoàng Truyên	Bùi Thanh Tráng	Đề tài nghiên cứu "Ảnh hưởng của các thuộc tính bao bì đến hành vi mua sản phẩm sữa tươi đóng hộp tại Thành phố Hồ Chí Minh" được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Mẫu là các khách hàng đã mua và sử dụng sữa tươi đóng hộp. Nghiên cứu này nhằm khám phá, kiểm tra, đo lường và đánh giá mức độ ảnh hưởng các thuộc tính của bao bì sản phẩm đến hành vi mua của NTD"đối với sản phẩm sữa tươi đóng hộp. Tác giả đã chọn mô hình chất lượng hấp dẫn của Kano, lý thuyết hành động hợp lý TRA để hình thành nên mô hình nghiên cứu và đề xuất sáu giả thuyết nghiên cứu bao gồm sáu thuộc tính đó là đồ họa, màu sắc, kích thước, kiểu dáng, chất liệu, thông tin sản phẩm. Nghiên cứu được tiến hành bởi việc sử dụng khảo sát trực tuyến, thu thập các dữ liệu sơ cấp để kiểm tra giả thuyết đặt ra. Bảng câu hỏi đã được chuyển thành công tới 423 người trả lời. Dữ liệu đủ điều kiện được phân tích thông qua Cronbach's Alpha để đánh giá độ tin cậy bằng cách sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 26.0 Sau đó, phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện để đánh giá giá trị hội tụ và phân biệt. Tiếp theo, bằng cách sử dụng phần mềm AMOS phiên bản 24, phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được sử dụng để đánh giá giá trị của các khái niệm nghiên cứu và mô hình đề xuất. Cuối cùng, phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) nhằm kiểm định giả thuyết và mô hình nghiên cứu. Trong kết quả SEM, mô hình nghiên cứu và sáu giả thuyết được chấp nhận. Bootstrap cũng có ý nghĩa trong hầu hết các khái niệm xác nhận độ tin cậy của các phép đo. Các kết quả của nghiên cứu này bổ sung kiến thức liên quan đến hành vi mua của NTD, có thể được sử dụng bởi các cấp quản lý và nhà tiếp thị để thiết kế bao bì hiệu quả, giúp sản phẩm nổi bật giữa các sản phẩm cạnh tranh tương tự khác.

6	Ảnh hưởng của các yếu tố quản trị quan hệ khách hàng tác động đến lòng trung thành của khách hàng trong ngành viễn thông tại Thành phố Hồ Chí Minh	Khổng Minh Trí	Phạm Xuân Lan	Vấn đề giữ chân khách hàng tạo lòng trung thành của họ đối với tổ chức là một vấn đề luôn được nhiều nhà quản trị quan tâm trong mọi hoạt động kinh tế. Việc nâng cao về thực hành quản trị quan hệ hệ khách hàng (CRM) là một việc quan trọng để nâng cao chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp. CRM là một yếu tố tác động đến lòng trung thành của khách hàng mà doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Bài nghiên cứu với mục tiêu đo lường ảnh hưởng của các yếu tố CRM đến lòng trung thành của khách hàng một cách trực tiếp tại Thành phố Hồ Chí Minh trong ngành viễn thông. Với số lượng khảo sát 300 khách hàng nghiên cứu đã áp dụng các phân tích hồi quy để đánh giá và đưa ra được những kết quả nhất định để đạt được những mục tiêu nghiên cứu. Kết quả cho thấy lòng trung thành của khách hàng bị ảnh hưởng bởi 5 yếu tố CRM gồm: Hành vi nhân viên là yếu tố tác động mạnh nhất, Quản lý tương tác khách hàng là yếu tố tác động yếu nhất, kế đến là Áp dụng công nghệ, Niềm tin, Xử lý khiếu nại lần lượt tác động đến lòng trung thành của khách hàng. Nghiên cứu là một tài liệu mang tính tham khảo cho các nhà quản trị ngành viễn thông tại TP.HCM trong việc nâng cao việc thực hành CRM và đưa ra những chiến lược nâng cao lòng trung thành của khách hàng thông qua các yếu tố CRM.
7	Ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý xã hội đến sự đánh giá và sẵn lòng tiêu dùng hàng hóa có xuất xứ từ Trung Quốc: nghiên cứu tại thị trường Việt Nam	Trần Thành Trung	Võ Xuân Vinh	Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm mục đích giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp trong nước nhận diện được một số nhân tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng tiêu dùng hàng hóa có xuất xứ từ Trung Quốc của người tiêu dùng Việt Nam và hiểu rõ được mức độ, chiều hướng tác động của từng nhân tố. Trên cơ sở đó có thể đưa ra những chính sách marketing giúp nâng cao khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp trên thị trường nội địa so với sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc. Dựa trên các cơ sở lý thuyết bản sắc xã hội, lý thuyết bất hòa nhận thức và lý thuyết xung đột nhóm thực tế và các nghiên cứu có liên quan, đề tài nghiên cứu đã xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố tâm lý xã hội đến sự đánh giá và sẵn lòng tiêu dùng hàng hóa có xuất xứ từ Trung Quốc. Mô hình gồm 5 giả thuyết và 6 nhân tố: Chủ nghĩa yêu nước; Chủ nghĩa dị chủng tiêu dùng; Ác cảm trong tiêu dùng; Thiện cảm trong tiêu dùng; Đáng giá hàng hóa Trung Quốc; Sự sẵn lòng tiêu dùng hàng hóa có xuất xứ từ Trung Quốc. Thông qua khảo sát 585 người tiêu dùng ở các tỉnh thành trong nước, kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố: Đánh giá hàng hóa, Thiện cảm về con người có ảnh hưởng tích cực và nhân tố chủ nghĩa vị chủng tiêu dùng có ảnh hưởng tiêu cực đến sự sẵn lòng tiêu dùng hàng hóa có xuất xứ từ Trung Quốc của người tiêu dùng Việt Nam. Trong đó, nhân tố Đánh giá hàng hóa có xuất xứ từ Trung Quốc đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa Thiện cảm chung trong tiêu dùng; Thiện cảm về văn hóa, cảnh quan; Thiện cảm về chính trị và Sự sẵn lòng tiêu dùng hàng hóa có xuất xứ từ Trung Quốc.Trong nghiên cứu này đã không chứng minh được có mối quan hệ của chủ nghĩa yêu nước và sự sẵn lòng tiêu dùng hàng hóa. Đồng thời Ác cảm trong tiêu dùng sẽ không có ảnh hưởng đến Đánh giá hàng hóa và Sự sẵn lòng tiêu dùng hàng hóa có xuất xứ từ Trung Quốc của người tiêu dùng cũng được khẳng định qua nghiên cứu này.
8	Ảnh hưởng của các yếu tố tích hợp đa kênh đối với ý định sử dụng thường xuyên của khách hàng trong ngành bán lẻ: trường hợp nghiên cứu tại TP. Hồ Chí Minh	Đoàn Thị Lê Vân	Phạm Xuân Lan	Kinh doanh tích hợp đa kênh đang là xu hướng phát triển trong thời đại 4.0 hiện nay. Tích hợp kênh như là bước phát triển mới của kinh doanh đa kênh. Nó giúp giải quyết các hạn chế của lối kinh doanh đơn kênh và đa kênh, hướng tới trao quyền, tăng lợi ích và đem đến trải nghiệm không giới hạn cho khách hàng, từ đó gia tăng ý định sử dụng thường xuyên của khách hàng đối với nhà bán lẻ. Tuy nhiên, tích hợp đa kênh có nhiều khía cạnh tích hợp khác nhau, câu hỏi đặt ra là xây dựng chiến lược tích hợp đa kênh như thế nào cho hiệu quả và những yếu tố tích hợp nào tác động đến thành công của chiến lược này. Theo đó, tác giả thực hiện nghiên cứu này nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tích hợp đa kênh đến ý định sử dụng thường xuyên của khách hàng trong ngành bán lẻ thông qua việc đánh giá nhận thức trao quyền và nhận thức lợi ích với mô hình gồm 15 giả thuyết. Nghiên cứu này tác giả sử dụng hai phương pháp nghiên cứu là phương pháp thảo luận nhóm cho nghiên cứu định tính và khảo sát 300 mẫu với 272 phản hồi được chấp nhận cho nghiên cứu định lượng. Đối tượng khảo sát là người tiêu dùng từ 18 tuổi tại Thành phố Hồ Chí Minh thường mua hàng qua đa kênh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 12 trên 13 giả thuyết được chấp nhập. Cụ thể là nhận thức trao quyền tác động lên ý định sử dụng thường xuyên (0.475) theo hướng tích cực mạnh hơn nhận thức lợi ích (0.313) theo hướng tích cực. Tác động đến nhận thức trao quyền gồm Tích hợp quảng cáo, khuyến mãi (0.200), tích hợp thông tin giao dịch (0.195), tích hợp truy cập thông tin (0.185), tích hợp dịch vụ khách hàng (0.148) và tích hợp sản phẩm và giá cả (0.139), tích hợp quá trình thực hiện đơn hàng không có

				tác động (p=0.698 >0.05). Đối với nhận thức lợi ích, tích hợp quảng cáo, khuyến mãi (0.204) tác động mạnh nhất, tiếp đến là tích hợp sản phẩm và giá cả (0.189), tích hợp truy cập thông tin (0.164), tích hợp thông tin giao dịch (0.139), tích hợp dịch vụ khách hàng (0.125) và tích hợp quá trình thực hiện đơn hàng (0.118). Hàm ý của nghiên cứu này là các nhà bán lẻ nên phát triển hệ thống các kênh có sự tích hợp từ quảng cáo, khuyến mãi, sản phẩm và giá cả đến tích hợp truy cập thông tin và thông tin giao dịch, cuối cùng là tích hợp dịch vụ khách hàng và quá trình thực hiện đơn hàng để gia tăng nhận thức lợi ích và nhận thức trao quyền của khách hàng mua hàng qua đa kênh. Đây là xu hướng của ngành bán lẻ giúp doanh nghiệp tồn tại và phát triển trong thời đại mới.
9	Ảnh hưởng của các yếu tố trò chơi hóa đến hiệu quả học tập của học viên đại học và cao học tại Việt Nam: vai trò trung gian của sự hài lòng và sự gắn kết	Nguyễn Việt Bắc	Nguyễn Viết Bằng	Các trường đại học đang tìm kiếm các giải pháp để thu hút và làm hài lòng nhiều sinh viên hơn đồng thời cải thiện động lực của họ để nâng cao hiệu quả học tập. Trong bối cảnh công nghệ số ngày càng trở nên phổ biến trong mọi mặt của cuộc sống, trò chơi hóa trong giáo dục ngày càng trở nên phổ biến để nâng cao hiệu quả học tập của học sinh thay vì chỉ dựa vào các phương pháp học truyền thống. Nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm tra tác động của trò chơi hóa đến hiệu quả học tập thông qua vai trò trung gian của sự gắn kết và sự hài lòng. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng thông qua 306 câu trả lời khảo sát từ các sinh viên đại học và học viên cao học - những người trước đây đã tham gia các lớp học game hóa tại các trường đại học ở Việt Nam. Dữ liệu được phân tích bằng mô hình phương trình cấu trúc. Kết quả cho thấy rằng sự thích thú và thử thách ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả học tập thông qua sự gắn kết và sự hài lòng. Sự cạnh tranh không có ảnh hưởng đến hiệu quả học tập, sự gắn kết và sự hài lòng. Nghiên cứu cung cấp kết quả và ý nghĩa cho các tổ chức giáo dục, trường học, nhà giáo dục và các nhà nghiên cứu các vấn đề liên quan đến hiệu quả học tập thông qua sự hài lòng và sự gắn kết trong bối cảnh giáo dục được ứng dụng trò chơi.
10	Ảnh hưởng của cấu trúc hội đồng quản trị, chất lượng quản trị công ty đến hiệu quả kinh doanh: bằng chứng thực nghiệm tại các Công ty Cổ phần niêm yết Việt Nam	Đỗ Thị Trinh	Vũ Việt Quảng	Nghiên cứu này nhằm thực hiện đánh giá ảnh hưởng của cấu trúc Hội đồng quản trị, chất lượng quản trị công ty đối với hiệu quả hoạt động của công ty niêm yết tại Việt Nam. Tác giả đã thực hiện nghiên cứu định lượng, dựa trên số liệu thu thập trong giai đoạn 2016 – 2021 của 205 công ty niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE). Các nhân tố đại diện cho quản trị công ty gồm: quy mô Hội đồng quản trị, tính độc lập HĐQT, sự kiêm nhiệm và cuộc họp hàng năm của Hội đồng quản trị và năm thước đo ROE, ROA, EPS, Tobin'Q và NPM để xem xét hiệu quả hoạt động công ty trong mối quan hệ này. Nghiên cứu áp dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng như mô hình hồi quy gộp OLS, mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), kiểm định Hausman và mô hình Sys-GMM để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng: Quy mô và cuộc họp của Hội đồng quản trị mối tương quan ngược chiều đến hiệu quả hoạt động của công ty. Bên cạnh đó, tính độc lập của Hội đồng quản trị có mối tương quan thuận chiều với hiệu quả hoạt động. Nghiên cứu chưa tìm thấy ý nghĩa thống kê đối với nhân tố sự kiêm nhiệm của chủ tịch/CEO. Kết quả của nghiên cứu cho thấy các công ty niêm yết tại Việt Nam nên thực hiện các thông lệ quản trị công ty phù hợp để nâng cao hiệu quả kinh doanh và tối đa hóa giá trị công ty.
11	Ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến chính sách cổ tức tiền mặt của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Vĩnh Lê Bảo Minh	Lê Nguyễn Phương Vy	Nghiên cứu xem xét tác động của cấu trúc sở hữu đến chính sách cổ tức tiền mặt tại Việt Nam. Cụ thể, nghiên cứu nhằm mục đích khám phá tác động của sở hữu nước ngoài, sở hữu tổ chức, sở hữu của nhà quản lý và tính tập trung sở hữu đến chính sách cổ tức tiền mặt, sử dụng mẫu dữ liệu gồm 100 doanh nghiệp, trong giai đoạn 2016 – 2021. Hồi quy FGLS và logistic được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả cho thấy sở hữu nước ngoài, sở hữu tổ chức, sở hữu của nhà quản lý và tính tập trung sở hữu ảnh hưởng cùng chiều đến mức cổ tức tiền mặt. Nghiên cứu khuyến nghị các nhà đầu tư nên cân nhắc cấu trúc sở hữu khi đưa ra quyết định đầu tư để có thể lựa chọn cơ hội đầu tư tốt nhất.
12	Ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng cá nhân	Võ Duy Nhật Huy	Ngô Minh Vũ	Đề tài: "Ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hàm Nghi" được tiến hành với các mục tiêu sau: (i) Xác định các nhân tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng và sự tác động của sự hài lòng đến lòng trung thành của khách hàng cá nhân tại BIDV Hàm Nghi; (ii) Đo lường mức độ tác động của các nhân tố chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng và sự tác động của sự hài lòng đến lòng trung thành của khách hàng cá nhân tại BIDV Hàm Nghi; (iii) Đề xuất các hàm ý quản trị đối với chất lượng dịch vụ nhằm nâng cao sự hài lòng cũng

	tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hàm Nghi			như lòng trung thành của khách hàng cá nhân tại BIDV Hàm Nghi. Theo đó, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu và thang đo dựa trên các nghiên cứu đi trước. Nghiên cứu tiến hành điều tra 300 các cá nhân là các khách hàng cá nhân có phát sinh giao dịch với BIDV Hàm Nghi và thu về 287 mẫu hợp lệ nhằm thu thập dữ liệu cho việc phân tích định lượng. Dữ liệu thu thập được tác giả xử lý thông qua kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố EFA, CFA, phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM và kiểm định các vi phạm giả thuyết của mô hình hồi quy, cũng như thống kê mô tả các thang đo. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố Sự đảm bảo, Khả năng đáp ứng, Mức độ tin cậy, Phương tiện hữu hình, Khả năng tiếp cận thực sự có ý nghĩa trong việc ảnh hưởng đến Sự hài lòng của khách hàng cá nhân và nhân tố Sự hài lòng của khách hàng cá nhân có ý nghĩa trong việc tác động đến nhân tố Lòng trung thành của khách hàng cá nhân tại BIDV Hàm Nghi. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu và phân tích mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng cá nhân tại BIDV Hàm Nghi, đề tài đã tiến hành đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao sự hài lòng cũng như lòng trung thành của khách hàng cá nhân tại BIDV Hàm Nghi.
13	Ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ ngân hàng số đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng đối với ngân hàng trong bối cảnh Covid - 19	Nguyễn Thị Hồng Diễm	Nguyễn Kim Thảo	Việc đánh giá tác động của chất lượng dịch vụ ngân hàng số đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng trong bối cảnh COVID-19 nhằm giúp đưa ra các đóng góp thực tiễn cho các nhà quản trị ngân hàng, từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng số, thỏa mãn nhu cầu và tăng khả năng gắn kết giữa ngân hàng với khách hàng. Mục tiêu nghiên cứu đánh giá mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ ngân hàng số, sự hài lòng của khách hàng và lòng trung thành của khách hàng đối với các ngân hàng tại Thành phố HCM trong bối cảnh COVID – 19. Dung lượng mẫu gồm 300 khách hàng đã và đang sử dụng dịch vụ ngân hàng số của các ngân hàng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Số liệu được thu thập và phân tích bằng phương pháp kiểm định độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA và kiểm định bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để đưa ra các kết quả cho bài nghiên cứu. Kết quả cho thấy chất lượng dịch vụ ngân hàng số có tác động trực tiếp đến sự hài lòng của khách hàng và sự hài lòng của khách hàng cũng có tác động trực tiếp đến lòng trung thành của khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng số. Luận văn đưa ra các hàm ý quản trị nhằm giúp các nhà lãnh đạo ngân hàng nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng số nói riêng và cải tiến chất lượng dịch vụ ngân hàng nói chung.
14	Ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán đến giá cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Hồ Thị Mỹ Linh	Lê Vũ Ngọc Thanh	Tại Việt Nam, thị trường chứng khoán ngày càng phát triển mạnh. Số liệu từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) cho biết trong tháng 11/2021, nhà đầu tư trong nước mở mới 220.817 tài khoản chứng khoán. Đây là con số lớn nhất trong lịch sử 21 năm thành lập thị trường. Tác giả đã nghiên cứu tổng quan các nghiên cứu tại Việt Nam và trên thế giới. Các bài báo và công trình nghiên cứu đều đáng tin cậy về mặt khoa học và đều được đăng tải trên các tạp chí uy tín. Từ đó, giúp tác giả nhận thấy khe hỏng nghiên cứu và làm nền tảng để thực hiện những bước tiếp theo. Với mục tiêu xác định các nhân tố đại diện chất lượng kiểm toán tác động đến đến thị giá cổ phiếu của các công ty niêm yết tại Việt Nam và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đại diện chất lượng kiểm toán đến thị giá cổ phiếu của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Để đạt được các mục tiêu này, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và thể hiện kết quả nghiên cứu qua mô hình OLS, REM và FEM. Tác giả sẽ thu thập báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam, bao gồm 2 sàn chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Tác giả thu thập từ website của các công ty niêm yết hoặc có trường hợp thu thập từ website của Công ty Vietstock. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng khi so sánh với giả thuyết đặt ra thì mô hình ban đầu có 6 biến, trong đó có 3 biến không có ý nghĩa và 3 biến hoàn toàn trùng khớp với giả thuyết đặt ra là nhiệm kỳ kiểm toán, quy mô công ty niêm yết, số tuổi của công ty. Mô hình FEM là mô hình phù hợp nhất trong 3 mô hình OLS, REM và FEM. Kết quả mô hình có ý nghĩa là Nhiệm kỳ kiểm toán càng tăng thì càng làm cho giá cổ phiếu càng tăng (giá trị của biến NK gần về 0, mà 0 là trường hợp nhiệm kì trên 3 năm), quy mô của công ty niêm yết càng lớn thì càng làm tăng giá cổ phiếu. Từ kết quả này ta sẽ đề xuất các kiến nghị nhằm nâng cao thị giá cổ phiếu của các doanh nghiệp.

15	Ảnh hưởng của chiến lược tạo thanh khoản đến lợi nhuận của các Ngân hàng TMCP Việt Nam	Phan Thanh Thanh Duyên	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Đề tài đánh giá ảnh hưởng của chiến lược tạo thanh khoản của ngân hàng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam với mẫu bao gồm 22 ngân hàng thương mại cổ phần trong giai đoạn 2010 – 2020 tạo thành dữ liệu dạng bảng cân đối. Bằng cách sử dụng phương pháp FGLS, đề tài tìm thấy rằng chiến lược tạo thanh khoản của các ngân hàng dường như không có tác động đáng kể đến lợi nhuận của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu. Tuy nhiên, khi phân tách chiến lược tạo thanh khoản theo các thành phần thì đề tài tìm thấy rằng: (1) các ngân hàng càng tạo thanh khoản cho nền kinh tế thông qua các hoạt động ở phía tài sản thì dường như lại làm suy giảm lợi nhuận của các ngân hàng này; (2) tạo thanh khoản cho nền kinh tế thông qua phía nghĩa vụ nợ và vốn chủ sở hữu thì lại không có tác động đáng kể đến lợi nhuận của các ngân hàng; (3) khi ngân hàng tạo thanh khoản cho nền kinh tế thông qua việc đẩy mạnh các hoạt động ngoại bảng thì có thể giúp ngân hàng cải thiện lợi nhuận hơn. Ngoài ra, các biến độc lập khác có các ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận của các ngân hàng. Cụ thể, các ngân hàng có quy mô càng lớn, vốn chủ sở hữu càng nhiều, chi phí hoạt động càng cao, cho vay khách hàng càng nhiều, rủi ro tín dụng càng thấp, huy động càng ít tiền gửi khách hàng, ngành ngân hàng càng ít tập trung; nền kinh tế càng tăng trưởng, lạm phát và lãi suất càng thấp thì sẽ giúp các ngân hàng đạt được lợi nhuận cao hơn.
16	Ảnh hưởng của chính sách cổ tức tại các ngân hàng Việt Nam đến sự tăng trưởng của ngân hàng: bằng chứng thực nghiệm tại các ngân hàng TMCP được niêm yết trên sàn HOSE	Nguyễn Thanh Tâm	Đinh Thị Thu Hồng	Với cơ sở dữ liệu được thu thập từ các báo cáo tài chính của các ngân hàng, bài nghiên cứu này xem xét sự ảnh hưởng của chính sách cổ tức tiền mặt lên sự tăng trưởng của các ngân hàng thương mại được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TPHCM trong bảy năm gần nhất từ năm 2015 đến năm 2021. Mối quan hệ giữa chính sách cổ tức là một trong những chủ đề của tài chính doanh nghiệp và thu hút nhiều nghiên quốc tế trước đây. Vì thế, tác giả đặt mục tiêu đầu tiên của bài nghiên cứu này là điều tra mối liên hệ giữa sự tăng trưởng ngân hàng và chính sách cổ tức của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam góp phần làm phong phú thêm sự hiểu biết về tác động của số tiền thu nhập giữ lại lên sự tăng trưởng của các ngân hàng thương mại niêm yết trên sàn HOSE. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài là mô hình hồi quy tuyến tính. Tăng trưởng ngân hàng được đo lường bằng sự thay đổi của tổng tài sản; chính sách cổ tức sẽ được đo lường bằng cách trừ cổ tức từ thu nhập trên mỗi cổ phiếu và bằng cách khấu trừ cổ tức trên mỗi cổ phiếu từ dòng tiền hoạt động trên cơ sở dồn tích và tiền mặt. Ngoài ra, một thông số kỹ thuật khác sẽ được sử dụng cho mối liên hệ giữa sự tăng trưởng tổng tài sản của ngân hàng và phần lợi nhuận giữ lại bằng cách sử dụng tỷ lệ phần trăm thay đổi trong tăng trưởng tổng tài sản của ngân hàng và lợi nhuận giữ lại trên cơ sở dồn tích và tiền mặt. Các phát hiện của mô hình hồi quy OLS, mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) và mô hình bình phương tối thiểu tổng quát khả thi FGLS cho thấy có tồn tại mối quan hệ giữa phần lợi nhuận giữ lại sử dụng cơ sở dồn tích và tăng trưởng tổng tài sản của ngân hàng, giữa lợi nhuận giữ lại sử dụng cơ sở tiền mặt và tăng trưởng tổng tài sản của ngân hàng, giữa tỷ lệ thay đổi của lợi nhuận giữ lại sử dụng cơ sở dồn tích và sự tăng trưởng tổng tài sản của ngân hàng, giữa tỷ lệ thay đổi của lợi nhuận giữ lại sử dụng cơ sở tiền mặt và sự tăng trưởng tổng tài sản của ngân hàng và quy mô ngân hàng ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa việc thu nhập giữ lại và sự tăng trưởng tổng tài sản của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu giúp cho các nhà đầu tư nhìn nhận một cách đầy đủ hơn về mối quan hệ giữa chính sách cổ tức của ngân hàng và sự tăng trưởng của ngân hàng, từ đó đưa ra quyết định đầu tư hiệu quả đối với ngành ngân hàng.
17	Ảnh hưởng của chuyển đổi số đến kết quả công việc của nhân viên các công ty dược phẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh: vai trò của sự hài lòng của	Nguyễn Thị Thu Thảo	Phan Quốc Tấn	Đại dịch Covid-19 bùng phát tại Việt Nam đã ảnh hưởng rất nặng nề đến tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, do đó cần chuyển đổi nhận thức, các tổ chức cần tạo nền móng cho chuyển đổi số, là tiền đề để phát triển nền tảng số và thực tế có nhiều tổ chức đã phát triển chuyển đổi số để thoát khỏi khủng hoảng, Việt Nam đã có trên 58% doanh nghiệp đã chuyển đổi số. Đó là việc ứng dụng vào quản trị doanh nghiệp, các phương thức thanh toán, tiếp thị, lập kế hoạch sản xuất, bán hàng trong nền tảng số. Với mục tiêu xem xét mức độ ảnh hưởng của chuyển đổi số đến kết quả công việc của nhân viên các công ty dược phẩm tại TP.HCM, từ đó đề ra các giải pháp nhằm nâng cao kết quả công việc của nhân viên thông qua việc chuyển đổi số, tác giả đã tiến hành nghiên cứu tác động của chuyển đổi số, áp lực công việc và sự hài lòng của nhân viên đến kết quả công việc thông qua 2 phương pháp thảo luận nhóm và khảo sát 240 người lao động tại các công ty dược phẩm tại TP,HCM. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng sự hài lòng, sự cam kết

	nhân viên và áp lực công việc			của người lao động đối với công việc, chuyển đổi số và sự hỗ trợ của lãnh đạo ảnh hưởng tích cực đến kết quả công việc của người lao động. Bên cạnh đó, tác giả cũng đưa ra một số kiến nghị về hoạt động chuyển đổi số trong doanh nghiệp, vai trò của nhà quản lý và người lao động đên các doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả làm việc
18	Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến quản lý thuế và thu thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Hồng Hạnh	Dương Thị Bình Minh	Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, tài chính và là đầu tàu kinh tế của cả nước. Với nhiều lợi thế cạnh tranh, Thành phố luôn đi đầu trong làn sóng đổi mới, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển sản xuất, kinh doanh, thu hút đầu tư của doanh nghiệp nhằm kích thích nuôi dưỡng nguồn thu trên địa bàn. Trong những năm qua, Thành phố luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ thu ngân sách và quản lý thuế, đặc biệt là thu thuế và là địa phương đóng góp ngân sách lớn nhất cả nước. Tuy nhiên không nằm ngoài xu thế chung, công tác quản lý thuế và thu thuế tại Thành phố cũng bị ảnh hưởng dưới tác động của đại dịch Covid-19. Thông qua phân tích ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến quản lý thu thuế tại Thành phố Hồ Chí Minh, luận văn rút ra được những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trên trong công tác quản lý thuế và thu thuế. Từ đó, luận văn đã đưa ra một số giải pháp, kiến nghị mang tính thực tiễn nhằm hoàn thiện và nâng cao công tác quản lý thuế, thu thuế tại Thành phố trong giai đoạn tới.
19	Ảnh hưởng của đặc điểm hội đồng quản trị đến hiệu quả hoạt động tài chính : bằng chứng tại các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thị Ngọc Như	Phan Thị Bích Nguyệt	Quản trị doanh nghiệp đã thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư và chính phủ sau khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Nghiên cứu về đặc điểm của hội đồng quản trị và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng từ các doanh nghiệp niêm yết đại chúng ở Việt Nam đã được báo cáo, mặc dù vẫn còn những khoảng trống cần được nghiên cứu thêm. Do đó, nghiên cứu này tiến hành khảo sát các đặc điểm của hội đồng quản trị và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên SGDCK TP.HCM. Mục tiêu nghiên cứu là tìm ra mối quan hệ giữa các đặc điểm của hội đồng quản trị (quy mô hội đồng quản trị, tính độc lập của hội đồng quản trị, sự kiêm nhiệm CEO, sự đa dạng về giới trong hội đồng quản trị và trình độ chuyên môn tài chính-kế toán của HĐQT) đến hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng khung đa lý thuyết và các mẫu dữ liệu thứ cấp của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết công khai trên SGDCK TP.HCM giai đoạn 2012-2020. Tác giả sử dụng phần mềm STATA để tiến hành hồi quy theo phương pháp FGLS. Bài nghiên cứu sử dụng kết hợp các công cụ đo lường hiệu quả hoạt động tài chính bao gồm giá trị sổ sách (ROA, ROE), giá trị thị trường (Tobin's Q) và chỉ số kết hợp Zscore. Kết quả nghiên cứu cho thấy không có bất kì mối tương quan có ý nghĩa nào giữa sự kiêm nhiệm CEO cũng như trình độ tài chính-kế toán của HĐQT đối với hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, các đặc điểm khác của HĐQT như quy mô HĐQT, tính độc lập HĐQT và sự đa dạng về giới trong HĐQT đều có mối tương quan dương có ý nghĩa với hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp.
20	Ảnh hưởng của GDP, mức tiêu thụ năng lượng và độ mở thương mại đến phát thải khí nhà kính tại Việt Nam	Nguyễn Thị Hộp	Nguyễn Văn Sĩ	Nghiên cứu này đã tìm kiếm mối liên hệ giữa lượng phát thải khí nhà kính (GHG) và tổng sản phẩm trong nước (GDP), tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch (FEC), năng lượng tái tạo (REC) và độ mở thương mại (TRO) tại Việt Nam trong giai đoạn 1980 - 2018, thông qua bộ dữ liệu của ngân hàng thế giới. Nghiên cứu sử dụng mô hình phân phối trễ tự hồi quy (ARDL). Kết quả chạy mô hình trong dài hạn chỉ ra cả 04 yếu tố khảo sát đều tác động đến mức phát thải GHG trong đó GDP tác động mạnh nhất đến mức phát thải theo sau là GDP, TRO, REC, FEC và REC2 trong mô hình bậc 2. Trong mô hình bậc 1, chỉ hai thông số GDP, REC tác động đến phát thải GHG trong mô hình bậc 1, nhưng với hệ số -0,007 của REC so với 0,669 của GDP ở mức ý nghĩa 1%, tác động này là chưa đáng kể đến suy giảm phát thải GHG. Mô hình bậc 2 tìm thấy có sự phù hợp cao với R2 hiệu chỉnh đạt đến 0,972. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng trong ngắn hạn REC không ảnh hưởng đáng kể đến sự phát thải khí nhà kính Trên cơ sở kết quả từ mô hình, nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế mức phát thải GHG nhưng vẫn thúc đẩy tăng trưởng trưởng kinh tế.
21	Ảnh hưởng của giá trị cảm nhận và khuyến mãi chớp nhoáng lên thái độ và sự gắn kết khách	Cao Đức Cường	Lê Nhật Hạnh	Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu "Ảnh hưởng của giá trị cảm nhận và khuyến mãi chớp nhoáng lên thái độ và sự gắn kết khách hàng cá nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh". Luận văn này tập trung vào chương trình khuyến mãi chớp nhoáng mới nổi (flash sale). Khuyến mãi chớp nhoáng đã trở thành một phương tiện tiếp thị phù hợp cho các doanh nghiệp, đặc biệt là trên nền tảng thương mại điện tử, cung cấp hàng nghìn giao dịch mỗi ngày. Đồng thời nghiên cứu này cũng tìm hiểu ảnh hưởng của giá trị cảm nhận của khách hàng và các đặc điểm riêng của khuyến mãi chớp nhoáng. Từ đó xây dựng mô hình và kiểm định các mối quan hệ giữa các giá trị cảm

	hàng cá nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh			nhận và các đặc điểm riêng của khuyến mãi chớp nhoáng này đến thái độ và sự gắn kết của khách hàng. Một cuộc khảo sát đã được thực hiện với 294 khách hàng cá nhân tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm các câu hỏi chính liên quan đến giá trị cảm nhận, các đặc điểm riêng của khuyến mãi chớp nhoáng, thái độ và sự gắn kết của khách hàng. Mô hình cấu trúc nhỏ nhất từng phần (PLS - SEM) đã được sử dụng để đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Kết quả nghiên cứu được rút ra để đề xuất các hàm ý quản trị cho các doanh nghiệp áp dụng các chương trình flash sale phục vụ kinh doanh.
22	Ảnh hưởng của kiểm toán độc lập và thanh tra thuế đến mức độ tuân thủ thuế của các công ty tại TP. Hồ Chí Minh	Trần Ngọc Hoàng	Nguyễn Thị Phương Hồng	Nghiên cứu này kiểm định mô hình lý thuyết các yếu tố ảnh hưởng của kiểm toán độc lập và thanh tra thuế đến mức độ tuân thủ thuế của các công ty tại TP. Hồ Chí Minh. Từ kết quả đạt được, nghiên cứu đưa ra các hàm ý quản trị để gia tăng mức độ tuân thủ thuế của các công ty tại TP. Hồ Chí Minh. Luận văn đã sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp kết hợp giữa nghiên cứu định tính kết hợp nghiên cứu định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính (thảo luận nhóm) để điều chỉnh, bổ sung thang đo của các khái niệm nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu định lượng để kiểm tra độ tin cậy, giá trị cho phép, kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả cho thấy, yếu tố thanh tra thuế có mối quan hệ cùng chiều với tuân thủ thuế tại độ tin cậy 99%. Tiếp theo, thuế suất có mối quan hệ ngược chiều tuân thủ thuế tại độ tin cậy 95%. Kế tiếp, năng lực tài chính có mối quan hệ cùng chiều với tuân thủ thuế tại độ tin cậy 99%. Tiếp theo, yếu tố chi phí tuân thủ thuế không có mối quan hệ cùng chiều với tuân thủ thuế tại độ tin cậy 90%. Tiếp theo, tính chuyên sâu trong lĩnh vực kiểm toán mối quan hệ cùng chiều với tuân thủ thuế tại độ tin cậy 99%. Ngoài ra, kiểm soát chất lượng bên trong có mối quan hệ cùng chiều với tuân thủ thuế tại độ tin cậy 95%. Cuối cùng, một số hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo được đề cập trong đề tài.
23	Ảnh hưởng của kinh nghiệm và các đặc trưng giám đốc điều hành đến đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Bùi Thanh Duy	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	Bài nghiên cứu tìm hiểu tác động kinh nghiệm và các đặc trưng của giám đốc điều hành đến đòn bẩy tài chính, nghiên cứu được thực hiện dựa trên mẫu 100 doanh nghiệp phi tài chính tại Việt Nam trong giai đoạn 10 năm từ 2012 đến 2021. Kết quả nghiên cứu đã tìm thấy bằng chứng về tác động tuyến tính và phi tuyến của kinh nghiệm giám đốc điều hình đến đòn bẩy tài chính. Các nhà quản lý có kinh nghiệm và thời gian gắn bó lâu năm với doanh nghiệp, nhờ sự thấu hiểu tình hình hoạt động kinh doanh và các chiến lược trong ngắn hạn cũng như dài hạn do đó họ sẵn sàng sử dụng đòn bẩy tài chính mạnh dạn hơn. Tuy nhiên kết quả phi tuyến đã chỉ ra rằng những CEO có kinh nghiệm nhiều năm thường là những người sáng lập hoặc có vai trò quyết định do đó để đảm bảo những thành quả mà mình đã gây dựng trong nhiều năm, họ e dè hơn trong việc sử dụng đòn bẩy nhằm tránh những rủi ro do nợ mang lại. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng những giám đốc trẻ tuổi sẵn sàng chấp nhận rủi ro và có khả năng chịu đựng hoàn cảnh tốt hơn những CEO người lớn tuổi, vì vậy họ sẵn sàng thực hiện những chiến lược huy động vốn táo bạo, kết quả về tác động trái chiều của tuổi đời CEO đến đòn bẩy tài chính đã chứng minh cho ảnh hưởng này. Bên cạnh đó những CEO có bằng cấp thuộc các nhóm ngành kinh tế có xu hướng sử dụng đòn bẩy tài chính cao hơn những nhà quản lý tốt nghiệp từ những nhóm ngành khác, điều này là do nhưng giám đốc điều hành có bằng cấp và hiểu biết về kinh tế sẽ có sự nhạy bén hơn đối với dòng tiền, biến động tài chính và nắm rõ các kế hoạch tài chính do đó họ sẽ mạnh dạn trong việc huy động vốn. CEO là nam giới sẵn sàng chấp nhận rủi ro cao hơn nữ giới rõ sự khác biệt về mặt tâm sinh lý, vì vậy điều này đã ảnh hưởng tới quyết định sử dụng đòn bẩy tài chính khi mà quản lý là nữ giới sẽ hạn chế rủi ro, giảm tỷ lệ nợ và kỳ vọng vào sự ổn định trong khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Cuối cùng, biến DUAL đại diện cho khả năng kiêm nhiệm của CEO có tác động trái chiều đến đòn bẩy tài chính, những giám đốc điều hành kiêm chủ tịch hội đồng quản trị sẽ hạn chế trong việc sử dụng đòn bẩy.
24	Ảnh hưởng của marketing nội bộ đến kết quả công việc của nhân viên ngân hàng tại	Nguyễn Thị Thùy Vương	Phan Quốc Tấn	TP.HCM là một trong trung tâm phát triển kinh tế lớn Việt Nam và ngành ngân hàng đóng vai trò quan trọng là huyết mạch của nền kinh tế, có tác động lớn đến ổn định kinh tế vĩ mô. Nguồn nhân lực luôn được các tổ chức ngân hàng coi là lợi thế cạnh tranh đặc biệt biện pháp nâng cao kết quả công việc của nhân viên là mối quan tâm của các ban giám đốc các ngân hàng. Thông qua các lý thuyết thu thập và kết quả các công trình nghiên cứu từ tài liệu học thuật có liên quan, tác giả nhận thấy có mối quan hệ giữa marketing nội bộ, sự hài lòng trong công việc, cam kết với tổ chức và kết quả công việc. Vì vậy, tác giả chọn đề tài nghiên cứu này và từ đó đề xuất

	TP.HCM: vai trò trung gian của sự hài lòng trong công việc và cam kết với tổ chức			một số hàm ý quản trị. Thứ nhất, nghiên cứu xác định mô hình mối quan hệ giữa marketing nội bộ, sự hài lòng trong công việc, cam kết của tổ chức và kết quả công việc của nhân viên ngân hàng tại TP.HCM. Thứ hai, nghiên cứu kiểm định và đo lường ảnh hưởng của marketing nội bộ, sự hài lòng trong công việc, cam kết với tổ chức đến kết quả công việc của nhân viên ngân hàng tại TP.HCM. Thứ ba, kiểm định vai trò trung gian của sự hài lòng trong công việc và cam kết với tổ chức trong mối quan hệ giữa marketing nội bộ và kết quả công việc. Cuối cùng, tác giả đã đề xuất một số hàm ý quản trị để cải thiện kết quả công việc của nhân viên ngân hàng thông qua marketing nội bộ, sự hài lòng trong công việc, cam kết với tổ chức. Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi gồm 376 nhân viên các ngân hàng tại TP.HCM và xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0, Amos 24.0. Kết quả cho thấy marketing nội bộ, sự hài lòng trong công việc, cam kết với tổ chức có ảnh hưởng tích cực đến kết quả công việc. Marketing nội bộ cũng có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng trong công việc, cam kết đối với tổ chức và sự hài lòng trong công việc cũng ảnh hưởng tích cực đến cam kết tổ chức của nhân viên ngân hàng tại TP.HCM. Bên cạnh đó, sự hài lòng trong công việc và cam kết đối với tổ chức đóng vai trò trung gian một phần trong mối quan hệ giữa marketing nội bộ và kết quả công việc của nhân viên ngân hàng tại TP.HCM. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy các nhân viên ngân hàng có kết quả công việc tốt khi ngân hàng thực hiện tốt marketing nội bộ, sự hài lòng trong công việc, cam kết đối với tổ chức.
25	Ảnh hưởng của màu sắc đối với hành vi người tiêu dùng thông qua phương tiện kỹ thuật số ứng dụng cho ngành thiết kế nội thất trên kênh thương mại điện tử với đối tượng khách hàng thuộc gen Y	Trần Nguyễn Hương Trang	Lê Thị Hồng Minh	Ảnh hưởng của màu sắc đến hành vi của người tiêu dùng đã được nghiên cứu rộng rãi trước đây. Ở các nghiên cứu trước đây đã chứng minh rằng màu sắc có tác động đáng kể đến tâm lý và hành vi của con người. Tuy nhiên, người ta biết rất ít về ảnh hưởng của các màu sắc khi được phối bổ sung với nhau sẽ tạo ra ảnh hưởng như thế nào đối với hành vi của người tiêu dùng. Đề tài nghiên cứu này nhằm mục đích bổ sung một nghiên cứu mới trong nhận thức về phối màu bổ sung trên bánh xe màu sắc, áp dụng trong thiết kế các sản phẩm nội thất trên môi trường thương mại điện tử(cửa hàng ảo). Nghiên cứu dựa trên một cuộc khảo sát với 350 người tham gia, kiểm tra tác động của sự phối màu bổ sung đối với các biến: sự hấp dẫn của sản phẩm, ý định mua hàng và liên kết cảm xúc ngữ nghĩa. Trong phạm vi nghiên cứu này, đặc điểm màu sắc (Hue) và độ bão hòa (Sat) dựa trên kết quả được phân tích trong các nghiên cứu tiền đề. Kết quả phân tích ANOVA một chiều cũng như các thử nghiệm hỗ trợ một phần các giả thuyết rằng các sơ đồ phối màu bổ sung ảnh hưởng tích cực đến các biến. Kết quả cho thấy khi phối màu bổ sung, kết quả theo hướng tích cực khi khảo sát về độ bão hòa (Sat) của màu sắc, trong khi kết quả cho tông màu (Hue) chủ yếu là không đáng kể. Điều này dẫn đến việc từ chối các giả thuyết được đề xuất trước đó.
26	Ảnh hưởng của năng lực cạnh tranh đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Dương Hoàng Tiến	Nguyễn Ngọc Định	Đề tài nghiên cứu ảnh hưởng của năng lực cạnh tranh đến hiệu quả hoạt động của 26 ngân hàng thương mại đang hoạt động tại Việt Nam trong giai đoạn 2007 – 2020. Hơn thế nữa, thông qua hàm chi phí, đề tài ước lượng và tính toán chi phí biên của các sản phẩm và dịch vụ của các ngân hàng. Từ đó, đề tài đo lường năng lực cạnh tranh và nhận thấy rằng giá đầu ra của các sản phẩm và dịch vụ của ngân hàng trong mẫu nghiên cứu đang lớn hơn khoảng 11.63% so với chi phí biên mà các ngân hàng đang gánh chịu để vận hành quá trình hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, bằng cách sử dụng phương pháp ước lượng GMM để khắc phục vấn đề nội sinh cũng như giải quyết vấn đề tự tương quan và phương sai thay đổi mà mô hình nghiên cứu đang vướng phải, đề tài nhận thấy rằng năng lực cạnh tranh có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Điều này cho thấy rằng các ngân hàng có năng lực cạnh tranh cao dường như có thể thiết lập một mức lãi suất cho vay cao cũng như lãi suất huy động tiền gửi thấp hơn so với các ngân hàng khác. Ngoài ra, đề tài cũng tìm thấy rằng các yếu tố còn lại cũng có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Cụ thể, quy mô ngân hàng, vốn chủ sở hữu, tăng trưởng kinh tế và lạm phát đều có mối tương quan dương với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Ngược lại, thị phần cho thấy mối tương quan âm với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Từ các kết quả tìm thấy, đề tài đưa ra một số hàm ý chính sách dành cho các nhà quản lý ngân hàng trong việc cải thiện hiệu quả hoạt động.

27	Ảnh hưởng của nhiệm kỳ kiểm toán viên đến chất lượng kiểm toán – nghiên cứu thực nghiệm các công ty niêm yết thuộc nhóm ngành xây dựng tại Việt Nam	Hoàng Đình Hưng	Trần Thị Giang Tân	Trong nền kinh tế Việt Nam, ngành xây dựng là một trong những ngành đóng góp lớn vào phát triển kinh tế và gia tăng tài sản quốc gia. Đây cũng là yếu tố khiến nhóm công ty xây dựng cũng là nhóm khách hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu khách hàng của các công ty kiểm toán. Bên cạnh đó, những rủi ro tiềm tàng về gian lận báo cáo tài chính cũng là một thách thức trong việc nâng cao chất lượng kiểm toán. Để nâng cao chất lượng kiểm toán, một trong những biện pháp đặt ra là giới hạn nhiệm kỳ kiểm toán viên, nhằm gia tăng tính độc lập trong cuộc kiểm toán. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều ý kiến tranh cãi trong vấn đề nhiệm kỳ kiểm toán và chất lượng kiểm toán. Từ những vấn đề trên, tác giả quyết định lựa chọn đề tài "Ảnh hưởng của nhiệm kỳ kiểm toán viên đến chất lượng kiểm toán – Nghiên cứu thực nghiệm các công ty niêm yết thuộc nhóm ngành xây dựng tại Việt Nam". Tác giả sử dụng mô hình hồi quy với phương pháp bình phương nhỏ nhất khả thi (GLS) để đo lường tác động của nhiệm kỳ kiểm toán viên với chất lượng kiểm toán, trong đó chất lượng kiểm toán được đo lường bằng khoản dồn tích tự định. Các công ty được lựa chọn là các công ty xây dựng được niêm yết trên sàn HOSE và HNX, giai đoạn từ năm 2017 – 2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhiệm kỳ kiểm toán viên không có tác động đến chất lượng kiểm toán. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra kết quả 7 biến kiểm soát trong mô hình đề xuất có ý nghĩa so về mặt thống kê đối với biến phụ thuộc. Nghiên cứu hy vọng sẽ góp phần bổ sung cho các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán, mở ra các hướng nghiên cứu kết hợp nhiệm kỳ kiểm toán viên với các yếu tố khác như nhiệm kỳ công ty kiểm toán, đặc điểm của kiểm toán viên.
28	Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo chuyển đổi đến kết quả công việc của nhân viên các công ty xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh: vai trò trung gian của động lực làm việc và sự hài lòng trong công việc	Huỳnh Cẩm Tú	Phan Quốc Tấn	Đề tài nghiên cứu "Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo chuyển đổi đến kết quả công việc của nhân viên các công ty xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh: vai trò trung gian của động lực làm việc và sự hài lòng trong công việc" được thực hiện hướng đến ba mục tiêu cụ thể. Mục tiêu đầu tiên là xác định mô hình về mối quan hệ giữa bốn yếu tố: phong cách lãnh đạo chuyển đổi, động lực làm việc, sự hài lòng trong công việc và kết quả công việc của nhân viên. Mục tiêu thứ hai là kiểm định và đo lường mức độ ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo chuyển đổi, động lực làm việc, sự hài lòng trong công việc đến kết quả công việc của nhân viên tại các công ty xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Cuối cùng là đề xuất các hàm ý quản trị cho Ban Giám Đốc các công ty xây dựng tại TP.HCM có những chế độ, chính sách thích hợp để cải thiện kết quả làm việc của nhân viên thông qua ba yếu tố còn lại. Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được kết hợp sử dụng. Sau khi tìm hiểu và lược khảo các tài liệu liên quan, tác giả đề xuất mô hình và giả thuyết nghiên cứu về mối liên hệ của bốn khái niệm nêu trên. Tác giả xây dựng thang đo và bảng câu hỏi khảo sát dựa trên các nghiên cứu liên quan trước đây. Sau đó tác giả thực hiện phương pháp thảo luận nhóm tập trung và phỏng vấn thử để có sự điều chỉnh nhằm phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Tiếp theo, dựa vào kết quả phân tích thống kê trên SPSS và AMOS để kiểm định thang đo và kết quả nghiên cứu. Dữ liệu nghiên cứu thông qua việc thu thập trả lời bảng câu hỏi với 500 cán bộ quản lý và nhân viên đang làm việc tại các công ty xây dựng tại TP.HCM. Kết quả thu thập được 445 bảng trả lời câu hỏi, sau khi sàng lọc còn lại 368 mẫu đạt tiêu chuẩn để thực hiện phân tích dữ liệu. Sau khi thực hiện các phương pháp nói trên, kết quả phân tích cho thấy có mối quan hệ và tác động giữa bốn yếu tố. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng còn một số hạn chế do hạn chế về thời gian cũng như các nguồn lực khác, tác giả hi vọng các hạn chế sẽ được khắc phục ở các đề tài nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.
29	Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo chuyển đổi, sự cam kết với tổ chức và động lực làm việc của người lao động đến kết quả công việc: nghiên	Trịnh Thị Thảo Linh	Phan Quốc Tấn	Từ năm 2020 đến nay, dịch Covid-19 đã để lại hậu quả nặng nề trên toàn thế giới, gây ảnh hưởng lớn tới mọi ngành nghề. Không nằm ngoài sự ảnh hưởng đó, ngành ngân hàng cũng như người lao động trong ngành hứng chịu nhiều áp lực to lớn. Người lao động luôn là chìa khóa qua trọng đối với một doanh nghiệp. Vậy nhà quản lý cần làm gì để cải thiện kết quả công việc của người lao động khi mà mọi hoạt động kinh tế tài chính đang phục hồi nhanh hơn. Đó là lý do tác giả lựa chọn đề tài nghiên cứu về kết quả công việc của người lao động ngành ngân hàng. Nghiên cứu này nhằm đo lường mối quan hệ tác động của phong cách lãnh đạo chuyển đổi, sự cam kết với tổ chức và động lực làm việc của người lao động đến Kết quả làm việc tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần trên địa bàn TP.HCM. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp nghiên cứu định lượng. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập bằng hình thức phỏng vấn 306 nhân viên đang làm việc tại Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) trên địa bàn TP.HCM theo

	cứu trường hợp tại Ngân hàng TMCP trên địa bàn TP.HCM			phương pháp chọn mẫu thuận tiện, và được xử lý trên phần mềm SPSS 20.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy, phong cách lãnh đạo chuyển đổi, sự cam kết với tổ chức và động lực làm việc có tác động tích cực đến kết quả làm việc. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học cho các Ngân hàng Thương mại cổ phần trên địa bàn TP.HCM hoạch định các giải pháp nhằm nâng cao kết quả làm việc của nhân viên trong tổ chức thông qua phát triển phong cách lãnh đạo chuyển đổi, cam kết với tổ chức và động lực làm việc.
30	Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo phụng sự lên sự gắn kết với tổ chức của nhân viên trong các doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh - vai trò trung gian của sự tin tưởng dựa trên nhận thức và tình cảm	Nguyễn Quang Huy	Hoàng Lệ Chi	Lãnh đạo phụng sự là một phong cách lãnh đạo đã và đang trở nên phổ biến hơn vì nó coi nhu cầu của mọi người là mục đích cuối cùng. Nhà lãnh đạo phụng sự xây dựng tổ chức trở thành một cộng đồng đoàn kết hơn, gắn kết và đồng lòng hơn khi đối mặt với những thách thức chung. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của phong cách lãnh đạo phụng sự đến sự gắn kết với tổ chức của nhân viên thông qua vai trò trung gian của sự tin tưởng dựa trên nhận thức và sự tin tưởng dựa trên tình cảm trong bối cảnh tại các doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng, tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20.0 và AMOS 24.0 để thực hiện phân tích dữ liệu và đánh giá mô hình cấu trúc tuyến tính SEM với dữ liệu nghiên cứu chính thức được thu thập từ 294 nhân viên đang làm việc trong các doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định có ảnh hưởng đáng kể giữa phong cách lãnh đạo phụng sự đến sự tin tưởng dựa trên nhận thức, sự tin tưởng dựa trên tình cảm và sự gắn kết với tổ chức của nhân viên trong các doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu chấp nhận 07 giả thuyết tác giả đề xuất. Kết quả nghiên cứu hàm ý cho các nhà quản trị nâng cao năng lực quản lý, năng lực lãnh đạo và từ đó gia tăng sự gắn kết của nhân viên với tổ chức, khả năng giữ chân người lao động. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đưa ra một số hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.
31	Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo tin cậy, sự trao quyền về mặt tâm lý và vốn tâm lý đến sự gắn kết với công việc của nhân viên văn phòng tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM giai đoạn thích ứng an toàn với Covid-19	Vũ Thị Hương Giang	Ngô Quang Huân	Phong cách lãnh đạo tin cậy đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm trong rất nhiều nghiên cứu trước đây vì phong cách này có ảnh hưởng tích cực đến sự gắn kết với công việc của nhân viên trong hầu hết các tổ chức. Những nghiên cứu trước liên quan đến đề tài này mới chỉ được thực hiện trong nhiều tổ chức, lĩnh vực như dịch vụ, kinh doanh, khai thác khoáng sản, y tế tại các nước Ấn Độ, Malaysia, Nam Phi, Indonesia. Nghiên cứu này của tác giả được thực hiện tại Việt Nam, trong các doanh nghiệp mà cụ thể là nhân viên văn phòng tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM trong giai đoạn thích ứng với đại dịch Covid-19, với kỳ vọng giúp Ban lãnh đạo các doanh nghiệp có cơ sở để xây dựng các kế hoạch và chiến lược phát triển nhân sự phù hợp nhằm gia tăng sự gắn kết với công việc của nhân viên để đóng góp vào sự phát triển của tổ chức trong bối cảnh xã hội hiện đang trải qua thời kì đại dịch với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường, dẫn đến những hình thức làm việc đa dạng và buộc các doanh nghiệp phải có các phương án thích ứng kịp thời. Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm kiểm định tác động của phong cách lãnh đạo tin cậy đến sự gắn kết với công việc của nhân viên, tác động của phong cách lãnh đạo tin cậy đến sự trao quyền về mặt tâm lý và vốn tâm lý, tác động tích cực của sự trao quyền về mặt tâm lý và vốn tâm lý đến sự gắn kết với công việc của nhân viên. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ khảo sát của các nhân viên văn phòng đang công tác tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 4 năm 2022. Mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần PLS-SEM (Partial Least Squares – Structural Equation Model) được sử dụng để kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu và giả thuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy phong cách lãnh đạo tin cậy có ảnh hưởng tích cực đến sự gắn kết với công việc của nhân viên thông qua sự trao quyền về mặt tâm lý và vốn tâm lý ở cả ba hình thức làm việc của người nhân viên văn phòng trong giai đoạn thích ứng với Covid-19. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của nghiên cứu này sẽ là định hướng cho những nghiên cứu tiếp theo.
32	Ảnh hưởng của quảng cáo cá nhân hoá được cảm nhận đến ý định mua sắm	Trình Hồng Phi	Cao Quốc Việt	Thương mại điện tử đang phát triển mạnh mẽ, đồng thời là một phần không thể thiếu trong hoạt động doanh nghiệp trên toàn thế giới. Việt Nam được đánh giá là một trong những thị trường thương mại điện tử phát triển nhanh nhất ở khu vực Đông Nam Á. Thêm vào đó, Facebook là một trong những trang mạng xã hội được sử dụng rộng rãi nhất tại Việt Nam. Facebook cung cấp nền tảng cho người dùng để đáp ứng nhu cầu về chia sẻ thông tin, giải trí và kết nối mọi người với nhau. Do đó, việc quảng cáo trên Facebook trở nên

	trên nền tảng mạng xã hội Facebook tại TP. Hồ Chí Minh			ngày càng cần thiết cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh ở Việt Nam. Thông qua nghiên cứu này, tác giả kiểm định mối quan hệ giữa việc cảm nhận cá nhân hoá trong quảng cáo và ý định mua sắm của khách hàng, xem xét thêm khía cạnh giá trị quảng cáo và, thái độ người dùng đối với quảng cáo và thương hiệu đó. Tác giả đã sử dụng mô hình PLS-SEM để phân tích 295 mẫu thu thập được từ việc khảo sát thực tế. Kết quả cho thấy rằng yếu tố cá nhân hoá tác động lớn vào giá trị quảng cáo, từ đó làm tăng thái độ người dùng dành cho quảng cáo và thương hiệu, sau cùng tác động vào ý định người dùng. Từ những kết quả có được, tác giả đưa ra các kết luận và đề xuất các hàm ý cho nhà quản trị, nhằm nâng cao ý định mua sắm của khách hàng thông qua nền tảng mạng xã hội Facebook.
33	Ảnh hưởng của quảng cáo trên mạng xã hội đến ý định mua hàng của người tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh	Mã Văn Thu	Ngô Thị Ngọc Huyền	Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá tác động của quảng cáo trên mạng xã hội đến ý định mua hàng của người tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đã tiến hành thu thập dữ liệu từ 237 người tiêu dùng sống tại TP. Hồ Chí Minh. Phương pháp phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi qui tuyến tính bội là hai phương pháp phân tích chính được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 trên 7 yếu tố của quảng cáo trên mạng xã hội tác động thuận chiều đến ý định mua hàng của người tiêu dùng, đó là các yếu tố: tính thông tin, tính giải trí, sự tin cậy, tính linh hoạt về thời gian, mức độ liên quan của quảng cáo và tính tương tác. Ngược lại, yếu tố sự phiền nhiễu tác động ngược chiều đến ý định mua hàng của người tiêu dùng. Thông qua kết quả nghiên cứu, một số giải pháp, khuyến nghị được đề xuất góp phần giúp các doanh nghiệp, những người hoạt động trong lĩnh vực marketing có những giải pháp để nâng cao hiệu quả quảng cáo trên mạng xã hội, gia tăng ý định mua hàng, đồng thời giảm thiểu sự phiền nhiễu đến người dùng.
34	Ảnh hưởng của tín dụng thương mại đến khả năng sinh lợi của các công ty niêm yết Việt Nam	Hoàng Ngọc Thảo Vân	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Luận văn sử dụng dữ liệu của 328 doanh nghiệp đại diện cho 4 nhóm ngành Công nghiệp, Vật liệu cơ bản, Tiêu dùng & Dịch vụ tiêu dùng, niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) & thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) để xác định ảnh hưởng của tín dụng thương mại đến khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp này. Luận văn sử dụng phương pháp Phân tích hồi quy (tuyến tính) dữ liệu bảng có thể được ước lượng bằng 3 phương pháp: (1) Phương pháp OLS gộp (Pooled OLS), (2) Phương pháp Hiệu ứng cố định (FEM) và (3) phương pháp Hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Để lựa chọn giữa mô hình Pooled OLS, FEM hoặc REM, kiểm định Fisher (F-test) thường được áp dụng để lựa chọn mô hình thích hợp. Để khắc phục hiện tượng nội sinh mô hình ước lượng khắc phục hiện tượng nội sinh bằng phương pháp 2SLS được thực hiện để xem xét biến công cụ có tương quan với phần dư của mô hình hay không. Kết quả hồi quy 2SLS cho thấy không có hiện tượng nội sinh trong mô hình, phương pháp hồi quy OLS được thực hiện và phân tích hồi qui. Bên canh đó, vấn đề kiểm định sự khác biệt giữa 2 nhóm ngành trong mẫu nghiên cứu và so sánh mức khoản phải thu tối ưu của từng nhóm ngành cũng đã được tác giả thực hiện. Kết quả bài nghiên cứu đã trưng ra bằng chứng cho thấy: Thứ nhất: Tín dụng thương mại tương quan dương đến khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. Cụ thể, doanh nghiệp gia tăng việc sử dụng tín dụng thương mại một cách hợp lý sẽ làm tăng khả năng sinh lợi. Bên cạnh đó, các yếu tố liên quan đến quy mô công ty (SIZE), tính thanh khoản (LQD), yếu tố vĩ mô GDP cũng có ảnh hưởng tương quan dương đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Tuy nhiên, yếu tố Đòn bẩy tài chính lại có mối tương quan âm đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Do đó, doanh nghiệp cần hạn chế tối đa việc sử dụng công cụ Đòn bẩy tài chính vì đây là công cụ hữu ích giúp doanh nghiệp gia tăng doanh thu và lợi nhuận bằng cách đầu tư từ nguồn vốn đi vay nhưng khi sử dụng cần lưu ý vì nếu quá lạm dụng công cụ này (vượt ngưỡng khoản phải thu tối ưu) sẽ gây ra những tác động tiêu cực đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu này là cơ sở khoa học để các nhà quản lý doanh nghiệp sử dụng các công cụ tài chính, yếu tố vĩ mô trong quản lý điều hành và quản lý doanh nghiệp đạt được hiệu quả cao nhất. Thứ hai: Bên cạnh việc tìm thấy mối quan hệ tuyến tính giữa tín dụng thương mại & khả năng sinh lợi của doanh nghiệp, Luận văn cũng đã trưng ra bằng chứng cho thấy có tồn tại mối quan hệ hình dạng ∩ giữa tín dụng thương mại với khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu. Nếu các doanh nghiệp sử dụng tín dụng thương mại hợp lý đạt ngưỡng khoản phải thu tối ưu sẽ làm tối đa hóa khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp sử dụng tín dụng thương mại vượt ngưỡng

				khoản phải thu tối ưu thì chính sách tín dụng thương mại sẽ có tác động ngược lại đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Theo nghiên cứu này khoản phải thu tối ưu là 13.15% cho toàn bộ mẫu nghiên cứu. Đối với nhóm ngành Hàng tiêu dùng, dịch vụ tiêu dùng có mức khoản phải thu tối ưu là 17.85%; nhóm ngành Công nghiệp, vật liệu cơ bản là 12.40%. Thứ ba: Có sự khác biệt trong việc thực hiện chính sách bán chịu giữa các doanh nghiệp hoạt động trong các nhóm ngành khác nhau tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nhóm ngành Hàng tiêu dùng, dịch vụ tiêu dùng có mức khoản phải thu tối ưu cao hơn nhóm ngành Công nghiệp, vật liệu cơ bản. Điều đó cho thấy, các doanh nghiệp trong nhóm ngành Hàng tiêu dùng và dịch vụ tiêu dùng thường sử dụng chính sách tín dụng thương mại cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức khoản phải thu tối ưu này vượt qua mức tối ưu trung bình trong nghiên cứu. Từ kết quả nghiên cứu, Luận văn đề xuất các giải pháp, khuyến nghị giúp doanh nghiệp sử dụng hợp lý tín dụng thương mại nhằm cải thiện khả năng sinh lợi và đạt hiệu quả hoạt động bền vững.
35	Ảnh hưởng của tính kiên định trong làm việc đến kết quả công việc: vai trò trung gian của động lực làm việc và cam kết với tổ chức của người lao động trong kinh doanh du lịch tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Kiều Trinh	Phan Quốc Tấn	Ảnh hưởng của tính kiên định trong làm việc đến kết quả công việc cùng với vai trò trung gian của động lực làm việc và cam kết với tổ chức đã được nhiều nghiên cứu chỉ ra. Nhưng chưa có quá nhiều nghiên cứu về doanh nghiệp du lịch tại TP.HCM, vì vậy tác giả chọn đề tài nghiên cứu này nhằm thể hiện được sự tác động của các 4 yếu tố trên. Từ đó, đưa ra hàm ý quản trị cho các nhà lãnh đạo của doanh nghiệp kinh doanh du lịch. Mục tiêu nghiên cứu xác định mô hình nghiên cứu về ảnh hưởng của tính kiên định, động lực làm việc và cam kết với tổ chức đến kết quả công việc. Sau đó, kiểm định và đo lường mức độ ảnh hưởng của tính kiên định, động lực làm việc và cam kết với tổ chức đến kết quả công việc. Cuối cùng, đưa ra hàm ý quản trị nhằm cải thiện tính kiên định, động lực làm việc và cam kết với tổ chức của nhân viên, đồng thời gia tăng kết quả công việc. Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu định tính thực hiện phỏng vấn nhóm để xác định và hiệu chỉnh các thang đo. Nghiên cứu định lượng sử dụng 317 mẫu nghiên cứu để chạy dữ liệu bằng phần mềm SPSS và SmartPLS, sau đó phân tích kết quả thông qua kiểm định Cronbach's Alpha và PLS-SEM để kiểm định các thang đo; kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đều được ủng hộ và thông qua. Đồng thời, nghiên cứu cho thấy tính kiên định có tác động trực tiếp cao nhất đến kết quả công việc và tác động gián tiếp thông qua vai trò trung gian của động lực làm việc và cam kết với tổ chức. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị để giúp cho các doanh nghiệp trong doanh nghiệp du lịch xây dựng các chính sách để nâng cao tính kiên định trong làm việc, động lực làm việc, cam kết với tổ chức và kết quả công việc.
36	Ảnh hưởng của tình trạng khó khăn về tài chính đến hành vi quản trị lợi nhuận: so sánh giữa các công ty niêm yết và công ty đại chúng chưa niêm yết tại Việt Nam	Nguyễn Thị Hằng	Hoàng Cẩm Trang	Nghiên cứu này xem xét sự ảnh hưởng của tình trạng khó khăn về tài chính đến hành vi quản trị lợi nhuận và so sánh giữa các công ty niêm yết và công ty đại chúng chưa niêm yết về mức độ ảnh hưởng này. Mẫu nghiên cứu gồm 3.675 quan sát được lấy từ ba sàn giao dịch chứng khoán của Việt Nam là HNX, HOSE, UPCOM từ năm 2017 đến năm 2021. Nghiên cứu dựa trên mô hình của Leuz và công sự (2003) để đo lường hành vi quản trị lợi nhuận và mô hình Z"-score của Alman & Hotchkiss (2006) để đo lường tình trạng khó khăn về tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy các công ty gặp tình trạng khó khăn tài chính có ảnh hưởng cùng chiều với hành vi quản trị lợi nhuận. Cuối cùng, kết quả chỉ ra rằng trong trường hợp đối mặt với tình trạng khó khăn tài chính thì các công ty niêm yết tham gia vào quản trị lợi nhuận cao hơn các công ty đại chúng chưa niêm yết.
37	Ảnh hưởng của thận trọng kế toán đến giá trị thích hợp của thông tin trên báo cáo tài chính - Bằng chứng thực	Trần Thị Mỹ Duyên	Nguyễn Thị Thu Hiền	Luận văn nhằm thiết lập chiều tác động của thận trọng kế toán đến giá trị thích hợp của thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC) và kiểm định mức thận trọng kế toán giai đoạn 2010 - 2019 ở các doanh nghiệp niêm yết trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng và tổng hợp dữ liệu cùng với thực hiện thu thập BCTC của các công ty niêm yết trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2019. Ngoài ra, luận văn dùng các phương pháp phân tích, tổng hợp, thông kê, so sánh các số liệu thu thập được từ quá trình tổng hợp các chỉ tiêu trên BCTC. Thông qua việc kiểm định các giả thuyết trong bài viết, nghiên cứu đo lường được mức độ thận trọng kế toán của các doanh nghiệp niêm yết trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và đo

	nghiệm đối với các công ty niêm yết trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh			lường giá trị thông tin kế toán trên từng nhóm thuộc mẫu nghiên cứu dựa trên mức độ thận trọng cao, trung bình và thấp. Kết quả cho thấy mối quan hệ tuyến tính giữa tác động của thận trọng kế toán đến giá trị thông tin. Đồng thời dựa trên mô hình giá trị thích hợp thông tin do Ohlson (1995); Easton & Harris (1991) xây dựng và mô hình đo lường thận trọng kế toán do Basu (1997) đề xuất, luận văn sử dụng mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất OLS để đo lường thận trọng kế toán và giá trị thích hợp thông tin nhằm chỉ ra các biến trong mô hình với mẫu nghiên cứu của luận văn có ý nghĩa thống kê.
38	Ảnh hưởng của trao đổi giữa lãnh đạo và nhân viên và trao đổi giữa nhóm và thành viên đến hành vi công dân tổ chức: vai trò của trách nhiệm giải trình, sự ganh tị và đặc tính lười biếng xã hội	Châu Đình Đại	Nguyễn Thị Mai Trang	Mục tiêu của nghiên cứu này là kiểm tra mối quan hệ giữa các thành viên trong nhóm (TMX) đối với trách nhiệm giải trình được nhận thức và hành vi công dân tổ chức (OCB), cũng như các tác động điều tiết tiềm năng của đặc tính lười biếng xã hội trong mối quan hệ. Cùng với đó, nghiên cứu cũng kiểm tra mối quan hệ giữa sự trao đổi giữa lãnh đạo và thành viên (LMX), sự ganh tị và hành vi công dân tổ chức (OCB). Nhà nghiên cứu đã thực hiện khảo sát các nhân viên đang làm việc trong các doanh nghiệp CNTT trên địa bàn TP.HCM bằng công cụ Google Forms và thu về được 280 bảng hỏi. Trong số đó, có 24 bảng hỏi không đạt yêu cầu, còn lại 256 bảng hỏi được đưa vào phân tích chính thức cho luận văn. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0 và AMOS 20.0 nhằm kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha; phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và kiểm định giả thuyết mô hình bằng SEM. Kết quả chỉ ra rằng trách nhiệm giải trình giữ vai trò trung gian cùng với tác động tích cực của mình trong mối quan hệ giữa TMX và OCB và Đặc tính lười biếng xã hội với tư cách là biến điều tiết trên mối liên hệ gián tiếp tiêu cực giữa TMX, trách nhiệm giải trình và OCB. Bên cạnh đó, Sự ganh tị giữ vai trò trung gian cùng với tác động tiêu cực của nó trong mối quan hệ giữa LMX và OCB. Từ những kết quả đạt được, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý áp dụng các giải pháp để tăng mức độ của Hành vi công dân tổ chức (OCB) nhằm nâng cao hiệu quả sáng tạo trong công việc của nhân viên tại các doanh nghiệp.
39	Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến kết quả thực hiện công việc của lập trình viên tại các doanh nghiệp phần mềm ở Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Ánh Tuyết	Phạm Xuân Lan	Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá sự ảnh hưởng của của văn hóa doanh nghiệp đến kết quả thực hiện công việc của các lập trình viên tại các doanh nghiệp phần mềm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Các thang đo trong bài được kế thừa từ những thang đo của các tác giả đã thực hiện trước đây về đề tài văn hóa doanh nghiệp. Mô hình tác giả đề xuất trong nghiên cứu bao gồm 5 biến độc lập là : (1) sự giao tiếp, (2) chăm sóc khách hàng, (3) lương và khen thưởng, (4) học hỏi và đổi mới, (5) sự tham gia của nhân viên và 1 biến phụ thuộc là kết quả thục hiện công việc bao gồm 24 biến quan sát. Dựa vào mô hình nghiên cứu đã đề xuất tác giả tiến hành khảo sát trên 232 nhân viên làm việc tại các công ty thuộc lĩnh vực phần mềm tại Thành phố Hồ Chí Minh, sau khi sàng lọc và loại bỏ những khảo sát không phù hợp tác giả thu được 210 kết quả khảo sát để thực hiện phân tích. Phương pháp nghiên cứu được thực hiện chủ yếu trong nghiên cứu này là phương pháp định lượng. Bảng khảo sát được thực hiện bằng phương pháp trực tuyến gửi đến các lập trình viên tại các công ty về lĩnh vực phần mềm vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu thu thập được sẽ được tác giả xử lý bằng excel và SPSS 20 thông qua các phương pháp kiểm định như kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá, hồi quy bội. Sau khi phân tích hồi quy đa biến và kiểm định lại các giả thuyết thì mô hình còn lại 4 nhóm biến có tác động đến kết quả thực hiện công việc của lập trình viên là: (1) sự giao tiếp, (2) chăm sóc khách hàng, (3) lương và khen thưởng, (4) học hỏi và đổi mới. Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng: lương và khen thưởng là yếu tố có tác động mạnh nhất đến kết quả thực hiện công việc của các lập trình viên. Điều này phù hợp với thực tiễn ngành công nghệ phần mềm tại Thành phố Hồ Chí Minh. Dựa trên kết quả nghiên cứu các doanh nghiệp phần mềm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cần có những mức lương phù hợp với từng năng lực làm việc của mỗi cá nhân, ngoài việc trả lương cho nhân viên dựa trên những giá trị họ tạo ra, theo quy định của nhà nước hay phù hợp với mức lương trên thị trường thì các nhà quản trị cần có những chính sách thưởng và phúc lợi nhằm khuyến khích thúc đẩy năng lực làm việc của nhân viên. Thời gian thực hiện nghiên cứu có giới hạn do đó nghiên cứu vẫn còn tồn tại một vài hạn chế nhất định về mẫu khảo sát và yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa doanh nghiệp.

40	Ảnh hưởng của việc tuân thủ đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính - nghiên cứu thực nghiệm tại các công ty kiểm toán độc lập ở Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Huỳnh Thu Trúc	Trần Thị Giang Tân	Nền kinh tế Việt Nam ngày càng cạnh tranh và phát triển lành mạnh, các công ty cần có nguồn vốn từ kêu gọi đầu tư, vốn vay… Vì thế, các doanh nghiệp đòi hỏi phải được cung cấp dịch vụ kiểm toán chất lượng. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, kiểm toán đã trở thành một dịch vụ không thể thiếu trong viêc đảm bảo minh bạch, trung thực và hợp lý các thông tin trên báo cáo tài chính. Các kiểm toán viên có trách nhiệm xác minh độ tin cậy của báo cáo tài chính, thông qua việc hiểu rõ được các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán giúp công ty kiểm toán, các nhà quản lý có thể xác định được phương hướng để nâng cao chất lượng kiểm toán và đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Tuy nhiên, việc chưa tuân thủ chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, chưa tuân thủ đạo đức nghề nghiệp đã làm ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán, làm giảm uy tín công ty kiểm toán, kiểm toán viên nói riêng và ảnh hưởng xấu đến ngành kiểm toán Việt Nam nói chung. Xuất phát từ thực tế trên, tác giả lựa chọn đề tài "Ảnh hưởng của việc tuân thủ đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính – nghiên cứu thực nghiệm tại các công ty kiểm toán độc lập ở Thành phố Hồ Chí Minh" làm vấn đề nghiên cứu với mong muốn tìm hiểu ảnh hưởng này nhằmm góp phần hoàn thiện và phát triển dịch vụ kiểm toán hiện đang được quan tâm trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để hoàn thiện mô hình kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng để kiểm định mô hình cho thấy việc tuân thủ đạo đức nghề nghiệp có ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính – nghiên cứu được thực nghiệm tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy hai yếu tố tác động lớn nhất là Tư cách nghề nghiệp và Tính độc lập. Bên cạnh phát hiện hai thang đo mới cho biến nghiên cứu là Duy trì sự cẩn trọng trong quá trình lưu trữ thông tin và Các kiểm toán viên có cập nhật kiến thức hàng năm do Hiệp hội hành nghề tổ chức.
41	Ảnh hưởng của ý kiến kiểm toán báo cáo tài chính đến giá cổ phiếu các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thị Thanh Trâm	Nguyễn Hoàng Tố Loan	Trong số các công cụ được các cơ quan quản lý sử dụng nhằm nâng cao độ tin cậy, tính trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính (BCTC); cuộc kiểm toán bắt buộc do một công ty kiểm toán độc lập thực hiện giữ một vai trò quan trọng. Bài nghiên cứu "Ảnh hưởng của ý kiến kiểm toán BCKT đến giá cổ phiếu các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam" nhằm nghiên cứu sự tác động của ý kiến kiểm toán trong báo cáo kiểm toán (BCKT) đến giá cổ phiếu trong giai đoạn 2019 – 2021. Lợi nhuận công ty và quy mô công ty được thêm vào mô hình nghiên cứu để làm biến kiểm soát nhằm xem xét tác động đồng thời của chúng lên giá cổ phiếu tại thời điểm công bố BCKT. Tác giả sử dụng dữ liệu thứ cấp của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TTCK) Việt Nam trong giai đoạn 2019 – 2021. Nghiên cứu kế thừa mô hình của Muslih, M. & Amin, N.M. (2018), sử dụng ước lượng bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS), các kiểm định (kiểm tra dữ liệu chuẩn, đa cộng tuyến và tương quan, hồi quy tuyến tính và các kỹ thuật thống kê khác) được thực hiện với chương trình SPSS. Bên cạnh đó, tác giả kiểm định bổ sung trên nhóm mẫu là các công ty có khó khăn về tài chính. Kết quả cho thấy đối với dữ liệu của 298 mẫu từ 105 công ty niêm yết TTCK Việt Nam, các biến ý kiến kiểm toán, lợi nhuận và quy mô công ty có ảnh hưởng đến giá cổ phiếu. Biến ý kiến kiểm toán tác động cùng chiều đến giá cổ phiếu với hệ số hồi quy 0.138, lợi nhuận tác động cùng chiều trong khi quy mô có tác động ngược chiều đến giá cổ phiếu. Mức độ tác động của các biến độc lập trong mô hình hồi quy là không đáng kể, giải thích 33.5% biến phụ thuộc trong mô hình. Trong khi đó, thử nghiệm bổ sung đối với các công ty có tình hình khó khăn về tài chính cho kết quả ý kiến kiểm toán có tác động cùng chiều đến giá cổ phiếu với hệ số hồi quy là 0.094. Lợi nhuận và quy mô không có ý nghĩa trong mô hình ở trường hợp này. Điều này cho thấy các nhà đầu tư đã xem xét đến thông tin trên BCKT khi đưa ra một quyết định đầu tư. Kết quả nghiên cứu này góp phần khẳng định những kết quả của các nghiên cứu trước đây của Firth (1978), Gul (1990), Ianniello, G., & Galloppo, G. (2015), Hoti A.H & cộng sự (2012), Rena (2016), Trần Thị Giang Tân và cộng sự (2017), Lê Thị Mai Anh (2018).
42	Ảnh hưởng năng lực học tập của tổ chức đến sự hài lòng đối với công	Nguyễn Chí Hiếu	Hồ Viết Tiến	Với mong muốn đề xuất một số hàm ý quản trị và kiến nghị các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao năng lực học tập của tổ chức nhằm gia tăng sự hài lòng đối với công việc của nhân viên tại Tổng Công ty May Nhà Bè. Mục tiêu nghiên cứu xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng các yếu tố năng lực học tập của tổ chức ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với công việc của nhân viên. Đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao năng lực học tập của tổ chức nhằm gia tăng sự hài lòng đối với công việc của nhân viên tại Tổng Công

	việc của nhân viên tại Tổng Công ty May Nhà Bè			ty May Nhà Bè. Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ tác động của các yếu tố theo thứ tự giảm dần như sau: Đối thoại giữa các thành viên trong tổ chức (Beta là 0.360) là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất; Người lao động tham gia vào quá trình ra quyết định (Beta là 0.312) ảnh hưởng mạnh thứ 2; Thử nghiệm những ý tưởng mới (Beta là 0.271) ảnh hưởng mạnh thứ 3; Chấp nhận rủi ro (Beta là 0.233) ảnh hưởng mạnh thứ 4; Tương tác với môi trường bên ngoài tổ chức (Beta là 0.186) và đây là yếu tố có tác động yếu nhất. Luận văn đề xuất 5 hàm ý quản trị dựa vào kết quả nghiên cứu gồm: Đối thoại giữa các thành viên trong tổ chức; Người lao động tham gia vào quá trình ra quyết định; Thử nghiệm những ý tưởng mới; Chấp nhận rủi ro và Tương tác với môi trường bên ngoài tổ chức.
43	Ảnh hưởng rủi ro dòng tiền đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Hose ở Việt Nam	Đinh Hồng Quân	Vũ Việt Quảng	Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định rủi ro dòng tiền có ảnh hưởng như thế nào đến các quyết định cấu trúc vốn (CTV) của doanh nghiệp (DN), cụ thể là phân tích sự ảnh hưởng của biến động dòng tiền lên mức sử dụng đòn bẩy tài chính trong CTV của các DN niêm yết trên sàn HOSE ở Việt Nam từ năm 2014 đến năm 2020 và phương pháp hồi quy dữ liệu bảng được sử dụng để đưa ra đánh giá về mối quan hệ này. Kết quả cho thấy mối quan hệ cùng dấu giữa rủi ro dòng tiền và chính sách sử dụng nợ của DN, đồng thời các DN có dòng tiền biến động cao hơn xu hướng sử dụng nợ nhiều hơn và mối quan hệ đồng biến này chỉ dành cho các DN có hiệu quả tài chính yếu kém được đo lường bằng dòng tiền hoạt động, hay nói cách khác rủi ro dòng tiền có tác động mạnh nhất đối với các DN có dòng tiền hoạt động thấp nhất.
44	Ảnh hưởng sự hiện diện thành viên nữ trong hội đồng quản trị đến mức chi trả cổ tức của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Lã Thị Thu Hiền	Lê Thị Phương Vy	Trong những năm gần đây, song song với sự phát triển về mặt kinh tế, các vấn đề về xã hội, đặc biệt về bình đẳng giới ở Việt Nam được đặc biệt quan tâm. Vai trò của phụ nữ càng được khẳng định khi tham gia đóng góp vào các thành công lớn của doanh nghiệp (DN) và cũng dần trở thành nguồn lao động quan trọng ở hầu hết các lĩnh vực, ngành nghề. Tuy nhiên, vẫn còn tồn đọng một số đặc điểm giới khiến cho phụ nữ khó có thể tiếp cận được các vị trí cao trong DN. Bằng cách sử dụng mô hình hồi quy Pooled OLS dựa trên dữ liệu bộ được thu thập từ 361 DN phi tài chính được niêm yết trên sàn HOSE trong giai đoạn nghiên cứu 2012-2021 để tìm ra sự ảnh hưởng của nữ giới trong hội đồng quản trị (HĐQT) và quyết định chi trả cổ tức trong DN. Kết quả của bài nghiên cứu cho thấy tác động ngược chiều giữa tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT và mức chi trả cổ tức trong DN. Nghĩa là không có bằng chứng thực nghiệm tại các DN Việt Nam cho thấy tỷ lệ nữ giới trong HĐQT càng cao thì mức độ chi trả cổ tức cao. Ngoài ra, tỷ lệ nữ giới trong HĐQT có tác động ngược chiều đến tỷ lệ chi trả cổ tức trong nhóm DN có HĐQT không có tính kiêm nhiệm và nhóm HĐQT có thời gian tại vị của Giám đốc điều hành ngắn.
45	Ảnh hưởng tương tác giữa rủi ro tín dụng, khả năng thanh khoản và lạm phát đến sự ổn định của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Hồ Phan Đức Dung	Hoàng Hải Yến	Luận văn sử dụng mô hình hiệu ứng cố định (FEM), mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) và mô hình sai số hiệu chỉnh (PCSE) để kiểm tra ảnh hưởng tương tác giữa khả năng thanh khoản, rủi ro tín dụng với lạm phát và bất định lạm phát lên sự ổn định trong hoạt động của ngân hàng thương mại, đo lường bằng Z-score. Bộ dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại và dữ liệu kinh tế vĩ mô của Ngân hàng Thế giới trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020. Khi lạm phát cao, việc duy trì số lượng lớn tài sản có khả năng sinh lời kém có thể làm giảm sự ổn định trong hoạt động do sự mất giá của tiền tệ và do đánh mất nguồn thu nhập sinh lợi có thể có. Trong khi đó, rủi ro tín dụng thường có tác động tiêu cực nhưng vẫn có thể ảnh hưởng tích cực đến sự ổn định trong hoạt động ngân hàng khi lạm phát tăng nhanh sau các giai đoạn hồi phục kinh tế. Ảnh hưởng của lạm phát và bất định lạm phát vẫn có thể tích cực trong trường hợp khả năng thanh khoản ở mức thấp và rủi ro tín dụng ở mức cao. Ngược lại, duy trì khả năng thanh khoản cao và quản lý chặt chẽ rủi ro tín dụng lại có thể làm trầm trọng hơn ảnh hưởng của lạm phát và bất định lạm phát. Kết quả nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp quan trọng cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại.
46	Apply the investment model of collaboration	Bùi Xuân Nguyện	Lý Thị Minh Châu	The thesis is a pioneer in research on the application of the public-private partnership (PPP) model in metro construction investment projects in Ho Chi Minh City. The author has synthesized relevant studies; learnt from the history of development; legal frameworks analysis; contract forms applied in PPPs projects; the reality of applying such model in infrastructure development in the world and

	between a government agency and a private-sector company (PPP) into the investment projects building metro in Ho Chi Minh City: opportunities, challenges, and solutions			in Vietnam. In addition, the study also pointed out the important role of metro for the socio-economic development of countries around the world, similarly, in Vietnam, the task of building metro system in big cities, particular in Hanoi and Ho Chi Minh City, which have been addressed as important national tasks. Thereby identifying opportunities, challenges, and proposing solutions for the application of PPP investment model for metro construction investment projects in Ho Chi Minh City.
47	Bảo lãnh ngân hàng trong mua bán nhà ở hình thành trong tương lai	Nguyễn Thúy Hiền	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Những năm gần đây, thị trường mua bán nhà ở hình thành trong tương lai (HTTTL) ở nước ta diễn ra vô cùng sôi động. Mua nhà ở HTTTL không chỉ đáp ứng nhu cầu được sở hữu nhà ở mà đây còn là một kênh đầu tư sinh lời theo phương thức cho thuê hoặc mua đi bán lại của các nhà đầu tư. Tuy nhiên, trên thực tế vì nhiều lý do khác nhau mà người mua nhà ở HTTTL vẫn luôn phải đối mặt với những rủi ro pháp lý, thiệt hại về tài chính trong quan hệ mua bán này. Trong đó, rủi ro điển hình nhất là vấn đề liên quan đến bảo lãnh. Mặc dù, pháp luật đã có quy định về bảo lãnh ngân hàng (NH) trong mua bán nhà ở HTTTL để bảo vệ người mua – với vị thế là bên yếu thế trong quan hệ mua bán. Đặc biệt, Luật Kinh doanh BĐS 2014 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 25/11/2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015 bổ sung và thay thế cho Luật Kinh doanh BĐS 2014 đã mở rộng hơn phạm vi điều chỉnh quy định về bảo lãnh trong mua bán nhà ở HTTTL. Tuy nhiên, các vi phạm về bảo lãnh NH trong mua bán nhà ở HTTTL ngày càng xuất hiện nhiều và khó kiểm soát. Để hiểu rõ hơn các quy định về bảo lãnh NH trong mua bán nhà ở HTTTL, bài viết này tập trung nghiên cứu những vấn đề chính sau: (1) Lý luận và pháp luật về bảo lãnh NH trong mua bán nhà ở HTTTL (2) Thực trạng pháp luật về bảo lãnh NH trong mua bán nhà ở HTTTL và trên cơ sở đó tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật. Trong phạm vi bài viết này, tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: phân tích và hệ thống hóa pháp luật, phương pháp phân tích luật viết nhằm làm rõ các nội dung của quy định pháp luật hiện hành về vấn đề bảo lãnh NH trong mua bán nhà ở HTTTL; phương pháp phân tích và tổng hợp được sử dụng để phân tích những rủi ro, bất cập trong quy định pháp luật và quá trình thực thi pháp luật, từ đó nhằm đưa ra những đề xuất và kiến nghị hoàn thiện pháp luật.
48	Bảo lưu hình thức hợp đồng của Việt Nam theo CISG 1980	Trần Thu Hà	Lữ Lâm Uyên	Bài nghiên cứu này được thực hiện để nhằm mục tiêu chứng minh rằng vấn đề bảo lưu hình thức hợp đồng của Việt Nam theo CISG 1980 (sau đây gọi chung là CISG) không còn thực sự phù hợp ở thời điểm hiện tại sau khi trải qua một thời gian phê chuẩn gia nhập và có hiệu lực áp dụng thông qua việc đưa ra cơ sở lý luận về hình thức hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và vấn đề bảo lưu hình thức hợp đồng của Việt Nam theo CISG để làm nền tảng phân tích cho những vấn đề phát sinh khi Việt Nam thực hiện bảo lưu hình thức hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế. Bài viết còn đưa ra những bản án đã xảy ra trên thực tế có liên quan nhằm chứng minh cho quan điểm của mình và sau cùng làm rõ những điểm thuận lợi và tích cực có thể đem lại nếu Việt Nam rút bảo lưu hình thức hợp đồng theo CISG để đi đến kiến nghị cuối cùng về việc rút bảo lưu hình thức hợp đồng của Việt Nam theo CISG.
49	Bảo vệ cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần theo pháp luật Việt Nam	Nguyễn Hồng Huy	Lê Na	Một doanh nghiệp theo loại hình công ty đối vốn muốn tồn tại và phát triển thì doanh nghiệp đó cần một cơ chế quản lý hiệu quả trong việc sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh, mà đặc biệt là các doanh nghiệp cổ phần bởi cơ chế quản lý tách bạch giữa người góp vốn và người sử dụng vốn. Bên cạnh đó, việc công ty cổ phần có số vốn đến từ nhiều người góp vốn hay cổ đông nên nguyên tắc quản trị công ty được xây dựng dựa trên nguyên tắc đa số. Dẫn đến mọi vấn đề quan trọng như việc định hướng chiến lược kinh doanh, hay bổ nhiệm các vị trí trong ban quản trị công ty như các thành viên trong hội đồng quản trị hay ban kiểm soát, hay vấn đề

				phân chia lợi nhuận và các vấn đề quan trọng khác… đều được biểu quyết do đa số thông qua trong cuộc họp đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, khi quyền quyết định các vấn đề trên nếu bị chi phối bởi cổ đông hay nhóm cổ đông sở hữu quyền biểu quyết đa số thì bộ phận cổ đông đa số này sẽ có rất nhiều lợi thế đối với các hoạt động nhằm tư lợi cho mình. Khi đó, bộ phận cổ đông yếu thế hơn sẽ bị chèn ép về mặt lợi ích là rất lớn. Ngoài ra, vì người góp vốn và người sử dụng vốn được tách riêng ra trong hoạt động quản trị của công ty cổ phần, nên trong trường hợp doanh nghiệp cổ phần làm ăn thua lỗ thì cổ đông cũng chính là người chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Vì lẽ đó, để thị trường chứng khoán của một quốc gia phát triển vững mạnh thì phụ thuộc rất lớn vào các quy định pháp luật về bảo vệ cổ đông của quốc gia đó1. Bởi thị trường chứng khoán được thiết kế để là nơi cho các công ty cổ phần huy động vốn để thúc đẩy nguồn vốn giữa các nền kinh tế thị trường và là nền tảng cho sự tăng trưởng kinh tế của đất nước. Do đó, pháp luật cần có nhiều quy định bám sát thực tiễn hơn vào việc cho phép người góp vốn vào các công ty cổ phần được thực hiện các quyền quản lý và giám sát một cách hiệu quả nhất, mà đặc biệt là đối với bộ phận các cổ đông yếu thế. Bởi nếu không có cơ chế bảo vệ quyền cổ đông một cách hiệu quả và công bằng thì lực lượng nhà đầu tư sẽ không tin tưởng để đặt niềm tin vào thị trường chứng khoán. Luật doanh nghiệp năm 2020 ra đời đã có những bổ sung và sửa đổi đáng kể trong việc nâng cao tính công khai, minh bạch trong việc quản trị nội bộ công ty cổ phần. Ngoài ra, luật doanh nghiệp mới còn có các quy định cụ thể về bảo vệ các cổ đông mà đặc biệt là bảo vệ quyền lợi cho bộ phận cổ đông thiểu số. Tuy nhiên, thực tiễn vẫn chưa thực sự có hiệu quả bởi những quy định còn chưa chặt chẽ để thật sự tạo điều kiện cho cổ đông thiểu số có thể thực hiện quyền của mình như quyền khởi kiện ban quản trị công ty hay thực hiện quyền biểu quyết trong cuộc họp đại hội đồng cổ đông... Bên cạnh đó, với tâm lý dễ dãi cũng như phần lớn cổ đông thiểu số vẫn chưa thực sự nhận thức được các quyền của mình, dẫn đến vẫn còn tình trạng các công ty cổ phần và cổ đông lớn xâm phạm quyền lợi của họ. Hoặc nếu có biết và có đấu tranh nhưng với thân phận "thấp cổ bé họng" thì họ thường chọn cách cam chịu, mặc kệ với việc ban quản trị công ty sử dụng tiền của mình như thế nào, mà chỉ quan tâm đến giá trị định giá phần vốn góp của mình. Trước thực trạng này thông qua các phương pháp phân tích, so sánh các quy định hay văn bản pháp luật và nhiều quan điểm khác nhau nhằm làm rõ khái niệm về cổ đông thiểu số. Sau đó, người viết sẽ làm rõ các nhóm quyền của một cổ đông cũng như tính quan trọng của các quyền đó, để cổ đông thiểu số có thể hiểu rõ và áp dụng trong việc bảo vệ chính lợi ích và quyền hạn của mình. Người viết có thực hiện đưa một số dẫn chứng về thực trạng trên thực tiễn để làm ví dụ về thực trạng của việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông thiểu số. Từ đó đưa ra các giải pháp với mục đích hoàn thiện hơn nữa các quy phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi cổ đông thiểu số.
50	Bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử	Huỳnh Phúc Khang	Dương Kim Thế Nguyên	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử là một chế định quan trọng có sự tương thích, giao thoa, tiệm cận giữa hai ngành luật: Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và Luật Giao dịch điện tử. Với những đặc thù của thương mại điện tử, là tính xuyên biên giới, đòi hỏi về kỹ thuật, rủi ro gắn liền với niềm tin của người tiêu dùng thương mại điện tử khi thực hiện giao dịch. Trong nghiên cứu này, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thương mại điện tử được nhìn nhận tổng quan thông qua năm nội dung cơ bản về quyền được cung cấp thông tin, bảo vệ thông tin cá nhân, bảo đảm an toàn thanh toán cũng như bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong giao kết hợp đồng điện tử và giải quyết tranh chấp. Thông qua nghiên cứu và phân tích thực tiễn, tác giả đề xuất một số giải pháp lập pháp và thực thi nhất định, góp phần bảo đảm các quyền cơ bản của người tiêu dùng thương mại điện tử, quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp chân chính, xây dựng môi trường kinh doanh – tiêu dùng lành mạnh và bền vững; đặc biệt là đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành trong văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, điển hình là Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2010 và Luật Giao dịch điện tử 2005 cùng các văn bản hướng dẫn thi hành
51	Bảo vệ sức khỏe và phát triển thương mại quốc tế qua các tranh luận pháp lý	Ngô Quỳnh Giao	Dư Ngọc Bích	Sự gia tăng của các biện pháp y tế và những tiến bộ trong hoạt động thương mại quốc tế khiến sự tương tác giữa hai lĩnh vực này trở nên cần thiết và quan trọng hơn. Các biện pháp được thực hiện bởi các quốc gia nhập khẩu để bảo vệ sức khỏe trên lãnh thổ của họ chống lại những rủi ro về sức khỏe (được gọi chung là các biện pháp SPS) có khả năng đóng vai trò là rào cản đối với việc tiếp cận thị trường cho quốc gia xuất khẩu. Điều này khiến cộng đồng thương mại quốc tế đã phải tìm ra những cách thức mới để dung hòa

	về tính cần thiết và căn cứ khoa học trong biện pháp vệ sinh dịch tễ			xung đột giữa thương mại tự do và bảo vệ sức khỏe. Các biện pháp SPS còn là một dấu hỏi lớn trong một giai đoạn lịch sử mà các dịch bệnh lần lượt xuất hiện ở quy mô bất ngờ, thậm chí là những đại dịch đe dọa trật tự tồn tại của con người. Vì vậy, tác giả cố gắng tìm hiểu về sự cân bằng giữa thương mại tự do và bảo vệ sức khỏe được phản ánh trong Hiệp định SPS, đặc biệt tập trung vào khía cạnh phát triển với mong mỏi đóng góp một phần nhỏ bé cho sự phát triển của Việt Nam. Mục tiêu của nghiên cứu tập trung vào 3 chủ đề: (i) Phân tích các quy định về nội dung, căn cứ áp dụng và thủ tục áp dụng của Hiệp định SPS để làm rõ khái niệm và những vấn đề mấu chốt về biện pháp SPS. (ii) Tìm kiếm và chỉ ra các vấn đề còn vướng mắc trong quá trình thực thi hiệp định và áp dụng biện pháp SPS trên thực tế dựa trên các vụ tranh chấp liên quan đến căn cứ khoa học tại WTO. (iii) Đưa ra bài học kinh nghiệm,đề xuất một số giải pháp nhằm tăng hiệu quả và sự phù hợp trong quá trình áp dụng biện pháp SPS. Đề tài được thực hiện dựa trên các phương pháp chủ yếu sau:- Phương pháp phân tích luật viết. Trong đó có phân tích, làm rõ các điều khoản trong Hiệp định SPS dựa trên quan điểm giải thích luật của Cơ quan giải quyết tranh chấp và góc nhìn của một số học giả. - Phương pháp lịch sử. Khảo sát lịch sử hình thành và đàm phán giúp bài nghiên cứu làm rõ quan điểm của các quốc gia và sự khác nhau về mức độ bảo vệ an toàn sức khỏe của con người và động thực vật trong thương mại quốc tế. - Phương pháp so sánh. so sánh các quy định về biện pháp SPS của một số quốc gia/khu vực có tầm ảnh hưởng lớn đến thương mại quốc tế. Từ đó làm rõ được vướng mắc trong áp dụng SPS, đánh giá tính cần thiết và mức độ cản trở thương mại của những biện pháp này. - Phương pháp phân tích tình huống. Những vụ kiện được lựa chọn để đưa vào nghiên cứu là những vụ kiện tiêu biểu, được xem như nguồn án lệ trong hệ thống WTO. - Phương pháp tổng hợp. Hệ thống hóa lại các quan điểm học thuật, các quy định pháp lý xuất hiện qua kết luận của cơ quan giải quyết tranh chấp của các bản án. Đề tài có những đóng góp sau đây: (i) Làm rõ được ở mức độ chi tiết những quy định pháp lý đóng vai trò trung tâm trong áp dụng SPS như “tính cần thiết”, “ sự đầy đủ”, “cơ sở khoa học”, “nguyên tắc phòng ngừa”, “đánh giá rủi ro”..... (ii) Trình bày được cơ sở lịch sử làm nền tảng để xây dựng biện pháp SPS, trên nền tảng lịch sử, đánh giá được sự vận động và phát triển của các biện pháp này trong quá trình áp dụng. (iii) Giới thiệu được một số chuẩn mực trong quá trình áp dụng dựa trên Hiệp định SPS và thực tế phát sinh từ các tranh chấp tại WTO nhằm giúp các cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam có thể sử dụng biện pháp này một cách hiệu quả hơn.
52	Bất công bằng trong tiếp cận dịch vụ khám bệnh ở Việt Nam	Nguyễn Ngọc Tú Anh	Nguyễn Văn Dư	Nghiên cứu xác định bất công bằng trong tiếp cận dịch vụ khám bệnh ở Việt Nam, để đo lường chỉ số bất công bằng tiếp cận dịch vụ khám bệnh sử dụng phương pháp theo chiều ngang được phát triển bởi Doorslaer, Wagstaff (2008). Trên cơ sở đó tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm góp phần xóa bỏ bất công bằng trong tiếp cận dịch vụ khám bệnh. Nghiên cứu định lượng thông qua bộ dữ liệu thứ cấp VHLSS năm 2018. Phân chia biến nhu cầu và biến không phải nhu cầu dựa theo hướng dẫn của World Bank (2008). Tác giả đã sử dụng phương pháp hồi qui nhị phân (Binary Logistic), kiểm định mức phù hợp và ý nghĩa thống kê của mô hình và ước lượng chỉ số bất công bằng về chỉ số khám bệnh sử dụng phương pháp theo chiều ngang để xác định sự đóng góp của các biến độc lập bằng phần mềm STATA (Statistics Data Analysis) version 14. Kết quả nghiên cứu, có 02 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận dịch vụ khám bệnh ở Việt Nam là: Các đặc tính cá nhân và các yếu tố kinh tế - xã hội có tác động đến việc khám bệnh của một cá nhân. Chỉ số bất công bằng trong tiếp cận dịch vụ khám bệnh ở Việt Nam này hướng về người nghèo, nghĩa là người nghèo khám bệnh ít hơn người giàu mặc dù người nghèo có nhu cầu cao hơn người giàu.
53	Bất ổn chính sách kinh tế và đầu tư doanh nghiệp	Nguyễn Thị Hồng Xuân	Võ Xuân Vinh	Bài nghiên cứu tìm hiểu hoạt động đầu tư của doanh nghiệp trong bối cảnh chịu tác động của những bất ổn liên quan đến chính sách kinh tế. Những bất ổn này đến từ các thông tin báo chí, dư luận và truyền thông về các dự thảo, sự thay đổi trong chính sách liên quan đến kinh tế, điều này tạo nên một sự không chắc chắc về các quy định sẽ được áp dụng trong tương lai. Mối quan hệ này cũng đã được quan tâm và nghiên cứu rất nhiều trong thời gian gần đây. Tác giả sử dụng chỉ số EPU được xây dựng bởi Baker, Bloom and Davis (2016) để đại diện cho một tập hợp các bất ổn đến từ chính sách kinh tế. Mẫu nghiên cứu được tiến hành trên 1836 công ty tiêu biểu được niêm yết trên các sàn chứng khoán lớn của 22 quốc gia và được thực hiện trong giai đoạn 2003 – 2019. Sử dụng phương

				pháp hồi quy hiệu ứng cố định (FEM), bài nghiên cứu cho kết quả đồng nhất với các nghiên cứu trước đây về chủ đề này, rằng khi bất ổn chính sách gia tăng sẽ kiềm hãm hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp. Điều này cũng được củng cố thêm sau khi thực hiện các mô hình hồi quy với các biến thay thế để kiểm tra tính vững của mô hình (1), đặc biệt là phương pháp hồi quy phân vị cho ra nhiều kết quả thú vị. Nghiên cứu đề xuất các nhà làm chính sách nên cân nhắc và cẩn trọng khi thông cáo báo chí, truyền thông về một kế hoạch, đề xuất về chính sách, vì những thông tin này nếu không được chắc chắn sẽ tác động bất lợi đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.
54	Các giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty Cổ phần Mạc Tích	Kiều Ngọc Hoàng	Hồ Tiến Dũng	Theo báo cáo tình hình thực tế nhân sự tại công ty cổ phần Mạc Tích từ năm 2019 đến hiện tại cho thấy đang có sự biến động lớn về giảm năng suất lao động, tác giả nhận thấy có những yếu tố làm nhân viên chưa thực sự hài lòng trong công việc, đặc biệt số nhân viên nghỉ việc có xu hướng ngày càng tăng và hiệu quả công việc thì có xu hướng ngày càng giảm gây nên những ảnh hưởng lớn cho tổ chức. Đề tài nghiên cứu này được thực hiện nhằm nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Mạc Tích. Đây là nghiên cứu được thực hiện tại Công ty Cổ phần Mạc Tích, dựa trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu trước đây trên thế giới và ở Việt Nam về các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên. Mục tiêu xuyên suốt của đề tài là tìm ra các yếu tố ảnh hưởng nhiều đến động lực làm việc của nhân viên từ đó có thể đề xuất các giải pháp để cải thiện tốt hơn. Phương pháp nghiên cứu được áp dụng trong đề tài này là nghiên cứu định tính để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên. Đồng thời kết hợp với phương pháp thống kê mô tả và phương pháp định lượng thông qua phần mềm SPSS để phân tích 205 mẫu khảo sát. Kết quả nghiên cứu đã tìm ra một số giải pháp về các yếu tố chính ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên Công ty Cổ phần Mạc Tích: Đặc điểm công việc, thu nhập và phúc lợi, cơ hội thăng tiến, phong cách lãnh đạo, thương hiệu công ty.
55	Các giải pháp nâng cao kết quả làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh 1 TP.HCM	Phạm Đình Thiên Đức	Hoàng Cửu Long	Ngành ngân hàng tại Việt Nam đang chứng kiến những sự ảnh hưởng mạnh mẽ của đại cách mạng công nghệp 4.0 cùng với sự cạnh tranh diễn ra khốc liệt không chỉ diễn ra giữa các ngân hàng trong nước mà còn với các tổ chức tín dụng khác từ nước ngoài. Các ngân hàng gần như chỉ tạo được lợi thế cạnh tranh dựa trên chất lượng dịch vụ. Trước tình hình đó, ngành ngân hàng có thể được xem là một trong những ngành quan tâm nhất đến việc quản trị nguồn nhân lực vì hoạt động này mang đến cho khách hàng những dịch vụ tốt hơn, vừa cải thiện hiệu suất hoạt động vừa tăng hiệu quả cho chính ngân hàng đó. Trong đó, việc tạo động lực làm việc cho người lao động hiện nay đang được quan tâm hơn cả. Vì thế, tác giả thực hiện bài nghiên cứu này nhằm mục đích làm sáng tỏ các yếu tố nào của tác động đến kết quả làm việc của người lao động, cụ thể là tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam chi nhánh 1 TP.HCM.
56	Các giải pháp nâng cao quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người dân trên địa bàn huyện Bình Tân tỉnh Vĩnh Long	Trần Phạm Minh Nghĩa	Phan Quốc Tấn	Như chúng ta đã thấy hiện nay vấn đề an sinh xã hội (ASXH) được xem là một trong những nền tảng vững chắc để quyết định sự phát triển kinh tế và ổn định xã hội ở mọi quốc gia trên thế giới. Với tư cách là một trụ cột trong hệ thống chính sách ASXH, bảo hiểm xã hội (BHXH) thực sự đã trở thành một công cụ đắc lực và hiệu quả. Do BHXH đã giúp cho Nhà nước điều tiết xã hội trong nền kinh tế thị trường. Không những thế, BHXH là một trong những chính sách ASXH rất quan trọng; là tiêu chí của tiến bộ, bình đẳng và công bằng xã hội; thể hiện sự văn minh, phát triển của mỗi quốc gia. Đối với Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách ASXH nhằm hướng tới con người, xem đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển. Ngày nay, khi xã hội ngày càng phát triển thì nhu cầu của con người cũng ngày càng đòi hỏi cao hơn cả về vật chất lẫn tinh thần. Đồng thời, những rủi ro xã hội có chiều hướng ngày một gia tăng và nhu cầu về bảo hiểm an toàn cho cá nhân cũng tăng theo. Do đó, để người dân tiếp cận tới mạng lưới ASXH thông qua việc tham gia BHXH tự nguyện (BHXH tự nguyện) là vấn đề rất cần thiết. Có thể nói, BHXH tự nguyện là một chính sách mang tính nhân văn cao, mở ra cho người dân cơ hội tiếp cận vấn đề ASXH, giúp cho người dân giảm bớt gánh nặng khi đau ốm, thất nghiệp, tuổi già không còn sức lao động, tử tuất. Với chính sách xã hội mới, việc khuyến khích tính tự nguyện của tất cả các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội là một vấn đề khó trong khi thói quen, hành vi của người dân chưa quen với việc tích lũy, tiết kiệm, dự phòng cho tương lai. Bên cạnh đó thì công tác chỉ đạo, tuyên truyền vận động nhân dân tham gia BHXH tự nguyện của ngành cũng là một yếu tố quan trọng. Chính vì vậy, việc tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến

				quyết định tham gia BHXH tự nguyện của người dân là cần thiết và quan trọng để làm cơ sở đưa ra các quyết định thực thi chính sách của Nhà nước.
57	Các giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với dịch vụ internet FTTH của Viettel tại tỉnh Vĩnh Long	Phạm Hải Dương	Đinh Thái Hoàng	Đề tài chủ yếu được thực hiện với mục đích là tìm ra các giải pháp để nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ internet FTTH của Viettel Vĩnh Long. Dựa trên các lý thuyết liên quan về sự hài lòng, chất lượng dịch vụ thuê bao internet FTTH, các đề tài nghiên cứu của các tác giả trước đây về sự hài lòng kết hợp với thực tế tại Viettel Vĩnh Long. Đồng thời tác giả cũng đã thông qua ý kiến các chuyên gia và áp dụng vào thực tế để khảo sát sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ thuê bao internet FTTH tại Viettel Vĩnh Long. Tác giả thực hiện nghiên cứu định tính với khách hàng, phỏng vấn sâu với các chuyên gia và khảo sát 250 khách hàng đang sử dụng dịch vụ internet FTTH tại Vĩnh Long nhằm xác định các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ. Kết quả cho thấy cả khách hàng và các chuyên gia đều cho rằng Viettel Vĩnh Long cần cải thiện 5 yếu tố gồm: cấu trúc giá thành dịch vụ, thái độ phục vụ và chăm sóc khách hàng, chất lượng đường truyền, tiếp cận và đáp ứng, sự thuận tiện trong giao dịch. Tác giả đã tiến hành thảo luận cùng các chuyên gia để có những giải pháp nhằm cải thiện 5 yếu tố này. Từ đó đề xuất các nhóm giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ internet FTTH tại Vĩnh Long.
58	Các giải pháp phát triển du lịch MICE tại Ninh Thuận giai đoạn 2022-2025	Hồ Ngọc Lê Vy	Hồ Viết Tiến	Đề tài được thực hiện để xác định được những yếu tố có ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch MICE tại Ninh Thuận, từ đó đề xuất một số kiến nghị để tăng sự hài lòng của du khách MICE nhằm mục đích phát triển du lịch MICE bền vững tại Ninh Thuận. Từ các cơ sở lý luận và nghiên cứu trước đây tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu với năm yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch MICE tại Ninh Thuận. Phương pháp nghiên cứu định tính thông qua các cuộc phỏng vấn được thực hiện với 10 chuyên gia. Phương pháp nghiên cứu định lượng với 10 mẫu khảo sát thực tế được thực hiện bằng cách sử dụng thang đo với 34 biến quan sát. Kết quả phân tích cho thấy có năm yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch MICE tại Ninh Thuận và với mức độ sắp xếp từ thấp đến cao: "Giá trị nhận thức", "Năng lực của đơn vị tổ chức", "Hình ảnh điểm đến", "Chính sách hỗ trợ", "Sự hài lòng của khách du lịch MICE". Có hai nhóm giải pháp tương ứng với được đề xuất để cải thiện mức độ hài lòng của du khách MICE, từ đó góp phần phát triển du lịch MICE tại Ninh Thuận.
59	Các giải pháp phát triển tín dụng bán lẻ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long	Võ Đặng Xuân Nhi	Trầm Thị Xuân Hương	Để có thể đứng vững và phát triển trong môi trường kinh doanh khắc nghiệt như hiện nay đòi hỏi các ngân hàng thương mại (NHTM) phải luôn tự đổi mới, nâng cao chất lượng dịch vụ, đa dạng hóa sản phẩm và củng cố thương hiệu và mở rộng phạm vi hoạt động của mình. Hoạt động tín dụng luôn khẳng định là hoạt động chính, có vai trò chủ chốt trong việc tạo ra thu nhập cho NHTM. Chính vì thế, hoạt động tín dụng luôn được các ngân hàng chú trọng quan tâm và định hướng phát triển. Trong hoạt động tín dụng, cho vay bán lẻ đã mang lại lợi ích cho các NHTM và trở thành mục tiêu, động lực phát triển. Do đó, vấn đề phát triển tín dụng bán lẻ đã trở thành một yêu cầu tất yếu khách quan và xu thế phát triển của các ngân hàng. Xuất phát từ đó, tôi đã quyết định lựa chọn đề tài: "Các giải pháp phát triển tín dụng bán lẻ tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long" làm luận văn nghiên cứu thạc sĩ của mình. Luận văn sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp thu thập số liệu; Phương pháp tổng hợp và xử lý số liệu; Phương pháp phân tích; Phân tích thống kê; Phương pháp so sánh. Luận văn trình bày được cơ sở khoa học của vấn đề nghiên cứu; Đánh giá thực trạng hoạt động tín dụng bán lẻ tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long, từ đó rút ra được những ưu điểm, tồn tại và hạn chế; Trên cơ sở đó, luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển tín dụng bán lẻ tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long.
60	Các giải pháp tạo động lực cho nhân viên tại Công ty Cổ phần Chứng khoán	Phạm Phú Anh Phúc	Nguyễn Thị Bích Châm	Nguồn nhân lực được xem là yếu tố quan trọng nhất, nguồn tài sản vô giá đối với doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trên thị trường. Trong lĩnh vực tài chính, đặc biệt là lĩnh vực chứng khoán, nguồn nhân lực dồi dào với kinh nghiệm và kĩ năng cao luôn là một lợi thế của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động và phát triển, cạnh tranh so với các đối thủ khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest là một công ty chứng khoán trẻ đang trong quá trình đổi mới và phát triển. Vì vậy, tác giả thực hiện đề tài "Các giải pháp tạo

	Everest – chi nhánh Sài Gòn			động lực cho nhân viên tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest – chi nhánh Sài Gòn" nhằm mang đến một công trình nghiên cứu có thể tìm ra được những yếu tố, những nguyên nhân hình thành nên Động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Everest – chi nhánh Sài Gòn, bên cạnh đó còn đem đến những đề xuất nhằm tạo Động lực để nhân viên trong công ty nâng cao hiệu quả hoạt động. Thông qua việc lược khảo những nghiên cứu trước đây về Động lực của nhân viên, đồng thời lược khảo thêm những nghiên cứu được thực hiện từ các tác giả ngoài nước. Tác giả đã tìm ra được những nguyên nhân, yếu tố tạo nên Động lực làm việc của nhân viên trong tổ chức. Và nhằm tìm kiếm thêm những yếu tố khác biệt trong công ty Everest, tác giả đã tiến hành những nghiên cứu định tính chuyên sâu hơn để tìm ra được các yếu tố khác biệt tại công ty. Đề tài nghiên cứu này sẽ mang lại góc nhìn từ tổng quát đến cụ thể về những vấn đề mà công ty, cũng như bản thân nhân viên đang mong muốn. Nghiên cứu sẽ làm cơ sở khách quan cho ban lãnh đạo để xem xét điều chỉnh nhằm tạo Động lực cho nhân viên tại công ty, giúp công ty có nền tảng vững chắc để phát triển trong những năm tới.
61	Các giải pháp thúc đẩy quyết định mua sắm của khách hàng tại siêu thị Lotte Mart Tân Bình	Lê Hồng Vân	Đoàn Thanh Hải	Đề tài "Các giải pháp thúc đẩy quyết định mua sắm của khách hàng tại siêu thị Lotte Mart Tân Bình" được thực hiện nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua sắm của khách hàng và đề xuất hệ thống giải pháp phù hợp với thực trạng hiện tại của siêu thị. Nghiên cứu sử dụng cả phương pháp định tính và định lượng để thực hiện khảo sát quyết định lựa chọn của 259 khách hàng đến mua sắm tại Lotte Mart Tân Bình, phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Dữ liệu khẳng định kết quả 4 yếu tố: nhận thức về giá cả và sản phẩm, vị trí thuận tiện, thái độ của nhân viên và sự tham khảo từ người thân ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn siêu thị mua sắm của khách hàng tại siêu thị. Từ đó, các giải pháp nhằm hiểu khách hàng và thúc đẩy khách hàng lựa chọn siêu thị được đưa ra để cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh của Lotte Mart Tân Bình.
62	Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp ngành dược phẩm y tế niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam	Trần Thị Ngọc Thương	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Nghiên cứu xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp ngành dược phẩm y tế Việt Nam trong giai đoạn từ 2015 đến 2021. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng được thu thập từ báo cáo tài chính của 25 doanh nghiệp ngành dược phẩm y tế Việt Nam 2015 – 2021. Mô hình Pool OLS, mô hình tác động cố định FEM, mô hình tác động ngẫu nhiên REM và mô hình FGLS được sử dụng để đưa ra kết quả cuối cùng của bài nghiên cứu. Kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng có 5 nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn là khả năng sinh lời - PRO (-), tài sản cố định hữu hình TANG (-), quy mô doanh nghiệp SIZE (+), tính thanh khoản LIQ (-) và đòn bẩy hoạt động OL (+). Cơ hội tăng trưởng (GRO), tấm chắn thuế phi nợ (NDTS) và CEO kiêm nhiệm (FLU) không có ý nghĩa thống kê. Cuối cùng, nghiên cứu gợi ý một số đề xuất đối với các doanh nghiệp ngành dược phẩm y tế, và cho thị trường vốn Việt Nam. Nghiên cứu kỳ vọng sẽ là nguồn tài liệu tham khảo cho các nhà quản trị, ban giám đốc doanh nghiệp ngành dược phẩm y tế Việt Nam trong việc lựa chọn cấu trúc vốn.
63	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của các bệnh viện và trung tâm y tế công lập khu vực Đông Nam Bộ trong đại dịch Covid-19	Nguyễn Lê Minh Phương	Mai Thị Hoàng Minh	Báo cáo tài chính của các bệnh viện và trung tâm y tế trong bối cảnh chịu ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 có vai trò lớn trong việc cung cấp thông tin toàn cảnh về vấn đề tài chính tại các đơn vị đến nhiều đối tượng sử dụng khác nhau. Để thông tin trên báo cáo tài chính là hữu ích, đạt được chất lượng thì việc nghiên cứu để tìm các nhân tố ảnh hưởng và lượng hóa mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố ấy đến chất lượng báo cáo tài chính tại các bệnh viện và trung tâm y tế trong đại dịch Covid-19 là chủ đề quan trọng và nóng trong giai đoạn hiện nay. Các nghiên cứu trước đây cũng có nghiên cứu chất lượng báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh trong cả nước. Nhưng gần như chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của các bệnh viện và trung tâm y tế công lập khu vực Đông Nam Bộ nhất là trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Nhận diện và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của các bệnh viện và trung tâm y tế công lập khu vực Đông Nam Bộ trong đại dịch Covid-19. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua việc khảo sát từ các bảng câu hỏi gửi đi để trả lời cho các câu hỏi về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các bệnh viện và TTYT công lập khu vực Đông Nam Bộ trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19. Dữ liệu sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS. Kết quả của nghiên cứu đã chỉ ra rằng các nhân tố về năng lực nhân viên kế toán, hệ thống thông tin kế toán, môi trường pháp lý về kế toán, cam kết của nhà quản lý và hoạt động giám sát đều ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng BCTC của các bệnh viện và trung tâm y tế công lập

				khu vực Đông Nam Bộ trong giai đoạn Covid-19. Đóng góp thêm tài liệu, bằng chứng liên quan đến việc đầu tư nâng cao chất lượng thông tin kế toán trình bày trên báo cáo tài chính của đơn vị y tế công lập khu vực Đông Nam Bộ trong bối cảnh Covid-19. Cùng với kết quả nghiên cứu giúp cho các nhà lãnh đạo có cơ sở phân tích, hoàn thiện các nhân tố ảnh hưởng. Đồng thời thiết lập các cơ chế đánh giá và định kỳ tiến hành kiểm toán, kiểm soát chất lượng báo cáo tài chính.
64	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của các đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	Trần Thị Thảo Nhi	Mai Thị Hoàng Minh	Báo cáo tài chính của các đơn vị hành chính sự nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng khác nhau, nhưng thực tế thông tin trên báo cáo tài chính của các đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh Bình Thuận nói riêng. Chính vì vậy, để thông tin trên báo cáo tài chính của các đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận đạt chất lượng thì việc nhận diện các nhân tố và mức độ tác động của từng nhân tố tới chất lượng báo cáo tài chính của các đơn vị hành chính sự nghiệp là cần thiết. Phương pháp sử dụng trong bài nghiên cứu là phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, trong đó phương pháp định lượng là chính, được khảo sát thông qua bảng trả lời câu hỏi về các nhân tố tác động đến chất lượng báo cáo tài chính của các đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Dữ liệu thu thập được sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 06 nhân tố tác động đến chất lượng báo cáo tài chính của các đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận là: (1) Môi trường pháp lý; (2) Môi trường làm việc; (3) Chất lượng phần mềm kế toán; (4) Trình độ nhân viên kế toán; (5) Hệ thống kiểm soát nội bộ; (6) Ứng dụng công nghệ thông tin.
65	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Khánh Duy	Bùi Văn Dương	Xuất nhập khẩu đóng góp quan trọng vào sự phát triển nền kinh tế đất nước, kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới - thúc đẩy sản xuất, tạo việc làm giúp cho người lao động có thu nhập ổn định. Hòa nhập kinh tế toàn cầu mang nhiều thuận lợi trong phát triển kinh tế, nâng cao vị thế Việt Nam, tạo tiền đề cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu tăng trưởng trong tương lai, cũng như thông tin báo cáo tài chính có chất lượng theo hướng hòa nhập quốc tế. Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của doanh nghiệp xuất nhập khẩu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh gồm: năng lực nhân viên kế toán; hệ thống kiểm soát nội bộ; hành vi quản trị lợi nhuận ; quản trị doanh nghiệp; áp lực từ thuế; chất lượng phần mềm kế toán. Phương pháp thu thập dữ liệu là bảng câu hỏi bằng google form được gởi đến các nhân viên kế toán đang làm việc ở các doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại Thành phố Hồ Chí Minh và thu về với 242 mẫu được sử dụng trong nghiên cứu. Bằng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS 26 và thực hiện kiểm tra những giả thuyết. Kết quả thu được là năng lực nhân viên kế toán và chất lượng phần mềm kế toán có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính và năng lực nhân viên kế toán có tác động nhiều hơn so với chất lượng phần mềm kế toán. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất các kiến nghị chính sách nhằm cải thiện chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp này trong tương lai.
66	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng dịch vụ kế toán trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Nguyễn Thị Thu	Nghiên cứu tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng dịch vụ kế toán trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đề xuất mô hình về các nhân tố ảnh hưởng gồm có các nhân tố: Quản lý thu nhập, Chất lượng phần mềm kế toán, Công tác kế toán, Trình độ nhân viên kế toán, Áp lực từ cơ quan quản lý Thuế. Tác giả dùng phương pháp nghiên cứu định lượng cụ thể luận văn áp dụng mô hình phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến báo cáo tài chính và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó đối với chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính. Qua quá trình nghiên cứu, tác giả kết luận rằng Trình độ nhân viên kế toán có ảnh hưởng lớn nhất, các nhân tố tiếp theo bao gồm: Chất lượng phần mềm kế toán, Công tác kế toán, Áp lực cơ quan quản lý thuế và cuối cùng là Quản lý thu nhập ảnh hưởng thấp nhất tới chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng dịch vụ kế toán trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.
67	Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ	Trần Thanh Thị Thùy Linh	Nguyễn Đông Phong	Mục tiêu nghiên cứu là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến đến động lực làm việc của cán bộ Đoàn tại thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Nghiên cứu được thực hiện kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính nhằm xây dựng mô hình và điều chỉnh thang đo nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng với bảng câu hỏi khảo sát 345 đối tượng cán bộ đoàn tại thị xã

	Đoàn tại thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long			Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long bằng phương pháp xác xuất phân tầng. Được thực hiện phân tích dữ liệu nghiên cứu qua các bước thông kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan, phân tích hồi quy tuyến tính để kiểm định các giả thuyết của mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 06 giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận, chiều hướng tác động của các yếu tố là thuận chiều dương; 06 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ Đoàn tại thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long theo mức độ ảnh hưởng giảm dần là: Niềm tự hào trong công việc; Lãnh đạo động viên; Được học tập và thăng tiến; Được công nhận đầy đủ; Lương thưởng và phúc lợi; Điều kiện làm việc. Các yếu tố độc lập trong mô hình nghiên cứu đã giải thích được là 69,1% yếu tố phụ thuộc. Kiểm định sự khác biệt của các biến kiểm soát cá nhân: Kết quả kiểm định Independent Sample T-test và Anova của các đặc điểm cá nhân là giới tính, độ tuổi, thu nhập, trình độ học vấn và tình trạng hôn nhân hiện tại không có sự khác biệt tác động đến động lực làm việc của cán bộ đoàn. Trên cơ sở của nghiên cứu, tác giả đề xuất hàm ý chính sách nhằm nâng cao động lực làm việc của cán bộ Đoàn tại thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.
68	Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	Lê Quang Ngân	Từ Văn Bình	Nghiên cứu được bắt đầu từ xác định vấn đề nghiên cứu cho đến hình thành mục tiêu nghiên cứu và tham khảo lý thuyết từ các nghiên cứu trước đó về động lực làm việc của nhân viên và cùng với đặc thù hoạt động của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình, tác giả đề xuất mô hình lý thuyết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của bao gồm 9 yếu tố, trong đó 8 biến độc lập là: (1) Thu nhập và phúc lợi; (2) Công việc lâu dài; (3) Điều kiện làm việc tốt; (4) Được tự chủ trong công việc; (5) Công việc thú vị; (6) Cơ hội thăng tiến và phát triển nghề nghiệp; (7) Lãnh đạo công ty; (8) Được công nhận đầy đủ trong công việc và 01 nhân tố tương ứng biến phụ thuộc Động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình. Với mẫu nghiên cứu 177 nhân viên có kinh nghiệm làm việc việc trên 1 năm tại bộ phận Kho hàng và Điều độ trong Công ty, số phiếu hợp lệ thu về là 169. Đề tài tiến hành đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính đa biến. Sau khi phân tích hồi quy, có 7/8 nhân tố có ý nghĩa trong mô hình và có ảnh hưởng cùng chiều đến động lực làm việc của nhân viên tại Công ty theo mức độ tác động giảm dần như sau: 1. Thu nhập, 2. Điều kiện làm việc tốt, 3. Lãnh đạo công ty, 4. Cơ hội thăng tiến và phát triển nghề nghiệp, 5. Công việc thú vị, 6. Được tự chủ trong công việc, 7. Được công nhận đầy đủ trong công việc với mô hình giải thích được 58.0% sự biến thiên của động lực làm việc của nhân viên tại Công ty. Kết quả kiểm định sâu Anova cho thấy, không có sự khác biệt về động lực làm việc của nhân viên tại Công ty giữa các nhân viên có đặc điểm cá nhân khác nhau. Từ đó, đề tài đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của của nhân viên tại đây, đồng thời nêu nên các hạn chế của nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu có thể triển khai trong tương lai.
69	Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi chấp nhận công nghệ dịch vụ Mobile Banking của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - chi nhánh Chợ Lớn	Đào Minh Dũng	Lê Tấn Phước	Đề tài nghiên cứu "Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi chấp nhận công nghệ dịch vụ mobile banking của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam" được tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng để thực hiện. Kết quả nghiên cứu đã được tác giả đã cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến chấp nhận công nghệ dịch vụ mobile banking tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam là: Nhận thức sự hữu ích, Nhận thức sự dễ sử dụng, Nhận thức sự tin tưởng, Nhận thức điều kiện thuận lợi và Chi phí sử dụng dịch vụ, trong đó yếu tố Nhận thức sự tin thưởng có tác động mạnh nhất và yếu tố Nhận thức điều kiện thuận lợi có tác động yếu nhất trong 5 yếu tố. Ngoài ra, mức độ đồng ý và chấp nhận cộng nghệ MB của khách hàng có giá trị trung bình xoay quanh từ 3.57 đến 3.89. Mức độ này tương đối, đây là thông tin mà các nhà quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam cần quan tâm. Mặt khác, không có sự khác biệt về mức độ hài lòng giữa các nhóm khách hàng khác nhau. Kết quả nghiên cứu là một cơ sở thực nghiệm đáng tin cậy cho quản lý, phát triển dịch vụ mobile banking tại Tại Techcombank Việt Nam. Trên cơ sở phân tích các nhân tố ảnh hưởng, tác giả cũng đã đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao mức độ chấp nhận công nghệ Mobile banking của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam.

70	Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi học tập suốt đời - nghiên cứu thực nghiệm người làm công tác kế toán tại Việt Nam	Nguyễn Ngọc Hùng	Hà Xuân Thạch	Học tập suốt đời tại nhiều quốc gia trên thế giới đã được quan tâm, chú ý và phát triển từ lâu. Tại các nước phát triển, nhiều bài viết và công trình nghiên cứu thể hiện học tập suốt đời ngày càng giữ vai trò quan trọng trong cuộc sống của con người. Tại Châu Âu, các chiến lược và biện pháp nhằm thúc đẩy học tập suốt đời xây dựng các xã hội ở Châu Âu thành xã hội tri thức đầy cạnh tranh và năng động. Trước những tác động mạnh mẽ của những thay đổi kinh tế xã hội hiện nay, cũng như sự phát triển nhanh chóng các nền kinh tế tri thức, tỷ lệ gia tăng dân số lớn tuổi ngày càng cao. Xét ở khía cạnh khoa học, chủ đề nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi học tập suốt đời cũng đã nhận được nhiều sự quan tâm của các học giả (Babenko và cộng sự, 2017; Kiriaki, 2020; Zhou và Tu, 2021; Thongmak, 2021). Phần lớn các nghiên cứu trước chủ nhân tập trung nghiên cứu hành vi học tập suốt đời của người lao động trong các lĩnh vực về y tế (Babenko và cộng sự, 2017; Kiriaki, 2020;) và giáo dục (Thongmak, 2021). Phương pháp nghiên cứu: Tác giả thực hiện thực hiện nghiên cứu định tính và định lượng với số lượng mẫu chính thức là 341 mẫu và 33 biến quan sát được phân tích trên phần mềm SmartPLS 3. Sau khi dữ liệu phân tích về đánh giá độ tin cậy của Cronbach's Alpha sẽ được đưa vào để tiến hành đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc để kiểm định 7 giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đối với mô hình biến hành vi học tập suốt đời (BH) đóng vai trò là biến phụ thuộc thì hệ số R2 có giá trị 0.551 điều này cho thấy được mức độ phù hợp của dữ liệu với mô hình là khá tốt, bên cạnh đó hệ số R2 hiệu chỉnh cũng khác biệt không nhiều R2 hiệu chỉnh = 0.549, đối với biến ý định hành vi (BI) đóng vai trò biến trung gian có giá trị R2 = 0.700 nằm trong ngưỡng chấp nhận và hệ số R2 hiệu chỉnh cũng tương đối tốt bằng 0,0694. Các giả thuyết được chấp nhận ở độ tin cậy 90%, bên cạnh đó hệ số tác động của các nhân tố lên biến phụ thuộc với chiều hướng tác động của các nhân tố này là cùng chiều phù hợp giả thuyết nghiên cứu.
71	Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng dịch vụ kế toán, thuế của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh	Ngô Thanh Hạnh	Lê Đình Trực	Hiện nay trên thị trường cung cấp dịch vụ kế toán, thuế có rất nhiều công ty cung cấp dịch vụ mà các doanh nghiệp nhỏ và vừa khó có thể lựa chọn được doanh nghiệp phù hợp về chất lượng dịch vụ, giá cả và nhất là am hiểu về đặc thù ngành nghề của các doanh nghiệp trong quá trình cung cấp dịch vụ. Đặc biệt tại Thành phố Hồ Chí Minh việc phát triển các công ty dịch vụ kế toán, thuế về tính chuyên nghiệp chưa cao, chưa hỗ trợ được sự yếu kém và thiếu về trình độ chuyên môn của nhân sự kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực này. Do đó, việc thực hiện một nghiên cứu nhằm kiểm tra các nhân tố và đo lường mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh là rất cần thiết. Nghiên cứu được thực hiện nhằm giải quyết các mục tiêu nghiên cứu gồm: thứ nhất, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP. Hồ Chí Minh; thứ hai, đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến đến hành vi sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP. Hồ Chí Minh. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, luận văn xác định có 7 nhân tố tác động đến hành vi sử dụng dịch vụ kế toán, thuế của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh gồm: đội ngũ nhân viên; sự giới thiệu; trình độ chuyên môn; khả năng đáp ứng; giá phí; lợi ích cảm nhận; hình ảnh đối tượng cung cấp dịch vụ. Trong đó, nhân tố giá phí có mức độ tác động mạnh nhất. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất một số các hàm ý chính sách liên quan đến từng nhân tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng dịch vụ kế toán, thuế của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh. Mặc dù đã cơ bản giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đề ra, tuy nhiên nghiên cứu này vẫn còn tồn tại các hạn chế như sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, và kích thước mẫu còn nhỏ từ đó hạn chế tính tổng quát của nghiên cứu,… Các nghiên cứu sau có thể khắc phục những hạn chế này từ đó hoàn thiện hơn nữa hướng nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng dịch vụ kế toán, thuế của các doanh nghiệp.
72	Các nhân tố ảnh hưởng đến hệ số an toàn vốn của các Ngân hàng TMCP tại Việt Nam	Nguyễn Ánh Duy	Võ Xuân Vinh	Trong lĩnh vực tài chính ngân hàng đã có nhiều nghiên cứu về các nhân tố tác động lên hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, chỉ có một số nghiên cứu là về các nhân tố tác động lên tỷ lệ an toàn vốn (CAR). Mục đích của nghiên cứu này là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ CAR của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Để đạt được mục tiêu này, tác giả sử dụng mẫu dữ liệu gồm 27 ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, trong giai đoạn 11 năm từ năm 2010 đến năm 2020. Thông qua việc sử dụng phương pháp hồi quy GMM hệ thống, nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng, kết quả chỉ

				ra những biến động của tỷ lệ an toàn vốn trong quá khứ, khả năng sinh lời và tỷ trọng dư nợ cho vay có tác động cùng chiều và đáng kể lên tỷ lệ an toàn vốn. Ngoài ra, quy mô ngân hàng, rủi ro tín dụng và tăng trưởng GDP được khám phá có tác động ngược chiều và đáng kể lên tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng. Phát hiện của nghiên cứu giúp đưa ra các khuyến nghị cho các ngân hàng trong việc đưa ra các chiến lược nâng cao tỷ lệ an toàn vốn.
73	Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả xuất khẩu cá tra của Công ty CP Vĩnh Hoàn sang thị trường Mỹ	Nguyễn Thiên Sinh Phúc	Nguyễn Thị Hồng Thu	Hiện nay,hoạt động xuất khẩu cá tra là một ngành kinh tế quan trọng ở Việt Nam do sự tăng trưởng nhanh và đóng góp đáng kể vào nền kinh tế quốc gia. Chính vì vậy, nghiên cứu về hiệu quả xuất khẩu được quan tâm bởi các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Các nghiên cứu trước đây được đánh giá là đã phát hiện ra nhiều nhân tố nhưng lại thiếu sự nhất quán, liên kết thậm chí là mâu thuẫn. Dựa trên cơ sở lý thuyết, nghiên cứu này xác định, kiểm định, đo lường và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả xuất khẩu thủy sản Việt Nam bằng cách kết hợp cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Các nhân tố đó là đặc điểm doanh nghiệp, đặc điểm môi trường, cam kết quốc tế, kinh nghiệm quốc tế và mối quan hệ kinh doanh. Chiến lược Marketing- Mix cũng được xem là nhân tố trung gian tác động đến hiệu quả xuất khẩu. Bên cạnh đó, giả thuyết nhân tố cam kết quốc tế và kinh nghiệm quốc tế được vài nghiên cứu trước đây khẳng định ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả xuất khẩu bị bác bỏ trong nghiên cứu này. Trong các giả thuyết được chấp nhận, có thể thấy các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả xuất khẩu với mức độ khác nhau, trong đó nhân tố đặt tính môi trường ảnh hưởng đến hiệu quả xuất khẩu và Marketing là mạnh nhất. Bài nghiên cứu này cũng loại bỏ đi giả thuyết cam kết quốc tế và kinh nghiệm quốc tế có ảnh hưởng đến hiệu quả xuất khẩu. Điều này có thể giải thích qua nghiên cứu của Cieślik, Kaciak, và Thongpapanl (2014) về tác động của kinh nghiệm xuất khẩu và phạm vi thị trường, sử dụng mô hình chữ S để phân tích độc lập nhân tố kinh nghiệm xuất khẩu. Tác giả chỉ ra rằng kinh nghiệm xuất khẩu ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả xuất khẩu ở mức kinh nghiệm thấp và cao, ảnh hưởng tiêu cực ở mức kinh nghiệm trung bình, phụ thuộc vào nhân tố thời gian tham gia xuất khẩu. Trong khi đó, mẫu khảo sát mà nghiên cứu thu được về các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra Công ty Vĩnh Hoàn có thời gian hoạt động khác nhau nên dẫn đến sự mâu thuẫn trong giả thuyết.
74	Các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán quản trị môi trường tại các công ty chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ	Nguyễn Thị Thu Hà	Trần Văn Thảo	Đề tài này thực hiện với mục tiêu nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán quản trị môi trường (EMA) tại các công ty chế biến thuỷ sản khu vực Tây Nam Bộ. Đánh giá các mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, từ đó tác giả có thể đưa ra các đề xuất một số hàm ý quản trị cho ban lãnh đạo công ty nhằm bổ sung, nâng cao việc áp dụng EMA vào công ty trong thời gian tiếp theo. Để thực hiện nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Trong đó, phương pháp nghiên cứu định tính tác giả phỏng vấn 5 chuyên gia là các kế toán trưởng hiện đang làm việc tại các công ty chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ và thảo luận nhóm với 10 ứng viên hiện đang công tác tại các phòng Kế toán của các công ty chế biến thủy sản nhằm xác định tác động của các nhân tố khách quan đến việc áp dụng EMA, đồng thời thực hiện xây dựng thang đo cho việc áp dụng EMA tại các công ty chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ. Tác giả gửi đi 150 bảng câu hỏi và thu về 135 bảng trả lời, trong đó 122 mẫu đạt đủ yêu cầu cho việc phân tích. Mô hình nghiên cứu bao gồm 4 nhân tố ảnh hưởng là: Áp lực của Chính phủ và các bên liên quan, Văn hóa xã hội trong xử lý các vấn đề về môi trường, Đặc điểm của công ty và Năng lực đào tạo kế toán, từ đó xác định các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng EMA tại các công ty chế biến thuỷ sản khu vực Tây Nam Bộ. Kết quả cho thấy có 3 nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng EMA, trong đó nhân tố Áp lực của Chính phủ và các bên liên quan ảnh hưởng nhiều nhất đến Áp dụng EMA, kế đến lần lượt là nhân tố Đặc điểm công ty và Văn hóa xã hội trong xử lý các vấn đề về môi trường. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng Năng lực đào tạo kế toán không ảnh hưởng đến Áp dụng EMA vào công ty. Căn cứ vào những kết quả của nghiên cứu và thực tế, tác giả đưa ra đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao, bổ sung việc áp dụng kế toán quản trị môi trường vào công ty chế biến thuỷ sản khu vực Tây Nam Bộ.
75	Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của	Lưu Văn Duy	Trầm Thị Xuân Hương	Luận văn "Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh khu vực Gò Đen" nhằm xác định các nhân tố và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng trả nợ vay của khách hàng cá nhân tại Agribank chi nhánh khu vực Gò Đen. Luận văn đã tham khảo các nghiên cứu trước đây, sau đó thu thập

	khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh khu vực Gò Đen			dữ liệu của 350 khách hàng đang có dư nợ tại chi nhánh để tìm ra các nhân tố ảnh hưởng. Từ kết quả thu được từ mô hình hồi quy, tác giả xác định được các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân, bao gồm: Giới tính, Trình độ, Tuổi, Người phụ thuộc, Thu nhập, Dư nợ. Thông qua thực trạng và kết quả nghiên cứu được, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng từ việc nâng cao khả năng trả nợ vay của khách hàng cá nhân tại Agribank chi nhánh khu vực Gò Đen.
76	Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của các công ty niêm yết tại Việt Nam	Lê Thị Hồng Duyên	Nguyễn Thị Thu Hiền	Trong bối cảnh hội nhập và phát triển hiện nay, thị trường chứng khoán chính là kênh quan trọng để thu hút đầu tư. Vì vậy đặt ra yêu cầu về thông tin minh bạch và đầy đủ, giúp cho các nhà đầu tư có đánh giá chính xác hơn, hiệu quả hơn. Không những thế, các đối tượng khác cũng cần những thông tin kịp thời và trung thực nhằm có những quyết định hợp lý. Tuy nhiên, các công ty hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu này. Đề tài đo lường mức độ công bố thông tin của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ trang web chính thức, báo cáo thường niên, báo cáo tài chính từ năm 2019 đến 2021 của 148 công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Các nhân tố của mô hình bao gồm quy mô công ty, sự phức tạp của công ty, tuổi của công ty, ngành sản xuất, loại công ty kiểm toán, quy mô hội đồng quản trị (HĐQT), số lượng thành viên nữ trong HĐQT, tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời. Bằng phương pháp hồi quy với sự hỗ trợ của phần mềm STATA, tác giả tìm ra quy mô công ty và loại công ty kiểm toán làm tăng mức độ công bố thông tin. Các biến còn lại không có tác động có ý nghĩa thống kê đến chỉ số công bố thông tin tại nước ta. Kết quả của đề tài có thể được ứng dụng nhằm cải thiện mức độ công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của Việt Nam.
77	Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Trần Thị Kim Phi	Huỳnh Thị Thu Thủy	Trong những năm gần đây, công tác phổ biến và cung cấp thông tin thống kê của Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh từng bước được cải thiện và đạt được kết quả tốt hơn nhằm đáp ứng nhu cầu về thông tin thống kê của Đảng, Nhà nước, chính quyền địa phương và các đối tượng dùng tin trong nước và quốc tế. Công tác phổ biến, cung cấp thông tin thống kê có nhiều chuyển biến tích cực, đã thực hiện sâu rộng đến toàn bộ các cấp lãnh đạo, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị của tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố và các đối tượng sử dụng thông tin thống kê. Tuy nhiên, quản lý phổ biến, cung cấp thông tin thống kê vẫn còn tồn tại một số hạn chế về nguồn nhân lực, công tác tuyên truyền về phổ biến, cung cấp thông tin thống kê chưa thật sự sâu rộng, cơ sở dữ liệu các ngành, lĩnh vực để phổ biến, cung cấp chưa đa dạng... dẫn đến chất lượng quản lý phổ biến, cung cấp thông tin thống kê tại tỉnh Tây Ninh chưa được như mong đợi của các đối tượng dùng tin. Do đó mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê. Nghiên cứu được thực hiện từ kết quả điều tra nhu cầu thông tin thống kê năm 2020, được thu thập từ 200 người trong đó có 157 người đã sử dụng và có biết đến thông tin thống kê. Từ kết quả điều tra có 157 người đã sử dụng và có biết đến thông tin thống kê, tác giả tiếp tục thực hiện khảo sát đánh giá với kết quả phân tích cho thấy cả 5 đặc tính trong mô hình nghiên cứu đề xuất đều có tác động cùng chiều với sự hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê với mức độ tác động lớn nhất là tính tiếp cận, đầy đủ, công bằng, độ tin cậy và kịp thời. Căn cứ trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị cần thiết nhằm nâng cao chất lượng thông tin thống kê, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin thống kê của các đối tượng dùng tin trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.
78	Các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức đạo đức của kiểm toán viên tại các công ty kiểm	Hoàng Thị Bích Thủy	Trần Thị Giang Tân	Cùng với nền kinh tế ngày càng phát triển của Việt Nam, ngành nghề kiểm toán hiện nay cũng dần phát triển với việc gia nhập của các tập đoàn lớn trên thế giới tiến vào thị trường Việt Nam cũng như việc mở rộng quy mô hoạt động của các doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, hiện đã và đang có nhiều vi phạm liên quan các doanh nghiệp kiểm toán độc lập trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Trong đó các sai phạm có liên quan đến đạo đức nghề nghiệp của người hành nghề kiểm toán. Vậy nguyên nhân nào dẫn đến các sai phạm của kiểm toán viên (KTV), mặc dù đã có các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. Mức độ nhận thức đạo đức cũng như nhân tố nào đã ảnh hưởng đến nhận thức về đạo đức nghề nghiệp của KTV. Mục tiêu nghiên cứu nhận diện và đo lường mức độ nhận

	toán độc lập tại Việt Nam			thức đạo đức cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức đạo đức của kiểm toán viên tại các công ty kiểm toán độc lập tại Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua bảng khảo sát bằng phương pháp thuận tiện, phi xác suất. Sử dụng phương pháp định lượng để kiểm định mô hình nghiên cứu tại Việt Nam. Phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 26. Với các phát hiện: thứ nhất mức độ nhận thức đạo đức của KTV Việt Nam thuộc mức sau quy ước, thứ hai là văn hóa và quy mô công ty kiểm toán có ảnh hưởng đến nhận thức đạo đức của KTV trong đó văn hóa công ty có ảnh hưởng mạnh nhất. Đóng góp thêm tài liệu, bằng chứng liên quan đến nhận thức đạo đức nghề nghiệp của KTV trong bối cảnh tài liệu nghiên cứu về lĩnh vực kiểm toán còn hạn chế tại Việt Nam. Cùng với kết quả nghiên cứu giúp cho các nhà hoạch định chính sách cũng như hiệp hội nghề nghiệp liên quan có cơ sở phân tích, hoàn thiện các chuẩn mực, quy tắc đạo đức nghề nghiệp. Đồng thời thiết lập các cơ chế đánh giá và định kỳ tiến hành kiểm tra, kiểm soát chất lượng kiểm toán.
79	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng tự nguyện chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam – Nghiên cứu thực nghiệm đối với các doanh nghiệp niêm yết	Võ Thị Cơ Diệp	Trần Thị Thanh Hải	Bài nghiên cứu này đánh giá tác động của các nhân tố thuộc phạm vi doanh nghiệp đến quyết định áp dụng tự nguyện chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại các công ty niêm yết tại Việt Nam. Để hiểu rõ hơn những nhân tố vi mô tác động như thế nào đến quyết định của các doanh nghiệp niêm yết tác giả thực hiện tổng quan các nghiên cứu trước, xây dựng mô hình gồm các biến quy mô doanh nghiệp, chất lượng kiểm toán, đầu tư nước ngoài, tổ chức tài chính, tham gia của người nước ngoài vào ban lãnh đạo, tỷ suất sinh lời và tỷ lệ nợ tác động đến quyết định áp dụng tự nguyện IFRS. Nghiên cứu được thực hiện trên 215 mẫu các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam trên hai sàn chứng khoán HOSE và HNX. Thông qua công cụ phân tích là phần mềm SPSS 20, tác giả tiến hành phân tích thông kê mô tả, phân tích tương quan và phân tích hồi quy logistic để kiểm định mô hình. Kết quả nhận được cho thấy hai nhân tố chất lượng kiểm toán và tham gia của người nước ngoài vào ban lãnh đạo có ảnh hưởng đến quyết định áp dụng tự nguyện IFRS tại Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu này tác giả đưa ra hàm ý chính sách đối với các doanh nghiệp niêm yết, người sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính và những người làm kế toán tại Việt Nam.
80	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định duy trì khách hàng tại các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam	Trần Thị Thu Phường	Trần Thị Giang Tân, Trần Phước	Luận án nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định duy trì khách hàng tại các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được sử dụng với mẫu nghiên cứu bao gồm 762 công ty niêm yết trên hai sàn chứng khoán Việt Nam (HOSE, HNX) được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán độc lập với tổng số 2.478 quan sát trong giai đoạn từ 2016 – 2019. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 04 nhóm nhân tố gồm rủi ro kiểm toán, rủi ro kinh doanh của khách hàng, rủi ro kinh doanh của công ty kiểm toán, mức độ chuyên ngành của công ty kiểm toán ảnh hưởng tới quyết định duy trì khách hàng. Trong đó, các nhân tố thuộc rủi ro kiểm toán, rủi ro tài chính, khách hàng thường xuyên thay đổi công ty kiểm toán, tính chính trực của người quản lý khách hàng và mức độ chuyên ngành của công ty kiểm toán có ảnh hưởng ngược chiều tới quyết định duy trì khách hàng. Khả năng thực hiện kiểm toán của công ty kiểm toán có ảnh hưởng cùng chiều tới quyết định duy trì khách hàng. Dựa trên kết quả nghiên cứu này, tác giả đề xuất các công ty kiểm toán cần xem xét các yếu tố rủi ro này để đưa ra quyết định duy trì khách hàng phù hợp. Về phương diện cơ quan chức năng tại Việt Nam như VACPA nên bổ sung hướng dẫn về chấp nhận, duy trì khách hàng bên cạnh các nhân tố đã đề cập trong chuẩn mực kiểm toán.
81	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Tôn Nữ Anh Thư	Võ Văn Nhị	Nghiên cứu về đề tài "Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh" được thực hiện với dữ liệu từ 171 doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Đối tượng khảo sát là các giám đốc, kế toán viên, kế toán trưởng. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính kết hợp với định lượng và sử dụng phần mềm SPSS 26 để xử lý số liệu. Tác giả đưa ra 5 nhân tố tác động đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của doanh nghiệp, sau khi phân tích và kiểm định thì cho ra kết quả theo mức độ giảm dần của các nhân tố: lợi ích tâm lý, giá phí, quy mô danh tiếng, sự giới thiệu, khả năng đáp ứng. Dựa vào kết quả nghiên cứu tác giả đưa ra các kiến nghị, giải pháp nhằm giúp cho thị trường dịch vụ kế toán hoàn thiện và phát triển hơn nữa.

82	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Sóc Trăng	Ngô Thị Hoài	Phạm Thị Anh Thư	Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang tác động vô cùng mạnh mẽ đến toàn bộ các ngành trong nền kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực ngân hàng nói chung và lĩnh vực kinh doanh thẻ tín dụng ngân hàng nói riêng. Trong những năm gần đây, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) luôn tiên phong đón đầu, ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng này trong việc triển khai, cải tiến các sản phẩm dịch vụ mới. Dựa trên cơ sở lý thuyết và thực trạng về dịch vụ thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại Vietcombank chi nhánh Sóc Trăng, đề tài đã phân tích, đánh giá các số liệu khảo sát, từ đó đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm giúp Vietcombank chi nhánh Sóc Trăng phát triển và tăng số lượng khách hàng sử dụng thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại Vietcombank chi nhánh Sóc Trăng. Dựa trên lý thuyết nền về yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn thẻ tín dụng đã được nghiên cứu trên Thế giới và trong nước, nghiên cứu góp phần làm rõ hơn phương thức thanh toán trong giao dịch thương mại điện tử bằng việc sử dụng thẻ tín dụng. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, tác giả nhằm xác định các nhân tố làm ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn thẻ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng. Thông qua quá trình khảo sát 400 khách hàng cá nhân đã và đang sử dụng thẻ tín dụng. Từ đó, ta xác định được bốn nhân tố tác động đến quyết định lựa chọn thẻ tín dụng của khách hàng tại Vietcombank chi nhánh Sóc Trăng bao gồm: Tâm lý khách hàng, Rủi ro khi sử dụng thẻ tín dụng, Mô hình tín dụng và Nhu cầu của khách hàng. Mối quan hệ giữa biến phụ thuộc (Đồng ý lựa chọn thẻ tín dụng Vietcombank) với các biến độc lập được thể hiện qua phương trình: DYTB= 1.743 +0.035*NCTB +0.102*RRTB +0.387*TLTB +0.075*MHTDTB +ei. Kết quả nghiên cứu này làm cơ sở giúp tác giả đưa ra một số kiến nghị các giải pháp tăng số lượng khách hàng sử dụng thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại Vietcombank chi nhánh Sóc Trăng.
83	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Tiền Giang	Nguyễn Hoàng Mỹ Kim	Hoàng Hải Yến	Nghiên cứu về "Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Tiền Giang" đã chỉ ra 7 nhân tố ảnh hưởng gồm Cảm nhận sự hữu ích, Dễ dàng sử dụng, Chuẩn chủ quan, Kiểm soát hành vi, Thái độ khách hàng, Hình ảnh ngân hàng, Cảm nhận rủi ro. Mô hình phân tích được sử dụng mô hình kết hợp giữa mô hình chấp nhận công nghệ và mô hình thuyết hành vi dự định (TAM&TPB). Kết quả chỉ ra rằng, nhân tố ảnh hưởng từ lớn nhất là yếu tố Chuẩn chủ quan, Cảm nhận dễ dàng sử dụng, Hình ảnh ngân hàng và Cảm nhận sự hữu ích của dịch vụ. Nhân tố Cảm nhận rủi ro có tác động ngược chiều với quyết định sử dụng dịch vụ Ngân hàng điện tử. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra 6 nhóm giải pháp gồm: (1) Khôi phục tốt các chỉ tiêu tăng trưởng sau đại dịch COVID-19; (2) Giải pháp thu hút khách hàng sử dụng Ngân hàng điện tử bằng việc tăng sự hữu ích các dịch vụ; (3) Giải pháp tăng hình ảnh của Ngân hàng đối với khách hàng; (4) Thái độ cầu thị, khiêm tốn trong giao tiếp; (5) Hướng dẫn thông tin rõ ràng, cụ thể là nền tảng để khách hàng kiểm soát hành vi; (6) Các giải pháp khác.
84	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử Vietinbank Ipay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Bình Phước	Phan Ngọc Tường Vân	Hạ Thị Thiều Dao	Trong bối cảnh nền công nghệ 4.0 phát triển mạnh mẽ, các sản phẩm giao dịch ngân hàng truyền thống có xu hướng được thay thế bởi các giao dịch có tính chất tiện lợi, nhanh chóng. Ngân hàng điện tử là một trong những dịch vụ đáp ứng được xu thế của hiện tại, cũng như là hoạt động tạo ra lợi nhuận đáng kể cho phía ngân hàng. Do đó, đẩy mạnh phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử là hết sức cần thiết, đặc biệt khi mà Bình Phước là thị trường vô cùng tiềm năng. Để làm được điều đó, bài luận văn nghiên cứu "Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng Vietinbank Ipay tại Vietinbank Bình Phước" từ đó, có những giải pháp cụ thể cho Vietinbank Bình Phước trong công cuộc phát triển Vietinbank Ipay. Dữ liệu sử dụng cho việc phân tích được tổng hợp thông qua thực hiện khảo sát bằng phiếu khảo sát đối với 150 khách hàng cá nhân có tài khoản thanh toán tại Vietinbank Bình Phước. Các phiếu khảo sát sau khi hoàn thành sẽ được sàng lọc, bỏ đi những phiếu không hợp lệ. Phương pháp thống kê được sử dụng trong quá trình xử lý số liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 5 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng Vietinbank Ipay tại Vietinbank Bình Phước bao gồm: phí dịch vụ, nhận thức về rủi ro, nhận thức về tính dễ sử dụng, tính hữu ích và sự tin tưởng. Trên cơ sở kết quả khảo sát, tác giả đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm phát triển Vietinbank Ipay.

85	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tự mua thuốc Rx không cần đơn thuốc của người bệnh tại các nhà thuốc trên địa bàn TP.HCM	Nguyễn Trung Hiếu	Phạm Văn Hậu	Đề tài đã tìm hiểu tác động của những nhân tố đến ý định sử dụng thuốc Rx không kê đơn của người bệnh. Các nhân tố được sử dụng trong mô hình bao gồm: Giá thuốc, Chất lượng thuốc, Sự tư vấn từ người bán thuốc của nhà thuốc, Lòng tin vào nhà sản xuất thuốc, Lòng tin vào nhà thuốc, Sự thuận tiện cho người bệnh. Mô hình nghiên cứu được tác giả rút ra từ những nghiên cứu đã có trước đó đã được nhiều tác giả nghiên cứu và có mô hình phù hợp với đề tài của tác giả. Nghiên cứu được thực hiện với 402 mẫu nghiên cứu, kết quả cho thấy cả 6 nhân tố nêu trên đều có tác động cùng chiều đối với ý định sử dụng thuốc Rx không kê đơn của người bệnh. Trong đó chất lượng thuốc là nhân tố tác động mạnh nhất. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra những giải pháp phù hợp đối với đề tài nghiên cứu. Những giải pháp là cơ sở giúp tác giả có được những đánh giá đới với nghiên cứu để thấy được những hạn chế để có thể có những hướng nghiên cứu phù hợp hơn trong giai đoạn tới.
86	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự dịch chuyển cấu trúc vốn tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Hồ Thái Bảo	Phan Thu Hiền	Đề tài sẽ thực hiện nghiên cứu về sự tác động của các nhân tố vi mô và vĩ mô lên cấu trúc vốn ngân hàng thương mại (NHTM) để nhận định về sự dịch chuyển về cơ cấu vốn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố nào của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2021 (bao gồm gia đoạn khủng hoảng 2008 và đại dịch covid -19 toàn cầu). Bài nghiên cứu còn dùng các phương pháp phân tích dữ liệu như là thống kê mô tả, các kiểm tra giả định, các mô hình định lượng OLS, FE, RE và dùng FGLS để khắc phục các sai sót trong mô hình. Kết quả nghiên cứu của luận văn: Đầu tiên, các biến tác động đến cấu trúc vốn và có mối tương quan thuận là quy mô ngân hàng, mức độ tăng tưởng tài sản và tốc độ tăng trưởng nền kinh tế; các biến quan sát như khả năng sinh lời và hệ số an toàn vốn tối thiểu do Ngân hàng Nhà nước quy định có tác động ngược chiều đến cấu trúc vốn. Hơn nữa, biến covid-19 không có ảnh hưởng đến cơ cấu vốn ngân hàng nhưng biến khủng hoảng năm 2008 lại có tác động đến cấu trúc vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tiếp đến, cấu trúc vốn ngân hàng, hệ số an toàn vốn và mức độ tăng trưởng tài sản có ảnh hưởng tích cực đến sự dịch chuyển của cơ cấu vốn ngân hàng. Biến tốc độ tăng trưởng nền kinh tế có sự tác động ngược chiều đến sự dịch chuyển cấu trúc vốn ngân hàng. Các yếu tố còn lại thì không có mối tương quan nào với sự dịch chuyển cấu trúc vốn ngân hàng (kể cả hai biến giả Covid-19 và khủng hoảng năm 2008). Sau cùng, bài viết đưa ra các khuyến nghị với mục đích phát triển công tác quản trị cấu trúc vốn của các NHTM VN: duy trì cấu trúc vốn ngân hàng ở mức nhất định, giảm tốc độ gia tăng tài sản chú trọng mặt chất lượng, tăng nguồn vốn huy động phụ thuộc vào tình trạng kinh tế, duy trì hệ số an toàn vốn của các ngân hàng thương mại ở ngưỡng nhất định và một số khuyến nghị khác.
87	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng công việc của nhân viên kế toán nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Trịnh Thị Ngọc Thảo	Nguyễn Bích Liên	Dòng nghiên cứu về sự hài lòng công việc thường tập trung trong doanh nghiệp, các ngành nghề và khu vực cụ thể. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng công việc của nhân viên rất đa dạng, có thể kể đến như đặc điểm công việc, điều kiện làm việc, tiền lương, mối quan hệ đồng nghiệp, sự hỗ trợ lãnh đạo, cơ hội thăng tiến, sự phát triển, khen thưởng và sự công nhận... Mặc dù vậy, nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng công việc của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp vẫn còn hạn chế. Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng công việc của nhân viên kế toán nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Nghiên cứu sử dụng phương pháp kết hợp giữa định tính và định lượng. Trong đó, định tính thực hiện qua việc phỏng vấn sâu nhằm điều chỉnh thang đo và bảng câu hỏi phục vụ cho nghiên cứu định lượng. Ở giai đoạn nghiên cứu định lượng, tác giả tiến hành khảo sát 320 mẫu tại các doanh nghiệp sản xuất, thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Dương làm cơ sở để phân tích và đánh giá sự hài lòng của đội ngũ nhân viên kế toán. Dữ liệu thu thập được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS với các kỹ thuật kiểm định thang đo, phân tích hồi quy bình phương tối thiểu (OLS) kiểm định các giả thuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 07 nhân tố, bao gồm: sự phát triển nghề nghiệp; thu nhập, phúc lợi; sự tự chủ trong công việc; điều kiện làm việc; đặc điểm công việc; giám sát; sự căng thẳng công việc có ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng công việc của nhân viên kế toán nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thống kê đã đạt được mục tiêu đặt ra.

88	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của học sinh sinh viên đối với chất lượng đào tạo tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông	Bùi Thanh Huyền Vi	Đinh Công Khải	Đề tài "Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của học sinh sinh viên đối với chất lượng đào tạo tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông" được thực hiện trong bối cảnh giáo dục cao đẳng đang dần được chấp nhận như là một loại hình dịch vụ, là đơn vị cung cấp dịch vụ cho đối tượng chủ yếu của mình là học sinh sinh viên. Một áp lực không thể tránh khỏi đối với các trường là việc tuân thủ các nguyên tắc quản lý chất lượng hiện đại mà trong đó triết lý làm hài lòng sinh viên đang đóng vai trò chủ đạo. Đề tài nghiên cứu trình bày kết quả khảo sát 250 sinh viên đang tham gia học tập tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông. Số liệu được phân tích qua phần mềm thống kê SPSS 20.0. Đề tài sử dụng hệ số Cronbach's alpha, phương pháp phân tích nhân tố (EFA) và hồi quy bội để đánh giá sự hài lòng của học sinh sinh viên Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông. Kết quả rút ra được 6 nhân tố tác động đến sự hài lòng của sinh viên: (1) Chất lượng đào tạo, (2) Đội ngũ giảng viên, (3) Hoạt động bổ trợ, (4) Cơ sở vật chất, (5) Tổ chức đào tạo, và (6) Công tác hành chính. Nhìn chung, mức độ hài lòng của sinh viên ở mức trung bình khá, Nhà trường cần quan tâm nhiều hơn đến năng lực của giáo viên, chương trình đào tạo và chương trình ngoại khóa, giúp học viên hiểu rõ các thông tin của khóa học và chọn lớp học, chọn môn học phù hợp trình độ của mình. Qua đó, đề tài cũng đề xuất một số hàm ý quản trị về đội ngũ giảng viên, chương trình đào tạo, chương trình ngoại khóa, đội ngũ nhân viên phòng ban, thư viện, cơ sở vật chất, công tác quản lý để giúp nhà trường nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ đào tạo đáp ứng nhu cầu ngày càng cao các sinh viên. Kết quả phân tích của đề tài sẽ là cơ sở quan trọng, hữu ích để các nhà quản lý của trường có những cải tiến thích hợp nhằm đáp ứng tối đa sự hài lòng cho sinh viên.
89	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với dịch vụ ngân hàng điện tử tại Vietcombank Phòng Giao dịch Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Nguyễn Dương Thùy Trang	Đỗ Thị Hải Ninh	Đề tài này tập trung nghiên các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân về dịch vụ ngân hàng điện tử tại VCB PGD KCN Vĩnh Lộc và đề xuất các phương án nâng cao sự hài lòng khách hàng tại ngân hàng. Nghiên cứu được triển khai theo hướng định lượng và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0 nhằm tìm thấy những nhân tố chi phối sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử từ 250 mẫu khảo sát được thu thập. Kết quả nghiên cứu cho thấy các thành phần như chất lượng dịch vụ (sự tin cậy, sự đáp ứng); thành phần chất lượng hệ thống (tính hiệu quả, hệ thống ngân hàng điện tử, quyền riêng tư); thành phần chất lượng thông tin ngân hàng điện tử (tính kịp thời, tính liên quan) và niềm tin có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng. Trong đó 4 nhân tố là độ tin cậy, quyền riêng tư, tính hiệu quả và niềm tin có ảnh hưởng mạnh hơn đến sự hài lòng của khách hàng so với những nhân tố còn lại. Các hướng nghiên cứu sau có thể mở rộng tập mẫu nghiên cứu cho toàn chi nhánh để biết toàn diện hơn về đặc điểm của tập mẫu, cũng như có thể nghiên cứu thêm khía cạnh sự đổi mới công nghệ có thể tác động đến sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử.
90	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Nguyễn Dương Gia Hân	Nguyễn Hữu Huân	Ngày nay dịch vụ ngân hàng điện tử là một trong những dịch vụ quan trọng mà các ngân hàng thương mại tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh giữa các ngân hàng với nhau. Dịch vụ ngân hàng điện tử mang lại nhiều lợi ích trong việc quản lý tài chính hiệu quả, thực hiện giao dịch nhanh chóng, an toàn mà không tốn nhiều thời gian và công sức. Chính vì vai trò quan trọng của dịch vụ ngân hàng điện tử, nên đó là lý do tôi chọn đề tài "Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Hồ Chí Minh" Đề tài tập trung đánh giá và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử tại Vietcombank - chi nhánh Hồ Chí Minh. Trên cơ sở đó luận văn đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng cho khách hàng trong tương lai. Nghiên cứu sử dụng thang đo chính thức để thực hiện phỏng vấn khách hàng nhằm thu thập dữ liệu để phân tích kiểm định mô hình nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng. Để thực hiện mục tiêu đề ra, bài luận sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác định biến phù hợp trong thang đo. Tiếp theo là phân tích tương quan Pearson (r) xác định mối quan hệ tuyến tính với các biến và khả năng xảy ra đa cộng tuyến. Cuối cùng là phân tích hồi quy với hệ số Beta để xét sự tác động của các nhân tố đến sự hài lòng của khách hàng từ đó thiết lập phương trình hồi quy chuẩn hóa. Kết quả cho thấy rằng cả sáu nhân tố: "sự tin cậy", "khả năng đáp ứng", "năng lực tự phục vụ", "sự đồng cảm", "phương tiện hữu hình" và "tính bảo mật" đều tác động đến sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân

				hàng điện tử. Từ đó bài luận đề xuất một số kiến nghị với Vietcombank - chi nhánh Hồ Chí Minh nhằm mục đích nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử, đáp ứng sự cạnh tranh giữa các ngân hàng với nhau và nâng cao lợi nhuận cho đơn vị.
91	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp – Nghiên cứu các doanh nghiệp tỉnh Bình Dương	Trần Thị Ngọc Diễm	Nguyễn Bích Liên	Việc ứng dụng hệ thống ERP đã làm thay đổi đáng kể cách thức làm việc và ảnh hưởng đến người sử dụng phần mềm cũng như sự hài lòng trong công việc của họ. Sự hài lòng trong công việc đã được nghiên cứu rộng rãi trong các lĩnh vực quản lý, tâm lý xã hội và hoạt động thực tiễn. Mục đích chính của nghiên cứu này đã xem xét tác động của các nhân tố chất lượng dịch vụ, đào tạo, trao quyền tâm lý và tự tin vào năng lực bản thân đến sự hài lòng trong công việc của các nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống ERP tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng và sử dụng công cụ phân tích SmarPLS 3.3.9 trên 226 phiếu khảo sát, kết quả nghiên cứu cho thấy sự tác động cùng chiều của các nhân tố kiểm định. Kết quả nghiên cứu cung cấp thêm cơ sở để tìm hiểu sự hài lòng trong công việc cho các nhà nghiên cứu và các giải pháp hướng đến nâng cao sự hài lòng của nhân viên cho các doanh nghiệp.
92	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Đào Văn Hảo	Phạm Quang Huy	Trong nghiên cứu này, tác giả nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM. Sử dụng dịch vụ kế toán luôn được xem là một nội dung quan trọng mà tất cả các doanh nghiệp cần dành sự quan tâm để đảm bảo báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được lập và trình bày đúng nguyên tắc, các báo cáo thuế nộp đúng hạn và chất lượng báo cáo đảm bảo các quy định về quản lý thuế, quy định kế toán hiện hành. Tuy nhiên tác giả nhận ra rằng các bài nghiên cứu trước đây chỉ thực hiện tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa, còn các doanh nghiệp có có quy mô lớn thì chưa có nghiên cứu nào thực hiện, ngoài ra trong bài nghiên cứu dự kiến của mình, tác giả cũng đã xác định các nhân tố ảnh hưởng như: môi trường doanh nghiệp không chắc chắn; kiến thức của ban lãnh đạo; Mức độ cạnh tranh doanh nghiệp; năng lực kỹ thuật của kế toán dịch vụ; sự tin tưởng của ban lãnh đạo vào công ty dịch vụ kế toán. Đây cũng là các nhân tố ảnh hưởng khác so với các nhân tố của các bài nghiên cứu trước đây đã thực với chủ đề này. Nghiên cứu tiến hành khảo sát trực tuyến bằng bảng hỏi gửi đến Giám đốc/Trưởng đơn vị, Phó giám đốc/Phó đơn vị, từ tháng 08/2022 đến tháng 11/2022. Nhằm đạt được kích thước mẫu đề ra và đảm bảo cho kết quả nghiên cứu đại diện cho tổng thể, tác giả phát ra 220 phiếu khảo sát cho các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM. Số câu hỏi thu về là 210 phiếu, trong đó có 12 phiếu không hợp lệ, còn lại là 198 phiếu dùng để nhập liệu phục vụ kiểm định mô hình nghiên cứu. SPSS 22.0 được chọn để phân tích tập dữ liệu nhằm kiểm tra mô hình đề xuất và các giả thuyết. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy 05/05 nhân tố đều có ảnh hưởng tích cực đến sự lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM. Nghiên cứu đã đóng góp việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM từ đó đề xuất các hàm ý chính sách nhằm nâng cao sự lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp.
93	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Cẩm Dung	Phan Thị Bảo Quyên	Trong nghiên cứu này, tác giả nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) tại các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. HTKSNB luôn được xem là một nội dung quan trọng mà tất cả các doanh nghiệp cần dành sự quan tâm để hoàn thiện, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên hầu hết các nghiên cứu về chủ đề này tại Việt Nam nói chung và trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng chưa có nhiều nghiên cứu tìm hiểu về các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của HTKSNB. Điểm nổi bật của luận văn này là tác giả xem xét liệu tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ có thể được cải thiện thông qua các đặc điểm dự phòng: môi trường đạo đức, sự không chắc chắn của môi trường dựa trên lý thuyết dự phòng cùng với việc xem xét mối liên hệ giữa các nhân tố là môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động

				kiểm soát, thông tin và truyền thông, hoạt động giám sát và tính hữu hiệu của HTKSNB. Nghiên cứu tiến hành khảo sát trực tuyến bằng bảng hỏi gửi đến Giám đốc/Trưởng đơn vị, Phó giám đốc/Phó đơn vị, Trưởng/Phó phòng kế toán, Trưởng/phó các bộ phận khác, nhân viên kế toán tổng hợp từ tháng 12/2021 đến tháng 05 năm 2022. Dữ liệu được thu thập với tổng cộng 1502 bảng câu hỏi. Kết quả thu về là 258 phiếu được khảo sát tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, trong đó có 26 phiếu không đạt yêu cầu, cuối cùng còn lại 232 bảng khảo sát hoàn tất được sử dụng để phân tích số liệu. SPSS 23 được chọn để phân tích tập dữ liệu nhằm kiểm tra mô hình đề xuất và các giả thuyết. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy 07/07 nhân tố đều có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đã đóng góp vào lý thuyết dự phòng bằng các bằng chứng thực nghiệm về tầm quan trọng của các đặc điểm dự phòng đối với tính hữu hiệu của HTKSNB. Một hàm ý quản trị khác liên quan đến việc giúp doanh nghiệp đối mặt với sự yếu kém của HTKSNB.
94	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Đỗ Thị Thúy An	Phạm Quang Huy	Sự phát triển của công nghệ thông tin trong thời đại toàn cầu hóa đi kèm với sự phát triển của các hệ thống thông tin kế toán dựa trên nền tảng công nghệ đã có những thay đổi nhanh chóng. Hệ thống thông tin kế toán được coi là một yếu tố quan trọng trong sự thành công của một tổ chức. Hệ thống thông tin kế toán được xem là hữu hiệu khi có khả năng cung cấp thông tin kịp thời, chính xác và đáng tin cậy. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên toàn cầu hiện đang phải đối mặt với những thách thức về chi phí phát sinh cao và không đủ nguồn lực. Chính vì vậy, việc nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trở nên cấp thiết trong thời đại công nghệ 4.0 hiện nay. Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong bối cảnh tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động với ngành nghề chính là thương mại – dịch vụ trên địa bàn TP.HCM. Bằng phương pháp định tính kết hợp định lượng, tác giả đã tiến hành khảo sát thông qua bảng câu hỏi được gửi đến các ban giám đốc, kế toán trưởng và kế toán viên và dữ liệu thu thập được là 195 mẫu, sau đó thực hiện phân tích với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cứu cho thấy 6 nhân tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất đều có ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Từ kết quả nghiên cứu, đề tài nghiên cứu đưa ra một vài hàm ý lý thuyết và hàm ý thực tiễn, để từ đó đúc kết ra những kết luận về nghiên cứu nhằm nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.
95	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Phúc Hậu	Nguyễn Phước Bảo Ấn	Sự phát triển của công nghệ trong thời đại toàn cầu hóa đi kèm với sự phát triển của các hệ thống thông tin dựa trên nền tảng công nghệ đã có những thay đổi nhanh chóng. Hệ thống thông tin kế toán được coi là một yếu tố quan trọng trong sự phát triển bền vững và thành công của một tổ chức. Hệ thống thông tin kế toán có thể nói là hữu hiệu nếu hệ thống có khả năng cung cấp thông tin kịp thời, chính xác và đáng tin cậy. Nghiên cứu này nhằm thu thập bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của các biện pháp khuyến khích, trao quyền, trình độ học vấn, kinh nghiệm, kỹ năng và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin đối với tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Phương pháp lấy mẫu là sử dụng phương pháp chọn mẫu có mục đích với tiêu chí lấy mẫu là những nhân viên kế toán đã sử dụng hệ thống thông tin kế toán dựa trên máy tính và sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các công việc hàng ngày của họ, cỡ mẫu là 218. Kỹ thuật phân tích dữ liệu được sử dụng là kỹ thuật phân tích hồi quy tuyến tính bội số. Dựa trên kết quả phân tích dữ liệu, có thể kết luận rằng các biện pháp khuyến khích, trao quyền, trình độ học vấn, kinh nghiệm, kỹ năng có ảnh hưởng tích cực và nhân tố mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tác động tiêu cực đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
96	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính khách quan của kiểm toán viên tại các công ty kiểm	Trần Minh Châu	Trần Thị Giang Tân	Khách hàng tin rằng các kiểm toán viên luôn quan tâm đến lợi ích tốt nhất của họ. Do đó, việc thúc đẩy tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, cụ thể là tính khách quan của kiểm toán viên, giúp mang lại lợi ích cho xã hội vì kiểm toán viên đóng một vai trò thiết yếu mang lại niềm tin cho công chúng. Nhằm thực hiện nghiên cứu với mục tiêu là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính khách quan của kiểm toán viên. Tác giả dựa vào những quan điểm của lý thuyết bản sắc xã hội cùng lý thuyết về sự bất hòa nhận thức để lập luận cho các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả khảo sát từ 156 kiểm toán viên chỉ ra rằng nhận thức về bản sắc nghề nghiệp, văn

	toán độc lập: nghiên cứu thực nghiệm tại TP. Hồ Chí Minh			hóa đạo đức của công ty kiểm toán và kinh nghiệm của kiểm toán viên đều tác động cùng chiều đến tính khách quan của kiểm toán viên. Trong khi đó, mối quan hệ thân thiết với khách hàng cho thấy sự ngược lại. Qua đó, kiểm toán viên có kinh nghiệm và thể hiện bản sắc nghề nghiệp rõ ràng sẽ cố gắng tuân theo các tiêu chuẩn, quy tắc đạo đức nghề nghiệp. Đồng thời, tính khách quan của kiểm toán viên được đảm bảo trong quá trình kiểm toán. Các công ty kiểm toán và cơ quan quản lý cần áp dụng các phương pháp nhằm giảm sự ảnh hưởng của khách hàng đến kiểm toán viên. Thúc đẩy một nền văn hóa đạo đức mạnh mẽ tại các công ty kiểm toán cũng được cho là giải pháp nhằm duy trì tính khách quan của kiểm toán viên.
97	Các nhân tố ảnh hưởng đến trải nghiệm của khách hàng khi sử dụng trang thương mại điện tử của Công ty Uniqlo Việt Nam	Nguyễn Trần Thảo Quyên	Nguyễn Đông Phong	Trong bối cảnh đại dịch Covid ảnh hưởng đến nhiều mặt trong đời sống và sinh hoạt của con người thì thương mại điện tử (viết tắt là TMĐT) trở thành giải pháp hàng đầu giúp giải quyết những vấn đề cấp bách mà dịch Covid-19 gây ra. Rất nhiều doanh nghiệp đã chuyển hướng sang phát triển ở mảng này và Uniqlo cũng không nằm ngoài đường đua. Tuy nhiên Uniqlo lại bị cho là đi sau các đối thủ của mình vì đến cuối 2021 Uniqlo mới chính thức bước vào đường đua TMĐT. Đây cũng là nguyên nhân tác giả chọn đề tài này để tiến hành nghiên cứu và xác định các nhân tố tác động đến trải nghiệm của khách hàng khi sử dụng trang Thương mại điện tử của công ty Uniqlo trong bối cảnh thị trường hầu như đã bị các đối thủ giành thế thượng phong. Trên cở sở đó đề xuất các giải pháp thích hợp nâng cao chất lượng, dịch vụ nhằm thu hút khách hàng hơn, đem về doanh thu cho công ty Đề tài được tiến hành theo hai phương pháp: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Với mẫu khảo sát 156 đối tượng được khảo sát trực tiếp thông biểu mẫu câu hỏi Google. Dữ liệu thu thập được đưa vào phần mềm SPSS 16.0 để phân tích và cho ra kết quả tương ứng. Bao gồm kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố EFA, kiểm định tương quan và phân tích hồi quy đa biến. Kết quả phân tích từ SPSS cho thấy có 3 trong 6 nhân tố ảnh hưởng đến trải nghiệm của khách hàng khi sử dụng trang Thương mại điện tử của Uniqlo Việt Nam. Đó là: Giá sản phẩm, Chất lượng sản phẩm và Dịch vụ chăm sóc khách hàng. Trong đó nhân tố Giá sản phẩm có tác động mạnh nhất tới trải nghiệm sử dụng trang TMĐT.
98	Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng hệ thống kế toán chi phí dựa trên hoạt động (ABC) - Nghiên cứu tại các doanh nghiệp dịch vụ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thị Quỳnh Phương	Huỳnh Lợi	Việc cung cấp thông tin chi phí chính xác, kịp thời, đầy đủ, hữu ích cho các quyết định của các nhà quản trị vô cùng quan trong trong tất cả các lĩnh vực nói chung và dịch vụ nói riêng. Hệ thống chi phí truyền thống TCA phân bổ chi phí cho các đối tượng chịu chi phí trước thay vì cho các hoạt động. Cách tiếp cận này gặp nhiều hạn chế đối với những doanh nghiệp có chi phí chung cao dẫn đến thông tin chi phí sai lệch cho việc ra quyết định. Hệ thống ABC phân tích chi phí và lợi nhuận chính xác, khắc phục những khiếm khuyết của hệ thống TCA. Tuy vậy, việc nghiên cứu hệ thống ABC trong lĩnh vực dịch vụ còn hạn chế ở Việt Nam. Đó là lý do chủ đề này được tác giả lựa chọn nghiên cứu với mục tiêu nghiên cứu là xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc vận dụng ABC tại các doanh nghiệp dịch vụ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Từ tổng quan các nghiên cứu trước đây và tổng hợp cơ sở lý thuyết, kết hợp phương pháp nghiên cứu sơ bộ tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu bao gồm 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc, xây dựng thang đo gồm 17 biến quan sát. Với phương pháp nghiên cứu định lượng, tác giả tiến hành gửi bảng câu hỏi khảo sát đến 215 cá nhân đã, đang làm việc tại các công ty dịch vụ ở TP.HCM, thu về được 127 phiếu trả lời hoàn chỉnh, sau khi sàng lọc còn 105 phiếu trả lời hợp lệ. Sau đó, tác giả sử dụng các kỹ thuật phân tích định lượng như kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy bội bằng phần mềm SPSS 20. Thu được kết quả có 4 nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng ABC tại các doanh nghiệp dịch vụ trên địa bàn TP.HCM theo mức độ giảm dần như sau: (1) Cạnh tranh, (2) Hỗ trợ của lãnh đạo cấp cao, (3) Đào tạo, (4) Tầm quan trọng của thông tin chi phí. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra kết luận và kiến nghị.
99	Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp: nghiên cứu	Trần Thị Phương Huệ	Huỳnh Lợi	Kế toán quản trị có vai trò là một công cụ cung cấp thông tin quản trị hữu hiệu cho quản trị doanh nghiệp để duy trì, khai thác thế mạnh vốn có, tuy nhiên các doanh nghiệp đang áp dụng kế toán quản trị có tỷ lệ rất thấp. Các doanh nghiệp Long An vẫn chưa có một công cụ cung cấp thông tin hữu hiệu cho chiến lược mà chủ yếu tập trung vào xây dựng hệ thống thông tin kế toán tài chính phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế. Trong đề tài này, tác giả đã thực hiện nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp ở Long An bằng cách xin ý kiến chuyên gia để xác định các nhân tố có thể tác động và

	tại địa bàn tỉnh Long An			gửi bảng khảo sát trực tiếp đến 155 đối tượng có liên quan đến vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp bao gồm chủ sở hữu, nhà quản lý các doanh nghiệp tại Long An và các nhân viên kế toán trong các doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các yếu tố trong nghiên cứu này đều tác động cùng chiều đến vận dụng kế toán quản trị theo thứ tự: nhận thức nhà quản lý, trình độ nhân viên kế toán, chi phí cho việc tổ chức một hệ thống kế toán quản trị cho doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, mức độ cạnh tranh của thị trường, công nghệ thông tin. Từ đó, tác giả đã đưa ra các kiến nghị cho việc tiếp cận ứng dụng kế toán quản trị như: nhà quản lý cần có thay đổi và nhận thức đúng về vai trò của kế toán, cần tập trung phát triển nguồn nhân lực kế toán như phát triển đội ngũ nhân viên kế toán trong công ty và kết hợp khai thác nguồn nhân lực kế toán từ các công ty dịch vụ, cần xây dựng kế hoạch, nguồn tài chính cho việc tổ chức, triển khai, vận hành hệ thống kế toán quản trị; cần chú ý phát triển quy mô thông qua các mô hình liên doanh, liên kết; cần chú ý đến áp lực cạnh tranh, đến nhu cầu thông tin quản trị, và các doanh nghiệp cũng nên có chiến lược từng bước xây dựng, phát triển công nghệ thông tin.
100	Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng thẻ điểm cân bằng (BSC) trong đánh giá thành quả của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam	Phạm Tạ Thu Thâu	Trần Anh Hoa	Thẻ điểm cân bằng là một công cụ hiệu quả và cần thiết để đo lường thành quả hoạt động trong doanh nghiệp. Thông qua việc đo lường thành quả hoạt đông, thẻ điểm cân bằng sẽ giúp cho nhà quản lý đưa ra quyết định nhanh chóng và chính xác hơn. Để thực hiện được một hệ thống thẻ điểm cân bằng thành công thì sẽ bị ảnh hưởng bởi rất nhiều các nhân tố từ bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Nhà quản trị phải có những biện pháp cụ thể trước khi tiến hành vận dụng thẻ điểm cân bằng để đánh giá thành quả hoạt động. Qua nghiên cứu, sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp gồm nghiên cứu định tính và định lượng. Kết quả nghiên cứu đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng thẻ điểm cân bằng trong các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam gồm: mức độ tham gia của ban lãnh đạo cao cấp; chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp; truyền thông nội bộ doanh nghiệp; chi phí tổ chức thẻ điểm cân bằng; trình độ nhân viên kế toán. Đồng thời đánh giá được mức độ tác động của từng nhân tố đến vận dụng thẻ điểm cân bằng trong các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Cuối cùng, dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các kiến nghị nhằm vận dụng thẻ điểm cân bằng trong đánh giá thành quả hoạt động được hiệu quả hơn. Tác giả hy vọng nghiên cứu sẽ là một nguồn tài liệu tham khảo có giá trị cho các công ty khi tiến hành vận dụng thẻ điểm cân bằng trong đánh giá thành quả hoạt động.
101	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc triển khai thành công hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp dựa trên đám mây (Cloud ERP) tại các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Kim Hậu	Phạm Ngọc Toàn	Điện toán đám mây là một trong những mối quan tâm lớn của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt là khi dịch bệnh Coronavirus 2019 (COVID-19) lây lan vào đầu năm 2020 thì công nghệ này càng được sử dụng rộng rãi bởi tính linh hoạt giúp doanh nghiệp giải quyết được công việc tại nhà mà không cần đến văn phòng. Các hệ thống ERP trên nền tảng đám mây gần đây đã phát triển và đang được sử dụng ưu tiên hơn hệ thống ERP truyền thống do sự tiện lợi của việc truy cập thông tin từ xa trong bất cứ thời gian nào. Việc triển khai các hệ thống Cloud ERP luôn đầy thách thức, đòi hỏi doanh nghiệp phải cân nhắc nhiều yếu tố tác động và rủi ro để đảm bảo việc triển khai được thành công. Mặc dù trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến việc triển hệ thống Cloud ERP, nhưng tại Việt Nam nghiên cứu này vẫn còn hạn chế và chưa được quan tâm nhiều mà chủ yếu tập trung vào nghiên cứu về hệ thống ERP truyền thống. Vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu là xác định những nhân tố và mức độ tác động của những nhân tố này đến việc triển khai thành công hệ thống Cloud ERP tại các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu: Tác giả thực hiện phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, thu thập dữ liệu từ 226 doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh thông qua khảo sát các giám đốc, kế toán trưởng, giám đốc CNTT, kế toán tổng hợp và nhân viên CNTT cùng với 8 giả thuyết đã được kiểm tra bằng mô hình cấu trúc thông qua phần mềm xử lý dữ liệu SmartPLS 4.0.8.5. Kết quả nghiên cứu cho thấy 8 nhân tố được đề cập trong mô hình thì: Sự hỗ trợ của quản lý cấp cao, văn hóa tổ chức, sự phức tạp, lợi thế tương đối, tính tương thích, mạng và áp lực cạnh tranh có tác động tích cực đến việc triển khai thành công hệ thống Cloud ERP. Nhân tố còn lại là bảo mật dữ liệu không có ý nghĩa thống kê, không tác động đến việc triển khai thành công hệ thống Cloud ERP tại các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Dựa vào kết quả nghiên cứu này, tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai.

102	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị môi trường tại các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thùy Ngọc Chinh	Huỳnh Đức Lộng	Kế toán quản trị môi trường, không chỉ giúp các doanh nghiệp trong việc kế toán các chi phí và doanh thu môi trường, mà còn đưa ra những chính sách, hướng đi phù hợp để doanh nghiệp có thể phát triển một cách bền vững. Tác giả nhận thấy tại Việt Nam có ít nghiên cứu liên quan đến kế toán quản trị môi trường (KTQTMT), đặt biệt về ngành dệt may trên địa bàn TP.HCM. Từ đó tác giả thấy thực hiện nghiên cứu với đề tài "Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị môi trường tại doanh nghiệp dệt may trên địa bàn TP.HCM" là phù hợp. Luận văn này áp dụng phương pháp nghiên cứu (PPNC) hỗn hợp gồm PPNC định tính được thực hiện dưới hình thức gửi link google form xin ý kiến các chuyên gia nhằm xây dựng mô hình, giả thuyết và thang đo đề xuất; và PPNC định lượng tác giả sử dụng bảng câu hỏi khảo sát để thu thập dữ liệu, phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó. Kết quả nghiên cứu cho thấy 6 nhân tố Áp lực từ các bên liên quan (AL), Chiến lược môi trường (CL), Các quy định pháp lý (PL), Nhận thức của nhà quản trị (QT), Sự am hiểu của nhân viên kế toán (NV), Sự phức tạp của nhiệm vụ (PT) đều có mối quan hệ đến biến phụ thuộc, trong đó biến AL có mức độ ảnh hưởng lớn nhất. Hy vọng thông qua nghiên cứu này sẽ là nguồn thông tin tham khảo hữu ích cho nhà quản trị, để xem xét thực hiện và vận dụng KTQTMT, nhằm gia tăng lợi ích kinh tế, thể hiện trách nhiệm xã hội và phát triển bền vững của doanh nghiệp.
103	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp sản xuất, chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thị Khánh Dung	Phạm Văn Dược	Trong quá trình phát triển và hội nhập của nền kinh tế, việc thu thập, thống kê và xử lý các thông tin càng tốt thì càng mang lại hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp sản xuất (DNSX). Từ đó mà kế toán quản trị (KTQT) luôn nắm giữ vị trí quan trọng trong việc góp phần trong việc đưa ra các quyết định chiến lược là cần thiết. Luận văn dùng phương pháp hỗn hợp để nghiên cứu qua khảo sát 148 DNSX để khám phá 6 nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT trong các DNSX-CBG trên trên khu vực của tỉnh Bình Dương: sự không chắc chắn về quy định, quy mô doanh nghiệp, môi trường, cơ cấu tổ chức, trình độ của nhân viên KTQT, chi phí tổ chức hệ thống KTQT. Kết quả phân tích cho thấy 5 nhân tố sự không chắc chắn về quy định, quy mô doanh nghiệp, môi trường, cơ cấu tổ chức, trình độ của nhân viên KTQT có tác động cùng chiều cho thấy nhân tố này tăng thì việc vận dụng KTQT cũng tăng và có 1 nhân tố chi phí tổ chức hệ thống KTQT có tác động ngược chiều thể hiện việc giảm chi phí tốt thì sẽ làm gia tăng việc vận dụng KTQT càng cao. Từ những hàm ý được trình bày thông qua kết quả từ mô hình cấu trúc, luận văn cũng đưa ra những hạn chế và một vài đề xuất, gợi ý cho nhà những nhà nghiên cứu tiếp theo giúp doanh nghiệp hoạt động kinh doanh hiệu quả hơn trong tương lai.
104	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng thẻ điểm cân bằng của các doanh nghiệp dịch vụ tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thu Tuyết	Phạm Văn Dược	Tại Việt Nam các nhà quản lý chủ yếu đánh giá sự phát triển của doanh nghiệp dựa vào các chỉ số tài chính, tuy nhiên chỉ số này không phản ánh đầy đủ sự phát triển của doanh nghiệp. Trong khi đó, BSC có thể giúp nhà quản lý quản trị doanh nghiệp trên cả bốn khía cạnh. Trên thế giới đã có rất nhiều doanh nghiệp đang áp dụng và đem lại hiệu quả trong khi đó tại Việt Nam BSC rất ít được sử dụng. Hơn nữa, trong nước cũng ít nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng BSC. Đặc biệt là tại các doanh nghiệp dịch vụ - một loại hình doanh nghiệp có nhiều đặc thù. Ngoài ra, Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) là một thành phố lớn nhất Việt Nam, có số lượng doanh nghiệp hoạt động nhiều. Do đó bài luận văn này nghiên cứu các nhân tố nào ảnh hưởng đến việc vận dụng BSC tại các doanh nghiệp dịch vụ tại TP.HCM. Mục tiêu nghiên cứu: Xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng BSC tại các doanh nghiệp dịch vụ tại TP.HCM. Phương pháp nghiên cứu: Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu: Nhân tố (1) nhận thức về sự hữu ích của BSC có ảnh hưởng cùng chiều đến việc vận dụng BSC. Nhân tố (2) nhận thức về sự dễ sử dụng của BSC và nhân tố (3) nhận thức về khả năng của BSC không có ảnh hưởng đến việc vận dụng BSC Kết luận và hàm ý: Nghiên cứu cung cấp thông tin hữu ích để xây dựng các cách thức cụ thể để nâng cao hiệu quả trong công tác quản trị chiến lược của các doanh nghiệp dịch vụ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, luận văn cũng gợi mở những hướng nghiên cứu mới trong tương lai.

105	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng phần mềm kế toán trên nền điện toán đám mây tại doanh nghiệp Việt Nam	Tạ Thị Thanh Thảo	Nguyễn Bích Liên	Quyết định chuyển từ việc sử dụng phần mềm kế toán (PMKT) truyền thống sang PMKT trên nền điện toán đám mây (ĐTĐM) là một quyết định chiến lược của doanh nghiệp có thể gặp nhiều khó khăn. Nó đòi hỏi phải xem xét và đánh giá một loạt các khía cạnh kỹ thuật và đặc điểm doanh nghiệp. Nghiên cứu đã xem xét những nhân tố: nhà cung cấp phần mềm, nhận thức rủi ro và bảo mật từ nhà cung cấp, nhận thức rủi ro và bảo mật khác, cảm nhận THI và cảm nhận tính DSD ảnh hưởng đến ý định sử dụng PMKT trên nền ĐTĐM thông qua kết hợp hai mô hình công nghệ - tổ chức – môi trường (TOE) và mô hình chấp nhận công nghệ (TAM). Dữ liệu khảo sát của nghiên cứu này tập trung vào ban lãnh đạo, phụ trách kế toán và trưởng phòng CNTT của 207 doanh nghiệp Việt Nam là người có quyền ra quyết định hoặc trực tiếp sử dụng PMKT trên nền ĐTĐM. Nghiên cứu được thực hiện phương pháp định lượng, sử dụng bảng câu hỏi khảo sát qua biểu mẫu google forms và sau đó được phân tích bằng phần mềm IBM SPSS. Kết quả cho thấy các nhân tố ảnh hưởng được sắp xếp theo mức độ giảm dần cảm nhận tính DSD, nhận thức rủi ro và bảo mật khác, cảm nhận THI, nhận thức rủi ro và bảo mật từ nhà cung cấp, nhà cung cấp phần mềm ảnh hưởng đến ý định sử dụng PMKT trên nền ĐTĐM.
106	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân nông thôn ở tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Thị Thảo	Trịnh Tú Anh	Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)đề cập đến việc sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong các cơ quan nhà nước để có thể thay đổi mối quan hệ với công dân, doanh nghiệp và tất cả các khía cạnh của chính phủ. Việc triển khai áp dụng trên thực tế phải đối mặt với những thách thức từ công nghệ, tổ chức và sự chấp nhận của người dân, cũng như bối cảnh kinh tế xã hội. Ý định sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân là cả một quá trình khó khăn với nhiều rào cản cần phải vượt qua. Mặc dù chính phủ điện tử làm tăng tính minh bạch, cải thiện truyền thông và tiếp cận thông tin cho người dân, tuy nhiên việc triển khai, phổ biến thường chi phí cao đối với các cơ quan nhà nước so với việc chấp nhận các dịch vụ chính phủ điện tử của người dân. Mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ hợp nhất (UTAUT) được sử dụng như nền tảng lý thuyết với hai biến bổ sung (tin cậy internet và tin cậy vào chính phủ). Để sẵn sàng cho xây dựng Chính quyền điện tử về cơ bản có 3 yếu tố, đó là: hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng nhân lực và chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin. Vĩnh Long là tỉnh còn nhiều khó khăn, hiện chưa cân đối được kinh phí, nhưng với quyết tâm đột phá vào lĩnh vực chuyển đổi số, xin được đề xuất cấp có thẩm quyền cao hơn những nội dung: (i). Hướng dẫn, hỗ trợ tỉnh về mô hình và cách thức triển khai kho dữ liệu dùng chung của tỉnh và cung cấp dữ liệu mở phục vụ hoạt động cơ quan, đơn vị, người dân, doanh nghiệp. (ii). Hỗ trợ tỉnh xây dựng bộ công cụ, phần mềm giám sát, quản lý để bảo mật cơ sở dữ liệu, tạo sự tin tưởng, an tâm sử dụng DVCTT và gia nhập chính phủ điện tử trong thời gian sớm nhất, góp phần vào giai đoạn số hóa hiện nay. (iii). Tiếp tục hỗ trợ tỉnh triển khai thúc đẩy phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh dựa trên Nền tảng sàn thương mại điện tử. Mục tiêu tỷ trọng doanh thu thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ chiếm tối thiểu 7%. (iv). Hỗ trợ tỉnh Vĩnh Long triển khai Nền tảng trợ lý ảo phục vụ cán bộ, công chức, viên chức để tăng hiệu quả công việc, nhưng không phát sinh thêm biên chế. (v). Đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan sớm ban hành văn bản hướng dẫn quy định chung về chế độ ưu đãi cho nguồn nhân lực công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước, mức hệ số phụ cấp đối với cán bộ phụ trách công nghệ thông tin, an toàn thông tin để có thể thu hút và giữ chân các chuyên viên CNTT khá giỏi làm việc lâu dài trong cơ quan nhà nước.
107	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm y tế của người dân tộc ít người tỉnh Đăk Nông: tình huống nghiên cứu tại xã Đăk Nia, thành phố	Hoàng Công Hội	Nguyễn Văn Dư	Xã Đăk Nia nằm cách trung tâm thành phố Gia Nghĩa khoảng 15km với tổng diện tích tự nhiên 9.354,87ha; có 12 đơn vị hành chính là thôn, bon; có 14 dân tộc anh em cùng sinh sống; dân số có khoảng 2.754 hộ với hơn 10.361 khẩu (trong đó người dân tộc ít người có 893 hộ với 3.669 khẩu). Theo báo cáo của Uỷ ban nhân dân xã Đăk Nia tính đến tháng 8/2021 số người dân tộc ít người tham gia bảo hiểm y tế của xã Đăk Nia đạt tỷ lệ là 13,62% (trong đó tự mua đạt tỷ lệ là 10,16%). Vì vậy, tác giả lựa chọn tên luận văn "Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm y tế của người dân tộc ít người tỉnh Đăk Nông: Tình huống nghiên cứu tại xã Đăk Nia, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông". Với 4 định hướng nghiên cứu là: Biết các nhân tố ảnh hưởng; mức độ ảnh hưởng; kiểm định sự khác biệt và đề xuất các khuyến nghị. Với kết quả cuối cùng đã xác định được 6 nhân tố theo thứ tự như sau: Công tác tuyên truyền, Thái độ, Sự quan tâm sức khoẻ, Chuẩn chủ quan, Kiểm soát hành vi và Thu nhập là nguyên nhân dẫn đến việc tham gia của

	Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông			người dân tộc ít người là 72,07%. Từ đó đề xuất các khuyến nghị cho các cấp uỷ, chính quyền xã Đăk Nia nói riêng, tỉnh Đăk Nông nói chung và đơn vị bảo hiểm xã hội tỉnh Đăk Nông để khuyến khích người dân tộc ít người mua bảo hiểm y tế.
108	Các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi tiêu dùng bền vững của người tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh	Phan Thanh Hải	Đặng Hữu Phúc	Trong giai đoạn hiện nay, thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang phải đối mặt với nhiều vấn đề cấp bách về môi trường và xã hội như ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, sử dụng không hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, bất bình đẳng xã hội; điều này có thể làm ảnh hưởng tới thế hệ tương lai. Để góp phần giải quyết những vấn đề này đòi con người phải có sự thay đổi lớn về hành vi, trong đó thực hành tiêu dùng bền vững đang trở thành vấn đề bức thiết. Mục tiêu của nghiên cứu này là khám phá các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi tiêu dùng bền vững của người dân tại TP. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu được thực hiện trên 327 người tiêu dùng nhằm tìm hiểu về mức độ tác động của các nhân tố tới hành vi tiêu dùng bền vững. Mô hình cấu trúc tuyến tính được sử dụng trong nghiên cứu để xem xét mức độ tác động của các nhân tố tới hành vi tiêu tiêu dùng. Kết quả nghiên cứu cho thấy "Hiệu quả nhận thức của người tiêu dùng", "Yếu tố tâm linh" là các nhân tố chính ảnh hưởng tới hành vi tiêu dùng bền vững của người tiêu dùng. Kết quả này sẽ có giá trị đối với các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức chính phủ, doanh nghiệp trong việc thiết kế các chiến dịch truyền thông, hoạch định chính sách nhằm khuyến khích tiêu dùng bền vững. Nghiên cứu trong tương lai có thể thực hiện thu thập dữ liệu bằng phương pháp khác như quan sát trực tiếp hay nghiên cứu thực hiện đối với một ngành hàng cụ thể hoặc thực hiện tại các thành phố lớn khác để làm cơ sở so sánh và khái quát hóa kết quả nghiên cứu.
109	Các nhân tố đặc tính công ty ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin phi tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán TP. Hồ Chí Minh - Nhóm ngành công nghiệp	Nguyễn Thị Khánh Ngọc	Hà Xuân Thạch	Thông tin kế toán trên thị trường chứng khoán luôn là đề tài được rất nhiều đối tượng quan tâm, trong đó, thông tin phi tài chính ngày càng được chú ý qua các nghiên cứu. Vì thế, tác giả lựa chọn đề tài này nhằm kiểm định sự ảnh hưởng giữa các nhân tố đặc tính công ty với mức độ công bố thông tin phi tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán TP. HCM – Nhóm ngành Công nghiệp. Nghiên cứu thu thập mẫu từ 102 công ty tại sàn giao dịch TP. HCM từ 2019-2021. Dựa trên 61 chỉ mục tổng hợp từ Thông tư 155/TT-BTC, Thông tư 96/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cùng với phương pháp chỉ số không trọng số đo lường công bố TT phi tài chính. Bằng phương pháp ước lượng hồi quy, nghiên cứu cho kết quả công bố thông tin phi tài chính trung bình 30.8%. Trong đó các nhân tố quy mô công ty, lợi nhuận, tuổi công ty, thời gian niêm yết, số công ty con đều có ảnh hưởng đến công bố thông tin phi tài chính và cho kết quả cùng chiều. Các nhân tố còn lại gồm: đòn bẩy tài chính, phức tạp trong kinh doanh, tính thanh khoản đều không có ý nghĩa thống kê.
110	Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Trần Thanh Vân	Nguyễn Xuân Hưng	Trong giai đoạn phát triển hiện nay, sự đóng góp của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DNCVĐTNN) vào giá trị kinh tế, giải quyết nhu cầu việc làm cho người lao động và đóng góp vào ngân sách nhà nước là rất lớn. Vì vậy, chất lượng thông tin báo cáo tài chính (CLTTBCTC) của khối doanh nghiệp này cũng được các đối tượng như cơ quan nhà nước, các tổ chức tín dụng, và các bên liên quan khác rất quan tâm trong việc xây dựng và triển khai các chính sách, hay đề ra các quyết định tài trợ vốn vay hoặc ký kết các hợp đồng kinh tế khác. Tác giả đã thực hiện nghiên cứu: "Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam". Mục tiêu của nghiên cứu là xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến CLTTBCTC của DNCVĐTNN tại Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được tác giả áp dụng để thực hiện đề tài nghiên cứu. Kết quả phân tích hồi qui thực hiện với 181 mẫu khảo sát từ đối tượng khảo sát là người lập và sử dụng báo cáo tài chính như kế toán viên, kế toán trưởng, thành viên Ban giám đốc, chủ doanh nghiệp và kiểm toán viên tại TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương cho thấy chất lượng thông tin báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chịu tác động bởi hai nhân tố hành vi quản trị lợi nhuận và chất lượng phần mềm kế toán. Bên cạnh đó, tác giả cũng đề xuất một số hàm ý chính sách để nâng cao chất lượng thông tin báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

111	Các nhân tố tác động đến chi tiêu giáo dục của hộ gia đình vùng Duyên hải miền Trung Việt Nam	Nguyễn Hoài Hải	Nguyễn Văn Sĩ	Với mục đích nghiên cứu của đề tài là xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình vùng Duyên hải miền Trung Việt Nam. Kết quả nghiên cứu từ mô hình chỉ ra chi học phí của hộ có ảnh hưởng tích cực đến chi tiêu cho giáo dục của hộ. Trong luận văn này, tác giả sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả và phân tích hồi quy đa biến, kiểm định đa cộng tuyến với bộ dữ liệu dựa trên Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2018 củaTổng cục Thống kê. Luận văn nghiên cứu "Các nhân tố tác động đến chi tiêu giáo dục của hộ gia đình vùng Duyên hải miền Trung Việt Nam" với cỡ mẫu của đề tài là 1.229 hộ gia đình. Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 05 nhân tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình bao gồm: Vùng sinh sống của hộ, Giới tính của chủ hộ, Số người đi học, Chi y tế và Dân tộc của chủ hộ. Thông qua nghiên cứu này, đánh giá được mức độ chi tiêu cho giáo dục của hộ. Nghiên cứu này là cơ sở để các cấp lãnh đạo, nhất là ngành giáo dục hoạch định các chính sách cho giáo dục nhằm giảm bớt các gánh nặng của hộ gia đình về vấn đề đầu tư cho giáo dục.
112	Các nhân tố tác động đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại các công ty niêm yết trên sàn HOSE	Nguyễn Hoàng Ly	Võ Văn Nhị	Hành vi điều chỉnh lợi nhuận (HVĐCLN) là một màu sắc tô điểm thêm cho bức tranh gian lận tài chính sau mỗi cuộc khủng hoảng và các vụ bê bối kế toán ở thực trạng Việt Nam nói riêng lẫn thế giới nói chung. Và hành vi điều chỉnh lợi nhuận được doanh nghiệp (DN) thực hiện thông qua các kỹ thuật điều chỉnh lợi nhuận như: lựa chọn các phương pháp kế toán, sử dụng các ước tính kế toán, ghi nhận các khoản thu và chi phí,... với nhiều động cơ khác nhau: động cơ thị trường chứng khoán, che giấu thông tin, đối phó các chính sách pháp luật, động cơ nội bộ,... nhằm đạt được mục đích của mình. Vì thế, những nghiên cứu về tác động của các nhân tố tới hành vi điều chỉnh lợi nhuận của DN đã, đang và cần tăng cường thực hiện làm cơ sở tham khảo và vận dụng giải quyết vấn đề quản lý thực tiễn. Bài nghiên cứu của tác giả hướng đến việc xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại các DN niêm yết trên sàn HOSE. Bài nghiên cứu đã áp dụng các phương pháp định tính để tổng hợp các nghiên cứu trước và lý thuyết nền nhằm khẳng định lại các nhân tố tác động đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận như: Tỷ suất sinh lời, Chất lượng kiểm toán, Tỷ số thành viên Hội đồng quản trị độc lập, Quy mô công ty, Đòn bẩy tài chính và một nhân tố mới là Trách nhiệm xã hội được thêm vào mô hình nghiên cứu này. Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để kiểm tra sự tác động của các nhân tố đến HVĐCLN trên mẫu khảo sát là 80 công ty với tổng số 400 quan sát từ giai đoạn 2017-2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tác động cùng chiều (ROA, LEV, SIZE, ESP), ngược chiều (AUD, DIREC) và không tác động (CSR) đến HVĐCLN.
113	Các nhân tố tác động đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS for SMEs - Nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa Thành phố Hồ Chí Minh	Hoàng Mạnh Cường	Trần Thị Thanh Hải	Việt Nam hiện đã tham gia vào rất nhiều các hiệp định thương mại khác nhau nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp quốc tế có cơ hội kinh doanh tại nước ta. Do đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam và đặc biệt là tại TP.HCM phải luôn tìm cách để gia tăng khả năng cạnh tranh so với các đối thủ khác. Tuy nhiên, điểm hạn chế của các doanh nghiệp nhỏ và vừa là chất lượng thông tin báo cáo tài chính không đủ độ tin cậy, thiếu minh bạch và việc công khai các hoạt động tài chính còn chưa rõ ràng dẫn tới khó kêu gọi đầu tư. Vì vậy, tác giả sẽ thực hiện việc tìm hiểu và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến Mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS for SMEs của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP.HCM. Xác định các nhân tố và đánh giá mức độ tác động của chúng đến Mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS for SMEs của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP.HCM. Luận văn sử dụng phương pháp định lượng với cỡ mẫu là 241 doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP.HCM. Đối tượng khảo sát là chủ doanh nghiệp, giám đốc và nhân viên kế toán. Có 3 nhân tố tác động đến biến phụ thuộc là Mức độ hiểu biết, Nhận thức lợi ích và Sự hỗ trợ từ chủ doanh nghiệp/nhà quản lý. Kết quả nghiên cứu sẽ hỗ trợ cho nhà quản lý trong việc lên kế hoạch nhằm đưa ra những thay đổi cho đơn vị của mình. Cải thiện tốt hơn cho các vấn đề trong công tác kế toán như nâng cao tính minh bạch, trung thực của báo cáo tài chính, gia tăng niềm tin đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.
114	Các nhân tố tác động đến nợ xấu tại các ngân hàng	Trần Phi Hùng	Phan Thu Hiền	Hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam đã trải qua nhiều khó khăn và thách thức. Việc duy trì chất lượng tài sản, hiệu quả và khả năng sinh lời là yêu cầu sống còn đối với sự tồn tại và phát triển của các ngân hàng thương mại. Việc quản lý nợ xấu là một nhiệm vụ rất quan trọng, các ngân hàng thương mại đã coi quản lý nợ xấu là một trong những việc cần được giải quyết hàng đầu góp phần tăng cường sự ổn định và hiệu quả một cách toàn diện. Nghiên cứu này nhằm mục đích đo lường mức độ tác động của

	thương mại Việt Nam			của các nhân tố thông qua kết quả mô hình nghiên cứu để từ đó đánh giá sự tác động của các nhân tố đến nợ xấu trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Nghiên cứu đã tiến hành thu thập dữ liệu từ các BCTC (BCTC) đã được kiểm toán của 27 ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2020. Phương pháp hồi quy dữ liệu bảng và GMM được sử dụng để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy ROE, tỷ lệ dư nợ trên tài sản, dự phòng RRTD, tỷ lệ lạm phát (CPI) tác động tích cực đáng kể đến NPL. Trong khi đó, tăng trưởng GDP càng tăng thì tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại có xu hướng giảm. Từ đó, nghiên cứu cũng đã đưa ra các hàm ý quản trị giúp các nhà quản trị ngân hàng chính sách, quyết định phù hợp, điều hành và quản lý hiệu quả đối với tỷ lệ nợ xấu của từng ngân hàng thương mại và xây dựng một hệ thống ngân hàng thương mại vững chắc, lành mạnh, hiệu quả.
115	Các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng khi mua sắm tại Coopmart Sóc Trăng	Trần Hán Sanh	Nguyễn Thanh Minh	Hiện nay, khi điều kiện kinh tế - xã hội ngày càng được phát triển thì nhu cầu sống của con người ngày càng tăng lên thêm. Điều đó có nghĩa là các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì trước hết phải thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao hơn của con người. Các doanh nghiệp luôn muốn có ngày càng nhiều khách hàng đến với mình, bất kể họ là ai và làm nghề gì. Để làm được điều đó thì sự hài lòng của khách hàng một yếu tố quyết định đến sự thành bại của doanh nghiệp. Sự hài lòng của khách hàng không chỉ đến từ yếu tố chất lượng hoặc giá cả của sản phẩm mà nó còn đến từ dịch vụ của doanh nghiệp mang đến. Coopmart Sóc Trăng hoạt động hơn 10 năm qua, và cũng là Coopmart duy nhất phục vụ cho người dân ở toàn tỉnh Sóc Trăng, vẫn hoạt động ổn định cho đến nay. Mục đích của luận văn này xuất phát từ việc tìm ra cụ thể các nhân tố có liên quan đến mức độ hài lòng của khách hàng ở Coopmart Sóc Trăng và đánh giá ảnh hưởng của chúng để từ đó giúp cho Coopmart Sóc Trăng xây dựng các giải pháp cải thiện rõ ràng cho từng nhân tố đó nhằm gia tăng mức độ hài lòng của khách hàng. Nghiên cứu này sử dụng kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Dựa trên những nghiên cứu trước nhằm lập bảng câu hỏi để thực hiện phương pháp định tính. Phương pháp định lượng bao gồm: Kiểm định thang đo qua hệ số Cronbach Alpha, EFA, tương quan và kiểm định hồi quy tuyến tính. Nghiên cứu đưa ra 05 yếu tố tác động đến mức độ hài lòng khi mua sắm ở Coopmart Sóc Trăng. Luận văn mang ý nghĩa đối với không chỉ Coopmart Sóc Trăng mà còn cả các siêu thị khác trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
116	Các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ của phòng máy pha màu Công ty Sơn Akzo Nobel Việt Nam	Huỳnh Long Sơn	Nguyễn Đông Phong	Có nhiều định nghĩa khác nhau về hài lòng của khách hàng: sự hài lòng của khách hàng là cảm giác dễ chịu hoặc có thể thất vọng phát sinh từ việc người mua so sánh giữa những lợi ích thực tế của sản phẩm và những kỳ vọng của họ. Việc khách hàng hài lòng hay không sau khi mua hàng phụ thuộc vào việc họ so sánh giữa những lợi ích thực tế của sản phẩm và những kỳ vọng của họ trước khi mua. Nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm định, sự gắn kết và hài lòng của khách hàng với dịch vụ mà công ty sơn Akzo Noel Việt Nam đã và đang cung cấp. Qua đó đánh giá mức độ chấp nhận hiện tại thông qua mức đo lường. Dữ liệu được gởi và thu thập thông qua hơn 300 cửa hàng bán sơn có máy pha màu của công ty lắp đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, thời gian thực hiện từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2021. Mô hình phương trình và cấu trúc được sử dụng nhằm kiểm định sự phù hợp mô hình nghiên cứu với các giả thuyết. Qua kết quả nghiên cứu đã cho thấy được: các nhân tố tác động đến sự hài lòng và dịch vụ khách hàng đối với sản phẩm và dịch vụ hiện đang được công ty cung cấp đến khách hàng. Nghiên cứu cũng có những đóng góp về mặt học thuật và hàm ý quản trị cho các nhà lãnh đạo, người làm chiến lược của công ty nhằm nâng tầm định hướng dịch vụ tốt nhất cho khách hàng. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng nên lên được các hạn chế và đề xuất cho những nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.
117	Các nhân tố tác động đến thu hút khách du lịch nội địa tại thành phố Cần Thơ	Lê Thị Diệu Hiền	Nguyễn Văn Trãi	Thành phố Cần Thơ có nhiều tiềm năng phát triển du lịch sinh thái sông nước và gắn với các di tích lịch sử, văn hóa. Mặc dù trong những năm qua thành phố Cần Thơ không ngừng đầu tư phát triển du lịch, nhiều loại hình du lịch được ra đời, tuy nhiên ngành du lịch vẫn chưa khai thác, phát huy hiệu quả và lợi thế của thành phố. Hiện nay, hoạt động đã mở cửa trở lại sau thời gian dài bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, việc thu hút du khách du lịch đến thành phố Cần Thơ là bài toán lớn đối với ngành Du lịch của thành phố. Mục tiêu của đề tài "Các nhân tố tác động đến thu hút khách du lịch nội địa tại thành phố Cần Thơ" nhằm đánh giá thực trạng hoạt động du lịch của thành phố; xác định và đo lường các nhân tố tác động đến thu hút khách nội địa đến với thành phố Cần Thơ.

				Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng thông qua phỏng vấn 200 du khách nội địa. Kết quả nghiên cứu cho thấy, du khách đến với thành phố chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố (xếp theo mức độ giảm dần) như: Dịch vụ bổ trợ; Tài nguyên du lịch; Năng lực phục vụ; Giá cả dịch vụ; Điểm đến an toàn, thân thiện; Cơ sở hạ tầng. Từ kết quả nghiên cứu sẽ gợi ý một vài hàm ý chính sách góp phần thu hút du khách đến với thành phố và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, xây dựng chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch giữa Thành phố với vùng đồng bằng sông Cửu Long.
118	Các nhân tố tác động đến việc sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực (ERP) của người làm kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam	Nguyễn Thị Kim Hường	Phạm Trà Lam	Trong bối cảnh hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) đang dần trở nên phổ biến, nhu cầu gia tăng các nghiên cứu khoa học về các khía cạnh quản trị doanh nghiệp liên quan đến vấn đề ứng dụng hệ thống ERP đã phát sinh. Nghiên cứu này đi theo xu hướng trên, tập trung nghiên cứu về các nhân tố tác động đến hành vi sử dụng hệ thống ERP của người làm kế toán. Mục tiêu của nghiên cứu này là kiểm tra các nhân tố gồm giải pháp thay thế, hiệu quả mong đợi, nỗ lực mong đợi, ảnh hưởng xã hội, cảm nhận tính hữu ích, điều kiện thuận lợi, cảm nhận tính dễ sử dụng, hỗ trợ từ lãnh đạo đến ý định sử dụng từ đó tác động đến hành vi sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực (ERP) của nhân viên kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam. Để đạt được những mục tiêu đã đề ra, nghiên cứu này đã áp dụng phương pháp khảo sát để thu thập dữ liệu và phân tích dữ liệu định lượng bằng kỹ thuật PLS-SEM nhằm kiểm tra mô hình đường dẫn được đề xuất. Với kích thước mẫu được sử dụng để phân tích là 161 mẫu và đơn vị khảo sát là cá nhân, tác giả đã thực hiện khảo sát trong vòng 2 tuần. Kết quả phân tích kiểm tra cho thấy hầu hết các giả thuyết được chấp nhận. Từ kết quả của nghiên cứu đã gợi ý cho tác giả về hàm ý quản trị nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp triển khai thành công hệ thống ERP dưới góc độ của người sử dụng hệ thống ERP.
119	Các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị vào quản trị chi phí tại các doanh nghiệp ngành thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Lê Thị Thanh Hương	Lê Đình Trực	Mục đích của luận văn là nghiên cứu về những ảnh hưởng cũng như mức độ ảnh hưởng từ các nhân tố tới việc áp dụng kế toán quản trị (KTQT) vào công tác quản trị chi phí (QTCP) trong doanh nghiệp (DN) ngành thực phẩm ở khu vực TP.HCM, bên cạnh đó cũng phần nào tăng thêm sự đa dạng trong các nghiên cứu và đưa ra giải pháp hỗ trợ những DN trong lĩnh vực thực phẩm ở TP.HCM, áp dụng KTQT vào QTCP, đưa kết quả của công tác QTCP và hiệu quả SXKD trong DN ngành thực phẩm tại TP.HCM ngày càng đi lên trong tương lai. Dựa vào việc khảo sát với 232 Kế toán trưởng, những nhà quản trị (NQT), BLĐ trong DN ngành thực phẩm ở TP.HCM trong công tác nghiên cứu định tính và định lượng. Từ KQ nghiên cứu đã chỉ ra mức độ tác động của những nhân tố tới việc áp dụng KTQT vào QTCP trong DN ngành thực phẩm ở TP.HCM là: Nhân tố QDQT tác động nhiều nhất tới hoạt động áp dụng KTQT vào QTCP tại các doanh nghiệp ngành thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh (Beta là 0.221). Nhân tố TDQT ảnh hưởng mạnh thứ hai đến việc vận dụng KTQT vào QTCP tại các doanh nghiệp ngành thực phẩm trên địa bàn TP.HCM (Beta là 0.217). Nhân tố ĐDQL ảnh hưởng mạnh thứ ba đến việc vận dụng KTQT vào QTCP tại các doanh nghiệp ngành thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh (Beta là 0.185). Nhân tố TBCN ảnh hưởng mạnh thứ tư đến việc vận dụng KTQT vào QTCP tại các doanh nghiệp ngành thực phẩm trên địa bàn TP.HCM (Beta là 0.165). Cuối cùng nhân tố TDKT ảnh hưởng yếu nhất đến việc vận dụng KTQT vào QTCP tại các doanh nghiệp ngành thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh (Beta là 0.149).
120	Các nhân tố tác động đến ý định mua rau an toàn của người tiêu dùng ở kênh bán lẻ hiện đại tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Kim Yến	Bùi Thanh Tráng	Sự phát triển của thời đại kéo theo mức sống của con người ngày càng được nâng cao. Nhu cầu của con người không chỉ dừng ở việc đảm bảo đủ cái ăn cái mặc mà còn đòi hỏi chất lượng cuộc sống tốt hơn cụ thể thực phẩm đa dạng về hình thức, chủng loại, mùi vị, nguồn gốc mà an toàn vệ sinh thực phẩm cũng ngày càng được quan tâm nhiều hơn. Thị trường thực phẩm thiếu kiểm soát, thực - giả khó phân biệt làm dấy lên tâm lí hoang mang cho người tiêu dùng đặc biệt là thị trường rau. Chính vì vậy tác giả tìm hiểu các nhân tố tác động đến ý định mua rau an toàn của người tiêu dùng ở kênh bán lẻ hiện đại tại Thành phố Hồ Chí Minh. Mục đích nghiên cứu thúc đẩy, tăng cường ý định mua rau an toàn của người tiêu dùng thông qua đó đảm bảo sức khỏe cộng đồng. Kết quả khảo sát từ 299 khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh chỉ ra có 4 nhân tố ảnh hưởng tích cực đến ý định mua rau an toàn là ý thức sức khỏe, thái độ, truyền thông đại chúng và chuẩn chủ quan. Từ đó, tác giả đưa ra kết luận và hàm ý chính sách cho các nhà bán lẻ hiện đại để có chiến lược kinh doanh phù hợp tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường.

121	Các phong cách lãnh đạo ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của cán bộ, nhân viên hậu cần tại Cơ quan C59B, Cục Hậu cần Bộ Tổng tham mưu	Phạm Trần Nam	Nguyễn Hữu Lam	Đề tài "Phong cách lãnh đạo ảnh hưởng đến hiệu quả công tác của cán bộ Hậu cần Cơ quan C59B, Cục Hậu cần/Bộ Tổng Tham mưu" nhằm khắc phục những khuyết điểm của phong cách lãnh đạo trong quân đội, nâng cao hiệu quả công tác của cán bộ, nhân viên ngành Hậu cần. Đề bài phân tích ảnh hưởng của các phong cách lãnh đạo đến hiệu quả công việc của nhân viên hậu cần. Đề xuất các ý nghĩa của nhà quản lý đối với việc lựa chọn một phong cách lãnh đạo phù hợp để cải thiện hiệu quả làm việc của cán bộ và nhân viên hậu cần. Phương pháp phỏng vấn, phát phiếu điều tra, sử dụng phần mềm SPSS để kiểm tra, đánh giá độ tin cậy của các thang đo; phân tích hồi quy tuyến tính; Thống kê mô tả, được kiểm tra bởi T-Test và Anova, được sử dụng làm cơ sở để hoàn thành bảng câu hỏi. Kết quả Lãnh đạo theo định hướng liêm chính và Lãnh đạo theo định hướng đa dạng là hai yếu tố có tác động mạnh nhất đến hiệu quả hoạt động của nhân viên logistics tại C59B. Cục Hậu cần / Bộ Tổng tham mưu. Giúp các cơ quan, đơn vị quân đội có biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo ngành Hậu cần Quân đội đẩy mạnh nâng cao hiệu quả công tác cho cán bộ, nhân viên cơ quan, đơn vị mình.
122	Các tiền tố và kết quả của che giấu kiến thức tại các doanh nghiệp cơ khí chế tạo trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Trần Thị Như Ngọc	Trần Thị Kim Dung	Che giấu kiến thức (KH) đem lại những hậu quả rõ ràng cho nhóm nhưng luôn là một đề tài hấp dẫn bởi nó cản trở sự hợp tác trong một nhóm và cuối cùng ảnh hưởng đến hiệu suất nhóm dự án. Nhưng kiến thức tổ chức là năng lực cạnh tranh để doanh nghiệp phát triển bền vững và 90% kiến thức tổ chức là kiến thức tiềm ẩn, đặc biệt là trong ngành cơ khí chế tạo. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu tác động của Mục tiêu chung (SG) và Môi trường chia sẻ kiến thức tổ chức (OKSC) đến Hiệu suất nhóm dự án (PTP) thông qua ảnh hưởng trung gian của Che giấu kiến thức tiềm ẩn (TKH) và Che giấu kiến thức hiện hữu (EKH), cụ thể là trong ngành cơ khí chế tạo tại Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Một bảng câu hỏi đã được gửi đến các nhóm dự án R&D trong lĩnh vực cơ khí chế tạo tại Tp. Hồ Chí Minh bằng cách sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Kiểm nghiệm giả thuyết đề xuất bằng PLS-SEM với số lượng mẫu là 169. Nhìn chung, SG và OKSC tác động tiêu cực đến EKH và TKH. SG có mức độ tác động "Trung bình" đến EKH, TKH và PTP, OKSC tác động đến EKH và TKH ở mức "Trung bình". EKH và TKH có mối tương quan nghịch đến PTP và tác động ở mức "Trung bình" đến PTP. Kết quả nghiên cứu phân tích tác động của SG và OKSC đến PTP thông qua ảnh hưởng trung gian của KH. Và vai trò trung gian của KH trong mối quan hệ giữa SG và PTP mạnh hơn trong mối quan hệ giữa OKSC và PTP. Nghiên cứu cũng đề xuất cách nâng cao hiệu suất nhóm R&D bằng cách đặt ra một mục tiêu chung và tăng cường, thúc đẩy môi trường chia sẻ kiến thức trong tổ chức để hạn chế tối đa hành vi tiêu cực che giấu kiến thức. Cuối cùng, nghiên cứu đưa ra những hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.
123	Các yếu tó tác động đến tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam giai đoạn 2012 – 2021	Trần Nguyễn Minh Trâm	Trần Ngọc Thơ	Bài nghiên cứu này dựa trên nguồn dữ liệu thu thập từ báo cáo tài chính được công bố của 25 ngân hàng thương mại đang hoạt động tại Việt Nam trong giai đoạn 2012 – 2021 và dữ liệu kinh tế vĩ mô được thu thập được từ các báo cáo của Bộ Tài chính để nghiên cứu xem các yếu tố nội tại và vĩ mô tác động như thế nào đến tỷ lệ an toàn vốn đối với tài sản có rủi ro thể hiện qua chỉ số tỉ lệ an toàn vốn (CAR). Bằng phương pháp hồi quy OLS, FEM, REM, FLGS kết quả cho thấy biên lãi suất và biến động trong tỷ lệ an toàn vốn năm trước có tác động cùng chiều đáng kể đến tỷ lệ an toàn vốn năm nay. Trong khi các biến còn lại bao gồm quy mô ngân hàng, đòn bẩy tài chính, tỷ lệ nợ xấu, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng và tỷ lệ lạm phát có tương quan nghịch chiều đến tỷ lệ an toàn vốn trong đó tác động của tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản là lớn nhất và tác động của yếu tố dự phòng rủi ro tín dụng là không đáng kể lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu. Đối với hiệu quả hoạt động, chưa cho thấy bằng chứng định lượng về sự ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn vốn trong nghiên cứu này. Thông qua kết quả nghiên cứu có thể đề xuất các chính sách cho các nhà quản trị ngân hàng và cấp có thẩm quyền để điều tiết và nâng cao tỷ lệ an toàn vốn tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.
124	Các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các ngân hàng trong danh mục VN30	Dương Thị Tú Trinh	Trương Quang Thông	Quyết định về cấu trúc vốn là quyết định về sự kết hợp giữa nợ và vốn chủ sở hữu mà công ty sử dụng để tài trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tác động từ quyết định cấu trúc vốn sẽ giúp ngân hàng tận dụng được các ưu đãi từ thuế và đòn bẩy tài chính để gia tăng lợi nhuận, từ đó tác động lên giá trị của ngân hàng. Có nhiều yếu tố tác động để ngân hàng lựa chọn một cấu trúc vốn tối ưu nhằm gia tăng lợi ích cho cổ đông hoặc tận dụng tấm chắn thuế để gia tăng giá trị cho ngân hàng. Trong quá trình thực hiện luận văn này, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp với việc sử dụng các bảng biểu, mô hình và chạy mô hình

				hồi quy OLS với số liệu khảo sát được là báo cáo thường niên của các ngân hàng trong danh mục VN30 được thu thập trong giai đoạn 2010-2021 nhằm mục đích xem xét hệ thống đánh giá hiện tại về các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các ngân hàng trong danh mục VN30. Từ đó, tác giả sẽ đưa ra nhận định về chiều hướng tác động của các nhân tố nghiên cứu đối với cấu trúc vốn của ngân hàng trong danh mục VN30 nói riêng và các ngân hàng thương mại nói chung. Điều này góp phần giúp cho các nhà quản lý nắm được các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn cũng như chiều tác động của chúng và có thể đưa ra các chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh của ngân hàng ngày càng phát triển.
125	Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng của hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	Võ Thị Trường Vy	Bùi Quang Hùng	Ngày nay, với công nghệ ngày càng tiến bộ, thông tin được cập nhật liên tục. Việc xác định thông tin đó đúng hay sai rất quan trọng. Đối với các doanh nghiệp kinh doanh cũng như vậy, nó ảnh hưởng đến việc ra quyết định của doanh ngiệp. Mục đích của bài nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. Số lượng doanh nghiệp được khảo sát trong nghiên cứu là 200 doanh nghiệp. Có tất cả 156 câu trả lời được chấp nhận và tiến hành phân tích. Dữ liệu thu được được phân tích qua phần mềm SPSS 26. Kết quả cho thấy sự tác động của các yếu tố như: cơ cấu tổ chức, hiệu quả phần mềm cùng với các ứng dụng kế toán, cam kết của tổ chức, huấn luyện và đào tạo người sử dụnghệ thống thông tin kế toán, sự tham gia chuyên môn bên ngoài doanh nghiệp. Dựa trên đó, tác giả đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.
126	Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ bảo trợ xã hội đối với trẻ em khuyết tật trên địa bàn huyện Châu Thành tỉnh Đồng Tháp	Phan Các Chiêu Hằng	Nguyễn Đông Phong	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ chính sách bảo trợ xã hội đối với trẻ em khuyết tật (TEKT) trên địa bàn huyện Châu Thành đã đề xuất mô hình nghiên cứu bao gồm: 5 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ chính sách bảo trợ xã hội đối với TEKT trên địa bàn huyện Châu Thành bao gồm: (NL) Năng lực; (SDC) Sự đồng cảm; (TC) Tin cậy; (SDU) Sự đáp ứng và (CSVC) Cơ sở vật chất được đo lường bằng 21 biến quan sát đo lường cho 6 nhân tố độc lập và 5 biến quan sát đo lường cho nhân tố phụ thuộc. Trên cơ sở đó, Tác giả đã thực hiện thông qua việc khảo sát 250 người và thu về được 247 phiếu hợp lệ, bằng các phương pháp thống kê mô tả, kiểm định thang đo bằng Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố EFA, Hồi qui và cuối cùng là kiểm định sự khác biệt bằng hai phương pháp T - Test và One - Way Anova. Kết quả tìm ra được 5 nhân tố ảnh hưởng chất lượng dịch vụ chính sách bảo trợ xã hội đối với TEKT trên địa bàn huyện Châu Thành là (NL) Năng lực; (SDC) Sự đồng cảm; (TC) Tin cậy; (SDU) Sự đáp ứng và (CSVC) Cơ sở vật chất. Đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ chính sách bảo trợ xã hội đối với TEKT trên địa bàn huyện Châu Thành trong thời gian tới.
127	Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ tại ngân hàng – Trường hợp Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Tây Ninh	Bùi Thị Thanh Thảo	Nguyễn Thị Bích Châm	Đề tài được thực hiện nhằm xác định và phân tích chất lượng dịch vụ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Tây Ninh dựa trên cơ sở lý thuyết đã nêu ở chương 1 với mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm: phương pháp nghiên cứu định tính nhằm xác định cơ sở lý thuyết cho đề tài, phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm xác định các yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ, phương pháp phỏng vấn, so sánh, tổng hợp dữ liệu thứ cấp. Qua đó xác định các yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ: năng lực phục vụ nhân viên (5 biến quan sát), phương tiện hữu hình (4 biến quan sát), sự tín nhiệm tin cậy (5 biến quan sát), sự đảm bảo (5 biến quan sát), tiếp cận dịch vụ (4 biến quan sát) và truyền thông đến khách hàng (4 biến quan sát). Qua đó hiểu rõ hơn về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ theo quan điểm của khách hàng.
128	Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính - nghiên cứu thực nghiệm trong đơn	Nguyễn Thị Thanh Nhã	Mai Thị Hoàng Minh	Báo cáo tài chính (BCTC) cung cấp thông tin cho mục đích ra quyết định và trách nhiệm giải trình, đáp ứng nhu cầu về thông tin cho đối tượng sử dụng. Những người sử dụng thông tin khác nhau sẽ có nhu cầu thông tin khác nhau. BCTC cung cấp thông tin không chỉ cho chủ thể nội bộ đơn vị mà còn cho các đối tượng bên ngoài đơn vị như: cơ quan quản lý ngành, các tổ chức trong và ngoài nước, các đơn vị tham gia liên doanh, liên kết hoặc hợp tác phát triển, v.v. Để đáp ứng nhu cầu thông tin của từng đối tượng sử dụng, thông tin trình bày trên BCTC phải minh bạch, đáng tin cậy và đầy đủ. Đây là một nền tảng vững chắc để các đối tượng sử dụng thông tin ra quyết định, bảo đảm mục đích giải trình của các đơn vị và đặc biệt là cung cấp thông tin đầy đủ cho việc lập BCTC Nhà

	vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh			nước. Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCTC nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh bằng cách: phân tích và kiểm soát mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chất lượng thông tin (CLTT) BCTC. Xuất phát từ nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, tác giả đã lựa chọn đề tài: "Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính - nghiên cứu thực nghiệm trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh" để làm đề tài nghiên cứu trong luận văn này. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng chủ yếu để kiểm định giá trị thang đo và các giả thuyết xây dựng trong mô hình nghiên cứu. Dựa trên các nghiên cứu trước làm cơ sở để tác giả sàng lọc, vận dụng kiểm chứng những yếu tố tác động thể hiện cụ thể thông qua thiết kế bảng câu hỏi khảo sát và thu thập dữ liệu. Thông qua kiểm định thang đo và phân tích nhân tố khám phá (EFA), sử dụng hệ số tương quan Pearson để phân tích tương quan giữa các biến độc lập, phân tích hồi quy để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để thực hiện phân tích thống kê dữ liệu. Qua đó, tác giả xác định được 6 yếu tố có tác động tích cực đến CLTT BCTC tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn TP.HCM, gồm những yếu tố: Năng lực kế toán (ACC); Vai trò lãnh đạo (RL_AL); Công bố thông tin (CBTT); Môi trường pháp lý (PL); ứng dụng CNTT (UDCNTT) và Kiểm soát nội bộ (KSNB).
129	Các yếu tố ảnh hưởng đến duy trì cán bộ, viên chức làm việc trong tổ chức Hội Chữ thập đỏ các cấp tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Thụy Yến Phương	Nguyễn Viết Bằng	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến duy trì cán bộ, viên chức làm việc trong tổ chức Hội Chữ thập đỏ các cấp tỉnh Vĩnh Long, được tác giả thực hiện dựa trên việc thiết kế mô hình nghiên cứu có 6 yếu tố: Thu nhập từ công việc; Quan hệ trong công việc; Điều kiện làm việc; Cơ hội đào tạo và thăng tiến; Phong cách lãnh đạo và Sự công nhận tác động đến sự duy trì với 36 biến quan sát. Tác giả sử dụng các phương pháp phân tích kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA và chạy mô hình hồi quy. Kết quả thu được có 5 yếu tố có tác động đến sự duy trì, bao gồm: Quan hệ trong công việc; Điều kiện làm việc; Cơ hội đào tạo và thăng tiến; Phong cách lãnh đạo và Sự công nhận. So với các nghiên cứu trước đây, các nhân tố tác động và mức ảnh hưởng của các yếu tố đến sự duy trì đã có sự thay đổi. Từ đó tác giả đề xuất chính sách phù hợp trong việc tăng cường sự duy trì cán bộ, viên chức làm việc trong tổ chức Hội Chữ thập đỏ các cấp tỉnh Vĩnh Long: Đối với nhân tố quan hệ trong công việc; Đối với nhân tố điều kiện làm việc; Đối với nhân tố Cơ hội đào tạo và thăng tiến; Đối với nhân tố sự công nhận và Đối với nhân tố phong cách lãnh đạo.
130	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của đội ngũ công chức tại cơ quan hành chính thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Lý Phương Thảo	Từ Văn Bình	Trước đây, đội ngũ công chức tương đối ổn định, tuy nhiên đến thời gian gần đây tình trạng thôi việc của công chức ngày càng tăng. Việc thực hiện bổ sung kịp thời thay thế công chức nghỉ việc gặp nhiều khó khăn; công việc của công chức ở lại tăng dẫn đến tình trạng quá tải trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn được giao. Dựa vào các học thuyết về động lực làm việc và các nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến động lực làm việc của đội ngũ công chức tại cơ quan hành chính thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Bằng các kỹ thuật thống kê mô tả, xác định thang đo, điều chỉnh thang đo và đưa ra bảng câu hỏi cuối cùng… Kết quả đạt được chứng minh rằng các yếu tố (i) Bản chất công việc; (ii) Ghi nhận tuyên dương; (iii) Tiền lương, phúc lợi; (iv) Đào tạo và thăng tiến; (v) Mối quan hệ với đồng nghiệp; (vi) Môi trường làm việc đến động lực làm việc. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp tập trung vào các yếu tố trên để nâng cao động lực làm việc cho đội ngũ công chức tại các cơ quan hành chính thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho. Điều này giúp cho thành phố Mỹ Tho có đội ngũ công chức làm việc tốt hơn, hoàn thành các nhiệm vụ được giao và cũng sẽ được nhiều lợi ích từ các chính sách mới.
131	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên y tế tại Bệnh viện quận Tân Phú	Trần Thị Mai Thuý	Nguyễn Duy Phong	Động lực làm việc của người lao động là một chủ đề được quan tâm đặc biệt, bởi đó là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự thành công hay thất bại của tổ chức. Do đó, tác giả nghiên cứu đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên y tế tại Bệnh viện quận Tân Phú" để nắm bắt được các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên y tế, từ đó đánh giá thực trạng và tìm ra các nhân tố liên quan đến thúc đẩy làm việc nhằm tạo động lực làm việc cho đội ngũ nhân viên tại bệnh viện. Đề tài vận dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố ảnh hưởng đến Động lực làm việc của nhân viên y tế là Sự công nhận, Bản chất công việc,Thu nhập và phúc lợi, Lãnh đạo, Đồng nghiệp, Môi trường làm việc, và cuối cùng là Cơ hội đào tạo và thăng tiến. Từ kết quả phân tích, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị giúp ban lãnh đạo của bệnh viện nhận

				thấy và xây dựng được những chính sách phù hợp và hiệu quả nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên y tế. Đây là yếu tố quan trọng để ngày càng nâng cao dịch vụ khám chữa bệnh.
132	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên y tế tại Bệnh viện Quân y 175	Hồ Bùi Diệu Linh	Nguyễn Lưu Bảo Đoan	Nghiên cứu sử dụng hỗn hợp phương pháp định tính (thông qua phương pháp thảo luận nhóm) cùng với phương pháp định lượng để tìm ra các yếu tố tác động đến động lực làm việc (ĐLLV) của nhân viên y tế (NVYT) tại Bệnh viện Quân Y (BVQY) 175 đồng thời đo lường độ lớn về sự tác động của các yếu tố đến ĐLLV của NVYT, từ đó xây dựng gợi ý quản trị cho việc nâng cao ĐLLV của NVYT tại BVQY 175. Mô hình nghiên cứu được kế thừa từ mô hình của JDI của Smith (1969) gồm 7 thành phần đó là: "Mối quan hệ trong công việc với lãnh đạo (LD); Đặc điểm công việc (DD); Thu nhập (TN); Cơ hội đào tạo thăng tiến (DT); Phúc lợi (PL); Điều kiện làm việc (DK); Mối quan hệ trong công việc với đồng nghiệp (DN)". Nghiên cứu định lượng dựa trên việc khảo sát 263 NVYT bằng cách chọn mẫu phi xác suất, tiếp cận thuận tiện. Các thang đo đều đạt độ tin cậy sau khi kiểm định Cronbach's Alpha và EFA Kết quả hồi quy đa tham số cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến ĐLLV của NVYT tại BVQY 175 gồm 07 thành phần theo mức độ ảnh hưởng giảm dần là: "Điều kiện làm việc (β = 0,324), phúc lợi (β = 0,259), thu nhập (β = 0,229), mối quan hệ trong công việc đối với lãnh đạo (β = 0,180), đặc điểm công việc (β = 0,167), cơ hội đào tạo và thăng tiến (β = 0,162), mối quan hệ trong công việc đối với đồng nghiệp (β = 0,117)". Về tác động của yếu tố đặc điểm cá nhân của nhân viên y tế, trong bài nghiên cứu kết luận không có sự khác biệt về ĐLLV giữa các nhóm khảo sát có giới tính, độ tuổi khác nhau khi kiểm định sự khác biệt. Tuy nhiên có sự khác biệt về ĐLLV giữa các nhóm khảo sát có trình độ học vấn, vị trí công việc, thu nhập và kinh nghiệm làm việc.
133	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức và viên chức ban ngành huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long	Phan Bảo Hiếu	Nguyễn Viết Bằng	Cán bộ, công chức và viên chức là đội ngũ có vai trò quan trọng trong hoạt động của các cơ quan nhà nước và đơn vị hành chính sự nghiệp. Trong thời gian qua, lãnh đạo huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long đã thực hiện cải cách thủ tục hành chính, nâng cao trách nhiệm thực thi công vụ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ trong huyện bộc lộ nhiều yếu kém về năng lực quản lý, tinh thần, trách nhiệm, do vậy việc tạo động lực phụng sự công cho cán bộ công chức có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Mục tiêu nghiên cứu xác định các yếu tố tác động đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức và viên chức ban ngành huyện Tam Bình và đề xuất một số hàm ý quản trị và chính sách nhằm nâng cao động lực phụng sự công của cán bộ, công chức và viên chức trên địa bàn huyện. Phương pháp nghiên cứu: Thực hiện xây dựng và kiểm định các thang đo , phân tích các nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi qui tuyến tính để xác định mối quan hệ của các yếu tố tác động đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức và viên chức ở huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Kết quả nghiên cứu: Đề tài xác định được 5 yếu tố tác động đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức và viên chức ban ngành huyện Tam Bình là các yếu tố theo thứ tự giảm dần: Công nhận sự đóng góp của cá nhân; Sự hài lòng trong công việc; Cơ hội thăng tiến; Vai trò lãnh đạo; Niềm tin vào tổ chức. Ngoài ra, đề tái cũng xác định có sự khát biệt về động lực phụng sự công của cán bộ, viên chức có vị trí công tác khác nhau và thâm niên công tác khác nhau. Kết luận và hàm ý: Đề tài xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức và viên chức ban ngành huyện Tam Bình, từ đó có đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao động lực phụng sự công.
134	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực phụng sự công của đội ngũ cán bộ, công chức và viên chức các phòng, ban thuộc Ủy ban	Thái Thị Thu Thanh	Sử Đình Thành	Luận văn được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực phụng sự công của đội ngũ cán bộ, công chức và viên chức các phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân thị xã Bình Minh tỉnh Vĩnh Long và phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động, nhận biết sự khác biệt về đặc điểm cá nhân của cán bộ, công chức và viên chức tác động đến động lực phụng sự công của họ. Từ đó, khuyến nghị những hàm ý chính sách hợp lý nhằm làm tăng động lực phụng sự công của đội ngũ cán bộ công chức và viên chức các phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân thị xã Bình Minh tỉnh Vĩnh Long nói riêng và của khu vực công nói chung. Xác định các yếu tố tác động đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức và viên chức các phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân thị xã Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức và viên

	nhân dân thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long			chức của các phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân thị xã Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Đề xuất hàm ý chính sách gia tăng động lực phụng sự công của cán bộ, công chức và viên chức của các phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân thị xã Bình Minh tỉnh Vĩnh Long. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua thảo luận nhóm, phỏng vấn trực tiếp, và kết hợp với định lượng thông qua việc xác định độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố (EFA), kiểm định sự phù hợp của mô hình thông qua phân tích tương quan và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 yếu tố ảnh hưởng đến động lực phụng sự công của đội ngũ cán bộ công chức, viên chức các phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân thị xã Bình Minh là: (1) Vai trò lãnh đạo, (2) Sự hài lòng với công việc, (3) Sự hòa hợp giá trị, (4) Văn hóa phụng sự, (5) Trao đổi giữa lãnh đạo và nhân viên, (6) Niềm tin. Trong đó, yếu tố Vai trò lãnh đạo tác động lớn nhất và yếu tố Sự hòa hợp giá trị tác động thấp nhất đến động lực phụng sự công. Từ đó, tác giả đã khuyến nghị một số hàm ý chính sách nâng cao động lực phụng sự công của cán bộ, công chức, viên chức. Từ kết quả, tác giả đã khuyến nghị một số hàm ý chính sách nâng cao động lực phụng sự công của cán bộ, công chức, viên chức.
135	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực phụng sự của cán bộ Công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Đào Thị Giang	Lê Vĩnh Triển	Nội dung nghiên cứu của luận văn là đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến động lực phụng sự của cán bộ Công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Trên cơ sở đó đưa ra các hàm ý nâng cao động lực phụng sự của cán bộ Công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Nghiên cứu này được thực hiện thông qua phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Kết quả nghiên cứu định tính chỉ ra mô hình đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến động lực phụng sự của cán bộ Công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông sẽ gồm 7 biến độc lập là Mối quan hệ đồng nghiệp, Cơ hội phát triển nghề nghiệp, Đảm bảo công việc, Môi trường làm việc, Mục tiêu công việc, Lãnh đạo, Văn hóa tổ chức và 1 biến phụ thuộc là Động lực phụng sự. Kết quả nghiên cứu định lượng thông qua phân tích dữ liệu với mẫu là 180 bảng trả lời hợp lệ từ khảo sát cán bộ Công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông chỉ ra 6/7 biến tác động đến động lực phụng sự của cán bộ Công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông có ý nghĩa thống kê ở mức 5% là Mối quan hệ đồng nghiệp, Cơ hội phát triển nghề nghiệp, Đảm bảo công việc, Môi trường làm việc, Mục tiêu công việc, Lãnh đạo, Văn hóa tổ chức. Kết quả hồi quy các biến độc lập đúng với mô hình kỳ vọng dấu ban đầu, và đây là kết quả phản ánh đúng thực trạng của vấn đề cần nghiên cứu. Các biến Mối quan hệ đồng nghiệp, Cơ hội phát triển nghề nghiệp, Đảm bảo công việc, Môi trường làm việc, Mục tiêu công việc, Lãnh đạo mang dấu dương trùng với giả thiết ban đầu và là các yếu tố tác động làm gia tăng động lực phụng sự của cán bộ Công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu trước. Trên cơ sở này tác giả đưa ra một số khuyến nghị nâng cao động lực phụng sự của cán bộ Công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
136	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức của công chức, viên chức Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Vĩnh Long	Huỳnh Thị Thanh Phụng	Nguyễn Viết Bằng	Đề tài được nghiên cứu với mục đích tìm ra những nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong chia sẻ tri thức và đề xuất những hàm ý giúp gia tăng hoạt động chia sẻ tri thức giữa các công chức, viên chức Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Vĩnh Long. Từ đó tạo ra sự lan tỏa về tri thức, gia tăng sự đoàn kết của các cá nhân, góp phần tạo ra một tập thể vững mạnh, bền vững, đáp ứng được yêu cầu phát triển ngày càng cao của xã hội. Đề tài được thực hiện bằng phương pháp định tính để xác định các thang đo trong mô hình nghiên cứu và đưa vào nghiên cứu chính thức bằng phương pháp định lượng. Kết quả nghiên cứu, có 06 yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức giữa các công chức, viên chức Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Vĩnh Long là: Làm việc nhóm; Công nghệ thông tin; Định hướng học hỏi; Lãnh đạo; Giao tiếp và Sự tin tưởng. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy việc chia sẻ tri thức hiệu quả hơn, giúp nâng cao năng lực làm việc của công chức, viên chức nhằm đáp ứng nhiệm vụ được giao của tổ chức.
137	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đổi mới cá nhân của nhân viên y tế tại	Nguyễn Thị Trà My	Võ Tất Thắng	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của một số yếu tố có thể ảnh hưởng đến hành vi đổi mới cá nhân của nhân viên y tế trong bối cảnh ngành y tế có nhiều biến động sau dịch COVID-19, từ đó đưa ra các các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đổi mới cá nhân của nhân viên y tế tại Thành phố Hồ Chí Minh, góp phần cung cấp thêm thông tin quản trị cho các đơn vị điều trị và đơn vị y tế dự phòng. Dựa trên những nghiên cứu có uy tín trên thế giới và Việt Nam về hành vi đổi mới cá nhân, tác giả xác định được các yếu tố tác động đến hành vi đổi mới cá nhân của nhân viên y tế. Sau đó, tác giả áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng

	Thành phố Hồ Chí Minh			thông qua dữ liệu được thu thập từ khảo sát trực tuyến với sự tham gia của 194 nhân viên y tế khối điều trị và khối dự phòng để làm rõ các vấn đề liên quan đến nghiên cứu. Hành vi đổi mới cá nhân chịu ảnh hưởng trực tiếp từ phong cách lãnh đạo chuyển dạng (β = 0,176), cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức (β = 0,221), sự dấn thân vào công việc (β = 0,0,312). Nghiên cứu này đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đổi mới cá nhân của nhân viên y tế, đưa ra được mô hình hồi quy phù hợp với giả thuyết nghiên cứu, đạt được các mục tiêu đề ra và làm cơ sở dữ liệu cho các nghiên cứu tiếp theo. Đồng thời, đưa ra các khuyến nghị nhằm thúc đẩy hành vi đổi mới cá nhân của nhân viên y tế, từ đó nâng cao hiệu quả trong công việc.
138	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đổi mới của cán bộ, công chức, viên chức tại huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long	Đỗ Quốc Thiều	Trịnh Tú Anh	Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đổi mới của cán bộ, công chức, viên chức tại huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Dữ liệu sử dụng trong phân tích được thu thập thông qua cuộc khảo sát 220 cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc trên địa bàn huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Phương pháp phân tích bao gồm: kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá, hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 3 yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đổi mới của cán bộ, công chức, viên chức là Sự tự tin, Niềm đam mê hài hòa, An toàn tâm lý. Đây cũng là cơ sở quan trọng để tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị góp phần gia tăng hành vi đổi mới của cán bộ, công chức, viên chức. Các hàm ý quản trị đề xuất là (1) Nâng cao sự tự tin cho cán bộ, công chức, viên chức; (2) Thúc đẩy đam mê trong công việc cho cán bộ, công chức, viên chức; (3) Thiết lập tâm lý ổn định cho cán bộ, công chức, viên chức.
139	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi hút thuốc lá của nam giới tại Thành phố Phú Quốc	Trần Hồng Bảo Ngọc	Nguyễn Quang	Theo báo cáo của WHO, xu hướng toàn cầu đang cho thấy những nỗ lực của các quốc gia đã đạt được nhiều kết quả khích lệ về kiểm soát thuốc lá. Mặc dù nỗ lực kiểm soát thuốc lá không đồng đều ở mỗi khu vực và ở từng quốc gia là điều khó tránh khỏi nhưng một tín hiệu không mang tính khả quan đó là mức giảm trung bình chậm nhất trong các khu vực đang dịch chuyển về các quốc gia Tây - Thái Bình Dương trong giai đoạn 2010 – 2020 và sẽ kéo dài đến năm 2025. Tỷ lệ sử dụng thuốc lá của nữ ở khu vực này thấp nhất so với tỷ lệ chung của toàn cầu, trong khi tỷ lệ sử dụng thuốc lá ở nam giới tại đây lại duy trì ở mức cao nhất trong nhiều năm liên tiếp – dự báo tỷ lệ trung bình cao nhất ở nam giới vào năm 2025 là 46%. Kết quả dự báo đang là mối lo ngại ảnh hưởng đến các nỗ lực chung của khu vực cũng như toàn cầu. Do đó, để các chính sách và chương trình phòng chống thuốc lá do WHO đề ra mang lại hiệu quả hơn, các nghiên cứu về hành vi thuốc lá trên từng đối tượng mục tiêu, theo từng khu vực địa lý cụ thể là cần thiết để giúp cho việc áp dụng các chính sách can thiệp và điều chỉnh hành vi hút thuốc lá đạt được kết quả bền vững. Chính vì vậy, tác giả đã lựa chọn đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi hút thuốc lá của nam giới tại Thành phố Phú Quốc" là đề tài nghiên cứu. Mục tiêu của nghiên cứu này là khảo hành vi sử dụng thuốc lá của nam giới trên 17 tuổi tại Phú Quốc, từ đó xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi hút thuốc. Các phát hiện dựa trên phân tích số liệu sơ cấp. Hành vi hút thuốc được đo lường qua: tình trạng hút thuốc, số điếu thuốc hút/ ngày. Nghiên cứu là một cuộc điều tra mô tả cắt ngang, dữ liệu được tính toán và phân tích hồi quy để xác định các biến có ý nghĩa trong mô hình đề xuất. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố có bạn bè hút thuốc, số tuổi, nhóm thu nhập, mức hài lòng chung về tình trạng sức khỏe, mức hài lòng chung về chất lượng cuộc sống có ảnh hưởng đến quyết định tham gia hút thuốc của đối tượng nam thanh niên tham gia khảo sát. Các yếu tố có đồng nghiệp hút thuốc, tần suất tiếp xúc với biển cấm hút thuốc, mức độ phản đối của người nhà đối với hành vi hút thuốc, số tuổi, tình trạng kết hôn, nhóm nghề nghiệp, nhóm thu nhập có tác động đến số điếu thuốc hút trung bình/ ngày.
140	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua trái cây hữu cơ của người tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh	Lê Đan Trường	Ngô Thị Ánh	Việc tiêu thụ thực phẩm hữu cơ cụ thể là trái cây hữu cơ góp phần bảo vệ môi trường, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và áp dụng các tiêu chuẩn cao về phúc lợi động vật. Bên cạnh đó cũng mang lại nhiều lợi ích về sức khỏe cho người tiêu dùng như an toàn hơn, bổ dưỡng và có hương vị ngon hơn. Vì thế đề tài nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua trái cây hữu cơ của người tiêu dùng tại TP.HCM" được thực hiện nhằm tìm hiểu về các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hành vi mua trái cây hữu cơ của người tiêu dùng từ đó đề xuất các hàm ý quản trị phù hợp cho công ty kinh doanh các sản phẩm hữu cơ để có các chiến lược thích hợp nhằm thu hút được nhiều khách hàng hơn. Bài nghiên cứu sử dụng kết hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu

				định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận nhóm để điều chỉnh thang đo cho phù hợp. Nghiên cứu định lượng được tiến hành thông qua việc khảo sát 400 người tiêu dùng tại TP.HCM đã từng mua trái cây hữu cơ và trong độ tuổi từ 18-60. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được sử dụng. Kết quả phân tích SEM cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu thị trường tại TP.HCM và các yếu tố sự hấp dẫn giác quan, tiếp thị xanh, thái độ đối với việc mua thực phẩm hữu cơ đều có ảnh hưởng tích cực đến hành vi mua thực phẩm hữu cơ của người tiêu dùng, nhân tố các rào cản nhận thức thì ảnh hưởng tiêu cực và có ý nghĩa thống kê. Do đó để thúc đẩy hành vi mua hàng, các công ty kinh doanh thực phẩm hữu cơ cần chú ý đến hình ảnh, mẫu mã của thực phẩm, giảm các rào cản ảnh hưởng đến quá trình mua hàng của người tiêu dùng. Bên cạnh đó là tạo được thái độ tích cực của người tiêu dùng đối với việc sử dụng thực phẩm hữu cơ. Bài nghiên cứu có một số hạn chế như: Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu thuận tiện có thể không đủ để khái quát kết quả, các nghiên cứu trong tương lai có thể tập trung vào các mẫu ở các thành phố lớn khác như Đà Nẵng, Hà Nội. Bên cạnh đó có thể nghiên cứu thêm các nhân tố khác ảnh hưởng đến hành vi mua của người tiêu dùng.
141	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác lập và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương tại Sở Tài chính Vĩnh Long	Trần Thị Diễm Phương	Đặng Văn Cường	Với đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác lập và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương tại Sở Tài chính Vĩnh Long" luận văn đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác lập và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương tại Sở Tài chính Vĩnh Long; Đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả công tác lập và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương tại Sở Tài chính Vĩnh Long; Phân tích thực trạng công tác lập và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương tại Sở Tài Chính Vĩnh Long; Đề xuất một số hàm ý quản trị cho Lãnh đạo Sở Tài Chính Vĩnh Long nhằm nâng cao hiệu quả công tác lập và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương tại Sở Tài chính Vĩnh Long trong thời gian tới. Luận văn là sự kết hợp linh hoạt giữa phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính nhằm khám phá Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác lập và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương, đồng thời hiệu chỉnh thang đo của các yếu tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất. Nghiên cứu định lượng được sử dụng đo lường mức độ ảnh hưởng của Các yếu tố đến hiệu quả công tác lập và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương tại Sở Tài chính Vĩnh Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ ảnh hưởng của Các yếu tố đến hiệu quả công tác lập và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương tại Sở Tài chính Vĩnh Long theo thứ tự giảm dần như sau: (1) Nguồn nhân lực (Beta = 0.370); (2) Tổ chức kế toán (Beta = 0.237); (3) Cơ sở hạ tầng (Beta = 0.234); (4) Quy trình lập và phân bổ dự toán (Beta = 0.190); (5) Chế độ chính sách (Beta = 0.181) và (6) Quan điểm lãnh đạo (Beta = 0.162).
142	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của công chức hành chính nhà nước tại huyện Ụ Thum Phon, tỉnh Sạ Vẳn Nạ Khệt, Nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	Vannasen g Nittaphon e	Nguyễn Văn Dư	Đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của cán bộ, công chức trong khu vực hành chính công tại huyện Ụ Thum Phon, tỉnh Sạ Vẳn Nạ Khệt, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào" được thực hiện nhằm mục đích: (1) xác định các yếu tố tác động hiệu quả công việc của cán bộ, công chức trong khu vực hành chính công tại huyện Ụ Thum Phon, tỉnh Sạ Vẳn Nạ Khệt, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; (2) Xây dựng và kiểm định mô hình lý thuyết về các yếu tố tác động đến hiệu quả công việc của cán bộ, công chức trong khu vực hành chính công; (3) Đề xuất và gợi ý những hàm ý quản trị cho các cấp quản lý cho các nhà quản lý nhằm hiệu quả công việc của cán bộ, công chức trong khu vực hành chính công tại huyện Ụ Thum Phon, tỉnh Sạ Vẳn Nạ Khệt, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Nghiên cứu chính thức thực hiện chủ yếu bằng phương pháp định lượng bằng bảng câu hỏi chính thức, khảo sát bằng cách phát bảng câu hỏi trực tiếp và sử dụng google form để khảo sát trực tuyến, kết quả thu được 250 bảng trả lời phù hợp. Nghiên cứu định lượng được thực hiện qua các bước: thống kê mô tả mẫu nghiên cứu, kiểm định thang đo (đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA). Thực hiện phương pháp hồi quy đa biến để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trên phần mềm STATA 14. Qua kết quả thống kê mô tả mẫu nghiên cứu ta thấy: độ tuổi giải đều từ 25-40 tuổi, tỷ lệ nam nữ có chênh lệch nhưng không nhiều (nam chiếm 54.8% và nữ chiếm 45.2%), trình độ học vấn chủ yếu là đại học chiếm 72%, vị trí việc làm chủ yếu là chuyên viên chiếm 91.6%. Mẫu khảo sát được đưa vào phân tích dữ liệu STATA 14.0, qua đó thang đo được đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Thang đo trong nghiên cứu này gồm 5 thành phần với 19 biến quan sát. Kết quả phân tích hồi quy đa biến 4 thành phần của hiệu quả làm việc của công chức tại Ụ Thum Phon, tỉnh Sạ Vẳn Nạ Khệt,

				nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có kết quả như sau: niềm tin vào tổ chức (β = 0.358); động lực phụng sự công (β = 0.301); sự hài lòng đối với công việc (β = 0.0793); sự gắn kết với tổ chức (β = 0.121).
143	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai sản xuất tinh gọn (Lean) của các doanh nghiệp ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Lâm Nguyễn Kim Châu	Trương Hồng Ngọc	Các nghiên cứu trước đây đã đề cập đến hiệu quả cũng các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của việc thực hiện sản xuất tinh gọn (Lean) ở các doanh nghiệp trên các khu vực toàn cầu. Đối với thị trường quốc gia sở tại Việt Nam, quy trình chuyển đổi Lean còn tương đối mới và bước đầu được Chính phủ cho triển khai đối với các doanh nghiệp địa phương. Tác giả thực hiện nghiên cứu này với mục đích nhằm hỗ trợ kiến thức giúp cho các doanh nghiệp ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh có cái nhìn sâu rộng hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai Lean ở thị trường trong nước. Với mục tiêu nghiên cứu là tìm kiếm các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quy trình chuyển đổi của các doanh nghiệp ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, nghiên cứu này được tác giả kỳ vọng sẽ lấp đầy khoảng trống ở những nghiên cứu trước (những nghiên cứu trước chỉ giới hạn phạm vi trong doanh nghiệp vừa và nhỏ, dữ liệu nghiên cứu sơ cấp được thu thập từ các công ty trong lĩnh vực sản xuất, nghiên cứu được thực hiện và bổ sung kiến thức cho một khu vực hay một nền văn hóa cụ thể). Với phương pháp nghiên cứu định lượng, do sự hạn chế về thời gian và chi phí, tác giả lựa chọn phương pháp lấy mẫu thuận tiện bằng cách gửi bảng khảo sát trên nền tảng online với địa bàn khảo sát tại Thành phố Hồ Chí Minh ở khu vực miền nam Việt Nam, đối tượng khảo sát là người lao động và người quản lý đã hoặc đang làm việc trong doanh nghiệp ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh có chuyển đổi tinh gọn. Nghiên cứu này tìm ra được ba yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai tinh gọn của các doanh nghiệp ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh là Lợi ích mong đợi và lợi ích đạt được khi doanh nghiệp triển khai Lean, Sự thiếu hụt nguồn lực của doanh nghiệp để triển khai Lean, Sự thích ứng chậm của doanh nghiệp trước các biến động của thị trường, Sự hỗ trợ của nhà cung cấp, Mức độ loại bỏ lãng phí của doanh nghiệp, Sự hỗ trợ của ban lãnh đạo trong doanh nghiệp, Sự hỗ trợ của lực lượng lao động trong doanh nghiệp, Các yếu tố kích hoạt doanh nghiệp phải triển khai Lean, Sự hỗ trợ của hệ thống hậu cần, Giá trị sản phẩm và dịch vụ cao cung cấp cho khách hàng; Sự thiếu hụt kiến thức và kinh nghiệm triển khai Lean; Sự khác biệt về văn hóa. Với kỳ vọng rằng nghiên cứu này sẽ đóng góp phần nào vào nền kiến thức ứng dụng Lean của thị trường quốc gia Việt Nam, nghiên cứu sẽ đề xuất ra một số hàm ý quản trị hữu ích cho các doanh nghiệp nội địa. Các hướng nghiên cứu trong tương lai có thể tìm hiểu thêm về hiệu quả thực hiện hay các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện Lean ở các khu vực của thị trường Việt Nam hay ở các nền văn hóa khác nhau trên thế giới. Ngoài ra, việc tìm hiểu về hiệu quả hay các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả ở các khâu khác (nhà cung cấp nguyên vật liệu đầu, nhà phân phối dịch vụ hậu cần, nhà kho, đại lý, trung tâm thương mại,…) trong chuỗi cung ứng (bên cạnh doanh nghiệp) khi áp dụng Lean cho từng khâu nhỏ hay áp dụng Lean cho cả chuỗi cung ứng cũng là một hướng đi tốt cho các nghiên cứu trong tương lai. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về hiệu quả hay các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai Lean ở các doanh nghiệp ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh có thể được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định tính để điều chỉnh thang đo gốc của các nghiên cứu trước đây trên các văn hóa khác cho phù hợp với kinh nghiệm chuyển đổi Lean ở thị trường Việt Nam.
144	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất công việc của đội ngũ nhân viên trong khu vực công thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Phan Thị Hồng Huyền	Sử Đình Thành	Hiện nay một bộ phận của nhân viên trong khu vực công chưa hài lòng với công việc dẫn đến hiệu suất công việc của nhân viên được đánh giá chưa cao. Nguyên nhân là người đứng đầu, chưa thật sự tuyên phong, gương mẫu, chưa thực hiện kiểm tra, giám sát thường xuyên, chưa kịp thời chia sẽ những khó khăn với nhân viên; nhân viên chưa thực sự được trao quyền tự chủ trong công việc. Với lý do trên tác giả chọn đề tài luận văn "Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất công việc của nhân viên khu vực công tại thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long". Luận văn được xác định mục tiêu nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất công việc của nhân viên khu vực công tại thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Qua đó, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động và đưa ra các hàm ý quản trị có thể đề xuất nhằm nâng cao hiệu suất công việc của nhân viên, giúp cho Lãnh đạo các đơn vị này quản lý tốt nhân viên và nâng cao hiệu quả trong thời gian tới. Phương pháp nghiên cứu: Dựa trên các lý thuyết có sẵn và kết quả nghiên cứu trước đó

				để xây dựng thang đo cho phù hợp với mục tiêu nghiên cứu; tạo bảng câu hỏi thông qua phương pháp thảo luận bằng cách phỏng vấn đối tượng là chuyên gia chuyên ngành quản trị và các nhân viên. Thông tin thu thập được từ phỏng vấn nhằm điều chỉnh các thang đo của khái niệm nghiên cứu trong mô hình để hoàn thiện thang đo chính thức, giúp cho những ứng viên có thể hiểu đúng nội dung của từng câu hỏi trong phiếu khảo sát. Quá trình thu thập dữ liệu được thực hiện bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện với cách thức lấy mẫu phi xác suất. Những nhân viên đồng ý tham gia khảo sát sẽ được người nghiên cứu tiếp cận để gửi bản câu hỏi phỏng vấn điện tử. Tổng số bản khảo sát gửi là 220 phiếu, thu về 220 phiếu, 31 phiếu bị loại do không đạt yêu cầu, cuối cùng 189 phiếu được sử dụng để tiến hành phân tích. Dữ liệu sau khi làm sạch được kiểm định độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá, sau đó tiến hành phân tích tương quan, phân tích hồi quy để kiểm định mô hình lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả chạy hồi quy cho thấy ba giả thuyết được đưa ra: khảo sát mối quan hệ tích cực giữa cam kết tổ chức, động lực phụng sự công, sự tự chủ công việc với hiệu suất công việc của nhân viên được kiểm định và chứng minh có hệ số hồi quy lần lược bằng 0,257; 0,210; 0,332. Từ đó, cho thấy mối quan hệ giữa sự tự chủ công việc tác động lên hiệu suất công việc của nhân viên là tích cực nhất. Từ kết quả nghiên cứu tác giả đưa ra các hàm ý quản trị cho từng yếu tố tác động đến hiệu suất công việc của nhân viên làm việc tại các sở, ban ngành tỉnh, nhằm nâng cao hiệu suất làm việc của các tổ chức đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh Vĩnh Long.
145	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất công việc của viên chức tại các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Vĩnh Long	Nguyễn Trần Lộc	Sử Đình Thành	Với đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất công việc của viên chức tại các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Vĩnh Long" luận văn đã: Xác định các yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến hiệu suất công việc của đội ngũ VC các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Vĩnh Long. Xác định mức độ ảnh hưởng (nếu có) của các yếu tố này đến hiệu suất công việc của đội ngũ VC các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Vĩnh Long. Đề xuất một số hàm ý nhằm tăng cường hiệu suất công việc của đội ngũ VC tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Vĩnh Long. Nghiên cứu được chủ yếu thực hiện qua 2 phương pháp. Phương pháp nghiên cứu định tính đây là phương thức thông qua thảo luận nhóm các chuyên gia (gồm lãnh đạo, các phòng, viên chức tại các ĐVSN của Sở Nông nghiệp và PTNT Vĩnh Long). Phương pháp nghiên cứu định lượng từ việc khảo sát bằng bảng câu hỏi có nội dung được đưa ra trong quá trình nghiên cứu định tính. Các số liệu sau khi nhận được sẽ được xử lý thông qua phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 5 yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất công việc của VC tại Sở Nông nghiệp và PTNT Vĩnh Long (95%), vì vậy các giả thuyết: H1, H2, H3, H4 và H5 được chấp nhận. Cụ thể, yếu tố "Đào tạo" tác động mạnh nhất ($\beta1=0,335$) giúp hiệu suất công việc của nhân viên cao hơn. Yếu tố "Sự tham gia"; "Đánh giá công việc"; "Phong cách lãnh đạo" có tác động lần lượt với $\beta = 0,281$, $\beta = 0,251$, và $\beta = 0,197$. Còn yếu tố "Quan hệ đồng nghiệp" có ảnh hưởng thấp nhất với $\beta = 0,188$.
146	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, thị trấn trên địa bàn huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	Lê Văn Mừng	Từ Văn Bình	Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức cấp xã, thị trấn trên địa bàn huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Dữ liệu sử dụng trong phân tích được thu thập từ cuộc khảo sát 138 cán bộ, công chức, với phương pháp phân tích bao gồm: kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 7 yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức cấp xã, thị trấn trên địa bàn huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long: Kỹ năng người quản lý; Môi trường làm việc; Tính chất công việc; Đào tạo và thăng tiến; Thu nhập và phúc lợi; Tự chủ công việc; Chính sách khen thưởng và công nhận. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị góp phần nâng cao hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức. Các hàm ý quản trị đề xuất như: Hoàn thiện chính sách khen thưởng và công nhận; Hiệu chỉnh các vấn đề về thu nhập và phúc lợi; Nâng cao sự hứng thú trong công việc của cán bộ, công chức; Gia tăng kỹ năng của người quản lý; Mở rộng cơ hội đào tạo và thăng tiến; Thực hiện phân bổ về trách nhiệm và quyền hạn trong công việc rõ ràng; Thiết lập môi trường làm việc phù hợp.

147	Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện công việc của công chức, viên chức tại các sở, ban, ngành tỉnh Vĩnh Long	Trần Thị Diệu	Trịnh Tú Anh	Thời gian qua, hình ảnh, vị thế của tỉnh Vĩnh Long trong nước và quốc tế ngày càng được nâng cao. Những thành công trong thu hút đầu các dự án, sự hình thành các khu, cụm công nghiệp mới, việc triển khai dự án nâng cấp đô thị thành phố Vĩnh Long, việc đẩy mạnh tham gia các hoạt động liên kết vùng, đặc biệt là tuyến cao tốc Trung Lương - Cần Thơ dự kiến hoàn thành sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư, hình thành năng lực tăng thêm mới, góp phần phá vỡ các điểm nghẽn, thúc đẩy chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế trên địa bàn. Với những thành tựu đó, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh phải tích cực tham mưu triển khai các dự án, các công trình và tham mưu quản lý nhà nước mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội. Để có thể thực hiện tốt nhiệm vụ, từng cơ quan, đơn vị phải tập trung đào tạo nguồn nhân lực bởi vì con người được xem là yếu tố quan trọng nhất, quyết định nhất đến hiệu quả hoạt động của từng đơn vị. Chất lượng của nguồn nhân lực nói chung, cụ thể là kết quả làm việc của công chức, viên chức giữ vai trò then chốt, quyết định sự thành bại trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ của đơn vị. Hiện tại, công chức, viên chức các sở, ban, ngành tỉnh đang đứng trước khối lượng công việc rất lớn. Trong khi đó biên chế công chức giao cho các sở, ban, ngành tỉnh ngày càng giảm, trong khi nhiệm vụ chuyên môn của các đơn vị ngày càng được bổ sung. Nên một số cơ quan, đơn vị không đủ nhân lực để thực hiện các nhiệm vụ mới được phân công. Nhằm góp phần thực hiện hoàn thành sứ mạng của từng đơn vị và tạo ra nhiều giá trị công hơn nữa, cần có hàm ý quản trị nâng cao kết quả thực hiện công việc của công chức, viên chức. Trong đó, tập trung trao quyền tâm lý cho công chức, viên chức; khuyến khích hành vi đổi mới và tạo sự gắn kết giữa công chức, viên chức với đơn vị. Từ thực tế trên, tác giả chọn đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện công việc của công chức, viên chức tại các sở, ban, ngành tỉnh Vĩnh Long" để làm luận văn tốt nghiệp thạc sỹ ngành quản lý công. Đề tài được nghiên cứu bằng phương pháp định tính và định lượng, phương phương pháp định lượng nhằm mục đích xác định các yếu tố tác động đến kết quả thực hiện công việc. Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng việc gửi phiếu khảo sát đến công chức, viên chức các Sở, ban, ngành tỉnh Vĩnh Long, qua đó tác giả tiến hành phân tích. Kết quả phân tích cho thấy các yếu tố của mô tác động đến kết quả thực hiện công việc hình nghiên cứu đưa ra đều được chấp nhận. Ba yếu tố hành vi đổi mới, sự gắn kết công việc, trao quyền tâm lý đều có. Từ kết quả nghiên cứu đã giúp các nhà lãnh đạo sở, ban, ngành tỉnh Vĩnh Long định hướng lãnh đạo cho phù hợp để nâng cao kết quả thực hiện công việc của công chức, viên chức các sở, ban, ngành tỉnh Vĩnh Long.
148	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020	Phùng Văn Tuấn	Đinh Thị Thu Hồng	Mục tiêu của bài nghiên cứu là xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại. Bài nghiên cứu được thực hiện trên tập mẫu gồm 34 ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2020. Đại diện cho khả năng sinh lời của các ngân hàng là chỉ số thu nhập bình quân trên tổng tài sản (ROA). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng EQAS (mức độ an toàn vốn), SIZE (quy mô ngân hàng), GDPGGR (tỷ lệ tăng trưởng GDP) và ASSGDP (tỷ lệ tổng tài sản các ngân hàng gửi tiền trên GDP) làm gia tăng khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại. Ngược lại, COST (chi phí) và LOFUND (khả năng thanh khoản) làm suy giảm khả năng sinh lời.
149	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của hộ nghèo trên địa bàn huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	Huỳnh Thị Mỹ Long	Từ Văn Bình	Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của hộ nghèo trên địa bàn huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Dữ liệu sử dụng phân tích trong luận văn được thu thập từ cuộc khảo sát 138 hộ nghèo và hộ thoát nghèo trên địa bàn huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Phương pháp phân tích để giải quyết mục tiêu nghiên cứu là hội quy Binary Logistic. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 07 yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của hộ nghèo trên địa bàn huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, bao gồm: quy mô hộ gia đình, số người phụ thuộc, trình độ học vấn, khả năng tiếp cận tín dụng, giới tính của chủ hộ, nghề nghiệp chính, tham gia các tổ chức cộng đồng. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách như: (i) Đẩy mạnh đào tạo nghề và hỗ trợ canh tác nông nghiệp; (ii) Khuyến khích hộ nghèo tham gia các tổ chức cộng đồng; (iii) Thực hiện chính sách hỗ trợ tín dụng một cách hiệu quả; (iv) Thực hiện các chính sách hỗ trợ phụ nữ làm chủ hộ; (v) Cân bằng tỷ lệ người phụ thuộc; (vi) Nâng cao nhận thức cho hộ nghèo về vai trò giáo dục.

150	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của người dân trên địa bàn huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	Phan Duy Khánh	Nguyễn Văn Dư	Vấn đề trong công tác xóa đói, giảm nghèo luôn là một chủ trương lớn, nhất quán của Đảng và Nhà nước đó là thành tựu to lớn về giảm nghèo của Việt nam. Các tổ chức quốc tế và các nước đánh giá cao về sự quan tâm, quyết liệt chóng đói nghèo của chính phủ Việt Nam. Mục tiêu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của người dân trên địa bàn huyện Bình Tân. Mô hình nghiên cứu khả năng thoát nghèo của các hộ dân trên địa bàn huyện Bình Tân bao gồm các nhân tố như: Giới tính (X1), Tuổi (X2), Trình độ (X3), Thu nhập (X4), Số lượng người phụ thuộc (X5), Số lao động (X6), tình trạng việc làm (X7), Diện tích (X8), Chính sách giảm nghèo (X9), Tiếp cận vốn vay định chế chính thức (X10), Mục đích sử dụng vốn vay (X11). Nghiên cứu tiến hành khảo sát 320 hộ nông dân tại huyện Bình Tân, thực hiện khảo sát tại 05 xã, bao gồm: Mỹ Thuận, Nguyễn Văn Thảnh, Tân An Thạnh, Tân Bình, Tân Hưng. Kết quả phân tích hồi quy bằng hàm Binary logistic cho thấy 09/11 nhân tố có ý nghĩa thống kê. Trong đó, 08 nhân tố như: Trình độ, thu nhập, số lao động, tình trạng việc làm, diện tích, chính sách giảm nghèo, tiếp cận vốn vay định chế chính thức, mục đích vay vốn tác động tích cực đến khả năng thoat nghèo của các hộ gia đình. Nhân tố tuổi tác động tiêu cực đến khả năng thoát nghèo của các hộ dân trên địa bàn huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Kết quả nghiên cứu đạt được sẽ góp phần giúp lãnh đạo và các nhà quản lý địa phương tham khảo trong quá trình hoạch định các chính sách xóa đói giảm nghèo góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa phương huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.
151	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo tại huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long	Đinh Hoàng Nhân	Lê Vĩnh Triển	Nghiên cứu được thực hiện nhằm xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo trên địa bàn huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ 131 hộ nghèo và hộ thoát nghèo tại địa phương. Phương pháp phân tích sử dụng để giải quyết mục tiêu nghiên cứu là hồi quy Binary Logistic. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo trên địa bàn huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, bao gồm: giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, số người phụ thuộc, đa dạng hóa thu nhập, khả năng tiếp cận tín dụng. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị góp phần gia tăng khả năng thoát nghèo cho hộ nghèo như: phát huy vai trò của Ngân hàng Chính sách Xã hội trong việc thực hiện cấp tín dụng cho hộ nghèo, đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho hộ nghèo, thực hiện các chính sách hỗ trợ việc làm cho người lao động nữ, chính sách hỗ trợ người phụ thuộc, nâng cao chính sách hỗ trợ giáo dục.
152	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Ba Tháng Hai	Ngô Văn Hiếu	Trần Ngọc Thơ	Mục tiêu chính của nghiên cứu này là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của các khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Ba Tháng Hai. Nhận thấy việc hạn chế trong khả năng trả nợ của phân khúc khách hàng này khiến cho tỷ lệ nợ xấu có khả năng gia tăng, dẫn đến phải tăng dự phòng rủi ro, giảm lợi nhuận, nên tác giả đã chọn đề tài nghiên cứu như trên, với mong muốn giúp BIDV Ba Tháng Hai có thể nâng cao chất lượng tín dụng của đối tượng khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa một cách an toàn và hiệu quả. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hồi quy logistic với các biến độ tuổi nhà quản lý doanh nghiệp, giới tính của nhà quản lý, quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp, lợi nhuận của doanh nghiệp, giá trị khoản vay, kỳ hạn cho vay, giá trị tài sản bảo đảm và lãi suất cho vay. Kết quả của mô hình hồi quy logistic nhị phân chỉ ra rằng quy mô doanh nghiệp, lợi nhuận, kỳ hạn cho vay và giá trị tài sản bảo đảm có tương quan cùng chiều với khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, đòn bẩy tài chính và lãi suất cho vay có tương quan ngược chiều đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng khuyến nghị các giải pháp nhằm nâng cao khả năng trả nợ thông qua việc kiểm soát các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng.
153	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP	Nguyễn Hoàng Nhân	Nguyễn Hữu Huân	Tác giả chọn đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín" Với mong muốn đề xuất các hàm ý quản trị giúp Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín nâng cao hơn nữa việc xét duyệt và cấp thẻ tín dụng cho khách hàng cá nhân nhằm hạn chế tình trạng nợ xấu, nợ quá hạn. Mục tiêu nghiên cứu là dựa trên dữ liệu thông tin về khách hàng và tình hình thanh toán nợ thẻ tín dụng của khách hàng, phân tích và tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ thẻ tín dụng của chủ thẻ. Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp hồi quy Logit để phân tích dữ liệu nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu có 5 biến tác động cùng chiều đến biến phụ thuộc. Tức là các yếu tố "Độ tuổi", "Tình trạng hôn

	Sài Gòn Thương Tín			nhân", "Trình độ học vấn", "Thu nhập" và "Hạn mức tín dụng" khả năng trả nợ thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân, hay nói cách khác, khi tăng "Độ tuổi", "Tình trạng hôn nhân", "Trình độ học vấn", "Thu nhập" và "Hạn mức tín dụng" sẽ làm tăng khả năng trả nợ thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân. Còn yếu tố "Giới tính" tác động ngược chiều đến khả năng trả nợ thẻ tín dụng. Với nam giới nhận giá trị 1 và nữ nhận giá trị 0, thì điều này cho thấy nếu số lượng khách hàng cá nhân là nam càng tăng thì khả năng trả nợ thẻ tín dụng sẽ càng giảm. Luận văn đề xuất giải pháp dựa vào 6 yếu tố tác động đến khả năng trả nợ thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân, gồm: "Độ tuổi", "Giới tính", "Tình trạng hôn nhân", "Trình độ học vấn", "Thu nhập" và "Hạn mức tín dụng".
154	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Bến Tre	Nguyễn Tiến Khôi	Trầm Thị Xuân Hương	Lý do lựa chọn đề tài: Hiện nay các nợ có vấn đề tại VietinBank Bến Tre đang có dấu hiệu ngày càng tăng, với mục tiêu chiếm lĩnh thị trường bán lẻ thì việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của khách hàng cá nhân vừa phù hợp chuyên ngành đào tạo và vừa phù hợp với công việc thực tế đang công tác tại Vietinbank Bến Tre. Mục tiêu nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của khách hàng cá nhân, từ đó đề xuất các giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại VietinBank Bến Tre. Để đạt được mục tiêu trên tác giả sử dụng 02 phương pháp nghiên cứu: phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Nguồn dữ liệu chủ yếu là dữ liệu thứ cấp từ thông tin từ tạp chí, sách báo, các báo cáo khoa học, các số liệu liên quan đến hoạt động phát triển tín dụng, kế hoạch kinh doanh của Vietinbank Bến Tre. Qua nghiên cứu luận văn chỉ ra được những yêu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của khách hàng cá nhân tại VietinBank Bến Tre. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa trong việc tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của khách hàng cá nhân. Để từ đó đưa ra một số kiến nghị đối với Vietinbank và Vietinbank Bến Tre để giảm thiểu các yếu tổ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của khách hàng cá nhân trong quy trình nghiệp vụ cho vay từ đó hạn chế rủi ro tín dụng xảy ra. Bên cạnh đó cũng nêu lên các hạn chế của đề tài và các gợi ý cho các tác giả nghiên cứu tiếp theo.
155	Các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng cá nhân có đăng ký kinh doanh tại Agribank - chi nhánh huyện Gò Công Tây Tiền Giang	Nguyễn Thị Yến Nhi	Lại Tiến Dĩnh	Khách hàng cá nhân có đăng ký kinh doanh là đối tượng khách hàng mục tiêu được Agribank Gò Công Tây tập trung hướng đến trong hoạt động tín dụng của mình. Bên cạnh những kết quả đạt được nếu muốn nâng cao hơn nữa lòng trung thành từ đó giúp khách hàng gắn bó lâu dài với ngân hàng thì cần khắc phục những mặt hạn chế. Xuất phát từ tình hình thực tế tác giả đã chọn đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng cá nhân có đăng ký kinh doanh tại Agribank chi nhánh huyện Gò Công Tây Tiền Giang" để nghiên cứu. Luận văn với mục tiêu nghiên cứu là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của đối tượng khách hàng cá nhân có đăng ký kinh doanh thông qua các chỉ tiêu định tính, định lượng, khảo sát khách hàng kết hợp với những nhân tố chủ quan, khách quan từ đó có những nhận xét, đánh giá và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao lòng trung thành đối với khách hàng cá nhân có đăng ký kinh doanh tại Agribank chi nhánh huyện Gò Công Tây Tiền Giang. Tác giả nhận thấy cả 5 biến: Chính sách tín dụng; Sản phẩm tín dụng; Cơ sở vật chất, công nghệ; Nhân viên tín dụng; Yếu tố khách hàng; đều có tác động thuận chiều với lòng trung thành của Khách hàng cá nhân kinh doanh do hệ số Sig. < 0,05. Trong đó Nhân viên tín dụng có ảnh hưởng lớn nhất. Từ kết quả phân tích tác giả đã đánh giá những mặt đạt được và hạn chế, đưa ra các giải pháp và có một số kiến nghị với UBND, cơ quan quản lý trên địa bàn huyện; Agribank Hội sở tỉnh để giúp chi nhánh nâng cao lòng trung thành của khách hàng cá nhân có đăng ký kinh doanh góp phần đạt được mục tiêu kinh doanh tại chi nhánh.
156	Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả chi phí điều trị thuốc sinh học của bệnh nhân vảy nến	Huỳnh Ngọc Lịch	Võ Tất Thắng	Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả chi phí điều trị thuốc sinh học của bệnh nhân vảy nến được tiến hành tại Bệnh viện Da Liễu, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 6 năm 2022 đến tháng 9 năm 2022. Vảy nến là một bệnh lý da viêm do miễn dịch, mạn tính và thường gặp. Bệnh lý này ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng cuộc sống cũng như để lại các di chứng nặng nề trên cơ-xương-khớp, tim mạch, tâm thần. Thuốc sinh học là một phương pháp điều trị hiệu quả, cải thiện độ nặng của bệnh, chất lượng cuộc sống cũng như giúp làm chậm diễn tiến bệnh. Hiện nay việc điều trị vảy nến bằng thuốc sinh học gặp nhiều thách thức và chưa được sử dụng rộng rãi do nhiều nguyên nhân. Vì vậy, việc phân tích đâu là nguyên nhân, động lực ảnh hưởng đến hành vi sử dụng thuốc sinh học, hay việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả cho việc sử dụng thuốc sinh học là một việc làm cần thiết đối

				với các cơ sở y tế để có các giải pháp, chiến lược nhằm mở rộng việc sử dụng phương pháp điều trị này. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu xác định mức sẵn lòng chi trả chi phí điều trị vảy nến tại Việt Nam, hiện chưa có nghiên cứu nào phân tích và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả chi phí điều trị vảy nến bằng phương pháp thuốc sinh học ở nước ta. Chính vì thấy được sự cấp thiết của vấn đề nên tôi đã lựa chọn đề tài Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả chi phí điều trị thuốc sinh học của bệnh nhân vảy nến làm đề tài nghiên cứu cho luận văn tốt nghiệp của mình. Với mục tiêu tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến WTP trên bệnh nhân vảy nến sử dụng thuốc sinh học và đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm đưa phương pháp điều trị này đến với nhiều bệnh nhân hơn, tác giả sử dụng phương đánh giá ngẫu nhiên – CVM và mô hình Logit để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thuốc sinh học ở bệnh nhân vảy nến, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao quyết định sử dụng của bệnh nhân đối với phương pháp điều trị thuốc sinh học. Kết quả hồi quy cho thấy, có 5 biến độc lập có ảnh hưởng đến WTP của bệnh nhân đối với sản phẩm thuốc sinh học điều trị vảy nến ở Thành phố TP.HCM là: thu nhập, đã từng sử dụng thuốc sinh học trước đây, được hỗ trợ trong việc chi trả chi phí điều trị vảy nến, điểm PASI hiện tại và điểm DLQI hiện tại. Kết quả nghiên cứu trên là cơ sở để giúp các cơ sở y tế và cơ quan quản lí nhà nước có những chính sách nhằm hỗ trợ bệnh nhân vảy nến được tiếp cận với phương pháp điều trị bằng thuốc sinh học, tăng cường hiệu quả điều trị bệnh, góp phần làm giảm các biến chứng lâu dài do vảy nến và cải thiện chất lượng cuộc sống của bệnh nhân.
157	Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường đại học ngoài công lập Thành phố Hồ Chí Minh	Vương Quốc Hùng	Ngô Quang Huân	Trong bối cảnh hiện nay, năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên là một thước đo quan trọng để đánh giá chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của các yếu tố tới năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường đại học ngoài công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu ngày được tiến hành dựa trên sự kết hợp của phương pháp nghiên cứu định tính (nghiên cứu tại bàn, phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm) và phương pháp nghiên cứu định lượng (dựa trên phầm mềm thống kê SPSS để phân tích) cùng với phương pháp khảo sát là phương pháp thuận tiện. Kết quả của nghiên cứu từ 252 bảng khảo sát từ những giảng viên và cho thấy có bốn yếu tố ảnh hưởng mạnh đến năng lực nghiên cứu khoa học nói trên là (1) Môi trường làm việc, (2) Nhận thức, (3) Động cơ, (4) Năng lực cá nhân. Qua đó, nghiên cứu này trình bày hàm ý quản trị cho các lãnh đạo các trường đại học có thêm chính sách để phát huy năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên, đồng thời những hạn chế của đề tài và định hướng cho những nghiên cứu kế tiếp cũng được chỉ ra.
158	Các yếu tố ảnh hưởng đến niềm tin của người dân đối với các nguồn cung cấp thông tin Covid-19	Lê Thị Thảo	Trương Đăng Thụy	Sự bùng nổ của đại dịch COVID-19 đặt ra yêu cầu cung cấp thông tin nhanh chóng và chính xác để nâng cao kiến thức và điều chỉnh thái độ, hành vi của cộng đồng, thông qua đó giúp kiểm soát được dịch bệnh hiệu quả. Nghiên cứu thực hiện nhằm tìm hiểu về sự tin tưởng của người dân đối với các nguồn cung cấp thông tin trong thời kỳ dịch COVID-19 nhằm dự đoán xu hướng niềm tin của người dân và có biện pháp cung cấp thông tin hiệu quả với từng nhóm đối tượng mục tiêu. Tìm hiểu các yếu tố tác động đến niềm tin của người dân đối với các nguồn cung cấp thông tin về COVID-19. Nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp để phân tích. Mô hình hồi quy logit nhị phân được áp dụng với biến phụ thuộc là niềm tin của người dân với 2 lựa chọn "tin tưởng" và "tin tưởng kém". Các biến độc lập được đưa vào mô hình bao gồm các đặc điểm nhân khẩu học (tuổi, giới tính, nơi sinh sống, trình độ học vấn, thu nhập hộ gia đình, thu nhập chênh); tiền sử bệnh, con nhỏ dưới 5 tuổi và nhận thức nguy cơ nhiễm và lây truyềnvà lây truyền COVID-19. Bốn nguồn thông tin được đa số người dân đặt niềm tin trong thời kì dịch COVID-19 lần lượt là tổ chức y tế thế giới (WHO); nhà khoa học và chuyên gia y tế; cơ quan y tế Nhà nước; nhân viên y tế, phòng khám và tổ chức cộng đồng tại địa phương. Các yếu tố tác động đến niềm tin của người dân vào mỗi nguồn thông tin rất đa dạng, tùy thuộc vào nguồn cung cấp thông tin, bao gồm tuổi, thu nhập hộ gia đình, thu nhập chênh, nơi sinh sống, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tiền sử bệnh, và nhận thức nguy cơ nhiễm và lây truyền COVID-19. Nghiên cứu đưa ra sự khái quát về niềm tin của người dân đối với các nguồn cung cấp thông tin COVID-19. Thông qua đó, các nhà hoạch định chính sách nắm được xu hướng tin tưởng và lựa chọn nguồn thông tin của người dân để ban hành chính sách và biện pháp giúp người dân tiếp cận thông tin nhanh chóng và chính xác trong thời kì dịch bệnh.

159	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn cơ sở khám chữa bệnh của người Việt Nam	Võ Quốc Thắng	Nguyễn Hữu Dũng	Ở một số tỉnh/thành phố trên cả nước, hệ thống chăm sóc sức khỏe theo nhu cầu đã và đang được triển khai nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bệnh nhân lựa chọn cơ sở y tế (CSYT) cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đang tiến hành đánh giá phạm vi nhằm vạch ra những gì đã biết về các yếu tố quyết định sự lựa chọn của bệnh nhân đối với các CSYT. Theo những gì chúng tôi biết, hiện không có nhiều nghiên cứu vẽ ra một bức tranh tổng thể về cách bệnh nhân lựa chọn CSYT chăm sóc sức khỏe. Do đó, nghiên cứu này là một đóng góp có giá trị về bằng chứng sự lựa chọn của bệnh nhân trong xu hướng hiện nay. Với hướng nghiên cứu đó, chúng tôi đưa ra những mục tiêu sau đây: - Phát hiện các yếu tố liên quan đến quyết định địa điểm để người bệnh tin tưởng đến đó khám chữa bệnh. - Mức độ của các yếu tố đến quyết định của hai nhóm đối tượng tham gia khám chữa bệnh (KCB) tại cơ sở y tế (CSYT) nhà nước và CSYT tư nhân. Đánh giá của chúng tôi cho thấy rằng một loạt các đặc điểm (độ tuổi, sắc tộc, trình độ học vấn, khu vực sinh sống, tình trạng hôn nhân, loại thẻ BHYT) của bệnh nhân tại Việt Nam quyết định liệu bệnh nhân có sẵn sàng lựa chọn cũng như cách họ quyết định đến KCB tại CSYT. Thứ hai, chúng tôi còn tìm hiểu được mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn của người bệnh trên toàn quốc. Đây là bức tranh bao quát toàn cảnh có tầm quan trọng tương đối dành cho các nhà quản lý để họ có cơ sở cải thiện và xây dựng phát triển phù hợp với xu hướng thực tế.
160	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sinh mổ của sản phụ tại Bệnh viện Hạnh Phúc	Nguyễn Thanh Hương	Nguyễn Quang	Luận văn này tập trung vào phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sanh mổ sử dụng mô hình hồi quy logit và dữ liệu từ Bệnh viện Hạnh Phúc năm 2022. Mẫu số liệu bao gồm 405 phụ nữ đang ở giai đoạn chuyển dạ và không có các chỉ định chống chỉ định sanh thường. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng có một số yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng sanh mổ. Các yếu tố này bao gồm chỉ số BMI, mức độ đau, bệnh lý đi kèm, tuổi tuần thai và kinh nghiệm của bác sĩ đỡ sanh. Việc quản lý và kiểm soát hiệu quả các yếu tố này có thể giúp giảm tỷ lệ sanh mổ và cải thiện chất lượng chăm sóc sức khỏe cho cả mẹ và trẻ sơ sinh. Bằng cách đưa các yếu tố này vào quá trình quản lý và điều trị một cách rõ ràng hơn, chúng ta có thể giảm thiểu rủi ro và đảm bảo an toàn cho bệnh nhân trong quá trình chăm sóc sản phụ. Tóm lại, việc hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sanh mổ và áp dụng kiểm soát hiệu quả những yếu tố này sẽ có lợi cho cả mẹ và trẻ sơ sinh.
161	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng cá nhân trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Võ Thị Anh Thư	Nguyễn Văn Trãi	Trước những diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 vào năm 2021, đã làm thay đổi thói quen chi tiêu của mọi người và cũng vì thế các dịch vụ ngân hàng điện tử bùng nổ. Với việc ứng dụng công nghệ thông tin trong phát triển sản phẩm, dịch vụ ngân hàng và hội nhập quốc tế về lĩnh vực tài chính ngân hàng ngày càng được quan tâm và đẩy mạnh. Với sự gia tăng không ngừng của lượng người sử dụng Internet, sự phát triển của dịch vụ Internet Banking. Ngoài ra, chủ trương của nhà nước thực hiện chính sách thanh toán không dùng tiền mặt và giảm bớt sự luân chuyển tiền mặt của nền kinh tế. Từ những lý do trên, tác giả đã chọn đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng cá nhân trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh" làm đề tài cho luận văn thạc sỹ của mình. Xác định các yếu tố và đo lường mức độ các yếu tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng cá nhân tại TP. Hồ Chí Minh. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng có vận dụng kết hợp với phương pháp nghiên cứu định tính. Dựa trên 228 phiếu khảo sát có 27 câu hỏi thuộc 6 khái niệm, bao gồm 23 biến quan sát thuộc 5 nhóm nhân tố độc lập và 4 biến quan sát thuộc nhân tố phụ thuộc. Kết quả nghiên cứu là bằng chứng khoa học về 5 yếu tố tác động cùng chiều đến quyết định sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng cá nhân trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, theo mức độ giảm dần như sau: cảm nhận dễ sử dụng, hình ảnh ngân hàng, cảm nhận về chi phí, cảm nhận sự hữu ích và cảm nhận về rủi ro. Từ kết quả nghiên cứu, đúc kết được các hàm ý quản trị trong việc gia tăng số lượng khách hàng cá nhân tham gia sử dụng dịch vụ Internet Banking tại TP. Hồ Chí Minh.
162	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ quảng cáo của	Trương Thị Việt Huỳnh	Trương Thị Hồng	Đề tài luận văn "Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ quảng cáo của khách hàng tại Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long" được thực hiện với mục đích nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ quảng cáo của khách hàng tại Đài PTTH Vĩnh Long. Trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đó có liên quan, mô hình nghiên cứu được hình thành cùng với các giả thuyết. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu sơ bộ va nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ được thực

	khách hàng tại Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long			hiện thông qua phương pháp thảo luận nhóm nhằm điều chỉnh, bổ sung thang đo cho phù hợp với thực trạng hoạt động thu từ quảng cáo tại Đài PTTH Vĩnh Long. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng với dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn và bảng câu hỏi khảo sát gửi tới 308 khách hàng đã và đang sử dụng dịch vụ quảng cáo của Đài PTTH Vĩnh Long, dựa trên phần mềm SPSS 26. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ quảng cáo của khách hàng: thương hiệu Đài PTTH Vĩnh Long, giá quảng cáo, chính sách hoa hồng/chiết khấu, mối quan hệ với khách hàng, đặc tính sản phẩm, đặc tính khán giả xem Đài, tỷ lệ người xem Đài (Rating). Kết quả của đề tài sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho Đài PTTH Vĩnh Long cũng như các Đài truyền hình khác trong việc tìm ra những giải pháp để gia tăng nguồn thu từ quảng cáo.
163	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng ví điện tử của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh: khảo sát trường hợp sử dụng ví điện tử MoMo, Moca và Zalopay	Võ Văn Quyền	Phạm Khánh Nam	Nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng ví điện tử của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh: khảo sát trường hợp sử dụng ví điện tử MoMo, Moca và Zalopay" với mục đích đo lường tác động của các yếu tố: thái độ, nhận thức rủi ro, niềm tin, ảnh hưởng xã hội và nhóm yếu tố nhân khẩu học đến quyết định sử dụng ví điện tử MoMo trong mối quan hệ so sánh với ví điện tử Moca và ví điện tử Zalopay. Tác giả đã tiến hành thu thập, xử lý và phân tích số liệu khảo sát được từ 346 khách hàng là cá nhân sinh sống, làm việc tại TP. Hồ Chí Minh đang sử dụng hoặc đã từng sử dụng ít nhất một trong ba loại ví điện tử là MoMo, Moca và Zalopay. Dữ liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0. Thông qua phân tích EFA, hệ số Cronbach's Alpha và thực hiện phân tích hồi quy nhị phân (Binary Logistic) nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả chỉ ra rằng các yếu tố về: niềm tin và ảnh hưởng xã hội đều có tác động cùng chiều đến quyết định sử dụng. Riêng các yếu tố thái độ và nhận thức rủi ro chỉ có tác động đến quyết định sử dụng của 1 hoặc 2 loại ví điện tử. Bên cạnh đó, trong nhóm yếu tố nhân khẩu học thì có yếu tố về giới tính và nghề nghiệp là có tác động đến quyết định sử dụng của 1 loại ví. Nghiên cứu cũng đề xuất hàm ý hỗ trợ các công ty đã, đang hoặc có dự định cung cấp dịch vụ ví điện tử trong việc xây dựng các chính sách nhằm thu hút, phát triển và duy trì khách hàng.
164	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của giảng viên, nhân viên với tổ chức tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây	Nguyễn Thành Được	Nguyễn Đông Phong	Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến sự gắn kết của giảng viên, nhân viên với tổ chức; đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự gắn kết với tổ chức và đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao sự gắn kết của họ đối với tổ chức tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Tác giả sử dụng mô hình nghiên cứu gồm 06 thành phần: Bản chất công việc, Thu nhập, Phúc lợi, Lãnh đạo, Môi trường làm việc, Cơ hội đào tạo và thăng tiến với 06 giả thuyết tương ứng với từng thành phần được phát triển dựa trên cơ sở lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của giảng viên, nhân viên đang làm việc tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm điều chỉnh, bổ sung biến quan sát cho các thang đo. Nghiên cứu định lượng thực hiện với 170 giảng viên, nhân viên. Tác giả đã tiến hành phân tích, đánh giá các thang đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của giảng viên, nhân viên với tổ chức thông qua phương pháp thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan, phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu trong phân tích hồi quy đã xác định được 05 yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của giảng viên, nhân viên với tổ chức Trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Trong đó yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến Sự gắn kết là Cơ hội đào tạo và thăng tiến, yếu tố đứng thứ hai là Lãnh đạo, thứ ba là yếu tố Phúc lợi, thứ tư là yếu tố Bản chất công việc và cuối cùng là yếu tố Môi trường làm việc. Từ đó tác giả đưa ra các hàm ý quản trị cần thiết và phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị để nâng cao các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của giảng viên, nhân viên với tổ chức, góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả tổ chức trong thời gian tới.
165	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên tại Công ty Cổ phần PMAC	Hồ Trọng Thảo	Hồ Viết Tiến	Đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên tại Công ty Cổ phần PMAC" thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu cần nghiên cứu; xác định các yếu tố ảnh hưởng tác động đến sự gắn kết của nhân viên tại Công ty Cổ phần PMAC; đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự gắn kết của nhân viên tại Công ty Cổ phần PMAC: đề xuất một số hàm ý quản trị để giúp các nhà lãnh đạo,các nhà quản lý của Công ty Cổ phần PMAC có những chính sách thích hợp để nâng cao sự gắn kết của nhân viên với công ty vận dụng vào việc tạo ra sự gắn kết viên cho doanh nghiệp mình. Sau khi phân tích lý thuyết từ các nghiên cứu trước, Tác giả thực hiện nghiên cứu định tính để xác định mô hình nghiên cứu phù hợp với Công ty Cổ phần PMAC và xác định được 06 yếu tố ảnh

				hưởng đến sự gắn kết của nhân viên tại Công ty Cổ phần PMAC. Tác giả tiến hành khảo sát bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện và đã thu được 150 phiếu khảo sát hợp lệ. Sau đó Tác giả đã thực hiện phân tích định lượng bằng các công cụ Cronbach's Alpha, EFA, hồi quy và kiểm định khác biệt trung bình giữa các nhóm. Kết quả 06 yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên tại Công ty Cổ phần PMAC. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã xác định không có sự khác biệt về sự gắn kết nhân viên giữa các nhóm nhân viên theo giới tính, độ tuổi và thâm niên công tác.
166	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết thanh niên với Đoàn Thanh niên trên địa bàn huyện Vũng Liêm	Lê Long Trọng	Đặng Văn Cường	Với đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết thanh niên với Đoàn thanh niên trên địa bàn huyện Vũng Liêm" luận văn đã đạt được những mục tiêu sau: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết thanh niên với Đoàn thanh niên trên địa bàn huyện Vũng Liêm. Đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự gắn kết thanh niên với Đoàn thanh niên trên địa bàn huyện Vũng Liêm. Đề xuất hàm ý quản trị cho lãnh đạo huyện Vũng Liêm nhằm gia tăng hơn nữa sự gắn kết thanh niên với Đoàn thanh niên trên địa bàn huyện Vũng Liêm trong thời gian tới. Luận văn sử dụng phương pháp định tính kết hợp định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng cách tìm hiểu lý thuyết nền, các nghiên cứu thực nghiệm liên quan sau đó xây dựng mô hình nghiên cứu cho luận văn. Nghiên cứu định lượng giúp biết được cũng như xác định những nhân tố dựa vào ý nghĩa, mức độ thích hợp có trong các thang đo, kiểm định mô hình nghiên cứu và những giả thuyết nghiên cứu, biết được mức độ tác động của những nhân tố tới sự gắn kết thanh niên ở địa bàn huyện Vũng Liêm. Kết quả phân tích hồi quy chỉ ra 6/6 giả thuyết được chấp nhận, đó là các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 và H6. Các biến độc lập có mức độ ảnh hưởng lên sự gắn kết thanh niên với Đoàn thanh niên trên địa bàn huyện Vũng Liêm như sau: Thu nhập và Phúc lợi (TNPL) (β = 0,288; Sig. < 0,05); Môi trường làm việc (MT) (β = 0,225; Sig. < 0,05); Đào tạo và Phát triển (ĐTPT) (β = 0,225; Sig. < 0,05); Công việc ổn định (CV) (β = 0,230; Sig. < 0,05); và Hỗ trợ từ quản lý (QL) (β = 0,172; Sig. < 0,05). Trao quyền (TQ) (β = 0,166; Sig. < 0,05).
167	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết với công việc của nhân viên khu vực công tại thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Trần Thị Trúc Linh	Sử Đình Thành	Hiện nay, sự gắn kết với công việc là yếu tố quan trọng giúp tổ chức ổn định nhân sự và phát triển. Thời gian qua, vấn đề về sự gắn kết với công việc của nhân viên trong khu vực công là một vấn đề được nhiều quan tâm... Tại tỉnh Vĩnh Long, vấn đề về sự gắn kết với công việc của nhân viên trong khu vực công hiện nay được đánh giá là giảm đáng kể. Nhận định về nguyên nhân của vấn đề này có thể là do nhân viên làm việc trong khu vực này thiếu sự chủ động trong công việc; chưa tìm thấy ý nghĩa trong công việc của mình; người lãnh đạo, quản lý chưa thật sự quan tâm đến nhân viên, từ đó dẫn đến tình trạng nhân viên thiếu sự gắn kết với công việc. Với lý do trên tác giả chọn đề tài luận văn "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết với công việc của nhân viên khu vực công tại thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long". Luận văn được xác định mục tiêu nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến gắn kết với công việc của nhân viên khu vực công tại thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Qua đó, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động và đưa ra các hàm ý quản trị có thể đề xuất nhằm nâng cao Sự gắn kết với công việc của nhân viên khu vực công tại Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Dựa vào cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 03 yếu tố ảnh hưởng đến Sự gắn kết với công việc của nhân viên khu vực công tại thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Thang đo chính thức cho các biến độc lập và biến phụ thuộc được kế thừa từ các thang đo gốc của Sendjaya, (2005); Morgeson và Humphrey (2006); Spreitzer (1995); Schaufeli và cộng sự (2006). Nghiên cứu được thực hiện bằng cách gửi phiếu khảo sát trực tiếp đến các đối tượng khảo sát. Tác giả đã gửi 200 phiếu khảo sát và thu về 200 phiếu, trong số phiếu thu về có 08 phiếu bị loại do không đạt yêu cầu, trả lời thiếu thông tin, do đó còn lại 192 phiếu đạt yêu cầu được nhập liệu làm cơ sở để phân tích dữ liệu (đạt 96% số phiếu phát ra). Kết quả thu về hợp lệ sẽ được nhập vào chương trình SPSS để tiến hành kiểm tra, phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra 03 yếu tố: Lãnh đạo phụng sự, Sự tự chủ trong công việc, Ý nghĩa công việc tác động tích cực đến Sự gắn kết với công việc. Qua kết quả hồi quy cho thấy các hệ số hồi quy mang dấu dương thể hiện các yếu tố trong mô hình hồi quy trên đều ảnh hưởng đến Sự gắn kết với công việc và chúng có mối quan hệ tuyến tính với nhau. Trong đó mức độ ảnh hưởng cao nhất đối với Sự gắn kết với công việc đó là yếu tố Ý nghĩa công việc (có hệ số β = 0,473), kế tiếp là yếu tố Sự tự chủ trong công việc (β = 0,232) và cuối cùng là yếu tố Lãnh đạo phụng sự (β =

				0,155). Từ kết quả nghiên cứu tác giả đưa ra các hàm ý quản trị cho từng yếu tố tác động đến sự gắn kết với công việc; nhằm nâng cao Sự gắn kết với công việc của nhân viên khu vực công tại thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
168	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách du lịch đối với chất lượng dịch vụ tại điểm đến đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận	Trần Văn Cao	NguyễnThị Hồng Hà	Đây là một nghiên cứu định lượng về các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách du lịch đối với chất lượng dịch vụ tại điểm đến Đảo Phú Quý. Trên cơ sở lý thuyết nền và các nghiên cứu thực nghiệm có mục tiêu nghiên cứu tương đồng với đề tài, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách du lịch tại điểm đến Đảo Phú Quý, bao gồm: (i) Tài nguyên du lịch tại điểm đến, (ii) Môi trường và xã hội, (iii) Năng lực phục vụ du khách, (iv) Giá cả, và (v) Tiếp xúc văn hóa. Kết quả phân tích 235 phiếu trả lời hợp lệ từ các đối tượng nghiên cứu là khách du lịch nội địa đến du lịch tại điểm đến Đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận đã cho thấy có 05 nhóm yếu tố có đủ cơ sở tin cậy có tác động đến sự hài lòng của khách du lịch và mức độ ảnh hưởng theo thứ tự của các nhóm yếu tố là: 1) Tiếp xúc văn hóa (β=0.279), 2) Giá cả (β=0.230), 3) Tài nguyên du lịch tại điểm đến (β= 0.185), 4) Năng lực phục vụ (β = 0.167), và 5) Môi trường và xã hội (β= 0.135). Đây là những yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với chất lượng dịch vụ du lịch tại điểm đến Đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận. Trong nghiên cứu, tác giả đưa ra giả thuyết về vai trò của các biến kiểm soát bao gồm các biến về giới tính, độ tuổi, và thu nhập đối với khách du lịch. Dựa trên kết quả phân tích T-Test và phân tích phương sai một yếu tố (One- Way ANOVA) chỉ ra rằng có sự khác biệt rõ ràng về mức độ hài lòng của khách du lịch đối với nhóm biến thu nhập và nhóm du khách có giới tính khác nhau. Từ kết quả nghiên cứu có được, luận văn cũng đã đưa ra các hàm ý quản trị nhằm giúp Sở Văn hóa thể thao và du lịch Bình Thuận, UBND huyện Phú Quý, Ban quản lý du lịch huyện Phú Quý, các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, các cơ sở khách sạn, nhà hàng có cơ sở trong việc đề ra các chiến lược mới nhằm nâng cao sự hài lòng của khách du lịch đối với chất lượng dịch vụ tại điểm đến Đảo Phú Quý trong thời gian tới.
169	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân về việc sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Vietcombank chi nhánh Đồng Tháp	Nguyễn Trọng Nhân	Phan Thu Hiền	Cùng với xu hướng vận động phát triển của thị trường, Ngân hàng TMCP Vietcombank - chi nhánh Đồng Tháp không ngừng hoàn thiện cung cấp các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng điện tử đến khách hàng cá nhân nhằm phục vụ nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Đồng thời, xây dựng hình ảnh Ngân hàng TMCP Vietcombank Đồng Tháp, mục tiêu trở thành ngân hàng điện tử hàng đầu với chất lượng dịch vụ "nhanh chóng, tiện lợi, an toàn và hiệu quả". Xuất phát từ thực tế trên, tác giả thực hiện luận văn "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân về việc sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại ngân hàng thương mại cổ phần Vietcombank – chi nhánh Đồng Tháp". Trong luận văn, tác giả sử dụng phương pháp định tính kết hợp phương pháp định lượng, thông qua khảo sát phỏng vấn khách hàng đánh giá về chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử. Từ kết quả trên, đưa ra đánh giá chung về chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử; kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế này. Từ đó, đề xuất các giải pháp khắc phục nhằm gia tăng sự hài lòng của khách hàng cá nhân về chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Vietcombank Đồng Tháp. Với mục tiêu cuối cùng là không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại chi nhánh.
170	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - CN Sài Gòn	Trịnh Bảo Duy Tân	Hồ Viết Tiến	Luận văn: “Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - CN Sài Gòn” được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này với 278 mẫu khảo sát là khách hàng đang sử dụng dịch vụ tín dụng tại Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - CN Sài Gòn. Luận văn bao gồm ba vấn đề chính: Thứ nhất: đề tài nghiên cứu của tác giả dựa trên mô hình thang đo SERVQUAL do Parasuraman (1985), mô hình nghiên cứu nguyên nhân khách hàng chuyển đổi trong ngành dịch vụ của Keaveney (1995) xây dựng làm nền tảng. Ngoài ra còn tham khảo, phân tích các khe hổng nghiên cứu từ những công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước và nước ngoài. Thứ hai: Nghiên cứu, đánh giá và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - CN Sài Gòn. Thứ ba:

				Dựa trên kết quả nghiên cứu cũng đã đưa ra một số đề xuất hàm ý quản trị cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - CN Sài Gòn nhằm góp phần tăng độ hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ tín dụng tại ngân hàng.
171	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người đi xuất khẩu lao động đối với chất lượng dịch vụ đào tạo xuất khẩu lao động sang thị trường Nhật Bản của Suleco	Đặng Ngọc Trâm	Ngô Thị Ngọc Huyền	Đối với chất lượng dịch vụ đào tạo (CLDVĐT) Xuất khẩu lao động (XKLĐ) tại Công ty cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu lao động và Chuyên gia (SULECO), CLDVĐT đưa người lao động đi XKLĐ đã và đang làm rất tốt, nhưng để làm hài lòng người lao động trong quá trình đào tạo, vẫn còn những mặt hạn chế cần được khắc phục. Đề tài nghiên cứu dựa trên lý thuyết mô hình thang đo HEdPERF của Firdaus Abdullah (2005), các bài nghiên cứu liên quan trước đó và qua quá trình công tác thực tế tại SULECO, tác giả đã tìm ra một số vấn đề thuộc 5 nhân tố cấu thành để làm hài lòng người đi XKLĐ đối với chất lượng dịch vụ đào tạo XKLĐ sang thị trường Nhật Bản như: Phi học thuật (Chất lượng của nhân viên hành chính); Học thuật (Chất lượng của giáo viên giảng dạy); Cơ sở vật chất; Tiếp cận và Chương trình đào tạo. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính phỏng vấn sâu chuyên gia, và nghiên cứu định lượng: thống kê mô tả số liệu sơ cấp được được thu thập từ phiếu khảo sát của những người đi XKLĐ đang học tại SULECO và dữ liệu thứ cấp thông qua nghiên cứu hồ sơ của công ty tại bàn. Phương pháp xử lý thông tin: kết hợp giữa các phương pháp thống kê mô tả; kiểm định độ tin cậy (Cronbach's Alpha); phân tích nhân tố khám phá (EFA); phân tích tương quan; phân tích hồi quy.
172	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sản phụ về chất lượng dịch vụ tại Bệnh viện Sản Nhi TWG Long An	Trần Hải Đăng	Bùi Thị Thanh	Nhằm có cơ sở để đánh giá và gia tăng chất lượng dịch vụ tạo sự hài lòng cho sản phụ khi sử dụng dịch vụ bệnh viện từ đó có thể đề xuất các chiến lược nhằm thu hút nhiều hơn sản phụ lựa chọn sinh tại bệnh viện. Mục tiêu nghiên cứu đánh giá sự hài lòng của sản phụ về chất lượng dịch vụ tại Bệnh viện Sản Nhi TWG Long An. Nghiên cứu được thực hiện trên những sản phụ đã sử dụng dịch vụ tại Bệnh viện Sản Nhi TWG Long An. Nghiên cứu định lượng với phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Dữ liệu được xử lý với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 25. Sự hài lòng của sản phụ về chất lượng dịch vụ tại Bệnh viện Sản Nhi TWG Long An chịu tác động của 7 yếu tố. Các yếu tố tác động dương có ý nghĩa thống kê bao gồm: Sự tôn trọng và chu đáo của nhân viên; Thông tin; Sự hiệu quả và liên tục; Sự phù hợp; Tính hợp lý của viện phí; Chất lượng các bữa ăn; Ấn tượng đầu tiên. Dựa trên kết quả nghiên cứu, bệnh viện cần mở các lớp tập huấn hoặc cử nhân viên đi học để nâng cao trình độ chuyên môn. Bên cạnh đó cần có các chính sách mới khuyến khích cho nhân viên y tế để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Ngoài ra bệnh viện cũng cần cải thiện chất lượng dịch vụ cùng với đó đưa ra các chương trình khuyến mãi, giảm giá dịch vụ nhằm thu hút nhiều sản phụ hơn sử dụng dịch vụ tại Bệnh viện Sản Nhi TWG Long An.
173	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức, viên chức huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang	Võ Thị Lan Phương	Nguyễn Viết Bằng	Tác giả tiến hành nghiên cứu đề tài nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc với tổ chức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) trong các cơ quan hành chính là ưu tiên hàng đầu của lãnh đạo tại các đơn vị góp phần giúp CBCCVC ổn định, an tâm công tác hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Nhận dạng các yếu tố ảnh hưởng và đo lường mức độ tác động của từng yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc với tổ chức của cán bộ, công chức, viên chức tại UBND huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang. Đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện sự hài lòng trong công việc với tổ chức của cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính trên địa bàn. Nghiên cứu cho thấy sự hài lòng trong công việc của CBCCVC huyện Gò Công Tây chịu tác động của 03/6 nhân tố và các nhân tố đều tương quan thuận chiều với sự hài lòng trong công việc của CBCCVC huyện Gò Công Tây. Kết quả đã chỉ ra rằng: các nhân tố đóng vai trò quan trọng đối với sự hài lòng trong công việc và được xếp theo mức độ quan trọng giảm dần như sau: sự trao quyền và tham gia quyết định, đào tạo và phát triển, khen thưởng và phúc lợi. Đồng thời, đã có 03 nhân tố bị loại là môi trường và điều kiện làm việc, làm việc nhóm và lãnh đạo không tác động nhiều đến Sự hài lòng trong công việc của CBCCVC huyện Gò Công Tây. Kết quả nghiên cứu là căn cứ quan trọng có thể giúp cho lãnh đạo các cơ quan hành chính huyện Gò Công Tây nói riêng, các huyện trong tỉnh Tiền Giang nói chung nắm bắt được những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của CBCCVC kết hợp với tình hình thực tiễn tại đơn vị, từ đó đề ra các quy chế, chế độ, chính sách cũng

				như giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc với tổ chức của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan hành chính tại các huyện thuộc tỉnh Tiền Giang.
174	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của người lao động trong Khối Thí nghiệm – Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3	Nguyễn Hoàng Linh	Ngô Thị Ánh	Đề tài "Sự hài lòng trong công việc của người lao động trong Khối Thí nghiệm - Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3" được tác giả nghiên cứu góp phần nâng cao các chính sách quản lý, nhân sự nhằm duy trì động lực làm việc, tạo ra sự hài lòng và gắn bó cao hơn của người lao động đối với tổ chức để hoàn thành các mục tiêu xây dựng và phát triển trung tâm ngày càng vững mạnh. Nghiên cứu này của tác giả đã kế thừa có điều chỉnh thang đo từ nghiên cứu của tác giả Trần Kim Dung (2005) để đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc. Kết quả nghiên cứu được thực hiện bằng thống kê mô tả và phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS, trong đó tác giả tiến hành kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA tập hợp các biến quan sát thành những yếu tố có ý nghĩa. Phân tích hồi quy được thực hiện nhằm đánh giá mức độ tác động của 07 yếu tố độc lập với 34 biến quan sát đến sự hài lòng trong công việc của người lao động trong Khối Thí nghiệm - Trung tâm kỹ thuật 3. Kết quả các yếu tố đều có ảnh hưởng thuận chiều nhất định đến sự hài lòng trong công việc của người lao động theo thứ tự mức độ ảnh hưởng giảm dần: (1) Tiền lương (β= 0.308), (2) bản chất công việc (β= 0.307), (3) điều kiện làm việc (β= 0.171), (4) đồng nghiệp (β= 0.150), (5) phúc lợi (β= 0.144), (6) lãnh đạo (β= 0.101), (7) đào tạo và thăng tiến (β= 0.079). Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã xác định rõ các yếu tố ảnh hưởng cũng như đo lường và đánh giá chính xác mức tác động của các yếu tố này sự hài lòng trong công việc của người lao động trong Khối Thí nghiệm - Trung tâm kỹ thuật 3 . Qua đó, tác giả đã phân tích thực trạng và đề xuất một số giải pháp mang tính thực tiễn quan trọng giúp cho ban lãnh đạo Khối Thí nghiệm và Trung tâm Kỹ thuật 3 có kế hoạch xây dựng các chiến lược và chính sách phù hợp để cải thiện và nâng cao công tác quản lý, nhân sự nhằm mang tới sự hài lòng cao hơn trong công việc cho người lao động, giúp họ gắn bó và đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển của tổ chức.
175	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc và cuộc sống của công chức Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Lương Kim Mơ	Nguyễn Văn Dư	Tác giả thực hiện bài nghiên cứu nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc và cuộc sống của công chức Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó giúp cơ quan quản lý nhà nước kịp thời điều chỉnh, đưa ra các giải pháp nhằm đảm bảo sự cân bằng công việc và cuộc sống của công chức. Thông qua các nghiên cứu trước đây, tác giả xây dựng mô hình, kế thừa các câu hỏi từ thang đo gốc. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến góp ý từ các thành viên tư vấn có kinh nghiệm, tác giả hoàn thiện bảng câu hỏi, tiến hành khảo sát và thu thập được 222 trả lời hợp lệ. Tiếp theo, tác giả thực hiện đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha của các thang đo, phân tích các nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy và kiểm định sự khác biệt trung bình (Independent Sample T-test và One-way ANOVA) bằng phần mềm SPSS. Kết quả cuối cùng cho thấy có 05 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc và cuộc sống của công chức Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, đó là: Khối lượng công việc, Sự xung đột trong vai trò, Sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống, Sự hài lòng trong công việc, Sự hài lòng trong cuộc sống. Căn cứ kết quả từ việc phân tích dữ liệu, tác giả thực hiện thảo luận, liên hệ với tình hình thực tế tại Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó, đưa ra các giải pháp nhằm tiếp tục phát huy những kết quả tốt, cũng như cải thiện, khắc phục những tồn tại, hạn chế gặp phải.
176	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hợp tác trong chuỗi cung ứng hàng may mặc ở vùng Đông Nam Bộ	Trần Thị Trang	Trương Hồng Ngọc	Chuỗi cung ứng vẫn là một khái niệm mới ở Việt Nam. Phát triển chuỗi cung ứng hoàn chỉnh sẽ góp phần tạo nền tảng để doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, nâng cao giá trị gia tăng và tăng sức cạnh tranh. Mục tiêu của nghiên cứu là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hợp tác trong chuỗi cung ứng hàng may mặc trong khu vực Đông Nam Bộ. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu các chuyên gia, thảo luận nhóm các nhân viên trong ngành may mặc trên địa bàn khu vực Đông Nam Bộ) và nghiên cứu định lượng (phần mềm SPSS 20 được sử dụng để phân tích dữ liệu và phần mềm Smart PLS v3.3.3 để đánh giá mô hình cấu trúc tuyến tính SEM). Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra những ảnh hưởng đáng kể giữa các yếu tố Tín nhiệm, Khoảng cách, Văn hóa, Chính sách, Chính sách giá, Công nghệ thông tin, Chia sẻ thông tin, Năng lực lãnh đạo đến sự hợp tác của chuỗi cung ứng. Thông qua đó rút ra một số hàm ý quản trị để phát triển mức độ hợp tác chuỗi cung ứng. Luận văn mới nghiên cứu ảnh hưởng của

				một số nhân tố tới sự hợp tác chuỗi cung ứng, phạm vi chỉ thực hiện tại khu vực Đông Nam Bộ. Vì vậy hướng nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng đối tượng khảo sát ở tỉnh thành khác, tăng kích cỡ mẫu và xem xét thêm các yếu tố trung gian khác để bổ sung và làm rõ thêm cho vấn đề nghiên cứu.
177	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự kháng cự và ý định sử dụng ví điện tử của người dùng tại TP.HCM	Nguyễn Lê Anh Duy	Nguyễn Thị Diễm Em	Nghiên cứu này nhằm phân tích các nhân tố rào cản hình thành nên sự kháng cự ví điện tử và các yếu tố có ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa sự kháng cự lên ý định sử dụng như là hành động hỗ trợ của Chính phủ hay các đặc điểm nhân khẩu học của người dùng. Dựa trên mô hình kháng cự đổi mới (IRT), một cuộc khảo sát được thực hiện trong gia đoạn từ 12/2021 đến tháng 6/2022 tại Tp.HCM trên 207 người dùng có độ tuổi từ 18 tuổi trở lên và có thu nhập chủ động. Việc kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu được thực hiện dựa trên mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính (SEM) và kỹ thuật bình phương từng phần nhỏ nhất (PLS). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng rào cản giá trị, rào cản sử dụng và rào cản hình ảnh có mối liên hệ tích cực đến sự kháng cự trong khi rào cản rủi ro và rào cản truyền thống không được ủng hộ. Sự kháng cự cũng được xác nhận là ảnh hưởng tiêu cực đến ý định sử dụng ví điện tử trong khi sự hỗ trợ của Chính phủ có tác động điều tiết mối quan hệ đó theo hướng làm giảm các tác động tiêu cực. Nghiên cứu cũng cho thấy rằng nữ giới chịu ảnh hưởng mạnh hơn bởi sự kháng cự đến ý định sử dụng so với nam giới. Tuy nhiên, sự khác biệt này không còn nữa dưới tác động điều tiết đồng thời của sự hỗ trợ Chính phủ. Không tìm thấy sự khác biệt về tác động của kháng cự lên ý định sử dụng ở những độ tuổi và thu nhập khác nhau. Việc xây dựng và kiểm định thành công mô hình sự kháng cự lên ý định sử dụng với biến nhân khẩu học và biến sự hỗ trợ của Chính phủ đóng vai trò điều tiết là đóng góp mới của đề tài này. Phương pháp lựa chọn mẫu phi xác suất, thuận tiện cùng với cỡ mẫu nhỏ được xem là một trong những hạn chế của nghiên cứu này. Một vài kết quả trong nghiên cứu cần được thảo luận thêm hoặc nghiên cứu sâu hơn trong tương lai như là việc bác bỏ ảnh hưởng của rào cản rủi ro lên sự kháng cự có vẻ đi ngược lại với hầu hết các lý thuyết và công trình nghiên cứu khác. Những khám phá trong nghiên cứu này cung cấp hàm ý cho nhà quản trị và đơn vị quản lý nhằm cải thiện tỷ lệ sử dụng ví điện tử.
178	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân đối với hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	Lê Hoàng Mỹ Cẩm	Trần Tiến Khai	Bài luận văn đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân đối với hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Từ đó đề xuất các hàm ý quản trị nhằm khuyến khích nông dân tham gia vào hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện Long Hồ trong thời gian tới. Luận văn thực hiện khảo sát 100 hộ không tham gia hợp tác xã và 50 hộ tham gia hợp tác xã và sử dụng mô hình hồi quy hồi quy Logistic để kiểm định mô hình nghiên. Mô hình nghiên cứu ban đầu xác định 10 biến ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân đối với hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long gồm: Giới tính; Tuổi của người quyết định tham gia hợp tác xã; Trình độ học vấn của người quyết định tham gia hợp tác xã; Diện tích đất canh tác lúa; Khả năng tiếp cận tín dụng; Tham gia các hiệp hội nông dân, đoàn thể, câu lạc bộ nông dân; Mức độ tiếp xúc với cán bộ khuyến nông; Cảm nhận lợi ích đem lại; Cảm nhận vai trò kinh tế - xã hội của hợp tác xã và chính sách hỗ trợ. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ có 8 biến ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân đối với hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long với mức độ ảnh hưởng như sau: Giới tính; Tuổi; Trình độ học vấn; Diện tích đất canh tác lúa; Khả năng tiếp cận tín dụng; Tham gia các hiệp hội nông dân, đoàn thể, câu lạc bộ nông dân; Mức độ tiếp xúc với cán bộ khuyến nông; Chính sách hỗ trợ. Còn lại 2 yếu tố: Cảm nhận lợi ích đem lại và cảm nhận vai trò kinh tế - xã hội của hợp tác xã không ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân đối với hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.
179	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới tại xã Hiếu Phụng,	Trần Thanh Phương	Ngô Thị Ánh	Luận văn "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới tại xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long" đã phân tích thực trạng các yếu tố hưởng đến sự tham gia của người dân trong XD NTM (xây dựng nông thôn mới) tại xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Đồng thời xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến người dân trong xây dựng nông thôn mới tại xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long qua 5 yếu tố được xác định ban đầu gồm: (1) Hiệu suất kỳ vọng; (2) Trải nghiệm kỳ vọng; (3) Ảnh hưởng xã hội; (4) Quy định của Chính phủ; (5) Niềm tin. Luận văn thực hiện sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng. Dữ liệu thu thập được tác giả sử dụng phần mềm SPSS 23.0

	huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long			để xử lý dữ liệu qua các bước: Thống kê về đặc điểm mẫu của đối tượng khảo sát, kiểm định Cronbach's Alpha, kiểm định EFA, phân tích hồi quy, kiểm định sự khác biệt theo các nhóm nhân khẩu học. Kết quả cho thấy cả 5 yếu tố: (1) Hiệu suất kỳ vọng; (2) Trải nghiệm kỳ vọng; (3) Ảnh hưởng xã hội; (4) Quy định của Chính phủ; (5) Niềm tin đều ảnh hưởng đến STG của ND trong XD NTM tại xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long theo thứ tự giảm dần như sau: biến NT (Niềm tin) có tác động mạnh nhất (β = 0.342), tiếp theo là biến QDCP (Quy định của Chính phủ) (β = 0.340), tiếp theo là biến AHXH (Ảnh hưởng xã hội) (β = 0.264), tiếp theo là biến TNKV (Trải nghiệm kỳ vọng) (β = 0.224) và biến tác động yếu nhất là biến HSKV (Hiệu suất kỳ vọng) (β = 0.161).
180	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân vào cuộc vận động người dân thành phố không xả rác ra đường và kênh rạch, vì thành phố sạch và giảm ngập nước trên địa bàn huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Huỳnh Mai Trinh	Nguyễn Văn Dư	Đối diện với tình trạng xả rác bừa bãi ra đường và kênh rạch trên địa bàn, chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh đã kêu gọi người dân tích cực tham gia Cuộc vận động "Người dân Thành phố Hồ Chí Minh không xả rác ra đường và kênh rạch, vì Thành phố sạch và giảm ngập nước". Chính quyền, Nhân dân huyện Bình Chánh đã tích cực triển khai thực hiện và tham gia Cuộc vận động. Tuy nhiên, qua sơ kết thực hiện cho thấy ý thức tham gia của người dân chưa cao, hiệu quả lan toả Cuộc vận động không đồng đều. Trên cơ sở lý thuyết về Lý thuyết hành vi có hoạch định của Ajzen (1991), nghiên cứu đã thu thập dữ liệu của 278 người dân đang sinh sống trên địa bàn huyện Bình Chánh. Nghiên cứu thực hiện kiểm định thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả thu được thể hiện sự tham gia của người dân vào Cuộc vận động chịu tác động bởi 5 nhân tố tác động bao gồm: Thái độ, Chuẩn mực chủ quan, Nhận thức kiểm soát hành vi, Kiến thức về bảo vệ môi trường và Công tác tuyên truyền, vận động. Trong đó chỉ có yếu tố Nhận thức kiểm soát hành vi là tác động ngược chiều còn các yếu tố còn lại tác động thuận chiều. Không dừng lại ở đó, nghiên cứu tiếp tục phân tích, đối chiếu kết quả thu được với thực trạng công tác quản lý nhà nước tại địa phương, với công tác triển khai thực hiện Cuộc vận động nhằm có cái nhìn chi tiết hơn. Từ kết quả phân tích, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị giúp cho lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh nhằm thu hút, tăng cường sự tham gia của người dân vào cuộc vận động.
181	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân vào mô hình du lịch cộng đồng tại huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	Phạm Thị Ngọc Hân	Nguyễn Văn Dư	Với đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân vào mô hình du lịch cộng đồng tại huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long" luận văn đã đạt được những mục tiêu sau: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân vào mô hình du lịch cộng đồng trên địa bàn huyện Long Hồ. Đo lường mức độ tác động của các yếu tố này đến việc tham gia của người dân vào mô hình du lịch cộng đồng. Đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy sự tham gia của người dân vào xây dựng và phát triển mô hình du lịch cộng đồng trên địa bàn huyện Long Hồ. Luận văn sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng với đối tượng khảo sát là người dân đang sinh sống tại 15 xã thị trấn (chủ các vườn cây ăn trái; chủ các điểm du lịch; lao động làm việc tại các điểm du lịch, người dân sinh sống gần các điểm du lịch đã tham gia vào hoạt động du lịch). Kết quả nghiên cứu của luận văn đã cho thấy mức độ tác động của 06 biến này vào biến phụ thuộc (STG_Y) theo thứ tự giảm dần như sau: biến LIKT có tác động mạnh nhất (β = 0.295), tiếp theo là biến TNDT (β = 0.201), tiếp theo là biến VHCD (β = 0.188), tiếp theo là biến MTCD (β = 0.152), tiếp theo là biến CSPT (β = 0.132) và biến tác động yếu nhất là biến SPDV (β = 0.127)
182	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng trong thương mại di động của sinh viên TP.HCM	Trần Hồng Quốc Hùng	Đặng Hữu Phúc	Hiện nay, hình thức mua hàng trên các nền tảng trực tuyến dần trở thành một hành vi thường ngày của các bạn trẻ, đặc biệt là các bạn sinh viên. Việc các bạn trẻ sử dụng những thiết bị di động ví dụ như điện thoại thông minh, máy tính bảng hoặc những thiết bị nhỏ gọn khác để truy cập các trang thương mại hoặc ứng dụng thương mại điện tử đã không còn xa lạ. Trong quá trình mua sắm trực tuyến đó, họ sẽ không thể tránh khỏi những hoạt động mua hàng không có trong kế hoạch ban đầu hay được gọi là hành vi mua hàng ngẫu hứng. Trong nghiên cứu mà tác giả đang thực hiện sẽ dùng sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng như một đại diện cho hoạt động mua hàng ngẫu hứng của sinh viên trên nền tảng thương mại di động. Nghiên cứu này xem xét giá trị cảm nhận, đó là cảm nhận về giá trị lợi ích và cảm nhận về giá trị cảm xúc của sinh viên ảnh hưởng đến sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng trong bối cảnh thương mại di động. Đồng thời, kiểm tra ảnh hưởng của các yếu tố: tính di động, ảnh hưởng giữa các cá nhân và hấp dẫn thị giác đến giá trị cảm nhận của sinh viên ở các trường Đại học tại TP.HCM. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với bảng câu hỏi

				được xây dựng trên thang đo Likert 7 bậc. Sau đó, dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0 và SmartPLS 4.0; đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha. Tiếp đó, ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM để kiểm định sự phù hợp, đồng thời kiểm định các giả thuyết đã đề xuất. các yếu tố kích thích môi trường như (tính di động, ảnh hưởng giữa các cá nhân và hấp dẫn thị giác) ảnh hưởng đáng kể đến cảm nhận về giá trị lợi ích và cảm nhận về giá trị cảm xúc của sinh viên, sau đó các giá trị cảm nhận tác động trực tiếp đến sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng của họ. Cuối cùng, tác giả trình bài về kết luận, những hạn chế trong nghiên cứu cũng như hướng nghiên cứu trong tương lai để nhà quản trị, nhà bán lẻ có chính sách, chương trình phù hợp để thu hút giới trẻ khi mua hàng ngẫu hứng. Hỗ trợ làm nền tảng cho các nhà quản trị, nhà bán lẻ có thể đưa ra các chính sách, chương trình phù hợp cho đối tượng sinh viên, đối tượng có lứa tuổi chuyển sang trưởng thành, là thành phần thích và trải nghiệm những điều mới, đây sẽ là nhóm đối tượng giúp cho nhà nghiên cứu tìm hiểu được hành vi liên kết với các nhóm đối tượng khác giúp đưa ra các chương trình phù hợp cho từng đối tượng cụ thể, mà ở đây là tăng cường sức mua hàng nói chung hay mua hàng ngẫu hứng nói riêng.
183	Các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành của dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	Phạm Hoàng Khôi	Nguyễn Văn Dư	Luận văn nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành của dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long". Tác giả thực hiện nghiên cứu cơ sở lý thuyết quản lý dự án nói chung và quản lý tiến độ thực hiện dự án nói riêng, tổng hợp các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước, phối hợp ý kiến chuyên gia để đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp với đặc điểm của dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Luận văn sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi để thu thập kết quả nhằm phân tích định lượng. Kết quả cho thấy 04 nhóm nhân tố tác động đến tiến độ hoàn thành dự án sắp xếp theo mức độ từ mạnh đến yếu bao gồm nhóm biến động dự án với hệ số tác động là 2,016, nhóm mặt bằng dự án với hệ số 1,970, nhóm Năng lực của các bên tham gia dự án với hệ số 1,912, nhóm nhân tố môi trường thực hiện dự án với hệ số 1,577. Kết quả nghiên cứu định lượng được so sánh, đánh giá phù hợp với một số kết quả nghiên cứu trước đây. Tác giả tiếp tục thực hiện phỏng vấn để thảo luận kết quả nghiên cứu, kết quả phỏng vấn sâu, các chuyên gia đồng ý rằng các nguyên nhân rút ra được từ kết quả phân tích định lượng phù hợp với thực tế thực hiện các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, đồng thời cung cấp các thông tin tổng hợp thực trạng các dự án, các khó khăn vướng mắc và biện pháp khắc phục, đóng góp ý kiến giúp tác giả xây dựng các giải pháp, khuyến nghị, bao gồm: Kiểm soát các biến động của dự án; Giải quyết các vấn đề về mặt bằng của dự án; Nâng cao năng lực, tinh thần trách nhiệm của các bên tham gia dự án; Đáp ứng các yếu tố khách quan do môi trường thực hiện dự án.
184	Các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Hồng Vân	Phạm Thị Anh Thư	Trong tất cả các lĩnh vực hoạt động kinh doanh thì thanh khoản luôn là yếu tố quyết định tồn tại của đối với doanh nghiệp. Đặc biệt, đối với ngành tài chính ngân hàng thì thanh khoản càng trở nên trọng yếu bởi vì ngân hàng sẽ mất khả năng chi trả và dẫn đến nguy cơ sụp đổ nếu ngân hàng không quản trị tốt thanh khoản. Thanh khoản trong ngân hàng luôn chịu sự tác động của những yếu tố nội ngành và ngoại ngành. Từ đó, đề tài nghiên cứu nhằm xác định rằng thanh khoản bị tác động bởi những yếu tố nào, để từ đó đưa ra những giải pháp phù hợp về quản trị rủi ro thanh khoản. Dữ liệu nghiên cứu sử dụng là dữ liệu bảng không cân xứng. Nguồn dữ liệu nghiên cứu được lấy từ các báo cáo tài chính được công bố hàng năm của 20 ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Nghiên cứu chọn lọc dữ liệu trong giai đoạn 2011- 2021, cho ra 220 quan sát. Kết quả từ chạy dữ liệu, cho thấy thanh khoản chịu sự tác động thuận chiều bởi quy mô ngân hàng và tỷ lệ cho vay trên huy động vốn. Tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng có quan hệ ngược hướng với thanh khoản ngân hàng. Đối với hai biến vĩ mô: Biến GDP biến động cùng hướng với thanh khoản ngân hàng. Trong khi đó thì thanh khoản bị tác động trái chiều với biến lạm phát. Riêng hai biến: Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAP) và tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE) có quan hệ nghịch chiều với thanh khoản nhưng lại không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu.
185	Các yếu tố ảnh hưởng đến thời gian đáp ứng cuộc gọi	Đoàn Minh Trà My	Nguyễn Duy Phong	Thời gian đáp ứng cuộc gọi cấp cứu (Emergenct reponse time -ERT) là yếu tố chính liên quan đến sự sống còn của bệnh nhân có nhu cầu sử dụng dịch vụ y tế khẩn cấp, các nghiên cứu khám phá các yếu tố liên quan đến ERT hiện nay còn ít đặc biệt tại Việt Nam nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá hiện trạng của thời gian đáp ứng cuộc gọi -ERT

	của Trung tâm Cấp cứu 115			và để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ERT ở trung tâm cấp cứu 115 thành phố Hồ Chí Minh Quốc. dựa trên dữ liệu lưu trữ của trung tâm cấp cứu 115 từ giai đoạn 01/01/2022 đến tháng 05/2022, thời gian đáp ứng cuộc gọi cấp cứu - ERT, được định nghĩa là thời gian từ khi nhận được cuộc gọi khẩn cấp đến khi đến khi nhân viên y tế có mặt ở hiện trường. Các yếu tố liên quan đến ERT được đánh giá bằng phương pháp hồi quy logistic đa biến. Tổng cộng có 53000 dữ liệu đã được phân tích. Trong số các yếu tố rủi ro,"Khoảng cách đến hiện trường", "tình trạng giao thông" và "vị trí gọi 115" quyết định đáng kể đến thời gian đáp ứng cuộc gọi của Trung tâm cấp cứu 115. Từ kết quả nghiên cứu đề xuất xây dựng các giải pháp thích hợp nhằm rút ngắn thời gian đáp ứng cuộc gọi của Trung tâm cấp cứu 115, góp phần nâng cao.
186	Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ trồng chôm chôm: trường hợp huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Quang Minh Hậu	Diệp Gia Luật	Huyện Thống Nhất là huyện thuần nông, thủ phủ trái cây của phía nam thuộc tỉnh Đồng Nai. Do đó, để đẩy mạnh phát triển kinh tế tại địa phương, tỉnh Đồng Nai cũng đã xác định đầu tư, phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn tại địa bàn huyện, đặc biệt là hoạt động trồng chôm chôm. Trong thời gian qua, nông hộ trồng chôm chôm tại huyện gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh dẫn đến thu nhập chưa cao. Chính vì thế, tác giả đã tiến hành khảo sát 321 nông hộ trồng chôm chôm trên địa bàn, kết quả chỉ ra thu nhập của nông hộ chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như diện tích đất sản xuất, vay vốn tín dụng, số tuổi, số năm đi học của chủ hộ và sự tham gia vào các tổ chức nông nghiệp tại địa phương. Tuy nhiên, hạn chế hiện nay là các nông hộ trồng chôm chôm tại huyện Thống Nhất chưa tiếp cận được hoặc chưa tham gia vay vốn tín dụng để phục vụ cho sản xuất, chưa tham gia vào các tổ chức nông nghiệp tại địa phương. Đồng thời, cơ sở hạ tầng tại huyện vẫn đang trong giai đoạn phát triển, chưa hoàn thiện để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp như định hướng của tỉnh Đồng Nai. Dựa trên kết quả thực trạng, tác giả đề xuất một số giải pháp để nâng cao thu nhập cho nông hộ trồng chôm chôm tại huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Trong đó, tập trung mạnh vào các chính sách hỗ trợ vay vốn tín dụng, tuyên truyền và động viên người nông dân tham gia các tổ chức nông nghiệp tại địa phương, kiến nghị đến chính quyền các định hướng phát triển hạ tầng, các chính sách hỗ trợ sản xuất bền vững.
187	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc lạm dụng rượu bia trong thanh thiếu niên Việt Nam	Vũ Thiên Phát	Nguyễn Hữu Dũng	Đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến việc lạm dụng rượu bia trong thanh thiếu niên Việt Nam" sử dụng phương pháp định lượng nhằm tìm ra các yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định và mức độ sử dụng rượu bia trong thanh thiếu niên Việt Nam thông qua số liệu được trích lọc từ bộ dữ liệu được thu thập tại vòng 5 (vòng cuối) của chương trình Nghiên Cứu Young Lives thực hiện trong năm 2016. Các yếu tố được đánh giá bao gồm các thông tin về nhân chủng học, nhận thức về gia cảnh và tình trạng sức khoẻ, bệnh thừa cân béo phì và hút thuốc lá. Tất cả sẽ được phân tích thống kê để so sánh với các nghiên cứu trước đó, đồng thời đánh giác tác động thông qua hai mô hình gồm: (1) quyết định sử dụng đồ uống có cồn trên mô hình hồi quy nhị phân và (2) mức độ sử dụng đồ uống có cồn trên mô hình hồi quy tuyến tính bội. Kết quả cho thấy có cả sự tương đồng cũng như trái ngược với các nghiên cứu khác khi phân tích thống kê. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định và mức độ sử dụng rượu bia thông qua hai mô hình bao gồm có: giới tính, tuổi, trình độ học vấn, nhận thức về gia cảnh, nhận thức về sức khoẻ của bản thân và có hút thuốc.
188	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc né tránh thuế của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Huỳnh Thị Ngọc Nữ	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	Tác giả thực hiện nghiên cứu này nhằm mục đích cung cấp mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tránh né thuế của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường Việt Nam, góp phần củng cố cơ sở lý thuyết về các yếu tố tác động. Dựa vào dữ liệu của 290 doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2015 đến năm 2021. Nghiên cứu này được sử dụng phương pháp định lượng thông qua mô hình ảnh hưởng cố định và ảnh hưởng ngẫu nhiên, đồng thời sử dụng mô hình dữ liệu bảng động tuyến tính. Kết quả cho thấy hành vi né tránh thuế, trốn thuế bị tác động ảnh hưởng bởi tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản, tỷ lệ tài sản hữu hình trên tổng tài sản, tỷ lệ nợ trên tổng tài sản và quy mô của doanh nghiệp. Từ đó, đóng góp một số khuyến nghị đối với các chính sách thuế hiện hữu nhằm nâng cao mức độ tuân thủ thuế, gia tăng ngân sách nộp cho nhà nước.
189	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận chính sách tín	Trương Thị Hồng Dinh	Nguyễn Trọng Hoài	Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chính sách tín dụng của hộ nghèo trên địa bàn huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Dữ liệu sử dụng trong phân tích được tác giả thu thập thông qua việc phỏng vấn 129 hộ nghèo đã tiếp cận và chưa tiếp cận được tín dụng tại địa phương. Với phương pháp phân tích sử dụng là hồi quy Binary Logistic để giải

	dụng cho hộ nghèo ở huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long			quyết mục tiêu nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nghèo trên địa bàn huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, bao gồm: tuổi của chủ hộ, Trình độ học vấn của chủ hộ, diện tích đất của hộ, số người phụ thuộc, thông tin chính sách tín dụng, tham gia hội đoàn thể. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách như sau: phát huy vai trò của các hội đoàn thể địa phương, giảm gánh nặng người phụ thuộc cho hộ nghèo, xây dựng chiến lược nghề nghiệp hộ nghèo, tăng cường phổ biến thông tin chính sách tín dụng cho hộ nghèo.
190	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thay đổi thói quen sử dụng túi nylon của người dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Phùng Ngọc Linh	Trần Mai Đông	Trong bối cảnh các vấn đề môi trường và sự phát triển kinh tế bền vững ngày càng được quan tâm tại nhiều quốc gia, bài nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thay đổi thói quen sử dụng túi nylon của người dân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh" đã đưa ra một số kết quả và đề xuất các biện pháp thay đổi thói quen sử dụng túi nylon trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tìm ra hướng phát triển bền vững cho lợi ích của người tiêu dùng và môi trường tương lai. Với 143 mẫu hợp lệ được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0 theo phương pháp phân tích nhân tố (EFA), nghiên cứu đã xác định và đánh giá được ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng đến việc thay đổi thói quen sử dụng túi nylon của người tiêu dùng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích 51.4% bởi các biến độc lập. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thay đổi thói quen sử dụng túi nylon của người tiêu dùng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được bài nghiên cứu tìm ra bao gồm Ảnh hưởng của những người xung quanh, Hậu quả của việc sử dụng túi nylon, Ý định sử dụng sản phẩm thay thế và Các quy định, chính sách của Nhà nước. Nghiên cứu ban đầu được xây dựng nhằm thực hiện ba mục tiêu chính như đã trình bày ở phần Mục tiêu nghiên cứu. Với các mục tiêu đó, nghiên cứu đã đạt được những kết quản như khái quát được thực trạng sử dụng túi nylon tại Việt Nam, đặc biệt là ở TP.HCM, nêu ra các vấn đề còn tồn tại mang tính cấp thiết trong chính sách quản lý của các cấp chính quyền, đặc biệt là những lỗ hổng trong các quy định pháp luật; Bài nghiên cứu cũng đã xây dựng mô hình các nhân tố tác động đến việc thay đổi thói quen sử dụng túi nylon của người tiêu dùng trên địa bàn TP.HCM thông qua lược thảo tài liệu tình hình nghiên cứu trong nước, ngoài nước và áp dụng các mô hình lý thuyết hành vi; Kết quả phân tích nhân tố EFA sơ bộ và chạy hồi quy cho thấy biến Tác động từ người bán không tác động đến việc thay đổi thói quen sử dụng túi nylon của người tiêu dùng, đồng thời các biến Ý Ảnh hưởng của những người xung quanh, Hậu quả của việc sử dụng túi nylon, Ý định sử dụng sản phẩm thay thế và Các quy định, chính sách của Nhà nước đều có tác động đến việc thay đổi thói quen sử dụng túi nylon của người tiêu dùng. Sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích 51.4% bởi các biến độc lập. Ngoài ra, bài nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế việc thay đổi thói quen sử dụng túi nylon của người tiêu dùng dựa trên cách tiếp cận khoa học từ kết quả bài nghiên cứu. Tác giả cũng cho rằng để thay đổi một cách bền vững và lâu dài, cần thay đổi cốt lõi ở nhận thức của người dân.
191	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chuyển đổi kỹ thuật số tại các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Đào Mỹ Chi	Lê Thanh Tiệp	Luận văn thạc sĩ "Các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển đổi kỹ thuật số của các doanh nghiệp (DN) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh" được tiến hành thực hiện dựa theo phân tích định lượng để tiến hành phân tích các yếu tố tác động lên chuyển đổi kỹ thuật số của các DN trên Tp Hồ Chí Minh. Đề tài được tiến hành và trình bày thông qua 5 chương chính. Khái quát của nội dung được trình bày bao gồm các nội dung như sau: Trong chương 1, đề tài trình bày tổng quan về nghiên cứu Đối với chương 2, đề tài đã tiến hành giới thiệu các lý thuyết nền về hoạt động hoạt động chuyển đổi kỹ thuật Chương 3 của đề tài đã trình bày các thông tin về phương pháp tiến hành nghiên cứu. Kết quả của đề tài nghiên cứu nằm tại chương 4 của bài viết. Trọng tâm của chương 4 bao gồm các nội dung kết quả từ phân tích độ tin cậy của thang đo thông qua Cronbach alpha, các nội dung về phân tích nhân tố khám phá. Cuối cùng là chương 5 - kết luận và hàm ý quản trị. Trong nội dung chương 5 đề tài trình bày kết quả, kết luận rút ra được từ nghiên cứu cũng như đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động chuyển đổi kỹ thuật số của DN.
192	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua rau an toàn	Dương Thị Thanh Hằng	Nguyễn Đông Phong	Ngày nay sự phát triển vượt trội của công nghệ thông tin được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống, trong đó thành tựu Internet đã và đang mang lại những tiện ích vượt trội cho nhân loại, giúp con người tiếp cận nhanh chóng với những tin tức, thành tựu thế giới, hoạt động trao đổi thương mại trên nền tảng trực tuyến phát triển nhanh chóng, tạo bước tiến cho nền tảng thương mại

	trực tuyến của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh			điện tử phát triển và kinh doanh trên các nền tảng trực tuyến khác. Cùng với đó là mối quan tâm về thực phẩm sạch, trong đó có rau an toàn được xem là xu hướng lựa chọn cho hầu hết người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh, trải qua gia đoạn dịch Covid 19 khó khăn khiến người dân dần quan tâm đến chất lượng cuộc sống và duy trì sức khỏe tốt, do đó việc mua rau an toàn trực tuyến là một trong những vấn đề có tính thực tiễn giúp người dân vừa bảo vệ sức khỏe, cũng như tận dụng lợi ích của việc mua hàng trực tuyến trong những tình huống khó khăn. Do đó tác giả xin nghiên cứu về các yếu tố tác động đến ý định mua rau an toàn trực tuyến của người tiêu dùng ở TP.HCM nhằm đưa ra những hàm ý phù hợp cho doanh nghiệp, cá nhân quan tâm đến rau an toàn. Tác giả tham khảo các bài nghiên cứu và mô hình lý thuyết để đề xuất thang đo, sau đó tiến hành khảo sát với 250 mẫu để thu thập dữ liệu cho bài nghiên cứu. Dữ liệu này được nhập vào chương trình SPSS 20 để thực hiện các kiểm định và đưa ra kết quả những yếu tố như giá trị cảm nhận, nhóm tham khảo, tính hữu dụng, nhận thức tính dễ sử dụng, rủi ro cảm nhận tác động cũng như mức độ tác động của các nhân tố đó đến ý định mua rau an toàn trực tuyến tại Thành phố Hồ Chí Minh. Cuối cùng dựa trên kết quả, bài xin đưa ra những hàm ý và hướng nghiên cứu tiếp theo để khai thác sâu thêm về rau an toàn.
193	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm bàn chải tre của người tiêu dùng	Nguyễn Đức Cẩm Tú	Hoàng Lệ Chi	Ngày nay, việc sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường đã, đang và sẽ trở thành xu hướng định hướng việc phát triển sản phẩm xanh thân thiện với môi trường của nhiều nước trên thế giới bởi vì người tiêu dùng càng ngày càng quan tâm đến sức khoẻ và lợi ích mà môi trường sống mang lại, cho nên các sản phẩm xanh dần thay thế các sản phẩm công nghiệp truyền thống, cụ thể là các dòng sản phẩm tiêu dùng sử dụng hằng ngày. Riêng Việt Nam là một đất nước đang phát triển và hội nhập nên việc bắt kịp và thích ứng với các xu hướng mới khá nhanh. Tuy nhiên, những dòng sản phẩm tiêu dùng chăm sóc cá nhân hằng ngày ít thấy sử dụng phổ biến ở Việt Nam, đặc biệt là dòng bàn chải tre. Nghiên cứu này xem xét, kiểm định, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm xanh (GPI) của người tiêu dùng Việt Nam đối với sản phẩm bàn chải tre từ đó đưa ra một số hàm ý quản trị giúp các doanh nghiệp có định hướng nghiên cứu và sản xuất sản phẩm xanh cho phù hợp với thị trường Việt Nam. Nghiên cứu này sử dụng các biến sau: Giá trị chức năng (GPVF), giá trị điều kiện (GPVC), giá trị cảm xúc (GPVE), giá trị xã hội (GPVS) tác động lên giá trị cảm nhận xanh (GPV); thái độ đối với bàn chải tre (AGP); chuẩn chủ quan (SN); nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) và nhận thức về môi trường (PEK) để xem xét tác động đến ý định mua sản phẩm xanh (GPI). Đối tượng tham gia nghiên cứu là người tiêu dùng tại Việt Nam, mẫu khảo sát có hồ sơ nhân khẩu học khác nhau về tuổi và nghề nghiệp. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với phân tích qua AMOS vì được sử dụng với cỡ mẫu nhỏ. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng hầu hết đều chấp nhận các giả thuyết đặt ra dự đoán mối quan hệ của giá trị chức năng (GPVF), giá trị điều kiện (GPVC), giá trị cảm xúc (GPVE), giá trị xã hội (GPVS) tác động lên giá trị cảm nhận xanh (GPV) với thái độ đối với bàn chải tre (AGP); tác động của biến thái độ đối với bàn chải tre (AGP), chuẩn chủ quan (SN), nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) lên ý định mua bàn chải tre của người tiêu dùng Việt Nam (GPI); biến nhận thức về môi trường (PEK) tác động lên thái độ đối với bàn chải tre (AGP) và ý định mua bàn chải tre của người tiêu dùng Việt Nam (GPI).
194	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm hàng nhãn riêng tại siêu thị Co.opmart của người tiêu dùng Thành phố Hồ Chí Minh	Lâm Mỹ Phúc	Nguyễn Ngọc Hòa	Nghiên cứu này tập trung vào việc điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng nhãn riêng tại chuỗi siêu thị Co.opmart TP.HCM. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, với dữ liệu được thu thập từ 274 người tiêu dùng thông qua một cuộc khảo sát. Phương pháp phân tích nhân tố và hồi quy tuyến tính được sử dụng để phân tích dữ liệu. Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng chất lượng sản phẩm, giá trị cảm nhận, chiêu thị, sự tự tin với thương hiệu, ảnh hưởng xã hội và nhận diện hàng nhãn riêng đều có mối quan hệ tích cực với ý định mua hàng nhãn riêng của người tiêu dùng. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các yếu tố nhân khẩu học như tuổi tác, giới tính và thu nhập không ảnh hưởng đáng kể đến ý định mua sản phẩm hàng nhãn riêng của người tiêu dùng. Nghiên cứu cũng đưa ra một số giải pháp thực tiễn để các nhà quản trị của Co.opmart có thể sử dụng để phát triển các chiến lược tiếp thị hiệu quả nhằm quảng bá sản phẩm hàng nhãn riêng đến người tiêu dùng. Các giải pháp này bao gồm tăng cường chất lượng sản phẩm và cải thiện trải nghiệm của khách hàng, tăng cường ảnh hưởng xã hội và quảng bá thương hiệu, cung

				cấp các chương trình khuyến mãi hấp dẫn, tăng cường quan tâm đến nhu cầu của khách hàng và tăng cường sự hiện diện của sản phẩm trên các kênh trực tuyến và ngoại tuyến.
195	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua tài sản ảo trong trò chơi trực tuyến tại Việt Nam, trường hợp nghiên cứu tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Huỳnh Phước Tín	Đinh Tiên Minh	Thông qua những trải nghiệm thực tế từ việc mua bán vật phẩm ảo trong trò chơi trực tuyến và các bài nghiên cứu khoa học có liên quan cho thấy đề tài nghiên cứu này tại Việt Nam vẫn còn nhiều vấn đề chưa có lời giải đáp và khái niệm tài sản ảo trong trò chơi trực tuyến tại Việt Nam còn khá mới. Nghiên cứu nhằm hướng đến mục tiêu chứng minh các yếu tố được đề xuất trong mô hình nghiên cứu thực sự có tác động và ảnh hưởng đến ý định mua tài sản ảo, qua đó có thể làm cơ sở cho các bài nghiên cứu tiếp theo dẫn đến hành vi mua của người tham gia, bên cạnh đó còn là cơ sở nghiên cứu cho các đề tài có liên quan đến các từ khóa như NFT, Metaverse… Lấy phương pháp nghiên cứu định lượng làm chủ đạo và sử dụng công cụ SPSS-26 và Smart PLS-4 để phân tích dữ liệu khảo sát của người tham gia trò chơi trực tuyến tại Việt Nam, củ thể là ở Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích cho thấy sự khác biệt giữa mô hình nghiên cứu tại Việt Nam, cụ thể là ở Thành phố Hồ Chí Minh có điểm khác so với các bài nghiên cứu trước thông qua việc bác bỏ giả thuyết và đề xuất yếu tố mới có trong mô hình nghiên cứu này. Đối với bài nghiên cứu này giúp cho doanh nghiệp thấy rõ những sai lầm trong việc đưa các sản phẩm ra thị trường, bên cạnh đó với kết quả nghiên cứu có thể giúp doanh nghiệp hoạch định kế hoạch rõ ràng để có thể khai thác triệt để nguồn lợi nhuận từ các sản phẩm của họ. Cuối cùng bài nghiên cứu này là cơ sở cho các nghiên cứu khác có liên quan đến tài sản ảo trong trò chơi trực tuyến và là nguồn thông tin đáng tin góp phần giải thích rõ hơn về tài sản ảo trong trò chơi trực tuyến.
196	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định phẫu thuật thẩm mỹ của khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Ngọc Mỹ Trân	Huỳnh Thanh Tú	Ngày nay khi đời sống vật chất được nâng cao thì đời sống tinh thần của con người cũng không ngừng phát triển và một trong những biểu hiện rõ nhất là việc thích chăm chút ngoại hình để có được vẻ ngoài ấn tượng, tạo sự tự tin hơn nữa còn có thể mang đến thành công. Từ nhu cầu này mà phẫu thuật thẩm mỹ ra đời như là một xu hướng làm đẹp ít gây hao phí thời gian nhất mà còn mang đến cho khách hàng một vẻ ngoài như mong đợi. Chính những ưu điểm mà phẫu thuật thẩm mĩ (PTTM) đem lại đã dẫn đến số lượng người tham gia vào phương pháp làm đẹp này tăng cao và Việt Nam cũng không ngoại lệ, đặc biệt là tại thành phố lớn và đông dân như TP.HCM. Tuy nhiên, vẫn còn quá ít các nghiên cứu về ý định PTTM tại Việt Nam, đặc biệt là khu vực TP.HCM mặc dù các cơ sở, trung tâm, bệnh viện PTTM đặt tại đây rất nhiều. Nghiên cứu này xác định và đo lường các yếu tố tác động đến ý định PTTM của khách hàng trên địa bàn TP.HCM từ đó đưa ra một số hàm ý quản trị giúp các cơ sở thẩm mỹ có định hướng phát triển nhằm nâng cao ý định PTTM của khách hàng tại thị trường này. Bắt đầu từ việc thu thập dữ liệu và phân tích định tính, nghiên cứu tiếp tục tiến hành phương pháp chọn mẫu thuận tiện để thu thập được 207 bảng câu hỏi phù hợp của khách hàng tại TP.HCM trên nền tảng Internet, sau đó xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 20.0, AMOS 20.0 để nhận được kết quả kiểm định Cronbach'sAlpha, phân tích EFA, CFA, SEM. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các giả thuyết đặt ra đều được chấp nhận như Chưa hài lòng về cơ thể (BD), Nhận thức rủi ro (PR), Nhận thức lợi ích (PB) có tác động lên Thái độ tích cực đối với PTTM (AT) của khách hàng tại TP.HCM, Thái độ tích cực đối với PTTM (AT), Chuẩn chủ quan (SN) và Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) có tác động lên Ý định PTTM của khách hàng tại TP.HCM.
197	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ cố vấn tài chính robot của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường	Nguyễn Thị Thuý Vi	Phan Chung Thuỷ	Mục đích của nghiên cứu này nhằm phân tích sự tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ cố vấn tài chính robot của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu nhập từ 333 nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất với phần mềm SPSS và AMOS. Kết quả nghiên cứu cho thấy 3 nhân tố gồm mức độ tin cậy, xu hướng dựa vào cố vấn tài chính robot và kiến thức tài chính có ảnh hưởng đến ý định sử dụng cố vấn tài chính robot của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả của nghiên cứu này góp phần giúp các công ty chứng khoán, ngân hàng và các công ty Fintech trong phát triển các chiến lược kinh doanh phù hợp trong giai đoạn bình thường mới. Đồng thời, nghiên cứu cũng góp phần cho thấy việc

	chứng khoán Việt Nam			phát triển Fintech trên thị trường tài chính Việt Nam là hoàn toàn phù hợp, hiệu quả và thúc đẩy đất nước phát triển theo con đường cách mạng Công nghệ 4.0.
198	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ du lịch nông nghiệp của khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Đinh Thị Thu Oanh	Chiến lược Phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 là lồng ghép nội dung phát triển, chuẩn hoá các điểm đến và sản phẩm du lịch nông thôn vào Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Bên cạnh đó, nhiều quan điểm học thuật và thực tế cho rằng du lịch đang góp phần tàn phá môi trường (Nguyen, 2019) dẫn đến sự xuất hiện hàng loạt của chiến dịch thực hành xanh trong du lịch, cùng với các mô hình du lịch xanh bao gồm: du lịch sinh thái, du lịch nông thôn và du lịch nông nghiệp... Mục tiêu chung của nghiên cứu này là ứng dụng nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ du lịch nông nghiệp của khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó đưa ra các khuyến nghị quản lý nhằm gia tăng, nâng cao khả năng thu hút du khách tại TP. Hồ Chí Minh sử dụng dịch vụ DLNN. Luận văn đã hệ thống hoá cơ sở lý luận về dịch vụ du lịch nông nghiệp, hành vi khách hàng và các mô hình nghiên cứu liên quan. Nghiên cứu định lượng được triển khai nhằm đánh giá sơ bộ mức độ tin cậy và giá trị thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, đồng thời thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy và kiểm định mô hình để xác định được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố có ảnh hưởng thật sự đến ý định sử dụng dịch vụ DLNN của các khách hàng tại TP. HCM. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để đánh giá ưu điểm và nhược điểm của mô hình DLNN tổng hợp, đồng thời rút ra kinh nghiệm, của một số trường hợp triển khai cụ thể trong thời gian qua. Trên cơ sở này, doanh nghiệp có thể nắm bắt được các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ DLNN của Việt Nam để có những cải tiến phù hợp nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của du khách.
199	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến của khách hàng cá nhân tại khu vực TP. Hồ Chí Minh	Huỳnh Ngọc Khánh	Đoàn Thanh Hải	Mục tiêu chính của nghiên cứu là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến tại TP. Hồ Chí Minh. Mô hình nghiên cứu dựa vào mô hình của Chauhan và cộng sự (2019) thực hiện kiểm định tại TP. Hồ Chí Minh. Dữ liệu thu thập bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện với số lượng n= 387, đối tượng khảo sát là các khách hàng đến quầy giao dịch ngân hàng và dữ liệu được xử lý bởi phần mềm SPSS và AMOS qua các kiểm định Cronbach's Alpha, EFA, CFA, SEM. Nghiên cứu cho kết quả rằng Cảm nhận hữu ích, thái độ, tính đổi mới bẩm sinh, tính đổi mới theo nhóm sản phẩm ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy tính đổi mới bẩm sinh và tính đổi mới sản phẩm ảnh hưởng tiêu cực đến cảm nhận rủi ro của khách hàng đối với ý định sử dụng dịch vụ. Nghiên cứu có ý nghĩa đối với các nhà quản trị trong lĩnh vực ngân hàng, giúp họ tiếp cận nhóm khách hàng có khuynh hướng đổi mới, có thể chấp nhận các sản phẩm dịch vụ sáng tạo, đổi mới.
200	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và hành vi sử dụng nhà thuốc trực tuyến của người dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Minh Nguyệt	Cao Quốc Việt	Thương mại điện tử phát triển nhanh chóng trong những năm gần đây cùng với ảnh hưởng của dịch bệnh Covid – 19 tạo điều kiện cho các nhà thuốc trực tuyến phát triển, đặc biệt ở Việt Nam – một quốc gia đang phát triển. Nghiên cứu này có mục tiêu là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và hành vi sử dụng dịch vụ nhà thuốc trực tuyến của người dùng từ đó tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị giúp nhà quản trị có cơ sở để đưa ra kế hoạch nâng cao ý định và hành vi sử dụng nhà thuốc trực tuyến của người dùng. Nghiên cứu được thực hiện với 283 người dùng tại TP.HCM bằng phương pháp định lượng. Phương pháp lấy mẫu thuận tiện được sử dụng bằng cách gửi bảng câu hỏi trực tuyến đến người dùng thông qua các phương tiện truyền thông xã hội để thu thập dữ liệu. Để phân tích dữ liệu tác giả sử dụng phương pháp PLS-SEM. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ý định sử dụng dịch vụ nhà thuốc trực tuyến bị ảnh hưởng tích cực bởi: sự tin tưởng (PT), hiệu quả mong đợi (PE), các điều kiện thuận lợi (FC), hiểu biết kiến thức sức khỏe điện tử (e-HL) và ảnh hưởng xã hội (SI). Bên cạnh đó, ý định sử dụng (BI) và các điều kiện thuận lợi (FC) có ảnh hưởng tích cực đến hành vi sử dụng. Tuy nhiên, nỗ lực mong đợi (EE) và cảm nhận rủi ro (PR) không có ảnh hưởng đáng kể đến ý định sử dụng dịch vụ nhà thuốc trực tuyến của người dùng tại TP. HCM. Nghiên cứu đã có những ý nghĩa nhất định, mang đến những đóng góp về mặt lý thuyết cho các nhà nghiên cứu cũng như về mặt ứng dụng thực tế cho các doanh nghiệp kinh doanh dược phẩm.

201	Các yếu tố ảnh hưởng khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam	Trần Quốc Cường	Nguyễn Ngọc Định	Nghiên cứu đánh giá các yếu tố quyết định khả năng sinh lời của các ngân hàng ở Việt Nam, trong giai đoạn 2010–2021. Sử dụng một số phương pháp dữ liệu bảng kinh tế lượng cho tập dữ liệu chung, kết quả chỉ ra tính thanh khoản, đa dạng hóa thu nhập, quy mô ngân hàng và hiệu quả hoạt động có tác động mạnh mẽ đến khả năng sinh lời. Tác giả cũng thấy rằng các yếu tố kinh tế vĩ mô (cụ thể là tăng trưởng kinh tế và lạm phát) ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng. Bên cạnh đó, nghiên cứu cho thấy đại dịch Covid–19 có tác động cùng chiều đáng kể đến lợi nhuận của ngân hàng. Các phát hiện và kết quả của mang lại một số giá trị quan trọng. Về cơ bản, các kết quả này giúp Nhà nước và các nhà quản lý ngân hàng hiểu rõ hơn về các yếu tố khác nhau quyết định khả năng sinh lời. Kết quả cũng có thể giúp đánh giá tốt hơn ảnh hưởng của từng yếu tố, cho dù bên trong hay bên ngoài, đối với lợi nhuận của các ngân hàng.
202	Các yếu tố của quảng cáo trên youtube tác động đến ý định mua hàng của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh: vai trò điều tiết của tính tương tác	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Võ Xuân Vinh	Với nền tảng vững chắc, Youtube ngày càng có sức ảnh hưởng lớn đến người dùng và các doanh nghiệp, đặc biệt có ảnh hưởng đến ý định mua hàng của người dùng. Tuy nhiên lại chưa có nhiều nghiên cứu về vấn đề này tại Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, đề tài nghiên cứu này được thực hiện để làm rõ được các yếu tố nào từ quảng cáo trên Youtube ảnh hưởng đến ý định mua hàng của khách hàng. Mục đích của nghiên cứu nhằm đo lường được các yếu tố của quảng cáo trên youtube ảnh hưởng đến ý định mua hàng của người dùng và mối quan hệ giữa "thái độ đối với quảng cáo trên Youtube" và "ý định mua hàng". Từ đó đề xuất chính sách cho các nhà quản trị, marketing trong việc sử dụng công cụ truyền thông xã hội như Youtube để quảng cáo sản phẩm phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng nhằm củng cố và nâng cao hành vi tích cực cũng như sự hài lòng của họ đối với hàng hóa dịch vụ của doanh nghiệp. Kết hợp phương pháp định tính và định lượng, với dữ liệu được thu thập được từ 298 phiếu khảo sát (n=298). Sau khi phân tích, kết quả cho thấy rằng ý định mua hàng chịu ảnh hưởng gián tiếp bởi các yếu tố Tính thông tin của quảng cáo; Sự uy tín của quảng cáo; Sự phiền nhiễu từ quảng cáo và Hấp dẫn cảm xúc. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng về mặt học thuật và là cơ sở khoa học giúp các doanh nghiệp có hướng tiếp cận người tiêu dùng trong thời đại số hóa với mức chi phí hợp lí, từ đó phát triển các chiến lược quảng cáo trực tuyến một cách hiệu quả.
203	Các yếu tố chất lượng dịch vụ đào tạo nghề ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học trên địa bàn thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Lê Thị Huế Nhi	Nguyễn Đông Phong	Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học nghề tại các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn thành phố Vĩnh Long; đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự hài lòng và đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của người học nghề tại các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn thành phố Vĩnh Long. Trên cơ sở lược khảo các lý thuyết, các nghiên cứu của các tác giả khác đã thực hiện và kết quả phỏng vấn Lãnh đạo quản lý của tỉnh và doanh nghiệp, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 05 nhân tố giả thuyết có ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học nghề gồm: Chương trình đào tạo, Chất lượng giáo viên, Cơ sở vật chất, Sự tin cậy và Môi trường giáo dục. Sau khi thực hiện khảo sát đối với 165 học viên đang tham gia khóa học nghề tại các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn thành phố Vĩnh Long. Tác giả đã tiến hành phân tích, đánh giá các thang đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của học viên thông qua phương pháp thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan, phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu trong phân tích hồi quy đã xác định được 04 yếu tố ảnh hưởng tích cực ở các mức độ khác nhau đến sự hài lòng của học viên tại các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn thành phố Vĩnh Long. Trong đó, yếu tố Chất lượng giáo viên cho kết quả có sự ảnh hưởng mạnh nhất đến Sự hài lòng của học viên. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất, kiến nghị các giải pháp nâng cao sự hài lòng của người học nghề đối với chất lượng dịch vụ đào tạo nghề tại các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn thành phố Vĩnh Long.
204	Các yếu tố chất lượng dịch vụ tác động đến sự hài lòng khách hàng	Lê Thúc Hiệp	Nguyễn Ngọc Hòa	Luận văn tốt nghiệp "Các yếu tố chất lượng dịch vụ tác động đến sự hài lòng khách hàng của Công ty TNHH Thương mại Mecall" được thực hiện nhằm mục đích để khảo sát khách hàng về chất lượng dịch vụ của công ty TNHH Thương mại Mecall bằng cách thông qua việc khảo sát bằng câu hỏi dựa vào mô hình lý thuyết và kế thừa thang đo SERVQUAL của tác giả Parasuraman và cộng sự (1988). Ngoài ra, việc khảo sát này cũng sẽ giúp xác định các yếu tố của chất lượng dịch vụ có tác động đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng các dịch vụ của Công ty TNHH Thương mại Mecall. Dữ liệu khảo sát cũng được thu thập từ 190 khách hàng đã và

	của Công ty TNHH Thương mại Mecall			đang sử dụng các gói dịch vụ của Công ty TNHH Thương mại Mecall thông qua khảo sát bằng biểu mẫu trực tuyến (google form) và phỏng vấn trực tiếp tại cửa hàng. Dữ liệu cũng được thu thập và phân tích qua phần mềm SPSS 20.0 Đề tài cũng được làm cơ sở dữ liệu tham khảo để cho quản lý của Công ty TNHH Thương mại Mecall xác định được các yếu tố của chất lượng dịch vụ tác động đến sự hài lòng của khách hàng từ đó có kế hoạch duy trì và phát triển các yếu tố đang thực hiện tốt cũng như xử lý và cải thiện các yếu tố gây ảnh hưởng xấu đến sự hài lòng của khách hàng của Công ty TNHH Thương mại Mecall.
205	Các yếu tố liên quan đến việc tuân thủ thuốc điều trị của bệnh nhân đái tháo đường type 2: nghiên cứu trường hợp bệnh nhân khám ngoại trú tại Bệnh viện Quận 2	Lê Thanh Bình	Nguyễn Duy Phong	Đái tháo đường là một trong bốn bệnh mạn tính không lây nhiễm dẫn đến tử vong nhiều nhất trên thế giới. Các bệnh nhân bị đái tháo đường được điều trị ngoại trú bằng thuốc kết hợp với chế độ ăn và luyện tập phù hợp trong thời gian dài để kiểm soát đường huyết. Do đó, hiệu quả điều trị phụ thuộc vào mức độ tuân thủ các chế độ điều trị của bệnh nhân. Tuy nhiên, mức độ tuân thủ điều trị của bệnh nhân thường có xu hướng giảm dần theo thời gian. Nghiên cứu các yếu tố liên quan đến việc tuân thủ thuốc điều trị của bệnh nhân đái tháo đường type 2 nhằm xác định tỷ lệ tuân thủ thuốc điều trị, xác định các yếu tố liên quan đến tuân thủ thủ thuốc điều trị và đề xuất các chính sách để nâng cao việc tuân thủ thuốc điều trị của bệnh nhân đái tháo đường type 2 khám ngoại trú tại Bệnh viện Quận 2. Từ nghiên cứu dịch tễ học theo phương pháp mô tả cắt ngang, kết quả cho thấy tỷ lệ tuân thủ thuốc điều trị là 60,8% và có tám yếu tố liên quan đến mức độ tuân thủ thuốc của bệnh nhân chia làm hai nhóm chính là nhóm đặc điểm dân số học (tuổi, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, kinh tế gia đình, thời gian mắc bệnh) và nhóm đặc điểm điều trị (thuốc điều trị, số lần điều trị trong ngày, thay đổi liều điều trị). Qua đó, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm góp phần nâng cao hơn nữa tỷ lệ tuân thủ thuốc điều trị ở bệnh đái tháo đường này ngăn ngừa xuất hiện biến chứng, giảm chi phí cho ngành y tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của bệnh nhân.
206	Các yếu tố quản trị nguồn nhân lực tác động đến hiệu suất công việc của cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Phương Bình	Đinh Công Khải	Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu xác định các yếu tố quản trị nguồn nhân lực ảnh hưởng đến Hiệu suất công việc của cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Với số liệu phân tích được thu thập thông qua phương pháp thuận tiện với cỡ mẫu là 172 cán bộ, công chức. Phương pháp phân tích bao gồm: kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 yếu tố quản trị nguồn nhân lực có tác động đến Hiệu suất công việc của cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, bao gồm: Phong cách lãnh đạo phụng sự; Đào tạo và phát triển; Phân tích công việc; Động lực phụng sự công; Đánh giá cán bộ; Chính sách lương, thưởng. Đây cũng là những căn cứ quan trọng để tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị về quản trị nguồn nhân lực nhằm góp phần gia tăng Hiệu suất công việc của cán bộ, công chức.
207	Các yếu tố tác động của ý định đến hành vi tiết kiệm điện của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Thị Thanh Thùy	Huỳnh Thanh Tú	Tiêu thụ điện trên Thế giới đã tăng đều đặn trong nhiều thập kỷ qua và ngày càng tăng cao tương ứng với nguồn cung cấp điện, giá điện, ô nhiễm môi trường cũng tăng theo nhanh chóng gây nên vấn đề hiệu ứng nhà kính, trái đất nóng lên, ô nhiễm không khí. Vì vậy, tiết kiệm điện một cách hiệu quả là vô cùng cấp bách nhất là sau cuộc khủng hoảng do Covid 19 gây ra khiến cho Việt Nam và các nước nói chung cần phải tái khởi động mạnh mẽ, đầu tư sản xuất quy mô hơn sau thời gian đình đốn nên lượng điện năng rất lớn cần phải đáp ứng đủ. Nghiên cứu này xác định "Các yếu tố tác động của ý định đến hành vi tiết kiệm điện của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh" để có thể đẩy mạnh đáp ứng đủ sản lượng điện của sinh hoạt gia đình khi không cần thiết nhường cho sản xuất; đưa ra một số hàm ý quản trị giúp người tiêu dùng tiết kiệm điện hiệu quả hơn. Đối tượng tham gia nghiên cứu này là người dân hiện đang sinh sống và làm việc trên địa bàn thành phố. Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0 và AMOS 20.0. Kết quả cho thấy ý định dẫn đến hành vi tiết kiệm điện của người dân được xuất phát chủ yếu từ thái độ ủng hộ và bảo vệ môi trường, chuẩn mực đạo đức và nhận thức cũng là những nhân tố tác động mạnh mẽ đến ý định tiết kiệm.
208	Các yếu tố tác động đến chính sách cổ tức của doanh nghiệp ngành điện	Đỗ Huyền Kim Thy	Phạm Dương Phương Thảo	Luận văn sử dụng mẫu dữ liệu của 37 doanh nghiệp ngành điện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2016 – 2022 với 259 quan sát để phân tích và đánh giá các yếu tố tác động đến chính sách chi trả cổ tức của các doanh nghiệp ngành điện. Luận văn sử dụng phương pháp phân tích định lượng bao gồm thống kê mô tả, phân tích tương quan các biến, phân tích ước lượng mô hình OLS, FEM và REM và các kiểm định để lựa chọn mô hình phù hợp. Kết quả cho thấy các yếu tố Thu nhập trên mỗi cổ phiếu

	niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam			(EPS), Khả năng sinh lợi (ROA), Khả năng thanh toán hiện hành (CUR) và Sở hữu Nhà nước (SCA) có tác động cùng chiều đến chính sách cổ tức, ngược lại các yếu tố Đòn bẩy (FL), Quy mô (LnSIZE) và Đại dịch Covid có tác động ngược chiều đến tỷ suất cổ tức của 37 doanh nghiệp ngành điện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ 2016 - 2022.
209	Các yếu tố tác động đến động lực làm việc của cán bộ công chức khối hành chính trên địa bàn huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Hương	Hà Văn Sơn	Nguồn nhân lực là một trong những nhân tố quan trọng, tác động đến sự tồn tại và phát triển của xã hội. Khi con người có động lực làm việc thì hiệu suất làm việc sẽ đạt kết quả cao hơn, đồng thời tỉ lệ nghỉ việc, bỏ việc sẽ thấp hơn (Arman, 2009). Nghiên cứu này nhằm tìm ra các nguyên nhân ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức khối hành chính trên địa bàn huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở kết hợp giữa nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận nhóm bằng cách phỏng vấn các chuyên gia. Qua đó sẽ khám phá, hiệu chỉnh và bổ sung các yếu tố tác động đến động lực làm việc của cán bộ công chức khối hành chính trên địa bàn huyện Hóc môn, Thành phố Hồ Chí Minh được đưa ra trong mô hình nghiên cứu đề xuất. Mô hình nghiên cứu gồm 6 biến độc lập: "1. Đặc điểm công việc, 2. Khen thưởng và ghi nhận, 3. Đào tạo và phát triển, 4. Điều kiện làm việc, 5. Sự ổn định trong công việc, 6. Chính sách tiền lương và phúc lợi" và biến phụ thuộc là: "Động lực làm việc của đội ngũ công chức khối hành chính". Kết quả phân tích hồi quy cho thấy yếu tố: "Chính sách tiền lương và phúc lợi" tác động mạnh nhất đến biến phụ thuộc "Động lực làm việc của đội ngũ công chức". Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua bảng câu hỏi, xử lý dữ liệu qua phần mềm SPSS 20.0. Bước nghiên cứu này nhằm đánh giá các thang đo, đo lường động lực làm việc của cán bộ công chức khối hành chính ảnh hưởng đến từng nhân tố trong mô hình. Đối tượng được khảo sát trong nghiên cứu này là cán bộ công chức khối hành chính trên địa bàn huyện Hóc môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đã tóm tắt kết luận và đề xuất một số giải pháp cho các ban ngành trên địa bàn huyện Hóc Môn. Bên cạnh đó tác giả còn chỉ ra những hạn chế của đề tài và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.
210	Các yếu tố tác động đến hành vi khám sức khỏe định kỳ: bằng chứng từ Bệnh viện Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Bết	Hồ Hoàng Anh	Khám sức khỏe định kỳ là nhằm mục đích ngăn ngừa, phát hiện các bệnh lý khi chưa có dấu hiệu bất thường về sức khỏe, là một hình thức y tế dự phòng và được xem là một biện pháp hữu ích để nâng cao sức khỏe trong cộng đồng. Tuy nhiên, có nhiều yếu tố tác động đến việc kiểm tra khám sức khỏe cá nhân nói chung, các yếu tố tác động đến việc tham gia khám sức khỏe định kỳ nói riêng. Mục tiêu nghiên cứu là xác định và phân tích các yếu tố tác động đến việc lựa chọn có hay không tham gia khám sức khỏe định kỳ. Để đạt được mục tiêu này, nghiên cứu sử dụng mô hình Logistic để phân tích dữ liệu thứ cấp được thu thập tại Bệnh viện Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh, thời gian từ tháng 05 đến tháng 10 năm 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tham gia khám sức khỏe định kỳ chịu sự tác động của các yếu tố từ 2 góc độ là cá nhân và bệnh viện. Có năm nhân tố tác động tới việc có hay không tham gia khám sức khỏe định kỳ ở theo 2 góc độ trên là: ở góc độ cá nhân là đặc điểm nhân khẩu học gồm giới tính, nghề nghiệp cùng nơi sinh sống và ở góc độ bệnh viện là việc giải thích về lợi ích trước và sau khi tham gia khám định kỳ như tư vấn về sức khỏe, theo dõi lịch sử bệnh, đánh giá sức khỏe khi tham gia khám định kỳ. Nghiên cứu cho rằng ở góc độ cá nhân việc tham gia khám sức khỏe định kỳ mang lại những lợi ích như được theo lịch sử, cập nhật tình hình sức khỏe. Ở góc độ bệnh viện để khuyến khích nhiều người tham gia khám sức khỏe định kỳ cần đẩy mạnh công tác truyền thông, tư vấn về lợi ích theo đúng đối tượng với phương châm phòng bệnh hơn chữa bệnh, giúp thống kê y tế về y tế dự phòng và là một phương pháp hữu ích để nâng cao sức khỏe trong cộng đồng.
211	Các yếu tố tác động đến hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh của người dân trên địa bàn Thành phố Cần Thơ	Nguyễn Lan Phương	Đinh Công Khải	Đề tài xác định các yếu tố tác động đến hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh của người dân trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Trên cơ sở lý thuyết và kết quả nghiên cứu định tính, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu, cụ thể các yếu tố trong mô hình bao gồm: Mối quan tâm đến môi trường, Thái độ đối với tiêu dùng sản phẩm xanh, Chuẩn chủ quan, Kiểm soát hành vi nhận thức, Hiệu quả hành vi nhận thức, Ý định tiêu dùng sản phẩm xanh, Hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh. Đối tượng khảo sát ý kiến là người tiêu dùng tại thành phố Cần Thơ với các biến kiểm soát liên quan đến nhân khẩu học, theo đó có 244 quan sát đạt yêu cầu và đưa vào phân tích. Nghiên cứu đã phân tích độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố EFA, phân tích hồi qui nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và hành vi mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng tại thành phố Cần Thơ. Kết quả cũng cho thấy mô

				hình lý thuyết đề ra phù hợp với quan sát thị trường, hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh của người dân thành phố Cần Thơ chịu tác động từ cao đến thấp của các yếu tố đó là: Thái độ đối với tiêu dùng sản phẩm xanh (hệ số Beta = 0,323), Chuẩn chủ quan (hệ số Beta = 0,237), Hiệu quả hành vi nhận thức (hệ số Beta = 0,212), Kiểm soát hành vi nhận thức (hệ số Beta = 0,19) và cuối cùng là Mối quan tâm đến môi trường (hệ số Beta = 0,167). Bên cạnh đó Ý định tiêu dùng có tác động cao đến hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh (hệ số Beta = 0,839). Dựa trên mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, đề tài đã đề xuất các hàm ý quản trị nhằm tăng cường các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh của người dân trên địa bàn thành phố Cần Thơ.
212	Các yếu tố tác động đến hiệu suất làm việc của nhân viên tại Công ty TNHH OOCL Logistics Việt Nam	Phan Kim Ngân	Nguyễn Đông Phong	Công ty TNHH OOCL Logistics Việt Nam luôn luôn đặt nền tảng con người, mục tiêu khách hàng, chất lượng dịch vụ xuất sắc và chia sẻ trách nhiệm xã hội. Trước tình hình cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị Logistics trong và ngoài nước, OOCL Việt Nam đã có những chiến lược nhằm tăng hiệu suất làm việc của nhân viên để cung cấp một dịch vụ logistics xuất sắc và hoàn hảo. Từ những kiến thức đã được thầy cô truyền đạt cũng như trong quá trình làm việc tại đơn vị, tác giả chọn đề tài "Các yếu tố tác động đến hiệu suất làm việc của bộ phận chăm sóc khách hàng tại Công ty TNHH OOCL Logistics Việt Nam", nhằm xác định các nguyên nhân và đề xuất các giải pháp cụ thể để trở nên chuyên nghiệp hơn trong tương lai cũng như duy trì thành quả hiện tại. Thông qua phân tích dữ liệu cùng với khảo sát và phỏng vấn chuyên gia, luận văn xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của nhân viên như: tín nhiệm, tinh thần đồng đội, khả năng làm việc, sự ghi nhận và khen thưởng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất giải pháp duy trì cũng như tăng tính chuyên nghiệp trong dịch vụ chăm sóc khách hàng.
213	Các yếu tố tác động đến khả năng được chấp nhận cho vay của khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	Tôn Nữ Thuý Vân	Phan Chung Thuỷ	Nền kinh tế đang một ngày phát triển đòi hỏi các doanh nghiệp phải liên tục cải tiến tăng năng suất sản xuất, để thực hiện được điều này rất nhiều doanh nghiệp cần thêm các nguồn vốn, nhất là vốn vay từ ngân hàng. Trong khi đó, nhiều nghiên cứu cho rằng khó khăn trong khả năng tiếp cận tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Bài viết này xem xét các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận vốn vay của các DNVVN tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) bằng cả phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Trong đó, mô hình Logit được sử dụng phân tích khả năng tiếp cận tín dụng của 188 DNVVN trên 188 bộ hồ sơ của DNVVN vay vốn của Eximbank trên địa bàn TP.HCM. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy độ tuổi của doanh nghiệp, trình độ học vấn của người quản lý, tỷ suất sinh lợi, mối quan hệ với ngân hàng có tác động mạnh đến khả năng tiếp cận vốn vay của DNNVV tại Eximbank trên địa bàn TP.HCM. Bên cạnh đó doanh nghiệp có tỷ số nợ càng cao khả năng tiếp cận vốn vay càng thấp. Đồng thời, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh sẽ dễ tiếp cận nguồn vốn vay hơn so với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ. Ngoài ra, về yếu tố tổng tài sản doanh nghiệp lại không tác động đến khả năng tiếp cận vốn vay của DNVVN. Một số khuyến nghị cũng được giới thiệu trong nghiên cứu này.
214	Các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam	Ngô Đình Trị	Trần Thị Thùy Linh	Mục tiêu của bài nghiên cứu là xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại. Bài nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng dựa trên tập mẫu gồm 31 ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2021. Đại diện cho khả năng sinh lời của các ngân hàng là chỉ số thu nhập bình quân trên tổng tài sản (ROA). Kết quả chỉ ra tỷ trọng vốn chủ sở hữu, hiệu suất nhân viên, quy mô ngân hàng và tỷ lệ lạm phát có tác động đồng biến đến khả năng sinh lợi. Ngược lại, hiệu quả quản lý chi phí, rủi ro tín dụng và sở hữu Nhà Nước có tác động nghịch biến đến khả năng sinh lời. Bên cạnh đó, rủi ro thanh khoản và sự xuất hiện của dịch Covid19 tác động đồng biến đến khả năng sinh lời. Hoạt động ngân hàng bán lẻ và tỷ lệ tăng trưởng GDP không có ý nghĩa thống kê nhưng vẫn có sơ cở kỳ vọng rằng hai yếu tố này tác động đồng biến đến khả năng sinh lợi. Từ kết quả nghiên cứu, bài nghiên cứu kiến nghị các giải pháp nâng cao khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam, làm cơ sở giúp các ngân hàng giải quyết những khó khăn hiện nay và hướng tới nền tảng hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện đại, hiệu quả và bền vững.

215	Các yếu tố tác động đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Phạm Thị Thanh Thảo	Võ Xuân Vinh	Luận văn tập trung nghiên cứu các yếu tố tác động đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2011-2020, với mẫu nghiên cứu là 25 ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Đề tài đã được thực hiện dựa trên phương pháp nghiên cứu định lượng cụ thể là sử dụng các mô hình hồi quy dành cho dữ liệu bảng gồm bình phương nhỏ nhất thông thường (Pooled OLS), tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM). Trong đó, các biến đại diện cho lợi nhuận là tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE); còn các biến độc lập bao gồm: quy mô ngân hàng, quy mô vốn chủ sở hữu, tỷ lệ chi phí hoạt động, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát. Kết quả sau khi thực hiện các kiểm định thì mô hình FEM là phù hợp. Tuy nhiên mô hình này vẫn tồn tại khuyết tật phương sai sai số thay đổi và tự tương quan, vì vậy tác giả đã khắc phục các khuyết tật trên bằng cách ước lượng theo phương pháp FGLS. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa các yếu tố bên trong ngân hàng và yếu tố kinh tế vĩ mô đến lợi nhuận ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu, qua đó hàm ý một số chính sách cho các nhà quản trị ngân hàng và cơ quan nhà nước.
216	Các yếu tố tác động đến mức độ an toàn vốn của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2021	Trần Hữu Quỳnh	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	Nghiên cứu được thực hiện dựa trên phân tích dữ liệu của 34 Ngân hàng thương mại ở Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2021 nhằm kiểm định các tác động của yếu tố đặc trưng ngân hàng cũng như yếu tố vĩ mô của thị trường Việt Nam. Bằng việc sử dụng phương pháp ước lượng Generalized Least Square (GLS) để khắc phục hiện tượng phương sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan trong mô hình cũng như xử lý các khoảng trống nghiên cứu của các bài nghiên cứu đi trước, tác giả đã tìm ra được các bằng chứng về tác động của các yếu tố vi mô và vĩ mô đến tỷ lệ vốn an toàn và đồng thời đưa ra được các giải pháp cũng như khuyến nghị nhằm đảm bảo các ngân hàng thương mại luôn duy trì được mức an toàn vốn tối thiểu.
217	Các yếu tố tác động đến quy mô kinh tế của các địa phương tại Việt Nam	Nguyễn Thị Kim Trang	Nguyễn Văn Sĩ	Lý do chọn đề tài : Phân tích mối quan hệ kinh tế giữa các địa phương đã có nhiều nghiên cứu thực hiện, trong đó các nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến quy mô kinh tế giữa các địa phương. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu trước đều thu thập quy mô GRDP trước năm 2017 do Cục Thống kê cấp tỉnh biên soạn và công bố. Theo Tổng cục Thống kê, trong thời gian dài tồn tại sự chênh lệch lớn giữa GRDP của 63 tỉnh, thành và GDP của Việt Nam. Do vậy, để hạn chế sự chênh lệch, tiến đến thống nhất số liệu giữa địa phương và Trung ương ngày 22/5/2015 Thủ tướng đã ký Quyết định số 715/QD-TTg về phê duyệt Đề án đổi mới quy trình biên soạn số liệu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Theo Đề án, từ năm 2017 trở đi Tổng cục Thống kê sẽ chịu trách nhiệm biên soạn và công bố GRDP cấp tỉnh, thành. Từ những lý do trên, tác giả quyết định chọn đề tài: "Các yếu tố tác động đến quy mô kinh tế của các địa phương tại Việt Nam" với việc sử dụng nguồn số liệu tin cậy hơn để đánh giá các tác động các yếu tố đến quy mô kinh tế của các tỉnh, thành tại Việt Nam làm đề tài nghiên cứu. Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu tập trung vào mục tiêu chính là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô kinh tế giữa các tỉnh, thành tại Việt Nam giai đoạn 2010-2019. Trong đó, các mục tiêu cụ thể được xác định như sau: - Xây dựng mô hình hồi quy ước lượng dữ liệu bảng đối với các tỉnh, thành tại Việt Nam; - Xác định các yếu tố tác động đến quy mô kinh tế của các địa phương tại Việt Nam; - Đưa ra các hàm ý chính sách trong xây dựng chính sách kinh tế - xã hội tại các địa phương. Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp được tổng hợp từ Niên giám 63 tỉnh, thành của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2019 với các chỉ tiêu được thu thập gồm quy mô GRDP, quy mô lao động, quy mô tổng vốn đầu tư và tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cấp tỉnh. Nghiên cứu tiến hành ước lượng các mô hình hồi quy dữ liệu bảng (panel data) như mô hình POLS, FEM, REM và FGLS với sự hỗ trợ của phần phầm thống kê R nhằm ước lượng các nhân tố tác động đến quy mô GRDP của các tỉnh, thành tại Việt Nam. Nghiên cứu tiến hành các bước phân tích thống kê mô tả về dữ liệu nghiên cứu, thực hiện ước lượng các mô hình hồi quy dữ liệu bảng, tiến hành các bước kiểm định, so sánh các mô hình nhằm tìm kiếm mô hình phù hợp với dữ liệu được thu thập, sau cùng nghiên cứu tiến hành kiểm định các giả thuyết vi phạm và cách khắc phục thông qua ước lượng bằng phương pháp Bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Square- FGLS). Kết quả nghiên cứu: Kết quả thực nghiệm cho thấy yếu tố lao động có tác động thuận chiều với mức độ tác động lớn đến quy mô nền kinh tế GRDP của 63 tỉnh, thành tại Việt Nam. Trong điều kiện các yếu tố khác được xem như không đổi,

				khi quy mô lao động của tỉnh, thành tăng thêm 1% thì sẽ thúc đẩy quy mô nền kinh tế (lngrdp) của tỉnh, thành trung bình tăng khoảng 0,9%. Tổng thu ngân sách có tác động thuận chiều đến quy mô nền kinh tế GRDP của 63 tỉnh, thành tại Việt Nam và khi tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành tăng thêm 1% thì sẽ thúc đẩy quy mô nền kinh tế (lngrdp) của tỉnh, thành trung bình tăng khoảng 0,3%. Tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh, thành tại Việt Nam có tác động thuận chiều đến quy mô nền kinh tế GRDP của 63 tỉnh, thành tại Việt Nam và khi tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành tăng thêm 1% thì sẽ thúc đẩy quy mô nền kinh tế (lngrdp) của tỉnh, thành trung bình tăng khoảng 0,2%.
218	Các yếu tố tác động đến quyết định kiểm tra sức khoẻ tiền hôn nhân của người dân Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Ngọc Cường	Lê Thanh Loan	Với lối sống ngày càng hiện đại, các gia đình tại đô thị ngày càng chú trọng đến sức khỏe của họ. Trước khi kết hôn các cặp đôi cần kiểm tra sức khỏe để đảm bảo thể chất bình thường cũng như tầm soát các bệnh lý nhằm có những quyết định kịp thời, an toàn khi chung sống và sinh con. Nghiên cứu này tiến hành nhằm xác định các yếu tố tác động đến quyết định kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân của người dân tại TP.HCM. Nghiên cứu sử dụng cách chọn mẫu thuận tiện, cùng phương pháp khảo sát nhân khẩu học, lối sống và phân tích yếu tố kiến thức, thái độ, chuẩn chủ quan. Nghiên cứu dùng kiểm định CronbacSh's Alpha và phân tích nhân tố khám phá để đánh giá độ tin cậy thang đo, xử lý mô hình hồi quy Binary Logistic để đáp ứng mục tiêu đặt ra. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua phiếu khảo sát 200 người dân đã kết hôn từ 18 tuổi trở lên với nữ và 20 tuổi trở lên với nam, sinh sống tại TP.HCM. Kết quả được thống kê, ước lượng hệ số beta qua mô hình hồi quy cho thấy các yếu tố "Nghề nghiệp", "Trình độ học vấn", "Thu nhập", "Tôn giáo Phật giáo", "Kiến thức bệnh di truyền", "Thái độ", "Chuẩn chủ quan" tác động đến quyết định kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân. Từ đó tác giả kiến nghị chính sách phổ biến giáo dục sức khoẻ hôn nhân học đường, đẩy mạnh tuyên truyền và tư vấn sức khoẻ tiền hôn nhân trong cộng đồng, dân phố và công ty, xí nghiệp, mở rộng sàng lọc sức khoẻ tiền hôn nhân cho nhiều đối tượng lao động và khuyến khích văn hoá tín ngưỡng, tôn giáo đi liền với bảo vệ sức khoẻ.
219	Các yếu tố tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh An Giang	Bùi Thanh Huy	Trần Thị Mộng Tuyết	Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy bội theo phương pháp Stepwise để xem xét các tác động của các biến quan sát đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng cá nhân tại Vietinbank An Giang. Kết quả của mô hình thực nghiệm khẳng định các nhân tố về cảm nhận sự hữu ích, niềm tin, sự quen thuộc của khách hàng có ảnh hưởng khá lớn đến xác suất có ý định tham gia dịch vụ ngân hàng điện tử (NHĐT) của ngân hàng. Trong khi đó , tình trạng hôn nhân và trình độ học vấn của khách hàng thì có tác động tương đối đến xác suất có ý định tham gia của khách hàng. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề ra một số kiến nghị và chính sách hiệu quả nhằm tăng ý định tham gia sử dụng dịch vụ NHĐT của khách hàng tại các ngân hàng trong hệ thống Ngân hàng TMCP Công thương nói chung và Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh An Giang nói riêng. Trước tiên, ngân hàng cần tập trung vào việc xây dựng nhận thức của người tiêu dùng đối với dịch vụ NHĐT, nhấn mạnh các lợi ích của dịch vụ NHĐT thông qua các hình thức quảng cáo. Thứ hai, ngân hàng ngày càng phải nâng cao các dịch vụ NHĐT thông qua việc đa dạng các tiện ích để phù hợp với nhiều đối tượng. Cuối cùng ngân hàng nên đầu tư hệ thống bảo mật thông tin khách hàng nhằm bảo vệ khách hàng trước những tội phạm công nghệ đánh cắp thông tin khách hàng, trên cơ sở đó sẽ tạo được nhiều niềm tin cho khách hàng khi sử dụng dịch vụ này của ngân hàng, cũng như nâng cao trình độ nghiệp vụ của nhân viên để hạn chế tối đa những sai sót trong giao dịch tạo được sự an tâm cũng như tăng niềm tin của khách hàng.
220	Các yếu tố tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng số của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần	Nguyễn Thị Mến	Nguyễn Từ Nhu	Với đề tài "Các yếu tố tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng số của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Quận 4" luận văn đã tìm ra các yếu tố tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng số của khách hàng cá nhân tại OCB - Chi nhánh quận 4. Đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng số của khách hàng cá nhân tại OCB - Chi nhánh quận 4. Đưa ra các giải pháp, kiến nghị để thu hút khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng số, gia tăng số lượng khách hàng cá nhân giao dịch trong thời gian tới. Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng số của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Quận 4 theo

	Phương Đông - chi nhánh Quận 4			thứ tự giảm dần như sau: Tính linh hoạt (Beta = 0.384); Thương hiệu của ngân hàng (Beta = 0.337); Nhận thức rủi ro (Beta = -0.257); Tính dễ sử dụng (Beta = 0.244); Nhận thức về chi phí sử dụng (Beta = -0.191). Dựa vào kết quả nghiên cứu tác giả đã đưa ra các giải pháp, kiến nghị để thu hút khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng số, gia tăng số lượng khách hàng cá nhân giao dịch trong thời gian tới.
221	Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực ERP: nghiên cứu tại các doanh nghiệp tại thành phố Thủ Đức	Trương Thị Thu Hiền	Nguyễn Bích Liên	Nhiều doanh nghiệp (DN) tại Việt Nam nói chung và các DN trên địa bàn thành phố Thủ Đức nói riêng đã nhận thức được rằng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) giúp cái thiện rõ rệt việc sản xuất, kinh doanh bằng cách hợp lí hóa các quá trình, thống kê dữ liệu một cách đầy đủ và chính xác nhất cũng như cung cấp thông tin theo thời gian để từ đó góp phần hỗ trợ ban giám đốc, ban quản trị đưa ra quyết định nhanh chóng. Dựa trên những thành công của các bài nghiên cứu trước, bài nghiên cứu này của tác giả sẽ phát triển mô hình thực nghiệm kiểm định lại các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người sử dụng hệ thống ERP là "chất lượng hệ thống", "chất lượng thông tin", "chất lượng dịch vụ", "cảm nhận tính hữu ích" và "khả năng học hỏi" để đánh giá một cách chính xác nhất trong khả năng có thể về hiệu quả của một hệ thống ERP. Những nhân tố này tác động trực tiếp đến sự hài lòng của người sử dụng hệ thống ERP. Bài nghiên cứu này đề xuất mô hình nghiên cứu với sự kiểm định bằng cách sử dụng dữ liệu khảo sát của 165 kế toán trong các DN sử dụng hệ thống EPR tại thành phố Thủ Đức. Kết quả bài nghiên cứu này góp phần xác định các yếu tố đo lường mức độ hài lòng của người sử dụng, qua đó đo lường sự thành công của ERP. Bên cạnh đó nghiên cứu này cũng cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho các DN có ý định sử dụng hệ thống ERP trong DN của mình.
222	Các yếu tố tác động đến sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng của người tiêu dùng trên ứng dụng của thương mại điện tử: trường hợp tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trương Hoàng Sơn Hải	Cao Quốc Việt	Cuộc chạy đua của các sàn thương mại điện tử chưa bao giờ dừng lại. Đặc biệt, khi khách hàng ngày càng yêu thích việc mua sắm trực tuyến hơn bao giờ hết, điều này mở ra nhiều cơ hội cho các nhà bán từ quy mô nhỏ đến lớn. Từ đó, hành vi mua sắm của người tiêu dùng càng trở nên đa dạng và phong phú hơn. Sự đầu tư về phát triển công nghệ, năng lực doanh nghiệp và nắm bắt xu hướng là chìa khóa mang đến những nguồn cảm hứng cho việc mua sắm của người dùng trực tuyến. Mục tiêu của nghiên cứu này là kiểm tra những yếu tố môi trường tác động như sự tương tác xã hội, các hoạt động tìm kiếm, thuộc tính sản phẩm, các yếu tố về cảm xúc và nhận thức đối với sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng của khách hàng trực tuyến. Đặc biệt, nghiên cứu này còn tập trung phân tích mối quan hệ giữa người mua và người bán trong môi trường Live stream trên ứng dụng di động của các sàn thương mại điện tử. Từ đó, nghiên cứu sẽ đưa ra các hàm ý quản trị về mối liên kết giữa các khái niệm này đến hành vi mua sắm của người tiêu dùng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Một nghiên cứu được thực hiện với 380 quan sát tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các dữ liệu được thu thập thông qua các kênh xã hội trực tuyến được thực hiện bằng phương pháp chọn mẫu phi xác suất thuận tiện. Kết quả nghiên cứu được phân tích thông qua phần mềm Smart PLS.
223	Các yếu tố tác động đến thoát nghèo ở huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long	Trần Thị Lài	Trần Tiến Khai	Với đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến thoát nghèo ở huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long" luận văn đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến thoát nghèo ở Long Hồ, Vĩnh Long; Đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến thoát nghèo ở Long Hồ, Vĩnh Long; Đề xuất hàm ý chính sách phù hợp để giúp các hộ nghèo tăng khả năng thoát nghèo ở Long Hồ, Vĩnh Long. Luận văn sử dụng kết hợp các phương pháp gồm: Phương pháp định lượng, phương pháp thống kê mô tả, phương pháp điều tra xã hội học. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến thoát nghèo ở huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long theo thứ tự giảm dần như sau: Nghề nghiệp (Beta = 3,074) ảnh hưởng mạnh nhất đến thoát nghèo ở huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long; Vốn vay (Beta = 2,817) ảnh hưởng mạnh thứ hai đến thoát nghèo ở huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long; Đường ô tô (Beta = 2,502) ảnh hưởng mạnh thứ ba đến thoát nghèo ở huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long; Giới tính (Beta = 1,945) ảnh hưởng mạnh thứ tư đến thoát nghèo ở huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long; Người phụ thuộc (Beta = -1,421) ảnh hưởng mạnh thứ năm đến thoát nghèo ở huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long; Đường đến chợ (Beta = -0,290) ảnh hưởng mạnh thứ sáu đến thoát nghèo ở huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long; Đất đai (0,017) ảnh hưởng mạnh thứ sáu đến thoát nghèo ở huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long, kết quả cho thấy yếu tố dân tộc không ảnh hưởng đến thoát nghèo ở huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long.

224	Các yếu tố tác động đến việc né tránh quảng cáo trên YouTube của giới trẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hoàng Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Hồng Hà	Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu nhằm xác định và đo lường những yếu tố tác động đến việc né tránh quảng cáo trên YouTube của giới trẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở đó, đề xuất một số hàm ý nhằm hạn chế việc né tránh quảng cáo trên YouTube của giới trẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày nay, cùng với sự tiến bộ không ngừng của Internet, ngành quảng cáo đã có những bước phát triển vượt bậc. Nếu trong thời gian gần đây, các tổ chức chỉ sử dụng những kênh quảng cáo truyền thống như truyền hình, phát thanh, báo chí thì hiện tại họ có thể sử dụng quảng cáo trực tuyến nhằm mục đích tiếp cận đến hàng triệu khách hàng tiềm năng chỉ trong một khoảng thời gian ngắn. Quảng cáo trực tuyến là kênh quảng bá có sức hút mạnh mẽ và trở thành lựa chọn hàng đầu của nhiều công ty. Quảng cáo trên Youtube đang được rất nhiều nhà kinh doanh hướng tới, tuy nhiên, những yếu tố khiến người xem né tránh quảng cáo trên YouTube thì chưa được nghiên cứu đầy đủ. Thông qua bảng khảo sát 268 đối tượng, kết quả nghiên cứu cho thấy quá tải quảng cáo là yếu tố có tác động mạnh nhất đến hành vi né tránh quảng cáo của người dùng Youtube; Mất tập trung khi xem YouTube là yếu tố tác động mạnh thứ hai đến hành vi né tránh quảng cáo của người dùng Youtube; Gián đoạn nội dung khi xem YouTube là yếu tố tác động mạnh thứ ba đến hành vi né tránh quảng cáo của người dùng Youtube; Trải nghiệm tiêu cực trước đó là yếu tố tác động mạnh thứ tư đến hành vi né tránh quảng cáo của người dùng Youtube; Cản trở quá trình tìm kiếm khi dùng YouTube là yếu tố tác động mạnh thứ năm đến hành vi né tránh quảng cáo của người dùng Youtube.
225	Các yếu tố tác động đến ý định mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng khi sử dụng website thương mại điện tử hệ thống bán lẻ di động Cellphones	Cao Thị Kim Yến	Nguyễn Thị Hồng Thu	Mua sắm trực tuyến càng ngày càng trở nên phổ biến tại Việt Nam, đồng thời, Covid 19 trở thành một bước ngoặt lớn thúc đẩy ngành thương mại điện tử (TMĐT) phát triển. Riêng với ngành bán lẻ thiết bị di động, với các đặc trưng về giá thành, tính chất của sản phẩm, việc khuyến khích người dùng tin (NTD) mua sắm trực tuyến yêu cầu doanh nghiệp cần có nhiều nỗ lực để thu hút người mua và gia tăng niềm tin của họ. Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, chuỗi cửa hàng bán lẻ di động CellphoneS đã tích cực mở rộng các điểm bán trực tiếp đồng thời phát triển website TMĐT của riêng mình như một kênh bán hàng độc lập và trở thành công cụ hỗ trợ hình thức bán hàng trực tiếp trong mô hình O2O (Online to Offline). Với đề tài nghiên cứu "Các yếu tố tác động đến ý định mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng khi sử dụng website thương mại điện tử hệ thống bán lẻ di động CellphoneS", tác giả đặt ra ba mục tiêu chính: (1) Chỉ ra ý định mua hàng trực tuyến của NTD trên website CellphoneS được tác động bởi những yếu tố nào; (2) Đo lường và đánh giá ý định mua hàng trực tuyến đã được các yếu tố trên tác động như thế nào; (3) Đưa ra các kiến nghị cho công ty CellphoneS nhằm cải tiến website. Bằng việc xây dựng mô hình nghiên cứu thông qua tìm hiểu các lý thuyết liên quan và các nghiên cứu trước đây, các yếu tố tác động đến ý định mua hàng của NTD trên Website CellphoneS được tác giả xác định gồm có : (1) Nhận thức về tính hữu ích, (2) Sự thích thú; (3) Chất lượng Website; (4) Bảo mật thông tin; (5) Mức độ dễ sử dụng; (6) Chuẩn mực chủ quan; (7) Khuyến mãi; (8) Nhận thức rủi ro. Sau quá trình nghiên cứu định tính và định lượng với sự hỗ trợ của công cụ phần mềm SPSS 20.0, kết quả cho thấy 68.7% ý định mua sắm của khách hàng Website CellphoneS được giải thích bởi 8 yếu tố nêu trên.
226	Các yếu tố tác động đến ý định mua rau hữu cơ của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Phi Yến	Đoàn Thị Hồng Vân	Nghiên cứu nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các yếu tố đến ý định mua rau hữu cơ của người tiêu dùng tại TP.HCM. Nghiên cứu đã sử dụng lý thuyết về hành vi hoạch định (TPB) làm khung lý thuyết cơ sở và mở rộng TPB bằng cách kết hợp bổ sung các yếu tố ý thức về sức khỏe, sự quan tâm đến môi trường và kiến thức về rau hữu cơ. Phương pháp nghiên cứu kết hợp cả nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, gồm 2 giai đoạn là nghiên cứu sơ bộ: nghiên cứu định tính sơ bộ với nhóm 10 người tiêu dùng thông qua thảo luận trực tiếp, nghiên cứu định lượng sơ bộ 70 mẫu khảo sát và nghiên cứu định lượng chính thức với 307 mẫu. Dữ liệu được thu thập bằng cách sử dụng bảng câu hỏi khảo sát và phân tích bởi phần mềm SPSS 20. Kết quả có 5 yếu tố tác động đến ý định mua rau hữu cơ của người tiêu dùng tại TP.HCM gồm: (1) Thái độ, (2) Chuẩn chủ quan, (3) Nhận thức kiểm soát hành vi, (4) Ý thức về sức khỏe, (5) Kiến thức về rau hữu cơ. Trong đó yếu tố kiến thức về rau hữu cơ tác động mạnh nhất đến ý định mua, tiếp theo là yếu tố về sức khỏe tác động mạnh thứ hai. Nghiên cứu đã cho thấy tính hữu ích của TPB trong dự đoán ý định mua rau hữu cơ của người tiêu dùng TP.HCM. Cuối cùng, hàm ý cho các nhà hoạch định chính sách và phạm vi nghiên cứu thêm đã được thảo luận.

227	Các yếu tố tác động đến ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng số của khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Như Huyền	Ngô Thị Ánh	Lĩnh vực tài chính ngân hàng góp phần không nhỏ trong nền kinh tế Việt Nam khi công nghệ số đang trở nên phổ cập trong mọi lĩnh vực. Nghiên cứu về "Những yếu tố tác động lên ý định sử dụng ngân hàng số của khách hàng Thành phố Hồ Chí Minh". Đối tượng đề tài là các cá nhân khách hàng từ 15 đến 50 tuổi và có tài khoản ngân hàng và đã thu thập 189 phản hồi. Dữ liệu của đề tài được tính toán bằng mô hình phương trình cấu trúc PLS-SEM. Kết quả thu được thể hiện biến "Nhận thức tính hữu ích", "Nhận thức tính dễ sử dụng" và "Đổi mới của người tiêu dùng" tác động tích cực đến "Ý định sử dụng ngân hàng số"."Nhận thức rủi ro" và "Ảnh hưởng xã hội" là hai khía cạnh không ảnh hưởng đến ý định sử dụng ngân hàng đã phát hiện trong đề tài trên. Chủ đề này cũng cung cấp các gợi ý quản lý cho việc lên kế hoạch triển khai các chiến lược tài chính, cung cấp cho các tổ chức ngân hàng thông tin về ngân hàng số và hành vi người dùng nhằm bắt kịp xu hướng để thúc đẩy việc sử dụng ngân hàng số của khách hàng.
228	Các yếu tố tác động đến ý định tiếp tục sử dụng ví điện tử Viettel Money: nghiên cứu vai trò của trò chơi hoá	Trương Lê Phương Chi	Đỗ Thị Hải Ninh	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích đo lường và kiểm định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, đặc biệt là kiểm chứng tác động của trò chơi hoá trong việc thúc đẩy khách hàng có ý định tiếp tục sử dụng ví điện tử Viettel Money. Quy trình nghiên cứu bao gồm 03 giai đoạn: Tổng hợp lý thuyết nền để xây dựng nên thang đo nháp (1); Xây dựng các biến theo từng thang đo để có được thang đo chính thức (2) và; Nghiên cứu định lượng chính thức bằng khảo sát định lượng trên 350 mẫu (3). Quá trình nghiên cứu, xây dựng thang đo nháp sơ bộ, nhận thấy 06 yếu tố tác động đến việc thúc đẩy khách hàng có ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng ví điện tử Viettel Money là Kỳ vọng hiệu quả (PE), Kỳ vọng nỗ lực (EE), Điều kiện thuận lợi (FC), Ảnh hưởng xã hội (SI), Thói quen (HB) và cuối cùng là Trò chơi hoá (GA). Thông qua nghiên cứu và điều chỉnh, đề tài đề xuất mô hình nghiên cứu có 6 yếu tố trên với 24 biến quan sát (21 biến độc lập và 3 biến phụ thuộc). Sau khi nghiên cứu định lượng dựa trên bảng câu hỏi đã thiết kế, tiến hành xử lý thông tin bằng phần mềm SPSS 20 để đánh giá mức độ tin cậy của thang đo, phân tích các nhân tố khám phá và phân tích hồi quy, kết luận yếu tố trò chơi hoá có tác động mạnh nhất trong việc thúc đẩy ý định tiếp tục sử dụng ví điện tử Viettel Money. Đồng thời, đề xuất một vài giải pháp triển khai trò chơi hoá dành cho ứng dụng Viettel Money. Nghiên cứu này hy vọng đóng góp cho ban lãnh đạo Tổng công ty Dịch vụ số Viettel những kiến nghị, đề xuất nhằm làm tăng tính hiệu quả của việc áp dụng trò chơi hoá, cùng với các yếu tố khác nhằm thúc đẩy ý định tiếp tục sử dụng ví điện tử Viettel Money của khách hàng và tạo ra nhiều khách hàng trung thành trong tương lai.
229	Các yếu tố tác động ý định sử dụng sản phẩm cho vay ngang hàng tại Việt Nam	Nguyễn Thị Nhất Phương	Nguyễn Viết Bằng	Fintech (Công nghệ tài chính) là áp dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại để nâng cao chất lượng dịch vụ và sản phẩm tài chính truyền thống. Cho vay ngang hàng (P2P Lending) là một trong những đổi mới công nghệ trong lĩnh vực tài chính ngoài Bitcoin, ví điện tử, dịch vụ ngân hàng di động… cho vay ngang hàng thay đổi tư duy, nhận thức về đầu tư và vay vốn, sẽ mở ra nhiều cánh cổng tiếp cận nguồn vốn nhỏ lẻ cho nhiều đối tượng đi vay mà không cần chứng minh nhiều hồ sơ, đồng thời kết nối trực tiếp người cho vay với người vay, không cần qua các tổ chức trung gian tài chính mà thay thế bằng hệ thống ứng dụng công nghệ số. Cho vay ngang hàng dự đoán sẽ bùng nổ khi mà hệ thống cho vay hiện tại như công ty tài chính, ngân hàng đã và đang bão hoà. Do vậy, nghiên cứu này nhằm xác định mối liên hệ giữa nhận thức về tính hữu ích, nhận thức về tính dễ sử dụng, nhận thức về rủi ro, ảnh hưởng xã hội và tính đổi mới cá nhân với thái độ và ý định sử dụng đối với cho vay ngang hàng. Nghiên cứu tích hợp lý thuyết Hành động hợp lý TRA và Mô hình chấp nhận công nghệ TAM với các yếu tố thúc đẩy ý định sử dụng dịch vụ cho vay ngang hàng. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng bằng cách thu thập dữ liệu từ 315 người có nhu cầu vay vốn. Nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quản lý trong ngành tài chính ngân hàng và các nhà tiếp thị quảng cáo, giúp họ chủ động hơn trong việc cải thiện và nâng cao ý định sử dụng dịch vụ cho vay ngang hàng.
230	Các yếu tố trong chất lượng dịch vụ logistics ảnh hưởng đến sự hài lòng của	Phạm Minh Ngọc Thư	Lê Thị Hồng Minh	Đề tài luận văn "Các yếu tố trong chất lượng dịch vụ logistics ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng tại TP.HCM" nhằm mục đích xác định các yếu tố gây ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng trong lĩnh vực logistics. Ngày nay, ngành logistics đang ngày càng phát triển và doanh nghiệp logistics đang ngày càng được mở rộng trong thị trường. Do đó, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp logistics sẽ gia tăng khi các doanh nghiệp nhận thức được các yếu tố làm ảnh hưởng sự hài lòng khách hàng. Với gần 3 năm

	khách hàng tại TP.HCM			làm việc trong lĩnh vực logistics, tác giả thực hiện đề tài nghiên cứu này với mong muốn giúp các doanh nghiệp nhận thức được các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng khách hàng và nâng cao chất lượng dịch vụ của mình. Đề tài luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng. Tác giả thực hiện khảo sát định tính với 4 chuyên viên, trưởng nhóm tại các công ty logistics có danh tiếng và khảo sát định lượng gần 150 đối tượng để thực hiện kiểm định mô hình và các yếu tố. Kết quả rút ra được cả 4 yếu tố tác giả đề xuất gồm Chất lượng nhân viên, Tính kịp thời, Tình trạng đơn hàng và Chia sẻ thông tin hoạt động đều tác động tích cực đến sự hài lòng khách hàng. Thông qua đó, tác giả đề xuất các ý kiến nhằm nâng cao chất lượng của từng yếu tố, giúp cho doanh nghiệp cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.
231	Các yếu tố về công nghệ du lịch thông minh ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách du lịch đến Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Kim Tuyền	Đinh Công Khải	Công nghệ du lịch thông minh (STT) đang trở nên quan trọng đáng kể trong việc cung cấp các sản phẩm du lịch được cá nhân hóa và dịch vụ khách sạn thông qua nền tảng kỹ thuật số nhằm nâng cao trải nghiệm giá trị cao cho du khách và đạt được lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp. Mục tiêu của đề tài này là nghiên cứu sự hài lòng của khách du lịch tại TP.HCM khi trải nghiệm các yếu tố công nghệ du lịch thông minh bao gồm: Tính thông tin, Tính tiếp cận, Tính tương tác, Tính cá nhân hóa và Tính bảo mật được kế thừa từ các lý thuyết của Jeong và Shin (2019), Lee et al. (2018), Huang et al. (2017) và No và Kim (2015). Dữ liệu thu thập được là 220 mẫu, bảng câu hỏi theo thang đo Likert được chuyển trực tuyến cho khách du lịch đến TP.HCM qua các ứng dụng mạng, cộng đồng du lịch trên mạng Internet. Sau khi thu thập dữ liệu phỏng vấn, phần mềm SPSS 20.0 được sử dụng để kiểm định mức ý nghĩa thống kê của mô hình qua bước chạy cuối cùng hồi qui tuyến tính đa biến. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng sự hài lòng tổng thể của khách du lịch được phản ánh trong việc sử dụng công nghệ du lịch thông minh tại TP.HCM đầu tiên là: Tính thông tin và Yếu tố bảo mật được du khách đánh giá là kém hài lòng nhất. Do hạn chế về thời gian và vấn đề tài chính, mô hình sẽ hiệu quả hơn nếu được bổ sung thêm nhiều yếu tố khác về công nghệ du lịch thông minh, thu thập số lượng mẫu lớn hơn và mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các khu du lịch nổi tiếng khác ở Việt Nam.
232	Cải thiện động lực làm việc của người lao động tại Công ty Cổ phần Thủy sản Cỏ May	Trần Thành Đức	Hồ Viết Tiến	Động lực làm việc là một tinh thần làm việc với một tâm thế tự giác, ham muốn và thích thú trong công việc, có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả công việc và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Những năm gần đây, động lực làm việc của người lao động tại Công ty Cổ phần Thủy sản Cỏ May có dấu hiệu suy giảm. Bài nghiên cứu được thực hiện để phân tích và đánh giá thực trạng động lực làm việc dưới các yếu tố tác động đến động lực làm việc của người lao động đang làm việc tại Công ty Cổ phần Thủy sản Cỏ May để đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện và thúc đẩy động lực làm việc. Tác giả sẽ dùng phương pháp định tính để tiếp cận và thu thập số liệu của vấn đề và dùng phương pháp định lượng để phân tích, kiểm định và đánh giá kết quả của nghiên cứu. Trong quá trình nghiên cứu đề tài, tác giả đã gặp không ít khó khăn khách quan nên những sai sót ngoài ý muốn là không thể không tồn tại.
233	Cải thiện hiệu quả hoạt động mua bán, xử lý nợ xấu của công ty quản lý tài sản đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam	Bùi Tấn Bản	Hồ Viết Tiến	Trước sự tác động tiêu cực vô cùng lớn của đại dịch Covid-19 đến toàn bộ hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD) tại Việt Nam. Trong đó, mục tiêu kiểm soát nợ xấu trong thời gian tới sẽ là thách thức không hề nhỏ, đặc biệt với vai trò là một công cụ đặc biệt của nhà nước trong việc giúp hệ thống TCTD được lành mạnh hơn thì Công ty quản lý tài sản/VAMC sẽ là một nhân tố không thể không quan trọng hơn trong mục tiêu kiểm soát nợ xấu của nhà nước ở giai đoạn tới. Vì vậy, Luận văn đã tiến hành nghiên cứu các khía cạnh liên quan về hoạt động của công ty Quản lý tài sản/VAMC trong giai đoạn từ năm 2013-2021. Trên cơ sở đó, chỉ ra những tồn tại còn hạn chế và đề xuất những biện pháp nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động mua bán, xử lý nợ xấu tại VAMC trong thời gian tới thông phương pháp thống kê, phân tích và tổng hợp. Kết quả nghiên cứu đã đưa ra những được những thành quả tích cực trong hoạt động, bên cạnh đó cũng đi kèm những hạn chế. Trên cơ sỡ của những hạn chế này và môi trường thực tiễn hoạt động, luận văn đã đề xuất các giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động tại công ty Quản lý tài sản. Ngoài ra, tác giả mong muốn luận văn còn được đóng góp như một nguồn thông tin dữ liệu tham khảo cho hoạt động giảng dạy hoặc nghiên cứu ở chuyên ngành kinh tế.

234	Can thiệp ngoại hối và độ nhạy cảm rủi ro tỷ giá của các công ty Việt Nam	Trần Thị Thanh Nhi	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động can thiệp ngoại hối của ngân hàng nhà nước đến độ nhạy cảm rủi ro tỷ giá của 194 công ty phi tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy FGLS để đo lường độ nhạy cảm rủi ro tỷ giá ở các công ty và tìm thấy hơn 42% số lượng công ty trong mẫu có độ nhạy cảm rủi ro tỷ giá đáng kể. Kết quả thu được khi sử dụng phương pháp hồi quy GMM chỉ ra độ nhạy cảm rủi ro tỷ giá của công ty nhập khẩu ròng tăng lên trong khi độ nhạy cảm rủi ro tỷ giá của công ty xuất khẩu ròng giảm xuống nếu ngân hàng trung ương bán ngoại tệ, và ngược lại. Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng tìm thấy mối quan hệ ngược chiều của quy mô công ty, hệ số thanh toán nhanh, vòng quay tổng tài sản và mối quan hệ cùng chiều của độ mở thương mại, thu nhập bình quân đầu người, đòn bẩy tài chính, tỷ số giá trị thị trường trên giá trị sổ sách với độ nhạy cảm rủi ro tỷ giá công ty.
235	Cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động của công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh : vai trò của quản trị doanh nghiệp	Đoàn Thị Tuyết Hương	Trần Thị Thùy Linh	Luận văn nghiên cứu vai trò của quản trị công ty tác động đến cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động của 187 công ty phi tài chính được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn từ 2015 – 2021. Hiệu quả hoạt động của công ty được đo lường bằng tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và chỉ số giá trị thị trường (Tobin's Q). Với dữ liệu bảng cân bằng và mô hình hồi quy được sử dụng là FGLS. Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc vốn có tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, các biến đại diện cho quản trị công ty bao gồm quy mô hội đồng quản trị và số lượng thành viên hội đồng quản trị độc lập đều có tác động và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả hoạt động, tỷ lệ sở hữu cổ phần của hội đồng quản trị không ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Ngoài ra, kết quả cho thấy quản trị công ty có vai trò điều tiết đến mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Từ những kết quả nghiên cứu giúp các công ty niêm yết đề ra giải pháp và chính sách phù hợp nhằm nâng cao chất lượng quản trị và hiệu quả hoạt động công ty.
236	Collaboration between sales and marketing team: A study of M company	Phạm Thị Kim Chi	Nguyễn Thị Mai Trang	The M company was established in 1995 with the head office in Hanoi capital and the business focused on the medical device products group as well as the in-vitro diagnostic (IVD) industry. This is a leading enterprise in the distribution of clinical laboratory instruments and IVD reagents in Vietnam which spreads the investment in research, working with leading experts, and organizing many training courses. The M company business objective is to provide a comprehensive solution to all laboratories with analyzers including clinical chemistry, immunoassay, hematology, and other laboratory-related products with partnership with 4 brands. Each brand includes instruments and corresponreagentsagent used with the instruments.
237	Chất lượng cuộc sống và nhu cầu điều trị bệnh đái tháo đường type 2 bằng tế bào gốc của bệnh nhân tại Bệnh viện Đa khoa Vạn Hạnh	Hà Kim Anh	Trương Đăng Thụy	Bệnh đái tháo đường (ĐTĐ) đang là vấn đề sức khỏe mang tính toàn cầu. Xu hướng mắc bệnh tăng nhanh, cho thấy tầm quan trọng của việc điều trị và chăm sóc bệnh là vấn đề đáng được quan tâm. Chất lượng cuộc sống (CLCS) là một khía cạnh quan trọng đối với bệnh ĐTĐ, CLCS kém dẫn đến giảm việc tự chăm sóc, rối loạn đường huyết, tăng nguy cơ xuất hiện thêm biến chứng. Hiện nay, bên cạnh các phương pháp điều trị bệnh thông thường như thuốc hạ đường huyết insulin (dạng viên uống hoặc tiêm) và điều chỉnh chế độ ăn, lối sống vận động,…thì liệu pháp tế bào gốc đã và đang là lĩnh vực được giới y học và cộng đồng bệnh nhân đái tháo đường trên thế giới dành nhiều sự chú ý. Mục tiêu: Xác định điểm số CLCS và nhu cầu điều trị bệnh ĐTĐ type 2 bằng tế bào gốc của bệnh nhân ĐTĐ type 2 điều trị ngoại trú tại bệnh viện Đa khoa Vạn Hạnh năm 2022. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả được thực hiện trên 254 bệnh nhân ĐTĐ type 2 đang điều trị tại BV Đa khoa Vạn Hạnh. Đánh giá CLCS dựa trên Bộ công cụ WHO-BREF với thang điểm 20. Nhu cầu điều trị bệnh ĐTĐ type 2 bằng tế bào gốc được xác định thông qua mức giá sẵn lòng trả. Xác định các yếu tố liên quan đến CLCS và nhu cầu điều trị bệnh ĐTĐ type 2 bằng tế bào gốc của bệnh nhân ĐTĐ type 2 thông qua mô hình hồi quy. Kết quả: Trong 254 bệnh nhân ĐTĐ type 2 tham gia nghiên cứu, tuổi ≥55 chiếm tỷ lệ cao nhất; 61,42% là giới tính nữ; Điểm chất lượng cuộc sống trung bình là 13,59 ± 1,57 điểm. Hồi quy tuyến tính đa biến cho thấy mối liên quan thực sự giữa CLCS của bệnh nhân ĐTĐ type 2 với các biến số sau đây: trình độ học vấn, hôn nhân, điều trị bằng thuốc, chế độ vận động và tình trạng sức khỏe hiện tại. Hồi quy các yếu tố liên quan cho thấy: tuổi; tình trạng học vấn; tình trạng hôn nhân; hiểu biết và nhu

				cầu về phương pháp điều trị bệnh bằng TBG; thời gian mắc bệnh; tình trạng sức khỏe; vận động thể dục thể thao và chất lượng cuộc sống của bệnh nhân có liên quan đến nhu cầu điều trị bệnh bằng TBG thông qua mức giá sẵn lòng trả.
238	Chất lượng dịch vụ Chatbot tác động đến sự hài lòng của khách hàng thể hiện qua ý định sử dụng lại dịch vụ và yếu tố truyền miệng tích cực: nghiên cứu thực trạng tại Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	Bùi Thị Linh	Trần Mai Đông	Luận văn "Chất lượng của dịch vụ chatbot tác động đến sự hài lòng của khách hàng thể hiện qua ý định sử dụng lại dịch vụ và yếu tố truyền miệng tích cực: Nghiên cứu thực trạng tại Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn" ứng dụng mô hình nghiên cứu của Yun và Park (2022) nhằm xem xét mức độ tác động của các nhân tố trong chất lượng dịch vụ chatbot - Pi đến sự hài lòng của khách hàng thông qua ý định sử dụng lại dịch vụ và yếu tố truyền miệng tích cực của thương hiệu TCT TCSG. Bài nghiên cứu được triển khai gồm 2 giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ (định tính) và nghiên cứu chính thức (định lượng). Nghiên cứu sơ bộ được tiến hành thông qua việc thảo luận nhóm với 5 chuyên viên đại diện Phòng công nghệ thông tin, Phòng marketing, Trung tâm Chăm sóc Khách hàng của TCT TCSG. Sau đó, khảo sát 250 khách hàng dùng dịch vụ chatbot – Pi thông qua bảng câu hỏi Google Form được tác giả thực hiện trong nghiên cứu chính thức. Với 245 bảng khảo sát hợp lệ thu về, tác giả tiến hành các phương pháp kiểm định định lượng: thống kê mô tả, kiểm định Cronbach Alpha, phân tích EFA, phân tích CFA và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM nhằm mục đích kiểm định mô hình cũng như các giả thuyết của đề tài. Kết quả chỉ ra Độ tin cậy, Sự đảm bảo, Tính tương tác và Sự đồng cảm của dịch vụ chatbot tác động tích cực đến sự hài lòng của của khách hàng, duy nhất yếu tố Khả năng đáp ứng của dịch vụ chatbot không liên quan đến sự hài lòng của khách hàng. Kết quả này đồng quan điểm với nghiên cứu của tác giả Yun và Park (2022). Từ đó, tác giả nêu các giải pháp quản trị để cải thiện các yếu tố trong chất lượng dịch vụ chatbot, góp phần nâng cao sự hài lòng, cải thiện ý định sử dụng lại dịch vụ chatbot, hành vi truyền miệng tích cực về thương hiệu TCSG. Cuối cùng, những hạn chế mang tính chất khách quan và chủ quan cũng được cũng được trình bày trong bài nghiên cứu này.
239	Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo pháp luật Việt Nam	Trần Hoàng Thiên Phúc	Dương Kim Thế Nguyên	Hiện nay, các quy định về chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong Luật an toàn vệ sinh lao động năm 2015 đã có nhiều ưu điểm trong việc bù đắp một phần hoặc thay thế thu nhập cho người lao động khi bị giảm hoặc mất thu nhập do giảm hoặc mất khả năng lao động từ nguyên nhân bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; góp phần phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp với người sử dụng lao động. Tuy nhiên, qua gần tám năm thực hiện, các quy định này dần bộc lộ một số bất cập liên quan đến đối tượng hưởng chế độ, điều kiện hưởng, mức trợ cấp, mức phí đóng quỹ và nguồn chi trả chế độ. Trên cơ sở phân tích những điểm bất cập này, luận văn đề xuất một số kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định về chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
240	Chỉ số tự do và thị trường chứng khoán của các quốc gia Đông Nam Á trong đại dịch Covid-19	Nguyễn Hồng Quốc Việt	Trần Thị Thùy Linh	Luận văn nghiên cứu về mối quan hệ giữa chỉ số tự do với thị trường chứng khoán của 9 quốc gia Đông Nam Á trong bối cảnh đại dịch Covid-19 từ 1/1/2020 đến 30/6/2022. Thị trường chứng khoán được đo lường bằng tỷ suất sinh lợi (R) và độ biến động dịch chuyển 5 ngày (S). Dữ liệu sử dụng là dữ liệu cân bằng, phương pháp phân tích hồi quy theo phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát (FGLS). Kết quả nghiên cứu đã cho thấy, tốc độ gia tăng số ca nhiễm trên một triệu người (GC) và tốc độ gia tăng số ca tử vong trên một triệu người (GD) có tác động ngược chiều với tỷ suất sinh lợi và tác động cùng chiều với độ biến động, và sự tác động của GC là lớn hơn so với sự tác động của giao dịch. Ngoài ra, tỷ suất sinh lợi và độ biến động ở các quốc gia tự do hơn sẽ chịu ảnh hưởng nhiều hơn bởi dịch Covid-19 so với các quốc gia ít tự do. Kết luận này giúp cho các nhà hoạch định thị trường chứng khoán có thêm các phương án quản lý ổn định thị trường, đặc biệt là ở thị trường các quốc gia Đông Nam Á.
241	Chiến lược sản xuất và phân phối trong chuỗi cung ứng sản phẩm xe ô tô	Nguyễn Thế Vinh	Trương Hồng Ngọc	Toyota Việt Nam cần có một chiến lược sản xuất và phân phối trong chuỗi cung ứng sản phẩm xe ô tô tại thị trường Việt Nam nhằm đưa công ty ngày một lớn mạnh. Mục tiêu nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng từ đó đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm xây dựng chiến lược sản xuất và phân phối trong chuỗi cung ứng sản phẩm xe ô tô Toyota tại Việt Nam trong thời gian tới. Phương pháp nghiên cứu: Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu đinh lượng. Kết quả nghiên cứu: tác giả đưa ra được 5 yếu tố tác động tới chiến lược sản xuất và phân phối trong chuỗi cung ứng sản phẩm xe ô tô Toyota tại

	Toyota tại Việt Nam			Việt Nam đó là: Khách hàng; Công nghệ, Văn hóa – xã hội, Kinh tế, Hệ thống phân phối. Kết luận và hàm ý: Đưa ra được những giải pháp cụ thể cho công ty.
242	Chính sách hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Nguyễn Thành Trung	Vũ Thị Minh Hằng	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cùng với xu hướng xóa đói giảm nghèo đã triển khai các chương trình, chính sách hướng đến các đối tượng yếu thế, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có sự phối hợp tích cực và giám sát của các cơ quan, chính quyền địa phương. Tuy có những cải thiện trong hai giai đoạn 2012 – 2015 và 2016 – 2020 nhưng đời sống của những người dân tộc lại chưa có sự hòa nhập tương xứng với sự phát triển chung của người dân toàn tỉnh, hoạt động kinh tế chủ yếu vẫn là nông nghiệp… Nghiên cứu được thực hiện nhằm đề xuất một số giải pháp hỗ trợ chính sách cho người dân tộc trong thời gian tới được hiệu quả hơn. Những vấn đề lý luận của nghiên cứu về chính sách hỗ trợ cho người dân tộc được lược khảo như vấn đề dân tộc và dân tộc thiểu số, vấn đề nghèo đói đi kèm với vấn đề nghèo đa chiều, các chính sách dân tộc và công tác dân tộc, lý thuyết sinh kế bền vững là nguồn cội cho các chính sách xóa đói giảm nghèo, các tiêu chí đánh giá chính sách hỗ trợ người dân tộc được đề xuất, kinh nghiệm của một số địa phương ở Việt Nam cũng được dùng tham khảo trong nghiên cứu. Với cơ sở là các tiêu chí đánh giá chính sách hỗ trợ được đề xuất, tác giả thiết kế nội dung thang đo (bảng câu hỏi) có tham khảo ý kiến của các chuyên gia, thiết kế mẫu nghiên cứu để chuẩn bị cho quá trình khảo sát thực trạng kết quả chính sách hỗ trợ người dân tộc. Kết quả khảo sát thực trạng chính sách hỗ trợ người dân tộc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trên các tiêu chí tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tiêu chí gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa, giáo dục, tiêu chí phát triển sản xuất, tiêu chí tuyên truyền pháp luật, tiêu chí thu nhập cho thấy bên cạnh những kết quả đạt được thì chính sách cũng tồn tại những hạn chế và tác giả cũng đã phân tích được những nguyên nhân của những hạn chế này. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy hiệu quả chính sách hỗ trợ cho người dân tộc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu dựa trên hoạt động phân bổ ngân sách nhà nước.
243	Cho vay ngang hàng (P2P Lending) – kinh nghiệm một số mô hình trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	Trần Quang Thái	Trương Quang Thông	Tại Việt Nam, P2P Lending cũng đang phát triển mạnh với 40 trong tổng số 100 công ty công nghệ tài chính (Fintech) đang hoạt động có dịch vụ này. Tuy nhiên, ở Việt Nam còn nhiều rủi ro cho người đi vay và nhà đầu tư, các app cho vay ngang hàng này rất dễ biến tướng trở thành tín dụng đen và người đi vay sẽ trả mức phí lãi suất rất cao đơn cử như báo chí thỉnh thoảng có đưa tin, củng như rủi ro mất tiền của các nhà đầu tư nếu như khung pháp lý về cho vay ngang hàng chưa rõ ràng và còn tiềm ẩn rủi ro khi chưa có hành lang pháp lý, thông tin thiếu minh bạch… Bài nghiên cứu tìm hiểu thực trạng và mô hình quản lý hoạt động cho vay ngang hàng tại một số quốc gia trên thế giới bao gồm Mỹ, Anh và Trung Quốc. Từ đó, làm căn cứ rút ra bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam trong quản lý hoạt động cho vay ngang hàng. Luận văn được tiến hành thực hiện dựa trên các phương pháp nghiên cứu thu thập số liệu và phân tích dữ liệu, phân tích – tổng hợp, thống kê mô tả, so sánh. Kết quả nghiên cứu sẽ là một tư liệu tham khảo có giá trị, cung cấp bài học kinh nghiệm về cơ sở pháp lý và cơ chế quản lý, hàm ý chính sách đối với Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và Công ty Fintech nhằm tạo tiền đề phát triển thị trường cho vay ngang hàng tại Việt Nam trong tương lai.
244	Chống phân biệt đối xử trong quan hệ lao động - thông lệ quốc tế và kiến nghị cho Việt Nam	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Phân biệt đối xử trong quan hệ lao động là vấn đề xảy ra ở hầu hết các nước trên thế giới, sự phân biệt đối xử này có thể xảy ra ở bất kỳ đối tượng lao động nào nhưng dường như đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều nhất là lao động nữ, lao động cao tuổi và lao động chưa thành niên. Ở trong nước, phân biệt đối xử được pháp luật nhà nước quy định chính thức trong hơn 03 năm trở lại đây, mặc dù nội dung này đã được quy định trong nhiều văn bản của tổ chức quốc tế và pháp luật nhiều quốc gia trên thế giới. Phạm vi bài viết này, tác giả đưa ra và phân tích những vấn đề cơ bản liên quan đến sự phân biệt đối xử trong quan hệ lao động, bao gồm: (i) khái niệm, sự khác biệt và phân biệt đối xử trong quan hệ lao động, điều chỉnh của pháp luật về chống phân biệt đối xử; (ii) các trường phái hiện đại về đảm bảo sự bình đẳng trong quan hệ lao động; (iii) các văn bản quốc tế và khu vực tiêu biểu về chống phân biệt đối xử và (iv) pháp luật lao động Việt Nam về chống phân biệt đối xử trong "tuyển dụng lao động, trả công, chấm dứt hợp đồng lao động, việc thăng tiến, phát triển nghề nghiệp, lĩnh vực giáo dục và đào tạo".

245	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030	Nguyễn Văn Tuấn	Nguyễn Minh Tuấn	Phát triển nông nghiệp là lĩnh vực luôn được sự quan tâm, chỉ đạo của Huyện ủy, UBND huyện Cai Lậy, triển khai thực hiện chuyển dịch kinh tế ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành Nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới đã góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người dân. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành Nông nghiệp là hướng đi đúng đắn, cấp thiết để huyện Cai Lậy phát triển ngành Nông nghiệp của huyện và thực hiện xây dựng Nông thôn mới bền vững. Do chưa có một hệ thống lý luận hoặc một mô tuýp mẫu nào về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp ở huyện Cai Lậy. Do đó, tác giả viết luận văn này để đánh giá, tổng hợp lại một cách có hệ thống nhằm tạo thành một cơ sở lý luận thống nhất trong công tác lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ của huyện, từ đó đề xuất những giải pháp để ngành nông nghiệp phát triển đến năm 2030. Dựa vào cơ sở lý luận từ phương pháp biện chứng duy vật, duy vật lịch sử để phân tích quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp. Đồng thời, luận văn áp dụng các phương pháp: logic học, thống kê, phân tích, tổng hợp để làm rõ nội dung của đề tài. Luận văn nêu ra các khái niệm có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Khái quát được thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp ở huyện Cai Lậy. Đề ra định hướng và giải pháp để thực hiện thành công chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp ở huyện Cai Lậy đến năm 2030. Huyện Cai Lậy ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế. Vì thế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp là yêu cầu cấp thiết hiện nay. Luận văn đã hệ thống những cơ sở lý luận, mối quan hệ giữa các hoạt động của từng phòng, ban riêng lẻ của UBND huyện để thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp; đề ra định hướng và giải pháp về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp ở huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030.
246	Demystifying the link between journey seamlessness experience and customer engagement behavior in the context of omnichannel retailing	Nguyen Long Hai	Le Nhat Hanh	Seamlessness experience has become one of the most vital experiences throughout the customer journey across multiple touchpoints and shopping stages in an omnichannel context. But the effects of the seamlessness experience on important customer engagement behavior, including customer purchase behavior, customer knowledge behavior, customer referral behavior, and customer influencer behavior, remain unexplored. The purpose of this study is to demystify the link between the journey seamlessness experience and customer engagement behavior, together with the mediating role of self-brand connection, as well as the moderating role of the feeling of groundedness between journey seamlessness experience and self-brand connection. Based on 474 usable questionnaires collected from omnichannel customers in Ho Chi Minh, the partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) approach is applied to analyze and test the proposed hypotheses. The analysis result reveals that seamlessness experience has the strongest effect on customer purchase behavior, followed by customer knowledge behavior, customer influencer behavior, and then customer referral behavior. In addition, the mediating role of self-brand connection on the nexus between seamlessness experience and customer engagement behavior is supported-which means the transformation from omnichannel experience into engagement behavior requires the development of a strong self-brand connection. Furthermore, the effect of journey seamlessness experience on self-brand connection is intensified among consumers who have strong feelings of groundedness. These results provide important implications for omnichannel retailers who would like to improve their customers' self-brand connection and subsequent engagement behavior
247	Developing problem solving skill for logistics team: a case of company SA	Le Duy Anh Kiet	Tang Thuong Phat	Ensuring customer satisfaction is a crucial aspect in retaining customers and fostering repeat purchases. Within the framework of the company's objective to expand its market reach and retain existing clients, the escalation in the volume of complaint emails serves as an indication that customers are dissatisfied with the present service quality of SA. Consequently, a significant number of clients have terminated their contractual agreements to procure goods from rival companies. In order to ascertain the origin and underlying factors of the issue, a comprehensive analysis involving in-depth interviews and a thorough review of relevant theories was conducted. There exist five potential factors that may result in Increasing Customer Complaint and Poor Customer Service Satisfaction as: Reputation-Building Orientation, Verbal Communication, Non-verbal Communication Skills, Poor Problem-Solving Skills and Poor Customer Service Orientation. The research indicates that Weak Searching Solution and Poor Customer Service Orientation are main problems

				of current symptom. Subsequent investigation reveals that there exist three primary factors contributing to this circumstance: Lack of Motivation, Resistance to Change and Lack of Training. The primary factor attributed to this scenario is the absence of adequate training. Furthermore, the research demonstrates that both motivation and employee resistance exert a significant influence on the implementation of training knowledge in practical settings. Thus, the proposed solution is deemed capable of addressing all three underlying factors impacting the organization. Upon careful evaluation of the financial implications and the available workforce, the logistics team reached a consensus to develop the training program utilizing an online platform and incorporating case studies generated by internal resources. Integrating both internal and external factors can facilitate the maintenance of up-to-date training content and ensure that the practices are aligned with current realities. Furthermore, the organization provides a problem-solving system for recording purposes, which aids employees in learning from the challenges faced by their colleagues. Key Performance Indicators (KPIs) related to problem-solving are designed to incentivize employees to implement innovative solutions and participate in contribution recording systems. The utilization of a communication channel through Teams has been found to enhance the efficacy of communication. As per the survey results, it can be inferred that the plans offered by the company have received unanimous agreement and satisfaction from all the employees.
248	Dự đoán tỉ lệ từ bỏ sử dụng dịch vụ của khách hàng trong lĩnh vực thương mại điện tử	Đào Thị Mỹ Hạnh	Đặng Ngọc Hoàng Thành	Dự đoán khách hàng rời bỏ dịch vụ là bài toán rất quan trọng đối với các doanh nghiệp thương mại điện tử để đưa ra các biện pháp giữ chân khách hàng một cách hiệu quả, đồng thời, thực hiện các chiến lược tiếp thị thành công. Dựa trên bộ dữ liệu về lịch sử giao dịch của khách hàng, đề tài nghiên cứu về hành vi mua hàng của khách hàng thương mại điện tử B2C, đặc biệt về động lực nào làm khách hàng từ bỏ mua sản phẩm của doanh nghiệp và phân khúc khách hàng với mô hình học máy K-Means để hiểu rõ hơn về hành vi của họ. Từ đó, tạo nền tảng để triển khai các mô hình phân lớp Logistic Regression, Random Forest, K-nearest Neighbour và XGBoost để dự đoán. Kết quả cuối cùng, với 4 phân khúc khách hàng thu được bằng phân cụm K-Means, mô hình Random Forest cho ra kết quả tốt hơn các mô hình còn lại. Nghiên cứu này có ý nghĩa trong việc quản trị quan hệ khách hàng của doanh nghiệp thương mại điện tử B2C.
249	Đa dạng hóa thu nhập và cấu trúc sở hữu tác động đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam	Thái Thị Lý Lành	Trần Ngọc Thơ	Bài nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của đa dạng hóa thu nhập lên hiệu quả hoạt động của 22 NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn 2009–2021. Sau đó, cung cấp phân tích bổ sung để xem xét cấu trúc sở hữu có tác động đến mối liên hệ giữa đa dạng hóa và hiệu quả hay không. Bộ dữ liệu được tác giả lấy thủ công từ các báo cáo được các ngân hàng công bố thông tin hàng năm. Trong mô hình phân tích thực nghiệm, tác giả sử dụng dữ liệu bảng và các kiểm định hồi quy để lựa chọn mô hình tối ưu nhất, từ đó đạt được các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra. Kết quả thực nghiệm cho thấy đa dạng hóa thu nhập có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng làm giảm rủi ro và tăng lợi nhuận cho các ngân hàng. Bên cạnh đó, cấu trúc sở hữu giữa các ngân hàng cũng đều có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động. Kết quả của bài nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quản lý để đưa ra các chiến lược phụ hợp ở nền kinh tế mới nổi tương tự như Việt Nam.
250	Đánh giá các thành tố của sự học tập của tổ chức tại LOTTE Mart Việt Nam	Trương Nhất Nam	Nguyễn Đông Phong	Thế giới và môi trường kinh doanh có nhiều biến động với sự tăng dần cả về cường độ, tần suất, cũng như các yếu tố tác động, đặc biệt với sự thúc đẩy mạnh mẽ của đại dịch Covid-19 và các yếu tố địa chính trị (như thương chiến Mỹ-Trung) đã tác động mạnh mẽ và sâu rộng tới toàn bộ nhân loại trên toàn thế giới nói chung và môi trường kinh doanh nói riêng. Với sức ép này, doanh nghiệp kinh doanh (trong đó có đơn vị nghiên cứu – LOTTE Mart) buộc phải liên tục đổi mới sáng tạo để trở nên linh động và kiên cường hơn nhằm tăng khả năng tồn tại và phát triển trong dài hạn. Và việc cam kết trở thành tổ chức học tập là một hướng đi đúng đắn và bền vững của LOTTE Mart. Thông qua luận văn này, tác giả đã làm rõ các thành tố tác động và hiện trạng của sự học tập và thích ứng của tổ chức (OLAA) tại LOTTE Mart, sau đó chỉ ra các nguyên nhân chính, và cuối cùng là đề xuất các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế tại LOTTE Mart. Nghiên cứu ứng dụng được thực hiện thông qua khảo sát 256 người lao động đang làm việc tại LOTTE Mart, sau đó thực hiện phân tích thống kê mô tả thông qua SPSS 20 và Microsoft Excel. Kết quả nghiên cứu cho thấy công ty hiện

				còn nhiều vấn đề cần cải thiện liên quan đến các thành tố của sự học tập và thích ứng của tổ chức (OLAA), đặc biệt liên quan đến yếu tố "truyền thông tin" và “thảo luận và phân tích”. Các điểm yếu kém đều được tác giả phân tích xác định nguyên nhân và hậu quả, sau đó đề xuất kế hoạch cải thiện theo từng giai đoạn để phù hợp với tình hình thực tế và nguồn lực tại công ty.
251	Đánh giá chất lượng dịch vụ logistics và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ logistics tại Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	Trương Thị Thảo	Đoàn Thị Hồng Vân	Được ví như “xương sống” của chuỗi cung ứng, Logistics đóng vai trò ngày càng quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp nói riêng. Logistics phát triển sẽ giúp doanh nghiệp giải quyết được những bài toán như đầu ra đầu vào, tối ưu hóa được chu trình vận cuyển nguyên vật liệu, dịch vụ…từ đó giúp tiết giảm chi phí, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ. Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả hay không phụ thuộc rất nhiều vào hoạt động Logistics, và nhờ có chiến lược Logistics đúng đắn mà đã có rất nhiều doanh nghiệp kinh doanh thành công trong lĩnh vực này. Việc nâng cao chất lượng dịch vụ Logistics sẽ giúp tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp và thỏa mãn được nhu cầu ngày càng cao của các khách hàng. Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam hoạt động với lĩnh vực ngành nghề kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ Logistics, do đó việc đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ Logistics và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng Logistics tại công ty hiện nay là việc làm hết sức cần thiết. Nhận thức được điều đó, tác giả đã thực hiện nghiên cứu này với mục đích phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ Logistics tại công ty nhằm phát hiện những nguyên nhân và tồn tại để từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ Logistics giúp cho công ty hoạt động đạt hiệu quả cao hơn. Trong bài nghiên cứu, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, với số lượng mẫu là n=146 mẫu. Kết quả của nghiên cứu thực hiện được mục tiêu là đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ Logistics tại Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam.
252	Đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ tín dụng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – chi nhánh Quận 1	Lê Hồng Ngân	Bùi Thanh Tráng	Hòa nhập vào tốc độ phát triển nhanh chóng cũng như một thị trường nhiều biến động, thì chất lượng dịch vụ là tài sản quý báu của các ngân hàng nên quản lý nhằm duy trì sự sống còn của tổ chức. Ngân hàng là mảng kinh doanh dịch vụ tài chính mang nét riêng biệt vì thế phải đáp ứng các chuẩn mực nhất định từ khách hàng. Để một doanh nghiệp tạo nên thiện cảm với người tiêu dùng thì chất lượng dịch vụ phải vượt trội, tạo thói quen ghi nhớ thương hiệu cho khách hàng. Luận văn này nhằm xem xét ước tính sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tín dụng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – chi nhánh Quận 1. Tiêu chí của luận văn này là miêu tả chi tiết về các nhân tố trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ tín dụng cá nhân trên nền tảng chất lượng dịch vụ của VIB Quận 1 phân phối và cảm nhận từ khách hàng. Thông qua phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, cùng với các dữ liệu sơ cấp, dữ liệu thứ cấp để phân tích tổng hợp các nguyên nhân chính gây ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ tín dụng cá nhân thông qua sự hài lòng của khách hàng tại VIB Quận 1. Đề tài này mang nhiều giá trị đối với việc kinh doanh tại VIB Quận 1. Với ngụ ý hoàn thiện hơn về chất lượng dịch vụ tín dụng cá nhân, tạo lợi thế kinh doanh trong giai đoạn năm 2023 - 2026.
253	Đánh giá nhận thức và mức độ sẵn sàng áp dụng phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn của hộ gia đình cư dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	Võ Minh Trung	Trần Tiến Khai	Phân loại chất thải rắn sinh hoạt đã được được huyện Long Hồ phối hợp với UBND các xã Phú Đức, Long Phước, Hòa Ninh, Bình Hòa Phước triển khai thí điểm từ năm 2019. Tuy nhiên, kết quả mang lại không như mong đợi, nếu không muốn nói là thất bại bởi vì đa phần việc thực hiện chỉ nhen nhóm ở dạng phong trào, hình thức ở một số nơi theo một vài thời điểm rầm rộ khi cơ quan chức năng cũng như các tổ chức đoàn thể thực hiện việc tuyên truyền và vận động, các hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt không được duy trì. Nghiên cứu thực hiện để đánh giá mức độ nhận thức, mức độ sẵn sàng thực hiện của người dân về các quy định phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn qua đó đề xuất các hàm ý chính sách liên quan nhằm nâng cao ý thức của người dân về các quy định của pháp luật đối với hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn huyện Long Hồ. Nghiên cứu sử dụng khung lý thuyết của lý thuyết về sự tham gia. Đồng thời, qua lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước, tác đề xuất mô hình lý thuyết với 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân về các quy định phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, đó là: Trao quyền, Hợp tác, Tham gia, Tư vấn, Thông tin. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu

				định tính, tác giả thực hiện phỏng vấn với câu hỏi mở với các chuyên viên và lãnh đạo các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành (Phòng Tài nguyên và Môi trường), cơ quan chủ chốt thực hiện theo dõi tiêu chí về xây dựng nông thôn mới (Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn) đối với các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của người dân để có thêm thông tin đánh giá nhằm bổ sung và hoàn thiện các thang đo trước khi nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu định lượng được thực hiện trên 220 hộ gia đình huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Kết quả khảo sát được xử lý với bằng phương pháp thống kê mô tả, thống kê tương quan, so sánh thực hiện trên phần mềm SPSS 20.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy, kênh thông tin về áp dụng phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn của hộ gia đình cư dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long tới người dân chưa tốt, chính quyền chưa có những hỗ trợ cụ thể cho người dân tham gia phân loại rác tại nguồn nên người dân chưa thực hiện tốt công tác phân loại rác tại nguồn; Các hộ gia đình huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long chưa sẵn sàng áp dụng phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn; Chi phí tài chính phát sinh do mua túi đựng rác phân loại và chi phí thu gom rác cao so với mong muốn và năng lực tài chính của hộ gia đình. Cuối cùng, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao ý thức của người dân về các quy định của pháp luật đối với hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn huyện Long Hồ.
254	Đánh giá quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Điền Hoài Nhơn	Hồ Viết Tiến	Nợ xấu là một đề tài muôn thuở, và không mong muốn của tất cả các ngân hàng trong suốt quá trình hoạt động. Với mục tiêu kiểm soát, hạn chế tối đa những rủi ro có khả năng xảy ra, giảm tối thiểu tổn thất các ngân hàng đã chủ động nghiên cứu và xây dựng hệ thống kiểm soát rủi ro, các quy trình thực hiện đảm bảo an toàn vốn và chuẩn hóa theo Basel. Với mong muốn tìm hiểu, khảo sát về vấn đề quản trị rủi ro ngân hàng tại BIDV, tác giả đã thực hiện khảo sát về mức độ hiểu biết của nhân viên BIDV về rủi ro tín dụng, tính chặt chẽ và tuân thủ quy trình khi thực hiện cho vay khách hàng tại các chi nhánh ngân hàng BIDV địa bàn khu vực TP.HCM. Và trên cơ sở các dữ liệu tổng hợp từ ngân hàng để đưa ra một số nhận định, đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng tín dụng.
255	Đánh giá sự hài lòng của học sinh khi học trực tuyến – Tình huống: Học an toàn giao thông trên nền tảng Route2School	Ngô Minh Hoàng	Trịnh Tú Anh	Sự tiến bộ của khoa học công nghệ đã làm cho học trực tuyến trở nên dễ dàng hơn, thuận tiện hơn và linh hoạt hơn. Ở Việt Nam, việc triển khai học trực tuyến hiện nay đã đạt được một số điểm tích cực, cụ thể như, hầu hết các học sinh được học trực tuyến, các bài giảng trực tuyến, các khóa học trực tuyến được xây dựng và cập nhật liên tục. Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều vấn đề cần quan tâm giải quyết như tài liệu học trực tuyến còn hạn chế, chưa được tiêu chuẩn hóa, hiệu quả giảng dạy chưa được quản lý tốt, hay học sinh thiếu kĩ năng cần thiết để học trực tuyến. Do đó, sự hài lòng tổng thể của học sinh đối với việc học trực tuyến là không cao, học sinh cho rằng mình không nhận được sự hỗ trợ học tập khi cần và gặp khó khăn trong việc giao tiếp với thầy cô khi học trực tuyến; một số học sinh cảm thấy nhàm chán, căng thẳng, và thờ ơ khi học trực tuyến. Thực trạng này đặt ra thách thức là làm thế nào để thu hút người học, để cải thiện sự hài lòng của người học đối với việc học trực tuyến, do đó việc nghiên cứu đối với sự cảm nhận, những phản hồi và sự hài lòng của người học đối với việc học trực tuyến là rất cần thiết để việc học trực tuyến đạt được hiệu quả như mong đợi. Để góp phần thực hiện mục tiêu này, tác giả thực hiện bài nghiên cứu "Đánh giá sự hài lòng của học sinh khi học trực tuyến - Tình huống: Học an toàn giao thông trên nền tảng Route2School". Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá sự hài lòng khi học sinh học an toàn thông trên nền tảng Route2School. Nghiên cứu đề xuất mô hình thể hiện sự tác động của các yếu tố đến sự hài lòng của học sinh khi học tập trực tuyến dựa trên cơ sở lý thuyết và các mô hình nghiên cứu trước và kiểm định sự tác động của những yếu tố này. Các kết quả thu được từ nghiên cứu sẽ là một khuyến nghị trong việc làm tăng sự hài lòng khi học an toàn giao thông trên nền tảng Route2School, từ đó khuyến khích việc học về an toàn giao thông cho trẻ em ở Việt Nam nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông. Ngoài ra, nghiên cứu cung cấp thêm một số hàm ý cho các nghiên cứu về sự hài lòng của người học đối với các nền tảng học trực tuyến nói chung và một số gợi ý trong trong việc áp dụng áp dụng game hóa trong giáo dục, không chỉ ở lĩnh vực an toàn giao thông, mà còn ở các môn học khác.

256	Đánh giá sự hài lòng dựa trên sự kỳ vọng và giá trị cảm nhận của khách hàng khi mua sắm tại Siêu thị Bách Hoá Xanh	Trần Đình Tiễn	Trịnh Thùy Anh	Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hoá Xanh được thành lập cuối năm 2015 là công ty con của tập đoàn bán lẻ hàng đầu Việt Nam - Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới di động, là chuỗi cửa hàng chuyên bán lẻ thực phẩm tươi sống (thịt, cá, rau củ, trái cây, …) và nhu yếu phẩm có chất lượng cùng với nguồn gốc rõ ràng (FMCGs). Trải qua hơn 6 năm thành lập và nỗ lực vươn lên, cho tới nay Bách Hoá Xanh đã có hơn 2100 siêu thị tại TP. HCM và 24 tỉnh thành thuộc khu vực Nam Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ, tạo ra công ăn việc làm cho hơn 10.000 nhân viên. Với mục tiêu mang đến sự nhanh chóng và tiện lợi tối đa khi mua sắm đến cho khách hàng bằng việc đưa hệ thống siêu thị Bách Hoá Xanh phủ rộng khắp mọi khu vực trên toàn mảnh đất hình chữ S này bao gồm cả vùng nông thôn. Bên cạnh đó, trong thời buổi của internet, công nghệ 4.0 khi tất cả mọi người đều ứng dụng công nghệ, điện thoại, máy tính và để tiết kiệm được thời gian cho khách hàng, công ty cũng tập trung phát triển kênh mua sắm online trên website bachoaxanh.com nhằm phục vụ và tạo ra sự tiện nghi nhất định cho mọi đối tượng khách hàng, đặc biệt là nhóm khách hàng trẻ. Nhìn nhận được tầm quan trọng và tính cấp thiết từ thực tiễn, từ doanh nghiệp và từ khách hàng về việc gia tăng sự thỏa mãn nhu cầu của khách hàng khi mua sắm tại chuỗi siêu thị Bách Hoá Xanh, em đã quyết định lựa chọn đề tài "Đánh giá sự hài lòng dựa trên sự kỳ vọng và giá trị cảm nhận của khách hàng khi mua sắm tại Siêu thị Bách Hoá Xanh" và đây cũng là mục tiêu chiến lược trong năm 2022 của chủ tịch tập đoàn và ban lãnh đạo đặt ra. Với nội dung nghiên cứu các giải pháp cải thiện hệ thống vận hành siêu thị Bách Hoá Xanh nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng làm đề tài cho bài luận văn tốt nghiệp của mình.
257	Đánh giá sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	Lê Văn Út Em	Trần Tiến Khai	Đề tài đánh giá sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long đã đánh giá sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Từ kết quả nghiên cứu, làm cơ sở đề xuất một số hàm ý chính sách giúp tăng cường sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Luận văn sử dụng tổng hợp các phương pháp gồm :thống kê mô tả, tần suất, một số nhận định khác nhau và mối liên hệ được sử dụng trong tổng quát hóa kết quả. Thông qua nguồn dữ liệu thứ cấp thu thập được từ Ủy ban nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn 2017 – 2021 đã đánh giá được thực trạng sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Kết hợp với việc khảo sát 201 người dân hiện đang sinh sống tại các xã thuộc huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long để đánh giá mức độ tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long thông qua những nội dung sau: (1) Khả năng tiếp cận thông tin; (2) Người dân tham gia bàn, ý kiến về xây dựng nông thôn mới;(3) Người dân tham gia thực hiện trong xây dựng nông thôn mới; (4) Người dân tham gia giám sát, quản lý, vận hành, bảo dưỡng các công trình nông thôn mới. Kết quả cho thấy sự tham gia của người dân trong việc xây dựng nông thôn mới còn ở mức thấp, còn nhiều hạn chế từ phía người dân và chính quyền địa phương. Do đó tác giả đã đề xuất một số hàm ý chính sách giúp tăng cường sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long trong thời gian tới.
258	Đánh giá tác động của các yếu tố trong hoạt động chiêu thị đến hiệu quả kinh doanh: nghiên cứu thực nghiệm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật Vương Minh	Nguyễn Thị Xoa	Đinh Tiên Minh	Trong các hoạt động kinh doanh, để doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển ở những thị trường đầy cạnh tranh, ban quản lý phải luôn nhận thức được sự vận hành nội bộ giữa các khối và phòng ban. Muốn nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh hay mở rộng thị phần khách hàng tiềm năng, ban quản lý doanh nghiệp cần phải thông hiểu các phương thức tiếp thị nói chung và hoạt động chiêu thị nói riêng. Điều này giúp cho ban quản lý doanh nghiệp đưa ra các chiến lược tiếp thị phù hợp và tiết giảm được chi phí tài chính nhưng vẫn đem lại hiệu quả kinh doanh. Nhận thức và hiểu rỏ được vai trò của các yếu tố trong hoạt động chiêu thị sẽ giúp cho ban quản lý doanh nghiệp đưa ra các chiến lược kinh doanh phù hợp và tránh được nhiều rủi ro trong bối cảnh thị trường luôn biến động và cạnh tranh cao. Nắm được ý nghĩa về vai trò và chức năng của các hoạt động chiêu thị đối với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá tác động của các yếu tố trong hoạt động chiêu thị đến hiệu quả kinh doanh tại Công ty Vương Minh. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ cuộc phỏng vấn ban quản lý Công ty Vương Minh bằng phương pháp định tính và khảo sát định lượng để lấy ý kiến, đánh giá từ 200 khách hàng. Sau đó, dùng công cụ SPSS để phân tích và kiểm định lại giá trị của dữ liệu, đồng thời phân tích hồi quy tuyến tính để đánh giá tác động của các yếu tố trong hoạt động chiêu thị đến hiệu quả kinh

				doanh. Cuối cùng, dựa trên kết quả phân tích dữ liệu để đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp cải thiện hoạt động chiêu thị của Công ty Vương Minh đến năm 2025. Kết quả nghiên cứu cũng phát hiện ra còn có các yếu tố khác tác động đến hiệu quả kinh doanh bên cạnh các yếu tố: Quảng cáo, Khuyến mại, Quan hệ công chúng, Tiếp thị trực tiếp và Bán hàng cá nhân trong hoạt động chiêu thị mà tác giả đã nghiên cứu thực nghiệm tại Công ty Vương Minh.
259	Đánh giá tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập tại Việt Nam	Trương Thị Anh Đào	Mai Thị Hoàng Minh	Luận văn này được thực hiện nhằm đánh giá tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập tại Việt Nam. Kiểm soát nội bộ (KSNB) luôn là đề tài thu hút sự quan tâm cả trong học thuật và thực tiễn. Một hệ thống KSNB tốt và hiệu quả sẽ đem lại nhiều lợi ích cho tổ chức, giúp quản trị các rủi ro một cách khoa học và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó sẽ giúp các đơn vị có cách nhìn mới về kiểm soát nội bộ, vận dụng những cách thức mới được áp dụng ở các nước tiên tiến, để hoàn thiện hệ thống KSNB nhằm đạt được mục tiêu đề ra, đặc biệt là trong các đơn vị có tính đặc thù cao như các đơn vị giáo dục công lập tại Việt Nam hiện nay. Với phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp cả định tính và định lượng, bằng phần mềm xử lý số liệu SPSS 25 sử dụng mô hình cấu trúc PLS-SEM, dữ liệu của nghiên cứu được thu thập từ cuộc khảo sát 120 người, đối tượng khảo sát là các công chức, người lao động được xác định là viên chức theo Luật viên chức năm 2010 (loại trừ các đối tượng là người đứng đầu đơn vị). Các đối tượng trong mẫu khảo sát là các đối tượng có những hiểu biết nhất định về hoạt động KSNB tại đơn vị. Kết quả của nghiên cứu cho thấy cả năm yếu tố cấu thành hệ thống KSNB đều có tác động đến tính hữu hiệu của KSNB trong các đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) giáo dục công lập tại Việt Nam - Khu vực miền Đông nam bộ. Từ hệ số đường dẫn của mô hình PLS-SEM cho thấy yếu tố Giám sát (GS) có mức tác động lớn nhất đến tính hữu hiệu của KSNB, thứ hai là Hoạt động kiểm soát (KS), thứ ba là Thông tin và truyền thông (TT), thứ tư là Môi trường kiểm soát (MT), và yếu tố cuối trong nghiên cứu này là Đánh giá rủi ro (DG). Kết quả cũng cho thấy mô hình phù hợp cho việc sử dụng để dự đoán cho cấu trúc được phân tích. Các hàm ý chính sách cũng được tác giả đưa ra dựa trên kết quả nghiên cứu này nhằm nâng cao tính hữu hiệu của KSNB trong các ĐVSN giáo dục công lập tại Việt Nam.
260	Đánh giá thực trạng nợ xấu tại Agribank chi nhánh tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Thu Huệ Ngân	Trương Quang Thông	Với đề tài "Đánh giá thực trạng nợ xấu tại Agribank chi nhánh Vĩnh Long". Mục tiêu nghiên cứu là phân tích thực trạng nợ xấu tại chi nhánh. Để thực hiện mục tiêu trên, tác giả sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu được thu thập trong báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh từ năm 2017 đến 2021. Trong đó, tác giả nhấn mạnh đến những biểu hiện của chi nhánh Vĩnh Long về nợ xấu để làm căn cứ thực hiện nghiên cứu. Đồng thời, tác giả đã trình bày thực trạng nợ xấu của chi nhánh ngân hàng Agribank Vĩnh Long cũng như công tác trích lập dự phòng và xử lý nợ xấu của ngân hàng. Từ đó, tác giả đã xác định được nguyên nhân của vấn đề nợ xấu như: nguyên nhân rủi ro thuộc về phía ngân hàng (Thông tin tín dụng không đầy đủ và chính xác, Cán bộ tín dụng thiếu năng lực thẩm định, lười biếng thu thập thông tin về khách hàng; Người xét duyệt cho vay quan liêu, thiếu trách nhiệm; Lạm dụng tài sản thế chấp; Năng lực của đội ngũ cán bộ tín dụng còn hạn chế; sự cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng chưa thực sự lành mạnh); nguyên nhân rủi ro thuộc về phía khách hàng (năng lực tài chính của khách hàng yếu kém; năng lực quản trị điều hành kinh doanh yếu kém; sử dụng vốn sai mục đích, không có thiện chí trả nợ; khách hàng gian lận); nguyên nhân khách quan (môi trường pháp lý chưa thuận lợi; hệ thống thông tin quản lý còn bất cập). Sau khi thực hiện nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp phù hợp: nâng cao chất lượng cán bộ tín dụng, củng cố hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng, nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng, tăng cường và sử dụng có hiệu quả tài sản bảo đảm, góp ý xây dựng thị trường mua bán nợ đến ngân hàng nhà nước, xử lý nợ khó đòi, khuyến khích khách hàng tham gia bảo hiểm, hoàn thiện công tác đánh giá, phân loại khách hàng nhằm mục đích xác định hạn mức tín dụng phù hợp.
261	Đánh giá văn hóa an toàn người bệnh từ góc độ nhân viên Bệnh viện đa khoa	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	Hồ Viết Tiến	Bệnh viện Đa khoa Tâm Anh TP. Hồ Chí Minh là một bệnh viện được thành lập vào tháng 2/2021. Vấn đề văn hóa an toàn người bệnh được quan tâm ngay từ ngày đầu hoạt động. Đánh giá văn hóa an toàn người bệnh là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay, do đó nghiên cứu được thực hiện nhằm mô tả thực trạng và đưa ra kế hoạch hành động và đề xuất giải pháp để cải tiến. Mục tiêu của khảo sát này nhằm đánh giá văn hóa an toàn người bệnh tại Bệnh viện Đa khoa Tâm Anh TP. Hồ Chí Minh và so sánh với văn hóa an toàn người bệnh của cơ quan chất lượng và nghiên cứu sức khỏe Hoa Kỳ (Agency for Healthcare Research and Quality –AHRQ).

	Tâm Anh TP. Hồ Chí Minh			Nghiên cứu cắt ngang, kết hợp thống kê mô tả và phương pháp khảo sát định tính, sử dụng bộ công cụ bộ câu hỏi HSOPSC với 1216 nhân viên đang công tác tại BVĐK Tâm Anh TP.HCM và phỏng vấn sâu với đại diện Hội đồng Quản lý chất lượng và mạng lưới quản lý chất lượng bệnh viện. Phản hồi tích cực về văn hóa an toàn người bệnh là 71% đạt mức tốt. Trong đó được đánh giá tích cực nhất là yếu tố"Làm việc theo ê kíp trong cùng một đơn vị" với phần trăm trả lời tích cực là 93% tiếp đến là "Tính cải tiến liên tục và học tập một cách hệ thống" với phần trăm trả lời tích cực là 91%, và "Quan điểm và hành động về an toàn người bệnh của người quản lý" cũng như "Hỗ trợ về ATNB của người quản lý" đều là 82% và trong đó yếu tố"Không trừng phạt khi có sai sót/lỗi" rất thấp chỉ 45%, và yếu tố"Nhân sự" chỉ có 51% trả lời tích cực. Vấn đề an toàn người bệnh là ưu tiên hàng đầu của Ban lãnh đạo BV, các nhân viên làm việc theo nhóm một cách hiệu quả, có sự phối hợp và hỗ trợ lẫn nhau, đây là những cơ sở tiền đề thúc đẩy sự phát triển của bệnh viện. Do đó cần duy trì và phát huy tốt hơn nữa những yếu tố này. Bệnh viện cần kiện toàn hệ thống báo cáo sự cố và đẩy mạnh chương trình đào tạo cho nhân viên cách thức nhận diện sự cố và thực hiện báo cáo sự cố. Song song với việc thiết lập hệ thống báo cáo sai sót, bệnh viện cần đẩy mạnh phát triển nền "văn hóa không buộc tội", xem sự cố là bài học kinh nghiệm và cũng như xem xét về vấn đề nhân sự về số lượng và chất lượng đào tạo cùng khối lượng công việc.
262	Đánh giá việc tự chủ thực hiện tài chính tại Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất Đồng Nai từ 2018 - 2022	Lê Võ Hương Giang	Nguyễn Lưu Bảo Đoan	Mục đích chính của luận văn là nhằm phát hiện, phân tích và đo lường mức độ hài lòng của các yếu tố tác động từ đó đánh giá hiệu quả hoạt động tự chủ tài chính tại Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất Đồng Nai. Nghiên cứu sử dụng kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng, dữ liệu khảo sát thu thập từ 203 nhân viên y tế đang làm việc tại Bệnh viện ĐK Thống Nhất Đồng Nai. Thông qua các phương pháp kiểm định: Thống kê mô tả, phân tích tương quan, kiểm định thang đo với Cronbach's Alpha, phân tích yếu tố khám phá EFA, phân tích hồi qui. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 8 yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tự chủ tài chính bao gồm: Cơ chế chính sách, Cơ cấu tổ chức, Năng lực lãnh đạo, Trình độ chuyên môn, Cơ sở vật chất, Uy tín thương hiệu, Chức năng nhiệm vụ, Quản lý tài chính. Nghiên cứu này sẽ cung cấp tài liệu có cơ sở khoa học về các yếu tố tác động từ đó đánh giá hiệu quả hoạt động tự chủ tại chính. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng phân tích những vấn đề đặt ra cũng như hàm ý quản trị nhằm hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính đối với các bệnh viện công lập trong giai đoạn hiện nay.
263	Đấu giá quyền sử dụng đất trong xử lý tài sản bảo đảm tại ngân hàng	Nguyễn Thị Mỹ Thiện	Nguyễn Thị Anh	Luận văn "Đấu giá quyền sử dụng đất trong xử lý tài sản bảo đảm tại ngân hàng" đã được nghiên cứu và hoàn thành theo đúng thời hạn và kế hoạch được giao. Theo đó, luận văn đã khái quát và làm sáng tỏ những quan điểm và khái niệm về đấu giá quyền sử dụng đất trong xử lý tài sản bảo đảm tại ngân hàng cũng như mối quan hệ giữa các bên tham gia trong hoạt động xử lý tài sản bảo đảm và hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất. Ngoài ra, luận văn còn phân tích, nhận xét và nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật về đấu giá quyền sử dụng đất trong việc xử lý tài sản bảo tại ngân hàng nhằm tìm ra những khó khăn, bất cập để từ đó đưa ra một số đề xuất hoàn thiện. Chương 1: Khái quát chung về đấu giá quyền sử dụng đất trong xử lý tài sản bảo đảm tại ngân hàng Chương 2: Quy định pháp luật về đấu giá quyền sử dụng đất trong xử lý tài sản bảo đảm tại ngân hàng, thực tiễn áp dụng và một số kiến nghị hoàn thiện. Nội dung Chương 1: Tác giả tập trung nghiên cứu các khái niệm, đặc điểm về đấu giá quyền sử dụng đất trong xử lý tài sản bảo đảm tại ngân hàng. Đồng thời, nghiên cứu về hình thức, phương thức, trình tự thủ tục và quyền, nghĩa vụ của ngân hàng, doanh nghiệp đấu giá tài sản và người tham gia đấu giá tài sản. Ngoài ra, tác giả còn làm rõ nguyên tắc và vai trò của hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất trong xử lý tài sản bảo đảm tại ngân hàng. Nội dung Chương 2: Tác giả tập trung nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật. về đấu giá quyền sử dụng đất trong xử lý tài sản bảo đảm tại ngân hàng như: Thu giữ quyền sử dụng đất trong xử lý tài sản bảo đảm tại ngân hàng; niêm yết và thông báo công khai về việc đấu giá tài sản; thù lao dịch vụ đấu giá tài sản. Đồng thời, tác giả dựa trên thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật này để phân tích và đánh giá hiệu quả thực thi, mức độ phù hợp và những nguyên nhân dẫn đến khó khăn, vướng mắc khi áp dụng. Từ kết quả đó, tác giả đã tổng hợp, phân tích và tìm ra hướng khắc phục, đề xuất ý kiến nhằm góp phần hoàn thiện các quy định pháp luật.

264	Đề xuất phương pháp chấm điểm tín dụng tiêu dùng sử dụng kỹ thuật tập mờ viễn cảnh	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Nguyễn Quốc Hùng	Tín dụng là một hoạt động quan trọng trong nền kinh tế của một quốc gia. Tuy nhiên, hoạt động tín dụng đi kèm những rủi ro về nợ xấu. Ở một quy mô đủ lớn, nợ xấu sẽ gây nhiều hậu quả cho nền kinh tế nói riêng và xã hội nói chung. Vì vậy, dưới góc độ của người cho vay, xác định đối tượng nào nên được giải ngân, đối tượng nào không nên được giải ngân là rất quan trọng. Để làm được điều đó, ta cần đến bài toán chấm điểm tín dụng. Trong bài luận văn này, tác giả đề xuất một mô hình chấm điểm tín dụng, sử dụng lý thuyết về tập mờ viễn cảnh trong môi trường đa tiêu chí. Một bộ dữ liệu thực gồm hơn 3000 đơn xin cấp tín dụng tiêu dùng được sử dụng để thử nghiệm mô hình đề xuất. Kết quả của mô hình là danh sách các đơn xin cấp tín dụng được sắp xếp theo điểm tín dụng từ cao xuống thấp.
265	Đề xuất và phân loại chiến lược phát triển dịch vụ làm đẹp tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Palm Beauty (2023 – 2030)	Nguyễn Văn Thông	Nguyễn Ngọc Long	Môi trường kinh doanh trong ngành dịch vụ làm đẹp và mảng dịch vụ chăm sóc móng nói riêng đang thay đổi mỗi ngày. Ngành dịch vụ làm đẹp trải qua giai đoạn đầy khó khăn và đe dọa sau đợt dịch Covid-19. Chính điều đó càng đặt ra yêu cầu đề xuất và phân loại chiến lược kinh doanh hợp lý cho mảng dịch vụ chăm sóc móng, cũng như ngành dịch vụ làm đẹp. Theo Viracresearch, Thu nhập bình quân đầu người tăng dần, nhiều người Việt Nam sẵn sàng chi tiêu để sử dụng sản phẩm và dịch vụ chăm sóc cá nhân ngày càng tăng. Cụ thể vào năm 2019, chi tiêu cho mỹ phẩm và chăm sóc cá nhân của Việt Nam đạt 6,6% GDP, chỉ số này đạt tỷ lệ tăng trưởng kép 10,7% vào năm 202. Từ đó ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển ngành mỹ phẩm và Chăm sóc cá nhân đây là thị trường rất tiềm năng tại Việt Nam. (Xu hướng phát triển ngành mỹ phẩm và chăm sóc cá nhân tại Việt Nam 2022, 2022). Luận văn là nhằm đề xuất và phân loại chiến lược kinh doanh để phát triển hoạt động kinh doanh dịch vụ làm đẹp tại công ty Palm Beauty (2023 – 2030). Nghiên cứu này sử dụng phân tích mô hình kết hợp SWOT - AHP - TOWS để xác định tầm quan trọng các yếu tố môi trường và giải pháp chiến lược phù hợp nhất. Kết quả của luận văn không chỉ đáp ứng nhu cầu của Công ty Palm Beauty trong việc xác định chiến lược phát triển lâu dài, mà còn mang tính ứng dụng rộng rãi cho các doanh nghiệp và nhà quản trị kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ làm đẹp. Nghiên cứu đóng góp vào việc nâng cao hiểu biết và kỹ năng quản lý chiến lược, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững và tạo lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng cạnh tranh.
266	Điều chỉnh hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường của doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam	Nguyễn Thị Khánh Ly	Lữ Lâm Uyên	Nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường, tự do cạnh tranh là quyền cơ bản của các chủ thể tham gia vào thị trường đó. Tuy nhiên để môi trường cạnh tranh công bằng và lành mạnh thì Nhà nước phải tác động, can thiệp để điều chỉnh kịp thời khi cạnh tranh có xu hướng lệch quỹ đạo. Cùng với sự ra đời của Luật Cạnh tranh 2018, các văn bản đã được ban hành để hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên trong các quy định của luật vẫn còn tồn tại các bất cập, hạn chế và việc không tương thích trong các văn bản hướng dẫn và luật dẫn đến việc thi hành pháp luật cạnh tranh không đạt hiệu quả như mong đợi. Công trình đã đi vào nghiên cứu các cơ sở lý luận cũng như thực tiễn các quy định điều chỉnh hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường của pháp luật cạnh tranh. Từ cơ sở nghiên cứu này, tác giả nêu lên những hạn chế trong công tác thực thi pháp luật cạnh tranh đối với hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường. Song song việc phân tích pháp luật trong nước, tác giả cũng đề cập đến kinh nghiệm quốc tế. Sau cùng tác giả đưa ra kiến nghị cho định hướng và giải pháp nhằm khắc phục các hạn chế của quy định pháp luật, qua đó xây dựng hoàn thiện pháp luật điều chỉnh hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường của doanh nghiệp ở Việt Nam trong thời gian tới. Luận văn này của tác giả góp phần làm cơ sở tài liệu phục vụ cho các nghiên cứu liên quan đến pháp luật cạnh tranh nói chung và hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường nói riêng và là nguồn tài liệu cho các nhà làm Luật trong việc hoàn thiện pháp luật cạnh tranh của Việt Nam.
267	Điều tra thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao kết quả thực hiện công việc của nhân viên	Đỗ Minh Tuấn	Nguyễn Viết Bằng	Bài viết thực hiện nghiên cứu phân tích thực trạng kết quả thực hiện công việc của nhân viên làm việc tại Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai. Trên cơ sở đó, đề xuất giải pháp nhằm nâng cao kết quả thực hiện công việc của nhân viên. Phương pháp nghiên cứu sử dụng là phương pháp định tính thông qua thảo luận nhóm tập trung với các đối tượng khảo sát nhằm xác định các yếu tố tác động đến kết quả thực hiện công việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, điều chỉnh các biến quan sát dùng; phương pháp thống kê mô tả thông qua điều tra khảo sát nhân viên đang làm việc tại cảng kết hợp với dữ liệu thứ cấp của Cảng để đánh giá thực trạng kết quả thực hiện công việc và các yếu tố tác động đến kết quả thực hiện công việc. Kết quả cho thấy: 05 yếu tố tác động đến

	tại Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai			kết quả thực hiện công việc bao gồm: Giá trị kinh tế, Giá trị phát triển, Giá trị xã hội, Giá trị thích thú và Giá trị ứng dụng. Tuy nhiên, đề tài cũng có một số hạn chế nhất định: đề tài chỉ dừng lại ở phương pháp thống kê mô tả để phân tích thực trạng mà chưa đi vào phân tích hồi quy nhằm xem xét tác động của những yếu tố này đến kết quả thực hiện công việc của nhân viên; đề tài chỉ nghiên cứu tại Công ty Cổ phần cảng Đồng Nai mà chưa mở rộng đến Tổng công ty Sonadezi.
268	Đo lường giá trị bản thân và tác động của giá trị bản thân đến hành vi sử dụng dịch vụ nha khoa tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thanh Xuân	Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Luận văn vận dụng thang đo SERPVAL để đo lường giá trị bản thân của khách hàng sử dụng dịch vụ nha khoa tại Thành phố Hồ Chí Minh - một trong những thị trường phát triển mạnh mẽ trong xu thế của xã hội hiện đại khi mà con người ngày càng coi trọng không chỉ sức khỏe mà còn chú trọng ngoại hình. Thang đo được xác định gồm 5 thành phần: cuộc sống bình yên, ý thức, sự hòa nhập xã hội, sự công nhận xã hội và tình cảm. Mô hình nghiên cứu của luận văn cũng xác định mối quan hệ giữa ba yếu tố giá trị bản thân è thái độ è ý định hành vi. Kết quả nghiên cứu chỉ ra thang đo SERPVAL thỏa mãn cả độ tin cậy và tính giá trị. Mối quan hệ giữa các khái niệm trong mô hình nghiên cứu có ý nghĩa thống kê.
269	Đo lường sự ảnh hưởng của đánh giá trực tuyến đến ý định mua hàng trên trang thương mại điện tử Shopee tại TP.HCM: Dựa trên mô hình SOR	Võ Duy Thiên Phú	Hoàng Cửu Long	Mô hình S-O-R (Stimulus-Organism-Response Model) hầu như hiếm khi được sử dụng để đánh giá tác động của đánh giá trực tuyến (ĐGTT) đến ý định mua (YĐM), đặc biệt là trong các bối cảnh mua sắm trực tuyến tại các nền kinh tế đang phát triển. Ngoài ra, sự tác động của độ tin cậy của nguồn đánh giá trực tuyến (ĐTCN) đến nhận thức chất lượng sản phẩm (CLSPCN) và dẫn đến ý định mua vẫn chưa được khám phá trong nền tảng lý thuyết này. Do đó, đề tài "Đo lường sự ảnh hưởng của đánh giá trực tuyến đến ý định mua hàng trên trang thương mại điện tử Shopee tại TP.HCM: Dựa trên mô hình SOR" được thực hiện nhằm khám phá sự ảnh hưởng và mối liên hệ trực tiếp của ĐTCN và YĐM và gián tiếp thông qua trung gian CLSPCN; đồng thời, đề tài này nhằm đánh giá sự tác động trực tiếp từ ĐGTT đến YĐM cũng như tác động gián tiếp giữa chúng thông qua niềm tin vào cửa hàng trực tuyến (NTCH). Mô hình nghiên cứu gồm các thành phần ĐGTT, ĐTCN, CLSPCN, NTCH, YĐM. Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được sử dụng kết hợp. Nghiên cứu định tính tiến hành đọc tài liệu để hình thành cơ sở lý thuyết, các khái niệm, mô hình, thang đo; phương pháp phỏng vấn chuyên sâu nhằm điều chỉnh thang đo phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng được sử dụng bằng các kỹ thuật phân tích Cronbach's Alpha, EFA, SEM để đánh giá sự tác động của các thành phần trong mô hình. Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ 226 người mua sắm trực tuyến. Kết quả nghiên cứu ủng hộ các kết luận trong các công trình nghiên cứu trước đây khi ĐGTT cho thấy sự tác động trực tiếp đến YĐM cũng như tác động gián tiếp thông qua NTCH là khá đáng kể. Đặc biệt, kết quả nghiên cứu đã phát hiện rằng CLSPCN là một yếu tố trung gian quan trọng trong mối liên hệ giữa ĐTCN và YĐM khi được áp dụng trong mô hình S-O-R. Kết quả này đóng góp vào việc mở rộng yếu tố mới thuộc thành phần "chủ thể" (Organism) trong mô hình S-O-R. Về mặt lý thuyết, đề tài góp phần củng cố mối quan hệ giữa ĐGTT đến YĐM bằng sự kiểm chứng trong một bối cảnh nghiên cứu mới; đồng thời khám phá yếu tố mới (CLSPCN) bổ sung vào mô hình S-O-R thông qua mối quan hệ ĐTCN-CLSPCN-YĐM. Về mặt thực tiễn, đề tài cung cấp một số gợi ý hữu ích giúp cho các nhà tiếp thị, các chủ shop trên website thương mại điện tử cải thiện đánh giá trực tuyến, từ đó làm tăng ý định mua sắm trực tuyến.
270	Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động do tái cơ cấu và lý do kinh tế	Lê Huyền Thư	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động là một quyền quan trọng của mỗi bên tham gia quan hệ lao động. Trong đó, quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động từ phía người sử dụng lao động được pháp luật lao động hiện hành quy định rất chi tiết nhằm đảm bảo bảo vệ tối ưu quyền và lợi ích hợp pháp cho bên yếu thế hơn là người lao động. Tuy nhiên, bên cạnh các trường hợp do lỗi của người lao động và trường hợp bất khả kháng, trong một số trường hợp đặc biệt, quyền đơn phương chấm dứt này của người sử dụng lao động lại chưa được Bộ luật lao động năm 2019 quy định một cách chặt chẽ và rõ ràng. Từ đó, vấn đề cân bằng hợp lý giữa quyền của người sử dụng lao động và lợi ích của người lao động trong mối quan hệ lao động luôn bất bình đẳng này là một vấn đề nóng bỏng và mang tính cấp thiết. Chính vì vậy, mục tiêu của đề tài nhằm làm rõ các vấn đề lý luận liên quan đến trường hợp người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động do thay đổi cơ cấu, công nghệ, lý do kinh tế; chia, tách, hợp nhất, sáp

				nhập, bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản doanh nghiệp. Ngoài ra, Tác giả sẽ dựa trên quan điểm của một số cơ quan giải quyết tranh chấp cùng với các nhà nghiên cứu luật học để chỉ ra một vài hạn chế, vướng mắc. Trên cơ sở này, Tác giả đề xuất các kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật hiện hành.
271	Đường cong J trong mối quan hệ giữa Việt Nam và các đối tác	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Nghiên cứu nhằm mục đích cung cấp thêm bằng chứng về các phát triển gần đây của tài liệu đường cong J, bằng cách sử dụng các phương pháp tiếp cận tự hồi quy phân phối trễ tuyến tính (ARDL) và phi tuyến (NARDL) cho dữ liệu thương mại song phương của Việt Nam với 4 đối tác chính (là Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc), trong giai đoạn quý I/2000–quý IV/2021. Kết quả thu được từ mô hình ARDL phi tuyến mang lại nhiều hỗ trợ hơn cho hiện tượng đường cong J so với mô hình tuyến tính. Kết quả này cung cấp bằng chứng về tác động bất đối xứng của việc tăng giá và giảm giá nội tệ đối với CCTM song phương của Việt Nam, và cho thấy rằng việc cho phép tính phi tuyến trong quá trình điều chỉnh sẽ cho kết quả tốt hơn về hiệu ứng đường cong J.
272	Enhancing delivery service performance management at carrier logistics Vietnam: the case of American coffee	Huynh Xuan Anh	Le Thi Thanh Xuan	This thesis addresses the issue of unstable outbound transportation performance in the delivery operations of a client called AC, caused by human errors. The study identifies the lack of a technology management system as the main contributing factor to these errors within Carrier Logistics Vietnam (CLV). To resolve this issue, two alternative solutions are proposed and evaluated: Alternative Solution 1 involves designing and developing an interface of package management within CLV, while Alternative Solution 2 suggests outsourcing logistics solution consulting services. After careful consideration and analysis of the pros and cons, Alternative Solution 1 is selected as the preferred approach. This solution leverages CLV's internal expertise, allows for customization according to specific needs, and offers cost savings by eliminating the need for external consultants. The implementation timeline for the chosen solution is set at three months, aiming for completion by the end of August 2023. The technical design includes the utilization of radio frequency identification technology to reduce manual work, error-proofing, and improve information validation. This technology enables real-time data capture and seamless integration with the warehouse and delivery management system, ultimately improving delivery accuracy and efficiency. The successful implementation of this solution will enhance the delivery performance of AC and strengthen CLV's capabilities in technology management. It sets a foundation for continuous improvement and customer satisfaction in the long term. The thesis acknowledges limitations in terms of industry context, geographic factors, expertise level, and data accuracy, providing opportunities for future research in the field of human error in 3PL distribution delivery services within the food and beverage industry.
273	Enhancing organizational growth opportunities for Agility team: a case of Kyanon Digital Company Limited	Lam My Hanh	Nguyen Thi Mai Trang	Employees are frequently regarded as an organization's most significant asset. Recruiting and retaining talent in companies is a challenge that involves all departments, not just Human Resources. As a result, leaders and managers in organizations need to care about their employees, understand their aspirations as well as their challenges, and then offer suggestions to assist organizations in developing policies that will attract and retain employee. Organizations can improve employee engagement and lower employee turnover rates as a result, resulting in increased employee productivity and performance of the company. This thesis aims to identify the main problem and the main cause of high employee turnover in the Agility team at Kyanon Digital - a software development company. The possible problems are defined by reviewing the secondary data from internal sources such as People and Culture department, Operation department, Agility department as well as collecting primary data from in-depth interviews with three groups of people: manager levels, current junior software engineers and ex-software engineers who had left the company in 2021. There are possible problems of high employee turnover, such as income dissatisfaction, poor working environment, and lack of organizational career growth oppotunities. Futher data investigation is conducted to find out what is the main problem and what is the main cause which causes the high employee turnover of junior software engineers Agility team at Kyanon Digital. Finally, lack of organizational opportunities is the main problem, especially lack of professional ability development opportunities, which is caused by lack of competency matrix, unclear career path and lack of training and development programs. The alternative solution is proposed and

				justified for solving the main cause to improve the employee turnover at Agility team. The solution is designing 1-2 years professional career development programs by building the competency matrix to design the professional career path, and training and development programs as well as using it as a tool for performance evaluation transparently. Finally, an action plan also is designed for implementing this solution.
274	Examining factors affecting the credibility of online consumer reviews and how online reviews influence on purchase intention in Vietnam	Nguyen Hoang Tuyet Mai	Nguyen Thi Diem Em	Numerous conventional purchasing practices have been adversely impacted by the advent of social media, the proliferation of the Internet, and the effect of the covid-19 pandemic. Because of this, many Vietnamese consumers now purchasing online, consumers are always on the search for dependable information while making new product purchases. A bright local (2014) poll found that 80% of customers think online customer evaluations are just as reliable as personal recommendations. As a result, the e-commerce market flourished and developed noticeably during this pandemic, which contributed to the quick development and wide-ranging expansion of online shopping communities as well as the introduction of an entirely new form of electronic word-of-mouth (EWOM) known as online consumer reviews (OCRS). Many customer opinions initially might easily divert those who are about to purchase. Assessing the authenticity of these online consumer reviews requires a number of factors, as opposed to direct knowledge or experience with the product in question. Consumer behavior influences customers more and more, which leads companies to lose more and more of their brand identity. To understand how online consumer review evaluations affect consumer behavior in Vietnam, this research looks at the standards for identifying a reliable online customer review. Credible online evaluations enhanced buyers' inclination to buy, according to an empirical examination of 180 social media users in Vietnam, aged 18 to 55. Additionally, research revealed that sources, reviews' quality, and sidedness tend to increase the credibility of online reviews.
275	Examining online consumer experience in using e-commerce platforms in Vietnam: a study ofits antecedents and outcomes	Truong Phan Minh Tam	Nguyen Thi Diem Em	This study aims to investigate the causes and effects of online customer experience (OCE) in relation to online shopping services. It is imperative that we have an understanding of the factors that influence the customer experience when using a retailer's mobile application in light of the fact that consumers' expectations for service interactions with retailers are constantly evolving and an increasing number of consumers have begun shopping via mobile applications, but we have a limited understanding of the factors that influence the online customer experience. Utilizing an online survey with a structured questionnaire, data on the relationship between online customer experience and other concepts was collected. The hypotheses were examined using Structural Equation Modeling (SEM). It has discovered that online customer experience in e-commerce in Vietnam benefits from factors such as technology, timeliness, enjoyment, and social influence. Online customer experience (OCE) has a substantial impact on customer loyalty, whereas social influence has a reversed impact on OCE. It was discovered that customer loyalty is a significant outcome factor. Consequently, this study will contribute to the growing body of literature on online customer experience (OCE) and aim to provide a better understanding of the significance of online customer experience when designing marketing strategies for e-commerce platforms in the context of a developing nation.
276	Factors affecting the determination of audit service fees for companies in Vietnam	To Pham Que Anh	Nguyen Hoang To Loan	Currently, tendency of foreign direct investment (FDI) in Vietnam is increasing, the quality and reliability of the financial statements (FS) of these FDI enterprises are considered crucial to information users. In order to increase the transparency of FS, many enterprises sign agreements with independent audit firms to audit their FS. Besides FDI enterprises, pursuant to Vietnam regulations, there are some other types of enterprises required to have audited FS. In order to retain and attract clients, many audit firms may propose a more competitive audit service fees than others. Though unfair competition situation might occur, current regulations on audit service fees in Vietnam are not specific for audit firms to comply with. Given the above situation, the research objectives are to identify the factors and analyze the impact on the determination of audit service fees for enterprises in Vietnam. Based on previous studies and expert discussion, the research model includes 08 factors. Accordingly, the study conducted a survey of 181 independent auditors working at audit firms in Ho Chi Minh City about these factors. For processing and testing hypotheses, the linear regression analysis

				implemented by SPSS 26.0 software. The findings indicate that there are 05 factors affecting the determination of audit service fees, including (1) Auditee size, (2) Auditee complexity, (3) Auditee risk, (4) Audit reputation, (5) Industry specialization, and all of them have positive influences. In addition, the thesis also conducted Mann-Whitney U test to discover the opinions of two different groups of auditors (Big 4 and Non-Big4 audit firms) whether influencing factors being different or not, and the results show there is no significant difference. Based on these outcomes, the study suggests some recommendations for audit firms; and authorities and professional associations to consider promulgating an audit fee framework for audit firms have the base to set their audit service fees and comply with.
277	Failure in project base revenue from new customers: a case study of Starprint Vietnam Joint Stock Company	Vo Thi Hoang Lan	Thai Dam Huy Trung	The sales department and business development teams are both critical to the success of the company, as they play complementary roles in generating revenue and driving growth. The sales department is responsible for closing deals and generating revenue through direct engagement with customers or clients. They focus on short-term goals, such as meeting quarterly or annual sales targets, and are often compensated based on their performance. The business development team, on the other hand, is responsible for identifying new opportunities for growth and expanding the company's reach. They focus on long-term goals and work to build strategic partnerships and collaborations that can drive sustained growth for the company. Together, these teams help drive revenue, build strategies, and pursue new growth opportunities. Without them, a company may struggle to generate revenue and grow, ultimately impacting its long-term success. This study is based on empirical research on Starprint Vietnam JSC, one of the B2B enterprises working in the printing and packaging industry that seeks to uncover the symptoms, primary issues, and root cause of the Sales department’s problem. Reviewing secondary data from desk resources and internal sources, such as Monthly/Yearly sales reports, Sales forecast reports, accuracy reports, and KPI policy documents which helps to identify potential issues. Besides, in-depth interviews with four sets of interviewees: BOD, senior managers, leaders, and sales officer support to indicate the symptom of the Project Base Dropping issue. Further data investigation is conducted to find out the potential problems (Poor Customer Relationship, Poor Marketing intelligence, and Ineffective Business Development Team Management), and the alternative solution is proposed and justified for solving the root cause of the lack of ability of the business development team. Finally, an action plan also is designed for implementing this solution.
278	Gánh nặng bệnh tật của bệnh đột quỵ trong giai đoạn cấp tính	Đoàn Bích Hà	Phạm Khánh Nam	Bệnh đột quỵ là nguyên nhân gây giảm chất lượng cuộc sống đứng hàng thứ hai trên thế giới, việc tính toán cụ thể gánh nặng bệnh tật của bệnh giúp cung cấp thêm thông tin trong việc ra quyết định đối với các chính sách về điều trị, phân bố các nguồn lực nhằm chăm sóc người bệnh tốt nhất. Bằng việc sử dụng lý thuyết về chi phí bệnh tật, nghiên cứu nhằm đánh giá gánh nặng bệnh tật, thể hiện qua các chi phí của bệnh nhân đột quỵ điều trị tại Bệnh viện Nhân dân 115 trong giai đoạn nằm viện và mối liên hệ với một số đặc điểm lâm sàng. Nghiên cứu hồi cứu, phỏng vấn bệnh nhân vào ngày ra viện với bảng câu hỏi soạn sẵn về các chi phí trực tiếp liên quan y tế, không liên quan y tế và thời gian đã mất đi của bệnh nhân, người thân do bệnh đột quỵ. Gánh nặng trung bình trong giai đoạn cấp là khoảng 6.3 triệu đồng, trong đó chi phí trực tiếp liên quan y tế là 897 nghìn đồng, chi phí trực tiếp không liên quan y tế là 3.3 triệu đồng và chi phí gián tiếp là 1.4 triệu đồng. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tổng gánh nặng bệnh tật giữa bệnh nhân nhồi máu não và xuất huyết não. Các yếu tố có tác động đến các thành phần của gánh nặng bệnh tật, theo nghiên cứu này, bao gồm tuổi bệnh nhân, thể bệnh (nhồi máu não hay xuất huyết não) và mức độ tàn tật của bệnh nhân khi xuất viện. Nghiên cứu cung cấp thông tin tổng quát về gánh nặng bệnh tật trong giai đoạn cấp tính của bệnh đột quỵ với những chính sách, điều kiện hiện tại , giúp người bệnh thấy được một phần gánh nặng của bệnh. Đồng thời, nghiên cứu cũng cho thấy sự thay đổi trong cơ cấu các chi phí mà bệnh nhân và người nhà phải gánh chịu, hỗ trợ cho việc ra quyết định của nhà quản lý đối với các chính sách vận hành bệnh viện hàng ngày. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ phác thảo một phần gánh nặng của người bệnh đột quỵ trong giai đoạn đầu, gánh

				nặng của bệnh lý gây tàn tật này còn cần các nghiên cứu với thời gian theo dõi dài hơn nhằm cung cấp bức tranh đầy đủ nhất cho cộng đồng và cho nhà quản lý chính sách y tế.
279	Góp vốn vào doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam hiện hành	Nguyễn Quang Vinh	Lê Na	Theo Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, quy định mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế cùng với sự phát triển đầu tư, góp vốn trong doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam hiện hành. Ngay thời điểm hiện tại, mọi người đều thừa nhận rằng góp vốn vào doanh nghiệp là một quyền cơ bản của con người khi hội đủ điều kiện là năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự bởi đó là yêu cầu cơ bản bắt buộc của pháp luật hiện nay. Luận văn đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản như phương pháp phân tích, phương pháp so sánh và phương pháp quy nạp để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra. Luận văn đã làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận cơ bản về góp vốn. Bên cạnh đó, luận văn cũng đã tiến hành nghiên cứu các quy định trong pháp luật của một số nước như Pháp, Nhật, Trung Quốc. Luận văn đã đưa ra những kiến nghị sát với thực tiễn nhằm hoàn thiện pháp luật về góp vốn cũng như xử lý các tình huống thực tế góp vốn nhằm mục đích làm cho mọi việc có liên quan về góp vốn vào doanh nghiệp tại Việt Nam ngày càng hoàn thiện và tốt đẹp hơn.
280	Giải pháp cải tiến chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	Trần Anh Linh	Phạm Phú Quốc	Bài luận văn "Giải pháp cải tiến chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình" tập trung vào việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng của dịch vụ thanh toán quốc tế tại ngân hàng nói trên. Đề tài này nhằm tìm hiểu về hiện trạng, những vấn đề tồn đọng và nhu cầu của khách hàng, từ đó đề xuất những giải pháp cải tiến nhằm tăng cường chất lượng và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng. Bài luận văn này bắt đầu bằng việc phân tích hiện trạng và những vấn đề của dịch vụ thanh toán quốc tế tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình. Nghiên cứu tập trung vào việc tìm hiểu về các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng của dịch vụ, như thời gian xử lý, tính bảo mật, chi phí và đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Dựa trên những phân tích và đánh giá trên, bài luận văn tiếp tục đề xuất và phân tích các giải pháp cải tiến dịch vụ thanh toán quốc tế tại ngân hàng. Các giải pháp này có thể bao gồm việc áp dụng công nghệ mới như blockchain, trí tuệ nhân tạo (AI) và internet of things (IoT) để tăng cường tính bảo mật, tối ưu hóa thời gian xử lý và cung cấp trải nghiệm tốt hơn cho khách hàng. Đồng thời, việc tăng cường đào tạo và phát triển nhân viên cũng là một phần quan trọng trong quá trình cải tiến dịch vụ. Cuối cùng, bài luận văn đánh giá chất lượng và tiềm năng của các giải pháp cải tiến dịch vụ thanh toán quốc tế được đề xuất. Qua đó, nghiên cứu đưa ra kết luận và khuyến nghị về việc triển khai các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng của dịch vụ thanh toán quốc tế tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình. Tổng kết lại, bài luận văn "Giải pháp cải tiến chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình" tập trung vào nghiên cứu hiện trạng, đề xuất giải pháp và đánh giá chất lượng của các cải tiến. Bài luận văn này hứa hẹn đóng góp kiến thức và giải pháp cho việc cải tiến dịch vụ thanh toán quốc tế tại ngân hàng, tạo ra một môi trường dễ dàng và tiện lợi hơn cho khách hàng trong quá trình thực hiện các giao dịch thanh toán quốc tế.
281	Giải pháp cải thiện công tác quản lý chi phí chất lượng tại Công ty cổ phần Nafoods group	Nguyễn Khắc Dũng	Bùi Thị Thanh	Luận văn thực hiện nghiên cứu về công tác quản lý chi phí chất lượng tại Công ty cổ phần Nafoods group, nhằm phân tích thực trạng để xác định những hạn chế (cơ hội cải tiến) từ đó đề xuất các giải pháp cần thiết để cải thiện công tác quản lý chi phí chất lượng tại Công ty cổ phần Nafoods group. Bằng cách phân tích các số liệu thứ cấp trong thời gian ba năm gần đây (giai đoạn 2019 – 2021), luận văn đã xác định được một số hạn chế liên quan đến các nhóm chi phí phòng ngừa, chi phí sai hỏng nội bộ, chi phí sai hỏng bên ngoài và một số hạn chế chung, từ đó đề xuất các các giải pháp nhằm cải thiện công tác quản lý chi phí chất lượng tại Công ty cổ phần Nafoods group.

282	Giải pháp cải thiện chất lượng cuộc sống công việc tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Mai Thông	Trần Thị Thanh Phương	Nhận thấy được vai trò và tầm quan trọng của các yếu tố thành phần của QWL đối với sự thoả mãn của người lao động, trong quá trình tiếp cận đã nhận diện 4 vấn đề lớn đang tồn đọng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh TP. Hồ Chí Minh là tỷ lệ nhân viên nghỉ việc gia tăng qua các năm, lỗi phát sinh trong quá trình làm việc ngày càng nhiều, chi phí tuyển dụng tăng và sự hài lòng của khách hàng giảm đáng kể. Từ đó phát hiện có nhiều vấn đề về chất lượng cuộc sống công việc ảnh hưởng đến sự thoả mãn trong công việc của nhân viên. Mục tiêu chính của đề tài là xây dựng giải pháp cải thiện chất lượng cuộc sống công việc tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu được thực hiện thông qua hai phương pháp. Đầu tiên, nghiên cứu định tính bằng cách thực hiện các cuộc thảo luận nhóm, đồng thời bám sát thực tế tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để điều chỉnh thang đo phù hợp. Sau đó, nghiên cứu định lượng bằng cách thu thập dữ liệu thông qua bảng câu hỏi chi tiết các nhân viên đang làm việc tại Ngân hàng. Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS. Kết quả chứng minh rằng có năm thành phần QWL tác động đến sự thỏa mãn của nhân viên trong việc tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh là hệ thống giải quyết khiếu nại, công việc và vai trò trong công việc, sự gắn kết các mối quan hệ trong tổ chức, thu nhập, phúc lợi và an sinh xã hội. Tác giả đồng thời đánh giá được thực trạng QWL ảnh hưởng đến sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên, đưa ra những điểm mạnh cần phát huy và những hạn chế cần cải thiện. Song song đó, những giải pháp đã được đề xuất để cải thiện QWL nhằm gia tăng sự thỏa m.n trong công việc của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
283	Giải pháp cải thiện kết quả hoạt động nhượng quyền kinh doanh chuỗi kiosk "Bánh Mì Má Hải"	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Cao Quốc Việt	Nhượng quyền kinh doanh đối với một doanh nghiệp phát triển theo dạng chuỗi là một thành tựu rất quan trọng. Kết quả nhượng quyền kinh doanh là ưu tiên hàng đầu của MHG trong quá trình phát triển, nhằm đáp ứng được mục tiêu lợi nhuận, chiến lược lâu dài và duy trì lợi thế cạnh tranh trong ngành thực phẩm. Từ năm 2018 đến năm 2022, kết quả nhượng quyền kinh doanh của MHG gặp nhiều biến động và ảnh hưởng đến chiến lược phát triển lâu dài của công ty. Có thể kể đến một vài khó khăn mà MHG gặp phải như: thời gian khách hàng duy trì nhượng quyền khá ngắn, doanh số trung bình trên từng kiosk nhượng quyền giảm, uy tín thương hiệu trên thị trường ảnh hưởng, xung đột giữa MHG và nhà nhận quyền, lòng tin giữa nhà nhận quyền đối với MHG, … và các vấn đề liên quan đến việc nhượng quyền kinh doanh thương hiệu "Bánh mì Má Hải". Các nguyên nhân ảnh hưởng kết quả nhượng quyền kinh doanh chuỗi "Bánh mì Má Hải" được xác định thông qua kết quả khảo sát, dữ liệu thu thập tại công ty. Chính vì vậy, kết quả nghiên cứu sẽ giúp cho Ban Lãnh đạo công ty thấy được các yếu tố ảnh hưởng kết quả nhượng quyền kinh doanh chuỗi "Bánh mì Má Hải" nhằm đưa ra được các chính sách phù hợp để cải thiện kết quả nhượng quyền kinh doanh chuỗi "Bánh mì Má Hải". Sử dụng các phương pháp định tính và định lượng, tác giả đã tổng hợp các nghiên cứu trước đây, thu thập các dữ liệu thứ cấp từ công ty và tiến hành phân tích dữ liệu sơ cấp kết quả khảo sát của 195 mẫu. Đề tài nhận thấy các yếu tố ảnh hưởng kết quả nhượng quyền kinh doanh chuỗi "Bánh mì Má Hải" là: sự tin tưởng, uy tín thương hiệu, giảm sự xung đột, tăng cường sự chia sẻ kiến thức, củng cố ý định duy trì nhận quyền. Căn cứ vào tình hình thực tế, nguồn lực tổ chức và sự ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả nhượng quyền kinh doanh chuỗi "Bánh mì Má Hải", tác giả đã đề xuất các giải pháp mà ban lãnh đạo công ty có thể xem xét thực hiện nhằm củng cố, nâng cao kết quả nhượng quyền kinh doanh chuỗi "Bánh mì Má Hải" từ năm 2022 đến năm 2025.
284	Giải pháp cải thiện quản trị mối quan hệ nhà cung cấp của Công ty TNHH PMG Integrated Communications	Trần Thị Kim Nga	Bùi Thanh Tráng	Với đề tài "Giải pháp cải thiện quản trị mối quan hệ nhà cung cấp của Công ty TNHH PMG Integrated Communications", tác giả nghiên cứu đề tài nhằm đánh giá tác động của các yếu tố quản trị mối quan hệ nhà cung cấp ở Công ty PMG, đưa ra các yếu tố giúp cải thiện quản trị mối quan hệ nhà cung cấp. Đo lường và đánh giá các yếu tác động đến quản trị mối quan hệ nhà cung cấp cũng như đề xuất giải pháp giúp hoàn thiện các yếu tố quản trị mối quan hệ nhà cung cấp. Tác giả sử dụng phương pháp định tính bằng cách tham khảo các nghiên cứu các chuyên gia, dựa vào các thang đo điều chỉnh phù hợp với nghiên cứu của tác giả. Đồng thời tác giả sử dụng phương pháp định lượng, khảo sát các nhân viên quản lý phòng mua hàng ở công ty PMG thông qua việc phỏng vấn trực tiếp. Các yếu tố tác giả đưa ra để nghiên cứu bao gồm: (1) cải thiện chất lượng nhà cung cấp, (2) xây dựng mối quan hệ dựa trên niềm tin,

				(3) giảm thời gian giao hàng, (4) hợp tác với nhà cung cấp phát triển sản phẩm mới, (5) quan hệ đối tác/ phát triển nhà cung cấp. Sau khi khảo sát, tác giả dùng phần mềm phân tích dữ liệu SPSS để phân tích các kết quả khảo sát và đưa ra kết luận.
285	Giải pháp đẩy mạnh sự chấp nhận dịch vụ Mobile Banking của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Phòng Giao dịch Phú Nhuận	Nguyễn Ngọc Ánh Thy	Nguyễn Viết Bằng	Lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam đang tích cực chuyển đổi số nhằm gia tăng tiện ích cho khách hàng hay nói cách khác các ngân hàng đang đua nhau phát triển các ứng dụng trên điện thoại thông minh, còn gọi là ngân hàng di động (M-banking). NH Shinhan Việt Nam cho ra mắt ứng dụng SOL năm 2018. Mặc dù đã cải tiến ứng dụng liên tục để đáp ứng nhu cầu của người dùng nhưng số lượng khách hàng đăng ký sử dụng vẫn còn hạn chế. Vì vậy, mục đích của nghiên cứu này là phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động của dịch vụ Mobile Banking tại NH Shinhan - PGD Phú Nhuận để từ đó đề xuất những giải pháp hợp lý nhằm đẩy mạnh dịch vụ Mobile Banking tại NH Shinhan - PGD Phú Nhuận. Dựa trên các lý thuyết nền như Mô hình chấp nhận công nghệ của Davis (1989), Lý thuyết chấp nhận rủi ro của Bauer (1960) cùng với việc tham khảo các công trình nghiên cứu có liên quan trong và ngoài nước, tác giả đã tiến hành nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện để điều chỉnh thang đo và sau đó được sử dụng để tiến hành nghiên cứu định lượng. Bảng câu hỏi khảo sát đã được gửi đến các khách hàng cá nhân tại NH Shinhan - PGD Phú Nhuận. Dữ liệu thu thập được xử lý và phân tích thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích EFA và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu: có 5 yếu tố tác động đến sự chấp nhận dịch vụ ngân hàng di động của khách hàng cá nhân tại NH Shinhan - PGD Phú Nhuận theo thứ tự tác động lớn nhất, bao gồm Cảm nhận về rủi ro, Cảm nhận tính dễ sử dụng, Cảm nhận về sự hữu ích, Cảm nhận về chi phí và Ảnh hưởng của xã hội. Từ các kết quả phân tích đánh giá kết hợp với chiến lược của Ngân hàng, tác giả đã đề xuất những giải pháp và kế hoạch thực hiện nhằm đẩy mạnh dịch vụ Mobile Banking tại NH Shinhan - PGD Phú Nhuận.
286	Giải pháp đưa chợ truyền thống hội nhập sàn thương mại điện tử	Nguyễn Thị Hiếu Hạnh	Từ Văn Bình	Trong bối cảnh cả thế giới trải qua đợt đại dịch lớn thế kỷ là dịch COVID19. Trong suốt gần ba năm cùng thế giới chống chọi đại dịch, Việt Nam đã nhiều lần thực hiện giãn cách xã hội kéo dài nhiều ngày như: Chỉ thị số 16/CT-TTg về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19. Theo đó, thực hiện cách ly toàn xã hội trong vòng 15 ngày kể từ 0 giờ ngày 01/4/2020 trên phạm vi toàn quốc. Chính sách của chính phủ đã giúp ngăn chặn virus và góp phần cứu sống con người. Khi hầu hết các biện pháp giãn cách xã hội đã được dỡ bỏ nhưng sự trở lại bình thường nhanh chóng có thể là ảo tưởng. Một số chỉ số kinh tế và tài chính vẫn chưa quay trở lại mức trước khủng hoảng. Qua các phân tích trên, chúng ta thấy được rằng: trong bối cảnh thực hiện giãn cách tại TP.HCM nói riêng và cả nước nói chung thì vấn đề cung cấp lương thực thực phẩm cho người dân là vô cùng khó khăn. Vì tại thời điểm này, với chỉ đạo hạn chế tiếp xúc thì chỉ có các siêu thị mới được phép mở cửa hoạt động cung cấp lương các lương thực thiết yếu cho người dân thông qua lực lượng hỗ trợ chống dịch tại địa phương. Điều này đã gây không ít khó khăn cho hệ thống siêu thị như: vị trí địa lý, nguồn nhân lực thực hiện, việc giao hàng…Những bất tiện này sẽ lập lại nếu như có một đại dịch tương tự xẩy ra. Vì vậy sự chia lửa của các chợ truyền thống trong trường hợp này là hết sức cần thiết. Chợ truyền thống với nguồn thực phẩm dồi dào, đa dạng, dư thừa về nguồn nhân lực, phương tiện…..sẽ đảm đương được nhu cầu của người dân khi tăng cao đột biến. Vì vậy, việc tạo lập một sân thương mại bao hàm các chợ để mọi người dân có thể tham gia đi chợ online, tham quan các mặt hàng, so sánh chất lượng, giá cả……. giữa các chợ với nhau mà không cần phải đi trực tiếp là hết sức cần thiết. Trong phạm vi giới hạn của bài viết, nên chúng ta sẽ tập trung nghiên cứu và đưa ra giải pháp xây dựng sàn thương mại online cho các chợ truyền thống tại TP.HCM.
287	Giải pháp gia tăng quyết định thuê đất của nhà đầu tư vào Khu công nghiệp Thạnh Phú tại Công	Ngô Thị Lan Anh	Trần Dương Sơn	Số lượng nhà đầu tư tìm hiểu về Khu công nghiệp (KCN) Thạnh Phú tăng dần qua các năm nhưng tỷ lệ chấp thuận đầu tư (ký thỏa thuận nguyên tắc/ hợp đồng) so với khách hàng tìm hiểu chưa cao, chỉ khoảng 3,5% trong năm 2021, 4,2% trong năm 2020 và 8,1% trong năm 2019. Như vậy tình hình thu hút đầu tư vào KCN Thạnh Phú của công ty chưa đạt hiệu quả cao. Mục tiêu tổng quát của đề tài là dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quyết định thuê đất của nhà đầu tư vào KCN Thạnh Phú tại CTCP Sonadezi Long Bình. Để có thể đạt được mục tiêu, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, phân tích

	ty Cổ phần Sonadezi Long Bình			số liệu, thống kê mô tả. Đánh giá tổng quan về CTCP Sonadezi Long Bình; Kết quả phân tích mô hình về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định thuê đất của nhà đầu tư vào KCN; Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định thuê đất của nhà đầu tư vào khu công nghiệp Thạnh Phú của Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình. Tác giả sẽ tập trung đề xuất các giải pháp theo thứ tự ưu tiên nhằm khắc phục các hạn chế cũng như hoàn thiện các điểm mạnh KCN hiện đang có lợi thế để gia tăng quyết định đầu tư vào KCN Thạnh Phú, cụ thể như sau: Giải pháp về nguồn cung ứng lao động; Giải pháp về chính sách giá; Giải pháp về chính sách thu hút đầu tư; Giải pháp về cơ sở hạ tầng; Giải pháp về quản lý hành chính.
288	Giải pháp gia tăng sự gắn kết của nhân viên kế toán tại Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	Dương Hải Yến	Trần Thị Kim Dung	Yếu tố nguồn nhân lực từ lâu được coi là tài sản vô giá đóng vai trò quan trọng trong sự thành công đối với việc duy trì và phát triển trong môi trường cạnh tranh hiện nay. Các doanh nghiệp luôn chú trọng việc tuyển dụng nguồn nhân lực có chất lượng cao và giữ chân họ ở lại làm việc lâu dài và bộ phận kế toán cũng là một trong số đó. Bộ phận kế toán đóng vai trò là xương sống giúp doanh nghiệp hiểu được toàn cảnh kinh doanh, cung cấp cơ sở để lập chiến lược kinh doanh và khả năng mở rộng doanh nghiệp. Chính vì thế, mức độ gắn kết giữa nhân viên kế toán và công ty sụt giảm cần sự quan tâm từ ban lãnh đạo. Bài nghiên cứu dựa trên nghiên cứu của Mowday và Cộng sự (1979) bao gồm 03 thành phần là việc nhân viên có niềm tin mạnh mẽ và chấp nhận mục tiêu và giá trị của tổ chức; lòng trung thành của nhân viên và sự tham gia của nhân viên vào các hoạt động của tổ chức. Bài nghiên cứu đã tham khảo các mô hình trong và ngoài nước để xác định 03 yếu tố tác động đến sự gắn kết tại Công ty. Tác giả đã tiến hành sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để đưa ra tính cấp thiết và khả thi nhất. Kết quả bài nghiên cứu cho thấy sự gắn kết của nhân viên kế toán tại Công ty CP Nova Consumer Distribution bị ảnh hưởng bởi 03 yếu tố: (1) Tiền lương – phúc lợi của nhân viên kế toán tại công ty không đảm bảo, chưa phù hợp với thị trường lao động, (2) Công ty thiếu các chương trình đào tạo nâng cao nghiệp vụ và các cơ hội thăng tiến đối với nhân viên bộ phận kế toán, (3) Tình hình kinh doanh của công ty kém hiệu quả dẫn đến việc nhân viên kế toán lo ngại về sự phát triển bền vững của công ty. Và yếu tố Công ty thiếu các chương trình đào tạo nâng cao nghiệp vụ và các cơ hội thăng tiến đối với nhân viên bộ phận kế toán là yêu tố có tính cấp thiết và cần đưa ra giải pháp cụ thể nhằm gia tăng sự gắn kết trong giai đoạn phù hợp và khả năng Công ty. Bài nghiên cứu này giúp cho ban lãnh đạo công ty biết được thực trạng về sự gắn kết hiện nay của nhân viên kế toán trong công ty và áp dụng những giải pháp cụ thể để gia tăng sự gắn kết nhằm đạt được mục tiêu về quản trị nguồn nhân lực, và đóng góp và mục tiêu phát triển của Công ty đến năm 2030.
289	Giải pháp gia tăng sự gắn kết của nhân viên với doanh nghiệp - nghiên cứu trường hợp tại Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Chubb Việt Nam	Trần Thị Quỳnh Giang	Võ Xuân Vinh	Sự gắn kết của nhân viên chính là sự kết nối của những nhân viên với doanh nghiệp của mình. Nhân viên gắn kết với doanh nghiệp khi họ cảm thấy có sự kết nối với doanh nghiệp đó, thấu hiểu được tầm nhìn và mục tiêu của doanh nghiệp. Giá trị mà những nhân viên mang đến cho doanh nghiệp khi mà họ được tạo động lực trong quá trình làm việc, từ đó mang đến hiệu quả cao hơn. Lý tưởng nhất là khi nhân mỗi một nhân viên vừa cảm thấy mình có sự gắn kết đồng thời có sự gắn kết với doanh nghiệp mình cống hiến. Có như vậy họ mới mang đến giá trị và đạt được những hiệu suất vượt trội thông qua sự tận tụy, sự chủ động, tính hiệu quả cao và ý thức được chất lượng công việc họ mang lại cho doanh nghiệp. Trong thời buổi cạnh tranh như hiện nay, nguồn nhân lực đóng vai trò vô cùng quan trọng trong sự thành công và phát triển của mỗi doanh nghiệp. Để thu hút được nhân sự giỏi là việc không dễ và để giữ chân được nhân tài, tạo sự gắn kết của nhân viên với doanh nghiệp để họ gắn bó lâu dài lại càng khó khăn hơn. Theo những báo cáo và thống kê trong những năm gần đây từ phòng nhân sự của Công ty TNHH BHNT Chubb Việt Nam (Chubb Life) cho thấy tỷ lệ nghỉ việc nhân viên đạt con số đáng báo động khi mà tỷ lệ này cao gấp đôi so với trung bình ngành, làm ảnh hưởng đến tình hình hoạt động chung của toàn công ty. Nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên, phân tích mức độ tác động của từng yếu tố như thế nào đến sự gắn kết của nhân viên đối với Chubb Life, tác giả đã phân tích thực trạng tình hình gắn kết của nhân viên tại Chubb Life. Dựa trên cơ sở lý thuyết về sự gắn kết, các học thuyết về nhu cầu, học thuyết về động lực và các học thuyết liên quan khác cùng các bài nghiên cứu có liên quan, tác giả tổng hợp những yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên gồm 9 nhân tố. Tác giả tiếp tục phân tích thực trạng các nhân tố này tại Chubb Life ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên như thế nào, đâu là

				nguyên nhân và hạn chế còn tồn đọng. Từ những sự phân tích chi tiết đó, tác giả đưa ra các giải pháp với mục đích nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại Chubb Life một cách hiệu quả.
290	Giải pháp gia tăng sự hài lòng của khách hàng khi mua sắm trực tuyến tại trang thương mại điện tử Tiki giai đoạn 2022 - 2026	Châu Đỗ Hạnh Dung	Trương Hồng Ngọc	Lĩnh vực thương mại điện tử, hay còn gọi là kinh tế điện tử đang ngày càng tăng trưởng nhanh mà mạnh. Số lượng ứng dụng và trang web phục vụ cho những công việc kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử ngày một gia tăng, và tốc độ tiếp cận khách hàng của thương mại điện tử là vô cùng nhanh đã giúp dẫn đến sự phát triển của hoạt động mua sắm online. Tuy nhiên, việc nâng cao trải nghiệm của khách hàng khi thực hiện mua sắm online, cũng như gia tăng sự hài lòng của khách hàng với những ứng dụng, trang web và dịch vụ kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử là một chủ đề cần được chú trọng. Các công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin đang chú trọng vào việc thúc đẩy kinh tế điện tử trong công ty, với kỳ vọng mang tới trải nghiệm tốt hơn nữa đối với khách hàng. Trong nền kinh tế TMĐT, TIKI được xem như một trong những trang hàng đầu tại Việt Nam. Do đặc thù của ngành kinh doanh này, TIKI luôn chú trọng đến trải nghiệm của khách hàng trong quá trình mua sắm trên nền tảng của họ. Bởi vậy, việc phát triển nền tảng, quản lý sản phẩm, tư vấn và cung cấp dữ liệu đầy đủ cho khách hàng là một trong những ưu tiên của doanh nghiệp. TIKI luôn sẵn sàng hỗ trợ và giúp khách hàng giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình mua sắm trên địa chỉ của TIKI. Bằng cách này, khách hàng sẽ có trải nghiệm tuyệt vời và hài lòng với dịch vụ của TIKI. Nghiên cứu nhằm giảm thiểu các sự cố và trải nghiệm không hài lòng của khách hàng và từ đó xác định được những khó khăn cần được giải quyết. Sáng kiến đề xuất tiếp cận cải thiện sẽ được triển khai nhằm giải quyết hiệu quả hơn nữa các vấn đề đang tồn tại. Đây là chiến lược nhằm gia tăng sự tin tưởng của khách hàng với dịch vụ của TIKI. Qua nghiên cứu định lượng với 206 khách hàng, tác giả đã đưa ra kết luận chỉ ra rằng khách hàng vẫn chưa thể hoàn toàn hài lòng với trải nghiệm mua sắm trực tuyến trên TIKI. Ba nhân tố ảnh hưởng chính đối với sự hài lòng của khách hàng được đánh giá là thiết kế trang web, mức độ sẵn sàng của hệ thống và thực hiện đơn hàng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm đưa ra những biện pháp nhằm tăng sự hàilòng của khách hàng. Nghiên cứu cũng đã đưa ra ý nghĩa chiến lược và đưa ra những khuyến nghị cần thiết nhằm giúp doanh nghiệp có giai đoạn tăng trưởng lâu dài.
291	Giải pháp giảm thiểu tình trạng kiệt sức của nhân viên tại Công ty Cổ phần XFM (XONE)	Phạm Thị Thành	Trần Mai Đông	Nhân viên được xem là tài sản lớn nhất của công ty. Họ là những người đóng góp thiết yếu nhất cho lợi nhuận và giá trị của cổ đông. Trong xu thế nền kinh tế liên tục thay đổi ngày nay, chính tài sản con người chứ không phải tài sản cố định hay hữu hình mới là điểm khác biệt của một tổ chức với các đối thủ cạnh tranh. Nền kinh tế tri thức phân biệt tổ chức này với tổ chức khác. Nhưng để nguồn lực này được duy trì bền vững và sản sinh năng suất nhiều hơn để tạo ra lợi nhuận nhiều hơn, các tổ chức cũng đang gặp phải những vấn đề nhức nhối, một trong số đó là tình trạng kiệt sức của nhân viên. Tình trạng kiệt sức tại nơi làm việc đã trở thành một mối đe dọa ở nơi làm việc ngày nay. Điều này đặc biệt đúng ở những người thuộc thế hệ trẻ đang trải qua những áp lực, căng thẳng và lo lắng cao hơn so với các thế hệ trước. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu đã cho thấy thực trạng vấn đề đang xảy ra tại XONE qua ưu điểm và hạn chế thông qua phương pháp định tính và định lượng bằng việc khảo sát 135 nhân viên tại XONE để có số liệu đưa vào thống kê mô tả, tiếp đến kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích EFA để làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến sự kiệt sức của nhân viên với tổ chức. Từ kết quả tổng quan tài liệu nghiên cứu đề xuất thành phần ảnh hưởng đến sự kiệt sức của nhân viên với tổ chức bao gồm các yếu tố: (1) Hiệu suất công việc, (2) Sự cam kết với tổ chức, (3) Sự cam kết nghề nghiệp. Kết quả phân tích thực trạng cùng với giá trị trung bình của các thành phần này, các nhóm giải pháp được đề xuất với thứ tự ưu tiên như sau: Thứ nhất: Giải pháp với "Hiệu suất công việc". Thứ hai: Giải pháp với "Sự cam kết nghề nghiệp". Thứ ba: Giải pháp với "Sự cam kết với tổ chức".
292	Giải pháp giảm thiểu tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên tại	Lê Thị Thanh Tuyền	Trần Đăng Khoa	Đề tài nghiên cứu được thực hiện để xem xét mức độ các yếu tố có ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân viên. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài nhằm nhận diện các yếu tố có ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân viên tại Công ty CP Vietjetair Cargo và đo lường mức độ ảnh hưởng này đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm giảm thiểu tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên. Tác giả sử dụng phương pháp định lượng với việc thu thập dữ liệu khảo sát của 148 người là nhân viên đã từng làm việc, nhân viên hiện đang làm việc tại

	Công ty Cổ phần Vietjetair Cargo			Công ty CP Vietjetair Cargo, sau đó phân tích kết quả bằng cách sử dụng phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng có 4 yếu tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất đều có ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân viên, bao gồm sự căng thẳng trong công việc, sự cam kết với tổ chức, lãnh đạo, sự hài lòng trong công việc. Sau đó, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc, giảm thiểu sự căng thẳng trong công việc, nâng cao sự hỗ trợ của lãnh đạo và sự cam kết của tổ chức từ đó giảm thiểu tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên tại Công ty CP Vietjetair Cargo.
293	Giải pháp giảm ý định nghỉ việc của nhân viên bán hàng tại Công ty Co.op Food	Nguyễn Thị Xuân	Trần Thị Thanh Phương	Nguồn nhân lực vốn được xem là một tài sản lớn của doanh nghiệp. Nhưng hiện nay, Công ty Co.op Food đang đối mặt với vấn đề nhân viên nghỉ việc ở mức cao, tỷ lệ nghỉ việc tăng từ 8% năm 2017 lên 23% vào năm 2021. Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân viên và xây dựng giải pháp để giảm ý định nghỉ việc. Thực hiện khảo sát bằng bảng câu hỏi và phỏng vấn nhân viên để phân tích sự hài lòng của nhân viên về thực trạng các chính sách nhân sự của công ty. Kết quả của nghiên cứu cho thấy có năm yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc gồm: Lương thưởng phúc lợi, cơ hội thăng tiến, sự hài lòng với cấp trên, quan hệ với đồng nghiệp và căng thẳng trong công việc. Đề tài đã xây dựng các giải pháp và kế hoạch hành động để giảm ý định nghỉ việc đối với nhân viên.
294	Giải pháp giảm ý định nghỉ việc của nhân viên tại các công ty cung cấp dịch vụ logistics ở Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Lê Thảo Thanh	Nguyễn Kim Thảo	Nguồn nhân lực là một yếu tố cốt lõi góp phần vào sự phát triển của ngành logistics, hiện đang phải đối mặt với những vấn đề như thiếu nhân sự, chất lượng chuyên môn chưa đảm bảo, thiếu các cơ hội phát triển một cách bình đẳng và bền vững. Trong đó, hiện tượng "nghỉ việc tự nguyện" xảy ra khá phổ biến trong những năm gần đây. Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng công việc, từ đó tác động đến ý định nghỉ việc của nhân viên ngành logistics và đưa ra gợi ý cho các nhà quản trị nhằm hạn chế tình trạng này. Kết quả nghiên cứu 213 nhân viên văn phòng đang làm việc tại các công ty cung cấp dịch vụ logistics ở Thành phố Hồ Chí Minh chỉ ra rằng tiền lương, môi trường làm việc, trao quyền và căng thẳng trong công việc có tác động trực tiếp đến sự hài lòng công việc của nhân viên. Bên cạnh đó, ý định nghỉ việc của nhân viên được tác động trực tiếp bởi sự hài lòng công việc. Sự khác biệt về độ tuổi, trình độ học vấn, thu nhập, thâm niên làm việc và tình trạng hôn nhân cũng dẫn đến sự khác biệt về ý định nghỉ việc của nhân viên. Từ kết quả nghiên cứu, đề tài đã xây dựng các giải pháp cho các nhà quản trị nhằm giảm ý định nghỉ việc của nhân viên.
295	Giải pháp giảm ý định nghỉ việc của nhân viên văn phòng tại Công ty TNHH Công nghiệp Thực phẩm Liwayway Sài Gòn	Võ Ngọc Châu	Trần Thị Kim Dung	Nguồn nhân lực vốn được xem là một tài sản lớn của doanh nghiệp. Nhưng hiện nay,Công ty TNHH Công Nghiệp Thực phẩm Liwayway Sài Gòn đang đối mặt với vấn đề nhân viên nghỉ việc ở mức cao, tỷ lệ nghỉ việc tăng từ 15% năm 2017 lên 25% vào năm 2021. Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân viên và xây dựng giải pháp để giảm ý định nghỉ việc. Thực hiện khảo sát bằng bảng câu hỏi và phỏng vấn nhân viên để phân tích sự hài lòng của nhân viên về thực trạng các chính sách nhân sự của công ty. Kết quả của nghiên cứu cho thấy có năm yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc gồm: chế độ đãi ngộ, cơ hội thăng tiến, sự hài lòng với cấp trên, sự hài lòng với đồng nghiệp và tính chất công việc. Đề tài đã xây dựng các giải pháp và kế hoạch hành động để giảm ý định nghỉ việc đối với nhân viên.
296	Giải pháp giảm ý định nghỉ việc của tài xế Công ty Cổ phần Vận tải V&T	Võ Thị Hạnh	Ngô Thị Ánh	Công ty CP vận tải V&T là một công ty chuyên về vận tải hàng hóa bằng container từ các cảng đến các khu công nghiệp, các cửa khẩu tại khu vực Hải Phòng và các tỉnh miền Bắc Việt Nam. Vì vậy đội ngũ tài xế của công ty chiếm gần 70% nguồn nhân sự tại công ty. Đội ngũ tài xế đã góp phần đảm bảo hoạt động của công ty như sản xuất kinh doanh, lưu chuyển hàng hóa. Tuy nhiên do một số lý do khách quan và chủ quan thì những năm qua có sự nghỉ việc gia tăng của đội ngũ tài xế đã khiến cho quá trình hoạt động của công ty bị ảnh hưởng do đó ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ hàng hóa đối với khách hàng. Nghiên cứu được thực hiện nhằm kiểm định ảnh hưởng của các yếu tố lương thưởng phúc lợi, người điều phối, sự an toàn, thời gian ở nhà và khối lượng công việc đến ý định nghỉ việc của tài xế xe tải tại công ty cổ phần vận tải V&T. Qua đó đưa ra giải pháp để khắc phục tình trạng nghỉ việc cao. Để có cơ sở cho nghiên cứu tác giả đã tham khảo các mô hình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước (Pascal Paillé và cộng sự năm 2011, Stephen A. LeMay và cộng sự năm 2013, Scott B. Keller năm 2002, Nguyễn Trần Sỹ 2021 và đồng thời tiến hành khảo

				sát 5 tài xế đã nghỉ việc và 40 tài xế đang làm việc tại công ty để đưa ra mô hình nghiên cứu và kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của lái xe. Thông qua nghiên cứu tác giả thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của tài xế là (1) Lương thưởng và phúc lợi; (2) Người điều phối; (3) Sự an toàn; (4) Thời gian ở nhà; (5) Khối lượng công viêc. Đi sâu phân tích từng yếu tố tác giả thấy rằng có 3 yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của tài xế là lương thưởng phúc lợi, thời gian, và yếu tố người điều phối. Từ đó tác giả đưa ra các giải pháp là đảm bảo tiền lương thưởng cho tài xế, sắp xếp lại thời gian chạy xe hợp lý hơn, và gia tăng tính tự chủ cho người điều phối trong việc quyết định những vấn đề liên quan đến chế độ cho người tài xế.
297	Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Phạm Thị Vui	Phạm Phú Quốc	Hoạt động tín dụng là hoạt động chủ yếu, đem lại phần lớn lợi nhuận cho ngân hàng do đó cũng là hoạt động tiềm ẩn nhiều rủi ro nhất cho các ngân hàng. Từ cuối năm 2019 đến nay, nền kinh tế nói chung và hoạt động kinh doanh của ngân hàng nói riêng đều chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19. Hạn chế rủi ro tín dụng trở thành vấn đề "nóng" và cấp thiết đối với các ngân hàng. Vì vậy, tác giả đã lựa chọn đề tài “Hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)” làm đề tài nghiên cứu trong luận văn này. Trong luận văn, tác giả sử dụng phối hợp các phương pháp định tính bao gồm: thống kê, mô tả, so sánh, phân tích và tổng hợp để đánh giá thực trạng rủi ro tín dụng tại SCB trong giai đoạn 2019 - 2021. Thông qua đó, tác giả tìm ra những mặt tích cực và hạn chế trong công tác quản lý rủi ro tín dụng tại SCB để đề ra một số giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng giúp ngân hàng phát triển ngày càng an toàn, bền vững hơn.
298	Giải pháp hạn chế rủi ro vận hành tại Khách sạn Lotus Central	Lê Nguyễn Thu Nga	Hồ Đức Hùng	Theo Báo cáo tác động của dịch bệnh COVID-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam, 87,2% doanh nghiệp bị ảnh hưởng “hoàn toàn tiêu cực” hoặc “phần lớn” do dịch bệnh. Trong đó, chịu ảnh hưởng tiêu cực nhiều hơn cả là các doanh nghiệp mới hoạt động dưới 03 năm, nhóm có quy mô siêu nhỏ, nhỏ. Do hoạt động quản trị rủi ro chưa được quan tâm nên các đợt bùng phát dịch bệnh kéo dài, cùng với việc thực hiện giãn cách xã hội đã đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ vào hoàn cảnh khó khăn. Các doanh nghiệp này thường tập trung trong những lĩnh vực thương mại, dịch vụ như thương mại bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú và ăn uống, các dịch vụ cá nhân khác (theo báo Tạp chí Tài chính, 2022). Chính vì vậy, việc kiểm soát các rủi ro trong hoạt động là cần thiết, giúp ngăn ngừa những sự cố xảy ra, giảm yếu tố gây nhiễu, gây cản trở việc đạt được mục đích chung cuối cùng của tổ chức. Đặc biệt, trong lĩnh vực dịch vụ nhà hàng khách sạn, chất lượng dịch vụ quyết định tất cả, nếu không kiểm soát các yếu tố rủi ro trong vận hành, thì thiệt hại về lâu dài sẽ gây hậu quả nghiêm trọng đến chiến lược chung của tổ chức. Ở các ngành ngân hàng, xây dựng, sản xuất … đã có rất nhiều nghiên cứu về rủi ro trong vận hành, riêng với ngành khách sạn hay dịch vụ du lịch thì còn chưa được quan tâm, trong khi tổn thất mà các rủi ro gây ra ảnh hưởng rất lớn đến giá trị dịch vụ và doanh thu của khách sạn. Ngay chính trong khách sạn Lotus Central phần rủi ro trong vận hành cũng không được chú trọng bằng những biện pháp cụ thể có kiểm soát. Chính vì lẽ đó, luận văn chọn đề tài “Giải pháp nâng cao năng lực quản trị rủi ro vận hành khách sạn Lotus Central” để tập trung nghiên cứu về lĩnh vực này, nhằm giúp doanh nghiệp khách sạn có cách nhìn tốt hơn trong việc quản trị rủi ro vận hành. Mục tiêu nghiên cứu xác định, nhận dạng và phân tích, đánh giá các yếu tố rủi ro tác động đến công tác vận hành khách sạn. Phân tích, đánh giá năng lực quản trị rủi ro vận hành hiện tại của khách sạn. Đưa ra các kiến nghị, đề xuất nâng cao năng lực ứng phó rủi ro hiệu quả phù hợp với ngân sách và nguồn lực. Luận văn khảo sát dựa trên dữ liệu được thu thập bằng phương pháp nghiên cứu định tính và quan sát, đánh giá nhiều tài liệu chuyên sâu, các bài báo học thuật có liên quan đến các yếu tố rủi ro vận hành trong ngành khách sạn, các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro nói chung, và các nguồn dữ liệu thứ cấp khác như báo cáo ngành và báo cáo nội bộ khách sạn. Khách sạn Lotus Central chưa có quy trình quản trị rủi ro vận hành, qua nghiên cứu luận văn cũng nhận thấy có nhiều triệu chứng trong thực tế dựa theo quan sát và số liệu nội bộ, khớp với lý thuyết về các yếu tố rủi ro vận hành trong ngành khách sạn. Các yếu tố còn tồn đọng và cần được xử lý. Luận văn thực hiện đánh giá các yếu tố và đưa ra giải pháp xử lý từng yếu tố cũng như để nâng cao năng lực quản trị rủi ro chung cho khách sạn.

299	Giải pháp hoàn thiện công tác quản trị chi phí khai thác dầu khí tại liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	Huỳnh Thanh Quỳnh Nhi	Huỳnh Lợi	Nghiên cứu này thực hiện đánh giá hiệu quả chi phí khai thác dầu của VSP nhằm hoàn thiện công tác kế toán quản trị chi phí khai thác dầu khí. Dữ liệu sử dụng là bảng so sánh giữa kế hoạch và thực tế của một số chỉ tiêu chi phí và sản lượng liên quan đến hoạt động khai thác dầu. Một số chỉ tiêu và chênh lệch giữa kế hoạch và thực tế bao gồm: Chi phí nhân công, chi phí nguyên vật sản xuất và chi phí sản xuất chung. Kết quả nghiên cứu cho thấy kết quả so sánh giữa kế hoạch chi phí và thực tế chi phí của một dự án khai thác dầu khí. Các thông tin chi phí được phân loại theo từng danh mục như chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ của đội tàu, bảo hiểm, sửa chữa trạm chứa dầu không bến và các chi phí khác. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng một số khoản chi phí thực tế cao hơn so với kế hoạch chi phí nhưng cũng có những khoản chi phí thực tế thấp hơn so với kế hoạch. Tuy nhiên, trong tổng thể, số tiền chi phí thực tế là thấp hơn kế hoạch chi phí tổng cộng. Nhìn chung, bảng dữ liệu này cho thấy rằng việc quản trị chi phí là rất quan trọng đối với bất kỳ dự án sản xuất nào, và cần được thực hiện một cách cẩn thận và hợp lý để đảm bảo rằng chi phí không vượt quá kế hoạch và dự án có thể hoạt động hiệu quả và bền vững trong dài hạn. Cuối cùng, luận văn đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản trị kế toán chi phí tại VSP.
300	Giải pháp hoàn thiện công tác tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực tại Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành Phố Hồ Chí Minh	Trương Minh Trí	Trần Đăng Khoa	Cùng với quá trình phát triển của kinh tế xã hội cả nước, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh cũng từng bước đổi mới, chuyển đổi mô hình công ty. Bên cạnh đó, công ty cũng xây dựng chính sách, quy trình tuyển dụng một cách khoa học, công bằng, và ban hành quy chế khuyến khích cán bộ công nhân viên công ty học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, học tập, bồi dưỡng tri thức. Tuy nhiên trên thực tế công tác tuyển dụng và đào tạo chưa thật sự phát huy hết tác dụng như thông báo tuyển dụng chỉ trình bày ở trang web công ty, hay các bảng thông báo nội bộ công ty; nguồn nhân lực dự phòng chưa có, nhân sự tuyển mới chưa đáp ứng tốt nhu cầu công việc, công tác đào tạo chưa dự tính được kế hoạch phát triển lâu dài của Công ty. Xuất phát từ thực trạng đó, tác giả thực hiện đề tài nghiên cứu "Giải pháp hoàn thiện công tác tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh". Bằng cách sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, dữ liệu thu thập bằng bảng câu hỏi khảo sát, một số kết quả nghiên cứu đã đạt được như: - Đánh giá thực trạng về công tác tuyển dụng, đào tạo nguồn nhân lực tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh; xác định những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế; - Đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm hoàn thiện công tác tuyển dụng, đào tạo nguồn nhân lực tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả hy vọng, luận văn này sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích về các giải pháp cần quan tâm để hoàn thiện, phát triển công tác tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực tại Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh và các doanh nghiệp khác có điều kiện tương tự.
301	Giải pháp hoàn thiện chiến lược marketing mix nhằm nâng cao sự hài lòng khách hàng tại Công ty TNHH X.	Tôn Thất Bách	Cao Quốc Việt	Công ty TNHH X. là doanh nghiệp tiên phong trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ và tư vấn về digital marketing lĩnh vực sức khỏe. Tuy nhiên từ năm 2022, cho thấy dấu hiệu doanh thu sụt giảm, nguyên nhân từ tỷ lệ phàn nàn khách hàng tăng lên từ 2,65% lên 10,62%, theo khảo sát khách hàng không sẵn sàng giới thiệu dịch vụ Công ty TNHH X. Điều đó cho thấy sự hài lòng khách hàng bị ảnh hưởng và marketing mix dịch vụ là những yếu tố tác động đóng vai trò quan trọng. Chính vì lẽ đó, nghiên cứu "Giải pháp hoàn thiện chiến lược marketing mix nhằm nâng cao sự hài lòng khách hàng tại Công ty TNHH X" nhằm tìm ra giải pháp nâng cao sự hài lòng khách hàng thông qua cải thiện marketing mix dịch vụ. Tác giả tổng hợp các nghiên cứu trước đây, thu thập dữ liệu thứ cấp từ công ty, phân tích định tính và định lượng lượng với dữ liệu sơ cấp kết quả khảo sát 352 mẫu hợp lệ. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy bảy yếu tố marketing mix dịch vụ đều tác động có ý nghĩa thống kê đến sự hài lòng khách hàng, trong đó yếu tố Con người, Quy trình và Giá thành có tác động mạnh nhất. Dựa vào tình hình kinh doanh và nguồn lực doanh nghiệp, tác giả đề xuất các giải pháp liên quan đến bảy yếu tố tác động đến sự hài lòng khách hàng, trong đó tập trung nguồn lực vào 03 yếu tố con người, quy trình và giá thành vì tác động lớn nhất đến sự hài lòng, cũng như nguồn lực giới hạn của công ty để ban lãnh đạo Công ty TNHH X. có thể xem

				xét thực hiện nhằm cải thiện marketing mix dịch vụ, nâng cao sự hài lòng khách hàng, tăng tỷ lệ tái đặt hàng dịch vụ và giới thiệu khách hàng mới từ năm 2022.
302	Giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng Công ty TNHH Lạc Tỷ	Nguyễn Thị Hồng Đào	Trương Hồng Ngọc	Đề tài này được xây dựng nhằm hướng đến việc nâng cao hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng cho Công ty TNHH Lạc Tỷ trong bối cảnh môi trường kinh doanh đầy biến động. Từ đó giúp hoạt động kinh doanh của công ty trở nên thuận lợi và nâng cao lợi thế cạnh tranh của mình trên thị trường. Để thực hiện được mục tiêu này, những ưu và khuyết điểm trong chuỗi cung ứng của công ty được xác định thông qua quá trình quan sát và phỏng vấn các chuyên gia. Trên cơ sở nghiên cứu các lý thuyết về chuỗi cung ứng, kết quả phỏng vấn, khảo sát, dữ liệu và thông tin thực tế thu được, những giải pháp khả thi đã được đưa ra. Những giải pháp được xây dựng sẽ giúp doanh nghiệp đáp ứng tốt hơn các KPI về sản xuất, giao hàng đúng hạn và nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như cơ sở để xây dựng, phát triển nhà máy thông minh trong tương lai không xa. Sự nâng cao trong hiệu quả và hiệu suất chuỗi cung ứng này, không chỉ mang lại lợi ích cho bản thân doanh nghiệp mà còn cho người lao động và đối tác kinh doanh trong nhiều khía cạnh như sự hài lòng, chi phí, môi trường và danh tiếng.
303	Giải pháp hoàn thiện hoạt động lựa chọn nhà cung cấp vải tại Công ty TNHH Hansae HCM	Nguyễn Thị Thu Thảo	Trần Thị Anh Tâm	Trong những năm qua, nhu cầu về một chuỗi cung ứng ít rủi ro và hiệu quả hơn trong bối cảnh mới đã trở nên ngày càng cấp thiết, đặc biệt khi Đại dịch Covid-19 xuất hiện. Bên cạnh đó, các hiệp định thương mại thế hệ mới đã tạo động lực to lớn để các công ty chuyển đổi nguồn nguyên liệu đầu vào từ các quốc gia ngoại khối vào nội khối. Các công ty sản xuất nói chung và công ty may mặc nói riêng, trong đó có Hansae đã bắt đầu tìm kiếm những nguồn cung nội khối để tranh thủ lợi thế và tăng sức cạnh tranh. Đề tài được thực hiện nhằm phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn nhà cung cấp vải cho Công ty TNHH Hansae HCM, từ đó có các đề xuất và kiến nghị giúp Hansae HCM phát triển tốt hơn hoạt động lựa chọn nhà cung cấp vải mới trong tương lai. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính là phỏng vấn chuyên gia nhằm khám phá các nhân tố tác động đến hoạt động lựa chọn nhà cung cấp vải. Nghiên cứu định lượng sử dụng ma trận IPA để đánh giá mức độ quan trọng và hiệu quả của từng nhân tố hiện nay tại Hansae HCM. Kết quả bài nghiên cứu cho thấy Mối quan hệ, Năng lực của nhà cung cấp, Hình ảnh của nhà cung cấp, Chất lượng của nhà cung cấp, Chi phí của nhà cung cấp, Hoạt động giao hàng của nhà cung cấp, Dịch vụ của nhà cung cấp có vai trò quan trọng ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nhà cung cấp vải của Hansae HCM. Tuy nhiên, một số yếu tố thành phần chưa được Hansae HCM thực hiện hiệu quả. Bài nghiên cứu giúp Hansae HCM có thêm cơ sở để hoàn thiện hoạt động lựa chọn nhà cung cấp vải. Đồng thời, đây cũng là tài liệu tham khảo dành cho các công ty sản xuất khác đang trong quá trình tìm kiếm giải pháp cho hoạt động lựa chọn nhà cung cấp của mình.
304	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing mix cho sản phẩm từ gạo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	Nguyễn Phương Duy	Trần Đăng Khoa	Việt Nam được biết đến là một quốc gia có sản lượng gạo đứng top đầu thế giới; tuy nhiên chỉ ở dạng nguyên liệu thô nên giá trị mang lại chưa cao. Ngược lại, lĩnh vực sản phẩm chế biến từ gạo rất tiềm năng và mang lại giá trị kinh tế cao hơn 1.5-2 lần nhưng vẫn chưa được khai thác đúng mức, đặc biệt là trong giai đoạn dịch bệnh Covid 19 diễn ra. Với định hướng chiến lược của Công ty CP XNK Sa Giang là phát triển thế mạnh bánh phồng tôm nên công ty chưa quan tâm đến tiềm năng phát triển của các sản phẩm từ gạo do đó chưa có sự đầu tư nói chung và cho hoạt động marketing nói riêng để khi nhắc đến Sa Giang người tiêu dùng sẽ nhớ đến thương hiệu gắn liền với các sản phẩm từ gạo uy tín và chất lượng. Thông qua phân tích thực trạng và đánh giá hoạt động marketing mix cho sản phẩm từ gạo của Công ty CP XNK Sa Giang, luận văn chỉ ra những vấn đề quan trọng cần cải thiện. Đồng thời, tác giả cũng đề xuất những giải pháp liên quan đến 7 thành phần marketing mix gồm: sản phẩm, giá cả, phân phối, chiêu thị, con người, quy trình và yếu tố hữu hình trên cơ sở số liệu sơ cấp và thứ cấp thu thập được từ sự kế hợp 2 phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng cùng phương pháp tổng hợp, thống kê mô tả, so sánh, phân tích và đánh giá. Mục tiêu nghiên cứu hướng đến là đưa các sản phẩm từ gạo trở thành nhóm hàng chủ lực của công ty trong thời gian tới, định vị các sản phẩm từ gạo mang thương hiệu Sa Giang trong nhận thức khách hàng và góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh cho công ty.

305	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing mix thương hiệu xe Toyota tại Công ty TNHH Toyota Nankai Hải Phòng	Nguyễn Văn Dũng	Ngô Quang Huân	Thị trường ngành ô tô Việt Nam trong những năm gần đây đã tăng trưởng rất mạnh mẽ. Chính điều đó đã có nhiều công ty trong nước và nước ngoài có mặt trên thị trường với mong muốn giành lấy nhiều thị phần nhất có thể. Nhận thấy cơ hội kinh doanh trong lĩnh vực phân phối xe ô tô, Công ty TNHH Toyota Nankai Hải Phòng đã tiến hành đầu tư, xây dựng cửa hàng kinh doanh xe ô tô thương hiệu Toyota đầu tiên tại Thành phố Hải Phòng từ năm 2017. Mặc dù có nhiều kinh nghiệm kinh doanh trong lĩnh vực ô tô ở nhiều nước trên thế giới, tuy nhiên tại thị trường Việt Nam do nhiều yếu tố khách quan lẫn chủ quan công ty đã gặp nhiều khó khăn. Do đó tình hình kinh doanh của công ty chưa được như mong đợi. Một trong những hoạt động chưa thể hoạt động hiệu quả đó là hoạt động marketing mix của công ty. Hoạt động marketing mix của công ty hiện tại gồm bốn nhân tố: sản phẩm, giá cả, xúc tiến, địa điểm phân phối. Nghiên cứu đã tiến hành gửi 200 bảng khảo sát và 161 bảng khảo sát nhận lại hợp lệ. Dựa theo số liệu thu thập, tác giả đã trình bày thống kê mô tả khảo sát, kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA thông qua phần mềm SPSS phiên bản 20. Trên cơ sở đó tác giả đã đánh giá thực trạng hoạt động marketing mix và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing mix thương hiệu xe Toyota tại Công ty TNHH Toyota Nankai Hải Phòng.
306	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing-mix các sản phẩm gia dụng của Công ty TNHH Đối Tác Nhãn Hiệu	Nguyễn Minh Toàn	Trần Dương Sơn	Với bối cảnh nền kinh tế phát triển như hiện nay, đời sống người dân càng được nâng cao. Các thiết bị chăm sóc nhà cửa hay hàng gia dụng chất lượng cao cũng ngày càng được tăng lên. Công ty TNHH Đối Tác Nhãn Hiệu thành lập từ năm 2009 là công ty chuyên cung cấp cũng như là nhà phân phối độc quyền các thương hiệu hàng gia dụng nổi tiếng trên thế giới. Tất cả sản phẩm mà công ty cung cấp đều là sản phẩm nhập khẩu, có giá trị cao hơn so với các sản phẩm khác trên thị trường. Thị trường Việt Nam về ngành hàng gia dụng hiện nay rất cạnh tranh, các công ty lớn trong ngành như JYSK, Ace Home, Điện máy Xanh, Điện máy Chợ Lớn,… Vì thế, Công ty TNHH Đối Tác Nhãn Hiệu cần hoàn thiện các hoạt động marketing hơn nữa để phát triển trên thị trường hiện nay. Phương pháp nghiên cứu trong bài mà tác giả chọn là phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp định lượng, để dự theo các lý thuyết và nghiên cứu có liên quan để xác định các yếu tố và phân tích thực trạng của công ty hiện tại để đề xuất các giải pháp phù hợp cho hoạt đông marketing của công ty. Hiện tại, công ty cũng chưa có đề tài nghiên cứu nào về các hoạt động marketing-mix của công ty. Bản thân tác giả mong muốn, đề tài này sẽ phân tích được thực trạng của công ty và có những đóng góp hữu ích, những giải pháp đề xuất để công ty hoàn thiện hơn các hoạt động marketing của công ty hiện tại. Qua nghiên cứu, tác giả nhận thấy 4 yếu tố như sản phẩm, giá, phân phối và chiêu thị hiện tại công ty chưa được hoàn thiện và cần phải có những kế hoạch, hoạt động để hoàn thiện hơn nữa.
307	Giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị chất lượng tại Công ty Cổ phần Supership Việt Nam	Bùi Nhựt Linh	Ngô Thị Ánh	Trong bối cảnh sau đại dịch Covid-19, cùng xu hướng hội nhập kinh tế, Việt Nam nhận nhiều nguồn đầu tư từ nước ngoài để phát triển và hồi phục kinh tế, trong đó có lĩnh vực chuyển phát nhanh. Cùng với đó, các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở thị trường trong nước sau khi vượt qua khó khăn của dịch bệnh đã dần khẳng định được giá trị riêng của mình để cạnh tranh và thu hút khách hàng. Giá cả không còn là ưu tiên hàng đầu, thay vào đó là yếu tố chất lượng được các đơn vị chuyển phát nhanh tập trung phát triển. Nhắc đến Công ty Cổ phần SuperShip Việt Nam, dù là thương hiệu Việt được nhiều khách hàng biết đến nhưng sau hơn 5 năm thành lập và phát triển công ty chưa tạo được giá trị riêng khi so sánh với những đối thủ cạnh tranh. Nguyên nhân bắt nguồn từ công tác quản trị chất lượng chưa được chú trọng thực hiện. Nhằm đánh giá thực trạng, phân tích hoạt động quản trị chất lượng, nhìn nhận những điểm còn hạn chế, tác giả lựa chọn nghiên cứu về hoạt động quản trị chất lượng tại Công ty Cổ phần SuperShip Việt Nam để phân tích và nghiên cứu, từ đó đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động quản trị chất lượng, nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo được giá trị riêng trên thị trường. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp số liệu phân tích từ báo cáo chất lượng dịch vụ về số lượng vi phạm, các chỉ số vận hành của công ty; đánh giá trực tiếp từ quá trình thực hiện công việc hằng ngày của Phòng Quản lý Chất lượng; cùng với đó là gặp gỡ và trao đổi trực tiếp cán bộ nhân viên tại trụ sở, các trưởng đơn vị trên toàn quốc về chất lượng dịch vụ, hoạt động quản trị chất lượng của công ty. Với 3 chức năng được tập trung nghiên cứu và tìm hiểu: hoạt động hoạch định chất lượng, hoạt động kiểm soát chất lượng, hoạt động cải tiến chất lượng. Luận văn sau khi hoàn thành có thể

				giúp Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần SuperShip Việt Nam thấy được thực trạng hoạt động quản trị chất lượng, những nguyên nhân dẫn đến hạn chế, và giải pháp có thể thực hiện để nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng dịch vụ của công ty. Luận văn còn có thể trở thành tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu trong lĩnh vực nghiên cứu hoạt động quản trị chất lượng có liên quan.
308	Giải pháp hoàn thiện hoạt động tuyển dụng nhân sự tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam Eximbank	Phan Thành Vinh	Lê Thanh Hà	Luận văn thạc sỹ "Giải pháp hoàn thiện hoạt động tuyển dụng nhân sự tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam Eximbank" được thực hiện nhằm khái quát thực trạng và đề xuất các giải pháp đối với hoạt động tuyển dụng nhân sự tại Eximbank. Cấu trúc luận văn được chia thành 3 phần chính. Trong đó, nội dung chương 1 là các nội dung liên quan đến lý thuyết về hoạt động tuyển dụng cũng như là các nghiên cứu trước đây. Đi cùng với đó là mô hình nghiên cứu đề xuất tác giả xây dựng từ việc kế thừa những công trình trước đây. Trong nội dung chương 2, đề tài đã tiến hành phân tích tổng quan về ngân hàng như lịch sử hình thành và phát triển, kết quả kinh doanh của ngân hàng, hoạt động tuyển dụng đang tiến hành tại Eximbank cùng với nội dung đánh giá khảo sát từ cán bộ nhân viên đang làm việc. Thông qua chương 2, tác giả đã đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tuyển dụng tại Eximbank thông qua 6 nhóm giải pháp bao gồm: quy trình, quảng cáo, kiểm tra ứng viên, phỏng vấn ứng viên, đối chiếu thông tin và quy trình nhận việc.
309	Giải pháp hoàn thiện marketing tại VNPT Vinaphone thành phố Vĩnh Long	Phạm Vũ Bằng	Hồ Tiến Dũng	Dựa vào kết quả phân tích thực trạng, đề xuất các giải pháp để khắc phục những hạn chế của từng yếu tố tìm ra giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing tại VNPT Vinaphone Thành phố Vĩnh Long. Phân tích tình hình thực hiện hoạt động marketing của VNPT Vinaphone thành phố Vĩnh Long nhằm tìm ra những điểm mạnh và điểm yếu của hoạt động này trong thời gian qua. Đề xuất giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing cho VNPT Vinaphone thành phố Vĩnh Long trong thời gian tới. Để thực hiện được mục tiêu chung đã đề ra, đề tài tập trung giải quyết các mục tiêu sau: Các số liệu về doanh thu, chi phí, lợi nhuận và các chỉ số tài chính…được thu thập từ báo cáo VNPT Vinaphone thành phố Vĩnh Long và nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác có cùng quy mô trên địa bàn. Nguồn số liệu lấy từ VNPT Vinaphone thành phố Vĩnh Long, Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Long, các bài viết có liên quan đăng trên báo, tạp chí, internet, mạng xã hội…. Thu thập dữ liệu thứ cấp, sơ cấp: sử dụng hệ thống phần mềm Excel và IBM SPSS Statistics xử lý dữ liệu. Sử dụng phương pháp thống kê mô tả, bảng biểu phân tích số liệu thứ cấp. Số liệu sơ cấp thì phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA. Sau khi thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu sẽ thực hiện phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing tại VNPT Vinaphone thành phố Vĩnh Long.
310	Giải pháp hoàn thiện phương pháp và bộ tiêu chí đánh giá năng lực quản lý cấp trung tại Công ty TNHH OOCL Logistics (Việt Nam)	Lương Thị Ánh Phượng	Lý Thị Minh Châu	Đề tài: "Giải pháp hoàn thiện phương pháp và bộ tiêu chí đánh giá năng lực quản lý cấp trung tại Công ty TNHH OOCL Logistics (Việt Nam)", bằng tâm huyết vận dụng lý thuyết liên quan đến mô hình năng lực để khám phá các yêu tố liên quan đến bộ tiêu chí đánh giá năng lực và phương pháp đánh giá năng lực của quản lý cấp trung trên cơ sở áp dụng phương pháp định tính, thảo luận, phỏng vấn sâu lãnh đạo, quản lý cấp trung (quản lý cấp trung) tại công ty có nhiều kinh nghiệm cũng như thời gian công tác tại công ty. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất giải pháp hoàn thiện phương pháp và bộ tiêu chí đánh giá năng lực QLCT tại Công ty. Kết quả nghiên cứu có thể làm cơ sở để quản lý cấp trung biết các yêu cầu năng lực dành cho quản lý cấp trung của công ty và đồng thời giúp họ tìm ra khoản cách năng lực hiện tại để cải thiện và nâng cao năng lực bản thân để đáp ứng các yêu cầu về năng lực mà công ty đề ra đồng thời giúp tác giả áp dụng triển khai phục vụ cho hoạt động đánh giá năng lực QLCT; qua đó nâng cao hiệu quả làm việc của QLCT cũng như quản trị hoạt động đánh giá năng lực QLCT và năng lực toàn thể nhân viên tại Công ty TNHH OOCL Logistics (Việt Nam).
311	Giải pháp hoàn thiện quản lý thu, chi ngân sách Nhà nước ở huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	Phan Ngọc Thúy	Trương Thị Hồng	Luận văn "Giải pháp hoàn thiện quản lý thu, chi ngân sách nhà nước ở huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng" tiến hành phân tích, đánh giá về thực trạng quản lý thu, chi ngân sách Nhà nước (NSNN) ở huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Dựa trên kết quả phân tích, đánh giá, luận văn đã đề xuất các giải pháp và những kiến nghị nhằm hoàn thiện quản lý thu, chi ngân sách Nhà nước ở huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Trong quá trình nghiên cứu luận văn chủ yếu sử dụng các phương pháp: Phương pháp so sánh; Phương pháp thống kê; Phương pháp phân tích và tổng hợp. Luận văn trình bày được cơ sở khoa học của vấn đề nghiên cứu; đánh giá thực trạng quản lý thu,

				chi ngân sách nhà nước ở huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, từ đó rút ra được những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân. Trên cơ sở đó, luận văn đã đề xuất một số giải pháp giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý thu, chi NSNN của huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Góp phần quản lý thu, chi NSNN có hiệu quả, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội (KT-XH) của huyện nhà.
312	Giải pháp hoàn thiện quản trị lực lượng bán hàng tại Công ty TNHH ABC Việt Nam	Trần Thế Lương	Lê Tấn Bửu	Công ty TNHH ABC Việt Nam là công ty con củaTập đoàn ABC có trụ sở tại Đức. Công ty ABC Việt Nam chịu trách nhiệm nhập khẩu và thương mại các sản phẩm máy bơm và van nước công nghiệp từ các nhà máy của Tập đoàn ABC trên khắp thế giới để cung cấp cho thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2021, tình hình kinh doanh của công ty có chiều hướng đi xuống với sự sụt giảm đáng kể về doanh số bán hàng cũng như lợi nhuận gộp. Điều này đã đặt công ty vào tình thế rất khó khăn và bắt buộc phải có những giải pháp để khắc phục và cải thiện tình hình kinh doanh của công ty. Với tính cấp bách như vậy, tác giả đã chọn đề tài "Giải pháp hoàn thiện quản trị lực lượng bán hàng tại Công ty TNHH ABC Việt Nam" để nghiên cứu và tìm giải pháp cho công ty. Bằng việc kết hợp phương pháp định tính và thống kê mô tả để đánh giá thực trạng công tác quản trị lực lượng bán hàng tại công ty và vận dụng những kiến thức về công tác quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp, tác giả đã đề ra được một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản trị lực lượng bán hàng tại công ty như giải pháp về công tác tổ chức lực lượng bán hàng, công tác tuyển dụng lực lượng bán hàng, công tác huấn luyện và đào tạo lực lượng bán hàng, kế hoạch thù lao cho lực lượng bán hàng, các hoạt động thúc đẩy lực lượng bán hàng cũng như công tác đánh giá và kiểm soát lực lượng bán hàng. Các giải pháp này nếu được áp dụng thực tiễn sẽ giúp cho công ty nâng cao hiệu quả của việc quản trị lực lượng bán hàng và từ đó nâng cao doanh số bán hàng cũng như giúp cho công ty ngày càng phát triển ở thị trường Việt Nam.
313	Giải pháp hoàn thiện quản trị nguồn nhân lực nhằm nâng cao hiệu quả làm việc của nhân viên tại phòng thẩm định tài sản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	Trần Quang Sang	Lê Tấn Bửu	Vấn đề nguồn nhân lực và quản trị nguồn nhân lực có tầm quan trọng đặc biệt với một tổ chức nói chung và đối với các quản trị gia nói riêng. Quản trị nguồn nhân lực là nguyên nhân của thành công hay thất bại trong các hoạt động kinh doanh. Mục tiêu cơ bản của bất cứ tổ chức nào cũng là sử dụng một cách có hiệu quả nguồn nhân lực để đạt được mục đích của tổ chức đó. Với lý do trên, tác giả luận văn chọn đề tài "Giải pháp hoàn thiện quản trị nguồn nhân lực nhằm nâng cao hiệu quả làm việc của nhân viên tại phòng thẩm định tài sản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu" làm mục tiêu nghiên cứu, nhằm góp phần giải quyết vấn đề bất cập, tồn tại của thực tiễn. Trong bài nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua thu thập dữ liệu thứ cấp tại ngân hàng và kết hợp phương pháp chuyên gia và thảo luận nhóm để xác định các thành phần của quản trị nguồn nhân lực có tác động đến hiệu quả làm việc của nhân viên phòng thẩm định tài sản tại Ngân hàng TMCP Á châu. Đồng thời, tác giả cũng sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát 286 đáp viên là nhân sự cấp quản lý và nhân viên thẩm định tài sản đang làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh , sử dụng kỹ thuật thống kê mô tả kết hợp phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cứu xác định được có 4 nhân tố của thành phần quản trị nguồn nhân lực tác động đến hiệu quả làm việc của nhân viên gồm: Tuyển dụng, Đào tạo, đánh giá năng suất, lương thưởng từ đó đề xuất những giải pháp. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp như sau: Giải pháp về "Tuyển dụng": Tập trung phát triển nguồn nhân sự trẻ mới từ bên ngoài , tận dụng tốt hệ thống đào tạo vốn có. Giải pháp về "Đào tạo" : Xây dựng kế hoạch đào tạo bài bản có định hướng và mục tiêu cụ thể. Giải pháp về "Đánh giá hiệu suất": Điều chỉnh lại hệ thống đánh giá BSC cụ thể hơn, thêm một các tiêu chí đánh giá. Giải pháp về "Lương thưởng": Xây dựng chính sách lương cạnh tranh so với mặt bằng chung, xóa bỏ bất cập về trần tối đa tiền công tác phí.
314	Giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi	Đào Ngọc Trung	Nguyễn Quang Thu	Luận văn "Giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Sở Giao dịch 2" được thực hiện nhằm mục tiêu là đề xuất giải pháp quản trị rủi ro tín dụng cá nhân tại BIDV chi nhánh Sở Giao dịch 2."Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm: Thống kê, tổng hợp, phân tích, suy diễn và quy nạp, so sánh nhằm phân tích vấn đề nghiên cứu. Nội dung chính của luận văn bao gồm:"Chương 1: Cơ sở lý thuyết về quản trị rủi ro tín dụng cá nhân tại ngân hàng thương mại. Chương trình bày lý thuyết về tín dụng và tín dụng cá nhân tại các ngân hàng thương mại và công tác quản trị rủi ro tin dụng cá nhân tại các ngân hàng thương mại và trình bày hiệp ước Basel đối với hoạt động quản trị rủi ro tín dụng cá nhân

	nhánh Sở Giao dịch 2			tại ngân hàng."Chương 2: Phân tích thực trạng hoạt động quản trị rủi ro tín dụng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Sở Giao dịch 2. Chương 2 tập trung phân tích tác quản trị rủi ro tín dụng cá nhân tại chi nhánh trong giai đoạn 2019 - 2021 bao gồm: Nhận diện rủi ro tín dụng cá nhân, phân loại đo lường rủi ro tín dụng cá nhân; xử lý rủi ro tín dụng vá nhân và kiểm soát,ngăn ngừa rủi ro tín dụng cá nhân. Qua phân tích rút ra những điểm hạn chế, nguyên nhân trong hoạt động quản trị rủi ro tín dụng cá nhân tại chi nhánh. Chương 3: Giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Sở Giao dịch 2. Nội dung chương tập trung trình bày hệ thống các giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng cá nhân tại BIDV chi nhánh Sở Giao dịch 2 trong thời gian tới.
315	Giải pháp hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp tại Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Thi công Xây dựng cầu đường Hồng An	Vũ Hoàng Thiên Anh	Trần Đăng Khoa	Văn hóa doanh nghiệp là tài sản vô hình, một vũ khí cạnh tranh sắc bén của các doanh nghiệp, việc hoàn thiện và phát triển văn hóa doanh nghiệp trong thời kỳ hội nhập lại càng đòi hỏi các doanh nghiệp phải nhanh chóng hoàn thiện nhân cách, trí tuệ, sự đoàn kết đồng lòng của tập thể, cộng đồng doanh nghiệp mạnh mẽ, chủ động, sẵn sàng với những thử thách mới. Nhận thức được điều đó, ngay từ khi thành lập ban lãnh đạo Công ty Hồng An luôn tích cực xây dựng giá trị cốt lõi của văn hóa doanh nghiệp trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh lĩnh vực thi công cầu đường của mình. Tuy nhiên, qua nghiên cứu các báo cáo tổng kết năm và các tài liệu về văn hóa doanh nghiệp của Công ty xây dựng, tác giả nhận thấy việc xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp tại Công ty còn một số tồn tại, hạn chế như sau: Các giá trị hữu hình của Công ty vẫn chưa hoàn thiện và toàn diện, nội dung chưa được mang tính đại chúng, và một bộ phận các thành viên chưa hiểu rõ và chưa nắm vững được tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi và mục tiêu chiến lược của Công ty, văn hóa doanh nghiệp chưa được các cán bộ nhân viên trong công ty chủ tâm xây dựng, việc đảm bảo một quy trình làm việc hướng tới xây dựng văn hóa doanh nghiệp của Công ty Hồng An vẫn còn gặp nhiều khó khăn do cần phải thuê khoán nhân công ngoài hoặc hợp tác với các công ty đối tác để hoàn thành dự án. Do đó, tác giả thực hiện đề tài này nhằm nhận diện mô hình văn hóa doanh nghiệp hiện tại, mong muốn của công ty và đánh giá sự phù hợp của văn hóa doanh nghiệp với đặc điểm tổ chức, mục tiêu chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp thông qua việc sử dụng bộ công cụ đánh giá văn hóa tổ chức OCAI. Để đạt được mục tiêu đề ra, tác giả tiến hành phỏng vấn, tham khảo ý kiến các trưởng phòng và các cán bộ nhân viên lâu năm để thu thập, tổng hợp các thông tin nhằm phục vụ công tác hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp tại Công ty, sau đó gửi trực tiếp bảng câu hỏi được thiết kế dựa trên công cụ OCAI đến lãnh đạo và các cán bộ nhân viên thuộc khối văn phòng trong công ty. Kết quả thu được đã nhận diện và đánh giá các yếu tố biểu trưng văn hóa trực quan và phi trực quan của Hồng An; cho thấy mô hình văn hóa hợp tác đang chiếm ưu thế trong văn hóa doanh nghiệp của Hồng An, mô hình doanh nghiệp mong muốn trong tương lai là mô hình văn hóa kết hợp hợp tác với sáng tạo. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp kiến nghị liên quan đến các cấp độ văn hóa của công ty và dựa trên mô hình văn hóa chủ đạo theo mô hình OCAI.
316	Giải pháp marketing trực tuyến của dịch vụ các thủ tục tuân thủ cho người nước ngoài (Expats) tại Việt Nam của Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn kinh doanh Viva	Phan Minh Đức	Hoàng Cửu Long	Giải pháp marketing trực tuyến của dịch vụ các thủ tục tuân thủ cho người nước ngoài (Expats) tại Việt Nam tạo những lợi thế cạnh tranh nhất định trên thị trường kinh doanh hiện nay. Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ và internet, việc tiếp cận và tương tác với khách hàng nước ngoài (Expats) tại Việt Nam thông qua hoạt động marketing trực tuyến là cực kỳ quan trọng để nâng cao doanh số bán hàng và gia tăng độ nhận diện của thương hiệu. Theo báo công an nhân dân năm 2021, với sự tăng cao về nhu cầu tuyển dụng lao động nước ngoài, ngày càng có số lượng lớn lao động nước ngoài đăng ký làm việc tại các công ty, doanh nghiệp và tập đoàn tại Việt Nam. Để có thể làm việc hợp pháp tại Việt Nam, nhà tuyển dụng và lao động nước ngoài phải tuân thủ chặt chẽ các quy định các thủ tục tuân thủ cho lao động nước ngoài tại Việt Nam. Nghiên cứu này chỉ rõ các hoạt động chính để nâng cao hiệu quả marketing trực tuyến bao gồm: Website, mạng xã hội (Social Media), công cụ SEO, công cụ Email có mối liên kết chặt chẽ với nhau khi triển khai các chiến dịch marketing trực tuyến trong việc phát triển doanh số và nâng cao độ nhận diện thương hiệu. Phương pháp nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính và định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các công cụ marketing trực tuyến bao gồm Website, mạng xã hội (Social Media), công cụ SEO, công cụ Email có đóng góp quan trọng trong đến hiệu quả marketing trực tuyến.

				Nghiên cứu cũng đề xuất thêm các giải pháp nâng cao hiệu quả marketing trực tuyến có tính khả thi cao thông qua các công cụ trực tuyến được nêu trên. Nghiên cứu có những đóng góp về mặt học thuật cho các nhà quản trị marketing và các cấp lãnh đạo trong doanh nghiệp, nghiên cứu đưa ra được cách đánh giá và thực thực thi chiến dịch marketing trực tuyến như thế nào để đạt hiệu quả. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng nêu lên những hạn chế và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.
317	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ bảo hành sửa chữa ô tô tại Bến Thành Ford	Tô Phước Thảo	Trần Dương Sơn	Bến Thành Ford trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2022 đã có nhiều sự chuyển biến và thay đổi trong cơ sở vật chất, kỹ thuật viên, nhân viên chăm sóc khách hàng và những dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa. Mặc dù vậy, trong 06 tháng vừa qua hãng vẫn còn tiếp nhận những góp ý cũng như phàn nàn từ khách hàng về các sai sót trong chất lượng dịch vụ tại Bến Thành Ford khiến cho số lượng khách hàng không hài lòng tăng lên. Đề tài nghiên cứu của tác giả chú trọng phân tích các yếu tố về chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa tại hãng. Từ cơ sở đó để đề xuất những biện pháp hỗ trợ Bến Thành Ford nâng cao, cải tiến chất lượng dịch vụ của hãng và đáp ứng được nhu cầu của tất cả khách hàng mới và cũ. Tác giả thực hiện lấy mẫu nghiên cứu từ 221 khách hàng là thành viên đang sử dụng các dịch vụ bảo dưỡng của Bến Thành Ford đại lý tại Thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình và thang đo nghiên cứu được điều chỉnh bằng phương pháp nghiên cứu định tính, làm nền tảng để tác giả thiết kế bảng câu hỏi khảo sát trực tuyến cho khách hàng. Sau đó, tác giả sử dụng phần mềm SPSS phân tích giá trị trung bình để kiểm định thang đo nghiên cứ. Kết quả thu được thể hiện sự hài lòng của khách hàng tại Bến Thành Ford khi sử dụng dịch vụ bảo dưỡng chịu sự tác động của 6 yếu tố trọng tâm là: Cơ sở vật chất, Phòng sửa chửa, Phòng chờ, Kỹ thuật viên, Nhân viên chăm sóc khách hàng và Hình tượng uy tín công ty. Sau cùng, tác giả đề xuất một số giải pháp hướng tới nâng cao chất lượng dịch vụ bảo dưỡng xe ô tô và nâng cao sự hài lòng của khách hàng, Bến Thành Ford có thể chọn lọc và ưu tiên cho hãng những giải pháp có thể khắc phục các hạn chế, khó khăn hiện tại để thúc đẩy sự phát triển của công ty.
318	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo tại phân hiệu Trường Đại học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh tại tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Thị Minh	Hồ Viết Tiến	Luận văn "Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo tại Phân hiệu Trường đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh tại tỉnh Vĩnh Long" được thực hiện nhằm xác định các yếu tố của chất lượng dịch vụ đào tạo, đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ đào tạo; từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo tại Phân hiệu Vĩnh Long. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ tháng 11/2021 đến tháng 01/2022, khảo sát thực tế 210 sinh viên, học viên đang học tập tại Phân hiệu Vĩnh Long. Tác giả vận dụng hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, trong đó nghiên cứu định tính nhằm xác định các thành phần của chất lượng dịch vụ đào tạo và nghiên cứu định lượng để đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ đào tạo và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chất lượng dịch vụ đào tạo. Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 5 yếu tố: (1) khía cạnh Phi học thuật; (2) Khía cạnh học thuật; (3) Danh tiếng; (4) Tiếp cận; (5) Chương trình đào tạo. Kết quả nghiên cứu cho thấy, người học có mức độ đồng ý khá cao đối với 5 yếu tố, trong đó yếu tố "Tiếp cận" có mức độ đồng ý cao nhất, yếu tố "Danh tiếng" có mức độ đồng ý thấp nhất. Bên cạnh đó, 5 yếu tố trên cũng ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ đào tạo tại Phân hiệu Vĩnh Long, theo mức độ tác động tăng dần là: Chương trình đạo tạo, Khía cạnh Phi học thuật, Khía cạnh học thuật, Danh tiếng, Tiếp cận. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất năm nhóm giải pháp để cải thiện chất lượng dịch vụ đào tạo tại Phân hiệu Vĩnh Long nhằm nâng cao sự hài lòng của người học trong thời gian tới.
319	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ internet cáp quang tại Viễn thông Đồng Tháp	Nguyễn Hữu Trọng	Hồ Tiến Dũng	Luận văn thạc sĩ "Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ internet cáp quang tại Viễn thông Đồng Tháp" được nghiên cứu từ tháng 3 năm 2022 đến tháng 8 năm 2022 tại Viễn thông Đồng Tháp. Đây là đề tài được thực hiện theo phương pháp nghiên cứu định tính về nâng cao chất lượng dịch vụ internet cáp quang tại Viễn thông Đồng Tháp. Nghiên cứu đã xác định thang đo, phỏng vấn nhóm gồm 15 chuyên gia để hiệu chỉnh thang đo chất lượng dịch vụ internet cáp quang, kết quả thang đo gồm có 5 nhân tố với 20 biến quan sát như sau: (1) phương tiện hữu hình có 4 biến quan sát, (2) đồng cảm có 4 biến quan sát, (3) năng lực phục vụ có 4 biến quan sát, (4) đáp ứng có 4 biến quan sát, (5) tin cậy có 4 biến quan sát. Khảo sát 173 khách hàng đánh giá các thành phần chất lượng dịch vụ internet cáp quang, nhằm tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu, nguyên nhân tồn tại. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng để đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ internet cáp quang của Viễn thông Đồng Tháp. Kết quả đạt được: Viễn thông Đồng Tháp cung

				cấp dịch vụ đảm bảo chất lượng dịch vụ đạt quy chuẩn của Việt Nam. Về phía khách hàng đánh giá các thành phần lượng dịch vụ internet cáp quang thể hiện qua điểm trung bình các nhân tố, ở mức yếu có các nhân tố: Năng lực phục vụ, Khả năng đáp ứng; ở mức mạnh có các nhân tố: Phương tiện hữu hình, Sự đồng cảm và Sự tin cậy. Những tồn tại và hạn chế: nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu; hạ tầng kỹ thuật mạng lưới chưa đồng bộ; công tác quản trị doanh nghiệp còn yếu; hệ thống kênh phân phối dịch vụ còn ít, chưa chuyên nghiệp; tinh thần, thái độ phục vụ của nhân viên chưa cao; dịch vụ chăm sóc khách hàng còn yếu. Từ kết quả trên, tác giả đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ internet cáp quang nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của khách hàng, góp phần giữ vững thị phần dịch vụ internet cáp quang của Viễn thông Đồng Tháp.
320	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng tại Công ty Cổ phần Anova Feed	Vũ Thị Ngọc Mến	Lữ Bá Văn	Hiểu được tầm quan trọng của ngành nông nghiệp nói chung và ngành chăn nuôi nói riêng, các doanh nghiệp Việt Nam cũng như tập đoàn đa quốc gia đang đầu tư mạnh mẽ để phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm tại Việt Nam theo xu hướng phát triển bền vững. Để hoàn thành mục tiêu đặt ra là đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng cũng như gia tăng năng lực cạnh tranh với đối thủ, tác giả với mong muốn tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng dịch vụ khách hàng và phân tích thực trạng về chất lượng dịch vụ khách hàng tại Công ty Cổ phần Anova Feed. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng trong thời gian tới. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả đã thực hiện phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, tiến hành khảo sát trên 167 khách hàng đang sử dụng dịch vụ tại Anova Feed. Các dữ liệu thu thập được xử lý qua phần mềm SPSS 20.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 05 yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ khách hàng bao gồm năng lực phục vụ, tính hữu hình, sự tin cậy, sự đồng cảm và khả năng đáp ứng khách hàng. Từ kết quả nghiên cứu định tính và định lượng để tìm ra những mặt hạn chế và nguyên nhân tồn tại những hạn chế về chất lượng dịch vụ khách hàng tại Công ty Cổ phần Anova Feed. Sau khi tìm hiểu được nguyên nhân tồn tại, những hạn chế về chất lượng dịch vụ khách hàng tại Anova Feed, tác giả đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng tại Anova Feed. Luận văn sau khi hoàn thành có thể trở thành tài liệu tham khảo cho Ban lãnh đạo của Anova Feed cũng như các nghiên cứu trong lĩnh vực nghiên cứu chất lượng dịch vụ khách hàng trong ngành thức ăn chăn nuôi.
321	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng tại Công ty TNHH Bánh ngọt CJ Việt Nam	Trần Minh Mẫn	Hồ Tiến Dũng	Nhằm phân tích những vấn đề gây ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ khách hàng và từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng tại Công ty TNHH Bánh ngọt CJ Việt Nam. Bài viết đặt ra các giải pháp nhằm nâng chất lượng dịch vụ khách hàng của CCông ty TNHH Bánh ngọt CJ Việt Nam. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ khách hàng, đồng thời phân tích thực trạng về chất lượng dịch vụ khách hàng tại Công ty TNHH Bánh Ngọt CJ Viêt Nam. Qua đó có thể giúp đánh giá tình hình nhằm tìm ra những vấn đề hạn chế còn đang tồn động và nguyên nhân của những hạn chế đó về chất lượng dịch vụ khách hàng của Công ty TNHH Bánh ngọt CJ Việt Nam. dựa vào những tồn tại hạn chế về chất lượng dịch vụ khách hàng của Công ty TNHH Bánh ngọt CJ Việt Nam. Người viết đã đặt ra các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách tại công ty bao gồm: Giải pháp nâng cao tính hữu hình. Giải pháp nâng cao độ tin cậy. Giải pháp nâng cao khả năng đáp ứng. Giải pháp nâng cao sự đảm bảo. Giải pháp nâng cao sự đồng cảm.
322	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng tại chuỗi nhà thuốc bán lẻ Pharmacity trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Đỗ Thị Hạnh Trinh	Trần Thị Thanh Phương	Bởi vì nhận thấy tỉ lệ rời bỏ của khách hàng tại Pharmacity khá cao trong khi ngành dược bán lẻ vẫn còn rất nhiều triển vọng, bài nghiên cứu được thực hiện để phân tích các yếu tố ảnh hưởng và đánh giá thực trạng về chất lượng dịch vụ khách hàng tại chuỗi nhà thuốc bán lẻ Pharmacity nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng tại chuỗi nhà thuốc Pharmacity trong thời gian tới. Bài nghiên cứu cung cấp các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng tại chuỗi nhà thuốc bán lẻ Pharmacity trong tương lai. Bài nghiên cứu sử dụng thang đo PHARMASERVQUAL để đánh giá chất lượng dịch vụ bán lẻ tại nhà thuốc Pharmacity. Bước đầu, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua việc hỏi ý kiến của phòng Marketing và bán lẻ và ngẫu nhiên 30 khách hàng đã mua hàng tại Pharmacity để xây dựng bảng câu hỏi. Sau đó, phương pháp định lượng cũng được thực hiện trên 216 mẫu khảo sát hợp lệ thu được từ việc phỏng vấn các khách hàng đã mua hàng tại Pharmacity. Kết quả chứng minh rằng có năm thành phần đánh giá chất lượng dịch vụ khách hàng tại chuỗi nhà thuốc bán lẻ Pharmacity là thànhphần hình thức; thông

				tin; đồng cảm; an toàn, tin cậy và cam kết về thời gian. Tác giả đồng thời đánh giá được thực trạng chất lượng dịch vụ khách hàng tại Pharmacity trên địa bàn TP.HCM, đưa ra những điểm mạnh cần phát huy và những hạn chế cần cải thiện. Đồng thời, những giải pháp đã được đề xuất để nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng tại chuỗi nhà thuốc bán lẻ Pharmacity.
323	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khai thác cảng tại Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	Nguyễn Quang Dụ	Ngô Quang Huân	Luận văn với tên đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khai thác cảng tại công ty cổ phần Cảng Long Thành" là một nghiên cứu theo hướng ứng dụng, nhằm mục đích tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ (CLDV) khai thác cảng tại Công ty Cổ phần Cảng Long Thành và để nâng cao chất lượng dịch vụ khai thác cảng tại công ty từ đó hướng đến sự hài lòng của khách hàng. Qua việc viện dẫn các cơ sở lý thuyết và kế thừa một số mô hình tương tự cùng với sự khảo sát định tính bằng việc phỏng vấn Khảo sát chuyên gia: Các giám đốc, phó giám đốc, các trưởng/ phó phòng và 5 khách hàng của Công ty Cổ phần cảng Long Thành nhằm khám phá, điều chỉnh, bổ sung các yếu tố và phát triển chất lượng dịch vụ tại Công ty Cổ phần Cảng Long Thành. Tác giả đã tiến hành khảo sát 130 khách hàng là nhà vận tải hàng hoá, đại lý xuất nhập khẩu, công ty sản xuất dịch vụ… đang sử dụng dịch vụ tại Công ty Cổ phần Cảng Long Thành. Kết quả thu được các yếu tố liên quan đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ khai thác cảng. Việc nghiên cứu này giúp cho Ban Giám Đốc công ty đo lường và đánh giá được thực trạng chất lượng dịch vụ khai thác cảng của công ty, từ đó có giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ khai thác cảng và góp phần vào việc giảm được tỷ lệ tàu chiếm dụng cầu cảng. Trong thời gian thực hiện đề tài do kinh nghiệm và thời gian hạn chế, mặc dù tác giả đã cố gắng và đạt được một số kết quả nhất định tuy nhiên vẫn còn nhiều thiếu sót. Tác giả mong muốn nhận được sự đóng góp từ quý thầy, cô và những hạn chế này sẽ là cơ sở để rút kinh nghiệm hoàn thiện hơn tại các nghiên cứu sau này.
324	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh tại Bệnh viện Đa khoa An Phước - tỉnh Bình Thuận	Lê Thị Thanh Thảo	Mai Thanh Loan	Bên cạnh chất lượng của nhân viên y tế, máy móc và trang thiết bị thì chất lượng dịch vụ khám bệnh tại các cơ sở y tế cũng rất đáng lưu tâm. Trong những năm gần đây, chất lượng dịch vụ khám bệnh đã cải thiện và có được những thành công ban đầu. Nhưng để có thể cung cấp được dịch vụ khám bệnh tương xứng với nhu cầu ngày càng cao của khách hàng thì việc thực hiện nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh tại Bệnh viện Đa khoa An Phước là vô cùng cần thiết ngay lúc này. Mục tiêu của đề tài này nhằm đề xuất các giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh tại Bệnh viện Đa khoa An Phước. Trong bài nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp định tính có kết hợp với đưa ra 270 bảng câu hỏi khảo sát và thu về được 239 ý kiến của khách hàng. Có 5 thành phần chất lượng dịch vụ khám bệnh được xác định là: Sự tin cậy, Sự đảm bảo, Sự đồng cảm, Sự đáp ứng và Phương tiện hữu hình. Từ đó, những giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh tại Bệnh viện Đa khoa An Phước đã được đề xuất.
325	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ logistics để gia tăng mức độ hài lòng của khách hàng tại công ty TNHH SCG International Việt Nam	Nông Tuấn Dũng	Nguyễn Ngọc Hòa	Sự hài lòng của khách hàng có sự liên quan chặt chẽ với sự trung thành của khách hàng, và chất lượng dịch vụ là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự hài lòng. Luận văn được thực hiện nhằm nghiên cứu mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ logistics và sự hài lòng của khách hàng tại Công ty TNHH SCG International Việt Nam, và dựa trên kết quả nghiên cứu, Công ty TNHH SCG International Việt Nam có chiến lược phân bổ nguồn lực hợp lý nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ logistics để gia tăng sự hài lòng của khách hàng. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Dữ liệu phân tích được sử dụng bằng dữ liệu thứ cấp (từ các phòng ban của Công ty TNHH SCG International Việt Nam) và dữ liệu sơ cấp do chính tác giả thu thập. Kết quả nghiên cứu đã thực hiện được mục tiêu ban đầu đề ra là hệ thống hóa các khái niệm, lý thuyết liên quan, mô hình hóa được mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ logistics với sự hài lòng của khách hàng, thực hiện đánh giá lại thực trạng chất lượng dịch vụ logistics tại doanh nghiệp đồng thời đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm gia tăng mức độ hài lòng của khách hàng.
326	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại ngân hàng TMCP	Nguyễn Nhật Anh Thư	Phan Thu Hiền	Trong điều kiện cạnh tranh gay gắt giữa những các Ngân hàng Thương mại (NHTM) hiện nay, với hàng loạt những sản phẩm dịch vụ đa dạng, đặc biệt tại những địa phương nhỏ, khách hàng chưa quen với các sản phẩm dịch vụ ngân hàng thì việc đánh giá lại các yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ ngân hàng bán lẻ của NHTM nói chung hay VietinBank Bến Tre nói riêng trở nên cần thiết, từ đó có những biện pháp ứng xử phù hợp. Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp định tính. Số liệu khảo sát 120

	Công Thương Việt Nam – Chi Nhánh Bến Tre			khách hàng cá nhân đang có giao dịch tại VietinBank – Chi nhánh Bến Tre thông qua bảng câu hỏi đã được điều chỉnh để phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội địa phương nhằm thu thập dữ liệu về mức độ hài lòng khách hàng đối việc sử dụng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại VietinBank chi nhánh Bến Tre. Kết quả nghiên cứu thu được có 5 nhân tố của chất lượng dịch vụ: năng lực phục vụ, sự đáp ứng, sự tin cậy, sự cảm thông, phương tiện hữu hình. Áp dụng vào tình hình thực tế liên quan đến chất lượng dịch vụ tại Ngân hàng VietinBank – Chi nhánh Bến Tre từ đó rút ra những mặt đã làm tốt và những hạn chế, nguyên nhân để tìm ra giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại VietinBank chi nhánh Bến Tre.
327	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	Lại Kha Phương Trinh	Lê Thanh Hà	Trước sự không ngừng hợp tác, tăng trưởng của nền kinh tế hội nhập; sự cố gắng học hỏi, tiếp thu nền khoa học – kỹ thuật tiên tiến; sự phát triển đa dạng và phong phú về nhu cầu của khách hàng. Tất cả những ý đó đã tạo nên môi trường cạnh tranh khốc liệt cho thị trường ngành ngân hàng. Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, TPBank đã cố gắng cải thiện chất lượng dịch vụ phát triển những thế mạnh nhưng vẫn có những vấn đề tồn đọng cần được khắc phục liên quan đến các khía cạnh: cơ sở vật chất, sự tin cậy, mức độ đồng cảm, khả năng đáp ứng và năng lực phục vụ. Vì lý do đó, tác giả lựa chọn nghiên cứu đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ Ngân hàng TMCP Tiên Phong". Bài nghiên cứu đã tìm hiểu và đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ tại TPBank đã cung cấp. Đồng thời, tác giả đề xuất những giải pháp, những kiến nghị phù hợp với định hướng, mục tiêu chiến lược của TPBank trong giai đoạn 2020 - 2028 và mang đến những trải nghiệm về sản phẩm, dịch vụ đầy chất lượng cho khách hàng. Kết quả này có giá trị đóng góp thiết thực cho ngân hàng tại thời diểm thực hiện. Bài luận văn đã áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được tiến hành theo 3 bước: chính là: (1) Thu thập, tìm kiếm những số liệu, dữ liệu có tác động đến việc đánh giá Chất lượng dịch vụ tại TPBank (2) Phỏng vấn chuyên sâu để xem xét, đánh giá về số liệu đã được tìm thấy về chất lượng dịch vụ TPBank (3) Thực hiện khảo sát 162 khách hàng giao dịch tại TPBank thông qua bảng câu hỏi được điều chỉnh nhằm thu thập dữ liệu khách hàng đối với việc sử dụng sản phẩm dịch vụ tại TPBank.
328	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại Công ty TNHH Dịch vụ Bất động sản Hoàng Gia	Trần Thị Lan Di	Phạm Xuân Lan	Trong luận văn này, chúng tôi sẽ sử dụng mô hình SERVQUAL để thực hiện việc khảo sát và đánh giá chất lượng dịch vụ tư vấn môi giới BĐS tại Công ty TNHH BĐS Hoàng Gia. Mô hình nghiên cứu giúp cho việc tìm hiểu tác động của các yếu tố chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ của công ty. Thông qua nghiên cứu định tính bằng việc phỏng vấn chuyên sâu với các chuyên gia để xem xét các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ môi giới BĐS của Công ty Hoàng Gia, chúng tôi điều chỉnh thang đo chất lượng dịch vụ, mô hình và thực hiện việc xây dựng bảng câu hỏi khảo sát. Các thang đo được kiểm định mô tả trung bình để phân tích về thực trạng dịch vụ của Công ty Hoàng Gia. Từ kết quả đánh giá đó, luận văn sẽ đề xuất, kiến nghị những biện pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ và mức độ hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ môi giới BĐS tại Công ty Hoàng Gia.
329	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại khách sạn Paris Nha Trang - tỉnh Khánh Hòa	Trương Thị Ngọc Duyên	Ngô Thị Ánh	Paris Nha Trang được biết đến là một khách sạn đạt tiêu chuẩn ba sao tọa lạc ngay tại vị trí thuận lợi tại TP. Nha Trang với tổng công suất 144 phòng bao gồm 66 Superior, 49 phòng Deluxe, 17 phòng Executive có phong cảnh biển và 12 căn hộ cao cấp, tất cả đều được trang bị đầy đủ các trang thiết bị tối tân. Với sứ mệnh trở thành "điểm đến mới" của Nha Trang trong vòng năm năm tới, Paris Nha Trang luôn luôn mong muốn nâng cao chất lượng dịch vụ, không ngừng đáp ứng kỳ vọng của khách du lịch, mang đến những trải nghiệm tích cực trong thời gian lưu trú tại đây. Tuy nhiên, sự sụt giảm về công suất phòng đáng kể trong vòng một năm trở lại đây cùng với sự hiện diện ngày càng nhiều các phàn nàn có tần suất lặp lại, cũng như thống kê số lượng các đánh giá ở mức độ trung bình, kém và rất kém lên đến 22% trên nền tảng đánh giá uy tín tripadvisor.com đã khiến ban quản lý xem xét một cách nghiêm túc về chất lượng dịch vụ trong thời gian vừa qua. Vì vậy, đề tài nghiên cứu "Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại khách sạn Paris Nha Trang - tỉnh Khánh Hòa" góp phần hỗ trợ ban lãnh đạo doanh nghiệp trong việc đánh giá đúng thực trạng chất lượng dịch vụ hiện nay và cung cấp các giải pháp giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu. Từ sự kết hợp của các dữ liệu thứ cấp được cung cấp từ khách sạn và dữ liệu sơ cấp, nghiên cứu này phân tích thực trạng đang xảy ra và đào sâu tìm hiểu nguyên nhân của vấn đề. Từ đó, đề

				xuất các giải pháp nhằm cải thiện các yếu tố chất lượng dịch vụ còn gặp phải nhiều phàn nàn của khách hàng, hoàn thiện và nâng cao hơn nữa các yếu tố chất lượng dịch vụ được đánh giá tương đối tốt với mục tiêu cuối cùng là mang đến trải nghiệm và sự hài lòng của du khách.
330	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Tân Định	Võ Nguyễn Minh Duy	Ngô Thị Ánh	Luận văn "Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – CN Tân Định" được thực hiện nhằm tìm hiểu, xác định mô hình nghiên cứu, cơ sở lý thuyết, phân tích thực trạng, ưu điểm, hạn chế đồng thời đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng tại Eximbank Tân Định. Luận văn dùng phương pháp định tính: xây dựng và thiết lập bảng câu hỏi để khảo sát khách hàng về chất lượng dịch vụ tín dụng; từ đó tiến hành phân tích thực trạng chất lượng dịch vụ tín dụng. Ngoài ra luận văn còn sử dụng phương pháp tổng hợp và so sánh để đưa ra những kết luận chính xác hơn về vấn đề nghiên cứu. Với mục tiêu đưa ra "giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Tân Định". Dựa trên các nghiên cứu liên quan, kết quả nghiên cứu của đề tài đã xác định các yếu tố chính của chất lượng dịch vụ tín dụng tại Eximbank Tân Định với 6 yếu tố: "1 – Sự đáp ứng, 2 - Sự đảm bảo, 3 - Phương tiện hữu hình, 4 - Sự chuyên nghiệp, 5 - Sự đồng cảm, 6 - Sự tin cậy". Kết hợp dữ liệu thứ cấp đề tài đánh giá thực trạng và phân tích kết quả đạt được cũng như tìm hiểu nguyên nhân để đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng tại Eximbank Tân Định giai đoạn từ năm 2022 – 2025.
331	Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Văn Thảo	Lại Tiến Dĩnh	Luận văn này được thực hiện với mục tiêu tìm hiểu "Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng tại Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh tỉnh Vĩnh Long". Trong đó, luận văn đã nghiên cứu tổng quan lý thuyết về tín dụng ngân hàng, chất lượng tín dụng của ngân hàng, các chỉ tiêu đánh giá chất lượng tín dụng và các nhân tố ảnh hưởng đến nâng cao chất lượng tín dụng cho ngân hàng. Tiếp đến, tác giả đánh giá thực trạng chất lượng tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long thông qua những cơ sở pháp lý chi nhánh áp dụng, phân tích số liệu về dư nợ cho vay giai đoạn 2019, 2020, 2021. Các số liệu được xử lý và phân tích theo các tiêu chí như: kỳ hạn của khoản vay, thành phần kinh tế, mục đích vay. Bên cạnh đó, tác giả phân tích tình hình nợ xấu và hiệu quả sử dụng vốn của chi nhánh. Từ đó tác giả đưa ra những nhận định về thực trạng, những nguyên nhân, hạn chế chất lượng tín dụng tại Agribank - chi nhánh Vĩnh Long. Cuối cùng, tác giả đề cập đến những giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng cho chi nhánh và kiến nghị đối với Agribank - chi nhánh tỉnh Vĩnh Long.
332	Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh tỉnh Vĩnh Long	Huỳnh Minh Thiện	Lê Tấn Phước	Luận văn cao học được thực hiện với mục tiêu chủ yếu là đề xuất "Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kiên Long Chi nhánh Vĩnh Long". Trong đó, luận văn đã nghiên cứu tổng quan lý thuyết về tín dụng ngân hàng, chất lượng tín dụng của ngân hàng, các chỉ tiêu đánh giá chất lượng tín dụng và các nhân tố ảnh hưởng đến nâng cao chất lượng tín dụng cho ngân hàng. Song song đó, tác giả phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Vĩnh Long thông qua những cơ sở pháp lý chi nhánh đang áp dụng, phân tích số liệu về dư nợ cho vay giai đoạn 2019 - 2021. Các số liệu được xử lý và phân tích theo các tiêu chí như: kỳ hạn của khoản vay, thành phần kinh tế, mục đích vay. Bên cạnh đó, tác giả phân tích tình hình nợ xấu và hiệu quả sử dụng vốn của chi nhánh. Từ đó tác giả đưa ra những nhận định về thực trạng, những nguyên nhân, hạn chế chất lượng tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - chi nhánh Vĩnh Long. Cuối cùng, tác giả đề cập đến những giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng cho chi nhánh và kiến nghị đối với các đơn vị có liên quan.
333	Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Lê Thị Kim Thoa	Ngô Quang Huân	Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, nguồn nhân lực đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng thể hiện vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, sức cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, chính vì lý do đó mà các vấn đề về quản trị nguồn nhân lực ngày càng được quan tâm nhiều trong các tổ chức. Tuy vậy, để có được một đội ngũ nhân viên có chất lượng tốt, trình độ chuyên môn cao và có sự gắn bó lâu dài với Công ty là việc không đơn giản. Đặc biệt, Công ty CP Sonadezi Châu Đức đầu tư kinh doanh bất động sản Khu công nghiệp, hiện đang mở rộng sang lĩnh vực đầu tư Khu Đô thị và Sân Golf đòi hỏi phải xây dựng được đội ngũ nhân lực chất lượng cao đáp ứng các mục tiêu chiến lược của Công ty. Đó chính là lý do tác giả lựa chọn đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Công ty CP Sonadezi Châu Đức". Mục tiêu nghiên cứu của luận văn nhằm xác

				định, đo lường các yếu tố tác động đến chất lượng nguồn nhân lực, từ đó xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp. Nghiên cứu theo hướng phân tích từng hoạt động cụ thể nhằm làm rõ thực trạng các tiêu chí đánh giá chất lượng nguồn nhân lực và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực tại Công ty CP Sonadezi Châu Đức. Tổng hợp những kết quả đạt được cũng như những hạn chế tồn tại, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại Công ty CP Sonadezi Châu Đức. Với đề tài nghiên cứu này có thể gợi mở cho Ban lãnh đạo Công ty CP Sonadezi Châu Đức nói chung và các Công ty kinh doanh bất động sản công nghiệp trong cùng tổ hợp Sonadezi có thêm sự nhìn nhận, đánh giá về vai trò, tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong doanh nghiệp, góp phần vào sự thành công chung của từng doanh nghiệp.
334	Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – chi nhánh Quận 9	Bùi Thị Diệu Linh	Võ Xuân Vinh	Trong thị trường Việt Nam hiện nay có một số lượng khá lớn các ngân hàng Việt Nam cũng như Ngân hàng nước ngoài. Số lượng ngân hàng càng tăng thì sự cạnh tranh khốc liệt giữa các ngân hàng càng lớn. Mở rộng và phát triển tín dụng cá nhân được xem là mục tiêu hàng đầu của Ngân hàng TMCP Phương Đông nói chung và Ngân hàng TMCP Phương Đông - chi nhánh Quận 9 nói riêng, tuy nhiên mở rộng tín dụng cũng đồng nghĩa với việc rủi ro tín dụng cũng có xu hướng tăng cao và gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho ngân hàng. Trước tình hình đó, Ngân hàng TMCP Phương Đông đang ngày càng chú trọng đến công tác nâng cao chất lượng tín dụng nói chung và chất lượng tín dụng Khách hàng cá nhân nói riêng, tuy nhiên công tác này vẫn còn mang nhiều thiếu sót và chưa hoàn chỉnh. Nâng cao chất lượng tín dụng Khách hàng cá nhân là điều thực sự cần thiết, là tiền đề để ngân hàng hoạt động thực sự có hiệu quả mà không phải mất đi chi phí trong việc trích lập rủi ro dự phòng. Đề tài "Nâng cao chất lượng tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – chi nhánh Quận 9" trên cơ sở phân tích và đánh giá thực trạng của chất lượng tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - chi nhánh Quận 9, từ đó rút ra được những ưu nhược điểm trong công tác tín dụng cũng như đi tìm nguyên nhân cho các mặt hạn chế đó. Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn về chất lượng tín dụng khách hàng cá nhân, luận văn đã đưa ra những giải pháp để khắc phục những khó khăn hiện tại và nâng cao chất lượng tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – chi nhánh Quận 9. Những giải pháp tập trung xoay quanh các vấn đề về tăng trưởng tín dụng cũng như tập trung vào sự hài lòng của khách hàng.
335	Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Thành phố Sóc Trăng	Quách Thị Cẩm Tú	Lê Tấn Phước	Tác giả đã chỉ ra các hạn chế, nguyên nhân của những hạn và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh thành phố Sóc Trăng dựa trên sự phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng tín dụng giai đoạn 2017 – 2021. Luận văn được phân tích dựa trên phương pháp định tính là chủ đạo, kết hợp thêm phương pháp định lượng. Tác giả đã đánh giá và phân tích chất lượng tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh thành phố Sóc Trăng dựa trên sự vận dụng cơ sở lý thuyết và kết quả thực tiễn tại ngân hàng thương mại. Đồng thời, để tăng tính khách quan trong việc đánh giá, phân tích các quan điểm tác giả có sử dụng thêm phương pháp phân tích định lượng. Các nhà quản lý có thể tham khảo sử dụng kết quả nghiên cứu các giải pháp để đưa vào áp dụng một cách phù hợp tại địa bàn ngân hàng đóng trụ sở, từ đó tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh thành phố Sóc Trăng nói riêng và cho các chi nhánh ngân hàng thương mại nói chung. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ đóng góp một phần kiến thức và nội dung nâng cao chất lượng tín dụng tại các ngân hàng thương mại. Phần lớn đề tài sẽ nghiên cứu, phân tích và đánh giá các tồn tại về chất lượng tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh thành phố Sóc Trăng, đưa ra các giải pháp thiết thực và kiến nghị thực tế cho các cơ quan quản lý, hay các ngân hàng thương mại khác. Tác giả cũng mong rằng đề tài của mình có ý nghĩa thực tiễn từ việc phân tích thực trạng về chất lượng tín dụng, các hạn chế và nguyên nhân của hạn chế, vận dụng các giải pháp mang lại lợi ích sát thực, được áp dụng lâu dài cho hệ thống Agribank nơi tác giả công tác.

336	Giải pháp nâng cao động lực cho nhân viên tại VNPT Vĩnh Long	Nguyễn Minh Nhựt	Phan Quốc Tấn	Nghiên cứu này tìm kiếm giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên VNPT Vĩnh Long, dựa trên 29 tiêu chí thuộc 6 thang đo đánh giá. Khảo sát được thực hiện bằng bảng hỏi với hơn 207 nhân viên thuộc đơn vị VNPT Vĩnh Long. Bằng việc sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA và mô hình hồi quy tuyến tính, kết quả thu được cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên VNPT Vĩnh Long bao gồm các yếu tố: Quản lý, Lương Thưởng, Môi trường làm việc, Phúc Lợi, Sự công nhận và Phát triển. Kết quả nghiên cứu có thể đóng góp những yếu tố thiết thực để hỗ trợ các nhà quản trị, quản lý đơn vị VNPT nói riêng và các nhà quản trị nhân sự của các đơn vị khác nói chung có thể tham khảo để từ đó đưa ra các quyết định, chiến lược hiệu quả nhằm tạo động lực làm việc cho nhân viên tại đơn vị cũng như thu hút nguồn lực mới trong địa bàn tỉnh.
337	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của người lao động tại Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	Lê Quỳnh Hoa	Đặng Hữu Phúc	Luận văn đã nghiên cứu các lý luận cơ bản về tạo động lực làm việc cho người lao động trong doanh nghiệp, dựa trên các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước để làm nền tảng nghiên cứu các chỉ tiêu tác động đến tạo động lực làm việc tại Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu. Luận văn nghiên cứu phân tích, đánh giá thực trạng về tạo động lực làm việc cho người lao động thông qua các phương pháp định tính: phân tích, tổng hợp, quan sát, phỏng vấn và phân tích định lượng: lập bảng khảo sát, thông qua thống kê mô tả mẫu và trị trung bình của các thang đo, kiểm tra độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha và phân tích EFA. Đồng thời sử dụng các số liệu từ báo cáo kết quả kinh doanh giai đoạn 2017-2021 của Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu. Dựa trên quá trình và kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra thực trạng, từ đó đề xuất các giải pháp để nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu. Tác giả hy vọng với những giải pháp được đưa ra từ kết quả nghiên cứu trong bài sẽ góp phần cải thiện và nâng cao hiệu quả lao động, đáp ứng nhu cầu, kế hoạch sản xuất kinh doanh và những định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu trong tương lai.
338	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Phạm Văn Hòa	Đặng Ngọc Đại	Tạo động lực làm việc cho nhân viên có một vai trò quan trọng đối với doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả lao động. Thực trạng động lực làm việc của nhân viên giảm sút trong những năm gần đây gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng. Nghiên cứu thực hiện nhằm mục đích phân tích thực trạng động lực làm việc để thấy được nguyên nhân dẫn đến động lực làm việc của nhân viên tại Công ty CP DVHH Tân Cảng chưa cao. Tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc, mong muốn ban lãnh đạo công ty có thể nhìn nhận vấn đề và quan tâm nhiều hơn đến công tác tạo động lực làm việc cho nhận viên. Dựa trên các lý thuyết về động lực làm việc và các nghiên cứu trước đây, tình hình Công ty CP DVHH Tân Cảng kết hợp kết quả khảo sát sơ bộ, tác giả xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên bao gồm: Công việc phù hợp, thu nhập và phúc lợi, đào tạo và phát triển, quan hệ lao động và điều kiện làm việc. Để thực hiện nghiên cứu này đề tài sử dụng kết hợp những phương pháp sau: Thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp liên quan đến động lực và tạo động lực làm việc cho nhân viên. Khảo sát cán bộ, công nhân viên công ty nhằm thu thập ý kiến của nhân viên về các yếu tố tạo động lực cho họ, thu thập các ý kiến về các chính sách tạo động lực làm việc ở công ty. Phỏng vấn trực tiếp cán bộ, công nhân viên của công ty nhằm tìm hiểu sâu và cụ thể hơn về thực trạng động lực và tạo động lực làm việc ở Công ty. Từ những kết quả thu được, tác giả đánh giá những ưu điểm, nhược điểm và những nguyên nhân của các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên. Sau đó, tác giả đề xuất các giải pháp thực hiện nhằm cải thiện và nâng cao động lực làm việc nhân viên của công ty, giúp công ty nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng năng suất lao động và tăng cường khả năng cạnh tranh. Đồng thời tạo điều kiện cho người lao động yên tâm công tác, cống hiến cho sự phát triển của công ty.
339	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên Công ty Chứng khoán Phú Hưng	Nguyễn Thị Kim Tuyết	Đinh Thái Hoàng	Việc nghiên cứu động lực làm việc của nhân viên luôn là đề tài nhận được sự quan tâm của doanh nghiệp cũng như các nhà nghiên cứu. Đề tài nghiên cứu "Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên Công ty Chứng khoán Phú Hưng" dựa trên mô hình phổ biến về động lực làm việc của nhân viên là mô hình 10 yếu tố của Kovach (1987) và kế thừa thang đo do hai tác giả Trần Kim Dung và Nguyễn Ngọc Lan Vy (2011) đã áp dụng và điều chỉnh cho trường hợp tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng kết hợp 2 phương pháp là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu là cơ sở cho việc đề ra các giải pháp chính sách về lao động

				tại công ty cũng như là tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu về động lực làm việc của nhân viên các công ty trong ngành chứng khoán.
340	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên kinh doanh tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kỹ thuật NK	Đỗ Khánh Tiên	Trần Thị Kim Dung	Động lực làm việc có vai trò hết sức quan trọng đối với năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc của người lao động. Động lực làm việc của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kỹ thuật NK hiện đang có dấu hiệu suy giảm và cần có sự quan tâm kịp thời từ ban lãnh đạo công ty. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng động lực làm việc và các yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên kinh doanh tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kỹ thuật NK, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy động lực làm việc của họ. Bài nghiên cứu này dựa theo mô hình nghiên cứu 10 yếu tố của Kovach (1987) bao gồm các yếu tố tác động đến động lực làm việc và kết quả nghiên cứu định tính, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 4 yếu tố: (1) Công việc phù hợp; (2) Lương thưởng, phúc lợi; (3) Đào tạo, phát triển và thăng tiến; (4) Mối quan hệ với đồng nghiệp. Kết quả phân tích định tính 10 nhân viên và lãnh đạo cho thấy các yếu tố tác động làm suy giảm động lực làm việc hiện tại của nhân viên kinh doanh liên quan đến cả 4 yếu tố: (1) Công việc phù hợp; (2) Lương thưởng, phúc lợi; (3) Đào tạo, phát triển và thăng tiến; (4) Mối quan hệ với đồng nghiệp. Trong đó có hai yếu tố "Đào tạo, phát triển và thăng tiến" và "Mối quan hệ với đồng nghiệp" cần được ưu tiên cải thiện và có thể thực hiện ngay. Sau đó là hai yếu tố "Công việc phù hợp" và "Lương thưởng, phúc lợi" cần được tiến hành trong dài hạn. Tác giả đã đề xuất một số giải pháp để nâng cao động lực làm việc cho nhân viên kinh doanh dựa theo các yếu tố được khám phá ra.
341	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	Trần Ngọc Thủy	Nguyễn Viết Bằng	Tạo động lực cho người lao động đang ngày càng trở thành một vấn đề quan trọng cần được quan tâm đúng mực. Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố tác động đến động lực làm việc của người lao động. Qua việc đánh giá ảnh hưởng từ chính sách hiện tại kết hợp với số liệu khảo sát để đưa ra giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam. Cuộc khảo sát được thực hiện trên 130 người lao động đang làm việc tại công ty. Qua phương pháp thống kê mô tả cùng với các cuộc họp đánh giá và lấy ý kiến thì 5 yếu tố tác động đến động lực làm việc được xác định là: Thu nhập và chế độ phúc lợi; Đào tạo và cơ hội phát triển, thăng tiến; Quan hệ với đồng nghiệp; Môi trường làm việc và Sự ổn định trong công việc.
342	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hwaseung Vina	Trần Viết Công	Đặng Hữu Phúc	Hwaseung là tập đoàn lớn của Hàn Quốc được thành lập năm 1953 hoạt động sản xuất kinh doanh ở nhiều lĩnh vực khác nhau: giày dép, hệ thống siêu thị, phụ tùng xe ô tô trên khắp thế giới. Riêng lĩnh vực giày da tập đoàn HwaSeung có 9 công ty ở trong nước và 7 công ty ở nước ngoài. Chuyên sản xuất, gia công các loại giày hiệu Reebok, Adidas Tập đoàn Hwaseung thành lập tại Việt NamCông ty Trách nhiệm hữu hạn Hwaseung Vina có 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được đưa vào hoạt động từ ngày 02/4/2007. Đến nay công ty đã hoạt động được gần 15 năm và ngày tạo một niềm tin chất lượng của sản phẩm đối với người tiêu dung trên toàn cầu, đồng thời tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn lao động trong khu vực góp phần nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên. Với tình hình thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt kết hợp với những thay đổi mới trong công ty đã dẫn đến một thực trạng là tỉ lệ nghỉ việc tại khối nhân viên gián tiếp của công ty có xu hướng tăng mạnh. Tác giả nhận thấy một trong những lí do dẫn đến tỉ lệ nghỉ việc tăng cao là nhân viên thiếu động lực làm việc. Để giải quyết tốt vấn đề này, cần phải xác định được đâu là những yếu tố ảnh hưởng tới động lực làm việc của nhân viên để từ đó đề xuất những giải nhằm nâng cao hiệu quả làm việc cho nhân viên tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hwaseung Vina. Những vấn đề nêu trên là lí do tác giả chọn đề tài "Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hwaseung Vina". Mục đích nghiên cứu: Đề xuất được những giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hwaseung Vina dựa trên cơ sở tổng hợp lý thuyết, kết quả khảo sát và phân tích thực trạng động lực làm việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hwaseung Vina. Phương pháp nghiên cứu: Tổng hợp lý thuyết, thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu để xây dựng mô hình và thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hwaseung Vina. Phân tích số liệu thứ cấp và phân tích thống kê số liệu khảo sát sơ cấp để phân tích thực trạng động lực làm việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hwaseung Vina. Kết quả nghiên cứu: Xác định mô hình

				nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hwaseung Vina gồm 4 yếu tố là Bản chất công việc, Chính sách đãi ngộ, Quan hệ trong công việc và Cân đối giữa công việc và cuộc sống gia đình. Từ mô hình nghiên cứu và phân tích thực trạng, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm cân cao động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hwaseung Vina. Kết luận và hàm ý: Nghiên cứu là cơ sở cho các nhà quản lý hoàn thiện chính sách quản trị nguồn nhân lực tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hwaseung Vina cũng như là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nghiên cứu trong tương lai về động lực làm việc tại các công ty trong lĩnh vực tương tự.
343	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại Ngân hàng Shinhan Việt Nam	Trần Thị Hoàng Yến	Trần Thị Thanh Phương	Tình hình thực tế về biến động nhân sự cùng với kết quả kinh doanh của Ngân hàng Shinhan Việt Nam bị ảnh hưởng cho thấy rằng việc đưa ra giải pháp để nâng cao động lực làm việc cho nhân viên là điều cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Đề tài luận văn "Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Ngân hàng Shinhan Việt Nam" nhằm đề xuất một số giải pháp cải thiện động lực làm việc thông qua các nhân tố tác động, bao gồm "Lương thưởng và phúc lợi", "Mối quan hệ trong công việc", "Đào tạo" và "Tính chất công việc". Tác giả sử dụng phương pháp định tính bằng việc thảo luận các nhà quản lý để đề xuất và điều chỉnh thang đo phù hợp, sau đó dùng phương pháp định lượng để kiểm định mô hình và thang đo. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 nhân tố có tác động đến động lực làm việc của nhân viên. Trong đó, nhân tố "Lương thưởng và phúc lợi" và "Mối quan hệ trong công việc" là hai nhân tố có tác động mạnh mẽ nhất đến động lực làm việc của nhân viên Ngân hàng Shinhan. Thông qua các giải pháp được đề xuất, tác giả hi vọng đây sẽ là nguồn tham khảo cho các nhà lãnh đạo của Ngân hàng Shinhan Việt Nam trong việc đưa ra các chính sách, chiến lược để nâng cao động lực làm việc của nhân viên trong thời gian sắp tới.
344	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	Hoàng Thị Thanh Thúy	Phan Quốc Tấn	DIC Group đang bước vào giai đoạn đổi mới và tái cấu trúc, nguồn nhân lực là yếu tố cốt lõi để có thể hoàn thành mục tiêu đã đặt ra. Tuy nhiên, hiện nay động lực làm việc của người lao động chưa cao. Điều này thể hiện ở chỗ tỷ lệ thôi việc còn cao, tiến độ thực hiện công việc còn chậm, tinh thần tự giác và cam kết thực hiện tốt công việc của người lao động thấp. Hiện tượng này sẽ gây ảnh hưởng tới tình hình kinh doanh, mất uy tín với khách hàng và giảm năng lực cạnh tranh trên thị trường kinh doanh. Xuất phát từ thực tiễn trên, nghiên cứu thực hiện nhằm tìm hiểu thực trạng yếu tố tác động đến động lực làm việc cho người lao động tại Tổng công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và tìm ra giải pháp tạo động lực làm việc cho người lao động. Tác giả kế thừa mô hình nghiên cứu Olafsen và cộng sự (2015) đã nghiên cứu về động lực của người lao động. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, luận văn đã thu thập, phân tích, đánh giá thực trạng tạo động lực làm việc tại DIC Group với 205 nhân viên tại DIC Group. Qua phân tích thực trạng về các yếu tố thu nhập, đào tạo và phát triển nghề nghiệp, điều kiện làm việc, hỗ trợ cấp trên và ghi nhận thành tích; luận văn đã rút ra được những ưu điểm, hạn chế làm cơ sở xây dựng giải pháp để áp dụng tại công ty. Luận văn cũng đã đưa ra một số các giải pháp khắc phục hạn chế, góp phần nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại DIC Group. Tuy nhiên, để các giải pháp có thể phát huy hết tác dụng, rất cần sự đồng thuận từ các cấp lãnh đạo cũng như sự ủng hộ của những nhân viên trong toàn công ty.
345	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên trực tiếp sản xuất Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bosch Việt Nam	Lê Thị Liên Hồng	Hồ Viết Tiến	Đề tài "Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên trực tiếp sản xuất Công ty TNHH Bosch Việt Nam" là đề tài theo hướng ứng dụng, với mục đích phân tích, tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên trực tiếp sản xuất Công ty TNHH Bosch Việt Nam và đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên trực tiếp sản từ đó đề xuất một số giải pháp thúc đẩy động lực làm việc của nhân viên trực tiếp sản xuất Công ty TNHH Bosch Việt Nam. Dẫn chứng các cơ sở lý thuyết và kế thừa một số mô hình nghiên cứu tương tự, tác giả thực hiện nghiên cứu định tính bằng việc thảo luận nhóm với 5 quản lý cấp cao từ các phòng ban trong công ty và 15 nhân viên làm việc tại Công ty TNHH Bosch Việt Nam. Bên cạnh đó, tác giả tiến hành nghiên cứu định lượng thông qua bảng câu hỏi khảo sát 250 nhân viên trực tiếp sản xuất đang làm việc tại Công ty TNHH Bosch Việt Nam, số liệu khảo sát thu thập được phân tích qua phần mềm thống kê SPSS20, đánh giá mức độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy và từ đó thống kê mô tả các yếu tố tác động đến động lực làm

				việc của nhân viên công ty. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu này, đưa hàm ý quản trị nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên Công ty TNHH Bosch Việt Nam.
346	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại Công ty SGS Việt Nam	Phạm Nguyễn Trang Thảo	Nguyễn Viết Bằng	Nguồn lực con người được xem là tài sản vô giá, nó quyết định đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Các nhà quản trị tại các doanh nghiệp đã, đang và ngày càng quan tâm hơn đến vai trò của nguồn lực con người đối với tổ chức của họ. Do đó, việc nâng cao động lực làm việc, cả thiện năng suất lao động của nhân viên đã trở thành vấn đề thu hút nhiều sự quan tâm hiện nay. Vì vậy, mục đích của nghiên cứu này là phân tích, đánh giá thực trạng động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại công ty SGS Việt Nam để từ đó đề xuất những giải pháp hợp lý nhằm nâng cao động lực làm việc của họ. Dựa trên các lý thuyết nền như: Thuyết hai nhân tố của Herzberg (1959), Học thuyết nhu cầu của Maslow (1970), Thuyết ERG của Alderfer (1972), Thuyết công bằng (Equity) của Adams (1963) cùng với việc tham khảo các công trình nghiên cứu có liên quan trong và ngoài nước, tác giả đã tiến hành các nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện để đề xuất mô hình nghiên cứu và điều chỉnh thang đo cho phù hợp với công ty SGS Việt Nam. Thang đo sau đó được sử dụng để tiến hành nghiên cứu định lượng. Bảng câu hỏi khảo sát đã được gửi đến nhân viên văn phòng đang làm việc tại công ty SGS Việt Nam. Dữ liệu thu thập được xử lý và phân tích thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích EFA và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại công ty SGS Việt Nam theo thứ tự giảm dần đó là: (1) Mối quan hệ với cấp trên, (2) Thu nhập và phúc lợi, (3) Đào tạo và thăng tiến, (4) Công việc phù hợp, (5) Điều kiện làm việc. Từ kết quả phân tích đánh giá kết hợp với chiến lược của công ty, tác giả đã đề xuất những giải pháp và kế hoạch thực hiện nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại công ty SGS Việt Nam.
347	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho lao động trực tiếp tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa (BBCC)	Huỳnh Huy Anh Thư	Trần Thị Kim Dung	Trong môi trường kinh doanh ngày nay, động lực làm việc của người lao động là yếu tố rất quan trọng, có ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Nhận thức được tầm quan trọng của yếu tố động lực làm việc đối với hoạt động của Công ty, Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hoà (BBCC) luôn quan tâm, xây dựng các chính sách nhằm thúc đẩy động lực làm việc của lao động trực tiếp tại Công ty. Tuy nhiên trong 03 năm gần đây, trước những ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, cùng với những khó khăn của nền kinh tế, lao động trực tiếp tại BBCC, đã có những dấu hiệu suy giảm động lực làm việc, biểu hiện qua các dấu hiệu như tỷ lệ đi trễ về sớm tăng, số lượng lao động xin nghỉ việc tăng, năng suất lao động giảm. Trong luận văn này, trên cơ sở vận dụng mô hình mười yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của Kovach (1987) cùng với các nghiên cứu trong và ngoài nước, kết hợp với việc phỏng vấn cán bộ quản lý và lao động trực tiếp tại BBCC, tác giả đã lược khảo và đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp với đặc điểm và tình hình hoạt động của BBCC gồm 06 yếu tố: (1) Công việc phù hợp, (2) Thu nhập và phúc lợi, (3) Đào tạo và phát triển, (4) Mối quan hệ với lãnh đạo trực tiếp, (5) Điều kiện làm việc, (6) Thương hiệu và văn hóa doanh nghiệp. Từ kết quả phân tích thực trạng và dựa trên định hướng phát triển, quan điểm của Ban lãnh đạo BBCC về công tác nhân sự, chính sách đối với người lao động, tác giả đề xuất các giải pháp và xây dựng kế hoạch hành động nhằm nâng cao động lực làm việc cho lao động trực tiếp, phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tế của BBCC.
348	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Nguyễn Thị Thương	Đặng Hữu Phúc	Lý do lựa chọn đề tài nghiên cứu: Tình hình nghỉ việc của cán bộ, công nhân viên (CB.CNV) trong công ty đang có chiều hướng tăng trở lại. Do đó, vấn đề đặt ra là làm sao để Ban lãnh đạo giữ chân người lao động, đặc biệt là lao động có trình độ chuyên môn cao. Dựa trên thực trạng còn nhiều hạn chế về việc tạo động lực cho người lao động tại công ty, tác giả đã thực hiện đề tài nghiên cứu nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại đây. Mục tiêu nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại Công ty CP Sonadezi Giang Điền, tìm ra những hạn chế cần khắc phục để từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại công ty. Phương pháp nghiên cứu: Luận văn sử dụng 2 phương pháp chính là phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng.

				Kết quả nghiên cứu: Luận văn đã phân tích và đánh giá thực trạng động lực làm việc của người lao động tại Công ty; Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động bằng cách khảo sát tất cả CB.CNV (trừ ban tổng giám đốc) đang làm việc tại công ty; Đưa ra các giải pháp cần thiết nhằm nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền. Kết luận và hàm ý: Việc nghiên cứu này giúp ban lãnh đạo công ty đánh giá được thực trạng động lực làm việc của người lao động, xác định được điểm mạnh, điểm yếu trong việc quản trị nguồn nhân lực để từ đó đưa ra những cải tiến về chính sách tạo động lực cho người lao động, giúp người lao động có thêm tinh thần làm việc và toàn tâm cống hiến cho công ty để công ty phát triển bền vững.
349	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Perfetti Van Mell Việt Nam	Nguyễn Duy Huân	Đặng Ngọc Đại	Về việc làm cho nhân viên có được động lực làm việc đóng một vai trò quan trọng, đối với các tổ chức, công ty trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh để gia tăng năng suất trong công việc. Trong những năm trở lại đây, việc nhân viên không có động lực làm việc là việc rất nghiêm trọng, nó gây ra hậu quả làm trực tiếp ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Perfetti Van Melle Viêt Nam. Động lực làm việc tại Công ty TNHH Perfetti Van Melle Viêt Nam của nhân viên chưa cao chưa được hiểu rõ. Do đó, luận văn đã thực hiện nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích thực trạng động lực làm việc của nhân viên. Để nhận được nhiều hơn sự quan tâm của ban lãnh đạo công ty về động lực làm việc thi cần chỉ cho họ nhận ra được sự tồn tại và tầm quan trọng của chúng. Để nâng cao động lực làm việc cho nhân viên, tác giả đã đề xuất một số biện pháp. Trên nền tản các lý thuyết nói về động lực làm việc và các nghiên cứu trước đây, tình hình Công ty TNHH Perfetti Van Melle Viêt Nam kết hợp kết quả khảo sát sơ bộ, tác giả xác định được nhân viên mất động lực làm việc bị ảnh hưởng bởi các yếu tố sau đây: Công việc phù hợp, thu nhập và phúc lợi, đào tạo và phát triển, quan hệ lao động và điều kiện làm việc. Trong đề tài này tác giả đã sử dụng kết hợp những phương pháp sau để thực hiện việc nghiên cứu: thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp liên quan đến động lực của nhân viên và tạo động lực làm việc cho nhân viên. Thực hiện khảo sát nhân viên công ty nhằm lấy được ý kiến của nhân viên liên quan các yếu tố tạo động lực cho họ, thu thập các ý kiến về thực trạng tạo động lực làm ở công ty. Phỏng vấn trực tiếp nhân viên của Công ty nhằm tìm hiểu kỷ hơn và cụ thể hơn về thực tế động lực làm việc và tạo động lực làm việc ở công ty. Từ những khảo sát thu được, tác giả đánh giá những hạn chế, nhược điêm và những nguyên nhân của các yếu tô ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên. Sau đó, tác giả đề xuất các giải pháp thực hiện để cải thiện và nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại công ty, giúp công ty gia tăng hiệu quả sản xuất, nâng cao hiệu suất và tăng ưu thế để cạnh tranh. Mặc khác, sẽ tạo điều kiện sao cho người lao động làm việc hăng say, tận tâm, cống hiến hết mình cho sự phát triển và thịnh vượng của công ty.
350	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty TNHH R-Pac Việt Nam	Bùi Văn Hoàng	Phạm Xuân Lan	Nhân viên xếp loại A giảm từ 15.23% năm 2019 xuống còn 11,62% năm 2020 và giảm xuống còn 10.52% năm 2021. Tương tự nhân viên xếp loại C tang từ 19.62% năm 2019 lên 27.62% năm 2021, xếp loại D tăng từ 3.91% năm 2019 lên 6.45% năm 2021. Kết quả về tình hình vi phạm quy định, nội quy nhân viên R-Pac Việt Nam có xu hướng gia tăng về số lượng nhân viên vi phạm qua các năm 2019 – 2021. Mục tiêu chung của đề tài nhằm đề xuất một số giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty TNHH R-Pac Việt Nam. Phương pháp dùng để nghiên cứu luận văn để có thể đạt được mục tiêu thì sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, phân tích số liệu, thống kê mô tả. Kết quả nghiên cứu: Đánh giá thực trạng tạo động lực làm việc cho người lao động tại Công ty TNHH R-Pac Việt Nam với tạo động lực cho nhân viên trong công việc; Tạo động lực cho nhân viên qua đào tạo và thăng tiến; Tạo động lực cho nhân viên bằng thu nhập; Tạo động lực cho nhân viên qua mối quan hệ với đồng nghiệp; Tạo động lực cho nhân viên qua mối quan hệ với lãnh đạo; Tạo động lực cho nhân viên qua điều kiện làm việc Tác giả sẽ tập trung đề xuất các giải pháp theo thứ tự ưu tiên nhằm khắc phục các hạn chế về tạo động lực làm việc cho người lao động tại Công ty TNHH R-Pac Việt Nam như sau: Giải pháp về yếu tố thu nhập; Giải pháp về yếu tố tính chất công việc; Giải pháp về yếu tố đào tạo và thăng tiến; Giải pháp về yếu tố đồng nghiệp; Giải pháp về yếu tố điều kiện môi trường làm việc; Giải pháp về yếu tố lãnh đạo.

351	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu chi nhánh Vĩnh Long	Nguyễn Thành Trung	Đinh Thái Hoàng	Nguồn nhân lực của ngân hàng là một trong những nhân tố đặc biệt quan trọng quyết định sự thành bại đối mỗi ngân hàng. Trong quản trị nguồn nhân lực tạo động lực là cần thiết để người lao động gắn bó và nâng cao nâng suất lao động. Khi người lao động có động lực thì hiệu suất làm việc sẽ cao hơn, đồng thời tỉ lệ nghỉ việc sẽ thấp hơn. Vì thế, nghiên cứu về động lực làm việc của người lao động tại Ngân hàng Á châu, chi nhánh Vĩnh Long là thực sự quan trọng trong tình hình hiện tại. Khi thực tế tại Ngân hàng nhân viên nghỉ việc tăng dần và hiệu suất làm việc giảm dần từ năm 2019 đến 2021. Nghiên cứu về thực trạng các yếu tố tác động đến động lực làm việc của người lao động tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á châu chi nhánh Vĩnh Long là cấp thiết. Qua khảo sát 128 nhân viên, công cụ Cronbach s alpha, EFA. Kết quả đ đưa ra được mô hình 5 nhân tố có tác động đến động lực làm việc, sắp theo thứ tự giảm dần: môi trường và điều kiện, đào tạo và phát triển, thương hiệu và văn hóa, mối quan hệ đồng nghiệp và lương, thưởng và phúc lợi. Qua đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp đến ban l nh đạo Ngân hàng Á châu, chi nhánh Vĩnh Long nhằm nâng cao động lực làm việc của người lao động tại đơn vị.
352	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Trung tâm Kinh doanh VNPT – Vĩnh Long	Huỳnh Hoàng Anh	Cao Quốc Việt	Động lực làm việc đóng vai trò hết sức quan trọng đối với hiệu quả công việc và khả năng cạnh tranh của một tổ chức, doanh nghiệp. Hiện tại do một số chính sách thu nhập, điều kiện lao động, các cơ chế có liên quan đến người lao động tại Trung tâm Kinh doanh VNPT – Vĩnh Long khiến cho động lực làm việc tại đơn vị có nhiều dấu hiệu suy giảm. Trước những hạn chế, bất cập về chính sách, cơ chế, điều kiện lao động tại Trung tâm Kinh doanh VNPT – Vĩnh Long khiến một bộ phận không nhỏ người lao động không khỏi hoang mang, mất động lực và tỷ lệ nghỉ việc có xu hướng tăng cao, điều này khiến cho Ban Giám đốc Trung tâm Kinh doanh lo lắng về ổn định "nguồn nhân lực đặc thù" cho việc hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và chiếm lĩnh thị phần trên thị trường. Nghiên cứu này nhằm đưa ra các giải pháp giúp Ban Giám đốc Trung tâm Kinh doanh xác định những công việc cần làm để tạo động lực cho người lao động, đồng lòng cùng nhau, đoàn kết vì mục tiêu chung của VNPT. Nghiên cứu cũng đã xác định được 7 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại Trung tâm Kinh doanh VNPT – Vĩnh Long: (1) Môi trường làm việc; (2) Công việc ổn định; (3) Đào tạo, phát triển và thăng tiến; (4) Lương, thưởng, chế độ phúc lợi; (5) Thương hiệu và văn hóa doanh nghiệp; (6) Sự công nhận; (7) Quan hệ đồng nghiệp. Từ kết quả phân tích, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Trung tâm Kinh doanh VNPT – Vĩnh Long.
353	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân sự tại khối Smart Credit – Ngân hàng Shinhan Việt Nam	Trần Thị Thanh Mai	Phạm Xuân Lan	Trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng phát triển, cạnh tranh gay gắt, đặc biệt trong lĩnh vực tín dụng đang còn nhiều tiềm năng khai thác tại Việt Nam, nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng tạo nên lợi thế cạnh tranh. Đề tài "Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân sự tại khối Smart Credit – Ngân hàng Shinhan Việt Nam" nhằm nghiên cứu các yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên tại khối SmartCredit – ngân hàng Shinhan Việt Nam, từ đó đưa ra hướng giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên, góp phần tạo nên lợi thế cạnh tranh cho ngân hàng. Phương pháp tiếp cận – thu thập dữ liệu thông qua cuộc khảo sát đối với 119 nhân viên đang làm việc tại khối SmartCredit – ngân hàng Shinhan Việt Nam. Các phương pháp tính điểm trung bình được áp dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng. Thông qua khảo sát, có 12 yếu tố được xác định là có tác động đến động lực làm việc của nhân viên. Trong số 12 yếu tố này, yếu tố Thu nhập và phúc lợi; Công việc thú vị và Cơ hội thăng tiến và nghề nghiệp là các yếu tố có tác động mạnh đến động lực làm việc của nhân viên tại khối SC - Shinhan. Hạn chế/ Ý nghĩa nghiên cứu - Nghiên cứu chỉ được thực hiện trong phạm vi một địa điểm khối SmartCredit – ngân hàng Shinhan tại Thành phố Hồ Chí Minh. Việc lựa chọn một tỉnh thành có thể hạn chế khả năng khái quát hóa các phát hiện. Ý nghĩa thực tiễn – Ban lãnh đạo nên tập trung vào các phần thưởng tài chính như mức lương – thu nhập và phúc lợi cao để giữ cho nhân viên của họ có động lực. Tiếp theo, chính sách thăng tiến cho nhân viên nên có sự linh hoạt, minh bạch, cho nhân viên thấy được cơ hội thăng tiến trong tương lai, và khiến họ phấn đấu vì nó. Hơn nữa, việc xây dựng các chính sách tùy chỉnh theo từng nhân khẩu học khác nhau, đặc biệt là kinh nghiệm, thâm niên và tuổi tác.Tính độc đáo/giá trị - Các nghiên cứu trước đây về động lực của nhân viên trong bối cảnh chung. Vì vậy, nghiên cứu này đóng góp vào tài liệu

				bằng cách điều tra chủ đề này trong bối cảnh lĩnh vực tín dụng của ngân hàng và đưa ra những hàm ý cho các nhà quản lý làm việc trong ngành ngân hàng tại Việt Nam.
354	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà (HDTC)	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nguyễn Thị Bích Châm	Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà (HDTC) là Công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư phát triển và kinh doanh bất động sản, thiết kế và thi công xây dựng công trình nhà ở có trụ sở tại TP.HCM. Hiểu được vai trò của nhân sự đối với công ty, cũng xuất phát từ mục đích đánh giá động lực làm việc (ĐLLV) của đội ngũ nhân sự hiện nay và có những phương án để nâng cao ĐLLV cho nhân viên vì mục tiêu phát triển chung của HDTC, tác giả đã thực hiện đề tài: "Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà (HDTC)". Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá thực trạng ĐLLV của người lao động (NLĐ) tại HDTC hiện nay. Kết hợp với các thang đo đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên nhằm đưa ra giải pháp hoàn thiện công tác tạo ĐLLV tại HDTC trong giai đoạn tới. Để có được thang đo khách quan và phù hợp với nhân sự HDTC, tác giả thực hiện nghiên cứu định tính bằng thảo luận nhóm. Đồng thời tác giả cũng tiến hành nghiên cứu định lượng thông qua bảng khảo sát gửi đến 124 nhân sự Công ty thuộc 3 cấp gồm cấp nhân viên (cấp bậc H10, H9, H8, H7), cấp quản lý cấp cơ sở (cấp bậc H6, H5) và cấp quản lý cấp trung (cấp bậc H4, H3, H2); sau đó tổng hợp và phân tích kết quả khảo sát thông qua phương pháp thống kê mô tả. Từ kết quả phân tích, tác giả đánh giá được những ưu và khuyết điểm của công tác tạo ĐLLV tại HDTC hiện nay. Cuối cùng, từ những đánh giá đó, tác giả đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao ĐLLV cho NLĐ HDTC trong thời gian tới.
355	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	Lê Văn Sơn	Phạm Xuân Lan	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh là một trong những doanh nghiệp có thương hiệu trong lĩnh vực bất động sản. Với số lượng 68 công ty thành viên trên toàn quốc, sản phẩm bất động sản đa dạng, nguồn nhân lực lớn và nhiệt tình đã tạo nên các giá trị ưu việt và mang lại những cảm nhận khác biệt dành cho khách hàng. Đề tài nghiên cứu đã đánh giá được thực trạng động lực làm việc của người lao động tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh và đưa ra một số giải pháp giúp nâng cao động lực làm việc cho đội ngũ nhân viên của công ty. Nghiên cứu đã thực hiện dựa trên nền tảng lý luận về động lực làm việc kết hợp với phương pháp định tính tại DXG. Mẫu nghiên cứu được lấy theo phương pháp thuận tiện với 160 phiếu. Kết quả phân tích và khảo sát mô hình lý thuyết ứng dụng trong bối cảnh quản trị tại DXG gồm các yếu tố: Công việc; Thu nhập và phúc lợi; Phong cách lãnh đạo; Đào tạo và thăng tiến; Quan hệ đồng nghiệp, cho thấy các tồn tại trong hoạt động nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh. Từ việc nắm rõ thực trạng vấn đề tại DXG tác giả đưa ra những kiến nghị, giải pháp phù hợp cho doanh nghiệp.
356	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu của Công ty Cổ Phần DH Foods giai đoạn 2022 - 2025	Trần Thị Phương Nhi	Hồ Tiến Dũng	Ngành sản xuất gia vị, sốt chấm và thực phẩm đóng hộp nói chung và gia vị nguồn gốc tự nhiên, không chất bảo quản nói riêng ở Việt Nam những năm gần đây được xem là một thị trường tiềm năng lớn đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực này. Cho đến thời điểm hiện tại, trên thị trường có rất nhiều thương hiệu gia vị trong nước có, nước ngoài có như Cholimex, Acecook, Miwon, Knorr, Maggi…và nhiều thương hiệu truyền thống ở khắp các vùng miền. Vì thế, có thể nói DH Foods là đơn vị gần như tiên phong trong ngành với các cam kết ba không "không màu tổng hợp, không chất bảo quản nhân tạo, không tạp chất" nhưng để đạt được doanh thu 1000 tỷ đồng và chiếm 10% thị trường toàn quốc, DH Foods cần có những giải pháp cụ thể để nâng cao giá trị thương hiệu. Trong bài nghiên cứu này tác giả đã sử dụng mô hình nghiên cứu có 4 yếu tố tác động đến giá trị thương hiệu: nhận biết thương hiệu, lòng ham muốn thương hiệu, chất lượng cảm nhận, lòng trung thành thương hiệu và tiến hành khảo sát thu về 203 bản khảo sát hợp lệ với các đối tượng là người tiêu dùng đang sinh sống và làm việc tại TP Hồ Chí Minh. Số liệu sau khi được thu thập sẽ tiến hành kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA. Trên cơ sở kết quả phân tích và dự liệu thứ cấp thu thập được, tác giả tiến hành giá thực trạng giá trị thương hiệu của DH Foods, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu của Công ty CP DH Foods.

357	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu của Công ty TNHH Kỹ thuật NK tại khu vực phía Nam	Phan Thái Hòa	Nguyễn Quang Thu	Nghiên cứu về "Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu của Công ty TNHH Kỹ thuật NK tại khu vực phía Nam" được lựa chọn làm đề tài thực hiện nhằm mục đích xác định yếu tố tác động giá trị thương hiệu Công ty và đưa ra các giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu của Công ty TNHH Kỹ thuật NK định hướng trong giai đoạn 2022-2025, với những nội dung sau: Phần mở đầu: Tổng quan về đề tài nghiên cứu. Chương 1: Cơ sở lý thuyết về thương hiệu và giá trị thương hiệu, một số mô hình nghiên cứu về các thành phần giá trị thương hiệu. Từ đó, tổng hợp lý thuyết và thực tiễn, tác giá đưa ra mô hình nghiên cứu về giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu của Công ty TNHH Kỹ thuật NK gồm bốn yếu tố: "Nhận biết thương hiệu", "Hình ảnh thương hiệu", "Chất lượng cảm nhận", "Lòng trung thành thương hiệu". Chương 2: Giới thiệu về tổng quan Công ty TNHH Kỹ thuật NK và phân tích thực trạng. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp nghiên cứu định lượng đơn giản nhằm đánh giá thực trạng của công ty TNHH Kỹ thuật NK tại khu vực phía Nam. Chương 3: Dựa trên phân tích thực trạng, định hướng phát triển của công ty và xu hướng tại Việt Nam, nghiên cứu đề xuất thực hiện giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu của Công ty TNHH Kỹ thuật NK khu vực phía Nam theo thứ tự ưu tiên từ lòng trung thành thương hiệu đến chất lượng cảm nhận đến nhận biết thương hiệu và cuối cùng là hình ảnh thương hiệu. Phần kết luận: Nêu kết luận, kiến nghị và hạn chế của đề tài.
358	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Meatdeli của Công ty Cổ phần Masan Meatlife	Nguyễn Võ Ngọc Thủy	Lữ Bá Văn	Ngành chế biến thịt nói chung và thịt mát nói riêng tại Việt Nam những năm nay vô cùng phát triển và được xem là thị trường đầy tiềm năng đối với các doanh nghiệp. Tính đến thời điểm hiện nay, trên thị trường đã có nhiều thương hiệu thịt mát ra đời để cạnh tranh với Meatdeli như Gkitchen, C.P Porkshop, Meat Master,… Vì thế, tuy có thể nói Meatdeli là thương hiệu đi tiên phong trong ngành thịt mát nhưng để có thể đạt được mục tiêu chiếm 10% thị phần trên toàn quốc, Masan Meatlife cần phải có những giải pháp cụ thể để nâng cao giá trị thương hiệu của mình. 4 thành phần của giá trị thương hiệu bao gồm nhận biết thương hiệu, lòng ham muốn thương hiệu, chất lượng cảm nhận và lòng trung thành thương hiệu. Trong nghiên cứu này, tác giả đã tiến hành khảo sát 200 mẫu với đối tượng là người tiêu dùng đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số liệu sau khi thu thập sẽ được tác giả tiến hành kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và mô hình hồi quy thông qua phần mềm SPSS. Dựa vào kết quả đó và cùng với dữ liệu thứ cấp thu thập được, tác giả tiến hành đánh giá thực trạng giá trị thương hiệu của Meatdeli và đưa ra giải pháp để nâng cao giá trị thương hiệu cho Công ty Cổ phần Masan Meatlife.
359	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - chi nhánh Tân Bình	Hồ Dũng Tiến	Đặng Hữu Phúc	Thương hiệu là một trong những yếu tố quan trọng trong việc góp phần thành công hay thất bại của một công ty, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nói chung và của Ngân hàng Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình nói riêng. Đề tài nghiên cứu "Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - chi nhánh Tân Bình" được lựa chọn để nghiên cứu nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Ngân hàng Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình trong thời gian tới. Để đạt được mục tiêu trên, đề tài được chia thành 3 phần. Phần một: Hệ thống cơ sở lý thuyết về thương hiệu và giá trị thương hiệu. Phần hai: Đề tài đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để đánh giá thực trạng giá trị thương hiệu OCB Tân Bình trong thời gian qua. Các số liệu của OCB Tân Bình được tổng hợp trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2021. Số liệu do tác giả khảo sát khách hàng thu thập trong năm 2022. Phần ba: Dựa theo kết quả phân tích, tác giả đã đề ra bốn giải pháp cụ thể nhằm nâng cao giá trị thương hiệu OCB Tân Bình đến năm 2025.
360	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Nhãn xuồng cơm vàng của Hợp tác xã Nông nghiệp Dịch vụ Nhân Tâm	Nguyễn Tấn Phước	Bùi Thị Thanh	Nghiên cứu phân tích thực trạng 04 yếu tố đo lường giá trị thương hiệu Nhãn xuồng cơm vàng Nhân Tâm giai đoạn 2023 - 2025, bao gồm: Nhận biết thương hiệu, chất lượng cảm nhận, liên tưởng thương hiệu, lòng trung thành thương hiệu. Bên cạnh sơ lược về Hợp tác xã Nhân Tâm, tài chính thời gian qua, nghiên cứu cũng đi sâu đánh giá thực trạng của Nhãn xuồng cơm vàng Nhân Tâm (những ưu điểm, hạn chế). Từ đó, tác giả đề xuất một số nhóm giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Nhãn xuồng cơm vàng Nhân Tâm, cụ thể: Nhận biết thương hiệu (slogan, logo, hoạt động quảng bá), chất lượng cảm nhận (giá cả, dòng sản phẩm), liên tưởng thương hiệu (thiết kế gian hàng, đồng phục và cách giao tiếp), lòng trung thành thương hiệu (phát triển mô hình tham quan vườn). Kết quả nghiên

	giai đoạn 2023 - 2025			cứu này là cơ sở đáng tin cậy giúp Ban Giám đốc HTX Nhân Tâm trong việc xây dựng chiến lược phát triển, nâng cao thương hiệu Nhãn xuồng cơm vàng Nhân Tâm trong thời gian tới.
361	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu phân bón Cà Mau của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Vũ Thị Hồng Nhung	Từ Văn Bình	Việt Nam có nhiều lợi thế về phát triển nông nghiệp với 4 phần là biển, 3 phần là núi và 1 phần là ruộng. Việt Nam cũng là quốc gia có sản lượng xuất khẩu lúa gạo đứng thứ 3 trên thế giới. Vì thế, ngành nông nghiệp nói chung và ngành phân bón nói riêng là thị trường vô cùng tiềm năng cho các doanh nghiệp tại Việt Nam. Phân bón Cà Mau tuy được xem là một trong những doanh nghiệp có tiềm năng trong ngành phân bón, tuy nhiên hiện nay vẫn Phân Bón Cà Mau vẫn phải đang không ngừng cố gắng để cạnh tranh với các thương hiệu lớn trong nước như Phú Mỹ, Bình Điền, Ba Con Cò các thương hiệu nước ngoài như Hàn Việt, Việt Nhật, Yara, Vĩnh Thạnh. Để có thể đạt được mục tiêu là thương hiệu đứng đầu trong ngành, Phân bón Cà Mau cần phải có những giải pháp để nâng cao giá trị thương hiệu để từ đó mở rộng thị phần, tăng trưởng doanh thu. Trong nghiên cứu này, 4 thành phần cấu tạo nên giá trị thương hiệu được tác giả sử dụng là nhận biết thương hiệu, liên tưởng thương hiệu, chất lượng cảm nhận và lòng trung thành thương hiệu. Tác giả đã thu thập được 210 phiếu khảo sát với đối tượng là nông dân sinh sống tại các tỉnh thành thuộc khu vực Tây Nam Bộ và Đông Nam Bộ. Sau khi thu thập dữ liệu, tác giá tiến hành kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích mô hình hồi quy, kiểm định sự khác biệt. Kết quả sau khi kiểm định được tác giả đánh giá thực trạng thông qua giá trị trung bình và dữ liệu thứ cấp, dựa vào đó tác giả đề xuất các giải pháp thiết thực để nâng cao giá trị thương hiệu cho Phân bón Cà Mau.
362	Giải pháp nâng cao hiệu quả công việc tại Công ty cổ phần giám định và thẩm định Eximvas	Nguyễn Hoàng Tuấn	Đặng Hữu Phúc	Đề tài "Giải pháp nâng cao hiệu quả công việc tại Công ty Cổ phần Giám định và Thẩm định Eximvas" trên cơ sở phân tích thực trạng về hiệu quả công việc tại Công ty Eximvas và cơ sở lý luận khoa học về hiệu quả công việc, từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu nhằm kiểm định các yếu tố tác động đến hiệu quả công việc tại Công ty Eximvas. Kết quả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công việc tại Công ty Eximvas. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bằng thảo luận nhóm chuyên gia là 7 quản lý các phòng ban, bộ phận thuộc Công ty Exiimvas. Đồng thời sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng phân tích dữ liệu thu thập bằng phần mềm SPSS 20. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 2 nhân tố trong mô hình nghiên cứu đều có ảnh hưởng đến " Hiệu quả công việc" của nhân viên tại Công ty Eximvas. Trong đó nhân tố "Động lực làm việc" là nhân có tác động mạnh nhất tới hiệu quả công việc của nhân viên tại Công ty Eximvas. Tiếp đến là nhân tố "Hài lòng công việc". Từ kết quả trên là nền tảng cho việc đề xuất các kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công việc tại Công ty Eximvas cũng như xác định thứ tự ưu tiên các giải pháp này.
363	Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động bán hàng tại Công ty TNHH King Freight Logistics Việt Nam	Võ Minh Ngọc	Bùi Thanh Tráng	Hiện nay có rất nhiều công ty vận tải mới được thành lập và cạnh tranh môi trường ngành logistics ngày càng gay gắt, trước tình hình đó Công ty TNHH King Freight Logistics Việt Nam muốn tồn tại, phát triển và khẳng định mình thì cần nâng cao chất lượng dịch vụ đi đôi với hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy luận văn này của tôi nhằm đánh giá, phân tích hiệu quả kinh doanh dịch vụ logistics qua đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics tại Công ty TNHH King Freight Logistics Việt Nam bằng các phương pháp thu thập dữ liệu từ báo cáo tài chính doanh nghiệp, sau đó được tổng hợp thống kê, phân tích và so sánh trong giai đoạn 2020 - 2022.
364	Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động chiêu thị sản phẩm nông dược tại Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Nguyễn Duy Nhất Vương	Hồ Đức Hùng	Chiêu thị là hoạt động có ý nghĩa quan trọng giúp cho doanh nghiệp thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh. Chiêu thị giúp doanh nghiệp tìm kiếm, giữ chân khách hàng, tạo lợi thế cạnh tranh và phát triển thị trường. Nâng cao hiệu quả của hoạt động chiêu thị sẽ giúp doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh bền vững, thỏa mãn nhu cầu khách hàng mục tiêu. Trong bối cảnh thị trường có nhiều khó khăn như hiện tại thì chiêu thị càng đóng vai trò quan trọng đối với doanh nghiệp chuyên kinh doanh theo hình thức phân phối sản phẩm như Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFC). Nhận thấy điều đó, tác giả thực hiện nghiên cứu nhằm đánh giá các thực trạng về hoạt động chiêu thị tại VFC, từ đó phân tích, đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động này. Nghiên cứu thực hiện

				theo các bước nghiên cứu định tính: thảo luận nhóm xây dựng bảng câu hỏi, khảo sát, thực hiện phân tích qua các bước thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA bằng phần mềm SPSS, sau đó kết hợp các dữ liệu thứ cấp, thông tin thị trường để phân tích và đưa ra phương án đề xuất. Sau quá trình thực hiện, cơ bản nghiên cứu đã thực hiện được các mục tiêu ban đầu đề ra là phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động chiêu thị tại VFC.
365	Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Thị Huyền Trân	Trương Thị Hồng	Ngành tài chính ngân hàng là một trong những ngành đi đầu của nền kinh tế, Vì vậy hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam sẽ cho thấy sức khỏe, cái nôi của nền kinh tế Việt Nam, các ngân hàng thương mại Việt Nam hoạt động có hiệu quả, bền vững, an toàn thì chứng tỏ nền kinh tế sử dụng đồng vốn mang lại hiệu quả cho nền kinh tế đất nước và nếu như sử dụng không tốt đồng vốn vào hoạt động kinh doanh thì nền kinh tế bị ảnh hưởng đáng kể. Giai đoạn năm 2012 - 2021 hệ thống ngân hàng Việt Nam trải qua nhiều khó khăn khi lạm phát tăng cao trước ảnh hưởng của suy thoái kinh tế năm 2008 - 2009. Giai đoạn 2011 - 2013 tỷ lệ nợ xấu toàn ngành ngân hàng ở mức báo động trên 3%, căng thẳng thanh khoản đã dẫn đến lãi suất liên ngân hàng giai đoạn này lên đến 20%, hệ thống ngân hàng đứng trước nhiều rủi ro và nguy cơ suy sụp. Việc sáp nhập mua bán các ngân hàng yếu kém đã xuất hiện ở giai đoạn này, một số ngân hàng bị bắt buộc sáp nhập lại với nhau, một số ngân hàng bị ngân hàng nhà nước mua lại với giá 0 đồng. Việc nợ xấu tăng mạnh hiệu quả của ngân hàng cũng giảm mạnh. Một số ngân hàng kinh doanh có hiệu quả kinh doanh lỗ lũy kế nghiêm trọng. Do đó, việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam và từ đó đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại Việt Nam là hết sức cần thiết và cấp bách. Vậy các yếu tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại Việt Nam? Và các giải pháp nào để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại Việt Nam? Nghiên cứu của tác giả cần phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại Việt Nam dựa trên các phương pháp nghiên mà tác giả sẽ trình bày ở các chương tiếp theo dựa trên cơ sở dữ liệu Báo cáo tài chính của 20 ngân hàng hàng hoạt động trong 10 năm giai đoạn 2012 - 2021 và các yếu tố vi mô, vĩ mô liên quan để đưa ra các giải pháp phù hợp.
366	Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tại Xí nghiệp Bán lẻ xăng dầu giai đoạn 2022 - 2025	Nguyễn Hữu Bảo	Trần Đăng Khoa	Xí nghiệp Bán lẻ xăng dầu là một doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Petrolimex. Trong giai đoạn 2019 - 2021, xí nghiệp đã có nhiều cố gắng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động, tuy nhiên mục tiêu của các năm vẫn chưa đạt được so với mục tiêu đặt ra. Nghiên cứu về nâng cao hiệu quả hoạt động có nhiều mô hình như mô hình ma trận, mô hình kim tự tháp, thẻ điểm cân bằng…. Qua nghiên cứu, luận văn nhận thấy việc đánh giá hiệu quả hoạt động bằng mô hình thẻ điểm cân bằng phù hợp với mục tiêu của xí nghiệp và các chiến lược trọng tâm của xí nghiệp. Căn cứ vào mô hình thẻ điểm cân bằng, luận văn đã nghiên cứu thực trạng bốn khía cạnh của thẻ điểm cân bằng tại xí nghiệp, so sánh với mục tiêu của xí nghiệp trong giai đoạn hiện nay và so sánh với mục tiêu của một số các doanh nghiệp khác. Để thực hiện đánh giá thực trạng, luận văn sử dụng phương pháp thống kê mô tả, khảo sát điều tra các đối tượng có liên quan để đánh giá những kết quả đạt được, cũng như các tồn tại và nguyên nhân của các vấn đề trên. Cuối cùng, căn cứ vào hệ thống lí luận của mô hình thẻ điểm cân bằng và những tồn tại trong thực tế của xí nghiệp bán lẻ xăng dầu, khoá luận đã đưa ra các giải pháp cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của xí nghiệp trong giai đoạn tới.
367	Giải pháp nâng cao hiệu quả huy động vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Vĩnh Long	Nguyễn Thị Thu Thảo	Lại Tiến Dĩnh	Luận văn với đề tài Giải pháp nâng cao hiệu quả huy động vốn tại Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Vĩnh Long đi sâu phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động huy động vốn của Agribank – chi nhánh tỉnh Vĩnh Long. Từ đó, rút ra những ưu điểm, tồn tại và vướng mắc cần phải tháo gỡ. Luận văn đã kiến nghị, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả huy động vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – chi nhánh tỉnh Vĩnh Long. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu thu thập tài liệu, thống kê, mô tả, so sánh, phân tích, tổng hợp để giải quyết nhưng vấn đề phát sinh trong công tác huy động vốn từ Agribank Vĩnh Long. Thông qua nghiên cứu này, tác giả đã phân tích, đánh giá về thực trạng huy động vốn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – chi nhánh Vĩnh Long giai đoạn 2017 – 2021 và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả huy động vốn của ngân hàng Nông nghiệp và Phát

				triển nông thôn – chi nhánh Vĩnh Long bao gồm: Nâng cao chất lượng dịch vụ, chính sách của ngân hàng, tăng cường công tác marketing và ứng dụng công nghệ trong phát triển sản phẩm dịch vụ của ngân hàng.
368	Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh bán lẻ xăng dầu tại Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận (PVOIL Bình Thuận)	Nguyễn Thị Diễm Vân	Nguyễn Viết Bằng	Mong muốn đóng góp cho sự phát triển bền vững của PVOIL Bình Thuận và nâng cao hiệu quả kênh bán lẻ xăng dầu là kênh kinh doanh chủ lực của công ty; đảm bảo nâng cao uy tín thương hiệu PVOIL trên thị trường. Tìm và đề xuất những giải pháp thiết thực và khả thi nhất có thể, nhằm thúc đẩy tình hình kinh doanh, nâng cao hiệu quả cho hoạt động bán lẻ xăng dầu của PVOIL Bình Thuận cho giai đoạn 2022 - 2027. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, sử dụng các nguồn dữ liệu sơ cấp từ các nghiên cứu có liên quan đến nội dung đề tài đang nghiên cứu; đồng thời sử dụng phương pháp thống kê, phân tích các dữ liệu thứ cấp, các tài liệu thu thập qua quá trình hoạt động kinh doanh của PVOIL Bình Thuận. Khái quát, làm rõ thêm những nội dung lý thuyết về mô hình thẻ điểm cân bằng và hiệu quả kinh doanh. Dựa trên các số liệu đã thực hiện, phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh của PVOIL Bình Thuận các năm 2017, 2018, 2019, 2020 và 2021. Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh tại PVOIL Bình Thuận giai đoạn 2022-2027. Những cơ sở lý luận được kết hợp cùng kết quả nghiên cứu, khảo sát; nội dung của luận văn có thể được sử dụng cho PVOIL Bình Thuận để tham khảo và lựa chọn những giải pháp phù hợp áp dụng cho hoạt động công ty.
369	Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Trung tâm kinh doanh VNPT Vĩnh Long	Phan Hoàng Quân	Trần Đăng Khoa	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh của Trung tâm kinh doanh VNPT Vĩnh Long giai đoạn 2018 – 2021, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Trung tâm. Luận văn sử dụng Thẻ điểm cân bằng (BSC) trên 4 phương diện: (1) Tài chính; (2) Khách hàng; (3) Qui trình nội bộ và (4) Đào tạo và phát triển để phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh. Kết quả phân tích cho thấy, trong giai đoạn 2018 – 2021, Trung tâm có sự tăng trưởng về kinh doanh, biểu hiện ở sự tăng trưởng về doanh thu, lợi nhuận, số lượng khách hàng mới, đồng thời, việc thúc đẩy sáng kiến cải tiến và công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đạt nhiều kết quả khả quan. Tuy nhiên, trước sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, các chỉ tiêu về phương diện tài chính, khách hàng của Trung tâm không đạt mục tiêu đề ra, các chỉ số về tài chính chưa ổn định, đòi hỏi Trung tâm cần có nhiều giải pháp hiệu quả và thiết thực để cải thiện và nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động kinh doanh.
370	Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh theo mô hình thẻ điểm cân bằng tại Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – NH TMCP Công thương Việt Nam	Phạm Công Danh	Ngô Thị Ngọc Huyền	Hiện nay, hiệu quả hoạt động kinh doanh luôn là mối quan tâm hàng đầu của các tổ chức, doanh nghiệp. VietinBank AMC là công ty con của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, với nhiều lợi thế về nguồn lực tài chính, thương hiệu từ ngân hàng mẹ. Trong những năm vừa qua, mặc dù VietinBank AMC có gia tăng về doanh thu, lợi nhuận và tổng tài sản nhưng nguồn tiền nhàn rỗi trong công ty vẫn còn nhiều, hiệu quả hoạt động kinh doanh chưa cao và chưa đạt được kế hoạch ngân hàng mẹ giao hàng năm. Do đó, tác giả lựa chọn đề tài nghiên cứu này nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty theo hướng phát triển bền vững. Đánh giá, phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty dựa trên công cụ thẻ điểm cân bằng trên bốn phương diện: tài chính, khách hàng, quy trình hoạt động nội bộ và đào tạo phát triển. Từ đó, đưa ra các giải pháp, kiến nghị giúp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại VietinBank AMC. phương pháp định tính thông qua các cuộc phỏng vấn, mô tả, thống kê, so sánh, phân tích các số liệu thứ cấp, các số liệu về tình hình kinh doanh của VietinBank AMC giai đoạn 2017-2021. Khái quát cơ sở lý luận về hiệu quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp; phân tích, đánh giá thực trạng hiệu quả hoạt động kinh doanh và đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại VietinBank AMC trong tương lai. Nghiên cứu cung cấp thông tin hữu ích cho Ban Lãnh Đạo VietinBank AMC trong công tác điều hành quản lý và đề xuất hệ thống đánh giá, đo lường hoạt động kinh doanh giúp công ty hoạt động hiệu quả hơn. Tiền đề nghiên cứu ở các công ty AMC của các ngân hàng thương mại khác.
371	Giải pháp nâng cao hiệu quả làm việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần	Nguyễn Quang Đạt	Huỳnh Thanh Tú	Nghiên cứu "Giải pháp nâng cao hiệu quả làm việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu thông qua phong cách lãnh đạo" sử dụng mô hình thang đo hiệu quả làm việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu thông qua phong cách lãnh đạo trong nghiên cứu này gồm có 3 yếu tố đó là: (i) Phong cách lãnh đạo độc đoán, (ii) Phong cách lãnh đạo dân chủ và (iii) Phong cách lãnh đạo tự do. Nghiên cứu thực hiện khảo sát dữ liệu sơ cấp, phân tích định lượng kiểm định

	Phát triển Nhà Bà Rịa – Vũng Tàu thông qua phong cách lãnh đạo			độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố (EFA) thông qua công cụ SPSS. Các yếu tố thành phần đảm bảo để giải thích hiệu quả làm việc của nhân viên tại HODECO. Sau đó là phân tích dữ liệu thứ cấp đánh giá thực trạng của HODECO thông qua các nhân tố ảnh hưởng, chỉ ra các mặt đạt được và các mặt còn hạn chế. Từ đó, đề xuất các giải pháp tăng cường nâng cao các hạn chế yếu kém tồn tại. Kết quả nghiên cứu thu được, giúp cho các nhà quản trị HODECO, hiểu rõ về các hạn chế còn tồn tại và làm cơ sở đưa ra các biện pháp hiệu quả khắc phục, tạo động lực cho CBNV làm việc ngày càng hiệu quả hơn.
372	Giải pháp nâng cao hiệu quả marketing trực tuyến tại Công ty TNHH One IBC Việt Nam	Nguyễn Tiến Khôi	Đặng Hữu Phúc	Tác giả chọn đề tài "Giải pháp nâng cao hiệu quả marketing trực tuyến tại Công ty TNHH One IBC Việt Nam" làm đề tài để nghiên cứu bởi vì các chiến dịch marketing quảng bá dịch vụ và phương thức tiếp cận khách hàng trên nền tảng marketing trực tuyến tại công ty chưa hiệu quả. Mục tiêu nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng hoạt động marketing trực tuyến và đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả marketing trực tuyến cùng với nguồn lực tương ứng. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng để làm cơ sở lý luận cho việc phân tích thực trạng marketing trực tuyến của công ty. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động marketing trực tuyến tại công ty vẫn còn nhiều vấn đề chưa đạt hiệu quả cao. Để giúp cho các hoạt động marketing trực tuyến của công ty tối ưu hơn, tác giả đã chọn ra các yếu tố cần phải xem xét và cải thiện dựa theo kết quả khảo sát từ khách hàng. Đề tài nghiên cứu đóng góp một số hàm ý chính sách nâng cao hiệu quả marketing trực tuyến làm hài lòng khách hàng và nâng cao chất lượng dịch vụ, đồng thời chỉ ra được những mặt hạn chế và đề xuất cải thiện cho các nghiên cứu trong tương lai.
373	Giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng đối với hộ nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện Vĩnh Cửu tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Thị Tú Oanh	Trần Đăng Khoa	Đói nghèo là vấn đề mà mà các quốc gia trên thế giới quan tâm, trong đó có Việt Nam. Các chương trình xóa đói giảm nghèo là một trong những giải pháp quan trọng hàng đầu của chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) được thành lập để mang đến nguồn vốn tín dụng phục vụ người nghèo nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, thoát cảnh đói nghèo. Tác giả đã thực hiện luận văn này để làm rõ cơ sở lý luận về hiệu quả tín dụng đối với người nghèo tại ngân hàng chính sách. Sau đó phân tích thực trạng hiệu quả tín dụng đối với người nghèo tại NHCSXH huyện Vĩnh Cửu tỉnh Đồng Nai. Quá trình cho vay hộ nghèo tại NHCSXH trong giai đoạn nghiên cứu từ năm 2018 – 2022 cũng đã đạt được nhiều thành quả đáng kể, tuy nhiên vấn đề hiệu quả tín dụng còn thấp, số người nghèo vay vốn giảm, dư nợ tín dụng đối với người nghèo giảm sút ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người nghèo. Luận văn đã tìm hiểu những tồn tại, hạn chế trong việc cho vay người nghèo tại phòng giao dịch huyện Vĩnh Cửu tỉnh Đồng Nai để tìm ra giải pháp gia tăng hiệu quả tín dụng để người nghèo có thể tiếp cận và sử dụng vốn vay hiệu quả nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của nguồn vốn tín dụng, đồng thời người nghèo thoát khỏi cảnh nghèo đói. Từ đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp cho NHCSXH huyện Vĩnh Cửu tỉnh Đồng Nai và các đối tác như tổ tiết kiệm và vay vốn, các đối tác nhận ủy thác cho vay, một số kiến nghị cho chính phủ, NHCSXH huyện, NHCSXH tỉnh Đồng Nai và NHCSXH Việt nam để gia tăng hiệu quả tín dụng với người nghèo tại PGD Vĩnh Cửu.
374	Giải pháp nâng cao hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín(Sacombank) - chi nhánh Phú Nhuận	Nguyễn Thị Hà Thi	Đoàn Thanh Hải	Từ xưa đến nay, cho vay là hoạt động cơ bản của mọi ngân hàng thương mại (NHTM). Đặc thù của mọi NHTM tại Việt Nam là tỷ lệ thu nhập và tỷ lệ rủi ro tín dụng (RRTD) chiếm trên 70% trong tổng các nhiệm vụ của ngân hàng (NH). Đa số các NHTM tập trung tăng trưởng tín dụng để mang về lợi nhuận lớn nhất nhưng hiện nay vẫn đang yếu kém về chất lượng tín dụng (CLTD) chưa cao, còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, việc quản trị rủi ro tín dụng (QTRRTD) chưa tốt, tỷ lệ nợ xấu, nợ quá hạn vẫn còn là nỗi trăn trở của các nhà quản trị. Nghiên cứu này đã xây dựng khung lý thuyết cho luận văn như RRTD và QTRRTD tại NHTM bao gồm khái niệm QTRRTD, nhấn mạnh sự cần thiết của QTRRTD, nội dung QTRRTD. Bên cạnh đó, nghiên cứu đi sâu vào phân tích thực trạng QTRRTD tại Sacombank Phú Nhuận để tìm ra điểm mạnh, yếu, hạn chế và nguyên nhân. Ngoài ra, chương này còn tiến hành khảo sát 120 cán bộ nhân viên tại Phòng kiểm soát rủi ro, Phòng tín dụng và 4 Phòng giao dịch thuộc chi nhánh Sacombank Phú Nhuận để làm rõ hơn về thực trạng hoạt động QTRRTD tại Sacombank Phú Nhuận. Cuối cùng, dựa trên các điểm yếu và hạn chế trong thực trạng QTRRTD tại Sacombank Phú Nhuận, nghiên cứu đã đưa ra một số giải pháp tập trung vào công tác nâng cao hoạt động QTRRTD trong từng

				công đoạn và xuyên suốt quá trình cấp tín dụng bao gồm: hoàn thiện mô hình QTRRTD, hoàn thiện công tác nhận diện RRTD, tăng cường công tác kiểm soát RRTD, hoàn thiện công tác tài trợ tổn thất RRTD.
375	Giải pháp nâng cao kết quả thực hiện công việc của công chức tại Chi cục Thuế quận Bình Tân	Hạp, Thị Ngọc Trâm	Nguyễn Thiện Duy	Nghiên cứu đề tài "Giải pháp nâng cao kết quả thực hiện công việc của công chức tại Chi cục Thuế quận Bình Tân" nhằm phát hiện ra các yếu tố tác động đến kết quả thực hiện công việc của công chức, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế tại chi cục, cũng như đảm bảo việc hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chính trị của tổ chức. Bằng cách thực hiện bảng câu hỏi để khảo sát 187 công chức đang công tác tại Chi cục Thuế quận Bình Tân và các dữ liệu thứ cấp từ số liệu báo cáo của cơ quan và các đội thuế, tác giả trình bày những thực trạng còn tồn tại hiện nay tại chi cục. Thông qua phần mềm SPSS, 138 câu trả lời hợp lệ được xử lý để cho ra các con số dùng để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của thang đo, giá trị thang đo của 9 yếu tố (1) Sự hài lòng trong công việc, (2) Vai trò không rõ ràng, (3) Sự đóng góp vào nhiệm vụ của tổ chức, (4) Sự công bằng, (5) Kinh phí của tổ chức được tài trợ, (6) Kinh phí được đáp ứng đầy đủ để hoàn thành mục tiêu, (7) Hiệu quả sử dụng kinh phí, (8) Sự tham gia, (9) Động lực phục vụ cộng đồng tác động đến kết quả thực hiện công việc của công chức tại Chi cục Thuế quận Bình Tân. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn trong việc mang đến cho Ban lãnh đạo chi cục cái nhìn tổng quát về thực trạng các yếu tố tác động, những hạn chế cần được khắc phục, các giải pháp, các chính sách nhằm cải thiện kết quả thực hiện công việc của công chức. Tuy vậy nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế để các nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung, hoàn thiện hơn.
376	Giải pháp nâng cao kết quả thực hiện công việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Phan Thị Linh	Đoàn Thanh Hải	Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm tìm ra các giải pháp nhằm nâng cao kết quả thực hiện công việc của nhân viên tại Công ty CP Sonadezi An Bình, thông qua việc tìm hiểu và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện công việc của nhân viên. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài này là phương pháp định tính thông qua việc thảo luận nhóm nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện công việc của nhân viên. Kết hợp với phương pháp định lượng được thực hiện thông qua phần mềm SPSS 20 để phân tích 165 mẫu khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố tác động đến kết quả thực hiện công việc của nhân viên bao gồm "Môi trường làm việc", "Khen thưởng – phúc lợi", "Cấu trúc tổ chức", "Kiến thức", "Thái độ", và "Kỹ năng" theo thứ tự giảm dần và các giải pháp đã được đề xuất nhằm nâng cao kết quả thực hiện công việc cho nhân viên. Thực tế cho thấy còn có các nhân tố khác như: văn hóa doanh nghiệp, nội dung công việc, quy trình – quy định… có thể ảnh hưởng đến kết quả thực hiện công việc của nhân viên. Vì vậy các nghiên cứu sau có thể nghiên cứu thêm những nhân tố nêu trên để đảm bảo tính khái quát của kết quả nghiên cứu.
377	Giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận chuẩn mực Basel II trong quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngô Thanh Thảo	Trịnh Thùy Anh	Theo xu thế hội nhập với nền kinh tế thế giới, việc tuân thủ các chuẩn mực theo tiêu chuẩn quốc tế là xu thế tất yếu mà ngành ngân hàng tại Việt Nam cần hoàn thiện càng sớm càng tốt. Được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lựa chọn là 1 trong 10 ngân hàng được triển khai Basel II tại Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) đã tiên phong trong công tác hoàn thiện việc phân tích để hướng đến việc triển khai thành công tiêu chuẩn Basel II. Tuy nhiên, khác với tiêu chuẩn quản trị truyền thống, tiêu chuẩn Basel II đòi hỏi sự thay đổi cả về cơ chế quản lý và phương thức thực hiện. Điều này đòi hỏi ngân hàng phải có bước chuẩn bị cả về hệ thống quản lý và bộ máy vận hành để phù hợp với tiêu chuẩn mới này. Xuất phát từ thực tế về yêu cầu ứng dụng hiệp ước Basel II trong hoạt động quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng cũng như từ thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng của Vietcombank theo tiêu chuẩn Basell II, tác giả lựa chọn đề tài: Giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận chuẩn mực Basel II trong quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đề tài nghiên cứu luận án của mình. Mục tiêu nghiên cứu: Đánh giá thực trạng quản trị rủi ro tín dụng của Vietcombank theo tiêu chuẩn Basel II. Từ đó đề ra giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận chuẩn mực Basel II trong quản trị rủi ro tín dụng tại Vietcombank. Phương pháp nghiên cứu: Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính: tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả, so sánh phân tích, tổng hợp tài liệu có liên quan. Kết quả nghiên cứu: Nhận

				diện được những biểu hiện và xác định vấn đề nghiên cứu, đánh giá thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng theo tiêu chuẩn Basel II từ đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận Basel II trong công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Vietcombank.
378	Giải pháp nâng cao lòng trung thành của khách hàng doanh nghiệp tại Công ty Tôn Phương Nam	Nguyễn Hữu Chương	Nguyễn Viết Bằng	Nghiên cứu "Giải pháp nâng cao lòng trung thành khách hàng doanh nghiệp tại Công ty Tôn Phương Nam" được thực hiện nhằm phân tích, đánh giá thực tại lòng trung thành khách hàng và tìm ra các yếu tố tác động đến lòng trung thành khách hàng. Từ đó tìm ra các giải pháp nhằm nâng cao lòng trung thành khách hàng doanh nghiệp tại Công ty Tôn Phương Nam. Trên cơ sở các nghiên cứu về tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành khách hàng, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu theo đó mô hình được xây dựng thông qua các biến quan sát. Nghiên cứu được tham vấn định tính với các chuyên gia của phòng thị trường, marketing của Công ty Tôn Phương Nam trước khi tiến hành nghiên cứu chính thức. Kết quả nghiên cứu định lượng được xử lý thông qua công cụ SPSS xác định các yếu tố phù hợp để đưa vào mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy lòng trung thành chịu tác động mạnh nhất là "Giá cả cảm nhận". Từ đó tác giả phân tích đánh giá các yếu tố theo thực trạng công ty. Cuối cùng, đề ra các giải pháp giúp nâng cao lòng trung thành của khách hàng doanh nghiệp tại Công ty Tôn Phương Nam. Nghiên cứu còn một số hạn chế như giải pháp chỉ giải quyết được một số hạn chế của công ty chứ chưa thực sự mở rộng. Khảo sát chỉ tiến hành với khách hàng của Công ty Tôn Phương Nam… Tuy nhiên, nghiên cứu góp phần hỗ trợ ban quản trị có thêm các đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành khách hàng từ đó giúp đưa ra các giải pháp phù hợp với thực trạng, giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.
379	Giải pháp nâng cao lòng trung thành của khách hàng sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với thương hiệu Provimi Việt Nam sau đại dịch Covid-19	Nguyễn Hoàng Dũng	Nguyễn Quang Thu	Dựa vào kết quả phân tích khách hàng thật tế ở Công ty Provimi Việt Nam, chúng ta thấy sau đại dịch Covid-19 có nhiều vấn đề ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng với thương hiệu Provimi. Điều này gián tiếp làm suy giảm mức độ cạnh tranh của công ty trên thị trường và trự tiếp tạo cơ hội cho các đối thủ gia tăng áp lực. Đặc biệt giai đoạn khủng hoảng hậu Covid-19 chi mới bắt đầu, nhiều khó khăn vẫn còn phía trước cho nên đề tài được thực hiện nhằm tìm ra những giải pháp tối ưu để giải quyết các vấn đề và cải thiện lòng trung thành của khách hàng đối với Công ty Provimi Việt Nam. Từ đó giúp doanh nghiệp vượt qua khủng hoảng và phát triển bền vững trong tương lai. Mục tiêu của đề tài là tìm ra những nguyên nhân làm suy giảm mức độ trung thành của khách hàng ở Công ty Provimi Việt Nam từ đó đưa ra các giải pháp hợp lý. Phương pháp nghiên cứu trong đề tài là nghiên cứu định tính kết hợp để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành thương hiêu. Kết hợp với phương pháp mô tả thống kê và phương pháp định lượng thông qua phần mềm SPSS 23.0 để phân tích 192 mẫu khảo sát. Kết quả nghiên cứu đã tìm ra giải pháp về các yếu tố ản hưởng đến lòng trung thành của khách hàng với thương hiệu phụ gia thức ăn chăn nuôi Provimi Việt Nam: Giá cả sản phẩm, chất lượng sản phẩm, chất lượng dịch vụ và hoạt động chiêu thị.
380	Giải pháp nâng cao lòng trung thành của nhân viên kinh doanh đối với Công ty TNHH Propnex Realty (Việt Nam)	Trương Thị My My	Trần Đăng Khoa	Theo số lượng thống kê và thực trạng tại Công ty TNHH PropNex Realty (Việt Nam) tác giả nhận định được rằng tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên kinh doanh tại PropNex đáng báo động và cần thực hiện nhiều giải pháp để khắc phục. Nguyên nhân chính là do lòng trung thành của nhân viên kinh doanh không cao. Với mục tiêu nâng cao lòng trung thành của nhân viên kinh doanh PropNex Việt Nam, tác giả tập trung vào phân tích các yếu tố tác động đến lòng trung thành của nhân viên kinh doanh. Cụ thể, bao gồm 07 yếu tố: Bản chất công việc, Tiền lương, Phúc lợi, Điều kiện làm việc, Đồng nghiệp, Lãnh đạo, Đào tạo và thăng tiến. Dữ liệu phục vụ nghiên cứu được khảo sát với 173 nhân viên kinh doanh đã và đang làm việc tại PropNex. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các yếu tố nêu trên đều ảnh hưởng đến sự trung thành của nhân viên kinh doanh, trong đó Tiền lương có tác động mạnh mẽ nhất. Từ những đánh giá về những hạn chế còn tồn tại trong các yếu tố trên, và định hướng của doanh nghiệp trong thời gian tới, tác giả đã đưa ra những giải pháp, khuyến nghị để khắc phục tỷ lệ nghỉ việc và nâng cao lòng trung thành của nhân viên kinh doanh tại Công ty PropNex.

381	Giải pháp nâng cao lòng trung thành của nhân viên tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	Lê Minh Hiếu	Phan Quốc Tấn	Từ những thực trạng hiện tại được thể hiện rõ thông qua các số liệu thống kê tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam, tác giả nhận thấy tình trạng nghỉ việc của nhân viên đang ở mức báo động cao. Nguyên nhân chính là lòng trung thành của nhân viên tại công ty không cao. Từ đó, tác giả tập trung phân tích vào các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhân viên tại công ty với mục tiêu đưa ra giải pháp nhằm nâng cao lòng trung thành của nhân viên tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam. Lòng trung thành của nhân viên được đo lường thông qua 5 yếu tố là Sự công nhận trong công việc, Cơ hội đào tạo phát triển, Môi trường làm việc, Quan hệ trong công việc, Lương, thưởng và chính sách phúc lợi. Nghiên cứu này được khảo sát với hơn 200 mẫu, đều là nhân viên đang làm việc tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam. Kết quả cho thấy các yếu tố Sự công nhận trong công việc, Cơ hội đào tạo phát triển, Môi trường làm việc, Quan hệ trong công việc, Lương, thưởng và chính sách phúc lợi đều là các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhân viên tại công ty. Cụ thể, yếu tố Lương, thưởng và chính sách phúc lợi có tác động mạnh nhất trong 5 yếu tố trên. Từ những thực trạng, nguyên nhân các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhân viên mà tác giả phân tích làm rõ, tác giả đề xuất những giải pháp nhằm khắc phục để qua đó giúp nâng cao lòng trung thành của nhân viên đối với công ty.
382	Giải pháp nâng cao lòng trung thành của nhân viên văn phòng ngành sản xuất công nghiệp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình (TBS Group)	Nguyễn Thị Thanh Tuyết	Phan Quốc Tấn	Nguồn nhân lực là một trong hệ thống các nguồn lực quan trọng nhất tạo nên sự phát triển cho một công ty, bởi nó có thể làm thay đổi trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân sự công ty theo tỷ lệ thuận với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, do đó làm tăng quy mô, khả năng cạnh tranh của công ty theo thời gian, trong khi các nguồn lực khác không làm được. Tuy nhiên, tình hình chung của các doanh nghiệp hiện nay, việc biến động nhân sự đang gây rất nhiều khó khăn cho họ, khi người lao động chưa hết lòng tận tâm với doanh nghiệp dẫn đến những ảnh hưởng trong việc định hướng phát triển về đội ngũ nhân sự, chiến lược sản xuất kinh doanh, và những phát sinh chi phí liên quan. Vậy phải làm sao để có thể ổn định tình hình và giữ chân người lao động gắn bó lâu dài với doanh nghiệp là một việc rất cấp thiết và quan trọng với mọi doanh nghiệp. Là một công ty đa ngành, đa lĩnh vực, với xuất phát điểm là ngành sản xuất công nghiệp với bề dày kinh nghiệm suốt 30 năm trong ngành Giày cũng như là ngành sản xuất túi xách, Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình - TBS Group, việc xây dựng và duy trì được đội ngũ nhân sự của công ty bền vẫn là điều rất cần thiết cho những hoạch định - định hướng phát triển trong bối cảnh nền kinh tế hiện nay. Vì vậy, đề tài "Giải pháp nâng cao lòng trung thành của nhân viên văn phòng ngành sản xuất công nghiệp tại Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thái Bình – TBS Group" sẽ mang lại cho công ty góc nhìn chung nhất về bức tranh trong tương lai, các kế hoạch kết hợp với chính sách và giải pháp được đề xuất nhằm gia tăng lòng trung thành của người lao động với tổ chức. Từ đó, giúp phần nào trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài và xây dựng cơ cấu tổ chức phù hợp. Đề tài thông qua việc thực hiện song song hai phương pháp định tính với định lượng bằng việc tiến hành phỏng vấn nhóm tập trung và khảo sát bằng bảng câu hỏi sau khi đã được hiệu chỉnh thang đo cho phù hợp với tình hình mà công ty hiện đang gặp phải khi liên quan những biến động nhân sự gần đây, nhân viên chưa thực sự tận tâm và gắn bó trong thời gian dài qua. Cùng trên cơ sở dựa vào mô hình nghiên cứu của hai tác giả Haina Ismail và Fadilah Puteh (2021) kết hợp với tình hình thực tế của công ty, các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhân viên văn phòng được xác định như sau: Tiền lương, Chính sách phúc lợi, Phát triển sự nghiệp, Môi trường làm việc và Đào tạo và phát triển. Nhờ đó, nhận định ra được các ưu điểm và hạn chế nhằm làm nền tảng để nêu lên các nhóm giải pháp liên quan nhằm nâng cao lòng trung thành, hạn chế tỉ lệ nghỉ việc của nhân viên văn phòng ngành sản xuất công nghiệp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình – TBS Group và đồng thời hỗ trợ cho ban lãnh đạo có thêm cái nhìn tổng quan hơn làm cơ sở để nhìn nhận, đánh giá và đưa ra các định hướng phát triển chiến lược bền vững trong tương lai tới.
383	Giải pháp nâng cao lòng trung thành của nhân viên văn phòng tại Công ty	Nguyễn Thị Chung	Đặng Hữu Phúc	Đề tài nghiên cứu về "Giải pháp nâng cao lòng trung thành của nhân viên văn phòng tại Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng Công nghiệp Số 1 Đồng Nai"dựa trên tình hình thực tế khó khăn duy trì và ổn định nguồn nhân sự có chuyên môn cao của Công ty hiện tại và tương lai. Trên cơ sở lý thuyết về lòng trung thành các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành đã được nghiên cứu trong nước và nước ngoài, qua phương pháp thảo luận nhóm, phỏng vấn các nhân viên đã làm và đang làm việc tại công ty. Sử dụng phương pháp

	Cổ phần Xây dựng dân dụng Công nghiệp Số 1 Đồng Nai			nghiên cứu định tính, cùng với dữ liệu thứ cấp từ đó tìm ra các yếu tố có ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhân viên Công ty, lựa chọn mô hình, hiệu chỉnh thang đo phù hợp với tình hình thực tế nhân sự của công ty. Các yếu tố ảnh hưởng đến long trung thành của nhân viên công ty: Lương và phúc lợi; đào tạo và phát triển; điều kiện làm việc; yếu tố cấp trên, quan hệ với đồng nghiệp. Qua phân tích tình hình thực tế lòng trung thành nhân viên văn phòng của Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng Công nghiệp Số 1 Đồng Nai dựa trên các yếu tố ảnh hưởng trên đã cho thấy những vấn đề về nhân sự cần quan tâm và cải thiện. Về yếu tố lương và phúc lợi: do điều kiện sản xuất kinh doanh với quy mô nhỏ nên mức lương và phúc lợi so với các công ty trong nghành và địa phương còn ở mức trung bình thấp, điều này dẫn đến khó giữ chân và thu hút được lực lượng lao động giỏi. Về đào tạo và thăng tiến: Với mô hình quản lý mỏng của Công ty quy mô vừa và nhỏ nhân viên ít có cơ hội thăng tiến nhiều bên cạnh đó là không có chương trình đào tạo nâng cao trình độ cho các nhân viên khi làm ở Công ty, điều này ảnh hưởng ít nhiều đến lòng trung thành của nhân viên. Yếu tố điều kiện làm việc: Văn phòng công ty hiện tại là văn phòng làm việc tạm trong thời gian dài ảnh hưởng đến nhu cầu thể hiện của nhân viên và lòng trung thành của họ. Thêm vào đó là phương tiện truyền thông tin nội bộ chưa thống nhất. Yếu tố cấp trên: yếu tố này cũng tác động lớn đến lòng trung thành cần được quan tâm và thay đổi. Khi tuyển dụng lao động mới người lao động ngoài các yếu tố trên thì cấp trên người lao động cũng quan tâm, cấp trên có năng lực, có tầm nhìn… để mình học hỏi, vươn tới hay không ?. Học học nữa học mãi cần được đưa vào trong chương trình đào tạo không chỉ ở nhân viên mà còn ở ban lãnh đạo ở công ty. Yếu tố quan hệ với đồng nghiệp: yếu tố này tác động tích cực đến lòng trung của nhân viên tại Công ty.Từ những ưu điểm và hạn chế với các nguyên nhân ảnh hưởng tiêu cực đến long trung thành của nhân viên, tác giả đưa ra giải pháp cải thiện để nâng cao lòng trung thành của nhân viên tại Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng Công nghiệp Số 1 Đồng Nai. Bất kỳ doanh nghiệp nào cũng cần có người lao động, con người được xếp vào tài sản vô hình của doanh nghiệp. Do đó để có được nguồn nhân lực giỏi, chuyên môn cao, làm việc tận tâm với doanh nghiệp thì doanh nghiệp đó sẽ phát triển bền vững đi lên nữa trong tương lai. Ở Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng Công nghiệp Số 1 Đồng Nai cần chú trọng đến quản lý nhân sự đặc biệt là vấn đề liên quan đến lòng trung thành của nhân viên. Tác giả đã phân tích đưa ra một số giải pháp góp phần hoàn thiện hơn hoạt động quản trị nhân sự tại Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng Công nghiệp Số 1 Đồng Nai.
384	Giải pháp nâng cao lòng trung thành của nhân viên với tổ chức thông qua phong cách lãnh đạo tại Công ty Cổ phần Xây dựng Central	Lê Quang Vinh	Huỳnh Thanh Tú	Có 02 nguyên nhân nghỉ việc của nhân viên với Công ty Cổ phần Xây dựng Central là lương/ thưởng phúc lợi và ảnh hưởng của lãnh đạo với nhân viên. Khảo sát thực tế cho thấy các phong cách lãnh đạo khác nhau có ảnh hưởng nhưng không nhiều đến lòng trung thành của nhân viên với tổ chức. Phong cách lãnh đạo độc đoán ảnh hưởng tiêu cực và 02 phong cách còn lại là dân chủ và tự do ảnh hưởng tính cực đến lòng trung thành của nhân viên với tổ chức. Có 02 nhóm nhân viên có lòng trung thành ít nhất là nhóm có kinh nghiệm từ 1-3 năm và nhóm có thâm niên tại Central từ 2-4 năm. Giải pháp nâng cao lòng trung thành của nhân viên ở Central là áp dụng phong cách lãnh đạo phù hợp với từng nhóm đối tượng. Phong cách lãnh đạo độc đoán cho nhóm nhân viên ít kinh nghiệm, người thụ động trong các trường hợp: các sự cố ngoài ý muốn trong quá trình triển khai/ đầu dự án khi nhân sự chưa ổn định. Phong cách lãnh đạo dân chủ và tự do dùng cho nhóm nhân viên có kinh nghệm, người chủ động trong các trường hợp nhân sự của dự án đã ổn định.
385	Giải pháp nâng cao mức độ gắn kết của nhân viên tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Trần Thị Kim Dung	Sự gắn kết đối với doanh nghiệp của người lao động có một tầm ảnh hưởng to lớn và trực diện đến sự phát triển của công ty đặc biệt là trong lĩnh vực ngân hàng. Những năm gần đây, sự gắn kết này tại Vietcombank Bắc Sài Gòn có nhiều dấu hiệu suy giảm. Luận văn được thực hiện nhằm đo lường sự gắn kết và đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến gắn kết của người lao động đối với Vietcombank Bắc Sài Gòn hiện nay, từ đó một số giải pháp được tác giả đề xuất nhằm nâng cao sự gắn kết này tại Vietcombank Bắc Sài Gòn. Nghiên cứu thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi với 225 người lao động tại Vietcombank Bắc Sài Gòn, sử dụng kỹ thuật thống kê mô tả trên phần mềm SPSS 20. Luận văn đưa ra 7 yếu tố ảnh hưởng đến gắn kết của người lao động tại Vietcombank Bắc Sài Gòn như sau: (1) “Đặc điểm công việc”, (2) “Tiền lương và phúc lợi”, (3) “Đánh giá nhân viên”, (4) “Đào tạo và thăng tiến”, (5)

	Chi nhánh Bắc Sài Gòn			"Môi trường làm việc", (6) "Văn hóa tổ chức", (7) "Trao quyền cho nhân viên". Từ kết quả phân tích, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao gắn kết của người lao động tại Vietcombank Bắc Sài Gòn theo thứ tự quan trọng và cấp thiết của từng vấn đề trong đó tập trung vào yếu tố thu nhập thỏa đáng. Với nhóm giải pháp này sẽ giúp cải thiện tính gắn kết của người lao động và giúp người lao động gắn bó lâu dài với tổ chức, có thái độ tích cực trong công việc sẵn sàng nỗ lực cống hiến với hiệu suất công việc cao vì sự phát triển của tổ chức từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của Vietcombank Bắc Sài Gòn.
386	Giải pháp nâng cao mức độ hài lòng công việc của cán bộ nhân viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh 11	Nguyễn Thị Diệu Thu	Trần Trọng Thùy	Sự hài lòng công việc có vai trò quan trọng trong công tác quản trị nhân sự, góp phần gia tăng hiệu quả làm việc, gắn bó với tổ chức và giảm ý định nghỉ việc của cán bộ nhân viên. Nghiên cứu này nhằm xác định những yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng công việc, phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao mức độ hài lòng công việc của cán bộ nhân viên đang làm việc tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh 11. Tác giả sử dụng phương pháp tổng quan các nghiên cứu trước đây, kết hợp phương pháp phân tích tổng hợp, thống kê, kiểm định thang đo bằng hệ số độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA trên mẫu khảo sát 148 cán bộ nhân viên tại đây. Bài nghiên cứu xác định 4 yếu tố tác động đến sự hài lòng công việc của nhân viên và giải pháp cải thiện của từng yếu tố, bao gồm: (i) phần thưởng bên ngoài; (ii) phần thưởng nội tại; (iii) cân bằng công việc và cuộc sống; (iv) mối quan hệ công việc. Nghiên cứu là nguồn tài liệu để ban giám đốc tham khảo nhằm quản trị nhân sự hiệu quả và hoàn thành kế hoạch kinh doanh.
387	Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Nguyễn Tuấn Thành	Ngô Thị Ngọc Huyền	Trong những năm gần đây, thị trường chứng khoán Việt Nam chứng kiến sự phát triển vượt bậc không chỉ về điểm của chỉ số VN Index mà còn cả về quy mô, số lượng nhà đầu tư mới gia nhập và giá trị giao dịch. Tận dụng những điều kiện thuận lợi của thị trường chứng khoán, với vị thế là công ty chứng khoán hàng đầu, SSI đã có kết quả kinh doanh vượt bậc và đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tuy nhiên các công ty chứng khoán (CTCK) đối thủ khác cũng đã thu dần khoảng cách với SSI và tạo ra áp lực cạnh tranh gay gắt đối với Công ty, nhất là trong cuộc đua tranh giành thị phần và tăng vốn điều lệ doanh nghiệp. Do đó, luận văn này nghiên cứu thực trạng năng lực cạnh tranh của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI trong giai đoạn 2017-2021, đồng thời so sánh với số liệu của các CTCK đối thủ hàng đầu khác là: VPS, VND và Mirae Asset. Từ đó tác giả đã đề xuất ra một số giải pháp cho CTCK SSI để có thể cải thiện năng lực cạnh tranh của mình, bao gồm: Phát triển hệ thống, xây dựng các quy trình phòng ngừa rủi ro thị trường, rủi ro pháp lý; xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; phát triển khách hàng mới; đa dạng hóa sản phẩm và đặt chất lượng sản phẩm lên hàng đầu và ứng dụng phát triển thêm công nghệ và sản phẩm dịch vụ.
388	Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty TJX Việt Nam	Nguyễn Thị Thu Hiền	Bùi Thanh Tráng	Với tình hình tái mở cửa nền kinh tế trên thị trường quốc tế, có rất nhiều doanh nghiệp đã được thành lập cùng với những chính sách ưu đãi từ các quốc gia khác nhau thông qua các hiệp định thương mại tự do song phương hay đa phương, do đó vấn đề cạnh tranh sẽ ngày càng gay gắt hơn, quyết liệt hơn, nó quyết định đến sự thành công hay thất bại của một Công ty TJX. Việc theo đuổi các tiêu chuẩn cao nhất về tính chính trực và đạo đức kinh doanh luôn là nền tảng cho sự thành công và công ty cam kết tiếp tục nỗ lực. Vì vậy, để công ty có thể đứng vững trên thị trường cũng như tiếng tăm của công ty thì cần phải có giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp xuyên suốt từ bước lập kế hoạch chiến lược đến bước phân phối hàng hóa đến khách hàng tiêu dùng cuối cùng, tận dụng những điểm mạnh để nắm bắt cơ hội sẵn có cũng như khắc phục những nhược điểm, đối phó với những mối đe dọa để phát triển bền vững đồng thời nâng cao cạnh tranh lành mạnh với các đối thủ.
389	Giải pháp nâng cao năng lực nhân sự tại Trung tâm Dịch vụ Logistics Tân Cảng - Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Trần Mai Đông	Năng lực của đội ngũ nhân sự góp phần rất lớn vào sự thành công của các doanh nghiệp Logistics, của ngành Logistics và sau đó là nền kinh tế quốc gia, đặc biệt là ở các nước đang phát triển như Việt Nam. Mục tiêu chính của nghiên cứu này là để tìm ra giải pháp nâng cao năng lực nhân sự tại Trung tâm dịch vụ Logistics Tân Cảng (SNPL) – Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn. Phương pháp tiếp cận gồm nghiên cứu lý thuyết từ các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, kế thừa khung năng lực BLM (Business-Logistics-Management) sửa đổi từ nghiên cứu Vinh và cộng sự (2011) để ứng dụng tại SNPL; sau đó áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng bằng phương pháp thống kê mô tả để phân tích các dữ liệu thu thập được từ bảng khảo sát, được trả lời bởi các nhân sự của

				SNPL - những người đang trực tiếp phụ trách, đảm nhiệm thực hiện cung cấp dịch vụ Logistics cho khách hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, SNPL đang thiếu nhân sự có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và năng lực nhân sự SNPL chỉ đang đáp ứng ở mức độ trung bình. Dựa vào kết quả nghiên cứu, một số giải pháp được đề xuất để góp phần nâng cao năng lực nhân sự tại SNPL.
390	Giải pháp nâng cao năng suất làm việc của nhân viên khi làm việc từ xa tại Công ty Santen Việt Nam	Phan Thanh Trúc	Nguyễn Thiện Duy	Hình thức làm việc từ xa đã hình thành từ lâu và trở nên phổ biến hơn trong thời gian Covid-19. Hiện nay, một số doanh nghiệp đang tiếp tục áp dụng hình thức này do nó mang đến nhiều lợi ích tiềm năng cho cả nhân viên và công ty, điển hình là tăng sự hài lòng trong công việc, tiết kiệm nhiều thời gian và chi phí. Tại Công ty Dược phẩm Santen Việt Nam, qua dữ liệu thứ cấp về kết quả kinh doanh, khảo sát thống kê định kỳ của phòng nhân sự và dữ liệu sơ cấp thu thập được cho thấy năng suất làm việc của nhân viên khi làm việc từ xa có sự sụt giảm. Đây là vấn đề lớn ảnh hưởng đến mục tiêu chung của tổ chức, cần tìm ra nguyên nhân và có giải pháp cải thiện sớm. Nắm bắt được nhu cầu đó, tác giả lựa chọn đề tài "Giải pháp nâng cao năng suất làm việc của nhân viên khi làm việc từ xa tại Công ty Dược phẩm Santen Việt Nam" để làm nghiên cứu cho luận văn tốt nghiệp và đề xuất giải pháp để ban lãnh đạo xem xét ứng dụng vào thực tế tổ chức. Trong nghiên cứu này, tác giả đã nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất làm việc của nhân viên bao gồm công nghệ thông tin, điều kiện làm việc, cơ sở vật chất, sức khỏe và sự an toàn. Tác giả tiến hành khảo sát và thu về hơn 106 mẫu hợp lệ, sau đó đưa lên phần mềm xử lý số liệu SPSS. Dựa trên khảo lược các khái niệm, nghiên cứu có liên quan trước đây, sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính để phân tích thực trạng, tác giả thấy rằng nhân viên hài lòng trung bình khá với hình thức làm việc từ xa. Tuy nhiên, tổ chức vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần cải thiện như thiết bị công nghệ thông tin, không gian làm việc, sức khỏe và thời gian làm việc, từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp để nâng cao năng suất làm việc khi làm việc từ xa của nhân viên ở Công ty Santen Việt Nam.
391	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của người lao động đối với tổ chức tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Tài	Lê Huỳnh Ngọc Trâm	Thái Trí Dũng	Nghiên cứu được thực hiện nhằm đưa ra các giải pháp để nâng cao sự gắn kết của người lao động đối với BIDV Phú Tài. Với mô hình nghiên cứu đề xuất dựa trên mô hình nghiên cứu của tác giả (Anitha, 2014) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến các thành phần của sự gắn kết gồm: (1) Môi trường làm việc, (2) Lãnh đạo, (3) Đồng nghiệp, (4) Trả công lao động, (5) Đào tạo và phát triển và thông qua việc thu thập, khảo sát, phân dữ liệu được thu thập từ 162 người lao động đang công tác tại BIDV Phú Tài, tác giả đã tìm ra các ưu và nhược điểm của chi nhánh trong việc gắn kết người lao động. Từ đó đưa ra các giải pháp để khắc phục các nhược điểm, gợi ý cho các cấp lãnh đạo tại BIDV Phú Tài các giải pháp có tính khả thi cao, qua đó áp dụng để người lao động yên tâm cống hiến cho sự phát triển của BIDV Phú Tài.
392	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của người lao động tại Viện Nghiên cứu khoa học và Thiết kế thuộc Liên doanh dầu khí Việt - Nga Vietsovpetro	Phan Thị Kim Chi	Phan Quốc Tấn	Góp phần trong sự đi lên của nền kinh tế - xã hội Việt Nam và đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia không thể không nhắc đến việc vị trí quan trọng của ngành dầu khí. Các công ty dầu khí luôn là niềm mơ ước mà người lao động muốn được tuyển dụng để làm việc. Tuy nhiên, trong vài năm trở lại đây đã xảy ra biến động nhân sự lớn trong ngành dầu khí do phải đương đầu với rất nhiều khó khăn, thách thức như sự bất ổn về chính trị, dịch bệnh, biến động mạnh của giá dầu thế giới, sản lượng khai thác suy giảm sau hàng chục năm vận hành khiến doanh thu giảm... Viện Nghiên cứu Khoa học và Thiết kế dầu khí biển (gọi tắt là Viện hoặc Viện NCKH&TK) là một đơn vị con của Liên doanh dầu khí Việt – Nga Vietsovpetro cũng không thể tránh khỏi sự biến động nhân sự chung của ngành dầu khí với tình trạng nghỉ việc có xu hướng gia tăng. Đề tài xác định được vấn đề hiện nay Viện NCKH&TK đang gặp phải liên quan đến tình trạng biến động nhân sự là do người lao động thiếu gắn kết với tổ chức. Đề tài kế thừa mô hình của tác giả Phan Quốc Tấn và Doãn Huy Hiếu (2019) nghiên cứu về sự gắn kết của người lao động. Bằng phương pháp kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng, với dữ liệu hợp lệ thu thập từ 205 người lao động tại công ty, sau đó phân tích, đánh giá thực trạng sự gắn kết tại Viện NCKH&TK. Kết quả nghiên cứu cho thấy 5 yếu tố môi trường làm việc, trả công lao động, đào tạo và phát triển, lãnh đạo, đồng nghiệp ảnh hưởng đến sự gắn kết của người lao động tại Viện NCKH&TK. Đồng thời, luận văn đã đánh giá được những ưu điểm,

				hạn chế, làm cơ sở xây dựng giải pháp để áp dụng tại Viện NCKH&TK. Đề tài nghiên cứu này bổ sung cho Ban lãnh đạo Viện NCKH&TK thông tin về nhân sự, giúp Ban lãnh đạo có thêm góc nhìn khách quan hơn, từ đó chính xác hơn trong đánh giá, đưa ra quyết định phù hợp hơn về các giải pháp nhằm nâng cao sự gắn kết người lao động. Điều này góp phần ổn định nguồn nhân lực trong tổ chức, đưa tổ chức phát triển lớn mạnh hơn trong tương lai.
393	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Nguyễn Văn Điệp	Trần Kim Dung	Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm tìm ra các giải pháp nhằm nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại Công ty CP Sonadezi An Bình, thông qua việc tìm hiểu và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng sự gắn kết của nhân viên. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài này là phương pháp định tính thông qua việc thảo luận nhóm nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên. Kết hợp với phương pháp định lượng được thực hiện thông qua phần mềm SPSS 20 để phân tích 185 mẫu khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố tác động đến sự gắn kết của nhân viên bao gồm "Môi trường làm việc", "Tính đảm bảo của công việc", "Thu nhập thỏa đáng", "Sự phối hợp trong công việc", "Công bằng trong đánh giá kết quả thực hiện công việc", và "Cơ hội thăng tiến", dựa trên kết quả khảo sát và thông qua sơ đồ IPA cho thấy nhân viên Sonadezi An Bình chưa thực sự gắn kết với công ty từ đó tác giả đã đề xuất các giải pháp thích hợp nhằm nâng cao sự gắn của nhân viên với công ty.
394	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại hệ thống Y khoa Vạn Thành	Phạm Thị Lan Phương	Phan Quốc Tấn	Nguồn nhân lực là yếu tố chủ chốt quyết định sự thành bại của một doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực y tế thì nguồn nhân lực càng đóng một vai trò quan trọng. Một tổ chức y tế có đội ngũ y bác sỹ, điều dưỡng, có tay nghề cao sẽ đủ năng lực để ứng dụng kỹ thuật cao vào quá trình khám chữa bệnh, tạo niềm tin thu hút khách hàng chính là lợi thế cạnh tranh của cơ sở khám chữa bệnh. Hệ thống Y khoa Vạn Thành là một trong những cơ sở khám chữa bệnh tư nhân cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe tuyến đầu tiên mà người dân dễ dàng tiếp cận tại tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu. Sau quá trình tìm hiểu thì vấn đề công ty đang đối mặt đó là tình hình nhân sự biến động, người lao động chưa gắn bó với công ty trong thời gian gần đây. Vì vậy đề tài "Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại hệ thống Y khoa Vạn Thành" là biện pháp giúp cho công ty giữ chân và thu hút được nhân tài góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ để công ty ngày càng phát triển bền vững hơn. Đề tài đã kế thừa mô hình nghiên cứu của Anitha (2014), Phan Quốc Tấn và Doãn Huy Hiếu (2019) để tiến hành nghiên cứu xác định những yếu tố chính ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên tại hệ thống Y khoa Vạn Thành như: "Đào tạo và phát triển", "Trả công lao động", "Môi trường làm việc". Từ đó nêu ra những mặt mà công ty đã thực hiện được và những hạn chế đang tồn tại trong các chính sách liên quan đến người lao động tại công ty; làm cơ sở đề xuất các giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại Hệ thống Y khoa Vạn Thành trong thời gian tiếp theo.
395	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thị Thu Thảo	Phan Quốc Tấn	Trong một tổ chức, một ngành nghề, một đơn vị kinh doanh thì yếu tố con người luôn được đặt lên hàng đầu. Kể cả việc muốn xây dựng, thay đổi hay duy trì một nền văn hoá thì yếu tố thể hiện cốt lõi cũng vẫn là yếu tố con người. Nhắc đến yếu tố cạnh tranh hay phát triển của một tổ chức thì con người là lực lượng đi đầu quyết định đến sự thành công hay thất bại của một doanh nghiệp. Ngân hàng Quốc tế Việt Nam hiện nay luôn là cái tên được nhắc đến nhiều mỗi khi nói về số lượng nhân sự ngày càng biến động tăng lên rất mạnh mẽ so với trước đây. Tuy nhiên khi nhìn vào riêng lẻ từng chi nhánh, phòng giao dịch thì con số gia tăng này có cả hai mặt, số nhân viên mới gia nhập cũng nhiều và số lượng nhân viên cũ nghỉ việc cũng không ít. Vậy nên cần làm gì để gia tăng gắn kết của người lao động tại ngân hàng, hạn chế tình trạng nhảy việc để nâng cao thâm niên gắn bó, thu hút thêm nhân tài để VIB luôn có một cái nền tảng vững chắc ở từng bộ phận luôn là một vấn đề cần phải giải quyết từng bước một theo phương pháp thật hiệu quả. Bài viết này tác giả chỉ ra được thực trạng nhân sự thực tế ở VIB có những điểm mạnh điểm yếu nào thông qua 2 phương pháp định tính và định lượng bằng cách khảo sát 200 cán bộ nhân viên của VIB trong địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để có số liệu đưa vào thống kê mô tả, kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố EFA để xác định được thứ tự ảnh hưởng của các yếu tố, từ đó đề ra những giải pháp cho phù hợp với thực tiễn của các đơn vị. Kết quả nghiên cứu này dựa trên mô hình nghiên cứu của tác giả Phạm Thế Anh và Nguyễn Thị Hồng Đào (2013) để thông qua đó chỉ ra 5 yếu tố tác động đến sự gắn kết của nhân viên tại đơn vị là: lương

				và thưởng, tuyển dụng, đánh giá nhân viên, đào tạo và phát triển, cơ hội thăng tiến. Điều này giúp cho cấp quản lý tại các chi nhánh, cũng như ban lãnh đạo có cái nhìn khách quan hơn và những giải pháp đưa ra áp dụng vào tình hình thực tế tại các đơn vị, tại hệ thống, nhằm mang lại lợi ích cho sự phát triển lâu dài của cả một tập thể VIB TP.HCM cũng như VIB toàn quốc.
396	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại Tập đoàn Xây dựng Delta Group	Phạm Thảo Ly	Nguyễn Thị Diễm Em	Sự gắn kết của người lao động đối với doanh có một tầm ảnh hưởng to lớn và trực diện đến sự phát triển của công ty đặc biệt là trong ngành xây dựng, một trong những ngày có sự biến động lớn khi thị trường bất động sản không được ổn định trong thời gian qua. Những năm gần đây, sự gắn kết này tại Tập đoàn Xây dựng Delta có nhiều dấu hiệu cần được xem xét và được ban lãnh đạo quan tâm sâu. Luận văn được thực hiện nhằm đo lường sự gắn kết và từ đó đưa ra các giải pháp để nâng cao các yếu tố ảnh hưởng đến gắn kết của người lao động đối với Tập đoàn Delta. Nghiên cứu thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi với 154 người lao động bao gồm cả các lao động đang làm việc và đã nghỉ hưu tại Delta, sử dụng kỹ thuật thống kê mô tả trên phần mềm SPSS 20. Luận văn đưa ra 6 yếu tố ảnh hưởng đến gắn kết của người lao động như sau: (1) "Bản chất công việc", (2) "Đào tạo và thăng tiến", (3) "Quản lý", (4) "Thu nhập", (5) "Đồng nghiệp", và (6) "Điều kiện làm việc". Từ kết quả phân tích, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự gắn kết của người lao động với doanh nghiệp tại Tập đoàn Xây dựng Delta. Điều này giúp cải thiện tính gắn kết của người lao động và giúp người lao động gắn bó lâu dài với tổ chức, có thái độ tích cực trong công việc sẵn sàng nỗ lực cống hiến với hiệu suất công việc cao vì sự phát triển của tổ chức từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của Tập đoàn Xây dựng Delta.
397	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên với Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	Đinh Trọng Xuân Bình	Phan Quốc Tấn	Bất kỳ công ty nào đang kinh doanh đều cần nguồn nhân lực để phát triển các hệ thống vận hành, đây chính là cơ sở cho tổ chức có thể tiến đến sự bền vững trong mô hình kinh doanh đang theo đuổi. Khi có sự thay đổi, phát triển hoặc duy trì trong các giai đoạn kinh doanh, công ty cần xây dựng nền tảng cốt lõi đó chính là con người, qua đó công ty có thể xây dựng các giải pháp vận hành và phát triển thành văn hoá đặc trưng để thu hút cũng như giữ chân được nhân viên. Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ là một trong hai công ty Việt nam phát triển sàn thương mại điện tử. Với sự tăng trưởng của thị trường và sự cạnh tranh của các công ty thương mại điện tử nước ngoài thì sự thay đổi về nhân sự trong việc gia tăng hoặc nghỉ việc cũng là vấn đề cần theo dõi và đánh giá. Cho nên, ở góc độ người điều hành công ty và các cấp quản lý quan tâm đến các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết tổ chức đối với nhân viên, việc này giúp giảm đi tình trạng bỏ việc, rời bỏ công ty. Từ đó, cần có kế hoạch và mục tiêu cho việc phát triển con người, để làm cơ sở phát triển các chính sách tuyển dụng, từ đó có thể thu hút các nguồn nhân lực có kiến thức và chuyên môn hơn cho công ty. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu đã cho thấy các vấn đề thực tế tại Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ qua ưu điểm và hạn chế thông qua phương pháp định tính và định lượng bằng việc khảo sát 300 nhân viên tại công ty cổ phần công nghệ Sen Đỏ tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội để có số liệu đưa vào thống kê mô tả, tiếp đến kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích EFA để làm rõ thứ tự ảnh hưởng của các nhân tố, sau đó đề xuất các giải pháp phù hợp với thực tiễn vận hành tại công ty. Kết quả nghiên cứu dựa trên mô hình nghiên cứu của tác giả Phạm Thế Anh và Nguyễn Thị Hồng Đào (2013), đã chỉ ra có 5 yếu tố tác động đến sự gắn kết của nhân viên với tổ chức là: Tuyển dụng, Đánh giá nhân viên, Đào tạo và phát triển, Cơ hội thăng tiến, Lương và thưởng. Qua đó, ban điều hành có sự đánh giá việc ứng dụng thực tế trên từng giải pháp nhằm mang lại lợi ích không chỉ cho công ty trong giai đoạn chuyển đổi mô hình chiến lược này.
398	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên với Công ty Greenfeed	Trần Đức Anh Uyên	Nguyễn Quang Thu	Những năm gần đây, thực trạng tỉ lệ biến động nhân sự tại tập đoàn GREENFEED ngày càng cao, trong khi đó nhu cầu về nhân sự trong ngành nông nghiệp công nghệ cao ngày càng gia tăng. Trên thực tế, quá trình làm việc tại công ty tác giả cũng nhận thấy một số điểm dẫn đến sự gắn kết của nhân viên với công ty ngày càng giảm dần, hậu quả là sự chảy máu chất xám, công ty mất đi những nhân viên xuất sắc và đã có những cống hiến nhất định đến công ty. Xuyên suốt đề tài, luận văn hướng đến việc tìm ra nguyên nhân và mức độ tác động của chúng đến sự gắn kết của nhân viên, đồng thời đưa ra những giải pháp tối ưu nhằm giảm thiểu tỉ lệ nghỉ việc và nâng cao sự gắn bó của nhân viên. Bài luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp bao gồm phương pháp định tính nhằm xác định những nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên và phương pháp định lượng để phân tích 205 mẫu khảo sát. Kết quả

				bài luận văn cũng đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên bao gồm: Hiệu quả công việc của đội nhóm, Lãnh đạo, Học hỏi và phát triển, Sự hạnh phúc của nhân viên, Sự đãi ngộ. Từ đó, nghiên cứu cũng đưa ra những giải pháp nhằm cải thiện các yếu tố này.
399	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên với Công ty TNHH Truyền thông Đa phương tiện Bầu Trời Xanh – Blue Sky	Lương Thị Hồng Cẩm	Nguyễn Thiện Duy	Ngày nay, để đạt được thành công trong kinh doanh, công ty không chỉ mạnh về tài chính mà còn phải có đội ngũ nhân sự vững mạnh. Trong đó sự gắn kết nhân viên với công ty là giá trị cốt lõi. Mức độ gắn kết càng cao, nhân viên càng nỗ lực đóng góp, cống hiến cho doanh nghiệp. Tại Công ty TNHH Truyền thông Đa phương tiện Bầu Trời Xanh – Blue Sky, qua quan sát và thống kê từ phòng nhân sự cho thấy nhân viên có dấu hiệu chểnh mảng trong công việc, sự thiếu tương tác và tỷ lệ nghỉ việc gia tăng đột biến. Đây là một câu hỏi lớn cho công ty. Là một nhân sự trong công ty, tác giả cũng muốn tìm ra câu trả lời, vậy nên tác giả chọn nghiên cứu "Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên với công ty TNHH Truyền thông Đa phương tiện Bầu Trời Xanh – Blue Sky" mà tác giả chắc chắn sẽ mang tính ứng dụng cho công ty. Với mục tiêu nghiên cứu là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết nhân viên với công ty. Cung cấp những thông tin hữu ích giúp các nhà lãnh đạo nắm rõ tình hình thực tế tổng quát về thực trạng của sự gắn kết nhân viên với công ty. Trên cơ sở phân tích các giá trị mang tính thống kê định lượng và đề ra giải pháp nhằm giúp công ty cải thiện sự gắn kết. Việc nghiên cứu này có sự tham khảo kết hợp nhiều phương pháp gồm nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng trên cơ sở thu thập tài liệu, phỏng vấn chuyên gia và tiếp thu kiến thức từ nhiều nghiên cứu khảo lược của các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế có liên quan. Dữ liệu thu thập nghiên cứu được đưa lên phần mềm xử lý số liệu SPSS cứu gồm 203 phản hồi hợp lệ. Sau khi kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích EFA, phân tích trung bình, phân tích tương quan, phân tích hồi quy cho kết quả nghiên cứu chứng minh 05 yếu tố Lương thưởng, Đào tạo phát triển, Đồng nghiệp, Lãnh đạo, Phúc lợi tác động đến sự gắn kết của nhân viên và Công ty Bầu Trời Xanh. Ngoài ra nghiên cứu này còn làm rõ hệ số tác động của từng yếu tố, làm tiền đề cho việc hoạch định giải pháp cải thiện những điểm yếu trong công tác điều hành và nâng cao sự gắn kết nhân viên với công ty.
400	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ Mirae Asset Prévoir	Bùi Thị Bảo Linh	Nguyễn Thiện Duy	Đề tài nghiên cứu "Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên với Công ty Bảo hiểm nhân thọ Mirae Asset Prévoir" được thực hiện nhằm mục tiêu: xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên với Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir (MAP Life); đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự gắn kết của nhân viên trong Công ty MAP Life; đề xuất giải pháp nâng cao sự gắn kết của người nhân viên và gia tăng hiệu quả kinh doanh. Để đạt mục tiêu nghiên cứu trên tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu bao gồm phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính thực hiện thảo luận chuyên gia nhằm bổ sung, làm cơ sở điều chỉnh thang đo. Phương pháp nghiên cứu định lượng tác giả sử dụng mô hình phân tích nhân tố khám phá và có sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 26.0 để kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu. Với 170 mẫu khảo sát, tác giả sử dụng phần mềm SPSS 26.0 với các công cụ thống kê mô tả, kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy năm nhân tố ảnh hưởng đến sự kết của nhân viên với MAP Life, đó là: (1) Đào tạo và phát triển; (2) Đãi ngộ lương thưởng; (3) Sự hỗ trợ của tổ chức; (4) Cân bằng cuộc sống trong công việc; (5) Lãnh đạo. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự gắn kết của nhân viên với MAP Life. Bên cạnh đó, tác giả cũng đưa ra những mặt hạn chế của đề tài và đề xuất những hướng nghiên cứu tiếp theo.
401	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên với tổ chức tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố	Đỗ Lê Hưng	Phan Quốc Tấn	Nguồn nhân lực luôn là yếu tố quan trọng, là nguồn tài sản quý giá của mỗi doanh nghiệp, tổ chức, đặc biệt là trong lĩnh vực y tế. Nguồn nhân lực không chỉ quyết định sự tồn tại, phát triển của doanh nghiệp mà còn là lợi thế cạnh tranh, giúp doanh nghiệp phát triển bền vững và kiến tạo vượt bậc trong lĩnh vực này. Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM - Cơ sở 2 là một trong những bệnh viện hoạt động trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ y tế. Vì vậy, đề tài "Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên với tổ chức tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh - cơ sở 2" chính là góp phần để bệnh viện phát triển vững mạnh trong thời gian tới với các chính sách và giải pháp nhằm nâng cao sự gắn kết của nhân viên trong bệnh viện, giúp cải thiện chất lượng nhân sự, giữ chân và

	Hồ Chí Minh - cơ sở 2			thu hút nhân tài, xây dựng các chính sách lương, phụ cấp, khen thưởng và phúc lợi phù hợp cho nhân viên. Đề tài xác định được cái vấn đề hiện nay bệnh viện đang gặp phải liên quan đến tình trạng biến động nhân sự, nhân viên chưa thật sự gắn bó với bệnh viện trong những năm gần đây. Dựa trên mô hình nghiên cứu của tác giả Bui Nhat Vuong và cộng sự (2020) và tình hình thực tế tại bệnh viện, xác định những nguyên nhân ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM - cơ sở 2 như: Lương và Phụ cấp, Khen thưởng và phúc lợi, Môi trường làm việc, Đồng nghiệp, Người quản lý trực tiếp, Cơ hội thăng tiến. Từ đó nhận định các ưu điểm và hạn chế, làm cơ sở đề xuất các nhóm giải pháp liên quan nhằm nâng cao sự gắn kết của nhân viên với tổ chức tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM - Cơ sở 2. Đề tài nghiên cứu này, giúp cho ban lãnh đạo có cơ sở khách quan quan để đánh giá, nhìn nhận và đưa ra quyết định về các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao sự gắn kết của nhân viên, ổn định nguồn nhân lực bệnh viện và đưa bệnh viện phát triển bền vững trong tương lai.
402	Giải pháp nâng cao sự gắn kết giữa nhân viên với doanh nghiệp tại Công ty CP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Hồ Viết Tiến	Luận văn được thực hiện nhằm mục đích đo lường mức độ gắn kết của người lao động và tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến tính gắn kết của người lao động tại Công ty CP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO từ đó đánh giá thực trạng và đưa ra giải pháp nâng cao sự gắn kết của người lao động tại công ty. Bài viết này được tác giả nghiên cứu và đưa ra thực trạng thực tế thông qua phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng bằng cách khảo sát người lao động tại Công ty CP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO trong địa bàn tỉnh Đồng Nai để có số liệu đưa vào thống kê mô tả, kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích mô hình định vị IPA để xác định được thứ tự ảnh hưởng của các yếu tố. Thông qua kết quả khảo sát và các dữ liệu thứ cấp cũng như sơ cấp tại Công ty CP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO giúp cho nhà lãnh đạo thấy được những mặt tích cực cũng như hạn chế đang còn tồn động tại doanh nghiệp, thông qua các giải pháp được kiến nghị mà có những chọn lọc áp dụng cho phù hợp. Góp phần nâng cao sự gắn kết của toàn thể người lao động, nâng cao lợi thế cạnh tranh trong khối ngành xây dựng, từ đó đạt được hiệu suất lao động cao hơn, tiết kiệm được nhiều chi phí về tuyển dụng cũng như đào tạo nhân viên mới. Đạt tới từng bước giữ chân được người lao động có tay nghề cao.
403	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của doanh nghiệp về chất lượng dịch vụ hành chính công tại Sở Công Thương tỉnh Vĩnh Long	Trần Đại Phát	Ngô Thị Ánh	Đề tài "Giải pháp nâng cao sự hài lòng của doanh nghiệp về chất lượng dịch vụ hành chính công tại Sở Công Thương tỉnh Vĩnh Long" nhằm đánh giá một cách khách quan và khoa học về chất lượng dịch vụ hành chính công và sự hài lòng của doanh nghiệp để xác định các hạn chế và nguyên nhân, qua đó đề xuất các giải pháp cải thiện chất lượng dịch vụ hành chính công tại Sở Công Thương tỉnh Vĩnh Long nhằm nâng cao sự hài lòng của doanh nghiệp trong thời gian tới. Trên cơ sở lý thuyết về chất lượng dịch vụ hành chính công và sự hài lòng của khách hàng kết hợp với sự kế thừa có chọn lọc mô hình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thắng và cộng sự"(2013). Thông qua thảo luận nhóm, tác giả đã kiểm tra và điều chỉnh lại các thành phần chất lượng dịch vụ hành chính công, thang đo cho phù hợp để ứng dụng tại Sở Công Thương tỉnh Vĩnh Long. Mô hình nghiên cứu gồm các thành phần: (1) "Thủ tục hành chính", (2) "Sự đáp ứng", (3) "Sự đảm bảo", (4) "Thông tin về thủ tục". Kết quả phân tích thực trạng về chất lượng dịch vụ hành chính công và sự hài lòng của doanh nghiệp cho thấy Sở Công Thương tỉnh Vĩnh Long vẫn còn những hạn chế về chất lượng dịch vụ hành chính công và đã xác định được nguyên nhân cụ thể của các hạn chế đó. Từ đó, đề xuất các nhóm giải pháp để cải thiện chất lượng dịch vụ hành chính công tại Sở Công Thương tỉnh Vĩnh Long nhằm nâng cao sự hài lòng của doanh nghiệp trong thời gian tới.
404	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ cho thuê nhà xưởng tại Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Võ Minh Huệ	Đặng Hữu Phúc	Đề tài "Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ cho thuê nhà xưởng tại Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức" là một đề tài theo hướng ứng dụng, với mục đích tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến lòng sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ cho thuê nhà xưởng của công ty để nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ cho thuê nhà xưởng nhằm thu hút và giữ chân khách hàng. Đề tài xác định được những vấn đề hiện tại Công ty liên quan đến dịch vụ chăm sóc khách hàng cho thuê nhà xưởng xảy ra trong những năm gần đây. Vì vậy, tác giả đã nghiên cứu những nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đến chất lượng dịch vụ cho thuê xưởng như: yếu tố phương tiện hữu hình, yếu tố sự đáp ứng, yếu tố sự tin cậy, yếu tố sự cảm thông và yếu tố sự đảm bảo. Qua đó đưa ra nhận định ưu điểm và hạn chế, làm cơ sở đề xuất 05 nhóm

				giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ cho thuê xưởng tại công ty. Mong rằng kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học khách quan giúp cho Ban Tổng giám đốc Công ty hiểu rõ hơn và đưa ra giải pháp thích hợp nhằm nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch cho thuê xưởng, xây dựng bộ máy ổn định hơn, đạt được những mục tiêu đề ra và từng bước đưa Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức phát triển bền vững theo định hướng. Trong thời gian thực hiện đề tài do kinh nghiệm và thời gian hạn chế, mặc dù tác giả đã cố gắng và đạt được một số kết quả nhất định tuy nhiên vẫn còn nhiều thiếu sót. Tác giả mong muốn nhận được sự đóng góp từ quý thầy, cô và những hạn chế này sẽ là cơ sở để rút kinh nghiệm hoàn thiện hơn tại các nghiên cứu sau này.
405	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ internet cáp quang FiberVNN của VNPT Vĩnh Long	Nguyễn Minh Hiền	Nguyễn Viết Bằng	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khảo sát và đánh giá sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ internet cáp quang FiberVNN của VNPT Vĩnh Long thông qua mô hình SERVEPERF và đưa ra một số giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ internet cáp quang FiberVNN của VNPT Vĩnh Long trong thời gian tới. "Mô hình nghiên cứu bao gồm 6 nhân tố bao gồm: sự tin cậy; sự đáp ứng; Năng lực phục vụ; sự đồng cảm; phương tiện hữu hình và giá cả. Nghiên cứu sơ bộ được tác giả sử dụng chủ yếu là phương pháp định tính với việc khảo sát phi sát xác nhằm điều chỉnh và bổ sung các biến quan sát cho phù hợp với thang đo dựa trên khảo sát 295 khách hàng (sau khi đã kiểm tra mẫu khảo sát) nhằm lấy đo lường mức độ đánh giá của khách hàng về chất lượng dịch vụ FiderVNN. Sau khi sử dụng phần mềm SPSS 20 for Window để phân tích các dữ liệu trong nghiên cứu, kết quả phân tích mô hình cho thấy tác động của nhân tố đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ FiberVNN của VNPT Vĩnh Long là rất khả quan. Từ kết quả nghiên cứu tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ internet cáp quang FiberVNN của VNPT Vĩnh Long trong thời gian tới." "Về mặt thực tiễn, nghiên cứu này giúp cho các nhà lãnh đạo thấy được Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ FiberVNN của VNPT Vĩnh Long trong thời gian vừa qua, đồng thời có kế hoạch để nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng.
406	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ thẩm định tại Phòng Phê duyệt tín dụng vừa và nhỏ Miền Nam - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Trần Tuấn Việt	Cao Quốc Việt	Đề tài nghiên cứu "Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ thẩm định tại Phòng Phê duyệt tín dụng vừa và nhỏ Miền Nam - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam" được thực hiện nhằm xác định các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ thẩm định tại Phòng Phê duyệt tín dụng vừa và nhỏ Miền Nam tại Vietinbank. Trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước có liên quan, mô hình nghiên cứu được hình thành cùng với các giả thuyết. Mô hình lý thuyết gồm có 05 nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng gồm: Độ tin cậy (TC); Độ đáp ứng (DU); Sự đảm bảo (DB); Sự cảm thông (CT); Phương tiện hữu hình (HH). Nghiên cứu sử dụng kiểm độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha và phương pháp phân tích nhân tố EFA với mẫu khảo sát có kích cỡ gồm 182 Lãnh đạo và cán bộ nghiệp vụ tín dụng đang làm việc tại 75 chi nhánh Miền Nam của Vietinbank để kiểm định thang đo, kiểm định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ thẩm định. Kết quả phân tích hồi quy bội cho thấy có 4/5 nhân tố có ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng của khách hàng gồm Độ tin cậy (TC), Độ đáp ứng (DU), Sự đảm bảo (DB), Sự cảm thông (CT). Yếu tố sự đáp ứng có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng của khách hàng. Các nhân tố giải thích được 50,3% sự thay đổi về sự hài lòng của khách hàng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản trị đã được đề xuất nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ thẩm định tại Phòng Phê duyệt tín dụng khách hàng vừa và nhỏ Miền Nam - Vietinbank.
407	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ thẻ của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	Lương Thảo Nguyên	Nguyễn Viết Bằng	Dịch vụ thẻ là một sản phẩm kinh doanh quan trọng của ngân hàng BIDV Vũng Tàu Côn Đảo bởi lẽ nó sẽ làm gia tăng lượng tiền cá nhân gửi được huy động trong các tài khoản không kỳ hạn và là nguồn thu dịch vụ chủ yếu. Mà chất lượng dịch vụ thẻ có tốt hay không sẽ được đánh giá bởi chủ thẻ - khách hàng của ngân hàng. Vì vậy, định kỳ hàng quý ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng Tàu Côn Đảo sẽ tổ chức những buổi khảo sát khách hàng về chất lượng dịch vụ thẻ, tuy nhiên từ việc tổng hợp các ý kiến cho thấy rằng khách hàng cá nhân không cảm thấy hài lòng với chất lượng dịch vụ thẻ, và tỷ lệ này cũng đang dự kiến tăng lên trong các năm sắp tới. Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu đánh giá những thực trạng còn chưa tốt của chất lượng dịch vụ thẻ và đề xuất các giải

	Việt Nam Chi nhánh Vũng Tàu Côn Đảo			pháp khả thi để gia tăng sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ thẻ. Đầu tiên tác giả lược khảo các nghiên cứu uy tín liên quan đã được công bố trong và ngoài nước cùng với sử dụng phương pháp phân tích, phương pháp phỏng vấn nhóm 20 khách hàng thân thiết từ đó xác lập mô hình và điều chỉnh định tính lại thang đo. Sau đó, tiến hành khảo sát bổ sung, phân tích gồm 110 mẫu được khảo sát từ các khách hàng của các nhân tố tác động và lập bảng tính số liệu trung bình của từng nhân tố. Phương pháp thống kê, phân tích các dữ liệu và khảo sát bổ sung được sử dụng để tổng hợp số liệu thu thập được, từ kết quả đó cho thấy sự hài lòng của khách hàng sử dụng thẻ chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố sau: nhân viên, cơ sở vật chất và hạ tầng, sự tin cậy, thông tin, dịch vụ quầy. Qua kết quả này, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ thẻ. Điểm hạn chế trong khuôn khổ luận văn này là tác giả thu thập 110 mẫu thì không thể đại diện cho tất cả số lượng khách hàng sử dụng thẻ tại ngân hàng. Đồng thời, nghiên cứu không thể đánh giá tác động mạnh, yếu của các nhân tố đến sự hài lòng của khách hàng.
408	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ xử lý chất thải của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Huỳnh Thị Bảo Trâm	Hồ Đức Hùng	Mục tiêu thực hiện của luận văn nhằm đánh giá thực trạng về chất lượng dịch vụ xử lý chất thải tại Công ty SDV, với kết quả đó tác giả đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm gia tăng sự hài lòng của khách hàng. Thông qua các nguồn dữ liệu được sử dụng bao gồm dữ liệu sơ cấp và thứ cấp. Dữ liệu thứ cấp được tổng hợp, thu thập thông tin từ các nguồn: báo cáo tài chính công ty, các đề tài khảo sát trước đó,… và đối chiếu với nội dung của đề tài tại Công ty SDV. Dữ liệu sơ cấp tiến hành thu thập từ khảo sát nhằm tìm ra các nhân tố tác động đến chất lượng dịch vụ xử lý chất thải tại Công ty SDV. Thông qua cơ sở lý luận về dịch vụ, chất lượng dịch vụ và các nghiên cứu trước đó tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu với 5 giả thuyết liên quan đến chất lượng dịch vụ xử lý chất thải tại Công ty SDV. Thông qua nghiên cứu định tính và định lượng với quy mô mẫu là 167. Kết quả cho thấy sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ xử lý chất thải tại Công ty SDV phụ thuộc vào 5 nhân tố: sự hữu hình (HH), sự tin cậy (TC), sự đáp ứng (DU), sự đảm bảo (DB), sự cảm thông (CT). Trong đó, nhân tố sự tin cậy có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất và nhân tố đảm bảo tác động yếu nhất trong thang đo. Nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ xử lý chất thải tại Công ty SDV bao gồm: đổi mới công nghệ xử lý hiện đại, phù hợp với chủ trương của nhà nước và nhu cầu của doanh nghiệp; đào tạo năng lực nhân viên kỹ năng chăm sóc khách hàng, soạn thảo và đàm phán Hợp đồng, phổ biến các Luật định liên quan đến dịch vụ; chỉnh sửa quy trình cung cấp dịch vụ xử lý chất thải bổ sung các phòng ban phối hợp. Qua đó, giúp công ty nâng cao năng lực cạnh tranh và làm gia tăng sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ xử lý chất thải.
409	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ di động của Tổng công ty Viễn thông MobiFone tại Bình Dương	Đỗ Chung Lập	Lê Nhật Hạnh	Từ các số liệu thứ cấp về phản ánh khách hàng khi sử dụng dịch vụ viễn thông di động MobiFone tại Bình Dương ngày càng tăng, trong khi đó, thị phần của Công ty MobiFone đang có dấu hiệu giảm dần đã cho thấy dịch vụ di động MobiFone tại Bình Dương đang có vấn đề về sự hài lòng của khách hàng. Từ đó, nghiên cứu xem xét và đánh giá đến các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ di động MobiFone tại Bình Dương. Từ đó nghiên cứu đưa ra các giải pháp để nâng cao sự hài lòng của khách hàng MobiFone. Nghiên cứu được thực hiện trên số lượng mẫu 305 khách hàng đang sử dụng dịch vụ di động MobiFone tại Bình Dương. Sử dụng phương pháp định tính được áp dụng để điều chỉnh thang đo, mô hình và đưa ra bảng câu hỏi khảo sát tới khách hàng. Kết quả đã chỉ ra rằng, sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ di động MobiFone tại Bình Dương chịu sự tác động của 5 nhân tố như chất lượng cuộc gọi, hỗ trợ khách hàng, giá dịch vụ, dịch vụ gia tăng, sự thuận tiện. Luận văn cung cấp những giải pháp có thể ứng dụng thực tiễn trong kinh doanh của Công ty MobiFone Bình Dương tạo cơ sở để phát triển trong bối cảnh cạnh tranh như hiện nay
410	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ đào	Đinh Thị Minh Luyến	Nguyễn Viết Bằng	Kinh tế Việt Nam ngày càng phát triển, giáo dục của Việt Nam đang có nhiều sự cải tiến, nhiều cơ sở giáo dục trên cả nước đã và đang rất chú trọng đến chất lượng đào tạo. Nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng về chất lượng đào tạo là cần thiết của bất kỳ cơ sở giáo dục nào và việc thu thập thông tin từ phía khách hàng là một công việc không thể không làm hiện nay. Từ kết quả phân tích sự hài lòng của khách hàng, cơ sở giáo dục có thể hiểu được tâm tư và nguyện vọng của khách hàng nhiều hơn; Các phòng ban chức

	tạo tiếng anh thông qua toán và khoa học tại Công ty Cổ phần Giáo dục Ismart			năng cũng có những cơ sở để đưa ra các quyết định chính xác hơn để nâng cao chất lượng đào tạo, tạo dựng được một thương hiệu ngày càng lớn mạnh hơn trên phạm vi cả nước và quốc tế. Do đó việc nâng cao chất lượng dịch vụ là nhiệm vụ tối quan trọng của các cơ sở giáo dục đào tạo nhất là trong thời đại kinh tế thị trường.
411	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ ngân hàng số tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Vũng Tàu - Côn Đảo	Vũ Văn Đạt	Lê Nhật Hạnh	Hiện tại, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đang chú trọng chuyển đổi số và tăng trưởng dịch vụ ngân hàng số (NHS) lấy đó làm mục tiêu quan trọng trong thời gian tới. Hội đồng quản trị và các đơn vị trực thuộc BIDV cùng phê duyệt nghị quyết về chuyển đổi số của BIDV giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Tuy nhiên, kết quả tăng trưởng năm 2021 và những quý đầu năm 2022 cho thấy BIDV chi nhánh Vũng Tàu- Côn Đảo (BIDV VTCĐ) vẫn chưa được ghi nhận tăng trưởng tốt về lợi nhuận thuần từ NHS cũng như sự phát triển mạng lưới khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng số. Chi nhánh chưa có sự bứt phá so với các đơn vị khác cùng cụm động lực phát triển phía Nam không tính địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, ví dụ như BIDV chi nhánh Đông Đồng Nai, chi nhánh Bình Dương, chi nhánh Nam Bình Dương, Chi nhánh Mỹ Phước. Kết quả thi đua NHS đứng thứ hạng 137/189 chi nhánh trong toàn hệ thống BIDV. Bên cạnh đó, số liệu cũng cho thấy lượng Khánh hàng phàn nàn, chưa hài lòng về chất lượng dịch vụ NHS tại BIDV cũng tăng lên qua các năm. Do đó, tác giả quyết định lựa chọn đề tài "Giải pháp nâng cao sự hài lòng của Khách hàng về chất lượng dịch vụ Ngân hàng số tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Vũng Tàu - Côn Đảo" nhằm mong muốn nâng cao sự hài lòng của KH về chất lượng dịch vụ NHS tại BIDV Chi nhánh Vũng Tàu - Côn Đảo trong thời gian tới. Luận văn nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp giúp nâng cao sự hài lòng của KH về chất lượng dịch vụ NHS tại BIDV chi nhánh Vũng Tàu - Côn Đảo. Sử dụng phương pháp phân tích định tính và định lượng. Luận văn sử dụng số liệu thứ cấp từ hoạt động kinh doanh tại chi nhánh kết hợp với số liệu sơ cấp thu được từ khảo sát khách hàng. Tác giả sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng để phân tích số liệu nhằm đưa ra kết quả nghiên cứu. Luận văn chỉ ra được những ưu và nhược điểm của từng yếu tố tác động, ảnh hưởng tới sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ NHS tại BIDV Vũng Tàu - Côn Đảo, từ những phân tích xem xét đó, tác giả lấy làm cơ sở để tư vấn, đề xuất các giải pháp xử lý vấn đề. Kết quả luận văn đưa ra những ý kiến đóng góp, tư vấn giúp BIDV chi nhánh Vũng Tàu - Côn Đảo nâng cao sự hài lòng của Khách hàng về chất lượng dịch vụ NHS trong tương lai, làm tiền đề cho sự phát triển tăng trưởng đột phá, hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao trong thời gian tới.
412	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ thi công xây dựng tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sonacons	Hồ Xuân Minh Hoàng	Nguyễn Viết Bằng	Các mục tiêu nghiên cứu của luận văn này trước hết là thu thập, phân tích đánh giá thực trạng hiện nay nhằm đưa ra các giải pháp thiết thực nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ thi công xây dựng tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sonacons. Các nội dung về đề tài trong luận văn này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ thi công xây dựng hạ tầng đô thị, thi công xây dựng nhà xưởng, nhà xưởng cho thuê, thi công nhà phố, nhà ở, dịch vụ khác của Công ty Cổ phần Xây lắp SONACONS. Kết quả dữ liệu sử dụng trong luận văn này được thu thập từ cuộc khảo sát của khoảng 150 người tham gia bao gồm các khách hàng là những người sử dụng dịch vụ xây dựng của công ty. Qua kết quả khảo sát cho thấy rằng các yếu tố về chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của công ty được khách hàng đánh giá là không cao. Trước những tồn tại đó và theo định hướng phát triển của công ty, tác giả đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ thi công xây dựng thông qua đó sẽ nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với công ty. Một số giải pháp cụ thể như: các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hoạch định, kiểm soát các yếu tố làm ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ thi công xây dựng; các giải pháp về công cụ đánh giá hiệu quả chất lượng làm việc của nhân viên, nâng cao và hoàn thiện chính sách chăm sóc khách hàng đã sử dụng dịch vụ thi công xây dựng; các giải pháp về triển

				khai chương trình đào tạo nhân viên là các cán bộ kỹ thuật và nhân viên chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp áp dụng chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, nâng cao thương hiệu, uy tín của công ty ngày càng phát triển, vững bền.
413	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ truyền hình MyTV tại VNPT Vĩnh Long	Nguyễn Văn Nghiệm	Nguyễn Viết Bằng	Đề tài đã cụ thể hóa cơ sở lý thuyết về chất lượng dịch vụ, sự hài lòng của khách hàng, mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ. Nghiên cứu đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ truyền hình MyTV tại VNPT Vĩnh Long thông qua bảng khảo sát 284 khách hàng đang sử dụng dịch vụ truyền hình MyTV tại VNPT thông qua 5 yếu tố như mức độ tin cậy (Reliability); Sự đáp ứng (responsiveness); sự đảm bảo (assurance); Sự cảm thông (empathy); Phương tiện hữu hình (tangibles). Dựa vào kết quả trên, nghiên cứu đưa ra các giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ truyền hình MyTV tại VNPT Vĩnh Long trong thời gian tới.
414	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công tại UBND quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	Lê Ngọc Nam	Nguyễn Thành Long	Luận văn "Giải pháp nâng cao sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công tại Ủy ban nhân dân Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh" hướng đến việc làm rõ thực trạng và các vấn đề tồn đọng trong việc giải quyết thủ tục hành chính công tại UBND Quận Bình Thạnh. Thông qua đó, đề tài đề xuất các phương án khả thi để nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công (DVHCC) tại UBND Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu được được trình bày thông qua 3 chương chính như sau: Tại chương 1, đề tài đã tổng quát hóa các lý thuyết cơ sở về dịch vụ, định nghĩa về sự hài lòng, khái niệm về dịch vụ công, mối liên hệ giữa DVHCC và dịch vụ công, các đặc điểm, vai trò và chức năng của DVHCC đối với đời sống xã hội. Ngoài ra, đề tài cũng đã tóm lược lại thành quả nghiên cứu với cùng nội dung liên quan đến DVHCC bởi nhiều tác giả khác nhau. Bằng việc đánh giá và xem xét, luận văn đưa ra 6 yếu tố nhằm xem xét tác động từ những yếu tố này lên cảm nhận và sự hài lòng của người dân đối với DVHCC tại UBND Quận Bình Thạnh. Tại chương 2, nghiên cứu đã nêu ra thực trạng về hoạt động DVHCC đang diễn ra tại UBND Quận Bình Thạnh. Nội dung chương 2 cũng đã nêu ra các thông tin về quá trình thành lập, cấu trúc hoạt động, quy mô lực lượng công chức và bộ máy tại UBND Quận Bình Thạnh. Đề tài cũng tiến hành trình bày tình hình thực tế quá trình cung ứng DVHCC tại UBND Quận Bình Thạnh dựa trên 6 yếu tố đã đề cập trong chương 1. Việc đánh giá 6 yếu tố được dựa vào trị số trung bình khảo sát của từng thành phần câu hỏi. Tại chương 3, là nội dung về các giải pháp được tác giả đề xuất dựa trên thực trạng hoạt động DVHCC tại UBND Quận Bình Thạnh đã được phân tích trong chương 2. Ngoài ra, chương 3 cũng trình bày những điểm chưa thực sự tối ưu trong quá trình thực hiện nghiên cứu để từ đó đề xuất viễn cảnh cho các nghiên cứu trong tương lai có thể thực hiện tốt hơn.
415	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của người lao động tại Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Phạm, Quang Vinh	Đặng Ngọc Đại	Luận văn thạc sĩ với đề tài "Giải pháp nâng cao sự hài lòng của người lao động tại Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô" được tiến hành dựa vào nguồn dữ liệu sơ cấp nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng lên sự hài lòng của người lao động đang làm việc tại Bến Thành Ford. Thông qua việc tìm hiểu thực trạng về sự hài lòng cũng như kết quả từ khảo sát người lao động đã và đang làm việc tại Công ty Cổ Phần Bến Thành Ô tô, đề tài đã đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của người lao động trong quá trình làm việc. Đề tài được tiến hành và trình bày thông qua 3 chương chính. Khái quát của nội dung của các chương được trình bày bao gồm các nội dung như sau: Trong chương 1, đề tài đã trình bày một cách tổng quan về nghiên cứu bao gồm các nội dung như sự cần thiết của đề tài, mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu. Ngoài ra, trong nội dung chương 1 cũng đưa ra các nội dung về thời gian nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu cũng như là cấu trúc trình bày của luận văn. Đối với chương 2, đề tài đã tiến hành giới thiệu các lý thuyết cơ sở về sự hài lòng, các yếu tố ảnh hưởng lên sự hài lòng và các nghiên cứu trước đây về lĩnh vực hài lòng của người lao động. Tiếp nối chương 2 là chương 3, nội dung của chương 3 là phần các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của người lao động đang làm việc tại Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô. Cốt lõi của những giải pháp này là dựa trên kết quả khảo sát đã trình bày tại chương 2. Ngoài ra, trong phần này đề tài cũng đã trình bày phần kết luận cũng như là hướng nghiên cứu tiếp theo.

416	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của người sử dụng hệ thống ERP trong chu trình doanh thu tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sản xuất Việt Thương	Trần Thị Thu Thảo	Lương Đức Thuận	Trong suốt hơn 26 năm thành lập và phát triển, Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Việt Thương có nhiều thành công và phát triển không chỉ về mặt số lượng mà chất lượng dịch vụ cũng ngày càng được cải thiện để đáp ứng nhu cầu cho những người yêu thích và có nhu cầu mua nhạc cụ. Trong thời đại hiện nay, nhiều doanh nghiệp mới cũng được hình thành và phát triển cạnh tranh với các cửa hàng của Việt Thương. Để tạo ra nhiều cơ hội cạnh tranh cũng như nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng nên Công ty Việt Thương đã áp dụng hệ thống ERP vào trong quá trình hoạt động. Sau hơn 3 năm triển khai và hoạt động, hệ thống ERP đã mang lại nhiều lợi ích to lớn cho công ty. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng hệ thống này, cũng có nhiều nhân viên chưa hài lòng về hệ thống ERP này. Hiểu được điều này, tác giả đã quyết định thực hiện bài nghiên cứu "Giải pháp nâng cao sự hài lòng của người sử dụng hệ thống ERP trong chu trình doanh thu tại Công ty Việt Thương Music". Trong bài nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng 3 lý thuyết nền để làm nền tảng cho bài nghiên cứu bao gồm: Mô hình hệ thống thông tin thành công của DeLone và McLean, 1992), lý thuyết sự hỗ trợ của tổ chức và cuối cùng là mô hình Công nghệ TAM. Nghiên cứu được thực hiện và thu thập dữ liệu thực tế tại Công ty Việt Thương. Phân tích dữ liệu để khám phát và xác thực nhằm tìm ra những nguyên nhân gây ra việc không hài lòng này. Tiếp đến, tác giả sử dụng các phương pháp để khám phá trong các nghiên cứu trước nhằm lựa chọn các giải pháp phù hợp với công ty. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự không hài lòng của người sử dụng hệ thống ERP bao gồm: sự yếu kém về hệ thống, nhân sự, đào tạo – huấn luyện, sự hỗ trợ của nhà cung cấp dịch vụ, chất lượng thông tin, cơ sở vật chất và hạ tầng. Từ đó, tác giả đưa ra những giải pháp nhằm cải thiện sự hài lòng của người sử dụng hệ thống ERP trong chu trình doanh thu như: định dạng nhập liệu đầu vào, phân chia công việc, đặt KPI cho từng phòng ban - nhân viên, nâng cấp – thay mới hệ thống máy tính và hệ thống mạng, thường xuyên tổ chức các chương trình giao lưu giữa các phòng ban, tổ chức chương trình đào tạo cho nhân viên.
417	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của nhân viên tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	Danh Thị Ngọc Trân	Nguyễn Văn Thụy	Sự hài lòng trong công việc của nhân viên luôn là vấn đề được coi trọng tại các doanh nghiệp nói chung và tại Ngân hàng TMCP Phương Đông nói riêng. Nhận thấy được tình trạng bất mãn và nhân viên liên tục nghỉ việc với số lượng lớn nên tác giả đã tiến hành tìm hiểu nguyên nhân, các yếu tố nào tác động và đưa ra giải pháp khắc phục. Chi tiết được trình bày cụ thể qua bài luận văn về sự hài lòng của nhân viên tại OCB. Bài luận văn này tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để lựa chọn mô hình cũng như hiệu chỉnh thang đo cho phù hợp với đặc điểm của ngân hàng, sau đó dùng phương pháp nghiên cứu định lượng qua phân tích số liệu từ SPSS 20.0 để đưa ra kết quả nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu mà tác giả đề xuất gồm 5 yếu tố độc lập là: Lãnh đạo, Đào tạo và phát triển, Tiền lương và phúc lợi, Đồng nghiệp, Bản chất công việc. Mô hình này dựa trên các mô hình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước điển hình như các nghiên cứu của tác giả Muhammad, Niaz, Qamaruddin (2012), Smith, Kendall và Hulin (1969), Lê Thị Nương (2018) và mô hình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thúy Quỳnh (2012) cùng lĩnh vực nghiên cứu với tác giả. Tác giả phân tích SPSS với số lượng mẫu khảo sát n= 194 nhân viên đang làm việc tại OCB bằng các phương pháp như thống kê mô tả và kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha. Kết quả cho thấy cả 5 yếu tố độc lập trên đều tác động đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại ngân hàng này. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm giúp OCB nâng cao được sự hài lòng của nhân viên mình, giữ chân được nhân tài và thu hút được nhân sự mới.
418	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của nhân viên tại xí nghiệp xây lắp, khảo sát và sửa chữa các công trình khai thác dầu khí của Liên doanh	Phạm Lê Ngọc Long	Nguyễn Viết Bằng	Trong hội nghị công đoàn Xí nghiệp Xây lắp, nhân viên không hài lòng với công việc của họ, và tỷ lệ này cũng đang dự kiến tăng lên trong các năm sắp tới. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ đưa ra đề xuất các biện pháp khả thi để nâng cao sự hài lòng của nhân viên Xí nghiệp. Mục đích của nghiên cứu này là tìm ra các vấn đề ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc và đề xuất các giải pháp nâng cao sự hài lòng của nhân viên tại Xí nghiệp Xây lắp Vietsovpetro. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để xuất mô hình nghiên cứu từ các nghiên cứu đã được công bố và điều chỉnh lại thang đo thông qua phỏng vấn các nhân viên Xí nghiệp Xây lắp. Các bảng câu hỏi đã được phân phát gồm 150 mẫu được thu thập để kiểm tra lại các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên Xí nghiệp. Thông qua phương pháp thống kê, phân tích các dữ liệu thứ cấp và khảo sát bổ sung, nghiên cứu đã cho thấy các nhân tố ảnh hưởng của thu nhập và phúc lợi, áp lực công việc, phát triển bản thân đối với sự hài lòng trong công việc của nhân

	Việt –Nga Vietsovpetro			viên đang có vấn đề. Dựa vào kết quả này, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện các nhân tố ảnh hưởng này để nâng cao sự hài lòng công việc của các nhân viên Xí nghiệp Xây lắp Vietsovpetro. Hạn chế của nghiên cứu: 150 mẫu không phải đại diện cho hơn 1400 nhân viên Xí nghiệp Xây lắp Vietsovpetro. Đồng thời, nghiên cứu không sử dụng phương pháp định lượng do đó không thể xác định được các nhân tố tác động mạnh, yếu đến sự hài lòng của nhân viên.
419	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của nhân viên trong công việc tại Công ty Cổ phần Công nghệ Vi mô	Thái Thị Ngọc Thu	Lê Thanh Hà	Nguồn nhân lực là nguồn lực quan trọng vì nó thúc đẩy các yếu tố khác như thông tin, tài chính... Nếu quản lý tốt nguồn nhân lực có thể tạo lợi thế cạnh tranh, ngược lại nếu quản lý không tốt sẽ tạo áp lực cho công ty. Mục tiêu nghiên cứu là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên trong công việc tại Công ty Cổ phần Công nghệ Vi mô. Dữ liệu khảo sát hợp lệ được thu thập từ 168 nhân sự đang làm việc tại Công ty Vi mô. Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 6 yếu tố dựa trên các mô hình nghiên cứu của tác giả Shaikh, M. A., Bhutto, N. A., Maitlo, Q. (2012), Beheshta Alemi (2014), Chu Thị Kim Loan và Đặng Trang Linh (2016) là: Tiền lương, thưởng, phúc lợi; Lãnh đạo; Đồng nghiệp; Bản chất công việc; Đào tạo và thăng tiến; Điều kiện làm việc. Tác giả phân tích SPSS, số lượng mẫu khảo sát n= 168 nhân viên đang làm tại Công ty Vi mô bằng phương pháp thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha. Kết quả 6 yếu tố đều ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp giúp vi mô nâng cao sự hài lòng của nhân viên, giữ chân nhân tài, thu hút nhân sự mới.
420	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của nhân viên với công việc tại Công Ty TNHH MTV Ô tô Trường Hải Trường Chinh, Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Hoài Vy	Trần Dương Sơn	Với sự cạnh tranh gay gắt trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay, thoả mãn yêu cầu nhân viên, yêu cầu công việc, tăng sự hài lòng công việc trong môi trường ngành đầy áp lực, cạnh tranh gay gắt là điều đáng quan tâm. Đồng thời, các đối thủ cạnh tranh lớn của Thaco cũng đã có những sự đầu tư lớn. Nhằm hạn chế tối đa việc suy giảm nguồn nhân sự cũng như nhìn nhận thực trạng và đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao Sự hài lòng của nhân viên với công việc nên tác giả đã tiên hành Nghiên cứu tại Công ty TNHH MTV Ô Tô Trường Hải Trường Chinh, Tp. Hồ Chí Minh. Tác giả thực hiện nghiên cứu định lượng với 115 mẫu tại tổ chức. Kết quả cho thấy nhân viên chưa thực hài lòng đến công việc hiện tại với 4 yếu tố tác động: Lãnh đạo, đồng nghiệp, tiền lương và phúc lợi, đào tạo và thăng tiến. Đồng thời, các yếu tố nâng cao hiệu quả làm việc của nhân viên được đưa ra trong luận văn này, cùng với việc đề xuất các hàm ý quản trị cho các nhà lãnh đạo rút kinh nghiệm và đề ra chiến lược phát triển bền vững trong tương lai. Từ khoá: lãnh đạo, sự hài lòng công việc, đào tạo, thăng tiến, tiền lương.
421	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của nhân viên với công việc tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hùng Vương	Lê Hồng Nhung	Đặng Hữu Phúc	Nghiên cứu được thực hiện tại Vietcombank, Chi nhánh Hùng Vương. Kết quả cho thấy nhân viên chưa thực hài lòng đến công việc hiện tại với 4 yếu tố tác động. Đồng thời, các yếu tố nâng cao hiệu quả làm việc của nhân viên được đề xuất. Tác giả thực hiện nghiên cứu định lượng với 110 mẫu tại tổ chức. Đề xuất các hàm ý quản trị cho các nhà lãnh đạo rút kinh nghiệm và đưa ra chiến lược phát triển bền vững trong tương lai.
422	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của phụ huynh về chất lượng dịch vụ đào tạo tại các trung tâm ngoại khóa Toán và Tiếng Anh Kumon	Nguyễn Thị Kim Giao	Trịnh Thùy Anh	Trong môi trường cạnh tranh ngày nay, giáo dục không chỉ trở thành một ngành và nhu cầu chính của thời đại mà nó còn là sự đầu tư của cha mẹ cho con cái. Ở khu vực công cũng như tư nhân, chất lượng dịch vụ đào tạo là một yếu tố quan trọng được xem xét để thu hút và giữ khách hàng. Mục tiêu của nghiên cứu này là điều tra mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của phụ huynh tại các trung tâm ngoại khóa toán và tiếng anh Kumon. Cụ thể, nghiên cứu khám phá các khía cạnh của chất lượng dịch vụ đào tạo và xác định mối quan hệ giữa các thành phần chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của phụ huynh tại các trung tâm Kumon. Dữ liệu được thu thập từ 232 khách hàng có con đang theo học tại 20 trung tâm Kumon. Dữ liệu thu thập từ nghiên cứu được phân tích bằng phân tích thống kê mô tả, phân tích nhân tố và phân tích hồi quy. Kết quả chỉ ra rằng có mối quan hệ tích cực giữa

	trên địa bàn TP.HCM			dịch vụ chăm sóc khách hàng, năng lực của đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thành tích học tập của học sinh và sự hài lòng của phụ huynh.
423	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ đào tạo của trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	Trần Văn Tỉnh	Trần Đăng Khoa	Đề tài " Giải pháp nâng cao sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ đào tạo tại trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi" là một đề tài theo hướng ứng dụng, với mục đích tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến lòng sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ đào tạo của nhà trường để nâng cao chất lượng giáo dục và giảm tỷ lệ nghỉ học giữa chừng của sinh viên. Qua việc viện dẫn các cơ sở lý thuyết và kế thừa một số mô hình tương tự cùng với sự khảo sát định tính bằng việc phỏng vấn 10 sinh viên của 3 khóa (2019, 2020, 2021) và 6 sinh viên đã tốt nghiệp đi làm. Bên cạnh đó tác giả cũng sử dụng phương pháp định lượng thông qua bảng câu hỏi khảo sát các sinh viên đang theo học tại trường của 3 khóa học, sinh viên đã tốt nghiệp đi làm và kết quả thu về được 260 mẫu. Hệ thống dữ liệu thứ cấp được thu thập từ nguồn của các phòng, ban, khoa, trung tâm của trường qua số liệu các năm học (2018-2019, 2019-2020, 2020- 2021). Kết quả thu được các yếu tố liên quan đến sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng giáo dục nghề nghiệp của trường gồm: yếu tố phi học thuật, yếu tố học thuật, danh tiếng, tiếp cận và chương trình. Việc nghiên cứu này giúp cho Ban Giám hiệu nhà trường đo lường và đánh giá được thực trạng chất lượng dịch vụ đào tạo của đơn vị từ đó có giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo và góp phần vào việc giảm được tỷ lệ nghỉ học của sinh viên. Trong thời gian thực hiện đề tài do kinh nghiệm và thời gian hạn chế, mặc dù tác giả đã cố gắng và đạt được một số kết quả nhất định tuy nhiên vẫn còn nhiều thiếu sót. Tác giả mong muốn nhận được sự đóng góp từ quý thầy, cô và những hạn chế này sẽ là cơ sở để rút kinh nghiệm hoàn thiện hơn tại các nghiên cứu sau này.
424	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ hỗ trợ đào tạo tại Trường Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia TP.HCM	Lê Minh Thư	Đoàn Thanh Hải	Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm tìm ra các giải pháp làm tăng sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ hỗ trợ đào tạo của trường Đại học Quốc tế thông qua việc tìm hiểu và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài này là phương pháp định tính thông qua việc thảo luận nhóm nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ hỗ trợ đào tạo. Kết hợp với phương pháp định lượng được thực hiện thông qua phần mềm SPSS 26 để phân tích 206 mẫu khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố tác động đến sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ hỗ trợ đào tạo của Trường Đại học Quốc tế bao gồm "Hoạt động tài chính", "Căn tin/dịch vụ ăn uống", "Hỗ trợ phòng ban", "Hoạt động ngoại khoá" và "Thư viện" theo thứ tự giảm dần và các giải pháp đã được đề xuất nhằm nâng cao sự hài lòng của sinh viên. Thực tế cho thấy còn có các nhân tố khác như: nhân khẩu học, ký túc xá, quy trình – quy định… có thể ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ hỗ trợ đào tạo tại trường. Vì vậy các nghiên cứu sau có thể nghiên cứu thêm những nhân tố nêu trên để đảm bảo tính khái quát của kết quả nghiên cứu.
425	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của sinh viên và ý định giới thiệu của sinh viên Trường đại học Quốc tế Sài Gòn	Trần Thị Bích Dung	Nguyễn Thị Diễm Em	Đề tài nghiên cứu "Giải pháp nâng cao sự hài lòng và ý định giới thiệu của sinh viên Trường đại học Quốc tế Sài Gòn" nhằm mục đích đề ra giải pháp để nâng cao sự hài lòng và ý định giới thiệu của sinh viên (SV) tại trường SIU. Tác giả thực hiện bài luận kết hợp hai phương pháp định tính và định lượng. Để thảo luận về các khái niệm, các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng và ý định giới thiệu của sinh viên đối với Nhà trường tác giả sử dụng phương pháp định tính. Phương pháp định lượng được thông qua phần mềm SPSS 22 để xử lý 217 mẫu khảo sát, và sử dụng phần mềm Smart PLS 4 để kiểm định lại mô hình nghiên cứu đề xuất. Kết quả cho thấy, các nhân tố tác động đến sự hài lòng và ý định giới thiệu về trường của SV bao gồm: "Nhận thức giá", "năng lực phục vụ", "chương trình đào tạo", "phương tiện hữu hình" ở đây đề cập đến "cơ sở vật chất" và "sự tin cậy". Trên thực tế, còn nhiều yếu tố khác có khả năng tác động đến sự hài lòng và ý định giới thiệu của sinh viên như hình ảnh trường đại học, nhân khẩu học…. Các nghiên cứu tiếp theo có thể phát triển dựa trên những nhân tố này để hoàn thiện hơn cho đề tài nghiên cứu.

426	Giải pháp nâng cao sự hài lòng khách hàng với sản phẩm 3D trong lĩnh vực quảng cáo, bán hàng bất động sản của Công ty Na Mi	Võ Vĩnh Đạt	Hồ Đức Hùng	Trên nền tảng kế thừa các nghiên cứu liên quan, luận văn thực hiện lựa chọn mô hình nghiên cứu ứng dụng, kết hợp dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp để có được cơ sở đánh giá thực trạng được tốt và chuẩn hơn, bên cạnh đó tìm ra được những điểm mạnh và điểm yếu. Với mục tiêu nghiên cứu Xác định các thành phần đo lường chất lượng dịch vụ thiết kế 3D trong lĩnh vực quảng cáo bán hàng bất động sản tại công ty Na Mi. Phân tích thực trạng các thành phần thuộc chất lượng dịch vụ thiết kế 3D và sự hài lòng của khách hàng trong lĩnh vực quảng cáo bán hàng bất động sản của công ty. Nhằm Đề xuất các giải pháp trên kết quả nghiên cứu để có được những giải pháp có cơ sở nhằm giúp Na Mi gia tăng sự hài lòng khách hàng đối với dịch vụ thiết kế 3D của công ty. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, với sự kết hợp của phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính: Tác giả thực hiện tổng kết lý thuyết liên quan đến đề tài nghiên cứu, kế thừa các nghiên cứu trong và ngoài nước. Sử dụng các kỹ thuật với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.0 như kiểm định cronbach alpha, EFA, hồi quy tuyến tính, các thống kê mô tả để đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng sử dụng các dịch vụ thiết kế của Na Mi, sử dụng phương pháp thống kê, so sánh để phân tích thực trạng việc khai thác quảng cáo các kênh Na Mi. Nghiên cứu được thực hiện với số phiếu khảo sát phát đi là 220 phiếu, sau đó thu về 206 phiếu, trong số 206 phiếu khảo sát có 19 phiếu không hợp lệ, còn lại 187 bảng hỏi khảo sát hợp lệ, được đưa vào phân tích chính thức, Thông qua phân tích hồi quy, ta thấy được có 5 yếu tố tác động lên sự hài lòng của khách hàng làm căn cứ để đưa ra các giải pháp.
427	Giải pháp nâng cao sự hài lòng nhân viên tại Công ty TNHH Lavie, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Trần Khôi Nguyên	Hồ Đức Hùng	Sau khi khảo lược nhiều dữ liệu thứ cấp và sơ cấp của Công ty TNHH Lavie – chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, cũng như tác giả làm việc nhiều năm với vai trò quản lý tại tổ chức. Tác giả cần đề xuất thực hiện đề tài nhằm nâng cao sự hài lòng của nhân viên tại công ty. Nhằm giúp các nhà lãnh đạo của doanh nghiệp hoạch định chiến lược phát triển bền vững hơn. Đề tài nghiên cứu bốn yếu tố: lãnh đạo, đào tạo và thăng tiến, đồng nghiệp, tiền lương và phúc lợi tác động đến sự hài lòng của nhân viên sau khi khảo lược nhiều bài báo liên quan, kế thừa nhiều nghiên cứu khoa học cùng với nghiên cứu định tính, tác giả đề xuất thang đo và mô hình nghiên cứu phù hợp cho doanh nghiệp. Với lượng mẫu là 204, thông qua nghiên cứu định tính và định lượng, sử dụng phần mềm Smart PLS 3.0, kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy ba yếu tố trên có tác động đến sự hài lòng nhân viên trong công việc, tuy nhiên yếu tố lãnh đạo bị bác bỏ trong giả thuyết nghiên cứu. Hàm ý quản trị được đề xuất, nhằm giúp ban lãnh đạo hoạch định chiến lược phát triển bền vững trong tương lai, giúp nhân viên hiểu rõ thực trạng của công ty.
428	Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của công nhân viên làm việc tại Công ty TNHH Buwon Vina	Phạm Thị Mỹ Duyên	Hồ Tiến Dũng, Từ Văn Bình	Với mục tiêu tìm ra các giải pháp để nâng cao sự hài lòng trong công việc của Công Nhân Viên đang làm việc tại Công ty TNHH Buwon Vina. Đề tài đã sử dụng các phương pháp định tính kết hợp với định lượng, trong đó: Phương pháp định tính: Kế từ mô hình nghiên cứu trước đó về các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của Công Nhân Viên, kết hợp với phương pháp thảo luận nhóm với 7 cá nhân là các lãnh đạo, trưởng/ phó phòng đang làm việc tại Công ty TNHH Buwon Vina với 7 thang đo được sử dụng bao gồm: Thu nhập, cấp trên, đào tạo và thăng tiến, đồng nghiệp, đặc điểm công việc, điều kiện làm việc, Áp lực Công việc. Phương pháp định lượng: Tác giả tiến hành khảo sát 200 cá nhân đang làm việc tại Công ty TNHH Buwon Vina nhằm đánh giá mức độ hài lòng trong công việc của Công Nhân Viên tại Công ty trong thời gian qua. Dựa trên kết quả khảo sát cùng các số liệu thu thập, tác giả tiến hành phân tích thực trạng mức độ hài lòng trong công việc của Công Nhân viên làm việc tại Công ty TNHH Buwon Vina để đưa ra những đánh giá ưu điểm và nhược điểm. Từ đó, tác giả đã đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc của Công Nhân viên tại Công ty TNHH Buwon Vina.
429	Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của người lao động làm việc tại Công ty Cổ phần	Hoàng Diệu Linh	Nguyễn Viết Bằng	Sự hài lòng trong công việc của người lao động là vô cùng quan trọng, có được sự hài lòng trong công việc, nhân viên có thêm nguồn cảm hứng để làm việc tích cực hơn. Qua đó, khi người lao động có được sự hài lòng sẽ tác động đến hiệu quả kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp .Tác giả xác định các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người lao động, từ đó phân tích tình trạng thực tế về sự hài lòng với công việc của người lao động thông qua các yếu tố tác động đến sự hài lòng. Từ thực trạng sự hài lòng của người lao động , tác giả đưa ra các giải pháp để làm tăng thêm sự hài lòng của người lao động đang làm việc tại Công ty Cổ phần Quốc tế Thực phẩm

	Quốc tế Thực phẩm sạch Lựa Chọn Đỉnh (TCF)			Sạch Lựa Chọn Đỉnh (TCF). Nghiên cứu kết hợp giữa phương pháp phân tích tổng hợp và thống kê mô tả đánh giá giá trị trung bình thông qua khảo sát toàn bộ 120 người lao động tại Công ty Cổ phần Quốc tế Thực phẩm Sạch Lựa Chọn Đỉnh (TCF)". Nghiên cứu khái quát cơ sở lý luận sự hài lòng trong công việc. Tác giả đã phân tích sự hài lòng trong công việc và các yếu tố tác động đến sự hài lòng với việc kiểm định thang đo thông qua hệ số độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA cùng với kết quả khảo sát giá trị trung bình và độ lệch chuẩn , để làm gia tăng mức độ hài lòng trong công việc đối với người lao động. Tác giả kiến nghị 06 yếu tố tác động đến sự hài lòng và giải pháp để làm gia tăng mức độ hài lòng trong công việc của người lao động làm việc tại Công ty Cổ phần Quốc tế Thực phẩm sạch Lựa Chọn Đỉnh (TCF)" bao gồm: thu nhập và phúc lợi, hành vi lãnh đạo, mối quan hệ giữa các cá nhân, bản chất công việc và sự phát triển cá nhân. Đề tài có ý nghĩa thực tế và hữu ích trong quản lý nguồn nhân lực và ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Quốc tế Thực phẩm Sạch Lựa Chọn Đỉnh (TCF)".
430	Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của người lao động tại Nhà máy Steel Cord, Công ty Hosung Việt Nam	Nguyễn An Nam	Trần Dương Sơn	Đề tài "Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của người lao động tại Nhà máy Steel Cord, công ty Hosung Việt Nam" là một đề tài nghiên cứu theo hướng ứng dụng, với mục đích tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của người lao động tại Nhà máy Steel Cord, Công ty Hosung Việt Nam nhằm đề xuất các giải pháp phù hợp và kịp thời nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc cho người lao động trong công ty. Trong nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu đó là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để tiến hành thu thập, phân tích, đánh giá sự hài lòng của người lao động. Dựa trên kết quả khảo sát cùng các số liệu thu thập, tác giả tiến hành phân tích thực trạng mức độ hài lòng trong công việc của công nhân viên đang làm việc tại nhà máy Steel Cord, công ty Hosung Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhóm nhân tố theo tứ tự có mức độ tác động đến sự hài lòng trong công việc từ cao đến thấp như sau: Điều kiện làm việc; Lương, Thưởng và Phúc lợi; Tính chất công việc; Kết quả công việc; Lãnh đạo; Đồng nghiệp; Đào tạo và Thăng tiến. Trong đó, tác giả tập trung vào 4 yếu tố có mức độ tác động đến sự hài lòng trong công việc có mức độ cao nhất đó là Điều kiện làm việc; Lương, Thưởng và Phúc lợi; Tính chất công việc; Kết quả công việc. Từ đó, tác giả đã đề xuất các giải pháp xoay quanh 4 yếu tố trên nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc của người lao động tại Nhà máy Steel Cord, Công ty Hosung Việt Nam.
431	Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Công ty Bảo Việt Nhân thọ Bình Dương	Huỳnh Minh Hưng	Từ Văn Bình	Đề tài nghiên cứu của tác giả được thực hiện nhằm đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng với công việc của đội ngũ nhân viên đang làm việc tại Công ty Bảo Việt Nhân thọ Bình Dương. Tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng trên nguồn dữ liệu sơ cấp và thứ cấp được thu thập từ 38 mẫu khảo sát để làm cơ sở cho việc phân tích thực trạng và đề xuất một số giải pháp thiết thực cho Công ty BVNT Bình Dương. Kết quả phân tích cho thấy rằng hiện tại công ty vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề khiến cho đội ngũ nhân viên chưa hài lòng về các yếu tố: "Thu nhập và phúc lợi, Điều kiệm làm việc, Cấp trên, Đồng nghiệp, Đào tạo và thăng tiến". Dựa trên thực trạng này, tác giả đã đề xuất cho công ty một số giải pháp nhằm giúp công ty gia tăng sự hài lòng của nhân viên với công việc tại công ty.
432	Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Quốc Bảo	Nguyễn Thị Bích Châm	Khi nền kinh tế thị trường biến động và thay đổi liên tục như hiện nay, nguồn lực con người chính là nền tảng để phát triển và đáp ứng với sự thay đổi, các doanh nghiệp hiện nay không chỉ cạnh tranh về giá trị của sản phẩm và chất lượng dịch vụ mà yếu tố con người là nhân tố tạo nên vị thế cạnh tranh và phát triển bền vững. Khó khăn lớn nhất cho các doanh nghiệp trong nước ngày càng lớn khi các nhân sự giỏi đã được đào tạo lại được các công ty đối thủ săn đón, chiêu mộ, lôi kéo bằng những mức lương cao hơn, phúc lợi và đáp ứng nhu cầu thăng tiến nhanh, hấp dẫn nhằm thu hút lực lượng lao động chất lượng cao về làm việc cho doanh nghiệp. Đề tài nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô đã cho thấy vấn đề thực tế tại công ty được trình bày thông qua các điểm mạnh và những hạn chế tồn tại thông qua việc tác giả sử dụng phương pháp định tính và định lượng khảo sát đối tượng 220 người đang làm việc tại công ty, dựa vào kết quả số liệu được thống kê mô tả và kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA để đánh giá thực trạng tại công ty hiện nay, xác định được những hạn chế còn tồn đọng cần được xử lý làm cơ sở xây dựng giải pháp khắc phục những hạn chế của công ty hiện nay. Kết quả khảo sát của tác giả

				đánh giá được những điểm mạnh và hạn chế của công ty thông qua các yếu tố "bản chất công việc", "thu nhập", "đồng nghiệp", "lãnh đạo", "đào tạo và thăng tiến", "chính sách hỗ trợ từ công ty". Trên cơ sở của khảo sát, tác giả đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm khắc phục các hạn chế còn tồn đọng trong công ty qua đó Ban lãnh đạo công ty có sự đánh giá mức độ khả thi trên từng giải pháp nhằm mang hiệu quả trong quá trình quản trị con người tại công ty và nâng cao mức độ hài lòng của nhân viên trong công việc, tạo những cơ hội thuận lợi để người lao động hài lòng với công việc hiện tại và gắn kết với công ty giảm tỷ lệ nghỉ việc xuống mức tối thiểu.
433	Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Hoàng Thế Vinh	Trần Đăng Khoa	Lý do chọn đề tài nghiên cứu: việc biến động nhân sự trong những năm vừa qua nhìn chung có sự tăng nhẹ ở trong hai năm 2019 - 2021, đặc biệt trong năm 2021, tình trạng nghỉ việc của nhân viên tăng mạnh từ 7,12% năm 2020 lên tới 31,62%. Số lượng nhân viên vị phạm kỷ luật năm 2020 tăng 9,15% so với năm 2019 và năm 2021 tăng lên 18,65% so với năm 2020. Mục tiêu nghiên cứu: Đưa ra nhận định đúng nhất về sự hài lòng của các nhân viên trong công việc tại Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Sonadezi, tìm ra những hạn chế, nguyên nhân của hạn chế từ đó làm cơ sở đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của nhân viên trong công việc tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi. Phương pháp nghiên cứu: Luận văn sử dụng 2 phương pháp chính là phương pháp định tính và định lượng. Kết quả nghiên cứu: Luận văn đã phân tích và đánh giá thực trạng sự hài lòng của nhân viên tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi; Phân tích các yếu tố tác động đến sự hài lòng của các nhân viên bằng cách khảo sát các đối tượng đã từng là nhân viên tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi; Đưa ra các giải pháp cần thiết để nâng cao sự hài lòng của nhân viên tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi. Kết luận và hàm ý: Nhóm giải pháp nâng cao sự hài lòng của nhân viên trong công việc tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi gồm 6 giải pháp chính sau đây: cải thiện chính sách lương và phúc lợi; Hoàn thiện về công việc, đánh giá hiệu quả công việc; hoàn thiện công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; hoàn thiện xây dựng văn hoá tổ chức; chú trọng cải thiện điều kiện làm việc và chú trọng tới công tác lãnh đạo, nghệ thuật của nhà lãnh đạo.
434	Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Công ty Grand Mercato	Kong Sokun	Nguyễn Thiện Duy	Đề tài nhằm xác định mức độ hài lòng về công việc của nhân viên Công ty Grand Mercato cũng như các yếu tố tác động đến sự hài lòng trong công việc. Từ đó, góp phần nâng cao sự hài lòng của nhân viên và làm cho nhân viên có sự gắn bó với công ty. Đề tài phân tích và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên trong công việc, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của nhân viên trong công việc tại công ty. Đề tài thu thập thông tin và dữ liệu từ các phòng ban như phòng Hành chính tổng hợp, Phòng Kinh doanh của Công ty Grand Mercato. Phương pháp thống kê mô tả phân tích những đặc tính cơ bản của dữ liệu thu thập được. Đề tài đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên với công ty, rút ra những ưu điểm và hạn chế liên quan đến những yếu tố trong thang đo. Từ đó, đề xuất những giải pháp, lợi ích, tính khả thi và kế hoạch thực hiện những giải pháp đó trong tương lai. Nghiên cứu giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Công ty Grand Mercato có ý nghĩa quan trọng giúp cho công ty cải thiện những phương diện mà nhân viên chưa hài lòng đối với công việc của mình. Từ đó, có thể góp phần nâng cao sự hài lòng của nhân viên và làm cho nhân viên có sự gắn bó với công ty.
435	Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Công ty TNHH OnPoint	Nguyễn Khả Tú	Lữ Bá Văn	Hiện nay sự phát triển và thay đổi kinh tế - xã hội nhanh chóng trong thời kỳ kinh tế số, doanh nghiệp muốn phát triển bền vững phải có khả năng vận dụng tốt các nguồn lực mới và tối đa hóa nguồn lực hiện tại. Bên cạnh việc ứng dụng các thành tựu công nghệ trí tuệ nhân tạo thì duy trì và phát huy nguồn lực con người luôn cần được chú trọng. Nguồn nhân lực được xem là tài sản lớn nhất, mang lợi thế cạnh tranh riêng mà không doanh nghiệp nào có khả năng sao chép. Do đó, việc đem lại sự hài lòng cho nhân viên nhằm giữ chân và xây dựng đội ngũ nhân lực mạnh cạnh tranh trong ngành cũng là vấn đề tất yếu mà Công ty TNHH OnPoint đang chú trọng. Trên cơ sở tham khảo các bài nghiên cứu trong và ngoài nước trước đó, nghiên cứu kết hợp giữa phương pháp định lượng và định tính. Thông qua khảo sát các nhân viên đã và đang làm việc tại Công ty TNHH OnPoint thu được 154 mẫu hợp lệ tiến hành xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0 kết hợp cùng dữ liệu thứ cấp để phân tích thực trạng sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Công ty TNHH OnPoint. Kết quả nghiên cứu thể hiện có 6 yếu tố tác động đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên: bản chất công

				việc, thu nhập, đồng nghiệp, đào tạo, lãnh đạo, thăng tiến. Từ đó, các giải pháp thiết thực được đề xuất để nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Công ty TNHH OnPoint.
436	Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Kiều Ngọc Trâm	Ngô Thị Ánh	Trước yêu cầu cấp bách về việc ổn định và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện sự hài lòng của các nhân viên để giảm tỷ lệ nghỉ việc, nâng cao độ gắn kết của các nhân viên tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh (Vietinbank CN 7), việc tiến hàng khảo sát chính thức tất cả nhân viên tại đơn vị là một nội dung cần thiết và quan trọng. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài "Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh" là phân tích thực trạng sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Vietinbank CN 7 làm cơ sở đề xuất giải pháp gia tăng sự hài lòng trong công việc của các nhân viên tại đơn vị này. Tác giả đề xuất ứng dụng trên mô hình nghiên cứu trước của Mai Minh Lý, Trần Minh Hiếu (2017) với 6 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên trong công việc bao gồm môi trường làm việc, đặc điểm công việc, nơi làm việc, lãnh đạo, thu nhập và đồng nghiệp. Từ đó tác giả tiến hành khảo sát trên 149 mẫu nhằm đánh giá sự hài lòng trong công việc của các nhân viên đang công tác tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh. Số liệu sử dụng nghiên cứu được thu thập từ kết quả khảo sát của Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20, kiểm định thang đo Cronbach's Alpha, mô hình phân tích nhân tố khám phá (EFA). Xác định được các yếu tố ảnh hưởng và được các nhân viên đánh giá có hài lòng từ cao đến thấp là lãnh đạo, đồng nghiệp, nơi làm việc, đặc điểm công việc, môi trường làm việc và thu nhập. Nội dung thực hiện được sự thống nhất của Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở yếu tố nguồn nhân lực là mối quan tâm hàng đầu thời điểm hiện tại của đơn vị này. Từ đó đề xuất các giải pháp để nâng cao sự hài lòng trong công việc của các nhân viên tại Vietinbank CN 7.
437	Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Tổng công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp	Bùi Thanh Tâm	Đặng Ngọc Đại	Mục tiêu của nghiên cứu nhằm tìm ra giải pháp để nâng cao mức độ hài lòng của nhân viên trong công việc tại Tổng Công ty CP Phát triển khu công nghiệp. Đề tài sử dụng các dữ liệu sơ cấp để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại công ty, qua đó làm cơ sở đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao mức độ hài lòng trong công việc của nhân viên. Kết quả phân tích cho thấy rằng các yếu tố "Tiền lương, phúc lợi", "Đào tạo và thăng tiến", "Bản chất công việc" tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của nhân viên trong công việc, tiếp theo đó là nhân tố "Mối quan hệ với lãnh đạo", "Mối quan hệ với đồng nghiệp", "Điều kiện làm việc". Dựa vào kết quả trên cũng như dựa trên các cơ sở dữ liệu thứ cấp tại doanh nghiệp đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên. Từ kết quả phân tích các vấn đề còn tồn động tại tổng công ty, tác giả đưa ra các khuyến nghị để hỗ trợ các giải pháp quản trị cần thiết nhằm nâng cao sự hài lòng của nhân viên.
438	Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại VNPT Vĩnh Long	Lê Huỳnh Quốc Vũ	Ngô Thị Ánh	Luận văn thực hiên nghiên cứu phân tích thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại VNPT Vĩnh Long. Dựa vào kết quả phân tích thực trạng, đề xuất các giải pháp để khắc phục những hạn chế của từng yếu tố nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại VNPT Vĩnh Long. Mục tiêu nghiên cứu tìm giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại VNPT Vĩnh Long. Phương pháp nghiên cứu: thu thập dữ liệu thứ cấp, sơ cấp. Sử dụng hệ thống phần mềm Excel và IBM SPSS Statistics xử lý dữ liệu. Sử dụng phoɿơng pháp thống kê mô tả, bảng biểu phân tích số liệu thứ cấp. Số liệu sơ cấp thì phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA. Sau khi thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu sẽ thực hiện phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp để nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại VNPT Vĩnh Long. Tuy nhiên, đề tài chưa thực hiện phân tích hồi quy để xem xét tác động của những yếu tố đến sự hài lòng mà chỉ dừng lại ở phương pháp thống kê mô tả.

439	Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc tại Công ty Cổ phần Quê hương Liberty	Lê Thùy Nguyên	Nguyễn Thị Bích Châm	Trong bối cảnh hiện nay, kinh doanh khách sạn trở thành một lĩnh vực có nhiều tiềm năng và vẫn chưa được khai thác triệt để. Sau khi Việt Nam mở cửa hội nhập bằng cách gia nhập Tổ chức Kinh tế Thế giới (WTO) đã tạo ra các cơ hội lớn cho sự phát triển của các doanh nghiệp, nhưng đồng nghĩa với sự phát triển thì sự cạnh tranh cũng trở nên gay gắt hơn với sự gia nhập của các tập đoàn kinh doanh khách sạn quốc tế. Để có thể cạnh tranh với các tập đoàn có nguồn lực tài chính và nhân lực mạnh, doanh nghiệp trong nước cần có những chiến lược chính xác, hướng đi đúng đắn và sát với thực tế để giữ vững vị thế cạnh tranh trong thị trường và tối đa hoá lợi nhuận. Như những doanh nghiệp trong nước khác, CTCP Quê Hương Liberty mặc dù đã hoạt động nhiều năm trong ngành cũng không trách khỏi việc phải đối mặt với những yêu cầu khắt khe của nền kinh tế hội nhập. Với những thực tế đã và đang diễn ra, việc làm thế nào để người lao động hài lòng với công việc tại Công ty là rất quan trọng vì đó là một trong những nguyên nhân giữ chân người lao động và động viên họ hoàn thành công việc với hiệu suất cao. Bằng phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng, tác giả đã tổ chức phỏng vấn sâu với 2 nhóm quản lý và nhân viên, từ đó có tiền đề điều chỉnh thang đo và thông qua kết quả phỏng vấn sâu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng bao gồm: yếu tố tiền lương và phúc lợi, cơ hội đào tạo và thăng tiến, quan hệ với đồng nghiệp, hỗ trợ từ cấp trên, đặc điểm công việc. Kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng cùng với việc phân tích thực trạng sự hài lòng tại CTCP Quê Hương Liberty, tác giả đề xuất các phương pháp phù hợp với sự ảnh hưởng của các yếu tố từ cao đến thấp.
440	Giải pháp nâng cao sự hài lòng về công việc của nhân viên tại Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3	Châu Thị Mỹ Hạnh	Nguyễn Viết Bằng	Bài viết thực hiện nghiên cứu phân tích thực trạng hài lòng về công việc của nhân viên làm việc tai Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3. Qua đó, đề xuất giải pháp nâng cao sự hài lòng của nhân viên trong công việc tại đơn vị. Do điều kiện không gian và thời gian, tác giả thực hiện nghiên cứu tại trụ sở công ty và phân xưởng sửa chữa Phú Mỹ. Tác giả sử dụng phương pháp thảo luận nhóm tập trung đối tượng khảo sát để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng công việc, điều chỉnh các biến quan sát rồi thực hiện khảo sát đối với 210 cán bộ đang công tác tại Phú Mỹ. Kết quả thu được 200 phiếu hợp lệ và 10 phiếu không hợp lệ. Kết quả khảo sát cho thấy, có 7 nhân tố tác động tích cực đến sự hài lòng công việc của nhân viên, đó là: "bản chất công việc, lãnh đạo, tiền lương/ thưởng, cơ hội đào tạo thăng tiến, đồng nghiệp, chính sách công ty và điều kiện làm việc". Đề tài vẫn còn nhiều hạn chế nhất định và khuyến nghị công ty khảo sát rộng hơn đến toàn thể cán bộ công nhân viên của đơn vị, từ đó có cái nhìn tổng qua hơn và đưa ra giải pháp hữu hiệu.
441	Giải pháp nâng cao sự thỏa mãn công việc của nhân viên y tế tại Bệnh viện Thống Nhất	Nguyễn Tuyên Hồng Nam	Phan Quốc Tấn	Trong bối cảnh chung của thị trường Việt Nam, Bệnh viện Thống Nhất là một trong số bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, một bệnh viện công với chức năng chăm sóc sức khỏe các cán bộ trung, cao cấp, mọi vấn đề thu chi không tự quản lý được đều phụ thuộc vào Bộ, vấn đề tự thu tự chi vẫn còn nhiều hạn chế, để bệnh viện phát triển lớn mạnh, vấn đề quản lý con người là yếu tố quan trọng. Nghiên cứu ứng dụng tập trung các yếu tố như: Lãnh đạo, bản chất công việc, đồng nghiệp, thu nhập và phúc lợi, môi trường làm việc, đào tạo và thăng tiến, cân bằng công việc – cuộc sống. Trên cơ sở lý thuyết về sự thỏa mãn công việc và dựa trên nền tảng nghiên cứu của Lê Nguyễn Đoan Khôi và Nguyễn Thị Ngọc Phương (2013) và Fayyazi (2015) cùng các nghiên cứu liên quan, tác giả kế thừa và đề xuất 7 yếu tố để nâng cao sự thỏa mãn công việc cho nhân viên y tế tại bệnh viện thống nhất. Đồng thời, tác giả tiến hành khảo sát, phân tích, đánh giá các yếu tố trên và dùng công cụ SPSS để xác định các yếu tố phù hợp đưa vào phân tích và đánh giá thực trạng sự thỏa mãn công việc của nhân viên y tế tại Bệnh viện Thống Nhất. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp nâng cao sự thỏa mãn công việc của nhân viên y tế tại Bệnh viện Thống Nhất. Bài nghiên cứu còn nhiều hạn chế như chưa thể đánh giá đầy đủ tác động của các giải pháp do nguồn lực công ty không cho phép áp dụng đồng thời các giải pháp trong thời gian ngắn, Các số liệu trong bài nghiên cứu này bị hạn chế do nghiên cứu do trong thời gian bệnh viện tập trung nguồn lực để phục vụ bệnh nhân trong dịch Covid 19. Tuy vậy, nghiên cứu góp phần hỗ trợ ban điều hành Bệnh viện Thống Nhất triển khai các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên phục vụ cho kế hoạch phát triển bệnh viện trong tương lai.

442	Giải pháp nâng cao sức hấp dẫn thương hiệu nhà tuyển dụng của Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Nam Đông	Nguyễn Lê Phương Uyên	Nguyễn Thành Long	Với sự phát triển mạnh mẽ của thời đại công nghệ 4.0, thông tin được phủ sóng rộng rãi và liên tục, là cơ hội cho các doanh nghiệp, cá nhân biết đến nhau và phát triển thương hiệu một cách mạnh mẽ nhất. Trong xu thế tự do hóa thương mại, thị trường tuyển dụng cạnh tranh khốc liệt, các doanh nghiệp cần có chiến lược tuyển dụng qua các gói phúc lợi hấp dẫn để nâng cao vị thế và tạo sức hút cho thương hiệu công ty. Đặc biệt với doanh nghiệp chuyên về mảng dịch vụ như Nam Đông thì điều này rất quan trọng, khi để tạo ra những sản phẩm dịch vụ chất lượng cao thì cần có những nhân sự giỏi chuyên môn. Do đó, việc thực hiện đề tài "Giải pháp nâng cao sức hấp dẫn thương hiệu nhà tuyển dụng của Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Nam Đông" là vô cùng cần thiết. Phân tích và đánh giá thực trạng các yếu tố tác động đến sức hấp dẫn thương hiệu nhà tuyển dụng của Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Nam Đông, từ đó đề xuất các giải pháp giúp nâng cao sức hấp dẫn của thương hiệu nhà tuyển dụng nhằm thu hút nhân tài và duy trì nhân viên hiệu quả hơn. Đề tài thực hiện qua các phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Sử dụng kết hợp dữ liệu thứ cấp, kết quả khảo sát và phỏng vấn nhóm. Đánh giá được mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố lên sức hấp dẫn thương hiệu nhà tuyển dụng, đề xuất các giải pháp để nâng cao sức hấp dẫn thương hiệu nhà tuyển dụng tại Công ty Nam Đông. Xây dựng hình ảnh và quản trị tốt thương hiệu công ty để góp phần nâng cao hiệu quả công tác tuyển dụng, thu hút nhân và giữ chân nhân tài.
443	Giải pháp nâng cao sức hấp dẫn thương hiệu tuyển dụng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải (THACO)	Trương Tuấn Huy	Phan Quốc Tấn	Trong thị trường lao động cạnh tranh như ngày nay, thách thức đối với các công ty sản xuất là phải khác biệt hóa hoạt động kinh doanh của mình để thu hút các ứng viên tiềm năng và giữ chân nhân tài cho tổ chức. Thương hiệu tuyển dụng là một trong những yếu tố rất quan trọng cần được đánh giá và thiết lập cẩn thận để đạt được mục tiêu trên cho một công ty. Từ năm 2019 đến năm 2021, công tác tuyển dụng của THACO gặp rất nhiều khó khăn, không phù hợp với chiến lược phát triển của công ty. Cụ thể, số lượng ứng viên ngày càng giảm, số lượng ứng viên ký kết hợp đồng chính thức không lý tưởng, nhiều ứng viên từ chối gia nhập đội ngũ THACO sau khi phỏng vấn. Tất cả những điều này đều liên quan đến sự yếu kém của thương hiệu tuyển dụng THACO. Chính vì lẽ đó, tác giả đã thực hiện đề tài này nhằm tìm ra giải pháp tăng sức hấp dẫn cho thương hiệu tuyển dụng của THACO. Sử dụng các phương pháp định tính và định lượng, tác giả đã tổng hợp các nghiên cứu trước đây, thu thập các dữ liệu thứ cấp từ công ty và tiến hành phân tích dữ liệu sơ cấp kết quả khảo sát của 273 mẫu. Đề tài nhận thấy các yếu tố ảnh hưởng đến thương hiệu tuyển dụng của THACO là: chính sách đãi ngộ của công ty, tính thú vị trong công việc, cơ hội phát triển, danh tiếng của công ty và cơ hội ứng dụng. Căn cứ vào tình hình thực tế, nguồn lực tổ chức và sự ảnh hưởng của các yếu tố đến thương hiệu tuyển dụng, tác giả đã đề xuất các giải pháp mà ban lãnh đạo công ty có thể xem xét thực hiện nhằm củng cố, nâng cao thương hiệu tuyển dụng và nâng cao hình ảnh nhà tuyển dụng hấp dẫn của THACO trong mắt của ứng viên từ năm 2022 đến năm 2025.
444	Giải pháp nâng cao tài sản thương hiệu Tero của Công ty Cổ phần Fit Cosmetics	Bùi Hiếu Minh Thư	Trịnh Thùy Anh	Theo Euromonitor (2022), thị trường giặt tẩy tại Việt Nam trị giá 16,429 tỷ đồng, tăng trưởng 10%/năm cho thấy tiềm năng của thị trường là rất lớn. Theo số thống kê gần nhất, dẫn đầu thị phần ngành hàng giặt tẩy là các công ty đa quốc gia là Unilever và P&G chiếm khoảng 80% và 20% còn lại thuộc về các công ty Việt Nam. Theo Euromonitor, các thương hiệu đang dẫn đầu thị trường là Omo, Aba, Surf và Ariel. Thương hiệu TERO của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics được ra mắt từ năm 2017, trải qua một thời gian cố gắng thâm nhập thị trường nhưng vẫn chưa tạo được đột phá về nhận diện lại đang đối mặt với sự sụt giảm doanh số và mất thị phần. Do đó, tác giả thấy cần tiến hành đánh giá tài sản thương hiệu TERO từ đó đề ra các giải pháp nhằm nâng cao tài sản thương hiệu và thúc đẩy doanh số. Đầu tiên là tìm hiểu các cơ sở lý thuyết và tham khảo các nghiên cứu trước đây để đưa ra được mô hình và giả thuyết đề nghị. Tiếp theo nghiên cứu được tiến hành thông qua phương pháp: Nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Cỡ mẫu dùng trong nghiên cứu là 225 thông qua phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Bảng khảo sát được đánh giá thông qua Crobach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm tra độ tin cậy và giá trị. Dựa trên mô hình Aaker (1991), kết quả cho thấy các yếu tố tạo nên tài sản thương hiệu TERO là nhận biết thương hiệu, chất lượng cảm nhận, liên tưởng thương hiệu và trung thành thương hiệu. Đề tài đã xây dựng được các giải pháp nâng cao tài sản thương hiệu TERO nhằm nâng cao nhận biết, thúc đẩy lòng trung thành, và sức cạnh tranh về chất lượng sản phẩm và liên tưởng thương hiệu trên thị trường. Tuy còn điểm hạn chế nhưng kết

				quả nghiên cứu có ý nghĩa đối với Ban lãnh đạo và phòng Marketing của FIT Cosmetics. Mặt khác, làm phong phú cơ sở dữ liệu cho các đề tài nghiên cứu về tài sản thương hiệu.
445	Giải pháp nâng cao trải nghiệm của khách hàng đối với dịch vụ cho vay mua nhà trực tuyến BIDV Home	Đinh Thị Hồng Châu	Trần Đăng Khoa	Tạo ra trải nghiệm khách hàng mạnh mẽ đang là mục tiêu quản lý hàng đầu đối với các doanh nghiệp. Trong giai đoạn hiện nay, với sự phát triển vượt bậc về công nghệ và ứng dụng công nghệ số vào các lĩnh vực dịch vụ. Đặc biệt là trong lĩnh vực ngân hàng. Đã có rất nhiều nghiên cứu về trải nghiệm khách hàng trong các lĩnh vực khác nhau, tuy nhiên chưa có nghiên cứu về trải nghiệm khách hàg trong lĩnh vực ứng dụng ngân hàng số vào sản phẩm dịch vụ của ngân hàng. Nghiên cứu này sẽ đánh giá trải nghiệm khách hàng từ đó nâng cao trải nghiệm của khách hàng đối với dịch vụ mua nhà trực tuyến BIDV Home của Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam . Dữ liệu được thu thập từ khảo sát và kết hợp với dữ liệu thứ cấp thu được từ các báo cáo hệ thống ngân hàng, sẽ được sử dụng cho việc phân tích nhằm mục đích trình bày đánh giá thực trạng việc triển khai và trải nghiệm khách hàng đối với dịch vụ cho vay mua nhà trực tuyến BIDV Home tại 36 chi nhánh ngân hàng BIDV khu vực Tp. HCM. Mô hình nghiên cứu đánh giá trải nghiệm khách hàng và thang đo chính thức của các thành phần mô hình thành trải nghiệm khách hàng từ đó nêu bật các cơ sở lý thuyết chính của lý thuyết trải nghiệm khách hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố trải nghiệm khách hàng ảnh hưởng tích cực đến Trải nghiệm khách hàng khi sử dụng ứng dụng dịch vụ trực tuyến BIDV Home. Nghiên cứu có những đóng góp về mặt học thuật và hàm ý cho các nhà lãnh đạo Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam trong việc nâng cao trải nghiệm khách hàng đối với ứng dụng dịch vụ BIDV Home từ đó nâng cao hiệu quả và tính cạnh tranh của sản phẩm dịch vụ. Bên cạnh đó nghiên cứu cũng nêu lên những hạn chế và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.
446	Giải pháp nâng cao việc áp dụng công nghệ cho đội ngũ kinh doanh kênh truyền thống tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	Phạm Đỗ Thảo Trang	Thái Trí Dũng	Việc phân tích những yếu tố có ảnh hưởng đến thái độ và ý định sử dụng công nghệ trong công việc là một điều quan trọng và cần thiết với hầu hết các doanh nghiệp, tổ chức trong bối cảnh hiện nay, khi tốc độ phát triển của công nghệ ứng dụng ngày càng nhanh chóng và những yếu tố bên ngoài đang tác động thay đổi cách thức làm việc truyền thống. Tập đoàn Thiên Long với lịch sử hình thành và phát triển hơn 40 năm, là người dẫn đầu thị trường nội địa với hơn 60% thị phần trong ngành bút viết – văn phòng phẩm – học cụ cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Sử dụng mô hình chấp nhận công nghệ của Davis (1989) với các yếu tố ngoài là nhận thức kiểm soát, mức độ đổi mới của tổ chức, các dịch vụ hỗ trợ, mức độ đổi mới của cá nhân, nghiên cứu được thực hiện đối với đội ngũ kinh doanh kênh GT – Tập đoàn Thiên Long, đơn vị đóng góp 80% doanh thu hàng năm của tập đoàn. Bảng khảo sát trực tuyến được gửi ra và thu lại 440 câu trả lời hợp lệ, kết quả thu về cho thấy, có mối quan hệ tích cực giữa các yếu tố bên ngoài đến nhận thức hữu dụng, nhận thức dễ sử dụng từ đó ảnh hưởng đến thái độ đối với công nghệ và ý định sử dụng công nghệ trong công việc. Kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính cũng cho thấy rằng, thái độ của nhân viên đối với công nghệ càng tích cực thì ý định sử dụng công nghệ trong công việc của nhóm này sẽ càng lớn. Từ kết quả nghiên cứu, một vài khuyến nghị được đưa ra để gia tăng ý định sử dụng công nghệ trong công việc của đội ngũ nhân viên kinh doanh kênh GT Tập đoàn Thiên Long như: cung cấp đầy đủ thông tin chi tiết, hướng dẫn sử dụng, các vấn đề thường gặp khi sử dụng các công nghệ hiện có để nhân viên dễ dàng tiếp cận và hiểu biết về quá trình số hóa của doanh nghiệp; xây dựng các chương trình khuyến khích trải nghiệm và đóng góp ý kiến thức đẩy số hóa; người lãnh đạo trở thành người tiên phong tạo động lực và khuyến khích sử dụng công nghệ vào công việc;… từ đó có thể nâng cao việc áp dụng công nghệ cho đội ngũ kinh doanh, gia tăng hiệu suất, hiệu quả công việc và tăng sức cạnh tranh của đội ngũ.
447	Giải pháp nâng cao ý định mua sắm trực tuyến tại website của Công	Võ Minh Thanh	Đỗ Thị Hải Ninh	Sự phát triển của nền kinh tế kĩ thuật số được xem là động lực cho nhiều hình thức kinh doanh mới ra đời. Hơn thế nữa, công nghệ Internet tiên tiến đã tạo ra một cuộc cách mạng trong mua sắm gọi là mua sắm trực tuyến và đã dần làm lu mờ các kênh mua sắm truyền thống. Ngoài ra, sự lan rộng của hoạt động mua sắm trực tuyến kéo theo sự cạnh tranh giữa cách doanh nghiệp ngày càng khốc liệt hơn. Vì vậy, luận văn này thảo luận về các giải pháp giúp nâng cao ý định mua sắm trực tuyến tại website Công ty TNHH Điện Tử Samsung Vina của người tiêu dùng tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên Mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ hợp

	ty TNHH Điện tử Samsung Vina			nhất – UTAUT. Luận văn sẽ tiến hành phân tích thực trạng hoạt động của việc kinh doanh trực tuyến trên website của Công ty TNHH Điện Tử Samsung Vina và khai thác những yếu tố tác động đến ý định sử dụng website đặt hàng này, từ đó đưa ra sự điều chỉnh và các giải pháp phù hợp để cải thiện doanh thu từ hoạt động kinh doanh trực tuyến này của công ty. Tác giả tiến hành thu thập dữ liệu từ 180 đối tượng tham gia khảo sát và có phiếu trả lời hợp lệ đưa vào phân tích, kết quả cho thấy rằng các yếu tố tác động đến định mua sắm trực tuyến tại website Công ty TNHH Điện Tử Samsung Vina của người tiêu dùng tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là (1) Hiệu quả kỳ vọng, (2) Nỗ lực kỳ vọng, (3) Ảnh hưởng xã hội và (4) Nhận thức rủi ro.
448	Giải pháp nhằm hoàn thiện phong cách lãnh đạo chuyển đổi xanh, hiệu suất nhân viên xanh thông qua tham gia công việc xanh tại Công ty TNHH Jiahsin	Ngô Nguyễn Mộng Thùy	Trần Thị Thanh Phương	Trong nghiên cứu này tác giả muốn giới thiệu cơ sở lý thuyết về lãnh đạo chuyển đổi xanh (GTL), các nghiên cứu liên quan trước đó và vai trò của lãnh đạo chuyển đổi xanh đối với doanh nghiệp cụ thể là doanh nghiệp sản xuất giày dép. Và mối quan hệ giữa lãnh đạo chuyển đổi xanh (GTL) đối với hiệu suất làm việc của nhân viên xanh (GEP) nhờ sự tham gia vào công việc xanh (GWE) tại công ty Jiahsin. Với 207 mẫu khảo sát được lấy từ những nhân viên đang công tác tại công ty Jiahsin theo thang đo Likert có 5 mức độ đánh giá từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý. Tác giả kết hợp giữa phân tích định lượng và phân tích định tính để phân tích về thực trạng, mục tiêu và định hướng phát triển của doanh nghiệp. Cuối cùng là đề xuất một số những giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động lãnh đạo chuyển đổi xanh. Kết quả cho thấy là có một tác động tích cực và đáng kể của lãnh đạo theo chuyển đổi xanh đối với sự tham gia vào công việc xanh và hiệu suất của nhân viên xanh. Có một tác động của tham gia công việc xanh đối với hiệu quả làm việc của nhân viên xanh. Sự tham gia công việc xanh có thể làm trung gian ảnh hưởng giữa lãnh đạo chuyển đổi xanh và hiệu suất của nhân viên xanh tại Công ty JHV. Tham gia công việc xanh là một điều rất quan trọng cần cải thiện để hiệu suất của nhân viên xanh có thể được cải thiện thông qua việc thực hiện lãnh đạo chuyển đổi xanh.
449	Giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa – Vũng Tàu	Nguyễn Thanh Điền	Lê Nhật Hạnh	Nghiên cứu phân tích thực trạng 05 yếu tố cấu thành chất lượng dịch vụ, bao gồm: 1- Sự tin cậy; 2- Năng lực phục vụ; 3- Khả năng đáp ứng; 4- Mức độ cảm nhận; 5- Phương tiện hữu hình. Từ đó phân tích thực trạng chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại HODECO. Từ phân tích về những số liệu thứ cấp, sơ cấp sẽ đánh giá được thực trạng về chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng, chỉ ra những ưu và hạn chế từ đó tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng. Kết quả nghiên cứu thu được giúp cho an lãnh đạo của HODECO hiểu rõ được những hạn chế còn tồn tại trong lĩnh vực chăm sóc khách hàng và làm cơ sở đưa ra những giải pháp hiệu quả để khắc phục và nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại HODECO.
450	Giải pháp ổn định và phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam	Nguyễn Hữu Nhân	Phan Thị Bích Nguyệt	Việt Nam là quốc gia có nền kinh tế đang phát triển và phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống ngân hàng. Nhờ có hệ thống ngân hàng mà số tiền nhàn rỗi của người dân có thể được sử dụng vào nhu cầu đầu tư của nền kinh tế một cách gián tiếp. Việc ổn định và thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán nói chung và thị trường trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam nói riêng sẽ giúp nền kinh tế đa dạng hóa nguồn vốn, giảm thiểu sự phụ thuộc vào hệ thống ngân hàng, cung cấp nguồn vốn ổn định và đa dạng cho nền kinh tế. Mặt khác, trong những nghiên cứu trước về đẩy mạnh huy động vốn dài hạn cho rằng, việc phát hành trái phiếu còn cung cấp cho thị trường và nhà đầu tư một công cụ tài chính, hỗ trợ đa dạng hóa danh mục đầu tư, từ đó giảm thiểu rủi ro cho danh mục của các nhà đầu tư. Phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp không chỉ quan trọng ở Việt Nam mà các nền kinh tế lớn trong khu vực và trên thế giới như Mỹ, Anh, Hàn Quốc đang tập trung và nỗ lực, đảm bảo cho sự phát triển ổn định và bền vững của thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Bài nghiên cứu này, tác giả là người nghiên cứu thực tế tại thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam thông qua phương pháp tổng hợp, thống kê, so sánh để làm rõ những thực trạng, khó khăn, thách thức đang còn tồn tại trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam, qua đó nêu một số giải pháp và đề xuất kiến nghị trong việc góp phần ổn định và phát triển bền vững thị trường trái phiếu doanh nghiệp, áp dụng thành công các giải pháp nhằm hướng tới sự phát triển bền vững, lành mạnh, an toàn của thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam trước thềm hợp tác quốc tế. Từ kết quả nghiên cứu thực tiễn về thực trạng thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam, tác giả cũng học hỏi được nhiều kinh nghiệm thực tiễn về trái phiếu doanh nghiệp và thị trường trái

				phiếu doanh nghiệp, từ đó giúp tác giả hiểu sâu hơn về bản chất của trái phiếu doanh nghiệp và có thể vận dụng vào thực tiễn trong công việc.
451	Giải pháp phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long	Lương Thị Trúc Đào	Hoàng Hải Yến	Trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghệ đang diễn ra hiện nay, phát triển dịch vụ ngân hàng số nói chung và ngân hàng điện tử (NHĐT) nói riêng tại các ngân hàng thương mại (NHTM) trở thành xu hướng tất yếu. Đồng thời, dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp trên toàn thế giới đã thúc đẩy thanh toán kỹ thuật số, hạn chế sử dụng tiền mặt trong thanh toán. Luận văn này nghiên cứu tình hình và đề xuất giải pháp phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại VCB Vĩnh Long giai đoạn hiện nay. Để đạt được mục tiêu của nghiên cứu này, tôi đã tìm hiểu thực trạng và giải pháp của các ngân hàng khác trên thế giới để rút ra bài học kinh nghiệm. Đồng thời, căn cứ vào số liệu thực tế về khách hàng đăng ký, kích hoạt và sử dụng dịch vụ tại chi nhánh và các ngân hàng bạn trên địa bàn từ năm 2017 đến 2021, đánh giá khả năng phát triển và đề xuất các giải pháp phát triển DV NHĐT phù hợp với thực trạng hiện tại của đơn vị. Tôi mong rằng khi áp dụng những giải pháp được đề xuất trong nghiên cứu này sẽ góp phần gia tăng DV NHĐT và tăng lợi nhuận tại chi nhánh, hoàn thành chỉ tiêu, từng bước hoàn thành "Đề án thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam" của Chính phủ.
452	Giải pháp phát triển hoạt động thanh toán quốc tế đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn(SCB)	Võ Thị Hồng Tuyết	Võ Xuân Vinh	Mục tiêu nghiên cứu nhằm hỗ trợ nhà quản trị hoạch định phương án kinh doanh nhận diện những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán quốc tế đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB). Hiểu rõ tầm quan trọng quyền chốt tỷ giá của đơn vị kinh doanh để thu hút cạnh tranh bên cạnh đó xây dựng chương trình ưu đãi phí dịch vụ chuyển tiền, chuyển đổi cơ cấu phí thu sang mức thu lợi nhuận kinh doanh ngoại hối và hoa hồng cho đối tác liên kết là một trong những yếu tố then chốt nâng cao năng lực cạnh tranh so với các ngân hàng trên thị trường cung ứng dịch vụ chuyển tiền thanh quốc tế cá nhân. Dựa trên cơ sở chính sách quản lý ngoại hối của nhà nước về việc mua bán ngoại tệ và chuyển tiền đi nước ngoài của khách hàng cá nhân, kết hợp với phân tích những vấn đề lý luận, thực tiễn những yếu tố tác động hoạt động thanh toán quốc tế đối với khách hàng cá nhân. Những nền tảng về thực tiễn, bề dày kinh nghiệm của các chuyên gia trong lĩnh vực thanh toán quốc tế định hướng 5 yếu tố tiên quyết cần triển khai để cải thiện như là (1) Quyền phán quyết tỷ giá giao dịch cho khách hàng trong khung giá được công bố qua kênh thông tin chính thống của SCB; (2) Giải pháp điều chỉnh mức phí dịch vụ chuyển tiền; (3) Giải pháp chính sách chi hoa hồng cho đối tác liên kết; (4) Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (5) Giải pháp các chương trình thi đua dành cho cán bộ nhân viên và truyền thông. Đồng thời, xây dựng bộ lộ trình triển khai khắc phục liên quan đến sản phẩm, giá cả, kênh phân phối, con người, quy trình, công nghệ, chương trình khuyến mại thúc đẩy mua hàng và bán hàng nhằm phát triển bền vững và toàn diện được thể hiện đầy đủ qua nghiên cứu này.
453	Giải pháp phát triển và mở rộng Khu công nghiệp Kizuna đến năm 2030	Bùi Minh Tân	Lê Tấn Bửu	Đề tài "Giải pháp phát triển và mở rộng Khu công nghiệp Kizuna đến năm 2030" đã đạt được các mục tiêu sau: Xác định được các vai trò cũng như ảnh hưởng của hoạt động khu công nghiệp (KCN) trong hoạt động kinh tế và xã hội tại Việt Nam. Xác định được các yếu tố, các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của KCN tại Việt Nam. Sơ lược các quá trình cũng như phân tích tình hình hoạt động của Kizuna đến thời điểm hiện tại. Phân tích và chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động và sự phát triển của Khu công nghiệp Kizuna. Đề xuất các giải pháp quản trị để giúp Ban lãnh đạo KCN Kizuna nhình thấy được các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động và phát triển của KCN Kizuna để từ đó làm căn cứ hoàn thiện nên được tổ chức hoạt động và vận hành để hướng tới mở rộng phát triển KCN Kizuna định hướng đến năm 2030. Luận văn được sử dụng trong nghiên cứu dựa trên nghiên cứu các cơ sở lý thuyết, các dữ liệu, sự đo lường về những sự việc thực tế đã và đang diễn ra tại KCN Kizuna (Công ty CP Kizuna JV), đồng thời sẽ kết hợp với các dữ liệu kiến thức về các lý thuyết trong cách thức hoạt động, vận hành để từ đó có thể phân định được các cơ sở dữ liệu theo hướng đa dạng và nhiều nguồn. Từ đây, có thể đi đến được việc phân tính được thực trạng hoạt động KCN Kizuna để từ đó đưa ra phương án cũng như giải pháp tối ưu và hiệu quả nhất cho việc phát triển của Kizuna trong tương lai. Cuối cùng, tác giả đề ra các giải pháp có ý nghĩa quản trị với Ban lãnh đạo KCN Kizuna để góp phần vào phát triển và mở rộng KCN Kizuna đến năm 2030.

				Đồng thời cũng đưa ra những kiến nghị với Chính phủ và Chính quyền tỉnh Long An trong công tác hoạt động và phát triển hệ thống các KCN tại tỉnh Long An đặc biệt là đối với KCN Kizuna.
454	Giải pháp quản lý thuế tại cục thuế tỉnh Vĩnh Long trong tình hình dịch Covid-19	Phạm Thị Hương Lý	Hồ Viết Tiến	Lý do chọn đề tài nghiên cứu: Từ năm 2020 đến nay, Vĩnh Long bị thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn, ... và đặc biệt cùng với nhân dân cả nước đang đối đầu với đại dịch COVID-19 diễn biến ngày càng phức tạp, kéo theo nhiều hệ lụy, trong đó các doanh nghiệp phải ngưng kinh doanh để thực hiện giản cách xã hội theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; với mục tiêu tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong tình hình dịch COVID-19 Chính phủ đã có các giải pháp hỗ trợ các chính sách gia hạn, miễn, giảm thuế. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng còn một số DN lợi dụng chủ trương, chính sách của Chính phủ để gian lận về thuế, từ đó tình hình thu Ngân sách Nhà nước (NSNN) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long gặp không ít khó khăn. Mục tiêu nghiên cứu: đánh giá quản lý thuế giai đoạn 2018-2021, từ đó đề xuất các giải pháp giúp tăng thu NSNN. Phương pháp nghiên cứu: sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với nguồn số liệu thứ cấp là chủ yếu, được thu thập từ các báo cáo của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế và các dữ liệu trên ứng dụng của ngành thuế. Các dữ liệu sau khi thu thập được phân tích bằng các phương pháp: Thống kê tổng hợp, so sánh số liệu thực tiễn và sử dụng phương pháp chuyên gia. Kết quả nghiên cứu: đánh giá các yếu tố ảnh hưởng, tác động đến công tác quản lý thuế tại Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long; qua đó, thấy được những thuận lợi, hiệu quả cũng như hạn chế, khó khăn của công tác quản lý thuế trong tình hình dịch COVID-19; từ đó, đề xuất các giải pháp hiệu quả hơn để thực hiện quản lý thuế, khai thác nguồn thu tại Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long trong tình hình dịch COVID-19. Kết luận và hàm ý: giúp cho Lãnh đạo Cục Thuế, các Chi cục Thuế khu vực xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế, giúp cho công tác chỉ đạo, điều hành thu NSNN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long sát với tình hình thực tế, góp phần tăng thu NSNN địa phương.
455	Giải pháp tạo động lực cho người lao động tại VNPT Vĩnh Long trên địa bàn Bình Minh	Trương Như Quốc Bảo	Ngô Thị Ánh	Đề tài nghiên cứu "Giải pháp tạo động lực cho người lao động tại VNPT Vĩnh Long trên địa bàn Bình Minh" được thực hiện từ tháng 01/01/2021 đến 07/2022. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Phương pháp định tính sử dụng phương pháp mô tả bằng các kỹ thuật: phương pháp tham gia, quan sát, phỏng vấn sâu chuyên gia và thảo luận nhóm nhằm nghiên cứu, đánh giá công tác tạo động lực cho người lao động một cách khách quan nhất. Kết quả nghiên cứu đã đánh giá thực trạng và phân tích mức độ hài lòng của người lao động qua bảng câu hỏi được tác giả xây dựng thông qua 7 nhân tố (1) Lương, thưởng và phúc lợi; (2) Điều kiện làm việc; (3) Tính chất công việc; (4) Quan hệ với đồng nghiệp; (5) Quan hệ với cấp trên; (6) Cơ hội đào tạo và thăng tiến; (7)Văn hóa tổ chức. Từ kết quả nghiên cứu tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao động lực cho người lao động tại VNPT Vĩnh Long trên địa bàn Bình Minh để hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm trong thời gian tới.
456	Giải pháp tạo động lực làm việc của nhân viên tại Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Cà Mau	Tô Hồng Quyến	Lý Thị Minh Châu	Bằng tâm huyết vận dụng lý thuyết liên quan về động lực làm việc để khám phá các yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên trên cơ sở áp dụng phương pháp định tính, thảo luận, phỏng vấn sâu lãnh đạo, nhân viên tại công ty có nhiều kinh nghiệm cũng như thời gian công tác tại công ty. Luận văn đã phân tích, đánh giá thực trạng động lực làm việc của nhân viên tại Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Cà Mau. Trên cơ sở đó tác giả đề xuất giải pháp nhằm tạo động lực làm việc đối với nhân viên. Kết quả nghiên cứu là cơ sở giúp các lãnh đạo hiểu một cách sâu sắc hơn về thực trạng của động lực làm việc cũng như qua đó định hướng phát triển chính sách và triển khai thực thi chính sách trong việc tạo cho nhân viên cơ hội phát huy cao hơn về năng lực nội tại của bản thân. Từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty với các đối thủ có cùng ngành, làm nền tảng bền vững đối với chiến lược phát triển kinh doanh của công ty giai đoạn 2016 - 2025, hoàn thành mục tiêu phấn đấu trở thành một trong những công ty có doanh thu cao nhất vào năm 2025

457	Giải pháp tăng cường hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn của quỹ đầu tư phát triển tỉnh Long An	Nguyễn Tài Nguyên	Trần Ngọc Thơ	Long An là tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có vị trí là cửa ngõ và đang ngày càng vươn lên trở thành một trong những tỉnh đầu tàu của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Cùng với đó, nhu cầu về phát triển hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống giao thông, cơ sở giáo dục, y tế,... của tỉnh cũng ngày càng lớn. Do đó, vấn đề nguồn vốn luôn là một trong những nguồn lực rất cần thiết cho hoạt động đầu tư phát triển, cụ thể là việc đảm bảo nguồn vốn và sử dụng vốn hiệu quả của Quỹ đầu tư phát triển là vấn đề cần được quan tâm hiện nay. Tuy nhiên, qua nghiên cứu quá trình hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An, tôi nhận thấy còn nhiều bất cập, hạn chế trong hoạt động huy động và sử dụng vốn, dẫn đến hiệu quả hoạt động chưa đáp ứng được kỳ vọng và tiềm năng phát triển. Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, tôi đã lựa chọn đề tài: "Giải pháp tăng cường hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An" để làm đề tài nghiên cứu cho luận văn này. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tôi sử dụng các phương pháp như: tổng hợp, xử lý, phân tích thống kê để làm rõ thêm một số nội dung lý luận về hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, kết hợp giữa lý luận và thực tiễn; từ đó, đề xuất các giải pháp phù hợp. Luận văn này sẽ mang ý nghĩa giải quyết trực tiếp các vấn đề về huy động vốn và sử dụng vốn tại Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An, qua đó góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
458	Giải pháp tăng khả năng sinh lời tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh Tây Tiền Giang	Nguyễn Thị Kim Ngọc	Trầm Thị Xuân Hương	Với mong muốn đề xuất giải pháp tăng khả năng sinh lời tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Tây Tiền Giang, tôi chọn đề tài Giải pháp tăng khả năng sinh lời tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Tây Tiền Giang. Trên cơ sở những vấn đề lý luận và thực tiễn được hệ thống hóa, phân tích và đánh giá thực trạng lợi nhuận trong thời gian qua, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm gia tăng khả năng sinh lời tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Tây Tiền Giang. Luận văn thực hiện vận dụng phối hợp các phương pháp thống kê mô tả, phân tích và so sánh số liệu trong báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Tây Tiền Giang. Từ đó luận văn đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại; phân tích và đánh giá thực trạng khả năng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh Tây Tiền Giang giai đoạn 2016 - 2021. Và luận văn đã đề xuất 6 nhóm giải pháp gồm: nâng cao năng lực cạnh tranh huy động vốn, giải pháp nhằm gia tăng dư nợ có kiểm soát chất lượng tín dụng, giải pháp kiểm soát chất lượng tín dụng, giải pháp đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao hiệu quả dịch vụ, hiện đại hoá công nghệ ngân hàng.
459	Giải pháp tăng trưởng tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bến Tre	Nguyễn Thị Kim Chi	Trương Thị Hồng	Việc nghiên cứu tăng trưởng tín dụng khách hàng cá nhân vừa phù hợp chuyên ngành đào tạo và vừa phù hợp với công việc thực tế đang công tác tại Vietinbank Bến Tre. Mục tiêu của luận văn qua nghiên cứu tăng trưởng tín dụng khách hàng cá nhân nhằm tìm ra nguyên nhân và các vấn đề còn hạn chế trong hoạt động phát triển khách hàng cá nhân của Vietinbank Bến Tre. Để đạt được mục tiêu trên tôi đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phương pháp thu thập thông tin, thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp thể hiện qua các số liệu được chuyển tải trong các bảng biểu. Nguồn dữ liệu chủ yếu là dữ liệu thứ cấp từ thông tin từ tạp chí, sách báo, các báo cáo khoa học, các số liệu liên quan đến hoạt động tăng trưởng tín dụng khách hàng cá nhân, kế hoạch kinh doanh của Vietinbank Bến Tre. Qua nghiên cứu luận văn đánh giá thực trạng tín dụng khách hàng cá nhân tại Vietinbank Bến Tre, những điểm đã đạt được về phát triển quy mô tín dụng khách hàng cá nhân, công tác nhân sự, cải tiến thủ tục quy trình, sự đóng góp của tín dụng khách hàng cá nhân trong lợi nhuận hoạt động Vietinbank Bến Tre. Những vấn đề còn hạn chế và nguyên nhân về chính sách cho vay, công tác nhân sự và quy trình, các vấn đề bán chéo sản phẩm. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa trong việc tìm ra cách thực hiện và định hướng để tăng trưởng tín dụng khách hàng cá nhân cho Vietinbank Bến Tre. Để từ đó đưa ra một số kiến nghị đối với Vietinbank và Vietinbank Bến Tre về quản trị nhân sự, quy trình nghiệp vụ cho vay, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề cho vay, cũng như cải thiện lãi suất cho vay, chất lượng sản phẩm dịch vụ và công tác bán chéo sản phẩm liên quan đến tín dụng khách hàng cá nhân. Bên cạnh đó cũng nêu lên các hạn chế của đề tài và các gợi ý cho các tác giả nghiên cứu tiếp theo.

460	Giải pháp tăng ý định tái mua sắm của người tiêu dùng tại các cửa hàng Shopee Mall trên trang thương mại điện tử Shopee	Lê Hoàng Anh	Bùi Thanh Tráng	Trước sự phát triển lớn mạnh của các sàn thương mại điện tử trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Shopee đã cho ra mắt gian hàng chính hãng Shopee Mall, điều này dẫn đến các sàn thương mại điện tử lớn khác cũng đã lập ra các cửa hàng chính hãng trên trang thương mại điện tử của mình như: Lazada đã cho ra mắt Lazada Mall, Tiki cho ra mắt Tiki trading; Sendo cho ra mắt SenMall, . . . Đây là các đối thủ đầy nặng ký và có được sự hậu thuẫn từ các quỹ đầu tư trong nước và quốc tế. Đứng trước việc cạnh tranh ngày càng gay gắt với nhiều đối thủ cạnh tranh tham gia vào miếng bánh cửa hàng thương mại điện tử chính hãng. Vì vậy, để nâng cao năng lực cạnh tranh, việc Shopee cần tìm hiểu xem người tiêu dùng cảm nhận và đánh giá việc mua hàng tại các cửa hàng Shopee Mall để ra các chiến lược, chính sách để nâng cao tín nhiệm và ý định tái mua sắm để giữ chân người tiêu dùng. Nghiên cứu thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi với 300 người người tiêu dùng là Nhân viên văn phòng tại TP.HCM để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các biến sau: (1) nhận thức rủi ro, (2) nhận thức hữu ích,(3) nhận thức dễ sử dụng,(4) giá cả cạnh tranh, (5) chất lượng sản phẩm, (6) giá trị cảm nhận,(7) niềm tin vào website bán hàng trực tuyến và biến phụ thuộc ý định tái mua sắm của người tiêu dùng tại cửa hàng Shopee Mall Kết quả cho thấy (1) nhận thức rủi ro, ,(4) giá cả cạnh tranh ảnh hưởng tiêu cực và (2) nhận thức hữu ích,(3) nhận thức dễ sử dụng, (5) chất lượng sản phẩm, (6) giá trị cảm nhận,(7) niềm tin vào website bán hàng trực tuyến ảnh hưởng tích cực đến ý định tái mua sắm của người tiêu dùng tại cửa hàng Shopee Mall.
461	Giải pháp tối ưu hoá quy trình luân chuyển container rỗng tại Công ty TNHH MSC Việt Nam	Đinh Hà Mỹ Duyên	Đoàn Thị Hồng Vân	MSC (Mediterranean Shipping Company) được đánh giá là hãng tàu container dẫn đầu trên thế giới với đội tàu có dung tích chứa hàng lớn và mạng lưới vận chuyển bao phủ trên toàn cầu. Trong quá trình làm việc và công tác tại hãng tàu MSC Việt Nam chi nhánh Hồ Chí Minh, tác giả nhận thấy mảng luân chuyển container rỗng của hãng tàu đang tồn tại một số điểm bất cập dẫn đến thiếu tính tối ưu. Cụ thể, sự chưa tối ưu nằm ở các mặt như: kiểm soát tình trạng seal của hàng nhập; phương án dự phòng an toàn trong việc ứng phó với các yếu tố như sự mất cân bằng thương mại, lịch trình tàu và kế hoạch dỡ container tại cảng nước ngoài; thời gian thu hồi vỏ rỗng; thời gian thu hồi phí sửa chữa container; thời gian giám định tình trạng container sau khi trả rỗng. Do đó, tác giả đã chọn nghiên cứu về đề tài "Giải pháp tối ưu hóa quy trình luân chuyển container rỗng tại Công ty TNHH MSC Việt Nam". Dựa trên phương pháp nghiên cứu định tính và quy trình nghiên cứu bao gồm 4 giai đoạn, tác giả đã nêu bật những vướng mắc đang diễn ra tại hãng tàu MSC Việt Nam và đề xuất một số giải pháp/ kiến nghị phù hợp nhằm tháo gỡ chúng.
462	Giải pháp thiết lập thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard - BSC) để đo lường việc thực thi chiến lược hiệu quả tại Công ty Cổ phần SL Logistics	Đặng Thị Minh Phượng	Võ Xuân Vinh	Hiệu quả hoạt động của ngành dịch vụ logistics tác động đến nhiều yếu tố, trong đó đặc biệt là vai trò tối ưu hóa nguồn lực, đánh giá chính xác kết quả hoạt động, nâng cao chất lượng nguồn lực là một trong những yếu tố góp phần vào hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Đây là chỉ tiêu phi tài chính mà hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam chưa quan tâm và đo lường trong chiến lược dài hạn với mô hình truyền thống như nhìn vào kết quả kinh doanh vào cuối năm. Đo lường hiệu suất là một công cụ để đánh giá các mục tiêu chiến lược của công ty. Tác giả đã nghiên cứu và tìm ra dấu hiệu tiềm ẩn trong sự suy giảm lượng khách hàng có giá trị bền vững tại Công ty Cổ phần SL Logistics (SL Logistics) mà tác giả đã gắn bó nhiều năm. Nghiên cứu này mong muốn đóng góp cho các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và SL Logistics nói riêng về bức tranh đa chiều đo lường hiệu quả thực thi chiến lược theo các chỉ số tài chính và phi tài chính. Về lâu dài, mang lại giá trị tài sản hữu hình và vô hình bền vững bên trong doanh nghiệp thông qua đề tài "Giải pháp thiết lập Thẻ điểm cân bằng (BSC) để đo lường hiệu quả việc thực thi chiến lược tại Công ty Cổ phần SL Logistics." Tác giả đã nghiên cứu, phân tích và đưa ra các số liệu lịch sử liên quan tại SL Logistics giai đoạn 2017 - 2021 và nhận thấy vấn đề bất ổn trong đo lường và kiểm soát khi sử dụng mô hình truyền thống hiện nay và đề xuất giải pháp thiết lập mô hình BSC hiện đại vào thực tế để đo lường việc triển khai chiến lược hiệu quả tại SL Logistics giai đoạn 2022 - 2026. Mô hình BSC dựa trên 4 viễn cảnh cốt lõi: Viễn cảnh Tài chính, Viễn cảnh Khách hàng, Viễn cảnh Quy trình nội bộ, Viễn cảnh Học hỏi và Tăng trưởng, với các KPIs đo lường và đề xuất mục tiêu năm 2022 như mô hình nghiên cứu gốc của Kaplan và Norton được công bố năm 1996. Kết quả nghiên cứu đã hình thành trên hệ thống BSC bao gồm bản đồ chiến lược của Công ty Cổ phần SL Logistics giai đoạn 2022 – 2026 với 16 mục tiêu chiến lược và 58 KPI đo lường hiệu suất các mục tiêu phân bổ theo 4 khía cạnh trong mô hình BSC.

463	Giải pháp thúc đẩy hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên tại VNH South	Đào Kim Tuyến	Ngô Quang Huân	Để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như tạo ra sự bứt phá cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn đặc biệt trong giai đoạn ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 trong những năm gần đây, việc ứng dụng đổi mới sáng tạo (ĐMST) được xem là một trong những công cụ đắc lực và tiềm năng nhất. Tuy vậy, thực trạng ĐMST của nhân viên tại Công ty Trực thăng Miền Nam (VNH South) vẫn còn nhiều điểm yếu, các ý tưởng ĐMST còn rất ít và chưa thực sự hiệu quả trong khi công ty đang phải đối mặt với nguy cơ cạnh tranh khốc liệt với các đối thủ mạnh trong và ngoài nước. Vì vậy, tác giả đã lựa chọn đề tài và thực hiện nghiên cứu để tìm ra một số giải pháp giúp thúc đẩy hành vi ĐMST của nhân viên trong công ty hướng tới sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Mục tiêu nghiên cứu: Đưa ra giải pháp nhằm giúp thúc đẩy hành vi ĐMST của nhân viên tại VNH South. Bài nghiên cứu đã tiến hành cả nghiên cứu định tính và định lượng trong đó phương pháp nghiên cứu định lượng giúp xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi ĐMST của nhân viên tại công ty VNH South sau đó phương pháp nghiên cứu định tính giúp đo lường, phân tích cũng như diễn giải các yếu tố tác động đến hành vi ĐMST của nhân viên tại VNH South. Thực trạng chỉ ra rằng VNH South chưa thực sự sẵn sàng trong việc chấp nhận thất bại của những ý tưởng đổi mới không thành công, chưa có chính sách khen thưởng phù hợp cũng như truyền thông khuyến khích tạo động lực đổi mới sáng tạo cho nhân viên tại môi trường làm việc. Kết quả nghiên cứu chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi ĐMST của nhân viên tại VNH South bao gồm Môi trường tác động, Đặc điểm công việc, và Yếu tố cá nhân, từ đó đề xuất các giải pháp tương ứng để thúc đẩy hành vi ĐMST của nhân viên.
464	Giải pháp thúc đẩy hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc của cán bộ công nhân viên tại Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước	Huỳnh Thị Xuân My	Hoàng Cửu Long	Hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên đóng vai trò quan trọng trong tổ chức. Thông thường hành vi đổi mới sáng tạo bắt nguồn từ các cá nhân nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với đổi mới sáng tạo của tổ chức. Tuy nhiên các sản phẩm đổi mới sáng tạo của nhân viên tại Cục Công nghệ thông tin trong những năm gần đây có chiều hướng giảm sút và cần có sự quan tâm từ các cấp lãnh đạo Bài nghiên cứu đã tham khảo các mô hình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước để xác được bốn yếu tố tác động lên hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc của cán bộ công nhân viên tại Cục Công nghệ thông tin. Tác giả tiến hành phỏng vấn sâu 8 nhân sự đang làm việc tại Cục Công nghệ thông tin và kết hợp khảo sát 164 nhân sự làm tại Cục Công nghệ thông tin trong nghiên cứu định lượng để đưa ra mức độ ảnh hưởng của các yếu tố lên hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc tại Cục Công nghệ thông tin chủ yếu chịu tác động bởi bốn yếu tố chính: (1) Cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức; (2) Niềm đam mê sáng tạo; (3) Sự gắn kết trong công việc; (4) Chia sẻ tri thức. Yếu tố tác động mạnh mẽ nhất là cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức. Khi nhân sự được sự công nhận, đánh giá cao và được sự quan tâm từ tổ chức làm cho kích thích sự sáng tạo để tạo ra những ý tưởng mới. Từ đó tác giả đưa ra các giải pháp giúp thúc đẩy hành vi đổi mới sáng tạo trong công viêc của nhân viên. Đầu tiên sẽ thực thi các quy trình liên quan đến vị trí công việc cũng như những quy trình liên quan đến thu nhập. Bên cạnh đó tác giả đề xuất các giải pháp liên quan đến truyền thông nội bộ, môi trường làm việc, phát triển các hướng đào tạo cho nhân viên. Bài nghiên cứu đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy hành vi đổi mới sáng tạo góp phần đạt mục tiêu phát triển của Cục Công nghệ thông tin.
465	Giải pháp thúc đẩy hành vi khách hàng giao dịch tại quầy chấp nhận sử dụng ứng dụng Vietinbank Ipay ở Vietinbank chi nhánh 2 TP.HCM	Vũ Ngọc Huyền	Bùi Thanh Tráng	Thúc đẩy hành vi sử dụng ứng dụng của ngân hàng có vai trò quan trọng đối với VietinBank mà còn quan trọng với các ngân hàng để nâng cao sự cạnh tranh, nâng cao tính năng dịch vụ hỗ trợ khách hàng và giảm thiểu chi phí, gia tăng chất lượng dịch vụ. Thực trạng sử dụng ứng dụng Vietinbank Ipay còn nhiều hạn chế chưa được tối ưu hoá lợi ích sử dụng, làm cho bộ phận tiếp khách hàng quá tải ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh tại Vietinbank CN2 TP.HCM. Nghiên cứu nhằm mục đích phân tích thực trạng hành vi chấp nhận sử dụng Vietinbank Ipay của khách hàng đang giao dịch tại quầy còn chưa cao. Tác giả đề xuất các giải pháp thúc đẩy hành vi chấp nhận sử dụng Vietinbank Ipay dành cho khách hàng giao dịch tại quầy, mong muốn Ban Lãnh đạo của Vietinbank CN2 TP.HCM có thể nhìn nhận vấn đề và quan tâm nhiều hơn đến công tác thúc đẩy khách hàng sử dụng ứng dụng NHĐT của Vietinbank giảm thiểu chi phí và nhân sự tại chi nhánh. Dựa trên các lý thuyết về chấp nhận sử dụng Ngân hàng điện tử và các nghiên cứu trước đây, tình hình hiện tại của Vietinbank CN2 TP.HCM kết hợp kết quả khảo sát sơ bộ, tác giả xác định được các yếu tố ảnh hưởng hành

				vi chấp nhận sử dụng Vietinbank Ipay của khách hàng giao dịch tại quầy bao gồm: tính dễ dàng sử dụng, hiệu quả mong đợi, rủi ro giao dịch, khả năng tương thích, chuẩn chủ quan và rào cản chuyển đổi. Để thực hiện nghiên cứu này đề tài sử dụng kết hợp những phương pháp sau: Thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp liên quan đến hành vi sử dụng ứng dụng ngân hàng điện tử. Khảo sát cán bộ, công nhân viên nhằm thu thập ý kiến của nhân viên về các yếu tố còn hạn chế tại chi nhánh. Phỏng vấn trực tiếp khách hàng đang giao dịch tại quầy nhằm tìm hiểu sâu và cụ thể hơn về hành vi sử dụng Vietinbank Ipay. Từ những kết quả thu được, tác giả đánh giá những ưu điểm, nhược điểm và những nguyên nhân của các yếu tố ảnh hưởng. Sau đó, tác giả đề xuất các giải pháp thúc đẩy hành vi sử dụng Vietinbank Ipay, giúp Vietinbank CN2 TP.HCM nâng cao hiệu quả, tăng năng suất lao động và tăng cường khả năng cạnh tranh. Đồng thời tạo điều kiện cho CBNV yên tâm công tác, cống hiến cho sự phát triển của ngân hàng.
466	Giải pháp thúc đẩy hành vi mua hàng của khách hàng tại Công ty TNHH Akzonobel Coatings Việt Nam	Trần Thành Công	Nguyễn Viết Bằng	Kinh tế Việt Nam ngày càng phát triển, dẫn đến sự phát triển mạnh của các ngành công nghiệp trong đó có ngành công nghiệp sơn công nghiệp và hàng hải. Tuy nhiên, tại Việt Nam mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về hành vi mua hàng của khách hàng ở mảng sơn trang trí nhưng chưa có nhiều nghiên cứu về hành vi mua sơn công nghiệp và hàng hải. Trong nghiên cứu này nhằm làm rõ các yếu tố tác động đến hành vi mua hàng của khách hàng trong mảng sơn công nghiệp và hàng hải tại Công ty AkzoNobel Coatings Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ khách hàng đã và đang dùng các sản phẩm sơn công nghiệp và hàng hải của công ty với 156 bảng trả lời. Kết quả phân tích cho thấy có bốn yếu tố tác động đến hành vi mua hàng của khách hàng đó là chất lượng sản phẩm, khuyến mãi giảm giá, giá bán và tính sẵn có. Trong đó, chất lượng sản phẩm là yếu tố có tác động mạnh nhất đến hành vi mua hàng của khách hàng. Từ kết quả nghiên cứu đưa ra các giải pháp cho các yếu tố tác động đến hành vi sơn công nghiệp và hàng hải của công ty nhằm có các chiến lược và điều chỉnh phù hợp.
467	Giải pháp thúc đẩy khách hàng từ ý định mua sắm đến quyết định mua sản phẩm bánh kẹo của Công ty Cổ phần Bibica	Trương Thị Như Thảo	Lữ Bá Văn	Nét độc đáo của bánh kẹo Việt Nam, ngoài đa dạng chủng loại bánh kẹo ăn thường ngày, bánh kẹo theo mùa như tết nguyên đán, tết trung thu… bánh kẹo Việt Nam còn mang nhiều nét đặc trưng của mỗi địa phương. Các doanh nghiệp bánh kẹo đa phần phát triển từ hộ sản xuất gia đình, điều này cho thấy thị trường ngành bánh kẹo Việt Nam có rất nhiều tiềm năng, hấp dẫn và rộng lớn hướng đến tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Các doanh nghiệp lớn như Kinh Đô, Bibica, Hữu Nghị, Tràng An… luôn không ngừng đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại, khép kín, an toàn vệ sinh thực phẩm, phát triển hệ thống phân phối rộng khắp thành thị, nông thôn đến thị trường nước ngoài. Cơ hội bánh kẹo tại thị trường Việt Nam mở rộng, nhưng đi kèm đó là sự cạnh tranh khốc liệt giữa những sản phẩm của các doanh nghiệp trong nước, cũng như các sản phẩm nhập khẩu từ nước ngoài và hơn hết là cuộc cạnh tranh giành được sự ưu ái lựa chọn của người tiêu dùng. Đối diện với nhiều thách thức, Bibica cần có sự chuyển mình đổi mới bản thân để việc kinh doanh đạt được như mong đợi. Dựa theo mô hình nghiên cứu ứng dụng gồm các yếu tố: sức khỏe, an toàn thực phẩm, thân thiện môi trường và chất lượng. Trên cơ sở khảo sát, thu thập và xử lý dữ liệu bằng phần mềm thống kê mô tả SPSS và AMOS, tác giả đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh từ đó tìm ra những giải pháp thúc đẩy khách hàng từ ý định mua sắm đến quyết định mua sản phẩm bánh kẹo của Công ty Cổ phần Bibica.
468	Giải pháp thúc đẩy quyết định mua của khách hàng đối với bất động sản nhà ở sườn đồi tại Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	Nguyễn Trọng Nghĩa	Hồ Đức Hùng	Hoạt động nghiên cứu thị trường có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định đối tượng khách hàng, định vị sản phẩm và định hướng chiến lược kinh doanh. Khi xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua của khách hàng đối với một loại hình bất động sản (BĐS) sẽ giúp cho doanh nghiệp tập trung hơn vào việc phát triển sản phẩm đáp ứng nhu cầu và dẫn dắt xu hướng nhằm tạo sự khác biệt trong thị trường mang tính cạnh tranh cao. Đề tài này nhằm nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua của khách hàng đối với BĐS nhà ở trên sườn đồi tại công ty cổ phần địa ốc Phú Long. Theo phương pháp kết hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Đầu tiên, tiến hành nghiên cứu sơ bộ, tổng quan tài liệu và tổng hợp các nghiên cứu đã được công bố trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước để xây dựng thang đo và bảng câu hỏi khảo sát. Tiếp theo, thực hiện thảo luận nhóm chuyên gia với 10 nhân sự làm việc tại công ty có kinh nghiệm trong ngành BĐS với lĩnh vực chuyên môn là tư vấn bán hàng, nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm. Sau đó, thực hiện khảo sát định lượng thông qua bảng câu hỏi nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết

				định mua của khách hàng, thu về tổng số 315 bảng câu hỏi hợp lệ đã được đưa vào phân tích. Cuối cùng, 9 cuộc phỏng vấn sâu khách hàng đã được thực hiện ngay tại khu vực thực địa dự án nhằm tìm hiểu nguyên nhân và làm rõ các kết quả khảo sát định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố môi trường và tầm nhìn cảnh quan là yếu tố tiên quyết và quan trọng nhất đối với BĐS nhà ở trên sườn đồi, sau đó là các yếu tố bao gồm giá bán và thiết kế, vị trí, khu dân cư lân cận, phong thủy, phong cách và đẳng cấp, hạ tầng giao thông và tiện ích. Chính vì vậy, khi phát triển dự án BĐS nhà ở trên sườn đồi chủ đầu tư cần quan tâm, có phương án thiết kế và phát triển sản phẩm theo mức độ ưu tiên của các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua của khách hàng.
469	Giải pháp thúc đẩy quyết định mua thực phẩm đông lạnh trực tuyến của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Thị Diễm Sương	Nguyễn Đông Phong	Cuộc cách mạng công nghiệp bùng nổ, dẫn đầu cho sự phát triển như tên lửa của thương mại điện tử trên toàn thế giới. Hiện thương mại điện tử đang là một phương thức kinh doanh phổ biến và hiệu quả cho các doanh nghiệp lớn, nhỏ. Thương mại điện tử đã, đang là trụ cột thúc đẩy sự phát triển kinh tế của nhiều quốc gia. Trong bối cạnh dịch bệnh Covid diễn ra mạnh mẽ từ 2019 đến nay, thương mại điện tử càng phát huy tầm quan trọng của mình. Đó là việc kết nối giữa khách hàng và doanh nghiệp, giữa sản phẩm và người tiêu dùng,... Những mặt hàng về hàng tiêu dùng thiết yếu, thực phẩm trong đó coa thực phẩm đông lạnh là những mặt hàng tiên quyết cần đến tay người tiêu dùng nhất trong hoàn cảnh này. Thực phẩm đông lạnh đã là một phần quan trọng không thể thiếu ở những nước phương tây nói chung và Việt Nam nói riêng. Với mục tiêu: Xác định các nhân tố, đánh giá mức ảnh hưởng của những nhân tố chính thúc đẩy khách hàng quyết định mua thực phẩm đông lạnh trực tuyến của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, đánh giá được mức độ tác động của yếu tố nhân khẩu học như: Giới tính, thu nhập, độ tuổi,… đến quyết định mua trực tuyến thực phẩm đông lạnh. Sử dụng phương pháp định tính và định lượng, tác giả đã tiến hành nghiên cứu, khảo sát khoảng 250 người tiêu dùng tại TP.HCM để tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua thực phẩm đông lạnh trực tuyến. Có 6 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng đối với sản phẩm thực phẩm đông lạnh tại TP.HCM. Trong đó có 5 nhân tố tác động tích cực đến quyết định mua lần lượt là: "Nhận thức hữu ích" với Beta = 0.341, "Nhận thức dễ sử dụng" với Beta=0.330, nhân tố "Mong đợi về giá" với Beta= 0.261, "Niềm tin" với Beta=0.252, "Ảnh hưởng xã hội" với Beta=0.092. Nhân tố có ảnh hưởng tiêu cực là "Cảm nhận rủi ro" với Beta=-0.323. Bên cạnh đó, tác giả cũng đưa ra một số kiến nghị và giải phải giúp doanh nghiệp tăng số lượng khách hàng tiềm năng và đẩy mạnh quy mô, doanh thu cũng như lợi nhuận kinh doanh. Bên cạnh đó, tác giả cũng đưa ra một số ý kiến về hướng nghiên cứu tiếp theo để làm nền tảng cho các nhà khoa học sau có thêm nhiều ý tưởng triển khai nghiên cứu.
470	Giải pháp thúc đẩy thành công ứng dụng phần mềm SAP ERP tại Công ty TNHH MTV BIENHOA SCM	Nguyễn Thu Hường	Ngô Quang Huân	Đề tài "Giải pháp thúc đẩy thành công ứng dụng phần mềm SAP ERP tại Công ty TNHH MTV BIENHOA SCM" là một đề tài theo hướng ứng dụng, với mục đích tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến việc triển khai ứng dụng phần mềm quản lý doanh nghiệp SAP ERP của doanh nghiệp để nâng cao năng lực quản lý và kiểm soát tốt được tình hình thông tin nội bộ doanh nghiệp. Qua việc viện dẫn các cơ sở lý thuyết và kế thừa một số mô hình tương tự cùng với sự khảo sát định tính bằng việc phỏng vấn 16 cán bộ nhân viên chủ chốt đang làm việc trên hệ thống SAP thuộc các bộ phận của Công ty BIENHOA SCM và các công ty đã triển khai thành công ứng dụng SAP ERP. Bên cạnh đó tác giả cũng sử dụng phương pháp định lượng thông qua bảng câu hỏi khảo sát các cán bộ nhân viên đang làm việc tại công ty, cùng các quản lý và nhân viên đã làm các công ty áp dụng phần mềm ứng dụng SAP ERP và kết quả thu về được 172 mẫu. Hệ thống dữ liệu thứ cấp được thu thập từ nguồn của các phòng ban bộ phận của công ty qua số liệu năm 2022 Kết quả thu được các yếu tố liên quan đến việc triển khai thành công dự án SAP ERP của công ty gồm: sự tham gia của ban lãnh đạo, sự tham gia của người sử dụng, tái cấu trúc quy trình kinh doanh, quản lý dự án hiệu quả, nhóm triển khai dự án ERP. Việc nghiên cứu này giúp cho công ty đo lường và đánh giá được thực trạng việc triển khai phần mềm SAP ERP của công ty từ đó có giải pháp để thúc đẩy thành công việc triển khai phần mềm ứng dụng SAP sát sao nội bộ vào việc kiểm soát quản lý tổng quát của công ty và góp phần vào việc tăng doanh thu và giảm chi phí đáng kể cho công ty. Trong thời gian thực hiện đề tài do kinh nghiệm và thời gian hạn chế, mặc dù tác giả đã cố gắng và đạt được một số kết quả nhất định tuy nhiên vẫn còn nhiều thiếu sót. Tác giả mong muốn nhận được sự đóng góp từ quý thầy, cô và những hạn chế này sẽ là cơ sở để rút kinh nghiệm hoàn thiện hơn tại các nghiên cứu sau này.

471	Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu lao động nghiên cứu tại trung tâm dịch vụ việc làm Tiền Giang	Nguyễn Huỳnh	Nguyễn Văn Tân	Hiện nay, xuất khẩu lao động luôn được quan tâm là một trong những hướng đi hiệu quả trong công cuộc xóa đói giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới. Việc khuyến khích người dân tham gia thị trường xuất khẩu lao động đã giúp một số lượng lớn người lao động có kỹ năng làm việc và kỹ năng xã hội để sau khi hết hạn hợp đồng có thể làm việc hiệu quả tại các cơ sở trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, tỉnh Tiền Giang cũng xác định xuất khẩu lao động là hướng đi đúng đắn, giúp xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và làm giàu chính đáng cho người dân. Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, tỉnh luôn phổ biến kịp thời để họ nắm bắt được các chính sách, chương trình xuất khẩu lao động, đặc biệt là tạo thuận lợi cho việc thực hiện các thủ tục vay vốn ngân hàng. Qua đó, giúp các hộ nghèo, hộ cận nghèo tìm được thị trường xuất khẩu lao động phù hợp để vươn lên thoát nghèo, cải thiện cuộc sống Mục tiêu nghiên cứu: Phân tích thực trạng tình hình xuất khẩu lao động của tỉnh Tiền Giang và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đi xuất khẩu lao động của người lao động trong Tỉnh. Từ đó đề xuất giải pháp để thúc đẩy xuất khẩu lao động của tỉnh Tiền Giang. Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Sử dụng kết hợp dữ liệu thứ cấp, kết quả khảo sát và phỏng vấn trực tiếp. Để kiểm định giả thuyết nghiên cứu, nghiên cứu đã sử dụng bảng hỏi thông qua phiếu điều tra. Phương pháp xử lý thông tin: Kết hợp giữa các phương pháp thống kê mô tả, kiểm định thang đo, phân tích nhân tố khám phá. Kết quả nghiên cứu: Đánh giá được mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố lên quyết định tham gia xuất khẩu lao động của người lao động, đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu lao động của tỉnh Tiền Giang. Kết luận và hàm ý: Từ kết quả nghiên cứu và những thực trạng còn tồn đọng về công tác XKLĐ của tỉnh, tác giả đã đề ra được những giải pháp để thúc đẩy XKLĐ của tỉnh Tiền Giang. Đồng thời cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của XKLĐ có vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước
472	Giải pháp thúc đẩy ý định đổi mới công nghệ tại Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa – Vũng Tàu	Trần Trung Hiếu	Đặng Hữu Phúc	Luận văn "Giải pháp thúc đẩy ý định đổi mới công nghệ tại Công ty cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu". Mục tiêu nhằm xác định và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến ý định đổi mới công nghệ. Dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn bài viết ứng dụng mô hình lý thuyết UTAUT làm nền tảng và có hiệu chỉnh. Mô hình lý thuyết nghiên cứu đề xuất gồm 6 yếu tố thành phần ảnh hưởng đến ý định đổi mới công nghệ. Bằng phương pháp định lượng, sử dụng bảng câu hỏi khảo sát trực tiếp các cấp lãnh đạo và cán bộ nhân viên tại Công ty cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu. Kích thước cỡ mẫu nghiên cứu được chọn n=130 (trên tổng số nhân viên là 150), mẫu điều tra được thực hiện theo phương pháp thuận tiện. Dữ liệu nghiên cứu thu thập được phân tích bằng phần mềm SPSS, thông qua các phương pháp phân tích như thống kê mô tả, Cronbach' Alpha, EFA, hồi quy tuyến tính bội và kiểm định sự khác biệt về đặc điểm nhân khẩu học. Kết quả phân tích nhân tố, đã khám phá ra mô hình mới với 5 nhân tố chính đó là: (i) Kỳ vọng hiệu suất, (ii) Chi phí cảm nhận, (iii) Điều kiện thuận lợi-đổi mới, (iv) Kỳ vọng nỗ lực, (v) Ảnh hưởng xã hội. Sau khi kiểm định mô hình lý thuyết chính thức chỉ ra rằng, cả 5 yếu tố đưa vào mô hình đều có tác động tích cực đến ý định đổi mới công nghệ tại Công ty cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu tại mức ý nghĩa 5%. Kết quả thu được phương trình hàm hồi quy sau: UI = 0.251*PE + 0.201*EE + 0.252*SI + 0.239*FC.II + 0.181*PC Trong đó, yếu tố có mức độ ảnh hưởng quan trọng nhất là "Ảnh hưởng xã hội" và ít quan trọng nhất là "Chi phí cảm nhận". Ngoài ra, kiểm định sự khác biệt cũng đã khẳng định, không có sự khác biệt nào đối với các nhóm yếu tố thuộc tính cá nhân. Như vậy bài viết đã làm rõ được mục tiêu đề ra và kết quả này chính là cơ sở đề xuất một số giải pháp nâng cao ý định đổi mới công nghệ tại Công ty cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu trong thời gian tới.
473	Giải pháp triển khai hệ thống ERP tại Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	Chu Quốc Hưng	Trần Dương Sơn	Chuyển đổi số là một trong những xu hướng đang diễn ra mạnh mẽ nhất của các Công ty trên toàn thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Hệ thống ERP- Enterprise Resource Planning là một trong những hệ thống giúp doanh nghiệp số hoá, từ đó phân bổ và tối ưu nguồn lực để đạt được mục tiêu kinh doanh. Tuy nhiên, không nhiều công ty thành công trong việc triển khai hệ thống này. Việc triển khai không thành công có thể tác động tiêu cực đến hoạt động của doanh nghiệp, thậm chí rối loạn chuỗi cung ứng hoặc giảm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Theo Al-Mashari (2006), việc triển khai thành công hay không được đóng góp một phần lớn kết quả từ phía người lao động – nguồn lực đắt đỏ nhất – những người trực tiếp triển khai và ứng dụng hệ thống sau triển khai. Trên cơ sở nghiên cứu mối liên hệ giữa các hoạt động triển khai hệ thống, hành vi thích ứng của người lao động và kết quả

				công việc của người lao động (Bala, H và Venkatesh năm 2016), tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu cho đề tài. Sau khi phân tích thực trạng triển khai bằng nghiên cứu định lượng với mẫu khảo sát thu thập từ 140 người lao động tham gia dự án, tác giả đã chỉ ra được Công ty đang có vấn đề đối với công tác triển khai hệ thống ERP. Kết quả cho thấy mức độ hài lòng cảm nhận và hiệu suất công việc cảm nhận giảm trong khi khai thời gian xử lý hồ sơ tăng gấp nhiều lần bình thường. Nguyên nhân của vấn đề này đến từ việc trong quá trình triển khai hệ thống tại Nam Long, nhóm triển khai dự án đã không chú trọng đến cường độ công việc của người lao động, dẫn đến người lao động bị quá tải, không thể đảm bảo chất lượng triển khai. Quy trình hệ thống do không được đầu tư đúng mức nên rườm rà, kém hiệu quả, người lao động cũng vì vậy mà trở nên mệt mỏi, ứng phó với hệ thống. Kết quả đề tài sẽ giúp Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long có cái nhìn khách quan hơn về thực trạng triển khai dự án, đồng thời có thể tham khảo một số giải pháp để nâng cao hiệu quả triển khai ERP ở hệ thống công ty.
474	Giải pháp triển khai sản phẩm bảo hiểm qua Ngân hàng tại Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	Nguyễn Trường Duy	Phạm Phú Quốc	Hình thành và phát triển trong hơn 1 thập kỷ, VBI vẫn là một thương hiệu khá non trẻ, sức cạnh tranh trên thị trường bảo hiểm còn hạn chế, chủ yếu vẫn dựa vào doanh thu khai thác qua ngân hàng. Mặc khác, VBI là công ty con của VietinBank, nên việc tận dụng sức mạnh thương hiệu, mạng lưới, lượng khách hàng hiện hữu của ngân hàng mẹ để triển khai sản phẩm bảo hiểm là cần thiết, đây được xem là một trong những kênh phân phối sản phẩm chủ lực. Vì vậy, việc nghiên cứu những hạn chế nhằm đưa ra các giải pháp tốt để triển khai sản phẩm bảo hiểm qua ngân hàng là hết sức quan trọng. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính, thông qua việc thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp số liệu hoạt động kinh doanh giai đoạn 2018 – 2021 của VBI, kết hợp với kết quả khảo sát cán bộ trực tiếp tham gia vào công tác triển khai sản phẩm bảo hiểm qua ngân hàng, tác giả đã chỉ ra được thực trạng và những hạn chế trong việc triển khai sản phẩm bảo hiểm qua ngân hàng tại VBI. Trên cơ sở đó xây dựng các giải pháp triển khai sản phẩm bảo hiểm qua ngân hàng một cách hiệu quả, góp phần vào việc xây dựng VBI trở thành thương hiệu mạnh hàng đầu trên thị trường kinh doanh bảo hiểm.
475	Giải pháp triển khai thành công hệ thống ERP tại Công ty Cổ phần L&A	Tôn Doanh Hoan	Ngô Quang Huân	Trong môi trường kinh doanh cạnh tranh khốc liệt, các doanh nghiệp cần nỗ lực hết sức để cung cấp hàng hóa và dịch vụ tới khách hàng nhanh hơn và ít tốn kém hơn so với đối thủ cạnh tranh. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử là xu thế tất yếu hiện nay, trong đó quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP) đang được triển khai với tốc độ tăng trưởng lớn trong ngành nhân sự. Tại Hoa Kỳ, các doanh nghiệp hàng đầu như Walmart, Amazon, Nordstrom đã có các cách thức khác nhau trong việc xây dựng, triển khai và vận hành hệ thống ERP. Tại Việt Nam, ERP đã được nhắc đến từ những năm 2000 song việc triển khai ứng dụng vẫn còn hạn chế và gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, bài viết sẽ phân tích kinh nghiệm triển khai ERP tại L&A giai đoạn, từ đó để rút ra bài học nhằm đẩy mạnh việc ứng dụng ERP tại các giai đoạn sau. Nghiên cứu này được thực hiện tại Công ty Cổ phần L&A, với kỳ vọng giúp cho ban lãnh đạo L&A có cơ sở để xây dựng hệ thống ERP hiệu quả tại L&A nhằm thúc đẩy việc chuyển đổi số tại L&A và tăng tính cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành. Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm xác định, phân tích các yếu tố tác động làm hạn chế đến việc ứng dụng ERP tại L&A, từ đó đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường khả năng ứng dụng ERP thành công cho Công ty Cổ phần L&A. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ khảo sát của các chuyên gia đang công tác tại L&A từ 01/11/2022 đến ngày 30/11/2022. Sử dụng phân tích Delphi kết hợp quy tắc KAMET với bốn bước tiến hành điều tra, khảo sát, phân tích và xác định từ nhóm 30 chuyên gia - tác giả đã thu được kết quả đáng tin cậy. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của nghiên cứu này sẽ là định hướng cho những nghiên cứu tiếp theo.
476	Giải pháp xúc tiến truyền thông tiếp thị tích hợp (IMC) để nâng cao nhận diện thương hiệu	Nguyễn Trọng Thành	Trần Mai Đông	Với tiềm năng phát triển của ngành nhựa và nhu cầu sử dụng màng bọc thực phẩm PE (MBTP PE) tại Việt Nam là rất lớn, tăng trưởng qua hàng năm, Sheer là một thương hiệu MBTP của Công ty Nhựa Hoàng Châu hội tụ đầy đủ các điều kiện để có thể chiếm lĩnh thị phần MBTP ở khắp mọi nơi. Tuy nhiên, trong bối cảnh có nhiều sự cạnh tranh gay gắt từ các thương hiệu lâu đời khác, công ty Nhựa Hoàng Châu đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc xây dựng thương hiệu cho sản phẩm này. Để giải quyết vấn đề của doanh nghiệp, tác giả đã lựa chọn thực hiện đề tài: "Giải pháp xúc tiến truyền thông tiếp thị tích hợp (IMC) để nâng cao nhận diện thương hiệu đối

	đối với sản phẩm màng bọc thực phẩm Sheer của Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại Nhựa Hoàng Châu tại TP.HCM			với sản phẩm MBTP Sheer của Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại Nhựa Hoàng Châu tại TP.HCM". Đề tài nhằm nghiên cứu và đánh giá thực trạng các yếu tố IMC tác động đến nhận diện thương hiệu sản phẩm Sheer của công ty, từ đó đề xuất giải pháp cải thiện các yếu tố truyền thông tiếp thị tích hợp tác động đến nhận diện thương hiệu của MBTP Sheer. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua việc thảo luận nhóm để hiệu chỉnh thang đo và đưa ra bảng câu hỏi, kết hợp với phương pháp định lượng thông qua việc khảo sát ý kiến người tiêu dùng. Kết quả khảo sát và thực trạng chỉ ra rằng các yếu tố truyền thông tiếp thị tích hợp của công ty chưa nhận được đánh giá cao từ khách hàng. Bao gồm 5 yếu tố: Quảng cáo, khuyến mãi, quan hệ công chúng, marketing trực tiếp và bán hàng cá nhân. Từ lý do trên, tác giả đã đưa ra các giải pháp đề xuất nhằm nâng cao nhận diện thương hiệu cho sản phẩm MBTP Sheer tại TP.HCM dựa trên nguồn lực hiện có của công ty.
477	Giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và chính phủ Việt Nam theo Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và pháp luật Việt Nam	Mạc Minh Quân	Trần Thăng Long	Hiện nay, nền kinh tế Việt Nam trên đà phát triển, đang hội nhập chung với các nền kinh tế trên thế giới. Việt Nam đã chính thức tham gia vào Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương… Trong quá trình hợp tác, kinh doanh, có thể xảy ra tranh chấp giữa nhà đầu tư với chính phủ nước nhận đầu tư. Việc giải quyết tranh chấp thường kéo dài làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư cũng như gây tốn kém, khó khăn cho nhà đầu tư. Các phương thức giải quyết tranh chấp như thương lượng, hòa giải, khởi kiện tại toà án, trọng tài … được quy định cụ thể tại các hiệp định. CPTPP là Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, bên cạnh các quy định về mở cửa thị trường hàng hóa, cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu …thì còn quy định phương thức giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư với chính phủ nước nhận đầu tư. Pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế thì đơn giản chỉ bao gồm các quy định về tính hiệu lực, công nhận và cho thi hành phán quyết ISDS. Theo Luật Đầu tư năm 2020 thì tòa án, trọng tài trong nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trừ khi các điều ước, thỏa thuận quốc tế quy định được giải quyết tại cơ quan tài phán nước ngoài hay trọng tài quốc tế. Do đó, pháp luật Việt Nam không có các quy định chi tiết về việc áp dụng cơ chế ISDS, chỉ có các quy định cho phép tòa án, trọng tài Việt Nam có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế. Luận văn đã phân tích và trình bày tổng quan giải quyết tranh chấp giữa nhà Đầu tư nước ngoài và chính phủ tiếp nhận đầu tư, từ đó nhận định, đánh giá những khó khăn, hạn chế trong các quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế. Các giải pháp mà tác giả đưa ra nhằm thực thi hiệu quả giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và chính phủ Việt Nam theo CPTPP có tính định hướng và khả thi cao.
478	Giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hộ gia đình, cá nhân từ thực tiễn xét xử tại Toà án nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Võ Mai Như Trang	Nguyễn Thị Anh	Bài viết này chỉ ra những quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hộ gia đình, cá nhân. Đồng thời chỉ ra những bất cập, vướng mắc trong quá trình giải quyết loại tranh chấp này. Từ đó đưa ra những kiến nghị, giải pháp hoàn thiện pháp luật nhằm hạn chế tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đồng thời cung cấp những lý luận nền tảng để phục vụ công tác nghiên cứu pháp luật, làm cơ sở pháp lý áp dụng vào thực tiễn giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu, phân tích, tổng hợp để làm rõ lý luận chung. Phương pháp so sánh, phân tích và bình luận để làm rõ nhưng quy định của pháp luật hiện hành. Phương pháp liệt kê, quy nạp, diễn dịch để phân tích các số liệu từ thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận, từ đó đưa ra những nhận xét, đánh giá và đưa ra kiến nghị.
479	Giảm thiểu rủi ro hoạt động tại Công ty TNHH MTV Thực phẩm Saigon	Phạm Thị Thu Diễm	Từ Văn Bình	Rủi ro hoạt động gây ra tổn thất do các nguyên nhân như con người, sự không đầy đủ hoặc vận hành không tốt các quy trình, hệ thống; các sự kiện khách quan bên ngoài. Nghiên cứu này dựa trên cơ sở lý thuyết quản trị rủi ro doanh nghiệp để nhận dạng các rủi ro ưu tiên trong vận hành, tập trung phân tích nhóm mặt hàng gây ra tỷ lệ hủy hàng cao trong số các mặt hàng đang kinh doanh tại Co.op food. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài bao gồm phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tích, phương pháp đối chiếu, phương pháp khái quát và tổng hợp kết hợp sử dụng dữ liệu thứ cấp từ nội bộ Saigon Co.op. Kết quả nghiên

	Co.op (Chuỗi Coop Food)			cứu đã thực hiện được mục tiêu ban đầu đề ra là chỉ ra được thứ tự ưu tiên rủi ro để công ty tập trung nguồn lực kiểm soát, ứng phó; lượng hóa được các mã hàng gây tổn thất cao mà chưa có bộ phận nào tại công ty thực hiện và đề xuất các giải pháp giúp tăng tỉ lệ lãi, tăng năng lực cạnh tranh, giúp hoạt động công ty phát triển bền vững.
480	Giao - nhận hàng hóa trong hợp đồng mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam	Nguyễn Thanh Đức	Nguyễn Thị Anh	Luận văn này chỉ ra những quy định của pháp luật về giao nhận hàng hóa trong hợp đồng mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam. Đồng thời chỉ ra những bất cập, vướng mắc trong quá trình thực hiện giao nhận hàng hóa nhìn từ các quy định của pháp luật. Từ đó đưa ra những kiến nghị, giải pháp hoàn thiện pháp luật nhằm hạn chế tranh chấp về giao nhận hàng hóa trong hợp đồng mua bán hàng hóa, đồng thời cung cấp những lý luận nền tảng để phục vụ công tác nghiên cứu pháp luật, làm cơ sở pháp lý áp dụng vào thực tiễn khi thương nhân thực hiện việc giao nhận hàng hóa trong hợp đồng mua bán hàng hóa. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu, phân tích, tổng hợp để làm rõ lý luận chung. Phương pháp so sánh, phân tích và bình luận để làm rõ nhưng quy định của pháp luật hiện hành. Phương pháp liệt kê, quy nạp, diễn dịch để phân tích các dữ liệu từ thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân, từ đó đưa ra những nhận xét, đánh giá và đưa ra kiến nghị.
481	Hạn chế nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Phan Thị Mỹ Ly	Hoàng Hải Yến	Luận văn nghiên cứu về các yếu tố tác động lên nợ xấu tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Hệ thống hóa lý thuyết liên quan đến đề tài như tổng quan về nợ xấu, các chỉ số đánh giá nợ xấu và các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu và lược khảo các nghiên cứu trước đây giúp liên kết và cung cấp mô hình tìm hiểu về tác động các yếu tố vĩ mô và yếu tố nội tại của ngân hàng đến nợ xấu tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu tài chính liên quan đến nợ xấu và các yếu tố ảnh hưởng của 22 ngân hàng từ năm 2010 đến năm 2021. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các yếu tố hiệu quả kinh doanh, dự phòng rủi ro, quy mô của ngân hàng, lạm phát và tăng trưởng kinh tế có tác động đến nợ xấu. Cuối cùng luận văn đưa ra các giải pháp nhằm giảm thiểu nợ xấu tại các ngân hàng thương mại dựa trên kết quả nghiên cứu.
482	Hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Tây Tiền Giang	Nguyễn Kim Phương	Thân Thị Thu Thủy	Hoạt động tín dụng là hoạt động cơ bản, mang lại nguồn thu nhập chủ yếu, chiếm trên 70% tổng thu nhập của VietinBank Tây Tiền Giang. Chính vì vậy, rủi ro tín dụng (nếu có) sẽ ảnh hưởng đến việc xếp hạng tín nhiệm chi nhánh trong hệ thống VietinBank, cũng như giảm sức cạnh tranh trên địa bàn hoạt động và hơn hết là tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của chi nhánh thông qua việc phải trích lập dự phòng rủi ro. Vì vậy, công tác nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng nhằm đưa ra các giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng đến mức thấp nhất là hết sức quan trọng và luôn có giá trị. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, thông qua việc thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp số liệu tài chính giai đoạn 2016 – 2021 của VietinBank Tây Tiền Giang, kết hợp với kết quả khảo sát đối với cán bộ thực hiện nghiệp vụ tín dụng về các nội dung liên quan đến rủi ro tín dụng, tác giả đã chỉ ra được thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại VietinBank Tây Tiền Giang. Từ nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng đến từ môi trường bên ngoài, các yếu tố nội tại của ngân hàng và các yếu tố từ khách hàng tác giả đã xây dựng các biện pháp cần áp dụng để hạn chế rủi ro tín dụng, đảm bảo công tác tín dụng phát triển, an toàn, hiệu quả, góp phần vào việc xây dựng VietinBank Tây Tiền Giang trở thành đơn vị hoạt động kinh doanh mạnh hàng đầu trên địa bàn hoạt động.
483	Hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Tây Tiền Giang	Trần Thị Ngọc Tuyền	Trương Thị Hồng	Với mong muốn đề xuất giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay đặc biệt đối với đối tượng khách hàng là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Tây Tiền Giang, tôi chọn đề tài Hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay DNNVV tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Tây Tiền Giang. Trên cơ sở những vấn đề lý luận và thực tiễn được hệ thống hóa, Luận văn thực hiện vận dụng phối hợp các phương pháp thống kê mô tả, phân tích và so sánh số liệu trong hoạt động cho vay DNNVV tại VietinBank Tây Tiền Giang giai đoạn 2017 - 2021. Từ đó luận văn đã phân tích các nguyên nhân rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay DNNVV và đề xuất 4 nhóm giải pháp gồm: Nâng cao chất lượng thẩm định khách hàng doanh nghiệp; Xây dựng chính sách định giá tài sản đảm bảo phù hợp; Nâng cao công tác kiểm tra giám sát sau cho vay; Đào tạo nguồn nhân lực và 2 nội dung kiến nghị đối với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

484	Hành vi mua sắm của người tiêu dùng về thực phẩm hữu cơ: trường hợp nghiên cứu thị trường Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Đoàn Duy Anh	Hồ Tiến Dũng	Ngày nay, xu hướng sử dụng thực phẩm hữu cơ ngày càng được quan tâm. Nhưng vấn đề làm sao để tác động đến hành vi mua hàng thực phẩm hữu cơ của khách hàng là một vấn đề quan trọng. Bài nghiên cứu các yếu tố tác động đến hành vi mua thực phẩm hữu của khách hàng trong đó yếu tố tác động trực tiếp là ý định mua hàng và các yếu tố gián tiếp là: Chất lượng cảm nhận, An toàn cảm nhận, Sự quan tâm đến mối trường, Sức khỏe cảm nhận. Với số mẫu nghiên cứu là 300 mẫu và đối tượng khảo sát là người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu được kết hợp giữa định lượng và định tính, mô hình và các giả thuyết được kiểm định thông qua mô hình SEM. Kết quả nghiên cứu cho thấy các giả thuyết được chấp nhận. Hành vi mua hàng thực phẩm hữu cơ của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh bị tác động trực tiếp bởi ý định mua hàng. Hơn nữa các yếu tố Chất lượng cảm nhận, An toàn cảm nhận, Sự quan tâm đến mối trường, Sức khỏe cảm nhận tác động đến hành vi mua hàng thực phẩm hữu cơ tác động gián tiếp thông qua yếu tố Ý định mua hàng.
485	Hành vi phòng ngừa lây nhiễm dịch COVID-19 của nhân viên văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Dương Tuấn Anh	Nguyễn Lưu Bảo Đoan	COVID-19 là một loại dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp tính nghiêm trọng, đặc biệt nguy hiểm cho con người do diễn biến bệnh lan truyền nhanh, rộng và mang lại xác xuất tử vong cao. Hành vi phòng ngừa lây nhiễm dịch bệnh COVID-19 là vấn đề nghiên cứu quan trọng, đã được thực hiện tại Việt Nam nói riêng và toàn thế giới nói chung. Đề tài "Hành vi phòng ngừa lây nhiễm dịch COVID-19 của nhân viên văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh" được tác giả lựa chọn nhằm mục tiêu chính của đề tài là xác định các yếu tố của hành vi phòng ngừa lây nhiễm vi rút SARS-CoV-2 và tác động của những yếu tố này đến hành vi phòng ngừa lây nhiễm vi rút SARSCoV- 2 của nhân viên văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Để giải quyết vấn đề nghiên cứu đã đặt ra, đề tài vận dụng Lý thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen (1975, 1991), Mô hình nhu cầu sức khỏe của Grossman (1972a, 1972b), nghiên cứu của Hà Văn Như và cộng sự (2020), Rajon Banik và cộng sự (2020) để làm căn cứ diễn giải cho hành vi phòng ngừa lây nhiễm vi rút SARS-CoV- 2. Bên cạnh đó, việc xem xét các nghiên cứu liên quan của trong và ngoài nước cũng giúp việc thiết lập đề tài được chỉn chu hơn. Dữ liệu được lấy trực tiếp từ 218 đối tượng bằng cách phỏng vấn trực tiếp hoặc trả lời qua Google Forms. Phương pháp phân tích được sử dụng: Đánh giá độ tin cậy thang đo bằng kiểm định Cronbach's Alpha, Phân tích nhân tố khám phá EFA, Thống kê mô tả, Phân tích hồi quy Binary Logistic. Kết quả nghiên cứu cho thấy hành vi phòng ngừa lây nhiễm dịch bệnh chịu tác động bởi hai yếu tố là biến Thu nhập (p=0,006) và biến Tác động xã hội (p=0). Thu nhập càng cao hoặc Tác động xã hội càng tích cực thì hành vi phòng ngừa lây nhiễm càng tốt hơn.
486	Hệ thống dự đoán khả năng trả nợ của khách hàng cho dịch vụ vay tiêu dùng	Ngô Vũ Quang	Đặng Ngọc Hoàng Thành	Trong luận văn này, tác giả tập trung vào xây dựng hệ thống đăng kí khoản vay và đánh giá rủi ro một cách tự động dựa vào các phương pháp học máy. Bốn mô hình học máy được sử dụng là máy vector hỗ trợ SVM, hồi quy Logistic, rừng ngẫu nhiên Random Forest và tăng tốc vector gradient cực trị XGBoost. Kết quả thực nghiệm cho thấy, mô hình XGBoost cho kết quả dự báo tốt hơn. Dựa trên kết quả này, tác giả đã xây dựng nên hệ thống đánh giá rủi ro trong mô hình cho vay tiêu dùng.
487	Hiệu lực pháp lý của văn bản công chứng	Nguyễn Thị Thọ	Đoàn Thị Phương Diệp	Trong luận văn này, tác giả đã phân tích và đưa ra khái niệm hoàn chỉnh về hiệu lực pháp lý của văn bản công chứng, đồng thời làm rõ các quy định của pháp luật về hiệu lực pháp lý của văn bản công chứng. Qua đó tác giả kết luận còn nhiều bất cập và hạn chế của các quy định pháp luật về hiệu lực pháp lý văn bản công chứng. Bằng phương pháp đánh giá tác động của pháp luật dự báo để đề xuất kiến nghị, so sánh đối chiếu khái quát và phương pháp phân tích luật nhằm làm rõ hiệu lực pháp lý của văn bản công chứng. Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật, vấn đề hoàn thiện pháp luật Việt Nam về hiệu lực pháp lý của văn bản công chứng.
488	Hiệu quả điều hành chính sách tiền tệ của Việt Nam trước	Lê Thị Thanh Hà	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Chính sách tiền tệ là công cụ chủ yếu để điều tiết nền kinh tế được sử dụng bởi các ngân hàng trung ương. Một chính sách tiền tệ phù hợp sẽ giúp thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng, kiềm chế lạm phát và gây dựng được lòng tin trong công chúng đối với đồng tiền của quốc gia đó. Chính vì vậy mà chủ đề về chính sách tiền tệ và các vấn đề liên quan như các kênh truyền dẫn, mức độ tác động đến nền kinh tế nói chung và tác động lẫn nhau giữa các biến số nói riêng là những đề tài thu hút được sự quan tâm lớn từ các nhà chính sách

	và sau khủng hoảng tài chính toàn cầu			cũng như giới khoa học. Bằng phương pháp SVAR, bài nghiên cứu đã bóc tách tác động và đo lường mức độ hiệu quả của các kênh truyền dẫn của chính sách tiền tệ ở Việt Nam trước và sau cuộc khủng hoảng tài chính 2008. Kết quả phân tích cho thấy nền kinh tế Việt Nam trở nên nhạy cảm hơn với tác động của kinh tế Thế Giới đặc biệt từ sau khi gia nhập WTO. Tìm thấy được bằng chứng cho thấy các kênh truyền dẫn có tác động đến nền kinh tế một cách rõ rệt trong giai đoạn 2008-2019, theo đó tăng trưởng cung tiền và sự mất giá của đồng nội tệ là nguyên nhân gây lạm phát trong ngắn hạn, trong khi gia tăng tín dụng lại là nguyên nhân gây áp lực lên lạm phát trong trung hạn. Việc tăng lãi suất là tác nhân gây kiềm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, tuy nhiên lại không tìm thấy hiệu quả trong việc kiềm hãm lạm phát. Riêng đối với giai đoạn 1998-2007, không tìm thấy bằng chứng về việc các kênh truyền dẫn có tác động đến việc tăng trưởng kinh tế hoặc kiềm hãm lạm phát.
489	High turnover rate caused by ineffective human resource development at K Bank HCM	Nguyen Tran Quynh Chau	Tang Thuong Phat	Banking has always been a high-pressure environment where employees must work quickly and accurately with data while meeting customer expectations. Despite the constraints of the job, working in the banking industry is always preferred for its dynamism, professional atmosphere, and stable income. Along with the growth in the number of international enterprises operating in Vietnam, the number of foreign banks establishing their network in Vietnam has expanded in recent years, with K Bank being one of them. K Bank is one of the top financial institutions in South Korea, with a significant portion owned by the government, and its primary objective is to promote the growth of small and medium-sized businesses. The first K Bank branch in Viet Nam was established in Ho Chi Minh City in 2008. After a decade and a half of operation, K Bank-Ho Chi Minh City Branch (KHCM) faced a personnel issue, as the number of employees leaving their positions has increased in recent years, affecting service quality and incurring significant expenses for recruiting and training new employees. By investigating the branch's actual situation and conducting in-depth interviews with relevant departments and individuals, the actual cause was identified as the company's insufficiency in paying attention to Human resource concerns. The proposed solutions are designed to enhance the branch's situation by improving KHCM's Human resource management system, developing Human resource policies, and providing training to retain employees.
490	High turnover rate of business operation division: a case study at ABC Company	Nguyen Dang Khanh Chau	Le Thi Thanh Xuan	Employees are the most valuable asset of any organization. As a consequence from the growth of the IT sector, enterprises face a challenging issue: the ladder of recruitment demand fulfillment. Organizations can reduce the pressure from fulfilling the vacancy of new recruitment and replacements by prioritizing to enhance the employee's retention. Factors impacting to the employee's retention is not only the effort from HR, but also from other business drivers within the organization, such as: company culture, leadership, career opportunities, etc. This thesis aims to identify the main problem and its main cause of high turnover rate of the Business Operation Division of ABC Company – an IT service management company. This thesis is based on actual research through primary and secondary data from interviewing and reports. There are possible problems lead to high resignation: Lack or career growth, inefficient business processes, and insufficient communication. Further investigation helps to define that inefficient business processes is the main problem and the root causes behind it are the issues of management softwares, lack of process improvement, and unclear roles and responsibilities. The alternative solution is proposed to give initiatives to improve process through applying business process management. The options for solution were designed based on BPM and BPR framework. Lastly, an action plan is built to implement the chosen solution.
491	Hòa giải tranh chấp dân sự theo luật hòa giải, đối thoại tại tòa án	Nguyễn Giang Nam	Lê Văn Hưng	Trong luận văn này, cá nhân đã làm rõ khái niệm và đặc điểm pháp lý của hòa giải tranh chấp dân sự theo Luật Hòa giải, đối thoại tại tòa án hiện nay, đồng thời tìm hiểu trình tự thủ tục tiến hành hòa giải tranh chấp dân sự theo Luật Hòa giải, đối thoại tại tòa án từ đó mang tới một góc nhìn tổng quan và sơ bộ về quá trình hòa giải tranh chấp dân sự theo Luật Hòa giải, đối thoại tại tòa án. Đồng thời đã đánh giá, nhận định, phân tích những quy định hiện nay của Luật Hòa giải, đối thoại tại tòa án. Qua đó, rút ra một số các kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định phù hợp thực tiễn sau: Thứ nhất, cần phải xem xét lại cơ chế giám sát công việc của hòa giải viên tránh xảy ra tình trạng hòa giải viên có hành vi lừa dối, lạm quyền hoặc lợi dụng sự thiếu hiểu biết về các quy định pháp luật của các bên

				đương sự. Thứ hai, nguồn kinh phí hoạt động và chi thù lao cho hòa giải viên cần được xây dựng lại cơ chế thu phí để không tiếp tục phụ thuộc vào nguồn ngân sách nhà nước mới có thể đảm bảo tối đa hóa hiệu quả và công suất làm việc của các Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại tòa án. Thứ ba, đối với cơ chế các bên đương sự nộp chi phí hòa giải các tranh chấp kinh doanh thương mại có giá ngạch cần thiết phải được sửa đổi những quy định còn chưa thật sự thuận tiện và phù hợp cho Tòa án và các bên trong tranh chấp. Thứ tư, cần nâng cao hơn nữa tiêu chí tuyển dụng hòa giải viên bởi một số loại tranh chấp dân sự đặt ra rất nhiều yêu cầu đối với người thực hiện công tác hòa giải. Thứ năm, cần gấp rút xem xét nghiên cứu, tổng hợp, xây dựng và ban hành một Bộ quy tắc ứng xử hòa giải viên để quy định các nội dung hòa giải viên được làm, không được làm, làm cơ sở cho việc xử lý các hành vi vi phạm, miễn nhiệm hòa giải viên theo quy định. Thứ sáu, cần xem xét bổ sung các quy định để giám sát hoạt động hòa giải việc yêu cầu thuận tình ly hôn cũng như quy định chặt chẽ hơn về phương diện thủ tục quy định khi tiến hành hòa giải loại việc này tại các Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại tòa án.
492	Hoạch định chiến lược kinh doanh của Xí nghiệp Khai thác Dầu khí Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro trong giai đoạn 2023 - 2025	Võ Xuân Tuấn	Hồ Viết Tiến	Luận văn này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng chiến lược kinh doanh của Xí nghiệp Khai thác dầu khí Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro, qua đó luận văn đề xuất hoạch định chiến lược của Xí nghiệp Khai thác đến năm 2025. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với công cụ phân tích ma trận SWOT, QSPM, luận văn đã phân tích các yếu tố môi trường vĩ mô, môi trường vi mô và môi trường bên của Xí nghiệp Khai thác đến chiến lược kinh doanh của Xí nghiệp Khai thác. Dựa trên kết quả phân tích, luận văn đã đề xuất chiến lược gia tăng sản lượng dầu khai thác, chiến lược phát triển nguồn nhân lực, chiến lược mở rộng vùng hoạt động, chiến lược phát triển công nghệ và chiến lược cung ứng các dịch vụ dầu khí.
493	Hoạch định chiến lược kinh doanh lĩnh vực xây dựng tại Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Thiết kế Bình Minh đến năm 2026	Trần Đoàn Diễm Hạnh	Trần Đăng Khoa	Đề tài nghiên cứu nhằm mục tiêu hoạch định chiến lược kinh doanh lĩnh vực xây dựng của Công ty CP SXTM Thiết kế Bình Minh đến năm 2026. Phương pháp nghiên cứu trong bài luận văn được sử dụng là phương pháp định tính bao gồm: phỏng phấn nhân sự cấp cao và chuyên viên am hiểu trong ngành xây dựng để xác định các điểm đánh giá trong các ma trận CPM, IFE, EFE, QSPM, thu thập số liệu, tổng hợp để phân tích, đánh giá thứ cấp những yếu tố môi trường bên ngoài và môi trường hoạt động nội bộ của Công ty CP SXTM Thiết kế Bình Minh từ năm 2017 – 2021. Kết quả nghiên cứu đã xác định được Công ty CP SXTM Thiết kế Bình Minh cần phải sử dụng chiến lược dẫn đầu chi phí thấp để có thể cạnh tranh trong ngành xây dựng tại khu vực các tỉnh thành phía Nam. Đồng thời, luận văn đưa ra các giải pháp để thực hiện chiến lược liên quan đến việc điều chỉnh các hoạt động trong chuỗi giá trị của công ty bao gồm: các hoạt động chủ yếu như hậu cần đầu vào, quản lý dự án, hậu cần đầu ra, đấu thầu, dịch vụ bảo trì; các hoạt động hỗ trợ như quản trị chung, quản trị nguồn nhân lực, khoa học công nghệ trong lĩnh vực xây dựng, đầu vào nguyên vật liệu xây dựng. Kết quả nghiên cứu của luận văn giúp cho Công ty CP SXTM Thiết kế Bình Minh có được một chiến lược kinh doanh phù hợp trong lĩnh vực xây dựng của công ty đến năm 2026 tại thị trường các tỉnh thành khu vực phía Nam.
494	Hoàn thiện các cấp độ văn hóa doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long	Nguyễn Khắc Yên Đan	Huỳnh Thanh Tú	Để đánh giá sự thành công của một doanh nghiệp ngoài những tiêu chí về tài chính nguồn lực con người cơ sở vật chất cùng với sự phát triển và cạnh tranh gay gắt trên thị trường các doanh nghiệp cần phải tạo dựng cho mình một nét văn hóa đặc trưng cho riêng mình tức là sở hữu một sự khác biệt với các đối thủ cạnh tranh gây ấn tượng trong lòng mọi người ngay lần tiếp xúc đầu tiên sẽ là triết lý để tạo ra giá trị bền vững cho doanh nghiệp. Qua khảo sát đa số các doanh nghiệp tại Vĩnh Long đặc biệt là các doanh nghiệp Nhà nước các doanh nghiệp mang thế độc quyền thì yếu tố văn hóa doanh nghiệp hầu như chưa được quan tâm đúng mức. Văn hoá doanh nghiệp có vị trí và vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của mỗi doanh nghiệp nếu thiếu đi yếu tố văn hoá thì doanh nghiệp đó khó có thể đứng vững và tồn tại lâu bền được. Chính vì thế việc phải hoàn thiện các cấp độ văn hóa doanh nghiệp, tạo dấu ấn mạnh mẽ trên thị trường nâng cao giá trị doanh nghiệp. Xuất phát từ ý nghĩa đó tôi chọn đề tài " Hoàn thiện các cấp độ Văn hóa doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long làm luận văn tốt nghiệp. Mục tiêu nghiên cứu phân tích đánh giá thực

				trạng văn hóa doanh nghiệp tìm ra những hạn chế mà Công ty Cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long đang mắc phải. Đề xuất các giải pháp hoàn thiện các cấp độ văn hóa doanh nghiệp nhằm khắc phục những hạn chế đã nêu trên . Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính đó là: Phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp lấy ý kiến chuyên gia, phương pháp khảo sát thực tiễn tại Công ty Cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long. Từ các kết quả nghiên cứu của đề tài làm cơ sở xây dựng các giải pháp hoàn thiện các cấp độ văn hóa doanh nghiệp, đa số ở các doanh nghiệp nhà nước. Giúp cho nhà quản lý có góc nhìn toàn diện về văn hóa doanh nghiệp trong thời điểm hiện nay nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển công ty nói riêng và phát triển doanh nghiệp mang tính chất nhà nước nói chung. Đề tài giúp cho công ty hoàn thiện những mặt còn hạn chế về cấu trúc hữu hình những giá trị tuyên bố những giá trị ngầm định để xây dựng các giải pháp hoàn thiện các cấp độ văn hóa doanh nghiệp.
495	Hoàn thiện cách đánh giá thành quả hoạt động tại Công ty TNHH On Time Worldwide Logistics	Nguyễn Ngọc Dung	Trần Thị Thanh Hải	Hệ thống đo lường hiệu suất hoạt động (Perfomance Management System) hữu hiệu sẽ giúp các nhà quản lý theo dõi và đánh giá mức độ thực hiện của chiến lược của công ty và đưa ra các quyết định và hành động phù hợp với sự thay đổi của môi trường kinh doanh. Điều này cung cấp sự đảm bảo hợp lý cho việc đạt được mục tiêu và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp hoạt động trong ngành logistic, On Time cần phải đối mặt với các cạnh tranh trong ngành và các lực lượng bên ngoài. Do đó, công ty cần đánh giá các nguồn lực và khả năng của chính mình để khai thác các cơ hội và giảm thiểu các mối đe dọa, và định vị bản thân để duy trì năng lực cạnh tranh trong tương lai. Do đó, một hệ thống đo lường hiệu suất hoạt động hoàn chỉnh là vô cùng cần thiết và quan trọng để ban quản trị có được thông tin môi trường liên quan để kiểm soát, phản hồi và học hỏi ngay cả về sự cạnh tranh và xu hướng đang diễn ra trên thị trường. Tuy nhiên, cho đến hiện tại, công ty vẫn sử dụng hệ thống đo lường hiệu suất hoạt động với các yếu tố đánh giá cũ kỹ do đó hiệu quả đánh giá hoạt động của công ty chưa cao. Vì vậy, mục tiêu nghiên cứu của tác giả là hoàn thiện, đánh giá và đề ra các giải pháp hoàn thiện hệ thống kiểm soát đo lường hiệu suất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty. Trên tinh thần đó, tác giả sử dụng phương pháp điều tra, thu thập dữ liệu, lập bảng câu hỏi khảo sát nhằm kiểm chứng nguyên nhân tồn tại trong hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty. Qua kết quả nghiên cứu, tác giả nhận thấy hệ thống đánh giá hiệu suất hoạt động của công ty có những hạn chế nhất định và đã đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống đánh giá tại công ty.
496	Hoàn thiện công cụ thực thi chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Lưu Thị Huệ	Trương Thị Hồng	Làm thế nào để điều hành chính sách tiền tệ (CSTT) một cách hiệu quả và góp phần đạt được các mục tiêu của nền kinh tế luôn là vấn đề đặc biệt được quan tâm đặc biệt đối với các quốc gia. Sự thành công trong điều hành CSTT được tổng hợp từ nhiều nhân tố: từ việc lựa chọn khuôn khổ CSTT áp dụng; xác định mục tiêu CSTT; sử dụng công cụ CSTT phù hợp; xây dựng thể chế quản lý, điều hành CSTT…và nhiều nhân tố khác. Để CSTT có một cơ sở vững chắc và các nội dung điều hành được thực hiện một cách nhất quán, mỗi một quốc gia đều mong muốn lựa chọn cho mình các công cụ thực thi chính sách tiền tệ phù hợp. Do đó, tác giả lựa chọn đề tài "Hoàn thiện công cụ thực thi chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam" nhằm phân tích, đánh giá thực trạng các công cụ thực thi CSTT của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020, từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện các công cụ thực thi CSTT đó. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, thông qua thu thập số liệu thứ cấp xử lý có chọn lọc và tổng hợp từ các báo cáo ngành của Ngân hàng Nhà nước, tạp chí chuyên ngành, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF). Sau đó thống kê, so sánh, phân tích dựa trên số liệu thu thập được và tổng hợp kết quả để đánh giá thực trạng sử dụng các công cụ CSTT của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Từ đó đưa ra những kết quả đạt được và những hạn chế còn tồn tại trong điều hành 06 công cụ CSTT của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đó là: Dự trữ bắt buộc, Nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất, tỷ giá hối đoái, tái cấp vốn và hạn mức tín dụng. Cuối cùng, tác giả đề xuất các nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa công cụ thực thi CSTT của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Luận văn là công trình nghiên cứu có hệ thống và logic, là tài liệu có giá trị tham khảo cho Ban lãnh đạo, nhà hoạch định chính sách tiền tệ và cán bộ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc hoạch định và thực thi những công cụ chính sách tiền tệ để đạt được mục tiêu chính sách tiền tệ.

497	Hoàn thiện công tác đào tạo chuyên viên tư vấn tại Công ty Cổ phần DKRA Việt Nam	Chung Thoại Chương	Trần Thị Kim Dung	Tại DKRA Việt Nam, chuyên viên tư vấn (hay còn gọi là chuyên viên kinh doanh) là những người trực tiếp tìm kiếm và tư vấn khách hàng, đem lại nguồn thu và lợi nhuận cho công ty. Qua đó, hoạt động đào tạo hiệu quả từ lúc nhân sự mới vào nghề đến khi đã trở thành các chiến binh bán hàng thực thụ sẽ giúp doanh nghiệp xây dựng đội ngũ vững mạnh, đầy đủ thông tin chinh chiến các dự án quy mô, cạnh tranh với các chuyên viên tư vấn trên thị trường, đặc biệt là trong việc chinh phục các khách hàng khó tính. Trong nghiên cứu này, tác giả luận văn kết hợp dữ liệu báo cáo về kết quả đào tạo tại công ty, kết hợp với phương pháp phỏng vấn chuyên sâu cấp lãnh đạo của công ty để chỉ ra những vẫn đề tồn đọng trong công tác đào tạo, từ đó kết hợp mô hình định vị IPA để đánh giá mức độ quan trọng của từng vấn đề theo các yếu tố trong mô hình đào tạo của Mathis và Jackson (1994) Từ kết quả phỏng vấn và nghiên cứu, tác giả đề xuất các phương pháp hoàn thiện bao gồm (1) xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến Elearning và chuyển giao nội dung đào tạo cho cấp quản lý trực tiếp của bộ phận kinh doanh, (2) xây dựng nội dung đào tạo chuyên sâu dành cho chuyên viên tư vấn có thâm niên và đưa ra biện pháp chế tài khi nhân viên không tham dự đủ nội dung đào tạo, (3) đề xuất các giải pháp nhằm theo dõi và đánh giá hiệu quả hoạt động đào tạo thông qua hệ thống và quy trình. Để thực hiện thành công những giải pháp do luận văn đưa ra, trước tiên tác giả kiến nghị ban lãnh đạo Công ty DKRA Việt Nam phải thực sự quyết tâm hoàn thiện hoạt động đào tạo và phát triển, xem đây là một khoản đầu tư chứ không phải chi phí. Về phía quản lý quản lý của đơn vị kinh doanh nên theo dõi thường xuyên hiệu quả của các khóa đào tạo để xem có tương ứng với thời gian và chi phí bỏ ra hay không?
498	Hoàn thiện công tác đào tạo nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	Võ Thị Bích Lan	Tô Thị Ánh	Nghiên cứu được bắt đầu từ xác định vấn đề nghiên cứu cho đến hình thành mục tiêu nghiên cứu cùng với lĩnh vực hoạt động và đặc thù Công ty Chiếu xạ An Phú, tìm ra các yếu tố tác động đến đào tạo nguồn nhân lực gồm: (1) Môi trường kinh tế chính trị; (2) Thị trường lao động; (3) Môi trường pháp lý; (4) Khoa học kỹ thuật công nghệ; (5) Khách hàng; (6) Đối thủ cạnh tranh; (7) Vị thế của tổ chức trên thị trường; (8) Mục tiêu, sứ mệnh nhiệm vụ của doanh nghiệp; (9) Chính sách, chiến lược doanh nghiệp; (10) Quy mô, cơ cấu doanh nghiệp; (11) Quan điểm lãnh đạo; (12) Lực lượng lao động hiện tại của doanh nghiệp; (13) Tình hình tài chính của doanh nghiệp; (14) Đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đánh giá mức độ tác động của nó đến đào tạo nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú. Bằng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp về nguồn nhân lực, đào tạo nguồn nhân lực, các báo cáo từ công ty để so sánh số liệu các năm (2019, 2020, 2021) từ đó chỉ ra ưu, nhược điểm của công tác đào tạo nguồn nhân lực đó là: (1) Xác định nhu cầu đào tạo; (2) Xác định mục tiêu đào tạo; (3) Lựa chọn đối tượng đào tạo; (4) Xây dựng chương trình và lựa chọn phương pháp đào tạo; (5) Dự tính chi phí đào tạo; (6) Lựa chọn và đào tạo giáo viên; (7) Đánh giá chương trình và kết quả đào tạo. Từ đó, đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện công tác đào tạo nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú.
499	Hoàn thiện công tác đào tạo nguồn nhân lực tại Công ty Điện lực Chợ Lớn đến năm 2024	Nguyễn Thị Thanh Vy	Lê Thanh Hà	Công ty Điện lực Chợ Lớn là công ty cung cấp các dịch vụ về điện cho địa bàn Quận 5 và Quận 8 ở Thành phố Hồ Chí Minh. Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển công ty thích ứng với sự phát triển của công nghệ và kỹ thuật hiện nay, vì vậy công ty luôn chú trọng nâng cao trình độ tay nghề của nhân viên. Từ lý do đó, tác giả thực hiện đề tài "Hoàn thiện công tác đào tạo nguồn nhân lực tại Công ty Điện lực Chợ Lớn đến năm 2024" Tác giả nghiên cứu đề tài này với mục đích nắm bắt sâu hơn thực trạng hoạt động đào tạo hiện tại cho người lao động của công ty, chất lượng đào tạo để đưa ra các giải pháp hoàn thiện công tác đào tạo giúp cho người lao động được cung cấp thông tin, kiến thức, cũng như những kinh nghiệm cần thiết. Tác giả thực hiện luận văn bằng phương pháp định lượng, dựa trên các nghiên cứu về đào tạo nguồn nhân lực, bên cạnh đó thu thập số liệu từ phòng Tổ chức nhân sự công ty. Đồng thời, sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua việc thực hiện khảo sát theo bảng câu hỏi với nhân viên làm việc gián tiếp của công ty Điện lực Chợ Lớn, từ đó xác định các yếu tố tác động đến công tác đào tạo hiện tại. Từ kết quả thu được, các thông tin về thực trạng và giải pháp là nguồn tài liệu để công ty có thể nhìn toàn diện hơn về những trở ngại còn tồn tại nhằm có hướng khắc phục và phát huy những điểm tích cực với mục đích cuối cùng là phát triển năng lực từng cá nhân công ty nhằm đạt hiệu quả công việc chung.

500	Hoàn thiện công tác kiểm soát chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Vĩnh Long	Trần Hoàn Vũ	Trương Quang Thông	Đầu tư xây dựng cơ bản là một hoạt động đầu tư rất quan trọng, tạo ra hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội, là tiền đề cơ bản tạo nền tảng để nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Hằng năm, nguồn vốn mà ngân sách nhà nước dành cho đầu tư xây dựng cơ bản luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi ngân sách. Vì thế, các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước luôn đòi hỏi phải được quản lý, kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo tính hiệu quả. Trước xu hướng hội nhập quốc tế theo hướng hiện đại hóa ứng dụng công nghệ thông tin, lấy khách hàng là trung tâm, thì công tác kiểm soát chi đầu tư xây dựng cơ bản của Kho bạc Nhà nước Vĩnh Long còn bộc lộ một số điểm hạn chế. Vì vậy, việc tìm giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước Vĩnh Long là rất cần thiết, góp phần quản lý hiệu quả vốn đầu tư xây dựng cơ bản và hoàn thiện hơn nữa chức năng, nhiệm vụ và vai trò của hệ thống Kho bạc Nhà nước trong việc thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước. Luận văn sử dụng phương pháp định tính, tổng hợp phân tích thống kê, mô tả thu nhập số liệu từ các tài liệu để đạt được các mục tiêu nghiên cứu. Luận văn trình bày được cơ sở khoa học của vấn đề nghiên cứu; Đánh giá thực trạng kiểm soát chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn Ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Vĩnh Long, từ đó rút ra được những ưu điểm, tồn tại và hạn chế; Trên cơ sở đó, luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn công tác kiểm soát chi đầu tư xây dựng cơ bản qua Kho bạc Nhà nước Vĩnh Long.
501	Hoàn thiện công tác lập dự toán chi phí sản xuất tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây dựng Ausabaco	Trần Thị Mơ	Võ Văn Nhị	Công tác lập dự toán chi phí sản xuất có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong một công ty sản xuất nói chung và Công ty Ausabaco nói riêng. Nhờ công tác lập dự toán mà công ty kiểm soát được các biến động chi phí, kiểm soát được giá thành sản phẩm, kiểm soát được nguồn tài chính để đảm bảo các vấn đề chi tiêu trong công ty không bị thiếu hụt. Qua quá trình công tác thực tiễn tại công ty, tác giả nhận thấy rằng công tác lập dự toán chi phí sản xuất đã phát huy được vai trò của mình nhưng vẫn còn những mặt hạn chế cần khắc phục. Vì vậy tác giả đã chọn đề tài "Hoàn thiện công tác lập dự toán chi phí sản xuất tại Công ty Ausabaco" Mục tiêu của đề tài là hoàn thiện công tác lập dự toán chi phí sản xuất để đảm bảo công ty có đủ tiền mua nguyên liệu, không bị gián đoạn sản xuất làm chậm tiến độ giao hàng, ảnh hưởng uy tín công ty. Ngoài ra còn đảm bảo đủ máy móc sản xuất hạn chế tình trạng đưa sản phẩm của mình ra ngoài đơn vị khác gia công. Mặt khác còn đảm bảo công nhân không tăng ca vượt quá số giờ quy định của nhà nước. Bằng phương pháp phỏng vấn chuyên sâu, khảo sát, quan sát, phân tích dữ liệu thứ cấp, quy nạp tác giả đã kiểm chứng được vấn đề đang tồn tại trong công tác lập dự toán chi phí sản xuất, từ đó tìm ra nguyên nhân và đưa ra giải pháp phù hợp như: Nâng cao trình độ nhân viên lập dự toán, Nâng cao sự chú trọng của ban lãnh đạo, Xây dựng lại một số quy trình lập dự toán và kiểm soát dự toán. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa đối với ban giám đốc Công ty Ausabaco và các công ty sản xuất khác trong lĩnh vực cơ khí chế tạo máy. Vì nó cung cấp thông tin mang tính hiện hữu sát với thực tế của công ty sản xuất.
502	Hoàn thiện công tác lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Tập đoàn Tiến Phước	Hồ Thị Tuyết Mai	Phạm Quang Huy	Báo cáo tài chính hợp nhất đóng vai trò phản ánh tổng quát về bức tranh tài chính chi tiết về nguồn vốn, nợ phải trả, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của toàn Tập đoàn với tư cách một thực thể kinh tế duy nhất (thường bỏ sót khi chỉ nhìn vào các số liệu riêng của công ty mẹ hoặc công ty con). Với sự phát triển ngày càng lớn mạnh của các tập đoàn đa ngành, BCTC hợp nhất là một hình thức báo cáo ngày càng phổ biến trong lĩnh vực kế toán hiện nay.Việc lập và trình bày BCTC hợp nhất có thể tốn nhiều thời gian và công sức để có thể kết hợp số liệu kế toán lại với nhau bởi sự đặc thù về tính phức tạp của chuẩn mực kế toán và hướng dẫn liên quan đến hợp nhất. Tuy nhiên, BCTC hợp nhất vẫn là giải pháp đắc lực về thông tin tài chính mang tính chính xác cao giúp doanh nghiệp giải quyết được các vấn đề về tái cấu trúc quy mô hoạt động, thu hút vốn kinh doanh cũng như tăng cường năng lực cạnh tranh cách với các doanh nghiệp cùng ngành trong giai đoạn nền kinh tế nước ta hội nhập nền kinh tế thế giới như hiện nay. Trong quá trình công tác thực tế tại doanh nghiệp, tác giả nhận thấy rằng công tác lập và trình bày báo cáo BCTC hợp nhất đã thể hiện được vai trò của nhưng cũng có những hạn chế về việc triển khai mô hình và cách thức áp dụng chuẩn mực kế toán theo yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước. Vì vậy, tác giả đã chọn đề tài "Hoàn thiện công tác lập và trình bày BCTC hợp nhất tại Tập đoàn Tiến Phước. Mục tiêu chung của đề tài là hoàn thiện công tác lập và nộp BCTC hợp nhất, cung cấp cho Ban lãnh đạo một cái nhìn toàn diện về các bất cập đang

				tồn tại ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của tập đoàn. Điều này đặc biệt quan trọng với những nhà đầu tư cá nhân, chủ doanh nghiệp hay các chuyên gia. Vì thông tin của BCTC hợp nhất cho biết tình hình sức khoẻ tài chính của từng doanh nghiệp cũng như những công ty con trong tập đoàn quan trọng thế nào với doanh nghiệp mẹ. Bằng phương pháp quan sát mô tả lại cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán trong tập đoàn, công tác tổ chức sổ sách kế toán, đồng thời quan sát số liệu công tác tổ chức sổ sách kế toán kết hợp phương pháp phân tích và tổng hợp để kiểm chứng được những vấn đề đang tồn tại trong bộ máy kế toán của tập đoàn. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp phù hợp như: Hoàn thiện công tác thiết kế thu thập thông tin phục vụ công tác lập và trình bày BCTC hợp nhất; thiết lập hệ thống sổ sách phục vụ công tác lập và trình bày BCTC hợp nhất; hoàn thiện kỹ thuật lập BCTC hợp nhất; thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp nhằm đảm bảo các thông tin nhận được và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có độ tin cậy cần thiết đối với các đối tượng sử dụng thông tin, đặc biệt là các công ty kiểm soát; hoàn thiện biểu mẫu nội bô phục vụ cho công tác lập và trình bày BCTC hợp nhất; phát triển phần mềm kế toán hợp nhất kinh doanh; hoàn thiện công tác tổ chức nhân sự phòng kế toán. Đồng thời, tác giả cũng đưa ra một số kế hoạch hành động bằng các kiến nghị đến công ty hoàn thiện công tác lập và trình bày BCTC hợp nhất tại tập đoàn. Kết quả nghiên cứu này rất có ý nghĩa đối với Ban giám đốc Công ty Cổ phần Bất động sản Tiến Phước và các doanh nghiệp cùng lĩnh vực đầu tư và kinh doanh bất động sản.
503	Hoàn thiện công tác quản lý nợ thuế tại cục thuế tỉnh Vĩnh Long	Lê Thị Hồng Lĩnh	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thực trạng nợ thuế trên cả nước nói chung và tại tỉnh Vĩnh Long nói riêng trong nhiều năm qua đã gây thất thu đến ngân sách nhà nước, nợ tiền thuế là một hình thức trốn thuế của người nộp thuế. Cơ quan thuế bằng nhiều biện pháp khác nhau đã vận dụng các quy trình, quy định, nghiệp vụ chuyên môn để siết chặt tình hình nợ thuế của người nộp thuế trên địa bàn. Tuy nhiên số lượng các doanh nghiệp nợ tiền thuế không có xu hướng giảm. Mục tiêu chính của luận văn là đánh giá thực trạng về quản lý nợ thuế cũng như tình hình nợ tiền thuế trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2017-2021 để từ đó tìm ra nguyên nhân nhằm đưa ra các kiến nghị, giải pháp phù hợp nhằm hoàn thiện công tác quản lý nợ thuế trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Luận văn tìm hiểu cơ sở lý thuyết về công tác quản lý nợ, nguyên nhân nợ. Từ cơ sở này, luận văn phân tích thực trạng công tác quản lý nợ thuế và các yếu tố ảnh hưởng đến nợ thuế của các doanh nghiệp. Dựa trên những phân tích này, tác giả chỉ ra những hạn chế, nguyên nhân trong thực tiễn. Từ đó, tác giả đã tiến hành phỏng vấn cán bộ, công chức ngành thuế đưa ra các giải pháp, kiến nghị phù hợp hoàn thiện công tác quản lý nợ thuế. Kết quả phỏng vấn của luận văn đã đưa ra được các nhóm giải pháp sau: (1) Kiến nghị hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý nợ thuế theo hướng rõ ràng, không chồng chéo; (2) Nâng cao năng lực trình độ năng lực của cán bộ làm công tác QLNT; (3) Phân nhóm nợ NNT để có chiến lực và cách thức quản lý phù hợp; (4) Xây dựng và củng cố cơ sở dữ liệu thông tin tổng hợp về NNT; (5) Tăng cường phối hợp giữa hoạt động QLN thuế và hoạt động TTKT thuế; (6) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế đến NNT; (7) Đẩy mạnh sự phối hợp giữa các cơ quan ban ngành.
504	Hoàn thiện công tác quản lý thuế giá trị gia tăng tại Chi cục Thuế Khu vực Thạnh Trị tỉnh Sóc Trăng	Lê Văn Tươi	Lại Tiến Dĩnh	Đề tài "Hoàn thiện công tác quản lý thuế giá trị gia tăng tại Chi cục Thuế Khu vực Thạnh Trị tỉnh Sóc Trăng tỉnh Sóc Trăng" là một nội dung nghiên cứu từ cơ sở lý thuyết về thuế giá trị gia tăng và các quy phạm pháp luật về quản lý thuế giá trị gia tăng hiện hành, về mặt thực tiễn đây là sự thống kê, phân tích, so sánh tình hình thu ngân sách nói chung và thu thuế giá trị gia tăng nói riêng ở Chi cục thuế Khu vực Thạnh Trị tỉnh Sóc Trăng (Thị xã Ngã Năm và huyện Thạnh Trị) trong một giai đoạn nhất định từ năm 2016 - 2020. Đề tài này với mục đích là tìm ra những mặt đạt được và những mặt còn hạn chế trong công tác quản lý thuế giá trị gia tăng tại địa phương, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, bằng hình thức thu thập số liệu, phân tích, so sánh trong phạm vi 02 nhóm đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng, nhóm 1 doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh, nhóm 2 là hộ gia đình và cá nhân kinh doanh. Kết quả nghiên cứu cho thấy: công tác quản lý thuế giá trị gia tăng tại địa phương đã đạt được kết quả đáng ghi nhận, song bên canh đó vẫn còn tồn tại nhiều mặt cần phải hoàn thiện hơn ở các mặt công tác Thứ nhất: cơ quan quản lý thuế phải khai thác, ứng dụng công nghệ thông tin theo hướng hiện đại, có tính tích hợp cao, công chức thuế giỏi nghiệp vụ thuế, kỹ năng công tác tốt khai thác triêt để dữ liệu phần mềm quản lý thuế tập trung. Thứ hai: Người nộp thuế thực hiện phương châm tự kê khai, tự nộp và tự chịu trách

				nhiệm về tính đúng đắn của mình với pháp luật về thuế. Trên cơ sở nghiên cứu đã đạt được tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn công tác quản lý thuế giá trị gia tăng tại Chi cục Thuế Khu vực Thạnh Trị tỉnh Sóc Trăng. Với hy vong nghiên cứu này là tài liệu tham khảo về công tác quản lý thuế giá trị gia tăng cho các cơ quan thuế cấp khu vực và chi cục thuế quận, huyện, thị xã và Thành phố (trực thuộc tỉnh).
505	Hoàn thiện công tác tự chủ tài chính đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Lâm Bửu Nghi	Trương Thị Hồng	Luận văn "Hoàn thiện công tác tự chủ tài chính đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng" tiến hành phân tích, đánh giá về thực trạng thực hiện tự chủ tài chính đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Dựa trên kết quả phân tích, đánh giá, luận văn đã đề xuất các giải pháp và những kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tự chủ tài chính đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Trong quá trình nghiên cứu, luận văn chủ yếu sử dụng các phương pháp: Phương pháp so sánh; phương pháp thống kê; phương pháp phân tích và tổng hợp. Luận văn trình bày được cơ sở lý thuyết của vấn đề nghiên cứu; đánh giá thực trạng thực hiện tự chủ tài chính đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; từ đó rút ra được những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân. Trên cơ sở đó, luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác tự chủ tài chính đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
506	Hoàn thiện chất lượng dịch vụ internet cáp quang nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng tại VNPT huyện Mang Thít – Vĩnh Long	Nguyễn Thanh Bình	Huỳnh Thanh Tú	Nghiên cứu này nhằm tìm ra các giải pháp hoàn thiện chất lượng dịch vụ Internet cáp quang nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng tại VNPT Mang Thít. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 115 khách hàng đang sử dụng dịch vụ Internet cáp quang của VNPT Mang Thít. Phương pháp thu dữ liệu theo hình thức thuận tiện. Phiếu khảo sát được kết hợp gửi cho các nhân viên VNPT tiến hành phỏng vấn khách hàng sử dụng dịch vụ trong quá trình thực hiện lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hoặc chăm sóc dịch vụ viễn thông-công nghệ thông tin. Phương pháp kiểm tra độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích tần số, phân tích thống kê mô tả điểm trung bình các biến quan sát liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ được sử dụng trong nghiên cứu. Trong mô hình nghiên cứu có 06 nhân tố thành phần ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ: Chất lượng mạng; Dịch vụ khách hàng và hỗ trợ kỹ thuật; Sự thuận tiện; tính Bảo mật và quyền riêng tư; và Giá cả cảm nhận. Kết quả phân tích cho thấy, dù khách hàng hài lòng với các yếu tố của chất lượng dịch vụ khi sử dụng internet cáp quang tại VNPT Mang Thít, nhưng bên cạnh đó thì hoạt động này vẫn còn tồn tại một số hạn chế, chưa nhận được sự đánh giá cao của khách hàng, bao gồm việc Tốc độ kết nối vào mạng chưa đúng theo cam kết với khách hàng, Đường truyền còn bị chập chờn, gián đoạn, Thiết bị đầu cuối có độ phủ sóng wifi kém, Tốc độ truy cập trong giờ cao điểm còn chậm. Do đó, để duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ internet cáp quang, đáp ứng được sự hài lòng của khách hàng, VNPT Mang Thít tăng cường các giải pháp kỹ thuật, đảm bảo tốc độ kết nối mạng đúng theo cam kết với khách hàng. Đầu tư cơ sở hạ tầng mạng tại các khu vực dân cư mới, khu công nghiệp, khu thương mại, trường học…theo quy hoạch đô thị và lên kế hoạch phát triển mạng lưới trước đối thủ cạnh tranh. Về mặt học thuật, nghiên cứu này đã góp phần giới thiệu thang đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ Internet cáp quang của VNPT trên địa bàn huyện Mang Thít. Đồng thời, nghiên cứu này cũng góp phần đưa ra một số giải pháp giúp VNPT Mang Thít phát triển chiến lược marketing và hoàn thiện các dịch vụ Internet cáp quang giúp khách hàng có sự trải nghiệm các sản phẩm dịch vụ một cách tốt nhất.
507	Hoàn thiện chiến lược cạnh tranh cho Công ty TNHH Fabtek Việt Nam đến năm 2028	Đinh Văn Trung Hiếu	Phạm Xuân Lan	Ngành sản xuất, gia công cơ khí tại Việt Nam đang hiện diện sự cạnh tranh gay gắt giữa các công ty không chỉ ở trong nước mà còn các công ty nước ngoài, đặc biệt là sự canh tranh về giá đến từ các công ty Trung Quốc, làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH FABTEK Việt Nam. Trong khi đó, công ty chưa có giải pháp nào nhằm triển khai thực hiện chiến lược Khác biệt hóa tập trung, dẫn tới công ty đang dần mất đi sức cạnh tranh so với các công ty trong ngành. Vì vậy, hoàn thiện chiến lược cạnh tranh trở thành một việc cần thiết nhằm mang lại những lợi thế cạnh tranh bền vững cho Công ty FABTEK trong tương lai. Đề tài luận văn này có tính chất của một đề tài nghiên cứu kinh doanh thực tiễn mang tính ứng dụng, được triển khai nhằm mục đích hoàn

				thiện chiến lược cạnh tranh cho Công ty TNHH FABTEK Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2023 đến năm 2028. Đề tài được xây dựng dựa trên tình trạng thực tế của công ty, được tiến hành bằng các bước phân tích môi trường bên ngoài, môi trường bên trong thông qua khảo sát các đối tượng phù hợp dựa trên tính chất của các công cụ hỗ trợ hình thành chiến lược như ma trận các yếu tố bên ngoài (EFE), ma trận các yếu tố bên trong (IFE), ma trận hình ảnh cạnh tranh (CPM). Số liệu khảo sát được thu thập và sử dụng như là dữ liệu đầu vào cho các công cụ hỗ trợ xây dựng chiến lược. Cuối cùng, tác giả tiến hành khảo sát dựa trên ma trận hoạch định chiến lược (SWOT, QSPM) để chọn ra chiến lược chiến lược phát triển thị trường và một số chiến lược chức năng nhằm hỗ trợ và tối ưu hiệu quả triển khai chiến lược khác biệt hóa tập trung.
508	Hoàn thiện chính sách marketing – mix (4P) cho Công ty Nha Trang Travel	Lê Hoàng Tin	Nguyễn Viết Bằng	Trong giai đoạn vừa qua khi mà đại dịch Covid 19 đã xuất hiện từ cuối năm 2019 và lan rộng ra hầu hết các quốc gia trên thế giới, theo đó để hạn chế sự lây lan của dịch bệnh thì chính phủ các nước đã hạn chế thông thương giữa các quốc gia, thậm chí trong phạm vi quốc gia thì việc giao thương đi lại cũng khó khăn vì các địa phương phải thường xuyên thực hiện lệnh giãn cách xã hội, điều này dẫn đến hoạt động du lịch cũng bị chững lại, các công ty du lịch gặp vô vàn khó khăn trong thời gian qua. Tuy nhiên, sự ảnh hưởng của đại dịch covid 19 đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ đã và sự chuyển đổi các hình thức kinh doanh của hầu hết các lĩnh vực cũng như ngành du lịch theo hướng thương mại hóa. Đây là sự thay đổi mà đòi hỏi các doanh nghiệp trong ngành du lịch nói chung và Công ty Nha Trang Travel nói riêng phải thích ứng cách linh hoạt. Do đó, hoạt động marketing – mix cho ngành du lịch cần được chú trọng hơn nữa vì đây là công cụ quan trọng cho hầu hết các doanh nghiệp để có thể tiếp cận khách hàng tiềm năng cách nhanh chóng và hiệu quả nhất. Xuất phát từ thực tiễn đó, tôi quyết định chọn đề tài "Hoàn thiện chính sách marketing – mix (4P) cho Công ty Nha Trang Travel" làm đề tài cho bài luận văn tốt nghiệp của mình. Trong bài sử dụng mô hình nghiên cứu của Kotler (2003) làm mô hình tham khảo. Theo đó, 4 thành phần của Marketing – mix cụ thể như sau: sản phẩm (product), giá (price), phân phối (place) và chiêu thị (promotion). Các yếu tố này của Công ty Nha Trang Travel đang gặp vấn đề liên quan đến sự hài lòng của khách hàng. Phương pháp nghiên cứu là tổng hợp kiến thức từ tài liệu, hệ thống và khái quát hóa nhằm trình bày tổng quan về marketing – mix. Từ đó làm cơ sở đánh giá thực trạng chính sách marketing – mix (4P) cho Công ty Nha Trang Travel trong thời gian qua. Bên cạnh đó còn sử dụng phương pháp so sánh và thống kê mô tả. Trong khuôn khổ đề tài, tác giả đã đạt được những kết quả sau: Hệ thống tất cả các vấn đề liên quan đến marketing – mix bao gồm lý thuyết, khái niệm, mô hình và các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách marketing – mix trong công ty. Phân tích và đánh giá về hoạt động marketing – mix (4P) tại Công ty Nha Trang Travel. Dựa vào đó đánh giá nhưng thành tựu đã đạt được cần phải duy trì và những hạn chế cần cải thiện liên quan đến các hoạt động này tại công ty trong thời gian qua. Đưa ra đề xuất về giải pháp và kiến nghị nhằm góp phần cải thiện hoạt động marketing – mix (4P) cho Công ty Nha Trang Travel trong thời gian tới. Hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo: Đề tài hạn chế nghiên cứu trong phạm vi ngắn từ 2019-2021, cũng là giai đoạn kinh tế gặp nhiều khó khăn, nhất là ngành du lịch nên chưa phản ảnh tổng thể được tình hình hoạt động marketing – mix của Công ty Nha Trang Travel trong thời gian qua. Hơn nữa, đề tài chỉ nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch nên không có giá trị tham khảo rõ nét cho các ngành khác. Do đó, gợi ý nghiên cứu tiếp theo về chính sách marketing – mix cho nhiều ngành nghề khác nhau và giai đoạn nghiên cứu nhiều hơn. Riêng với Công ty Nha Trang Travel thì đề tài làm cơ sở và giá trị tham khảo cho các nghiên cứu sau này về chính sách marketing – mix nói riêng và hoạt động marketing nói chung.
509	Hoàn thiện chính sách tiền tệ Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	Ngô Hoàng Nghĩa	Trương Thị Hồng	Để nền kinh tế quốc gia phát triển ổn định, đòi hỏi sự điều hành linh hoạt của Chính phủ, bằng các công cụ để điều tiết nền kinh tế vĩ mô ổn định, trong đó một trong những công cụ quan trọng bậc nhất đó là chính sách tiền tệ. Chính sách tiền tệ và hệ thống các ngân hàng có tầm quan trọng đối với nền kinh tế được ví như hệ thống mạch máu của cơ thể sống, đặc biệt đối với nền kinh tế thị trường đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Sự điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng nhà nước để đạt được những mục tiêu ổn định và tăng trưởng kinh tế - như kiềm chế lạm phát, duy trì ổn định tỷ giá hối đoái. Qua kết quả nghiên cứu, phân tích chính sách tiền tệ Việt Nam và kinh nghiệm áp dụng chính sách tiền tệ tại một số quốc gia cùng khu vực (như chính sách của PBoC và BOT),

				có thể thấy rằng chính sách tiền tệ nói riêng là một trong những công cụ quan trọng nhất của nhà nước để quản lý và điều hành nền kinh tế. Từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp và hàm ý chính sách áp dụng tại Việt Nam.
510	Hoàn thiện chuỗi cung ứng sản phẩm tinh bột khoai mì tại Công ty TNHH Sinh Hóa Minh Dương Việt Nam	Nguyễn Tri Phướng	Hoàng Cửu Long	Cùng với sự xuất hiện ngày càng nhiều như hiện nay của các doanh nghiệp sản xuất tinh bột khoai mì, các nhà máy đã mở rộng dây chuyền sản xuất nâng cao công suất do đó sản lượng khoai mì nguyên liệu không đủ cho sản xuất. Dựa trên nghiên cứu về các vấn đề lý luận và cơ sở thực tiễn của chuỗi cung ứng, và nghiên cứu về thực trạng trong chuỗi cung ứng của sản phẩm tinh bột khoai mì của Công ty TNHH Sinh Hóa Minh Dương Việt Nam, nhằm mục tiêu xác định các nhân tố tham gia và giúp cho chuỗi cung ứng của công ty hoàn thiện nâng cao hiệu quả, luận văn đã phân tích và đề xuất các giải pháp mang tính thực tế. Phương pháp dùng để nghiên cứu luận văn để có thể đạt được mục tiêu gồm phương pháp nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng. Tác giả đã khái quát các chức năng và đặc điểm của các thành viên tham gia trong chuỗi, các dòng chảy trên kênh phân phối, và phân tích đánh giá thực trạng chuỗi cung ứng tinh bột khoai mì của Công ty TNHH Sinh Hóa Minh Dương Việt Nam, qua đó tác giả đã đề xuất một số giải pháp như tăng cường tính liên kết tác nhân tăng, tăng nguồn hàng trong chuỗi, và doanh nghiệp cần xây dựng mô hình sản xuất sạch trong hoạt động sản xuất tinh bột khoai mì. Các giải pháp trên nhằm giúp công ty giảm chi phí hoạt động sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường.
511	Hoàn thiện hành trình trải nghiệm khách hàng tại Khách sạn Mai House Saigon thời kỳ hậu Covid 19	Nguyễn Quốc Hòa	Nguyễn Trọng Hoài	Hành trình trải nghiệm khách hàng là một hoạt động trên thế giới đã áp dụng từ lâu ngay từ trước khi dịch vụ của doanh nghiệp được đưa ra thị trường. Tuy nhiên ở Việt nam thì hiện còn khá mới mẻ, mặc dù biết đây một vấn đề tất yếu mà mỗi một doanh nghiệp, đặc biệt là đối với doanh nghiệp kinh doanh trong những ngành nghề dịch vụ cần lưu tâm, tuy nhiên nếu doanh nghiệp hiểu rõ, phân tích và áp dụng nghiêm túc sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp nắm bắt thị trường, đối tượng khách hàng tốt hơn, đây cũng là tiền đề tạo sự khác biệt, lợi thế trước các đối thủ cạnh tranh cùng ngành nghề của doanh nghiệp. Khách sạn Mai House Saigon cũng đã xây dựng hành trình trải nghiệm khách hàng từ những năm 2018 (từ trước khi mở cửa khách sạn); tuy nhiên hành trình trải nghiệm này theo như tác giả và công sự thì có khá nhiều sự thay đổi từ đối tượng, hành vi tiêu dùng của khách hàng sau giai đoạn đại dịch Covid 19. Nghiên cứu đề tài "Hoàn thiện hành trình trải nghiệm khách hàng tại Khách sạn Mai House Saigon thời kỳ hậu Covid 19" này tác giả rất mong muốn được hoàn thành đề tài bảo vệ luận văn thạc sỹ và những mong đóng góp phần nào cho sự thay đổi và phát triển của doanh nghiệp nơi tác giả đang công tác.
512	Hoàn thiện hệ thống Basware Cloudscan tại bộ phận kế toán thanh toán Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL (Việt Nam)	Phan Quỳnh Trang	Bùi Quang Hùng	Bài luận văn được thực hiện nhằm tối đa hóa các lợi ích mà phần mềm Basware Cloudscan mang lại, hoàn thiện các phương pháp làm việc để đạt được kết quả tốt nhất. Thực tế tại đơn vị, phần mềm Basware Cloudscan chưa phát huy hết các tính năng vốn có của nó, đồng thời người sử dụng chưa tập trung được các cơ hội mà phần mềm mang lại. Dưới góc độ của kế toán thanh toán, việc trì trệ trong khâu nhận và xử lý chứng từ sẽ làm chậm quá trình thanh toán hoặc gây sai sót trong quá trình thanh toán, gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Do hiện tại chưa có đề tài cụ thể đi sâu vào áp dụng và hoàn thiện phần mềm Basware Cloudscan nên nghiên cứu dựa trên lý thuyết về hệ thống thông tin kế toán kết hợp với các nghiên cứu trước về hệ thống thông tin kế toán để làm cơ sở tìm ra nguyên nhân gây nên vấn đề và từ các nguyên nhân để đưa ra giải pháp khắc phục phù hợp. Bài nghiên cứu đã sử dụng cả phương pháp định lượng và định tính. Phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện chủ yếu qua việc mô tả quy trình thanh toán, phỏng vấn các đối tượng liên quan nhằm xác định vấn đề, khẳng định nguyên nhân và đưa ra các giải pháp phù hợp. Phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua việc thu thập và phân tích số liệu nhằm xác định vấn đề, thống kê mô tả trên phần mềm MS Excel và đưa ra các phân tích từ những số liệu định lượng đó. Kết quả nghiên cứu cho thấy các Yếu tố con người, Hệ thống phần mềm, Quy trình, Chất lượng dữ liệu và Văn hóa tổ chức đều có các nguyên nhân dẫn tới sự yếu kém của phần mềm Basware Cloudscan, từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp cho từng nguyên nhân. Các kết luận của nghiên cứu giúp cho đơn vị hoàn thiện lại phần mềm và phương pháp làm việc. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng làm cơ sở để cho các nghiên cứu tương tự sau tham khảo và thực hiện.

513	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco	Cao Thị Hương	Nguyễn Bích Liên	Nâng cao hiệu quả kiểm soát nội bộ là điều mà các doanh nghiệp hiện nay đang hướng đến. Trong đó, việc kiểm soát nội bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là việc mà công ty cần thực hiện nhằm hạn chế khả năng thất thoát có thể xảy ra tại đơn vị. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO đã xây dựng một cơ chế quản lý, một hệ thống kiểm soát với các thủ tục khá chặt chẽ. Tuy nhiên, công ty hiện tại vẫn còn gặp nhiều vấn đề hạn chế trong quá trình quản lý và kiểm soát nội bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp như quy trình kiểm soát đầu vào, đầu ra còn quá lỏng lẻo, việc quản lý kho chưa được kiểm tra định kỳ và đúng quy định, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp luôn vượt dự toán, đó là vấn đề nan giải đòi hỏi công ty phải có biện pháp kiểm soát chặt chẽ, giải quyết triệt để các vấn đề hạn chế đang tồn tại nhằm giúp nâng cao hiệu quả quản lý tại đơn vị. Bằng việc khảo sát, phân tích, đánh giá dựa trên 05 thành phần cấu thành kiểm soát nội bộ trong công tác kiểm soát nội bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, tác giả đã khám phá được các nguyên nhân dẫn đến việc kém hiệu quả trong công tác quản lý chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO như: Năng lực trình độ nhân viên còn hạn chế; Ý thức kém trong việc sử dụng nguyên vật liệu trực tiếp; Chưa có quy trình nhận diện và đánh giá rủi ro tại đơn vị; Chưa hoàn thiện các thủ tục kiểm soát chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tại đơn vị còn hạn chế; Chưa có hệ thống quản lý tổng thể các hoạt động tại đơn vị; Chưa giám sát chặt chẽ quá trình mua và sử dụng nguyên vật liệu trực tiếp; Chưa thường xuyên kiểm tra đối chiếu chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công trình. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp thiết thực để hoàn thiện công tác kiểm soát nội bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp như: Đào tạo nâng cao trình độ nhân viên; Ban hành quy định về việc sử dụng nguyên vật liệu trực tiếp; Xây dựng quy trình nhận diện và đánh giá rủi ro tại đơn vị; Hoàn thiện các thủ tục kiểm soát chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; Nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bằng việc ứng dụng hệ thống ERP; Tổ chức giám sát nghiêm ngặt quá trình trình mua và sử dụng nguyên vật liệu trực tiếp; Tổ chức giám sát định kỳ hoặc đột xuất công tác đối chiếu chi phí nguyên vật liệu trực tiếp giữa các bộ phận, nhằm quản lý chặt chẽ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của công ty trong thời gian tới.
514	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ nghiệp vụ tiền gửi tại Ngân hàng Agribank – chi nhánh Đông Long An	Nguyễn Bách Sang	Huỳnh Lợi	Đây là một đề tài nghiên cứu theo hướng ứng dụng, nhằm giải quyết vấn đề về công tác kiểm soát nội bộ nghiệp vụ tiền gửi tại Ngân hàng Agribank chi nhánh Đông Long An. Dưới góc độ vận dụng cơ sở lý thuyết về hệ thống kiểm soát nội bộ trong ngân hàng thương mại, kết hợp sử dụng phương pháp khảo sát, thu thập, so sánh, phân tích số liệu từ các báo cáo, quy định, quy trình của Ngân hàng Agribank CN Đông Long An, tác giả đã nhận thấy hệ thống kiểm soát nội bộ nghiệp vụ tiền gửi tại Ngân hàng Agribank CN Đông Long An chưa thật sự hữu hiệu, từ đó, tác giả đưa ra dự đoán những nguyên nhân dẫn đến những hạn chế này. Tiếp đến, tác giả sử dụng câu hỏi khảo sát để kiểm chứng các nguyên nhân đã dự đoán. Kết quả cho thấy, các yếu kém tử Môi trường kiểm soát, Hoạt động kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Thông tin và truyền thông, Giám sát có ảnh hưởng lên tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ nghiệp vụ tiền gửi. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp và kế hoạch thực hiện các giải pháp này nhằm nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ nghiệp vụ tiền gửi tại Ngân hàng Agribank CN Đông Long An .
515	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác thu thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục Thuế quận Tân Phú	Trần Thị Mộng	Nguyễn Phúc Sinh	Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước, để việc thu thuế có hiệu quả các cơ quan thuế cần có một hệ thống kiểm soát nội bộ hợp lý và chặt chẽ. Trong quá trình quản lý thuế thì quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp là một phần quan trọng được các cơ quan thuế quan tâm bởi vì sắc thuế thu nhập doanh nghiệp chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu số thu các sắc thuế. Nghiên cứu dựa vào 5 yếu tố trong kiểm soát nội bộ (môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát) làm cơ sở lý thuyết để thực hiện; Thu thập số liệu thứ cấp từ các báo cáo của Chi cục Thuế quận Tân Phú, Cục Thuế TP.HCM và số liệu sơ cấp bằng cách khảo sát trực tiếp cán bộ công chức làm việc liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các doanh nghiệp trên địa bàn quận Tân Phú; Bằng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng với các kỹ thuật như phỏng vấn, thống kê mô tả, tổng hợp, so sánh, phân tích. Nghiên cứu bao gồm: Đầu tiên tác giả quan sát và sử dụng các số liệu thứ cấp từ các báo cáo tổng kết công tác thuế các năm 2019 - 2021 để suy luận và phát hiện ra vấn đề trong công tác thu thuế thu nhập doanh nghiệp còn tồn tại tại đơn vị; Tiếp đến là tác giả tiến hành kiểm chứng vấn đề, dự đoán các nguyên nhân dẫn đến các vấn đề còn tồn tại đó; Sau cùng là tác giả soạn

				bảng câu hỏi khảo sát với nội dung câu hỏi dựa vào các vấn đề còn tồn tại thuộc 5 yếu tố của kiểm soát nội bộ và tiến hành khảo sát 159 cán bộ công chức, thu được 150 kết quả hợp lệ để phân tích theo các chỉ số thống kê là mean (trung bình), stdev (độ lệch chuẩn), min (giá trị nhỏ nhất), max (giá trị lớn nhất), tỷ lệ phần trăm lựa chọn đáp án theo 5 mức độ đồng ý. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 13 nguyên nhân thuộc 5 yếu tố của hệ thống kiểm soát nội bộ ảnh hưởng đến 4 vấn đề trong công tác thu thuế thu nhập doanh nghiệp đó là Hiệu quả trong công tác kiểm tra, quyết toán thuế chưa cao; Công tác quản lý kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp chưa được chặt chẽ; Công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế chưa được đẩy mạnh và hiệu quả; Công tác tuyên truyền hỗ trợ doanh nghiệp chưa thực sự thiết thực và kịp thời. Dựa vào kết quả đã phân tích, tác giả đề xuất 12 giải pháp thuộc 5 yếu tố của hệ thống kiểm soát nội bộ, trong đó giải pháp mang tính đột phá và thời sự trong bối cảnh hiện nay là "triển khai việc xác minh hóa đơn thông qua hệ thống hóa đơn điện tử của Tổng cục Thuế" thuộc nhóm giải pháp về hoạt động kiểm soát và lên kế hoạch triển khai kế hoạch hoàn thiện các yếu tố trong hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với thực tiễn tại đơn vị.
516	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	Trần Nghĩa Sĩ Diện	Phạm Ngọc Toàn	Trong bất kỳ một đơn vị nào cũng tồn tại các yếu kém, thách thức nhưng tùy vào nhà quản lý mà xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ sao cho phù hợp với đặc điểm, quy mô của đơn vị đó. Luận văn này nghiên cứu tình hình thực tế hoạt động kiểm soát nội bộ đang diễn ra ở Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả. Từ đó suy luận những triệu chứng có thể là vấn đề cần nghiên cứu, áp dụng cơ sở lý thuyết để dự đoán các nguyên nhân có thể xảy ra. Sau đó sử dụng các phương pháp nghiên cứu để kiểm chứng lại những nguyên nhân thực sự nào gây nên hạn chế. Cuối cùng đề xuất các một số giải pháp hoàn thiện kiểm soát nội bộ tại công ty, và xây dựng kế hoạch hành động giúp công ty kiểm soát chặt chẽ hơn, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh, tuân thủ quy định pháp luật và chất lượng báo cáo tài chính. Đồng thời, góp phần mở rộng mối quan hệ hợp tác với các đối tác bên ngoài, hội nhập quốc tế. Đề tài nghiên cứu này chỉ có thể áp dụng cho ngành xây lắp, xây dựng, có hệ thống kiểm soát nội bộ tương tự và không áp dụng cho các ngành nghề, lĩnh vực khác.
517	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	Phạm Thị Ngọc Ngà	Võ Văn Nhị	Hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu cung cấp sự đảm bảo hợp lý cho việc đạt được mục tiêu và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp. Công ty chứng khoán là một tổ chức tài chính quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Thông qua các công ty chứng khoán, các doanh nghiệp có thể huy động vốn, các nhà đầu tư có thể đầu tư một cách hiệu quả nhất. Vì vậy, hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu giúp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty chứng khoán. Điều này có ý nghĩa với thị trường chứng khoán và với Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam. Tuy nhiên, do Công ty đang trong quá trình phát triển và mở rộng hoạt động kinh doanh nhưng hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty chưa kịp hoàn thiện nên hiệu quả hoạt động của công ty chưa cao. Vì vậy, mục tiêu nghiên cứu của tác giả là hoàn thiện, đánh giá và đề ra các giải pháp hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính: điều tra, thu thập dữ liệu, phỏng vấn, lập bảng câu hỏi khảo sát, quy nạp nhằm kiểm chứng nguyên nhân tồn tại trong hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Qua kết quả nghiên cứu, tác giả nhận thấy hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty có những ưu điểm và hạn chế nhất định. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty.
518	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải Cha Sen	Nguyễn Thị Tường Vi	Lê Vũ Ngọc Thanh	Luận văn "Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải Cha Sen" là một nghiên cứu ứng dụng về những vấn đề thực tế liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) tại Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải Cha Sen. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn giải quyết những vấn đề về sự yếu kém trong HTKSNB tại Công ty Cha Sen, hạn chế những sai sót trong đóng gói và vận tải kiện hàng. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính sử dụng công cụ phân tích dữ liệu, tài chính, phi tài chính, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm đã chứng minh được rằng HTKSNB tại Cha Sen hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế, điều này đã ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của đơn vị. Luận văn đã nghiên cứu làm rõ được sự yếu kém ở một số khâu của cả năm thành phần của HTKSNB bao gồm: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, hoạt động giám sát. Quy trình hoạt động, kiểm soát đã được đơn vị xây dựng nhưng trong quá trình thực hiện đã bỏ qua một số thủ tục kiểm

				soát điều này dẫn tới những sai sót, hạn chế trong quá trình hoạt động của công ty. Công tác kiểm tra giám sát của HTKSNB đang bị bỏ ngỏ vì thiếu nhân sự thực hiện, đơn vị cũng chưa có các kênh truyền thông chuyên biệt để Giám đốc và các quản lý tiếp nhận kịp thời các phàn nàn, khiếu nại trong công ty. Trong công tác đánh giá rủi ro tại công ty vẫn chưa có một quy trình cụ thể để nhận diện và đánh giá rủi ro, việc phân công trách nhiệm trong công tác đánh giá rủi ro, chưa xây dựng mục tiêu gắn liền với các mức rủi ro mà công ty có thể chấp nhận được. Dựa trên cơ sở lý thuyết COSO 2013 và những nguyên nhân ảnh hưởng đến HTKSNB tại công ty, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện HTKSNB gồm: Tăng cường giám sát thường xuyên và định kỳ các hoạt động trong công ty; Thực hiện xây dựng hệ thống nhận diện rủi ro, thường xuyên triển khai và thực hiện công tác đánh giá rủi ro; Với những giải pháp mà tác giả nghiên cứu đề xuất có sơ sở khoa học và thực tiễn góp phần cải thiện hiệu quả của hệ HTKSNB cũng như hiệu quả kinh doanh của công ty, nâng cao chất lượng dịch vụ, uy tín của công ty. Tăng cường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Nâng cao việc ứng dụng các thiết bị điện tử và phần mềm máy tính.
519	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác chi bảo hiểm xã hội tại bảo hiểm xã hội Thị xã Cai Lậy	Phan Thị Kim Thoa	Nguyễn Bích Liên	Ở nước ta hiện nay chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH) là một chính sách an sinh xã hội được ra đời và phát triển cùng với nền kinh tế thị trường ở nhiều nước trên thế giới. Do số lượng lao động tham gia BHXH ngày càng tăng tạo nên nguồn quỹ BHXH ngày càng lớn. Trong công tác chi trả phải đảm bảo kịp thời, chính xác cho từng đối tượng và BHXH Thị xã Cai Lậy cũng không ngoại lệ. Hiện tại BHXH Thị xã Cai Lậy là một đơn vị BHXH cấp huyện trực thuộc BHXH tỉnh Tiền Giang, có chức năng quản lý và thực hiện các chính sách bảo hiểm trên địa bàn Thị xã Cai Lậy. Do quy mô hoạt động ngày càng mở rộng nên đòi hỏi công tác chi tại BHXH Thị xã Cai Lậy phải chặt chẽ hơn nhưng hiện tại kiểm soát công tác chi chế độ chính sách BHXH vẫn còn quá lỏng lẻo, nhiều khe hở đòi hỏi đơn vị phải có giải pháp xử lý triệt để những hạn chế còn gặp phải. Do đó, tác giả lựa chọn đề tài: "Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác chi BHXH tại BHXH Thị xã Cai Lậy" để nghiên cứu nhằm đưa ra giải pháp dựa trên quan điểm của kiểm soát nội bộ để cải thiện hiệu quả kiểm soát nội bộ trong công tác chi tại đơn vị. Mục tiêu của việc nghiên cứu là tìm kiếm những giải pháp khả thi để hoàn thiện kiểm soát công tác chi tại đơn vị, bằng việc sử dụng phương pháp tiếp cận các lý thuyết, các nghiên cứu trước đây có liên quan đến kiểm soát nội bộ, tổng hợp - so sánh, phân tích số liệu, phỏng vấn tay đôi, thảo luận nhóm, sử dụng tài liệu, phân tích tình huống,… tác giả đã xác thực được các nguyên nhân dẫn đến việc kiểm soát yếu kém xuất phát từ môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát. Từ đó, tác giả đã khám phá một số giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác chi tại BHXH Thị xã Cai Lậy với mục đích giúp việc quản lý công tác chi tại đơn vị đạt hiệu quả cao.
520	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác kiểm tra thuế tại Chi cục Thuế quận Phú Nhuận	Khương Thị Kim Tuyền	Trần Văn Thảo	Để có thể kiểm soát tốt trong việc quản lý ngân sách nhà nước mà đặc biệt là quản lý thu thuế các đối tượng nộp thuế trên địa bàn quận Phú Nhuận, việc xây dựng một hệ thống kiểm soát nội bộ vững mạnh trong công tác kiểm tra thuế là cần thiết. Qua nghiên cứu, bằng phương pháp nghiên cứu định tính với các kỹ thuật cụ thể như kỹ thuật thống kê mô tả; phương pháp tổng hợp; phương pháp so sánh, đối chiếu; phương pháp phân tích, đồng thời sử dụng kết hợp dữ liệu sơ cấp, dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu đã giải quyết các mục tiêu nghiên cứu gồm: Thứ nhất, xác định những vấn đề tồn tại của hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác kiểm tra thuế tại Chi cục Thuế quận Phú Nhuận, nêu được những ưu điểm, hạn chế và dự đoán nguyên nhân gây nên hạn chế trong hệ thống này; Thứ hai, dựa trên các nguyên nhân đã dự đoán, nghiên cứu thực hiện khảo sát và phân tích kết quả khảo sát nhằm kiểm định các nguyên nhân dẫn đến các vấn đề tồn tại của hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác kiểm tra thuế tại chi cục thuế quận Phú Nhuận. Điều này là cần thiết và là căn cứ quan trọng để tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất các giải pháp và kế hoạch nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác kiểm tra thuế tại chi cục thuế quận Phú Nhuận cũng như kế hoạch thực hiện các giải pháp này trong thời gian tới. Tác giả mong rằng, kết quả nghiên cứu của đề tài này sẽ góp phần hoàn thiện hơn nữa nghiên cứu về hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ công tác kiểm tra thuế tại Chi cục Thuế quận Phú Nhuận.

521	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ về công tác kiểm soát chi ngân sách tại Kho bạc Nhà nước huyện CưM'gar tỉnh Đắk Lắk	Phạm Nhật Minh	Mai Thị Hoàng Minh	Luận văn "Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ về công tác kiểm soát chi ngân sách tại kho bạc nhà nước Huyện CưM'gar tỉnh Đắk Lắk" đã khẳng định vấn đề KSNB đối với công tác kiểm soát chi ngân sách đang thực sự tồn tại KBNN CưM'gar. Khám phá và xác định các nguyên nhân cốt lõi gây ra vấn đề KSNB đối với công tác kiểm soát chi ngân sách đang thực sự tồn tại KBNN CưM'gar. Khám phá giải pháp nhằm cải thiện tính hữu hiệu của KSBN về công tác KSC NSNN tại KBNN Huyện CưM'gar tỉnh Đắk Lắk. Hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu đối với công tác chi ngân sách nhà nước tại kho bạc nhà nước Huyện CưM'gar tỉnh Đắk Lắk sẽ góp phần tích cực trong nhiệm vụ quản lý quỹ NSNN tại địa phương. Dựa trên lý thuyết về hệ thống KSNB COSO 2013, INTOSAL và qua quá trình công tác thực tế tại đơn vị, tác giả đã tìm ra một số vấn đề thuộc năm thành phần của hệ thống KSNB để đánh giá tính hữu hiệu của thống kiểm soát nội bộ về công tác kiểm soát chi ngân sách tại kho bạc nhà nước Huyện CưM'gar tỉnh Đắk Lắk. Qua đó tác giả thực hiện phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm phỏng vấn chuyên gia, thảo luận nhóm và phân tích để kiểm định các vấn đề theo năm thành phần của hệ thống KSNB từ đó tìm ra nguyên nhân của những vấn đề trên và đề ra nhóm các giải pháp hoàn thiện gồm: Giải pháp hoàn thiện về môi trường kiểm soát trong công tác chi NSNN; Giải pháp hoàn thiện về đánh giá rủi ro trong công tác chi NSNN; Giải pháp hoàn thiện về hoạt động kiểm soát trong công tác chi NSNN; Giải pháp hoàn thiện về thông tin và truyền thông trong công tác chi NSNN; Giải pháp hoàn thiện về thông tin và truyền thông trong công tác chi NSNN.
522	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ về công tác kiểm soát chi tại Bảo hiểm Xã hội tỉnh An Giang	Nguyễn Văn Hiệp	Đậu Thị Kim Thoa	Quỹ bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTB), BHYT là một trong những quỹ an sinh lớn nhất trên địa bàn tỉnh An Giang. BHXH tỉnh đã xây dựng các quy trình KSC nhằm đảm bảo các mục tiêu của hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) tuân thủ pháp luật, đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính đảm bảo mục tiêu hoạt động của đơn vị, bảo vệ thông tin và tài sản, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vi phạm, gian lận trong hoạt động tài chính. Đồng thời, BHXH tỉnh đã thực hiện công khai tình hình sử dụng các nguồn kinh phí. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết chế độ BHXH, BHTN vẫn còn một số hạn chế trong việc nghiêm túc thực hiện rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các phần mềm, công tác lập dự toán chưa kịp thời, công tác phối hợp giữa các phòng nghiệp vụ chưa thật sự tốt, công tác thu BHTN về quỹ chưa kịp thời…Do đó, mục tiêu của nghiên cứu này là rà soát tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện HTKSNB trong công tác kiểm soát chi (KSC) tại đơn vị. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính nhằm nhận diện vấn đề, nguyên nhân và giải pháp cải thiện vấn đề. Đồng thời phương pháp định lượng cũng được sử dụng để xác thực, khẳng định vấn đề, nguyên nhân gây ra và mức độ phù hợp của các giải pháp được áp dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy HTKSNB trong công tác KSC là một vấn đề ảnh hưởng đến hoạt động của đơn vị. Nguyên nhân, gây ra các vấn đề là các yếu tố cấu thành HTKSNB còn yếu kém, cụ thể còn thiếu các hoạt động giám sát thường xuyên, định kỳ, năng lực nhân viên hạn chế, chưa có bộ phận đánh giá, dự báo các rủi ro…. Từ đó, tác giả nhận diện vấn đề, đề xuất các giải pháp như thực hiện rà soát phân công nhiệm vụ CCVC tại các đơn vị trực thuộc phải tuân thủ nguyên tắc bất kiêm nhiệm để ngăn ngừa gian lận sai sót; thực hiện xây dựng, bổ sung, điều chỉnh quy trình KSC thường xuyên, kịp thời; thực hiện phân tích, đánh giá HTKSNB theo từng mảng công việc KSC định kỳ; xây dựng bộ phận đánh giá rủi ro; xây dựng bộ phận giám sát kết luận sau thanh tra, để đôn đốc, nhắc nhở nội dung chưa thực hiện kịp thời và kịp thời thông báo về những thay đổi trong quản trị rủi ro. Từ đó xây dựng kế hoạch hành động nhằm hoàn thiện HTKSNB trong công tác KSC hướng tới mục tiêu ngăn ngừa hiệu quả hành vi gian lận tài chính, sử dụng hiệu quả, minh bạch trong việc quản lý tài chính công, hạn chế đến mức thấp nhất việc thất thoát tài sản đơn vị.
523	Hoàn thiện hệ thống nhận diện thương hiệu gạo ST25 Nàng Hậu tại Tổng công ty Lương thực miền	Lê Thành Lợi	Hoàng Cửu Long	Thương hiệu là tài sản quý giá của doanh nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong quá trình hoạt động. Vì vậy nên việc xây dựng thương hiệu luôn được doanh nghiệp, tổ chức nói chung và Tổng công ty lương thực miền Nam - công ty cổ phần nói riêng quan tâm hàng đầu trong việc duy trì và phát triển. Hiện nay trên thị trường có rất nhiều doanh nghiệp kinh doanh gạo nên việc cạnh tranh là rất lớn, các sản phẩm gạo tại các cửa hàng và siêu thị của công ty đang gặp khó khăn trong việc tiếp cận người tiêu dùng nhận diện thương hiệu, phát triển và mở rộng thị trường, thu hút khách hàng mới. Với những lý do trên, tác giả quyết định thực hiện đề tài: "Hoàn thiện hệ thống nhận diện thương hiệu gạo ST25 nàng Hậu của Tổng công ty lương thực miền Nam - công ty cổ phần". Trong bài luận văn

	Nam - Công ty Cổ phần			tác giả có trao đổi với các chuyên gia trong lĩnh vực lương thực để tìm hiểu về những vấn đề tồn tại của công ty (phương pháp nghiên cứu định tính) đồng thời để cho bài luận văn mang tính thuyết phục hơn tác giả tiến hành lấy mẫu khảo sát thực tế khách hàng (phương pháp nghiên cứu định lượng). Từ kết quả khảo của tác giả sát cho thấy việc nhận diện thương hiệu gạo của doanh nghiệp chưa tốt, các yếu tố về bao bì, trang web, quảng cáo cần phải được triển khai thực hiện tiếp cận nhanh chóng, hoàn thiện đồng loạt và cải tiến cho phù hợp với tình hình thực tế. Thông qua các giải pháp mà tác giả đề xuất doanh nghiệp sẽ xem xét đến mức độ khả thi và từ đó lập kế hoạch triển khai thực hiện cho phù hợp.
524	Hoàn thiện hệ thống quản trị hiệu quả nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý thuế tại Chi cục Thuế Quận 4	Hồ Thị Diễm Phượng	Đậu Thị Kim Thoa	Báo cáo tổng kết hoạt động của Chi cục Thuế Quận 4 giai đoạn 2019 - 2021 cho thấy đơn vị đạt kết quả tốt, hoàn thành được chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước theo kế hoạch dự toán được giao. Tuy nhiên, bên cạnh những mục tiêu đã được, hoạt động quản lý thuế Chi cục Thuế vẫn còn một số vấn đề thể hiện sự chưa hiệu quả: Các chỉ tiêu thu đối với từng sắc thuế như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân vẫn chưa đạt 100% theo dự toán, tình trạng khiếu kiện, khiếu nại của người nộp thuế (NNT) vẫn còn xảy ra, chất lượng và năng suất công việc của CBCC chưa đồng đều, chưa đáp ứng được công việc được giao. Từ những vấn đề trên, qua việc phỏng vấn chuyên gia và phân tích báo cáo, tác giả nhận thấy hệ thống quản trị hiệu quả tại Chi cục Thuế Quận 4 chưa hoạt động tốt. Vì vậy, luận văn thực hiện với mục tiêu xác thực hệ thống quản trị hiệu quả (PMS - Performance management system) chưa hoạt động tốt, từ đó đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý thuế của đơn vị. Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong luận văn là nghiên cứu định tính và định lượng. Các kỹ thuật trong nghiên cứu định tính nhằm nhận diện được vấn đề, dự đoán nguyên nhân và giải pháp cho vấn đề được phát hiện. Đồng thời, phương pháp nghiên cứu định lượng được dùng để khẳng định, xác thực vấn đề và các nguyên nhân gây ra, cũng như đánh giá mức độ phù hợp của các giải pháp đề xuất. Qua các kết quả nghiên cứu, các thành phần trong PMS như: các yếu tố thành công quan trọng; cấu trúc tổ chức; chiến lược và kế hoạch; đo lường hiệu quả; việc sử dụng hệ thống quản trị hiệu quả; luồng thông tin và mạng lưới chưa thực sự gắn kết với nhau để tạo thành hệ thống đồng bộ và chặt chẽ. Từ nghiên cứu nhận diện vấn đề, xác thực vấn đề và dự đoán nguyên nhân gây ra vấn đề, đưa ra một số giải pháp như: Thiết lập mục tiêu cá nhân gắn liền với mục tiêu chung của đơn vị được định hướng từ tầm nhìn và sứ mệnh; tăng cường Đào tào và phát triển nguồn lực; Nâng cấp và tăng cường các trang thiết bị công nghệ cần thiết; Phân công nhiệm vụ rõ ràng và chú trọng nguyên tắc bất kiêm nhiệm trong hoạt động quản lý thuế; Xây dựng các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động cho các bộ phận và cá nhân mỗi cán bộ công chức. Từ các giải pháp trên, luận văn đưa ra được lộ trình hoàn thiện hệ thống quản trị hiệu quả cho đơn vị trong năm 2023.
525	Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán phù hợp với ứng dụng hệ thống ERP tại Công ty Cổ phần Dannygreen	Huỳnh Hà Bảo Ngọc	Phan Thị Bảo Quyên	Ngày nay, hệ thống ERP dần trở thành một phần quan trọng trong việc quản lý và vận hành của nhiều doanh nghiệp. Tuy nhiên việc ứng dụng ERP trong mỗi doanh nghiệp không phải lúc nào cũng đạt được hiệu quả như kỳ vọng. Vì vậy có rất nhiều nghiên cứu về việc ứng dụng ERP tại các đơn vị thực tế để kiểm chứng cách vận hành và lợi ích ERP mang lại trong từng bối cảnh đặc điểm của các doanh nghiệp. Trong thời gian làm việc, nhận thấy những hạn chế trong hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) tại đơn vị khi ứng dụng hệ thống ERP của công ty, tác giả đã lựa chọn đề tài hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán phù hợp với việc ứng dụng ERP để nghiên cứu rõ thêm về vấn đề này tại Công ty DannyGreen. Bắt đầu từ việc tổng hợp và phân tích các dữ liệu nội bộ của công ty để thu thập bằng chứng cho thấy các vấn đề đang tồn tại trong HTTTKT, tác giả tiếp tục thực hiện phỏng vấn, khảo sát để kiểm chứng và tìm giải pháp giải quyết vấn đề nghiên cứu. Kết quả của 32 bảng khảo sát và thông tin phỏng vấn của 11 người vai trò quản lý trong công ty cho thấy sự hỗ trợ của ban lãnh đạo đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện và hoàn thiện ERP tại DannyGreen. Tiếp đó, sự phù hợp của phần mềm ERP với nhu cầu của công ty, quản lý dự án hiệu quả, tái cấu trúc quy trình kinh doanh và đào tạo ERP cũng là những yếu tố cần chú trọng để hoàn thiện ERP cho HTTTKT của công ty được hiệu quả. Kết quả của nghiên cứu có thể giúp ban lãnh đạo của Công ty DannyGreen nhìn nhận và đánh giá được các vấn đề cần khắc phục trong hệ thống ERP đang vận hành và đóng góp thêm một nghiên cứu về việc ứng dụng ERP và các kết quả trong thực tế cho các doanh nghiệp thực hiện ERP trong giai đoạn tới.

526	Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Gò Công Đông, Tiền Giang	Phùng Thị Lệ Hằng	Huỳnh Lợi	Qua nghiên cứu lý luận và thực tiễn về hệ thống thông tin kế toán tại Agribank Gò Công Đông, đề tài đã giải quyết một số vấn đề sau: Thứ nhất, tổng hợp những lý luận cơ bản về hệ thống thông tin kế toán trong ngân hàng. Thứ hai, điểm qua các nghiên cứu trước đây có liên quan đến hệ thống thông tin kế toán. Thứ ba, kiểm chứng thực trạng và nguyên nhân của các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán tại Agribank Gò Công Đông qua khảo sát thực tế. Thứ tư, xuất phát từ đặc điểm tổ chức, điều kiện hoạt động kinh doanh và thực trạng tại Chi nhánh, từ đó đề xuất một số giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại Agribank Gò Công Đông với các mặt như: Công nghệ, tác nghiệp của nhân viên, kiểm soát nội bộ, tuân thủ quy định, quy trình của pháp luật giúp Ngân hàng kiểm soát chặt chẽ hơn hoạt động kế toán, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh và an toàn trong hoạt động. Thứ năm, tác giả xây dựng kế hoạch hành động để thực hiện những giải pháp trên, xây dựng mục tiêu và kế hoạch thực hiện cho thời gian tới để hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại Agribank Gò Công Đông nhằm góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh và an toàn trong hoạt động.
527	Hoàn thiện hoạt động marketing dịch vụ tại Công ty Truyền thông Hmedia	Nguyễn Vũ Huy Hoàng	Ngô Thị Ánh	Lý do lựa chọn đề tài nghiên cứu: Việc hoàn thiện mảng marketing truyền thông của Công ty Hmedia vẫn chưa được thực hiện triệt để. Việc quảng bá hình ảnh vẫn còn đơn giản, chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Nhận thấy tính cấp thiệt vẫn còn tồn tại, tôi quyết định lựa chọn đề tài: "Hoàn thiện hoạt động marketing dịch vụ tại Công ty Truyền thông Hmedia". Để từ đó chỉ ra được những vướng mắc mà đơn vi Hmedia đang gặp phải và rồi chỉ ra được biện pháp chiến lược Marketing dịch vụ kinh doanh mới lấy lại thị phần trên địa bàn nghiên cứu. Mục tiêu nghiên cứu: Thông qua marketing xây dựng được giải pháp hoàn hảo cho vấn đề marketing của Công ty Hmedia; đồng thời quảng bá hình ảnh công ty đến với nhiều người hơn, tăng khả năng cạnh tranh và thuyết phục được nhiều người sử dụng sản phẩm truyền thông của Hmedia. Phương pháp nghiên cứu: Trong luận văn này tác giả sử dụng phương pháp thu thập thông tin sơ cấp và thứ cấp, phương pháp tổng hợp và phân tích thông tin. Kết quả nghiên cứu: Tác giả đã đề cập đến thực trạng marketing của Hmedia về 2 mảng chính: Thực trạng thương hiệu dịch vụ và thực trạng marketing dịch vụ. Đồng thời, phân tích những hạn chế của doanh nghiệp từ đó đã đề xuất giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing dịch vụ tại Công ty Truyền thông Hmedia, giúp công ty định hướng và cải thiện những điểm yếu trong marketing ngành dịch vụ truyền thông của mình. Kết luận và hàm ý: Những vấn đề được phân tích trong luận văn này phần nào đem lại một sự hiểu biết hơn cho người hoạt động trong lĩnh vực truyền thông dịch vụ về marketing dịch vụ. Trên cơ sở đó, Hmedia có thể lập những chiến lược marketing cho riêng mình, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao hình ảnh thương hiệu Hmedia trong tâm trí khách hàng, từ đó làm tăng năng lực cạnh tranh cho hệ thống trong thời đại kinh tế gắn liền với nền công nghiệp dịch vụ.
528	Hoàn thiện hoạt động marketing kỹ thuật số của Trường Mầm non Tuổi Thơ đến năm 2025	Nguyễn Ngọc Phúc	Cao Quốc Việt	Đề tài "Hoàn thiện hoạt động marketing kỹ thuật số của Trường Mầm non Tuổi Thơ đến năm 2025" được thực hiện để có thể đánh giá thực trạng và tìm ra các giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing kỹ thuật số tại Trường Mầm non Tuổi Thơ (TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang) trong giai đoạn 2022 - 2025. Với cơ sở lý thuyết được tham khảo từ các tạp chí uy tín về các yếu tố thành phần của marketing kỹ thuật số như Website, Mạng xã hội, Email Marketing, Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm, v.v… Tác giả đã tiến hành thực hiện nghiên cứu định tính theo phương pháp thảo luận nhóm tập trung với 05 cá nhân phụ trách việc thực hiện hoạt động marketing kỹ thuật số cho Trường Mầm non Tuổi Thơ nhằm mục đích đánh giá, điều chỉnh thang đo các yếu tố cấu thành marketing kỹ thuật số để hoàn thiện xây dựng bảng khảo sát ý kiến các khách hàng của Trường. Kết quả của việc thảo luận nhóm tập trung cho kết quả bao gồm 16 biến quan sát , được sử dụng trong bảng khảo sát. Kết hợp với nghiên cứu định tính, tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả để khảo sát những phụ huynh cho con theo học tại Trường Mầm non Tuổi Thơ, và đã tiếp cận với hoạt động Marketing kỹ thuật số của Trường. Có 94 phiếu khảo sát hợp lệ được sử dụng để phân tích số liệu. Kết quả khảo sát khách hàng được xử lý thông qua phương pháp đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả thu về 16 biến quan sát thuộc 4 yếu tố cấu thành marketing kỹ thuật số, bao gồm: Website (5 biến), Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm (3 biến), Email Marketing (4 biến), Mạng xã hội (4 biến). Theo kết quả khảo sát khách hàng của Trường Mầm non Tuổi Thơ, kết hợp với các số liệu thứ cấp thu thập

				được từ Trường về các hoạt động kinh doanh, hoạt động marketing kỹ thuật số của Trường trong giai đoạn 2018 – 6 tháng đầu năm 2022, tác giả đã đánh giá thực trạng hoạt động Marketing kỹ thuật số của Trường, qua đó nhận thấy tuy Trường đã đạt được một số hiệu quả trong hoạt động Marketing, nhưng công tác triển khai hoạt động này vẫn còn nhiều hạn chế. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp để Trường Mầm non Tuổi Thơ có thể cân nhắc và áp dụng, nhằm cải thiện hoạt động marketing kỹ thuật số trong thời gian tới.
529	Hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh tỉnh Đắk Nông	Lê Anh Tú	Phan Chung Thủy	Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam ngày càng được hoàn thiện, các loại thị trường và yếu tố thị trường được tạo lập một cách đồng bộ. Do vậy, nhu cầu trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa các chủ thể trong nền kinh tế ngày càng gia tăng, cùng với đó hệ thống ngân hàng thương mại ngày càng mở rộng và trở thành các trung gian tài chính đưa vốn từ nơi thừa sang nơi thiếu, đáp ứng nhu cầu về vốn của các khách hàng. Nền kinh tế thị trường, sản xuất hàng hoá phát triển, nhu cầu về vốn phục vụ sản xuất kinh doanh rất lớn, trong khi vốn tự có hạn chế, do đó nhu cầu về sử dụng vốn tín dụng là nhu cầu phát sinh thường xuyên, cần có cho sự phát triển chung của các cá nhân trong nền kinh tế. Chức năng trung gian tín dụng được xem là chức năng quan trọng của ngân hàng thương mại. Nghiệp vụ tín dụng là một trong những nghiệp vụ quan trọng và cũng là một nghiệp vụ phức tạp, nhiều rủi ro, với quy trình đòi hỏi sự kiểm soát chặt chẽ của các ngân hàng. Bản thân hoạt động tín dụng luôn ẩn chứa trong nó rủi ro, và có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Quản trị rủi ro tín dụng là vấn đề khó khăn nhưng rất bức thiết, là hoạt động sống còn của mỗi ngân hàng thương mại. Vì vậy, tầm quan trọng của quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng cá nhân với ngân hàng thương mại luôn luôn được đặt lên hàng đầu trong quản lý rủi ro các hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại. Có thể thấy vấn đề quản trị rủi ro tín dụng đang trở thành một vấn đề đặc biệt, nhận được sự quan tâm của lãnh đạo cũng như nhân viên toàn ngân hàng. Với nhưng lý do như ở trên em xin chọn đề tài "Hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh tỉnh Đắk Nông" làm luận văn tốt nghiệp của mình.
530	Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam	Trịnh Quỳnh Trang	Huỳnh Đức Lộng	Kế toán quản trị chi phí là một bộ phận của kế toán quản trị, đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin để tổ chức, điều hành và quản lý hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp. Kế toán quản trị chi phí là quá trình thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp các thông tin về chi phí giúp quản lý, kiểm soát chi phí hiệu quả và đưa ra các quyết định phù hợp, kịp thời nhằm tối ưu hóa mục tiêu của nhà quản trị. Xuất phát từ vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng của kế toán quản trị chi phí, tác giả nhận thấy rằng: hoàn thiện kế toán quản trị chi phí là một vấn đề cần thiết và cấp bách đối với Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam giúp công ty có thể nâng cao lợi nhuận, kiểm soát tốt chi phí. Do đó, tác giả đã lựa chọn đề tài: "Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam" để làm luận văn thạc sĩ của mình. Trên cơ sở tìm hiểu thực trạng kế toán quản trị chi phí tại Công ty TNHH Japfa Comfeed, kết hợp sử dụng phương pháp khảo sát, thu thập, so sánh, phân tích số liệu từ các báo cáo, quy định, quy trình tại công ty, tác giả đã hệ thống các vấn đề liên quan đến kế toán quản trị chi phí tại công ty, đánh giá các ưu nhược điểm và nêu ra các hạn chế. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam: Hoàn thiện về phân loại chi phí tại Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam. Hoàn thiện xây dựng định mức chi phí tại Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam. Hoàn thiện nội dung lập dự toán chi phí tại Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam. Hoàn thiện nội dung kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam. Hoàn thiện phân tích biến động chi phí tại Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam. Đồng thời tác giả còn đưa ra một số kiến nghị cho hệ thống chứng từ của công ty nhằm hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại công ty Japfa Comfeed Việt Nam.
531	Hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Sản	Lê Trần Thanh Hiền	Nguyễn Thị Kim Cúc	Kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Công ty TNHH SX TM DV Kính Tân Bình đã phát huy được vai trò của mình nhưng vẫn còn những vấn đề cần được khắc phục. Dựa trên lý thuyết về kế toán thuế TNDN VAS 17 và Chế độ kế toán theo thông tư 200, tác giả đã tìm thấy những vấn đề như: Các khoản chi phí phát sinh tại doanh nghiệp chưa được phản ánh đầy đủ trên chứng từ kế toán; Doanh nghiệp có phát sinh các khoản doanh thu, thu nhập chưa được ghi nhận kỳ này nhưng đã phải kê khai và chịu thuế

	xuất Thương mại Dịch vụ Kính Tân Bình			TNDN trong kỳ; Doanh nghiệp có phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời nhưng lại không ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại; Sau kết quả thanh, kiểm tra quyết toán thuế, doanh nghiệp có bị phát sinh các khoản truy thu, xử phạt về thuế TNDN,.. Bằng phương pháp thu thập số liệu, khảo sát, phỏng vấn chuyên gia, phân tích tác giả đã kiểm chứng vấn đề đang tồn tại trong kế toán thuế TNDN, từ đó tìm ra nguyên nhân và đề xuất các kiến nghị, giải pháp phù hợp như: Công ty cần xây dựng quy trình thu nhập thông tin phục vụ kế toán thuế TNDN với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp; Cải thiện và nâng cao trình độ nhân viên bằng những khóa đào tạo, cập nhật kiến thức; Nhà quản lý cần nhận thức rõ ý nghĩa của thông tin thuế TNDN trên báo cáo tài chính; Cân nhắc việc sử dụng các dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp của các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán-kiểm toán,… góp phần tích cực trong việc hoàn thiện kế toán thuế TNDN tại công ty, cung cấp thông tin hữu ích về thuế TNDN trên báo cáo tài chính cho các đối tượng sử dụng để họ cân nhắc đưa ra các quyết định tác động đến hoạt động của Công ty TNHH SX TM DV Kính Tân Bình.
532	Hoàn thiện kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Mỹ Anh	Nguyễn Ngọc Tâm	Trần Anh Hoa	Đề tài nghiên cứu theo hướng ứng dụng liên quan đến việc hoàn thiện kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất tại Công ty TNHH MTV Cơ Khí Mỹ Anh thông qua 05 yếu tố: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin - truyền thông và giám sát. Mục tiêu của đề tài là phân tích thực trạng và tìm hiểu những nguyên nhân dẫn đến sự yếu kém của kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất mà công ty đang gặp phải, từ đó đưa các giải pháp để khắc phục để hoàn thiện kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất của công ty, hướng đến việc nâng cao ý thức kiểm soát chi phí sản xuất cho toàn công ty nhằm đạt được mục tiêu quản lý chi phí sản xuất, hạ giá thành, tăng lợi nhuận và gia tăng sức cạnh tranh. Đề tài nghiên cứu vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính, nghiên cứu sử dụng cả dữ liệu sơ cấp và thứ cấp. Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng pháp phỏng vấn chuyên gia để thảo luận với những người đang thực hiện công tác kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất của công ty và phương pháp khảo sát thông qua bảng câu hỏi khảo sát toàn công ty. Từ kết quả so sánh đối chiếu thực trạng kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất tại công ty so với mô hình lý thuyết kiểm soát nội bộ theo COSO (2013) nghiên cứu đã rút ra được những điểm mạnh và điểm yếu của kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất và các nguyên nhân gây ra sự yếu kém của kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất hiện tại từ đó đưa ra các giải pháp để hoàn thiện kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất cho công ty. Dựa trên kết của nghiên cứu, ban giám đốc của công ty có thể tham khảo, vận dụng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
533	Hoàn thiện kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Tiền Giang	Nguyễn Minh Khánh	Nguyễn Hoàng Tố Loan	Ngân hàng thương mại là một loại hình doanh nghiệp đặc biệt hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ liên quan đến toàn bộ nền kinh tế. Trong thời gian gần đây, vấn đề rủi ro và quản trị rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng ở địa bàn tỉnh Tiền Giang đang trở thành vấn đề cấp bách khi từng con số nợ xấu được công bố. Mục tiêu của đề tài là hoàn thiện kiểm soát nội bộ trong hoạt động cấp tín dụng tại VCB Tiền Giang, đề xuất các giải pháp kiểm soát và hạn chế rủi ro tín dụng, giảm tỷ lệ nợ xấu, từ đó giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, nâng cao hiệu quả kinh doanh và cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh tại VCB Tiền Giang. Bằng sự kết hợp giữa phương pháp định tính và phương pháp định lượng, tác giả đã tìm hiểu, nhận diện các ưu điểm, tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại đó để đánh giá và đề xuất biện pháp để khắc phục các tồn tại. Tác giả đã đưa ra những định hướng và các kế hoạch cụ thể theo từng nhân tố cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng để hoàn thiện phù hợp với thực tế và mô hình kinh doanh tại VCB Tiền Giang. Tác giả mong muốn các kế hoạch đặt ra sẽ mang lại những kết quả nhất định cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang trong công tác kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng.
534	Hoàn thiện mô hình định giá nhằm nâng cao tính linh hoạt và hiệu quả hoạt động kinh doanh tại tổ	Nguyễn Xuân Huy	Trịnh Hiệp Thiện	Đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Tổ chức giáo dục và đạo tạo Anh ngữ quốc tế Apollo, Mô hình định giá (MHĐG) đã phát huy được vai trò của mình nhưng vẫn còn những mặt hạn chế cần khắc phục như số lượng HV bỏ học ngày càng nhiều, đơn vị mất những hợp đồng truyền thống,… Để đảm bảo cho MHĐG hoạt động được linh hoạt hơn thì đơn vị đã nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh nhưng vẫn đối mặt với nhiều thách thức, trong đó có sự yếu kém của MHĐGLH. Do đó, tác giả lựa chọn đề tài: "Hoàn thiện MHĐG để nâng cao tính linh hoạt và hiệu quả hoạt động kinh doanh tại tổ chức giáo dục và đạo tạo quốc tế Apollo". Để đạt được mục tiêu của đề tài là hoàn thiện MHĐG để nâng cao tính linh hoạt và hiệu quả hoạt động

	chức giáo dục Anh ngữ quốc tế Apollo			kinh doanh tại Tổ chức (TC) giáo dục và đạo tạo quốc tế Apollo, tác giả đã sử dụng các công cụ như phân tích, thống kê, khảo sát các chuyên gia và tổng hợp số liệu thu thập tại tổ chức để phục vụ cho việc phân tích và đánh giá thực trạng vấn đề đang tồn tại trong mô hình định giá, làm ảnh hưởng đến HV dẫn đến hoạt động kinh doanh của TC Apollo kém hiệu quả. Qua đó tác giả đã xác định được những vấn đề yếu kém thuộc 3 yếu tố cơ bản cấu thành MHĐG, đó là: nguồn nhân lực, phân khúc giá thị trường và hoạt động định giá. Đó là cơ sở để xây dựng nên các giải pháp mà mục tiêu đã đặt ra. Giá trị thực tiễn của đề tài chính là giúp cho TC Apollo xây dựng được những giải pháp hoàn thiện MHĐG để nâng cao tính linh hoạt và hiệu quả hoạt động kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế tại TC. Kết quả nghiên cứu này cũng là căn cứ quan trọng để lãnh đạo TC Apollo đưa ra các chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh để các khu vực trung tâm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.
535	Hoàn thiện quản lý ngân sách Nhà nước tỉnh Sóc Trăng	Đặng Hồng Đoan	Trương Thị Hồng	Trong những năm qua Nhà nước đã từng bước hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để thống nhất quản lý, điều hành ngân sách Nhà nước công khai, minh bạch, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực tài chính và tài sản Nhà nước góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng. Tuy nhiên, do quá trình đổi mới và phát triển của đất nước cùng với sự biến đổi không ngừng của kinh tế thị trường, yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng nên nhiều cơ chế, chính sách quản lý kinh tế, ngân sách nhà nước đã bị lạc hậu, không còn phù hợp với thực tiễn nên cần phải có cơ chế huy động và nuôi dưỡng nguồn thu ngân sách nhà nước hợp lý; đồng thời, phải có cơ chế quản lý để phân bổ, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực đó, tránh tình trạng sử dụng kém hiệu quả, gây thất thoát, lãng phí ngân sách Nhà nước và kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế tỉnh nhà. Với tính cấp thiết nêu trên, tôi chọn đề tài: "Hoàn thiện quản lý ngân sách Nhà nước tỉnh Sóc Trăng" làm luận văn tốt nghiệp. Vê mục tiêu nghiên cứu, bản thân sẽ vận dụng một số lý luận về ngân sách Nhà nước, kết hợp với phân tích, đánh giá thực trạng tình hình quản lý ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016 - 2020 để tìm ra những ưu điểm và tồn tại, hạn chế. Từ đó đề xuất một số nhiệm vụ, giải pháp và kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, nhằm hoàn thiện công tác quản lý ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Phương pháp nghiên cứu, luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính như: sử dụng phương pháp khảo sát lấy ý kiến một số cán bộ quản lý ngân sách tại tỉnh. Qua đó tổng hợp, đánh giá và đề xuất các giải pháp phù hợp.
536	Hoàn thiện quy trình bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: nghiên cứu trường hợp Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh An Giang	Trần Bảo Định	Nguyễn Trọng Hoài	Đất đai được thừa nhận là nguồn lực cho đầu tư phát triển, là một trong những nguồn thu chính của quốc gia và từng địa phương. Bình diện hẹp, đất đai là tài sản và nơi định cư, sinh kế của người dân. Quá trình đưa đất đai trở thành nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình chuyển dịch đất đai từ chủ thể1 này sang chủ thể khác theo những quy định của Nhà nước. Giả định dưới đây diễn giải cho vấn đề này. Giả định rằng một người nào đó được pháp luật công nhận là chủ của một thửa đất, thửa đất này thuộc diện phải đưa vào phát triển một dự án bất kỳ theo luật định. Có 02 trường hợp xảy ra: Một là, chủ đất không có quyền từ chối việc đưa đất vào thực hiện dự án. Hai là, chủ đất có quyền từ chối đưa đất vào phát triển dự án nếu việc đàm phán giữa các bên liên quan không thành công. Hàm ý rằng chủ quyền của chủ đất được chuyển dịch cho một chủ thể khác và họ không còn quyền làm chủ của thửa đất, quá trình này được tiến hành theo 02 cơ chế bắt buộc ở trường hợp thứ nhất và tự nguyện ở trường hợp thứ hai. Giả định này được khái quát khi có nhiều chủ thể chuyển dịch chủ quyền thửa đất cho chủ thể khác để thực hiện dự án thuộc khu vực công lẫn tư theo quy định của pháp luật. Trong bất kỳ trường hợp nào xảy ra, chủ thửa đất sẽ quan tâm 02 vấn đề cốt lõi: (1) Có được bồi thường hay không (quyền được bồi thường), được bồi thường và hưởng lợi ích như thế nào, theo chính sách nào, có quyền được đàm phán về các lợi ích liên quan hay không? Vấn đề này thuộc về nội dung chính sách. Và (2) việc chuyển dịch chủ quyền thửa đất theo cơ chế, trình tự, thủ tục nào; có quyền được từ chối đưa đất vào thực hiện dự án nếu việc đàm phán về các lợi ích liên quan không được thoả mãn? Điều này thuộc về hình thức và được xem là trình tự, thủ tục mà các bên liên quan tiến hành trong quá trình chuyển dịch chủ quyền thửa đất diễn ra như giả định. Từ giả định trên, đề tài này đề cập đến Quy trình bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (gọi tắt là Quy trình) theo cơ chế chuyển dịch đất đai bắt buộc; các nguyên tắc lý thuyết, luật định và việc vận dụng nó vào thực tiễn trong bối cảnh ngày càng gia tăng việc thu hồi để tạo lập quỹ đất cho nhiều mục tiêu phát triển khác nhau. Quy trình này thể

				hiện quá trình thực thi chính sách đất đai theo cơ chế thu hồi đất bắt buộc bởi luật pháp, kèm theo đó là việc giải quyết chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với người bị thu hồi đất. Mục tiêu chính của đề tài là mô tả và phân tích quy trình mà ở đó chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được thực hiện gắn với trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo cơ chế bắt buộc, và so sánh quy trình trong trường hợp Nhà nước không buộc phải thu hồi đất – theo cơ chế tự nguyện. Đề tài chỉ ra nguyên tắc và cách thức được áp dụng tại Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh An Giang với tư cách là một Tổ chức phát triển quỹ đất (theo cách gọi của Luật Đất đai năm 2003) và là Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng (theo cách gọi của Luật Đất đai năm 2013); thực trạng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ từ những thuận lợi và bất cập của quy trình. Từ đó đề xuất giải pháp và nội dung hướng đến việc hoàn thiện quy trình.
537	Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty Bảo Việt Nam Bình Dương	Trịnh Đức Huy	Phạm Quang Huy	Tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý có vai trò quan trọng trong việc gia tăng hiệu quả quản lý tại Công ty Bảo Việt Nam Bình Dương vì đây chính là cơ sở cung cấp thông tin kế toán, tài chính đầy đủ, kịp thời và đáng tin cậy cho nhà quản lý đưa ra các quyết định kinh tế đúng đắn hoàn thành nhiệm vụ được giao và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài nhằm đánh giá thực trạng tổ chức công tác kế toán hiện tại ở Công ty Bảo Việt Nam Bình Dương và từ đó đề xuất một số giải pháp cùng kế hoạch hành động cụ thể giúp tổ chức công tác kế toán tại Công ty Bảo Việt Nam Bình Dương tốt hơn và hiệu quả hơn. Phương pháp định tính được tác giả sử dụng xuyên suốt trong nghiên cứu thông qua các phương pháp cụ thể như quan sát, phân tích thống kê, mô tả, tổng hợp để đánh giá thực trạng tổ chức công tác kế toán tại Công ty Bảo Việt Nam Bình Dương và chỉ ra những ưu điểm, những mặt còn hạn chế cùng với dự đoán một số nguyên nhân của những hạn chế trong tổ chức công tác kế toán. Ngoài ra, để tăng tính khách quan cho nghiên cứu thì tác giả còn tiến hành phỏng vấn các đối tượng là BGĐ, nhân viên tại Công ty Bảo Việt Nam Bình Dương nhằm kiểm định thực trạng và nguyên nhân gây ra hạn chế trong công tác kế toán mà tác giả dự đoán. Kết quả kiểm định là cơ sở đáng tin cậy để tác giả định hướng đề ra những giải pháp và kế hoạch thực hiện hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty Bảo Việt Nam Bình Dương với 07 nội dung: (1) về tổ chức bộ máy kế toán; (2) về tổ chức hệ thống chứng từ kế toán; (3) về tổ chức hệ thống tài khoản kế toán; (4) về tổ chức hệ thống sổ kế toán; (5) về tổ chức hệ thống kiểm tra kế toán; (6) về tổ chức hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán; (7) về tổ chức hệ thống bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán. Kết quả nghiên cứu của đề tài cung cấp một số giải pháp và phương thức thực hiện các giải pháp mang tính giá trị tham khảo nhằm để hỗ trợ BGĐ Công ty Bảo Việt Nam Bình Dương tiến hành điều chỉnh tổ chức công tác kế toán tại Công ty Bảo Việt Nam Bình Dương trong thời gian tới.
538	Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần ATC Furniture	Mai Bá Trường An	Nguyễn Thị Kim Cúc	Đề tài nghiên cứu tổ chức hệ thống kế toán chi phí sản xuất nhằm hoàn thiện và đảm bảo tính chính xác việc tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần ATC Furniture. Đồng thời phát hiện, tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra các giải pháp hành động hữu ích cho nhà quản trị xem xét về việc quản lý hàng tồn kho hiệu quả. Từ giá thành sản phẩm do kế toán cung cấp, ban giám đốc có thể đưa ra giá bán theo mức lợi nhuận mong muốn, để thương hiệu sản phẩm của công ty có thể cạnh tranh với các sản phẩm cùng ngành tại các đơn vị khác. Đề tài được nghiên cứu bằng các phương pháp khảo sát, phỏng vấn trực tiếp nhân viên tại các phòng ban công ty và ban giám đốc, kết hợp với xem xét dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo đã phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng đến số lượng tồn kho tăng qua các năm, đồng thời cũng thấy rõ sự chênh lệch giá thành ước tính so với thực tế mà một trong những nguyên nhân bắt nguồn từ việc hạch toán chi phí khấu hao theo nguyên tắc tròn tháng, thiếu sót trong quá trình tập hợp chứng từ dẫn đến thiếu chi phí ... Từ đó hoàn thiện và đưa ra giải pháp thiết thực như sản xuất sản phẩm phải theo đơn đặt hàng của khách hàng, xây dựng hệ thống kế toán với đội ngũ nhân viên được đào tạo chuyên môn, đầy đủ năng lực, chứng từ chi phí phát sinh tại phân xưởng cần được tập hợp đầy đủ, từng khoản mục chi phí cần được xác định, phân bổ đúng tiêu thức, đúng thời điểm theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh, xây dựng quy trình sản xuất để giảm sản phẩm hỏng nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm áp dụng tại công ty, đáp ứng được mục tiêu mong muốn trong hiện tại và tương lai tiết kiệm chi phí, giảm hàng tồn kho, tăng doanh thu và lợi nhuận.

539	Hoàn thiện và kết luận "tính vững" trong định giá doanh nghiệp giữa hai quan điểm CFA và ASWATH Damodaran, thông qua tình huống định giá Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam bằng phương pháp giá trị hiện tại có hiệu chỉnh (APV)	Lê Quang Thánh	Phùng Đức Nam	Có hai quan điểm mà hầu hết hiện nay các cá nhân, tổ chức định giá trong và ngoài nước đang sử dụng đó là quan điểm định giá CFA và quan điểm Damodaran. Vậy trong 2 quan điểm trên quan điểm nào có cách tiếp cận cũng như quy trình dễ dàng, quan điểm nào cho "tính vững" tối ưu hơn khi vận dụng vào thực tế để xác định giá doanh nghiệp cho nhiều mục đích. Trên cơ sở, học viên nghiên cứu 2 quan điểm định giá từ đó kết luận ưu và nhược điểm cũng như "tính vững" của từng quan điểm. Rút ra được "tính vững" trong hai quan điểm định giá CFA và Damodaran. Phương pháp nghiên cứu được học viên áp dụng trong luận văn này là thu thập số liệu, thực nghiệm và phân tích tổng hợp kinh nghiệm. qua đề tài nghiên cứu, đưa đến cho cá nhân tác giả cũng như người đọc biết được quy trình định giá 2 quan điểm CFA và Damodaran cũng như tác giả rút ra được tính hợp lý và tính vững của quan điểm Damodaran. Kết quả sẽ giúp người đọc (bao gồm các chuyên gia phân tích tài chính, thẩm định viên…) hiểu rõ về quy trình định giá, tính vững của quan điểm Damodaran và giúp cho các nhà làm trong lĩnh vực định giá nắm được tính hợp lý của 2 quan điểm.
540	Hoàn thiện và nâng cao trách nhiệm xã hội trong chuỗi cung ứng của Công ty Mê Kông	Phạm Trường Duy	Hồ Viết Tiến	Muốn xuất khẩu vào thị trường Châu Âu, các công ty Việt Nam bắt buộc phải có ít nhất một chứng nhận CSR. Công ty MKF cũng đã được cấp giấy chứng nhận CSR tuy nhiên việc thực hiện CSR chỉ dừng lại ở mức đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận. Do đó, luận văn đề xuất một số giải pháp nhằm giúp việc thực thi CSR trong chuỗi cung ứng của công ty trở nên thực chất và có thể khơi dậy ý thức về CSR của các đối tượng tham gia vào chuỗi cung ứng. Từ đó, giúp công ty MKF được đánh giá về CSR ở thang điểm cao hơn, nâng cao uy tín đối với các đối tác Châu Âu. Luận văn tập trung vào ba vấn đề chính: 1) cơ sở lý luận về CSR, các tiêu chí về CSR và lợi ích của CSR mang lại; 2) thực trạng CSR trong chuỗi cung ứng của công ty MKF; 3) một số giải pháp nâng cao việc thực thị CSR trong chuỗi cung ứng của công ty MKF. Luận văn chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích tình huống. Tác giả chủ yếu phân tích, tổng hợp, quan sát tình huống của công ty MKF, so sánh nhận định và đánh giá. Công ty MKF nên tiếp tục đeo bám chính sácnh CSR trong chuỗi cung ứng của mình. Mục đích trước tiên là giúp công ty đủ điều kiện để xuất khẩu vào thị trường Châu Âu. Kế đến, là giúp công ty nâng cao hình ảnh và vị thế của mình trong ngành xuất khẩu trái cây. Và cuối cùng, công ty thực hiện tốt CSR sẽ mạng lại lợi ích to lớn đối với toàn bộ chuỗi cung ứng. Công ty MKF đã thực hiện CSR trong chuỗi cung ứng của mình tuy nhiên hoạt động CSR chưa thực sự đi vào thực chất. Công ty cần tăng cường công tác tuyên truyền trong chuỗi cung ứng và lôi kéo tất cả các đối tượng trong chuỗi cung ứng tự nguyện tham gia vào hoạt động CSR. Bên cạnh đó, công ty cần xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt có am hiểu sâu về CSR nhằm giúp công ty lan tỏa được ý thức và trách nhiệm của việc thực hiện CSR.
541	How does virtual reality impact attitudes and behavioral intentions in food online retail industry in Ho Chi Minh City's market in Sendo Farm's Case	Thai Hong Son	Dinh Tien Minh	Virtual reality technology or VR / AR is becoming increasingly popular and applied in different industries, including the food online retail industry. This study will conduct research on the effects after experiencing VR/AR on customers' purchasing decisions. By technology acceptance model (TAM), stimulus organism response model and flow theory in unified conceptual model for comprehensive understanding of customer behavior. The study also elucidated whether the hedonic, perceived usefulness and perceived ease of use of VR affect the attitude and whether the attitude affects the behavioural intention of customers. After collecting 300 survey samples, SEM and Bootstrap tests will be conducted to clarify the influencing factors of the model in the environment of Ho Chi Minh City and the survey respondents are customers of Sendo Farm. In addition to the correlation confirmed in the article, this study also points out more differences in the moderator of consumption value and how it affects the relationship between attitude and purchase intention.

542	Hỗ trợ chọn chuyên ngành cho sinh viên Việt Nam sử dụng phương pháp học máy	Hồ Thụy Hương Thủy	Ngô Tấn Vũ Khanh	Chọn đúng chuyên ngành phù hợp năng lực giúp sinh viên có định hướng nghề nghiệp tốt trong tương lai, tránh việc làm sai ngành, sai nghề cũng như giảm thiểu tình trạng thất nghiệp và tạo ra gánh nặng cho nền kinh tế - xã hội. Trong nghiên cứu này, tác giả đề xuất hỗ trợ việc lựa chọn chuyên ngành phù hợp cho sinh viên Việt Nam dựa trên kết quả học tập và nhóm môn học đặc trưng có ảnh hưởng đến các chuyên ngành bằng các mô hình học máy như Hồi quy Logistic (Logistic Regression), Láng giềng gần (K-Nearest Neighbors), Máy véc-tơ hỗ trợ (Support Vector Machine) và Rừng ngẫu nhiên (Random Forest). Sau khi thực nghiệm các mô hình trên hơn 15.000 dữ liệu kết quả môn học của sinh viên ngành Quản trị kinh doanh của Đại học Duy Tân (Đà Nẵng) và sử dụng các phương pháp đánh giá mô hình, kết quả thực nghiệm với độ chính xác lần lượt cao nhất là Random Forest: 83%, Logistic Regression: 78%, K-Nearest Neighbors: 77%, và cuối cùng là Support Vector Machine: 72%. Trong đó, mô hình Random Forest có độ chính xác cao nhất cùng với các chỉ số độ chuẩn xác (Precision), độ nhạy (Recall), F1-score cũng cao hơn các mô hình còn lại được chọn để triển khai thành mô hình chính thức cho việc hỗ trợ lựa chọn chuyên ngành phù hợp cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh nói riêng và khối ngành kinh tế nói chung.
543	Hội đồng quản trị trong công ty cổ phần theo pháp luật Việt Nam	Trịnh Trần Minh Đức	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Luận văn nghiên cứu những vấn đề lý luận về Hội đồng quản trị trong công ty cổ phần như là: khái niệm, đặc điểm và các mô hình tổ chức quản lý công ty cổ phần phổ biến trên thế giới. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng liên hệ thực tiễn và phân tích những quy định pháp luật về Hội đồng quản trị cuả công ty cổ phần theo pháp luật Việt Nam. Đặc biệt là trong giai đoạn chuyển giao giữa Luật Doanh nghiệp 2014 và Luật Doanh nghiệp 2020. Qua đó tác giả phân tích những điểm mới, khác biệt giữa cả hai. Thông qua những nghiên cứu, phân tích của mình tác giả đã chỉ ra/ dự đoán một số hạn chế cũng như vướng mắc, bất cập trong quy định của Luật Doanh nghiệp 2020 mà có khả năng gặp phải và lấy nó làm cơ sở để đề ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về Hội đồng quản trị trong công ty cổ phần nói riêng và Luật Doanh nghiệp nói chung.
544	Hợp đồng dân sự vô hiệu do vi phạm hình thức theo pháp luật Việt Nam hiện hành	Cao Thị Trang	Lữ Lâm Uyên	Luận văn "Hợp đồng dân sự vô hiệu do vi phạm hình thức theo pháp luật Việt Nam hiện hành" được tác giả triển khai gồm ba chương. Chương 1, cơ sở lý luận về hợp đồng dân sự vô hiệu do vi phạm về hình thức, ở chương này tác giả trình bày khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của hợp đồng dân sự làm cơ sở để phân tích, làm rõ khái niệm liên quan đến hình thức của hợp đồng, hợp đồng vô hiệu do vi phạm về hình thức, ý nghĩa của quy định về hợp đồng vô hiệu do vi phạm về hình thức. Đồng thời tác giả đi vào phân tích các quy định của pháp luật hiện hành về hợp đồng vô hiệu về hình thức, cụ thể về điều kiện để hợp đồng vô hiệu, hậu quả pháp lý, thời hiệu tuyên bố hợp đồng vô hiệu về hình thức cũng như quy định về việc bảo vệ người thứ ba trong hợp đồng vi phạm về hình thức, việc phân tích quy định của pháp luật nhằm đưa ra những kiến nghị hoàn thiện. Chương 2, Thực trạng thực hiện và áp dụng pháp luật hợp đồng vô hiệu do vi phạm về hình thức, tác giả đã nêu thực trạng trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, phân tích những hạn chế trong quá trình xét xử, một số quy định chưa chặt chẽ của pháp luật hiện hành. Để cho luận văn có tính xác thực và độ tin cậy cao, tác gia đã làm phiếu khảo sát để đánh giá việc thực hiện hợp đồng trên thực tế nhằm chỉ ra nguyên nhân dẫn đến bất cập đó, kiến nghị khắc phục những bất cập mà tác giả làm rõ ở chương 3. Chương 3, pháp luật điều chỉnh hợp đồng dân sự vô hiệu do vi phạm về hình thức ở một số nước trên thế giới, đi vào phân tích quy định của hợp đồng vô hiệu do vi phạm về hình thức của Nga, Pháp, Mỹ để thấy những điểm mới, tiến bộ có thể tham khảo cho pháp luật Việt Nam. Ở chương này tác giả đưa ra những giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam.
545	Hợp đồng vận chuyển theo chuyến và những vấn đề pháp lý phát sinh trong quá trình thực hiện	Bùi Thị Thu Ngân	Nguyễn Thị Anh	Trong luận văn này, tác giả đã phân tích và đưa ra khái niệm hòan chỉnh về hợp đồng vận chuyển theo chuyến, đồng thời làm rõ các vấn đề pháp lý của hợp đồng, đánh giá được thực tế việc áp dụng pháp luật tại Việt Nam. Qua đó, tác giả kết luận rằng còn nhiều bất cập và hạn chế tồn tại nên dẫn đến tranh chấp không mong muốn gây tổn thất và thiệt hại cho các bên tham gia hoạt động hàng hải. Bằng phương pháp phân tích, thống kê, so sánh, chứng minh, đánh giá một số vụ việc thực tế, luận văn đã rút ra một số bài học kinh nghiệm, góp phần nâng cao ý thức, hạn chế rủi ro, bảo vệ quyền và lợi ích của các bên khi giao kết hợp đồng vận chuyển theo chuyến. Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận va thực tiễn về hợp đồng vận chuyển theo chuyến, vấn đề hòan thiện pháp luật Việt Nam

				có thể rút lại một số điều như sau: Hợp đồng vận chuyển theo chuyến là loại hợp đồng phổ biến trong thương mại hàng hải quốc tế, nhưng cũng là hợp đồng phức tạp liên quan đến nhiều khía cạnh khác nhau của quan hệ thương mại va hàng hải quốc tế. Hợp đồng vận chuyển theo chuyến chịu sự tác động không chỉ pháp luật quốc gia mà còn cả điều ước quốc tế và tập quán hàng hải. Pháp luật Việt Nam hiện hành về hợp đồng vận chuyển theo chuyến còn chưa có sự thống nhất giữa các quy định của pháp luật Việt Nam và các công ước quốc tế về vận tải biển.
546	Impact of after sale service to customer retention within Trung Dao Group	Vo Quang Nhan	Ngo Cong Khanh	This document provides a condensed overview of the research conducted to identify the causes behind Trung Dao Group's customer retention challenges in the mental health industry. By analyzing company data, conducting a literature review, and interviewing the Board of Directors (BOD), the study aimed to pinpoint the factors contributing to customers' reluctance to return after purchasing the company's services. The findings indicate that Trung Dao Group's limited focus on the customer service department, coupled with an excessive emphasis on product-centric approaches, has hindered customer retention efforts. Insufficient attention to customer support and satisfaction suggests that the company's belief in the superiority of its products alone may not be sufficient to foster long-term customer loyalty. Based on the analysis, it is recommended that Trung Dao Group address these issues by implementing a designated leader within the customer service department. This leadership role would prioritize enhancing customer experience, addressing concerns, and building lasting relationships. Additionally, establishing a structured process to determine appropriate actions can help clarify the responsibilities and expectations of the customer service team, ensuring consistent and efficient customer support. By implementing these proposed measures, Trung Dao Group can strengthen its customer retention strategies and mitigate the revenue challenges currently faced. These changes will enable the company to foster positive customer relationships, thereby increasing the likelihood of repeat business and promoting long-term success in the mental health industry.
547	Impact of workplace social capital on health among employees: case study in Hanoi and Ho Chi Minh City	Le Thuy Linh	Nguyen Trong Hoai	The modern workplace is a dynamic and complex environment that significantly influences employees' physical and mental well-being. As organizations strive to maximize productivity and employee engagement, researchers have turned their attention to the concept of workplace social capital and its potential impact on health outcomes. This thesis mainly aims to explore the relationship between workplace social capital and the self-rated health of employees. A cross-sectional servey was carried out on employees at private enterprises in Ho Chi Minh City and Hanoi, received 462 valid samples. The workplace social capital of employees is assessed through the eight-item scale which is used in the majority of workplace social capital studies. The research results indicate that, after conducting Cronbach's Alpha test and exploratory factor analysis, the measurement scale was proved of good quality and remains unchanged, there is neither observed variables needed excluding nor formation of new factors. Control variables included gender, age, marital status, education attainment, occupational status, smoking status, physical activity, and job stress level. Binary logistic regression analysis was conducted to explore whether workplace social capital was associated with self-rated health. The factors impacting employee health were identified as follows: workplace social capital, job stress level, physical activity, and education. The research findings indicate that the presence of higher workplace social capital is linked to a decreased likelihood of poor self-rated health among employees. Encouraging the development of social capital within the workplace has the potential to enhance the health of employees.
548	Improper pricing policy in Tan Sanh Company	Lu Thi Hong Giang	Tran Phuong Thao	This assignment focuses on Tan Sanh Company, a private enterprise whose primary business is providing gondola construction equipment for projects in Ho Chi Minh City. From 2019 to 2022, the company has witnessed decreasing revenues from leasing gondolas to "glazing customers". Through mainly qualitative research methods and data collected through interviews and literature review, the main problem identified was improper pricing policy. Then, two potential causes are discovered, including failure to establish a process for setting the price and poor price-setting methods. These were then validated using a theory-based approach and inside company information, and the results revealed the root cause of poor price-setting methods. Accordingly, two alternative

				solutions were designed based on two popular pricing methods: break-even pricing and customer value-based pricing. Based on the company's requirements and conditions, break-even pricing was selected for implementation. A detailed action plan has also been developed for this solution.
549	Improve the onboarding program a study in the trade marketing department of a nutrition trading company	Le Nhat Khanh Ha	Ly Thi Minh Chau	Company X is a global healthcare company with diverse products which support people in every stage of life. The organization has approximately 109,000 employees worldwide and achieved 43 billion U.S dollars in revenue in 2022. In Vietnam, Company X representative office was established in 1995 at District 1, Ho Chi Minh city. As the biggest business unit in Vietnam, X nutrition accounts for 80% of X's revenue here and ranked 2nd globally in terms of market size (after the US). With good business performance, as well as the compensation & benefit, X nutrition otherwise has been experiencing issues with some symptoms, such as increasing turnover rate and low new hire engagement, especially in Shopper Activation function in Trade Marketing department. These concerning symptoms serve as the starting point for further investigation into the underlying reasons. The research was conducted using corporate data, several literature reviews, and in-depth interviews with management, current workers, and former employees of the organization.
550	Improve the sales performance of the company: from sales leaders, salesperson, and employee connectivity by the case of Kersai Vietnam Company	Vũ Huy Hoàng	supervisor:Tăng Thường Phát	Kersai Vietnam Company Limited imports, contains and distributes solvent in bulk to B2B customers in Vietnam. The company has been in the progress for developing from small size to the bigger size, expanding to more business. Therefore, since 2020, the sales department of the company has been divided into 4 teams with team leaders and members for arranging sales team development. However, after 3 years with unexpected events and economic recession happened around the world, the sales performance of sales team has turned down, and there is one team got the result below the company and other teams. The interview and literature review has been conducted to figure out the reasons and causes. And after all, the appropriate solutions to solve the causes has been suggested to improve the issue, and moreover to develop the sales team in the developing progress of the company.
551	Improve work environment in education department: a study of English Town Limited Company	Nguyen Hieu Thao	Nguyen Thi Mai Trang	The demand of studying english as a second language (ESL) among children and grown- ups has becoming ever-increasing, driven by factors such as globalization and economic growth, and the increasing importance of English language skills in the global job market. The global ESL market size was valued at 56.81 billion USD in 2020 and is expected to grow at a compound annual rate of 22.7 % from 2021 to 2028 (1). Both large and small businesses in ESL providers have also expanding their operations, growing in size and increasing their global penetration in order to seize the market demands, which results in a more and more fiercely competitive environment for Vietnam-based ESL providers in Vietnam. In the recent years, pricing strategy (2) and aggressive marketing push (3) are the common strategies used by ESL providers in Vietnam to attract and retain students. However, customers who experienced deceptive marketing tactics, such as exaggerated claims or misleading information and without receiving the inspired academic outcomes, had lower levels of trust and loyalty toward the provider (4) . On the other hand, the teaching staff is considered one of the most important factors in determining learner's expectation and loyalty in the ESL industry (5). When teachers experience high levels of job satisfaction, engagement, and well-being, their students tend to perform better academically, have higher motivation, and report greater satisfaction with their learning experience (6). Furthermore, high levels of student retention can lead to increased revenue growth opportunities for ESL companies. Retained students are more likely to continue taking courses and purchasing additional services, leading to a more stable and predictable revenue stream for the ESL provider (7). Hence, there is a positive relationship among ESL teachers' well-being, ESL adult student retention, and the company growth opportunity. Whilst ESL teacher's well-being is not taken into account, which contributes to a severe shortage of ESL educators in the field. This thesis objectives are to identify the main problem and the root cause of high turnover rate in the Department of Education at English Town – An ESL Company (ESL-

				English as a second language) iv The possible problems are investigated by reviewing the secondary data from the internal sources such as HR Department, Operation Department, Sales Department, Teacher Department and primary data from in-depth interviews with three groups of people: Manager levels, current non-native teachers and former teachers, other staff members who had left the company in 2022. The possible problems of high turnover rate are limited opportunity for career advancement, low sense of connection to the organization's values and goals, poor work environment which is also known as discrepancy between job demands and job resources. Futhur data analysis is carried out with the purpose of identifying the main problem and the root cause which has caused the high employee turnover rate of non- native ESL teacher in the Department of Teacher at English Town. Ultimately, job demand and job resources discrepancy is assessed as the main problem. The alternative is proposed and justified for solving the main cause to improve the work environment in Education Department. The solution is implement Simplamo softwware and EOS management philosophy in both sales and teacher department and its functions within coherently and comprehensively as a well as coming up with more suitable poilicy managent Additionally, an detailed action plan and timeline are also designed in order to illustrate and implement the validated solution.
552	Improving digital marketing activities at Sonadezi Long Binh Shareholding Company	Huynh Ngoc Dan Vy	Ngo Cong Khanh	Sonadezi Industrial Park Service Enterprise is a prestigous brand in industrial real estate trading that provide location for investor building firm in Dong Nai Province. After the process of equitization, Sonadezi Industrial Park Service Enterprise has officially changed to Sonadezi Long Binh Shareholding Company (SZB) which nowadays directly mange four industrial zone respectively Bien Hoa 2,Thanh Phu, Go Dau and Xuan Loc. After twenty years, there are three industrial zone complete internal infrastructure for ready-to-building model service such as Bien Hoa 2, Go Dau and Xuan Loc (Thanh Phu is under process of compensate). Over the last four years recently, revenue from new land leasing in Xuan Loc industrial zone was unexpected of Board of Director's desire. While other industrial zones in Dong Nai province can still lease land in the years from 2018-2021, Xuan Loc Industrial Zone still cannot raise the occupancy rate as expected by the Board of Director. The internal interview and literally research was conducted to find out company possible problem caused the above symptom. According to the collected data, Poor digital marketing activities was the main problem leading to the vacant land ratio in Xuan Loc Industrial Zone. Lack of Initial phase – Planning was the main cause. Some solutions were suggested for stakeholders to solve this issue. The solution is Planning with a clear digital marketing objective. An action plan with details tasks and timeline for executing are showed as company's proposal.
553	Improving sales performance at the company A	Le Thi Kim Duyen	Le Thi Thanh Xuan	Company A, a prominent supplier in the printing industry, has faced numerous challenges in the past year, including intense competition, rising prices, customer losses, and underperforming sales teams. These setbacks have significantly impacted the Company's performance and hindered its growth due to financial constraints. Particularly concerning is the failure to meet revenue targets, necessitating immediate attention. Company A's management actively explores strategies to address these obstacles and ensure long-term prosperity. A comprehensive investigation revealed that the primary issue affecting sales team performance is a lack of employee motivation, primarily due to ineffective rewards policies. Recognizing this crucial area for improvement, the Company is now focused on implementing a solution centered around fostering a culture of recognition and appreciation. This approach aims to boost employee morale, optimize performance, and enhance productivity by promoting both extrinsic and intrinsic motivation. By acknowledging employees' contributions and efforts, Company A seeks to create an environment that inspires and motivates its workforce, ultimately leading to improved sales revenue and a more committed and engaged team. The significance of acknowledging employees' contributions and efforts cannot be understated, as it directly influences their sense of worth and job satisfaction within the Company. By harnessing the power of recognition, the organization seeks to establish an environment that inspires and motivates its workforce, leading to improved performance and a more committed and engaged team. With this approach, Company A aims to foster an atmosphere where employees feel valued, acknowledged, and motivated to surpass their sales revenue targets.

554	Improving service consultant performance of BMW Binh Duong employees	Nguyen Ngoc Bich	Nguyen Thi Mai Trang	The luxury car market in Binh Duong has increased from 2019 to 2021 despite the complicated development of the disease. BMW Binh Duong has been operating since 2019 but has had a decrease in vehicle sales while the sales volume of direct rivals Mercedes-Benz Binh Duong and Lexus Binh Duong have increased. Through the research process, BMW Binh Duong has symptoms of (1) decreasing introducing customers and (2) decreasing showroom traffic. Through studying data, documents, information from BMW Binh Duong and qualitative & quantitative surveys, three potential problems were discovered (1) low showroom awareness, (2) poor facilities, and (3) weak service consultant performance. In which weak service consultant performance is the main problem. From there, three potential causes are given (1) Excessive workload, (2) Poor compensation and benefit, and (3) Not well-trained for service consultants. Main causes: not well-trained for service consultant is formed after research and evaluation. BMW Binh Duong's issues can decrease revenue, low profit due to increased costs for finding new customers, and missed development opportunities. To solve this main cause, BMW Binh Duong uses a combination of insourcing and outsourcing. Insourcing to rebuild performance appraisal through the management by objectives method. Outsourcing to hire experts from BMW Asia to train through the service consultant education program.
555	Improving service quality, customer satisfaction at AZ Vietnam Ltd. Company	Nguyen Huu Tan	Gareth Craze	Background: This PSO thesis aims to find and solve a problem that currently presents itself in the AZ Vietnam company. Through the PSO process, it can help the company improve its service quality and its customer satisfaction. As a starting point, the company will be “scanned” by looking over the customer satisfaction survey of three consecutive years (2020-2022). Those data are converted into “Point in Whole”, which can indicate a customer satisfaction ratio. By evaluating this data, the symptom is found as currently-inadequate service quality and customer satisfaction. Additionally, secondary data will be used to explore the symptom. This step is very important, because the symptom itself is constituted from various components. In AZV, the possible problems are: Poor communication; Complicated operation process; HR function. Methods: This study based on the standard structure of a PSO which follows the steps of Symptom Analysis – Problem Identification – Cause Validation – Solution Suggestion. Qualitative and quantitative research are used in conjunction with extant theory and empirical research to support the process of main problem definition and validation, potential causes, and alternative solutions. Results: The complicated operation process is defined as main problem. The outdated procedure is defined as its root cause. As an alternative solution, the SIPOC analysis incorporating to ISO:9001 QMS is suggested to identify problem areas, variations and unnecessary activities throughout the procedures of the company. Through alternative solutions, the root cause and main problem can be solved, in turn improving service quality and customer satisfaction.
556	Improving service speed to enhance customer satisfaction for SLA store: a case of High Coffee Company Limited	Pham Hong Nga	Nguyen Thi Mai Trang	The coffee chain sector in Vietnam is characterized by intense competition, as numerous domestic and global brands strive to capture a larger portion of the market. The proliferation of coffee culture and the rising affluence of consumers have led to heightened standards for both service and quality among customers. Thus, addressing the issue of diminished customer satisfaction within the coffee chain sector is of paramount significance in order to maintain competitiveness. The decline in customer satisfaction, particularly regarding quality, can be attributed to various factors including inadequate service speed, ineffective store layout, absence of time standardization, and subpar coffee ingredients. The factors under consideration are the quality of the product and the servicescape of the store. In order to address this issue, both the High Coffee chain and the SLA store were required to devise a solution aimed at enhancing the efficiency of their workforce during peak hours and streamlining the store's operational processes. The implementation of a workforce optimization strategy can enable coffee chains to effectively manage customer traffic during peak hours by ensuring adequate staffing levels. Furthermore, enhancing the customer flow within the store and maximizing space utilization can potentially enhance service efficiency and diminish waiting periods. In addition, the implementation of standardized brewing durations and the optimization of coffee components can potentially enhance the caliber and uniformity of the final product. The implementation of these strategies may effectively tackle the underlying factors contributing to suboptimal service speeds, leading

				to a positive impact on customer satisfaction and loyalty. Although the implementation of these strategies may present certain challenges, such as employee resistance to change and the necessity for efficient communication between management and employees, the advantages outweigh the associated difficulties. Through the implementation of these tactics, SLA store can enhance their market competitiveness, augment their revenues, and ameliorate customer experience and contentment.
557	Improving supplier relationship management: a study of TT Chemicals Company	Le Thi Minh Thi	Nguyen Thi Mai Trang	Vietnam was the brightest point in the Southeast Asian area for the Paint & Coating and Printing ink industry, despite the fact that Vietnam's economy had a little decrease during the second wave COVID-19 in 2021 (1). Furthermore, Vietnam's Paint & Coating industry is expected to increase from 383 million USD in 2018 to 459 million USD in 2022. Due to the active expansion of the construction sector, the industry has shown consistent growth throughout the years (2). In addition, Asia Pacific, including Vietnam, dominated the printing inks market in 2021, accounting for 35.60 percent of total revenue, and is predicted to maintain its dominance from 2021 to 2028 (3). However, TT Chemicals, a SMEs chemical distributor in the Paint & Coating and Printing Ink industries in Vietnam, has reduced its profit in 2021 and is losing ground to competitors despite revenue growth. Through substantial research efforts, three possible problems that could lead to the undesirable consequence have been identified as (1) ineffective supplier relationship management (SRM), (2) weak skilled and qualified sales team and (3) ineffective cost control. Following the validation procedure, the first possible problem was identified as the main problem. After that, additional investigation was performed to identify three potential causes of the main problem, which are (1) lack of market and product development (MPD), (2) inefficient procure to payment process. Sub-causes are then generated for each of the potential causes. Finally, the root cause of the problem in supplier relationship management (SRM) was identified as a lack of market and product development (MPD). Two alternate solutions were presented to address this problem. Consequently, Alternative Solution #2 was chosen to create a thorough implementation action plan. Primary and secondary data were used alternately throughout this thesis to create sustainable the logic.
558	Improving the performance in legal team under healthcare division of Danh Khoi Group	Hoang Thi My Linh	Phan Thi Minh Thu	Individual or organizational performance is always a matter of concern for leaders. They are always looking for ways to improve performance and achieve their goals. As a manager, the author is also concerned with how to improve the performance of his department. With the current situation, the Legal Department of Healthcare Division of Danh Khoi Group is facing underperformance, specifically there have been many uncompleted work tasks in the past year. To solve the above problem, the author used the PSO method - Problem Solving in Organization to find a solution. Specifically, through in-depth interviews with relevant people, along with theoretical research, literature review, the author has discovered the root cause of the problem, which is the ambiguous Division's objectives. Accordingly, it also suggests 2 alternative solutions for leaders of the Health Division. After discussing and based on business reality, they have selected the appropriate solution. Accordingly, the author has also proposed a specific action plan to set goals for Division in 2023. This is an article built on personal insights, so it will be a recommendation for organizations to consider in applying. This thesis is also a practice for the author after acquiring knowledge from school and personal experience. Therefore, it will bring the author's opinion and will also be a hint for how to solve problems related to performance improvement.
559	Inconvenient problems in sales channels: a case of mc company	Tran Ngoc Bao Tram	Nguyen Thi Mai Trang	Marketing activities are very important for brand selling products through online sales channels. In marketing activities, the factors of product, price, place for selling and promotion are always closely related to each other that affect the revenue of the business. The issue of increasing sales revenue is always a concern for businesses that want to achieve revenue as expected. This thesis aims to find out the problems and causes of marketing activities that affect purchasing decisions, leading to sales revenue that has not met the expectations of the owner, in order to find suitable solutions for businesses to improve and develop sales channels and increase revenue. Issues can be identified by looking at secondary data from internal leader interview sources as well as gathering primary data from interviews with marketing staff and the MC's loyal customers. There may be problems of dissatisfaction about product quality, customers' confusion about price, inconvenience problems in sales channels, and ineffective promotion. After the analysis

				and investigation through interviews were conducted, the main problem was found to be inconvenience problems in sales channels that led to revenue not increasing as expected by the business owner. Deep data investigation continued to find out that the main cause was a lack of developed current sales channels that affect purchasing decisions, leading to low revenue. Alternative solutions were proposed and proven to improve MC inconvenient problems in sales channels and increase revenue. The alternative solution was chosen to improve the current sales channel by improving the image, investing in a shop template for the sales channel and having a meeting with the marketing staff to train on products to support the sales consultant. Finally, a detailed action plan is designed to implement this solution.
560	Increase sales by using online marketing to reach youthful, devoted customers. The case of Gongfu Cha Tea Room. (Plantrip Thé Des Arts)	Tran Pham Truc Lam	Ngo Cong Khanh	In this thesis, I have used a research method focused on the PSO philosophy (Problem- Solving in Organizations), to solve the current and long-term problem of increasing sales of the Plantrip Cha brand (umbrella brand), through the service of the Plantrip Thé Des Arts tea room. The information collected to make the thesis is taken from in-depth, longterm (weekly or monthly) interviews with BOD, staff, colleagues, loyal customers of the company and the Plantrip Thé Des Arts tea room, and sales data within the last 2 years of the tea room. This research will be effective when meeting the following criteria: 1. Have a clear view of the company background and seamlessly communicate about the 10 years of operation of the Plantrip Cha brand. 2. Analyze and evaluate in detail the business as well as the phenomenon of poor sales that the company and Plantrip Thé Des Arts tea room encounter. 3. Multi-dimensional opinions from many perspectives of stakeholders, their vision of ways to improve the difficult problem being faced. After having all the information that considers necessary. I started thinking about the long-term direction of this business, how to increase revenue in the short term, and secure long-term revenue. Using the PSO knowledge, I further apply to find ways to use the current disadvantages of the business, turning them into advantages.
561	Ineffective budget planning in a startup company	Phan Do Duy Khang	Doan Anh Tuan	Since 2018, fintech and insur-tech (insurance technology) have been developing fast in Vietnam and are valued at about 21 billion USD in 2022 (1). Those are many startups, and big corporates have become the players in this market. Kaleidoscope was established in 2020, and they are the new player in this potential market. During the COVID-19 pandemic, they were affected by internal and external factors, and their business activities slowed down. Furthermore, like the other startup company, they had issues with budget planning, which is one of the essential factors for startups. The planning activities in this company are affected by the weak internal process, no planning tools, and personal bias in management. This research will take information from internal stakeholders and combine it with the research from literature to give the big picture about this company's issues and the solutions for them.
562	Ineffective customer management in Ess Company	Nguyen Chau Thanh Ngoc	Ly Thi Minh Chau	From 2020 to now, ESS's revenue ratio has decreased significantly. Through research, three potential problems were found: (1) Decreasing in customers, (2) the Number of orders declining and (3) Low inventory turnover. The validation process shows that the first issue is the company's core problem. Subsequently, more interviews and further research were performed to determine the cause of the central problem. The result is (1) Poor marketing management, (2) Poor HR management and (3) Weak customer management. Finally, weak customer management was identified as the main cause of the central problem. Following that, two different remedies were devised in the hopes of fixing the issue. The second alternative solution was picked as the most appropriate approach to this problem, and a plan of action was created around it. For this thesis, both primary and secondary data were employed. This paper was written solely for educational reasons and should not be used for any other purpose. Any citations or quotations should only be made when the author's permission has been granted.
563	Ineffective learning and development activities at	Ha Dinh Nhan	Le Thi Thanh Xuan	Company XYZ is one of the most popular brands in the footwear and sneaker industry. Therefore, it attracts a lot of talented employees on the labor market. The organization has approximately 4400 employees worldwide and achieved 2.21 billion U.S dollars in revenue in 2021. In Vietnam, Company XYZ representative office was established in 2003 at District 1, Ho Chi Minh city. Although Company XYZ Vietnam is a great place to work with many exceptional benefits and competitive pay ranges, it has been experiencing issues

	Company XYZ Footwear Vietnam			with some undesirable symptoms, such as increasing turnover rate, low employee engagement and low quality of talent pool. These alarming symptoms are used as foundational information for further research into the root causes. The research was carried out with the supporting information from company data, various literature reviews and in-depth interviews with the company's managers, employees and former employees. The findings eventually revealed that the main problem was the ineffective Learning and Development activities. After identifying the main problem, the root causes were investigated using literature reviews and in-depth interviews. The results of the research showed the lack of dedicated Learning and Development headcount as the main root cause to be solved. Therefore, the researcher proposed alternative solutions that should be taken into consideration in accordance with the situation and financial budget of the company. With detailed evaluation between the alternative solutions, the implementation of Degreed.com eLearning system was chosen to be the most suitable solution. Finally, an action plan was created to offer a detailed timeline for the future adoption of the Degreed.com eLearning system.
564	Ineffective marketing communication at Iris Da Lat Hotel	Mai Quynh Tien	Ngo Cong Khanh	The hospitality industry has expanded quickly in recent years, with significant momentum following the Covid-19 pandemic. Particularly in the tourist sector, Vietnam has taken significant steps to increase economic openness and draw both domestic and foreign investment, promoting economic growth. Iris Da Lat is one of the hotels chosen by many tourists when traveling to Da Lat. However, the company is currently facing challenges in achieving its revenue targets, prompting a comprehensive investigation into the underlying causes. This study, supported by internal data and supplemented by interviews with employees and an extensive review of research literature, has identified ineffective marketing communications as the primary issue. The final conclusions showed that ineffective marketing communications were the primary problem. After identifying the main problem of ineffective marketing communications in Iris Da Lat, this essay delves into an analysis of the potential causes underlying this issue. Utilizing scientific literature to assess and contrast the company's present position is the basis for identifying the root cause. To address the problem and alleviate the associated symptoms, it is crucial to develop marketing strategies with a clear purpose. Consequently, the proposed solution involves setting goals for social media marketing strategies based on the Smart model. This approach will enable the company to align its efforts, optimize its social media presence, and ultimately improve its revenue performance.
565	Ineffective recognition practices at Green Environment Joint Stock Company	Tran Minh Thanh	Tran Phuong Thao	From 2019 to Q2 2022, the voluntary turnover rates for companies in Vietnam remained stable. However, PEDACO witnessed remarkably high voluntary turnover rates in the manufacturing department ever since 2019. They were much higher than those of the market as well as the company's rates of the previous years. Through research, two problems were found: (1) high level of stress and (2) ineffective employee recognition in the Manufacturing Team. The validation process indicated that the second issue was the central problem at the company. Afterward, more interviews were conducted to determine the causes to the central problem. As a result, (1) Micromanaging leadership and (2) Failure program on employee recognition was brought up. Based on that, two alternative solutions were proposed in hopes of resolving the cause. The second alternative solution was chosen as the most suitable approach to this scenario and an action plan was established based on it. Both primary and secondary data was used for this thesis.
566	Ineffective training process: a case of a software development company	Nguyen Tien Dung	Nguyen Phong Nguyen	The thesis is researched and conducted at SSS- a software development company- to find a solution for the most central problem of process compliance: the lack of effective training process. Through data collected from the company, research papers, in-depth interviews, initial problem lists were identified from ineffective training process, no person in charge of process compliance, great job pressure, low ethical culture in the organization, and wrong decision in recruitment. Then the central problem was identified as ineffective training process. Due to the context of the organization and the covid-19 pandemic, training activities were not effective, which led to low performance results, unstable quality, and poor employee awareness. Training plays an important role in raising employee awareness, improving performance result, stabilizing quality and enhancing customer satisfaction with products and services. Due to the limitation of knowledge and time and may exist bias of the author and of the company management, this thesis

				is expected to propose effective solutions to improve the company's training activities more effectively, systematically, meet customer requirements and in line with the decisions of the company board of director. Firstly, build a management system according to ISO 9001:2015 Quality Management System and ISO 27001:2013 Information Security Management System which includes the training process. Secondly, maintaining the effectiveness of the management system includes reinforcing the effective training process.
567	Ineffective training programs: a study of Blue Research Company	Ho Le Kieu Mi	Nguyen Thi Mai Trang	Blue Research, a market research company with over 20 years of experience in Vietnam, provides customized research services to assist clients in mitigating risks and exploring business opportunities. With a focus on FMCG and B2B clients across various industries, Blue Research distinguishes itself through the utilization of quantitative and qualitative research methods. However, the Research Department is currently facing a significant challenge of high employee turnover, particularly among lower-level staff. This thesis aims to identify the root causes of this issue and propose effective solutions to improve employee retention and enhance organizational success. This study uses both primary and secondary sources of information. Secondary data are derived from previous studies and included information gathered from Blue Research and its rivals. Primary data, on the other hand, is gathered using qualitative research methods, particularly in-depth interviews with three types of respondents: management levels, current employees, and former employees who have left the company. Through the validation of potential problems, the main problem is identified as the ineffective training programs. This finding is based on the examination of other factors such as high workload and poor compensation policies. The root causes of the ineffective training programs include a lack of suitable trainers and insufficient planning for training. These issues arise from the absence of training needs assessment, inadequate training design, and a lack of training evaluation. In response to these findings, two alternative solutions are proposed. After careful consideration of the benefits and costs, as well as the alignment of investment costs with the company's situation, the chosen solution is to establish a training process applying the ADDIE Model. An action plan is designed accordingly to guide the implementation of this solution and address the identified challenges.
568	Ineffective value chain in the cost structure at the BDCC business unit of COM Vietnam Company	Le Trong Hao	Nguyen Phong Nguyen	COM Vietnam is an US company; COM has been market leader in Vietnam for more than ten years. Currently, we are facing with the revenue in downtrend in last three years, it is at the same time of Covid-19 pandemic. The issue was identified as the impact of Covid-19 in the first two years, and we just accepted it since the pandemic is out of our control. However, in this project, by an overall analysis for both external and internal approach. We identified another issue that our competitiveness in project sales is dropping to very low position by this time also, we have been losing many big and important projects. By using extensive research and analysis, based on our internal historical and distributors' data, interview related stakeholders, and the guidance of theory in literatures, three problems has been identified as (1) Ineffective value chain in cost structure (2) Not successful in value proposition (3) Supply chain issue in key resource, that is causing our low competitiveness in project sales, and dropping revenue is the consequence. Through the validation process, ineffective value chain in cost structure was identified as our main problem. After that, by applying the theory of value chain interventions, we proceeded deeply analysis, assessment along our current value chain, we diagnosed four causes of the problem, included (1) Using inappropriate delivery term in the sales order of COM Singapore to COM's manufacture plants in China, for the PO of Vietnam market (2) Missing a communication flow between COM Vietnam and manufacture plants in China (3) COM Vietnam is using inappropriate quotation validities, and we have high %share of product from outside China. Finally, the "Using inappropriate delivery term in the sales order of COM Singapore to COM's manufacture plants in China, for the PO of Vietnam market" was validated as our main cause. Two solution options have been developed to solve the causes, however the second option is selected to implement as the most effective one, it supports our business efficiency as well, by using zero warehousing, just-in-time and consolidating strategies, in supply chain management theories. One detail change plan, with clear timeline was confirmed to implement the new business model as soon as possible, in July 2022.

569	Ineffectiveness in client rotation at RB Company	Mai Huy Hoang	Tran Phuong Thao	Rotation is considered as a not new assignment in the business management in any organization. This is currently considered as the main part of many Management trainee programs at large corporations like Unilever, P&G because of its effectiveness in providing trainees with the necessary skills and knowledge about the firm. At RB Company, the process has been taken place in the form of changing the client in charge between the teams of the Consulting Line Service (CLS) department. Although it does not deny its significance in developing employees in many aspects such as skills, problem-solving abilities, knowledge of different industry specifics, the effectiveness of client rotation is considered as inadequate as expected. And then it leads to some negative symptoms. During the author's work at RB Company, several negative symptoms were detected, including low contribution in gross profit margin, client compensation for errors. From there, it set the base for further investigation into the possible problems of existing symptoms. In addition, various literature reviews were used and in-depth interviews with managers and employees in the company are carried out to complete understanding of the current situation and existing problems of the company. After the main problem of the ineffective operation of the client rotation at RB Company was identified, the main causes were also discovered based on a combination of literature review and in-depth interviews. Then, proposed alternatives related to planning, operational change and recruitment are developed to address the key causes and improve the effectiveness of client rotation implementation in the company.
570	Insufficient market research case of Fuso in 2021	Vo Thanh Nhan	Phan Thi Minh Thu	The research aim is to discover the cause which led to the sharp decrease in revenue of Fuso truck in late 2021 period. In order to fulfill the research objectives, the research has been using both primary and secondary data, which is collected from the company data, press release, journals, books, interviews…etc. Eventually, it is discovered that, due to the uncompleted process of market research procedure, Fuso has lost its competitive advantages among the other direct competitors on the market, which led to the sharp decrease in revenue by late 2021. During the interview with key PIC, they all agree that the personnel rotation between departments definitely has an impact on the market research activity, but in overall, it is not likely to be the main point, but unstandardized market research process should be accounted as a cause for the problem. Over years, the market research process has been established in THACO but not in a completed process, which is mainly dependent on the experiences of employees. That's when issues happen, since the market and development team has received some new members who are not skillful in this area. As a result, some steps are missed and the research method applied is not fit with the targeted customers, which led to the poor quality of market research during that time. Based on the discovered issues, the research also done some solution proposal for the problem owners and outsourcing market research activities is considered as the best move to turn back the market share as well as the chance for company to learn and build the standardized process for long-term strategy.
571	Investigate consumers' impulsive buying behavior: a study on the livestream shopping context	Nguyen Thi Cam Chau	Cao Quoc Viet	This study examines how the consumers' perceived values (utilitarian and hedonic values) impact their impulse buying behavior (IBB) in the livestream shopping context by drawing the stimulus-organism-response (S-O-R) paradigm. Moreover, the author views interpersonal influence as a moderator and tests its impact on the correlation between the consumers' perceived value and their IBB. Data were collected through a survey in Ho Chi Minh City (n = 276). The results show that environmental stimuli (portability, visual appeal, streamer characteristic) significantly influence consumer perceived values (perceived utilitarian value and hedonic value), and then consumer perceived values significantly and directly impact their IBB. In addition, the result indicated that interpersonal influence had no significant moderate effect on IBB. The author also presents the paper's discussions, limitations, and implications. The findings provide valuable guidance for livestream commerce retailers to induce consumer IBB.
572	Key opinion leaders effect on brand equity: the online C2C market	Le Nguyen Huynh Nhu	Tran Mai Dong	Nowadays, with the strong development of information technology in general and social networks in particular, building a brand and marketing activities more dynamic on online media. Since then, the form of direct sales between customers and customers (C2C) has also become more attractive, especially for sellers who are wellknown and influential people referred to as Key Opinion Leaders (KOLs). Not only that, consumers have more and more choices before making their purchasing decisions and remember a brand

	in Ho Chi Minh City			because direct interaction helps them get closer to famous sellers. However, many previous studies abroad have explored the factors of a KOLs affecting the purchase decision or brand equity or just one component of brand equity, however, in Vietnam, there are still very few research studies on this relationship is through the effectiveness of a KOL for a brand especially in emerging markets - the online C2C market. Therefore, the purpose of this study is to explore how KOLs effect on brand equity in the online C2C market in Ho Chi Minh City. Quantitative study with nearly 400 survey qualified samples to discover the KOLs Effectiveness is the most strongly affected by Expertise, the next is Familiarity, Attractive, and the final is Trustworthiness and the KOLs Effectiveness has the strongest influence on Brand associations, and the final is Perceived quality.
573	Kiểm định các đặc tính trú ẩn an toàn, phòng ngừa rủi ro của vàng và Bitcoin đối với thị trường chứng khoán Việt Nam khi đại dịch Covid xuất hiện	Trịnh Thị Oanh	Đinh Thị Thu Hồng	Luận văn này kiểm định vai trò của vàng và Bitcoin như một tài sản trú ẩn an toàn, phòng ngừa rủi ro khi cuộc khủng hoảng đại dịch Covid-19 xảy ra, tương ứng với thời điểm kích thích tài chính và tiền tệ để hỗ trợ nền kinh tế đang suy yếu. Sử dụng dữ liệu lợi nhuận của vàng, đồng Bitcoin và chỉ số VNIndex kết hợp với mô hình DCC – GARCH. Kết quả cho thấy Bitcoin đóng vai trò là tài sản trú ẩn an toàn cho thị trường chứng khoán Việt Nam trong đại dịch Covid. Tuy nhiên, vài trò trú ẩn an toàn của Bitcoin đã giảm khi tranh chấp giữa Nga và Ukraina xảy ra. Trong khi đó, vàng không phải là tài sản trú ẩn an toàn đối với thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời kỳ khủng hoảng. Thay vào đó, vàng được xem là kênh phòng ngừa rủi ro đối với thị trường chứng khoán Việt Nam. Những phát hiện này cung cấp cái nhìn sâu sắc cho các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức, đồng thời hướng dẫn cho các nhà hoạch định chính sách, cơ quan quản lý và giới truyền thông về vai trò của vàng và Bitcoin như một tài sản phòng ngừa rủi ro hay trú ẩn an toàn trong các giai đoạn khác nhau.
574	Kiểm định tác động của các yếu tố thuộc trí tuệ cảm xúc đến kết quả làm việc của người lao động tại Coteccons	Lê Minh Trí	Nguyễn Phong Nguyên	Tác giả thực hiện nghiên cứu "Kiểm định tác động của các yếu tố thuộc trí tuệ cảm xúc đến kết quả làm việc của người lao động tại Coteccons" nhằm kiểm định tác động của những yếu tố thuộc của Trí tuệ cảm xúc đến hành vi, suy nghĩ và nhất là ảnh hưởng đến kết quả làm việc của người lao động Tập đoàn Coteccons, qua đó đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản trị để tăng hiệu quả làm việc của người lao động tại tập đoàn. Bài nghiên cứu thực hiện thông qua khảo sát 20 quản lý cấp trung và 100 nhân viên của các phòng ban Kế toán, Truyền thông, Nhân sự, Đấu thầu, Phòng Công nghệ thông tin tại tập đoàn sau đó thực hiện phân tích thống kê mô tả bằng phần mềm SPSS 20 và file thống kê dữ liệu Excel. Kết quả bài nghiên cứu đã cho thấy các yếu tố là Nhận thức và đánh giá cảm xúc; Suy nghĩ tích cực với cảm xúc; Hiểu rõ cảm xúc; Quy định và kiểm soát cảm xúc có ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc hiện tại của người lao động tại Coteccons. Tác giả cũng đã đề xuất các hàm ý quản trị trong việc cải thiện hiểu biết trí tuệ cảm xúc của người lao động nhằm gia tăng kết quả làm việc của người lao động tại tập đoàn.
575	Kiểm định vai trò tài sản trú ẩn an toàn của vàng đối với thị trường chứng khoán trong bối cảnh đại dịch Covid-19: bằng chứng từ các nước Asean	Nguyễn Bích Hằng	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Bài nghiên cứu sử dụng mô hình DCC-GARCH để nghiên cứu tương quan động giữa giá vàng và các chỉ số chứng khoán hàng ngày ở 6 quốc gia là Việt Nam, Singapore, Thái Lan, Malaysia, Philippines và Indonesia. Kết quả của bài nghiên cứu cho thấy rằng, đối với thị trường chứng khoán của từng quốc gia thì vàng sẽ có vai trò khác nhau. Theo đó, vàng ở các quốc gia như Việt Nam, Philippines thì có khả năng là tài sản trú ẩn an toàn. Đối với các quốc gia còn lại thì vàng chỉ có khả năng là tài sản phòng ngừa rủi ro trong một thời gian dài, còn cụ thể trong từng giai đoạn thị trường bất ổn thì cũng có thời gian vàng có tương quan duong. Kết quả này có ý nghĩa đối với các nhà đầu tư để đưa ra các quyết định đầu tư. Đối với thị trường chứng khoán Việt Nam và Philippines, khi thị trường gặp bất ổn thì nhà đầu tư có thể nắm giữ vàng để phòng ngừa rủi ro trong thời gian ngắn. Còn đối với các quốc gia như Singapore, Thái Lan, Malaysia và Indonesia thì vàng cần nắm giữ trong thời gian dài hơn để giảm thiểu rủi ro của danh mục đầu tư.
576	Kiểm soát chi thường xuyên tại Kho bạc Nhà nước	Nguyễn Thị Tuyết Minh	Dương Thị Bình Minh	Kiểm soát chi ngân sách nhà nước (NSNN) thông qua Kho bạc Nhà nước (KBNN) của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là rất quan trọng và cần thiết để sử dụng hiệu quả và đúng mục đích NSNN. Điều này không chỉ giúp làm lành mạnh nền tài chính, mà còn nâng cao tính công khai, minh bạch và dân chủ trong việc sử dụng nguồn lực tài chính quốc gia nói chung và NSNN nói riêng, đáp ứng nhu cầu trong quá trình đổi mới chính sách tài chính của đất nước khi hội nhập với nền kinh tế thế giới. Đề tài được xây dựng trên kết cấu

	tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu			gồm ba chương, nói về vai trò, nội dung, nguyên tắc và sự cần thiết trong việc quản lý và kiểm soát thường xuyên các khoản chi của NSNN. Đánh giá thực trạng về cơ chế và kết quả thực hiện cơ chế kiểm soát chi NSNN thường xuyên qua KBNN thông qua phỏng vấn chuyên gia, thống kê, tổng hợp và phân tích; đưa ra những thành tựu đạt được cũng như những tồn tại, hạn chế và tìm ra nguyên nhân của những tồn tại. Dựa trên cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng, nghiên cứu đưa ra giải pháp hoàn thiện cơ chế kiểm soát chi NSNN thường xuyên qua KBNN và các nhóm giải pháp trong việc kiểm soát thường xuyên chi NSNN.
577	Kiểm soát hệ thống thông tin kế toán tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Trần Vân Anh	Nguyễn Thị Kim Cúc	Nghiên cứu này nhằm mục đích xác nhận thực trạng và phân tích các vấn đề tồn đọng trong việc kiểm soát hệ thống thông tin kế toán tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp. Tác giả áp dụng phương pháp chuyên gia để kiểm định và xây dựng bảng câu hỏi được thiết kế sẵn. Từ bảng câu hỏi tác giả thu thập dữ liệu sơ cấp, kết hợp cùng dữ liệu thứ cấp để đưa ra kiểm chứng tốt nhất cho các nguyên nhân được dự đoán. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp định lượng, thu thập và phân tích thống kê các số liệu thu thập được để xác định thực trạng các vấn đề phát sinh, mức độ ảnh hưởng của từng nhóm vấn đề và nguyên nhân dẫn đến từng vấn đề của hệ thống thông tin kế toán đã và đang được sử dụng tại Công ty ABIC. Tác giả đã tìm thấy các vấn đề như: Nhân sự tham gia chưa đáp ứng được về chuyên môn; Hệ thống mạng máy tính còn lỗ hổng; Phần mềm sửa đổi, cập nhật nhưng không thông báo; Phần mềm kế toán, phần mềm nghiệp vụ và trang Banca chưa liên kết chặt chẽ; Quy trình kiểm soát chưa kịp thời; Chính sách, quy định về bảo mật an toàn thông tin tại công ty chưa rõ ràng; Các lớp bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ còn chưa được tổ chức đều đặn. Sau khi phân tích thực trạng đã có sáu giải pháp đã được đề xuất, góp phần tích cực trong việc hoàn thiện kiểm soát hệ thống thông tin kế toán tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp.
578	Kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Đăk Nông	Nguyễn Thị Hoa Lý	Trầm Thị Xuân Hương	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) chi nhánh tỉnh Đắk Nông đã đặt chỉ tiêu tăng trưởng dư nợ cao lên các cán bộ tín dụng dẫn đến tình trạng cán bộ tín dụng vì thành tích ngắn hạn mà bỏ qua việc đánh giá các rủi ro dài hạn, không phân tích đến chất lượng tín dụng và không thực hiện đủ các thủ tục theo quy trình nghiệp vụ. Thậm chí ngân hàng còn xuất hiện tình trạng giành giật khách hàng vay vốn với các ngân hàng khác, cán bộ tín dụng mua nợ xấu của các ngân hàng khác, cho khách hàng vay đảo nợ để tăng doanh số cho vay, cấu kết với khách hàng vay để cho vay không theo quy định, Agribank chi nhánh tỉnh Đắk Nông nói riêng luôn chú trọng trong việc thực hiện các biện pháp hoàn thiện kiểm soát nội bộ để hạn chế rủi ro, đảm bảo an toàn trong hoạt động. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng năm 2021 là 1,8%, cao hơn so với mức 1,49% tính đến cuối năm 2020. Vì vậy, tác giả quyết định chọn đề tài: "Kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Đắk Nông". Luận văn đã trình bày những lý luận cơ bản về kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng trong ngân hàng thương mại, nội dung của kiểm soát nội bộ đối với hoạt động tín dụng và các nhân tố ảnh hưởng tới kiểm soát nội bộ đối với hoạt động tín dụng. Kinh nghiệm hoạt động kiểm soát nội bộ với hoạt động tín dụng trong các ngân hàng thương mại và bài học cho Agribank chi nhánh tỉnh Đắk Nông. Phương pháp nghiên cứu. Thực trạng kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng tại Agribank chi nhánh tỉnh Đắk Nông. Đưa ra đánh giá những kết quả đạt được, những mặt hạn chế trong kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng tại Agribank chi nhánh tỉnh Đắk Nông. Đây chính là cơ sở để tác giả đưa ra kiến nghị nhằm hoàn thiện kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng tại Agribank chi nhánh tỉnh Đắk Nông. Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng và đưa ra những nhận xét về ưu điểm, hạn chế của kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng tại Agribank chi nhánh tỉnh Đắk Nông. Từ thực trạng này kết hợp với những vấn đề chung về kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng, tác giả đã nêu được cơ sở để đề xuất khuyến nghị hoàn thiện kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng nhằm khắc phục những tồn tại, yếu kém và phát huy vai trò kiểm soát nội bộ là tấm lá chắn phòng ngừa các rủi ro trong hoạt động tín dụng. Đồng thời, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng tại chi nhánh được thực hiện có hiệu quả, nâng cao chất lượng tín dụng nói riêng và hoạt động kinh doanh nói chung tại Agribank chi nhánh tỉnh Đắk Nông.

579	Kiểm toán độc lập và các nhân tố phi kinh tế tác động đến tuân thủ thuế bắt buộc của các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM	Trần Thị Hòa	Nguyễn Thị Phương Hồng	Việc nâng cao tuân thủ thuế của người nộp thuế là luôn mối quan tâm của Chính phủ, cơ quan thuế, doanh nghiệp và người dân, bởi thuế chính là nguồn thu quan trọng và là công cụ quan trọng để điều tiết nền kinh tế của quốc gia. Hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu tập trung vào các nhân tố phi kinh tế, đặc biệt là nhân tố liên quan đến Kiểm toán độc lập có tác động đến tuân thủ thuế bắt buộc. Với các lý do nêu trên, tác giả đã chọn nghiên cứu đề tài "Kiểm toán độc lập và các nhân tố phi kinh tế tác động đến tuân thủ thuế bắt buộc của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh". Nghiên cứu phân tích các nhân tố phi kinh tế gồm: tuân thủ thuế bắt buộc, kiến thức thuế, nhận thức về thuế, tinh thần thuế, sự phức tạp của hệ thống thuế, thương hiệu công ty. Tác giả thu thập dữ liệu khảo sát từ 482 doanh nghiệp tại TP.HCM sau đó tiến hành xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS 26 và AMOS 24. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Kiến thức thuế, nhận thức về thuế, thương hiệu công ty có tác động tích cực đến tuân thủ thuế bắt buộc. Trong khi đó sự phức tạp của hệ thống thuế cho tác động tiêu cực và tinh thần thuế không có tác động đến tuân thủ thuế bắt buộc. Ngoài ra, kết quả kiểm định cho thấy không có sự khác biệt về hành vi tuân thủ thuế bắt buộc giữa công ty có báo cáo tài chính không được kiểm toán, báo cáo tài chính được kiểm toán bởi công ty kiểm toán Big 4 với báo cáo tài chính được kiểm toán bởi công ty kiểm toán không phải Big 4. Kết quả nghiên cứu góp phần giúp cơ quan thuế, nhà quản trị đề ra các giải pháp nhằm nâng cao tuân thủ thuế của người nộp thuế.
580	Khả năng phục hồi của doanh nghiệp Việt Nam trong đại dịch COVID-19: vai trò của mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin – truyền thông (ICT Index)	Phan Nguyễn Phúc Ngân	Phạm Dương Phương Thảo	Sự gián đoạn trong tài chính ảnh hưởng đến hoạt động của các công ty không phải là một chủ đề mới, nhưng những ảnh hưởng bất lợi của chúng, cùng với các hậu quả nghiêm trọng nằm ngoài dự kiến mang đến những cơ hội thực tế để đánh giá khái niệm về khả năng phục hồi của doanh nghiệp. Trong bối cảnh hiện tại, sự xuất hiện và lây lan nhanh chóng của dịch bệnh COVID-19 đã tác động đến các lĩnh vực khác nhau với từng mức độ nghiêm trọng khác nhau: một số công ty bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi chính sách phong tỏa, trong khi một số công ty thuộc các ngành công nghệ cao thậm chí đã phát triển vượt trội trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội. Từ đây, vai trò của công nghệ thông tin – truyền thông (ICT) một lần nữa được nhấn mạnh khi nhắc đến khả năng hỗ trợ doanh nghiệp chống đỡ trước các cú sốc mang tính hệ thống. Đây cũng chính là mục đích nghiên cứu của đề tài này, thông qua quá trình đo lường và đánh giá tác động của mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin – truyền thông (ICT Index) lên khả năng phục hồi của 317 công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trong giai đoạn diễn ra đại dịch COVID-19, bằng cách sử dụng mô hình hồi quy OLS cho mẫu nghiên cứu chính và một số mẫu phụ. Kết quả nghiên cứu cho thấy ICT Index giúp thu hẹp sự sụt giảm trong giá cổ phiếu, qua đó giúp các doanh nghiệp có chiến lược đầu tư cho công nghệ thông tin – truyền thông nhằm chống đỡ trước các cú sốc kinh tế có thể xảy ra trong tương lai.
581	Khả năng vận dụng phương thức soạn lập ngân sách theo kết quả đối với khối giáo dục mầm non trên địa bàn Quận 11 Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Kim Hòa	Nguyễn Hồng Thắng	Đề tài nghiên cứu: "Khả năng vận dụng phương thức soạn lập ngân sách theo kết quả đối với khối Giáo dục Mầm non trên địa bàn Quận 11 – Thành phố Hồ Chí Minh" luận văn đã khái quát được cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài nghiên cứu, đánh giá nhưng điểm đạt được và những mặt hạn chế của việc lập dự toán ngân sách nhà nước lĩnh vực giáo dục của khối giáo dục mầm non thuộc quận giai đoạn 2016- 2020. Bên cạnh đó phân tích nguyên nhân của nhưng hạn chế trong công tác lập ngân sách theo phương pháp truyền thống quận 11 đang áp dụng. Thông qua việc tìm hiểu về lý thuyết lập ngân sách theo kết quả đầu ra, tác giả nhận thấy, đây là một phương thức lập ngân sách hiện đại tạo sự kết nối giữa đầu vào và đầu ra. Đẩy mạnh tính hiệu quả và hiệu lực của nguồn lực tài chính Nhà nước đối với lĩnh vực giáo dục. Đối chiếu với cơ sở lý thuyết lập ngân sách theo kết quả đầu ra, tác giả tập trung phân tích, đánh giá khả năng vận dụng phương thức soạn lập ngân sách theo kết quả đối với khối Giáo dục Mầm non trên địa bàn Quận 11 – Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó đề xuất các kiến nghị đối với thể chế, đối với UBND Quận, đối với các phòng ban chuyên môn quản lý ngân sách và quản lý giáo dục và đối với các trường mầm non để nâng cao hiệu quả dự toán ngân sách nhà nước trên địa Quận 11.
582	Khoảng trống kỹ năng của nhân viên kế toán trong bối	Nguyễn Tô Thảo Vy	Nguyễn Phong Nguyên	Trong luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị Kinh doanh – hệ Điều Hành Cấp Cao – tác giả chọn đề tài "Khoảng trống kỹ năng của nhân viên phòng Tài Chính Kế Toán trong bối cảnh thực hiện chuyển đổi số tại Công ty DB Schenker Việt Nam" để nghiên cứu. Trong luận văn, trên cơ sơ phân tích thực tế và xu hướng phát triển của doanh nghiệp và 3 nghiên cứu nền tảng liên quan, tác giả tiến

	cảnh thực hiện chuyển đổi số tại Công ty DB Schenker Việt Nam			hành thiết kế bảng câu hỏi và phỏng vấn các nhân viên kế toán và những bên liên quan để xác định có thực sự có khoảng trống kỹ năng trong nguồn lực lao động kế toán hiện tạ. Từ đó, nghiên cứu và đề xuất giải pháp để cải thiện tình hình hiện tại nhằm tăng năng suất lao động và cải thiện sự nhanh nhẹn của nhân viên kế toán, qua đó tăng lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.
583	Lack of digital marketing activities in Bobst Vietnam	Hoang Thi Thanh Thuy	Douglas Foster	BOBST VIETNAM COMPANY LIMITED is established on 02/12/2018 is part of the Bobst Group SA. Bobst is one of the leading companies in the printing industry providing equipment and services for label, flexible packaging, folding carton and corrugated fields. After five years, there are more than 32 new machines has been sold to Vietnamese market. Over the three years recently, revenue sale department in North Vietnam has not meet the goal. While the machines in the North still increased between 2020 and 2022, Bobst machines still cannot raise the machine rate in the North. The group interview and literature research were conducted to find out company possible problem caused the mentioned symptom. According to the collected information, poor digital marketing activities is the main problem leading to low revenue in Sale Department, North Vietnam. Some solutions are suggested to solve this issue lack of planning stage. An action plan with details tasks and timeline for executing are shown as company's proposal.
584	Lack of standardized process at Online Network Solutions Company Limited (ONS)	Nguyen Thi Ngoc Tam Anh	Doan Anh Tuan	ONS network online solution company is a company specializing in data center design, trading in information technology equipment such as computers, electrical cabinets, servers, camera systems for the entire transaction counter, and many other systems. In addition, ONS company also executes electricity for construction projects, or all. ONS company has been established for more than 10 years and has been growing year by year and getting the results it is today. Therefore, despite its development, ONS still has many problems and problems that have not been resolved until ONS is given the training and more importantly, the experience of the instructors, the councilors and the whole community thesis writer. This thesis is written on finance and accounting but focuses on human resources and corporate governance. However, Ph.D Doan Anh Tuan with a keen eye saw the company's problems and asked the writer to consider it carefully. Finally, for this part of writing, the thesis writer finds that although the company has many projects, the company's annual plan is budget planning too slow and poor. Therefore, teachers in the grading committee, instructors and thesis writers require sufficient knowledge to solve the above problem. The article still has many problems due to objective conditions, but tries to solve the difficulties that the company encounters and offers necessary and realistic solutions for the company to perform better. The writer silently thanked all the teachers who taught and guided during the past course and tried to do better than the teachers taught.
585	Lãnh đạo chuyển đổi và kết quả công việc của nhân viên ngân hàng tại TP.HCM: vai trò trung gian trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và gắn kết công việc	Trần Huỳnh	Bùi Thị Thanh	Nghiên cứu nhằm kiểm định mối quan hệ lãnh đạo chuyển đổi (TL), trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR), gắn kết công việc (WE) và kết quả công việc (JP) và góp phần kiểm định vai trò trung gian CSR và gắn kết công việc đến kết quả làm việc nhân viên ngân hàng. Dữ liệu nghiên cứu thu thập từ 392 nhân viên đang công tác tại các ngân hàng thuộc khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) cho thấy gắn kết công việc tác động mạnh nhất đến kết quả công việc và lãnh đạo chuyển đổi tác động mạnh đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và gắn kết công việc đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo chuyển đổi và kết quả công việc. Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý được đề xuất cho các ngân hàng xây dựng chính sách để nâng cao phong cách lãnh đạo chuyển đổi nhằm cải thiện kết quả làm việc của nhân viên tại các ngân hàng.
586	Late market launch in new product development: a case study in	Tran Nguyet Minh	Phan Thi Minh Thu	Tourism is a multi-service industry with numerous interesting opportunities, in which researching innovative destinations and developing product lines in tourism play an important role in a leading travel company as Saigontourist Travel Service Company, especially when outbound tours to China was on the edge of market saturation in 2019 – before the Covid-19 epidemic. Therefore, many Chinese travel suppliers dynamically produced new exclusive tour products and introduce them to travel agencies in Vietnam.

	Saigontourist Travel Service Company			This requirement must be adapted, even if Saigontourist is a well-known leading travel firm in Vietnam. The author has chosen a real case of outbound new tour to Inner Mongolia launched at that time and looked for the department's disease to treat. The symptoms included many aspects of the fact that the Inner Mongolia new tour was underperformed. According to further investigation of the analytic data, the main problem was draw out as a late market launch of the new tour in the organization. The root cause of the aforementioned problem found is slow consideration of outbound collective management in new tour development process. As a result, two alternative solutions have been proposed to develop in the new normal period with the solution focusing on the digital transformation – building project management process for the STS outbound collective section's internal operations, which contributes to the efficiency of new tour launch and the sustainable tourism development.
587	Legal regulations of cryptocurrency	Le Huu Nghia	Nguyen Thi Anh	Cryptocurrency is one of the outstanding, innovative applications of the Fourth Industrial Revolution. Currently, cryptocurrencies are accepted and regulated as special assets, commodities, securities or means of payment, exchange in the word such as many countries of the European Union, USA, Australia, Thailand.... But this object is still not recognized and regulated activities related to exploitation, business, investment, exchange,… by Vietnamese laws. This can lead to inadequacies of arising in the application of regulatory laws as well as loss of tax revenue even though cryptocurrencies-related activities still take place every day in Vietnam. By using the methods of comparison, jurisprudence analysis, deduction and inductiveness, the Thesis has researched the current state of legislation of countries around the world which are governing cryptocurrencies in order to compare with Vietnamese legal regulations. The major aims to offer some recommendations and proposals for the development of a viable regulatory framework that supports the recognition of cryptocurrency as an institution of property bases on legal nature of cryptocurrency.
588	Low individual motivation in the sales team of APV Company	Nguyen Thi Tu Quyen	Gareth Craze	APV Company operates in the pharmaceutical industry, and is known for its highquality products, especially in the transplantation field. However, the sales team has been experiencing a lack of motivation, leading to suboptimal performance and reduced sales figures. This issue has prompted the need for a comprehensive analysis and subsequent action plan. The primary causes of low motivation in the sales team include an ineffective rewards and recognition system, lack of localized development program and an ineffective leadership style. These factors have resulted in demotivated sales representatives and an overall decline in performance. To address this problem, the proposed solution is to revise the sales incentive structure. This involves setting specific, challenging, and achievable individual sales targets, aligning them with the overall organizational goals, and ensuring that they are agreed upon by the sales staff. Additionally, implementing a comprehensive rewards and recognition program that recognizes and celebrates individual and team achievements will be essential.
589	Low salesforce performace in Techno Company	Le Xuan Tinh	Tran Phuong Thao	Besides the decrease in profit which is an indicator of the financial health and the risks in the accounting issues of the company. The decrease in profit is also a typical indicator that shows the existing problem in the operational process of the company. The decrease can be caused by wasted operating costs, ineffective sales results, product pricing strategies, or staff evaluation management systems... This study is made based on actual research about Techno company, one of the companies operating in the automation industry and their target customer is B2B customers. The results of the study found that the main problem leading to Techno's decline in profits during the past 4 years was low salesforce performance. And the root cause is a weak performance evaluation and management system. In a long-term development strategy, the lack of a performance evaluation system is caused to weak transmit a clear target to their employees and they received a weak commitment to completing the individual goals to contribute to the overall goal of the company. The absence of a performance evaluation system also leaves the company without useful tools for identifying employee strengths and weaknesses and establishing an appropriate training plan for improvement. This is also one of the factors affecting the employee's commitment to the company. Finally, the study also provides alternative solutions that can be applied in Techno to improve their salesforce performance.

590	Low work engagement of business development department at A.R. Company	Đo Thi Thanh Ngan	Le Quang Minh	Established in 2009, A. R. company has been progressively consolidating its standing in the realm of IT Services and IT Consulting, with a particular focus on furnishing and executing Enterprise Resource Planning (ERP) solutions for commercial-manufacturing and retailed enterprises. Out of the total workforce, around 50 individuals hold permanent positions while the remaining 10 are currently active employees who serve as advisors, partners, and project collaborators. A. R.'s business strategy for the years 2023 to 2025 is to expand its business services with cloud-based ERP and leasing/building data servers. Therefore, the board has increased expectations for the department of sales and account management. However, BD Dept. of A.R. company has been facing a high attrition rate that exceeds the rate of other departments in the company. The main issue associated with this high attrition rate is the low level of work engagement among the employees, which ultimately leads to a lack of job satisfaction and motivation to work, leading to employees leaving the department. The main causes of such low work engagement include: low total income, lack of reward and recognition, and insufficient attention to promotion and development opportunities. As a result, the BD Department has struggled to retain talent, and their attrition rate remains higher than other departments in the company. To address this problem, it is necessary for A.R. to take proactive measures to improve the work environment and address the underlying causes of low work engagement. Facing the above reality, through the process of analyzing reality and applying theories related to self-awareness, motivation and HRM in organization; The proposed solution aims to strengthen and build retention strategy for the BD Dept. at A.R., focusing on: increase based salary, promotion, recognition and rewards.
591	Lợi ích của các bên liên quan đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS IFRS) tại các công ty niêm yết Việt Nam – Quan điểm của người làm kế toán	Trần Thị Hồng Thư	Trần Thị Thanh Hải	Trong khi nhiều nước trên thế giới đã áp dụng IAS/IFRS ở các mức độ khác nhau, Việt Nam vẫn đang trong quá trình áp dụng tự nguyện IAS/IFRS cho đến năm 2025. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Dữ liệu sơ cấp dùng cho nghiên cứu được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát gửi đến các kế toán trưởng và kế toán viên nhằm kiểm định những lợi ích của việc áp dụng IAS/IFRS tại các công ty niêm yết Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy những lợi ích từ việc áp dụng IAS/IFRS của các công ty niêm yết tại Việt Nam bao gồm (i) Lợi ích kinh doanh; (ii) Lợi ích cho nhà đầu tư; (iii) Lợi ích đối với các nhà hoạch định chính sách; (iv) Lợi ích đối với cơ quan quản lý nhà nước. Cuối cùng, từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các hàm ý chính sách liên quan đến lợi ích nhằm thúc đẩy việc áp dụng IAS/IFRS của các công ty niêm yết Việt Nam. Tuy đã giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu đề ra, nhưng nghiên cứu này vẫn tồn tại những hạn chế về kích thước mẫu nghiên cứu, hay mức độ giải thích của mô hình nghiên cứu,… các nghiên cứu sau này có thể khắc phục những hạn chế này từ đó hoàn thiện hơn nữa mảng nghiên cứu về áp dụng IAS/IFRS tại các công ty niêm yết Việt Nam
592	Lựa chọn chiến lược kinh doanh từ phân tích phân khúc khách hàng trọng tâm tại Ngân hàng Quốc Dân dựa trên thuật toán phân cụm K-Means	Phạm Văn Long	Ngô Tấn Vũ Khanh	"Khách hàng là trọng tâm" là một cụm từ mà rất nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam lựa chọn cho chiến lược kinh doanh của mình. Nhưng để hiểu rõ được khái niệm này thì có không ít người hiểu sai và vận dụng chưa phù hợp các hiểu biết, kiến thức, tài lực, vật lực vào thực tế, từ đó làm cho doanh nghiệp chưa thể phát triển như kỳ vọng về doanh thu, doanh số, cũng như lợi nhuận trong chiến lược kinh doanh đã lựa chọn. Theo công ty Mckinsey – công ty chuyên tư vấn về quản lý và chiến lược kinh doanh toàn cầu cho các doanh nghiệp thì định nghĩa Khách hàng là trọng tâm chính là lựa chọn phân khúc khách hàng phù hợp với hiện trạng, năng lực, Tài chính và sự lựa chọn hướng phát triển của từng doanh nghiệp. Trong khái niệm về phân khúc khách hàng thì có 4 loại phân khúc: Phân khúc khách hàng theo kinh tế, phân khúc khách hàng theo địa lý, phân khúc khách hàng theo marketing, phân khúc khách hàng theo ngành nghề nhưng phổ biến nhất là phân khúc khách hàng theo kinh tế gồm các cấp độ: Affluent, Mass Affluent, Upper Mass, Mass, Lower Mass. Việc nhận biết được phân khúc khách hàng phù hợp sẽ giúp cho doanh nghiệp nhận biết được nhu cầu và dự báo được nhu cầu trong tương lai của khách hàng trong cùng phân khúc để có được sự chuẩn bị về mô hình, lực lượng, sản phẩm, quy trình, cơ sở vật chất,... phục vụ tốt nhất. Từ đó tăng sự trải nghiệm của khách hàng thông qua sự hài lòng, cam kết gắng kết cũng như tăng giá trị khách hàng, tăng doanh thu trên một khách hàng. Với sự hài lòng, thì khách hàng sẽ sẵn sàng giới thiệu những khách hàng khác cùng phân khúc sử dụng dịch vụ, sản phẩm của doanh nghiệp. Đối với ngành công nghệ và thiết kế thông tin truyền thông hiện

				nay thì thuật toán phân khúc khách hàng có rất nhiều như (a) Hierarchical Clustering; (b) Density-Based Spatial Clustering of Applications with Noise – DBSCAN; (c) Mean Shift Clustering; (d) Spectral Clustering.... Các thuật toán trên đều có tính chất phân cụm và có thể được áp dụng để phân khúc khách hàng dựa trên dữ liệu. Tuy nhiên, với đặc điểm dữ liệu thu thập được như Số lượng khách hàng nhiều và có thể tăng lũy tiến, do đó không thể phân khúc khách hàng thủ công hoặc các kỹ thuật phân tích thông thường khác như BI, đồng thời trong dữ liệu sẽ có các biến " Có Cấu trúc – Phi cấu trúc" nên tác giả lựa chọn thuật toán Kmeans để phù hợp và đạt được mục đích phân tích. Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài "Lựa chọn chiến lược kinh doanh từ phân tích phân khúc khách hàng trọng tâm tại Ngân hàng Quốc Dân dựa trên thuật toán phân cụm K-Means" sẽ tập trung vào việc tìm hiểu hành vi, chân dung khách hàng hiện hữu tại Ngân hàng Quốc Dân thông qua việc phân tích dữ liệu khách hàng hiện tại bằng phương pháp RFM và phân cụm K-means để xác định phân khúc khách hàng chính mà Ngân hàng Quốc Dân đang kinh doanh cũng như từ đó đưa ra được đề xuất hành động và lựa chọn chiến lược kinh doanh trong 05 năm tới.
593	Lựa chọn mô hình dự báo kiệt quệ tài chính cho các doanh nghiệp Việt Nam 2011 - 2020	Hoàng Thị Hoa	Lê Thị Phương Vy	Dự báo kiệt quệ tài chính hay phá sản là luôn là chủ đề được quan tâm hơn bao giờ hết, nhất là trong tình hình kinh tế diễn biến phức tạp như hiện. Dự báo kiệt quệ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho các nhà quản trị công ty, nhà đầu tư, tổ chức tín dụng và các bên liên quan khác. Các mô hình dự báo được sử dụng trong nghiên cứu được kế thừa từ các mô hình trong nghiên cứu gốc của Altman (1968), Springate (1978) và Zmijewski (1984) với kỹ thuật phân tích phân biệt đa biến và phân tích probit tương ứng. Đề tài được tiến hành dựa trên sự so sánh mức độ dự báo chính xác kiệt quệ tài chính giữa các mô hình, từ đó lựa chọn mô hình phù hợp nhất để áp dụng tại thị trường Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ các công ty thuộc lĩnh vực sản xuất được niêm yết trên các sàn HNX, HOSE và UPCoM trong giai đoạn 2011 - 2020. Để đánh giá khả năng dự báo kiệt quệ của các mô hình, tác giả sử dụng giá trị eigenvalue, pseudo R2 và confusion matrix để xác định mức độ dự báo chính xác của mỗi mô hình tại thời điểm 1, 2 và 3 năm trước khi xảy ra kiệt quệ. Kết quả nghiên cứu cho thấy các mô hình đều có khả năng dự báo kiệt quệ tài chính tại Việt Nam với mức độ chính xác khá cao, trong đó mô hình hồi quy đa biến của Springate được đánh giá là phù hợp hơn các mô hình còn lại dựa trên các tiêu chí đưa ra. Nghiên cứu đã góp phần đem lại một góc nhìn khách quan khác về bức tranh toàn cảnh kiệt quệ tài chính tại Việt Nam cũng như trên thế giới.
594	Marketing hỗn hợp ảnh hưởng đến sự hài lòng khách hàng tại các cửa hàng tiện lợi Ministop ở khu vực TP.HCM	Phan Huỳnh Khánh Vy	Từ Văn Bình	Luận văn này nhằm nghiên cứu ảnh hưởng của các chiến lược tiếp thị hỗn hợp trong ngành dịch vụ đến sự hài lòng khách hàng khi mua sắm và sử dụng dịch vụ tại chuỗi cửa hàng tiện lợi MINISTOP Việt Nam tại khu vực TP.HCM. Sau đó, ứng dụng kết quả nghiên cứu để giúp tăng sự hài lòng khách hàng. Tác giả đã thu thập được 250 mẫu khảo sát thông qua bảng câu hỏi được gửi đến khách hàng ở 3 cửa hàng MINISTOP. Phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS. Kết quả chỉ ra rằng các chiến lược marketing hỗn hợp của ngành dịch vụ bao gồm 7 khía cạnh gồm sản phẩm, địa điểm, giá cả, khuyến mãi, con người, cơ sở vật chất và quy trình đều có ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng. Kết quả của luận văn này có hàm ý khuyến khích và góp ý cho các doanh nghiệp bán lẻ tương tự trong ngành, tại thị trường TP.HCM.
595	Missing decentralized financial services (DEFI) at Near Protocol Inc.	Tran Quan	Thai Dam Huy Trung	The NEAR Protocol is a blockchain company founded by Alex Skidanov and Illia with its key product being the top infrastructure for layer 1 blockchains. However, in 2022, NEAR faced two significant issues that causes many seriously consequences to NEAR 's performance: a decline in the NEAR token price (-20,000%) and a decrease in the Total Lock Value (TVL). Despite a mini uptrend in the crypto market and the recovery of other layer 1 blockchains in early 2023, NEAR's growth did not meet expectations. This thesis aims to identify and address the underlying problems and propose solutions to facilitate NEAR Protocol's sustainable growth. Through interviews and extensive research, the study ideified 5 potential problems: the persisting bear market, bad tokenomics, infeasible vesting plan, the emergence of new rival blockchains, and the missing DeFi Dapps within the NEAR ecosystem. Among these, the missing DeFi Dapps is identified as the main problem, considering its strong influence, significance, and contribution to the symptoms experienced by NEAR Protocol. Importantly, it was determined that this issue could be resolved within a short

				timeframe and with a feasible budget. The potential causes of the main problem are explored, and three key factors were identified: the lack of a stable coin circulation, the lack of partnerships with multichain DeFi platforms such as Lido, AAVE, and Curve Finance and the failure in managing DeFi dapps effectively. The study concludes that the failure of DeFi dapp management is the root cause of the main problem, as it strongly influences and contributes to the overall issue. To address the root cause, three potential solutions were evaluated: outsourcing missing DeFi dapps, acquiring existing DeFi dapps in the market, and implementing missing DeFi dapps using an in-house team. Ultimately, the implementation of missing DeFi dapps by the inhouse team was chosen as the most suitable solution, considering optimized cost, good security, easy maintenance and scalability. This aligns with NEAR Protocol's business thesis and investment thesis. The selected solution involves implementing a missing DeFi dapp called NEARLEND, specifically a lending dapp, which is crucial in the DeFi ecosystem and accounts for 10% of the Total Lock Value (TVL) in the global DeFi market. The estimated timeline for implementing NEARLEND is six months, with a budget of approximately $200,000. The Agile method and Scrum framework will be employed for effective schedule and resource management throughout the project. The objective of this new project is to enable NEAR Protocol to achieve sustainable growth by addressing the identified gaps in its DeFi offerings.
596	Mô hình Kinh tế tuần hoàn : nghiên cứu điển hình các doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Khắc Điệp	Nguyễn Trọng Hoài	Việc chuyển dịch mô hình phát triển từ kinh tế tuyến tính truyền thống sang kinh tế tuần hoàn trở thành xu hướng tất yếu của thế giới, giúp giải quyết bài toán giữa lợi ích kinh tế và môi trường, nhất là khi nguồn tài nguyên trên thế giới ngày càng cạn kiệt và ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng nghiêm trọng. Trong những năm qua, Việt Nam phát triển kinh tế theo hướng thâm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Nhận thức xu thế tất yếu và vai trò quan trọng của kinh tế tuần hoàn, Việt Nam sớm ban hành các quy định về kinh tế tuần hoàn trong khuôn khổ chủ trương, chính sách và pháp luật của Việt Nam. Tuy nhiên, để đưa kinh tế tuần hoàn vào thực tiễn cuộc sống, đặc biệt là phát huy vai trò trọng tâm, chủ thể chính của doanh nghiệp trong triển khai kinh tế tuần hoàn, cần nghiên cứu, đánh giá thật kỹ những thuận lợi, khó khăn, thách thức của doanh nghiệp trong triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn. Nghiên cứu này xuất phát từ việc phân tích các đặc trưng của nền kinh tế tuần hoàn, vấn đề thực hiện mô hình kinh tế này trên thế giới và Việt Nam; sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp các tài liệu thứ cấp từ khảo sát 100 doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh nhằm đánh giá thực trạng các nhân tố tác động chủ yếu đến triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn cấp độ doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra 5 nhân tố tiêu biểu tác động trực tiếp đến triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn ở cấp độ doanh nghiệp; từ đó đề xuất 05 giải pháp chung thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn và kiến nghị các giải pháp cụ thể thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn tại các doanh nghiệp TP.HCM, trọng tâm là Nhà nước cần có chủ trương rõ ràng, hoàn thiện môi trường pháp luật và thực hiện đồng bộ các chính sách hỗ trợ để kinh tế tuần hoàn phát triển mạnh mẽ hơn.
597	Mối liên hệ giữa đặc điểm giám đốc điều hành và thành quả hoạt động của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Ngô Châu Phú	Phùng Đức Nam	Bài luận văn nghiên cứu ảnh hưởng các đặc trưng của giám đốc điều hành (GĐĐH) đến thành quả hoạt động của doanh nghiệp (DN) được đo lường bởi TobinQ. Nghiên cứu thu thập mẫu dữ liệu từ 105 DN trong giai đoạn 11 năm từ 2011 đến 2021. Áp dụng phương pháp hồi quy GMM để xử lý các sai phạm trong mô hình bao gồm hiện tượng nội sinh. Bài nghiên cứu đã thu được những kết quả cụ thể và chứng minh rằng các đặc trưng CEO có ảnh hưởng đáng kể đến thành quả hoạt động của DN. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tuổi đời của CEO có ảnh hưởng tích cực tuyến tính đến thành quả hoạt động và tồn tại mối liên hệ phi tuyến trái chiều giữa tuổi đời và TobinQ. Điểm cực trị của hiệu ứng chữ U trong mối liên hệ phi tuyến giữa tuổi đời và thành quả hoạt động là 54 tuổi. Điều này cho thấy ta nhân DN CEO với tuổi đời nhỏ hơn 54 thì độ tuổi sẽ ảnh hưởng tích cực đến thành quả hoạt động, ngược lại trên 54 tuổi thì những GĐĐH càng lớn tuổi sẽ có xu hướng làm giảm thành quả hoạt động. Tương tự như độ tuổi, thời gian gắn bó có ảnh hưởng tuyến tính tích cực và phi tuyến trái chiều đến thành quả hoạt động, cụ thể là cực trị của hiệu ứng chữ U trong mối liên hệ phi tuyến giữa thời gian gắn bó và thành quả hoạt động là 26 năm. Những DN có GĐĐH với thời gian gắn bó thấp hơn 26 năm thì khi thời gian gắn bó tăng lên sẽ ảnh hưởng tích cực đến thành quả hoạt động, ngược lại thời gian gắn bó lâu hơn 26 năm sẽ tác động tiêu cực đến thành quả hoạt động. Nghiên cứu ủng hộ quan điểm cho rằng những GĐĐH có bằng cấp liên quan tới các nhóm ngành kinh tế và tài

				chính sẽ có kiến thức và kỹ năng điều hành DN tốt hơn do đó góp phần cải thiện hiệu suất và thành quả hoạt động. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ giá các DN nhà nước có thành quả hoạt động thấp hơn các DN tư nhân.
598	Mối quan hệ giữa bầu không khí cửa hàng, trải nghiệm khách hàng và ý định mua lại: nghiên cứu tại các cửa hàng bán lẻ quần áo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Oanh	Bùi Thanh Tráng	Hiện nay, khi mà thương mại điện tử tại Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ thì người tiêu dùng có xu hướng mua sắm trực tuyến một cách thường xuyên hơn thay vì đến tận cửa hàng. Vì vậy, mối đe dọa này thúc đẩy các nhà bán lẻ truyền thống phải đổi mới và thiết kế bầu không khí bán lẻ của họ để tạo ra những trải nghiệm mua sắm thú vị, khó quên nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh cho chính doanh nghiệp của họ cũng như giữ chân khách hàng. Nghiên cứu trước hết xác định các yếu tố của bầu không khí cửa hàng giúp nâng cao trải nghiệm mua sắm và thứ hai khám phá các mối quan hệ giả định giữa các yếu tố của bầu không khí cửa hàng (độ sạch sẽ, âm nhạc, ánh sáng, màu sắc, mùi hương, cách trưng bày và bố trí, các yếu tố tham gia) và trải nghiệm của khách hàng. Ngoài ra, tác động của trải nghiệm khách hàng đến ý định mua lại cũng được khám phá. Một cuộc khảo sát đã được tiến hành và dữ liệu được thu thập từ 300 khách hàng thường xuyên đi đến các cửa hàng quần áo thương hiệu nội địa tầm trung trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả khảo sát được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 20, SMARTPLS để thống kê mô tả mẫu, kiểm định độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố khám phá EFA, đánh giá mô hình thang đo và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính SEM đã được sử dụng để phân tích các giả thuyết và mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu. Các phát hiện chỉ ra rằng độ sạch sẽ, âm nhạc, mùi hương và màu sắc là những yếu tố cần thiết để tạo ra trải nghiệm mua sắm thú vị cho khách hàng tại cửa hàng, trong đó màu sắc là yếu tố có ảnh hưởng nhiều nhất đến trải nghiệm khách hàng. Hơn nữa, kết quả cho thấy rằng việc nâng cao trải nghiệm của khách hàng sẽ kích thích ý định mua lại của họ. Các phát hiện chứng minh rằng việc đổi mới môi trường cửa hàng nên dựa trên độ sạch sẽ, âm nhạc, mùi hương và màu sắc để tạo ra trải nghiệm hấp dẫn. Nghiên cứu này có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp bán lẻ tại Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp bán lẻ quần áo. Đồng thời, nghiên cứu này cũng đóng góp vào tài liệu về dịch vụ bán lẻ.
599	Mối quan hệ giữa biến động giá vàng thế giới, tỷ giá hối đoái và thị trường chứng khoán Việt Nam trong đại dịch COVID-19	Phan Lê Minh Anh	Lê Đạt Chí	Bài nghiên cứu xem xét mối tương quan động giữa biến động giá vàng thế giới, biến động tỷ giá hối đoái USD/VND và biến động thị trường chứng khoán Việt Nam trong khoảng thời gian trước và trong đại dịch COVID-19, từ đó phân tích ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Nghiên cứu sử dụng mô hình tương quan có điều kiện động (DCC-GARCH) với dữ liệu nghiên cứu từ năm 2014 đến năm 2021. Kết quả cho thấy trong phần lớn thời gian nghiên cứu, tồn tại tương quan dương yếu giữa biến động chỉ số VNIndex và biến động giá vàng, tương quan âm giữa biến động chỉ số VNIndex và biến động tỷ giá, tương quan âm yếu giữa biến động giá vàng và tỷ giá hối đoái. Đại dịch COVID-19, gây ra ảnh hưởng nhiều nhất với tương quan động của cặp biến biến động chỉ số VNIndex và biến động giá vàng, với tương quan của 2 cặp biến còn lại thì ảnh hưởng không quá rõ ràng. Tuy nhiên những ảnh hưởng từ đại dịch đối với tương quan giữa các biến chỉ diễn ra trong thời gian ngắn, sau đó tương quan giữa các cặp biến đều quay lại gần giống với giai đoạn trước khi đại dịch xảy ra. Ngoài ra, vàng thể hiện vai trò phòng ngừa rủi ro và kênh trú ẩn an toàn đối với tỷ giá hối đoái. Tuy nhiên, vai trò này tương đối yếu và chỉ trong ngắn hạn.
600	Mối quan hệ giữa cạnh tranh, phân quyền, thông tin hệ thống kế toán quản trị và hiệu quả hoạt động quản lý của doanh nghiệp tại Việt Nam	Lê Thị Thủy	Đậu Thị Kim Thoa	Thông tin MAS (với đầy đủ bốn đặc điểm phạm vi rộng, kịp thời, tổng hợp và tích hợp) là công cụ hữu hiệu để cung cấp các thông tin hữu ích để nhà quản lý đưa ra quyết định chính xác, kịp thời, nâng cao hiệu quả quản lý. Mục tiêu nghiên cứu là xác định sự tác động của các nhân tố cạnh tranh, phân quyền đến thông tin MAS; sự tác động của ba nhân tố cạnh tranh, phân quyền và thông tin MAS đến hiệu quả hoạt động quản lý; đồng thời xác định tác động của nhân tố cạnh tranh, phân quyền đến hiệu quả hoạt động quản lý qua biến trung gian thông tin MAS của các DN tại Việt Nam. Phương pháp định lượng được sử dụng nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu thông qua kỹ thuật phân tích PLS-SEM và phần mềm SmartPLS 3.2.7. Từ kết quả phân tích dữ liệu mẫu là 95 doanh nghiệp tại Việt Nam, nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ trực tiếp giữa cạnh tranh, phân quyền với thông tin MAS và mối quan hệ gián tiếp giữa cạnh tranh, phân quyền với hiệu quả hoạt động quản lý thông qua biến trung gian thông tin MAS. Ngoài ra,

				thông tin MAS cũng có mối quan hệ trực tiếp với hiệu quả hoạt động quản lý. Tuy nhiên, không tồn tại mối quan hệ trực tiếp giữa cạnh tranh, phân quyền và hiệu quả hoạt động quản lý. Kết quả nghiên cứu sẽ là một kênh tham khảo cho các nhà quản lý của các doanh nghiệp tại Việt Nam để nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý thông qua thiết kế thông tin MAS phù hợp trong bối cảnh môi trường kinh doanh cạnh tranh gay gắt và cơ cấu phân quyền.
601	Mối quan hệ giữa công bằng tổ chức, trí tuệ cảm xúc, sự hài lòng công việc và hiệu quả công việc - trường hợp các nhân viên ngành ngân hàng tại Bình Dương	Lê Văn Tạo	Nguyễn Thành Long	Nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng trong một tổ chức. Tổ chức sẽ có thể tiến hành các hoạt động kinh doanh của mình với sự hỗ trợ của nguồn nhân lực. Hiệu suất của nhân viên là một yếu tố rất quan trọng trong một tổ chức, thúc đẩy mọi hoạt động của tổ chức nhằm đạt được các mục tiêu của tổ chức. Hiệu suất làm việc của các nhân viên ngày càng giảm do nhiều yếu tố gây ra. Các yếu tố tiềm năng nhất là trí tuệ cảm xúc và sự công bằng trong tổ chức. Công bằng tổ chức là một trong những yếu tố quan trọng trong tổ chức và có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả công việc của nhân viên. Các nhân viên ngân hàng cảm thấy bị cấp trên đối xử bất công. Bởi vì cấp trên có xu hướng quản lý thông tin khép kín và hầu như không có sự minh bạch. Ngoài ra, các chính sách phân bổ công việc không đồng đều và đột biến hoặc thăng chức khép kín mà không có sự cân nhắc về mặt chuyên môn vì cấp dưới làm việc thực sự chăm chỉ sẽ cảm thấy thất vọng và lâm vào tình thế bất trắc, chính vì những lý do đó luận văn được thực hiện. Bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp bảng khảo sát tác giả đã gửi đi 350 bảng khảo sát và thu về đơợc 337 bảng câu hỏi, trong đó có khoản 24 bảng hỏi không hợp lệ và số quan sát phục vụ cho nghiên cứu chính thức là 313 quan sát, sau khi phân tích nhân tố khám phá EFA, số lượng nhân tố rút trích được là 5 nhân tố, tương ứng với 5 khái niệm nghiên cứu của luận văn, có 27 biến quan sát được đưa vào phân tích EFA, kết quả có 2 biến quan sát có hệ số tải nhân tố lên nhân tố mà nó đo lợờng không đạt yêu cầu tiến hành loại bỏ, còn lại 25 biến quan sát đạt yêu cầu, kiểm định độ tin cậy thang đo sơ bộ, cho thấy rằng có 27 biến quan sát thuộc 5 khái niệm đều đạt yêu cầu (giá trị Cronbach"s Alpha, giá trị hệ số tương quan biến tổng), kết quả đánh giá mức độ phù hợp của phân tích CFA, ta thấy giá trị CMIN/DF = 1.861 (<3), chỉ số đánh giá TLI và CFI > 0.9. Bên cạnh đó, chỉ số GFI đạt 0.889 (>0.8), chỉ số RMSEA 0.053 < 0.08 Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, ta thấy được 5 trên 8 giả thuyết nghiên cứu của mô hình được chấp nhận ở độ tin cậy 95%, từ đây sẽ làm cơ sở cho các hàm ý và chính sách nhằm có thể góp phần cải thiện hiệu quả công việc của nhân viên
602	Mối quan hệ giữa định hướng tiếp thị nội bộ đến sự cam kết với tổ chức và định hướng hành vi khách hàng – trường hợp tại các bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội	Trần Thị Thanh Thư	Đinh Thái Hoàng	Với hiện trạng dân số ngày càng già hoá, sự kỳ vọng cao về dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cũng như nhu cầu của khách hàng và sự xuất hiện của các phương pháp kĩ thuật, công nghệ điều trị mới, ngành chăm sóc sức khỏe được xem là một trong những động lực tăng trưởng của ngành dịch vụ (Sewell, 1997). Trước thực trạng về cơ sở vật chất, cơ chế đãi ngộ bác sĩ của các bệnh viện tại Việt Nam nói chung và tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, có thể thấy rằng tại một số bệnh viện, các bác sĩ chưa phát huy hết năng lực trong thăm khám bệnh nhân. Do đó vấn đề định hướng tiếp thị nội bộ trở nên cần thiết để nhân viên y tế phát huy tối đa năng lực chuyên môn, luôn chăm sóc và cung cấp các dịch vụ tốt nhất cho người bệnh, tăng cường lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Nghiên cứu đã kiểm định mối quan hệ giữa định hướng tiếp thị nội bộ của nhân viên y tế trong lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ với định hướng hành vi khách hàng và sự cam kết với bệnh viện. Bằng mô hình PLS-SEM, kết quả nghiên cứu cho thấy tác động tích cực của định hướng tiếp thị nội bộ đối với định hướng hành vi khách hàng. Bệnh viện có hoạt động tiếp thị nội bộ tốt, nhân viên y tế sẽ càng hài lòng, theo đó họ sẽ càng đáp ứng tốt nhu cầu của khách hàng khi cung cấp các dịch vụ của bệnh viện. Bên cạnh đó việc cải thiện yếu tố định hướng tiếp thị nội bộ làm tăng kỳ vọng về sự cam kết của nhân viên với bệnh viện; mức độ cam kết với tổ chức tăng sẽ làm nhân viên cảm thấy hài lòng với tổ chức và họ sẽ cung cấp dịch vụ tốt hơn cho khách hàng để đạt được sự hài lòng của khách hàng. Ngoài ra kết quả nghiên cứu đem lại ý nghĩa thực tiễn cho các nhà quản lý bệnh viện để xây dựng chiến lược dài hạn nhằm nâng cao sự hài lòng cho cả khách hàng bên ngoài và nhân viên nội bộ, tạo ra sự khác biệt vững chắc và duy trì lợi thế cạnh tranh của bệnh viện trong ngành chăm sóc sức khỏe. Nghiên cứu đã đưa ra một số hàm ý quản trị nhằm cải thiện định hướng tiếp thị nội bộ, góp phần đem lại sự hài lòng cao nhất đối với người sử dụng dịch vụ tại các bệnh viện.

603	Mối quan hệ giữa đồng tạo giá trị trải nghiệm trong du lịch và ý định thăm lại điểm đến – nghiên cứu tại Đà Lạt	Công Huyền Tôn Nữ Thúy Kiều	Võ Xuân Vinh	Mục đích của nghiên cứu này là điều tra những tiền đề chính và kết quả của việc đồng tạo trải nghiệm trong du lịch, từ đó ảnh hưởng đến Thái độ đối với hành vi; sự hài lòng với trải nghiệm và Ý định thăm lại điểm đến của khách du lịch. Quá trình nghiên cứu được thực hiện thông qua hai bước là nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua kỹ thuật phỏng vấn 2 chuyên gia và thảo luận nhóm 10 khách du lịch nhằm mục đích hiệu chỉnh thang đo. Sau khi điều chỉnh bảng câu hỏi nháp từ nghiên cứu định tính sơ bộ, thì nghiên cứu tiến hành nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập số liệu sơ cấp thông qua việc khảo sát 272 mẫu. Việc phân tích dữ liệu của nghiên cứu được thực hiện thông qua công cụ đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và kiểm định mô hình nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc (SEM). Dựa vào kết quả nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao ý định quay lại của khách du lịch nhằm đạt được doanh thu, lợi nhuận cao, gia tăng thị phần cho nhà quản lý hay tổ chức trong ngành du lịch.
604	Mối quan hệ giữa lãnh đạo tạo sự thay đổi, sự sáng tạo và kết quả công việc của nhân viên: nghiên cứu trường hợp tại các công ty bảo hiểm phi nhân thọ trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Phan Thị Tường Vy	Ngô Quang Huân	Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để xác định mô hình về mối quan hệ giữa lãnh đạo tạo sự thay đổi (LĐTSTĐ), sự sáng tạo (SST) và kết quả làm việc (KQCV) của nhân viên. Đồng thời, đo lường sự tác động giữa KĐTSTĐ, SST và KQCV của nhân viên trong các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (BHPNT) tại TP.HCM. Tác giả đề xuất mô hình lý thuyếat về mối quan hệ giữa LĐTSTĐ, SST và KQCV của nhân viên trong các doanh nghiệp BHPNT tại TP.HCM gồm các thành phần đó là: Yếu tố LĐTSTĐ gồm: (1) Hấp dẫn bởi phẩm chất và hành vi (III); (2) Kích thích trí tuệ (ISS); (3) quan tâm đến từng cá nhân (ICC); (4) Động lực truyền cảm hứng (IMM) Yếu tố SST của nhân viên (ECC) Yếu tố KQCVcủa nhân viên gồm: (1) Kết quả theo nhiệm vụ (TT), (2) kết quả theo ngữ cảnh (CC) Nghiên cứu định lượng sơ bộ thông qua khảo sát thử 106 khảo sát nhằm đánh giá độ tin cậy thang đo. Kết quả cho thấy, các thang đo đạt độ tin cậy và là cơ sở để tiến hành khảo sát chính thức với cỡ mẫu là 480 khảo sát được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu phi xác suất. Kết quả nghiên cứu chính thức cho thấy tất cả các thang đo đều có hệ số Cronbachs Alpha biến tổng > 0,6; hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến đều > 0,6 và hệ số tương quan biến tổng > 0,3. Điều này cho thấy các thang đo đều đạt tiêu chuẩn là những thang đo tốt, có độ tin cậy cao. Tất cả 48 biến quan sát đều đủ điều kiện phân tích EFA. Kết quả CFA cho thấy 48 biến quan sát đủ điều kiện để phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) cho thấy - Mối quan hệ giữa LĐTSTĐ với SST của nhân viên (ECC): (1) Hấp dẫn bởi phẩm chất và hành vi (III); (2) Kích thích trí tuệ (ISS); (3) quan tâm đến từng cá nhân (ICC); (4) Động lực truyền cảm hứng (IMM) giải thích được 54,4% sự thay đổi của SST của nhân viên (ECC). - Mối quan hệ giữa LĐTSTĐ với kết quả theo ngữ cảnh (CC): (1) Hấp dẫn bởi phẩm chất và hành vi (III); (2) Kích thích trí tuệ (ISS); (3) quan tâm đến từng cá nhân (ICC); (4) Động lực truyền cảm hứng (IMM) và sự sáng tạo của nhân viên (ECC) giải thích được 71,7% sự thay đổi của kết quả theo ngữ cảnh (CC). - Mối quan hệ giữa LĐTSTĐ với kết quả theo nhiệm vụ (TT): (1) Hấp dẫn bởi phẩm chất và hành vi (III); (2) Kích thích trí tuệ (ISS); (3) quan tâm đến từng cá nhân (ICC); (4) Động lực truyền cảm hứng (IMM) và SST của nhân viên (ECC) giải thích được 70,6% sự thay đổi của kết quả theo nhiệm vụ (TT).
605	Mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo đổi mới, chia sẻ tri thức và hiệu quả công việc của nhân viên - trường hợp các công ty nông nghiệp tại TP.HCM	Nguyễn Minh Hùng	Đinh Thái Hoàng	Nghiên cứu "Mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo đổi mới, chia sẻ tri thức và hiệu quả công việc của nhân viên - trường hợp các công ty nông nghiệp tại TP.HCM" được thực hiện nhằm hướng đến mục tiêu xác định mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo đổi mới và hiệu quả công việc của nhân viên, đồng thời xác định vai trò của chia sẻ tri thức tác động như thế nào đến mối quan hệ này. Qua lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu với 4 khái niệm: phong cách lãnh đạo chuyển đổi, phong cách lãnh đạo giao dịch, chia sẻ tri thức và hiệu quả công việc của nhân viên. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính và định lượng. Mẫu nghiên cứu được lấy theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Tác giả đã thực hiện khảo sát các nhân viên đang làm việc trong các công ty nông nghiệp tại TP.HCM bằng công cụ Google Form và thu về được 316 bảng hỏi. Trong số đó, có 14 bảng hỏi không đạt yêu cầu, còn lại 302 bảng hỏi được đưa vào phân tích chính thức cho luận văn. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần

				mềm SPSS 20.0 và AMOS 20.0 nhằm: kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha; phân tích nhân tố khám phá (EFA); phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và kiểm định giả thuyết mô hình bằng SEM. Kết quả nhận được cho thấy có sự tác động cùng chiều của phong cách lãnh đạo đổi mới đến hiệu quả công việc của nhân viên. Qua kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các xuất một số hàm ý áp dụng phong cách lãnh đạo đổi mới cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp tại TP.HCM trong việc gia tăng hiệu quả công việc của nhân viên.
606	Mối quan hệ giữa sự tương thích của bản thân và tình yêu thương hiệu điểm đến, vai trò trung gian của trải nghiệm đắm chìm của du khách	Lê Thành Đạt	Lê Nhật Hạnh	Các nghiên cứu về tình yêu của người tiêu dùng đối với thương hiệu điểm đến là đặc biệt hiếm. Mặc dù có những nghiên cứu về mối quan hệ giữa con người và địa điểm, nhưng vẫn còn rất ít nghiên cứu xem xét mối liên kết cảm xúc giữa con người và địa điểm được hình thành như thế nào. Mục tiêu của nghiên cứu là xác định mức độ tác động của các yếu tố của các hình thái tương thích của bản thân đến tình yêu thương hiệu điểm đến và trải nghiệm đắm chìm của khách du lịch sinh sống tại Tp.HCM. Luận văn sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. kết quả chỉ ra rằng các yếu tố tự tương thích gồm sự tương thích lý tưởng; sự tương thích thực tế; sự tương thích xã hội và sự tương thích xã hội lý tưởng có tác động đến trải nghiệm đắm chìm và tình yêu thương hiệu điểm đến. Vì vậy, các nhà tiếp thị điểm đến nên tập trung vào việc phát triển các chiến lược tiếp thị nhấn mạnh các khía cạnh phù hợp bản thân với điểm đến du lịch nhằm gia tăng thiện cảm và tình yêu của họ đối với điểm đến.
607	Mối quan hệ giữa thuế và chính sách cổ tức của các doanh nghiệp niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Trần Thị Hải Lý	Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích ảnh hưởng của thuế đến chính sách cổ tức ở các doanh nghiệp Việt Nam đang niêm tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Trong giai đoạn nghiên cứu, chính sách thuế tại đây có một sự thay đổi đáng kể. Bắt đầu từ năm 2010, các khoản thu nhập từ đầu tư vốn và chuyển nhượng vốn phải chịu một mức thuế thu nhập cá nhân. Để tìm ra mối quan hệ đó, bài nghiên cứu thu thập dữ liệu của 249 công ty phi tài chính trong khoảng thời gian 15 năm từ năm 2007 đến năm 2021. Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu mô hình bảng tĩnh cùng những kiểm định cần thiết. Biến phụ thuộc được chọn là tỷ lệ cổ tức (cổ tức chia cho tổng tài sản). Cổ tức trong suốt bài nghiên cứu được nhắc đến là cổ tức tiền mặt của các doanh nghiệp. Thuế là một biến giả cùng với một số biến độc lập khác (lợi nhuận, quy mô công ty, khả năng thanh toán hiện hành và đòn bẩy). Kết quả của các mô hình được nghiên cứu cho thấy thuế đánh trên lãi vốn có mối quan hệ với chính sách cổ tức của doanh nghiệp, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng là không nhiều và cùng chiều với cổ tức. Cùng với đó là sự ảnh hưởng lớn nhất của biến lợi nhuận. Quy mô và đòn bẩy cũng ảnh hưởng đáng kể lên chính sách cổ tức của các doanh nghiệp tại thị trường chứng khoán Việt Nam. Tuy nhiên, không có sự chắc chắn trong việc xác định khả năng thanh toán hiện hành của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến chính sách cổ tức hay không.
608	Mối quan hệ giữa trí tuệ cảm xúc với sự thích ứng công việc, hiệu quả công việc và hài lòng công việc - trường hợp nhân viên ngành bất động sản tại TP.HCM	Nguyễn Văn Vững	Hồ Tiến Dũng	Trí tuệ cảm xúc là một đề tài được nhiều tác giả chú ý nghiên cứu trong những năm gần đây. Trí tuệ cảm xúc được định nghĩa là "khả năng thực hiện lý luận chính xác về cảm xúc và khả năng sử dụng cảm xúc và kiến thức cảm xúc để hình thành suy nghĩ". Trí tuệ cảm xúc là một yếu tố dự báo quan trọng về các kết quả quan trọng của tổ chức, đặc biệt là trong thời kỳ 'cuộc cách mạng tình cảm' trong các nghiên cứu quản lý. Mặc dù người ta thường chấp nhận rằng cảm xúc là một phần nội tại của nơi làm việc, nhưng những cảm xúc liên quan đến công việc vẫn là một lĩnh vực nghiên cứu chưa được phát triển. Phỏng vấn trực tiếp bảng khảo sát tác giả đã gửi đi 350 bảng khảo sát và thu về được 326 bảng câu hỏi, trong đó có khoảng 18 bảng hỏi không hợp lệ và số quan sát phục vụ cho nghiên cứu chính thức là 308 quan sát. Thông qua kiểm định độ tin cậy thang đo sơ bộ, cho thấy rằng có 30 biến quan sát thuộc 7 khái niệm đều đạt yêu cầu (giá trị Cronbach's Alpha và giá trị hệ số tương quan biến tổng). 7 khái niệm nghiên cứu thuộc mô hình nghiên cứu đều có giá trị Cronbach's Alpha khá tốt dao động trong khoảng 0.840 - 0.908 (>0.6), số lượng nhân tố rút trích được là 7 nhân tố, tương ứng với 7 khái niệm nghiên cứu của luận văn. Có 30 biến quan sát được đưa vào phân tích EFA, kết quả có 1 biến quan sát có hệ số tải nhân tố lên nhân tố mà nó đo lường không đạt yêu cầu nên tiến hành loại bỏ, còn lại 29 biến quan sát đạt yêu cầu. Dựa trên kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, ta thấy được 5 giả thuyết nghiên cứu của mô hình được chấp nhận ở độ tin cậy 95%, từ đây sẽ làm cơ sở cho các hàm ý và chính sách nhằm có thể góp phần cải thiện trí tuệ cảm xúc và hiệu quả công việc.

609	Mối quan hệ giữa trí tuệ cảm xúc, căng thẳng và hiệu suất công việc của nhân viên ngành du lịch tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Ngọc Diễm Quỳnh	Võ Xuân Vinh	Trí tuệ cảm xúc (EI) là một đề tài được nhiều tác giả chú ý nghiên cứu trong những năm gần đây. Trí tuệ cảm xúc được định nghĩa là "khả năng thực hiện lý luận chính xác về cảm xúc và khả năng sử dụng cảm xúc và kiến thức cảm xúc để hình thành suy nghĩ, Hiệu suất công việc của nhân viên có mối quan hệ mật thiết với các mục tiêu của tổ chức mà hầu hết các tổ chức cần tập trung vào. Hiệu suất công việc đã được nghiên cứu như là ánh sáng của công việc cũng giống như thái độ trong thực hiện công việc, sự hài lòng trong công việc và cam kết của họ trong việc hoàn thành nhiệm vụ (Mahmood, 2008). Đại dịch Covid-19 xuất hiện từ cuối năm 2019 đã lây nhiễm cho hơn 399 triệu người ở 224 quốc gia và vùng lãnh thổ, khiến hơn 5,7 triệu người tử vong (Worldometers, 2022). Theo Hội đồng Du lịch và Lữ hành Thế giới (WTTC), hơn 62 triệu người lao động trong ngành dịch vụ và du lịch bị ảnh hưởng. Đặt phòng khách sạn, hãng hàng không và du lịch đã giảm đáng kể, khiến những ngành này phải vật lộn để duy trì hoạt động (Gössling, S. và cộng sự, 2020). Việc điều tra về tác động của EI trong phạm vi ngành du lịch và bối cảnh Covid-19 nghiên cứu mang ý nghĩa quan trọng, đóng góp thêm các hiểu biết về EI trong ngành du lịch tại Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện phân tích bằng phần mềm SPSS 26.0 và AMOS 20.0 sau khi thu thập dữ liệu từ 307 nhân viên đang công tác trong ngành du lịch tại TP.HCM. Kết quả phân tích chỉ ra rằng có sự tác động ngược chiều giữa trí tuệ cảm xúc và căng thẳng công việc. Ba thành phần Nhận thức cảm xúc bản thân; Nhận thức cảm xúc người khác và Điều tiết cảm xúc có tác động tích cực đến hiệu suất công việc. Căng thẳng có tác động tiêu cực với hiệu suất công việc của nhân viên ngành du lịch tại TP.HCM, căng thẳng càng cao thì hiệu suất công việc càng giảm.
610	Mối quan hệ giữa xác suất vỡ nợ và chênh lệch lãi suất trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian xảy ra đại dịch Covid - 19	Nguyễn Phước Hiền	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Tác giả nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa xác suất vỡ nợ và chênh lệch lãi suất trái phiếu của doanh nghiệp Việt Nam trước và trong thời gian xảy ra đại dịch Covid - 19. Tác giả sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) để ước lượng dữ liệu các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn từ năm 2016 – 2021. Kết quả thứ nhất chỉ ra rằng có tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa xác suất vỡ nợ và chênh lệch lãi suất trái phiếu của các doanh nghiệp Việt Nam. Thứ hai, xác suất vỡ nợ và quy mô công ty có mối tương quan dương với chênh lệch lãi suất trái phiếu. Thứ ba, kỳ hạn trái phiếu và giá trị thị trường trên giá trị sổ sách có mối tương quan âm với chênh lệch lãi suất trái phiếu, đây cũng là những nhân tố quan trọng giải thích cho sự chênh lệch lãi suất trái phiếu. Cuối cùng, đại dịch Covid – 19 làm giảm sự chênh lệch lãi suất trái phiếu so với trước khi xảy ra đại dịch Covid - 19. Dựa trên kết quả nghiên cứu này tác giả đưa ra một số kiến nghị giúp các nhà quản trị doanh nghiệp chủ động điều chỉnh các tỷ số hoạt động và cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp tối đa hóa giá trị doanh nghiệp trong bối cảnh Covid – 19 vẫn đang tiếp diễn tại Việt Nam.
611	Môi trường làm việc, căng thẳng công việc tác động đến sự hài lòng công việc và ý định nghỉ việc của cán bộ nhân viên ngân hàng thương mại cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Trúc Phương	Đoàn Thanh Hải	Quản trị nguồn nhân lực là một khía cạnh của quản trị doanh nghiệp, là một trong những yếu tố chính làm nên sự thành công hay thất bại trong mọi hoạt động của tổ chức. Khác với những năm trước, vai trò của nguồn nhân lực các chuyên gia đã trở thành một phần không thể thiếu trong thành công của tổ chức. Các nhà kinh tế học, xã hội học đã tìm ra rất nhiều nguyên nhân tác động đến nguồn nhân lực, nghiên cứu về các tác động của môi trường làm việc, căng thẳng công việc tác động đến sự thỏa mãn và ý định nghỉ việc của CBNV. Đặc biệt do tính chất đặc thù của ngành ngân hàng luôn áp lực cạnh tranh, chỉ tiêu chạy doanh số càng phức tạp hơn. Đề tài xác định được những nhân tố môi trường làm việc, căng thẳng công việc tác động đến sự hài lòng và ý định nghỉ việc của cán bộ nhân viên (bao gồm cấp quản lý và nhân viên) ngân hàng TMCP tại TP HCM. Thông qua kết quả nghiên cứu sẽ đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm giảm thiểu tác động của yếu tố môi trường làm việc và căng thẳng làm việc tạo ra sự hài lòng cho CBNV từ đó làm giảm thiểu tối đa ý định nghỉ việc của họ. Đề tài kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, thông qua thảo luận nhóm từ đó hoàn thiện bảng câu hỏi. Dữ liệu được thu nhập và xử lý bằng SmartPLS, phân tích hồi quy và kiểm định mô hình để xác định tác động của môi trường làm việc, căng thẳng công việc đến sự hài lòng công việc và ý định nghỉ việc của cán bộ nhân viên ngân hàng TMCP tại TP HCM. Về mặt thực tiễn, đề tài giúp cho các nhà lãnh đạo ngân hàng TMCP có thể điều chỉnh chính sách làm việc phù hợp để giảm bớt việc nguy cơ nhân lực chuyển từ tổ chức tín dụng này sang tổ chức tín dụng khác, hoặc chuyển sang một tổ chức khác.

612	Một số giải pháp hoàn thiện quản trị bán hàng tại Swancity Việt Nam	Trần Thị Phương Thúy	Lý Thị Minh Châu	Thông qua quá trình thực hiện đề tài: "Một số giải pháp hoàn thiện quản trị bán hàng tại Swancity Việt Nam", tác giả trình bày tổng quan lý thuyết liên quan đến quản trị bán hàng, đánh giá thực trạng quản trị bán hàng tại doanh nghiệp bằng cách thu thập, phân tích dữ liệu sơ cấp cũng như thứ cấp. Trên cơ sở đánh giá, phân tích thực trạng, tác giả đề xuất 9 giải pháp hoàn thiện quản trị bán hàng tại Công ty Swancity Việt Nam. Kết quả nghiên cứu có thể làm tiền đề và cơ sở tài liệu tham khảo để ban lãnh đạo công ty xem xét, đưa vào kế hoạch hành động để giúp công ty ổn định trước sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ và biến động thị trường hiện nay. Đồng thời, đảm bảo tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận, phát triển bền vững trong giai đoạn sắp tới.
613	Một số giải pháp marketing cho hoạt động kinh doanh du lịch tại Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	Y Khoa Niê Kdăm	Trần Anh Minh	Hoạt động marketing là một hoạt động không thể thiếu đối với các công ty trong lĩnh vực du lịch tại Việt Nam, giúp họ quảng cáo, thu hút nhiều khách hàng và nâng cao vị thế thương hiệu của mình trên thị trường, nhưng thực sự chưa được chú trọng và phát triển cao nên việc quảng bá hình ảnh doanh nghiệp còn rất hạn chế và gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, tác giả chọn đề tài: “Một số giải pháp marketing cho hoạt động kinh doanh du lịch tại Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk. Công trình hệ thống hoá những lý luận cơ bản về marketing du lịch trong ngành du lịch, xem xét và đánh giá thực trạng hoạt động marketing tại Công ty CP Du lịch Đắk Lắk giai đoạn 2017 - 2022. Công trình sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: khảo sát thu thập sơ dữ liệu qua phiếu điều tra, Dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo liên quan của Công ty CP Du lịch Đắk Lắk và một số tài liệu liên quan. Thông qua đó, tác giả đánh giá và phân tích dữ liệu qua Excel, sử dụng phần mềm SPSS để phân tích thang đo Likert, sử dụng phương pháp SWOT để phân tích đánh giá hoạt động Marketing tại Tổng Công ty Du lịch Đắk Lắk. Kết quả nghiên cứu, Công ty CP Du lịch Đắk Lắk cũng có một phần hiểu về tầm quan trọng của hoạt động Marketing trong thời đại 4.0, nhưng việc triển khai chiến lược công ty vẫn chưa làm tốt với những chiến lược đã đề ra. Sau quá trình tìm hiểu và nghiên cứu, tác giả đã kiến nghị, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động Marketing cho Công ty CP Du lịch Đắk Lắk trong những năm tiếp theo. Tác giả cũng mong rằng sau bài nghiên cứu này, những công ty kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk sẽ hiểu rõ hơn và có sự đầu tư cho hoạt động marketing du lịch của chính công ty.
614	Một số giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo ngành Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Gia Định	Phan Ngô Tuấn Ngọc	Phạm Xuân Lan	Trường Đại học Gia Định là một trường đại học tuy đã thành lập từ năm 2007, tuy nhiên đến năm 2017 sau khi chính thức được Tập đoàn Nguyễn Hoàng mua lại và trở thành trường thành viên của tập đoàn này. Kể từ đó, Nhà trường mới bắt đầu đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo của mình, mà trong đó ngành Quản trị kinh doanh là một ngành chủ lực của trường với hơn tỷ trọng sinh viên lên tới 1 phần 3 trên tổng số sinh viên của GDU. Thông qua phương pháp phỏng vấn chuyên gia; lấy ý kiến của sinh viên ngành Quản trị kinh doanh, sử dụng các kết quả do Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng thực hiện; cũng như là áp dụng thang đo chất lượng dịch vụ đào tạo vào mô hình và đưa ra bảng câu hỏi khảo sát. Bảng khảo sát được gửi đến 108 sinh viên ngành Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Gia Định, thu về kết quả là 100 phiếu khảo sát hợp lệ. Các thang đo trong đề tài được sử dụng phương pháp thống kê trung bình để phân tích về thực trạng chất lượng dịch vụ đào tạo ngành Quản trị kinh doanh. Sau khi phân tích các nhân tố thang đo, kết hợp với những báo cáo mà Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng cung cấp, những nhân tố sau đây chưa được đánh giá cao, đã phản ảnh lên những thiếu sót của chất lượng dịch vụ đào tạo ngành Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Gia Định: chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên, hoạt động ngoại khóa, cơ sở vật chất. Đề tài này đưa ra một số giải pháp cần thiết để có thể áp dụng thực tế, đồng thời góp phần vào sự phát triển của GDU trong thời đại ngày nay.
615	Một số giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Nguyễn Duy Khiêm	Ngô Quang Huân	Nguồn nhân lực trong bất kỳ một tổ chức hay doanh nghiệp đều là nguồn lực có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay, ngành Logistics, vận tải đa phương thức trong nước và thế giới đang phát triển mạnh mẽ, cùng với cách mạng công nghiệp 4.0 đặt các doanh nghiệp logistic trong nước đối mặt với thách thức thiếu hụt một lượng lớn nhân sự có trình độ chuyên môn, kiến thức, kinh nghiệm, có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao để bắt kịp với xu hướng phát triển dịch vụ của ngành. Để chủ động nâng cao chất lượng dịch vụ, mở rộng thị trường, cạnh tranh, duy trì và phát triển, Các doanh nghiệp Logistics trong nước ngoài việc đầu tư về quy mô, kỹ thuật, công nghệ hiện đại, con phải tập trung đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của mình, coi việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là mục tiêu chiến lược ưu tiên hàng đầu, quyết định và là tiền đề cho các mục

				tiêu phát triển của Công ty. Luận văn trình bày tổng quan lý thuyết về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tổng quan các nghiên cứu liên quan đến chất lượng nguồn nhân lực gồm: các nghiên cứu trong nước và các nghiên cứu nước ngoài. Đây là cơ sở hình thành mô hình nghiên cứu của đề tài. Luận văn cũng đã trình bày thiết kế nghiên cứu gồm thiết kế nghiên cứu định tính và và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính thông qua thảo luận nhóm cho kết quả là: (1) Mô hình nghiên cứu của luận văn: Chất lượng nguồn nhân lực của Công ty CP Cảng Đồng Nai chịu ảnh hưởng bởi 05 yếu tố gồm: Môi trường làm việc, Chính sách lương thưởng, Đào tạo nghề nghiệp, Bố trí nhân sự hợp lý và Tuyển dụng lao động; (2) 31 biến quan sát được hiệu chỉnh từ các biến quan sát gốc của các nghiên cứu trong nước và nước ngoài, từ đó xây dựng được thang do, bảng câu hỏi khảo sát. Nghiên cứu định lượng: qua kết quả khảo sát cùng với phương pháp thống kê mô tả, luận văn đã phân tích, nghiên cứu về thực trạng chất lượng nguồn nhân lực và thực trạng các yếu tố tác động đến chất lượng nguồn nhân lực Công ty CP Cảng Đồng Nai, từ đó, đề xuất một số các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Công ty CP Cảng Đồng Nai trong giai đoạn tới. Kết quả luận văn đã phác hoạ được bức tranh rõ nét về thực trạng chất lượng nguồn nhân, và các yếu tố tác động đến chất lượng nguồn nhân lực lực tại Công ty CP Cảng Đồng Nai.
616	Một số giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ logistics tại Công ty "K" Line logistics Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hậu đại dịch Covid-19	Nguyễn Ngọc Diễn	Nguyễn Thị Hồng Thu	Dưới áp lực cạnh tranh ngày càng khóc liệt của các công ty trong lĩnh vực logistics và sự tác động vô cùng sâu rộng của dịch bệnh Covid-19 đã làm thay đổi hầu như mọi mặt cuộc sống đã đặt ra thách thức cho các công ty logistics nói chung và Công ty "K" Line logistics Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Trong quá trình làm việc tại đây tác giả nhận thấy các khó khăn mà công ty còn gặp phải. Vì thế tác giả muốn tìm hiểu nguyên nhân và giải pháp để nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ logistics của công ty. Để tìm hiểu các nguyên nhân, tác giả đã sử dụng hai phương pháp là nghiên cứu định tính và định lượng. trong đó phương pháp định tính có tác dụng phỏng vấn sâu 5 chuyên gia, người có nhiều năm kinh nghiệm về xuất nhập khẩu/logistics/chuỗi cung ứng để xác định các tiêu chí, thang đo và làm cơ sở thành lập bảng câu hỏi. Phương pháp định lượng là dựa trên cơ sở của phương pháp định tính để xây dựng bảng câu hỏi khảo sát trên diện rộng đến các khách hàng đang sử dụng dịch vụ logistics của công ty từ đó phân tích đánh giá thực tại dịch vụ logistics của công ty với số mẫu hợp lệ n=159. Qua quá trình nghiên cứu, tác giả đã tìm ra những nguyên nhân, tồn tại trong quá trình cung cấp dịch vụ logistics của công ty và dựa trên những nguyên nhân tồn tại đó, tác giả đề xuất ra các giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ logistics tại Công ty "K" Line logistics Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hậu đại dịch Covid-19.
617	Một số giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của giảng viên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	Trần Thị Thu Nguyệt	Phan Quốc Tấn	Luận văn "Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của giảng viên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai" tìm hiểu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của giảng viên đang công tác tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai và xác định mức độ ảnh hưởng yếu tố này đến sự hài lòng trong công việc của giảng viên. Từ kết quả của nghiên cứu sẽ đưa ra những kiến nghị dành cho ban lãnh đạo nhà trường để nâng cao sự hài lòng của giảng viên. Nghiên cứu sự hài lòng trong công việc của giảng viên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai gồm: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính nhằm mục đích hiệu chỉnh các biến quan sát dùng để đo lường các khái niệm nghiên cứu. Sau đó, nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng việc khảo sát trực tiếp đội ngũ giảng viên đang công tác tại trường với kích thước mẫu hợp lệ là 147. Nghiên cứu đã góp phần giới thiệu những khái niệm về sự hài lòng trong công việc, những nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan tới đề tài. Sau nghiên cứu định tính các thang đo được hiệu chỉnh lại cho phù hợp với tình hình thực tế tại trường và giúp người tham gia khảo sát dễ hiểu hơn. Nghiên cứu định lượng được hoàn tất và kết quả đưa ra là tất cả các yếu tố trong mô hình đề xuất ban đầu đều có tác động đến sự hài lòng trong công việc của Giảng viên. Kết quả nghiên cứu phần nào giúp ban lãnh đạo tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai nhận ra yếu tố nào tác động mạnh đến sự hài lòng của giảng viên và tìm cách nâng cao sự hài lòng của họ để từ đó họ cảm thấy vui vẻ, yên tâm, gắn bó với công việc giảng dạy. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng có một số hạn chế nhất định, cụ thể là đề tài chỉ dừng lại ở phương pháp thống kê mô tả để phân tích thực trạng mà chưa đi vào phân tích hồi quy nhằm xem xét tác động của những yếu tố này đến sự hài

				lòng của nhân viên; hạn chế tiếp theo đó là do giới hạn về thời gian nên đề tài chỉ nghiên cứu tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai mà chưa mở rộng đến các trường cao đẳng và đại học khác.
618	Một số giải pháp nâng cao sự sáng tạo của nhân viên tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Võ Hồng Đào	Đặng Hữu Phúc	Sự đổi mới đến từ những ý tưởng sáng tạo trong các lĩnh vực khác nhau của hoạt động kinh doanh. Việc ứng dụng các ý tưởng sáng tạo cho dù là tiếp thị hay phát triển sản phẩm,… được nhiều tác giả nhận định là có tầm quan trọng lớn. Trau dồi khả năng sáng tạo của nhân viên là cần thiết cho sự thành công và lợi thế cạnh tranh của tổ chức. Sáng tạo là chìa khóa để phát triển lực lượng lao động và môi trường làm việc thành công, đồng thời mang lại các giải pháp mới cho các quy trình kinh doanh và các vấn đề của khách hàng. Các xu hướng như toàn cầu hóa, nền kinh tế dựa trên tri thức và công nghệ chứng tỏ tầm quan trọng của sự sáng tạo. Trong môi trường kinh doanh cạnh tranh, áp lực cạnh tranh toàn cầu buộc các công ty phải không ngừng tìm cách cải tiến sản phẩm và dịch vụ của mình. Sự sáng tạo và đổi mới ngày càng được thừa nhận và sử dụng để đối phó với môi trường kinh tế đang thay đổi nhanh chóng. Nhận thức được tầm quan trọng của tính sáng tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng kết hợp với phân tích dữ liệu thứ cấp thu thập nội bộ để phân tích hiện trạng và đánh giá, tìm ra các giải pháp nâng cao khả năng sáng tạo của nhân viên tại Công ty CP Dịch vụ Sonadezi. Đề tài này sẽ giúp Ban lãnh đạo Công ty đánh giá được mức độ tác động của sự sáng tạo trong công việc của nhân viên. Đồng thời cũng thấy được các vấn đề còn tồn tại ảnh hưởng đến sự sáng tạo của nhân viên Công ty. Từ đó, đề xuất các giải pháp để phát huy sự sáng tạo của nhân viên Công ty, góp phần tăng hiệu quả công việc và hiệu quả sản xuất kinh doanh.
619	Một số giải pháp nâng cao tài sản thương hiệu bánh Kido tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	Nguyễn Thị Hồng Sâm	Lê Thị Hồng Minh	Từ trước đến nay, các nghiên cứu về tài sản thương hiệu bánh Kido chưa từng công bố và thực tế Công ty Kido vừa tung sản phẩm bánh Kido thâm nhập thị trường Việt Nam còn gặp nhiều cơ hội và thách thức trong việc xây dựng thương hiệu. Tác giả chọn đề tài "Một số giải pháp nâng cao tài sản thương hiệu bánh Kido tại công ty Kido" nhằm mục đích đề xuất những giải pháp xúc tiến hỗn hợp tác động đến tài sản thương hiệu. Tác giả tìm hiểu tình hình thực tế tại công ty Kido. Bên cạnh đó, tác giả ứng dụng mô hình nghiên cứu của Lê Đăng Lăng và cộng sự (2021) bao gồm các lý thuyết về Marketing hỗn hợp và tài sản thương hiệu dựa trên người tiêu dùng của Aaker (1991). Thông qua đó, tác giả đề xuất được mô hình nghiên cứu xúc tiến hỗn hợp tác động đến tài sản thương hiệu bánh Kido. Sau đó, tác giả tiến hành thảo luận định tính bằng phỏng vấn sâu với mười người quản lý và nhân viên công ty Kido. Tiếp đến, nghiên cứu định lượng được tiến hành, tác giả khảo sát 220 người tiêu dùng để nghiên cứu xúc tiến hỗn hợp ảnh hưởng đến tài sản thương hiệu bánh Kido. Kết quả cho thấy, xúc tiến hỗn hợp bao gồm quảng cáo và quan hệ công chúng ảnh hưởng đến 2 nhân tố của tài sản thương hiệu là lòng trung thành thương hiệu và chất lượng cảm nhận. Nghiên cứu cũng đã cho thấy rằng: lòng trung thành thương hiệu và chất lượng cảm nhận bánh Kido có tác động tích cực đến tài sản thương hiệu. Thông qua nghiên cứu, một số giải pháp đã được đề xuất nhằm gia tăng lòng trung thành thương hiệu và chất lượng cảm nhận bánh Kido. Bên cạnh đó, tác giả đề xuất chi tiết thêm các hoạt động quảng cáo và quan hệ công chúng nhằm nâng cao tài sản thương hiệu bánh Kido.
620	Một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ logistics tại Trung tâm Dịch vụ Logistics Tân Cảng	Nguyễn Hoàng Thịnh	Bùi Thanh Tráng	Đề tài được tiến hành để đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố trong mô hình đô lường chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ Logistics tại Trung tâm dịch vụ Logistics Tân Cảng, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu cùng 6 giả thuyết tương ứng để kiểm định mức độ tác động của chúng đến sự hài lòng của khách hàng, cụ thể như sau: Sự tin cậy, sự đảm bảo, sự đáp ứng, sự cảm thông, sự hữu hình và giá cả cảm nhận. Nghiên cứu được thực hiện bằng cả hai phương pháp định tính và định lượng. Ở phần định tính, tác giả đã mời một số chuyên gia trong ngành và tại công ty để thảo luận về chất lượng dịch vụ tại Trung tâm dịch vụ Logistics hiện tại, đồng thời đóng góp vào việc hiệu chỉnh thang đo cho phần nghiên cứu định lượng. Ở phần nghiên cứu định lượng, tác giả đã gửi bảng khảo sát đến 200 khách hàng đang sử dụng dịch vụ từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2022 và thu về 180 bảng khảo sát đạt yêu cầu để khảo sát chuyên sâu. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 25 cho các bước như (1) kiểm định độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha, (2)

				phân tích nhân tố khám phá EFA, (3) phân tích thống kê mô tả, (4) phân tích hồi quy đa biến để cho thấy mối ràng buộc giữa các nhân tố với mức độ hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tại Trung tâm dịch vụ Logistics Tân Cảng. Kết quả thu được cả 6 yếu tố đều tác động cùng chiều đến sự hài lòng của khách hàng. Trong đó, Sự tin cậy có mức ảnh hưởng cao nhất (beta = 0.289) đến sự hài lòng của khách hàng, trong khi sự đáp ứng có mức tác động thấp nhất đến sự hài lòng của khách hàng. Các nhân tố còn lại có mức tác động từ cao đến thấp lần lượt như sau: Sự hữu hình, sự cảm thông, giá cả cảm nhận và sự đảm bảo. Từ đó đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ logistics tại Trung tâm dịch vụ Logistics Tân Cảng ở phần cuối của nghiên cứu.
621	Một số giải pháp nhằm tăng lượng vốn huy động tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bà Chiểu	Đinh Khải Tú	Nguyễn Quang Thu	Từ năm 2019 Đại dịch Covid-19 bắt đầu bùng nổ, để lại cho nền kinh tế những ảnh hưởng nặng nề. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV tuân theo chủ trương chỉ đạo của Ngân hàng Nhà Nước: giảm lãi suất cho vay để giảm áp lực tài chính, khó khăn cho khách hàng bị ảnh hưởng từ đại dịch, ổn định nền kinh tế, lãi suất huy động vốn từ đó giảm theo, dòng tiền chảy vào ngân hàng không còn lớn mạnh như trước. Năm 2022 khi đại dịch đã phần nào qua đi thì đây là lúc BIDV bắt tay vào công cuộc thu hút dòng tiền, huy động nguồn vốn dồi dào trở lại. Luận văn "Một số giải pháp nhằm tăng lượng huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bà Chiểu" được thực hiện với mục tiêu nhằm đề xuất kiến nghị các giải pháp nhằm tăng lượng huy động vốn dân cư của BIDV Chi nhánh Bà Chiểu. Luận văn đã phân tích được thực trạng hoạt động huy động vốn của Chi nhánh Bà Chiểu qua một số tiêu chí từ đó đánh giá được những điểm mạnh điểm yếu hiện tại của Chi nhánh Bà Chiểu cũng như phân tích được kết quả khảo sát của khách hàng bằng phương pháp phân tích sơ bộ thang đo (hệ số Cronbach Alpha và nhân tố khám phá EFA), phân tích hồi quy nhằm đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đến quyết định gửi tiền của khách hàng; qua đó xác định được 3 nhân tố chính ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền của khách hàng tại BIDV Bà Chiểu bao gồm: hình ảnh thương hiệu, sản phẩm tiền gửi và chất lượng dịch vụ. Cuối cùng luận văn đã đưa ra được 3 nhóm giải pháp chính lần lượt cho 3 nhân tố về hình ảnh thương hiệu, sản phẩm tiền gửi và chất lượng dịch vụ để tăng lượng huy động vốn của BIDV Chi nhánh Bà Chiểu.
622	Một số nhân tố cơ bản tác động đến sự hòa nhập của người dân nhập cư tại Thành phố Hồ Chí Minh	Vũ Hải Hường	Nguyễn Văn Trãi	Tác giả mong muốn có một nghiên cứu định lượng hướng tới xây dựng, đánh giá quá trình hội nhập của những người nhập cư, tạo được sự phát triển bền vững của xã hội, thúc đẩy vai trò của Nhà nước trong việc tạo dựng một xã hội công bằng. Với mục tiêu "không ai bị bỏ lại phía sau" và "con người được coi là trung tâm của sự phát triển" theo tiêu cốt lõi của phát triển bền vững nên tác giả chọn đề tài: "Một số nhân tố cơ bản tác động đến sự hòa nhập của người dân nhập cư tại TP.HCM" làm đề tài nghiên cứu cho luận văn thạc sĩ Thống kê kinh tế tại Đại học Kinh tế TP.HCM. Thông qua nghiên cứu định tính và kinh nghiệm của các nghiên cứu trước, xây dựng mô hình hồi quy bội (nghiên cứu định lượng) nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hội nhập của người dân nhập cư. Với nguồn dữ liệu từ cuộc điều tra chọn mẫu 309 người nhập cư đang sống trên địa bàn TP.HCM ở một số quận, huyện đại diện điển hình cho người nhập cư. Phân tích nhân tố khám phá EFA có 6 nhân tố ảnh hưởng đến sự hòa nhập của người dân nhập cư tại TP.HCM bao gồm: (1)công việc, thu nhập; (2)giao tiếp cộng đồng; (3)môi trường đô thị; (4)sinh hoạt cộng đồng; (5)văn hóa mới; (6)kỳ vọng tương lai. Kết quả phân tích hồi quy bội, mô hình còn chỉ còn 5 nhân tố ảnh hưởng được sắp xếp theo thứ tự mức độ giảm dần: (1)công việc, thu nhập; (4)sinh hoạt cộng đồng; (6)kỳ vọng tương lai; (5)văn hóa mới; (2)giao tiếp cộng đồng. Nghiên cứu trình bày một số hàm ý chính sách hỗ trợ về việc làm, thu nhập cũng như sự phát triển bản thân của người nhập cư, nêu lên hạn chế của đề tài về đối tượng chọn mẫu và định hướng cho nghiên cứu tiếp theo bằng cách mở rộng đối tượng mẫu điều tra,…
623	Một số yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng công việc của nhân viên tại Công	Nguyễn Huỳnh Phong	Trần Thế Hoàng	Sau khi khảo lược nhiều dữ liệu thứ cấp và sơ cấp tại Công ty Cổ phần Bến Thành Ô Tô. Tác giả cần đề xuất thực hiện đề tài nhằm nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự hài lòng công việc của nhân viên tại tổ chức. Nhằm giúp các nhà lãnh đạo của ngân hàng hoạch định chiến lược phát triển bền vững hơn. Đề tài nghiên cứu bốn yếu tố: lãnh đạo, đồng nghiệp, tiền lương và phúc lợi, đào tạo và thăng tiến tác động đến sự hài lòng công việc của nhân viên sau khi khảo lược nhiều bài báo liên quan, kế thừa nhiều nghiên cứu khoa học cùng với nghiên cứu định tính, tác giả đề xuất thang đo và mô hình nghiên cứu phù hợp cho doanh nghiệp. Với lượng mẫu là

	ty Cổ phần Bến Thành Ô Tô			135, thông qua nghiên cứu định tính và định lượng, sử dụng phần mềm Smart PLS 3.0, kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy hai yếu tố trên có tác động đến sự hài lòng nhân viên trong công việc, tuy nhiên yếu tố lãnh đạo, đồng nghiệp bị bác bỏ trong giả thuyết nghiên cứu. Hàm ý quản trị được đề xuất, nhằm giúp ban lãnh đạo hoạch định chiến lược phát triển bền vững trong tương lai, giúp nhân viên hiểu rõ thực trạng và định hướng phát triển của tổ chức.
624	Mức độ tác động của người ảnh hưởng đến ý định mua lặp lại: vai trò trung gian của mối quan hệ xã hội một chiều và niềm tin vào người ảnh hưởng	Nguyễn Trần Bá Ngữ	Nguyễn Thị Mai Trang	Với sự hỗ trợ của các nền tảng mạng xã hội hiện nay đã cho phép những người ảnh hưởng có khả năng tương tác và phát triển các mối quan hệ thân thiết với những người theo dõi và mang ý nghĩa tiếp thị quan trọng đối với không chỉ riêng người ảnh hưởng mà còn đối với doanh nghiệp. Mục tiêu của nghiên cứu này là nghiên cứu thuộc tính nào của người ảnh hưởng tác động đến ý định mua lặp lại của người theo dõi và xem xét vai trò trung gian của mối quan hệ xã hội một chiều (PSR) cùng với niềm tin trong mối quan hệ giữa người ảnh hưởng và ý định mua lặp lại. Tác giả đã thực hiện một cuộc khảo sát trực tuyến với 300 người theo dõi đã từng mua sản phẩm/dịch vụ sau khi theo dõi người ảnh hưởng. Phương pháp lấy mẫu thuận tiện được sử dụng và áp dụng mô hình cấu trúc tuyến tính thông qua SMART-PLS 4 để phân tích dữ liệu. Phát hiện đầu tiên cho thấy rằng hai thuộc tính chuyên môn và độ tin cậy có tác động cùng chiều đến ý định mua lặp lại. Phát hiện thứ hai đã xác nhận vai trò trung gian của PSR giữa các thuộc tính của người ảnh hưởng gồm: giá trị giải trí, chuyên môn, độ tin cậy, sự hấp dẫn và ý định mua lặp lại. Bên cạnh đó cũng xác nhận vai trò trung gian của niềm tin giữa các thuộc tính của người ảnh hưởng gồm: giá trị thông tin, chuyên môn, độ tin cậy và ý định mua lặp lại. Phát hiện cuối cùng là xác nhận vai trò điều tiết tích cực của bài đăng dạng kể chuyện trong mối quan hệ giữa PSR và ý định mua lặp lại. Kết quả từ nghiên cứu này đã góp phần cung cấp một số ý nghĩa về mặt lý thuyết và hàm ý thực tiễn giúp cho các nhà tiếp thị hiểu được cơ chế ảnh hưởng và cải thiện được hiệu quả của chiến dịch tiếp thị người ảnh hưởng của doanh nghiệp.
625	Mức sẵn lòng chi trả cho thuốc điều trị Covid-19 Molnupiravir do Ấn Độ sản xuất của người bệnh, người nhà người bệnh tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Mai Huyền	Nguyễn Trọng Hoài	Nghiên cứu này là đánh giá sự chấp nhận sử dụng thuốc điều trị Covid- 19 dạng uống Molnupiravir do Ấn Độ sản xuất, mức sẵn lòng chi trả (WTP) cho nó, và các yếu tố liên quan đến WTP của người bệnh, người nhà người bệnh. Khảo sát cắt ngang người bệnh, người nhà người bệnh tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu về sự chấp nhận và WTP đối với Covid-19, đặc điểm nhân khẩu học, đặc điểm tình trạng sức khỏe và mức sẵn lòng chi trả cho thuốc Molnupiravir. Mô hình hồi quy logistic được thực hiện để xác định các yếu tố liên quan đến việc chấp nhận và WTP đối với thuốc Molnupiravir. Có 295 người đã hoàn thành cuộc khảo sát. Trong 295 người bệnh, người nhà người bệnh, có 48,47% chấp nhận việc sử dụng thuốc Molnupiravir trong việc điều trị khi nhiễm Covid-19 thể nhẹ và trung bình. Kết quả thống kê tỷ lệ mức giá mức giá trung bình người bệnh, người nhà người bệnh sẵn lòng trả trong nghiên cứu ở mức giá là 2.600.000 VNĐ chiếm tỷ lệ cao nhất. Do đó, mức giá đối với thuốc Molnupiravir là 2.600.000 VNĐ là phù hợp với khả năng chi trả của người bệnh, người nhà người bệnh tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh cho thuốc điều trị Covid-19 Molnupiravir do Ấn Độ sản xuất. Giá sẵn lòng chi trả, nhóm tuổi, giới tính1000014724, trình độ học vấn ảnh hưởng đến sự chấp nhận và WTP chi trả của người bệnh, người nhà người bệnh.
626	Nâng cao chất lượng cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - chi nhánh Quận 4	Trương Thị Hương Giang	Trương Thị Hồng	Tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu tại OCB – chi nhánh Quận 4 đang có xu hướng tăng cao, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng cho vay tại chi nhánh, với lý do này tác giả đã chọn đề tài nghiên cứu "Nâng cao chất lượng cho vay KHCN tại OCB – chi nhánh Quận 4". Mục tiêu của bài nghiên cứu: Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng cho vay khách hàng cá nhân tại OCB – chi nhánh Quận 4, qua đó phân tích ảnh hưởng của các yếu tố này. Trong quá trình nghiên cứu tác giả sử dụng phương pháp định tính, đánh giá thực trạng kết hợp thảo luận nhóm các giám đốc quản lý đội và khảo sát cán bộ tín dụng khách hàng cá nhân. Các yếu tố được tìm thấy được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là: Chính sách cho vay tại ngân hàng, chất lượng cán bộ cho vay, quy trình cho vay tại ngân hàng, công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ, sự phát triển công nghệ ngân hàng. Từ đó đề xuất giải pháp khuyến nghị phù hợp. Kết quả bài nghiên cứu có ý nghĩa rất quan trọng đối với OCB – chi nhánh Quận 4, giúp chi nhánh tìm ra những nguyên nhân dẫn đến khó khăn hạn chế trong công tác cho vay, từ đó ban lãnh đạo đưa ra những giải pháp như đào tạo chất lượng cán bộ tín dụng, đề

				xuất sửa đổi quy trình cho vay. Bài nghiên cứu còn có hàm ý chất lượng cho vay là yếu tố rất quan trọng trong quá trình hoạt động ngân hàng.
627	Nâng cao chất lượng dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô tại Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành	Trần Thanh Thúy	Ngô Thị Ánh	Qua kết quả kinh doanh của Xí nghiệp Ô Tô Toyota Bến Thành (TBTC) và quan sát thực tế, tác giả nhận thấy chất lượng dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô không chỉ mang lại an toàn mà còn quyết định sự hài lòng và gắn bó của khách hàng; đồng thời đem lại doanh thu và lợi nhuận, tạo sự ổn định, phát triển trong kinh doanh; làm tăng uy tín, khả năng cạnh tranh của xí nghiệp trong hệ thống các đại lý Toyota ở Việt Nam và thị trường dịch vụ ô tô. Có thể xem đây là giá trị cốt lõi, mang tính sống còn của đơn vị. Điều này đã thôi thúc tác giả cần phải thực hiện nghiên cứu đề tài nâng cao chất lượng dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa ô tô tại Xí nghiệp Ô Tô Toyota Bến Thành, nơi tác giả đang công tác. Dựa vào lý luận, kế thừa mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ Servperf của Cronin và Taylor (1992), tác giả thu thập dữ liệu sơ cấp và thứ cấp phục vụ nghiên cứu, phân tích đề tài. Đối với dữ liệu sơ cấp, tác giả lập dàn bài thảo luận nhóm với khách hàng; sau đó tổng hợp ý kiến đóng góp, điều chỉnh các phát biểu của thang đo cho dễ hiểu, phù hợp với đặc thù ngành ô tô; hình thành bảng khảo sát ý kiến khách hàng. Tiếp đến, xử lý dữ liệu này bằng chương trình SPSS 20 thống kê mô tả; kết hợp với dữ liệu thứ cấp là các báo cáo nội bộ của TBTC và báo cáo KPI của Toyota Việt Nam nhằm phân tích thực trạng và xác định những yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô của đơn vị, những hạn chế và nguyên nhân gây ra hạn chế. Từ đó, tác giả trình bày, tham mưu góp ý các giải pháp hữu hiệu, tiết kiệm cho lãnh đạo xí nghiệp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô của TBTC, đồng thời là cơ sở xây dựng kế hoạch hoạt động cho những năm sắp tới của xí nghiệp. Tác giả hy vọng nghiên cứu này sẽ bổ sung hoặc làm tài liệu tham khảo cho những nhà quản trị, học viên hay những nghiên cứu khác.
628	Nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng xuất khẩu tại hãng tàu CMA-CGM	Đỗ Ngọc Bảo Trâm	Võ Thanh Thu	Toàn cầu hóa đang là xu hướng kinh tế phổ biến hiện nay, khi rất nhiều quốc gia trên thế giới đều tham gia vào và tạo nên làn sóng hội nhập, mạnh mẽ ở khắp mọi nơi. Một khi bước vào sân chơi này, các doanh nghiệp không chỉ đơn thuần cạnh tranh trong nước như trước đây nữa mà còn cạnh tranh với rất nhiều đối thủ lớn mạnh, dày dặn kinh nghiệm khác trên toàn cầu. Đứng trước sự cạnh tranh gay gắt và khốc liệt này, đòi hỏi các tập đoàn phải luôn nỗ lực không ngừng nghỉ để tìm tòi, phát triển, cải tiến doanh nghiệp và đón đầu xu thế để có thể tồn tại và phát triển. Trong lĩnh vực hàng hải, công ty CMA-CGM là một hãng tàu nước ngoài, có mạng lưới chi nhánh phủ rộng khắp nơi trên thế giới, trong đó có Việt Nam và hãng tàu này luôn nằm trong nhóm 10 hãng tàu lớn nhất thế giới. Để có thể duy trì được vị thế này, đòi hỏi công ty bên cạnh việc cải tiến chất lượng dịch vụ vận chuyển container đi quốc tế bằng đường biển, thì đặc biệt, còn cần tập trung và chú trọng để nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng hơn nữa. Vì trong một thị trường có rất nhiều hãng tàu đối thủ, các liên minh hãng tàu lớn mạnh như hiện nay, khách hàng sẽ có rất nhiều sự chọn lựa, phương án thay thế vô cùng đa dạng và phong phú. Chính vì vậy, để giữ chân được khách hàng hiện tại và thu hút thêm nhiều khách hàng mới, việc nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng là nhiệm vụ cấp thiết nhất mà công ty CMA-CGM cần ưu tiên ở thời điểm hiện tại. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng xuất khẩu tại hãng tàu CMA-CGM. Để có thể đạt được mục tiêu này, tác giả đã đề xuất các giải pháp để khắc phục một số điểm còn tồn tại trong quy trình chăm sóc khách hàng hiện nay chẳng hạn như: Nâng cấp, cải tiến hệ thống email và website của công ty; định kỳ luân phiên xoay vòng nhiệm vụ của các nhân viên chăm sóc khách hàng hàng xuất; cải tiến hệ thống điện thoại tiếp nhận cuộc gọi của khách hàng; phát triển thêm các công cụ hỗ trợ khách hàng trong trường hợp gấp; ứng dụng công nghệ hiện đại trong việc định vị container trên suốt hải trình,…
629	Nâng cao chất lượng dịch vụ cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng	Hà Trọng Hùng	Hồ Tiến Dũng	Sự cạnh tranh là một điều luôn xảy ra đối với bất kỳ ngành nghề nào trong nền kinh tế thị trường. “Chính vì thế mà ngân hàng không phải là ngoại lệ, đặt biệt là cạnh tranh gây gắt hơn các ngành nghề khác giữa các ngân hàng với nhau. chính vì thế mà các ngân hàng tại Việt Nam luôn đưa ra những chiến lược mới mẻ nhằm thu hút khách hàng đến đầu tư và giao dịch tại ngân hàng của mình. Ngày nay, hầu hết các ngân hàng tại Việt Nam đang chú trọng việc phát triển mà mở rộng hoạt động cho vay khách hàng cá nhân (KHCN)

	Hợp tác xã Việt Nam – chi nhánh Đồng Nai			làm trọng tâm phát triển trong những năm tới. Hiểu được điều đó Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam – chi nhánh Đồng Nai đã từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ cho vay KHCN trong thời gian qua. Bài nghiên cứu với mục đích là nâng cao chất lượng dịch vụ cho vay khách hàng các nhân tại ngân hàng hợp tác xã Việt nam nhằm thu hút khách hàng trong thời gian tới. Với phương pháp nghiên cứu định lượng tác giả đã khảo sát 150 khách hàng đã từng và đang vay vốn ngân hàng với hình thức cá nhân để thu thập dữ liệu. Cùng với đó là sự tổng hợp các số liệu nghiên cứu được cung cấp từ các phòng ban của ngân hàng và các tài liệu có liên quan đến đề tài để tiến hành phân tích thực trạng. Kết quả cho thấy có 5 yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ cho vay cá nhân là: " Sự tin cậy, Khả năng đáp ứng, Sự đồng cảm, Sự đáp ứng và Tính hữu hình". Từ đây các giải pháp được tác giả đề xuất dựa trên kết quả phân tích thực trạng của ngân hàng và kết quả khảo sát khách hàng để các giải pháp đưa ra phù hợp thiết thực với thực trạng để nâng cao chất lượng cho vay khách hàng cá" nhân tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai.
630	Nâng cao chất lượng dịch vụ cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Lâm Văn Thành	Nguyễn Từ Nhu	Đề tài "Nâng cao chất lượng dịch vụ cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chi nhánh TP. Hồ Chí Minh" phân tích thực trạng hoạt động cho vay tiêu dùng tại ngân hàng, tìm ra các nhân tố tác động, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Đầu tiên, luận văn nghiên cứu các chỉ số hoạt động cho vay tiêu dùng của ngân hàng: như doanh số cho vay, cơ cấu dư nợ cho vay, nợ quá hạn và nợ xấu cho vay tiêu dùng,...." để đánh giá chất lượng, quy mô hoạt động cho vay của ngân hàng. Tiếp theo, luận văn sử dụng phương pháp định lượng với mô hình SERVQUAL để đánh giá chất lượng dịch vụ tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chi nhánh TP. Hồ Chí Minh thông qua cảm nhận của khách hàng. "Thông qua các bảng khảo sát của khách hàng, kết quả nghiên cứu cho thấy, chất lượng dịch vụ cho vay tiêu dùng đối với cảm nhận của khách hàng bị tác động bởi: sự đồng cảm, sự đáp ứng, năng lực phục vụ, phương tiện hữu hình và sự tin cậy. Từ đó, đề xuất những giải pháp cho dịch vụ cho vay tieu dùng của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
631	Nâng cao chất lượng dịch vụ Home Services của chi nhánh kỹ thuật Viettel Tiền Giang	Huỳnh Nguyễn Khánh Linh	Hoàng Cửu Long	Home Services là một dịch vụ bảo dưỡng trang thiết bị gia đình tại nhà của Viettel Construction vừa được ra mắt vào những tháng cuối năm 2020. Chi nhánh Kỹ thuật (CNKT) Viettel Tiền Giang mong muốn đem đến cho khách hàng tại đây những trải nghiệm tốt nhất về dịch vụ này. Đề tài "Nâng cao chất lượng dịch vụ Home Services của chi nhánh Kỹ thuật Viettel Tiền Giang" được thực hiện nhằm (1) Xác định các yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ Home Services tại CNKT Viettel Tiền Giang; (2) Đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ Home Services tại CNKT Viettel Tiền Giang; (3) Dựa trên kết quả nghiên cứu, đề xuất những giải pháp giúp cho CNKT Viettel Tiền Giang nâng cao chất lượng dịch vụ, hướng tới cải thiện sự hài lòng của khách hàng tại đây. Sử dụng phương pháp chính là phương pháp định lượng dưới sự hỗ trợ của phần mềm SPSS, thông qua đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá, phân tích tương quan và phân tích hồi quy, nghiên cứu phân tích được thực trạng, để từ đó ban lãnh đạo chi nhánh có cơ sở điều chỉnh, thay đổi chiến lược kinh doanh hiệu quả.
632	Nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng trong hoạt động cho vay khách hàng cá nhân của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank) chi nhánh Hồ Chí Minh	Vũ Thị Thu Thảo	Võ Thanh Thu	Với định hướng chiến lược an toàn - hiệu quả trong hoạt động cho vay khách hàng cá nhân, việc nâng cao chất lượng dịch vụ đóng vai trò then chốt đối với SeABank trong việc giữ vững và mở rộng thị phần trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt trong lĩnh vực dịch vụ cho vay trên cả nước nói chung và tại khu vực TP.HCM nói riêng. Đề tài này được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp phù hợp để góp phần cải thiện sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ cho vay khách hàng cá nhân tại SeABank. Đề tài tiến hành lược khảo các nghiên cứu trước đây để hình thành khung phân tích chất lượng dịch vụ cho vay khách hàng cá nhân, với ba yếu tố gồm sự đa dạng của sản phẩm, năng lực nhân viên và chính sách – quy trình dịch vụ cho vay. Trên khung cơ sở đó, kết hợp với tình hình và các số liệu báo cáo thực tế, đề tài đưa ra phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ cho vay khách hàng cá nhân của SeABank tại TP.HCM. Dựa trên kết quả này, một số giải pháp phù hợp được đề xuất nhằm góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như mức độ hài lòng của khách hàng. Các giải pháp liên quan đến việc cải tiến quy trình và chính sách dịch vụ cho vay; nâng

				cao năng lực của đội ngũ cán bộ tín dụng, chuyên viên cao cấp, chuyên viên quan hệ; nâng cao trải nghiệm khách hàng với sản phẩm đa dạng, lãi suất cạnh tranh.
633	Nâng cao chất lượng dịch vụ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6	Nguyễn Đình Sơn	Trần Dương Sơn	Mục tiêu của nghiên cứu này là khảo sát đánh giá của khách hàng về chất lượng dịch vụ khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 tỉnh Đồng Nai. Phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng là phương pháp kết hợp định tính và định lượng, thảo luận nhóm để tìm ra bảng câu hỏi để khảo sát, qua việc khảo sát, phân tích và xử lý số liệu thống kê mô tả dựa trên phần mềm SPSS. Dựa trên mô hình là mô hình Servqual và Mô hình tiền đề và trung gian của Dabholkar và cộng sự (2000), tác giả đã đề xuất bảng hỏi với 05 yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ gồm: Sự tin cậy, sự sẵn sàng đáp ứng, cơ sở vật chất hạ tầng, năng lực phục vụ và sự đồng cảm. Trên cơ sở kết quả khảo sát, nghiên cứu đã chỉ ra những mặt mạnh, mặt yếu để từ đó đề ra các giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng dịch vụ khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 gồm các giải pháp về dịch vụ ngân hàng, dịch vụ nhà ở, dịch vụ logistics, dịch vụ y tế.
634	Nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	Đào Mỹ Linh	Ngô Minh Vũ	Ngày nay dịch vụ ngân hàng điện tử là một trong những dịch vụ quan trọng mà các ngân hàng thương mại tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh giữa các ngân hàng với nhau. Dịch vụ ngân hàng điện tử mang lại nhiều lợi ích trong việc quản lý tài chính hiệu quả, thực hiện giao dịch nhanh chóng, an toàn mà không tốn nhiều thời gian và công sức. Chính vì vai trò quan trọng của dịch vụ ngân hàng điện tử, nên đó là lý do tôi chọn đề tài: "Nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Châu Thành Sài Gòn". Đề tài tập trung đánh giá và xác định yếu tố đến chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại BIDV chi nhánh Châu Thành Sài Gòn. Trên cơ sở đó luận văn đưa ra một số kiến nghị để nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại chi nhánh. Nghiên cứu sử dụng bảng câu hỏi với thang điểm Likert 7 với dữ liệu thu thập từ 200 khách hàng có sử dụng dịch vụ tại ngân hàng BIDV chi nhánh Châu Thành Sài Gòn. Để thực hiện mục tiêu đề ra, bài luận sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác định biến phù hợp trong thang đo. Tiếp theo là phân tích tương quan Person (r) xác định mối quan hệ tuyến tính với các biến và khả năng xảy ra đa cộng tuyến. Cuối cùng là phân tích hồi quy với hệ số Beta để xét sự tác động đến chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử từ đó thiết lập phương trình hồi quy chuẩn hóa. Kết quả cho thấy rằng năm nhân tố: "yếu tố sự tin cậy", "yếu tố chính sách ưu đãi giá", "yếu tố khả năng đáp ứng", "yếu tố sự hữu hình", "yếu tố sự thuận tiện" đều tác động đến nhân tố "chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử". Trong đó "yếu tố sự tin cậy" có tác động mạnh nhất đến "chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử". Từ đó bài luận đề xuất một số kiến nghị với BIDV chi nhánh Châu Thành Sài Gòn nhằm mục đích nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử, đáp ứng sự cạnh tranh giữa các ngân hàng với nhau và nâng cao lợi nhuận cho đơn vị.
635	Nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc	Đặng Thị Mỹ Tiên	Nguyễn Thanh Phong	Các ngân hàng thương mại đã và đang phát triển dịch vụ ngân hàng bán điện tử như là một xu thế tất yếu, phù hợp với xu hướng chung của các ngân hàng trong khu vực và trên thế giới, phục vụ đối tượng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, với việc cung ứng dịch vụ có chất lượng cao, thoả mãn tối đa nhu cầu của khách hàng, đồng thời giúp ngân hàng quản lý rủi ro hữu hiệu, đạt hiệu quả kinh doanh tối ưu. Bài viết nghiên cứu sơ bộ với 25 biến quan sát được hình thành và đưa vào bảng câu hỏi, 310 mẫu được thu thập đưa vào phân tích, sau khi đánh giá độ tin cậy thang đo bằng phương pháp Cronbach"s Alpha ở nghiên cứu chính thức, 25 biến quan sát có hệ số tương quan biến - tổng > 0,3 được giữ lại để phân tích nhân tố. Thông qua kết quả nghiên cứu, để tăng cường chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử, ngân hàng cần nâng cao chất lượng dịch vụ thông qua 5 yếu tố Sự đáp ứng, Năng lực phục vụ, Phương tiện hữu hình, Sự tin cậy và Sự đồng cảm, kết hợp với các chính sách quảng bá thương hiệu sản phẩm để có cơ hội hiểu rõ hơn về nhu cầu khách hàng. Đánh giá của khách hàng về chất lượng dịch vụ giúp ngân hàng nhận biết được vị thế của mình; từ đó có cơ sở để từng bước hoàn thiện chất lượng dịch vụ và nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử hiệu quả hơn.

636	Nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng số đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Nam Á	Nguyễn Đức Duy	Phan Thị Bích Nguyệt	Dưới tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, những công ty Fintech bắt đầu xuất hiện với thế mạnh về công nghệ thông tin và máy tính điện tử các công ty này tiếp cận và dần thay đổi thói quen người dùng khi sử dụng các dịch vụ tài chính. Điều này đặt các Ngân hàng truyền thống trước áp lực phải tiếp thu thay đổi để đáp ứng được nhu cầu của khách hàng trong xu thế mới. Ngân hàng TMCP Nam Á cũng không nằm ngoài xu thế đó. Với đề tài nghiên cứu "Nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng số đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Nam Á" tác giả hướng đến mục tiêu: tìm hiểu thực trạng và định hướng chất lượng dịch vụ ngân hàng số tại Ngân hàng TMCP Nam Á; Xác định các yếu tố chính tác động đến chất lượng ngân hàng số từ đó có các đề xuất, giải pháp nhằm nâng cao chất lượng ngân hàng số đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Nam Á. Để thực hiện các mục tiêu trên bài nghiên cứu sử dụng phương pháp chính là phương pháp định lượng với mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ SERVQUAL (Parasuraman & ctg, 1985) được thực hiện bằng việc khảo sát các khách hàng đang sử dụng dịch vụ ngân hàng số của Nam A Bank nhằm xác định các yếu tố nào với mức ảnh hưởng ra sao tới chất lượng dịch vụ NHS. Ngoài ra bài nghiên cứu còn sử dụng phương pháp định tính với việc thu thập số liệu thứ cấp từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm (2019 - 2021) của Ngân hàng TMCP Nam Á và thông qua các bài viết, phỏng vấn của các chuyên gia đã được công bố trên các tạp chí tài chính,… nhằm xem xét đánh giá sơ bộ tình hình chất lượng NHS tại Nam A Bank. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ NHS tại Nam A Bank hiện tại, theo thứ tự mức độ tác động, là: Sự đồng cảm, Năng lực phục vụ, Phương tiện hữu hình, Tin cậy, Sự đáp ứng. Từ kết quả nghiên cứu trên tác giả đã đóng góp một số đề suất kiến nghị để nâng cao chất lượng dịch vụ NHS đối với khách hàng cá ngân tại Nam A Bank. Kết quả này có giá trị đóng góp thiết thực cho đơn vị nghiên cứ tại thời điểm thực hiện.
637	Nâng cao chất lượng dịch vụ tại chuỗi cửa hàng thực phẩm tiện lợi Co.op Food khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Chiêu An	Ngô Thị Ánh	Đề tài được thực hiện nhằm giúp chuỗi cửa hàng thực phẩm tiện lợi Co.op Food khu vực TP.HCM nhận ra được các hạn chế về chất lượng dịch vụ và từ đó thúc đẩy thực hiện các giải pháp thích hợp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tại đơn vị. Dữ liệu được thu thập từ 227 khách hàng tham gia khảo sát. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS, kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Đề tài kế thừa thang đo có sự kết hợp nghiên cứu Văn Đức Tân (2021) và Nagar (2016) để đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ chuỗi cửa hàng thực phẩm tiện lợi Co.op Food khu vực TP.HCM. Thang đo kế thừa bao gồm 07 thành phần: trưng bày, uy tín, nhân viên phục vụ, thái độ, chính sách, sự đồng cảm và tiện lợi. Qua kết quả phân tích thực trạng, tác giả đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ tại chuỗi cửa hàng thực phẩm tiện lợi Co.op Food khu vực TP.HCM.
638	Nâng cao chất lượng dịch vụ tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – chi nhánh Đồng Nai	Trịnh Minh Huy	Trần Đăng Khoa	Lý do chọn đề tài nghiên cứu: Nâng cao chất lượng dịch vụ là một vấn đề cấp thiết và quan trọng hơn bao giờ hết. Nó ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc tới hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại nói chung và ngân hàng Seabank nói riêng, cụ thể là tại SeABank - Chi nhánh Đồng Nai. Mục tiêu nghiên cứu: Phân tích đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ tại SeABank - chi nhánh Đồng Nai. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tại SeABank - chi nhánh Đồng Nai. Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp dùng để nghiên cứu luận văn để có thể đạt được mục tiêu thì sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, phân tích số liệu, thống kê mô tả. Kết quả nghiên cứu: Đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ tại SeABank - chi nhánh Đồng Nai gồm: Thực trạng thành phần mức độ tin cậy về quá trình cung cấp dịch vụ; Thực trạng thành phần đảm bảo quyền lợi của khách hàng; Thực trạng thành phần hữu hình; Thực trạng thành phần các cam kết của ngân hàng; Thực trạng thành phần mạng lưới cung cấp dịch vụ; Thực trạng thành phần đồng cảm và đáp ứng yêu cầu dịch vụ và cuối cùng là đánh giá chung về chất lượng dịch vụ tại SeABank - chi nhánh Đồng Nai. 5. Kết luận và hàm ý: Luận văn xây dựng một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tại SeABank - chi nhánh Đồng Nai.
639	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn đáp ứng yêu	Phạm Thị Diệu Hiền	Vũ Anh Tuấn	Nghiên cứu nhằm mục đích hệ thống cơ sở lý luận, thực tiễn về đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở địa bàn tỉnh Tiền Giang đến năm 2025. Trên cơ sở tìm hiểu, phân tích, đánh giá thực trạng về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2015 - 2020; thu thập thông tin tài liệu và tham vấn ý kiến của các chuyên gia, nhà quản lý giáo dục nghề nghiệp của tỉnh

	cầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đến năm 2025			Tiền Giang, tác giả xác định điểm mạnh, điểm tồn tại; thuận lợi và khó khăn làm cơ sở để đề xuất các giải pháp khả thi. Đồng thời, với việc đưa các nhóm giải pháp, tác giả cũng đưa các khuyến nghị đến Bộ LĐ, TB & XH và UBND tỉnh Tiền Giang nhằm nghiên cứu ban hành chính sách và nâng cao hiệu quả công tác quản lý đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2025. Trong các nhóm giải pháp được đề xuất, một số giải pháp trọng tâm được xác định là: thực hiện chính sách, quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và huy động các nguồn lực cho công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn của tỉnh.
640	Nâng cao chất lượng hoạt động cho vay dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Thủ Thiêm	Nguyễn Anh Duy	Trần Thị Mộng Tuyết	Việt Nam là một nền kinh tế đang trên đà phát triển, phấn đấu thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Cùng với sự tăng trưởng và phát triển không ngừng của nền kinh tế thì nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư trang thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cũng ngày càng được quan tâm và chú trọng. Do đó, nguồn vốn từ hoạt động cho vay dự án đầu tư (DAĐT) là công cụ đắc lực góp phần đáp ứng nhu cầu đó. Hoạt động cho vay DAĐT ngày càng trở thành lĩnh vực hoạt động quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong các mảng kinh doanh của Ngân hàng và mang lại nhiều lợi ích lớn về thu nhập, phí dịch vụ cho ngân hàng cũng mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế, giúp cho nguồn vốn của nền kinh tế được sử dụng hiệu quả hơn. Tuy nhiên, đi kèm với việc mang lại nhiều lợi ích thì lĩnh vực cho vay DAĐT cũng mang lại nhiều rủi ro mà chủ yếu ảnh hưởng từ chất lượng cho vay DAĐT của ngân hàng. Việc làm thế nào để thẩm định hiệu quả, nhận định đúng tính khả thi của dự án đầu tư, xu hướng phát triển của các ngành nghề kinh tế,…. từ đó đưa ra được quyết định cho vay dự án, đưa ra được định hướng tín dụng… đảm bảo tính cạnh tranh, cho vay có hiệu quả, giảm thiểu rủi ro tín dụng, thu hồi đầy đủ gốc và lãi thật sự là điều không dễ dàng đối với các ngân hàng. NHTMCPCTVN CN Thủ Thiêm hiện là một trong những Chi nhánh với quy mô tín dụng khá lớn trong hệ thống NHTMCPCTVN và cũng là một trong những chi nhánh có tỷ trọng hoạt động cho vay DAĐT lớn trong hệ thống NHTMCPCTVN. Tuy nhiên, NHTMCPCTVN - CN Thủ Thiêm vẫn gặp không ít khó khăn trong công tác thẩm định và cho vay dự án đầu tư. Tác giả thông qua các phương pháp nghiên cứu như phương pháp thu thập số liệu, phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh, phương pháp phân tích tổng hợp để phân tích thực trạng cho vay DAĐT tại NHTMCPCTVN CN Thủ Thiêm, đánh giá mặt thành tựu, hạn chế, phân tích nguyên nhân của thực trạng chất lượng cho vay DAĐT và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng cho vay DAĐT tại NHTMCPCTVN CN Thủ Thiêm.
641	Nâng cao chất lượng hoạt động cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Đắk Nông	Nguyễn Văn Cương	Phạm Phú Quốc	Sản phẩm của Agribank chi nhánh tỉnh Đăk Nông vẫn chỉ dừng lại ở mức chung chung, chưa có những sản phẩm mang nét riêng của ngân hàng. Vì vậy số lượng khách hàng biết đến các sản phẩm của ngân hàng vẫn chưa cao. Tuy tỷ lệ nợ quá hạn của Agribank chi nhánh tỉnh Đăk Nông chưa phải là ở mức đáng sợ, nhưng nợ quá hạn làm giảm khả tốc độ chu chuyển vốn của ngân hàng dẫn đến giảm hiệu quả sử dụng vốn. Tỷ lệ nợ quá hạn tại Agribank chi nhánh tỉnh Đăk Nông đang có xu hướng tăng. Công tác giám sát và kiểm tra sau vay chưa được quan tâm đúng mức, thường mang tính chiếu lệ. Thu hút khách hàng của Agribank chi nhánh tỉnh Đăk Nông còn hạn chế, chi nhánh chủ yếu tập trung vào các hoạt động nhờ quảng cáo, khuyếch trương thương hiệu của Agribank … Xuất phát từ thực tiễn trên, tác giả chọn đề tài "Nâng cao chất lượng hoạt động cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh tỉnh Đắk Nông" làm đề tài luận văn Thạc sỹ. Thứ nhất, nghiên cứu khái quát, hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về chất lượng hoạt động cho vay tiêu dùng của ngân hàng thương mại. Thứ hai, phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng hoạt động cho vay tiêu dùng tại Agribank chi nhánh tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020 và đánh giá các kết quả đạt được, đồng thời chỉ ra những điểm hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế mà hiện còn tồn tại tại Agribank chi nhánh Đắk Nông. Thứ ba, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động cho vay tiêu dùng tại Agribank chi nhánh tỉnh Đắk Nông trong thời gian tới.
642	Nâng cao chất lượng phần mềm kế toán Fast Accounting của	Nguyễn Văn Huy	Lê Vũ Ngọc Thanh	Trong nghiên cứu này, tác giả nghiên cứu về nâng cao chất lượng phần mềm kế toán FAST Accounting của công ty TNHH phần mềm FAST để gia tăng sự hài lòng của khách hàng. Chất lượng phần mềm kế toán luôn được xem là một nội dung rất quan trọng mà tất cả các doanh nghiệp cung cấp phần mềm và khách hàng sử dụng phần mềm đang quan tâm. Nó góp phần hỗ trợ doanh nghiệp đảm bảo báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng nguyên tắc, các báo cáo thuế nộp đúng hạn và chất lượng báo cáo đảm bảo các quy

	Công ty TNHH Phần mềm Fast để gia tăng sự hài lòng của khách hàng			định về quản lý thuế, quy định kế toán hiện hành và giúp nhà cung cấp phần phềm nhận thấy nhược điểm của phần mềm để cải thiện chất lượng dịch vụ đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Tuy nhiên tác giả nhận ra rằng các bài nghiên cứu trước đây chỉ thực hiện đánh giá sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng phần mềm kế toán, chưa có nghiên cứu nào thực hiện đánh giá nâng cao chất lượng phần mềm để gia tăng sự hài lòng của khách hàng, ngoài ra trong bài nghiên cứu của mình, tác giả cũng đã xác định được các tiêu chí đánh giá chất lượng phần mềm dựa trên góc nhìn của khách hàng như: Chức năng, thiết kế, mức độ khả chuyển, mức độ tin cậy. Nghiên cứu tiến hành khảo sát trực tuyến bằng bảng hỏi gửi đến Kế toán của đơn vị, từ tháng 09/2022 đến tháng 12/2022. Tác giả phát ra 170 phiếu khảo sát cho các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM. Số phiếu thu về là 170 phiếu, trong đó có 20 phiếu không hợp lệ, còn lại là 150 phiếu dùng để nhập liệu phục vụ nghiên cứu. Kết quả phân tích cho thấy các tiêu chí trên được khách hàng đánh giá chưa cao. Nghiên cứu đã đóng góp việc đánh giá chất lượng phần mềm kế toán từ đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng kế toán để nhằm gia tăng sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng phần mềm FAST.
643	Nâng cao động lực làm việc cho nhân viên làm việc trên bờ tại Xí nghiệp Xây lắp - Vietsovpetro	Trần Ngọc Thịnh	Huỳnh Thanh Tú	Xí nghiệp Xây lắp là một trong các Xí nghiệp thành viên của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro, hoạt động trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí. Đối với vấn đề Năng suất lao động hiện tại tại xí nghiệp, theo thống kê từ Phòng Kế hoạch và thực tế ghi nhận, năng suất lao động của nhân viên nhóm lao động trực tiếp khi làm việc trên bờ thấp hơn khi làm việc trên biển, đồng thời thấp hơn nhóm nhân viên làm việc trên bờ khi Xí nghiệp thuê nhà thầu bên ngoài thực hiện cùng một công việc. Vì vậy nghiên cứu này với mục tiêu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho nhân viên làm việc trên bờ tại Xí nghiệp Xây lắp – Vietsovpetro. Mục đích của nghiên cứu này là tìm ra các yếu tố ảnh hưởng tới động lực làm việc và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho nhân viên làm việc trên bờ tại Xí nghiệp Xây lắp – Vietsovpetro. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, đề xuất mô hình nghiên cứu từ các nghiên cứu đã được công bố và điều chỉnh lại thang đo thông qua phỏng vấn các nhân viên tại Xí nghiệp Xây lắp. Các bảng câu hỏi đã được khảo sát tới 150 nhân viên, thu thập và tổng hợp để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới động lực làm việc của nhân viên làm việc trên bờ tại Xí nghiệp Xây lắp. Thông qua phương pháp thống kê, phân tích các dữ liệu thứ cấp và khảo sát bổ sung, nghiên cứu đã cho thấy các yếu tố ảnh hưởng chính liên quan đến Phụ cấp đang có vấn đề, cùng với đó là một số điểm nhỏ trong 07 yếu tố còn lại. Dựa vào kết quả này, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm điều chỉnh các nhân tố ảnh hưởng đã nêu để nâng cao động lực làm việc cho nhân viên làm việc trên bờ tại Xí nghiệp Xây lắp - Vietsovpetro. Hạn chế của nghiên cứu, 150 mẫu không thể đại diện cho hơn 1.400 nhân viên Xí nghiệp Xây lắp - Vietsovpetro. Đồng thời, nghiên cứu không sử dụng phương pháp định lượng do đó không thể xác định được các nhân tố tác động mạnh, yếu đến sự hài lòng của nhân viên.
644	Nâng cao giá trị thương hiệu Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa – Vũng Tàu - Hodeco	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Huỳnh Thanh Tú	Trong bối cảnh sự cạnh tranh của nền kinh tế ngày càng gay gắt, giá trị thương ngày càng trở nên quan trọng. Có một thương hiệu mạnh và uy tín sẽ là yếu tố quan trọng trong việc gia tăng doanh số, tăng vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Qua đề tài này, tác giả mong muốn đóng góp một phần nhỏ giúp các doanh nghiệp bất động sản nói chung và công ty cổ phần phát triển nhà nói riêng có thể đánh giá thực trạng từ đó có những định hướng, giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu của mình. Nghiên cứu của tác giả dựa trên mô hình thương hiệu của Aaker (1991), tác giả đề suất các thành phần chính của giá trị thương hiệu Hodeco bao gồm: nhận biết thương hiệu, chất lượng cảm nhận, trung thành thương hiệu, niềm tin thương hiệu. Từ kết quả khảo sát khách hàng và thực trạng thương hiệu của Hodeco để rút ra những ưu, nhược điểm của giá trị thương hiệu bất động sản Hodeco. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm phát huy các ưu điểm, khắc phục các khuyết điểm để từng bước nâng cao giá trị thương hiệu của Hodeco.
645	Nâng cao hiệu quả cho vay nông nghiệp, nông thôn tại Ngân hàng Nông	Nguyễn Diễm My	Nguyễn Quốc Anh	Việc nâng cao hiệu quả cho vay nông nghiệp, nông thôn là điều lúc nào cũng quan trọng đối với NHNo&PTNT Việt Nam chi nhánh tỉnh Vĩnh Long vì đây là đối tượng cho vay chính và mang lại lợi nhuận chính cho ngân hàng. Nghiên cứu này nhằm phân tích thực trạng và đánh giá hiệu quả cho vay nông nghiệp, nông thôn qua giai đoạn 2018 – 2022. Phương pháp để nghiên cứu của đề tài là dữ liệu thứ cấp được thu thập, tiến hành thống kê mô tả để so sánh và khảo sát, phỏng vấn khoảng 20 chuyên gia nhằm để đánh giá vừa

	nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Vĩnh Long			có căn cứ dựa trên số liệu vừa sát với thực tế. Qua kết quả phân tích và đánh giá cho thấy tình hình hiện tại của chi nhánh như: số lượng khách hàng giao dịch ngày càng giảm, dư nợ cho vay tăng, tỷ lệ nợ xấu có dấu hiệu giảm tuy nhiên tỷ lệ nợ quá hạn trong năm 2022 lại tăng mạnh và tốc độ tăng trưởng dư nợ bình quân quá các năm còn chậm so với các tổ chức tín dụng trên cùng địa bàn. Và trong bài nghiên cứu cũng sẽ chỉ ra nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến tình hình trên. Từ đó, tác giả đưa ra đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm giúp cho chi nhánh có thể tham khảo và thực thi tại NHNo&PTNT Việt Nam chi nhánh tỉnh Vĩnh Long nhằm nâng cao hiệu quả cho vay nông nghiệp, nông thôn trong thời gian tới.
646	Nâng cao hiệu quả đầu tư công tại tỉnh Vĩnh Long	Ngô Huỳnh Phương	Ngô Minh Vũ	Đầu tư công đang là vấn đề được Nhà nước và nhân dân đặc biệt quan tâm. Những quốc gia đang phát triển thì càng quan tâm đến đầu tư công. Nhờ đầu tư công, cơ sở hạ tầng và xã hội ngày càng phát triển, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao. Trong giai đoạn 2016-2020, kinh tế cả nước nói chung và tỉnh Vĩnh Long nói riêng gặp nhiều khó khăn và thách thức. Do vậy việc nâng cao hiệu quả đầu tư công ngày càng được chú trọng. Nhận thức được điều đó, tỉnh Vĩnh Long đã có nhiều cố gắng trong việc tăng cường nâng cao hiệu quả đầu tư công. Trong giai đoạn này, hiệu quả đầu tư công tại tỉnh Vĩnh Long vẫn còn tồn tại một số nhược điểm như: vốn đầu tư huy động cho hoạt động đầu tư công còn hạn chế, hiệu quả kinh tế của đầu tư công tuy có gia tăng nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển do đầu tư dàn trải trên nhiều lĩnh vực kinh tế, vẫn tồn tại sự thất thoát và lãng phí trong đầu tư công, …Để tìm hiểu những nguyên nhân, hạn chế tồn tại và từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư công, tác giả đã lựa chọn đề tài "Nâng cao hiệu quả đầu tư công tại tỉnh Vĩnh Long" để nghiên cứu.
647	Nâng cao hiệu quả hoạt động cho thuê tài chính tại Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Trần Trọng Nghĩa	Hồ Viết Tiến	Trong thị trường dịch vụ tài chính hiện đại như hiện nay, nhiều dịch vụ tài chính mới sẽ dần phổ biến hơn và dịch vụ cho thuê tài chính (CTTC) cũng không nằm ngoài xu thế đó. Mặc dù là một loại hình dịch vụ có nhiều ưu điểm, lợi thế cạnh tranh với các hình thức cấp vốn khác và rất thuận lợi cho doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc tiếp cận nguồn vốn, máy móc, thiết bị, khoa học công nghệ,…nhưng theo đánh giá chung thì hoạt động của loại hình dịch vụ này ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, hiệu quả thu được chưa cao, số lượng và chất lượng dịch vụ chưa thu hút được các doanh nghiệp. Gần đây các công ty cho thuê tài chính đều đẩy mạnh phát triển hoạt động cho thuê tài chính, đa dạng hóa loại hình cho thuê, giảm thiểu rủi ro và nâng cao hiệu quả. Định hướng phát triển dịch vụ cho thuê tài chính đang trở thành xu hướng tất yếu và được coi là giải pháp tài chính hiệu quả trong thị trường tài chính tại Việt Nam. Bài nghiên cứu này, tác giả là người triển khai thực tế hiệu quả hoạt động tại một công ty cho thuê tài chính là Vietcombank Leasing, thông qua phương pháp tổng hợp, thống kê, so sánh để làm rõ những khó khăn, bất cập trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động cho thuê tài chính, qua đó nêu một số giải pháp và đề xuất kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tại Vietcombank Leasing nói riêng và hệ thống các công ty cho thuê tài chính trong Hiệp hội Cho thuê tài chính nói chung, hướng tới sự phát triển bền vững, lành mạnh, an toàn của các công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam trong giai đoạn sắp tới.
648	Nâng cao hiệu quả hoạt động dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Cụm TP. Hồ Chí Minh	Vũ Minh Tuấn	Nguyễn Quốc Anh	Hoạt động bán lẻ đang trở thành xu thế không chỉ với các ngân hàng tư nhân mà cả với ngân hàng quốc doanh. Đây là chiến lược phát triển của nhiều ngân hàng với mong muốn đa dạng nguồn thu, giảm thiểu rủi ro hoạt động và đạt hiệu quả kinh doanh tối ưu. Nhận thức được tầm quan trọng đó, tác giả lựa chọn đề tài: "Nâng cao hiệu quả hoạt động dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Cụm TP. Hồ Chí Minh" để làm luận văn thạc sỹ của mình. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài phân tích thực trạng và đánh giá hiệu quả hoạt động dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại BIDV Cụm TP. Hồ Chí Minh, tìm hiểu các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại ngân hàng thương mại. Từ đó, kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại BIDV Cụm TP. Hồ Chí Minh. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, thông qua thống kê mô tả, phân tích tổng hợp số liệu từ các báo cáo thường niên, các website, tạp chí Tài chính ngân hàng, chuyên ngành kinh tế ... kết hợp phỏng vấn ý kiến của chuyên gia và khảo sát khách hàng thông qua bảng câu hỏi khảo sát liên quan đến hiệu quả hoạt động dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại BIDV Cụm TP. Hồ Chí Minh. Thông qua nghiên cứu, luận văn đã nhận diện được các dấu hiệu cảnh báo, biểu hiện vấn đề của thực trạng hiệu quả hoạt động ngân hàng bán lẻ tại BIDV Cụm TP. Hồ Chí Minh từ đó đề

				xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động ngân hàng bán lẻ tại BIDV Cụm TP. Hồ Chí Minh. Luận văn là công trình nghiên cứu có hệ thống và logic đánh giá công tác nâng cao hiệu quả hoạt động ngân hàng bán lẻ tại BIDV Cụm TP. Hồ Chí Minh. Luận văn là tài liệu có giá trị tham khảo cho Ban lãnh đạo, cán bộ của chi nhánh tham khảo trong quá trình nâng cao hiệu quả hoạt động ngân hàng bán lẻ tại BIDV Cụm TP. Hồ Chí Minh.
649	Nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng tiêu dùng tại MB Bank	Trần Thị Ngọc Hiệp	Ngô Minh Hải	Mục tiêu chính của luận văn là phân tích, đánh giá thực trạng hiệu quả hoạt động tín dụng tiêu dung tại Ngân hàng TMCP Quân đội. Luận văn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp, quy nạp và diễn dịch, khái quát hóa, hệ thống hóa được sử dụng trong xây dựng nền tảng lý luận và đề xuất giải pháp. Phương pháp phân tích dữ liệu thứ cấp bao gồm dữ liệu thống kê và dữ liệu định tính được trình bày trong các báo cáo của Ngân hàng TMCP Quân đội giai đoạn 2021 - 2021 tại (bộ phận theo dõi KPI chi nhánh) để phân tích thực trạng về hoạt động cho vay tiêu dùng. Phương pháp điều tra, khảo sát: sử dụng để thu thập thông tin tiêu dùng, điều tra một số khách hàng đang có quan hệ tín dụng cá nhân tại Ngân hàng như các Phòng giao dịch, Phòng Khách hàng bán lẻ…, kết quả khảo sát cho phép nhận diện được các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình tiếp cận nguồn vốn vay dành cho cá nhân tại Ngân hàng TMCP Quân đội của các khách hàng. Phương pháp tham vấn các chuyên gia, các tổ chức tài chính kinh tế được sử dụng trong đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm phát triển khách hàng mới và dư nợ của nhóm khách hàng này. Ngoài ra tác giả tham khảo thêm những tài liệu có liên quan từ các số liệu báo cáo thống kê, báo cáo hoạt động của các tổ chức kinh tế, xã hội có liên quan, sách tham khảo và các bài viết chuyên khảo trên các tạp chí, các website chính thức. Hoạt động tín dụng cá nhân đã được đội ngũ cán bộ công nhân viên quan tâm và chú trọng, kết quả hoạt động cho vay tiêu dùng tại NH MB nhìn chung đã phát triển khá tốt trong giai đoạn 2019 – 2021 và đạt được một số kết quả sau: phát triển được mạng lưới khách hàng rộng rãi, với số lượng khách hàng vay lớn, ở hầu hết các xã, thị trấn trong toàn huyện. Chiếm tỷ trọng lớn trong thị phần khách hàng cá nhân trên địa bàn các tỉnh thành phố. Duy trì tỷ lệ nợ xấu không vượt quá 1% trên tổng số dư nợ. Thu nhập từ hoạt động tín dụng tiêu dùng luôn chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn thu của ngân hàng, và có xu hướng ngày càng tăng qua những năm tiếp theo. Xây dựng được nền tảng công nghệ hiện đại, tạo đòn bẩy phát triển hoạt động tín dụng cá nhân, đem lại nhiều tiện ích cho khách hàng. Từ kết quả trên tác giả đưa ra gợi ý các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng tiêu dùng tại Ngân hàng TMCP Quân đội.
650	Nâng cao hiệu quả kinh doanh của Quỹ Tín dụng nhân dân Mỹ Xuyên, Sóc Trăng	Đỗ Vân Anh	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thực hiện chủ yếu là phân tích thực trạng kinh doanh của quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) tại Mỹ Xuyên và các QTD tỉnh Sóc Trăng, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của QTDND Mỹ Xuyên và các QTDND trong những năm tới. Số liệu được thu thập trong những năm 2015-2019. Bên cạnh đó, phỏng vấn chuyên gia cũng được áp dụng trong nghiên cứu này để xây dựng các ma trận đề xuất giải pháp như: "Các yếu tố bên trong (IFE), các yếu tố bên ngoài (EFE), ma trận cạnh tranh (CPM), ma trận SWOT, ma trận QSPM". Các QTDND trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đảm bảo hiệu quả hoạt động trong kinh doanh, đặc biệt tính bền vững trong phát triển là khá tốt (OSS>120% và FSS>100%). Khả năng tài chính tốt là điểm mạnh của các QTDND tuy nhiên điểm yếu lớn nhất là hoạt động marketing của các quỹ vẫn còn nhiều hạn chế. Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thì dùng 4 nhóm : Giải pháp Phát triển thị trường; Giải pháp cạnh tranh bằng khác biệt hóa sản phẩm dịch vụ; Giải pháp Marketing; và Giải pháp phát triển nguồn nhân lực.
651	Nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Phạm Bá Linh	Đặng Ngọc Đại	Lý do chọn đề tài nghiên cứu: Với mong muốn góp phần tìm ra hướng phát triển bền vững nhằm giữ vững được vị thế và nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền trong thời gian sắp tới. Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu này được thực hiện sử dụng phương pháp thống kê mô tả bằng việc phân tích, so sánh dữ liệu thứ cấp của Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền trong giai đoạn 2017 – 2021 và dữ liệu sơ cấp thông qua việc khảo sát ý kiến Cán bộ nhân viên, khách hàng đang sử dụng sản phẩm/dịch vụ của Công ty. Kết quả nghiên cứu: Sử dụng Mô hình thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard) để phân tích thực trạng kinh doanh của Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền trong giai đoạn 2017 – 2021. Việc phân tích thực trạng đã chỉ ra nhưng điểm tốt và điểm tồn tại của doanh nghiệp thông qua 04 Phương diện (phương diện Tài chính, Khách hàng, Quy trình nội bộ và Học

				hỏi và phát triển). Từ những tồn tại này, đưa ra giải pháp nhằm khắc phục để nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền cho những năm tới. Hàm ý: Với cơ sở lý luận được đúc kết từ nhiều nguồn lý thuyết mà học viên được học, kết hợp với những lý luận, phân tích logic, đề tài có thể vận dụng vào quá trình hoạch định chiến lược kinh doanh lâu dài và chiến lược phát triển bền vững cho Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền.
652	Nâng cao hiệu quả quản lý thu - chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Thị Mỹ Nương	Lê Tấn Phước	Luận văn này được thực hiện với mục tiêu tìm hiểu "Nâng cao hiệu quả quản lý thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long". Trong đó, luận văn đã nghiên cứu về cơ sở lý luận hiệu quả quản lý thu – chi ngân sách Nhà nước và cơ sở pháp lý hiệu quả quản lý thu – chi ngân sách Nhà nước cấp huyện. Tiếp đến, tác giả đánh giá thực trạng hiệu quả công tác quản lý thu – chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Đồng thời qua đó, tác giả đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu – chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Các phương pháp phân tích số liệu theo phương pháp thống kê kinh tế, phương pháp kiểm tra và phân tích số liệu. Song đó, xử lý số liệu tổng hợp bằng chương trình Excel theo yêu cầu của nghiên cứu. Từ đó tác giả đưa ra những nhận định về thực trạng, những nguyên nhân, hạn chế về việc quản lý chi – thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Cuối cùng, tác giả đề cập đến một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu – chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.
653	Nâng cao hiệu quả tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Thạnh Phú, tỉnh Sóc Trăng	Tạ Diệu Thanh	Trầm Thị Xuân Hương	Luận văn "Nâng cao hiệu quả tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Thạnh Phú, tỉnh Sóc Trăng". Mục tiêu nghiên cứu là phân tích, đánh giá về thực trạng hiệu quả tín dụng tại Agribank chi nhánh Thạnh Phú, tỉnh Sóc Trăng. Dựa trên kết quả phân tích, đánh giá, luận văn đã đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tín dụng tại Agribank chi nhánh Thạnh Phú, tỉnh Sóc Trăng. Trong quá trình nghiên cứu luận văn chủ yếu sử dụng các phương pháp: Phương pháp thống kê; Phương pháp so sánh; Phương pháp phân tích. Luận văn trình bày được cơ sở khoa học của vấn đề nghiên cứu; đánh giá thực trạng hiệu quả tín dụng tại Agribank chi nhánh Thạnh Phú, tỉnh Sóc Trăng, từ đó rút ra được những mặt làm được, hạn chế và nguyên nhân. Trên cơ sở đó, luận văn đã đề xuất một số giải pháp cho Agribank chi nhánh Thạnh Phú, tỉnh Sóc Trăng để giúp nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng.
654	Nâng cao hiệu quả ứng dụng thương mại điện tử thông qua khảo sát ý định mua sắm trực tuyến của khách hàng tại Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh (Saigon Co.op)	Trần Thanh Trúc	Bùi Thanh Tráng	Luận văn "Nâng cao hiệu quả ứng dụng thương mại điện tử thông qua khảo sát ý định mua sắm trực tuyến của khách hàng tại Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh (Sài Gòn Coop)" được thực hiện để đánh giá các yếu tố liên quan đến quyết định mua sắm trực tuyến của khách hàng tại hệ thống Sài Gòn Coop. Đối tượng nghiên cứu là khách hàng mua sắm qua kênh trực tuyến của Sài Gòn Coop – Co.opOnline.vn và App Sài Gòn Co.op, thời gian từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2023. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính nhằm làm rõ ý nghĩa, xác nhận, hiệu chỉnh, bổ sung các biến quan sát đo lường các khái niệm. Nghiên cứu định lượng được thực hiện với cỡ mẫu gồm 300 khách hàng mua sắm trực tuyến và xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS Statistics 25. Đầu tiên, xác định 06 biến độc lập, bao gồm: Niềm tin thương hiệu (NTTH), Thiết kế Website (TKTW), An toàn bảo mật (ATBM), Chất lượng sản phẩm (CLSP), Chất lượng giao hàng (CLGH), Dịch vụ khách hàng (DVKH). Thứ hai, phân tích hồi quy cho thấy 06 biến độc lập có tác động tích cực đến biến phụ thuộc là ý định mua sắm trực tuyến của khách hàng (YĐMS). Các hệ số hồi quy chuẩn hóa (β) cho các biến này đều dương và có ý nghĩa thống kê (Sig < 0.05). Thứ ba, so sánh mức độ ảnh hưởng của 06 biến này đến biến phụ thuộc Ý định mua sắm trực tuyến (YĐMS) theo thứ tự giảm dần Thứ tư, hàm ý quản trị được đưa ra nhằm đánh giá các yếu tố liên quan đến quyết định mua hàng trực tuyến của khách hàng, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng thương mại điện tử thông qua 06 yếu tố ảnh hưởng nêu trên.
655	Nâng cao khả năng huy động vốn tại Ngân hàng TM	Dương Huỳnh Ngọc Châu	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Hoạt động huy động vốn (HĐV) là hoạt động quan trọng và đây là nguồn vốn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các ngân hàng (NH). Đứng trước sự cạnh tranh của thị trường NH hiện nay, trên thực tế việc thu hút được nguồn tiền nhàn rỗi của khách hàng không phải là điều dễ dàng và khẩu vị của khách hàng xem xét gửi tiền trên nhiều yếu tố, khắc khe hơn. Hiện nay hầu hết các NHTM đang trong tình trạng thiếu vốn dài hạn, làm sao để NH có thể tìm kiếm nguồn vốn lâu dài và ổn định, đảm bảo được tăng cường tài chính. Trên

	TNHH MTV Xây dựng Việt Nam			cơ sở đó, bài viết này thực hiện với mục đích: (i) Đánh giá, xem xét và nhìn nhận lại thực trạng trong hoạt động HĐV của NH dựa trên số liệu huy động của NH qua các năm (ii) Nguyên nhân dẫn đến việc hạn chế tăng cường HĐV (iii) Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hoạt động HĐV của NH TM TNHH MTV Xây dựng Việt Nam. Bài viết này sử dụng các phương pháp thống kê, phân tích và so sánh các dữ liệu nội tại của NH ví dụ nguồn vốn, vốn vay, lãi suất, tình hình nhân sự mạng lưới cơ sở vật chất, hình ảnh nhân diện thương hiệu. Đánh giá từ phía khách hàng thông qua việc khảo sát, so sánh các yếu tố cạnh tranh của các NH trên thị trường. Với các phương pháp trên nhằm giúp bài viết có cái nhìn rõ ràng hơn, tìm ra những điểm cần cải thiện để giúp CB tăng cường HĐV.
656	Nâng cao khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng lúa gạo tại Công ty TNHH Panoramas qua đại dịch Covid-19	Lê Đức Hoàng	Nguyễn Kim Thảo	Luận văn sẽ nhận dạng các vấn đề đang tồn tại ở chuỗi cung ứng lúa gạo Công ty Panoramas. Đánh giá yếu tố và nhân tố thể phản ánh khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng, từ đó đánh giá việc thực hiện tại Công ty Panoramas ảnh hưởng đến việc xây dựng khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng tại Panoramas (như yếu tố Xã hội, các quan hệ kinh doanh, và các yếu tố nội bộ như nhận sự, cấu trúc tổ chức, văn hóa quản trị rủi ro hay việc chia sẽ thông tin giữa các phòng ban và các cấp lãnh đạo). Từ kết quả phân tích định tính, luận văn sẽ nhận dạng các vấn đề đang tồn tại ở chuỗi cung ứng lúa gạo Công ty Panoramas. Phân tích thực trạng, phân tích tích ưu và nhược điểm của chuỗi cung ứng hiện tại và tiến hành đánh giá lại bằng các dữ liệu định lượng. Cuối cùng, luận văn sẽ hình thành và triển khai các phương án nhằm nâng cao khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng tại Panoramas. Kết quả cuối cùng cho thấy vốn xã hội, vốn quan hệ với các nhà cung ứng, các công ty lương thực nhà máy đã cho thấy vai trò quan trọng và là một lợi thế cạnh tranh. Việc tiếp nhận thông tin, năng lực hấp thụ, xử lý thông tin đóng vào trò quan trọng và cho phép nhà quản lý phản ứng nhanh. Thêm vào đó, yếu tố nội bộ như truyền tải thông tin; vốn nhân sự, con người, vốn tổ chức, quy trình công ty và văn hóa quản trị rủi ro, được xem là các nhân tố sẽ giúp các nhà quản lý theo sát để đối phó với bất kì sự gián đoạn bất ngờ nào và làm tăng khả năng phản ứng của chuỗi cung ứng. Sau khi phân tích thực trạng và đánh giá hoạt động hiện này của Panoramas, bài nghiên cứu đề xuất các giả pháp sau: Nâng cao khả năng dự đoán bằng việc nâng cao độ nhận diện thương hiệu cũng như duy trì và phát triển mối quan hệ của công ty, cải thiện khả năng trao đổi chia sẻ thông tin giữa các phòng ban, nâng cao giá trị nguồn nhân sự công ty, tính tổ chức nội bộ công ty, xây dựng và đào tạo về các kiến thức quản trị rủi ro. Ngoài ra luận văn còn đưa ra những đề xuất cho công ty như: tiến hành làm sản phẩm gạo thương hiệu Việt Nam... và các ý kiến đề xuất cho chính phủ về bảo hộ nhãn hiệu gạo Việt…
657	Nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ ví điện tử của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh Vĩnh Long	Võ Huỳnh Duy Hải	Nguyễn Từ Nhu	Đề tài nghiên cứu về việc nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ ví điện tử tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – chi nhánh Vĩnh Long. Đề tài sử dụng phương pháp chuyên gia và phỏng vấn 204 khách hàng nhằm đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng hiện tại đối với dịch vụ Ví Việt; đồng thời xác định các nhân tố và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hài lòng của khách hàng. Dựa vào các thuật toán thống kê mô tả, dữ liệu phân tích cho thấy số lượng khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ có xu hướng tăng nhanh trong năm 2021. Nhìn chung, mức độ hài lòng của khách hàng đối với Ví Việt chỉ ở mức trung bình. Ngoài ra, tác giả tiến hành phân tích hồi quy đa biến đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hài lòng của khách hàng bao gồm "hình ảnh thương hiệu", “niềm tin”, “độ tin cậy”, “khả năng đáp ứng”, “sự đồng cảm”, “tính hữu hình” và “sự đảm bảo”. Từ kết quả nghiên cứu, đề tài rút ra những điểm mạnh và hạn chế trong tình hình hoạt động dịch vụ để làm cơ sở đề xuất các hàm ý chính sách cho các đối tượng có liên quan nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ Ví Việt.
658	Nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm dưỡng da mặt tại The Body Shop Việt Nam	Vũ Phương Mai	Bùi Thanh Tráng	Với đề tài “Nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm dưỡng da mặt tại The Body Shop Việt Nam”, tác giả nghiên cứu đề tài nhằm (1) Xác định các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh của sản phẩm dưỡng da mặt của The Body Shop Việt Nam; (2) Đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến năng lực cạnh tranh của sản phẩm dưỡng da mặt tại The Body Shop Việt Nam; (3) Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm dưỡng da mặt The Body Shop Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp định lượng bằng thống kế mô tả, tính giá trị trung bình thông qua khảo sát các khách hàng mua sắm tại cửa hàng của The Body Shop hoặc thông qua các kênh chăm sóc khách hàng: gửi email, điện thoại khảo sát, tin nhắn điện thoại. Sau khi khảo sát, tác giả dùng phần mềm phân tích dữ liệu SPSS để phân tích và đã đánh giá được thực trạng các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh sản phẩm. Dựa vào kết

				quả nghiên cứu, tác giả cũng đề xuất một số giải pháp liên quan đến các nhân tố: (1) Uy tín thương hiệu, (2) giá thành sản phẩm, (3) chất lượng sản phẩm, (4) phân phối sản phẩm, (5) hoạt động marketing.
659	Nâng cao năng lực cạnh tranh dịch vụ ngân hàng số cho ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi số	Phan Thúy Hằng	Trần Thị Mộng Tuyết	Ngày nay, phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ, nhất là Internet và các thiết bị di động thông minh đã thúc đẩy xu thế ngân hàng số dần trở thành một giải pháp thay thế hữu hiệu cho các kênh phân phối truyền thống. Việc ứng dụng và phát triển dịch vụ ngân hàng số đã đem đến cho các tổ chức ngân hàng cơ hội để phát triển các sản phẩm dịch vụ tiện ích, tăng doanh số bán hàng và chất lượng dịch vụ, giảm thiểu chi phí kinh doanh, góp phần gia tăng tính cạnh tranh trên thị trường tài chính cũng như giúp nâng cao trải nghiệm của khách hàng. Tại Vietcombank, ngân hàng cũng xác định chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh là đột phá chiến lược và là mục tiêu quan trọng cần hướng tới để hoàn thiện, nâng cao chất lượng dịch vụ và củng cố vị thế, thương hiệu Vietcombank trên thị trường. Trong quá trình nghiên cứu luận văn đã sử dụng các phương pháp như: phương pháp thu thập số liệu, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích và tổng hợp. Thông qua đó, luận văn trình bày cơ sở khoa học của vấn đề nghiên cứu, đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh dịch vụ ngân hàng số tại Vietcombank, từ đó đề xuất một số giải pháp để Vietcombank có thể phát huy những lợi thế sẵn có của mình, khắc phục những hạn chế vướng mắc và từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường tài chính.
660	Nâng cao năng lực cạnh tranh trong dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Trần Thị Quy	Trương Thị Hồng	Với xu thế toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ trong thời đại 4.0 như hiện nay, các ngân hàng thương mại ở Việt Nam đều hướng tới đẩy mạnh các sản phẩm ngân hàng điện tử. Điều này tạo ra sự cạnh tranh khốc liệt về dịch vụ ngân hàng điện tử giữa các ngân hàng. VietinBank là một ngân hàng thương mại đóng vai trò trụ cột trong nền kinh tế nước ta, luôn tiên phong đi đầu trong việc phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng. Việc nâng cao năng lực cạnh tranh về dịch vụ ngân hàng điện tử đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của VietinBank, giúp VietinBank mở rộng cung ứng các sản phẩm dịch vụ cho nền kinh tế, tối đa hoá lợi nhuận, tăng hiệu quả kinh doanh. Luận văn có vai trò trong việc đánh giá kết quả đạt được của dịch vụ ngân hàng điện tử VietinBank đang cung cấp giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2021. Sử dụng mô hình phân tích SWOT để phân tích, đánh giá về các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của dịch vụ ngân hàng điện tử của VietinBank, so sánh về năng lực cạnh tranh dịch vụ này với một số ngân hàng khác. Từ đó tác giả đề xuất các giải pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh về dịch vụ ngân hàng điện tử tại VietinBank.
661	Nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Bắc Đồng Nai	Ngô Phúc Khánh	Hoàng Hải Yến	Luận văn nghiên cứu về quản trị rủi ro tín dụng với mục tiêu phân tích thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại Agribank Việt Nam nói chung và Agribank chi nhánh Bắc Đồng Nai nói riêng. Khái quát, hệ thống hóa lý thuyết liên quan đến rủi ro tín dụng. Luận văn sử dụng số liệu kinh doanh của Agribank chi nhánh Bắc Đồng Nai từ năm 2019 - 2021 và phân tích kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam từ đó đánh giá năng lực quản trị rủi ro tín dụng của Agribank. Dựa trên những thực trạng hiện tại, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng bao gồm: giải pháp về năng lực hệ thống quản trị rủi ro tín dụng, năng lực hệ thống các quy định, quy trình, thủ tục và chính sách của ngân hàng; giải pháp về năng lực điều hành và giám sát của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc; giải pháp về năng lực hệ thống thông tin quản lý và giải pháp về năng lực nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, tác giả cũng đưa ra một số kiến nghị với Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước nhằm tạo điều kiện cho Agribank chi nhánh Bắc Đồng Nai thực hiện tốt nhất việc quả trị rủi ro, đảm bảo hoạt động tốt nhất cho hệ thống Agribank nói riêng và các ngân hàng thương mại tại Việt Nam nói chung.
662	Nâng cao nhận thức phòng chống rửa tiền của nhân viên và khách hàng -	Nguyễn Hoàng Như Hà	Nguyễn Quốc Anh	Phòng chống rửa tiền là vấn đề được các ngân hàng đặc biệt quan tâm trong công tác quản trị rủi ro. Để thực hiện công tác phòng chống rửa tiền, SCB đã chủ động triển khai chính sách, đầu tư cho công tác tổ chức, nhân sự, đào tạo, công nghệ… Thu thập thông tin nhận biết khách hàng là hoạt động thường xuyên trong nghiệp vụ để phòng chống rửa tiền, và để thực hiện tốt, nhân viên ngân hàng và khách hàng đều phải có nhận thức đúng đắn về phòng chống rửa tiền. Do đó, SCB cần có nghiên cứu cụ thể nhằm tìm hiểu

	Nghiên cứu thực tiễn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn			nhận thức của nhân viên ngân hàng bà khách hàng đối với các quy định phòng chống rửa tiền để phát triển hoạt động phòng chống rửa tiền. Phân tích nhằm đánh giá thực trạng nhận thức của nhân viên và khách hàng SCB đối với các quy định phòng chống rửa tiền, qua đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả trong hoạt động phòng chống rửa tiền tại SCB. Nghiên cứu định tính, kết hợp phỏng vấn, khảo sát và phân tích, thống kê. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân viên và khách hàng tại SCB có kiến thức tương đối khá về phòng chống rửa tiền. Dựa theo kết quả nghiên cứu, đề tài đã đưa ra một số giải pháp giúp nâng cao nhận thức và tăng hiệu quả trong hoạt động thu thập thông tin phục vụ phòng chống rửa tiền của SCB.
663	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với chất lượng dịch vụ VCB Digibank tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Nguyễn Hà Mỹ Thuỷ	Trương Thị Hồng	Luận văn nghiên cứu về sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với dịch vụ VCB Digibank tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, dựa trên các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng trong quá trình sử dụng ứng dụng VCB Digibank và trải nghiệm các dịch vụ liên quan đến ngân hàng số của Vietcombank. Từ đó, luận văn đưa ra những kiến nghị, đề xuất nhằm cải thiện và nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Luận văn sử dụng phương pháp định tính, tiếp cận khách hàng thông qua bảng khảo sát, cùng với phỏng vấn các chuyên gia, kết hợp với so sánh và thống kê mô tả. Kết quả nghiên cứu cho thấy các khách hàng chưa thực sự hoàn toàn hài lòng về dịch vụ này do một số yếu tố về độ bảo mật, cách thức phục vụ, xử lý khiếu nại, các yếu tố hữu hình về không gian giao dịch và tính năng của ứng dụng. Luận văn đưa ra các kiến nghị nhằm cải thiện rủi ro trong giao dịch ngân hàng số, nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng chăm sóc khách hàng của nhân viên và bổ sung các tính năng của ứng dụng nhằm tăng sức cạnh tranh của dịch vụ ngân hàng số của Vietcombank trên thị trường.
664	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng cá nhân về dịch vụ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh tỉnh Đắk Nông	Phạm Trúc Vy	Phan Chung Thủy	Dịch vụ tiền gửi tiết kiệm cho khách hàng cá nhân tại Agribank chi nhánh tỉnh Đăk Nông hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế trong quá trình huy động nguồn vốn của chi nhánh như: Các tính năng và tiện ích dịch vụ tiền gửi chưa đa dạng hóa; chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế; công tác kiểm tra, giám sát dịch vụ tiền gửi iết kiệm vẫn chưa được quan tâm nhiều; chất lượng dịch vụ tiền gửi cho khách hàng cá nhân còn kém; mạng lưới còn hạn hẹp và tã thời gian giao dịch còn ngắn….Xuất phát từ chính nhu cầu của người dân trên địa bàn tỉnh và đặc biệt và chất lượng dịch vụ tiền gửi iết kiệm tại Agribank chi nhánh tỉnh Đăk Nông (khách hàng phàn nàn, mục tiêu nâng cao chất lượng dịch vụ, lo ngại không hài lòng khi áp dụng một số sản phẩm tiền gửi mới…). Do vậy, tôi quyết định chọn đề tài: "Nâng cao sự hài lòng của khách hàng cá nhân về dịch vụ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Đăk Nông" làm đề tài luận văn tốt nghiệp của mình. Mục tiêu nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng cá nhân về dịch vụ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Đăk Nông. Từ đó đưa ra giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng cá nhân về dịch vụ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Đăk Nông. Thông qua thu nhập số liệu sơ cấp và thứ cấp từ Agribank Đắk Nông phỏng vấn khách hàng. Sau đó phân tích tổng hợp, thống kê, so sánh dựa trên kết quả đạt được. Từ đó nêu lên một số giải pháp trong việc nâng cao sự hài lòng của khách hàng cá nhân về dịch vụ tiền gửi tiết kiệm. Qua nghiên cứu, đã nhận diện và đánh giá được tầm quan trọng của từng nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với dịch vụ tiền gửi tiết kiệm tại Agribank Đắk Nông. Từ đó đưa ra các giải pháp giúp nâng cao sự hài lòng của khách hàng cá nhân về dịch vụ tiền gửi tiết kiệm trong thời gian tới. Luận văn là công trình nghiên cứu có hệ thống và logic, là tài liệu có giá trị tham khảo cho Ban lãnh đạo, Nhân viên của chi nhánh trong việc nâng cao sự hài lòng của khách hàng cá nhân về dịch vụ tiền gửi tiết kiệm.
665	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ bảo hiểm xe cơ giới tại Công ty Bảo hiểm	Bùi Thị Diễm Châu	Đoàn Thanh Hải	Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm tìm ra các giải pháp làm tăng sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ bảo hiểm xe cơ giới của Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Nam Bộ thông qua việc tìm hiểu và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài này là phương pháp định tính thông qua việc thảo luận nhóm nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ bảo hiểm xe cơ giới. Kết hợp với phương pháp định lượng được thực hiện thông qua phần mềm SPSS 26 để phân tích 208 mẫu khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ bảo hiểm xe cơ giới của Công

	Hàng không Đông Nam Bộ			ty Bảo hiểm Hàng không Đông Nam Bộ bao gồm "Sự tin cậy", "Sự đáp ứng", "Sự tiện ích", "Năng lực phục vụ"và "Sự đồng cảm" theo thứ tự giảm dần và các giải pháp đã được đề xuất nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng.
666	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ lưu trú tại Khách sạn Prei Nokor Bến Thành	Nguyễn Duy Cường	Nguyễn Đông Phong	Luận văn đề tài nghiên cứu "Nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ lưu trú tại Khách sạn Prei Nokor Bến Thành" tập trung nghiên cứu phân tích đánh giá yếu tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ lưu trú và tìm giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ lưu trú tại Prei Nokor Bến Thành Hiện nay, các hình thức cơ sở lưu trú du lịch ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng, và đã góp phần quan trọng vào sự phát triển du lịch cũng như phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương trong nước. Trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu trước về chất lượng dịch vụ lưu trú, sự hài lòng của khách hàng đối với ngành kinh doanh khách sạn kết hợp với hình thức phỏng vấn, thảo luận nhóm với các nhân viên, bộ phận quản lý và khách hàng sử dụng dịch vụ khách sạn, tác giả đề xuất khung phân tích, các thang đo về chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ lưu trú của Khách sạn Prei Nokor Bến Thành. Đề tài nghiên cứu trình bày kết quả khảo sát 250 khách hàng đã và đang tham gia sử dụng dịch vụ tại Khách sạn Prei Nokor Bến Thành, thời gian khảo sát từ tháng 01 năm 2021 đến tháng 12 năm 2021. Số liệu được phân tích qua phần mềm thống kê SPSS 20.0. Đề tài sử dụng hệ số Cronbach's Alpha, phương pháp phân tích nhân tố (EFA) và hồi quy bội để đánh giá sự hài lòng của khách hàng của Khách sạn Prei Nokor Bến Thành. Kết quả rút ra được 5 nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng: (1) Phương tiện hữu hình, (2) Sự tin cậy, (3) Khả năng đáp ứng dịch vụ, (4) Năng lực phục vụ, (5) Sự đồng cảm. Qua đó, đề tài cũng đưa ra kết luận và một số giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng tại Khách sạn Prei Nokor Bến Thành để giúp khách sạn nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Kết quả phân tích của đề tài sẽ là cơ sở quan trọng, hữu ích để giúp các nhà quản lý của các công ty kinh doanh ngành khách sạn có những thay đổi và cải tiến phù hợp nhằm đáp ứng tối đa sự hài lòng cho khách hàng.
667	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bình Dương	Nguyễn Thu Nga	Hồ Viết Tiến	Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân dối với dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại BIDV chi nhánh Bình Dương. Cỡ mẫu được lựa chọn là 200 khách hàng cá nhân của BIDV chi nhánh Bình Dương. Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng với thảo luận nhóm, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính đa biến đã được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 04 yếu tố, bao gồm: Sự đáp ứng, Phương tiện hữu hình, Sự tin cậy, Năng lực phục vụ có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ của BIDV chi nhánh Bình Dương. Dựa trên kết quả nghiên cứu đề tài cũng đã đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ của BIDV chi nhánh Bình Dương trong tương lai.
668	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với hoạt động cho vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Lê Thị Huyền Trang	Trương Thị Hồng	Tác giả trình bày quá trình hình thành và phát triển của SAIGONBANK, cơ cấu tổ chức, tình hình hoạt động kinh doanh của chi nhánh như huy động vốn, hoạt động tín dụng, kết quả hoạt động kinh doanh từ năm 2018 đến năm 2021; trình bày tổng quan về hoạt động cho vay khách hàng tại SAIGONBANK; qua đó đánh giá kết quả đạt được, vị thế của ngân hàng đang ở đâu trên địa bàn, có thể tiếp tục đi theo định hướng của SAIGONBANK, cũng như đưa ra những tồn tại trong hoạt động cho vay. Tác giả tìm hiểu một số các mô hình nghiên cứu được sử dụng để đánh giá sự hài lòng của khách hàng để làm nền tảng xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với hoạt động cho vay tại SAIGONBANK; trình bày thực trạng về sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ trong hoạt động cho vay của SAIGONBANK, những mặt đạt được và chưa được mà ngân hàng gặp phải. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hài lòng chịu tác động của các yếu tố: sự tin cậy, chính sách giá cả, điều kiện vay,

				hiệu quả phục vụ, sự thuận tiện, sự đồng cảm. Từ đó, tác giả nêu ra những giải pháp thiết thực nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối hoạt động cho vay cá nhân của SAIGONBANK.
669	Nâng cao sự hài lòng của người nộp thuế về ứng dụng Etax Mobile tại Cục Thuế tỉnh Bình Định	Đặng Trần Mỹ Chung	Huỳnh Thanh Tú	Nghiên cứu này nhằm tìm ra các giải pháp hoàn thiện ứng dụng eTax Mobile nhằm nâng cao sự hài lòng của người nộp thuế tại Cục Thuế tỉnh Bình Định. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 155 người nộp thuế đang sử dụng ứng dụng Etax Mobile tại Cục Thuế tỉnh Bình Định. Phương pháp thu dữ liệu theo hình thức thuận tiện. Phiếu khảo sát được kết hợp gửi cho các chuyên viên tiến hành phỏng vấn người nộp thuế khi đến giao dịch tại cơ quan thuế hoặc gửi bảng mền thông qua mail dựa trên dữ liệu đang quản lý. Phương pháp kiểm tra độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích tần số, phân tích thống kê mô tả điểm trung bình các biến quan sát liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng ứng dụng eTax Mobile được sử dụng trong nghiên cứu. Trong mô hình nghiên cứu có 05 nhân tố thành phần ảnh hưởng đến sự hài lòng của người nộp thuế về ứng dụng eTax Mobile: Sự tin cậy, Sự đáp ứng, Sự đồng cảm, Dễ sử dụng, Hiệu quả. Kết quả phân tích cho thấy, dù người nộp thuế hài lòng với các yếu tố của ứng dụng eTax Mobile tại Cục Thuế tỉnh Bình Định, nhưng bên cạnh đó thì hoạt động này vẫn còn tồn tại một số hạn chế, chưa nhận được sự đánh giá cao của người nộp thuế, bao gồm việc có ít ngân hàng được liên kết trên ứng dụng, lỗi hiển thị khiến người nộp thuế không thao tác được, các mẫu biểu chưa được cập nhập đầy đủ. Do đó, để duy trì và nâng cao chất lượng ứng dụng eTax Mobile, đáp ứng được sự hài lòng của người nộp thuế, Cục Thuế tỉnh Bình Định tăng cường các giải pháp kỹ thuật và hỗ trợ. Tổ chức tuyên truyền, công khai thông tin trên diện rộng về tiện ích và các chức năng của dịch vụ, hỗ trợ cho người nộp thuế là cá nhân trên ứng dụng eTax Mobile. Hướng dẫn việc cài đặt và sử dụng ứng dụng eTax Mobile rộng rãi đến người nộp thuế là cá nhân trên địa bàn tỉnh; đồng thời hỗ trợ tối đa để các cá nhân có thể sử dụng thành thạo tất các tính năng trên ứng dụng, nhất là chức năng tra cứu và thực hiện nghĩa vụ thuế. Rà soát, chuẩn hóa các dữ liệu về nghĩa vụ thuế để đảm bảo đầy đủ, chính xác trước khi công khai dữ liệu phục vụ người nộp thuế, đồng thời nắm bắt và xử lý kịp thời những vướng mắc của người nộp thuế trong quá trình sử dụng ứng dụng eTax Mobile. Về mặt học thuật, nghiên cứu này đã góp phần giới thiệu thang đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người nộp thuế về ứng dụng eTax Mobile trên địa bàn tỉnh Bình Định. Đồng thời, nghiên cứu này cũng góp phần đưa ra một số giải pháp giúp Cục Thuế tỉnh Bình Định phát triển và hoàn thiện ứng dụng giúp người nộp thuế có thể sử dụng ứng dụng một cách tốt nhất.
670	Nâng cao sự hài lòng của sinh viên trường Đại học Nguyễn Tất Thành thông qua chất lượng dịch vụ đào tạo	Hoàng Minh Chiến	Nguyễn Kim Thảo	Cùng với sự vươn mình phát triển mạnh mẽ của xã hội, của thời đại công nghiệp 4.0, giáo dục đại học luôn mang trách nhiệm đi đầu trong việc đào tạo ra những con người có trình độ, có đẳng cấp, tri thức cao giúp ích cho cộng đồng, gầy dựng được nguồn nhân lực tài năng đóng góp cho nước nhà. Làm cách nào để gia tăng được nguồn nhân lực tri thức, là câu hỏi đặt ra cho các trường đại học luôn không ngừng thay đổi, nâng tầm chất lượng dịch vụ dạy và học. Trường Đại học Nguyễn Tất Thành là trường đại học ngoài công lập có trụ sở TP.HCM đã có uy tín trong chất lượng giảng dạy và đào tạo đa ngành cho sinh viên. Tuy nhiên, nhận thức được chất lượng đào tạo sẽ thụt lùi nếu không bắt kịp được sự xu hướng thời đại ngày càng cao của giáo dục, những người đứng đầu nhà trường luôn cố gắng đổi mới chất lượng dịch vụ đào tạo. Mục tiêu của đề tài là đề xuất các giải pháp nhằm nâng tầm chất lượng dịch vụ đào tạo của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Trong luận văn thực hiện các phương pháp nghiên cứu chính là định tính và định lượng, phương pháp khảo sát sàng lọc thông tin và chọn lựa mẫu nghiên cứu, phương pháp phân tích và xử lý số liệu. Sau khi có được kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ, sự hài lòng của sinh viên khi theo học tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, chẳng hạn như nâng cao giải pháp về công tác quản lý, về chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn lực cán bộ giảng viên, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy cũng như học tập, bên cạnh đó thường xuyên làm mới cách thức giảng dạy.

671	Nâng cao sự thỏa mãn của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán trong kiểm soát hiệu quả chi phí thực hiện tại Viễn thông Đồng Tháp	Tô Bội Ngọc	Nguyễn Phong Nguyên	Để đánh giá sự thành công của hệ thống thông tin thì sự hài lòng của người sử dụng là thang đo hữu hiệu và được sử dụng rộng rãi nhất. Từ góc nhìn của Phòng Kế toán – Kế hoạch, tác giả nhận thấy vấn đề về sự không thỏa mãn của những người sử dụng hệ thống thông tin kế toán trong kiểm soát hiệu quả chi phí thực hiện tại Viễn thông Đồng Tháp là vấn đề cần được nghiên cứu và khắc phục. Từ đó, tác giả thực hiện khám phá giải pháp để giải quyết vấn đề về sự không thỏa mãn của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán, đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự không thành công của hệ thống thông tin có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của đơn vị. Trên cơ sở lý thuyết từ các nghiên cứu trước về sự thỏa mãn của người sử dụng hệ thống thông tin / hệ thống thông tin kế toán, nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu thông qua phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng, cùng với sử dụng phân tích thống kê mô tả. Phương pháp nghiên cứu định tính thực hiện để xác định và kiểm chứng vấn đề, dự đoán nguyên nhân gây ra vấn đề. Phương pháp nghiên cứu định lượng thực hiện để khẳng định, xác thực lại vấn đề và các nguyên nhân gây ra vấn đề cũng như mức độ phù hợp của từng giải pháp được áp dụng vào thực tế đơn vị. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự không thỏa mãn của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán trong kiểm soát hiệu quả chi phí thực hiện tại Viễn thông Đồng Tháp thật sự là vấn đề ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của đơn vị. Nguyên nhân gây ra vấn đề trên xuất phát từ các yếu kém trong: chất lượng hệ thống, chất lượng thông tin kế toán, đào tạo nhân viên và sự hỗ trợ của nhân viên hệ thống trong khắc phục lỗi phần mềm. Từ các nguyên nhân được khám phá, tác giả đã đưa ra các giải pháp phù hợp với hoạt động của đơn vị và xây dựng kế hoạch triển khai các giải pháp vào thực tế, giúp đơn vị hoàn thiện và nâng cao hiệu quả quả hoạt động.
672	Nâng cao trải nghiệm cảm quan (sensory experience) của khách hàng tại khách sạn Lief Mila Vũng Tàu	Đặng Ngọc Cẩm Hằng	Lê Nhật Hạnh	Nâng cao trải nghiệm cảm quan của khách hàng đối, khách sạn Lief Mila Vũng Tàu đã chỉ ra được năm yếu tố cảm quan chính là thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác, được xem là quan trọng trong việc giải thích trải nghiệm cảm quan của khách hàng. Để đạt được mục tiêu, bài viết thực hiện phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua bảng câu hỏi khảo sát trực tiếp khách hàng đang sử dụng dịch vụ tại khách sạn với kích thước mẫu là n=150. Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý phân tích bằng phần mềm excel thông qua phương pháp thống kê mô tả. Trên cơ sở đó thực hiện phân tích thực trạng các yếu tố được khách hàng đánh giá là quan trọng trong việc giải thích trải nghiệm cảm quan của khách hàng. Bài luận văn sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp khảo sát điều tra, phương pháp so sánh và phương pháp tính giá trị trung bình. Đánh giá trải nghiệm cảm quan của khách hàng tại khách sạn Lief Mila Vũng Tàu xoay quanh 5 giác quan chính thị giác, thính giác, khứu giác, xúc giác và vị giác bằng việc thu thập dữ liệu thứ cấp trong nội bộ công ty kết hợp với dữ liệu sơ cấp thu thập được từ ý kiến khách hàng đã sử dụng dịch vụ tại khách sạn Lief Mila Vũng Tàu. Để từ đó có đánh giá khách quan về trải nghiệm cảm quan của khách hàng tại Lief Mila. Kết quả nghiên cứu này trên cơ sở nghiên cứu định tính và định lượng, bài viết đã chỉ ra được những hạn chế còn tồn tại, từ đó nghiên cứu đã đề xuất một số các giải pháp để nâng cao trải nghiệm cảm quan của khách hàng tại khách sạn Lief Mila Vũng Tàu trong thời gian tới ngày càng hiệu quả hơn họ. Kết quả thu được sẽ được tác giả tính giá trị trung bình để xử lý thông tin cần thiết. Luận văn đề xuất 5 giải pháp cho 5 yếu tố giác quan của con người: Thị giác, Khứu giác, Thính giác, Vị giác và Xúc giác.
673	Nâng cao vốn tâm lý nhân viên sau đại dịch Covid-19 tại Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Nam Sài Gòn	Phạm Lan Hương	Nguyễn Thị Mai Trang	Nền kinh tế Việt Nam đang bước vào giai đoạn hồi phục sau bão dịch, trong bối cảnh mở cửa "chung sống an toàn" và tận dụng cơ hội kiểm soát được dịch bệnh để phát triển sản xuất kinh doanh. Yếu tố con người đóng vai trò chủ lực để thực hiện nhiệm vụ chiến lược này. Tuy nhiên, hệ quả từ biến động tinh thần dẫn đến tổn thương tâm lý khá nặng nề. Vì thế, chính sách "duy trì nguồn nhân lực" và "phát triển nguồn nhân lực" là hai tiêu chí quan trọng đặt lên hàng đầu. Mọi sự quan tâm của doanh nghiệp đều đổ dồn vào vấn đề củng cố tinh thần và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đặc biệt sau đại dịch Covid-19, thực trạng doanh nghiệp đang vấp phải mặt trái chuyển dịch vốn tâm lý nguồn lực lao động, đặc biệt là nguồn lực trẻ. Sức phản kháng sự chịu đựng, khả năng chấp nhận thử thách rủi ro không được "bền bỉ" như thế hệ trước. Trong số họ phần nào nhận được hỗ trợ vật chất từ gia đình có điều kiện thoải mái hơn, ít vấp phải bó buộc từ áp lực cuộc sống. Vì thế, khi va chạm với biến cố, các bạn dễ rơi vào khủng hoảng, hạn chế kinh nghiệm đối phó, cảm thấy khó chấp nhận thay đổi. Động lực làm việc bị sụt giảm, nhu cầu nghề nghiệp xuống thấp, trạng thái tinh

				thần luôn hoang mang lo lắng. Không những vậy, sự chuyển dịch vốn tâm lý còn tác động đến nhiệm vụ xây dựng văn hóa doanh nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến việc duy trì tính gắn kết tổ chức - yếu tố nội bộ quan trọng hàng đầu tạo nên sự thành công thương hiệu. Tác giả quyết định thực hiện đề tài "Nâng cao vốn tâm lý nhân viên sau đại dịch Covid-19 tại Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Nam Sài Gòn" nhằm đề xuất giải pháp cải thiện vốn tâm lý tích cực hơn, từ đó đẩy mạnh kết nối tổ chức giai đoạn hiện nay và lâu dài trong tương lai.
674	Nơi trú ẩn an toàn, phòng ngừa rủi ro và đa dạng hoá: bitcoin hay vàng? Nghiên cứu thực nghiệm trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Phan Như Tuấn Anh	Lê Thị Phương Vy	Trong những năm gần đây, thị trường chứng khoán Việt Nam đã trải qua sự biến động cao và lợi nhuận dao động với biên độ lớn do các cú sốc lớn (đại dịch Covid-19, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung,...) vì thế việc tìm các tài sản có thuộc tính nơi trú ẩn an toàn phòng ngừa rủi ro hay đa dạng hoá là điều cần thiết. Bài nghiên cứu xem xét thuộc tính của tài sản bitcoin và vàng khi phân tích chung với mức biến động chung của chỉ số chứng khoán VNindex trong giai đoạn 01/2016 đến 04/2022 để phân tích thuộc tính nơi trú ẩn an toàn, tài sản đa dạng hoá hay phòng ngừa rủi ro sẽ ứng với loại tài sản vàng hay bitcoin. Bằng kết quả hồi quy mô hình tương quan có điều kiện động DCC-GARCH, kết quả chỉ ra rằng vàng có thuộc tính đa dạng hoá từ giai đoạn 01/2016 đến 11/2018, còn từ 12/2018 đến 04/2022 vàng có thuộc tính phòng ngừa rủi ro. Còn đối với bitcoin có thuộc tính đa dạng hoá trong hầu hết giai đoạn nghiên cứu. Các kết quả này cung cấp bằng chứng về thuộc tính, tính chất của giữa tài sản vàng, bitcoin khi xem xét với thị trường chứng khoán Việt Nam, cung cấp thêm thông tin giúp ích các nhà đầu tư đa dạng hoá, phòng ngừa rủi ro danh mục khi thị trường dao động mạnh.
675	Nghiên cứu ảnh hưởng của game hóa đến ý định mua lại trực tuyến đồ gia dụng của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Kim Bản	Hồ Đức Hùng	Cùng sự phát triển bùng nổ của mạng Internet trong giai đoạn công nghệ 4.0 như hiện nay, ngành thương mại điện tử (TMĐT) cũng dựa trên đà phát triển này đã phát triển vượt bậc trong nhiều năm trở lại đây. Đặc biệt là khi dịch Covid-19 bùng phát tại nhiều nước trên thế giới vào cuối năm 2019, điều này đã tác động rất lớn vào nền kinh tế và hành vi và thói quen mua sắm của người tiêu dùng. Trước tình hình này, doanh nghiệp đã triển khai các chiến lược marketing và kinh doanh thông qua kênh trực tuyến để duy trì và tăng trưởng doanh thu, cùng với đó hầu hết người dùng đã quen thuộc với việc mua sắm thông qua các kênh trực tuyến cũng đã tăng cường việc mua sắm với hình thức này vì tính tiện lợi và bảo vệ sức khỏe cho bản thân cá nhân và người thân của họ. Trong giai đoạn năm 2020-2021, lĩnh vực TMĐT phát triển vượt bậc, kéo theo đó là sự cạnh tranh khốc liệt của các doanh nghiệp thuộc ngành thương mại điện tử như: Shopee; Lazada; Tiki; Sendo;… .Trước những thực trạng trên, đòi hỏi các sàn TMĐT phải nâng cấp chất lượng về mặt trải nghiệm dịch vụ, triển khai các chiến lượng thu hút một lượng lớn người dùng mới và giữ chân tập khách hàng hiện có. Những năm gần đây các sàn TMĐT chuyển sang cải thiện trải nghiệm người dùng trên nền tảng ứng dụng, đặc biệt là kết hợp chơi game giải trí trên ứng dụng mua sắm, hay còn gọi là game hóa. Việc tích hợp game hóa vào ứng dụng mua sắm nhằm giúp giữ chân người dùng đối với sàn TMĐT và gia tăng tần suất truy cập và ý định mua sắm của người tiêu dùng. Các trò chơi trên nền tảng mua sắm gồm các nhiệm vụ đơn giản và dễ thực hiện kèm theo đó là các phần thưởng, voucher tích lũy có thể dùng trong mua sắm đã thu hút người tiêu dùng truy cập vào ứng dụng hằng ngày, lướt xem sản phẩm để có thể tích lũy các điểm thưởng và dùng cho lần mua sắm tiếp theo. Việc mang lại những trải nghiệm giải trí nhẹ nhàng khi truy cập hoặc xem sản phẩm đã góp phần duy trì lượng khách hàng trung thành với nền tảng TMĐT trên thiết bị di động. Báo cáo TMĐT 2021 cũng cho thấy nhóm đồ gia dụng dùng trong nhà ở, phục vụ đời sống gia đình được mua sắm thông qua các sàn TMĐT nhiều thứ tư trong số các ngành hàng, chiếm 7.6% trên tổng số website trên số ứng dụng TMĐT (UDTMDT) bán hàng. Điều này cho thấy rằng hiện nay người mua hàng trên các kênh trực tuyến có xu hướng lựa chọn phương thức mua hàng thông qua các trang, các UDTMDT nhóm hàng hóa đồ gia dụng thông qua kênh trực tuyến thay vì phải ra cửa hàng chọn mua. Phương thức này đã giúp người tiêu dùng có thể mua sắm một cách nhanh chóng, tiết kiệm được thời gian đi mua sắm mà vẫn lựa chọn được sản phẩm theo nhu cầu sử dụng, đảm bảo được chất lượng. Với các lý do được nêu như trên, tác giả thực hiện đề tài về "Nghiên cứu ảnh hưởng của game hoá đến ý định mua lại trực tuyến đồ gia dụng của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh" nhằm làm rõ và phân tích các yếu tố tác động đến ý định mua lại đồ gia dụng thông qua các kênh mua hàng

				trực tuyến của người tiêu dùng TP.HCM đặc biệt trong bối cảnh các trò chơi giải trí được thiết kế tích hợp trong ứng dụng mua sắm kèm theo các phần thưởng hấp dẫn đối với người tiêu dùng.
676	Nghiên cứu ảnh hưởng của không gian dịch vụ điện tử đến sự hài lòng và ý định hành vi trong bối cảnh người dùng các ứng dụng mua sắm trực tuyến trên smartphone ở Việt Nam	Lê Trung Hiếu	Lê Thanh Tiệp	Trong kỉ nguyên hội nhập toàn cầu hiện nay, thị trường thương mại điện tử đang ngày càng trở nên cạnh tranh vô cùng khốc liệt. Các thiết bị dị động đang đi vào cuộc sống của con người ngày càng mật thiết. Đặc biệt là điện thoại di động smartphone đang dần trở nên phổ biến và gắn liền với cuộc sống hằng ngày của hầu hết mọi người. Do đó sự hài lòng và ý định hành vi người dùng ứng dụng mua sắm trực tuyến trên smartphone đang được các nhà bán lẻ trực tuyến vô cùng quan tâm trong thời buổi hiện nay. Mục tiêu nghiên cứu này là nghiên cứu tác động của không gian dịch vụ điện tử đến sự hài lòng và ý định hành vi của người dùng ứng dụng mua sắm trực tuyến trên smartphone ở Việt Nam. Kiểm định vai trò trung gian của sự hài lòng trong mối quan hệ tác động của cảm xúc và ý định hành vi người dùng. Một cuộc khảo sát trực tuyến thông qua Google form từ đầu tháng 4 đến cuối thán 5 năm 2022 với 384 người đã và đang sử dụng các ứng dụng mua sắm trực tuyến trên smartphone ở Việt Nam đã được thực hiện. Kết quả của phân tích định tính kết hợp với phân tích định lượng bằng phần mềm SPSS 20 và phần mềm Smart PLS 3.3 chỉ ra rằng: không gian dịch vụ điện tử tác động đáng kể đến cảm xúc tích cực và tiêu cực, cảm xúc tích cực và cảm xúc tiêu cực có tác động đáng kể đến sự hài lòng và ý định hành vi, sự hài lòng có tác động đáng kể đến ý định hành vi. Sự hài lòng đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ tác động giữa cảm xúc và ý định hành vi của người dùng.
677	Nghiên cứu ảnh hưởng năng lực dư thừa của người lao động đến sự thay đổi nhu cầu công việc thông qua tư duy chủ động cá nhân hoá công việc : nghiên cứu tại các tổ chức giáo dục trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bùi Thái Thanh Danh	Hồ Tiến Dũng	Ngày nay, càng ngày càng có nhiều cá nhân tham gia vào tư duy chủ động cá nhân hoá công việc để đạt được công việc phù hợp hơn với đặc điểm của riêng họ, để trải nghiệm ý nghĩa công việc lớn hơn. Có nhiều lý do để một cá nhân thực hiện tư duy chủ động cá nhân hoá công việc của mình, trong đó, lý do khá lớn đến từ năng lực dư thừa của cá nhân đó. Năng lực dư thừa của nhân sự là một yếu tố tiềm ẩn quan trọng mà các nhà quản trị phải quan tâm, vì khi xuất hiện năng lực dư thừa, nhu cầu công việc của nhân sự sẽ thay đổi, thông qua tư duy chủ động cá nhân hoá công việc. Nghiên cứu này đã xem xét tác động của năng lực dư thừa đến nhu cầu thay đổi công việc của nhân viên, thông qua tư duy chủ động cá nhân hoá công việc hướng tới điểm mạnh và hướng tới sở thích, từ đó giúp các nhà quản trị có cái nhìn tốt hơn và phù hợp hơn về nhân sự ở Việt Nam cũng như có thể đưa ra các quyết định quản trị phù hợp nhằm cải thiện thêm năng lực của nhân sự ở Việt Nam. Nghiên cứu này kiểm tra tác động của biến năng lực dư thừa (OVER) lên sự thay đổi nhu cầu công việc với hai hình thái là biến sự phức tạp công việc (CPL) và biến khối lượng công việc (WL) thông qua biến trung gian là tư duy chủ động cá nhân hoá công việc hướng đến điểm mạnh (JOBS) và tư duy chủ động cá nhân hoá công việc hướng đến sở thích (JOBI). Đối tượng khảo sát của nghiên cứu này là nhân viên ở các cơ sở giáo dục thuộc địa bàn TP Hồ Chí Minh, có phân biệt nhân khẩu học thông qua độ tuổi, giới tính và cấp bậc công việc. Nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với phân tích CB – SEM. Kết quả nghiên cứu chấp nhận tất cả các giả thuyết về tác động của năng lực dư thừa (OVER) đến tư duy chủ động cá nhân hoá công việc hướng đến điểm mạnh (JOBS) và hướng đến sở thích (JOBI), tác động của tư duy chủ động cá nhân hoá công việc đến sự thay đổi nhu cầu công việc với hai hình thái là sự phức tạp công việc (CPL) và khối lượng công việc (WL).
678	Nghiên cứu các đặc điểm doanh nghiệp ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm	Nguyễn Ngọc Thùy Linh	Bùi Văn Dương	Tiếp tục kế thừa từ các nghiên cứu trước, tác giả tiến hành nghiên cứu thực nghiệm thực trạng công bố thông tin và các đặc điểm doanh nghiệp ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP.HCM. Để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên Báo cáo Tài chính của các doanh nghiệp niêm yết, nghiên cứu thu thập mẫu dữ liệu trên Báo cáo Tài chính của 170 doanh nghiệp niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP.HCM năm 2021 và sử dụng phương pháp phân tích hồi quy. Nghiên cứu đưa ra mô hình và 13 giả thuyết nghiên cứu khác nhau có liên quan đến đặc điểm doanh nghiệp ảnh hưởng mức độ công bố thông tin kế toán trên Báo cáo tài chính. Các biến độc lập được đưa vào mô hình thuộc về đặc điểm doanh nghiệp được chia làm 2 nhóm: nhóm đặc điểm thuộc về tính chất doanh nghiệp gồm: quy mô doanh

	yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh			nghiệp, đòn bẩy tài chính, tài sản cố định, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời, công ty kiểm toán, thời gian niêm yết, yếu tố ngành, sở hữu vốn nhà nước và sở hữu vốn nước ngoài; nhóm đặc điểm thuộc về quản trị doanh nghiệp: quy mô hội đồng quản trị, thành phần hội đồng quản trị, ban kiểm soát hội đồng quản trị. Ngoài ra, nghiên cứu xây dựng bộ chỉ mục để đo lường mức độ công bố thông tin dựa vào các chỉ tiêu trên Báo cáo Tài chính bao gồm các chỉ mục thông tin mang tính bắt buộc và thông tin tự nguyện. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ công bố thông tin trên Báo cáo Tài chính của các doanh nghiệp niêm yết chưa cao, chỉ đạt trung bình 83,5% các chỉ mục thông tin được công bố, còn nhiều thông tin mang tính bắt buộc và tự nguyện chưa thật sự được quan tâm từ các doanh nghiệp. Tiếp theo, nghiên cứu tiến hành phân tích thống kê mô tả, phân tích hệ số tương quan để xem xét mối tương quan và mức độ phù hợp của các biến độc lập, kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính. Kết quả của nghiên cứu cho thấy các biến quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, khả năng thanh toán, công ty kiểm toán, ban kiểm soát hội đồng quản trị có ảnh hưởng cùng chiều với mức độ công bố thông tin, còn biến thành phần hội đồng quản trị có mối quan hệ ngược chiều, các biến đặc điểm còn lại không tìm thấy mối liên hệ với mức độ công bố thông tin. Phần kết luận tác giả đưa ra một số gợi ý hàm ý chính sách cho các nhà hoạch định bên trong doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư và cơ quan kiểm toán,…để có biện pháp nhằm cải thiện mức độ công bố thông tin và chất lượng thông tin được công bố trên báo cáo tài chính đối với các doanh nghiệp niêm yết.
679	Nghiên cứu các mô hình học máy ứng dụng cho bài toán dự đoán khả năng rời bỏ sử dụng dịch vụ Ngân hàng	Nguyễn Quang Trường	Nguyễn Quốc Hùng	Sự phát triển ngày càng lớn của internet và trí tuệ nhân tạo đã làm thay đổi cách thức quản lý, phân tích và xử lý dữ liệu trong Ngân hàng. Trong đó, khách hàng rời đi luôn là một vấn đề rất nan giải trong Ngân hàng, do hiện nay chưa có cách thức phát hiện kịp thời đa phân xác định là là khánh hàng chủ động tới Ngân hàng để đóng tài khoản tại Ngân hàng. Do sản phẩm dịch vụ của Ngân hàng có liên kết mật với tài chính của khách hàng nếu khách hàng rời đi ảnh hưởng rất lớn tới khả năng thanh khoản của một Ngân hàng. Mặc khác với số lượng khách hàng trung bình tới hàng triệu khách hàng (thị trường Việt Nam), Ngân hàng rất khó khăn trong việc chăm sóc khách hàng để phát hiện sớm những dấu hiệu khách hàng có thể rời đi trong thời gian ngắn. Nhận biết được khó khách đó tôi đã đề xuất sử dụng sự tiến bộ của khoa học công nghệ AI (học máy) để nhận biết được khách hàng có khả năng rời bỏ Ngân hàng thông qua những thông tin hành vi của khách hàng được thu thập và lưu trữ của Ngân hàng từ đó Ngân hàng có thể lên được chiến lược quản lý khách hàng tốt hơn
680	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công chức công tác thống kê trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Trần Thị Hoài Thanh	Nguyễn Thanh Vân	Việc tổ chức có đội ngũ cán bộ lãnh đạo giỏi, nhân viên năng động, nhiệt tình, gắn bó và trung thành là vấn đề cấp thiết được quan tâm trong thời gian gần đây nhằm sử dụng hiệu quả nguồn nhân sự và nâng cao hiệu quả hoạt động. Nhiều nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của đội ngũ nhân sự trong tổ chức cũng như tầm quan trọng và lợi ích mang lại cho tổ chức khi sử dụng tốt nguồn lực này. Cục Thống kê Bình Dương được thành lập trên cơ sở Cục Thống kê tỉnh Sông Bé đã hoạt động trên 40 năm. Bên cạnh những thành quả đạt được như cung cấp thông tin kinh tế - xã hội, phân tích dự báo thống kê phục vụ quản lý nhà nước, ngành Thống kê tỉnh còn có những hạn chế cần khắc phục, trong đó có tình trạng cán bộ công chức làm công tác Thống kê vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cần thiết của sự phát triển, số lượng nhân viên gắn bó với nghề chưa cao. Khi đó, động lực làm việc của nhân viên sẽ là chìa khóa giúp cán bộ công chức công tác Thống kê trên địa bàn tỉnh nâng cao được hiệu quả hoạt động, duy trì sự ổn định và phát triển cho tổ chức. Với kích thước mẫu chính thức có được từ việc thu thập dữ liệu là 221, trong đó phát phiếu khảo sát 236, trong đó có 15 bảng hỏi không đạt yêu cầu và còn lại 221 phiếu trả lời hợp lệ được đưa vào phân tích chính thức. Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công chức công tác thống kê trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Mô hình nghiên cứu của đề tài gồm 7 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công chức, đó là: Thu nhập, Đào tạo và thăng tiến, Lãnh đạo, Phúc lợi, Bản chất công việc, Điều kiện làm việc và Đồng nghiệp. Nghiên cứu sử dụng tổng hợp hai phương pháp định tính và định lượng. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy rằng các yếu tố: Thu nhập, Lãnh đạo, Phúc lợi, Đào tạo và thăng tiến, Bản chất công việc, Đồng nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều đến động lực làm việc của của cán bộ công chức công tác thống kê trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để tác giả đề xuất các hàm ý quản trị giúp

				các nhà lãnh đạo, cơ quan chức năng ngành thống kê trên địa bàn tỉnh Bình Dương nói riêng và Việt Nam nói chung nâng cao hơn nữa động lực làm việc của cán bộ công chức tại đơn vị mình.
681	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, nhân viên làm công tác thống kê trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Trần Thị Duyên	Nguyễn Thanh Vân	Trong thế giới hội nhập quốc tế ngày nay, nền kinh tế tri thức, nhu cầu nhân tài ngày càng cao, những người có bản lĩnh kỹ năng và thái độ làm việc tốt. Nói đến nguồn nhân lực là tài sản quý giá nhất và là nhân tố quyết định không thể thiếu đối với sự phát triển của tổ chức, đơn vị đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của thời kỳ mới. Vì vậy, làm thế nào để huy động khả năng làm việc và nâng cao chất lượng công việc của cán bộ, nhân viên, những người làm việc trong đơn vị nói chung và cán bộ, nhân viên làm công tác Thống kê nói riêng là hết sức cần thiết. Để giải quyết từ gốc vấn đề này, cần phải hiểu rõ đâu là những nhân tố hay những nhóm nhân tố ảnh hưởng tới động lực làm việc của đội ngũ này, từ đó đưa ra được những hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả làm việc cho công chức nói chung và cán bộ, nhân viên đang làm công tác thống kê trên địa bàn tỉnh Cà Mau nói riêng. Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng của các thang đo cho thấy thang đo của 6 khái niệm đều đạt yêu cầu, hệ số R2 hiệu chỉnh 0,736 (>0,4) cho thấy dữ liệu thích hợp với mô hình nghiên cứu hệ số R2 hiệu chỉnh 73,6%. Sau khi kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và ước lượng xem mức độ tác động của các yếu tố lên động lực làm việc của cán bộ, nhân viên làm công tác thống kê. Tác giả nhận thấy rằng có 6 giả thuyết được chấp nhận hay nói cách khác có 6 yếu tố thực sự có tác động có ý nghĩa đến động lực làm việc của cán bộ nhân viên. Một số hàm quản trị nhằm ý gia tăng động lực làm việc như tăng hiệu quả làm việc của cán bộ, nhân viên thông qua việc nhận thức rõ ràng về nhiệm vụ và yêu cầu công việc. Hoàn thiện hệ thống đánh giá kết quả làm việc và tiền lương công bằng, minh bạch hơn. Các nhà quản lý bao giờ cũng có cái nhìn tốt hơn về nhân viên đối với các vấn đề vì họ có đầy đủ thông tin hơn, nhiều kĩ năng hơn và được tiếp xúc với nhiều điều kiện và môi trường làm việc tốt hơn. Cơ quan nên xây dựng các quy chế làm việc một cách rõ ràng và các quy tắc ứng xử nhằm tạo môi trường sao cho có sự phối hợp giúp đỡ lẫn nhau của mọi người trong cơ quan, việc quản lý các phòng ban và các bộ phận khác sâu sát, gần gũi với nhân viên giúp tạo dựng bầu không khí làm việc hợp tác tốt đẹp hơn. Từ đó, giúp cho cán bộ, nhân viên có thêm những động lực làm việc đạt hiệu quả cao hơn.
682	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức ngành thống kê tỉnh Đắk Lắk	Đỗ Hoàng Vĩ	Nguyễn Văn Sĩ	Xuất phát từ thực tiễn đơn vị đang công tác là Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk và tầm quan trọng của "động lực làm việc của công chức ngành thống kê", cũng như từ "khoảng trống" nghiên cứu, tác giả quyết định chọn chủ đề "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức ngành thống kê tỉnh Đắk Lắk" làm Luận văn Thạc sỹ của mình. Nghiên cứu được thực hiện kết hợp giữa nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận nhóm bằng cách phỏng vấn các chuyên gia. Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua bảng câu hỏi với số lượng mẫu khảo sát là 258 công chức đang công tác trong ngành thống kê tỉnh Đắk Lắk. Dữ liệu thu thập được xử lý qua phần mềm SPSS Statistics 25. Kết quả hồi quy ta thấy được tầm quan trọng của từng nhân tố đối với động lực làm việc. Trong đó, (1) đặc điểm công việc có ảnh hưởng mạnh nhất, kế tiếp đó là (2) điều kiện và môi trường làm việc rồi đến (3) cơ hội thăng tiến, tiếp theo là (4) hiệu quả công việc rồi đến (5) chính sách tiền lương và phúc lợi và cuối cùng là (6) quan hệ công việc. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả tóm tắt kết luận và đề xuất một số giải pháp nhằm "nâng cao động lực làm việc của công chức ngành Thống kê tỉnh Đắk Lắk". Bên cạnh đó tác giả còn chỉ ra những hạn chế của luận văn và hướng nghiên cứu tiếp theo.
683	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của đội ngũ làm công tác thống	Huỳnh Văn Nhuận	Hà Văn Sơn	TP.HCM là thành phố trực thuộc Trung ương cũng là thành phố lớn nhất của cả nước, với dân số khoảng 8,9 triệu dân và diện tích hơn 2.061 km2. Tổng số lao động làm việc trong ngành thống kê ở TP.HCM có 511 người, bao gồm 164 công chức, người lao động thuộc cơ quan Cục và Chi cục Thống kê các quận, huyện; 31 công chức chuyên trách thống kê tại các Sở, ban, ngành; 316 người là công chức Văn phòng Thống kê xã, phường và thị trấn. Đội ngũ làm thống kê địa bàn TP.HCM có nhiệm vụ thực hiện báo cáo thống kê tình hình KT-XH tháng, quý, năm và nhiều năm; triển khai, tổ chức thực hiện các cuộc điều tra; đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương; phân tích thống kê chuyên đề theo chương trình, kế hoạch công tác của Tổng

	kê trên địa bàn TP.HCM			cục Thống kê (TCTK) giao. Đề tài "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của đội ngũ làm công tác thống kê trên địa bàn TP.HCM" nhằm xác định đúng, rõ các yếu tố thúc đẩy, tác động đến tinh thần làm việc của đội ngũ làm thống kê, từ đó đưa ra những giải pháp và kiến nghị phù hợp để nâng cao hiệu quả làm việc cho đội ngũ này trên địa bàn TP.HCM. Đề tài được thực hiện bằng cách kết hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Dữ liệu sử dụng là dữ liệu sơ cấp do tác giá tổ chức thu thập bằng phương pháp mẫu. Các phương pháp phân tích dữ liệu chủ yếu gồm: Phương pháp đánh giá độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha; phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA; phương pháp hồi quy và tương quan và phân tích ANOVA. Kết quả nghiên cứu đề tài đã cho thấy trong 5 yếu tố được đề xuất thì có 5 yếu tố có ý nghĩa thống kê cao là: Môi trường làm việc; chính sách tiền lương và phúc lợi; mối quan hệ với đồng nghiệp và lãnh đạo; cơ hội thăng tiến; đặc điểm công việc. Đây là những yếu tố cơ bản tác động đến động lực làm việc của đội ngũ làm công tác thống kê trên địa bàn TP.HCM. Trong các yếu tố cơ bản trên thì yếu tố môi trường làm việc là quan trọng nhất, tác động mạnh nhất.
684	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam (SMEs)	Trần Đình Minh Trí	Đỗ Thị Hải Ninh	Nghiên cứu được tiến hành theo đề án Khoa học và Công nghệ cấp Bộ của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo với quyết định số 1739/QĐ-BGDĐT được ký ngày 22 tháng 06 năm 2022 của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo. Mục đích là phân tích rõ hơn về mối quan hệ trực tiếp giữa Năng lực học hỏi và Hiệu suất hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ vốn chiếm số lượng lớn doanh nghiệp tại Việt Nam. Vì thế, để đạt được mục đích này, tác giả đã tìm cách phân tích mối quan hệ trung gian của Vốn trí tuệ và Hiệu suất đổi mới trong mối quan hệ trực tiếp trên. Nghiên cứu được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 05 đến tháng 08 năm 2022 bằng cách gửi trực tiếp bảng câu hỏi điện tử đến cho 1100 người, là các nhà quản lý hoặc nhân viên làm việc tối thiểu 05 năm ở các tổ chức doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện với sự giới thiệu của các đáp viên. Kỹ thuật cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) đã được tác giả sử dụng. Cơ sở dữ liệu được chắt lọc, bảo đảm tính giải thích, đồng thời dữ liệu được phân tích bằng phần mềm Smart PLS. Nghiên cứu này phát hiện mối quan hệ giữa Năng lực học hỏi của tổ chức với Hiệu suất hoạt động của tổ chức được tác động bởi hoặc phụ thuộc vào Vốn trí tuệ hoặc Hiệu suất đổi mới. Nghiên cứu này mang hàm ý góp thêm phần lý thuyết hiện nay về cải thiện hiệu suất hoạt động của tổ chức, và có thể ứng dụng cho các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ tại Việt Nam vì giúp họ nhận biết, và tìm thấy phương cách ứng dụng phù hợp qua việc tham chiếu các chỉ số hiệu suất tác động chính trong mô hình cấu trúc nghiên cứu, từ đó họ có thể tồn tại, phát triển một cách bền vững trong môi trường cạnh tranh khốc liệt cùng với nguồn lực khan hiếm. Quan hệ trung gian của Hiệu suất đổi mới, Vốn trí tuệ trong mối tương quan trực tiếp giữa Năng lực học hỏi với Hiệu suất hoạt động của tổ chức đã từng được nhiều tác giả khác nghiên cứu trước đó. Chính vì thế, nghiên cứu này cung cấp góc nhìn đầy đủ hơn trong mối quan hệ trực tiếp này, đồng thời làm nổi bật vai trò trung gian của các biến trên trong cùng một bối cảnh.
685	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát thải N2O tại Việt Nam	Bùi Mạnh Hà	Nguyễn Văn Sĩ	Nghiên cứu này đã tìm kiếm mối liên hệ giữa lượng phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính N2O với tổng sản phẩm trong nước (GDP), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tổng số vốn cố định (GDI), dịch vụ (SEV), độ mở thương mại (TRO) và công nghiệp hóa (IND) tại Việt Nam trong giai đoạn 1994-2018, thông qua bộ dữ liệu của ngân hàng thế giới. Nghiên cứu sử dụng phương pháp tự hồi quy phân phối trễ (ARDL). Kết quả nghiên cứu chỉ ra tất cả yếu tố khảo sát đều tác động đến mức phát thải N2O trong dài hạn ở mức ý nghĩa 1%. Sự gia tăng GDP, IND và FDI lại làm giảm phát thải thải N2O, các hệ số trong mô hình lần lượt là -0,011, -0,022 và -0,015. Trong khi tăng GDI, SEV và TRO làm gia tăng đáng kể phát thải N2O với hệ số lần lượt là 0,015, 0,006 và 0,001, giá trị R2 hiệu chỉnh cho mô hình này là 0,982. Trên cơ sở kết quả từ mô hình, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế mức phát thải N2O nhưng vẫn thúc đẩy tăng trưởng trưởng kinh tế.
686	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sản lượng khai	Trương Thị Bông	Chu Nguyễn	Kiên Giang là một trong những tỉnh có đội tàu khai thác lớn nhất cả nước, hàng năm sản lượng khai thác thuỷ sản của tỉnh chiếm 16% tổng sản lượng khai thác của cả nước và trên 40% sản lượng khai thác của vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Tuy nhiên ngành khai thác thủy sản lại chịu nhiều sự tác động từ bên ngoài, phát triển không bền vững về cơ sở hạ tầng, môi trường sinh thái và các

	thác thủy sản của các hộ ngư dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang		Mộng Ngọc	vấn đề xã hội nghề cá khác. Chính vì vậy, để phát triển ngành khai thác thủy sản có hiệu quả thì Kiên Giang cần phải xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sản lượng khai thác thủy sản của các hộ ngư dân trên địa bàn tỉnh, từ đó tìm ra chính sách, giải pháp phát triển có tính bền vững phù hợp với thực tế địa phương. Đề tài sử dụng phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính để xác định các yếu tố tác động đến sản lượng khai thác thủy sản của các hộ ngư dân trên vùng biển tỉnh Kiên Giang. Điểm mới của đề tài là ngoài các biến độc lập dạng định tính và định lượng, tác giả đề tài còn dùng câu hỏi Likert trên thang đo từ 1-5 để đánh giá nhận định của các hộ ngư dân về vai trò quan trọng của các yếu tố thuộc chính sách khuyến ngư đến sản lượng khai thác, sau đó tác giả sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA đối với nhóm biến khuyến ngư để nhóm thành 1 nhân tố đóng vai trò biến độc lập định lượng đưa vào mô hình hồi quy. Kết quả mô hình hồi quy cho thấy có 5 yếu tố tác động tới sản lượng khai thác của các hộ ngư dân tỉnh Kiên Giang. Trong 5 yếu tố mà nghiên cứu đã chỉ ra thì yếu tố ảnh hưởng lớn nhất, tích cực nhất đến sản lượng khai thác đó là yếu tố công nghệ thiết bị, trong đó máy tầm ngư 3600 là thiết bị có thể giúp gia tăng sản lượng của các tàu đánh bắt. Vai trò của công tác khuyến ngư là yếu tố quan trọng thứ hai để gia tăng sản lượng khai thác. Việc hộ ngư dân có tham gia nghiệp đoàn nghề cá, đầu tư công suất tàu cao, rút ngắn ngày khai thác trên biển, sử dụng ngư cụ (lưới vây, lưới rê) cũng lần lượt có tác động nâng cao sản lượng thủy sản đánh bắt. Kết quả nghiên cứu này giúp các nhà quản lý nhìn nhận rõ nét hơn trong việc đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm góp phần nâng cao sản lượng khai thác của đội tàu khai thác tỉnh Kiên Giang trong thời gian tới.
687	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự đến sự gắn kết với tổ chức của cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính trên địa bàn quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Lưu Thị Thu Huyền	Nguyễn Văn Trãi	Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn kết với tổ chức của đội ngũ cán bộ công chức trong các cơ quan hành chính là ưu tiên hàng đầu của lãnh đạo tại các đơn vị góp phần giúp cán bộ công chức (CBCC) ổn định, an tâm công tác hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Nhận dạng các nhân tố ảnh hưởng và đo lường mức độ tác động của từng nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn kết với tổ chức của cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính trên địa bàn quận Tân Bình. Đề xuất các hàm ý chính sách nhằm cải thiện sự gắn kết với tổ chức của cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính trên địa bàn quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu định tính: tổng hợp ý kiến các chuyên gia để hình thành mô hình và bảng câu hỏi chính thức. Phương pháp nghiên cứu định lượng: sử dụng bảng hỏi thu thập dữ liệu, xử lý và phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 20.0. Nghiên cứu cho thấy Sự gắn kết với tổ chức chịu tác động của 7/7 nhân tố và các nhân tố đều tương quan thuận chiều với Sự gắn kết với tổ chức. Kết quả đã chỉ ra rằng: Các nhân tố đóng vai trò quan trọng đối với Sự gắn kết với tổ chức và được xếp theo mức độ quan trọng giảm dần như sau: Phong cách lãnh đạo, Đặc điểm công việc, Môi trường làm việc, Cơ hội thăng tiến, Đồng nghiệp, Chính sách phúc lợi và khen thưởng và cuối cùng là Thu nhập. Kết quả nghiên cứu là căn cứ quan trọng có thể giúp cho lãnh đạo các cơ quan hành chính nắm bắt được những yếu tố quan trọng trong việc xây dựng và duy trì sự gắn kết với tổ chức của CBCC từ đó đề ra các giải pháp nâng cao sự gắn kết với tổ chức của cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính tại quận Tân Bình.
688	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phục hồi chuỗi cung ứng nông sản trong và sau đại dịch Covid-19 tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Hoàng Thảo Nhi	Nguyễn Thị Hồng Thu	Mục tiêu của nghiên cứu này là tập trung vào các nghiên cứu trước đó và thực hiện nghiên cứu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự phục hồi chuỗi cung ứng nói chung và phục hồi chuỗi cung ứng nông sản nói riêng trong và sau đại dịch Covid-19 tại các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long. Nghiên cứu này dựa trên các nghiên cứu đi trước về chuỗi cung ứng thực phẩm, tác động của đại dịch Covid-19, bên cạnh đó tác giả thu thập các thông tin từ một trong các đối tượng có liên quan trong chuỗi cung ứng nông sản từ đó sử dụng phương pháp định tính và định lượng để xác định các nhân tố tác động đến chuỗi cung ứng nông sản. Các nhân tố nghiên cứu bao gồm: Nguyên liệu, chi phí; Môi trường bên ngoài; Sự hợp tác giữa các thành phần trong chuỗi cung ứng; Cơ sở hạ tầng; độ linh hoạt trong chuỗi cung ứng nông sản. Nghiên cứu sẽ cung cấp một cái nhìn tổng thể về chuỗi cung ứng nông sản tại các tỉnh ĐBSCL những thực trạng của chuỗi cung ứng trong đại dịch Covid-19 vừa xảy ra. Qua đó sẽ đưa ra các đề xuất nhằm phục hồi, nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng nông sản trong trạng thái bình thường mới, nói cách khác sẽ xem Covid-19 như bệnh đặc hữu trong xã hội. Để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả chuỗi cung ứng nông sản tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, tác giả sử

				mô hình hồi quy tuyến tính. Dữ liệu được thu thập từ thành phần nông dân tham gia vào quá trình sản xuất nông sản tại Đồng bằng sông Cửu Long.
689	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn sàn thương mại điện tử để mua sắm của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thu Thảo	Bùi Thanh Tráng	Thương mại điện tử đã và đang tạo ra những cơ hội cho hoạt động mua bán trực tuyến trở nên sôi động. Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn sàn thương mại điện tử để mua sắm của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu sử dụng bao gồm định tính và định lượng. Phân tích được thực hiện thông qua kiểm định Cronbach's Alpha, EFA và phân tích hồi quy tuyến tính bội. Kết quả cho thấy có ba nhân tố theo thứ tự hệ số chuẩn hóa beta từ lớn đến nhỏ: Nhận thức tính dễ sử dụng, chuẩn chủ quan và nhận thức sự hữu ích. Các kết luận và đề xuất giải pháp nhằm góp phần tạo ra uy tín và hiệu quả cho các tổ chức, doanh nghiệp bán hàng trực tuyến.
690	Nghiên cứu các nhân tố tác động đến hành vi giảm sử dụng vật liệu nhựa dùng một lần của người dân trên địa bàn thành phố Bến Tre	Nguyễn Thị Thu Hà	Trịnh Tú Anh	Sản phẩm nhựa sử dụng một lần (Single Use Plastic - SUP) từng được xem là mặt hàng vô cùng tiện lợi cho nhịp sống nhanh của đô thị. Nhưng với thuộc tính không thể phân hủy, ô nhiễm chất thải nhựa đã trở thành vấn đề môi trường lớn nhất. Trong xu thế chung đó, tỉnh Bến Tre không chỉ nhận thức vấn đề mà còn nhanh chóng bắt tay vào khắc phục những tồn tại đang đặt ra. Tuy nhiên để làm được điều đó, các hành động cần bắt nguồn từ nhận thức của cộng đồng, trong đó, người dân giữ vai trò chủ thể. Do đó, cần có một nghiên cứu tổng thể tìm ra các nhân tố tác động đến hành vi giảm sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần của người dân, từ đó có những biện pháp về cơ chế, chính sách chiến dịch cho phù hợp nhằm thay đổi hành vi của người dân, bắt đầu từ Bến Tre. Những nghiên cứu sử dụng lý thuyết Hành vi có kế hoạch (The Theory of Planning Behaviour – TPB) về SUP được xem xét và trở thành những gợi ý chính cho các câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu trong luận văn này. Các giả thuyết bao gồm: Giả thuyết H1: Nhận thức kiểm soát hành vi càng tích cực thì cộng đồng dân cư càng có ý định giảm sử dụng SUP, và ngược lại Giả thuyết H2: Chuẩn mực chủ quan càng tiến bộ thì cộng đồng dân cư càng có ý định giảm sử dụng SUP, và ngược lại Giả thuyết H3: Cộng đồng dân cư càng đồng tình ủng hộ lẫn nhau thì càng nhiều người có ý định giảm sử dụng SUP, và ngược lại Giả thuyết H4: Thói quen càng dễ thay đổi thì càng dễ hình thành ý định giảm sử dụng SUP trong sinh hoạt hàng ngày, và ngược lại Giả thuyết H5: Ý định giảm sử dụng SUP càng rõ ràng thì hành vi giảm sử dụng SUP càng quyết liệt và ngược lại Luận văn sử dụng phần mềm thống kê SPSS và SmartPLS 3.0, được thực hiện trình tự qua các bước như sau: (a) thống kê mô tả, (b) kiểm định độ tin cậy (c) phân tích nhân tố khám phá EFA, (d) kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính SEM, (e) ước lượng mô hình bằng bootstrap. Kết quả khảo sát với 460 đáp viên là người lớn và học sinh đang sinh sống trên địa bàn thành phố Bến Tre cho thấy: Nhận thức kiểm soát hành vi, Chuẩn mực chủ quan, Cộng đồng đồng tình giảm sử dụng SUP, Thói quen đều tác động thuận chiều lên ý định và hành vi giảm thiểu sử dụng vật liệu nhựa dùng một lần của người dân tại thành phố Bến Tre. Luận văn cũng đã đề xuất các giải pháp như: Nâng cao sức ảnh hưởng của cộng đồng; Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến; Khuyến khích và cung cấp các sản phẩm thay thế SUP; Tăng cường thanh tra, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng nhựa SUP. Đồng thời kiến nghị các cơ quan ban ngành có liên quan trên địa bàn ban hành một số chính sách ưu đãi về thuế, phí cũng như hỗ trợ, khuyến khích đối với các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm thay thế các sản phẩm nhựa. Đề tài nghiên cứu có ý nghĩa không chỉ trong học thuật mà còn làm cơ sở cho những người làm công tác quản lý các cơ quan ban ngành có thêm cơ sở để ra các chính sách giảm thiểu hành vi sử dụng nhựa dùng một lần của người dân và kiểm soát ô nhiễm môi trường.

691	Nghiên cứu các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ logistics nhà cung cấp dịch vụ logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Thanh Ngân	Trương Hồng Ngọc	Đề tài nghiên cứu các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ logistics của các nhà cung cấp dịch vụ logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích xây dựng một mô hình lý thuyết mang tính khoa học đo lường sự ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng. Với việc kết hợp cả phương pháp định tính và định lượng, chủ yếu là phương pháp nghiên cứu định lượng, đối tượng nghiên cứu của bài nghiên cứu tập trung các công ty chuyên cung cấp cho khách hàng các dịch vụ liên quan đến logistics. Thực hiện thu thập dữ liệu 165 công ty xuất nhập khẩu và công ty sử dụng dịch vụ logistics có quy mô từ công ty nhỏ đến những công ty có vốn hoá vừa và lớn cùng với việc phân tích dựa trên SPSS nhằm tìm ra những nhân tố ảnh hưởng tác động đến sự hài lòng của khách hàng. Đóng góp của bài nghiên cứu mang đến tổng quan mới mẻ về các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng với chất lượng dịch vụ hậu cần, giúp bộ phận quản lý công ty hậu cần dễ dàng hơn trong việc đánh giá về các nhân tố sự ảnh hưởng của sự hài lòng của khách hàng lên chất lượng dịch vụ Logistics cũng như khó khăn thách thức của các công ty cung cấp dịch vụ Logistics phải đối mặt.
692	Nghiên cứu các nhân tố tác động đến ý định sử dụng ví điện tử hiện nay của người dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Trần Minh Lý	Hà Văn Sơn	Có thể thấy tỷ lệ người dùng thanh toán di động trong hoạt động thương mại điện tử ngày càng tăng dần theo từng năm. Với bản chất của ví điện tử được sử dụng trong việc chi tiêu hàng ngày, tập trung vào những giao dịch nhỏ lẻ nhưng có tính chất thường xuyên nên việc sở hữu hệ sinh thái đủ để có thể thường xuyên phát sinh giao dịch là một trong những điều kiện tiên quyết để chiếm được thị phần. Việc tăng trưởng số lượng người dùng ví điện tử không những giúp công ty ngày càng phát triển bền vững, chiếm ưu thế trên thị trường thanh toán di động mà còn giúp tăng tỷ lệ thanh toán bằng ví điện tử khi giao dịch giúp giảm bớt những rủi ro thanh toán giao dịch đối với các nền tảng thương mại điện tử cùng chung hệ sinh thái vì việc giảm tỉ lệ thanh toán bằng tiền mặt sẽ giúp giảm chỉ phí bán hàng, số lượng đơn hàng giao dịch bị hủy vì giao hàng không thành công cũng sẽ giảm bớt vì khách hàng đã thanh toán trước. Tiến hành thu thập dữ liệu 280 bảng khảo sát sau đó thu về 271 bảng, trong 271 bảng thu về có 4 bảng khảo sát không đạt yêu cầu và còn 267 bảng câu hỏi được chính thức đưa vào các phân tích định lượng. Thông qua kiểm định độ tin cậy thang đo cho các khái niệm nghiên cứu của luận văn, có 33 câu hỏi thuộc 8 khái niệm của mô hình nghiên cứu được đưa vào phân tích Cronbach's Alpha, kết quả phân tích độ tin cậy thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng của các thang đo cho thấy thang đo của 8 khái niệm đều đạt yêu cầu, Sau khi phân tích EFA cho biến phụ thuộc và biến độc lập, kết quả các câu hỏi quan sát của thang đo cho các khái niệm hội tụ lên đúng nhân tố mà nó đo lường, có 31 câu hỏi được đưa vào phân tích EFA kết quả có 1 câu hỏi bị loại khỏi thang đo do không đạt yêu cầu về hệ số tải nhân tố, kết quả phân tích hồi quy trước tiên ta xem bảng Model Summary, ta thấy hệ số R2 hiệu chỉnh là 0.501 (>0.4) hệ số này cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu ở mức khá tốt, hệ số này có ý nghĩa là 50.1 % biến thiên của ý định sử dụng ví điện tử được giải thích tốt bởi các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu, từ đây làm cơ sở đưa ra các hàm ý cụ thể cho luận văn.
693	Nghiên cứu các tác động ảnh hưởng đến quyết định nghỉ việc của kiểm toán viên khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Ngọc Hải	Trần Khánh Lâm	Về mặt cá nhân, kiểm toán viên là một danh hiệu, chứng chỉ yêu cầu về trình độ cũng như thời gian kinh nghiệm mà chính những người đạt được danh hiệu đó cần tích lũy. Về mặt doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Kiểm toán nói chung, kiểm toán viên là nguồn lực quý giá phản ánh danh tiếng, bề dày của chính các công ty đó. Việc nghỉ việc của Kiểm toán viên diễn ra tương đối phổ biến tại các công ty kiểm toán nói riêng và cũng là vấn đề được quan tâm rất lớn tại các tổ chức trên thế giới. Với sự hứng thú trong lĩnh vực này, tác giả nghiên cứu đề tài nghiên cứu quyệt định nghỉ việc của kiểm toán viên tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Mục tiêu nghiên cứu chính là nhận diện các nhân tố và đo lường từng nhân tố tác động đến quyết định nghỉ việc của Kiểm toán viên tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Bằng phương pháp định lượng qua thu thập dữ liệu từ khảo sát 152 người đang là Kiểm toán viên và từng là kiểm toán viên nhưng đã tự động nghỉ việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, sau đó phân tích kết quả thông qua công cụ xử lý thống kê SPSS. Kết quả cho thấy 4 nhân tố (Nhận thức về nghề nghiệp, Môi trường làm việc, Điều kiện làm việc, Cơ hội nghề nghiệp) đều có ảnh hưởng đến quyết định nghỉ việc của kiểm toán viên, 2 biến kiểm soát (Giới tính và Big 4) đưa vào mô hình kế thừa các nghiên cứu trước có nội dung tương tự do giới hạn về số lượng phần tử của mẫu quan sát nên chưa thể hiện được vai trò trong mô hình nghiên

				cứu đối với phạm vi khảo sát là địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó, tác giả đưa ra một số gợi ý cho các nhà quản lý, chủ doanh nghiệp các đơn vị kiểm toán trong vấn đề duy trì, phát triển và giữ chân đội ngũ nòng cốt của doanh nghiệp phục vụ mục tiêu lâu dài trong việc duy trì, phát triển danh tiếng của công ty cũng như trong chiến lược giảm thiểu chi phí đào tạo dài hạn của công ty. Trên khía cạnh đối với cá nhân người lao động, tác giả đề cập vấn đề như một tư liệu tham khảo về định hướng nghề nghiệp về những vấn đề mà các kiểm toán viên trong địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đang trải qua. Cuối cùng là một số hạn chế của nghiên cứu về phạm vi nghiên cứu và phương pháp chọn mẫu nhằm gợi ý cho các hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.
694	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cam kết nhân viên tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Nam Sài Gòn	Phạm Thị Quỳnh Mai	Nguyễn Thị Hồng Thu	Sau khi khảo lược nhiều dữ liệu thứ cấp và sơ cấp tại Vietcombank, chi nhánh Nam Sài Gòn, tác giả đã đề xuất thực hiện đề tài nhằm nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cam kết nhân viên tại tổ chức. Nhằm giúp các nhà lãnh đạo của ngân hàng hoạch định chiến lược phát triển bền vững hơn. Đề tài nghiên cứu ba yếu tố: tiền lương, công việc ổn định, công việc hấp dẫn, sự hài lòng công việc ảnh hưởng đến cam kết nhân viên, sau khi khảo lược nhiều bài báo liên quan, kế thừa nhiều nghiên cứu khoa học cùng với nghiên cứu định tính, tác giả kế thừa thang đo và mô hình nghiên cứu phù hợp cho tổ chức. Với lượng mẫu là 120, thông qua nghiên cứu định tính và định lượng, sử dụng phần mềm Smart PLS 3.0, kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy trong 7 giả thuyết, chấp nhận 5 giả thuyết và bác bỏ 2 giả thuyết. Giải pháp được đề xuất, nhằm giúp ban lãnh đạo hoạch định chiến lược phát triển bền vững trong tương lai, giúp nhân viên hiểu rõ thực trạng và định hướng phát triển của tổ chức bền vững.
695	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, công chức UBND các xã, phường tại thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long	Trịnh Tấn Tài	Đinh Công Khải	Trên cơ sở tổng hợp lý thuyết nền và các khái niệm nghiên cứu trước, đề tài "Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, công chức tại UBND các xã, phường tại thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long" đã xây dựng mô hình lý thuyết về mối quan hệ giữa các khái niệm nghiên cứu và động lực làm việc của CBCC các xã, phường; tác giả đề xuất 05 nhóm nhân tố với 30 biến quan sát và phân tích các tác động của các nhóm nhân tố đó đến động lực làm việc của CBCC tại các xã, phường tại thị xã Bình Minh như: Chính sách đào tạo thăng tiến; Ghi nhận sự đóng góp cá nhân; Phong cách lãnh đạo; Khen thưởng và phúc lợi; Mối quan hệ với đồng nghiệp. Đề tài tiến hành nghiên cứu từ tháng 10/2022 đến 01/2023 tại 08 xã, phường của thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Để kiểm định mô hình lý thuyết tác giả đã kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu đã đạt được một số kết quả như sau: (1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận về tạo động lực làm việc cho người lao động, đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến động lực làm việc của CBCC tại UBND các xã, phường thuộc thị xã Bình Minh; (2) Kết quả nghiên cứu cho thấy cả 05 nhân tố trên đều tác động đến động lực làm việc của CBCC. Trong đó, nhân tố Ghi nhận sự đóng góp cá nhân là nhân tố tác động mạnh nhất đến động lực làm việc ($\beta = 0,252$). Phát hiện trên là cơ sở đề xuất các hàm ý giải pháp nhằm gia tăng sự gắn kết của CBCC với đơn vị và tạo động lực làm việc to lớn.
696	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động chuỗi cung ứng đầu vào trong lĩnh vực retail ngành sách của Shopee và đề xuất các giải pháp	Lữ Thị Khánh Huyền	Nguyễn Thanh Minh	Trong lĩnh vực retail của Shopee, mối quan hệ hợp tác với các nhà xuất bản (nhà cung cấp) được xem là một yếu tố quan trọng để tạo nên sự thành công trong cuộc cạnh tranh thương mại điện tử với Tiki – nơi đi đầu trong lĩnh vực ngành sách bán lẻ. Chính vì thế, hỗ trợ và hợp tác tốt với nhà cung cấp đóng vai trò quan trọng trong việc tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp trong môi trường có nhiều đối thủ mạnh hiện nay. Bên cạnh đó, hệ thống quản trị cung ứng đầu vào cũng quan trọng không kém, đặc biệt với ngành sách, một ngành còn gặp nhiều tình trạng sách giả, sách in trái phép, sách lậu đang tràn lan trên thị trường. Xuất phát từ thực tế trên, tác giả sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp kết phương pháp định tính, tác giả khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động chuỗi cung ứng đầu vào trong lĩnh vực retail ngành sách: mối quan hệ với nhà cung cấp, sự thỏa mãn của khách hàng, công nghệ thông tin, quy trình nội bộ, kiểm soát tồn kho. Đề tài này tập trung vào phân tích đánh giá thực trạng quản trị cung ứng đầu vào ngành sách của Công ty TNHH Shopee Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2019 – 2021. Từ đó đưa ra những đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả trong quy trình quản trị chuỗi cung ứng đầu vào trong lĩnh vực retail ngành sách của Shopee.

697	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng đối với sản phẩm sữa tươi Vinamilk trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Giang Thị Thúy Vy	Nguyễn Văn Trãi	Sản phẩm sữa tươi trở nên phổ biến trong mọi gia đình Việt Nam, tuy nhiên hiện nay thị trường sữa tươi ngày càng cạnh tranh quyết liệt. Để giữ chân khách hàng trung thành cần hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng đối với sản phẩm, từ đó đưa ra những giải pháp và kiến nghị nâng cao lòng trung thành của khách hàng đối với sản phẩm. Đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành và phân tích sự khác biệt trong đánh giá lòng trung thành của khách hàng đối với sản phẩm sữa tươi Vinamilk theo đặc điểm của đối tượng nghiên cứu. Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao lòng trung thành của khách hàng đối với sản phẩm sữa tươi Vinamilk trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu thực hiện phương pháp định tính thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung để hoàn chỉnh mô hình và thiết kế bảng câu hỏi chính thức. Sử dụng phương pháp định lượng thông qua khảo sát bảng hỏi, xử lý và phân tích số liệu. Với 250 mẫu nghiên cứu được sử dụng trong phân tích chính thức, kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy dữ liệu phù hợp tốt cho việc phân tích EFA, kết quả phân tích EFA và xoay nhân tố cho thấy có 5 nhân tố được rút trích từ 24 biến quan sát. Kết quả ước lượng cho thấy các nhân tố độc lập có mối tương quan chặt chẽ với long trung thành khách hàng và giải thích đến 79,4% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng theo thứ tự mức độ quan trọng giảm dần như sau: Nhân tố Niềm tin, Chương trình khuyến mãi, Giá cả cảm nhận, Chất lượng cảm nhận và Hình ảnh công ty. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp tạo dựng và duy trì lòng trung thành của khách hàng nhằm tạo sự thành công và phát triển lâu dài cho công ty .
698	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng tại các nhà cung cấp dịch vụ internet tại Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam): tác động trung gian của sự hài lòng của khách hàng	Nguyễn Huỳnh Trường Duân	Đỗ Thị Hải Ninh	Mặc dù nhiều nghiên cứu đã khám phá lòng trung thành trong ngành viễn thông, một số khía cạnh vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Ở Việt Nam, các nghiên cứu trước đây chủ yếu dựa trên mô hình đo lường chất lượng dịch vụ SERVQUAL của Parasuraman (1988). Do đó, cần tìm hiểu thêm các yếu tố đảm bảo dịch vụ, độ tin cậy dịch vụ, rào cản chuyển đổi, giải quyết xung đột, đổi mới dịch vụ và sự hài lòng tác động đến lòng trung thành của khách hàng nhằm khuyến khích các doanh nghiệp quan tâm đến vấn đề này. Nghiên cứu này nhằm kiểm tra và đánh giá các yếu tố như: đảm bảo dịch vụ, độ tin cậy dịch vụ, rào cản chuyển đổi, giải quyết xung đột, đổi mới dịch vụ và sự hài lòng tới lòng trung thành thương hiệu. Phương pháp nghiên cứu kết hợp nghiên cứu định tính (thảo luận nhóm) và nghiên cứu định lượng (kiểm định các giả thuyết), qua hai giai đoạn nghiên cứu sơ bộ và chính thức để giải quyết vấn đề nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu: đảm bảo dịch vụ, độ tin cậy dịch vụ giải quyết xung đột, đổi mới dịch vụ ảnh hưởng trực tiếp đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng; Rào cản chuyển đổi tác động trực tiếp tới lòng trung thành khách hàng, trong khi đó, đổi mới dịch vụ tác động trực tiếp đến sự hài lòng. Đồng thời, sự hài lòng của khách hàng còn giữ vai trò trung gian trong sự tác động của đảm bảo dịch vụ, độ tin cậy dịch vụ, giải quyết xung đột, đổi mới dịch vụ ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng, còn rào cản chuyển đổi thì không. Kết quả nghiên cứu là động lực để các doanh nghiệp thực hành gia tăng lòng trung thành khách hàng thông qua các yếu tố đảm bảo dịch vụ, độ tin cậy dịch vụ, rào cản chuyển đổi, giải quyết xung đột, đổi mới dịch vụ và mang lại lợi ích lâu dài cho doanh nghiệp, xã hội.
699	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nhận dạng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đông Sài Gòn	Hồ Nguyễn Quang Huy	Nguyễn Ngọc Hòa	Trải qua quá trình khảo lược nhiều nguồn dữ liệu từ thứ cấp đến sơ cấp tại Vietcombank, chi nhánh Đông Sài Gòn. Tác giả cần đề xuất thực hiện đề tài nhằm nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nhận dạng ngân hàng tại tổ chức để giúp cho những nhà lãnh đạo của ngân hàng có thể hoạch định được chiến lược phát triển một cách bền vững hơn. Đề tài này tập trung nghiên cứu về ba yếu tố: tiếp thị nội bộ, cam kết nhân viên với ngân hàng, sự hài lòng nhân viên ngân hàng ảnh hưởng đến nhận dạng ngân hàng. Sau quá trình khảo lược, kế thừa từ rất nhiều những công trình nghiên cứu khoa học cũng như những bài báo liên quan cùng với các nghiên cứu về định tính, tác giả đè xuất thang đo cũng như mô hình nghiên cứu sao cho phù hợp với doanh nghiệp. Sử dụng lượng mẫu là 136, thông qua nghiên cứu định lượng kết hợp với định tính và dùng phần mềm Smart PLS 3.0, cho ra kết quả kiểm định giả thuyết tiếp thị nội bộ ảnh hưởng đến sự hài lòng nhân viên ngân hàng, sự hài lòng nhân viên ngân hàng lần lượt ảnh hưởng đến nhận dạng ngân hàng và cam kết nhân viên với ngân hàng, tương tự, tiếp thị nội bộ ảnh hưởng đến cam kết nhân viên với ngân hàng, đồng thời cam kết nhân viên với ngân hàng ảnh hưởng đến nhận dạng ngân hàng. Từ đó, đề xuất hành ý quản trị giúp nhà lãnh đạo hoạch định đúng

				chiến lược phát triển trong tương lai một cách bền vững, đồng thời, giúp nhân viên hiểu rõ thực trạng và định hướng phát triển của tổ chức bền vững.
700	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về chất lượng học tập trực tuyến và hành vi truyền miệng tích cực qua các phương tiện điện tử của người học tại các trường đại học khu vực TP.HCM	Phạm Phúc Huy	Lê Nhật Hạnh	Nghiên cứu được thực hiện để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về chất lượng học tập trực tuyến và hành vi truyền miệng tích cực qua các phương tiện điện tử của người học tại các trường đại học thuộc khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Với cách chọn mẫu theo phương pháp định mức, tác giả đã tiến hành khảo sát tại 2 trường đại học UEH và HUFLIT, 242 mẫu hợp lệ được đưa vào phân tích bằng phần mềm SmartPLS 4.0. Kết quả cho thấy rằng, ngoại trừ yếu tố năng lực bản thân trong môi trường ảo không ảnh hưởng đến ELQ, các yếu tố: Nội dung học tập, nội dung trang web, sự đảm bảo, ICT, kỹ năng xã hội trong môi trường ảo đều có ảnh hưởng tích cực đến ELQ. Từ kết quả này, nghiên cứu đã gợi ý cho các nhà lãnh đạo, các nhà quản trị của các trường đại học tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh về các yếu tố ảnh hưởng đến ELQ, mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố để từ đó có các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng học tập trực tuyến trong nhận thức của người học tại trường, qua đó khuyến khích người học có những hành vi truyền miệng tích cực qua các phương tiện điện tử về chất lượng học tập của trường, góp phần quảng bá hình ảnh cho trường.
701	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến du lịch Đà Lạt của khách du lịch nội địa	Nguyễn Khắc Hoàng	Hà Văn Sơn	Du lịch là một ngành công nghiệp không khói mang lại nguồn lợi nhuận lớn, tạo sức bật cho quốc gia, địa phương vì thế phát triển du lịch là một đòi hỏi tất yếu đối với sự phát triển. Thành phố Đà Lạt được mệnh danh là "Thành phố của mùa Xuân", thành phố nghỉ mát, một địa danh du lịch hấp dẫn nhất đối với du khách trong và ngoài nước. Để nắm bắt những cơ hội phát triển du lịch, thu hút khách du lịch đến với Đà Lạt thì cần xác định rõ những nhân tố tác động vào quá trình hình thành Quyết định khi chọn lựa điểm du lịch Đà Lạt của khách du lịch nội địa. Mục tiêu nghiên cứu tổng quát là tìm hiểu những yếu tố tác động vào quá trình hình thành quyết định khi chọn một điểm đến du lịch. Phương pháp định tính được sử dụng thông qua bảng câu hỏi chuyên sâu phục vụ thảo luận nhóm chuyên gia để hoàn thiện bảng hỏi và mô hình nghiên cứu. Phương pháp định lượng sử dụng bảng hỏi để thu thập thông tin, xử lý dữ liệu, kiểm định thang đo, phân tích tương quan, hồi quy và thực hiện các bước kiểm định mô hình. Với 411 mẫu khảo sát được đưa vào phân tích, kết quả phân tích Crobach's Alpha cho thấy dữ liệu phù hợp phân tích EFA, kết quả phân tích EFA cho thấy có 5 nhân tố được rút trích từ 24 biến quan sát và đưa vào phân tích tương quan và hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy Quyết định lựa chọn điểm đến chịu ảnh hưởng bởi 5 nhóm nhân tố: Động cơ đi du lịch; Sự hiểu biết; Hình ảnh điểm đến; Tham khảo và Chi phí chuyến đi. Kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến Quyết định lựa chọn điểm đến du lịch Đà Lạt theo mức độ quan trọng giảm dần như: Hiểu biết, Hình ảnh, Chi phí, Tham khảo và Động cơ du lịch. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý quản lý nhằm tăng yếu tố Quyết định lựa chọn điểm đến của Đà Lạt.
702	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định vay vốn của khách hàng cá nhân tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Cà Mau	Đặng Ngọc Liền	Nguyễn Thanh Vân	Với số lượng dân số đông và người sử dụng dịch vụ ngân hàng khá nhiều, đặc biệt là trung tâm của tỉnh, thành phố Cà Mau đóng vai trò là một trong những nơi thu hút nhiều hoạt động thương mại, thị trường bán lẻ của ngân hàng sẽ rất tiềm năng. Do đó, vấn đề đặt ra là các ngân hàng phải làm gì để tiếp cận được nhu cầu vay vốn rất lớn của các cá nhân để thực hiện được mục tiêu tăng trưởng tín dụng cá nhân. Bên cạnh đó, dưới tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế, tăng trưởng tín dụng trở thành một trong những thách thức lớn đối với các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong khoảng thời gian gần đây. Bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp đã gửi đi 250 bảng khảo sát và thu về được 236 bảng trong đó có 22 bảng không hợp lệ và còn lại 214 bảng câu hỏi hợp lệ. Khi đó số lượng mẫu phục vụ cho nghiên cứu này là 214. Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo thông qua hệ số Cronbach"s alpha và hệ số tương quan biến tổng của các thang đo cho thấy thang đo của 7 khái niệm đều đạt yêu cầu, sau khi phân tích EFA cho biến phụ thuộc và biến độc lập, có 31 biến quan sát được đưa vào phân tích EFA, kết quả có 2 biến quan sát CLDV3, CSTD5 thuộc khái niệm chất lượng dịch vụ, chính sách tín dụng vi phạm hệ số tải nhân tố và bị loại khỏi quá trình phân tích EFA, như vậy 29 biến quan sát còn

				lại sau khi phân tích EFA sẽ được đưa vào để thực hiện các phân tích tiếp theo (tương quan, hồi quy), sau khi kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và ước lượng xem mức độ tác động của các yếu tố lên Quyết định vay vốn của khách hàng ta thấy rằng có 6 giả thuyết thực sự có tác động có ý nghĩa đến Quyết định vay vốn của khách hàng thống nhất các quy trình, thủ tục khi khách hàng vay vốn nhằm có thể gia tăng niềm tin của khách hàng sau những lần sử dụng dịch vụ khác nhau, việc thống nhất quy trình cũng giúp giảm bớt các sai sót đáng kể cho các lần giao dịch của khách hàng. Lãi suất tiền vay đề cập đến lãi suất của ngân hàng cung cấp đến với khách hàng khi vay vốn, kết quả nghiên cứu cho thấy nếu chính sách lãi suất càng hấp dẫn với khách hàng thì Quyết định vay vốn của khách hàng sẽ được gia tăng. Cần cập nhật được các quy định chi tiết về dịch vụ ngân hàng cung cấp so với các tổ chức ngân hàng khác trên thị trường để đảm bảo tính cạnh tranh cao, tính tiện ích thực sự mà dịch vụ cung cấp đến với khách hàng. Các yêu cầu về sự hiện diện của khách hàng khi đến ngân hàng giao dịch cần hạn chế đến mức tối thiểu và linh hoạt để giúp khách hàng cảm thấy dịch vụ của ngân hàng linh hoạt và hỗ trợ cho sự tiện nghi đối với khách hàng. Các thông tin về những chính sách, quyền lợi của khách hàng cần đảm bảo được thông báo đầy đủ nhất đến với từng khách hàng một. Các màn hình trang bị cung cấp thông tin đảm bảo được chất lượng hình ảnh, nhằm có thể thu hút được sự quan sát dễ dàng của khách hàng, hệ thống ánh sáng tại địa điểm giao dịch cần được đảm bảo thường xuyên.
703	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp thép Việt Nam trong bối cảnh trước và trong đại dịch Covid – 19	Thuận Lâm Tuần	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	Nghành thép được xem như là ngành xương sống của nền kinh tế, thép được sử dụng phổ biến trong cuộc sống. Vì thế các yếu tố tác động đến cấu trúc vốn ngành thép luôn được quan tâm. Trong đề tài nghiên cứu này, tác giả xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp ngành thép và trong giai đoạn 2012 - 2021, đề tài sử dụng dữ liệu từ 25 doanh nghiệp có hoạt động khai thác, sản xuất, thương mại về lĩnh vực thép trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ các sàn giao giao dịch như Sàn giao HOSE, HNX, Upcom. Mục tiêu nghiên cứu xác định các yếu tố tác động đến cấu trúc vốn và ảnh hưởng của Covid-19 đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp ngành thép trong giai đoạn 2012 - 2021. Nghiên cứu cho thấy rằng biến Quy mô và Tốc độ tăng trưởng có mối liên hệ cùng chiều với cấu trúc vốn, biến Tỷ suất sinh lời trên Tổng tài sản, Tính thanh khoản, Thuế có tác động ngược chiều với cấu trúc vốn và biến giả Covid-19 không có tác động đến quyết định cấu trúc vốn đối với doanh nghiệp ngành thép. Trong giai đoạn Covid-19 bùng phát các doanh nghiệp ngành thép đi vay nợ nhiều hơn so với giai đoạn trước dịch, nhưng Tỷ lệ tổng nợ trên Tổng tài sản giảm nguyên nhân là do ảnh hưởng Covid-19 làm cho giá trị tài sản doanh nghiệp tăng gần gấp đôi (như giá nguyên vật liệu, giá thép, giá cổ phiếu doanh nghiệp tăng). Trong thời kỳ Covid chính phủ đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, giảm lãi suất, tăng đầu tư công nên trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 nên có thể nói giai đoạn này là cơ hội phát triển của doanh nghiệp. Theo kết quả nghiên cứu của đề tài thì Covid-19 không ý nghĩa thống kê đối với cấu trúc vốn.
704	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại thành phố Biên Hoà	Lý Thị Minh Tuyền	Nguyễn Thanh Minh	Mục tiêu của đề tài nghiên cứu là xác định "Các yếu tố tác động đến hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại thành phố Biên Hoà". Dựa trên lý thuyết marketing xanh hỗn hợp và kết quả của một số nghiên cứu trước về hành vi tiêu dùng xanh để đề xuất mô hình nghiên cứu lý thuyết về hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại thành phố Biên Hoà. Phương pháp nghiên cứu bao gồm nghiên cứu định tính phỏng vấn sơ bộ 10 người tiêu dùng sản phẩm xanh tại Thành phố Biên Hoà. Tiếp theo, tiến hành nghiên cứu định lượng với 300 mẫu. Sau khi thu thập, sàn lọc dữ liệu còn 252 mẫu hợp lệ và tiến hành phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 20. Kết quả phân tích cho thấy có 7 yếu tố tác động đến hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại thành phố Biên Hoà. Các yếu tố bao gồm nhận thức môi trường, thái độ đối với tiêu dùng xanh, đặc tính sản phẩm, sự sẵn có của sản phẩm, giá sản phẩm, thói quen tiêu dùng và truyền thông. Bên cạnh đó, tác giả nêu các kiến nghị và hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại thành phố Biên Hoà ngày càng phổ biến hơn và tiêu dùng xanh ngày càng nhiều. Đồng thời, tác giả cũng nêu những hạn chế của đề tài nghiên cứu, góp phần định hướng cho những nghiên cứu tiếp theo trong thời gian tới.

705	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Phạm Thị Hương Liên	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	Đề tài tập trung nghiên cứu tác động của các yếu tố đến mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam, và đặc biệt là mối quan hệ giữa quy mô hoạt động và mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Cụ thể, đề tài nghiên cứu tác động của quy mô, tỷ lệ sở hữu của CEO, số năm kinh nghiệm của ngân hàng, tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát, đại dịch Covid-19 … đến mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tác giả sử dụng mô hình nghiên cứu trên dữ liệu bảng của 31 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2021. Đề tài phát hiện quy mô ngân hàng có tương quan dương với mức độ chấp nhận rủi ro trong hệ thống các ngân hàng được kiểm tra. Việc phân tích chi tiết các nhân tố cấu thành biến đo lường mức độ chấp nhận rủi ro (Z-score) cho thấy mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam chủ yếu thông qua mức độ gia tăng đòn bẩy tài chính. Ngoài ra, yếu tố về tỷ lệ sở hữu của CEO cũng được đưa vào mô hình nghiên cứu như là một phương tiện để giải thích hệ quả của các cơ chế quản trị tại các ngân hàng thương mại Việt Nam với mức độ chấp nhận rủi ro.
706	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự gắn bó với tổ chức của cán bộ, công chức tại các cơ quan hành chính tỉnh Hậu Giang	Trang Tú Mạnh	Nguyễn Văn Trãi	Tìm hiểu các yếu tố tác động đến sự bó với tổ chức của đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Qua đó, giúp cho lãnh đạo, quản lý có các chế độ, chính sách phù hợp để động viên, giữ chân cán bộ, công chức, phát huy năng lực sở trường, giúp họ yên tâm công tác. Kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính: tổng hợp ý kiến các chuyên gia để hình thành mô hình và bảng câu hỏi chính thức. Phương pháp nghiên cứu định lượng: sử dụng bảng hỏi thu thập dữ liệu, xử lý và phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 25.0 Nghiên cứu này thực hiện với 250 mẫu, kết quả kiểm định EFA cho thang đo của các biến độc lập có 4 biến quan sát bị loại (26 loại 4 còn lại 22 biến quan sát chính thức), đồng thời kết quả phân tích hồi quy cho thấy Sự gắn bó với tổ chức tác động của 5/6 yếu tố và các yếu tố đều tương quan thuận chiều với Sự gắn bó với tổ chức. Kết quả cho thấy các yếu tố đóng vai trò quan trọng đối với Sự gắn bó với tổ chức được xếp theo mức độ quan trọng giảm dần như sau: Cơ hội thăng tiến, Lương thưởng và phúc lợi, Lãnh đạo, Mối quan hệ với đồng nghiệp và cuối cùng là Đặc điểm công việc. Kết quả nghiên cứu là căn cứ quan trọng có thể giúp cho lãnh đạo, quản lý các cơ quan thấy được yếu tố nào tác động nhiều nhất nhất đến sự gắn bó với tổ chức của cán bộ, công chức từ đó đề ra các hàm ý quản trị nâng cao sự gắn bó với tổ chức của cán bộ công chức tại các cơ quan hành chính tỉnh Hậu Giang.
707	Nghiên cứu các yếu tố tác động và hệ quả của sự nhận biết thương hiệu ví điện tử (E-Wallet) của người tiêu dùng ở khu vực TP. Hồ Chí Minh	Cao Anh Tuấn	Đặng Hữu Phúc	Ví điện tử và sự nhận biết thương hiệu đã và đang là những từ khóa, đề tài thu hút được nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới. Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích khai thác và phát triển về các tiền tố (bao gồm uy tín thương hiệu, sức hấp dẫn thương hiệu, sự tương đồng giá trị thương hiệu, trải nghiệm thương hiệu, chấp nhận chất lượng dịch vụ) và hậu tố (bao gồm niềm tin thương hiệu, cam kết thương hiệu, lòng trung thành thương hiệu, truyền miệng) của sự nhận biết thương hiệu ví điện tử của người tiêu dùng trong ở Thành phố Hồ Chí Minh. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (PLS-SEM) được sử dụng trong bài nghiên cứu để kiểm định các tiền tố, hậu tố trên và mối quan hệ giữa chúng với sự nhận biết thương hiệu của người tiêu dùng. Nghiên cứu được thực hiện qua 210 người dùng ví điện tử ở Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu đã phát hiện rằng 2 tiền tố gồm uy tín thương hiệu, trải nghiệm thương hiệu có ảnh hưởng tích cực đến sự nhận biết thương hiệu và đồng thời sự nhận biết thương hiệu cũng tác động tích cực đến 3 hậu tố gồm cam kết thương hiệu, lòng trung thành thương hiệu, truyền miệng. Dựa trên bài nghiên cứu hiện tại, các thương hiệu ví điện tử trong tương lai cần phát triển mạnh mẽ, hiệu quả hơn các chiến dịch truyền thông hướng đến người tiêu dùng. Các thương hiệu nên tạo cho khách hàng những ấn tượng tốt về doanh nghiệp thông qua sự uy tín trong dịch vụ hay trải nghiệm thú vị khi sử dụng những nền tảng ứng dụng ví điện tử, nhằm phát triển hiệu quả sự nhận biết thương hiệu, đồng thời thúc đẩy sự gắn bó và thiết lập những mối quan hệ bền vững, tốt đẹp giữa khách hàng - doanh nghiệp.
708	Nghiên cứu chuỗi cung ứng viên nén gỗ xuất khẩu tại	Nguyễn Thị Thu Hà	Đoàn Thị Hồng Vân	Công ty TNHH MTV Mi Sa Việt Hàn là một trong 10 doanh nghiệp có sản lượng viên nén gỗ xuất khẩu lớn nhất Việt Nam từ năm 2019 đến nay. Gánh chịu liên tiếp những tác động tiêu cực từ đại dịch Covid 19, chiến tranh giữa Nga và Ukraine, Công ty đã gặp nhiều khó khăn trong hoạt động xuất khẩu viên nén gỗ. Bằng việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả phân tích thực

	Công ty TNHH MTV Mi Sa Việt Hàn			trạng chuỗi cung ứng viên nén gỗ xuất khẩu tại Công ty TNHH MTV Mi Sa Việt Hàn, rút ra những ưu, nhược điểm làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp góp phần củng cố và phát triển chuỗi cung ứng này từ công tác lập kế hoạch; hoàn thiện hoạt động tìm nguồn cung cấp; hoàn thiện hoạt động sản xuất; hoàn thiện hoạt động phân phối; và cuối cùng là hoàn thiện về dịch vụ khách hàng.
709	Nghiên cứu đánh giá năng lực số của giảng viên Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022	Nguyễn Hải Nam	Nguyễn Đông Phong	Nghiên cứu này được thực hiện với các mục: Tổng quan về đề tài nghiên cứu, trình bày cơ sở lý thuyết về chuyển đổi số, về năng lực số dành cho giảng viên; từ đó đưa ra thiết kế nghiên cứu để tìm ra các kết quả nghiên cứu, bao gồm: - Đánh giá được thực trạng tình hình Năng lực số của giảng viên Trường ĐH Kinh tế TP.HCM năm 2022. -Hiểu và ứng dụng mở rộng DigCompEdu trong xây dựng kế hoạch chuyển đổi số. -Góp phần định hướng, xây dựng, hoàn thiện lộ trình thực hiện công cuộc chuyển đổi số trong hoạt động giáo dục, đào tạo của Nhà trường; với bản thân mỗi cá nhân giảng viên cũng có thể tự định vị mình trong quá trình thích nghi với công cuộc chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả công tác giảng dạy. Từ đó, đề xuất giải pháp góp phần vào lộ trình chuyển đổi số của Nhà trường. Từ các phương pháp phân tích và đánh giá, nghiên cứu này đưa ra "Giải pháp góp phần cải thiện, nâng cao năng lực số của giảng viên Trường Đại học Kinh tế TP.HCM". Đề tài đã chỉ ra được những mặt mạnh, những điểm có thể can thiệp để nâng cao năng lực số cho đội ngũ giảng viên Nhà trường, gồm: -Nhóm giải pháp hoàn thiện nguồn lực. -Nhóm giải pháp hoàn thiện về năng lực quản lý. -Nhóm giải pháp về thiết kế các chương trình đào tạo và học tập, đánh giá chất lượng của các ứng dụng và dịch vụ số, và nghiên cứu sự phát triển năng lực số theo thời gian. Những giải pháp này sẽ góp phần giúp cho hoạt động chuyển đổi số của Trường ĐH Kinh tế TP.HCM có thêm những cơ sở khoa học để hoàn thiện các hoạt động đạt mục tiêu phát triển hài hòa, bền vững, thân thiện.
710	Nghiên cứu định hướng thương hiệu của Công ty Cổ phần Clever Group	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Lê Thị Hồng Minh	Bài nghiên cứu với mục đích "Nghiên cứu định hướng thương hiệu của Công ty Cổ phần Clever Group". Clever Group là công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là marketing kỹ thuật số và đầu tư vào công nghệ giáo dục. Mục tiêu nhằm hướng đến việc nghiên cứu và đưa ra kết luận về thành phần trong định hướng thương hiệu thuộc lĩnh vực truyền thông thời đại số với bối cảnh kinh doanh mới khi công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE vào năm 2021. Kết quả nghiên cứu sau khi trải qua quá trình phỏng vấn định tính bao gồm 10 người và 155 người tham gia khảo sát định lượng cho thấy có 5 nhân tố tác động đến định hướng thương hiệu bao gồm: (1) Tầm quan trọng của thương hiệu, (2) Tính nhất quán của thương hiệu, (3) Sự khác biệt của thương hiệu, (4) Thấu hiểu thương hiệu, (5) Hình ảnh nội bộ của thương hiệu. Từ kết quả trên, giúp Clever Group có cái nhìn về định hướng hiện tại sau khi phỏng vấn kết hợp với tình hình thực tế doanh nghiệp. Tác giả đề xuất một số kết luận cho từng nhân tố nhằm định hướng đúng đắn cho thương hiệu của Clever Group trong bối cảnh phù hợp hơn.
711	Nghiên cứu đo lường những yếu tố tác động đến người tiêu dùng đã trải nghiệm hành vi mua hàng hoảng loạn trong thời kỳ đại dịch Covid 19 tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Liên	Đinh Tiên Minh	Tình trạng mua hàng hoảng loạn đã được quan sát thấy ở nhiều khu vực trong thời kỳ đại dịch COVID-19 làm gián đoạn nghiêm trọng chuỗi cung ứng và nền kinh tế thị trường. Tại Việt Nam,tình trạng này được nhìn thấy rõ ở Thành phố Hồ Chí Minh. Thực trạng này làm cho nhu cầu mua nhu yếu phẩm tăng vọt, khiến vật giá leo thang khó kiểm soát, đẩy người dân đặc biệt là nhóm người yếu thế trong xã hội vào hoàn cảnh gánh chịu hậu quả nặng nề do không tiếp cận được nguồn nhu yếu phẩm. Các yếu tố quyết định hành vi mua sắm hoảng loạn, khi được xác định, có thể được áp dụng để kiểm soát hành vi mua hàng hoảng loạn gây bất lợi cho xã hội. Nghiên cứu này nhằm mục đích tổng hợp mô hình S-O-R, lý thuyết cảm nhận sự khan hiếm, lý thuyết dự đoán hối tiếc để điều tra nguyên nhân của hành vi mua hàng hoảng loạn. Mô hình phương trình cấu trúc được sử dụng để phân tích dữ liệu được thu thập từ 400 người dân ở TP.HCM, sau đó được xử lý bằng phần mềm SPSS 20 và SmartPLS 4.Kết quả cho thấy rằng việc mua hàng hoảng loạn có thể được giải thích như là một phản ứng đối với cả kích thích từ môi trường và xã hội. Cụ thể, nhận thức nhạy cảm, niềm tin xã hội, các thành phần ảnh hưởng xã hội bao gồm ảnh hưởng thông tin từ phương tiện truyền thông và chuẩn mực xã hội có thể kích thích nhận thức của người tiêu dùng về sự khan hiếm hàng hóa, từ đó dẫn đến hành vi mua hàng hoảng loạn. Bên cạnh đó hai nhân tố nhận thức mức độ nghiên trọng và học tập quan sát không ảnh hưởng đến cảm nhận sự khan hiếm. Ngoài ra, nghiên cứu chứng minh cảm nhận sự khan hiếm có tác động trực tiếp và gián tiếp đến hành vi mua hàng hoảng loạn thông qua yếu tố dự đoán hối tiếc.

				Về mặt lý thuyết, nghiên cứu này cung cấp một lời giải thích độc đáo về hành vi mua hàng hoảng loạn. Những phát hiện này cũng cung cấp các hàm ý quản trị trong việc đối phó với việc mua hàng hoảng loạn để đối phó với các thảm họa như thảm họa sức khỏe.
712	Nghiên cứu đo lường những yếu tố tác động đến nhận thức hành vi mua hàng hoảng loạn trong thời kỳ khủng hoảng dịch bệnh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trần Ngọc Linh	Trần Mai Đông	Cuộc khủng hoảng do dịch bệnh COVID vừa qua được cho là có liên quan đến hành vi mua dự trữ, hay mua hoảng loạn, xuất hiện tại nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Thực trạng này làm cho nhu cầu mua nhu yếu phẩm tăng vọt, khiến vật giá leo thang khó kiểm soát, đẩy người dân, đặc biệt là nhóm người yếu thế trong xã hội, vào cảnh gánh chịu hậu quả nặng nề do không tiếp cận được nguồn cung nhu yếu phẩm. Đề tài nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích tìm hiểu các yếu tố tác động tới nhận thức hành vi mua hàng dự trữ của người tiêu dùng trong cơn hoảng loạn khi dịch bệnh bùng phát. Các lý thuyết BIS, lý thuyết phản ứng, lý thuyết kỳ vọng của sự sợ hãi được kết hợp để xây dựng mô hình cấu trúc tuyến tính. Phương pháp định tính và định lượng được sử dụng kết hợp. Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ 234 người tiêu dùng đã từng mua hàng dự trữ trong thời kỳ COVID tại TP.HCM, sau đó được xử lý bằng phần mềm SPSS 25 và SmartPLS 3. Kết quả chỉ ra rằng các tác nhân gồm nhận thức sự khan hiếm, nhận thức sự nghiêm trọng, niềm tin xã hội, nhận thức sự thiếu kiểm soát có ảnh hưởng đáng kể đến sự lo lắng của người tiêu dùng và do đó kích động hành vi mua hoảng loạn của họ. Về mặt lý thuyết, mô hình nghiên cứu là một sự kết hợp mới giữa các tác nhân, góp phần làm phong phú thêm cho sự hiểu biết về hành vi mua hoảng loạn. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu đề xuất một số gợi ý phù hợp trong việc điều tiết tâm lý hành vi của người mua khi xảy ra khủng hoảng, qua đó hạn chế nguy cơ lũng đoạn thị trường cũng như tình trạng mất cân bằng chuỗi cung ứng.
713	Nghiên cứu hệ quả của sự bất ổn công việc trong đại dịch Covid-19 đối với đội ngũ bác sĩ tại TP.HCM	Lê Thị Thái Ngân	Nguyễn Trọng Hoài	Nhằm xác định được các yếu tố thuộc về hệ quả của sự bất ổn công việc trong đại dịch Covid-19 và kiểm định mô hình về mối quan hệ giữa sự bất ổn công việc và các hệ quả của nó trong thời kỳ đại dịch Covid-19. Từ đó, đưa ra một số giải pháp nhằm hỗ trợ các bệnh viện và đội ngũ bác sĩ chủ động trong quá trình lên kế hoạch để vượt qua các khó khăn trong thời kỳ đại dịch một cách hiệu quả. Những người tham gia (N = 331 bác sĩ đang làm việc tại bệnh viện tư và bệnh viện công tại Thành phố Hồ Chí Minh) đã hoàn thành một cuộc khảo sát trực tuyến từ tháng 4 đến tháng 5 năm 2022. Mô hình cấu trúc tuyến tính được sử dụng để kiểm tra mối quan hệ của các nhân tố Bất ổn công việc, Mối quan tâm tài chính, Sức khỏe tâm thần, Cam kết gắn bó với tổ chức, Hiệu suất làm việc cá nhân, Nhận định sức khỏe chung. Sau khi tính đến các đặc điểm nhân khẩu học, tình trạng sức khỏe, các trải nghiệm COVID-19 khác cho thấy rằng, sự bất ổn công việc trong đại dịch Covid-19 đối với đội ngũ bác sĩ tại TP.HCM gây ra các hệ quả về tài chính, sức khỏe tâm thần, cam kết gắn bó với tổ chức, hiệu suất làm việc cá nhân và sức khỏe chung. Kết quả phân tích SEM nhằm nghiên cứu hệ quả của sự bất ổn công việc trong đại dịch Covid-19 đối với đội ngũ bác sĩ tại TP.HCM, cho thấy: (1) Nhân tố Bất ổn công việc có ý nghĩa thống kê trong việc tác động tiêu cực đến nhân tố Mối quan tâm tài chính, Sức khỏe tâm thần, Cam kết gắn bó với tổ chức, Hiệu suất làm việc cá nhân và Nhận định sức khỏe chung; (2) Nhân tố Mối quan tâm tài chính có ý nghĩa thống kê trong việc tác động tích cực đến nhân tố Sức khỏe tâm thần. Các phát hiện cho thấy rằng người sử dụng lao động nên hướng tới việc giảm thiểu tình trạng mất an toàn việc làm và lo lắng về tài chính giữa các nhân viên trong đại dịch COVID-19 để giải quyết các hậu quả liên quan đến sức khỏe tâm thần, Cam kết gắn bó với tổ chức và hiệu suất làm việc cá nhân.
714	Nghiên cứu hoạt động chuyển giá tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Lê Ngọc Ánh	Nguyễn Thị Liên Hoa	Các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Đồng Nai ngày càng tăng nhưng sự tuân thủ thuế lại được che dấu ngày càng tinh vi hơn thông qua các hành vi chuyển giá. Điều này khiến cho công tác quản lý thuế gặp nhiều khó khăn và thách thức và cần có những giải pháp để hạn chế. Và đây là lý do tôi chọn đề tài. Mục tiêu chung của luận văn là tìm hiểu hoạt động chuyển giá, việc quản lý thuế và chống chuyển giá. Phương pháp thu thập và xử lý thông tin, thống kê để biểu thị số liệu bằng biểu đồ để phản ánh thực trạng của vấn đề. Ngoài ra, còn sử dụng phương pháp phân tích định tính để đánh giá thực trạng, các hạn chế, nguyên nhân… để luận giải và kiến nghị, đề xuất một số giải pháp. Đề tài đưa ra các kiến nghị điều chỉnh về khung pháp lý cũng như nâng cao năng lực công chức thuế quản lý để hoàn thiện công tác chống chuyển giá. Kết quả nghiên cứu giúp các chuyên viên thuế hiểu rõ hơn về chuyển giá cũng như các

				phương pháp chống chuyển giá, đồng thời cũng nêu cao đoịợc vai trò quan trọng trong công tác quản lý thuế đối hoạt động chuyển giá của cơ quan thuế.
715	Nghiên cứu hoạt động chuyển giá trong các giao dịch liên kết tại các doanh nghiệp FDI Việt Nam	Châu Kim Hiền	Nguyễn Thị Liên Hoa	Luận văn được nghiên cứu trên bối cảnh không ngừng thu hút vốn đầu tư nước ngoài của nền kinh tế Việt Nam đã vô tình tạo điều kiện cho tình trạng chuyển giá phát triển và phổ biến mạnh mẽ trong khu vực các doanh nghiệp FDI. Các giao dịch chủ yếu có khả năng cao chứa đựng hiện tượng chuyển giá không thể không kể đến các giao dịch phát sinh từ các bên có liên kết với nhau (còn gọi là "giao dịch liên kết"). Chính vì thế, để đưa ra được những biện pháp thật sự hiệu quả hạn chế tình trạng chuyển giá ở Việt Nam cần phải tìm hiểu và xác định được bản chất của "chuyển giá" thông qua các "giao dịch liên kết". Đó cũng là lý do người thực hiện lựa chọn đề tài "Nghiên cứu hoạt động chuyển giá trong các giao dịch liên kết tại các doanh nghiệp FDI Việt Nam". Đề tài tập trung nguyên cứu về các giao dịch liên kết phát sinh trong các doanh nghiệp FDI thông qua việc phân tích các chỉ số tài chính, đánh giá các dấu hiệu và các mức khống chế theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về chuyển giá. Qua đó có thể nhận định và kết luận một doanh nghiệp FDI có hành vi "chuyển giá" hay không. Từ việc nhận định rõ bản chất giúp đưa ra được các biện pháp ngăn chặn hiệu quả và hợp lý. Đề tài được nghiên cứu theo phương pháp định tính, sử dụng dữ liệu thứ cấp là Báo cáo tài chính (đã kiểm toán) của doanh nghiệp FDI có phát sinh giao dịch liên kết tại Việt Nam. Thông qua số liệu tiến hành phân tích, tính toán các chỉ số để so sánh với các giao dịch độc lập và đưa ra được kết luận về sự "chuyển giá" trong các công ty nghiên cứu. Kết quả sau quá trình nghiên cứu của đề tài là hiểu rõ về bản chất của chuyển giá ở Việt Nam hiện nay và đưa ra được các chỉ tiêu để đánh giá giao dịch liên kết có hay không tuân thủ nguyên tắc giá thị trường. Việc nghiên cứu về đề tài chuyển giá là vô cùng cần thiết với tình hình hiện tại của nền kinh tế Việt Nam. Bởi chỉ có nhìn nhận đúng đắn mới có thể đưa ra được các biện pháp hiệu quả. Với sự nhìn nhận của người thực hiện, đề tài nghiên cứu này có thể giúp khái quát tình hình thực tế chuyển giá tại Việt Nam, góp phần hoàn thiện hơn công tác chuẩn bị các biện pháp đẩy lùi chuyển giá cả ở thời điểm hiện tại và trong tương lai.
716	Nghiên cứu mối quan hệ giữa sự hài lòng, sự truyền miệng và ý định mua lại trong ngành y tế trường hợp nghiên cứu: phòng khám chuyên khoa răng hàm mặt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Dương Quốc Lê Khanh	Hồ Đức Hùng	Lý do chọn đề tài: Đại dịch Covid-19 bùng phát làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của hàng loạt doanh nghiệp cũng như tác động làm thay đổi tâm lý hành vi tiêu dùng. Việc đánh giá lại mối quan hệ tác động giữa sự hài lòng, sự truyền miệng và ý định mua lại của khách hàng góp phần giúp các nhà quản trị có cái nhìn tổng quát về hành vi người tiêu dùng, những thay đổi (nếu có) so với những nghiên cứu trước đây trong bối cảnh dịch Covid-19. Mục tiêu nghiên cứu: Đánh giá mối quan hệ giữa sự hài lòng, sự truyền miệng và ý định mua lại của khách hàng tại TP.HCM trong bối cảnh bùng phát dịch Covid-19. Phương pháp nghiên cứu: Bao gồm phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Dữ liệu của 300 khách hàng đã và đang sử dụng dịch vụ chăm sóc răng miệng tại các phòng khám chuyên khoa răng hàm mặt trong địa bàn TP.HCM, được thu thập bằng phương pháp ngẫu nhiên, và được phân tích thông qua phần mềm SPSS và AMOS nhằm kiểm định lại thang đo và các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu: Sự hài lòng có sự tác động đến sự truyền miệng và ý định mua lại. Đồng thời, giữa sự truyền miệng và ý định mua lại cũng có sự tác động cùng chiều. Có sự khác biệt về mức độ tác động giữa các mối quan hệ này đối với những đáp viên có giới tính khác nhau. Hàm ý quản trị: Căn cứ khoa học giúp nhà quản trị đưa ra những chiến lược, kế hoạch nhằm gia tăng sự truyền miệng và ý định mua lại của khách hàng, từ đó cải thiện doanh thu và lợi nhuận.
717	Nghiên cứu mức đóng góp của hoạt động du lịch vào kinh tế tỉnh Tây Ninh	Hoàng Thị Thu Hiền	Huỳnh Thị Thu Thủy	Dưới góc độ xã hội, du lịch là một hoạt động nhằm phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí giúp tái tạo sức lao động, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của con người; ngoài ra, du lịch còn giúp con người được mở rộng tầm mắt, nâng cao kiến thức về lịch sử, văn hóa, xã hội ở các địa phương. Dưới góc độ kinh tế, du lịch là một ngành kinh tế và được xem là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế- xã hội. Bởi vì, phát triển du lịch sẽ kéo theo sự phát triển của các ngành kinh tế khác như nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, vận tải, dịch vụ, điện nước, thông tin liên lạc… Xã hội càng phát triển, mức sống của con người càng cao thì du lịch sẽ càng là nhu cầu không thể thiếu trong đời sống văn hoá, xã hội của con người. Điều này cho thấy,

				du lịch sẽ ngày càng đóng góp quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Theo phát biểu của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ tại Hội nghị Định hướng phát triển ngành du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn (tháng 7/2016): "Để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, trước hết cần coi du lịch là một ngành kinh tế, phải xây dựng một tư duy kinh tế trong quản lý và vận hành; cần có thước đo cụ thể theo các tiêu chí về kinh tế dịch vụ chứ không đơn thuần là các chỉ tiêu về số lượng khách du lịch". Điều này đã thôi thúc tác giả thực hiện "Nghiên cứu mức đóng góp của hoạt động du lịch vào kinh tế tỉnh Tây Ninh" nhằm tính toán mức đóng góp thực của hoạt động du lịch vào tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn tỉnh, qua đó giúp xác định rõ vị trí ngành du lịch trong tổng thể các ngành kinh tế, làm cơ sở cho việc ra quyết định và có những chính sách đầu tư thích hợp để đưa du lịch Tây Ninh trở thành ngành kinh tế mũi nhọn vào năm 2030 theo mục tiêu mà Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã đề ra.
718	Nghiên cứu nhu cầu và các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng chi trả vắc xin cúm mùa IVACFLU-4S của các hộ gia đình tại thành phố Nha Trang	Lê Trần Thanh Nhã	Phạm Khánh Nam	Bệnh dịch cúm mùa có tỷ lệ mắc và chết cao, nguy cơ lây nhiễm hỗn hợp với bệnh dịch Covid-19. Tiêm ngừa vắc xin cúm mùa giúp giảm gánh nặng kinh tế cho gia đình. Nghiên cứu mô tả cắt ngang được tiến hành phỏng vấn 420 người dân trên 18 tuổi cư trú tại nông thôn và thành thị của thành phố Nha Trang từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2022 nhằm xác định ngưỡng chi trả và phân tích mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng chi trả WTP tiêm vắc xin cúm mùa IVACFLU-4S. Phương pháp định giá ngẫu nhiên (CVM) được áp dụng để ước lượng mức giá sẵn lòng chi trả và phân tích hồi quy tuyến tính logistic cho 2 mô hình kinh tế xã hội và KAP với nhu cầu WTP. Kết quả ngưỡng chi trả tối thiểu 230.000 đồng và tối đa 440.000 đồng cho một lần tiêm vắc xin thấp hơn giá thị trường tiêm vắc xin phòng bệnh cúm mùa của khu vực và thế giới. Các yếu tố mức giá, thu nhập, cư trú, tôn giáo ở mô hình 1 và các yếu tố mức giá, thu nhập, tôn giáo, kiến thức, thái độ, thực hành ở mô hình 2 có ý nghĩa thống kê đến nhu cầu WTP tiêm vắc xin. Cả 2 mô hình hồi quy đều phù hợp và độ phù hợp của mô hình 2 tốt hơn. Khuyến nghị cần khảo sát nhu cầu WTP trước khi tiêu thụ vắc xin mới.
719	Nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Trà Giang	Ngô Quang Huân	Trong vài năm qua, nhu cầu về các sản phẩm xanh ở Việt Nam đã tăng lên đáng kể do sự quan tâm đến môi trường ngày càng tăng. Người tiêu dùng ngày nay ngày càng có "suy nghĩ xanh" và sẵn sàng chi trả nhiều hơn cho các sản phẩm thân thiện với môi trường. Quá trình tiêu dùng sản phẩm xanh ngày càng có nhiều người tiêu dùng thích và sẵn sàng mua những sản phẩm này. Nhìn chung, ngày nay quá trình tiêu dùng sản phẩm xanh diễn ra cực kỳ nhanh chóng. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện để khám phá các nhân tố tác động đến hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh của người tiêu dùng. Nghiên cứu điều tra mối quan hệ giữa các biến số tác động đến hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh của người tiêu dùng và xác định mức giá mà người tiêu dùng muốn trả cho các sản phẩm xanh. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được sử dụng để chọn 350 người trả lời sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu chính được thu thập từ những người trả lời với sự trợ giúp của các bảng câu hỏi mở và đóng có cấu trúc đã được kiểm tra trước. Để theo đuổi các mục tiêu đã nêu của nghiên cứu, các giả thuyết được xây dựng phải chịu sự phân tích hồi quy và chi-bình phương. Phát hiện của nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ đáng kể giữa các biến ảnh hưởng đến hành vi mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng. Kết quả từ một cuộc khảo sát 278 người trả lời cho thấy MI có tác động mạnh nhất đến GPB, sau đó là EC và PKG. Do đó, các nhà tiếp thị xanh có thể hiểu, xác định và thiết kế các chiến lược tiếp thị hỗn hợp để thu hút sự ưa thích của các phân khúc thị trường đối với sản phẩm xanh.
720	Nghiên cứu sự ảnh hưởng của đại dịch Covid- 19 đến rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -	Nguyễn Minh Thuận	Trương Thị Hồng	Trong các hoạt động của ngân hàng thì hoạt động tín dụng là một hoạt động quan trọng, mang lại nhiều lợi nhuận nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro và rủi ro này được xem là mối lo ngại và quan tâm hàng đầu của các ngân hàng. Đặc biệt trong thời kỳ đại dịch Covid-19 bùng phát dữ dội trong hai năm qua (2020 và 2021) đã và đang để lại hậu quả rất nặng nề cho nền kinh tế thế giới cũng như Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa và tuyên bố phá sản, nhiều hộ kinh doanh ngừng hoạt động và nhiều người dân phải cho thuê đi mặt bằng kinh doanh vì không còn đủ khả năng tiếp tục duy trì tình hình kinh doanh. Chính vì những điều này, đã làm ảnh hưởng rất lớn đến toàn bộ ngành kinh tế nói chung trong đó có ngành ngân hàng mà đặc biệt là ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại. Tác giả nhận thấy sự ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến rủi ro tín dụng là vấn đề vô cùng quan trọng và

	chi nhánh Tiền Giang			cần thiết để tìm hiểu nên tác giả đã lựa chọn đề tài "Nghiên cứu sự ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang" làm đề tài luận văn thạc sỹ. Với nguồn dữ liệu là các số liệu thứ cấp từ hoạt động kinh doanh của Vietcombank Tiền Giang trong giai đoạn 2018 – 2021 và thực hiện khảo sát 200 khách hàng vay vốn tại Vietcombank Tiền Giang để tiến hành nghiên cứu sự ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến rủi ro tín dụng. Bằng việc sử dụng phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, dựa trên các số liệu thứ cấp từ các báo cáo, các công trình khoa học đã công bố để đánh giá sự ảnh hưởng của đại dịch đến rủi ro tín dụng và đồng thời để đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế tối đa sự ảnh hưởng của đại dịch đến rủi ro tín dụng tại Vietcombank Tiền Giang. Kết quả của đề tài là sự nghiên cứu nghiêm túc từ thực tế của hoạt động tín dụng. Tác giả mong muốn, đề tài là tài liệu để ban lãnh đạo, cán bộ làm việc có liên quan đến mảng tín dụng của Vietcombank Tiền Giang tham khảo trong hoạt động tín dụng trong thời kỳ dịch bệnh Covid-19 còn đang diễn biến phức tạp và khó lường như hiện nay.
721	Nghiên cứu sự tác động của các yếu tố năng lực cảm xúc nhân viên và các khía cạnh của giải thích trong hoạt động phục hồi dịch vụ đến lòng trung thành của khách hàng mua sắm trực tuyến tại Thành phố Hồ Chí Minh	Ngô Xuân Yến Ngọc	Hoàng Cửu Long	Với sự phát triển của việc mua sắm trực tuyến hiện nay thì chính sách và chiến lược chăm sóc khách hàng là ưu tiên hàng đầu trong việc duy trì khách hàng trung thành. Trong đó, ngoài việc chăm sóc khách hàng trong khi mua hàng mà còn chú trọng vào chăm sóc khách hàng sau mua hàng; đặc biệt khi gặp dịch vụ lỗi. Và nhân viên tuyến đầu sẽ là những người sẽ tham gia trực tiếp vào quá trình phục hồi dịch vụ này, đòi hỏi họ phải có những kỹ năng và năng lực trong giao tiếp. Mục đích của đề tài "Nghiên cứu sự tác động của các yếu tố năng lực cảm xúc nhân viên và các khía cạnh của giải thích trong hoạt động phục hồi dịch vụ đến lòng trung thành của khách hàng mua sắm trực tuyến tại Thành phố Hồ Chí Minh" nhằm kiểm tra ảnh hưởng của các khía cạnh giải thích như biện minh và xin lỗi; với các khía cạnh năng lực cảm xúc của nhân viên như nhận thức, hiểu và điều chỉnh cảm xúc của khách hàng đối với lòng trung thành của khách hàng trực tuyến thông qua sự hài lòng sau phục hồi. Bảng câu hỏi khảo sát của Google Biểu mẫu đã được trả lời bởi 319 khách hàng trực tuyến gặp sự cố dịch vụ và trải qua hoạt động phục hồi dịch vụ để thu thập dữ liệu. Mô hình phương trình cấu trúc được sử dụng để đo lường các yếu tố và kiểm tra tác động trực tiếp và trung gian giữa các biến bằng phần mềm SmartPLS 3.0. Kết quả xác nhận rằng các khía cạnh giải thích và các khía cạnh của EEC có tác động trực tiếp tích cực đến sự hài lòng sau phục hồi. Tất cả các khía cạnh được xem xét trong nghiên cứu này có tác động trung gian đáng kể đến ý định mua lại và truyền miệng thông qua sự hài lòng sau khi phục hồi. Nghiên cứu này cho thấy các yếu tố về năng lực cảm xúc của nhân viên và kỹ năng giao tiếp góp phần gia tăng sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng; chính vì vậy, nhà cung cấp dịch vụ hoặc hàng hóa trực tuyến cần chú trọng đẩy mạnh hướng dẫn rèn luyện kỹ năng này cho nhân viên của mình trong hoạt động kinh doanh.
722	Nghiên cứu sự tác động của tâm trí lang thang đến sự sáng tạo của nhân viên làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thị Thu Thảo	Lê Nhật Hạnh	Đề tài nghiên cứu "Sự tác động của tâm trí lang thang đến sự sáng tạo của nhân viên làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh" để kiểm tra mối quan hệ của suy nghĩ khi tâm trí lang thang với sự sáng tạo, từ đó tác động đến hiệu suất làm việc. Mục đích nghiên cứu cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà quản lý trong lĩnh vực vận hành để có thể đưa ra các chính sách và giải pháp tối ưu cho việc tận dụng tối đa tính sáng tạo của nhân viên. Phương pháp nghiên cứu được vận dụng là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận nhóm tập trung nhằm điều chỉnh các thang đo để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng chính thức bằng bảng câu hỏi được phát ra với hai hình thức là trực tiếp đến các phòng ban làm việc và trực tuyến thông qua thiết kế bảng khảo sát trên nền tảng Google From phát tán lên các trang mạng xã hội để thu thập dữ liệu. Kết quả nghiên cứu được tìm thấy rằng: kết quả kiểm định cho thấy những suy nghĩ khi tâm trí lang thang có định hướng tác động mạnh nhất đến sự sáng tạo gia tăng của người làm việc (β = 0,385) còn tâm trí lang thang không định hướng tác động mạnh nhất đến sự sáng tạo cấp tiến (β=0,339). Kết quả của sự sáng tạo cũng tác động tích cực đến hiệu suất, trong đó sự sáng tạo gia tăng (β=0,121) có tác động yếu hơn sự sáng tạo cấp tiến (β=0,214). Cuối cùng nghiên cứu cũng thảo luận về kết quả đạt được, đưa ra những hàm ý nghiên cứu. Bên cạnh đó, những hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo cũng được nêu ra.

723	Nghiên cứu sự trung thành thương hiệu của người tiêu dùng TP.HCM trong nhóm hàng thực phẩm tươi sống của chuỗi siêu thị Farmers Market	Ngô Thị Xuân Châu	Đinh Tiên Minh	Trong môi trường kinh doanh cạnh tranh ngày nay, sự thành công của một tổ chức phụ thuộc vào khả năng tạo dựng niềm tin thương hiệu và lòng trung thành của khách hàng. Với tình hình cạnh tranh khốc liệt này, các doanh nghiệp đã không ngừng cung cấp các chất lượng dịch vụ vượt trội, hình ảnh thương hiệu được cảm nhận sâu sắc để đạt được sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng. Để duy trì lợi thế cạnh tranh, tạo dựng chiến lược và duy trì lòng trung thành thương hiệu, nghiên cứu hiện tại tập trung vào một số tiền đề cụ thể như chất lượng dịch vụ, hình ảnh thương hiệu, nhận thức giá trị, trải nghiệm thường hiệu, niềm tin và sự hài lòng với lòng trung thành của khách hàng. Mô hình được kiểm định bằng việc xây dựng mô hình phản ánh tác động của mối quan hệ giữa các khái niệm trên với 5000 mẫu là người tiêu dùng có thói quen đi siêu thị ở Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy các yếu tố này có ảnh hưởng đáng kể đến lòng trung thành thương hiệu. Ngoài ra, nghiên cứu còn cung cấp cho các nhà quản lý thương hiệu một mô hình toàn diện để nâng cao lòng trung thành thương hiệu.
724	Nghiên cứu tác động của chia sẻ kiến thức, sự tin tưởng đến sự cam kết tổ chức trong các doanh nghiệp may mặc tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Minh Trí	Hồ Đức Hùng	Sự tin tưởng, chia sẻ kiến thức và cam kết tổ chức gần đây được rất nhiều nghiên cứu nhắc đến, nhất là trong giai đoạn thế giới đang dần chuyển mình và thích nghi với môi trường, phương thức làm việc mới. Cam kết tổ chức được chú ý nhiều hơn thông qua các cam kết cảm xúc, cam kết liên tục, và cam kết quy chuẩn của nhân viên đối với một doanh nghiệp. Trong đó, chia sẻ kiến thức và sự tin tưởng được cho là có ảnh hưởng tích cực đến cam kết tổ chức của nhân viên. Tuy nhiên, các nghiên cứu liên quan đến chủ đề này chỉ mới được thực hiện trong một số lĩnh vực như Logistics, và xuất nhập khẩu tại một số các nước phát triển như Tây Ban Nha, Mỹ, Anh và một số nước khác tại Châu Âu. Với nghiên cứu này, tác giả thực hiện tại Việt Nam là một nước đang phát triển, trong một lĩnh vực thế mạnh là ngành may mặc với số lượng nhân viên đông đảo, kì vọng kết quả nghiên cứu có thể giúp cho ban lãnh đạo các doanh nghiệp may mặc tại Việt Nam nói riêng, và các nước đang phát triển nói chung có thể phát triển các chính sách quản lý phù hợp, nhằm thúc đẩy sự cam kết tổ chức của nhân viên đối với doanh nghiệp, thông qua những cam kết cảm xúc, cam kết liên tục, và cam kết quy chuẩn. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm kiểm định tác động tích cực của chia sẻ kiến thức, và sự tin tưởng đối với cam kết tổ chức, đồng thời đánh giá tác động điều tiết của chia sẻ kiến thức đối với mối quan hệ giữa sự tin tưởng và cam kết tổ chức. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua các khảo sát đến từ nhân viên các doanh nghiệp may mặc có chi nhánh hoặc văn phòng đặt tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh, và các tỉnh lân cận từ tháng 3/2022 đến tháng 6/2022. Mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (Partial Least Square – Structural Equation Model) được sử dụng thông qua phần mềm Smart PLS để kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu và các giả thuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy chia sẻ kiến thức có tác động tích cực mạnh nhất đến cam kết tổ chức của nhân viên trong doanh nghiệp may mặc. Ý nghĩa thực tiễn và lý thuyết bổ sung của nghiên cứu cũng sẽ là những bổ sung cần thiết, định hướng cho các đề tài nghiên cứu trong tương lai.
725	Nghiên cứu tác động của chính sách tiền tệ đến kinh tế vĩ mô Việt Nam	Hoàng Thị Ái	Trần Kim Cương	Đảm bảo và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô là một trong các mục tiêu ưu tiên hàng đầu của các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ. Trong đó, chính sách tiền tệ là tổng thể những phương thức mà ngân hàng trung ương thông qua các hoạt động của mình tác động làm thay đổi cung tiền, lãi suất, qua đó tác động đến mục tiêu cuối cùng của chính sách tiền tệ là lạm phát, tăng trưởng kinh tế và việc làm, nhằm thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước trong một thời kỳ nhất định. Có thể thấy, việc thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát ở mức hợp lý có sự đóng góp quan trọng của chính sách tiền tệ. Nhưng việc duy trì tính ổn định kinh tế vĩ mô trong những năm tiếp theo, đảm bảo sự phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam vẫn là một bài toán khó đối với các nhà hoạch định chính sách. Việc nghiên cứu tác động của chính sách tiền tệ đến kinh tế vĩ mô, từ đó có những giải pháp thích hợp trong điều hành để giúp chính sách tiền tệ phát huy hiệu quả tốt hơn nữa đối với nền kinh tế Việt Nam trong tương lai là thực sự cần thiết và có ý nghĩa khoa học. Tác giả thực hiện đề tài này với mục tiêu nghiên cứu tác động chính sách tiền tệ đến kinh tế vĩ mô Việt Nam giai đoạn 2008 – 2020, đề xuất các khuyến nghị có cơ sở khoa học và thực tiễn trong điều hành chính sách tiền tệ nhằm ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính, tác giả triển khai thu thập dữ liệu và xử lý bằng phương pháp phân tích, thống kê, so sánh và tổng hợp thông tin. Kết quả nghiên cứu của đề tài tác giả đã tổng hợp và phân tích diễn

				biến điều hành chính sách tiền tệ Việt Nam trong một khoảng thời gian từ 2008 - 2020. Từ những nội dung và các kết quả nghiên cứu của đề tài, luận văn kỳ vọng sẽ góp phần bổ sung những quan điểm khoa học trung thực, chính xác, khách quan từ đó là cơ sở đưa ra những khuyến nghị nhằm giúp cho Ngân hàng Nhà nước trong điều hành chính sách tiền tệ thực hiện được mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, hướng tới tăng trưởng ổn định, phát triển bền vững kinh tế - xã hội.
726	Nghiên cứu tác động đại dịch COVID-19 đến sức khỏe tâm thần của trẻ	Lềnh Kim Hương	Trương Đăng Thụy	Đề tài "Nghiên cứu tác động của đại dịch COVID-19 đến tình trạng sức khỏe tâm thần trẻ từ 6 tuổi đến 15 tuổi" bùng phát vào tháng 4 năm 2021 tại Việt Nam. Mục tiêu của nghiên cứu hướng đến đó là đo lường yếu tố liên quan của đại dịch COVID-19 đến nguy cơ gặp vấn đề sức khỏe tâm thần của trẻ, trong nghiên cứu này chỉ đề cập đến tình trạng trầm cảm, lo âu, căng thẳng. Để đạt được các mục tiêu trên, nghiên cứu này sử dụng mô hình logistic để phân tích dữ liệu sơ cấp được thu thập tại bệnh viện Nhi đồng 2 Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 5 năm 2022. Kết quả cho thấy khi trẻ bị nhiễm COVID-19 mà không ai ở bên cạnh, sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh có tác động tiêu cực đến sức khỏe tâm thần trẻ, tuy nhiên nếu người chăm sóc là mẹ hoặc là người có giới tính nữ thì có tác động tích cực hơn so với người chăm sóc có giới tính nam. Kết quả từ nghiên cứu này có thể cung cấp thông tin hữu ích làm cơ sở cho cơ quan quản lý đưa ra các giải pháp phòng ngừa cũng như giúp trẻ có khả năng ứng phó kịp thời tình huống dẫn đến vấn đề sức khỏe tâm thần của trẻ do đại dịch mang lại và chuẩn bị cho làn sóng COVID-19 hoặc các sự kiện tương tự trong tương lai.
727	Nghiên cứu tính năng công nghệ VR, giá trị trải nghiệm, sự hài lòng đến ý định du lịch thực tế của người dùng trong xu hướng chuyển đổi từ du lịch truyền thống sang du lịch thực tế ảo 360°	Nguyễn Thị Mỹ Xuyên	Từ Văn Bình	Công nghệ thực tế ảo (gọi tắt là VR) sử dụng phần mềm cùng các thiết bị điện tử hỗ trợ nhằm tạo ra môi trường ảo song lại có cảm giác trải nghiệm như thật. Vậy nên, trong nghiên cứu này sẽ tập trung về vai trò của thực tế ảo (VR) trong kích thích ý định tham quan của khách du lịch tiềm năng. Để làm được điều đó cần một mô hình khái niệm toàn diện để điều tra ảnh hưởng của các tính năng công nghệ VR đối với tâm trí của khách du lịch và đến ý định ghé thăm điểm đến của họ. Bằng cách tích hợp mô hình chấp nhận công nghệ, mô hình phản ứng sinh vật kích thích và lý thuyết dòng chảy trong mô hình khái niệm thống nhất nhằm hiểu toàn diện về hành vi của khách du lịch. Bên cạnh đó nghiên cứu cũng phân tích chuyên sâu vào quá trình ra quyết định và hành vi của khách du lịch. Nghiên cứu cũng làm sáng tỏ cách thức các tính năng độc đáo của VR có hay không ảnh hưởng đến giá trị cảm nhận và từ đó chuyển thành thái độ và ý định tham quan của khách du lịch. Mô hình khái niệm này được nghiên cứu và xác thực bằng cách sử dụng mô hình phương trình cấu trúc trên dữ liệu khảo sát được từ 310 người dùng VR sau khi trải nghiệm các chuyến tham quan ảo tại điểm đến như Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng. Các phát hiện chỉ ra rằng các chuyến tham quan ảo ảnh hưởng đến tâm lý của khách du lịch như sự hài lòng, chính điều này có sức ảnh hưởng đáng kể đến ý định tham quan. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của VR như một công cụ tiếp thị mạnh mẽ để quảng bá điểm đến. Hơn nữa, các giải pháp được đề ra để nâng cao tính hiệu quả các chuyến tham quan VR, đặc biệt là đối với các nhà phát triển du lịch. Và đóng góp vào làm sáng tỏ các nhân tố ảnh hưởng như sự tương tác, giá trị trải nghiệm về khía canh cảm xúc và khía cạnh nhận thức, sự hài lòng, ý định tham quan đến ý định viếng thăm của khách du lịch trong tương lai.
728	Nghiên cứu thống kê các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến chi tiêu giáo dục của hộ gia đình trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên	Nguyễn Văn Thành	Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Trong mọi thời đại, giáo dục luôn giữ vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển xã hội, giảm đói nghèo, và là nhân tố quan trọng góp phần tăng trưởng kinh tế. Việt Nam và các quốc gia khác đều xem giáo dục là quốc sách hàng đầu và luôn xem trọng việc đầu đặt tư biệt cho sự nghiệp phát triển giáo dục. Bên cạnh đó việc đầu tư và chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình là thật sự quan trọng và thiết thực để phát triển giáo dục. Vì vậy, tác giả chọn đề tài "Nghiên cứu thống kê các yếu tố cơ bản tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên". Bằng phương pháp thống kê mô tả để thấy được một cách tổng quát các khoản chi tiêu cho giáo dục và phương pháp hồi quy OLS nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của hộ. Nghiên cứu sử dụng thông tin từ bộ dữ liệu điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình của Tổng kê thực hiện năm 2018 được xử lý và trích xuất cho vùng Tây Nguyên. Từ kết quả nghiên cứu tác giả đã đề xuất hàm ý các chính sách đối với chính quyền các tỉnh Tây Nguyên cũng như hộ gia đình để phát triển sự nghiệp giáo dục cả nước nói chung và vùng Tây Nguyên nói riêng.

729	Nghiên cứu thống kê các yếu tố tác động đến nhận thức về bảo mật của hệ thống thanh toán điện tử - Trường hợp tại TP. Hồ Chí Minh	Tất Khải Minh	Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Sự phát triển của thương mại điện tử Việt Nam trong những năm gần đây đã dẫn đến sự gia tăng đột biến số lượng người sử dụng các hình thức thanh toán điện tử, bên cạnh các thuận lợi thì cũng phát sinh không ít sự cố làm khách hàng mất lòng tin. Do đó, nhận thức về bảo mật và sự tin tưởng của khách hàng đối với hệ thống điện tử là các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định họ sử dụng các hình thức thanh toán điện tử. Hiểu rõ các nhận thức đó sẽ giúp Hệ thống thanh toán điện tử cải thiện và phát triển tiềm năng để xây dựng một hệ thống thanh toán điện tử mạnh mẽ hơn, nhất là trong thời đại công nghệ 4.0 này. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 nhóm nhân tố tác động đến nhận thức bảo mật trong thanh toán điện tử của khách hàng, tiếp đó nhận thức bảo mật của khách hàng sẽ giúp gia tăng mức độ họ sử dụng thanh toán điện tử. 4 yếu tố này được sắp xếp theo thứ tự mức độ tác động giảm dần như sau: (1) Báo cáo về bảo mật (β = 0.504). (2) Bảo vệ về thông tin (β = 0.403). (3) Bảo vệ về kỹ thuật (β = 0.278). (4) Thủ tục giao dịch (β = 0.272).
730	Nghiên cứu về hậu tố của tình bạn tại nơi làm việc: vai trò điều tiết của nhận dạng tổ chức	Dương Tuấn Ngọc	Nguyễn Thị Mai Trang	Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu (PPNC) định tính thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm nhằm thực hiện mục tiêu xác định mô hình tác động của tình bạn nơi làm việc (WK) đến HQCV của nhân viên (WP). Đồng thời sử dụng PPNC định lượng nhằm xác định tác động của tình bạn nơi làm việc (WK) đến HQCV của nhân viên (WP) bằng việc khảo sát các nhân viên thông qua mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Trước tiên, tác giả tiến hành nghiên cứu định lượng sơ bộ được thực hiện thông qua khảo sát thử 116 khảo sát nhằm đánh giá độ tin cậy thang đo. Kết quả cho thấy, các thang đo đạt độ tin cậy và là cơ sở để tiến hành khảo sát chính thức với cỡ mẫu là 440 khảo sát. Tiếp đến tác giả khảo sát 440 nhân viên được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu phi xác suất. Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) cho thấy mối quan hệ giữa tình bạn nơi làm việc và hiệu quả công việc. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đưa ra kết luận, một số hàm ý quản trị, các hạn chế cũng như hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.
731	Nghiên cứu về hoạt động chiêu thị của Công ty Cổ phần Công nghệ IM Group	Dương Thị Phương Nhi	Hồ Đức Hùng	Công ty Cổ phần Công nghệ IM Group với hơn 10 năm trong lĩnh vực đào tạo và cung cấp các dịch vụ về kinh doanh đã có những thành công và vị trí đứng nhất định trong thị trường. Trải qua 2 năm đại dịch Covid, hệ quả mà nó để lại cho nền kinh tế nói chung và công ty nói riêng là rất lớn, gây những thiệt hại cả về con người và tài chính. Trong giai đoạn này, thị trường đã có nhiều sự thay đổi lớn cả về vi mô và vĩ mô. Năm 2022, trở lại sau đại dịch, công ty đã đề ra các kế hoạch thực hiện để bù đắp các khoản thiệt hại của quá khứ. Nhưng trải qua 6 tháng đầu năm 2022, kết quả kinh doanh ghi nhận không được khả quan và dự báo có chiều hướng đi xuống do sức mua giảm. Trên cơ sở đánh giá và phân tích thực trạng, tác giả nhận định vấn đề cốt lõi là hoạt động chiêu thị, qua đó đưa ra các đề xuất giải pháp dựa trên 5 yếu tố của chiêu thị gồm: (1) quảng cáo, (2) bán hàng cá nhân, (3) quan hệ công chúng, (4) khuyến mại và (5) tiếp thị trực tuyến. Tác giả đã thực hiện đề tài "Nghiên cứu hoạt động chiêu thị của công ty Cổ phần Công nghệ IM Group" nhằm tìm kiếm nguyên nhân và đề xuất giải pháp nhằm cải thiện hoạt động và kết quả kinh doanh trong tương lai.
732	Nghiên cứu về phong cách lãnh đạo trao quyền và sự sáng tạo của nhân viên: Trường hợp tại các doanh nghiệp ở TP.HCM	Ngô Mai Kim Ngân	Trần Thị Kim Dung	Đề tài nghiên cứu "Nghiên cứu về phong cách lãnh đạo trao quyền và sự sáng tạo của nhân viên: Trường hợp tại các doanh nghiệp ở TP.HCM" được thực hiện nhằm thúc đẩy sự sáng tạo của người lao động tại các tổ chức, doanh nghiệp ở TP.HCM trong bối cảnh môi trường kinh doanh cạnh tranh ngày càng gay gắt. Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng phương pháp thảo luận tay đôi, xin ý kiến chuyên gia và phỏng vấn thử để điều chỉnh thang đo phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng được tiến hành với việc gửi bảng câu hỏi khảo sát trực tuyến cho người lao động bằng kỹ thuật chọn mẫu thuận tiện. Tổng cộng có 375 bảng câu hỏi được thu về, sau khi làm sạch dữ liệu, còn 332 bảng câu hỏi hợp lệ, đạt tỷ lệ phản hồi là 88.53%. Trước tiên, phần mềm SPSS 20.0 được dùng để kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám giá (EFA) nhằm kiểm định sơ bộ giá trị thang đo. Sau đó, giá trị của các thang đo khái niệm nghiên cứu và mô hình nghiên cứu đề xuất được kiểm định thông qua kỹ thuật phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) bằng phần mềm AMOS 24.0. Kết quả phân tích SEM thể hiện mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu thị trường. Kết quả thực nghiệm chứng minh phong cách lãnh đạo trao quyền ảnh hưởng tích cực đến niềm tin vào lãnh đạo, khả năng tiếp cận nguồn lực/thông tin; niềm tin vào lãnh đạo, khả năng tiếp cận nguồn lực/thông tin tác động tích cực đến sự sáng

				tạo của nhân viên; và niềm tin vào lãnh đạo, khả năng tiếp cận nguồn lực/thông tin đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ tác động giữa phong cách lãnh đạo trao quyền – sự sáng tạo của nhân viên. Nghiên cứu cũng đề xuất một số hàm ý quản trị quan trọng để thúc đẩy sự sáng tạo của người lao động trong các tổ chức, doanh nghiệp tại TP.HCM và một số hạn chế cơ bản mà các nghiên cứu trong tương lai có thể giải quyết.
733	Nghiên cứu về sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với dịch vụ khách hàng tại Vietinbank Tiền Giang	Nguyễn Thị Bích Kiều	Đinh Công Khải	Trên cơ sở kết hợp hai mô hình chính là mô hình SERVQUAL của Parasuraman và cộng sự năm 1988 và mô hình Gronroos của Gronroos năm 1984, tác giả sử dụng làm nền tảng để nghiên cứu các thành phần của chất lượng dịch vụ tác động đến sự hài lòng của khách hàng. Tác giả sử dụng 238 mẫu để đánh giá thông qua bảng khảo sát các khách hàng cá nhân trực tiếp đến giao dịch tại các điểm giao dịch của chi nhánh. Bên cạnh đó, để gia tăng tính chính xác và khách quan, tác giả phỏng vấn sâu một số lãnh đạo tại chi nhánh (phó giám đốc và trưởng phó phòng giao dịch/phòng nghiệp vụ) và khách hàng có quan hệ lâu năm, khách hàng đang có xu hướng rời bỏ chi nhánh. Kết quả phân tích cho thấy các nhân tố của chất lượng dịch vụ tác động đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với dịch vụ khách hàng bao gồm: thành phần sự tin cậy, sự cảm thông, phương tiện hữu hình, tính đáp ứng, thành phần sự đảm bảo, giá cả và hình ảnh thương hiệu. Từ đó, một số đề xuất đã được tác giả trình bày để cải tiến chất lượng dịch vụ và gia tăng sự hài lòng của khách hàng, nhằm mục đích mang lại hiệu quả tốt nhất cho hoạt động của chi nhánh. Cuối cùng, tác giả đánh giá những điểm còn hạn chế của đề tài cũng như đề xuất định hướng sắp tới để giải quyết những điểm hạn chế này, ngày càng hoàn thiện hơn đề tài ban đầu, đạt được lợi ích tối đa cho mục tiêu đề ra.
734	Nghiên cứu về việc phát hành tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Nguyễn Thế Thắng	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Luận văn nhằm mục đích nghiên cứu về việc phát hành tiền kỹ thuật số của ngân hàng trung ương (CBDC), từ đó nghiên cứu việc phát hành CBDC tại Việt Nam. Luận văn đã đưa ra ba phần nghiên cứu chính. Phần đầu tiên là việc nghiên cứu sâu hơn để từ đó đưa ra cái nhìn tổng quan về CBDC. Phần thứ hai là việc đi tìm hiểu các động thái của Chính phủ Việt Nam và các vấn đề khác liên quan đối với việc phát triển một CBDC riêng. Từ đó, tác giả đưa ra một số khuyến nghị cho Chính phủ khi nghiên cứu và thực hiện CBDC quốc gia. Và cuối cùng là việc nghiên cứu phản ứng của người dùng tại Việt Nam khi mà nhà nước phát hành CBDC. Kết quả thuận lợi khi mà có đến 53% người được hỏi có ý định sẽ mở tài khoản CBDC để sử dụng. Mức thu nhập, trình độ, mức hiểu biết về CBDC, mức độ tin cậy vào Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) là những yếu tố tác động tỷ lệ thuận với quyết định của họ. Trong khi đó yếu tố tỷ lệ tiết kiệm lại có tác động ngược lại. Hồi quy thêm với những người lựa chọn mở tài khoản để xem mức độ sử dụng của họ. Kết quả cho thấy, thu nhập, mật độ nơi sinh sống, tỷ lệ tiết kiệm, độ hiểu biết về CBDC càng cao thì họ càng chi nhiều tiền hơn cho CBDC. Từ kết quả nghiên cứu, các NHTW nói chung và NHNN nói riêng sẽ có thêm một số gợi ý trong nghiên cứu hoặc triển khai CBDC.
735	Nguồn lực tài chính thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Đặng Xuân Quang	Trần Ngọc Thơ	Ngày nay, doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng vai trò như một lực lượng kinh tế quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế của một địa phương hay vùng kinh tế nhất định. Tác giả thực hiện đề tài này với mục tiêu nghiên cứu thực trạng nguồn lực tài chính góp phần thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên đại bàn tỉnh Đồng Tháp trong giai đoạn hiện nay 2017 – 2022. Bằng các phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả triển khai thu thập tư liệu từ các nguồn thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước cùng với số liệu được tổng hợp từ các tổ chức tín dụng đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Kết quả nghiên cứu của đề tài thể hiện tình hình hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa và thực trạng các nguồn lực tài chính, tình hình tiếp cận các nguồn lực tài chính này của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trong giai đoạn hiện nay. Từ những nội dung và các kết quả nghiên cứu của đề tài, luận văn kỳ vọng sẽ góp phần bổ sung những quan điểm khoa học trung thực, chính xác, khách quan,... làm cơ sở đánh giá, nghiên cứu cho quá trình hoạch định các chính sách, chủ trương, quyết định liên quan đến việcn tận dụng các nguồn lực tài chính giúp cho việc phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

736	Nguồn lực và hiệu quả hoạt động marketing xanh (green marketing): gạo Organic	Thái Minh Hiền	Trần Mai Đông	Tiêu dùng xanh và sản phẩm xanh đang là xu hướng của thị trường toàn cầu và Việt Nam không nằm ngoài xu hướng phát triển tất yếu này. Một trong những sản phẩm trở thành nhu cầu tất yếu của người dân Việt Nam đó là gạo, bởi phù hợp với văn hóa ẩm thực phương đông và hơn hết, Việt Nam cũng là nước có sản lượng gạo xuất khẩu hàng đầu thế giới. Các công ty sản xuất và phân phối gạo của Việt Nam cũng đang ngày một nâng cấp sản phẩm, hướng đến mục tiêu phát triển xanh, tốt cho sức khỏe người tiêu dùng. Chính vì thế, gạo organic đã ra đời, loại bỏ những hóa chất gây hại trong quá trình canh tác thay vào đó là những loại phân bón hữu cơ thân thiện với môi trường. Khi các sản phẩm này ra đời, thì các chiến dịch marketing giúp quảng bá sản phẩm này đã được hình thành và một trong số đó là chiến dịch marketing xanh. Khi thực hiện chiến lược marketing xanh này, doanh nghiệp sẽ luôn cân nhắc về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của chiến dịch. Và từ kết quả của chiến dịch marketing xanh, doanh nghiệp sẽ đo lường được hiệu quả của doanh nghiệp. Đề tài này sẽ đưa ra những yếu tố tác động đến chiến lược marketing xanh trong đó có yếu tố tác động bên trong và yếu tố tác động bên ngoài. Mỗi yếu tố này sẽ tác động thuận chiều đến chiến lược marketing xanh và chiến lược marketing xanh cũng có tác động thuận chiều đến với hiệu quả của doanh nghiệp. Đề tài đã làm rõ được các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu, đưa ra được thang đo trong mỗi yếu tố nhằm đánh giá trực quan và có tính thực nghiệm. Kết thúc đề tài là những hàm ý quản trị giúp cho các doanh nghiệp đang kinh doanh trong lĩnh vực gạo organic nói riêng và các doanh nghiệp khác nói chung sẽ có thêm nguồn thông tin tham khảo để triển khai các chiến lược marketing xanh sau này.
737	Nhận diện các yếu tố ảnh hưởng khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Lê Hải Long	Lê Thị Phương Vy	Nghiên cứu chủ yếu nhằm phân tích các yếu tố quyết định khả năng sinh lời của ngành ngân hàng tại Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ 27 ngân hàng thương mại trong nước trong giai đoạn 2010-2021; và được phân tích bằng phương pháp hồi quy mô-men tổng quát hóa (GMM). Kết quả ước tính cho thấy: (1) Tồn tại tính kinh tế theo quy mô, tức các ngân hàng thương mại có quy mô lớn đạt mức sinh lợi cao hơn so với các ngân hàng quy mô nhỏ; (2) Đa dạng hóa thu nhập đóng góp tích cực vào khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại; (3) Hiệu quả chi phí tác động ngược chiều lên khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại, hàm ý các ngân hàng đạt được lợi nhuận cao hơn khi thực hiện hiệu quả các giải pháp tiết giảm chi phí; (4) Rủi ro tín dụng tác động ngược chiều lên tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) nhưng lại giúp cải thiện tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) của các ngân hàng thương mại; (5) Cấu trúc thị trường tác động cùng chiều lên tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), nhưng lại tác động ngược chiều lên tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) của các ngân hàng thương mại; (6) Tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng tích cực tới khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại; (7) Các ngân hàng thương mại đạt mức sinh lời cao hơn trong giai đoạn lạm phát cao; (8) Giá dầu ảnh hưởng cùng chiều lên tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) nhưng ngược chiều lên tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) của các ngân hàng thương mại. Nghiên cứu cung cấp các tác động của các yếu tố quyết định khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại ở nền kinh tế mới nổi là Việt Nam, và điều này được kỳ vọng sẽ hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách, cơ quan quản lý và cổ đông trong việc xác định mức độ hấp dẫn của ngân hàng đối với các nhà đầu tư.
738	Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Trần Mỹ Ngân	Phan Thị Bích Nguyệt	Đề tài "Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam" đã giải quyết được một số vấn đề chính sau: Thứ nhất, luận án trình bày cơ sở lý luận liên quan đến hoạt động tín dụng, hoạt động cho vay, khả năng hoàn trả khoản vay, cách thức đo lường khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp. Thứ hai, luận án đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 12 biến độc lập để giải thích khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do bản chất biến phụ thuộc khả năng trả nợ của doanh nghiệp là biến nhị phân nên tác giả lựa chọn phương pháp ước lượng logistic nhị phân. Quy trình nghiên cứu gồm 5 bước: (i) Bước 1: Tổng hợp cơ sở lý luận và thực nghiệm; (ii) Bước 2: Xây dựng mô hình nghiên cứu; (iii) Bước 3: Thu thập dữ liệu và thảo luận nhóm; (iv) Bước 4: Xử lý dữ liệu; (v) Bước 5: Viết báo cáo và đề xuất các tác động quản trị. Thứ ba, luận án đóng góp kết quả nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại Techcombank. Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến đòn bẩy tài chính, dòng tiền, vốn lưu động, khả năng thanh khoản và khả năng hoạt động có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của các doanh nghiệp có quan hệ vay vốn tại Techcombank ở mức đáng kể 5%. Trong khi, các biến dòng tiền tự

				do, biến giả đại diện cho các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của các doanh nghiệp có quan hệ vay vốn tại Techcombank với mức ý nghĩa 10%. Cuối cùng, đề xuất các hàm ý quản lý đối với việc nâng cao quản lý tín dụng khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam.
739	Nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) của các công ty niêm yết có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Ngọc Thiên Thanh	Nguyễn Thị Thu	Trong thời đại hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, IFRS trở thành hướng đi mới cho các doanh nghiệp (DN) trong việc phát triển cùng với các quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có nhiều DN áp dụng IFRS, chính vì vậy luận văn này thực hiện với mong muốn làm rõ thực trạng ý định áp dụng IFRS của các công ty niêm yết trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Trong nghiên cứu này, tác giả phân tích đánh giá những nhân tố có ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS và mức độ tác động của từng nhân tố. Tác giả sử dụng dữ liệu sơ cấp để đo lường hành vi áp dụng IFRS bằng các nhân tố: Thái độ, Nhận thức về áp lực chuẩn chủ quan, Nhận thức về sự kiểm soát, Áp lực cưỡng chế, Áp lực mô phỏng và Áp lực chuyên môn. Nghiên cứu dựa trên các lý thuyết về hành vi có kế hoạch và lý thuyết thể chế kết hợp với lý thuyết RBV để quan sát mối liên hệ giữa các nhân tố đến việc áp dụng IFRS. Tác giả phân tích dữ liệu từ 185 mẫu công ty niêm yết có trụ sở tại TP.HCM bằng phần mềm SPSS 23 nhằm kiểm tra mô hình và các giả thuyết đề xuất. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 07/07 nhân tố đều có ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng IFRS của công ty niêm yết tại địa bàn TP.HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy về mặt thực tiễn, nghiên cứu đã đóng góp các hàm ý chính sách hỗ trợ các công ty niêm yết tiếp cận IFRS một cách hiệu quả. Về mặt lý luận, nghiên cứu đã mang đến hàm ý lý thuyết bằng việc sử dụng các lý thuyết về hành vi và thể chế để đánh giá các nhân tố tác động đến việc áp dụng IFRS. Nghiên cứu cũng cho thấy tầm quan trọng của lý thuyết nguồn lực RBV về vai trò của nguồn lực chiến lược đối với việc áp dụng IFRS. Qua đó, nhà lãnh đạo cần quan tâm và chú trọng hơn trong việc sử dụng nguồn lực khi có ý định chuyển đổi sang một chính sách mới.
740	Nhân tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng chuẩn mực kế toán quốc tế cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (IFRS for SMEs) tại doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam	Trần Thị Thu Thảo	Lê Vũ Ngọc Thanh	Hội nhập kinh tế toàn cầu đang là xu hướng của các quốc gia trên thế giới, vì thế đòi hỏi các quốc gia phải có sự thống nhất trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Sự ra đời của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) cũng như chuẩn mực báo cáo tài chính cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (IFRS for SMEs) do Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) ban hành đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động quốc tế thuận lợi hơn. Doanh nghiệp vừa và nhỏ là thành phần kinh tế chiếm tỷ lệ lớn trong các doanh nghiệp của mỗi quốc gia, tại Việt Nam với tỷ lệ 98% doanh nghiệp vừa và nhỏ có tầm ảnh hưởng lớn trong sự phát triển của cả nền kinh tế. Việt Nam là nước đang phát triển, là nơi thu hút rất nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài, với mục tiêu đó cần tạo ra một báo cáo tài chính chất lượng cao có thể cạnh tranh với các nước trên thế giới. Vì thế, việc nghiên cứu IFRS for SMEs là thật sự cần thiết, bài nghiên cứu của tác giả tiến hành thông qua 122 mẫu khảo sát, dùng phương pháp định lượng thông qua phần mềm SPSS để phân tích dữ liệu. Kỹ thuật được dùng gồm thống kê mô tả, kiểm tra độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha, phân tích EFA, phân tích tương quan và phân tích hồi quy nhị phân. Kết quả của nghiên cứu cho thấy 5 nhân tố (1) Quy mô doanh nghiệp; (2) Hoạt động quốc tế; (3) Trình độ kế toán viên; (4) Chi phí/lợi ích; (5) Đối tượng sử dụng báo cáo tài chính đều ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng IFRS for SMEs của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.
741	Nhận thức chung về năng lượng và lợi ích, nhận thức về giá, thái độ của khách hàng ảnh hưởng đến ý định mua thiết bị gia dụng tiết kiệm năng lượng	Đoàn Thị Kim Yên	Nguyễn Quang Thu	Ngay cả với hiểm họa về môi trường mà các tổ chức, cá nhân, khách hàng phải đối mặt, ngày càng có nhiều mối quan tâm đến việc làm thế nào để kích thích ý định mua thiết bị gia dụng tiết kiệm năng lượng. Đề tài bám sát vào cách các nhà lãnh đạo thúc đẩy vận động chính sách xanh, một loại hành vi xanh cụ thể đề cập đến ảnh hưởng đến người khác để thể hiện hành vi xanh bằng cách chia sẻ môi trường kiến thức và thảo luận về các tác động về môi trường. Nghiên cứu của tác giả sử dụng mẫu 277, cung cấp những hiểu biết có giá trị về vai trò, thái độ dẫn đến ý định mua hàng. Kết quả các giả thuyết đều được chấp nhận, riêng giả thuyết nhận thức về lợi ích đến thái độ khách hàng không chấp nhận. Kết quả của nghiên cứu tiếp tục cung cấp cái nhìn sâu sắc về cơ bản các cơ chế giải thích mối quan hệ này, khi nghiên cứu thấy rằng nhận thức về năng lượng, nhận thức về giá ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ khách hàng, là cầu nối cho ý định mua hàng.

742	Nhuộm xanh thương hiệu và hành vi tiêu dùng xanh: vai trò trung gian của hình ảnh thương hiệu xanh và truyền miệng xanh tại TP.HCM	Ma Đôn Na	Đinh Thái Hoàng	Tác giả thực hiện nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của nhuộm xanh thương hiệu đến hành vi tiêu dùng xanh thông qua hình ảnh thương hiệu xanh và truyền miệng xanh. Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu dựa trên cơ sở lý thuyết về nhuộm xanh thương hiệu, hình ảnh thương hiệu xanh, truyền miệng xanh và hành vi tiêu dùng xanh. Phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện phần lớn trong nghiên cứu này. Bảng câu hỏi khảo sát của nghiên cứu hoàn thiện dựa trên thang đo Likert 5 mức độ (từ "hoàn toàn không đồng ý" đến "hoàn toàn đồng ý"), lựa chọn dựa trên ý kiến và cảm nhận của 300 người tiêu dùng tại TP.HCM. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS và Smart PLS 3.3.3 để xử lý dữ liệu sau khi được thu thập. Kết quả kiểm định thể hiện: (1) cả hình ảnh thương hiệu xanh và truyền miệng xanh có tác động cùng chiều đến hành vi tiêu dùng xanh, (2) có sự tác động ngược chiều giữa nhuộm xanh thương hiệu đến hình ảnh thương hiệu xanh và truyền miệng xanh, việc kiểm định tác động trung gian hòa giải cho thấy nhuộm xanh thương hiệu có tác động đến hình ảnh thương hiệu xanh và truyền miệng xanh, từ đó ảnh hưởng ngược chiều đến hành vi tiêu dùng xanh. Cuối cùng, tác giả trình bày những hàm ý quản trị và kiến nghị nhằm gia tăng hành vi tiêu dùng xanh và giảm các hoạt động nhuộm xanh thương hiệu. Nghiên cứu được xem như một tài liệu tham khảo góp phần hỗ trợ cho các nhà quản trị doanh nghiệp có thêm bằng chứng nghiên cứu từ số liệu thực tế để nhận biết tác động của nhuộm xanh thương hiệu lên hành vi tiêu dùng xanh thông qua vai trò trung gian của hình ảnh thương hiệu xanh và truyền miệng xanh. Qua đó, doanh nghiệp sẽ tập trung hơn trong việc xây dựng những chiến lược hoạt động tích cực góp phần bảo vệ môi trường sống bên cạnh tạo lợi nhuận kinh tế đơn thuần.
743	Những nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp xây dựng tại Việt Nam	Trần Hải Dương	Nguyễn Ngọc Định	Đây là bài nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn cấu trúc vốn của các doanh nghiệp xây dựng tại Việt Nam bao gồm tài sản cố định hữu hình, khả năng sinh lợi, quy mô doanh nghiệp, tỷ số thanh toán hiện hành và doanh thu. Dữ liệu được sử dụng từ số liệu kinh doanh và kế toán trong 5 năm của 91 doanh nghiệp xây dựng Việt Nam, từ năm 2017 đến năm 2021. Qua bài nghiên cứu, tôi tìm thấy các bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam hỗ trợ cho các giả thuyết liên quan đến cấu trúc vốn doanh nghiệp xây dựng như lý thuyết trật tự phân hạng, lý thuyết đánh đổi, lý thuyết chi phí đại diện, v.v và các giả thuyết liên quan khác như lý thuyết tín hiệu, lý thuyết rủi ro thanh khoản nhằm mục đích xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn cơ cấu vốn của doanh nghiệp xây dựng tại Việt Nam. Bên cạnh đó, đối mặt với rủi ro hệ thống khi khủng hoảng do Covid-19 gây ra, các doanh nghiệp xây dựng tại Việt Nam đã có những thay đổi gì trong việc sử dụng cấu trúc vốn. Từ đó các nhà quản trị tài chính có thể áp dụng các lý thuyết này để xây dựng một cấu trúc vốn phù hợp với doanh nghiệp xây dựng, tối ưu hóa được lợi ích các cổ đông.
744	Những nhân tố tác động đến sự hài lòng của du khách đối với phát triển du lịch tại thành phố Phú Quốc tỉnh Kiên Giang	Lâm Hán Nghĩa	Hà Văn Sơn	Phú Quốc có nguồn tài nguyên du lịch hết sức đa dạng, phong phú và đặc sắc, nổi trội nhất là tài nguyên du lịch biển đảo, vườn quốc gia, hệ thống núi, sông suối trên đảo, các hoạt động sản xuất nông nghiệp (vườn tiêu, xưởng nước mắm…) cũng như các tài nguyên du lịch nhân văn. Có thể nói, cho đến nay, hầu hết các tài nguyên du lịch của Phú Quốc đã được đưa vào khai thác phục vụ du lịch ở các mức độ khác nhau. Tuy nhiên, mặc dù được khai thác rộng rãi và mạnh mẽ nhưng du lịch vẫn chưa thực sự phát huy được hết tiềm năng của các tài nguyên, đặc biệt vấn đề khai thác hiệu quả và bền vững còn nhiều bất cập. Yếu tố môi trường, các tác động của phát triển nói chung, trong đó có du lịch, chưa được nhìn nhận đúng đắn nên sự phát triển còn ẩn chứa nhiều nguy cơ thiếu bền vững. Ngành du lịch Phú quốc cũng đa dạng hóa sản phẩm du lịch mới, tour tuyến đặc trưng "lên rừng - xuống biển" để thu hút du khách. Qua đó, xây dựng và khẳng định thương hiệu du lịch biển để sẵn sàng đón khách quốc tế trở lại trong thời gian sắp tới. Đó là những lý do em chọn đề tài "Những nhân tố tác động đến sự hài lòng của du khách đối với phát triển du lịch bền vững tại thành phố Phú Quốc tỉnh Kiên Giang" để làm luận văn tốt nghiệp. 214 bảng câu hỏi được chính thức đưa vào các phân tích định lượng kết quả phân tích độ tin cậy thang đo thông qua hệ số cronbach's alpha và hệ số tương quan biến tổng của các thang đo cho thấy thang đo của 7 khái niệm : cơ sở vật chất, sự tin cậy, khả năng đáp ứng, đảm bảo, năng lực phục vụ, hình ảnh điểm đến, sự hài lòng du khách (đều đạt yêu cầu , hệ số tương quan biến tổng của các câu hỏi quan sát thuộc các khái niệm đều đạt yêu cầu (>0.3), Sau khi phân tích EFA cho biến phụ thuộc và biến độc lập, kết quả các câu hỏi quan sát của thang đo cho các khái niệm hội tụ lên đúng nhân tố mà nó đo lường, trong các yếu tố tác động đến biến phụ thuộc ta thấy khả năng đáp ứng là yếu tố tác động mạnh nhất (hệ số beta= 0,490), yếu

				tố năng lực phục vụ tác động mạnh thứ 2 lên biến phụ thuộc (beta= 0.169), yếu tố sự tin cậy tác động mạnh thứ 3 lên biến phụ thuộc (beta= 0.127)
745	Những nhân tố tác động đến sự phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp tại các quốc gia khu vực ASEAN+3	Nguyễn Thị Huệ	Đinh Thị Thu Hồng	Trái phiếu doanh nghiệp là một trong những kênh huy động vốn quan trọng. Do đó, một thị trường trái phiếu doanh nghiệp phát triển sẽ có tác động to lớn đến doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn nhằm xác định các nhân tố và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự phát triển của thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng số liệu của 9 quốc gia, trong khoảng thời gian từ năm 2010-năm 2020. Nhằm tìm ra các nhân tố có tác động đến sự phát triển của thị trường trái phiếu doanh nghiệp các quốc gia khu vực ASEAN+3 thông qua chạy hồi quy mô hình FGLS. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự mở cửa của nền kinh tế, quy mô hệ thống ngân hàng, sự biến động của tỷ giá hối đoái, tiết kiệm nội địa có ảnh hưởng đến sự phát hành trái phiếu của doanh nghiệp. Trong khi, sự phát triển của nền kinh tế, lạm phát, quy mộ thị trường chứng khoán, biến động lãi suất không tác động. Nghiên cứu này cũng trình bày các kết quả nghiên cứu cùng với những hạn chế trong quá trình nghiên cứu. Từ đó, mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai về đề tài nghiên cứu phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp.
746	Những rủi ro nghề nghiệp của công chứng viên - thực trạng và giải pháp	Hoàng Mỹ Linh	Nguyễn Ngọc Điện	Đề tài nghiên cứu "Những rủi ro nghề nghiệp của công chứng viên - thực trạng và giải pháp" được thực hiện dựa trên cái nhìn khách quan và trung thực của người viết về nghề "công chứng viên" tại Việt Nam. Qua nghiên cứu, chúng ta sẽ thấy được những rủi ro mà công chứng viên (CCV) phải đối mặt trong quá trình hành nghề. Có nhiều nguyên nhân khác nhau gây ra những rủi ro này nhưng để được xem là "rủi ro" thì phải xuất từ nguyên nhân khách quan chứ không phải từ lỗi chủ quan của bản thân CCV khi hành nghề. Từ những rủi ro thường gặp, tác giả đề ra một số giải pháp nhằm hạn chế và phòng ngừa rủi ro cho CCV trong quá trình thực thi chức nghiệp của mình.
747	Những vấn đề pháp lý điều chỉnh hoạt động kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản trong bối cảnh ứng dụng công nghệ Blockchain và hợp đồng thông minh	Tưởng Xuân Khoa	Dương Kim Thế Nguyên	Blockchain và hợp đồng thông minh là các cụm từ khá quen thuộc trong những năm gần đây. Công nghệ này đã vượt qua giai đoạn sơ khai và đang cách mạng hoá nhiều lĩnh vực hàng đầu hiện nay, trong đó phải kể đến hoạt động kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản. Hoạt động dựa trên hệ thống máy tính phi tập trung và mạng lưới ngang hàng, Blockchain và hợp đồng thông minh trong các giao dịch bất động sàn qua sàn đã đem lại những lợi thế thế so với hình thức truyền thống về khả năng bảo mật dữ liệu, minh bạch thông tin, tiết kiệm thời gian, chi phí và hiệu suất xử lý giao dịch. Tuy nhiên, công nghệ này vẫn tồn tại những rủi ro nhất định về mức độ an toàn thông tin, hoạt động phi pháp, đặc biệt là chưa có khung pháp lý điều chỉnh các giao dịch bất động sản thông qua ứng dụng Blockchain và hợp đồng thông minh, dẫn đến việc không thể bảo vệ được quyền lợi cho các nhà đầu tư khi xảy ra tranh chấp. Vì vậy, để bắt kịp sự tiến bộ của công nghệ và kiểm soát tốt thị trường bất động sản, cần tìm hiểu thực trạng thi hành pháp luật về hoạt động kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản trên nền tảng Blockchain và hợp đồng thông minh, đồng thời nghiên cứu đối chiếu với pháp luật các quốc gia khác để chọn lọc và đề xuất một số giải pháp nhằm xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến vấn đề này tại Việt Nam. Từ đó, góp phần minh bạch môi trường bất động sản, bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư và hội nhập với xu hướng phát triển mới của thế giới.
748	Những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi thanh toán tiền điện không dùng tiền mặt của các hộ gia đình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Văn Hưng	Huỳnh Thị Thu Thủy	Trong bối cảnh nền kinh tế tăng trưởng vượt bậc của Việt Nam hiện nay đã ảnh hưởng đáng kể đến các hoạt động tiêu dùng trong nước, cụ thể là sự phát triển của tầng lớp trung lưu cùng với tốc độ phát triển mạnh mẽ của Internet tốc độ cao đã dẫn đến một nền kinh tế kĩ thuật số vượt bậc. Thanh toán không dùng tiền mặt đã và đang là xu thế tất yếu diễn ra trên toàn thế giới và Việt Nam cũng không phải trường hợp ngoại lệ. Các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt không ngừng tăng mạnh với việc mở và sử dụng tài khoản của cá nhân tiếp tục tăng qua các năm. Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về khả năng chấp nhận sử dụng công nghệ để thanh toán không dùng tiền mặt của khách hàng và tìm hiểu những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt của khách hàng, tuy nhiên từ trước đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào về những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi thanh toán tiền điện không dùng tiền mặt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do đó không thể đánh giá một cách chính xác về các yếu tố

				ảnh hưởng đến việc thanh toán không dùng tiền mặt. Nghiên cứu này được thực hiện thông qua hai giai đoạn là nghiên cứu sơ bộ định tính và nghiên cứu định lượng. Tác giả phát ra 350 bảng câu hỏi và thu về 317 bảng câu hỏi. Trong đó có 14 bảng câu hỏi không hoàn thành và 03 bảng câu hỏi trả lời theo quy luật (tất cả đều 4 điểm hoặc tất cả đều 3 điểm). Như vậy số bảng câu hỏi hoàn chỉnh để đưa vào phân tích là 300. Kết quả phân tích phương trình hồi quy cho thấy ngoại trừ hiệu quả mong đợi, các yếu tố khác đều có tác động đến mức độ chấp nhận thanh toán tiền điện với Chuẩn chủ quan được xem là có mức tác động lớn nhất đến việc chấp nhận thanh toán tiền điện online, mức tác động tiếp đến là tính năng Dễ sử dụng, Rào cản chuyển đổi và Rủi ro giao dịch đều có tác động ngược chiều, thành phần Khả năng tương tích có tác động thấp nhất.
749	Những yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân vào việc thực hiện các quyền của trẻ em tại huyện Vũng Liêm tỉnh Vĩnh Long	Phan Thị Hoài Thu	Nguyễn Văn Dư	Đề tài nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích tìm hiểu thực trạng việc thực hiện các quyền trẻ em có sự tham gia của người dân trên địa bàn huyện Vũng Liêm, và tìm hiểu các yếu tố tác động đến sự tham gia của người dân, qua đó đề xuất các giải pháp nhằm thu hút người dân tham gia vào các chương trình, kế hoạch, hoạt động thực hiện các quyền trẻ em. Trên cơ sở của Thuyết hành vi dự định (The Theory of Planned Behavior – TPB), của các kết quả nghiên cứu trước đây về các yếu tố tác động đến ý định hành vi, và cơ sở nghiên cứu về sự tham gia của người dân, đề tài thực hiện nghiên cứu bằng phương pháp định lượng kết hợp định tính thông qua việc thống kê mô tả và thảo luận nhóm, nhằm xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân, đưa ra mô hình nghiên cứu, đồng thời thực hiện hiệu chỉnh thang đo để đưa vào nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng trên số lượng 179 phiếu khảo sát hợp lệ. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của các thang đo qua hệ số Cronbach's alpha; kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) và phân tích hồi qui tuyến tính bội (Multiple Regression Analysis). Kết quả nghiên cứu cho thấy 04 yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tham gia của người dân trong thực hiện các quyền trẻ em địa bàn huyện Vũng Liêm là: Thái độ, Niềm tin, Áp lực xã hội và Nhận thức. Từ các kết quả đã được thực hiện, đề tài nghiên cứu đưa ra các đóng góp về mặt học thuật cũng như đề xuất các giải pháp, khuyến nghị với các cơ quan của huyện Vũng Liêm các giải pháp tốt nhất nhằm cải thiện, nâng cao và thu hút người dân tham gia vào thực hiện các quyền trẻ em trên địa bàn huyện Vũng Liêm, góp phần đem lại hiệu quả cao nhất cho công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và giúp trẻ em trên địa bàn huyện Vũng Liêm được phát triển toàn diện.
750	Những yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng thực phẩm hữu cơ trực tuyến của người tiêu dùng Thành phố Hồ Chí Minh	Trương Thị Mỹ Phước	Huỳnh Thị Thu Thủy	Mua sắm trực tuyến hiện nay đang phát triển mạnh mẽ và trở thành xu hướng mua sắm của người dân trên toàn thế giới trong đó có Việt Nam. Người dân mua hàng trực tuyến với đa dạng các sản phẩm hàng hóa và đặc biệt thực phẩm hữu cơ là một trong những mặt hàng mà người dân hướng đến mua trực tuyến trong những năm gần đây, khi mà vấn đề về an toàn thực phẩm đang được quan tâm và lo lắng. Trong nghiên cứu này, tác giả đã thực hiện nghiên cứu bằng hai phương pháp định tính và định lượng dựa trên khảo sát và lấy kết quả chính thức từ 306 người tiêu dùng tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để tìm hiểu các yếu tố tác động đến ý định mua hàng thực phẩm hữu cơ trực tuyến của tiêu dùng thành phố. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 yếu tố tác động đến ý định mua hàng thực phẩm hữu cơ của người tiêu dùng thành phố, trong đó có 6 yếu tố tác động tích cực đến ý định mua hàng thực phẩm hữu cơ đó là: Cảm nhận sự hữu ích (HI), cảm nhận dễ sử dụng (SD), mong đợi về giá (GC), sự tin cậy (TC), ý thức về sức khỏe (SK), kinh nghiệm khách hàng (KN) và 1 yếu tố có tác động tiêu cực đó là cảm nhận mức độ rủi ro (RR). Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đưa ra những kiến nghị, đề xuất đối với những nhà bán hàng thực phẩm hữu cơ trực tuyến nhằm có những chính sách phù hợp để thu hút thêm khách hàng, đẩy mạnh doanh thu, mở rộng thị trường và ổn định phát triển hình thức kinh doanh này. Bên cạnh đó tác giả cũng đưa ra hướng nghiên cứu tiếp theo để những người nghiên cứu sau có thể phát triển thêm ý tưởng cho nghiên cứu của mình.
751	Những yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ công trực tuyến tại	Nguyễn Văn Sao	Nguyễn Viết Bằng	Từ những thực tế trong việc lựa chọn, sử dụng dịch vụ công trực tuyến của huyện Bắc Tân Uyên còn thấp, đề tài đã thực hiện nghiên cứu "những yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ công trực tuyến tại huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương". Từ đó khuyến nghị các giải pháp giúp nâng cao sự lựa chọn của người dân trong việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến so với dịch vụ công trực tiếp trước đây. Trên cơ sở các lý thuyết và nghiên cứu trước tác giả đã dựa trên mô hình hợp nhất chấp nhận và sử dụng công nghệ

	huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương			(UATUT) để đề xuất mô hình nghiên cứu, tiến hành phương pháp nghiên cứu định tính để xây dựng lên bảng câu hỏi khảo sát. Tác giả đã thực hiện khảo sát trực tiếp 250 phiếu đối với người dân thực hiện các giao dịch tại các cơ quan hành chính trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên, kết qủa thu về có 225 phiếu hợp lệ. Tác giả đã sử dụng phần mềm SPSS 20 để tiến hành kiểm tra độ tin cậy của thang đo, "phân tích đặc điểm mẫu, kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan, hồi quy".. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng 03 yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân trên địa bàn huyện là: Kỳ vọng nỗ lực, kỳ vọng hiệu quả và ảnh hưởng xã hội. Từ mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác giả đã khuyến nghị UBND huyện Bắc Tân Uyên mốt số giải pháp thực hiện nhằm giúp gia tăng sự lựa chọn của người dân trong việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến.
752	Những yếu tố tác động đến tỷ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại ở Việt Nam	Lê Thị Thu Trang	Đinh Thị Thu Hồng	Dựa trên dữ liệu của 25 ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong giai đoạn 2005-2022, bài nghiên cứu đã phát hiện ra các yếu tố có tác động đến tỷ lệ nợ xấu của NHTM. Để thực hiện nghiên cứu, tác giả lần lượt sử dụng các mô hình là Pooled OLS, Fixed Effect Model (FEM) và Random Effect Model (REM). Kết quả, mô hình phù hợp nhất là REM, và phương pháp ước lượng hồi quy bằng mô hình FGLS cũng được sử dụng để loại bỏ vấn đề tự tương quan của mô hình. Các yếu tố đặc điểm ngân hàng có mối tương quan dương đến tỷ lệ nợ xấu bao gồm tỷ lệ nợ xấu năm trước (NPLt-1) và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLR). Trong khi đó, các biến Quy mô ngân hàng (SIZE), Tốc độ tăng trưởng tín dụng (LGR), Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (DRR) có mối tương quan âm đến tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng. Nghiên cứu cũng cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) có mối tương quan âm với tỷ lệ nợ xấu, trong khi tỷ lệ lạm phát (INF), tỷ giá hối đoái (EXI) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) không ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng. Dựa trên kết quả này, tác giả đưa ra một số khuyến nghị cho các nhà quản trị ngân hàng và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) nhằm quản lý tốt tỷ lệ nợ xấu và thúc đẩy phát triển bền vững của ngành ngân hàng.1000015772
753	Onsite labour shortage in AL Construction Company	Nguyen Ba Loc	Ly Thi Minh Chau	AL Construction Company is a company with good brand awareness in Tay Ninh. In recent years, the company's revenue has decreased. The decrease in revenue was due to the company's loss of market share in the central as well as remote areas. In the central area, many new companies opened up, the competition was quite fierce, so the company could not increase revenue in this central market. In the remote market, there is a lot of potential because the establishment of 2 new towns makes construction in remote areas become more. However, construction company AL had to regularly refuse contracts due to a shortage of workers in those areas. Through in-depth interviews with the CEO and members of the company, two potential problems have been drawn that cause symptoms: There are many competitors entering the market and the lack of workers in remote areas. Through research papers as well as interviews, it is possible to identify the main problem as the lack of personnel in remote areas. The lack of personnel in remote areas not only made AL Construction Company have to refuse many new contracts, but also lost its reputation due to the prolonged time and unsatisfactory aesthetics. The cause of the problem is that the recruitment of employees in remote areas is not good, the company's brand awareness is low, so people do not come, there are no suitable policies. The research aims to focus on providing solutions to help the company improve the shortage of personnel in remote areas.
754	Over annual operating plan of facility department in first solar VietNam	Nguyen Chinh Hung	Phan Thi Minh Thu	The overall planning process is crucial for any organization since essentially making it puts the organization in a position of victory. Making a set of plans and techniques through the yearly arranging prepare is important in and of itself. Making an yearly arranging technique might appear like an self-evident step. Taking the time to distinguish the objectives and resources is the beginning point for a fruitful yearly operation arrange. First Solar Vietnam is a subsidiary of First Solar Incorporation based in the USA. In 2018, First Solar invested USD1.06 billion to produce advanced thin-film solar panels at our highly automated production facility in Dong Nam Industrial Park, Cu Chi District. First Solar always focus to lower its manufacturing cost per watt. Therefore, budget management is always a top priority. During the budget review, the writer found symptoms that lead to over budgeting and possibly affect the plant's goals. The purpose of this thesis to find out the problems of Facility department of First Solar Viet Nam to get the situation

				and solve them. This report analyzes and conducts in-depth interviews with System owners and managers of the Facility department using both primary and secondary data. It also relies on existing literature to verify some potential issues. Following that, the thesis continues to investigate potential causes in order to determine the main causes that exist in the firm. Finally, the writer will provide the alternative solutions then come out with the detail of action plan. To sum up, the thesis finds out that system owner do not monitor the budget plan is the main problem of over Equipment and Repair in annual operating plan of Facility department in First Solar Viet Nam. The main cause which leads to this problem is the lack of purchasing plan. And the best solution is build up the Master Data Management in maintenance. This solution can support the System owner and manager have the field to manage the budget in monthly basic. It will reduce the risk to over the budget and fail the KPIs of the department then contribute to reducing the company's cost per watt.
755	Poor accounts receivable management at Qui Long Refrigeration Electrical Engineering Technology Company LTD	Dang Thi Ngoc Thuy	Tran Phuong Thao	Qui Long Refrigeration Electrical Engineering Technology Company Limited operates in the field of design and construction for projects across the country, specializing in providing solutions and building clean rooms in the medical and pharmaceutical areas. Through this study, the author finds two initial symptoms: low net profit margin and decreased receivables turnover ratio. Two problems are raised from interviews and data analysis: poor supplier management and poor receivables management. After validation, poor receivables management is the main problem of this project. Further research discovers three causes of this problem: poor assessment of the client's financial health, ineffective receivables management system, and weak receivables management process. And then the main cause of the problem is poor receivables management. After that, two alternatives are given to solve the cause and select one appropriate solution for the company's situation. Finally, an action plan is developed according to the chosen solution. During the implementation of this project, primary and secondary data from observations, interviews, literature, and reports are collected to support the research results.
756	Poor cost control at VCR Finance Joint Stock Company	Tran Dang Hanh Tu	Doan Anh Tuan	In the context of a developed economy, fierce competition and especially unpredictable factors affect business activities like today; enterprises have set production and business goals associated with sustainable development. One of the measures that every business must consider is managing and saving costs more effectively, also known as cost control. Businesses that manage costs well will have a competitive advantage and improve business efficiencies. The thesis's purpose is to find out the central problem that VCR is facing - the problem of poor cost control and the potential causes of poor cost control in the company, including manual and discrete internal control, weak cooperation among related departments, and improper working allocation. The alternative solution is proposed and justified for solving the main cause. About methods, in-depth interviews, theories-informed, and supporting information from company data are used in the process of problem identification, possible causes, and alternative solutions. In summary, this thesis has identified symptoms, problems, and causes, assessed their importance, then suggested solutions to solve the company's current problem. Throughout this thesis, viewers can get a complete picture of cause-and-effect relationships as well as familiarize themselves with solutions for dealing with problems occurring within the company.
757	Poor customer relationship management at Naturally Plus Viet Nam	Huynh Thi Minh Ngoc	Tran Phuong Thao	In the Viet nam healthy market, the competition is in high pressure as the same other business field. Therefore, many companies now aim to leverage any key advantage to do the business more efficiencies and effect than the rivals. The most important key to achieve this goals is that the maitain customer relationship as long as possible via many methods such as build up the customer loyalty, build up business strategies and improve the operating management, etc. This thesis has main objective clearly is that determine what are the symptoms? And from these defined symptoms the question is that what is main problem and main cause at the Naturally Plus Company which make cancelled orders from current customers. In accordingly, the alternative solution is reasearched and chosen based on company context to got the most benefit in current business situtation. The research method is based on literature review, quantitative interview, etc.. The practical part described in chapter 3, is qualitative research that is conducted by comprehensively

				interviewing three customers; key staff and managers for the target objective as well as external expert of customer relationship management field.
758	Poor customer relationship management at S Vietnam Company	Tran Thi Thanh Ha	Tran Phuong Thao	Customers are the lifeblood of any firm, whether it be B2C or B2B. A company that works hard to keep clients becomes one of the best. The cement industry is experiencing an oversupply, putting increased competition pressure on businesses. As a result, it's critical to enhance customer relationships, increase competitiveness, and generate greater long-term profits. However, in the case of S Vietnam Company, the relationship with customer is not tide and not yet paid fully attention. This shows the poor in customer relationship management, lead to a number of negative symptoms that indicate inefficiencies in the company's operations. Several negative symptoms were detected throughout the research, including a drop in revenue and loss of customers. This essay discusses the possible problems of existing symptoms. Along with reviewing various literatures and holding in-depth interviews with board of directors and key related staffs in the company to get a comprehensive view of the company's current situation and problems. The findings reveal the company's weakness and lack of interest in customer relationship management. After identifying the main problem as weak customer relationship management, based on a combination of literatures and in-depth interviews, the main causes were also discovered including weakness in the customer relationship management process, lack of technology investment, as well as low user adoption. After identifying the main cause that should be prioritized as a technology shortage, proposed alternatives involve establishing and implementing a new software platform with additional functionalities to build a powerful customer intelligence integration system to enhance customer relationship management.
759	Poor homepage usability: a case of ABC Company	Pham Quang Thuy	Nguyen Thi Mai Trang	The executive summary provides an overview of the key findings and proposed solutions derived from the analysis of the ROMI (Return on Marketing Investment) metric and consumer feedback within the context of ABC company's ecommerce platform. The ROMI metric showed a significant decrease, indicating that the company's marketing efforts were not yielding the desired results. Further investigation revealed that the decrease in ROMI was primarily attributed to two factors: ineffective promotions and bad consumer experience. They were investigated by the primary and secondary data which came from the company sources and in-depth interview. The problems were also approached by academic researchers. The complexity of the homepage layout emerged as a critical issue impacting consumer experience and voucher utilization. The homepage serves as a vital channel for distributing vouchers and showcasing items. However, the current layout fails to effectively connect consumers with relevant vouchers, resulting in a lower redemption rate and wastage of resources. Analysis indicated that the underlying cause of this problem was the weak mindset modules, which further complicated the consumer experience. To improve ROMI, a comprehensive solution is proposed. The solution entails enhancing the platform's algorithm at both the module and item levels. By leveraging advanced algorithms, the platform can better understand consumers' preferences. This optimization will enable the platform to provide more relevant items to consumers driving higher buyer engagement. Finally, the implementation of a Just-For-You (JFY) approach is recommended. In conclusion, the analysis of the ROMI metric and consumer feedback highlights the importance of addressing the challenges related to ineffective promotions and a complex homepage layout. By implementing the proposed solutions, ABC companies can optimize their marketing investments, improve the consumer experience, and drive higher consumer demand on their ecommerce platform.
760	Poor inventory management at PSC Viet Nam Chemical Ltd. Company	Nguyen Ngoc Khoa	Doan Anh Tuan	This PSO thesis is aim to find and solve the problem that currently present in PSC company. Throughout PSO process, problem is will be well defined, root cause can be found, and the sustainable solution is proposed. This process can help PSC company improve its business performance and its competitive advantages. The starting point, company will be “scanned” by look over company financial statements. Those data are change into some financial indicators, which can reveal PCS business health. By evaluate this data, the symptoms can be found here are: high inventory turnover days, and low profit performance. Then, also use the secondary

				data to explore the symptom. This step is very important, because the symptom, itself combine from various components. Those component have to investigate to know exactly where the problems come from. In PSC, the issues are: high COGS, low revenue performance, and high inventory value. From the next step – Problem exploration, all research techniques can be used to find the possible problem. First, interview the problem owner, relative departments with above issue, along with supporting from primary data and literature review, to find what possible problems, they are: weak outbound logistic control and poor inventory management. Because inventory management consists of planning material, shipping, receiving, storing, and transferring raw material as well as finial product, it is important and critical management. If the first step of company has trouble, all the following steps will be affected. Therefore, BOD and plant manager decide main problem is poor inventory management. From the literature review, the possible causes of main problem are proposed: inaccuracy material planning, ineffective software integration, unstandardized procedure. Those causes are validated by PSC's context, the evidences that those are present in organization. The main cause "unstandardized procedure" is determined by eliminating the other, because they have been dealing with in PCS. Because PCS have received all procedures from headquarter, but it is not up to date and not suitable to apply in PCS concept. The first solution is to apply SIPOC and MACM to scan and fix all those procedures to adapt and good to apply with PSC plant and SAP application. The second solution is to hire the third party; they will give the completely inventory management solution which adapt with PSC requirement. They apply cloud software and barcode to tracking and recording warehouse, planning, input and output control. This solution is good at not effecting to normal operating of other department when conduct project planning, however it takes time and a lot of effort to conduct, along with investing too high. Finally, the solution applying SIPOC and MACM to scan and fix all those procedures is selected. The action plan to make the change in process is expected to last for 15 weeks, combines 5 stages. Project is mainly managed by project manager, who is determined by business director. The human resource form from internal PSC company. In general, this PSO thesis is successful identify the business problem at PSC company. And give the complete solution to deal with the root cause, aim to improve sustainably business performance.
761	Poor leadership of factory managers in Sofis Company	Nguyen Thi Phuong Trang	Tran Phuong Thao	This assignment focuses on Sofis company, a local seafood manufacturing business based in Long An province, which provides seafood processing services and seafood products to business customers. In the last 3 years, the company has witnessed a remarkably high and steady increase in the voluntary turnover rates of minor ethnic factory workers. Through mainly qualitative research methods and data collected via interviews and desk research, the main problem was defined as poor leadership of factory managers. Subsequently, three potential causes are discovered including limited knowledge and learning, lack of leadership training/ coaching and deficient reward system. These were then validated using theory-informed approach and the company's internal information, and the results indicated deficient reward system as the root cause. Accordingly, three alternative solutions were designed based on three common reward system methods: group-based reward, 3P compensation and total reward system. Based on the company's requirements and condition, the group-based reward solution was selected for implementation. A detailed action plan was also developed for this solution.
762	Poor promotion mix of Birdy® brand in Ajinomoto Viet Nam Company	Ly Hong Loan	Ngo Cong Khanh	Birdy® is a modern style beverage, made from 100% premium Vietnamese Robusta coffee beans. This is a pioneer ready-to-drink coffee product launched in 2008, bringing new experience for Vietnamese people in enjoying coffee. Birdy® received a warm welcome from many consumers after nearly 10 years on the market, and it now accounts for the majority of the ready-to-drink coffee market share, particularly leading the market with a 60% share in 2017. Birdy® has had a poor business performance for the last four years. With the aggressive expansion of a rival, the annual growth rate did not increase and the company's aim was not met. As a result, market share decreases as well. The purpose of the market research was to gain a thorough understanding of the consumer's perspective. In addition, an internal interview with important relevant stakeholders was conducted to learn more about the company's

				perspective on the issue. Poor promotion mix was identified as the key issue leading to the Birdy® brand's poor commercial performance, based on data collecting and interviews. The main cause was identified as an ineffective digital communication channel. Some solutions were proposed to solve this issue. The solution is Build up Birdy® promotion campaign through social media channel was considered to bring the most of advantages that help Birdy® increasing brand awareness, sales recovery and expected growth rate. An execution plan with detail timeline and personnel is presented as company's proposal.
763	Poor sales performance at Thien Long Company	Le Phuoc Hoang My	Le Thi Thanh Xuan	Thien Long is the leading company in Vietnam in stationery, Thien Long commits to providing the best quality products, stationery products, services serving the studying, working, creative activities, contributing to conquer the peak of mankind knowledge. Like any for-profit organization, Thien Long would like to make a profit to grow the company. However, in 2021, company sales revenue decreased, this affected the performance of the whole company. Through the company's sales data, target, and the benchmark of the stationery industry, sales revenue decrease is determined to be the symptom that this thesis wants to focus on. This symptom exposes the company to risks because it affects the company's financial status, demotivates staff's working morale, and defaces potential business opportunities. This study discovered various issues such as poor target achievement, weak sales support activities, and weak research and development by interviewing important stakeholders, analyzing data from the company's internal report, and applying associated literature review and theories. After confirming these probable issues, the main issue is determined to be a failure to meet sales targets. Lack of employee motivation, a lack of performance apparatus, and a lack of selling training skills are all possible causes. The main cause was identified after interviews with relevant stakeholders and the study of theories as a lack of employee motivation. BOD and key stakeholders confirm the alternative solution-related individual incentive program based on this.
764	Problem solving of poor credit policies: a case study of SR Company Limited	Ho Mai Huyen Tran	Doan Anh Tuan	This thesis aims to identify the main problem and its underlying causes contributing to the prolonged cash conversion cycle of SR company, a wood furniture manufacturing firm. The research utilizes a combination of secondary data, including financial statements and accounting reports, as well as primary data obtained through in-depth interviews with the company's Board of Management and key persons, who involved in the production process. The study reveals that the main problem leading to the extended cash conversion cycle is the presence of inefficient credit policies offered to customers. The possible causes identified include a lack of professional ability to establish standardized credit policies, relying on existing customers and director's relationship, lack of customer credit assessment practices. To address these issues, this research proposes a series of solutions and an action plan. These measures involve resolving outstanding accounts receivable with customers, adjusting current credit terms with existing customers, developing standardized credit policies for future transactions, and upgrading the Customer Relationship Management (CRM) software to enhance credit monitoring and improve overall efficiency. The findings of this study provide valuable insights for SR company. Implementing the suggested solutions and action plan can help the company optimize its cash conversion cycle, reduce outstanding accounts receivable, mitigate credit-related risks, and enhance overall financial performance.
765	Problem-solving in purchasing department at Digital Age Laboratories Limited Company (Dadl)	Bui Thi Thu Hong	Nguyen Phong Nguyen	Customer complaints have been studied for decades and that is also a key for a company to achieve its targets, follow thitsission and reach theiitsion. Customer complaints caused by purchasing departments in Digital Age Laboratories Limited Company (DADL) are analyzed in this report. DADL is a state of the art dental laboratories with a hundred percentpercent investment from the US. Turnover rate is also a highlighted symptom at DADL but it was not a main concern. Through group interviews and in-dept interviews along with references of previous researchers lack of Enterprise resources planning (ERP) system support is the main problem in purchasing department. It is not because of the financial issue, the department does not have technology support is because of the complexity of the ERP system. ERP is a powerful tool to support companies across all departments such as material planning for the production, forecasting for both financing department and the production. However, it is not just an software so it is complicated to implement. Finally, a few proposed solutions are analyzed to help the company limit their constraints including building an in-house system or

				hiring a third party to implement ERP system in DADL. As a result from estimated financial impacts, hiring a third party to implement the sytem in DADL is the optimal solution. A suggested action plan is planned to help the company to make the decision.
766	Pháp luật Châu Âu Và Việt Nam về thu thập, xử lý, khai thác dữ liệu cá nhân	Trần Tuấn Khang	Võ Trí Hảo	Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm cải thiện khung phái lý về thu thập, xử lý, khai thác dữ liệu cá nhân tại Việt Nam,hiện nay trong các văn bản chưa quy định cụ thể và rõ ràng nhằm đảm bảo cho việc thu thập, xử lý, khai thác dữ liệu cá nhân dẫn đến các doanh nghiệp thực hiện thu thập dữ liệu cá nhân mà không tuân theo quy trình cụ thể nào. Bài viết sau khi được nghiên cứu bằng phương pháp so sánh và phương pháp, phân tích tổng hợp lý thiết với pháp luật Châu Âu sẽ đưa ra được một số điểm mới và đáng học hỏi trong việc xây dựng pháp luật về thu thập, xử lý, khai thác dữ liệu cá nhân từ đó giúp người dân Việt Nam yên tâm hơn trong việc bị các công ty thu thập và sử dụng dữ liệu cá nhân của mình. Ngoài ra về phía quản lý nhà nước sẽ có cơ sở vững chắc để giải quyết những vụ tranh chấp giữa người dùng và công ty cung cấp dịch vụ một cách hiệu quả hơn.
767	Pháp luật về an toàn thực phẩm trong hoạt động buôn bán hàng rong	Hoàng Thị Mai Hằng	Nguyễn Thị Anh	Việt Nam đang trong quá trình hội nhập và nhiều thách thức đã được đặt ra như: cần phải kiểm soát những thực phẩm không đảm bảo an toàn thực phẩm, các nguyên liệu, phụ gia có nhiều độc hại, cùng đó là những bất cập, kẽ hở về trong công tác quản lý an toàn thực phẩm là nguyên nhân phát sinh ngộ độc và dịch bệnh. Thực tế hiện nay, công tác quản lý an toàn thực phẩm đối với loại hình hàng rong gặp không ít khó khăn và thách thức như: các quy định pháp luật về loại hình này tương đối ít trong khi số lượng cơ sở hàng rong thì rất nhiều và phát sinh hàng ngày, nhiều quy định không khả thi vì không phù hợp với thu nhập bấp bênh của các cơ sở hàng rong, tình hình quản lý lỏng lẻo của các cơ quan nhà nước về an toàn thực phẩm,…Những khó khăn bất cập này do nhiều nguyên nhân và trong đó tác giả nhận thấy nguyên nhân quan trọng nhất là chưa hoàn thiện hệ thống pháp luật về an toàn thực phẩm. Luận văn "Pháp luật về an toàn thực phẩm trong hoạt động buôn bán hàng rong" sử dụng các phương pháp như: phân tích tổng hợp, hệ thống hóa, phân tích tình huống, phân tích bản án, quy nạp, tổng hợp để thực hiện tìm hiểu, nghiên cứu những vấn đề cơ bản về pháp luật trong hoạt động buôn bán hàng rong, đánh giá thực trạng pháp luật cùng thực tiễn áp dụng về hoạt động buôn bán hàng rong, từ đó rút những khó khăn, thuận lợi trong việc thực hiện các quy định an toàn thực phẩm về buôn bán hàng rong. Qua đó kiến nghị và đề xuất các biện pháp, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm trong hoạt động buôn bán hàng rong trong thời gian tới.
768	Pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân ở Việt Nam	Phạm Việt Tuấn	Nguyễn Thị Thu Hiền	Trong bối cảnh hiện tại của Việt Nam, pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân được quy định một cách tản mát và rời rạc trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau. Do vậy, các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân chưa được thể hiện và trình bày một cách rõ ràng, có hệ thống và chưa hướng sự bảo vệ trực tiếp đến chủ thể dữ liệu – cá nhân có quyền đối với dữ liệu cá nhân hoặc thông tin cá nhân. Thông qua việc nghiên cứu các quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong pháp luật Việt Nam, tác giả luận văn cố gắng tổng hợp, phân tích và trình bày các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong pháp luật Việt Nam dựa trên cách tiếp cận đối với quyền của chủ thể dữ liệu và hệ thống lại các quy định dựa trên cách tiếp cận này. Đồng thời, dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả luận văn đưa ra một số kiến nghị, đề xuất với hy vọng góp phần hoàn thiện các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong pháp luật Việt Nam. Tác giả luận văn hy vọng kết quả nghiên cứu của luận văn có thể làm nguồn tham khảo hữu ích cho người làm luật, các cơ quan quản lý và thi hành pháp luật trong hoạt động xây dựng, thực hiện và áp dụng pháp luật liên quan đến các vấn đề về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Ngoài ra, chủ thể dữ liệu, các bên có hoạt động quản lý, thu thập và xử lý dữ liệu cá nhân có thể sử dụng kết quả nghiên cứu của luận văn phục vụ cho mục đích bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, phục vụ hoạt động xử lý dữ liệu và tuân thủ các quy định của pháp luật.
769	Pháp luật về công chứng hợp đồng, giao dịch liên quan	Phạm Thị Kiều Tiên	Nguyễn Thị Anh	Qua thực tiễn công tác và nghiên cứu các quy định pháp luật liên quan đến việc công chứng hợp đồng giao dịch (HĐGD) về quyền sử dụng đất (QSDĐ) vẫn còn nhiều bất cập và hạn chế. Từ phân tích, đánh giá các quy định pháp luật hiện hành và thực trạng áp dụng pháp luật liên quan đến quyền sử dụng đất, tác giả nghiên cứu các quy định pháp luật hiện hành, sử dụng các phương pháp phân tích, so sánh, đánh giá, tổng hợp, khái quát chứng minh để đưa ra các kiến nghị và giải pháp cụ thể hoàn thiện các quy định pháp luật về

	đến quyền sử dụng đất			công chứng HĐGD về QSDĐ giúp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể khi tham gia giao kết HĐGD. Đồng thời để thích ứng với tình hình mới trong công cuộc chuyển đổi số và xây dựng Chính phủ điện tử, dịch vụ công chứng cũng cần có lộ trình và giải pháp để đổi mới quy trình công chứng, rà soát, bổ sung, thay thế những quy định pháp luật không còn phù hợp. Trên cơ sở nghiên cứu pháp luật, thực trạng áp dụng pháp luật về công chứng HĐGD liên quan đến QSDĐ cho thấy vai trò của công chứng là một dịch vụ công mang tính quyền lực Nhà nước, là mắc xích quan trọng không thể thiếu trong các bước của thủ tục hành chính khi tổ chức, cá nhân thực hiện các quyền của người dử dụng đất, do vậy cần có sự đồng bộ về hành lang pháp lý, nền tảng kỹ thuật và cách thức cung cấp dịch vụ. Những kết quả thu được từ việc nghiên cứu luận văn sẽ là nguồn tài liệu tham khảo cho những người làm công tác nghiên cứu pháp luật về dân sự, đất đai,… các cơ quan quản lý công chứng, cơ quan quản lý đất đai, học sinh, sinh viên,…
770	Pháp luật về chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án bất động sản	Võ Thanh Thủy	Võ Trí Hảo	Thị trường kinh doanh bất động sản luôn là một thị trường phức tạp và vận động không ngừng. Và các dự án bất động sản luôn đem lại nguồn lợi to lớn cho các nhà đầu tư. Bên cạnh đó, có không ít rủi ro xuất hiện khi triển khai, tổ chức, thực hiện. Đứng trước những khó khăn trong việc tiếp tục duy trì các dự án bất động sản đó, các nhà đầu tư thường lựa chọn chuyển nhượng dự án bất động sản đang đầu tư cho một đơn vị khác. Đây được xem là giải pháp tối ưu giúp "giải thoát" cho các nhà đầu tư cũ, đồng thời tạo cơ hội cho những nhà đầu tư mới có tiềm năng thực hiện và hoàn thiện tiếp tục dự án đó. Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thực hiện điều chỉnh cho giải pháp này. Tuy nhiên, qua quá trình áp dụng, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 đã xuất hiện những hạn chế, bất cập nhất định. Việc nghiên cứu các quy định của pháp luật về chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án bất động sản là cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Để thực hiện đề tài này, tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu bao gồm phương pháp nghiên cứu lý thuyết luật học, phương pháp nghiên cứu logic pháp lý, phương pháp nghiên cứu so sánh, phương pháp nghiên cứu lịch sử. Trong luận văn này, tác giả chú trọng nghiên cứu các vấn đề pháp lý liên quan đến điều kiện chuyển nhượng một phần hay toàn bộ dự án bất động sản và các quy định về thẩm quyền, thẩm định hồ sơ và quyết định cho phép thực hiện chuyển nhượng một phần hay toàn bộ dự án bất động sản theo quy định pháp luật. Từ đó, tác giả kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định để phù hợp với thực tiễn.
771	Pháp luật về chữ ký điện tử trong hợp đồng điện tử - thực tiễn áp dụng và giải pháp hoàn thiện	Hà Nguyễn Thu Hiền	Dư Ngọc Bích	Cuộc cách mạng công nghệ đang ngày càng phát triển, từng bước xâm nhập vào trong các hoạt động giao dịch hiện nay. Các mô hình hoạt động đang có sự thay đổi từ mô hình truyền thống sang mô hình giao dịch điện tử. Trong đó việc lựa chọn sử dụng chữ ký điện tử ngày càng nhiều, nhất là từ sau ảnh hưởng dịch bệnh Covid – 19 thì vấn đề này nhận nhiều sự quan tâm về tính pháp lý cũng như các quy định pháp luật về chữ ký điện tử. Mặc dù chữ ký điện tử đã được các nhà làm luật đề cập trong Luật GDĐT 2005, tuy nhiên, cho đến hiện nay, chỉ có chữ ký số được pháp luật công nhận và được sử dụng nhiều trong các hoạt động thực tiễn của doanh nghiệp. Một số loại hình chữ ký điện tử khác vẫn chưa được công nhận dù sử dụng khá nhiều. Nhưng nhìn chung loại hình chữ ký điện tử vẫn còn rất nhiều vấn đề lo ngại vì tính pháp lý cũng như các vấn đề liên quan của loại hình chữ ký này. Những ưu điểm mà chữ ký điện tử đem lại cũng chứa nhiều những thách thức, khó khăn cho người sử dụng. Vì vậy, bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các quy định pháp luật về chữ ký điện tử hiện nay, để từ đó đưa ra những thuận lợi, khó khăn trong việc sử dụng chữ ký điện tử trong thực tiễn để từ đó có những giải pháp, kiến nghị hoàn thiện các quy định pháp luật hiện nay về chữ ký điện tử, giúp cho các cá nhân, tổ chức có thể yên tâm và mạnh dạn chọn lựa sử dụng chữ ký điện tử vào trong các hoạt động giao dịch của mình. Điều này góp phần thúc đẩy sự phát triển công nghệ trở nên mạnh mẽ và ngày một hiệu quả.
772	Pháp luật về đầu tư bệnh viện tư nhân tại Việt Nam	Nguyễn Thị Cẩm Thúy	Dương Kim Thế Nguyên	Trước xu thế phát triển của xã hội và tình hình thực tiễn thi hành pháp luật của bệnh viện tư nhân, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư bệnh viện tư nhân là cần thiết. Trong định hướng hoàn thiện pháp luật cần đáp ứng các yêu cầu về cải cách thủ tục hành chính, đồng bộ với hệ thống pháp luật y tế, kiến tạo một môi trường kinh doanh bình đẳng, một môi trường y tế văn minh. Pháp luật về bệnh viện tư nhân được điều chỉnh bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật KCB, Luật BHYT… và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Tuy nhiên hiện nay pháp luật về đầu tư bệnh viện tư nhân còn nhiều bất cập, chưa thống nhất, đồng bộ, các quy định

				còn đặt bệnh viện tư nhân như một chủ thể kinh doanh thông thường, quy định đối với bệnh viện tư nhân như một bệnh viện thông thường mà chưa có hệ thống pháp luật riêng đối với chủ thể đặc biệt này. Do vậy pháp luật cần có những sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện để phù hợp với tình hình thực tiễn. Để hoàn thiện pháp luật về đầu tư bệnh viện tư nhân trước hết phải nghiên cứu lại các quy định đối với bệnh viện tư nhân, nhận ra những mặt được và chưa được trong các quy định pháp luật trên cơ sở đó đề ra những giải pháp hoàn thiện pháp luật về đầu tư, tổ chức và hoạt động của bệnh viện tư nhân ở Việt Nam hiện nay.
773	Pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư qua thực tiễn tại Ninh Thuận	Nguyễn Trần Trung	Dương Kim Thế Nguyên	Đối tác công tư (PPP) là một trong những hình thức hợp tác đầu tư phổ biến nhằm phát huy tối đa nguồn lực của nhà đầu tư tư nhân và đồng thời giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Tại nước ta, Ninh Thuận là một trong những địa phương áp dụng thành công hình thức PPP để thực hiện dự án. Mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định, song do yếu tố khách quan và chủ quan mà hoạt động PPP đã phát sinh những vấn đề tiêu cực. Luận văn thông qua việc áp dụng tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu như phân tích, tổng hợp, liệt kê, so sánh nhằm làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận về cũng như thực trạng áp dụng pháp luật tại tỉnh Ninh Thuận về đầu tư PPP, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về đầu tư theo hình thức PPP ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật tại tỉnh Ninh Thuận. Hy vọng rằng, với những kiến nghị, giải pháp được đưa ra tại Luận văn, cùng sự quan tâm của các cơ quan nhà nước, nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án PPP có liên quan, những hạn chế hiện hữu trong đầu tư PPP tại tỉnh Ninh Thuận nói riêng và tại nước ta nói chung sẽ sớm được khắc phục, giải quyết để tạo môi trường pháp lý tốt hơn cho hoạt động đầu tư đặc thù này trong trong thời gian sắp tới.
774	Pháp luật về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động từ người sử dụng lao động	Nguyễn Võ Trọng Danh	Đoàn Thị Phương Diệp	Bài viết nghiên cứu về chế định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động là một trong các quy định của chấm dứt hợp đồng lao động đã được các văn bản pháp luật lao động quy định chi tiết. Tuy nhiên trong bối cảnh tình hình dịch bệnh Corona (dịch bệnh Covid–19) đã diễn ra cho thấy ảnh hưởng đến nền kinh tế xã hội đã gây lao đao cho sản suất kinh doanh và thị trường lao động dẫn đến tình trạng buộc nhiều doanh nghiệp thu hẹp sản xuất kinh doanh, hoặc tạm dừng kinh doanh, cắt giảm nguồn lao động. Bộ luật lao động hiện hành quy định đối với trường hợp người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động vì lý do dịch bệnh nhưng trong khoảng thời gian dịch Covid-19, việc áp dụng quy định đơn phương chấm dứt HĐLĐ cũng bộc lộ những hạn chế, cụ thể là người sử dụng lao động lợi dụng tình hình dịch bệnh nhằm thực hiện theo ý chí của mình khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật. Từ những bất cập trong thực tiễn, tác giả tìm hiểu, nghiên cứu nhằm đưa ra những giải pháp, kiến nghị phù hợp để quy định về trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động vì lý do dịch bệnh được phát huy hiệu quả tốt nhất trong đời sống xã hội.
775	Pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản tại Việt Nam	Nguyễn Thị Ái Trinh	Nguyễn Thị Anh	Kinh doanh bảo hiểm là hoạt động kinh doanh đã tồn tại và phát triển từ hơn ngàn năm trước tại châu Âu, là công cụ hữu hiệu để giảm thiểu các thiệt hại thực tế khi rủi ro xảy ra. Ngày nay, sự phát triển của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế và là ngành dịch vụ với nhiều sản phẩm đa dạng, là một trong các kênh điều hòa vốn cho nền kinh tế và góp phần giảm thiểu thiệt hại cho cá nhân, tổ chức khi rủi ro thực tế xảy ra, hỗ trợ một phần ổn định an sinh xã hội. Do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của Việt Nam, trong giai đoạn từ 1965 -1994, toàn thị trường chỉ tồn tại duy nhất Công ty Bảo hiểm Việt Nam. Đến năm 2000 Luật Kinh doanh bảo hiểm (luật cũ) chính thức được ban hành và có hiệu lực vào năm 2001. Từ khi luật có hiệu lực, đã tạo hành lang pháp lý cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát triển. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm làm phát sinh quan hệ pháp lý giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên tham gia bảo hiểm. Quan hệ này chính là quan hệ hợp đồng bảo hiểm. Trong đó, hợp đồng bảo hiểm tài sản là một loại hợp đồng bảo hiểm thông dụng, đồng thời cũng mang nhiều nét đặc thù so với các loại hợp đồng bảo hiểm khác, chịu sự điều chỉnh của pháp luật dân sự, thương mại, cũng như các tập quán quốc tế, điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Từ năm 2000 đến nay, Nhà nước đã ban hành 2 Luật để điều chỉnh luật cũ, và gần nhất, ngày 16 tháng 06 năm 2022, Quốc Hội đã thông qua Luật số 08/2022/QH15 về Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế hoàn toàn luật cũ và các luật điều chỉnh trước đây. Nhiều nội dung luật định về hợp đồng bảo hiểm tài sản đã được cập nhật, nhưng theo tác giả vẫn còn tồn

				tại một số bất cập cần được hoàn thiện để góp phần thúc đẩy sự phát triển của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và thị trường bảo hiểm Việt Nam.
776	Pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh dược phẩm	Trần Hoàng Thịnh	Nguyễn Thị Thu Hiền	Thị trường dược phẩm Việt Nam ngày càng phát triển đã đạt 10 tỷ USD năm 2021,1 là một thị trường tiềm năng và thu hút sự quan tâm rất lớn của các nhà đầu tư. Với mong muốn thúc đẩy ngành dược phát triển, Chính phủ Việt Nam cũng đã có những chính sách khuyến khích nhất định, vì vậy, số lượng hợp đồng hợp BCC dược phẩm ngày càng gia tăng về số lượng và giá trị. Thế nhưng, vì không có quy định riêng biệt cho loại hợp đồng này nên thực tế các nhà đầu tư khi ký kết hợp đồng BCC dược phẩm thì vẫn căn cứ trên pháp luật chung về hợp đồng BCC. Song song đó là áp dụng các quy định nằm rải rác ở các luật chuyên ngành lên các điều khoản, đối tượng tương ứng trên hợp đồng. Vì vậy, việc tìm hiểu, đánh giá các quy định pháp luật hợp đồng BCC dược phẩm là thực sự cần thiết nhằm góp phần thúc đẩy hoàn thiện loại hợp đồng này nói riêng, và gia tăng đầu tư phát triển ngành dược thông qua hợp đồng BCC. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp phân tích luật và thực tiễn để làm rõ những vấn đề về pháp luật hợp đồng BCC dược phẩm, làm rõ thực trạng các quy định hiện hành và những bất cập, đồng thời đưa ra được những kiến nghị hoàn thiện pháp luật. Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể được sử dụng phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng trong các hoạt động ký kết và thực hiện hợp đồng BCC dược phẩm tại Việt Nam.
777	Pháp luật về hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại các tổ chức tín dụng	Đỗ Hoàng Trung	Lữ Lâm Uyên	Luận văn "Pháp luật về hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại các tổ chức tín dụng" được tác giả triển khai gồm ba chương. Chương 1, khái quát pháp luật về hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại các tổ chức tín dụng. Tại chương này tác giả làm rõ các khái niệm cơ bản có liên quan đến hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, lịch sử lập pháp có liên quan. Chương 2 đề cập đến thực trạng pháp luật về hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất khi giải quyết tranh chấp, mà cụ thể là đi sâu phân tích pháp luật nội dung và pháp luật tố tụng trong vấn đề này. Ở chương này, tác giả phân tích điều kiện có hiệu lực về mặt nội dung và hình thức của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, xử lý nếu hợp đồng bị vô hiệu... Ở chương 3 tác giả trình bày thực tiễn áp dụng pháp luật về hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất khi giải quyết tranh chấp. Ở chương này, bên cạnh việc đưa ra các số liệu thì Tác giả phân tích và bình luận một số án lệ, bản án điển hình để từ đó nêu bật ra những vướng mắc, bất cập của pháp luật áp dụng về hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất khi giải quyết tranh chấp và kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất khi giải quyết tranh chấp.
778	Pháp luật về hợp đồng xây dựng-kinh doanh – chuyển giao tại Việt Nam	Nguyễn Thị Thanh Trâm	Nguyễn Thị Thu Hiền	Hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (BOT) là hình thức hợp đồng thường được nhà đầu tư áp dụng khi tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư tại Việt Nam. Tuy nhiên loại hợp đồng này tồn tại những đặc thù về chủ thể, đối tượng và cơ chế xây dựng, thiết kế hợp đồng nên có những hạn chế, rủi ro và bất cập gây tranh chấp kéo dài chưa có hướng giải quyết dứt điểm. Sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu các quy định của pháp luật với thực tiễn áp dụng khi ký kết, thực hiện hợp đồng BOT. Từ nghiên cứu và phân tích thực tiễn các dự án giao thông đường bộ, y tế đưa ra các hạn chế thực tế tồn tại về chủ thể, đối tượng, việc thực hiện quyền của nhà đầu tư, các rủi ro về sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, giải quyết tranh chấp và khả năng hoàn vốn. Kết quả nghiên cứu kiến nghị xây dựng một hợp đồng mẫu BOT tiêu chuẩn định hướng, xác định cơ chế giải quyết tranh chấp, điều kiện vi phạm nghiêm trọng và những giải pháp hạn chế rủi ro khi thực hiện hợp đồng BOT, bổ sung các ý kiến mang tính chất dự báo rủi ro lựa chọn của nhà đầu tư và cơ quan nhà nước khi tham gia ký kết, thực hiện loại hợp đồng này.
779	Pháp luật về quản lý, vận hành nhà chung cư từ thực tiễn tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tạ Minh Trình	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Sinh sống tại căn hộ chung cư đã và đang trở thành xu hướng phát triển trong tương lai tại nước ta, đặc biệt là tại các đô thị lớn, giải quyết vấn đề cấp thiết liên quan đến chỗ ở của người dân, tiết kiệm quỹ đất. Trong tình hình này, trải qua quá trình áp dụng pháp luật quy định liên quan đến quản lý, vận hành nhà chung cư bộc lộ nhiều lỗ hổng, bất cập. Mặc dù, về phía các nhà lập pháp cũng đã đưa ra những văn bản pháp quy mang tính giải pháp nhưng thực tế còn nhiều khía cạnh chưa thực sự được pháp luật điều chỉnh kịp thời. Một trong những vấn đề nổi bật bất thường và có số lượng dẫn đầu trong các vụ tranh chính là vấn đề liên quan đến hoạt động của

				Ban quản trị, sử dụng kinh phí bảo trì phần sở hữu chung và vấn đề từ lựa chọn đơn vị quản lý vận hành. Vướng mắc đến từ sự thiếu cơ chế trong quá trình quản lý, vận hành nhà chung cư cũng như tâm lý chủ quan, vì lợi ích nhóm của một bộ phận cá nhân trong tòa nhà. Để giải quyết những vấn đề trên một cách triệt để, việc nhìn nhận một cách khách quan các thiếu sót của pháp luật sẽ góp phần định hướng trong việc đưa ra giải pháp mang tính thiết thực, chấm dứt các tranh chấp không hồi kết liên quan đến quản lý, vận hành nhà chung cư.
780	Pháp luật về sàn giao dịch bất động sản tại Việt Nam	Lê Nguyễn Nhật Huy	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Sàn giao dịch bất động sản là một chủ thể trong thị trường bất động sản. Được ra đời vào năm 2006, với mục tiêu là công cụ nhằm thúc đẩy hoạt động trên thị trường bất động sản được chuyên nghiệp hơn, cũng là công cụ nhằm giúp nhà nước điều tiết thị trường bất động sản. Vốn dĩ thị trường bất động sản là một thị trường với nhiều những rủi ro tồn tại, luôn có sự biến động không ngừng, đây cũng là thị trường nắm dòng tiền lớn của nền kinh tế. Trong thời gian qua nhà nước luôn tìm cách để quản lý và định hướng thị trường này phát triển theo chiều hướng tích cực. Sàn giao dịch bất động sản được ra đời với nhiều những kỳ vọng thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, sàn đã bộc lộ ra những khuyết điểm, hàng loạt những vướng mắc, sai phạm dẫn đến những thiệt hại rủi ro lớn cho người dân. Trên cơ sở đó, luận văn này sẽ nghiên cứu về quá trình thành lập, điều kiện, hoạt động và sự phát triển của sàn trong thời gian qua, đứng dưới góc độ của các doanh nghiệp và công tác quản lý nhà nước để phân tích, đánh giá những thực trang của thị trường bất động sản nói chung, hoạt động mối giới và hoạt động sàn giao dịch bất động nhằm xác định những nguyên nhân dẫn đến nhứng vướng mắc, bất cập nêu trên. Từ đó, đưa ra những kiến nghị, định hướng nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về sàn giao dịch bất động sản tại Việt Nam.
781	Pháp luật về tách thửa đất qua thực tiễn tại huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận	Phạm Văn Hùng	Nguyễn Thị Thu Hiền	Với truyền thống và tư tưởng "an cư lập nghiệp" từ bao đời nay, nhu cầu đất ở của người dân luôn giữ vai trò quan trọng. Tuy nhiên, trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa của đất nước, sự gia tăng dân số khiến nhu cầu đất ở ngày càng cấp bách. Hiểu và dự trù được vấn đề đó, pháp luật Việt Nam đã có quy định việc tách thửa đất để đáp ứng nhu cầu đất ở cho người dân. Để tạo cơ sở pháp lý về tách thửa đất, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp lý để điều chỉnh hoạt động này. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật đã và đang bộc lộ những hạn chế nhất định, đặc biệt trong các quy định về tách thửa đất. Chính vì vậy, tôi đã lựa chọn vấn đề "Pháp luật về tách thửa đất qua thực tiễn tại huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận" làm đề tài luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Luật kinh tế. Bằng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu như phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, thống kê, phương pháp so sánh v.v, luận văn đã làm rõ một số vấn đề lý luận và quy định pháp luật về thủ tục tách thửa đất, liên hệ với thực tiễn áp dụng tại huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận, để từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về tách thửa đất và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật trên địa bàn huyện.
782	Pháp luật về tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp	Trần Trung Thành	Đoàn Thị Phương Diệp	Bên cạnh công đoàn cơ sở, tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp (TCCNLĐ) được ghi nhận trong Bộ luật lao động năm 2019 (BLLĐ 2019) là điểm mới về Tổ chức đại diện người lao động (TCĐDNLĐ). Tuy nhiên, bối cảnh ra đời, pháp luật về thành lập và cơ chế bảo đảm thực thi, hoạt động hợp pháp của TCCNLĐ vẫn chưa rõ, chưa hoàn thiện và chưa tương thích với các chuẩn mực pháp luật lao động quốc tế. Luận văn với đề tài "Pháp luật về Tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp" được học viên tổng hợp, phân tích pháp luật Việt Nam và tham khảo pháp luật một số quốc gia, chuẩn mực chung về lao động trên thế giới nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật và cơ chế bảo đảm thực thi pháp luật về TCCNLĐ.
783	Pháp luật về thanh tra tài chính, thực tiễn tại huyện Hàm Thuận Bắc tỉnh Bình Thuận	Nguyễn Thị Thanh Lý	Lữ Lâm Uyên	Hiện nay công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đang có những tiêu cực xấu, hoạt động không hiệu quả đang là vấn đề bức xúc trong xã hội ngày nay. Để tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động thanh tra có hiệu quả, Nhà nước ta đã ban hành các văn bản pháp lý để điều chỉnh hoạt động này. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng những quy định của pháp luật đã và đang bộc lộ những hạn chế nhất định. Chính vì vậy, tôi đã lựa chọn vấn đề "Pháp luật về thanh tra tài chính, thực tiễn áp dụng tại huyện Hàm Thuận Bắc - tỉnh Bình Thuận" làm đề tài luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Luật kinh tế. Mục tiêu của tác giả là muốn phân tích, làm rõ những vấn đề lý luận về pháp luật về thanh tra tài chính. Qua thực tiễn áp dụng tại Thanh tra huyện Hàm Thuận Bắc tỉnh Bình Thuận và đề xuất một số kiến nghị nhằm

				hoàn thiện pháp luật về thanh tra tài chính tại huyện nhà. Luận văn đã sử dụng phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, phương pháp so sánh, phương pháp chứng minh và phương pháp nghiên cứu để làm sáng tỏ vấn đề. Luận văn đã làm rõ quá trình hoạt động thanh tra, đồng thời chỉ ra một số bất cập trong quá trình áp dụng pháp luật trong thanh tra tài chính trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc tỉnh Bình Thuận. Trên cơ sở đó đề xuất một số ý kiến góp phần hoàn thiện công tác thanh tra và kiến nghị sớm ban hành Luật Thanh tra mới. Sau khi Luận văn được chấp thuận và phê duyệt, người được hưởng lợi từ kết quả nghiên cứu luận văn này là Thanh tra huyện Hàm Thuận Bắc tỉnh Bình Thuận.
784	Pháp luật về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh trong lĩnh vực lao động	Lê Vinh Thái Hiệp	Nguyễn Thị Anh	Thoả thuận hạn chế cạnh tranh trong lĩnh vực lao động là Điều khoản thoả thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động, nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của người sử dụng lao động trong suốt thời gian hợp đồng lao động còn hiệu lực và cả sau khi chấm dứt hợp đồng lao động, nhằm hạn chế quyền của người lao động trong việc tham gia hoặc tiến hành các hoạt động kinh doanh mang tính cạnh tranh làm phương hại đến quyền lợi của người sử dụng lao động. Trong thực tế hiện nay, điều khoản này thường bao gồm các quy định về đối tượng, nội dung, không gian và thời gian áp dụng cũng như các chế tài khi vi phạm, ít có những quy định về quyền lợi đối với người lao động, nhất là sau khi hợp đồng lao động chấm dứt, mà nó dường như là cam kết tự mình từ bỏ quyền làm việc một chiều từ phía người lao động để đánh đổi có được việc làm trước mắt. Pháp luật hiện nay ở nước ta quy định một cách rời rạc trong Bộ luật Lao động và các văn bản có liên quan về vấn đề này nhưng chưa thật sự đầy đủ để làm cơ sở cho các phán quyết của cơ quan tài phán khi xảy ra tranh chấp. Bên cạnh đó việc bỏ ngỏ cho người sử dụng lao động và người lao động tự do thoả thuận, hệ quả là bên yếu thế hơn trong quan hệ lao động sẽ không có công cụ pháp lý để tự bảo vệ mình dẫn đến việc vi phạm quyền tự do lao động theo Hiến Pháp một cách hợp pháp, không bị giới hạn từ việc xem nó như là một giao dịch tự do của đôi bên. Chính vì vậy, sự cần thiết có một nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này được đặt ra để tìm kiếm một phần các giải pháp nhằm giải quyết vấn đề này.
785	Pháp luật về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh trong nhượng quyền thương mại và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam	Nguyễn Thị Ngọc Diệu	Lữ Lâm Uyên	Trong nền kinh tế mà sự cạnh tranh là đòn bẩy để phát triển, Luật Cạnh tranh Việt Nam đã được ban hành lần đầu tiên năm 2004 và bổ sung thay thế năm 2018. Sau khi gia nhập WTO vào năm 2006, mô hình nhượng quyền thương mại ngày càng phát triển mạnh mẽ và là mô hình kinh tế nổi bật cho đến hiện tại. Tuy nhiên, bản chất của mô hình nhượng quyền thương mại thường phát sinh các thỏa thuận không cạnh tranh giữa bên nhượng quyền và bên nhận nhượng quyền. Vì vậy, luận văn này nghiên cứu những quy định của pháp luật Việt Nam có khả năng điều chỉnh các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh trong mô hình hoạt động của hình thức nhượng quyền thương mại, dựa trên việc phân tích cơ sở pháp luật và đối chiếu với tình hình thực tiễn để có những đánh giá khách quan về thực trạng áp dụng Luật Cạnh tranh trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại hiện nay. Trong quá trình nghiên cứu, luận văn đã chỉ ra được những tồn tại và mâu thuẫn giữa quy định về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh trong Luật Cạnh tranh và bản chất mô hình nhượng quyền thương mại được quy định tại Luật Thương mại, từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện và bổ sung hệ thống pháp luật. Phạm vi nghiên cứu có hạn nhưng tác giả mong muốn xây dựng luận văn này thành tài liệu tham khảo cho bất kỳ đối tượng nào có nhu cầu tìm hiểu mối liên hệ giữa quy định pháp luật về cạnh tranh và nhượng quyền thương mại hiện nay, đặc biệt liên quan cụ thể đến các thỏa thuận giữa các bên.
786	Pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do thực phẩm không đảm bảo an toàn	Dương Hồng Duyên	Lê Văn Hưng	Bài viết này được thực hiện nhằm cải thiện việc áp dụng các quy định của pháp luật trong bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng trước thực trạng thực phẩm không đảm bảo an toàn tiềm ẩn nguy cơ gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của người tiêu dùng. Bài viết sau khi được nghiên cứu bằng phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng theo quy định của Luật An toàn thực phẩm năm 2010, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 và Bộ luật Dân sự năm 2015 sẽ đưa một số đề xuất trong việc xây dựng pháp luật về bồi thường thiệt hại cho người tiêu dùng do thực phẩm không đảm bảo an toàn, góp phần bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Ngoài ra, về phía cơ quan

				quản lý nhà nước sẽ có cơ sở vững chắc hơn trong việc giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng và chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm.
787	Pháp luật về ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Huỳnh Minh Đức	Trần Thăng Long	Với xu thế hội nhập kinh tế toàn cầu, đầu tư nước ngoài là ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia trên thế giới và Việt nam là một trong những môi trường đầu tư tiềm năng mà nhiều nước đang hướng đến. Với chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu vươn ra thị trường quốc tế thì nguồn vốn, nguồn lực từ các nhà đầu tư trong nước còn hạn chế, chưa đáp ứng đủ. Vì vậy, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra nhiều chính sách ưu đãi đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài. Sau hơn 15 năm thực hiện Luật Đầu tư từ năm 2005, đạo luật từng được xem là "một bước tiến quan trọng trong tiến trình xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư tại Việt Nam". Đến nay đã có thay đổi, điều chỉnh, song Luật Đầu tư 2020 vẫn còn khá nhiều điểm hạn chế, bất cập. Các quy định về ưu đãi đầu tư là thật sự chưa đồng bộ, thống nhất giữa các luật có liên quan. Yêu cầu rà soát, sửa đổi bổ sung những nội dung liên quan đến ưu đãi đầu tư đang là thiết yếu để hoàn thiện đạo luật này. Nhằm làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và pháp luật liên quan về ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tác giả phân tích, đánh giá… từ đó đề xuất các phương hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Bằng phương pháp hệ thống hoá, phân tích, tổng hợp lịch sử, so sánh luật, phân tích các vụ việc liên quan nổi cộm trong thời gian qua để làm rõ vấn đề pháp luật về ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Luận văn có nhiệm vụ nghiên cứu, phân tích đánh giá thực trạng pháp luật. Sau đó đề xuất phương hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật về ưu đãi đầu tư. Với mong muốn chủ động đóng góp ý kiến để hoàn thiện pháp lý minh bạch, bình đẳng, phù hợp với thực tế, thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp cũng như các nhà đầu tư tại Việt Nam.
788	Pháp luật về xử lý tài sản đảm bảo theo cơ chế thỏa thuận tại các ngân hàng thương mại	Nguyễn Nguyên Nghi	Dương Kim Thế Nguyên	Luận văn nghiên cứu những vấn đề lý luận về xử lý tài sản bảo đảm theo cơ chế thỏa thuận như là: khái niệm, đặc điểm, mục tiêu xử lý tài sản bảo đảm theo cơ chế thỏa thuận tại các ngân hàng thương mại. Luận văn phân tích các quy định pháp luật và liên hệ thực tiễn thi hành hiện tại về xử lý tài sản bảo đảm theo cơ chế thỏa thuận tại các ngân hàng thương mại. Bên cạnh đó, luận văn còn nghiên cứu các ưu nhược điểm và những rủi ro của các phương thức xử lý tài sản bảo đảm theo cơ chế thỏa thuận. Từ những phân tích các quy định pháp luật và liên hệ thực tiễn công tác xử lý tài sản bảo đảm tại các ngân hàng thương mại chỉ ra/dự đoán những khó khăn vướng mắc đang tồn tại từ đó đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật cũng như nâng cao hiệu quả xử lý tài sản bảo đảm theo cơ chế thỏa thuận tại các ngân hàng thương mại.
789	Pháp luật Việt Nam về chứng cứ điện tử	Lê Tấn Quan	Võ Trí Hảo	Trong thời đại công nghệ thông tin, con người giao tiếp thường xuyên với nhau thông qua các phương tiện điện tử, kỹ thuật số và để lại vô vàn dấu vết dưới dạng dữ liệu điện tử. Khi xảy ra tranh chấp, cần làm rõ sự việc, hiện tượng, chứng minh tình huống pháp lý, Tòa án hoặc các cơ quan tài phán khác, chủ thể tham gia tố tụng, phải thu thập chứng cứ có nguồn từ dữ liệu điện tử, hay còn gọi là chứng cứ điện tử. Đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn, pháp luật Việt Nam đã thừa nhận loại hình chứng cứ này. Tuy nhiên, trên thực tế các chủ thể tố tụng gặp rất nhiều khó khăn trong việc sử dụng chứng cứ điện tử, nguyên nhân vấn đề cần được làm rõ. Chính vì vậy, nghiên cứu sinh chọn đề tài "Pháp luật Việt Nam về chứng cứ điện tử" để làm rõ các lý thuyết về chứng cứ, chứng cứ điện tử, khảo sát pháp luật thực định của một số nước cả từ trong hệ thống Thông luật lẫn Dân luật. Từ đó làm rõ nguyên nhân của khó khăn trong việc sử dụng chứng cứ điện tử. Đặc biệt, dựa trên cơ sở đánh giá pháp luật Việt Nam hiện hành về chứng cứ điện tử, đề tài kiến nghị chỉnh sửa các quy định của pháp luật Việt Nam về chứng cứ nhằm đáp ứng với yêu cầu khách quan của việc thu thập, chấp nhận và sử dụng chứng cứ điện tử. Để giải quyết mục tiêu nghiên cứu của luận án, nghiên cứu sinh tiến hành nghiên cứu các kết quả đã có về chứng cứ, đánh giá pháp luật về chứng cứ điện tử của một số quốc gia thuộc cả hai hệ thống Thông luật và Dân luật như Mỹ, Anh, Pháp, Đức và phân tích pháp luật Việt Nam hiện hành về vấn đề này. Từ đó, nghiên cứu sinh phát hiện thấy những khó khăn xuất phát từ thu thập chứng cứ điện tử; chấp nhận chứng cứ điện tử; sử dụng chứng cứ điện tử để thực hiện nghĩa vụ chứng minh (burden

				of proof) bao gồm: Nghĩa vụ yêu cầu (burden of pleading), nghĩa vụ chứng minh nội dung (burden of persuasion), nghĩa vụ chứng minh hình thức hay còn gọi là nghĩa vụ cung cấp chứng cứ (burden of production). Kết quả nghiên cứu của Luận án đã chỉ ra rằng tại Việt Nam, những vấn đề này vẫn chưa được làm rõ về cả lý thuyết lẫn pháp luật thực định. Trên cơ sở các phát hiện này, Luận án đã góp phần làm rõ các khái niệm, nội dung thu thập, chấp nhận, sử dụng chứng cứ điện tử thực hiện nghĩa vụ chứng minh, cũng như xây dựng quy trình điều tra thu thập chứng cứ điện tử. Từ đó, Luận án xây dựng bộ tiêu chí chấp nhận chứng cứ điện tử, hệ thống nguyên tắc sử dụng chứng cứ điện tử. Đồng thời, Luận án chỉ ra các các vấn đề cần được bổ sung, chỉnh sửa trong hệ thống pháp luật Việt Nam có liên quan nhằm đáp ứng đòi hỏi khách quan trong việc sử dụng chứng cứ điện tử, trong chứng minh các tình huống pháp lý của các chủ thể tham gia tố tụng, trong lĩnh vực dân sự, hình sự.
790	Phát hiện tin tức giả cho tin tức tiếng Việt bằng cách kết hợp các mô hình học sâu	Lê Ngọc Thuận	Ngô Tấn Vũ Khanh	Một đất nước có thể bị khủng hoảng, bạo loạn; một doanh nghiệp có thể bị phá sản; một gia đình có thể bị tan vỡ và những đứa trẻ có thể bị đẩy ra đường một cách ác tâm; một con người có thể bị đảo lộn cuộc sống, bị dồn vào đường cùng dẫn đến tự sát bởi các thông tin bịa đặt, không có nguồn gốc một cách vô ý hay chủ ý của người lan truyền. Vì ngày nay, bất kỳ ai cũng có thể xuất bản được nội dung thông qua các trang web, các trang mạng xã hội… Các nội dung này có thể là đúng hoặc không đáng tin, hay còn gọi là tin tức giả. Cùng với lượng thông tin ngày càng nhiều trên internet, ngoài những thông tin chính thống thì tin tức giả mạo tiếp tục tăng lên và lan truyền trên mạng rất nhanh chóng. Điều đáng buồn là tin tức giả ngày càng xuất hiện nhiều trên các phương tiện truyền thông xã hội và tin tức giả lại thu hút rất nhiều sự chú ý của đọc giả. Loại tin tức này có khả năng thay đổi quan điểm, thay đổi sự thật và có thể là vũ khí nguy hiểm nhất trong việc ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực xã hội như: văn hóa, giáo dục, kinh tế và chính trị. Làm sao để ngăn chặn tin giả lan truyền trên mạng đang là vấn đề cấp bách hiện nay. Luận văn này đề xuất một mô hình phát hiện tin tức giả mạo trên dữ liệu tin tức tiếng Việt bằng việc kết hợp mô hình PhoBERT được đào tạo trước dành cho tiếng Việt với mô hình BiLSTM. Mô hình luận văn đề xuất là một phương pháp học sâu kết hợp các điểm mạnh của mô hình tuần tự và mô hình transformer loại bỏ những hạn chế của mô hình tuần tự. Mô hình đề xuất đạt được hiệu suất tốt so với các mô hình học sâu riêng lẽ được dùng trong luận văn. Phương pháp này sẽ thêm một cách tiếp cận mới lạ trong việc phát hiện tin giả cho tin tức tiếng Việt với tính ứng dụng khả thi nhất, dễ thực hiện nhất nhằm giúp cho cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn, hạn chế tối đa các khủng hoảng không đáng có hoặc giúp ngăn chặn các thông tin không đúng sự thật lan truyền vô tình hoặc có chủ đích.
791	Phát triển Bancassurance tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Đồng Tháp	Bùi Văn Nhệ	Phan Chung Thủy	Trong thời đại mà nền kinh tế thị trường đang có những bước tiến vượt bậc, kéo theo đó là sự phát triển của lĩnh vực tài chính nhằm phục vụ những nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng. Có thể nói, các ngân hàng và tổ chức tài chính đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính cho con người. Theo đó, nhu cầu của người tiêu dùng cũng ngày càng gia tăng, đòi hỏi ngân hàng phải luôn đổi mới, phát triển, đa dạng hoá danh mục sản phẩm để khách hàng luôn có nhiều sự lựa chọn và đạt được sự thoã mãn khi sử dụng dịch vụ mà ngân hàng cung cấp. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nói chung và chi nhánh tỉnh Đồng Tháp nói riêng nắm bắt được nhu cầu này của thị trường nên đã đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ bằng việc cung cấp hoạt động bán chéo sản phẩm Bancassurance. Trong bài luận văn này, tác giả sẽ cho người đọc hiểu thế nào là Bancassurance, thực trạng cung cấp dịch vụ này của Agribank chi nhánh Đồng Tháp. Thông qua đó, tác giả có một vài kiến nghị giúp cho hoạt động bán chéo sản phẩm Bancasurance của chi nhánh Đồng Tháp ngày càng phát triển và mang đến nhiều tiện ích tốt hơn phục vụ tốt nhu cầu của khách hàng.
792	Phát triển cho vay sản xuất kinh doanh đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại	Hà Tiểu Nhi	Trầm Thị Xuân Hương	Vấn đề nghiên cứu phát triển cho vay sản xuất kinh doanh đối với khách hàng cá nhân vừa phù hợp chuyên ngành đào tạo và vừa phù hợp với tình hình thực tế tại Vietinbank Bến Tre. Mục tiêu của luận văn qua nghiên cứu phát triển cho vay SXKD đối với khách hàng cá nhân nhằm tìm ra nguyên nhân và các vấn đề còn hạn chế trong hoạt động phát triển cho vay sản xuất kinh doanh đối với khách hàng cá nhân của Vietinbank Bến Tre. Để đạt được mục tiêu trên tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phương pháp thống kê, tổng hợp, phân tích, phương pháp so sánh thể hiện qua các số liệu trong các bảng, biểu. Nguồn dữ liệu chủ yếu là dữ liệu

	Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre			thứ cấp từ thông tin từ tạp chí, sách báo, các báo cáo khoa học, các số liệu liên quan đến hoạt động phát triển cho vay sản xuất kinh doanh đối với khách hàng cá nhân, kế hoạch kinh doanh của Vietinbank Bến Tre. Qua nghiên cứu luận văn đánh giá thực trạng cho vay sản xuất kinh doanh đối với khách hàng cá nhân tại Vietinbank Bến Tre, những điểm đã đạt được về phát triển quy mô cho vay, chất lượng các khoản vay được đảm bảo và sự đóng góp đáng kể trong lợi nhuận hoạt động của VietinBank Bến Tre. Những vấn đề còn hạn chế về cơ cấu dư nợ vay, mức tăng số lượng khách hàng cá nhân, công tác bán chéo sản phẩm dịch vụ, đào tạo nguồn nhân lực và nguyên nhân của những hạn chế đó.Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa trong việc tìm ra cách thực hiện và định hướng để phát triển cho vay sản xuất kinh doanh đối với khách hàng cá nhân cho Vietinbank Bến Tre. Để từ đó đưa ra một số giải pháp phát triển hoạt động cho vay này đối với Vietinbank và Vietinbank Bến Tre về tăng cường huy động vốn trung dài hạn từ khách hàng cá nhân, xây dựng chiến lược phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ và đội ngũ cán bộ tín dụng cá nhân cũng như tăng cường quản lý các khoản cho vay, xử lý, thu hồi nợ vay. Bên cạnh đó cũng nêu lên các hạn chế của đề tài và các gợi ý cho các tác giả nghiên cứu tiếp theo.
793	Phát triển dịch vụ ngân hàng dành cho khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	Huỳnh Minh Tuấn	Trương Quang Thông	Đề tài nghiên cứu "Phát triển dịch vụ ngân hàng dành cho khách hàng cá nhân tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội" được thực hiện nhằm: (1) Khám phá cơ sở lý thuyết nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ ngân hàng dành cho khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội; (2) Đo lường, phân tích, và xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến dịch vụ ngân hàng dành cho khách hàng cá nhân; (3) Kiến nghị các phương pháp cho Ban điều hành của MB nhằm phát triển dịch vụ ngân hàng dành cho khách hàng cá nhân. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng là phương pháp định tính. Phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phân tích thống kê dựa vào số liệu báo cáo thường niên của chủ thể trong một giai đoạn cụ thể. Kết quả của nghiên cứu tìm ra những nguyên nhân cũng như khó khăn, hạn chế. Từ đó đưa ra những giải pháp phát triển dịch vụ khách hàng cá nhân, bên cạnh đó tăng nguồn thu từ dịch vụ khác ngoài thu nhập lãi vay.
794	Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Bình Tân	Phạm Trúc Phương	Trương Quang Thông	Khi bối cảnh xã hội và kinh tế bước vào giai đoạn mới, tiến bộ kỹ thuật - công nghệ càng vượt bậc thì nhu cầu của con người về những thay đổi về thói quen sử dụng dịch vụ được đặt ra cao hơn. Chính vì thế, với các ngân hàng, dịch vụ ngân hàng điện tử là lĩnh vực khá mới mẻ, nhiều tiềm năng và thách thức. Những lợi thế của mảng dịch vụ này là khá lớn, bao gồm như làm tăng doanh thu cho ngân hàng, tiết kiệm thời gian, chi phí cho khách hàng và tạo điều kiện phục vụ tốt hơn hẳn so với sản phẩm dịch vụ ngân hàng truyền thống. Mục tiêu phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Agribank chi nhánh Bình Tân cần được xem xét toàn diện và phải được phân tích dựa trên các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử của chi nhánh để từ đó đề xuất một số giải pháp. Bên cạnh phân tích thực trạng tình hình dịch vụ tại chi nhánh, dữ liệu về đánh giá về dịch vụ ngân hàng điện tử được phân tích thông qua việc thu thập từ cuộc khảo sát 200 khách hàng đang sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của chi nhánh. Phương pháp phân tích gồm thống kê, phương pháp bình quân gia quyền. Kết quả nghiên cứu cho thấy những nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Agribank chi nhánh Bình Tân bao gồm sự đáp ứng, độ tin cậy, sự đảm bảo, phương tiện hữu hình. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Agribank chi nhánh Bình Tân
795	Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long	Trần Nguyễn Thủy Yến	Nguyễn Thanh Phong	Lý do chọn đề tài nghiên cứu: Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử là một điều tất yếu và là xu hướng chung của lĩnh vực ngân hàng. Dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Vĩnh Long còn tồn tại một số hạn chế làm khách hàng không hài lòng. Mục tiêu nghiên cứu đưa ra những giải pháp có tính khả thi để phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Vĩnh Long. Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp tổng hợp, so sánh, thống kê mô tả, phân tích dựa trên số liệu thống kê, phỏng vấn khách hàng, phân tích nhân tố khám phá. Kết quả nghiên cứu: Ngân hàng đã tích cực đầu tư cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm thiểu rủi ro trong ngân hàng điện tử. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số hạn chế trong khâu dịch vụ, phục vụ không tốt cho khách hàng. Có 4 yếu tố ảnh hưởng đến

				sự phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử, bao gồm: sự đảm bảo, độ tin cậy, sự đáp ứng, phương tiện hữu hình. Kết luận và hàm ý: Các giải pháp đề xuất bao gồm: chuyển đổi, cải thiện công nghệ thông tin; xử lý thông tin giao dịch nhanh chóng; nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng giải quyết vấn đề cho nhân viên; nâng cao sự đáp ứng cho khách hàng; đảm bảo độ tin cậy của dịch vụ; tăng cường sự đảm bảo của dịch vụ; cải thiện phương tiện hữu hình của ngân hàng.
796	Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Tây Tiền Giang	Lê Thị Tố Như	Trần Thị Mộng Tuyết	Ngân hàng điện tử (E-Banking) là kết quả tất yếu của quá trình phát triển công nghệ thông tin, đem lại lợi ích cho các ngân hàng và cho cả khách hàng chính là một xu thế tất yếu của ngân hàng hiện đại. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam chi nhánh Tây Tiền Giang cũng không đi ngoài xu thế đó, đã triển khai hầu hết các dịch vụ ngân hàng điện tử (NHĐT) nhưng đối tượng khách hàng chưa phong phú, lượng giao dịch còn thấp, chiếm tỷ trọng thấp trong tổng lợi nhuận của chi nhánh. Luận văn nghiên cứu thực trạng phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam chi nhánh Tây Tiền Giang (Vietinbank Tây Tiền Giang), từ đó đề xuất các giải pháp để phát triển trong thời gian tới.
797	Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, chi nhánh Vĩnh Long	Lý Bá Hảo	Hoàng Hải Yến	Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích tình hình hoạt động của dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, chi nhánh Vĩnh Long; từ đó đề xuất các giải pháp để phát triển dịch vụ. Đề tài sử dụng dữ liệu thứ cấp từ SHB chi nhánh Vĩnh Long đánh giá tình hình doanh thu, lợi nhuận từ dịch vụ ngân hàng điện tử, cho thấy được sự phát triển khá tốt của dịch vụ trong những năm qua. Tuy nhiên, dịch vụ ngân hàng điện tử của SHB chi nhánh Vĩnh Long vẫn còn nhiều hạn chế như tỷ trọng lợi nhuận của dịch vụ chưa cao, tỷ lệ khách hàng còn phàn nàn về dịch vụ có xu hướng gia tăng,… Bên cạnh đó, đề tài còn sử dụng dữ liệu sơ cấp của 195 khách hàng đã và đang sử dụng dịch vụ nhằm đánh giá phân tích cảm nhận của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử. Bằng thuật toán giá tị trung bình của thang đo khoảng và mô hình hồi quy, kết quả phân tích cho thấy mức độ hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ chỉ ở mức trung bình chứ chưa cao. Đồng thời, mô hình hồi quy cho thấy quyền riêng tư và bảo mật ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ. Ngoài ra, các nhân tố khác như phương tiện hữu hình, sựu tin cậy, đáp ứng, đảm bảo, sự đồng cảm cũng ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng. Từ những thực trạng trên trong hoạt động của ngân hàng điện tử, đề tài đề xuất các giải pháp nhằm giúp SHB chi nhánh Vĩnh Long phát triển dịch vụ trong thời gian tới.
798	Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn	Đặng Thị Thúy	Trương Quang Thông	Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử là một điều tất yếu và là xu hướng ching của lĩnh vực ngân hàng. Dịch vụ ngân hàng điện tử tại Vietcombank Sài Gòn còn tồn tại rất nhiều mặt hạn chế và chưa thỏa mãn được nhu cầu của khách hàng. Mục tiêu nghiên cứu đưa ra những giải pháp để phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Vietcombank Sài Gòn. Đề tài sử dụng phương pháp định tính để tiếp cận vấn đề thông qua phỏng vấn khách hàng, so sánh thống kê mô tả. Ngân hàng đã tích cực đầu tư cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm thiểu rủi ro trong ngân hàng điện tử. Nhưng đâu đó vẫn còn nhiều điểm thiếu xót trong khâu dịch vụ, giải quyết khiếu nại cho khách hàng chưa được tốt. Các giải pháp được đề xuất: chuyển đổi, cải thiện công nghệ thông tin, xử lý các thông tin khiếu nại khách hàng nhanh chóng. Nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng giao tiếp khách hàng, nâng cao đáp ứng cho khách hàng, đảm bảo độ tin cậy của dịch vụ, tăng cường sự đảm bảo của dịch vụ.
799	Phát triển dịch vụ ngân hàng số tại Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	Phạm Tô Minh Hoàng	Hồ Viết Tiến	Dưới tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, những cơ hội và thách thức cho hệ thống ngành ngân hàng. Xu hướng phát triển ngân hàng số trở thành một đối với các ngân hàng tại Việt Nam, đặc biệt là Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam. Với đề tài nghiên cứu này, tác giả hướng đến mục tiêu nhằm phân tích thực trạng cung cấp dịch vụ ngân hàng số, từ đó đề ra giải pháp cho sự phát triển dịch vụ hoạt động ngân hàng số tại ngân hàng Standard Chartered Việt Nam. Luận văn sử dụng chủ yếu phương pháp nghiên cứu định tính với nguồn dữ liệu sơ cấp được thu thập từ các tài liệu nội bộ từ Ngân hàng Standard Chartered, kết hợp với mô hình SERVPERF để đánh giá chất lượng dịch vụ ngân hàng số và phương pháp thống kê mô tả cơ bản để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy dịch vụ ngân hàng số của Standard Chartered Việt Nam còn tồn đọng một số vấn đề liên quan đến mức độ thuận tiện và khả năng đáp ứng nhu cầu lẫn và chi phí giá cả. Tác giả đưa ra những hạn chế và khó khăn của hoạt động cung cấp

				dịch vụ ngân hàng tại Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam. Đồng thời, luận văn đã đề xuất các giải pháp để có thể cải tiến và phát triển dịch vụ ngân hàng số trong tương lai.
800	Phát triển dịch vụ thẻ ATM tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Sóc Trăng	Nguyễn Ngô Minh Trang	Trầm Thị Xuân Hương	Kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển và hội nhập nhanh chóng. Điều này chỉ được nhận thấy ở tốc độ phát triển kinh tế mà còn có thể nhận thấy được trong phong cách tiêu dùng, thanh toán của người dân Việt Nam. Xã hội ngày càng phát triển, cuộc sống của người dân ngày càng được nâng cao, vì vậy đòi hỏi sự chất lượng, sự tiện lợi, nhanh chóng khi sử dụng những sản phẩm nói chung và những sản phẩm của ngành tài chính nói riêng. Dịch vụ thẻ của ngân hàng đã đáp ứng được mong muốn đó và nó cũng phù hợp với xu hướng phát triển của thời đại. Tuy nhiên hiện nay dịch vụ thẻ, đặc biệt là thẻ ATM ngân hàng cũng chưa thực sự phát triển, chưa thực sự đem lại tiện ích cho các chủ thẻ cũng như trở thành phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt phổ biến trong nền kinh tế Việt Nam, đặt ra những cơ hội lớn nhưng cũng không ít thách thức đối với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Sóc Trăng về việc phát triển thẻ ATM. Vì vậy, tôi đã chọn đề tài "Phát triển dịch vụ thẻ ATM tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Sóc Trăng" làm đề tài nghiên cứu cho luận văn thạc sĩ của mình. Mục đích nghiên cứu: Đề xuất phương hướng và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển dịch vụ thẻ ATM tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Sóc Trăng. Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp thống kê, so sánh, điều tra, phân tích, tổng hợp số liệu, tình hình về dịch vụ thẻ ATM ngân hàng và khảo sát thực tế tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Sóc Trăng. Dịch vụ thẻ ATM tại Agribank Sóc Trăng còn tồn tại rất nhiều khó khăn, hạn chế. Định hướng phát triển của ngân hàng đối với dịch vụ thẻ ATM chưa rõ ràng. Công nghệ ứng dụng chưa đầy đủ và ổn định khách hàng sử dụng thẻ ATM gặp khó khăn khi thực hiện thanh toán tại các trung tâm thương mại, đơn vị bán hàng, do lỗi đường truyền, lỗi thiết bị khiến khách hàng phải chờ đợi thanh toán mất nhiều thời gian gây tâm lý ngại sử dụng thẻ ATM. Chính sách truyền thông chưa được thực hiện tốt, chưa thành lập phòng, tổ chuyên trách trong lĩnh vực marketing. Việc bán chéo sản phẩm còn diễn ra một cách tự phát, chưa bài bản, cán bộ đi tiếp thị có kỹ năng mềm kém về bán hàng vì vậy chưa bán chéo được nhiều sản phẩm. Trình độ chuyên môn của cán bộ nghiệp vụ thẻ ATM còn chưa đáp ứng được yêu cầu của công việc, nhiều khi không kịp xử lý các sự cố tại máy ATM làm ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của máy ATM. Hoạt động quản lý rủi ro dịch vụ thẻ ATM còn sơ khai, khách hàng đến mở thẻ ATM nhưng chưa được nhân viên hướng dẫn kỹ càng về cách sử dụng thẻ ATM an toàn để tránh bị lợi dụng, đánh cắp dữ liệu. Chất lượng, tính đa dạng và tiện ích về dịch vụ do Hội sở chính cung cấp cũng chưa phong phú, chưa đáp ứng nhu cầu của nhiều loại đối tượng sử dụng. Luận văn đã đề xuất được một số giải pháp như: Nâng cao hơn nữa các tiện ích của thẻ ATM, tăng cường đầu tư cho chiến lược nguồn nhân lực, đẩy mạnh việc mở tài khoản cá nhân, chú trọng đến tính an toàn trong sử dụng thẻ, bảo vệ quyền lợi của chủ thẻ, đẩy mạnh hoạt động chăm sóc đại lý, đẩy mạnh hoạt động marketing về dịch vụ thẻ, Agribank Sóc Trăng cần chủ động hơn trong công tác quảng cáo và truyền thông, đẩy mạnh và mở rộng các kênh phân phối, quan hệ với đối tác.
801	Phát triển hoạt động cho vay có tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Đồng Tháp	Võ Thị Hồng Yến	Hồ Viết Tiến	Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là "Phát triển hoạt động cho vay có tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Đồng Tháp". Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm tăng hiệu quả cho vay có tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Đồng Tháp trong thời gian tới. Luận văn đã nghiên cứu tổng quan lý thuyết về tín dụng ngân hàng, hiệu quả cho vay có tài sản đảm bảo của ngân hàng, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả cho vay có tài sản đảm bảo của ngân hàng. Tiếp đến, tác giả đánh giá thực trạng cho vay có tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp thông qua những cơ sở pháp lý chi nhánh áp dụng, phân tích số liệu về dư nợ cho vay giai đoạn 2019 - 2021. Các số liệu được xử lý và phân tích theo các tiêu chí như: kỳ hạn của khoản vay, thành phần kinh tế, mục đích vay, tài sản đảm bảo…. Bên cạnh đó, tác giả phân tích tình hình nợ xấu và hiệu quả sử dụng vốn của chi nhánh. Từ đó tác giả đưa ra những nhận định về thực trạng, những nguyên nhân, hạn chế trong công tác cho vay có tài sản đảm bảo tại Agribank - chi nhánh Đồng Tháp. Từ kết quả nghiên

				cứu tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển hoạt động cho vay có tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Đồng Tháp như cơ sở vật chất và mạng lưới ngân hàng, khuyến nghị về đa dạng hóa chính sách tín dụng và marketing, khuyến nghị về đào tạo chuyên môn cho cán bộ tín dụng,…
802	Phát triển hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Hoàng Văn Thanh	Phan Thu Hiền	Hoạt động cho vay cá nhân đã góp phần rất lớn tạo nên sự phát triển bền vững của Agribank nói chung và Agribank Vĩnh Long nói riêng. Hoạt động cho vay đối với các cá nhân hiện nay tại Agribank Vĩnh Long đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, chưa xứng với tiềm năng cũng như chưa thực sự đảm bảo tính hiệu quả trong hoạt động cho vay của ngân hàng. Trên cơ sở vận dụng các phương pháp nghiên cứu về lý luận và thực tiễn, trong luận văn này, tác giả đã hệ thống hoá những lý luận cơ bản về cho vay, phát triển hoạt động cho vay, các chỉ tiêu đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển cho vay cá nhân. Kết quả nghiên cứu cho thấy vấn đề phát triển cho vay khách hàng cá nhân đã trở thành một yêu cầu tất yếu khách quan và xu thế phát triển của các ngân hàng. Luận văn trình bày được cơ sở khoa học của vấn đề nghiên cứu; Đánh giá thực trạng cho vay khách hàng cá nhân và hộ gia đình tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Vĩnh Long, từ đó rút ra được những ưu điểm, tồn tại và hạn chế; Trên cơ sở đó, luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển cho vay khách hàng cá nhân của Agribank Vĩnh Long. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là nhằm đánh giá thực trạng phát triển hoạt động cho vay đối với khách hàng cá nhân, từ đó đề xuất một số giải pháp phát triển cho vay đối với khách hàng cá nhân tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Vĩnh Long. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua thu thập tài liệu từ chi nhánh. Tiến hành thống kê dữ liệu, mô tả, so sánh, phân tích, tổng hợp để giải quyết nhưng vấn đề phát sinh trong công tác phát triển cho vay cá nhân tại Agribank chi nhánh Vĩnh Long.
803	Phát triển hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Thị Mỹ Anh	Phạm Phú Quốc	Hoạt động cho vay cá nhân đã góp phần rất lớn tạo nên sự phát triển bền vững của Agribank nói chung và Agribank Vĩnh Long nói riêng. Hoạt động cho vay đối với các cá nhân hiện nay tại Agribank Vĩnh Long đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, chưa xứng với tiềm năng cũng như chưa thực sự đảm bảo tính hiệu quả trong hoạt động cho vay của ngân hàng. Trên cơ sở vận dụng các phương pháp nghiên cứu về lý luận và thực tiễn, trong luận văn này, tác giả đã hệ thống hoá những lý luận cơ bản về cho vay, phát triển hoạt động cho vay, các chỉ tiêu đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động cho vay cá nhân. Kết quả nghiên cứu cho thấy vấn đề phát triển cho vay khách hàng cá nhân đã trở thành một yêu cầu tất yếu khách quan và xu thế phát triển của các ngân hàng. Luận văn trình bày được cơ sở khoa học của vấn đề nghiên cứu; Đánh giá thực trạng cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Vĩnh Long, từ đó rút ra được những ưu điểm, tồn tại và hạn chế; Trên cơ sở đó, luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay khách hàng cá nhân của Agribank Vĩnh Long. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là nhằm đánh giá thực trạng hoạt động cho vay đối với khách hàng cá nhân, từ đó đề xuất một số giải pháp để phát triển hoạt động cho vay đối với khách hàng cá nhân tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Vĩnh Long. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua thu thập tài liệu từ chi nhánh. Tiến hành thống kê dữ liệu, mô tả, so sánh, phân tích, tổng hợp để giải quyết nhưng vấn đề phát sinh trong công tác hoạt động cho vay cá nhân tại Agribank chi nhánh Vĩnh Long.
804	Phát triển hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Võ Khánh Ngọc	Trương Quang Thông	Hoạt động cho vay cá nhân đã góp phần rất lớn tạo nên sự phát triển bền vững của BIDV nói chung và BIDV Tiền Giang nói riêng. Hoạt động cho vay đối với các cá nhân hiện nay tại BIDV Tiền Giang đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, chưa xứng với tiềm năng cũng như chưa thực sự đảm bảo tính hiệu quả trong hoạt động cho vay của ngân hàng. Trên cơ sở vận dụng các phương pháp nghiên cứu về lý luận và thực tiễn, trong luận văn này, tác giả đã hệ thống hoá những lý luận cơ bản về cho vay, phát triển hoạt động cho vay, các chỉ tiêu đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển cho vay cá nhân. Kết quả nghiên cứu cho thấy vấn đề phát triển cho vay khách hàng cá nhân đã trở thành một yêu cầu tất yếu khách quan và xu thế phát triển của các ngân hàng. Luận văn trình bày được dựa trên cơ sở khoa học của vấn đề nghiên cứu; Đánh giá thực trạng cho vay khách hàng cá nhân tại

	- chi nhánh Tiền Giang			Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang, từ đó rút ra được những ưu nhược điểm đang tồn tại và còn hạn chế; Trên cơ sở đó, luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển cho vay khách hàng cá nhân của BIDV Tiền Giang . Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là nhằm đánh giá thực trạng phát triển hoạt động cho vay đối với khách hàng cá nhân, từ đó đề xuất một số giải pháp phát triển cho vay đối với khách hàng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang. Bài luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua thu thập tài liệu từ chi nhánh. Tiến hành thống kê dữ liệu, mô tả, so sánh, phân tích, tổng hợp để giải quyết nhưng vấn đề phát sinh trong công tác phát triển cho vay cá nhân tại BIDV chi nhánh Tiền Giang.
805	Phát triển hoạt động cho vay khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hùng Vương	Nguyễn Kỳ Nam	Nguyễn Quốc Anh	Đối với ngân hàng thương mại (NHTM), cho vay là lĩnh vực phức tạp và luôn phải thay đổi, cập nhật theo những diễn biến cũng như biến động của thị trường. Trong các hoạt động kinh doanh của NHTM thì cho vay đóng vai trò hết sức quan trọng, vì đây là hoạt động chính để tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng. Do đó, phát triển hoạt động này là điều cần thiết, đặc biệt là tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hùng Vương thì mảng cho vay khách hàng (KH) nhỏ và vừa (SMEs) hiện tại chưa thật sự được chú trọng, có tăng trưởng nhưng chưa có sự bứt phá, phát triển mảng hoạt động này sẽ thúc đẩy các mảng hoạt động kinh doanh khác, góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của chi nhánh. Bởi doanh nghiệp nhỏ và vừa luôn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam qua rất nhiều năm. Chính vì lẽ đó, luận văn này tìm hiểu về những yếu tố, nguyên nhân ảnh hưởng đến cho vay ở phân khúc này. Từ đó đưa ra những giải pháp phù hợp để pháp triển nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Vietcombank chi nhánh Hùng Vương. Luận văn thu thập số liệu sơ cấp từ các báo cáo tham khảo trên website chính thức của Ngân hàng Nhà nước, các báo cáo nội bộ về kết quả kinh doanh của Vietcombank Chi nhánh Hùng Vương trong vòng 05 năm trở lại đây, bên cạnh đó tác giả cũng tiến hành khảo sát một số khách hàng đang có quan hệ tín dụng tại chi nhánh, đồng thời phỏng vấn các lãnh đạo phụ trách liên quan mảng tín dụng. Kết quả của luận văn giúp chi nhánh Hùng Vương hiểu rõ hơn thực trạng phát triển hoạt động cho vay doanh nghiệp SMEs cũng như những hạn chế, tồn đọng và đưa ra giải pháp để hoàn thiện cũng như những định hướng phát triển ở hiện tại và tương lai cho phân khúc khách hàng này.
806	Phát triển hoạt động cho vay mua nhà ở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Tân Định	Nguyễn Bảo Minh Hoàng	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nhằm nâng cao hoạt động cho vay mua nhà tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định (Vietcombank Tân Định), mục tiêu nghiên cứu của đề tài là đánh giá thực trạng và kiến nghị biện pháp khắc phục. Tác giả sử dụng số liệu của Vietcombank Tân Định từ năm 2017 đến năm 2021. Ngoài ra, để xác định đối tượng và phạm vi của đề tài, tác giả còn sử dụng ý kiến gắn liền với hoạt động cho vay tại các ngân hàng thương mại. Khảo sát người tiêu dùng sử dụng sản phẩm vay mua nhà và chuyên viên cho vay tại Vietcombank Tân Định về những hoạt động cho vay mua nhà chủ chốt của ngân hàng. Từ kết quả, dữ liệu của báo cáo hoạt động được tóm tắt, biểu diễn, phân tích và so sánh thống kê. Theo kết quả nghiên cứu, cho vay thế chấp là một trong những sản phẩm tín dụng phát triển nhất tại các ngân hàng và đang tăng trưởng. Hoạt động cho vay mua nhà tại Vietcombank Tân Định còn bị hạn chế bởi một số yếu tố, bao gồm chính sách sản phẩm cho vay, đánh giá khách hàng cho vay, công nghệ trong quy trình và sản phẩm, tư vấn và chăm sóc khách hàng, quản lý rủi ro cho vay. Tác giả đã đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm khắc phục những hạn chế nêu trên và định hướng phát triển hoạt động cho vay mua nhà ở Việt Nam trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá thực trạng hoạt động cho vay mua nhà Vietcombank Tân Định giai đoạn 2022 – 2025. Cụ thể có 5 nhóm giải pháp như sau: (1) Xây dựng sản phẩm cho vay mua nhà phù hợp; (2) Rà soát và tăng cường quy trình thẩm định khách hàng cho vay; (3) Khuyến khích sử dụng công nghệ thông tin kết hợp với các sản phẩm cho vay mua nhà; (4) Nâng cao hiệu quả kiểm soát, giám sát và quản lý rủi ro đối với hoạt động cho vay mua nhà; và (5) Nâng cao tiêu chuẩn dịch vụ khách hàng và hỗ trợ sau bán hàng.
807	Phát triển hoạt động cho vay nông nghiệp, nông thôn	Trần Thị Ngọc Hà	Nguyễn Quốc Anh	Thị trường tín dụng nông thôn là một thị trường nhiều tiềm năng, trong đó đặc biệt là đối tượng khách hàng cá nhân, gắn với nhu cầu sinh hoạt và kinh doanh ngày càng tăng của trên 2/3 tổng dân số trên địa bàn toàn tỉnh, nhất là với nhu cầu hình thành các vùng chuyên canh hoa màu, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm; xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn… Do đó, việc phát triển hoạt động

	tại các ngân hàng thương mại trên địa bản tỉnh Đăk Nông			cho vay nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh là vấn đề cấp thiết, phù hợp với tình hình thực tế. Với việc chọn đề tài nghiên cứu "Phát triển hoạt động cho vay nông nghiệp, nông thôn tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Đăk Nông", luận văn đã thấy được những nguyên nhân, tồn tại, hạn chế, các yếu tố ảnh hưởng của thực trạng phát triển hoạt động cho vay nông nghiệp, nông thôn tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Đăk Nông. Từ đó đề xuất các giải pháp để phát triển hoạt động cho vay nông nghiệp, nông thôn tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Đăk Nông trong thời gian tới. Với kết quả nghiên cứu trên, luận văn là công trình nghiên cứu có hệ thống và logic đánh giá phát triển hoạt động cho vay nông nghiệp, nông thôn tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Đăk Nông.
808	Phát triển hoạt động cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Sài Thành	Bùi Thị Thùy Vân	Trần Hoàng Ngân	Trong những năm gần đây, hoạt động cho vay tiêu dùng tại các ngân hàng thương mại (NHTM) đã đem lại lợi nhuận lớn và dần trở thành mục tiêu quan trọng trong hoạt động tín dụng của ngân hàng. Tuy nhiên, hoạt động cho vay tiêu dùng hiện nay chiếm tỷ trọng khá nhỏ trong hoạt động tín dụng, chưa được khai thác hết thị trường cho vay tiêu dùng. Vì vậy các NHTM cần chú trọng và phát triển mảng cho vay tiêu dùng, khai thác hết những lợi ích mà cho vay tiêu dùng mang lại. Do đó, tác giả chọn đề tài phát triển hoạt động cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để tìm hiểu, khảo sát, phân tích để phát triển hoạt động cho vay tiêu dùng. Từ việc nghiên cứu thực trạng hoạt động cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Sài Thành, sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng thông qua khảo sát các khách hàng đã đến vay tiêu dùng tại chi nhánh để đánh giá sự hài lòng của khách hàng về hoạt động vay tiêu dùng. Từ đó tìm ra được những hạn chế, nguyên nhân hạn chế để đề ra một số giải pháp giúp phát triển hoạt động cho vay tiêu dùng tại chi nhánh. Kết quả của việc nghiên cứu cho thấy, hoạt động cho vay tiêu dùng tại Chi nhánh Sài Thành qua các năm có sự tăng trưởng, nhưng vẫn chưa đồng đều, sản phẩm cho vay chưa đáp ứng được nhu cầu của khách hàng, thủ tục cho vay còn phức tạp, gây ra sự bất tiện cho khách hàng. Luận văn đã đưa ra một số kiến nghị lên chi nhánh, Hội sở Vietcombank, NHNN, Chính phủ và cơ quan liên quan để có thể đưa ra các chính sách, thay đổi để hoạt động cho vay ngày càng phát triển. Tuy nhiên, một số kiến nghị của tác giả vẫn mang yếu tố chủ quan và còn nhiều sai sót. Rất mong quý thầy cô đóng góp thêm để luận văn được hoàn thiện hơn.
809	Phát triển hoạt động môi giới chứng khoán đối với khách hàng cá nhân tại các công ty chứng khoán Việt Nam	Đỗ Huy Khải	Nguyễn Thị Liên Hoa	Hoạt động môi giới chứng khoán đối với khách hàng cá nhân luôn là nhân tố quan trọng và đồng hành cùng xu hướng phát triển của ngành chứng khoán, do đó tác giả muốn nghiên cứu thực trạng và tìm kiếm những giải pháp nhằm phát triển hoạt động này tại các công ty chứng khoán Việt Nam. Nâng cao hiệu quả hoạt động môi giới chứng khoán đối với khách hàng cá nhân tại các công ty chứng khoán Việt Nam và đưa ra các giải pháp, khuyến nghị nhằm phát triển hoạt động môi giới đối với khách hàng cá nhân tại các công ty chứng khoán Việt Nam. Để thực hiện mục tiêu đó, tác giả hệ thống hóa cơ sở lý luận, chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động môi giới chứng khoán, bài học kinh nghiệm về phát triển hoạt động môi giới chứng khoán của một số nước trên thế giới. Đồng thời, phân tích, đánh giá thực trạng và đưa ra giải pháp dựa trên kết quả khảo sát, phỏng vấn các chuyên gia, nhà quản trị trong lĩnh vực chứng khoán. Tác giả sử dụng phương pháp khảo sát, phỏng vấn sâu các chuyên gia, nhà quản trị công ty chứng khoán, từ đó lập bảng, biểu đồ để mô tả, so sánh dữ liệu nhằm đánh giá thực trạng, qua đó đưa ra giải pháp phát triển hoạt động này. Các công ty chứng khoán có thể phát triển hoạt động môi giới đối với khách hàng cá nhân bằng cách (1) xây dựng chính sách phí cho nhà đầu tư mang tính cạnh tranh lành mạnh, (2) mở rộng hoạt động môi giới cổ phiếu chưa niêm yết, (3) mở rộng mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch, (4) mở rộng mô hình môi giới tự do, (5) mở rộng, nâng cao tuyên truyền, quảng bá về chứng khoán, (6) nâng cao chất lượng của các sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ hoạt động môi giới chứng khoán, (7) nâng cao chất lượng nhân sự, (8) cải tiến hệ thống công nghệ thông tin. Đồng thời, tác giả cũng đưa ra những kiến nghị đối với Nhà nước để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động môi giới của thị trường chứng khoán nói chung và công ty chứng khoán nói riêng. Các công ty chứng khoán Việt Nam sở hữu nhiều tiềm năng nhưng vẫn chưa tối ưu và chưa ổn định trong hoạt động môi giới chứng khoán.

810	Phát triển hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện Cần Đước, tỉnh Long An đến năm 2025	Nguyễn Minh Tân	Phạm Nguyễn Ngọc Anh	Nghiên cứu nhằm mục đích hệ thống cơ sở lý luận, thực tiễn về vấn đề phát triển hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện Cần Đước và đề xuất giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động trong quản lý, điều hành, tập hợp thành viên, sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện Cần Đước đến năm 2025, định hướng năm 2030 và những năm tiếp theo. Trên cơ sở tìm hiểu, phân tích, đánh giá thực trạng về tình hình hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện Cần Đước giai đoạn 2016 - 2021; thu thập thông tin tài liệu và tham vấn ý kiến của các chuyên gia, nhà quản lý về kinh tế hợp tác, hợp tác xã của tỉnh Long An, huyện Cần Đước, tác giả xác định điểm mạnh, điểm hạn chế, nguyên nhân hạn chế; thuận lợi và khó khăn làm cơ sở để đề xuất các giải pháp trong quản lý điều hành, xây dựng chính sách khả thi, xác thực tế. Đồng thời, với việc đưa các giải pháp, tác giả cũng đề xuất các khuyến nghị Ủy ban nhân huyện Cần Đước, bộ ngành trung ương nhằm nghiên cứu ban hành chính sách khuyến khích, hỗ trợ các hợp tác xã phát triển xứng tầm với kỳ vọng, mục tiêu đặt ra. Các giải pháp được đề xuất, có một số giải pháp trọng tâm được xác định là: Nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể; Hoàn thiện cơ chế chính sách, quản lý nhà nước đối với phát triển hợp tác xã nông nghiệp; Đẩy mạnh liên kết, hợp tác theo chuỗi và ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất - kinh doanh của hợp tác xã nông nghiệp.
811	Phát triển kinh tế số tại Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4	Nguyễn Thị Hạnh	Hoàng An Quốc	Vấn đề phát triển kinh tế xã hội chính là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu trong Chiến lược phát triển tổng thể của đất nước mà Đảng đã đề ra và hết sức quan tâm. Trong bối cảnh tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kinh tế số chính là xu thế phát triển kinh tế của thời đại. Do đó, để tận dụng những giá trị mà cuộc cách mạng khoa học công nghệ mang lại vào phát triển kinh tế thì cần có những nghiên cứu, phân tích, đánh giá và con đường phát triển kinh tế gắn với thực tiễn. Nghiên cứu đường lối của Đảng và Nhà nước đã đề ra trong công cuộc phát triển kinh tế số, phân tích và đánh giá thực trạng phát triển kinh tế số dựa trên việc đánh giá nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng và hệ sinh thái số. Từ đó đề xuất những giải pháp nhằm phát triển kinh tế số tại Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu cụ thể: thu thập các dữ liệu thứ cấp, NC tài liệu, lý luận khác nhau, phân tích tạo ra một hệ thống lý thuyết mới trả lời cho câu hỏi nghiên cứu đã đề ra. Kế tiếp sử dụng phương pháp tổng hợp và thống kê phân tích: dựa trên số liệu thống kê để phân tích và đưa ra đánh giá. Sau đó sử dụng phương pháp so sánh nhằm so sánh thực trạng phát triển kinh tế số tại Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 qua các năm và so với các nước trên thế giới. Luận văn đã nghiên cứu thực trạng phát triển kinh tế số tại Việt Nam trong giai đoạn 2015-2020. Qua đó rút ra những thành tựu đồng thời đưa ra những hạn chế, tồn tại để đánh giá và có phương hướng giải quyết những vấn đề đã nêu. Việt Nam đã tận dụng tất cả những điều kiện để phát huy lợi thế và tiềm năng của đất nước để phát triển Kinh tế số trên phạm vi cà nước, phù hợp với xu thế của thời đại trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang bùng nổ. Trên cơ sở đó, luận văn đã đề xuất được các giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế còn tồn đọng và những giải pháp để phát triển Kinh tế số tại Việt Nam trong thời gian tới.
812	Phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Trọng Nhân	Nguyễn Văn Sáng	Kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp là:"quá trình sản xuất theo chu trình khép kín thông qua việc áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ sinh học, công nghệ hóa lý, các chất thải, phế phụ phẩm sẽ được tái chế, quay lại làm nguyên liệu đầu vào cho quá trình nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản, tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giảm lãng phí, thất thoát và giảm tối đa lượng chất thải, góp phần nâng cao nhận thức của người dân về tái sử dụng phụ, phế phẩm trong sản xuất, bảo vệ môi trường". Ngày nay, nông nghiệp tuần hoàn đang trở thành một chiến lược phát triển bền vững, được thực hiện ở nhiều quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Bởi vậy, lợi ích mà nền kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp mang lợi lại cực kỳ lớn lao. Những năm qua, Tiền Giang có chủ trương kết hợp hài hòa giữa phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa lớn gắn với bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình phát triển, đây là cơ sở của việc phát triển nông nghiệp tuần hoàn mà tỉnh đang hướng đến. Bên cạnh những kết quả to lớn mà tỉnh đạt được thời gian qua trong ngành nông nghiệp, thì nền nông nghiệp tỉnh vẫn còn tồn tại nhiều bất cập về tốc độ, chất lượng phát triển. Nền nông nghiệp tỉnh phát triển còn chưa đồng đều giữa vùng trung tâm và Đồng Tháp Mười, giữa vùng nước ngọt, nước lợ, ngọt hóa. Yêu cầu đặt ra hiện nay là cần có những phương hướng giúp phát triển kinh tế nông nghiệp nhanh, bền vững, tạo

				ra các điều kiện vật chất vững chắc để nâng cao đời sống cho nông dân trong tỉnh. Qua phân tích thực trạng, luận văn đề ra một số giải pháp mang tính định hướng để thúc đẩy nền nông nghiệp Tiền Giang phát triển bền vững. Tiền Giang là tỉnh trọng điểm về sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và chế biến thủy sản. Hàng ngày có rất nhiều chất thải, phế phụ phẩm được thải ra môi trường mà chưa được xử lý triệt để. Trong định hướng phát triển, tỉnh đã đẩy mạnh công tác chỉ đạo phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp nhiều năm qua tuy nhiên việc thực hiện vẫn còn hạn chế do kỹ thuật công nghệ và kinh phí chưa đáp ứng; Bản thân Tôi nhận thấy rằng tỉnh Tiền Giang cần phải đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật (KH-KT), ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi, giảm chi phí sản xuất nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh ngày càng đi vào chiều sâu và chất lượng; đồng thời cũng góp phần sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Vì vậy Tôi chọn đề tài nghiên cứu: "Phát triển kinh tế tuần hoàn trong Nông nghiệp tỉnh Tiền Giang" nhằm đưa ra giải pháp hiệu quả giúp cho quá trình sản xuất chế biến nông nghiệp của tỉnh nhà có thể giảm và loại bỏ thải và ô nhiễm, kéo dài thời hạn sử dụng của sản phẩm và nguyên vật liệu, tái tạo hệ thống tự nhiên. Hiện nay chưa có một nghiên cứu nào về phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở tỉnh Tiền Giang được công bố. Tác giả viết luận văn này, nhằm đề xuất các giải pháp nhằm thực hiện thành công chiến lược phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở tỉnh Tiền Giang trong thời gian tới nhằm mục đích bảo tồn và gìn giữ tài nguyên thiên nhiên, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, sử dụng đa mục đích và giá trị tái tạo các phế phụ phẩm. Luận văn sử dụng kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng, nhưng chủ yếu là nghiên cứu định tính, với các phương pháp nghiên cứu: phân tích và tổng hợp kết hợp tư duy logic, so sánh, nghiên cứu thực chứng. Kết quả nghiên cứu làm sáng tỏ các khái niệm có liên quan đến vấn đề nghiên cứu; phân tích khái niệm kinh tế tuần hoàn, kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, phân tích kinh nghiệm từ các mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp của các tỉnh, thành khác và rút ra bài học kinh nghiệm cho Tiền Giang. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở tỉnh Tiền Giang. Đề ra cơ sở, quan điểm, mục tiêu và giải pháp thực hiện thành công việc phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp tỉnh Tiền Giang. Tại Tiền Giang hiện nay, nông nghiệp vẫn giữ vai trò vô cùng quan trọng trong nền kinh tế. Do đó, việc phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp cho tỉnh Tiền Giang là yêu cầu vô cùng cấp thiết. Luận văn này đã thành công đề ra cơ sở, quan điểm và mục tiêu phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp; đề ra các giải pháp nhằm phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp tại Tiền Giang.
813	Phát triển kinh tế tư nhân tỉnh Lâm Đồng đến năm 2030	Nguyễn Thái Hòa	Nguyễn Minh Tuấn	Trong những năm qua thành phần kinh tế tư nhân tỉnh Lâm Đồng đã và đang có nhiều đóng góp đáng kể trong công cuộc xây dựng kiến thiết tỉnh nhà. Cùng với những nỗ lực và thành công của thành phần kinh tế này thì những hạn chế, thiếu hiệu quả trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là điều khó tránh khỏi. Nguyên nhân chủ yếu là do cơ chế ngày càng hợp lý, khoa học và bám sát với tình hình thực tiễn địa phương nên các doanh nghiệp tư nhân gia tăng một cách nhanh chóng về số lượng, nhưng chất lượng chưa tương xứng với quy mô và tiềm năng của nó, phát triển còn mang tính tự phát, thiếu quy hoạch mang tính đồng bộ, hệ thống pháp lý còn phức tạp và nhiều bất cập, năng lực cạnh tranh về mọi mặt còn thấp,… Xuất phát từ thực tế trên, luận văn "Phát triển Kinh tế tư nhân tỉnh Lâm Đồng đến năm 2030" góp phần tìm ra giải pháp nâng cao khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp, cụ thể là các doanh nghiệp tư nhân tỉnh Lâm Đồng, tìm ra những giải pháp chủ yếu phù hợp nhằm làm tăng sức cạnh tranh trên thương trường trong nước và cả quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế. Luận văn nghiên cứu kinh tế tư nhân tỉnh Lâm Đồng, nhằm làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn cho sự tồn tại và phát triển của kinh tế tư nhân tỉnh Lâm Đồng hiện nay, chỉ ra điểm mạnh và hạn chế của kinh tế tư nhân Lâm Đồng trong tiến trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, từ đó xây dựng định hướng và giải pháp phát triển khu vực kinh tế này trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Luận văn sử dụng có kết hợp các phương pháp nghiên cứu sau: trừu tượng hóa khoa học, lôgic kết hợp với lịch sử, thống kê, phân tích, so sánh và tổng hợp, tổng kết thực tiễn. Luận văn đã khái quát cơ sở lý luận và thực tiễn kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay, tham khảo kinh nghiệm kinh tế tư nhân tại một số địa phương trong nước; Tìm hiểu

				thực trạng tồn tại và phát triển kinh tế tư nhân Lâm đồng trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2020, từ đó đánh giá thành tựu và những hạn chế còn tồn tại trong các doanh nghiệp kinh tế tư nhân tại tỉnh Lâm Đồng. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp khả thi và thiết thực để nâng cao khả năng của kinh tế tư nhân Lâm Đồng.
814	Phát triển nông thôn mới trên địa bàn huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030	Võ Nguyễn Duy Bình	Lưu Thị Kim Hoa	Xây dựng nông thôn mới là chủ trương có ý nghĩa căn bản cả về chính trị, kinh tế, xã hội của Đảng và Nhà nước ta. Thực hiện thắng lợi chủ trương này sẽ tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và nền kinh tế của đất nước. Ở bình diện địa phương, từ những thành tựu và kinh nghiệm từ quá trình phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, để tiếp tục phát triển nông thôn mới theo chuẩn nâng cao một cách bền vững, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang rất cần có những giải pháp khả thi, hiệu quả phù hợp với đặc thù địa phương trong giai đoạn từ nay đến năm 2030. Với những lý do đó, tác giả chọn đề tài "Phát triển nông thôn mới trên địa bàn huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030" làm luận văn tốt nghiệp chương trình cao học chuyên ngành kinh tế chính trị. Mục tiêu nghiên cứu nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về xây dựng nông thôn mới và đề xuất những giải pháp khả thi, hiệu quả phù hợp với đặc thù địa phương nhằm phát triển nông thôn mới theo chuẩn nâng cao trên địa bàn huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang từ nay đến năm 2030. Luận văn sử dụng phép biện chứng duy vật và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác Lênin trong quá trình tiếp cận nghiên cứu và đề xuất các giải pháp, khuyến nghị. Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau: Phương pháp trừu tượng hóa khoa học, thống kê, phương pháp logic và lịch sử, phương pháp phân tích, tổng hợp, phương pháp so sánh. Luận văn đã phân tích được thực trạng xây dựng nông thôn mới và những yếu tố ảnh hưởng đến phát triển nông thôn mới trên địa bàn huyện Chợ Gạo tỉnh Tiền Giang. Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm phát triển nông thôn mới theo chuẩn nâng cao trên địa bàn huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang từ nay đến năm 2030.
815	Phát triển nguồn nhân lực hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, tầm nhìn 2030	Nguyễn Minh Vinh Quang	Nguyễn Văn Sáng	Từ năm 2003 đến nay, tỉnh Quảng Trị nỗ lực thực hiện nhiệm vụ phát triển hợp tác xã và đã gặt hái được nhiều kết quả đáng kích lệ. Tuy nhiên, nhân lực các hợp tác xã có tuổi đời khá cao; hầu hết nhân lực trẻ chưa qua đào tạo; thiếu nhân lực kỹ thuật lành nghề; chưa có chuyên môn phù hợp. Thu nhập từ công việc phục vụ hợp tác xã còn thấp, chế độ chính sách hỗ trợ bộc lộ nhiều hạn chế nên khó tạo được cơ chế thu hút những nhân lực giỏi vào làm việc. Luận văn nghiên cứu vấn đề phát triển nguồn nhân lực các hợp tác xã nông nghiệp trong tỉnh Quảng Trị. Nhằm tìm kiếm biện pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực cho các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Trên nền tảng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, luận văn sử dụng phương pháp thống kê, phương pháp nghiên cứu định tính tập trung vào phân tích tài liệu nhằm khái quát, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển nguồn nhân lực các hợp tác xã nông nghiệp tỉnh Quảng Trị. Luận văn đã khái quát một số vấn đề có tính chất lý luận về phát triển nguồn nhân lực hợp tác xã nông nghiệp. Các chỉ tiêu phân tích nguồn nhân lực cho thấy có sự mất cân đối về tỷ trọng giữa lao động quản lý điều hành và lao động phục vụ phụ trợ. Sức ỳ của các hợp tác xã nông nghiệp bắt nguồn từ trình độ quản lý, trình độ thực hiện chuyên môn nghiệp vụ. Những giải pháp chính, bao gồm: 1) cụ thể hoá và đồng bộ chính sách phát triển hợp tác xã theo hướng địa phương hoá; 2) điều chỉnh chế độ đãi ngộ nhân lực hợp tác xã; 3) đào tạo và thu hút đội ngũ nhân sự đủ phẩm chất, đủ năng lực và nhiệt huyết. Về mặt thực tiễn, nội dung và phương pháp tiếp cận để đánh giá nguồn nhân lực thực sự cần thiết trong bối cảnh chuyển đổi theo hướng hiện đại của các hợp tác xã nông nghiệp tỉnh Quảng Trị; Về mặt lý luận góp phần khái quát cơ sở lý luận; xác định tầm quan trọng của việc phát triển nguồn nhân lực đối với sự phát triển của hợp tác xã nông nghiệp trong bối cảnh hiện nay. Đề xuất các tiêu chí đánh giá chất lượng nguồn nhân lực các hợp tác xã. Luận văn có thể làm tài liệu tham khảo cho các nhà quản lý, các nhà hoạch định về định hướng, chiến lược phát triển hợp tác xã và phát triển nguồn nhân lực các hợp tác xã nông nghiệp. Góp phần phát triển nguồn nhân lực cho các hợp tác xã nông nghiệp trên phạm vi tỉnh Quảng Trị.

816	Phát triển nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận hành, Lắp đặt và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (POS) đến năm 2025	Nguyễn Quốc Đại	Trần Đăng Khoa	Đề tài phân tích, đánh giá thực trạng phát triển nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận hành, Lắp đặt và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC. Phương pháp nghiên cứu gồm phương pháp thu thập dữ liệu, phương pháp điều tra khảo sát, phương pháp thống kê, phân tích. Đề xuất giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực tại đến năm 2025: tuyển dụng nguồn nhân lực phù hợp, bố trí, sử dụng nhân lực hợp lý, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo động lực phát triển nguồn nhân lực, giải pháp về marketing, tìm kiếm thị trường và triển khai dịch vụ, giải pháp về tổ chức, quản lý doanh nghiệp.
817	Phạt vi phạm trong hợp đồng thương mại	Lý Tuấn Diệu	Lê Na	Nghiên cứu về vấn đề phạt vi phạm trong hợp đồng thương mại nhằm đánh giá những bất cập hiện tại trong hoạt động kinh doanh hiện nay. Phạt vi phạm trong Hợp đồng thương mại không chỉ đơn giản là biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ quan trọng hơn hết là chính là ý thức tuân thủ nghĩa vụ của các bên trong trong giao kết. Phạt vi phạm chỉ là công cụ pháp lý nhằm mục đích chế tài khi phát sinh hành vi vi phạm hợp đồng mà không cần đợi đến khi có thiệt hại xảy ra. Hiện nay, các quy định pháp luật về phạt vi phạm hợp đồng trong Luật Dân sự và Luật Thương mại còn có những hạn chế, chưa thống nhất, đôi khi tạo ra cách hiểu và áp dụng không đúng đắn. Do đó, tác giả nghiên cứu về vấn đề Phạt vi phạm trong Hợp đồng thương mại qua đó tập trung phân tích thực trạng pháp luật về hai chế tài này, qua đó đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về vấn đề này. Phương pháp tiếp cận, phương pháp nghiên cứu được tác giả lựa chọn tiếp cận trực tiếp vấn đề thông qua các phương pháp nghiên cứu phù hợp với chủ đề nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu của Luận văn đã bước đầu hệ thống hoá các vấn đề lý luận và các quy định về hợp đồng nói chung và phạt vi phạm hợp đồng nói riêng trong khoa học pháp lý Việt Nam. Đồng thời, Luận văn đưa ra được quan điểm về thực tiễn áp dụng pháp luật hiện nay,trên cơ sở đó đề xuất những kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật về phạt vi pham trong hop đồng thuong mại. Ngoài ra, Luận văn là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho các cá nhân, tổ chức và các doanh nghiệp Việt nam trong quá trình soạn thảo hợp đồng cũng như trong quá trình thương lượng giải quyết tranh chấp liên quan đến phạt vi phạm do vi phạm hợp đồng.
818	Phân cấp quản lý ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Vũ Nguyễn Song Toàn	Diệp Gia Luật	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cùng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2017 - 2020 được triển khai trong bối cảnh tình hình trong nước và trên thế giới có nhiều biến động. Từ khi áp dụng Luật Ngân sách Nhà nước đến nay, tỉnh đã chủ động hơn trong nguồn lực tài chính của mình, đáp ứng tương đối các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn. Bên cạnh đó vẫn còn tồn tại những tiêu cực cần được khắc phục. Nghiên cứu được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao và hoàn thiện công tác phân cấp quản lý ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới. Những vấn đề lý luận của nghiên cứu về chính sách quản lý ngân sách Nhà nước được lược khảo như phân cấp về hành chính, trình độ phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương, cùng với phân cấp quản lý kinh tế xã hội của Nhà nước, các tiêu chí đánh giá chính sách quản lý ngân sách Nhà nước hiệu quả, kinh nghiệm của một số chuyên gia và địa phương ở Việt Nam cũng được dùng tham khảo trong nghiên cứu. Với cơ sở nghiên cứu và tìm hiểu công tác phân cấp quản lý ngân sách trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trong giai đoạn 2017 - 2020, tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả và phương pháp so sánh, thu thập số liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp để khảo sát thực trạng và đánh giá kết quả mà công tác phân cấp quản lý ngân sách mang đến. Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy, trong giai đoạn 2017 – 2020 kinh tế trên địa bàn đã tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đạt tốc độ phát triển khá, chuyển dịch đúng hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Song song đó chính sách cũng tồn tại mặt hạn chế cần được cải thiện, tác giả cũng đã phân tích được những nguyên nhân của những hạn chế này. Từ đó, tác giả đưa ra những nội dung cần sửa đổi, kiến nghị nhằm hoàn thiện phân cấp quản lý ngân sách Nhà nước nói chung và tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nói riêng trong giai đoạn 2022 - 2025.

819	Phân khúc khách hàng B2B trong ngành dịch vụ giao hàng dựa vào RFM và thuật toán Kmeans	Ngô Thị Diệu Quỳnh	Lê Hoành Sử	Để có thể xây dựng được các chiến lược marketing phù hợp thì phân tích phân khúc khách hàng là một trong những yếu tố quyết định. Việc phân chia các nhóm khách hàng sẽ giúp các bộ phận kinh doanh, bộ phận chăm sóc khách hàng của công ty xác định được các đặc điểm của khách hàng hay hành vi tiêu dùng của khách hàng, để từ đó có thể đưa ra các chiến lược hoặc cách chăm sóc khách hàng đúng đắn – tiếp cận khách hàng tiềm năng, giữ chân khách hàng rời bỏ. Trong bài nghiên cứu này sẽ tập trung thực hiện một nghiên cứu liên quan về phân khúc khách hàng trong ngành dịch vụ, trong bài này tôi đã sử dụng bộ dữ liệu khách hàng với khoảng 15,238,212 dòng dữ liệu được lấy từ 01/2022 - 07/0222. Kết hợp giữa mô hình RFM và phương pháp K-Means để thực nghiệm trên tập dữ liệu khách hàng có được, từ đó phân chia được 3 loại đối tượng khách hàng, từ đó đưa ra các chiến lược chăm sóc khách hàng tối ưu với cả 3 nhóm này.
820	Phân loại mức độ hài lòng giảng viên của sinh viên Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh thông qua các bình luận tự do trong bảng đánh giá	Mạch Kim Thy	Ngô Tấn Vũ Khanh	Ý kiến cá nhân của mỗi học viên trong bảng đánh giá chất lượng giảng dạy sau khi kết thúc môn học là nguồn thông tin có giá trị và vô cùng hữu ích, giúp cho nhà trường có cơ sở đánh giá người dạy, hoạt động đào tạo, cũng như các yếu tố khác liên quan đến môn học. Tuy nhiên, việc khai thác chỉ đang dừng lại ở nội dung đánh giá có thang điểm định sẵn mà phớt lờ một nguồn ý kiến cực kỳ quan trọng từ nhận xét của học viên. Đúng nhưng chưa đủ, đây là một điểm còn thiếu sót vì phần lớn các mục đánh giá tự do mang ý nghĩa trải nghiệm cá nhân và chủ quan của người học, nó sẽ đóng góp rất lớn vào việc củng cố nâng cao chất lượng môn học hay chất lượng giảng dạy, nâng cao tính cạnh tranh trong thời đại Học viên được xem là trọng tâm của hệ thống giáo dục. Trong nghiên cứu này chúng tôi đề xuất phương pháp nghiên cứu phân tích thể hiện tiến trình xây dựng, phát triển và đánh giá bộ dữ liệu cảm xúc từ bình luận của học viên về giảng viên Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên các phương pháp máy học cơ bản và xử lý ngôn ngữ tự nhiên, bước đầu phân loại bình luận thành các nhóm quan điểm tích cực, trung tính hoặc tiêu cực dựa trên bộ từ điển chứa các từ, cụm từ ngôn ngữ tiếng Việt trong ngành Giáo dục, nghiên cứu sử dụng các kỹ thuật trích xuất khía cạnh đặc trưng để gắn nhãn từ loại và cuối cùng là tiến hành thực nghiệm, đánh giá trên các mô hình đề xuất truyền thống như Naïve Bayes, Decision tree, đồng thời đề xuất áp dụng một trong những kỹ thuật phân tích văn bản mới nhất như LSTM, nhằm so sánh và chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu của các mô hình trên đối với bài toán phân loại cảm xúc dạng này, từ đó đưa ra mô hình nghiên cứu tối ưu nhất. Cuối cùng, nghiên cứu sẽ chỉ ra những hướng phát triển bộ dữ liệu để những nhà nghiên cứu sau có thể sử dụng và phát triển những chuyên đề tương tự trong tương lai.
821	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp ngành bất động sản niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Phương Mai	Lê Thị Lanh	Hoạch định cấu trúc vốn doanh nghiệp luôn là chủ đề quan trọng đối với các nhà quản lý trong hoạt động xây dựng, điều hành và phát triển công ty. Doanh nghiệp thuộc bất cứ lĩnh vực nào, cấu trúc vốn luôn được xem là cơ sở nền tảng để thiết lập một hệ thống tài chính ổn định, bền vững. Tùy vào đặc điểm doanh nghiệp, đặc điểm ngành và từng thời điểm cụ thể mà các nhân tố tác động lên cấu trúc vốn của doanh nghiệp sẽ khác nhau. Bài nghiên cứu tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp ngành bất động sản niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với dữ liệu bảng được thu thập từ báo cáo tài chính được kiểm toán và công bố của 45 doanh nghiệp ngành bất động sản từ năm 2017 đến năm 2021. Kết quả thực nghiệm chỉ ra ba nhân tố tác động mạnh mẽ đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp ngành bất động sản đang nghiên cứu là tài sản cố định hữu hình, quy mô doanh nghiệp có tác động cùng chiều và tính thanh khoản tác động ngược chiều lên đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, khả năng sinh lời, tốc độ tăng trưởng và tấm chắn thuế phi nợ không có ý nghĩa thống kê trong việc tác động lên đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp trong nghiên cứu. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp cho doanh nghiệp và Chính phủ trong việc giảm bớt áp lực tài chính và giải quyết một số tồn đọng đối với thực trạng ngành bất động sản giai đoạn hiện tại và đưa ra một số hạn chế của đề tài. Bài nghiên cứu kỳ vọng sẽ là nguồn tài liệu tham khảo cho các nhà quản trị trong việc xác định cấu trúc vốn phù hợp cho doanh nghiệp.

822	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công chức tại UBND các phường thuộc quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Lâm Nguyễn Anh Quân	Trịnh Tú Anh	Động lực làm việc của các cá nhân trong tổ chức đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất, hiệu quả làm việc cho cá nhân và tổ chức. Mục đích quan trọng nhất của tạo động lực là sử dụng hợp lý nguồn lao động, khai thác hiệu quả nguồn lực con người nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức. Tạo động lực làm việc cho cán bộ, công chức có ý nghĩa rất lớn đối với hiệu quả hoạt động của tổ chức hành chính nhà nước nói chung và đối với UBND các phường thuộc quận Ninh Kiều nói riêng. Trên cơ sở tiếp cận những hệ thống lý thuyết nghiên cứu về động lực làm việc và động lực làm việc cho đối tượng CBCC, mô hình lý thuyết ban đầu đưa ra 5 nhân tố với 30 biến quan sát, cụ thể bao gồm: Chính sách đào tạo và thăng tiến, Ghi nhận sự đóng góp cá nhân, Phong cách lãnh đạo, Khen thưởng và phúc lợi và Mối quan hệ với đồng nghiệp. Đề tài đã đạt được một số kết quả sau: (1). Hệ thống hóa cơ sở lý luận về tạo động lực làm việc cho người lao động, đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến động lực làm việc của cán bộ, công chức UBND các phường thuộc quận Ninh Kiều. (2). Trên cơ sở mô hình nghiên cứu, tác giả tiến hành điều tra và xử lý số liệu bằng SPSS 26.0 nhằm đánh giá mức độ tác động của 05 nhân tố độc lập: Chính sách đào tạo và thăng tiến (ĐTTT), Ghi nhận sự đóng góp cá nhân (ĐGCN), Phong cách lãnh đạo (PCLĐ), Khen thưởng và phúc lợi (KTPL) và Mối quan hệ với đồng nghiệp (QHDN). Kết quả nghiên cứu cho thấy cả 5 nhân tố trên đều tác động đến Động lực làm việc của CBCC; trong đó nhân tố Khen thưởng và phúc lợi là nhân tố quan trọng nhất (β=0,280), tiếp đến là nhân tố Chính sách đào tạo và thăng tiến (β= 0,235). Phát hiện trên của nghiên cứu là cơ sở đề xuất các hàm ý giải pháp nhằm gia tăng sự gắn kết của nhân viên và tạo động lực cho nhân viên.
823	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức huyện Mường Nong, tỉnh Savannakhet, nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào	Xayyachack Phaly	Từ Văn Bình	Dựa trên cơ sở lý thuyết của động lực, động lực làm việc của công chức và các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức của nước ngoài và qua nghiên cứu, khảo sát, thực tiễn tại cơ quan hành chính nhà nước của huyện Mường Nong, tỉnh Savannakhet, tác giả xây dựng mô hình lý thuyết, phân tích mô hình để từ đó khuyến nghị các giải pháp nâng cao động lực làm việc của công chức huyện Mường Nong, tỉnh Savannakhet, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Nghiên cứu được thực hiện qua 2 bước. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận nhóm để khám phá, điều chỉnh, bổ sung các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức huyện Mường Nong, tỉnh Savannakhet. Sau đó tiến hành khảo sát sơ bộ với 20 công chức trước khi tiến hành nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng việc khảo sát 220 công chức đang làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước huyện Mường Nong, tỉnh Savannakhet. Sau khi làm sạch dữ liệu, loại bỏ các phiếu khảo sát không đạt yêu cầu, mẫu nghiên cứu chính thức là 177 công chức. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 05 nhân tố tác động có ý nghĩa đến động lực làm việc của công chức huyện Mường Nong, tỉnh Savannakhet là: Công việc thú vị; Đào tạo, thăng tiến; Thu nhập và Phúc lợi; Đồng nghiệp; Lãnh đạo.
824	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Lê Trung Viên	Nguyễn Văn Sĩ	Tại Việt Nam, mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế tư nhân nhanh, bền vững với tốc độ tăng trưởng cao cả về số lượng, quy mô, chất lượng và tỷ trọng trong tổng sản phẩm nội địa đã được quán triệt bằng các Nghị quyết của Đảng. Theo kết quả tổng điều tra kinh tế năm 2021, tỉnh Khánh Hòa có số lượng doanh nghiệp chiếm 1,4% số lượng doanh nghiệp cả nước, đứng thứ 10/63 và có mật độ doanh nghiệp trên 1.000 dân đứng thứ 6/63 tỉnh thành tại Việt Nam. Vì thế, cần thiết phải tiến hành nghiên cứu "Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Mục tiêu nghiên cứu đo lường và mô hình hóa yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Trên cơ sở đó đề xuất các hàm ý chính sách nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính thông qua nhóm chuyên gia nhằm xác định các biến sử dụng trong nghiên cứu. Phương pháp định lượng được sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu thông qua thu thập dữ liệu thứ cấp và các công cụ phân tích định lượng. Nghiên cứu sử dụng toàn bộ 1.217 doanh nghiệp có lợi nhuận để đưa vào phân tích định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nguồn vốn chủ sở hữu, chi phí tài chính có tác động ngược chiều với ROE, trong khi đó, doanh thu thuần, tài sản ngắn hạn có tác động cùng chiều với ROE. Ngoài ra chưa có bằng chứng về loại hình doanh nghiệp khác nhau ảnh

				hưởng đến ROE. Nghiên cứu cho thấy vai trò quan trọng, tầm ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ngoài nhà nước. Qua đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách liên quan thúc đẩy nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
825	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính các doanh nghiệp dầu khí niêm yết tại Việt Nam	Lê Thị Quang Thy	Lê Thị Lanh	Luận văn nghiên cứu, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp Dầu khí niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2017 - 2021. Từ đó đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Bài nghiên cứu lựa chọn chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA) là chỉ tiêu để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và thực hiện các kiểm định mô hình Pool, FEM, REM, tìm ra mô hình phù hợp nhất để phân tích tác động của các nhân tố lên hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp Dầu khí với bảng dữ liệu lấy từ báo cáo tài chính của 30 công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán. Sau khi so sánh kết quả kiểm định cho thấy mô hình REM là phù hợp. Kết quả cho thấy tỷ lệ nợ tác động tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh. Tốc độ tăng trưởng, quy mô doanh nghiệp tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành Dầu khí tại Việt Nam. Vòng quay khoản phải thu và tỷ trọng đầu tư tài sản cố định không ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành Dầu khí tại Việt Nam. Bài nghiên cứu giúp các nhà quản lý, điều hành có những đề xuất phù hợp hơn đối với tình hình doanh nghiệp, từ đó giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh.
826	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến du lịch Bình Định của khách du lịch nội địa	Ngô Chí Tỉnh	Hà Văn Sơn	Luận văn Thạc sĩ Thống kê kinh tế với đề tài: “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến du lịch Bình Định của khách du lịch nội địa” do học viên Ngô Chí Tỉnh thực hiện nhằm tìm ra các nhân tố có ảnh hưởng vào tiến trình ra quyết định của khách du lịch nội địa khi lựa chọn Bình Định là điểm đến du lịch. Đây là vấn đề có ý nghĩa rất lớn trong việc góp phần tăng khả năng thu hút khách du lịch nội địa đến với Bình Định và sự phát triển du lịch của Bình Định. Mẫu khảo sát là 491 khách du lịch nội địa đã và đang thực hiện tham quan du lịch tại Bình Định. Dựa trên các cơ sở lý thuyết có sẵn, kế thừa kết quả một số nghiên cứu trong và ngoài nước trước đó, tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến du lịch Bình Định của khách du lịch nội địa”. Thông tin đầu vào là dữ liệu khảo sát thực tế từ 491 khách du lịch nội địa tại Bình Định, tác giả dùng phần mềm SPSS 25.0 và các kỹ thuật để phân tích, kiểm định các giả thuyết... Kết quả đề tài đã xác định được: “Quyết định lựa chọn điểm đến” du lịch Bình Định của khách du lịch nội địa chịu tác động bởi 6 nhân tố gồm: “Động cơ đi du lịch”; “Kinh nghiệm điểm đến”; “Hình ảnh điểm đến”; “Nhóm tham khảo”; “Cơ sở hạ tầng điểm đến “và “Giá cả dịch vụ điểm đến”. Trong đó, yếu tố "Hình ảnh điểm đến" có tác động nhiều nhất; tiếp đến là yếu tố "Động cơ đi du lịch"; "Giá cả dịch vụ điểm đến"; "Cơ sở hạ tầng điểm đến"; "Nhóm tham khảo" và nhóm có tác động ít nhất là nhóm "Kinh nghiệm điểm đến". Từ kết quả nghiên cứu, căn cứ vào chiến lược phát triển du lịch Việt Nam; định hướng, kế hoạch phát triển du lịch tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030, tác giả đã nêu ra những điểm mạnh, điểm yếu của du lịch Bình Định và đề xuất một số hàm ý quản lý nhằm tăng sức thu hút khách du lịch nội địa đến với Bình Định và phát triển du lịch Bình Định hiệu quả, toàn diện và bền vững. Bên cạnh đó tác giả cũng chỉ ra hạn chế của đề tài và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.
827	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê ở tỉnh Bình Định	Nguyễn Công Luận	Hà Văn Sơn	Phổ biến và cung cấp thông tin thống kê cho người sử dụng thông tin được Luật Thống kê 2015 quy định và là nhiệm vụ chính của Tổng cục Thống kê nói chung và Cục Thống kê tỉnh Bình Định nói riêng. Trong những năm qua, Tổng cục Thống kê cũng như Cục Thống kê tỉnh Bình Định đã không ngừng nỗ lực phổ biến và cung cấp thông tin thống kê có chất lượng và đáng tin cậy, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng thông tin. Tuy nhiên, việc phổ biến và cung cấp thông tin thống kê của Cục Thống kê Bình Định còn một số hạn chế nhất định. Trước thực tế đó, yêu cầu cần phân tích, đánh giá sự hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê do Cục Thống kê tỉnh Bình Định cung cấp. Đề tài tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê do Cục Thống kê tỉnh Bình Định cung cấp. Với sự chấp nhận của người giám sát, một cuộc khảo sát bảng câu hỏi đã được sử dụng như một công cụ nghiên cứu để thu thập dữ liệu định tính. Tác giả cũng thực hiện phương pháp nghiên cứu định lượng bằng cách gửi bảng câu hỏi qua email cho người trả lời. Từ dữ liệu thu thập được, tác giả sử dụng phần mềm SPSS để đánh giá độ tin cậy của thang

				đo, phân tích các nhân tố khám phá, phân tích hồi quy tương quan, phân tích thống kê mô tả các nhân tố ảnh hưởng. Từ kết quả phân tích cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng: độ tin cậy, năng lực phục vụ, sự đồng cảm với thông tin, khả năng đáp ứng và phương tiện hữu hình. Tác giả đánh giá thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê do Cục Thống kê tỉnh Bình Định cung cấp, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê đối với Tổng cục Thống kê nói chung và Cục Thống kê tỉnh Bình Định nói riêng. Ngoài ra, tác giả đưa ra một số đóng góp và hạn chế cũng như đề xuất các nghiên cứu trong tương lai.
828	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thành tích học tập của sinh viên trường Đại học Kiên Giang	Trịnh Minh Tươi	Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Trong những năm gần đây, với sự phát triển không ngừng của xã hội thì yêu cầu đối với chất lượng nguồn nhân lực cũng ngày càng tăng, thước đo cho yếu tố này chính là thành tích học tập của sinh viên trên giảng đường đại học. Với mong muốn là tạo động lực để nâng cao chất lượng đào tạo cho Trường Đại học Kiên Giang, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để phân tích các nhân tố tác động đến thành tích học tập của sinh viên trường. Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy 41 biến quan sát được nhóm thành 8 nhân tố và hệ số tải của các nhân tố đều lớn hơn 0,5. Tiếp tục thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính, từ 8 nhân tố đã nhóm và 1 biến quan sát được thêm vào (Giới tính) để xem xét tính ảnh hưởng đến thành tích học tập. Kết quả có 7 biến: Động cơ học tập; Phương pháp học tập; Tính kiên định trong học tập; Tính cạnh tranh của sinh viên; Mức độ ảnh hưởng của giảng viên; Cơ sở vật chất nhà trường và mức độ tiếng tăm của Trường giải thích được 56,1% sự biến thiên về thành tích học tập của sinh viên Trường Đại học Kiên Giang. Từ kết quả trên, tác giả đưa ra một số đề xuất giúp nhà trường nâng cao hơn nữa thành tích học tập của sinh viên.
829	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	Phạm Quốc Hùng	Hà Văn Sơn	Thu nhập của hộ gia đình là một trong những vấn đề rất quan trọng trong việc cải thiện cuộc sống dân cư, phản ánh điều kiện sống cũng như tình hình công ăn việc làm của các hộ gia đình có tốt hay không. Tại Bình Thuận vấn đề thu nhập của hộ gia đình được chính quyền địa phương các cấp rất quan tâm, tuy nhiên chưa có nghiên cứu định lượng nào để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình. Mặt khác hiện nay ngành du lịch tại tỉnh Bình Thuận đang phát triển mạnh(1), thu nhập của các hộ gia đình có sự chuyển dịch sang hoạt động dịch vụ du lịch mà chưa có nghiên cứu định lượng đầy đủ nào phản ánh hiện tượng trên. Việc xác định các nhân tố tác động đến thu nhập của hộ gia đình là điều rất cần thiết, vì vậy đề tài "Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận" được thực hiện nhằm đánh giá và xác định các nhân tố tác động đến thu nhập của các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Bên cạnh việc thống kê các thông tin cơ bản của hộ gia đình, đề tài tập trung vào việc đánh giá những nhân tố ảnh hưởng và mức độ tác động đến thu nhập của hộ gia đình (khu vực sinh sống của hộ; giới tính chủ hộ; dân tộc; trình độ chuyên môn; quy mô hộ gia đình hay số nhân khẩu của hộ; số người trong hộ có việc làm; số người trong hộ có việc làm đã qua đào tạo; ngành nghề sản xuất kinh doanh của hộ) thông qua mô hình hồi quy đa biến. Trên cơ sở đó, tác giả đánh giá và đề xuất các kiến nghị nhằm nâng cao thu nhập của các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Với những đóng góp tích cực và phát hiện mới của đề tài thông qua kết quả hồi quy cho thấy nhân tố trình độ chuyên môn kỹ thuật, dân tộc chủ hộ là một vấn đề hết sức quan trọng cho các cấp chính quyền địa phương cần lưu tâm trong việc phát triển và nâng cao thu nhập cho các hộ gia đình và hơn hết đó là việc tập trung nâng cao trình độ cho các hộ gia đình cũng như có chính sách hợp lý đưa du lịch Bình Thuận thành ngành kinh tế mũi nhọn.
830	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng ví điện tử hiện nay của người dân trên địa	Hồ Anh Dũng	Hà Văn Sơn	Trong đời sống hiện nay, đặc biệt là trong thời đại công nghệ 4.0, thương mại điện tử ngày càng có một vai trò vô cùng cấp thiết cho sự phát triển của nền kinh tế - xã hội toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Giờ đây thanh toán không dùng tiền mặt đang dần trở thành xu thế mới và có số lượng khá lớn người tiêu dùng Việt Nam lựa chọn để thanh toán cho các giao dịch hàng ngày thay cho hình thức chi trả tiền mặt như từ trước đến nay. Do đó tác giả thực hiện bài nghiên cứu này với mục tiêu tìm hiểu về các nhân tố và đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đó đến Ý định dùng Ví điện tử hiện nay của người dân trên phạm vi thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Thêm vào đó, cùng với việc phân tích và đánh giá kết quả dữ liệu qua cuộc khảo sát từ các cá nhân có sự hiểu biết nhưng chưa

	bàn thành phố Đà Lạt			từng dùng Ví điện tử hiện đang sống và làm việc tại thành phố Đà Lạt, thì qua đó các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có thể biết rằng có những cơ hội thị trường cũng như quy mô ra sao để phát triển và mở rộng hơn trong lĩnh vực thương mại điện tử này. Từ kết quả của quá trình nghiên cứu, tác giả cũng đóng góp vào một số đề xuất, kiến nghị mang tính thực tiễn để cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thúc đẩy hành vi dùng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt để đáp ứng được yêu cầu và mục tiêu mà Chính phủ đề ra cho hệ thống số giai đoạn 2020 – 2030.
831	Phân tích các nhân tố kinh tế xã hội tác động stress sau sinh của phụ nữ tại TP. Hồ Chí Minh	Lê Thị Phương Anh	Phạm Khánh Nam	Thực trạng hiện nay tại Việt Nam, phụ nữ sau khi lập gia đình và sau khi sinh con thường sẽ đảm nhận công việc chăm sóc gia đình và làm các công việc nội trợ. Do đó nghiên cứu này tập trung vào các nhân tố kinh tế xã hội ảnh hưởng đến stress sau sinh của phụ nữ (TCSS). Hơn nữa, trong bối cảnh dịch Covid-19 đang ảnh hưởng toàn cầu. Stress sau sinh lại càng làm ảnh hưởng thêm tình trạng stress sau sinh kéo dài và ảnh hưởng nghiêm trọng hơn. Các công việc chăm sóc con cái và dạy dỗ các con trong giai đoạn giãn cách tại TP.HCM lại càng làm cho mức độ TCSS ngày một căng thẳng. Mục tiêu nghiên cứu đo lường mức độ stress sau sinh của phụ nữ. Phân tích các nhân tố kinh tế xã hội tác động đến stress sau sinh. Đề xuất các biện pháp giảm stress sau sinh cho phụ nữ. Nghiên cứu được khảo sát ở phụ nữ sau sinh bao gồm phụ nữ sau sinh đẻ, phụ nữ đang cho con bú, phụ nữ đang nuôi con, phụ nữ đang làm nội trợ, phụ nữ sau sinh vẫn đi làm tại TP. Hồ Chí Minh ở thời điểm nghiên cứu. Đây là nghiên cứu cắt ngang phân tích. Phương pháp nghiên cứu định lượng dựa trên bộ câu hỏi khảo sát bằng phân tích thống kê mô tả và phân tích hồi quy. Mức độ stress sau sinh (trầm cảm sau sinh) sẽ được đánh giá bằng thang đo EPDS. Tỷ lệ stress sau sinh (TCSS) của mẫu nghiên cứu là 38%. và không bị stress sau sinh là 62%. Trong đó nhóm không bị TCSS có nguy cơ bị TCSS (EPDS=12) chiếm tỉ lệ 39%. Phụ nữ từ 20 -35 tuổi có 25 phụ nữ không bị TCSS (52.08%) và có 23 phụ nữ bị TCSS (47.92%). Phụ nữ từ 36 - 45 tuổi có 37 phụ nữ không bị TCSS (71.15%) và có 15 phụ nữ bị TCSS (28.85%). Với mô hình logistic đa biến giải thích được 35.6% sự tác động của các biến độc lập đến TCSS của phụ nữ tại TP.HCM. Các nhân tố tác động đến TCSS có ý nghĩa thống kê là: Người giúp chăm sóc bé hằng ngày, con ốm người giúp đỡ, chồng vui chơi và dạy con học, tình trạng sức khỏe khóc nhiều hơn, tình trạng sức khỏe có ý nghĩ kết thúc cuộc đời, thuê người đưa đón, bạn có nhiễm Covid-19. Các biến độc lập khác cũng có tác động nhỏ đến TCSS nhưng số liệu chưa thể hiện hết được. Phụ nữ rất dễ bị tổn thương từ việc không nhận được sự quan tâm từ chồng, gia đình chồng, tình cảm vợ chồng không tốt, không hỗ trợ nhau chăm sóc dạy dỗ con, chồng ngoại tình, kinh tế trong gia đình, không có thu nhập làm cho sức khỏe tinh thần giảm sút và do tác động của đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến công việc, thu nhập, cuộc sống của gia đình, tâm lý lo lắng hoảng sợ nhiễm bệnh của mỗi phụ nữ lại càng làm tăng tỷ lệ TCSS của phụ nữ.
832	Phân tích các nhân tố tác động đến quyết định mua hàng trực tuyến trang thương mại điện tử Shopee của khách hàng Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn Minh	Trần Văn Thắng	Hiện nay, sự phát triển thần tốc của Inernet đã tạo cơ sở cho nền tảng thương mại điện tử phát triển vượt bậc trong những năm qua và sẽ tiếp tục phát triển trong những năm tiếp theo. Thành phố Hồ Chí Minh là nơi diễn ra hoạt động mua bán online rất sôi động và nhộn nhịp và Shopee là một kênh mua sắm online đang rất phát triển tại Việt Nam. Do đó việc thực hiện phân tích các nhân tố tác động đến quyết định mua hàng trực tuyến trang TMĐT Shopee của khách hàng Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 là hết sức cần thiết. Mục tiêu tìm ra các nhân tố và đo lường mức tác động đến quyết định mua hàng trực tuyến trang thương mại điện tử Shopee. Đề tài thực hiện bằng 2 phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra có 3 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trực tuyến trang TMĐT Shopee của khách hàng Thành phố Hồ Chí Minh, hai nhân tố tác động thuận chiều là nhân tố truyền miệng trực tuyến, nhân tố kinh nghiệm mua hàng trực tuyến và một nhân tố tác động nghịch chiều rủi ro mua hàng trực tuyến đến việc mua hàng trực tuyến trang thương mại điện tử Shopee có ý nghĩa thống kê ở mức 5% trong mô hình nghiên cứu của tác giả. Hàm ý quản trị rút ra từ kết quả nghiên cứu là cải thiện nâng cao chất lượng mua và bán trên sàn đặc biệt quan tâm đối tượng khách hàng đã và đang chọn Shopee, tăng cường giám sát bảo đảm hàng hóa kinh doanh trên sàn giảm rủi ro cho khách hàng. Cuối cùng là luôn theo dõi ý kiến đánh giá “comment” của khách hàng sau khi mua sử dụng dich vụ Shopee cung cấp.

833	Phân tích các nhân tố tác động đến quyết định mua sắm trên kênh thương mại điện tử Shopee của người tiêu dùng tại tỉnh Kiên Giang	Trần Thị Bích Trâm	Hà Văn Sơn	Nghiên cứu này kiểm định mô hình các yếu tác động đến quyết định mua sắm trên kênh thương mại điện tử (TMĐT) Shopee của người tiêu dùng tại tỉnh Kiên Giang. Mục tiêu chung của đề tài nghiên cứu về các nhân tố tác động đến quyết định mua sắm trên kênh TMĐT Shopee của người tiêu dùng, từ đó đưa ra một số giải pháp cho nhà quản trị nhằm thỏa mãn được nhu cầu của người dùng sản phẩm. Nghiên cứu này sử dụng hai phương pháp chủ yếu, đó là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận tay đôi với số lượng là 10 người tiêu dùng đã và đang mua sắm trên Shopee, mục đích của phương pháp này giúp tác giả bổ sung hay hiệu chỉnh các thang đo, các biến quan sát tác động đến quyết định mua sắm trên Shopee. Kết quả cuối cùng của nghiên cứu định tính sẽ được thực hiện tiếp cho nghiên cứu định lượng, nghiên cứu định lượng được thực hiện theo kỹ thuật phỏng vấn gián tiếp qua hình thức docs form (Khảo sát online) cùng với 250 ý kiến của người tiêu dùng đã và đang mua sắm trên Shopee tại tỉnh Kiên Giang. Thông qua phần mềm spss 26 ở nghiên cứu định lượng, tác giả thực hiện thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích khám phá nhân tố EFA, phân tích hồi quy đa biến và tương quan giữa các yếu tố tác động đến quyết định mua sắm trên Shopee của người tiêu dùng. Cuối cùng là tác giả kiểm định sự khác biệt giữa các thuộc tính đặc điểm cá nhân và kinh nghiệm sử dụng internet của người tiêu dùng đã và đang mua sắm trên Shopee. Kết quả nghiên cứu cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy cao, mô hình ban đầu tác giả đề xuất có 7 nhân tố tác động đến Quyết định mua sắm trực tuyến trên trang thương mại điện tử Shopee bao gồm (1) Nhận thức sự rủi ro; (2) Nhận thức sự hữu ích; (3) Sự tin tưởng; (4) Mong đợi về giá; (5) Hình ảnh thương hiệu; (6) Ảnh hưởng của xã hội; (7) Nhận thức tính dễ sử dụng. Sau khi khám phá nhân tố EFA vẫn thu được 7 biến như tác giả đề xuất, tiếp theo tác giả đưa các biến vào phân tích mô hình hồi quy. Kết quả phân tích hồi quy bội cho thấy, có 5 nhân tố được xếp theo thứ tự giảm dần gồm Ảnh hưởng của xã hội, Nhận thức sự rủi ro, Mong đợi về giá, Hình ảnh thương hiệu, Nhận thức sự hữu ích là các yếu tố tác động tích cực đến quyết định mua sắm trên kênh TMĐT Shopee của người tiêu dùng tại tỉnh Kiên Giang. Mô hình nghiên cứu giải thích được 64,7% sự biến thiên của biến phụ thuộc quyết định mua sắm trên Shopee của người tiêu dùng tỉnh Kiên Giang. Kết quả kiểm định sự khác biệt về quyết định mua sắm trên kênh TMĐT Shopee của người tiêu dùng tại tỉnh Kiên Giang theo các đặc điểm cá nhân và kinh nghiệm sử dụng internet cho thấy hầu hết không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về quyết định mua sắm trên kênh Shopee. Hàm ý quản trị được rút ra từ kết quả nghiên cứu. Một là, cần áp dụng những chính sách ưu đãi, mã giảm giá, voucher kèm theo với các sản phẩm dành cho những người có sức ảnh hưởng giới thiệu, lan truyền khuyên người mua hàng đã và đang mua sắm nhiều hơn nửa và đặc biệt là những người trước giờ chưa từng đặt hàng trên kênh TMĐT Shopee. Hai là, tăng cường kiểm soát và xử lý đơn hàng đổi trả nhanh chóng, rút ngắn thời gian quy trình đổi trả hàng hóa, có những chính sách liên kết chặt chẽ với các đơn vị vận chuyển, theo dõi và kiểm soát quá trình vận chuyển. Ba là, điều chỉnh, cập nhật giá cả kịp thời và chính xác để khách hàng có thể so sánh giá khi mua sắm trên Shopee hay tại các cửa hàng trực tiếp. Bốn là, xây dựng thành công hình ảnh thương hiệu giúp người mua hàng phân biệt tốt hơn và lựa chọn được nhanh chóng thương hiệu giữa các kênh thương mại khác. Cuối cùng là, xây dựng chương trình kết nối giao lưu giữa những người mua hàng và các nhà đối tác để trao đổi kinh nghiệm và các thắc mắc gặp phải khi mua sắm trên Shopee.
834	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường cao đẳng Thống Kê II	Trần Hưng	Nguyễn Văn Trãi	Việc tuyển sinh của các trường nghề đang gặp nhiều khó khăn. Để đáp ứng nhu cầu học nghề của học sinh tại Trường Cao đẳng Thống kê II, để có các phương án tuyển sinh phù hợp với nhu cầu học tập và tuyển dụng của các công ty và doanh nghiệp. Đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường Cao đẳng Thống kê II" sẽ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết chọn Trường Cao đẳng Thống kê II. Từ đó đề xuất phương án tuyển sinh phù hợp với thực tế. Từ mô hình đề xuất ban đầu gồm 06 biến độc và 01 biến phụ thuộc bao gồm 30 biến quan sát. Kết quả phân tích kiểm định hệ số Cronbach's Alpha thì tất cả các thang đo đều đạt độ tin cậy. Kết quả phân tích EFA cho ra kết quả là 04 nhóm nhân tố. Đặc điểm cá nhân với mức ảnh hưởng cùng chiều lớn nhất với quyết định chọn trường của học sinh, sinh viên Trường Cao đẳng Thống Kê II của người học với Beta chuẩn hóa 0,291; kế đến là yếu tố Chất lượng đào tạo với Beta chuẩn hóa 0,282; Cơ sở vật chất với beta chuẩn hóa 0,234, Chất lượng giảng viên với beta chuẩn hóa

				0,231; yếu tố Hoạt động Marketing của Trường với beta chuẩn hóa 0,137 và cuối cùng là yếu tố Chính sách học phí với beta chuẩn hóa 0,104.
835	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Thị Bích Thủy	Nguyễn Thanh Vân	Trong những năm qua, cải cách hành chính trở thành một trong những giải pháp quan trọng để hiện đại hóa đất nước, xây dựng pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai là cơ quan đầu mối trong việc thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực đất đai. Tuy nhiên, quá trình thực hiện các nhiệm vụ được giao đã gặp một số khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ, làm giảm sự hài lòng của người dân đối với việc thực hiện các thủ tục hành chính. Từ đó, tác giả nhận thức được tầm quan trọng của việc cải tiến thủ tục hành chính nên đề tài "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công của Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai" được lựa chọn làm hướng nghiên cứu. Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu là nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đếnsự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công của Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai, từ đó đưa ra một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ. Phương pháp định tính được sử dụng trong việc xây dựng thang đo, các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ thông qua thảo luận nhóm. Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng thông qua thu thập dữ liệu bằng bảng hỏi, dữ liệu sẽ được xử lý với các công cụ phân tích định lượng. Nghiên cứu sử dụng 278 mẫu khảo sát phục vụ các công cụ phân tích định lượng như thống kê mô tả, phân tích độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố EFA, phân tích tương quan, phân tích hồi quy và thực hiện các kiểm định hồi quy liên quan. Kết quả ước lượng cho thấy, có 6 yếu tố tác động đến Sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ gồm: Tin cậy, Năng lực phục vụ, Hữu hình, Đảm bảo, Cảm thông và Quy trình thủ tục. Kết quả ước lượng mô hình chuẩn hóa cho thấy vai trò quan trọng của các nhân tố tác động đến Sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ theo mức độ giảm dần như sau: Năng lực, Cảm thông, Đảm bảo, Hữu hình, Tin cậy và Quy trình trình thủ tục. Trên cơ sở đó nghiên cứu đề xuất hàm ý quản trị liên quan.
836	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định lựa chọn dịch vụ khám sản khoa tại bệnh viện công lập ở TP.HCM	Trương Ngọc Phượng	Ngô Hoàng Thảo Trang	Tác giả của nghiên cứu "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định lựa chọn dịch vụ khám sản khoa tại bệnh viện công lập ở TP.HCM" là người đang trực tiếp làm trong ngành y tế, tại một cơ sở y tế sản khoa ở TP.HCM. Những năm gần đây, dịch vụ sản khoa khắp cả nước nói chung và TP.HCM nói riêng đang đối mặt với khó khăn đến từ nhiều phía. Về phía Nhà nước, Bộ Y tế chỉ đạo cho bệnh viện khắp các tuyến không ngừng nâng cao y đức cho nhân viên ngành y tế, đồng thời nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Đây cũng là hai vấn đề nóng bỏng mà không chỉ báo chí, truyền thông mà cả người dân cũng không ngừng nói đến trong những năm gần đây. Người dân đóng vai trò là khách hàng khi tham gia khám chữa bệnh ngày càng thấy rõ hơn vị trí khách hàng của mình và do đó yêu cầu nhiều hơn khi đi khám chữa bệnh nói chung và sử dụng dịch vụ sản khoa nói riêng. Bên cạnh đó, các cơ sở y tế tư nhân và các cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài đang xuất hiện ngày càng nhiều ở TP.HCM với cơ sở vật chất hiện đại, đội ngũ nhân viên y tế phục vụ tận tâm một mặt làm gia tăng áp lực cạnh tranh giữa các cơ sở cung cấp dịch vụ sản khoa, một mặt tạo ra nhiều sự lựa chọn hơn cho khách hàng có nhu cầu sử dụng dịch vụ. Xuất phát từ nhu cầu thực tế tại cơ quan đang công tác, tác giả tiến hành nghiên cứu đề tài "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định lựa chọn dịch vụ khám sản khoa tại bệnh viện công lập ở TP.HCM" nhằm mục tiêu: - Nghiên cứu và xác định các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn dịch vụ khám sản khoa tại các bệnh viện công lập ở TP.HCM - Xác định mức độ tác động của các yếu tố đến quyết định lựa chọn dịch vụ khám sản khoa tại các bệnh viện công lập ở TP.HCM - Đề xuất khuyến nghị cho các đơn vị cung cấp dịch vụ khám sản khoa ở bệnh viện công lập nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh so với các bệnh viện tư nhân hoặc các bệnh viện có vốn đầu tư nước ngoài. Nghiên cứu được tiến hành thông qua hai giai đoạn: (1) Nghiên cứu định tính dựa vào lý thuyết ra quyết định và lý thuyết hành vi người tiêu dùng, các nghiên cứu trong và ngoài nước về người tiêu dùng trong lĩnh vực dịch vụ y tế. Tác giả phỏng vấn sơ bộ bằng phương pháp thảo luận trực tiếp với 50 thai phụ ở hai cơ sở khám chữa bệnh sản khoa khác nhau nhằm khám phá các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn bệnh

				viện và đưa ra mô hình nghiên cứu; (2) Nghiên cứu định lượng thông qua thu thập thông tin bằng bảng câu hỏi với phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Số lượng bảng câu hỏi hợp lệ thu về được dùng trong nghiên cứu chính thức là 300 bảng. Số liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0 và sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn bệnh viện công lập để sử dụng dịch vụ sản khoa tại TP.HCM. Thang đo được đánh giá, kiểm định bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Dữ liệu sau đó được đưa vào phân tích bằng phương pháp hồi quy binary logistic. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy có 6 nhân tố tác động tích cực đến quyết định lựa chọn bệnh viện cho dịch vụ sản khoa có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Với mong muốn tìm hiểu và nhận dạng đúng những nhân tố mà khách hàng quan tâm khi lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ sản khoa nhằm giúp cho giúp các nhà cung cấp dịch vụ sản khoa nói chung và các nhà quản trị nói riêng có cái nhìn toàn diện hơn về khách hàng, từ đó giúp nhà cung cấp dịch vụ có những giải pháp thu hút thêm nhiều khách hàng đến với mình. Tác giả hy vọng rằng kết quả nghiên cứu này cung cấp những thông tin hữu ích cho các cơ sở y tế chuyên sản khoa trên địa bàn TP.HCM tập trung vào những nhân tố quan trọng này nhằm thu hút việc ra quyết định lựa chọn bệnh viện công lập của người dân tại TP.HCM một cách hiệu quả nhất.
837	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất trả nợ vay của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đại Dương Chi nhánh Cần Thơ	Đặng Ngọc Xuân Trân	Hồ Viết Tiến	Hiện tại OceanBank Chi nhánh Cần Thơ đang trong quá trình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khách hàng bị ảnh hưởng nặng bởi dịch Covid-19. Đồng thời để hạn chế được rủi ro trả nợ vay, đạt được hiệu quả trong tương lai thì ngân hàng phải hiểu và nắm rõ những yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro trả nợ vay. Do đó đề tài: "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất trả nợ vay của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đại Dương Chi nhánh Cần Thơ" được thực hiện với mục tiêu chung của đề tài là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro trả nợ vay và từ đó, đề xuất một số kiến nghị để hạn chế rủi ro trả nợ vay của khách hàng. Trong nghiên cứu này mô hình Logit đã thức được xác định để sử dụng và các biến độc lập gồm: Tuổi, hôn nhân, trình độ học vấn, nghề nghiệp, mục đích vay, tỉ lệ tài sản thế chấp, số tiền vay, thời hạn vay, lịch sử vay vốn. Kết quả cho thấy các biến có ảnh hưởng rủi ro trả nợ vay của khách hàng cá nhân ở cả hai mức độ gồm: nghề nghiệp, mục đích vay, tỷ lệ tài sản thế chấp và lịch sử vay vốn. Và tại rủi ro trả nợ vay ở mức độ 1 còn có các yếu tố ảnh hưởng gồm tuổi và số tiền vay. Từ những kết quả phân tích làm cơ sở để tác giả trình bày một số kiến nghị nhằm hạn chế rủi ro trả nợ vay cho khách hàng cá nhân tại OceanBank chi nhánh Cần Thơ.
838	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm an toàn của người tiêu dùng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Ngọc Bích Liên	Nguyễn Văn Trãi	Với thực trạng thực phẩm được sản xuất, chế biến, bảo quản không an toàn, không được kiểm soát và được bày bán tràn lan trên thị trường. Nhiều vụ ngộ độc thực phẩm từ các bếp ăn tập thể, từ các buổi tiệc, từ các loại thức ăn đường phố vẫn luôn xảy ra, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm an toàn của người tiêu dùng chính là vấn đề mà xã hội quan tâm. Chính vì những lý do trên, tác giả đã chọn đề tài "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm an toàn của người tiêu dùng Thành phố Hồ Chí Minh" làm hướng nghiên cứu. Xác định, phân tích và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm an toàn của người tiêu dùng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời phân tích sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng người tiêu dùng đối với ý định mua thực phẩm an toàn. Từ đó, đề xuất các hàm ý quản trị để thúc đẩy người tiêu dùng có ý định mua đến hành vi mua thực phẩm an toàn để sử dụng. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính thông qua tổng kết lý thuyết, các nghiên cứu liên quan và thảo luận nhóm chuyên gia. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng thông qua phiếu khảo sát người tiêu dùng, sử dụng công cụ phân tích thống kê liên quan. Nghiên cứu trình bày tổng quan các khái niệm, lý thuyết liên quan đến nội dung nghiên cứu, với 308 mẫu khảo sát được đưa vào phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan, hồi quy bội bằng phần mềm SPSS 20.0. Kết quả cho thấy có 6 yếu tố có tác động đến Ý định mua thực phẩm an toàn của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh và được sắp xếp theo mức độ giảm dần: Nhận thức về giá bán thực phẩm an toàn, Lòng tin với thông tin quảng cáo, Sự quan tâm đến an toàn thực phẩm, Sự quan tâm đến sức khỏe, Giá trị cảm nhận, Nhận thức về chất lượng. Kết quả

				nghiên cứu là căn cứ đề xuất một số hàm ý quản trị đối với nhà sản xuất kinh doanh thực phẩm an toàn, giúp cho họ có chiến lược phát triển kinh doanh tốt hơn nhằm đạt được lợi nhuận tối ưu.
839	Phân tích các yếu tố tác động đến sự thành công của doanh nghiệp khởi nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lương Thị Thảo	Nguyễn Trọng Hoài	TP.HCM là đầu tàu trong việc phát triển nền kinh tế của cả nước nên hoạt động khởi nghiệp được Thành phố đặc biệt quan tâm. Trong những năm gần đây, có một số nghiên cứu về khởi nghiệp, tuy nhiên những nghiên cứu trước đây đa phần nghiên cứu về các vấn đề vĩ mô như nguồn vốn, chính sách quản lý… Chưa có đề tài nào chỉ nghiên cứu về bên trong con người khởi nghiệp, bên trong tổ chức khởi nghiệp. Đề tài "Phân tích các yếu tố tác động đến sự thành công của doanh nghiệp khởi nghiệp tại TP.HCM" nhằm nghiên cứu các yếu tố bên trong nào thực sự tác động đến sự thành công của khởi nghiệp, từ đó đưa ra các giải pháp cụ thể về phát triển năng lực con người. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính kết hợp với thống kê mô tả. Từ dữ liệu sơ cấp và thứ cấp thu thập được qua các phỏng vấn, kết hợp với thống kê mô tả kết quả khảo sát, tác giả đúc kết ra các kết luận định tính và đề xuất giải pháp cụ thể. Kết quả nghiên cứu cho thấy 7 yếu tố bên trong tác động đến sự thành công của khởi nghiệp và được sắp xếp mức độ tác động từ cao đến thấp như sau: (1) "tính cách của người khởi nghiệp", (2) "mô hình khởi nghiệp", (3) "ý tưởng khởi nghiệp", (4) "kiến thức của người khởi nghiệp", (5) "kinh nghiệm của người khởi nghiệp" và "đặc điểm đội ngũ sáng lập", và cuối cùng là (6) "thời điểm triển khai khởi nghiệp". Kết quả nghiên cứu đưa ra các bài học khởi nghiệp thực tiễn đối với các cá nhân khởi nghiệp, các tổ chức khởi nghiệp, từ đó đưa ra giải pháp phát triển năng lực khởi nghiệp cho các cá nhân khởi nghiệp, cho các tổ chức khởi nghiệp. Đồng thời kết quả của nghiên cứu này đưa ra hàm ý quản lý, đào tạo, phát triển năng lực con người khởi nghiệp, gia tăng hiệu quả hoạt động khởi nghiệp cho Thành phố Hồ Chí Minh.
840	Phân tích các yếu tố tác động đến ý định nghỉ việc của nhân viên văn phòng trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Thành Trọng	Trần Văn Thắng	Nghiên cứu "Phân tích các yếu tố tác động đến ý định nghỉ việc của nhân viên văn phòng trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh" nhằm tìm ra các yếu tố đo lường ý định nghỉ việc của nhân viên văn phòng trong doanh nghiệp ngoài nhà nước. Đề tài nghiên cứu 7 yếu tố tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân viên, kết quả thu được 5 yếu tố có ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân viên gồm (1) Thách thức trong công việc; (2) Lương thưởng và công nhận; (3) Môi trường làm việc; (4) Hành vi và sự phù hợp; (5) Chính sách tổ chức. Nghiên cứu còn cho thấy, các yếu tố như lĩnh vực hoạt động, chức danh, giới tính, trình độ học vấn, độ tuổi, thời gian làm việc, loại hình doanh nghiệp không thể hiện sự ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân viên văn phòng. Từ các yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc, tác giả đã đề xuất một số hàm ý quản trị để giảm thiểu nhân viên văn phòng nghỉ việc trong thời gian tới ở các doanh nghiệp ngoài nhà nước.
841	Phân tích các yếu tố tác động sức khỏe tâm thần và chất lượng cuộc sống của điều dưỡng tại Bệnh viện X trong giai đoạn bình thường mới	Võ Thị Lan Kết	Võ Tất Thắng	Nghiên cứu định lượng mô tả cắt ngang theo mô hình hồi quy tuyến tính, dữ liệu được thu thập sơ cấp thông qua nền tảng Google Forms với bộ câu hỏi DASS-21, EQ-5D-5L và một số yếu tố ảnh hưởng. Nghiên cứu trên 263 điều dưỡng (ĐD) đang làm việc tại các khoa lâm sàng và cận lâm sàng BV X tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đánh thực trạng về SKTT, CLCS và các yếu tố liên quan của ĐD trong giai đoạn bình thường mới sau đại dịch COVID-19. Tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm lần lượt là 14%, 54%, 63%. Mức độ "stress" từ nhẹ đến rất nặng lần lượt là 6%, 5%, 2% và 2%. Mức độ "lo âu" từ nhẹ đến rất nặng lần lượt là 11%, 26%, 8% và 10%. Mức độ "trầm cảm" từ nhẹ đến rất nặng lần lượt là 20,5%, 30,8%, 6,1% và 5,3%. Điểm CLCS chung (0.75± 0.24), các vấn đề về "CLCS" lần lượt như: vấn đề "lo lắng/u sầu" chiếm tỷ lệ 62%, vấn đề về "đau/ khó chịu" chiếm tỷ lệ 59%, vấn đề "sinh hoạt thường lệ" chiếm 41%, vấn đề về "sự di chuyển/ đi lại" chiếm 44%. Các yếu tố ảnh hưởng "CLCS" cho thấy ĐD càng có vấn đề về "SKTT" thì "CLCS" càng bị ảnh hưởng (hệ số beta = 0.64), ĐD có giới tính "nam" có "CLCS" sẽ tốt hơn ĐD có giới tính "nữ" (hệ số beta = 0.09). Các yếu tố ảnh hưởng "SKTT" cho thấy ĐD có "CLCS" tốt thì vấn đề về "SKTT" sẽ tốt hơn (hệ số beta = 0.59), mối quan hệ giữa ĐD với quản lý và đồng nghiệp tốt thì "SKTT" của ĐD sẽ tốt (hệ số beta = - 0.18), ĐD có "chức vụ" càng cao thì càng có vấn

				đề về "SKTT" (hệ số beta = 0.11). Kết quả nghiên cứu của tôi cho thấy, hai yếu tố SKTT và CLCS có mối tương quan tỉ lệ thuận. Nếu các vấn đề về SKTT của ĐD như stress, lo âu, trầm cảm tốt thì CLCS sẽ tốt.
842	Phân tích chất lượng dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực đất đai: nghiên cứu điển hình dịch vụ đất đai tỉnh Hậu Giang	Nguyễn Quốc Trung	Nguyễn Trọng Hoài	Luận văn nghiên cứu để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Hậu Giang; Đồng thời xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố và đề xuất các phương thức quản trị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực đất đai tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Hậu Giang. Nội dung nghiên cứu của đề tài bao gồm 5 yếu tố: Cơ sở vật chất; Quy trình thủ tục hành chính; Năng lực phục vụ; Thái độ phục vụ và Độ tin cậy. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả 5 yếu tố vẫn còn những hạn chế nhất định. Đặt biệt là yếu tố có ảnh hưởng nhiều nhất đến sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực đất đai tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Hậu Giang là yếu tố "Cơ sở vật chất", đứng thứ hai là yếu tố "Năng lực phục vụ", đứng thứ ba là yếu tố "Quy trình Thủ tục hành chính", đứng thứ tư là yếu tố "Thái độ phục vụ" và cuối cùng là yếu tố "Độ tin cậy". Từ kết quả nghiên cứu, đề tài đưa ra một số hàm ý quản trị và giải pháp cụ thể để tham mưu lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh có hướng chỉ đạo: Sở Tài nguyên và Môi trường khắc phục những hạn chế đang gặp phải, nhất là nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả từ cấp huyện đến cấp xã, hoàn thiện quy trình thủ tục, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức công tác tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp, để làm tăng thêm độ tin cậy với tính công khai, minh bạch trong lĩnh vực đất đai nói chung và thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Hậu Giang nói riêng.
843	Phân tích chế độ làm việc của điều dưỡng tác động đến mức độ kiệt sức nghề nghiệp tại các bệnh viện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Cao Thị Thanh Trúc	Ngô Hoàng Thảo Trang	Kiệt sức nghề nghiệp gây tốn kém cho cả cá nhân và tổ chức, giảm hiệu suất công việc và tăng tỷ lệ nghỉ việc. Điều dưỡng là ngành nghề dễ bị kiệt sức vì tính chất phức tạp của công việc làm theo ca kíp. Thời gian một ca kéo dài trên 12 tiếng ảnh hưởng đến sức khỏe của điều dưỡng dẫn đến những mệt mỏi, kiệt sức và dễ xảy ra những sai sót ảnh hưởng tới bệnh nhân. Tác giả thực hiện nghiên cứu để có những chính sách phù hợp đối với việc phân chia ca kíp trực, đảm bảo sức khỏe và giữ chân nhân viên điều dưỡng gắn bó trong các bệnh viện. Kết hợp định tính và định lượng, tiến hành phỏng vấn và sử dụng thang đo MBI-HSS, bộ công cụ đánh giá kiệt sức nghề nghiệp cũng như cung cấp các thông tin về chế độ làm việc, đặc điểm nhân khẩu học và khối lượng công việc, sự hài lòng về lương phúc lợi. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy thứ bậc để phân tích tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc. Mức độ kiệt sức ở khía cạnh kiệt sức về cảm xúc ở mức độ thấp, trung bình và cao lần lượt là 34,51%, 19,91% và 45,58%. Mức độ kiệt sức ở khía cạnh thái độ tiêu cực ở mức độ thấp, trung bình và cao lần lượt là 49,56%, 19,91% và 30,53%. Mức độ kiệt sức ở khía cạnh giảm thành tích cá nhân ở mức độ thấp, trung bình và cao lần lượt là 38,5% 21,68% và 39,82%. Chế độ làm việc theo ca 16h là yếu tố tác động đến mức độ kiệt sức cao. Một số yếu tố khác như thời gian làm ngoài giờ, tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, nuôi con nhỏ dưới 6 tuổi, số năm công tác trong BV, thời gian nghỉ ngơi, khối lượng công việc và hài lòng về lương phúc lợi cũng tác động đến mức độ kiệt sức. Kiệt sức nghề nghiệp đã và đang ảnh hưởng rất lớn đến hệ thống y tế tại TP. Hồ Chí Minh. Để bảo vệ nguồn lực của tổ chức, giúp cho hệ thống y tế giữ chân được những người điều dưỡng tận tâm yêu nghề, cần có những chính sách hỗ trợ để can thiệp giúp điều dưỡng thêm gắn bó với nghề.
844	Phân tích gánh nặng kinh tế các trường hợp người bệnh nhiễm khuẩn huyết liên quan đến đường truyền tĩnh	Trần Trí Kiên	Võ Tất Thắng, Huỳnh Minh Tuấn	Nhiễm khuẩn huyết liên quan đến catheter trung tâm (CLABSI Central-line associated Bloodstream Infection) là một trong những loại nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế thường gặp nhất, làm gia tăng chi phí điều trị, kéo dài thời gian nằm viện, tăng gánh nặng bệnh tật và tăng tỷ lệ tử vong (CDC, 2011). Vì vậy, việc phân tích gánh nặng kinh tế của những trường hợp người bệnh có nhiễm khuẩn huyết liên quan đến đường truyền tĩnh mạch trung tâm là hết sức cần thiết nhằm cung cấp bằng chứng giúp nhân viên y tế thay đổi nhận thức, tuân thủ thực hành phòng ngừa CLABSI. Chính những lý do trên, chúng tôi tiến hành đề tài nghiên cứu: "Phân tích gánh nặng kinh tế các trường hợp người bệnh nhiễm khuẩn huyết liên quan đến đường truyền tĩnh mạch trung tâm tại khoa hồi

	mạch trung tâm tại Khoa Hồi sức Bệnh viện ĐHYD TP.HCM từ năm 2017 – 2022			sức Bệnh viện ĐHYD TP.HCM". Nghiên cứu đoàn hệ hồi cứu trên 2.488 người bệnh có đặt CVC ở các khoa Hồi sức tại Bệnh viện ĐHYD TP.HCM từ năm 2017 đến năm 2022. Các thông tin được thu thập bao gồm bệnh lý nền, thủ thuật/phẫu thuật, ca bệnh CLABSI, chi phí điều trị. Sử dụng phần mềm Stata 14.2 để phân tích số liệu với kiểm định Mann-Whitney vàKruskal-Wallis để so sánh chi phí trung bình và kiểm định Chi-square để so sánh tỷ lệ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chi phí trực tiếp cho y tế trung bình trên đợt điều trị của nhóm người bệnh CLABSI là 476,1 triệu đồng, cao hơn 293 triệu đồng (gấp 2 lần) so với người bệnh Non-CLABSI. Như vậy, có sự khác biệt giữa chi phí trực tiếp cho y tế với các nhóm người bệnh CLABSI và Non-CLABSI và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với p < 0,0001. Cụ thể từng loại chi phí như sau (1) chi phí thuốc cao hơn 84,9 triệu đồng; (2) chi phí dịch vụ y tế cao hơn 55,7 triệu đồng; (3) chi phí vật tư y tế cao hơn 36,8 triệu đồng; (4) chi phí cận lâm sàng cao hơn 43,2 triệu đồng; (5) chi phí phẫu thuật – thủ thuật cao hơn 12,1 triệu đồng; (6) chi phí giường bệnh cao hơn 66,4 triệu đồng và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với p < 0,001. Thời gian nằm viện trung bình trên đợt điều trị của người bệnh CLABSI là 28 ngày, cao hơn 21 ngày so với nhóm người bệnh Non-CLABSI. Như vậy, có sự khác biệt về thời gian nằm viện giữa các nhóm người bệnh CLABSI và Non-CLABSI và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với p < 0,001.
845	Phân tích hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 tại Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh trang sức PNJ	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nguyễn Trọng Hoài	Nghiên cứu phân tích hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) ISO 9001:2015 tại Công ty TNHH MTV Sản xuất Kinh doanh Vàng bạc Đá quý PNJ. Nghiên cứu này được thực hiện bằng cách khảo sát định lượng và định tính Khảo sát định lượng bằng khảo sát cỡ mẫu 154 nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của quản lý chất lượng ISO. HTQLCL ISO 9001:2015 của Công ty TNHH MTV SX-TM Vàng Bạc Đá Quý PNJ. Theo kết quả đã nghiên cứu trong bài luận, các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng bao gồm 7 yếu tố sau, tùy thuộc vào mức độ giảm thiểu tác động: (1) Hệ thống thông tin nội bộ. (2) Nhiệm Vụ Lãnh Đạo. (3) hệ thống tài liệu kiểm soát chất lượng; (4) sự hợp tác giữa khách hàng và nhà cung cấp; (5) Nhà tư vấn. (6) Sự tham gia của nhân viên. (7) Vai trò quản lý cấp trung. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả rút ra một số giải pháp quản lý.
846	Phân tích hiệu quả kinh tế sản xuất lúa hàng hóa trong và ngoài mô hình cánh đồng lớn tại huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Lê Thị Ánh Minh	Nguyễn Hữu Dũng	Đề tài "Phân tích hiệu quả kinh tế sản xuất lúa hàng hóa trong và ngoài mô hình cánh đồng lớn tại xã Long Đức, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng" được tiến hành bằng cách phỏng vấn trực tiếp 110 hộ sản xuất lúa trên địa bàn xã Long Đức, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Mục đích của nghiên cứu là phân tích các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các nông hộ sản xuất tự do và trong mô hình cánh đồng lớn (CĐL) trong vụ Đông Xuân năm 2020 - 2021. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng chỉ ra được những điểm nổi bật trong kết quả sản suất lúa hàng hóa theo mô hình cánh đồng lớn trên địa bàn xã Long Đức, huyện Long Phú. Qua đó, đề xuất các giải pháp góp phần phát triển cánh đồng lớn sản xuất lúa hàng hóa trên địa bàn nghiên cứu. Số liệu khảo sát được thống kê mô tả về thực trạng và tình hình sản xuất lúa hàng hóa trong mô hình CĐL tại xã Long Đức, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Sử dụng một số chỉ tiêu như: các tỷ số tài chính, so sánh số tương đối, số tuyệt đối để đánh giá và so sánh hiệu quả sản xuất giữa hai nhóm hộ tham gia và không tham gia sản xuất lúa trong mô hình CĐL. Phương pháp kiểm định so sánh hai số trung bình T-test được sử dụng để đánh giá sự khác biệt về các giá trị trung bình của các nhóm chi phí vật chất, chi phí lao động, lợi nhuận, các chỉ số hiệu quả kinh tế trong sản xuất. Kết quả phân tích cho thấy chi phí phân bón và lao động chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu chi phí. Tổng chi phí bình quân cho việc trồng lúa trong và ngoài cánh đồng lớn khoảng 20.070.95 triệu VND/ha. Sản xuất theo mô hình CĐL có chi phí thấp, năng suất cao, tỷ số lợi nhuận cao hơn so với sản xuất ngoài mô hình.
847	Phân tích hiệu quả tài chính của doanh nghiệp dược tại Việt Nam	Nguyễn Thế Tấn	Phạm Khánh Nam	Hiệu quả tài chính là vấn đề được chú trọng trong các chủ thể kinh tế và mọi doanh nghiệp đều phải cố gắng đạt được hiệu quả tài chính cao nhất, có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của một doanh nghiệp, những yếu tố này có thể là yếu tố bên trong hoặc bên ngoài các công ty dược Việt Nam. Hiện nay đã có rất nhiều những nghiên cứu chứng minh tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp bằng 02 chỉ số là ROA và ROE, tuy nhiên kết quả thu được không giống nhau. Ngoài ra,

				mỗi lĩnh vực kinh doanh đều có đặc thù riêng cũng như cách quản lý vốn nên tác động mức độ cũng rất đa dạng. Nghiên cứu phân tích tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả tài chính của các công ty dược phẩm tại Việt Nam là cần thiết. Nghiên cứu phân tích tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả tài chính của các công ty dược phẩm tại Việt Nam là cần thiết. Tác giả sử dụng số liệu của 2017 doanh nghiệp dược lọc ra từ 689250 doanh nghiệp trong bộ số liệu điều tra doanh nghiệp phiếu số 1A/ĐTDN-DN năm 2019 để tiến hành phân tích hiệu quả tài chính của doanh nghiệp dược tai Việt Nam. Kết quả phân tích cho thấy tỷ lệ đòn bẩy tài chính (LR), tỷ lệ tài sản dài hạn (LAR) có mối quan hệ đồng biến với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, trong khi đó tỷ lệ tự chủ về tài chính (EC) tác động nghịch biến đến tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE). Kết quả nghiên cứu sẽ giúp các công ty dược nâng cao hiệu quả hoạt động và chính phủ cải thiện môi trường kinh doanh dược phẩm tại Việt Nam. Theo kết quả phân tích tương quan và phân tích hồi quy cho thấy tồn tại mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp dược tại Việt Nam.
848	Phân tích hoạt động quản lý thu tiền thuê đất hàng năm tại Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Trương Duy Quang	Lê Quang Cường	Tiền thuê đất hàng năm đóng vai trò quan trọng và chiếm tỷ trọng đáng kể trong việc đóng góp vào nguồn thu ngân sách hàng năm. Nhiều năm qua, Cục Thuế tỉnh Đồng Nai đã tăng cường kiểm soát hoạt động quản lý thu tiền thuê đất nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác này. Song song với những kết quả đạt được, hoạt động thu tiền thuê đất hàng năm tại Cục Thuế tỉnh Đồng Nai vẫn còn tồn tại nhiều bất cập. Thông qua phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động quản lý thu tiền thuê đất hàng năm cũng như phỏng vấn cán bộ công chức trực tiếp phụ trách công tác tại phòng Quản lý Hộ kinh doanh Cá nhân và Thu khác, tác giả đã chỉ ra những ra những khó khăn, hạn chế trong hoạt động quản lý thu tiền thuê đất hàng năm. Dựa trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị mang tính thực tiễn nhằm giúp hoàn thiện và nâng cao hoạt động quản lý thu tiền thuê đất hàng năm tại Cục Thuế tỉnh Đồng Nai.
849	Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Thành phố Sóc Trăng	Võ Thành Trung	Trần Hoàng Ngân	Phân tích kết quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại (NHTM) là yêu cầu hết sức quan trọng đặt ra trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, nó vừa là mục tiêu vừa là động lực giúp các ngân hàng nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị phần và phát triển ổn định, bền vững. Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 tác động tiêu cực tới mọi mặt đời sống của người dân và hầu hết các ngành nghề, khu vực trong nền kinh tế. Chính vì vậy, tôi chọn đề tài luận văn "Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Thành phố Sóc Trăng. Bằng phương pháp xử lý số liệu, thông tin: Phương pháp thống kê mô tả, tổng hợp dữ liệu", so sánh cơ sở dữ liệu, phân tích và đánh giá. Kết quả nghiên cứu hoạt động kinh doanh tại chi nhánh có một số hạn chế: - Tỷ lệ nợ xấu trong lĩnh vực kinh doanh vận tải của chi nhánh rất cao. - Tỷ lệ trích dự phòng để xử lý rủi ro còn quá cao. - Tỷ lệ thu hồi nợ sau xử lý rủi ro thấp. - Lợi nhuận của chi nhánh ngày càng giảm theo năm. Trong luận văn này em xin đề ra một số giải pháp: - Cơ cấu lại đối tượng cho vay phù hợp nhằm mang lại hiệu quả và phân tán rủi ro. - Tập trung xử lý nợ xấu, nợ cơ cấu một cách triệt để, tăng cường thu hồi các khoản nợ sau xử lý rủi ro để tăng thu nhập. - Tăng cường giáo dục đạo đức nghề nghiệp, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác tín dụng, bố trí nhân sự phù hợp với công việc.
850	Phân tích mối quan hệ bất đối xứng giữa giá dầu và tỷ giá hối đoái ở Việt Nam	Trần Thị Ngọc Minh	Lê Đạt Chí	Xuất phát từ việc phân tích mối quan hệ tuyến tính giữa giá dầu–tỷ giá hối đoái không mang lại các kết quả thuyết phục, việc phân tích bất đối xứng và các mô hình phi tuyến tính trở thành hướng đi mới trong việc đánh giá mối quan hệ này. Do đó, nghiên cứu hiện tại phân tích mối quan hệ bất đối xứng giữa giá dầu và tỷ giá hối đoái ở Việt Nam, trong giai đoạn tháng 01/2009–tháng 09/2022. Mục tiêu nghiên cứu được thực hiện bằng cách sử dụng phương pháp đồng liên kết trong khuôn khổ tự hồi quy phân phối trễ phi tuyến (NARDL) do Shin và cộng sự (2014) phát triển. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (i) thay đổi giá dầu tác động bất đối xứng đến tỷ giá hối đoái thực VND/USD; các cú sốc giá dầu dương và âm đều khiến đồng VND mất giá cả trong dài hạn và ngắn hạn; (ii) biến động của đồng VND dường như phản ứng với giá dầu giảm hơn là giá dầu tăng. Các phát hiện thực nghiệm cung cấp một số gợi ý chính sách phù hợp cho các nhà hoạch định chính sách.
851	Phân tích mối quan hệ giữa ý định sử dụng sử dụng phần	Hồ Thị Ngọc Mai	Nguyễn Phước Bảo Ân	Trong thời đại công nghệ 4.0 hiện nay, công tác ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào mọi hoạt động trong doanh nghiệp dần trở thành điều tất yếu, trong đó việc ứng dụng CNTT vào công tác kế toán cũng được các nhà quản trị quan tâm nhiều hơn, cụ thể là phần mềm kế toán (PMKT) được sử dụng trong DN. Khi sử dụng PMKT phù hợp, PMKT sẽ hỗ trợ các nhà quản lý trong công tác ra

	mềm kế toán với năng lực phản ứng nhanh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam			quyết định, góp phần nâng cao năng lực phản ứng của DN trong bối cảnh nền kinh tế luôn biến động như hiện nay. Từ sự thành công trong việc áp dụng các mô hình chấp nhận công nghệ TAM/UTAUT, thuyết nguồn lực và thuyết năng lực động, nghiên cứu tiến hành tìm hiểu mối quan hệ giữa ý định sử dụng/sử dụng PMKT với năng lực phản ứng nhanh và hiệu quả hoạt động của DN Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và phân tích PLS-SEM thông phần mềm Smart PLS 4.0.6.7 để đánh giá mô hình cấu trúc. Dựa trên 167 quan sát thu thập, kết quả phân tích cho thấy: Nỗ lực mong đợi, điều kiện hỗ trợ, nhận thức tính hữu ích có tác động tích cực đến thái độ hướng tới sử dụng. Nhận thức tính hữu ích tác động tích cực đến ý định sử dụng/sử dụng PMKT. Thái độ hướng đến sử dụng tác động tích cực đến ý định sử dụng/sử dụng PMKT và năng lực phản ứng nhanh của DN. Ý định sử dụng/sử dụng PMKT tác động tích cực đến năng lực phản ứng nhanh và năng lực phản ứng nhanh tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của DN Kết quả nghiên cứu góp vào việc khẳng định lại các mô hình lý thuyết trong bối cảnh ở Việt Nam, đồng thời thấy được vai trò của việc áp dụng CNTT vào công tác kế toán góp phần tạo ra năng lực phản ứng nhanh, từ đó tạo ra lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp trong bối cảnh môi trường kinh doanh luôn thay đổi bất ngờ, cuối cùng dẫn đến nâng cao hiệu quả hoạt động trong DN.
852	Phân tích một số nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của bệnh nhân về dịch vụ khám chữa bệnh tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Phượng	Trần Văn Thắng	Các cơ sở khám chữa bệnh không những chú trọng đến việc nâng cao chất lượng về dịch vụ kỹ thuật như đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, máy móc thiết bị y tế mà còn phải chú trọng đến cảm nhận và sự hài lòng của khách hàng về chất lượng phục vụ như thái độ, trình độ, kỹ năng của đội ngũ y bác sĩ và nhân viên y tế hoặc các quy trình, thủ tục đáp ứng tốt nhu cầu của khách hàng. Đối với xã hội, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội là phù hợp với chủ trương đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của Bộ Y tế: “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng đến sự hài lòng của người bệnh”. Nhằm đánh giá phân tích một số nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tại bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh có tác động như thế nào đến sự hài lòng của người dân. Với mục tiêu của nghiên cứu là xác định mô hình các nhân tố chất lượng dịch vụ nào ảnh hưởng tới mức độ hài lòng của người dân sử dụng dịch vụ y tế tại bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó, đưa ra một số kiến nghị cũng như giải pháp cho nhà quản trị nhằm nâng cao chất lượng hiệu quả phục vụ của hoạt động dịch vụ khám chữa bệnh tại bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố tác động đến sự hài lòng của người dân khi đến khám và trị bệnh tại bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh là Cơ sở vật chất hữu hình, Sự tin cậy, Khả năng phục vụ, Sự đáp ứng và Chi phí khám chữa bệnh. Từ kết quả nghiên cứu này, các nhà quản trị bệnh viện có cơ sở để đưa ra những giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ nhằm thu hút được nhiều bệnh nhân trong và ngoài nước, tạo tiếng vang cho bệnh viện Đại học Y DượcThành phố Hồ Chí Minh nói riêng và các bệnh viện tại Việt Nam nói chung.
853	Phân tích một số nhân tố tác động đến sự hài lòng của du khách đối với điểm đến du lịch tỉnh Bình Thuận	Phạm Ngọc Nam	Nguyễn Thanh Vân	Du lịch Việt Nam được mệnh danh là "con gà đẻ trứng vàng" bởi nguồn lợi to lớn mà nó mang về cho đất nước. Đặc biệt, khi đời sống của con người ngày một nâng cao, người ta không còn phải lo đến việc ăn no mặc đủ nữa, mà đã hướng đến việc ăn ngon mặc đẹp, đồng thời nhu cầu hưởng thụ của họ ngày một cao hơn, dẫn đến việc đi du lịch có xu hướng phát triển mạnh mẽ và ngày càng thu hút sự quan tâm của nhiều người. Sự bùng nổ các khu đô thị trong những thập niên gần đây đã làm cho con người ngày càng xa rời với thiên nhiên, bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp đã gửi đi 250 bảng khảo sát và thu về được 242 bảng trong đó có 11 bảng không hợp lệ và còn lại 231 bảng câu hỏi hợp lệ. Khi đó số lượng mẫu phục vụ cho nghiên cứu này là 231. Sau khi phân tích tương quan dữ liệu được tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính bội nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, lượng hóa mức độ tác động của các yếu tố lên sự hài lòng của du khách, với số lượng mẫu nghiên cứu là 231 số lượng mẫu này thích hợp và rất tốt để thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính bội. Bảng Model sumary ta thấy hệ số R2 = 0.533 (>0.4) và hệ số R2 hiệu chỉnh 0.522 (>0.4), cho thấy dữ liệu thích hợp với mô hình nghiên cứu hệ số R2 hiệu chỉnh 0.522, có nghĩa là khoảng 52.2% biến thiên của biến phụ thuộc (sự hài lòng du khách). Như vậy phương trình hồi quy ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách đối với địa điểm trong

				nghiên cứu này được viết như sau: Sự hài lòng du khách = 0.163 Yếu tố tự nhiên + 0.339 Yếu tố môi trường + 0.245 yếu tố giải trí + 0.152 dịch vụ lưu trú. Hàm ý yếu tố tài nguyên thiên nhiên. Để thu hút du khách, tỉnh Bình Thuận cần dựa vào thế mạnh của mình với nhiều bãi biển tự nhiên và có giá trị về mặt nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe. Hàm ý yếu tố giải trí mua sắm và môi trường điểm đến. Các mặt hàng đặc sản tại địa phương được bày bán ở các điểm du lịch cần được bán một cách đúng giá và thống nhất về giá cả với nhau, cần có bảng giá niêm yết để tránh tình trạng chặt chém du khách, đồng thời các mặt hàng này cũng cần được kiểm tra chất lượng thường xuyên, hàm ý cho yếu tố di sản văn hóa và dịch vụ lưu trú. Gia tăng các gói dịch vụ ẩm thực sẵn có mang tính chất đáp ứng được yêu cầu vùng miền của du khách để khách hàng có tâm lý được sự chuẩn bị sẵn, không cần phải lo lắng nhiều về dịch vụ ẩm thực.
854	Phân tích một số yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến sự hài lòng với công việc của người lao động nhập cư tại quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Huỳnh Tấn Tâm	Trần Văn Thắng	Gò Vấp là quận lớn của Thành phố Hồ Chí Minh cả về dân số và về diện tích. Tại quận Gò Vấp có nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là quận có lượng lao động nhập cư lớn, trở thành nguồn lao động quan trọng trong phát triển kinh tế của quận. Đề tài "Phân tích một số yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với công việc của người lao động nhập cư tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh" nhằm tìm hiểu và đánh giá thực trạng lao động nhập cư tại quận; Khảo sát và phân tích một số yếu tố cơ bản tác động đến sự hài lòng, ổn định công việc của người lao động nhập cư; Đưa ra những kiến nghị nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả hơn nguồn lao động nhập cư. Đề tài được thực hiện bằng cách kết hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Dữ liệu sử dụng cho nghiên cứu gồm dữ liệu thứ cấp do Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh, Chi cục Thống kê Gò Vấp cung cấp; Dữ liệu sơ cấp do tác giả tổ chức thu thập bằng phương pháp mẫu. Các phương pháp phân tích dữ liệu chủ yếu gồm: Phương pháp đánh giá độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha; Phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA; Phương pháp hồi quy và tương quan và phân tích ANOVA. Kết quả nghiên cứu đề tài đã cho thấy trong 7 yếu tố được đề xuất thì có 5 yếu tố có ý nghĩa thống kê cao là: Cơ hội thăng tiến; Lãnh đạo; Đồng nghiệp; Thu nhập và phúc lợi; Tính ổn định công việc. Đây là những yếu tố cơ bản tác động đến sự hài lòng đối với công việc của lao động nhập cư trên địa bàn quận. Trong các yếu tố cơ bản trên thì yếu tố cơ hội thăng tiến là quan trọng nhất, tác động mạnh nhất.
855	Phân tích những yếu tố tác động việc phát triển chuỗi hệ thống cửa hàng bán lẻ Con Cưng (mẹ bầu và em bé) thuộc Công ty Cổ phần Con Cưng	Nguyễn Thế Vinh	Từ Văn Bình	Việt Nam là một trong những thị trường tiềm năng cho ngành hàng mẹ và bé phát triển. Tuy nhiên, đi liền với tiềm năng là cuộc "so găng" khốc liệt giữa các doanh nghiệp nhằm chiếm lĩnh thị phần. Đánh giá của Công ty nghiên cứu thị trường FTA, Việt Nam là thị trường đầy tiềm năng cho các dịch vụ kinh doanh sản phẩm của bà mẹ và trẻ em khi doanh số của thị trường tăng trưởng trung bình 2,5 tỷ USD mỗi năm. Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn dân số vàng nên số lượng gia đình trẻ gia tăng là tất yếu. Từ đó có thể thấy rằng, thị trường ngành hàng mẹ và bé đang và sẽ còn nhiều tiềm năng và khoảng trống để thu hút các doanh nghiệp. Chính do sự phát triển kinh tế và thu nhập của người tiêu dùng tăng trong những năm gần đây đã tạo sức mua các sản phẩm liên quan đến mẹ bầu và bé tăng lên đáng kể. Đây cũng là lý do nhiều doanh nghiệp, công ty đã tham gia nhập ngành, dẫn đến thị trường cạnh tranh ngày một nhiều hơn. Điều này làm ảnh hưởng không nhỏ đến thị phần của Công ty Cổ phần Con Cưng. Điều đáng nói, hành vi mua hàng của khách hàng đối với sản phẩm cho mẹ và bé chưa được nghiên cứu sâu tại Công ty Con Cưng. Vì thế, các chiến lược kinh doanh để phát triển hệ thống chuỗi bán lẻ của công ty đang gặp nhiều trở ngại. Xuất phát từ tình hình nêu trên và thông qua nghiên cứu của luận văn này, tác giả sẽ hướng đến "Phân tích những yếu tố tác động việc phát triển chuỗi hệ thống cửa hàng bán lẻ con cưng (Mẹ bầu và em bé) thuộc Công ty Cổ phần Con Cưng". Kết quả nghiên cứu của luận văn có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn, trên cơ sở đó giúp công ty nhận dạng những yếu tố tác động việc phát triển chuỗi hệ thống bán lẻ, và hành vi tiêu dùng của khách hàng đã từng mua sắm tại hệ thống bán lẻ của công ty. Điều này góp phần giúp công ty hướng đến xây dựng chiến lược kinh doanh hiệu quả.

856	Phân tích tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động: bằng chứng thực nghiệm ngành thép tại Việt Nam (2011 - 2021)	Nguyễn Việt Thảo	Phùng Đức Nam	Bài luận văn trên đề cập đến việc nghiên cứu mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động trong lĩnh vực thép. Nghiên cứu đã được thực hiện trên 23 công ty ngành thép được giao dịch trên sàn HOSE, HNX và UPCOM tại Việt Nam trong giai đoạn 10 năm từ 2011 – 2021. Các phương pháp thống kê như OLS, REM, FEM và FGLS đã được sử dụng để kiểm định mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động, và từ đó chọn ra mô hình phù hợp nhất để phân tích dữ liệu. Kết quả của nghiên cứu đã đạt được mức ý nghĩa cao sau khi đã lựa chọn mô hình và khắc phục các khuyết tật của mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có tồn tại mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động và mối quan hệ mang hướng nghịch chiều. Kết quả sử dụng ROA, ROE và EPS làm chỉ số đại diện cho hiệu quả hoạt động của công ty, cho thấy cấu trúc vốn là yếu tố quan trọng đến hiệu quả hoạt động của công ty. Ngoài ra, các tỷ lệ liên quan đến sự tăng trưởng tổng tài sản của công ty cũng là các yếu tố quan trọng đối với hiệu quả hoạt động của công ty. Có thể thấy, các biến lạm phát và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế không có ý nghĩa với các biến phụ thuộc là ROA, ROE và EPS. Từ đó, đưa ra các kiến nghị nhằm tối đa hóa hiệu quả hoạt động khi thay đổi cấu trúc vốn.
857	Phân tích tác động của dòng tiền và sở hữu đến kiệt quệ tài chính đối với các doanh nghiệp phi tài chính tại Việt Nam	Ngô Bích Nhung	Lê Thị Lanh	Để phòng tránh rủi ro doanh nghiệp phá sản, đánh giá các tác nhân ảnh hưởng đến kiệt quệ tài chính là vô cùng quan trọng. Luận văn xem xét tác động của dòng tiền và sở hữu đến kiệt quệ tài chính của 100 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2015 – 2021; và thực hiện hồi quy bằng phương pháp GLS. Kết quả nghiên cứu cho thấy tăng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và đầu tư hoặc giảm dòng tiền từ hoạt động tài chính có thể giảm nguy cơ kiệt quệ tài chính. Ngoài ra, sở hữu nước ngoài càng làm gia tăng sức mạnh của dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, sở hữu ban điều hành tăng làm gia tăng rủi ro kiệt quệ tài chính. Luận văn khuyến nghị doanh nghiệp quản lý dòng tiền, và sử dụng sở hữu nước ngoài, sở hữu ban điều hành như công cụ giảm thiểu rủi ro kiệt quệ tài chính.
858	Phân tích tác động của đại dịch Covid-19 đến giá cổ phiếu và hoạt động kinh doanh của các công ty trong ngành dầu khí tại Việt Nam	Nguyễn Thị Anh Thư	Nguyễn Hữu Huân	Bài nghiên cứu này tập trung phân tích các tác động của đại dịch Covid-19 đến các công ty dầu khí được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam được lấy dữ liệu từ tháng 01/2018 đến 3/2022. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng giá cổ phiếu và lợi nhuận của các công ty này chịu tác động tiêu cực bởi đại dịch Covid-19. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy việc tiêm ngừa vắc xin và giãn cách xã hội đã đem lại một số lợi ích nhất định. Ở một số sự kiện như chiến tranh Ukraine – Nga có những tác động bất ngờ đến giá cổ phiếu và lợi nhuận các doanh nghiệp này.
859	Phân tích thực trạng chiến lược marketing mix sản phẩm mì ăn liền Hảo Hảo của Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam	Nguyễn Thị Thanh Hương	Bùi Thanh Tráng	Trước nhịp sống hối hả của con người hiện đại phù hợp với xoay xoáy phát triển của kinh tế xã hội, con người dẫn không còn nhiều thời gian cho bản thân, thay vào đó là họ lựa chọn những sản phẩm tiện lợi, có thể dùng được ngay để kịp bổ sung năng lượng sau những giờ làm việc căng thẳng. Mì ăn liền là một trong những sản phẩm được ra đời nhằm phục vụ nhu cầu đó của người dân. Có thể nói rằng, mì ăn liền là một sản phẩm không thể thiếu trong đời sống hiện đại và thương hiệu mì Hảo Hảo là một trong những cái tên đã dần quen thuộc tại Việt Nam. Đề tài nghiên cứu này sẽ tập trung phân tích về chiến lược marketing mix của thương hiệu mì Hảo Hảo, theo đó sẽ bao gồm những yếu tố sản phẩm, giá, kênh phân phối và chiêu thị. Để làm rõ những vấn đề này, tác giả đã đưa ra những lý thuyết cơ sở nhằm làm tiền đề để phân tích về thực trạng hoạt động marketing mix của mì Hảo Hảo. Từ những lý thuyết nền tảng đưa ra, tác giả đã làm rõ về những vấn đề mà Công ty Acecook đang đối diện ở sản phẩm mì ăn liền Hảo Hảo. Bằng phương pháp so sánh, nghiên cứu định tính, khảo sát thực tế, … tác giả đã mô phỏng một cách chi tiết về những điểm mạnh, điểm yếu trong chiến lược marketing mix của thương hiệu mì đang có thị phần lớn nhất Việt Nam. Từ đó, tác giả đề xuất những giải pháp có tính ứng dụng thực nghiệp nhằm giúp Acecook có thể nâng cao hiệu quả hoạt động marketing của doanh nghiệp nói chung và sản phẩm mì ăn liền Hảo Hảo nói chung. Kết thúc đề tài là những hạn chế và hướng nghiên cứu mới mà tác giả đề xuất cho những nghiên cứu tiếp theo.

860	Phân tích triển vọng và định giá Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Nguyễn Minh Thao	Trần Thị Thùy Linh	Bài nghiên cứu nhằm mục đích phân tích triển vọng và định giá Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn. Tác giả đã tiến hành phân tích môi trường kinh doanh, chiến lược kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn thông qua dữ liệu các báo cáo tài chính đã kiểm toán, báo cáo thường niên của công ty … trong giai đoạn từ 2017 đến 2021 để xác định vị thế hiện tại của doanh nghiệp. Sau đó nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến triển vọng của Vĩnh Hoàn đến từ môi trường bên trong và môi trường bên ngoài doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, tác giả dự phóng báo cáo tài chính công ty trong giai đoạn 2022 đến 2026 và định giá công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn phù hợp với chiến lược và mục tiêu công ty đề ra. Kết quả định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền tự do của doanh nghiệp, giá trị nội tại của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn tại thời điểm 31/12/2021 là 64.627 đồng/cổ phiếu, trong khi giá trị thị trường cổ phiếu Vĩnh Hoàn tại thời điểm đó là 61.169 đồng/cổ phiếu, cho thấy thị trường đang định giá công ty thấp hơn giá trị nội tại khoảng 6%.
861	Phòng, chống rửa tiền tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Hoàng Nguyễn Minh Hằng	Hoàng Hải Yến	Ngân hàng TMCP Sài Gòn đã ghi nhận nhiều trường hợp khách hàng có nhu cầu giao dịch với các tổ chức có liên quan đến các nước cấm vận, tiềm ẩn rất nhiều rủi ro cho chính khách hàng và ngân hàng. Để nâng cao chất lượng trong hoạt động Phòng, chống rửa tiền, tác giả lựa chọn đề tài "Phòng, chống rửa tiền tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn". Mục tiêu nghiên cứu của đề tài nhằm phân tích thực trạng hoạt động Phòng, chống rửa tiền tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Từ đó đề xuất giải pháp cho việc nâng cao hoạt động Phòng, chống rửa tiền tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với bảng câu hỏi phỏng vấn. Đề tài đã tìm ra được các hạn chế, từ đó đề xuất các giải pháp trong công tác phòng, chống rửa tiền tại SCB. Qua những phân tích trong đề tài, người viết đã đưa ra các khuyến nghị đối với SCB nói riêng và ngân hàng nhà nước nói chung để nâng cao hiệu hoạt động trong công tác phòng, chống rửa tiền.
862	Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Dương Mạnh Tuấn	Đặng Văn Cường	Việc thu hút vốn nước ngoài luôn là một nguồn lực quan trọng trong việc phát triển đất nước cũng như phát triển kinh tế địa phương, và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cũng không ngoại lệ. Việc định hướng và ban hành chính sách thuế sẽ góp phần không nhỏ vào việc thu hút vốn từ các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Nắm bắt được điểm quan trọng đó, tôi nhận thấy việc hiểu rõ thực trạng nộp thuế của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là rất quan trọng và cần thiết để có thể hỗ trợ kịp thời những vướng mắc đang gặp phải của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Thông qua thống kê tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, đề tài nghiên cứu quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong giai đoạn từ 2016 đến 2020. Đề tài sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu như thống kê mô tả, phân tích - tổng hợp đối với các cơ sở lý luận cũng như các số liệu, đồng thời vận dụng các trường hợp thực tế từ các nước, và địa phương khác để đề ra giải pháp phù hợp cho tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Những giải pháp này sẽ được kiến nghị lên Tổng cục Thuế và cơ quan khác có liên quan nhằm hướng tới mục tiêu hoàn thiện công tác quản lý thuế của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
863	Quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn chi ngân sách nhà nước cho công tác bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch tại Sở Du lịch tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Bùi Thị Thảo Nguyên	Diệp Gia Luật	Bà Rịa – Vũng Tàu là một tỉnh có tiềm năng du lịch lớn, lượng khách du lịch đến với địa phương tăng mạnh hàng năm và dự báo sẽ tiếp tục gia tăng trong những năm tới. Phát triển du lịch theo định hướng bền vững đòi hỏi một số chiến lược phát triển nguồn nhân lực nhắm vào nhân sự ngành du lịch và thực tiễn về tính bền vững. Du lịch tỉnh, mặc dù có tiềm năng to lớn, nhưng lại phát triển còn chưa tương xứng, và những thiếu sót trong đầu tư kinh phí, phát triển nguồn nhân lực là một trong những lý do dẫn đến hiệu quả hoạt động dưới mức kỳ vọng. Từ đó, tác giả thực hiện hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về chi Ngân sách Nhà nước và bồi dưỡng nguồn nhân lực ngành du lịch. Tiến tới xác định các tiêu chí đánh giá kết quả đào tạo nhân lực, cùng với đó là đánh giá thực trạng công tác quản lý và sử dụng nguồn chi Ngân sách Nhà nước cho bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch tại Sở Du lịch tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trong giai đoạn 2019 – 2021 thông qua quá trình phân tích số liệu thực tế và khảo sát thực trạng các cơ quan liên quan. Tuy đạt được những thành quả đáng khích lệ nhưng hoạt động chi Ngân sách vẫn tồn tại những hạn chế và nguyên nhân. Từ đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn chi Ngân sách cho công tác bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch tại Sở Du lịch tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Các giải pháp này hướng đến cải thiện các nội dung quản lý chi Ngân sách Nhà nước, tăng cường đào tạo, bồi

				dưỡng nhân sự, tăng cường hợp tác giữa các cơ quan, hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá hoạt động chi Ngân sách, hoàn thiện chính sách phát triển nguồn lực du lịch.
864	Quản trị nguồn nhân lực khu vực công và hiệu quả làm việc: tình huống cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	Trần Thanh Giang	Nguyễn Trọng Hoài	Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu nhằm xác định sự tác động từ quản trị nguồn nhân lực khu vực công đến hiệu quả công việc khu vực công của cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Nguồn dữ liệu sử dụng trong phân tích được thu thập từ 176 cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Phương pháp phân tích số liệu như: kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, hồi quy tuyến tính được sử dụng để giải quyết mục tiêu nghiên cứu. Từ kết quả phân tích nhân tố khám phá, quản trị nguồn nhân lực khu vực công bao gồm các thành phần: phân tích công việc khu vực công, đánh giá công việc khu vực công, phong cách lãnh đạo khu vực công, chính sách lương thưởng khu vực công, tuyển dụng khu vực công, đào tạo và phát triển khu vực công, văn hóa tổ chức khu vực công. Qua kết quả hồi quy tuyến tính cho biết, các thành phần thuộc quản trị nguồn nhân lực đều có tác động đến hiệu quả công việc khu vực công của cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Qua đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị về quản trị nguồn nhân lực góp phần gia tăng hiệu quả công việc của cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.
865	Quản trị rủi ro hoạt động tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong giai đoạn Covid- 19	Châu Thị Ngọc Quyên	Lê Thị Lanh	Đề tài nghiên cứu nghiên cứu ảnh hưởng của covid 19 đến hiệu quả quản trị rủi ro thông qua các yếu tố trong hệ thống quản trị rủi ro (Quan điểm lãnh đạo về quản trị rủi ro hoạt động; Cơ cấu tổ chức quản trị rủi ro hoạt động; Quá trình quản trị rủi ro hoạt động qua các công cụ quản trị rủi ro hoạt động; Công nghệ thông tin; Đào tạo quản trị rủi ro hoạt động; Truyền thông quản trị rủi ro hoạt động) tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong thời gian tới. Nghiên cứu thực hiện phân tích thực trạng về quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chịu ảnh hưởng của Covid 19. Dựa trên kết quả phân tích, cho thấy rằng hoạt động quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh tại ngân hàng chưa đáp ứng tốt được yêu cầu về quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó việc phân tích cũng chỉ ra những hạn chế mà ngân hàng cần chú ý nhằm nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong thời gian tới. Dựa trên kết quả phân tích trên, tác giả đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong thời gian tới thông qua: Tăng cường nhận thức về quản trị rủi ro hoạt động; Hoàn thiện quy trình và các công cụ quản trị rủi ro hoạt động; Tăng cường hiệu quả đào tạo quản trị rủi ro hoạt động; Tăng cường công nghệ thông tin trong quản trị rủi ro hoạt động; Chủ động xử lý linh hoạt, có hiệu quả các tình huống do các sự kiện bên ngoài tác động. Đồng thời cũng đưa ra các kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
866	Quản trị rủi ro tài chính tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Yuanta Việt Nam	Đặng Thị Thảo Hiền	Trần Ngọc Thơ	Quản trị rủi ro tài chính của công ty chứng khoán là xây dựng quy trình nhận diện và kiểm soát rủi ro cho công ty, quản trị rủi ro tài chính hiệu quả mang lại kết quả kinh doanh tốt cũng như sức ảnh hưởng của công ty trên thị trường chứng khoán. Vì vậy quản trị rủi ro tài chính rất quan trọng không thể thể thiếu đối với công ty chứng khoán. Đề tài nghiên cứu "Quản trị rủi ro tài chính tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Yuanta Việt Nam" xác định rủi ro tài chính công ty đang có, từ đó đánh giá và đưa ra giải pháp trong hoạt động quản trị rủi ro tài chính của công ty hiệu quả, giảm thiểu rủi ro tài chính cho công ty. Nghiên cứu theo phương pháp tổng hợp, so sánh số liệu dựa trên báo cáo tài chính của công ty. Rủi ro tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam bao gồm 3 loại: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi thanh khoản. Cả ba loại rủi ro công ty đều có phương án phòng ngừa hiệu quả: rủi ro thị trường phòng ngừa bằng các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ, hợp tác với các đối tác uy tín; rủi ro tín dụng YSVN cẩn trọng trong đánh giá chứng khoán làm tài sản đảm bảo của khoản vay ký quỹ, tiền gửi thời gian không quá một năm, công ty xây dựng các quy trình để phòng ngừa rủi ro về tín dụng như quy trình quản lý rủi ro, quy trình cho vay giao dịch ký quỹ, quy trình cấp hạn mức

				giao dịch ký quỹ; rủi ro thanh khoản YSVN duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn và dài hạn. Đồng thời kiến nghị mô hình quản trị rủi ro công ty có thể được áp dụng để nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tại công ty.
867	Quản trị rủi ro tín dụng dựa trên chuẩn mực Basel II tại Ngân hàng TMCP Á Châu	Nguyễn Duy Bình	Nguyễn Quốc Anh	Trong các hoạt động của ngân hàng thì hoạt động tín dụng là một hoạt động quan trọng, mang lại nhiều lợi nhuận nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro và rủi ro này được xem là mối lo ngại và quan tâm hàng đầu của các ngân hàng. Bên cạnh đó là sự ra đời của các nguyên tắc quản trị rủi ro tín dụng trong Hiệp ước Basel II đã giúp hạn chế được tổn thất cho hệ thống ngân hàng và cho nền kinh tế, giúp hệ thống ngân hàng ngày càng phát triển lành mạnh và bền vững hơn. Bên cạnh đó ACB đã được nhà nước phê chuẩn chấp thuận cho áp dụng chuẩn Basel II trước hạn. Nhận thấy quản trị rủi ro tín dụng là vấn đề vô cùng cấp thiết và quan trọng nên tác giả lựa chọn đề tài "Quản trị rủi ro tín dụng dựa trên chuẩn mực Basel II tại Ngân hàng TMCP Á Châu" làm luận văn thạc sĩ. Với nguồn dữ liệu là các chỉ tiêu tài chính, phi tài chính trong các báo cáo tài chính (BCTC), báo cáo thường niên (BCTN) giai đoạn từ năm 2017 – 2021 đề tài sử dụng các phương pháp thống kê, phân tích tổng hợp, so sánh kết hợp khảo sát trực tiếp ý kiến các chuyên gia làm việc trong cùng lĩnh vực để phân tích thực trạng hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại ACB, qua đó đánh giá thực trạng tiếp cận toàn diện các nguyên tắc quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel II tại ACB để thấy được những điểm hạn chế và chưa hoàn thiện, từ đó nêu lên các giải pháp và đề xuất kiến nghị nhằm nâng cao khả năng tiếp cận chuẩn mực Basel II trong quản trị rủi ro tín dụng tại ACB giúp ngân hàng phát triển hoàn thiện theo định hướng bền vững, lành mạnh và an toàn. Kết quả của đề tài là sự nghiên cứu nghiêm túc từ thực tế của hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại ACB. Tác giả muốn đề tài là tài liệu để ban lãnh đạo, cán bộ tín dụng của ACB tham khảo trong hoạt động quản trị rủi ro tín dụng khi tiếp cận theo chuẩn mực Basel II trong các giai đoạn tiếp theo.
868	Quản trị rủi ro tín dụng đối với hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Phương Đông	Đoàn Hà Tuyên	Hoàng Hải Yến	Trong các hoạt động của ngân hàng thương mại, lĩnh vực cho vay luôn mang lại nguồn thu chiếm tỷ trọng lớn nhất, đồng thời đây cũng là lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro, do đó các ngân hàng thương mại luôn chú trọng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng tín dụng. Gần đây các ngân hàng thương mại đều phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ và cho vay khách hàng cá nhân nhằm đa dạng hóa loại hình dịch vụ, đa dạng nguồn thu, giảm thiểu rủi ro và nâng cao hiệu quả. Định hướng phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ đang trở thành xu hướng tất yếu, được coi là chiến lược phát triển trọng tâm của nhiều ngân hàng thương mại. Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) trong nhiều năm qua cũng xác định chiến lược phát triển lĩnh vực ngân hàng bán lẻ và cho vay khách hàng cá nhân. Đồng thời OCB cũng là ngân hàng tiên phong chủ động áp dụng tiêu chuẩn quản trị rủi ro theo Basel II nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng. Trên cơ sở quá trình phát triển và định hướng chiến lược của OCB, tác giả vận dụng kiến thức về quản trị rủi ro tín dụng để tìm hiểu và đánh giá về thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng đối với hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại OCB trong giai đoạn 2017 - 2021, qua đó, đã chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế. Từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng đối với hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại OCB. Từ kết quả nghiên cứu thực tiễn công tác quản trị rủi ro tín dụng tại OCB, tác giả cũng học hỏi được nhiều kinh nghiệm thực tiễn trong cho vay khách hàng cá nhân vàquản trị rủi ro tín dụng, từ đó giúp tác giả hiểu sâu hơn lý luận về quản trị rủi ro tín dụng và có thể vận dụng vào thực tiễn công việc.
869	Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) – chi nhánh Vũng Tàu	Phạm Xuân Tùng	Trương Quang Thông	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Vũng Tàu (Agribank Vũng Tàu) là một trong những chi nhánh ngân hàng chủ lực và uy tín tại địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Vũng Tàu là thành phố lớn nên nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất kinh doanh diễn ra rất mạnh mẽ và do đó hoạt động tín dụng tại Agribank Vũng Tàu cũng tăng trưởng nhanh qua từng năm. Vì thế, rủi ro tín dụng cũng tăng lên. Trong nhiều năm qua, Agribank Vũng Tàu không ngừng nâng cao hoạt động quản trị rủi ro tín dụng và đạt được nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần khắc phục để hiệu quả hoạt động nâng cao hơn nữa. Luận văn được thực hiện dựa trên số liệu từ 2019 – 2021 tại Agribank Vũng Tàu, thông qua phân tích và đánh giá thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại chi nhánh, kết hợp khảo sát ý kiến của cán bộ nhân viên phụ trách để tìm ra những bất cập. Một số

				hạn chế còn tồn tại như quy trình cấp tín dụng tiềm ẩn nhiều rủi ro, hệ thống quản lý thông tin chưa hiệu quả, cập nhật chưa kịp thời và đồng bộ, khó nâng cao được trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của cán bộ nhân viên tín dụng, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ còn hạn chế. Dựa trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện hơn công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Agribank Vũng Tàu trong giai đoạn tới.
870	Quản trị rủi ro tín dụng theo chuẩn mực Basel II tại Ngân hàng Nông nghiệp Và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Võ Thị Ngọc Ánh	Trần Ngọc Thơ	Ngày nay, ngân hàng có nhiều sản phẩm tín dụng ngày càng hiện đại, khi mà các sản phẩm hoạt động càng đa dạng, thì rủi ro lại xuất hiện. Basel II chính thức ra đời và được đưa vào hoạt động, đánh dấu mốc quan trọng cho việc bảo đảm an toàn, ổn định trong hoạt động kinh doanh của toàn hệ thống ngân hàng, hướng tới hệ thống ngân hàng cạnh tranh lành mạnh, phát triển vững chắc và hội nhập quốc tế. Từ tầm quan trọng và lợi ích trên, luận văn chọn nghiên cứu đề tài "Quản trị rủi ro tín dụng theo chuẩn mực Basel II tại Ngân hàng Nông nghiệp Và Phát triển Nông thôn Việt Nam". Đánh giá được thực trạng hiện nay về quản trị rủi ro tín dụng (QTRR TD) tại Agribank; Tìm hiểu, nhận định và phân tích đánh giá nội dung QTRR TD tại Agribank theo tiêu chuẩn Basel II; Đưa ra các đề xuất cho QTRR TD tại Agribank theo chuẩn mực Basel II. Phương pháp nghiên cứu định tính: Sử dụng các dữ liệu, thông tin thu thập từ các báo cáo tài chính từ năm 2016 đến năm 2021 để tiếp cận, mô tả, phân tích và tổng hợp. Các cách thức phân tích dữ liệu là sử dụng các phương pháp thống kê; phương pháp so sánh; phương pháp phân tích; phương pháp tổng hợp. Qua quá trình nghiên cứu đề tài, luận văn phát hiện ra các tồn tại trong công tác tín dụng, những điểm mới, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng tại Agribank. Luận văn là công trình nghiên cứu của tác giả nhằm đánh giá công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Agribank từ năm 2016 đến năm 2021 một cách logic và có hệ thống. Luận văn là tài liệu đánh giá thực trạng công tác QTRR tại Agribank, luận văn mang tính chất tham khảo trong quá trình vận hành hoạt động tín dụng tại Agribank theo chuẩn mực Basel II.
871	Quản trị rủi ro tín dụng theo hiệp ước Basel II tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	Trần Võ Anh Khoa	Nguyễn Thanh Phong	Luận văn tập trung nghiên cứu về quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel II với mục tiêu phân tích thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – OCB trước và sau khi áp dụng Basel II để đề xuất các giải pháp tiếp cận quản trị rủi ro tín dụng theo Basel II tại OCB đến năm 2025. Để đạt được mục đích trên, nhiệm vụ đặt ra cho luận văn là: - Khái quát, hệ thống hóa các nguyên nhân và giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng của các NHTM bằng việc làm rõ những vấn đề cơ sở lý luận cơ bản về quản trị rủi ro tín dụng, khái quát về Basel II. Phân tích thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại OCB trước và sau khi áp dụng. Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng tại OCB. Những đóng góp mới của luận văn: - Luận văn đã khái quát, hệ thống hóa các lý luận cơ bản về Hiệp ước Basel II, về tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng trong NHTM. - Tác giả sử dụng phương pháp định tính thông qua phân tích thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại OCB qua một số chỉ tiêu chính (1) sản Tổng dư nợ, (2) Tỷ lệ nợ xấu, (3) Dự phòng RRTD, (4) CAR giai đoạn 2014-2021 và khảo sát các chuyên gia về thực tiễn áp dụng Basel II tại OCB. Qua đó đánh giá kết quả đạt được, các yếu tố cần cải thiện. - Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng tại OCB đến năm 2025.
872	Quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Hồ Viết Tiến	Qua bài nghiên cứu này, tác giả đã cho thấy cái nhìn tổng quát về cơ sở lý thuyết liên quan đến rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel; xem xét những thay đổi chính của Basel III so với Basel II và tác động từ những thay đổi này đến việc quản trị rủi ro tại ngân hàng. Từ những thông tin thu thập được trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán qua các năm; báo cáo thường niên; báo cáo nội bộ liên quan đến quản trị rủi ro tín dụng, tác giả đã thực hiện phân tích dữ liệu thứ cấp bằng việc sử dụng phương pháp thống kê, so sánh kết hợp với khảo sát ý kiến chuyên gia để đánh giá thực trạng rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng hiện tại của ACB. Trên cơ sở đó, đánh giá khả năng đáp ứng các chuẩn mực của Hiệp ước Basel III vào quản trị rủi ro tín dụng và những hạn chế của ACB hiện nay trong tiến trình áp dụng Basel III. Kết quả nghiên cứu cho thấy ACB đang thực hiện quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel II và đang đầu tư phát triển Basel II theo phương pháp nâng cao, tập trung nguồn lực hướng tới Basel III. Để áp dụng Basel III, ACB cần phải tìm ra những giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế và phát huy các điểm mạnh đang có

				trong kiểm soát rủi ro đặc biệt là rủi ro tín dụng. Đồng thời, tác giả cũng đã đề xuất các giải pháp để triển khai Basel III trong thời gian tới.
873	Quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam chi nhánh Tây Tiền Giang	Nguyễn Võ Ngọc Uyên	Trương Thị Hồng	Xuất phát từ định hướng đẩy mạnh cho vay khách hàng cá nhân tại Vietinbank đồng thời với quan điểm phát triển tín dụng an toàn, bền vững, tác giả đã chọn đề tài: Quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng cá nhân (KHCN) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh Tây Tiền Giang để đánh giá thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng tại chi nhánh. Để thực hiện nghiên cứu, tác giả đã thực hiện thu thập dữ liệu về hoạt động cho vay KHCN trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2022, kết hợp khảo sát các cán bộ làm công tác tín dụng về tình hình thực hiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại VietinBank Tây Tiền Giang. Việc khảo sát công tác quản trị rủi ro theo các yếu tố: nhận diện rủi ro, đo lường rủi ro, xử lý rủi ro, kiểm soát rủi ro kết hợp khảo sát về việc đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro tín dụng. Từ đó xác định được thành tựu cũng như các hạn chế và nguyên nhân để đề ra các giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay KHCN tại chi nhánh.
874	Quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	Phan Thị Thanh Hằng	Lại Tiến Dĩnh	Toàn cầu hóa và hội nhập thị trường tài chính đã và đang trở thành một trong những quan hệ kinh tế hiện đại, các ngân hàng tại Việt Nam muốn phát triển vững mạnh bắt buộc phải xây dựng cho mình một hệ thống quản trị rủi ro (QTRR) hiệu quả để có thể trụ vững trước những biến đổi khó lường của thị trường tài chính quốc tế. Tiêu chuẩn Basel II đã trở thành bộ tiêu chuẩn phổ biến trong hoạt động QTRR của các ngân hàng trên thế giới, theo đó các ngân hàng tuân thủ các thông lệ và chuẩn mực quốc tế để chuẩn hóa, cải thiện và lành mạnh lĩnh vực ngân hàng, nâng cao việc hội nhập thành công. Bài nghiên cứu này, tác giả là người triển khai thực tế tại một ngân hàng thương mại (MBBANK) đang thí điểm áp dụng triển khai Basel II tại Việt Nam, thông qua phương pháp tổng hợp, thống kê, so sánh để làm rõ sự cần thiết, những khó khăn, thách thức trong lộ trình áp dụng Basel II, qua đó nêu một số giải pháp và đề xuất kiến nghị trong việc xây dựng hệ thống QTRR, áp dụng thành công Basel II hướng tới sự phát triển bền vững, lành mạnh, an toàn của hệ thống ngân hàng Việt Nam trước thềm hợp tác quốc tế. Từ kết quả nghiên cứu thực tiễn công tác quản trị rủi ro tín dụng tại MBBank, tác giả cũng học hỏi được nhiều kinh nghiệm thực tiễn trong cho vay khách hàng cá nhân và quản trị rủi ro tín dụng, từ đó giúp tác giả hiểu sâu hơn lý luận về quản trị rủi ro tín dụng và có thể vận dụng vào thực tiễn công việc.
875	Quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - chi nhánh tỉnh Savannakhet, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Sivansay Chanmina	Lê Tấn Phước	Tác giả đã làm rõ một số vấn đề về rủi ro trong hoạt động của ngân hàng thương mại, nguyên nhân và những tác động của rủi ro tín dụng đến hệ thống ngân hàng và nền kinh tế. Tác giả cũng đã phân tích các nội dung về công tác quản trị rủi ro tín dụng, loại rủi ro chính yếu trong hoạt động của ngân hàng thương mại. Cơ sở lý luận được nêu trong chương một là nền tảng để phân tích đánh giá thực trạng hoạt động tín dụng và công tác quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay đối với doanh nghiệp tại Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt tỉnh Savannakhet, chi nhánh cấp 2 của Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt. Kết hợp với việc nhận dạng và phân tích các nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng, cũng như khảo sát thực trạng về hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng liên doanh Lào - Việt hiện nay, cho phép đề ra các giải pháp phòng ngừa rủi ro trong từng khâu, từng quá trình trước khi cho vay, trong khi cho vay và sau khi cho vay trong hoạt động tín dụng tại Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt hiện nay. Chương 2 đã đi sâu phân tích thực trạng công tác quản trị rủi ro trong hoạt động cho vay doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt tỉnh Savannakhet trong giai đoạn từ năm 2019 - 2021, từ đó rút ra những kết quả đạt được, những tồn tại và nguyên nhân trong hoạt động này. Đây chính là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường công tác quản trị rủi ro trong hoạt động cho vay doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt tỉnh Savannakhet trong thời gian đến. Trên cơ sở định hướng chung về phát triển doanh nghiệp của chính phủ, hỗ trợ tín dụng doanh nghiệp của ngành ngân hàng, mục tiêu chiến lược của Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt đối với doanh nghiệp, luận văn đã đề xuất một số giải pháp quản trị rủi ro tín dụng theo chuẩn mực quốc tế nhằm giảm thiểu, hạn chế rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp tại Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt tỉnh Savannakhet. Đồng thời, luận văn cũng mạnh dạn đề xuất ngân hàng Nhà nước, Chính phủ, các bộ ngành có liên quan ban hành và thực thi các chính sách nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp giảm

				thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh ở môi trường toàn cầu hóa như hiện nay, tạo động lực cho các doanh nghiệp phát triển. Trên cơ sở đó các ngân hàng thương mại Việt Nam nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng nhằm mạng lại hiệu quả trong hoạt động tín dụng góp phần vào sự phát triển chung cho ngành ngân hàng nói riêng và cho nền kinh tế xã hội nói chung.
876	Quy định về giá đất cụ thể khi bồi thường về đất - thực tiễn tại dự án cao tốc đường bộ Bắc - Nam qua địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận	Nguyễn Bảo Nguyên	Lữ Lâm Uyên	Trong những năm qua huyện Hàm Thuận Bắc đã thu hút được nhiều dự án đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội góp phần vào sự phát triển chung của tỉnh Bình Thuận và đất nước. Có thể thấy rằng, quá trình triển khai các dự án đầu tư và xây dựng các công trình trọng điểm, dự án quan trọng thì công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ gia đình khi nhà nước thu hồi đất là công việc vô cùng khó khăn và phức tạp, ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của người dân. Chính phủ đã ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dành cho người dân bị thu hồi đất, ngày càng hoàn thiện tạo điều kiện tốt hơn cho người dân để ổn định cuộc sống sau khi nhà nước thu hồi đất. Mặc dù vậy, quá trình triển khai và thực hiện, việc khiếu nại, tranh chấp trong bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của những người có đất bị thu hồi và những người có liên quan vẫn thường xuyên xảy ra hầu hết các huyện và xã trong tỉnh nói chung và huyện Hàm Thuận Bắc nói riêng. Lý do là việc thực hiện chính sách bồi thường còn nhiều bất cập, đơn giá bồi thường về đất đai, cây trái hoa màu và tài sản trên đất chưa phù hợp với thực tế, một số người dân chưa đồng tình. Pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội, giao thông công cộng là việc đem lại nhiều thành quả tích cực cho đất nước, là chế định cần thiết trong hệ thống pháp luật, là cơ sở pháp lý quan trọng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể có liên quan khi nhà nước thực hiện việc thu hồi đất, đặc biệt là đối với người có đất bị thu hồi. Việc bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất luôn luôn là vấn đề khó khăn và phức tạp. Nó không chỉ liên quan đến quyền lợi của người sử dụng đất; quyền và lợi ích của nhà nước; quyền và lợi ích của chủ đầu tư mà còn phải giải quyết hàng loạt vấn đề xã hội phát sinh trực tiếp từ việc nhà nước thu hồi đất gây ra. Luật Đất đai 2013 được ban hành đổi mới toàn diện trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đối với người sử dụng đất. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì việc áp dụng các quy định pháp luật về bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên thực tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Nguyên nhân xuất phát từ một số quy định pháp luật còn bất cập, thiếu tính khả thi: liên quan đến nguyên tắc bồi thường về đất; cơ chế bồi thường về đất đối với cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo; căn cứ xác định giá đất, thẩm quyền xác định giá đất tính bồi thường; trình tự và thủ tục bồi thường về đất;… Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể liên quan khi nhà nước thu hồi đất, pháp luật đất đai cần có những bổ sung, sửa đổi phù hợp và đưa ra các quy định khả thi hơn, đảm bảo ngày càng minh bạch, dân chủ, công bằng khi thực hiện. Từ những lý do trên, tác giả nghiên cứu đề tài nhằm mục tiêu góp phần làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận chung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, đánh giá thực tiễn giải quyết áp dụng pháp luật về vấn đề này nói riêng, chỉ ra những bất cập, hạn chế của các quy định pháp luật hiện hành và đề xuất một số giải pháp khắc phục những bất cập này.
877	Quyền bề mặt trong kinh doanh bất động sản	Trần Thị Thanh Bích	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Quyền bề mặt là quyền trên tài sản của người khác, là quyền thuộc về một người không là chủ đất đối với những tài sản gắn liền với đất. Quyền bề mặt có ý nghĩa và vai trò rất quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội hiện nay, ngoài giúp khai thác tối ưu lợi ích do tài nguyên đất mang lại quyền bề mặt còn góp phần thúc đẩy các giao dịch dân sự về bất động sản, giúp đa dạng hóa các loại hình bất động sản trong điều kiện chủ công trình xây dựng không có quyền sử dụng đất, nhằm bảo đảm tính bền vững cho các nhà đầu tư khi tạo lập tài sản trên đất. Việc vận dụng lý thuyết quyền bề mặt vào thực tiễn kinh doanh bất động sản giúp giải quyết các vấn đề bất cập tồn tại trên thị trường hiện nay như: sở hữu chung cư có thời hạn, sở hữu nhà ở tại Việt Nam của người nước ngoài, hay công nhận "danh phận" cho các bất động sản được tạo lập từ quyền bề mặt,… Do đó, thông qua luận văn đề tài về quyền bề mặt trong kinh doanh bất động sản, tác giả đi phân tích và lý giải vì sao cần phải sớm vận dụng quy định quyền bề mặt vào các luật chuyên ngành có liên quan để giải quyết các vướng mắc, bất cập, cũng như các xung đột pháp lý mà pháp luật Việt Nam hiện hành chưa có cơ sở để giải quyết thỏa đáng.

878	Quyền khởi kiện người quản lý công ty của thành viên, cổ đông	Lê Duy Lượng	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Việc thành viên, cổ đông tiến hành khởi kiện người quản lý công ty để yêu cầu bồi thường trách nhiệm dân sự nhằm bảo vệ tài sản của mình đã đầu tư vào công ty. Pháp luật doanh nghiệp cho phép thành viên, cổ đông có thể tự mình hoặc nhân danh công ty tiến hành khởi kiện người quản lý công ty, tuy nhiên, điều này trên thực tế gặp một số bất cập và pháp luật về tố tụng dân sự chưa quy định cụ thể, do đó, tác giả đã chọn đề tài "Quyền khởi kiện người quản lý công ty của thành viên, cổ đông" làm đề tài nghiên cứu. Để hoàn thành Luận văn này, tác giả sử dụng các phương pháp: phân tích diễn giải, quy nạp, bình luận bản án. Mục tiêu nghiên cứu đề tài luận văn "Quyền khởi kiện người quản lý công ty của thành viên, cổ đông" để: Thứ nhất, làm rõ lý luận về quyền khởi kiện và quyền khởi kiện người quản lý công ty của thành viên, cổ đông. Thứ hai, làm rõ một số bất cập về quyền khởi kiện người quản lý công ty thông qua việc phân tích thực trạng quy định pháp luật về quyền khởi kiện người quản lý công ty của thành viên, cổ đông. Thứ ba, phân tích về thực tiễn quyền khởi kiện người quản lý công ty bằng việc phân tích, bình luận một số bản án. Từ việc hoàn thành các mục tiêu nêu trên nhằm làm cơ sở cho việc kiến nghị một số nội dung về hoàn thiện quy định pháp luật về quyền khởi kiện người quản lý công ty của thành viên, cổ đông.
879	Quyết định điều trị của người bệnh bạch cầu dòng tủy mạn tại Bệnh viện Truyền máu Huyết học	Đỗ Thị Giang	Phạm Khánh Nam	Bệnh bạch cầu dòng tủy mạn (CML) là bệnh ung thư máu nếu được điều trị tốt bằng thuốc ức chế tyrosine kinase (TKI) tuổi thọ người bệnh có thể tiệm cận với quần thể người bình thường. Từ năm 2006-2020, tại Việt Nam người bệnh được tiếp cận điều trị TKI qua chương trình thuốc viện trợ miễn phí. Với điều kiện của Việt Nam không phải người bệnh nào cũng có khả năng điều trị bằng TKI nếu không được viện trợ. Vậy tỷ lệ người bệnh được điều trị là bao nhiêu và những nhân tố nào tác động đến quyết định điều trị của người bệnh? Xác định tỷ lệ người bệnh CML tiếp tục điều trị và phân tích các yếu tố tác động đến quyết định điều trị của người bệnh. Phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang để xác định tỷ lệ và mô hình hồi quy đa biến để xác định nhân tố ảnh hưởng đến quyết định điều trị. Kết quả còn tới gần 30% người bệnh CML chưa được điều trị hoặc chưa điều trị thường xuyên với thuốc TKI. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy giá trị hệ số R2 điều chỉnh bằng 23.10%; mô hình hồi quy phù hợp với tổng thể (với Sig. của kiểm định là 0.0000<0.05). Kết luận nhóm tuổi, giới tính, nghề nghiệp và thu nhập người bệnh, thu nhập hộ gia đình có tác động tới việc quyết định điều trị sử dụng thuốc TKI của người bệnh CML.
880	Quyết định mua bánh pizza của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh: một nghiên cứu tại chuỗi cửa hàng Domino's Pizza	Đoàn Huỳnh Chương	Nguyễn Đông Phong	Nghiên cứu này nhằm đưa ra các yếu tố ảnh hưởng việc lựa chọn mua bánh pizza tại chuỗi cửa hàng Domino's của người tiêu dùng TP. Hồ Chí Minh. Dựa vào các nghiên cứu trước đây và qua kết quả nghiên cứu sơ bộ tác giả xây dựng mô hình về quyết định mua Pizza của người tiêu dùng TP. Hồ Chí Minh: nghiên cứu tại chuỗi cửa hàng Domino's pizza gồm 6 yếu tố tác động: Thương hiệu, Giá cả cảm nhận, Chiêu thị, Chất lượng sản phẩm, Nhóm Tham khảo, Thái độ và phong cách phục vụ. Trong nghiên cứu chính thức tác giả thực hiện khảo sát với 250 người tiêu dùng sau khi làm sạch và loại bỏ những mẫu trả lời không hợp lệ còn lại 201 mẫu và bằng các công cụ phân tích, đánh gia thông qua kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy bộ bằng phần mềm SPSS 20. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả 6 yếu tố đã nêu trong mô hình đều có tác động đến quyết định mua Pizza của người tiêu dùng TP. Hồ Chí Minh tại chuỗi cửa hàng Domino's. Trong đó yếu tố Thương hiệu tá động mạnh nhất, tiếp theo là các yếu tố Giá cả cảm nhận, Chiêu thị, Nhóm tham khảo, Thái độ và phong cách phục vụ, Chất lượng sản phẩm. Ngoài ra kết quả nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt giữa các nhóm giới tính, độ tuổi, thu nhập và trình độ học vấn của khách hàng tại TP. Hồ Chí Minh trong quyết định mua. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học, khách quan giúp các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đang kinh doanh sản phẩm bánh pizza tại TP. Hồ Chí Minh nắm bắt được những yếu tố quan trọng trong Thương hiệu, Giá cả, Chiêu Thị, Nhóm tham khảo, Thái độ và phong cách phục vụ, Chất lượng sản phẩm yếu tố nào tác động mạnh yếu từ đó xây dựng các chiến lược kinh doanh phù hợp nhằm"thu hút khách hàng, mở rộng thị phần, cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.
881	Rào cản áp dụng IFRS tại Công ty	Hoàng Thụy Hoài Yến	Hồ Viết Tiến	Qua quá trình thực tiễn công tác tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2, tác giả nhận thấy tầm quan trọng của việc chuyển đổi hệ thống báo cáo tài chính từ chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS sang chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS là thật sự cần thiết giúp PECC2 nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm phát triển ổn định bền vững và không ngừng mở rộng thị phần ra các nước lân cận

	Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2			trong khu vực. Bên cạnh việc tạo ra một ngôn ngữ kế toán chung, hội nhập quốc tế, việc chuyển đổi báo cáo tài chính sang IFRS còn giúp PECC2 nâng chất lượng quản trị và thông tin hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, tăng hiệu quả hoạt động thị trường vốn và khơi thông dòng vốn FDI, giúp PECC2 phản ánh hợp lý hơn giá trị doanh nghiệp. Qua đó tác giả đánh giá, phân tích những rào cản khi thực hiện chuyển đổi sang IFRS từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm góp phần chuyển đổi thành công IFRS đối với điều kiện thực trạng hiện tại của công ty. Tác giả đã thực hiện phỏng vấn sâu cũng như khảo sát ý kiến dóng góp từ các chuyên gia là những nhân sự cấp cao và đảm nhận các vị trí chủ chốt tại PECC2, thông qua kết quả đó giúp tác giả hiểu sâu hơn về những mấu chốt của PECC2 đầu tiên là cần thay đổi nhận thức về công tác Tài chính Kế toán vì đó là mặt trận xuyên suốt trong toàn PECC2, và yếu tố quyết định thành công cho việc triển khai IFRS tại PECC2 cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng trong việc đánh giá lại toàn hệ thống, trang bị kiến thức chung về IFRS, xác định mục tiêu khi áp dụng IFRS từ đó giúp ban lãnh đạo thay đổi quy trình hiện hành phù hợp, phân tích khoảng cách hệ thống vận hành, kiểm soát nội bộ nhằm tăng cường chất lượng và tính minh bạch trong thông tin tài chính kế toán và thông tin phi tài chính. Khi chuẩn bị đủ nguồn lực sẽ tiến hành chuyển đổi theo từng bước và rà soát, đánh giá rút kinh nghiệm để cải tiến và hoàn thiện dần.
882	Reduce high turnover rate at Business Development Department – The case of Gemadept Corporation	Nguyen Hoang Viet	Tran Vi	The thesis investigates the high turnover rate at Gemadept, a corporation that specializes in Business Development. Business Development is a vital function that helps the company generate new revenue and expand its market share. However, the company faces a challenge of retaining its talented and experienced employees, who often leave for better opportunities elsewhere. The thesis identifies the main causes of the problem as low income, stressful environment, and inadequate motivation. It uses interviews with employees and managers, as well as literature review, as the main sources of data and analysis. It finds that the root cause of these problems is a lack of clear career development path for the employees, which makes them feel uncertain and dissatisfied about their future prospects. The thesis proposes eLearning as a solution to improve the motivation and retention of the employees. eLearning is a form of online education that allows learners to access various courses and materials on their own time and at their own pace. The thesis argues that eLearning can help the employees stay up-to-date on the latest trends and best practices in their field, and also help them develop the skills they need to advance in their careers. The thesis also discusses the benefits and challenges of implementing eLearning in the company, and provides some recommendations for future research.
883	Resolving noncompetitive price at Tan Son Nhat Hotel	Nguyen Duy Thai	Ly Thi Minh Chau	Global Online travel industry is a fast-growing industry with the forecast Compounded Annual Growth Rate (CAGR) from 2021 - 2027 of 13.7% according to Astute Analytica. Viet Nam is the third biggest APAC region outside of China with the gross merchandise value of 3 billion USD. The online travel agencies (OTA) are contributing more and more percentage on hotel's revenue, thus strongly growing their effect on hotel decisions. Tan Son Nhat 5-star Hotel, a hotel belonging to Tan Son Nhat Hotel group, has a great location near Tan Son Nhat international airport with many advantages of being a military hotel such as high level of security and big area in the heart of Phu Nhuan district. However, through the research the author discovers that its revenue from OTAs is too low compared to its potential due to the low visibility ranking. Through research and observation, three problems were found, (1) Poor availability, (2) Noncompetitive price, (3) Low guest review score, after the validation, the second problem (noncompetitive price) was identified as the main problem. Further research discovers the causes for this problem are (1) ineffective management, (2) Lack of market research, (3) Inappropriate price strategy and one of these causes was identified as the central cause for the problem. After that, two alternative solutions were proposed to solve the cause and the most suitable solution was chosen based on analyzing the situation of the hotel, then an action plan was built to apply the solution. This thesis uses primary and secondary data from observation, interviews, case studies, literature… to support the findings.

884	Solution to increase tourist choice behavior to Ho Coc - Huong Phong resort	Nguyen Lam Thuong	Nguyen Viet Bang	The busier the life is, the more people's demands for tourism increase. As a result, the tourism industry is growing and influencing people's life and the country's economy. The choice of travel destinations is the key issue of traveling decision-making of tourists. The purpose of this research is to study tourist's destination choice behavior and propose the solution to increase the choice behavior of tourist to Ho Coc – Huong Phong Resort. This research uses qualitative research methods to propose research models from previous studies and adjust the model as well as the scale through group discussion with experts in Vung Tau. The questionnaires were distributed with 150 samples collected to re-examine the factors affecting tourist's destination choice behavior to Ho Coc – Huong Phong Resort. The research shown that the factors Infrastructure, Environment and Landscape, Information, Cuisine and shopping and Service price affect tourist's destination choice behavior to Ho Coc – Huong Phong Resort. On this basis, the author will propose solutions to increase tourist choice behavior to Ho Coc - Huong Phong Resort. Besides, the limitation of the research is that the 150 samples taken for survey does not reflect the number of tourists to Ho Coc - Huong Phong Resort and the research only uses statistical and analytical methods to detect problematic factors, but does not use quantitative methods, so it is not possible to show how strong and weak those factors affect tourist's choice.
885	Solution to solve high attrition rate: a case at HLB in Ho Chi Minh City	Pham Khuong Tu Uyen	Le Quang Minh	This research seeks to determine the specific causes of HLB's high turnover or attrition rate and its detrimental consequences on the bank's performance. The word "employee turnover" is a vital indicator that is often fundamental to the personnel planning and strategy of enterprises. Senior management and human resource experts in the banking business have paid considerable attention to the effect of this turnover (attrition). To investigate the attrition rate in more depth, this study will investigate the primary causes of attrition, its impacts, and provide strategies for retaining employees and reducing turnover rate at HLB. The findings of this research are anticipated to be useful in the future for implementing corrective measures to reduce staff turnover, which is one of the most influential factors in determining the overall profitability of the banking business. The high turnover rate at HLB, its reasons, and how it affects the organization's performance are all examined in this thesis. Every company's turnover rate is being more recognized as being important. Data for the research was collected and analyzed via interviews. The findings of the interviews show that the company has a significant turnover rate. Reduced output, schedule delays, and a desire to quit are the three effects of a high turnover rate. It was determined that there was a negative relationship between a high turnover rate and job satisfaction in terms of pay and organizational commitment in terms of emotional commitment. This study also provides HLB with ideas and action plans to reduce turnover and enhance performance.
886	Solution to the ineffective control of material cost problem at Betrimex	Pham Thi Doan Chanh	Ngo Cong Khanh	This thesis applies the PSO method to solve the company's problem of ineffective control of material cost at Betrimex through data and interviews to find the first symptoms. Next is to locate the potential problems and through the survey to evaluate the influence of each possible problem and conclude to find the main problem. From the main problem continue to apply fishbone diagram to find the causes and locate the main cause. From there, give appropriate solutions as well as corresponding action plans. For each analysis, the main decision is based on data, company reports, group interviews, individual interviews as well as surveys to choose.
887	Solutions improving cost control at Thien Su Company Limited	Le Thien Binh	Doan Anh Tuan	Besides increasing revenue from production and business activities, cost control is also an issue that deserves attention to increase profits. A review of Thien Su company - a company specializing in the production of granulated milk - shows that the company has shortcomings in cost control. Evidence that in 4 years of operation, the company has expanded its market and achieved consistently high sales in 2018 and 2019. When the market had an incident (Covid-19), the company revealed flaws in cost control and was very slow in making financial decisions. This research aimed to reevaluate the company's situation, identify these causes and propose solutions to improve the company's condition. The company's main problem identified as poor cost control due to the four main reasons analyzed is imprecise planning and forecasting, no internal control, poor team cooperation, and unqualified employee. The methodology in this article is through historical data, literature reviews, and in-depth interview (both individual and group)

				assessments to assess the impact of problems, identify causes and choose solutions. The article has achieved specific results in concretizing the operating process, building solutions, and proposing an action plan for the company.
888	Supplier selection problem in local sourcing at central retail Vietnam	Duong Thi To Nhu	Phan Thi Minh Thu	At the beginning of the global pandemic in the year 2020, numerous companies across a variety of industries experienced huge losses, and the retail industry in Vietnam was not an exception. Despite the significant monetary losses that were experienced, the retail industry was able to make a full recovery in the months leading up to 2021 as a direct result of the nation's successful response to the epidemic. Therefore, positioning the Vietnamese retail business in an advantageous position to flourish in the years to come. Retail businesses are seizing this chance to evaluate and enhance their standard operating procedures to better cope with the aftermath of the pandemic. Management of the supply chain in general, and sourcing in particularly, are crucial and will affect the activities of the firm. Central Retail Vietnam (CRV) which is one of the leading retail companies in Vietnam market has faced with many challenges in sourcing locally and the symptom is the decreasing of order quantity and order value. The improper selection of suppliers is the primary source of this issue, as indicated by more research into the analytical data information obtained from an interview with a key individual within the organization. The absence of a method for evaluating suppliers throughout the supplier selection process was determined to be the fundamental source of the problem that was outlined above. Because of this, two different potential solutions have been suggested for the purpose of solving this problem, and the primary solution has been determined based on the criteria of the stakeholders. In conclusion, an action plan is developed and put into action based on the primary solution to assist the organization in improving the existing problem.
889	Sự ảnh hưởng của các nhân tố thúc đẩy – hạn chế, nhu cầu động lực bản thân đến truyền miệng tiêu cực và ý định tiếp tục sử dụng ví di động của khách hàng	Dương Anh Thuận	Lê Nhật Hạnh	Nghiên cứu đến từ Sahi và các cộng sự (2022) đưa ra góc nhìn tổng quan về các xu hướng nghiên cứu về thanh toán điện tử trong giai đoạn 22 năm gần nhất và cho thấy xu hướng hiện tại là các nghiên cứu về những rủi ro cũng như những yếu tố gây ảnh hưởng tiêu cực đến trải nghiệm dịch vụ thanh toán điện tử. Trong các xu hướng này, sự ảnh hưởng của truyền miệng, đặc biệt là truyền miệng tiêu cực đến ý định tiếp tục sử dụng ví di động của người dùng đang được những nghiên cứu gần đây trên thế giới như của Talwar và cộng sự (2020), của Ruvio và cộng sự (2020), hay của Putra và cộng sự (2022) nhắc đến. Tuy nhiên, nghiên cứu riêng biệt về các tiền tố tạo nên hoặc hạn chế, hay thúc đẩy truyền miệng tiêu cực là một hướng đi mới ít được nhắc đến trong các nghiên cứu hiện nay. Vì vậy, tác giả của nghiên cứu này quyết định thực hiện nghiên cứu về đề tài "Sự ảnh hưởng của các nhân tố thúc đẩy – hạn chế, nhu cầu động lực bản thân đến truyền miệng tiêu cực và ý định tiếp tục sử dụng ví di động của khách hàng". Trong nghiên cứu này, tác giả đề xuất mô hình với 8 biến ảnh hưởng đến truyền miệng tiêu cực dựa trên thuyết Hai nhân tố của Herzberg (1959) trong hành vi tiêu dùng của Talwar và cộng sự (2020), cùng với các yếu tố ảnh hưởng đến sự tự phát triển bản thân của khách hàng dựa trên nghiên cứu của Ruvio và cộng sự (2020), từ đó đánh giá sự ảnh hưởng của truyền miệng tiêu cực đến ý định tiếp tục sử dụng ví di động của khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy, trong 8 yếu tố được đề xuất, có 4 yếu tố bao gồm: Cảm nhận về sự thiếu chắc chắn xuất phát từ nhóm nhân tố hạn chế và Sự tự khẳng định giá trị bản thân có tác động dương, còn Cảm nhận về lợi ích cũng như Cảm nhận về tính năng sản phẩm đến từ nhóm nhân tố thúc đẩy có tác động âm. Đồng thời, truyền miệng tiêu cực có tác động âm đáng kể đến ý định tiếp tục sử dụng ví di động của khách hàng. Từ các kết quả này, tác giả rút ra các hàm ý quản trị cho các nhà quản lý ví di động tại Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và Việt Nam nói chung nhằm hạn chế các truyền miệng tiêu cực và thúc đẩy ý định tiếp tục sử dụng ví di động của khách hàng.
890	Sự ảnh hưởng của các tương tác xã hội đến việc mua hàng ngẫu hứng trên các	Lê Nữ Tùng Anh	Võ Xuân Vinh	Đề tài "Sự ảnh hưởng của các tương tác xã hội đến việc mua hàng ngẫu hứng trên các nền tảng trực tuyến của người tiêu dùng tại Việt Nam". Trong nghiên cứu này, tác giả cố gắng điều tra xem liệu các tương tác xã hội trực tuyến có thể ảnh hưởng đến việc mua hàng ngẫu hứng trên các nền tảng trực tuyến của người tiêu dùng tại Việt Nam hay không và ảnh hưởng này sẽ như thế nào. Trên cơ sở tổng kết lý thuyết từ các nghiên cứu có liên quan, sau đó tác giả đã đề xuất ra mô hình nghiên cứu để kiểm định trong bối cảnh thị

	nền tảng trực tuyến của người tiêu dùng tại Việt Nam			trường Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu sử dụng để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu gồm có nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng chính thức. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phương pháp thảo luận nhóm với 10 người tiêu dùng để điều chỉnh và bổ sung thang đo. Nghiên cứu định lượng chính thức với 282 người tiêu dùng trực tuyến tại Việt Nam, dữ liệu thu thập được xử lý, sau đó sử dụng phần mềm Smart PLS để đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất. Kết quả nghiên cứu thể hiện các tương tác xã hội như Chất lượng đánh giá và Sự bắt chước có mối quan hệ cùng chiều đối với Sự cảm nhận hữu ích, song song đó Nguồn thông tin đáng tin cũng tác động cùng chiều đến Ảnh hưởng tích cực. Ảnh hưởng tích cực này lại có tác động cùng chiều với Sự thôi thúc mua ngẫu hứng và từ đó dẫn đến Hành vi mua ngẫu hứng. Ngoài ra, Chất lượng đánh giá và Sự bắt chước không có tác động đáng kể đến Ảnh hưởng tích cực. Thay vào đó, Chất lượng đánh giá và Sự bắt chước chỉ tác động cùng chiều gián tiếp lên Ảnh hưởng tích cực thông qua Sự cảm nhận hữu ích. Hơn nữa, Nguồn thông tin đáng tin cũng không có sự tác động nào đến Sự cảm nhận hữu ích. Dựa trên kết quả kiểm định đã nêu, ý nghĩa lý thuyết và thực tiễn của nghiên cứu này được đề ra thảo luận.
891	Sự ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô lên chỉ số chứng khoán Việt Nam	Phạm Lê Hào	Đinh Thị Thu Hồng	Luận văn này kiểm định sự ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô lên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ tháng 1/2012 đến tháng 12/2021. Sử dụng dữ liệu giá dầu thế giới, chỉ số tăng trưởng sản xuất công nghiệp, cung tiền, lạm phát, lãi suất và chỉ số VNINDEX, kết hợp mô hình VAR và một số kiểm định. Kết quả cho thấy, sự thay đổi của thị trường chứng khoán phần lớn phụ thuộc vào giá trị trước đó của chính nó, các yếu tố kinh tế vĩ mô chưa thật sự giải thích được sự biến thiên trong giá chứng khoán. Điều này cho thấy thị trường chứng khoán Việt Nam chưa thật sự hiệu quả và còn phụ thuộc nhiều vào tâm lý đám đông của các nhà đầu tư. Với những phát hiện trong bài nghiên cứu, nhà đầu tư sẽ có cái nhìn sâu sắc trong việc ra quyết định đầu tư và các cơ quan quản lý cần nhìn nhận những vấn đề đang tồn tại trong thị trường chứng khoán để đổi mới và phát triển.
892	Sự bất định của chính sách kinh tế tác động lên chỉ số Vn-index. Bằng chứng từ mô hình Garch-Midas trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Phạm Viết Nhã	Trần Thị Hải Lý	Mục đích của bài nghiên cứu này kiểm tra tác động từ sự bất định của chính sách kinh tế đối với dự báo biến động chứng khoán. Đề tài áp dụng mô hình GARCH – MIDAS, mô hình này có thể kết hợp chỉ số bất định của chính sách kinh tế tần số thấp với tỷ suất sinh lợi của chứng khoán tần số cao vào mô hình và dự báo sự biến động của chỉ số chứng khoán. Kết quả ước tính trong mẫu cho thấy rằng, cả mức độ và phương sai của chỉ số bất định trong chính sách kinh tế cung cấp thông tin hữu ích về dự báo sự biến động chỉ số chứng khoán Việt Nam. Kết quả dự báo chỉ ra rằng sự bất định của chính sách kinh tế trong mô hình GARCH – MIDAS có thể cải thiện đáng kể về sự khả năng dự báo sự biến động của chỉ số chứng khoán.
893	Sự cô đơn của người lao động tại nơi làm việc tác động đến cam kết tổ chức thông qua sự hài lòng và sự gắn kết trong công việc - Nghiên cứu tại các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Phan Bùi Phương Tuấn	Hồ Tiến Dũng	Sự cô đơn nơi làm việc là mối nguy hại tiềm ẩn cho tổ chức cũng như nhân viên tại tổ chức đó mà nó có thể xảy ra bất cứ khi nào. Bên cạnh đó, các tổ chức doanh nghiệp ngày càng đau đầu với bài toán giữ chân nhân viên khi mà ngày càng nhiều người lao động rời bỏ tổ chức sau một thời gian gắn bó. Mục tiêu của nghiên cứu này là kiểm qua mối quan hệ giữa sự cô đơn nơi làm việc và cam kết của nhân viên đối với tổ chức thông qua các biến trung gian là sự hài lòng trong công việc và sự gắn kết trong công việc. Từ đó, dựa trên kết quả nghiên cứu đưa ra các hàm ý quản trị về mối quan hệ giữa sự cô đơn nơi làm việc và cam kết của nhân viên đối với tổ chức tại các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Một khảo sát với 332 nhân viên tại các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Các dữ liệu được thu thập bằng cách phát phiếu khảo sát trực tiếp đến tay đáp viên và lưu giữ sau khi phiếu khảo sát được trả lời hoàn tất. Kết quả nghiên cứu của tác giả đã củng cố thêm cho các nghiên cứu trước đây về tác động của cô đơn nơi làm việc đến cam kết của nhân viên đối với tổ chức thông qua sự hài lòng và sự gắn kết trong công việc của nhân viên. Các phát hiện đã ủng hộ quan điểm rằng nhân viên càng cảm thấy cô đơn nơi làm việc sẽ càng không có được sự hài lòng và sự gắn kết cao trong công việc, từ đó tác động tiêu cực đến sự cam kết của nhân viên đối với tổ chức.

894	Sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn của Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ Vĩnh Long	Trần Thị Hồng Hạnh	Ngô Thị Ánh	Đề tài nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo của Trung tâm Ứng dụng Khoa học công nghệ được thực hiện trên cơ sở tham khảo, kế thừa thang đo của Parasuraman và cộng sự (1988), gồm 05 yếu tố chất lượng dịch vụ, với 235 mẫu phiếu khảo sát, được phân tích, xử lý số liệu bằng phần mềm thống kê SPSS. Kết quả xử lý số liệu, phân tích độ tin cậy cho thấy các biến có sự tương quan khá chặt chẽ và đạt yêu cầu. Phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy cho thấy các biến quan sát đều có ý nghĩa và đạt yêu cầu. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã xác định rõ các thành phần chất lượng dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo của Trung tâm và đánh giá mức độ tác động của các thành phần chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng của khách hàng. Sau đó, tác giả đã phân tích thực trạng và đề xuất một số giải pháp quan trọng giúp ban lãnh đạo trung tâm có kế hoạch xây dựng các chiến lược và chính sách phù hợp nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo đem đến sự hài lòng cho khách hàng.
895	Sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Thị Kim Phượng	Ngô Thị Ánh	Nền hành chính công phải mang lại lợi ích cho sự phát triển của cộng đồng và đáp ứng nhu cầu thiết yếu của công dân. Nó cần thiết cho một Chính phủ nhất quán và minh bạch nhưng không chạy theo mục tiêu lợi nhuận. Đổi mới trong cung ứng dịch vụ công là rất quan trọng. Đề tài kế thừa từ mô hình nền tảng lý thuyết SERQUAL của tác giả Parasuraman (1988), các nhân tố kế thừa của Chatzoglou và cộng sự (2014), Asif và cộng sự (2016). Dữ liệu nghiên cứu tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Vĩnh Long từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2022, khảo sát 335 người sử dụng dịch vụ công tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Vĩnh Long. Phương pháp lấy mẫu phi xác suất với phương pháp lấy mẫu thuận tiện được sử dụng để thu thập số liệu, số liệu thu thập hợp lệ là 315 mẫu để đưa vào phần mềm SPSS để phân tích số liệu. Qua nghiên cứu, có 5 nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công. Kết quả hồi quy OLS cho thấy 05 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ công tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Vĩnh Long: Phương tiện hữu hình; Sự cảm thông, Sự đáp ứng, Sự đảm bảo và Sự tin cậy. Đề tài đã đưa ra một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Vĩnh Long nhằm phục vụ người dân tốt hơn, đáp ứng đầy đủ các điều kiện của nền hành chính công; đảm bảo lợi ích của nhân dân, góp phần tạo dựng một nền hành chính chuyên nghiệp, hiện đại.
896	Sự khiếm nhã của khách hàng ảnh hưởng đến hiệu suất dịch vụ trong ngành viễn thông tại Thành phố Hồ Chí Minh thông qua tác động từ việc tiếp nhận quan điểm của khách hàng của nhân viên tuyến đầu	Trần Minh Ry	Nguyễn Thị Mai Trang	Sự khiếm nhã của khách hàng đối với nhân viên dịch vụ tuyến đầu ngày càng gia tăng và dẫn đến những hậu quả tiêu cực cho hiệu suất dịch vụ. Trên thế giới, có rất nhiều nghiên cứu liên quan đến chủ đề này nhưng chỉ tập trung vào ngành dịch vụ khách sạn, nhà hàng. Tại Việt Nam, vấn đề này chưa có nhiều nghiên cứu được thực hiện. Viễn thông là một trong những ngành dịch vụ mũi nhọn của Việt Nam hiện nay, chính vì thế tác giả thực hiện đề tài nghiên cứu này tại Việt Nam đối với lĩnh vực viễn thông. Tác giả muốn khám phá sự tác động của khách hàng khiếm nhã đến hiệu suất dịch vụ của nhân viên tuyến đầu dưới sự điều tiết của sự tiếp nhận quan điểm khách hàng. Nghiên cứu được thực hiện bằng cách kết hợp hai phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng dựa trên sự ứng dụng của lý thuyết bảo tồn tài nguyên (COR). Phân tích định lượng bằng phần mềm SPSS 26.0 và AMOS 20.0 sau khi thu thập dữ liệu từ 367 đáp viên của các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích chỉ ra rằng sự khiếm nhã của khách hàng có tác động tiêu cực đến hiệu suất dịch vụ thông qua vai trò trung gian của cảm xúc tiêu cực. Sự tiếp nhận quan điểm khách hàng làm giảm tác động từ sự khiếm nhã của khách hàng đến cảm xúc tiêu cực của nhân viên dịch vụ tuyến đầu. Kết quả nghiên cứu này là tài liệu cho các doanh nghiệp viễn thông tại Thành phố Hồ Chí Minh có thể dùng để tham khảo và thực hiện các hoạt động đào tạo, quản lý nguồn nhân lực nhằm nâng cao hiệu suất dịch vụ. Tuy nhiên, nghiên cứu này được thực hiện ở quy mô nhỏ, chưa có tính đại diện cho ngành viễn thông cả nước hay các ngành dịch vụ khác, cần có những nghiên cứu sâu hơn, và đa lĩnh vực hơn trong tương lai.
897	Sự tác động của quyết định sử dụng thẻ chi tiêu công	Đinh Nữ Diệu Hoài	Đậu Thị Kim Thoa	Thẻ chi tiêu công là một phương thức mua sắm tương đối mới trong khu vực công. Việc sử dụng thẻ chi tiêu công thay thế cho các giao dịch mua hàng truyền thống mang đến nhiều lợi ích cũng như giúp đơn vị sử dụng có thêm nhiều lựa chọn hơn trong việc thanh toán, chi trả. Hơn nữa, việc triển khai sử dụng thẻ chi tiêu công được kỳ vọng sẽ giúp cho việc giải ngân ngân sách nhà nước đạt hiệu

	đến hiệu quả giải ngân ngân sách nhà nước trong các đơn vị hành chính sự nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh			quả cao hơn. Mục tiêu nghiên cứu là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ chi tiêu công và sự tác động của sử dụng thẻ chi tiêu công đến hiệu quả giải ngân ngân sách nhà nước trong các đơn vị hành chính sự nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và kỹ thuật phân tích PLS – SEM để kiểm định các giả thuyết với hỗ trợ của phần mềm SmartPLS 3.2.7. Kết quả phân tích dữ liệu từ 202 đơn vị hành chính sự nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy quyết định sử dụng thẻ chi tiêu công bị ảnh hưởng bởi 03 nhân tố gồm cảm nhận hữu ích, cảm nhận rủi ro và hiệu quả mong đợi. Ngoài ra việc sử dụng thẻ chi tiêu công được xác định có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả giải ngân ngân sách nhà nước trong các đơn vị hành chính sự nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu này sẽ là một kênh tham khảo hữu ích cho cơ quan nhà nước và các nhà quản lý đơn vị hành chính sự nghiệp đưa ra các quyết định phù hợp trong việc sử dụng thẻ chi tiêu công nhằm nâng cao hiệu quả giải ngân ngân sách hơn nữa.
898	Sự tác động của thanh khoản cổ phiếu lên cấu trúc vốn doanh nghiệp	Hồ Hồng Đức	Phùng Đức Nam	Đề tài nhằm kiểm định mối quan hệ giữa tính thanh khoản của cổ phiếu và cấu trúc vốn của 120 doanh nghiệp niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong 5 năm từ năm 2016 đến năm 2020. Phân tích sử dụng hồi quy chứng minh tác động đáng kể của ba biện pháp tính thanh khoản (doanh thu sửa đổi, tỷ lệ thanh khoản sửa đổi và tỷ lệ kém thanh khoản của Amihud (2002)) và tỷ lệ đòn bẩy. Kết quả từ quá trình hồi quy cho thấy mối quan hệ nghịch biến giữa tính thanh khoản của cổ phiếu và cấu trúc vốn, điều này cho thấy các công ty có cổ phiếu có tính thanh khoản cao hơn có xu hướng có ít nợ hơn hoặc tỷ lệ đòn bẩy thấp hơn trong cấu trúc vốn của họ. Các phát hiện trong luận án của tôi phù hợp với các nghiên cứu thực nghiệm trước đây trong cùng chủ đề trong bối cảnh nền kinh tế Hoa Kỳ như đề xuất của Lipson và Mortal (2010) và Frider và Martell (2006); và trong bối cảnh của Thái Lan như được trình bày trong Udomainsirikul và cộng sự (2010).
899	Sự tham gia của người dân trong xây dựng, duy trì nông thôn mới tại xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long	Phạm Hữu Thái	Lê Vĩnh Triển	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai tại xã Trung Nghĩa, sau gần 05 năm thực hiện xã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận xã nông thôn mới vào năm 2019 đã mang tính đại diện cho các xã trên địa bàn huyện Vũng Liêm cả về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh. Đối với nghiên cứu này tập trung đánh giá hiệu quả sự tham gia của người dân trong xây dựng, duy trì nông thôn mới tại xã Trung Nghĩa. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tiễn, đã rút ra được bài học kinh nghiệm, phân tích các vấn đề hiện còn tồn tại, hạn chế trong quá trình xây dựng, đặc biệt là duy trì nông thôn mới, bên cạnh đó đề xuất một số giải pháp góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới xã Trung Nghĩa. Cũng từ quả khảo sát tại xã Trung Nghĩa một lần nữa cho thấy, phần lớn người dân được khảo sát đều có nhận định về Chương trình xây dựng nông thôn mới một cách thiết thực đặc biệt những tiêu chí nông thôn mới hiện còn chưa rõ. Mặt khác, qua đánh giá các mức độ cho thấy người dân đã thể hiện được vai trò quan trọng và phát huy được quyền làm chủ của mình trong xây dựng, quản lý, giám sát, thụ hưởng,... đây là những thách thức đối với xã Trung Nghĩa nhằm duy trì và nâng cao chất lượng của 19 tiêu chí nông thôn mới trong giai đoạn tới. Để sự tham gia của người dân trong xây dựng, duy trì nông thôn mới tại Trung Nghĩa, luận văn đưa ra một số khuyến nghị: Triển khai kịp thời, đầy đủ, các chính sách liên quan đến xây dựng, duy trì nông thôn mới để người dân được biết; lắng nghe, tiếp thu và tôn trọng ý kiến góp ý của người dân về xây dựng, duy trì nông thôn mới; thực hiện có hiệu quả phương châm "dân biết, dân bàn, dân đóng góp, dân làm, dân kiểm tra, dân quản lý, dân thụ hưởng" gắn với công khai, minh bạch các vấn đề liên quan đến xây dựng, duy trì nông thôn mới.
900	Tác động của bảo hiểm y tế đến chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tại Bệnh viện Quận 4 năm 2023	Võ Chí Thương	Từ Văn Bình	Đề tài nghiên cứu "Tác động của Bảo hiểm y tế đến chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tại Bệnh viện Quận 4 năm 2023" nhằm so sánh chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh nhận được giữa bệnh nhân có bảo hiểm y tế và bệnh nhân không có thẻ bảo hiểm y tế, đồng thời nghiên cứu cũng xác định mức tác động của bảo hiểm y tế đến chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tại Bệnh viện Quận 4 năm 2023. Từ đó, nghiên cứu đề xuất những giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, hướng tới sự hài lòng người bệnh, thân nhân người bệnh và nhân viên y tế tại bệnh viện. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu được thu thập từ kết quả khảo sát 204 bệnh nhân nội trú đang khám chữa bệnh tại Khoa Nội - Bệnh viện Quận 4. Nghiên cứu sử dụng phương pháp so sánh giá trị trung bình đã chỉ ra

				rằng có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm bệnh nhân được BHYT thanh toán 80% chi phí nằm viện về mong đợi và cảm nhận chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh cao hơn nhóm không có thẻ BHYT. Kết quả hồi quy cho thấy có tác động tích cực của bảo hiểm y tế, thời gian tham gia dịch vụ y tế, điểm mong đợi và cảm nhận của các yếu tố cấu thành đặc điểm của cơ sở cung cấp dịch vụ, gồm: trụ sở, môi trường bên trong, an ninh trật tự; trang thiết bị máy móc - công nghệ liên quan đến khám chữa bệnh; khả năng đáp ứng; sự đồng cảm; mức độ tin cậy; năng lực phục vụ lên điểm chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh trung bình.
901	Tác động của các chính sách can thiệp chính phủ đối với thị trường chứng khoán Việt Nam trong đại dịch Covid-19	Huỳnh Công Hòa	Phan Thị Bích Nguyệt	Nghiên cứu nhằm phân tích phản ứng của thị trường chứng khoán từ các sự kiện can thiệp của Chính phủ trong giai đoạn đại dịch Covid -19. Tác giả đã sử dụng dữ liệu 337 công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM được chia thành 10 lĩnh vực từ 2019 - 2021. Bằng phương pháp nghiên cứu sự kiện thông qua xem xét biến động lợi nhuận thị trường chứng khoán xung quanh ngày diễn ra sự kiện, nghiên cứu đã đưa đến nhiều kết quả thú vị. Thứ nhất, chính sách giãn cách, cách ly bắt buộc, ngừng cấp phép tất cả các chuyến bay từ vùng có dịch có ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến thị trường chứng khoán. Việc phong tỏa và giãn cách xã hội cho thấy thị trường chứng khoán càng phản ứng tích cực trong Đợt 1. Tuy nhiên, thị trường phản ứng tiêu cực trong giãn cách Đợt 2. Thứ hai, với 3 lần thực hiện giảm lãi suất của Ngân hàng Nhà nước đều cho thấy phản ứng tích cực trên thị trường chứng khoán. Ngoài ra, đối với chính sách tài khóa cũng cho những ảnh hưởng tích cực trong xung quanh ngày sự kiện. Thứ ba, việc Chính phủ ban hành chính sách về mua sắm, mở rộng đối tượng ưu tiên tiêm vắc xin không phản ứng rõ ràng tác động vào ngày sự kiện. Đối với sự kiện thống nhất việc chuyển nguồn ngân sách để mua vắc xin với tín hiệu tích cực cho thị trường chứng khoán. Hiện nay, vốn rất ít các nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện để phân tích ảnh hưởng của Chính phủ lên thị trường chứng khoán thông qua việc công bố các chính sách can thiệp, tác giả kỳ vọng bài nghiên cứu sẽ là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị cho những nghiên cứu tiếp theo về chủ đề tài chính, chứng khoán, cũng như giúp các nhà đầu tư nâng cao hiệu quả đầu tư, các nhà hoạch định chính sách đưa ra các quyết định ban hành chính sách phù hợp đối với các sự kiện mang tính bất ngờ.
902	Tác động của các đặc tính của quảng cáo trên facebook đến ý định mua hàng trực tuyến	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Nguyễn Viết Bằng	Nhìn nhận được thực tế là Facebook và quảng cáo trên nền tảng này ngày càng trở nên phổ biến ở thị trường mới nổi, tác giả đã quyết định điều tra ảnh hưởng của các yếu tố nổi bật của quảng cáo trên Facebook đối với Ý định mua hàng của người tiêu dùng tại thị trường này. Nghiên cứu cố gắng xác định và kiểm tra các yếu tố chính của quảng cáo có tác động đến Ý định mua hàng trực tuyến của khách hàng. Ngoài ra, nghiên cứu còn điều tra vai trò của Thái độ đối với quảng cáo như một trung gian trong những mối quan hệ này. Bên cạnh đó, đối với những khía cạnh đã được chứng minh trong nghiên cứu trước đó là có ảnh hưởng trực tiếp đến Ý định mua hàng của người tiêu dùng, chẳng hạn như Tính giải trí, Độ tin cậy và Tính cá nhân hóa, thì những tác động trực tiếp giữa các yếu tố này với Ý định mua hàng cũng được đưa vào mô hình để xem xét thêm. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng, dữ liệu được thu thập bằng cách thực hiện các cuộc phỏng vấn bằng bảng hỏi. Sau quá trình thu thập, 477 bảng câu hỏi đã hoàn chỉnh được sử dụng cho phân tích định lượng. Kết quả thực nghiệm cho thấy các yếu tố như Tính tương tác, Tính cá nhân hóa, Tính giải trí và Độ tin cậy không cho thấy bất kỳ tác động nào đến Thái độ đối với quảng cáo. Mặt khác, kết quả cũng cho thấy tác động gián tiếp của Tính thông tin, Lo ngại về quyền riêng tư và Sự phiền nhiễu đối với Ý định mua hàng thông qua Thái độ đối với quảng cáo. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, các khía cạnh của quảng cáo trên Facebook như Tính giải trí, Tính cá nhân hóa và Độ tin cậy có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến Ý định mua hàng của người tiêu dùng. Mục đích của nghiên cứu này là phát triển một mô hình thực nghiệm để hiểu Ý định mua hàng trực tuyến ở các thị trường mới nổi, cụ thể là Việt Nam. Nghiên cứu đã thành công trong việc hoàn thành mục tiêu này. Kết quả là, nghiên cứu cung cấp những hiểu biết quan trọng cho các doanh nghiệp và các nhà tiếp thị về ý định mua sắm trực tuyến và Thái độ đối với quảng cáo.
903	Tác động của các thành phần quản trị nguồn nhân lực đến	Phạm Ngọc Trâm	Ngô Hoàng	Mục tiêu cuối cùng của quản trị nguồn nhân lực là đạt được hiệu quả làm việc của nhân viên cao nhất, hay nói cách khác là kết quả hoạt động của tổ chức tốt nhất. Do đó, quản trị nguồn nhân lực đang trở thành một hoạt động quan trọng, cấp thiết và là chiến lược hàng đầu của các tổ chức. Có nhiều nghiên cứu chứng minh thành phần quản trị nguồn nhân lực tác động đến hiệu quả làm việc của

	hiệu quả làm việc của nhân viên y tế trong các cơ sở y tế công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh		Thảo Trang	nhân viên tuy nhiên phần lớn là được thực hiện ở khu vực tư và chưa có nghiên cứu ở khu vực công và đặc biệt là trong lĩnh vực y tế công. Theo báo cáo của Công đoàn Y tế Việt Nam, trong năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2022, có tổng số 9397 viên chức y tế xin thôi việc, bỏ việc, gây thiếu hụt nghiêm trọng nhân lực ngành Y tế trong việc chăm sóc sức khỏe người dân, đặc biệt là khi dịch COVID-19 vẫn đang diễn biến phức tạp cả trên thế giới và tại Việt Nam. Nghiên cứu này nhằm phân tích tác động của các thành phần quản trị nguồn nhân lực đến hiệu quả làm việc của nhân viên y tế trong các cơ sở y tế công lập tại TP.HCM. Mô hình được đề xuất gồm 7 thành phần tác động đến hiệu quả làm việc của nhân viên, được điều chỉnh thang đo cho phù hợp với tình hình thực tế. Phương pháp nghiên cứu kiểm định mô hình gồm nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng với 257 bảng khảo sát. Phần mềm SPSS 26 được sử dụng để phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và hồi quy bội. Kết quả nghiên cứu cho thấy 7 thành phần quản trị nguồn nhân lực đã trích thành 4 thành phần chính tác động lên hiệu quả làm việc của nhân viên. Qua đó, các khuyến nghị được đưa ra nhằm giúp Sở Y tế, Ban Giám đốc và bản thân nhân viên y tế của các cơ sở y tế công lập tại TP.HCM căn cứ để điều chỉnh hoặc xây dựng chiến lược nguồn nhân lực phù hợp, khả thi, tránh lãng phí và phát huy tối đa hiệu quả làm việc của đội ngũ nhân viên y tế trong thời kỳ hiện nay.
904	Tác động của các yếu tố hành vi và kinh nghiệm phân tích đến quyết định đầu tư tài chính của nhà đầu tư cá nhân: bằng chứng từ thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thị Yến Linh	Đinh Tiên Minh	Trên thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay, để có được hiệu quả đầu tư tài chính cũng như là đạt được kỳ vọng mà các nhà đầu tư cá nhân đặt ra thì nhà đầu tư cần phải có những quyết định đầu đúng đắn. Quyết định đầu tư thường chịu sự chi phối bởi hai yếu tố là yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài. Trong đó tâm lý nhà đầu tư, sự quá tự tin, kinh nghiệm phân tích được xem như là yếu tố bên trong và hiệu ứng bầy đàn được xem như là yếu tố bên ngoài. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm mục đích đánh giá mức độ tác động của các yếu tố hành vi và kinh nghiệm phân tích đến quyết định đầu tư của các nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu thu thập dữ liệu khảo sát bằng bảng hỏi có cấu trúc đối với 231 khách hàng cá nhân giao dịch chứng khoán Việt Nam từ tháng 03 đến tháng 04 năm 2022. Phân tích hồi quy bình phương tối thiểu (OLS) nhằm xác định mức độ tác động của các nhân tố hành vi và kinh nghiệm phân tích đến quyết định đầu tư của các nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt. Kết quả phân tích cho thấy nhân tố kinh nghiệm phân tích là giải thích tốt nhất và tác động tích cực đến quyết định của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán. Tiếp theo, lần lượt là nhân tố tâm lý nhà đầu tư, sự quá tự tin; và hành vi bầy đàn cũng có mối quan hệ thuận chiều với quyết định đầu tư chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân. Đối với nhóm nhân tố nhân khẩu học, kinh nghiệm, trình độ, và tuổi tác của nhà đầu tư cũng lần lượt tác động tích cực đến quyết định đầu tư chứng khoán. Đây cũng là những cơ sở thực nghiệm quan trọng để đưa ra những kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả trong quá trình ra quyết định của các nhà đầu tư cá nhân và giúp họ tránh được những suy nghĩ sai lầm khi đưa ra quyết định đầu tư.
905	Tác động của cảm nhận trách nhiệm xã hội đến hành vi ủng hộ vì môi trường của người lao động: nghiên cứu tại các công ty sản xuất ở Đông Nam Bộ	Cao Minh Quân	Trần Đăng Khoa	Chính phủ đã ban hành "Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 tại Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017". Theo đó, Việt Nam đã xây dựng bộ 17 mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals – SDG) dựa trên các mục tiêu được công bố bởi Liên hợp quốc với phương châm "không một ai bỏ lại phía sau". Các doanh nghiệp thông qua các hoạt động Trách nhiệm xã hội (TNXH) là thành phần rất quan trọng trong quá trình xây dựng các mục tiêu phát triển gắn liền với môi trường. TNXH ngoài việc có ảnh hưởng đến các đối tượng bên ngoài như khách hàng, người tiêu dùng, nhà cung cấp,… mà còn có tác động đến cả các đối tượng bên trong góp phần không nhỏ đến tổ chức, chính là người lao động. Thông qua việc đánh giá sự ảnh hưởng của TNXH lên sự suy nghĩ, nhận thức của người lao động sẽ góp phần rất lớn cải thiện các chính sách TNXH của doanh nghiệp, đồng thời giúp tăng sự cam kết môi trường của họ, tăng hình ảnh doanh nghiệp trong suy nghĩ mỗi con người tại các doanh nghiệp sản xuất thuộc khối ngành công nghiệp. Mục tiêu nghiên cứu: Đề tài nhằm đánh giá tác động của Cảm nhận trách nhiệm xã hội đến các hành vi ủng hộ môi trường tự nguyện của người lao động thông qua cam kết vì môi trường của người lao động, phản ánh đạo đức của người lao động, sự ủng hộ môi trường của đồng nghiệp và các người lao động nhận dạng tổ chức tại các công ty thuộc ngành công nghiệp ở Đông Nam Bộ. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với bảng câu hỏi được xây dựng trên

				thang đo Likert, dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 20 và SmartPLS 4.0, đánh giá độ tin cậy bằng phân tích Cronbach's Alpha. Tiếp đó, sử dụng phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM để kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu, đồng thời kiểm định các giả thuyết đã đề xuất. Sau khi phân tích, kết quả chứng minh mối quan hệ giữa cảm nhận trách nhiệm xã hội và hành vi ủng hộ môi trường là tích cực, đồng thời cam kết môi trường, phản ánh đạo đức của người lao động, sự ủng hộ môi trường của đồng nghiệp và nhận dạng tổ chức làm cũng có tác động tích cực đến mối quan hệ nhận thức trách nhiệm xã hội và hành vi môi trường. Nghiên cứu này giúp cho các nhà quản trị thấy được sự quan trọng của cảm nhận TNXH đến với hành vi tự nguyện ủng hộ môi trường của người lao động. Đồng thời, nhà quản trị cũng cần có các chiến lược giúp gia tăng cam kết môi trường của người lao động, tăng tính nhận dạng tổ chức trong mắt người lao động, điều này hỗ trợ tạo ra các thói quen phát triển hành vi môi trường của người lao động.
906	Tác động của căng thẳng nghề nghiệp đến sự cam kết làm việc và ý định nghỉ việc: nghiên cứu ngành dược tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thành Minh	Nguyễn Thị Diễm Em	Quản trị nguồn nhân lực là một khía cạnh của quản trị doanh nghiệp, là một trong những yếu tố chính làm nên sự thành công hay thất bại trong mọi hoạt động của tổ chức. Trong các nguyên nhân có tác động đến chức năng duy trì nguồn nhân lực, đã có nhiều nhà kinh tế học, xã hội học nghiên cứu về vấn đề căng thẳng nghề nghiệp và tác động của nó đối với sự duy trì cam kết làm việc và ý định nghỉ việc của nhân viên. Do tính chất đặc thù công việc ngành Dược đã tạo nên sức ép rất lớn cho các con người trong các lĩnh vực này, sự căng thẳng của các nhân viên này không chỉ ảnh hưởng riêng để bản thân và gia đình của họ mà còn ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khoẻ mà họ cung cấp cho xã hội, từ đó gây nên những vấn đề lan toả rất lớn cho xã hội. Đề tài xác định được những nhân tố căng thẳng nghề nghiệp nào tác động đến sự cam kết làm việc của nhân viên ngành Dược ở địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cũng như mức độ tác động của những nhân tố đó và mức độ tác động của sự kết làm việc đến ý định nghỉ việc của nhân viên. Thông qua kết quả nghiên cứu sẽ đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm giảm thiểu tác động của những nhân tố căng thẳng nghề nghiệp và nâng cao cam kết làm việc, giảm thiểu ý định nghỉ việc của các nhân viên này. Đề tài kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng, thông qua thảo luận nhóm từ đỏ hoàn thiện bảng câu hỏi. Dữ liệu được thu nhập và xử lý bằng SmartPLS, phân tích hồi quy và kiểm định mô hình để xác định tác động của căng thẳng nghề nghiệp sự cam kết và ý định nghỉ việc của nhân viên ngành Dược tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Về mặt thực tiễn, đề tài giúp các nhà quản lý của các công ty, các tổ chức ngành Dược trên địa bàn có thể điều chỉnh các chính sách phù hợp để giảm bớt tình trạng chảy máu nhân tài, giữ chân được các nhân viên tốt nhất làm việc với tổ chức.
907	Tác động của cấu trúc hội đồng quản trị và cấu trúc sở hữu đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết tại việt Nam	Nguyễn Thị Anh Thư	Nguyễn Thị Liên Hoa	Nghiên cứu nhằm kiểm định mối quan hệ giữa đặc điểm hội đồng quản trị, cấu trúc sở hữu và cấu trúc vốn của doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng từ mẫu 118 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam, trong giai đoạn 2017–2021. Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật phân tích hồi quy bình phương nhỏ nhất tổng quát hóa khả thi (FGLS) để kiểm tra các giả thuyết. Kết quả cho thấy quy mô hội đồng quản trị có tác động ngược chiều đến đòn bẩy ngắn hạn nhưng có tác động cùng chiều đến đòn bẩy dài hạn. Đặc điểm hội đồng quản trị không phải là yếu tố tác động đến cấu trúc vốn. Ngoài ra, tính tập trung sở hữu và sở hữu của nhà quản lý có tác động cùng chiều đến cấu trúc vốn. Các phát hiện của nghiên cứu có thể hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, nhà đầu tư và các tổ chức tài chính trong việc thiết kế cấu trúc sở hữu, đặc điểm hội đồng quản trị đồng quản trị và quyết định tài chính cho các doanh nghiệp
908	Tác động của cấu trúc sở hữu đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên thị	Nguyễn Ngọc Thùy Linh	Trần Thị Thùy Linh	Bài nghiên cứu này nhằm mục đích xem xét tác động của cấu trúc sở hữu đối với hoạt động của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính, niêm yết đại chúng trên sàn HOSE và HNX, trong giai đoạn 2016–2021. Phân tích hồi quy sẽ được sử dụng cho mẫu gồm 100 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động của Cấu trúc sở hữu lên Hiệu quả hoạt độngcủa Doanh nghiệp với các biến sở hữu của cổ đông nước ngoài, sở hữu của cổ đông tổ chức, sở hữu của nhà quản lý, sở hữu của cổ đông Nhà nước, và sự tập trung quyền sở hữu. Kết quả nghiên cứu xác nhận cấu trúc sở hữu tác động lên hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Cụ thể, sở hữu của cổ đông nước

	trường chứng khoán Việt Nam			ngoài tác động cùng chiều lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cả tỷ số ROA và ROE; sở hữu của cổ đông tổ chức tác động ngược chiều lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cả tỷ số ROA và ROE. Nghiên cứu này có ý nghĩa thực tiễn rộng rãi và toàn diện, sẽ rất có ích cho các nhà hoạch định chính sách.
909	Tác động của cấu trúc sở hữu đến tỷ lệ nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Nguyễn Thị Anh Thư	Từ Thị Kim Thoa	Nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu doanh nghiệp (gồm sở hữu tổ chức, sở hữu nước ngoài, sở hữu Nhà nước và sở hữu nhà quản lý) và nắm giữ tiền mặt ở Việt Nam bằng phương pháp hồi quy bảng. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đưa các biến kiểm soát khác vào mô hình như dòng tiền, chi tiêu vốn, quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính và thanh khoản. Bằng việc sử dụng phương pháp hồi quy FGLS với mẫu gồm 100 công ty phi tài chính niêm yết trên HSX và HNX từ năm 2016 đến năm 2021, kết quả nghiên cứu cho thấy sở hữu Nhà nước và sở hữu nước ngoài có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến tỷ lệ nắm giữ tiền mặt tiền mặt của doanh nghiệp. Cả nhà đầu tư Nhà nước và nước ngoài đều có khuynh hướng yêu cầu tỷ lệ tiền mặt cao dựa trên động cơ phòng ngừa. Kết quả không tìm thấy mối liên hệ giữa sở hữu tổ chức và lượng tiền mặt nắm giữ. Trong khi đó sở hữu nhà quản lý có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đến vấn đề nắm giữ tiền mặt của doanh nghiệp. Điều này lý giải rằng khi các nhà quản lý nắm giữ tỷ lệ sở hữu càng nhiều, họ ít có khả năng sử dụng các nguồn lực xa rời mục tiêu tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.
910	Tác động của cấu trúc vốn lên hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành du lịch niêm yết tại Việt Nam	Nguyễn Thị Thanh Hương	Trần Ngọc Thơ	Nghiên cứu nhằm phân tích vai trò của cấu trúc vốn đối với hiệu quả hoạt động của 20 doanh nghiệp ngành du lịch tại Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid–19. Biến phụ thuộc là lợi nhuận trên tài sản, đại diện cho hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Các biến độc lập là tổng nợ trên tổng tài sản, nợ ngắn hạn trên tổng tài sản, nợ dài hạn trên tổng tài sản, quy mô doanh nghiệp, thanh khoản, tăng trưởng kinh tế và lạm phát. Kỹ thuật ước lượng hồi quy dữ liệu bảng được sử dụng cho mục đích phân tích. Kết quả chỉ ra cấu trúc vốn có mối quan hệ ngược chiều và đáng kể với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Hơn nữa, cấu trúc vốn có mối liên hệ cùng chiều đáng kể với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong thời kỳ đại dịch Covid–19. Với việc quản trị doanh nghiệp tốt hơn bằng cách tạo áp lực nhiều hơn cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư có thể giảm vốn, rủi ro đòn bẩy và chi phí vốn tổng thể của doanh nghiệp để giúp cải thiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
911	Tác động của cấu trúc vốn và thanh khoản đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành logistics tại Việt Nam	Lâm Tuấn Lạc	Đinh Thị Thu Hồng	Mục đích của nghiên cứu nhằm tìm ra mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và thanh khoản với hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường đang phát triển như Việt Nam. Hồi quy bình phương nhỏ nhất tổng quát hóa khả thi (FGLS) được áp dụng cho 22 doanh nghiệp ngành logistics trong giai đoạn quý I/2016–quý I/2022. Kết quả cho thấy đòn bẩy tài chính, được đo lường bằng tổng nợ trên tổng tài sản, nợ ngắn hạn trên tổng tài sản và nợ dài hạn trên tổng tài sản, có mối quan hệ ngược chiều và đáng kể với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, được đo lường bằng suất sinh lợi trên tài sản (ROA). Ngoài ra, thanh khoản không có mối quan hệ đáng kể với hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp logistics Việt Nam. Kết quả của nghiên cứu cung cấp cơ sở tin cậy cho các nhà quản trị tài chính trong việc đưa ra các quyết định cấu trúc vốn phù hợp, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
912	Tác động của Covid - 19 và giá dầu lên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Ngọc Thanh Chi	Trần Ngọc Thơ	Mục đích của nghiên cứu nhằm đánh giá tác động bất đối xứng của dịch bệnh Covid–19 và giá dầu lên giá cổ phiếu tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mẫu dữ liệu hàng tuần trong giai đoạn ngày 30/01/2020–ngày 05/01/2022. Ngoài hồi quy ARDL, tác giả thực hiện thêm hồi quy NARDL của Shin và cộng sự (2014). Kết quả thực nghiệm xác nhận không tồn tại quan hệ dài hạn giữa các biến số trong khuôn khổ ARDL tuyến tính, nhưng mối quan hệ đồng liên kết bất đối xứng được xác nhận trong khuôn khổ ARDL phi tuyến. Ngoài ra, nghiên cứu phát hiện dịch bệnh Covid–19 và giá dầu có tác động bất đối xứng lên giá cổ phiếu. Các phát hiện của nghiên cứu cung cấp các gợi ý chính sách quan trọng cho các nhà đầu tư, các nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan khác.
913	Tác động của công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến hiệu quả tài chính	Phan Khánh Ly	Trần Thị Hải Lý	Tác giả thực hiện bài nghiên cứu dựa trên bộ dữ liệu thu thập được từ 50 doanh nghiệp bất động Việt Nam niêm yết trong giai đoạn 2016 – 2021 nhằm mục tiêu điều tra tác động của công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp được đo lường bằng chỉ tiêu ROA và hệ số Tobin's Q. Thông qua việc hồi quy bộ dữ liệu theo mô hình GLS, kết quả thu được là không tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa công bố thông tin trách nhiệm xã hội năm trước và năm nay đến hiệu quả tài chính năm

	của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam			nay của doanh nghiệp. Điều này hàm ý rằng, các bên liên quan chưa thực sự quan tâm về việc thực hành và công bố thông tin trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, đồng thời chính bản thân doanh nghiệp cũng chưa chú trọng trong việc công bố thông tin, chất lượng của thông tin được công bố không được đảm bảo, từ đó khiến cho mối tương quan giữa công bố thông tin trách nhiệm xã hội và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp không được thể hiện rõ. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để các cơ quan Nhà nước và các doanh nghiệp tham khảo, từ đó có những điều chỉnh phù hợp để nâng cao hiệu quả trong công bố thông tin trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.
914	Tác động của công nghệ tài chính (Fintech) lên tăng trưởng kinh tế quốc gia	Trần Bảo Ngọc Hà	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Liệu rằng ngoài các phương pháp truyền thống như chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa thì còn phương pháp nào khác để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế? Theo các lý thuyết tăng trưởng kinh tế trải dài từ kinh tế học cổ điển đến hiện đại, tài chính và khoa học công nghệ là một trong những nhân tố quan trọng tác động lên tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu đào sâu nghiên cứu tác động của Fintech (nhân tố kết hợp giữa khoa học công nghệ và tài chính) lên tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là các quốc gia có thu nhập trung bình thấp như Việt Nam. Để làm rõ vấn đề trên, tác giả sử dụng phương pháp phân tích hồi quy OLS đa biến F-test với tập dữ liệu trải dài hơn 134 quốc gia (chia thành 4 nhóm nước theo thu nhập). Từ kết quả phân tích thu thập được, nghiên cứu đã chỉ ra được rằng Fintech có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế, và các quốc gia có mức thu nhập càng cao thì tác động của Fintech đến tăng trưởng kinh tế của quốc gia này càng nhiều, do họ có nhiều cơ sở hạ tầng và nền tảng để Fintech phát triển. Mặc dù vậy, nghiên cứu này vẫn còn nhiều thiếu sót, thứ nhất là dữ liệu được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau nên có thể sẽ có sự sai lệch trong phương pháp tính toán và lấy mẫu dữ liệu. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng và hệ sinh thái Fintech chưa phủ sóng hết hoàn toàn tất cả các quốc gia trên thế giới nên có khá nhiều nước không lấy được dữ liệu, có khả năng bỏ sót mẫu. Khuyến khích các nghiên cứu sau có thể đào sâu phân tích với số lượng mẫu lớn hơn.
915	Tác động của chất lượng báo cáo tài chính và chất lượng kiểm toán đến hiệu quả đầu tư của các công ty gia đình: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Nguyễn Hữu Nhân	Hoàng Cẩm Trang	Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của chất lượng báo cáo tài chính (BCTC) và chất lượng kiểm toán đến hiệu quả đầu tư của các công ty gia đình tại Việt Nam. Thông qua dữ liệu thu thập được của 143 công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2021. Các công ty này được gia đình sở hữu liên tục trong giai đoạn nghiên cứu, tạo thành dữ liệu bảng với 429 quan sát. Kế thừa mô hình nghiên cứu được phát triển bởi Shahzad và Rehman (2019), tác giả sử dụng phương pháp ước lượng FGLS để thực hiện hồi quy mô hình với biến phụ thuộc là hiệu quả đầu tư (IE) trên phần mềm Stata 15 để kiểm tra tác động của chất lượng báo cáo tài chính (BCTC) và chất lượng kiểm toán đến hiệu quả đầu tư của các công ty gia đình. Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng cho thấy chất lượng BCTC có tác động tích cực đến hiệu quả đầu tư của các công ty gia đình ở Việt Nam. Trong các công ty gia đình, các cổ đông lớn có động cơ và điều kiện thuận lợi để chiếm đoạt lợi ích của các cổ đông thiểu số thông qua các hoạt động "đào hầm". Việc gia tăng chất lượng BCTC làm giảm sự bất cân xứng thông tin trong doanh nghiệp (DN), từ đó làm giảm chi phí đại diện cũng như hành vi cơ hội của nhà quản lý và các cổ đông lớn. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa cho thấy được tác động rõ rệt của chất lượng kiểm toán đến hiệu quả đầu tư của các công ty gia đình ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy các công ty được kiểm toán bởi Big 4 và các công ty không được kiểm toán bởi Big 4 không có sự khác biệt trong việc gia tăng hiệu quả đầu tư. Cuối cùng, nghiên cứu cho thấy các công ty gia đình cần tăng cường các hoạt động công bố thông tin, minh bạch tài chính để giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư của DN.
916	Tác động của chất lượng dịch vụ giao nhận đến tài sản thương hiệu của sàn thương mại điện tử bán lẻ thông qua sự	Lê Nhật Tuấn	Nguyễn Quang Thu	Hiện tại, khi mà cạnh tranh thương hiệu giữa các sàn thương mại điện tử ngày càng khốc liệt thì một yếu tố liên quan đến thương hiệu của sàn thương mại điện tử là chất lượng dịch vụ giao nhận lại chưa được quan tâm đúng mức. Vì vậy tác giả muốn nghiên cứu về ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ giao nhận đến tài sản thương hiệu của sàn thương mại điện tử. Chất lượng dịch vụ giao nhận tác động đến khách hàng rất nhiều; đặc biệt là sự hài lòng, niềm tin và lòng trung thành của họ. Thông qua các yếu tố này, tác giả muốn làm rõ vai trò của chất lượng dịch vụ giao nhận đến tài sản thương hiệu của sàn thương mại điện tử và đưa ra những hàm ý quản trị đối với các công ty thương mại điện tử trong dịch vụ giao nhận. Dựa vào các kết quả, lý thuyết kế thừa từ những nghiên cứu đi trước

	hài lòng, niềm tin và lòng trung thành của khách hàng			để tìm hiểu vấn đề và đưa ra mô hình nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa định tính và định lượng được áp dụng. Nguồn dữ liệu nghiên cứu là thông tin khảo sát từ những cá nhân sử dụng dịch vụ giao hàng khi mua hàng tại các sàn thương mại điện tử được phân tích bằng phần mềm SPSS 20 và AMOS 20. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 8 trên 9 mối quan hệ được nghiên cứu trong mô hình đề xuất được chấp nhận. Ngoài ra, nghiên cứu chứng minh chất lượng dịch vụ giao nhận có tác động tích cực đến tài sản thương hiệu của sàn thương mại điện tử thông qua các mối quan hệ giữa các yếu tố niềm tin, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng. Luận văn tốt nghiệp này có ý nghĩa quan trọng về lý thuyết và thực tiễn đối với những nhà nghiên cứu, các tổ chức và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thương mại điện tử. Trong các giai đoạn tiếp theo, nghiên cứu nên được thực hiện ở quy mô lớn hơn, đưa thêm những yếu tố mới (công nghệ, quy trình...) hoặc những biến mới chưa được đề cập đến trong nghiên cứu.
917	Tác động của chi phí đại diện đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành vật liệu xây dựng trên Sàn Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE)	Ngô Mẫn Nhi	Lê Đạt Chí	Trong bài nghiên cứu này, tác giả dựa trên bài nghiên cứu gốc: "Việc cạnh tranh thị trường sản phẩm có làm giảm chi phí đại diện không?" của nhóm tác giả Ravi Jagannathan và Shaker B. Srinivasan; và "Tác động của chi phí đại diện tới hiệu quả các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam" của tác giả TS. Trần Minh Tuấn. Qua đó, tác giả đánh giá tác động của chi phí đại diện lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời, tác giả ứng dụng các mô hình này và có sự điều chỉnh cho phù hợp với thị trường Việt Nam. Tác giả lấy mẫu quan sát là 41, bao gồm 11 doanh nghiệp từ năm 2016 đến hết năm 2020, các doanh nghiệp này được niêm yết trên sàn chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE) và phân tích dữ liệu dựa trên phần mềm STATA cho ra kết quả. Từ đây, tác giả đưa ra kết luận, kiến nghị và một số hạn chế của các mô hình này tại Việt Nam.
918	Tác động của chính sách kinh tế bất ổn và nhu cầu thông tin đến thanh khoản cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường vốn ở Việt Nam	Hoàng Thị Mai Anh	Trần Thị Hải Lý	Nghiên cứu này tìm hiểu ảnh hưởng của chính sách kinh tế bất ổn, nhu cầu thông tin từ phía nhà đầu tư lên tính thanh khoản của cổ phiếu ở thị trường Việt Nam. Từ những kết quả thu được, tác giả nhận thấy EPU có ảnh hưởng theo cách khác nhau lên khía cạnh khác nhau của tính thanh khoản. EPU giúp làm giảm tác động của giá thông qua khối lượng giao dịch (tăng thanh khoản), nhưng lại làm tăng chi phí giao dịch (thanh khoản kém). Thông qua nhiều phương pháp hồi quy, tác giả nhận thấy nhà đầu tư tăng cường tìm kiếm thông tin về cổ phiếu công ty mình quan tâm giúp tăng tính thanh khoản của cổ phiếu. Tác động tiêu cực của chính sách kinh tế bất ổn đối với tính thanh khoản của cổ phiếu có thể được giảm thiểu nhờ vào sự chủ động tìm kiếm thông tin của nhà đầu tư cá nhân.
919	Tác động của chính sách tiền tệ đến an toàn vốn thông qua mức độ chấp nhận rủi ro, nghiên cứu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Vũ Đức Phong	Phùng Đức Nam	Bài luận văn nghiên cứu tác động của chính sách tiền tệ đến an toàn vốn thông qua mức độ chấp nhận rủi ro tại các ngân hàng thương mại Việt Nam (NHTMVN), số liệu thu thập từ 30 ngân hàng thương mại (NHTM) trong giai đoạn 14 năm từ 2008 đến 2021. Khi ngân hàng nhà nước thắt chặt chính sách tiền tệ thông qua việc tăng lãi suất hoặc mức dự trữ bắt buộc tại các NHTM, hành động này làm hạn chế nguồn lực tài trợ cho hoạt động tín dụng của các ngân hàng do đó trực tiếp ảnh hưởng tới nguồn cung tín dụng. Mặc dù ngân hàng nhà nước kỳ vọng rằng việc thắt chặt lãi suất có thể làm giảm rủi ro tại các ngân hàng tuy nhiên kết quả cho thấy thực tế rằng khi áp dụng các chính sách tiền tệ thắt chặt sẽ làm các ngân hàng có xu hướng chấp nhận mức rủi ro cao hơn. Nguyên nhân phản ứng chấp nhận rủi ro cao hơn của các NHTM xuất phát từ vấn đề bất cân xứng thông tin và rủi ro đạo đức. Vấn đề bất cân xứng thông tin phát sinh trong hoạt động tài chính của hệ thống ngân hàng khi mà thông tin của khách hàng. Tại các thị trường tài chính nơi mà việc chia sẻ thông tin khách hàng diễn ra hạn chế sẽ dẫn tới tình trạng bất cân xứng thông tin, lúc này các ngân hàng có xu hướng chấp nhận rủi ro cao hơn. Bên cạnh đó, tại các quốc gia đang phát triển thì hầu hết các doanh nghiệp có sự phụ thuộc rất lớn vào hệ thống ngân hàng, do đó dễ dẫn tới vấn đề về rủi ro đạo đức. Kết quả hồi quy GMM đã tìm thấy tác động trái chiều của mức độ chấp nhận rủi ro đến an toàn vốn. Khi các ngân hàng chấp nhận mức độ rủi ro cao hơn sẽ làm gia tăng tỷ trọng tài sản có rủi ro, kết quả là tác động tiêu cực đến an toàn vốn và sự ổn định trong hoạt động của các NHTM. Kết quả này cho thấy có sự đánh đổi vừa chấp nhận

				rủi ro và an toàn vốn, nguyên nhân là do ngân hàng nhà nước mới áp dụng Basel vì vậy các NHTM chưa có đủ thời gian để thích nghi cùng như có các phương án để gia tăng vốn khi tài sản có rủi ro tăng lên.
920	Tác động của chính sách tiền tệ đến thị trường tài chính Việt Nam trước và trong giai đoạn Covid-19	Trần Thị Thu Hà	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Đề tài nghiên cứu tác động của chính sách tiền tệ đến thị trường tài chính của Việt Nam giai đoạn trước và sau khi COVID-19 xuất hiện. Nghiên cứu so sánh tác động của chính sách tiền tệ truyền thống (sử dụng lãi suất tái cấp vốn) và chính sách tiền tệ phi truyền thống (các thông báo về chính sách hỗ trợ thanh khoản; cơ cấu lại các khoản nợ; miễn, giảm phí dịch vụ thanh toán; cam kết cung ứng đầy đủ và kịp thời nguồn vốn cho nền kinh tế...) đến thị trường tài chính Việt Nam. Các chỉ số đại diện cho thị trường tài chính bao gồm lãi suất trái phiếu chính phủ 10 năm, chỉ số giá cổ phiếu VN-Index và tỷ gía hối đoái USD/VND. Sử dụng phương pháp ước lượng OLS, nghiên cứu chỉ ra rằng, ngoại trừ sự thay đổi trong lãi suất tái cấp vốn tác động cùng chiều đến sự thay đổi trong lãi suất trái phiếu chính phủ 10 năm, chính sách tiền tệ không có tác động đáng kể nào đến thị trường tài chính trước và trong giai đoạn COVID-19. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn tìm ra bằng chứng cho thấy sự xuất hiện của COVID-19 làm suy yếu phần nào sự truyền tải chính sách tiền tệ đến thị trường tài chính. Dựa trên kết quả nghiên cứu và thực trạng nền kinh tế Việt Nam, tác giả đưa ra một số gợi ý về chính sách kinh tế trong bối cảnh COVID-19 vẫn đang tiếp diễn tại Việt Nam.
921	Tác động của chu kỳ kinh doanh và đa dạng hóa doanh thu đối với tấm đệm vốn và rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Thanh Trúc Quỳnh	Trần Ngọc Thơ	Trên cơ sở nghiên cứu hiệp ước Basel, luận văn nhấn mạnh vai trò của việc quản lý rủi ro trong hệ thống ngân hàng nhằm tuân theo hệ thống quy chuẩn và chuẩn mực quốc tế nhằm xây dựng một hệ thống tiền tệ vững mạnh, hỗ trợ tối ưu cho dòng chảy vốn trong các chu kỳ kinh tế. Luận văn nghiên cứu các yêu cầu về vốn trong việc kiểm soát rủi ro, đặc biệt là khả năng sử dụng tấm đệm vốn ngược chu kỳ để giải quyết các nhu cầu thanh khoản trong giai đoạn căng thẳng và hỗ trợ tín dụng trong giai đoạn tăng trưởng. Ngoài ra, luận văn thực hiện nghiên cứu về các chiến lược đa dạng hóa doanh thu với khả năng giảm thiểu rủi ro tín dụng và áp lực tăng vốn cho ngân hàng. Bằng cách sử dụng mô hình hồi quy SGMM, luận văn khai thác mẫu nghiên cứu gồm 26 ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2006 – 2021 để giải thích cho các giả thuyết trên cơ sở thực nghiệm. Kết quả của luận văn đã tìm thấy được tính chu kỳ của tấm đệm vốn, mối tương quan thuận chiều giữa đa dạng hóa doanh thu với tấm đệm vốn và nghịch chiều giữa đa dạng hóa doanh thu với rủi ro tín dụng. Việc nghiên cứu tác động của chu kỳ kinh doanh và quyết định đa dạng hóa doanh thu lên tấm đệm vốn tại các ngân hàng thương mại có ý nghĩa quan trọng giúp các nhà điều hành chính sách, quản trị ngân hàng có được định hướng xây dựng cách thức quản lý vốn để đảm bảo an toàn hệ thống, gia tăng lợi nhuận trước bất kỳ biến động nào của nền kinh tế.
922	Tác động của đa dạng hóa đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Bảo Giang	Trầm Thị Xuân Hương	Những năm gần đây, trước áp lực cạnh tranh gia tăng ngày càng lớn đối với hoạt động tín dụng, ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam tăng cường theo đuổi chiến lược đa dạng hóa (ĐDH) để góp phần nâng cao sự ổn định tài chính. Tuy nhiên, kết quả của các nghiên cứu trước chưa có sự thống nhất về tác động của ĐDH đến sự ổn định tài chính của NHTM Việt Nam. Chính vì vậy, mục tiêu của bài nghiên cứu này nghiên cứu tác động ĐDH đến sự ổn định tài chính của NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010-2021. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu cũng phân tích tác động của yếu tố Covid-19. Nghiên cứu sử dụng phương pháp FGLS (Feasible Generalized Least Squares) để xử lý hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan trong mô hình và bài nghiên cứu sử dụng biến tương tác đo lường tác động ĐDH trong giai đoạn Covid-19. Kết quả nhận thấy rằng ĐDH tác động tích cực đến sự ổn định tài chính. Tuy nhiên, ngân hàng nên cẩn trọng khi theo đuổi chiến lược ĐDH, tránh tham gia mở rộng nhiều hoạt động một cách không kiểm soát.
923	Tác động của đa dạng hóa lĩnh vực kinh doanh lên lượng tiền mặt nắm giữ của các doanh	Nguyễn Gia Lâm	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Mục tiêu của nghiên cứu nhằm phân tích ảnh hưởng của đa dạng hóa lĩnh vực kinh doanh lên lượng tiền mặt nắm giữ của doanh nghiệp. Mẫu dữ liệu bao gồm 268 doanh nghiệp phi tài chính, gồm các doanh nghiệp đa dạng hóa lĩnh vực kinh doanh và tập trung, trong thời gian 11 năm từ 2010 đến 2020. Mô hình hiệu ứng cố định và thống kê mô tả được sử dụng để phân tích các biến này. Kết quả cho thấy tồn tại ảnh hưởng ngược chiều của đa dạng hóa lĩnh vực kinh doanh lên lượng tiền mặt nắm giữ của doanh nghiệp. Tác giả cũng nhận thấy mối quan hệ ngược chiều giữa đòn bẩy và vốn luân chuyển ròng với lượng tiền mặt nắm giữ của doanh nghiệp;

	nghiệp niêm yết tại Việt Nam			và mối quan hệ giữa chỉ số Z–score và lượng tiền mặt của doanh nghiệp là cùng chiều. Thống kê mô tả cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa lượng tiền mặt nắm giữ của các doanh nghiệp đa dạng hóa và tập trung lĩnh vực kinh doanh. Các doanh nghiệp đa dạng lĩnh vực nắm giữ lượng tiền mặt ít hơn so với các doanh nghiệp hoạt động trên một lĩnh vực, ủng hộ lý thuyết đánh đổi. Nghiên cứu đóng góp vào các quan điểm hiện tại về cấu trúc kinh doanh và lượng tiền mặt nắm giữ trong nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam.
924	Tác động của đa dạng hóa thu nhập và rủi ro tín dụng đến hiệu quả kinh doanh tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Phạm Thị Thanh Nga	Trần Hoàng Ngân	"Đa dạng hóa thu nhập" đang là xu hướng mới được nhiều ngân hàng trên thế giới áp dụng để gia tăng lợi nhuận. Đặc biệt trong tình trạng điều kiện kinh tế khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, các ngân hàng phải thực hiện giảm lãi suất, cơ cấu nợ để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp phục hồi sản xuất, dẫn đến rủi ro tín dụng tăng và thu nhập từ lãi của các ngân hàng giảm sút. Mục tiêu của nghiên cứu là tìm hiểu sự tác động của đa dạng hóa thu nhập và rủi ro tín dụng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại, từ đó đưa ra các hàm ý chính sách có thể áp dụng cho các ngân hàng tại Việt Nam. Để đạt được mục tiêu, bài nghiên cứu đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp với mô hình hồi quy tác động cố định (FEM) và mô hình ước lượng bình phương tối thiểu khả thi (FGLS) tại 25 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong thời gian từ quý 1/2017 đến quý 4/2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy đa dạng hóa thu nhập có tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng. Ngược lại, rủi ro tín dụng có tác động nghịch biến với hiệu quả kinh doanh ngân hàng. Từ kết quả nghiên cứu giúp cho ban lãnh đạo ngân hàng phát triển các chính sách kinh doanh để đa dạng hóa nguồn thu nhập, giảm sự phụ thuộc vào nguồn thu nhập thuần từ lãi, đồng thời có các biện pháp kiểm soát rủi ro tín dụng hiệu quả.
925	Tác động của đại dịch Covid-19 đối với cấu trúc quan hệ rủi ro và tỷ suất sinh lợi trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Hà Thúc Thảo Tiên	Vũ Việt Quảng	Nghiên cứu xem xét tác động của vi–rút corona chủng mới (COVID–19) đến mức độ và cấu trúc phụ thuộc giữa rủi ro–tỷ suất sinh lợi tại Việt Nam. Các kết quả từ hồi quy phân vị (QR) chỉ ra cấu trúc phụ thuộc bất đối xứng đuôi trái giữa tỷ suất sinh lợi ngành với danh mục đầu tư thị trường. Sau đợt bùng phát COVID–19, mức độ phụ thuộc giữa tỷ suất sinh lợi ngành và danh mục đầu tư thị trường đã giảm ở các phân vị cao hơn. Sự tương tác giữa chỉ số khối lượng tìm kiếm Google liên quan vi–rút corona (GSV) và tỷ suất sinh lợi cũng được đánh giá. Các phát hiện cho thấy sự phụ thuộc GSV–tỷ suất sinh lợi bất đối xứng và có ý nghĩa ở các đuôi. Các kết quả này có ý nghĩa kinh tế quan trọng.
926	Tác động của đại dịch Covid-19 đối với thu nhập và sức khỏe tâm thần của nhân viên y tế tại Bệnh viện Nhi Đồng 2, TP. Hồ Chí Minh	Trần Thị Diệu	Phạm Văn Hậu	Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu tác động của đại dịch COVID-19 đối với thu nhập và sức khỏe tâm thần của nhân viên y tế (NVYT) tại Bệnh viện Nhi Đồng 2 trong thời gian đại dịch COVID-19 bùng phát và diễn biến phức tạp tại Việt Nam nói riêng và trên toàn thế giới nói chung nhằm cung cấp những thông tin cần thiết giúp các nhà quản lý ngành y tế thấy được những gánh nặng về vật chất, tinh thần mà NVYT phải gánh chịu khi đại dịch COVID-19 bùng phát. Từ đó, đề xuất những chính sách, chiến lược lâu dài và hiệu quả để hỗ trợ, bảo vệ và duy trì lực lượng NVYT trong công tác phòng chống dịch. Điều tra cắt ngang bằng bảng câu hỏi ở 506 NVYT đang công tác tại Bệnh viện Nhi Đồng 2, trong đó có 76,48% nữ giới và 23,52% nam giới. Về trình độ chuyên môn có 51,19% điều dưỡng, 23,32% bác sĩ, 11,66% kỹ thuật viên, 10,47% nhân viên khác và 3,36% dược sĩ. Dữ liệu được thu thập bằng hình thức trực tuyến và phân tích bằng phần mềm R phiên bản 4.0.3. Các phép kiểm Chi2 và Fisher được sử dụng để so sánh tỷ lệ giữa các nhóm với mức ý nghĩa thống kê giá trị $p < 0,1$. Sử dụng mô hình hồi quy Logit khi xem xét các yếu tố liên quan đến sức khỏe tâm thần và mô hình hồi quy Ordered Probit đối với biến số thu nhập. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 45,85% NVYT có thu nhập trung bình hàng tháng giảm từ 20 – 40%, 43,28% NVYT có thu nhập trung bình hàng tháng giảm từ 40 – 60%, 6,52% NVYT có thu nhập trung bình hàng tháng giảm 60 – 80%, 2,96% NVYT có thu nhập trung bình hàng tháng giảm < 20%, 0,79% NVYT có thu nhập trung bình hàng tháng giảm ≥ 80% và 0,59% NVYT thu nhập trung bình hàng tháng không thay đổi. Tỷ lệ giảm thu nhập của NVTY trong thời gian TP. Hồ Chí Minh thực hiện giãn cách xã hội bị ảnh hưởng bởi trình độ chuyên môn, học vị và tình trạng nhà/khu phố NVYT đang sống có bị phong tỏa hay không. Tỷ lệ NVYT có tình trạng sức khỏe tâm thần bất thường chung là 17,19%, trong đó 9,88% NVYT trầm cảm, 14,23% NVYT có tình trạng lo âu và 4,55% NVYT có tình trạng stress. NVYT đang mắc bệnh hoặc cảm thấy bị

				kỳ thị về nghề nghiệp của mình có xác suất có các vấn đề về sức khỏe tâm thần cao hơn những NVYT khác. Cần có những chính sách đãi ngộ, hỗ trợ kịp thời và lâu dài nhằm cải thiện thu nhập của NVYT để NVYT có thể chuyên tâm thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho mọi người và học tập, cập nhật kiến thức không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn. Bên cạnh đó, cần có sự phân công và bố trí nhân sự hợp lý để đảm bảo NVYT có thời gian nghỉ ngơi, phục hồi sức khỏe và đạt hiệu quả cao nhất trong công việc.
927	Tác động của đổi mới xanh đến hiệu quả tài chính của các công ty dầu khí tại một số quốc gia đang phát triển trong khu vực Châu Á	Trần Thị Kim Oanh	Trần Ngọc Thơ	Đứng trước hai luồng quan điểm trái chiều về hiệu quả thực sự của đổi mới xanh đến hiệu quả tài chính doanh nghiệp. Luận văn đã tiến hành nghiên cứu "Tác động của đổi mới xanh đến hiệu quả tài chính doanh nghiệp như thế nào". Phạm vi nghiên cứu là các doanh nghiệp trong lĩnh vực dầu khí tại 06 quốc gia đang phát triển khu vực châu Á bao gồm Việt Nam, Thái Lan, Philippines, Malaysia, Indonesia và Ấn Độ từ năm 2015 đến 2021. Kết quả mô hình hồi quy cho thấy đổi mới xanh tác động tích cực đến hiệu quả tài chính. Hàm ý rằng, đổi mới xanh giúp cải thiện hiệu quả tài chính cho doanh nghiệp. Luận văn kỳ vọng sẽ là nguồn tham khảo hữu ích đối với các nhà nghiên cứu cũng như các nhà quản trị, ban giám đốc tại các doanh nghiệp trong ngành năng lượng, đặt biệt tại Việt Nam có thể xem xét trước khi đưa ra quyết định đầu tư liên quan đến hoạt động đổi mới xanh hoặc chiến lược đổi mới trong tương lai.
928	Tác động của động cơ mua sắm ngẫu hứng đến ý định mua hàng ngẫu hứng của nhóm khách hàng trẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thanh Nhân	Hồ Đức Hùng	Trong bối cảnh hiện nay, ý định và hành vi mua sắm ngẫu hứng của người tiêu dùng là một hiện tượng đã được nghiên cứu kỹ lưỡng. Một số tác giả đã nỗ lực xác định và kiểm tra các tiền đề hoặc các yếu tố dự đoán của việc mua hàng ngẫu hứng. Cụ thể hơn, các nghiên cứu học thuật đáng kể đã khám phá môi trường cửa hàng là nguyên nhân cơ bản của việc mua hàng ngẫu ứng cùng với các đặc điểm cá nhân và các yếu tố tình huống. Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam đang dần tạo nền tảng cho việc mua sắm ngẫu hứng theo động cơ mua sắm ngẫu hứng ngày một phát triển mạnh mẽ. Sự phát triển của toàn cầu hoá và những hệ quả của nó đến hành vi của người tiêu dùng tại Việt Nam là một trong những hướng nghiên cứu mới phát triển cuả các nhà nghiên cứu. Các nghiên cứu trước. Với những thực tế đã và đang diễn ra tại Việt Nam hiện nay, việc xem xét các tác động của mua sắm theo động cơ mua sắm ngẫu hứng đến hành vi mua hàng ngẫu hứng đối với người tiêu dùng trẻ tại Việt Nam hiện nay trở nên quan trọng để hiểu rõ hơn về hành vi mua hàng của họ. Điều này đặc biệt quan trọng để nâng cao cơ sở lý thuyết của tài liệu về hành vi mua hàng theo Động Cơ mua sắm ngẫu hứng tạo cơ sở cho các nhà quản lý xem Việt Nam là một thị trường hấp dẫn. Bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp bảng khảo sát tác giả đã gửi đi 350 bảng khảo sát và thu về được 326 bảng câu hỏi, trong đó có khoản 22 bảng hỏi không hợp lệ. và số quan sát phục vụ cho nghiên cứu chính thức là 304 quan sát. Thông qua kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha, có biến quan sát thuộc 9 khái niệm được đưa vào phân tích, kết quả cho thấy cả 9 khái niệm đều đạt được độ tin cậy và không có biến quan sát nào bị loại khỏi thang đo. Do đó, tất cả các biến quan sát sẽ được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA tiếp theo, có 32 biến quan sát được đưa vào phân tích EFA, kết quả có 2 biến quan sát có hệ số tải nhân tố lên nhân tố mà nó đo lường không đạt yêu cầu tiến hành loại bỏ, còn lại 30 biến quan sát đạt yêu cầu, kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, ta thấy được 6 giả thuyết nghiên cứu của mô hình được chấp nhận ở độ tin cậy 95%, từ đây sẽ làm cơ sở cho các hàm ý và chính sách có thể nâng cao ý định mua hàng ngẫu nhiên.
929	Tác động của giá dầu đến tình hình xuất nhập khẩu của nền kinh tế Việt Nam	Nguyễn Huy Bá	Hồ Viết Tiến	Trong xu thế toàn cầu hóa ngày càng diễn ra mạnh mẽ như hiện nay, sự thay đổi của nhiều nhân tố đã có tác động đến hoạt động thương mại giữa các quốc gia là chủ đề luôn được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, đặc biệt là khi đại dịch Covid-19 xuất hiện từ tháng 12 năm 2019 đến nay trở nên ngày càng phức tạp và diễn biến khó lường. Việc xem xét sự biến động của giá dầu và tỷ giá lên hoạt động xuất nhập khẩu, trọng tâm là cán cân thương mại trong tình hình kinh tế hiện nay là điều hết sức cần thiết. Nghiên cứu này nhằm tìm ra mối quan hệ giữa giá dầu và tỷ giá thực tế tác động lên cán cân thương mại của Việt Nam. Trong nghiên cứu sử dụng các mô hình kinh tế lượng khác nhau là SVAR, ARDL và NARDL. Với dữ liệu thời gian có được theo tần suất tháng trong giai đoạn 01/2010 –01/2022, những kết quả chính tìm được đối với trường hợp tác động của giá dầu thực: Kết quả cho thấy cú sốc tiêu cực của giá dầu tăng gây bất lợi đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam trong ngắn hạn khi sử dụng phương pháp SVAR, giá dầu tăng

				cũng gây bất lợi cho cán cân thương mại của Việt Nam trong dài hạn khi sử dụng phương pháp ARDL và tìm thấy sự tồn tại tác động bất đối xứng của giá dầu trong ngắn hạn, cụ thể là giá dầu tăng gây bất lợi trong khi giá dầu giảm giúp cải thiện cán cân thương mại của Việt Nam nhưng mức ảnh hưởng là không đáng kể khi sử dụng phương pháp NARDL. Hơn nữa, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy việc giảm giá VND thực tế sẽ không làm cho cán cân thương mại được hưởng lợi, cụ thể là tác động tiêu cực của tỷ giá tăng ảnh hưởng đến cán cân thương mại trong cả ngắn hạn và dài hạn nhưng mức ảnh hưởng trong ngắn hạn là tiêu cực hơn. Bằng việc sử dụng ba phương pháp khác nhau là SVAR, ARDL và NARDL với các biến giả mùa vụ sẽ giúp đảm bảo tính khách quan cũng như tăng tính bền vững của kết quả nghiên cứu. Những kết quả quan trọng này có thể được sử dụng để giúp các nhà hoạch định chính sách trong việc ổn định nền kinh tế vĩ mô của Việt Nam trước những biến động bất ổn của giá dầu.
930	Tác động của giá dầu và biến động tỷ giá hối đoái lên lạm phát ở Việt Nam	Lê Trần Bảo Ngọc	Lê Đạt Chí	Bài báo này nhằm mục đích phân tích tác động của hai biến số kinh tế (giá dầu thế giới, tỷ giá hối đoái) đến lạm phát ở Việt Nam. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập theo tháng trong giai đoạn từ tháng 01 năm 2011 đến tháng 11 năm 2021. Các biến ngoại sinh được đưa vào nghiên cứu này là giá dầu, tỷ giá hối đoái trong khi lạm phát là biến nội sinh. Mục tiêu là kiểm tra tác động của giá dầu và tỷ giá hối đoái lên lạm phát và tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa giá dầu, tỷ giá hối đoái và lạm phát. Thông qua việc sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị (unit root test) và sử dụng mô hình tự hồi quy phân phối trễ (Autoregressive Distributed Lag - ARDL), kiểm tra đồng tích hợp (bound test) cho nghiên cứu dữ liệu. Nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ dài hạn của giá dầu và tỷ giá hối đoái đến lạm phát. Kết quả của mô hình tự hồi quy phân phối trễ xác nhận rằng cả về dài hạn và sự tăng giá ngắn hạn của giá dầu và tỷ giá hối đoái đều có tác động đến lạm phát. Phát hiện này sẽ góp phần cùng Chính phủ Việt Nam hoạch định chính sách kiểm soát giá xăng dầu và tỷ hối đoái linh hoạt để tránh lạm phát. Qua đó, không chỉ ngăn chặn nền kinh tế trong nước trước những biến động giá dầu quốc tế, tỷ giá hối đoái lên lạm phát mà còn giúp đạt được mục tiêu môi trường bền vững là giảm sử dụng dầu thô và ổn định tỷ giá.
931	Tác động của hạn chế tài chính và chi phí đại diện lên mối quan hệ giữa dòng tiền và đầu tư của doanh nghiệp – Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Hoàng Trúc Linh	Trần Thị Hải Lý	Bài nghiên cứu được thực hiện tại Việt Nam với kỳ vọng tìm ra được bằng chứng về tác động của vấn đề về hạn chế tài chính và chi phí đại diện lên mối quan hệ giữa dòng tiền và đầu tư của các doanh nghiệp tại thị trường Việt Nam. Với mục tiêu đó, nghiên cứu được thực hiện trên quy mô 239 công ty niêm yết trên hai sàn HNX và HOSE với độ dày nghiên cứu từ năm 2010 đến 2020. Các kết quả nghiên cứu ban đầu ủng hộ cho các giả thuyết về mối tương quan dương giữa dòng tiền tự do và đầu tư bất thường đối khi xét trên cả hai trường hợp công ty đầu tư dưới mức và đầu tư quá mức. Cụ thể, các công ty có dòng tiền tự do thấp hơn mức tối ưu thường có khả năng thể hiện đầu tư dưới mức như là hệ quả của vấn đề hạn chế tài chính. Trong đó, mức hạn chế tài chính càng cao, độ nhạy cảm giữa đầu tư dưới mức và dòng tiền tự do càng lớn. Và ngược lại, các công ty có dòng tiền tự do cao hơn mức tối ưu thường có khả năng thể hiện đầu tư quá mức. Đồng thời chi phí đại diện càng cao, độ nhạy cảm giữa đầu tư quá mức và dòng tiền tự do càng lớn. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mối tương quan dương giữa dòng tiền tự do và đầu tư bất thường chưa thực sự chắc chắn khi kiểm định tính vững và một số trường hợp không đạt được kết quả hồi quy như kỳ vọng, đặc biệt là với các công ty thể hiện đầu tư quá mức. Do đó bên cạnh việc tìm ra thêm các bằng chứng hỗ trợ cho mối quan hệ đồng biến giữa đầu tư bất thường và dòng tiền tự do, cũng như tìm ra tác động của hạn chế tài chính và chi phí đại diện lên mối quan hệ này, các giả thuyết về đầu tư đặt ra ban đầu vẫn chưa được chứng minh hoàn toàn tại thị trường Việt Nam.
932	Tác động của hành vi công dân tổ chức đến kết quả làm việc của công chức thống kê trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Trần Thị Nhu	Mai Thanh Loan	Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm xác định, đo lường và đánh giá các nhân tố tác động của hành vi công dân tổ chức (OCB) đến kết quả làm việc của công chức Thống kê trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, qua đó nghiên cứu sẽ đề ra một số giải pháp thúc đẩy OCB nhằm nâng cao kết quả làm việc của công chức thống kê trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Để thực hiện mục tiêu này, nghiên cứu đã thực hiện các bước sau: Thứ nhất, trình bày những khái niệm chính của các yếu tố liên quan; tóm tắt một số nghiên cứu đã thực hiện có liên quan đến đề tài; từ đó đưa ra các giả thuyết sẽ nghiên cứu và đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động của hành vi công dân tổ chức (OCB) đến kết quả làm việc của công chức Thống kê trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Thứ hai, dựa trên những cơ sở lý thuyết,

				các nghiên cứu trước có liên quan cho ra mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm 5 biến độc lập: (1) Biến Tận tình (TT): Giúp đỡ đồng nghiệp; (2) Biến Khả năng chịu đựng (KN) sẵn sàng thảo luận với đồng nghiệp trước khi hành động; (3) Biến Cao thượng (CT): sẵn sàng bỏ qua những vấn đề phiền toái không cần thiết hay gặp phải trong quá trình làm việc; (4) Biến Lương tâm (LT): thể hiện ở sự cần cù, luôn tuân thủ quy định và tích cực tham gia làm việc tốt hơn ngoài yêu cầu; (5) Phẩm hạnh nhân viên (PH): Có ý thức làm việc có lợi cho tổ chức trên tinh thần tự giác.
933	Tác động của kiến thức quản trị chi phí đến kết quả công việc : vai trò trung gian của sự tham gia vào dự toán ngân sách và sự cam kết với mục tiêu dự toán ngân sách của các nhà quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam	Nguyễn Thị Như Ý	Nguyễn Phong Nguyên	Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm kiểm định tác động của kiến thức quản trị chi phí đến kết quả công việc của các nhà quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam, trong mối quan hệ với sự tham gia vào dự toán ngân sách và sự cam kết với mục tiêu dự toán ngân sách. Để thực hiện bài nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng phần mềm SmartPLS3 với dữ liệu nghiên cứu gồm 337 nhà quản trị cấp trung và cấp cơ sở và kết quả kiểm định cho thấy: (1) Kiến thức quản trị chi phí có tác động thuận chiều đến kết quả công việc; (2) Kiến thức quản trị chi phí có tác động thuận chiều đến sự tham gia vào dự toán ngân sách; (3) Sự tham gia vào dự toán ngân sách có tác động thuận chiều đến sự cam kết với mục tiêu dự toán ngân sách; (4) Sự cam kết với mục tiêu dự toán ngân sách có tác động thuận chiều đến kết quả công việc. Kết quả nghiên cứu không chỉ mang lại những hàm ý lý thuyết mà còn là cơ sở để các doanh nghiệp đưa ra những quyết định phù hợp đối với công tác dự toán ngân sách, qua đó gia tăng kết quả công việc.
934	Tác động của khả năng tạo thanh khoản đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam	Nguyễn Thị Thu Hiền	Phan Thị Bích Nguyệt	Sử dụng mẫu dữ liệu bảng của 28 ngân hàng thương mại tại Việt Nam, trong giai đoạn 2011–2022, nghiên cứu này phân tích khả năng tạo thanh khoản, các yếu tố đặc thù ngân hàng và kinh tế vĩ mô ảnh hưởng như thế nào đến khả năng sinh lời của các ngân hàng. Bằng cách áp dụng kỹ thuật GMM hệ thống, các ngân hàng tạo ra nhiều thanh khoản hơn sẽ có khả năng sinh lời thấp hơn. Đồng thời, đa dạng hóa thu nhập, quy mô ngân hàng và tỷ lệ vốn có tương quan dương với khả năng sinh lời của ngân hàng; trong khi chất lượng tín dụng và hiệu quả hoạt động ảnh hưởng ngược chiều đến lợi nhuận của ngân hàng. Ngoài ra, các yếu tố kinh tế vĩ mô không có bất kỳ tác động nào đến các chỉ số sinh lời. Các nhà quản lý ngân hàng cần cân nhắc sự đánh đổi giữa ưu điểm và nhược điểm của khả năng tạo thanh khoản, cũng như xem xét mối quan hệ ngược chiều giữa khả năng tạo thanh khoản và khả năng sinh lời của ngân hàng trước khi đưa ra quyết định tài chính.
935	Tác động của lãnh đạo mới về chất đến sự gắn bó tổ chức của cán bộ, công chức ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	Trần Thị Hồng Nga	Nguyễn Hữu Lam	Phong cách lãnh đạo về chất là một trong những tiền đề quan trọng nhất của sự gắn bó tổ chức, mối quan hệ này vừa trực tiếp và gián tiếp một phần. Hành vi lãnh đạo mới về chất có thể thay đổi trong nhận thức của nhân viên về công việc của họ, điều này có thể dẫn đến sự gắn bó tổ chức cao hơn. Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá tác động của lãnh đạo mới về chất tác động đến sự gắn bó tổ chức của CBCC cấp xã, thị trấn trên địa bàn huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Mẫu nghiên cứu bao gồm 190 CBCC cấp xã, thị trấn trên địa bàn huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Sử dụng mô hình OLS để phân tích nhân tố khẳng định và phân tích các mối quan hệ giữa các nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Kết quả hồi quy OLS cho thấy nhân tố tác động mạnh nhất và tích cực đến sự gắn bó tổ chức của cán bộ, công chức cấp xã, thị trấn trên địa bàn huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long là quan tâm cá nhân. Kích thích trí tuệ; Ảnh hưởng lý tưởng hóa; Động lực truyền cảm hứng tác động tích cực đến sự gắn bó tổ chức của cán bộ, công chức cấp xã, thị trấn. Từ đó đề xuất những hàm ý quản trị đối với lãnh đạo mới về chất nhằm tăng cường sự gắn bó tổ chức của CBCC ở các xã, thị trấn trong huyện Bình Tân để góp phần xây dựng tổ chức, cơ quan, đơn vị ngày càng trong sạch, vững mạnh.

936	Tác động của lãnh đạo mới về chất đến sự sáng tạo của cán bộ, công chức cấp xã tại huyện Long Hồ	Đặng Quang Phú	Nguyễn Hữu Lam	Với đề tài "Tác động của lãnh đạo mới về chất đến sự sáng tạo của cán bộ, công chức cấp xã tại huyện Long Hồ" luận văn đã: Xác định các yếu tố của lãnh đạo mới về chất có khả năng ảnh hưởng đến sự sáng tạo của độ ngũ cán bộ công chức (CBCC) cấp xã tại huyện Long Hồ. Xác định mức độ ảnh hưởng (nếu có) của các yếu tố của lãnh đạo mới về chất đến sự sáng tạo của độ ngũ CBCC cấp xã tại huyện Long Hồ. Đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường sự sáng tạo của đội ngũ CBCC cấp xã tại huyện Long Hồ. Nghiên cứu được chủ yếu thực hiện qua 2 phương pháp. Phương pháp nghiên cứu định tính đây là phương thức sử dụng tới thang đo nháp có trong quá trình tổng hợp và kế thừa tại những chọn lọc thang đo ở công trình của Bass và Avolio (1995). Phương pháp nghiên cứu định lượng từ việc khảo sát bằng bảng câu hỏi có nội dung được đưa ra trong quá trình nghiên cứu định tính. Các số liệu sau khi nhận được sẽ được xử lý thông qua phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 5 yếu tố của lãnh đạo mới về chất đến SST của CBCC cấp xã tại huyện Long Hồ và có ý nghĩa ở mức kiểm định (95%), vì vậy các giả thuyết: H1, H2, H3, H4 và H5 được chấp nhận. Cụ thể, Yếu tố "Lãnh đạo bằng sự ảnh hưởng phẩm chất" tác động mạnh thứ 1 với β = 0,255 (p=0,000< 0,05) giúp nhân viên hăng say làm việc tốt hơn. Yếu tố "Lãnh đạo bằng sự ảnh hưởng hành vi"; "Lãnh đạo bằng sự kích thích trí tuệ"; "Lãnh đạo bằng sự quan tâm đến từng cá nhân" có tác động lần lượt với β = 0,243 (p=0,000< 0,05), β = 0,208 (p = 0,000 <0,05), và β = 0,159 (p = 0,000 <0,05). Còn yếu tố "Lãnh đạo bằng sự truyền cảm hứng" có ảnh hưởng thấp nhất với β = 0,151 (p = 0,030 <0,05).
937	Tác động của lãnh đạo phụng sự, văn hóa tổ chức, sự hòa hợp giá trị và động lực phụng sự công đến hiệu suất công việc của cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện tại huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long	Lê Trí Hùng	Đinh Công Khải	Nghiên cứu được thực hiện nhằm kiểm tra sự tác động từ Phong cách lãnh đạo phụng sự, Động lực phụng sự công, Văn hóa tổ chức, Sự hòa hợp giá trị đến Hiệu suất công việc của cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện tại huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ 169 cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện tại huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Phương pháp phân tích bao gồm: kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá, hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Phong cách lãnh đạo phụng sự, Động lực phụng sự công, Văn hóa tổ chức, Sự hòa hợp giá trị có tác động thuận chiều đến Hiệu suất công việc của cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện tại huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Bên cạnh đó, Phong cách lãnh đạo phụng sự có tác động đến Động lực phụng sự công, Văn hóa tổ chức, Sự hòa hợp giá trị. Đây là cơ sở để tác giả đề xuất một số hàm ý liên quan nhằm gia tăng hiệu suất làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện tại huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.
938	Tác động của nguồn lực công việc, nhu cầu công việc đến kết quả chăm sóc khách hàng của ngành hàng không ở Việt Nam: vai trò trung gian của sự gắn kết và tình trạng kiệt sức	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Ngô Quang Huân	Khách hàng chính là đối tượng trực tiếp mang lại nguồn doanh thu cho doanh nghiệp. Để thu hút khách hàng mới và giữ chân khách hàng cũ, ngoài các yếu tố về nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ thì chăm sóc khách hàng chính là bộ phận không thể thiếu trong mọi ngành nghề. Đặc biệt, kết quả chăm sóc khách hàng có vai trò vô cùng quan trọng đối với lĩnh vực dịch vụ bởi vì đó là vũ khí giúp doanh nghiệp chạy đua trong thời buổi cạnh tranh mạnh mẽ như hiện nay và thị trường hàng không Việt Nam cũng không ngoại lệ. Nghiên cứu phát triển dựa trên mô hình nhu cầu - nguồn lực công việc (JD-R) thông qua sự gắn kết công việc, tình trạng kiệt sức có tác động đến kết quả chăm sóc khách hàng. Để đạt được mục tiêu đó, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thảo luận nhóm để điều chỉnh thang đo cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu và phương pháp định lượng thông qua khảo sát 303 tiếp viên hàng không đang làm việc tại các hãng hàng không ở Việt Nam. Sau đó, tác giả tổng hợp và sử dụng phần mềm Smartpls để phân tích dữ liệu thu thập được với kiểm tra mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Kết quả cho thấy rằng, nguồn lực công việc, nhu cầu công việc có ảnh hưởng đến kết quả chăm sóc khách hàng. Bên cạnh đó, sự gắn kết công việc và tình trạng kiệt sức đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ nguồn lực công việc, nhu cầu công việc đến kết quả chăm sóc khách hàng. Từ đó nghiên cứu đã cung cấp một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao kết quả chăm sóc khách hàng cho tiếp viên hàng không tại Việt Nam.

939	Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến hiệu quả công việc của cán bộ, công chức cấp xã tại huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	Lê Thị Hoa	Trịnh Thuỳ Anh	Nghiên cứu "Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến hiệu quả công việc của cán bộ, công chức cấp xã tại huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long" được thực hiện nhằm mục tiêu xem xét tác động từ phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến hiệu quả công việc của CBCC cấp xã tại huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Dữ liệu phân tích được thu thập từ 182 CBCC với phương pháp phân tích bao gồm: kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, phong cách lãnh đạo chuyển dạng gồm các thành phần: quan tâm cá nhân, ảnh hưởng lý tưởng hóa, động lực truyền cảm hứng, kích thích trí tuệ và các thành phần này đều góp phần làm gia tăng hiệu quả làm việc của CBCC cấp xã tại huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công việc của CBCC cấp xã tại huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Các hàm ý bao gồm: (i) Phát huy sự quan tâm của lãnh đạo; (ii) Xây dựng hình mẫu lý tưởng; (iii) Thúc đẩy cảm hứng; (iv) Kích thích trí tuệ.
940	Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến hiệu quả công việc của cán bộ, công chức cấp xã tại huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	Đặng Trương Hoài Linh	Lê Vĩnh Triển	Từ lâu hiệu quả làm việc của cán bộ công chức (CBCC) cấp xã luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm hàng đầu vì thành bại của mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước quyết định bởi kết quả thực hiện của cấp xã. Chính vì thế luận văn này nghiên cứu về "Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến hiệu quả công việc của cán bộ, công chức cấp xã tại huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long". Từ đó đưa ra những giải pháp hữu hiệu trong phong cách lãnh đạo để nâng cao hiệu quả công việc của CBCC cấp xã tại huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên nghiên cứu định tính (thảo luận nhóm các CBCC tại UBND thị trấn Cái Nhum) và phương pháp định lượng (phát phiếu khảo sát cho 200 CBCC cấp xã thuộc huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long). Dữ liệu thu thập được từ khảo sát sẽ được mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha để tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích mô hình hồi quy. Sau nghiên cứu có thể thấy các nhân tố độc lập thuộc PCLĐCD tương quan cùng chiều với nhân tố hiệu quả công việc của CBCC cấp xã tại huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, trong đó nhân tố Động lực truyền cảm hứng là tác động mạnh nhất.
941	Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến hiệu quả công việc thông qua động lực phụng sự công và sự cuốn hút vào sứ mệnh tổ chức của cán bộ công chức, viên chức tại Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Thị Kiều Diễm	Đinh Công Khải	Từ lâu hiệu quả công việc của cán bộ công chức, viên chức luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm hàng đầu vì thành bại của mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước quyết định bởi kết quả thực hiện của đơn vị. Đề tài được thực hiện nhằm giúp các nhà lãnh đạo có cái nhìn thực tế về hiện trạng của tổ chức dưới góc độ quan sát đánh giá của nhân viên về phong cách lãnh đạo, mức độ ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến nhân viên để phát triển hành vi lãnh đạo cho phù hợp. Dựa trên cơ sở lý thuyết nền tảng về lãnh đạo, phong cách lãnh đạo chuyển dạng, hiệu quả công việc, động lực phụng sự công, sự cuốn hút của sứ mệnh tổ chức và các nghiên cứu trước đây có liên quan tác giả xây dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu đến hiệu quả công việc thông qua động lực phụng sự công và sự cuốn hút vào sứ mệnh tổ chức đối với cán bộ công chức, viên chức tại Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long. Luận văn đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra là kiểm định tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến hiệu quả công việc thông qua động lực phụng sự công và sự cuốn hút vào sứ mệnh tổ chức của cán bộ công chức, viên chức tại Sở Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long. Theo đó kết quả cho thấy: có sự tác động rất mạnh của phong cách lãnh đạo chuyển dạng thông qua động lực phụng sự công và sự cuốn hút vào sứ mệnh tổ chức của cán bộ, công chức, viên chức tại Sở Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long. Từ đó, tác giả đề xuất, kiến nghị các hàm ý quản trị về nâng cao chất lượng nguồn lực lãnh đạo nhằm tăng cường hiệu quả công việc thông qua phong cách lãnh đạo chuyển dạng, động lực phụng sự công và sự cuốn hút vào sứ mệnh tổ chức. Thực hiện đồng bộ các giải pháp này sẽ tăng cường hiệu quả công việc thông qua động lực phụng sự công và sự cuốn hút và sứ mệnh tổ chức qua phong cách lãnh đạo chuyển dạng đối với cán bộ công chức, viên chức tại Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long.
942	Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến kết quả công	Phạm Thị Mỹ Dung	Trịnh Thùy Anh	Thông qua kết quả khảo sát từ 209 công chức, viên chức đang công tác tại các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Nghiên cứu này đã áp dụng các lý thuyết nền tảng, các kết quả nghiên cứu đi trước trong việc nghiên cứu và phân tích tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến kết quả công việc thông qua sự gắn kết công việc. Tác giả thực hiện nghiên cứu định tính kết hợp các phép phân tích cơ bản trong nghiên cứu định lượng như thống kê, đánh giá độ tin cậy Cronbach's

	việc thông qua sự gắn kết công việc của công chức, viên chức huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long			Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA từ phần mềm SPSS; phân tích nhân tố khẳng định CFA, phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM từ phần mềm AMOS. Kết quả chính của nghiên cứu chỉ ra 5 nhân tố có tác động đến sự gắn kết công việc, trong đó nhân tố thúc đẩy cảm hứng tác động mạnh nhất; kế đến là nhân tố ảnh hưởng lý tưởng về phẩm chất; ảnh hưởng lý tưởng về hành vi; thúc đẩy cảm hứng; kích thích trí tuệ, đồng thời sự gắn kết công việc cũng có tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến kết quả công việc.
943	Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng xanh, sự đam mê hài hòa môi trường, sự hòa hợp giá trị đến hành vi xanh của cán bộ, công chức tại Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Mai Lan	Đinh Công Khải	Mục tiêu chính của đề tài "Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng xanh, Sự đam mê hài hòa môi trường, Sự hòa hợp giá trị đến Hành vi xanh của cán bộ, công chức tại Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh" là kiểm định tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng xanh đến Hành vi xanh thông qua Sự đam mê hài hòa môi trường và Sự hòa hợp giá trị của cán bộ, công chức Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh. Đề xuất hàm ý quản trị nhằm nâng cao Hành vi xanh của cán bộ, công chức Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu định tính: được thực hiện trên quy mô nhỏ, phỏng vấn chuyên sâu các đối tượng khảo sát để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến Hành vi xanh. Phương pháp nghiên cứu định lượng: Sử dụng kết quả của phương pháp định tính để tổ chức khảo sát trên diện rộng, thu thập thông tin trực tiếp qua các bảng câu hỏi khảo sát các đối tượng nghiên cứu. Phương pháp chọn mẫu là phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Sau khi tổng hợp dữ liệu, sẽ phân tích bằng phần mềm SPSS ver.16 (Statistical Package for the Social Sciences) để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của các thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis). Sau đó tiếp tục được kiểm tra qua phân tích nhân tố khẳng định CFA (Confirmatory Factor Analysis) bằng chương trình AMOS ver.16 (Analysis of Moment Structures), mô hình phương trình cấu trúc SEM (Structural Equation Modelling) được sử dụng để kiểm định mối quan hệ giữa các khái niệm và giả thuyết nghiên cứu. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả khuyến nghị một số chính sách, hàm ý cho quản trị nhà nghiên cứu và nhà thực hành, các hạn chế của nghiên cứu và định hướng giải pháp cho nghiên cứu tiếp theo.
944	Tác động của phong cách lãnh đạo đến hiệu quả công việc của công chức, viên chức tại các cơ quan trực thuộc Uỷ ban nhân dân thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Thành Giang	Nguyễn Hữu Lam	Đề tài "Tác động của phong cách lãnh đạo đến hiệu quả công việc của công chức, viên chức tại các cơ quan trực thuộc Uỷ ban nhân dân thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long" nhằm mục đích tìm ra các yếu tố có tác động đến hiệu quả công việc của công chức, viên chức tại các cơ quan tham mưu trực thuộc UBND TXBM, trong đó trọng tâm là phong cách lãnh đạo. Đề từ đó, bài nghiên cứu đưa ra các giả pháp, hàm ý quản trị phù hợp nhằm mục đích gia tăng hiệu quả công việc của cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn thị xã Bình Minh. Số liệu nghiên cứu trong đề tài của tác giả thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 180 công chức, viên chức đang công tác tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND TXBM. Trong bài nghiên cứu tác giả sử dụng phương pháp thông kế mô tả; kiểm định độ tinh cậy Crombach's Alpha; phân tích nhân tố khám phá EFA; phân tích hồi quy tuyến tính đa biến; kiểm định T-test và phân tích phương sai ANOVA, trong bài tác giả sử dụng dụng phần mềm SPSS 26 để đánh giá phong cách lãnh đạo tác động đến hiệu quả công việc của công chức, viên chức. Kết quả phân tích cho thấy, có 05 phong cách lãnh đạo ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của công chức, viên chức tại các cơ quan tham mưu trực thuộc UBND TXBM đó là (1) Lãnh đạo mới về chất; (2) Lãnh đạo chia sẻ; (3) Lãnh đạo phụng sự; (4) Lãnh đạo tham gia; (5) Lãnh đạo thuận hai tay. Trong đó, Lãnh đạo phụng sự là có tác động mạnh nhất đến hiệu quả công việc. Kiểm định T-test và phân tích phương sai ANOVA để làm rõ thêm sự khác biệt về hiệu quả công việc của CCVC phân biệt theo giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, thâm niên công tác. Kết quả cho thấy không có biểu hiện khác biệt giữa tác động lên hiệu quả công việc trong bài nghiên cứu.
945	Tác động của phong cách lãnh đạo phụng sự đến hành vi công dân tổ	Thái Thị Mộng Thanh	Trịnh Thuỳ Anh	Chính quyền cấp xã là cơ quan hành chính nhà nước gần dân nhất, trực tiếp thực hiện công tác quản lý hành chính đối với nhân dân. Vì vậy, trong thời gian qua huyện Tam Bình luôn đẩy mạnh và nâng cao công tác cải cách hành chính từ cấp huyện đến cấp xã hướng đến phục vụ nhân dân, đem lại sự hài lòng cho người dân, giúp nhân dân nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần. Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc thực thi công vụ của một số cán bộ, công chức cấp xã vẫn còn hạn chế, vi phạm ngày giờ công,

	chức của cán bộ, công chức cấp xã, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long			không nắm vững chuyên môn nghiệp vụ, tiếp công dân với thái độ không tôn trọng nhân dân, vẫn còn tư tưởng xin cho. Nguyên nhân là do một số cán bộ lãnh đạo cấp xã còn thiếu quan tâm, giúp đỡ, hướng dẫn cấp dưới của mình trong thực hiện nhiệm vụ. Để góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng phụng sự nhân dân của hệ thống chính quyền cấp xã tác giả nghiên cứu đề tài "Tác động của phong cách lãnh đạo phụng sự đến hành vi công dân tổ chức của cán bộ, công chức cấp xã, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long". Đề tài được nghiên cứu bằng phương pháp định tính và định lượng, phương phương pháp định lượng nhằm mục đích xác định các yếu tố thành phần của phong cách lãnh đạo phụng sự tác động đến hành vi công dân tổ chức. Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng việc gửi phiếu khảo sát đến cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Tam Bình, qua đó tác giả tiến hành phân tích. Kết quả phân tích cho thấy các yếu tố của mô hình nghiên cứu đưa ra đều được chấp nhận. Năm yếu tố của phong cách lãnh đạo Phụng sự gồm: Long vị tha, Xoa dịu cảm xúc, Trí tuệ, Định hướng thuyết phục, Quản lý tổ chức, đều có tác động tích cực đến hành vi công dân tổ chức. Từ kết quả nghiên cứu đã giúp các nhà lãnh đạo cấp xã, huyện Tam Bình có định hướng lãnh đạo cho phù hợp để nâng cao hành vi công dân tổ chức của cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Tam Bình.
946	Tác động của phong cách lãnh đạo tích hợp đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức các cơ quan khối đảng tỉnh Đắk Nông	Bùi Hồng Mến	Nguyễn Hữu Lam	Đề tài này là nghiên cứu xác định mức độ tác động của các nhân tố trong phong cách lãnh đạo tích hợp tác động đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức các cơ quan khối đảng tỉnh Đắk Nông. Dữ liệu nghiên cứu được bản thân tôi thu thập qua khảo sát 130 cán bộ, công chức đang công tác tại các cơ quan khối đảng tỉnh Đắk Nông. Trên cơ sở lý thuyết tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu và ứng dụng các phương pháp phân tích số liệu trong phần mềm SPSS-20 để kiểm định Cronbach, Alpha, phân tích các nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy tuyến tính đa biến; kiểm định giả thuyết được ứng dụng trong phân tích số liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố trọng yếu tác động mạnh đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức các cơ quan khối đảng tỉnh Đắk Nông. Đó là, Lãnh đạo định hướng nhiệm vụ có tầm quan trọng cao nhất, tiếp đến là Lãnh đạo định hướng quan hệ và cuối cùng là Lãnh đạo định hướng chính trực. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đạt được, tác giả đề xuất hàm ý và khuyến nghị cho lãnh đạo các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị trong tỉnh Đắk Nông, để nâng cao năng lực thực thi công vụ, tăng động lực phụng sự công của cán bộ, công chức, viên chức trong thời gian tới.
947	Tác động của phong cách lãnh đạo trao quyền đến sự sáng tạo của nhân viên : trường hợp tại các ngân hàng thương mại tại TP.HCM	Lê Vinh Quốc	Đặng Ngọc Đại	Với tên đề tài "Tác động của phong cách lãnh đạo trao quyền đến sự sáng tạo của nhân viên: Trường hợp tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn TP.HCM", có thể thấy nghiên cứu quan tâm về giá trị sáng tạo của nhân viên tại các ngân hàng thương mại trong quá trình phát triển hiện nay. Với sự phát triển không ngừng của những đối thủ cạnh tranh thì các ngân hàng thương mại cần phải luôn đổi mới và sáng tạo nhằm nâng cao sức cạnh tranh. Sự sáng tạo mang đến cho các sản phẩm, dịch vụ của Ngân hàng thêm mới mẻ, giúp nhân viên Ngân hàng đưa ra các quyết định chính xác hơn và có thể nâng cao năng suất làm việc nếu quy trình được cải tiến hơn so với trước đây. Việc xem xét tác động của phong cách lãnh đạo trao quyền đến sự sáng tạo của nhân viên là vấn đề thiết thực đối với các ngân hàng thương mại hiện nay. Nghiên cứu với mục đích kiểm định và đo lường mối quan hệ tác động của phong cách lãnh đạo trao quyền đến sáng tạo của nhân viên thông qua vai trò trung gian là hài lòng công việc tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn TP.HCM. Đồng thời dựa vào kết quả để xem xét ý nghĩa thực tiễn ứng dụng vào môi trường kinh doanh của Ngân hàng hiện nay. Phương pháp nghiên cứu định lượng sử dụng trong nghiên cứu được tiến hành theo 2 bước. Bước 1: Thông qua phỏng vấn nhóm tập trung để tiến hành điều chỉnh, bổ sung để có được "thang đo điều chỉnh", từ đó tiếp tục nghiên cứu định lượng sơ bộ để đánh giá thang đo thông qua phân tích hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Bước 2: Thu thập số liệu trên diện rộng thông qua hình thức phát bảng câu hỏi trực tiếp. Sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy tuyến tính, kiểm định phương sai với dữ liệu nghiên cứu là 208 bảng khảo sát hợp lệ. Kết quả nghiên cứu cho thấy phong cách lãnh đạo trao quyền có tác động đến sự sáng tạo của nhân viên tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn TP.HCM. Cụ thể, thúc đẩy cảm giác công việc có ý nghĩa; Tạo điều kiện tham gia quyết định; Thể hiện sự tin tưởng vào hiệu suất làm việc cao; Trao quyền tự chủ nhằm xóa bỏ các hạn chế do thủ tục phức tạp tác động cùng chiều đến sự sáng tạo của nhân viên

				tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn TP.HCM. Ngoài ra, hài lòng công việc đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo trao quyền và sáng tạo của nhân viên. Nghiên cứu đã đạt được mục đích ban đầu, điều đó cho thấy các mối quan hệ này có tác động tích cực thúc đẩy các Ngân hàng phải chú tâm hơn trong việc khơi gợi sự sáng tạo của nhân viên bằng việc mạnh dạn trao quyền và cải thiện môi trường làm việc nhằm đạt được hiệu quả cao, góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
948	Tác động của quản trị công ty đến mức độ chấp nhận rủi ro của các công ty được niêm yết trên thị trường Việt Nam	Phạm Trí Nghĩa	Phùng Đức Nam	Rủi ro của doanh nghiệp (DN) đóng một vai trò quan trọng đối với hoạt động của doanh nghiệp, trong việc duy trì lợi thế cạnh tranh, do đó dẫn đến tăng trưởng kinh tế nhanh hơn và theo một số lý thuyết cơ bản về quản trị, các quyết định rủi ro trong kinh doanh phụ thuộc vào cơ chế quản trị công ty. Và việc nghiên cứu này đã thu hút được không chỉ đối với các nhà nghiên cứu mà còn cả với các nhà quản lý. Do đó, mục đích của bài luận văn là phân tích các yếu tố quản trị công ty tác động đến mức độ chấp nhận rủi ro (RISK) trong hệ thống công ty được niêm yết trên sàn Giao dịch chứng khoán TP.HCM trong khoảng thời gian từ 2008 đến 2021. Để tìm ra được mức độ ảnh hưởng đó, trước hết bằng việc xây dựng mô hình hồi quy là mô hình tiếp cận Monent tổng quát (Generalized Method of Moments-GMM), tiếp đến để xem xét mô hình có tin cậy hay không bằng cách sử dụng kiểm định hiện tượng nội sinh và kiểm định tự tương quan. Kết quả từ mô hình hồi quy thể hiện các biến tỷ lệ sở hữu của hội đồng quản trị (HĐQT), số lượng phụ nữ trong HĐQT, số năm thành lập công ty, tăng trưởng doanh nghiệp, quy mô của doanh nghiệp tác động ngược chiều với mức độ chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp. Các nhân tố quy mô của HĐQT tác động cùng chiều đến chấp nhận rủi ro. Từ kết quả đó, có thể nhận thấy các doanh nghiệp Việt Nam cần quan tâm đến việc đáp ứng số lượng và đặc biệt là chất lượng của các thành viên độc lập trong cơ cấu HĐQT, bên cạnh đảm bảo được tỷ lệ sở hữu độc lập của HĐQT để kiểm soát được rủi ro; các nhà đầu tư cũng đặc biệt quan tâm đến các đặc điểm quản trị để đưa ra các chiến lược đầu tư phù hợp.
949	Tác động của quản trị công ty đối với hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Giang Huệ Phương	Vũ Việt Quảng	Nghiên cứu phân tích tác động của quản trị công ty đối với hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, tập trung vào bốn cơ chế quản trị công ty là sở hữu cổ phần của Hội đồng quản trị, sở hữu cổ phần của Giám đốc điều hành, quy mô Hội đồng quản trị và tính độc lập của Hội đồng quản trị. Bên cạnh đó, nghiên cứu đo lường hiệu quả hoạt động bằng bốn chỉ tiêu ROA, ROE, Tobin's Q và hệ số giá thị trường trên giá sổ sách của cổ phiếu. Tác giả áp dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS), hồi quy hai giai đoạn (2SLS) và hồi quy GMM, với mẫu nghiên cứu gồm 570 doanh nghiệp niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2016 – 2020, mẫu được phân thành hai nhóm gồm doanh nghiệp phi tài chính và doanh nghiệp tài chính. Nghiên cứu tìm thấy tác động khác nhau của các cơ chế quản trị công ty đối với các đo lường hiệu quả hoạt động. Đầu tiên, với nhóm doanh nghiệp phi tài chính, nghiên cứu không tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê của sở hữu của Hội đồng quản trị đối với hiệu quả hoạt động, trong khi đó, sở hữu của Giám đốc điều hành, quy mô Hội đồng quản trị và tính độc lập của Hội đồng quản trị có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Với nhóm doanh nghiệp tài chính, nghiên cứu tìm thấy sở hữu của Hội đồng quản trị và quy mô Hội đồng quản trị có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động, trái lại, sở hữu của Giám đốc điều hành và tính độc lập của Hội đồng quản trị có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động. Bài nghiên cứu mong muốn góp phần nâng cao vai trò của quản trị công ty đối với mỗi doanh nghiệp, qua đó đưa ra một số kiến nghị để cải thiện chất lượng quản trị công ty và tăng cường hiệu quả hoạt động.
950	Tác động của quản trị doanh nghiệp đối với hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam	Nguyễn Võ Hoàng Chương	Trần Ngọc Thơ	Đề tài tìm hiểu tác động các đặc điểm quản trị doanh nghiệp đối với HQHĐ của công ty trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Đề tài nghiên cứu được thực hiện tại Việt Nam với 228 công ty phi tài chính niêm yết trên Sàn giao dịch Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2019 – 2020. Thông qua phương pháp hồi quy OLS, nghiên cứu sử dụng các đặc điểm quản trị công ty như quy mô HĐQT, tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập của HĐQT, đa dạng giới tính trong HĐQT, số lượng cuộc họp HĐQT để xem xét những đặc tính này tác động như thế nào đến HQHĐ của công ty. Đề tài thu được một số kết quả như sau: Quy mô HĐQT, tính độc lập của HĐQT và tỷ lệ cổ tức tiền mặt càng tăng sẽ giúp cải thiện HQHĐ của công ty. Trong khi đó, tỷ lệ đòn bẩy tài chính tương quan nghịch với HQHĐ của công

	trong đại dịch COVID-19			ty. Chính những đặc tính này đã giúp các công ty có thể tồn tại và hoạt động tốt trong "đại dịch COVID-19. Nghiên cứu cũng đưa ra một số khuyến nghị giúp công ty tạo nên một cơ cấu HĐQT đơn giản và hiệu quả. Các công ty cần chủ động và tăng cường tính độc lập của HĐQT để giảm rủi ro xung đột lợi ích và giảm chi phí đại diện.
951	Tác động của quản trị vốn luân chuyển đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp thuộc ngành dầu khí Việt Nam	Đào Nhật Nguyên	Nguyễn Thị Liên Hoa	Quản trị vốn luân chuyển là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp vì nó tác động đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Với cơ sở dữ liệu được tác giả thu thập từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, bài nghiên cứu của tác giả xem xét tác động của quản trị vốn luân chuyển đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp thuộc ngành dầu khí Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2021. Qua bài nghiên cứu này tác giả muốn cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ chặt chẽ giữa hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và quản trị nguồn vốn luân chuyển. Tác giả sử dụng mô hình hồi quy các ảnh hưởng cố định (FEM – fixed effects model) để đánh giá tác động của quản trị vốn luân chuyển. Kết quả cho thấy các biến số như quy mô doanh nghiệp và tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên doanh thu cho ra ảnh hưởng cùng chiều với hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Trái lại biến số tỷ lệ nợ ngắn hạn trên tổng tài sản, tỷ lệ thanh toán hiện hành và các biến quản trị vốn luân chuyển như số ngày tồn kho, số ngày phải thu, số ngày phải trả và vòng quay tiền mặt cho thấy ảnh hưởng ngược chiều. Bài nghiên cứu này có thể giúp các nhà quản trị doanh nghiệp hiểu về tầm quan trọng của quản trị vốn luân chuyển và ảnh hưởng của nó lên khả năng sinh lời, điều này có thể giúp nhà quản trị tìm được chiến lược quản trị vốn luân chuyển sao cho tối ưu để nâng cao khả năng sinh lợi của doanh nghiệp mình.
952	Tác động của quảng cáo xanh đến ý định tiêu dùng xanh: vai trò trung gian của niềm tin xanh, hình ảnh thương hiệu xanh, mối quan tâm môi trường và sẵn sàng chi trả	Võ Nguyệt Phương Hằng	Nguyễn Viết Bằng	Tốc độ đô thị hóa nhanh, cùng với sự gia tăng dân số nhanh chóng và phát triển kinh tế mạnh mẽ, dẫn đến khối lượng rác thải sinh hoạt ngày càng tăng nhanh tại Việt Nam. Đặc biệt là tại thành phố đang phát triển nhanh như TP. Hồ Chí Minh. Chất thải nhựa đang gây ô nhiễm khủng khiếp cho đất đai, sông ngòi và biển cả, tác động đến môi trường và sức khỏe con người. Do tác hại của rác thải nhựa, người tiêu dùng đang có xu hướng thay đổi việc sử dùng bao bì ni lông cũng như hành vi mua hàng của họ. Nghiên cứu này nhằm kiểm định mô hình về tác động của quảng cáo xanh đến ý định tiêu dùng xanh: vai trò trung gian của niềm tin xanh, hình ảnh thương hiệu xanh, mối quan tâm môi trường và sẵn sàng chi trả. Áp dụng kết hợp lý thuyết tín hiệu và lý thuyết chủ thể - kích thích-phản ứng (S-O-R), nghiên cứu đã xác định và đo lường tác động của quảng cáo xanh đến ý định tiêu dùng xanh: vai trò trung gian của niềm tin xanh, hình ảnh thương hiệu xanh, mối quan tâm môi trường và sẵn sàng chi trả. Nghiên cứu đã kế thừa và đề xuất mô hình khái niệm được kiểm định bằng phương pháp PLS-SEM với dữ liệu thu thập từ khảo khảo sát của hơn 500 người tiêu dùng xanh tại TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố quảng cáo xanh, niềm tin xanh, hình ảnh thương hiệu xanh, mối quan tâm môi trường và sẵn sàng chi trả tác động cùng chiều đến Ý định tiêu dùng xanh. Ngoài ra, nghiên cứu cũng gợi ý một số hàm ý cho nhà quản trị nhằm tăng Ý định tiêu dùng xanh của người tiêu dùng thông qua quảng cáo xanh: vai trò trung gian của niềm tin xanh, hình ảnh thương hiệu xanh, mối quan tâm môi trường và sẵn sàng chi trả.
953	Tác động của quy mô đến mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng thương mại ở Việt Nam trong giai đoạn 2009 - 2021	Ninh Ngọc Thảo Thương	Lê Thị Lanh	Mục tiêu của bài nghiên cứu là cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của quy mô hoạt động đối với mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. Bài nghiên cứu được thực hiện trên mẫu dữ liệu gồm 34 ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2009 – 2021. Đại diện cho mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng thương mại là điểm số Z-score. Qua phương pháp hồi quy dữ liệu bảng Robust Check và phương pháp hồi quy theo mô hình Hiệu ứng cố định – Fixed Effect Model (FEM), tác giả đã ghi nhận được kết quả chỉ ra rằng quy mô hoạt động ngân hàng và điểm số Z-score có mối tương quan âm, hàm ý rằng quy mô hoạt động càng tăng thì mức độ chấp nhận rủi ro càng tăng. Kết quả thứ hai mà tác giả quan sát được đó chính là mối tương quan dương giữa quy mô ngân hàng và điểm số Z-score, hàm ý rằng mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng càng giảm khi tỷ lệ sở hữu của CEO gia tăng.

954	Tác động của quy mô hoạt động đến mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2009 - 2021	Nguyễn Thị Mai Duyên	Lê Thị Phương Vy	Đề tài nghiên cứu "Tác động của quy mô hoạt động đến mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2009 - 2021" nhằm mục tiêu kiểm tra tác động của quy mô hoạt động lên mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2009 - 2021. Bằng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng theo mô hình Fixed Effect, Robust Check, và 2SLS, bài nghiên cứu thu được các kết quả: (i) mối quan hệ tương quan dương giữa quy mô hoạt động và mức độ chấp nhận rủi ro, đồng thời là mối quan hệ tương quan dương giữa quy mô hoạt động và đòn bẩy tài chính, (ii) mối quan hệ tương quan âm giữa tỷ lệ cổ phần sở hữu bởi CEO và mức độ chấp nhận rủi ro, (iii) mối quan hệ tương quan âm giữa thời gian hoạt động với mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng thương mại. Dựa trên những kết quả được tìm thấy, tác giả đưa ra nhận xét, kiến nghị với các ngân hàng thương mại, các nhà quản lý trong lĩnh vực ngân hàng những giải pháp phù hợp trong quản lý quy mô hoạt động và mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại đang hoạt động Việt Nam.
955	Tác động của quy trình tự động hóa Chatbot bằng trí tuệ nhân tạo (AI) đến kinh nghiệm khách hàng trực tuyến tại chuỗi nhà hàng Ba Gác nướng & Bia thuộc Công ty Cổ phần P.A.C.C	Nguyễn Thị Mai Thương	Trần Mai Đông	Trong bối cảnh kinh tế và xã hội ngày càng hướng đến công nghệ hóa, nâng cao kinh nghiệm khách hàng trực tuyến ngày càng đóng một vai trò quan trọng đối với sự thành công của các doanh nghiệp ở mọi ngành nghề, kể cả ngành kinh doanh dịch vụ nhà hàng. Việc nghiên cứu kinh nghiệm khách hàng trực tuyến thông qua dịch vụ chăm sóc khách hàng bằng Chatbot–AI sẽ giúp nhà hàng có thể xác định được các nhân tố của Chatbot-AI và mức độ tác động của chúng đến kinh nghiệm khách hàng trực tuyến, làm cơ sở khoa học để doanh nghiệp đưa ra chiến lược kinh doanh cạnh tranh phù hợp và hiệu quả nhất. Đề tài "Tác động của quy trình tự động hóa chatbot bằng trí tuệ nhân tạo (AI) đến kinh nghiệm khách hàng trực tuyến tại chuỗi nhà hàng Ba Gác nướng & Bia thuộc Công ty Cổ phần P.A.C.C" được thực hiện nhằm mục tiêu đo lường mức độ tác động của các yếu tố của Chatbot-AI đến kinh nghiệm khách hàng trực tuyến trong ngành kinh doanh nhà hàng và kiến nghị các giải pháp nhằm nâng cao kinh nghiệm khách hàng. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng cho bài luận văn này. Kết quả phân tích dữ liệu (kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố) của bài luận văn cho thấy 22 biến được đưa ra ngay từ đầu đạt đủ điều kiện cho phân tích hồi quy. Kết luận cuối cùng cho thấy có 2 yếu tố của Chatbot-AI tác động đến kinh nghiệm khách hàng trực tuyến theo mức độ giảm dần như sau: Khả năng sử dụng (β = 0,212), Khả năng đáp ứng (β = 0,203). Những kết quả của bài luận văn này là cơ sở và nguồn thông tin tham khảo đáng tin cậy cho hoạt động kinh doanh thực tiễn của chuỗi nhà hàng Ba Gác nướng & Bia.
956	Tác động của rủi ro thanh khoản đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Trang Ngọc Huyền	Ngô Minh Vũ	Khả năng sinh lời và tính thanh khoản là những vấn đề nổi bật nhất trong quá trình hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại. Mục tiêu cuối cùng của bất kỳ công ty nào cũng là tối đa hóa lợi nhuận kể cả ngân hàng. Tuy nhiên, quá chú ý đến khả năng sinh lời có thể khiến ngân hàng gánh chịu rủi ro do làm loãng vị thế thanh khoản của tổ chức. Với thực trạng này, tác giả đã thực hiện nghiên cứu "Tác động của rủi ro thanh khoản đến tỷ suất sinh lợi của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam" để xem xét mối quan hệ nhân quả giữa rủi ro thanh khoản và tỷ suất sinh lợi của các ngân hàng Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được tác giả thu thập từ 25 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong khoảng thời gian từ 2008 – 2021. Phương pháp nghiên cứu định lượng, dữ liệu bảng với các mô hình hồi quy trên phần mềm thống kê Stata được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả cho thấy rủi ro thanh khoản có tác động tích cực đáng kể đến tỷ suất sinh lợi của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Ngoài ra, nghiên cứu còn phát hiện một số các yếu tố khác có ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi của ngân hàng như quy mô ngân hàng, tỷ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ, đa dạng hoá thu nhập và khủng hoảng kinh tế. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách để hạn chế rủi ro thanh khoản cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam.
957	Tác động của sức mạnh thị trường lên khả năng sinh lời của các ngân hàng	Nguyễn Hiền Lương	Phan Thị Bích Nguyệt	Nghiên cứu xem xét các yếu tố quyết định khả năng sinh lời của các ngân hàng Việt Nam trong khuôn khổ sức mạnh thị trường và sức mạnh thị trường tương đối. Sử dụng dữ liệu hàng năm của 27 ngân hàng trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2021, tác giả sử dụng chỉ số Herfindahl-Hirschman và các tỷ số tập trung làm đại diện cho giải thuyết sức mạnh thị trường tương đối. Phương pháp GMM hệ thống được sử dụng để ước tính mô hình dữ liệu bảng; trong đó, lợi nhuận trên tài sản và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu làm

	thương mại tại Việt Nam giai đoạn 2011– 2021			đại diện cho khả năng sinh lời của ngân hàng. Để điều tra mối quan hệ kể trên, các yếu tố quyết định khả năng sinh lợi của ngân hàng được phân loại thành các yếu tố bên trong và bên ngoài. Kết quả ước tính thực nghiệm bác bỏ cả 2 giả thuyết sức mạnh thị trường và sức mạnh thị trường tương đối trong ngành ngân hàng Việt Nam. Luận văn cung cấp các hàm ý cho các ngân hàng để đạt được mức lợi nhuận tối ưu.
958	Tác động của tiếp thị truyền thông xã hội đến ý định mua hàng của khách hàng, trường hợp Công ty Jollibee Việt Nam	Phạm Phương Linh	Đinh Tiên Minh	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu đánh giá mức độ tác động của việc tiếp thị truyền thông xã hội đến ý định mua hàng của người tiêu dùng đối với thương hiệu Jollibee Việt Nam. Đề tài được tác giả kế thừa từ các nghiên cứu khác nhau xoay quanh chủ đề tiếp thị truyền thông xã hội và ý định mua hàng, trong đó tác giả đề cập thêm hai biến trung gian là Sự hài lòng của khách hàng và Mối quan hệ với khách hàng. Để kiểm định mô hình, tác giả đã áp dụng 2 phương pháp nghiên cứu thảo luận nhóm tập trung và nghiên cứu định lượng với đối tượng là 350 khách hàng biết đến các trang mạng xã hội của Jollibee và có mua hàng của thương hiệu này trong 3 tháng gần đây tại TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu được thực hiện thông qua việc kiểm định Cronbach's Alpha, AVE, SEM với 350 mẫu khảo sát hợp lệ. Qua phân tích và đánh giá kết quả cho thấy: việc truyền thông tiếp thị trên mạng xã hội có tác động đến sự hài lòng của khách hàng về các thông tin được tiếp thị và mối quan hệ của khách trên các trang mạng xã hội, từ đó tác động đến ý định mua hàng của khách hàng. Do các số liệu trong đề tài nghiên cứu có độ tin cậy cao và thể hiện sự tương quan nhất định mà đề tài nghiên cứu này hoàn toàn có giá trị tham khảo. Giải pháp đề xuất của đề tài này cho rằng, các nhà quản trị Marketing nói chung và của Jollibee Việt Nam nói riêng cần tập trung vào các thông tin được truyền thông đến cho khách hàng, bao gồm việc cung cấp đủ, đúng thông tin và thông tin phải gây sự chú ý đến khách, mặt khác còn nên chú ý hơn các hoạt động quản trị trên các trang mạng xã hội để giữ mối quan hệ với khách hàng, từ đó tác động đến ý định mua hàng của khách hàng, nâng cao cơ hội bán hàng của mình.
959	Tác động của tính đa dạng Hội đồng quản trị đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Phí Thị Thanh Nhàn	Trần Thị Thuỳ Linh	Luận văn nghiên cứu tác động của tính đa dạng hội đồng quản trị đến quyết định đầu tư của 197 doanh nghiệp phi tài chính, được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn từ năm 2015 – 2021. Quyết định đầu tư của doanh nghiệp được đo lường bởi CAPEX trên tổng tài sản. Dữ liệu trong bài luận là dữ liệu bảng cân bằng, sử dụng phương pháp phân tích hồi quy theo phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát (FGLS) để kiểm tra các giả thuyết đã xây dựng. Kết quả nghiên cứu phát hiện tỷ lệ đa dạng giới tính ảnh hưởng tích cực đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Tuy nhiên, dưới sự kiểm soát của các cơ hội tăng trưởng, đa dạng giới tính tác động tiêu cực đến mức độ nhạy cảm đầu tư của doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng tìm ra đa dạng HĐQT về nhận thức tác động tiêu cực đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Nghiên cứu này sẽ đóng góp cho các doanh nghiệp xây dựng một HĐQT phù hợp nhằm nâng cao chất lượng quản trị và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
960	Tác động của tự chủ tài chính đến chất lượng các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Hán Thị Dự	Diệp Gia Luật	Hệ thống y tế cơ sở, trong đó có y tế xã, phường, thị trấn đóng vai trò quan trọng, là nơi triển khai hầu hết các hoạt động phòng chống dịch bệnh, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân. Do vậy, chất lượng toàn ngành y tế phụ thuộc vào không chỉ chất lượng các bệnh viện mà còn phụ thuộc vào toàn bộ hệ thống các cơ sở y tế công lập. Tuy nhiên đa số các nghiên cứu về tự chủ tài chính chủ yếu được thực hiện đối với các bệnh viện mà chưa chú trọng đến việc nghiên cứu mức độ tự chủ cũng như chất lượng các cơ sở y tế công lập nói chung. Xét trên địa bàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, hiện này chưa có nghiên cứu nào về chủ đề này. Chính vì vậy, việc nghiên cứu tác động của tự chủ tài chính đến chất lượng các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là cần thiết. Mục tiêu chính của nghiên cứu này nhằm tập trung xây dựng, kiểm định mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của tự chủ tài chính đến chất lượng các cơ sở y tế công lập, từ đó đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng các cơ sở y tế công lập. Bằng việc sử dụng kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng như khảo sát, phỏng vấn chuyên gia... tiến hành phân tích xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 24.00 tác giả tìm ra các nhân tố Mức độ tự chủ, thu nhập tăng thêm, mua sắm đầu tư tài sản cố sản có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng các cơ sở y tế công lập, nhân tố trích lập các quỹ không có tác động đến chất lượng các

				cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Qua kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các khuyến nghị, giải pháp liên quan đến các nội dung của tự tài chính nhằm nâng cao chất lượng của các cơ sở y tế công lập.
961	Tác động của trách nhiệm xã hội đến lòng trung thành của khách hàng đối với ngân hàng thương mại cổ phần : vai trò trung gian của danh tiếng ngân hàng, sự hài lòng và niềm tin của khách hàng	Lương Hồng Phương	Nguyễn Thiện Duy	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đã được sử dụng trong các chiến lược sáng tạo để tăng sự hài lòng, niềm tin của người tiêu dùng và khẳng định danh tiếng của doanh nghiệp. Mục đích của nghiên cứu phân tích tác động của Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến lòng trung thành của khách hàng đối với ngân hàng thương mại cổ phần tại TP.HCM thông qua trung gian của danh tiếng ngân hàng, sự hài lòng và niềm tin của khách hàng. Luận văn đã hệ thống hóa một số vấn đề lý luận cơ bản về trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, sự hài lòng, danh tiếng, niềm tin và lòng trung thành của khách hàng; lược khảo được các công trình nghiên cứu có liên quan đến tác động của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng đối với ngân hàng thương mại. Nghiên cứu tiến hành khảo sát khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp bằng bảng câu hỏi có cấu trúc được thiết kế sẵn từ tháng 02 đến tháng 06 năm 2022 theo hình thức trực tuyến, áp dụng thang đo Likert với 05 mức độ đánh giá. Thực hiện phân tích nhân tố khẳng định bằng phần mềm AMOS 23 nhằm đánh giá các thang đo cho mô hình cấu trúc SEM. Hồi quy cấu trúc tuyến tính SEM được sử dụng để đánh giá mối quan hệ giữa các nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Kết quả hồi quy mô hình cấu trúc SEM cho thấy có 7/7 giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ tích cực giữa trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, sự hài lòng của khách hàng, niềm tin khách hàng, danh tiếng ngân hàng và lòng trung thành của khách hàng đối với ngân hàng thương mại cổ phần tại TP.HCM lần lượt tác động đều đảm bảo sự tin cậy. Nghiên cứu cũng đã đề xuất các hàm ý quản trị giúp nhà quản trị ngân hàng hoạch định chiến lược đối với trách nhiệm xã hội doanh nghiệp nhằm gia tăng lòng trung thành của khách hàng đối với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam.
962	Tác động của trò chơi hóa đến hiệu quả học tập: đánh giá vai trò trung gian của sự hài lòng và động lực nội tại của người học tại các trường đại học tại Việt Nam	Nguyễn Duy Cường	Nguyễn Viết Bằng	Trong những năm gần đây, mức độ phổ biến của trò chơi hóa đã tăng nhanh chóng. Sự phát triển của các lĩnh vực áp dụng trò chơi hóa càng lớn và giáo dục là một trong những lĩnh vực được quan tâm nhiều nhất. Tạo ra làn sóng cách mạng trong giáo dục, mang đến những đổi mới cho giáo dục truyền thống. Đáp ứng thế hệ người học hiện tại cần những phương pháp dạy học thú vị và hấp dẫn. Việc áp dụng trò chơi hóa vào trong học tập có nhiều nghiên cứu được thực hiện tại các các nền kinh tế phát triển, nhưng những kết luận về tác động của trò chơi hóa đối với các nước mới nổi còn hạn chế. Do đó nghiên cứu nhằm xem xét việc triển khai trò chơi hóa, để có thể áp dụng thành công tại Việt Nam. Nghiên cứu đánh giá tác động của Trò chơi hóa bao gồm các yếu tố: Sự thử thách, Sự thích thú tác động tới Hiệu quả học tập. Đồng thời xem xét vai trò trung gian của Sự hài lòng, Động lực nội tại giữa Trò chơi hóa tới Hiệu quả học tập của người học. Nghiên cứu đã kế thừa và đề xuất mô hình khái niệm được kiểm định bằng phương pháp PLS_SEM với dữ liệu thu thập khảo sát từ hơn 200 người học là Sinh viên và Học viên cao học tại các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng yếu tố Trò chơi hóa không có tác động trực tiếp tới Hiệu quả học tập. Yếu tố Trò chơi hóa tác động tới Hiệu quả học tập thông qua các yếu tố trung gian là Sự hài lòng và Động lực nội tại. Ngoài ra nghiên cứu cũng gợi ý một số hàm ý quản trị cho người học, giảng viên và những người quan tâm tới Trò chơi hóa trong lĩnh vực giáo dục.
963	Tác động của việc niêm yết trên thị trường đối với hành vi thoái vốn đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020	Văn Thị Thúy Vân	Trần Thị Hải Lý	Bài nghiên cứu xem xét tác động của việc niêm yết thị trường chứng khoán đến hành vi thoái vốn đầu tư khỏi công ty con của các công ty mẹ tại Việt Nam. Nghiên cứu cung cấp mẫu lớn đầu tiên về việc thoái vốn đầu tư của các công ty niêm yết và công ty chưa niêm yết bằng cách sử dụng dữ liệu của các doanh nghiệp Việt Nam từ 2011 –2020. Việc niêm yết trên thị trường chứng khoán của các công ty có thể chịu áp lực giám sát của thị trường từ đó gây áp lực lên ban lãnh đạo trong việc đưa ra các quyết định khó khăn, chẳng hạn như thoái vốn đầu tư và bán tài sản. Kết quả của bài nghiên cứu này cung cấp bằng chứng cho thấy rằng các công ty niêm yết thoái vốn đầu tư khỏi công ty con nhiều hơn công ty chưa niêm yết 0.5%. Tổng hợp các phát hiện của bài nghiên cứu cho thấy rằng các nhà quản lý dưới áp lực của việc giám sát thị trường có nhiều khả năng đưa ra quyết định trong việc thoái vốn đầu tư khỏi công ty con.

964	Tác động của việc triển khai hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) đến hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin kế toán tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất 14	Quách Thị Thuỳ Trang	Võ Văn Nhị	Căn cứ theo các bản tổng hợp số liệu nội bộ trong những năm gần đây cũng như thực tiễn tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất 14, luận văn tập trung đi sâu phân tích và đánh giá thực trạng của hệ thống thông tin kế toán trong công tác quản lý sản xuất và ứng dụng ERP tại công ty. Từ đó đề xuất các giải pháp triển khai, xây dựng, ứng dụng hệ thống thông tin quản lý nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất 14
965	Tác động dự phòng chấp nhận rủi ro và các yếu tố đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Trần Hoàng Kỳ	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	Bài nghiên cứu tìm hiểu tác động của dự phòng chấp nhận rủi ro và các yếu tố tác động đến ổn định tài chính tại các ngân hàng thương mại Việt Nam được đo lường bởi hệ số ATV gọi tắt là CAR. Kết quả cho thấy không tồn tại sự đánh đổi giữa dự phòng chấp nhận rủi ro và ổn định tài chính, khi mức nợ xấu tại các ngân hàng tăng buộc các ngân hàng phải tăng mức dự phòng chấp nhận rủi ro đồng thời gia tăng hệ số ATV thông qua hình thức tăng vốn để đảm bảo khả năng hấp thụ các khoản lỗ đến từ rủi ro trong hoạt động. Ngân hàng có quy mô lớn sẽ có sự ổn định thấp hơn do tỷ trọng tài sản có rủi ro tại các ngân hàng này cao hơn các ngân hàng còn lại. Ngoài ra, tăng trưởng tín dụng và mức nợ xấu sẽ làm giảm sự ổn định tài chính do làm tăng mức tài sản có rủi ro. Mặc dù các ngân hàng luôn có những biện pháp để tăng vốn nhằm đáp ứng yêu cầu ATV từ ngân hàng nhà nước, tuy nhiên việc áp dụng hiệp ước Basel vào hoạt động của các ngân hàng tại Việt Nam chỉ mới diễn ra trong vòng hơn 10 năm trở lại đây vì vậy sự phản ứng của các ngân hàng thương mại trong việc điều tiết vốn để đảm bảo sự ổn định tài chính chưa thật sự nhạy bén như các thị trường ở các quốc gia phát triển, đây là lý do giải thích tại sao khi tăng trưởng tín dụng và mức nợ xấu tăng sẽ làm giảm sự ổn định tài chính tại các ngân hàng. Kết quả nghiên cứu ủng hộ lý thuyết trật tự phân hạng khi mà các ngân hàng thích sử dụng lợi nhuận giữ lại để bổ sung cho nguồn vốn chủ sở hữu hơn các nguồn tài trợ khác, kết quả tác động cùng chiều của khả năng sinh lời trên tổng tài sản đến ổn định tài chính đã chứng minh điều này. Lý thuyết trật tự phân hạng cũng chỉ ra rằng việc có một lượng tài sản lưu động lớn hơn sẽ dẫn đến giảm sự bất cân xứng thông tin và tăng khả năng tăng vốn tài chính, điều này giải thích tại vì sao các ngân hàng có hệ số thanh khoản tốt dễ dàng tiếp cận và tăng vốn nhằm đảm bảo sự ổn định tài chính. Hệ số tiền gửi có tác động cùng chiều đến ổn định tài chính, như vậy khi các ngân hàng có mức tiền gửi tăng lên, điều này sẽ tác động tiêu cực đến khả năng thanh khoản do đó buộc các ngân hàng phải có biện pháp tăng vốn để đảm bảo sự ổn định tài chính.
966	Tác động phong cách lãnh đạo đến hành vi công dân tổ chức của cán bộ, viên chức, người lao động thuộc hệ thống Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đắk Nông	Chu Huy Đằng	Lê Vĩnh Triển	Luận văn nghiên cứu "Tác động phong cách lãnh đạo đến hành vi công dân tổ chức của cán bộ, viên chức, người lao động thuộc hệ thống Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đắk Nông" với mục tiêu đánh giá phong cách lãnh đạo đến hành vi công dân tổ chức của viên chức, người lao động thuộc hệ thống Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đắk Nông. Trên cơ sở đó đưa ra các hàm ý quản trị nhằm giúp lãnh đạo Văn phòng Đăng ký đất đai giảm thiểu các yếu tố tiêu cực, phát huy yếu tố tích cực của phong cách lãnh đạo tác động đến hành vi công dân tổ chức. Nghiên cứu được thực hiện qua hai giai đoạn: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện với kỹ thuật thảo luận tập trung trực tiếp, kết quả chỉ ra hành vi công dân tổ chức tại hệ thống Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đắk Nông sẽ được đo lường thông qua các thành phần: Phong cách lãnh đạo chuyển dạng, Phong cách lãnh đạo chuyển tác, Phong cách lãnh đạo tự do. Nghiên cứu định lượng với kỹ thuật thu thập dữ liệu là phỏng vấn qua bảng câu hỏi đóng dựa trên quan điểm, ý kiến đánh giá của những viên chức, người lao động đang làm việc tại 04 phòng chuyên môn và 8 chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc qua bảng câu hỏi trực tiếp và trực tuyến để kiểm tra mối quan hệ giữa biến quan sát và biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu đề xuất. Toàn bộ dữ liệu hồi đáp sẽ được xử lý với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 25. Kết quả nghiên

				cứu thu nhận được như sau: có 3/3 biến thành phần phong cách lãnh đạo ảnh hưởng đến hành vi công dân tổ chức của viên chức, người lao động thuộc hệ thống Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đắk Nông có ý nghĩa thống kê ở mức 5% là Phong cách lãnh đạo chuyển dạng, Phong cách lãnh đạo chuyển tác, Phong cách lãnh đạo tự do. Kết quả hồi quy các biến độc lập đúng với mô hình kỳ vọng dấu ban đầu, và đây là kết quả phản ánh đúng thực trạng của vấn đề cần nghiên cứu.
967	Tác động sự can thiệp của Chính phủ đến khả năng tiếp cận tài chính của doanh nghiệp: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Phạm Thị Thuý Hiền	Trần Thị Hải Lý	Bài nghiên cứu được thực hiện để xem xét tác động sự can thiệp của chính phủ đến khả năng tiếp cận tài chính của doanh nghiệp Việt Nam. Mẫu dữ liệu được dùng trong nghiên cứu là dữ liệu chéo gồm 866 quan sát. Nguồn dữ liệu được thu thập là mẫu dữ liệu khảo sát về môi trường đầu tư tại Việt Nam của Tổ chức Ngân hàng thế giới (World Bank) tiến hành vào năm 2015 với hơn 300 câu hỏi tập trung vào nhiều khía cạnh của môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy bằng chứng thực nghiệm sự can thiệp của chính phủ có tác động đến khả năng tiếp cận tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Cụ thể, một doanh nghiệp muốn gia tăng khả năng tiếp cận tài chính ngoài việc có năng lực tài chính tốt còn cần phải thể hiện phù hợp và minh bạch về pháp lý thông qua việc tuân thủ các quy định và luật pháp. Người quản lý càng bỏ ra nhiều thời gian đôn đốc quản lý doanh nghiệp thích ứng với các quy định, thủ tục từ Nhà nước thì doanh nghiệp càng thể hiện sự phù hợp và minh bạch về pháp lý, do đó gia tăng khả năng tiếp cận tài chính. Mô hình nghiên cứu cho thấy sự can thiệp của chính phủ có tác động dương lên khả năng tiếp cận tài chính. Tuy nhiên, nghiên cứu không khuyến khích việc chính phủ thường xuyên thay đổi các yêu cầu và quy định làm cho người quản lý phải bỏ nhiều thời gian thích ứng vì điều này làm giảm hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kết luận và hàm ý: Từ kết quả nghiên cứu có được, tác giả đưa ra kết luận và đề xuất một vài giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tài chính của doanh nghiệp.
968	Tác động về sự hiện diện của nữ giới và sự đa dạng giới tính trong hội đồng quản trị đến giá trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp tại Việt Nam	Nguyễn Vân Quỳnh Anh	Lê Thị Phương Vy	Trong những năm gần đây, đa dạng giới tính đang là đề tài rất được quan tâm. Theo số liệu của the International Labour Organisation and Ngân hàng thế giới (World Bank, 2016), mặc dù nữ giới chiếm 39% tổng lực lượng lao động nhưng họ chỉ chiếm 15% số ghế trong Hội đồng quản trị. Sự tham gia của nữ giới vào Hội đồng quản trị luôn là một mối quan tâm lớn trong quản trị doanh nghiệp. Những tác động của đa dạng giới tính và sự hiện diện của nữ giới trong Hội đồng quản trị đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đang được nghiên cứu bởi nhiều học giả trên thế giới. Trong phạm vi bài nghiên cứu này, tác giả sử dụng dữ liệu của 100 doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ năm 2014 đến 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hiện diện của thành viên nữ và sự đa dạng giới tính trong Hội đồng quản trị mang lại những ảnh hưởng tích cực đến giá trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Những hàm ý rút ra từ nghiên cứu này góp phần ủng hộ bình đẳng giới, khuyến khích nữ giới tham gia vào vai trò lãnh đạo trong xã hội và giúp doanh nghiệp đưa ra các đề xuất nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng hiệu quản trị và nâng tầm giá trị doanh nghiệp.
969	Tác động việc xin lỗi của lãnh đạo đến kết quả công việc và hành vi công dân tổ chức hướng đến khách hàng của nhân viên hàng không tại Việt Nam: vai trò trung gian sự tin tưởng vào lãnh đạo	Huỳnh Hoàng Vũ	Nguyễn Thị Mai Trang	Nhà lãnh đạo - "linh hồn của tổ chức", dẫn dắt, tạo niềm tin cho cấp dưới nhưng họ cũng không tránh khỏi gây ra vi phạm. Việc lãnh đạo xin lỗi có khiến họ trở nên yếu kém, mất niềm tin với cấp dưới hay giúp họ được tin tưởng hơn, mang lại hiệu quả cho tổ chức vẫn là đề tài đang bàn luận. Nghiên cứu về hành vi lãnh đạo trong mối quan hệ với cấp dưới một cách độc lập như việc xin lỗi của lãnh đạo vẫn còn hạn chế và tại Việt Nam, khái niệm này vẫn chưa được quan tâm nhiều trong tổ chức. Đó là động lực và khoảng trống để tác giả thực hiện nghiên cứu này. Nghiên cứu định tính để hoàn thiện thang đo và phân tích định lượng dựa trên 219 mẫu khảo sát nhân viên hàng không để kiểm định mô hình đo lường, mô hình cấu trúc và các giả thuyết. Tác giả phát hiện tác động tích cực việc xin lỗi của lãnh đạo với niềm tin của nhân viên, kết quả công việc và hành vi công dân tổ chức hướng đến khách hàng. Niềm tin vào lãnh đạo đóng vai trò trung gian bán phần. Các giả thuyết đều được ủng hộ. Nghiên cứu cho thấy ý nghĩa của việc xin lỗi của lãnh đạo không khiến họ mất đi sự tin tưởng mà ngược lại nâng cao hiệu quả tổ chức thông qua nỗ lực vượt mong đợi của nhân viên khi họ tin tưởng vào lãnh đạo của mình.

970	Tăng cường chăm sóc khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	Châu Mộng Diễm	Phan Thu Hiền	Luận văn đưa ra khái quát chung về chăm sóc khách hàng tại ngân hàng và phân tích chỉ ra thực trạng, tồn tại trong chăm sóc khách hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre, qua các số liệu thống kê, phân tích đánh giá đã chỉ ra được các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ, chăm sóc khách hàng tại Vietcombank Bến Tre. Từ đó đưa ra các kiến nghị và giải pháp để cải thiện và tăng cường chăm sóc khách hàng tại đơn vị phù hợp thực tế địa bàn, môi trường kinh doanh và nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ tại đơn vị để đáp ứng nhu cầu kinh doanh của chi nhánh.
971	Tiền tố và hậu tố của cảm nhận năng lực thương hiệu: nghiên cứu các thương hiệu quán cà phê thân thiện với môi trường tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Phương Dung	Nguyễn Thị Mai Trang	Trong bối cảnh sự bùng nổ về tiếp thị, tất cả các thương hiệu luôn mong muốn người tiêu dùng và thị trường nhìn thấy những điều tích cực về mình, vô hình chung khiến các nhà tiếp thị ra sức chạy theo những chiến lược xây dựng thương hiệu với vẻ hào nhoáng từ hình ảnh đến những tuyên bố trên các phương tiện truyền thông hoặc cố gắng suy nghĩ những điều khiến thương hiệu mình trở nên khác biệt với các đối thủ. Tính xác thực thương hiệu được xác định là bức màn giữa những gì thương hiệu muốn mô tả về bản thân và những cảm nhận mà người tiêu dùng dành cho họ. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Dữ liệu thu thập được từ 415 đáp viên và có 402 kết quả dữ liệu hợp lệ được đưa vào kiểm định phân tích phần mềm SPSS 20 và AMOS 24. Sau khi thực hiện các kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA và kiểm định mô hình cấu trúc SEM. Kết quả nghiên cứu giúp tác giả khám phá tiền tố và hậu tố của cảm nhận năng lực thương hiệu của người tiêu dùng dành cho các thương hiệu quán cà phê thân thiện với môi trường tại Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể: (1) ba khía cạnh của tính xác thực thương hiệu (sự tín nhiệm, tính bền vững và tính đại diện) có sự tác động tích cực (+) đến cảm nhận năng lực thương hiệu; (2) cảm nhận năng lực thương hiệu của người tiêu dùng có sự tác động tích cực (+) đến ấn tượng tâm trí và sự sẵn sàng chi trả mức giá cao hơn. Từ kết quả thu được thông qua hoạt động phân tích mức độ tác động của các nhân tố đã tạo nền tảng tư liệu tham khảo trong hoạt động quản trị thương hiệu, giúp các nhà quản trị thương hiệu tại Việt Nam, đặc biệt là các thương hiệu quán cà phê thân thiện với môi trường nhận thức được tầm quan trọng của tính xác thực thương hiệu và cảm nhận năng lực thương hiệu từ người tiêu dùng.
972	Tiền tố và hậu tố của sự có mặt mọi lúc: vai trò của biến điều tiết sự hỗ trợ từ đồng nghiệp và sự hỗ trợ của cấp trên	Trần Thị Ánh Tuyết	Nguyễn Thị Mai Trang	"Presenteeism" - "Chủ nghĩa cố gắng hiện diện mọi lúc"; Áp lực công việc; Hiệu quả làm việc là những từ khóa được quan tâm trong thời gian gần đây. Ở Việt Nam các khái niệm này tuy mới mà cũ; nhưng hiện tại, những tác động mang tính tiêu cực xuất hiện và ảnh hưởng đến các khía cạnh quan trọng của một tổ chức, đặc biệt là liên quan đến hiệu quả công việc và động lực phát triển của nhân viên. Một số nghiên cứu trên thế giới cũng chỉ ra tác động tiêu cực của chủ nghĩa cố gắng hiện diện mọi lúc và áp lực công việc. Bài nghiên cứu được thực hiện với mong muốn làm rõ mối quan hệ giữa áp lực công việc, chủ nghĩa cố gắng hiện diện mọi lúc, sự nỗ lực trong công việc và hiệu quả làm việc của nhân viên, có xét đến vai trò điều tiết của sự hỗ trợ tích cực từ cấp trên và sự hỗ trợ từ đồng nghiệp. Mục tiêu của nghiên cứu này giúp kiểm định lại các mối quan hệ trên trong bối cảnh tại TP.HCM, nhằm củng cố những kết quả nghiên cứu trước đây trên thế giới. Phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng bằng phương thức chọn mẫu thuận tiện, với mẫu khảo sát 250 nhân viên văn phòng trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh có thâm niên công tác trên 6 tháng ở công ty. Dữ liệu được phân tích trên phần mềm SPSS nhằm thống kê kết quả phản hồi phù hợp với đối tượng, phạm vi của nghiên cứu. Các giả thuyết của nghiên cứu được kiểm định bằng phần mềm Amos. Kết quả nghiên cứu này tương đối phù hợp với các nghiên cứu trước đây. Từ đó, đề tài này đã đóng góp những bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa áp lực công việc, chủ nghĩa cố gắng hiện diện mọi lúc, sự nỗ lực trong công việc với hiệu quả làm việc. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đưa ra kết luận, một số hàm ý quản trị, các hạn chế cũng như hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

973	Tiếp cận các nguyên tắc quản trị rủi ro hoạt động theo hiệp ước Basel II tại Ngân hàng TMCP An Bình	Nguyễn Văn Tới	Hoàng Hải Yến	Trong những năm gần đây, những tổn thất tài chính lớn của ngân hàng đều do rủi ro hoạt động gây ra. Rủi ro hoạt động là một rủi ro tiềm ẩn rất khó kiểm soát. Chính vì đó, việc quản trị rủi ro hoạt động ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với các ngân hàng thương mại. Hiện nay, việc quản trị rủi ro hoạt động theo hiệp ước Basel II đã được triển khai nhưng chưa thật sự quan tâm một cách thỏa đáng. Từ những lý do này, tác giả đã chọn đề tài "Tiếp cận toàn diện các nguyên tắc quản trị rủi ro hoạt động theo Hiệp ước Basel II tại Ngân hàng TMCP An Bình". Dựa trên số liệu kinh doanh của ABBANK trong giai đoạn 2017 - 2021 và thu thập các bảng trả lời câu hỏi của các chuyên gia, tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích số liệu, phương pháp định tính để đánh giá những thành tựu và hạn chế của công tác quản trị rủi ro hoạt động tại ABBANK từ đó tìm ra giải pháp nâng cao công tác quản trị rủi ro hoạt động. Kết quả của đề tài này là nguồn cung cấp thông tin hữu ích cho các ban lãnh đạo để đưa ra những chính sách, đề xuất giúp công tác quản trị rủi ro hoạt động được nâng cao.
974	Tiếp cận toàn diện chuẩn mực Basel II trong quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông	Dương Nguyễn Hồng Hạnh	Nguyễn Quốc Anh	Xu thế hội nhập quốc tế đòi hỏi các Ngân hàng Thương mại Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu quản trị nói chung và quản trị rủi ro nói riêng theo chuẩn mực quốc tế, đồng thời mở ra các cơ hội để ngành ngân hàng có thể tiếp cận nhanh và gần hơn với các chuẩn mực Basel. Trong đó, Ngân hàng TMCP Phương Đông đã chủ động triển khai và áp dụng các chuẩn mực Basel II trong quản trị rủi ro, đặc biệt là quản trị rủi ro tín dụng. Với nguồn dữ liệu là các chỉ tiêu tài chính, phi tài chính trong các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên giai đoạn từ năm 2017 – 2021, đề tài sử dụng các phương pháp thống kê, tổng hợp, so sánh phân tích, kết hợp khảo sát trực tiếp ý kiến các chuyên gia làm việc trong lĩnh vực để phân tích thực trạng hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông, qua đó đánh giá thực trạng tiếp cận toàn diện các nguyên tắc quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel tại Ngân hàng TMCP Phương Đông để thấy được những điểm hạn chế và chưa hoàn thiện. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp và đề xuất kiến nghị nhằm nâng cao khả năng tiếp cận toàn diện các nguyên tắc quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel tại Ngân hàng TMCP Phương Đông.
975	Tiếp cận toàn diện quản trị rủi ro tín dụng theo hiệp ước Basel II tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	Nguyễn Thị Hiền	Nguyễn Quốc Anh	Sự ra đời của các nguyên tắc quản trị rủi ro tín dụng (QTRRTD) trong Hiệp ước Basel II đã giúp hạn chế được những rủi ro, tổn thất cho hệ thống ngân hàng và nền kinh tế lớn trên thế giới, giúp hệ thống ngân hàng có thể tăng trưởng nhanh nhưng vẫn kiểm soát rủi ro tốt. Và hiện các ngân hàng tại Việt Nam cũng đang trong quá trình chuyển dịch quản trị rủi ro theo các chuẩn mực quốc tế nên tác giả lựa chọn đề tài "Tiếp cận toàn diện QTRRTD theo Hiệp ước Basel II tại Ngân hàng TMCP Quân Đội" làm luận văn thạc sĩ. Với nguồn dữ liệu của MB là các chỉ tiêu tài chính, phi tài chính trong các báo cáo tài chính (BCTC), báo cáo thường niên (BCTN) giai đoạn từ năm 2017 – 2021 đề tài sử dụng các phương pháp thống kê, phân tích tổng hợp, so sánh kết hợp quan sát, khảo sát trực tiếp ý kiến các nhân sự làm việc trong cùng lĩnh vực để phân tích thực trạng hoạt động QTRRTD tại MB, qua đó đánh giá thực trạng tiếp cận toàn diện các nguyên tắc QTRRTD theo Hiệp ước Basel II tại MB để thấy được những điểm hạn chế và chưa hoàn thiện, từ đó nêu lên các giải pháp và đề xuất kiến nghị nhằm nâng cao khả năng tiếp cận toàn diện các nguyên tắc QTRRTD theo Hiệp ước Basel II tại MB giúp ngân hàng phát triển hoàn thiện theo định hướng tăng trưởng nhanh, bền vững, lành mạnh và an toàn. Kết quả của đề tài là sự nghiên cứu nghiêm túc từ thực tế của hoạt động QTRRTD tại MB. Tác giả muốn đề tài là tài liệu để ban lãnh đạo, cán bộ tín dụng của MB tham khảo trong hoạt động QTRRTD khi tiếp cận theo chuẩn mực Basel II trong các giai đoạn tiếp theo.
976	Tín dụng FinTech trong hoạt động tài trợ vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: kinh nghiệm trên thế giới và thực trạng tại Việt Nam	Trần Trung Kiên	Lê Đạt Chí	Bài nghiên cứu tham khảo kinh nghiệm tiếp cận tín dụng FinTech của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại một số quốc gia điển hình trên thế giới và liên hệ với trường hợp Việt Nam, đồng thời đánh giá thực trạng tín dụng FinTech trong hoạt động tài trợ vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nghiên cứu tập trung nguồn tín dụng đến từ các nền tảng cho vay ngang hàng và huy động vốn cộng đồng hoạt động tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy tín dụng FinTech ở Việt nam chủ yếu dưới hai hình thức là huy động vốn cộng đồng và cho vay ngang hàng. Trong đó, các nền tảng huy động vốn cộng hoạt động không hiệu quả và đang bị lãng quên; cho vay ngang hàng trên các nền tảng FinTech vẫn đang thu hút sự chú ý của doanh nghiệp nhỏ và vừa và các cơ quan quản lý. Song khung pháp lý chưa rõ ràng và hoạt động này còn mới mẻ và đang trong giai đoạn hoàn thiện.

977	Tính thanh khoản của cổ phiếu tác động đến quyết định chi trả cổ tức: bằng chứng thực nghiệm ở Việt Nam	Nguyễn Thị Minh Hiền	Trần Thị Hải Lý	Để thực hiện bài nghiên cứu thực nghiệm xem xét ảnh hưởng của tính thanh khoản cổ phiếu lên chính sách chi trả cổ tức ở Việt Nam, tác giả đã tiến hành phân tích mẫu dữ liệu của 68 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2013 - 2019. Mẫu dữ liệu được thu thập dưới dạng bảng từ báo cáo thường niên và báo cáo tài chính công khai trên các website chính thống. Bên cạnh đó tác giả sử dụng cả hai mô hình hồi quy Tobit và Logit để đánh giá mối quan hệ này. Nghiên cứu cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa tính thanh khoản của cổ phiếu và chính sách chi trả cổ tức của doanh nghiệp, đồng thời các mức cổ tức chi trả cao hơn đến từ các công ty có lợi nhuận tốt, ít sử dụng đòn bẩy, có quy mô lớn và có lượng tiền mặt dồi dào.
978	Tự khai thuế hoạt động xây nhà ở tư nhân: trường hợp tại thành phố Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Văn Hùng	Nguyễn Hồng Thắng	Luận văn "Tự khai thuế hoạt động xây nhà ở tư nhân: trường hợp tại thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long" hướng đến đề xuất giải pháp nâng cao tính tự giác trong tuân thủ pháp luật của cá nhân, hộ gia đình trong việc tự khai thuế, khắc phục những tồn tại, hạn chế về công tác tổ chức thu thuế, đáp ứng được yêu cầu về cải cách hành chính thuế, huy động sự tham gia của các cấp chính quyền, các ngành phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý chống thất thu thuế, đưa công tác quản lý thuế đi vào nề nếp, góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước địa phương theo hàng năm. Luận văn sử dụng phương pháp thống kê mô tả kết hợp khảo sát thực tế nhằm phân tích, đánh giá thực trạng hành vi gian lận trong tuân thủ của cá nhân, hộ gia đình nộp thuế đối với hoạt động xây nhà ở tư nhân trên địa bàn thành phố Vĩnh Long. Kết quả nghiên cứu đã tìm ra những nguyên nhân ảnh hưởng đến hành vi gian lận trong tuân thủ của cá nhân, hộ gia đình nộp thuế đối với hoạt động xây nhà ở tư nhân như sau: không biết phải khai thuế; biết nhưng không làm vì ngại thủ tục rườm rà; kê khai dưới giá trị nhằm tránh thuế; cố tình không tuân thủ; cố tình khai sai, khai sót trên các chỉ tiêu trên hồ sơ đăng ký thuế; khai bổ sung, thay đổi thông tin đăng ký thuế không kịp thời. Từ những phát hiện đó, Luận văn đã đề xuất những giải pháp phù hợp. Hạn chế của đề tài là phạm vi nghiên cứu giới hạn trong đối tượng là cá nhân, hộ gia đình nộp thuế khi có hoạt động xây nhà ở tư nhân tại Chi cục Thuế khu vực I thành phố Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long.
979	Thành lập văn phòng công chứng – thực tiễn tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Xuân Thịnh	Nguyễn Ngọc Điện	Quy định về thành lập Văn phòng công chứng trong cả nước nói chung và thực tiễn thành lập văn phòng công chứng tại Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng đều phải tuân theo quy định tại Luật Công chứng 2014 và các luật khác có liên quan. Việc xã hội hóa ngành công chứng theo Luật Công chứng 2006 đã cho phép thành lập văn phòng công chứng nhưng vẫn nằm trong phạm vi quy hoạch của Chính phủ. Để đẩy mạnh sự phát triển của ngành công chứng, Luật Công chứng 2014 đã được ban hành thay thế cho LLC 2006. Từ năm 2019, vấn đề quy hoạch công chứng đã chính thức được bãi bỏ. Một số nội dung liệt kê sau đây có thể được xem vấn đề vướng mắc trong hoạt động thành lập văn phòng công chứng. Thứ nhất, Tiêu chí xét duyệt hồ sơ thành lập văn phòng công chứng tại mỗi địa phương ban hành có sự khác nhau. Có địa phương thì hạn thế thời gian hợp danh của các công chứng viên đối với việc tham gia thành lập văn phòng công chứng, có địa phương thì lại không quy định vấn đề này. Thứ hai, tuy luật đã bỏ quy hoạch về công chứng nhưng việc cho phép thành lập văn phòng công chứng ở mỗi nơi có sự khác nhau. Có nơi hồ sơ xin phép thành lập đủ điều kiện theo quy định thì được cho phép thành lập, có nơi phải chờ có thông báo của cơ quan quản lý địa phương mới được thành lập. Thứ ba, việc thành lập văn phòng công chứng có sự tham gia không chính thức của các chủ đầu tư (còn được gọi là thành viên góp vốn), đã xảy ra tranh chấp giữa công chứng viên và chủ đầu tư về vốn góp, quyền điều hành văn phòng công chứng, khởi kiện ra tòa,… gây ảnh hưởng đến hoạt động của văn phòng công chứng, làm mất đi sự tôn nghiêm của pháp luật đối với hành vi vi phạm Luật Công chứng này. Các vấn đề nêu trên cần được phân tích, nghiên cứu làm rõ để tìm ra sự hạn chế, bất cập trong các quy định của pháp luật đối với việc thành lập văn phòng công chứng thông qua các phương pháp nghiên cứu lịch sử, hệ thống hóa pháp luật, phân tích, tổng hợp, dự báo và đánh giá. Luận văn đưa ra kiến nghị rằng cần xây dựng một bộ khung tiêu chí chuẩn chung về quy định xét duyệt hồ sơ thành lập văn phòng công chứng cũng như sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Luật Công chứng trong thời gian tới để việc thành lập văn phòng công chứng được ổn định và phát triển bền vững, tuân thủ đúng các quy định pháp luật.

980	Thẩm định hiệu quả tài chính dự án đầu tư khai thác dầu mỏ Z ngoài khơi Việt Nam	Nguyễn Trọng Nguyên	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Khai thác dầu khí là hoạt động khai thác tài nguyên được kiểm soát riêng bởi Luật Dầu khí (2008), có những đặc điểm riêng ảnh hưởng đến hoạch định ngân sách vốn đầu tư. Trong bối cảnh sản lượng khai thác dầu tại Việt Nam giảm từ mức 118,3 triệu thùng (năm 2015) giảm còn 62,3 triệu thùng (năm 2021) và có xu hướng tiếp tục giảm khoảng từ 10 đến 12%/năm1. Bên cạnh các giải pháp kỹ thuật nâng cao hiệu quả khai thác, việc đưa thêm mỏ mới vào khai thác được xem như là một giải pháp lâu dài góp phần hạn chế tốc độ suy giảm sản lượng cần được xem xét đến. Bài nghiên cứu thực hiện về nội dung thẩm định hiệu quả tài chính dự án khai thác dầu mỏ Z ngoài khơi Việt Nam của Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí dựa trên dữ liệu thu thập được từ năm 2018 đến năm 2022 nhằm đánh giá tính khả thi của dự án. Dự án có tổng mức đầu tư ban đầu là 198,1 triệu USD nhằm kết nối về chế biến chung tại FPSO của mỏ X và Y hiện hữu. Thời gian hoạt động dự kiến là 12 năm, chưa kể thời gian đầu tư 5 năm. Sản lượng dầu khai thác cao nhất khoảng 6.500 thùng dầu/ngày. Bài nghiên cứu ứng dụng lý thuyết hoạch định ngân sách vốn đầu tư để thẩm định dự án. Kết quả thẩm định của các tiêu chuẩn: NPV = 73,1 triệu USD > 0; PI=1,36>1; PP: 2 năm 5 tháng 14 ngày; IRR = 17,39% lớn hơn WACC = 6,48%, và kết quả phân tích định lượng theo mô phỏng Monte Carlo có xác xuất làm cho NPV dương là 80,34%. Điều này cho thấy rằng dự án đi vào hoạt động mang lại hiệu quả về mặt tài chính cho nhà đầu tư và rủi ro của dự án có thể kiểm soát được. Bên cạnh hiệu quả tài chính, dự án đi vào hoạt động còn giúp tiết kiệm chi phí thuê tàu cho các dự án lân cận, thúc đẩy các ngành dịch vụ vận chuyển, chế biến, lọc hóa dầu phát triển theo.
981	The decline of performance at sales department: a case study of the C Company Limited	Tran Bao Ngoc	Craze Gareth	This thesis revolves around a company, referred to as C Company, facing several challenges in its management procedures. The organization recognizes the importance of addressing these challenges in order to improve overall performance. Internal discussions, research, and interviews are used to identify the root causes of its poor management procedures. Each of the primary factors relates to a lack of emphasis on developing employees' professional abilities. Employees are seen as needing to improve their abilities in areas such as sales, marketing, and leadership in order to effectively contribute to the company's success. Another key cause is a lack of support systems, notably an inadequate information technology system. This reduces efficiency and results in manual activities, out-of-date data, and communication issues within the firm. Recognizing the significance of handling those problems, the corporation proceeds to investigate possible solutions. It intends to establish an e-learning system to provide better training and development opportunities for staff. Furthermore, the organization recognizes the need for an updated information technology system to expedite administrative operations and boost customer relationship management (CRM) capabilities. The company decided to proceed in two stages. The first step focuses on integrating e-learning to improve staff skills, followed by the second phase, which comprises the development of the CRM system. The importance of these projects in boosting productivity, decreasing manual duties, and gaining insights into client needs for upselling opportunities is recognized by the company's leadership. Finally, the organization exhibits a dedication to solving managerial obstacles and achieving success. The company hopes to improve its overall performance, customer satisfaction, and profitability by solving these challenges, introducing e-learning, and developing a strong CRM system.
982	The factors impacting the intention to purchase electric motorcycles of citizens in Ho Chi Minh City	Luong Dang Nam Khanh	Cao Quoc Viet	The increasing number of gasoline vehicles has resulted in several global environmental and energy issues. Therefore, this study was conducted to evaluate factors affecting the intention to purchase electric motorcycles of Vietnamese in Ho Chi Minh city. Based on this study's results, administrators can minimise environmental pollution and energy crisis due to the increasing number of gasoline vehicles globally and in Viet Nam in particular. The conceptual model was analysed using the online survey data from Vietnamese participants. By using quantitative and qualitative methods, this study examined the effect of seven main elements, including "perceived usefulness," "perceived risks," "subjective norms," "perceived behavioural control," "attitude," "charging infrastructure", and "perceived quality" on "intention to buy electric motorcycles." An empirical analysis of 200 Ho Chi Minh City participants showed that increased subjective norms and attitudes could positively influence consumers' intention to buy electric motorcycles in Ho Chi Minh City. However, the results also indicated a negative linkage between the perceived risks and customers' attitudes toward

				electric motorcycles. Therefore, based on the results, the study suggested some theoretical and managerial implications for academics, administrators and policymakers.
983	The impact of poor communication between manager and staff on the turnover rate of The Autumn International Bilingual School	Nguyen Le Kieu Duyen	Thai Dam Huy Trung	The Autumn International Bilingual School is an educational institution that caters to international bilingual students from grade 1 to grade 12, and it prides itself on being a member of a leading company in the education sector. Its ultimate goal is to become the number-one choice for international bilingual education in Ho Chi Minh City. However, The Autumn School has been facing a significant challenge during the 2021-2022 school year, which is the teacher's high turnover rate, accounting for around 20% of the total employee count. To address this pressing issue and ensure the school's stable development, a comprehensive study was conducted, aiming to identify the root cause of the problem and develop appropriate measures to solve it. The research involved interviews and thorough investigations, which revealed two potential problems: poor communication between managers and staff and ineffective management practices. Among the two issues, poor communication was identified as the main culprit behind the high turnover rate at The Autumn School. It was concluded that this problem could be resolved with a modest budget and within a shorter period. The study also delved into the possible causes of the main problem and found two key factors: the manager's lack of empathy with the staff and the lack of engagement between managers and staff. The study determined that the primary cause of the problem is the manager's lack of empathy with the staff, which directly affects the turnover rate. To address this issue, two potential solutions were proposed: in-house training and one-to-one coaching. After careful evaluation, the in-house training solution was deemed the most feasible considering the cost and time efficiency. The implementation of the in-house training program is estimated to last for four months, with a total budget of $7,800. The primary objective of this solution is to solve the problem and decrease the turnover rate while promoting sustainable growth for The Autumn School. Overall, the study provides valuable insights into the challenges faced by The Autumn School and offers practical solutions to help alleviate this issue.
984	The personal credit risk management at the Vietcombank Ho Chi Minh Branch	Vu Ngoc Thao Vy	Douglas Foster	With a capital value of more than 16 billion USD, Vietcombank is one of Vietnam's biggest commercial banks and a key player in the country's financial system. Vietcombank now employs over 15.000 people, has 500 branches countrywide, and also maintains representative offices in New York, Hong Kong, Frankfurt, Melbourne, and Singapore. With a profit of VND 36.700 billion in 2022, Vietcombank led the banking industry in terms of profitability. In which the Ho Chi Minh branch of Vietcombank is one of the most significant and substantial branches within the system and significantly contributes to the growth of Vietcombank. (1) Although Vietcombank - Ho Chi Minh branch is one of the branches that contributes the most profit to the Vietcombank system and the risks associated with lending activities in general and with personal credit lending activities are the lowest in the system, there are still instances where the value of collateral assets is higher than the actual value, which could pose risks to the branch. Risks such as the occurrence of overdue and bad debts, capital loss when liquidating collateral assets, legal risks, and lending to individual customers who do not qualify for loans are caused by loopholes in policies, the influence of superiors, and an insufficient training system. Finally, the circumstance where the value of collateral assets is increased above their true worth creates the biggest and most significant danger to Vietcombank's ability to preserve capital. After determining the primary issue, the fundamental reasons are examined through in-depth interviews. According to the research findings, moral decay is the primary root cause and requires attention. To effectively manage risks and more accurately value collateral assets, the author presents other options.
985	The problem of ambiguous performance evaluation system	Tran Thi Hang	Douglas Foster	This thesis addresses the challenges faced by KRT VN, a prominent company in the TIC (Testing, Inspection, and Certification) industry, regarding its ambiguous performance evaluation system. The company has been grappling with a high turnover rate, prompting a thorough examination of the underlying causes. Extensive evaluation revealed three primary factors contributing to the problem: poor communication, lack of objectivity in performance evaluations, and the absence of performance evaluation guidelines

	at KRT VN Company			and documentation. Among these causes, the lack of performance evaluation guidelines and documentation emerged as the central issue. To address this challenge, it is recommended that KRT VN strategically utilize its HR resources to develop comprehensive performance evaluation guidelines and documentation. By establishing clear guidelines, the company can effectively communicate performance expectations, ensuring alignment with organizational goals. Moreover, well-defined evaluation criteria and metrics will enhance objectivity in assessing employee performance, minimizing biases and disparities across teams or departments. The accompanying thesis provides a detailed action plan outlining the necessary steps for successful implementation, including milestones, responsible parties, and estimated timelines. To foster a culture of transparency and accountability, regular training sessions should be conducted to educate managers and employees on the new guidelines. By implementing these measures, KRT VN aims to create a more equitable and productive work environment, leading to improved employee engagement, job satisfaction, and overall performance. With the support of HR resources and diligent execution of the action plan, KRT VN is poised to overcome the challenges posed by its current performance evaluation system and achieve sustainable growth in the future.
986	The problem of unstable schedule of Vietsun Shipping Line	Nguyen Trong Ha Thanh	Phan Thi Minh Thu	Nowadays, container shipping is a important service business for international as well as domestic trade and supply chains with customers, enterprises. The business of container shipping lines – the backbone of the shipping industry – has continued to face challenges in recent years due to fluctuation of global economic, overcapacity situation, fierce competition, …In view of these market condition, a high level of customer satisfaction is very important for shipping lines for survival. The shipping lines are realizing that providing high-quality service as well as investing in quality service is the only way to achieve a sustainable growth. This thesis aims to identify the main problem and main cause of low acceptance rate of customer with reefer service of VSC – a Vietnam domestic shipping line. The possible problems are defined by reviewing the second data from internal sources such as Vessel Adminstration Department, Market Development Department, Trucking & Logistics Deparment as well as collecting primary data from in-depth interviews with three group: manager level, staff level and customers who using new service of VSC. There are possible problem of low acceptance rate of customer with reefer service such as competitor's better service, impact from Covid-19 and dissatisfaction of customer. Futher data is conducted to find out what is the main problem and what is main cause which causes the low acceptance rate of customer with reefer service. Finally, dissatisfaction of regular group customer is the main problem, which caused by the high logistics cost, inconsistency of customer service, inefficiency of sales team and infrequence of service. The alternative solution is proposed and justified for solving the main cause to improve customer's acceptance rate with new reefer service of VSC. Finally, an action plan also planned for implementing this solution.
987	The relationship between green innovation & firm performance: The mediating role of cost leadership competitive advantage	To Quoc Dung	Bui Thanh Trang	The purpose of this study is to examine the relationship between green innovation and firm performance with the participation of cost leadership competitive advantage as the role of mediating. The study used structural equation modeling employing the partial least squares method (PLS-SEM) to examine the hypotheses. Results based on a survey data collected from 121 middle and senior managers of firms that engage in manufacturing in Vietnam show that both dimensions of green innovation including green product innovation and green process innovation improve performance of manufacturers in Vietnam. Further, cost leadership competitive advantage fully mediates the relationship between green process innovation and firm performance but does not act as a mediator in the relationship between green product innovation and firm performance. The study's findings contribute to the extant literature of how green innovation affects firm performance. These findings also suggest practical implications for green innovation management in order to enhance firm performance
988	Thi hành bản án kinh doanh, thương	Nguyễn Thị Hồng Lê	Đoàn Thị Phương Diệp	Luận văn tập trung nêu rõ khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa thi hành bản án kinh doanh, thương mại; phân tích các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục thi hành bản án kinh doanh, thương mại như: Yêu cầu thi hành án, ra quyết định thi hành án, xác minh điều kiện thi hành án, áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế đối với người phải thi hành án, thanh toán tiền thi hành án; và một số

	mại theo pháp luật thi hành án dân sự			vấn đề phát sinh khác khi thi hành bản án kinh doanh, thương mại. Từ đó cho thấy trong quá trình áp dụng các quy định của pháp luật còn gặp một số khó khăn, vướng mắc về việc áp dụng biện pháp phong tỏa, khấu trừ tiền trong tài khoản; tạm hoãn xuất cảnh đối với người đại diện theo pháp luật; ủy thác thi hành án và đặc biệt là trong giai đoạn kê biên, thẩm định giá, bán đấu giá đối với tài sản là giấy tờ có giá, cụ thể là cổ phiếu chưa được niêm yết, chưa được giao dịch trên thị trường chứng khoán. Qua đó, tác giả có một số đề xuất, kiến nghị hoàn thiện các quy định của pháp luật nhằm đảm bảo thực thi bản án có hiệu quả trên thực tế, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các cá nhân, tổ chức.
989	Thiết kế công việc cá nhân hóa, mối quan hệ tích cực nơi làm việc và hành vi công dân trong tổ chức của nhân viên ngân hàng thương mại cổ phần: vai trò trung gian của công việc có ý nghĩa	Dương Minh Nhật	Bùi Thị Thanh	Đề tài nghiên cứu "Thiết kế công việc cá nhân hóa, mối quan hệ tích cực nơi làm việc và hành vi công dân trong tổ chức của nhân viên Ngân hàng TMCP: vai trò trung gian của công việc có ý nghĩa" được thực hiện nhằm tìm hiểu các phương thức để gia tăng hành vi công dân trong tổ chức của nhân viên đang làm việc trong các Ngân hàng TMCP tại TP.HCM thông qua việc cảm nhận công việc có ý nghĩa, nâng cao hiệu suất nhờ thái độ tích cực đối với công việc và ý định nghỉ việc ít hơn. Phương pháp nghiên cứu được áp dụng là phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận nhóm nhằm điều chỉnh thang đo cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng bao gồm: nghiên cứu định lượng sơ bộ với cỡ mẫu nhỏ (100 bảng khảo sát) nhằm loại bỏ các quan sát không đạt yêu cầu, tiếp theo là nghiên cứu định lượng chính thức với 750 bảng khảo sát. Dữ liệu làm sạch và phân tích thông qua phần mềm SPSS 24.0 và AMOS 24.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu thị trường, các giả thuyết được đề xuất trong mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa các khái niệm được chấp nhận. Ước lượng Boostrap trong mô hình là có thể tin cậy. Kết quả phân tích cấu trúc đa nhóm cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm giới tính, độ tuổi, thu nhập, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc. Cuối cùng, các hàm ý quản trị được đề xuất để giúp các Ngân hàng TMCP tại TP.HCM đưa ra các định hướng nhằm phát triển nguồn nhân lực, đồng thời phát triển tổ chức vững mạnh. Bên cạnh đó, những hạn chế của nghiên cứu cũng được nêu ra và có những đề xuất cho hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.
990	Thiết lập hệ thống quản trị theo thẻ điểm cân bằng (BSC) và chỉ số đo lường hiệu suất cốt yếu (KPI) tại Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Phạm Xuân Lan	Nghiên cứu nhằm thiết lập mô hình quản trị chiến lược theo thẻ điểm cân bằng (Balanced Scored Card – BSC) và chỉ số đo lường hiệu suất cốt yếu (Key Performance Indicator – KPI) cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG dựa trên bốn phương diện là Tài chính, Khách hàng, Quy trình nội bộ và Học tập và phát triển. Qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2017-2021, kết quả khảo sát sự hài lòng của khách hàng, tình hình quản trị và đánh giá của các tổ chức đối với công ty SGVRG, tác giả nhận diện được thực trạng quản trị tại Công ty. Sau đó, dựa vào chiến lược, mục tiêu của công ty và ứng dụng phương pháp Delphi tác giả thiết lập được mô hình quản trị BSC, KPI phù hợp với công ty và đề xuất những biện pháp để triển khai mô hình quản trị theo BSC và KPI thành công cho công ty.
991	Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo pháp luật Việt Nam	Nguyễn Tiến Đạt	Viên Thế Giang	Sửa đổi, bổ sung hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi là sự phát sinh của các sự kiện không thể lường trước được, tuy không làm cho hợp đồng trở nên không thể thực hiện được như sự kiện bất khả kháng, nhưng việc cố gắng tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự sửa đổi nào là khó khăn và bất lợi hơn rất nhiều so với dự kiến ban đầu. Điều khoản về hoàn cảnh thay đổi cơ bản đã được quy định trong Bộ luật Dân sự từ năm 2015, tuy nhiên, đến nay các quy định vẫn còn nhiều điểm chưa thật sự phát huy tác dụng mong muốn của nó. Đặc biệt trong vấn đề đề nghị đàm phán lại và sửa đổi, bổ sung hợp đồng, quy định pháp luật hiện hành còn nhiều điểm gây khó khăn cho các bên khi mong muốn thực thi quy định này. Trên cơ sở phân tích quy định của pháp luật Việt Nam và so sánh với pháp luật quốc tế, nghiên cứu chỉ ra một số điểm chưa phù hợp khi áp dụng vào việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng trên thực tiễn khi có hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Từ đó đưa ra những đề xuất nhằm hoàn thiện quy định pháp luật liên quan.

992	Thực tiễn quản trị nguồn nhân lực ảnh hưởng đến động lực phụng sự công của cán bộ Đoàn tỉnh Đắk Nông	Nguyễn Thị Yến Ly	Nguyễn Hữu Lam	Tình hình thực tế tại Việt Nam, thực tiễn quản trị nguồn nhân lực khu vực công hiện nay vẫn còn gặp rất nhiều thách thức, trong đó thách thức lớn nhất không phải là thiếu vốn hay trình độ kỹ thuật mà là làm thế nào để thực tiễn quản trị nguồn nhân lực có hiệu quả (Chu Thị Hảo, 2015). Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích đo lường tác động của quản trị nguồn nhân lực ảnh hưởng đến động lực phụng sự công của cán bộ Đoàn tỉnh Đắk Nông. Trên cơ sở của lý thuyết về thực tiễn quản trị nguồn nhân lực, động lực phụng sự công, và hành vi công dân tổ chức, tác giả xây dựng mô hình lý thuyết để đo lường mức độ tác động của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực, động lực phụng sự công. Nghiên cứu định lượng được khảo sát với mẫu 200 cán bộ Đoàn; được thực hiện để kiểm định các mô hình thang đo và mô hình lý thuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức công, giúp gia tăng động lực phụng sự công của cán bộ Đoàn, từ đó góp phần thể hiện hành vi công dân tổ chức của cán bộ Đoàn. Dựa trên kết quả nghiên cứu đạt được, tác giả đề xuất nên nâng cao thực tiễn quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức công, vì thực tiễn quản trị nguồn nhân lực tác động tích cực đến hành vi công dân tổ chức thông qua động lực phụng sự công của cán bộ Đoàn.
993	Thực tiễn quản trị nguồn nhân lực ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của cán bộ công nhân viên tại Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Hà Phi Long	Lê Vĩnh Triển	Nguồn nhân lực luôn được xem là một yếu tố tạo nên sự thành công của mọi tổ chức, quyết định năng suất, hiệu quả sử dụng các nguồn lực khác trong hệ thống các nguồn lực. Trong giai đoạn hiện nay, nhu cầu nâng cao hiệu quả SXKD, chú trọng vào hiệu quả tại các doanh nghiệp ngày càng tăng, cùng với việc tái cấu trúc và tối ưu hóa bộ máy tổ chức đã buộc các doanh nghiệp phải nâng cao hiệu quả của quy trình hoạt động, đánh giá lại vai trò của hoạt động quản trị nguồn nhân lực và đánh giá lại hiệu quả của công việc do người lao động thực hiện. Nhằm mong muốn đánh giá chính xác thực tiễn các nhân tố trong quản trị nguồn nhân lực tác động đến hiệu quả làm việc của cán bộ công nhân viên và đề xuất các khuyến nghị, giải pháp nâng cao hiệu quả làm việc của cán bộ công nhân viên trong giai đoạn hiện nay. Do đó đề tài "Thực tiễn Quản trị nguồn nhân lực ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của cán bộ công nhân viên tại Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam" được lựa chọn nghiên cứu. Nghiên cứu được thực hiện theo 02 phương pháp: nghiên cứu định tính để hiệu chỉnh các thang đo và nghiên cứu định lượng để thu thập, phân tích dữ liệu, kiểm định mô hình và đo lường tác động của các nhân tố trong quản trị nguồn nhân lực ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của cán bộ công nhân viên. Kết quả nghiên cứu có 06 yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của cán bộ công nhân viên tại Tổng công ty PTSC đó là: Đào tạo và phát triển; Đánh giá; Cân bằng cuộc sống và công việc; Phong cách lãnh đạo; Cơ hội thăng tiến nghề nghiệp; Chính sách lương, thưởng. Đề tài đã đưa ra một số khuyến nghị giải pháp về công tác Đào tạo và phát triển; Đánh giá; Cơ hội thăng tiến nghề nghiệp; Chính sách lương, thưởng đối với cán bộ công nhân viên, các giải pháp hoàn thiện Cân bằng cuộc sống và công việc; Phong cách lãnh đạo để giải quyết những vấn đề còn tồn tại, vướng mắc nhằm tập trung hoàn thiện các yếu tố trong thực tiễn quản trị nguồn nhân lực góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả làm việc của cán bộ công nhân viên.
994	Thực tiễn quản trị nguồn nhân lực ảnh hưởng đến kết quả công việc của cán bộ, công chức hành chính nhà nước quận Sỉ Sắt Tạ Nắc, Thủ đô Viêng Chăn Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Enesouvath Phatthakhone	Phan Quốc Tấn	Trong thực tiễn quản trị nguồn lực của quận Sỉ Sắt Tạ Nắc, Thủ đô Viêng Chăn Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào hiện nay còn có những hạn chế nhất định đó là: công tác đánh giá cán bộ, công chức ở quận hàng năm chưa phản ánh đúng với kết thực hiện nhiệm vụ được giao, chưa có hệ thống tiêu chí đầy đủ, cụ thể để đánh giá toàn diện, chính xác chất lượng làm việc của mỗi cá nhân cán bộ, công chức. Năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ, công chức chưa đồng đều, có nơi còn yếu. Chế độ, chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ đối với cán bộ, công chức còn nhiều bất cập, còn thấp. Đội ngũ cán bộ, công chức trên địa bàn quận chưa được đào tạo cơ bản; việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức chưa được quan tâm chu đáo, công chức quy hoạch, đào tạo, tập huấn, bố trí, sắp xếp và sử dụng cán bộ, công chức chưa phù hợp với vị trí làm việc. Nghiên cứu được thực hiện theo 02 phương pháp: nghiên cứu định tính để hiệu chỉnh các thang đo và nghiên cứu định lượng để thu thập, phân tích dữ liệu, kiểm định mô hình và đo lường tác động của các nhân tố trong quản trị nguồn nhân lực ảnh hưởng đến kết quả làm việc của cán bộ, công chức. Kết quả nghiên cứu có 06 yếu tố ảnh hưởng đến kết quả làm việc của cán bộ, công chức hành chính nhà nước trên địa bàn quận Sỉ Sắt Tạ Nắc, Thủ đô Viêng Chăn đó là: Đánh giá; Chính sách lương thưởng; Đào tạo và Phát triển; Tuyển dụng; Phong cách lãnh đạo và Văn hóa tổ chức. Đề tài đã đưa ra

				một số khuyến nghị giải pháp về công tác đánh giá, tuyển dụng, thực hiện chính sách lương thưởng, đào tạo và phát triển đối với cán bộ, công chức ở quận, các giải pháp hoàn thiện văn hóa tổ chức và phong cách lãnh đạo để khắc phục và xử lý các vấn đề còn tồn tại, vướng mắc nhằm tập trung hoàn thiện các yếu tố trong thực tiễn quản trị nguồn nhân lực ngày càng có chất lượng và nâng cao kết quả làm việc của cán bộ, công chức.
995	Thực thi pháp luật quy hoạch đô thị tại tỉnh Long An	Hoa Vinh Tuấn Duy	Lê Na	Hiện nay, quá trình đô thị hóa ở Việt Nam đang diễn ra với tốc độ nhanh chóng, các đô thị được hình thành và phát triển nhưng vẫn chưa đáp ứng đầy đủ hết các điều kiện cần thiết để đô thị phát triển bền vững trong những giai đoạn tiếp theo. Mặt khác, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực quy hoạch và quản lý quy hoạch đô thị hiện hành vẫn chưa áp dụng thật sự có hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị chưa cao. Bên cạnh đó, những quy định của các văn bản luật vẫn còn tồn tại một số hạn chế, bất cập và chồng chéo dẫn đến khó khăn trong quá trình thực thi pháp luật về quy hoạch đô thị. Tại tỉnh Long An việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật để xây dựng quy hoạch và quản lý quy hoạch đô thị được địa phương quan tâm nhưng vẫn tồn tại nhiều hạn chế cần phải khắc phục để công tác quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị và phát triển đô thị được bền vững trong nhiều giai đoạn sắp tới. Do đó, tác giả đã lựa chọn nghiên cứu việc thực thi pháp luật quy hoạch đô thị tại tỉnh Long An để tìm hiểu, tìm ra những khó khăn và bất cập trong công tác quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị ; từ đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật tại Việt Nam thông qua thực tiễn thi hành pháp luật về quy hoạch đô thị tại tỉnh Long An. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả đã sử dụng các phương pháp phân tích, lịch sử, tổng hợp và quy nạp được sử dụng trong luận văn này. Từ kết quả nghiên cứu tại tỉnh Long An cho thấy có những hạn chế ảnh hưởng đến việc thực thi pháp luật quy hoạch đô thị và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh. Luận văn có thể giúp cho tỉnh Long An biết được các hạn chế đang tồn tại, từ đó có giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác thực thi pháp luật quy hoạch đô thị và phát triển đô thị. Luận văn là nguồn tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu về việc thực thi pháp luật quy hoạch đô thị nói chung và công tác quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị tại các địa phương nói riêng.
996	Thực trạng chính sách khách hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	Nguyễn Hửu Nghị	Hoàng Hải Yến	Bài nghiên cứu này tập trung phân tích tầm quan trọng của chính sách khách hàng đối với ngân hàng thương mại và phân tích thực trạng chính sách khách hàng tại Vietcombank Vĩnh Long trong giai đoạn 2018 – 2021. Bài nghiên cứu này sẽ tìm hiểu cơ sở lý luận và các vấn đề liên quan đến chính sách khách hàng của ngân hàng thương mại, thông qua những dữ liệu mà tác giả đã thu thập được và từ những chính sách khách hàng hiện tại của Vietcombank Vĩnh Long, bài nghiên cứu sẽ đánh giá những thành tựu mà Vietcombank Vĩnh Long đã đạt được và những hạn chế mà Vietcombank Vĩnh Long cần khắc phục, từ đó đưa ra một số giải pháp và kiến nghị để hoàn thiện chính sách khách hàng tại Vietcombank Vĩnh Long.
997	Thực trạng chuỗi cung ứng xanh tại Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	Lâm Khiết Thịnh	Bùi Thanh Tráng	Nghiên cứu này tập trung vào tìm hiểu và phân tích thực trạng chuỗi cung ứng xanh tại công ty Unilever Việt Nam. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa phương pháp điều tra trực tiếp và phương pháp phân tích dữ liệu thống kê để đánh giá trực tiếp và đề xuất giải pháp. Kết quả của nghiên cứu cho thấy, mặc dù Unilever Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể để xây dựng chuỗi cung ứng xanh như thiết kế xanh, quản lý vật liệu xanh, sản xuất xanh, phân phối và marketing xanh và logistics ngược. Tuy nhiên vẫn còn nhiều thách thức và hạn chế trong quá trình triển khai. Để giải quyết các thách thức trên, luận văn đề xuất các giải pháp như: xây dựng các tiêu chuẩn và chính sách chuỗi cung ứng xanh rõ ràng, tăng cường hợp tác với các đối tác cung ứng xanh, đẩy mạnh sử dụng công nghệ để giám sát và quản lý chuỗi cung ứng, và tạo động lực cho người tiêu dùng và đối tác tham gia vào việc xây dựng chuỗi cung ứng xanh. Tổng quan, luận văn tập trung vào việc đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp để Unilever Việt Nam có thể xây dựng được chuỗi cung ứng xanh hiệu quả, tạo ra giá trị cho doanh nghiệp và đóng góp tích cực vào bảo vệ môi trường.

998	Thực trạng và đề xuất giải pháp thúc đẩy quyết định mua lặp lại sản phẩm của người tiêu dùng trên sàn thương mại điện tử của Công ty TNHH TP-Link Technologies Việt Nam	Trần Thùy Mỹ Linh	Đỗ Thị Hải Ninh	Thời đại công nghệ số 4.0, cùng với sự phát triển bùng nổ của Internet nhanh chóng đã trở thành một trong những công nghệ quan trọng nhất trên thế giới có tầm ảnh hưởng rất lớn đến đời sống con người. Đặc biệt, xu hướng mua sắm trực tuyến hay bán hàng trên sàn thương mại điện tử đã đem lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp và mang đến cơ hội mới từ phía cầu thị trường trên cơ sở làm thay đổi thói quen mua hàng của người tiêu dùng, chuyển từ thói quen mua hàng truyền thống sang mua hàng qua các kênh thương mại điện tử. Nghiên cứu này sẽ xác định và lượng hóa các yếu tố có tác động đến quyết định mua lặp lại sản phẩm của người tiêu dùng trên sàn thương mại điện tử của thương hiệu TP-Link để đưa ra những định hướng phù hợp cho doanh nghiệp. Dựa vào việc tổng hợp lý thuyết và các mô hình, tác giả tiến hành nghiên cứu định tính sơ bộ và định lượng chính thức. Bên cạnh đó để giữ vững được vị trí trên thị trường và phát triển mở rộng thị trường thương mại điện tử thì đòi hỏi sự cạnh tranh gay gắt hơn, quyết liệt hơn giữa công ty trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thiết bị mạng. Doanh nghiệp muốn tồn tại và giữ vững vị thế trên thị trường cần phải nhận thấy được vấn đề về những yếu tố tác động ảnh hưởng tới quyết định mua hàng lặp lại và có những chiến lược phù hợp để duy trì, tối ưu và gia tăng lượng khách hàng trung thành nâng cao hiệu quả trong kinh doanh.
999	Thực trạng và giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing mix 4PS cho sản phẩm đồng thờ phụng và mỹ nghệ tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Phát	Dương Thị Thanh Hoa	Hồ Đức Hùng	Đồng thờ phụng & Mỹ nghệ Đại Phát (DAPHA) là công ty sản xuất và kinh doanh đồ đồng có từ năm 1993 và hiện đang là thương hiệu dẫn đầu thị trường đồ đồng có hệ thống phân phối lớn trải dài các tỉnh vùng miền Việt Nam. Sản phẩm của DAPHA được biết đến với những đặc điểm nổi bật như chất lượng cao, đa dạng mẫu mã, đường nét hoa văn tinh xảo nhờ vận dụng công nghệ kĩ thuật tiên tiến, đưa robot vào quy trình sản xuất để cải thiện chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu suất làm việc trong quy trình. Những yếu tố trên đều liên quan đến chiến lược marketing mix 4Ps cho thấy DAPHA đã áp dụng rất thành công để đưa sản phẩm đến tay người dùng. Tuy nhiên hiện nay các đối thủ cạnh tranh xuất hiện ngày càng nhiều, đặc biệt các thương hiệu này có các hoạt động marketing mạnh mẽ khiến DAPHA gặp khó khăn trong việc thu hút thị phần. Cùng với đó, chiến lược marketing mix 4Ps kiểu cũ hiện cũng không còn phù hợp khi bùng nổ công nghệ thông tin và thời đại kĩ thuật số lên ngôi. Chính vì vậy, đề tài này sẽ phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp cho các hoạt động marketing - mix 4Ps mà công ty đang áp dụng nhằm cải thiện tình hình kinh doanh khi dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài này gồm thu thập dữ liệu từ các nguồn dữ liệu được tìm trên internet, tài liệu tham khảo liên quan đến đề tài và phương pháp thống kê mô tả cho việc mô tả thực trạng chiến lược marketing mix tại DAPHA từ các nghiên cứu và báo cáo từ Phòng Marketing. Qua nghiên cứu tác giả nhận thấy các hoạt động marketing mix của công ty trong bối cảnh ngày nay còn nhiều thiếu sót, cần phải cải thiện nhiều hơn nữa. Từ đó, tác giả đưa ra các đề xuất để cải thiện hoạt động marketing mix 4Ps cho đồng DAPHA để cải thiện tình hình kinh doanh và tăng độ cạnh tranh trên thị trường.
1000	Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường theo pháp luật Việt Nam	Phan Thanh Phong	Lê Văn Hưng	Ô nhiễm môi trường hiện nay đã và đang diễn biến rất phức tạp. Những thiệt hại do hành vi ô nhiễm môi trường và trách nhiệm bồi thường của các chủ thể gây ô nhiễm còn tồn tại nhiều bất cập và hạn chế, những vụ việc được bồi thường thiệt hại trong thời gian qua không nhiều và mức bồi thường chưa tương xứng với thiệt hại gây ra, trong đó người bị thiệt hại đa phần là bên yếu thế cần được bảo vệ. Do đó, việc nghiên cứu làm sáng tỏ cơ sở lý luận, đánh giá đúng thực trạng pháp luật và luận cứ khoa học để thiết kế và xây dựng pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường có hiệu lực, hiệu quả cũng như tìm ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường đã trở thành yêu cầu cấp thiết. Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu lý thuyết luật học, phương pháp phân tích, tổng hợp và phương pháp phân tích tình huống, vụ việc để làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và quy định pháp luật về bồi thường thiệt hại lĩnh vực môi trường, kiểm chứng bằng thực tiễn giải quyết các vụ việc bồi thường thiệt hại về một số vấn đề cụ thể như chủ thể tham gia quan hệ bồi thường thiệt hại do hành vi làm ô nhiễm môi trường; Điều kiện phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi làm ô nhiễm môi trường; Giải quyết tranh chấp về bồi thường thiệt hại do hành vi làm ô nhiễm môi trường. Từ đó tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật môi trường

				Việt Nam nhằm đảm bảo thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường. Luận văn có giá trị tham khảo cho những người làm công tác nghiên cứu, học tập, bảo vệ pháp luật, nhất là đối với các cơ sở đào tạo ngành luật.
1001	Trách nhiệm pháp lý đối với hành vi thao túng giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tập trung Việt Nam	Quách Minh Trí	Dương Kim Thế Nguyên	Thao túng giá cổ phiếu (TTGCP) tiềm ẩn nhiều rủi ro, đe dọa đến sự phát triển ổn định và bền vững của thị trường chứng khoán tập trung (TTCKTT). Việc nghiên cứu các quy định pháp luật về trách nhiệm pháp lý (TNPL) đối với hành vi này là cấp thiết trong bối cảnh ngày càng nhiều vụ việc thao túng quy mô lớn diễn ra ở Việt Nam và rộng khắp các thị trường chứng khoán (TTCK) trên thế giới. Với mục tiêu nghiên cứu hoàn thiện các quy định pháp luật Việt Nam, đề tài giải quyết các vấn đề bất cập và hạn chế về TNPL đối với hành vi TTGCP trên TTCKTT. Để đạt mục tiêu nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp phân tích quy định của pháp luật Việt Nam, đồng thời áp dụng phương pháp so sánh với pháp luật nước ngoài và phương pháp pháp phân tích các tình huống thông qua các vụ việc cụ thể để tổng hợp các thực trạng tồn tại của pháp luật Việt Nam nhằm đề xuất kiến nghị hoàn thiện pháp luật. Kết quả nghiên cứu đã giải quyết gần như triệt để các vấn đề còn hạn chế, bất cập về dấu hiệu cấu thành hành vi, hình phạt chính và hình phạt bổ sung trong trách nhiệm hình sự (TNHS); xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả trong trách nhiệm hành chính (TNHC); căn cứ phát sinh trách nhiệm và phạm vi bồi thường thiệt hại (BTTH). Đề tài là nguồn tài liệu tham khảo giá trị cho sinh viên, giảng viên và các cơ quan quản lý nhà nước (CQQLNN) về chứng khoán trong quá trình nghiên cứu, vận dụng.
1002	Triển khai ứng dụng ERP tại Công ty TNHH MTV Kha Hoàng Minh	Bùi Thị Bảo Thoa	Nguyễn Thị Kim Cúc	Nghiên cứu này nhằm mục đích nói lên lý do tại sao phải thiết kế và triển khai các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống ERP từ đó đánh giá kết quả và học hỏi thêm kiến thức từ dự án này, dự án triển khai hệ thống ERP tại Công ty TNHH MTV Kha Hoàng Minh. Sau thời gian tìm hiểu và chuẩn bị về tài chính cũng như nguồn lực, Công ty bắt đầu hợp tác với bên B2BTECH triển khai dự án vào khoảng thời gian năm 2021 - 2022. Khi thực hiện triển khai sẽ bắt đầu lựa chọn giải pháp phần mềm, căn cứ vào các nhu cầu của công ty như công ty hiện là công ty thương mại, buôn bán sắt thép, inox công nghiệp, tổ chức bán hang thông qua kênh truyền thông (GTC) và kênh dự án (CS), mong muốn quản lý hiệu quả các chương trình khuyến mãi, chiết khấu, quản lý từng ngân sách của chương trình, chăm sóc khách hàng, quản lý kho xưởng... Công ty quyết định chọn quản lý dựa trên ERP Odoo. Tác giả sử dụng mô hình nghiên cứu của Piotr Soja (2006) để khảo sát và các yếu tố tác động đến việc triển khai hệ thống, dựa trên mô hình kết hợp với phương pháp đo lường sử dụng các câu hỏi thang đo Likert theo 5 mức độ, đối tượng khảo sát gồm 70 thành viên. Sau khi phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc triển khai hệ thống ERP, tác giả đưa ra các nhược điểm trở ngại trong quá trình thực hiện và đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả như rà sát lại các hạng mục, các phân hệ của phần mềm, thực hiện cải tiến bổ sung hệ thống theo yêu cầu phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty, thiết lập các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty thông qua hệ thống ERP ngoài ra phải tăng cường kiểm soát và đánh giá khi triển khai…
1003	Trực quan tương tác trên dữ liệu lớn trong kế toán - nghiên cứu tại TP. Hồ Chí Minh	Đặng, Thị Minh Trang	Trịnh Hiệp Thiện	Cách mạng công nghiệp 4.0 đang nắm giữ vai trò quan trọng trong xã hội loài người và dữ liệu lớn là một trong những loại hình công nghệ chính của cuộc cách mạng này. Hàng ngày, các kế toán phải xử lý nhiều nguồn thông tin đòi hỏi các hình thức tạo báo cáo trực quan tương tác. Các báo cáo này hỗ trợ việc ra quyết định hiệu quả trong kế toán quản trị, giúp trình bày xu hướng của các nghiệp vụ kinh tế - tài chính hiệu quả hơn, đồng thời thỏa mãn được yêu cầu ngày càng cao trong việc trình bày các dạng thông tin và dữ liệu phức tạp. Nghiên cứu này trình bày về trực quan tương tác trên dữ liệu lớn trong kế toán tại TP Hồ Chí Minh. Mục tiêu của nghiên cứu là nhằm khám phá và kiểm tra hiện trạng sử dụng trực quan tương tác trên dữ liệu lớn tại đa dạng các doanh nghiệp thuộc nhiều cấp độ và lĩnh vực kinh doanh ở TP Hồ Chí Minh. Đồng thời, nghiên cứu cũng kiểm định những rào cản và động cơ thúc đẩy tiềm năng đối với việc áp dụng, đặc biệt ở hai khía cạnh quan trọng nhất là con người và công nghệ. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt trong việc sử dụng các loại trực quan tương tác đơn giản và nâng cao của những người tham gia khảo sát. Đồng thời, số lượng nguồn dữ liệu và công cụ phần mềm được dùng có ảnh hưởng đến việc ứng dụng các loại trực quan tương tác phổ thông và phức tạp hơn. Kết quả của nghiên cứu này đặc biệt hữu ích với các nhà quản trị tại các tổ chức. Để ứng dụng hiệu quả trực quan tương

				tác trên dữ liệu lớn cho các kế toán, nhà quản trị cần khuyến khích học hỏi và tìm hiểu, có các chương trình đào tạo phù hợp, kết nối nhân viên kế toán với nhân viên công nghệ thông tin, khuyến khích việc cập nhật các nguồn dữ liệu đa dạng, và đầu tư loại phần mềm phù hợp. Các nghiên cứu trước liên quan đến chủ đề này đa phần là nghiên cứu định tính, thiên về lý thuyết, ít liên quan đến kế toán quản trị và chưa có nghiên cứu tại Việt Nam. Các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng hơn trong việc chọn mẫu, giải thích các lý thuyết, chuyên sâu hơn về các loại trực quan nâng cao, cách khai thác các nguồn dữ liệu và cách vận hành các công cụ trực quan.
1004	Unclear performance appraisal process at Otsuka Pharmaceutical Vietnam JSC	Vu Thi Thuy Tuyen	Le Thi Thanh Xuan	Vietnamese pharmaceuticals have been shown to include a lot of trials and hazards, yet there's no denying that they have a lot of promise for development. Enterprises are competing for the national pharmaceutical development strategy for 2020 and vision for 2030 at the same time. The main goal of this development plan is to supply sufficient and timely medicines of verified origin that are of high quality and reasonable about disease structure. This development plan is followed by Otsuka JSC as well. As a result, in March 2018, Otsuka JSC invested 721 billion VND in the construction of a new factory. During the currently under construction factory, some undesirable indicators were discovered, such as low sales performance and demotivated staff. It then set the groundwork for additional research into the causes of the existing symptoms. In addition, various literature reviews are used, as well as in-depth interviews with firm managers and employees, in order to completely comprehend the current position and difficulties. As a result, the findings reveal that the covid-19, an unclear performance appraisal process, and an unstable managerial tenure are all contributing to the aforesaid symptoms. Following the identification of the main problem, which is an unclear performance appraisal process at Otsuka JSC, the key reasons are uncovered using a combination of literature reviews and in-depth interviews. Then, to solve the major problems and improve the effectiveness of the company's performance appraisal process, alternative solutions related to reanalysis jobs are established.
1005	Unstandardized working process in Asia Chemical Corporation	Dang Quoc Hung	Doan Anh Tuan	The thesis “Unstandardized working process in Asia Chemical Corporation (ACC)” investigates about among typical cases faced by a business in growth and expansion. The problem does not only exist in weak businesses but also in companies with good business results. The idea of the topic comes from the author's experience when working at the company. After that, many discussions have taken place to clarify the issues in the ACC. The other data such as a financial report, customer complaint, inventory report, and quality report has been collected. Based on that information, the overview of the situation of ACC is clarified. Then, the detailed plan has been drawn up with the support of the thesis supervisor. Several depth interviews are performed, and data is analyzed to find out that the net profit margin of ACC is declining despite the increase in revenue. It is considered a symptom and a potential risk that should be solved. A lot of problems that are the cause of symptoms have been listed as problem mess and initial map. Finally, the main problem in an organization is defined that is “Unclear working process” after many discussions with the top manager of ACC, thesis supervisor, analysis by 4M, 5W+H tools, and comparing with some research about that same problem of the other business. “Lack of standardized process” is identified as the main cause of the problem in the organization. After that, an action plan is chosen based on effectiveness and the cost. The company will select a special team to manage the project with the participant of BOD to improve their regular power to implement the project. Besides, the managers of each department will temporarily participate. The action plan focuses to use the current resource of the company to solve the problem. However, the support of another team is also important, especially the IT team. Releasing a standard process for the whole activity in the company with help them improve the performance, save cost, and earn more profit.
1006	Ứng dụng Basel II trong xếp hạng tín dụng khách hàng doanh nghiệp tại	Ngô Thị Diệu Linh	Phan Thu Hiền	Luận văn hệ thống hóa cơ sở lý luận về xếp hạng tín dụng, hiệp ước Basel II và thực trạng áp dụng xếp hạng tín dụng tại Ngân hàng Vietinbank trong thời gian qua. Từ đó, đưa ra các nhóm giải pháp nhằm ứng dụng Basel II tại Ngân hàng Vietinbank trong thời gian tới. Cụ thể, nhóm giải pháp dài hạn bao gồm: áp dụng mô hình lượng hóa rủi ro, nâng cao khả năng dự báo rủi ro của hệ thống xếp hạng tín dụng. Nhóm giải pháp ngắn hạn bao gồm: hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn xếp hạng, hoàn thiện hệ thống thông tin, chỉ đạo

	ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			tăng cường phối hợp giữa các bộ phận trong việc nhập thông tin, chỉnh sửa phần mềm hỗ trợ, tổ chức kiểm soát tốt việc xếp hạng và tuyển dụng đào tạo nhân lực xếp hạng. Bên cạnh đó, luận văn cũng đưa ra một số kiến nghị tới ngân hàng nhà nước và cơ quan chức năng nhằm tạo điểm kiện thuận lợi nhất để áp dụng Basel II tại Ngân hàng Vietinbank nói riêng và các ngân hàng thương mại tại Việt Nam nói chung.
1007	Ứng dụng công cụ Business Model Canvas để thiết kế mô hình kinh doanh Công ty Cổ phần Greenwood Villa Saigon	Lê Đức Anh	Nguyễn Đức Trí	Trên cơ sở đánh giá, phân tích thực trạng hoạt động doanh nghiệp Công ty Cổ phần Greenwood-Villa Saigon (GW), tác giả nhận thấy GW không có mô hình kinh doanh phù hợp. Thông qua việc tham khảo các cơ sở lý thuyết được nghiên cứu trước đó, tác giả tin rằng một mô hình kinh doanh có thể được mô tả chính xác nhất thông qua 9 thành tố cơ bản trong Khung mô hình Business Model Canvas (BMC) bao gồm: Phân khúc khách hàng, Giải pháp giá trị, Các kênh kinh doanh, Quan hệ khách hàng, Dòng doanh thu, Các hoạt động chính, Các nguồn lực chính, Các đối tác chính, Cơ cấu chi phí. Mô hình kinh doanh giống như bản kế hoạch chi tiết để thực thi một chiến lược xuyên suốt mọi cơ cấu tổ chức, quy trình và hệ thống. Có thể coi BMC là một công cụ đắc lực bổ sung vào danh mục những phương pháp, công cụ và kỹ thuật kinh doanh mà doanh nghiệp đang áp dụng hiện nay. Trước các thách thức đến từ nội tại của doanh nghiệp, và đặc biệt là trong bối cảnh của nền kinh tế nói chung và ngành du lịch nói riêng bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19, tác giả đã chọn đề tài "Ứng dụng công cụ Business Model Canvas để thiết kế mô hình kinh doanh Công ty Cổ phần Greenwood-Villa Saigon". Kết quả nghiên cứu cho thấy không có mô hình kinh doanh nào là duy nhất hoặc tốt nhất. Mô hình kinh doanh chỉ là điểm khởi đầu. Mô hình kinh doanh chỉ nên thể hiện cách tạo dựng doanh nghiệp như thế nào, cũng như cách nó sẽ mang lại giá trị cho khách hàng ra sao. Sau khi đã tinh chỉnh ý tưởng mô hình kinh doanh được thiết kế từ khung mô hình kinh doanh BMC, doanh nhân vẫn sẽ phải thực hiện đầy đủ quy trình xây dựng kế hoạch kinh doanh tiêu chuẩn. Đề tài nghiên cứu có thể góp phần giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ sở lưu trú với quy mô tương tự GW có thêm tài liệu tham khảo để thiết kế và từng bước xây dựng mô hình kinh doanh phù hợp góp phần giải quyết các vấn đề hiện tại phải đối mặt để hoạt động không gián đoạn trong giai đoạn khủng hoảng
1008	Ứng dụng ERP để giải quyết vấn đề chất lượng thông tin khế toán tại Công ty Truyền tải Điện 4	Nguyễn Đình Thái Ngọc	Nguyễn Phúc Sinh	Bài nghiên cứu này thuộc nghiên cứu ứng dụng về công ty liên quan đến ngành sản xuất kinh doanh điện. Nghiên cứu này dựa trên tình hình hiện tại tại Công ty Truyền tải Điện 4. Tác giải nhận thấy một số ảnh hưởng cấp bách tiêu cực liên quan đến chất lượng thông tin kế toán đang gặp khó khăn tại công ty. Đề tài đã xác định bốn nguyên nhân chính dẫn đến chất lượng thông tin kế toán bị yếu kém. Nguyên nhân đầu tiên là quá trình thu thập và xử lý thông tin kém hiệu quả, nguyên nhân thứ hai là quy trình kinh doanh kém hiệu quả, nguyên nhân thứ ba là hoạt động kiểm tra, giám sát yếu kém, nguyên nhân thứ bốn là thiếu sự đồng bộ về thông tin giữa bộ phận hành chính và kế toán. Sau khi tìm ra được các nguyên nhân từ các phương pháp cho thấy ERP có thể giải quyết được vấn đề chất lượng thông tin kế toán tại Công ty Truyền tải Điện 4. Việc ứng dụng ERP để giải quyết chất lượng thông tin kế toán tại công ty sẽ giúp Ban lãnh đạo nhìn nhận được vấn đề đang tồn tại và từ đó có hướng giải quyết tốt nhất. Phần cuối là kế hoạch triển khai ERP tại công ty Truyền tải Điện 4, cuối cùng là phần hạn chế của đề tài.
1009	Ứng dụng kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động điều chỉnh theo tiêu thức thời gian (TDABC) tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phú Quang Group	Đặng Ngọc Thảo Yên	Lê Đình Trực	Nền kinh tế Việt Nam đang phát triển và dần hội nhập với thế giới. Đó cũng là cơ hội và thách thức với doanh nghiệp Việt Nam. Cần phải có những thay đổi trong tư duy và chiến lược kinh doanh để gia tăng sức cạnh tranh và giữ vững vị thế trên thị trường. Nghiên cứu này dựa trên những tổng hợp, phân tích về hệ thống kế toán chi phí của công ty TNHH SX TM Phú Quang Group nhằm đưa ra những giải pháp hoàn thiện hệ thống kế toán chi phí, trở thành một kênh thông tin hữu ích, giúp nhà quản trị xác định được khả năng sinh lợi của từng nhóm khách hàng và sản phẩm. Phương pháp TDABC (Time – Driven Activity – Based Costing) là giải pháp cải thiện hệ thống kế toán chi phí được nhắc đến trong nghiên cứu này, có nhiều điểm tiến bộ vượt bậc so với phương pháp TDC (Traditional Costing) và ABC (Activity – Based Costing) truyền thống. Bài nghiên cứu này sẽ trình bày về lý thuyết và cách thức áp dụng của phương pháp TDABC.

1010	Ứng dụng ma trận "The Nine-Box Grid" để đánh giá hiệu suất và năng lực làm việc của cấp quản lý tại Công ty TNHH Asia Innovations Network Việt Nam	Phan Thị Thanh	Trần Thị Kim Dung	Hiện nay đánh giá hiệu suất tại Công ty TNHH Asia Innovations Network Việt Nam không tốt, dẫn đến việc công ty không tận dụng hết tiềm năng của nguồn nhân lực. Thêm vào đó, việc chưa có hệ thống đánh giá kết hợp giữa đánh giá hiệu suất và đánh giá năng lực cũng đã gây lãng phí và khó khăn trong việc ra các quyết định về nhân sự của công ty. Nghiên cứu được thực hiện nhằm giúp hoàn thiện đánh giá năng lực nhân viên bảo đảm tính chính xác, khách quan, đồng thời giúp định vị nhân viên và đưa ra các giải pháp cụ thể cho từng nhân viên thông qua kết quả đánh giá tổng hợp từ đánh giá hiệu suất và đánh giá năng lực nhân viên. Để thực hiện đề tài, luận văn đã sử dụng phương pháp phỏng vấn đánh giá nhân viên. Luận văn đưa ra phần giải pháp cho từng nhân viên cụ thể, giúp nhà quản lý có hướng đi rõ ràng và giải quyết vấn đề về nhân sự, đồng thời là các giải pháp cải thiện hệ thống đánh giá và những ý kiến đóng góp để phát triển hệ thống đánh giá nhân viên. Kết quả nghiên cứu sẽ là tài liệu tham khảo đặc biệt cho cấp quản lý, cho các hoạch định chiến lược của công ty, đồng thời cũng là nguồn bổ sung kiến thức cho nhân viên, và cũng đóng góp phần nào vào các đề tài nghiên cứu về đánh giá nhân viên tiếp theo.
1011	Ứng dụng mô hình chủ đề trong phân loại sách cho nhà xuất bản	Nguyễn Ngọc Châu Uyên	Bùi Thanh Hiếu	Trong quá trình xuất bản sách, việc phân loại và xác định chủ đề cho một cuốn sách là một vấn đề rất quan trọng và cần thiết. Hiện nay, tại các nhà xuất bản truyền thống việc phân loại chủ đề cho sách thường được thực hiện bằng cách thông qua biên tập viên. Biên tập viên sẽ đọc tóm tắt nội dung của sách rồi dựa trên những từ khóa để xác định chủ đề cho sách. Trong khi đó số lượng sách cần phân loại chủ đề là rất lớn nên việc các biên tập viên phải chia nhau đọc và xác định chủ đề sẽ mất rất nhiều thời gian, công sức. Không những thế, việc xác định chủ đề thông qua biên tập sẽ mang tính chủ quan, khó phân loại chính xác được các chủ đề có nội dung tương đồng. Chính vì vậy, với mục đích giúp cho việc xác định chủ đề sách được nhanh chóng, khách quan và chính xác hơn thì cần một mô hình thu thập, phân tích, rút trích được những đặc trưng của văn bản để từ đó xác định chủ đề cho văn bản. Tóm lại là việc thu thập, phân tích và hiểu những thông tin ẩn chứa trong các dữ liệu tóm tắt một cuốn sách này chính là cách nhanh nhất để tìm ra chủ đề của sách. Trong nghiên cứu này, trước tiên, chúng tôi đã thu thập tập dữ liệu với 16.559 tóm tắt của các cuốn sách bằng tiếng Anh của các nhà xuất bản và 1.932 tóm tắt của sách bằng tiếng Việt. Sau đó, thực nghiệm trên tập dữ liệu này xác định các chủ đề tiềm ẩn bằng cách sử dụng các mô hình chủ đề LSA, LDA. Cuối cùng, chúng ta so sánh các mô hình, chọn mô hình tối ưu, phân tích mức độ xuất hiện của các chủ đề để xác định chủ đề chính của văn bản. Ứng dụng kết quả thực nghiệm từ mô hình sẽ hỗ trợ cho biên tập viên xác định chủ đề của sách được nhanh và đáp ứng độ chính xác cao hơn ngay cả với số lượng dữ liệu lớn.
1012	Ứng dụng mô hình Fama –French 3 nhân tố trong thị trường chứng khoán Việt Nam: cách tiếp cận mới về phân chia danh mục đầu tư	Nguyễn Thanh Hải	Phan Thị Bích Nguyệt	Đề tài nghiên cứu: "Ứng dụng mô hình FAMA–FRENCH3 nhân tố trong thị trường chứng khoán Việt Nam: Cách tiếp cận mới về phân chia danh mục đầu tư"sẽ giúp phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của các cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam.Tác giả sử dụng kỹ thuật hồi quy 2 bước (Two–Stage Cross–Sectional Regression) trên cơ sở dữ liệu hàng tháng của các công ty phi tài chính trên sàn chứng khoán HOSE và HNX giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2021 và kết luận đạt được từ nghiên cứu như sau: (i) Cách phân chia danh mục khác nhau sẽ cho ra kết quả khác nhau, (ii) Nhân tố MRP không có ý nghĩa thống kê và không giải thích được trong mô hình, (iii) Hai nhân tốthêm vào là SMB và HML đều có ý nghĩa thống kê và giải thích tốt hơn tỷ suất sinh lời của cổ phiếu ngay cả trong giai đoạn biến động của đại dịch Covid-19. Nghiên cứu không những đưa ra khuyến nghị trong việc xem xét các nhân tố SMB, HML để đánh giá và phân tích tỷ suất sinh lợi cho các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán, mà còn có thể áp dụng cho thị trường trái phiếu doanh nghiệp và thị trường bất động sản.
1013	Ứng dụng mô hình Garch- Midas để đánh giá tác động của các biến vĩ mô lên biến động thị	Nguyễn Công Thủ	Trần Thị Hải Lý	Đối với một quốc gia đang phát triển và ngày càng hội nhập với nền kinh tế thế giới như Việt Nam thì việc đánh giá tác động các biến kinh tế vĩ mô lên độ biến động thị trường chứng khoán là thực sự cần thiết. Mức tác động này có thể khác nhau tùy thuộc vào từng giai đoạn, từng điều kiện phát triển của thị trường và từng chỉ số thị trường khác nhau. Đề tài sẽ ứng dụng mô hình GARCH – MIDAS để đánh giá tác động của các biến vĩ mô bao gồm lạm phát (CPI), chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP), lãi suất (IR), tỷ giá (EX) và cung tiền (M2) lên biến động thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua chỉ số VN-Index và HNX-Index trong giai đoạn từ tháng 06 năm 2012 tới tháng 06 năm 2022. Kết quả nghiên cứu tìm thấy tồn tại sự tác động của các yếu tố vĩ mô bao gồm CPI, IIP, IR, EX và

	trường chứng khoán Việt Nam			M2 lên độ biến động dài hạn của chỉ số VN-Index. Và tác động của các yếu tố vĩ mô bao gồm IIP, EX và M2 lên độ biến động dài hạn của chỉ số HNX-Index. Nghiên cứu góp phần ý nghĩa trong bài toán phân tích rủi ro cho các nhà đầu tư và chính sách điều tiết của các nhà quản lý tại thị trường chứng khoán Việt Nam.
1014	Ứng dụng mô hình giá trị, thái độ và hành vi (VAB) trong nghiên cứu hành vi mua hàng xanh của người tiêu dùng ở Việt Nam	Bùi Hồng Linh	Nguyễn Viết Bằng	Người tiêu dùng ngày càng nhận thức được các hậu quả về môi trường và xã hội của việc mua hàng của họ. Dựa trên mô hình lý thuyết giá trị, thái độ và hành vi (VAB), bài viết thực hiện nghiên cứu về hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng ở Việt Nam. Dữ liệu thu thập thông qua khảo sát 333 người tiêu dùng các sản phẩm sữa có nguồn gốc từ thực vật ở Việt Nam. Kết quả cho thấy: Thái độ đối với các vấn đề môi trường, Thái độ đối với các lợi ích sinh thái - xã hội, và Thông tin sản phẩm xanh có tác động tích cực đến hành vi tiêu dùng xanh. Kết quả cũng cho thấy mối quan hệ giữa Ý thức môi trường, Thái độ đối với quảng cáo xanh, Thái độ đối với các vấn đề môi trường, Thái độ đối với các lợi ích sinh thái-xã hội. Những phát hiện của nghiên cứu này cung cấp những hiểu biết có giá trị về tác động của các yếu tố đối với hành vi mua hàng xanh.
1015	Ứng dụng mô hình học sâu trong phân tích cảm xúc theo khía cạnh cho truyền miệng điện tử: trường hợp của Agoda	Trần Thành Đạt	Đỗ Trọng Hợp	Trong thời đại tiếp thị 4.0 khách hàng ngày càng tin tưởng vào truyền miệng điện tử hơn thông điệp của thương hiệu trong quyết định lựa chọn của mình. Nắm bắt được tâm lý của người mua hàng có thể giúp người bán khắc phục các hạn chế và đẩy mạnh các điểm mạnh từ đó làm thỏa mãn người mua hàng và đạt được sự tăng trưởng trong kinh doanh. Thông qua việc phân tích các bình luận mà người dùng đánh giá sau khi sử dụng dịch vụ khách sạn trên Agoda là một phương án hiệu quả để thấu hiểu hành vi khách hàng nhằm thúc đẩy hành trình trải nghiệm dịch vụ khách sạn chạm đến sự hài lòng. Trong nghiên cứu này, tác giả đề xuất hướng tiếp cận đa tác vụ với kiến trúc rẽ nhánh nhằm để giải quyết bài toán phân tích cảm xúc theo khía cạnh bao gồm hai bài toán nhỏ là phát hiện khía cạnh trong bình luận và phân loại cảm xúc theo khía cạnh. Kết quả thực nghiệm mô hình đa tác vụ với kiến trúc rẽ nhánh không đạt được hiệu suất như mong đợi (F1-score cho bài toán phát hiện khía cạnh (Aspect Detection) và Khía cạnh + Phân cực (Aspect + Polarity) lần lượt đạt 0.59 và 0.57). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu độc lập của nhóm các tác giả khác thực hiện trước đây. Tuy nhiên phương pháp tiếp cận đa tác vụ (Multi-task Learning) vẫn được chọn để tiếp tục nghiên cứu sâu và triển khai vì mang lại hiệu suất cao hơn, triển khai thuận tiện, tiết kiệm tài nguyên cũng như thời gian thực hiện công việc. So với việc triển khai mô hình học máy sẽ cần nhiều bước dự đoán do mỗi mô hình phụ trách cho một khía cạnh nên từ đó thời gian thực hiện công việc sẽ lâu hơn. Vì vậy tác giả đề nghị khuyến nghị lựa chọn sử dụng mô hình đa tác vụ (Multi-task Learning) để triển khai cho hệ thống phân tích khía cạnh cảm xúc.
1016	Ứng dụng mô hình thẻ điểm cân bằng vào đánh giá hiệu quả tài chính của công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP (ACV) giai đoạn 2022 - 2025	Nguyễn Văn Mạnh	Ngô Quang Huân	Nhu cầu vận tải bằng đường hàng không ngày một lớn và cạnh tranh giữa các Cảng hàng không trong và ngoài nước ngày một cao trong khi hạ tầng cảng của ACV đã quá tải chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Giai đoạn 2022 - 2025, ACV cũng cần tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư, quản lý, khai thác Cảng hàng không với nhiều dự án quan trọng, trọng điểm quốc gia. Tuy nhiên, giai đoạn 2020 - 2021 kết quả kinh doanh của ACV sụt giảm mạnh ảnh hưởng trực tiếp tới dòng tiền hoạt động, đầu tư của doanh nghiệp, vốn bị chiếm dụng lớn, trích lập dự phòng tăng cao đòi hỏi ACV cần phải đặc biệt quan tâm tới hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Do đó, tác giả mong muốn thực hiện đề tài để đánh giá thực trạng và tìm ra những giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính của cho ACV giai đoạn 2022 – 2025. Ứng dụng thẻ điểm cân bằng vào đánh giá hiệu quả hiệu quả tài chính và tìm giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính cho Công ty mẹ - Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP giai đoạn 2022 - 2025. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn và thống kê mô tả bằng việc phân tích, so sánh các số liệu thứ cấp, các số liệu tình hình tài chính, hoạt động của ACV theo mô hình thẻ điểm cân bằng giai đoạn 2016 - 2021. Hiệu quả tài chính của ACV chịu tác động bởi bốn khía cạnh của thẻ điểm cân bằng đó là: tài chính; khách hàng; quy trình nội bộ và học hỏi và phát triển. Từ đó, một số giải pháp được đề xuất. Nghiên cứu sẽ hữu ích cho Ban lãnh đạo ACV trong việc xem xét đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

1017	Ứng dụng phân tích cảm xúc khía cạnh theo hướng học sâu vào các đánh giá trên sàn thương mại điện tử	Trần Sơn Nam	Đỗ Trọng Hợp	Đánh giá sản phẩm trên sàn thương mại điện tử đang có xu hướng ngày càng gia tăng. Các đánh giá này cũng là một nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua hàng trực tuyến và là nguồn dữ liệu có thể khai thác để cải thiện sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp. Tuy nhiên, cách mà các đánh giá này được tổng hợp và phân tích đang chưa được tối ưu và khai thác hết giá trị có trong dữ liệu. Chính vì vậy, luận văn này sẽ nghiên cứu ứng dụng phân tích cảm xúc khía cạnh theo hướng học sâu để khai thác hiệu quả các đánh giá sản phẩm, cụ thể là điện thoại di động tại Việt Nam. Để thực hiện, phương nghiên cứu lý thuyết sẽ được triển khai để tìm hiểu về lý thuyết của bài toán phân tích cảm xúc nhằm phát biểu cho bài toán phân tích cảm xúc các đánh giá sản phẩm điện thoại trên sàn thương mại điện tử. Ngoài ra, lý thuyết về học sâu cũng sẽ được nghiên cứu để tìm ra phương pháp giải quyết cho bài toán đã nêu, trong đó thì mô hình học sâu với kiến trúc học đa nhiệm hay multi-task learning sử dụng PhoBERT sẽ được lựa chọn bởi hiệu suất tốt đã đạt được trong một số nghiên cứu trước đây. Dựa trên những lý thuyết đã có được, phương pháp thực nghiệm sẽ được triển khai để giải quyết bài toán thông qua việc xây dựng bộ dữ liệu mới được thu thập từ đánh giá điện thoại di động trên Shopee với 7,446 đánh giá mang 19 cặp khía cạnh 3 cực cảm xúc, và triển khai xây dựng huấn luyện mô hình đã chọn. Kết quả mô hình được lựa chọn đã đạt được hiệu suất khá tốt trong việc giải quyết bài toán của luận văn và đạt hiệu suất cao hơn so với các mô hình sử dụng phương pháp học nông hay shallow learning, chứng minh được hiệu quả của hướng học sâu đã chọn so với học nông. Ứng dụng mô hình xây dựng được, luận văn cũng đã đề xuất một kiến trúc để áp dụng thực tế với hệ thống thu thập và phân tích tự động theo thời gian thực, mang lại giá trị thực trong doanh nghiệp. Điều này cũng đã góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp lắng nghe ý kiến đánh giá khách hàng hiệu quả để đưa ra các quyết định nhằm cải tiến và phát huy giá trị các sản phẩm dịch vụ kịp thời trong tương lai.
1018	Ứng dụng thẻ điểm cân bằng (BSC) để đánh giá hiệu quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Ngọ Doãn Hải	Ngô Thị Ánh	Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh là một hoạt động vô cùng quan trọng và cần thiết đối với các doanh nghiệp trên toàn thế giới nhằm mục đích đánh giá việc sử dụng các nguồn lực và kiểm soát các yếu tố đầu vào trong quá trình thực hiện mục tiêu, tuy nhiên vẫn còn rất nhiều doanh nghiệp đang gặp khó khăn hoặc ít chú trọng trong việc đánh giá. Đặc biệt, đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ nói chung và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh (PTR) nói riêng, việc đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh chỉ dựa vào phương pháp truyền thống đó là tập trung vào tính toán các chỉ số tài chính bằng các thước đo về doanh thu, lợi nhuận, ROE, ROA… của khía cạnh tài chính mà chưa hiểu rằng đó chỉ là những số liệu của quá khứ, nó chỉ có tác dụng cho mục tiêu ngắn hạn chứ không phải là yếu tố mang lại giá trị trong tương lai cho mục tiêu dài hạn của doanh nghiệp. Tại PTR, tác giả nhận thấy được những khó khăn mà Công ty mình đang gặp phải nên đã nghiên cứu và áp dụng mô hình Thẻ điểm cân bằng (BSC) vào việc đánh giá giúp cho doanh nghiệp quản trị hiệu quả công việc toàn diện. Thẻ điểm cân bằng gồm có 4 viễn cảnh: tài chính, khách hàng, quy trình kinh doanh nội bộ, học hỏi và phát triển. Trên cơ sở đó tác giả tiến hành phân tích thực trạng đo lường hiệu quả kinh doanh của PTR theo bốn viễn cảnh của Thẻ điểm cân bằng. Tác giả đã tiến hành ứng dụng Thẻ điểm cân bằng để đánh giá hiệu quả hoạt động của PTR bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp và khảo sát các chuyên gia để để thu thập dữ liệu cho mục đích nghiên cứu. Sau đó tác giả đã tiến hành thống kê, tổng hợp, phân tích, so sánh từ các dữ liệu thu thập được theo phương pháp Delphi kết hợp phỏng vấn từ các chuyên gia kết hợp với số liệu nội bộ từ các phòng ban trong công ty.
1019	Ứng dụng thẻ điểm cân bằng (BSC) đo lường thành quả hoạt động tại Công ty TNHH TM & DV Phát Tiến	Hoàng Thị Hồng Nhung	Huỳnh Lợi	Đo lường thành quả hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp biết hoạt động như thế nào để tạo điều kiện giúp doanh nghiệp nhận biết đúng đắn thành quả hoạt động từ đó thúc đẩy doanh nghiệp hoạt động có định hướng, tốt hơn. Hiện tại, các biện pháp đo lường thành quả hoạt động truyền thống không thể mang lại cho nhà quản lý đúng bức tranh hoàn hảo về kết quả hoạt động để cải thiện và tối đa hóa hiệu quả trong tương lai. Vì vậy, một chiến lược phù hợp cùng với các mục tiêu cụ thể kết hợp với việc xây dựng một hệ thống đo lường hữu hiệu là điều cần thiết. Để giải quyết vấn đề trên, bảng điểm cân bằng cung cấp một cái nhìn toàn diện về doanh nghiệp, về sự cân bằng giữa mục tiêu ngắn hạn và mục tiêu dài hạn, cân bằng giữa những thước đo tài chính và phi tài chính, cân bằng giữa những chỉ số về kết quả và những chỉ số về yếu tố thúc đẩy hoạt động. Nhận thức được tầm quan trọng trên, tác giả đã chọn đề tài: "Ứng dụng thẻ điểm cân bằng (BSC) đo lường thành quả hoạt động tại Công ty TNHH TM & DV Phát Tiến". Xây dựng bảng điểm

				cân bằng để đo lường thành quả hoạt động tại Công ty TNHH TM & DV Phát Tiến. Để thực hiện đề tài, tác giả sử dụng bảng câu hỏi khảo sát làm dữ liệu sơ cấp và dùng các báo cáo nội bộ của công ty làm dữ liệu thứ cấp. Phần cơ sở lý luận tác giả nghiên cứu nhiều bài báo, tạp chí, trang web, báo cáo và sách để tìm hiểu những thông tin về hệ thống và cung cấp mô hình đo lường. Xây dựng được bảng điểm cân bằng giúp công ty đo lường thành quả hoạt động hữu hiệu và đưa ra được những chiến lược phù hợp và kịp thời. Kết quả nghiên cứu này sẽ phù hợp với loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ, khác biệt với các doanh nghiệp sản xuất. Ngoài ra, tác giả hy vọng rằng bảng điểm cân bằng sẽ còn là công cụ hỗ trợ công ty đạt được nhiều hơn về quản trị chiến lược, tạo những giá trị tài sản vô hình mang lại sự phát triển trong tương lai.
1020	Vai trò của các yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh xanh của doanh nghiệp: trường hợp các doanh nghiệp Logistics trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Ngọc Thảo Vy	Phước Minh Hiệp	Hiện nay, môi trường là yếu tố ngày càng được con người quan tâm. Các doanh nghiệp luôn chú trọng và thay đổi không ngừng để đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Cùng với đó là việc cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp với nhau, khiến các nhà quản trị phải đau đầu về vấn đề làm thế nào để doanh nghiệp có thể đứng vững trên thị trường. Do đó, các yếu tố quyết định tới lợi thế cạnh tranh được các nhà quản trị vô cùng quan tâm. Mục tiêu nghiên cứu này là kiểm tra mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội và lợi thế cạnh tranh xanh của doanh nghiệp thông qua các biến trung gian là chia sẻ kiến thức xanh, năng lực hấp thụ xanh, năng lực động xanh, đổi mới xanh. Từ đó, dựa trên kết quả nghiên cứu đưa ra các hàm ý quản trị về mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội và lợi thế cạnh tranh xanh của doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh. Một khảo sát với 387 nhân viên đang làm việc tại các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hậu cần (logistics) tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các dữ liệu thu thập bằng phương pháp thuận tiện chủ yếu qua các kênh mạng trực tuyến. Kết quả nghiên cứu đã củng cố thêm cho các nghiên cứu trước đây về tầm quan trọng của hoạt động trách nhiệm xã hội tới lợi thế cạnh tranh xanh của doanh nghiệp.
1021	Vai trò của chỉ số biến động thị trường trong mô hình định giá tài sản – Trường hợp thị trường chứng khoán Việt Nam	Lu Tuấn Quân	Lê Thị Lanh	Luận văn kiểm tra liệu chỉ số biến động, một đại diện cho rủi ro biến động tổng hợp, có thể được sử dụng như một nhân tố bổ sung trong mô hình định giá tài sản tiêu chuẩn cho thị trường chứng khoán Việt Nam hay không sau khi kiểm soát các nhân tố rủi ro khác. Đầu tiên, luận văn này xem xét kết quả thực nghiệm của mô hình định giá tài sản vốn (CAPM) và mô hình ba nhân tố Fama-French. Trên cơ sở kiểm định GRS, mô hình ba nhân tố Fama-French được sử dụng làm mô hình chuẩn để khám phá vai trò của chỉ số biến động như một nhân tố bổ sung được xem xét trong mô hình định giá tài sản. Tỷ suất sinh lợi danh mục với độ thay đổi chỉ số biến động được xây dựng và được đưa vào như một nhân tố bổ sung trong mô hình ba nhân tố Fama-French. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng vững chắc về hiệu ứng quy mô nhưng hiệu ứng giá trị tương đối yếu. Hơn nữa, độ nhạy cảm của cổ phiếu đối với sự thay đổi chỉ số biến động là một nhân tố rủi ro có ý nghĩa thống kê trong thời kỳ biến động cao, nhưng không có trong thời kỳ biến động thấp. Tuy nhiên, việc bổ sung nhân tố rủi ro biến động dẫn đến những cải thiện nhỏ về khả năng giải thích sự thay đổi trong tỷ suất sinh lợi cổ phiếu. Kết quả của nghiên cứu này sẽ giúp các nhà phân tích tài chính và các nhà quản lý tài chính doanh nghiệp đánh giá hiệu quả hoạt động của các danh mục đầu tư được quản lý chuyên nghiệp.
1022	Vai trò của gia đình, nhà trường và xã hội đối với kiến thức, thái độ và thực hành vệ sinh an toàn thực phẩm của học sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Huyền Trang	Hồ Quốc Thông	Đảm bảo an toàn thực phẩm (ATTP) có vai trò quan trọng trong việc duy trì sức khỏe và phúc lợi, đặc biệt là trẻ em, thanh thiếu niên. Tại Việt Nam, kiến thức an toàn thực phẩm (ATTP) được dạy trong chương trình lớp 6 tuy nhiên bằng chứng về kiến thức, thái độ và thực hành của học sinh còn hạn chế. Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá vai trò của các yếu tố gia đình, nhà trường và xã hội đối với kiến thức, thái độ và thực hành (KAP) vệ sinh ATTP, tìm hiểu tương quan giữa kiến thức, thái độ hành vi và xem xét ảnh hưởng của KAP lên biến cố về vệ sinh an toàn thực phẩm của học sinh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó đưa ra các kiến nghị nhằm cải thiện KAP giúp ngăn ngừa ngộ độc thực phẩm hoặc các bệnh truyền qua thực phẩm. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ 426 học sinh cấp 2 – 3 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian khảo sát từ 01/2023 – 04/2023 thông qua bảng câu hỏi cấu trúc. Mô hình hồi quy OLS được dùng để phân tích các yếu tố tác động đến KAP và mối tương quan giữa kiến thức, thái độ và thực hành của học sinh. Mô hình hồi quy logit được dùng để tìm hiểu mối quan hệ giữa KAP và tình trạng ngộ độc thực phẩm hoặc bệnh truyền qua thực phẩm của học sinh trong 1 năm trở lại. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 426 học sinh với độ tuổi trung bình 13,8

				± 1,9 và 56,3% là nữ giới. Các em có điểm trung bình kiến thức, thái độ và thực hành lần lượt chiếm 69,8%, 89,0% và 82,6%. Trong nghiên cứu này, KAP được đánh giá bằng điểm trung bình của 12 câu hỏi kiến thức, 10 câu hỏi thái độ và 12 câu hỏi thực hành vệ sinh ATTP. Yếu tố gia đình được đo lường thông qua sự quan tâm của cha mẹ và tần suất quan tâm đối với con họ về vấn đề vệ sinh ATTP; yếu tố nhà trường được đo lường qua việc tham gia các hoạt động ngoại khóa tại trường của học sinh; yếu tố xã hội được đo lường bằng tần suất trao đổi của học sinh với bạn bè về vấn đề ATTP và việc ghi nhận kiến thức ATTP thông qua internet của học sinh. Kết quả kiểm định các mô hình nghiên cứu chỉ ra rằng không có tác động của gia đình và nhà trường lên KAP của học sinh, chỉ có trao đổi thường xuyên với bạn bè làm tăng cả kiến thức (β=0,051, SE=0,019), thái độ (β=0,046, SE=0,017) và thực hành (β=0,051, SE=0,019) an toàn thực phẩm. Ngoài ra, học sinh thường xuyên mua thức ăn, nước uống ở căn tin trường hoặc hàng quán ngoài cổng trường có kiến thức (β=-0,043, SE=0,017) và thực hành (β=-0,043, SE=0,017) thấp hơn nhóm không mua thường xuyên. Nghiên cứu chưa có bằng chứng về mối liên hệ giữa KAP với tình trạng ngộ độc thực phẩm hoặc bệnh truyền qua thực phẩm của học sinh trong vòng 1 năm trở lại. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có thể cải thiện kiến thức, qua đó thay đổi thái độ và thực hành ở học sinh. Ngoài ra, việc khuyến khích các em trao đổi với bạn bè sẽ làm tăng hiệu quả thu nhận kiến thức, thay đổi thái độ và hành vi ATTP thông qua việc tổ chức các hoạt động cho các em tự tương tác, trao đổi với nhau để xây dựng các chiến lược, thói quen nhằm giảm thiểu rủi ro liên quan đến ATTP.
1023	Vai trò của nhận thức về dịch bệnh Covid -19 tác động đến ý định khởi nghiệp bán hàng trực tuyến tại Việt Nam	Trần Mai Yến Nhi	Ngô Quang Huân	Các doanh nghiệp bán hàng trực tuyến đã và đang bùng nổ trong giai đoạn Covid -19 vì khách hàng dần chấp nhận hoàn cảnh, buộc phải thay đổi để thích nghi. Từ đó thói quen mua sắm trực tuyến hình thành và lan rộng mạnh mẽ. Tuy nhiên, Tình hình bế tắc do dịch bệnh Covid 19 đã tạo cơ hội cho bộ phận doanh nhân khởi nghiệp từ các kênh bán hàng trực tuyến. Chính vì vậy, nhà nghiên cứu đã thực hiện nghiên cứu về "Vai trò của nhận thức về dịch bệnh Covid -19 tác động đến ý định khởi nghiệp bán hàng trực tuyến tại Việt Nam". Với nghiên cứu này, tác giả sử dụng dữ liệu định tính sơ cấp từ 400 người đã và đang khởi nghiệp bán hàng tại Việt Nam bằng cách lấy mẫu ngẫu nhiên đơn giản để tiến hành nghiên cứu. Và nghiên cứu này chỉ ra rằng ảnh hưởng tích cực của xu hướng, quảng cáo và sự thuận tiện tới hành vi của khách hàng và ảnh hưởng tích cực của hành vi của khách hàng và nhận thức về dịch bệnh đến ý định khởi nghiệp bán hàng trực tuyến. Một số hàm ý quản trị đã được tác giả đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả cho những người đang thực hiện khởi nghiệp bán hàng trực tuyến tại Việt Nam.
1024	Văn hóa an toàn người bệnh và các yếu tố ảnh hưởng tại Bệnh viện Sản Nhi TWG Long An năm 2023	Phan Thị Thơm	Hồ Hoàng Anh	Đề tài nghiên cứu "Văn hóa an toàn người bệnh và các yếu tố ảnh hưởng tại Bệnh viện Sản nhi TWG Long An năm 2023" nhằm xác định điểm văn hóa an toàn người bệnh trung bình của nhân viên y tế và các yếu ảnh hưởng đến văn hóa an toàn người bệnh tại Bệnh viện Sản Nhi TWG Long An năm 2023. Từ đó, nghiên cứu đưa ra các giải pháp cải tiếp chất lượng kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả chất lượng khám chữa bệnh hướng đến sự an toàn người bệnh trong tương lai. Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 317 nhân viên y tế làm việc tại Bệnh viện Sản Nhi TWG Long An. Nghiên cứu đã xác định điểm số trung bình văn hóa an toàn người bệnh chung và trên 12 lĩnh vực trên nhân viên y tế bằng bộ công cụ HSOPSC, xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến điểm số trung bình văn hóa an toàn người bệnh bằng kiểm định t-test, mô hình tuyến tính tổng quát và kiểm soát yếu tố gây nhiễu bằng mô hình hồi quy đa biến. Kết quả nghiên cứu: Điểm số văn hóa an toàn người bệnh trung bình chung: 3,33 ± 0,92. Điểm trung bình văn hóa an toàn người bệnh trong 12 lĩnh vực: Làm việc nhóm trong khoa: 4,05; Lãnh đạo khoa khuyến khích an toàn người bệnh: 3,87; Học tập tổ chức – cải tiến liên tục: 3,90; Thông tin phản hồi sai sót: 3,74; Cởi mở trong thông tin về sai sót: 3,59; Nhân sự: 3,79; Không trừng phạt khi có sự cố: 3,40; Hỗ trợ của lãnh đạo bệnh viện: 3,72; Làm việc nhóm giữa các khoa: 3,58; Bàn giao và chuyển bệnh: 3,11; Nhận thức về an toàn người bệnh: 3,40; Tần suất báo cáo sự cố: 3,24. Nghiên cứu tìm thấy các yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa an toàn người bệnh trung bình: Chức danh công việc, Tiếp xúc trực tiếp với người bệnh; Làm việc nhóm trong các khoa/phòng, Lãnh đạo khuyến khích ATNB, Học tập tổ chức – cải tiến liên tục, Hỗ trợ của quản lý, Nhận thức về an toàn người bệnh, Cởi mở trong thông

				tin về sai sót, Thông tin phản hồi sai, Tần suất báo cáo sự cố, Làm việc nhóm giữa các khoa/phòng, Bàn giao và chuyển bệnh, Không trừng phạt khi có sự cố.
1025	Vận dụng mô hình M Score để nâng cao chất lượng thẩm định thông tin báo cáo tài chính trong quy trình cho vay tại Vietcombank chi nhánh Tiền Giang	Chử Văn Nam	Nguyễn Xuân Hưng	Báo cáo tài chính cung cấp những số liệu thể hiện thông tin của một doanh nghiệp về tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, ….. , và những thông tin này đặc biệt quan trọng đối với hoạt động cho vay trong lĩnh vực ngân hàng. Tuy nhiên, vì một số lý do nào đó mà thông tin báo cáo tài chính khi doanh nghiệp cung cấp cho ngân hàng có sự sai lệch, chủ doanh nghiệp cố tình che dấu hoặc cố tình gian lận thông tin trước khi cung cấp cho ngân hàng để vay vốn. Bên cạnh đó, khi thẩm định hồ sơ tài chính của doanh nghiệp để cho vay thì việc kiểm soát chất lượng các báo cáo phân tích sẽ vô cùng quan trọng trong việc đánh giá và thẩm định. Chính vì vậy tác giả đã xây dựng các giải pháp giúp cho việc phát hiện những sai sót, nhận diện những gian lận thông tin số liệu báo cáo tài chính, điều này giúp cho chất lượng thẩm định trong báo cáo thẩm định đề xuất cấp tín dụng ngắn hạn đối với khách hàng doanh nghiệp của cán bộ tín dụng được nâng cao hơn. Tác giả đã sử dụng những kiến thức đã học về kế toán, về tài chính doanh nghiệp và đúc kết kinh nghiệm của những nghiên cứu trước đó của các tác giả khác để chỉ ra được những khoản mục thường bị sai sót, gian lận khi lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Tác giả xây dựng những công cụ giúp việc phát hiện sai sót của báo cáo tài chính trước khi tiến hành đánh giá và thẩm định hồ sơ vay vốn. Ngoài ra, tác giả cũng vận dụng mô hình M-Score để nhận diện những báo cáo tài chính có dấu hiệu gian lận để từ đó bổ sung những nội dung cần phải thẩm định kỹ hơn trong hồ sơ thẩm định cho vay của cán bộ tín dụng ngân hàng. Những giải pháp của tác giả xây dựng đã giúp cho cán bộ làm công tác thẩm định hồ sơ vay vốn đơn giản hóa và dễ dàng sàng lọc, nâng cao độ tin cậy của thông tin báo cáo tài chính của doanh nghiệp trước khi tiến hành phân tích. Ngoài ra với mô hình M-Score cũng giúp cảnh báo sớm việc doanh nghiệp có dấu hiệu gian lận thông tin báo cáo tài chính để từ đó tăng cường các nội dung cần phân tích cũng là một trong những yếu tố giúp cho chất lượng của báo cáo thẩm định cho vay của cán bộ tín dụng được nâng cao. Tóm lại, luôn tồn tại nhiều lý do dẫn đến việc sai sót hoặc gian lận số liệu thông tin báo cáo tài chính trước khi doanh nghiệp cung cấp cho ngân hàng để vay vốn. Do đó việc tăng cường thêm các giải pháp để nâng cao độ tin cậy của thông tin báo cáo tài chính hoặc phát hiện các dấu hiệu gian lận của báo cáo tài chính sẽ đóng góp không nhỏ vào việc nâng cáo chất lượng thẩm định thông tin báo cáo tài chính của cán bộ ngân hàng. Từ đó giúp cho ngân hàng giảm thiểu rủi ro trong hoạt động cho vay, giảm thiểu tổn thất tài chính và qua đó nâng cao hiệu quả kinh doanh, thu nhập của người lao động.
1026	Vận dụng thẻ điểm cân bằng (balanced scorecard) trong phân tích hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Phạm Tuấn Đạt	Nguyễn Viết Bằng	Luận văn đã thực hiện nghiên cứu phân tích thực trạng kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức dựa trên việc vận dụng thẻ điểm cân bằng. Trên cơ sở đó, đề xuất giải pháp nhằm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Nghiên cứu sử dụng kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính và thống kê mô tả. Nghiên cứu định tính bao gồm việc tham khảo các nghiên cứu trước đây, các tài liệu về đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh thông qua thẻ điểm cân bằng cũng như việc thảo luận nhóm tập trung. Nghiên cứu thực hiện thảo luận nhóm giữa các nhân sự cấp quản lý của công ty nhằm (i) xác định các trọng số cho các khía cạnh của thẻ điểm cân bằng; (ii) xác định chỉ tiêu của các yếu tố trong thang đo; và (iii) thiết lập bảng câu hỏi khảo sát sự Hài lòng của khách hàng (một trong các tiêu chí của thẻ điểm cân bằng). Khi thực hiện thống kê mô tả, dữ liệu sơ cấp có được từ khảo sát mức độ hài lòng của khách hàng được sử dụng để đánh giá tiêu chí "Giữ chân và thỏa mãn khách hàng hiện hữu" trong khía cạnh khách hàng. Dữ liệu thứ cấp thu thập từ các kế hoạch, mục tiêu, báo cáo thường niên, báo cáo tài chính, … được xử lý để đánh giá thực trạng về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức. Luận văn đã vận dụng thẻ điểm cân bằng (Balanced Scored Card - BSC) để phân tích và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra những khía cạnh đang làm tốt cũng như chưa tốt của công ty. Dựa trên những khía cạnh đó, tác giả cũng đã đề xuất các giải pháp tương ứng nhằm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của Sonadezi Châu Đức. Trong khuôn khổ của đề tài, có những mặt hạn chế trong năng lực, kinh phí, thời gian, do đó, thang đo sử dụng cần có

				thêm thời gian xem xét và kiểm nghiệm thực tiễn tại công ty theo thời kỳ. Nhận định áp dụng Thẻ điểm cân bằng cần một quá trình liên tục, cập nhật thường xuyên đối với những thay đổi mà tác động đến công ty.
1027	Vận dụng thẻ điểm cân bằng nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định	Trần Cao Vinh	Nguyễn Viết Bằng	Luận văn này nghiên cứu ứng dụng thẻ điểm cân bằng (Balanced Scored Card - BSC) để phân tích và đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy việc thực thi kế hoạch kinh doanh tại công ty cổ phần Dệt may Gia Định ngày càng hiệu quả hơn. Theo đó bốn nội dung cốt lõi của lý thuyết thẻ điểm cân bằng được xem xét, phân tích là khía cạnh tài chính, khách hàng, hệ thống hoạt động nội bộ, và đào tạo và phát triển. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chuyên gia, nghiên cứu tại bàn và khảo sát định lượng để thu thập dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Dữ liệu được tổng hợp và phân tích theo các nguyên tắc của thống kê trong kinh doanh. Kết quả nghiên cứu nhận diện được các yếu tố quan trọng cũng như tỷ lệ đóng góp có ý nghĩa của các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực thi kế hoạch kinh doanh. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, các giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị của công ty.
1028	Vấn đề đại diện - Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính và chính sách cổ tức đến dòng tiền tự do của công ty	Phạm Minh Tâm	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Đề tài được thực hiện với mục tiêu nghiên cứu tác động của đòn bẩy tài chính và chính sách cổ tức lên dòng tiền tự do có liên quan đến vấn đề đại diện của các công ty tại Việt Nam. Mẫu nghiên cứu bao gồm 3.540 quan sát với 236 công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tồn tại mối tương quan âm giữa đòn bẩy tài chính với dòng tiền tự do và giữa cổ tức trên mỗi cổ phiếu với dòng tiền tự do. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng giữa quy mô công ty và dòng tiền tự do có mối tương quan dương. Hàm ý rằng, những công ty sử dụng đòn bẩy tài chính cao hoặc chi trả cổ tức cao thì sẽ có dòng tiền tự do ít hơn; những công ty có quy mô lớn thì sẽ có dòng tiền tự do nhiều hơn. Từ kết quả nghiên cứu, các công ty cần thận trọng trong việc thực hiện quyết định tài trợ bằng nợ hoặc chi trả cổ tức vì việc thực hiện các quyết định này có thể giải quyết vấn đề đại diện khi các nhà quản lý nắm giữ quá nhiều dòng tiền tự do.
1029	Vấn đề nghỉ việc trong đội ngũ quản lý cấp trung tại Quỹ Khởi nghiệp Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ Việt Nam hiện trạng và giải pháp	Hồ Nguyễn Bảo Trân	Đinh Thái Hoàng	Trong ba năm gần nhất (2019-2021), Quỹ Khởi nghiệp Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Startup Vietnam Foundation) đối diện với tình trạng tỷ lệ nghỉ việc của nhân sự tăng cao, đặc biệt đối với nhóm quản lý cấp trung. Ban lãnh đạo đánh giá đây là tình trạng đáng báo động, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững của Quỹ do việc mất đi nhân sự trình độ cao khiến cho tổ chức phải bỏ ra nhiều chi phí hơn để tuyển dụng nhân sự thay thế, đào tạo huấn luyện để nhân sự mới đáp ứng được yêu cầu công việc. Đồng thời, khi một nhân sự cấp quản lý ra đi rất dễ khiến các nhân sự cấp dưới nối gót theo sau, gây ra tâm lý hoang mang cho các nhân sự hiện đang công tác. Để có thể hướng đến sự phát triển bền vững lâu dài, SVF cần khẩn trương xác định nguyên nhân dẫn đến tình trạng này đồng thời có những chiến lược, giải pháp xử lý phù hợp. Nghiên cứu này nhằm xác định những nguyên nhân gây nên hiện tượng nghỉ việc tập trung nhiều vào nhóm quản lý cấp trung của SVF đồng thời đề xuất giải pháp xử lý kèm theo kế hoạch triển khai trong một năm kế tiếp để nâng cao khả năng duy trì nguồn nhân lực cho tổ chức. Nghiên cứu được thực hiện thông qua phương pháp định tính dựa trên việc tổng hợp và thống kê mô tả các dữ liệu thứ cấp qua các báo cáo của Quỹ Khởi nghiệp doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ Việt Nam từ năm 2019 đến năm 2021. Ba nhóm đối tượng bao gồm ban lãnh đạo, nhóm quản lý cấp trung đang công tác và nhóm quản lý cấp trung đã nghỉ việc được phỏng vấn nhằm xác định nguyên nhân và tìm ra giải pháp đối với hiện trạng nghỉ việc của nhóm quản lý cấp trung. Thông qua kết quả phỏng vấn có thể thấy nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân sự quản lý cấp trung, trong đó có ba nguyên nhân chính, bao gồm: chính sách lương thưởng và phúc lợi thấp, lộ trình phát triển sự nghiệp chưa rõ ràng và áp lực công việc lớn. Nguyên nhân do áp lực công việc lớn được ghi nhận sự đồng tình cao từ các đối tượng phỏng vấn và được lựa chọn tập trung nghiên cứu sâu hơn để chắc chắn rằng liệu đây có là lý do dẫn đến tình trạng tỷ lệ nghỉ việc chiếm đa số ở nhóm quản lý cấp trung. Nghiên cứu này giúp đưa ra một góc nhìn khác cho Ban lãnh đạo của Quỹ Khởi nghiệp Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ Việt Nam về hiện trạng cũng như ý định nghỉ việc của nhóm quản lý. Ban lãnh đạo cần tập trung hơn trong những chiến lược giữ chân nhân sự của tổ chức, thấy được tác động của việc quan tâm sức

				khỏe tinh thần, bình ổn áp lực công việc song song với những điều kiện về chính sách phúc lợi hoặc môi trường làm việc đối với nhân sự.
1030	Weakness in controlling production overhead costs at APM Vietnam Limited Liability Company	Nguyen Van Duy	Doan Anh Tuan	The aim of this thesis exposes APM Vietnam's current problems and by solving it to improve the company's performance. At APM Vietnam, beside the operation activities, fi-nance and accounting is one of importance and critical role to help the company in optimize, cost control, resources allocations through collaboration with other departments to archives targets. Therefore, a strong finance function with standardized financial process will provide base line for company to improve performance through maximizing productivity, or re-sources utilization. However, through reviewing the business performance of the company, the firm is on the trend to decrease operating profit due to weakness in controlling production overhead costs. The report had defined symptom and its problems to determine and validate the im-portance problem as well as examined the impact of three causes: unstandardized financial process, poor collaboration between departments, and non-utilized resources capability. These are also the causes of some problems at the company including poor operating budget planning, weakness in controlling production overhead. Also, in this report historical data, in-depth interview, and literature reviews were used to find out the efficiency and suitable solutions for finance department and company. Although through this report audiences could have visibility to view relationship between cause and effects to link with solutions suitable for problems are in the finance department of APM Vietnam.
1031	Xác định các yếu tố ảnh hưởng và giải pháp cải thiện chuỗi cung ứng trái cây sấy khô tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Nông (Vinofood)	Trần Hoàng Phúc	Nguyễn Thị Hồng Thu	Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Nông (Vinofood) là công ty chuyên thu mua và sản xuất trái cây sấy khô đóng bao bì và xuất khẩu cho thị trường chính là thị trường Trung Quốc và bán lẻ nội địa tại Việt Nam. Các sản phẩm nông sản của Vinofood được làm từ trái cây sấy như mít sấy, khoai lang sấy cũng như các loại trái cây khác. Bên cạnh đó hoạt động kinh doanh thương mại của doanh nghiệp thường sẽ bao gồm ba giai đoạn chính, đó là giai đoạn mua hàng, sản xuất chế biến và bán sản phẩm. Trong suốt hai năm vừa qua, chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp trong và ngoài nước đều bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 và những bất ổn toàn cầu tiếp nối. Những nhược điểm tiềm tàng của Vinofood bộc lộ trong suốt thời gian này là nhân sự có kinh nghiệm nghỉ việc do nhiều nguyên nhân, doanh thu không đạt như kỳ vọng của Ban Giám đốc, do chuỗi cung ứng bị gián đoạn do đại dịch và những bất ổn địa chính trị mang lại khiến cho nguồn cung cấp nguyên vật liệu không ổn định…Với những nguyên nhân như vậy, tác giả đề xuất đề tài nghiên cứu "Giải pháp cải thiện chuỗi cung ứng trái cây sấy khô tại Công ty Cổ phần Thực Phẩm Việt Nông (Vinofood)". Sự kết hợp giữa hai phương pháp là định tính và định lượng cũng như kết hợp lý thuyết sản xuất tinh gọn để có thể đề xuất được các giải pháp nhằm

				hoàn thiện và cải tiến chuỗi cung ứng của công ty Vinofood từ quy trình mua nguyên vật liệu thô, quy trình sản xuất,quản trị và quy trình đầu ra bao gồm vận chuyển. Đề tài này giúp nhà lãnh đạo có được nhiều ý tưởng tham khảo để giải quyết các vấn đề tồn đọng, loại trừ những lãng phí trong quy trình sản xuất, tiêu chuẩn hóa hoạt động của chuỗi cung ứng để nâng cao năng lực sản xuất, giảm thiểu chi phí và cải thiện doanh thu cho công ty. Luận văn là một trong những tài liệu tham khảo mang yếu tố thực tiễn, có thể áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất trái cây sấy khô.
1032	Xác định giá sẵn lòng trả cho dịch vụ lưu trữ tế bào gốc máu cuống rốn tại Bệnh viện Truyền máu Huyết học	Phan Vũ Anh	Phạm Khánh Nam	Đề tài nghiên cứu "Xác định giá sẵn lòng trả cho dịch vụ lưu trữ tế bào gốc máu cuống rốn tại Bệnh viện Truyền máu Huyết học" nhằm ước lượng giá sẵn long trả cho dịch vụ lưu trữ tế bào gốc máu cuống rốn tại Bệnh viện Truyền máu Huyết học, đồng thời phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ lưu trữ tế bào gốc máu cuống rốn. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tiếp cận dịch vụ lưu trữ Tế bào gốc máu cuống rốn tại Bệnh viện Truyền máu Huyết học. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu được thu thập từ kết quả khảo sát trên 6 link google form, tổng cộng 300 người đang sinh sống tại TP.HCM. Nghiên cứu sử dụng phương pháp tham số (parametric) và phương pháp phi tham số (nonparametric) đã xác định được mức giá 18.000.000 VNĐ là chặn dưới và 26.000.000 VNĐ là chặn trên của ngưỡng giá sẵn lòng trả WTP cho dịch vụ lưu trữ tế bào gốc máu cuống rốn. Nghiên cứu cũng tìm được các yếu tố ảnh hưởng đến giá sẵn lòng trả cho dịch vụ lưu trữ tế bào gốc máu cuống rốn tại Bệnh viện Truyền máu Huyết học là: mức giá, nhóm tuổi, quê quán, thu nhập gia đình, dự định sinh con, có quan tâm đến lợi ích lưu trữ tế bào gốc máu cuống rốn. Qua kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất: tăng cường truyền thông về các ứng dụng thành công của tế bào gốc máu cuống rốn trong tất cả các lĩnh vực như: Thẩm mỹ; khám chữa bệnh;…; thực hiện chính sách chi trả mới; duy trì và cải thiện hơn nữa chính sách chăm sóc khách hàng: Đẩy mạnh công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý danh sách khách hàng lưu trữ, cập nhật thông tin cơ bản về mẫu tế bào gốc đến gia đình qua ứng dụng, đóng phí thông qua ứng dụng công nghệ thông tin.
1033	Xác định mức sẵn lòng chi trả cho dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt hộ gia đình tại xã Thới Hòa, Huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Hoàng Phúc	Từ Văn Bình	Nghiên cứu này đánh giá thực trạng rác thải sinh hoạt và sự sẵn lòng trả phí dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt của hộ dân tại địa bàn xã Thới Hòa, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, nhằm mục đích đưa ra những khuyến cáo, đề xuất phù hợp để dịch vụ thu gom rác có thể hoạt động được, góp phần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường và cảnh quan nông thôn. Số liệu phục vụ nghiên cứu bao gồm số liệu định tính và định lượng bao gồm thảo luận nhóm và phỏng vấn trực tiếp 230 hộ dân đang sinh sống tại xã Thới Hòa, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Phương pháp đánh giá ngẫu nhiên (Contingent valuation method - CVM) theo thể thức nhiều mức giá (bidding game) từ 10.000 đồng đến 30.000 đồng/hộ/tháng được sử dụng để xác định mức sẵn lòng trả của người dân. Kết quả khảo sát cho thấy, đa phần các hộ dân sống tại xã Thời Hòa, huyện Trà Ôn đặc biệt là các hộ dân sinh sống ven các tuyến đường giao thông nông thôn với đa dạng các nghành nghề từ lĩnh vực công đến các lĩnh vực nông nghiệp hoặc buôn bán nhỏ. Kết quả nghiên cứu cũng xác định mức WTP của các hộ dân là 16.325 đồng/hộ/tháng thấp hơn so với mức phí trung bình được đưa ra dựa trên kết quả thảo luận nhóm là 20.000 đồng/hộ/tháng. Hàm hồi quy nhị phân Binary logistic được áp dụng đã tìm ra 4 yếu tố là tuổi, thu nhập hộ, thông tin truyền thông và lượng rác thải sinh hoạt ảnh hưởng đến sự sẵn lòng trả của các hộ dân với mức phí dịch vụ thu gom rác thải được đưa ra. Trên cơ sở này, nghiên cứu đề xuất địa phương cần đẩy mạnh phát triển dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt với mức phí tương đương sự sẵn lòng trả của nông hộ tại các vùng nông thôn để cải thiện chất lượng môi trường.
1034	Xây dựng chiến lược cạnh tranh cho Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam –	Nguyễn Thị Tường Vi	Phạm Xuân Lan	Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel là một trong những doanh nghiệp du lịch lữ hành hàng đầu cả nước. Trong thời gian qua, Vietravel tập trung phát triển lĩnh vực lữ hành, đây vốn là hoạt động kinh doanh thuần túy và lâu đời của công ty. Trong ngành du lịch lữ hành tại Việt Nam, Vietravel là doanh nghiệp luôn có doanh thu hàng năm ở mức cao; tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế lại rất thấp so với các đối thủ cạnh tranh khác trong ngành. Nguyên nhân là vì Vietravel chỉ tập trung nhiều ở mảng lữ hành, trong khi mảng kinh doanh này lại có biên lợi nhuận rất mỏng trong cả ngành du lịch nói chung. Đồng thời, Vietravel còn đa dạng hóa sang lĩnh vực hàng không, đây vốn là ngành nghề ít liên quan, không phù hợp với năng lực cốt lõi và thế mạnh vốn có của công ty cùng với những ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh Covid-19 đã làm cho doanh thu, lợi nhuận và năng lực cạnh tranh

	Vietravel giai đoạn 2022 – 2027			của Vietravel bị suy giảm nghiêm trọng. Đề tài nghiên cứu nhằm xây dựng và định hướng chiến lược cạnh tranh cho Vietravel giai đoạn 2022 - 2027 qua việc phân tích từ nguồn dữ liệu sơ cấp và thứ cấp của công ty. Đề tài góp phần nêu ra những hạn chế trong chiến lược cạnh tranh hiện tại của Vietravel và đề xuất chiến lược cạnh tranh mới là chiến lược khác biệt hóa trên phạm vi rộng để công ty có thể phát huy điểm mạnh, hạn chế điểm yếu, tận dụng cơ hội và ứng phó với những nguy cơ qua việc thay đổi cơ cấu sản phẩm du lịch đa dạng, phù hợp với nhiều phân khúc trên thị trường. Sau đó, tác giả đề xuất các giải pháp chức năng để hỗ trợ cho việc thực hiện chiến lược cạnh tranh mới đạt hiệu quả và góp phần giúp Vietravel gia tăng doanh thu, lợi nhuận, nâng cao năng lực cạnh tranh để giữ vững vị thế trong ngành du lịch lữ hành.
1035	Xây dựng chiến lược kinh doanh của Công ty TNHH Thủy sản Minh Khuê đến năm 2027	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Phạm Xuân Lan	Nghiên cứu này mục đích xây dựng chiến lược kinh doanh thực tế phù hợp cho công ty đến năm 2027. Là một công ty vừa và nhỏ, chưa từng có chiến lược trước đây, nghiên cứu này sẽ là một bước tiến đáng kể cho doanh nghiệp trên thị trường xuất nhập khẩu, khả năng cạnh tranh càng được nâng cao. Đề tài sử dụng dựa trên các dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo thực tế tại công ty, sách, báo và kết hợp với kết quả phỏng vấn DELPHI thông qua bảng câu hỏi, góp phần hữu dụng hơn trong quá trình nghiên cứu. Bên cạnh đó kết hợp sử dụng các lý thuyết đã học và các ma trận EFE, IFE hỗ trợ cho việc phân tích môi trường bên ngoài và bên trong. Đồng thời sử dụng ma trận CPM nhằm so sánh với các công ty cạnh tranh trong ngành, từ đó nhận định được điểm mạnh, yếu trong lĩnh vực kinh doanh. Kết hợp sử dụng ma trận SWOT, QSPM đưa ra những kết hợp giữa các yếu tố để hình thành các nhóm chiến lược SO, ST, WO, WT, từ đó lựa chọn chiến lược cạnh tranh phù hợp nhất dành cho công ty. Trên cơ sở đó, tiến hành đưa ra các giải pháp và các chiến lược phù hợp nhất để việc thực hiện được diễn ra thuận lợi hơn.
1036	Xây dựng chiến lược kinh doanh sản phẩm bao bì nhựa thân thiện môi trường tại Công ty Mekong Group giai đoạn 2021 – 2025	Tăng Huy Huấn	Hồ Viết Tiến	Với một thị trường toàn cầu như hiện nay tất cả các doanh nghiệp đều nằm trong một chuỗi cung ứng liên hoàn và có sự cạnh tranh quyết liệt giữa các doanh nghiệp để chiếm lĩnh và tồn tại trong chuỗi cung ứng đó. Chính vì vậy để thích nghi được trong bối cảnh có nhiều biến động của môi trường kinh doanh, đảm bảo sự phát triển bền vững thì mọi doanh nghiệp đều phải có chiến lược riêng cho tương lai. Có thể nói, chiến lược kinh doanh vừa là khoa học vừa là nghệ thuật đã và đang đóng vai trò vô cùng quan trọng, đem lại thành công cho nhiều doanh nghiệp trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Việc có được một chiến lược hợp lý sẽ mang lại cho doanh nghiệp một kế hoạch và hành động để phát triển và tạo ra lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp so với các đối thủ khác trên thị trường. Trên thế giới cũng như Việt Nam, ngành công nghiệp nhựa dù còn non trẻ so với các ngành công nghiệp lâu đời khác như cơ khí, điện – điện tử, hoá chất, dệt may… nhưng đã có sự phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây. Ngành nhựa giai đoạn 2015 – 2022, là một trong những ngành công nghiệp có tăng trưởng cao nhất Việt Nam với mức tăng hàng năm từ 16% - 18%/ năm (chỉ sau ngành viễn thông và dệt may) sẽ tạo ra nền tảng tốt cho sự phát triển của ngành nhựa Việt Nam giai đoạn 2022 – 2027. Sự tăng trưởng đó xuất phát từ thị trường rộng, tiềm năng lớn và đặc biệt là ngành nhựa Việt Nam chỉ mới bước đầu phát triển so với thế giới và sản phẩm nhựa được phát huy sử dụng trong tất cả các lãnh vực của đời sống bao gồm sản phẩm bao bì nhựa, sản phẩm nhựa vật liệu xây dựng, sản phẩm nhựa gia dụng và sản phẩm nhựa kỹ thuật cao… Các doanh nghiệp ngành nhựa của Việt Nam cũng đang đứng trước cơ hội lớn để giành lại lợi thế sân nhà khi các hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA), hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) có hiệu lực. Trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay, cơ hội thị trường nội địa và xuất khẩu đều rất rộng mở, nhưng dù vươn xa ra biển lớn hay tìm cơ hội phát triển tại thị trường nội địa thì chỉ có những doanh nghiệp sở hữu công nghệ cao, xây dựng được vùng nguyên liệu ổn định và hướng đến những giá trị tiêu chuẩn mới, phù hợp với thông lệ quốc tế, quan trọng hơn cả là có chiến lược sản xuất kinh doanh chuyên nghiệp mới đủ sức cạnh tranh và trở thành n hững doanh nghiệp dẫn đầu. Chính vì thế tôi chọn đề tài "Xây dựng chiến lược kinh doanh bao bì nhựa thân thiện môi trường tại Công ty Mekong Group đến năm 2025" làm nội dung nghiên cứu luận văn tốt nghiệp cao học với hy vọng đề tài này sẽ nâng cao ý thức về tầm quan trọng của việc xây dựng chiến lược kinh doanh và là tư liệu để công ty tham khảo, áp dụng trong quá trình phát triển.

1037	Xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng của Công ty TNHH Office Saigon	Phạm Thu Lại	Võ Xuân Vinh	Văn phòng làm việc đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động phát triển của doanh nghiệp nhằm tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, thoải mái cho nhân viên, đây không chỉ là nơi làm việc mà còn là nơi thể hiện bộ mặt và xây dựng giá trị thương hiệu của một doanh nghiệp. Trong điều kiện kinh tế thị trường và tác động mạnh mẽ của quá trình toàn cầu hoá, việc chủ động hội nhập kinh tế quốc tế sẽ tạo ra những điều kiện cần thiết và cơ hội thuận lợi cho nước ta phát triển. Trong những năm gần đây, chất lượng nơi làm việc đã ngày càng được sự quan tâm và chú trọng. Hệ thống bất động sản cao ốc ngày một phát triển về quy mô số lượng và chất lượng. Vì vậy nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng chính là sự tăng cường kỹ năng, kiến thức của đội ngũ tư vấn viên và dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp. Do đó, làm thế nào để nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng cho một doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu khách hàng và biến động của thị trường. Đề tài nghiên cứu "Xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng của Công ty TNHH Office Saigon" nhằm phát hiện ra những điểm mạnh, điểm yếu của đội ngũ tư vấn viên và công ty hiện nay, phân tích thị trường để từ đó có những giải pháp đúng đắn, phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng về tất cả các mặt. Tác giả đã phân tích thực trạng chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng của Công ty TNHH Office Saigon giai đoạn 2017 - 2021 bao gồm thực trạng về sự tin cậy, năng lực phục vụ, tính hữu hình, khả năng đáp ứng, sản phẩm dịch vụ, sự đồng cảm. Kết quả đề tài cho thấy chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng của Công ty TNHH Office Saigon được đánh giá cao về sự tin cậy, sản phẩm dịch vụ. Bên cạnh đó đội ngũ tư vấn viên của cũng còn bộc lộ hạn chế như trình độ chuyên môn không đồng đều, số lượng tư vấn viên có thâm niên trong nghề ít, trình độ ngoại ngữ còn hạn chế, cơ sở vật chất hữu hình chưa thật sự hoàn thiện. Luận văn cũng phân tích các hoạt động nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng của công ty hiện nay. Từ những kết quả phân tích, đánh giá tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng dựa trên các tiêu chí đặt ra với mong muốn Ban lãnh đạo đáp ứng ngày một tốt hơn những yêu cầu về nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng để đưa doanh nghiệp ngày càng đi lên và phù hợp với nhu cầu đổi mới của thị trường hiện nay.
1038	Xây dựng hệ thống đánh giá tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi dựa trên nền tảng Balance Scorecard	Chu Huyền Trang	Đặng Hữu Phúc	Dựa trên bốn khía cạnh trên để có thể nâng cao, phát triển kinh doanh cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi, từ đó có thể nêu được những kế hoạch, giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả trong kinh doanh. Phân tích thực trạng đánh giá tại Công ty thông qua bốn khía cạnh để biết cụ thể: qua phân tích tài chính, qua việc đào tạo phát tiển, khách hàng, kinh doanh nội bộ. Từ đó có thể nêu được những kế hoạch, giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả trong kinh doanh. Phương pháp dùng để nghiên cứu luận văn để có thể đạt được mục tiêu thì sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, phân tích số liệu, thống kê mô tả. Kết quả nghiên cứu đánh giá thực trạng hệ thống đánh giá tại Dịch vụ Sonadezidựa trên nền tảng Balance Scorecard gồm đo lường, đánh giá trên phương diện tài chính, phương diện khách hàng, quy trình kinh doanh nội bộ, phương diện học hỏi và phát triển và thực hiện khảo sát hệ thống đánh giá tại Dịch vụ Sonadezidựa trên nền tảng Balance Scorecard dựa trên 4 phương diện gồm: phương diện tài chính, phương diện khách hàng, phương diện nội bộ và phương diện học hỏi và phát triển. Luận văn xây dựng quan điểm vận dụng BSC đo lường, đánh giá thành quả hoạt động tại Dịch vụ Sonadezi và các giải pháp ứng dụng BSC tại Dịch vụ Sonadezi trên 4 phương diện gồm: phương diện tài chính, phương diện khách hàng, phương diện nội bộ và phương diện học hỏi và phát triển.
1039	Xây dựng mô hình đánh giá sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công, trường hợp cụ thể: lĩnh vực đất đai tại thành phố Gia	Phạm Thị Yến	Trịnh Tú Anh	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xây dựng một thang đo để đánh giá tác động của các yếu tố chất lượng dịch vụ hành chính công đến sự hài lòng của người dân trong lĩnh vực đất đai tại thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông. Dựa trên cơ sở lý thuyết về chất lượng dịch vụ và chất lượng dịch vụ hành chính công kết hợp với nghiên cứu định lượng tác giả đã xác định được 04 yếu tố có ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân trong lĩnh vực đất đai tại thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông. Nghiên cứu định lượng sử dụng hệ số tin cậy Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và hồi quy với số lượng mẫu khảo sát của 203 người dân đến sử dụng dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực đất đai tại thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông. Phần mềm SPSS 20.0 được sử dụng để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân trong lĩnh vực đất đai tại thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông gồm có 4 thành phần: Cơ sở vật chất, chất lượng cán bộ công chức, kỳ vọng của

	Nghĩa, tỉnh Đắk Nông			người dân và quy trình xử lý công việc. Cuối cùng tác giả trình bày hàm ý nghiên cứu cho nhà quản trị và hướng nghiên cứu tiếp theo.
1040	Xử lý kỷ luật lao động bằng hình thức sa thải	Phan Minh Thắng	Đoàn Thị Phương Diệp	Xử lý kỷ luật lao động sa thải là một đề tài không mới, các luận văn, báo cáo, … theo hình thức này luôn được cho ra đời tùy theo từng thời gian, từng mức độ khác nhau. Ở mỗi tác giả đều có cách trình bày và biện dẫn theo các cách riêng của mình dựa trên những kiến thức lĩnh hội cũng như những thực tế xảy ra hằng ngày quanh cuộc sống của chúng ta. Dựa trên các Bộ luật trước đây cũng như hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan, tác giả đã tìm hiểu, cập nhật những điểm mới của luật hiện hành và theo hướng dẫn mới nhất để tập trung cho bài viết. Qua đó, tác giả vận dụng những căn cứ của luật, tài liệu hướng dẫn liên quan và các bản án mới nhất để cập nhật, phân tích và đưa ra những quan điểm của cá nhân để làm rõ thêm những thực trạng cho việc áp dụng, thực hiện tại một số doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, tùy mức độ, hoàn cảnh khác nhau nên có những quyết định khác nhau nhưng vẫn đảm bảo thượng tôn pháp luật, đâu đó cũng có những trường hợp chưa thực hiện tốt theo quy định do hoàn cảnh khách quan, chủ quan. Qua đó, tác giả đã đưa ra một số giải pháp, kiến nghị cho phù hợp với những quy định hiện nay đang áp dụng thực hiện nhằm tạo ra sự công bằng, hợp lý nhất cho người sử dụng lao động và người lao động trong quá trình thực hiện việc xử lý theo hình thức sa thải này. Từ đó, tác giả cũng rút ra được vài ý kiến cá nhân như sau: Trong mọi hoàn cảnh thì việc xử lý kỷ luật lao động phải có quy trình, trình tự thủ tục cụ thể, rõ ràng và phải đúng theo luật định. Với sự phát triển của xã hội ngày càng sâu rộng thì vấn đề luật ban hành phải thường xuyên cập nhật và làm mới để phù hợp với xu hướng chung. Pháp luật Việt Nam vẫn còn hạn chế về việc thực hiện quy trình xử lý kỷ luật lao động sa thải, các thủ tục trình tự còn mất nhiều thời gian để tiến hành do đó cần phải cải tiến, rút gọn nhiều hơn nữa nhưng vẫn đảm bảo đúng theo quy định.
1041	Ý định mua sắm mỹ phẩm thuần chay: ứng dụng mở rộng của thuyết hành vi có kế hoạch	Hồng Thạnh Hào	Nguyễn Viết Bằng	Phong cách sống xanh và sử dụng mỹ phẩm thuần chay - sản phẩm không có nguồn gốc từ động vật và không thử nghiệm trên động vật - đang trở thành xu hướng phát triển bền vững của thời đại. Nghiên cứu với mục đích kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm mỹ phẩm thuần chay bằng cách áp dụng phần mở rộng của lý thuyết về hành vi có kế hoạch (TPB) thông qua hai nhân tố: mối quan tâm về môi trường và niềm tin. Với kết quả thu thập từ 384 người tiêu dùng mua mỹ phẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh, các yếu tố của TPB đều tác động tích cực đến ý định mua mỹ phẩm thuần chay. Ngoài ra, mối quan tâm về môi trường có ảnh hưởng đến ba nhân tố trong TPB trong khi niềm tin chỉ tác động đến thái độ và nhận thức về kiểm soát hành vi. Nghiên cứu cung cấp cho các doanh nghiệp và marketers những hiểu biết cơ sở để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với thị trường mỹ phẩm thuần chay Việt Nam.
II	**Trình độ Tiến sĩ**			

1	Antecedents of team innovation in retail services: evidence from Vietnam	La Anh Duc	Nguyen Dinh Tho	Team innovation can help contemporary organizations create competitive advantage, making them survive, and subsequently growing in the fast-changing and unpredictable market. This thesis aimed to explore different antecedents of team innovation through three studies conducted in retail services in Vietnam. Firstly, drawing upon the ambidextrous leadership for innovation, Study 1 investigates the role of opening and closing leadership behaviors in both team exploratory and exploitative learning, and subsequently in team innovation. Results based on a survey data set collected from 296 team leaders show that opening leadership behavior positively affects team exploratory learning and closing leadership behavior underlies team exploitative learning. Further, the interaction between opening and closing leadership behaviors positively affects both team exploratory and exploitative learning. Finally, these two types of team learning enhance team innovation. Secondly, employing social exchange theory in teams, Study 2 examines the role of shared team psychological contract fulfillment and team proactive personality in the relationship between inclusive leadership and team innovation. Results, based on a survey dataset collected from 300 team leaders in retail services in Vietnam, demonstrated that shared team psychological contract fulfillment mediated the above relationship. Interestingly, team proactive personality positively moderated the effect of inclusive leadership on shared team psychological contract fulfillment. Finally, using the psychological capital (PsyCap) theory, Study 3 investigates the impact of team PsyCap on team innovation. Further, Study 3 also examines the mediating role of team learning, including exploratory and exploitative learning, in team innovation. A sample of 272 team leaders of firms in Vietnam was surveyed to validate the measures via confirmatory factor analysis and to test the model and hypotheses using structural equation modeling. The results demonstrate that team PsyCap has a positive effect on team innovation. Further, team exploratory learning mediates the relationship between team PsyCap and team innovation; however, team exploitative learning does not. Although team exploitative learning is explained by team PsyCap, it does not enhance team innovation. The overall findings of this thesis provide a number of theoretical contributions to the literature on team innovation. Firstly, Study 1 extends the current research on ambidextrous leadership, team learning and team innovation. Secondly, the findings of Study 2 provide further evidence to confirm the predictive power of inclusive leadership at the team level by verifying the role of inclusive leadership in shared team psychological contract fulfillment and innovation. Finally, Study 3 further confirms the predictive power of PsyCap at the team level by verifying the role of team PsyCap in team learning and innovation. This finding of Study 3 signals that to achieve innovation, teams should pursue explorative learning. The findings of this thesis suggest a number of implications for practitioners. Firstly, the findings of Study 1 identify the importance of firms investing in training team leaders to improve both opening and closing leadership behaviors in order to foster exploratory and exploitative learning activities in their teams. Secondly, the results of Study 2 point to the potential for leadership training interventions to improve inclusive leadership behaviors in order to foster the needs and attitudes of their team members. Finally, the results of Study 3 highlight the importance of fostering team PsyCap to enhance team-level outcomes including team learning and innovation. Firms should create a social context that could help in interacting and communicating among team members, which in turn leads to share the perceptions regarding psychological state of development. Study 3 believes that the effect of team PsyCap in shaping agreement between employees in team could help teams get through difficult times and respond more positive to today's more complex job requirements and increasing demand for change and idea generating and idea implementing.

2	Ảnh hưởng của chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế đến tính ổn định của lợi nhuận tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Lê Thị Bảo Như	Mai Thị Hoàng Minh	Thông tin về ảnh hưởng của chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế đến tính ổn định của lợi nhuận và các thành phần trong lợi nhuận vẫn còn là vấn đề khá mới mẻ đối với những nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Vì vậy, việc nghiên cứu các vấn đề này là hết sức cần thiết. Bằng cách sử dụng dữ liệu bảng, chia mẫu nghiên cứu thành các mẫu phụ, giai đoạn khác nhau và phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát, tác giả đã kiểm tra mối quan hệ trên tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả cho thấy trong mỗi giai đoạn trong nền kinh tế, ảnh hưởng của chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế đến tính ổn định của lợi nhuận khác nhau, đặc biệt giai đoạn áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC, chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế càng lớn thì tính ổn định của lợi nhuận càng giảm, các công ty có chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế phát sinh do điều chỉnh lợi nhuận tăng (hoặc tránh thuế) thì có lợi nhuận và các thành phần trong lợi nhuận ít ổn định hơn (hoặc ổn định hơn) các công ty có chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế phát sinh do những nguyên nhân khác. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa lớn trong việc đánh giá chất lượng lợi nhuận và cung cấp thêm nhiều thông tin cho các bên liên quan.
3	Ảnh hưởng của rủi ro công nghệ thông tin đến chất lượng thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại Việt Nam	Đồng Quang Chung	Nguyễn Xuân Hưng, Nguyễn Đình Hùng	Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào trong vận hành hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp đã giúp cho các tổ chức tạo ra lợi thế cạnh tranh, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ con người, tài chính cho đến các trang thiết bị. Công nghệ thông tin càng hiện đại thì nó càng tinh vi và phức tạp, nó khiến cho những ai sử dụng luôn ở tâm thế phải đối chọi với những rủi ro tiềm ẩn bên trong có thể xuất hiện bất cứ lúc nào, đó chính là những rủi ro công nghệ thông tin. Luận án này sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp vừa định tính vừa định lượng. Nghiên cứu tài liệu và phỏng vấn chuyên gia được thực hiện ở bước nghiên cứu định tính để xây dựng thang đo các khái niệm và mô hình nghiên cứu. Dữ liệu được thu thập từ 368 đối tượng là các kế toán viên, kiểm toán viên, quản lý tài chính – kế toán và giám đốc điều hành doanh nghiệp ở Việt Nam. Các kỹ thuật phân tích EFA, CFA và SEM được áp dụng để phân tích dữ liệu ở bước nghiên cứu định lượng với đơn vị phân tích là doanh nghiệp. Kết quả đã chỉ ra những rủi ro công nghệ thông tin: nguồn lực con người, phần cứng, ứng dụng tiến bộ công nghệ thông tin, văn hoá tổ chức, cam kết quản lý và phần mềm và dữ liệu đã có ảnh hưởng ngược chiều lên chất lượng hệ thống thông tin kế toán và từ đó cũng cho thấy ảnh hưởng cùng chiều của chất lượng hệ thống thông tin kế toán lên chất lượng thông tin kế toán. Kết quả nghiên cứu đã bổ sung vào khoảng trống nghiên cứu về chất lượng hệ thống thông tin kế toán nói chung và chất lượng thông tin kế toán nói riêng. Ngoài ra, những kết quả này cũng giúp các doanh nghiệp tại Việt Nam nhận ra đâu là những rủi ro công nghệ thông tin cần phải đối phó để giúp tăng cường chất lượng hệ thống thông tin kế toán và gia tăng chất lượng thông tin kế toán.
4	Ảnh hưởng của thông tin kế toán đến quyết định chiến lược của nhà quản trị và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp thương mại tại các tỉnh thành phía Nam Việt Nam	Vũ Thanh Long	Phạm Ngọc Toàn	Lợi ích của thông tin kế toán (TTKT) đã được công nhận trong các nghiên cứu trước đây tuy nhiên vẫn còn ít nghiên cứu về ảnh hưởng của TTKT đến ra quyết định (QĐ) chiến lược của nhà quản trị, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động (HQHĐ) của các doanh nghiệp thương mại. Do vậy, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu kiểm định ảnh hưởng của TTKT đến ra QĐ chiến lược của nhà quản trị và HQHĐ, ảnh hưởng của ra QĐ chiến lược của nhà quản trị đến HQHĐ của các doanh nghiệp thương mại. Nghiên cứu cũng kiểm định ảnh hưởng gián tiếp của TTKT đến HQHĐ thông qua ra QĐ chiến lược của nhà quản trị. Bằng việc sử dụng phần mềm SmartPLS 4 với 419 mẫu khảo sát chính thức cùng đáp viên chủ yếu là nhà quản trị cấp trung và cấp cao ở các doanh nghiệp thương mại tại các tỉnh thành phía nam Việt Nam, tác giả đã kiểm định bốn giả thuyết trong mô hình nghiên cứu của luận án. Kết quả cho thấy: (1) Thông tin kế toán có ảnh hưởng tích cực đến ra quyết định chiến lược; (2) Thông tin kế toán cũng có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động; (3) Ra quyết định chiến lược có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động; (4) Ra quyết định chiến lược đóng vai trò trung gian cho ảnh hưởng gián tiếp của thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động. Qua đó, nghiên cứu mang lại hàm ý lý thuyết bằng cách bổ sung vào dòng nghiên cứu TTKT và ra QĐ chiến lược. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng mang lại một số hàm ý quản lý cho các doanh nghiệp thương mại ở các tỉnh thành phía nam Việt Nam, từ đó, có thể góp phần hỗ trợ các DN này trong tiến trình củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động.

5	Bất định chính sách kinh tế của Trung Quốc và quyết định đầu tư, nắm giữ tiền mặt trong công ty thuộc Đông Nam Á	Mai Thị Thanh Trà	Trần Thị Hải Lý	Luận án nghiên cứu mối quan hệ giữa bất định chính sách kinh tế đến từ Trung Quốc và quyết định đầu tư, nắm giữ tiền mặt của các công ty thuộc sáu nước Đông Nam Á gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, Việt Nam. Mẫu nghiên cứu gồm 3.236 công ty với 38.190 quan sát theo năm của Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, Việt Nam từ năm 1996 đến 2018. Luận án sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng với tác động cố định (FEM), trong đó có kiểm soát tác động cố định theo thời gian và hiệu chỉnh sai số chuẩn ở cấp độ công ty, là mô hình ước lượng chính. Bên cạnh đó, luận án sử dụng các mô hình ước lượng thay thế gồm mô hình khử xu hướng (Detrend) và mô hình bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) kiểm tra tính vững của KQHQ. Kết quả nghiên cứu cho thấy các công ty thuộc Đông Nam Á giảm đầu tư dưới tác động gia tăng bất định chính sách kinh tế đến từ Trung Quốc. Quan hệ ngược chiều giữa bất định chính sách kinh tế và đầu tư công ty như trên vẫn tồn tại trong mẫu riêng lẻ của từng quốc gia nghiên cứu. Công ty có tỷ lệ tài sản cố định càng cao, nghĩa là có mức độ không thể đảo ngược đầu tư càng cao, thì càng chịu tác động suy giảm đầu tư nặng nề bởi bất định chính sách kinh tế của Trung Quốc. Ngược lại, công ty có nguồn tài chính nội bộ dồi dào và công ty có cơ hội tăng trưởng cao giảm thiểu tác động ngược chiều của bất định chính sách kinh tế lên đầu tư. Bất định chính sách kinh tế của Trung Quốc cũng tác động đến quyết định nắm giữ tiền mặt trong công ty ở nhóm quốc gia này, khiến các công ty duy trì lượng tiền mặt tích trữ ít hơn khi bất định chính sách kinh tế gia tăng. Tuy nhiên, với mẫu nghiên cứu riêng lẻ ở từng quốc gia, luận án chỉ ghi nhận quan hệ ngược chiều này trong mẫu của Thái Lan. Bên cạnh đó, luận án cũng ghi nhận bằng chứng cho thấy bất định chính sách kinh tế của Trung Quốc tác động đến quyết định nắm giữ tiền mặt trong công ty thuộc Đông Nam Á thông qua kênh thu nhập. Bất định chính sách kinh tế tăng cao làm suy giảm thu nhập của doanh nghiệp, từ đó khiến doanh nghiệp có ít tiền mặt để tích lũy, tình trạng này là đặc biệt nghiêm trọng hơn ở những công ty có thu nhập ròng trên tổng tài sản âm.
6	Biến động tỷ suất sinh lợi thị trường chứng khoán, hiệu quả và rủi ro: bằng chứng thực nghiệm từ các ngân hàng thương mại Việt Nam niêm yết	Nguyễn Thành Hưng	Phạm Phú Quốc, Thân Thị Thu Thủy	Có một nhánh nghiên cứu thực nghiệm đang phát triển nhằm mục đích xem xét tác động của nhân tố rủi ro và hiệu quả hoạt động của ngân hàng lên các yếu tố giá cổ phiếu hoặc tỷ suất sinh lợi của cổ phiếu (Hadad và cộng sự, 2011; Brealey và cộng sự, 2012; Rjoub và cộng sự, 2017; Al-Shubiri, 2010; Ali và cộng sự, 2018). Tuy nhiên, tác giả nhận thấy có ít nghiên cứu thực nghiệm về biến động tỷ suất sinh lợi của thị trường chứng khoán đến hiệu quả và rủi ro của ngân hàng. Từ việc lược khảo, tổng hợp và đánh giá các lý thuyết và công trình nghiên cứu thực nghiệm, luận án định vị được các khoảng trống nghiên cứu chính như sau: (i) Có một số ít các bài nghiên cứu đề cập đến ảnh hưởng của biến động trong tỷ suất sinh lợi trên thị trường chứng khoán lên yếu tố hiệu quả hoạt động của các ngân hàng; hơn nữa chiều hướng tác động có sự trái ngược nhau trong các nghiên cứu thực nghiệm này; (ii) Thêm nữa, tác giả chưa phát hiện nghiên cứu khoa học thực nghiệm nào đề cập đến ảnh hưởng của biến động trong tỷ suất sinh lợi thị trường chứng khoán lên yếu tố rủi ro; (iii) Chỉ duy nhất một nghiên cứu thực nghiệm về vai trò của quy mô đến biến động tỷ suất sinh lợi thị trường chứng khoán hiệu quả. Tuy nhiên, cơ chế ảnh hưởng chưa được xem xét thấu đáo; và (iv) Chưa tìm thấy bằng chứng thực nghiệm cho thấy mức độ ảnh hưởng khác nhau của biến động tỷ suất sinh lợi thị trường chứng khoán đến rủi ro khi so sánh giữa ngân hàng lớn và ngân hàng nhỏ. Từ những khoảng trống nghiên cứu này, luận án xác định mục tiêu nghiên cứu ảnh hưởng của biến động trong tỷ suất sinh lợi trên thị trường chứng khoán lên rủi ro và hiệu quả hoạt động và vai trò của quy mô đến ảnh hưởng kể trên của biến động tỷ suất sinh lợi trên thị trường chứng khoán cho mẫu 14 Ngân hàng Thương mại niêm yết trên các sàn chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn Quý 2/2006- Quý 1/2021. Luận án sử dụng kết hợp các phương pháp hồi quy sử dụng trên mẫu dữ liệu bảng có tính chất không cân bằng bao gồm phương pháp hồi quy bình phương bé nhất tổng quát (OLS), phương pháp hồi quy kiểm soát các tác động cố định (FEM) và phương pháp hồi quy kiểm soát các tác động ngẫu nhiên (REM) trong đó có kết hợp với các kiểm định khác nhau với mục tiêu chọn ra mô hình thích hợp (như kiểm định nhân tử Lagrange và kiểm định Hausman) giữa các phương pháp OLS, FEM và REM. Ngoài ra, phương pháp tổng quát hóa thời điểm hệ thống (S-GMM) trên dữ liệu bảng động được sử dụng để kiểm tra tính bền vững (robustness) của các kết quả nghiên cứu thông qua ưu điểm của phương pháp này giúp xử lý khắc phục hiện tượng nội sinh, vấn đề tự tương quan và quán tính trong các cách đo lường yếu tố hiệu quả và rủi ro ngân hàng. Theo đó, luận án sử dụng biến

				công cụ tổng quát hóa thời điểm (S-GMM) kết hợp với các kiểm định (tự tương quan bậc hai của phần dư - AR(2) và kiểm định Hansen) với mục tiêu kiểm tra hiệu quả của mô hình động, từ đó đạt được các tham số hồi quy đáng tin cậy. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, biến động trong tỷ suất sinh lợi trên thị trường chứng khoán có ảnh hưởng tích cực lên hiệu quả hoạt động ngân hàng. Kết quả này được hỗ trợ giải thích bởi quan điểm của lý thuyết triển vọng và lý thuyết danh mục đầu tư của Markowitz. Bên cạnh đó, trái ngược với lý thuyết bất ổn tài chính và quan điểm lý thuyết nghịch lý biến động và phù hợp với hàm ý giải thích của mô hình định giá tài sản vốn, rủi ro của ngân hàng gia tăng trong thời kỳ biến động tăng tỷ suất sinh lợi thị trường chứng khoán. Khi xem xét đến yếu tố quy mô của ngân hàng, ảnh hưởng của SMV lên hiệu quả và rủi ro không đồng nhất theo quy mô; theo đó, biến động trong tỷ suất sinh lợi trên thị trường chứng khoán làm giảm hiệu quả và gia tăng rủi ro cho các ngân hàng có đặc điểm quy mô tổng tài sản lớn so với các ngân hàng có quy mô nhỏ. Do đó, luận án đóng góp bằng chứng mang tính chất thực nghiệm tại Việt Nam, cho thấy biến động trong tỷ suất sinh lợi trên thị trường chứng khoán gây ra những thay đổi đáng kể trong hiệu quả và rủi ro của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam và tác động này có sự thay đổi khi xem xét yếu tố quy mô của ngân hàng. Từ đó, một số hàm ý chính sách được đề xuất để giúp các nhà điều hành ngân hàng trong việc nhận thức được tầm quan trọng của biến động trong tỷ suất sinh lợi trên thị trường chứng khoán đến rủi ro và hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam niêm yết.
7	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng thông tin thành quả hoạt động và thành quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập ở Việt Nam	Châu Hồng Phương Thảo	Lê Đình Trực, Trần Văn Thảo	Cải cách khu vực công luôn là chủ đề thu hút sự chú ý trong cộng đồng học thuật, nhà quản lý và thiết lập chính sách công. Các biện pháp cải cách nhằm hướng đến mục tiêu chính là cải thiện thành quả hoạt động của tổ chức. Theo học thuyết quản trị công mới, khu vực công cần có những cải tiến theo định hướng kinh doanh, trong đó đo lường và quản trị thành quả hoạt động là mối quan tâm trọng yếu của học thuyết này. Nội dung quan trọng của việc thực hành đo lường và quản trị thành quả hoạt động là việc sử dụng thông tin này vì nó được kỳ vọng giúp cải thiện thành quả hoạt động. Dành sự quan tâm về chủ đề này đối với tổ chức công ở Việt Nam, đặc biệt ở đơn vị sự nghiệp công lập là rất cần thiết, bởi vì hiện nay các đơn vị này đang trong tiến trình cải cách nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công và hiệu quả hoạt động. Kết quả phân tích dựa trên 244 phiếu trả lời của các nhà quản lý và kế toán trưởng trong các đơn vị sự nghiệp công lập ở Việt Nam đã cho thấy việc sử dụng thông tin thành quả hoạt động trong đơn vị chịu tác động từ các nhân tố: văn hóa định hướng kết quả, sự phù hợp của hệ thống đo lường thành quả hoạt động và thái độ đối với thông tin thành quả hoạt động. Hơn nữa, kết quả cũng bổ sung thêm minh chứng về ảnh hưởng tích cực của việc sử dụng thông tin thành quả hoạt động đối với thành quả hoạt động của tổ chức, đồng thời xác nhận vị trí trung gian của việc sử dụng thông tin thành quả hoạt động trong mối quan hệ giữa các nhân tố và thành quả hoạt động. Kết quả từ luận án đã có những đóng góp đáng kể xét theo phương diện lý thuyết và thực hành quản trị cho đơn vị sự nghiệp công lập ở Việt Nam.
8	Các nhân tố tác động đến mức độ sẵn sàng áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế đối với các doanh nghiệp tại Việt Nam	Đỗ Khánh Ly	Nguyễn Thị Kim Cúc, Trần Văn Tùng	Từ năm 2025, các doanh nghiệp tại Việt Nam sẽ bắt buộc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS – International Financial Reporting Standards) theo Quyết định 345/QĐ-BTC ngày 16/03/2020 của Bộ Tài chính, ngoại trừ doanh nghiệp siêu nhỏ và các doanh nghiệp áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam. Tuy nhiên, kinh nghiệm quốc tế và đặc thù các doanh nghiệp tại Việt Nam cho thấy nếu chưa thực sự sẵn sàng mà các doanh nghiệp bắt buộc phải áp dụng IFRS, rất có thể các doanh nghiệp sẽ bị động, lúng túng, vận dụng sai lệch hoặc làm đối phó gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng báo cáo tài chính. Vì thế, vấn đề đặt ra là cần phải đánh giá mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp tại Việt Nam trước lộ trình áp dụng IFRS đã định để hạn chế các tác động tiêu cực và hỗ trợ các doanh nghiệp tốt hơn. Luận án sử dụng cỡ mẫu gồm 238 phiếu khảo sát và thực hiện các kỹ thuật phân tích thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích PLS-SEM. Hướng tiếp cận kết hợp lý thuyết đẳng cấu thể chế và lý thuyết đại diện trong nghiên cứu này hầu như chưa từng được thực hiện trước đây. Sự kết hợp này giúp phát hiện bốn nhân tố tác động trực tiếp đến sự sẵn sàng áp dụng IFRS và chỉ ra chiều tác động và mức độ tác động mạnh yếu khác nhau của từng nhân tố theo thứ tự: sự hỗ trợ của nhà quản lý (hệ số tác động 0,455); nhận thức thách thức (0,366); nhận thức lợi ích (0,251); nhận

				thức bất lợi (0,227); và một tác động gián tiếp của nhà quản lý (0,189) Riêng nhân tố mức độ hiểu biết về IFRS có tác động gián tiếp đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS thông qua nhận thức lợi ích và sự hỗ trợ của nhà quản lý của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Ngoài ra, qua mô hình PLS-SEM, tác giả xác định có mối quan hệ giữa nhận thức thách thức và nhận thức bất lợi đối với sự hỗ trợ của nhà quản lý trong việc áp dụng IFRS. Cụ thể, sự hỗ trợ của nhà quản lý và nhận thức lợi ích có tác động cùng chiều đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS; nhân tố nhận thức thách thức và nhận thức bất lợi có tác động ngược chiều đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS. Đồng thời, nghiên cứu này đã làm rõ mối quan hệ tác động của sự hỗ trợ của nhà quản lý đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS cũng như đã kế thừa thang đo của Guerreiro và cộng sự (2008) vốn chưa được kiểm định rộng rãi, và đã phát triển thành công thang đo mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS để các nghiên cứu tiếp theo có thể vận dụng. Kết quả nghiên cứu là cơ sở đề xuất các hàm ý chính sách, giúp các bên liên quan chuẩn bị tốt hơn và áp dụng hiệu quả hơn IFRS đối với các doanh nghiệp tại Việt Nam.
9	Các nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược và thành quả hoạt động tại các doanh nghiệp Việt Nam	Trần Thị Phương Lan	Hà Xuân Thạch, Đoàn Ngọc Phi Anh	Kế toán quản trị chiến lược (SMA) được xem là một hệ thống thông tin cần thiết để các doanh nghiệp (DN) duy trì lợi thế cạnh tranh và nâng cao thành quả hoạt động trong môi trường kinh doanh toàn cầu. Việc hiểu và vận dụng SMA là rất quan trọng, nên nhiều học giả trên thế giới cũng như một số học giả tại Việt Nam đã nghiên cứu tác động giữa nhân tố đến vận dụng kỹ thuật SMA, và vận dụng kỹ thuật SMA đến thành quả hoạt động tại các DN. Tuy nhiên, có những phát hiện không nhất quán về số lượng các nhân tố ban đầu, về thang đo và kết quả tác động của các nhân tố ở các quốc gia khác nhau/hoặc trong cùng một quốc gia. Thêm vào đó, tại Việt Nam chưa có nghiên cứu nào xem xét tác động của các nhân tố trên phương diện các nhân tố bên trong, nhân tố bên ngoài DN tác động trực tiếp và gián tiếp đến vận dụng kỹ thuật SMA, đến thành quả hoạt động trên cùng một mô hình nghiên cứu. Nên cần phải có them những nghiên cứu để kiểm định, bổ sung các nhân tố cũng như xây dựng mô hình toàn diện hơn về các nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài tác động đến vận dụng kỹ thuật SMA, đến thành quả hoạt động, đặc biệt là cho bối cảnh các DN Việt Nam. Luận án với mục tiêu là: Nghiên cứu sự tác động trực tiếp của các nhân tố bên trong, các nhân tố bên ngoài DN đến vận dụng kỹ thuật SMA; đến thành quả hoạt động; và sự tác động trực tiếp và gián tiếp của việc vận dụng kỹ thuật SMA đến thành quả hoạt động DN. Để thực hiện nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (PPNC định tính kết hợp với PPNC định lượng), với dữ liệu khảo sát từ 262 DN phi tài chính có qui mô vừa và lớn tại Việt Nam. Việc phân tích, xử lý dữ liệu thực hiện qua phần mềm Smart -PLS3. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 07 nhân tố, gồm 2 nhân tố bên ngoài DN (mức độ cạnh tranh của môi trường; mức độ không ổn định của môi trường), và 05 nhân tố bên trong (cấu trúc sở hữu; CLKD; định hướng thị trường; cơ cấu tổ chức; CNTT) có tác động trực tiếp, thuận chiều đến vận dụng kỹ thuật SMA, đến thành quả hoạt động tại các DN Việt Nam; ii) vận dụng kỹ thuật SMA có tác động cùng chiều đến thành quả hoạt động tại các DN Việt Nam; iii) Các nhân tố bên ngoài, nhân tố bên trong DN tác động thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật SMA làm tăng thành quả hoạt động tại các doanh nghiệp Việt Nam. Luận án đã cung cấp nền tảng lý thuyết về SMA, kết quả thực nghiệm về sự tác động của các nhân tố bên ngoài, nhân tố bên trong DN đến vận dụng SMA, đến thành quả hoạt động tại các DN Việt Nam. Gợi ý các chính sách quản trị nhằm thúc đẩy việc vận dụng SMA để tăng thành quả hoạt động bền vững tại các DN Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.
10	Các nhân tố tác động đến việc áp dụng kế toán theo cơ sở dồn tích hướng đến tính minh bạch thông tin kế toán tại các đơn	Lâm Thị Mỹ Yến	Trần Văn Thảo, Nguyễn Phong Nguyên	Khi nói đến việc cải thiện quản lý tài chính công không thể không nhắc đến áp dụng kế toán theo cơ sở dồn tích, điều này làm cho việc vận dụng IPSAS hiệu quả và hữu ích hướng tới thông tin kế toán ngày càng chất lượng và minh bạch hơn. Với những đặc thù của các đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam như đặc điểm kinh tế xã hội, thiếu nguồn nhân lực, công nghệ thông tin,…đã gặp nhiều khó khăn và thách thức trong áp dụng kế toán theo cơ sở dồn tích hướng đến tính minh bạch thông tin kế toán. Với mục tiêu xác định và đo lường các nhân tố tác động đến việc áp dụng kế toán theo cơ sở dồn tích hướng đến tính minh bạch thông tin kế toán tại các đơn vị này, phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được thực hiện thông qua các công cụ như nghiên cứu tài liệu, thảo luận tay đôi với chuyên gia, khảo sát sơ bộ với 122 mẫu và khảo sát chính thức với 314 mẫu là các đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam, phân tích dữ liệu bằng SPSS, AMOS; luận án đã xác định được 5 yếu tố có tác động cùng chiều đến áp dụng kế toán theo cơ sở dồn tích

	vị hành chính sự nghiệp Việt Nam			bao gồm thể chế chính trị, hệ thống pháp lý, năng lực nhân viên kế toán, năng lực công nghệ thông tin và vai trò lãnh đạo của nhà quản lý; đồng thời việc áp dụng kế toán theo cơ sở dồn tích cũng có tác động đến tính minh bạch thông tin kế toán. Bên cạnh đó, luận án còn thực hiện phân tích mặt hạn chế của các yếu tố này từ thực trạng nhằm đáp ứng mục tiêu chung của luận án là giúp cho các nhà nghiên cứu và các nhà quản lý có cơ sở để hoàn thiện mô hình nghiên cứu và kiểm soát được những khó khăn, thách thức trong quá trình áp dụng kế toán theo cơ sở dồn tích hướng đến tính minh bạch thông tin kế toán. Kết quả nghiên cứu của luận án đã có những đóng góp quan trọng về lý luận và thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả của việc áp dụng kế toán theo cơ sở dồn tích, chất lượng và tính minh bạch của thông tin kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam. Mặc dù có sự đầu tư thời gian và công sức nhưng luận án không tránh khỏi những hạn chế, điều này cũng được tác giả luận án đề cập đến và có những định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo.
11	Corporate governance and bank risk in Asean countries	Nguyen Quang Khai	Le Ho An Chau, Pham Phu Quoc	This thesis examines the determinants of bank risk governance structure, and the impact of risk governance structure and risk governance effectiveness on bank risk-taking behavior, as well as the impact of risk governance structure and risk governance effectiveness on risk management effectiveness. In the context of regulators around the world trying to provide guidelines for banks to make corporate governance of banks more effective after the 2008 financial crisis, the study of bank risk governance structure and its effectiveness has become increasingly important. By using a sample of 104 commercial banks in ASEAN countries over 2002-2019 period and applying empirical analysis techniques such as FE/RE, Logit, 2SLS, and GMM, this study provides some important findings. First, regarding bank risk governance structure determinants, this thesis finds that risk governance structure (including audit committee size, audit committee independence, financial and accounting experts on the audit committee, audit committee meeting frequency, risk committee existence, and external audit quality) relates positively to a bank‘s scope of operation and monitoring benefit, but negatively to monitoring cost and CEO‘s negotiation power. Second, regarding the impact of bank risk governance structure and risk governance effectiveness on risk-taking behavior, this thesis finds that risk governance structure significantly affects bank risk-taking behavior (measured by insolvency risk, credit risk and operational risk). We also find that the role of risk governance remains unchanged following the 2008 financial crisis and that the relationship between risk governance effectiveness and risk-taking behavior depends on a country‘s institutional quality. Finally, regarding the impact of bank risk governance structure and risk governance effectiveness on risk management effectiveness, this thesis reveals that risk governance structure and its effectiveness are positively associated with risk management effectiveness.This study contributes to the existing corporate governance of bank literature by providing evidence that risk governance structure and its effectiveness play an important role in constraining risk-taking and in enhancing risk management effectiveness. The findings of this thesis offer some useful implications for bank regulators, shareholders, and creditors. Regulators can establish guidelines related to risk governance to manage risk-taking activities and maintain bank stability. Bank shareholders can require banks to restructure their risk governance structure to reduce agency problems relating to risk-taking. Finally, creditors can consider bank risk governance structure as an important factor when considering extending funds to particular banks.
12	Customer immersion in virtual environment: an investigation of antecedents and outcomes	Vo Kim Nhan	Lê Nhật Hạnh, Julian Ming-Sung Cheng	The main purpose of this study is to propose and empirically investigate an integrated conceptual framework that illustrates how bodily and mental factors, namely embodiment and mental imagery respectively, stimulate users’ mobile augmented reality applications-enhanced customer immersion - a psychological state of being engaged in, engrossed in and immersed in a virtual environment which, in turn, facilitates customers’ attitude and behavioral intention towards these apps based on the combination of embodied cognition and Stimuli-Organism-Response framework (S-O-R, hereafter). Moreover, the moderating role of personal innovativeness in the relationships between MAR apps-enhanced customer immersion and its antecedents was revealed in this study. Two mobile augmented reality applications (MAR apps, hereafter) consisting of YouCam Makeup application and Formex watches

				application were chosen for data collection in survey method. Based on dataset of 332 customers, partial least square structural equation modeling version 3.2.8 statistical software (PLS-SEM, hereafter) was used to analyze the data and test the proposed hypotheses. The results of study pointed out both of embodiment and mental imagery have a positive impact on customer immersion. After experiencing, customers are more concerned in attitude toward MAR apps, rather than behavioral intention regarding MAR apps. In addition, the current study showed that personal innovativeness moderating the relationship between embodiment and customer immersion. One of contributions is that the combination of the theory of embodied cognition and S-O-R framework to explain mechanism that how technology-enabled factors, psychological embodiment and mental imagery, influence customer immersion, in turn enhancing behavioral intention regarding MAR apps. Other valuable contribution is that this study has highlighted the importance of customer immersion, embodiment, mental imagery with multiple dimensions. In addition, personal innovativeness is a crucial moderator in the relationship between embodiment and customer immersion using MAR apps.
13	Does customer experience always benefit service companies? Examining customers'epistemic motivation and interaction with the beauty service contexts	Vu Thi Mai Chi	Tran Ha Minh Quan	The primary purpose of this study is to explain how and when customer experience benefits the company. Built upon Customer-Dominant Logic, Social Identity theory and Need for Cognition, the study propose that customer experience leads to customer engagement behavior via two routes: customer-firm and customer-employee identification. Furthermore, the study advances that customers' epistemic motivation negatively moderates the mediated effect of customer experience on customer engagement behavior. The methodologies used for the research is a combination of qualitative and quantitative technique. A survey method was employed for the two studies by recruiting female consumers of beauty salons in Vietnam. The results demonstrated that customer experience quality as a measurement for customer experience applies to the context of the study and provided empirical support for the hypotheses. This research found that customer experience positively influences customer engagement behavior mediated by customer-firm and customer-employee identification. Furthermore, this research revealed that customer epistemic motivation negatively moderates the mediated effect of customer experience on customer engagement behavior via customer-employee identification. However, the moderating role of customer epistemic motivation is insignificant for the mediated relationship via customer-firm identification. Finally, this research offers theoretical and practical contributions that are elaborated and further discussed.
14	Impacts of health insurance in Vietnam on healthcare utilization, self-reported health, and financial choices	Truong Anh Tuan	Le Thanh Loan, Pham Khanh Nam	As in many other low- and middle-income countries, Vietnam is implementing a social health insurance program as one method of reaching universal health coverage. In addition to serving as a health financing mechanism for universal health coverage, this program undoubtedly impacts the beneficiaries' healthcare behaviors. This thesis examines the impacts of health insurance in Vietnam on a range of healthcare behaviors, including healthcare usage, out-of-pocket spending, financial decisions, and self-reported health. Based on a conceptual framework derived from the theoretical literature, the present thesis includes three sub-studies in the form of three essays to investigate the impacts of health insurance on healthcare utilization, out-ofpocket expenditure, and households' financial choices; and the effect of the copayment scheme on self-reported health. A regression discontinuity design was used to study the effects of healthcare use and out-of-pocket spending with data from the Vietnam Household Living Standard Survey. Impacts on households' financial choices and self-reported health were investigated using data from the Thailand-Vietnam Socio-economic Panel surveys. A recursive multivariate probit model was used to examine the effects of health insurance on households' financial choices, while propensity score matching was employed to analyze how the removal of co-payments affected patients' assessments of their own health. The results of the first sub-study demonstrated that insurance helps individuals reduce the expenditures per outpatient visit but has no effect on the outcomes, including the likelihood of an outpatient visit, the probability of an inpatient visit, the number of outpatient visits, the number of inpatient visits, and the expenditures per inpatient visit. The second sub-study revealed that, although health insurance has no influence on private insurance, it has positive effects on savings and investment and a negative

				impact on credit choice. The third sub-study discovered that co-payment exemption has a favorable impact on the self-reported health of the insured. In addition, the exemption for co-payments has varied effects across income levels and locations.
15	Mối quan hệ giữa chất lượng tín hiệu từ nhà bán lẻ, sự tin tưởng và ý định mua lặp lại sản phẩm rau an toàn	Đinh Vũ Định	Bùi Thanh Tráng	Luận án này hướng đến mục tiêu phân tích mối quan hệ giữa chất lượng tín hiệu từ nhà bán lẻ, sự tin tưởng của khách hàng (tin tưởng vào nhà bán lẻ, tin tưởng vào sự an toàn của rau an toàn) và ý định mua lặp lại sản phẩm rau an toàn. Để đạt được mục tiêu này, phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được sử dụng kết hợp. Nghiên cứu định tính được thực hiện với việc phỏng vấn khách hàng đã có trải nghiệm mua rau an toàn tại các kênh bán lẻ hiện đại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để xác định sự tồn tại các khái niệm, mối quan hệ giữa chúng và khám phá những điểm mới trên góc độ người tiêu dùng. Sau đó nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu những chuyên gia có kinh nghiệm và kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực marketing và bán lẻ nhằm điều chỉnh và xây dựng thang đo các khái niệm phù hợp với bối cảnh nghiên cứu hiện tại. Nghiên cứu định lượng bắt đầu với việc khảo sát 502 khách hàng đã mua rau an toàn tại các kênh bán lẻ hiện đại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nhằm thu thập dữ liệu. Phần mềm AMOS 24.0 và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng để kiểm định mô hình và các giả thuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp giữa các khái niệm nghiên cứu. Về mối quan hệ trực tiếp, chất lượng tín hiệu từ nhà bán lẻ có tác động tích cực đến sự tin tưởng vào nhà bán lẻ, sự tin tưởng vào sự an toàn của rau an toàn và ý định mua lặp lại. Sự tin tưởng vào nhà bán lẻ và sự tin tưởng vào sự an toàn của rau an toàn có mối quan hệ cùng chiều với ý định mua lặp lại. Đồng thời, sự tin tưởng vào nhà bán lẻ có tác động tích cực đến sự tin tưởng vào sự an toàn của rau an toàn. Về mối quan hệ gián tiếp, vai trò trung gian một phần của sự tin tưởng vào nhà bán lẻ và sự tin tưởng vào sự an toàn của rau an toàn đã được chỉ ra. Cụ thể, chất lượng tín hiệu từ nhà bán lẻ, sự tin tưởng vào nhà bán lẻ ảnh hưởng tích cực đến sự tin tưởng vào sự an toàn của rau an toàn, từ đó làm gia tăng ý định mua lặp lại của khách hàng. Ngoài ra, từ việc phân tích đa nhóm, luận án đã bác bỏ ảnh hưởng của các nhóm khách hàng phân theo thu nhập, tuổi và trình độ học vấn. Dựa vào kết quả đạt được, tác giả đã đề xuất một số hàm ý quản trị.
16	Mối quan hệ giữa liên kết vùng, marketing địa phương, hình ảnh điểm đến và sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài - Trường hợp nghiên cứu tỉnh Long An	Mai Văn Nhiều	Nguyễn Đông Phong, Nguyễn Viết Bằng	Luận án nghiên cứu mối quan hệ giữa liên kết vùng, marketing địa điểm, hình ảnh điểm đến và sự hài lòng của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Long An. Trong các tài liệu về sự hài lòng của khách hàng, marketing nói chung, tồn tại một số khung lý thuyết để hiểu sự hài lòng của doanh nghiệp nhưng vẫn còn thiếu khung lý thuyết xem xét sự hài lòng của doanh nghiệp FDI trong mối liên hệ với marketing địa phương, liên kết vùng và hình ảnh điểm đến. Dựa trên những quan điểm, lý thuyết liên quan đến sự hài lòng của doanh nghiệp FDI và ý tưởng tích hợp các quan điểm, lý thuyết tương đồng để nghiên cứu địa điểm sản xuất của Porter, nghiên cứu đã tích hợp các quan điểm, lý thuyết marketing địa phương, liên kết vùng, marketing điểm vào lý thuyết sự hài lòng của khách hàng để xác định và đo lường các quan hệ giữa sự hài lòng của doanh nghiệp FDI với marketing địa phương, liên kết vùng và hình ảnh điểm đến tại một địa phương. Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp định tính. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận nhóm tập trung với các nhà nghiên cứu và chủ sở hữu hoặc chuyên gia quản lý doanh nghiệp FDI nhằm điều chỉnh các biến quan sát. Nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát 491 nhà quản lý doanh nghiệp FDI tại Long An. Địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam, vùng ngoại vi của Thành phố Hồ Chí Minh, được các doanh nghiệp FDI đánh giá là một trong những điểm đến đầu tư tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã tìm thấy mối quan hệ giữa marketing địa phương, liên kết vùng, hình ảnh điểm đến và sự hài lòng của doanh nghiệp FDI tại Long An. Kết quả cụ thể: (i) Sự hài lòng của doanh nghiệp FDI chịu tác động bởi: hình ảnh điểm đến (với hệ số Beta = 0,141), marketing địa phương (với hệ số Beta = 0,202), liên kết vùng (với hệ số Beta = 0,173); (ii): Hình ảnh điểm đến chịu tác động bởi liên kết vùng (với hệ số Beta = 0,456), và marekting địa phương (với hệ số Beta = 0,150); (iii) Marketing địa phương chịu tác động bởi liên kết vùng (với hệ số Beta = 0,367). Ngoài ra, kết quả kiểm định còn cho thấy, có sự khác biệt mức độ hài lòng của doanh nghiệp FDI theo đặc điểm thời gian hoạt động, xuất xứ

				doanh nghiệp FDI và ngành nghề đầu tư. Nghiên cứu hàm ý các chính sách cho tỉnh Long An về chiến lược marketing địa phương hướng đến sự hài lòng của các doanh nghiệp FDI, gắn chiến lược marketing địa phương với các hoạt động liên kết vùng, xây dựng hình ảnh điểm đến đầu tư. Trong đó, cần chú ý cải thiện hình ảnh điểm đến đầu tư dựa trên các thuộc tính hấp dẫn của Long An nhằm nâng cao sự hài lòng của doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh, nhất là các MNEs, TNCs đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore thuộc lĩnh vực chế biến, chế tạo. Nghiên cứu có một số đóng góp: làm rõ được mối quan hệ tác động của liên kết vùng, marketing địa phương và hình ảnh điểm đến đối với sự hài long của doanh nghiệp FDI; bổ sung thang đo về sự hài lòng của doanh nghiệp FDI đối với địa phương và thang đo về hình ảnh điểm đến đầu tư. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng có một số hạn chế nhất định: (i) Nghiên cứu chỉ thực hiện tại Long An, (ii) Nghiên cứu chưa xem xét mối tương quan không gian giữa Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền giang với Long An trong vùng liên kết.
17	Nghiên cứu mối quan hệ giữa yêu cầu công việc, động lực làm việc và hành vi cá nhân ảnh hưởng đến hiệu quả công việc: trường hợp nhân viên thị trường bất động sản Việt Nam	Phạm Minh Luân	Nguyễn Thị Mai Trang	Luận án nhằm khám phá mối quan hệ giữa yêu cầu công việc (yêu cầu công việc thách thức và yêu cầu công việc cản trở), động lực làm việc (nội sinh và ngoại sinh) và hành vi cá nhân (hành vi khai thác và hành vi khám phá) tác động đến hiệu quả công việc nhân viên thị trường bất động sản Việt Nam. Bên cạnh đó, luận án còn kiểm định vai trò điều tiết của tính tích cực trong mối quan hệ ảnh hưởng yêu cầu công việc và động lực làm việc. Để thực hiện được mục tiêu trên, nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu chính thức từ 431 nhân viên thị trường bất động sản tại TP.HCM phát hiện yêu cầu công việc thách thức ảnh hưởng cùng chiều lên động lực nội sinh, ngoại sinh và hành vi khám phá. Yêu cầu công việc cản trở ảnh hưởng ngược chiều lên động lực nội sinh và ngoại sinh nhưng lại ảnh hưởng cùng chiều đến hành vi khai thác. Kết quả nghiên cứu còn phát hiện động lực làm việc, hành vi cá nhân ảnh hưởng cùng chiều lên hiệu quả công việc của nhân viên. Ngoài ra, tính tích cực không chỉ góp phần làm tăng động lực làm việc mà còn giảm mối quan hệ ảnh hưởng ngược chiều của yêu cầu cản trở công việc lên động lực ngoại sinh. Ngoài ra, tích tích cực góp phần làm tăng mối quan hệ ảnh hưởng cùng chiều của yêu cầu thách thức công việc lên động nội sinh và qua đó góp phần làm tăng hiệu quả công việc bán hàng. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất một số đóng góp về mặt lý thuyết và đề xuất một số hàm ý quản trị giúp các doanh nghiệp môi giới bất động sản tăng động lực làm việc và thực hiện các hành vi hướng đến đạt hiệu quả công việc.
18	Openness, financial development, economic growth, and environmental quality: evidence from developing countries	Pham Thi Thuy Diem	Nguyen Trong Hoai	Motivated by trade and financial liberalisation policies have become increasingly important in developing countries over the past two decades. Besides, the existing gaps in the literature regarding financial development, economic growth, and environmental quality research need to be addressed. Therefore, this thesis aims to provide new evidence on the impacts of trade and financial openness on financial development, financial development on economic growth, and trade openness on environmental quality from a sample of 64 developing countries over the period 2003-2017. One major contribution of this thesis for three objectives is the adoption of the regression model based on the Bayesian model averaging approach to consider model uncertainty (Raftery et al., 1997; Hoeting et al., 1999; Chipman et al., 2001; Fragoso et al., 2018). Regarding the impacts of openness on financial development, the thesis demonstrates that the contribution of trade openness to financial development is important in developing economies with better institutions. However, financial openness has an insignificant positive effect on financial development. There is no evidence supporting the Rajan and Zingales hypothesis that the simultaneous openness to both trade and capital flows promotes financial development. The findings also indicate that a better institutional environment allows a developing economy to exploit the benefits of openness to financial development. Concerning the impact of financial development on economic growth, the main findings indicate that financial development has a significant U-shaped effect on economic growth, providing new insight regarding the relationship between financial development and economic growth in developing countries sampled. The results also demonstrate that investment to gross domestic product ratio and foreign direct investment have significant positive effects on economic growth, whereas population growth has a significant negative impact on economic growth. For the impact of trade openness on environmental

				quality, the empirical results reveal that trade openness in developing countries sampled does not cause environmental degradation. Besides trade openness, the findings provide strong evidence in favour of financial openness and renewable energy consumption as two of the most important determinants of environmental quality by reducing carbon dioxide emissions. Meanwhile, inward FDI stock to domestic capital stock and income have harmful effects on environmental quality in the context of developing countries.
19	Phát triển mô hình lý thuyết giải thích tác động của ác cảm mất mát và sự mong đợi về khả năng sinh lời lên hành vi tìm kiếm của người mua nhà	Trương Thành Hiệp	Nguyễn Hoàng Bảo, Trần Anh Tuấn	Bên cạnh sự gia tăng mức giá sẵn lòng bán của người bán nhà như đã được giải thích bởi các mô hình lý thuyết của Stein (1995), Genesove & Mayer (2001), Sun & Seiler (2013), hiện tượng sụt giảm quy mô giao dịch nhà ở trong giai đoạn thị trường đi xuống còn được góp phần bởi sự sụt giảm của mức giá sẵn lòng mua của người mua nhà. Tuy nhiên, hiện nay chưa có mô hình lý thuyết nào đưa ra giải thích cho sự thay đổi hành vi này của người mua nhà. Do đó, mục tiêu của luận án là phát triển khuôn khổ lý thuyết giúp góp phần giải thích nguyên nhân của sự sụt giảm mức giá sẵn lòng mua này của người mua nhà nhằm bổ sung lỗ hổng lý thuyết hiện nay. Với mục tiêu này, hai lập luận được đưa ra để giải thích cho sự thay đổi hành vi này của người mua nhà, gồm: (1) ác cảm mất mát làm phóng đại khoản lỗ mà họ phải gánh chịu khi mua nhà và giá tiếp tục giảm; và (2) do người mua thay đổi mức kỳ vọng về khả năng sinh lời của thị trường trong giai đoạn này. Dựa trên cơ sở lý thuyết của mô hình hành vi tìm kiếm của người mua nhà, luận án đã phát triển khuôn khổ lý thuyết giải thích ảnh hưởng của sự ác cảm mất mát lên hành vi tìm kiếm của người mua nhà. Kết quả của phân tích của lý thuyết được phát triển cho thấy rằng sự ác cảm mất mát không phải là nguyên nhân làm giảm mức giá sẵn lòng mua, vì càng ác cảm mất mát thì người mua nhà càng muốn mua nhanh với mức giá sẵn lòng trả càng cao do lo sợ những người mua nhà khác sẽ giành mất ngôi nhà mà họ thích nếu trì hoãn. Do đó, luận án đã tiếp tục phát triển mô hình lý thuyết phân tích ảnh hưởng của sự mong đợi khả năng sinh lời lên hành vi mua nhà. Kết quả phân tích lý thuyết và cả kết quả kiểm định thực nghiệm đều cho thấy rằng một sự mong đợi bi quan về khả năng sinh lời sẽ tác động làm giảm mức giá sẵn lòng mua của họ, và do đó làm giảm quy mô giao dịch trên thị trường nhà ở trong giai đoạn này.
20	Phát triển nguồn nhân lực ngành y tế Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hội nhập quốc tế	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Minh Tuấn, Trần Tiến Khai	Kinh tế xã hội càng phát triển, người dân sẽ quan tâm đến sức khỏe nhiều hơn. Phát triển nguồn nhân lực y tế đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của người dân. Những năm qua, trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng việc phát triển nguồn nhân lực ngành y tế TP.HCM vẫn còn những bất cập như thiếu hụt cán bộ y tế có chuyên môn tại các tuyến xã, huyện, sự biến động nguồn nhân lực giữa các tuyến, hạn chế trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế là một yêu cầu cấp bách đối với ngành y tế TP.HCM hiện nay. Với việc sử dụng kết hợp các phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê mô tả và đặc biệt là phương pháp chuyên gia để phỏng vấn các nhà quản lý, đội ngũ bác sỹ, đề tài đã phân tích thực trạng phát triển nguồn nhân lực ngành y tế TP.HCM, nguyên nhân của những vấn đề tồn tại, đề xuất những giải pháp thiết thực phát triển nguồn nhân lực y tế TP.HCM. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp cho các nhà nghiên cứu có cách nhìn đầy đủ, toàn diện về định hướng phát triển nguồn nhân lực y tế TP.HCM đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
21	Phát triển tài chính, cấu trúc tài chính và tăng trưởng kinh tế	Huỳnh Thị Thúy Vy	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Luận án phân tích tác động của phát triển tài chính lên tăng trưởng kinh tế và mối quan hệ giữa cấu trúc tài chính và tăng trưởng kinh tế tại 33 quốc gia trải dài khắp các châu lục với các nền kinh tế đã phát triển, đang phát triển và mới nổi trong giai đoạn từ 2004 đến 2017. Bằng cách xây dựng bộ chỉ số phát triển tài chính mới kết hợp từ IMF và WB, luận án đã phân tích tác động đa chiều của phát triển tài chính lên tăng trưởng kinh tế với đầy đủ bốn khía cạnh là độ sâu tài chính, khả năng tiếp cận, tính hiệu quả và tính ổn định tài chính. Từ đó tìm thấy được tác động theo cả dạng hình chữ U và U ngược của từng khía cạnh của phát triển tài chính lên tăng trưởng kinh tế. Thông qua xây dựng và phát triển mô hình tăng trưởng tân cổ điển mở rộng, luận án tìm thấy được mức độ phát triển tài chính càng tăng thì cấu trúc tài chính dựa trên thị trường càng có tầm quan trọng hơn khi so sánh với cấu trúc dựa trên ngân hàng trong tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Luận án cũng tìm thấy được ảnh hưởng của sự phát triển ngân hàng và thị trường chứng

				khoán đến tăng trưởng kinh tế không đơn thuần chỉ là trong ngắn hạn và dài hạn mà phải dựa trên các tần số khác nhau tại các khung thời gian khác nhau. Bên cạnh đó, quan điểm chủ nghĩa cấu trúc mới được tìm thấy trong nhóm các quốc gia đang phát triển & mới nổi, ngược lại cấu trúc tài chính tại nhóm các quốc gia đã phát triển hoặc là dựa trên ngân hàng hoặc là dựa trên thị trường. Từ các kết quả về phát triển tài chính, cấu trúc tài chính và tăng trưởng kinh tế, luận án đưa ra một số hàm ý chính sách quan trọng liên quan đến hệ thống tài chính cũng như mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững của mỗi một quốc gia, trong giai đoạn mà hệ thống tài chính thế giới đang định hình lại như hiện nay.
22	Phân tích đổi mới công nghệ, đổi mới lao động, định hướng kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Đồng bằng Sông Cửu Long và chính sách phát triển	Nguyễn Đình Thông	Nguyễn Trọng Hoài	Mục tiêu của luận án là nghiên cứu mối quan hệ giữa định hướng kinh doanh, đổi mới công nghệ, đổi mới lao động và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, đồng thời đánh giá vai trò của thể chế chính sách trong mối quan hệ này. Dựa trên lý thuyết doanh nghiệp, lý thuyết ra quyết định chiến lược của Mintzberg (1973), lý thuyết vốn con người (Becker, 1962) và lý thuyết thể chế (North, 1990), luận án đã thảo luận về nội hàm của các khái niệm chính sử dụng trong nghiên cứu bao gồm hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, đổi mới công nghệ, đổi mới lao động, định hướng kinh doanh và chính sách phát triển để xây dựng khung phân tích và mô hình nghiên cứu của luận án. Sử dụng mô hình hồi qui mở rộng (ERM) trên qui mô khảo sát của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, kết quả nghiên cứu đã cho thấy: (i) Sự kết hợp gữa các biến đổi mới công nghệ, đổi mới lao động, định hướng kinh doanh có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, trong đó đổi mới công nghệ là yếu tố tác động đi đầu, kế là đổi mới lao động và sau cùng là định hướng kinh doanh; (ii) Quan hệ khách hàng được minh chứng là có tính nội sinh tạo chi phối trong quan hệ giữa đổi mới công nghệ, đổi mới lao động, định hướng kinh doanh và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp; (iii) Việc tác động ý nghĩa của biến nội sinh lên hiệu quả hoạt động doanh nghiệp phổ biến đối với các doanh nghiệp; (iv) Sự chi phối của biến nội sinh quan hệ khách hàng thể hiện rõ những doanh nghiệp thuộc loại hình doanh nghiệp không là tư nhân, tức là những doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp liên doanh/hợp tác giữa nhà nước và nước ngoài nhưng phía nhà nước nắm trên 50% cổ phần; (v) Sự chi phối của biến nội sinh thể hiện rõ đối với những doanh nghiệp có qui mô lao động thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhưng không thuộc loại doanh nghiệp siêu nhỏ. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn cho thấy chính sách liên quan về phát triển doanh nghiệp của địa phương bao gồm: chính sách năng động, chính sách dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và chính sách đào tạo lao động ở địa phương đóng vai trò quan trọng tạo nên sự quan hệ giữa đổi mới công nghệ, đổi mới lao động, định hướng kinh doanh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Một khi các chính sách phát triển ở các địa phương được thực hiện tốt hơn sẽ cho một tác động tích cực đến đổi mới, định hướng kinh doanh và hiệu quả của doanh nghiệp.
23	Phân tích sở thích, thái độ của người sản xuất và người tiêu dùng đối với phát triển nuôi trồng thủy sản tốt trong nuôi tôm tại Việt Nam	Trương Ngọc Phong	Võ Tất Thắng, Nguyễn Trọng Hoài	Thủy sản bền vững rất ít được sản xuất và tiêu dùng trên thế giới. Cho đến nay, chưa có nghiên cứu đánh giá đồng thời thái độ và sở thích đối với việc phát triển sản xuất bền vững ở cả hai phía cung và cầu trong một chuỗi cung cấp thủy sản. Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu là phân tích thái độ và sở thích của người sản xuất và người tiêu dùng đối với phát triển nuôi trồng thủy sản tốt (GAqPs) trong nuôi tôm tại Việt Nam. Nghiên cứu áp dụng phương pháp thí nghiệm lựa chọn và thực hiện các phân tích thực nghiệm với sự kết hợp các mô hình Conditional Logit, Mixed Logit, Latent Class Model, và Multiple Indicator Multiple Cause trên hai bộ dữ liệu được thu thập từ 450 nông dân nuôi tôm, và 459 người tiêu dùng tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy nông dân thích và sẵn lòng trả để áp dụng GAqPs nhằm đạt được các lợi ích kinh tế như giảm rủi ro dịch bệnh, tăng năng suất và giá bán. Tuy nhiên, hơn một nửa nông dân trong nghiên cứu này không sẵn lòng đầu tư vào GAqPs, ngay cả khi có chính sách hỗ trợ vốn vay ưu đãi. Nông dân yêu cầu trợ cấp cho các việc xử lý nước thải và tuân thủ quy định sử dụng kháng sinh khi áp dụng GAqPs vào nuôi tôm. Ngoài ra, thái độ tiêu cực đối với các tác động môi trường và xã hội từ nuôi tôm truyền thống làm tăng sở thích của nông dân đối với GAqPs và chính sách phát triển GAqPs. Người tiêu dùng Việt Nam thích và sẵn lòng trả cao hơn cho tôm nuôi theo GAqPs so với tôm nuôi thông thường, tỷ lệ chênh lệch mức sẵn lòng trả giữa tôm nuôi theo GAqPs và tôm thông thường dao động từ 39% đến 57%. Sự ưa thích và sẵn lòng trả cao hơn của người tiêu dùng được thúc đẩy bởi mối quan tâm đến an toàn thực phẩm và kiến thức về các tiêu

				chuẩn GAqPs. Người sản xuất và người tiêu dùng có chung có thái độ tiêu cực đối với các tác động môi trường từ hoạt động nuôi tôm, nhưng người sản xuất thể hiện thái độ tiêu cực cao hơn. Ngược lại, người tiêu dùng cho thấy họ lo lắng nhiều về mất an toàn thực phẩm hơn so với người sản xuất. Đáng chú ý, người sản xuất và người tiêu dùng đều có chung thái độ ủng hộ đối với phát triển GAqPs trong nuôi tôm. Các kết quả nghiên cứu cho thấy tiềm năng phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững dựa trên sự ủng hộ từ thị trường bản địa, và con đường xây dựng ngành nuôi tôm bền vững là tiếp cận từ các tiêu chuẩn sản xuất thấp đến các tiêu chuẩn sản xuất cao hơn.
24	Rủi ro và cách ứng xử của các bên tham gia trong các dự án đối tác công - tư: trường hợp Thành phố Hồ Chí Minh	Triệu Đỗ Hồng Phước	Nguyễn Đức Trí, Đặng Ngọc Đại	Rủi ro là yếu tố cần được cân nhắc trong mọi quyết định kinh doanh. Nó cũng là yếu tố phải tính đến khi các bên đối tác ký kết các hợp đồng hợp tác. Hình thức đối tác công – tư đã được triển khai áp dụng tại Việt Nam gần 20 năm. Bên cạnh nhiều gương thành công, nó cũng cho thấy có nhiều khó khăn mà một trong số các nguyên nhân sâu xa là cách ứng xử của các bên liên quan trước các cảm nhận rủi ro trong quá trình đàm phán và ký kết hợp đồng đối tác. Hai mươi hai dự án hợp tác đối tác công – tư tại Thành phố Hồ Chí Minh được chọn làm nơi khảo sát để phục vụ cho nghiên cứu của luận án này. Đây là một trong các địa phương triển khai sớm nhất và có nhiều dự án PPP so với các nơi khác trong cả nước tính đến thời điểm 2019. Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để khám phá vấn đề mới trong nghiên cứu. Phương pháp phân tích One-way ANOVA (ANOVA một hướng) được dùng để kiểm tra sự khác biệt trong các đánh giá về chủ đề nghiên cứu giữa 3 nhóm đối tượng khảo sát: cơ quan quản lý nhà nước, bên đối tác công và nhà đầu tư. Số đối tượng được phỏng vấn sâu là 54 người bao gồm các lãnh đạo của nhà đầu tư tư nhân, bên đối tác công và bộ phận quản lý nhà nước về dự án PPP. Mười hai giả thuyết được phát triển, tập trung vào 7 vấn đề trọng tâm, bao gồm: (1) sự tìm kiếm được nhà đầu tư có năng lực như mong muốn, (2) sự thuận lợi để thông qua dự án PPP có chất lượng, (3) khả năng hoàn thành dự án của nhà đầu tư, (4) khả năng xuất hiện hành vi cơ hội của nhà đầu tư, (5) sự hấp dẫn nhà đầu tư với dự án có thời gian dài, (6) khuynh hướng đòi hỏi mức đền bù cao cho nhà đầu tư, và (7) khuynh hướng giản lược trách nhiệm của nhà đầu tư. Các dữ liệu được tìm thấy hỗ trợ cho 6 giả thuyết, theo đó: (a) Trình tự xem xét và phê duyệt dự án càng tinh gọn và chuyên môn hoá để tránh trùng lắp thì càng thuận lợi để thông qua các dự án PPP có chất lượng, (b) Dự án càng dài thì mức sinh lợi càng phải vượt trội mới thu hút được nhà đầu tư tham gia, (c) Năng lực bộ máy càng chưa sẵn sàng, nhà đầu tư càng có khuynh hướng tìm kiếm sự đền bù cao hơn về thời gian và chi phí khi tham gia dự án PPP, (d) Quy trình gọi thầu càng tạo ít cạnh tranh giữa các bên đấu thầu, nhà đầu tư càng có khuynh hướng giản lược các trách nhiệm của mình trong dự án, (e) Nhận thức về sự yếu kém trong vận hành càng cao thì nhà đầu tư càng có khuynh hướng giản lược trách nhiệm của mình trong dự án, (f) Nhận thức về sự bất ổn dòng tiền tương lai của dự án càng cao, nhà đầu tư càng có khuynh hướng đòi hỏi sự đền bù cao hơn mức bình thường.. Các đóng góp chính của nghiên cứu bao gồm (1) Xác định năng lực nhận dạng rủi ro của các bên liên quan và định chế hóa chúng trong hợp đồng dự án PPP; (2) Chỉ ra tác động của các trở ngại về thủ tục, pháp lý, năng lực và nhận thức của các bên đối tác đối với việc hình thành dự án PPP; (3) Kết quả của nghiên cứu này là cơ sở để xây dựng một khung lý thuyết mới về dự án PPP trong điều kiện một nước xã hội chủ nghĩa được phát triển; và (4) Một số ý nghĩa về quản trị đóng vai trò rất quan trọng: sự nhất quán về văn bản pháp lý, đền bù và giải phóng mặt bằng, mối quan hệ giữa nhà đầu tư tiềm năng và cơ quan có thẩm quyền về dự án PPP. Các gợi ý cho hướng nghiên cứu tiếp theo được đề cập trong luận án này.
25	Social capital's role in aiding success for SMEs in Vietnam	Pham Minh Vu	Tu Van Binh, Nguyen Tuan Kiet	Based on the survey on SMEs conducted by GSO in Vietnam, the sample of 2,647 SMEs is concerned in this study. Using the quantitative model of ERM, the results bring the interesting finding, revealing the endogenous role of social capital in the relationship between innovativeness, entrepreneurial orientation, E-business (E-business hereby is defined as any commercial or administrative transaction or information exchange made available through the internet (Moodley, 2003; Wang and Cheung, 2004) and SME's performance. The quantitative method confirms the existence of endogenous social capital, as well as highlighting the importance of innovativeness, entrepreneurial orientation and E-business contributed to the firm performance. In addition, the study found social

				capital is dominated by young people and the gender of females. Accordingly, the younger, the more dynamic for social capital. In addition, the female owners/directors/managers have more advantages in leveraging social capital compared to their male colleagues. In addition, the finding of the dissertation also derived a new point compared to other studies is the inclusion of endogenous factors in the ERM model, in which the social capital is a recognized endogenous variable after performing the test. There have been many published papers, research and surveys about Innovativeness, Entrepreneurial orientation, or E-business as well as social capital, however the combination of these 4 components in a research model does not seem to be interesting, this is also one of the research gaps we tried to fulfill. The research results, besides making academic contributions to the field of professional research, also contribute to the development of more effective policies to develop SMEs in the region, in which the above factors are taken into account.
26	Tác động của biến động dòng tiền đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Nguyễn Hải Yến	Trần Ngọc Thơ	Luận án nghiên cứu những ảnh hưởng của biến động dòng tiền tới cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2019. Điểm khác biệt so với những nghiên cứu trước đây, nghiên cứu xem xét thêm sự tác động của CEO có kinh nghiệm làm việc trong tài chính, sở hữu của nhà nước, sở hữu của nước ngoài và dòng tiền hoạt động đến mối quan hệ giữa biến động dòng tiền và cấu trúc vốn. Trong đó, nghiên cứu sử dụng cách đo lường biến động dòng tiền có điều kiện theo De Veirman and Levin (2011). Phương pháp ước lượng GMM hệ thống được sử dụng xem xét thực hiện hồi quy mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa biến động dòng tiền và việc sử dụng nợ của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Sự tác động ngược chiều này sẽ bị giảm đi khi có mặt kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính của CEO, sở hữu nước ngoài và sở hữu nhà nước điều tiết. Cụ thể, biến động dòng tiền ltác lđộng thuận chiều đến cấu trúc vốn khi CEO có kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngược llại biến động dòng tiền có tác động ngược chiều đến cấu trúc vốn trường hợp CEO không có kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính. Ở các doanh nghiệp có sở hữu nhà nước, biến động dòng tiền cao sẽ làm gia tăng tỷ lệ nợ dài hạn, nhưng giảm mức nợ vay và tổng nợ trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi xét riêng các doanh nghiệp có sở hữu nước ngoài chưa thấy sựl tác động của biến động dòng tiền đến cả ba cách đo lường đòn bẩy tài chính. Cuối cùng, ở mức dòng tiền hoạt động thấp và trung bình, khi có biến động dòng tiền tăng làm giảm việc sử dụng nợ. Ở mức dòng tiền hoạt động cao hơn, biến động dòng tiền chưa thấy sự tác động đến cấu trúc vốn.
27	Tác động của sở hữu nước ngoài, cạnh tranh thị trường dòng sản phẩm đến quản trị công ty và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Trần Thị Thu	Hà Xuân Thạch	Trong thập kỷ gần đây, Việt Nam tăng cường mở cửa nền kinh tế nhằm thu hút nguồn vốn nước ngoài và qua đó đẩy mạnh cạnh tranh thị trường dòng sản phẩm giữa các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cơ quan quản lý Nhà nước không ngừng cải thiện thể chế, chính sách liên quan tới luật đầu tư, luật chứng khoán, quản trị công ty với mong muốn nâng cao chất lượng thị trường. Xuất phát từ bối cảnh kinh tế, nghiên cứu hướng tới đánh giá ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài, cạnh tranh thị trường dòng sản phẩm tới hiệu quả kinh doanh thông qua vai trò trung gian của quản trị công ty tại các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam. Đầu tiên, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn chuyên gia để hiệu chỉnh lại khái niệm, cách đo lường và các mối quan hệ giữa các biến trong mô hình phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam. Sau đó, tác giả lựa chọn phương pháp Maximum Likelihood with SEM (ML - SEM) trong phần mềm Stata 14 để phân tích số liệu thu thập ở 180 công ty niêm yết tại Việt Nam từ năm 2015 - 2019. Kết quả đã chứng minh sở hữu nước ngoài, cạnh tranh thị trường dòng sản phẩm ảnh hưởng cùng chiều tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp khi đo lường qua Tobin's Q nhưng không có tương quan với ROA, ROE. Đồng thời, nghiên cứu nhận thấy chiến lược cạnh tranh có tác động ngược chiều tới mối quan hệ giữa cạnh tranh thị trường dòng sản phẩm và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cung cấp các hàm ý về mặt khoa học và thực tiễn cho các bên liên quan.

28	The dual paths that ethical leadership drives employees' sustainability behaviors	Mai Truong An	Tran Mai Dong, Le Nhat Hanh	Ethical leadership has attracted enormous interest in recent years. Nevertheless, in spite of all this extensive writing, the nexus between ethical leadership and subordinate outcomes is still an interesting topic. Based on social learning theory, social identity theory, upper echelons theory, and substitutes for leadership theory, this study investigates the direct, indirect effects of ethical leadership on employees' sustainability behaviors such as organizational citizenship behavior toward the environment (OCB-E) and the moderating role of agreeableness on the ethical leadership – moral identity relationship. The current study utilized partial least square structural equation modeling to test the proposed hypotheses using a data set of 406 full-time employees working in manufacturing companies in Vietnam. The testing results reveal that ethical leadership is positively related to OCB-E. This relationship could be mediated by two mechanisms suggesting the dual pathways that ethical leaders could motivate followers' OCB-E: (1) by enhancing employees' moral identity internalization and symbolization, and (2) by issuing and publishing corporate environmental strategy, which forms the organization's green psychological climate. Regarding the moderating roles of agreeableness, the research findings highlight that this kind of personality lessens the motivational efforts of ethical leaders by impairing their direct effects on followers' moral identity internalization. However, unexpectedly, agreeableness does not play a significant role in moderating the link between ethical leadership and moral identity symbolization. The results, which in large part validate the theoretical framework, make contributions and implications to research as well as practice.
29	The financial contagion effects of the global Covid-19 pandemic: evidence from fintech and traditional financial markets	Pham Thi Ngoc Dung	Nguyen Khac Quoc Bao	In this thesis, we investigate the contagion effect of the global Covid-19 pandemic in terms of the shift in mean spillover, volatility spillover, and time-varying correlation between Asian emerging stock and Bitcoin, as well as between stock and altcoins. The trivariate GARCH-BEKK models are estimated, which include Covid- 19 related dummies corresponding to the Covid-19 arrival date, the panic index, the media hype index, and the sentiment index. The time-varying correlation obtained through the DCC-GARCH model between two markets is under investigation to examine the transmission mechanism of the contagion effect and the safe-haven properties of Bitcoin and altcoins during various contexts of the Covid-19 pandemic. Our results indicate that both Bitcoin and altcoin cannot serve as a safe haven against Asian emerging stock markets in most contexts of this rapidly escalating pandemic, as we find evidence of the presence of a contagion effect, both in terms of a shift in mean spillover, volatility spillover, and dynamic correlation, between Asian emerging stock markets and cryptocurrency markets since the appearance of the. Covid-19 pandemic. In particular, this contagion effect becomes more obvious in the high panic period, the high media hype period, and the negative market sentiment period. Additionally, we also provide evidence to support the investor-induced contagion hypothesis during various turmoil contexts of the Covid-19 pandemic. We find that the source of the contagion effect between the stock market and the cryptocurrency market is the wealth effect. Furthermore, there is heterogeneity among the bitcoin and altcoin markets in how the global Covid-19 pandemic affected their respective relationship with the Asian emerging stock market. These findings are important for investors, risk managers, or policymakers making decisions during high uncertainty periods to understand when to act and how much.

30	The impact of agency cost on firm performance: a comparison between state-owned and non-state-owned enterprises listed on Vietnam Stock Market	Le Hoang Yen Khanh	Pham Phu Quoc, Tran Phuong Thao	Although many studies have concentrated on diverse aspects of agency cost and firm performance, some limitations still exist. Precisely, most previous studies have focused on the impact of ownership structure (management ownership, foreign ownership), free cash flow, and dividend policy on agency cost (Alabdullah, 2013; Alfadhl, 2013; Trinh, 2017) and paid attention to determinants of firm performance such as capital structure, board structure, and corporate governance (Ciftci and Tatoglu, 2019). Furthermore, there is limited empirical evidence on the influence of agency cost on firm performance with the present of state-ownership, which is categorized into two groups of originally state-owned and non-state-owned enterprises. Since Vietnam has been in the process of equitization, the dominant role of state-owned-enterprises has been replaced by the emerging position of the private sector, which places the government in a dilemma of how to allocate scarce national resources between the two sectors for optimal economic development. Moreover, several theories and studies have examined the impact of state ownership. However, empirical evidence shows mixed and conflicting outcomes as well as illustrates that this relationship is subject to precise situations (Konings, 1997; Lin, Ma, and Su, 2009; Tran et al., 2014). Therefore, the objective of this study is to examine the impact of agency costs on firm performance of two groups of enterprises and the influence of state ownership on firm performance in a typical transitional country like Vietnam. Therefore, the study uses panel data of non-financial listed companies on the Vietnam stock market from 2008 to 2020 and employs pooled ordinary least squares (OLS), fixed effect model (FEM), and random effect model (REM) together with the instrumental variable generalized method of moments (GMM) for analyzing data as well as confirming and strengthening the research outcomes. The research findings show that agency costs in originally state-owned firms are higher and have a more negative effect on firm performance than those of non-state-owned firms. Furthermore, the capital structure and state-ownership posit a negative impact on firm performance, while profit growth and country investment have a positive influence on firm performance. The study also figures out the U-shape relation between state-ownership and firm performance.
31	The impacts of supply chain social sustainability on supply chain performance, mediating role of supply chain integration: the case of Vietnam	Duong Ngoc Hong	Nguyen Dong Phong, Bui Thanh Trang	The importance of sustainability in the supply chain has steadily risen in recent decades as a result of the growing awareness on the social issues. In order to achieve sustainability successfully, set out by the 9th National Congress of the Communist Party of Vietnam on sustainable development, the Government has issued the "Orientation for sustainable development of the country". Is to examine the relationship between supply chain social sustainability and supply chain performance, as well as explore the mediating role of supply chain integration on this relationship. PLS-SEM model is developed to identify the impacts of sustainability on performance outcomes and the mediating role of supply chain integration. The author received 428 responses from small, medium and large companies located in Vietnam, and after filtering, 408 responses were used for further analysis. This finding showed that sustainability impacts significantly on integration and performance in the supply chain. Moreover, the result indicates that supplier integration and internal integration mediate the relationship between social sustainability practices and supply chain performance, while customer integration mediation role was not found significant. This result proves that social sustainability practices can link all the stakeholders and enhance collaboration in the supply chain. In addition, performance outcomes can be increased by implementing social sustainability practices. To maintain sustainable development, firms should embrace values of sustainability to improve the well-being, working condition, safety and healthcare of their employees and their strategic partners as well as the advancement of local society.
32	The role of vehicle currency in affecting trade balance: empirical evidence from the	Ho Hoang Gia Bao	Tran Thi Hai Ly, Dinh Thi Thu Hong	Although the global trade is dominated by USD, its role as a vehicle currency has been inadequately researched in the literature about the exchange rate-trade balance nexus. This dissertation is the first study to examine the role of the USD as a vehicle currency in affecting the trade balances of China and the Association of South East Asian Nations (ASEAN) with the European Union (EU). This dissertation scrutinizes the effects of the use and the nonuse of the vehicle currency USD on China's and ASEAN's trade balances with the EU at different levels of analyses. The results estimated by the Nonlinear Autoregressive Distributed Lags (NARDL) method

	trade of China and The Association of South East Asian Nations with The European Union			indicate that the use and the nonuse of the vehicle currency USD have distinguishable impacts on the trade balances at different levels of analyses. Thus, the effectiveness of the weak-currency policy in supporting trade balance is subject to the invoicing currencies. In addition, role of the USD as a vehicle currency should not be overlooked when analyzing the exchange rate-trade balance causality in the trade between two non-US partners.
33	Vai trò điều tiết của lãnh đạo đối với kiểm soát nội bộ nhằm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam	Từ Thanh Hoài	Nguyễn Phong Nguyên, Trần Anh Hoa	Lý thuyết và thực tiễn cho thấy các yếu tố thuộc về lãnh đạo (ví dụ như sự nhất quán của lãnh đạo, chất lượng lãnh đạo) có những tác động tiềm năng đến hoạt động kiểm soát nội bộ ở các doanh nghiệp. Tuy nhiên, các nghiên cứu về tác động điều tiết của chất lượng lãnh đạo đối với vai trò điều tiết của sự nhất quán của lãnh đạo trong mối quan hệ giữa cấu trúc kiểm soát nội bộ và sự hữu hiệu của kiểm soát nội bộ nhằm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh vẫn còn thiếu vắng. Điều này càng được thể hiện rõ nét thông qua lược khảo các nghiên cứu trước, đặc biệt ở các thị trường mới nổi – trong đó có Việt Nam. Trong bối cảnh dòng nghiên cứu kết hợp giữa lãnh đạo và kiểm soát nội bộ ở Việt Nam vẫn còn hạn chế, việc nghiên cứu về các yếu tố này được đánh giá là cần thiết trên cả khía cạnh lý luận cũng như thực tiễn và đó cũng là lý do chọn đề tài nghiên cứu của luận án. Luận án khám phá: (1) mối quan hệ giữa lãnh đạo, kiểm soát nội bộ và kết quả hoạt động kinh doanh trong thực tiễn các doanh nghiệp tại Việt Nam. Luận án cũng xây dựng và kiểm định mô hình điều tiết – trung gian thể hiện: (2) tác động của cấu trúc kiểm soát nội bộ đến kết quả hoạt động kinh doanh thông qua vai trò trung gian của sự hữu hiệu của kiểm soát nội bộ; (3) tác động điều tiết của sự nhất quán của lãnh đạo đến mối quan hệ giữa cấu trúc kiểm soát nội bộ và sự hữu hiệu của kiểm soát nội bộ; và (4) tác động điều tiết của chất lượng lãnh đạo đối với vai trò điều tiết của sự nhất quán của lãnh đạo trong mối quan hệ giữa cấu trúc kiểm soát nội bộ và sự hữu hiệu của kiểm soát nội bộ ở các doanh nghiệp tại Việt Nam. Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp gắn kết (embedded mixed method) bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn định tính và giai đoạn định lượng. Trong giai đoạn nghiên cứu định tính, tác giả đã thu thập và phân tích dữ liệu từ phỏng vấn chuyên sâu 16 nhà quản lý tại các doanh nghiệp có vận hành kiểm soát nội bộ để khám phá mối quan hệ giữa lãnh đạo, kiểm soát nội bộ và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nghiên cứu định tính cũng nhằm xác nhận sự phù hợp của mô hình và giả thuyết nghiên cứu trong bối cảnh Việt Nam. Việc phân tích dữ liệu định tính được hỗ trợ bởi phần mềm NVivo (phiên bản 12 Pro). Giai đoạn nghiên cứu định lượng bao gồm khảo sát và phân tích dữ liệu từ 206 doanh nghiệp thuộc lãnh thổ Việt Nam có vận hành kiểm soát nội bộ nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết đã đề xuất thông qua mô hình cấu trúc tuyến tính trên cơ sở bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM). Việc phân tích dữ liệu định lượng được hỗ trợ bởi phần mềm SmartPLS3 (phiên bản 3.3.3). Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) thực tiễn các doanh nghiệp tại Việt Nam có tồn tại mối quan hệ tích cực giữa lãnh đạo, kiểm soát nội bộ và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như mô hình và giả thuyết nghiên cứu được xác nhận là phù hợp với bối cảnh Việt Nam; (2) cấu trúc kiểm soát nội bộ tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh thông qua vai trò trung gian của sự hữu hiệu của kiểm soát nội bộ; (3) sự nhất quán của lãnh đạo đóng vai trò điều tiết cho mối quan hệ giữa cấu trúc kiểm soát nội bộ và sự hữu hiệu của kiểm soát nội bộ; và (4) chất lượng lãnh đạo đóng vai trò điều tiết đối với tác động điều tiết của sự nhất quán của lãnh đạo trong mối quan hệ giữa cấu trúc kiểm soát nội bộ và sự hữu hiệu của kiểm soát nội bộ. Nghiên cứu này đóng góp vào hệ thống cơ sở lý luận trong mảng kết hợp giữa lãnh đạo và kiểm soát nội bộ vẫn còn rất hạn chế tại Việt Nam. Nghiên cứu cũng đem lại hàm ý quản trị cho các doanh nghiệp tại Việt Nam về vai trò quan trọng của lãnh đạo trong việc chỉ đạo hoạt động kiểm soát nội bộ nhằm gia tăng kết quả hoạt động kinh doanh.

34	Vai trò trung gian của vốn tâm lý trong mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và thành quả của nhà quản lý: trường hợp nghiên cứu tại Việt Nam	Nguyễn Hữu Bình	Nguyễn Bích Liên, Nguyễn Phong Nguyên	Nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị (TTKTQT) và thành quả của nhà quản lý (NQL) với bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam (VN) và vai trò trung gian của vốn tâm lý trong mối quan hệ này. Đồng thời, nghiên cứu cũng làm rõ mối quan hệ giữa các khía cạnh của thành quả NQL. Mô hình nghiên cứu được đề xuất dựa trên cơ sở của lý thuyết thành quả công việc, lý thuyết truyền thông, lý thuyết trung gian nhận thức, và lý thuyết mở rộng và xây dựng cảm xúc tích cực, kết hợp với các kết quả nghiên cứu thực nghiệm trước đây. Đối tượng thu thập dữ liệu của luận án là NQL trong các doanh nghiệp tại VN. Kỹ thuật PLS-SEM được sử dụng để kiểm định các mô hình. Kết quả kiểm định cho thấy: (1) thang đo đều đạt độ tin cậy, giá trị hội tụ, và giá trị phân biệt; (2) TTKTQT có ảnh hưởng tích cực đến thành quả công việc và sự hữu hiệu của NQL thông qua vai trò trung gian toàn phần của vốn tâm lý; (3) TTKTQT có ảnh hưởng tích cực đến vốn tâm lý của NQL; (4) Vốn tâm lý có ảnh hưởng trực tiếp đến thành quả công việc và sự hữu hiệu của NQL; (5) vốn tâm lý có ảnh hưởng gián tiếp đến sự hữu hiệu của NQL thông qua vai trò trung gian một phần của thành quả công việc; (6) Thành quả công việc của NQL có ảnh hưởng tích cực đến sự hữu hiệu của NQL.

Nguồn: *Thư viện UEH. Dữ liệu tính từ tháng 01/8/2022 - 31/7/2023.*

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị đặt hàng đào tạo	Số lượng (thực tế)	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Kết quả đào tạo (tốt nghiệp)
1	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Gia Lai	53	Đại học VLVH	Luật và Quản trị địa phương	
2	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Công đoàn Bà Rịa - Vũng Tàu	81	Văn bằng 2 VLVH	Luật kinh doanh	74
3	Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	208	Liên thông VLVH	Kế toán doanh nghiệp, Quản trị	79
4	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp Ninh Thuận	95	Văn bằng 2 VLVH	Luật và Quản trị địa phương	32
5	Trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương	36	Liên thông VLVH	Kế toán doanh nghiệp	

Nguồn: *Phòng Đào tạo thường xuyên, UEH.*

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Webinar Diễn đàn Hợp tác quốc tế 5.0 chủ đề "The Evironment, Social and Governance (ESG) - Trends and Its Action".	16/6/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	25
2	Hội nghị chuyên đề "The Environmental Impact of Industry-level Greenfield FDI: Evidence from 30 Chinese Provinces and 32 Economic Sectors".	28/10/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	15
3	Hội thảo quốc tế "2022 International Conference on Innovation & Breakthrough in Business"	12/05/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	78
4	Hội thảo và khóa học về "Phương pháp giảng dạy tình huống" trong khuôn khổ thực hiện dự án JEUL	23-24/5/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	56
5	Seminar khoa Ngân hàng (SRS2022) kỳ 4 với chủ đề: “Cross-Cultural Management in Banking”	30/5/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	45
6	Hội thảo "Đổi mới và Khởi nghiệp Bền vững" (Innovation and Sustainable Entrepreneurship	20/7/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	78
7	Hội thảo "Innovation and Breakthrough in business case study"	20/7/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	23
8	Hội thảo "Aviation and Tourism - Post Pandemic Recovery: Challenges and Solutions"- ATPR 2022	24-26/11/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	25
9	Tọa đàm chuyên môn Triển vọng và xu hướng trong Phân tích dữ liệu - International Workshop Data analytics: Current trends and prospects	28/3/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	22
10	Webinar: Stories of Community Engagement.	8/6/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	35
11	Khai mạc Workshop quốc tế: “Smart Living: sustainable village of Mekong Delta”	18/7/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	43
12	Hội thảo khoa học quốc tế lần thứ 10 về các thách thức mới nổi: Thích ứng chiến lược trong thế giới bất định (ICECH 2022 - SAWU)	04/11/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	103
13	Collaborative Governance Workshop thuộc dự án SPC	17/5/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	34

14	International seminar on Environment for Development.	30/5/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	56
15	Executive Leadership Workshop: Strategy and Change Management for Digital Transformation	02/6/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	65
16	Workshop "Aligning Active Training Strategies to the Training Outcomes in Digital Transformation Training Environment"	07/6/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	45
17	Workshop "Procedure and process for evaluation of quality and impact measurement of training courses/programs"	08/6/2022		56
18	Thị trưởng Thành phố Rotterdam - ông Ahmed Aboutaleb gặp mặt học viên các chương trình cao học và diễn thuyết với chủ đề: Leadership, Sustainable Economic Development and Resilience.	27/7/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	34
19	Hội thảo quốc tế AAERE 2022 chủ đề "A pathway toward Carbon Neutrality in Asia".	19-20/8/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	134
20	Hội thảo Trường Kinh tế, Luật và Quản lý nhà nước (CELG seminar) chủ đề: Impact on the power mix and economy of Japan under a 2050 carbon-neutral scenario: Analysis using the E3ME macro-econometric model.	22/8/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	145
21	Hội thảo Trường Kinh tế, Luật và Quản lý nhà nước (CELG seminar) chủ đề: Misallocation and Shocks: Evidence from Vietnamese villages.	28/10/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	102
22	Hội thảo Trường Kinh tế, Luật và Quản lý nhà nước (CELG seminar)	28/11/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	98
23	Hội nghị chuyên đề “Economics and Business: Agendas for the Uncertain World”: JABES Seminar Talks 2022 (JST 2022) | Tọa đàm tháng 3 - Chủ đề: "Critical Perspectives on Leadership"	30/3/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	45
24	Hội nghị chuyên đề “Economics and Business: Agendas for the Uncertain World”: JABES Seminar Talks 2022 (JST 2022) | Tọa đàm tháng 6 - Chủ đề: "Is Bitcoin a better portfolio diversifier than gold? A copula and sectoral analysis"	29/6/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	56
25	Hội thảo Khoa học Quốc tế về Kinh tế và Kinh doanh Châu Á lần thứ 4 (ACBES 2022)	29/8/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	147

26	Reflections on writing and getting published in academia seminar.	13/7/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	78
27	International Conference on Applied Linguistics and Language Education 2022: Reconnecting in the new normal.	21/10/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	134
28	Khai mạc Hội thảo khoa học quốc tế "The International Conference on Business and Finance" - ICBF 2022.	25/8/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	146
29	Hội thảo khoa học "Sustainable University Development: Opportunity and Challenge" (SUDOC)	08/12/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	98
30	Hội thảo khoa học "Resilience by Technology and Design" (RTD)	08/12/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	89
31	Hội thảo khoa học "A Future Resilience through Smart City Lens" (RF)	08/12/2022		97
32	Hội thảo Trường Kinh tế, Luật và Quản lý nhà nước (CELG seminar) chủ đề: Strong stability in preferences and tiny gender differences among teenagers: evidence from secondary schools.	13/12	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	134
33	Hội thảo khoa học quốc tế Innovative Philosophy and Law (IPL 2022) với chủ đề “Rethinking Life and Normative Order in a World of Conflicting Values: Transdisciplinary Perspectives from Asia”.	14-15/12/2023	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	89
34	Hội thảo khoa học “Những định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 trong Văn kiện đại hội lần thứ XIII của Đảng”.	31/03/2021	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	105
35	Hội thảo Nghiên cứu thị trường bất động sản tại TP. Hồ Chí Minh	06/05/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	55
36	Hội thảo khoa học “Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long: Thực trạng và giải pháp thúc đẩy”.	20/05/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	135
37	Hội thảo quốc gia "Định hình lại hệ thống tài chính toàn cầu và chiến lược của Việt Nam - Lần 2".	10/06/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	309
38	Hội thảo "Sự đa dạng và tính liên ngành trong giáo dục và ngành bất động sản".	10/06/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	55
39	Hội thảo khoa học “Vai trò của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với tăng trưởng kinh tế ở tỉnh Vĩnh Long”.	17/06/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	90

40	Hội thảo "Đổi mới và Khởi nghiệp Bền vững" (Innovation and Sustainable Entrepreneurship).	20/07/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	78
41	Hội thảo "Đổi mới và Khởi nghiệp Bền vững" (Innovation and Sustainable Entrepreneurship).	20/07/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	215
42	Hội thảo "Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học".	09/11/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, Bộ Giáo dục và đào tạo	320
43	Hội thảo khoa học Quốc gia chủ đề: "Công cụ Toán - Thống kê hiện đại: Lý thuyết và ứng dụng"	11/11/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	80
44	Hội thảo Thẩm định giá thường niên năm 2022 "Những rào cản pháp lý trong hoạt động Thẩm định giá ở Việt Nam"	12/11/2022	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, Trung tâm Kinh tế, Luật và Quản lý	50
45	Hội thảo quốc tế khởi động dự án nghiên cứu "Thất thoát thực phẩm trong chuỗi giá trị cá da trơn (cá Tra) ở lưu vực sông Mekong"	14/7/2023	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	102
46	Hội thảo Khoa học Quốc tế về Kinh tế và Kinh doanh Châu Á lần thứ 5 (ACBES 2023)	16-18/8/2023	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	168
47	Hội thảo quốc tế thường niên về Kinh tế, Luật và Quản lý nhà nước (ELG2023)	28-29/09/2023	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	151
48	Hội thảo Khoa học quốc tế "The International Conference on Business and Finance" (ICBF 2023)	28-29/09/2023	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	137
49	International Conference on Science, Education, and Viable Engineering (ICSEVEN 2023)	12-16/4/2023	Thành phố Hyogy, Nhật Bản	130
50	Hội thảo khoa học quốc tế South East Asian Urbanisms to address Global Warming (SEAUS) 2023 - "Giải pháp thiết kế đô thị tại khu vực Đông Nam Á để giải quyết vấn đề nóng lên toàn cầu"	29-30/5/2023	Trường Đại học Kiến trúc TP.HCM, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	150
51	Workshop Thống kê Bayes	12-22/7/2023	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	150
52	The 3rd SOB Research Seminar 2023 (SRS 2023): "CBDCS In Economics And Finance And Future Research Directions"	28/7/2023	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	11

53	Hội thảo Mô hình quản lý Công viên phần mềm QTSC.	03/02/2023	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	55
54	Hội thảo quốc gia "Ứng dụng công nghệ phát triển chuỗi cung ứng du lịch bền vững".	29-30/06/2023	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	120
55	Hội thảo khoa học: Nghiên cứu và đề xuất xây dựng mô hình Living Lab cho Khu đô thị sáng tạo tương tác cao phía Đông thành phố.	24/07/2023	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	50
56	Hội thảo "Dữ liệu nghiên cứu khoa học mở và lưu trữ dữ liệu nghiên cứu khoa học mở".	13/09/2023	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	87
57	Hội thảo Khoa học quốc gia: "Động lực phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ: Tiềm năng và Thách thức"	10/03/2023	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	115
58	Hội thảo xây dựng chương trình nghiên cứu "Chuyển đổi xanh và bao trùm cho phát triển bền vững ở các nước đang phát triển"	25/03/2023	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	103
59	Hội thảo "Tính chung thẩm của phán quyết và các quyết định của Hội đồng Trọng tài"	06/04/2023	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC)	45
60	Hội thảo khoa học "Thúc đẩy nghiên cứu khoa học công nghệ và phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học công nghệ trình độ cao ở các trường đại học"	15/04/2023	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	77

Nguồn: *Phòng Quản lý khoa học - Hợp tác quốc tế, UEH.*

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Thất thoát thực phẩm trong chuỗi giá trị cá da trơn (cá tra) ở lưu vực sông Mekong Food loss in the Pangasius Catfish Value Chain of the Mekong River Basin	Health and Agricultural Policy Research Institute	Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Úc (ACIAR)	4/1/2022 - 31/3/2025	573.442 AUD	Mục tiêu của dự án nhằm xác định thất thoát và lãng phí thực phẩm của hiện tại, và tương lai trong chuỗi giá trị cá tra ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, Việt Nam; từ đó phát triển các giải pháp, khuyến nghị nhằm giảm thất thoát và lãng phí thực phẩm trong ngành này.

2	Kết nối khoảng cách số giữa Mông Cổ và Việt Nam thông qua chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục đại học (DIGITAL - MOVE)	P.QLKH-HTQT	Cơ quan điều hành Giáo dục, Nghe nhìn và Văn hoá Châu Âu (EACEA) - Dự án Erasmus+	2023 - 2026	47.226 EUR	Mục tiêu chính là hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) ở Mông Cổ và Việt Nam đã thực hiện chuyển đổi số toàn diện và tích hợp chuyển đổi số trong từng cấp độ của hệ sinh thái.
3	Sustainable Development in the European Union: Jean Monnet interdisciplinary Module (EU4Sustainability)	Khoa Ngân hàng	Cơ quan điều hành Giáo dục, Nghe nhìn và Văn hoá Châu Âu (EACEA) - Dự án Erasmus+	2023-2026	26.500 EUR	To provide the cognitive tools to higher education students to understand better the EU as a global promoter of sustainable development. The primary target group of the EU4Sustainability project are students at the University of Economics Ho Chi Minh City (UEH), who are enrolled in different curricula in different faculties (social sciences, economics, law, etc.). The EU4Sustainability project aims to address the lack of knowledge among UEH students in European studies and to foster their interest in understanding better the European and global dynamics in this area.
4	Khủng hoảng nợ công hậu Covid-19: Tiếp cận bằng hệ thống cảnh báo sớm EWS (Early Warning System) B2022-KSA-08	PGS.TS. Phan Thị Bích Nguyệt, TS. Phạm Dương Phương Thảo, PGS.TS. Nguyễn Khắc Quốc Bảo, TS. Nguyễn Thị Hồng Nhâm, ThS. Tô Công Nguyên Bảo, TS. Nguyễn Ngọc Tân, ThS. Huỳnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1/2022-12/2023	280 triệu đồng	Sản phẩm đào tạo: 01 Thạc sĩ (Nguyễn Phú Hào), 01 NCS (Nguyễn Thị Thý Liễu) Sản phẩm khoa học: • 01 bài báo đăng tạp chí quốc tế: Nguyễn Khắc Quốc Bảo, Phan Thị Bích Nguyệt, Lê Văn (2022). The interactions between daily public debt and currency power under impacts of the Covid-19 crisis: Evidence from the US economy. International Journal of Social Economics. • 01 bài báo đăng tạp chí trong nước: Phan Thị Bích Nguyệt & Lê Văn (2022). Sự tương tác giữa

		Thiên Tứ, ThS. Lê Văn, ThS. Nguyễn Thị Thý Liễu, ThS. Đào Thị Minh Huyền				nợ công và suất sinh lợi trái phiếu chính phủ. Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing, 2022. • 01 sách tham khảo: Phan Thị Bích Nguyệt (chủ biên), Phạm Thị Phương Thảo, Nguyễn Thị Hồng Nhâm, Tô Công Nguyên Bảo, Nguyễn Ngọc Tân, Lê Đồng Dư, Huỳnh Thiên Tứ, Lê Văn, Nguyễn Thị Thý Liễu, Đào Thị Minh Huyền, Huỳnh Ngọc Quang Anh (2022). Khủng hoảng nợ công hậu Covid-19: Tiếp cận bằng hệ thống cảnh báo sớm EWS (Early Warning System). NXB Kinh tế TP.HCM.
5	Nghiên cứu hoạt động khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên đại học tại Việt Nam B2021-KSA-02	TS. Đinh Tiên Minh, PGS.TS. Lê Thị Nhật Hạnh, TS. Cao Quốc Việt, TS. Hoàng Cửu Long, TS. Nguyễn Lê Thái Hòa, NCS. Hồ Xuân Hướng, ThS. Lê Vũ Lan Oanh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1/2021-12/2022	150 triệu đồng	Sản phẩm đào tạo: 01 Thạc sĩ (Trang Huỳnh Đăng Khoa) Sản phẩm khoa học: - Sách chuyên khảo: Đinh Tiên Minh (chủ biên), Lê Nhật Hạnh, Cao Quốc Việt, Hoàng Cửu Long, Nguyễn Lê Thái Hòa, Hồ Xuân Hướng, Lê Vũ Lan Oanh (2022). Khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên đại học tại Việt Nam: Lý luận và thực tiễn. NXB Kinh tế TP. HCM, Việt Nam. ISBN: 978-604-346-136-7. - Bài báo trong nước: Đinh Tiên Minh & Lê Vũ Lan Oanh (2022). Nghiên cứu hoạt động khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên đại học Việt Nam. Tạp chí Công Thương, số 25, tháng 11, 2022. ISSN: 0866-7756
6	Nghiên cứu ảnh hưởng của ý thức và hành vi đạo đức tới kết quả hoạt động của	TS. Nguyễn Phong Nguyên, PGS.TS. Trần Mai Đông, PGS.TS. Ngô Viết Liêm, ThS. Mai	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1/2020-12/2021, gia hạn 12/2022	550 triệu đồng	Sản phẩm khoa học: • 02 bài báo đăng tạp chí quốc tế: Nguyen, N. P., & Thanh Hoai, T. (2022). The impacts of digital transformation on data-based ethical decision-making and environmental

	doanh nghiệp tại Việt Nam B2020-KSA-01	Trường An, ThS. Từ Thanh Hoài				performance in Vietnamese manufacturing firms: The moderating role of organizational mindfulness. Cogent Business & Management, 9(1), 2101315. (thuộc danh mục Scopus) Nguyen Phong Nguyen, Tu Thanh Hoai. Internal controls driven by mindfulness toward enhanced ethical behaviors: Empirical evidence from Vietnam. Heliyon (thuộc danh mục ISI). • 03 bài báo đăng tạp chí trong nước: Từ Thanh Hoài, Nguyễn Phong Nguyên (2020). Mô hình ý thức doanh nghiệp và kiểm soát nội bộ hướng đến hành vi đạo đức kinh doanh. Tạp chí Công thương số 3 - tháng 2/2020. Nguyễn Phong Nguyên, Từ Thanh Hoài (2021). Trách nhiệm lãnh đạo và những tác động đến đạo đức kinh doanh, ý thức doanh nghiệp. Tạp chí Tài chính kỳ 2 - tháng 11/2021 (765). Nguyễn Phong Nguyên, Từ Thanh Hoài (2021). Tác động của định hướng đạo đức kinh doanh và ý thức doanh nghiệp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh: Vai trò trung gian của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp. Tạp chí Kế toán & Kiểm toán số tháng 11/2021 (218). Sản phẩm đào tạo: 01 Thạc sĩ, 01 NCS (Từ Thanh Hoài)
7	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ không tuân thủ pháp luật thuế của các doanh nghiệp trên địa	TS. Nguyễn Thị Phương Hồng, ThS. Lê Duy Minh, PGS.TS. Nguyễn Xuân Hưng, TS. Nguyễn Thị Thu,	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1/2020-12/2021, gia hạn 12/2022	370 triệu đồng	Sản phẩm đào tạo: 02 Thạc sĩ (Trần Ngọc Hoàng, Trần Thị Hòa) Sản phẩm khoa học: • 02 bài báo đăng tạp chí quốc tế: Nguyễn Thị Phương Hồng (2022). Factors affecting enforced tax compliance of business in

	bàn TP.HCM B2020-KSA-02	ThS. Nguyễn Thị Thương, ThS. Huỳnh Văn Thi, ThS. Huỳnh Văn Thích, ThS. Phan Thị Trà My, ThS. Đoàn Thị Thu Thủy, ThS. Nguyễn Thị Kim Oanh				Vietnam. WSEAS Transactions on Environment and Development, volume 18, 2022. Hong, N. T. P. (2023). Suggestions for the City from Examining Impacts of Non-Economic Factors Affecting Voluntary tax Compliance – Case of Vietnam Businesses. International Journal of Professional Business Review, 8(3), e0934. • 03 bài báo đăng tạp chí trong nước: Nguyễn Thị Phương Hồng, Trần Ngọc Hoàng (2022). Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ không tuân thủ thuế: nhìn từ lý thuyết độ dốc trơn trượt. Tạp chí Thuế nhà nước số 43 (922) ra ngày 24/10/2022. Nguyễn Thị Phương Hồng, Đoàn Thị Thu Thủy (2022). Hệ thống thuế trực tuyến và việc tuân thủ thuế của các doanh nghiệp. Tạp chí Tài chính kỳ 2 - tháng 11/2022 (789). Nguyễn Thị Phương Hồng, Nguyễn Thị Thương (2022). Khung nghiên cứu về các nhân tố phi kinh tế ảnh hưởng đến hành vi không tuân thủ thuế: Đề xuất cho trường hợp các doanh nghiệp tại TP.HCM. Tạp chí Kế toán & Kiểm toán số tháng 11/2022 (230)
8	Sự đắm chìm và sự hiện diện là trải nghiệm marketing quan trọng trong kỷ nguyên phát triển công nghệ hiện nay 502.02-2020.30	PGS.TS. Lê Nhật Hạnh, ThS. Hồ Xuân Hướng, GS.TS. Nguyễn Đông Phong, PGS.TS. Phạm Xuân Lan, ThS. Nguyễn Hữu	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia	6/2020-6/2022, gia hạn 12/2022	1030 triệu đồng	Ho, X. H., Nguyen, D. P., Cheng, J. M. S., & Le, A. N. H. (2022). Customer engagement in the context of retail mobile apps: A contingency model integrating spatial presence experience and its drivers. Journal of Retailing and Consumer Services, 66, 102950 Le, A. N. H., Nguyen, T. T., & Cheng, J. M. S. (2021). Enhancing sustainable supply chain

		Khôi, ThS. Võ Kim Nhạn				management performance through alliance portfolio diversity: the mediating effect of sustainability collaboration. International Journal of Operations & Production Management, 41(10), 1593-1614. Lin, M. Y. C., Do, B. R., Nguyen, T. T., & Cheng, J. M. S. (2022). Effects of personal innovativeness and perceived value of disclosure on privacy concerns in proximity marketing: self-control as a moderator. Journal of Research in Interactive Marketing, 16(2), 310-327. Vo, K. N., Le, A. N. H., Thanh Tam, L., & Ho Xuan, H. (2022). Immersive experience and customer responses towards mobile augmented reality applications: The moderating role of technology anxiety. Cogent Business & Management, 9(1), 2063778. Le, A. N. H., Ho, H. X., Nguyen, D. P., & Cheng, J. M. S. (2022). Dataset for cognition processes, motivations, spatial presence experience, and customer engagement in retail mobile apps. Data in Brief, 42, 108198.
9	Làm thế nào để giúp di cư nội địa bền vững? Nghiên cứu thực nghiệm từ lý thuyết khởi nghiệp 502.01-2020.01	TS. Nguyễn Duy Bách, GS.TS. Sử Đình Thành, TS. Đỗ Văn Hòa, TS. Nguyễn Phúc Cảnh, ThS. Nguyễn Quang Bình, ThS. Trần Thị Thùy Duyên	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia	6/2020-6/2022, gia hạn 12/2022	958 triệu đồng	Networking in Weak Institutions: When Is It Good for Small Business Investment? The Case of Vietnam. Management and Organization Review, Vol. 18, Issue 3, pp. 583-620 Regional informal institutions, local governance and gendered entrepreneurship. Regional Studies, Vol. 55, Issue 7, pp. 1169-1181 Cognitive financial constraints and firm growth. Small Bus Econ, Vol. 58, Issue 4, pp. 2109-2137 Internal migration and earnings: Do

						migrant entrepreneurs and migrant employees differ? Papers in Regional Science, Vol 101, Issue 4, pp. 901-944 Regional Informal Institutions, Local Governance and Internal Migration in Vietnam. Regional Studies
10	Ứng dụng công nghệ 4.0 vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai"	GS.TS. Võ Thanh Thu, GS.TS. Nguyễn Đông Phong, PGS.TS. Phan Thị Bích Nguyệt, ThS. Đào Thị Minh Huyền, ThS. Đặng Thị Thanh hà, ThS. Phạm Quang Văn, ThS. Lê Quỳnh Hoa, ThS. Hoàng Thu Hằng, TS. Lê Quang Huy, TS. Đinh Thị Thu Oanh, ThS. Nguyễn Thanh Hòa Bình	Sở KHCN Tỉnh Đồng Nai	9/2020-11/2021	1249,06572 triệu đồng	Võ Thanh Thu & Lê Quỳnh Hoa "Cách mạng 4.0 trong lĩnh vực du lịch ở Đồng Nai: Thực trạng & Giải pháp" Hội thảo cấp Quốc gia 2020 Võ Thanh Thu & Phạm Quang Văn: "Phát triển ứng dụng CN 4.0 trong nông nghiệp ở tỉnh Đồng Nai". Sách chuyên khảo:" Kinh tế VN trên con đường chuyển đổi số. Tháng 9.2021 (NXB Thông tin và Truyền thông, năm 2021) Võ Thanh Thu: "Ứng dụng thành tựu Công nghệ 4.0 trong quản lý Nhà nước ở Đồng Nai: Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh" đăng trên Tạp chí khoa học: "Phát triển và Hội nhập" Số 62 tháng 1-2/2022 Hà Thị Ngọc Oanh & Phạm Quang Văn: "Triển khai ứng dụng CN 4.0 trong ngành dệt - may, da ở tỉnh Đồng Nai" Tạp chí khoa học: "Phát triển và Hội nhập" số 60 (70) tháng 9-10.2021 Võ Thanh Thu, Hoàng Thu Hằng: "Thách thức trong ứng dụng công nghệ số tại các DN cơ khí: Tình huống tại tỉnh ĐN" Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia định hình tài chính toàn cầu và chiến lược của VN lần 2. Tháng 6.2022

						Hoàng Thu Hằng: "Doanh nghiệp Logistics trong bối cảnh chuyển đổi số 4.0: Thực trạng tại tỉnh Đồng Nai" Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia định hình tài chính toàn cầu và chiến lược của VN lần 2. Tháng 6.2022 Sách cẩm nang: "Ứng dụng công nghệ 4.0 vào phát triển kinh tế - xã hội."
11	Phân tích sự đổi mới sáng tạo và định hướng kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Sóc Trăng	PGS.TS. Từ Văn Bình, ThS. Ngô Giang Thy, ThS. Huỳnh Đăng Khoa, ThS. Phạm Minh Vũ, ThS. Nguyễn Đình Thông	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	12/2020-10/2021	114,8427 triệu đồng	
12	Đánh giá tác động của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với nền kinh tế tỉnh Vĩnh Long	TS. Bùi Quang Hùng, PGS.TS. Phan Thị Bích Nguyệt, PGS.TS. Nguyễn Khắc Quốc Bảo, TS. Phạm Dương Phương Thảo, GS.TS. Võ Thanh Thu, ThS. Nguyễn Thị Thý Liễu, Trần Thị Mai Phương, Hồ Minh Trung, ThS. Lê Duy Đồng, ThS. Võ Thị Mai Xuân, Lê Đồng Dư	Sở KHCN Tỉnh Vĩnh Long	5/2021-4/2022, gia hạn 7/2022	535,664 triệu đồng	Kỷ yếu Hội thảo "Phát triển KHCN & ĐMST trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long: Thực trạng và giải pháp thúc đẩy", tháng 5/2022 Kỷ yếu Hội thảo "Vai trò của hoạt động KHCN & ĐMST đối với tăng trưởng kinh tế ở tỉnh Vĩnh Long trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0", tháng 6/2022 Báo cáo cơ sở lý luận và thực trạng KHCN & ĐMST ở tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2015-2020 Báo cáo đánh giá tác động của KHCN & ĐMST đến các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh Vĩnh Long Bộ công cụ đánh giá và dữ liệu đánh giá tác động của KHCN & ĐMST đến các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh Vĩnh Long

						Báo cáo giải pháp và danh mục các chương trình, đề án, dự án... về KHCN & ĐMST giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 Chương trình hỗ trợ phát triển KHCN & ĐMST ở tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025
13	Nghiên cứu thực trạng tiềm năng và đề xuất giải pháp phát triển kinh tế xã hội huyện Thạnh Phú đến năm 2030 tầm nhìn 2050	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Vinh, ThS. Mai Thị Nghĩa, Lê Văn Khê, TS. Nguyễn Tấn Khuyên, TS. Phan Lê Vinh, ThS. Vũ Sơn, Phạm Văn Định, ThS. Đặng Hoàng Minh Quân, Võ Minh Thư, Phạm Viết Hải, Nguyễn Hồng Vân, ThS. Phạm Tiến Dũng, Nguyễn Ngọc Tân, ThS. Lê Văn Nhiên	Sở KHCN tỉnh Bến Tre	1/2021-1/2022	883,945 triệu đồng	Phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của tỉnh Bến Tre về phát triển kinh tế Phân tích tiềm năng, đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế huyện Thạnh Phú Nhận diện ngành – sản phẩm thế mạnh và tiềm năng của huyện Thạnh Phú Xác định các tiêu chí làm cơ sở cho đánh giá tác động đến sự phát triển kinh tế của huyện Thạnh Phú Giải pháp phát triển các ngành thế mạnh và tiềm năng phát triển kinh tế huyện Thạnh Phú giai đạon 2021-2030 và tầm nhìn 2050
14	Tài trợ của ngân hàng cho dự án phát triển điện năng lượng mặt trời	TS. Hoàng Hải Yến ThS. Cao Ngọc Thủy		31/10/2022-31/10/2023	35 triệu	Tình huống giảng dạy tại UEH
15	Quản trị nguồn nhân lực tại Bệnh viện HP	TS. Phan Quốc Tấn PGS.TS. Bùi Thị Thanh		31/10/2022-31/10/2023	35 triệu	Tình huống giảng dạy tại UEH
16	Vai trò của ba mẹ trong việc sử dụng	ThS. Nguyễn Hữu Thọ ThS.Nguyễn Văn		31/10/2022-31/10/2023	35 triệu	Bài báo khoa học: " Vai trò của cha mẹ trog việc sử dụng công nghệ của thế hệ Gen Z". Tạp chí

	công nghệ của thế hệ GENZ	Hóa; NCS. Phùng Thái Minh Trang				Nghiên cứu kinh ết và Phát triển Châu Á (JABES), Số 12/2022-trang 72
17	Sự ảnh hưởng của niềm tin đến sử dụng nợ: nghiên cứu tại thị trường chứng khoán Việt Nam	ThS. Nguyễn Văn Hóa TS. Nguyễn Hữu Thọ		31/10/2022-31/10/2023	40 triệu	Bài báo khoa học: “Sự tin tưởng và quyết định sử dụng đòn bẩy tại thị trường chứng khoán Việt Nam”. Tạp chí Kinh tế và Phát triển của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Số 313, trang 2-12, tháng 7/2023.
18	A study on the influence of eco-labels and green advertising on green brand equity in emerging market	TS. Nguyễn Viết Bằng NCS. Nguyễn Mỹ Phúc; ThS. Nguyễn Thị Hồng Yến; ThS. Võ Nguyệt Phương Hằng		31/10/2022-31/10/2023	40 triệu	Bài báo khoa học "A study on the influence of eco-labels and green advertising on green brand equity in emerging market". Journal of Promotion Management, 29:2:205-227
19	Nghiên cứu tác động lan tỏa của chất lượng thể chế đối với hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0	TS. Nguyễn Thị Hồng Nhâm		31/10/2022-31/10/2023	35 triệu	Bài báo khoa học "Tác động của thể chế đến hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước đến năng suất lao động của DN nhỏ và vừa trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0". Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán. Kỳ 1-Số 4 (237) 2023.
20	“Tác động của việc sử dụng hình thức Product Placement trong các video âm nhạc đến thái độ về thương hiệu của giới trẻ sử dụng Internet	ThS. Nguyễn Thế Hùng TS. Đinh Tiên Minh; Bùi Hạ Vy		31/10/2022-31/10/2023	35 triệu	Bài báo khoa học "Tác động của việc sử dụng hình thức Product Placement trong các video âm nhạc đến thái độ về thương hiệu của giới trẻ sử dụng Internet tại Thành phố Hồ Chí Minh". Tạp chí Phát triển và hội nhập. Số 70 (80)-Tháng 5&6/2023.

	tại Thành phố Hồ Chí Minh”					
21	Nghiên cứu ảnh hưởng của kiến thức tài chính và thái độ tài chính tới ý định khởi nghiệp của sinh viên kinh tế	TS. Đỗ Thị Hải Ninh		31/10/2022-31/10/2023	35 triệu	Bài báo khoa học "Vai trò điều tiết của kiến thức tài chính với mối quan hệ giữa hành vi tài chính và ý định khởi nghiệp kinh doanh của SV khối kinh tế". Tạp chí Kinh tế và Dự báo. Số 24, tháng 8/2023 (851).
22	The finance sector under climate change: Asymmetric influences of climate risk on multidimensional financial development	TS. Nguyễn Phúc Cảnh, Jeff Wongchoti Nguyễn Đức Nguyên		18/10/2022-18/10/2023	35 triệu	Bài báo “A look beyond climate risk exposure: the impact of incapacity to cope with natural hazards on financial development”. Tạp chí Environmental Science and Pollution Research Issue 30, tháng 4 năm 2023, trang 58058–58076.
23	Ethical leadership and interpersonal citizenship behavior in the public sector	ThS. Nguyễn Lê Hoàng Long		18/10/2022-18/10/2023	40 triệu	Bải báo Ethical leadership and interpersonal citizenship behavior in the public sector”. Tạp chí International Journal of Public Leadership Vol 19 No.3, 2023 pp 246-260.
24	The Toxic Waste Control Policy Towards Sustainable Development: A Causal Approach In Vietnamese Industry	ThS. Trần Trung Kiên		29/12/2022-29/12/2023	40 triệu	Bài báo The Toxic Waste Control Policy Towards Sustainable Development: A Causal Approach In Vietnamese Industry”. Tạp chí Environmental Technology & Innovation 31(2023).
25	From natural risk to social justice: the influence of natural threats on gender inequality	TS. Nguyễn Phúc Cảnh		29/12/2022-29/12/2023	40 triệu	Bài báo “From natural risk to social justice: The influence of natural threats on gender inequality”. Tạp chí Environmental and Sustainability Indicators Volume 19, tháng 9 năm 2023, trang 100270.

26	Sáng tạo trong quảng cáo và truyền thông	PGS.TS. Trịnh Thùy Anh, TS. Yi Dong Su		19/09/2022-19/09/2023	35 triệu	Tình huống giảng dạy tại UEH
27	Xây dựng chiến lược Chuyển đổi số cho Doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam - Tiếp cận Foresight	Nguyễn Mạnh Tuấn TS. Lê Ngọc Thạnh, Nguyễn Mạnh Tuấn, Trương Văn Tú		19/09/2022-19/09/2023	35 triệu	"Bài báo "Xây dựng chiến lược chuyển đổi số cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam, Tạp chí JABES (Năm thứ 34 | Số 5 | 2023 – ISSN: 2615-9104)".
28	Xây dựng mô hình hỗ trợ ra quyết định sử dụng TOPSIS - AHP kết hợp bộ chỉ số ICT Newhouse lựa chọn khóa học thông minh tại Trường Đại học Kinh tế TP.HCM (UEH)	ThS. Trương Việt Phương TS. Nguyễn Quốc Hùng		19/09/2022-19/09/2023	35 triệu	"Bài báo "Mô hình máy học TOPSIS-AHP-Kansei nâng cao hiệu quả đánh giá khoá học tại Trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh", Tạp chí JABES (Năm thứ 34 | Số 5 | 2023 – ISSN: 2615-9104)".
29	Phương pháp khôi phục ảnh kĩ thuật số và các ứng dụng	TS. Đặng Ngọc Hoàng Thành		20/08/2020 - 20/08/2021	35 triệu	Bài báo "Impulse denoising based on noise accumulation and harmonic analysis techniques". Tạp chí Optik.
30	The structural model of ERP/ non_ERP use and outputs in accounting information systems: A Vietnam study	TS. Đậu Thị Kim Thoa, TS. Phạm Trà Lam		20/08/2020 - 20/08/2021	35 triệu	Bài báo "Tích hợp khuôn mẫu công nghệ - tổ chức - môi trường và quan điểm nguồn lực trong nghiên cứu về sự chấp nhận sử dụng phần mềm kế toán và hệ thống ERP". Tạp chí JABES. Số 6 (2021).
31	Co giãn về giá trong nhu cầu tiêu thụ điện sản xuất tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	ThS. Nguyễn Lý Kiều Chinh, Trần Thị Thùy Dung, Vũ Thị Thư Thư		20/08/2020 - 20/08/2021	40 triệu	Bài báo Co giãn giá trong tiêu thụ điện sản xuất tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Vũ Thi Thư Thư, Nguyễn Lý Kiều Chinh, Trần Thị Thùy Dung. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế Số 8 (531) Tháng 8 năm 2022

32	Ảnh hưởng của năng lực tâm lý đến kết quả công việc của nhân viên y tế: vai trò của chất lượng cuộc sống công việc và sự thỏa mãn công việc	TS. Phan Quốc Tấn, PGS.TS. Bùi Thị Thanh		20/08/2020 - 20/08/2021	35 triệu	Bài báo "Vốn tâm lý và kết quả công việc của nhân viên y tế: vai trò trung gian của chất lượng cuộc sống công việc và sự thỏa mãn công việc". Tạp chí Khoa học thương mại, số 157, tháng 9 năm 2021.
33	Tác động của phát triển tài chính lên tăng trưởng kinh tế với bộ chỉ số đo lường mới	PGS.TS. Nguyễn Khắc Quốc Bảo, ThS. Huỳnh Thị Thúy Vy		20/08/2020 - 20/08/2021	35 triệu	Bài báo "Tác động phi tuyến của phát triển tài chính lên tăng trưởng kinh tế". Tạp chí JABES, số 10(2020)
34	Tác động của ban kiểm soát đến tránh thuế tại các công ty niêm yết Việt Nam	TS. Đặng Văn Cường		20/08/2020 - 20/08/2021	35 triệu	Bài báo "Audit committee characteristics and tax avoidance: Evidence from an emerging economy". Tạp chí Cogent Economics & Finance.
35	Creating reasonable workload to enhance public employees' job satisfaction: The role of supervisor support, coworker support, and job resources	ThS. Nguyễn Thị Hồng Nhung, Lưu Trọng Tuấn		16/12/2020 - 16/12/2022	80 triệu	Bài báo "Creating reasonable workload to enhance public employees' job satisfaction: The role of supervisor support, coworker support, and job resources". Tạp chí Public Performance & Management Review.
36	Insight into the critical success factors of performance-based budgeting implementation among public sector towards sustainable	PGS. TS. Phạm Quang Huy, Vũ Kiến Phúc		16/12/2020 - 16/12/2022	80 triệu	Bài báo "Huy PQ, Phuc VK. Insight into the Critical Success Factors of Performance-Based Budgeting Implementation in the Public Sector for Sustainable Development in the COVID-19 Pandemic. Sustainability. 2022; 14(20):13198. https://doi.org/10.3390/su142013198"

	development in the context of Coronavirus disease 2019 (COVID-19)					
37	Modeling network contagion between sectoral consumer prices in Vietnam	TS. Phạm Thái Bình		16/12/2020 - 16/12/2022	80 triệu	Bài báo "Binh Thai Pham, (2022) "Sectoral consumer price synchronization: evidence from an emerging ASEAN economy", Economics Bulletin, Vol. 42 No. 1 pp. 17-29"
38	Phương pháp nội suy vùng ảnh và các ứng dụng	TS. Đặng Ngọc Hoàng Thành		16/12/2020 - 16/12/2021	40 triệu	Mao, Y., Zhang, T., Fu, B., Dang N.H. Thanh. A Self-Attention Based Wasserstein Generative Adversarial Networks for Single Image Inpainting. Pattern Recognit. Image Anal. 32, 591–599 (2022). https://doi.org/10.1134/S1054661822030245
39	Ứng dụng Benford's Law phát hiện gian lận báo cáo tài chính trong kế toán điều tra	TS. Lâm Thị Trúc Linh, Nguyễn Ngọc Thọ, Nguyễn Hồng Nga		16/12/2020 - 16/12/2021	40 triệu	Bài báo "Ứng dụng Benford's Law phát hiện gian lận báo cáo tài chính của công ty niêm yết Việt Nam". Tạp chí JABES. Số 11, năm 2021.
40	Chính sách tiền tệ, nắm giữ tiền mặt, môi trường kinh doanh cấp tỉnh thành và đầu tư doanh nghiệp tại Việt Nam	ThS. Lương Thị Thảo, TS. Lê Thị Hồng Minh		16/12/2020 - 16/12/2021	35 triệu	Bài báo "Chính sách tiền tệ, nắm giữ tiền mặt, môi trường kinh doanh cấp tỉnh thành và đầu tư doanh nghiệp tại Việt Nam". Tạp chí Kinh tế & Phát triển số 301, tháng 1/2023
41	How does influencer marketing build up the engagement between brand and followers?	TS. Lê Thị Hồng Minh		16/12/2020 - 16/12/2021	40 triệu	Bài báo "Minh Le (2023). How does influencer marketing build up the engagement between brand and followers. International Journal of Internet Marketing and Advertising DOI: 10.1504/IJIMA.2023.10055219"
42	Tác động của khủng hoảng tài chính lên	PGS.TS. Trầm Thị Xuân Hương, TS.		16/12/2020 - 16/12/2021	40 triệu	Bài báo Huan Huu Nguyen, Thanh Phuc Nguyen & Thi Xuan Huong Tram | David McMillan

	mối quan hệ giữa đầu tư và tài trợ - Bằng chứng thực nghiệm tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam.	Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Thanh Phúc				(Reviewing editor) (2022) Investment and financing behaviours in the financial crisis: The sustainable implications for SMEs, Cogent Business & Management, 9:1, DOI: 10.1080/23311975.2022.2087462
43	Tax competition and tax revenue in the globalization context: empirical evidence in Southeast Asian countries	TS. Trần Trung Kiên		16/12/2020 - 16/12/2021	35 triệu	Bài báo "Tran Trung Kien. Tax Competition and Tax Revenue in the Globalization Context: Empirical Analysis for Southeast Asian Countries. Vietnam Econimic Review No 11 (327) 2021"
44	The trade-off between economic and health outcomes during the COVID-19 pandemic: International evidence	TS. Trần Thị Thanh Phương, Ngô Minh Vũ, TS. Phan Thu Hiền, TS. Nguyễn Hữu Huân		16/12/2020 - 16/12/2021	40 triệu	Vu Minh Ngo, Huan Huu Nguyen, Hien Thu Phan & Phương Thanh Thi Tran | Muhammad Shafiullah (Reviewing editor) (2022) Lives and livelihoods trade-offs: Which COVID-19 strategies for which countries?, Cogent Economics & Finance, 10:1, DOI: 10.1080/23322039.2021.2022859
45	Vietnamese students' and teachers' perceptions of EFL classroom assessment	TS. Bùi Phú Hưng, TS. Nguyễn Tấn Lộc		28/06/2021 - 28/06/2023	80 triệu	Bài báo "Bui, H.P. Vietnamese university EFL teachers' and students' beliefs and teachers' practices regarding classroom assessment. Lang Test Asia 13, 10 (2023)"
46	Integrating scaffolding strategies into genre-based l2 writing pedagogy	TS. Nguyễn Tấn Lộc		28/06/2021 - 28/06/2023	80 triệu	Bài báo "An investigation into EFL pre-service teachers' academic writing strategies". Tạp chí heliyon 9(2023)
47	Natural disaster, information technology and agriculture production	ThS. Ngô Quang Thành, TS. Đinh Công Khải		28/06/2021 - 28/06/2023	80 triệu	Bài báo "Natural disaster, information technology and agriculture production in Vietnam: Evidence from panel data analysis". Tạp chí AgBioForum, 25(1), 2023

	in Vietnam: Evidence from panel data analysis					
48	Hình thành & Phát triển bền vững: Quản trị & vận hành chuỗi bán lẻ Bánh mì Má Hải	TS. Hoàng Cửu Long, ThS. Nguyễn Thế Hùng, ThS. Phạm Thị Trúc Ly, ThS. Nguyễn Thị Đài Trang, Đoàn Minh Nhựt		28/06/2021 - 28/06/2022	35 triệu	Tình huống giảng dạy tại UEH
49	Khảo sát sự hài lòng, nhu cầu học tập và đề xuất môn học GDTC mới cho sinh viên UEH	PGS.TS. Nguyễn Quang Sơn, ThS. Trần Đình Thành, ThS. Huỳnh Vĩnh Hưng		28/06/2021 - 28/06/2022	40 triệu	Bài báo "Nguyễn Quang Sơn, Trần Đình Thành, Huỳnh Vĩnh Hưng, Nguyễn Đại Sơn (2022). Giáo dục thể chất cho sinh viên Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh: Thực trạng, nhu cầu và đề xuất. Tạp chí Giáo dục, 22 (Số đặc bue65t 10)".
50	Vốn đầu tư nước ngoài tác động đến quản trị công ty và ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán TP.HCM	PGS.TS. Hà Xuân Thạch, NCS Trần Thị Thu		28/06/2021 - 28/06/2022	40 triệu	Bài báo "Vốnđầu tư nước ngoài tác động đến QTCT và ảnh hướng tới hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh - Hà Xuân Thạch & Trần Thị Thu". Tạp chí JABES số 7 (2022)
51	Nghiên cứu hệ thống hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam	ThS. Nguyễn Mạnh Tuấn		28/06/2021 - 28/06/2022	35 triệu	Bài báo "Xây dựng mô hình hệ thống hỗ trợ quản trị chuyển đổi số cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam". Tạp chí JABES. Số (7) 2021)
52	Nghiên cứu xây dựng mô hình đại học	ThS. Trương Việt Phương, TS. Trần		28/06/2021 - 28/06/2022	40 triệu	Bài báo "Nghiên cứu xây dựng mô hình đại học thông minh cho hoạt động quản lý đào tạo tại các

	thông minh cho hoạt động quản lý đào tạo tại các trường đại học khối ngành kinh tế ở Việt Nam - thử nghiệm tại Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	Thị Thu Hà, TS. Nguyễn Tiến Đạt, ThS. Trương Thị Minh Lý, ThS. Phạm Trung Tấn				trường đại học khối ngành kinh tế ở Việt Nam" - Trương Việt Phương, Trần Thị Thu Hà, Nguyễn Tiến Đạt. Tạp chí JABES số 7 (2021).
53	Nhân tố tác động đến xu hướng chấp nhận kế toán đám mây trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh	TS. Lương Đức Thuận		28/06/2021 - 28/06/2022	40 triệu	Bài báo "Nhân tố tác động đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây trong các doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh - Lương Đức Thuận". Tạp chí Khoa học Thương mại số 167/2022
54	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại cổ phần - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Phương Hồng, ThS. Nguyễn Thị Thương, ThS. Nguyễn Thị Kim Oanh, ThS. Phan Thị Trà Mỹ, ThS. Đoàn Thị Thu Thủy		28/06/2021 - 28/06/2022	35 triệu	Bài báo "Nguyễn Thị Phương Hồng (2022). Khung nghiên cứu đề xuất về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin công bố trên báo cáo tài chính của các NHTMCP Việt Nam. Tạp chí Kế toán & Kiểm toán số tháng 12/2022"
55	Nâng cao nhận thức người dùng đối với các sản phẩm bao bì nhựa thông qua nghiên cứu hệ thống mã số nhận diện nhựa	TS. Đinh Tiên Minh, ThS. Lê Vũ Lan Oanh, Nguyễn Thị Yến Nhi		28/06/2021 - 28/06/2022	35 triệu	Bài báo "Phân khúc khách hàng mua sắm dựa trên thuộc tính của các trung tâm thương mại tại TP.HCM". TC Công Thương, số 1, tháng 1/2021
56	Nâng cao tính chuyên nghiệp của nhân viên	TS. Bùi Xuân Thanh		28/06/2021 - 28/06/2022	35 triệu	Bài báo "Bùi Xuân Thanh. Hoàn thiện khung pháp lý và phát triển dịch vụ nhằm chuyên nghiệp

	công tác xã hội ở Việt Nam hiện nay – thực trạng và giải pháp					hóa công tác xã hội ở Việt Nam hiện nay. Văn hóa nghệ thuật số 509 tháng 9/2022"
57	Quá trình chuyển biến của kinh tế tư nhân ở Việt Nam giai đoạn 2000 - 2015	ThS. Hoàng Xuân Sơn, TS. Đỗ Lâm Hoàng Trang, TS. Lê Thị Ái Nhân		28/06/2021 - 28/06/2022	35 triệu	Bài báo "Quá trình chuyển biến của kinh tế tư nhân ở Việt Nam giai đoạn 2000 - 2015". Tạp chí Giáo chức Việt Nam. Tháng 4/2022.
58	Thách thức của già hóa dân số đối với phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030	TS. Phạm Thị Lý, Nguyễn Thanh Trọng, Nguyễn Thị Đông		28/06/2021 - 28/06/2022	40 triệu	Bài báo "Phạm Thị Lý & Nguyễn Thanh Trọng & Nguyễn Thị Đông. Tác động của chuyển đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng GDP bình quân đầu người ở Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á Năm thứ. 33(10) , Tháng 10/2022, Trang 53-67"
59	Classrooms going digital – Evaluating online presence through students' perception using Community of Inquiry Framework	ThS. Phạm Khánh Duy, Phạm Công Hiệp		28/06/2021 - 28/06/2022	40 triệu	Bài báo "Lớp học trực tuyến trong kỷ nguyên số - cảm nhận của người học". Tạp chí VNU Journal of Science. Số 1 (2022)
60	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua chéo (cross-buying) cho các sản phẩm dịch vụ ngân hàng - trường hợp Việt Nam	TS. Phan Thu Hiền, TS. Phan Chung Thủy, ThS. Lê Văn Lâm		28/06/2021 - 28/06/2022	40 triệu	Bài báo "Phan Thu Hiền & Phan Chung Thủy & Lê Văn Lâm. Chất lượng mối quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng đối với hành vi mua chéo của khách hàng: trường hợp Bancassurance Việt Nam. JABES Năm thứ 33(10) , Tháng 10/2022"
61	Ổn định ngân hàng và tài chính toàn diện: nghiên cứu các nước khu vực Đông Nam Á	PGS.TS. Trương Thị Hồng, TS. Nguyễn Từ Nhu		28/06/2021 - 28/06/2022	35 triệu	Bài báo "Ổn định ngân hàng và tài chính toàn diện: Nghiên cứu các nước khu vực Đông Nam Á". Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á. Số tháng 1,2 năm 2022

62	Nghiên cứu ảnh hưởng của chuỗi cung ứng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng tại các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam	TS. Nguyễn Từ Nhu, PGS.TS. Trầm Thị Xuân Hương, PGS.TS. Trương Thị Hồng		28/06/2021 - 28/06/2022	35 triệu	Bài báo "Nguyễn Từ Nhu, Trương Thị Hồng, Cao Ngọc Thủy (2023). Ảnh hưởng của chuỗi cung ứng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng tại các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á số 202+203 tháng 01+02.2023"
63	The effects of peer feedback on efl students' writing performance: a case at university of economics Ho Chi Minh City	TS. Nguyễn Huỳnh Trang		28/06/2021 - 28/06/2022	40 triệu	Bài báo "The Effects of Peer Feedback on EFL Students' Writing Performance". Tạp chí Vietnam Journal of Education, 2022.
64	Dự báo số ca mắc covid-19 ở Việt Nam bằng phương pháp máy học, có xét đến yếu tố diễn biến dịch bệnh ở các nước láng giềng	ThS. Lê Duy Đồng, ThS. Nguyễn Thị Xuân Đào, ThS. Phan Thị Thúy Kiều		28/06/2021 - 28/06/2022	40 triệu	Chương sách "Modeling Transmission Rate of COVID-19 in Regional Countries to Forecast Newly Infected Cases in a Nation by the Deep Learning Method".
65	How does accountants' participation in strategic decision-making affect firm performance via management accounting systems? The intervening role	ThS. Từ Thanh Hoài, TS. Trần Anh Hoa		28/06/2021 - 28/06/2022	40 triệu	Bài báo "Vai trò của kế toán quản trị trong quá trình ra quyết định chiến lược: Nghiên cứu định tính các trường hợp doanh nghiệp Việt Nam". Tạp chí JABES, số 2 (2022).

	of accounting capacity					
66	Tác động của lãi suất và tỷ giá hối đoái đến rủi ro hệ thống của các tổ chức tài chính tại Việt Nam	Nguyễn Thị Thanh Hoài, PGS.TS. Trầm Thị Xuân Hương, TS. Nguyễn Thị Thùy Linh		28/06/2021 - 28/06/2022	10 triệu	Bài báo "Tác động của lãi suất và tỷ giá hối đoái đến rủi ro hệ thống của các tổ chức tài chính tại Việt Nam". Tạp chí JABES. Số 8 năm 2021.
67	The impacts of bilateral exchange rates and vehicle currency exchange rates on the trade balance of Vietnam and China with respect to the EU-27 plus the UK	Hồ Hoàng Gia Bảo, Lê Hoàng Phong, PGS.TS. Trần Thị Hải Lý		28/06/2021 - 28/06/2022	10 triệu	Bài báo "The Prominence of USD/CNY in China-EU and China-UK Trade". Tạp chí Journal of Asian Finance, Economics and Business Vol 8 No 11 (2021) 0047–0066.
68	Firm's productivity in an emerging digital economy: Evidence from panel-data analysis in Vietnam	TS. Đinh Công Khải, ThS. Ngô Quang Thành, TS. Nguyễn Văn Dư		22/12/2021 - 22/12/2023	80 triệu	Bài báo "Firm-level digital technology and Total Factor Productivity in a developing country: Evidence from panel data in Vietnam. Tạp chí Cuadernos de economia (2023), issue 130.
69	Ứng dụng phương pháp máy học trong đo lường sự hài lòng của khách hàng dựa trên các bình luận trực tuyến	TS. Thái Kim Phụng		22/12/2021 - 22/12/2022	40 triệu	Bài báo "Ứng dụng phương pháp máy học trong đo lường sự hài lòng của khách hàng dựa trên các bình luận trực tuyến". Tạp chí JABES. Số 5(2023).
70	Nghiên cứu độ đo mới từ tập mờ trực cảm (Intuitionistic Fuzzy sets) áp dụng	TS. Nguyễn Quốc Hùng, Phạm Văn Hai, ThS. Trương		22/12/2021 - 22/12/2022	40 triệu	Bài báo Van Hai PHAM, Quoc Hung NGUYEN, Viet Phuong TRUONG, Le Phuc Thinh TRAN (2022). Chapter Title: "The proposed Context Matching Algorithm and its application for User

	cho vấn đề phát hiện và ngăn chặn Covid-19	Việt Phương, ThS. Trần Lê Phúc Thịnh				Preferences of Tourism in COVID-19 Pandemic", Book Title: "Lecture Notes in Networks and Systems: International Conference on Innovative Computing and Communications", DOI: 10.1007/978-981-19-2535-1_221, pp 285–293, ISBN: 978-981-19-2535-1, Springer International Publishing
71	Xây dựng mô hình tư vấn học tập trên hệ thống đào tạo trực tuyến dựa trên cộng đồng người học đa tiêu chí	ThS. Bùi Xuân Huy, TS. Nguyễn An Tế, Trần Thị Song Minh		22/12/2021 - 22/12/2022	40 triệu	Bài báo "Đánh giá các phương pháp xây dựng cộng đồng người học trên hệ thống tư vấn học tập trong môi trường đào tạo trực tuyến". Tạp chí JABES, số 5(2023).
72	Nghiên cứu một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tập luyện thể dục thể thao ngoại khoá cho sinh viên Phân hiệu trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh tại tỉnh Vĩnh Long	ThS. Nguyễn Đại Sơn		22/12/2021 - 22/12/2022	40 triệu	Bài báo "Nguyễn Đại Sơn: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tập luyện thể dục thể thao ngoại khoá cho sinh viên phân hiệu Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Giáo dục (2022), 22(số đặc biệt 9), 255-260"
73	Tác động của cấu trúc tài chính đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	ThS. Trần Thị Thùy Dung, Dương Nguyễn Thanh Phương, TS. Nguyễn Quốc Anh		22/12/2021 - 22/12/2022	40 triệu	Bài báo "Tác động của cấu trúc tài chính đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam". TC Nghiên cứu kinh tế. Số 8 (543), tháng 8 năm 2023.
74	Tổ chức ủy ban kiểm toán trong cơ cấu quản lý mới của công ty cổ phần và chất	TS. Lê Đoàn Minh Đức, TS. Huỳnh Lợi, ThS. Phùng Quốc Việt		22/12/2021 - 22/12/2022	35 triệu	Bài báo "Lê Đoàn Minh Đức. Tác động của ủy ban kiểm toán đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính tại các công ty cổ phần niêm yết Việt

	lượng thông tin báo cáo tài chính – Bằng chứng tại các công ty cổ phần niêm yết Việt Nam.					Nam. TẠP CHÍ TÀI CHÍNH Kỳ 2 - Tháng 11/2022 (789)"
75	Nghiên cứu ảnh hưởng của đặc điểm hội đồng quản trị đến chất lượng lợi nhuận: trường hợp các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	ThS. Nguyễn Hồng Nga, Lâm Thị Trúc Linh, Nguyễn Ngọc Thọ, Trần Ngọc Hòa		22/12/2021 - 22/12/2022	35 triệu	Bài tham luận "Nguyen Hong Nga, Lam Thi Truc Linh, Nguyen Ngoc Tho, Tran Ngoc Hoa (2022). Measuring the earnings quality of listed companies in Vietnam. Proceedings International Conference on Business and Finance (ICBF) 2022. NXB Lao động 9786043609561"
76	Xây dựng Game Accounting sử dụng giảng dạy học phần Nguyên lý kế toán nhằm tạo động lực học tập cho sinh viên– Trường hợp tại Phân Hiệu Vĩnh Long.	TS. Lâm Thị Trúc Linh, Nguyễn Ngọc Thọ, Trần Ngọc Hòa		22/12/2021 - 22/12/2022	40 triệu	Bài báo "ỨNG DỤNG “GAME ACCOUNTING” TRONG GIẢNG DẠY HỌC PHẦN NGUYÊN LÍ KẾ TOÁN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - PHÂN HIỆU VĨNH LONG - Lâm Thị Trúc Linh, Nguyễn Ngọc Thọ, Trần Ngọc Hòa. Tạp chí Giáo dục (2022), 22(21), 52-58"
77	Nghiên cứu hành vi dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19 của giảng viên chuyên ngành kế toán	TS. Phạm Ngọc Toàn, TS. Đào Nhật Minh		22/12/2021 - 22/12/2022	40 triệu	Bài báo "nghiên cứu hành vi dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch Covid-19 của giảng viên chuyên ngành Kế toán. Đào Nhật Minh & Phạm Ngọc Toàn". Tạp chí Kinh tế & Phát triển 2022
78	Relationships between Corporate Social Responsibility,	ThS. Dương Ngọc Hồng		22/12/2021 - 22/12/2022	40 triệu	Bài báo "Relationship of Social Sustainability, Operational Performance and Economic Performance in Sustainable Supply

	Operational Performance and Commercial Performance: A Case of Vietnam					Chain Management - Ngọc-Hong Duong". Global Business & Finace Review Volume. 27 Issue. 4 (AUGUST 2022), 47-65
79	Thuộc tính bán lẻ của kênh bán lẻ online: nghiên cứu ở Việt Nam	TS. Nguyễn Thanh Minh		22/12/2021 - 22/12/2022	35 triệu	Nguyễn Thanh Minh. “Thuộc tính bán lẻ của kênh bán lẻ online: Nghiên cứu ở Việt Nam”. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở TP.HCM (Kinh tế và Quản trị kinh doanh) Volume 19, Issue 2
80	Inappropriate under-market asking prices in an asymmetric market: Evidence in HCM housing market	TS. Trương Thành Hiệp, TS. Nguyễn Thị Bích Hồng		22/12/2021 - 22/12/2022	40 triệu	Bài báo "Hành vi của người mua nhà trước những tín hiệu đáng ngờ của ngôi nhà - Nguyễn Thị Bích Hồng, Trương Thành Hiệp". Tạp chí JABES số 7 (2022)
81	Phản ứng của chính sách xã hội đối với đại dịch Covid-19 ở một số quốc gia - Bài học cho Việt Nam	TS. Đỗ Lâm Hoàng Trang, ThS. Hoàng Xuân Sơn		22/12/2021 - 22/12/2022	35 triệu	Bài báo "Chính sách xã hội trong đại dịch Covid-19 ở một số nước và hàm ý cho Việt Nam". Tạp chí Tài chính, tháng 11 năm 2022.
82	Tác động của chính sách giãn cách xã hội trong đại dịch covid-19 đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại – trường hợp Việt Nam	TS. Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Thị Thùy Hương		22/12/2021 - 22/12/2022	40 triệu	Bài báo "Nguyễn Thị Thùy Hương & Nguyễn Hữu Huân. Tác động của dịch COVID-19 đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á Năm thứ. 33(5) , Tháng 5/2022, Trang 47-65"
83	Course Performance Forecast: Developing an Early Prediction System	ThS. Phạm Khánh Duy, Phạm Công Hiệp		22/12/2021 - 22/12/2022	40 triệu	Bài báo "Mô hình dự báo kết quả học tập của sinh viên. Phạm Công Hiệp, Phạm Khánh Duy. VNU Journal of Science: Education Research, Vol. 38, No. 3 (2022) 37-50"

84	Investigating speaking anxiety among non-English major freshmen	ThS. Hồ Đình Phương Khanh Truong Thi Nhu Ngoc		22/12/2021 - 22/12/2022	40 triệu	Bài báo "Ho Dinh Phuong Khanh, Truong Thi nhu Ngoc (2022). Exploring Vietnamese Non-English-Majored Freshmen's English-Speaking Anxiety at a Public University in Vietnam. VNU Journal of Foreign Studies vol.38, no.5, 2022"
85	Sự căng thẳng ảnh hưởng đến lợi nhuận mong đợi của nhà đầu tư cá nhân trong thời gian dịch bệnh Covid 19	ThS. Nguyễn Văn Hóa, ThS. Nguyễn Hữu Thọ, Phùng Thái Minh Trang		22/12/2021 - 22/12/2022	40 triệu	Bài báo "Sự căng thẳng và mức độ hài lòng về lợi nhuận đầu tư: Nghiên cứu thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn đại dịch Covid-19. Phùng Thái Minh Trang, Nguyễn Hữu Thọ, Nguyễn Văn Hóa". Tạp chí JABES số 7 (2022)
86	Mối quan hệ giữa sự sẵn sàng trải nghiệm, nhận thức mức độ làm chủ quan điểm với hành vi đổi mới sáng tạo của người lao động	ThS. Nguyễn Văn Chương		22/12/2021 - 22/12/2022	40 triệu	Bài báo "Mối quan hệ giữa cởi mở với trải nghiệm, tinh thần lãnh đạo đổi mới, cảm nhận công việc có tác động xã hội và hành vi đổi mới sáng tạo của giảng viên đại học tại thành phố Hồ Chí Minh". Tạp chí Khoa học Thương mại, số 169(2022).
87	Tác động của ngân hàng ngầm đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	TS. Đinh Thị Thu Hồng, PGS.TS. Trần Thị Hải Lý, TS. Nguyễn Hữu Tuấn		22/12/2021 - 22/12/2022	40 triệu	Bài báo "Đinh Thị Thu Hồng & Nguyễn Hữu Tuấn & Trần Thị Hải Lý. Kinh doanh ngân hàng ngầm, hiệu quả và rủi ro: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á Năm thứ. 33(11) , Tháng 11/2022, Trang 123-140"
88	Mức độ hiểu biết tài chính của học sinh trung học phổ thông tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long	ThS. Đoàn Thị Thanh Hòa, TS. Nguyễn Thị Ánh Ngọc, Trương Huỳnh Anh, Nguyễn Thị Diễm		22/12/2021 - 22/12/2022	40 triệu	Bài báo "Đoàn Thị Thanh Hòa, Nguyễn Thị Ánh Ngọc, Trương Huỳnh Anh, Nguyễn Thị Diễm (2022). Hiểu biết tài chính của học sinh trung học phổ thông: Nghiên cứu tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam Tập 18, Số S2, Năm 2022"

89	Trải nghiệm khách hàng và sự tác động đến chất lượng mối quan hệ giữa Ngân hàng thương mại và khách hàng: trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Vĩnh Long	ThS. Trương Thị Nhi, TS. Phan Chung Thủy, TS. Phan Thu Hiền, ThS. Nguyễn Lý Kiều Chinh		22/12/2021 - 22/12/2022	40 triệu	Bài báo "Phan Chung Thủy & Phan Thu Hiền & Trương Nhi & Nguyễn Lý Kiều Chinh (2023). Ảnh hưởng của sự trải nghiệm đến lòng trung thành của khách hàng: Vai trò trung gian của chất lượng mối quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng tại Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á Năm thứ. 34(2) , Tháng 2/2023, Trang 72-89"
90	Nghiên cứu ứng dụng các phương pháp thống kê phân tích Tài sản thương hiệu cửa hàng bán lẻ: Trường hợp TP.Hồ Chí Minh	PGS.TS. Nguyễn Văn Sĩ, NCS Võ Duy Minh		22/12/2021 - 22/12/2022	35 triệu	Bài báo TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHIẾN LƯỢC TIẾP THỊ MỐI QUAN HỆ ĐỐI VỚI TÀI SẢN THƯƠNG HIỆU SIÊU THỊ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH. Võ Duy Minh, Nguyễn Văn Sĩ - Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing Số 70 – Tháng 08 Năm 2022
91	Sản phẩm phái sinh trên tài sản tài chính phi truyền thống	ThS. Nguyễn Trí Minh, GS.TS. Trần Ngọc Thơ		22/12/2021 - 22/12/2022	35 triệu	Tình huống giảng dạy tại UEH
92	Ứng dụng học máy vào xây dựng danh mục đầu tư	TS. Nguyễn Thị Uyên Uyên, TS. Từ Thị Kim Thoa, ThS. Hồ Thu Hoài		22/12/2021 - 22/12/2022	35 triệu	Tình huống giảng dạy tại UEH
93	Chuỗi tình huống Kế toán ngân hàng	PGS.TS. Trương Thị Hồng ThS. Cao Ngọc Thủy, TS. Nguyễn Từ Nhu		22/12/2021 - 22/12/2022	35 triệu	Tình huống giảng dạy tại UEH
94	Financial development and monetary policy transmission:	Nguyễn Thanh Phúc, TS. Đinh Thị Thu Hồng, GS.TS. Trần Ngọc Thơ		22/12/2021 - 22/12/2022	40 triệu	Bài báo Thanh Phuc Nguyen, Thi Thu Hong Dinh & Ngoc Tho Tran (2022) Financial development and monetary policy transmission in a multiple-tool regime: The case of Vietnamese commercial

	Evidence from a multiple-tool regime					banks, Cogent Business & Management, 9:1, DOI: 10.1080/23311975.2022.2135218
95	Chính sách lao động - việc làm cho TP.HCM trong giai đoạn sau giãn cách	PGS. TS. Phạm Khánh Nam, TS. Trần Mỹ Minh Châu, TS. Hồ Quốc Thông, TS. Nguyễn Quang, TS. Trương Đăng Thụy		01/10/2021-01/10/2022	80 triệu	Bài tham luận Chính sách lao động - việc làm cho TP.HCM trong giai đoạn sau giãn cách
96	Vị thế đồng đôla và chính sách tỷ giá VND để gia tăng trưởng kinh tế	TS. Lê Đạt Chí, PGS.TS. Nguyễn Ngọc Định		20/10/2021-20/10/2022	20 triệu	Bài tham luận "Vị thế đồng đôla và chính sách tỷ giá VND để tăng trưởng kinh tế" đăng Kỷ yếu Diễn đàn kinh tế Việt Nam lần thứ tư
97	Quản lý thu nhập, chiến lược kinh doanh, và rủi ro phá sản của các doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	PGS.TS. Phùng Đức Nam, ThS. Hoàng Thị Phương Anh, Lê Thị Thủy Tiên		20/10/2021-20/10/2022	20 triệu	Bài tham luận "Quản lý thu nhập, chiến lược kinh doanh, và rủi ro phá sản của các doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam" đăng Kỷ yếu Diễn đàn kinh tế Việt Nam lần thứ tư
98	Phản ứng chính sách vĩ mô ứng phó đại dịch Covid-19 nhìn từ kinh nghiệm quốc tế	TS. Phạm Thái Bình, PGS.TS. Diệp Gia Luật		20/10/2021-20/10/2022	20 triệu	Bài tham luận "Phản ứng chính sách vĩ mô ứng phó đại dịch Covid-19 nhìn từ kinh nghiệm quốc tế" đăng Kỷ yếu Diễn đàn kinh tế Việt Nam lần thứ tư
99	Chuyển đổi số trong bất động sản nhà ở hướng đến phát triển minh bạch và bền vững	TS. Nguyễn Lưu Bảo Đoan, TS. Nguyễn Thị Hồng Thu		20/10/2021-20/10/2022	20 triệu	Bài tham luận "Chuyển đổi số trong bất động sản nhà ở hướng đến phát triển minh bạch và bền vững" đăng Kỷ yếu Diễn đàn kinh tế Việt Nam lần thứ tư

100	Tác động của đại dịch Covid-19 đến tỷ suất sinh lợi và khả năng thanh khoản cổ phiếu của các công ty thuộc lĩnh vực tài chính bảo hiểm niêm yết trên TTCK Việt Nam	ThS. Hoàng Thị Phương Anh, Lê Như Trúc		20/10/2021-20/10/2022	20 triệu	Bài tham luận "Tác động của đại dịch Covid-19 đến tỷ suất sinh lợi và khả năng thanh khoản cổ phiếu của các công ty thuộc lĩnh vực tài chính bảo hiểm niêm yết trên TTCK Việt Nam" đăng Kỷ yếu Diễn đàn kinh tế Việt Nam lần thứ tư
101	Tránh thuế, điều hành công ty và trách nhiệm xã hội của công ty: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	ThS. Vũ Minh Hà, ThS. Hoàng Thị Phương Anh, Nguyễn Thị Thu Sang		20/10/2021-20/10/2022	20 triệu	Bài tham luận "Tránh thuế, điều hành công ty và trách nhiệm xã hội của công ty: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam" đăng Kỷ yếu Diễn đàn kinh tế Việt Nam lần thứ tư
102	Bong bóng giá tài sản và “lần này thì khác”	ThS. Châu Văn Thành		20/10/2021-20/10/2022	20 triệu	Bài tham luận "Bong bóng giá tài sản và “lần này thì khác”" đăng Kỷ yếu Diễn đàn kinh tế Việt Nam lần thứ tư
103	Hỗ trợ phục hồi kinh tế thông qua phát hành trái phiếu	PGS.TS. Võ Tất Thắng, Nguyễn Thị Hồng Ngọc, Nguyễn Thị Bích Hiền, Nguyễn Hoàng Lan, Trương Trần Minh Thư		20/10/2021-20/10/2022	20 triệu	Bài tham luận "Hỗ trợ phục hồi kinh tế thông qua phát hành trái phiếu" đăng Kỷ yếu Diễn đàn kinh tế Việt Nam lần thứ tư
104	Công nghệ thông tin - truyền thông và sự ổn định của hệ thống ngân hàng Đông Nam Á	TS. Phạm Khánh Duy		20/10/2021-20/10/2022	20 triệu	Bài tham luận "Công nghệ thông tin - truyền thông và sự ổn định của hệ thống ngân hàng Đông Nam Á" đăng Kỷ yếu Diễn đàn kinh tế Việt Nam lần thứ tư
105	Thành lập trung tâm tài chính quốc tế tại	TS. Nguyễn Quốc Anh, Tăng Mỹ Sang		20/10/2021-20/10/2022	20 triệu	Bài tham luận "Thành lập trung tâm tài chính quốc tế tại TP.HCM - Bước đi tất yếu cho chiến

	TP.HCM - Bước đi tất yếu cho chiến lược phục hồi và phát triển nền kinh tế					lược phục hồi và phát triển nền kinh tế" đăng Kỷ yếu Diễn đàn kinh tế Việt Nam lần thứ tư
106	Chính sách nới lỏng tín dụng giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ ứng phó đại dịch Covid-19	TS. Đặng Văn Cường, Trần Xuân Hằng		20/10/2021-20/10/2022	20 triệu	Bài tham luận "Chính sách nới lỏng tín dụng giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ ứng phó đại dịch Covid-19" đăng Kỷ yếu Diễn đàn kinh tế Việt Nam lần thứ tư
107	Quản lý thuế đối với nền kinh tế số: Thách thức và cơ hội sau đại dịch Covid-19	TS. Trần Trung Kiên		20/10/2021-20/10/2022	20 triệu	Bài tham luận "Quản lý thuế đối với nền kinh tế số: Thách thức và cơ hội sau đại dịch Covid-19" đăng Kỷ yếu Diễn đàn kinh tế Việt Nam lần thứ tư
108	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng ngân hàng điện tử của khách hàng cá nhân trong giai đoạn Covid-19 tại Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Hồng Nhung		20/10/2021-20/10/2022	20 triệu	Bài tham luận "Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng ngân hàng điện tử của khách hàng cá nhân trong giai đoạn Covid-19 tại Việt Nam" đăng Kỷ yếu Diễn đàn kinh tế Việt Nam lần thứ tư
109	Students' and Teachers' Perceptions of Effective ESP Teaching	TS. Bùi Phú Hưng		22/12/2022-22/12/2023	40 triệu	Bài báo "Bui, H. P., & Huong, L. P. H. (2023). Students' and Teachers' Beliefs About Effective Teaching of English for Occupational Purposes. SAGE Open, 13(1)"
110	Ngoại giao kinh tế - Lý thuyết và thực tiễn ở Việt Nam trong quan hệ quốc tế hai thập niên đầu thế kỷ XXI	TS. Bùi Thị Huyền, NCS Đặng Quốc Toàn		22/12/2022-22/12/2023	40 triệu	Bài báo "Ngoại giao kinh tế trong đổi mới và hội nhập quốc tế". Tạp chí Lý luận chính trị, số 546(8/2023)

111	Báo cáo kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh 6 tháng đầu năm 2023	TS. Hồ Hoàng Anh, ThS. Nguyễn Văn Thắng, Lê Minh Hùng, Trần Thị Triệu Nhật, ThS. Nguyễn Thanh Bình, ThS. Võ Đức Hoàng Vũ		20/04/2023 - 30/08/2023	80 triệu	Báo cáo kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh 6 tháng đầu năm 2023

Nguồn: *Phòng Quản lý khoa học - Hợp tác quốc tế, UEH.*

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Tài chính - Ngân hàng	2016	Đạt	AUN-QA	Đạt	12/7/2013	11/7/2018
2.	Quản trị kinh doanh	2018	Đạt	AUN-QA	Đạt	16/7/2016	15/7/2022
3.	Kế toán	2019	Đạt	AUN-QA	Đạt	16/7/2016	15/7/2021
4.	Kinh doanh quốc tế (chương trình tiếng Anh)	2020	Đạt	FIBAA	Đạt	15/9/2017	14/9/2022 13/9/2029
5.	Kinh doanh (chương trình tiếng Anh)	2021	Đạt	FIBAA	Đạt	15/9/2017	14/9/2022 13/9/2029
6.	Kinh doanh (chương trình tiếng Anh - Thạc sĩ)	2013	Đạt	FIBAA	Đạt	15/9/2017	14/9/2022 13/9/2029
7.	Kinh tế phát triển (Việt Nam - Hà Lan chương trình tiếng Anh - Thạc sĩ)	2016	Đạt	FIBAA	Đạt	15/9/2017	14/9/2022 13/9/2029
8.	Ngân hàng	2016	Đạt	AUN-QA	Đạt	30/6/2019	29/6/2024

9.	Tài chính doanh nghiệp	2017 2023 (Tái KĐ)	Đạt	AUN-QA	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
10.	Tài chính công	2017 2023 (Tái KĐ)	Đạt	AUN-QA	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
11.	Kinh tế đầu tư	2017 2023 (Tái KĐ)	Đạt	AUN-QA	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
12.	Bất động sản	2017 2023 (Tái KĐ)	Đạt	FIBAA	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
13.	Quản trị kinh doanh	2019	Đạt	FIBAA	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
14.	Kinh doanh thương mại	2019	Đạt	FIBAA	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
15.	Marketing	2019	Đạt	FIBAA	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
16.	Kế toán	2019	Đạt	FIBAA	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
17.	Kiểm toán	2022	Đạt	FIBAA	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
18.	Logistics và quản trị chuỗi cung ứng	2022	Đạt	FIBAA	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
19.	Luật Kinh tế	2022	Đạt	FIBAA	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
20.	Luật Kinh doanh quốc tế	2023	Đạt	FIBAA	Đạt	20/9/2023	19/9/2028

Nguồn: *Phòng Đảm bảo chất lượng - Phát triển chương trình, UEH.*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 10 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HỒ CHÍ MINH

GS.TS. Sử Đình Thành